DS. PHẠM THIỆP - DS. VŨ NGỌC THÚY

Thuốc biệt dược & cách sử dụng



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

DS. PHẠM THIỆP - DS. VŨ NGỌC THÚY

THUỐC
BIỆT DƯỢC
VÀ CÁCH SỬ DỤNG

(Tái bản lần thứ mười một)

BỔ SUNG PHỤ TRƯƠNG THUỐC BIỆT DƯỢC MỚI

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2002

LỜI GIỚI THIỆU

Trong những năm gần đây, thực hiện chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước, Ngành Dược Việt Nam đã có những bước phát triển mới. Các Xí nghiệp dược phẩm trong nước đã đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ sản xuất và kỹ thuật, đã cho ra nhiều dược phẩm có chất lượng tốt và hình thức được cải tiến. Nhiều dược phẩm của các Công ty nước ngoài đã được cấp số đăng ký lưu hành hợp pháp ở Việt Nam. Danh mục thuốc ngày càng phong phú tạo điều kiện cho người thày thuốc khả năng lựa chọn và sử dụng trong điều trị.

Tuy nhiên, cần lưu ý thuốc là một hàng hóa đặc biệt. Bên cạnh tác dụng điều trị bao giờ thuốc cũng có tác dụng phụ và chống chỉ định. Vì vậy thông tin về thuốc luôn luôn phải chính xác, đúng đắn và khách quan. Thầy thuốc và bệnh nhân cần được thông tin đầy đủ, kịp thời về thuốc.

Cuốn sách ***"THUỐC - BIỆT DƯỢC"*** *của 2 tác giả :* ***DS. Phạm Thiệp*** *và* ***DS. Vũ Ngọc Thúy*** *đã góp phần vào việc cung cấp những thông tin mới về thuốc đang có trên thị trường Việt Nam hiện nay. Cuốn sách đã đề cập đến hầu hết các hóa dược gốc (thuốc generic) cùng với các biệt dược của nó đã được đăng ký ® kể cả các biệt dược phối hợp nhiều dược chất khá phổ biến trên thị trường.*

Với nội dung phong phú, biên soạn kỹ càng, trình bày sáng sủa dễ hiểu, bố cục hợp lý, cuốn sách giúp thầy thuốc có thể tra cứu được hầu hết các thuốc cần thiết.

Kinh nghiệm hoạt động lâu năm của hai tác giả trên lĩnh vực dược đã góp phần quyết định vào sự thành công của cuốn sách.

Tôi xin trân trọng giới thiệu cuốn sách ***"THUỐC - BIỆT DƯỢC"*** *với các đồng nghiệp và bạn đọc và tin rằng các bạn sẽ tìm thấy những điều bổ ích trong cuốn sách vừa mang tính hiện đại và vừa phổ cập này.*

Thứ trưởng Bộ Y tế
PGS. PTS **LÊ VĂN TRUYỀN**

LỜI NÓI ĐẦU

Sách "THUỐC - BIỆT DƯỢC VÀ CÁCH SỬ DỤNG" được tái bản lần thứ 10, trùng hợp với chuyển giao thế kỷ và thiên niên kỷ mới - Thật là một điềm phúc.

Qua mười lần ra mắt bạn đọc, chắc chắn, sách sẽ được hoàn thiện hơn.

Trên cơ sở những hóa dược (nguyên liệu) đã được công bố, cùng với các biệt dược của nhiều nước đã được đăng ký®, hoặc SĐK Việt Nam; đồng thời lồng ghép với các thuốc phối hợp nhiều thành phần ở trong nước và nhiều nước khác, sách có thể tham khảo hầu hết các thuốc đang thịnh hành trên thị trường thuốc nước ta.

Trong mỗi chuyên khảo thuốc đều được trình bày theo một khuôn định : Tên thuốc, tên khác (tên cùng nghĩa, tên theo chuyên luận Dược Điển thịnh hành), tên biệt dược theo các dẫn xuất, dạng thuốc, tác dụng, chỉ định, liều dùng, chống chỉ định và lưu ý. Trong lưu ý có tương tác thuốc, tác dụng phụ, quá liều - Đặc biệt nói kỹ hơn với các thuốc thường dùng và thiết yếu.

Sách có 4 phụ trương :

- Bảng tính diện tích cơ thể người

- Danh mục thuốc xếp theo dược lý và chuyên khoa

- Các hằng số sinh lý một người bình thường.

- Phụ trương thuốc biệt dược mới (cuối sách)

Sách được biên soạn sắp xếp theo vần chữ cái - số trang - Cuối sách có mục lục tra cứu, mục lục này có một đặc điểm là : nếu là biệt dược đơn chất (có một số thuốc phối hợp và thuốc tương tự) đều có hóa dược gốc đi kèm (chữ in nghiêng), ví dụ : **Ampicyn** *- Ampicilin;* **Tylenol** *- Paracetamol, có nghĩa là* **Ampicyn** *là biệt dược của Ampicilin và* **Tylenol** *là biệt dược của Paracetamol - Ngược lại, từ hóa dược gốc đó sẽ tìm ra các biệt dược đang lưu hành và có thể tra cứu trực tiếp qua hóa dược gốc đó.*

Sự hiểu biết về thuốc, biết dược mặt lợi /hại của thuốc, tham khảo có cân nhắc, thận trọng là điều rất cần thiết, không phải chỉ đối với thầy thuốc, dược sỹ mà còn cả đối với mỗi người chúng ta. Với ý định đó, sách "THUỐC BIỆT DƯỢC" mong rằng mang đến cho các bạn những tham khảo hữu ích, sử dụng thuốc đúng đắn, hợp lý, an toàn, có hiệu quả, tránh được những rủi ro, tác hại không đáng có.

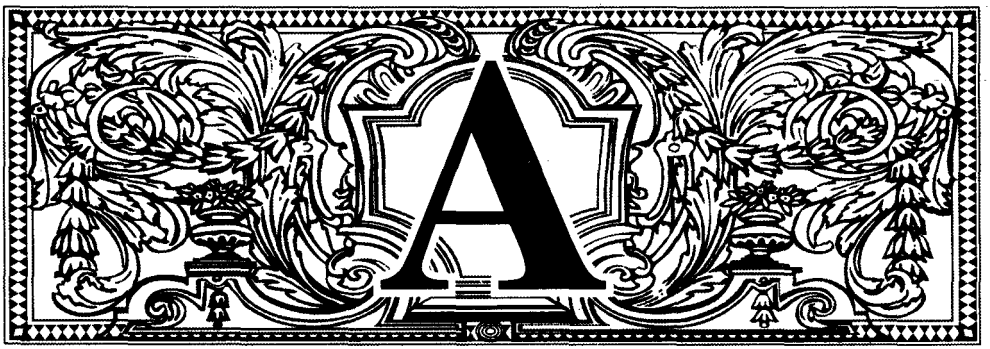
Do khuôn khổ sách có hạn, các chuyên khảo cũng có giới hạn với từng thuốc, các thuốc phối hợp cần được tham khảo thêm qua hóa dược gốc trong thành phần công thức.

Trong quá trình biên soạn, đánh máy vì có những khó khăn nhất định, không tránh khỏi thiếu xót, sai lỗi ; chúng tôi mong được sự lượng thứ, chỉ bảo và giúp đỡ chân tình của các bạn.

CÁC TÁC GIẢ

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

AIS	: (Antiinflamatoire steroide) Chống viêm Steroid
AINS	: (Antiinflamatoire non steroide) Chống viêm không Steroid
BD-Bd	: Biệt dược
BQ	: Bảo quản
CĐ	: Chỉ định
CCĐ	: Chống chỉ định
C-Hb	: Đơn vị Chymotrypsin Hemoglobin
Cg	: Centigam
DT	: Dạng thuốc
Dd-dd	:Dung dịch
Đvqt	: Đơn vị quốc tế
g	: gam
HA	: Huyết áp
IMAO	: Ức chế Mono Amino Oxydase
IV-iv	: Đường tĩnh mạch (Intraveineuse)
IM-im	: Đường bắp thịt (Intramusculaire)
KS	: Kháng sinh
LD	: Liều dùng
LY	: Lưu ý
MAO	: Mono Amino Oxydase
mg	: miligam
mcg	: microgam
mg/kg/ngày	: miligam/kg thể trọng/ngày
ml	: mililit
ng	: Nanogam
$\overline{nn}$	: như nhau
TD	: Tác dụng
TK	: Tên khác
U.A.E	: Đơn vị hoạt tính enzym
IU-UI	: Đơn vị quốc tế
vđ	: Vừa đủ



"A 313" *(Pháp)*

DT: Dd. dầu retinol (tức là vitamin A) đậm đặc dưới dạng: viên nang chứa 50.000đvqt vitamin A - ống tiêm 45.000đvqt. Vitamin A.
"A 313" externe: ống 1ml 50.000đvqt vitamin A, dùng ngoài da.
TD: Tham gia vào sự tổng hợp chất đỏ tía võng mạc, tăng sức đề kháng, chống nhiễm khuẩn ở cơ thể - Làm mau lành vết thương ngoài da.
CĐ: - Viên nang và ống tiêm: - Như các chỉ định của Vitamin A (quáng gà, hội chứng tiền kinh, viêm đại tràng, một số bệnh nhiễm khuẩn...). - Ống dùng ngoài da: bỏng, loét, vết thương nông, lô rò...
LD: Ngày uống 1-6 viên nang, trước bữa ăn. Hoặc tiêm sâu bắp, 1 ống/2 ngày. - Bôi lên vết thương 1-2 ống; phủ gạc và để yên trong 4 ngày. Sau thay băng và dùng lại như trên.
CCĐ: Rối loạn hấp thụ lipid hoặc hấp thụ kém mạn tính các chất béo; trường hợp điều trị phối hợp có ảnh hưởng đến hấp thụ vitamin A; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nguy cơ gây dị dạng ở bào thai hoặc gây quá liều dùng ở trẻ sơ sinh).
LY: *Còn có dạng thuốc mỡ: ống thuốc mỡ 50g chứa 100000 UI retinol và 30g tyrothricin, để trị các chứng viêm bì có bội nhiễm (vết bỏng, nứt nẻ da). Không được dùng nếu có mẫn cảm với tyrothricin.*

ABCIXIMAB

BD: *Réopro (Mỹ - Pháp)*
DT: Thuốc tiêm tĩnh mạch đóng lọ thuỷ tinh 5ml chứa 10mg.
TD: Là mảnh Fab của kháng thể đơn dòng ảo (monoclonal chimérique) 7E3, có tác dụng chống kết tập tiểu cầu, do ngăn cản sự liên hệ fibrinogen, yếu tố von Willebrand vào các thụ thể GP II b/III a của các tiểu cầu đã được hoạt hóa.
CĐ: Dùng bổ trợ cho heparin và aspirin để phòng các tai biến xung huyết ở tim của những bệnh nhân có nguy cơ cao huyết khối mạch vành cấp, cần tạo hình mạch vành xuyên xoang da (viết tắt là ACTP: angioplastie coronarienne transluminale percutanée).
LD: Tiêm tĩnh mạch với đợt duy nhất ở người lớn theo liều 0,25mg/kg làm một lần tiêm tĩnh mạch 10 phút trước khi tiến hành ACTP và tiếp theo là tiêm truyền nhỏ giọt tĩnh mạch liên tục với tốc độ 10mcg/phút trong 12 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm đã biết với thuốc, với một thành phần của thuốc hoặc với các kháng thể đơn dòng ở chuột; thuốc chứa các cặn papain nên có CCĐ với người có mẫn cảm với papain. Do tăng nguy cơ chảy máu nên có CCĐ với: - có xuất huyết nội tạng; tiền sử tai biến mạch não; mới phẫu thuật hoặc có chấn thương sọ não; u hoặc dị tật nội sọ; tăng huyết áp nặng không ổn định; bệnh võng mạc ở người tăng huyết áp hoặc đái tháo đường; suy gan hoặc thận nặng.
LY: *Chưa có nghiên cứu về ảnh hưởng của thuốc đến quá trình phát triển của bào thai và tiết vào sữa. Cần theo dõi chặt chẽ vì tai biến rất dễ xảy ra trong vòng 36 giờ là chảy máu (nhất là ở những bệnh nhân có khối lượng cơ thể thấp và phụ nữ trên 65 tuổi).*

ABEREL *(Pháp)*

DT: Gel bôi da 0,25%; nùi (tampon), có tẩm dd 0,05%: dd để bôi 0,1-0,2 và 0,3% tretinoin.
TD: Ảnh hưởng đến yếu tố là nguyên nhân chủ yếu gây bệnh trứng cá (hiện tượng Keratin-hóa phần trên của nang lông và tuyến bã nhờn).
CĐ: 1. Các thể bệnh trứng cá (trừ trứng cá đỏ) - Các dạng thuốc nồng độ 0,025-0,05 và 0,1% dùng cho các trường hợp như: - trứng cá thường; - hội chứng Favre và Racouchot; - các bệnh trứng cá nghề nghiệp hoặc do dị ứng thuốc. Dạng nồng độ 0,25% cho các thể trứng

cá vừa phải (ngay khi mới điều trị) và các thể có tăng tiết bã nhờn - Dung dịch 0,1% dùng cho các thể ở lưng.
2. Các rối loạn về quá trình Keratin-hóa, nhất là các thể á sừng, dày sừng, loạn sừng, thường do nguyên nhân di truyền.
LD: - Bệnh trứng cá: Lúc đầu ngày bôi một lần vào buổi tối. Sau nếu dung nạp được, có thể tăng tới 2 lần/ngày. Từ tuần lễ thứ 3 trở đi cho tới tuần lễ thứ 12-14; ngày bôi 1 lần.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu)
LY: *Các dd 0,2 và 0,3% chỉ dùng điều trị các rối loạn Keratin-hóa và không được dùng để trị bệnh trứng cá.*

ABIADIN *(Đức)*

Trị hen

Gồm có Isoprenalin, Doxylamin và Bromhexin.

ABICIN

Trị suy tim

Gồm các Lanatosid A,B và C.
DT: Viên 0,25mg; ống tiêm 1ml dd 0,02%.

ABICOL

Trị tăng huyết áp

Gồm có Reserpin và Bendroflumethiazid.

ABILIN *(Viện dược liệu)*

DT: Viên nén bào chế từ Adenosma indianum
CĐ: Viêm gan virut, nhiễm độc gan, sốt vàng da, mệt mỏi, biếng ăn...

ABLACTON *(Đức)*

DT: Lọ thuốc tiêm 1ml chứa: estradiol benzoat 5mg; estradiol valerat 8mg, norethisteron acetat 20mg và testosteron enanthat 180mg.
CĐ: Để cai sữa.
LD: Do thầy thuốc chuyên khoa chỉ định.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

ABUFEN *(Pháp)*

DT: Viên nén 200mg Beta-alanin.
TD: Ức chế hiện tượng giãn mạch ngoại vi.
CĐ: Các cơn "bốc hoả" ở phụ nữ tuổi mãn kinh hoặc do dùng thuốc.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên trước bữa ăn-Đợt dùng 5-10 ngày. Nếu tái phát có thể dùng đợt khác.

ACAMPROSAT

Liệu pháp tâm thần, cai nghiện rượu

N-acetylhomotaurin
AOTA
BD: *A otal (Meram, Pháp)*
DT: Viên nén 333mg (đến ruột mới tan)
CĐ: Dùng điều trị trong vài tháng đầu cho người cai rượu.
LD: Ngày uống 4 viên (2 viên buổi sáng, 1 viên buổi trưa, 1 viên buổi tối) trước bữa ăn. Đợt dùng 1 năm để có kết quả tốt.
CCĐ: Người già và trẻ em, phụ nữ có thai 3 tháng đầu và phụ nữ nuôi con bú. Mẫn cảm với thuốc. Suy thận.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *ỉa chảy, buồn nôn, mẩn ngứa.*

ACARBOSE

BD: *Glucobay (Bayer Đức); Glucor (Pháp)*
DT: Viên nén 50mg và 100mg.
TD: Hạ glucose huyết (do ức chế Enzym glucosidase) sau bữa ăn.
CĐ: Bệnh đái tháo đường, phối hợp với chế độ ăn uống đặc biệt và thuốc điều trị tiểu đường khác.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 50mg vào trước bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, thiếu niên dưới 15 tuổi, suy thận nặng. Rối loạn đường ruột kinh niên, thoát vị nghẽn ruột loét ruột, hội chứng Roem-held.
LY: *- Duy trì chặt chẽ chế độ ăn kiêng ở người đái đường, chỉ ngừng dùng thuốc khi có ý kiến của thầy thuốc.*
- Thuốc làm hạ đường huyết ở bệnh nhân điều trị ăn kiêng, nếu tụt đường huyết dùng glucose không dùng sucrose. Dùng thuốc phải ghi vào thẻ xác nhận đái đường.
*- **Tương tác thuốc:** với sucrose (gây ỉa chảy, đau bụng) - lưu ý phối hợp với Sulfonylurea, metformin, insulin, giảm liều dùng các thuốc này. Không phối hợp với kháng acid, cholestyramin, enzym tiêu hóa khác.*
*- **Tác dụng phụ:** Đầy bụng, đánh hơi, ỉa chảy, đau bụng. Nếu theo chế độ ăn kiêng của bệnh đái đường không đúng, tác dụng phụ tăng lên, cần hỏi ý kiến thầy thuốc. Có thể tăng transaminase (hồi phục được)*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

ACEBUTOLOL Hydrochlorid

Butanamid, N-3 acetyl -4[2-hydroxy-3-(1-methyl)-amino propoxy] phenyl hydrochlorid.
BD: *A cecor (Italia)*
A cetanol (Nhật; Rhône-Poulenc)
A po-acebutolol (A potex)
Diasectral (Rhône-Poulenc)
Molson (Bayer)
Neptal (Đức)
Neptall (Bayer)
Prent (Bayer)
Sectral (Nhật, Brasil, A nh, Rhône-Poulenc)

DT: Viên nang 100mg-viên nén 200 và 400mg.
TD: Thuốc chẹn beta tác dụng chọn lọc đến tim với 4 tác dụng dược lý:
+ Hoạt tính liệt giao cảm beta chọn lọc đến tim.
+ Hoạt tính ổn định màng.
+ Hoạt tính chống loạn nhịp.
+ Hoạt tính kiểu giao cảm nội tại ở mức vừa.
CĐ: và **LD**:
- Viên nén bọc 200mg và 400mg: - Điều trị tăng huyết áp: Liều thường dùng ngày 400mg, nên uống làm 1 lần vào buổi sáng; hoặc chia hai lần, sáng và tối. Nếu tăng huyết áp nặng, có thể dùng liều cao hơn - Phòng các cơn đau thắt ngực và trị các chứng mạch nhanh-loạn nhịp: ngày uống 400mg đến 800mg.
- Viên nén 200mg: Điều trị dài ngày sau nhồi máu cơ tim (làm giảm tỷ lệ tử vong): Khởi đầu (cần tiến hành trong khoảng từ ngày thứ 3 đến ngày thứ 21 sau giai đoạn cấp nhồi máu) và điều trị duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 200mg.
- Viên nén bọc giải phóng chậm 500mg (Sectral LP). Để phòng các cơn đau thắt ngực ổn định, dùng cho những bệnh nhân trước đây đã ổn định với liều ngày 3 viên loại 200mg: Dùng thay bằng ngày một viên LP 500mg và nên uống vào buổi sáng (nuốt viên thuốc không nhai).
CCĐ: - Tuyệt đối: - Blôc nhĩ thất độ 2 và 3 (ở bệnh nhân không trang bị máy kích thích tim).
- Mạch chậm đáng kể (dưới 50 nhịp/phút); suy tim mất bù; phối hợp với floctafenin.
- Tương đối: hen; phối hợp với amiodaron.
LY: *Tuyệt đối tránh ngừng thuốc đột ngột ở người đau thắt ngực (vì dễ gây ra loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim hoặc đột tử).*
- Tránh phối hợp với bepridil, diltiazem hoặc verapamil (nguy cơ gây loạn nhịp và suy tim).
- Thận trọng khi dùng cho người bị hen, có hội chứng Raynaud hoặc bị u tế bào ưa crom.
Tương tác: *Chống chỉ định phối hợp: Floctafenin và sultoprid (ảnh hưởng tim mạch nặng).*
Không nên phối hợp: Amiodaron rối loạn co bóp tự động dẫn truyền.
Cần thận khi phối hợp: thuốc gây mê halogen (ảnh hưởng tim) báo cho người gây mê biết; với thuốc đối kháng calci (bepridil, diltiazem, verapamil) rối loạn tính tự động, dẫn truyền và truỵ tim; với thuốc chống loạn nhịp (propafenon, quinidin, hydroquinidin, disopyramid) rối loạn tim; với baclofen tăng tác dụng hạ HA; với insulin, sulfamid hạ đường huyết, che lấp triệu chứng hạ đường huyết (đánh trống ngực, nhịp tim nhanh); với lidocain tăng tác dụng phụ; với thuốc cản quang iod giảm phản ứng bù trừ tim mạch vì vậy phải ngừng thuốc, nếu không, phải có trang bị hồi sức cấp cứu.
Phối hợp cần lưu ý: với thuốc AINS làm giảm tác dụng hạ HA; với thuốc đối kháng calci (dihydropyridin) hạ HA truỵ tim ở người suy tim tiềm ẩn; với thuốc chống trầm cảm imipramin (ba vòng), an thần kinh tăng tác dụng hạ HA nguy cơ hạ HA tư thế; với corticoid, giảm tác dụng hạ HA; với mefloquin nguy cơ chậm nhịp tim.
Tác dụng phụ: *Thường nhẹ và không phải ngừng thuốc, như: mệt mỏi, rối loạn tiêu hóa, dị cảm đầu chi...*
Thuốc không gây dị dạng ở bào thai, nhưng nếu sản phụ khi thai nghén đã dùng thuốc này, thì trẻ mới đẻ dễ bị suy tim, nên cần được theo dõi chặt ở bệnh viện.
Thuốc chuyển qua sữa mẹ, nên sản phụ không được cho con bú khi đang thuốc. Người bị suy thận cần dùng liều giảm đi tuỳ theo mức độ suy thận.

ACECAINID

Acecainamid (Mỹ); NAPA - (dạng hydrochlorid)
TD: Chống loạn nhịp - Có trong bd kép sau đây:
BD kép: *Chitounen (Đài Loan)*
DT: Viên nén có: 160mg Acecainamid; 27mg Salicylamid; 18mg Phenobarbital; 32mg Cafein.
CĐ: Đau do cảm lạnh, sốt nhức đầu, đau răng, đau thấp khớp và đau khi thấy kinh.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x mỗi lần 1 viên, vào bữa ăn.

ACECLIDIN

Azabicyclo-octan-3-ol,acetat(ester)
BD: *Glaunorm (Italia)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Glaucostat (Pháp ; MSD ; Mỹ)
Glaudin (Italia)
Glaucadrin (Pháp) (Phối hợp với Adrenalin)
DT: Thuốc nhỏ mắt 2-3 và 5%. Mỡ tra mắt 3-5%. Ống tiêm 1 và 2ml dd 0,2%.
TD: Giống chất đối giao cảm, tác dụng trực tiếp; gây co đồng tử và tăng trương lực cơ trơn.
CĐ và **LD**: Glôcôm và các thể tăng nhãn áp. Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt. Tra thuốc mỡ trước khi đi ngủ.
- Mất trương lực ở túi mật, bàng quang, tử cung sau khi mổ. Tiêm dưới da 1-2ml. Đợt dùng 2-3 ngày.
CCĐ: - Với thuốc tiêm: phụ nữ có thai, hen, động kinh, đau thắt ngực.
- Khoa mắt: Viêm cấp mống mắt hoặc thể mi; mẫn cảm với một thành phần của thuốc tra mắt.
LY: *Sau khi tra mắt, thị giác có thể bị rối loạn trong chốc lát.*
Tác dụng phụ: *Co đồng tử, co thắt cơ mi, cảm giác rát, hắt hơi.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

ACECLOFENAC

BD: *Aristal ; Biofenac ; Bristaflam ; Tresquim.*
TD: Giảm đau - Hạ nhiệt.

ACEDAPSON

Acetamid. N-N'-(sulfonyl di-4,1-phenylen)bis
Dadds; Sulfodiamin
BD: *Hansolar (Parke-Paris)*

DT: Ống tiêm dd dầu 225mg.
CĐ: Điều trị bệnh phong.
LD: Tiêm bắp, cứ 70-77 ngày/1 ống.

ACEDIASULFON Sodium

Sulfonamid kháng khuẩn

Glycin, N-(4-aminophenyl) sulfonyl-phenyl, muối mononatri.
Glycinodiasulfon; Sulfon
BD: *Ciloprin (Đức) (phối hợp)*

ACEFYLLIN Piperazin

7H-Purin, 7-acetic acid, 1, 2, 3, 6-tetrahydro-1,3-dimethyl-2,6-dioxo phối hợp với piperazin (2:1)
Acepifylin
BD: *Asiafiline (Hàn Quốc)*
Etaphyllin Delalande (Pháp)
Etophylat (Anh)
DT: Viên nén bọc 500mg và thuốc đạn 500mg (cho người lớn). Viên nén 250mg và thuốc đạn 100mg (cho trẻ em). Sirô 125mg/ml. Ống tiêm 1 và 5ml/500mg.
TD: Trị hen. Kích thích tim, lợi tiểu.
CĐ: Cơn khó thở, hen phế quản, cơn đau thắt ngực, đi tiểu ít.
LD: Người lớn: Uống 0,5-1g/ngày - Nạp 1-3 thuốc đạn/ngày. Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp 0,5-1g/24 giờ. Trẻ em: 0,125-0,25g/ngày hoặc 1-2 lần, mỗi lần 5ml sirô. Nạp 1-2 thuốc đạn/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

ACEGLATON

Tác nhân kìm tế bào, trị ung thư
Ức chế Enzym, β-glucuronidase

D-Glucaric acid, di-γ-lacto, 2-5-diacetat
Glucaron (Nhật)

ACEGLUTAMID

L-Glutamin, N-2-acetyl
BD: *Acutil S (Italia)*
Neuramina (Tây ban nha) (dd. uống)
TD: Kích thích tâm thần.
Dẫn xuất: - Phức hợp với $Al(OH)_3$ chữa loét dạ dày.
Aceglutamid alumin
Glumal (Nhật, Tây ban nha)

ACEMANNAN

Trị virut (Imunomodulator)

Carisyn (USA)

ACEMETACIN

1H-Indol-3-acetic acid, 1-(4-chlorobenzoyl) -5-methoxy- 2-methyl-carboxymethyl ester
BD: *Altren (Bỉ)*
Mostanol (Boehringer Ingelheim)
Rantudil (Đức)
Rheumibis (Italia)
Rheutrop (Đức)
Tilur (Thụy Sĩ)
DT: Viên nang 60 mg (Rantudil forte). Viên nang tác dụng kéo dài (Rantudil retard) 90 mg.
TD: Là một thuốc chống viêm không steroid (AINS), có tính giảm đau, chống viêm và trị bệnh thấp.
CĐ: Các chứng đau kèm hạn chế vận động kết hợp với: - Viêm khớp dạng thấp mạn, viêm khớp mạn ở bệnh vẩy nến. - Viêm xương khớp hoạt hoá; thoái hoá cột sống; viêm cứng cột sống (bệnh Bechterew).
Đợt cấp bệnh gút. - Viêm khớp, viêm bao gân và bao hoạt dịch. - Đau lưng và thần kinh toạ.
- Viêm hậu phẫu và tổn thương mô mềm.
- Viêm tĩnh mạch huyết khối.
LD: Người lớn: bệnh cấp: Ngày 1 viên 60 mg, dùng 1-3 ngày. Bệnh mạn: Ngày 1 viên 90 mg. Với đợt cấp bệnh gút: Ngày 3 lần x 1 viên 60 mg hoặc ngày 2 lần x 1 viên 90 mg.
Nếu nặng, có thể dùng tới liều tối đa 10 viên 60 mg trong 24 giờ. Đợt dùng ngắn ngày.
Nuốt viên thuốc trong bữa ăn với ít nước.
CCĐ: Rối loạn tạo máu chưa rõ nguyên nhân. Mẫn cảm với thuốc hoặc với indometacin. Phụ nữ có thai ở 3 tháng cuối.
Trẻ em dưới 15 tuổi (chưa có kinh nghiệm sử dụng)
LY: *Có thể buồn nôn, nôn, cảm giác say sóng, đau bụng, tiêu chảy, ăn mất ngon, xuất huyết tiêu hoá, loét đường tiêu hoá, nhức đầu, chóng mặt, ngủ gà, mệt mỏi, ù tai. Hiếm gặp: lo âu, lú lẫn, loạn tâm thần, hoang tưởng, trầm cảm, kích thích, yếu cơ, bệnh lý thần kinh ngoại biên, tổn thương thận, phù, tăng HA, tăng kali huyết, phản ứng quá mẫn (ngoại ban, nội ban) phù mạch thần kinh (sưng lưỡi, họng, thanh quản), vã mồ hôi, mày đay, ngứa, rụng tóc, phản ứng phản vệ, giảm bạch cầu, tăng men gan, tăng urê huyết. Dùng lâu dài: giảm sắc tố võng mạc, đục giác mạc. Cá biệt: giảm hồng cầu, giảm tiểu cầu - phản ứng tại da, viêm niêm mạc, viêm gan, viêm miệng, suy thận cấp, tăng đường huyết, đường niệu, giảm thính lực, rối loạn thị giác, rối loạn tiểu tiện, xuất huyết âm đạo - Hiếm viêm nặng và kết hợp nhiễm khuẩn.*
Xem thêm AINS.

ACENOCOUMAROL

2H-1-Benzopyran, 2-on, 4-hydroxy -3[1(4-nitrophenyl) 3-oxobutyl]-
Nicoumalon
BD: *Ascuma (Phần lan)*
Minisintrom 1mg (Ciba-Geigy)
Neo-Sintrom (Geigy)
Sintrom (Geigy)
Syncumar (Hungari)
DT: Viên nén 1-2 và 4mg.
TD: Dẫn xuất coumarin có tác dụng chống đông máu theo kiểu đối kháng vitamin K (do ức chế quá trình tổng hợp ở gan những dạng có hoạt tính của các yếu tố đông máu II, VII, IX và X bằng cách thay thế cho vitamin K).

CĐ và **LD**: Để phòng bệnh huyết khối-nghẽn mạch (dùng thay thế cho heparin) - Liều dùng thay đổi tuỳ theo cảm thụ của bệnh nhân. Thường dùng theo phác đồ sau đây: Ngày đầu và ngày thứ hai: mỗi ngày 4mg. Từ ngày thứ ba: qua theo dõi xét nghiệm sinh hóa để xác định liều điều trị thường từ 1 đến 8mg/ngày và nên chia liều hàng ngày làm hai lần dùng.
CCĐ: - Tạng chảy máu; các tổn thương ở bộ phận có thể gây chảy máu - Mới tiến hành phẫu thuật về thần kinh hoặc ở mắt - Suy gan hoặc thận nặng - Tăng huyết áp ác tính - Các tai biến mạch não (trừ trường hợp huyết khối toàn thân)
LY: *Tránh dùng các thuốc chống viêm không steroid (như Dẫn xuất pyrazol, salicylic) với liều cao và miconazol cho bệnh nhân đang dùng thuốc.*
- Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai nhất là trong 3 tháng đầu và 15 ngày cuối thời gian thai nghén trừ những trường hợp không dùng được heparin và do thầy thuốc quyết định. Vì thuốc chuyển vào sữa mẹ, nên sản phụ không được cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tác dụng phụ:
- Triệu chứng xuất huyết với mức độ nặng nhẹ khác nhau có thể là dấu hiệu báo động, tai biến do dùng thuốc hoặc phát hiện ra một tổn thương ở bộ phận nào trong cơ thể.
- Ban đỏ ngoài da do dị ứng (mày đay, mẩn ngứa) sẽ hết sau khi ngừng thuốc.
- Các rối loạn tiêu hóa.
Cần kiểm tra (đo thời gian Quick) vào 12 giờ sau khi dùng thuốc, để phát hiện xem bệnh nhân có mẫn cảm với thuốc không và một lần nữa vào 24 giờ sau khi uống, để ước lượng hiệu lực thực tế của thuốc. Trong thời gian dùng thuốc cứ 2-3 ngày lại kiểm tra 1 lần.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

ACEPERON

Giãn mạch

Acetamid, N[[1-[4-(4-fluorophenyl)-4-oxobutyl]-4-phenyl -4-piperidinyl] methyl-

ACEPROMAZIN

Ethanon, 1-[10-(3-dimethylamino)-propyl 10H phenothiazin-2-yl]-
Dẫn xuất maleat:
Acetylpromazin
BD: *Calmivet (Pháp)*
Neurotranq (Hà Lan)
Plegicil (Pháp-Tây Ban Nha-Thụy Điển)
Sedalin (Thụy Sĩ)
DT: Viên nén bọc 10mg; thuốc giọt (1mg/40 giọt); ống tiêm 10 và 50mg.
TD: An thần kinh, gây ngủ.
CĐ và **LD**: Như Chlorpromazin. Người lớn: 20-50mg/ngày.
CCĐ: Glôcôm góc đóng; bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 10mg, giọt 0,3%.

ACEPROMETAZIN

Ethanon, 1-[10-[2(dimethylamino) propyl] - 10H-phenothiazin, 2-y]-
Noctran 10 (Pháp) (phối hợp)
Thuốc an thần kinh
LD: ngày 3 lần, mỗi lần từ 2-3mg.
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 7,5mg.

ACESULFAM

Chất làm dịu ngọt

1,2,3-Oxathiazin-4(3H)-on,6-methyl,2,2-dioxid
Dẫn xuất muối kali: Acesulfam K
Sunett (Đức)

ACETAR *(Thái Lan)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền có calci chlorid, và natri chlorid.
CĐ: Bổ sung điện giải.

ACETARSOL

Arsonic acid [3-(acetylamino) -4-hydroxyphenyl]
Acetphenarsin; Arsaminol; Osarsolum (Nga); Stovarsol; Trichovan
BD: *Collu - Angyl (Pháp)*
Gynoplix (Pháp và Italia)
Laryngarsol (Bỉ)
Pâte Gingivale (Rhône - Poulenc)
RVC (Nam Phi)
S.V.C (Mỹ)
Vagipurin "NDF" (Hà Lan)
Vagisept (Hungari)
Vagival
TD: Dẫn xuất asen hữu cơ, trước kia dùng để trị ly amip như biệt dược Stovarsol (Pháp) hoặc để trị viêm âm đạo do Trichomonas như bd Gynoplix (Pháp), Vagisept (Hungari); hiện nay rất ít dùng và nhiều nước đã bỏ, vì dễ gây ngộ độc asen và đã có nhiều thứ thuốc khác, hiệu lực mạnh hơn như metronidazol, tinidazol...
CĐ: Hiện nay chỉ còn dùng với tác dụng diệt khuẩn tại chỗ như trong một số biệt dược sau đây, phối hợp với những thuốc khác:
- Thuốc rà miệng bd Humex Fournier (Pháp), kèm với benzododecinium bromid và amylein HCl, trị một số nhiễm khuẩn ở miệng và họng.
- Thuốc đánh răng và lợi: bd Pyorex (Pháp) dưới dạng muối lithi, kèm etacridin lactat và natri ricinoleat.
LY: *Còn dùng dưới dạng phối hợp với quinin là quinin acetarsolat như trong biệt dược Arsiquinoforme (Pháp) kèm quinin formiat để trị sốt rét.*

ACETAZOLAMID

Acetamid, N-[5-aminosulfonyl)-1,3,4-thiadiazol-2-yl]-
BD: *Acetamide (Tây Ban Nha)*
Acetamox (Nhật Bản)
Acetazolam và Ak-Zol (Canada)

Albox (Áo)
Apo-Acetazolamid (Canada)
Atenezol (Nhật Bản)
Défiltran (Pháp)
Dehydratin (Bungari)
Diamox (Anh; Mỹ; Lederle)
Didoc (Nhật Bản)
Diluran (Czech)
Diuramid (Ba Lan)
Diureticum Holzinger (Áo)
Donmox (Nhật Bản)
Ederen (Rumani)
Fonurit (Hungari)
Glaupax (Đức)
Hydrazol (Mỹ)
Natrionex và Nephramid (Đức)
Novo-Zolamide (Canada)
Oedemin (Thụy Điển)
Sulfadiurine (Nga)

TD : Sulfamid có tác dụng ức chế enzym carboanhydrase ở các mô như:
Ống thận (tăng thải trừ nước, các ion Na^+, K^+, HCO_3^- và kiềm hóa nước tiểu) thể mi ở mắt (làm hạ nhãn áp), hệ thần kinh trung ương (chống phù não và kinh giật); phổi (tăng cường trao đổi oxy-máu ở phổi); lớp da (chống phù nề).

CĐ và LD:
1. Viên nén 250mg: -Khoa mắt: điều trị tấn công các chứng tăng nhãn áp không khỏi được với thuốc điều trị tại chỗ
-Khoa thần kinh: điều trị bổ trợ các cơn động kinh, cơn kiểu nhỏ, chứng động kinh sau chấn thương.
-Khoa tim mạch: điều trị triệu chứng thở gấp (hypercapnie) trong các đợt cấp tính chứng tim phổi mạn.
- Điều trị triệu chứng giảm ôxy-huyết khi lên núi cao (mal des montagnes). Người lớn ngày 1-2 viên chia vài lần uống vào bữa ăn - Nếu cần có thể dùng tới 4 viên/24 giờ. Trẻ em từ 5 tuổi trở lên: 5-10mg/kg/ngày chia vài lần.
2. Lọ thuốc bột đông khô (dạng muối natri) kèm ống 5ml nước cất để tiêm:
- Điều trị tấn công các chứng tăng nhãn áp quá cao. Điều trị chứng thở gấp trong cơn kịch phát chứng tim phổi mạn. Các chứng phù não sau chấn thương.
Tiêm tĩnh mạch chậm (hoặc vào nhánh của bình tiêm truyền): ngày từ 2-4 lọ với người lớn. Có thể dùng tiêm bắp nếu cần. Liều cho trẻ em (như liều dùng uống).
3. Ống kem bôi 10% trị các chứng phù nề sau chấn thương; để phòng các phản ứng viêm tại chỗ sau khi tiêm truyền tĩnh mạch. Ngày bôi 2-3 lần kèm sát nhẹ.

CCĐ: (Với thuốc uống và tiêm): Suy gan, thận hoặc thượng thận nặng; không dung nạp được sulfamid; có tiền sử đau quặn thận; phụ nữ có thai.

LY: *Ở một số người có nguy cơ cao như người già, bị đái tháo đường, hoặc đang tình trạng nhiễm acid-huyết khi dùng thuốc này cần theo dõi ion-đồ ở máu, đường-huyết và acid-uric huyết.*
- Thuốc chuyển vào sữa mẹ, nhưng cho tới nay chưa thấy ảnh hưởng xấu đến trẻ.
- Các vận động viên thể dục thể thao cần lưu ý là các biệt dược kể trên có chứa hoạt chất dễ gây ra phản ứng dương tính khi thử test "doping".

Tương tác thuốc: *Không được phối hợp với:*
- Các dẫn chất salicylic (vì làm tăng nồng độ salicylat không ion-hóa ở máu và não, do đó làm tăng độc tính các dẫn chất với hệ thần kinh trung ương).
Methenamin (có nguy cơ gây kết tủa ở niệu đạo)

Tác dụng phụ: *- Giảm kali-huyết kèm nhiễm acid-huyết chuyển hóa, đái tháo đường. - Tăng acid uric-huyết kèm cơn cấp tính bệnh gút. - Hôn mê gan ở người bị xơ gan - Rối loạn chuyển hóa calci và sỏi thận. Chứng cận thị trong chốc lát.*

ACETIAMIN

Dẫn chất Vitamin B1

D.A.T.; Diacetylthiamin
Dẫn xuất *hydrochlorid:*
Diacethiamine chlorhydrate *(Pháp*
Thianeuron (Rhône - Poulenc)
BD kép: *Algonévriton*

ACETIROMAT

Trị tăng lipid huyết

Benzoic acid, 4-[acetyloxy)-3-iodophenoxy]-3,5-diodo
Adecol (Nhật)

ACETOHEXAMID

Benzensulfonamid, 4-acetyl -N-[cyclohexylamino) carbonyl]-
BD: *Dimelor*
Dymelor và Ordimel (Lilly)
Gamadiabet và Metaglucina (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 0,5g.
TD: Hạ glucose huyết.
CĐ và LD: Đái tháo đường thể nhẹ: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 0,25-0,5g.
CCĐ: Phụ nữ có thai, bệnh thận tiên phát kèm tăng glucose huyết.

ACETOHYDROXAMIC Acid

N-hydroxy acetamid
AAH
BD: *Lithostat (Mỹ)*
Uronefrex (Tây Ban Nha và Pháp)
DT: Viên nang 125 và 250mg.
TD: Ức chế men urease (enzym này kiềm hóa mạnh nước tiểu, do đó dễ tạo ra sỏi thận).
CĐ: Phòng tái phát sỏi thận nhất là sỏi có calci phosphat hoặc amoniaco-Mg-phosphat.
LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 125-250mg, trước bữa ăn.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

ACETOMEROCTOL

Sát khuẩn ngoài da

Mercury, (acetato-O) [2-hydroxy -5-(1,1,3,3-tetramethylbutyl) phenyl]-
Merbak (Mỹ)

ACETOPHENAZIN

Ethanon,1-[10,3,4-(2-hydroxyethyl)-piperazinyl) propyl-10H-phenothiazin-2-yl]-
Acetophenazium
Dẫn xuất dimaleat:
BD: *Tindal (Anh Mỹ)*
TD: An thần kinh.
LD: 40-80mg/ngày.

ACETORPHAN

BD: *Tiorfan (Pháp)*
DT: Viên nang 100mg.
TD: Giảm tiết dịch ruột.
CĐ: Tri triệu chứng ỉa chảy ở người lớn.
LD: Ngày 3 lần x 1 viên, trước bữa ăn.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ACETRYPTIN

Trị tăng huyết áp

Ethanon, 1-[3-(2-amino-ethyl)-1H-indol -5-yl]-
Dẫn xuất hydrochorid

ACETYL ASPARTICGLUTAMIC Acid

Xem **BD:** *Rhinaaxia*

ACETUBER *(Mỹ)*

1) **DT:** Thuốc đạn	Người lớn	Trẻ em
Diphenhydramin	100mg	25mg
Cocarboxylase	50mg	20mg
Pyridoxin	25mg	10mg
Glucose	550mg	350mg
Dinatriphosphat	35mg	14mg
Kali chlorid	12mg	14mg

CĐ: Buồn nôn, nôn và hoặc chóng mặt trong trường hợp say tàu xe; chứng aceton huyết ở trẻ em hoặc sau khi sốt.
LD: Ngày nạp hậu môn 1-2 thuốc đạn.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.
2) **DT:**Ống tiêm 1ml chứa cao hormon chống tạo ceton tương ứng với 1g thùy trước tuyến yên.
CĐ: Chứng đa ceton (ketosin) ở sơ sinh; chứng nôn ọe khi thai nghén.
LD: Người lớn: Ở giai đoạn cấp: ngày tiêm bắp 1-2 ống- Phụ nữ có thai: ngày 1 ống.
Trẻ em: Giai đoạn cấp: ngày tiêm bắp 1-2 ống sau cứ 1 tuần tiêm bắp 1 ống.
CCĐ: Thoái hóa dạng tinh bột ở thận, nhược cơ, v.v...

ACETYLAMINONITROPROPOXYBENZEN

Giảm đau, hạ nhiệt

Pronilid
BD: *Falimint (Đức)*
DT: Viên nén bọc 25mg kèm 412mg Sacharose.
CĐ: Bổ trợ trị liệu các chứng viêm nhiễm, ở miệng và họng.
LD: Ngày ngậm từ 1 đến 10 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ACETYLCHOLIN Chlorid

Ethanamin, 2-(acetyloxy)-N,N,N-trimethyl, chlorid
BD: *Acetylcholin ophthalmologic (Thụy Sĩ)*
Covochol (Nam Phi)
Miochol (Mỹ - Thụy Sĩ)
DT: Ống tiêm 1ml/100mg.
TD: Trực tiếp kích thích đối giao cảm.
CĐ: Tiêm vào tiền phòng ở nhãn cầu, làm hạ nhãn áp.
LD: Tiêm bắp 1-2 ống/ngày (Hiện nay rất ít dùng mà thay bằng Carbachol)

ACETYL-CRESOTINIC Acid

Benzoic acid, 2-(acetyloxy) -3-methyl-
BD: *Crésopirin (Pháp)*
DT: Viên nhộn 0,5 và 1g.
TD: Giảm đau và hạ nhiệt.
CĐ: Các chứng đau do nguyên nhân khác nhau; viêm khớp cấp và mạn; cảm cúm.
LD: Người lớn: 1-4g/ngày.

ACETYLCYSTEIN

L-Cystein, N-acetyl
NAC-TB
BD: *ACC-Hexal (Đức)*
Acemuc (Sanofi-Pharma)
Acemucol (Thụy Sĩ)
Acetein (Nhật)
Actyl (Hàn Quốc)
Airbron (Anh)
Bromuc (Đức)
Broncholysin (Czech)
Broncoclar (Oberlin, Pháp)
Bronkyl (Na uy)
Brunac (Italia)
Cystaine (Hàn Quốc)
Cystamucil (Hà Lan)
Durabronchal (Đức)
Ecomucyl (Thụy Sĩ)
Eurespiran (Đức)
Euronac và Exomuc (Pháp)
Fabrol (Ciba)
Fluimucetin (Bỉ)
Fluimucil (Pháp - Thụy Sĩ - Italia)
Fluinukan (Italia)
Fluprowit và Frekatuss (Đức)
Granon (Đan Mạch)
Hoestil (Hà Lan)
Inspir (Thụy Điển)
L-Cimexyl và Lysomucil (Thụy Sĩ)
MK Mucil (CTDP Mêkông)
Meko-Mucyl (Mekopharm)

Muciteran và Mucodecyl (Đức)
Mucoclair (Mỹ)
Mucofim (Bỉ)
Mucolator (Mỹ)
Mucolysin (Đan Mạch)
Mucolyticum (Anh và Đức)
Mucomyst (Thụy Điển - Hà Lan - Đức)
Mucosanigen và Mucosalvin (Đức)
Mucosof (Thái Lan)
Mucret (Thụy Điển)
Myxofat (Đức)
NAC (Mỹ)
Neo-Fluimucil (Thụy Sĩ)
Parvolex (Anh)
Pharcetil (Hà Lan)
Pulmicret (Astra-Thụy Điển)
Rinofluimucil (Italia) (+ Tuaminoheptan)
Secresol (Thụy Sĩ)
Siran (Đức)
Solmucol (Thụy Sĩ-Pháp)
Tixair (Pháp)
Turant (Hàn Quốc)
Yen-yen (Thái Lan)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Miochol (Bỉ)
Dẫn xuất muối natri:
Mucomyst (Hà Lan) (Khí dung, tiêm)
Mucosol (Mỹ)
Respaire (Bristol Anh)
DT: Ống 2 và 5ml, chứa 0,4g và 1g trong dd đệm pH = 7 (để bơm khí dung hoặc nhỏ tại chỗ). Gói thuốc cốm hoặc viên nén 100 và 200mg. Thuốc nhỏ mắt 5%.
TD: Làm lỏng dịch nhầy đường hô hấp. Làm lành tổn thương ở mắt.
CĐ: Viêm phế quản cấp. Phế quản - phổi mạn.
LD: -a) Xông khí dung: Các chứng tăng tiết dịch ở phế quản trong các bệnh phế quản-phổi, nhất là bệnh nhày nhớt (Mucoviscidose)
- Bơm khí dung 2,5-10ml trong 24 giờ có thể chia làm 1-4 lần, mỗi lần từ 10-40 phút (có thể pha loãng với dd NaCl 0,5%).
b) Nhỏ tại chỗ (trực tiếp qua khí quản): để chăm sóc khi mổ khí quản, phòng và điều trị các biến chứng hô hấp trong và sau các phẫu thuật ở phế quản-phổi: Cứ 1-4 giờ nhỏ 1-2ml dd 20% (hoặc pha loãng 1/2 với dd NaCl 0,9%).
c) Uống: Viêm phế quản, viêm thanh-phế quản; phòng tai biến hô hấp khi mắc các bệnh nhiễm khuẩn, tăng tiết phế quản; khí thũng phổi kèm ứ dịch nhày.
Người lớn và trẻ em trên 7 tuổi; ngày 3 lần x 100mg-200mg.
Trẻ em từ 2 đến 7 tuổi: ngày 3 lần x 100mg.
Trẻ em dưới 24 tháng: ngày 2 lần x 100mg.
CCĐ: - Xông khí dung và nhỏ tại chỗ: đang có cơn hen: đang dùng kháng sinh liều cao kèm tổn thương niêm mạc hô hấp.
- Uống: mẫn cảm với thuốc; loét dạ dày - tá tràng. Phenylceton niệu.
LY: *Với người bị khí thũng phổi (do làm loãng đờm quá nhanh, nên dễ gây ra chứng tràn ngập đường hô hấp). Không nên kết hợp với thuốc làm loãng đờm (tác dụng kiểu atropin). Tránh dùng cho phụ nữ có thai (tuy rằng nghiên cứu trên súc vật chưa thấy tác dụng gây dị dạng bào thai) và phụ nữ nuôi con bú (chưa theo dõi sử dụng). Thận trọng với người loét dạ dày, tá tràng. Liều cao gây rối loạn tiêu hóa (đau dạ dày, buồn nôn, ỉa chảy).*
Tác dụng phụ: *Mẫn cảm với thuốc: co thắt phế quản, mẩn ngứa ngoài da,..., buồn nôn, nôn,...*
BD: *Fluimucil (Pháp)*
Parvolex (Anh)
DT: Lọ thuốc tiêm 25ml chứa 5g acetylcystein trong nước cất tiêm có thêm 50mg Natri edetat, và dd NaOH 50% v.đ để có pH 6,5.
- Ống tiêm 10ml có 2g acetylcystein.
TD: Ở cơ thể người, acetylcystein (NAC) có hiệu lực bảo vệ tế bào nhu mô gan chống lại độc tính của paracetamol khi dùng liều cao.
CĐ và **LD:** Ngộ độc cấp do dùng quá liều paracetamol (trên 10g/1lần) và khi bệnh nhân không uống được NAC.
Tiêm truyền tĩnh mạch chậm theo phác đồ sau đây:
- Liều tấn công: 150mg/kg thể trọng pha vào 250ml dd glucose 5% và tiêm truyền trong 15 phút.
- Tiếp đó, tiêm liều 50mg/kg pha vào 500ml dd trên và tiêm trong 4 giờ - Cuối cùng: tiêm liều 100mg/kg pha vào 1 lít dd trên và tiêm trong 16 giờ.
LY: *Để tiêm truyền nên dùng dụng cụ thuỷ tinh hoặc bằng chất dẻo.*

ACETYLDIGITOXIN

Acetyldigitoxosid
BD: *Acedigal (Czech)*
Acylanid (Sandoz-Wander)
Acigoxin và Acedoxin (Hungari)
Acylanil
DT: Viên nén 0,2mg.
TD: Cường tim như Digitoxin, nhưng ít tích lũy hơn.
CĐ và **CCĐ:** Như Digitoxin.
LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 3-5 viên hoặc tiêm tĩnh mạch 2-3 ống. Sau dùng liều duy trì: ngày 1/2 đến 1 viên.

ACETYLDIGOXIN

Alpha-acetyldigoxin
Desglucolanatosid C
BD: *Acygoxin và Agolanid (Sandoz-Wander)*
Cedigocin và Cedigossin (Sandoz-Wander)
Decardil (Bỉ)
Dioxamin (Boeh. Ingelheim)
Gewacor (Áo)
Lanadigin(Đức)
Lanatilin (Áo)
Sandolanid (Sandoz - Wander)
Dẫn xuất β-acetyldigoxin: (Đức và Áo)
Allocor-Cardioreg-Corotal (Áo)
Cor-Puren
Digostada

Digotab
Digoxin "Didier"
b-Digoxin-Medic
Dinasit
Entostin
Kardiamed
Longdigox
Novodigal
Stillacor
DT: Viên nén 0,25mg-Ống tiêm 2ml/0,25mg.
TD và CĐ: Cường tim như Digoxin
LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 2-4 viên (tiêm tĩnh mạch chậm hoặc uống). Liều duy trì: 0,25 - 0,5mg/ngày.
CCĐ: Như digoxin.

ACETYLLEUCIN

DL-Leucin, N-acetyl
BD: *Tanganil (Specia)*
DT: Viên nén 0,5g và ống tiêm 5ml/0,5g (dạng monoethanolamin)
TD: Chống nôn nao và triệu chứng chóng mặt.
CĐ: Các chứng chóng mặt do nguyên nhân khác nhau.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,5g. Tiêm tĩnh mạch 1-2 ống/ngày. Tùy tình trạng bệnh có thể tăng giảm liều.
LY: Vì chưa có chứng nghiệm, cẩn thận không nên dùng cho người mang thai.

ACETYLMETHADOL

Benzenethanol, β[2-dimethylamino) propyl]-ethyl-β-phenyl, acetat (ester)-
Methadyl acetat; Acemethadon; Amidol acetat
BD: *Acetylmethadol (MSD)*
Race-Acetylmethadol
DT: Ống tiêm 50mg.
CĐ: Giảm đau như Morphin.
LD: Tiêm bắp: 1-3 ống/7 ngày.

ACETYLSALICYLAT LYSIN

BD: *Aspegic (Sanofi)*
DT: Bột pha tiêm bắp, tĩnh mạch, tiêm truyền tĩnh mạch-Lọ bột 1g+ống dung môi 5ml: Acetylsalicylat lysin 1,8g tương ứng: acid 1,8g acetyl salicylic. Nước cất pha tiêm 5ml. Bột uống 100-250-500-1000 mg.
CĐ: Đau dữ dội trong: thấp khớp, ung thư, phẫu thuật, chấn thương, chuẩn bị xét nghiệm gây đau.
LD: Tiêm bắp thịt sâu, tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch, người lớn: 0,5-2g/ngày, mỗi lần tiêm từ 0,5-1g, tối đa 4g/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển-Mẫn cảm với dẫn xuất salicylat-Bệnh chảy máu do thể tạng hoặc thu nhận. Nguy cơ gây chảy máu-Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: - *Tác dụng chống tập kết tiểu cầu, đặc biệt đối với aspirin, kéo dài thời gian chảy máu, tác dụng này kéo dài 4-8 ngày sau khi ngừng điều trị, có thể gây nguy cơ xuất huyết trong trường hợp can thiệp bằng phẫu thuật.*
- Cẩn thận khi dùng nếu suy thận, suyễn, nhiễm virut ở trẻ dưới 12 tuổi.
- Không nên dùng nếu: thống phong, rong kinh, rong huyết.
- Tuyệt đối không dùng trong quý 3 thai kỳ (nhiễm độc thai) và cuối thai kỳ (xuất huyết mẹ và con)
- Không nên dùng khi đang nuôi con bú (nhiễm độc trẻ).
*- **Tương tác:** Không phối hợp với thuốc chống đông máu đường uống, không dùng với Methotrexat (tăng độc tính), làm giảm hiệu lực vòng tránh thai, không phối hợp với thuốc chống viêm không steroid khác, với heparin và ticlopidin đường tiêm làm tăng nguy cơ chảy máu, không dùng với các thuốc bài acid uric niệu, thận trọng khi dùng với thuốc chống đái tháo, thận trọng với các thuốc lợi tiểu (cho bệnh nhân uống nhiều nước), thận trọng khi dùng với glucocorticoid, thuốc gây ức chế tác động của Interferon alpha, thận trọng khi dùng với các thuốc bao dạ dày-ruột (tăng bài tiết dẫn xuất salicylat ở thận).*
***Tác dụng phụ:** Có thể bị: ù tai, giảm thính lực, nhức đầu (thường là quá liều) - Đau bụng, loét dạ dày, xuất huyết tiêu hóa, hội chứng chảy máu (máu cam, máu lợi, ban xuất huyết) phù Quincke, nổi mày đay, hen xuyễn, tai biến phản vệ, suy tế bào gan ở trẻ bị nhiễm virut (hội chứng Reye).*
Xem thêm AINS.

ACETYLSALICYLIC Acid

Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-
Aspirin; ASA; ASS
BD: *AAS (Tây Ban Nha; Anh)*
Acenterine (Hà Lan)
Acesal (Đức)
Acetard (Đan Mạch)
Acetophen (Canada)
Acetylin (Thụy sĩ)
Acetylosal (Ao)
Acetyl-SAL (Ao)
Acetysal (Bungari)
Acimetten (Ao)
Actispirine (Pháp)
Adiro (Bayer)
Albyl (Nauy; Đan Mạch)
Alka-Seltzer (Bayer; Mỹ)
Aminogripin (Tây Ban Nha)
Ancasal và Apo-ASA (Canada)
Apyron (Đức)
Arthritis Pain Formula (Mỹ)
Asaped (Anh, Mỹ)
Asart và Asawin (Anh, Mỹ)
Ascriptin (Anh, Mỹ)
Aspan pH8 (Sanofi-Pharma)
Aspec (New Zealand)
Aspercin (Anh, Mỹ)
Aspergum và Aspermin (Mỹ)
Aspifar (XNDPDL)
Aspirin pH8 (Mỹ)
Aspral pH8 (Cophavina)
Asprin pH8 (CTDP Tiền Giang)
Aspro (Pháp, Tây Ban Nha)
Asprofarm (Bungari)

Asrivo (Thụy Sĩ)
ASS (viên sủi) (Hungari)
ASS + C (Hungari)
Astrin (Canada)
Astrix (Australia)
Ataspin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Babypyrin (Mỹ)
Baludon và Bayaspirina (Bayer)
Bi-Prin (Anh)
Bonakiddi (Đức)
Breoprin (Anh, Mỹ)
Buferin (Anh)
Buffaprin và Buffasol (Anh, Mỹ)
Bufferin và Buflex (Anh, Mỹ)
Cafenol (Anh, Mỹ)
Cama (Thụy sĩ)
Cardiprin 100 (Australia)
Cartia (Mỹ)
Casprium (Tây Ban Nha)
Catalgine (Pháp)
Catalgix (Đức)
Cemirit (Bayer)
Claragine và Clariprin (Anh)
Codalgina (Tây Ban Nha)
Colfarit (Bayer)
Compral (Anh, Mỹ)
Contrheuma-Retard (Đức)
Cortal (Anh, Mỹ)
Coryphen (Canada)
Cosprin (Mỹ)
Diaforil (Italia)
Dispril (Thổ Nhĩ Kỳ; Bỉ)
Dolean pH8 (Mỹ)
Domupirina (Italia)
Dispirin (Australia)
Duentric và Dulcipirina (Anh)
Easprin (Mỹ)
Ecotrin và Empirin (Anh; Mỹ)
Encaprin (Mỹ)
Endosprin (Mỹ)
Endydol (Italia)
Entericin (Bristol-Meyers)
Enterosarin (Sarein-Pháp)
Entrophen (Canada)
Eskotrin (SKF)
Ewin (Sterling/Winthrop/Ross)
Extren (Mỹ)
Flectadol (Italia)
Geniol (Sterling/Winthrop/Ross)
Gepan (Đức)
Globentyl và Globoid (NaUy)
Glucetyl (Thụy Sĩ)
Godamed và Halgon (Đức)
Hagedabletten (Đức)
Headstart (Canada)
Idotyl (Đan Mạch)
Inlay-Tab (Sandoz-Wander)
Juvepirine (Sarget-Pháp)
Kalcatyl (Đan Mạch)
Kilios (Farmitalia)
Kontrita (Sterling/Winthrop/Ross)
Kynosina (Italia)
Levius (Đức)
Licyl (NaUy)
Longasa (Mỹ)
Magnaprin (Mỹ)
Magnecyl (Thụy Điển)
Magnyl (Đan Mạch)
Maprin và Measurin (Mỹ)
Medisyl (Phần Lan)
Mejoral infant (Anh; Mỹ)
Melebon (Đức)
Melhoral infant (Anh; Mỹ)
Micristin (Hungari; Đức)
Neopirine (Canada)
Norwich (Mỹ)
Nova-Phase và Novasen (Canada)
Nu-Seals Aspirin (Mỹ)
Orravin (Tây Ban Nha)
Pan A.S.L (Pan Pharma)
Pharmacin (Anh)
Platet (Mỹ)
Polopiryna (Ba Lan)
Premaspin (Thụy Điển)
Primaspan (Bỉ)
Protectin OPT (Đức)
Pyronoval (Hoechst)
Rectosalyl (Italia)
Reumyl (Thụy Điển)
Rhodin và Rhonal (Specia)
Rhusal (Australia)
Riphen (Canada)
Rodina (Italia)
Sal-Adult và Sal-Infant (Anh)
Salagen (Mỹ)
Sanocapt (Đức)
Sargépirine (Pháp)
Servisprin (Thụy Sĩ)
Sinaspril (Hà Lan)
Solpyron (Anh)
Solvin (Australia)
Soparin (Bỉ)
Spalt (Đức)
Speedrin (Mỹ)
S.R.A. (Anh)
St-Zoseph (Mỹ)
Supasa (Canada)
Tampyrin (Bỉ)
Tapal (Anh; Mỹ)
Tonagin (Đức)
Treuphalin (Thụy Sĩ)
Triaphen 10 (Canada)
Trineral (Đức)
Upsarin (Pháp)
Winsprin (Anh; Mỹ)
Zorprin (Anh)
Dẫn xuất *muối Al:*
Aspirin Aluminum
Alupir (Italia)
Neutracetyl (Pháp)
Saliti-Mamallet (Nhật Bản)
Dẫn xuất *muối arginin:*
Riane (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất *muối calci:*
Bamyl (Thụy Điển)
Calcipiryna (Ba Lan)
Dispril (Anh)
Kalcatyl (Đan Mạch)
Nobegan (Thụy Điển)
Solprin (Anh)

Dẫn xuất *không có acid và muối Al:*
Monobeltin (Đức)
Dẫn xuất *muối lysin:*
Alaspin (Pháp)
Alcacyl (Thụy Sĩ)
ASLV-Polvo (Đức)
Aspegic (Pháp; Italia)
Aspidol (Italia)
Aspisol (Bayer)
Delgesic (Đức)
Derol Soluble (Pháp)
Doloresum (Đức)
Flectadol (Italia)
Kardégic (Pháp)
Quinton (Italia)
Solusprin (Tây Ban Nha)
Venopirin (Nhật Bản)
Dẫn xuất muối Mg:
Alhyl-Seltes (Thụy Điển)
Bamyl-S (Thụy Điển)
Catalgine và Catalgix (Pháp)
Claradin (Mỹ)
Instantin (Bayer)
Magnecyl Brus (Thụy Điển)
Novid (Na Uy)
DT: Viên nén hoặc viên bao 80-100-200-300 và 500mg. Gói thuốc bột 0,9g (muối lysin) Viên nén vi nang 500mg. Lọ thuốc bột tiêm 0,9g (muối lysin) kèm 5ml nước cất tiêm.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm và ngưng kết tiểu cầu.
CĐ và LD: Giảm đau, hạ nhiệt: người lớn ngày từ 0,5-2g, chia 4-6 lần, sau bữa ăn. Chống viêm: ngày 4-5g chia vài lần.
Phòng và chữa huyết khối: Ngày 3 lần, mỗi lần 0,5-1g vào sau bữa ăn. Đợt dùng từ 8-10 ngày.
- Thuốc tiêm (chỉ định như thuốc viên cho các trường hợp khẩn cấp): Người lớn, tiêm sâu bắp hoặc tĩnh mạch chậm: ngày 1-4 lọ - chia vài lần.
CCĐ: Tiền sử viêm loét dạ dày-tá tràng; đang bị chảy máu dạ dày, mẫn cảm với dẫn xuất Salicylic. Các bệnh gây xuất huyết.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng cuối) và khi đang bị rong kinh.*
- Còn làm tăng một số tác dụng phụ gây khó chịu của aspirin, do đó không nên dùng aspirin nếu đã uống nhiều rượu.
- Các viên aspirin 500mg không thích hợp dùng cho trẻ em.
- Nên tránh dùng aspirin trong các trường hợp: bệnh gút, băng huyết (gây rong kinh kéo dài), hen, suy thận; đặt vòng ở tử cung.
- Hội chứng Reye có thể xảy ra ở một số trẻ em (nhất là đang bị thuỷ đậu).
Tác dụng phụ: *- Ở hệ thần kinh: ù tai, giảm thính lực, nhức đầu, thường do liều dùng quá cao.*
- Ở hệ tiêu hóa: chảy máu dạ dày, đi phân đen...
- Hội chứng xuất huyết: chảy máu cam, chảy máu chân răng...
- Phản ứng mẫn cảm: phù Quincke, mày đay, hen...
Tương tác thuốc: *- Không được phối hợp với các thuốc chống đông, methotrexat.*
- Các phối hợp nên tránh: -các thuốc chống viêm không steroid; heparin tiêm; ticlopidin, benzbromaron...
Xem AINS

ACETYLSPIRAMYCIN Tab Kyowa *(Japan)*

BD: *Zofamycin (CTDP Nam Hà)*
DT: Viên nén 200mg acetylspiramycin
TD: Dẫn xuất monoacetat của spiramycin có hoạt tính kìm khuẩn với các chủng Gram dương như: tụ cầu, liên cầu và phế cầu với những chủng Gram âm như: Màng não cầu và lậu cầu khuẩn. Ngoài ra còn có tác dụng chống Treponema, Mycoplasma và Toxoplasma.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng kể trên như: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, phế quản phổi, viêm niệu đạo và đường tiết niệu, bệnh lậu, giang mai, viêm quanh chân răng, viêm nhiễm sau nhổ răng, viêm xương tuỷ, vết bỏng và vết thương bội nhiễm.
LD: Người lớn: Ngày uống 1-2 viên chia 4-6 lần.
CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với thuốc.
LY: *Hiện nay chưa xác định độ an toàn khi dùng cho trẻ em và phụ nữ có thai.*
Nên thận trọng với người có rối loạn chức năng thận hoặc gan.

ACEVALTRAT

Gây ngủ, an thần

BD kép: *Valmane (Đức)*

ACEXAMIC Acid

Hexanoic, 6-(acetylamino)-
Dẫn xuất muối calci:
Plastenan Granulado (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối natri:
Plastenan (Pháp-Italia-Tây Ban Nha)
DT: Ống 20ml. Thuốc uống 5g. Thuốc mỡ: 2g/40g.
Dẫn xuất muối kẽm:
Copinal (Tây Ban Nha)
TD: Làm vết thương mau lên sẹo và xương gãy mau lành.
CĐ: Các vết thương do mổ, chấn thương, vết loét, xương gãy chậm lành.
LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 5g. Trẻ em: 300mg/kg chia 3 lần/ngày.
Đợt dùng: 3 tuần.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

ACICLOVIR

6H-Purin-6-on, 2-amino-1,9-dihydro-9-[(2-hydroxyethyl oxy) methyl]-
Acyclovir; ACG; Acycloguanosin
BD: *Acevax (Thái Lan)*
Acicloftal (Anh)
Aclova (Thái Lan và Hàn Quốc)
Cicloferon (Mehico)
Cusiviral (Tây Ban Nha)
Cyclovir (Ấn Độ)

Cycloviran (Italia)
Herperay (Ấn Độ)
Herpevir (Sanofi)
Lovir (Renbaxy)
Medovir (Medochemie Cyprus)
Rovinax (Anh)
Vacral (Hàn Quốc)
Zevin (Đức)
Zovirax (Anh)
Zoylex (Hàn Quốc)
Dẫn xuất muối natri:
Cyclorax (Thái Lan)
Zovirax (Anh) (thuốc tiêm)
Dẫn xuất triphosphat:
ACVTP; Acyclo-GTP
DT: Ống tiêm 250mg. Viên nén 200mg. Mỡ tra mắt 3%-Kem bôi 5%.
TD: Dẫn xuất purin có tác dụng chống virut Herpes simplex. Muốn có hoạt tính, thuốc này cần được phosphoryl-hóa thành aciclovir triphosphat. Chỉ những tế bào đã bị nhiễm virut Herpes nói trên đang ở giai đoạn sinh sản mới có khả năng thực hiện phản ứng phosphoryl-hóa nhờ một enzym của virut. Chính aciclovir triphosphat có tác dụng ức chế chọn lọc ADN polymerase của virut Herpes, do đó ngăn cản sự sinh sản của virut này, nhưng không ảnh hưởng đến chuyển hóa ở tế bào bình thường.
CĐ và **LD:**
1. Viên nén 200mg: Trị sơ nhiễm đường sinh dục do virut Herpes simplex và các đợt tái phát về sau. Phòng các nhiễm virut nói trên ở những người mất miễn dịch bị ít nhất 6 đợt tái phát trong 1 năm.
Người lớn và trẻ em trên 24 tháng:
- Nhiễm virut Herpes simplex đường sinh dục: Ngày 5 viên chia đều trong ngày; đợt 10 ngày nếu sơ nhiễm; đợt 5 ngày khi cơn tái phát.
- Phòng ở người mất miễn dịch: ngày 4 viên chia vài lần trong suốt thời gian cần phòng bệnh.
- Phòng ở bệnh nhân bị 6 lần tái phát trong năm: ngày 4 viên chia vài lần. Đợt 6-9 tháng rồi nghỉ. Với người suy thận dùng liều giảm đi tuỳ theo độ thanh thải creatinin.
2. Thuốc tiêm tĩnh mạch: Lọ bột đông khô 250mg aciclovir kèm NaOH vđ pH 11 ± 0,5 bảo quản ở môi trường khí nitơ vô khuẩn.
Ở những người mất miễn dịch: nhiễm virut Herpes simplex và virut thuỷ đậu-zona (viết tắt VZV)
Ở những người có khả năng miễn dịch: sơ nhiễm Herpes nặng ở đường sinh dục; bệnh zona nặng.
Điều trị viêm màng não-não do virut Herpes. (HSV)
Người lớn: nhiễm virut Herpes simplex (trừ viêm màng não-não doHerpes): cứ 8 giờ tiêm truyền tĩnh mạch theo liều 5mg/kg. Nhiễm virut thủy đậu-zona và viêm màng não-não do Herpes: cứ 8 giờ tiêm truyền với liều 10mg/kg. Trẻ em trên ba tháng : Cứ 8 giờ tiêm truyền 500mg/m2 bề mặt thân thể (trừ viêm màng não-não) hoặc nhiễm VZV. Dùng liều gấp đôi nếu viêm màng não-não do HSV hoặc nhiễm VZV nặng ở trẻ bị mất miễn dịch.
Sơ sinh: dùng liều cứ 8 giờ tiêm 10mg/kg.
Đợt điều trị trung bình là 5 ngày cho nhiễm HSV (sơ nhiễm ở đường sinh dục) và 8-10 ngày cho các chỉ định khác.
3) Kem bôi da 5% (đóng ống 2 và 10g)- Trị sơ nhiễm đường sinh dục do HSV và các đợt tái phát về sau. Ngày bôi 5 lần. Đợt dùng 5-10 ngày.
4) Mỡ mắt 3% (đóng ống 4,5g) - Trị viêm giác mạc do HSV - Bôi ngày 5 lần vào túi cùng kết mạc dưới-Tiếp tục dùng thêm 3 ngày nữa sau khi đã lên sẹo.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau bụng - chóng mặt, lẫn lộn, ảo giác, buồn ngủ, nhức đầu. Hiếm: suy thận cấp - Viêm tại chỗ trầm trọng nếu tiêm ra ngoài mạch - Phản ứng thần kinh có hồi phục (ảo giác, lẫn lộn, run rẩy, loạn tâm thần, co giật, hôn mê)*
Thuốc tiêm chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch.
- Kem bôi: cảm giác rát bỏng, xót. Nổi ban, ngứa (hiếm). Không dùng kem cho mắt, xoang miệng, âm đạo.
- Mỡ mắt: xót thoáng qua - Đốm nhỏ nông giác mạc (sẽ lành) kích ứng, viêm tại chỗ (viêm mí mắt, giác mạc).
- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

ACIDRIN *(Pháp)*

DT: Viên nén 2,5mg myrtecain lauryl sulfat, 0,25g nhôm aminoacetat base và 0,20g galactan sulfat.
CĐ: Giảm đau do các chứng tăng acid ở dạ dày, thực quản.
LD: Người lớn: ngày ngậm hoặc nhai 2-3 lần x 1-2 viên khi đau hoặc sau bữa ăn.

ACIFRAN

Trị tăng lipid huyết
2- Furancarboxylic acid, 4,5-dihydro -5-methyl -4-oxo-5-phenyl-
BD: *Reductol (Ayerst)*

ACIFUGAN

Viên 100mg allopurinol và 20mg benzbromaron.
CĐ: Chữa bệnh gút.
LD: Người lớn: Ngày 1 viên sau bữa sáng.

ACIPIMOX

Trị tăng lipid huyết
Pyrazincarboxylic acid, 5-methyl, 4-oxid.
Olbemox và Olbetam (Italia)

ACITRETIN

Etretin

BD: *Soriatane ((Pháp)*
Neotigason (Roche - Đức)
DT: Viên nang 10 và 25mg.
TD: Dẫn chất tổng hợp có nhân thơm của acid retinoic, điều hòa quá trình keratin hóa biểu bì ở những người bị bệnh vẩy nến.
CĐ: Các thể nặng bệnh vẩy nến và những bệnh ngoài da có rối loạn nặng quá trình kể trên như bệnh Darier.
LD: Người lớn, tuần lễ đầu: 25mg/ngày sau 1-2 tuần, tùy theo kết quả và dung nạp thuốc, cứ tuần lễ tăng liều thêm 10mg/ngày. Sau, liều duy trì 25-35mg/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

ACLANTAT

Chống viêm không Steroid

3- Thiophencarboxylic acid, 4-[2-chloro-3-methylphenyl) amino], (acetyloxy) methyl ester.

ACLARUBICIN Hydrochlorid

Aclacinomycin A
BD: *Aclacino (Hoechst)*
Aclacinomycine (Roger Bellon - Pháp)
Aclacinon (Yamanouchi - Nhật Bản)
Aclaplastin (Đức)
Jaclacin (Đan Mạch)
DT: Lọ bột đông khô 20mg kèm ống 5ml dd NaCl 0,9%.
TD: Kháng sinh kìm tế bào, thuộc họ các Anthracyclin.
CĐ: Các thể bệnh bạch cầu cấp: Bạch cầu lymphô hoặc bạch cầu tủy cấp; cơn kịch phát bệnh bạch cầu tủy mạn; u lymphô tiến triển.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với liều 15-20mg/m^2 bề mặt thân thể. Dùng liên tục hoặc từng đợt 5-10 ngày xen kẽ nghỉ 5-10 ngày.
CCĐ: Tiền sử có bệnh tim nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Tránh tiêm ra ngoài mạch máu.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

ACLATONIUM Napadisylat

Tác nhân kiểu đối giao cảm. chống co thắt

Ethanaminium, 2-[2-(acetyloxy)-1-oxopropoxy] -N,N,N, trimethyl-, 1,5-naphtalendisulfonat (2:1)
Abovis (Nhật Bản)

ACNESTROL *(Pháp)*

DT: Nhũ dịch bôi chứa: 5% broparestrol, 2% pyridoxin và 0,5% hexachlorophen (đóng lọ 50g).
TD: Phối hợp một estrogen tổng hợp (ngăn cản sự tăng tiết bã nhờn) với vitamin B_6 và một thuốc diệt khuẩn (có tác dụng với các vi khuẩn Gram (+).
CĐ: Điều trị bổ trợ bệnh trứng cá.
LD: Sau khi rửa sạch, bôi 1-2 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, không dùng cho con trai dưới 16 tuổi.

ACNIDAZYL *(Pháp)*

DT: Kem bôi 5% benzoyl peroxyd kèm 2% miconazol nitrat.
TD: Trị trứng cá và nấm.

ACODINE *(Sanofi-Vietnam)*

Viên nén 10mg codein base; 100mg terpin hydrat và 150mg Na Benzoat.
TD: Trị ho khan.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 2 viên/lần.
CCĐ: Suy hô hấp, hen. Ho do suyễn.
LY: - *Thuốc gây buồn ngủ.*
- Cần thận trường hợp tăng áp lực nội sọ;
- Không uống rượu và nước có rượu khi dùng thuốc.
- Không dùng khi mang thai hoặc đang nuôi con bú.
- Có thể bị táo bón, ngủ gật, chóng mặt, buồn nôn, mửa, co thắt phế quản, dị ứng da, ức chế hô hấp.
- Coi chừng lệ thuộc thuốc.
BD tương tự: *Acophan (+Dextromethorphan)*

ACORALEN *(DP Đồng Tháp)*

DT: Viên nén. Paracetamol 500mg, Codein phosphat 10mg, Alimemazin tartrat 2,5mg.
CĐ: Giảm đau - Hạ nhiệt - Trị cúm, cảm, nhức đầu, dị ứng, đau mình.
LD: Người lớn: uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Suy tế bào gan - Mẫn cảm với codein - Suy hô hấp - Trẻ em dưới 10 tuổi - Glôcôm góc đóng - Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.
LY: *(Xem thêm Codein và Alimemazin)*
- Thuốc gây ngủ - tăng độ keo chất tiết phế quản - khô miệng - Rối loạn điều tiết - Bí đái - Nhịp tim nhanh - Lú lẫn - Kích động ở người già. Chán ăn - Buồn nôn - Nôn - Ỉa chảy - Tăng áp lực nội sọ.
- Không dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ hoặc đang nuôi con bú.

ACOXATRIN

Gây giãn mạch

Acetamid, N[1-[2,3 - dihydro-1,4-benzodioxin-2-yl) methyl] 4-phenyl -4-piperidinyl) methyl]-
Acetoxatrin

ACOZOL-G *(Hàn Quốc)*

DT: Kem bôi đóng ống 20g; cứ 1g chứa: 10mg econazol nitrat; 1 mg triamcinolon acetonid và 1 mg gentamicin sulfat.
TD: Chống vi nấm, viêm và dị ứng ngoài da, chống nhiễm khuẩn ngoài da do vi khuẩn nhạy cảm với gentamicin.
CĐ: Các bệnh nấm kí sinh ngoài da, lang ben, candida ngoài da... Các chứng viêm dị ứng ngoài da như eczema, hăm kẽ ở trẻ em...
LD: Ngày bôi 1-2 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd; lao da, herpes, giang mai, eczema tai ngoài kèm thủng màng nhĩ.

LY: *Không dùng thời gian dài (trên 10 ngày), nhất là với phụ nữ có thai.*

ACRIFLAVINIUM Chlorid

Acridinium, 3,6 - diamino-10-methyl, chlorid, + với 3,6 - acridindiamin monohydrochlorid.
Neutroflavin
BD: *Choliflavin (Bayer)*
Diacrid (Thụy Sĩ)
Gonacrine (Specia)
Panflavin (Hoechst)
Vaginator và Vetaflavin (Thụy Sĩ)
DT và CĐ: Viên ngậm 0,8mg. Sát khuẩn miệng và họng. Dd 0,1-0,3%. Sát khuẩn ngoài da (vết thương, bỏng).

ACRISORCIN

Trị nấm ký sinh

1,3- Benzendiol, 4-hexyl, phối hợp với 9-acridinamin (1:1)
Akrinol (Đức - Mỹ)

ACRIVASTIN

2- Propenoic acid, 3-[6-[1-(4-methylphenyl) -3-(1-pyrrolidinyl) -1-propenyl]-2-pyridinyl]-, (E,E)
BD: *Duact (Anh) (phối hợp)*
Semprex và Pro-Actidil (Anh)
DT: Viên nang 8mg.
TD: Kháng histamin H1, chống dị ứng.
CĐ: Viêm mũi dị ứng, mày đay mạn, mẩn đỏ,...
LD: Người lớn và trẻ em từ 15 tuổi trở lên; ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Suy thận nặng, mẫn cảm với thuốc.
LY: *Ở một ít người dùng thuốc có thể gây buồn ngủ nhẹ, không nên dùng cho người mang thai.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 8mg.

ACRONIN

Trị ung thư

7H -Pyrano [2,3-c] acidin, 7-on, 3,12-dihydro -6-methoxy-3,3,12-trimethyl
Acronycin

ACT-A-MET *(Ampharco, (Mỹ)*

DT: Viên nén (triprolidin HCl + pseudoephedrin HCl)
CĐ: Hen dị ứng
LD: Người lớn; ngày 2-3 lần x 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

ACTAPULGITE *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 3g attapulgit ở Mormoiron đã hoạt hóa.
CĐ: Trị triệu chứng các bệnh cấp hoặc mạn ở ruột kết kèm ỉa chảy. Phụ trị (thụt rửa) trong viêm trực tràng chảy máu.
LD: Người lớn uống 3 gói/ngày. Trẻ em: ngày 2-3 lần x 1/2 gói, tùy theo tuổi. Thụt rửa: ngày 1-3 lần x 1 gói pha vào 100 ml nước ấm.
LY: *Uống cách xa thuốc uống khác trên 2 giờ.*

(Act) - HIB *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô tiêm chứa 10mcg polyosid Haemophilus influenzae tip b liên hợp với protein uốn ván, kèm ống 0,5ml dung môi (2mg NaCl + nước cất tiêm).
CĐ: Phòng cho trẻ sơ sinh từ hai tháng tuổi trở lên các nhiễm H, influenzae tip b (như viêm màng não, nhiễm khuẩn huyết, viêm mô lỏng lẻo, viêm khớp, viêm nắp thanh quản).
LD: Tiêm bắp hoặc dưới da - Dưới 6 tháng: tiêm 3 lần, cách nhau 1-3 tháng, tiêm nhắc lại đến 18 tháng. Từ 6-12 tháng: tiêm 2 lần cách nhau 1 tháng và tiêm nhắc lại đến 18 tháng. Từ 1-8 tuổi: tiêm 1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của vaccin.
LY: *- Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
- Không dùng nếu đang sốt hoặc nhiễm khuẩn cấp.
- Nếu dùng cùng với vaccin R.O.R, tiêm 2 vaccin ở 2 nơi cách xa nhau.

ACTI 5 *(Pháp)*

DT: Ống 5ml thuốc uống có deanol, Mg p.aminobenzoat, dẫn chất Hesperidin, Vitamin C và Sorbitol.
CĐ và LD: Suy nhược cơ thể, người lớn: 2-3 ống/ngày.
CCĐ: Động kinh (vì có Deanol). Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *- Không dùng nếu tắc đường mật.*
- Không nên dùng trong thời kỳ mang thai hoặc đang nuôi con bú, người đang cai nghiện nặng.
- Có thể bị nhức đầu, mất ngủ, ngứa, ỉa chảy, đau bụng.
Còn có dạng Sirô lọ 125ml. Có deanol, lysin, calci glucono - glucoheptonat - Sorbitol và acid phosphoric - Có cùng tác dụng.

ACTICARBINE *(Pháp)*

DT: Viên nén có 14mg papaverin và 70mg than hoạt tính.
TD: Chống co thắt, hấp thụ hơi và chất độc ở ruột.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa, đầy hơi, viêm ruột, ỉa chảy do ngộ độc thức ăn.
LD: Ngày 2 lần mỗi lần 1-2 viên, trước bữa ăn.
LY: *Uống cách xa thuốc uống khác 2 giờ.*

ACTIFED *(Anh, Pháp)*

DT: Viên nén có: 2,5mg triprolidin HCl; 50mg pseudoephedrin và 300mg paracetamol.
Actifed sirô: 5ml sirô có: Triprolidin HCl 2,5mg Pseudoephedrin HCl 30mg
TD: Giảm cương tụ và chảy nước ở niêm mạc mũi; giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Ngạt hoặc sổ mũi; viêm mũi dị ứng; nhức đầu; cảm cúm.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi; ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên; 6-12 tuổi; ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Tăng HA. Bệnh mạch vành - Trẻ em dưới 12 tuổi. Kết hợp với Furazolidon.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
- Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác nếu vận hành máy...)
- Tránh uống rượu khi dùng thuốc.
- Thận trọng với người đái đường, cường giáp tăng nhãn áp, hẹp niệu đạo, phì đại tiền liệt tuyến, bệnh gan và thận.
***- Quá liều:** ngủ lịm, chóng mặt, mất điều hòa, suy hô hấp, giảm trương lực, khô da - niêm mạc, tim nhanh, tăng HA, sốt cao, kích thích, co giật, rung nhãn cầu, nôn mửa. Trầm trọng có thể ngừng thở, ngừng tim, tử vong. Xử lý: Duy trì hô hấp, kiểm soát co giật, rửa dạ dày nếu trong 3 giờ. Đặt catheter bàng quang, bài niệu acid hay thẩm tách.*
BD: *Meko Actitab (CTD Q3)*

ACTIFED Compound Linctus *(Anh)*

DT: Lọ 100mg và 125ml dd uống. Cứ 5ml có: 1,25mg triprolidin HCl, 30mg pseudoephedrin HCl và 10mg codein phosphat.
CĐ: Các rối loạn đường hô hấp trên kèm ho như: ho do cảm lạnh, viêm mũi dị ứng (theo mùa), viêm mũi vận mạch, cương tụ mũi...
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi; Ngày 3 lần x 10ml. Trẻ em 6-12 tuổi; ngày 3 lần x 5-7ml, từ 12 tháng đến 5 tuổi : ngày 3 lần 2,5 - 5ml.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc, trẻ em dưới 12 tháng. Đã dùng khoảng 2 tuần trước một loại IMAO.
LY: *Xem thêm Actifed DM.*

ACTIFED DM

DT: 5 ml sirô có: Triprolidin HCl	1,25mg
Pseudoephedrin HCl	30mg
Dextromethorphan BrH	10mg

CĐ: như Actifed Compound Linctus
CCĐ: - Không dung nạp với bất kỳ thành phần của thuốc.
- Tăng HA nặng, bệnh mạch vành trầm trọng.
- Người đã dùng IMAO 2 tuần trước đó. Đặc biệt phản ứng nặng giữa codein và IMAO, xảy ra tức thì cơn hạ HA, sốc, hôn mê hoặc ngược lại tăng HA và kích động.
- Dùng với furazolidon.
- Người bị u tế bào ưa crôm, người ho kèm hen và quá nhiều đờm rãi, người suy gan, suy thận (với Actifed compound Linctus).
- Người suy hô hấp (với Actifed DM và Actifed CL).
- Người chấn thương sọ não, tăng áp lực nội sọ, viêm loét đại tràng (Actifed CL).
LY: *- Thuốc gây buồn ngủ.*
- Không uống rượu khi dùng thuốc.
- Thận trọng khi dùng thuốc (do có pseudoephedrin) cho người đang dùng thuốc hạ huyết áp, thuốc chống trầm cảm 3 vòng, tác nhân giống giao cảm (trị sung huyết mũi, chống béo phì, kích thích thần kinh như amphetamin). Dùng thử liều đầu xem hiệu quả rồi có chỉ định dùng hay không.
Thận trọng dùng cho người tăng HA, bệnh tim, tiểu đường, cường giáp, tăng nhãn áp, phì tại tuyến tiền liệt, hẹp niệu đạo.
- Theo dõi dùng thuốc với người rối loạn chức năng gan - thận.
- Do có codein có thể che lấp dấu hiệu đau vùng bụng cấp.
- Dùng thuốc lâu dài có thể gây nghiện (codein).
- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
Tránh dùng Actifed compound linctus 3 tháng cuối thai kỳ vì codein gây hội chứng cai thuốc ở trẻ sơ sinh.
***Tương tác thuốc:** Dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi cần hỏi ý kiến thầy thuốc. Không dùng đồng thời với các thuốc trị sung huyết, tác nhân giao cảm, trầm cảm 3 vòng, chống béo phì, kích thích thần kinh giống amphetamin, IMAO, các thuốc giao cảm như bretylium, bethanidin, guanithidin, debrisoquin, methyldopa, tác nhân ức chế beta và alpha adrenergic.*
Thuốc làm tăng tác dụng an thần, ức chế hô hấp nếu dùng Actifed Compound Linctus với các thuốc giảm đau gây nghiện khác, ức chế tâm thần, chống trầm cảm 3 vòng, giải lo âu, an thần, trầm cảm tác dụng với trung ương thần kinh (cả rượu). Codein làm chậm hấp thụ thuốc chống loạn nhịp mexiletin, đối kháng với metoclopramid (nhu động dạ dày-ruột). Rượu và thuốc gây ngủ tạo tác dụng gây trầm cảm cộng hưởng với hệ thần kinh trung ương có thể gây chết người.
***Tác dụng phụ:** Ức chế hoặc hưng phấn thần kinh trung ương: ngủ gà, choáng váng, chóng mặt.*
Có thể rối loạn giấc ngủ, ảo giác, nổi mẩn, kích ứng, nhịp tim nhanh, khô miệng - họng - mũi, táo bón, nôn, buồn nôn.
Có thể bí đái, phì đại tuyến tiền liệt với nam giới.
***Quá liều:** Buồn ngủ lịm, chóng mặt, mất điều hoà, giảm trương lực, suy hô hấp, khô da - niêm mạc, tim nhanh, tăng HA, sốt cao, tăng động, kích thích, co giật, rung giật nhãn cầu, buồn nôn, nôn, yếu ớt - Trầm trọng có thể ngừng thở, ngừng tim và tử vong.*
***Điều trị:** Hỗ trợ hô hấp, trị co giật. Dùng đối kháng morphin như Naloxon. Rửa dạ dày - Đặt cathaler bàng quang - tăng bài niệu acid, thẩm tách.*

ACTIPHOS *(Pháp)*

DT: Hộp 14 và 30 ống thuốc uống 3ml, mỗi ống có các muối phosphat diacid Li (41,8mg); Ca (503,6mg); Mg (321,7mg); Mn (32,7mg); Na (135mg); Fe (43,7mg); acid phosphoric toàn bộ 834mg (tính ra P_2O_5).
CĐ và LD: Triệu chứng suy nhược chức năng. Người lớn: 2-4 lần x 1 ống/ngày. Trẻ em 1-2 lần x 1 ống/ngày. Hòa ống thuốc vào 1 cốc nước và uống vào bữa ăn.

CCĐ: Sỏi thận, suy thận nặng, loét dạ dày.

ACTISORBOL

DT: Siro, cứ 100ml có 20g cao lỏng artisô và 35g sorbitol.
CĐ: Suy gan mật, táo bón.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 thìa cafê.

ACTISOUFRE *(Pháp)*

DT: Ống thuốc uống có: 4mg natri sulfit và 50mg men bia.
CĐ: Viêm thanh quản, viêm phế quản mạn; chứng hư khớp.
LD: Người lớn và trẻ em từ 6 tuổi trở lên; ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống.
CCĐ: Không dung nạp lưu huỳnh.

ACTIVAROL *(Pháp)*

DT: Ống 10 ml - Dạng dịch uống: 1 ống có:

Glycin	0,500g
Aspartat arginin	1,000g

TD: Là một tổng hợp cân bằng các acid amin bán cần thiết. Làm tăng sản xuất năng lượng cho tế bào - Tăng khả năng hoạt động chức năng của cơ thể, giải độc, tăng sức mạnh cơ bắp, tăng năng suất trí tuệ, giảm mệt mỏi.
CĐ: Tình trạng mệt mỏi (thể xác, tinh thần, hồi phục sức khoẻ, lao lực).
LD: Uống 2-3 ống/ngày vào bữa ăn chính với một ít nước - Dùng 1-3 tuần.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi. Người đang giải độc rượu.
LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc.*

ACTIVON *(Hàn Quốc)*

DT: Ống thuốc mỡ 10 và 20g, cứ 1g có: 100mg dietylamin salicylat và 10mg myrtecain.
CĐ: Các chứng đau khớp, đau cơ...
LD: Ngày bôi 1-3 lần.

ACTODIGIN

Glucosid cường tim
Actinogen (Mỹ)

ACTOVEGIN - AKTOVEGIN *(Áo- Đức)*

DT: Ống tiêm 25 và 10ml (1ml dd chứa dưới dạng bột khô 40mg dẫn chất từ máu bê đã khử protein, trong nước cất tiêm).
TD: Thúc đẩy chuyển hóa năng lượng ở tế bào, làm tăng mức thu nhập oxy và sử dụng glucose ở tế bào, giúp cho quá trình hồi phục vết thương và tái tạo enzym.
CĐ: Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi, bệnh ở động mạch, rối loạn tuần hoàn và chuyển hóa tế bào não, sau chấn thương sọ não, vết bỏng và tổn thương ở da và niêm mạc do tia X hoặc nhiệt độ cao.
LD: Tiêm tĩnh mạch lúc đầu từ 5-20ml/ngày. Sau, liều dùng từ 2-5ml/ngày, tiêm tĩnh mạch hoặc bắp. (Tiêm thật chậm).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

ACTRON *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén sủi bọt có 267mg aspirin, 133mg paracetamol; 40mg cafein.
CĐ: Cảm sốt cúm, các chứng đau (như aspirin và paracetamol).
LD: Người lớn: Ngày 1-4 lần, mỗi lần 1 viên, không quá 8 viên/24 giờ.
CCĐ: Như với aspirin và paracetamol.
BD tương tự: *Nipadol (Vidipha) (+ Phenobarbital)*
Niblisina (XNDP 25)

ACUILIX *(Parke Davis - Pháp)*

DT: Viên nén bọc 12,5mg hydrochlorothiazid và 20mg quinapril.
TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp đồng thời làm giảm lượng kali thải trừ do hydrochlorothiazid.
CĐ:: Bệnh tăng huyết áp trong trường hợp dùng đơn thuần một loại ức chế enzym chuyển đổi chưa đem lại kết quả điều trị.
LD: Ngày 1 viên làm 1 lần. Suy thận nhẹ và vừa; lúc đầu ngày nửa viên.
CCĐ: Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút) Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, hoặc với dẫn chất sulfamid. Bệnh não gan. Tiền sử có phù Quincke với chất ức chế enzym chuyển đổi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ADALGUR *(Pháp)*

DT: Viên nén: 200mg glafenin; 2mg thiocolchicosid và 100mg meprobamat.
CĐ: Đau nhức do thấp khớp, chấn thương. Đau trong các khoa: chỉnh hình; sản; thần kinh; răng hàm mặt; ung thư.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên vào bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với Glafenin - Người bị bệnh thận.
LY: *Tránh dùng cho người lái xe, vận hành máy, (gây buồn ngủ).*

ADAMEXIN

Làm lỏng dịch nhày đường hô hấp
Acetamid, N-[2,4-dibromo -6 [methyltricyclo [3,3,1,13,7] dec-1-ylamino) methyl] phenyl-
Adamucol và Broncostyl (Tây Ban Nha)
LD: 20-25mg mỗi lần, 3lần/ngày.

ADAPALEN

TK: Adapalène
BD: *Differin (Mỹ); Différine (Pháp)*
DT: Ống 30 gel bôi tại chỗ chứa 30mg trong tá dược có carbomer 980, propylenglycol, natri edetat, nước...

TD: Dẫn xuất retinoid có tác dụng chống trứng cá và chống viêm-(do hoạt tính huỷ nhân trứng cá (comedolytic)
CĐ: Trị tại chỗ bệnh trứng cá thường.
LD: Buổi tối trước khi đi ngủ, rửa sạch và lau khô mụn trứng cá rồi bôi lớp mỏng (chú ý tránh để rây vào mắt và môi).
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd trên.
LY: *Bệnh khỏi rõ rệt sau 3 tháng điều trị.*
- Hoạt chất trên bền vững với oxy và ánh sáng, và không có tương tác với clindamycin phosphat hoặc benzoyl.
Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (trong 3 tháng đầu) và không bôi vào ngực ở phụ nữ đang nuôi con bú.

ADACAL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có 271,8mg calci lactat pentahydrat; 240mg calci gluconat; 240mg calci carbonat kết tủa và 0,118mg ergocalciferol.
CĐ:: Tăng cường calci và vitamin cho cơ thể.
LD: Ngày 1-2 viên.

ADEGIC *(Pháp)*

DT: Thuốc giọt, cứ 1 giọt chứa 200đvqt vitamin D và 1.000đvqt vitamin A.
CĐ: Phòng bệnh còi xương.
LD: Trẻ em dưới 30 tháng: ngày 1-2 giọt, 20 tháng đến 15 tuổi: 2-5 giọt/ngày, người lớn: 5-10giọt/ngày.

ADELPHANE *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén có: 0,1mg reserpin và 10mg dihydralazin sulfat.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp nhẹ và trung bình.
LD: Người lớn, ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Trầm cảm, suy thận, bệnh não gan.

ADEMETIONIN

Giảm đau, trị thấp khớp

Adenosin, 5' - [(3-amino-3-carboxy -propyl) methyl-sulfonio]-5'-deoxy-, hydroxid; muối nội phân tử.
Dẫn xuất tosilat disulfat:
Ademethionin disulfat -di-p.toluen -sulfonat
Grimbaral (Đức)

ADEMIN *(XNDPTW 25)*

DT: Viên nang có : Aspirin, Dextromethorphan, Chlorpheniramin.
CĐ: Cảm cúm, sổ mũi, ho, đau nhức, dị ứng.
LD: Từ trên 12 tuổi uống 3 - 6 viên/ngày, chia 3 lần.

ADENA-C *(Pháp - Hàn Quốc)*

DT: Viên bọc đường 0,2g ADN, 0,05mg Mg citrat và viên 500mg vitamin C.
CĐ và LD: Suy nhược chức năng - Ngày 2 lần mỗi lần 2 viên.

CĐ: Cảm cúm, sổ mũi, ho, đau nhức
LĐ: Từ trên 12 tuổi uống 3 - 6 viên/ngày, chia 3 lần.

ADENIN

1H-Purin-6-amin
Vitamin B4
BD: *B4-Hemosan (Tây Ban Nha)*
Leuco - 4 (Pháp)
Dẫn xuất sulfat:
Adeninium sulfuricum
DT: Viên nén 50mg - Ống tiêm 10mg (dạng phosphat)
TD: Vitamin nhóm B có tác dụng bảo vệ các bạch cầu hạt.
CĐ: Phòng và chữa giảm bạch cầu hạt.
LD: Ngày 2-8 viên. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch, ngày 2-4 ống.

ADENOPLEX *(Italia)*

DT: Lọ thuốc bột tiêm chứa 5mg ATP; 20mg cocarboxylase; 100mcg vitamin B12 và 10mg nicotinamid.
CĐ: Viêm hoặc đau dây thần kinh, viêm rễ thần kinh, đau dây thần kinh hông, các chứng đau cơ, đau lưng, viêm cơ.
LD: Người lớn: Tiêm bắp 1-2 lọ.

ADENOSIN

BĐ: *A denocard (Mỹ)*
A denocor (Sanofi Pharma)
Krenosin (Pháp)
DT: Lọ 2ml dd có 6mg adenosin
TD: Chống loạn nhịp (do giảm dẫn truyền qua nút nhĩ thất)
CĐ: Chứng mạch nhanh kịch phát trên thất kể cả khi có hội chứng W. P.V ở người lớn-Giúp cho chẩn đoán các chứng mạch nhanh với phức hợp rộng hoặc mảnh.
LD: Lúc đầu: tiêm tĩnh mạch 3mg (trong 2 giây) sau đó 1-2 phút tiêm tiếp 6mg. Nếu chưa chuyển, sau 1-2 phút nữa lại tiêm liều 12mg.
CCĐ: Bloc nhĩ thất độ II và III, bệnh nút xoang (nếu không có máy)
Hen và bệnh phổi-phế quản gây nghẽn.
LY: *- Chỉ dùng thuốc có sự kiểm tra của điện tâm đồ và chuyên gia với phương tiện cấp cứu hồi sức.*
- Tương tác: với dipyridamol làm tăng tác dụng adenosin, phải giảm liều theophylin ức chế adenosin, tăng liều dùng adenosin.
- Tác dụng phụ: *Có thể bị nhịp chậm nghiêm trọng và vô tâm thu. Co thắt phế quản ở người hen hoặc bị phế quản phổi tắc nghẽn mạn. Vã mồ hôi, hồi hộp, đánh trống ngực, tăng thông khí, lo âu, rối loạn thị giác, cảm giác rát bỏng, chậm nhịp tim, đau ngực, đau đầu, chóng mặt, đau các chi, vị kim loại (xuất hiện khoảng 1 phút). Có thể xuất hiện ngoại tâm thu thất hay nhĩ, nhịp chậm xoang, nhịp nhanh xoang, nhịp thoát thất, ngưng xoang và/hoặc bloc nhĩ thất, vài ca rối loạn nhịp thất nặng.*
Quá liều: *Thuốc thải trừ nhanh, ít bị quá liều.*

ADENOSIN Phosphat

5'-Adenylic acid
Monophosadenine; AMP; Phosaden; Vitamin B8
BD: *Adenil (Italia)*
Adenovite
Cardiomone và Cobalasine (Mỹ)
Embran và Fosfotimol (Đức)
Lacarnol
Monophosaden (Đức)
My-B-Den (Anh)
Myoston (Pháp)
Nucleoton (Ao)
DT: Viên nén 20mg; ống tiêm 50mg (muối natri).
TD: Gây giãn mạch, thúc đẩy tuần hoàn tĩnh mạch và vi tuần hoàn.
CĐ: Suy tĩnh mạch bạch. Các biểu hiện chức năng cơn đau trĩ.
LD: Ngày 4-6 viên. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 ống.

ADEPAL *(Anh-Pháp)*

DT: Vỉ 21 nén bọc, gồm 7 viên trắng, mỗi viên có 0,15mg levonorgestrel và 0,03mg ethinylestradiol và 14 viên màu hồng, mỗi viên chứa 0,20mg levonorgestrel và 0,04 mg ethinylestradiol.
TD: Phối hợp estroprogestatif liều nhỏ ("mini-dose") và hai pha (biphasique).
CĐ: Tránh thụ thai (uống); chứng kinh đau.
LD: Ngày 1 viên, bắt đầu từ loại viên trắng. Dùng 21 ngày liền; nghỉ 7 ngày, lại dùng sang vỉ khác.
CCĐ: Như các viên tránh thai phối hợp.
LY: *Bd tương tự Anteovin (Hungari)*

ADINAZOLAM

Trấn tĩnh

4H [1,2-4] Triazolo [4,3-a] [1,4] benzodiazepin -1- methanamin-8-clo-N-N-dimethyl-6-phenyl-
Dẫn xuất mesilat:
Adinazolam mesylat
Deracyn (Mỹ)

ADIPHENIN

Chống co thắt

Benzen-acetic acid, α-phenyl, 2-(diethylamino) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Sentiv (Mỹ)
Vagaspasmyl (Đan Mạch)
Vegatin (Ba Lan)

ADIPIODON

Cản quang, chụp túi và ống mật

Benzoic acid, 3,3' - [(1,6-dioxo-1,6-hexandiyl) dimino] bis [2,4,6-triiodo]-
Iodipamid
Dẫn xuất meglumin:
Adipiodon, phối hợp với N-methyl-glucamin.
Biligrafin (Đức)
Bilipolinum (Ba Lan)
Cholografin (Mỹ)
Endografin (Italia)
Intrabilix (Pháp)
Radioselectan biliaire (Đức)
Transbilix (Pháp)
Ultrabil (Czech)
Dẫn xuất muối Na, đồng vị ^{131}I:
Iodipamide sodium I131
Radio - Cholografin (Mỹ)
Dẫn xuất muối natri:
Cholografin (Mỹ)

ADONA *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén 2mg carbazocrom; 1mg vitamin B1 và 15mg vitamin C
CĐ: Phòng và trị xuất huyết (xem Carbazocrom)
LD: Ngày 3 lần x 1-2 viên.

ADRAFINIL

Acetamid, 2-[(diphenylmethylsulfinyl]-N-hydroxy-
BD: *Olmifon (Pháp)*
DT: Viên nén 300mg.
TD: Kích thích tâm thần.
CĐ: Biểu hiện trầm cảm ở người có tuổi.
LD: Ngày 2-4 viên chia 2 lần.
CCĐ: Người trẻ (dưới 45 tuổi).
LY: *Thận trọng nếu bị động kinh. Suy thận nặng cần giảm liều dùng. Có thể bị vật vã, lú lẫn, kích động tâm thần.*

ADRENALON

Gây co mạch, cầm máu

Ethanon,1,(3,4-dihydroxyphenyl)-2-methylamino)-
Adrenonum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adrenalonium chlorid
Stryphnon (Ao)
Strypnonasal (Đức)

AERON *(Nga)*

DT: Viên nén 0,1mg scopolamin camphorat và 0,4mg hyoscyamin camphorat.
CĐ: Phòng và chữa chứng say tàu xe, hội chứng Ménière.
LD: Người lớn: uống 1-2 viên trước 1 giờ lúc khởi hành, tối đa 4 viên/24 giờ.

AEROVIT *(Nga)*

DT: Viên nén bọc chứa các vitamin A, B1, B2, B5, B6, B12, C, E, PP, rutin và acid folic.
CĐ: Phòng thiếu hụt các Vitamin do ăn uống thiếu hoặc nhu cầu tăng.
LD: Ngày 1-2 viên - Đợt dùng 1 tháng; nghỉ 1-3 tháng và dùng đợt khác nếu cần.

AESCIN

Escine
BD: *Feparil (Tây Ban Nha)*
Reparil (Pháp)
DT: Viên bọc đường 20mg-Ống tiêm 50mg (muối natri)
TD: Là một Saponin chiết xuất từ Aesculus hippocastanum (cây hạt dẻ Ấn Độ) tác dụng chống phù nề, tăng sức bền vững mao mạch.
LD: Ngày 4-5 viên vào sau bữa ăn hoặc tiêm tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày.

AEVIT *(Nga)*

DT: Dd dầu cứ 1ml có 100.000đvqt vitamin A và 100mg vitamin E. Ống tiêm 1ml và nang 0,20g.
CĐ: Các rối loạn dinh dưỡng ở người già (về hệ tuần hoàn, thần kinh nội tiết,...) viêm nghẽn động mạch kèm vữa xơ.
LD: Tiêm bắp ngày 1 ống - hoặc uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, đợt dùng 1 tháng. Nghỉ 3-6 tháng lại dùng đợt khác.

AFEBRYL *(Pháp)*

DT: Viên nén sủi bọt chứa: 300mg aspirin; 200mg paracetamol và 300mg vitamin C.
TD: Giảm đau; hạ nhiệt, chống viêm.
CĐ: Điều trị triệu chứng các trường hợp đau có kèm sốt hoặc không.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên (hòa tan vào 1 cốc nước). Mỗi lần không uống quá 2 viên: 24 giờ không được uống quá 6 viên.
Trẻ em từ 4-10 tuổi: ngày 1-3 lần x 1/2 viên. Từ 11 đến 15 tuổi: ngày 1-3 lần x 1 viên. Mỗi lần uống cách nhau 4 giờ.
CCĐ: Tuyệt đối: loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Tiền sử mẫn cảm với dẫn xuất salicylic hoặc với 1 thành phần của b.d.

AFLOQUALON

Phong bế thần kinh cơ

4(3H)-Quinazolinon, 6-amino-2-(fluoromethyl)-3-(2-methylphenyl)
Arofuto (Nhật Bản)

AGIOLAX *(Pháp)*

DT: Hộp 100 và 200g thuốc cốm chứa trong 100g: 54,2g bột hạt Ispaghul và 12,4g bột hạt quả phan tả (séné).
TD: Hạt Ispaghul chứa chất nhầy làm mềm và tăng khối lượng phân, bột séné làm tăng nhu động ruột.
CĐ: Trị triệu chứng táo bón.
LD: 1 thìa cà phê bột thuốc sau khi ăn cơm tối - tùy theo độ nhạy cảm, dùng từ 1/2-2 thìa càfê/ngày.
CCĐ: Bệnh viêm ruột kết (viêm trực kết tràng loét, bệnh Crohn...), hội chứng nghẽn ruột, đau bụng chưa rõ nguyên nhân; trẻ em dưới 12 tuổi.
LY: *Tránh phối hợp với các thuốc chống loạn nhịp có thể gây ra triệu chứng xoắn đỉnh như quinidin, sotalol, amiodaron, vincamin,... Không dùng thuốc quá 8 ngày.*

AGOCHOLINE *(Pháp)*

DT: Gói 100g thuốc cốm: 8g pepton và 28g magne sulfat.
CĐ: Viêm túi mật, vàng da, xung huyết gan và đường dẫn mật.
LD: Người lớn: ngày 1-3 thìa càfê, uống lúc đói.
CCĐ: Viêm túi mật hoặc ỉa chảy cấp.

AIGLONYL *(Pháp)*

DT: Viên nang 50mg dd uống 25mg/5ml hoặc 5mg/20 giọt (tương ứng 1ml) đóng lọ 200ml. Ống tiêm 2ml 100mg. Viên nén 200mg (loại mạnh) sulpirid.
TD: Điều hòa thần kinh thực vật; ức chế tiết dịch vị - Dùng liều cao: Chống loạn tâm thần, nhưng không an thần.
CĐ và LD: Loét dạ dày - tá tràng: Điều trị tấn công: tiêm bắp ngày 2-3 ống; đợt 1-2 tuần. Điều trị duy trì: ngày uống 3 lần x 1 nang hoặc 1 thìa càfê dd, sau giảm dần tới 2 hay 3 thìa càfê.
- Điều trị củng cố đều đặn: (cứ 3 tuần/1 tháng hoặc cách xa hơn nữa). Ngày 2-6 thìa càfê dd.
- Chứng đau nửa đầu: Ngày 2-4 nang; đợt 15 ngày. Dùng từng đợt trong 3-4 tháng sau liều duy trì: ngày 1 thìa càfê dd vào sau bữa ăn.
- Chứng chóng mặt do các nguyên nhân (ở tai trong, sau chấn thương, do vận mạch hoặc tiêu hóa). Ngày 3-6 nang. Đợt dùng ít nhất 15 ngày.
- Các trạng thái trầm cảm phản ứng, các rối loạn tâm thần - chức năng ở hệ tim mạch, tiêu hóa, tiết niệu. Chứng biếng ăn do thần kinh: Ngày 2-4 nang.
- Khoa nhi: Các rối loạn cư xử, tính không ổn định tâm thần - vận động, chứng đái dầm, kém ăn do thần kinh. Liều dùng: 5-10mg/kg/24 giờ chia vài lần.
- Các chứng loạn thần cấp, tâm thần phân liệt... Điều trị tấn công: Tiêm bắp ngày 6-8 ống trong 15-20 ngày. Điều trị thay thế: ngày 6-8 viên nén trong 1-2 tuần, sau giảm dần đến liều duy trì: ngày 2-4 viên nén. Với trẻ em: liều tối thiểu là 10mg/kg/24 giờ.
LY: *Thuốc thường dung nạp tốt và không gây buồn ngủ.*

AINS

Điều cần biết khi sử dụng

AINS (Antiinflammatoire non steroide)- Thuốc chống viêm không steroid bao gồm những nhóm và dẫn xuất của: Acetylsalicylic acid (tên khác: Aspirin, ASA, ASS); Noramidopyrin, Amidopyrin; Oxicam; Carboxyl vòng; Nhóm Fenamat; Indol và dẫn xuất ; Sulindac và dẫn xuất
TD: Ngoài tác dụng chống viêm, đều có tác dụng giảm đau - hạ nhiệt.

LY: *Thuốc làm giảm sức đề kháng của cơ thể chống nhiễm khuẩn và/hay che lấp các dấu hiệu nhiễm khuẩn, vì vậy phải thận trọng khi sử dụng trong các bệnh nhiễm khuẩn hay có nguy cơ nhiễm khuẩn.*
- Thuốc gây kích ứng đường tiêu hóa, nếu có biểu hiện xuất huyết tiêu hóa phải ngừng dùng thuốc ngay.
- Cần kiểm tra chức năng gan, thận, máu nếu dùng thuốc dài ngày.
- Ngừng ngay dùng thuốc nếu xuất hiện ban mụn nước.
- Những người có tiền sử bệnh đường tiêu hóa như loét dạ dày - tá tràng, viêm loét đại tràng, bệnh Crohn, thóat vị hoành, người có tiền sử rối loạn máu-đông máu phải hết sức thận trọng khi dùng thuốc.
- Thuốc có thể gây chóng mặt, choáng váng vì vậy cần lưu ý đến người vận hành máy, làm việc trên cao-nơi nguy hiểm...
- Cấm dùng thuốc 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ (nhiễm độc thai và nguy cơ kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con) và cấm dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.
- Riêng với thuốc dẫn xuất pyrazol cần kiểm tra thường xuyên bạch cầu hạt nếu dùng thuốc dài ngày.
Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, mửa, ỉa chảy, táo bón, đau bụng. Hiếm gây loét, xuất huyết, thủng đường tiêu hóa). Phát ban, mày đay, ngứa, chàm, hiếm gây ban đỏ đa dạng. Phù Quinke, suyễn, hiếm gặp phản ứng phản vệ. Hiếm gây giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng, ù tai, hiếm gặp giảm thính lực; nhìn mờ, song thị. Hiếm gặp bệnh da mụn nước (Stevens Johnson và hội chứng Lyell). Rối loạn tiết niệu: suy thận cấp, viêm thận kẽ, hiếm gây hội chứng thận nhiễm mỡ, đái ra máu, protein niệu. Rối loạn chức năng gan: tăng transaminase, hiếm gây viêm gan có hoặc không vàng da. Rối loạn thần kinh: mất ngủ, co giật, dễ bị kích thích, u uất-Viêm đại tràng. Hạ huyết áp-Tăng kali huyết. - Hiếm gây phù biên-phát ban-rụng tóc. Đặc biệt lưu ý với dẫn xuất pyrazol (Noramidopyrin, Amidopyrin...) có thể gây mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người. Nếu dùng thuốc thấy bị sốt, viêm họng, lở loét miệng, bắt buộc phải ngừng thuốc ngay và kiểm tra khẩn cấp huyết đồ. Nếu mất bạch cầu hạt phải đưa ngay đi bệnh viện điều trị mới tránh nguy cơ tử vong.*
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với các thuốc chống đông máu đường uống và methotrexat với dẫn xuất pyrazol-Không phối hợp các thuốc chống đông máu đường uống, methotrexat với các thuốc chống viêm không steroid khác (tăng nguy cơ chảy máu và độc tính của methotrexat trên máu). Không phối hợp các thuốc chống viêm không steroid với nhau (tăng nguy cơ chảy máu, gây loét); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu); với lithium (indometacin, sulindac, aminoprofen, piroxicam và dẫn xuất, dẫn xuất pyrazol) (gây tăng lithium huyết-gây độc); với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng dùng với các thuốc lợi tiểu, phải uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (nguy cơ suy thận cấp ở người mất nước-giảm lượng máu). Với các thuốc trị huyết áp, các thuốc chẹn bêta, captopril, các thuốc lợi tiểu (giảm tác dụng hạ huyết áp).*
Uống thuốc vào giữa bữa ăn (không uống thuốc lúc đói).

AIR-X *(Thái Lan)*

DT: Viên nén có 4mg silicon dioxid và 80mg dimeticon hoạt hóa.
CĐ: Viêm loét dạ dày, trướng hơi, đầy bụng.
LD: Ngày 2 lần x 1-2 viên khi đau hoặc trước bữa ăn.

AJMALIN

Ajmalan, 17,21 - diol, (17R,21α)
Rauwolfin
BD: *Aritmina (Đức)*
Arytmal
Cardiorythmin (Servier - Pháp)
Cartagin (Hà Lan)
Gilurytmal (Đức, Tây Ban Nha)
Raudixin (Squibb)
Rauval và Rauverid (Mỹ)
Rhythmaton (Nhật Bản)
Ritmos (Italia)
Serenol (Australia)
Tachmalin (Đức)
Wolfina (Mỹ)
Dẫn xuất 2 amino-ethylphosphat:
Ajmalin phosphorylcholamin
Normorytmina (Italia)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 20 và 50mg-Ống tiêm 2ml/50mg.
TD: Chống loạn nhịp tương tự như Quinidin, ít ảnh hưởng đến huyết áp.
CCĐ : Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi, suy tim, trụy mạch, sốc, bloc nhĩ thất độ II và III...
LY: *Do tác dụng phụ gây mất bạch cầu hạt, nên nhiều nước đã ngừng sản xuất thuốc này.*

AKINFLUID *(Pháp)*

DT: Lọ 200ml sirô người lớn chứa 10g carbo cystein và lọ 125ml sirô trẻ em chứa 2,5g hoạt chất trên.
TD: Điều trị tiết dịch nhày ở phế quản, ức chế kinin và các chất gây viêm và co thắt ở phế quản.
CĐ: Viêm phế quản cấp và mạn, khí thũng phổi, viêm họng, viêm mũi hầu.
LD: Người lớn ngày 3 lần x 10ml. Trẻ em ngày 3 lần x 1-2 thìa cafê tùy theo tuổi.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày tiến triển.

AKVAVIMIN *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén chứa các vitamin A, B_1, B_2, PP, B_6, calci pantothenat, C, D_3 và E.
CĐ: Bổ sung một số Vitamin cần thiết cho cơ thể.
LD: Người lớn, ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.

ALACEPRIN

Ức chế ACE

BD: *Catapril (Nhật Bản)*

ALANIN

Acid amin

β-Alanin
Beta-alanine
BD: *Abufene (Theraplix - Pháp)*
CĐ và LD: Xem "Abufene"

ALAXAN *(Philippin)*

DT: Viên nén 200mg ibuprofen và 325mg paracetamol.
CĐ: Các chứng đau thấp khớp, đau cơ, đau sau mổ, cảm cúm. Vẹo cổ - Bỏng - Đau lưng - Trật khớp.
LD: Người lớn, ngày 2-3 lần x 1viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan nặng. Loét dạ dày - tá tràng tiến triển - Suy thận nặng - Luput ban đỏ rải rác. Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *- Thận trọng dùng cho người mang thai 3 tháng đầu. Tuyệt đối không dùng 3 tháng cuối thai kỳ (nhiễm độc thai, xuất huyết mẹ và con).*
- Thận trọng dùng cho người đang nuôi con bú.
- Theo dõi bài tiết nước tiểu và chức năng thận ở người suy tim, xơ gan, hư thận, đang dùng thuốc lợi tiểu, người già.
- Theo dõi người có bệnh dạ dày - tá tràng; bệnh tim, tăng huyết áp.
- Thận trọng với người vận hành máy do nguy cơ chóng mặt.
- Có thể bị: Buồn nôn, mửa, đau dạ dày, xuất huyết; nhức đầu, suy nhược, chóng mặt, mẩn da, ngứa, phù, đái ít, suy thận, rối loạn máu, rối loạn thị giác.
BD tương tự: *Atalzan (CTD Bình Thuận)*
Imol (Ấn Độ)
MK Protamol (CTD Mêkông)
Fencedol (CTD Long An)
Protamol (XNDP 24)

ALAZANIN Triclofenat

Diệt giun sán

Alazanine Triclofenat (Parke Davis)

ALBALON *(Singapore)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml chứa: 1mg naphazolin HCl và 0,04mg benzalkonium chlorid.
CĐ: Gây co thắt mạch ở nhãn cầu.
LD: Cứ 3-4 giờ, nhỏ mắt 1-2 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, glôcôm góc hẹp.
LY: *Thận trọng khi dùng cho người bị tăng huyết áp, loạn nhịp tim, đái tháo đường, cường tuyến giáp.*

ALBALON A *(Australia)*

DT: Thuốc nhỏ mắt (1ml có 0,5mg naphazolin HCl, 5mg antazolin phosphat và 0,4mg benzalkonium chlorid)
CĐ: Viêm nhiễm do dị ứng ở mắt.
LD: 1 lần/3-4 giờ.

ALBAY *(Pháp)*

Thuốc tiêm dưới da chữa nọc ong để trị dị ứng do nốt ong đốt.

ALBENDAZOL

Carbamic acid, [5-(propylthio) -1H-benzimidazol-2-yl] methyl ester
BD: *Abentel (Thái Lan)*
Albacom và Alzental (Hàn Quốc)
Albendil (Ấn Độ)
Albendol (Ấn Độ)
Aldazol (CTDPDL)
Alezole và Alminth
Discar (Alkem - Ấn Độ)
Hatazentol (CTDP Hà Tây)
Sudo-albendazole (Hàn Quốc)
Ten 400 (Canada)
Tiltab (S.K Beecham)
Valbazen (Smith Kline và French; Novo)
Zeben (Thái Lan)
Zentel (SKF)
Zentrax (Hàn Quốc)
DT: Viên nén 200mg, dịch treo uống 100mg/5ml.
CĐ: Tẩy giun kim, giun đũa, giun móc, giun tóc, giun lươn, sán bò, sán lợn.
LD: Người lớn và trẻ em từ 24 tháng trở lên: Tẩy 4 loại giun đầu kể trên: Uống liều duy nhất 400mg. Tẩy giun lươn và tẩy sán: Uống 400mg/ngày, dùng 3 ngày liền. Không phải ăn kiêng và uống thuốc tẩy kèm.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 24 tháng.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.*

ALBUMIN huyết tương người

Albumin normal (humain)
Plasma protein fraction (Viết tắt: PPF)
BD: *Albumer (Specia, Pháp)*
Albumin - KGCC (Hàn Quốc)
DT: Dd. tiêm 5 và 20%
CĐ: - Cấp cứu sốc do: sốt xuất huyết, chấn thương mất huyết tương, bỏng.
- Các trường hợp hạ protein máu và phù do: viêm gan virut B, xơ gan, hội chứng thận hư, ngừa sốc phẫu thuật, trong hậu phẫu và tái cân bằng dinh dưỡng, thiếu protein mạn trong ca rối loạn thực quản, dạ dày - ruột. Phù não - tăng bilirubin huyết sơ sinh. Giảm albumin huyết cấp (bị bỏng, sau phẫu thuật) dùng dd 20% tiêm truyền tĩnh mạch (tối đa 250ml/48 giờ) tốc độ 1ml/phút.
- Sốc giảm thể tích máu: dùng dd 5%, tiêm truyền 1-2 lít/24 giờ.
CCĐ: Suy tim, albumin huyết bình thường.

LY: - *Thuốc vẩn đục hay đã mở nắp trên 4 giờ không được dùng. Phần không dùng hết phải bỏ đi.*
- Không tiêm truyền nhanh (quá tải - phù phổi cấp)
- Nên dùng kèm với dịch truyền khác nếu mất nước nghiêm trọng (dextrose, muối). Không dùng trong bộ truyền cùng với dịch truyền chứa protein hydrolysat hoặc alcool (gây tủa)
Tác dụng phụ: *Có thể sốt, lạnh run do phản ứng dị ứng. Nổi mẩn, buồn nôn, nôn, nhịp tim nhanh, truyền nhanh gây quá tải tuần hoàn - phù phổi cấp.*
- Bảo quản thuốc ở dưới 30°C. Không làm đông lạnh.

ALBUNOSOL 5% *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa các acid amin và vitamin cần thiết.
CĐ: Cung cấp chất đạm và vitamin cho cơ thể.
CCĐ: Hôn mê gan. Suy thận nặng, tăng nitơ huyết. Rối loạn chuyển hóa nitơ. Suy tim mất bù. Phù phổi. Giảm niệu, vô niệu. Mất nước. Nhiễm acid huyết do lactat và methylic. Không dung nạp fructose do di truyền. Bloc nhĩ thất. Nhược cơ nặng.
LY: - *Chú ý cân bằng điện giải.*
- Thận trọng với người bệnh thận, phổi và tim, gan chưa hoàn chỉnh.
- Tiêm truyền chậm, nếu thời tiết lạnh nên làm ấm thuốc.
- Chú ý vô khuẩn khi tiêm truyền: kiểm soát chất lượng dịch truyền (trong suốt), dùng thừa bỏ đi. Có thể bảo quản thuốc ở tủ lạnh trong 24 giờ.
- Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai.
Tác dụng phụ: *Hiếm quá mẫn. Buồn nôn, mửa. Có thể đau ngực, đánh trống ngực, tim nhanh, hạ huyết áp. Sốt, đau mạch, ớn lạnh, nhức đầu, khó thở, ngừng thở, sốc, co thắt phế quản, co thắt niệu đạo. Giãn mao mạch. Biến chứng chuyển hóa: nhiễm acid, hạ P, kiềm máu, tăng đường huyết, đường nước tiểu, tăng men gan, rối loạn vitamin, mất cân bằng điện giải, tăng ammoniac huyết. Với người suy gan-thận: tăng BUN. Có thể hôn mê.*

ALBUTEIN *(Alpha-Mỹ)*

TK: Normal Serum Albumin (human) U.S.P
DT: Dd. tiêm albumin huyết tương người 5 và 25%. Thuốc điều chế theo phương pháp chiết xuất bằng alcol lạnh từ huyết tương người và được ổn định bằng 0,08 milimol natri acetyltryptophanat cho 1 gam albumin. Dd 5% có tính đẳng trương và thẩm thấu tương đương với huyết tương người bình thường.
CĐ: - Albutein 5%. Điều trị sốc do giảm lượng máu; các trường hợp giảm albumin máu trầm trọng. Dùng như tác nhân hỗ trợ trong các tiến trình thẩm phân lọc máu và các thủ thuật ở khoa tim-phổi.
- Albutein 25%. Điều trị sốc do giảm lượng máu; dùng như tác nhân hỗ trợ trong các tiến trình thẩm phân lọc máu khi bệnh nhân phải chịu thẩm phân dài hạn hoặc có lượng chất lỏng quá tải nên không dung nạp với dd muối trong điều trị sốc tăng huyết áp. Cụ thể là:
- Hội chứng suy giảm hô hấp ở người lớn.
- Chấn thương nặng hoặc cấp cứu trong trường hợp giảm nhiều albumin hoặc cơ thể tổng hợp không đủ.
- Hư thận cấp không đáp ứng với liệu pháp cyclophosphamid hoặc steroid (liệu pháp steroid dễ làm tăng chứng phù và có thể điều trị khi phối hợp albumin với một thuốc lợi tiểu
- Suy gan cấp hoặc cổ trướng.
CCĐ: Suy tim hoặc thiếu máu nặng với thể tích máu nội mạch bình thường hoặc có tăng; bệnh nhân có tiền sử dị ứng với thuốc.
LY: - *Kiểm tra lọ thuốc trước khi dùng: có cặn lắng, đục, mở nắp trên 4 giờ phải bỏ đi.*
- Cẩn thận với người dự trữ tim thấp.
- Khi truyền cần theo dõi sát các dấu hiệu tăng áp suất tĩnh mạch.
- Theo dõi đối với người bị chấn thương, hậu phẫu để phát hiện và xử lý kịp thời bệnh lý mạch máu.
- Thuốc có thể dùng ngay không cần định nhóm máu và phản ứng chéo.
- Thuốc có thể dùng phối hợp với các dịch khác như máu toàn phần, huyết tương, NaCl, glucose - Gây tủa với dịch protein thuỷ phân hoặc cồn.
- Chỉ dùng thuốc cho người mang thai nếu thật cần thiết.
- Truyền nhanh có thể gây ra quá tải dẫn đến phù phổi.
Phản ứng phụ: *- Có thể có phản ứng dị ứng: Ớn lạnh, sốt, nổi mẩn, nôn, buồn nôn, ói mửa, tim đập nhanh, hạ huyết áp. Cần ngưng thuốc và nếu cần phải truyền thì lấy lô thuốc khác.*
- Truyền nhanh có thể bị phù phổi.

ALCID V *(Bungari)*

DT: Viên nén bào chế từ cao cam thảo đã loại glycyrrhizin, cao cam cúc, Mg carbonat base, gel Al hydroxyd, natri hydrocarbonat, bismuth nitrat base, vỏ rễ Frangula, hạt Coriandrum và Foeniculum.
CĐ: Viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng.
LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

ALCLOFENAC

Benzenacetic acid, 3-chloro - 4-(2-propenyloxy)
BD: *Allopydin và Alufenajin (Nhật Bản)*
Alumetosin và Apyllojust (Nhật Bản)
Epinal (Nhật Bản)
Medifenac (Italia)
Memopysin (Nhật Bản)
Mervan và Mirvan (Bỉ)
Myaslin (Nhật Bản)
Neoston (Đức)
Noilo fenac và Rascarjine (Nhật Bản)
Zumaril (Italia)
Dẫn xuất olamin:
Alclofenac ethanolamin
Mirvan (Bỉ)
DT: Viên nén hoặc viên nang 200 và 500mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid, có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.

Alclofenac ethanolamin
Mirvan (Bỉ)
DT: Viên nén hoặc viên nang 200 và 500mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid, có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Hội chứng đau cấp hoặc mạn do nguyên nhân khác nhau. Viêm thấp khớp, hư khớp.
LD: Người lớn ngày 4 lần, mỗi lần 200-500mg.
CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng; mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 16 tuổi; phụ nữ có thai.
LY: Xem AINS

ALCLOMETASON

Pregna-1,4 dien-3,20-dion, 7-chloro-11,17,21-trihydroxy-16-methyl, (7α, 11β, 16α)
Dẫn xuất 17α, 21-dipropionat:
BD: *Aclosone (Unicet-Pháp)*
Aclovate (Glaxo)
Alderm và Delonal (Schering Corp/Essex)
Legederm
Modraderm và Vaderm (SCE)
Modrasone (Anh)
Almeta (Nhật Bản)
DT: Kem bôi và thuốc mỡ 0,05%.
TD: Corticoid tổng hợp không chứa fluor, chống viêm và ngứa khá mạnh.
CĐ: Viêm bì, eczema do tiếp xúc; tổ địa; điều trị ở giai đoạn cuối trong đợt dùng một loại corticoid mạnh hơn.
- Điều trị duy trì bệnh vẩy nến.
LD: Ngày bôi 2 lần kèm sát nhẹ, sau giảm dần liều dùng.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, nhiễm khuẩn, nấm ký sinh hoặc virut; bệnh trứng cá; tổn thương có loét.
LY: *Xem Corticoid*

ALCLOXA

Thuốc ngoài da (làm săn, tróc lớp sừng da) làm vết loét mau lành
Aluminium Chlorohydroxyallantoinat
Alca (Mỹ)
Ulfon (Lafon, (Pháp) Phối hợp với Aldioxa
Xem "Ulfon".

ALCOPHEBOR *(Pháp)*

DT: Thuốc nhỏ mắt có natri phosphat, phenylephrin HCl, acid boric, natri borat và phenyl Hg borat.
TD: Sát khuẩn, chống cương tụ.
CĐ: Viêm kết mạc. Kết mạc kích ứng.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần.

ALCOPRED *(Pháp)*

DT: Thuốc nhỏ mắt có prednisolon dinatri phosphat, NaCl, benzalkonium chlorid và polysorbat 80.
CĐ: Viêm dị ứng mắt, viêm màng mạch nho.
LD: Ngày nhỏ mắt 1-2 lần.

ALCURONIUM Chlorid

Toxiferin, 1,4,4', didemethyl -4,4-di-2-propenyl-dichlorid
Alcuronum
BD: *Alloferin và Aloferin (Roche)*
Dialferin
Dialloferin và Toxiferin (Roche)
DT: Ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Phong bế thần kinh cơ.
CĐ và LD: Gây thư giãn cơ ở khoa gây mê. Tiêm tĩnh mạch 0,05-0,15mg/kg, sau 15-25 phút tiêm thêm 0,02-0,3mg/kg.
CĐ: Nhược cơ; trộn lẫn với dd barbituric.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

ALDACTAZINE *(Pháp)*

DT: Viên nén dễ bẻ:

Altizid	15mg
Spironolacton	25mg

TD: Thuốc lợi tiểu, phối hợp lợi tiểu nhóm thiazid (altizid) và lợi tiểu giữ kali, đối kháng Aldosteron. Altizid làm tăng bài tiết Na^+ và Cl^-, nhưng bài tiết kali và magne ít hơn. Spironolacton ngăn chặn quá trình trao đổi Na^+ và K^+ ở ống thận, làm giảm tái hấp thu Na^+ và bài tiết K^+.
CĐ: - Tăng aldosteron nguyên phát. Hội chứng thận mỡ - Phù chu kỳ - Điều trị hỗ trợ nhược cơ.
- Tăng huyết áp vô căn. Phù nề do suy tim, xơ gan cổ trướng, nguồn gốc thận.
LD: Tăng huyết áp: 1-2 viên/ngày. Suy tim và nguồn gốc thận 3-4 viên/ngày, sau dùng từ 1-2 viên/ngày. Cổ trướng 4-6 viên/ngày, sau duy trì 1-2 viên/ngày.
Điều trị phù nề, liều dùng cần điều chỉnh theo đáp ứng và tình trạng điện giải.
CCĐ: Tuyệt đối: Suy thận nặng - Suy gan giai đoạn cuối - Tăng Kali huyết. Mẫn cảm với sulfamid và spironolacton. Phối hợp với thuốc lợi tiểu tăng Kali huyết khác, muối kali (trừ ca bị hạ Kali huyết). Tương đối: có thai hoặc đang nuôi con bú; dùng cùng với lithium, thuốc gây xoắn đỉnh, ức chế men chuyển, tracrolimus.
LY: *- Có thể nguy cơ gây bệnh não do gan (người có tổn thương gan, Natri huyết dưới 125 mol/l, khả năng toan huyết). Cần ngừng thuốc.*
- Thuốc cho test (+) doping.
- Giữ cân bằng nước và điện giải (Na, K, Ca).
- Không dùng thuốc cho những người có khả năng toan huyết.
- Kiểm tra đường huyết vì đường huyết tăng tạo thuận lợi cho tăng kali huyết.
- Người bị bệnh gút hay tăng acid uric có thể bị cơn gút cấp.
- Thuốc chỉ có hiệu quả với chức năng thận bình thường hoặc hơi suy (creatinin huyết dưới 25 ml/phút hoặc 220 micromol/l ở người lớn.
- Do lợi tiểu trong giai đoạn đầu điều trị dẫn đến giảm lọc ở cầu thận có thể làm tăng urê và creatinin huyết, đặc biệt với người suy thận.

- Không nên phối hợp với: lithium (tăng lithium huyết); các thuốc gây xoắn đỉnh không chống loạn nhịp (astemizol, pentamidin, bepridil, erythromycin IV, halofandrin, sparfloxacin, sultoprid, terfenadin, vincamin); gây xoắn đỉnh với các thuốc ức chế men chuyển (trừ hạ kali huyết) làm tăng kali huyết có thể dẫn đến tử vong, đặc biệt suy thận.

- Thận trọng khi phối: AINS gây suy thận và làm giảm tác dụng hạ huyết áp; với Baclofen làm tăng tác dụng hạ HA; với Digitalis làm hạ Kali huyết tăng tác dụng độc digitalis; các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh như quinidin, hydroquinidin, disopyramid, amiodaron, bretylium, sotalol gây xoắn đỉnh; với metformin gây nhiễm acid lactic máu (không dùng metformin, nếu creatinin máu vượt quá 135 micromol/l với nam và 110 micromol/l với nữ; với thuốc cản quang iod có thể tăng nguy cơ suy thận cấp (nên bù nước).

- Thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin 3 vòng, an thần kinh làm tăng tác dụng hạ HA (tư thế), với muối calci sẽ làm tăng calci huyết; với ciclosporin làm tăng creatinin huyết; với corticoid đường toàn thân làm giảm tác dụng hạ HA.

***Tác dụng phụ:** Có thể bị buồn ngủ, vú to nam giới, bất lực, rối loạn kinh nguyệt. Mất và hạ Kali huyết, hạ Na huyết và giảm thể tích máu hạ HA tư thế, mất Cl- gây toan chuyển hoá. Tăng acid uric huyết và đường huyết, rối loạn huyết học (hiếm). Tăng calci huyết (hiếm). Có thể gây bệnh lý não do gan (với người suy gan), tăng cảm ở da (người dị ứng, hen), hồng ban dát sần. Buồn nôn, dị cảm, nhức đầu, chóng mặt, suy nhược, táo bón, khô miệng, hạn hữu suy thận.*

ALDACTAZIDE *(Mỹ)*

DT: Viên nén 25mg Spironolacton và 25mg hydrochlorothiazid.
CĐ và LD: Tăng huyết áp, phù nề, cổ trướng. Ngày 2 lần mỗi lần 1-2 viên.
CCĐ: Suy thận cấp, bí đái, suy gan nặng, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.
LY: *Bd Aldactide (Anh) chứa 2 hoạt chất trên với lượng gấp đôi trong 1 viên nén.*

ALDATENSE *(Pháp)*

DT: Viên nén 0,5mg rescinnamin, 10mg altizid và 16mg kali canrenoat.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Ngày 1-2 viên.
CCĐ: Suy thận nặng, loét dạ dày-tá tràng, bệnh não-xơ gan; trầm cảm; phụ nữ nuôi con bú.

ALDESLEUKIN

Interleukine - 2 recombinante; Des-alanyl. 1 serin - 125-interleukin - 2 humaine.
BD: *Proleukin (Pháp, Mỹ)*
Eurocetus (Đan Mạch; Italia)
DT: Lọ bột đông khô tiêm 1mg.
TD: Là một interleukin - 2 người, sản xuất theo công nghệ ADN tái kết hợp trên chủng E.coli, có tác dụng điều hòa đáp ứng miễn dịch (tăng nhanh sự phát triển và sản sinh các lymphocyt T).
CĐ: Điều trị ung thư tuyến (adenocarcinoma) ở thận di căn của người lớn.
LD: Tiêm truyền liên tục trong 4-5 ngày liền 1mg/m^2 bề mặt thân thể/24 giờ - Sau đó nghỉ một tuần. Tiếp đó lại dùng 1 đợt như trên.
Cách pha dd để tiêm: hòa tan 1 lọ thuốc vào 1,2ml nước cất tiêm, rồi pha loãng vào 1000ml dd glucose 5%.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy tim hoặc hô hấp mất bù; có di căn ở não chưa điều trị.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (chưa theo dõi sử dụng).*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

ALDESULFON Sodium

Trị phong

Methan sulfinic acid [sulfonyl-bis(4,1-phenylenimino)] bis, muối dinatri
Aldesulfone disodique
Sulfoxon sodium (Mỹ)
Sulfoxydiasulfone sodium
BD: *Diasone sodium (Abbott-Mỹ)*

ALDIOXA

Thuốc ngoài da, làm săn; chống acid dịch vị

Aluminium dihydroxyallantoinat
BD: *Alanetorin và Alanta (Nhật Bản)*
Alantac (Hàn Quốc)
Alda (Mỹ)
Arlanto; Ascomp (Nhật Bản)
Chlokale (Nhật Bản)
Peptilate (Nhật Bản)
Ulfon (Lafon, Pháp) (phối hợp với Alcloxa)
(xem Bd. Ulfon)

ALDOCHLOR *(Mỹ)*

DT: Viên nén 250mg methyldopa và 250mg chlorothiazid.
CĐ: Một số thể tăng huyết áp kèm phù nề.
LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Viêm gan cấp, xơ gan tiến triển.

ALDONORM *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén 50mg spironolacton và 80mg propranolol.
CĐ: Thể tăng huyết áp nặng đã dùng các thuốc khác chưa đỡ.
LD: Ngày 1 viên (Tối đa 2 viên/24 giờ)
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy tim.

ALDORIL *(Mỹ)*

Viên nén 250mg hoặc 500mg methyldopa kèm 15 hoặc 25-50mg hydrochlorothiazid.
(Xem Aldoclor)

ALDOSTERON

Hormon vỏ thượng thận

Pregn-4-en-18-al,11,21-dihydroxy -3,20-di-oxo, (11β-)

BD: *Electrocortin*
Aldocorten (Ciba)
Aldocortin (Burroughs Wellcome)

DT: Ống tiêm 1ml/0,5mg.

CĐ: Suy vỏ thượng thận (cơn bệnh Addison, các nhiễm khuẩn nhiễm độc nặng) trạng thái sốt.

LD: Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch 0,5mg x 2-3 lần/24 giờ.

CCĐ: Phù nề ở gan, thận; hội chứng Conn hoặc Mach.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ALENDRONIC ACID

TK: Acide alendronique.

BD: *Fosamax (MSD - Chibret).*

DT: Viên nén 10 mg.

TD: Chống loãng xương.

CĐ: Bệnh loãng xương, Paget.

LD: Người lớn ngày 1-3 viên.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: *Tác dụng phụ: Buồn nôn, tiêu chảy.*

ALEPSAL *(Pháp)*

DT: Viên nén 15-50-100 và 150mg phenobarbital kèm với tương ứng: 3,6 - 12,5 - 25 và 87,5mg cafein khan.

TD: Phối hợp phenobarbital với cafein (để làm giảm buồn ngủ khi mới điều trị).

CĐ: Cơn động kinh (như phenobarbital), các chứng run ở người lớn (khi người bệnh có chống chỉ định với propranolol).

LD: Trị động kinh: Người lớn: 2-3 mg/kg/ngày (tức là 3 viên loại 50mg).
Trẻ em: 3-4mg/kg/ngày.
Nên uống làm 1 lần vào buổi tối khi đi ngủ, trị chứng run ở người lớn: tùy theo người bệnh, ngày từ 1-4 viên loại 50mg.

CCĐ: Như với phenobarbital.

ALERAN *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Viên nang - Lọ 100 viên.

Phenylpropanolamin	25mg
Chlorpheniramin maleat	4mg

CĐ: Chữa triệu chứng cảm lạnh, cúm, nghẹt mũi, chảy nước mũi, nước mắt, hắt hơi, viêm xoang mũi dị ứng.

LD: Người lớn: Cứ cách 4 giờ uống 1 viên, không uống quá 4 viên/ngày.

CCĐ: Glôcôm, tăng huyết áp, Bệnh mạch vành. Rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Cường giáp. Trẻ em dưới 12 tuổi.
Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

LY: *- Thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm... vì thuốc gây buồn ngủ.*
- Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.
- Tránh dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

BD tương tự: *Alcixan (CTD Trà Vinh)*
Allermin fort (XNDPTW 25)
Coldfarm (XNDPTW1)
Cold Capsule (Mỹ)
Conler F (CTD Bình Định)
Contac (SKF)
Dallerran (XNDPTW 5)
Hadocold (CTDP Hà Tây)
Meko Allergy F (Mekophar)
Rhicap (XNDPTW 2)
Vioral (Vidipha)

ALEXIDIN

Sát khuẩn, tẩy uế

24,11,13-Tetra -azatetradecan-diimidamid, N-N'-bis (2 ethylhexyl)-3,12-diimino.

Bisguadin

ALEXITOL Sodium

Phức hợp Polyhydroxyaluminium - monocarbonat hexitol.

BD: *Actal (Winthrop)*

DT: Viên nén 360mg; dịch treo uống 360mg/5ml.

TD: Chống acid dịch vị.

CĐ: Viêm dạ dày do tăng acid dịch vị, loét dạ dày.

LD: Người lớn: ngày uống 2 viên hoặc 2 thìa càfê dịch treo.

ALFACALCIDOL

1α - Hydroxycholecalciferol
1α - Hydroxy Vitamin D3
1α - OHD3

BD: *Alfarol (Chugsai, Nhật Bản)*
Alfa Leo (Bỉ)
Dediol (Đan mạch; Italia)
Eins Alpha (Đức)
Etalpha (Đan Mạch)
Odinal (Nam Tư)
One-Alpha và Un - Alfa (Đan Mạch)
Vetalapha (Anh)

DT: Viên nang 0,25-1mcg. Thuốc giọt 0,1mcg/giọt

TD: Dẫn chất Vitamin D3 hấp thu nhanh ở gan nên có tác dụng mạnh đến chuyển hóa Calci và Phosphor trong cơ thể.

CĐ: Xương nhuyễn và viêm xương xơ hóa ở người có tuổi, suy tuyến cận giáp, ưu năng cận giáp kèm rối loạn ở xương. Bệnh nhân nhờn tác dụng với Vitamin D kèm giảm Phosphat huyết, còi xương và xương nhuyễn phụ thuộc vào Vitamin hoặc do suy dinh dưỡng hoặc giảm hấp thụ. Loạn dưỡng xương do thận.

LD: Người lớn và trẻ em trên 20kg: liều bắt đầu 1mcg/ngày. Trẻ em dưới 20kg: 0,05mcg/kg/ngày. Liều duy trì từ 0,025 đến 1mcg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; tăng Calci - huyết, tăng Phosphor và Magne-huyết.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

ALFADOLON

Gây mê, tiêm tĩnh mạch

Pregnan - 11,20-dion 3,21 - dihydroxy -, (3α, 5α)
Alphadolon
Dẫn xuất 21-acetat:
Alfadion (Glaxo) (+Alfaxalon)
Alfathesin (Glaxo) (+Alfaxalon)
Althesin (Glaxo) (+Alfaxalon)

ALFAPROSTOL

Prostaglandin

Alphacept (Beecham)

ALFAXALON

Gây mê, tiêm tĩnh mạch

Pregnan - 11,20-dion 3-hydroxy -, (3α, 5α)
Alphaxolon
Alfadion (Glaxo) (+Alfadolon)
Alfathesin (Glaxo) (+Alfadolon)
Althesin (Glaxo) (+Alfadolon)

ALFENTANIL Hydrochlorid

BD: *Alfenta (Janssen Bỉ; Israel)*
Rapifen (Janssen)
DT: Ống tiêm 2-5-10 và 20ml (0,5mg/ml).
TD: Giảm đau do tác dụng đến thần kinh trung ương 17 lần kém hơn so với Fentanyl, thời gian xuất hiện tác dụng và kéo dài tác dụng chỉ bằng 1/3 so với Fentanyl.
CĐ: Thích hợp cho các đợt gây mê ngắn.
LD: Phẫu thuật dưới 10 phút: 7-12mcg/kg nếu không có hô hấp nhân tạo.
CCĐ: Không dung nạp với dẫn chất Morphin; hô hấp bị ức chế, bệnh phổi mạn gây tắc nghẽn; nhược cơ (nên không dùng được thuốc thư giãn cơ).
BQ: Thuốc gây nghiện.

ALFETAMIN

Giảm đau

Alferadrin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Afetamin hydrochlorid

ALFUZOSIN Hydrochlorid

BD: *Altofen (Synthelabo - Pháp)*
Urion (Zambon Pháp)
Xatral (Synthelabo - Pháp)
DT: Viên nén bọc 2,5mg. Viên nén LP 5mg.
TD: Dẫn chất quinazolin là chất đối kháng chọn lọc với các thụ thể alfa-1-adrenergic sau sinap, làm giảm áp lực ở niệu quản.
CĐ: Một số biểu hiện chức năng của phì đại lành tuyến tiền liệt, nhất là:
- Trong trường hợp phẫu thuật phải trì hoãn lại.
- Trong các cơn tiến triển của Adenom làm tăng các triệu chứng bệnh.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên; với người già trên 65 tuổi, liều dùng lúc đầu là sáng, tối, mỗi lần một viên, sau tăng dần tùy theo đáp ứng lâm sàng, nhưng không quá 4 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tiền sử giảm huyết áp khi đứng thẳng, phối hợp với các thuốc chẹn Alfa khác.
LY: *Do có hoạt tính giảm huyết áp, nên thận trọng với những người đang điều trị bằng các thuốc chống tăng huyết áp.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 2,5mg.

ALGELDRAT

Aluminium hydroxid hydrat Al $(OH)_3$. nH_2O
Aluminio ossido idrato
Aluminii oxidum hydricum; aluminium (oxyd d') hydraté
Aluminium hydroxydatum colloidal
Aluminium hydroxid dried
Aluminium oxid wasserhaltiges
Aluminium hydroxid gel, dried
Alcid
Alokreen
Gastralun
BD: *Actal (Sterling/Winthrop/Ross)*
Actonalt (Winthrop)
Adagel (Australia)
A-H Gel (Canada)
Aldrox (Wyeth)
Alimex (Boots)
Alkagel (Loseff)
Alohgel (Mỹ)
Alternagel (Stuart)
Alu-Cap (Riker)
Al-U-Creme (Mac Allister)
Aludrox (Wyeth)
Aludyal (Sandoz - Wander)
Alugel (Mỹ; Đức)
Alusal (Ba Lan)
Alusorb (Australia)
Alu-Tab (Riker)
Amphojel (Wyeth)
Amphotabs (Wyeth)
Antidiar (Armour)
Anti-phos (Đức)
Basalgel và Basaljel (Wyeth)
Chemgel Antacid (Canada)
Co-Lu-Gel (Mỹ)
Creamlin (Sterling/Winthrop/Ross)
Di-Alrenal (Mỹ)
Dialune (Mỹ)
Fluagel
Gastracol (Thụy Sĩ)
Gelox (Australia)
Gelumina (Mỹ)
Hydroxal (Mỹ)
Minajel (Australia)
Mucogel (Anh)
Nephrox (Mỹ)

Pepsamar (Tây Ban Nha; Mỹ)
Rocgel (Pháp)
Talakt (Winthrop)
Ulcerin (Sterling/Winthrop/Ross)
DT: Dịch treo uống 220mg/5ml.
TD: Chống acid dịch vị, tác dụng khá dài.
CĐ: Viêm loét dạ dày, đầy bụng, chậm tiêu.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 2-3 thìa càfê.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài và liều cao.*

ALGÉSAL Suractivé *Pháp)*

DT: Ống 40 và 100g thuốc mỡ; cứ 100g chứa: 10g dietylamin salicylat và 1g myrtecain.
TD: Chống thấp khớp, giảm đau và chống viêm. Dẫn chất salicylat trên dễ hấp thu qua da và được phân tách thành acid salicylic và dietylamin (cả hai đều có tác dụng giảm đau nhanh) Myrticain, gây tê bề mặt, giúp cho hoạt chất trên dễ xâm nhập vào da.
CĐ: Dùng chà xát cho các vận động viên sau các đợt thi đấu, các tổn thương do luyện tập hoặc để phục hồi chức năng vận động.
- Trị các chứng đau khớp, đau cơ, đau dây thần kinh, đau lưng, chuột rút. ...
LD: Ngày bôi 2-3 lần kèm chà sát nhẹ.
CCĐ: Bôi lên niêm mạc, vết thương hở.

ALGESTON

Chống viêm

Pregn-4-en-3,20-dion-16α,17α-dihydroxy (16α)
Algestonum; Alfason; Neo-Alfasol
Dẫn xuất 16α,17α-acetonid:
Algeston acetonid
Algeston cyclic 16,17 acetat với aceton
Neolutin (Italia)

ALGESTON Acetophenid

Progestin

Pregn-4-en-3,20-dion-16,17-[(1-phenylethyliden) bis (oxy)],-[16α(R)]-
Deladroxon; Dihydroxyprogesteron acetophenid; Droxon
Neolutin Depositum (Italia)

ALGI-B

DT: Viên nén 125mg vitamin B1, 125mg vitamin B6, 125mcg vitamin B12, 50mg vitamin PP.
CĐ: Viêm hoặc đau dây thần kinh; đau nhức cơ, khớp.
LD: Người lớn: ngày 2-5 viên.

ALGICON *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột để pha thành 10ml dịch treo uống gồm có 2,8g gel nhôm hydroxyd và Mg carbonat; 3,5g carbonat nhẹ; 5g Mg alginat; 1,5g Calci carbonat và 1g kali carbonat acid.
TD: Chống hồi lưu và tiết acid dịch vị.
CĐ: Hồi lưu dạ dày - thực quản. Có thể dùng phối hợp với một số thuốc chống tiết acid ở dịch vị trong trường hợp viêm thực quản.
LD: Uống vào sau bữa ăn chính 1 đến 2 gói, và nếu cần, 1 gói vào buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Suy thận nặng.

ALGIMAX *(Pháp)*

DT: Viên nén có 2 lớp: nhân chứa: 125mg vitamin B1 và 0,125mg hydroxocobalamin acetat. Lớp ngoài chứa: 125mg vitamin B6 và 350mg aspirin.
CĐ: Đau dây thần kinh, đau thấp khớp, đau nhức kèm tình trạng viêm, nhiễm khuẩn.
LD: Người lớn: 1-6 viên/ngày.

ALGIPAN *(Pháp)*

DT: Ống 80g kem bôi chứa 8g mephenesin, 1,2g methyl nicotat: 4g glycol salicylat, 80mg histamin dichlorhydrat và 80mg capsicin.
TD: Gây thư giãn cơ và giảm đau.
CĐ: Các chứng đau ở cơ - gân; dùng chà sát nhẹ trong các chứng co cơ gây đau đớn và trong phục hồi chức năng vận động.
CCĐ: Bôi lên niêm mạc, vết thương hở, vết loét bệnh ngoài da, vết bỏng - Mẫn cảm với dẫn xuất salicylic.
LY: *Tránh dây thuốc vào mắt.*
- *Rửa tay sạch sau khi sử dụng thuốc.*

ALGLUCERASE

Enzym

Ceredase (USA)

ALGO-BUSCOPAN *(Pháp)*

DT: Viên nén và thuốc đạn chứa:

N.butyl-hyoscin bromid	10mg/10mg
Metamizol natri	250mg/1g

TD: Giảm đau, chống co thắt.
CĐ: Cơn đau do sỏi thận, sỏi mật, đau bụng cấp - đau khi thấy kinh, đau khớp,...
LD: Người lớn: ngày 1-3 lần x 1-2 viên hoặc nạp hậu môn ngày 3 lần x 1 thuốc đạn.
Đau cấp tính: tiêm tĩnh mạch chậm 1 ống.
LY: *Coi chừng mất bạch cầu hạt, nguy hiểm chết người.*

ALGOCRATINE

DT: Viên nén: 400mg aspirin; 8mg codein phosphat và 200mg vitamin C.
CĐ: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.
LD: Người lớn 1-3 viên/ngày (tối đa 9 viên/24 giờ).
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, mẫn cảm với Aspirin; bệnh gây chảy máu.
LY: *Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai.*

ALGONEVRITON *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc etylcellulose chứa 350mg aspirin và 50mg DAT (tức acetiamin)

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau (giảm được 30% liều dùng aspirin) còn có tác dụng hạ nhiệt, chống viêm và chống kết tập tiểu cầu.
CĐ: Các chứng đau thấp khớp (như viêm khớp, hư khớp, đau quanh khớp) và đau dây thần kinh (như đau rễ thần kinh, đau dây thần kinh hông...) chứng đau cứng cổ và co rút cơ.
Các hội chứng đau sau chấn thương như gẫy xương, bong gân, sai xương... Các chứng viêm nhiễm dây thần kinh ở các bệnh zona, người nghiện rượu.
LD: Người lớn: ngày 1 đến 6 viên; nuốt viên thuốc vào bữa ăn với ngụm nước.
Trẻ em từ 10 tuổi trở lên: ngày 1 đến 2 viên chia 1-2 lần.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng; mẫn cảm với aspirin hoặc dẫn xuất salicylic; các chứng bệnh gây chảy máu hoặc có nguy cơ xuất huyết; phụ nữ có thai (3 tháng cuối)
LY: *- Tránh dùng cho trẻ em dưới 10 tuổi (vì chứa liều cao aspirin) và phụ nữ bị rong kinh.*

ALGOPRIV *(Pháp)*

DT: Viên nang có: 200mg diproqualon camsylat và 300mg etenzamid.
CĐ: Đau nhức do viêm khớp, đau dây thần kinh, nhức răng; đau nửa bên đầu, đau do đụng dập. bong gân, gãy xương, đau sau mổ.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

ALGOTROPYL à la Prométhazine

DT: Thuốc đạn sơ sinh/trẻ em 4-15 tuổi

Paracetamol	200mg/400mg
Promethazin HCl	5mg/10mg

CĐ: Các trường hợp sốt và đau nhức, dị ứng như: cảm, sốt kể cả trong các bệnh nhiễm khuẩn. Giảm đau trong các đau nhức như sau phẫu thuật, đau bất ngờ, mọc răng. Các biểu hiện dị ứng: mày đay, ngứa, eczema, không dung nạp thuốc. Các phản ứng khi tiêm chủng. Mất ngủ do sốt hoặc đau nhức.
LD: Từ 1 tuổi đến 2 tuổi: đặt 1 thuốc đạn 1 lần, đặt 2lần/24 giờ (tùy theo tuổi).
Từ 2 tuổi đến 4 tuổi: đặt 2-3 thuốc đạn/24 giờ (tùy theo tuổi).
Thuốc đạn cho trẻ từ 4-15 tuổi:
Từ 4 tuổi đến 6 tuổi: 1- 2 thuốc đạn/24 giờ (tùy theo tuổi).
Từ 6 tuổi đến 15 tuổi: 2-4 thuốc đạn/24 giờ (tùy theo tuổi).
CCĐ:: Suy gan. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Thuốc gây buồn ngủ.*
- Không nên dùng khi có thai 3 tháng đầu và người đang nuôi con bú.
- Không dùng đồng thời với thuốc kháng histamin khác.
- Có thể nổi ban da, mày đay.
- Rất hiếm giảm tiểu cầu. (Xem thêm Promethazin)

ALIBENDOL

BD: *Cebera (Pháp)*
DT: Viên bọc đường 100mg; gói thuốc bột 50mg (cho trẻ em).
TD: Nhuận mật, trị các rối loạn tiêu hóa.
CĐ: Đầy bụng, chậm tiêu, buồn nôn, táo bón.
LD: Người lớn: ngày 3-4 viên chia 3-4 lần, trước bữa ăn.
Trẻ em: Dùng theo liều 4mg/kg/ngày.

ALIOPIN *(Cty dược Trường Sinh) (XNDPTW2)*

DT: Viên bao có Allium sativum stabilisati, terpinum và bột opi.
CĐ: Chữa ho, long đờm.
LD: Người lớn, ngày 2-3 lần x 1-2 viên sau bữa ăn.
LY: *XNDPTW2 dùng Codein thay bột opi, có tên BD: ALICOPIN*

ALIMEMAZIN

10H-Phenothiazin-10-propanamin, N,N,β-trimethyl-
Methylpromazin; Trimeprazin
BD: *Repeltin (Đức)*
Dẫn xuất tartrat:
Alimazine (CTDP Đồng Tháp)
Alimex (XNDP Hậu Giang)
Allerlene (Sanofi - Việt Nam)
Dopharalen (Dopharma),
Nedeltran (Bi; Theraplix - Pháp)
Panectyl (Specia, Rhône-Poulenc; Canada)
Spansule (Mỹ)
Temaril (Smith Kline và French)
Themazine (Cty dược VTYT Tây Ninh)
Théralène (Thụy Điển, Rhône-Poulenc)
Trimalene (Australia)
Tussilène (XNDP 25)
Toussolène (CTD Q4)
Tusalene (CTD Long An)
Vallergan (May và Bayer Rhône Poulenc)
Variargil (Tây Ban Nha)
Varilene (Vidipha)
DT: Viên nén 5mg. Thuốc giọt 4% (1mg/1 giọt). Sirô (2,5mg/5ml). Thuốc đạn 20mg. Ống tiêm 5ml/25 và 50mg.
TD: Kháng histamin H1; kháng serotonin, an thần, chống ho, chống nôn và chống tiết cholin nhẹ.
CĐ: Thuốc viên: Các biểu hiện dị ứng như: viêm mũi co thắt, viêm kết mạc, phù Quincke, mày đay. Điều trị phối hợp các bệnh ngoài da có ngứa (eczema, sẩn ngứa). Điều trị chứng ho không đờm, nhất là ho dị ứng hoặc kích ứng.
Chỉ định khác: còn dùng để an thần trong các trường hợp mất ngủ, trạng thái kích thích, tiền mê.
LD: Người lớn: uống, kháng histamin và chống ho: 5-40mg/ngày chia làm vài lần (tức là 1-8 viên); 5-40 giọt và 1-6 thìa canh sirô. Nếu dị ứng cấp, có thể tiêm bắp hoặc tĩnh mạch từ 1-2 ống.

+ Gây ngủ: 5-20mg trước khi ngủ.
+ Trạng thái kích thích: uống 40-200 mg/ngày. Tiêm bắp tĩnh mạch: 2-5 ống/ngày.
Tiền mê: 1-2 ống, 1-2 giờ trước khi mổ.
- Trẻ em: 0,5-1 mg/kg/ngày, chia vài lần; để gây ngủ: 0,25-0,5mg/kg/ngày khi đi ngủ; tiền mê: 0,5 mg/kg.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Suy hô hấp - Hen suyễn.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
Thận trọng dùng cho người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm... (gây buồn ngủ)
Không uống rượu khi dùng thuốc (ức chế trung tâm hô hấp)
- Cũng như phenothiazin, khuyên không nên dùng cho trẻ em dưới 1 tuổi-(nguy cơ ngừng thở, chết đột ngột) đã biết tiền sử dị cảm với anh chị trong gia đình.
- Giảm liều với người già, người suy gan.
- Thuốc gây quánh dịch nhày phế quản.
Tương tác: *Với atropin và các dẫn xuất kiểu atropin (có thể gây bí đái, táo bón, khô miệng), với sultoprid (không nên phối hợp, gây loạn nhịp tâm thất gây xoắn đỉnh), với cồn (không dùng vì tăng tác dụng dịu thần kinh), với thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (làm tăng trầm cảm trung tâm).*
Thận trọng khi dùng với các thuốc kháng histamin khác, các thuốc ngủ, thuốc chống Parkinson loại kháng cholin, disopyramid.
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: gây ngủ gật ban ngày, tăng keo dịch nhày phế quản, khô miệng, rối loạn điều tiết, táo bón, bí đái, nhịp tim nhanh, lú lẫn và kích động ở người già-Hiếm thấy: rối loạn tiêu hóa (chán ăn, buồn nôn, nôn mửa, ỉa chảy), giảm bạch cầu và mất bạch cầu hạt, kích thích ở trẻ em và trẻ còn bú.*
- Dùng lâu dài: rối loạn ngoài tháp, run rẩy, tăng trương lực, mất vận động, giảm bạch cầu hay mất bạch cầu hạt (liều cao). Kích thích ở trẻ em, sơ sinh, người già.
Quá liều: *Trẻ em bị kích thích, kích động, ảo giác, mất vận động, mất phối hợp, múa vờn, co giật. Đồng tử giãn cố định, đỏ da, tăng thân nhiệt, dẫn tới hôn mê, truỵ tim mạch. Người lớn: Trầm cảm - hôn mê - sốt, đỏ da (hiếm).*
Điều trị triệu chứng, hỗ trợ hô hấp, chống co giật.

ALIPASE *(Pháp)*

DT: Viên nang đến ruột mới tan chứa 234,24 mg pancrelipase, tương ứng với 7.500 đơn vị lipase, 5.800 đơn vị amylase và 600 đơn vị protease (theo Dược điển châu Âu).
CĐ: Các chứng suy tuyến tuỵ.
LD: Trẻ em: 1-2 viên vào bữa ăn.
Người lớn: 2-3 viên vào bữa ăn.
LY: *Với những người có mẫn cảm với cao tuyến tụy, có thể gây ra rối loạn tiêu hóa. Nên uống kèm với nhiều nước.*

ALIZAPRID

1H-Benzotriazol-5-carboxamid, 6-methoxy-N-[(1-(2-propenyl) methyl]2]pyrrolidinyl]-methyl].
BD: *Liticum (Delagrange - Pháp)*
Pesalin (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Limican (Italia)
Litican (Bỉ)
Nausilen (Italia)
Plitican (Delagrange - Pháp)
Vergentan (Đức)
DT: Viên nén 50mg; ống tiêm 2ml/50mg.
TD: Chống buồn nôn.
CĐ: Phòng và chữa trị các chứng buồn nôn do dùng các thuốc tổng hợp chống ung thư gây ra.
LD: Người lớn 2-4 viên ngày. Tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp 2-4 ống ngày.
Trẻ em: 2-4mg/kg/ngày. Chia liều trên làm 2 lần: Lần đầu vào trước khi dùng thuốc chống ung thư; lần thứ 2 sau đó 4-8 giờ.

ALKA-SELTZER *(Pháp-Mỹ)*

DT: Viên sủi bọt:

Acid acetylsalicylic	0,324g
Na hydrocarbonat	1,9g
Acid citric	1,05g

TD: Giảm đau - Hạ sốt - Chống viêm - Chống tập kết tiểu cầu.
CĐ: Giảm triệu chứng rối loạn tiêu hoá: khó tiêu, đầy hơi, chướng bụng, nặng bụng sau khi ăn - Giảm nhức đầu, làm êm dịu sau stress. Giảm đau mình mẩy, cơ xương khớp.
LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần - không quá 8 viên/24 giờ
Trẻ em từ 12-15 tuổi: 1-2 viên/lần, tối đa 6 viên/24 giờ.
CCĐ: - Loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Quá mẫn với nhóm salicylat (co thắt phế quản, phản ứng phản vệ). Bệnh chảy máu do thể tạng hay mắc phải - Dùng với methotrexat; các thuốc chống viêm không steroid khác, thuốc chống đông máu.
- Trẻ em dưới 12 tuổi
- 3 tháng cuối thai kỳ.
LY: *- Không dùng trong bệnh thống phong, băng huyết, rong kinh.*
- Tiền sử loét dạ dày - tá tràng, xuất huyết tiêu hoá.
- Người suy thận, hen suyễn, đặt dụng cụ tránh thai, hội chứng Reye.
- Hạn chế dùng cho người đang nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với thuốc chống đông máu, methotrexat, các AINS khác, Heparin, Ticlopidin (xuất huyết), các thuốc thải acid uric (benzbromaron, probenecid).*
- Thận trọng dùng với thuốc trị tiểu đường, glucocorticoid toàn thân, thuốc lợi tiểu, interferon alfa.
- Lưu ý phối hợp các thuốc bao đắp dạ dày ruột (các oxyd và hydroxyd Mg, Al, Ca) tăng bài tiết salicylat ở thận.
Tác dụng phụ: *Nhức đầu, ù tai, giảm thính lực (dấu hiệu quá liều), loét dạ dày, xuất huyết tiêu hoá,*

hội chứng xuất huyết và tăng thời gian chảy máu - Phù Quincke, mày đay, hen, suyễn, tai biến phản vệ - Đau bụng.
Quá liều: *Vừa: ù tai, chóng mặt, giảm thính lực, nôn (giảm liều).*
Nặng: sốt, thở gấp, tích ceton, nhiễm kiềm hô hấp, nhiễm acid chuyển hoá, trụy mạch, hôn mê, suy hô hấp, hạ đường huyết.
Xử trí: cấp cứu bệnh viện.

ALKASODIN *(XND Tiền Giang)*

DT: Cốm sủi 5g/0,90g Disodic citrat.
CĐ: Đầy hơi, nôn trớ, tăng tiết mật.

ALKAVERVIR

Alkaloid Veratrum
BD: *Verastan và Veratrite (Mỹ)*
Vergitryl (Squibb)
Verloid (Riker)
Vertavis (Mỹ)
DT: Viên nén 1 và 2mg.
TD: Hỗn hợp các alcaloid từ cây Veratrum, đã được tiêu chuẩn hóa về hiệu lực toàn bộ, chống tăng huyết áp.
CĐ: Các thể tăng huyết áp ở mức nhẹ và trung bình.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 3-5mg.
CCĐ: U tế bào ưa crôm.
LY: *Thận trọng khi dùng nếu bị loạn nhịp; nhồi máu cơ tim; suy thận nặng.*

ALLANTOIN

Urea, (2,5-dioxo-4-imidazolidinyl)
Cordiamin
BD: *Allantan (Ba Lan)*
Almay Chap Cream (Mỹ)
Sebical (Mỹ)
TD: Dùng ngoài da làm vết thương mau lành, chống bệnh vẩy nến.
(Xem Bd kép: *Alphosyl và Contractubex)*

ALLERGLOBULINE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc tiêm 5ml chứa các globulin miễn dịch lấy từ rau thai, đã chọn lọc, để đạt khả năng chống dị ứng cao.
CĐ: Dùng điều trị các phản ứng do dị ứng trong các khoa phổi, hen, tai mũi họng như viêm mũi dị ứng... da liễu như eczema, mày đay,... mắt: viêm kết mạc dị ứng.
LD: Tiêm bắp người lớn 2 lọ, trẻ em 1lọ- Đợt tiêm 5 lần cách nhau 5 ngày.

ALLETORPHIN

Giảm đau như opi
N- Allynoretorphin

ALLOBARBITAL

2,4,6 - Pyrimidintrion, 5,5-di-2-propenyl
Acid diallybarbituric; Allobarbiton; Diallylbarbituric acid; Diallymalum
BD: *Diadol (Mỹ)*
DT: Viên nén 0,10g.
CĐ: Gây ngủ mạnh, tác dụng nhanh, không ảnh hưởng đến bộ máy tuần hoàn, bài tiết nhanh.
LD: Người lớn uống 0,1-0,2g một giờ trước khi ngủ.
CCĐ: Suy nhược, viêm thận nặng.

ALLOCHOL *(Nga)*

DT: Viên nén 0,08g mật động vật, 0,04g cao tỏi khô, 5mg cao gai khô và 25mg than hoạt.
TD: Tăng tiết mật, nhuận mật
CĐ: Viêm gan mạn, viêm túi mật và ống mật, táo bón.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào sau bữa ăn. Đợt dùng 4-6 tuần.

ALLOCHRYSINE *(Pháp)*

DT: Thuốc tiêm bắp chứa natri aurothiopropanol sulfonat (tức là muối natri của aurothioprol) đóng ống 2ml chứa 25-50 và 100mg muối kể trên kèm 1 ống 8ml dd NaCl 0,9%.
CĐ: Điều trị cơ bản các chứng viêm khớp mạn, nhất là chứng viêm nhiều khớp dạng thấp.
LD: Tiêm bắp tuần lễ 1 ống 25mg. Sau cứ tuần lễ tăng liều 1,2 đến 1,5mg. Cuối cùng liều duy trì 50-100mg/1 lần trong tháng.
CCĐ: Tiền sử tai biến nặng với các muối vàng. Bệnh thận gây huyết niệu hoặc protein-niệu, suy gan hoặc thận, tổn thương nặng về mặt huyết học, viêm miệng, luput ban đỏ rải rác, suy tim; eczema hoặc bệnh ngoài da tiến triển; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Tránh phối hợp với phenylbutazon, gây nguy cơ bất sản tủy.*

ALLOCLAMID

Trị ho
Benzamid, 4-chloro, N-[2(diethylamino) ethyl]-2(2-[propenyloxy]
Dẫn xuất hydrochlorid:
Depryn
Pectex (Phần Lan)
Tuselin (Tây Ban Nha)

ALLOPURINOL

4H-Pyrazolo [3,4-d] pyrimidin-4-on, 1,5-dihydro-
Bloxanth
BD: *Abopur (Đan Mạch)*
Adenock (Nhật Bản)
Alinol (Mỹ)
Allo và Allo 300 (Đức)
Allo-Basan
Allo-Efaka và Allop-Gry (Đức)
Alloprin (Canada)
Allopur (Đan Mạch, Na Uy)
Allo-Puren (Đức)
Alloremed (Australia)
Allozym (Nhật Bản)

Allpargin (Đức)
Aloral (Thụy Sĩ)
Alositol (Nhật Bản)
Aluline (Anh)
Anoprolin (Nhật Bản)
Anziel và Aprinol (Nhật Bản)
Apulonga (Đức)
Apurin (Đan Mạch; Phần Lan)
Apurin (Thụy Sĩ)
Apurol (Thụy Sĩ)
Bleminol và Burmadon (Đức)
Caplenal (Anh)
Capurat (Australia)
Cellidrin (Đức)
Cosuric (Anh)
Dabroson; Dura AL (Đức)
Embarin (Đức)
Epidropal (Đức)
Foligan (Đức)
Geapur (Đạn Mạch)
Gichtex (Ao)
Hamarin (Nicholas)
Hexanurat (Đan Mạch)
Ketanrift và Ketobun - A (Nhật Bản)
Llanol (Philippin)
Lopurin (Mỹ)
Lysuron (Boehringer Ingelheim)
Masaton (Nhật Bản)
Mephanol (Thụy Sĩ)
Milurit (Hungari)
Monarch và Neufan (Nhật Bản)
Novopurol (Canada)
Progout (Australia)
Purinol (Canada)
Remid (Đức)
Riball (Nhật Bản)
Roucol (Canada)
Serviprinol và Sigapurol (Thụy Sĩ)
Stradumel (Mỹ)
Suspendol (Đức)
Takanarumin (Nhật Bản)
Urbol (Đan Mạch)
Uredimin (Thụy Sĩ)
Uribenz (Đức)
Uricemil (Italia)
Uriconorm (Thụy Sĩ)
Uripurinol và Urobenyl (Đức)
Urolit (Italia)
Urosin (Đức)
Urtias (Đức)
Valeric (Thái Lan)
Vedatan (Italia)
Xanturat (Grunenthal)
Xanturic (Pháp)
Zyloprim và Zyloric (B.Wellcome)

DT: Viên nén 50mg-100mg và 300mg.
TD: Làm giảm acid uric huyết.
CĐ: Chữa bệnh gút mạn; tăng uric-huyết do chiếu tia X hoặc do thuốc điều trị ung thư và tăng bạch cầu.
LD: Người lớn: ngày 2-4 lần, mỗi lần 100mg, uống sau bữa ăn. Trẻ em: 8mg/kg/24 giờ, chia 3 lần.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; trẻ em dưới 16 tuổi (trừ trường hợp đang điều trị bằng thuốc kìm tế bào). Mẫn cảm đã biết với thuốc.
LY: - *Phải rất thận trọng khi dùng thuốc (trường hợp gút cấp) - Uống thuốc sau bữa ăn.*
- Không phối hợp với Penicillin nhóm A (Ampicilin) và Vidarabin.
- Thận trọng khi dùng với chlorpropamid; azathioprin, mercaptopurin.
- Có thể bị rối loạn tiêu hóa: đau bụng, nôn, mửa, ỉa chảy, phản ứng ngoài da, nhức đầu, ngứa...
- Đặc biệt thận trọng với người suy gan, thận.

ALLTAZEN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa:

Biodiastase	60mg
Pulvis Swertia	5mg
Pulvis Gentiana	37,5mg
Mg-Al m-Silicat	150mg

và 4 hoạt chất khác.
CĐ: Tăng acid dịch vị, đầy bụng, buồn nôn, kém ăn, đau dạ dày.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 2 viên sau bữa ăn.

ALLYLESTRENOL

Estr -4-en-17-ol-17(2-propenyl)-,(17β-
Allyloestrenol
BD: *Gestanin (Organon)*
Gestanon (Organon và Thụy Điển)
Gestanyn (Organon)
Orageston (Organon)
Turinal (Gedeon Richter-Hungari)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Chống sẩy thai.
CĐ và LD: Đe dọa sẩy thai dùng 8 viên/ngày (trong trường hợp đe dọa đẻ non). Sẩy thai liên tiếp, ngày 1-2 viên, dùng liên tục tới vài tháng.
CCĐ: Carcinom đường sinh dục.
BQ: Thuốc độc Bảng B

ALLYLPRODIN

Giảm đau như opi

4-Piperidinol, 1-methyl-4-phenyl-3-(2-propenyl), propanoat (ester)
Alperidin

ALLYLTHIOUREA

Làm dịu da

Thiourea, 2-propenyl
Thiosinamin; Allylsulfocarbamide; Rhodallin
Aminosin (Đức) (Phối hợp)

ALMACA *(Cục Quân y)*

DT: Viên nén có 200mg nhôm hydroxyd, 70mg magnesium hydroxyd và 70mg bột mai mực.
CĐ:: Đau loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do thừa acid dịch vị.
LD: Ngày uống 2 lần x 4 viên sau khi ăn hoặc lúc đau.

ALMAGAT

Chống acid dịch vị

Magnesium [carbonato (2)] heptahydroxy (aluminium) tridihydrat

Aldrin (Hàn Quốc)

Almax (Tây Ban Nha)

DT: Lọ 5 ml 10% - Hỗn dịch uống 1,5g (gói)

TD: Kháng acid mạnh, làm giảm acid toàn phần dịch vị tăng pH, không ảnh hưởng thể tích tiết dịch, không gây táo bón - Ức chế hoạt động pepsin, bao đắp dạ dày thực quản.

CĐ: Trị triệu chứng. Loét dạ dày - tá tràng - Viêm dạ dày - Tăng acid dịch vị (nôn mửa, đau dạ dày) Viêm thực quản trào ngược.

LD: Người lớn 1 gói/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn 1-2 giờ.

LY: *Dùng cách xa các thuốc uống khác khoảng 2 giờ (hấp thụ) đặc biệt tetracyclin.*

Nếu sau 2 tuần không thấy cải thiện ngừng dùng thuốc.

Có thể bị táo bón.

ALMALOX *(XNDP 25)*

DT: Viên nén để nhai chứa 400mg Al hydroxyd và 400mg Mg hydroxyd. Lọ 140g gel nhũ dịch.

TD: Chống acid dịch vị, bao che niêm mạc thực quản, dạ dày - tá tràng.

CĐ: Các rối loạn do tăng acid dịch vị như viêm dạ dày, thoát vị hoành, chậm tiêu, loét dạ dày - tá tràng.

LD: Ngày ngậm hoặc nhai 2-3 lần x 1-2 viên vào sau bưa ăn và lúc có cơn đau.

CCĐ: Suy thận nặng.

BD tương tự: *Alumagel (XNDP An Giang)*

ALMASI *(XNDP Hà Nội)*

DT: Viên, gói túi có: Mg trisilicat, Al hydroxyd, Mg carbonat.

CĐ: Đau dạ dày.

ALMASILAT

Chống acid

Malinal (GB-Crawley)

Sicco-gynaedron (Artesan)

Simagel (Đức)

ALMECILLIN

Kháng sinh Penicilin, nhạy cảm penicilinase

Penicilin O

Dẫn xuất 2-chloroprocain (muối): Chloroprocain penicilin O

Cer-O-Streps (Upjohn) (phối hợp)

Depo-Cer-O-cillin (Upjohn)

Dẫn xuất muối kali:

Cer-o-cillin (Upjohn)

ALMESTRON

Estrogen

Estra-1,3,5(10)-trien-17-on,3-hydroxy-7-me- thyl-7α

ALMETAMINE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén: Betamethason 0,25mg, Dexchlorpheniramin maleat 2mg

CĐ: Chống viêm - Kháng histamin dùng trong các biểu hiện dị ứng cấp hay mạn biểu hiện về hô hấp, ngoài da. mắt.

LD: Người lớn: 1-4 viên/ngày. Trẻ em trên 30 tháng chỉ định tùy theo tuổi.

CCĐ: Herpes giác mạc. Loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Bệnh lao tiến triển. Bệnh tâm thần. Đái đường. Bệnh tim nặng. Virut tiến triển.

LY: *(Xem Betamethason và dexchlorpheniramin) đặc biệt: không ngừng thuốc đột ngột. Không uống rượu khi dùng thuốc. Thuốc gây buồn ngủ. Không nên dùng cho người mang thai và nuôi con bú. Có thể gây tác dụng phụ trên da, tiêu hóa, cơ xương, tâm thần kinh, điện giải, chuyển hóa, nội tiết, trẻ em chậm phát triển.*

ALMEVAX *(Anh)*

DT: Lọ hoặc ống chứa 1 liều vaccin phòng rubêôn (chế từ chủng virut Wistar RA 27/3 sống đã làm giảm độc lực).

CĐ: Phòng rubêôn cho phụ nữ trước khi có thai.

LD: Tiêm dưới da 1 liều 0,5ml vaccin này (hòa ống thuốc vào dung môi kèm theo và tiêm ngay, không để quá 1 giờ ở 2-20°C).

CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc dự kiến có thai (trong khoảng 3 tháng sau khi tiêm vaccin này)

- Đang bị sốt, nhiễm khuẩn, ung thư, bệnh mãn tính nặng, thiếu hụt gamma globulin, giảm sút đáp ứng miễn dịch.
- Có mẫn cảm với neomycin và polymyxin B (2 kháng sinh này có với lượng nhỏ trong vaccin.

LY: *Tránh dùng cho người bị giảm tiểu cầu.*

ALMINOPROFEN

Benzen-acetic acid, α-methyl-4[(2-methyl -2-propenyl) amino]-

BD: *Minalfene (Pháp - Nhật Bản)*

Sedaspray (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 150mg.

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, thuộc nhóm các dẫn xuất arylpropionic tác dụng tương tự như Ibuprofen, nhưng mạnh hơn, nên liều dùng thấp hơn.

CĐ: Chống viêm và giảm đau, như Ibuprofen.

LD: Người lớn: vài ngày đầu uống 500mg/ngày, chia 3 lần. Những ngày sau dùng liều duy trì, mỗi ngày 300mg, chia 3-4 lần.

CCĐ: Quá mẫn với chống viêm không steroid, loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Suy gan và thận nặng.

LY: - *Thuốc làm giảm sức đề kháng tự nhiên của cơ thể chống lại nhiễm khuẩn.*

- *Luôn theo dõi chức phận tiêu hóa, coi chừng xuất huyết.*
- *Nếu điều trị kéo dài: nên kiểm tra chức năng gan, thận và máu, đặc biệt với người suy tim, xơ gan, thận hư mạn, những người có dùng thuốc lợi tiểu,*

người mất máu nhiều sau phẫu thuật, người cao tuổi.
- Cảnh giác với người điều khiển máy, làm việc nơi nguy hiểm... vì nguy cơ choáng váng.
- Cấm dùng vào 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai kỳ (nhiễm độc tim, thận thai nhi, kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con).
- Cấm dùng cho phụ nữ nuôi con bú.
***- Tương tác:** Không phối hợp với: các thuốc chống đông máu đường uống, methotrexat, Dẫn xuất pyrazol, các chống viêm không steroid, vòng tránh thai, heparin, lithium, ticlopidin. Thận trọng khi sử dụng với thuốc lợi tiểu (suy thận cấp), các thuốc trị tăng huyết áp và thuốc chẹn bêta, captopril (giảm tác dụng hạ huyết áp).*
***Tác dụng phụ:** Có thể bị: rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, mửa, ỉa chảy, táo bón, đau thượng vị. Hiếm khi: loét, xuất huyết và thủng đường tiêu hóa-Phản ứng quá mẫn: phát ban, mày đay, ngứa, chàm-Hiếm thấy ban đỏ đa dạng-Phù Quincke, suyễn, hiếm khi có phản ứng phản vệ, nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng, rối loạn chức năng gan, tăng transaminase, thay đổi ít công thức máu.*

ALMITRIN

1,3,5-Triazin -2,4-diamin,6-[4-(bis (4-fluorophenyl) methyl]-1-piperazinyl]-N,N-di-2-propenyl-
Dẫn xuất dimesilat:
BD: *Vectarion (Pháp, Pháp-Hà Lan)*
DT: Viên nén bọc 50mg.
TD: Làm cho thông khí phế nang.
CĐ: Suy hô hấp kèm giảm oxy huyết có liên quan đến bệnh viêm phế quản mạn gây tắc.
LD: Ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng 3 tháng, nghỉ 1 tháng lại dùng tiếp 2 tháng.
CCĐ: Bệnh gan nặng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *- Nếu dị cảm chi dưới kéo dài hoặc sút cân quá 5%, ngừng dùng thuốc. - Cấm dùng cho phụ nữ có thai. - Cấm dùng cho phụ nữ đang cho con bú.*
***Tác dụng phụ:** Sút cân, rối loạn tiêu hóa, chóng mặt, khó thở, rối loạn giấc ngủ, bứt rứt, hồi hộp, đánh trống ngực. Bệnh thần kinh ngoại biên với cảm giác bất thường ở chi dưới hoặc dị cảm.*

ALODONT *(Pháp)*

DT: Lọ 200ml dd để xúc miệng - Cứ 100g thuốc chứa: 5mg cetylpyridinium chlorid; 5mg veratrol; 50mg chlorobutanol và 4mg eugenol.
TD: Kháng khuẩn (với liên cầu, tụ cầu và tràng cầu khuẩn), kèm nấm (nhất là với Candida albicans) và giảm đau (do chlorobutanol).
CĐ: Điều trị tại chỗ phụ trợ các nhiễm khuẩn ở xoang miệng hầu; - sau phẫu thuật ở khoa răng miệng.
LD: Ngày xúc miệng 3 lần, dùng nguyên chất và giữ trong miệng ít nhất 1 phút.
Trẻ em từ 30 tháng trở lên, có thể dùng nhưng pha loãng đi 1/2 với nước đun sôi để nguội.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của biệt dược.
- Trẻ em dưới 30 tháng (vì có chứa tinh dầu bạc hà).
LY: *Không dùng quá 10 ngày liền.*

ALOE VERA *(Mỹ)*

DT: Viên nang 25 mg
CĐ: Nhuận, tẩy.

ALONIMID

Gây ngủ, an thần
Spiro [naphtalen -1(4H),3'-piperidin] -2',4,6'-trion, 2,3-dihydro-
Alonimid (Merrell)

ALOPLASTINE *(Pháp)*

DT: Ống 90g bột nhão ngoài da chứa 25% kẽm oxyd, 20% glycerol và 25% bột talc.
CĐ: Phụ trị chứng eczema cấp và bán cấp, ban đỏ ở mông trẻ em.
LD: Bôi 2 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

ALOXIPRIN

Sản phẩm ngưng tụ trùng phân aluminium oxid và O-acetyl salicylic acid
BD: *Lyman Tabo (Thụy Sĩ)*
Palaprin (Anh)
Paloxin (Nicholas)
Rumatral (Sandoz-Wander)
Tiatral (Sandoz-Wander)
DT: Viên nén 400mg và 600mg.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.
CĐ và CCĐ: Như với Acid acetysalicylic.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 400mg.

ALPERTIN

Trấn tĩnh
1H-Indol-2-carboxylic acid, 5,6-dimethoxy -3-[2(4-phenyl -1-piperazinyl) ethyl] -ethyl ester

ALPHA 1-ANTITRYPSIN

Alpha 1-Proteinase Inhibitor human
BD: *Prolastin (Mỹ)*
TD: Dùng dưới dạng thuốc tiêm điều trị khí thũng phổi do thiếu một số Protein ở huyết tương trong đó có Alpha 1 - antitrypsin.

ALPHACETYLMETHADOL

Giảm đau như opi
Benzen-ethanol, β[(dimethylamino)-propyl]— ethyl β-phenyl-acetat (ester)
Alphacemethadon; α-Methadyl acetat

ALPHALINE *(Pháp)*

DT: Lọ 40 nang, mỗi nang chứa 0,123ml dầu hạt quả cây Cassis

TD: Dầu trên đây chứa nhiều acid stearichidonic (Acid này là một acid béo chủ yếu, tham gia vào sự tạo thành các tế bào thần kinh ở não).
CĐ: Tăng cường hoạt động trí óc và trí nhớ ở trẻ em, thanh thiếu niên và người trưởng thành.
LD: Ngày uống 4-6 nang, chia vài lần trước bữa ăn. Đợt dùng 2 tháng - một năm dùng 2-3 đợt.

ALPHAMETHADOL

Giảm đau như opi

Benzen-ethanol, β-[-(dimethylamino) propyl]-α-ethyl-β-phenyl

ALPHAMUCASE *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường có:

Mucopolysacaridase:	25 TRU
Chymotrypsin:	3000 U Hummel
Alpha-amylase:	1250 U CEIP

Thuốc mỡ: Cứ 100g có 1,5 triệu U Hummel.
CĐ: Phù nề sau mổ hoặc chấn thương.
LD: Uống: ngày 4-6 viên.
Thuốc mỡ: Bôi ngày 1 lần.

ALPHAPRODIN

4-Piperidinol, 1,2-dimethyl-4-phenyl, propanoat (ester)
Prisiliden
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Nisentil (Roche)*
DT: Ống tiêm 1ml/40mg và 60mg.
TD: Thuốc giảm đau tổng hợp có cấu trúc hóa học gần như Meperidin.
CĐ: Như với Pethidin
LD: Người lớn: tiêm dưới da 20-40mg/ngày hoặc tiêm tĩnh mạch 20-30mg/ngày.
CCĐ: Dùng lâu dài (gây nghiện)
BQ: Thuốc gây nghiện.

ALPHINTERN *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc chứa các protease tuyến tụy gồm có: 3mg (tức là 14 microkatal) chymotryprin và 10mg trypsin (tức là 5 microkatal)
CĐ và CCĐ: Như Alpha-amylase.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

ALPHOSYL *(Pháp)*

DT: Kem bôi 2% allantoin kèm cao nhựa hắc ín (Goudron de houille)
TD: Phối hợp có tác dụng khử oxy và lớp sừng.
CĐ: Điều trị bổ trợ tại chỗ bệnh vẩy nến.
LD: Ngày bôi 2-4 lần chà sát nhẹ.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.
LY: *Tránh để thuốc dây vào mắt. Nếu có kích ứng tại chỗ bôi phải nghỉ dùng ngay.*

ALPIDEM

Imidazol [1,2-a] pyridin -3-acetamid, 6-chloro-2-(4-chlorophenyl)-N, N-dipropyl-
Ananxyl (Synthelabo - Pháp)
DT: Viên nén bọc 50mg.
TD: Giải lo âu (anxiolytique) thuộc nhóm các dẫn xuất imidazopyridin, với tác dụng chọn lọc, liều cao có tác dụng chống kinh giật và an thần.
CĐ:: Lo âu phản ứng, lo âu sau chấn thương. Lo âu trong các chứng loạn tâm thần (nhất là hysteria, bệnh tưởng, ám ảnh sợ). Chứng lo âu phối hợp với một thực thể nặng hoặc gây đau đớn.
LD: Uống vào bữa ăn, tùy theo người bệnh. Trung bình ngày 3 lần x 1/2 viên. Sau đó, tùy theo đáp ứng, tổng liều đến ngày 3 lần x 1 viên. Không uống quá 4 viên/24 giờ. Với người già (trên 65 tuổi) hoặc người suy gan hay thận, dùng liều giảm đi. Đợt dùng thường từ 4-12 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 15 tuổi.

ALPIRIN *(XNDP 25)*

DT: Viên có : Aspirin, Vitamin B_1.
CĐ: Sốt - Đau nhức.

ALPIROPRID

Trị đau nửa đầu

Rivistel (Delagrange)

ALPRAZOLAM

4H-[1,2,4]- Triazolo [4,3-a] [1,4] benzodiazepin, 8 - chloro-1-methyl -6-phenyl-
BD: *Apo-Alpraz (Canada)*
Constan (Nhật Bản)
Dizolam (Thái Lan)
Frontat và Solanax (Upjohn)
Tafin và Trankimazin (Upjohn)
Valeans (Italia)
Xanax và Xanor (Upjohn)
DT: Viên nén 0,25-0,5 và 1mg.
TD: Trấn tĩnh, giải lo âu.
CĐ: Các thể lo âu kèm trầm cảm.
LD: Bắt đầu ngày 3 lần, mỗi lần 0,25-0,5mg. Sau tăng dần, nếu cần đến tối đa 4mg/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với các Benzodiazepin; suy hô hấp nặng, phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.
LY: Xem Diazepam

ALPRENOLOL

2-Propanol, 1-[1-methylethyl) amino]-3-[2- (2-propenyl) -phenoxy]-
Dẫn xuất benzoat:
BD: *Aptin Durettes (Astra)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aplobal và Aptin (Thụy Điển)
Aptina (Tây Ban Nha)
Aptine (Thụy Điển)
Aptol - Duriles (Astra)
Betacard (Beecham)
Betaptin
Elperl (Nhật Bản)

Gubernal (Geigy; Thụy Điển)
Regletin (Nhật Bản)
DT: Viên nén 50mg và 200mg; Ống tiêm 10ml/10mg.
TD: Thuốc chẹn bêta, tác dụng tương tự Propranolol, nhưng dung nạp tốt hơn.
CĐ: Cơn đau thắt ngực, một số loạn nhịp tim (như với Propranolol).
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1/2-2 viên loại 50mg, uống vào bữa ăn.
Nếu cấp cứu tiêm tĩnh mạch chậm 5-20mg (không tiêm quá 2mg/phút.
CCĐ: Như Propranolol.

ALPROSTADIL

Prost-13-en-1-oic-acid, 11,15-dihydroxy -9-oxo (11α, 13E, 15S)-
PGE1; Prostaglandin E1
BD: *Caverject (Upjohn)*
Minprog - Prostin VR (Upjohn)
Peninject 2,25 (Pharmacia- Upjohn)
Dẫn xuất alfadex:
Edex (Pháp)
Prostandin (Nhật Bản)
Prostavasin (Đức)
DT: Ống tiêm 1ml/0,5mg trong etanol tuyệt đối. Lọ 10 và 20mg (tiêm vào thể hang)
TD: Gây giãn mạch. Ức chế tập kết tiểu cầu, kích thích cơ trơn ở ruột và tử cung. Ở trẻ sơ sinh bị giảm lượng máu tuần hoàn. Thuốc này làm tăng huyết áp và pH khi nhiễm acid huyết.
CĐ: Để duy trì tạm thời tính thẩm thấu ở động mạch cho đến khi tiến hành phẫu thuật ở trẻ em bị dị tật bẩm sinh ở tim mạch, nhất là nghẽn tim như tứ chứng Fallot. Gây cường dương (Xem *Caverject*)
LD: Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch sau khi đã pha loãng ống thuốc. Bắt đầu tiêm 0,1 mcg/kg/phút. Sau giảm dần tới 0,01mcg/kg/phút. Tiêm vào thể hang :
(Xem *Caverject*)
LY: *Không dùng quá 7 ngày - Ống thuốc pha loãng trước khi tiêm*

ALSACTID

Chẩn đoán chức năng thận

α-1-17-Corticotropin, 1-β-alanin-17[N-(4-aminobutyl) L-lysinamid]-
Synchrodyn 1-17 (Hoechst)

ALSEROXYLON

BD: *Iposalfa (Italia)*
Rautensin (Dorsey)
Rauwiloid (Riker)
Ra-Valeas (Italia)
DT: Viên nén 2mg.
TD và CĐ: Như Reserpin.
LD: Ngày 2-8 mg, chia vài lần.

ALTEPLASE

Plasminogen, tissue activator; rt-PA recombinant; t-PA
BD: *Actilyse (Boehringer Ingelheim)*
Activase (Mỹ)
DT: Lọ bột đông khô 10-20 và 50mg hoạt tính đặc hiệu tương ứng với 522000-696000 UI/mg.
TD: Chất hoạt hóa plasminogen (típ mô người dạng protein 2 dây truyền) sản xuất theo kỹ thuật ADN tái kết hợp, có tác dụng chống đông máu, làm tan huyết khối.
CĐ: Nhồi máu cơ tim ở người lớn kèm suy tim xung huyết.
LD: Chỉ tiêm truyền tĩnh mạch. Dùng càng sớm càng hiệu quả (trong khoảng 6 giờ khi có triệu chứng). hòa tan thuốc vào dd đẳng trương Glucose hoặc NaCl thành dd có nồng độ 1mg/ml. Theo liều: giờ đầu 60mg, giờ thứ hai: 20mg và giờ thứ ba: 20mg.
CCĐ: Xuất huyết nội tiến triển; tiền sử tai biến tim mạch; mới phẫu huật hoặc chấn thương sọ não, cột sống; tạng chảy máu; cơn tăng huyết áp nặng.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

ALTHESIN *(Anh)*

DT: Ống tiêm 5 và 10ml (cứ 1ml chứa 3mg alphadolon và 9mg alphaxalon acetat).
CĐ: Gây mê và duy trì gây mê.
LD: Tiêm tĩnh mạch chậm để gây mê: 0,05-0,075ml/kg trên 30 giây; để duy trì, tiêm từng liều 0,5-1ml tùy theo đáp ứng của bệnh nhân. Trẻ em, để gây mê như liều người lớn.
Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch; để duy trì gây mê pha loãng 10% dd trên với dd đẳng trương Glucose hoặc NaCl, tiêm với tốc độ 10-20ml/giờ.
CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm; tổn thương nặng ở gan.

ALTIZID

Benzothiadiazid lợi tiểu

2H-1,2,4-Benzothiadiazin -7-sulfonamid, 6-chloro-3,4 -dihydro -3[(2-propenylthio) methyl], 1,1-dioxid
Althiazid
BD kép: *Aldactazine (Pháp)*
TD: Ức chế tái hấp thu ở ống thận phần vỏ đoạn pha loãng nước tiểu, tăng bài tiết Natri và chlorur, đồng thời làm tăng bài tiết Kali và Magnê ở mức độ ít hơn. Từ đó dẫn đến tăng bài niệu - hạ huyết áp.
Chuyển hoá của altizin tương tự như chuyển hoá của các thuốc lợi tiểu thiazid. Hấp thu nhanh ở ruột, phân phối đến đều tất cả các khu vực ngoại bào, qua được hàng rào nhau thai, bài tiết qua thận, qua sữa mẹ.
LY: - *Không dùng trong thời gian có thai (cả nhóm thiazid).*
- *Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc (thuốc qua sữa mẹ).*
Có thể gây ra: (nhóm thiazid)

Mất Kali huyết, hạ Natri huyết giảm thể tích máu gây ra mất nước, hạ HA tư thế. Đồng thời mất Cl- gây toan chuyển hoá hù; tăng acid uric và đường huyết (chú ý người tiểu đường và goutte); rối loạn huyết học (giảm tiểu cầu, bạch cầu, mất bạch cầu hạt, giảm sản tuỷ xương, thiếu máu tán huyết; tăng calci huyết). Có thể gây bệnh lý não do gan với các bệnh nhân suy gan; tăng cảm da (người bị dị ứng, hen); hồng ban dát sần, thoái hoá thêm lupus ban đỏ hệ thống; buồn nôn, nôn, chóng mặt, dị cảm, khô miệng, nhức đầu, suy nhược - Rất ít gặp viêm tụy.

Xem Aldactazine (Pháp)

ALTRENOGEST

Progestin

Estra,4,9,11-trien -3-on, 17-hydroxy-17-(2-propenyl)-17β

ALTRETAMIN

Trị ung thư

1,3,5-Triazin -2,4,6-triamin-N,N,N',N', N", N"-hexamethyl.

Hexamethylmelamin - (viết tắt: HMM)

BD: *Hexastat (Roger Bellon; Rhône-Poulenc) Hexinawas (Tây Ban Nha)*

DT: Viên nang 100mg.

TD: Tác nhân alcoyl hóa, sau khi được các vi thể ở gan hoạt hóa, ảnh hưởng đến quá trình tổng hợp các acid nucleic.

CĐ: Các u ở phổi, buồng trứng, vú.

LD: Liều hàng ngày chia 3-5 lần, uống xa bữa ăn và buổi tối khi đi ngủ. Dùng theo phác đồ sau đây:

- U phổi: 150-250mg/m^2/ngày, đợt 5 ngày, nghỉ 5 ngày lại dùng đợt khác, phối hợp với thuốc kìm tế bào khác.
- U buồng trứng: 150-250mg/m^2/ngày: trong 21 ngày/tháng.
- U vú: Liều như trên, dùng trong 15 ngày/1 tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

LY: *Không mở nang thuốc ra, vì bột thuốc rất kích ứng. Cần kiểm tra bạch cầu, tiểu cầu trước khi dùng thuốc. Có thể dùng cùng lúc với các thuốc chống nôn.*

ALUMINIUM Carbonat, basic

Chống acid dịch vị

Alumini carbonat - hydroxyd complex

Basic alumimi carbonat gel

BD: *Antacidum (Pfizer-Roerig)*
Basaljel (Wyeth)
Daxaids và Kompensan (Pfizer - Roerig)

ALUMINIUM Phosphat

Chống acid dịch vị

Aluminium phosphat dried; Aluminium phosphat gel; Ulgel

BD: *Aluphos (Fisons)*
Aluphosgel (XNDP 25)
Fosfalugel (Italia)
Fosfalumina (Schering/Essex)
Fosfidral (Italia)
Phosphagel và Phosphaljel (Wyeth)
Phosphalugel (Pháp)
Phosphalutab (Đức)
Syn-Ergel (Pháp)
DT: Xem Phosphalugel.

ALUPHOSGEL *(XNDP 25)*

DT: Lọ 140g dung dịch uống chứa gel nhôm phosphat 55g/100g.

TD: Trung hòa acid dịch vị, che chở niêm mạc dạ dày, hấp thụ hơi và độc tố ở đường tiêu hóa.

CĐ: Đau dạ dày kèm ợ chua; loét dạ dày - tá tràng, viêm thực quản, ngộ độc do một số hóa chất.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 thìa canh. Giải độc: uống làm 1 lần 6 thìa canh.

BD tương tự: *Aluminim (CTDQ4) (dùng Al hydroxyd)*
Aluphosgel (SHYT)

ALVERIN

Benzenpropanamin, N-ethyl-N- (3-phenylpropyl)-

Dipropylin; Phenpropaminum

BD: *Antispasmin*
Eftispasmin (XNDP 3/2)
Kalmadol (Marshalls)
Non-S pas (Bepharco, Viet Nam)
Phenopropyl
Spasmavérine (Pháp; Canada)
Supavan
Dẫn xuất citrat:
Harine (Pháp)
Profenil (Canada)
Spacolin (Philips Roxane)
Spasdipyrin (XNDP 25)
Spasforin (Cty dược VTYT Tây Ninh)
Spasma (Sanofi Pharma)
Spastop (Sanofi VN)
Spasmavérine (Pháp) (viên nén)
Spasmebi (Mebiphar)
Spasmapyrin (SPSH)
Spasmonal (Anh)
Spasverin (SHYT)
Traverin (Traphaco)
Dẫn xuất tartrat:
Spasmaverin (Pháp) (thuốc tiêm)

DT: Viên nén hoặc viên nang 40 và 60mg (dạng citrat hoặc hydrochlorid hoặc tartrat).

CĐ: Chống co thắt cơ trơn đường tiêu hóa, tiết niệu và mạch máu; cơn đau do sỏi thận, chứng kinh đau.

LD: Người lớn: ngày uống 3-5 lần, mỗi lần 40-60mg hoặc nạp thuốc đạn ngày 1-2 viên. Tiêm tĩnh mạch chậm hoặc bắp thịt: Người lớn: ngày 1-3 ống/24 giờ.

CCĐ: Huyết áp thấp và các trường hợp giảm huyết áp.

LY: - *Với người mang thai, tính vô hại chưa được chứng minh.*

- Không nên dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

ALVITYL Sirop *(Pháp)*

DT: Lọ 150ml sirô dưới áp suất nitơ; cứ 5ml có: vitamin A (Retinol palmitat): 5000UI; vitamin B1 (Thiamin HCl): 2,5mg, vitamin B2 (Riboflavin phosphat): 2,5mg; vitamin B5 (Panthenol): 2,15mg; vitamin B6 (Pyridoxin HCl): 0,75mg; vitamin B8 (Biotin): 0,025mg; vitamin B12 (Cyanocobalamin khan): 1,5mg; vitamin C (Acid ascorbic): 3,75mg; vitamin D3 (colecalciferol): 1000 UI; vitamin E (Alpha-tocopherol acetat): 2,5mg; vitamin PP (Nicotinamid): 12,5mg.
TD: Phối hợp cân đối các vitamin cần cho trẻ em.
CĐ: Phòng một số trường hợp thiếu vitamin: do chế độ ăn mất cân đối, hoặc do hấp thu kém qua đường tiêu hóa.
LD: Liều dùng sau đây chia làm vài lần trong ngày: Sơ sinh 1 tháng đến trẻ em 24 tháng: 1/2-1 thìa. Từ 3 đến 15 tuổi: 1-1,5 thìa cafê.
LY: *Còn có dạng viên bọc đường cũng chứa 13 loại vitamin như dạng sirô.*

ALVESIN *(Đức)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền tĩnh mạch có 14 loại acid amin, kèm sorbitol các ion Na, K, Mg, acetat và chlorid.
CĐ: Cơ thể bị thiếu hụt protid do rối loạn hấp thụ hoặc nhu cầu tăng. Dùng cho các khoa: nội, nhi, ngoại, sản, phụ.
LD: Truyền nhỏ giọt. Người lớn 500ml/ngày. Trẻ em 100ml/ngày hoặc 25-50ml cho 1kg thể trọng.
CCĐ: - Suy thận cấp - Tổn thương tế bào gan nặng, tiến triển.
- Chuyển hoá acid amin kém.
- Ngộ độc rượu (methanol).
- Tình trạng thừa nước.
- Chấn thương sọ não cấp.

LY: *- Phải xem xét cẩn thận khi dùng cho người suy tim, toan chuyển hoá, tăng kali huyết.*
- Không nên dùng cho người đã biết mẫn cảm với sulfit.
- Không dùng cho trường hợp suy thận tăng kali huyết hoặc sốc.
- Không truyền nhanh cho trẻ sơ sinh gây tăng kali huyết, ngộ độc ammonium.
- Coi chừng dư thừa nước ở cơ thể, rối loạn điện giải, ngộ độc acid amin.
Tương tác thuốc: *- Không được trộn lẫn với thuốc khác, với thiamin sẽ bị phân huỷ.*
Tác dụng phụ: *- Nhẹ: Có thể buồn nôn, nôn, run, kích thích thành tĩnh mạch (hiếm).*
- Chú ý người dị ứng, hen có thể có phản ứng quá mẫn: buồn nôn, tiêu chảy, thở khò khè, cơn hen cấp, rối loạn tri giác hoặc sốc (vì dịch truyền có Na disulfit) - Phản ứng này có khi nặng dẫn đến tử vong.
- Có thể bị tăng mỡ trong gan, bilirubin và các men gan trong huyết tương (do tryptophan).

ALYGESAL *(Nhật Bản)*

DT: Nhỏ mắt có Pemisolat - Glycerin

AMA *(Thái Lan)*

DT: Viên nén 25mg chlorpromazin HCl và 50mg amobarbital.
CĐ: Bệnh thần kinh tâm lý, lo âu; kích thích thần kinh.
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên.
CCĐ: Tủy xương bị ức chế, trạng thái hôn mê, loạn chuyển hóa porphyrin.
LY: *Thuốc gây ngủ, kiêng rượu khi dùng thuốc.*

AMADINON

Progestin
19-Norpregna-4,6-dien-3,20-dion,6-chloro, 17-hydroxy.

AMAFOLON

Trị loạn nhịp
Androstan-17-on,3-amino-2-hydroxy-,(2β, 3α, 5α)

AMANOZIN

Lợi tiểu
1,3,4 Triazin-2,4-diamin, N-phenyl-

AMANTADIN

Tricyclo [3.3.1.13,7] decan-1-amin
Dẫn xuất glucuronid:
BD: *Gludantan (Medexprot-Nga)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Amantan (Byk Gulden - Đức)
Amazolon (Nhật Bản)
Antadin (Boots)
Atarin (Phần Lan)
Mantadan (Italia)
Mantadine (Anh)
Mantadix (Pháp)
Midantan
Paramantin (Phần Lan)
Solu-Contenton (Đức)
Solu-Contenton (Smith Kline và French)
Synadin (Mỹ)
Symmetrel (Geigy; Mỹ)
Viregyt-K (Hungari)
Virofral (Bỉ, Đan Mạch)
Dẫn xuất sulfat:
Contenton (Smith Kline - French; Đan Mạch)
Hofcomant (Áo)
PK - Merz (Đức)
Trivalin (Pháp)
TD: Chống virút cúm típ A_2; trị triệu chứng Parkinson.
CĐ và **LD:** Điều trị bệnh Parkinson và các hội chứng Parkinson (trừ các hội chứng ngoài tháp do dùng thuốc an thần kinh) 7 ngàyđầu, mỗi ngày uống 1-2 viên. Sau dùng liều duy trì: 2-4 viên/ngày, chia 2-3 lần, uống sau bữa ăn. Phòng biến chứng cúm do virút cúm típ A_2: người lớn: ngày uống 2 lần mỗi lần 1 viên. Đợt

dùng 5-7 ngày. Trẻ em 10-15 tuổi ngày uống 1 viên vào buổi sáng.
CCĐ: Phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu); Tổn thương nhu mô gan; viêm thận có ứ nước tiểu; giảm huyết áp rõ rệt; các bệnh tâm thần nặng; bệnh động kinh; tiền sử bệnh tâm thần; trẻ em dưới 10 tuổi.

AMBAZON

Hydrazincarbothioamid,2-[4[(aminoimino-methyl)hydrazono]2,5 -cyclohexadien-1-yliden]-
Ambazonum
BD: *Faringosept (Rumani)*
Iversal và Primal (Bayer)
DT: Viên ngậm 10mg.
TD: Kháng khuẩn (nhất là với liên cầu và phế cầu khuẩn) ở miệng và họng.
CĐ: Các nhiễm khuẩn ở miệng và họng (trừ bạch cầu và tưa lưỡi); phòng viêm họng và sát khuẩn khi nhổ răng hoặc cắt hạnh nhân.
LD: Người lớn ngậm 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

AMBENONIUM Chlorid

Benzenmethanamin N,N-[(1,2-dioxo-1,2-ethandiyl) bis (imino-2,1-ethandiyl)] bis-2-chloro-N,N-diethyl-,dichlorid-
Ambenonum; Ambestigminum chloridum; Axazyl
BD: *Mytelase (Sterling/Winthrop/Ross)*
CĐ: Nhược cơ nặng.
LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 5-25mg. Lúc đầu nên dùng liều 5mg/ngày và theo dõi, sau tăng dần đến liều kể trên. Liều tối đa theo dược điển Nga: 1 lần 25mg; 24 giờ: 50mg.
CCĐ: Như Proserin, phối hợp hoặc dùng đồng thời với Atropin hoặc các thuốc chống nhược cơ khác. Hen. Tắc nghẽn cơ học ở ruột hoặc niệu đạo.
LY: *Dùng quá liều, sẽ gây ra đau bụng, ỉa chảy, nôn, xanh tái, tiết nhiều nước bọt. Khi đó phải ngừng thuốc ngay và tiêm tĩnh mạch 0,5 đến 1mg Atropin; Dùng thuốc trợ hô hấp và cho thở oxy.*

AMBROXOL

Cyclohexanol, 4-[(2-amino-3,5-dibromophenyl)methyl] amino] trans-
BD: *Fluixol (Italia)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ambramen (Thụy Sĩ)
Ambril và Ambro-hexal (Đức)
Ambro (Hàn Quốc)
Ambrocap (Hàn Quốc)
Ambroxocompren (Đức)
Amobronc (Italia)
Amocoxol (Hàn Quốc)
Amucap (SHYT TP HCM)
Bronchopront (Đức)
Broxol (Italia)
Dignobroxol và Duramucal (Đức)
Expit (Đức)
Fluibron (Italia; Brasil)
Frenopect (Đức)
Frentile (Hàn Quốc)
Ilvico - Hustenloser (E.Merck)
Lasolvan (Boeh.Ingelheim)
Lindoxyl (Đức)
Muciclar (Italia)
Muco-A specton (Đức)
Mucoclear (Đức)
Mucolin (Boeh.Ingelheim)
Mycolyse (Indonesia)
Mucosolvan (B.I; Italia; Brasil; Đức)
Mucosolvon (Boeh.Ingelheim)
Mucovent (Byk Gulden)
Mucotablin và Muco-Tablinen (Đức)
Muxol (Pháp)
Pect Hustenloser (Đức)
Ringelheimer Pulmonal S (Đức)
Stas - Hustenloser (Đức)
Sudoxol (Australia)
Surbronc (Boeh.Ingelheim)
Surfactal (Italia)
Tauxolo (Italia)
Transbroncho (Indonesia)
Tusso Basan (Đức)
Tussol (Đức)
Viscomuicil (Italia)
DT: Viên nén 30mg; dung dịch uống 30mg/5ml; ống tiêm 2ml/15mg, dung dịch uống hoặc xông hít 15mg/2ml.
TD: Làm tiêu dịch nhầy đường hô hấp.
CĐ: Bệnh cấp và mạn tính ở đường hô hấp; tiết dịch nhiều ở phế quản như trong cơn hen phế quản, viêm phế quản, điều trị trước và sau phẫu thuật, nhất là ở người già khi cấp cứu để tránh tai biến ở phổi. Viêm xoang, viêm mũi khô, viêm tai giữa xuất tiết.
LD: Viên nén 30mg: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi. Bắt đầu ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Sau ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Uống sau bữa ăn. Dung dịch uống: người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 5ml. Trẻ em trên 6 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2,5ml. Trẻ em 2-6 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1,25ml. Ống tiêm 15mg: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch. Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 ống. Trẻ em dưới 24 tháng: Ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 ống. Trẻ em 2-6 tuổi: Ngày 3 lần x 1/2 ống. Dung dịch uống và xông hít: Người lớn: Uống ngày 3 lần, mỗi lần 4ml. Trẻ em dưới 24 tháng: Ngày 2 lần, mỗi lần 25 giọt. Trẻ em từ 2-6 tuổi: ngày 3 lần mỗi lần 25 giọt. Trên 6 tuổi ngày 2-3 lần, mỗi lần 2ml. Xông hít: người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: Ngày xông 1-2 lần, mỗi lần 2-3ml. Trẻ em dưới 6 tuổi: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 2ml.
CCĐ: Nhạy cảm với thuốc.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) và phụ nữ đang nuôi con bú. Không dùng với thuốc có tác động kiểu atropinic, thuốc làm keo dịch tiết phế quản. Thận trọng với người loét dạ dày - tá tràng. Có thể bị đau dạ dày, buồn nôn, ỉa chảy.*

AMBUCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4-amino-2-butoxy -2-(diethylamino) ethyl ester
Sympocain

AMBUCETAMID

Chống co thắt

Benzen-acetamid, -(dibutylamino)-4-methoxy
Dibutamid
LD: 100-200mg x 3 lần/ngày.

AMBUPHYLIN

Trị hen, kích thích tim, lợi tiểu

1H-Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro -1,3-dimethyl, + 2-amino-2-methyl-1-propanol (1:1)
Bufylin
Butaphyllamine và Buthoid (Merrell Dow)

AMBUSID

1,3-Benzendisulfonamid, 4-chloro-6[(3-hydroxy-2-butenyliden)amino]-N-1,2-propenyl-
BD: *Hydrion (Pháp)*
DT: Viên nén 10mg.
TD: Sulfamid lợi tiểu ít tăng bài tiết kali.
CĐ và LD: Tăng huyết áp. Cách ngày uống 1 viên. Phù do suy tim: ngày 2-3 viên. Sau dùng liều duy trì: tuần lễ uống 2-3 viên. Dùng từng đợt 4-10 ngày.
Xơ gan: ngày uống 2 viên. Dùng 3-4 ngày.
CCĐ: Suy thận nặng.

AMBUTOL-INH *(Italia - Mỹ)*

DT: Viên nén 400mg ethambutol và 150mg isoniazid (INH)
CĐ: Điều trị lao màng phổi mới mắc hoặc tái phát, lao sơ nhiễm. Các thể lao ngoài phổi như: lao màng não, lao đường tiết niệu, sinh dục, lao xương, lao khớp, lao hạch. Dự phòng: - Cho người tiếp xúc với bệnh nhân lao ở giai đoạn đang có phản ứng Tuberculin âm tính; phòng tái phát ở những bệnh nhân lao cũ.
LD: Uống 1 lần theo liều: ethambutol 20mg/kg/ngày và INH 7,5mg/kg/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); mẫn cảm với thuốc; suy gan nặng; viêm dây thần kinh mắt.

AMCINAFAL

Hormon vỏ thượng thận, glucocorticoid dùng ngoài da

AMCINAFID

Hormon vỏ thượng thận, glucocorticoid dùng ngoài da

AMCINONID

Pregna -1,4-dien-3,20-dion, 21(acetyloxy)-16,17-[cyclopentyliden bis (oxy)]-9-fluoro-11-hydroxy-(11β-16α)
Amcinopol
BD: *Amciderm (E.Merck)*
Amicla và Cyclocort (Lederle)
Cyclioderm (Bỉ)
Mycoderm và Penticord (Lederle)
Visderm H (Mỹ - Lederle)
Visderm (Lederle)
Visderm P (Merck Sharp và Dohme)
DT: Thuốc mỡ 0,1%, kem bôi 0,1%.
TD: Glucocorticoid tổng hợp chứa Fluor có tác dụng chống viêm, dị ứng và ngứa.
CĐ: Các bệnh ngoài da có viêm, ngứa và do dị ứng. Nếu có bội nhiễm (dùng loại có chứa thêm Neomycin 325000 đv/100g)
LD: Ngày bôi 1-2 lần.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

AMDOL plus *(Mỹ)*

DT: Viên nang paracetamol và phenylpropanolamin
CĐ: Cảm cúm sốt, sổ mũi.
BD tương tự: *Decamol (CTD Bến Tre)*

AMEBIS forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén 300mg tinidazol và 500mg diloxanid furoat.
CĐ: Trị lị amip.

AMEDALIN

Ức chế MAO, chống trầm cảm

2H-Indol-2-on, 1,3 dihydro -3-methyl-3-[3-(methylamino) propyl]-1-phenyl

AMEZINIUM Metilsulfat

Trị giảm huyết áp

Pyridazium, 4-amino-6-methoxy -1-phenyl, methylsulfat
Regulton (Đức)
Supratonin (Grunenthal)

AMFEBUTAMON

Chống trầm cảm

1- Propanol, 1-(3-chlorophenyl)-2-[(1,1-dimethylethyl) amino]-
Bupropion
Dẫn xuất hydrochlorid:
Bupropion hydrochlorid:
Wellbatrin và Wellbutrin (B. Wellcome)

AMFECLORAL

Gây chán ăn

Benzen - ethanamin, α-methyl -N(2,2,2-trichloethyliden)-
Amphecloral
Acutran (Mỹ)

AMFENAC

Chống viêm không steroid, giảm đau, hạ nhiệt

Benzen-acetic acid, -2-amino,3-benzoyl-
Dẫn xuất muối Natri :
Amfenac sodium
Fenazox (Meiji, Nhật Bản)

AMFEPRAMON

Gây chán ăn

1-Propanon, 2-(diethylamino)-1-phenyl
Diethylpropion
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adipan; Anorex; Makethin; Modulor; Natorexic
BD: *Adiposan (Thụy Sỹ)*
Anfamon (Đức)
Bonumin (Phần Lan)
Delgamet (Merrell Dow)
Dietil - Retart (Bỉ ; Đức)
Dobesin (Thụy Điển)
Frekentine (Hà Lan)
Lineal - Rivo (Thụy Sỹ)
Linea - Valeas (Italia)
Liposlim (Italia)
Magrene (Italia)
Menutil (Merrell Dow)
Prefamone (Pháp)
Propion (Canada)
Regenon (Đức)
Regibon (Canada)
Slim - plus (Thụy Sỹ)
Tepanil (Riker)
Tenuat và Tenucap (Merrell Dow)
Dẫn xuất resinat:
Atractyl (Lederle)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 25mg và 75mg.
TD: Gây chán ăn (do tác dụng tới trung khu dưới đồi điều hóa cảm giác no và đói).
CĐ: Béo phì ở người lớn.
LD: Ngày 25-75mg uống khoảng nửa giờ trước bữa ăn.
CCĐ: Phối hợp với các thuốc ức chế mono amino-oxydase

AMFETAMIN

Kích thích thần kinh trung ương

Benzen-ethanamin, α-methyl, (+ -)
Benzpropamin; Phenylisopropylamin; rac - Desoxynorephedrin
Dẫn xuất dihydrogen phosphat:
Monobasic amphetamin phosphat
BD: *Amphate; Raphetamine phosphat (Mỹ)*
Dẫn xuất monohydrogen phosphat:
Amphetamin phosphat, dibasic.
Aktedron (Hungari)
Dẫn xuất sulfat:
Phenylaminopropanum racemicum sulfuricum.
Amfetasul (Mỹ)
Amphamed
Amphedrine (Mỹ)
Benzedrine (Smith Kline và French)
Phénédrine
Simpamina (Italia)
DT: Viên nén 10mg.
CĐ: Chứng ngủ rũ; ngộ độc thuốc mê hoặc thuốc ngủ.
LY: *Theo quyết định số 477/BYT-QĐ ngày 25/8/1989. Bộ y tế đã quyết định cấm nhập.*

AMFETAMINIL

Kích thích tâm thần

Benzen - acetonitril,α[(1-methyl-2 phenylethyl) amino]
AN 1 và Aponeuron (Đức)

AMFOMYCIN

Kháng sinh Polypeptid

Chất do Streptomyces canus sản sinh ra.
Amphomycin
Dẫn xuất muối calci:
BD: *Dermokalixan (Bristol) (phối hợp)*
Ecomytrin (Đức) (+ Framycetin)
Ecomytin (Lundbeck-Đức) (+ Neomycin)
Ecomytron (Lundbeck-Đức) (+ Neomycin)

AMICIBON

Trị ho

Cyclohexan-carboxylic acid,1-[2-(hexahydro-1H-azepin-1-yl)ethyl]-2-oxo, phenylmethyl ester.
Biotussal

AMICIC *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt chứa 14 loại acid amin.
TD: Kích thích quá trình liền sẹo ở các vết loét sâu ở giác mạc.
CĐ: Điều trị bổ trợ cho các vết loét giác mạc do chấn thương hoặc nhiễm khuẩn.
LD: Ngày nhỏ mắt 4-6 lần x 1-2 giọt.

AMICYCLIN

Kháng sinh họ Tetracyclin

Amicycline (Lederle)

AMIDANTEL

Trị giun sán

Acetamid,N-[4-[[1-dimethylamino) ethyliden]-amino] phenyl]-2-methoxy

AMIDEFRIN Mesilat

Gây co mạch (Tai mũi họng)

Methansulfonamid,N-[3-[1-hydroxy-2(methyl -amino)- ethyl]-phenyl] monomethansulfonat
Amidephrin mesylat
Dricol (Bristol)
Fentrinol (Bristol - Áo)

AMIFOSTIN

Giải độc - Ngăn ngừa tia

DT: Lọ bột đông khô 500mg (626mg dạng trihydrat)
CĐ: Phòng nguy cơ giảm bạch cầu do sử dụng cyclophosphamid và cisplatin ở bệnh nhân carcinom buồng trứng.
LD: Tiêm tĩnh mạch (hòa vào dd NaCl 0,9%) với liều khởi đầu 910mg/m^2 làm 1 lần tiêm truyền trong 15 phút khoảng 30 phút trước khi tiến hành hóa trị liệu.
CCĐ: Mẫn cảm với aminothiol hoặc mannitol, giảm huyết áp hoặc mất nước.

AMIGOLD *(Hàn Quốc)*

Dịch truyền acid amin

AMIGREEN TPN Inj *(Hàn Quốc)*

DT: Dung dịch tiêm truyền: chai 500ml
Gồm có các acid amin, một số vitamin và khoáng chất.
TD: Cung cấp năng lượng cho cơ thể (600Kcal/l) Kết hợp các acid amin, đa dinh dưỡng.
CĐ: Giảm protein huyết suy dinh dưỡng. Trước và sau phẫu thuật.
LD: Acid amin tối đa 1-1,5g/kg/ngày. Truyền tĩnh mạch 10g/60 phút hay 80-160 giọt/phút. Điều chỉnh liều và tốc độ tùy trường hợp.
LY: *Không nên dùng trong hôn mê gan (hoặc nguy cơ), suy thận nặng, rối loạn chuyển hóa acid amin, phù phổi cấp, thiểu niệu, vô niệu, bloc nhĩ thất.*
Cần thận nếu toan huyết nặng, suy tim sung huyết, tăng kali huyết, suy thận, suy gan.
Có thể bị mẫn cảm (hiếm) đôi khi mẩn đỏ (ngừng dùng) đôi khi buồn nôn, nặng ngực, hồi hộp.
BD tương tự : *Aminol-V*

AMIKACIN

BD: *Lukadin (Italia)*
Dẫn xuất sulfat:
Acemycin (Đài Loan)
Akacin và Akamic (Thái Lan)
Amiglyde-V
Amiklin (Bristol)
Amikin (Bristol)
Amikayect (Mỹ)
Amiklin (Brisol)
Amukin (Bristol-Meyers)
Biklin (Bristol -Grunenthal và Áo)
Briclin (Mead-Johnson)
Chemacin và Kaminax (Italia)
Likacin và Mikavir (Italia)
Mikasin (Indonesia)
Mikin (Ấn Độ)
Minakin (Ấn Độ)
Noramin (Bristol)
Opekacin (OPV)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 250 và 500ml kèm ống dung môi 2 và 4ml. Lọ dd tiêm 1ml/50mg (dùng cho trẻ em) (Amiklin pédiatrique)
TD: Kháng sinh bán tổng hợp, diệt khuẩn, thuộc nhóm deoxystreptamin, không bị các enzym do vi khuẩn tiết ra làm mất hoạt tính nên có tác dụng với các chủng vi khuẩn đã nhờn với các Aminosid khác. Cụ thể là: Các vi khuẩn Gram(-), các tụ cầu khuẩn, có hoạt tính hiệp đồng với các Betalactamin chống các liên cầu khuẩn.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do các chủng Gram(-), nhất là ở thận và đường tiết niệu. Phối hợp với một số kháng sinh khác trongcác nhiễm khuẩn đường hô hấp, ngoài da, khớp, huyết, viêm nội tâm mạc, màng não.
LD: Người có chức năng thận bình thường: Tiêm bắp: Người lớn và trẻ em trên 30 tháng: 15mg/kg/ngày, chia 2-3 lần. Dưới 30 tháng 15mg/kg/ngày, kèm theo dõi nồng độ kháng sinh trong huyết tương. Còn dùng tiêm dưới da với liều như trên. Tiêm truyền tĩnh mạch chậm: Liều như trên, chia 2-3 lần (trong 30 phút - đến 1 giờ) cứ 500mg/200ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc Glucose. Còn tiêm trong ống sống: 0,5mg/kg/48 giờ. Đợt dùng 3-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với các Aminosid; nhược cơ. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Độc tính trên thận và tai, theo dõi chức năng thận và thính giác, kiểm tra thường xuyên nồng độ aminosid huyết thanh, chỉ thật cần thiết mới dùng cho người suy thận và điều chỉnh liều theo mức độ thanh thải creatinin. Với người rối loạn tiền đình, ốc tai cần theo dõi thính giác. - Tránh dùng kéo dài, liều cao ở người cao tuổi. - tránh phối hợp với aminosid khác và thuốc lợi tiểu mạnh, thuốc có độc tính trên thận và tai. - Trường hợp phải phẫu thuật, báo cho người gây mê biết dùng aminosid.*
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với các aminosid với nhau (độc trên thận và tai). Khuyên không phối hợp với nhóm polymixin (độc trên thận và tai), với độc tố khuẩn đồi (tăng tác dụng của độc tố khuẩn đồi). Thận trọng lúc dùng với cefalotin (có thể độc tính trên thận); với curar, theo dõi tác dụng của curar vào cuối giai đoạn gây mê; với các chất lợi tiểu vùng quai (bumefamid, furosemid) (tăng nguy cơ độc trên thận và tai). Cần lưu ý khi phối hợp với amphotericin B (độc trên thận); với ciclosporin (tăng creatinin huyết); với cisplatin (độc trên thận và tai)*
Tác dụng phụ: *Độc trên thận (liều cao, dùng kéo dài, bệnh thận từ trước, rối loạn huyết động, phối hợp với thuốc cùng độc tính) gây nên suy thận. Độc trên tai cùng với lý do trên nhất là với người cao tuổi gây nên giảm thính giác, điếc. Phản ứng dị ứng nhẹ: phát ban, mày đay. Không tiêm mạch trực tiếp - tiêm bắp thịt hoặc truyền tĩnh mạch chậm (hòa vào NaCl hoặc glucose). Người suy thận: 7,5mg/kg lần đầu tiên, tiêm lặp lại sau mỗi thời gian được tính theo:*
$T' = 3\ T_{1/2} = 0,3$ x creatinin huyết tính theo mg/lít)

AMIKHELLIN

Chống co thắt

5H-Furo[3,2g][1]-benzopyran-5-on,9-[2 (diethylamino)- ethoxy]-4, hydroxy-7-methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Nokhel (Tây Ban Nha)

AMILORID

Pyrazincarboxamid, 3,5-diamino-N-(amino-iminomethyl)-6-chloro
Amipramizid
BD: *Modu-Puren*
Urandil (Czech)
Dẫn xuất hydrochlorid :
Amipramidin
Amidrothide (Thái Lan)
Amikal (Đan Mạch)
Amirid (Israel)
Apo Amilide (Apotex)
Arumil (Merck, Sharp và Dohme)
Kaluril (Australia)
Midamor (Merck, Sharp và Dohme)
Milorix (Thụy Điển)
Modamide (MSD)
Nilurid và Nirulid (Merck, Sharp và Dohme)
Novamilor (Canada) (+ Hydrochlorothiazid)
Puritrid (Phần Lan)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Tăng thải trừ Natri chlorid qua nước tiểu nhưng giảm thải trừ K^+, không kháng Aldosteron.
CĐ: Lợi tiểu dùng đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc khác. Điều trị tăng huyết áp.
LD: Người lớn: ngày 2-4 viên, uống vào lúc đói.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
BQ: Thuốc độc Bảng B
- Giảm độc: viên 5mg.

AMINAPHTON

Tác dụng tới hội chứng phình giãn tĩnh mạch

1,2,4-Naphtalentrol,3-methyl-2-(4-aminobenzoat)
Aminafton; Aminaphthon; Menatriolo
Capilarema (Tây Ban Nha)
Capillarema (Italia)

AMINEPTIN

Heptanoic acid,7-[(10,11-dihydro-5H-dibenzo [a,d]-cyclohepten-5-yl)amino]
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Derectim (Pháp)*
Maneon (Italia)
Neolior (Servier-Pháp)
Survector (Euthérapie-Servier-Pháp)
Provector và Viaspera (Servier-Pháp)
DT: Viên nén 100mg (dạng hydrochlorid)
TD: Chống trầm cảm.
CĐ: Các tình trạng trầm cảm phản ứng, loạn thần kinh, thoái hành, các giai đoạn trầm cảm trong loạn tâm thần trầm cảm - thao cuồng.
LD: Ngày 2 lần (sáng và 12 giờ trưa mỗi lần 1 viên).
CCĐ: Chứng múa giật Huntington; dùng phối hợp với các thuốc ức chế M.A.O (mono amino oxydase); phụ nữ có thai. tiền sử viêm gan do amineptin.
LY: *Dễ bị lệ thuộc thuốc (nếu dùng liều cao) - Cần theo dõi đặc biệt ở người có khuynh hướng tự tử khi mới bắt đầu điều trị . - Nếu bệnh nhân phải gây mê, cần báo cho người gây mê về việc đang dùng thuốc. - Cần theo dõi men gan hoặc vàng da (nếu tăng hoặc vàng da phải ngừng điều trị). - Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*
Tương tác : *Chống chỉ định với IMAO - (giữ đúng khoảng cách 15 ngày sau khi dùng IMAO) - tránh uống rượu. Thận trọng khi sử dụng các thuốc trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương. -*
Tác dụng phụ : *Có thể có: Phản ứng dị ứng - miễn dịch ở gan. Trắng cá nếu dùng liều cao. Mới dùng thuốc có thể bị: hồi hộp, tim nhanh, nóng nảy, lo âu, dễ bị kích thích, hưng phấn, mất ngủ, đỏ mặt, buồn nôn, đau dạ dày, đau nhức, run rẩy, khô miệng, chóng mặt, táo bón. Nếu có biểu hiện đau bụng, suy nhược chán ăn, buồn nôn kéo dài, đau cơ khớp, sốt phải kiểm tra men gan, vàng da và tăng men gan phải ngừng dùng thuốc vĩnh viễn.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Ghi chú: Đã đình chỉ sản xuất, lưu hành ở Pháp 1989 (Lạm dụng - nghiện).

AMINITROZOL

Acetamid, N-(5-nitro-2-thiazolyl)-
Acinitrazol; Nithiamid; Gynofon
BD: *Pleocid (Merck, Sharp và Dohme)*
Tricomon
Tricosil (Italia)
DT: Viên bọc gluten 100mg, viên đặt âm đạo 100mg
TD: Diệt Trichomonas vaginalis.
CĐ: Viêm âm đạo do T.vaginalis, nhiễm trùng roi mơ ở đường sinh dục và tiết niệu của nam giới.
LD: Nam giới, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng: 5-10 ngày. Phụ nữ uống liều như trên và nạp âm đạo, sáng, tối mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 10-20 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

AMINO-3 *(Pháp)*

DT: Viên nén 312mg arginin HCl và 188mg L.glutamin.
CĐ: Trị một số bệnh gan (xem Arginin) và lao lực tâm thần.
LD: Ngày 4-6 viên, chia 2-3 lần vào bữa ăn.

AMINO 800 (*Italia)*

DT: Viên có 13 loại acid amin.

AMINOACRIDIN

Sát khuẩn, tẩy uế

9-Acridiamin
Aminacrium
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aminacrin hydrochlorid
Acramin yellow
Acriflex (Glaxo)
Aminopt (Australia)
Minocrin

Monacrin (Sterling/Winthrop/Ross)
Mykocert (Mỹ)
Pologol Flavum (Anh)

AMINOBENZOIC Acid

Acid para - aminobenzoic
PAB; PABA
BD: *Vitamin Bx*
Vitamin H'
Ambrin
Pabacyd
Pabafilm, Pabagel và Pabanol (Mỹ)
Pabasin - Paraminol
Presun-8 (Mỹ)
Sunbrella (Dorsey)
DT: Viên nén bọc 500mg.
TD: Bảo vệ da chống tác hại của ánh sáng.
CĐ: Phòng và điều trị các tổn thương ngoài da do ánh sáng mặt trời ở người mẫn cảm.
LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên. trẻ em, ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Uống vào bữa ăn. Điều trị trước khi phơi nắng 15 ngày và tiếp tục tới khi da đã giảm nắng.
CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc và các chất có nhóm para (như Sulfamid, một vài thuốc tê, thuốc màu và chất bảo quản).
LY: *Có thể dùng phối hợp với các loại kem bảo vệ da khi phơi nắng.*
Dẫn xuất muối kali:
PAB
Potassium p-aminobenzoat
Pabak (Canada)
Potaba (Mỹ - Australia)
Dẫn xuất muối natri aminobenzoat:
Epitelplast (Tây Ban Nha)

γ-AMINOBUTYRIC Acid

Butanoic acid, 4-amino
GABA; Gamma-aminobutyric acid
BD: *Aminalon (Nga)*
Gamarex (Italia)
Gammalon (Daiichi - Nhật Bản)
Gammaneuron (Áo)
Dẫn xuất muối Mg hydrobromid:
Sedan - Factor (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 250mg - Ống tiêm 5ml dd 5%
TD: Chống tăng huyết áp. Kích thích hoạt động thần kinh.
CĐ: Điều hòa chuyển hóa ở neuron, thúc đẩy hồi phục chức năng vận động và ngôn ngữ sau rối loạn tuần hoàn não, chấn thương sọ não, di chứng liệt não ở trẻ em.
LD: Người lớn uống ngày 3 lần, mỗi lần 4 viên. Trẻ em, 1-3g/ngày. Đợt dùng 2-4 tháng.
Trị hôn mê ở người lớn: Tiêm tĩnh mạch 0,75-1g trong 2-3 giờ, hòa tan vào 500ml NaCl 0,9%.

AMINO-CAPROIC Acid

Hexanoic acid, amino-
BD: *Afibrin và Amicar (Lederle)*
Capracid (Thụy Điển)
Capralense và Capramol (Choay-Pháp)
Caprolest (Hà Lan)
Caprolisin (Italia)
EACA (Đức)
EACA (Thụy Điển)
Epsamon (Thụy Sỹ)
Epsikapron (Thụy Điển)
Epsilon (Phần Lan)
Hemocaprol (Delagrange-Pháp)
Hexalense (Pháp)
DT: Ống tiêm 5 hoặc 10ml/2g, ống tiêm 20ml/8g, viên nén 0,05g, thuốc cốm 90g chứa 24g acid này, dung dịch uống 10% và 25%. Thuốc nhỏ mắt 3,57%.
TD: Chống tiêu fibrin, chống sốc và dị ứng.
CĐ: Xuất huyết sau khi mổ do tạng chảy máu, băng huyết do tăng tiêu fibrin, tai biến dị ứng do truyền máu, bệnh ngoài da do dị ứng.
Thuốc nhỏ mắt: - Viêm kết mạc, giác mạc. Không dung nạp với các thấu kính giác mạc mềm thấm nước hoặc nửa cứng thấm được các khí.
LD: Người lớn uống 2-10g/ngày, chia 2-4 lần. Tiêm tĩnh mạch chậm: 4-8g/24 giờ. Ngày nhỏ mắt 4-6 lần/giọt.
CCĐ: Phụ nữ có thai (6 tháng đầu), suy thận nặng, xơ cứng động mạch, huyết khối, nhồi máu cơ tim.

AMINO - Complex 600 *(Australia)*

DT: 10 viên nén hình thuôn, 1 viên chứa:

Isoleucin	28mg
Leucin	52mg
Lysin	47mg
Phenylalanin	25mg
Threonin	22mg
Tryptophan	5mg
Valin	36mg
Methionin	17mg
Cystin	2mg
Alanin	18mg
Arginin	21mg
Acid aspartic	38mg
Acid glutamic	115mg
Glycin	10mg
Histidin	15mg
Prolin	92mg
Serin	29mg
Tyrosin	28mg

CĐ: Bổ sung các acid amin cho cơ thể.
LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên, vào bữa ăn.

AMINOGLUTETHIMID

2,6-Piperidindion,3-(4-aminophenyl)3-ethyl-
Elipten
BD: *Adrolectin (Italia)*
Cytadren (Ciba)
Manomit và Orimeten (Ciba)

Rodazol (Đức)
DT: Viên nén 250mg.
TD: Ức chế qúa trình sinh tổng hợp các steroid ở vỏ thượng thận, ngăn cản sự chuyển hóa các Androgen thành các estrogen (do ức chế enzym Aromatase)
CĐ: Ung thư vú có di căn sau tuổi mãn kinh (nhất là khi có thụ thể estrogen dương tính). Tăng năng tuyến thượng thận như bệnh Cushing (chuẩn bị mổ) hoặc sau tái phát; Adenom hoặc Carcinom thượng thận.
LD: Ung thư vú: ngày 3-4 viên, chia 3-4 lần. Tăng năng tuyến thượng thận: 2-8 viên/ngày. Cần phối hợp với Hydrocortison (30mg/ngày)
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, porphyrin - niệu, phụ nữ có thai, đang dùng viên tránh thai.

AMINOHIPPURIC Acid

Chẩn đoán chức năng thận

Glycin, N-(4-aminobenzoyl)-
PAH; Acidum para - aminohippuricum
Dẫn xuất muối natri:
p-Aminohippurat sodium

γ-AMINOHYDROXYBUTYRIC Acid

Trị rối loạn thần kinh - tăng huyết áp

Butanoic acid,4-amino-3-hydroxy-
Busamin; Buxamin
GABOB
BD: *Aminoxan (Nhật Bản)*
Bogyl (Tây Ban Nha)
Diastal (Đức)
Gabomad (Tây Ban Nha)
Gaboril (Tây Ban Nha)
Gamibetal (Brasil, Italia, Nhật Bản)
Idramina (Italia)
Kolpo (Nhật Bản)

AMINOMETHYLBENZOIC Acid

Benzoic acid,4-(aminomethyl)
PAMBA
BD: *Gumbix (Đức)*
Pamba và Styptopur (Đức)
DT: Viên nén 250mg, siro 1%, ống tiêm 5 và 10ml dd 5%.
TD: Tác dụng tương tự như Acid aminocaproic.
CĐ: Phòng xuất huyết.
LD: Ngày uống 1g hoặc tiêm bắp, tĩnh mạch 1-2 ống.
CCĐ: Huyết khối tắc mạch, rối loạn chức năng thận.

AMINOMETRADIN

2,4(1H-3H)-Pyrimidindion,6-amino,3-ethyl-1-(2-propenyl)
Katapyrin
BD: *Mictine và Mincard (Searle)*
DT: Viên nén 0,2g.
TD: Lợi tiểu, không thay đổi pH ở nước tiểu.
CĐ: Suy tim, xơ gan kèm phù nề.
LD: Uống mỗi ngày 0,2-0,8g, trong bữa ăn. Đợt đầu tiên điều trị 3-4 ngày, sau đó nghỉ 4 ngày, rồi lại tiếp tục. Trường hợp bệnh nặng, ngày đầu tiên có thể dùng tới 1,2-1,6g.

AMINOPEPTID *(Nga)*

DT: Lọ 450ml dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, chứa các Acid amin và peptid thu được do thuỷ phân máu bò.
CĐ: Các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt chất đạm, như rối loạn hấp thu đường ruột, ngộ độc, bị bỏng nặng (độ II và III); sau khi chiếu tia X, bệnh nhân không ăn uống được.
LD: Người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch 1,5-2g/24 giờ.
CCĐ: Chảy máu não, suy tim, gan hoặc thận.

AMINOPHENAZON

3H-Pyrazol-3-on,4-(dimethylamino)-1,2-dihydro-1,5-dimethyl-2-phenyl-
Aminopyrinum; Amminofenazon; Demethylaminophenazonum; Amidofebrin; Amidophenazon; Amidopyrin; Diamin; Dimethylaminoantipyrin; Dipyrin; Pyramidon
BD: *Amidazophen*
Amidozon (Bayer)
Aneuxol (Đức)
Compral (Bayer)
Dimametten (Aó)
Dim-Antos (Aó)
Dimapyrin (Bayer)
Hyparon và Inst (Nhật Bản)
Itamidone (Italia)
Mamallet-A và Netsusarin (Nhật Bản)
Selbon và Suppnon (Nhật Bản)
DT: Viên nén 0,05g, 0,10 và 0,30g.
TD: Dẫn xuất Pyrazolon có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Đau thấp khớp, đau dây thần kinh, nhức đầu, chứng kinh đau, cảm sốt.
LD: Người lớn: 0,2-1g chia 2-4 lần/24 giờ.
Trẻ em từ 13 tháng trở lên: 0,05-0,30g, chia 3 lần/24 giờ, tuỳ theo tuổi.
CCĐ: Trẻ em dưới 13 tháng, mất bạch cầu hạt, dùng liên tục quá 3 ngày liền (để tránh tai biến kể trên).
LY: *Theo khuyến cáo của Tổ chức y tế thế giới (vì có thể gây ra tai biến mất bạch cầu hạt chết người), nên nhiều nước đã bỏ không dùng thuốc này mà dùng thay bằng Propyphenazon.*
Dẫn xuất cyclamat:
Aminophenazon cyclohexylsulfamat
Dẫn xuất gentisat:
Areumal (Italia)
Dẫn xuất glucuronat:
Glucopirina (Italia)
Dẫn xuất hydroxyisophtalat:
Fenedon và Ftalazon (Italia)
Isoftal và Katareuma (Italia)
Nikartron và Piroreumal (Italia)
Reumotranc (Italia)
Dẫn xuất hydroxyquinolin sulfonat:

Febrosolvin (Cezch)
Piroseptolo (Italia)
Dẫn xuất γ-methylthio α-hydroxybutyrat:
Tiomidone (Italia)
LY: *Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.*

AMINOPHYLIN

1H- Purin-2,6-dion,3,4-dihydro-dimethyl-, phối hợp với 1,2 - ethandiamin (2:1)
Amminofilina; Theophyllin Ethylendiamin
BD: *Afonilum (Đức)*
Aminocardol (Sandoz-Wander, Thụy Điển)
Aminocont (Thụy Điển)
Aminodrox (Bristol)
Aminodur (Mỹ)
Aminomal (Italia)
Amino-Slow (Bỉ)
Cardophylin (Australia)
Caréna (Delagrange-Pháp)
Carine (Australia)
Corfilamin (Geigy)
Corophylin (Beecham)
Corphyllamin (Thụy Sỹ)
Diaphyllin (G-Richter-Hungari)
Duraphyllin (Đức)
Escophyllin (Thụy Sỹ)
Ethophyllin (Organon)
Eudiamin (Ao)
Euphyllin (Đức-Đan Mạch)
Mini-Lix (Mỹ)
Mumdiphyllin (Đức)
Palaron (Fisons)
Pecram (Anh)
Phyllocontin (Anh; Mỹ; Thụy Điển)
Phyllotemp (Đức)
Smophylin (Fisons)
Tefamin (Italia)
Teofyllamin (Thụy Điển)
Theodrox (Riker)
Truphyllin (Mỹ)
Variaphyllin (Thụy Sỹ)
DT: Viên nén 100-150mg và 200mg; ống 2ml/0,48g (tiêm bắp); ống 5 hoặc 10ml/0,24g (tiêm tĩnh mạch)
TD: Làm mất cơn co thắt phế quản, tăng cường hô hấp và tuần hoàn ở các động mạch nhỏ, lợi tiểu.
CĐ: Phòng và trị cơn hen phế quản, điều trị phối hợp chứng hen tim, suy tâm thất trái.
LD: Người lớn: uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,1-0,2g vào sau bữa ăn.
Tiêm chậm tĩnh mạch. Người lớn: từ 1/2 ống đến 1 ống.
CCĐ: Nhồi máu cơ tim cấp, truy tim mạch, loạn nhịp. Bệnh loét.
LY: *- Dùng tiêm tĩnh mạch nhưng phải tiêm chậm - Không được để thuốc ra ngoài mạch hoặc tiêm trong động mạch, thuốc làm hoại thư mô, thậm chí hoại tử. Trường hợp rung nhĩ mạn có nguy cơ nghẽn mạch (theo dõi cẩn thận) - Nếu người tăng HA hoặc HA không ổn định dùng dưới dạng truyền dịch chậm và kiểm soát HA.*
- Nếu thiểu niệu, giảm liều.
- Phối hợp với theophylin hay purin gây ra phản ứng không mong muốn; với các thuốc trị tăng HA có thể gây ra hạ HA; với các thuốc cường giao cảm, các xanthin có thể làm tăng độc tính; với các thuốc phong bế thụ thể H2 làm tăng nồng độ thuốc huyết tương, thuốc làm ngưng tác dụng của diazepam.
- Thuốc có tương kỵ hoá học với: cephalotin, chloropromazin, codein, corticotropin, dimenhydrinat, doxapram, dihydralazin, tetracyclin, pethidin, phenytoin, prochlorperazin edysilat, promazin HCl, promethazin HCl, vancomycin.
- Thuốc có tương kỵ vật lý với: adrenalin, anileridin phosphat, vitamin C, chloramphemicol, chlortetracyclin, doxycyclin, erythromycin, hyaluronidase, levorphanol, methicilin,morphin, noradrenadin, novobiocin, nitrofurantoin, oxacilin, penicilin lactat, ringer lactat, phenobarbital, procain, succinylcholin, sulfadiazin, sulfafurazol, diethanolamin, thiopenton, vitamin E, muối warfarin.
- Thuốc có thể gây: nhức đầu, buồn nôn, nôn, đỏ bừng mặt, đánh trống ngực, kinh giật, protein niệu, huyết niệu, kích động, ban xuất huyết, rối loạn tiêu hoá, bồn chồn, co giật, lo âu, khó thở, tăng thông khí phổi, hạ HA, truỵ mạch, loạn nhịp, đột tử.

AMINOPLASMAL *(B Braun - Đức)*

DT: Chai 100 - 250 và 500 ml dung dịch tiêm truyền chứa các acid amin và một số điện giải với 2 nồng độ 5 và 10%.
CĐ: Nuôi dưỡng qua tiêm truyền tĩnh mạch.
LD: Liều dùng là 40 ml/kg/ngày với tốc độ truyền là 2 ml/kg/giờ với loại 5% và nửa liều trên với loại 10%.
CCĐ: Rối loạn chuyển hoá acid amin, nhiễm acid huyết, quá tải nước, kali - huyết cao.

AMINOPROMAZIN

1,2-Propandiamin - N,N,N',N'-tetramethyl-3-(10H-phenothiazin-10yl)
Proquamezin
Dẫn xuất fumarat:
BD: *Lorusil (Bayer)*
DT: Viên nén 25mg.
TD: Chống co thắt cơ trơn.
CĐ: Đau do co thắt ở đường tiêu hóa, tiết niệu.
LD: Người lớn: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, sau bữa ăn.
CCĐ: Hôn mê, tuỷ xương bị ức chế.

AMINOPROPYLON

Chống viêm không steroid, giảm đau, hạ nhiệt
Propanamid, N-(2,3 dihydro-1,5-dimethyl-3-oxo-2-phenyl-1H-pyrazol-4-yl)-2-(dimethylamino)-
Amipylo (Nhật bản) (+ Aminophenazon)
Antrocur (Italia) (+ Chondroitin sulfuric acid)
Vessiflex (Italia) (+ Sulodexid)

AMINOQUINURID

Sát khuẩn, tẩy uế

Urea, N,N'-bis (4-amino-2-methyl-6-quinolinyl)-
Aminochinnoridum
Dẫn xuất dihydrochlorid
Surfen (Hoechst)

AMINOREX

Gây chán ăn

2-Oxazolamin,4,5-dihydro-5-phenyl-
Aminoxaphen
Dẫn xuất fumarat:
Menocil và Apiquel (Mỹ)

AMINOSALICYLIC Acid

Benzoic acid, amino-2-hydroxy-
Acidum para-aminosalicylicum
PAS (Para-aminosalicylic acid)
BD: *Nemasol (Canada)*
Pamisyl (Parke Davis)
Panacyl (Đức)
Para-Pas và Parasal (Mỹ)
Pasido (Thụy Điển)
Propasa (Merck Sharp - Dohme)
Rezipas (Squibb)
Sta-PAS (Débat-Pháp)
Teebacin acid (Mỹ)
Dẫn xuất muối calci:
Aminosalicylat calcium
Calcium-Para-Aminosalicylat
Apacil (Italia)
Ca-oripas (Phần Lan)
Parasal calcium (Canada-Mỹ)
Pasca (Mỹ)
Dẫn xuất muối kali:
Aminosalicylat potassium
Parasal Potassium và Paskalium (Mỹ)
Teebacin Kalium (Mỹ)
Dẫn xuất muối natri:
Sodium aminosalicylat
Natrium para-aminosalicylic
Aminox (Hoechst)
Apacil (Italia)
Bakteriostat (Đức)
Natri PAS (Mỹ)
Pamisyl sodium (Parke Davis)
Pantosal (Đức)
Paramisan sodium (Anh)
Para-Pas Sodium, Parasal sodium (Mỹ)
Pasalba (Australia)
Pasalon (Bayer)
Pasmed sodium và P.A.S sodium (Mỹ)
Teebacin (Mỹ)
Vacopas (Italia)
Wofapas (Đức)
DT: Viên nén bọc 500mg và 1g, lọ 250g (để pha dd tiêm truyền tĩnh mạch).
CĐ: Các thể lao, thường dùng phối hợp với Rimifon, Streptomycin và các thuốc chống lao khác.
LD: Uống ngày 0,2g cho 1kg thể trọng, người lớn, mỗi lần uống 2-3g, ngày uống 4 lần, nửa giờ sau bữa ăn.
Một đợt điều trị từ 2-4 tháng.
Nên uống kèm với dung dịch Natri bicarbonat 2%.
Dung dịch tiêm 5-10% (mạch máu, tủy sống, màng phổi tuỳ theo từng trường hợp bệnh)
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận nặng.

AMINOSOL *(Thái Lan)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa isoleucin, lysin, phenylalanin, tryptophan.

AMINOSTAB *(Pháp)*

DT: Dd tiêm truyền đóng lọ thuỷ tinh 250-500 và 1000ml chứa 18 loại acid amin.
CĐ và **LD:** Bổ sung protein cho cơ thể như các bd. *Alvesin, Moriamin.*

AMINOSTERIL 5% *(Fresenius - Đức)*

DT: Dung dịch tiêm truyền đóng chai 250 - 500 và 1000 ml chứa 17 acid amin toàn phần là 50 g/l và nitrogen toàn phần là 7,95 g/l.
CĐ: Duy trì hoặc cải thiện cân bằng nitrogen ở các bệnh nhân thiếu protein, khi không dùng được đường uống.
Còn dùng để nuôi dưỡng một phần bằng đường tĩnh mạch.
LD: Người lớn (kể cả người già): Phẫu thuật nhỏ: 1 - 1,2 g/kg/ngày. Phẫu thuật lớn, chấn thương nặng, nhiễm khuẩn huyết: 1,2 - 1,5 g/kg/ngày. Bỏng và thiếu hụt nặng protein: 2 g/kg/ngày. Trẻ em trên 5 tuổi, có thể dùng liều như người lớn.
Liều tối đa: 2g/kg/ngày. Tốc độ truyền tối đa: 0,1g/kg/giờ.
CCĐ: Tổn thương gan không hồi phục hoặc urê - máu tăng cao.

AMINOSTERIL N - HEPA 5 và 8% *(Fresenius - Đức)*

DT: Dd. tiêm truyền 250 và 500 ml chứa 15 acid amin với lượng nitrogen toàn phần là 12,9g/l (5%) và 8,1g/l (8%)
CĐ: Như bd trên nhưng dùng cho các bệnh nhân bị suy gan nặng có hoặc không bệnh lý não và điều trị hôn mê gan.
LD: Loại 8% truyền tĩnh mạch: 1,3 - 1,5 ml/kg/giờ với liều tối đa: 1,5 g/kg/ngày.
CCĐ: Rối loạn chuyển hoá acid amin, truyền dịch quá mức , hạ natri hoặc kali máu, suy thận, suy tim nặng.

AMINOTHIAZOL

2-Thiazolamin
BD: *Abadol (Specia, Pháp)*
Basedol (Yatros)
DT: Viên nén 0,10g.

CĐ: Thuốc kháng giáp chữa bệnh Basedow. Thường dùng cho chuẩn bị phẫu thuật tuyến giáp.
LD: Người lớn ngày uống 0,40g đến 0,70g, chia làm nhiều lần trong ngày. Liều tổng cộng là 12-36g. Uống từng đợt 10 ngày, nghỉ một đợt rồi lại uống tiếp. Dùng 2-3 đợt.

AMINOVIT *(Australia)*

DT: Viên nén chứa các vitamin A, D, B1, B2, B6, E, C nicotinamid và acid folic.
LD: Uống 1-2 viên/ngày.

AMINOXYTRIPHEN

Giãn mạch vành

Benzen-ethanamin, β-[bis(4-methoxyphenyl) methylen]-4-methoxy-N,N-dimethyl
Amotriphen; Myordil

AMINTON *(Bungari)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ giọt, dd 10% hoạt chất (2-Amino 4-methyl-pyridin hydrochlorid).
TD: Chống hạ huyết áp (cường giao cảm)
CĐ: Giảm huyết áp do nguyên nhân khác nhau.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 10-30 giọt.
CCĐ: Co thắt mạch ngoại vi, suy cơ tim, hội chứng Raynaud.

AMIODARON

Methanon, (2-butyl-3-benzofuranyl)[4-[2(diethylamino) ethoxy]-3,5-diiodo-phenyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Aldarone (Ấn Độ)*
Amiodar (Midy)
Corbionax (Pháp)
Codarex (Labaz)
Cordarone (Anh; Italia)
Rytmarone (Pháp)
Sedacoron (Aó)
Trangorex (Labaz)
Tranquarone
DT: Viên nén 200mg; Ống tiêm 3ml/150mg.
TD: Chống loạn nhịp (kéo dài các giai đoạn trơ, tăng thời gian dẫn truyền nhĩ thất). Ở điện tâm đồ, quãng PR và QT bị kéo dài ra. Còn có tác dụng giãn mạch vành, chống đau thắt ngực.
CĐ: Các rối loạn nhịp trên thất và thất, nặng hoặc đã dùng các thuốc khác mà chưa khỏi (nhất là hội chứng WPW). Tiêm tĩnh mạch: Loạn nhịp nhĩ kèm tần số tâm thất cao, các rối loạn nhịp thất nặng.
LD: Uống: Điều trị tấn công (từ 5 đến 10 ngày đầu); mỗi ngày 3-6 viên, chia 2-3 lần. Điều trị duy trì: cách 1 hay 2 ngày uống 1-2 viên. Tiêm tĩnh mạch: điều trị tấn công: 5mg/kg (tiêm chậm từ 3 đến 5 phút hoặc tiêm truyền 300mg (trong 30 phút đến 2 giờ). Trong 24 giờ có thể tiêm truyền như vậy từ 2 đến 3 lần. Điều trị duy trì hoặc dự phòng: tiêm truyền từ 450mg đến 1200mg/24 giờ. Phòng đau thắt ngực: Ngày 1/2-2 viên.
CCĐ: Uống: nhịp chậm xoang, rối loạn dẫn truyền nhĩ thất, rối loạn chức năng tuyến giáp; phụ nữ có thai. Tiêm tĩnh mạch; truỵ tim mạch; giảm huyết áp nặng; suy tim. Rối loạn tuyến giáp. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Không nên tiêm trực tiếp tĩnh mạch (trừ trường hợp khẩn cấp) nhất là bị hạ huyết áp, suy hô hấp nặng trong bệnh cơ tim và suy tim và chỉ được dùng tiêm trong bệnh viện có sự theo dõi liên tục. - Cấm dùng cho phụ nữ có thai (trừ khi tuyệt đối cần thiết).*
Tương tác : *Chống chỉ định với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh, erythromycin đường tĩnh mạch, sultoprid, vincamin - Không nên phối hợp với các thuốc chẹn bêta, các thuốc nhuận tràng kích thích. Thận trọng khi dùng với thuốc chống đông máu đường uống, Dẫn xuất digitalin, digoxin, các thuốc hạ đường huyết, phenytoin.*
Tác dụng phụ : *Có thể bị: hạ huyết áp nhẹ, nóng bừng, vã mồ hôi, buồn nôn (nếu tiêm tĩnh mạch). Nhịp tim chậm vừa - Viêm tĩnh mạch nông. Tăng áp lực nội sọ lành tính - co thắt phế quản hay ngừng thở (bệnh nhân suy hô hấp).*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

AMIPHENAZOL

2,4-Thiazoldiamin, 5-phenyl
DAPT
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Daptazil và Daptazol (Nicholas)*
Dizol (Na Uy)
DT: Lọ thuốc bột để tiêm 30 và 150mg.
TD: Kích thích trung khu hô hấp tương tự như Niketamid.
CĐ: Các trường hợp suy hô hấp, nhất là do ngộ độc Morphin hoặc thuốc giảm đau gây ngủ.
LD: Tiêm bắp 30mg cho mỗi liều 0,01g Morphin. Người lớn: tiêm tới 150mg/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, giảm bạch cầu.

AMIPLEX *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén, hộp 90 viên.
Thành phần: gồm có 18 acid amin cần thiết cho cơ thể.
TD: Các acid amin là thành phần cơ bản của cơ thể, tham gia vào quá trình tổng hợp, chuyển hóa, trong đó có 8 acid amin cơ thể không tổng hợp đủ từ thức ăn.
CĐ: Dinh dưỡng cho người bệnh, người mang thai hoặc cho con bú, trẻ em, người cao tuổi, gia tăng thể lực.
LD: Uống 1-2 lần x 3 lần/ngày.

AMISOMETRADIN

Lợi tiểu

2,4(1H,3H)-Pyrimidindion, 6-amino-3-methyl-1-(2-methyl-2-propenyl)
Aminoisometradine
Rolicton (Searle)

AMISULPRID

Benzamid,4-amino-N-[(1-ethyl-2-pyrrolidinyl)] methyl-5(ethyl-sulfonyl)-2-methoxy
Aminosultoprid; AST
BD: *Solian (Delagrange-Pháp)*
DT: Viên nén 50 và 200mg; Ống tiêm 4ml/200mg.
TD: Tác dụng an thần kinh xuất hiện sớm, ảnh hưởng tới các triệu chứng loạn tâm thần. Còn có tác dụng chống co thắt.
CĐ: Điều trị các loạn tâm thần (thể hoang tưởng cấp). Các trạng thái sản sinh (états productifs) như: Thể tâm thần phân liệt dạng Paranoia và sản sinh. Các trạng thái thiếu hụt (Etats déficitaires) ở tâm thần phân liệt; Tiến triển loạn tâm thần tồn căn (résiduel); các trạng thái ức chế kèm chậm tiến.
LD: Người lớn: ngày 1-5 viên loại 50mg.
Với loạn tâm thần sản sinh, dùng viên 200mg. Lúc đầu, ngày tiêm bắp 2 ống, dùng vài ngày rồi chuyển sang thuốc viên: ngày 3-6 viên, loại 200mg.
CCĐ: U tế bào ưa crôm, phụ nữ có thai (3 tháng đầu) phối hợp với Levodopa. Trẻ em dưới 15 tuổi. Suy thận nặng. Quá mẫn với thuốc.
LY: *Nếu đang dùng, nhất là khi dùng liều cao, mà có sốt thì phải ngừng thuốc ngay. Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Người suy thận nặng dùng liều giảm đi và từng đợt ngắn. Cần theo dõi khi dùng cho người già hoặc bị động kinh.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

AMITRAZ

Diệt côn trùng

Methanimidamid,N' (2,4 - dimethylphenyl)- N-[[2,4-dimethylphenyl) imino] methyl]-N-methyl-
Mitaban (Upjohn)
Taktic (Upjohn-Đan Mạch)
Triatix và Triatox (Upjohn)

AMITRIPTYLIN

1-Propanamin,3-(10,11- dihydro-5H- dibenzo [a,d]-cyclohepten-5-yliden)-N-N- dimethyl-
Dẫn xuất embonat:
Amitriptylin 4,4'-methylen bis[3-hydroxy-2 naptat-
Amitriptylin pamoat
BD: *Adepril (Merrell Dow/Lepetit)*
Tryptizol (Đức-MSD)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Amitriptylium chloratum
Amavil (Mỹ)
Amilent (Warner-Lambert)
Amiheurin (Đức)
Amitid (Squibb)
Amitril (Warner-Chilcott)
Amitrip (Australia)
Amitriptol (Italia)
Amolytin (Nhật Bản)
Amyline (Ấn Độ)
Apo - Amitryptilin
Domical (Anh)
Elatrol (Canada-Israel)
Elavil (MSD)
Endep (Roche)
Enovil (Mỹ)
Enplit (Đức)
Laroxal-Laroxyl-Larozyl (Roche)
Lentizol (W-Lambert-P.Davis)
Lavate (Canada)
Loxaryl (Roche)
Mareline (Mỹ)
Meravil (Canada)
Normaln (Nhật Bản)
Novotriptyl (Canada)
Redomex (Labaz)
Saroten (Đức)
Sarotena và Sarotex (Đức)
Sylvemid (Đức)
Teperin (Hungari)
Tripta (Thái Lan)
Triptyl (Phần Lan)
Tryptacap (MSD)
Tryptanol (MSD)
Tryptiol (Đức và MSD)
DT: Viên nén 10-25mg và 50mg; Ống tiêm 10ml/100mg; dd 4% (uống giọt) đóng lọ 10ml.
TD: Chống trầm cảm, cấu trúc 3 vòng, có tác dụng chống tiết Cholin và an thần rõ rệt.
CĐ: U sầu và các thể trầm cảm, trẻ em đái dầm.
LD: Người lớn: ngày đầu 2 lần, mỗi lần 25mg, sau tăng dần đến liều 150mg/24 giờ.
Chữa đái dầm: Trẻ em dưới 6 tuổi: ngày 1 viên 10mg buổi tối trước khi đi ngủ. Trẻ em từ 6 tuổi trở lên: uống 1 viên 25mg.
Bệnh nhân nội trú: ngày tiêm bắp 4 lần, mỗi lần 25mg, hoặc tiêm tĩnh mạch chậm 25-100mg/24 giờ. Sau chuyển sang dùng thuốc viên.
CCĐ: Tâm thần phân liệt kèm kích động, glôcôm, bí đái, bệnh ở tuyến tiền liệt, động kinh.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

AMITRIPTYLINOXID

Chống trầm cảm ba vòng

1-Propanamin, 3-[10,11- dihydro-5H- dibenzo [a,d]- cyclohepten-5- yliden)-N,N- dimethyl, N-oxid
Ambivalon và Equilibrin (Đức)

AMIXETRIN

Chống co thắt

Pyrrolidin, 1[2-(3-methylbutoxy)-2-phenylethyl]-

AMIYU *(Hàn Quốc)*

DT: Thuốc cốm pha dung dịch uống, gói 2,5g
Thành phần: gồm có 9 acid amin cần thiết.
Acid amin tổng cộng: 2123,6mg
- Nitrogen toàn phần: 256mg.

CĐ: Cung cấp acid amin trong suy thận mạn.
LD: Người lớn uống 1 gói lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn.
CCĐ: Rối loạn chức năng gan trầm trọng.
LY: *Nếu phát ban, ngứa thì ngừng thuốc. Có thể buồn nôn, nôn, chán ăn, đầy bụng, khó chịu ở miệng. Hiếm tăng GOT, GPT, BVN.*

AMIYU *(Hoechst)*

DT: Dd. tiêm truyền túi nhựa 200 ml.
Gồm có 9 acid amin cần thiết: Tổng lượng acid amin 14,800g
Nồng độ acid amin 7,4%kl/tt
Tổng lượng nitrogen 9mg/ml
pH: 7 - 7,8
TD: Cải thiện với các bệnh nhân suy thận, giảm lượng BUN, gia tăng protein toàn phần - albumin huyết thanh, giảm BUN/creatinin, cải thiện cân bằng nitơ, điều chỉnh rối loạn acid amin.
CĐ: Cung cấp acid amin trong suy thận cấp và mạn.
LD: Suy thận mạn: 200 ml/ngày ở người lớn (15 - 20 giọt/phút). Có thể truyền tĩnh mạch đang lọc máu 60 - 90 phút trước khi kết thúc lọc máu.
Suy thận cấp: 200 - 400 ml/ngày, tĩnh mạch ngoại biên hoặc trung ương của người lớn - Có thể điều chỉnh liều tuỳ theo bệnh nhân.
CCĐ: Hôn mê gan hoặc có nguy cơ hôn mê gan.
Rối loạn điện giải, kiềm toan nặng không điều chỉnh được.
Giảm thể tích tuần hoàn.
Tăng ammoniac máu
LY: *- Trường hợp cần truyền: Giai đoạn cấp cần chế độ ăn hạn chế đạm, bệnh nhân lọc máu cần một lượng acid amin khá lớn, không thể cung cấp dinh dưỡng đường miệng.*
- Nếu xuất hiện hiện tượng: đáp ứng chậm khi chào hỏi, mất các cử động, giảm khả năng tính toán, mất định hướng... ngừng ngay truyền (vì có thể tăng amoniac máu, rối loạn tri giác).
- Những trường hợp sau đây phải cẩn thận: Suy tim ứ huyết, sơ sinh và trẻ em suy dinh dưỡng, biến chứng xuất huyết tiêu hoá, người già (liều lượng và tốc độ).
- Không được truyền nhanh, số lượng lớn, thận trọng khi phối hợp với dd điện giải.
- Truyền tĩnh mạch chậm.
- Chú ý cung cấp lượng đạm và calo qua thức ăn: với người suy thận mạn giảm 5 - 10 g đạm cho 200 ml dd, cung cấp hơn 1800 Kcal. Với người suy thận nếu không thể cung cấp đủ qua đường miệng, nếu truyền qua tĩnh mạch trung ương tỉ lệ Calo/Nitơ: 500 - 1000.
Tác dụng phụ: *- Có thể bị ngứa, mày đay khắp cơ thể (ngưng thuốc).*
- Đôi khi buồn nôn, nôn, ăn mất ngon.
- Có thể bị tức ngực, hồi hộp.
- Toan huyết nếu truyền nhanh và nhiều.
- Tăng GOT, GPT, BUN.
- Hiếm lạnh, run, sốt, cảm giác nóng, nóng đầu, nhức đầu, đau mạch máu.
Khi sử dụng:
- Chỉ mở nắp bao khi sử dụng. Khi mở có giọt nước đọng ở nắp bao thì không dùng.
- Túi nhựa không cần kim dẫn khí.
- Dung dịch phải trong suốt, có biến đổi màu không dùng.
- Khi pha với dd khác, đâm kim thẳng góc với nút cao su.
- Nếu tấm phim niêm nút cao su bị bóc thì không dùng.
- Trời lạnh dd có thể bị kết tinh - Hâm ấm ở 50 - 60oC cho tan, để nguội bằng thân nhiệt rồi dùng.
- Dung dịch dùng dở bỏ đi.

AMIZIDE *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén 50mg hydrochlorothiazid và 5mg amilorid HCl.
CĐ: Điều trị tăng huyết áp, phù nề do suy tim.
LD: Chữa tăng huyết áp: bắt đầu, ngày 1 viên, sau tăng dần đến ngày 2 viên. Liều dùng tối đa: 4 viên/24 giờ. Chữa phù nề: dùng từng đợt 3-4 ngày (1-2 viên/ngày).
CCĐ: Mẫn cảm với Thiazid và Amilorid, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, và những trường hợp như với Amilorid.

AMLEXANOX

Chống dị ứng, giãn phế quản
5H-[1]-Benzopyrano[2,3-b]pyridin-3-carboxylic acid, 2-amino-4-(1-methylethyl)-5-oxo-
Elics và Solfa (Nhật Bản)

AMLODIPIN

Đối kháng calci
Amlor (Pfizer, Bỉ) và Anadepin (Ấn Độ)
Dẫn xuất besilat:
Amloc (Pfizer)
Amlodac (Cadila)
Amlong A (+Atenolol) (Ấn Độ)
Amlopin và Amlopress (Lyka, Ấn Độ)
Amlor (Pfizer)
Istin (Pfizer)
Norvasc (Pfizer)
Stamlo (Reddys)
Dẫn xuất maleat:
UK 48340 - 11 (Pfizer)
DT: Viên nang chứa amlodipin besylat tương ứng với 5mg amlodipin base.
TD: Thuốc đối kháng calci, thuộc nhóm các Dẫn xuất dihydropyridin, có tác dụng chống đau thắt ngực (tăng sức cố gắng và giảm tần số các cơn) và chống tăng huyết áp do giảm các sức cản ngoại vi và hiệu lực thư giãn trực tiếp ở cơ trơn thành mạch.
CĐ và LD: Bệnh tăng huyết áp và dự phòng các cơn đau thắt ngực: lúc đầu ngày 1 viên, sau dùng tới liều tối đa 2 viên/24 giờ (làm 1 lần).

CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn xuất dihydropyridin.
LY: *Không cần điều chỉnh liều thuốc này khi phối hợp với các thuốc lợi tiểu thiazid, thuốc chẹn bêta, hoặc ức chế enzym chuyển đổi.*
Tương tác: *Khuyên không nên dùng với dantrolen, verapamil (đường tĩnh mạch) vì gây nguy hiểm. Thận trọng khi dùng chẹn alpha-1, chẹn bêta làm tăng tác dụng hạ huyết áp.*
Tác dụng phụ *- Có thể bị: cơn bừng vận mạch, nhức đầu, phù chi dưới và/hay mặt, khó tiêu, nôn mửa, đau bụng, mệt mỏi, choáng váng, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, làm nướu răng hơi giãn rộng (nếu bị viêm nướu hoặc viêm nha chu), ngứa ngoài da, buồn ngủ, đau cơ.*
BQ: Thuốc độc Bảng B
- Giảm độc: viên 5mg.

AMMIFURIN *(Nga)*

DT: Viên nén 20mg, lọ 50ml dd 0,3%.
TD: Hoạt chất lấy ở hạt Ammi majus L, họ Hoa tán (Apiaceae), cấu trúc gần giống Beroxan (tức Methoxsalen) làm cho da nhạy cảm với ánh sáng mặt trời.
CĐ: Bệnh bạch biến.
LD: Người lớn: 0,8mg/kg, mỗi lần không quá 800mg, khoảng 2 giờ trước khi chiếu tia cực tím. Bôi ngoài da dd trên khoảng 1 giờ trước. Đợt dùng 100-150 viên hoặc 1-2 lọ. Sau 1 đến 1 tháng rưỡi nghỉ, mới dùng đợt khác.

AMOBARBITAL

2,4,6(1H,3H,5H)-pyrimidintrion-5-ethyl-5(3-methylbytyl)-
Amylobarbiton
BD: *Amisal (Australia)*
Amical (Na Uy)
Amidorm (Lilly; Phần Lan)
Dormytal
Atamyl (Italia)
Eunoctal (Pháp)
Isobec và Isonal (Canada)
Neur-Amyl (Australia)
Robarb (Mỹ)
Sednotic (Dista)
Stadadorm (Đức)
Dẫn xuất muối natri:
Amobarbital sodium for injection
Amylobarbiton sodium
Natrium isoamylaethylbarbituricum
Altinal
Amsal (Australia)
Amsebarb (Canada)
Amylbarb sodium (Australia)
Amylobeta (Australia)
Amytal sodium (Lilly)
Dorminal (Boots)
Mudeka (Lilly)
Mylodorin Sustrels (Australia)
Novamobarb (Canada)
Sodium amytal (Lilly)
DT: Viên nén hoặc gói thuốc bột 100 và 200mg.
TD: Dẫn xuất Barbituric gây ngủ, an thần và chống co giật.
CĐ: Như Phenobarbital.
LD: Người lớn: ngày 0,1-0,2g, buổi tối trước khi đi ngủ. Trẻ em: cứ mỗi tuổi uống 0,01g. Tiêm bắp: người lớn ngày 5-10ml dd 5%.
CCĐ: Porphyrin-niệu, suy gan nặng.

AMOCLAVIC

DT: Có 2 loại thuốc: Amoclavic và Amoclavic forte

- Amoclavic viên nén:	
Amoxicilin trihydrat	250mg
Acid clavulanic (potassium)	125mg
5ml hỗn dịch:	
Amoxicilin trihydrat	125mg
Acid clavulanic (potassium)	31,25 mg
- Amoclavic forte viên nén:	
Amoxicilin trihydrat	500mg
Acid clavulanic (potassium)	125mg
5ml hỗn dịch:	
Amoxicilin trihydrat	250mg
Acid clavulanic (potassium)	62,5mg

TD: Phối hợp 1 kháng sinh bán tổng hợp phổ rộng với 1 chất ức chế men betalactamase do vi khuẩn gram (+) và gram (-) tiết ra để bảo vệ amoxicilin khỏi bị phá huỷ và mất hiệu lực.
CĐ: Diệt khuẩn phổ rộng bao gồm nhiều dòng vi khuẩn gram (+) và gram (-), sinh hay không sinh betalactamase: nhiễm khuẩn hô hấp trên như viêm amidan, viêm xoang, viêm tai giữa - Nhiễm khuẩn hô hấp dưới như viêm phế quản cấp và mạn, viêm phổi, viêm phế quản phổi, áp xe phổi. Nhiễm khuẩn tiết niệu như viêm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm đài bể thận, phá thai nhiễm khuẩn, nhiễm khuẩn vùng chậu, hạ cam, lậu. Nhiễm khuẩn da, mô mềm như viêm mô tế bào, vết thương nhiễm khuẩn, áp xe. Các nhiễm khuẩn khác: viêm xương tuỷ, nhiễm khuẩn máu, viêm phúc mạc, nhiễm khuẩn hậu phẫu, nhiễm khuẩn ổ bụng.
LD: Uống cách xa bữa ăn - Từ 12 tuổi trở lên: 1 viên 375 mg/lần x 3 lần/ngày. Nếu nặng dùng viên 625mg x 3 lần/ngày hay 2 viên 375 mg/lần/ngày.
Trẻ em: 7 - 12 tuổi: 10 ml hỗn dịch x 3 lần/ngày hay 5 ml loại forte. Từ 2 - 7 tuổi: 5 ml hỗn dịch 156 mg/5ml x 3 lần/ngày - Từ 9 tháng - 2 tuổi: 2,5 ml hỗn dịch 156 mg/5 ml x 3 lần/ngày - Nhiễm khuẩn nặng tăng liều gấp đôi.
CCĐ: - Quá mẫn với Penicilin.
LY: *- Phải hỏi tiền sử dị ứng, nếu có không được dùng. Có dấu hiệu dị ứng phải ngừng dùng ngay và xử trí thích hợp.*
- Thận trọng với người suy gan - thận (điều chỉnh liều)
- Thận trọng với người mang thai hoặc nuôi con bú.

Chú ý đến khả năng dị ứng chéo với các kháng sinh betalactam (như các cephalosporin), người bệnh có tiền sử vàng da / rối loạn chức năng gan do dùng amoxicilin và clavulanat vì tăng nguy cơ ứ mật trong gan.

Dùng thuốc kéo dài đôi khi làm phát triển các vi khuẩn kháng thuốc.

Tác dụng phụ: *- Dị ứng (phản vệ) hiếm nhưng có thể nguy hiểm.*
- Có thể bị tiêu chảy, buồn nôn, nôn, mẩn hồng ban, viêm gan vàng da ứ mật.
Cách sử dụng hỗn dịch:
Dốc ngược chai, lắc mạnh - Thêm vào một nửa thể tích nước như ghi trên nhãn, lắc mạnh - Để yên 5 phút - Cho nốt thể tích nước còn lại, lắc đều cho đồng nhất - Có thể bảo quản ở tủ lạnh 7 ngày.
Biệt dược tương tự: *Augmentin.*

AMODIAQUIN

Chống nguyên sinh động vật, trị sốt rét
Phenol,4-[7-chloro-4-quinolinyl)amino]-2-(diethylamino) methyl]-
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Camoquin (Parke Davis)
Flavoquin (Roussel)
DT: Viên nén 200mg.
TD và **CĐ**: Người lớn: ngày uống 1 lần, 3 viên (để trị cơn cấp tính). Phòng sốt rét: cứ 8 ngày uống 3 viên.
CCĐ: Biến đổi ở võng mạc và thị trường.

AMOGASTRIN

Kích thích tiết dịch vị
L-Phenylalaninamid,N-(1,1-dimethyl-propoxy) carbonyl]L-tryptophyl L-methionyl-L-α-aspartyl-
Gastopsin (Nhật Bản)

AMOPROXAN

Trị loạn nhịp
Benzoic acid, 3,4,5-trimethoxy, 1-[β-methyl-butoxy) methyl]-2(4-morpholinyl) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Mederel (Pháp)

AMOPYROQUIN

Chống nguyên sinh động vật, trị sốt rét
Phenol,4-(7-chloro-4-quinolinyl) amino]-2-(1-pyrrolidinyl-methyl)
Amopyrochinum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Propoqiun (Parke Davis)

AMOROLFIN

BD: *Locéryl (Pháp)*
DT: Dd, tạo phim (vecni) bôi ngoài da đóng lọ 2,5 và 5ml. Cứ 100ml dd này chứa 5,57g amorolfin HCl.
TD: Chống nấm tác dụng với Candida, Trichophyton, Epidermophyton, mốc scopulariopsis, các loại nấm đen như: hendersonula, alternaria, cladosporium và một số chủng Aspergillus, fusarium.
CĐ: Nấm móng do những nấm kể trên.
LD: Bôi 1-2 lần/tuần lễ. Đợt dùng 6 tháng (móng tay) và 9 tháng (móng chân).
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.
LY: *Tránh dùng cho trẻ em, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

AMOSULALOL

Phong bế β và α adrenergic-Trị tăng huyết áp
Dẫn xuất hydrochlorid
Lowgan (Japan)

AMOXAPIN

Dibenz [b,f] [1/4] oxazepin, 2-chloro-11-(1-piperazinyl)-
BD: *Asendin*
Asendis
Defenyl
Demolox
Moxadil
Omnipres (Lederle)
DT: Viên nén 50 và 100mg, lọ 20ml dd uống giọt (50mg/ml).
TD: Chống trầm cảm cấu trúc 3 vòng, chống tiết cholin ở ngoại vi và trung ương, thuộc một họ mới: các dibenzo-oxazepin.
CĐ: Trầm cảm phản ứng thoái hành ở bệnh nhân loạn tâm thần hoặc loạn thần kinh. Trầm cảm nội sinh trong bệnh loạn tâm thần hưng-trầm cảm.
LD: Trung bình ngày 100mg sau tăng dần đến 150-200mg/ngày (nếu cần tới 300 - 400mg/ngày), chia 1-3 lần/ngày. Người già dùng: 50-100mg/ngày.
CCĐ: Phối hợp với các IMAO (2 loại thuốc phải uống cách nhau ít nhất 15 ngày) - Glôcôm góc đóng. - Nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt.
LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. - Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

AMOXECAIN

Gây tê
Ethanol, 2-[(diethylamino) ethyl] ethylamino]-4-aminobenzoat (ester)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Locastin.

AMOXICILIN

Amoxycilin
BD: *A-Cillin*
Almodan (Anh)
Amagesan (Đức)
Amoxa (Thái Lan)
Amoxi (Thụy Sĩ)

Amoxil (Anh)
Amoxin 500
Amoxi-Tablinen (Đức)
Amoxivet (Mỹ)
Betamox (Anh)
Cuxacillin (Đức)
Dẫn xuất lactat:
Zimox (Italia)
Dẫn xuất uối natri:
Acuotricina (Tây Ban Nha)
Almodan (Anh)
Amoxibiotic (Italia)
Amoxidin (Thụy Sĩ)
Amoxil (Anh)
Amoxilin (Italia)
Amyn 500 (Ấn Độ)
Clamoxyl (Anh)
Danoxilin (Đan Mạch)
Flemoxin (Anh)
Ibiamox (Australia)
Larocin (Roche)
Moxacin (Australia)
Novabritine (Anh - Bỉ)
Novagcillina (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất trihydrat:
Aconil (Hồng Kông)
Agerpen (Tây Ban Nha)
A-Gram (Irava-Pháp)
Alfamox (Italia)
Alphamox (Australia)
Am - 73 (Italia)
Amagesan (Đức)
Amocilline (Thụy Sĩ)
Amodex (Pháp)
Amolin (Takeda, Nhật Bản)
Amophar (Pháp)
Amorion (Phần Lan)
Amox (Tây Ban Nha-Italia)
Amoxapen (Daewo - Hàn Quốc)
Amoxi (Đức-Bỉ)
Amoxibacter (Tây Ban Nha)
Amoxi-basan (Đức)
Amoxibiotic (Italia)
Amoxicap (Malaysia)
Amoxidel (Delagrange-Pháp)
Amoxidem (Hà Lan)
Amoxidin (Thụy Sĩ)
Amoxihexal (Đức)
Amoxi-Inject (Beecham)
Amoxil (Anh-Italia)
Amoxilin (XNDPTW 25)
Amoxilan (Áo)
Amoxilay (Tây Ban Nha)
Amoxillat (Đức)
Amoxillin (Italia)
Amoxi-Mast (Beecham)
Amoxi-Mepha và Amoximex (Thụy Sĩ)
Amoxine (Negma-Pháp)
Amoxipen (Italia)
Amoxi-Tabs (Beecham)
Amoxitab (Malaysia)
Amoxitap (Malaysia)
Amoxi-Wolff (Đức)
Amoxycaps (Bỉ)
Amoxyciclin (Ấn Độ)
Amoxy-Diolan (Đức)
Amoxypen (Grunenthal)
Amoxyvinco (Tây Ban Nha)
Amoxyl (XNDPTW 24)
Amplimox (Italia)
Ampy-Penyl (Thụy Sĩ)
Amyn (Kopran, Ấn Độ)
Apamox (Tây Ban Nha)
Apitart (Nhật Bản)
Apo-Amoxi (Canada)
Aroxin (Australia)
Aspenil (Italia)
AX (Đức)
Azillin (Thụy Sĩ)
Bactox (Pháp)
Becabil (Tây Ban Nha)
Betamox (Thụy Sĩ)
Bimoxi (Tây Ban Nha)
Bristamox (Bristol)
Brondix (Tây Ban Nha)
Cabernox (Italia)
Ciblor phối hợp (Pháp)
Cidnamox (Tây Ban Nha)
Cilamox (Australia)
Co-Amoxin (Tây Ban Nha)
Cuxacillin (Đức)
Danemox (Ấn Độ)
Danoxillin (Đan Mạch)
Delacillin (Nhật Bản)
Doxmoxyl (CTD Đồng Tháp)
Draximox (Novo)
Dura AX (Đức)
Dynamox 500 (Ấn Độ)
Edoxil (Tây Ban Nha)
Ef penix (Nhật Bản)
Flemoxin (Anh)
Glassatan (Đức)
Gomcillin (Hàn Quốc)
Gonoforin (Áo)
Hiconcil (Pháp; Anh)
Hosboral (Tây Ban Nha)
Imacillin (Astra)
Inexbron (Tây Ban Nha)
Infectomycin (Đức)
Kalmoxilin (Indonesia)
Lamklox (Ấn Độ)
Lamoxy (Lyka, Ấn Độ)
Larocin và Larotid (Roche)
Majorpen (Mỹ)
Maxmox (Ấn Độ)
Mekamox (XNDPQ3)
Morepen (Ấn Độ)
Moxacin (Australia)
Moxalin (Mead-Johnson)
Moxilean (Organon)
Natamox (Natco - Ấn Độ)
Neamoxyl (Arcopharma)
Novabritine (Anh-Bỉ)
Novaclox (Cipla - Ấn Độ)

Novamox (Ấn Độ)
Novamoxin (Canada)
Nuvosyl (Thụy Sĩ)
Olmopen (Searle)
Oramox (Sanofi)
Ospamax (CTD Đồng Tháp)
Ospamox (Áo)
Paediamox (Đức)
Paradroxil (Bristol)
Pasetocin (Nhật Bản)
Penamox (Beecham)
Penimox và Pharmamox (Thụy Sĩ)
Phenoxyl (Recon - Ấn Độ)
Polymox (Bristol)
Precopen (Tây Ban Nha)
Pulmpxyl (Ấn Độ)
Ranoxyl (Ranbaxy - Ấn Độ)
Riotapen (Tây Ban Nha)
Rivoxicillin (Thụy Sĩ)
Robamox (Mỹ)
Sawamezin (Nhật Bản)
Servamox và Sigamopen (Thụy Sĩ)
Silamox (Đức)
Sintedix (Tây Ban Nha)
Spectroxyl (Thụy Sĩ)
Suamoxil (Tây Ban Nha)
Sumox (Mỹ)
Synamox (Malaysia)
Tolodina (Tây Ban Nha)
Tormoxin (Ấn Độ)
Trianoxil (Squibb)
Trimox (Squibb)
Unicillin (Nhật Bản)
Uro-Clamoxyl (Beecham)
Utimox (Parke Davis)
Velamox (Italia)
Viamoxyl (CTPTKND)
Wassermox (Tây Ban Nha)
Widecillin (Nhật Bản)
Wintramox (Sterling/Winthop/Ross)
Wynox (Wyeth)
Zamocillin (Thụy Sĩ-Italia)
Zamox và Zimox (Italia)

DT: Viên nang 250-370mg-500mg và 1g; gói thuốc bột 125mg và 250mg; thuốc uống giọt (100mg); dịch treo uống 125mg/5ml và 250mg/5ml, lọ thuốc bột tiêm 500mg và 1g(muối natri). Viên sủi bọt 500mg.

TD: Dẫn xuất tổng hợp của ampicilin dùng uống hấp thụ nhiều hơn (80-90%).

CĐ: Chủ yếu trong: viêm tai giữa cấp ở trẻ nhỏ, viêm tai tái phát, viêm xoang, viêm họng tái phát, viêm amydan tái phát hoặc mạn tính, bệnh phế quản-phổi cấp tính và mạn tính có bội nhiễm, nhiễm khuẩn đường niệu hoặc có biến chứng (trừ viêm tuyến tiền liệt), nhiễm khuẩn đường sinh dục trên (trừ nhiễm khuẩn do chlamydiae), nhiễm khuẩn vùng miệng: áp xe, viêm tấy, viêm tế bào, viêm nha chu. Viêm đường tiêu hóa, gan, mật, thận.

LD: Dùng thuốc trước lúc ăn. Người lớn liều dùng thông thường: 1,5g/ngày, chia làm 3 lần. Nhiễm khuẩn tiết niệu dưới 1g/ngày. Trẻ em: 40-50mg/kg/ngày, chia làm 2-3 lần. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch người lớn 500-1000mg/lần x 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với nhóm penicilin, đặc biệt nghiêm ngặt khi có tiền sử dị ứng với thuốc. Nhiễm virut Herpes nhất là bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (tăng nguy cơ biến chứng ngoài da). Bệnh bạch cầu lymphô bào-Phối hợp với Allopurinol.

LY: *- Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng - Sốc phản vệ nặng có khi gây tử vong (hiếm), gặp cả khi uống. (Phải hỏi bệnh nhân trước khi dùng)- Dùng thuốc nếu bị ỉa chảy không được dùng thuốc có tác dụng gây chậm chuyển vận đường ruột.*

- Có thể bị ứ mật, nhất là dùng thuốc dài ngày (10-15 ngày)

- Không kết hợp với allopurinol (tăng phản ứng da).

- Điều chỉnh liều với người suy thận (qua độ thanh thải creatinin).

- Không nên dùng cho phụ nữ mang thai-Không dùng cho người đang nuôi con bú.

Tác dụng phụ: *- Có thể bị: Dị ứng sốc phản vệ, sốt, nổi mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, mửa, ỉa chảy, bệnh nấm Candida). Thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (có thể hồi phục)-Mẩn đỏ ngoài da, sần-Viêm thận kẽ cấp tính-Tăng lượng transaminase tạm thời-Viêm tiểu-đại tràng giả mạc, viêm gan cấp-ứ mật tạm thời (hiếm) vàng da. Hội chứng Stevens-Johnson, ban đỏ đa dạng và viêm da tróc vảy (hiếm).*

BD phối hợp: *Bimoxine (XNDPTW 24) (+cloxacillin)*

Xem thêm KHÁNG SINH

AMPEROZID

Tác dụng tới hệ thần kinh trung ương

1- Piperazincarboxamid, 4-[4,4-bis (4-fluorophenyl) butyl] N-ethyl

AMPHOCORT *(Thụy Sĩ)*

DT: Kem bôi và thuốc mỡ có: 3% amphotericin B; 0,1% triamcinolon acetonid; 2% neomycin và 0,025% gramicidin.

TD: Chống nấm (trong đó có Candida); chống viêm và nhiễm khuẩn.

CĐ: Bệnh ngoài da có bội nhiễm Candida, viêm âm hộ, ngứa hậu môn...

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Bệnh ngoài da do virút.

AMPHOCYCLINE *(Pháp - Mỹ)*

DT: Viên bọc đường có 250mg tetracyclin HCl và 50mg amphotericin B.

TD: Phối hợp kháng sinh kìm khuẩn với kháng sinh chống nấm Candida.

CĐ: Các nhiễm khuẩn nhất là ở đường tiết niệu, sinh dục do các chủng vi khuẩn chịu tác dụng của Tetracyclin.

LD: Người lớn: ngày uống 6-8 viên, chia 2-4 lần, uống xa bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với các Tetracyclin, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

AMPHOTERICIN B

BD: *Ampho Moronal (Squibb - Đức)*
Amphozone (Squibb)
Funganiline (Tây Ban Nha)
Fungilin (Squibb-Đức)
Fungizone (Squibb)
DT: Viên 250mg. Viên đặt âm đạo 50mg. Lọ thuốc tiêm 500mg. Thuốc mỡ, kem bôi và thuốc xức 3%.
TD: Kháng sinh kìm nấm, chiết xuất từ Streptomyces nodosus, có cấu trúc Polyen. 1mg của chế phẩm phải chứa ít nhất 750 đvqt.
CĐ và **LD:** Uống: chữa nhiễm Candida ở đường tiêu hóa.
Người lớn, ngày uống 6-8 viên, chia 2-3 lần, vào lúc đói. dùng 15-20 ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch: chữa nấm Cryptococus, Histoplasma, Aspergillus, Candida... ở các phủ tạng. Lúc đầu 0,1mg/kg/24 giờ, sau tăng dần tới 1mg/kg/24 giờ. Dùng 4-8 tuần. Bôi ngoài da; trị nấm Candida ở da, ngày bôi 2-3 lần, dùng 10 ngày. Đặt âm đạo: chữa viêm âm đạo do Candida, ngày nạp 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; bệnh nặng ở gan, thận, hệ tạo máu.

AMPICILLIN

Geocillin
BD: *Adobacillin (Nhật Bản)*
Almopen (Gist-Brocades)
Alpen (Lederle)
Amblosin (Hoechst)
Amfipen (Anh; (Đức)
Amipenix (Nhật Bản)
Ampen (Canada; Italia)
Ampensaar (Đức)
Ampi
Ampica (XNDPTTW 25)
Ampicaps (XNDPTW 25)
Ampicil (M. Dow; Italia)
Ampicin (Bristol)
Ampicina (Italia)
Ampicyn (Australia)
Ampidol (Ấn Độ)
Ampifen (Italia)
Ampifrinil (Thụy Sĩ)
Ampigram
Ampik (Kopran - Ấn Độ)
Ampifect (Beecham)
Ampilan (Italia)
Ampilag
Ampilean (Organon)
Ampilin (Wyeth, Ấn Độ; Thái Lan)
Ampilisa và Ampilux (Italia)
Ampimine
Ampitab (Malaysia)
Ampi-Tablinen 1000 (Đức)
Ampitex (Italia)
Ampixyl (Thụy Sĩ)
Amplicid và Amplipenyl (Italia)
Ampliscocil và Amplital (Italia)
Anhypen (Gist-Brocades)
Anticyl (Italia)
Apo-Ampi (Apotex-Canada)
Argocillina (Italia)
Austrapen (Australia)
Bidiampicin (XND Bình Định)
Biocellina (Italia)
Bionacillin và Bonapicillin (Nhật Bản)
Bristin (Bristol)
Britapen oral (Tây Ban Nha)
Britcin (Anh)
Bropicilina (Byk Gulden)
Buccapen (XNDP 3/2)
Camicil 1000 (Ấn Độ)
Campicillin (Ấn Độ)
Citicil (Italia)
Deripen Wasserfrei (Đức)
Diacillin (Ấn Độ)
Doktacillin (Astra)
Eskaycillin (SKF)
Fortapen (Bỉ)
Geycillina và Gramcillina (Italia)
Ikapen (Italia)
Iwacillin (Nhật Bản)
Lampocillina (Italia)
Marisilan (Nhật Bản)
Maxicilina (Tây Ban Nha)
NC-Cillin (Nhật Bản)
Neoflaina (Italia)
Nuvapen (Tây Ban Nha)
Omnipen (Wyeth)
Orampi (Sanofi)
Penbisin (Anh)
Peniclin (Delagrange-Pháp)
Penimic (Nhật Bản)
Penstabil (Czech)
Pentrexyl (Anh; Namtư)
Pentricin (Thụy Sĩ)
Pfizerpen A (Pfizer)
Policilin và Polycillin (Bristol)
Principen (Squibb)
Rivocillin (Thụy Sĩ)
Semicillin (Hungari)
Servicillin (CTD Đồng Tháp)
Tolimal (Bayer)
Totalciclina (Italia)
Totapen (Bristol)
Vacillin (Thái Lan)
Vidopen (Anh)
Dẫn xuất muối arginin:
Totapen
Dẫn xuất benzathin:
Ampicilin, + N,N'-dibenzylethylen-diamin
Optacillin
Dẫn xuất benzathin và muối natri:
Maxicilina INY (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất guaiacolsulfonat:
Cilleral (Bristol, Meyers)
Dẫn xuất muối kali:

Pentrexyl-K (Bristol)
Dẫn xuất muối natri:
Ampicilin sodium
Alpen N - (Lederle)
Amblosin (Hoechst)
Amfipen (Gist-Brocades)
Amipenix (Nhật Bản)
Ampi (Bỉ)
Ampifen (Italia)
Ampikel (Tây Ban Nha)
Ampilin (Lyka, Ấn Độ)
Ampilisa (Italia)
Ampigal (Tây Ban Nha)
Ampisint (Italia)
Amplin (Ấn Độ)
Amplital (Italia)
Anhypen (Gist-Brocades)
Austrapen (Australia)
Belcilline (Bỉ)
Binotal (Bayer)
Britapen (Tây Ban Nha)
Campicilin (Cadila - Ấn Độ)
Cillerat (Bristol-Meyers)
Citicil (Italia)
Doktacillin (Astra)
Dotirol (Sterling/Winthrop/Ross)
Fortapen (Bỉ)
Lampocillina (Italia)
Marisilan (Nhật Bản)
Maxamp (Max India)
Neopen (Danlex-Philippin)
Nuvapen (Tây Ban Nha)
Omnipen-N (Wyeth)
Pen A/N (Pfizer)
Penbristol (Bristol-Meyers; Áo)
Pentrexyl (Bristol-Meyers)
Polycillin N (Bristol)
Principen N (Squibb)
Rosampi (Alkem-Ấn Độ)
Servicillin (Thụy Sĩ)
Standacillin (Biochemie-Áo)
Totacillin (Beecham)
Trafarbiot (Tây Ban Nha)
Ukapen (Pháp)
Dẫn xuất trihydrat:
Ampicillinum trihydricum
Ambolsin (Hoechst)
Amcill (Warner-Chilcott)
Amcillin (Hàn Quốc)
Amilin và Ampat (Thái Lan)
Ampicat (Uva-Pháp)
Ampicil (Tây Ban Nha)
Ampikel (Tây Ban Nha)
Ampisolon (Tây Ban Nha)
Ampi-Tab (Beecham; Hà Lan)
Ampivet (Novo)
Ampixyl (Thụy Sĩ)
Ampi-Zoja (Italia)
Arcocillin (Mỹ)
Baxin (Lyka - Ấn Độ)
Belcillin (Bỉ)
Benusel (Mỹ)
Binotal (Bayer)
Cimexillin (Thụy Sĩ)
Cymbi (Đức)
D-Amp (Mỹ)
Dotirol (Sterling/Winthrop/Ross)
Dumopen (Đan Mạch)
Duphacilin (Anh)
Dura Ampicilin (Đức)
Empen và Eradicin (Ấn Độ)
Espimin-Cilina (Tây Ban Nha)
Fortapen (Bỉ)
Fuerpen (Tây Ban Nha)
Helvecillin (Thụy Sĩ)
Inox (Ấn Độ)
Kalpicilin (Indonesia)
Meko Ampi (Mekopharm)
Norobrittin (Anh)
Nuvapen (Tây Ban Nha)
Penamp (Mỹ)
Penbristol (Bristol-Meyers; Áo)
Penbritin (Ayerst-Beecham)
Pentarein (Ba Lan)
Pentraxyl (Bristol)
Pentrexyl (Bristol-Meyers)
Pentricine (Thụy Sĩ)
Polycillin (Bristol)
Principen (Squibb)
Rosampline (Pháp)
Roscillin (Ấn Độ)
Servicillin (Thụy Sĩ)
Standacillin (Áo)
Zogram (Tây Ban Nha)
Totalcillin (Beecham)
Vampen (Mỹ)
Vidopen (Anh)

DT: Viên nén, bọc đường hoặc viên nang 250 và 500mg-Cốm pha sirô 125-250/ml. Lọ thuốc bột để tiêm 0,25-0,50g và 1g.

TD: Penicilin bán tổng hợp nhóm A có hoạt phổ rộng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-).

CĐ: Nhiễm khuẩn do những chủng vi khuẩn chịu tác dụng như nhiễm khuẩn đường hô hấp, dẫn mật, tiêu hóa, tiết niệu, bệnh ngoài da (viêm bì có mủ, apxe, đầu đinh), viêm xương tủy, viêm màng não do Haemophilus, viêm màng trong tim do tràng cầu khuẩn.

LD: Người lớn: trung bình, ngày uống 2-4g, chia làm 4 lần. Tiêm bắp, cứ 4 đến 6 giờ tiêm liều 0,50 đến 1g, hoặc tiêm truyền tĩnh mạch, cứ 6 giờ tiêm liều 0,50g đến 1g. Trẻ em: uống 50-100mg/24 giờ, chia 4lần. hoặc tiêm bắp 100-300mg/24 giờ, chia 4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với các Penicilin và Cephalosporin. Các nhiễm khuẩn do virut bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (tăng nguy cơ tai biến ngoài da)

LY: *Tránh phối hợp với Allopurinol (cũng do tăng nguy cơ trên). Không nên dùng cho phụ nữ mang thai hoặc đang nuôi con bú. Coi chừng với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm vì có thể bị chóng mặt.*

Tác dụng phụ: - Dị ứng ngứa mẩn, mày đay, phù Quincke, khó thở. Nôn, buồn nôn, ỉa chảy, viêm miệng nhiễm Candida. Hiếm thấy hơn: thiếu máu, giảm bạch cầu.

- Sốc phản vệ nặng có khi tử vong (hiếm), phải hỏi bệnh nhân trước khi chỉ định dùng thuốc. Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng dùng thuốc.

- Dùng liều rất cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức cử động bất thường, co giật, hôn mê) nhất là người suy thận. Viêm thận kẽ cấp. Hiếm viêm tiểu đại tràng giả mạc. Hiếm bị viêm lưỡi, viêm miệng, viêm da tróc vảy, ban đỏ đa dạng.

AMPICLOX *(Anh, Hàn Quốc)*

DT: Viên nang (cho người lớn) có 250mg ampicilin và 250mg cloxacilin. Lọ thuốc tiêm 500mg và 1g (ampicilin phối hợp với cloxacilin theo tỷ lệ trên). Sirô (5ml) và lọ thuốc tiêm cho trẻ em 125mg ampicilin và 125mg cloxacilin. Lọ 8ml thuốc giọt cứ 0,6ml có 60mg ampicilin và 30mg cloxacilin. Lọ thuốc tiêm cho trẻ sơ sinh (dưới 12 tháng) chứa 50mg ampicilin và 25mg cloxacilin.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tác dụng với các chủng Gram(+), nhất là các chủng đã kháng penicilin G.

CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục-tiết niệu, da và mô mềm. Điều trị cấp cứu các nhiễm khuẩn có nguy cơ cao trong khi chờ đợi kết quả kháng sinh đồ; các nhiễm khuẩn phối hợp, ở sơ sinh và trẻ đẻ non.

LD: Uống trước bữa ăn: người lớn cứ 4-6 giờ uống 0,5 đến 1g. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch cứ 4-6 giờ theo liều trên. Tiêm truyền tĩnh mạch, liều dùng theo mức độ nặng của nhiễm khuẩn. Trẻ em: từ 1-24 tháng: dùng 1/4 liều người lớn. Từ 25 tháng đến 10 tuổi: dùng nửa liều người lớn. Sơ sinh: cứ 4 giờ cho uống 0,6ml thuốc giọt; hoặc cứ 8 giờ tiêm 1 lọ cho trẻ sơ sinh.

CCĐ: Mẫn cảm với các penicilin và cephalosporin.

BD tương tự: *Nice-Amclox (Mỹ).* Viên nang chứa 287,5mg ampicilin trihydrat và 262,5mg natri cloxacilin.

Amcloxsil (Thái Lan)
Ampiclax (Ấn Độ)
Basin (Lyka Ấn Độ)
Magnapen (Anh)
Maxocil
Sinteclox (Rumani)
Suprapen

LY: *Xem thêm lưu ý ở Ampicilin, Cloxacilin và Kháng sinh.*

AMPIOX *(Nga)*

Ampioxum.

DT: Viên nang 100-200mg và 500mg, hỗn hợp Ampicilin trihydrat và Oxacilin, theo tỷ lệ 2:1.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn.

CĐ: Như với Ampicilin và Oxacilin.

LD: Người lớn: ngày 2-4g, chia 2-3 lần. Trẻ em: 50 - 100mg/kg/ngày, chia vài lần. Đợt dùng từ 5-7 ngày.

CCĐ:: Mẫn cảm với Penicilin.

LY: *Xem thêm lưu ý Ampicilin, Oxacilin và Kháng sinh.*

AMPLETAMIN

Trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Ytế.

AMPYRIMIN

Lợi tiểu

Pyrimido[4,5,d] pyrimidin-2,4-7-triamin, 5-phenyl-

AMPYZIN

Kích thích tâm thần

Pyrazinamin, N,N-dimethyl-

AMQUINAT

Chống nguyên sinh động vật, trị sốt rét

3-Quinolin-carboxylic acid,7-(diethylamino)-4-hydroxy, 6-propyl, methyl ester.

Amquinate (Merck, Sharp & Dohme)

AMRINON

[3,4'-Bipyridin]-6(1H)-on, 5-amino-

BD: *Cordemcura (Đức)*
Inocor (Winthrop)
Vesistol (Italia)
Wincoram (Winthrop)

DT: Ống tiêm 20ml/100mg (5mg/ml).

TD: Thuốc tổng hợp vừa có tác dụng co sợi dương tính vừa giãn mạch. Cấu trúc hóa học, và cơ chế tác dụng khác hẳn với các Glucosid digitalic và các Catecholamin. Kết quả thực nghiệm cho thấy Amrinon không phải là chất chủ vận bêta adrenergic; nó ức chế hoạt tính của (AMPcase) tức là Amrinon monophosphat phosphodiesterase vòng, ở cơ tim và tăng nồng độ AMPc ở tế bào. Trái với Digitoxin, Amrinon không ức chế hoạt tính của Adenosin triphosphatase Natri-kali. Hiệu lực giãn mạch của Amrinon là do tác dụng thư giãn cơ trực tiếp đến cơ trơn thành mạch, do đó làm giảm hậu gánh và tiền gánh Amrinon có hiệu lực cả ở những bệnh nhân đã bão hòa với Digitoxin và không gây ra dấu hiệu ngộ độc với Digitoxin.

CĐ: Điều trị thời gian ngắn suy tim cấp có xung huyết.

LD: Chỉ dùng cho bệnh nhân nội trú có theo dõi liên tục về huyết động học. Tiêm truyền với bơm tiêm có lưu lượng không đổi nối với kim tiêm hoặc ống thông đặt vào tĩnh mạch có nòng to. Phải pha loãng ống thuốc ngay trước khi tiêm, chỉ dùng dung dịch NaCl 0,9% (dung dịch đã pha phải dùng hết trong vòng 24 giờ). Không hòa vào dung dịch Glucose (vì có tương kỵ hóa học xảy ra chậm). Muốn có tác dụng nhanh, liều khởi đầu 0,5mg/kg thể trọng. Tiêm với tốc độ khoảng 1mg/giây. Sau đó cứ 10-15

phút lại tiêm liều 0,5-1,5mg/kg với tốc độ trên. Sau đó có thể tiến hành truyền tĩnh mạch liên tục với liều: 5-10mcg/kg/phút. Đôi khi phải dùng đến tổng liều tối đa 4mg/kg thể trọng trong giờ đầu để có đáp ứng huyết động học rõ rệt. Cũng có thể bắt đầu bằng cách tiêm truyền liên tục với liều 30mcg/kg/phút trong 2-3 giờ. Tốc độ tiêm tùy theo từng bệnh nhân. Nhưng liều dùng trong 24 giờ không được quá 10mg/kg.

CCĐ: Một số bệnh cần giới hạn việc tăng lưu lượng tim như: Bệnh tim gây nghẽn, bệnh van tim nặng gây nghẽn. Giảm thể tích máu nặng không bù được; loạn nhịp trên thất điều trị bằng Glucosid tim nhưng chưa khỏi; phình mạch thất, giảm huyết áp nặng. Suy thận nặng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Hiện nay chưa xác định được việc dùng ở trẻ em và trong nhồi máu cơ tim giai đoạn cấp, do đó, nên tránh dùng trong các trường hợp kể trên. Vì có thể xảy ra giảm huyết áp, mạch nhanh loạn nhịp trên thất và thất, nên cần theo dõi liên tục huyết áp, lưu lượng tim và điện tâm đồ. Tiêm thuốc ra ngoài tĩnh mạch gây kích ứng mạnh, nên phải theo dõi chỗ đặt kim tiêm truyền. Nếu có suy thận ở mức vừa phải, với độ thanh thải Creatinin từ 20-40mg/l, có thể tiêm lúc đầu với liều như trên, còn liều duy trì giảm đi 1/2. Chưa thấy có tương tác giữa thuốc này với thuốc Glucosid cường tim, lợi tiểu, giãn mạch, chẹn bêta,...*

BQ: Thuốc độc Bảng A.

AMSACRIN

Methan-sulfonamid, N-[4(9-acridinylamino)-3-methoxy-phenyl]-

BD: *Amekrin (Parke Davis, Hà Lan)*
Amsidyl (Đức; Parke-Davis)
Lamasine (Bristol-Meyers)

DT: Ống tiêm 75mg kèm N, N dimethylacetamid vđ, 1,5ml và ống để pha loãng chứa 42,93mg acid kèm vđ 13,5ml nước cất để tiêm.

TD: Dẫn chất Acridin có tác dụng kìm tế bào, (do ức chế quá trình tổng hợp ADN, không ảnh hưởng đến tổng hợp ARN).

CĐ: Điều trị cảm ứng và duy trì bệnh tăng bạch cầu lymphô bào và tủy bào cấp (nhất là khi có tái phát hoặc không có đáp ứng với các thuốc thông thường khác).

LD: Điều trị cảm ứng: Dùng đơn thuần, liều thường dùng từ 90-120mg/m^2 bề mặt thân thể/ngày. Đợt 3-5 ngày liền. Các đợt sau cứ 4 tuần 1 đợt trong trường hợp bất sản. Nếu dùng phối hợp với Cytosin arabinosid, tổng liều một đợt thuốc này không được quá 750mg/m^2. Điều trị duy trì: liều 150-250mg/m^2 tiêm truyền một lần hoặc kéo dài 3 ngày liền. Cứ 3-4 tuần lại dùng một đợt. Cách pha dung dịch: Dung dịch sau khi pha xong phải dùng hết trong vòng 8 giờ. Trước khi dùng phải pha loãng dung dịch nói trên vào 500ml dung dịch glucose 5%-Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch ít nhất trong 1 giờ.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

AMUKINE *(Pháp)*

DT: Lọ chất dẻo 250ml (cứ 100ml dd này chứa 5ml dd Na hypochlorit và NaCl trong nước thu được do điện phân tương ứng với 60mg clo hoạt động.

TD: Diệt khuẩn, nấm và virut.

CĐ: Sát khuẩn ngoài da, niêm mạc và vết thương.

LD: Dùng không pha loãng dưới dạng gạc thấm hoặc băng ẩm, để thụt rửa hoặc rửa.

LY: *Tránh dùng đồng thời với xà phòng nếu chưa rửa kỹ lại bằng nước sạch.*

AMYCAZOL *(Nga)*

DT: Ống 40g thuốc mỡ 5%; hộp 40g bột rắc 2%.

TD: Dẫn chất Benzothiazol có tác dụng chống nấm Trichophyton, Microsporum và Candida.

CĐ: Các bệnh nấm ngoài da do các loại nấm ký sinh kể trên.

LD: Bôi thuốc mỡ vào chỗ da bị tổn thương vào buổi tối trước khi đi ngủ. Thuốc bột để rắc vào buổi sáng. Đợt dùng 2-3 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

AMYCYCLIN

DT: Viên nén 50000 đvqt Alpha-amylase và 0,25g tetracyclin HCl.

TD: Chống viêm và kháng khuẩn.

CĐ: Viêm phế quản, viêm phổi - Giãn phế quản nhiễm khuẩn. Viêm xoang, viêm tai, viêm mũi-họng. Viêm tiết niệu.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với Tetracyclin - Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 8 tuổi.

AMYLASE Alpha

Enzym

Buclamase (USA)
Fortizyme
Maxilase (Pháp)
Oramyl (Sandor - Wander)
Taka-Diastase (Parke Davis)

DT: *Maxilase 3000 (Pháp)* - Viên bọc đường 3000 U.CEIP; *Oramyl-Sandoz (Thụy Sĩ)* viên nén 100000 đơn vị α-amylase.

CĐ: Các chứng phù nề sau chấn thương hoặc mổ. Điều trị triệu chứng phản ứng viêm kèm nhiễm khuẩn đường hô hấp trên (như viêm xoang) hoặc dưới.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên vào bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

AMYLMETACRESOL

Chống nhiễm khuẩn

Phenol, 5-methyl-2-pentyl
A.M.C
Mac (Beecham, Italia)

AMYLOCAIN

2-Butanol, 1-(dimethylamino) -2-methyl, benzoat (ester)
BD: *Amyléine (Pháp)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dentition (Canada)
Stovain (Wallan)
CĐ: Thuốc tê thay cocain, không dùng trong khoa mắt.
LD: Uống 0,01g đến 0,10g trong 24 gờ dưới dạng dung dịch, poxiô, bột kép hay viên. Dùng ngoài, dung dịch 5% đến 20% để bôi vào mũi, họng và miệng. Thuốc đạn từ 0,02 đến 0,04g. Tiêm dưới da: Dung dịch 0,75% đến 1% mỗi lần tiêm không quá 0,20g.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

ANABASIN Hydrochlorid

α-Piperidyl - β-Piperidin.
DT: Viên nén 3mg.
TD: Là một alcaloid chiết xuất từ cây Anabasis aphyllia L. họ Chenopodiaceae ở Nga có tác dụng chống thói quen hút thuốc lá.
CĐ: Dùng cho người nghiện thuốc lá để dễ dàng cai thuốc.
LD: Những ngày đầu mỗi ngày dùng 8 lần, mỗi lần 1 viên, uống hoặc tốt hơn là đặt viên thuốc dưới lưỡi cho tan dần. Dùng như vậy trong 5 ngày, sau giảm dần liều dùng. Đợt dùng khoảng 4 tuần là cai được thuốc lá.
CCĐ: Tăng huyết áp, vữa xơ mạch, dễ xuất huyết.

ANAGESTON

Progestin

Pregn-4-en-20-on,17-hydroxy -6-methyl-, (6α)-
Dẫn xuất 17 α-acetat:
Anagestone acetate
Anatropin (Ortho)

ANALGIN Chinin *(Bungari)*

DT: Viên bọc đường có 200mg Natri metamizol và 50mg quinin hydrochlorid.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Cảm cúm, viêm phổi, viêm phế quản-phổi, đau thấp khớp, đau dây thần kinh.
LD: Người lớn: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
LY: *Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm. (Xem Metamizol Natri)*

ANAPYRIN *Bungari)*

DT: Viên nén 250mg aminophenazon 250mg metamizol natri và 100mg cafein natri benzoat.
CĐ: Nhức đầu, đau nửa đầu, đau răng, đau dây thần kinh, đau thấp khớp, đau sau chấn thương, chứng kinh đau,...
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.
LY: *Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm (Xem Metamizol Natri).*

ANASTHIM *(Hungari)*

DT: Ống tiêm 1ml chứa 0,6 đvqt cao tuyến yên và 0,5mg Adrenalin.
TD: Làm mất cơn co thắt phế quản.
CĐ: Hen phế quản.
LD: Trị cơn hen: Người lớn: tiêm bắp hoặc dưới da 0,5-1ml. Không tiêm quá 3 lần trong 24 giờ. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,5 - 0,6ml.
CCĐ: Như Adrenalin và cao tuyến yên.

ANASTROZOL

BD: *Arimidex (Singapore)*
DT: Viên bao 1mg.
TD: Ức chế men Acrotamase không steroid, làm giảm estradiol trong máu, tác dụng có lợi cho người ung thư vú. Với người hậu mãn kinh, với liều 1mg/ngày làm giảm trên 80% estradiol
CĐ: Ung thư vú tiến triển ở người hậu mãn kinh đã được dùng tamoxifen hay kháng estrogen khác không có hiệu quả - Hiệu quả của người có thụ thể estrogen âm tính (ER -) chưa rõ, trừ khi những người này đã có đáp ứng với tamoxifen trước đó.
LD: 1mg/lần/ngày.
Suy gan - thận nhẹ không cần giảm liều.
CCĐ: - Người tiền mãn kinh - Trẻ em.
- Phụ nữ mang thai hoặc nuôi con bú.
- Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin < 20ml/phút).
- Viêm gan trung bình và nặng.
- Quá mẫn với thuốc.
LY: *- Tình trạng mãn kinh phải được xác định nếu nghi ngờ (xét nghiệm).*
- Có thể buồn ngủ lơ mơ, suy nhược (lái xe, vận hành máy... lưu ý).
- Không nên dùng cùng với estrogen, có thể mất tác dụng của nhau
- Có thể: bừng mặt, khô âm đạo, chán ăn , buồn nôn, nôn, tiêu chảy, nhức đầu, nổi ban, tăng nhẹ cholesterol.

ANAXÉRYL *(Pháp)*

DT: Ống 38,5g thuốc mỡ chứa 134,75mg dithranol; 327,25mg ichthyol; 115,5mg acid salicylic; 77mg resorcin; 385mg dầu nhựa cây "bulô".
TD: Làm tiêu lớp sừng ở da, sát khuẩn, lên sẹo.
CĐ: Bệnh vẩy nến, eczema và các bệnh ngoài da khô.
LD: Ngày bôi 1 lần.
CCĐ: Eczema chảy nước, bôi vào chỗ da ẩm; mẫn cảm với 1 thành phần của biệt dược này.

ANAZOLEN Sodium

Chẩn đoán thể tích máu

2,7-Naphtalen-disulfonic acid, 4-hydroxy-5[[4-(phenylamino)-5sulfo -1-naphtalenyl] azo]-muối trinatri
Sodium anoxynaphthonate
Coomassie Blue (ICI, Ayerst)

ANCITABIN

Trị ung thư

Cyclocytidin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cyclo-C (Nhật Bản)

ANCOPIR *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên bọc đường có 0,3mg vitamin B_{12}; 100mg vitamin B_6 và 200mg thiamin mononitrat.
Ống tiêm 2ml chứa 1mg vitamin B_{12}; 50mg Vit. B_6; 200mg Vit. B_1 (thiamin HCl) và 10mg lidocain HCl.
CĐ: Viêm dây thần kinh, đau dây thần kinh, đau lưng nhiễm độc mạn (nhất là ở người nghiện rượu).
LD: Ngày 1-2 viên, uống vào bữa ăn hoặc sau khi ăn. Tiêm bắp ngày hoặc cách 1-2 ngày 1 ống.
CCĐ: Mẫn cảm với vitamin B_1, B_6 hoặc B_{12}, phối hợp với levodopa (ở bệnh nhân Parkinson).

ANCROD

Chống đông máu, tan huyết khối

Proteinase chiết xuất từ nọc rắn độc Malaysia Agkistrodon rhodostoma, tác dụng đặc hiệu đến fibrinogen.
Arvin (Berk, Anh; Knoll AG, Đức)
Arwin (Knoll AG, (Đức)

ANDECALINUM *(Nga)*

DT: Viên bọc 5mg cao tuyến tụy (tương ứng 15 đơn vị). Lọ thuốc tiêm 5ml 40 đơn vị.
CĐ: Có tác dụng tăng cường tuần hoàn ngoại vi do viêm động mạch co thắt, bệnh Raynaud...
LD : Ngày 40 - 50 đơn vị uống hoặc tiêm bắp - Đợt dùng 2 - 4 tuần.
CCĐ: Tăng huyết áp, mẫn cảm với thuốc.

ANDILASE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang/Gói 1g

Lactobacillus acidophilus	150mg/300mg
Lactobacillus bifidus	150mg/300mg
Streptococcus faecalis	150mg/300mg

CĐ: Phòng và trị các chứng ỉa chảy do loạn khuẩn đường ruột (khi dùng thuốc kháng sinh uống hoạt phổ rộng).
LD: Người lớn uống 3 lần 1-2 nang (hoặc 1/2-1 gói).

ANDRACTIM *(Pháp)*

DT: Ống 80g bôi ngoài da (có vạch chia độ) cứ một vạch chia độ tương ứng với 5g gel và chứa 125mg androstanolon (tức là dihydrotestosteron).
TD: Là một androgen tự nhiên thích hợp để điều chỉnh các chứng suy androgen thứ phát do thiếu hụt toàn thân (như bẩm sinh, lão hóa) hoặc tại chỗ (như chứng liken xơ hóa - teo) của enzym 5 reductase.
CĐ: Nam giới: - Điều trị toàn thân: Suy sinh dục (do tinh hoàn hoặc tuyến yên): rối loạn chức năng sinh dục (do phẫu thuật, chấn thương, vết bỏng, bệnh tâm thần kéo dài...).
- Tại chỗ: chứng to vú đàn ông tự phát, chứng liken xơ hóa - teo qui đầu - bao.
- Nữ giới chứng liken xơ hóa - teo âm hộ.
LD: Điều trị toàn thân: ngày dùng 5-10g gel. Bôi buổi tối hoặc sáng sau khi làm vệ sinh thân thể (vào cánh tay, mình, bụng, đùi...). Để cho khô thuốc mới mặc quần áo.
- Tại chỗ: - Chứng vú to: ngày bôi 5g - đợt 3 tháng.
- Tại qui đầu - bao: cứ 2 ngày bôi 2,5g đợt 3 tháng - sau tùy theo kết quả mà điều chỉnh.
- Tại âm hộ: Cũng dùng liều như trên.
CCĐ: Nam giới: Ung thư tuyến tiền liệt.
Nữ giới: Tránh dùng toàn thân (vì gây nguy cơ nam tính hóa).

ANDROISOXAZOL

Tăng dưỡng

Androstano [3,2-c] isoxazol - 17 -ol, 17-methyl, (5α, 7β)
Neo - Ponden (Seromo)
Neo - Pondus (Tây Ban Nha)

ANDROSTANOLON

Androstan-3-on, 17-hydroxy-, (5α, 17β)
Stanolon
BD: *Anabolcen (Uni-Chimie)*
Anabolex (Lloyd-Hamol)
Anaprotin (Anh)
Andractim (Bỉ)
Androlone (Italia)
Neodrol (Pfizer)
Ophtovitol (Đức)
Pesomax (Italia)
Protona (Canada)
Stanaprol (Pfizer)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Tăng dưỡng (kích thích đồng hóa protid ở cơ thể)
CĐ: Gầy sút, kém ăn, suy nhược, loãng xương.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 2-4 viên; đợt dùng 20 ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; phụ nữ có thai.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

ANDROSTENEDIOL

Androgen

Androst-5-en-3,17 -diol, 3β, 17β)
Dẫn xuất 3β, 17β-dipropionat:
Bisexovis (Italia)
Bisexovister (Tây Ban Nha)
Ginandrin
Stenandiol (Áo)

ANDOROTOL *(Indonesia)*

DT: Viên nang chứa: 5mg metyltestosteron; 5mg cao tuyến giáp; 2,5mg yohimbin HCl, 25mg cafein; 3mg vitamin E; 10mg vitamin B_1; 5mg vitamin B_2; 5mg vitamin B_6 và 2,5mcg vitamin B_{12}.
CĐ: Các chứng suy sinh dục ở nam giới do thiếu androgen.
LD: Ngày 1 viên.
CCĐ: Suy gan và thận nặng (do có yohimbin); nữ giới.

ANERVAN *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén 0,5mg erogotamin tartrat, 10mg chlorcyclizin HCl, 50mg cafein và 100mg meprobamat. Thuốc đạn (tương ứng 2 viên nén)
CĐ: Phòng và chữa các cơn đau nửa đầu, chứng nhức đầu do vận mạch.
LD: Thuốc đạn: nạp 1 thuốc đạn - sau nửa giờ, có thể nạp 1 viên nữa. Không dùng quá 2 viên/24 giờ. Thuốc viên: để điều trị cơn đau nửa đầu: uống 1-2 viên. Sau nửa giờ uống 1 viên nữa. Không uống quá 4 viên/24 giờ.
CCĐ: Bệnh mạch vành, suy tuần hoàn ngoại vi, tăng huyết áp; suy gan hoặc thận nặng.

ANETHOL

Long đờm, làm thơm

Benzen, 1-methoxy-4-(1-propenyl)
Anethole; Anise camphor; Monasirup (Đức)

ANETHOL TRITHION

3H-1,2-Dithiol - 3-thion, 5-(4-methoxyphenyl).
ADT; Anethol dithiolthion; ANTT; TPMP
BD: *Athenentol (Nhật Bản)*
Bilitherap (Nhật Bản)
Felviten (Grunnenthal)
Halpen (Nhật Bản)
Mebi Sulfarlem cholin (XNDPQ3)
Mucinol (Đức)
Opimon (Nhật Bản)
Sialor (Đức - Canada)
Sonicur (Tây Ban Nha)
DT: Viên bao 10mg, viên hạt 12,5mg.
TD: Tăng tiết mật, giảm chotesterol
CĐ: Vàng da, suy gan, viêm ống mật, táo bón, mẩn ngứa.
LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
Trẻ em 5-15 tuổi: ngày uống 1-2 viên.
Uống trước bữa ăn 10 phút. Đợt dùng 3 tuần.

ANGINA

DT Viên ngậm: 0,25mg dequalinium chlorid; 0,1mg tetracain HCl và 25mg vitamin C.
TD: Diệt khuẩn và nấm ở miệng và họng.
CĐ: Nhiễm khuẩn ở miệng và họng; loét miệng do nấm. Phòng nhiễm khuẩn sau nhổ răng hoặc cắt Amiđan.
LD: Người lớn: cứ 2-4 giờ, ngậm 1 viên.

ANGIOTENSINAMID

Chất chủ vận Angiotensin

Angiotensin II, 1-L-asparagin -L-valin
Angiotonin
BD: *Hypertensin (Ciba)*
DT: Lọ thuốc bột khô 2,5mg để tiêm.
CĐ: Làm tăng huyết áp nhanh và mạnh, nhưng chóng hết. Điều trị các trường hợp trụy mạch và sốc không kèm giảm thể tích máu.
LD: Bắt đầu pha loãng vào 5ml nước cất tiêm-Dd này lại đem pha loãng với dd đẳng trương Glucose hoặc NaCl và đem tiêm truyền nhỏ giọt tĩnh mạch. Liều dùng từ 1mcg/phút đến 20mcg/phút, trung bình 3-10mcg/phút.
LY: *Thận trọng với người bị xơ cứng động mạch nặng và không dừng đột ngột tiêm truyền, mà giảm dần liều dùng.*

ANGISPRAY *(Pháp)*

DT: Thuốc rà miệng đóng lọ thủy tinh 40ml chứa: 72,8mg hexetidin base: 47,2mg acid propionic và 200mg chlorobutanol.
TD: Hai hoạt chất trên có tác dụng sát khuẩn và chống nấm; chlorobutanol: giảm đau (có tác dụng gây tê nhẹ).
CĐ: Các chứng viêm nhiễm cấp và bán cấp ở họng như viêm họng, viêm hầu; dùng sau khi cắt hạnh nhân.
LD: Người lớn: ngày bơm họng 4-6 lần. Trẻ em từ 3-5 tuổi; ngày bơm hai lần; từ 6-10 tuổi: 3 lần/ngày; 11-15 tuổi: 4 lần/ngày.
Đợt dùng: 4-6 ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 36 tháng: mẫn cảm với thuốc gây tê.

ANIDOXIM

Giảm đau

1-Propanon,3-(diethylamino)-phenyl, O-[[(4-methoxy-phenyl) amino]carbonyl]oxim.
Bamoxim (Mỹ)

ANILAMAT

Chống viêm

Benzamid, 2-[[(methylamino) -carbonyl] oxyl]-N-phenyl
Anilamate (Upjohn)

ANILERIDIN

4-Piperidin - carboxylic acid,-1[2-(4-amino-phenyl)- ethyl] 4-phenyl, ethyl ester
Alidin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Apodol (Squibb)
Leritine (MSD; Canada)
Leritine (Merck-Frosst-Canada)
DT: Viên nén 25mg.
CĐ: Như Morphin.
LD: Người lớn: 1 viên/6 giờ.
CCĐ: Dùng quá 4 ngày liền (vì dễ gây nghiện)

LY: *Thuốc nằm trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế.*
BQ: Thuốc gây nghiện

ANILOPAM

Giảm đau

Benzenamin, 4-[2-(1,2,4,5,tetrahydro- 8-methoxy 2-methyl- 3H-3-benzazepin-3-yl) ethyl], (-)-

ANINOL-V *(Đài Loan)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền có L-Isoleucin; L-Leucin và L-Methionin
TD: Bổ sung một số acid amin cho cơ thể.

ANISINDION

1H-Inden, 1,3-(2H)-dion,2-(4-methoxyphenyl)-
BD: *Miradon (Schering Corp/Essex)*
Unidone (Cetrana - Pháp)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Chống đông máu tác dụng nhanh.
CĐ: Điều trị huyết khối tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch huyết khối ở khoa ngoại và sản; huyết khối và nghẽn động mạch (dùng trong thời gian nghỉ Heparin). Phòng viêm động mạch mạn, tổn thương mạch máu do chấn thương; dùng sau khi phẫu thuật ở mạch máu và vùng hố chậu: sau khi đẻ nếu có tiền sử viêm tĩnh mạch.
LD: Điều trị: Người lớn: ngày đầu 4 viên, chia 2 lần; ngày thứ hai 3 viên; ngày thứ ba 2 viên. Liều duy trì: ngày 1 đến 1,5 viên, chia 2 lần. Phòng: ngày đầu 3 viên; ngày thứ hai 2 viên. Sau phẫu thuật: ngày từ 1/2 đến 2 viên.
CCĐ: Hội chứng xuất huyết, loét dạ dày-tá tràng, phụ nữ có thai, bệnh gan hay thận nặng, tăng huyết áp nặng, phẫu thuật thần kinh, mao mạch dễ nứt vỡ.

ANISOHYDROCINNAMOL

Chống co thắt

Benzenpropanoic acid, 4-methoxy - -phenyl, 2(diethylamino) ethyl ester
Eubispasme Codethyline (Promedica-Pháp)

ANISOMYCIN

Kháng sinh

3,4-Pyrrolidindiol, 2[(4-methoxyphenyl) methyl]-3-acetat
Flagecidin (Pfizer)

ANISTREPLASE

Anisoylated (human) lys-plasminogen streptokinase activator complex (1:1)
APSAC
BD: *Eminase Beecham*
DT: Lọ thuốc bột đông khô tương ứng với 30 đơn vị (1 đơn vị bằng khoảng 1mg anistreplase)
TD: Là phức hợp hoạt hóa Lys - Plasminogen-Streptokinase anisoyl (viết tắt là APSAC từ chữ: Complexe Activateur Lys Plasminogene-Streptokinase anisoyle. Đó là 1 tác nhân phân hủy huyết khối thuộc hệ mới. Qua nhận xét lâm sàng thuốc này làm giảm kích thước ở bệnh nhồi máu và bảo vệ chức năng tâm thất trái.
CĐ:: Làm tan huyết khối ở giai đoạn cấp, nhồi máu cơ tim, trong vòng 6 giờ đầu ở các bệnh nhân dưới 75 tuổi.
LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Tiêm 1 lọ từ 2 đến 5 phút (không tiêm nhanh hơn 2 phút vì làm tăng nguy cơ hạ huyết áp). Dùng càng sớm càng có hiệu lực. hòa tan lọ thuốc vào 5ml nước cất để tiêm hoặc 5ml dd NaCl 0,9%. Tránh tạo ra bọt khi hòa tan.
CCĐ: Trạng thái chảy máu đã biết hoặc tiềm tàng (như tổn thương dạ dày - ruột, đường sinh dục-tiết niệu, u não, phình động mạch, tiền sử tai biến xuất huyết). Có biến đổi về đông máu (như đang điều trị bằng thuốc kháng vitamin K), suy gan hoặc thận nặng. Bệnh võng mạc nặng do đái tháo đường. Mới phẫu thuật sọ não hoặc tủy sống (chưa được 2 tháng). Phẫu thuật, chấn thương nặng, thủ thuật cấp cứu hô hấp tim mạch chưa quá 10 ngày.
- Tăng huyết áp nặng khó điều chỉnh. Có tiền sử dị ứng nặng với Streptokinase hoặc thuốc này. Viêm màng trong tim nhiễm khuẩn.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tránh trộn lẫn thuốc với thuốc nào khác ở lọ, bơm tiêm hoặc bình truyền. Sau 30 phút, dung dịch không tiêm hết phải bỏ đi. Bảo quản lọ thuốc ở tủ lạnh từ +20° đến 8°C.*

ANOLAN *(Pháp)*

DT: Thuốc mỡ đóng ống 30g chứa 0,6g enoxolon và 0,6g amylein hydrochlorid. Thuốc đạn chứa 25mg enoxolon và 30mg amylein HCl.
TD: Chống viêm và gây tê tại chỗ.
CĐ: Thuốc mỡ: Các biểu hiện đau và ngứa hậu môn, nhất là trong cơn đau trĩ. Thuốc đạn: điều trị các dấu hiệu chức năng có liên quan đến cơn đau trĩ.
LD: Thuốc mỡ: bôi 2 lần, sáng và tối vào niêm mạc hậu môn. Thuốc đạn: nạp 1 viên buổi sáng và nếu cần 1 viên buổi tối.

ANOREINE *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn chứa 400mg carraghenat; 500mg bismut galat base và 500mg kẽm oxyd.
CĐ: Các triệu chứng đau và ngứa ở hậu môn, cơn đau trĩ.
LD: Ngày nạp 1-2 viên - tránh dùng kéo dài.

ANTACIL *(Thái Lan)*

DT: Viên nén 350mg Mg trisilicat, 250mg gel khô Al hydroxyd và 50mg kaolin nhẹ.
CĐ: Đau dạ dày do tăng acid dịch vị, loét dạ dày.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1-2 viên, sau bữa ăn và khi đi ngủ.

BD tương tự: *Ditacid (Hồng Kông) (+ Cồn Belladon)*

ANTAFENIT

Trị giun sán

Imidazo [2,1-b] thiazol, 5,6-dihydro-6-phenyl-, (+-),

ANTALYRE *(Pháp)*

DT: Hộp 1 lọ thuốc nhỏ mắt, mỗi lọ 1 liều 0,4ml chứa 0,1mg chlorhexidin gluconat; 2mg synephrin tartrat và 12,5mg Kali Gluconat.
TD: Sát khuẩn và chống cương tụ ở kết mạc.
CĐ: Các chứng đau mắt đỏ do những tác nhân vật lý như: bụi, khói, gió, lạnh, tia cực tím, hồ quang điện, màn ảnh tivi, nước biển...
LD: Ngày nhỏ 2-3 lần x 1-2 giọt. Không quá 8 giọt/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc; nguy cơ glôcôm góc đóng.

ANTASINE - D *(Hồng Kông)*

DT: Viên nén Al và Mg hydroxyd kèm dimethicon.
CĐ: Viêm loét dạ dày, đầy bụng.
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1-2 viên.

ANTASONE *(Hàn Quốc)*

DT: Ống kem bôi 10 và 50g, cứ 1g chứa: 1mg betametason valerat (tương ứng với betametason base) và 1mg gentamicin sulfat.
CĐ: Các chứng viêm bì dị ứng, vết côn trùng đốt, vết bỏng độ 1; viêm bì có bội nhiễm.
LD: Ngày bôi 1-3 lần.

ANTASTEN - Privin *(Thụy Điển)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt; cứ 1ml có: 0,25mg nafazolin nitrat; 5mg antazolin sulfat kèm acid boric, natri borat, benzalkonium chlorid.
CĐ: Viêm kết mạc dị ứng.
LD: Ngày nhỏ mắt 1-3 lần, mỗi lần 1 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc nhỏ mắt.

ANTAZOLIN

1H-Imidazol - 2-methanamin, 4,5-dihydro-N-phenyl-N-(phenylmethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Phenazolin hydrochlorid
BD: *Antasten và Antistin (Ciba)*
Arithmin (Mỹ)
Azalone (Mỹ)
Histostab (Boots)
Imidamin
Dẫn xuất mesilat:
Antazolin methansulfonat
Dẫn xuất phosphat:
Arithmin (Mỹ) (thuốc tiêm)
DT: Viên nén 100mg (cho người lớn); Viên bọc đường 25mg (cho trẻ em), ống 2ml/100mg (dạng mesylat).
TD: Kháng histamin và chống loạn nhịp.
CĐ: Các bệnh do dị ứng (như các chỉ định của promethazin), thuốc tiêm chữa các ngoại tâm thu và mạch nhanh kịch phát trên thất.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: ngày 25-100mg, chia vài lần, sau bữa ăn. Tiêm bắp hoặc chậm tĩnh mạch: 0,5-2ml/ngày. Trị loạn nhịp, tiêm chậm tĩnh mạch: 1-4 ống/24 giờ.
CCĐ: Người lái xe hoặc vận hành máy... (giảm phản xạ do gây buồn ngủ).

ANTAZONIT

Chống nguyên sinh động vật

Acetamid, N-[3-[2-hydroxy-2(2-thienyl) ethyl]-2(3H)- thiazolyliden[-(+-)-
Thiazothienol

ANTEOVIN *(Hungari)*

DT: Vỉ 21 viên gồm có 11 viên nén trắng, mỗi viên chứa 0,05mg levonorgestrel và 0,05mg ethinylestradiol và 10 viên nén màu hồng, mỗi viên chứa 0,125mg levonorgestrel và 0,05mg ethinylestradiol.
CĐ: Viên tránh thái dùng uống.
LD: Như các viên tránh thai phối hợp, dùng từ ngày thứ 5 của vòng kinh, mỗi ngày 1 viên trong 21 ngày liền; sau đó nghỉ 7 ngày lại uống tiếp vỉ khác bắt đầu từ viên màu trắng rồi tiếp sang các viên màu hồng.
CCĐ: Như với các viên tránh thai phối hợp.

ANTHIOLIMIN

Trị giun sán

Butandioic acid, mercapto-antimonyl (3^+), muối Lithi (3:16)

ANTIBIO *(Hàn Quốc - Pháp)*

DT: Gói thuốc cốm 1g chứa bột đông khô Lactobacillus (monograph) 75mg (tương ứng với 10^7 mầm vi sinh sống).
TD: Lactobacillus acidophilus tiết ra acid lactic và những chất diệt khuẩn như Lactocidin và acidophilin, nên có tác dụng đối kháng với kháng sinh.
CĐ: Các trường hợp rối loạn cân bằng vi sinh ở ruột do dùng kháng sinh và hóa liệu pháp như hiện tượng lên men bất thường hoặc hóa thối ở ruột, chứng táo bón, chướng bụng, viêm ruột cấp hoặc mạn, tiêu hóa bị rối loạn.
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 gói - trẻ em: 1-2 gói/ngày.
LY: *Tránh dùng đồng thời với tetracyclin vì ngăn cản sự hấp thụ của kháng sinh này.*
BD tương tự : *Lycolactyl (Ấn Độ)*

ANTIBIO-ABEREL *(Pháp)*

DT: Gel bôi ngoài da 20g có 5mg tretinoin và 800mg erythromycin.
CĐ: Các thể bệnh trứng cá.

LD: Lúc đầu: ngày bôi 1 lần; sau cứ 2-3 ngày/1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

ANTIBIOPHILUS *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa bột đông khô môi trường cấy Lactobacillus acidophilus đã chuẩn độ chứa 2.10^8 đến 2.10^9 vi khuẩn trên. Ống dịch treo uống 1,5g-bột đông khô trên.
CĐ: Phòng ỉa chảy do dùng kháng sinh uống, hoạt phổ rộng gây ra. - Chữa ỉa chảy phối hợp với bù mất nước cho cơ thể.
LD: Phòng: ngày uống 2 viên hoặc 1 ống.
- Chữa ỉa chảy: ngày 4-8 viên.

ANTIBIO-SYNALAR *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml dd nhỏ tai có 2,5mg fluocinolon acetonid, 100.000 đơn vị polymyxin B (dạng sulfat) và 35mg neomycin (dạng sulfat).
TD: Chống viêm và nhiễm khuẩn, chủ yếu các vi khuẩn Gram (-)
CĐ: Viêm tai ngoài, Eczema bội nhiễm ở ống tai; viêm tai giữa cấp.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 3-6 giọt. Không dùng quá 10 ngày liền.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc; màng nhĩ bị thủng do nhiễm khuẩn hoặc chấn thương.

ANTIBIOTULLE Lumière *(Pháp)*

Gạc tiệt khuẩn có tẩm dd neomycin và polymyxin B sulfat.

ANTIDOTUM Metallorum *(Nga)*

DT: 100ml dd này có: 3,75g $MgSO_4$; 12,5g $NaCO_3$; 1g NaOH và 0,4% dihydro sulfid.
CĐ: Nhiễm độc cấp tính kim loại nặng nhất là thủy ngân II chlorid (ở dạ dày và ruột tạo thành những kết hợp kim loại không tan, do đó ít độc).
LD: Uống 50-100ml một lần hoặc đưa vào dạ dày qua ống thông đồng thời phải tiêm Unithiol để giải độc, số chất độc bị hấp thụ.

ANTIEPILEPTICUM *(Bungari)*

DT: Viên nén có: 18,5mg phenobarbital và 80mg phenytoin.
TD: Chống động kinh.
CĐ: Cơn động kinh kiểu lớn, run giật Huntington, chorea minor.
LD: Người lớn: dùng liều tăng dần, ngày đầu 1 viên, ngày thứ hai: 2 viên; cho tới ngày thứ tư: 4 viên. Sau dùng liều duy trì: 1 ngày 2-3 viên. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 1/2-2 viên, chia vài lần.
CCĐ: Suy tim bất bù, kiệt sức, tạng chảy máu.

ANTIGAS *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa Al hydroxyd, Mg hydroxyd,...
CĐ: Trị đau loét dạ dày như bd Maalox.

ANTIGAS - plus *(Tenamyd - Canada)*

DT: Viên nén có 200mg Al hydroxyd; 200mg Mg hydroxyd và 25mg dimeticon.
CĐ: Đau dạ dày do thừa acid dịch vị, đầy bụng, loét dạ dày tá tràng...
LD: Người lớn, ngậm hoặc nhai 2-4 viên trước bữa ăn hoặc sau khi ăn 1 giờ, lúc đi ngủ.
CCĐ: Suy nhược, suy thận, nhiễm kiềm, Mg máu tăng.

ANTIGRIPPIN Midy à la Vitamin C *(Pháp)*

DT: Viên nén có aspirin, vitamin C, cafein và codein.
CĐ:: Các chứng đau nhức và sốt.
LD: Người lớn: 3-4 viên/ngày. Trẻ em 6-10 tuổi: 2-3 viên/ngày. Trẻ em 10-15 tuổi: 3-4 viên/ngày. Không dùng cho trẻ dưới 5 tuổi (vì có codein).

ANTI-H *(Pháp)*

DT: Hộp 130g thuốc bột và viên nén có:

Natri và Al silicat	6,5g/120mg
Calci carbonat	52g/400mg
Al silicat hydrat	19,5g/120mg
Natri bicarbonat	52g/200mg

CĐ: Triệu chứng đau rát trong các bệnh ở thực quản - dạ dày - tá tràng - chứng đầy bụng.
LD: Uống 1 thìa càfê hòa vào ít nước vào khoảng 1 giờ sau bữa ăn hoặc lúc đau - trung bình 6 thìa càfê/1 ngày. Viên nén: nhai 1-2 viên cũng như trên (6 viên/ngày).

ANTI-HEMORROIDAIRES Cassenne *(Pháp)*

DT: 100g thuốc mỡ và 1 viên thuốc đạn chứa: hydrocortison acetat 500mg/5mg, heparin 100000UI, esculosid 1g/10mg; framycetin sulfat 1g/10mg; ethoform 1g/25mg và butoform 1g/25mg.
CĐ: Trị triệu chứng đau, ngứa hậu môn, nhất là ở cơn đau trĩ và hội chứng nứt hậu môn.
LD: Bôi thuốc mỡ vào hậu môn 2-3 lần/ngày hoặc nạp thuốc đạn 2 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với 2 thuốc gây tê kể trên.

ANTILIMPHOLINUM Kr *(Nga)*

TD và CĐ: Thành phần làm suy giảm miễn dịch chế từ albumin huyết tương đã được miễn dịch với các lympho bào từ tuyến ức của người.
LD: Lọ thuốc tiêm chứa 40-60mg albumin kể trên (liều tiêm truyền tĩnh mạch 1 lần người lớn).

ANTIMUCOSE *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn 330mg cao mật bò.
CĐ: Trị táo bón; để chuẩn bị cho thăm khám nội soi ở trực tràng và ruột kết.
LD: Ngày nạp 1 viên sau lúc đi ngoài.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; đang cơn đau trĩ hoặc lỗ dò hậu môn.
LY: *Tránh dùng thời gian dài.*

ANTIMYCOSE

DT: Acid benzoic 0,50g; acid salicylic 1g/15ml.
CĐ: Trị nấm da.
LD: Bôi lên chỗ bị nấm 3 lần/ngày.

ANTI-RHINYL *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml bơm mũi chứa 187,5mg framycetin sulfat và 300mg natri propionat.
CĐ: Điều trị bổ trợ tại chỗ các nhiễm khuẩn ở niêm mạc mũi - họng.
LD: Ngày bơm mũi 4-6 lần, cứ 2-3 giờ 1 lần (khi bơm giữ lọ ở vị trí đứng thẳng).
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *Không dùng quá 10 ngày liền.*

ANTITHROMBIN III

Antithrombine III humaine (concentré de)
DT: Lọ bột đông khô 500đvqt kèm 1 lọ 10 hoặc 20ml nước cất để tiêm.
TD: Là một đồng yếu tố (cofacteur) của heparin.
CĐ: Cơ thể bị thiếu hụt do bản thân. Các trường hợp thiếu hụt thứ phát trong các bệnh như sơ gan; dùng thời gian kéo dài estro-progestatif; các estrogen, heparin, asparaginase; các trường hợp có thai bệnh lý hoặc sau khi đẻ, hội chứng hư thận. Các trạng thái đông máu nội mạch rải rác cấp và bán cấp.
LD: Tiêm tĩnh mạch chậm làm 1 lần, ngay sau khi hòa tan vào dung môi, tốc độ không quá 4ml/phút. Người lớn: cứ 2 ngày tiêm liều 30 đến 50đvqt. Cần tính liều dùng để cho nồng độ ở huyết tương cao trên 75% và tránh tạo ra huyết khối.
LY: *Dùng thuốc cần có thầy thuốc chuyên khoa theo dõi.*

ANTOBERY *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có: 100mg cao Vaccinium myr 10mg 1-citrullin; 10mg acid N-acetat L-aspartic và 3 vitamin.
TD: Điều trị triệu chứng suy giảm chức năng.
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên.

ANTRAFENIN

BD: *Stakane (Dausse - Pháp)*
DT: Viên nén 150mg.
TD: Giảm đau, không kèm tác dụng gây ngủ và hạ nhiệt.
CĐ: Đau do nguyên nhân khác nhau như đau thấp khớp, đau dây thần kinh, đau sau chấn thương hoặc phẫu thuật.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên vào trước bữa ăn. Trẻ em 4 đến 17 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1/2 viên đến 2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 4 tuổi.
LY: *Tránh dùng nếu bị suy thận nặng hoặc có tiền sử loét dạ dày. Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

ANTRAMYCIN

Kháng sinh

Anthramycin
Dẫn xuất methyl ether:
AME (Roche)

ANUSOL *(Thụy Điển)*

DT: Thuốc đạn có bismut hydroxyd; bismut subgallat, acid boric, bôm Pêru và kẽm oxid.
CĐ: Trĩ, viêm trực tràng, nứt kẽ ở niêm mạc hậu môn
LD: Ngày nạp 1-2 viên, sau khi đi ngoài.

AOSEPT *(Pháp)*

DT: Lọ 250 và 120ml (cứ 100ml dd này có 3 g hydroperoxyd ổn định và 850mg NaCl).
CĐ: Khử khuẩn và trung hòa (dạng dd ngâm) các thấu kính mềm ưa nước và các thấu kính cứng để oxy thấm qua.
LY: *Không dùng nhỏ trực tiếp vào mắt.*
-Chỉ dùng các thấu kính đã ngâm trong dd ít nhất 6 giờ.

APAGAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có:

Paracetamol	250mg
Propyphenazon	200mg
Cefein khan	50mg
β-Dimethyl aminoethanol bitartrat	25mg

CĐ: Cảm sốt và các chứng đau.
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên.

APAGAN A *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 30ml thuốc uống chứa:

Paracetamol	150mg
DL-Methylephedrin HCl	25mg
Carbetapentan citrat	16mg
Diphenhydramin HCl	25mg
Guaifenesin khan	83,3mg
Cefein khan	25mg
Cholin salicylat 50%	1,1ml

CĐ: Giảm đau và hạ nhiệt, dịu ho.
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 lọ, sau bữa ăn.

APALCILIN

APPC; Apalcillin Sodium
BD: *Elumata và Lumota (Đức)*
DT: Lọ thuốc bột tiêm 1-2 và 4g.
TD: Dẫn chất ureiodopenicllin có tác dụng với một số trực khuẩn Gram âm, nhất là trực khuẩn mủ xanh.
CĐ: Các nhiễm khuẩn nặng do chủng chịu tác dụng như viêm màng trong tim, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, gan mật, tiết niệu và sinh dục, xương và màng não.

LD: Tiêm chậm tĩnh mạch: Người lớn 6-12g/ngày.
Trẻ em: 40-90mg/kg/ngày, chia 2-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với aminopenicillin.

APILAXE *(Pháp)*

DT: Lọ 150ml dd uống 25g sorbitol và 1g thuốc hãm lá cây Guimauve.
TD: Phối hợp các tác dụng nhuận tràng.
CĐ: Phụ trị chứng táo bón ở trẻ em.
LD: Trẻ em từ 24 tháng đến 3 tuổi; ngày 3 lần x 1 thìa càfê. Trên 3 tuổi; ngày 1-2 lần x 1 thìa càfê.
CCĐ: Bệnh viêm ở ruột kết, hội chứng nghẽn ruột hoặc đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

APISERUM *(Pháp)*

DT: Ống 5ml thuốc chứa 10,4mg sữa ong chúa kèm 5ml mật ong.
CĐ: Các trường hợp cơ thể suy nhược, mệt mỏi.
LD: Ngày uống 1 ống hòa vào 1 cốc nước, khoảng nửa giờ trước bữa ăn sáng.

APIVIT

DT: Sữa ong chúa 0,015g; vitamin B1 0,005g; vitamin B6 0,0002g; calci gluconat 0,200g/viên.
CĐ: Suy nhược cơ thể.
LD: Uống 2-7 viên/ngày, trước bữa ăn.

APO-AMILZIDE *(Canada)*

DT: Viên nén 5mg amilorid và 50mg hydrochlorothiazid.
TD: Kết hợp thuốc lợi tiểu - hạ huyết áp tăng bài tiết Na niệu mạnh của hydrochlorothiazid, với việc giữ Kali lợi tiểu và hạ HA nhẹ của amilorid HCl.
CĐ: - Bệnh xơ gan cổ trướng, phù nề.
- Phù do tim, tăng HA động mạch bị nhược Kali huyết (cần duy trì nồng độ Kali bình thường)
LD: Nên có sự thăm dò của từng thành phần với từng người bệnh.
- Xơ gan cổ trướng - phù nề: uống 1 viên/lần/ngày - Không quá 4 viên/ngày.
- Phù nề do tim: 1 - 2 viên lần hay chia 2 lần - Không quá 4 viên/ngày.
- Tăng HA: 1 - 2 viên lần/ngày. Không quá 4 viên/ngày.
CCĐ: - Tăng kali huyết.
- Dùng với các thuốc kháng bài tiết kali niệu và bổ sung kali.
- Suy thận (vô niệu, suy thận cấp, bệnh thận tiến triển, bệnh thận do tiểu đường).
- Quá mẫn với thuốc.
LY: - *Tăng kali huyết (vượt quá 5,5mEq/lit) đặc biệt với người suy thận, có thể tử vong - (Xét nghiệm và điện tâm đồ). Biểu hiện dị cảm, yếu cơ, mệt mỏi, liệt nhẹ chi, nhịp tim chậm, sốc, điện tâm đồ bất thường. Nếu tăng kali huyết phải ngừng thuốc tức thời, và có biện pháp làm hạ kali huyết.*
- Tiểu đường: Phải được lưu ý chức năng thận và cả người nghi ngờ bị tiểu đường - Đã có trường hợp tử vong.
- Suy thận và người có BUN quá 30mg/100ml, creatinin huyết thanh quá 1,5mg/100ml, urê huyết quá 60mg/ml thì không dùng thuốc, nếu không có theo dõi.
- Nhiễm acid do chuyển hoá hay nhiễm acid do hô hấp: phải theo dõi thường xuyên cân bằng acid - base.
- Mất cân bằng điện giải và tăng BUN: theo dõi cẩn thận đặc biệt người suy thận - Nếu tăng nitơ huyết, thiểu niệu ngừng dùng thuốc.
- Tác động liên quan đến lợi tiểu và bệnh nhân xơ gan. Nên gây lợi tiểu từ từ. Có ghi nhận bệnh não do gan khi dùng amilorid HCl biểu hiện run rẩy, hôn mê, lú lẫn.
- Với trẻ em: không nên dùng.
- Có thể làm giảm nồng độ PBI huyết thanh mà không có dấu hiệu rối loạn tuyến giáp.
- Hydrochlorothiazid làm giảm đào thải calci, tăng đào thải magne.
- Thay đổi bệnh lý trên tuyến cận giáp đã được nhận thấy.
- Có thể làm tăng acid uric huyết hay bột phát thống phong.
- Theo dõi đều đặn khả năng xảy ra rối loạn chức năng gan, rối loạn tạo máu.
- Có thể có phản ứng dị ứng với người bệnh có tiền sử dị ứng, hen phế quản.
- Trầm trọng chứng lupus ban đỏ toàn thân.
- Không nên dùng thuốc cho người mang thai hoặc nghi ngờ có thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tương tác thuốc: *- Thuốc làm tăng tác dụng các thuốc hạ HA khác; với lithium gây nguy cơ độc tính của lithium; với tubocurarin làm tăng đáp ứng; tăng tác dụng hạ HA của thuốc với người cắt bỏ thần kinh giao cảm; với norepinephrin làm giảm đáp ứng động mạch; với rượu, barbiturat, thuốc gây nghiện có thể gây tụt HA thế đứng.*
Tác dụng phụ: *Có thể tăng kali huyết (nặng), buồn nôn, chán ăn, tiêu chảy, đau dạ dày, đau bụng, táo bón, xuất huyết tiêu hoá, rối loạn tiêu hoá, thay đổi khẩu vị, đầy bụng, nấc cụt, khát nước, đầy hơi, đắng miệng, nhức đầu, chóng mặt, yếu ớt, dị cảm, mất ngủ, đờ đẫn, lo lắng, trầm cảm, buồn ngủ, lú lẫn, rối loạn thị giác, nổi ban da, ngứa, bừng mặt, loạn nhịp tim, tim nhanh, ngộ độc digitalis, hạ HA thế đứng, đau thắt ngực, đau chân, co thắt cơ, đau khớp, đau lưng, khó thở, nghẹt mũi, đái dầm, bất lực, tiểu khó, tiểu không kiểm chế, thống phong, mất nước, mệt mỏi, viêm mạch, vàng da, viêm tuy, khô miệng, co thắt, viêm dạ dày, viêm tuyến nước bọt, glucose niệu, tăng đường huyết, tăng acid uric huyết, phản vệ, mày đay, suy hô hấp, viêm phổi, nhìn mờ, nhạy cảm ánh sáng (sắc vàng), mất bạch cầu hạt, thiếu máu bất sản, thiếu máu tán huyết, giảm bạch cầu, ban xuất huyết, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu trung tính, sốt.*

APOKINON 1% *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml chứa 1mg apomorphin HCl.

TD: Chất chủ vận dopaminergic kích thích các thụ thể D1 và D2. Ở thể vân đen, do kích thích các thụ thể tiết dopamin sau sinap, thuốc này có tác dụng chống Parkinson.
CĐ: Điều trị bổ trợ các giao động quá nhiều về hoạt tính của liệu pháp dùng levodopa trong bệnh Parkinson (thường gọi là hiện tượng "on-off").
LD: Tiêm dưới da, - Dùng gián đoạn: bắt đầu dùng liều 1mg (hoặc 20mcg/kg) sau tăng dần từng 1mg nếu không có hiệu lực cho tới khi đạt tác dụng mong muốn.
- Tiêm truyền dưới da liên tục; liều tiêm lúc đầu với lưu lượng 1mg/giờ và điều chỉnh tùy theo kết quả đạt được.
CCĐ: Suy gan; sút kém về hoạt động trí óc; lú lẫn; biểu hiện loạn tâm thần.
LY: *Dạng thuốc tiêm chứa các sulfit nên có thể gây ra các phản ứng thuốc theo kiểu phản vệ.*

APO-METHAZIDE *(Canada)*

DT: Viên nén 250mg methyldopa và 15 hoặc 25mg hydrochlorothiazid.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

APO-SPIROZIDE *(Canada)*

DT: Viên nén 25mg spironolacton và 25mg hydrochlorothiazid.
CĐ: Phù nề do suy tim, xơ gan có kèm hoặc không cổ trướng; hội chứng thận, điều trị tăng huyết áp.
LD: Phù ở người lớn: ngày 2 lần x 2 viên. Phù ở trẻ em: 1,65-3,3mg/kg/24 giờ tính theo spironolacton. Tăng huyết áp: 2-4 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận cấp, tăng kali-huyết.
BD tương tự: *Novo-spizozine (Canada) Aldacta-zide (Mỹ)*

APO-TABS *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén sủi bọt có: 167mg aspirin, 133mg paracetamol, 40mg cafein, kèm HCO_3Na và acid citric khan để làm sủi bọt.
CĐ: Nhức đầu, đau dây thần kinh, đau lưng, đau khớp, đau răng, cảm cúm, sốt...
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, hòa vào 60ml nước. Không dùng quá 8 viên/24 giờ.

APO-TRIAZIDE *(Canada)*

DT: Viên nén 50mg triamteren và 25mg hydrochlorothiazid.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

APRACLONIDIN

p-Aminoclonidin
Aplonidin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Iopidine (Alcon)
DT: Thuốc nhỏ mắt 10mg/ml.
TD: Chủ vận chọn lọc với thụ thể α2-adrenergic.
CĐ:: Glôcôm và chứng tăng nhãn áp sau mổ trong chốc lát sau khi điều trị bằng tia lade ở tiền phòng của nhãn cầu.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần x 1-2 giọt.

APRINDIN

1,3-Propandiamin, N-(2,3-dihydro-14-inden-2-yl)-N'-N'-diethyl- N-phenyl.
Dẫn xuất hydrochlorid:
Amidonal (Đức)
Fibocil (Lilly)
Fiboran (Bỉ; Rhône-Poulenc)
Ritmusin (Áo)
DT: Viên nang 50mg.
TD: Chống loạn nhịp (nhóm 1c), do làm ổn định màng ở tế bào.
CĐ: Chữa và phòng các rối loạn nhịp thất; phòng hội chứng Wolff - Parkinson - White; nhất là khi đã dùng các thuốc chống loạn nhịp thông thường mà không có hiệu quả.
LD: Ngày 1-2 viên, sau liều suy trì: 1 viên/ngày. Bệnh nhân nội trú: bắt đầu ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên trong 2-3 ngày, rồi dùng liều duy trì. Người già: ngày 1 viên.
CCĐ: Parkinson, động kinh, blốc nhĩ thất hoàn toàn, suy tim tiến triển, người nghiện rượu, phụ nữ có thai.
LY: *Nếu hạ huyết áp nặng ngừng dùng thuốc. Thận trọng theo dõi khi có mạch chậm (dưới 60 nhịp/phút) và các rối loạn nặng dẫn truyền nhĩ thất và trong thất. Nếu suy gan hoặc thận không dùng quá 1 viên/24 giờ. Trước khi dùng và trong khi dùng cứ 15 ngày 1 lần phải kiểm tra công thức bạch cầu, nếu có giảm phải ngừng thuốc ngay.*

APROBARBITAL

Gây ngủ, an thần

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidin trion, 5-(1-methylethyl)-5-(2-propenyl).
Allopropylbarbital; Aprobarbiton
Alurate (Roche)
Isomal (Đan Mạch)
Numal (Mỹ)

APROFEN

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α-methyl α-phenyl, 2(diethylamino) ethyl ester
Aprophen
DT: Viên nén 0,25g, ống tiêm 1ml dung dịch 1%.
CĐ: Co thắt mạch vành và mạch não, viêm nội mạc động mạch và cả trong các bệnh co thắt các cơ quan ở bụng (viêm, co thắt đại tràng, viêm túi mật, đau quặn gan, thận, loét dạ dày-tá tràng, hen phế quản, đau khi hành kinh).
LD: Uống sau bữa ăn 0,025g 1 lần, uống 2-3 lần một ngày. Tiêm dưới da và bắp thịt 0,5-

1,0ml dung dịch 1%. Thời gian điều trị: 10-15 ngày.

APRONALID

4-Pentenamid, N-(aminocarbonyl)-2(1-methylethyl)-
Apronalum
BD: *Dormid (Phần Lan)*
Neurokin (Đan Mạch)
Sedormid (Roche)
DT: Viên nén 025g.
CĐ: An thần và gây ngủ nhẹ, yếu hơn loại barbituric, nhưng mạnh hơn bromid.
LD: Chữa mất ngủ: người lớn uống 1-1,5g. An thần: người lớn uống 0,25-0,50g.

APROTININ

Trypsin inhibitor, pancreatic basic.
BD: *Antagosan (Đức)*
Antikrein (Nhật Bản)
Apronin (Phần Lan)
Aprotimbin (Áo)
Contrykal (Đức)
Gordox (Gedeon Richter)
Inhibin (Đức)
Iniprol (Choay-Pháp)
Kir (Richter - Italia)
Midran (Novo)
Onquinin (Nhật Bản)
Pantinol và Protimbin (Áo)
Repulson (Nhật Bản)
Trasylol (Bayer - Mỹ)
Trazinin (Nhật Bản)
Zymofren (Specia)
DT: Ống tiêm 10ml dd 100.000 đơn vị kháng Trypsin viên đặt dưới lưỡi 10.000 đơn vị trên.
Antagosan (Đức): Ống tiêm 10ml/2500 đơn vị kháng plasmin (U.A.P) tương ứng với 100.000 đơn vị ức chế Kallikrein (U.I.K)
Iniprol (Pháp) - Lọ 5ml 100.000 U.I.P đơn vị ức chế Protease và ống tiêm 1ml 200.000 U.I.P
TD: Chống tiêu fibrin, chống viêm.
CĐ: Viêm tụy cấp, phòng viêm tụy sau phẫu thuật ở bụng, triệu chứng tăng tiêu Fibrin trong các khoa ngoại, tiết niệu, sản phụ. Viêm khớp, viêm quanh khớp vai, viêm ở miệng.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 20.000-500.000đv pha vào 500ml dd glucose 5%. Phòng bệnh, tiêm truyền như trên 100.000-200.000đv.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, sốc phản vệ, nhồi máu cơ tim, viêm nghẽn tim mạch.

APTOCAIN

Gây tê

1-Pyrrolidin-acetamid, -methyl-N-(2-methyl-phenyl)
Pradicaine (Mỹ)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pirothesin (Mỹ)

AQSIA *(Pháp)*

DT: Lọ chất dẻo 250ml và 500ml kèm ambu chứa các muối NaCl, KCl, $CaCl_2$, $MgCl_2$, Na acetat, Na citrat trong nước cất tiêm.
CĐ: Dùng thụt rửa trong phẫu thuật ở mắt (như ở tiền phòng; làm ngậm nước giác mạc...)

ARACHIDENUM *(Nga)*

DT: Hỗn hợp các Ester etylic của các acid béo chưa no như acid arachidonic, linoleic và linolenic, v.v...
CĐ: Phòng và trị chứng xơ cứng mạch.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 10 - 20 giọt vào bữa ăn- Đợt dùng 2-3 tuần. Nghỉ 30-45 ngày lại dùng đợt khác.

ARBAPROSTIL

Ức chế tiết dịch vị

Prosta-5,13-dien-1-oic acid, 11,15-dihydroxy-15-methyl-9-oxo.
Arbacet (Upjohn)

ARCHITEX *(Pháp)*

DT: Viên nén sủi chứa 100mg dinatri monofluorophosphat và 1250mg calci carbonat.
TD: Ion Fluorid kích thích sự sản sinh các tạo cốt bào - Ion calci thực hiện sự bổ sung calci cần thiết.
CĐ: Dành riêng để điều trị các chứng loãng xương ở cột sống có chèn ép (tassement).
LD: Ngày 2 lần x 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng với thời gian tối ưu là 2 năm.
CCĐ: Giai đoạn xương phát triển; chứng nhuyễn xương; suy thận; phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.
LY: *Thuốc chỉ dùng cho người lớn.*
- Tránh dùng đồng thời với các muối, hydroxyd Al, Mg.

ARDNAMIN Gold *(Hàn Quốc)*

DT: Viên có: Vitamin B_1, B_2, B_6, B_{12}, C và E
CĐ: Suy nhược chức năng.

ARÉDIA *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô để tiêm truyền tĩnh mạch chứa 15mg natri pamidronat.
TD: Ức chế mạnh sự tái hấp thu các hủy cốt bào (osteoclate) ở xương.
CĐ: Các chứng tăng calci - huyết nặng do nguyên nhân ác tính; phối hợp với bù nước tối ưu - Thời gian điều trị cần thiết để điều chỉnh calci - huyết về mức bình thường.
LD: Pha thành dd tiêm truyền với dd đẳng trương NaCl hoặc glucose và tiêm ít nhất trong 2 giờ, có thể tới 24 giờ, với nồng độ không quá 90ml/l. Tổng liều cho 1 đợt điều trị tùy theo trị số calci - huyết ban đầu. (Không quá 90mg).
CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.
Trẻ em dưới 18 tuổi (chưa có kinh nghiệm sử dụng).

ARGININ

L-Arginin

BD: *Rocmalin (Roques - Pháp)*
Spermargin và Sulfile (Italia)

DT: Ống thuốc 10ml chứa 413mg arginin base; Sirô (1g/5ml); Lọ tiêm truyền 250 và 500ml (5g/100ml kèm 10g sorbitol).

TD: Acid amin tham gia vào chu trình tạo ra urê ở gan, điều hòa nồng độ NH3 bị tăng ở một số bệnh gan; thúc đẩy quá trình tổng hợp protid trong cơ thể.

CĐ: Xơ gan, viêm gan mạn, hôn mê gan, tăng amoni-huyết. Dùng trước và sau khi mổ ở người suy gan, bỏng, suy dinh dưỡng, già yếu, nghiện rượu. Uống: chữa các rối loạn tiêu hóa do suy gan như đầy bụng, táo bón, dị ứng thức ăn, nhức đầu, mẩn ngứa.

LD: Người lớn: uống vào bữa ăn 2-3 ống hoặc 1-3 thìa canh sirô trong 1 ngày. Tiêm tĩnh mạch 3-8 ống/ngày hoặc truyền tĩnh mạch 500-1000ml/ngày (với tốc độ 60 giọt/phút và không quá 200ml/giờ).

CCĐ: Viêm thận.

LY: *Tránh dùng cho người mang thai.*

Dẫn xuất aspartat:
Argihepar (Đức)
Potenciator (Tây Ban Nha)
Sargénor (Ao-Pháp-Đức)
Sorbenor (Tây Ban Nha)
Targifor (Roussel-Brasil)

DT: Ống thuốc 10ml/5g hoặc 5ml/1g

TD: Tăng dưỡng và chống dị hóa (Anticatabolisant) protid do kích thích tiết hormon tăng trưởng ở vùng đồi-tuyến yên (STH hoặc GH), insulin và glucagon.

CĐ: Trẻ em chậm lớn, người lớn suy nhược.

LD: Trẻ em: tùy theo thể trọng, ngày uống từ 1 đến 3 ống 5ml vào khoảng 2 giờ sau bữa ăn tối. Người lớn: ngày uống 2-3 ống loại 10ml vào trước bữa ăn. Trẻ em suy nhược từ 30 tháng trở lên: ngày 1/2-2 ống loại 5ml tùy theo tuổi.

Dẫn xuất glucose-phosphat:
Arginil (Italia)
Fosfarginil (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất glutamat:
Dynamisan (Sandoz)
Modumate (Abbott)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Bioarginina (Italia)
S - Gene (Mỹ)

Dẫn xuất N-acetylaspartat:
Acdril (Joulié - Pháp)
Drasil và Proteotoxil (Italia)

DT: Gói thuốc cốm 4g chứa 250mg (dạng khan)

CĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Người lớn và trẻ em: 2-3 gói/ngày, trước bữa ăn sáng và bữa trưa.

Dẫn xuất oxoglurat:
Arginin 2-oxoglurat
Anetil (E.Merck)
Eucol (Lefrancq, Pháp)
Leberam (Đức)

DT: Viên nén sủi bọt 1,5g arginin oxoglurat. Lọ thuốc tiêm (bột đông khô) 2,5-5 và 10g kèm ống 10ml nước cất tiêm.

TD: Acid amin, dùng tiêm làm giảm nồng độ amoniac trong máu.

CĐ: Các chứng suy nhược, triệu chứng suy nhược chức năng gan. Điều trị bệnh não-gan (Encéphalopathie hépatique)

LD: Ngày uống 2-4 viên vào bữa ăn, hòa tan viên thuốc vào một cốc nước. Tiêm tĩnh mạch ngày 1-2 lọ 2,5g. Tiêm truyền tĩnh mạch 4-8 lọ 5g hoặc 2-4 lọ 10g.

LY: *Tránh tiêm truyền với dd có nồng độ trên 10%. Điều chỉnh lưu lượng tiêm truyền với tốc độ dưới hoặc bằng 10g/125ml/giờ.*

Dẫn xuất tidiacicat:
Arginin tidiacicat
Eganin (Hàn Quốc)
Rigaton (Hàn Quốc)
Tiadilon (Pháp)

DT: Nang mềm 200mg

CĐ:, LD: Xem ở bd Eganin.

ARGINOTRI - B *(Bouchara)*

DT: Viên bao:

L - arginin HCl	250mg
Thiamin HCl	100mg
Pyridoxin HCl	100mg
Hydroxocobalamin khan	250mcg

TD: Giải độc gan - Giảm đau - Bảo vệ thần kinh - Điều hoà amoniac cao bất thường trong máu ở một số bệnh gan. Với sự có mặt của vitamin nhóm B tham gia vào nhiều phản ứng chuyển hoá làm giảm đau, hướng gan, bảo vệ thần kinh.

CĐ: - Rối loạn chức năng gan do ngộ độc: tiền xơ gan, xơ gan - Bệnh não do gan.
- Rối loạn tâm thần ở người nghiện rượu: tình trạng sảng rượu cấp.
- Các tổn thương thần kinh do chuyển hoá hoặc nhiễm khuẩn: viêm dây thần kinh, viêm đa dây thần kinh.
- Các biểu hiện đau: zôna, viêm tĩnh mạch, sau phẫu thuật, thoái hoá khớp, thần kinh hông, cổ cánh tay.
- Rối loạn dinh dưỡng: suy nhược, chán ăn, sụt cân, dưỡng bệnh, người cao tuổi.

LD: Uống 6 - 8 viên/ngày.

CCĐ: Dị ứng với cobalamin.

LY: *Không phối hợp với levodopa (ức chế men dopadecarboxylase ngoại biên).*

ARGIPRESSIN

Hormon thuỳ sau tuyến yên, chống bài niệu

ADH
Vasopressin, 8-L-arginin
Pitressin (Parke Davis)

Dẫn xuất tannat:
Pitressin Tannate (Parke Davis)

BQ: Thuốc độc Bảng B

ARGYROL

DT: Nhỏ mắt 1-3% - Dd ngoài da.
CĐ: Sát khuẩn

ARGIPRESTOCIN

Chống bài niệu, thúc đẻ
Oxytocin, 8 L-arginin.

ARILDON

Trị virut
3,5-Heptandion, 4-[6-(2-chloro-4-methoxyphenoxy) hexyl]

ARMIN *(Nga)*

Ester ethyl paranitrophenyl ethyl phosphinic.
Arminum
DT: Thuốc nhỏ mắt. Dung dịch 0,10%.
CĐ: Thuốc co đồng tử và trị glôcôm, làm giảm tác dụng giãn đồng tử và tác dụng tê liệt điều chỉnh thị giác của Atropin, tương tự như Paraoxon.
LD: Nhỏ 1-2 giọt, 2-3 lần một ngày.

ARNILOSE *(AJC)*

DT: Dung dịch uống ống 5ml.

Arginin HCl	500mg
Ornithin HCl	50mg
Sorbitol	1,28g
Levulose	1g

TD: Thông mật, lợi mật.
CĐ: Cải thiện chức năng tế bào gan - Chứng rối loạn tiêu hoá chậm tiêu - Suy tế bào gan - Biếng ăn - Suy nhược thể chất, tâm thần. Giúp trí nhớ, tăng tập trung tư tưởng.
LD: Uống 1 ống/lần x 3 lần/ngày trước bữa ăn chính.
CCĐ: Không dung nạp fructose do di truyền.
LY: *- Không phối hợp với Kayexalat, gây hoại tử có thể tử vong.*
- Không dùng nếu tắc nghẽn đường mật và suy tế bào gan nặng.
- Ngừng thuốc nếu bị tiêu chảy hoặc đau bụng.

AROLAC *(Pháp)*

DT: Viên nén 0,2mg lisurid maleat acid vi phân.
TD: Chất chủ vận tiết dopamin D_2 có tác dụng đến hệ thần kinh trung ương. Ở tuyến yên, đối thị làm giảm tiết prolactin, do đó hạ prolactin huyết bị tăng do nguyên nhân sinh lý (có thai, sau khi đẻ) hoặc bệnh lý.
CĐ: Ở giai đoạn tiết sữa, làm dừng tiết sữa, triệu chứng cương vú hoặc viêm vú.
LD: Để tăng dung nạp qua đường tiêu hóa, cần uống vào bữa ăn. Để ức chế tiết sữa: trong vòng 24 giờ sau khi đẻ, uống ngày 2 viên (trong 14 ngày).
Cai sữa: Ngày đầu: buổi tối 1 viên, sau đó: ngày 2 viên, 1 buổi trưa và 1 buổi tối. Dùng thêm 4 ngày.
CCĐ: Suy mạch vành, rối loạn nặng tuần hoàn động mạch.

ARON - G *(Hàn Quốc)*

DT: Ống kem bôi da 10g, cứ 1g chứa: 10mg econazol nitrat; 1mg triamcinolon acetonid; 1mg gentamicin sulfat; 1,5mg methylparaben và 0,2mg propylparaben.
CĐ: Diệt nấm, diệt khuẩn mạnh, trị ngứa và dị ứng ngoài da. Bệnh ngoài da do nhiễm nấm như: hắc lào, nấm bẹn, nấm thân và da đầu, nước ăn chân, nứt tróc vẩy, khô ở bàn chân. Bệnh lang ben. Viêm da dị ứng: mày đay.Các nhiễm khuẩn ở da do các chủng vi khuẩn nhạy cảm với gentamicin.
LD: Bôi ngày 2 lần, đợt dừng 1 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của BD này.
LY: ***BD*** tương tự: *Acozol - G (Hàn Quốc).*

AROTINOLOL

Trị loạn nhịp
Dẫn xuất hydrochlorid:
Almarl (Nhật Bản)

ARPHA Collutoire *(Pháp)*

DT: Bình khí dung chứa 35ml dd có: 17,5mg benzododecinium bromid: 175mg Natri acetarsol và 70mg amylein HCl.
TD: Sát khuẩn và gây tê tại chỗ.
CĐ: Các bệnh cấp tính ở xoang miệng và họng, hầu trong các trường hợp viêm miệng, viêm họng, viêm hạnh nhân. (Nếu có nhiễm khuẩn có thể dùng thêm kháng sinh)
LD: Ngày bơm họng từ 4-6 lần (người lớn). Trẻ em (4-15 tuổi) ngày bơm 2-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Trẻ em dưới 4 tuổi.

ARPHOS *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml có 0,2mg cyanocobalamin; 176mg acid phosphoric đậm đặc; và 1,07g calci glucoheptonat.
CĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn, ngày 2-3 ống trước bữa ăn.
CCĐ: Sỏi thận hoặc sỏi mật.

ARTEFLEN

TK: Ro 42-1611.
DT: Dịch treo uống 5%.
TD: Dẫn xuất do phòng thí nghiệm Hoffmann La Roche tổng hợp, có cấu trúc hóa học gần giống với chất Yingzhaosu (chiết xuất từ một loài cây ở Trung Quốc), in vitro có tác dụng kháng với Plasmodium falciparum.
CĐ: Trị bệnh sốt rét.
LD: Uống liều duy nhất 25mg/kg. Còn dùng tiêm tĩnh mạch.

ARTEMISININ

Qinghaosu (Trung Quốc) hoặc quinghaosu.

DT: Viên nén hoặc nang 0,25g; thuốc đạn 100-200 và 500mg.
TD: Dẫn xuất sesquiterpen lacton chiết xuất từ cây thanh hao hoa vàng Artemisia annua L. Có tác dụng diệt thể vô tính trong hồng cầu các loài Plasmodium gây ra bệnh sốt rét, kể cả với P.falciparum đã nhờn với thuốc sốt rét thông thường.
CĐ: Phòng và chữa sốt rét.
LD: Ngày đầu uống 2 viên: các ngày sau 1 viên/ngày tổng liều 1 đợt 2,5-3g.
LY: *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai.*

ARTEPARON *(Đức)*

DT: Ống tiêm 1ml/50mg mucopolysaccharid polysulfat.
TD: Thúc đẩy quá trình dinh dưỡng, chuyển hóa và sản sinh tế bào mới ở khớp xương và hoạt dịch.
CĐ: Hư khớp, thoái hóa khớp, viêm xương. Khớp ở khớp gối, khớp háng và các khớp nhỏ. Rối loạn thoái hóa ở cột sống như tiêu hủy hoặc thoái hóa đốt sống. Chứng khớp vai bị hạn chế, sau khi chữa bằng cách cắt bỏ sụn chêm (meniscectomy). Bệnh chondropathia patellae (thoái hóa sụn ở xương bánh chè).
LD: Tuần lễ tiêm bắp hoặc dưới da 2 lần x 1ml, cách nhau 3-4 ngày. Đợt dùng 7-8 tuần (tức là 15 lần tiêm). Hoặc cứ tuần lễ tiêm vào trong khớp 2 lần x 1ml, cách nhau 3-4 ngày. Đợt dùng 5 tuần. Còn dùng tiêm quanh khớp, cứ 3-4 ngày/1 ống. Đợt dùng 2-3 tuần.
CCĐ: Nguy cơ chảy máu như: tạng chảy máu, tăng huyết áp, đột quỵ, đái tháo đường, loét dạ dày-tá tràng, trước và sau phẫu thuật ở thần kinh trung ương, vết thương hở, đe doạ sẩy thai, trong thời gian đẻ, rối loạn nặng ở gan, thận hoặc tụy, viêm màng trong tim bán cấp, xơ cứng mạch vành, nhồi máu cơ tim và phổi.

ARTESUNAT

Dihydro-artemisinin-12 α succinat
Zhasheyong
Qinghaoshuzhi (Trung Quốc)
BD: *Roteria (Canada)*
DT: Viên nén 50mg; lọ thuốc bột 60mg kèm ống 0,6ml dd 5% $NaCO_3H$.
TD và **CĐ**: Như Artemisinin nhất là cơn sốt rét ác tính (tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm bắp).
LD: Hòa tan lọ thuốc vào dung môi kèm, thêm dd glucose 5% hoặc NaCl 0,9% để đạt nồng độ 10mg/ml. Người lớn: 6mg/kg/lần. Trẻ em dưới 16 tuổi. 1mg/kg/lần. tùy theo bệnh nhân cứ 4-24 giờ hoặc 48 giờ tiêm liều như trên. Tiêm chậm từ 3-4 phút/1 lần. Chữa sốt rét: tuần lễ uống 1 lần 2 viên. Dùng trước 1 tuần sau khi từ nơi có sốt rét về, uống thêm 4 tuần nữa.
LY: *Còn dùng dẫn xuất Artemether tan trong dầu (tiêm bắp với tổng liều 0,24-0,6g để trị sốt rét (đợt 3-4 ngày).*
Hợp lực giữa Mefloquin và Artesunat hiệu lực đạt 100%. nếu dùng riêng Artesunat chỉ đạt 88% (Roche- Thụy Sĩ).

ARTHALGIN *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 900mg aspirin lysin và 100mg glycin.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt chống thấp khớp.
CĐ: Như aspirin: các chứng đau, sốt cao, viêm thấp khớp, đau khớp, đau dây thần kinh, huyết khối nghẽn mạch.
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch ngày từ 1-4 lọ (pha vào dung môi kèm theo).
CCĐ: Như với aspirin.
BD tương tự: *ASLV-Polvo (Đức); Aspegic (Pháp); Aspidol (Italia) Aspilisina (Tây Ban Nha); Aspisol (Bayer-Đức)*

ARTHIONIN *(Mekopharma)*

DT: Viên: Cao artiso, Methionin
CĐ: Bệnh gan

ARTHRODONT *(Pháp)*

DT: Dd gồm 1% enoxolon, 0,1% dd formaldehyd dược dụng.
CĐ: Viêm lợi, nha chu viêm, phản ứng viêm do dùng hàm giả.
LD: Dùng thuốc chải hoặc sát nhẹ lợi ngày 2-3 lần, rồi ngậm 5-10 phút mới súc miệng.

ARTHRYL *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 5ml có 253mg N-acetylglucosamin; 47mg natri sulfat và 17mg diethanolamin.
CĐ: Điều trị cơ bản các chứng hư khớp.
LD: Điều trị tấn công: tiêm bắp ngày 1 ống - đợt 20-30 ngày.
- Điều trị duy trì: cách ngày tiêm bắp 1 ống. Đợt 2 tháng - Một năm 2-3 đợt.
CCĐ: Mẫn cảm với lưu huỳnh.

ARTICAIN

2-Thiophencarboxylic acid, 4-methyl -3[[1-oxo-2(propylamino) propyl]amin]-methyl ester
Carticain
Dẫn xuất hydrochlorid:
Supracain (Czech) (+ Epinephrin HCl)
Ultracain (Hoechst)
DT: Ống 1,8ml có 72mg articain HCl và 0,0108mg adrenalin HCl (Alphacaine SP)
TD: Thuốc gây tê dành riêng cho các nha sĩ và thầy thuốc ngoại khoa về răng hàm mặt.
CĐ: Gây tê vùng để nhổ răng và phẫu thuật răng hàm mặt.
LD: Với tất cả các trường hợp dùng ống 1,8ml là đủ, không dùng quá liều tương đương với 7mg articain HCl cho 1kg thể trọng.
CCĐ: Trẻ em dưới 4 tuổi; tiêm tĩnh mạch (vì có adrenalin), người lớn mẫn cảm với thuốc gây tê.

LY: *Vì thuốc có chứa thêm adrenalin nên tránh dùng ở người có bệnh tim mạch, nhất là ở người tăng huyết áp, đái tháo đường.*

ARTISIAL *(Pháp)*

DT: Lọ bơm miệng 100ml có: 62,45mg KCl; 86,55mg NaCl; 5,875mg KCl, $6H_2O$; 16,625mg $CaCl_2$; $2H_2O$; 80,327mg dikali phosphat; 32,6mg monokali phosphat.
CĐ: Thay thế cho nước bọt hoặc mất nước bọt nhất là sau khi chiếu tia ở đường tiêu hóa trên.
LD: Ngày bơm miệng 6-8 lần.

ARTROSIL B_1 *(Italia)*

DT: Ống thuốc bột tiêm có: 0.10g dimethylpiperazin bis iodomethylat; 0,1g piperazin thiosulfat và 0,1g cloreton. Kèm 1 ống dung môi có 12mg vitamin B_1.
TD: Phối hợp hiệp đồng chống viêm khớp và giảm đau.
CĐ: Viêm thấp khớp mạn, viêm nhiều dây thần kinh, đau dây thần kinh hông.
LD: Người lớn tiêm bắp ngày 1-2 ống.
CCĐ: Suy tim, lao phổi, cường giáp, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

A.S.A.

DT: Gồm có: aspirin 10g; Natri salicylat 8,8g và cồn 70^o vđ 100ml.
CĐ: Trị một số bệnh nấm ngoài da (như hắc lào, nấm kẽ chân...).
BD tương tự: Quan ASa (CTD Quảng Nam)

ASALINUM *(Nga)*

Este etylic của N-acetyl-sarcolysin-DL-Valin
DT: Viên nén 250 và 500mg.
TD: Là một peptid của sarcolysin có tác dụng mạnh, chọn lọc chống ung thư.
CĐ: U tinh hoàn, sacôm Ewing.
LD: Ngày uống 0,5-1g. Đợt dùng: 20-40g.
CCĐ: Giảm bạch cầu (dưới 2000/mm^3 máu) và tiểu cầu (dưới 100.000/mm^3)

ASCENCYL *(Pháp)*

DT: Ống 10ml thuốc uống chứa adenosin phosphat; vitamin B_{12} và Mn gluconat.
CĐ: Các trường hợp suy nhược cơ thể ở người già, sau khi ốm dậy, do "Stress" ở môi trường.
LD: Người lớn, ngày uống 2-3 ống ngay trước bữa ăn. Dùng từng đợt 10 ngày.

ASCODYNE

DT: Ống tiêm 10ml có: 60mg vitamin B_1; 4mg vitamin B_2; 560mg vitamin C; 40mg vitamin PP; 6mg panthenol; 278mg Natri bromid và 18mg Ca và Mg Cystein.
CĐ: Tăng sức đề kháng trong bệnh nhiễm khuẩn, suy nhược thần kinh,...
LD: Người lớn: tiêm tĩnh mạch chậm ngày hoặc cách ngày 1 ống.

ASCORBIC Acid

Vitamin C
L-Ascorbic acid
BD: *Abboce (Abbott)*
Acidylina và Agrumine (Italia)
Agrustik và Agruvit (M.Dow/Lepetit)
Allercorb (Mỹ)
Amplex - C (Tây Ban Nha)
Apo - C (Canada)
Arcavit - C (Áo)
Arkovital (Pháp)
Ascorb (Australia)
Ascorbel (Anh)
Ascorbicap và Ascor B.I.D (Mỹ)
Ascorbin (Phần Lan)
Ascorbine (Italia)
Ascorbol - 500 và Ascoril (Canada)
Ascorvit (Đức)
Aster C (Italia)
Bio - Ci (Italia)
Callimon (Thụy Sĩ) (+ Ca lactat, $CaCO_3$)
Cebid (Mỹ)
Cebion (E.Merck)
Cecofa (Cophavina)
Cecon (Abbott)
Cedoxon (Roche)
Cedrox (Thụy Điển)
Cee-1000 (Mỹ)
Ceefez (Anh)
Ce-Fortin và Ceglykon (Đức)
Cegrovit (Thụy Sĩ)
Ce-Ibi (Italia)
Ce-Lent (Mỹ)
Ce-limo (Đức)
Celin (Glaxo)
Ce-major (Áo)
Cemill (Mỹ)
Cenol (Bỉ)
Cenolate (Abbott)
Cetamine (Bỉ)
Cetane (Mỹ)
Cetomin (Bỉ)
Cetonic (Sanofi Pharma)
Cevalin (Lilly)
Cevex và Cavi - Bid (Mỹ)
Cevi Drops (Bỉ)
Cevifar (XNDPDL)
Cevigen orale (Italia)
Ce-Vi-Sol (Mead-Johnson)
Cevit (Italia)
Cevitan (Bỉ)
Cevitil (Thụy Điển)
Cevitin (Bỉ)
Cevitol (Áo-Bỉ)
Cewin (Sterling/Wiinthrop)
Chewette C (Malaysia)
Ci-Agro và Cith (Italia)
Citran (Italia)
Citrets (Australia)
Ci-Lisa (Italia)
C-Long (Mỹ)

Colascor (Australia)
C-Span (Mỹ)
C-Tonic (Anh)
C-Vicotrat (Đức)
C-Vimin (Astra)
C-Vit (Sandoz-Wander)
C-Vita và C-Vite (Canada)
C-Will (Italia-Bỉ)
Day-Vital (Italia)
Duo-C (Italia)
Duosorb (Mỹ)
Erftamin-C (Đức)
Euvit-C (Italia)
Flavettes (Parke-Davis)
Godabion C (E.Merck)
Hicee (Takeda, Nhật Bản)
Hybrin (Thụy Điển)
Ido - C (Đan Mạch)
Idro - C (Italia)
Invit - C (Australia)
Irocovit C (Thụy Sĩ)
Kenvin C
Laroscorbin (Roche)
Lamascorb (Mỹ)
Lemonvit (Italia)
Megascorb (Canada)
Mephacevin (Thụy Sĩ)
Midi Vitamin C 1000 (Pháp)
Natrascorb (Mỹ)
Nicholas - C - Tonic (Bỉ)
Ophtavit C (Bỉ)
Orange (Midy)
Pori - C (Phần Lan)
Redoxon (Roche)
Rivo - C (Thụy Sĩ)
Roscorbic (Roche)
Secorbate (Mỹ)
Selme C (Nhật Bản)
Sergovit C (Tây Ban Nha)
Taxofit (Đức)
Tega C (Mỹ)
Upsa C (Australia; Bỉ)
Vicedent (Ao)
Vicelat (Bayer)
Vicin (Mỹ)
Vicisin và Vicitina (Italia)
Vicomin C (Wellcome)
Vicon (Pfizer)
Viforcit (Thụy Sĩ)
Vipovit - C (Italia)
Vinci (Bayer)
Vitacemil (Pháp)
Vitascorbin (Italia)
Vitascorbol (Specia)
Viterra C (Pfizer)
Vitwas C (Italia)
Xitix (Đức)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50-100-200 và 500mg, viên nén sủi bọt 1g, ống tiêm 1-2 và 5ml dung dịch 5% hoặc 10%.

TD: Tham gia vào chuyển hóa glucid, acid folic, ảnh hưởng đến quá trình đông máu và thẩm thấu ở mao mạch.

CĐ: Phòng và điều trị bệnh Scorbut và các chứng chảy máu do thiếu Vitamin C. Tăng sức đề kháng ở cơ thể khi mắc bệnh nhiễm khuẩn.

LD: Uống: Người lớn 0,2-1g/24 giờ. Trẻ em 0,1-0,5g/24 giờ.

Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: người lớn 0,1-0,5g/24 giờ. Trẻ em 0,05-0,20g/ngày.

CCĐ: Bệnh sỏi thận (dùng quá 1g/24 giờ)

LY: *Coi chừng sốc phản vệ khi tiêm tĩnh mạch (chết người vì có sulfit). Không nên dùng thuốc vào buổi tối. Ở một số người dùng trên 1g/ngày có thể bị rối loạn tiêu hóa, đau dạ dày, ỉa chảy, đọng Ca urat, oxalat...*

Dẫn xuất muối calci:
Ascorbin-Calcium (Italia)
Dẫn xuất muối sắt:
Ascofer (Canada-Pháp)
Complefer (Hà Lan)
Ferro-Semar (Tây Ban Nha)
Nadifer (Pháp)
Dẫn xuất muối Mg:
Magnorbin (Italia)
Dẫn xuất palmityl ester:
Ascorbyl palmitat
Dẫn xuất muối natri:
Sodium Ascorbat
Ascorbin (Merrell Dow)
Cevigen (Italia)
C-Lisa và Duo C (Italia)
Pronto-C (Italia)
Rivitin-C (Ao)
Vita-cé 500 (Thụy Sĩ)

ASCORTONYL *(Pháp)*

DT: 2 ống thuốc - Ống A chứa 450mg vitamin C và 400mg Mg và Kali aspartat. Ống B chứa 220mcg cyanocobalamin và 2,85g dd 60% sorbitol.

CĐ: Trị triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: ngày 2 lần x 1 ống A và 1 ống B, uống trước bữa ăn.

Trẻ em 2-6 tuổi: ngày 1 lần 1 ống A + 1 ống B.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Sỏi thận.

LY: *Không nên dùng thuốc vào chiều tối. Liều cao vitamin C có thể gây sỏi thận.*

ASCRIPTIN *(Mỹ - Pháp)*

DT Viên nén aspirin kèm nhôm và magne hydroxyd.

TD: Như aspirin, nhưng giảm tác hại đến niêm mạc dạ dày.

CĐ: Chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau.

LD: Người lớn: ngày 4 lần mỗi lần 2-3 viên. Hạ nhiệt, giảm đau: người lớn; 1-8 viên/ngày. Trẻ em 3-5 tuổi: 1-2 viên/ngày. Trẻ em 6-12 tuổi: 1-5 viên/ngày. Trẻ em 13-15 tuổi: 1-6 viên/ngày. Chia liều trên làm 3-4 lần, uống vào sau bữa ăn.

CCĐ: Như với acid acetylsalicylic.

ASIMAL *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Viên nén 120mg theophylin, 25mg ephedrin HCl và 8mg phenobarbital.
CĐ: Trị hen suyễn.
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên, cách nhau 4 giờ. Trẻ em 6-12 tuổi dùng nửa liều người lớn.
BD tương tự: *Asmin. (XNDPTW 25)*
Asmalin (XNDPTW 5)

ASKENZYME Laleuf *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường chứa 0,15g cao tử môi trường nuôi cấy các chủng chọn lọc Aspergillus aureus để tạo ra enzym.
TD: Hoạt tính tiêu thụ tinh bột 3.000 đơn vị/viên; tiêu protein 60 đơn vị/viên; và tiêu celulase 150 đơn vị/viên.
CĐ: Các rối loạn tiêu hóa, chậm tiêu, đầy bụng.
LD: Uống trước bữa ăn. Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-3 viên. Trẻ em từ 5 tuổi trở lên: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
CCĐ: Bệnh ở ruột hồi do không dung nạp với gluten (có trong tá dược thuốc viên này)

ASMACORT *(XNDP 3/2)*

DT: Viên nén có: Theophylin 65mg; Ephedrin sulf. 8,5mg; phenobarbital 8,5mg; dexamethason acetat 0,25mg.
CĐ: Phòng và chữa các cơn hen xuyễn, khó thở do dị ứng.
LD: Người lớn 2-4 viên/ngày. Trẻ em 6-12 tuổi 1/2 viên 1 lần, 2-4 lần/ngày.

ASMALIN Elixir *(Philippin)*

DT: Thuốc rượu ngọt; cứ 5ml chứa: 75mg theophylin và 50mg guaifenesin.
CĐ: Hen phế quản, viêm phế quản dạng hen...
LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 15ml.
LY: *Còn có dạng viên do XNDPTW 5 có :*

Theophylin	*120mg*
Ephedrin	*25mg*
Phenobarbital	*8mg*

ASPARAGINASE

Enzym phân lập từ Escherichia coli, hoặc thu từ các nguồn khác.
Colaspase
L-Asparagin amidohydrolase
BD: *Crasnitin (Bayer)*
Elspar (M.S.Dohme)
Kidrolase (Specia-Rhône Poulenc; Canada)
Leucogen (Bayer)
Leunase (Nhật Bản, May và Baker)
DT: Lọ bột đông khô chứa 10000 KU và 48,6mg Glycin, kèm 1 ống 2,5ml nước cất để tiêm.
TD: Enzym phân hủy Asparagin (Acid amin này là một thành phần cơ bản tạo ra protein ở tế bào). Trị ung thư
CĐ: Tăng bạch cầu cấp, u lympho cấp.
LD: 50-200KU/kg thể trọng, tiêm truyền tĩnh mạch hàng ngày hoặc cách ngày 1 lần.
CCĐ: Viêm tụy (hoặc có tiền sử viêm tụy), phụ nữ có thai, tổn thương chức năng thận, vàng da. Tiền sử dị ứng với thuốc.
LY: *- Viêm tụy cấp có thể xảy ra, phải theo dõi cẩn thận - Nếu đau bụng, nôn, tăng enzym tụy (amylase) phải ngừng thuốc và có biện pháp xử lý thích hợp.*
Đặc biệt chú ý người có tiền sử bệnh tụy.
- Tiểu đường nặng, nếu có triệu chứng: khô miệng, khát nước, đa niệu phải ngừng thuốc và xử lý thích hợp.
- Suy tuỷ xương có thể xảy ra - Xét nghiệm thường xuyên huyết học, chức năng gan thận, nếu bất thường cần giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc.
- Chú ý đến khả năng nhiễm khuẩn và xuất huyết.
- Thận trọng việc dùng thuốc cho trẻ em: phản ứng bất lợi và ảnh hưởng lên cơ quan sinh dục.
- Có thể bị: Rối loạn chức năng gan (tăng amoniac huyết), rối loạn chức năng thận (tăng nitơ huyết), suy tuỷ (trầm trọng thêm), đang có bệnh nhiễm khuẩn (trầm trọng và suy tuỷ), đang mắc thuỷ đậu (nguy cơ tử vong).
- Không dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú.
- Có thể dùng các thuốc trị ung thư khác nhưng phải chú ý tác dụng phụ hợp lực.
- Có thể bị: sốc (lơ mơ, co giật, hạ HA, sốt, ớn lạnh, nôn mửa,) ngừng thuốc ngay. Rối loạn đông máu (xuất huyết não, nhồi máu não, xuất huyết phổi) ngừng thuốc. Tăng amoniac huyết (gây rối ý thức) ngừng thuốc - Hôn mê - Mất định hướng - Rối loạn tổ chức não gây tử vong - Nổi ban - Thiếu máu - Gan ứ mỡ - Prôtein niệu - Thiểu niệu - Nitơ huyết - Phù - Biếng ăn - Tiêu chảy - Nôn mửa - Đau đầu - Ngủ gà - Lo lắng - Sốt - Đau mạch.
Ghi chú: Đơn vị quốc tế KU L-asparaginase tương đương với lượng enzym cho ra một micromol amoniac/l phút khi phân huỷ L - asparaginase ở nhiệt độ 37°C.
Sử dụng thuốc: 0,1ml nước muối sinh lý chứa 1 - 10 KU L-asparaginase tiêm dưới da trong 30 phút - 1 giờ (thử text) - Thuốc sử dụng ngay sau khi pha - Chỉ tiêm tĩnh mạch nhỏ giọt.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

ASPARTAM

L-Phenylalanin, N-L-α-partyl-methylester
BD: *Aspam (Pháp)*
Canderel (Mỹ)
D-Sucril (Fabre-Pháp)
Equa và Equal (Searle)
Filx (Searle)
Glucal và Goldswite (Pháp)
Hermesetas Gold (Đức)
Milisucre (Pháp)
Natrena Kristal powder (Đức)
Nutrasweet (Searle)
DT: Viên nén 20mg và 100mg.
TD: Dipeptid có vị ngọt gấp 180 lần so với Saccharose.

CĐ: Thay thế đường ở các chế độ ăn giảm năng lượng hoặc giảm glucid. Để làm ngọt các nước uống.
CCĐ: Phenyl - ceton niệu.

ASPARTAT *(Ba Lan)*

DT: Viên nén 250mg Kali aspartat và 250mg Magne aspartat.
TD: Acid aspartic thúc đẩy tổng hợp urê, tăng thải trừ dioxyd carbon và ammoniae ra khỏi cơ thể.
CĐ: Người mỏi mệt lao lực, mới ốm dậy, sau khi mổ, suy nhược thần kinh.
LD: Người lớn 2-6 viên, chia 2-3 lần sau bữa ăn. Đợt dùng 2-4 tuần.
CCĐ: Suy gan và thận.

ASPARTIC Acid

Acid amin

Dẫn xuất muối calci:
Aspara-Ca (Nhật Bản)
Dẫn xuất muối Sắt:
Ferroglobin và Sideryl (Bỉ)
Spartocin (Bỉ - Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối Mg và kali:
Potassium aspartat và Magnesium aspartat
Aspara-Asparagin và Aspiron (Nhật Bản)
Cardilan (Czech)
Elozell (Áo)
K-Mag (Australia)
Panangin (G.Richter - Hungari)
Tromm cardin và Tropicard (Đức)
Dẫn xuất muối Mg:
Magnesium hydrogenaspartat
Emgecard (Đức)
Magmin (Australia)
Magnetrans và Mg5 (Đức)
Dẫn xuất muối Mg hydrobromid:
Vemelan (Đức)
Dẫn xuất muối Mg hydrochlorid:
Magnesiocard (Đức)
Dẫn xuất muối kali:
Kali hydrogenaspartat hemihydrat
Aspara-K (Nhật Bản)

ASPÉGIC *(Pháp - Italia)*

DT: Gói thuốc 0,9g lysin acetylsalicylat tương ứng với 0,5g Aspirin - Lọ thuốc bột để tiêm 0,9g Dẫn xuất trên kèm 0,1g Glycerol và 5ml nước cất để tiêm.
CĐ và LD: Như Aspirin - Người lớn tiêm sâu bắp hoặc tĩnh mạch chậm ngày 1-4 lọ. Trẻ em dùng liều 10-25mg/kg/24 giờ, chia 2-3 lần. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch, pha với dd đẳng trương NaCl và Glucose.
LY: *Xem Acetylsalicylat lysin.*

ASPIQUINOL *(Pháp - Đức)*

DT: Viên nén 0,2g aspirin và 40mg chloroquin phosphat.
CĐ: Trị viêm khớp, đau dây thần kinh.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
CCĐ: Tránh dùng cho người có mẫn cảm với Aspirin và trẻ em dưới 16 tuổi.

ASPRANAN Vitamin C 100 *(Pháp)*

DT: Viên nén 0,4g aspirin; 0,1g vitamin C; 0,12g calci carbonat; 4mg ephedrin HCl và 10mg diphenhydramin HCl.
CĐ: Cảm cúm, sốt, nhức đầu, đau dây thần kinh, viêm khớp.
LD: Người lớn 2-4 viên 24 giờ. Trẻ em 5-15 tuổi: 1/2-2 viên/24 giờ. Chia liều trên làm 2-3 lần uống vào sau bữa ăn.
CCĐ: Như Aspirin.

ASSAGIX *(Pháp)*

DT: Lọ 150ml d.d uống; cứ 100ml dd này chứa 1,75g cao hoa và cành Tilia sylvestris; 5g calci bromolactobionat và tá dược thơm vđ 100ml.
TD: Cao Tila Sylvestris có tác dụng an thần và giải cảm nhẹ; muối calci trên làm giảm kích thích ở hệ thần kinh-cơ.
CĐ: Thần kinh dễ kích thích, trạng thái lo âu, trẻ em quấy khóc ban đêm, khó ngủ, ngủ không an giấc.
LD: Trẻ em cứ mỗi tuần, ngày cho uống 2 lần, mỗi lần 1 thìa càfê.
CCĐ: Suy thận nghiêm trọng.
LY: *- Nếu có biểu hiện ngoài da phải ngừng thuốc.*
- Thuốc gây buồn ngủ.
- Thuốc có sacharose.
- Cần thận không nên dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.
- Có thể bị: ban, buồn ngủ, lẫn lộn, mất định hướng, ảo giác, gắt gỏng, chán ăn, táo bón.

ASTEFIT *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa: 2,5mg triprolidin HCl và 60mg pseudophedrin HCl.
TD: Chống dị ứng và chống cương tụ ở niêm mạc mũi hầu.
CĐ: Các chứng viêm mũi dị ứng, viêm mũi vận mạch, ngạt mũi,...
LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi, mẫn cảm với một thành phần của bd này.
LY: *Thận trọng với người có bệnh tim mạch, tăng huyết áp.*

ASTEMIZOL

1H-Benzimidazol - 2 - amin, 1[(4-fluorophenyl) methyl]-N -[1-[2-(4-methoxyphenyl) ehtyl]-4-piperidinyl]-
BD: *Acemiz (Ấn Độ)*
Astelong (Ấn Độ)
Astem (Ấn Độ)
Astol (Ấn Độ)
Astemisan
Cilergil (Cilag)
Dayamin (Thái Lan)
Hismanal (Bỉ và Thái Lan)

Histalong (Ấn Độ)
Histamen (Italia)
Hubermizol (Mỹ)
Jemisole (Australia)
Paralergin (Tây Ban Nha)
Pollon - Eze (Zanssen)
Scantihis (Tempo Scan Pacific)
Stemiz (Cadila - Ấn Độ)

DT: Viên nén 10mg - Dịch treo uống 1mg/ml.
TD: Kháng histamin tác dụng đến thụ thể H1; không tác dụng đến thần kinh trung ương không kháng tiết cholin.
CĐ: Dị ứng tai mũi họng (viêm mũi chu kỳ theo mùa; viêm kết mạc, dị ứng mày đay)
LD: Người lớn: 10mg/ngày - Từ 24 tháng đến 15 tuổi: 2mg/10kg thể trọng/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.
- Dùng với Ketoconazol, itraconazol, miconazol đường uống, erythromycin, josamycin.
- Rối loạn chức năng gan.
- Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Thuốc đã rút khỏi thị trường, vì tác dụng phụ nguy hiểm.*
- Có thể bị loạn nhịp thất, QT kéo dài, kể cả gây xoắn đỉnh, thường là do liều cao, nhưng cũng không loại trừ với liều bình thường. Trường hợp bị ngất cần xem có phải loạn nhịp không và phải ngừng thuốc. Không dùng thuốc nếu đã biết khoảng QT kéo dài, rối loạn điện giải. Không dùng thuốc nếu người bệnh đang dùng thuốc có khả năng gây loạn nhịp (các thuốc chống loạn nhịp, thuốc an thần kinh, thuốc chống trầm cảm loại 3 vòng), thuốc mất cân bằng điện giải (thuốc lợi tiểu).
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với thuốc chống loạn nhịp (amiodaron, bretylium, disopyramid, quinidin, sotalol), các thuốc không chống loạn nhịp (terfenadin, bepridil, erythromycin IV, halofantrin, pentamidin, sultoprid, vincamin) (nguy cơ gây xoắn đỉnh dẫn đến tử vong). Với Clarithromycin, itraconazol, erythromycin, ketoconazol (giảm chuyển hóa astemizol ở gan nguy cơ xoắn đỉnh). Khuyên không phối hợp với Josamycin (giảm chuyển hóa ở gan, nguy cơ xoắn đỉnh).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc lâu dài có thể lên cân. Phù Quincke, co thắt phế quản, ngứa, phát ban, co giật, đau cơ, viêm gan.*

ASTHENAL *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên bọc đường có Na - (dimethylamino) phenylphosphinas, B1, C và acid glutamic.
CĐ: Bồi dưỡng khi suy nhược thể xác tâm thần, mới ốm dậy, rối loạn trí nhớ, kém tập trung tư tưởng.
LD: Người lớn: mỗi lần 1-2 viên sau bữa ăn sáng và trưa, một viên thuốc với 1 cốc - không uống vào buổi chiều hoặc tối.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc - người mang thai hoặc nuôi con bú

ASTHLEPIN *(Đài Loan)*

DT: Viên nang chứa 3mg chlorpheniramin maleat; 150mg diprophylin; 15mg ephedrin HCl và 10mg phenobarbital.
CĐ: Hen phế quản, hen dị ứng, chứng thở nhanh và khó; phòng và trị ho do cảm lạnh.
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên.

ASTIFEN *(Indonesia)*

DT: Viên nén và 5ml siro chứa ketotifen fumarat acid tương ứng với 1mg ketotifen base. Lọ 60ml.
TD: Phòng cơn hen tương tự như dinatri cromoglycat (do tác dụng chống phản vệ) và chống dị ứng (ức chế thụ thể H1-histamin); không có tác dụng nếu đã có cơn hen.
CĐ: Phòng ngừa cơn hen (dùng trong thời gian dài từ 6-12 tuần).
LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên (uống vào bữa sáng và chiều). Nếu cần có thể tăng tới 2 lần x 2 viên. Trẻ em từ 36 tháng trở lên: ngày 2 lần x 1 viên hoặc 5ml siro.
LY: *Chưa xác định tác dụng gây dị ứng bào thai, nhưng chỉ nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang cho con bú nếu thật cần thiết.*
Với trẻ em dưới 36 tháng, chưa có kinh nghiệm dùng.

ASTREN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có 170mg pancreatin và 84,43mg dimeticon.
CĐ: Các chứng đầy bụng, kém ăn, chậm tiêu do bội thực,...
LD: Ngày uống 3 lần x 1 viên.

ASTROMICIN

Kháng sinh aminoglycosid
Fortimicin A (Abbott)
Dẫn xuất sulfat:
Fortimicin (Nhật Bản)

ASTYFER *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang chứa sắt fumarat, histidin HCl, lysin HCl.
CĐ: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.

ASTYMIN Forte *(Canada)*

DT: Viên nang chứa 7 acid amin thiết yếu dưới dạng tả tuyền, kèm methionin với acid 5-hydroxyanthranilic và 11 loại vitamin (công thức gần giống viên "Moriamin forte" của Nhật Bản)
CĐ: Bổ sung acid amin và vitamin cho các trường hợp cơ thể bị suy nhược.
LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên.

ASURO *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén 150mg dextran sulfat natri.

TD: Tác nhân chống đông máu dùng điều trị xơ cứng động mạch.

ATANALYM II *(Australia)*

DT: Viên nén có Mg hydroxyd và Al hydroxyd khô.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng (xem Mylanta - Mỹ)
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

ATENOLOL

Benzenacetamid, 4-[2-hydroxy - 3-[(1-methylethyl) amino] - propoxy] -
BD: *Apo-Aténol (Canada)*
Atehexal và Atendol (Đức)
Atenex (Recon - Ấn Độ)
Atenil (Thụy Sĩ)
Atelon và Atolon (Ấn Độ)
Atenol (Brasil; Italia)
Atenova (Lupin - Ấn Độ)
Betablok (Indonesia)
Betacard (Ấn Độ)
Betatop (Pháp)
Bliconol (Mỹ)
Blocotenol (Đức)
Catenol (Cadila - Ấn Độ)
Cadonol (Thụy Điển)
Cuxanorm và Dignobeta (Đức)
Hipress (Ấn Độ)
Hybernol và Hypronol (Australia)
Ibinolo (Italia)
Juvental (Đức)
Noten (Australia)
Prenolol (Thái Lan)
Prenormin (ICI)
Seles Beta (Italia)
Selobloc (Thụy Sĩ)
Taraskon và Tenobasan (Đức)
Tenormin (ICI-Anh)
Tensol (Thụy Điển)
Tonoprotect (Đức)
Tredol (Aegis)
Uniloc (Đan Mạch)
DT: Viên nén 25-50 và 100mg; ống tiêm 10ml/5mg (trị nhồi máu cơ tim).
TD: Thuốc chẹn bêta, tác dụng chọn lọc đến tim. Không có tác dụng giống giao cảm nội tại và ổn định màng.
CĐ: Cơn đau thắt ngực. Loạn nhịp tim. Bệnh tăng huyết áp (kể cả thể do nguyên nhân ở thận).
LD: Người lớn: ngày uống 100mg, chia 1-2 lần. Cấp cứu ở giai đoạn nhồi máu cơ tim: Tiêm chậm tĩnh mạch 1 ống 5mg trong 5 phút. Sau đó 15 phút, nếu không có tác dụng phụ xuất hiện, cho uống một viên, tiếp đó ngày cho uống 1 lần 100mg, trong 10 ngày. Nếu không có mạch chậm và hạ huyết áp thì có thể nghỉ dùng.
CCĐ: Blốc tim độ II và III, phối hợp với verapamil, trẻ em dưới 16 tuổi, mạch chậm (dưới 50 nhịp/phút), nghỉ thuốc đột ngột. Suy tim - Hen suyễn - Hội chứng Raynaud - Sốc tim - Bệnh ở xoang - U tuỷ thượng thận - Huyết áp thấp. Quá mẫn với thuốc.
LY: *Không ngừng thuốc đột ngột, vì có thể đau thắt ngực, rối loạn nhịp tim nặng, nhồi máu cơ tim, chết đột ngột hoặc tăng huyết áp dội ngược.*
- Người lớn tuổi dùng bắt đầu liều thấp, theo dõi dấu hiệu suy tim.
- Bệnh nhân suy tim dùng liều ban đầu rất thấp, tăng liều từ từ và theo dõi chặt chẽ.
- Thận trọng với người có bệnh phổi tắc nghẽn mạn, tiền sử co thắt phế quản.
- Cảnh giác với bệnh nhân đái đường.
- Nếu phải gây mê, cần báo cho người gây mê biết về việc sử dụng thuốc chẹn bêta.
- Thận trọng với người bệnh vảy nến, có thể làm tăng sự nhạy cảm với các dị ứng nguyên và làm trầm trọng hơn các biểu hiện phản vệ.
- Thận trọng nếu suy tuần hoàn não, yếu cơ, cường giáp, cơ địa dị ứng.
- Có thể làm nặng thêm các biểu hiện phản vệ, đề kháng với adrenalin, khi sử dụng các thuốc chẹn bêta.
- Thận trọng khi sử dụng cho người mang thai - Trẻ sơ sinh cần được theo dõi đặc biệt trong 3 - 5 ngày khi mới chào đời. Không nên dùng cho người đang nuôi con bú (tiết qua sữa mẹ).
***- Tương tác thuốc:** Các thuốc dạ dày - ruột làm giảm hấp thụ thuốc - Thận trọng khi dùng Baclofen, thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin, corticoid, Indometacim, các thuốc an thần kinh, phenylbutazon, các thuốc mê bay hơi, ức chế calci, cibenzolin, clonidin, disopyramid, Al hydroxyd, insulin, các sulfamid hạ đường huyết, lidocain, các chất cản quang có iod, dẫn xuất dihydropyridin, mefloquin. Chống chỉ định với floctafenin - Không nên dùng với amiodaron.*
***Tác dụng phụ:** Có thể bị rối loạn tiêu hoá, khô mắt, mất ngủ, suy nhược dị cảm đầu chi, nổi mẫn, tụt HA, suy tim, suyễn, hạ đường huyết.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 50mg.

ATORVASTATIN Calci

BD: *Lipitor (Parke - Davis; Pfizer)*
Tahor (Parke - Davis)
DT: Viên nén 10 và 20mg - 40mg
TD: Dẫn chất mới nhóm statin có hiệu quả cao với liều 5mg có thể làm giảm LDL khoảng 35% và trong nhiều thử nghiệm lâm sàng, ở liều tối đa 80mg có thể làm giảm LDL tới 60% - là thuốc có độ tan trong mỡ cao và thời gian bán hủy kéo dài. Mặt khác, cũng cần lưu ý đến hiệu quả giảm triglycerid của thuốc này. (19 đến 37%), giảm các HDL (từ 5 đến 9%)
CĐ: Điều trị hỗ trợ với chế độ ăn trong các chứng tăng cholestorol huyết toàn phần, LDL - cholestorol, apo - B và triglycerid ở bệnh nhân có tăng cholestorol máu nguyên phát, tăng cholestorol máu hỗn hợp và cholestorol máu có tính gia đình.
LD: Liều khởi đầu thường là 10mg/lần/ngày. Liều điều trị từ 10 - 80mg/lần/ngày. Ở bệnh nhân suy thận, không cần phải chỉnh liều.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, có bệnh lý gan ở thể đang tiến triển, hoặc có sự tăng dai dẳng không giải thích được của transaminase huyết thanh vượt quá 3 lần giới hạn trên của mức bình thường; phụ nữ có thai hoặc nghi ngờ có thai; phụ nữ nuôi con bú.

ATOVAQUON

TK: Atovaquone; Hydroxy naphtoquinone; 566 C80.
BD: *Wellvone (Anh, Pháp)*
DT: Viên nén 250mg.
TĐ: Chống kí sinh trùng, do ức chế đặc hiệu và mạnh quá trình vận chuyển các điện tử của các ty lạp thể ở những tế bào có nhân phân biệt của một số ký sinh trùng nguyên bào. (Kết quả là ức chế quá trình tổng hợp các acid nucleic và ATP).
CĐ: Giai đoạn cấp của chứng viêm phổi do Pneumocystis carinii ở các thể nhẹ và vừa, nhất là ở những bệnh nhân mẫn cảm với Co-trimoxazol.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 3 viên - Đợt dùng 3 tuần.
CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Đang nghiên cứu dùng trị sốt rét cơn (Xem dưới đây).*
CĐ: Dùng đơn thuần điều trị sốt rét không biến chứng do P.falciparum (với tỷ lệ tái phát khoảng 30%), thường phối hợp với proguanil, theo phác đồ sau:
LD: Atovaquon 500mg + proguanil 200mg. Uống làm 2 lần trong ngày - Đợt dùng 3 ngày liền.
LY: *- Tetracyclin có tác dụng hiệp đồng với thuốc này.*
- Tránh phối hợp với: chloroquin, quinin, mefloquin, halofantrin, acid artesunic vì có tác dụng đối kháng.

ATRACURIUM Besilat

BD: *Tracrium (Wellcome)*
DT: Cura tổng hợp tương tự như alcuronium.
CĐ: Gây giãn cơ trong phẫu thuật và để đặt ống nội khí quản.
LD: Tiêm tĩnh mạch: Người lớn và trẻ em trên 12 tháng: 0,3 - 0,6mg (tác dụng trong 15-35 phút)
CCĐ: Nhược cơ. Dị ứng thuốc.
LY: *- Phải có chuyên viên gây mê và có đầy đủ phương tiện đặt nội khí quản và máy hô hấp.*
- Có thể gây liệt cơ hô hấp và cơ vân.
- Khả năng phóng thích histamin gây co thắt phế quản, hạ HA thoáng qua.
- Tiêm chậm cho những người nhạy cảm (hạ HA động mạch)
- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho phụ nữ mang thai, chưa biết thuốc có tiết qua sữa không.
- Tác dụng thuốc tăng lên khi dùng với thuốc gây mê bay hơi - Tăng tác dụng với một số kháng sinh, thuốc chống loạn nhịp, thuốc lợi tiểu, Mg sulfat, ketamin, muối lithium, thuốc ức chế hạch - Với các thuốc ức chế thần kinh cơ khác gây tăng ức chế quá mức.
Tác dụng phụ: *Có thể bừng mặt, hạ HA, co thắt phế quản - Hiếm phản ứng phản vệ.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

ATRIUM 300 *(Pháp)*

DT: Viên nén có 150mg febarbamat, 105mg difebarbamat và 45mg phenobarbital.
TD: Thuốc trấn tĩnh không gây ngủ, chống run giật.
CĐ: Các rối loạn do nghiện rượu: lo hãi run giật, triệu chứng cai hoặc sau khi cai rượu.
LD: Ngày 2-4 viên, đợt dùng 3 tuần, sau đó dùng lại nếu cần.
CCĐ: Trạng thái sốc, nhược cơ, suy thận, gan, tim hoặc suy hô hấp nặng, rối loạn porphyrin.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai. Kiêng rượu trong khi dùng thuốc.*
Có loại Atrium 100 chứa 3 hoạt chất trên với nồng độ bằng 1/3 -Theo thông báo số 57, ngày 9/4/97 của OMS, Cục Quản lý Dược yêu cầu tuyệt đối không lưu hành và sử dụng Atrium 100 để trị các chứng lo lắng, hồi hộp, mất ngủ. Chỉ dùng Atrium 300 để trị các chứng sau cai nghiện rượu ở các trường hợp đặc biệt cần thiết và không được dùng kéo dài quá 4 tuần, vì gây ra tổn thương gan (thông báo số 1057/QLD, ngày 17/5/97).

ATROMEPIN

Liệt đối giao cảm

Levomepar
TMT
Dispan (Merrel Dow/Lepetit)

ATROPIN

(±) Hyoscyamin; d,l-hyoscyamin
BD: *Atro-Pen (Mỹ)*
Atropinol (Đức)
Atroptol (Australia)
Rynato (Nhật Bản)
Dẫn xuất borat:
Borotropin (Đức)
Dẫn xuất sulfat:
Atrofar (XNDPDL)
Atropair và Atropen (Mỹ)
Atropin Care (Canada)
Atropin POS (Đức)
Atropisol (Mỹ)
Dey - Dose (Mỹ)
Eyesul (Anh)
Isopto - Atropin (Alcon)
l-Tropin (Mỹ)
Ocu - Tropin (Mỹ)
Pentatropin (Phần Lan)
Skiatropin (Chauwin-Pháp)
Sperstropin (Thụy Sĩ)
Tropintran (Áo)
Vitatropin (Faure-Pháp)

DT: Viên nén 0,25 và 0,5mg. Ống tiêm 1ml/0,25 và 0,5mg. Thuốc nhỏ mắt 1% - 0,3 và 0,5% (lọ 10ml).
TD: Alcaloid chiết xuất từ Atropa belladona, họ Solanaceae. Có tác dụng liệt đối giao cảm. Chống tiết cholin và chống co thắt cơ trơn.
CĐ và LD: Cơn co thắt đường tiêu hoá và tiết niệu. Người lớn uống 0,25-1mg, chia 4 lần/ngày. Liều tối đa 1 lần: 2mg; 24 giờ 3mg. Tiêm dưới da 0,25-0,5mg chia 2 lần trong 24 giờ. Liều tối đa 1 lần: 1mg; 24 giờ: 2mg.
Trẻ em dưới 30 tháng: uống và tiêm dưới da chia 3 lần 0,1 - 0,15mg/24 giờ.
Từ 30 tháng đến 6 tuổi: 0,1 - 0,25mg/24 giờ. Từ 7-15 tuổi: 0,25-0,5mg/24 giờ. Thuốc nhỏ mắt làm giãn động tử cho các trường hợp: Viêm màng mạch nho trước (viêm mống mắt, viêm mống mắt thể mi) và sau. Phản ứng màng mạch nho thứ phát do kích ứng hoặc phẫu thuật. Để gây liệt thể mi khi đo khúc xạ (cần thiết cho trẻ em bị lác) nhất là khi có lác do điều tiết. Ngày nhỏ mắt 2-4 lần, mỗi lần 1-2 giọt. Liều tối đa (theo dược điển Pháp) cho trẻ em từ 30 tháng đến 15 tuổi là: ngày nhỏ 3 lần, mỗi lần 2 giọt loại 0,3%.
CCĐ: Glôcôm, mạch nhanh, tắc liệt ruột, rối loạn đi tiểu, phì đại tuyến tiền liệt, mẫn cảm với atropin.
LY: *Với người suy gan thận, mạch vành, rối loạn nhịp, tăng năng tuyến giáp. (thận trọng)*
- Làm tăng độ quánh dịch nhày phế quản - phổi.
- Mất trương lực ruột ở người cao tuổi.
- Chướng ruột kết.
- Thận trọng dùng cho người ở cuối kỳ thai - Tránh dùng cho người nuôi con bú.
Tương tác: *Thận trọng khi dùng với thuốc chữa Parkinson chống cholin, chống trầm cảm Imipramin, an thần phenothiazin, kháng histamin H1, disopyramid.*
Tác dụng phụ: *- Khô miệng - Táo bón - Giảm tiết dịch - Tim đập nhanh, hồi hộp - Kích động - Kích thích và lú lẫn ở người cao tuổi.*
Dẫn xuất tannat:
Tantropine
A trutan (Mỹ)
BQ: Thuốc độc Bảng A.
Giảm độc: Thuốc nhỏ mắt 1%
Thuốc tiêm 0,05% - 0,25mg
Thuốc viên 0,5mg

ATROPIN Methonitrat

Methylatropin nitrat
BD: *Eumydrin (Bayer Winthrop)*
Harvatrat (Australia)
Metanit (Mỹ)
Metropin (Mỹ)
Vironil (Winthrop)
CĐ: Thay thế atropin, tác dụng kém hơn nhưng ít độc hơn nhiều.
LD: Người lớn, ngày uống từ 1-4mg, chia làm nhiều lần.
Dùng ngoài: Dung dịch 1-5%.
Dẫn xuất methobromid:
Methylatropin bromid.

ATROPIN Oxid

Genatropin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tropinox (Warner Chilcott)
X - Tro (Mỹ)
DT: Viên hạt nhỏ 0,5mg, thuốc uống giọt (10 giọt tương ứng 1 viên hạt nhỏ); ống tiêm 2mg.
TD: Chống co thắt, tương tự như atropin, nhưng dung nạp tốt hơn.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, cơn đau sỏi thận; co thắt ruột. Tăng cường tác dụng liệt đối giao cảm ở khoa ngoại.
LD: Người lớn: uống 1-2 viên hoặc 10-20 giọt 1 lần, ngày 2-3 lần vào các bữa ăn. Tiêm dưới da, bắp, hoặc tĩnh mạch 1-2 ống tiêm/ngày. Trẻ em từ 24 tháng trở lên: 3-4 giọt cho mỗi tuổi, trong 24 giờ chia 3 lần.
CCĐ: Như với atropin.

ATS *(Pháp)*

DT: Lọ 45ml dd dùng ngoài, chứa 1,62g acid trichloracetic, 27g acid salicylic và propylen glycol.
TD: Sát khuẩn, chống ngứa.
CĐ: Điều trị tại chỗ các nhiễm khuẩn ở niêm mạc miệng.
LD: Bôi dd nguyên (không pha loãng) vào các tổn thương ngày 2-3 lần. Không dùng quá 10 ngày liền.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *Tránh dùng phối hợp hoặc tiếp với một thuốc sát khuẩn khác.*

ATTAFUR *(Anh)*

DT: Viên nén chứa 600mg attapulgit hoạt tính và 50mg furazolidon.
CĐ: Ỉa chảy nhiễm khuẩn, viêm ruột - dạ dày, đầy bụng, chậm tiêu...
LD: Người lớn, trung bình ngày uống từ 4 đến 8 viên, chia 2 hay 4 lần. Trẻ em: tuỳ theo tuổi và thể trọng, ngày uống từ 1 đến4 viên, chia 2-4 lần.

ATTAPULGIT

Attapulgite (de Mormoiron) activé.
Silicate d' aluminium et de magnésium naturel purifié.
BD: *Actapulgite (Bỉ và Pháp)*
Atasorb và Attasorb (Anh)
Biodiar (Pháp)
Diafast và Diasorb (Mỹ)
Kaopectate (Upjohn, Mỹ)
Mekopulgite (Mekopharm)
New Diatabs (Philippin)
Pharmasorb (Anh) và Rhiaban (Mỹ)
DT: Gói thuốc bột 3g; viên "Caplet" 600 và 750mg.

TD: Bao phủ niêm mạc dạ dày, làm cho vết loét mau lành; cầm máu và hấp thụ độc tố do vi khuẩn đường ruột tiết ra.
CĐ: Viêm loét dạ dày - ruột, tổn thương ở ruột sau khi chiếu tia, ỉa chảy cấp hoặc kéo dài.
LD: Người lớn: 2-3 gói/ngày (1 gói vào sáng sớm lúc đói; 1 gói vào trước bữa ăn 20 phút). Ngày 3 lần x 2 viên. Trẻ em: dưới 10kg: ngày 1 gói, chia 3 lần. Trên 10kg: ngày 2 gói, chia 3 lần.

ATUSSIN *(Philippin)*

DT: Lọ 60ml sirô, cứ 5ml (1 thìa càfê) sirô có: 5mg dextromethorphan HBr; 1,33mg chlorpheniramin maleat; 8,3mg phenylpropanolamin HCl; 1,33mg natri citrat; 50mg amoni chlorid; và 50mg guaifenesin.
TD: Long đờm, dịu ho, giãn phế quản.
CĐ: Các chứng ho do cảm lạnh, cúm, lao phổi, viêm phế quản, hen, ho gà, sốt, viêm phổi, viêm họng, viêm thanh quản, người nghiện thuốc lá,...
LD: Người lớn: cứ 6-8 giờ uống 15ml sirô. Trẻ em, cứ 6-8 giờ uống 10ml (7-12 tuổi); 5ml (2-6 tuổi); 1,25-2,5ml (dưới 24 tháng),
LY: *Thận trọng khi dùng cho bệnh nhân tăng huyết áp, đái tháo đường, cường tuyến giáp, rối loạn niệuđạo - tiền liệt tuyến.*
BD tương tự: *Beco - Antussin (CTD Bình Thuận)*

AUDES *(Nhật Bản)*

DT: Thuốc tiêm citicolin đóng ống: 100mg/2ml. 250mg/5ml; 500mg/10ml và 1g/20ml.
TD: Kích thích chuyển hoá ở tế bào não và tăng cường tuần hoàn não.
CĐ: Các tai biến mạch não, rối loạn do chấn thương sọ não.
LD: Giai đoạn cấp: tiêm tĩnh mạch 500-1000mg chia vài lần trong 24 giờ. Các trường hợp khác tiêm bắp: 250mg/24 giờ.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

AUGMENTIN *(Anh, Pháp)*

DT: Lọ bột pha tiêm tĩnh mạch và tiêm truyền tĩnh mạch người lớn (Amoxicilin 1g + acid clavulanic 200mg. Lọ bột pha tiêm tĩnh mạch và tiêm truyền tĩnh mạch trẻ em, trẻ còn bú (amoxicilin 500mg + acid clavulanic 50mg. Viên bao (amoxicilin 500mg + acid clavulanic 125mg). Bột pha hỗn dịch uống gói (amoxicilin 500mg + acid clavulanic 125mg). Bột pha hỗn dịch uống trẻ em (amoxicilin 250mg + acid clavulanic 62,5mg).
TD: Phối hợp Amoxicilin với acid clavulanic là chất ức chế beta - lactamase với hoạt chất mạnh nhất ngăn cản tác dụng các enzym kể trên có nguồn gốc plasmid.
CĐ: Nhiễm khuẩn nhạy cảm: hô hấp dưới, tai mũi họng, phụ khoa, tiêu hoá, ổ bụng, viêm phúc mạc, thận, tiết niệu sinh dục (trừ viêm tuyến tiền liệt và chlamydiae), máu, màng trong tim, xương, khớp, da, mô mềm (trừ viêm màng não).
LD: Thuốc tiêm chỉ sử dụng đường tĩnh mạch- Tiêm tĩnh mạch trực tiếp rất chậm trong 3 phút (hoà tan 1g trong 10ml nước cất tiêm). Tiêm truyền trong 30 phút (hoà tan 1g trong 50ml nước cất tiêm hoặc trong dd NaCl đẳng trương).
Người lớn: Không vượt quá 100mg acid clavulanic/mũi tiêm và 1200mg/ngày.
Người lớn suy thận: Hệ số thanh thải từ 10-30ml/phút: 1g sau đó 500mg/12 giờ. Hệ số thanh thải < 10ml/phút: 1g sau đó 500mg/ngày. Thẩm phân lọc máu: 1g, sau đó 500mg/ngày + 500mg bổ sung sau khi làm thẩm phân.
Trẻ em/Trẻ còn bú trên 3 tháng tuổi: Không quá 20mg/kg/ngày tính theo acid clavulanic liều thông thường: 100mg/kg/ngày chia 4 mũi. Nhiễm khuẩn nặng: Cho đến 200mg/kg/ngày chia 4 lần. Trẻ còn bú, trẻ sơ sinh 8 ngày - 3 tháng tuổi: 100 - 150mg/kg/ngày chia 3 lần. Không vượt quá 15mg/kg/ngày tính theo acid clavulanic. Trẻ đẻ non, trẻ sơ sinh dưới 8 ngày: 100mg/kg/ngày.
Thuốc viên: Dùng trước khi ăn - Người lớn thông thường 1,5g/ngày chia 3 lần. Nhiễm khuẩn tiết niệu dưới 1g/ngày. Trẻ em : 40-50mg/kg/ngày chia 2 lần. Trẻ còn bú: 80mg/kg/ngày chia 3 lần.
Thuốc hỗn dịch cũng tính theo liều trên.
Người suy thận dùng liều giảm đi.
CCĐ: Quá mẫn với nhóm beta - lactamin - Nguy cơ dị ứng chéo với kháng sinh họ cephalosporin. Nhiễm virút Herpes nhất là bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (tăng biến chứng ở da). Bệnh bạch cầu lymphô bào - Kết hợp với Allopurinol - Tiền sử tổn thương gan do phối hợp amoxicilin + acid clavularnic.
LY: *- Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng. Phản ứng quá mẫn có thể gây tử vong (cần hỏi bệnh sử kỹ). Nếu bị ỉa chảy không dùng thuốc gây chậm vận chuyển đường ruột.*
- Người suy thận phải giảm liều.
- Có thể bị tác dụng phụ với gan (ứ mật), tăng bệnh nếu dùng dài ngày.
- Không nên dùng cho người mang thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
***- Tương tác thuốc:** Không dùng với allopurinol (kể cả các chất gây ức chế tổng hợp acid uric) vì tăng phản ứng phụ với da.*
***- Tác dụng phụ:** Dị ứng: Sốt, mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Tiêu hoá: buồn nôn, nửa, ỉa chảy, bệnh nấm candida. Máu: Thiếu máu, giảm bạch cầu - tiểu cầu - Dùng liều cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức, cử động bất thường, co giật, hôn mê, nhất là người suy thận. Da: Mẩn đỏ, dát sần, Viêm thận kẽ cấp - tăng transaminase vừa phải, tạm thời - Hiếm bị: viêm tiểu đại tràng giả mạc, viêm gan cấp (ứ mật, vàng da) - Hiếm gặp hội chứng Stevens - Johnson ban đỏ đa dạng, viêm da tróc vảy.*
BD tương tự: *Moxiclav (Medochemie, Cyprus).*

Enhancin (Ranbaxy)

AURANOFIN

Au (1-thio-β-D.glucopyranose 2,3,4,6-tetraacetat-S)
Triethylphosphin
BD: *Aktil và Auropan*
Crisofin (Allergan)
Ridaura và Ridauran (SKF)
DT: Viên nén 3mg.
TD: Dẫn chất hữu cơ chứa vàng (Au) có tác dụng chống viêm khớp.
CĐ: Điều trị cơ bản bệnh viêm nhiều khớp dạng thấp ở người lớn
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên (sáng và tối), nên dùng tiếp sau 1 đợt tiêm thuốc muối Au.
CCĐ: Tiền sử tai biến nặng với các muối Au: Bệnh thận tiến triển kèm protein và huyết niệu, suy gan hay thận nặng, tiền sử suy tủy do nhiễm độc, suy tim. Viêm miệng, eczema hay bệnh da tiến triển, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

AURICULARUM *(Pháp)*

DT: Bột rắc tai, đóng lọ 15ml chứa 90.000 đvqt oxytetracyclin HCl, 100.000 polymyxin B sulfat, 10mg dexametason hydrogenphosphat natri và 1 triệu đvqt nystatin.
TD: Chống viêm, trị nhiễm khuẩn và nấm ký sinh.
CĐ: Viêm tai mạn: Để làm khô trước khi mổ. - Sau khi mổ cho các xoang hút.
LD: Ngày rắc 1-2 lần (mỗi lần ấn nhẹ vào lọ thuốc).
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc, thủng màng nhĩ khô.

AURISTAN *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml dd. nhỏ tai có 40mg chlorhexidin gluconat và 50mg phenylephrin HCl.
TD: Sát khuẩn và co mạch.
CĐ: Viêm tai ngoài với màng nhĩ kín.
LD: Ngày nhỏ vài giọt x 3 lần. Không dùng quá 10 ngày.
CCĐ: Như "Auricularum".

AURISWELL *(Anh-Pháp)*

LD: Lọ 8ml (ứng với 175 giọt) chứa 80.000 đơn vị polymyxin B sulfat, 27.200 đơn vị neomycin sulfat và 80mg hydrocortison.
CĐ và CCĐ: Như "Antibio-Synalar"
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 3-4 giọt. Trẻ em: ngày 2 lần, mỗi lần 2-3 giọt. Không dùng quá 10 ngày.

AUROTHIOGLUCOSE

Trị thấp khớp

Au (1-thio-D-glucopyranosato)
Gold thioglucose
LD: Tiêm bắp 10mg/tuần tăng dần lên 50mg/tuần (Dung dịch treo trong dầu)
Aureotan (Byk Gulden)
Auromyose (Na Uy)
Solganal (Schering A.G. Đức)

AUROTHIOGLYCANID

Trị thấp khớp

Au (2-mercapto-N-phenylacetamidato,O,S)-
Lauron (Mỹ)

AUROTIOPROL

Aurat (1-[2-hydroxy-3-mercapto - 1-propan-sulfonato (2)]
Sodium Aurothiopropanolsufonate
BD: *Allochrysine Lumière (Sarbach- Pháp)*
DT: Ống tiêm 2ml/25mg - 50-100 và 200mg kèm 1 ống 8ml dd pha loãng đẳng trương.
CĐ: Viêm đa khớp dạng thấp; bệnh vẩy nến.
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: Bắt đầu ngày 25-50mg, sau tăng dần cứ 5 ngày tăng thêm 100mg đến tổng liều 1500mg.
CCĐ: Ban đỏ ngoài da, tổn thương gan, thận, rối loạn công thức máu, viêm thận, ỉa chảy kéo dài.
LY: *Tránh dùng cho người đang điều trị bằng corticoid.*

AUSTRAPHARM Ginton

DT: Viên có Vitamin và vi lượng khoáng.
CĐ: Suy nhược chức năng.

AUSTROBEL *(Áo)*

DT: Viên bao có 138,7mcg hyoscyamin BrH; 20,3mcg atropin sulfat và 14,8mcg hyoscin BrH.
TD: Liệt đối giao cảm, chống tiết cholin.
CĐ: Các chứng đầy hơi, trướng bụng, khó tiêu ở một số bệnh đường thực quản - dạ dày - tá tràng.
Giảm co thắt cơ trơn và giảm tiết dịch trong bệnh loét dạ dày.
LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 1-2 lần x 2 viên trước bữa ăn.
CCĐ: Glôcôm góc đóng; nguy cơ bí tiểu tiện do rối loạn niệu đạo - tiền liệt. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Có thể làm chậm hoặc giảm hấp thu các thuốc khác nếu dùng đồng thời.*
Tác dụng phụ: *Táo bón, khô miệng, tim đập nhanh, đi tiểu ít.*

AUXERGYL D3 *(Pháp)*

DT: Ống uống dd dầu có: 50.000 đvqt vitamin A và 5mg colecalciferol.
CĐ: Còi xương, dễ co giật, trẻ em chậm lớn, chậm mọc răng - chống nhuyễn xương.
LD: Điều trị 1 ống/7-15ngày - đợt dùng 3 ống. Phòng bệnh: 1 ống/2-3 tháng.

AVAFORTAN à la Noramidopyrine *(Pháp)*

DT: Ống tiêm/Viên nén bọc/Thuốc đạn

Camylofin noramidopyrin methansulfonat	120mg/60mg/50mg
Metamizol natri	1,20g/210mg/500mg

TD: Giảm đau mạnh, chống co thắt.
CĐ: và **LD:** Chỉ dùng cho người lớn.
1/ Thuốc tiêm: Các chứng đau cấp tính (như đau do sỏi mật, sỏi thận, sau phẫu thuật, do ung thư,...) Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-4 ống vào lúc đói.
2/ Thuốc viên: Các chứng đau đường tiêu hóa (như co thắt đường dẫn mật), đau ở khoa sản phụ (chứng đau kinh, đau vùng hố chậu,...), đau đường tiết niệu: ngày 3 lần x 2 viên.
3/ Thuốc đạn: - Các chứng viêm thấp khớp, hư khớp, đau rễ dây thần kinh; bệnh xương ác tính; đau do gãy xương hoặc bệnh loãng xương: ngày nạp 1-3 viên.
CCĐ: Dị ứng hoặc không dung nạp các pyrazol; có tiền sử mất bạch cầu hạt.
Trẻ em dưới 15 tuổi. Suy gan, thận nặng (với viên nén).
LY: *Thuốc có thể gây ra chứng mất bạch cầu hạt nguy hiểm, chết người. (Xem thêm Metamizol Natri).*

AVAIL *(Mỹ)*

DT: Viên nén hình thuôn chứa calci, các vitamin và một số muối khoáng.
CĐ: Cung cấp calci, vitamin và ion vô cơ cho phụ nữ.

AVISAN *(Nga)*

DT: Viên nén 0,05g cao từ quả Ammi visnaga L. họ Apiaceae.
TD: Cao này chứa 8% cromon, furocumarin và flavon có tác dụng chống co thắt ở cơ trơn đường tiết niệu và thúc đẩy tống sỏi thận ra ngoài.
CĐ: Bệnh sỏi thận, cơn đau sỏi thận, chuẩn bị cho người bị sỏi thận trước khi thông niệu quản.
LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên vào sau bữa ăn. Đợt dùng 1-3 tuần.

AVOPARCIN

Kháng sinh

Avotan (Mỹ - Lederle)

AYURVIVA *(Spic's Ấn Độ)*

DT: Viên bọc đường và sirô. 1 viên hoặc 10ml sirô bào chế từ 100mg Andrographis paniculata; 100mg Phyllanthus amarus; 100mg cỏ nhọ nồi và 100mg Boerhaavia diffusa.
CĐ: Giải độc gan do tác hại của hoá chất và ở người nghiện rượu. Bảo vệ gan trong các bệnh xơ gan, viêm gan virut. Các chứng chậm tiêu, ăn kém ngon.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1-2 viên hoặc 2-3 thìa càfê. Trẻ em: ngày 3 lần x 1-2 thìa càfê.

AZACITIDIN

Trị ung thư

1,3,5- Triazin-2 (1H)-on, 4-amino-1-β-D- rilofuranosyl-
Ladakamycin
Mylosar (Upjohn)

AZACOSTEROL

Trị tăng lipid huyết

Androst-5-en-3-ol, 17-[[3(dimethylamino)-propyl]-methylamino]-(3β,17β)-
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Omitrol (Searle)

AZACYCLONOL

Trấn tĩnh

4-Piperidin-methanol, α-α diphenyl-
BD: Dẫn xuất hydrochlorid:
Calmeran
Frenoton (Thụy Điển)
Frenquel (Merrell Dow, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 50mg - viên loại mạnh 200mg. Ống tiêm 20ml/100mg.
CĐ: Cơn hoang tưởng cấp hoặc mạn; loạn tâm thần hoang tưởng.
LD: Tấn công: tiêm tĩnh mạch, ngày 3-4 ống. Hoặc ngày 3-4 viên loại mạnh.
Duy trì: ngày 2-4 viên loại 50mg.

AZAMETHONIUM Bromid

Phong bế hạch thần kinh
Trị tăng huyết áp

Ethanaminium,2,2' - (methylimino) bis [N-ethyl,N,N- dimethyl]-dibromid.
Pentamethazen
Ganlion (Đức)

AZANATOR

Giãn phế quản

5H [1] - benzopyrano [2-3-b] pyridin,5- (1-methyl-4-piperidinyliden)-

AZANIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật
Diệt Trichomonas

2-Pyrimidinamin,4-[2-(1-methyl-5-nitro-1H-imidazol-2-yl) ethenyl]-, (E)
Triclose (Italia)

AZAPETIN

Giãn mạch ngoại vi, chẹn α-adrenergic

5-H-Dibenz[c,e]azepin,6,7 dihydro-6-(2-propenyl-
LD: 25-75mg 1 lần x 3 lần/ngày.
Dẫn xuất phosphat:
Ilidar (Roche)

AZAPROPAZON

1H - Pyrazolo [1,2a] [1,2,4] benzotriazin,1,3(2H)-dion,5-dimethylamino) - 9-methyl-2-propyl-
Apazon; Cinnopropazon
Dẫn xuất dihydrat:
Azapren (Mỹ)
Cinnamin (Nhật Bản)
Pentbsol (Tây Ban Nha)
Prodisan (Roche, Thổ Nhĩ Kỳ)
Prolix (Roche)
Prolixan (Đức, Thụy Sĩ, Italia)
Prolixana (Thụy Điển)
Rheumox (Mỹ)
Tolyprin (Mỹ)
DT: Viên nang 300mg, viên nén 600mg.
CĐ: Thuốc chống viêm khớp thoái hoá và mạn tính, phù nề sau chấn thương hoặc phẫu thuật, đau lưng, đau dây thần kinh hông.
LD: Uống vào bữa ăn. Người lớn: liều tấn công ngày 3 lần, mỗi lần 300mg, sau dùng liều duy trì 300-600mg/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, phụ nữ có thai (3 tháng đầu), rối loạn chức năng thận, phối hợp với thuốc chống đông dùng uống hoặc phenytoin.

AZARIBIN

Trị ung thư

1,2,4-Triazin -3,5(2H,4H)-dion,2-2,3,5-tri-O-acetyl - β-D-ribofuranosyl)-
Ribo; Azauracil
Triazure (Mỹ)

AZASERIN

Kháng sinh, trị ung thư

L-Serin, diazoacetat (ester)
TD: Kháng sinh ức chế tổng hợp purin.
CĐ: Bệnh bạch cầu cấp, bệnh Hodgkin.
LD: 5-10mg/kg/24 giờ. Uống hoặc tiêm.

AZATADIN

5H-Benzo[5,6] cycloheptal[1,2-b] prydin, 6,11-dihydro-1-[1-methyl-4-piperidinyliden)
Dẫn xuất dimaleat:
BD: *Bonamid (Áo)*
Idulamin (Schering Corp/Essex)
Idulian (Pháp. Schering Corp/Essex)
Lergocil (Tây Ban Nha)
Optimin (Schering/Essex/Anh)
Verben và Zadin (Schering/Essex)
DT: Viên nén 1mg; lọ 120ml siro (0,5mg/5ml).
TD: Dẫn chất Pyridin có tác dụng kháng Histamin và Serotonin, chống dị ứng.
CĐ: Bệnh do dị ứng như sổ mũi, viêm mũi vận mạch, ngứa do dị ứng, mày đay, vết côn trùng đốt.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1mg-Nếu dị ứng nặng dùng liều gấp đôi.
Trẻ em: 6-10 tuổi: 0,5-1mg, chia 2 lần trong ngày. Từ 11-15 tuổi: 0,5-1,5mg, chia 2 lần/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, ứ nước tiểu, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, loét dạ dày, tắc ruột - môn vị (do tác dụng nhẹ chống tiết cholin của thuốc).
BQ: Thuốc độc Bảng B.

AZATHIOPRIN

1H-Purin, 6-[(1-methyl-4-nitro-1H-imidazil-5-yl)thio]-
BD: *Azamun (Phần Lan)*
Azanin (Nhật Bản)
Azatox (Hà Lan)
Berkaprin (Anh)
Imuran (B.Wellcome; Brasil)
Imurek và Imurel (B.Wellcome)
Thioprin (Australia)
Dẫn xuất muối natri:
Imuran (Wellcome)
Imurek và Imurel (B.Wellcome)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Làm giảm miễn dịch và trị ung thư (tương tự như 6MP).
CĐ và LD: Làm cho phần cơ quan hoặc mô ghép mau hồi phục: 1,5-3mg/kg/24 giờ (uống hoặc tiêm truyền tĩnh mạch). Các bệnh tự miễn dịch như luput ban đỏ rải rác, viêm nhiều khớp dạng thấp nặng, viêm gan mạn tiến triển: 1-1,5mg/kg/24 giờ. Tăng bạch cầu cấp hoặc mạn: 1,5mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Tổn thương ở gan, tiền sử bệnh gan, phụ nữ có thai.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

AZEDAVIT *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc, mỗi viên chứa:

Vitamin A	5000đvqt
Vitamin D2	4000đvqt
Vitamin E	30đvqt
Vitamin C	90mg
Vitamin B1	2,25mg
Vitamin B2	2,6mg
Vitamin B6	3mg
Vitamin B12	9mg
Acid folic	0,4mg
Nicotinamid	20mg
Biotin	45mcg
Vitamin B5 (dạng muối Ca)	10mg
Calci (dạng Dicalci phosphat)	162mg
Phosphor (dạng Dicalci phosphat)	125mg
Iod (dạng KI)	150mcg
Sắt (dạng sắt II Fumarat)	27mg
Magne (dạng MgO)	100mg
Đồng (CuO)	3mg
Mangan (sulfat)	7,5mg
Kali (sulfat)	7,5mg
Kẽm (sulfat)	22,5mg

TD: Phối hợp 12 loại Vitamin với muối vô cơ và nguyên tố vi lượng.
CĐ, LD và CCĐ: Như "Forvital"
LY: *Vì chứa Vitamin A hàm lượng cao, thuốc chỉ dùng cho người lớn. Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu).*

AZELAIC Acid

BD: *Skinoren (Pháp, Đức)*
DT: Kem bôi 20% dưới dạng vi phân (ống 30g)
TD: Có tác dụng kháng khuẩn với Propionibacterium acnes là tác nhân chủ yếu gây viêm ở da.
CĐ: Bệnh trứng cá thông thường.
LD: Ngày bôi hai lần, sau khi đã rửa sạch và lau khô. Đợt dùng từ 4 tuần đến vài tháng.
LY: *Tránh dùng nếu mẫn cảm với propylen glycol có trong dạng thuốc trên.*
BD tương tự: *Azeline cream (Hàn Quốc)*

AZELASTIN

Chống dị ứng và hen

1(2H)-Phtalazinon,4[(4-chlorophenyl) methyl-2(hexahydro-1- methyl-1H-azepin 4-yl)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Allergodil (Pháp)
Azeptin (Eisai, Nhật Bản)
DT: Lọ chất dẻo 10ml dd phun mũi kèm bơm chuẩn độ chứa 9,1mg azelastin dạng HCl.
CĐ: Điều trị triệu chứng viêm mũi theo mùa và hàng năm do dị ứng.
LD: Người lớn ngày bơm mũi 2 lần mỗi lần 0,14 ml vào mỗi bên lỗ mũi.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 12 tuổi.

AZIDAMFENICOL

Kháng sinh họ phenicol

Acetamid, 2-azido-N-[2-hydroxy-1-(hydroxymethyl)-2- (4- nitrophenyl) ethyl]-
Azidamphenicolum; AAM
BD: *Berlicetin (Đức) (Thuốc nhỏ mắt)*
Leukomycin N (Bayer)
Ophthalmo-Azaphenicol (Czech)
Thilocemzol (Đức)
DT: Thuốc nhỏ mắt 1%
TD: Kháng khuẩn với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-)
CĐ: Viêm kết mạc, viêm lệ đạo do những chủng chịu tác dụng.
LD: Cấp tính, cứ 2 giờ nhỏ 2 giọt vào mỗi mắt. Sau ngày nhỏ 3-4 lần, mỗi lần 2 giọt.
LY: *Tránh dùng liên tục.*

AZIDOCILIN

BD: *Astracilina (Astra)*
Dẫn xuất muối kali:
Globacillin (Astra)
Dẫn xuất muối natri:
Longatren (Bayer)
Syncilin (Đức)
DT: Viên nén bọc 795mg muối Natri hoặc 926,2mg muối Kali tương ứng với 750mg azidocilin. - Gói thuốc cốm 7,5g chứa 265mg azidocilin natri, tương ứng với 250mg Azidocilin.
TD: Có hoạt phổ tương tự như ampicilin, bị penicillinase phân hủy.
CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng chịu tác dụng, nhất là nhiễm khuẩn ở tai mũi họng và đường hô hấp như: Viêm họng, viêm thanh quản, hạnh nhân, viêm xoang, viêm phế quản, viêm tai giữa; ho gà, sốt thấp khớp cấp, viêm bì có mủ và nhiễm khuẩn ngoài da.
LD: Người lớn và trẻ em từ 7 tuổi trở lên: ngày uống 2 lần mỗi lần 500mg.
Trẻ em 2-6 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói cốm.
Sơ sinh từ 3-24 tháng: ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói cốm uống khoảng 1 giờ trước bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

AZINTAL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén (loại thường) 50mg azintamid, 100mg pancreatin và 10mg cellulase 4000.
TD: Chậm tiêu do tiết ít mật, đầy bụng do lên men, viêm tụy mạn, viêm túi mật.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-3 viên.
LY: *Viên loại mạnh có thêm dimeticon.*
BD kép: *Azintal (Hàn Quốc)*

DT: Viên nén với 2 nồng độ	Thường	Mạnh
Azintamid	50mg	75mg
Pancreatin (Wilzym 600)	100mg	100mg
Cellulase	10mg	10mg
Dimeticon		50mg

CĐ: Trị các chứng do tiết ít mật hoặc rối loạn tiết dịch tiêu hoá như: Chậm tiêu, đầy bụng do lên men và hóa thối: chướng bụng; viêm tụy mạn, viêm túi mật.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1-3 viên loại thường hoặc 1-2 viên loại mạnh.

AZINTAMID

Tăng tiết mật

Acetamid, 2-[(6-chloro - 3-pyridazinyl) thio]-N,N-diethyl-
Azinthiamid
Azintal (Hàn Quốc) (+ men tiêu hóa)
Oragallin (Ao)

AZIPRAMIN

Chống trầm cảm, ba vòng

Indolo [1,7-ab] [1] benzazepin -1-ethanamin, 6,7-dihydro-N-methyl-N-(phenylmethyl)-

AZITHROMYCIN Dihydrat

Azithromycine
BD: *Aziwok (Ấn Độ)*
Azolide (Ấn Độ)
Opeazitro (OPV)
Sumamed (Hà Lan)
Zithromax (Anh)
Zitrocin (XNDPTW 26)
DT: Viên nang 250mg. Dịch treo uống 50mg/ml. Viên nén 125 và 500mg.
TD: Kháng sinh mới, nhóm Azalid có hoạt phổ rộng với nhiều chủng Gram (+) và Gram (-). Đặc biệt là tác dụng đến N. gonorrhoae c.trachomatis, các khuẩn ky khí, xoắn khuẩn,

Mycoplasma. Do thời gian bán hủy khá dài, chỉ cần uống 1 lần/24 giờ.
CĐ: Nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm: hô hấp dưới (viêm phế quản, viêm phổi) da và mô mềm, viêm tai, viêm nhiễm đường hô hấp trên (viêm xoang, họng). Nhiễm khuẩn sinh dục không biến chứng, hạ cam mềm - Dự phòng nhiễm Mycobacterium avium - intracellulare ở người nhiễm HIV (phối hợp với rifabutin).
Dùng trong viêm kết mạc do chlamydia trachomatis (bệnh mắt hột).
LD: Liều duy nhất trong ngày.
- Người lớn: bệnh đường sinh dục: 1g. Mắt hột: 1g, trẻ em 20mg/kg, liều duy nhất. Các chỉ định khác: 500mg/ngày x 3 ngày (tổng liều 1,5g).
- Người già: như liều dành cho người lớn.
- Người suy thận: suy thận nhẹ dùng bình thường với liều trên, chưa có số liệu dùng cho người suy thận nặng.
- Người suy gan: thận trọng với người suy gan nặng vì thuốc thải trừ qua gan.
- Trẻ em: 10mg/kg/ngày x 3 ngày, tổng liều 30mg/kg - Nên dùng hỗn dịch uống. Dùng đúng liều với thìa lường, bơm lường kèm theo chỉ dẫn.
CCĐ: Tiền sử quá mẫn với thuốc hoặc kháng sinh macrolid.
LY: *- Hiếm xảy ra phản ứng dị ứng: phản vệ, phù mạch.*
- Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
- Không nên dùng đồng thời với thuốc kháng acid, dẫn xuất nấm cựa gà, cyclosporin (tăng nồng độ thuốc này),digoxin (tăng nồng độ thuốc này), coumarin (kiểm tra thời gian prothrombin).
Tác dụng phụ: *Có thể: chán ăn, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, khó tiêu, khó chịu ở dạ dày, táo bón, đầy bụng, nghe khó, ù tai, giảm thính lực (dùng lâu dài, liều cao), rối loạn vị giác, viêm gan vàng da (hiếm), choáng váng, chóng mặt, co giật, nhức đầu, buồn ngủ - Ban mày đay, nhạy cảm ánh sáng, phù, đau khớp, phù mạch, phản vệ (hiếm). Hội chứng Stevens - Johnson (hiếm), ban đỏ, hoại tử thượng bì, suy nhược - viêm thận mô kẽ, suy thận cấp - đau khớp - kích động - lo âu - viêm âm đạo.*

AZLOCILIN

Dẫn xuất muối natri:
Azlocillin sodium
BD: *Azlin (Mỹ)*
Securo (Bayer)
DT: Lọ thuốc bột để tiêm 0,5g-1g-2g và 5g (dạng muối natri).
TD: Kháng sinh họ Betalactam, thuộc nhóm các Acylureido-penicilin. Có tác dụng với trực khuẩn mủ xanh, các chủng vi khuẩn Gram (-) như E coli, Salmonella, Shigella và Gram (+) như liên cầu, tụ cầu, phế cầu khuẩn.
CĐ: Nhiễm các vi khuẩn kể trên ở niệu đạo, xương da, niêm mạc, đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm khuẩn huyết.
LD: Người lớn (chức năng thận bình thường); 240mg/kg/ngày hoặc 3-5g/24 giờ. Trẻ sơ sinh: ngày 2 lần, mỗi lần 50mg/kg. Trẻ em 3 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 100mg/kg. Trẻ em 3 tháng trở lên: ngày 3 lần, mỗi lần 100mg/kg.
CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin và penicilin.

AZONUTRIL *(Pháp)*

DT: Dd tiêm truyền đóng lọ 125-250-500 và 1000ml chứa 17 acid amin với khối lượng 148g/lít (gồm có: Isoleusin, leucin, lysin, methionin, phenylalanin, arginin, acid glutamic, histidin, prolin, acid aspartic và citrulin).
CĐ: Như Alvesin (suy dinh dưỡng cấp, không ăn uống được).
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 125 đến 1000ml/ngày.
CCĐ: Như Alvesin.

AZOSEMID

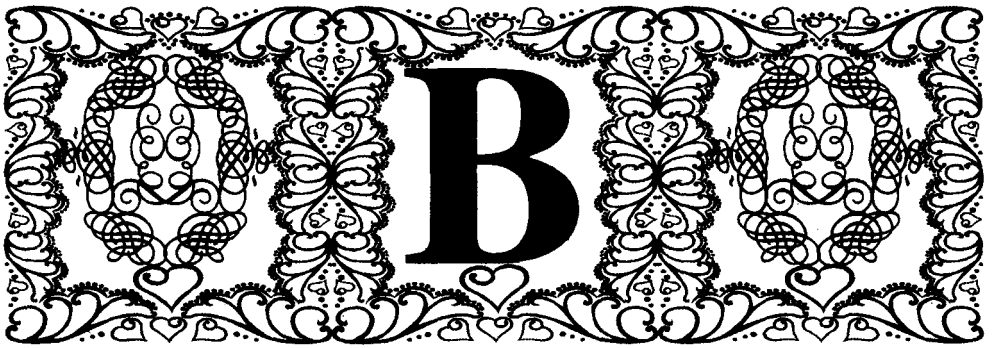
Lợi tiểu tác dụng ở quai Henle
Benzensulfonamid,2-chloro-5-(1H-tetrazol-5 -yl) -4-(2-thienylmethyl) amino]
Diart và Luret (Boehringer Mannheim)

AZTREONAM

BD: *Azactam (Đức, Squibb)*
Azonam Dynabiotic (Pfizer)
Primbactan (Italia)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5g,1g và 2g.
TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm mới monobactam (trong họ các Betalactamin) có tác dụng diệt khuẩn rộng (với các vi khuẩn Gram (-) ái khí).
CĐ: Nhiễm khuẩn đường tiết niệu (như viêm bể thận - thận, viêm bàng quang), phổi và phế quản ở da và mô mềm, trong xoang họng - Nhiễm khuẩn máu và trong phụ khoa.
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch, người lớn cứ 8-12 giờ tiêm 0,5-2g.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi, tiền sử dị ứng với penicilin và các betalactamin khác, suy gan hoặc thận nặng, phụ nữ có thai (nếu không thật là cấp thiết).
LY: *Vì thuốc thải trừ qua thận, với người suy thận phải dùng liều giảm đi.*

AZYM *(Pháp)*

DT: Hộp 145g thuốc bột uống (tương ứng với 35 thìa cafê); 1 thìa cafê thuốc bột này có: 104mg Mg hydroxyd; 104mg Mg hydrocarbonat; 145mg Na sulfat khan; 290mg dinatri phosphat khan; 394mg $CaCO_3$ và 787mg natri hydrocarbonat.
TD: Chống acid dịch vị, bao che niêm mạc dạ dày.
CĐ: Trị các triệu chứng ợ nóng, đau dạ dày, viêm dạ dày do thừa acid dịch vị.
LD: Người lớn uống 1 thìa cafê hoà vào ít nước, sau khi ăn và khi đau. Trẻ em dùng nửa liều.



B76 *(Học viện Quân Y Việt Nam)*

DT: Cao lỏng xoan trà (d = 1,22 - 1,24) ống 25 và 50g; lọ 300 và 500g; túi 25g; hoặc bột từ cao lỏng.
CĐ: Các vết bỏng nông, bỏng trung bình và vết mổ vô khuẩn; các vết xây xát.
LD: Bôi thuốc kín vết bỏng (cao lỏng) hoặc rắc kín (bột) sau khi đã rửa sạch vết bỏng).
CCĐ: Các vết bỏng sâu, vết bỏng đã nhiễm khuẩn xuất tiết nhiều và có mủ.

BABO TAB "Swiss" *(Đài Loan)*

DT: Viên nén chứa: 50mg amylo - liquifase: 25mg proteoliquifase và 20mg lactomin (tương ứng với 0,02mg Lactobacillus bifidus sống). Gồm men tiêu hóa chất đạm và chất bột kèm với vi khuẩn Lactobacillus.
CĐ: Đầy bụng, ỉa chảy, táo bón, viêm dạ dày - ruột cấp và mạn, ăn kém ngon, rối loạn tiêu hóa (do bội thực hoặc ít lao động), đầy hơi chậm tiêu.
LD: Trẻ em từ 8 đến 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.
Từ 4 đến 7 tuổi: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

BACAMPICILLIN

Carampicilin
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Albaxin (Upjohn)*
Ambacamp (Upjohn)
Anbaxin (Upjohn)
Bacacil (Pfizer)
Bacamcillin (Chong Kun Dang - Hàn Quốc)
Bacampicin (Upjohn)
Bacocil (Pfizer-Roerig)
Daxid (Pfizer)
Penglobe (Astra- Đức - Bỉ)
Spectrobid và Velbacil (Pfizer)
DT: Viên nén 400mg.
TD: Dẫn chất ampicilin dùng uống, hấp thu qua ruột gần như hoàn toàn (95%).
CĐ và CCĐ: Như ampicilin.
LD: Người lớn: ngày 2 lần mỗi lần 1 viên. Dùng ngày 6 viên. Trẻ em trên 5 tuổi: ngày 1 viên, chia 2 lần.
LY: *Xem Ampicilin.*

BACICOLINE *(Pháp - Mỹ)*

DT: Thuốc nhỏ mắt gồm:
- Lọ thuỷ tinh chứa bột thuốc có:
- 1250000đv colistin mesilat (tương ứng với khoảng 100mg).
- 50mg hydrocortison acetat
- 2500đv bacitracin

Kèm lọ 5ml chất dẻo đựng nước cất tinh chế.
TD: Phối hợp một loại corticoid tác dụng mạnh với 2 kháng sinh phụ trợ là colistin (tác dụng chủ yếu đến các khuẩn Gram dương).
CĐ: Viêm kết mạc, viêm mí mắt, viêm kết - giác mạc, nhiễm khuẩn lệ đạo.
LD: Nhỏ mắt 3 - 8 lần/24 giờ.
CCĐ: Loét giác mạc, nhiễm virut (nhất là herpès giác mạc), nấm hoặc do lao. Có tiền sử glôcôm; mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

BACITRACIN

Kháng sinh polypeptid

BD: *Ak - Tracin (Canada)*
Baciguent (Upjohn)
Baci - IM và Baci - Rx (Mỹ)
Bacitin (Pháp)
Fortracin và Ocutracin (Mỹ)
Sarbatracine
Topitracin (Mỹ)

Dẫn xuất muối kẽm:
Bacitracin - Zinc
Altracin và Ziba - Rx (Mỹ)
DT: Thuốc mỡ (500đvqt/mg); thuốc nhỏ mắt (lọ thuốc bột 5000đvqt kèm 1 ống 10ml dung môi).
TD: Kháng sinh diệt khuẩn (tác dụng với nhiều chủng cầu khuẩn Gram (+) và Gram (-), trực khuẩn Gram (+) ái khí và kỵ khí.
CĐ:: Nhiễm khuẩn ở ngoài da, mắt, tai, mũi họng.
LD: Ngày bôi thuốc mỡ 2 - 3 lần; nhỏ mắt ngày 3 - 6 lần.

BACLOFEN

Benzenpropanoic acid, β(aminomethyl) - 4 - chloro
BD: *Apo Baclofen (Apotex)*
Baclon (Phần Lan)
Baclosal (Israel)
Gabalon (Nhật Bản)
Lioresal (Ciba)
Myospan (Thụy Sĩ)
Spastin (Thổ Nhĩ Kỳ)
DT: Viên nén 10mg và 25mg.
TD: Chống co thắt, gây thư giãn cơ.
CĐ: Co thắt cơ do bệnh xơ cứng rải rác, hoặc do một số bệnh ở tuỷ sống (nhiễm khuẩn thoái hóa, chấn thương, ung thư). Cơ cứng và co thắt cơ do nguyên nhân ở não, tổn thương mạch máu ở tủy sống, viêm tủy ngang, bệnh rỗng tủy sống.
LD: Trung bình: vài ngày đầu, mỗi ngày 15mg, chia 3 lần. Sau đó cứ 3 ngày, mỗi lần uống tăng thêm 5mg cho tới khi đạt liều: 60 - 90mg/ngày, chia 3 lần. Uống vào bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Thuốc không thích hợp để điều trị bệnh Parkinson. Thận trọng với người bị suy thận, động kinh, có tiền sử loét dạ dày - tá tràng, người vận hành máy làm việc trên cao - nơi nguy hiểm (gây buồn ngủ).*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

BẠC Nitrat

DT: Dung dịch nước 1%.
CĐ: Nhỏ mắt sơ sinh - sát khuẩn.

BACTISUBTIL *(Pháp)*

DT: Viên nang bào chế từ bột bacillus IP 5382
CĐ: Ỉa chảy do nhiễm khuẩn.
LD: Người lớn: 4 - 8 nang/ngày.
Trẻ em: 3 - 6 nang/ngày.

BALSAMORHINOL *(Pháp)*

DT: Lọ 20ml thuốc nhỏ mũi có: 70mg clorobutanol; 21mg menthol; 79mg tinh dầu bergamot; 40mg tinh dầu cam và 4mg tinh dầu neroli tổng hợp.
TD: Sát khuẩn niêm mạc mũi.
CĐ: Điều trị phụ trợ các nhiễm khuẩn niêm mạc mũi họng và xoang mũi.
LD: Ngày nhỏ mũi 3 - 5 lần: người lớn mỗi lần 3 - 4 giọt vào mỗi bên lỗ mũi; trẻ em từ 30 tháng trở lên: mỗi lần 1 - 2 giọt.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng.
LY: *Thận trọng với trẻ em dưới 7 tuổi, vì có chứa menthol. Không dùng quá 10 ngày liền.*

BALSOFLETOL *(Pháp)*

DT: Ống 10ml (cho người lớn) để đổ vào bình phun/lọ kèm ống nhỏ giọt chứa 20ml dd dầu (cho trẻ em).
- Vitamin A 500000UI/30000UI
- Các tinh dầu Eucalyptus, hồng, thym, romarin chanh, lavande, long não mỗi thứ: 50mg/100mg
- Resorcin: 30mg/60mg
- Dầu lạc vđ 10ml/20ml

CĐ, LD, CCĐ, LY: *như Balsamorhinol.*

BALSOFUMIN 1%

DT: Lọ 84ml có bôm Pêru 1,0g; Cồn cánh kiến trắng 10g; Cồn khuynh diệp 60,0g; Tinh dầu Lavande 1,0g; Tinh dầu Thym 1,0g; tá dược vđ.100,0g.
CĐ: Tản máu và sát khuẩn, dùng trong sổ mũi, viêm mũi, viêm thanh quản, viêm khí phế quản cấp, đợt cấp tính viêm phế quản và khí thũng.
LD: Xông, hít nhiều lần trong ngày (1 thìa càfê trong 1 bát).

BAMBERMYCIN

Kháng sinh

Phức hợp kháng sinh, chủ yếu chứa Moenomycin A và C, thu được từ môi trường nuôi cấy Streptomyces bambergiensis.
Flavomycin (Hoechst)

BAMBUTEROL

BD: *Bambec (Astra)*
DT: viên nén 10mg - Dd uống chai 30ml, 1ml có 1mg
TD: Là tiền chất của terbutalin chất chủ vận giao cảm trên thụ thể beta; kích thích chọn lọc trên beta-2 giãn cơ trơn phế quản, ngăn cản các chất gây co thắt nội sinh, ức chế phù nề gây ra bởi các chất trung gian hoá học nội sinh, làm tăng thải của hệ thống lông chuyển nhầy. Bambuterol được chuyển hoá chậm bởi men cholinesterase và oxy hoá thành terbutalin có hoạt tính. Bài tiết chủ yếu qua thận.
CĐ: Hen phế quản - viêm phế quản mạn, phế thũng và bệnh phổi khác kèm co thắt.
LD: Người lớn: 10mg (1 viên hoặc 10ml dd)/ngày - Có thể tăng liều 20mg sau 1-2 tuần, tuỳ theo hiệu quả. Với người suy chức năng thận, liều đầu 5mg có thể tăng lên 10mg sau 1-2 tuần, tuỳ theo hiệu quả. Người cao tuổi giảm nửa liều.

Trẻ em 2-5 tuổi: từ 5-10mg. Trẻ em 6-12 tuổi: 10mg có thể tăng lên 20mg, sau 1-2 tuần, tuỳ theo hiệu quả. Trẻ em phương đông chỉ nên dùng liều 5mg.

LY: - *Giảm liều xuống 1/2 với người suy chức năng thận.*

- *Với người xơ gan, suy chức năng gan nên thăm dò liều cho thích hợp và nên sử dụng terbutalin thì tốt hơn.*
- *Thận trọng với người nhiễm độc giáp, bệnh tim mạch nặng, người tiểu đường (làm tăng đường huyết), người hen nặng (giảm oxy máu)*
- *Có thể giảm kali huyết nặng (theo dõi Kali huyết)*
- *Thận trọng sử dụng cho người mang thai 3 tháng đầu thai kỳ và người đang nuôi bú.*

Tương tác thuốc: *Với Suxamethonium kéo dài tác động giãn cơ (cả với 1 số thuốc giãn cơ khác chuyển hoá bởi men cholinesterase). Giảm Kali huyết nặng thêm, nếu dùng đồng thời với dẫn xuất xanthin, steroid, thuốc lợi tiểu.*

Tác dụng phụ: *Có thể bị: Run cơ, vọp bẻ, nhức đầu, đánh trống ngực, mày đay, ngoại ban, rối loạn giấc ngủ, kích động, bồn chồn.*

BAMETHAN

Giãn mạch ngoại vi

Benzenmethanol, α-[(butylamino)-methy]- 4-hydroxy-

Butyl - Nor - Sympatol

Dẫn xuất nicotinat:

BD: *Angiolast (Italia)*

Dẫn xuất succinat:

Provascul (Áo)

Dẫn xuất sulfat:

BOL

Bascurat (Nhật Bản)

Bupatol (G. Richter - Hungari)

Garmian và Patol (Nhật Bản)

Vasculat (B. Ingelheim)

Vasculit

Yonomol A - (Nhật Bản)

DT: Thuốc giọt 1%; viên nén 10mg; ống tiêm 1ml/50mg.

TD: Tăng cường tuần hoàn ngoại vi (kiểu giao cảm kích thích β_2).

CĐ: Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi, xơ cứng mạch, loét - giãn tĩnh mạch, ...

LD: Người lớn: ngày uống 4-8 lần, mỗi lần 20 giọt hoặc 1 viên. Cấp cứu: tiêm bắp 1-2 ống/ngày.

BAMIFYLLIN

1H-Purin -2,6 dion, 7-[2-[ethyl (2-hydroxyethyl) aminoethyl] 3,7-dihydro - 1,3-dimethyl - (phenylmethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Bamifix (Italia)*

Bami - med (Bỉ)

Briofil (Italia)

Trentadil (Armour; Pháp, Bỉ)

TD: Dẫn chất theophylin gây giãn phế quản, không kích thích thần kinh trung ương, kích thích tim.

CĐ:: Khó thở ở người lớn và trẻ em do hen, viêm phế quản, khí thũng phổi,. ..

LD: Người lớn, ngày 2 lần, mỗi lần 1-3 viên, hoặc nạp 2 thuốc đạn 0,75g.

Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm 1-2 ống/ngày.

Trẻ em: nạp thuốc đạn 0,25g (theo liều 30mg/kg/ngày) chia 2 lần.

CCĐ: Giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim; mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 13 tháng.

BAMIPIN

4-Piperidinamin, 1-methyl -N - phenyl - N - (phenylmethyl)-

BD: *Piperamin*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Soventol (Knoll A G; Pháp)

Taumidrine (Knoll A G; Pháp)

Dẫn xuất lactat:

Soventol (dùng ngoài da)

DT: Viên nén 0,05g

TD: Thuốc kháng histamin tổng hợp, chống dị ứng và chống ngứa.

CĐ: Các trường hợp dị ứng cấp và mạn, ngứa dễ tái phát.

LD: Người lớn: ngày 1-3 viên, chia 1-3 lần (có thể tới 8 viên/24 giờ).

BAMNIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật, diệt Trichomonas

1H-Imidazol - 1 - ethanol - 2 - methyl - 5 - nitro, carbamat (ester)

Metronidazol carbamat

BANEOCIN *(Áo)*

DT: Thuốc xức và thuốc bột rắc ngoài da có: bacitracin Zn 250UI và neomycin 5000UI.

TD: Nhiễm khuẩn ngoài da.

CĐ: Mủ da, nhọt, abcès, mụn mủ, chốc, viêm móng, bệnh vẩy phấn do liên cầu khuẩn, nhiễm khuẩn thứ phát do chàm và bệnh da, loét do giãn tĩnh mạch, bỏng, vẩy đầu, vết thương nông và hậu phẫu. Viêm âm đạo, cổ tử cung, thoát vị đáy chậu, viêm vú, cắt âm hộ, nhiễm khuẩn rốn, hăm, viêm xoang cấp và mạn, viêm tai ngoài.

CCĐ: Quá mẫn với bacitracin và neomycin. Bệnh tim và thận, tiền đình ốc tai (nhất là bôi diện rộng)

LY: - *Chỉ nên dùng 2 - 3 lần/ngày.*

- *Nếu dùng ở diện rộng qua hấp thu ảnh hưởng đến hoạt động tiền đình ốc tai, rối loạn thính giác, tổn thương thận và chẹn thần kinh cơ.*

BANIKOL Vitaminé B_1 *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml chứa 9mg tetrametyl-amonium iodid, 100mg thiamin HCl và 6mg NaCl.
TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.
CĐ: Viêm dây thần kinh, đau dây thần kinh tọa, đau cơ, đau vùng ngực, đau do thấp khớp.
LD: Bắt đầu, tiêm bắp hoặc dưới da ngày 1 ống. Nếu có chóng mặt (do không dung nạp), giảm liều ngày 1/2 ống.
CCĐ: Mẫn cảm với iod hoặc đang điều trị bằng iod phóng xạ, phụ nữ có thai và đang nuôi con bú.
LY: *Bệnh nhân có tiền sử rối loạn ở tuyến giáp.*

B.A.R. *(XNDPDL - Pharmedic)*

DT: Viên bao có: 75mg cao Biển súc, Polygonum aviculare; 100mg cao Actisô và 75mg bột hạt khiên ngưu, Ipomea hederacea
TD: Thông mật, nhuận tràng, lợi tiểu, chống dị ứng.
CĐ: Các bệnh về gan, mụn nhọt, mày đay, ngứa, viêm gan, vàng da, táo bón.
Trị triệu chứng rối loạn chậm tiêu, đầy bụng.
LD: Người lớn:ngày 3 lần x 2 - 4 viên.
Trẻ em: ngày 3 lần x 1 - 2 viên.
LY: BD tương tự: *Boganic (Traphaco)*

BARALGINE à la Noramidopyrine *(Pháp)*

DT: Ống tiêm/Viên nén/Thuốc đạn

Metamizol natri	2500mg/500mg/1000mg
Pitofenon HCl	10mg/5mg/10mg
Fenpiverinium bromid	40,1mg/0,1mg/0,1mg

TD: Phối hợp metamizol (chống viêm, giảm đau) với 2 thuốc chống co thắt: pitofenon (như papaverin) và fenpiverinium (như atropin).
CĐ và LD: Thuốc tiêm: Trị các đau cấp và dễ tái phát. Người lớn: ngày 1 đến 3 ống, tiêm chậm tĩnh mạch (1 đến 1,5ml/phút) hoặc tiêm sâu bắp. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch (pha vào dd NaCl 0,9%) nhất là trong khoa sản. Viên nén và thuốc đạn: đau sau mổ hoặc chấn thương và trong thời gian nghỉ dùng thuốc tiêm kể trên. Người lớn: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 thuốc đạn hay 2 viên nén.
CCĐ: Nguy cơ glôcôm góc đóng, bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt, mẫn cảm với dẫn chất pyrazol, trẻ em dưới 16 tuổi, tiền sử mất bạch cầu hạt.
LY: *Coi chừng mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người. (Xem thêm LY của Metamizol Natri).*
BD tương tự: *Spazgan (Nga); Spasmalgin và Spasgan (Ấn Độ). Mebi Ralgine (Mebiphar) Banalgin (CTD Trà Vinh).*

BARBEXACLON

Trị động kinh

Maliasin (Knoll AG, Đức)

BARBITAL

2,4,6 (1H,3H,5H) - Pyrimidintrion, 5,5-diethyl-Acidum diaethylbarbituricum
Barbitone; Diemal; Malonal
BD: *Dormileno (Tây Ban Nha)*
Hypnox (Áo)
Veroletten (Áo)
Veronal (Bayer - E.Merck)
Dẫn xuất muối natri:
Barbiton sodium
Barbimetten (Áo)
DT: Viên nén 0,3g và 0,5g.
TD: Dẫn chất barbituric gây ngủ.
CĐ: Các chứng mất ngủ và khó ngủ.
LD: Người lớn: ngày uống 1 viên, khoảng nửa giờ trước khi đi ngủ.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Suy hô hấp nặng. Rối loạn porphyrin.
LY: *Xem Phenobarbital.*

BARI Sulfat

Muối bari của acid sulfuric (1:1)
Baryum (sulfate de)
BD: *Actybaryte (Pháp)*
Baricon (Mỹ)
Bariton (Nhật Bản)
Baritop 100 (Anh)
Barobay và Baro - Cat (Mỹ)
Barodense và Baroflave (Mỹ)
Baroloid và Barosperse (Mỹ)
Bar - Test (Mỹ)
Bar X Ray (Italia)
Barytgen (Nhật Bản)
Baryum - AFD (Canada)
Baryx colloidal (Pháp)
Cat - Barium (Mỹ)
Celobar (Beecham)
Colobar (Canada)
Colopax (Roussel)
Danobaryt (Đan Mạch)
Ene Cat và Ene Mark (Mỹ)
EneSet và Entro Bar (Mỹ)
Epi-C và Epi-Stat (Mỹ)
Esobar (Canada)
Esopho-Cat và Eso photrast (Mỹ)
E-Z và E-Z-Paque H.D. (Mỹ)
Falibaryt (Đức)
Flo-Coat (Mỹ)
Gel-Unix (Canada)
HD 85 và Hi Tone (Mỹ)
Intestibar (Czech)
Intropaque (Mỹ)
Liqui-jug và Liquipake (Mỹ)
Medebar và Medescan (Australia)
Microbar (Hà Lan)
Micropaque (Đan Mạch - Tây Ban Nha)

Microtrast (Nicholas)
Mixobar (Astra)
Mixtur 3 (Mỹ)
Neobar (E.Merck)
Novopaque (Mỹ)
Oratrast và Polybar (Mỹ)
Prep Cat (Mỹ)
Prontobario (Italia)
Radimix Colon (Thụy Điển)
Radiobaryt (Thụy Sĩ)
Radiopaque (Đức; Pháp)
Redi - Cat (Mỹ)
Recto - Barium (Canada)
Roentgenbaryt (Bayer)
Scannotrast (Áo)
Sol-o-Pake (Mỹ)
Sulfobar (Nga)
Tixobar (Atra)
Tomo Cat và Tono Jug (Mỹ)
Tonopaque và Ultrapaque (Mỹ)
Ultra-R(Mỹ)
Unibar (Canada)
Unibaryt (Đức)
Unipak (Canada)

DT: Gói thuốc bột 140g gồm hỗn hợp $BaSO_4$, đường gôm và chất thơm (XN Hoá dược Hà Nội). Dịch treo uống 288,75g/300ml.
TD và CĐ: Thuốc cản quang để chụp X quang dạ dày - ruột.
LD: Uống 1 gói, thụt 3-4 gói.
CCĐ: Thủng ở ống tiêu hóa trên hoặc dưới. Cản quang ở ngoài ống tiêu hóa.
Tịt (atrésie) ở thực quản.
LY: *Trường hợp sẵn có táo bón (do nguy cơ ứ thuốc có bari ở ruột nhất ở với người có tuổi). Thuốc có bari thải trừ chậm, tạo ra những vệt mờ sót lại cản trở cho những lần X quang khác, như chụp X quang niệu đạo những ngày tiếp sau.*

BARVERIN

Giảm đau

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-phenyl-5-(1-piperidinyl)-1,3 bis 2-(piperidinyl) ethyl)-
Dẫn xuất citrat:
Spasdolsin (Đức) (phối hợp)

BARYTGEN *(Nhật Bản)*

DT: Túi 600g phức hợp bari sulfat, gồm có 97,9% bari sulfat, 2% nước phối hợp với tác nhân làm sánh hoà tan và 0,1% tác nhân làm thơm.
CĐ: Chụp X quang đường tiêu hoá, đặc biệt với phương pháp hai lần tương phản.
LD: Thêm 450ml nước ấm (40-50°C) vào một gói rồi trộn kỹ.

BATEROL *(Hàn Quốc)*

DT: Ống 30-70 - 100 và 450g kem bôi. Cứ 100g kem này có: 50mg cao rau thai và 10mg tocopherol acetat.
TD: Giúp cho tế bào biểu mô mau tái tạo (do tăng cường chuyển hoá ở tế bào).
CĐ: Chứng dày lớp sừng gan bàn tay tiến triển; viêm da do ánh sáng mặt trời, viêm môi (cheilitis); chứng môi se (xerocheilia).
LD: Ngày bôi 1 - 3 lần.

BATRIDEN *(Nga)*

DT: Viên nén 100mg.
TD: Dẫn chất dinaptyliden làm giảm miễn dịch.
CĐ: Như azathioprin trong mổ ghép thận (phối hợp với corticoid).
LD: 1-4 viên/ngày, chia 2-4 lần.
CCĐ: Nhiễm khuẩn, phối hợp với azathioprin, cyclophosphamid, methotrexat (vì làm tăng tác dụng phụ).

BATROXOBIN

Cầm máu

Proteinase có hoạt tính thrombin chiết xuất từ nọc rắn độc Bothropsatrox
BD: *Botropase (Italia; Tây Ban Nha)*
Defibrase (Nhật Bản; Thụy Sĩ)
Dẫn xuất hỗn hợp với chất hoạt hoá yếu tố X:
Hemocoagulase
Ophidiase (Labaz)
Reptilase (Áo - Đức - Thụy Sĩ)

BAYCUTEN N *(Bayer Pharma)*

DT: Kem bôi da có clotrimazol và dexamethason
CĐ : Viêm da, dị ứng, bội nhiễm nấm

B CHABRE *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường chứa ở nhân: 100mg vitamin B_1 và 100mcg vitamin B_{12}; vỏ ngoài: 50mg vitamin B_2; 50mg vitamin B_3; 50mg vitamin B_4; 50mg calci pantothenat và 100mg vitamin B_6.
CĐ: Điều trị các tình trạng thiếu hụt vitamin nhóm B nhất là với bệnh nhân nghiện rượu.
LD: Người lớn, ngày uống 2-6 viên.
CCĐ: Không dung nạp với vitamin B_1; tiền sử dị ứng với các dẫn chất cobalamin.
LY: *Tránh dùng phối hợp với levoâopa (vì có đối kháng với vitamin B6).*

B.C.500 - *(Anh - Mỹ)*

DT: Thuốc tiêm 1 ống chứa các vitamin nhóm B như B_1, B_2, B_6, B_{12}, PP, calci pantothenat và 500mg vitamin C.

BC COMPLEX "Ampharco" *(Mỹ)*

DT: Viên nang chứa 15mg vitamin B_1; 10mg riboflavin; 5mg vitamin B_6; 50mg vitamin PP; 10mg acid pantothenic và 300mg vitamin C.
CĐ: Bổ sung vitamin nhóm B và vitamin C.
LD: Ngày uống 1-2 viên.
LY: *Không dùng với levodopa (đối kháng).*

B.COMBIN *(Đan Mạch)*

DT: Thuốc tiêm chứa các vitamin B_1, B_2, B_6, PP và dexpanthenol. - Còn có dạng viên nén (B-Combin forte Tablet) tương tự như viên B. Complex.

B. COMPLEX C *(Vidipha)*

DT: Hỗn hợp Vitamin nhóm B và vitamin C.
CĐ: Bổ sung một số vitamin cho cơ thể.
LY: *Không dùng với levodopa (đối kháng).*

B.COMPLEX HG *(HG Pharm)*

DT: Viên bao có: Vitamin B_1, B_2, B_6, B_{12}, PP.

BC VITAPLEX *(Tipharco)*

DT: Viên có: Vitamin nhóm B, Vitamin C và Calci pantothenat.

BEBIDOL *(Thái Lan)*

DT: Lọ 120ml sirô, cứ 5ml có: 50mg natri bicarbonat kèm tinh dầu thì là.

BECANTON

Diệt giun sán

Dẫn xuất hydrochlorid:
Becanthon hydrochlorid
Loranil

BECARBON *(Nga)*

Tabulettae Becarbonum
DT: Viên nén có 10mg cao belladon và 0,3g natri hydrocarbonat.
CĐ: Tăng acid dịch vị; cơn co thắt ruột.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

BECELAC *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang chứa Lactobacillus acidophilus, vitamin B1 và B2.
CĐ: Ỉa chảy, rối loạn tiêu hóa.

BECLAMID

Propanamid, 3-chloro-N-(phenyl - methyl)
Benzchlorpropamid
BD: *Chloraconum (Nga)*
Neuracen (Đức)
Nydrane (Anh, Pháp)
Posédrine (Pháp - Đức)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,25 - 0,33-0,5g.
TD: Trị động kinh, an thần và điều hòa tâm thần.
CĐ: Cơn động kinh, rối loạn cư xử ở người già, bệnh nhân tâm thần. Trẻ em: cơn kích thích tâm thần - vận động, chứng đái dầm.
LD: Người lớn:ngày 4 lần, mỗi lần 0,25 - 0,5g, uống vào sau bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 2-4 lần, mỗi lần 0,25g.

BECLOBRAT

Trị tăng lipid - huyết

Butanoic acid, 2-[4-[(4-chlorophenyl)- methyl)-phenoxy]2-methyl), ethyl ester
Beclipur và Beclosclerin (Thụy Sĩ)
Turec (Zyma - Thụy Sĩ)

BECLOMETASON

Glucocorticoid

Pregna, 1,4-dien-3,20-dion-9-chloro - 11,17,21-trihydroxy- 16 - methyl, (11β, 16β)-
Beclomethason; DPB
Dẫn xuất 17α, 21 -dipropionat:
BD: *Aldecin và Anceron (SCE)*
Andion (Đan Mạch)
Atomase (New Zealand)
Beclacin (Nhật Bản)
Beclamet (Phần Lan)
Beclate (Ấn Độ)
Beclocort (Ba Lan)
Becloforte (Anh; Glaxo)
Beclojet 250 (Pháp)
Beclomet (Phần Lan)
Beclorhinol (Đức)
Beclosol (Glaxo)
Beclotaide (Glaxo)
Becloturmant (Đức)
Beclovent (Mỹ; Glaxo)
Beclovent Inhalateur (Anh)
Becocent (Glaxo)
Becodisks (Anh)
Beconase (Glaxo)
Beconasol (Glaxo)
Becotide (Glaxo - Đức)
Betozon (Nhật Bản)
Bronco Turbinal (Italia)
Clemiderm (Italia)
Clenil (Italia; Nam Phi)
Dermicort (Recon, Ấn Độ)
Diprocel (Singapore)
Endoclys (Schering/Essex)
Entyderma (Nhật Bản)
Hibisterin (Nhật Bản)
Inalone (Italia)
Korbutone (Glaxo)
Menaderm simple (Italia)
Proctisone (Italia)
Propaderm (Anh)
Propavent (Glaxo)
Rino-Clenil (Italia)
Sanasthmax và Sanasthmyl (Glaxo)
Spir (Inava, Pháp)

Terbinal (Italia)
Vaderm (Schering/Essex)
Vanceril và Viarex (Schering/Essex)
Viarin và Viarix (Schering/Essex)
Dẫn xuất valero - acetat:
Beclomethason 21-acetat 17α-valerat
Sclane Topico (Tây Ban Nha)
DT: Bình phun mù có chuẩn độ chứa 7g hoặc 20g dùng cho 100-200 lần bơm hít (mỗi lần 0,05mg).
TD: Dẫn chất corticoid, chống viêm mạnh ở niêm mạc phế quản và mũi.
CĐ: Người mắc bệnh hen trầm trọng mà các thuốc giãn phế quản ít còn tác dụng dùng Natri cromoglycat hỗ trợ. Người hen nặng phụ thuộc corticoid hay những chất tương tự. Phun vào họng: hen phế quản, suy hô hấp mạn nhạy cảm với corticoid. Phun vào mũi: phòng và trị viêm mũi dị ứng, sổ mũi dị ứng, viêm mũi vận mạch ở người lớn và trẻ em 8-15 tuổi.
LD: Phun vào họng: ngày 2-4 lần. Bơm vào lỗ mũi:ngày 2-5 lần (không quá 3 lần cho trẻ em)
CCĐ: Cơn hen liên tiếp; nhiễm khuẩn hoặc nấm ở đường hô hấp, (dễ gây ra nhiễm candida ở đó); lao phổi, glôcôm; phụ nữ có thai (3 tháng đầu) trẻ em dưới 18 tuổi, mẫn cảm với thuốc.
LY: - *Cần dùng thuốc thường xuyên kể cả dự phòng. Dùng hít đúng cách.*
- Liều dùng không nên vượt quá 1mg/ngày. Người dùng các thuốc giãn phế quản mà ít còn tác dụng, dùng thuốc sẽ cải thiện tình trạng trong vòng 1 tuần, nếu tác dụng chậm hơn vì có quá nhiều chất nhày trong phế quản nên dùng corticoid uống liều cao để giảm chất nhày và chống viêm, rồi giảm liều corticoid và dùng hít. Nếu hen nặng do bội nhiễm nên dùng thêm kháng sinh. Với người đã dùng corticoid uống, nên bổ sung bằng hít, rồi giảm dần liều uống khoảng 1 tuần tránh dùng uống liều cao dài ngày dễ đưa đến ức chế corticoid thượng thận (kiểm tra thượng thận chặt chẽ). Nếu bị suy chức năng thượng thận phải có phiếu theo dõi để xử lý các tình huống sau này.
- Sự thay thế bằng đường hít có thể bị: Viêm mũi dị ứng, eczema, nên dùng thuốc kháng histamin hoặc thuốc dùng tại chỗ.
- Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai 3 tháng đầu.
***- Tác dụng phụ:** Có thể bị nấm Candida ở miệng, lưỡi. Có thể súc miệng sau khi hít, hoặc dùng thuốc chống nấm tại chỗ.*
***- Quá liều:** Nếu hít lượng lớn trong thời gian ngắn ức chế chức năng hạ đồi - tuyến yên - thượng thận (sẽ hồi phục) và gây teo thượng thận. Nên điều trị như bệnh nhân phụ thuộc corticoid dùng toàn thân, khi đã ổn định chuyển sang dùng bơm hít.*
BD: Thuốc độc Bảng B.

BECO Forte Super *(Australia)*

DT: Viên "caplet" chứa: 250mg thiamin HCl; 250mg pyridoxin HCl và 1000mcg vitamin B12.
CĐ: Đau nhức cơ, đau hoặc viêm dây thần kinh.
LD: Người lớn ngày uống 1 viên.
LY: *Không dùng với levodopa (đối kháng)*
Xem Becozyme
BD tương tự: *Betavit forte*

BECOLIM 100 *(Thái Lan)*

DT: Dd tiêm có các vitamin B_1, B_2, B_6, D-panthenol và niacinamid.
CĐ: Như Becomax.
LY: *Không dùng với levodopa (đối kháng).*
Xem Becozyme
BD tương tự: *Becombion (Indonesia)*
Cenervit (XNDP 25)

BECOM Forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén hình thuôn (có bọc phim) chứa 125mg thiamin nitrat; 125mg vitamin B6 và 250mcg vitamin B12.
CĐ và LD: Như bd Becoforte trên đây.
LY: *Không dùng với levodopa (đối kháng).*
Xem Becozyme

BECOMAX *(Mỹ)*

DT: Viên nén chứa các vitamin nhóm B: như B1: 15mg; B2: 10mg; niacinamid: 50mg; B6: 15mg; acid pantothenic: 10mg và 600mg vitamin C.
CĐ: Lao lực, suy nhược, mới ốm dậy,...
LD: Người lớn: ngày 1 viên.
LY: *Xem Becozyme.*

BECOVIT BECOFORT *(Ampharco)*

DT: Viên nén bao phim,bột pha tiêm, dung dịch tiêm, viên dễ bẻ chứa các vitamin cần thiết cho cơ thể: Thiamin, Pyridoxin, Cyanocobalamin.

BECOZYME Roche

DT: Viên bọc đường và ống tiêm 2ml chứa thiamin 15mg/10mg; riboflavin 15/4mg; nicotinamid 50mg/40mg; pyridoxin 10mg/4mg; calci pantothenat 25mg/viên hoặc dexpanthenol 6mg/ống.
CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt vitamin nhóm B (trừ vitamin B12) như ở người nghiện rượu hoặc đang cai rượu; Liều cao trị đau dây thần kinh.
LD: Người lớn: ngày 2-4 viên. Trẻ em: ngày 1 viên. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 lọ.
CCĐ: Mẫn cảm với vitamin B1.
LY: - *Không dùng cùng lúc với levodopa (trừ khi có phối hợp với dopadecarboxylase).*
- Không dùng quá 2g vitamin B6/ngày.
- Có thể bị dị ứng, bệnh thần kinh ngoại biên (hiếm và hồi phục được) nếu dùng liều cao và kéo dài.
- Đường tiêm có thể gây hạ HA, đôi khi sốc phản vệ.
- Nước tiểu nhuộm vàng (do B2).
BD tương tự: *Becozyn (Mỹ)*

Pencozyme (HG Pharm)

BEDELIX *Pháp)*

DT: Gói thuốc bột chứa 3g một loại đất sét tự nhiên (Montmorillonite beidellitique).
TD: Bao che niêm mạc dạ dày, cầm xuất huyết ở dạ dày.
CĐ: Viêm dạ dày, viêm đại tràng, loét dạ dày - tá tràng.
LĐ: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói, uống khoảng 1/2 giờ trước bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi từ 1-3 lần, mỗi lần 1/2-1 gói.
CCĐ: Các bệnh gây ứ trệ ở đường tiêu hóa.

BEDOXIN

DT: Vitamin B_1 0,05g; vitamin B_6 0,02g/viên.
CĐ: Bệnh tê phù, viêm dây thần kinh, nôn do thai nghén, bệnh về gân và cơ.
LĐ: Người lớn 2 - 4 viên/ngày. Trẻ em 1-2 viên/ngày.

BEFUNOLOL

Ethanon, 1 [7-[2-hydroxy-3-[(1-methylethyl) amino] propoxy]-2-benzofuranyl]-
BD: *Befanolol (Nhật Bản)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Benfuran (Nhật Bản)
Bentos (Faure, Pháp)
Glauconex (Thilo, Đức)
DT: Lọ 3ml thuốc nhỏ mắt 0,25 và 0,5%.
TD: Làm hạ nhãn áp, (thuốc chẹn bêta không chọn lọc)
CĐ: Tăng nhãn áp; glôcôm mạn góc mở.
LĐ: Lúc mới đầu nên dùng nồng độ 0,25%; ngày nhỏ mắt 2 lần, mỗi lần 1 giọt.
CCĐ: Hen, suy tim xung huyết không điều chỉnh, bloc nhĩ thất độ II, III, hội chứng Raynaud, mạch chậm dưới 50 nhịp/phút, mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

BEFURALIN

Chống trầm cảm

Piperazin,1-(2-benzofuranylcarbonyl)-4-(phenyl methyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid

BEKANAMYCIN

KDM
- 2,amino, 2'-deoxy-kanamycin
BD: *Kanendomycin (Nhật Bản)*
Dẫn xuất sulfat:
Kanendomicina (Tây Ban Nha)
Kanendos (Italia)
DT: 1/Lọ thuốc bột tiêm 200mg.
TD: Kháng sinh phân lập từ chủng Streptomyces kanamyceticus đã biến dị, hoạt phổ diệt khuẩn với nhiều chủng Gram (+) và Gram (-), tương tự như kanamycin, nhưng dùng liều thấp hơn.
CĐ: Viêm nhiễm đường hô hấp (như viêm hạnh nhân, viêm họng, viêm phế quản), viêm phổi, bệnh phổi có mủ, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa như viêm màng bụng, apxe, viêm tuỷ xương.
LĐ: Người lớn: tiêm bắp ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 lọ. Trẻ em: 10 - 20mg/kg/24giờ, chia 2 lần.
CCĐ: Như kanamycin tiêm.
DT: 2/Thuốc nhỏ mắt 5ml (5mg/ml).
CĐ: Viêm kết mạc, giác mạc, lên chắp ở mắt, viêm túi lệ, viêm mi mắt, nhiễm khuẩn ở mắt do tụ cầu, liên cầu khuẩn, trực khuẩn Koch - Weeks và trực khuẩn Morax - Axenfeld.
LĐ: Ngày nhỏ mắt 3-5 lần, mỗi lần 2-3 giọt.

BELAF *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa 15mg beta-caroten thiên nhiên; 400IU vitamin E thiên nhiên; 92,6mg men chứa Selenium thiên nhiên (tương ứng với 50mg Se) và 500mg vitamin C.
TD: Khử các gốc tự do tác hại đến cơ thể, chống mỏi mệt, làm chậm quá trình lão hoá, tăng cường sức đề kháng và miễn dịch ở cơ thể.
CĐ: Phục hồi sức khoẻ trong các trường hợp: Sau mổ, mới ốm dậy, lao lực hoặc làm việc căng thẳng.
- Chống lão hoá, làm chậm các biểu hiện như giảm sút trí nhớ, thoái hoá võng mạc, đục thể thuỷ tinh...
- Phối hợp trị liệu để giảm nguy cơ tử vong ở những người mắc bệnh tim mạch (xơ vữa mạch, tăng huyết áp...)
LĐ: Người lớn: Ngày 1 viên (sau bữa ăn sáng). Có thể dùng đến 2 viên/ngày khi có chỉ định của thầy thuốc.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

BELDIPIN *(Bungari)*

DT: Viên bọc đường có 5mg cao belladon; 15mg dionin; 20mg papaverin HCl và 300mg analgin.
CĐ: Các chứng đau do co thắt đường tiêu hóa và tiết niệu.
LĐ: Người lớn: ngày 3 - 4 lần x 1 viên.

BELLADENAL *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có: Bellafolin: 0,25mg. Phenobarbital: 50mg. Thuốc đạn có hoạt chất bằng 2 viên.
CĐ: Bệnh tâm thần, lo lắng, động kinh, run, hen, đau thắt ngực, đau ruột, nôn mửa khi có thai, đái dầm, say sóng v.v...
LĐ: Người lớn mỗi ngày dùng từ 2-4 viên, hoặc 1-2 đạn. Trẻ em mỗi ngày dùng từ 1/4 - 1 viên tùy theo tuổi.
LY: *Bellafolin tương ứng với toàn bộ alcaloid của belladon tính theo hyoscyamin base.*

BELLAFOLIN *(Thụy Sĩ - Pháp)*

DT: Viên nén 0,25mg; dd uống giọt (10 giọt ứng với 0,5ml và chứa 0,25mg).
TD: Bột chứa toàn bộ alcaloid ở lá belladon (chuẩn độ tính ra hyoscyamin) -có tác dụng ức chế chọn lọc các chức năng đối giao cảm (chống co thắt và giảm tiết dịch).
CĐ: Cơn co thắt đường tiêu hóa, đau dạ dày, nôn hoặc buồn nôn đau bụng, tiết nhiều nước bọt.
LD: Người lớn: uống ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 10-20 giọt.
CCĐ: Glôcôm.

BELLAGINUM *(Nga)*

DT: Viên nén có: 0,25g analgin và anestesin, 15mg cao belladon và 0,1g natri hydrocarbonat.
TD: Giảm đau, chống co thắt và tiết acid dịch vị.
CĐ: Đau dạ dày do thừa acid dịch vị, co thắt đường tiêu hóa.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.
LY: *Coi chừng mất bạch cầu hạt.*

BELLERGAL *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên bọc đường có 0,1mg bellafolin, 0,3mg ergotamin tartrat và 20mg phenobarbital.
CĐ, LD và CCĐ: Xem "Bellergamin và Radobelin".

BELLERGAMIN *(Bungari)*

DT: Viên bọc đường có 0,1mg toàn bộ alcaloid ở rễ belladon; 0,3mg toàn bộ alcaloid ở nấm cựa gà và 20mg phenobarbital.
TD: Điều hòa các rối loạn thần kinh thực vật.
CĐ: Trạng thái thần kinh căng thẳng lo âu, hội chứng Ménière, loạn trương lực thần kinh ở dạ dày ruột, ưu năng tuyến giáp, nôn nao khi đi tàu xe, đau khi hành kinh.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 3-4 tuần, nghỉ 2-3 tuần lại dùng đợt khác nếu cần.
CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt kèm ứ nước tiểu, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, bệnh tim mạch nặng, suy gan hoặc thận nặng.
LY: BD tương tự: *Bellergil (Thụy Sĩ)*

BELLETOVAL *(Hungari)*

DT: Viên nén 0,25mg hyosciamin sulfat và 50mg butobarbital.
TD: Phối hợp tác dụng an thần của butobarbital với tác dụng chống tiết cholin (mạnh khoảng gấp 2 atropin) của hyosciamin.
CĐ: Các cơn co thắt nội tạng; thừa acid dịch vị, bệnh Parkinson và các rối loạn ngoài tháp; chứng đau nửa đầu, chóng mặt, buồn nôn.
LD: Người lớn: ngày 1 - 3 lần x 1 viên.
CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, bệnh Basedow, suy thận nặng.

BELLOIDE *(Hungari)*

DT: Viên bọc đường có: 0,1mg hyoscyamin sulfat; 0,3mg alcaloid toàn bộ ở nấm cựa gà (tính ra ergotoxin) và 30mg butobarbital.
CĐ, CCĐ, LD và **BQ:** Như Bellergamin.

BEMEGRID

2,6-Piperidindion, 4-ethyl-4-methyl.
Methetharimid; Methylaethylglutarimid
BD: *Ahypnon (Đức)*
Etimid (Na Uy)
Eukraton (Đức)
Glutamisol
Malysol (Thụy Điển)
Mikedimide (Mỹ)
DT: Ống tiêm 10ml/50mg
TD: Kích thích mạnh hệ thần kinh trung ương.
CĐ: Giải độc các barbituric và một số thuốc ngủ.
LD: Tiêm tĩnh mạch cứ 3-5 phút tiêm 1 ống cho đến khi trương lực cơ và phản xạ trở lại bình thường.
CCĐ: Sốc cấp tính, động kinh, phụ nữ có thai, sau khi điều trị bằng reserpin hoặc digitoxin.

BEMETIZID

Lợi tiểu, benzothiadiazid

2H,1,2,4-benzothiadiazin,7-sulfonamid, 6-chloro-3,4-dihydro- 3- (1-phenylethyl)-, 1,1-dioxid.
Dehydrosanol (Đức) (phối hợp)
TD: Dẫn chất benzothiadiazid, có tác dụng lợi tiểu, kéo dài tới 24 giờ. Có trong bd kép *Dehydrosanol (Đức)* và bd sau đây:
BD kép: *Tesigradyl (Pháp)*
DT: Viên nén 20mg bemetizid và 60mg guabenxan sulfat.
CĐ: Phối hợp với thuốc hạ huyết áp tương tự như guanetidin để điều trị bệnh tăng huyết áp.
LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng, sau tuỳ theo kết quả dùng liều duy trì từ 1/2 - 2 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, suy thận nặng, suy tim xung huyết, u tế bào ưa Crôm, tai biến mạch máu não và mạch vành mới xảy ra.

BENACTYZIN

Benzen acetic acid, α-hydroxy-α-phenyl, 2-(diethylamino) ethylester.
Tranquillactin
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Cedad (Italia)*
Cevanol (ICI)
Lucidil (Anh)
Nutinal (Boots)
Parasan (Medix)
Phobex (Anh)
Suavitil (MSD)
DT: Viên nén 1mg.
TD: Trấn tĩnh, an thần

CĐ: Lo lắng (ưu tư), loạn thần kinh chức năng và tinh thần, trạng thái trầm cảm nhẹ.
LD: Người lớn, lúc đầu mỗi lần uống 1 viên, ngày uống 3 lần. Về sau, liều có thể tăng dần đến 3 viên/lần, ngày dùng 3 lần nếu trường hợp cần thiết.

BENACTYZIN Methobromid

Methylbenactyzium bromid
BD: *Finalin (Nhật Bản)*
Spatomac (Pháp)
DT: Viên nén 10mg
TD: Chống co thắt đường tiêu hóa.
CĐ: Loét dạ dày - ruột, đau dạ dày, viêm dạ dày do tăng acid dịch vị, các rối loạn ở dạ dày do mất điều chỉnh ở hệ thần kinh thực vật.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.
CCĐ: Loạn tâm thần.

BENADRYL *(Parke Davis)*

DT: Sirô - Chai 60ml

Diphenhydramin HCl	12,5mg
Ammonium chlorid	125mg
Sodium citrat	50mg

TD: Phối hợp thuốc kháng histamin có tác dụng muscarinic, an thần, trị chứng ho do kích thích.
CĐ: Điều trị cơn ho, chống hắt hơi phù nề do kích thích ở họng - phế quản, trong trường hợp dị ứng, cảm lạnh, viêm phế quản, viêm mũi dị ứng, ngứa, mày đay, mất ngủ, say tàu xe, chóng mặt.
LD: Người lớn: 25-50mg (2-4 thìa càfê) - cách 4-6 giờ 1 lần.
Trẻ em: 1,25mg/kg - cách 4-6 giờ. Không quá 300mg/ngày. Trẻ 10kg: uống 1/2 - 1 thìa càfê (cách nhau 4-6 giờ), Trẻ trên 10kg uống 1-2 muỗng càfê (cách nhau 4-6 giờ)
CCĐ: Dị ứng thuốc.
LY: *- Thuốc gây buồn ngủ (lưu ý người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm...)*
- Không uống rượu khi dùng thuốc.
- Không nên dùng cho trẻ dưới 2 tuổi.
- Thận trọng khi dùng với thuốc tác dụng lên hệ thần kinh trung ương: phenothiazin, benzodiazepin, IMAO, thuốc chống trầm cảm 3 vòng.

BÉNADRYL jour et nuit *(Pháp)*

DT: Viên nén màu vàng (dùng ban ngày) có 500mg paracetamol và 25mg phenylpropanolamin HCl. Viên màu lam (dùng ban đêm) có: 500mg paracetamol và 25mg diphenhydramin HCl.
TD: Phối hợp giảm đau, hạ nhiệt, chống cương tụ và dị ứng.
CĐ: Chứng cương tụ và tăng tiết ở mũi trong các bệnh viêm mũi kèm nhức đầu và/ hoặc không sốt.
LD: Người lớn và trẻ em trên 15 tuổi: Uống 1 viên vàng vào buổi sáng, trưa và bữa cơm chiều; 1 viên lam vào buổi tối khi đi ngủ. Đợt dùng 4 ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi, mẫn cảm với một thành phần của bd; suy gan, nguy cơ glôcôm góc đóng và ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BENANSERIN

Đối kháng Serotonin

1H-Indol - 3-ethanamin, 5-methoxy-2-methyl-1(phenylmethyl).
Benzylantiserotonin
Dẫn xuất hydrochlorid:
BAS (Argyll)
Woolleys antiserotonin

BENAPRIZIN

Trị Parkinson
chống tiết cholin ở trung ương

Benzenacetic acid,α-hydroxy-α-phenyl, 2(ethylpropylamino) ethyl ester
Benapryzin

BENAZEPRIL

BD: *Briem (Pháp)*
Cibacen (Thụy Sĩ)
Cibacene (Pháp)
Cibadrex (Pháp) (+Hydrochlorothiazid)
DT: Viên nén bọc 5 và 10mg.
TD: Ức chế enzym chuyển đổi angiotensin
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Ngày uống 1 lần 5-10mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; trẻ em (dưới 16 tuổi); phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 10mg.

BENCYCLAN

1-Propanamin, N,N-dimethyl-3-[[1-(phenylmethyl)-cycloheptyl]oxy]-
BD: Dẫn xuất acefyllinat và fumarat:
Bencyclan theophylin-7-acetat và fumarat
Dilangio compositum (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất fumarat:
Angiociclan (IBI; Italia; Organon)
Fludilat (Đức, Organon)
Flussema (Italia)
Halidor (Hungari; Nhật Bản)
Ludilat (Organon)
Tardilat
DT: Viên nén hoặc bọc đường 50mg và 100mg; ống tiêm 50mg (2 hoặc 5ml).
TD: Chống co thắt cơ trơn, tăng cường tuần hoàn não và ngoại vi. Giãn mạch.
CĐ: Rối loạn tuần hoàn não, mạch vành hoặc các chi dưới, bệnh Raynaud.
Co thắt đường tiêu hóa và tiết niệu.
LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 100mg vào sau bữa ăn, tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt; 50 -100mg. Đợt dùng 2-4 tuần.

CCĐ: Suy thận nặng, dễ bị trụy mạch, suy tuần hoàn và hô hấp (với thuốc tiêm).

BENDAMUSTIN

Trị ung thư

1H-Benzimidazol-2-butanoic acid, 5-bis (2-chloroethyl) amino-1-methyl
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cytostasan (Jenapharm - Đức)

BENDAZAC

Chống viêm

Acetic acid, [[1-(phenylmethyl)-1H-indazol-3-yl]oxy]-
Bindazac
BD: *Versus (Italia; Áo)*
Zildasac (Nhật Bản)
Dẫn xuất muối lysin:
Bendalina (Italia; Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối natri:
Hubersil (Tây Ban Nha) (Mỡ hôi da)

BENDAZOL

1H-Benzimidazol, 2-(phenylmethyl)
Dibazol (Nga)
Tromasédan (Pháp)
DT: Viên nén 20mg; ống tiêm 2ml dd 0,5% và 1%.
TD: Giãn mạch, chống co thắt và hạ huyết áp.
CĐ: Cơn co thắt động mạch (gây tăng huyết áp); co thắt cơ trơn ở dạ dày và đường dẫn mật; rối loạn thần kinh ngoại vi.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc tiêm bắp ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-3ml dd 1%. Còn dùng tiêm tĩnh mạch chậm, trị tăng huyết áp. Đợt dùng 10 - 30 ngày.

BENDROFLUMETHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 3,4-dihydro- 3 (phenylmethyl)-6-trifluoromethyl)-1,1 dioxid.
Bendrofluazid; Bendroflumetiazid; Benzydroflumethiazid; Benzylhydroflumethiazid
BD: *Aprinox (Boots)*
Benuron (Bristol Meyers)
Benzide và Benzide - M (Australia)
Berkozide (Anh)
Bristuric và Bristuron (Anh)
Centyl (Anh)
Esberizid (Đức)
Flumesil (Saba)
Naturetin (Squibb)
Naturine (Leo, Đan Mạch)
Neo - Naclex (Anh)
Néo - Rontyl (Đan Mạch)
Notens (Italia)
Pluryl (Leo - Đan Mạch)
Polidiuril (Italia)
Poliuron (M. Dow/Lepetit)
Salural (Italia)
Salures (Đan Mạch)
Sinesalin (Áo, ICI)
Sintyli (Đài Loan)
Sodiuretic (Squibb)
Urizid (Anh; Israel)
DT: Viên nén 2,5mg và 5mg.
TD: Dẫn chất thiazid có tác dụng lợi tiểu, ít ảnh hưởng đến thải trừ kali qua nước tiểu.
CĐ: Phù nề do suy tim, xơ gan, nhiễm độc thai nghén, điều trị tăng huyết áp.
LD: Người lớn ngày uống 2 lần, mỗi lần 2,5 - 5mg.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid; hôn mê gan; rối loạn nặng chức năng thận; đái tháo đường.

BENETHAMIN PENICILIN

N-benzyl N-phenethylammonium benzyl-penicilin
Penicillinbenethaminum
BD: *Benapen (Anh)*
Benetolin
Betapen
Biclinocilline (Pháp)
Clinocilline
DT: Thường phối hợp với procain penicilin G. Lọ thuốc bột 475mg (tương ứng với 500.000 đvqt procainpenicilin).
TD: Như penicilin G nhưng tác dụng kéo dài 4-5 ngày.
CĐ và CCĐ: Như benzylpenicilin.
LD: Uống hoặc tiêm bắp với liều 300.000 đến 600.000 đvqt/24 giờ.

BENEXAT

Trị loét dạ dày

Dẫn xuất hydrochlorid,β-cyclodextrin clathrat:
Lonmiel và Ulgut (Nhật Bản)

BENFLUOREX

Etanol, 2[[1-methyl-2-[3 (trifluoromethyl) phenyl]ethyl] amino], benzoat (ester)
BD: Dẫn xuất hydrochlorid:
Lipascor và Lipoforal (Servier - Pháp)
Mediator (Servier - Pháp)
Mediaxal (Italia)
Minolip (Italia)
Modulator và Palameda (Servier - Pháp)
Proplatone (Servier - Pháp)
DT: Viên bọc đường 150mg.
TD: Dẫn chất trifluoromethyl - benzoat, hạ lipid - huyết (do làm giảm quá trình tổng hợp cholesterol và các triglycerid); làm dễ dàng quá trình sử dụng glucose ở tế bào.
CĐ: Tăng cholesterol và triglycerid - huyết nội sinh ở người lớn. Phối hợp với chế độ ăn thích hợp cho bệnh nhân đái tháo đường có tăng cân, nhưng chưa có triệu chứng rõ rệt.
LD: Tuần đầu, ngày 1 viên vào bữa tối. Tuần 2, ngày 2 viên (1 vào bữa trưa; 1 vào bữa tối). Tuần thứ 3, ngày 3 viên vào mỗi bữa ăn.
CCĐ: Viêm tụy mạn nặng, phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi (chưa có kinh nghiệm dùng).

LY: - *Khuyên không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*
- Một số tác dụng phụ được ghi nhận: buồn nôn, nôn, đau dạ dày, tiêu chảy. Suy nhược, ngủ gà, chóng mặt. Thường xảy ra khi dùng trên 3 viên/ngày và tuỳ thuộc vào mức độ nhạy cảm từng người.
- Nếu có hiệu quả có thể giảm dần liều xuống 2 viên/ngày, có trường hợp chỉ dùng 1 viên/ngày. Nhưng nếu dùng từ 3-6 tháng mà không thấy có biến chuyển tốt, giảm lipid một cách đáng kể thì phải dùng phối hợp với thuốc khác hoặc chuyển thuốc khác.
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 150mg.

BENFOSFORMIN

Hạ đường huyết

JAV 852 (Pháp)

BENFOTIAMIN

Benzoylthiaminmonophosphat
BD: *Beprocin (Hà Lan)*
Biotamin và Bio - Towa (Nhật Bản)
Neuroluy và Neurostop (Tây Ban Nha)
Tabiomyl (Roussel)
Vitanévril (Clin - Comar - Byla, Pháp)
DT: Viên nén 0,1g
TD: Dẫn chất thiamin tổng hợp, tác dụng như vitamin B_1.
CĐ: Đau do nguyên nhân thần kinh, khớp hoặc cơ, rối loạn chuyển hóa và dinh dưỡng.
LD: Người lớn: ngày 2-4 viên. Trẻ em từ 8-15 tuổi ngày 1-2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 8 tuổi, không dung nạp vitamin B_1.

BENFURODIL Hemisuccinat

Butandioic acid, mono [1-5(2,5-dihydro-5-oxo-3-furanyl)-3-methyl-2-benzofuranyl)ethyl]ester
BD: *Clindilat (Midy)*
Eucilat (Clin - Comar - Byla, Pháp)
DT: Viên nén 50mg, lọ thuốc bột tiêm 50mg kèm 2ml dung môi.
TD: Tăng tuần hoàn ở não, mạch vành và động mạch chi dưới.
CĐ: Bệnh động mạch não, tai biến mạch não cấp, viêm động mạch chi dưới, ù tai, giảm thị lực ở người già,...
LD: Tai biến cấp: tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch: ngày 4 - 10 ống. Sau giảm dần đến 2 ống/ngày và uống 6 viên/ngày. Người già: ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

BEN-GAY *(Mỹ)*

DT: Ống 35 và 85mg kem bôi 15% methyl salicylat kèm mentol 10% - Còn có dạng gel bôi 2,5%.
CĐ: Viêm do thấp khớp, chấn thương, đau lưng.

BENHEPAZON

Giảm đau, chống viêm

2(1H)-Cycloheptimidazolon, 1-(phenyl)- methyl) -
Benhepazone (Sankyo, Nhật Bản)

BENIOL *(Nhật Bản)*

DT: Viên nang gồm có: vitamin C, hesperidin, inositol, lecithin, acid linoleic, vitamin B_6 và vitamin E.
CĐ: Xơ cứng mạch, tăng cholesterol - huyết.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

BENMOXIN

Ức chế MAO, chống trầm cảm

Benzoic acid, 2-(1-phenylethyl) hydrazid
Nerusil (Tây Ban Nha)
Neuralex (Pháp)
DT: Viên nén 25mg
CĐ: Trầm cảm do nguyên nhân khác nhau.
LD: Ngày 2-3 viên (vào sáng và trưa)
CCĐ: Phối hợp với các IMAO khác.

BENORILAT

Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-, 4-(acetylamino) phenyl ester.
Benorylat; Fenasprat; Paracetamol O - acetyl-salicylat
BD: *Benolat và Benoral (Winthrop)*
Benortan (Winthrop; Phần Lan)
Bentum (Thụy Sĩ)
Duvium (Thụy Sĩ)
Salipran (Bottu, Pháp)
Sinalgin (Italia)
Spierifex (Winthrop)
Triadol (Sterling/Ross)
Winolate (Sterling, Ross)
Winorlate (Winthrop)
DT: Viên nén 500mg; gói 2g; dịch treo 40% để uống (lọ 300ml); siro (1g/5ml).
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.
CĐ: Như với aspirin và paracetamol.
LD: Người lớn: 300 - 500mg/lần x 2 - 4 lần/ngày. Trẻ em dưới 13 tháng: 25mg/kg/24 giờ, chia 3 lần.
CCĐ: Dị ứng với aspirin và dẫn xuất salicylic; loét dạ dày tiến triển, loạn chức năng thận.
LY: *Xem AINS.*

BENORTERON

Kháng androgen

B-Norandrost-4-en, 3-on, 17-hydroxy-17-methyl, (17β)-

BENPERIDOL

2H-Benzimidazol-2-on, 1-[1-[4-fluorophenyl)-4-oxobutyl] - 4-piperidinyl]- 1,3-dihydro.
BD: *Anquil và Frenactil (Janssen)*
Glianimon (Tropon, Đức)
DT: Lọ 25ml dd uống giọt (1mg/20 giọt)

TD: An thần kinh.
CĐ: Trạng thái kích thích tâm thần vận động và hoang tưởng - Trường hợp cần dùng thuốc an thần kinh thời gian dài.
LD: Cấp tính, điều trị tấn công: 2-6mg/ngày. Điều trị duy trì: 0,5 -2mg/ngày (10 - 40 giọt). Mạn tính: bắt đầu dùng liều: 5 giọt buổi sáng và 10 giọt buổi tối. Sau tăng dần ngày 5 giọt cho tới khi đạt liều có hiệu lực lâm sàng mong muốn (thường là 1mg/ngày tức là 20 giọt/ngày).
CCĐ: Phụ nữ có thai.
LY: *Nếu đang dùng có sốt phải ngừng thuốc ngay (vì có thể là 1 yếu tố của hội chứng ác tính với các thuốc an thần kinh).*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

BENPROPERIN

Thuốc ho, không gây quen thuốc

Piperidin, 1-[1-methyl-2[2-(phenylmethyl) phenoxy] ethyl]-
Dẫn xuất embonat:
Benproperin 4,4' - methylen bis (3-hydroxy - 2 - naphtoat).
Benproperin pamoat
Pirexyl (Thụy Điển)
Dẫn xuất phosphat:
Blascorid (Thụy Điển; Italia)
Pectipront (Đức)
Pirexyl (Thụy Điển)
Tussafug (Đức - Thụy Sĩ)

BENSALAN

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzamid, 3,5dibromo-N-[(4-bromophenyl) methyl)-2-hydroxy

BENSERAZID

DL-Serin, 2[(2,3,4-trihydroxyphenyl) methyl] hydrazid-
Dẫn xuất hydrochlorid:
TD: Ức chế enzym decarboxylase, dùng phối hợp với levodopa điều trị bệnh Parkinson, trong các biệt dược sau đây:
Madopar
Madopark
Modopar
Nadopar (Thụy Sĩ)
Prolopa (Roche) (Xem Levodopa)

BENTAZEPAM

Trị bệnh tâm thần

2H-[1] Benzothieno [2,3-e]-1,4-diazepin-2-on, 1,3,6,7,8,9-hexahydro-5-phenyl-
Thiadipone (Tây Ban Nha)

BENTIACID

Sát khuẩn, tẩy uế

Acetic acid, 2,2'-[[(4-hydroxy-3-methoxy-phenyl) methylen] bis (thio) [bis-
S - Acide (Pharmascience - Pháp)
DT: Dung dịch 0,1%.

BENTIAMIN

Giảm đau

Dibenthiamin

BENTIPIMIN

Liệt đối giao cảm

Piperazin, 1-[2-[(O-chloro-α-phenylbenzyl) thio] ethyl]-4-(O-methylbenzyl)-

BENTIROMID

Chẩn đoán chức năng tụy

Benzoic acid, -4[[2- (benzoylamino)-3- (4-hydroxyphenyl)-1-oxopropyl] amino]- (S)-
BTM
BTPABA
Chymex (Mỹ)
Pankreas - Funktionstest Roche (viết tắt là PFT Roche)

BENURESTAT

Ức chế enzym urease

Benzamid, 4-chloro-N-[2-hydroxyamino)-2-oxoethyl-

BENYLIN Expectorant *(Anh)*

DT: Sirô ho có 14mg diphenhydramin HCl, 135mg amoni chlorid; 57mg natri citrat, 22,5mg chloroform và 1,1mg menthol/5ml.
TD: Chữa ho.

β - BENZALBUTYRAMID

Trị tăng lipid - huyết

3-Butenamid, 3-methyl - 4 - phenyl
β - *Benzyliden butyramid*
Kata - Lipid (Italia; Tây Ban Nha)

BENZALKONIUM Chlorid

Dẫn chất ammonium bậc 4 gồm các alkylbenzyldimethyl chlorid.
R = -C_8H_{17} đến - $C_{18}H_{37}$
BD: *Agena (Italia)*
Amil (Squibb)
Anfil (Đức)
Benasept (Mỹ)
Benalchlor - 50 (Canada)
Benzalide C.S. và Benzalkone (Canada)
Benz - All (Mỹ)
Bradosol (Novartis)
C4 (Đức)
Capitol (Anh)
Cedium (Bỉ)
Cetal conc. (Australia)
Dermo - Sterol (Canada)
Desiron
Dodigen (Hoechst)
Drapolene

Drapolex (B. Wellcome)
Enuclen (Alcon)
Germicin (Mỹ)
Germ-i-Tol
Ice-O-Deren (Mỹ)
Ionax Scrub (Alcon)
Laudamonium (Đức)
Oraldettes (Warner - Lambert)
Ovules Pharmatex (Pháp)
Pharmatex comprimé vaginal (Inotech)
Quartamon (Đức)
Roccal (Winthrop)
Rodalon
Sabol (Canada)
Steramina G (F. Carlo Erba)
Sterilan (Phần Lan)
Theranac Foam (Mỹ)
Zephiran (Sterling/Winthrop)
Zephirol (Bayer)
Zonium (Mỹ)
Dẫn xuất hydrobromid:
Callusolve (Anh)
Euvanol (Pháp)
DT: Dung dịch dùng ngoài da: 0,1 - 0,2%. Gói thuốc bột 2g: Solution gynécologique Pharmatex (Pháp). Viên nén đặt âm đạo 25mg: Comprimés gynécologiques Pharmatex (Pháp). Thuốc trứng 18,9mg (Ovules và Mini-Ovule Pharmatex (Pháp). Que bông tẩm 5g kem bôi (chứa 60mg kèm 100mg acid boric): Tampon Pharmatex (Pháp). Viên ngậm 0,5mg.
TD: Dẫn chất amonium bậc 4 có hoạt tính sát khuẩn với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-). Tuỳ theo nồng độ còn có tác dụng ức chế hoặc diệt tinh trùng.
CĐ: Sát khuẩn ngoài da trước khi mổ, sát khuẩn niêm mạc, vết thương, vết bỏng (pha loãng dd 0,2%). Khoa sản dùng dung dịch 0,05 - 0,1%. (Pha gói thuốc bột 2g vào 500ml nước). Viên thuốc trứng hoặc viên đặt âm đạo. Phối hợp (hoặc dùng đơn thuần) với mũ tử cung để tránh thụ thai - Đặt 1 viên vào âm đạo 2-3 phút trước khi giao hợp. Ngậm cứ 2 giờ 1 viên.
LY: *- Viên ngậm được dùng điều trị nhiễm khuẩn miệng, họng: đau họng, khản giọng (viêm thanh quản), vệ sinh răng miệng.*
- Cứ 2 giờ ngậm 1 viên, giữ thuốc lâu ở miệng càng tốt, thời gian đầu nên giữ khoảng cách mỗi lần ngậm ngắn hơn cho đến khi viêm nhiễm đã giảm. Còn dùng viên Bradasol dự phòng vệ sinh răng miệng.
- Hiếm gây quá mẫn tại họng.

BENZARON

Methanon, (2-ethyl-3-benzofuranyl) (4-hydroxyphenyl)-
BD: *Fragivix (Labaz - Pháp; Đức)*
Vasoc (Đức)
Venagil (Italia)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Dẫn chất benzofuran có tác dụng chống viêm ở tĩnh mạch, đồng thời kích thích tuần hoàn tĩnh mạch và bảo vệ thành mạch.
CĐ: Giãn tĩnh mạch, phù nề chi dưới, cơn hạ trĩ.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên. Nếu hạ trĩ, ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên. Đợt dùng 24 ngày/tháng.

BENZATHIN BENZYLPENICILIN

Penicilin G Benzathin; Benzethacil
BD: *Bicillin (Wyeth)*
Bicillin - LA (Wyeth)
Debecyclina (Polfa, Ba Lan)
Diaminocillina (F. Carlo Erba)
Dibencil (ICI)
Dulcepen - G (Abbott)
Dura - Penita
Extencilline (Specia)
Ka - Pen Suspension (Pfizer)
Lentocillin (Thụy Điển)
Leomypen (Đan Mạch)
LPG (Australia)
Megacillin suspension (Canada)
Neolin (Lilly)
Norocillin LA (Anh) (+Penicilin G procain)
Penadur (S.K.French)
Penadur L-A (Wyeth)
Pendysin (Đức)
Penidural (Anh)
Penilente (Novo)
Permapen (Pfizer)
Retarpen (Biochemie - Áo)
Tardocillin (Đan Mạch - Bayer)
Wetarcillin (Anh)
Wycillina (F. Carlo Erba)
DT: Viên nén: 200.000đvqt; dịch treo uống: 150.000 - 600.000 - 12000.000 và 2400.000đvqt. Dịch treo trong dầu trung tính lọ 2400.000đvqt.
TD: Dẫn chất penicilin G ít tan trong nước, hoạt phổ tương tự penicilin G, nhưng tác dụng kéo dài hơn.
CĐ: Như penicilin G, nhất là phòng tái phát thấp khớp cấp, viêm màng trong tim nhiễm khuẩn, phòng viêm nhiễm sau cắt hạnh nhân. Bệnh do xoắn khuẩn.
LD: Uống: người lớn, ngày 800.000 - 1.200.000đvqt, chia 2-3 lần. Trẻ em 300.000 - 900.000đvqt/ngày. Đợt dùng 5-7 ngày. Tiêm bắp: cứ 3-7 ngày tiêm 1 liều (hoặc cách xa hơn nữa, khi dùng liều cao), 600.000 - 2.400.000 đvqt.
CCĐ: Mẫn cảm với các loại penicilin.
LY: *- Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng.*
- Sốc phản vệ hiếm nhưng nặng có khi gây tử vong, vì vậy phải hỏi tiền sử người bệnh có dị ứng không trước khi dùng thuốc.
- Thuốc chỉ tiêm bắp thịt sâu. Không được tiêm tĩnh mạch.
- Thận trọng sử dụng thuốc cho người mang thai vì thuốc đi qua hàng rào nhau thai. Không cho con bú

trong thời gian dùng thuốc vì nhóm penicilin đi qua sữa mẹ, có thể gây tai biến dị ứng ở trẻ.
Tác dụng phụ: *- Dùng thuốc có thể bị: sốt, mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (hồi phục được). Nếu dùng liều quá cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức, cử động bất thường, co giật, hôn mê nhất là người suy thận).*

BENZATROPIN

8-Azabicyclo [3.2.1] octan, 3-(diphenyl-methoxy) 8-methyl, -endo
Benztropin
Dẫn xuất mesilat:
BD: *Acatin (Thái Lan)*
Bensylate (ICN - Canada)
Cogentin (M.S.D)
Cogentinol (Astra)
DT: Viên nén 2mg; ống tiêm 2ml/2mg.
TD: Chống tiết cholin ở hệ thần kinh trung ương và ngoại vi.
CĐ: Điều trị hội chứng Parkinson (do xơ mạch, sau viêm não, do thuốc an thần kinh).
LD: Uống hoặc tiêm bắp 1-2mg/ngày, chia 1-2 lần. Liều tối đa 6mg/24 giờ.
CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi, phụ nữ có thai; glôcôm, dễ ứ nước tiểu.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

BENZBROMARON

Methanon, (3,5-dibromo-4-hydroxyphenyl) (2-ethyl -3-benzofuranyl)
BD: *Azubromaron (Đức)*
Besuric và Desuric (Đức)
Exurate (Mead - Johnson)
Hipuric (Labaz)
Minuric (Labaz)
Narcaricin (Đức)
Normurat (Grunenthal)
Oharon (Thụy Sĩ)
Uricovac (Labaz)
Urinorm (Nhật Bản)
DT: Viên nén 100mg hoặc 80mg (dạng vi phân).
TD: Dẫn chất benzofuran làm tăng thải trừ acid uric.
CĐ: Bệnh gút, tăng acid-uric - huyết do thấp khớp, bệnh tim mạch, do dùng thuốc lợi tiểu, chống ung thư,...
LD: Ngày 1 viên vào ngay sau bữa ăn sáng.
CCĐ: Suy thận trung bình và nặng; phụ nữ có thai.

BENZESTROL

Phenol,4-4'-(1,2-diethyl-3-methyl-1,3-propandiyl)-bis-
Benzoestrol
Chemestrogen và Octofollin (Mỹ)
DT: Viên nén 0,001g
CĐ: Estrogen tổng hợp, tác dụng giống như synestrol nhưng ít tác dụng phụ hơn.
LD: Uống 0,5 -2mg (0,0005 - 0,002g) hàng ngày hoặc cách 1 ngày, theo phác đồ dùng synestrol (1mg tương đương 10.000 đơn vị).

BENZETHONIUM Chlorid

Aseptogénol; Benzalkan
BD: *Desamon (Thụy Sĩ)*
Phemeride
Phemerol (Parke Davis)
Phemithyn (Mỹ)
Quatrachlor
Solamin
Sterilette (F. Carlo Erba)
TD: Dẫn chất amonium bậc 4 có tác dụng sát khuẩn ngoài da, tương tự như cetrimonium bromid.

BENZETIMID

Trị Parkinson, chống tiết cholin ở trung ương

[3,4'- Bipiperidin] - 2,6-dion, 3-phenyl-1'-(phenylmethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dioxatrine và Serenone (Janssen)

BENZFETAMIN

Gây chán ăn

Benzenethanamin,N,α-dimethyl - N - (phenyl-methyl)-, (+)-
Benzphetamin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Didrex và Inapetyl (Upjohn)

BENZILONIUM Bromid

Pyrolidinium, 1,1-diethyl - 3 -[(hydroxy diphenylacetyl) oxy]-, bromid.
Benzilonum; Pyrbenin
BD: *Minelcin và Minelsin (Parke Davis)*
Ortyn retard (Parke Davis)
Portyn và Ulcoban (Parke Davis)
DT: Viên nang 10mg; viên nén 35mg (tác dụng kéo dài).
TD: Liệt đối giao cảm; ức chế tiết dịch vị; chống co thắt.
CĐ: Loét dạ dày; rối loạn chức năng dạ dày - ruột.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 10mg.
CCĐ: Như atropin.

BENZIODARON

Methanon, (2-ethyl-3-benzofuranyl) (4-hydroxy-3,5-diiodophenyl)
BD: *Algocor (Italia)*
Amplivix (Labaz; Đức; Italia)
Cardivix
Coronal (Italia)
Dilafurane (Labaz)
Plexocardio (Italia)
Uricor (Italia)
Vasadil và Vercover (Italia)

DT: Viên nén 100mg, ống tiêm 3ml/150mg. Thuốc đạn 300mg
TD: Hạ nồng độ acid uric trong máu (do ức chế acid này hấp thụ lại ở ống lượn xa). Giãn mạch vành.
CĐ: Bệnh gút, tăng acid uric - huyết tiểm tàng hoặc thứ phát sau dùng thuốc lợi tiểu và dẫn chất salicylic.
LD: Ngày uống 1 viên vào trước bữa ăn.
CCĐ: Suy thận nặng, sỏi thận, acid uric - niệu trên 700mg/27 giờ, bệnh gút thứ phát do các bệnh ở máu.
LY: *Còn dùng để phòng chứng đau thắt ngực do cố gắng và sau nhồi máu cơ tim - Liều tấn công: ngày 600mg, chia 3-4 lần (thuốc viên hay thuốc đạn). Sau 3-4 ngày: liều duy trì 300 - 400mg/ngày. Thận trọng với người có mẫn cảm với iod hoặc đang dùng các thuốc chống đông.*

BENZMALECEN

Tăng thải trừ acid uric

2-Butenoic acid, 4-[2,3-bis (4-chlorophenyl)-1-methyl- propyl] amino-4-oxo.
Benzmalecène (M.S.Dohme)

BENZNIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật

1H-Imidazol-1-acetamid,2-nitro-N-(phenyl-methyl)-
Radanil -Ragonil và Rochagan (Roche)

BENZOCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4-amino-, ethyl ester
Ethoforme; Aethylum p- aminobenzoicum; Ethyl aminobenzoat; Anesthesin; Euphagin; Orthesin; Parathesin; Rhaetocain; Solu-H
BD: *Aero CAINE và Aero THERM (Mỹ)*
Americaine (Mỹ)
Anaestherit (Ao)
Anaesthesin (Đức)
Anbensol (Mỹ)
Anesthone (Park Pavis)
Babee và Benzocol (Mỹ)
Benzolin
Bumtame và Cepacol (Mỹ)
Chiggerix và Chiggertox (Mỹ)
Chloraseptic và Colrex (Mỹ)
Dermocoat (Mỹ)
Dermoplast (Ayerst)
Dolodent (Đan Mạch)
Foille (Mỹ)
Garticin (Tây Ban Nha)
Hurricaine và Larynex (Mỹ)
Medilave (Anh)
Orajel và Rhulicaine (Mỹ)
Rid-A. pain (Mỹ)
Semets (Beecham)
Sepo (Mỹ)
Sirop de dentition (Canada)
Solarcaine (Mỹ)
Spec - T (Squibb)
Subcutin N (Đức)
Synthaloids (Mỹ)
Topicaine (Australia)
Unguentine (Australia)
Vicks và Vicks Oracin (Mỹ)

BENZOCTAMIN

9,10 - Ethanoanthracen - 9(10H) - methanamin, N-methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Tacitin (Ciba) (viên nén)*
Dẫn xuất melisat:
Tacitin (Ciba) (ống tiêm)
DT: Viên bọc đường 5 và 10mg; sirô 0,1%. Ống tiêm 2ml/10mg (dạng melisat).
TD: Dẫn chất dibenzo - octadien có tác dụng trấn tĩnh như diazepam, nhưng an thần kém hơn.
CĐ: Các trạng thái lo âu, rối loạn chức năng tim kèm chứng hồi hộp, rối loạn đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục.
Rối loạn tâm thần - phản ứng kèm một số bệnh như: đau thắt ngực, tăng huyết áp, loét dạ dày - tá tràng, hen phế quản, eczema.
LD: Uống: người lớn 2-3 lần, x mỗi lần 10mg. Trẻ em từ 3-15 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 5mg. Tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch chậm, ngày 2 lần; người lớn mỗi lần 1-2 ống; trẻ em 1/2 - 1 ống.
CCĐ: Như diazepam.

BENZODODECINIUM Chlorid

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzenmethanaminium, N-dodecyl-N,N-dimethyl, chlorid
Benzo - Davur (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hydrobromid:
Ajatin (Czech)
Kemerhinose (Thụy Sĩ)
Prorhinel (Pháp; Đức)

BENZOIC Acid

Sát khuẩn - Điều trị một số bệnh về chuyển hóa. Tá dược, chất bảo quản

Acidum benzoicum
BD: *Benzo-Sali*
Bense (CTD Đà Nẵng)
Trilaben (Sagopha) (+ Iod)
Quana Bensa (CTD Quảng Nam)
Tendimycose (CTDP Q3)
CĐ: Các bệnh nấm nhẹ ngoài da. Dùng dưới dạng phối hợp với acid salicylic. Mỡ Whitfield - gồm có 6% acid benzoic, 3% acid salicylic trong vaselin.
Dẫn xuất muối kali và muối natri:
Potassium benzoat
Sodium benzoat
Ucephan (Mỹ) (+ Natri phenylacetat)

BENZONATAT

Benzoic acid 4-(butylamino)-3,6,9,12,15, 18,21,24,27 nonaoxa-octa-cos-1- yl ester.
BD: *Exangit (Hungari)*
Tessalon (Ciba)
DT: Viên nang 100mg và ống tiêm 1ml/5mg.
TD: Làm dịu ho.
CĐ: Các chứng ho do viêm phế quản cấp hoặc mạn, viêm phổi, ... ho do kích thích (nhiễm bụi phổi), ho gà.
LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em 7 - 10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Tiêm dưới da hoặc tĩnh mạch chậm: người lớn ngày 1 ống.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 7 tuổi.

BENZOTEP *(Nga)*

Benzotephum
DT: Lọ thuốc bột tiêm 24mg.
TD: Dẫn chất etylenimin có tác dụng alkyl-hóa (chống ung thư) và ít độc hơn Thiotepa.
CĐ: U biểu mô buồng trứng hoặc phế quản; ung thư vú.
LD: Cứ 48 giờ tiêm 1 lần 24mg. Đợt điều trị: 300 -450mg. Tiêm tĩnh mạch pha vào dd NaCl 0,9%.
CCĐ: Giảm bạch cầu (dưới 4000/mm^3 máu) và tiểu cầu/dưới 15000/mm^3).

BENZOXIQUIN

Sát khuẩn,tẩy uế

8-Quinolinol, benzoat (ester)
Benzoxiquinum; Benzoxylin; Dioxyline (Canada)

BENZOXONIUM Chlorid

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzanmethanaminium, N-dodecyl - N,N-bis (2-hydroxyethyl)-chlorid
Absonal (Đức)
Orofar (Zyma, Thụy Sĩ) (viên nén)
DT: Viên nén 1mg.
CĐ: Các chứng viêm và đau ở miệng và họng.
LD: Người lớn ngày ngậm 3-5 viên chia vài lần
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

BENZOYL Peroxid

Peroxid, dibenzoyl; Benzoyl Peroxid Hydrous
BD: *Acetoxyl (Mỹ)*
Acnacyl (Fisons)
Acnol 10 (Sagopha)
Acnomel B.P. (S.K.F)
Akne - Aid - Lotion (Mỹ)
Aknefug-oxid (Đức)
Alguam - X (Mỹ)
Basiron (Đức)
Benoxyl (Mỹ)
Benzac (Alcon; Mỹ)
Benzac Gel (Alcon)
Benzagel (Anh; Thụy Sĩ, Mỹ)
Benzaknen (Alcon)
Conex (Mỹ)
Cordes BPO (Đức)
Cutacnyl (Bỉ)
Debroxide (Alcon)
Desanden (Nauy)
Desquam - X và Dry and Clear (Mỹ)
Eclaran 5 (P. Fabre, Pháp)
Eloxyl (Mỹ)
H2 - Oxyl (Mỹ)
Klinoxid (Lederle)
Loroxide (Rorer, Mỹ)
Lubex plus (Thụy Sĩ)
Mytolac (Mỹ)
Oxy (Mỹ); Oxy 5 và 10 (Anh)
Oxycover kem 10% (Singapore)
Oxyderm (ICI, Canada)
Oxy - Fissan (Đức)
Pannogel (Schering AG; Bỉ)
Persadox (Mỹ)
Persa - Gel (Ortho)
Sanoxit (Đức)
Stioxyl và Teen (Mỹ)
Theraderm (Bristol - Meyers)
Tepacil (Cilag)
Uvacnyl (Pháp)
Vanoxide và Xerac (Mỹ)
DT: Gel bôi ngoài da 2,5% - 5% và 10%, có gel 2,5%.
TD: Kháng khuẩn và tiêu lớp mỡ ở da (do giải phóng tại chỗ oxy và acid benzoic); chống oxy hóa.
CĐ: Các thể trứng cá thường (ở mọi giai đoạn và mọi chỗ).
LD: Ngày bôi 1-2 lần trên da đã rửa sạch kỹ, với trứng cá ở mặt, bắt đầu chỉ bôi ngày 1 lần, sau mới tăng dần đến 2 lần, nếu tổn thương chưa giảm.
CCĐ: Mẫn cảm với peroxyd (như nước oxy già).
LY: *Để duy trì tác dụng cứ 2-3 ngày bôi 1 lần. Tránh để dây thuốc vào mắt, mí mắt, niêm mạc miệng và mũi, vết thương ngoài da. Tránh tiếp xúc với ánh nắng mặt trời hoặc tia cực tím. Nếu bôi mà có cảm giác nóng bỏng và đỏ da thì phải ngừng thuốc.*

BENZPIPERYLON

Giảm đau, chống viêm, chống co thắt

3H-Pyrazol-3-on, 1,2-dihydro-2-(1-methyl-4-piperidinyl) 5-phenyl-4 (phenylmethyl)-
Benzometan và Humedil (Tây Ban Nha)

BENZPYRINIUM Bromid

Liệt đối giao cảm, ức chế cholinesterase

Pyridinium, 3-[[(dimethylamino)-carbonyl] oxy] -1(phenylmethyl) - bromid
Benzpyrinum
BD: *Stigminene*

Stigmonene (Warner - Chilcott)
TD: Tương tự như neostigmin methylsulfat, nhưng tác dụng kém hơn.
LD: Tiêm bắp 2mg.

BENZQUERCIN

4H-1-Benzopyran-4-on, 2[3,4-bis(phenylmethoxy) phenyl)-3,5,7-tris (phenylmethoxy)-
BD: *Diamoril (Roques, Pháp)*
DT: Viên nang 30mg.
TD: Như rutin (bảo vệ thành mạch, trị trĩ).
CĐ: Như adenosin phosphat.
LD: Ngày 4-6 viên. Đang cơn đau trĩ: 8 viên/ngày. Đợt dùng 1 tuần.

BENZQUINAMID

Trị nôn

Benzchinamidum
Emeticon và Quantril (Pfizer - Roerig)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Emete - con (Pfizer - Roerig)
Promecon (Đức)

BENZTHIAZID

-2H-1,2,4- Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro-3[[(phenylmethyl) thio] methyl)-1,1-dioxid
BD: *Aquapres và Aquasec (Mỹ)*
Aquatag (Mỹ)
Dihydrex (Astra)
Exna (Mỹ)
Exosalt (Bayer)
Fovane (Pfizer - Roerig)
Hydrine và Lemazide (Mỹ)
Marazide (Mỹ)
Proaqua (Mỹ)
Urese (Pfizer)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Lợi tiểu như hydrochlorothiazid.
CĐ và CCĐ: Như hydrochlorothiazid.
LD: Người lớn: ngày 1-4 viên; dùng từng đợt 3-4 ngày.

BENZYDAMIN

1-Propanamin, N,N-dimethyl-3-[[1-(phenylmethyl)-1H-indazol-3-yl] oxy]-
BD: *Verax (Italia)*
Dẫn xuất hydroch lorid:
Afloben (Italia)
Antol (Nhật Bản)
A-Termodol (Italia)
Benzitrat (Searle)
Benzyrin (Nhật Bản)
Bucco-Tantum (Thụy Sĩ)
Enzamin (Nhật Bản)
Flogaton (Pharmax)
Imotryl (Cassenne, Pháp)
Lilizin (Nhật Bản)
Multum Rosa (Italia)
Opalgine (Pháp)
Salyzoron (Nhật Bản)
Sanal và Sawapen (Nhật Bản)
Tantum (Italia; Đức; Thụy Sĩ; Áo)
Verax (Italia)
Dẫn xuất salicylat:
Benzasal và Fulgium (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén bọc đường hoặc viên nang 50mg; kem bôi 5% (ống 20g).
TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, dẫn chất indol.
CĐ: Viêm đường hô hấp: viêm phế quản cấp hoặc mạn, viêm họng, viêm thanh quản... Viêm mạch: viêm tĩnh mạch. Viêm đau kèm phù nề sau chấn thương hoặc phẫu thuật như: bong gân, sai xương, vết bỏng...
LD: Vài ngày đầu, người lớn: 1 viên x 3 lần/ngày, uống vào trước bữa ăn. Sau dùng liều duy trì ngày 2 lần.
Đau nặng có thể dùng tới 4 viên/ngày.
Bôi kem 2-3 lần/ngày kèm xoa bóp nhẹ.
CCĐ: Phụ nữ có thai; trẻ em dưới 16 tuổi (chưa có kinh nghiệm dùng). Các bọc máu. Chấn thương nặng kèm gẫy xương. Viêm thấp khớp. Hen.
LY: *Xem AINS.*

BENZYL Alcol

Gây tê. Tẩy uế

Benzyl Alcohol; Benzenmetanol ; Alcohol benzylicus; Benzylalkohol; Phenylmethanolum; Phenylmethanol

BENZYL Benzoat

Diệt cái ghẻ

Benzoic acid, phenylmethyl ester
Acarobenzyl; Benzevan; Spasmodin
BD: *Albacide*
Antiscabiosum Mago KG (Đức)
Ascabiol (May & Baker; Specia)
Benylate
Benzemul (Australia)
Peruscabine (Bayer)
Scabanca (Canada)
Vanzoate (Mỹ)
Zylate (Upjohn)
DT: Nhũ dịch 25%
CĐ: Diệt ghẻ.
LD: Ngày bôi 2 lần, cách nhau 15 phút, 24 giờ sau, tắm và thay hết quần áo.

BENZYLHYDROCHLOROTHIAZID

Lợi tiểu, trị tăng huyết áp

2H-1,2,4 - Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro-3,4-dihydro-3-(phenylmethyl)-1,1 dioxid
Behyd (Nhật Bản)

BENZYL Hydroxybenzoat

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzoic acid, 4-hydroxy,- phenylmethyl ester
Benzylparaben

Benzyl Parasept (Đức)
Benzyl Tegosept
Nipabenzyl (Anh)
Scabanca (Canada)

BENZYL Isothiocyanat

Kháng sinh

Benzen, (isothiocyanatomethyl)
Benzyl mustard oil
Tromacaps (Đức)

BENZYL Mandelat

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α–hydroxy, phenylmethyl ester
Benzylium amygdalicum
Melabon và Spalt - Tabletten (Thụy Sĩ)

BENZYL PENICILIN

Penicilin G
Dẫn xuất benethamin:
Benzyl-penicilin-N-benzyl-N-phenethylamin
BD: *Benapen (Glaxo)*
Dẫn xuất muối calci:
Pencigen
Rhinocilline (Thụy Sĩ)
Dẫn xuất hydrabamin:
Penicilin G N,N' - bis (dehydroabiethyl) ethylendiamin
Compocillin (Albott)
Dẫn xuất muối kali:
Penicilin G potassium
Abbocillin và Abbocillin G (Abbott)
Arvocillin (Mỹ)
Cilloral (Bristol)
Cosmopen (Hà Lan)
Crystapen (Glaxo)
Dramcillin và Dropcillin (White)
Dymocillin (Canada)
Fivepen và Forpen (Canada)
Hyasorb (Mỹ)
Hylenta (Ayerst)
Ka-Pen (Pfizer)
Kesso - Pen (Mỹ)
Lanacillin (Mỹ)
Lemicillin (Mỹ)
Liquacillin (Lilly)
Liquapen (Pfizer)
Megacillin (Canada)
Neo-Pen và Novpen G (Canada)
Orapen và Or-pen (Mỹ)
P-50 (Canada)
Paclin G và Parcillin (Mỹ)
Penalev (Merck Sharp Dohme)
Penasoid (Parke Davis)
Pensorb (Mỹ)
Pentid và Pentids (Squibb)
Pfizerpen G (Pfizer)
Pharmacillin (Heidelberger Pharma)
Probecillin (Astra)
Promptcillin (Hungari) (+ Penicilin G procain)
Qidpen G (Mỹ)
Readicillin (Upjohn)
Rentorpen (Đức)
Soltabs (Mỹ)
Sugracillin (Upjohn)
TheraPen - K (Canada)
Unicilina Potasica (Tây Ban Nha)
Van - Pen - G (Mỹ)
Wescopen (Canada)
Dẫn xuất muối natri:
Penicilin G sodium
Biciline (Gist - Brocades) (+ Penicilin G procain)
Combicilline (Bỉ) (+ Penicilin G procain)
Crisocilin - G (Tây Ban Nha)
Crystapen (Glaxo)
Fortepen (Áo) (+ Penicilin G procain)
Hormocillin forte (Đức) (+ Penicilin G procain)
Juvanesta (Đan Mạch)
Natricilin (Tây Ban Nha)
Penimiluy (Tây Ban Nha)
Servipen G (Thụy Sĩ)
Sodiopen (Tây Ban Nha)
Spécilline (Specia)
Therapen - Na (Canada)
DT: Ống thuốc bột 200.000đvqt; lọ thuốc bột 400.000 - 500.000 - 1 triệu và 2 triệu đvqt.
TD: Kháng sinh họ betalactam có hoạt tính diệt khuẩn với phần lớn các vi khuẩn Gram (+), các cầu khuẩn Gram (-) và vài chủng Spirocheta, Actinomyces.
CĐ: Các viêm nhiễm do liên cầu khuẩn, phế cầu và một số chủng tụ cầu khuẩn chịu tác dụng, bệnh lậu, viêm màng não do Meningococcus, bệnh than, hoại thư sinh hơi, uốn ván, bệnh do Leptospirae; giang mai.
LD: Người lớn: tiêm bắp ngay 500.000 - 1 triệu đvqt chia 2-3 lần. Bị nặng dùng liều cao hơn tới 20 - 30 triệu đvqt 24 giờ (viêm màng tim). Trẻ em: dùng liều 50.000đvqt/kg/4 giờ, chia 2-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.
LY: *- Ngừng điều trị nếu có biểu hiện dị ứng.*
- Phản ứng quá mẫn (phản vệ) hiếm nhưng nặng có khi tử vong - Cần hỏi bệnh nhân kỹ trước khi sử dụng.
- Penicilin qua hàng rào rau thai, do đó thận trọng khi sử dụng cho người mang thai - Thuốc qua sữa mẹ và có thể gây dị ứng ở trẻ, do đó không nên cho con bú trong thời gian điều trị.
Tác dụng phụ: *- Thuốc có thể gây ra: sốt, mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (hồi phục được). Dùng liều cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức, cử động bất thường, co co giật, có thể hôn mê) nhất là với bệnh nhân suy thận.*
(Xem thêm KHÁNG SINH)

BENZYL THIOURACIL

BD: *Basdène (Pháp)*

DT: Viên nén 25mg.
TD: Ức chế quá trình tạo ra hormon tuyến giáp (nhất là quá trình hữu cơ hóa iod); còn gây tăng tiết TSH.
CĐ: Cường tuyến giáp, bệnh Basedow, để chuẩn bị cho phẫu thuật cắt bỏ tuyến giáp, phối hợp với điều trị bằng iod phóng xạ.
LD: Liều tấn công 6-8 viên/ngày (trong vài tuần). Điều trị duy trì (khi các thử nghiệm chức năng tuyến giáp đã trở về bình thường) ngày 4 viên (trong vài tháng).
Chia liều hàng ngày làm 3-4 lần, uống vào bữa ăn.
CCĐ: Ung thư tuyến giáp phụ thuộc TSH; bệnh nặng về máu sẵn có.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. (Có thể dùng liều thấp) coi chừng suy giáp trẻ sơ sinh.*
- Cách dùng thuốc rất quan trọng nếu không đủ liều, cường giáp sẽ trầm trọng hơn. Quá liều gây nhược tuyến giáp.
- Không dùng thuốc nếu không có xác nhận về mặt sinh học của bệnh cường giáp.
- Theo dõi công thức máu trước khi dùng thuốc, đều đặn mỗi tuần trong 6 tuần dùng thuốc (nguy cơ mất bạch cầu hạt: 0,7%). Khi dùng thuốc bị sốt, đau bụng, nhiễm khuẩn phải kiểm tra khẩn cấp huyết đồ và có chỉ định lại của thầy thuốc.
- Tăng tác dụng thuốc khi dùng với sulfamid hạ đường huyết, hydantoin, iod, iodid.
- Có thể suy giáp nếu dùng quá liều.

BEPASAL *(Nga)*

DT: Viên nén có: 12mg cao belladon, 0,03g papaverin hydrochlorid và 0,3g salol.
TD: Chống co thắt, chống tiết cholin và sát khuẩn đường ruột.
CĐ: Nhiễm khuẩn đường ruột kèm co thắt.
LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

BEPHENIUM Hydroxynaphtoat

Bephen; Naphthamon (Nga); Debefenium
BD: *Alcopal - Alcopar (Burroughs Wellcome)*
DT: Gói thuốc cốm 5g (dạng hydroxy-naphthoat).
CĐ: Tẩy giun móc, còn tẩy giun đũa.
LD: Người lớn và trẻ em từ 7 tuổi trở lên: uống 1 gói vào sáng sớm lúc đói, hòa vào nửa cốc nước. Trẻ em dưới 7 tuổi: 1/2 gói. Không phải uống kèm theo thuốc tẩy.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 24 tháng.

BEPIASTIN

Chống dị ứng, đối kháng thụ thể H_1 Histamin

Pyrido [2,3-b] [1,5]-benzothiazepin - 5(6H)-on, 6-[2 (dimethylamino) ethyl)

BEPLEX C *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Viên nang - vỉ 10 viên - Lọ 100 viên.

Vitamin B_1	15mg
Vitamin B_6	10mg
Vitamin B_2	10mg
Vitamin PP	50mg
Vitamin C	200mg

CĐ: Bổ sung vitamin cho cơ thể - Rối loạn tăng trưởng - Viêm tiểu kết tràng - Viêm miệng - Viêm nhiều dây thần kinh - Nghiện rượu lâu ngày - Eczema. Tai biến da - niêm mạc - tiêu hóa do dùng kháng sinh.
LD: Người lớn uống 2-3 viên/ngày. Trẻ em 1-2 viên/ngày.
BD tương tự: *B plexta*

BEPRIDIL

1-Pyrrolidin-ethanamin, β-[(2-methylpropoxy)-methyl]-N-phenyl-N-phenylmethyl)
BD: *Bepadin (Mỹ)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Angopril (Riom Lab; Pháp)
Bedapin (Mỹ)
Cordium (Organon; Pháp)
DT: Viên nén bọc (đến ruột mới tan) 100mg.
TD: Thuốc đối kháng calci ở tế bào cơ tim (làm chậm nhịp xoang và kéo dài các quãng PR và QT ở điện tâm đồ). Chống loạn nhịp, giãn mạch vành
CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực và các nhịp nhanh kịch phát trên thất. Điều trị các ngoại tâm thu thất.
LD: Uống 1 viên 1 lần, 3 lần/ngày (nuốt viên thuốc vào ngay trước bữa ăn). Người già trên 60 tuổi: 2 viên ngày.
CCĐ: Blốc nhĩ - thất độ II và III (không có máy điều chỉnh); suy tim mất bù, loạn chức năng xoang; phối hợp với các thuốc khác có thể gây ra chứng loạn nhịp kiểu "xoắn đỉnh". Giảm kali - huyết (gây loạn nhịp như trên).
BQ: Thuốc độc Bảng B.

BERACTANT

Thuốc tác dụng đến hệ hô hấp

Là tinh chế, từ phổi bò được biến đổi, chứa phần lớn các phospholipid, đã cho thêm di-palmitoylphosphatidylcholin (DPPC) acid palmitic và tripalmitin.
Surfatant TA
Survanta (Mỹ)
DT: Xem bd: Survanta

BERBERIN

TK: Berberine sulfate hoặc chlorhydrate.
BD: *Berberal (XNDP 2/9 - Nadyphar)*
Donaberin (CTDP Đồng Nai)
Kyoberin (Japan)
DT: Viên nén, bao hoặc viên nang 10 - 50 và 100mg.
TD: Alcaloid chiết xuất từ thân và rễ cây vàng đắng, Coscinium usitatum P, Menispermaceae. Có tác dụng kháng khuẩn với Shigella, tụ cầu và liên cầu khuẩn.

CĐ: Ly trực khuẩn, hội chứng ly, viêm ruột, ỉa chảy, viêm ống mật.
LD: Người lớn, ngày 2 lần x 2 - 4 viên 50mg hoặc 1 - 2 viên 100mg. Trẻ em: ngày 2 lần. Dưới 24 tháng: 1 - 2 viên/lần (viên 10mg). Trẻ 5 - 7 tuổi: 4 - 5 viên/lần (viên 10mg). Từ 8 - 15 tuổi: 2 - 3 viên/lần (viên 50mg).
CCĐ: Phụ nữ có thai (dễ gây kích thích co bóp dạ con).

BERBERIN Ophtiole *(Đức)*

DT: Thuốc nhỏ mắt chứa berberin chlorid 25mg%, Tetrahydrozolin HCl 25mg%.
CĐ: Viêm kết mạc mạn, đau mắt đỏ do kích thích bên ngoài (gió, nắng, lạnh, bụi, khói thuốc lá...).
LD: Ngày nhỏ 2-3 lần, mỗi lần1-2 giọt.

BERGAPTEN

Dùng ngoài da, gây melanin hóa

7H-Furo [3,2-g] [1]-benzopyran-7-on, 4-methoxy-
5-Methoxypsoralen; 5-MOP
BD: *Psoraderm - 5 (Pháp)*
DT: Viên nén 20mg.
CĐ: Bệnh vẩy nến
LD: Người lớn: ngày 2-3 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em, glôcôm, luput ban đỏ, rối loạn chuyển hóa porphyrin, tăng huyết áp, suy tim hoặc thận.

BERLOCOMBIN *(Đức)*

DT: Viên nén 200 và 50:

Sulfamerazin	120mg/30mg
Trimethoprim	80mg/20mg

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tương tự như Co - Trimoxazol.
CĐ: Như Co - Trimoxazol.
LD: Người lớn (loại 200): ngày đầu sáng uống 3 viên, tối uống 1-2 viên. Các ngày sau, ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em (loại 50): Từ 11 đến 15 tuổi: ngày đầu sáng 2 viên tối 1 viên. Các ngày sau, ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai, tổn thương nặng ở gan và thận; mẫn cảm với sulfamid.

BERLOPENTIN *(Đức)*

DT: Ống tiêm 2ml dd chứa 20mg diacetylsphenopentin (dạng HCl). Kèm 1mg methyl-4-hydroxy benzoat.
TD: Điều biến miễn dịch (immunomodulator)
CĐ: Suy giảm miễn dịch kèm nhiễm HIV và AIDS (để điều trị AIDS cần phối hợp với zidovudin).
LD: Tiêm dưới da 1 lần 1 ống; tuần lễ tiêm 3 lần. Sau nếu tiến triển tốt giảm xuống 2-1 lần/tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phụ nữ có thai, nuôi con bú.

BEROCCA *(Thụy Sĩ - Mỹ)*

BD: *Berocca plus (Mỹ)*
DT: Viên nang chứa các vitamin C, B_1, B_2, B_6, acid nicotinic, acid pantothenic , acid folic và vitamin B_{12} - Viên Berocca plus có chứa thêm 6 muối khoáng.
CĐ: Phòng và chữa các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt vitamin và muối khoáng.
LD: Người lớn, ngày 1 viên.

BERODUAL *(Đức)*

DT: Lọ bơm phun mù định chuẩn 10ml (200 liều) Lọ 20ml dung dịch xông khí dung.
Thành phần: 1 liều bơm:

Ipratropium bromid khan	0,02mg
Fenoterol BrH	0,05mg
1ml khí dung :	
Ipratropium bromid khan	0,25mg
Fenoterol BrH	0,50mg

TD: Hai chất giãn phế quản - Ipratropium kháng cholinergic, Fenoterol tác dụng beta 2 adrenergic - tác dụng tương hỗ tác động trên phế quản.
CĐ: Phòng và trị các triệu chứng cấp do rối loạn đường hô hấp mạn do co thắt phế quản như hen phế quản, viêm phế quản mạn có hay không kèm khí phế thũng.
LD: Bơm định chuẩn:
- Phòng ngừa, trị ngắt quãng dài hạn: 1-2 liều bơm, nhiều lần ngày.
- Cơn khó thở cấp sắp xảy ra: 2 liều bơm, nếu cần sau 5 phút thêm 2 liều - Sau 2 giờ mới dùng lại. Trẻ em: phải có chỉ định của thầy thuốc.

Dung dịch khí dung: Người lớn và trẻ em trên 14 tuổi:
- Cắt cơn: 1ml (20 giọt) nếu nặng tăng liều 2,5ml (50 giọt)
- Điều trị ngắt quãng và dài hạn: nếu cần lặp lại điều trị: 1-2ml cho 1 lần, có thể 4 lần/ngày.

Trẻ em 6 - 14 tuổi:
- Điều trị cắt cơn: 0,5 - 1ml. Nặng có thể đến 2ml (40 giọt)
- Điều trị ngắt quãng và dài hạn: nếu cần lặp lại điều trị: 0,5 - 1ml/lần, có thể 4 lần/ngày.

Trẻ em dưới 6 tuổi: mỗi lần 25mcg ipratropium và 50mcg fenoterol/1kg, thể trọng (0,1ml - 0,5ml) x 3 lần/ngày - Có sự theo dõi.
Liều dùng pha loãng với dd sinh lý để được 3-4ml xông trong 6-7 phút cho đến khi hết. Không pha bằng nước cất.
Pha loãng ngay trước khi dùng, dùng không hết bỏ đi.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc - Đau tim tắc nghẽn do phì đại, rối loạn nhịp tim.
LY: *Sử dụng với các thuốc giãn phế quản khác phải có theo dõi của thầy thuốc.*
- Cần thận dùng với người: đái đường, nhồi máu cơ tim mới xảy ra, rối loạn tim mạch, cường giáp. Nếu có khó thở cấp tiến triển cần khám lại ngay.
- Sử dụng lâu dài, nên thường xuyên, dùng thêm corticoid chống viêm cần cân nhắc.

- Nếu phế quản tắc nghẽn nặng không nên tăng liều chỉ định, nên kết hợp chống viêm sẽ có hiệu quả.
- Theo dõi kali huyết, nếu giảm kali sẽ làm giảm tác dụng thuốc đặc biệt trong suyễn nặng khi phối hợp với xanthin, steroid, thuốc lợi tiểu.
- Biến chứng trên mắt: giãn đồng tử, tăng áp lực mắt, glôcôm góc đóng, đau nhức mắt khi thuốc bắn vào mắt, nếu thuốc dây vào mắt phải dùng ngay myotic và hỏi thầy thuốc chuyên khoa.
- Cần thận dùng khi có thai 3 tháng đầu, thuốc ức chế co thắt tử cung. Chưa xác nghiệm việc dùng cho người đang nuôi con bú.
- Thuốc tăng tác dụng nếu dùng với các beta adrenergic, kháng cholinergic, dẫn xuất xanthin, corticoid. Bất lợi với thuốc long đờm, dinatri cromoglycat cũng cần chú ý - giảm tác dụng khi dùng với ức chế beta.
***- Tác dụng phụ:** Run cơ nhẹ, bồn chồn, nhịp tim nhanh, choáng váng, đánh trống ngực, nhức đầu với người tăng HA. Giảm kali huyết. Khô miệng, ngứa họng, phản ứng dị ứng. Có thể bị ho. Hiếm tác dụng nghịch gây co thắt phế quản. Có thể bị bí đái ở người tiền sử tắc nghẽn đường tiểu - Tác dụng phụ trên mắt.*
***- Quá liều;** Mẩn đỏ, run ngón tay, buồn nôn, bứt rứt, tim nhanh, đánh trống ngực, choáng váng nhức đầu, tăng HA tâm thu, hạ HA tâm trương, nặng ngực, kích ứng tâm thu.*
Xử trí: Thuốc giảm đau, an thần, theo dõi sát - Giải độc đặc hiệu bằng chẹn beta (beta chọn lọc).
Bd tương tự: *Bronchodual (Pháp)*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

BERYTHROMYCIN

Kháng sinh họ macrolid

Erythromycin, 12 - deoxy -
Erythromycin B

BESALOL *(Nga)*

DT: Viên nén chứa 10mg cao belladon và 0,3g salol.
CĐ và LD: Như Bepasal.

BESONE *(Thái Lan)*

DT: Kem bôi 0,1% betamethason (dạng valerat)

BESONE-N *(Thái Lan)*

DT: Kem bôi 0,1% betamethason + 0,5% neomycin

BESTAMIN 5% *(Đức)*

Dung dịch đạm tiêm truyền tĩnh mạch kèm sorbitol và các chất điện giải.

BESUNID

Lợi tiểu)

Benzoic acid, 3-(aminosulfonyl-5-butylamino)-4(phenylmethyl)-
Besunide (Leo - Đan Mạch)

BETA - ADALATE *(Pháp - Đức)*

DT: Viên nang 20mg nifedipin và 50mg atenolol.
TD: Phối hợp một thuốc ức chế calci với một thuốc chẹn beta có tác dụng hiệp đồng hạ huyết áp, đồng thời giảm được các tác dụng phụ.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
CCĐ: Tuyệt đối: suy tim xung huyết mất bù; mạch chậm dưới 50nhịp/phút; blôc nhĩ - thất II và III (không có máy); phụ nữ có thai. Tương đối: hen, phối hợp với Amiodaron.
LY: *Tránh ngừng thuốc đột ngột.*

BETACAROTEN

Dùng ngoài da, chắn nắng

β – Caroten
Carotaben (Đức)
Solatene (Roche)
Vitacarotene (Tây Ban Nha)

BETACETYLMETHADOL

Giảm đau như opi

Benzen - ethanol,β-[2- (dimethylamino)-propyl] α- ethyl - β- phenyl, - acetat (ester)
Betacemethadon

BETACIDE *(Hungari)*

DT: Mỗi viên có: Pepsin 0,1g; betain hydrochlorid: 0,4g.
CĐ: Thiếu dịch vị (trong trường hợp thiếu máu ác tính làm thuốc điều trị hỗ trợ).
LD: Hòa tan 1 hay 2 viên trong 1/2 cốc nước và uống từng ngụm trước hoặc trong bữa ăn. Trẻ em: 1 viên trước hoặc trong bữa ăn.

BETAHISTIN

2-Pyridin - ethanamin, N-methyl-
Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Betaserc (Đan Mạch; Bỉ)*
Meotels (Nhật Bản)
Microser (Italia)
Serc (Mỹ, Bỉ, Australia, Tây Ban Nha)
Vasomotal (Bỉ)
Dẫn xuất dimesilat:
Betahistin methansulfonat
Aequanzen (Đức)
Aeanosart (Nhật Bản)
Extovyl (Merrell Dow)
Hainimeru (Nhật Bản)
Libione (Bỉ)
Medan và Meginalisk (Nhật Bản)
Meginalon-S và Mellite (Nhật Bản)
Melopat (Đức)
Meniace và Menietol (Nhật Bản)
Menitazine và Merislon (Nhật Bản)
Pyrityluton và Remark (Nhật Bản)
Ribrain (Đức)
Riptonin và Tenyl (Nhật Bản)
Dẫn xuất maleat:

Suzutolon (Nhật Bản)
DT: Viên nén 8mg (dạng hydrochlorid) và 6mg (dạng mesylat).
TD: Kích thích tuần hoàn và điều hòa áp lực bạch huyết ở bộ phận tai trong.
CĐ: Ù tai, chóng mặt, hội chứng Ménière, rối loạn vi tuần hoàn ở bộ phận mê đạo của tai trong.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng 20 ngày.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, u tế bào ưa crôm, phụ nữ có thai (3 tháng đầu); phối hợp với thuốc kháng histamin tổng hợp.
LY: - *Thận trọng người bệnh có tiền sử loét dạ dày, loét tiêu hoá do thuốc có tác động giống histamin có thể làm tăng tiết acid dịch vị do ảnh hưởng lên thụ thể H2.*
- Với người bệnh hen phế quản, do thuốc có tác động giống histamin có thể gây co thắt đường hô hấp do ảnh hưởng lên thụ thể H1, với người bệnh u tuỷ thượng thận có thể làm gia tăng huyết áp do tăng tiết adrenalin.
- Với người già: Cần giảm liều và theo dõi.
- Với trẻ em: chưa có kinh nghiệm dùng.
- Với người mang thai: chưa có kinh nghiệm dùng.
***Tác dụng phụ:** Hiếm bị buồn nôn, nôn. Hiếm gặp phản ứng mẫn cảm (nổi mẩn da).*
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 8mg.

BETAIN

Methanaminium, 1-carboxy-N,N,N-trimethyl, hydroxid, muối nội.
Dẫn xuất betain - ascorbat:
BD: *Scorbo - Bétaine (Pháp)*
Ống thuốc uống 0,5g kèm 1,14g betain hydrat.
TD: Hướng mỡ (lipotrope) và chống nhiễm mỡ ở gan.
CĐ: Suy chức năng gan; phòng nhiễm mỡ gan cho người nghiện rượu.
LD: Ngày 2-4 ống vào trước bữa ăn. Đợt dùng 6 ngày. Trẻ em từ 18 tháng trở lên: ngày 1-2 ống.
Dẫn xuất aspartat:
Hepastyl (Tây Ban Nha)
Somatyl (Pháp)
Ống thuốc uống 10ml/2g.
Dẫn xuất citrat:
Citrate de bétaine monohydraté.
BD: *Citrate de bétaine Beaufour (viết tắt là C.B.B) (Pháp)*
DT: Thuốc cốm (0,330g/thìa càfê). Ống thuốc uống 5ml/2g.
TD: Hướng gan, làm dễ tiêu (do tăng nhu động dạ dày và điều chỉnh pH ở dạ dày), tăng tiết mật.
CĐ: Chậm tiêu, đầy bụng, phối hợp điều trị tăng triglycerid - huyết.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 thìa càfê thuốc cốm, uống trước bữa ăn hoặc 1 ống thuốc uống.
Dẫn xuất cyclobutyrat:
Stea - 16 (Pháp)
DT: Viên nang 250mg.
CĐ: Các rối loạn tiêu hóa, đầy bụng, bệnh gan - mật.
LD: Người lớn: 2-6 viên/ngày. Trẻ em: 1-3 viên/ngày.
Dẫn xuất hydrochlorid:
Hypo C (Hàn Quốc)
DT: Viên 300mg
Betain hydrochlorid
Dẫn xuất nicotinat:
Nibet (Italia)
Dẫn xuất phosphat:
Novobétaine (Pháp)
DT: Ống thuốc uống 2g kèm 2g sorbitol.
CĐ: Suygan, viêm gan, gan nhiễm mỡ, rối loạn chuyển hóa cholesterol; vữa xơ động mạch,...
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống, vào trước bữa ăn.

BETALGINE *(XNDP 2/9 - Nadyphar)*

DT: Viên nang có các vitamin B1, B6 và B12.
CĐ: Tăng cường Vitamin nhóm B, suy nhược, đau dây thần kinh.

BETAMAZE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột tiêm sulbactam dưới dạng muối natri tương ứng 1g sulbactam.
TD: Là một chất ức chế không nghịch đảo với nhiều loại enzym beta - lactamase (như các loại penicilinase ở thể nhiễm sắc và thể plasmid, các beta-lactamase có hoạt phổ rộng). Bản thân không có hoạt tính kháng khuẩn (trừ với các Neisseriaceae và Acinetobacter).
CĐ: Dùng phối hợp với một kháng sinh beta lactamin để tăng cường hoạt tính của kháng sinh (thường dùng với piperacilin, mezlocilin, cefoperazon và cefotaxim) nhất là trong các nhiễm khuẩn ở niệu đạo và trong xoang bụng do E. coli và Klebsiella pneumoniae.
LD: Tiêm tĩnh mạch cùng với beta-lactamin đã chọn (có thể tiêm bắp, nếu khó tìm tĩnh mạch) với liều 3-4g/ngày chia vài lần cách nhau 6 - 8 - 12 giờ. Với trẻ em liều thường dùng: 50mg/kg/ngày (tối đa là:75mg/kg/ngày).
Nếu có suy thận dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.
Khi tiêm bắp, hòa tan 0,5g Sulbactam vào 2ml nước cất tiêm hoặc dd NaCl 0,9%, tiêm truyền tĩnh mạch pha vào 50- 100ml dd trên đây.
CCĐ: Dị ứng với các beta - lactamin.
LY: *Xem KHÁNG SINH*

BETAMEPRODIN

Giảm đau như opi

4-Piperidinol, 3-ethyl -1-methyl-4-phenyl, propanoat (ester), trans-

BETAMETHADOL

Giảm đau như opi

Benzen -ethanol, β-[2-(dimethylamino) propyl] - α - ethyl- β -phenyl,-

BETAMETHASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 9-fluor-11,17,21-trihydroxy-16-methyl, - (11β, 16β)
Visubeta
BD: *Anovate (Ấn Độ)*
Becort (Mỹ)
Benoramin (Hàn Quốc) (+ Dexchlorpheniramin)
Betacortil (Pfizer)
Betalone (Italia)
Betamamallet (Nhật Bản)
Betapred (Glaxo)
Betasolon (Pharmax)
Betnelan và Betnesalic (Glaxo)
Betnesol (Glaxo) (v.nén)
Cedesfarnin (+ Dexchlorpheniramin) (XNDP 780)
Celestan (Áo, Đức, Anh)
Célestène (Pháp)
Celestone (Đức, Anh)
Cuantin (Mỹ)
Dexlacyl (CTD Khánh Hòa)
Desacort - Beta (Italia)
Dexmin (+ Chlorpheniramin) (Hàn Quốc)
Hormezone (Nhật Bản)
Meko-Celestin (Mekopharm)
Minisone và No-Reumar (Italia)
Sanbetason (Nhật Bản)
Sclane (Italia)
Unicort (Israel)
Dẫn xuất 21-acetat:
Betafluorene - (Merrell Dow, Lepetit)
Dẫn xuất 21-acetat và 21-dinatri phosphat:
Celestone Cronodose (Đức; Anh)
Dẫn xuất acibutat:
Betamethason 21-acetat 17-α-isobutyrat
Dẫn xuất 17α - benzoat:
Bebate (Warner - Lambert)
Beben (Park - Davis; Italia, Warner - Chilcott)
Benisone (Warner - Chilcott)
Euvaderm (Đức)
Flurobate (Mỹ)
Parbetan (Parke Davis)
Skincort và Uticort (Parke Davis)
Dẫn xuất 17 α - 21 - dipropionat:
Alphatrex (Byk Gulden; Mỹ)
Beloderm (Đức)
Dibesone (Thái Lan)
Dicorten (Israel)
Diprocel; Diprocort; Diproderm (Schering/Essex)
Diproform; Diprolen; Diprosis (Essex)
Diprosone và Diprostène (Essex)
Diproson (Schering Plough)
Diprotop (Áo)
Maxivate (Mỹ)
Rinderon - DP (Nhật Bản)
Temprosone (Indonesia)
Valnac (Mỹ)
Dẫn xuất 17α, 21-dipropionat và 21(dinatri-phosphat):
Diprophos và Diprospan (Đức, Anh)
Diprostène (Pháp)
Flosteron (Anh, Đức)
Korapleds (Anh, Đức)
Dẫn xuất 21-dinatri phosphat:
Betafluorene (Merell Dow/Lepetit)
Betapred và Betnelan (Glaxo)
Betnesol (Glaxo)
B-S-P (Mỹ)
Celestan solubile (Đức, Anh)
Celestone (Schering Corp/Essex)
Durabetason (Đức)
Linosal (Nhật Bản)
Ophtasone (Pháp)
Paucisone (Italia)
Selestoject (Mỹ)
Solubet (Ấn Độ)
Solu-Celestan (Đức, Anh, Áo)
Solu - Celeston (Đức, Anh)
Dẫn xuất 17α-21-divalerat:
Betavidal (Italia)
Dẫn xuất 21 (hydro-succineat)
Betamethason hemisuccinat
Betafluorene (Merrell Dow/Lepetit)
Dẫn xuất - 17 α- valerat:
B 17V
Bedermin (Italia)
Besone (Thái Lan)
Betacort (Canada)
Betaderm (Brasil; Canada)
Betatrex (Đức, Mỹ)
Beta - Val (Mỹ)
Betnelan - V và Betnesol - V (Glaxo)
Betneval; Betnovate; Bextasol (Glaxo)
Celestan - V (Anh, Đức)
Celestoderm (Anh, Pháp, Đức)
Celestoderm - V (Anh, Pháp, Đức)
Celestone - M (Anh, Đức)
Celestone - V (Anh, Đức)
Celestonvalerat (Anh, Đức)
Cordel (Nhật Bản)
Dermabet (Canada)
Dermosol (Nhật Bản)
Dermovaleas (Italia)
Ecoval - 70 (Glaxo)
Ectosone (Canada)
Flubenison - valerat (Glaxo)
Metaderm (Canada)
Muhibeta - V (Nhật Bản)
Novobetamet (Canada)
Retenema (Glaxo)
Valisone (Schering Corp/Essex)
Valnac (Mỹ)
Dẫn xuất valeroacetat:
Betamethason 21-acetat 17-valerat
Beta - 21 (Italia)
P -10 (Italia)
DT: Viên nén 0,25mg và 0,5mg; thuốc uống giọt (1ml = 40 giọt = 0,5mg); ống tiêm 1ml/4mg (dạng dinatri phosphat); dung dịch nhỏ mắt,

tai, mũi 0,1% (dinatriphosphat); thuốc mỡ và kem bôi 0,1% (valerat hoặc dipropionat). Thuốc xức 0,1%.

TD: Corticoid tổng hợp chống viêm mạnh (gấp 8 - 10 lần prednisolon); 1mg tương ứng với 6-7mg prednison.

CĐ: - Các bệnh hệ cơ xương và mô mềm: viêm khớp dạng thấp, viêm xương khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm đốt sống dạng thấp, viêm mỏm lồi cầu, viêm rễ thần kinh, đau xương cụt, đau dây thần kinh hông, đau lưng, vẹo cổ, hạch nang, lồi xương, viêm mạc.

- Dị ứng: Hen phế quản mạn, dị ứng bụi phấn hoa, phù mạch thần kinh, viêm phế quản dị ứng, viêm mũi dị ứng theo mùa hoặc kinh niên, tương tác thuốc, bệnh huyết thanh, vết đốt côn trùng.

- Da: Viêm da dị ứng, viêm da thần kinh, viêm da tiếp xúc, mày đay, liken phẳng, hoại tử mỡ do đái đường, rụng tóc vùng, luput ban đỏ dạng đĩa, vảy nến, u sùi, pemphigus, herpes, trứng cá dạng nang.

- Bệnh chất tạo keo: luput ban đỏ rải rác, cứng bì, viêm da - cơ, viêm quanh động mạch dạng nốt.

- Bệnh tân sản: Trị tạm thời bệnh bạch cầu, u bạch huyết người lớn, bệnh bạch cầu cấp trẻ em.

- Bệnh khác: Hội chứng sinh dục - thượng thận, viêm kết tràng loét, viêm hồi tràng cuối, bệnh Sprue, các bệnh chân, bệnh tiêm dưới kết mạc, loạn tạo máu, viêm thận, hội chứng thận hư, thiểu năng vỏ thương thận.

LD: Tùy theo bệnh để chỉ định - người lớn liều tấn công 3 - 4mg/24 giờ, duy trì 0,5 - 2mg/24 giờ. Tiêm bắp, tĩnh mạch, tiêm truyền ngày 3 lần, mỗi lần 2 - 4mg. Trẻ em: 4-16 giọt/kg/ngày. Bôi thuốc ngày 2-3 lần.

CCĐ: - Nhiễm nấm toàn thân - Mẫn cảm với thuốc - Người đang dùng IMAO - Trẻ sơ sinh - Trẻ thiếu tháng.

LY: *- Chú ý về đường dùng của thuốc, ví dụ Diprosan không dùng tiêm tĩnh mạch hay dưới da, chỉ tiêm sâu vào bắp...*

- Tiêm phải thật vô khuẩn, phải xét nghiệm dịch khớp loại trừ khớp nhiễm khuẩn kể cả trước đó; tránh tiêm vào gân, vào giữa đốt sống, khớp không cố định.

- Cần nhắc để chuyển tiêm sang uống cho phù hợp.

- Thuốc che lấp dấu hiệu nhiễm khuẩn.

- Thuốc làm tăng HA, giữ muối nước, thải kali.

- Khi dùng thuốc, không chủng ngừa đậu mùa, tránh tiếp xúc với nguồn lây như sởi thủy đậu.

- Thận trọng với người bị lao, nếu cần phải dùng với thuốc chống lao.

- Giảm liều từ từ (tránh đột ngột) gây thiểu năng vỏ thượng thận.

- Thuốc tăng tác dụng ở người nhược giáp, xơ gan. Cần thận dùng cho người herpes simplex mắt (thủng giác mạc).

- Thuốc có thể gây loạn trí, nặng hơn bệnh tâm thần.

- Cần thận nếu loét kết tràng (gây thủng), apxe, viêm ruột thừa, vừa nối ruột, loét dạ dày, suy thận, tăng HA, loãng xương, nhược cơ (cân nhắc lợi/hại mà dùng).

- Theo dõi tăng trưởng ở trẻ em.

- Thuốc làm thay đổi số lượng tinh trùng và chuyển động của chúng.

- Cân nhắc kỹ lợi/hại khi dùng cho người mang thai, người nuôi con bú.

(Xem thêm tương tác, tác dụng phụ, quá liều ở corticoid). Có nhiều BD phối phợp với Clotrimazol, Neomycin, Gentamycin dùng ngoài da.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

BETAMETHASON *(Tiêm vào khớp)*

BD và DT: *Betnesol soluble (Pháp)*
Ống tiêm 1ml = 4mg (dạng dinatri phosphat)
Celestène soluble (Pháp)
Celestène chronodose (Pháp)
Ống tiêm 1ml =2,7mg betamethason acetat và 3mg dạng dinatri phosphat (dung dịch treo).
Diprostene (dạng dipropionat)

CĐ: Tiêm trong khớp: viêm khớp, hư khớp. Tiêm quanh khớp: viêm gân, viêm bao khớp.

LD: Tiêm 1-2 ống/tuần lễ hoặc 2 tuần lễ.

CCĐ: Nhiễm khuẩn - Trẻ em dưới 16 tuổi.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

BETANIDIN

Guanidin,N,N'-dimethyl-N"- (phenylmethyl)-
Bethanidin

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Benzoxine (Nhật Bản)*
Betaling (Nhật Bản)
Bethanid (Anh)
Esbaloid và Esbatal (B. Wellcome)
Eusmanid (Anh)
Hypersin (Nhật Bản)
Regulin (Đan Mạch)

DT: Viên nén 10 và 50mg.

TD: Dẫn chất guanidin điều chỉnh và hạ huyết áp.

CĐ: Các thể tăng huyết áp, nhất là các thể nặng; cơn tăng huyết áp.

LD: Bắt đầu: ngày 2 lần, mỗi lần 5-10mg, sau bữa ăn. Rồi tăng dần đến liều ngày 2-3 lần, mỗi lần 10 - 20mg.

CCĐ: U tế bào ưa crôm, bệnh nặng mạch não và mạch vành, suy thận nặng.

BETAPRODIN

Giảm đau như opi

4-Piperidinol, 1,3-dimethyl-4-phenyl, propanoat (ester), trans

BETASEMID *(Đức)*

DT: Viên nén bọc: 40mg penbutolol sulfat và 20mg furosemid.

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên vào bữa ăn sáng. Sau 4 tuần có thể tăng đến 2 viên/ngày (sáng và trưa). Nhẹ: ngày nửa viên.

CCĐ: Như propranolol và furosemid. Phụ nữ có thai và nuôi con bú.

BETASIPHON *(XNDP 2/9 - Nadyphar)*

DT: Ống 5ml thuốc chứa: 0,5ml cao lỏng cây Râu mèo, Orthosiphon stamineus; 1,2ml cao Actisô và 1g sorbitol.
CĐ: Lợi tiểu, giải độc, kích thích chức năng gan.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 ống vào trước bữa ăn. Trẻ em: nửa liều trên.

BETATOP *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc 50 và 100mg atenolol
TD: Thuốc chẹn bêta "Chọn lọc beta 1", có tác dụng ức chế các cơn tăng huyết áp do gắng sức và stress.
CĐ: Viên 50mg: Các thể tăng huyết áp ở người suy thận.
- Viên 100mg: - Các thể tăng huyết áp không kể nguyên nhân và mức nặng nhẹ.
- Phòng ngừa các cơn đau thắt ngực.
LD: Tăng huyết áp: liều thường dùng: ngày 1 viên 100mg vào buổi sáng. Có thể dùng phối hợp với thuốc lợi tiểu.
- Phòng cơn đau thắt ngực: Ngày 1 viên 100mg (nếu cần có thể tới 2 viên).
- Với người suy thận dùng liều giảm đi, tùy theo độ thanh thải creatinin.
CCĐ: Như với atenolol.

BETAXOLOL

2-Propanol, 1-[4[2-(cyclopropylmethoxy) ethyl] phenoxy]-3-[(1 methyl - ethyl) amino]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Betoptic (Alcon)*
Betoptima (Alcon)
Kerlon (Pháp; Đức; Anh)
DT: Viên nén bọc 20mg; thuốc nhỏ mắt 5mg/ml.
TD: Thuốc chẹn bêta, tác dụng chọn lọc đến tim, tác dụng nhẹ ổn định màng không kèm hiệu lực giống giao cảm nội tại, làm hạ nhãn áp.
CĐ: Các thể tăng nhãn áp.
LD: 1 viên/ngày. Glôcôm mạn góc mở: nhỏ mắt ngày 2 lần, mỗi lần 1 giọt.
CCĐ: Tuyệt đối: suy tim mất bù kèm xung huyết, blốc nhĩ thất độ II và III; mạch chậm dưới 50 nhịp/phút. Tương đối: hen phế quản, phối hợp với amiodaron. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: - *Thận trọng với người suy tim, bloc tim. Có dấu hiệu suy tim phải ngừng ngay dùng thuốc (kể cả nhỏ mắt)*
- *Có thể che lấp dấu hiệu đái tháo đường, (chung của ức chế thụ thể beta-adrenergic) nhiễm độc giáp, làm yếu cơ (giống nhược cơ).*
- *Nếu sắp phẫu thuật phải ngừng dùng từ từ trước đó, trước khi gây mê.*
- *Người có hạn chế chức năng hô hấp phải thận trọng nếu dùng thuốc trị glôcôm.*
- *Không dùng thuốc nếu mang kinh áp tròng.*
- *Chưa xác định được việc dùng thuốc cho trẻ em*
- *Cân nhắc lợi/hại dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.*
Tương tác thuốc: - *Cần theo dõi người bệnh nếu dùng cả thuốc uống và thuốc nhỏ mắt, người đang dùng thuốc huỷ catecholamin (reserpin) (hạ HA -chậm nhịp tim)*
- *Thuốc ít hay không tác dụng lên đồng tử, nếu dùng cho glôcôm góc đóng, nên phối hợp với 1 thuốc co đồng tử, không dùng đơn độc. Nếu dùng thuốc mà không cải thiện được nhãn áp theo mong muốn có thể phối hợp với pilocarpin, các thuốc co đồng tử khác và/hay dùng epinephrin và/hay thuốc ức chế carbonic anhydrase.*
Tác dụng phụ: *Gây khó chịu ở mắt, viêm giác mạc dạng chấm, nhìn mờ, cảm giác xốn mắt, ngứa, chảy nước mắt, đỏ mắt, khô mắt, viêm, xuất tiết, đau ở vùng mắt, cứng mi, giảm thị lực.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

BETAZIN

β-3,5 diiodo-4-oxyphenyl - β -alanin
DT: Viên nén 50mg.
CĐ: Giống diiodotyrosin, chữa bệnh cường tuyến giáp (thể nhẹ và trung bình) chuẩn bị cho phẫu thuật trường hợp cường giáp nặng.
LD: Uống 0,05g một lần, dùng 2-3 lần/ngày sau khi ăn. Một đợt điều trị là 20 ngày. Nếu cần có thể cho 2-3 đợt cách nhau 10 - 20 ngày.

BETAZOL

Kích thích tiết dịch vị, chẩn đoán chức năng dạ dày

1H-Pyrazol - 3-ethanamin
Ametazol
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Betazol hydrochlorid
Testazid
Histalog (Lilly)

BETHANECHOL Chlorid

Kiểu đối giao cảm, tác dụng trực tiếp

1-Propanaminium, 2-[(aminocarbonyl) oxy] N,N,N-trimethyl, chlorid
Carbamylmethylcholin chlorid; Mecothan
BD: *Duvoid; Mictone và Mictrol (Mỹ)*
Muscaran (Bỉ)
Myocholine (Mỹ)
Myotonachol và Myotonine (Mỹ)
Urecholine (MSD; Canada)
Urocarb (Australia)
DT: Viên nén 5mg và 10mg; ống 1ml/5mg.
TD: Tăng trương lực cơ trơn
CĐ: Ứ nước tiểu sau mổ hoặc khi trở dạ đẻ, mất trương lực ruột sau phẫu thuật ở bụng.
LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 10-30mg. Tiêm dưới da nửa ống; cách 15-30 phút tiêm nhắc lại tới tổng liều 2ml.

CCĐ: Cường tuyến giáp, phụ nữ có thai, loét dạ dày, hen phế quản, mạch chậm hoặc hạ huyết áp, bệnh ở mạch vành, động kinh, Parkinson, mẫn cảm với thuốc.

BETNEVAL Neomycine *(Anh, Pháp)*

DT: Ống 10 và 30g kem bôi và thuốc mỡ; cứ 100g chứa 100mg betamethason valerat và 350mg neomycin sulfat.
- Lọ 15g thuốc sức chứa 15mg betamethason valerat và 52,5mg neomycin sulfat.

CĐ: Các chứng viêm ngoài da bội nhiễm, nhất là các eczema nhiễm khuẩn. Còn dùng trong bệnh tổ đỉa nhiễm khuẩn.

BETNOVAT Cream

DT: Kem bôi da ống 5-15-100g.
1/ Betnovat 100g: Betamethason valerat 0,1g
2/ Betnovat-N 100g: Betamethason valerat 0,1g
Neomycin sulfat tương đương với Neomycin base 0,35g
3/ Betnovat-C 100g: Betamethason valerat 0,1g
Clioquinol 3g

TD: Betamethason valerat là một corticoid tác dụng tại chỗ mạnh: viêm da. Neomycin là kháng sinh phổ rộng thường dùng trong nhiễm khuẩn da. Clioquinol vừa kháng khuẩn vừa kháng nấm.

CĐ: Betnovat: chàm, chàm dị ứng, chàm hình đĩa, sẩn ngứa nổi cục, vẩy nến, bệnh da thần kinh, liken đơn-phẳng, viêm da bã nhờn, dị ứng da tiếp xúc (lupus ban đỏ hình đĩa) - Phụ trợ điều trị bệnh da đỏ toàn thân.
Betnovat-N: bệnh da như trên kèm nhiễm khuẩn thứ phát.
Betnovat-C: bệnh da như trên kèm nhiễm khuẩn và vi nấm.

LD: Lấy 1 lượng nhỏ thuốc bôi lên chỗ tổn thương 2-3 lần/ngày. Nếu có kết quả tốt, bôi tiếp tục 1 lần/ngày. Nếu ở vùng da dày (vảy nến cùi tay, đầu gối...). Có thể dùng băng kín qua đêm sẽ có đáp ứng tốt hơn, sau đó bôi thuốc như thường không cần băng kín.
Betnovat-C có thể để lại vết trên da, tóc, vải nên phủ bằng gạc để tránh bẩn quần áo.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc - trứng cá các loại - viêm da quanh miệng. Nhiễm virut da (herpes, thuỷ đậu...). Vết thương nhiễm khuẩn, nấm)chốc lở, candida, tinea. Trẻ em dưới 1 tuổi. Betnovat-N không dùng cho viêm tai ngoài màng nhĩ thủng (nhiễm độc tai).

LY: *- Như các corticoid, không dùng thuốc dài ngày (ức chế thượng thận).*
- Có thể bị teo da (dùng kéo dài ở vùng mặt, vảy nến, lupus ban đỏ hình đĩa, chàm).
- Không để thuốc rây vào mắt (glôcôm)
- Dùng trị vẩy nến phải thận trọng: dễ tái phát, nhờn thuốc, gây vảy nến dạng mụn mủ toàn thân, độc toàn thân và tại chỗ do chức năng hàng rào da bị hư hại.
- Dùng trong 7 ngày mà không có cải thiện thì ngừng thuốc.
- Nếu có bội nhiễm cần dùng biện pháp kháng sinh toàn thân.
- Nếu có băng kín phải làm sạch vùng tổn thương trước khi bôi.
- Bôi Betnovat-N ở diện tích rộng, người cao tuổi, người suy thận có nguy cơ độc trên tai.
- Thận trọng dùng cho người mang thai nhất là tổn thương rộng, dùng lâu dài.

Tác dụng phụ: *Có thể: teo da, nứt nẻ da, mỏng da, dãn mạch bề mặt, cường vỏ thường thận (bôi lượng lớn, dài ngày) đặc biệt trẻ em hoặc có băng kín (ngừng). Bệnh mụn mủ (người bệnh vẩy nến). Quá mẫn thuốc (ngừng). Lần đầu dùng corticoid nên chọn loại nhẹ trước.*

BETOL

Chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 2-hydroxy, 2-naphtalenyl ester
Naphtalol; 2-Naphthyl salicylat; Salinaphtol; Berol (Đức)

BETOXYCAIN

Benzoic acid, 3-amino-4-butoxy, 2-[2-(diethyl-amino)-ethoxy] ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Millicaine (Hà Lan)*
Posicaine (Pháp)
DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt 0,2%.
TD: Gây tê tại chỗ đạt mức tối đa sau 15 phút.
CĐ: Gây tê trong khoa mắt khi khám mắt bằng dụng cụ hoặc tiểu phẫu thuật.

BETRIMAX *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường: 1mg hydroxocobalamin base, 100mg thiamin HCl và 100mg pyridoxin HCl.
TD: Phối hợp 3 vitamin nhóm B tham gia vào nhiều phản ứng enzym.
CĐ: Phòng và trị các trường hợp cơ thể thiếu hụt các vitamin nhóm B - dùng liều cao trong một số hội chứng đau.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Dị ứng với các cobalamin. U ác tính.
LY: *Không dùng cùng lúc với levodopa (đối kháng)*

BETRIPHOS - C *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa : 15mg ATP (muối natri); 100mg vitamin C; 100mg vitamin B_1; 100mg vitamin B_6 và 100mcg vitamin B_{12}.
CĐ: Cơ thể suy nhược, lao lực, viêm dây thần kinh.
LD: Ngày từ 3-6 nang.

BEVANTOLOL

Chẹn beta

2-Propanol, 1-[[2-(3,4-dimethoxyphenyl) ethyl] amino]-3-(3-methylphenoxy)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ranestol (Parke Davis)
Sentiloc (Đan Mạch)

BEVONIUM Metilsulfat

Chống co thắt

Piperidinium, 2 [(hydroxydiphenylacetyl) oxy] methyl]-, 1,1-dimethyl, methyl sulfat (muối)
Bevonum; Pyribenzil
Acabel (Đức, Nhật Bản)
Confielle (Riker)
Spalgo (Itali)

BEXAROTEN

BD: *Targretin (Ligand)*
DT: Viên nang mềm 75mg
CĐ: U lymphô do tế bào T ở da
LD: 300mg/m^2 cơ thể/ngày
CCĐ: Có thai - Dùng với Vitamin A.

BEZAFIBRAT

Propanoic acid, 2-[4-[2-[(4-chlorobenzoyl) amino] ethyl] - phenoxy] -2-methyl
BD: *Bezalip (Đức, Đan Mạch)*
Cedur (Boeh. Mannheim)
Eulitop (Boeh. Mannheim)
Norlip (Israel)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 200mg.
TD: Hạ cholesterol - huyết như clofibrat.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên (uống vào bữa ăn). Giảm liều dùng nếu suy thận.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; suy gan và thận nặng.
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 200mg.

BEZITRAMID

Giảm đau như opi

Burgodin (Janssen)
BQ: Thuốc gây nghiện.

B-HEMA B12 *(Hàn Quốc)*

DT: Ống uống - 1 ống có:

Cyanocobalamin	25mcg
Ferrous gluconat	200mg
Manganese gluconat	20mg
Copper gluconat	10mg

TD: Phối hợp cân bằng các yếu tố: sắt, vitamin B_{12}, manganese và đồng. Các yếu tố tạo máu cho người thiếu máu, suy nhược.
CĐ: Thiếu máu, thiếu sắt dùng cho người thai nghén, sau sinh nở, nuôi con bú, nhiễm ký sinh trùng (giun, sán), sốt rét, hậu phẫu. Mệt mỏi, suy nhược, thời kỳ dưỡng bệnh, lao động trí óc.
LD: Người lớn: uống 2-3 ống/ngày - uống 2-3 tuần.
Trẻ em: 7-14 tuổi: 1 ống/ngày - uống 2-3 tuần.
2-7 tuổi: 2 ngày uống 1 ống - uống 2-3 tuần
LY: - *Phân có thể bị đen.*
- *Có thể có 1 vài bất bình thường tiêu hoá.*

BIAFINE *(Pháp)*

DT: Ống 93 và 186g nhũ tương bôi ngoài da chứa 75% nước, gồm có: 0,67% trolamin; 5,45% etylenglycol stearat; 3,625% acid stearic; 0,35% cetyl palmitat; 0,6% dầu avocat; 0,702% trolamin và natri alginat; 0,1% acid sorbic (dạng muối kali) natri methyl và natri propyl parahydroxybenzoat (0,1 và 0,05%).
TD: Dạng xà phòng nhũ tương hóa có tác dụng tẩy sạch.
CĐ: Chứng ban đỏ ngoài da thứ phát sau liệu pháp chiếu tia, các vết bỏng độ 1 và 2, vết thương ngoài da chưa nhiễm khuẩn.
LD: Bôi 1 lớp dày khoảng 1cm lên tổn thương.
CCĐ: Vết thương có chảy máu, bệnh ngoài da do dị ứng thuốc hay thức ăn, các miếng ghép da chưa liền.

BIALAMICOL

Chống nguyên sinh động vật, diệt amip

[1,1' - Biphenyl]-4, 4'-diol, 3,3'-bis (diethyl-amino) methyl] - 5,5' - di-2-propenyl
Biallylamicol
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Camoform (Parke - Davis)

BIBENZONIUM Bromid

Trị ho

Ethanaminium, 2-(1,2-diphenylethoxy)-N,N,N, trimethyl - bromid
Bibenzonum
BD: *Lysibex (Allard, Pháp)*
Lysobex (Italia)
Medipectol và Om-Tussis (Thụy Sĩ)
Reatos (Tây Ban Nha)
Sedobex (Bỉ)
Thoragol (Lloyd - Hanol)

BIBROCATHOL

Sát khuẩn, tẩy uế

1,3.2-Benzodioxabismol, 4,5,6,7-tetrabromo-2-hydroxy
BD: *Bismucatebrol (Pháp)*
Keraform (Bỉ)
Noviform (Thụy Sĩ)
Novoform (Đức)
Posiformin - POS (Đức)

BICARBONAT DIALYSAT PART 1A *(B. Braun HN)*

BICARBONAT DIALYSAT PART 1B *(B. Braun HN)*

DT: Dd thẩm phân máu đậm đặc.

BICARMINT

DT: Viên nén có: Natri borat: 0,4g, Natri chlorid: 0,2g, Natri bicarbonat 0,4g, Menthol: 0,004g
CĐ: Sát khuẩn và chống viêm, súc miệng, rửa và xông trong trường hợp viêm mũi, viêm thanh quản.
LD: Khi dùng hòa 1-2 viên vào nửa cốc nước.

BICISAT

Bicisate dichlorhydrate.
BD: *Neurolite (Pháp)*
DT: Lọ bột tiêm 0,9mg kèm lọ dung môi đệm có natri phosphat.
CĐ: Dùng trong phương pháp ghi nhấp nháy (Scintigraphie) để đánh giá các thay đổi bất thường trong sự tưới máu ở não cho những bệnh nhân mắc một số bệnh ở hệ thần kinh trung ương.
LD: Tiêm tĩnh mạch sau khi đánh dấu với dd Na pertechnetat.

BICITROL *(Pháp)*

DT: Mononatri citrat 10g; trinatri citrat 6,66g/100g cốm.
CĐ: Ăn không tiêu, đau dạ dày, nôn mửa, yếu gan, táo bón, các bệnh hệ tuần hoàn tĩnh mạch, tăng huyết áp.
LD: Uống 2-4 thìa càfê pha trong 1-2 cốc nước ấm.

BICLINOCILLINE *(Pháp)*

DT: Lọ bột tiêm 600.000UI benethamin benzyl-penecilin và 400.000UI natri benzylpenicilin kèm ống 3ml nước cất tiêm.
CĐ: Giang mai và các nhiễm khuẩn chịu tác dụng penicilin.
LD: Tiêm bắp: người lớn ngày hay cách ngày 1 lọ. Trẻ em: 1/2-1 lọ/2 ngày tùy tuổi.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

BICLOTYMOL

Biclothymol
BD: *Hexadreps (Pháp)*
Hexapock (Pháp)
Hexaspray (Pháp)
DT: Viên ngậm 50mg; thuốc mỡ 5%; bột rắc 0,5%; thuốc rà miệng phun mù 0,75g/30g.
CĐ: Viêm nhiễm đường hô hấp, tai mũi họng và ngoài da do vi khuẩn chịu tác dụng.
LD: Người lớn: ngậm 6-10 viên/ngày. Bơm phun 3 lần ngày. Dùng 5 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 6 tuổi.
LY: *Một số biệt dược tương tự như viên ngậm Hexalyse trị viêm họng, sirô Hexapneumine phối hợp với paracetamol trị ho ở trẻ sơ sinh.*

BIDENTIN *(Viện dược liệu Việt Nam)*

DT: Viên nang 0,25g cao khô ngưu tất.
CĐ: Tăng cholesterol-huyết, vữa xơ động mạch, tăng huyết áp.
LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên, sau bữa ăn.

BIETAMIVERIN

Chống co thắt

1-Piperidin-acetic acid, 2-phenyl-2(diethyl-amino) ethyl - ester
Diétamivérine; Spasmaparid
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Fine - Dol (Italia)*
Novosparol (Pháp)
Spasmisolvina (Italia)
DT: Ống tiêm 2ml/25mg - Viên bọc đường 50mg. Thuốc đạn 100mg.
CĐ: Các cơn co thắt: đường tiêu hóa, loét dạ dày - tá tràng, đường dẫn mật, đường tiết niệu và sinh dục phụ nữ.
LD: Người lớn: ngày 4-6 viên - Thuốc đạn: nạp 1-3 viên/ngày. Tiêm bắp, ngày 1-2 ống.

BIETASERPIN

BD: *Tensibar (Pháp)*
Dẫn xuất tartrat:
Pleiatensin Simplex (Italia - Pháp)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Hạ huyết áp tương tự như reserpin, nhưng kéo dài hơn, ít gây ra thiếu hụt serotonin hơn ở thần kinh trung ương, nên dung nạp tốt hơn.
CĐ: Các thể tăng huyết áp ở mức vừa phải.
LD: 2-4 tuần đầu: ngày 2 lần mỗi lần 1 viên; sau dùng liều duy trì ngày 1 viên.
CCĐ: Như reserpin.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

BIFEMELAN

Hướng tâm thần

N-methyl-4-[(α-phenyl-o-totyl) oxy] butylamin.
Dẫn xuất hydrochlorid:
Alnert và Celeport (Nhật Bản)

BIFLURANOL

Kháng androgen

Phenol, 4,4'-(1-ethyl - 2-methyl - 1,2-ethan - diyl) bis-(-2-fluoro)-
Prostarex (Anh)

BIFONAZOL

1H-Imidazol, 1-(1,1'-biphenyl]-4-yl-phenyl-methyl)-
BD: *Amycor (Pháp)*
Azolmen (Italia)
Mycospor và Mycosporin (Bayer)
Neltolon (Mỹ)
DT: Kem và dung dịch bôi ngoài da 1%.
TD: Dẫn chất imidazol chống nấm ký sinh ở da.
CĐ: Một số bệnh nấm ngoài da (dermophyte).

LD: Ngày bôi 1 lần trước khi đi ngủ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

BILAGIT *(Hungari)*

DT: Viên bọc đường có: 1mg homatropin methylbromid, 7,5mg menthol, 20mg phenolphtalein, 20mg papaverin HCl; 60mg natri choleinat và 80mg methenamin.
TD: Tăng tiết mật và thông mật, giảm đau và sát khuẩn đường dẫn mật.
CĐ: Sỏi mật, viêm túi mật và ống mật, rối loạn ở người bị cắt túi mật, phòng ngừa sỏi mật.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên sau bữa ăn.
CCĐ: Viêm gan cấp và nặng, nghẽn đường dẫn mật.

BILICHOL *(Czech)*

DT: Mỗi viên có: Cholat hexamethyltetramin 0,30g.
CĐ: Bệnh túi mật, đường dẫn mật, viêm túi mật, viêm ống dẫn mật, sỏi mật, tiết mật kém trong trường hợp rối loạn chức năng gan, phẫu thuật túi mật.
LD: Người lớn mỗi lần uống 1 viên, ngày uống 3 lần - nuốt với một ít nước, không nhai.

BILIFLUINE *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc chứa 100mg mật đã khử sắc tố và cholesterol và 100mg natri oleat.
TD: Tăng tiết mật nhưng không nhuận mật.
CĐ: Trị triệu chứng đầy bụng: nặng bụng ở vùng thượng vị, nấc, buồn nôn.
Phụ trị táo bón.
LD: Ngày 2 viên vào bữa ăn trưa và tối.
CCĐ: Bệnh ở manh tràng do không dung nạp gluten.
LY: *Tránh dùng nếu bị nghẽn đường dẫn mật, hoặc suy gan nặng.*

BILIGRAFIN

BD: *A dipiodon*
DT: Methyl glucamin iodipamid 10g/ống; hàm lượng iod: 250mg/ml.
CĐ: Chụp X quang đường dẫn mật và túi mật. Bổ sung cho lần chụp X quang túi mật bằng thuốc cản quang dùng uống với kết quả âm tính.
LD: Do thầy thuốc X quang quyết định.
CCĐ: Hội chứng gan-thận, mẫn cảm với thuốc.

BILITRAST

Acid β (4 - oxy - 3,5-diiodo phényl) -α- phényl propionic.
DT: Ống 10 - 20ml dung dịch 20%pheniodol natri.
CĐ: Chất cản quang dùng chụp X quang túi mật và các ống dẫn mật.
LD: Uống 3 - 3,5g (chia làm ba lần, mỗi lần 1g, cách nhau 20 phút; 13 - 15 giờ sau, túi mật đạt tới mức cản quang tối đa.

BILOCID *(Hungari)*

Nicodinum (Nga)
DT: Viên nén 500mg hydroxymethyl - nicotinamid.
TD: Nhuận mật và sát khuẩn nhẹ.
CĐ: Viêm túi mật, sỏi mật, viêm ruột.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên sau bữa ăn. Dùng 2-4 ngày. Sau đó ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.

BINACLE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa 50mcg selenium; 15mg beta-caroten; 500mg vitamin C và 400IU vitamin E.
TD: Tăng chức năng cơ tim và tuần hoàn vi mạch, do đó phòng các cơn đau thắt ngực và xơ cứng động mạch.
- Phát triển hệ miễn dịch ở cơ thể: kích thích quá trình tạo ra kháng thể.
- Tiêu diệt các gốc tự do, ngăn ngừa hiện tượng lão hóa và hủy hoại tế bào.
CĐ: - Các trường hợp cần cung cấp cho cơ thể các vitamin A, E và C; ion selenium.
- Suy tuần hoàn, vữa sơ mạch, bệnh tim, tăng huyết áp, các bệnh do dị ứng (làm thay đổi cơ địa).
- Chống lão hóa, suy giảm tính dục, tăng sức đề kháng của cơ thể.
LD: Người lớn ngày 1 viên sau bữa ăn.
LY: *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai.*
Tác dụng phụ: ăn kém ngon, buồn nôn, ỉa chảy.
Bd tương tự: *Saylom (Hàn Quốc)*
DT: Viên nang mềm cũng chứa các hoạt chất trên như men khô có Selenium 92,6mg (tương ứng với 50mcg selenium), nhưng thay 15mg beta-caroten bằng 5000IU retinol palmitat.

BINIFIBRAT

Trị tăng lipid - huyết
Biniwas (Tây Ban Nha)

BIOALLETHRIN

BD: *Parasidose lotion (Pháp)*
DT: Lọ thuốc phun 125ml chứa 0,72g kèm 3,6g piperonyl butoxyd.
TD: Dẫn chất pyrethrin tổng hợp có tác dụng diệt chấy và rận; dẫn chất piperonyl có tác dụng hiệp đồng.
CĐ: Trị chấy rận.
LD: Xức thuốc này ngày 1 lần, trong 2 ngày liền. Mỗi lần phun vào tóc 10 -15 lượt tùy theo tóc nhiều hay ít. Để thuốc tiếp xúc trong 30 phút, không phủ đầu. Sau đó gội đầu và chải tóc.
LY: *Tránh để thuốc rây vào mắt và niêm mạc.*

BIO-BIOL *(Italia)*

DT: Lọ bột pha tiêm: Cocarboxylase, monophosphoriboflavin, codecarboxylase, coenzym A và vitamin nhóm B.

BIO-BILOBA *(Pharma Nord-Mỹ)*

DT: Viên nén chứa 100mg cao Ginkgo Biloba đã tiêu chuẩn hoá (đảm bảo lượng 24mg các ginkgo flavon - glycosid và 6mg các terpenlacton).
LD: Người lớn ngày 1 viên.
Xem Ginkgo Biloba.

BIOCALYPTOL *(Pháp)*

DT: Sirô, thuốc đạn người lớn và trẻ em, có: Pholcodin base, Eucalyptol, Gaiacol, Na camphosulfonat, cồn Belladon, Phenol.
CĐ: Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau.
LD: Tính theo liều của pholcodin như sau:
Trẻ em 30 tháng - 8 tuổi: 0,5mg/kg/24 giờ (tức là khoảng 6,5 - 12mg/ngày).
Tương ứng 5 - 10ml sirô hoặc 1 - 2 thuốc đạn.
Từ 9 - 15 tuổi 1mg/kg/24 giờ (khoảng 24 - 52mg) tương ứng 20 - 40ml si rô hoặc 4 thuốc đạn.
Người lớn: 3 - 6 thìa canh sirô hoặc 4 thuốc đạn/ngày.
CCĐ: Suy hô hấp; trẻ em dưới 30 tháng; cơn hen, glôcôm góc đóng và nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo tiền liệt tuyến (với dạng sirô có chứa cồn Belladon).

BIOCALYPTOL - Pholcodine *(Pháp)*

DT: Chai sirô 60ml: 1 thìa càfê/1 thìa canh

Pholcodin	6,55mg/19,65mg
Cineol	9,17mg/27,51mg
Gaiacol	0,99mg/2,97mg

TD: Thuốc ho có opi. Pholcodin dẫn xuất của morphin, chống ho có tác dụng trên thần kinh trung ương, ít gây suy hô hấp hơn codein. Cineol sát khuẩn hô hấp. Gaicacol làm long đờm.
CĐ: Ho khan, ho do kích thích.
LD: Chỉ dùng ngắn ngày vào lúc có cơn ho.
Trẻ em 30 tháng - 6 tuổi: 0,5mg pholcodin/kg/24 giờ, tương ứng: nửa thìa càfê/6kg thể trọng/ngày.
Trẻ em 6-15 tuổi: 1mg pholcodin/kg/24 giờ, tương ứng: 1 thìa càfê/6 kg thể trọng/ngày.
Người lớn: 90mg pholcodin/24 giờ, tương ứng: 4 thìa canh/ngày.
Nên chia liều thành 4-6 lần uống, cách nhau ít nhất 4 giờ
Người già, người suy gan: liều ban đầu nên uống nửa liều người lớn.
CCĐ: Suy hô hấp - Hen suyễn - Người có thai. Người đang nuôi con bú.
Tương đối: Dị ứng với thành phần thuốc. Uống rượu.
LY: *- Liều cao cineol gây co giật ở trẻ sơ sinh và trẻ em.*
- Không phối hợp với thuốc long và tan đờm. (Có đờm là tự nhiên và là yếu tố bảo vệ phổi - phế quản)
- Nếu vẫn ho dai dẳng, không được tăng liều (phải tôn trọng liều trên đây) tìm nguyên nhân có điều trị đặc hiệu.
- Chỉ dùng ngắn ngày (vài ngày) và vào lúc có cơn ho.
- Không uống rượu khi dùng thuốc.
- Thuốc có cineol, coi chừng với người bệnh tiền sử bị động kinh
- Có thể buồn ngủ khi dùng thuốc (lái xe, vận hành máy lưu ý)
- Không nên dùng với các thuốc ức chế thần kinh trung ương: morphin, thuốc chống trầm cảm, kháng histamin H1, barbiturat, benzodiazepin, clonidin.
- Thuốc có thể gây: táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, nôn, mửa, co thắt phế quản, dị ứng da, kích động hay lú lẫn ở người già, co giật ở trẻ em.

BIOCIDAN *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml thuốc bơm mũi có 7,5mg cethexonium bromid và 26,1mg phenyltoloxamin citrat.
TD: Phối hợp thuốc diệt khuẩn amonium bậc 4 với một thuốc kháng histamin tổng hợp.
CĐ: Các nhiễm khuẩn ở niêm mạc mũi, họng và xoang mũi, các biểu hiện dị ứng ở mũi họng.
LD: Ngày bơm mũi từ 4 - 6 lần. Không dùng quá 10 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc. Trẻ em dưới 30 tháng.

BIOCIDAN Hydrocortisone *(Pháp)*

DT: Bình phun mù 30ml chứa 90mg cethexonium và 15mg hydrocortison acetat.
TD: Sát khuẩn và chống viêm tại chỗ.
CĐ: Viêm họng, viêm lợi, viêm miệng.
LD: Ngày bơm họng từ 2 - 4 lần.
CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng, nhiễm virut.

BIODERMINE *(Pháp)*

Kem bôi da (mặt, lưng, ngực) trị tăng tiết bã nhờn, trứng cá.
LD: Ngày bôi 2 lần sáng và chiều, kèm xoa nhẹ.

BIOFERROL

DT: Ống 10ml có: Sắt citrat, lysin HCl, vitamin B12.
CĐ: Các trường hợp thiếu máu, suy nhược cơ thể.
LD: Người lớn uống 2 ống/ngày, trước bữa ăn. Trẻ em uống 1/2 liều người lớn.

BIOFLOR *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột chứa 282,5mg men Saccharomyces boulardii kèm tá dược thơm.
CĐ: Phòng và điều trị chứng ỉa chảy do dùng kháng sinh uống hoạt phổ rộng.

Trị ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn ở sơ sinh, trẻ em và người lớn.
LD: Ngày 1 - 2 gói chia 1 - 3 lần. Có thể dùng liều cao hơn nếu cần.

BIOLACTO *(Mỹ)*

DT: Viên nang chứa ít nhất 100 triệu Lactobacillus acidophilus và Lactobacillus bulgaricus.
CĐ: Các chứng ỉa chảy hoặc rối loạn tiêu hóa do loạn khuẩn ruột vì dùng kháng sinh uống phổ rộng.
LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên.

BIOLACTYL *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột đông khô 1g chứa ít nhất 100 triệu men lactic sống (Bacillus acidophilus, Bacillus bulgaricus và Streptomyces lactis) kèm bột lactose làm tá dược.
TD: Cung cấp cho cơ thể các men lactic còn sống kháng lại được thuốc kháng sinh dùng uống hoạt phổ rộng, ngoài ra còn cung cấp cho cơ thể những vitamin nhóm B.
CĐ: Phòng và trị các rối loạn tiêu hóa, cũng như các rối loạn ở da và niêm mạc do uống những kháng sinh có hoạt phổ rộng như tetracyclin (ỉa chảy kéo dài). Trị viêm ruột và viêm đại tràng, ngộ độc do ăn uống, trực khuẩn coli.
LD: Phòng rối loạn do kháng sinh gây ra. Người lớn và trẻ em: ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 1 gói hòa vào ít nước đun sôi để nguội, uống lúc đói hay trước bữa ăn. Trị rối loạn đường ruột: người lớn và trẻ em ngày uống 2 gói, chia 1-2 lần. Sơ sinh dưới 13 tháng dùng nửa liều trên (có thể hòa vào bình sữa cho bú).
CCĐ: Phối hợp với kháng sinh.

BIOSTIM *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc chứa 1mg các glycoprotein chiết xuất từ Klebsiella pneumoniae.
TD: Điều biến miễn dịch (immunomodulateur) ảnh hưởng tốt đến quá trình tự vệ của cơ thể.
CĐ: Điều trị phòng ngừa các bội nhiễm những bệnh mạn tính ở phế quản (người lớn), hoặc các nhiễm khuẩn mạn đường hô hấp dễ tái phát, mắc trên 2 năm hoặc sau khi cắt hạnh nhân (trẻ em).
LD: Đợt dùng thuốc trong 3 tháng liền như sau: - Đợt đầu 8 ngày (mỗi ngày 8 viên) - Nghỉ 3 tuần, sang đợt thứ 2: 8 ngày (mỗi ngày 1 viên); nghỉ 3 tuần, sang đợt 3 cũng 8 ngày (mỗi ngày 1 viên) - Nuốt viên thuốc vào buổi sáng lúc đói.
CCĐ: Trẻ em dưới 13 tháng, phụ nữ có thai, mắc bệnh tự miễn dịch.

BIOTIN

1H-Thieno [3,4 - d] - imidazol - 4 -pentanoic acid, hexahydro - 2 oxo
Coenzyme R; Skin factor; Vitamine H
BD: *Biodermatin (Italia)*
Bioepiderm (Mỹ)
Bios II
Biotin Mepha (Thụy Sĩ)
Injacom H (Roche)
Mumil (Bayer)
Dẫn xuất muối natri:
Medebiotin (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 5mg, ống tiêm 1ml/5mg.
TD: Điều hòa chuyển hóa glucid và lipid ở da.
CĐ: Viêm bì tăng tiết bã nhờn ở sơ sinh và người lớn; bệnh trứng cá; viêm lưỡi kèm rối loạn tiêu hóa.
LD: Người lớn, ngày uống 2-4 viên hoặc tiêm bắp 1-4 ống. Trẻ em ngày uống 1-2 viên hoặc tiêm bắp 1 ống.

BIOTONE *(Pháp)*

DT: Ống 10ml thuốc uống có cồn thuốc tươi Kola, acid phosphoric, phytin và Mn glycerophosphat.
CĐ: Chống suy nhược
LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 ống. Trẻ em trên 12 tuổi: 1 ống/ngày.

BIOVALINE B_6 - B_{12} *(Pháp)*

DT: Ống thuốc uống 10ml chứa: 0,5g D-L-valin, 50mg vitamin B6 và 50mcg vitamin B12.
TD: Bồi dưỡng acid amin và các vitamin B6, B12.
CĐ: Suy nhược chức năng.
LD: Người lớn: ngày 2-4 ống. Trẻ em: ngày 1-2 ống.

BIPERIDEN

1-Piperidinpropanol, α - bicyclo [2.2.1] hept-5-en-2-yl, α - phenyl
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Akineton (Đức, Tây Ban Nha, Canada)*
Akinophyl (Knoll AG - Đức)
Biosedra (Pháp)
Ipsatol (Phần Lan)
Tasmolin (Nhật Bản)
Dẫn xuất lactat:
Akineton (Đức)
Dekinet
Ipsatol (Phần Lan)
DT: Viên nén 2 và 4mg; ống tiêm 1ml/5mg (dạng lactat).
TD: Chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi, điều chỉnh các rối loạn ngoài tháp.
CĐ: Parkinson và hội chứng Parkinson.
LD: Bắt đầu: ngày 2 lần, mỗi lần 1mg, sau tăng dần đến liều ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-4mg. Bệnh nặng: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm, ngày 2-4 ống.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, tắc nghẽn cơ học ở dạ dày - ruột.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

BIPHÉDRINE Aqueuse *(Pháp)*

DT: Bình phun mù chứa 15ml dung dịch - cứ 100g dung dịch này có: 500mg ephedrin HCl;

100mg amylein HCl; 125mg chlorobutanol và 1g nước cất trúc anh đào.
TD: Gây co mạch niêm mạc mũi, gây tê và sát khuẩn.
CĐ: Viêm mũi, viêm xoang.
LD: Người lớn: ngày bơm mũi 4-6 lần, mỗi lần 1-2 lượt bơm vào mỗi bên lỗ mũi. Trẻ em từ 6 tuổi trở lên: ngày bơm 3-4 lần x 1-2 lượt bơm. Từ 3 đến 5 tuổi: ngày bơm 2 lần, 1 lượt bơm.
CCĐ: Trẻ em dưới 36 tháng, glôcôm góc đóng.

BIROBINE *(Hungari)*

DT: Viên có 0,15g chế phẩm của niêm mạc dạ dày; 0,015g sắt II oxalat; 0,0002g đồng II sulfat; 0,001g mangan hypophosphit.
CĐ: Chữa thiếu máu, người mới ốm dậy, rối loạn phát triển ở trẻ em gầy, thiếu máu.
LD: Uống 2-4 viên một lần, ngày 3 lần sau bữa ăn. Không nên dùng nước chè đặc uống thuốc này.

BISACODYL

Phenol, 4, 4' - (2-pyridinylmethylen) - bis, diacetat (ester)
Spirolax
BD: *Alaxa (Italia)*
Anan (Nhật Bản)
Apo-Bisacodyl (Canada)
Bekunis B (Luxembourg)
Bicol (Mỹ)
Bisacolax (ICN, Canada)
Bisalax (Hà Lan - Australia)
Bisalaxyl (Vidipha)
Bisco - Lax (Mỹ)
Bricalax (Brocades - Anh)
Carter's Little Pills (Mỹ)
Codolax (Bỉ)
Contalax (Riker, Israel)
Critex (Bỉ)
Darmoletten (Đức)
Deficol (Mỹ)
Dekalax (Bỉ)
Delco-Lax (Mỹ)
Demolaxin (Demopharm)
Dulcolax (Đức - Thụy Điển)
Dulco Laxo (Boe. Ingelheim)
Durolax (Đức)
Endokolat (Đức)
Erolax (Đan Mạch)
Eulaxan (Đức)
Extralax (Czech)
Fenolax (Ba Lan)
Fleet (Mỹ)
Gordalax (Đức)
Ivalax (Italia)
Laco (Canada)
Laxagetten và Laxanin - N (Đức)
Laxan-5 (CTy Dược Nam Hà)
Laxbene (Thụy Sĩ - Đức)
Laxematic (Đan Mạch)
Laxit (ICN, Canada)
Manaron (Ciba)
Med - Laxan (Đức)
Metalax (Phần Lan)
Multilax (Đức)
Nedalax và Neodrast (Đức)
Neo Salvilax (Thụy Sĩ)
Nourilax - N (Hà Lan)
Obstilax forte (Đức)
Parolax (Anh)
Perilax (Đan Mạch - Nauy)
Prontolax (Thụy Sĩ)
Pyrilax (Đức)
Rytmil (Mỹ)
Satolax-10 (Nhật Bản)
Serax và Stadalax (Đức)
Telemin (Nhật Bản)
Theralax (Beecham)
Toilax (Đan Mạch)
Toilex (Australia)
Ulcolax (Mỹ)
Videx (Chinoin - Hungari)
Vinco (Đức)
Zwitsalax (Hà Lan)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 5 và 10mg; thuốc đạn 10mg.
TD: Nhuận tràng (kích thích nhu động ruột).
CĐ: Táo bón.
Chuẩn bị phẫu thuật đường tiêu hóa.
LD: Người lớn: 5 - 15mg vào buổi tối trước khi đi ngủ hoặc nửa giờ trước bữa sáng (hoặc buổi tối nạp 1-2 viên thuốc đạn).
CCĐ: Nghi tắc ruột, đau bụng không rõ nguyên nhân, đau bụng cấp, viêm trực tràng cấp hoặc hạ trĩ.
Dẫn xuất phức hợp với acid tannic:
Bisacodyl Tannex
Clysodrast (Đan Mạch; Mỹ)
LY: *Để thận trọng không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*

BISANTREN

9,10- Anthracen - dicarboxaldehyd, bis [4,5 - dihydro - 1H -imidazol - 2 - yl) hydrazon]
Dẫn xuất hydrochlorid:
Zantrène (Lederle)
DT: Lọ bột đông khô để tiêm truyền 50-250 và 500mg.
CĐ: Bệnh tăng bạch cầu cấp không lymphô đã điều trị nhưng chưa khỏi, hoặc cơn tái phát, hoặc khi có chống chỉ định với các anthracyclin.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 1-2 giờ theo liều 250mg/m^2. Đợt dùng 7 ngày liền. Tổng liều 1750mg/m^2.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

BISARAMIL

Đối kháng calci

Benzoic acid, 4-chloro - 3 - ethyl - 7 - methyl - 3 - 7 - diazabicyclo [3.3.1] non, 9-yl ester, syn
Dẫn xuất hydrochlorid:

Yutac (G.Richter - Hungari)

BISBENTIAMIN

Dẫn chất vitamin B_1

Benzoylthiamin disulfid
Beston (Bỉ - Nhật Bản)
Bithiamin (Nhật Bản)
Kestoben (Phần Lan)
Vitawamin (Nhật Bản)

BISDEQUALINIUM Diacetat

Sát khuẩn, tẩy uế

Salvizol (Đức)

BISECURIN *(Hungari)*

DT: Vỉ 21 viên nén, mỗi viên có 1mg etynodiol diacetat và 0,05 mg ethinylestradiol.
CĐ: Viên uống tránh thai; một số chỉ định ở nữ giới.
LD và CCĐ: Như với các loại viên uống tránh thai.

BISMOVEROLUM *(Nga)*

DT: Dịch treo muối kiềm bismuth của phức hợp monobismuth acetat acid trong dầu thảo mộc trung tính (1ml tương ứng với 0,05g bismuth).
CĐ và LD: Điều trị các thể giang mai. Tiêm bắp trong nửa đợt đầu: 1ml/48 giờ, và nửa đợt sau: 1ml/72 giờ. Tổng liều: 16-20ml (tương ứng với 0,8 - 1g bismuth).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

BISMUTH Aluminat

Chống acid dịch vị - Trị ỉa chảy

Aluminium bismuth oxid Bi_2 $(Al_2O_4)_3$
BD: *Almuth I (Pháp - Bỉ)*
Bislumina (Tây Ban Nha; Anh)
Campylotec (Pfizer)
Ultin (Đức)
DT: Viên nén 1g - Gói thuốc bột 10g.
TD: Phối hợp tính chất của bismuth với alumin, đồng thời làm mất ion acid do các muối khác của bismuth đem lại.
CĐ: Trị đau loét dạ dày do thừa acid dịch vị.
LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 gói. Trị ỉa chảy: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên.

BISMUTHAT, Trikali Dicitrato

1,2,3 - Propantricarboxylic acid, 2-hydroxy, bismuth (3^+) muối kali (2:1: 3)
Bismuth subcitrat
Tripotassium dicitrato bismuthate.
CBS
BD: *Bismex (Australia)*
De-Nol và De-Noltab (Brocades)
Duosol (Thụy Sĩ)
Pylocid (Ấn Độ)
Telen (Byk Gulden)
Trybinol và Trymo (Ấn Độ)
Ulcerone (Riker)
Yubinol (Hàn Quốc)
DT: Dd uống (lọ 560ml) và hộp 112 viên nén - Cứ 1 viên nén hoặc 5ml dd uống có 120mg dẫn chất bismuth chelat kể trên (tương ứng với 112mg Bi_2O_3).
TD: Phức hợp hữu cơ có bismuth tác dụng với Helicobacter pylori vi khuẩn Gram (-) gây loét dạ dày - tá tràng.
CĐ: Loét dạ dày tá tràng.
LD: Người lớn: ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 viên hoặc 10ml dd, khoảng nửa giờ trước bữa ăn sáng và bữa chiều tối. Hoặc uống ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 5ml dd nửa giờ trước 3 bữa ăn chính và 2 giờ trước khi ngủ buổi tối. Đợt dùng 28 ngày. Nếu cần có thể dùng thêm một đợt nữa, sau đợt đầu 1 tháng. Cần nhai kỹ viên thuốc và uống kèm 1 cốc nước.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai và người có rối loạn ở thận.
LY: - *Uống thuốc phân có màu nâu, đen.*
- *Có thể bị buồn nôn hoặc nôn.*
- *Với dd uống có thể làm lưỡi hơi bị đen.*
- *Tránh dùng đồng thời với Tetracyclin. (giảm hiệu lực Tetracyclin)*

BISMUTH Iodosubgallat

Sát khuẩn, tẩy uế

Bismuthin, hydroxy-iodo [(3,4,5 -trihydroxybenzoyl)oxy]-
Bismutum oxyiodogallicum; Bijogal; Airogen

BISMUTH Natri Tartrat

Chống nhiễm khuẩn

Butandioic acid, 2,3 - dihydroxy -, bismuth, muối natri
Sodium bismuthyl tartrate
BD: *Binasol (Rover)*
Bismuxyl (Clevenot)
SBI (Hewlett)
Sigmuth và Sobita

BISMUTH Natri Triglycollamat

Chống nhiễm khuẩn

Bistrimate (Mỹ)

BISMUTH Subcitrat

(Xem Trikali dicitrato bismuthat)

BISMUTH Subgallat

1,3,2 Benzodioxabismol-5-carboxylic acid, 2,7- dihydroxy
Bismutgallat, Basisch (Đức)
Bismuth (sous - gallate de) (Pháp)
Bismuto gallato basico; Bismutum subgallicum; B.S.G; Derbinolum
BD: *Dermatol (Hoechst)*
Devrom (Mỹ)
CĐ: Thuốc săn và sát khuẩn dùng trị viêm ruột, ỉa chảy, loét dạ dày. Dùng ngoài chữa bỏng.

LD: Uống từ 2-6g để sát khuẩn. Băng bó vết thương, vết bỏng dưới dạng bột hay mỡ 4-10%.

BISMUTH Subnitrat

Trị ỉa chảy, loét dạ dày - Dùng ngoài da

Bismuto nitrato basico
Bismuthum nitricum basicum
BD: *Wismutnitrat, Basisches (Đức)*
Brandzalf Daro (Beecham)
Micelmuth
Ulkowis (Đức)
Có nhiều biệt dược phối hợp với kaolin, nhôm hydroxyd, (xem *Bismuth Tulasne (Pháp)*
DT: Gói thuốc bột 5 - 10g.
TD: Sát khuẩn đường ruột, làm săn, kích thích nhu động ruột, hút hơi ở đường tiêu hóa.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày, đầy hơi, chậm tiêu, viêm ruột,...
LD: Ngày uống 2 lần trước bữa ăn, mỗi lần 5 - 10g.
CCĐ: Phối hợp với các acid hoặc muối acid (làm tăng độ hòa tan vào nước).
LY: *Có thể gây nguy cơ ngộ độc với triệu chứng rối loạn thần kinh, mệt mỏi, váng đầu. Không dùng thuốc lâu dài.*

BISMUTH Subsalicylat

Trị loét dạ dày - Trị ỉa chảy

Bismuth, (2-hydroxy benzoato) - oxo -
Bismuth (sous - salicylate) (Pháp)
BD: *Amebismo (OPV)*
Pepto - Bismol (Mỹ)
Scantona (Indonesia)
Vismut (Đan Mạch)
CĐ: Sát khuẩn đường ruột, trị ỉa chảy.
Dùng ngoài để trị ngứa, bệnh tăng tiết mồ hôi.
LD: Người lớn: uống 2-10g dưới dạng potio, bột v.v... Trẻ em uống 0,10 - 0,20g cho mỗi tuổi.

BISMUTH Tulasne

DT: Gói thuốc 6,5g bismuth subnitrat và 3,5g kaolin rửa sạch.
CĐ: Viêm dạ dày - tá tràng, chậm tiêu, ỉa chảy, táo bón mạn.
LD: Người lớn, viêm dạ dày, chậm tiêu: uống 1 gói trước bữa ăn hoặc khi có cơn đau - ỉa chảy: uống ngày 2 lần, mỗi lần nửa gói. Táo bón mạn: sáng sớm lúc đói uống 2 gói.
CCĐ: Suy thận nặng, trẻ em dưới 15 tuổi.

BISOBRIN

Chống đông máu, phân hủy huyết khối

Isoquinolin, 1,1'-(1,4-butandiyl) bis [1,2,3,4-tetrahydro - 6,7 - dimethoxy-

BISODOL *(Anh)*

DT: Viên nén có 194mg calci carbonat và 178mg magnesium hydroxyd.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, đầy bụng, ợ chua.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, khoảng 1 giờ sau bữa ăn và buổi tối khi đi ngủ. Nhai kỹ viên thuốc.

BISOLVOMED *(Đức)*

DT: Viên nén phối hợp ephedrin và bromhexin dưới dạng hydrochlorid.
TD: Lỏng đờm - Dịu ho.

BISOLVOMYCIN *(Đức)*

DT: Viên bọc đường chứa 250mg tetracyclin hydrochlorid và 4mg bromhexin.
TD: Phối hợp kháng sinh phổ rộng với thuốc làm lỏng đờm và dịu ho.
CĐ: Các bệnh phế quản - phổi cấp, viêm phế quản mạn, cơn bội nhiễm cấp của viêm phế quản mạn, hen phế quản có bội nhiễm.
LD: Người lớn ngày 4 đến 6 viên, chia vài lần. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày từ 1-4 viên.
CCĐ: Như tetracyclin.

BISOPROLOL

2-Propanol, 1-[4-[[2- (1-methylethoxy) ethoxy] methyl] phenoxy] - 3 - [(1 - methylethyl) amino]-
BD: *Detensid (Merck - Clévenot- Pháp)*
Dẫn xuất fumarat:
Bisobloc (E. Merck)
Concor (Italia, E. Merck; MSD)
Détensiel (Merck - Clévenot - Pháp)
Emconcor và Emcor (E. Merck)
Soprol (Lederle) và Zebeta
DT: Viên nén bọc 5 và 10mg (dạng hemifumarat).
TD: Thuốc chẹn bêta - 2, chọn lọc đến tim, không có tác dụng kiểu giao cảm nội tại và ổn định màng. Ức chế các cơn tăng huyết áp khi gắng sức hoặc do stress. Chống loạn nhịp.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp. Phòng cơn đau thắt ngực.
LD: Tăng huyết áp: ngày 10mg vào buổi sáng. Nếu nặng, đôi khi có thể dùng tới 20mg/ngày. Nếu suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 20ml/phút) không dùng quá 10mg/ngày và nên chia làm 2 lần. Phòng cơn đau thắt ngực: ngày 10mg, làm 1 lần. Nếu cần có thể tới20mg/ngày.
CCĐ: Tuyệt đối: blốc nhĩ - thất độ cao (không có máy), mạch chậm dưới 50 nhịp/phút, suy tim xung huyết chưa khỏi. Dùng với floctafenin. Tương đối: hen, phối hợp với amiodaron.
LY: *Trong điều trị đau thắt ngực: tránh ngừng thuốc đột ngột (vì có thể gây loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim, gây tử vong).*
- Không được ngừng thuốc đột ngột vì gây rối loạn nhịp trầm trọng, nhồi máu cơ tim gây tử vong. (giảm liều dần dần).
- Theo dõi dấu hiệu suy tim (đặc biệt với người có tiền căn, tim lớn và lúc đầu dùng thuốc).
- Thận trọng với bệnh phế quản tắc nghẽn, phải thử nghiệm chức năng hô hấp trước khi dùng, nếu có cơn xảy ra, dùng thuốc giãn phế quản.
- Thận trọng với bloc nhĩ thất độ 1.

- Phải theo dõi chặt chẽ với người suy thận nặng, hiện tượng Raynaud, người cao tuổi.
- Thận trọng với người tăng HA do u tuyến thượng thận.
- Sơ sinh mà mẹ dùng thuốc trước đó, có thể bị suy tim cần được săn sóc, phòng tim ứ huyết phù phổi cấp và có thể bị suy hô hấp, chậm nhịp tim, hạ đường huyết (chú ý 3-5 ngày đầu sinh nở).
- Cần báo cho chuyên viên gây mê hồi sức biết việc dùng thuốc.
- Với người suy mạch vành nặng, cần tiếp tục dùng thuốc đến khi phẫu thuật, không ngừng đột ngột.
- Cân nhắc lợi/hại dùng thuốc cho người mang thai. Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định phối hợp: Floctafenin (sốc, hạ HA). Không phối hợp với amiodaron do rối loạn hệ co thắt, hệ tự động dẫn truyền. Thận trọng khi phối hợp với ức chế calci (bepridil, diltiazem, verapamil, dihydropyridin vì có nguy cơ rối loạn hệ tự động, hệ dẫn nút, nhĩ thất và suy tim). Với thuốc chống loạn nhịp tim nhóm Ia (quinidin, hydroquinidin, disopyramid) và nhóm Ic (propafenon) vì có nguy cơ rối loạn hệ co thắt, hệ tự động, hệ dẫn truyền. Với thuốc gây mê bay hơi halogen phản ứng tim mạch còn bù bị giảm, khuyên không nên ngừng dùng thuốc, báo cho chuyên viên gây mê biết. Với clonidin, nếu ngừng clonidin, tăng áp suất động mạch nghiêm trọng (xuất huyết não). Với baclofen tăng tác dụng hạ HA.*
Với insulin và sulfamid hạ đường huyết làm che khuất triệu chứng hạ đường huyết (hồi hộp, tim nhanh). Với thuốc bao đắp dạ dày, ruột có thể làm giảm hấp thu cần giữ khoảng cách dùng 2 giờ. Với lidocain, làm tăng lidocain huyết tương, làm tăng tác dụng phụ về thần kinh, tim mạch. Với chất cản quang iod nên ngừng dùng thuốc trước khi dùng chất cản quang (giảm bù trừ tim mạch).
- Lưu ý khi phối hợp với Indomethacin (cả những thuốc chống viêm không steroid) làm giảm tác dụng hạ HA; với thuốc an thần kinh chống trầm cảm imipramin (3 vòng) nguy cơ tăng hạ HA thế đứng; với corticoid, tetracosactid giảm tác dụng hạ HA; với dihydropyridin (amlodipin, lacidipin, nifedipin nicardipin, mimodipin, nitrendipin, felodipin, isradipin) nguy cơ hạ HA trụy tim mạch ở người suy tim tiềm tàng; với mefloquin gây nguy cơ chậm nhịp tim.
Tác dụng phụ: *Có thể bị: rối loạn tiêu hóa, đau dạ dày, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, suy nhược, mất ngủ, ác mộng, dị cảm đầu chi, hiện tượng Raynaud, bloc nhĩ thất, chậm nhịp tim trầm trọng, tụt HA, suy tim, cơn suyễn, hạ đường huyết, dị ứng da, da nến.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

BISOXATIN

Nhuận tràng

2H - 1,4 - Benzoxazin - 3(4H) - on, 2,2 - bis (4 - hydroxyphenyl)-
Dẫn xuất diacetat:
Laxonalin (Tây Ban Nha; Organon)
Maratan (Italia)
Talsis và Wylaxine (Wyeth)

BISPAN *(Hungari)*

DT: Viên nén 5ml isopropamid iodid và 60mg drotaverin hydrochlorid.
TD: Chống co thắt và chống tiết cholin.
CĐ: Rối loạn chức năng vận động và tiết dịch ở dạ dày - ruột, như đau dạ dày, viêm dạ dày do thừa acid, loét dạ dày - tá tràng, đầy bụng, viêm túi mật,...
LD: Người lớn, ngày 2-3 lần x 1-2 viên.
CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt.
LY: *Bd Triospan (Hungari). Công thức có thêm 15mg phenobarbital/1 viên.*

BISPYRITHION Magsulfex

Chống nhiễm khuẩn - Dùng ngoài da, chống tiết bã nhờn - Chống nấm (thú y)

Omadrine (Mỹ)

BISULEPIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin
Chống dị ứng

1-Propanamin, N, N - dimethyl - 3 thieno [2,3 - c] [2] benzothiepin - 4(9H) - yliden.
Dẫn xuất hydrochlorid:
Bisulepinium chloratum
Dithiaden (Czech)
DT: Viên nén 2mg và 0,5mg (cho trẻ em)
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên 2mg. Trẻ em: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 - 4 viên 0,5mg.

BITHIONOL

Trị giun sán

Phenol, 2,2' -thiobis [4,6 - dichloro]
Actamer (Mỹ)
Anfongine (Innothera - Pháp)
Dẫn xuất muối natri:
Sodium bitionolat
Bithionolat sodium

BITOLTEROL

Giãn phế quản

Benzoic acid, 4-methyl-; 4[2[1,1 - dimethylethyl) amino]- 1 - hydroxy - ethyl] 1,2 - phenylen ester
Dẫn xuất mesilat:
Effectin (Nhật Bản)
Tornalate (Mỹ)

BITOSCANAT

Benzen, 1,4 -diisothiocyanato
BD: *Jonit (Đức)*
DT: Viên nang 50mg
TD: Tẩy giun móc.
CĐ: Tẩy giun móc ở người lớn và trẻ em từ 6 tuổi trở lên.
LD: Người lớn: 1 đợt uống 3 lần, mỗi lần 2 viên (sau bữa ăn) cách nhau 12 giờ. Trẻ em 6-10

tuổi: 1 đợt 2 lần, mỗi lần 1 viên (như trên). Trẻ em 11-15 tuổi: 1 đợt 2 lần, mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi.

BLEOMYCIN

Là một hỗn hợp những kháng sinh glycopeptid phân lập từ một chủng Streptomyces verticillus
Dẫn xuất hydrochlorid:
Bleo (Nhật Bản)
Dẫn xuất sulfat:
BD: *Blenoxane (Bristol)*
Bleocin
Bleomycine Roger Bellon (Pháp)
Bleomycin Lundbeck (Đan Mạch)
Bleo S (Nhật Bản)
Verrublen (Bristol)
DT: Lọ thuốc bột đông khô 15mg (dạng sulfat hay chlorid).
TD: Kháng sinh trị ung thư. Chống gián phân (ức chế tổng hợp ADN và ARN).
CĐ: Ung thư biểu mô, u lymphô bào, u nấm da.
LD: Tiêm tĩnh mạch (trực tiếp chậm hay pha tiêm truyền) 10mg/m^2 thân thể/tuần lễ. Liều tổng cộng một đợt 300mg.
CCĐ: Xơ phổi, phụ nữ có thai.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

BLEPHAMIDE *(Anh)*

DT: Dịch treo nhỏ mắt, cứ 1ml chứa 100mg natri sulfacetamid; 2mg prednisolon acetat; 1,2mg phenylephrin HCl; 14mg polyvinyl alcol; 0,04mg phenylmecuric nitrat; và 1mg antipyrin trong nước cất tinh chế.
CĐ: Các chứng viêm mí mắt không mưng mủ; viêm kết mạc - mí mắt (do tụ cầu, dị ứng, tăng tiết bã nhờn); viêm kết mạc dị ứng và nhiễm khuẩn mưng mủ.
LD: Ngày nhỏ mắt 2 - 4 lần x 1 giọt.
CCĐ: Nhiễm cấp Herpes simplex; nhiễm khuẩn mưng mủ chưa điều trị; thủy đậu và các bệnh do virut kết - giác mạc; tổn thương do lao hoặc nấm ở mắt.
LY: *- Thuốc có thể che lấp sự nhiễm khuẩn.*
- Có thể bị tăng nhãn áp với người tăng nhạy cảm, nên kiểm tra thường xuyên nhãn áp.
- Với người giác mạc mỏng có thể bị thủng giác mạc.
- Thận trọng với người nghi ngờ mẫn cảm với sulfamid, nếu có phải ngừng thuốc.
- Thận trọng với người glôcôm góc đóng.
- Có thể gây đục thủy tinh thể nếu dùng lâu dài (corticoid).

BLEPHASEPTYL *(Pháp)*

DT: Gel bôi đóng ống 5g chứa 50mg selen bisulfid; 5mg hexamidin di-isethionat và 5mg fludrocortison acetat.
CĐ: Chứng loét bờ mi tăng tiết bã nhờn.
LD: Ngày bôi 2 - 3 lần vào mí mắt, ở chân các lông mi. Đợt dùng 10 - 15ngày.
CCĐ: Viêm giác mạc do herpès hoặc nấm, glôcôm.

BLEU Patenté V

DT: Dung dịch 2,5% muối natri của anhydrid bis (diethylamino 4 - phenyl) (hydroxy - 5 - disulfo -2,4-phenyl) methanol/ống 2ml.
CĐ: Chụp bạch mạch và động mạch.
LD: Chụp bạch mạch: tiêm dưới da 1-2ml (gây tê nhẹ chỗ tiêm) để rõ nét bạch mạch. Chụp động mạch: truyền từ 20 - 130ml, trung bình 50ml) một dung dịch gồm có: Dung dịch 2,5% bleu patenté V/20ml. Dung dịch natri chlorid 0,9%/40ml. Dung dịch Xylocain 1%/10ml.

BLOOMING *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm 500mg L-Cystin
CĐ, LD: Xem Cystin

BODY Naturals *(Nion - Mỹ)*

Brewer's yeast
DT: Viên nén 488mg men bia sống (khô).
CĐ: Cung cấp các vitamin nhóm B, bổ sung cho khẩu phần ăn.
LD: Ngày 1 viên.

BOLANDIOL

Tăng dưỡng

Estr-4-en-3, 17-diol-, (3β, 17β)-
Dẫn xuất dipropionat:
Anabiol(Searle)

BOLASTERON

Tăng dưỡng

Androst-4-en-3-on, 17, hydroxy - 7 , 17- dimethyl, (7α, 17β)-
Myagen (Upjohn)

BOLDENON

Tăng dưỡng

Androsta-1, 4-dien, 3-on, 17-hydroxy (17β)-
Dẫn xuất undecylenat:
Boldane (Squibb)

BOLDOFLORINE *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc chứa: 1mg boldin kết tinh; 24mg cao khô séné; 4,875mg cao khô Rhamnus frangula (Bourdaine); 12mg cao khô Romarin.
CĐ: Trị triệu chứng táo bón.
LD: Người lớn: ngày 1 - 3 viên, vào sau bữa ăn tối.
CCĐ: Các bệnh viêm ở ruột kết; hội chứng đau bụng chưa rõ nguyên nhân. Trẻ em dưới 12 tuổi (nếukhông có đơn của thầy thuốc).

BOLDOLAXINE *(Pháp)*

DT: Bột boldo 0,07g, cao belladon 3mg, phenolphtalein 75mg, lichen 0,01g/viên.

TD: Nhuận tràng, không gây quen thuốc.
CĐ: Táo bón do nguyên nhân khác nhau.
LD: Uống 1 viên, trước bữa ăn chiều.
CCĐ: Viêm đại tràng - Đau bụng không rõ nguyên nhân. Trẻ em dưới 15 tuổi.
Nguy cơ bí đái do rối loạn niệu đạo, tiền liệt tuyến. Nguy cơ tăng nhãn áp góc đóng.
LY: - *Không dùng thuốc lâu dài (tăng tác dụng phụ, tăng liều)*
- *Nếu ỉa chảy hoặc đau bụng phải ngừng thuốc.*
- *Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.*
- *Không dùng cho trẻ em. Thận trọng với phụ nữ có thai hoặc đang hành kinh.*
- *Đã có khuyến cáo không dùng phenolphtalein vì tác dụng phụ có hại*
- *Có thể quá mẫn và nhạy cảm ánh sáng.*
- ***Quá liều:** ỉa chảy - Xử trí: Điều chỉnh rối loạn nước và chất điện giải.*

BOLENOL

Tăng dưỡng

19-Norpregn-5-en-17-ol, (17β)
Bolenol (Organon)

BOLINAN *(Pháp)*

DT: Viên nén 2g polyvidon.
TD: Chất trùng phân, khối lượng phân tử cao, không tan trong nước và các dịch sinh lý, có tác dụng bao che niêm mạc đường tiêu hóa, hấp thụ mạnh nước và các khí, cố định các độc tố vi khuẩn.
CĐ: Điều trị triệu chứng trong các trường hợp: - Một số biểu hiện rối loạn chức năng đường ruột. - Hồi lưu dạ dày - thực quản, loét dạ dày - tá tràng, đầy và chướng bụng.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em 2 - 7 tuổi: ngày 1 - 2 viên. Trên 7 tuổi: như liều người lớn.

BOLMANTALAT

Tăng dưỡng

Estr-4-en-3-on, 17- [(tricyclo [3.3.1.13.7] dec -1-ylcarbonyl) oxy]- (17β)

BOMBAT *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa 5mg diphenhydramin HCl; 10mg dextromethorphan BrH và 100mg guaifenesin.
TD: Chống dị ứng, dịu ho và long đờm.
CĐ: Các chứng ho do dị ứng hoặc do viêm phế quản.
LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 3 lần x 1 - 2 viên. Từ 6 - 12 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 - 1 viên. Từ 3 - 5 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd. Trẻ em dưới 36 tháng.
LY: *Có thể gây buồn ngủ (người lái xe hoặc vận hành máy cần lưu ý tránh dùng).*

BONAPTON

Bonaphtonum; 6-brom 1,2-naphtoquinon.
BD tương tự:
Florenalum
Riodoxolum
Tebrophenum
(Thuốc mỡ sản xuất ở Nga)
DT: Viên nén 25 và 100mg, mỡ tra mắt 0,05% (ống 10g và lọ 30g).
CĐ: Herpès ở giác mạc, lợi và niêm mạc miệng, đường sinh dục, một số bệnh ở da và niêm mạc do virut.
LD: Người lớn: uống 0,10g mỗi lần x 3-4 lần/ngày. Khoảng 1 giờ sau bữa ăn.
Trẻ em: 25mg mỗi lần, 1-4 lần/ngày tùy theo thể trọng. Hoặc tra thuốc mỡ mắt ngày 3-4 lần. Đợt dùng 7-10 ngày.

BOPINDOLOL

BD: *Sandonorm (Thụy Sĩ)*
Wandonorm (Sandoz - Wander)
DT: Viên nén 1mg.
TD: Thuốc chẹn bêta tác dụng đến các thụ thể beta1 và beta2, có hoạt tính kiểu giao cảm nội tại nhẹ.
CĐ và LD: Bệnh tăng huyết áp. Liều bắt đầu: Ngày 1 viên vào buổi sáng. Sau 3 tuần điều trị, nếu chưa đủ tác dụng có thể tăng tới liều 2 viên/ngày làm 1 lần vào buổi sáng. Ở bệnh nhân nhẹ có thể giảm liều ngày 1/2 viên.
Đau thắt ngực: Liều bắt đầu : 1 viên/ngày vào buổi sáng. Có thể tới 2 viên ngày (nếu cần).
CCĐ: Suy tim đã nhờn với Digitalis, bệnh tim phổi, mạch chậm rõ rệt, blôc nhĩ thất độ 2 và 3, hen phế quản.
LY: *Thận trọng với phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy thận; đang điều trị bằng thuốc chống đái tháo đường.*
- Tránh dùng đồng thời với thuốc chẹn bêta dòng calci.

BORNAPRIN

Trị Parkinson

Bicyclo [2.2.1] heptan - 2 - carboxylic acid, 2-phenyl, 3 - (diethylamino) propyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Sormodren (Knoll A G, Đức)

BORNELON

Dùng ngoài da, chắn nắng

3- Penten - 2 - on, 5-(3,3 - dimethylbicyclo [2.2.1] hept - 2 - yliden)
Prosolal S-9 (Đức)

BOROCLARINE *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt chứa 15mg natri borat, 150mg acid boric và 15mg phenylephrin HCl.
CĐ: Kết mạc bị kích ứng không do nhiễm khuẩn.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 - 4 lần x 1 giọt vào túi cùng kết mạc dưới. Đợt dùng 7 ngày.
CCĐ: Nguy cơ glôcôm góc đóng; dị ứng với một thành phần của thuốc, trẻ em dưới 36 tháng.

B Plexta *(HG. Pharm)*

Viên: Vitamin B_1, B_2, B_6, PP và Vitamin C.

BRAIN *(Italia)*

DT: Viên nang chứa 50mg phospholipid đã tinh chế, 150mg vitamin B6 và 250mg cyanocobalamin trong dịch treo dầu.
TD: Các trạng thái suy giảm về tâm thần và thể lực, rối loạn về trí nhớ, khó tập trung tư tưởng và suy nghĩ.
LD: Ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 1-2 viên vào bữa ăn.
LY: *Tránh dùng đồng thời với levodopa (vì vitamin B6 làm mất tác dụng levodopa).*

BRALLOBARBITAL

Gây ngủ, an thần

2,4,6(1H,3H,5H) - Pyrimidintrion, (5-(2-bromo-2-propenyl)-5-propenyl)-

BRETYLIUM Tosilat

Benzenmethanaminium, 2-bromo - N-ethyl-N,N - dimethyl, tạo muối với 4-methylbenzensulfonic acid (1: 1)
Hypotyl
Bretylan (Bur. Wellcome)
Bretylate và Bretylin (Bur. Wellcome)
Bretylol và Critifib (Mỹ)
Darenthin (Bur. Wellcome)
DT: Viên nén 50mg và 200mg; ống tiêm 1ml/50mg và 2ml/100mg.
TD: Thuốc tổng hợp có brôm gây liệt giao cảm, làm hạ huyết áp và chống loạn nhịp.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp, tăng huyết áp do viêm tắc động mạch, viêm thận mãn hoặc nhiễm độc thai nghén.
LD: Tăng huyết áp: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 50mg. Tiêm bắp hoặc dưới da: ngày 2-3 lần, mỗi lần 25-50mg. Đợt dùng: 4-6 tuần. Trị loạn nhịp: Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch, bắt đầu tiêm bắp 5mg/kg. Nếu cần, cứ 8 giờ lại tiêm một lần như trên. Phòng loạn nhịp tâm thất sau nhồi máu cơ tim, tiêm truyền tĩnh mạch: 5-10mg/24 giờ.
CCĐ: U tế bào ưa crôm, xơ cứng mạch, suy thận nặng, giảm huyết áp.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

BRIAZIDE *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc có 10mg benazepril HCl và 12,5mg hydrochlorothiazid.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
LD: Ngày 1 lần: 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd; suy thận nặng, bí đái, suy gan nặng.

BRIMONIDIN Tartrat

BD: *Alphagan (Allergan)*
DT: Thuốc nhỏ mắt 0,2% - Lọ 5-10ml - 1ml có:

Brimonidin tartrat 2mg	
tương đương Brimonidin base	1,32mg
Benzalkonium chlorid	0,05mg

TD: Là chất chủ vận tại thụ thể alpha 2 - adrenergic. Tác dụng hạ nhãn áp sau 2 giờ nhỏ: vừa làm giảm tiết thuỷ dịch, vừa làm tăng thoát thuỷ dịch ở củng mạc - màng bồ đào. Tăng nhãn áp làm suy thoái thần kinh thị giác, đưa đến mù. Brimonidin làm giản nhãn áp, ảnh hưởng rất ít đến tim mạch và hô hấp.
CĐ: Bệnh glôcôm góc mở hoặc tăng nhãn áp. Tác dụng của thuốc sẽ giảm đi ở một số người sau 1 thời gian dùng, cần được theo dõi.
LD: Nhỏ 1 giọt thuốc vào mắt bị bệnh 2 lần/ngày. Với người bị nhãn áp buổi chiều hoặc cần kiểm tra nhãn áp có thể nhỏ thêm 1 giọt vào buổi chiều.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Dùng cùng với IMAO.
LY: *- Thận trọng với người có bệnh tim mạch nghiêm trọng và người suy gan thận, người bệnh trầm cảm, suy não, suy mạch vành, hiện tượng Raynaud, hạ huyết áp tư thế, viêm tắc nghẽn mạch máu.*
- Nếu nhỏ 2 lần/ngày mà nhãn áp chưa trở lại ổn định, có thể nhỏ thêm 1 giọt vào buổi chiều. Cần theo dõi.
- Không nên dùng cho người mang kính tiếp xúc mềm. Nếu có đặt kính phải sau 15 phút nhỏ thuốc (vì có benzalkonium).
- Thuốc có thể gây buồn ngủ, mệt mỏi, mất tỉnh táo ở 1 số người, lưu ý với người lái xe, vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm, trên cao...
- Chưa xác định được dùng thuốc cho trẻ em.
- Thận cần thiết mới dùng thuốc cho người mang thai, không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
***Tương tác thuốc:** - Tránh dùng rượu, barbituric, thuốc phiện, an thần, gây mê trong khi dùng thuốc vì có thể tác dụng hiệp đồng.*
- Thận trọng khi dùng với thuốc chẹn beta-adrenergic, thuốc trị tăng huyết áp, glucosid trợ tim vì có thể làm giãn mạch, hạ huyết áp. Với thuốc chống trầm cảm 3 vòng cũng có thể ảnh hưởng tới chuyển hoá, lưu thông của các amin.
***Tác dụng phụ:** - Có thể bị khô miệng, xung huyết mắt, nóng rát, đau nhức, đau đầu, mờ mắt, dị cảm mắt, mệt mỏi, buồn ngủ, viêm kết mạc phản ứng dị ứng mắt, ngứa mắt (10-30% người dùng).*
- Vệt đen, vệt ăn mòn ở giác mạc, sợ ánh sáng, ban đỏ mi mắt, nhức mắt, khô mắt, chảy nước mắt, phù kết mạc, chóng mặt, viêm mi mắt, kích ứng mắt, tái nhợt kết mạc, thị giác bất thường, đau cơ, triệu chứng hô hấp mạnh và tiêu hoá (3-9% người dùng).
- Cứng mi mắt, chảy máu kết mạc, vị giác bất thường, mất ngủ, xuất tiết giác mạc, trầm cảm, tăng HA, chán ăn, đánh trống ngực, khô mũi, ngất (3% người dùng).

BRINASE

Enzym tụy, phân hủy fibrin

Proteinase từ Aspergillus oryzae
Brinolase
Brinastrase (Astra)
Orizim (Italia)
Protease (Canada)

BRINERDIN *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén có 0,5mg dihydroergocristin mesylat, 5mg clopamid và 0,1mg reserpin.
TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Ngày uống 1 viên.
CCĐ: Tăng kali - huyết, mẫn cảm với sulfamid, suy gan nặng, xơ cứng mạch não, suy mạch vành, mới bị nhồi máu cơ tim.

BRINZOLAMID

BD: *Azopt (Alcon)*
DT: Huyền dịch nhỏ mắt 1%. 5-10-15ml.
TD: Chứa một chất ức chế carbonic anhydrase. Carbonic anhydrase (CA) là một enzym được tìm thấy trong nhiều mô của cơ thể trong đó có mắt. Nó xúc tác một phản ứng 2 chiều liên quan đến hydrat hoá carbon dioxid và dehydrat hoá carbonic acid. Chất có hoạt tính mạnh nhất là carbonic anhydrase II (CAII) được tìm thấy chủ yếu ở hồng cầu nhưng cũng có ở mô khác. Ức chế CAII trong thể mi của mắt làm giảm tiết thuỷ dịch (giảm co_3^{2-} giảm Na^+ và dịch) làm hạ nhãn áp.
CĐ: Điều trị chứng tăng nhãn áp hay glôcôm góc mở.
LD: Nhỏ 1 giọt trên mắt bị bệnh x 3 lần/ngày. Có thể dùng với các thuốc hạ áp xuất nội nhãn khác. Nếu dùng với thuốc nhỏ mắt khác, nên cách xa nhau ít nhất 10 phút.
CCĐ: Nhạy cảm với các thành phần của thuốc.
LY: - *Chưa được nghiên cứu trên bệnh nhân glôcôm góc đóng (điều trị khác)*
- Không dùng cho người suy thận (thải trừ qua thận nhưng chưa được nghiên cứu)
- Thận trọng dùng cho người suy gan.
- Không dùng cùng lúc với các thuốc ức chế CA khác.
- Thuốc có tác dụng toàn thân (là một sulfonamid) nếu có triệu chứng của phản ứng phụ ở mắt, toàn thân quá mẫn phải ngừng sử dụng.
- Khi dùng thuốc nhìn sẽ mờ (chú ý lái xe, vận hành máy...).
- Giữ lọ thuốc sạch, không để dây nhiễm vào thuốc (để hở, chạm đầu lọ vào mắt hay các vật khác) nếu phải mổ mắt, điều trị bằng biện pháp khác... cần hỏi ý kiến thầy thuốc có nên dùng tiếp hay không?
- Thuốc có benzalkonium chlorid, nên sẽ hấp thu bởi kính tiếp xúc. (Nên lấy kính ra và đặt lại sau 15 phút).
- Chưa xác định được việc dùng thuốc cho trẻ em.
- Cân nhắc lợi/hại khi dùng thuốc cho người mang thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tác dụng phụ: *- Có thể bị: nhìn mờ, vị đắng chua, mùi vị bất thường, viêm mí mắt, khô mắt, cảm giác có dị vật, viêm da, nhức đầu, xung huyết, xuất tiết nhãn cầu, viêm giác mạc, khó chịu ở mắt, đau nhãn cầu, ngứa mắt, viêm mũi, dị ứng, đau ngực, sói đầu, viêm kết mạc, tiêu chảy, nhìn đôi, khô miệng, chóng mặt, khó thở, khó tiêu, mỏi mắt, tăng trương lực, viêm kết mạc, bệnh giác mạc, đau thận, đóng vảy hoặc dính ở mí mắt, buồn nôn, viêm họng, mệt đau, chảy nước mắt.*

BRITALIN *(Australia)*

DT: Cứ 5ml sirô này có 1,5mg terbutalin sulfat. Viên nén 2,5mg hoạt chất trên.
CĐ: Phòng và trị cơn hen phế quản, co thắt phế quản và viêm phế quản mạn.
LD: Trẻ em từ 7 đến 12 tuổi; ngày 3 lần x 5 - 10ml. Từ 3 đến 6 tuổi: ngày 3 lần x 2,5 - 5ml. Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên - 2 viên. Từ 7 - 15 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 - 1 viên. Từ 3 - 6 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 viên.

BRIVUDIN

BD: *Helpin (Berlin - Chemie - Đức)*
DT: Viên nén 125mg.
TD: Kìm virut (virustatic)
CĐ: Nhiễm virut Herpes simplex tip 1 hoặc nhiễm virut Varicella zoster ở bệnh nhân mắc ung thư hoặc đã xác định có suy giảm miễn dịch. Bệnh nặng ở niêm mạc và da do nhiễm virut Herpes simplex tip 1 ở bệnh nhân có hội chứng suy giảm miễn dịch nguyên phát hoặc thứ phát.
LD: Người lớn: cứ 6 giờ uống 1 viên. Trẻ em cứ 8 giờ uống 5mg/1kg thể trọng đợt dùng: 5 ngày: nếu nặng: 7 - 10 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; rối loạn chức năng thận.
LY: *Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa (ăn kém ngon, buồn nôn, nôn, cảm giác nặng vùng thượng vị, giảm bạch cầu hạt và / hoặc tiểu cầu ở vài trường hợp, hiếm thấy protein hoặc glucose niệu.*
Tương tác thuốc: *Kéo dài thời gian bán hủy của 5FU và Tegafur.*

BROADCED *(Indonesia)*

DT: Lọ thuốc bột tiêm chứa ceftriaxon dinatri 3,5 H_2O) tương ứng với 250 - 500 và 1000mg ceftriaxon. Sau khi pha với ống dung môi kèm được dd tiêm cứ 1ml chứa:
- Loại tiêm bắp: 250mg ceftriaxon trong dd 1% lidocain.
- Loại tiêm tĩnh mạch: 100mg trong nước cất tiêm.

Ngoài ra còn có lọ 2g để hòa vào dd tiêm truyền thích hợp để tiêm truyền tĩnh mạch.
TD: Là một loại cephalosporin có hoạt phổ rộng với nhiều chủng gram dương và gram âm,không bị các betalactamase phân hủy.

CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu: xương khớp, xoang bụng, ngoài da, nhiễm khuẩn huyết, bệnh lậu, còn dùng phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật.
LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 1 - 2g chia 1 - 2 lần. Với bệnh lậu chỉ cần 1 liều 250mg tiêm bắp. Trẻ em dưới 13 tuổi; 50 - 70mg/kg/ngày chia 2 lần. Nếu bị viêm màng não dùng liều 100mg/kg/ngày chia 2 lần (tối đa 4g/ngày).
Để phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật, tiêm liều 1g, 1/2 đến 2 giờ trước khi mổ.
CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin.
LY: *Chỉ dùng cho phụ nữ có thai nếu thật cần thiết. Thận trọng khi dùng cho phụ nữ nuôi con bú.*

BROCRESIN

Ức chế enzym Histidindecarboxylase

Phenol, 5-[(amino-oxy)-methyl] -2-bromo-
Dẫn xuất phosphat:
Contramin

BROMATROPIN

DT: Atropin sulfat 0,25mg; natri bromid 0,50g/ống 5ml.
CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày do tăng acid, co thắt môn vị hoặc ruột.
LD: Tiêm tĩnh mạch chậm: 1-2 ống/ngày.
CCĐ và **LY:** *Xem Atropin.*

BROMAZEPAM

2H - 1,4 - Benzodiazepin 2 - on, 7 - bromo - 1,3 - dihydro - 5 (2 - pyridinyl)-
BD: *Bartul (Thụy Sĩ)*
Bromazanil (Đức)
Bromidem (Bỉ)
Compedium (Italia)
Deptran (Beecham)
Durazanil (Đức)
Gasmol (Gasavel)
Gityl (Đức)
Lectopam (Roche)
Lekotam và Lenitin (Israel)
Lesotan, Lexantin và Lexatin (Roche)
Lexaurin
Lexilium (Roche)
Lexomil, Lexotan (Roche)
Lexotanil (Roche)
neo-OPT (Đức)
Normoc (Đức)
DT: Viên nén 1,5 - 3 và 6mg.
TD: Dẫn chất benzodiazepin chứa brom có tác dụng giải lo âu và trấn tĩnh. Liều cao gây thư giãn cơ và an thần.
CĐ: Trạng thái thần kinh căng thẳng, lo âu, mất ngủ - Rối loạn chức năng tuần hoàn và hô hấp (như đau thắt ngực, mạch nhanh, tăng huyết áp); dạ dày ruột (như đầy bụng, đau thượng vị, ...); đường sinh dục, tiết niệu (như chứng kinh đau) nhức đầu do tâm thần; hen; loét dạ dày - tá tràng; viêm loét ruột kết.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 3mg. Bệnh nhân nội trú liều dùng: ngày 2-3 lần, mỗi lần 6-12mg.
CCĐ: Nhược cơ nặng, phụ nữ nuôi con bú. Quá mẫn thuốc.
LY: *Xem Diazepam*

BROMAZIN

Chống dị ứng, đối kháng thụ thể H1 histamin

Ethanamin, 2 - [(4 - bromophenyl) phenyl-methoxy]-N,N-dimethyl
Bromdiphenhydraminum; Bromdiphenhydramin; Histabromazin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ambodryl (Parke Davis)
Deserol (Leo, Đan Mạch)

BROMCHLORENON

Sát khuẩn ngoài da

2(3H)-Benzoxazolon, 6-bromo - 5 - chloro
Vinyzene (Mỹ)

BROMEBRIC Acid

2-Butenoic acid, 3-bromo-4-(4-methoxyphenyl)-4 - oxo - (E)
Dẫn xuất muối natri:
Natrium bromebricum
Bromebrat sodium
BD: *Cytembena (Czech)*
DT: Ống thuốc bột 200mg.
TD: Kìm tế bào ung thư.
CĐ: Carxinom đường sinh dục nữ, kèm di căn.
LD: Tiêm tĩnh mạch, hòa tan ống thuốc vào 200ml nước cất tiêm hoặc dd NaCl 0,9%, ngày 1 ống. Nếu dung nạp được tăng tới 2-4 ống/ngày. Tổng liều không quá 16g.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, nhiễm khuẩn cấp.

BROMELAIN

Cao chứa các enzym phân hủy protein, dẫn xuất từ cây dứa Ananas sativus.
Bromelaina
BD: *Ananase (Rorer, Mỹ)*
Bromelain 200 (Đức)
Extranase (Rorer, Mỹ)
Inflamen (Nhật Bản)
Proteolis (Italia)
Resolvit (Thụy Sĩ)
Rogorin (Saba)
Traumanase (Đức - Mỹ)
DT: Viên bao 50000 đơn vị Rorer (tương ứng với 20mg bromelain tinh chế).
TD: Phân hủy fibrin, chống viêm.
CĐ: Như chymotrypsin. Còn dùng phối hợp với kháng sinh hoặc corticoid để tăng cường tác dụng các thuốc.
LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên
CCĐ: Bệnh nặng ở gan thận.

BROMETENAMIN

Trị ho

1,3,5,7 - Tetraazatricyclo [3.3.1.13,7] - decan, phối hợp với tribromomethan (1 : 1)
BD: *Codoforme (Bottu, Pháp) (phối hợp)*
DT: Viên bọc đường 0,16g brometenamin; 10mg codein; 20mg terpin; 0,08g Na benzoat.
LD: Người lớn ngày 2 - 8 viên, chia 4 lần.
Trẻ em 6 - 17 tuổi: ngày 1 - 4 viên, chia 4 lần.

BROMHEXIN

Benzenmethanamin, 2-amino - 3,5-dibromo - N - cyclohexyl - N - methyl
Dẫn xuất camsilat:
Bromhexine camphorsulfonate
Bromcilate (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Bromhexinium chloratum
Tanglicolo
BD: *Aparsonin - N (Đức)*
Auxit (Đức)
Bendogen (Đan Mạch)
Biovon (CTD Q3)
Bisolvon (Đức, Tây Ban Nha)
Bisopollon (Nhật Bản)
Bivo (Hàn Quốc)
Bromxine (Thái Lan)
Broncodil (Thụy Sĩ)
Broncokin (Italia)
Brotussol (Đức)
Dakryo Biciron (Đức)
Darolan (Beecham)
Flegamina (Ba Lan)
Fulpen A (Nhật Bản)
Hosolvon (Malaysia)
Hustenloser L-Customed (Đức)
Mekolysin (Mekopharm)
Mucovin (Phần Lan)
Omniapharm (Đức)
Ophtosol (Đức)
Paxirasol (Egis - Hungari)
Pectoran (Úc)
Romilar rood (Hà Lan)
Solvin (Ipca, Ấn Độ)
Solvolin và Tossimex (Thụy Sĩ)
Viscolyt (Đan Mạch)
Vasican (Australia)
DT: Viên nén hay bọc đường 4mg và 8mg; cồn ngọt 4mg/5ml kèm 17,5mg chloroform, ống tiêm 2ml/4mg.
TD: Làm lỏng dịch tiết phế quản, dễ khạc đờm, dịu ho.
CĐ: Viêm cấp hoặc mạn ở thanh quản, khí quản, phế quản và phổi, giãn phế quản; bệnh bụi phổi. Chuẩn bị trước và sau phẫu thuật ở phổi, phế quản và khí quản, cũng như trước khi chụp X quang phế quản.
LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 4mg; tiêm sâu bắp thịt hoặc tĩnh mạch chậm: 8 đến 24mg, chia 4 lần (hòa với dung dịch glucose để tiêm tĩnh mạch). Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 2 đến 4 lần, mỗi lần 2 - 4mg.
LY: *- Không dùng với thuốc làm keo đờm (nhóm atropin)*
- Không trộn thuốc tiêm với dd kiềm (tủa)
- Tiêm truyền pha loãng trong dd gluco, levulose 5%, muối sinh lý.
- Tránh dùng thuốc cho người mang thai và không cho con bú khi dùng thuốc.
- Hiếm gây rối loạn nhẹ tiêu hóa, buồn nôn, mửa.
- Có thể làm nặng ứ đờm phế quản ở một số người.
BD kép: *Flemnil (Ấn Độ) (+ Phenylephrin, Phenylpropanolamin)*
CĐ: Cảm cúm - Ho.

BROMINDION

1H- Inden - 1,3 (2H) - dion, 2 - (4- bromophenyl)-
Bromophendion; Brophenadion; Br - PID
BD: *Fluidan (La Pharmac ind)*
Fluidemin (Italia)
Halinone (Mỹ)
DT: Viên nén 2 và 4mg.
TD: Chống đông máu, thời gian tác dụng: 3 - 5 ngày.
LD: Ngày 2 - 4mg.
CĐ và CCĐ: Như anisindion.

BROMISOVAL

Butanamid, N - (aminocarbonyl) - 2-bromo - 3-methyl-
Bromovalurée; Bromisovalerianylcarbamidum; Bromvalerylurea; Bromeval; Bromural; Bromurea; Bromvaleton; Brovalurea; BVU
BD: *Alphabrome*
Bromuran (Áo)
Bromvaleryl
Bromyl (Thụy Điển)
Dagrabromyl (Hà Lan)
Dormigène (Bỉ)
Isobromyl (Pháp)
Isoval (Mỹ)
Melosan (Allied Labs)
Neo-Diacid (Áo)
Somnurol (Synochem)
Uvaleral
Valural (Phần Lan)
DT: Viên nén 0,30g.
TD: An thần nhẹ, gây ngủ.
CĐ: Các chứng mất ngủ, khó ngủ, lo lắng, dễ xúc cảm, trẻ em ho gà, múa giật.
LD: Người lớn: an thần, ngày 1 - 2 lần, mỗi lần 0,15 - 0,30g. Mất ngủ: trước khi đi ngủ, uống 1 viên. Trẻ em, tùy theo tuổi: ngày 1 - 2 lần, mỗi lần: 0,03 - 0,20g.

BROMOCRIPTIN

Ức chế prolactin
Trị Parkinson, tiết dopamin

Ergotaman, 3',6',18-trion, 2-bromo-12'-hydroxy 2'-(1- methylethyl)-5'-12-methylpropyl) - (5' α)
Dẫn xuất mesilat:
Bromocriptin methansulfonat
BD: *Bagren (Serono)*
Bromed (Ao)
Bromergon và Bromo-Kin (Irex, Pháp)
Lactismine (Serono)
Parlodel (Sandoz - Wander; Canada)
Pravidel (Sandoz - Wander)
Serocryptin (Italia)
Serono - Bagren (Serono)
Umprel (Sandoz - Wander)
DT: Viên nén 2,87mg tương ứng với 2,5mg bromocriptin base.
CĐ và LD: Cai sữa sau khi đẻ: Sáng và tối, mỗi lần 1 viên (do ức chế tiết prolactin). Trị vô kinh kèm tiết nhiều sữa: ngày 3 lần, mỗi lần 1,2 viên. Hội chứng tiền kinh, dùng liều tăng dần tới ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với các alcaloid nấm cựa gà và bromocriptin. Nhiễm độc thai nghén. Tăng huyết áp hậu sản hay lúc sinh. Có thai. Người đang nuôi con bú.
LY: ***Tương tác thuốc:*** *Không dùng đồng thời với erythromycin; josamycin làm tăng bromocriptin huyết tương.*
Tác dụng phụ: *Có thể bị buồn nôn, chóng mặt, mệt mỏi, nôn mửa, hạ huyết áp thế đứng. Ngủ gật, táo bón, lú lẫn, kích động, ảo giác, loạn vận động, khô miệng, chuột rút (liều cao). Đôi khi bị xanh tái đầu chi (gặp lạnh và người Raynaud)*
Quá liều: *Nôn mửa, chóng mặt, hạ huyết áp, toát mồ hôi, ngủ gật, ảo giác. Xử trí triệu chứng. Dùng metoclopramid trị nôn và ảo giác.*
BD: *Parlodel P* Viên nang 11,47mg (dạng mesylat) tương ứng với 10mg dạng base.
TD: Là một chất chủ vận tiết dopamin; ở thể vân - đen (nigro - strié), do kích thích trực tiếp và kéo dài các thụ thể tiết dopamin sau sinap. Thuốc này làm mất sự thiếu hụt dopamin ở người bệnh Parkinson.
CĐ: Bệnh Parkinson, trong các trường hợp sau đây: Giảm hiệu lực của levodopa dùng đơn thuần hoặc có kèm chất ức chế dopadecarboxylase ở ngoại vi. Biến đổi đột ngột của hiệu lực levodopa (thường gọi là hiệu lực "On - Off). Một số triệu chứng khác xuất hiện sau vài năm điều trị bằng levodopa như loạn vận động, loạn trương lực đau đớn. Liệu pháp dopa hoàn toàn không có hiệu lực.
LD: Khởi đầu, dùng loại viên 2,5mg. Ngày đầu 1/2 viên vào bữa ăn tối, ngày thứ hai 1 viên, sau cứ tăng dần (cứ 2 ngày tăng 1 viên). Đến 30mg/ngày thì dùng viên 10mg. Liều có hiệu lực thường từ 10-40mg/ngày, chia 3 lần. Nếu dùng phối hợp với levodopa, có kèm hoặc không ức chế decarboxylase ở ngoại vi, thì dùng liều giảm đi so với liều trên đây, đồng thời cũng giảm dần liều dùng của levodopa.
LY: *Thận trọng với người tiền sử rối loạn tâm thần khi điều trị bằng levodopa; loét dạ dày - tá tràng; bệnh tim mạch nặng; hủy hoại tâm thần.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

BROMOFORM

Formène tribromé
Tribromomethan
DT: Bromoform dược dụng 1/10 (gồm có: 10g bromoform; 30g glycerin dược dụng và 60g cồn 95°) 1g dd này tương ứng với 50 giọt và chứa 100mg bromoform.
TD: Chống co thắt, giảm đau.
CĐ: Đau dạ dày, ho do co thắt.
LD: Người lớn; ngày 2-3 lần, mỗi lần 10 -20 giọt. Trẻ em: 13 tháng - 10 tuổi: cứ mỗi tuổi uống 3 giọt/ngày, chia 3 lần.

BROMOPRID

Trị nôn

Benzamid, 4-amino-5-bromo - N -[2(diethylamino) ethyl] - 2-methoxy.
BD: *Cascapride (E.Merck)*
Emepride (Roche)
Opridan (Italia)
Plesium và Praiden (Italia)
Valopride (Italia; Pháp)
Viabon (Đức)
DT: Viên nang 10mg; ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Dẫn xuất benzamid có brom điều hòa nhu động dạ dày - ruột, tương tự như metoclopramid, nhưng tác dụng an thần mạnh hơn.
CĐ: Đau dạ dày do nguyên nhân thần kinh, viêm loét dạ dày-tá tràng, buồn nôn, nôn và các chỉ định như metoclopramid.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên trước bữa ăn, hoặc tiêm tĩnh mạch 1 - 2 ống/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi, người lái xe hoặc vận hành máy. .. (gây ngủ).

BROMOSALICYL Chloranilid

Trị nấm

Benzamid,5-bromo-N-(4-chlorophenyl)-2-hydroxy
Multifungin (Knoll A G, Đức; Tây Ban Nha)
Salifungin (Czech)

BROMOXANID

Trị giun sán

Benzamid, N - [4-bromo - 2 - (trifluoromethyl) phenyl] - 3 - [4(1,1 - dimethylethyl) - 2-hydroxy - 6 methyl - 5 nitro.

BROMPERIDOL

An thần kinh

1 - Butanon, 4-[4 - (4 - bromophenyl) - 4 - hydroxy - 1 - piperidinyl] - 1 - (4 - fluorophenyl)-
Azurene; Bromoperidol
BD: *Bromidol và Impromen (Janssen)*
Tesoprel (Organon) (viên nén)
Dẫn xuất decanoat:
Bromidol Depot (Janssen)
Impromen decanoas (Janssen)
Dẫn xuất lactat:
Tesoprel (Organon) (thuốc giọt)

BROMPHENIRAMIN

-2 - Pyridinpropanamin, γ - (4 - bromophenyl) - N,N - dimethyl-
Bromprophenpyridamin
BD: *Brotane (Mỹ)*
Dẫn xuất maleat:
P - Bromdylamin maleat.
Antial (Italia)
Brombay và Bromphen (Mỹ)
Codimal A và Dehist (Mỹ)
Dimegan (Pháp; Đức)
Dimetane và Dimetane - Ten (Mỹ)
Dimotane (Mỹ)
Drauxin (Italia)
Ebalin (Đức)
Histaject (Mỹ)
Elvin-Dupletten (E.Merck)
Myphetane (Mỹ)
Nagemid Chronule (Đức)
Nasahist - B và ND - Stat (Mỹ)
Oraminic - 2 và Probahist (Mỹ)
Symptom 3 (Parke Davis)
Veltane (Mỹ)
DT: Viên nén 4mg; viên nang 12mg (tác dụng kéo dài); sirô (2mg/5ml). Ống tiêm 1ml/mg.
TD: Kháng histamin tổng hợp mạnh hơn promethazin, nhưng tác dụng an thần ít hơn.
CĐ: Như promethazin.
LD: Người lớn ngày: 3-8 viên, chia 3-4 lần hoặc ngày 1 - 2 viên nang. Trẻ em: tùy theo tuổi, ngày: 3 - 4 viên, hoặc từ 2 tuổi đến 10 tuổi; ngày: 2 - 6 thìa cà fê sirô, 11 - 15 tuổi; ngày 3 - 6 thìa canh sirô. Tiêm bắp hoặc dưới da chậm (trị sốc phản vệ, dị ứng do thuốc hoặc thức ăn): người lớn và trẻ em từ 4 tuổi trở lên: (tùy theo tuổi) ngày 1/2-3 ống, chia vài lần.

BRONCHALÈNE *(Pháp)*

DT: Sirô	Người lớn	Trẻ em	Sơ sinh
Pholcodin	120mg	75mg	0
Chlorphenamin maleat	19,95mg	15mg	12,5mg
Natri benzoat	0,75g	0,75g	0,625g
Acid ascorbic	1,5g	1,125g	0
Sorbitol	22,5g	18g	12,5g
Cao Tolu	0	0	3,75ml
Nước cất hoa cam	0	0	7,5ml

CĐ: Trị triệu chứng ho ít đờm, nhất là ho dị ứng và kích ứng.
LD: Người lớn: ngày 3 - 4 lần x 1 thìa canh
Trẻ em (3 - 15 tuổi)
11 - 15 tuổi: ngày 3 - 4 lần x 1 thìa canh
8 - 10 tuổi: ngày 2 - 3 lần x 1 thìa canh
6 - 7 tuổi: ngày 3 - 4 lần x 1 thìa càfê
3 - 5 tuổi: ngày 2 - 3 lần x 1 thìa càfê
Sơ sinh (dưới 36 tháng)
2 - 3 tuổi: ngày 4 lần x 1 thìa càfê
1 - 2 tuổi: ngày 2 - 3 lần x 1 thìa càfê
Dưới 13 tháng: 2 - 3 lần x 1/2 thìa càfê.
CCĐ: Suy hô hấp, hen, glôcôm góc đóng, nguy cơ bí đái (do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến).

BRONCHODUAL *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml dưới áp suất kèm van chuẩn định và ăm bu vào miệng, chứa 10mg fenoterol BrH dạng vi phân và 4mg ipratropium bromid monohydrat vi phân.
Mỗi lần bơm hít giải phóng: 50mcg fenoterol và 20mcg ipratropium.
TD: phối hợp một thuốc kích thích beta2 gây giãn phế quản với một thuốc chống tiết cholin.
CĐ: - Cơn hen: điều trị duy trì chứng co thắt phế quản nghịch đảo được ở bệnh hen và chứng phế quản mạn gây co thắt.
- Phòng cơn hen do gắng sức gây ra.
- Để thăm khám các chức năng hô hấp.
LD: Trẻ em và người lớn dùng liều như nhau - Cơn hen: bơm hít 1 - 2 lần.
- Điều trị duy trì: bơm hít ngày 2 - 4 lần (chia đều trong 24 giờ).
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) và phụ nữ đang nuôi con bú.*

BRONCOUGH *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén hoặc 100ml sirô chứa:

Orciprenalin sulfat	5mg/200mg
Bromhexin	8mg/80mg
Doxylamin succinat	0/7,5mg

CĐ: Các chứng ho có đờm đặc, cơn hen khó thở kèm tiết nhiều dịch phế quản.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên hoặc 3 - 4 lần x 10ml sirô.

BRONDIL *(Philippin)*

DT: Viên nén và elixir chứa theophylin, guaifenesin và chlorpheniramin.
CĐ: Chứng ho do dị ứng kèm khó thở.
LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên

BRONOPOL

Tá dược, chất bảo quản

1,3 - Propandiol, 2 - bromo, 2 - nitro
Bronosol (Nhật Bản)

BROPARESTROL

Benzen, 1 (2- bromo-1,2-diphenylethenyl) - 4-ethyl
Broparoestrolum

BD: *Acnesol*
Acnestrol (Pháp; Italia) (phối hợp)
Longestrol (Tây Ban Nha)
Bropgrestrol Devimy (Pháp)
DT: Ống thuốc mỡ 30g 10%.
TD: Dẫn xuất estrogen tổng hợp, có tác dụng trị bệnh trứng cá (Với triệu chứng tăng tiết bã nhờn phụ thuộc vào androgen)
CĐ: Chứng tăng tiết bã nhờn ở bệnh trứng cá.
LD: Ngày bôi 2 lần, sáng và tối.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd. Thanh thiếu niên dưới 16 tuổi.

BROS *(Italia)*

DT: Viên nang chứa 100mg hoạt chất (3-Sn-phosphatidyl) L-serin kèm tá dược vừa đủ 620mg.
TD: Đó là một phospholipid lấy từ óc bò, có tác dụng phục hồi hoạt động ở não bị suy giảm do quá trình lão hoá ở người có tuổi.
CĐ: Các hội chứng nguyên phát và thứ phát về sự giảm sút nhận thức ở người già và người có tuổi.
LD: Người lớn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 1-2 viên vào bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BROTASE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa 40mg (20000đv) bromelain và 1mg (25000đv) tryspin kết tinh.
CĐ: Phù nề, viêm do bọc máu, gẫy xương, trĩ,...
LD: Người lớn: ngày 4 lần x 2 viên. Sau duy trì ngày 4 lần x 1 viên. Trẻ em giảm liều dùng tùy theo tuổi và thể trọng.

BROTIZOLAM

6H - Thieno [3,2 - f] [1,2,4] triazolo [4,3-a] [1,4] diazepin, 2-bromo -4-(2- chlorophenyl) - 9 - methyl
BD: *Ladomin (Boeh, Ingelheim)*
Lendorm (Áo; Boeh, Ingelheim; Roche)
Lendormin và Lindormin (Boeh, Ingelheim)
DT: Viên nén 0,25mg.
TD: Dẫn chất benzodiazepin gây ngủ.
CĐ: Các chứng mất ngủ hoặc rối loạn giấc ngủ do kích thích thần kinh, lo lắng hoặc mỏi mệt.
LĐ: Người lớn 1 viên, trước khi đi ngủ buổi tối.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, nhược cơ nặng, rối loạn chức năng gan, glôcôm, suy hô hấp mạn; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Xem Diazepam*

BROVANEXIN

Tiêu chất nhầy

Dẫn xuất hydrochlorid:
Bronquimucil (Tây Ban Nha)

BROVINCAMIN

Giãn mạch

Dẫn xuất fumarat:
Sarbromin (Sandoz - Wander)

BROXALDIN

Chống nguyên sinh động vật, diệt amip

8-Quinolinol, 5,7 -dibromo -2- methyl-, benzoat (ester)
Brobenzoxalin
TD: Dẫn xuất quinolein có brom, tác dụng kìm khuẩn Gram (+) và Gram (-) gây bệnh đường ruột và với amip gây lỵ.
Dùng phối hợp ở biệt dược sau đây:
Intestopan (Pháp)
DT: Viên nén 200mg broxyquinolin và 40mg broxaldin, kèm natri dioctysulfosucinat.
CĐ: Ỉa chảy và viêm ruột non - kết mạn tính, lỵ amip và lỵ trực khuẩn,...
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1/4 - 1 viên.
CCĐ: Suy gan, hoặc thận nặng.

BROXURIDIN

Trị ung thư

Uridin, 5-bromo, 2'-deoxy
Radibud (Takeda, (Nhật Bản)

BROXYQUINOLIN

8-Quinolinol, 5,7-dibromo-
Broxichinolinum; Diromo
BD: *Brodiar (Anh)*
Colepur (Thụy Điển)
Colipar (Pháp)
Digesept (Astra)
Entosept (Na uy)
Fenilor (Bỉ)
Paramibe
Starogyn (Phần Lan)
DT: Viên nén 250mg.
CĐ: Nhiễm khuẩn đường ruột, lỵ amip, ỉa chảy...
LD: Người lớn: ngày 6 - 12 viên, chia 3 - 4 lần.
Trẻ em: 7 - 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

BRULEX *(Pháp)*

DT: Thuốc mỡ đóng ống 55g - cứ 100g thuốc mỡ này có: 0,5g antipyrin: 1,5g acid boric; 0,5g bismuth subgallat; 5g kẽm oxyd; 1g bôm Pêru và 0,2g phenosalyl.
TD: Giảm đau, chống ngứa, làm vết thương mau lành.
CĐ: Eczema, herpès, ngứa, vết bỏng hoặc vết loét; các bệnh ngoài da do nghề nghiệp.
LD: Ngày bôi 1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.
LY: *Vết thương cần được giữ sạch, tránh bội nhiễm - Có thể bị eczema do tiếp xúc (Peru, Lanolin...)*

BRUNEOMYCIN

DT: Viên nang 500mcg và 200mcg; lọ thuốc bột để tiêm 0,5mg.
TD: Kháng sinh chống ung thư, phân lập từ môi trường nuôi cấy Actinomyces albus var. bruneomycini (Nga)
CĐ: Bệnh Hodgkin; sarcôm lưới và lymphô sarcôm; bệnh tăng bạch cầu lymphô mạn; u sùi dạng nấm (Mycosis fungoides); tăng bạch cầu tủy mạn; u Wilms; tăng hồng cầu vô căn.
LD: Uống (cho người già và trẻ em) ngày 400mcg làm 1 lần. Liều 1 đợt; 5.000 - 12.000 mcg. Tiêm tĩnh mạch (cho người lớn); cứ 2 ngày tiêm 1 liều 300 - 400mcg. Tổng liều 1 đợt: 2.000 - 5.000mcg.
CCĐ: Giảm bạch cầu dưới 4.000/1mm^3 máu và giảm tiểu cầu dưới 150.000/1mm^3 máu.

BSI

DT: Dd trị nấm, hắc lào, lang ben.

B.S.S. *(Pháp)*

TK: Balanced Salt Solution
DT: Dd để bơm vào trong nhãn cầu đóng lọ 15 hoặc 30ml - Cứ 100ml có: 640mg NaCl; 75mg KCl, 48mg $CaCl_2$ $2H_2O$, 30mg $MgCl_2$ $6H_2O$; 390mg natri acetat $3H_2O$ và 170mg Natri citrat $2H_2O$.
TD: Dd muối vô khuẩn đẳng trương với các mô ở nhãn cầu và chứa các ion cần thiết.
CĐ: Trong phẫu thuật mắt: Thụt rửa tiền phòng mắt và giác mạc. Để làm ngậm nước trở lại mô ghép giác mạc đã đông khô.

BUCCAWALTER *(Pháp)*

DT: Lọ 200g dd để xúc miệng có: 106mg amylein HCl; 10g chloral hydrat; 2g phenosalyl và 2g natri borat.
CĐ: Điều trị bổ trợ các nhiễm khuẩn ở xoang miệng và hầu như: Viêm lợi, viêm miệng, viêm họng, apto,... và dùng sau khi cắt hạnh nhân.
LD: Người lớn ngày 4 thìa cafê pha vào 1 cốc nước nóng để xúc miệng. Trẻ em (1 - 2 thìa cafê, cũng pha như trên).
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng (do có tinh dầu bạc hà); mẫn cảm với thuốc gây tê.

BUCILLAMIN

Trị thấp khớp

L-Cystein, N-(2-mercapto-2-methyl-1-oxopropyl)
Rimatil (Nhật Bản)

BUCLASEDIN

Kích thích tim

Dẫn xuất muối natri:
Actosin (Nhật Bản)

BUCLIZIN

Piperazin, 1-[(4-chlorophenyl) phenylmethyl]-4-[[4-(1,1-dimethylethyl) phenyl] methyl]-
Histabutizin
Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Aphilan (Pháp)*
Bucladin-S Softab (Stuart)
Buclifen (Pfizer)
Histabutazine
Longifène, Posdel (Bỉ)
Postafen (Brasil; Bỉ)
Softran (Stuart)
Vibazine (Pfizer)
DT: Viên nén 25mg; sirô 5mg/5ml.
TD: Thuốc kháng histamin tổng hợp.
CĐ: Các bệnh do dị ứng như viêm mũi dị ứng, mẩn ngứa ngoài da..., buồn nôn sau khi mổ hoặc nôn nao khi đi tàu xe.
LD: Người lớn: ngày uống 1-2 viên (có thể tới 4 viên/24 giờ).
Trẻ em tùy theo tuổi; 2-6 thìa càfê sirô, chia 2-3 lần trong ngày.
LY: *Không nên dùng cho trẻ dưới 2 tuổi - Thuốc gây buồn ngủ.*

BUCLOSAMID

Benzamid, N-butyl -4-chloro -2-hydroxy
TD: Chống nấm ký sinh ngoài da. Có trong bd sau đây:
BD kép: *Jadit (Pháp, Đức)*
DT: Ống thuốc mỡ 25g chứa 2,5g kèm 0,5g acid salicylic - Lọ 30ml dd bôi ngoài da chứa 3g kèm 0,3g acid salicylic.
TD: Phối hợp thuốc chống nấm với acid salicylic làm tróc lớp sừng da.
CĐ: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da.
LD:Ngày bôi 2 lần sáng và tối. Cần tiếp tục dùng thêm vài ngày sau khi đã khỏi.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc, nhất là khi có dị ứng chéo với các dẫn chất sulfamid.
LY: *Tránh bôi vào niêm mạc và phơi ra nắng các chỗ bôi thuốc. Thận trọng khi dùng cho trẻ em.*

BUCLOXIC Acid

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Benzen butanoic acid, -3 - chloro - 4 cyclohexyl - γ - oxo
Dẫn xuất muối calci:
Esfar (Midy)

BUCOLOM

Chống viêm

2,4,6 (1H, 3H, 5H) -Pyrimidintrion, 5 - butyl -1-cyclohexyl
Bucolomun
Paramidine (Nhật Bản)
Sedalgol (Tây Ban Nha)

BUCOMOLOL

Phong bế β-Adrenergic

Dẫn xuất hydrochlorid
Bucumarol (Nhật Bản)

BUDESONID

Glucocorticoid

Pregna, 1,4 - dion - 3,20 - dion, 16,17 - [butyliden - bis (oxy)] - 11,21 - dihydroxy, (11 β, 16α)

BD: *Apulein (Hungari)*
Dudecort (Astra)
Eltair (New Zealand)
Inflammid MDI (B.I)
Preferid (Anh, Thụy Điển)
Pulmicort (Astra)
Rhinocort và Spirocort (Thụy Điển)

DT: 1) Thuốc bơm hít đã chuẩn định: Bình 100 liều dùng, mỗi lần hít 200mcg; Bình 200 liều dùng, mỗi lần hít 500mcg.

TD: Chống viêm và dị ứng tại chỗ.

CĐ: Hen phế quản đã dùng các thuốc giãn phế quản hoặc thuốc chống dị ứng đơn thuần mà chưa kết quả. Các thể hen nặng phụ thuộc vào corticoid dùng uống.

LD: Người lớn, ngày hít 200mcg x 2 lần (sáng và tối). Nếu nặng có thể tăng tới 1600mcg/24 giờ. Sau đó, khi đã có kết quả tốt lại giảm dưới 400mcg/ngày, nhưng không dưới 200mcg/ngày. Trẻ em từ 24 tháng: 50 - 200mcg/mỗi lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Lao phổi, bệnh nấm hoặc virut ở đường hô hấp. Phụ nữ có thai.

LY: *1) - Cần theo dõi những người bệnh nấm, herpès mũi.*
- Không nên dùng cho trẻ em.
- Dùng thường xuyên buổi sáng và tối (thuốc có tác dụng sau vài ngày dùng thuốc)
- Đôi khi có đau nhói, cảm giác khô mũi, hắt hơi, xuất huyết nhẹ.
- Hiếm thấy loét niêm mạc, thủng vách mũi - (Nếu dùng lâu dài cần kiểm tra niêm mạc mũi thường kỳ)
- Xem thêm Corticoid

2) Kem bôi 0,025% trong nhũ tương dầu/nước. Thuốc mỡ 0,025% trong tá dược dầu.

CĐ: Các bệnh ngoài da chịu tác dụng của corticoid, nhất là các thể mạn tính, eczema, bệnh vẩy nến, liken phẳng.

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần. Thuốc mỡ thích hợp cho các thể mạn tính vì tác dụng kéo dài hơn.

CCĐ: Nhiễm khuẩn, nấm ký sinh hoặc virut ở ngoài da, bệnh trứng cá, viêm bì quanh miệng.

BQ: Thuốc độc Bảng B

- Giảm độc : khí dung phân liều: 0,5mg/lần.

BUDIPIN

Trị Parkinson

Piperidin, 1 - (1,1 - dimethylethyl) - 4,4 - diphenyl

BUDRALAZIN

Trị tăng huyết áp

Buterazin (Nhật Bản)

BUFENIOD

Giãn mạch, trị tăng huyết áp

Benzenmethanol, 4-hydroxy - 3,5 - diiodo -α - [1-[(1-methyl - 3-phenyl propyl) amino] ethyl]-
Diiodobuphenin

BD: *Diastal (Đức)*
Proclival (Pháp).

DT: Viên nén 25mg.

LD: Lúc đầu ngày 4 viên, sau điều chỉnh liều tùy theo kết quả với người bệnh.

LY: *Có thể phối hợp với thuốc lợi tiểu, giãn mạch ngoại vi.*

BUFETOLOL

Chẹn bêta

2-Propanol, 1-[(1,1 - dimethylethyl) amino] - 3 - [tetrahydro - 2 - furanyl) methoxy] phenoxy]
Bufuronol

Dẫn xuất hydrochlorid:
Adobiol (Nhật Bản)

BUFEXAMAC

Benzenacetamid, 4 - butoxy - N - hydroxy
Bufexin

BD: *Anderm (Lederle; Nhật Bản)*
Bufal (Pháp)
Calmaderm (Pháp)
Droxan, Droxarol (Bỉ)
Droxaryl và Flogocid (Bỉ)
Malipuran (Đức)
Norfemac (Bỉ, Canada)
Paraderm (Bỉ, Lederle)
Parfenac (Mỹ, Bỉ)
Viafen (Thụy Sĩ)

DT: Kem bôi 50mg/g.

TD: Thuốc chống viêm dùng ngoài da (không thuộc loại Corticoid), còn làm giảm đau.

CĐ: Chàm cấp, viêm da do tiếp xúc; ngứa âm hộ ở người già, chứng ban đỏ nặng do cảm quang, vết cắn trùng đốt, viêm da do tia phóng xạ...

LD: Ngày bôi 2 lần và chà xát nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Bd kép Mastu S forte*

BUFLOMEDIL

1 - Butanon, 4 - (1 - pyrrolidinyl) - 1 - (2,4,6-trimethoxyphenyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Bufedil (Abbott)*
Bufene, Buflan (Italia)
Buflo Hexal (Đức)
Defluina peri (Đức)
Durabuflo (Đức)
Flomed (Italia)
Fonzylane (Pháp)
Irrodan (Italia)
Lofton (Abbott)
Loftyl (Abbott, Pháp)
Provas (Đức)

DT: Viên nén bọc 150mg-300mg; ống tiêm 5ml/50mg.
TD: Dẫn chất butyrophenon gây giãn mạch, phục hồi lại vi tuần hoàn.
CĐ: Rối loạn tuần hoàn não: Suy giảm trí nhớ ở người cao tuổi. Suy tuần hoàn não do xơ hoá hoặc tăng HA. Cải thiện tuần hoàn sau tai biến mạch máu não. Rối loạn tiền đình (chóng mặt, ù tai, hoa mắt). Tác động mạch ngoại vi: tắc động mạch chi dưới mạn gây chứng đi khập khiễng cách hồi, suy động mạch ngoại biên ở người đái tháo đường. Bệnh Raynaud.
Các đau do loạn dưỡng. Bệnh thận do đái tháo đường. Phẫu thuật da. Dự phòng sau thiếu máu cơ tim.
LD: Khởi đầu: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm mỗi lần 1 ống x 2 lần/ngày, vào buổi sáng và tối. Dùng 1 đợt 10 ngày. Nếu bị nặng có thể tăng lên 2-8 ống truyền tĩnh mạch với NaCl 0,9% hoặc glucose 5% đẳng trương.
Đường uống: uống 2-4 viên/ngày.
Suy thận: giảm xuống 1/2 liều, hay 1-2 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Phụ nữ có thai 3 tháng đầu. Người nuôi con bú. Trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *- Giảm liều dùng với người suy thận.*
- Tác dụng phụ hiếm gặp và tạm thời: rối loạn tiêu hoá, nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, cảm giác kim chân ở đầu chi. Nóng da.

BUFOGENIN

Kích thích cơ tim

Bufa-20,22-dienolid, 14, 15 - epoxy - 3 - hydroxy - 3 β, 5β, 15β)
Respigon (Nhật Bản)

BUFORMIN

Imidodicarbonimidic diamid, N - butyl
Butylbiguanid; DBV; Glybigid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Buforminium chloratum
BD: *Adebit (Chinoin - Hungari)*
Biforon và Bufonamin (Nhật Bản)
Bulbonin và Dibetos (Nhật Bản)
Glybutid (Nga)
Insulamin, Panformin (Nhật Bản)
Silubin (Đức; Tây Ban Nha)
Sindiatil (Bayer)
Ziavetine (Nhật Bản)
Dẫn xuất tosilat:
Buformin p-toluensulfonat.
DT: Viên nén 50mg và 100mg.
TD: Dẫn chất biguanid làm hạ đường huyết.
CĐ: Bệnh đái tháo đường ở người trưởng thành.
LD: Ngày uống 100mg chia 2 lần vào bữa ăn. Sau đó có thể tăng dần tới 300mg/ngày.
CCĐ: Đái tháo đường phụ thuộc insulin, dễ bị acid hoặc ceton - huyết, nhiễm khuẩn, bệnh thận kèm albumin - niệu, phụ nữ có thai.
LY: *Dạng thuốc tác dụng kéo dài: Silubin retard, Buformin retard, Tidemol retard (viên nén 0,17g buformin tosylat tương ứng với 100mg buformin hydrochlorid).*

BUFROLIN

Chống dị ứng

1,7-Phenanthrolin - 2,8 - dicarboxylic acid, 6-butyl - 1,4,7,10-tetrahydro - 4,10 - dioxo.

BUFURALOL

Chẹn beta

2 - Benzofuranmethanol, α[(1,1 - dimethylethyl) amino] methyl] - 7 - ethyl-
Angium (Roche)

BUMADIZON

Propandioic acid, butyl-, mono (1,2 - diphenyl-hydrazid)
Dẫn xuất muối calci:
Dibilan (Byk Gulden;
Eumotol (Byk Gulden; Pháp)
Rheumatol (Đức)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 110mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid (dẫn chất pyrazol), tác dụng khá mạnh và dung nạp tốt.
CĐ: Như phenylbutazon.
LD: Người lớn: liều bắt đầu ngày 3 lần x 2 viên/lần vào bữa ăn. Sau liều duy trì ngày 2-3 lần x 1 viên/lần.
CCĐ: Tiền sử loét dạ dày: suy tim mất bù; bệnh gan nặng; viêm thận mạn; bệnh ở hệ tạo máu; phụ nữ có thai.
LY: *Xem AINS.*

BUMETANID

Benzoic acid, 3-(aminosulfonyl)-5-(butylamino) -4-phenoxy-
BD: *Bufenoks (Nga)*
Bumex (Roche)
Burinex (Đan Mạch, Italia)
Fontego (Italia)
Fordiuran (Đức)
Lixil - Leo (Đan Mạch)
Lunetoron (Nhật Bản)
Poliurene (Merrell Dow/Lepetit)
Primex (Phần Lan)
Salurex (Byk Gulden)
DT: Viên nén 1mg, ống tiêm 2ml/0,5mg.
TD: Thuốc lợi tiểu thải trừ kali ở mức vừa phải.
CĐ: Ứ nước và natri do suy tim; phù nề do thận, xơ gan, phù phổi.
LD: Ngày uống 1/2-2 viên tùy theo chỉ định. Dùng từng đợt.
Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 ống.
CCĐ: Như với hydrochlorothiazid, phụ nữ có thai.

BUMETRIZOL

Dùng cho da, chắn nắng

Tinuvin 32b (Ciba-Geigy)

BUNAFTIN

Trị loạn nhịp

1-Naphthalen carboxamid, N-butyl-N[2-(diethyl-amino) ethyl]
Dẫn xuất citrat:
Bunamide (Tây Ban Nha) (Viên nén)
Meregon (Italia)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Bunamide (Tây Ban Nha) (ống tiêm)

BUNAMIODYL

Butanoic acid, 2-[[2,4,6-triiodo -3- [(1-oxobutyl) amino] phenyl] methylen]-
Bunamijodylum
Buniodyl
Dẫn xuất muối natri:
BD: *Orabilex (Mỹ)*
Orabilix (Pháp)
DT: Viên nang 750mg; viên nén 1g (hộp 6 viên).
CĐ: Chụp X quang túi mật.
LD: Bữa tối hôm trước kiêng ăn chất béo, vào cuối bữa cho uống 300ml nước đun sôi để nguội với 6 viên. Sau khi uống nhịn ăn tuyệt đối từ 12-14 giờ.
CCĐ: Bilirubin - huyết trên 30mg/l.

BUNAZOSIN

Chẹn alpha - adrenergic

1H-1,4-Dia.epin, 1-(4-amino-6,7-dimethoxy-2 quinazolinyl)-hexahydro-4-(1-oxobutyl)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Detantol (Eisai, Nhật Bản)

BUNITROLOL

Benzonitril, 2-[3-[(1,1-dimethylethyl) amino] - 2-hydroxy - propoxy]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Betrilol và Stresson (Boeh, Ingelheim)*
DT: Viên nén 10mg.
TD: Thuốc chẹn bêta có tác dụng chọn lọc đến tim, chống lại kích thích giao cảm qúa mức khi bilan oxy ở cơ tim bị rối loạn.
CĐ: Các triệu chứng do stress gây ra như cơn đau co thắt ngực, mạch nhanh, ngoại tâm thu, cơn tăng huyết áp; hội chứng tăng động ở cơ tim; cơn mạch nhanh kịch phát trên thất, mạch nhanh xoang.
LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên - Dùng từng đợt - Trị tăng huyết áp: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, sau tăng dần đến ngày 2 lần, 1 lần/2 viên.
CCĐ: Suy tim mất bù, mạch chậm, viêm cơ tim, phân ly nhĩ thất, giảm huyết áp rõ rệt, viêm mũi và nề thanh mô do dị ứng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BUNOLOL

Chẹn bêta

1(2H) Naphthalenon, 5-[3-[(1,1 - dimethylethyl) amino]-2-hydroxypropoxy] - 3,4 - dihydro (+)

BUPHENIN

Benzenmethanol, 4-hydroxy - α [1-[(1-methyl - 3- phenylpropyl) amino] - ethyl]-
Nylidrinum; Phenyl - butyl - norsuprifen
Dẫn xuất hydrochlorid:
Nylidrin hydrochlorid
BD: *Arlibide (Rover, Mỹ; Argentina)*
Arlidin (Mỹ)
Bufedon (Hà Lan)
Buphedrin (Nhật Bản)
Certadyn (Bỉ)
Dilatal (Herts)
Dilatol (Đức)
Dilatropin
Dilatropon (Thụy Điển)
Dilaver (Phần Lan)
Dilydrin (Thụy Sỹ)
Opino (Đức)
Penitardon (Đức)
Perdilatal (Anh)
Pervadil (Canada)
Pharmadil (Thụy Điển)
Rudilin (Mỹ)
Rydrin (Nhật Bản)
Tocodilydrin (Đức)
Tocodrin (Thụy Sỹ)
Vasiten (Italia)
DT: Viên nén 3 và 15mg; ống tiêm 1ml/5mg.
TD: Gây giãn các động mạch nhỏ ở cơ vân.
CĐ: Rối loạn tuần hoàn não và các cơn co thắt mạch máu ngoại vi (như bệnh Raynaud; chứng xanh tím đầu ngón, dị cảm đầu chi...)
LD: Người lớn ngày 3-6 lần, mỗi lần 3-6mg. Hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 15mg vào trước bữa ăn. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt; ngày 1/2-1 ống.
CCĐ: Cường giáp, đau thắt ngực, mới bị nhồi máu cơ tim hoặc chảy máu, suy tim nặng, cơn mạch nhanh kịch phát.

BUPICOMID

Trị tăng huyết áp

2-Pyridincarboxamid, 5-butyl

BUPIVACAIN

2-Piperidincarboxamid-1-butyl-N-(2,6-dimethylphenyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pyridincarboxamid
BD: *Buvipan (Abbott)*
Carbostesin (Astra; Mỹ)
Marcain (Astra; Anh; Nhật Bản)
Marcaina (Italia)
Marcaine (Astra; Bỉ, Pháp)
Meaverin ultra (Mỹ)

Sensorcaine (Astra)
DT: Ống tiêm 4ml - 20 ml dd 0,25% và 0,5%.
TD: Gây tê mạnh gấp 2-4 lần so với lidocain.
CĐ: Gây tê vùng hoặc tại chỗ và giảm đau:
- Gây tê phẫu thuật: Phong bế ngoài màng cứng, phong bế vùng (dây thần kinh lớn, nhỏ và gây tê tiêm thấm)
- Giảm đau: Truyền liên tục hoặc cách khoảng vào khoang ngoài màng cứng trong hậu phẫu hoặc khi sinh. Phong bế vùng (dây thần kinh nhỏ và gây tê tiêm thấm)

LD: Tuỳ thuộc vào loại thuốc, liều dùng thay đổi tuỳ thuộc vào vùng gây tê tình trạng mạch máu ở mô, số đoạn thần kinh cần phong bế, mức độ gây tê giãn cơ cần thiết, khả năng dung nạp từng người, kỹ thuật gây tê và tình trạng người bệnh.
Liều 400mg/24 giờ được dung nạp tốt ở người lớn (kể cả có adrenalin) cân nặng trung bình 70kg, khoẻ mạnh, trưởng thành.
Lưu ý rằng liều thuốc ở bất kỳ thời điểm nào không được vượt quá 2mg/kg thể trọng. Liều dùng trên chỉ dùng tham khảo.
Liều sử dụng cho trẻ em dưới 10 tuổi còn giới hạn. Với người cao tuổi nên giảm liều.
LY: *Phản ứng ngoại ý thường gặp:*
- Hệ thần kinh trung ương: kích thích hoặc ức chế biểu hiện: choáng váng, bồn chồn, sợ hãi, thờ ơ, lú lẫn, chóng mặt, ngủ gà, ù tai, hoa mắt, nôn mửa, cảm giác nóng, lạnh hoặc tê, co rút, run, co giật, mất tri giác, ức chế hô hấp và/hoặc ngừng hô hấp, kích động, nói khó, nói lắp. Trước tiên là lơ mơ, mất tri giác, ngừng hô hấp.
(Cần có thiết bị hồi sức, kể cả oxy, thuốc chống co giật để cấp cứu).
- Hệ tim mạch: ức chế làm tim chậm, hạ huyết áp, truỵ tim mạch dẫn đến ngừng tim (nên đặt canuyn tĩnh mạch trước khi tiêm thuốc tê).
- Huyết động học: gây tê vùng có thể dẫn đến hạ HA ở người mẹ.
- Dị ứng: tổn thương da, mày đay, phù nề, phản ứng phản vệ (có Na metabisulfit). Xử trí bằng các biện pháp thường quy.
- Thần kinh: Phụ thuộc vào liều thuốc, loại thuốc, đường sử dụng và tình trạng người bệnh. Khi phong bế ngoài màng cứng đoạn thắt lưng hoặc chùm đuôi ngựa, đặt nhầm catheter vào khoang dưới màng nhện đôi khi xảy ra. Phụ thuộc một phần vào lượng thuốc được tiêm vào dưới màng cứng. Các tác dụng ngoại ý này có thể bao gồm phong bế tuỷ sống ở mức khác nhau (kể cả phong bế hoàn toàn tuỷ sống), hạ HA thứ phát do phong bế tuỷ sống, mất kiểm soát bàng quang - ruột, mất cảm giác tầng sinh môn và khả năng sinh dục. Rối loạn vận động kéo dài, cảm giác và/hoặc thần kinh tự chủ (kiểm soát cơ vòng) của một số đoạn tuỷ sống thấp với khả năng hồi phục chậm hoặc không hoàn toàn.
Đau lưng và nhức đầu cũng được lưu ý sau gây tê. Các tác động do quá liều và tiêm nhầm vào mạch máu ảnh hưởng đến hệ thần kinh trung ương và/hoặc hệ tim mạch. Tiêm nhầm liều cao vào khoang dưới màng nhện có thể dẫn đến ức chế thần kinh trung ương, ngừng hô hấp và truỵ tim mạch.

BQ: Thuộc độc Bảng B.

BUPRANOLOL

Chẹn bêta, trị glôcôm

2-Propanol, 1 (2-chloro-5-methylphenoxy) -3-[(1,1 - dimethylethyl) amino]-
Bupranol
Ophtorenin (Đức)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adomed (Ao)
Betadran (Pháp)
Betadrenol (Đức)
Lucer (Nhật Bản)
Panimit (Đức)

BUPRENORPHIN

Dẫn xuất hydrochlorid :
Anphin và Buprenex (Mỹ)
Finibron (Midy)
Temgesic (Anh; Đức)
DT: Viên đặt dưới lưỡi 0,2mg; ống tiêm 1ml/0,3mg.
TD: Giảm đau.
CĐ: Đau ở mức vừa và nặng: đau sau khi mổ, đau do ung thư, do bệnh thận, đau do nhồi máu cơ tim.
LD: Cứ 6-8 giờ, ngậm dưới lưỡi 1-2 viên, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm 1-2 ống.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

BURAMAT

Trấn tĩnh

Carbamic acid, (phenylmethyl) -, 2-hydroxyethyl ester
BD: *Hyamate (Mỹ)*
Hybamat

BURNOL - Plus

DT: Kem bôi da ống 10-20g

Aminacrin HCl	0,1g
Cetrimid	0,5g
Thymol	5mg

CĐ: Sát khuẩn: các bỏng, vết thương, trầy da, côn trùng đốt (mọi sát khuẩn ngoài da).
LD: Xoa 2-3 lần/ngày. Xoa mỏng lên vết thương.

BUSCOPAN *(Đức)*

N-butylhyoscin bromid
DT: Viên bao 10mg N-butylhyoscin bromid
Ống tiêm 20mg/ml
TD: Bloc hạch phó giao cảm trên thành nội tạng, tác dụng chống co thắt cơ trơn dạ dày, ruột, mật, đường niệu - Là dẫn xuất của amonium bậc 4, không xâm nhập vào hệ thần kinh trung ương.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, co thắt, tăng quá mức nhu động, nôn mửa sau mổ, táo bón cứng ruột, rối loạn đường mật, co thắt đường niệu,

chậm giãn phần dưới tử cung, đau bụng kinh - giúp nội soi, X-quang.
LD: Từ 6 tuổi trở lên: 1-2 viên x 3-5 lần/ngày. Tiêm: 1 ống (dưới da, bắp thịt, mạch) vài lần/ngày. Trẻ em trường hợp nặng 1/4 ống x 3 lần/ngày, không qúa 100mg/ngày.
CCĐ: (tiêm) glôcôm - Bí đái do phì đại tiền liệt tuyến - hẹp đường tiêu hóa - Nhịp tim nhanh - To ruột kết - Nhược cơ. Mẫn cảm thuốc.
LY: *Rối loạn điều tiết (cảnh giác vận hành máy...) - Cần thận với người mang thai 3 tháng đầu - Không nên dùng cho người đang nuôi con bú. - Tăng tác dụng với kháng cholinergic, thuốc trầm cảm 3 vòng, kháng histamin, quinidin, amantadin, disopyramid - Giảm tác dụng với dopamin, metoclopramid. Tăng tác dụng bêta adrenergic.*
- Có thể tăng nhịp tim rối loạn điều tiết (ảnh hưởng thị lực và hoạt động) - Khô miệng, bí đái thoáng qua - Hiếm dị ứng da, khó thở.
*- **Quá liều:** Chưa được ghi nhận. Nếu có: rửa dạ dày, dùng thuốc kích thích phó giao cảm. An thần. Liệt hô hấp đặt nội khí quản. Thông nếu bí đái. Bệnh nhân nằm nếu hạ HA thế đứng.*

BUSERELIN

Chủ vận - LH - RH - Trị ung thư

BD: *Suprefact (Đức)*
Dẫn xuất acetat:
Bigonist (Cassenne, Pháp)
Suprecur (Hoechst)
DT: Lọ thuốc bột để tiêm 6,3mg, tương đương với 6mg buserelin base kèm một ống dung môi nước cất có thêm natri chlorid, natri monophosphat, alcol benzylic. Lọ thuốc để bơm vào mũi chứa 10,5mg tương đương với 10mg buserelin base kèm 1 bơm có chuẩn độ (1 lần bơm được 100mcg).
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng tương tự với LH, RH dùng trong vài tuần làm giảm nồng độ FSH và LH ở máu, từ đó làm giảm các steroid tổng hợp ra hormon sinh dục.
CĐ: Adrenocarcinom ở tuyến tiền liệt (giai đoạn C và D). Trước đó 1 tuần dùng 1 kháng androgen và tiếp tục dùng phối hợp trong ba tuần nữa.
LD: Điều trị tấn công (7 ngày): tiêm dưới da, ngày 3 lần 0,5ml mỗi lần (500mcg).
Điều trị duy trì (2 tuần): bơm vào mỗi bên lỗ mũi, ngày 3 lần, mỗi lần 100mcg.
CCĐ: Mẫn cảm với alcol benzylic (có ở dung môi); cắt bỏ tinh hoàn từ trước.

BUSPIRON

8-Azaspiro [4,5] - decan - 7,9 - dion, 8 - [4-[4-(pyrimidinyl) - 1 - piperazinyl]butyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Anxipar (Ấn Độ)*
Anxiron (Hungari)
Bespar (Bristol)
Buspar (Astra, Mead Johnson)
Censpar (Bristol - Meyers)
DT: Viên nén 5 và 10mg.
TD: Chống lo âu, không an thần, thư giãn cơ và chống kinh giật.
CĐ: Các thể lo âu.
LD: Lúc đầu, ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 viên. Sau tăng dần cứ 2-3 ngày tăng 5mg tới liều tối đa 6 viên/24 giờ. Sau dùng liều duy trì 15-20mg/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan hoặc thận nặng. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Chưa xác định liều dùng và hiệu lực cho trẻ em dưới 18 tuổi.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

BUSULFAN

1,4 - Butandiol, dimethansulfonat
Busulphan; BUS
BD: *Misulban (Monaco)*
Mitostan
Myeleukon (Đức)
Mylecytan (Czech)
Myleran (B.Wellcome)
DT: Viên nén 2mg.
TD: Do tác dụng alkyl - hóa, ức chế chọn lọc quá trình tạo ra bạch cầu hạt.
CĐ: Bệnh bạch cầu tủy mạn, tăng hồng cầu.
LD: Lượng bạch cầu tới 200.000/mm^3 máu và kèm lách to ngày uống từ 6-4-2mg. Nếu bạch cầu giảm dưới 20.000 nghỉ dùng thuốc.
CCĐ: Giảm tiểu cầu, cơn cấp trong bệnh bạch cầu tủy mạn.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

BUTACAIN

1-Propanol, 3 - (dibutylamino) - 4 - aminobenzoat (ester)
BD: *Buteline*
Guersantol (Pháp)
Dẫn xuất sulfat:
Butyn (Abbott)
DT: Thuốc tê dùng trong phẫu thuật nhỏ ở khoa tai mũi họng, nhãn khoa, tiết niệu và nha khoa.
TD: Gây tê trên giác mạc mạnh hơn novocain và cocain, độc tính gần như cocain, không làm giãn đồng tử và thay đổi nhãn áp. thường dùng dung dịch 0,2% đến 1%.
LD: Các phẫu thuật nhỏ thường dùng dưới 0,30g là đủ. Dùng phương pháp phong bế bằng dung dịch 0,5%.

BUTACETIN

Giảm đau, chống trầm cảm

Acetamid, N - [4 -(1,1 - dimethylethoxy) phenyl]-
Tromal (Bur, Wellcome)

BUTACLAMOL

Trấn tĩnh

Dẫn xuất hydrochlorid

BUTALAMIN

1,2 -Ethandiamin, N,N - dibutyl - N' -(3 - phenyl, 1,2,4 - oxadiozol - 5 - yl)
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Adrevil (Thụy Sỹ)*
Surhème (Pháp)
DT: Viên nén bọc 80 và 40mg.
TD: Giãn mạch ngoại vi, nhưng không làm hạ huyết áp.
CĐ: Rối loạn tuần hoàn động mạch chi dưới và ngoại vi, chứng đi cà nhắc cách hồi,...Rối loạn giác quan do suy vận mạch như nhức đầu, chóng mặt, ù tai, hội chứng Ménière; bệnh tai giữa do rối loạn mê đạo.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 40-80mg.
CCĐ: Mới bị nhồi máu cơ tim, suy gan hay thận.

BUTALBITAL

2,4,6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5 - (2-methylpropyl) - 5 - (2 - propenyl)-
Alisobumalum; Allylbarbital; Itobarbital; Tetrallobarbital
BD: *Sandoptal (Sandoz - Wander)*
DT: Viên nén 100mg.
TD: Dẫn xuất barbituric có thời gian tác dụng trung bình (thời gian bán huỷ khoảng 17 giờ).
CĐ: An thần, gây ngủ.
LD: An thần: Người lớn 2-3 lần, mỗi lần 50-100mg. Gây ngủ: 100-200mg, trước khi đi ngủ buổi tối.
CCĐ: Như với phenobarbital.

BUTALLYLONAL

Gây ngủ

2,4,6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5 - (2 - bromo - 2-propenyl) - 5 (1 - methylpropyl)-
Pernoston
Sonbutal
Dẫn xuất muối natri:
Tempidorm (thuốc đạn)

BUTAMBEN

Gây tê

Benzoic acid, 4 - amino, butyl
Butoforme (Pháp); Butylaminobenzoat; Butylcain; Baume Thomas (Pháp)
DT: Ống 10g thuốc mỡ 4,5% butoform.
CĐ: Đau trong quá trình mọc răng lần đầu; đau răng trước và sau khi nhổ ở trẻ em.
LD: Lấy thuốc vào đầu ngón tay rồi xoa nhẹ vào chỗ lợi đau, ngày vài lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.
Dẫn xuất picrat:
Butesin (Abbott) (mỡ ngoài da)

BUTAMIRAT

Benzenacetic acid, α - ethyl, 2 - [2 - (diethylamino) ethoxy] ethylester
Dẫn xuất citrat:
BD: *Acodeen (Thụy Sỹ, Áo)*
Besedan (Ayerst)
Codesin - F (Thụy Sỹ)
Intussin (Czech)
Pertix (Thụy Sỹ)
Sincoden, Sincodix (Thụy Sỹ)
Sinecod (Thụy Sỹ - Đức - Czech)
DT: Viên nén 5mg; viên bọc đường 20mg. Sirô 2mg/5ml. Thuốc uống giọt 2mg/ml.
TD: Dịu ho và làm dễ thở, không gây táo bón.
CĐ: Các chứng ho cấp và mạn; để chuẩn bị chụp phế quản.
LD: Người lớn: Cứ 6 giờ 5mg hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 20mg. Trẻ em: ngày 6 lần, mỗi lần 10-20 giọt hoặc 2,5 - 6ml sirô.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Cần tránh dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ - Nếu cần dùng nên qua chỉ dẫn của thầy thuốc trong những tháng còn lại - Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người đang nuôi con bú.*
- Có thể bị buồn nôn, ban da, ỉa chảy, chóng mặt - Sẽ hết sau khi ngừng dùng thuốc.
- Quá liều: Ngủ li bì, buồn nôn, ỉa chảy, mất thăng bằng, hạ huyết áp. Xử trí: than hoạt tính, thuốc nhuận tràng thuộc nhóm muối, hỗ trợ tim và hô hấp.

BUTAMOXAN

Trấn tĩnh

1,4 - Benzodioxin, 2-methanamin, N-butyl - 2,3 - dihydro

BUTANILICAIN

Gây tê

Acetamid, 2 - (butylamino) - N - (2 - chloro - 6-methylphenyl)-
Butacetoluid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Hostacain (Hoechst)
Dẫn xuất phosphat:
Hostacain SVC (Hoechst)
Hostacain O.V. (Hoechst) (thuốc tiêm)

BUTAPERAZIN

1 - Butanon, 1 - [10 - [3 - (4 - methyl 1 - piperazinyl) propyl] -10H -phenothiazin- 2 -yl]-
Dẫn xuất maleat:
Butaperazinum dihydrogenmaleinicum
BD: *Randolectil (Bayer)*
Repoise (Mỹ)
Tyrylen (Đức)
Dẫn xuất phosphat:
Megalectil (Bayer)
Randolectil (Bayer)
DT: Viên nén 2,5 và 10mg, ống tiêm 1ml/10mg.
TD: An thần kinh.
CĐ: Như chlorpromazin.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2,5-10mg Hoặc tiêm bắp ngày 1-2 ống.
CCĐ: Như Chlorpromazin.

BUTAVERIN

Chống co thắt

1-Pipridin propanoic acid, β-phenylbutyl ester Butaniverin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Espano Gemora (Tây Ban Nha)
Gemora (Pháp)

BUTETAMAT

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α-ethyl,- 2(diethylamino) ethyl
Butethamat; Abuphenin; Diphenamin; Phenetin
Dẫn xuất citrat:
Butetamat dihydrogencitrat
Pertix (Thụy Sỹ) (dung dịch uống)
Phenesin

BUTETHAMIN

Ethanol, 2 - [(2 - methylpropyl) amino] - 4 - aminobenzoat ester)
Ibylcainum
Dẫn xuất format:
BD: *Monocaine formate (Mỹ)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Monocaine hydrochlorid (Mỹ)
DT: Ống tiêm 2ml/100mg; thuốc bột trong ống (50-500mg).
TD: Gây tê mạnh hơn và độc hơn procain.
CĐ: Gây tê tủy sống.
LD: 100-150mg.

BUTHALITAL Natri

Gây mê, tiêm tĩnh mạch

4,6 (1H, 5H) - Pyrimidindion, dihydro - 5 - (2 - methylpropyl) - 5 - (2 - propenyl) - 2 - thioxo - muối mononatri
Buthalitone sodium; Thialisobumalnatrium
Baytinal (Bayer)
Ulbreval (Wyeth)

BUTHIOPURIN

Petanoic acid, 5 - (1H - purin - 6 -ylthio)
BD: *Cytogran (Czech)*
DT: Viên nén 500mg.
TD: Kìm tế bào. Trị ung thư.
CĐ: Bệnh tăng bạch cầu cấp, bệnh bạch cầu tủy mạn; mycosis fungoides.
LD: 2-3 viên/24 giờ. Trẻ em: 15-20mg/kg/ngày (không quá 500mg/ngày).
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, giảm bạch cầu và tiểu cầu.

BUTIBUFEN

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Benzenacetic acid, α- ethyl - 4 - (2-methyl-propyl)-
Butilopan (Tây Ban Nha)
Sogain (Sch. Corp./Essex)

BUTIDRIN

Chẹn bêta

2 - Naphthalenmethanol, 5,6,7,8 - tetrahydro - α[[(1 - methylpropyl) - amino] methyl]-
Betabloc (Tây Ban Nha)

BUTINOLIN

Benzenmethanol, α- phenyl - α[3 - (1 - pyrroli dinyl) - 1 propynyl]-
BD kép: *Spagastrol (Đức - Đài Loan)*
Thiosorbol (Pháp)
DT: Viên nén có 2mg butinolin phosphat; 600mg calci carbonat và 150mg bismut subnitrat.
CĐ: Viêm dạ dày cấp và mạn, loét dạ dày - tá tràng; đau co thắt dạ dày - ruột.
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên. Nếu đau nhiều do co thắt, uống 1 lần 2 viên.

BUTIXIRAT

Chống viêm

[1,1' - Biphenyl] - 4 - acetic acid, α- ethyl, phối hợp với trans -4-phenylcyclohexanamin (1:1)
Flectar (Italia).

BUTIZID

2H - 1,2,4 - Benzothiadiazin - 7 - sulfonamid, 6 - chloro - 3,4 - dihydro - 3 - (2-methylpropyl)-, 1,1 - dioxid.
Buthiazid; Isobutylhydrochlorothiazid; Thiabutazid
BD: *Eunéphran (Servier, Pháp)*
Saltucin (Boeh.Mannheim)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Thuốc lợi tiểu nhóm thiazid, có tác dụng hạ huyết áp.
CĐ: Như Hydrochlorothiazid.
LD: Người lớn 1-2 viên/24 giờ (uống sau bữa ăn).
CCĐ: Phụ nữ có thai 3 tháng đầu (xem "Hydrochlorothiazid")

BUTOBARBITON

2,4,6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5 - butyl - 5 - ethyl
Acidum aethylbutylbarbituricum
Butobarbital; Butenil; Butethal
BD: *Butynoct (Áo)*
Etoval (Hungari)
Loganoct
Sonabarb (Australia)
Sonéryl (Pháp - Canada)
Supponéryl (Théraplix, Pháp)
DT: Viên nén 100mg, thuốc đạn 200-300mg.
TD: Gây ngủ, không gây quen thuốc.
CĐ: Các chứng mất ngủ do nguyên nhân khác nhau, kể cả đau đớn.
LD: Người lớn: trước khi đi ngủ buổi tối uống 1-2 viên hoặc nạp một thuốc đạn.
CCĐ: Như với phenobarbital.

BUTOCONAZOL

1H - Imidazol, 1 - [4 - (4 - chlorophenyl) - 2[(2,6 - dichlorophenyl) thio]butyl], (+ -).
Dẫn xuất nitrat:
BD: *Femcosyn (Thụy Sỹ)*
Femstat (Syntex)
Gynomyk (Pháp)
DT: Kem bôi âm đạo 2%, viên đặt âm đạo 100mg và 300mg.
TD: Dẫn xuất imidazol chống nấm Candida, Trichophyton, Microsporum, Epidermophyton.
CĐ: Viêm âm hộ - âm đạo do Candida.
LD: Trước khi đi ngủ, bôi thuốc 1 lần - Đợt dùng 3-6 ngày. Nạp âm đạo ngày 1 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi.

BUTOFILOLOL

1 - Butanon, 1 - [2 - [3 - [(1,1 - dimethylethyl) amino] - 2- hydroxy - propoxy] - 5 - fluorophenyl)-, (+ -)
Dẫn xuất maleat:
Cafide (Labaz)
DT: Viên nén bọc 100mg.
TD: Thuốc chẹn bêta, ít ức chế cơ tim, không có tác dụng kiểu giao cảm nội tại.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên (sáng và tối). Sau liều duy trì 1-3 viên tùy theo người bệnh.
CCĐ: Hen, suy tim xung huyết không điều chỉnh, blốc nhĩ - thất độ II và III; hội chứng Raynaud, mạch chậm dưới 50 nhịp/phút, suy thận.
Phối hợp với Verapamil và các IMAO.

BUTOPIPRIN

1 - Piperidinacetic acid, α - phenyl, 2 - butoxyethyl ester
Dẫn xuất hydrobromid:
BD: *Laucalon (Tây Ban Nha)*
Taci - Bex (Pháp)
DT; Viên bọc đường 20mg - Sirô: 0,1% (cho người lớn) và sirô 0,076% (cho trẻ em)
CĐ: Ho gà, ho do co thắt, viêm phế quản mạn và viêm đường hô hấp trên.
LD: Viên (chỉ dùng cho người lớn). Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.
Người lớn: 3 lần, mỗi lần 1 thìa canh sirô - Trẻ em tùy theo tuổi ngày từ 1-3 thìa cà phê sirô trẻ em.

BUTORPHANOL

Morphinan - 3,14 - diol, 17 - (cyclobutylmethyl)
TNB *(Bristol, Myers)*
Dẫn xuất Tartrat:
BD: *Moradol*
Stadol (Bristol)
Verstadol (Bristol - Myers)
DT: Lọ thuốc tiêm 1-2-10ml (1-2mg/ml)
TD: Dẫn xuất phenanthren giảm đau tương tự morphin. Trị ho.
CĐ: Như morphin - Còn dùng trong tiền mê.
LD: Tiêm bắp 1 lần 1-2mg; không quá 4mg/24 giờ. Tiêm tĩnh mạch 1mg, không quá 4mg/24 giờ
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi, suy hô hấp nặng.
BQ: Thuốc gây nghiện.

BUTOXYCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4 - butoxy-, 2 - diethylamino) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Stadacain (Đức)

BUTRIPTYLIN

Chống trầm cảm, ba vòng

5H - Dibenzo [α,d] cyclohepten - 5 propanamin, 10,11 -dihydro- N,N,β- trimethyl (+ -).
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Centrolyse và Evadene (Ayerst)*
Evadyne (Ayerst, Bỉ)
Evasidol (Ấo)

BUTROPIUM Bromid

BD: *Butropan Maruko (Nhật Bản)*
Coliopan (Esai - Nhật Bản)
Lacpan (Nhật Bản)
DT: Viên nang 5mg.
TD: Chống co thắt.
CĐ: Đau co thắt ở dạ dày, ruột, viêm ruột, loét dạ dày - tá tràng, sỏi mật,...
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Glôcôm, ứ nước tiểu.

BUTYL - HÓA Hydroxyanisol

Tá dược, chống oxy - hóa

Phenol (1,1 - dimethylethyl) - 4 - methoxy
Butilidrossianisolo; Butylated Hydroanisole; Butylhydroxyanisolum; BHA

BUTYL - HÓA Hydroxytoluen

Tá dược chống oxy hóa

Phenol, 2,6 - bis (1,1 - dimethylethyl) - 4 - methyl
Butylated Hydroxytoluen; Butylhydroxytoluennum; BHT; Impruvol; Ionol; Vianol

BUTYLPARABEN

Tá dược, chất bảo quản

Benzoic acid, 4-hydroxy, - butyl ester
Butyl Hydroxybenzoat; Butyl Parahydroxybenzoat; Butoben
Butyl Chemosept (Chemo Puro)
Butyl Parasept (Đức)
Butyl Tegosept (Atlas Goldschmidt)
Dẫn xuất muối natri:
Sodium butyl hydroxy benzoat

BUTYLPHENAMID

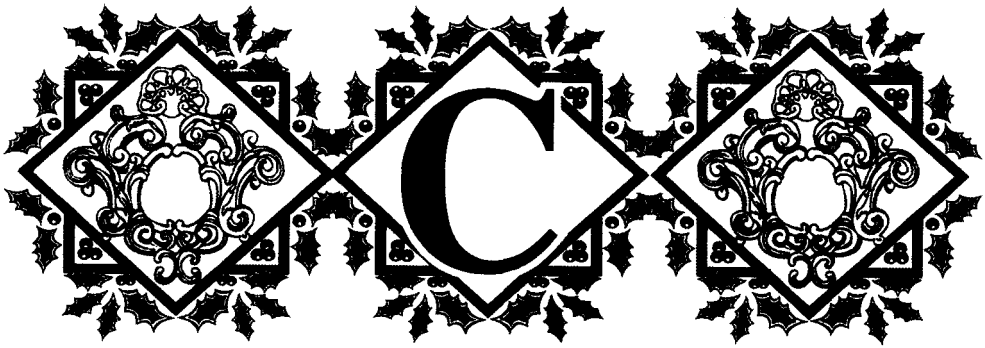
Trị nấm

[1,1'-Biphenyl]-3-carboxamid,N-butyl-2-hydroxy
By - Na - Mid (Mỹ)
Bynamid (Thụy Điển)

BUZEPID Metiodid

1H - Azepinium, 1 (4 - amino - 4 - oxo - 3,3 - diphenylbutyl) hexahydro - 1 - methyl, iodid.
Buzepid, métiodure de (Pháp); Buzepidonum
BD: *Spactin (Meiji, Nhật Bản)*

DT: Dẫn xuất perhydroazepin có tác dụng liệt đối giao cảm. Dùng phối hợp trong biệt dược sau đây:
BD: *Vesadol (Bỉ - Pháp)*
DT: Viên bọc đường: 3mg buzepin metiodid và 0,3mg haloperidol.
CĐ: Các rối loạn chức năng ở thực quản, dạ dày - tá tràng, gạn mật, viêm ruột kết.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào ngay trước bữa ăn. Nếu cần có thể uống thêm 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ.



Ca-C 200 Sandoz *(Thụy Sỹ)*

DT: Viên nén sủi bọt có hương vị cam hoặc chanh chứa 1g calci lactat - gluconat và 0,327g calci carbonat (ứng với 250mg Ca^{++}); 0,2mg vitamin C, 1g $NaCO_3H$ (274mg Na^+) và 2g đường.
CĐ: Các trường hợp cơ thể tăng nhu cầu về calci và vitamin C như phụ nữ có thai, đang nuôi con bú, trẻ em đang lớn, người già, đang mắc bệnh nhiễm khuẩn hoặc mới ốm khỏi - thiếu hụt calci và vitamin C.
LD: Người lớn và trẻ em từ 8 tuổi trở lên: ngày 1 viên - từ 3-7 tuổi: ngày 1-2 viên.
Sơ sinh: theo chỉ dẫn của thầy thuốc.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tăng calci huyết calci - niệu nặng, suy thận nặng.

Ca-C1000 Sandoz

DT: Viên nén sủi chứa: calci lactat-gluconat 1g và calci carbonat 327mg tương đương với 260mg Ca^{++}; vitamin C 1g, natri bicarbonat (tương ứng với 247mg Na^+) và đường 2g.
CĐ: Các trường hợp nhu cầu cơ thể tăng về calci và vitamin C như phụ nữ có thai và nuôi con bú; trẻ em đang lớn, người già; đang mắc bệnh nhiễm khuẩn hoặc mới ốm dậy.
LD: Người lớn và trẻ em từ 8 tuổi trở lên: ngày 1 viên. Từ 3 đến 7 tuổi: ngày nửa viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tăng calci huyết; suy thận nặng; calci - niệu nặng.

CACTINOMYCIN

Kháng sinh trị ung thư

Kháng sinh do chủng Streptomyces chrysomallus sản sinh ra, gồm một hỗn hợp Dactinomycin (10%), Actinomycin C2 (45%) và Actinomycin C3 (45%)
Sanamycin (Bayer)
BQ: Thuốc độc Bảng A.

CADEXOMER

Dùng ngoài da làm lành vết thương

Dưới dạng các vi tiểu cầu, được carboxymethyl-hóa tạo ra do phản ứng thuỷ phân hóa một phần tinh bột với epichlorhydrin; bị Amylase hóa giáng chậm.
Dẫn xuất phức hợp với iod:
Cadexomer Iod
Iodosorb (Pháp; Đức; Anh)

CADMIUM Sulfid

Dùng ngoài da, chống tiết bã nhờn

Buginol (Đan Mạch)
Capsebon (Mỹ)

CADRALAGIN

Giãn mạch - Trị tăng huyết áp

Cadraten (Italia)
Cadrilan (Ciba-Geigy)
Presmode (Japan)

CAFAMINOL

1H, Purin - 2,6 - dion,3,7-dihydro-8-[(2-hydroxyethyl) methylamino]] -1,3,7, trimethyl-
Methylcoffanolamin
BD: *Rhinetten và Rhinoptil (Đức)*
DT: Viên nén 50mg.
TD: Gây co mạch ở niêm mạc mũi.
CĐ: Chống cương tụ ở niêm mạc mũi trong: sổ mũi, ngạt mũi, viêm mũi,...
LD: Người lớn, ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CAFEDRIN

1H - Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro-7-[2-[(2-hydroxy-1-methyl-2-phenylethyl) amino]ethyl]-1,3-dimethyl-

BD kép: *Praxinor (Pháp)*
Akrinor (Đức)
DT: Viên nén 100mg cafedrin HCl (hoặc Norephedrin theophylin) và 5mg theodrenalin HCl (hoặc Noradrenalin theophylin).
Ống tiêm 2ml, chứa 2 hoạt chất trên với lượng gấp đôi.
TD: Trợ tim mạch với hiệu lực kiểu giao cảm bêta - trội: tăng lưu lượng tim tâm thu, huyết áp động mạch tối đa, tăng nhanh máu trở về tim. Ít gây biến đổi tần số tim và sức cản ngoại vi.
CĐ: Giảm huyết áp ở tư thế thẳng hoặc tự phát - Giảm huyết áp ở người già, người mới ốm dậy, suy nhược - suy tuần hoàn chức năng - Thuốc tiêm: chống sốc.
LD: Người lớn: ngày 2 viên buổi sáng, hoặc 1-2 viên vào khoảng 13-14 giờ.
Tiêm bắp 1-3 ống/ngày hoặc thêm vào dd tiêm truyền 2-5 đến 10 ống. Cấp cứu: tiêm chậm tĩnh mạch từ 1/2-1 ống (1ml/phút).
CCĐ: Tăng huyết áp; giảm thể tích máu tuần hoàn chưa điều chỉnh, đang điều trị bằng các IMAO; hẹp van hai lá, glôcôm góc đóng.
LY: *Thận trọng nếu cường giáp, phì đại tuyến tiền liệt.*

CAFEIN

1H-Purin-2,6-dion 3,7-dihydro, 1,3,7-trimethyl
Caffein; Coffeinum; Guaranin; Kaffein; Methyltheobromin; Thein; Theinum
BD: *Cafanil và Caffedrine (Mỹ)*
CaffinT.D và Dexitac (Mỹ)
Caphin (XNDP 2/9)
Enerjets và Nix-Nap (Mỹ)
Nodaca (Mỹ)
Nodoz (Bristol-Myers)
Percoffedrinol (Đức)
Quick-Pep và Tirend (Mỹ)
Vivarin (Beecham)
DT: Viên nén 0,01g; ống 1ml/0,07g (XNDP 1); ống 1ml/0,25g hoặc 0,40g.
TD và **CĐ**: Trợ tim và lợi tiểu nhẹ. Kích thích thần kinh.
LD: Người lớn: 1-5 viên/ngày. Tiêm dưới da: 0,07-1,5g/24 giờ.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tháng.
Dẫn xuất N-acetyltryptophanat:
Adrifane (Adrian-Marinier, Pháp)
Dẫn xuất citrat:
Coffenium citricum
Dẫn xuất sodium salicylat:
Coffeinum natrium salicylicum

CAFEINE Aguettant *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 2ml, 1ml dd có 250mg cafein và 350mg Natri benzoat.
TD: Kích thích hô hấp và tuần hoàn, lợi tiểu.
CĐ: Để kích thích các trung khu hành tủy về hô hấp trong các chứng khó thở ở trẻ đẻ non.
LD: Cho trẻ đẻ non: - Liều tấn công, tiêm tĩnh mạch chậm: 10-20mg/kg. Liều duy trì: khoảng 3mg/kg. Kèm theo dõi nồng độ Cafein trong máu.
LY: *Dùng quá liều có thể gây ra rối loạn tiêu hóa, chuột rút, kích động, mất ngủ, hồi hộp,...*

CAFERGOT *(Thụy Sỹ)*

DT: Viên nén 1mg ergotamin tartrat và 100mg cafein.
Viên nang Cafergot PB: như viên nén, có thêm 50mg butalbital và 0,125mg toàn bộ alcaloid của Belladon. Thuốc đạn Cafergot PB: 2mg ergotamin tartrat, 100mg cafein: 100mg butalbital và 0,25mg toàn bộ alcaloid của Beladon.
TD: Hiệu lực vận mạch chọn lọc đến các động mạch ngoài sọ của ergotamin được cafein tăng cường.
CĐ: Các cơn cấp tính đau nửa đầu và các chứng nhức đầu do vận mạch có liên quan.
LD: Người lớn: liều khởi đầu, 2 viên nén hoặc 2 viên nang, hoặc nạp một thuốc đạn. Sau cứ 1/2 giờ, có thể dùng thêm 1 viên nén hoặc 1 viên nang hoặc nạp 1/2 thuốc đạn. Liều dùng tối đa:
24 giờ: 6 viên nén hoặc 6 viên nang hoặc 3 thuốc đạn.
7 ngày: 10 viên nén hoặc 10 viên nang hoặc 5 thuốc đạn.
Trẻ em từ 6-12 tuổi: liều khởi đầu 1/2 thuốc đạn dùng thêm từng 1/2 thuốc đạn (tới liều 1,5 thuốc đạn/ngày).
Liều tối đa 1 tuần là: 2,5 thuốc đạn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tuần hoàn ngoại vi bị tổn thương, bệnh mạch máu hoặc mạch vành gây nghẽn: tăng huyết áp nặng, suy gan hoặc thận, nhiễm khuẩn huyết, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
- Cafergot PB: glôcôm, ứ nước tiểu, porphyrin niệu.

CAFIPRIN *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén có 350mg acid acetylsalicylic và 20mg cafein.
CĐ: Các chứng đau: đầu, lưng, răng, thấp khớp, kinh. Chấn thương hoặc viêm. Viêm sau mổ, cảm cúm.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2 viên sau bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với aspirin, loét dạ dày tá tràng, 3 tháng cuối kỳ thai.
BD tương tự:
Asca (XNDPTW1)
Aseca (CTDP Hà Tây)
Metaspirine (Pháp)

CALAMIN

Prepared calamin
TD: Là một loại kẽm carbonat kiềm có màu do sắt III oxyd. Khi đốt để lại 68-74% kẽm và sắt oxyd. Có tác dụng làm săn da và chống ngứa.
DT: Thuốc xức 5-15% phối hợp với kẽm oxyd, kem bôi hoặc thuốc mỡ 4-15%.
BD kép: *Caldramin (Thái Lan)*

Thuốc xức, cứ 100ml có: 8mg calamin, 1g diphenhydramin HCl và 100mg camphor.
Caligestic (Mỹ)
Kem bôi chứa 8% calamin, 3% benzocain và 0,05% hexyl-metacresol.

CALCEVIT *(Hungari)*

DT: Mỗi ống 5ml có: calci gluconat: 500mg vitamin C: 25mg.
CĐ: Thuốc bổ trợ trong các trường hợp viêm họng, viêm thanh quản, viêm hạnh nhân, viêm phế quản, viêm phổi. Dị ứng, mề đay, ngứa, bệnh huyết thanh, viêm mũi... Gãy xương, chứng loãng xương (ostéoporose). Tạng chảy máu, chảy máu sau khi bị nhiễm khuẩn.
LD: Tiêm mỗi ngày 1-3 ống vào tĩnh mạch hoặc bắp thịt.

CALCI Alginat

Alginate de calcium
BD: *Coalgan (Pháp)*
DT: Gói chứa bông thấm vô khuẩn 0,4g (có tối đa 1% Calci alginat kèm Benzalkonium chlorid).
TD: Cầm máu nhanh và chóng lành da ở các vết thương có chảy nước.
CĐ: Chảy máu cam, chảy máu sau khi nhổ răng...
LD: Đắp vào vết thương có chảy máu.
LY: *Nên sát khuẩn vết thương trước khi đắp. Không dùng với các dung dịch kiềm.*

CALCI B

DT: Ống uống phối hợp giữa một muối Ca và một hoặc nhiều Vitamin nhóm B.
CĐ: Tăng cườngCalci và Vitamin nhóm B cho cơ thể.

CALCI Benzamidosalicylat

Trị lao

Benzoic acid 4-(benzoylamino) -2-hydroxy-, muối calci (2:1)
Bezoylas Calcium
Bezacyl (Sandoz Wander)
Bepas (Đan Mạch)
Calcium B-PAS (Sandoz Wander)
Therapas (Anh, Mỹ)

CALCIBRONAT *(Thụy Sỹ)*

DT: Viên sủi bọt 3g, sirô 20% (5ml=1 viên); ống tiêm 10ml có 1,24g; 5ml có 0,62g calci bromogalactogluconat.
CĐ: Uống: Loạn trương lực thần kinh, thai nghén và tắt kinh, rối loạn do chấn động. Trẻ em: bị kích động, bất ổn vận động, bồn chồn, khó ngủ. Tiêm: cấp cứu bệnh cứng cơ, co giật, kích động, eczema cấp tính.
LD: Uống 1-4 viên hay 1-4 thìa canh mỗi ngày. Trẻ em trên 6 tuổi: 1-3 thìa súp (loại 10ml) sirô/ngày. Trẻ em từ 6-12 tuổi: 2-3 thìa súp (loại 10ml) sirô/ngày. Tiêm tĩnh mạch 5-10ml/ngày, tiêm 10 ống sau đó dùng tiếp bằng sirô hoặc viên.
CCĐ: Trứng cá thiếu niên: tăng calci huyết và niệu-sỏi. Bệnh cầu thận mạn tính. Tiêm cho người bệnh bão hòa digitalin.

CALCI Carbasalat

Carbasalate calcique
BD: *Solupsan (Pháp)*
DT: Viên nén sủi bọt chứa 127,2-636 và 1272mg (tương ứng với 100-500mg và 1g Aspirin).
TD: Phối hợp Aspirin và carbolysin dưới dạng tan trong nước vào máu giải phóng ra aspirin.
CĐ: Như Aspirin (điều trị các chứng đau, cảm sốt, thấp khớp...)
LD: Người lớn, đau và sốt: 25-50mg/kg thể trọng/24 giờ, chia làm 4 lần. Thấp khớp: 50-100mg/kg thể trọng/ngàycũng chia như trên. Trẻ em từ 30 tháng trở lên: dùng liều như người lớn. Dưới 30 tháng: không dùng qúa liều 80mg/kg thể trọng/ngày. Cho viên thuốc vào nửa cốc nước đợi cho tan hết rồi uống. Với trẻ sơ sinh, cho viên thuốc vào bình sữa hoặc hòa tan vào ít nước ngọt, sữa hay nước hoa qủa.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, tiền sử mẫn cảm với dẫn xuất salicylic, các bệnh có chảy máu, phụ nữ có thai.
LY: *Thận trọng nếu hen, suy thận, tiền sử loét dạ dày tá tràng; bị chảy máu đường tiêu hóa, băng huyết, bệnh gút. Có tác dụng phụ: Tai biến mẫn cảm, phù nề, mày đay, hen, chảy máu đường tiêu hóa rõ rệt hay tiềm tàng (do bệnh thiếu máu, thiếu sắt), chảy máu cam hoặc chảy máu chân răng...*

CALCI Carbimid

Để cai rượu

Cyanamid, muối calci (1:1)
Abstem (Lederle)
Colme (Tây Ban Nha)
Dipsan và Temposil (Lederle)
Dẫn xuất citrat:
Dipsan (Lederle)

CALCI Carbonat

BD: *Alka-Mints (Mỹ) và Calfort 500 (Mỹ)*
Amitone (USA)
Antacid
Diocal (USA)
Cacit (Pháp)
Calcichew (Chew)
Calcidia (Pháp)
Calcidrink
Calcinat (Parke Davis)
Calcid 500 (Canada)
Calcium Drago (Đức)
Calperos (Pháp)
Cal-Plus (USA)
Cal-sup (Riker)
Caltrate (Lederle)

Chooz Antracidgum (USA)
Dicarbocil
Loscalson (Đức)
Mallamint (USA)
Nephrocalci
Orocal (Theramex)
Tums (USA)
DT: Viên nén để nhai 850mg; viên nén 500mg.
TD: Trung hòa acid dịch vị.
CĐ: Viêm dạ dày, ợ chua.
LD: Ngày dùng 3-6 viên (mỗi viên nhai kỹ cách nhau ít nhất 2 giờ), không dùng quá 9 viên/24 giờ.
LY: *Không dùng qúa 14 ngày liền. Có thể gây táo bón.*
BD tương tự: *Calcidia (Pháp)*
DT: Gói thuốc bột 3,8g tương ứng với 1,54g nguyên tố calci hoặc 38,5mmol Ca^{2+}.
LD: Người lớn ngày 2-3 gói, uống vào bữa ăn.
- *Vita-Calc (Hungari)* (+ B_6, C, D_3 và Nabica)

CALCI Chlorid

Chlorure de calcium; Calcium chlorid.
BD: *Calcium Aguettant 10p.cent (Pháp)*
DT: Ống tiêm 10ml chứa 1g $CaCl_2.6H_2O$ hoặc $CaCl_2.2H_2O$ tương ứng với 183mg nguyên tố calci hoặc 4,56mmol Ca^{2+} và 324mg Cl^- tức là 9,13mmol Cl^-.
TD: Tiêm tĩnh mạch chậm có tác dụng điều chỉnh nhanh bệnh giảm calci - huyết và các triệu chứng biểu hiện thần kinh cơ.
CĐ: Để cấp cứu trong các trường hợp: -giảm calci-huyết. Còi xương có giảm calci-huyết (có thể dùng ở giai đoạn đầu khi điều trị phối hợp với vitamin D). Còn dùng trong các biểu hiện dị ứng cấp hoặc tai biến phản vệ phối hợp với liệu pháp đặc biệt.
LD: Liều dùng thích hợp tùy theo kết qủa ion đồ - Trung bình, liều dùng: người lớn 1-2 lần x 1 ống/ngày. Trẻ em ngày nửa ống (5ml) (cần lưu ý đến độc tính của ion Ca với tĩnh mạch ở trẻ em). Giảm calci-huyết nặng: Tiêm truyền 5ml cho 1kg thể trọng/ngày, phối hợp hoặc không với vitamin D. Dùng tối đa: 36 giờ.
CCĐ: Như calci carbonat, bệnh nhân đang dùng digitalin; tiêm dưới da.

CALCI D *(Mekophar)*

Viên Calci carbonat, Ergocalciferol.

CALCI CRESOL Sulfonat

BD: *Cresival (Đức)*
DT: Sirô 3%.
TD: Sát khuẩn đường hô hấp.
CĐ: Các bệnh cấp tính và mạn tính đường hô hấp, ho gà, ho do kích ứng.
LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 thìa canh. Trẻ em: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê.

CALCI Dobesilat

Benzensulfonic acid, 2,5 - dihydroxy, muối calci (2:1)
Calciumdobesilat monohydrat
Calciumdoxybensylat
BD: *Doxium (Thụy Sỹ; Đức)*
Dobesifar (Italia)
Doxi-Om (Thụy Sỹ)
Doxium (Thụy Sỹ, Tây Ban Nha)
Doxytex (Thụy Sỹ)
Romiven (Roche)
DT: Viên nén 250mg.
TD: Điều hòa tuần hoàn ở động mạch và vi tuần hoàn; phục hồi chức năng ở các tĩnh mạch; cầm máu.
CĐ: Khoa mắt: bệnh võng mạc do đái tháo đường hoặc tăng huyết áp; chảy máu ở mắt. Hội chứng chảy máu ở các khoa tai mũi họng, răng hàm mặt, dạ dày - ruột, phụ sản và ngoại. Phòng và điều trị chảy máu do phẫu thuật. Suy tuần hoàn động mạch, mao mạch dễ nứt vỡ.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CALCIFEDIOL

9,10-Secocholesta - 5,7,10 (19)-trien - 3,25-diol(3β,5Z,7E)-
-5,6-cis-25-hydroxycholecalciferol; 25-OHD3
BD: *Calderol (Upjohn)*
Dedrogyl (Roussel)
Didrogyl (Italia)
Hydroferol (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất 5,6-trans-25-hydroxycholecalciferol:
Delakmin (Roussel)
DT: Lọ 10ml thuốc uống giọt (1 giọt có 5mcg).
TD: Chất chuyển hóa của cholecalciferol ở gan.
CĐ: Như vitamin D.
LD: Trẻ em: 10mcg/kg/24 giờ. Người lớn: ngày 10-25 giọt hoặc hơn, chia 2-3 lần.
CCĐ: Như Vitamin D.

CALCI Fluorid

BD: *Fluorure de calcium Crinex (Pháp)*
DT: Viên nén 0,153g (tương ứng với 0,25mg F)
CĐ: Phòng sâu răng ở trẻ em.
LD: Sơ sinh dưới 12 tháng: ngày uống 1 viên. Trẻ em từ 12 tháng đến 36 tháng: ngày 2 viên. Trên 3 tuổi: ngày 3-4 viên. Cho sản phụ: 3-4 viên/ngày (từ tháng thứ 5). Liều tối đa: 8 viên/24 giờ.

CALCI Folinat

Giải độc với các chất đối kháng acid folic
Leucovorin calcium; Lederfolat và Lederfoline
BD: *Calcium folinat "Ebewe"*
Lederfline (Lederle)
Lederfolat (Lederle)
Ledervorin (Lederle)
Osfolata (Pháp)

Rescuvolin (Bỉ, Đức, Hà Lan)
Wellcovorin (Bur.Wellcome)
Dẫn xuất acid tự do:
Acid folinicic; Citrovorum factor; FTHF; Leucovorin
DT: Dung dịch tiêm: 3mg/ml; 30mg/3ml; 100mg/10ml; 200mg/20ml; 300mg/30ml; 350mg/35ml; 400mg/4ml; 600mg/60ml; 800mg/80ml. Viên nang 15mg - 100mg.
TD: Là chất giải độc chọn lọc với methotrexat.
CĐ và **LD**: Thuốc tiêm: Cấp cứu giải độc sau khi dùng liều cao methotrexat (tiêm bắp) hoặc đặc biệt, có thể tiêm tĩnh mạch từ 2,5 đến 5mg, trong khoảng 4-6 giờ sau khi dùng methotrexat.
Thuốc viên: trị thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do thiếu acid folic. Ngày 1-2 viên.
CCĐ: Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ thứ phát do thiếu vitamin B12.

CALCIGENOL Vitaminé *(Roussel VN)*

DT: Chai 360ml huyền dịch. 100g có:

Tricalciphosphat	0,90g.
Vitamin D2	20.000 UI

CĐ: Chậm lớn, còi xương. Cung cấp calci cho phụ nữ mang thai - Thiếu vitamin ở người già - bệnh xương mềm - Co giật do giảm calci huyết.
LD: Người lớn uống 1-2 thìa canh trước hai bữa ăn chính.
Trẻ em: 1 thìa canh trước 2 bữa ăn chính.
Trẻ còn bú: 1 thìa cà phê pha với sữa hay nước, 2-4 lần/ngày.
CCĐ: Tăng calci huyết, tăng calci niệu - sỏi thận - tăng mẫn cảm với vitamin D.
LY: *- Không nên dùng cùng với tetracyclin (giảm hấp thu)*
- Thuốc làm tăng độc tính của digital.
- Cần lưu ý khi sử dụng cùng lúc thuốc khác có vitamin D.
BD tương tự: *Calciphosgel, Calcigel, Calcigel D, Calciphos.*

CALCI Glubionat

Calci, (4-O-β-D -galactopyranosyl - D - gluconat-01). CD-gluconato-01 monohydrat
BD: *Calcium Sandoz (Sandoz-Wander)*
Neocalglucon (Sandoz-Wander)
Sandocal (Sandoz-Wander)
DT: Ống tiêm 5ml/687,5mg tương ứng với 45mg hoặc 1,12mmol Ca^{2+}. Ống tiêm 10ml/137mg tương ứng với 90mg hoặc 2,24mmol Ca^{2+}
TD và **CĐ**: Như calci chlorid tiêm.
LD: Người lớn: tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm sâu bắp thịt ngày 1-3 lần, mỗi lần 10ml. trẻ em: tiêm tĩnh mạch chậm ngày 1 lần từ 5-10ml (không nên tiêm bắp). Sơ sinh: để điều trị giảm calci-huyết nặng tiêm truyền tĩnh mạch từ 4 đến 9ml (tương ứng với 40-80mg nguyên tố calci) cho mỗi kg thể trọng/24 giờ; tiêm từ 24-36 giờ tối đa, phối hợp hoặc không với vitamin D. sau đó chuyển sang dùng thuốc uống.
CCĐ: Như với Calci chlorid tiêm, mẫn cảm với thuốc.

CALDEVIT *(HG Pharm)*

DT: Ống uống có : Ca glucoheptonat, Ca gluconat và calciferol

CALCI Glucoheptonat

D-gluco-heptonic acid, muối calci (2:1)
Calcium gluceptat (Mỹ)
Hexahydroxy heptanate de calcium (Pháp)
Glucose monocarbonate de calcium
BD: *Calcihept*
Calheptose
Calcium Rougier; Glucocium (Canada)
Chemocalcium (Czech)
BD kép: *Calcium Gluconate A guettant (Pháp)*
DT: Ống tiêm 10ml/0,13g kèm 0,9g Calci gluconat.
CĐ: Giảm calci-huyết ở trẻ em; giảm calci-huyết nặng dưới 70mg/l (hoặc 1,75mmol/l); co giật uốn ván do giảm calci-huyết, còi xương có giảm calci-huyết.
LD: Tiêm tĩnh mạch 5-10ml/ngày.
CCĐ: Như Calci chlorid.
BD tương tự: *Sorbocalcium (PTKND)*
(+ Vit B_{12} và Sorbitol)

CALCI Gluconat

Calcium gluconium; Calci gluconas
DT: Bột, viên 0,5g, ống tiêm 10ml hoặc 5ml dung dịch 10%.
BD: *Calcimusc*
Kalcinate (Mỹ)
CĐ: Như Calci chlorid dùng uống, ít độc, ít kích thích tổ chức và dễ hấp thu vào cơ thể hơn. Bổ sung Calci cho cơ thể trong bệnh lao, chậm lớn, phụ nữ có thai và nuôi con bú.
LD: Uống 2,5g hoặc 1/2-1 thìa súp hoặc 2-6 viên (0,5g mỗi viên) hoặc hơn nữa trước bữa ăn. Trẻ em 1 tuổi 0,5g; 2-4 tuổi: 1g, 5-6 tuổi: 1-1,5g; 7-9 uổi: 1,5-2g; 10-14 tuổi: 2-3g, mỗi ngày 2-3 lần. Tiêm tĩnh mạch (hâm ống thuốc bằng nhiệt độ cơ thể, tiêm chậm trong 2-3 phút) 5-10ml dung dịch 10%, ngày 4 lần hoặc cách một ngày 1 lần. trẻ em tùy theo tuổi, từ 1-5ml dung dịch 10%, ngày 2-3 lần.

CALCI Iopodat

Iopodate calcium (Mỹ)
BD: *Oragrafin Calcium (Mỹ)*
Solu - Biloptine (Đức)
DT: Gói thuốc bột 16g chứa 6g hoạt chất.
TD: Sau khi uống 10-12 giờ, thuốc tập trung tới mức tối đa ở túi mật và cho hình ảnh X quang đường dẫn mật tốt.
CĐ: Dùng uống chụp túi mật và đường dẫn mật.

LD: Người lớn 1 gói. Trẻ em tùy theo tuổi 1/4 đến 3/4 gói. Uống vào sau bữa ăn.
CCĐ: Suy gan-thận; suy thận nặng. Vàng da (Bilirubin - huyết) 20mg/l.
LY: *Thận trọng nếu tiền sử mẫn cảm với dẫn chất iod. Chưa xác định được tính vô hại khi dùng cho phụ nữ có thai.*

CALCI Lactat

BD: *Biocalcium (XNDP 2/9)*
DT: Viên nén 300 và 600 và 650mg.
TD: Bổ sung Calci cho cơ thể, ít kích ứng đường tiêu hóa hơn Calci chlorid, còn có tác dụng sát khuẩn đường ruột.
CĐ: Cơ thể thiếu hụt calci, rối loạn tiêu hóa.
LD: Ngày từ 1 đến 5g, chia vài lần.

CALCI Levulinat

Pentanoic acid, 4-oxo, muối calci.
Calcii laevulinas
BD: *Calcilin (Áo)*
Calcium Diasporal (Klopffer)
Levucal (Canada)
DT: Viên nang 500mg, dung dịch tiêm ống 10ml có 1g muối calci của acid levulinic.
CĐ: Tăng calci cho cơ thể như Ca gluconat.
LD: Uống: người lớn mỗi lần dùng 4-5g, ngày uống 3 lần. Trẻ em: 1-2g một lần, ngày uống 3 lần. Người lớn tiêm 1g một ngày hoặc cách một ngày, tiêm 1 lần. Trẻ em tiêm tĩnh mạch: 200-500mg một ngày.

CALCI Mexosalat

Hạ đường - huyết

Propandioic acid, oxo, muối calci (1:1)
Ketomalonic acid calcium salt
Oxomalonic acid calcium salt
Mesoxan (Nhật Bản)

CALCINOL *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén có: 375mg calci fluorid carbonat; 75mg calci phosphat; 0,5mg calci fluorid; 50mg Ca hydroxyd và 250 đvqt vitamin D3.
CĐ: Cơ thể thiếu calci như còi xương, loãng xương hoặc nhuyễn xương. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2 viên, uống khoảng 1-2 giờ sau bữa ăn. Trẻ em từ 6-15 tuổi: ngày 2 lần x 1 viên.
BD tương tự: *Calcinol RB.*

CALCINOL Syrup F *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 120ml sirô, cứ 5ml có:

Calci lactobionat	1,5g
Calci gluconat	0,25g
Vitamin A	2500đvqt
Vitamin D3	200đvqt
Vitamin C	40mg
Cyanocobalamin	2,5mcg
Natri sắt edetat	33mg

CĐ: Như bd Calcinol
LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 2 lần x 5ml. Dưới 13 tuổi: ngày 2 lần x 2,5ml.

CALCI Pangamat

Vitamin B15
BD: *Acipangan*
Biopangamine
Calgam
Pangametin
Sopangamin
DT: Viên bọc đường 50mg.
TD: Tham gia vào quá trình chuyển hóa lipid, tổng hợp glycogen ở gan và các cơ.
CĐ: Vữa xơ động mạch, viêm gan mạn, một số bệnh ngoài da có ngứa, eczema.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em ngày 1-3 viên.
CCĐ: Glôcôm.

CALCI Pantothenat

β-Alanin,N-(2,4-dihydroxy-3,3-dimethyl-oxo-butyl)- muối calci (2:1),(R)-
BD: *Calpanate (Consolid. Mỹ)*
Megapantho (Eri, St. Laurent, Canada)
Panthenol (Galenica)
Pantogen (Ethicals, Australia)
Pantothen (Streuli, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất acid tự do:
Pantothenic acid
Dexol T.D (Legere, Scottadale, Mỹ)
Dẫn xuất racemat:
Racemic calcium pantothenat
Pantholin (Lilly)
Dẫn xuất muối natri:
Pantoject (USV, Tuckahoe Mỹ)
DT: Viên nén 10mg.
TD: Vào cơ thể, giải phóng ra acid pantothenic và ion Ca^{2+}.
CĐ: Rối loạn chức năng gan, thường dùng phối hợp với các Vitamin nhóm B.
LD: Ngày uống từ 1 đến 5 viên, chia 2-3 lần.

CALCIPARINE *(Pháp)*

DT: Ống tiêm: 1ml/0,8ml/0,5ml/0,3ml/0,2ml, có: 25.000/20.000/12.500/7.500/5.000đv heparin (muối calci).
TD: Chống đông máu (như heparin).
CĐ: Phòng và điều trị bệnh đông cục máu.
LD: Tiêm dưới da (không tiêm bắp). Điều trị: 1/Ngày đầu 0,1ml/10kg/thể trọng. Sau đó từ 5-7 giờ theo dõi thời gian Howell. 2/12 giờ sau, cứ 12 giờ, một lần tiêm như trên. Sau đó 3 hay 4 ngày, một lần tiêm, điều trị theo diễn biến qua xét nghiệm và ý kiến thầy thuốc.
CCĐ: Như Calciparine intraveineuse.

CALCIPARINE Intraveineuse *(Pháp)*

DT: Ống 2ml Heparin calcium 10.000 đv.

TD: Chống đông máu, cộng với Antithrombin III ức chế Thrombin.
CĐ: Phòng và điều trị đông cục máu.
LD: Không tiêm bắp, chỉ tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền cách 2 giờ 1 lần, liều từ 400 đến 600 đv/kg/24 giờ, ở trẻ em và người lớn. Người già dùng nửa liều. Theo dõi các tét đông máu.
CCĐ: Xuất huyết do thiếu các yếu tố đông máu (giảm tiểu cầu, giảm fibrin, bệnh ưa chảy máu) rối loạn thẩm thấu mạch máu. Xuất huyết cấp tính như loét dạ dày, viêm nội tâm mạc vi khuẩn cấp tính.
LY: *Điều trị kéo dài vài tháng, cần thận ảnh hưởng hệ thống xương, trường hợp suy thận, suy gan, tăng huyết áp, loét tiêu hóa. Có thai, heparin không qua nhau thai.*

CALCI Pidolat

L-Prolin, 5-oxo-muối calci (2:1)
BD: *Efical (Pháp)*
Iberical (Tây Ban Nha)
Pidocal (Thụy Sĩ)
DT: Ống thuốc uống 1ml/1g.
TD: Bổ sung calci cho cơ thể, ion pidolat là tiền chất của prolin và hydroxyprolin đều là những acid amin chủ yếu ở mô xương.
CĐ: Còi xương ở trẻ em (phối hợp với vitamin D); phụ nữ có thai và nuôi con bú thiếu calci; phối hợp điều trị loãng xương ở người già do dùng corticoid.
LD: Người lớn: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1-2 ống. Trẻ em từ 24 tháng đến 15 tuổi: ngày uống 1-2 ống.
CCĐ: Tăng calci-huyết, calci-niệu, sỏi mật, người bị nằm bất động kéo dài.

CALCIPOTRIOL

Daivonex (Pháp)
DT: Thuốc mỡ 0,005% (đóng ống 30-100g).
TD: Là một chất về cấu trúc tương tự như vitamin D. Tham gia vào quá trình biệt hóa và ức chế sự sinh sản các tế bào sừng (keratinocyte) in vitro, do đó điều chỉnh sự dị dạng ở những tế bào biểu mô trong bệnh vẩy nến.
CĐ: - Điều trị ngoài da, bệnh vẩy nến thể mảng (chứng vẩy nến thường). Có thể dùng phối hợp với liệu pháp chiếu tia cực tím hoặc với cyclosporin (nhưng cần lưu ý không quá liều tối đa 100g/tuần lễ và bề mặt thân thểdưới 40%).
LD: Ngày bôi 2 lần, sáng và tối vào chỗ tổn thương. Liều tối đa 100g/1 tuần lễ.
CCĐ: Mẫn cảm với calcipotriol hoặc một thành phần của tá dược. Tăng calci-huyết bất kể do nguyên nhân nào.
LY: *Tránh bôi lên mặt và không nên dùng cho các thể khác của bệnh vẩy nến (thể mụn phỏng, thể giọt hoặc ban đỏ).*

CALCITONIN

Calcitrium (Nga); Thyrocalcitonin; Salcatonin (Anh); Calcitonine de saumon (Calcitoninum salmonis); Calcitonin vom Lachs (Calcitonin cá chình) - (Salmon); Calcitonium humanum (Calcitonin người)
BD: *Calcimar (USA) (Salmon)*
Calcinil (Savo, Sina) (Cá chình)
Calcitar (Armour, Yamanouchi, Japan) (lợn)
Calcitare (Armour, USV, Mỹ) (salmon)
Calsyn (Rorer, Pháp)
Calsynar (Armour, Rorerm Đức) (salmon)
Cabacalcin (Brasil; Ciba) (người)
Karil (Sandoz - Wader) (salmon)
Menocal (Hàn Quốc)
Miacalcic (Sandoz-Wander) (salmon)
Miacalcin (Sander, Đức) (salmon)
Osteotonina (Guidotri, Italia) (salmon)
Prontocalcin (Dompe, Italia) (salmon)
Staporos (Roussel) (lợn)
Tonocalcin (Schiapparelli, Italia (salmon)
DT: Lọ bột khô, tương ứng với 10-15-20 và 50 hoặc 160 đvqt. Kèm 2ml nước cất có gelatin và phenol. Loại tổng hợp: Ống bột 0,25 và 0,5mg kèm mannitol và ống dung môi (nước + mannitol).
TD: Hormon tuyến giáp, hiện nay đã tổng hợp được, ức chế sự phá huỷ mô xương. Hormon làm giảm calci-máu, đối kháng với hormon của tuyến cận giáp (parathormone): tác dụng chống hủy cốt bào (anti-osteoclastique) này biểu hiện rõ rệt trong các điều kiện bệnh lý. Ngoài ra còn có tác dụng giảm đau và vận mạch.
CĐ: - Loãng xương: sau tắt kinh, tuổi già, thứ cấp do dùng corticoid hay bất động lâu.
- Đau nhức xương kèm huỷ xương hoặc thiếu xương.
- Bệnh Paget xương: đau xương, biến chứng thần kinh, thay đổi cửa xương bằng gia tăng phosphatase kiềm huyết thanh và sự bài hydroxyprolin nước tiểu.
Tổn thương lan rộng của xương, gãy xương không trọn vẹn, tái đi tái lại.
- Tăng calci máu: huỷ xương do bướu thứ phát sau carcinom vú, phổi hoặc thận, bướu tuỷ xương, bướu ác. Cường phó giáp trạng, bất động, ngộ độc Vitamin D.
- Bệnh loạn dưỡng thần kinh (Sudeck): loãng xương sau chấn thương, hội chứng vai cánh tay, loạn dưỡng thần kinh do thuốc, hoá thống.
- Viêm tuy cấp.
LD: - Loãng xương: tiêm 50 - 400UI/ngày hoặc 2 ngày (dưới da hoặc bắp)
Xịt mũi: 200UI/ngày hoặc 2 ngày.
- Đau nhức xương, huỷ xương, thiếu xương: tiêm 100 - 200UI/ngày chia 2 hoặc nhiều lần. Hoà trong dd đẳng trương tiêm IV chậm, hoặc tiêm dưới da, bắp. Xịt: 200 - 400UI/ngày. Liều dùng cao chia nhiều lần.
- Bệnh Paget xương: Tiêm 100UI/ngày hoặc 2 ngày (dưới da hoặc bắp - xịt: 200UI/ngày, chia nhiều lần.
- Cần theo dõi để có liều phù hợp cho từng người. Dùng bằng cách nào thì cũng phải tiếp tục đúng ít nhất 3 tháng hoặc lâu hơn. (Căn cứ

vào phosphatase kiềm và bài tiết hydroxyprolin với bệnh Paget).
- Tăng calci máu: Cấp cứu truyền tĩnh mạch: 5 - 10UI/kg thể trọng, trong NaCl 0,9% trong 6 giờ.
Dùng điều trị lâu dài tăng calci máu: 5 - 10UI/kg thể trọng mỗi ngày, tiêm dưới da hoặc bắp. Dạng xịt: 200 - 400UI/ngày liều cao chia nhiều lần.
- Loạn dưỡng thần kinh: Dạng tiêm 100UI/ngày tiêm bắp hoặc dưới da trong 2 - 4 tuần. Có thể dùng 6 tuần tuỳ theo tiến triển. Dạng xịt: 200UI/ngày, trong 2 - 4 tuần. Có thể 6 tuần tuỳ theo tiến triển.
- Viêm tuy cấp: Dạng tiêm 300UI/ngày trong dd đẳng trương NaCl 0,9% tiêm trong 24 giờ x 6 ngày liền.
Xử dụng dạng xịt: Tháo nắp đậy lọ. Giữ lọ thẳng đứng, ấn nút khởi động đến khi có tiếng kêu, thả ra. Làm 3 lần. Ô màu xanh xuất hiện ở đáy buồng đếm của phần khởi động; thuốc đã được bơm lên để xịt.
Cúi đầu xuống, đưa vòi thuốc vào 1 trong 2 lỗ mũi. Ấn nút khởi động và thả ra sẽ thấy số 1 xuất hiện ở buồng đếm.
Sau khi xịt, hít mạnh nhiều lần để thuốc vào hết. (Nếu chỉ định xịt bao nhiêu liều thì cũng làm như thế ở lỗ mũi kia).
Đậy nắp.
Khi dấu hiệu đỏ xuất ở buồng đếm và có sức cản khi ấn nút xuống (dấu hiệu báo dừng) 16 liều xịt đã được thực hiện. Giữ lọ thuốc ở vị trí thẳng đứng, tránh lắc, không để ở nhiệt độ cao.
CCĐ: Quá mẫn thuốc.
LY: *- Dùng cho trẻ em cần có ý kiến của thầy thuốc.*
- Chưa có kinh nghiệm xử dụng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.
- Có thể ảnh hưởng thần kinh trung ương (lái xe, vận hành máy...).
- Có thể có dị ứng toàn thân, kể cả sốc phản vệ. Nếu cần phải thử test da.
- Tại chỗ tiêm có thể phản ứng tại chỗ. Dạng xịt: Khô mũi, phù nề, sung huyết, hắt hơi, dị ứng, kích ứng, loét, sẩn đỏ, trầy da, viêm xoang, chảy máu cam.
- Toàn thân: choáng váng, bừng mặt, đau đầu, buồn nôn, tiêu chảy, đau bụng, đau cơ, viêm họng, mệt mỏi, rối loạn vị giác. Hiếm tăng HA, nôn, đau khớp, ho, phù, ngứa. Phản ứng thường tự hết, xảy ra với dạng tiêm nhiều hơn dạng xịt.

CALCITRIOL

9,10-Secocholesta - 5,7,10(19)-trien - 1,3,25-triol, - (1α,3β,5Z,7E)
1,25-Dihydroxycholecalciferol
1,25-Dihydroxy vitamin D3
1,25 (OH)2D3
BD: *Calcijex (Abbott)*
Poscal (Hàn Quốc)
Rocaltrol (Roche)
DT: Viên nang 0,25mg.
TD: Dẫn chất vitamin D3 làm tăng hấp thu calci và phosphor qua màng ruột; giúp cho calci cố định ở mô xương: tăng hấp thu lại phosphor qua ống thận.
Do 3 tác dụng trên, dẫn chất này điều hòa calci-huyết, cũng như nồng độ huyết tương của các phosphatase kiềm và hormon tuyến cận giáp.
CĐ: Loạn dưỡng calci ở thận, xương nhuyễn nhờn vitamin, còi xương nhờn vitamin; suy tuyến cận giáp, suy cận giáp giả (pseudohypoparathyroidie)
LD: Nuốt viên thuốc với ít nước, liều dùng khởi đầu như sau; Ngày dùng 1 viên trong loạn dưỡng calci ở thận trẻ em. Ngày 2 viên chia 1-2 lần trong bệnh kể trên ở người lớn, suy tuyến cận giáp. Ngày 1 viên ở trẻ em và 2 viên ở người lớn trong còi xương, xương nhuyễn và suy tuyến cận giáp nhờn vitamin. Liều dùng về sau tùy theo từng bệnh nhân, dựa vào calci và phosphor - huyết.
CCĐ: Sỏi thận kèm tăng calci - huyết; cường cận giáp nguyên phát; mẫn cảm với vitamin D; tăng calci-huyết do bất cứ nguyên nhân gì; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nếu không thật cần thiết).
LY: *Cần theo dõi để tránh dùng quá liều, gây ra tăng calci và phospho - huyết, cũng như tăng calci-niệu. Tránh dùng phối hợp với vitamin D hoặc dẫn chất.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc : viên 0,25 mg.

CALCIUM 500mg *(Pharmavit-Hungari)*

DT: Hộp 20 viên nén sủi, mỗi viên có: 500mg Ca^{2+}; vitamin B2 0,2mg; ngoài ra còn có: acid citric, đường và một số tá dược khác.
CĐ: Bổ sung calci cho trẻ em đang lớn, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú, phụ nữ sau tuổi mãn kinh.
LD: Ngày uống 2 - 3 viên.

CALCIUM Corbière *(Sanofi-Vietnam)*

DT: Viên nén sủi và lọ 10ml dd. uống chứa: calci glucoheptonat 1/1,1g; vitamin C 1g/100mg; nicotinamid 100/50mg; cholecalciferol 0,05mg và ergocalciferol 0,05mg; acid hypophosphorous 30/40mg.
CĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên hoặc 1-2 lọ (uống vào buổi sáng và trưa). Trẻ em uống 1 lọ vào buổi sáng.
CCĐ: Sỏi thận, tăng calci-huyết, mẫn cảm với vitamin D.
BD tương tự: *Calvita (HG Pharm)*

CALCIUM Sandoz *(Pháp)*

DT: Viên sủi bọt 2,49g Calci gluconolactat và 0,3g $CaCO_3$. Ống tiêm 5ml/687,5mg và ống 10ml/1,375g calci glubionat.
CĐ: Thiếu calci trong lúc phát triển cơ thể, có thai hoặc nuôi con bú, loãng xương người già, mãn kinh, điều trị bằng corticoid do cố định tư

thế sau chấn thương. Tetani điều trị cấp cứu giảm calci huyết (dạng tiêm).
LD: Người lớn: 2 viên một ngày, trẻ em: 1-2 viên/ngày. Loãng xương 4 viên/ngày, một tháng 20 ngày bổ sung bằng phosphat. Ống tiêm: 5ml. Người lớn tiêm tĩnh mạch chậm hay bắp thịt sâu 10ml mỗi lần, 1-3 lần/ngày. Trẻ em tiêm tĩnh mạch chậm 5-10ml.

CALCIUM Sandoz Vitamin C *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 10ml như Calcium Sandoz thêm 0,2g Vitamin C.
LD: Người lớn, ngày 1-2 ống, tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt.

CALCIUM Trinatri Pentetat

Tác nhân chelat hóa, giải độc

Calciat (3-), [N,N-bis [2-[bis (carboxy - methyl) amino]ethyl] glycinato (5-)] - trinatri
Calcium trisodium pentetat
BD: *Ditripentat (Heyl, Đức)*
Dẫn xuất với chất đồng vị ^{111}In:
Pentetat indium disodium In111
Dẫn xuất với đồng vị ^{169}Yb:
Pentetat calcium trisodium Yb169
Dẫn xuất muối calci natri:
DTPA (Geigy)
Dẫn xuất acid tự do:
Pentetic acid
DTPA
Detapac (Sigma, ST.Louis Mỹ)

CALCIVIT

Ống uống có Oalci gluconat, Vitamin C, Vitamin PP, Ergocalciferol.
BD tương tự: *Calcium Vitamin C-D-PP.*

CALMEZIN *(XNDP 2)*

DT: Viên nén 300mg paracetamol và 3mg chlorpheniramin maleat.
TD: Hạ nhiệt, giảm đau và chống dị ứng.
CĐ: Cảm sốt, cúm, đau nhức, sổ mũi mùa, nghẹt tắc mũi...
LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần x 1 viên. Trẻ em 1 - 5 tuổi ngày 1 viên chia 2 lần, 6 - 15 tuổi: ngày 3 lần x nửa viên.
CCĐ: - Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. - Suy tế bào gan nặng. - Glôcôm góc đóng. - Có thai hoặc đang nuôi con bú. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.
LY: - *Không uống rượu hoặc thuốc, nước có rượu khi đang dùng thuốc.*
- Thuốc gây buồn ngủ, thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...
Tác dụng phụ: *- Thuốc có thể gây ra: khô miệng, rối loạn điều tiết, bí tiểu tiện, lú lẫn ở người cao tuổi hoặc kích động ở trẻ em.*
Tương tác thuốc: *Thận trọng khi sử dụng với atropin với các chất có tác động atropinic (gây bí đái, táo bón, khô miệng...). Không nên dùng với alcool (tăng dịu thần kinh) - Thận trọng khi dùng với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng trầm cảm).*
BD *tương tự: Acelerphen (CTD Mekông)*
Adomin (XNLHD T.T. Huế)
Amol (CTD Tây Ninh)
AnF - Pamin (XNDP Quảng Ngãi)
Babymol (+ Vita B1) (XNDP Bình Định)
Bepamine (CTD Bến Tre)
Coldacmin (XNLH Dược Hậu Giang)
Coldexphan (+Dextromethorphan) (CTD Hậu Giang)
Doquinol (CTD Đồng Tháp) (+ Euquinin)
Euquimol (XNDP 2/9)
Fepa (CTD Thái Bình)
Forvex (+ Vitamin C)
Mekodecol (XNDPTW 24)
Mekopadol (Mekophar)
Neo-Cold (Tipharco)
Pabemin (CTD Cửu Long)
Pacemin (CTD Hà Tây)
Padolmin
Pamin (XNLH Dược Hậu Giang)
Pamin forte (XNDP Cửu Long)
Paphemin
Paratamol (+Vita B1) (Cophavina)
Patamin (+ Vita B1) (Vidipha)
Super Cold (+ Pseudoephedrin) (Mekopharma)

CALSCORBAT *(Pháp)*

DT: Lọ 120ml dd uống, cứ 5ml chứa 500mg asphocalcium (tức là calci hypophosphito - ascorbat)
TD: Bổ sung cho cơ thể muối khoáng (Ca và P) vitamin C.
CĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn: ngày 2 - 4 thìa càfê, hòa vào cốc nước, uống trước bữa ăn.
CCĐ: Sỏi thận.
LY: *Trẻ em dùng dạng thuốc cho trẻ em, cứ 3ml dd chứa 200mg asphocalcium.*

CALUSTERON

Androgen

Androst-4-en-3-on, 17-hydroxy, 7,17 - dimethyl, (70c,17α).
Methosarb (Upjohn)
Riedemil (Upjohn)

CALVIFOR plus B12 *(Thái Lan)*

DT: Viên nén chứa calci, sắt II, các Vitamin B1; B2; B12; D và Vitamin C.
CĐ: Cung cấp các vitamin và muối vô cơ cần thiết cho phụ nữ có thai.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CALYPTIN *(XNDP 3/2 - Eftiphar)*

DT: Viên nang mềm có 100mg eucalyptol: 12mg long não; 25mg gaiacol và 15mg nhựa thơm Tolu.

TD: Sát khuẩn đường hô hấp, hạ nhiệt, trợ tim...
CĐ: Điều trị triệu chứng ho khan, hoặc có đờm kèm theo cảm cúm; các biến chứng phế quản - phổi ở bệnh cúm.
LD: Người lớn ngày 4 - 6 lần x 1 - 2 viên.
CCĐ: Suy hô hấp, hen; trẻ em dưới 30 tháng.

CAMALOX *(Pháp - Thụy Sĩ - Mỹ)*

DT: Lọ 355ml dịch treo uống; cứ 100ml có: 3,3g Al hydroxyd, 5g carbonat và 4g Mg hydroxyd. Viên nén để nhai chứa 172mg Al hydroxyd; 250mg $CaCO_3$ và 200mg Mg hydroxyd.
CĐ: Đau loét dạ dày, viêm dạ dày do thừa acid dịch vị...
LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 10-15ml dịch treo, hoặc dùng 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.
LY: *Tránh dùng đồng thời với Tetracyclin (cách nhau ít nhất 2 giờ).*

CAMAZEPAM

Trấn tĩnh

Carbamic acid, dimethyl, -7-chloro-2,3- dihydro-1-methyl 2-oxo-5-phenyl-1H -1,4-benzodiazepin-3-yl ester
Albego (Boehringer Ingelheim; TBN)
Inpharzam (Thụy Sĩ)
Limpidon
Nobolan

CAMILINE *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa 300mg bột chè xanh (chứa ít nhất 2%cafein và 10% các tanin catechic)
TD: Dạng thuốc y học cổ truyền điều trị phối hợp cho các chế độ ăn chống béo phì.
LD: Ngày 3 lần x 1 viên, vào trước bữa ăn. Nuốt viên thuốc với 1 cốc nước lớn.

CAMOL

DT: Viên nang: phenylpropanolamin HCl 75mg; chlorpheniramin maleat 4mg.
TD: Tản máu, giúp thông mũi và xoang, giảm ngứa và giảm chảy nước mắt, nước mũi.
CĐ: Làm giảm nghẹt mũi do cảm, lạnh, viêm xoang, và do dị ứng.
LD: Uống 1 viên, sau 12 giờ uống tiếp 1 viên.
CCĐ: - Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc
- Tăng huyết áp - Thiếu năng mạch vành.
- Glôcôm góc đóng - Phì đại tuyến tiền liệt - Bí đái
- Dùng với IMAO - Hen suyễn - Nhược cơ nặng.
- Có thai hoặc đang nuôi con bú - Trẻ em dưới 12 tuổi.
LY: - *Không uống rượu và những nước có rượu khi dùng thuốc.*
- *Thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm... (thuốc gây buồn ngủ).*
- *Thận trọng với người cường giáp đái đường, bệnh tâm thần, rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, người cao tuổi.*
- *Ngừng dùng thuốc nếu tim đập nhanh, hồi hộp, buồn nôn.*
Tương tác thuốc: *Không dùng với IMAO (cơn tăng HA); Với alcool (tăng dịu thần kinh); với atropin và các chất tác động atropinic (tăng tác dụng phụ); với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng trầm cảm).*
Tác dụng phụ: *- Dùng thuốc có thể bị: Khô miệng, rối loạn điều tiết, táo bón, bí đái, lú lẫn ở người cao tuổi, hưng phấn ở trẻ em. Buồn ngủ. Hồi hộp - Lo âu - Kích thích. Mất ngủ. Vã mồ hôi. Nhức đầu - Phát ban - Mày đay - Hiếm gặp giảm tiểu cầu.*
BD *tương tự: (Khác nhau hàm lượng của thành phần)*
Allergens fort (Mỹ)
Allerfort Maximum Strength (Mỹ)
Contac (Mỹ)
Ru - Tuss II

CAMPHAMEDRIN

Trợ tim

Camphotone (Ana, Pháp)
Cardenyl

CAMPOFORT

Ống tiêm 2ml. Cao gan tiêm - B_{12}

CAMPOVIT fort *(Mỹ)*

DT: Vỉ 10 viên nén hình thuôn, mỗi viên có:

Vitamin A acetat	5000IU
Vitamin E	30IU
Vitamin C	90mg
Acid Folic	0,4mg
Thiamin mononitrat	2,25mg
Riboflavin	2,6mg
Niacinamid	20mg
Vitamin B6	3mg
Vitamin B12	9mcg
Ergocalciferol	400IU
Biotin	45mcg
Acid pantothenic	10mg
Calci (dicalci phosphat)	162mg
Phosphor	125mg
Iod (Kali iodid)	150mcg
Sắt (Sắt II fumarat)	27mg
Mg (MgO)	100mg
Đồng (CuO)	2mg
Mn^{2+}	5mg
K^+ (Kali chlorid)	30mg
Cl^-	27,2mg
Crom (Crom chlorid)	25mg
Molypden (Natri molypdat)	25mcg
Seleni (Natri selenat)	25mcg
Kẽm (Zn sufat)	15mg
Phytonadion (Vitamin K)	25mg

CĐ: Bổ sung các vitamin và muối khoáng cần thiết cho cơ thể.
LD: Người lớn ngày 1 viên.
BD tương tự : *Campozyme (USA)*

CAMYLOFIN

Chống co thắt

Benzenacetic, -[[2-(diethylamino)ethyl] amino]-, 3-methylbutyl ester
Acamylophenin; Novospasmina
Dẫn xuất hydrochlorid:
Avacan (Asta-Degussa Đức)

CANDICIDIN

DT: Viên đặt âm đạo 3mg, thuốc mỡ 0,6mg/g.
BD: *Candeptin (Schmid, Little Falls, Mỹ)*
Candimon (Ayerst)
Prostatin (Schmid, Little Falls, Mỹ)
Vanobid (Merrell Dow Pharmaceuticals)
TD: Kháng sinh chống nấm Candida, bệnh Candida ở ngoài da.
LD: Ngày nạp 1 viên vào âm đạo trước khi đi ngủ buổi tối. Bôi thuốc mỡ 2 lần/ngày. Đợt dùng 2 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CANDID B *(Ấn Độ)*

DT: Kem bôi da có clotrimazol và beclomethason.
CĐ: Nấm da, lang ben, Erythrasma.

CANOL *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc chứa bột phun sương: 100mg actisô; 70mg lawsonia; 30mg chimaphylla và 10mg aphloia.
TD: Tăng tiết mật, lợi tiểu.
CĐ: Các chứng đầy bụng, chậm tiêu
LD: Người lớn: ngày 4 - 6 viên - trẻ em: 2 - 3 viên/ngày.
LY: *Tránh dùng: suy gan nặng; tắc ống mật.*

CANRENON

Pregna, 4,6-dien-21-carboxylic acid, 17-hydroxy-3-oxo, γ lacton, 17α
BD: *Aldadiène*
Osiren
Phanurane (Pháp)
Soludactone
Contaren (Bỉ)
Luvion (Italia)
DT: Viên nang 50mg, ống tiêm 200mg.
TD: Chất chuyển hóa trong máu của Spironolacton. Lợi tiểu, đối kháng aldosteron.
CĐ: Tăng huyết áp, phù do suy tim, cổ trướng và phù, phù thũng tự phát, phù do ung thư, các hội chứng về thận, nhược cơ nặng, Aldosteron tiên phát.
LD: Người lớn: ngày uống 1-4 viên, tùy theo chỉ định, vào bữa ăn. Cấp cứu: tiêm truyền tĩnh mạch 1 ống, trong 30 phút (pha vào 250ml dd glucose 5%).
CCĐ: Suy thận nặng: tăng kali-huyết hoặc giảm natri - huyết nặng.
LY: *Tác dụng phụ: Buồn nôn, chán ăn. Chứng vú to ở nam giới. Đau kinh (ngừng thuốc sẽ hết).*

CANTABILIN

DT: Viên nén 400mg-200mg Hymecromon
TD: Chống co thắt đường mật, tác động trên cơ trơn dẫn mật. Tăng tiết mật.
CĐ: Điều trị rối loạn tiêu hóa kèm theo đau vùng mật, khó tiêu.
LD: 1 viên hoặc 2 viên trước các bữa ăn chính. Trẻ em: 1 viên nang/10kg/ngày.

CANTALÈNE *(Pháp)*

DT: Viên nén có 20mg lysozym HCl, 2mg chlorhexidin acetat và 0,2mg tetracain HCl.
TD: Sát khuẩn và giảm đau tại chỗ.
CĐ: Điều trị tại chỗ bổ trợ trị viêm nhiễm ở niêm mạc miệng và họng.
LD: Người lớn: cứ 2 giờ ngậm 1 viên (ngày 6 viên); trẻ em từ 6 - 15 tuổi: ngày ngậm 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc trên; trẻ em dưới 6 tuổi.

CAPD *(Malaysia)*

DT: Dd thẩm phân.

CAPGINVIT *(Thái Lan)*

DT: Viên nang chứa các vitamin A, B1, B2, C, D và nicotinamid.

CAPOBENIC Acid

Trị loạn nhịp

Hexanoin acid, 6-[(3,4,5-trimethoxy - benzoyl)amino]-
BD: *Paracordial (Ibys, Tây Ban Nha)*
Pectoris (Llorens Tây Ban Nha)
Quinotensal (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối natri:
Capobenate sodium
C-Tre (I.C.I, Italia)
Miocorden (Lafarquim, Tây Ban Nha)

CAPREOMYCIN

Kháng sinh do Streptomyces capreolus sản sinh.
CAM; Capromycin
Dẫn xuất disulfat:
BD: *Capastat*
Caprocin và Ogostal (Lilly)
DT: Lọ thuốc bột 1 triệu đvqt tương ứng với 1g capreomycin base.
TD: Kháng sinh polypetid kìm trực khuẩn lao, mạnh hơn Viomycin, nhưng kém Kanamycin.
CĐ: Các thể lao cũ đã nhờn thuốc trị lao thông dụng.

LD: Người lớn: tiêm bắp 1g/24 giờ. Tuần lễ tiêm 2 lần theo liều trên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bệnh nặng ở gan.

CAPSAICIN

Giảm đau ngoại vi, trị xung huyết

Axsain (USA)
Zostrix (USA)

CAPTAMIN

Dùng ngoài da

Ethandiol,2 (dimethylamino)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
MEDA

CAPTEA *(Theraplix- Pháp)*

DT: Viên nén 50mg captopril và 25mg hydrochlorothiazid.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
LD: Ngày 1 viên uống vào buổi sáng. Với người già chỉ nên bắt đầu liều dùng 1/2 viên/ngày. Liều tối đa: 2 viên/ngày.
CCĐ: Thiếu hụt nặng nước và natri; hẹp động mạch thận, suy tim xung huyết. Suy thận nặng. Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

CAPTODIAM

Ethanamin,2-[[[4-(butylthio)phenyl] phenylmethyl] thio]N,N-dimethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Captodiamin hydrochlorid
BD: *Covatine (Pháp; Lundbeck; W. L.)*
Suvren (Ayerst)
DT: Viên nén bọc 50mg.
TD: Chống lo âu. Trấn tĩnh
CĐ: Các trạng thái lo âu và biểu hiện thực thể.
LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em trên 10 tuổi, ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.
LY: *Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.*

CAPTOPRIL

L-Prolin, 1-(3-mercapto-2-methyl-1-oxy - propyl) - (S)]; *CEI*
BD: *Acepress (Guidotti Iatalia)*
Acepril (Duncan Flockhart, Anh)
Aceten (Wockhardt Bombay, Ấn Độ)
Apo-Capto (Canada)
Angiopril (Ấn Độ)
Caporil 25 (Cty dược Traphaco)
Capoten (Squibb; Novo)
Captensin (Indonesia)
Captohexan 50 (Hexal AG)
Captolane (Theraplix, Pháp)
Captoren (Philippin)
Cor Tensobon (Melusin Schwarz, Đức)
Debax (Gebro, Ao)
Deptopril (Ấn Độ)
Dexacap (Dexa, Medica Indonesia)
Epsitron (Remedica-Cyprus)
Hantopril (Hàn Quốc)
Impax (Continental Pharma, Bỉ)
Katopil (Galenika)
Lopirin (Heyden, Squibb)
Lopirin Cor (Heyden, Đức)
Lopril (Squibb)
Rilcapton (M.Cyprus)
Ropril 25 (Aegis)
Suyea (Đài Loan)
Tensiomin (Egis, Hungari)
Tensobon (Melusin, Schwarz Đức)
Zorkaptil (Zorka)
DT: Viên nén 12,5-25 và 50mg.
TD: Dẫn chất prolin tổng hợp dùng uống có tác dụng ức chế enzym chuyển đổi angiotensin, do đó làm giãn mạch và hạ huyết áp.
CĐ: Các thể tăng huyết áp và suy tim kèm xung huyết, trung bình đến nặng - Dùng riêng hoặc với các thuốc chống tăng huyết áp khác, các thuốc lợi tiểu.
LD: Điều trị tăng huyết áp : trung bình uống 50mg/ngày, làm 1 lần, vào buổi sáng, hoặc 2 lần, mỗi lần 25mg và cách nhau 12 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, phối hợp với thuốc làm giảm miễn dịch hoặc có khả năng làm giảm bạch cầu.
LY: *- Có thể giảm bạch cầu trung tính (đặc biệt với người bệnh thận) - (12 tuần điều trị đầu tiên). Nếu dùng chung với các thuốc khác làm giảm bạch cầu, lại càng tăng tác dụng phụ. Nếu có viêm họng, sốt triệu chứng nhiễm khuẩn cần báo cho thầy thuốc biết - Phải kiểm tra định kỳ bạch cầu.*
- Có thể protein niệu/hội chứng thận hư, đặc biệt với người bị bệnh thận/protein niệu - Protein niệu xuất hiện trên bệnh nhân không có bệnh thận trước đó sau 3-9 tháng dùng thuốc. Có thể gây suy thận cấp, vì vậy cần kiểm tra chức năng thận (creatinin huyết và BUN) - Nếu có nitơ huyết tiến triển phải ngừng sử dụng.
- Thuốc gây tổn thương cơ quan thai nhi hay trẻ sơ sinh (làm huyết áp thấp, giảm sản xương sọ, vô niệu, suy thận, tử vong thai nhi và sơ sinh), nếu biết có thai ngừng uống càng sớm càng tốt. Ít nước ối, dị dạng sọ mặt, giảm sản phổi, sinh non, thai già tháng, mở ống động mạch có thể xảy ra. Người mang thai do tác động của chất ức chế men chuyển đổi chỉ trong 3 tháng đầu thai kỳ, trẻ sinh ra có thể bị hạ huyết áp, đái khó, kali huyết cao.
- Tương tác thuốc: *Thuốc lợi tiểu mất kali (Spironolacton, triamteren; amilorid) và việc làm tăng kali huyết phải cân thận do tác động làm tăng kali huyết. Các chất ức chế men cyclooxygenase (indometacin) bị ức chế bởi tác động của captopril - Với cimetidin có thểlàm giảm chức năng thần kinh - Không nên phối hợp với allopurinol.*
- Tác dụng phụ: *Có thể bị nổi ban da, mất vị giác, giảm bạch cầu trung tính, protein niệu, nhức đầu, hạ HA. Chú ý liều dùng thấp, dưới 150mg/ngày. Suy nhược - Vú to nam giới. Tim mạch: ngừng tim, thiếu năng mạch não, loạn nhịp, hạ HA thể đứng, ngất. Da: mụn nước ban đỏ, viêm da tróc vảy. Tiêu hóa: viêm tụy, viêm lưỡi, khó tiêu. Gan mật: Vàng da, viêm gan đôi khi hoại tử, ứ mật - Hạ natri huyết - Đau cơ, nhược cơ. Hô hấp: co thắt phế quản, viêm*

phổi, tăng bạch cầu ưa eosin, viêm mũi, nhìn mờ, bất lực. Thần kinh - tâm thần: mất điều hòa, co giật, lo lắng, trầm cảm, buồn ngủ - Có thể bị đau cơ, đau khớp, viêm kẽ thận, viêm mạch.
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 25mg.

CAPURID

Gây ngủ, an thần
Pensanamid,N-(aminocarbonyl)-2-ethyl-3-methyl
Pacinox (Mỹ)

CARAMIPHEN

Trị Parkinson chống tiết cholin trung ương
Cyclopentancarboxylic acid, 1-phenyl, 2-(diethylamino) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Caramiphen hydrochlorid

CARAZOLOL

Chẹn beta
2-Propanol 1-(9H-carbazol - 4-yloxy)-3-[(1-methylethyl) amino]-
Conducton (Đức)

CARBACHOL

Kiểu đối giao cảm, tác dụng trực tiếp
Ethanaminium, 2-[(aminocarbonyl) oxy] N,N,N-trimethyl, chlorid-
Carbacholin; Carbacolo; Cholinergol; Carbaminoylcholinium chloratum; Samoryl
BD: *Atonyl (Ferrosan, Đan Mạch)*
Cacholitin (Vaise, Đan Mạch)
Carbacel (Warner - Lambert)
Carbyl (Tubi Lux Farma, Italia)
Carcholin (Merck, Sharp & Dohme)
C.C.C. (EBEWE, Áo)
Doryl (E.Merck)
Isopto-Carbachol (Alcon)
Jestryl (Ankrewek, Đức)
Lentin (E. Merck)
Lentivasan (Kwizda, Áo)
Miostat (Wyeth; Alcon)
Moryl (Savory & Moore, Anh)
Oftan-Karbakol (Star, Phần Lan)
Tonocholin (AFI, Na Uy)
CĐ: Mất trương lực ruột, bàng quang, đặc biệt sau khi mổ. Điều trị vô toan chức phận, tim nhanh từng đợt kịch phát, viêm tắc nội mạch, tăng huyết áp mới mắc, bệnh tăng nhãn áp.
LD: Bột hoặc dung dịch: Người lớn uống: 0,0005g-0,001g một lần, 2-3 lần một ngày. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt 0,0001-0,00025g một lần, 2 lần một ngày. Liều tối đa người lớn uống một lần 0,001g, một ngày 0,003g. Tiêm một lần 0,0005g, một ngày 0,001g.
CCĐ: Đau thắt tim, hen phế quản, xơ cứng động mạch, rối loạn tiêu hóa, động kinh.
BD: *Isopto-carbachol (Pháp)*
Miostat (Mỹ)
DT: Thuốc nhỏ mắt 1,5 và 3% đóng lọ 15ml.
TD: Kiểu đối giao cảm (gây co đồng tử), tác dụng mạnh và kéo dài hơn pilocarpin.
CĐ: Tăng nhãn áp nguyên hoặc thứ phát, nhất là ở bệnh nhân đã trơ với pilocarpin.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt.
CCĐ: Viêm mống mắt cấp.

CARBAETHOPENDECIN Bromid

2-Hexadecanaminium,1-ethoxy-N,N,N-trimethyl-1-oxo-bromid.
Carbaethopendecinium bromatum.
Alkonium bromid.
BD: *Mukoseptonex (Galena)*
Septonex (Slovakofarma)
DT: Lọ thuốc bột 10 và 100g (dạng bromid).
TD: Dẫn chất amoni bậc 4 có tác dụng sát khuẩn tương tự như cetrimid.
CĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CARBAMAZEPIN

5H-Dibenz [b,f] azepin,5-carboxamid -
BD: *Amizepin (Polfa, Ba Lan)*
Apo-Carbamazepin (Canada)
Biston (Spofa)
Calepsin (Orion, Phần Lan)
Capine (Ấn Độ)
Carbadac và Carbatol (Ấn Độ)
Carbazidem (Labethica, Hà Lan)
Carbymal (Kawijk, Hà Lan)
Carpine (Thái Lan)
Carzetol (Kawijk, Hà Lan)
Convuline (Protea, Glebe, Australia)
Epitol (Lemmon, Sellersville, USA)
Finlepsin (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Hermolepsin (Laake, Phần Lan)
Lexin (Fujinaga, Japan)
Macrepan (Medica, Phần Lan)
Mazepine (ICN, Montreal, Canada)
Neurotol (Farmos Group, Phần Lan)
Neurotop (Gerot, Áo)
Nordotol (Farmos, Group, Phần Lan)
Servimazepine (Servipharm, Thụy Sĩ)
Sirtal (Labaz)
Taretal (Farmos, Đan Mạch)
Taver (Medochemie Cyprus)
Tegretal (Geigy)
Tegretol (Geigy)
Temporol (Đan Mạch, Phần Lan)
Teril (Australia)
Timonil (Destin, Đức)
Trileptal (Ciba - Geigy)
Trimonil Retard (Rhône-Poulenc)
Umitol 200 (Ấn Độ)
DT: Viên nén 100-200 và 400mg; viên 300 và 600mg.
TD: Trị động kinh và có tác dụng hướng tâm thần.
CĐ: Các thể động kinh, có rối loạn vận động - tâm thần, cơn động kinh kiểu lớn, các thể động kinh hỗn hợp, động kinh khu trú - Viêm dây thần kinh sinh ba, tự phát và do bệnh xơ cứng

rải rác - Đau dây thần kinh lưỡi - hầu tự phát - Có thể kết hợp với thuốc chống co giật khác.
LD: Người lớn: bắt đầu uống 2 lần, mỗi lần 100mg/ngày, sau tăng dần tới liều 800-1600mg/24 giờ, chia vài lần. Trẻ em uống 20mg/kg/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); blốc nhĩ-thất, mẫn cảm với thuốc, suy gan, glôcôm; ít nước tiểu. Nói chung không nên dùng cho phụ nữ mang thai hay muốn có thai (dị tật nứt đốt sống do thiếu folic, chứng chảy máu sơ sinh) và người đang nuôi con bú (trẻ ngủ li bì)
LY: *- Cần có theo dõi của thầy thuốc cẩn thận vì sự chuyển tình trạng bệnh, dấu hiệu nhiễm độc, triệu chứng huyết học, da, gan - Nếu có sốt, viêm họng, nổi ban, lở loét, vết thâm tím, đốm xuất huyết, ban xuất huyết cần báo cho thầy thuốc.*
- Cân nhắc lợi/hại dùng cho người tim mạch, bệnh gan - thận, huyết học và theo dõi chặt chẽ. Xét nghiệm trước khi dùng thuốc, đánh giá thông số nước tiểu, urê huyết, BUN trước khi dùng thuốc và tránh cách quãng dùng thuốc.
- Hiếm gây mất bạch cầu và bất sản tủy - Nếu xét nghiệm có biểu hiện nên ngừng sử dụng thuốc.
- Ngừng dùng thuốc nếu có phản ứng da nặng (hội chứng Lyell, Stevens - Johnson).
- Thuốc làm tăng nhãn áp, làm rối loạn tâm thần tiềm tàng, gây lú lẫn, kích động ở người già.
- Thuốc làm ảnh hưởng đến sinh sản và sinh tinh trùng ở nam giới (cá biệt), giảm tin cậy thuốc tránh thai uống.
- Nếu ngừng thuốc đột ngột, chuyển sang thuốc khác, nên dùng thuốc phụ trợ thích hợp (diazepam, phenytoin).
- Thuốc làm giảm phản xạ, chóng mặt, ngủ gà - Thận trọng dùng cho người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...
***- Tương tác thuốc:** Làm giảm tác dụng của một số thuốc chuyển hóa qua hệ enzym gan monooxygenase (clobazam, clonazam, ethosuximid, primidon, valproic, alprazolam, corticosteroid, cyclosporin, digoxin, doxycyclin, felodipin, haloperidol, imipramin, methadon, thuốc tránh thai uống, theophylin, thuốc chống đông uống. Thuốc làm tăng nồng độ carbamazepin: erythromycin, troleandomycin, josamycin, isoniazid, verapamil, diltiazem, dextropropoxyphen, viloxazin, fluoxetin, cimetidin, acetazolamid, danazol, desipramin, nicotinamid, làm tăng phản ứng phụ (choáng váng, ngủ gà chóng mặt, mất điều hòa, song thị) cho nên phải điều chỉnh liều. Với INH tăng độc với gan, với lithium, metoclopramid, an thần kinh tăng phản ứng thần kinh. Thuốc bị giảm nồng độ do phenobarbital, phenytoin, primidon, progabid, theophylin, clonazepam, acid valproic, valpromid (ngược lại có trường hợp làm tăng) - Với thuốc lợi tiểu làm giảm Na huyết. Không dùng với rượu.*
***- Tác dụng phụ:** Chóng mặt, đau đầu, mất điều hòa, ngủ gà, mệt mỏi, song thị, buồn nôn, nôn, dị ứng da. Song thị, mù mầu - Hiếm bị run, loạn vận động miệng mặt, kích động, lú lẫn, rối loạn tâm thần, múa giật, loạn trương lực cơ, máy cơ, rung giật nhãn cầu, ảo giác, trầm cảm, ăn mất ngon, hồn chồn - Da: dị ứng da, mày đay, đỏ da, viêm da tróc vảy, hội chứng Lyell, Stevens-Johnson, luput ban đỏ - Cá biệt hoại tử biểu bì, mẫn cảm ánh sáng, ban cục hồng đỏ, ban xuất huyết, ngứa, trứng cá, ra mồ hôi, rụng tóc, rậm lông (nữ). Hiếm gặp về bạch cầu- Hiếm gặp về gan, vàng da, ứ mật, viêm gan u hạt. Buồn nôn, nôn, khô miệng, ỉa chảy, táo bón, đau bụng, viêm lưỡi, viêm miệng. Quá mẫn: sốt ban, đau khớp, giảm bạch cầu, gan lách to, phản ứng phản vệ. Phù, tăng cân - Viêm thận, suy thận -Bí đái - Bất lực. Rối loạn vị giác. Đục thủy tinh thể, viêm kết mạc, ù tai, đau cơ khớp, chuột rút, viêm phổi, khó thở.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

O-CARBAMOYLPHENOXYACETIC Acid

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt
Acetic acid, [2(-aminocarbonyl) phenoxy]-
Salicylamid O-acetic acid
Dẫn xuất diethylamin:
Akistin (Áo; Đức)
Dẫn xuất muối natri:
Neosalid (Bruco, Italia)

CARBARIL

Diệt côn trùng
1-Naphthalenol, methylcarbamat
Carbaryl; Carbarilum
Caryldenn (Napp, Anh)
Derbac (Bengue, Israel)
Hafit (Abic, Israel)
Sevin (Union Carbide)
Suleo - C (Anh)

CARBARSON

Chống nguyên sinh động vật, diệt amip
Arsonic acid, [4-[(aminocarbonyl) amino] phenyl]-
BD: *Amebarson*
Amebevan
Amibiarson
Aminarsonum
Fenarsone
Leucarson
Carb-O-Sep
Pentarsone
CĐ và LD: Chữa lỵ, người lớn: uống 1 lần 0,10-0,25g, ngày uống 2-3 lần, uống từ 6 đến 10 ngày. Nghỉ 10 ngày rồi uống tiếp đợt 2, nếu cần. Liều, 1 lần cho trẻ em: 6 tuổi: 0,08g, 7 tuổi: 0,09g, 8 tuổi: 0,11g, 9 tuổi: 0,12g. 10 tuổi: 0,14g, 11 tuổi: 0,15g, 12 tuổi: 0,16g, 13 tuổi: 0,18g, 14 tuổi: 0,19g, 15 tuổi: 0,20g; Uống 3 lần 1 ngày. Dùng dưới dạng thuốc trứng, mỗi ngày nạp 1 trứng 0,12g trong 14 ngày, để chữa viêm âm đạo do Trichomonas. Người lớn liều tối đa 1 lần 0,25g, 1 ngày 1g.
CCĐ: Suy tim mạch, loét dạ dày - tá tràng, các bệnh gan, thận, rối loạn tiêu hóa nặng, các thể tạng dễ xuất huyết, có thai, thời kỳ kinh nguyệt,

viêm dạ dày, mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 6 tuổi.
LY: *Hiện nay gần như không dùng nữa.*

CARBASALAT Calcium

Giảm đau, hạ nhiệt

Benzoic acid,2-(acetyloxy) muối calci, phối hợp với urê (1:1)
Carbaspirin calcium
BD: *Alcacyl (Sandoz - Wander)*
Antikoppine (Nicholas - Mepros, Hà Lan)
Ascal (ACF, Hà Lan)
Calurin (Dorsey)
Iromin (Omegin, Schmidgall, Áo)
Rheomin (Schmidgall, Áo)
Solupsa (UPSA, Pháp)
Solupsan (UPSA, Pháp)
DT, CĐ, LD: Xem Calci carbasalat

CARBAZOCHROM

Hydrazincarboxamid, 2-(1,2,3,6-tetrahydro-3-hydroxy 1-methyl-6-oxo-5H-indol-5 - yliden)-
Adrenochrom monosemicarbazon
BD: *Adrenoxyl (Labaz; Nordmak, Đức)*
Anaroxyl (Organon)
Meronyl (Santen, Nhật Bản)
Dẫn xuất acetionat:
Eumostal (R.Rius, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất salicylat:
Carbazochrom salicylat
Carbazochrome, phối hợp với natri salicylat
Adrenosem (Beecham)
Adrestat F (Organon)
Dẫn xuất sulfonat:
Carbazochrom sodium sulfonat
Abians (Nichiiko, Japan)
Adenaron (Kowa Y, Japan)
Adobazone (Sankei, Japan)
Adochlorin (Tokyo Pharma, Japan)
Adona (Tanabe, Japan, Italia)
Adonamin C (Mect, Japan)
Adostill AC (Dojin Iyaku Kako, Japan)
Adrechros (Kyorin, Japan; Rorer, Japan)
Aldonazon (Kayaku, Japan)
Almetex (Merrel Dow/Lepetit)
Auzei (Maruko, Japan)
Blockel (Mochida, Japan)
Carbadogen (Taiyo, Japan)
Carbajust (Horita, Japan)
Carbasulhon (Seiko, Eivo, Japan)
Carbazon (Hokuriku, Japan)
Carbazonate (Choseido, Tokushima, Japan)
Carchrom (Ohkura, Kyoto, Japan)
Carnamid (Kanebo, Tokyo, Japan)
Carsoln (Rorer, Japan)
Carzone (Takeshima, Tokyo, Japan)
Chichina (Fuso, Osaka, Japan)
Comstatin (Kobayashi Kako, Fukui, Japan)
Donaseven (Yakult, Tokyo, Japan)
Emex (Merrel Dow/Lepetit)
Kealain (Funai, Osaka, Japan)
Kobacarbon (Kobayashi Seiyaku, Japan)
Kumemont (Tasumi Kagaku, Japan)
Odanon (Towa Yakuhin, Osaka, Japan)
Olinate (Sanken, Nagoya, Japan)
Opesone (Sawai, Japan)
Perichron (Toho, Osaka, Japan)
Ranobi-V (Isei, Japan)
Shiketsumin (Ohta, Tokyo, Japan)
Sumlin (Toyama, Tokyo, Japan)
Taropazochrome (Kenyu, Toyama, Japan)
Tazin (Grelan, Tokyo, Japan)
Tonymale (Nipon Chemiphar, Tokyo, Japan)
DT: Viên nén 10mg (dạng dihydrat); ống tiêm 1500mcg (như trên)
TD: Cầm máu.
CĐ: Xuất huyết ở mao mạch, phòng chảy máu khi phẫu thuật.
LD: Người lớn: 1-3 viên/ngày, dùng trước bữa ăn1 giờ. Tiêm bắp hoặc dưới da 1-3 ống/ngày. Trẻ em: 1/2-2 viên hoặc 1/2-2 ống/ngày.

CARBENICILIN

Dẫn xuất muối dinatri:
Carbenicilin disodium
Carbenicilin sodium
Carbenicillium natrium
BD: *Anabactyl*
Carbapen (C.S.L, Australia)
Carbecin (Beecham)
Carben (Thái Lan)
Fugacillin (Astra)
Geopen (Pfizer-Roerig)
Gripenin (Fujisawa, Osaka, Japan)
Microcillin (Bayer)
Piocianil (Italia)
Pyopen (Beecham; Ayerst; Tây Ban Nha)
Rexcilina (Kairon, Italia)
Dẫn xuất muối kali:
Carbenicilin potassium
GS 3159
DT: Lọ thuốc bột đông khô 1 và 5g.
TD: Penicilin bán tổng hợp có tác dụng đặc biệt với trực khuẩn mủ xanh, Proteus nhất là với chủng Indol (+) E.coli.
CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng chịu tác dụng, nhất là ở niệu đạo.
LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 20-30g/24 giờ, tiêm bắp 4-8g/24 giờ, chia 3-4 lần. Trẻ em: 50-400mg/kg/24 giờ, chia vài lần.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

CARBENOXOLON

Olean - 12-en - 29-oic acid, 3-(3-carboxy-1-oxopropoxy)-11-oxo-, (3β,20β)
Enoxolon succinat
Dẫn xuất muối dinatri:
Carbenoxolon dinatrium
Carbenoxolon sodium
BD: *Biogastrone (Anh; Đức, Winthrop, Israel)*
Bioral (Anh; Australia; Winthrop)

Duogastrone (Abic; Israel; Winthrop)
Neogel (Hexal, Đức)
Pirogastrone (Winthrop)
Terulcon (ISF, Italia)
Ulcus-Tablinen (Beierdorf, Đức)
Ventroxol (Medica, Phần Lan)
TD: Chống viêm ở niêm mạc và làm cho vết loét mau lành.
CĐ và LD: Loét dạ dày: tuần đầu: ngày 3 lần mỗi lần 2 viên, dùng sau bữa ăn . Các tuần tiếp sau: ngày 3 lần mỗi lần 1 viên. Đợt dùng như trên. Loét niêm mạc miệng: cứ 4-6 giờ, đặt 1 viên hoặc bôi thuốc mỡ vào chỗ loét.
CCĐ: (Với thuốc uống) Tăng huyết áp, suy tim nặng, suy gan hoặc thận, phụ nữ có thai, người già.

CARBENZID

Ức chế MAO, chống trầm cảm

Hydrazin carboxylic acid, 2-(1-phenylethyl) - ethyl ester

CARBIDOPA

Ức chế enzym decarboxylase, trị Parkinson

Benzenpropanic acid, α-hydrazino-3,4-dihydroxy-α-methyl,-(S)
Carbidopum; HMD
Lodosyn (Merck, Sharp & Dohme)
Lodysin (Merck, Sharp & Dohme)
Sinemet (MSD) (+Levodopa)
(Xem thêm ở "Sinemet")
LY: *BD phối hợp: Apo-Levocarb (Carbidopa + Levodopa)*

CARBIFEN

Giảm đau

Dẫn xuất hydrochlorid:
Carbiphen hydrochlorid
Bandol (Squibb)
Bantol
Jubalon

CARBIMAZOL

1H-Imidazol -1-carboxylic acid, 2,3-dihydro-3-methyl 2-thioxo, -ethyl ester
Athyromazol
BD: *Atirozidina (Confas, Milan)*
Anti-Thyrox (Ấn Độ)
Basolest (Pharmachemie, Hà Lan)
Carbizole (Ấn Độ)
Neo-Mercazole (Schering Corp./Essex)
Neo-Morphazole (Nicholas)
Neo-Thyreostat (Herbrand, Đức)
Neral (Conradson, Stockholm)
Thyrozole (Cadila - Ấn Độ)
Tyrazol (Star, Tampere, Phần Lan)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Thuốc kháng giáp tổng hợp, dung nạp tốt.
CĐ: Bệnh Basedow, nhiễm độc tuyến giáp; cường giáp khi thai nghén.
LD: Thể nhẹ: 20mg/ngày. Thể trung bình: 30mg/ngày. Thể nặng 40-50mg/ngày, chia 3-4 lần.
CCĐ: Như Methylthiouracil.
LY: Xem Neo Mercazole

CARBINOXAMIN

Ethanamin, 2-[(4-chlorophenyl) -2-pyrydinyl-methoxy]-N,N-dimethyl-
Dẫn xuất carbinoxamin maleat:
BD: *Allergefon (Lafon, Pháp)*
Cibelon (Taisho Japan)
Clistin (C Neil, Fort Washington, Mỹ)
Hislosine (Toho, Japan)
Histex (Sigma, Clayton, Australia)
Histine (Pharbit, Bỉ)
Lergefin (Larma, Tây Ban Nha)
Polistine (Pharbil-Rorer; Hà Lan, Đức)
Ziriton (Importex, Italia)
DT: Viên nén 2 và 4mg; rượu ngọt (elixir) 4mg/5ml.
TD: Đối kháng thụ thể H1 histamin, chống dị ứng. Còn có tác dụng chống tiết cholin và kháng serotonin.
CĐ: Các biểu hiện dị ứng: ngoài da như mày đay, eczema, đường hô hấp: sổ mũi, ngạt mũi do co thắt, phù Quincke; viêm kết mạc dị ứng.
LD: Người lớn: 6-12mg/ngày. Trẻ em: 7-5 tuổi: 4-6mg/ngày. Từ 6 tháng đến 6 tuổi: 2-4mg/ngày.
CCĐ: Glôcôm góc hẹp, nguy cơ bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Không nên dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.*
- Thuốc gây buồn ngủ, cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao- nơi nguy hiểm...
- Thuốc gây ngủ gật, keo dịch tiết phế quản, khô miệng, đi lại khó khăn, khô mắt, rối loạn vận động, nhịp tim nhanh, táo bón, bí đái, lú lẫn và kích thích ở người có tuổi.
- Không nên uống rượu khi dùng thuốc - không phối hợp với các thuốc kiểu atropinic, các thuốc chống trầm cảm, thuốc an thần kinh, dẫn xuất morphin... (tăng tác dụng phụ).
BD kép: *Humex Fournier (Pháp) (+ phenyl-propanolamin, paracetamol)*

CARBOCISTEIN

L-Cystein, S-(carboxymethyl)-
Carbocystein
Carboxymethylcystein
BD: *Akinfluid (Pháp)*
Bronchathio (Martin, Pháp)
Bronchipect (Nicholas-Mepros, Hà Lan)
Bronchocyst (Midy, Pháp)
Bronchokod (Genekod, Pháp)
Broncoclar (Oberlin, Pháp)
Broncorinol expectorant (Pháp)
Carbocit (C.T, Italia)

Carbospect (Beecham)
Drill expectorant adultes
Fenorin (Lek)
Flemex (Parke Davis)
Fluditec (Innotech)
Fluifort (Lampugnani, Italia)
Fluvic
Hexafluid (Dynathrex, Pháp)
Lisil (Lenza, Italia)
Lisomucil (Lirca, Italia)
Loviscol (Robins, Richmond, USA)
Medibronc (Pháp)
Muciclar (Parke Davis)
Mucidoral (Miles, Pháp)
Mucocaps (Berk, Anh)
Mucocis (Crosara, Italia)
Mucodyne (Berk, Anh)
Mucofan (Ayerst)
Mucolex (Warner-Lambert)
Mucolitic (Syntex)
Mucoplexil (R.P-Labo, Pháp)
Mucopront (Mack, Đức)
Mucoseptal (Actipharm, Thụy Sĩ)
Mucosirop (Berk, Anh, Fisons)
Mucosol (Tosi-Novara, Italia)
Mucotab (Cedona, Hà Lan; Wallisellen)
Mucotreis (Ecobi, Italia)
Mucusan (Philippin)
Pectox (Infar - Natternann Tây Ban Nha; Đức)
Pulmoclase (UCB, Bỉ)
Rami Slijmoplossende Stroop (Parke Davis)
Reodyn (Renmeda, Phần Lan)
Reomucil (Tosi, Italia)
Rhinathiol (Pháp; Kramer, Lausanne)
Salucis (Magis, Italia)
Siroxyl (Sopar, Bỉ)
Solmux
Solvopect (Nicholas-Mepros, Hà Lan)
Transbronchin (Homburg, Đức)
Tussantiol (Antonioli, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất muối lysin:
Fluifort (Dompé, Italia)
Dẫn xuất muối natri:
Transbronchin (Homburg, Đức)
DT: Viên nang 375mg siro 250mg/5ml (cho người lớn); 100mg/5ml (cho trẻ em).
TD: Làm lỏng dịch nhày đường hô hấp.
CĐ: Rối loạn tiết niêm mạc trong bệnh viêm phế quản cấp và mạn; viêm mũi, viêm xoang, viêm thanh quản.
LD: Người lớn: ngày 4 - 6 nang, chia 2-3 lần, hoặc 3 lần mỗi lần 1 thìa canh siro. Trẻ em từ 12 tháng - 5 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 thìa càfê siro. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 thìa càfê siro.
CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, phụ nữ có thai. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Không nên dùng cho người đang nuôi con bú. Có thể bị đau dạ dày, buồn nôn, mửa, ỉa chảy.*
- Còn có dạng kết hợp với Promethazin dùng trong ho khan vào đêm với tên Rhinathiol Promethazin.

CARBOCLORAL

Carbamic acid (2,2,2-trichloro-1-hydroxyethyl)-ethyl ester
Chloralurethan
Prodorm (Parke Davis)

CARBOCROMEN

Acetic acid, [[3-[2-(diethylamino) ethyl]- 4-methyl-2-oxo-2H-1-benzopyran- 7-yl]oxy]-ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Chromonar hydrochlorid:
Carbocromenium chloratum
BD: *Antiangor (ISM, Italia)*
Cardiocap (Miba, Italia)
Cromene (Scharper, Italia)
Intenkordin (Polfa, Balan)
Intensain (Đức, Pháp, Albert-Roussel)
DT: Viên bọc đường và viên nang 75mg; viên nén 450mg (tác dụng kéo dài); lọ thuốc tiêm bột đông khô 40mg kèm 5ml nước cất.
TD: Giãn mạch vành
CĐ: Suy mạch vành mạn, tình trạng sau nhồi máu cơ tim, suy tim kèm rối loạn tuần hoàn vành.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 70 - 150mg, trước bữa ăn hoặc 1 viên 450mg/ngày. Tiêm tĩnh mạch chậm 1 lọ 24 giờ, hoặc truyền tĩnh mạch 1-4lọ, pha vào 250ml dd glucose hoặc NaCl đẳng trương.
CCĐ: Block nhĩ-thất; rối loạn dẫn truyền trong thất, giảm huyết áp, sốc do tim, mới bị nhồi máu cơ tim.

CARBOFENOTION

Diệt côn trùng

Phosphorodithioic acid, -S [[(4-chlorophenyl) thio]methyl] 0,0-diethyl ester
Carbophenothion
Garrathion (Stauffer, Westport, Mỹ)
Trithion (Stauffer, Westport, Mỹ)

CARBOGAST *(XNDP 2/9-Nadyphar)*

DT: Viên nén có 400mg than thảo mộc dược dụng; 100mg tricalci phosphat, 200mg calci carbonat và 400mg bột cam thảo.
CĐ: Các rối loạn khó tiêu, viêm dạ dày, nóng rát thượng vị kèm ợ chua.
Triệu chứng bệnh kết tràng chức năng kèm chướng bụng và ỉa chảy.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1 - 2 viên. Trẻ em: nửa liều trên.

CARBOLEVURE *(Pháp)*

DT: Viên nang người lớn/trẻ em.
Men sống khử nước chứa ít nhất 10^8 tế bào Saccharomyces Cerevisiae/1g: 108,5mg/74,7mg. Than hoạt: 109mg/45mg.
TD: Than hấp phụ các độc tố, hơi và chất lỏng. Men loài Saccharomyces ức chế sự phát triển các chủng vi khuẩn gây bệnh đường ruột.

CĐ: Bệnh đường ruột do rối loạn chức năng, nhất là có kèm đầy bụng. Phối hợp với điều trị bù nước, các chứng ỉa chảy ở trẻ em.
LD: Người lớn, ngày 3 viên chia 3 lần.Trẻ em: Ngày 1 viên, tùy theo tuổi.

CARBOMER

Chất polyme của acid acrylic, phối hợp chéo với một tác nhân đa chức năng.
Carboxypolymethylen; Carboxyvinylpolymer; Carpolen
BD: *Carbopol (Goodrich, Mỹ)*
Gel-larmes (Pháp)
Lacrigel (Europhta, Pháp)
Viscotears (Dispersa, Thụy Sĩ)
Lacrinorm và Lacrivisc (Pháp)
DT: Ống 10g gel bôi mắt chứa 20mg carbomer 940.
TD: Là một polymer ái nước có khối lượng phân tử cao tạo thành trên bề mặt của mắt một phim trong suốt, có tính chất trơn và thấm ướt do đó bảo vệ giác mạc khỏi bị khô.
CĐ: Điều trị triệu chứng khô mắt.
LD: Nhỏ vào túi cùng kết mạc ngày 2-4 lần x 1 giọt và mỗi khi có cảm giác khô mắt.
CCĐ: Có tiền sử dị ứng với một số chất trong tá dược(như benzalkonium chlorid hoặc Natri mercurothiolat).
LY: *Với người lái xe hoặc vận hành máy, sau khi nhỏ có thể gây rối loạn thị giác trong chốc lát.*

CARBOMIX *(Thụy Điển)*

DT: Lọ thuốc cốm để pha dd uống chứa 50g than hoạt.
TD: Hấp phụ chất độc ở đường tiêu hóa.
CĐ: Nhiễm độc cấp, ỉa chảy.
LD: Pha 250-500ml nước vào lọ thuốc. Cho uống, cứ 4-6 giờ 1/2 - 1 lọ (trị nhiễm độc cấp). Trị ỉa chảy; 15-30ml dd trên.

CARBOMYCIN

Kháng sinh Macrolid
Magnamycin (Pfizer)

CARBOPHOS *(Upsa-Pháp)*

DT: Viên nhai có: Than thực vật 0,40g; calci carbonat 0,20g, tricalci phosphat 0,10g; saccarose 0,5g và 3,6mg glycyrrhizin.
TD: Hút hơi và chất độc, trung hòa acid dạ dày.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa, trướng bụng, viêm đại tràng.
LD: Người lớn: 1-2 viên mỗi lần, 3 lần/ngày. Trẻ em từ 3-15 tuổi: 1/2 viên, 3 lần/ngày.

CARBOPLATIN

Platinum, diamin [1,1-cyclobutandicarboxylato (2)]-, (SP-4-2)-
CBDCA
BD: *Carboplat (Bristol-Myers)*
Carbosin (Hà Lan)
Paraplatin (Bristol-Myers; Mead-Johnson)
DT: Lọ thuốc tiêm 5ml/50mg; 15ml/150mg và 45ml/450mg.
TD: Tương tự như Cisplatin, (ức chế quá trình tổng hợp ADN, tiếp đến ARN và các protein ở tế bào).
CĐ: Carcinom ở buồng trứng nguồn gốc biểu mô, carcinom với tế bào nhỏ ở phổi; carcinom dạng biểu mô ở đường hô hấp - tiêu hóa trên.
LD: Dùng đơn thuần: ở những bệnh nhân chưa điều trị bằng thuốc kìm tế bào, có chức năng thận bình thường: tiêm truyền tĩnh mạch thời gian ngắn (15-60 phút) với liều 400mg/m^2. Sau thời gian 4 tuần, mới được tiêm nhắc lại. Với bệnh nhân đã dùng thuốc kìm tế bào hoặc có tình trạng toàn thân xấu, dùng liều khởi đầu kể trên giảm đi 20-25%. Dùng phối hợp: Liều dùng thuốc này thay đổi tùy theo độc tính của thuốc phối hợp. Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em.
CCĐ: Tuyệt đối: tiền sử mẫn cảm với carboplatin hoặc các dẫn chất khác chứa platin hoặc mannitol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tương đối: suy thận hoặc giảm sản tủy nặng.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

CARBOPROST

Prostaglandin, thúc đẻ
Prosta-5,13-dien-1-oic acid, 9,11,15-trihydroxy-15-methyl- (5Z,9α, 11α, 13E, 15S)
Prostin/M 15 (Upjohn)
Dẫn xuất methyl ester:
Carboprost methyl
Dẫn xuất tromethamin:
Carboprost tromethamin
Carboprost trometamol
Hemabate (Upjohn)
Prostinfenem (Upjohn)

CARBOQUON

Tác nhân alkyl hóa, trị ung thư
Carbazilquinon
Esquinon (Sankyo, Japan)

CARBOSYLANE *(Grimberg)*

DT: Viên nang; mỗi liều 2 viên (1 viên xanh nước biển, 1 viên đỏ).

Than hoạt tính	140mg
Simethicon	140mg

2 loại viên đều có cùng loại chất nhưng tác động 2 bước: viên xanh giải phóng chất ở dạ dày, viên đỏ giải phóng chất ở ruột.
CĐ: Đầy hơi. Khó tiêu.
LD: Uống 3 cặp (1 cặp 2 viên xanh - đỏ)/ngày. Uống 2 viên cùng lúc vào đầu bữa ăn.
LY: - *Phân có thể sẫm màu.*
- *Uống cách xa các thuốc khác ít nhất 2 giờ (hấp thu)*

CARBOTRIM *(XNDPDL - Pharmedic)*

DT: Viên bao 200mg sulfamethoxazol; 40mg trimethoprim và 150mg than thảo mộc hoạt tính.
CĐ: Ỉa chảy do nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, ngộ độc thực phẩm.
LD: Người lớn ngày 2 lần x 4 viên.
Trẻ em: 5 - 15 tuổi: ngày 2 lần x 1 - 2 viên uống vào bữa ăn, kèm nhiều nước.
CCĐ: Sơ sinh, trẻ đẻ non (do hệ thống men chưa trưởng thành), mẫn cảm với một thành phần của bd (nhất là với Sulfamid) thiếu G6PD (nguy cơ gây tan máu), phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

CARBROMAL

Butanamid, N-(aminocarbonyl)-2-bromo-2-ethyl-
Bromdiaethylacetylcarbamidum; Hyperysin; Servadorm
BD: *Adalin (Bayer)*
Addisomnol (Synochem)
Bromadyl (Vicario)
Diacid (Rieswerke, Áo)
Fydalex (Boots)
Mirfudorm (Diabetylin, Đức)
Nyctal (Duret)
Persomnin (Eggochemia, Áo)
Somben (Chinoin, Hungari)
Thalambrol (Kwizda, Áo)
DT: Viên nén (hoặc gói thuốc) 300 và 500mg.
CĐ và LD: An thần: 0,3g một lần, ngày uống 2-3 lần. Gây ngủ: 0,5-0,75g, uống 1 giờ trước khi ngủ. Trẻ em: 12 tháng: 0,1g; 2 tuổi: 0,15g; 3-6 tuổi: 0,2g; 7 tuổi: 0,25g; 8-14 tuổi: 0,3g. Liều tối đa: 1 lần: 1g, 24 giờ: 2g (người lớn).
CCĐ: Người mẫn cảm với brom, trẻ em dưới một tuổi.

CARBUBARB

Gây ngủ, an thần

2,4,6(1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-[2[(amino-carbonyl) oxy] ethyl]-5-butyl-
Carbubarbital; Tylemalum
Nogexan (Farmer)

CARBUTAMID

Benzensulfonamid, 4-amino-N-[(butylamino) carbonyl]-
Carbutammid; Glybutamid; Aminophenurobutan; Antisukrin; Butylcarbamid; Dicarbul; Hypoglycamid; Mydosal
BD: *Alentin (Remeda, Phần Lan)*
Bucarban (Chinoin, Hungari)
Bucrol (Boots)
Diabeton (Teknofarma, Italia)
Diabetoplex (Vaillant, Italia)
Diabutan (Thụy Sĩ)
Dia-Tablinen (Beirsdorf, Đức)
Dibefanil (Mepha, Thụy Sĩ)
Glucidoral (Servier, Pháp)
Glucofren (Cophar, Thụy Sĩ)
Inbuton (Vitrum, Thụy Điển)
Invenol (Hoechst)
Nadisan (Boehringer Mannheim; Astra)
Oranil (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
DT: Viên nén 0,50g.
TD: Sulfamid hạ đường huyết, gây tiết insulin và tăng cường hiệu lực tiết insulin của glucose.
CĐ: Đái tháo đường không nhiễm acid-ceton huyết, không phụ thuộc insulin ở người lớn và người già, khi chế độ ăn đơn thuần chưa đủ điều chỉnh cân bằng glucose-huyết.
LD: Tăng dần đến liều có hiệu lực 2 viên/ngày, uống làm 1 lần vào bữa ăn sáng. Người già dùng liều giảm đi.
CCĐ: Đái tháo đường phụ thuộc insulin ở trẻ em và thanh niên. Đái tháo đường nhiễm acid ceton-huyết, tiền hôn mê và hôn mê đái tháo đường; suy gan hoặc thận nặng. Tiền sử mẫn cảm với sulfamid. Phối hợp với miconazol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

CARBUTEROL

Kiểu giao cảm beta 2, gây giãn phế quản

Urê, [5-[2-[(1,1-dimethylethyl) amino]-1-hydroxy ethyl]-2-hydroxyphenyl]
BD: *Bronsecur (Smith Kline & French)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Carbuterol hydrochlorid
Dilabron (Warner - Lambert)
Pirem (Godecke; Sasse, Đức)
Rispan (Smith Kline & French)
Rispran (Smith Kline & French)
Sperex (Anh)

CARDIOCALM *(Pháp)*

DT: Viên cao khô cồn nước obêpin 100mg; phenobarbital 20mg.
TD: An thần.
CĐ: Tim kích thích, khó ngủ, hồi hộp.
LD: Người lớn 2-3 viên/ngày, trước bữa ăn. Khó ngủ tối: 2-3 viên.
LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc - người nuôi con bú không dùng.*

CARDIOPHYLLINE *(Pháp)*

DT: Ống uống cao khô cơ tim 0,05g - aminophylin 0,10g - adenosin 0,001g (10ml).
TD: Giãn phế quản, kích thích hô hấp, kích thích tim.
CĐ: Hen khó thở từng cơn, khó thở liên tục, viêm phổi thể co thắt phế quản.
LD: Bắt đầu từ 7-8mg/kg/24 giờ cho đến 12mg, nếu dùng liều cao phải định lượng theophylin trong máu.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi. Thận trọng với người suy tim, suy động mạch vành, cường giáp, suy gan (bớt liều).

CARDIOQUINE *(Pháp)*

DT: Quinidin polygalacturonat	0,275mg.
Quinidin base	0,166g.

TD: Chống rối loạn nhịp, ổn định màng. Giảm tự động của tim, giảm tốc độ kích thích tim.
CĐ: Ổn định nhịp xoang sau khi điều chỉnh rung nhĩ, cuồng nhĩ, nhịp nhanh nhĩ. Điều trị phòng các đợt tim nhanh kịch phát trên thất. Điều trị ngoại tâm thu nhĩ và thất.
LD: Liều lượng tùy thuộc ở tình trạng bệnh. Trung bình mỗi lần 1 viên 1/2 x 4 lần trong ngày.
CCĐ: Blốc nhĩ thất. Rối loạn tự động xoang. Rối loạn nhịp do nhiễm độc digitalin. Tương đối: suy tim.
LY: *Cần thận trọng, chỉ dùng quinidin sau khi xác định được suy tim. Chú ý hạ kali huyết.*

CARDITONYL *(XNDP 25)*

DT: Lọ 25ml thuốc giọt; cứ 100ml chứa: 10g natri camphosulfonat và 20g cao lỏng lạc tiên.
CĐ: Trợ tim mạch và hô hấp. Cấp cứu: ngất xỉu do bệnh tim, do dùng thuốc an thần kinh quá liều.
LD: Người lớn: ngày 1 - 2 lần x 20-25 giọt. Trẻ em: 1/2 liều người lớn. Uống xa bữa ăn.
BD tương tự: *Cortonyl (XNDP 26)*

CARENCYL *(Pháp)*

DT: Viên nang có:

Arginin N-acetyl-asparaginat	100mg
Retinol palmital	7.500UI
Colecalciferol	1.000UI
Vitamin B1	2,5mg
Vitamin B2	2,5mg
Vitamin B6	2,5mg
Vitamin B12	4mcg
Vitamin C	75mg
Acid folic	1mg
Vitamin E	5mg
Vitamin PP	25mg
Sắt II fumarat	40mg
Dicalci phosphat	100mg
Mangan sulfat	0,5mg
Kẽm oxyd	0,5mg
Calci fluorid	1mg

TD: Phối hợp dẫn chất Arginin tăng cường đồng hóa protid với 10 loại Vitamin và 5 muối vô cơ.
CĐ: Chống suy nhược ở người lớn và trẻ em.
LD: Người lớn,ngày 1-3 viên. Trẻ em, tuần lễ 1-2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng, sỏi thận.

CARFECILIN

Carphecilin; Carbiphen; Carindapen
Dẫn xuất muối natri:
Carbenicilin phenyl sodium
BD: *Pencina (Beecham)*
Pionin (Pliva)
Safepen (Beecham)
Urocarf (ICI)
Uticillin (Beecham)
DT: Viên bao 0,50g.
TD: Dẫn chất Penicilin bán tổng hợp có tác dụng với trực khuẩn mủ xanh, Aerobacter; E. Coli; Proteus.
CĐ: Nhiễm khuẩn ở niệu đạo, nhiễm khuẩn huyết do các vi khuẩn kể trên.
LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em: 100mg/kg/24 giờ. Đợt dùng 8-10 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

CARFENAZIN

An thần kinh

1-Propanon, 1-[10-[3-[4-2-hydroxyethyl)-1-piperazinyl] propyl]-10H-phenothiazin-2-yl]-
Carphenazin
Dẫn xuất maleat:
Carphenazin maleat
Proketazine (Wyeth)

CARGUTOXIN

Thúc đẻ

OXACG
Statocin (Japan)

CARINDACILIN

Indanylcarbenicilin
Dẫn xuất muối natri:
Carbenicilin indanyl sodium
BD: *Caridapen (Pfizer - Roerig)*
Geocillin (Pfizer - Roerig)
Geopen (Pfizer - Roerig)
Geopen Orale (Pfizer - Roerig)
G.U-Pen (Pfizer - Roerig)
Unipen (Pfizer - Roerig)
Unipen-S (Pfizer - Roerig)
Urobac (Pfizer - Roerig)
DT: Viên nén 500mg tương ứng với 382mg Carbenicilin. (Kháng sinh họ penicilin, hoạt phổ rộng)
TD: Dẫn chất Carbenicilin dưới dạng bột kết tinh, vị đắng, bền vững ở môi trường acid. Vào cơ thể bị thủy phân nhanh và giải phóng ra Carbenicilin.
CĐ: Các nhiễm khuẩn cấp và mạn tính ở niệu đạo do những vi khuẩn chịu tác dụng như: tràng cầu, liên cầu, tụ cầu khuẩn, Aerobacter; E.coli; Proteus...
CCĐ: Mẫn cảm với các loại penicilin.
LY: *Một số tác dụng phụ của thuốc: Miệng đắng, buồn nôn, ỉa chảy, mẩn đỏ ngoài da. Thuốc không dùng cho các nhiễm khuẩn khác vì không đạt nồng độ có hiệu lực ở máu. Không được dùng cho phụ nữ và trẻ em vì chưa có đủ tài liệu xác định thuốc hoàn toàn không độc.*

CARISOPRODOL

Gây thư giãn cơ
(Tác dụng đến trung ương thần kinh)

Carisoprodatum; Isoprotanum (Nga)
Isomeprobamat; Someprobamat

BD: *Caprodat (Ferrosan, Đan Mạch)*
Carisol (AFI, Na Uy)
Carisoma (Wallace, Mỹ)
Diolence (Italia)
Erbasoma (Italia)
Flexartal (Clin-Comar-Byla, Pháp)
Meprodat (Star, Phần Lan)
Mioril (Rossini, Italia)
Mioxom (Dessy, Italia)
Rela (Schering Corp./Essex)
Relaxo-Powel (Farmitalia Carlo Erba)
Sanoma (Heilit, Đức)
Soma (Italia; Canada; Mỹ)
Samadril (Dumex, Đan Mạch)
Somalgit (Wallace, Mỹ)
Soprodol (Schein, Mỹ)
Soridol (Interstate Chemical, Mỹ)
DT: Viên nén 125 và 350mg.
TD: Thư giãn cơ
CĐ: Đau cơ do co cứng, chấn thương hoặc viêm, đau lưng, đau vùng thắt lưng, đau cứng cổ, đau dây thần kinh.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 300mg, vào sau bữa ăn. Trẻ em: 125-250mg (tùy theo tuổi) 1 lần x 2lần/ngày.
CCĐ: Động kinh, suy tim, thận hoặc gan nặng.

CARMANTADIN

Trị Parkinson

2-Azetidincarboxylic acid, 1-tricyclo [3.3.1. 13,7] dec-1-yl-

CARMELLOSE

Nhuận tràng, tạo khối lượng; tá dược

Cellulose, Carboxymethyl ether
Dẫn xuất muối calci:
Carboxymethylcellulose calcium
Dẫn xuất muối Natri:
Carboxymethylcellulose natrium
Carboxymethylcellulose sodium
Carboxymethylcellulosum natricum
Carmellose sodium
Carmellosum natrium
Tylose
Adulsion KN (Kalle, Đức)
Cellofas
Cellogel C (Hausser)
CMC Cellulose Gum (Stuart)
Eskalose
Glycocellon
Thylose (Jackson-Mitchell, Mỹ)

CARMOFUR

Trị ung thư

1(2H)-Pyrimidincarboxamid, 5-fluoro-N-hexyl-3,4-dihydro-2,4-dioxo-
HCFU
Yamaful (Yamanouchi, Japan)

CARMUSTIN

Urê, N,N'-bis (2-chloroethyl)-N-nitroso-
BCNU
BD: *Becenun (Bristol)*
Bicnu (Mead-Johnson; Bristol)
Carmubris (Bristol)
Nitrumon (Simes, Italia; Simes-Sintesa, Bỉ)
DT: Lọ bột đông khô 100mg kèm ống dung môi 3ml ethanol.
TD: Tác nhân alcoyl-hóa ADN và ARN, cũng như carbamoyl hóa các protein. Do dễ hòa tan trong các lipid, thuốc dễ dàng qua được rào máu - não.
CĐ: Dùng đơn thuần hoặc phối hợp để điều trị: Các u não nguyên hoặc thứ phát. Các đa u tủy, các u limphô hodgkin hoặc không hodgkin. Các u hắc tố.
LD: Hòa tan lọ thuốc bột với ống dung môi kèm. Sau đó pha loãng dd với 17ml nước vô khuẩn, không có chỉ nhiệt tố. Lắc kỹ - Cứ 1ml dd này chứa 3,3mg hoạt chất và có pH: 5,6-6. Để tiêm truyền tĩnh mạch, lại đem pha loãng dd sau này với dd đẳng trương NaCl hay glucose (thời gian 1-2 giờ). Dùng phối hợp với liều trung bình 150mg/m^2 - cứ 6 tuần 1 lần. Dùng đơn thuần (ở các u não nguyên phát) ở bệnh nhân trước đây chưa điều trị với liều 200mg/m^2, tiêm tĩnh mạch 6 tuần/1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, giảm tiểu cầu, bạch cầu hoặc hồng cầu do hóa liệu pháp trước hoặc do nguyên nhân khác. Điều trị bằng các dẫn chất nitroso-urê có thể gây giảm bạch cầu cấp và loạn tủy sống. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

CARNITIN

Carnitin chlorid; DL-Carnitin
Xem thêm ở "Levocarnitin"
Bicarnésine và Flatistine (Pháp)
DT: Lọ 90ml dung dịch nước 20%. Gói thuốc bột 430g chứa: 0,7g Carnitin; 3,584g đường (Saccharose) và 16mg tinh dầu chanh.
TD: L-Carnitin, đồng phân tự nhiên, được cơ thể sử dụng có tác dụng chủ yếu trong quá trình oxy hóa các acid béo, giúp cho sự chuyển vận các acid này dưới dạng acyl-Coa và xâm nhập vào các ti lạp thể ở tế bào và từ đó tạo ra năng lượng cho cơ thể.
CĐ: Suy nhược cơ thể do giảm sút chức năng.
LD: 100-200mg/kg/ngày, cụ thể là: Người lớn, ngày uống 9 thìa bột (2ml), chia làm 3 lần, uống vào khoảng nửa giờ trước bữa ăn, pha vào nửa cốc nước.
Trẻ em từ 30 tháng đến 15 tuổi: ngày 1-4 thìa bột. Uống vào sau bữa ăn, hòa vào nửa cốc nước. Đợt dùng 10-20 ngày.

CAROVERIN

Chống co thắt

2(1H) - Quinoxalinon, 1-[2-(diethylamino) ethyl]- 3-[(4-methoxyphenyl) methyl]-

BD: *Espasmofibra (Faes, Tây Ban Nha)*
Spasmium (Donau - Pharmazie, Áo)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Espasmofibra (Faes, Tây Ban Nha)

CAROXAZON

Chống trầm cảm

2H,1,3-Benzoxazin-3(4H)-acetamid, 2-oxo-
Timostenil (Farmitalia Carlo Erba)

CARPIPRAMIN

[1,4'-Bipiperidin]-4'-carboxamid, 1'-[3-(10,11-dihydro-5H-dibenz [b,f]azepin - 5-yl) propyl]-
Carbadipimidin
Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Defekton (Yoshitoni - Japan)*
Prazinil (Specia)
DT: Viên nén bọc 50mg (dạng dihydrochlorid monohydrat)
TD: Chống trầm cảm ba vòng. Hướng tâm thần, giải ức chế (désinhibiteur).
CĐ: Quá trình ức chế, trong các trạng thái lo âu. Loạn tâm thần phân liệt có triệu chứng thiếu hụt hoàn toàn (các thể thanh xuân hoặc đơn thuần) hoặc dần dà xảy ra trong quá trình tiến triển. Loạn tâm thần mạn.
LD: Người lớn: ngày uống 50-400mg (liều trung bình ngày 3 viên, chia 2-3 lần). Hiệu lực của thuốc thường biểu hiện từ ngày thứ 7 đến ngày thứ 15.
CCĐ: Rối loạn dẫn truyền và nhịp tim (do cấu trúc tương tự với nhân imipramin); bệnh gan và thận nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; phối hợp với các IMAO.
LY: *Thận trọng với người già (vì huyết áp dễ biến đổi): bệnh tim mạch nặng (dễ gây hạ huyết áp), suy gan hoặc thận và Parkinson.*
- Nếu có triệu chứng sốt cao, tái nhợt, rối loạn thần kinh thực vật phải ngừng dùng thuốc.
- Lúc mới dùng thuốc người bệnh có ý đồ tự tử (theo dõi)
- Thuốc làm buồn ngủ.
- Cấm uống rượu khi đang dùng thuốc.
- Không dùng thuốc khi có thai hoặc đang nuôi con bú.

CARPROFEN

9H-Carbazol-2-acetic acid, 6-chloro-α-methyl,
BD: *Imadyl (Roche)*
Imafen (Roche)
Rimadyl (Roche)
DT: Viên nén 150mg.
TD: Chống viêm không steroid, giảm đau và hạ nhiệt.
CĐ: Viêm thấp khớp, bệnh gút, thấp ngoài khớp, đau sau chấn thương hoặc phẫu thuật.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Như với Ibuprofen.
LY: *Xem AINS*

CARPRONIUM Chlorid

Kiểu đối giao cảm

1-Butanaminium, 4-methoxy-N,N,N trimethyl-4-oxo-chlorid
Carpronum
Actinamin (Daiichi, Japan)
Furozin Sol (Daiichi, Japan)

CARRAGHENAT

(Xem Titanoréin)

CARSALAM

Giảm đau

2H-1,3-Benzoxazin, 2,4 (3H)-dion

CARTEOLOL

2(1H)-Quinolinon , 5-[3-[(1,1-dimethylethyl) amino]- 2-hydroxypropoxy]-3,4 -dihydro-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Carteolol hydrochlorid; Carbonolol
BD: *Arteolol (Lacer, Tây Ban Nha)*
Arteoptic (Đức, Đan Mạch, Thụy Sĩ, Japan)
Carteol (Chauvin-Blache, Cusi, Bỉ)
Cartrol (Abbott)
Ebdak (Madaus, Đức)
Mikelan (Otsuka, Japan; Tây Ban Nha)
Tenalet (Aboott)
Teoptic (Dispersa, Thụy Sĩ)
DT: Thuốc nhỏ mắt 1 và 2% viên nén 5mg.
TD: Thuốc chẹn bêta làm hạ nhãn áp có glôcôm hay không, tác dụng tối đa từ 2 đến 4 giờ và kéo dài 24 giờ. Không thay đổi đường kính đồng tử. Tính chất chẹn thụ thể bêta không chọn lọc.
CĐ: Đau thắt ngực, loạn nhịp (như nhịp nhanh xoang, ngoại tâm thu thất và trên thất), bệnh tăng huyết áp. Tăng trương lực trong mắt. Glôcôm góc mở, mạn.
LD: Người lớn: 1-6 viên/ngày. Khởi đầu điều trị nên dùng thuốc nồng độ thấp nếu không đủ hiệu lực dùng nồng độ cao. Thường dùng một giọt nhỏ vào mắt đau, 2 lần ngày (sáng và chiều). Liều dùng hàng ngày không quá 2 giọt.
CCĐ: Tuyệt đối: Hen. Suy tim xung huyết không kiểm soát. Blốc nhĩ thất độ cao. Nhịp tim chậm nhiều (dưới 45 đến 50 lần/phút)- Sốc do tim, mẫn cảm với thuốc.
LY: *Theo dõi triệu chứng suy tim, trường hợp tim do người già. Thận trọng với các bệnh phế quản nghẽn mạn tính. Không dùng cho trẻ em. Không dùng lúc có thai hoặc đang nuôi con bú.*

CARTILIGINS *(Mỹ)*

DT: Viên nang chứa 750mg sụn cá mập.
TD: Là nguồn cung cấp tự nhiên calci, phosphor, protein, và kẽm, giúp quá trình tạo xương, răng, và một số hoạt động của cơ thể.
CĐ: Thúc đẩy sự phát triển bình thường của xương, răng, các enzym đường tiêu hoá, hoạt động của thận và tuyến tiền liệt.

LD: Ngày uống 2 lần x 2 viên.
LY: *Dùng cho phụ nữ có thai, nuôi con bú, có bệnh tim mạch, cần có ý kiến của thầy thuốc.*

CARUMONAM

Kháng sinh

Amasulin (Takeda, Japan)
Dẫn xuất muối natri:
Carumonam sodium

CARVEDILOL

Chẹn beta - 1 adrenergic; giãn mạch

BD: *Dilatrend (Boeh. Mannheim)*
DT: Viên nén 5 - 6,25 - 12,5 - 25mg.
TD: Chẹn beta 1-adrenergic, giãn mạch. Làm giảm sức cản ngoại vi, duy trì tuần hoàn ngoại vi, cải thiện tình trạng người bệnh gắng sức, không làm thay đổi chuyển hoá glucose và lipid máu.
CĐ: Tăng huyết áp vô căn, dùng đơn độc hoặc phối hợp với thuốc hạ huyết áp lợi tiểu loại thiazid. Điều trị đau thắt lưng ngực, suy tim sung huyết (cải thiện tình trạng bệnh, chậm tiến triển bệnh, giảm tử vong). Có thể dùng cho những bệnh nhân không dung nạp thuốc ức chế men chuyển, hay không dùng được các thuốc digitalis, hydralagin hoặc nitrat.
LD: Nên dùng liều ngày uống 1 lần
- Tăng huyết áp: Khởi đầu: 12,5mg/lần/ngày cho 2 ngày đầu, sau đó dùng 25mg/ngày. Nếu cần có thể tăng liều nhưng phải sau 2 tuần, liều tối đa 50mg/lần/ngày hoặc 25mg x 2 lần/ngày.
- Chứng đau thắt ngực: Khởi đầu 12,5mg x 2 lần/ngày trong 2 ngày đầu, sau đó 25mg x 2 lần/ngày. Có thể tăng liều nếu cần thiết, nhưng ít nhất 2 tuần, tối đa có thể dùng 100mg/ngày, chia 2 lần. Với người già liều tối đa 50mg/ngày, chia 2 lần.
- Chứng suy tim sung huyết: Tuỳ từng tình trạng bệnh nhân, thận trọng khi tăng liều và người đang dùng digitalis; thuốc lợi tiểu và ức chế men chuyển - Khuyến cáo, khởi đầu: 3,125mg x 2 lần/ngày, 2 tuần đầu. Nếu dung nạp được, sau 2 tuần có thể tăng liều tới 6,25mg x 2 lần/ngày, tiếp theo là 12,5mg x 2 lần/ngày, rồi đến 25mg x 2 lần/ngày. Tăng tới mức liều cao nhất mà bệnh nhân chịu đựng được. Liều tối đa: 25mg x 2 lần/ngày với người dưới 85kg và 50mg x 2 lần/ngày với người trên 85kg cân nặng. Nếu có biểu hiện xấu suy tim, giãn mạch, giữ nước thì phải dùng tăng liều thuốc lợi tiểu và cần thiết thì ngừng dùng carvedilol. Nếu dùng lại thì liều khuyến cáo là 3,125mg x 2 lần/ngày và tăng dần theo cách trên.
Với người dưới 18 tuổi, tính an toàn và hiệu quả chưa được xác định.
Uống thuốc với 1 lượng nước vừa đủ. Với bệnh nhân suy tim sung huyết nên uống với thức ăn để làm chậm hấp thu, giảm khả năng xảy ra hiệu quả tư thế.
CCĐ: Suy tim độ IV. Hen suyễn. Bệnh phổi tắc nghẽn mạn, co thắt phế quản. Suy gan. Blốc nhĩ thất độ 2 và 3. Nhịp tim chậm (dưới 50 nhịp/phút). Choáng tim. Hội chứng suy nút xoang kể cả blốc xoang nhĩ. Huyết áp thấp nặng (huyết áp tâm thu dưới 85mg/Hg). Tăng nhạy cảm với thuốc.
LY: *Chưa có kinh nghiệm dùng cho người mang thai. Trừ trường hợp cần thiết xét về lợi/hại.*
- Không nên cho con bú khi đang dùng thuốc.
- Người già cần giảm liều.
- Thận trọng dùng cho người vảy nến, Raynaud, mang kính áp tròng - Không ngừng thuốc đột ngột.
Tương tác thuốc: *Làm tăng tác dụng thuốc hạ huyết áp khác, dùng đồng thời với diltiazem gây rối loạn dẫn truyền; với thuốc chẹn calci, thuốc chống loạn nhịp nhóm I cần theo dõi điện tâm đồ và huyết áp (đặc biệt không dùng phối hợp để tiêm tĩnh mạch), với digoxin sẽ làm tăng nồng độ đáy hằng định digoxin lên khoảng 16% ở người bệnh tăng huyết áp (theo dõi và điều chỉnh liều hoặc ngừng carvedilol); với clonidin, nếu ngừng dùng phải ngừng carvedilol trước, vài ngày sau mới giảm dần liều clonidin; với insulin sẽ làm tăng tác dụng của insulin hoặc thuốc hạ đường huyết, các dấu hiệu hạ đường huyết có thể bị che lấp hoặc giảm đi (nhịp nhanh), do đó cần theo dõi đường huyết; với rifamycin (và các thuốc cảm ứng hệ thống enzym oxy hoá) làm giảm nồng độ carvedilol huyết thanh; với cimetidin (và các thuốc ức chế hệ thống enzym oxy hoá) làm tăng nồng độ carvedilol trong máu. Cần chú ý đến tác dụng hạ HA và co cơ tim âm tính của carvedilol trong gây mê.*
Tác dụng phụ: *Choáng váng, chóng mặt. Nhịp tim chậm. Hạ huyết áp tư thế. Hiếm gặp ngất. Phù ở nhiều nơi cơ thể. Ít gặp blốc nhĩ thất. Ít gặp suy tim khi tăng liều. Có thể buồn nôn, nôn tiêu chảy. Giảm tiểu cầu. Tăng đường huyết, tăng cholesterol máu, tăng cân. Thị giác bất thường hay gặp. Hiếm bị suy thận cấp hoặc rối loạn chức năng thận. Nhức đầu. Mệt mỏi. Ít bị dị cảm, mất ngủ, buồn chán. Có thể bị rối loạn tuần hoàn ngoại vi (lạnh đầu chi). Hiếm gặp tăng triệu chứng đau thắt ngực, hiện tượng Raynaud, ngẹt mũi, hen suyễn, khó thở, dị ứng da, thay đổi men transaminase, giảm tiểu cầu, bạch cầu. Thường gặp đau đầu chi, giảm tiết nước mắt. Có thể: bất lực, rối loạn thị giác, viêm mắt, khô miệng, đái rắt, táo bón, làm nặng bệnh tiểu đường.*
BQ: Thuốc độc bảng B
Giảm độc : viên 5mg

CARZENID

Lợi tiểu, ức chế enzym carbo - anhydrase

Benzoic acid, 4-(aminosulfonyl)-
Dimate (Merck, Sharp & Dohme)

CASANTHRANOL

Hỗn hợp tinh chế các anthranol glycosid chiết xuất từ vỏ thân cây Cascara sagrada
Casanthrol (Mỹ)
BD: *Cantralax (Đan Mạch)*
Peristim (Mead-Johnson)

DT: Viên nang 30mg
TD: Nhuận tràng.
CĐ: Táo bón mạn ở người lớn.
LD: Ngày uống 1-2 viên, trước khi đi ngủ buổi tối.
CCĐ: Nghẽn ruột, đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

CATALASE

(Xem Pulvo 47)

CATALGINE *(Pháp)*

DT: Gói bột Natri acetylsalicylat, tính ra tương đương với Aspirin: 0,10g (cho trẻ nhỏ và sơ sinh); 0,25 và 0,50g còn có loại "mạnh" tương ứng với 1g aspirin.
TD: Giảm đau, chống viêm, hạ nhiệt.
CĐ: Đau khớp hay thoái hóa, đau dây thần kinh, đau cơ, đau lưng, đau cổ, đau do ứ sữa, sốt.
LD: Người lớn 0,3g-1g, tối đa 4g/ngày. Trẻ em từ 0-30 tháng: 0,025g - 0,050g đến 0,080g/ngày, chia làm nhiều lần.
CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, bệnh ưa chảy máu, cẩn thận với trẻ em dưới 1 tuổi. Loại 0,25g không dùng cho trẻ em 30 tháng. Loại 0,50g không dùng cho trẻ em dưới 10 tuổi.

CATARIDOL *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt chứa 150mg Na Iodid và 150 mg Calci chlorid.
CĐ: Vữa xơ thể thủy tinh.
LD: Ngày nhỏ mắt 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1-2 giọt.
CCĐ: Bôi thuốc mỡ thủy ngân (tương ky hóa học).

CATARSTAT *(Pháp)*

DT: Thuốc nhỏ mắt, chứa bột đông khô (gồm có ATP, Vitamin B6, Glycin, Mg và Kali aspartat, Acid glutamic, Benzalkonium) và ống dung môi 10ml.
CĐ: Lão hóa thể thủy tinh.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 2 giọt vào mỗi mắt.

CATHIN

Gây chán ăn

Benzenmethanol, α-(1-aminoethyl)
Norisoephedrin; Pseudonorephedrin
Dẫn xuất phối hợp với phenobarbital:
DL-Cathinum phenobarbitalum
Dẫn xuất hydrochlorid:
DL-Cathinum hydrochloricum
(+)-Norpseudoephedrin hydrochlorid:
BD: *Adiposetten N (Reiss, Đức)*
Amorphan Depot (Heumann, Đức)
Exponcit (Fahlberg-List, Đức)
Insacial (Byk Gulden)
Miniscap (Cooper, Thụy Sĩ)
Phyteia Schlankheits dragées (Thụy Sĩ)
Reduform (Para-Pharma, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất resinat:
Mirapront N (Mack, Đức)

CAVAPLASMAL 5% Se *(B. Braun - Đức)*

DT: Dd tiêm truyền đóng lọ thủy tinh 100 - 250 và 500ml chứa 18 acid amin dạng tả truyền, sorbitol 10% và các điện giải cơ bản. Hàm lượng acid amin toàn bộ 50g/l, nitơ toàn phần 7,9g/l, trị số calo: 2550 kJ; 600Kcal/l, độ thẩm thấu 1080 mOsm/l.
CĐ: Nuôi dưỡng qua tiêm truyền: phòng và trị thiếu hụt protid dùng trước và sau phẫu thuật.
LD: Tiêm truyền ở người lớn tới liều 30ml/kg thể trọng trong 24 giờ, với tốc độ tới 2ml/kg/giờ.
CCĐ: Rối loạn chuyển hóa acid amin; bệnh gan tiến triển, suy thận, nhiễm acid-huyết, sốc; tăng kali-huyết. Không dung nạp sorbitol.

CAVERJECT *(Pháp - Mỹ)*

DT: Lọ 10mcg hoặc 20mcg dưới dạng bột đông khô, kèm bơm tiêm chứa sẵn dung môi có NaCl. Hoạt chất là alprostadil alfadex.
TD: Tiêm vào thể hang ở dương vật (gây cường dương)
CĐ: Điều trị bất lực ở nam giới trưởng thành do các nguyên nhân ngoài tổn thương thực thể huyết quản.
LD: Bắt đầu tiêm liều 2,5 hoặc 5mcg, tăng dần cho đến khi đạt liều thích hợp. Tránh lạm dụng: Chỉ được phép tiêm 1 lần/ngày và không quá 3 lần/tuần.
CCĐ: Tiêm tĩnh mạch, có tiền sử mẫn cảm với prostaglandin, bệnh nhân dễ bị chứng cương đau dương vật do một số bệnh như: thiếu máu hồng cầu hình liềm, đa u tủy, tăng bạch cầu.
LY: *Phản ứng phụ: đau nhẹ nơi tiêm, cương dương vật quá lâu (trên 4 giờ), tụ máu hoặc bầm nơi tiêm.*
BD tương tự: *Edex (Pháp)*
Peninject 2.25 (Mỹ)

CAXON F *(Indonesia)*

DT: Viên nén sủi chứa:

Vitamin C	1000mg
Calci (dưới dạng $CaCO_3$)	250mg
Vitamin D	300IU
Vitamin B6	15mg
Natri fluorid	0,5mg

TD: Phối hợp vitamin và muối khoáng cần thiết cho cơ thể phát triển và cấu tạo xương.
CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp thiếu hụt vitamin do nhu cầu tăng như ở phụ nữ có thai, nuôi con bú, trẻ em đang lớn và người mới ốm dậy.
LD: Liều thường dùng ngày 1 viên hoặc theo thầy thuốc chỉ định. Hòa viên thuốc vào một cốc nước (khoảng 150ml)
LY: *Calci có thể ngăn cản sự hấp thụ của tetracyclin nếu dùng đồng thời.*

C.C *(Đài Loan)*

DT: Viên nén có: 500mg vitamin C và 10mg calci pantothenat.
CĐ: Bệnh Scorbut; chảy máu lợi răng; các trường hợp thiếu hụt vitamin C.
LD: Người lớn ngày 4 viên.

CEBEDEXACOL *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột đông khô 40mg chloramphenicol và 10mg dexamethason dinatri phosphat. Kèm ống 10ml dung môi.
TD: Chống viêm, dị ứng và nhiễm khuẩn.
CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng của Chloramphenicol như viêm kết mạc cấp, viêm loét giác mạc, nhiễm khuẩn lệ đạo, loét bờ mi...
LD: Ngày nhỏ mắt 3-10 lần.
CCĐ: Sơ sinh và tiền sử suy tủy, viêm giác mạc do Herpès hoặc nấm, tổn thương ở mắt do lao; tiền sử glôcôm.

CÉBÉMYXINE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột đông khô 50mg neomycin sulfat và 100.000 UI polymyxin B sulfat kèm ống 10ml dung môi.
- Thuốc mỡ mắt đóng ống 5g chứa: 25mg neomycin sulfat và 50.000UI polymyxin B sulfat, 2500 UI kẽm bacitracin.
TD: Phối hợp hiệp đồng kháng sinh hoạt phổ rộng.
CĐ: Nhiễm khuẩn ở đoạn trước nhãn cầu và các phần phụ, chịu tác dụng của Neomyxin và Polymyxin; điều trị sau mổ mắt.
LD: Ngày nhỏ 3-12 lần, mỗi lần 2 giọt, tuỳ theo chỉ định. Thuốc mỡ: ngày tra mắt 1-3 lần, có băng lại hoặc không.

CEBREX *(Đức)*

DT: Cao bạch quả đã tiêu chuẩn hoá, dung dịch uống, viên bao, ống tiêm.
CĐ: Điều trị các rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi như: Suy tuần hoàn não cấp và mạn, giảm trí nhớ, kém tập trung, bệnh sa sút trí tuệ do xơ não, và các tình trạng xảy ra sau đột quỵ.
- Rối loạn tuần hoàn và thần kinh ở tai: ù tai, chóng mặt, giảm thính lực. Ở mắt như: bệnh võng mạc do tiểu đường, thoái hoá hoàng điểm ở người già.
- Rối loạn tuần hoàn ngoại vi: Nghẽn động mạch ngoại vi; đi cà nhắc cách hồi, tê cóng tay chân.
LD: Dd uống: Ngày 2-3 lần x 1 - 2ml (20 giọt/ml) pha vào một ít nước. Viên 40mg: Ngày 3 lần x 1 - 2 viên. Viên 80mg: Ngày 1 - 3 lần x 1 viên.
Dd tiêm: Tiêm bắp sâu hoặc tĩnh mạch chậm. Ngày 2 - 4 ống. Có thể pha vào các dd NaCl 0,9% hoặc dextran trọng lượng phân tử thấp với tỷ lệ 1:10 để truyền tĩnh mạch. Tốc độ truyền 50 - 60 giọt/phút.
BD tương tự: *Neuro 40 (Tenamyd - Canada).*

CEFACET *(Pháp)*

DT: Viên nén 500mg và 1g cefalexin (dạng monohydrat). Gói thuốc cốm 500mg và 250mg cefalexin monohydrat.
CĐ và LD: Như cefalexin.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFACETRIL

Dẫn xuất muối natri:
Cephacetril sodium
BD: *Celospor (Ciba; Grunenthal)*
Celtol (Takeda, Japan)
DT: Thuốc tiêm tĩnh mạch: - Lọ 15ml chứa 1g thuốc bột khô; lọ 50ml chứa 4g. Thuốc tiêm bắp: lọ 0,5g thuốc bột kèm ống 1,5ml dung dịch 2% Lidocain hydrochlorid - Lọ 1g thuốc bột kèm ống 2,5ml dung dịch 2%lidocain HCl.
TD: Dẫn chất bán tổng hợp của acid 7 aminocephalosporanic, dùng tiêm dung nạp tốt với thận, có hiệu lực với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) trừ Pseudomonas.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu-sinh dục, vùng hố chậu ở phụ nữ (kể cả viêm màng bụng và sẩy thai có sốt); Nhiễm khuẩn ở xương khớp, da và mô mềm, viêm màng não, màng trong tim.
LD: Chức năng thận bình thường: Người lớn 2-4g/ngày hoặc 4-6g/ngày, với nhiễm khuẩn nặng. Trẻ em: 50-75mg/kg/ngày (chia 2-6 lần). Với người có chức năng thận bị suy giảm rõ rệt, liều dùng cần giảm đi.
CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin.
LY: *Phụ nữ có thai nên thận trọng khi dùng.*

CEFACLOR

BD: *Ceclor (Lilly)*
Cefaxlor (Australia)
Clex và Cloracef (Hàn Quốc)
Ilclor (Hàn Quốc)
Distaclor (Dista)
Gliamin (Lilly)
Keflor (Ranbaxy-Ấn Độ)
Kefolor (Lilly)
Mekocefaclor (XNDP 24)
Medoclor (Medochemie)
Dẫn xuất monohydrat:
Alfatil (Lilly)
Declor (Danlex - Philippin)
Panacef (Lilly)
Panoral (Lilly)
DT: Viên nang 250mg; viên tác dụng kéo dài (LP) 375 và 500mg; lọ thuốc bột để pha dịch treo (125mg/5ml) (250mg/5ml) (túi 125mg/túi)
TD: Kháng sinh bán tổng hợp nhóm Cephalosporin có tác dụng với liên cầu, tụ cầu và phế cầu khuẩn, E. coli. H. influenzae, Proteus...
CĐ: Nhiễm khuẩn do những vi khuẩn kể trên ở đường hô hấp, tai mũi họng, tiết niệu,ngoài da.

LD: Người lớn: 250mg/8giờ. Trẻ em: 20mg/kg/24 giờ, chia 2, 3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: - *Hỏi bệnh sử có biểu hiện phản ứng dị ứng với cephalosporin, penicilin không, nếu có phải tuyệt đối tránh dùng.*
- *Coi chừng viêm kết tràng giả mạc, cân nhắc người bệnh tiêu chảy khi dùng kháng sinh. Có thể nặng đe doạ tính mạng.*
- *Sử dụng kháng sinh lâu dài có thể làm phát triển vi khuẩn không nhạy cảm cần có cách điều trị thích hợp.*
- *Đã có báo cáo cho thấy phản ứng Coombs trực tiếp dương tính trong quá trình sử dụng cephalosporin.*
- *Cẩn thận với người chức năng thận suy.*
- *Chưa xác định được dùng thuốc này cho trẻ em dưới 1 tháng tuổi.*
- *Tác dụng kháng đông tăng khi dùng với thuốc kháng đông đường uống.*
- *Probenecid ức chế bài tiết thuốc qua đường thận.*
- *Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai, cẩn thận khi dùng cho người đang nuôi con bú.*
Tác dụng phụ: *Quá mẫn thường là: nổi ban dạng sởi, ngứa, mày đay, phản ứng Coombs dương tính, phản ứng giống bệnh huyết thanh (hồng ban đa dạng, nổi ban da cùng với viêm khớp/đau khớp có nốt hoặc không). Có trường hợp phản ứng nặng xảy ra ở trẻ em (có thể chữa triệu chứng bằng kháng histamin, corticoid). Các phản ứng quá mẫn nặng: hội chứng Stevens - Johnson, hoại tử biểu bì nhiễm độc và phản ứng phản vệ (hiếm). Choáng phản vệ như phù mạch, mệt mỏi, phù mặt, phù chi, khó thở, dị cảm, ngất, giãn mạch (đặc biệt với người dị ứng penicilin).*
- *Tiêu hoá: tiêu chảy, viêm kết tràng giả mạc, buồn nôn, nôn, viêm gan nhẹ, vàng da ứ mật.*
- *Tăng bạch cầu ưa eosin, ngứa bộ phận sinh dục, viêm âm đạo, hiếm giảm tiểu cầu, viêm thận kẽ.*
- *Lo lắng, căng thẳng, tăng động, mất ngủ, lú lẫn, chóng mặt, ảo giác, ngủ gà, tăng trương lực cơ.*
- *Tăng nhẹ AST (SGOT) ALT (SGPT), phosphatase kiềm.*
- *Tăng tế bào lymphô huyết, giảm bạch cầu tạm thời, hiếm thiếu máu tán huyết, thiếu máu bất sản, mất bạch cầu hạt, giảm bạch cầu trung tính. Tăng thời gian prothrombin có hoặc không xuất huyết lâm sàng với người dùng coumarin.*
- *Tăng nhẹ BUN hay creatinin huyết.*
- *Có thể bột phát cơn động kinh (ngừng thuốc).*
- *Xem thêm KHÁNG SINH*

CEFADROXIL

BD: *Amben (Medo. Cyprus)*
Camex (Hàn Quốc)
Cefamox (Bristol)
Cefos (CT, Italia)
Droxicef (Alfa, Italia)
Omnidrox (Krka)
Oracefal (Bristol-Myers)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dẫn xuất monohydrat:
Baxan (Bristol-Myers)
Bidocef (Bristol-Myers; Ciba)
Biodroxil (Biochemie, Áo)
Camex (Hàn Quốc)
Cefadrol (Ấn Độ)
Cefaroxil (Hàn Quốc)
Cefos (CT, Italia)
Cefradox 500 (Aegis)
Cefroxil (Kabi-fides, Tây Ban Nha)
Cedrox (Ấn Độ)
Ceoxil (Magis, Italia)
Crenodyn (Panthox & Burck, Italia)
Dexacef (Indonesia)
Droxyl (Danlex-Philippin)
Droxyd (Zovrent, Ấn Độ)
Duracef (Bristol-Myers; Ciba)
Duricef (Mead-Johnson)
Kefloxin (Ranbaxy)
Kefroxil (Firma, Italia)
Lydroxil (Lyka-Ấn Độ)
Pydroxil (Lyka-Ấn Độ)
Mekocefal (XNDPTW 24)
Moxacef (Bristol; Mead-Johnson)
Odoxil (Ấn Độ)
Opedroxil (OPV)
Oradroxil (Lampugnani, Italia)
Samchully Cefad (Hàn Quốc)
Ultracef (Bristol)
TD: Kháng sinh cephalosporin
DT: Viên nang 500mg. Bột pha sirô (250mg/5ml)
CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, phế quản - phổi, sinh dục, tiêu hóa, gan, mật, niệu đạo (nhất là tụ cầu khuẩn).
LD: Người lớn 1-2g ngày, chia 2-3 lần. Trẻ em: 25-50mg/kg, chia 3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với các Penicilin và Cephalosporin.
LY: - *Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng thuốc ngay (hỏi bệnh sử trước khi chỉ định, nhất là người nhạy cảm với penicilin).*
- *Phản ứng quá mẫn có thể nặng đôi khi gây tử vong. Nếu nghi ngờ, cần có thầy thuốc ở bên và có biện pháp xử lý tai biến phản vệ.*
- *Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*
- Tương tác thuốc: *Dùng cách xa các thuốc kháng acid, thuốc bao đắp dạ dày - ruột (các muối, hydroxyd Mg, Ca, Al...) ít nhất 2 - 3 giờ.*
- Tác dụng phụ: *Dị ứng: mày đay, phát ban. Máu: tăng tạm thời bạch cầu ưa acid. Thận: độc trên thận, suy chức năng thận khi sử dụng thuốc kháng sinh cùng nhóm, aminosid, lợi tiểu mạnh. Hiếm bị viêm kết tràng giả mạc.*
Xem thêm KHÁNG SINH

CEFALEXIN

Cephalexin
BD: *Acaxina (Martin Santos, Tây Ban Nha)*
Acinipan (Aldon, Tây Ban Nha)
Ambal (Medical, Tây Ban Nha)
Amplicefal (Miluy, Tây Ban Nha)

Ampligram (Organon, Tây Ban Nha)
Ausoxef (Ausonia, Italia)
Bacilexin (Danlex - Ấn Độ)
Basporin (Basileos, Tây Ban Nha)
Bilatox (Biopharma, Tây Ban Nha)
Bioprina (Cheminova, Tây Ban Nha)
Bioscefal (Unibios, Tây Ban Nha)
Brisoral (Bristol-Myers)
Brown-Burk Cefalexin (Ấn Độ)
Cefaclen (Spofa)
Cefadina (Antibioticos, Tây Ban Nha)
Cefadros (Proter, Italia)
Cefa-Iskina (Iskia, Tây Ban Nha)
Cefaleh Ina (Alvarez-Gomez, Tây Ban Nha)
Cefalin (Kelbe - Indonesia)
Cefalival (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Cefamox (Ấn Độ)
Cefalorex (Dibios, Tây Ban Nha)
Cefaloticum (Kairon, Tây Ban Nha)
Cefamax (Max-India)
Cefamiso (Oftalmiso, Tây Ban Nha)
Cefamox (Ấn Độ)
Cefa-Reder (Reder, Tây Ban Nha)
Cefaxim (Alkem - Ấn Độ)
Cefaxin (Bristol)
Ceferran (Ferran, Tây Ban Nha)
Cefex (Singapore)
Ceff Kid (Ấn Độ)
Cefibacter (Rubio, Tây Ban Nha)
Ceflon (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)
Ceflor (Coli, Italia)
Ceforal (Teva, Israel)
Cefrax (Aegis)
Celexin (Ấn Độ)
Celorin (Ấn Độ)
Cepexin (Glaxo)
Cephalex (XNDP I)
Cephalexin (XNLH Dược Hậu Giang)
Cephalomax (Daisan, Japan)
Cephalox (Ấn Độ)
Cephanmycin (Đài Loan)
Cephazal (Hokuriku, Japan)
Ceporex (Glaxo)
Cepoven (Glaxo)
Chemosporal (Farmitalia Carlo Erba)
Cilicef (Hortel, Tây Ban Nha)
Defaxina (Smaller, Tây Ban Nha)
Derantel (Nippon Chemiphar, Japan)
Devaleksin (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Eliphorin (Philippin)
Erifalecin (Dreikehl, Tây Ban Nha)
Esmezin (Sawai, Japan)
Factagard (Ấn Độ)
Falecina Oral (Italquimica, Tây Ban Nha)
Farexin (Lafare, Italia)
Fergon Oral (Carol, Tây Ban Nha)
Fralexin (Fredem, Ấn Độ)
Gamirlexina (Tây Ban Nha)
Garasin (Wakamoto, Japan)
Grafalex (Graino, Tây Ban Nha)
Huberlexina Oral (Hubber, Tây Ban Nha)
Ibilex (Alphapharm, Australia; IBI, Italia)
Ibrexin (Hàn Quốc)
Ikodin (Đài Loan)
Isochemi (Tây Ban Nha)
Iwalexin (Iwki, Japan)
Janocilin (Solmer, Tây Ban Nha)
Keflet (Lilly)
Keflex (Lilly)
Kelfison (Davur, Tây Ban Nha)
Lefosprina (Bicther, Tây Ban Nha)
Lekacef (Lek)
Lensafrend (Lensa, Tây Ban Nha)
Lexibiotico (Llano, Tây Ban Nha)
Lexincef (Serra Pamies, Tây Ban Nha)
Libesporal (Liberman, Tây Ban Nha)
L-Keflex (Shionogi, Japan)
Llenas Biotic Oral (Llenas, Tây Ban Nha)
Lorexina (Crosara, Italia)
Madlexin (Meiji, Japan)
Maksipor (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)
Mamalexin (Showa Yakuhin Kako, Japan)
Mekocepha (Mekopharm)
Mepilacin-DS (O) (Kanto, Japan)
Neolexina (Asla, Tây Ban Nha)
Nessaxina (Nessa, Tây Ban Nha)
Nice-Flexin (Nice-Hong Kong)
Nilexina (Cederroth, Tây Ban Nha)
Ohlexin (Ohta, Japan)
Oracef (Lilly)
Oracocin (Toboshi, Japan)
Oralexine (Novo)
Oriphex 500 (Ấn Độ)
Oroxin (Kyoritsu, Japan)
Ortisporina (Turro, Tây Ban Nha)
Ospexin (Biochemie, Áo)
Palitrex (Bristol, Galenika)
Porinabis (Santos, Tây Ban Nha)
Pracefal (Pradel, Tây Ban Nha)
Pyassan (Chinoin, Hungari)
Rinesal (Kissei, Japan)
Rogeridina (Roger, Tây Ban Nha)
Salitex (Banyu, Japan)
Roceph (Ấn Độ)
Sanaxin (Sanabo, Áo)
Sargetina (Sarget, Pháp)
Sartosona (Sanomed, Tây Ban Nha)
Sayra (Tây Ban Nha)
Sefaleksin (Ilsan, Tây Ban Nha)
Segoramin (Taiyo, Japan)
Sencephalin (Takeda, Japan)
Sepexin (Lyka, Ấn Độ)
Servipor (CTD Đồng Tháp)
Servispor (Servipharm, Thụy Sĩ)
Soprol (Cantabria, Tây Ban Nha)
Sporidex (Ranbaxy, Ấn Độ)
Sporinat (Natco, Ấn Độ)
Sulquipen (Bohm, Tây Ban Nha)
Syncel (Tokyo Jozo, Japan)
Taicelexin (Taiyo, Japan)
Talinsul (Cheminova, Tây Ban Nha)
Testaxina (Ureca, Tây Ban Nha)
Tokiolexin (Isei, Japan)
Torlasporin (Torlan, Tây Ban Nha)

Xahl (SS Pharmaceutical, Japan)
Zexin (Ruba, Ấn Độ)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cephalexin hydrochlorid
Keftab (Lilly)
Dẫn xuất muối lysin:
Celfexine (Roche)
Lexicef (Edmond, Italia)
Sintolexyn (ISF, Italia)
Ultralexin (Almirall, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất monohydrat:
Adcadina (Pentafarm, Tây Ban Nha)
Ambal (Medical, Tây Ban Nha)
Beliam (Abott)
Cefacet (Creapharm, Pháp)
Cefalekey (Inkey, Tây Ban Nha)
Cefalex-Gobens (Normon, Tây Ban Nha)
Cefalival (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Cefaloticum (Kairon, Tây Ban Nha)
Cefamox (Max India)
Celexin (Thái Lan)
Ceporex (Glaxo)
Ceporexin (Glaxo; Hoechst)
Cophalexin (Cophar, Thụy Sĩ)
Cusisporina-Cefalox (Cusi, Tây Ban Nha)
Domucef (Medici Domus, Italia)
Doriman (Vir, Tây Ban Nha)
Efalexin (Maipe, Tây Ban Nha)
Efemida (Llorens, Tây Ban Nha)
Henina Oral (Lasa, Tây Ban Nha)
Kefexin (Orion, Phần Lan)
Keflex (Lilly)
Kefloridina (Lilly)
Keforal (Lilly)
Laquisporin (Laquifal, Tây Ban Nha)
Latoral (Dukron, Italia)
Lerporina (Lessa, Tây Ban Nha)
Llonexina Oral (Castillon, Tây Ban Nha)
Losporal (Hoechst)
Novolexin (Novopharm, Canada)
Ortisprina (I.B.E, Tây Ban Nha)
Prindex (Hosbon, Tây Ban Nha)
Septosporina (Tio, Tây Ban Nha)
Sintolexyn (ISF, Italia)
Ultralexin (Almirall, Tây Ban Nha)
Vapocilin (Lopez-Brea, Tây Ban Nha)
Wassersporina (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất pivaloyloxymethyl ester hydrochlorid:
Pivalexin
Pivcefalexin hydrochlorid
Pivacef (Firma, Italia)
Sigmecef (Sigmatau, Italia)
Dẫn xuất muối natri:
Alfaspoyen (Alfa, Italia)
Cepo (Bonomelli, Italia)
Cepo Ven (Glaxo)
DT: Viên nang 250mg; viên nén bọc 500mg, gói thuốc bột 125mg (cho trẻ em). Bột để pha dịch treo (250mg/5ml).
TD: Kháng sinh cephalosporin chủ yếu với liên cầu khuẩn beta tan huyết, tụ cầu khuẩn E.Coli. Proteus; Klebsiella...
CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, các mô mềm và ngoài da do vi khuẩn chịu tácdụng.
LD: Người lớn: ngày 1-4g.
Trẻ em: 25-50mg/kg/24 giờ, chia 3-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với Penicilin và Cephalosporin.
LY: *Xem KHÁNG SINH*
- Người suy thận phải giảm liều.
- Dị ứng chéo giữa penicilin và cephalosporin xảy ra trong 5 - 10% trường hợp, có thể bị sốc phản vệ (nặng có thể tử vong). Cần hỏi bệnh sử trước khi dùng, loại trừ dị ứng và sốc phản vệ. Để kháng chéo giữa cephalosporin và isoxazolylpenicilin trong nhiễm khuẩn do tụ cầu.
- Không dùng khi mang thai.
- Dùng thuốc lâu dài bằng đường uống gây chọn lọc vi khuẩn, gây nhiễm khuẩn thứ phát.
Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa: Ỉa chảy, nhức đầu chóng mặt, tăng bạch cầu ưa acid, giảm bạch cầu trung tính, nhiễm candida âm đạo, ngứa hậu môn - Vài trường hợp dị ứng.*

CÉFALINE Hauth *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột uống chứa: 500mg paracetamol, 50mg cafein và 100mg lactose.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, kích thích thần kinh.
CĐ: Trị các chứng đau kèm sốt hoặc không.
LD: Người lớn: ngày 1-6 gói, chia làm 3 lần; trẻ em từ 10 tuổi trở lên ngày 1 gói.
CCĐ: Suy gan hoặc mẫn cảm với paracetamol. Trẻ em dưới 10 tuổi.
LY: *Có dạng "Cefaline - Pyrazol" giống như Bd trên (thay 500mg paracetamol bằng 500mg metamizol natri).*
Xem thêm Paracetamol.

CEFALOGLYCIN

Kháng sinh cephalosporin, nhạy cảm với cephalosporinase

Cephaloglycin
Dẫn xuất dihydrat:
Kafocin (Lilly)
Kefglycin (Lilly)

CEFALORIDIN

Cephaloridin
Cephalomycin
BD: *Acaporina (Martin Santos; Tây Ban Nha)*
Aliporina (Alsa; Tây Ban Nha)
Amplicerina (Miluy; Tây Ban Nha)
Ampligram INY (Tây Ban Nha)
Basporidina (Basileos, Tây Ban Nha)
Bioporina INY (Tây Ban Nha)
Biosdina (Graino, Tây Ban Nha)
Cefabena (Jebena, Tây Ban Nha)
Cefalexin (Dibios, Tây Ban Nha)
Cefalisan (Lifepharma, Tây Ban Nha)
Cefalobiotic (Kairon, Tây Ban Nha)
Cefalogobens (Normon, Tây Ban Nha)
Cefalomiso (Oftalmiso, Tây Ban Nha)
Cefamusel (Tây Ban Nha)

Cefaresan (Alacan, Tây Ban Nha)
Ceflorin (Glaxo)
Celfexin (Roche)
Cepaloridin (Glaxo)
Cepalorin (Glaxo)
Ceporan (Glaxo)
Ceporin (Glaxo)
Cer (Glaxo)
Cidan-Cef (Cidan, Tây Ban Nha)
Cilicef INY (Hortel, Tây Ban Nha)
Cobalcina (Pradel, Tây Ban Nha)
Cusisporina-Cefalor (Tây Ban Nha)
Dinasint (Proter, Italia)
Eldia (Legem, Tây Ban Nha)
Endosporol (Cantabria, Tây Ban Nha)
Enebiotico (Llano, Tây Ban Nha)
Etrocefal (Albofarma, Tây Ban Nha)
Feredina (Lafare, Italia)
Filoklin (Sabater, Tây Ban Nha)
Floridin (Coli, Italia)
Gencefal (Morgens, Tây Ban Nha)
Glaxoridin (Glaxo)
Huberlexina (Hubber, Tây Ban Nha)
Inex (Inexfa, Tây Ban Nha)
Intrasporin (Torlan, Tây Ban Nha)
Janosina (B.M. Artin, Tây Ban Nha)
Keflodin (Lilly)
Kefsor (Lilly)
Kelfison INY (Davur, Tây Ban Nha)
Latorex (Dukron, Italia)
Lauridin (Crosara, Italia)
Lersina (Lersa, Tây Ban Nha)
Lexibiotico (Llano, Tây Ban Nha)
Libesporina (Liberman, Tây Ban Nha)
Liexina (ICN, Costa Mesa, Mỹ)
Llenas Biotic (Llenas, Tây Ban Nha)
Lloncefal (Castillon, Tây Ban Nha)
Loridine (Lilly; Elanco, Indianapolis, Mỹ)
Poricefal (Santos, Tây Ban Nha)
Prinderin (Hosbon, Tây Ban Nha)
Rogeridina INY (Roger, Tây Ban Nha)
Rolexina (Fedal, Tây Ban Nha)
Sargefal (Sarget, Pháp)
Sintoridyn (ISF, Italia)
Sporanicum (Incasa-Wolff, Tây Ban Nha)
Talinsul INY (Tây Ban Nha)
Tapiola (Tafir, Tây Ban Nha)
Testadina (Maipe, Tây Ban Nha)
Thompen (Llano, Tây Ban Nha)
Totalmicina (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Valesporina (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Wasseridina (Wassermann, Tây Ban Nha)
DT: Lọ thuốc bột 0,5g và 1gkèm 2,5ml dd NaCl 0,9%.
TD: Kháng sinh nhóm Cephalosporin có tác dụng với phần lớn các cầu khuẩn Gram (+) và nhiều chủng vi khuẩn Gram (-).
CĐ: Nhiễm khuẩn nặng ở phế quản phổi, tai mũi họng, tiết niệu và đường sinh dục, nhất là tụ cầu khuẩn đã nhờn penicilin.
LD: Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch. Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1g. Trẻ em: 20-40mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin và Cephalosporin.
LY: *Xem KHÁNG SINH*

CEFALOTIN

Dẫn xuất muối natri:
Cephalothin sodium
BD: *Averon (Carol, Tây Ban Nha)*
Averon-l (Alfa, Italia)
Cephation (Meiji, Japan)
Ceporacin (Glaxo)
Cepovenin (Glaxo; Hoechst)
CET (Glaxo)
Coaxin (Japan)
Intralotine (Pháp)
Keflin (Lilly)
Loccailline (Japan)
Lospoven (Hoechst)
Seffin (Glaxo)
Synclotin (Toyo Joza, Japan)
Toricelocin (Torii, Japan)
DT: Ống thuốc bột 1 và 4g.
TD: Cephalosporin tương tự như Cefaloridin.
CĐ, CCĐ: Như cefaloridin (có thể dùng cho người bị suy thận).
LD: Người lớn: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 2g/24 giờ, chia 4 lần. Trẻ em: 50mg/kg/ngày, chia 3-4 lần.
LY: *Xem KHÁNG SINH*

CEFAMANDOL

Cephamandol
BD: *Kefadol (Lilly)*
Mancef (Dukron, Italia)
Dẫn xuất nafat:
Cefamandol nafat
Cephamandol nafat
Cedol (Tiber, Italia)
Cefadol (Thái Lan)
Cefam (Magis, Italia)
Cefaseptolo (Magis, Italia)
Cemado (Farmochimica, Italia)
Cemandil (SIT, Italia)
Fado (Errekappa, Italia)
Cefadol (Lilly)
Lampomandol (AGIPS, Italia)
Mandokef (Lilly)
Mandol (Lilly)
Mandolsan (San Carlo, Italia)
Neocefal (Gibipharma, Italia)
Pavecef (IBP, Italia)
Septomandolo (IPA, Italia)
Dẫn xuất muối nattri:
Cefamandol sodium
DT: Lọ thuốc bột 0,5-1 và 2g (dạng nafat) kèm 2-4ml dd có 10-20mg lidocain HCl.
TD: Kháng sinh cephalosporin ó tác dụng với cầu khuẩn Gram (+); E.Coli, H. influenzae và vài chủng vi khuẩn ky khí.

CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên ở đường hô hấp, tiết niệu, xương khớp, mô mềm...
LD: Tiêm bắp với dung môi kể trên, tiêm tĩnh mạch với nước cất hoặc dung dịch glucose 5%. Người lớn: cứ 4-8 giờ, tiêm 0,5-1g. Trẻ em: 50-100mg/kg/24 giờ, chia 3 lần.
CCĐ: Như Cefaloridin.
LY: *Xem KHÁNG SINH*

CEFAPIRIN

Dẫn xuất benzathin:
Cefapirin, phối hợp với N,N'-Dibenzylethylendiamin.
BD: *Ceta-Dri (Bristol)*
Dẫn xuất muối nattri:
Cefapirin sodium
Brisfirina (Bristol-Myers)
Brisporin (Bristol)
Britocef (Bristol)
Céfadyl (Bristol)
Cefa-Lak (Bristol)
Cefaloject (Bristol)
Cefatrex (Bristol-Myers)
Cefatrexil (Mead-Johnson)
Cefatrexyl (Bristol; Galenikia)
Cefaxin (Hàn Quốc)
Piricef (CT. Italia)
Rapidospor (Gist-Brocades)
DT: Lọ thuốc bột 0,5 và 1g kèm 5ml dd lidocain (tiêm bắp) - lọ 0,5-1 và 2g kèm 5 và 10ml nước cất tiêm tĩnh mạch).
TD: Kháng sinh họ β-Lactamin (Cephalosporin). Chống tụ cầu khuẩn, vi khuẩn bạch hầu, Escherichia Coli, Meningoccocus, Shigella.
CĐ: Các nhiễm khuẩn kể trên với biểu hiện ở phế quản, phổi, tai mũi họng, nhiễm khuẩn huyết, viêm nội tâm mạc, sinh dục tiết niệu, da, xương, khớp, không có chỉ định trong các biểu hiện ở tủy sống (viêm màng não).
LD: Người lớn 500mg-1g, 4-6 giờ 1 lần, trẻ em 30-50mg/kg/ngày. Trẻ sơ sinh 50mg/kg/ngày (không dùng lidocain).
CCĐ: Do có lidocain nên tránh dùng nếu có mẫn cảm và trẻ em dưới 30 tháng.
LY: *Theo dõi chức năng thận. Liều cao có thể gây nhiều triệu chứng thần kinh như rối loạn ý thức, cơn co giật. Nếu có suy thận chỉ dùng 0,5-1,5mg/kg. Tiêm bắp sâu hay tĩnh mạch (theo chỉ dẫn của thầy thuốc).*
(Xem thêm KHÁNG SINH)

CEFATRIZIN

BD: *Bricef (Bristol)*
Cefaperos (Allard, Pháp)
Cefatrix (Zanardi, Italia)
Cefotrizin (Firma, Italia)
Cepticol (Banyu, Toyo, Japan)
Cetrizin (Magis, Italia)
Faretrizin (Lafare, Italia)
Kefoxina (C.T., Italia)
Lampotrix (Von Boch, Italia)
Latocef (Dukron, Italia)
Orosporina (San Carlo, Italia)
Zitrix (Gibipharma, Italia)
Dẫn xuất phối hợp với propylen glycol : Propylen glycolcefatrizin
Fedracil (Rommers, Argentina)
DT: Viên nang 500mg; lọ 37,5g thuốc bột chứa 1,5 hoặc 3g để pha sirô (125 hoặc 250mg/5ml).
TD: Cephalosporin thuộc thế hệ thứ nhất, có tác dụng với tụ cầu khuẩn (kể cả các chủng sản sinh penicilinase và không meti-R; liên cầu khuẩn (trừ các liên cầu khuẩn nhóm D); phế cầu khuẩn H. influenzae; Proteus mirabilis, Salmonella; Shigella; lậu cầu và não mô cầu khuẩn,...
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng kể trên ở niệu đạo; đường hô hấp, ngoài da và khoa phụ sản.
LD: Người lớn: 1g/24 giờ (tức là ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên). Trẻ em: 15-25mg/kg/ngày (tức là 1 thìa sirô 125mg/mỗi lần/ngày). Người suy thận dùng liều giảm đi.
CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFAZEDON

Kháng sinh cephalosporin

Dẫn xuất muối natri:
Refosporen (E. Merck)
Refosporin (E. Merck)
TD: Cephalosporin dùng tiêm tương tự như Cefaloridin.

CEFAZOLIN

Cephazolin
BD: *Cefabiot INY (Tây Ban Nha)*
Dẫn xuất muối natri:
Cefazolin sodium
Acef (Tiber, Italia)
Ancef (Smith Kline & French)
Areuzolin (Areu, Tây Ban Nha)
Atirin (Intersint, Italia)
Azeklin (Efeyn, Tây Ban Nha)
Biazolina (Panthox & Burck, Italia)
Bor-Cefazol (Proter, Italia)
Brizolina (Bristol-Myers)
Caricef (Antibioticos, Tây Ban Nha)
Cefabiozim (IPA, Italia)
Cefacene (Centrum, Tây Ban Nha)
Cefacidal (Allard, Pháp, Bristol-Myers)
Cefadrex (Vir, Tây Ban Nha)
Céfakes (Albopharma, Tây Ban Nha)
Cefalin (Thái Lan)
Cefamezin (Japan, Italia, Tây Ban Nha)
Cefamezin (Sigma, Australia, Teva, Israel)
Cefarizon (Hàn Quốc)
Cefazina (Chemil, Italia)
Cef Lloren INY (Llorens, Tây Ban Nha)

Cefzol (Ấn Độ)
Celmetin (A.L. Na Uy)
Cezolin (Ấn Độ và Hàn Quốc)
Cromezin (Crosara, Italia)
Dacovo (Tafir, Tây Ban Nha)
Elzogram (Lilly)
Fazoplex (Bicther, Tây Ban Nha)
Fidesporin (Kabi-Fides, Tây Ban Nha)
Firmacef (Firma, Italia)
Gramaxin (Boehringer Mannheim)
Intrazolina (Torlan, Tây Ban Nha)
Kefazol (Lilly)
Kefol (Lilly)
Kefzol (Lilly)
Kurgan (Normo, Tây Ban Nha)
Legemzolina (Legem, Tây Ban Nha)
Lifezolina (Lifepharma, Tây Ban Nha)
Liviclina (Sierochimica, Italia)
Lyzolin (Lyka, Ấn Độ)
Maksipor 250 (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)
Maksipor 1000 (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)
Neofazol (Rubio, Tây Ban Nha)
Orizolin (Ấn Độ)
Reflin (Ranbaxy, Ấn Độ)
Tasep (Septa, Tây Ban Nha)
Tecfazolina (Bohm, Tây Ban Nha)
Totacef (Bristol)
Vifazolin (Vianex, Hy Lạp)
Zolicef (Bristol-Myers)
Zolival (Valles Mestre, Tây Ban Nha)

DT: Lọ thuốc bột 0,25-0,5g và 1g kèm ống 2-4ml dd 0,5-0,8% lidocain HCl (để tiêm bắp) hoặc nước cất để tiêm tĩnh mạch.

TD: Kháng sinh cephalosporin, tác dụng với tụ cầu, liên cầu khuẩn, Klebsiella, E.coli...

CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, tai mũi họng do chủng chịu tác dụng. Nhiễm khuẩn máu, răng miệng, ngoài da, thanh mạc, xương khớp. Viêm màng trong tim (trừ nhiễm khuẩn màng não).

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: Người lớn 1-3g/ngày.
Trẻ em: 20-50mgkg/24 giờ, chia 2-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin. Trẻ em dưới 30 tháng (không tiêm bắp) vì dung môi có lidocain.

LY: *- Cần hỏi người bệnh về dị ứng thuốc có thể xảy ra.*
- Những người bệnh nhạy cảm với penecilin cần được theo dõi y tế chặt chẽ, thận trọng khi cho dùng.
- Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng ngay dùng thuốc -Phản ứng quá mẫn có thể nặng và có thể tử vong.
- Chưa xác minh thuốc có độc tính trên thai nhi nhưng khuyên không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
- Tác dụng phụ: *Có thể bị mẩn đỏ, mày đay, ban sởi, ngứa. Sốt - Ỉa chảy, buồn nôn, nôn, mửa, đau bụng, chán ăn. Nấm miệng do Candida - tăng bạch cầu ưa acid, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu hạt, giảm bạch cầu trung tính; tăng transaminase, LDH, phosphatase kiềm tạm thời. Dùng liều cao có thể gây bệnh não nhất là với người suy thận (rối loạn ý thức, cử động bất thường, co giật, hôn mê).*

CEFBUPERAZON

Kháng sinh cephalosporin

Keiperazon (Kaken, Japan)
Tomiprban (Toyama, Japan)

CEFEPIM

BD: *Axépim (Bristol - Myers Squibb)*

DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5-1 hoặc 2g.

TD: Cephalosporin thế hệ thứ 4, có hoạt phổ rất rộng. Kháng lại phần lớn các penicillinase, tác dụng đến nhiều chủng gram âm; các liên cầu khuẩn, tụ cầu chịu tác dụng meticilin, clostridium, perfringens,...

CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở người lớn nhất là các nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới, viêm phổi nặng, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, mật. Sốt cao ở người bệnh giảm bạch cầu trung tính.

LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm sâu bắp thịt (0,5 và 1g). Ngày 2-3 lần x 0,5-2g.

CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin hoặc với L-arginin (có trong tá dược thuốc tiêm này).

LY: *- Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng thuốc ngay (hỏi tiền sử bệnh trước khi cho dùng thuốc). Tuyệt đối không dùng cho người đã có tiền sử dị ứng với cephalosporin. (cả người nhạy cảm với penicilin). Nếu có nghi ngờ, người bệnh dùng thuốc lần đầu phải có thầy thuốc bên cạnh để xử lý nếu có phản vệ.*
- Nếu dùng thuốc mà tiêu chảy, coi chừng viêm đại tràng giả mạc, phải chẩn đoán bằng soi đại tràng. Nếu đúng phải ngừng thuốc ngay, không dùng thuốc làm đọng phân và dùng liệu pháp kháng sinh chuyên biệt (Vancomycin).
- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.
Tác dụng phụ: *- Thường gặp tiêu chảy, nổi ban, ngứa, mày đay, sốt, nôn mửa, nhiễm Candida miệng.*
- Tại chỗ: viêm tĩnh mạch và viêm tĩnh mạch huyết khối sau khi tiêm tĩnh mạch, đau và viêm chỗ tiêm.
- Nhức đầu, dị cảm.
- Hiếm: phản vệ, hạ HA, đau bụng, giãn mạch; viêm đại tràng, viêm đại tràng giả mạc, loét miệng, phù đau khớp, chóng mặt, lú lẫn, co giật, thay đổi vị giác, ù tai, viêm âm đạo.
- Bất thường sinh lý trung bình, thoáng qua: tăng bạch cầu ưa eosin, tăng transaminase (ASAT, ALAT), tăng thời gian prothrombin và thời gian cephalin, giảm phospho huyết. Rất hiếm giảm bạch cầu hạt.
- Với người suy thận cần chỉnh liều cho phù hợp (lọc ở thận).
- Không pha lẫn các thuốc khác khi tiêm. Có thể pha vào các dd NaCl 0,9%, glucose 5% - 10%, Ringer, Na lactat M/6. Dung dịch sau khi pha có màu vàng hổ phách không có nghĩa là kém chất lượng.

Xem thêm kháng sinh.

CEFETAMET PIVOXIL

BD: *Tarcevis (Polfa - Tarchomin S.A)*
DT: Viên bao 500mg
TD: Cephalosporin thế hệ 3.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm, dùng cho các trường hợp đề kháng với kháng sinh thông thường như: Nhiễm khuẩn đường hô hấp (viêm tai giữa cấp và mạn, viêm xoang, viêm họng và viêm amiđan, viêm phế quản, viêm phổi), đường tiết niệu (viêm bể thận, thận, viêm bàng quang, viêm niệu đạo, bệnh lậu); nhiễm khuẩn mô mềm và da. Nhiễm khuẩn ở khoa phụ và sản.
LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên; có thể tăng đến ngày 2 lần x 2 viên, nếu bị nặng. Bệnh lậu dùng liều duy nhất 1 - 1,5g. Đợt dùng trung bình 7 ngày. Trẻ em dùng liều 2 x 10mg/kg thể trọng/ngày. Người suy thận, gan dùng liều giảm đi.
CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin và penicilin, Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

CEFIXIM

BD: *Cefspan (Fujisawa, Japan)*
Cifex (Eegis)
Suprax (Lederle; Sumitomo, Japan)
Oroken (Fujisawa - Pharmuka - Pháp)
DT: Viên nén bọc 200mg (Cefixim trihydrat tương ứng với Cefixim khan).
TD: Là một Cephalosporin thuộc thế hệ thứ 3, có tác dụng với nhiều chủng liên cầu khuẩn (như Strep. pyogenes. S. pneumoniae. S-agalactiae, các liên cầu khuẩn nhóm C, F và G). Các chủng Gram (-) như: Neis. meningitidis, Neis. gonorrhoeae, Branhamella catarrhalis, Proteus mirabilis, Proteus indol (+), Providencia, H. influenzae; Aeromonas hydrophila; Pasteurella multocida.
CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên ở người lớn nhất là ở phế quản và phổi. Viêm xoang và viêm tai cấp, viêm bể thận cấp không kèm bệnh thận. Nhiễm khuẩn ở đường tiết niệu dưới có kèm biến chứng hoặc không, trừ viêm tuyến tiền liệt. - Viêm niệu quản do lậu cầu ở nam giới.
LD: Người lớn: ngày 2 viên, chia 2 lần, cách nhau 12 giờ. Trị viêm niệu quản do lậu cầu: uống liều duy nhất 2 viên. Với người suy gan hoặc suy thận (có độ thanh thải creatinin trên 20ml/phút) thì không cần giảm liều dùng.
CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.
LY: *Chưa xác định được độ an toàn khi dùng cho phụ nữ có thai và chưa nghiên cứu xem thuốc này có chuyển vào sữa mẹ hay không.*
(Xem thêm KHÁNG SINH)

CEFMENOXIM

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Bestcall (Takeda, Japan)*
Cefmax (Takeda, Japan)
Cemix (Takeda, Japan)
Menocef (Hàn Quốc)
Tacef (Grunenthal; Takeda, Japan)
DT: Lọ thuốc bột 0,5 và 1g (tiêm tĩnh mạch). Lọ 1g tiêm bắp kèm ống 3ml lidocain HCl 1%.
TD: Cephalosporin thế hệ 3 tác dụng với nhiều chủng cầu khuẩn, trực khuẩn Gram (+)và Gram (-).
CĐ: Nhiễm khuẩn ở người lớn do các vi khuẩn chịu tác dụng.
LD: Người lớn: tiêm 1-3g/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và lidocain.
LY: *Xem KHÁNG SINH*

CEFMETAZOL

Kháng sinh cephalosporin
BD: *Cemetol (Antibioticos, Tây Ban Nha)*
CMZ (Sankyo, Japan)
Dẫn xuất muối natri:
Cefmetazol sodium
Cefmetazone (Sankyo, Tokyo, Japan)
Cefazone (Upjohn)
Gomcefa (Daewoong - Hàn Quốc)
Cefotazole for injection (Hàn Quốc)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5 và 1g.
LY: *Xem KHÁNG SINH*

CEFMINOX

Dẫn xuất muối natri:
Meicelin (Meiji, Japan)

CEFOBAC *(Nga)*

DT: Dung dịch nhỏ mắt 0,3% ciprofloxacin, kèm 0,1% benzalkonium chlorid (đóng lọ 5ml kèm dụng cụ nhỏ giọt).
TD: Fluoroquinolon có phổ kháng khuẩn rộng (kể cả Ps. aeruginosa, St. aureus và các tràng cầu khuẩn).
CĐ: Nhiễm khuẩn ở mắt nhạy cảm với thuốc như: viêm kết mạc, giác mạc; loét giác mạc, viêm bờ mi, viêm tuyến Melbomius cấp và viêm túi lệ.
Phòng các nhiễm khuẩn ở mắt có liên quan đến lậu cầu khuẩn và Chlamydia trachomatis. Phòng nhiễm khuẩn mắt sau ghép giác mạc, kết mạc, sau tổn thương gây ra do các tác nhân vật lý hay hoá học, trước và sau phẫu thuật mắt.
LD: Cứ 15 đến 30 phút nhỏ 1 - 2 giọt vào mỗi mắt (hoặc dùng 2 - 6 lần/ngày; có thể nhiều hơn nếu cần).
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Chỉ dùng trong vòng 1 tháng sau khi mở lọ thuốc.*

CEFODIZIM

BD: *Modivid (Hoechst)*
DT: Lọ thuốc bột tiêm 1g chứa 1,075g cefodizim disodium và 3,18 mmol. Na+.
TD: Cephalosporin thế hệ 4, làm tăng đáp ứng với miễn dịch (do kích thích các chức năng thực bào), phục hồi khả năng thực bào ở những

bệnh nhân có suy giảm miễn dịch ở mức nhẹ (thích hợp cho người cao tuổi, bị tăng urê huyết hoặc tiểu đường).
CĐ và LD: Các nhiễm khuẩn do chủng nhạy cảm nhất là ở đường hô hấp dưới và niệu đạo, như:
- Nhiễm khuẩn ở niệu đạo dưới không biến chứng ở phụ nữ: tiêm tĩnh mạch liều duy nhất 1 - 2g.
- Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới: Cứ 12 giờ tiêm 1g. (tới liều tối đa 4g/24 giờ chia làm 2 lần: 2g/12 giờ).
- Nhiễm khuẩn đường tiết niệu: Ngày tiêm 1 lần 1 - 2g (có thể tới 4g/24 giờ).
- Bệnh lậu: Tiêm liều duy nhất 0,25 - 0,5g.
- Liều duy trì trong trường hợp tổn thương thận: 1 - 2g/ngày với độ thanh thải creatinin 10 - 30ml/phút; 0,5 - 1g/ngày nếu dưới 10ml/phút.
Cách dùng: tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch trong dd NaCl 0,9%, Ringer hoặc glucose.
Nên kèm xylocain dùng tiêm bắp (không được tiêm IV).
CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin.
LY: *Có thể gây phản ứng dương tính giả với thử nghiệm Coombs và dương tính giả với thử glucose niệu bằng các phản ứng không enzym.*
- Cần theo dõi chức năng thận nếu dùng đồng thời với các thuốc có độc tính đến thận.

CEFONICID

Kháng sinh cephalosporin

Dẫn xuất muối dinatri:
Cefonicid sodium
Dẫn xuất muối natri:
Cefonicid monosodium
BD: *Monocid (Smith Kline & French)*
DT: Lọ thuốc tiêm 0,5 và 1g.
TD: Cephalosporin thế hệ 2 với hoạt phổ rộng, tương tự Cefamandol.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu, ngoài da, xương khớp, nhiễm khuẩn huyết và nhiễm khuẩn ở khoa ngoại.
LD: Người lớn: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 1g/24 giờ (có thể tới 2g/ngày, tiêm sâu bắp, chia 2 lần) suy thận, dùng liều giảm đi.
CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin, trẻ em dưới 6 tháng.
LY: *- Tác dụng phụ: Sốt, mẩn, ngứa, tăng tạm thời SGOT và SGPT, tăng bạch cầu ưa acid. Đau chỗ tiêm -Viêm đại tràng màng giả (-Chủ yếu do độc tố của Clostridium difficile) khi ngừng dùng thuốc mà vẫn bị ỉa chảy hoặc nặng hơn cần dùng vancomycin.*
- Chỉ dùng cho phụ nữ có thai nếu thật cần thiết - Thận trọng dùng cho người đang nuôi con bú.
- Trước khi dùng thuốc cần hỏi bệnh nhân, nhất là những người có thể tạng dễ bị dị ứng (eczema, hen suyễn...) và thử dị ứng để tránh nguy cơ dị ứng thuốc.
(Xem KHÁNG SINH)

CEFOPERAZON

Dẫn xuất muối natri:
Cefoperazon sodium
BD: *Cefapezone (Hàn Quốc)*
Cefazone (Firma, Italia)
Cefobid (Pfizer)
Cefobine (Pfizer)
Cefobis (Pfizer-Roerig)
Cefosint (Proter, Italia)
Cefosyntex (Francia, Italia)
Cefozone (Thái Lan)
Farecef (Lafare, Italia)
Ipazone (IPA, Italia)
Medocef (Cyprus)
Prontokef (Master Pharma, Italia)
Tomabef (Andersen, Italia)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 1g.
TD: Như Cefmenoxim.
CĐ: Các nhiễm khuẩn nặng, nhất là ở đường dẫn mật (trừ viêm màng não).
LD: Người lớn: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm ngày 2 lần, mỗi lần 1-2g. Trẻ em: 50-100mg/kg/24 giờ, chia 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFORANID

Kháng sinh cephalosporin

Precef (Bristol-Myers)
Procef (Mead-Johnson)
Radacef (Hàn Quốc)

CEFOTAXIM

Dẫn xuất muối natri:
Cefotaxim sodium
BD: *A G Cefutaxim (Hàn Quốc)*
Cefacron (Faes, Tây Ban Nha)
Cefantral (Ấn Độ)
Cefatam (Hàn Quốc)
Cefomic (LBS - Thái Lan)
Cefomim (Hà Lan)
Ceforan (Alkem - Ấn Độ)
Ceforin (Hàn Quốc)
Cefotam (Dee - Pharm - Ấn Độ)
Cefotax (Japan và Thái Lan)
Ceftax (Rambaxy)
Cetaxim (Đài Loan)
Claforan (Hoechst; Roussel)
Claxef (Indonesia)
Cloforan (Roussel)
Fotanran (Hàn Quốc)
Gramotax và Gramotaxim (Ấn Độ)
Lyforan (Lyka - Ấn Độ)
Intrataxim
Kalfoxim (Indonesia)
Makrocef (Krka, Nam Tư)
Opetaxim (OPV)
Oritaxim (Cadila - Ấn Độ)
Petcef (Ấn Độ)
Pretor (Hoechst)
Primafen (Hoechst)

Ralopar (Hoechst)
Samjim Cefotaxim (Hàn Quốc)
Sefagen (Bilim, Thổ Nhĩ Kỳ)
Tarcefoksym (Ấn Độ)
Taxcef (Ấn Độ)
Tirotax (Austria)
Tolycar (Hoechst)
Valoran (Thái Lan)
Zarivis (Hoechst)

DT: Lọ 1,048g tiêm bắp kèm ống 4ml dung môi có 40mg lidocain hydrochlorid; lọ như trên kèm ống 4ml nước cất để tiêm tĩnh mạch. Lọ chứa 0,52g kèm ống 2ml nước cất để tiêm bắp hoặc tĩnh mạch.

TD: Kháng sinh diệt khuẩn nhóm Cephalosporin "thế hệ thứ 3", tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), chống lại tác dụng phân hủy của Betalactamase.

CĐ: Các nhiễm khuẩn nặng do những chủng vi khuẩn chịu tác dụng, nhất là các nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim và viêm màng não.

LD: 1 - Nếu chức năng thận bình thường: Người lớn: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 3g, chia 2-3 lần. Bệnh nặng dùng tới 6-12g/24 giờ. Trẻ em: tiêm tĩnh mạch 50mg/kg/ngày, chia 3 lần (có thể tới 200mg/kg/ngày, nếu bệnh nặng.
2 - Ở người suy thận, khi độ thanh thải creatinin bằng hoặc dưới 5ml/phút thì dùng nửa liều trên.

CCĐ: Dị ứng với các Cephalosporin, với lidocain (dạng thuốc tiêm bắp và cho trẻ em dưới 30 tháng).

LY: *- Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng. Cần phải hỏi người bệnh kỹ càng về việc sử dụng các thuốc penicilin, cephalosporin trước đây, loại trừ bị dị ứng. Nếu người bệnh dùng thuốc lần đầu cần có thầy thuốc sử dụng, có tai biến phản vệ xử lý kịp thời - Phản ứng phản vệ có thể nặng và có thể gây tử vong.*
- Chưa xác minh được tác hại khi dùng thuốc cho người mang thai nên tránh dùng, không nên cho con bú nếu người mẹ đang dùng thuốc (thuốc qua sữa mẹ).
***- Tác dụng phụ:** Da: mẩn đỏ, sốt - Tiêu hóa: Viêm ruột giả mạc, ỉa chảy - Tăng transaminase LDH, phosphatase kiềm tạm thời - Máu: Tăng bạch cầu ái toan, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu. Thận: Thay đổi chức năng thận, nhất là khi dùng với aminosid và thuốc lợi tiểu mạnh, hiếm gây suy thận cấp. Dùng liều rất cao có thể gây bệnh não do rối loạn chuyển hóa (rối loạn ý thức, cử chỉ bất thường, co giật, hôn mê) nhất là với người suy thận. Tiêm bắp thịt đau, viêm; tiêm tĩnh mạch: viêm tĩnh mạch chỗ tiêm.*
- Không được trộn lẫn với một thuốc tiêm kháng sinh nào khác (tương kỵ).
(Xem thêm KHÁNG SINH)

CEFOTETAN

Dẫn xuất muối dinatri:
Cefotetan disodium
BD: *Apacef (ICI)*
Apatef (ICI)
Cefizox (Smith Kline & French)
Cefotan (Stuart)
Ceftenon (Biochemie, Áo)
Cepan (IBI, Italia)
Darvilen (Schering AG, Đức)
Yamatetan (Yamanouchi, Japan)
DT: Lọ thuốc 1g.

TD: Tương tự như Cefotaxim, hoạt tính mạnh hơn với Bacteroides fragilis.

CĐ và CCĐ: Như Cefotaxim.

LD: Tiêm sâu bắp, tĩnh mạch chậm hoặc truyền tĩnh mạch người lớn ngày 1-2 lần, mỗi lần 1-2g.

LY: *- Ngừng điều trị nếu có biểu hiện dị ứng.*
- Hết sức thận trọng dùng cho người nhạy cảm với penicilin. Không dùng nếu người đó có tiền sử dị uống với cephalosporin, nếu nghi ngờ phải có thầy thuốc ở bên và biện pháp kịp thời. Phản ứng quá mẫn có thể nặng đôi khi tử vong.
- Nếu hàm lượng prothrombin ở bệnh nhân suy gan, thận, cơ địa xuất huyết giảm, cần dùng vitamin K với liều 10mg.
- Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
- Tương tác: với cồn (không nên dùng).
***Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị: mẩn đỏ da, mày đay, phát ban sởi, ngứa, sốt, ỉa chảy, buồn nôn, nôn mửa, chán ăn, đau bụng. Hiếm gặp viêm ruột có giả mạc (ngừng dùng). Tăng bạch cầu ưa acid, giảm tiểu cầu, tăng tiểu cầu (hiếm). Giảm bạch cầu, giảm bạch cầu hạt, giảm bạch cầu trung tính. Thiếu máu. Tăng urê huyếtvà creatinin huyết - Hiếm suy thận cấp. Dùng beta - lactamin liều rất cao có thể gây bệnh não rối loạn chuyển hóa (rối loạn ý thức; cử động không bình thường, co giật, hôn mê) đặc biệt với người suy thận. Đau tại chỗ tiêm, có thể bị sốt - Bội nhiễm Candida và Enterococcus.*
(Xem thêm KHÁNG SINH)

CEFOTIAM

CGP 14221/E
CGP/E
CTM
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Cefotiam hydrochlorid
BD: *Ceradon (Takeda, Japan)*
Halospor (Ciba)
Pansporin (Takeda, Japan)
Spizef (Grunenthal; Takeda, Japan)
Sporidyn (Grunenthal)
DT: Lọ thuốc bột tiêm tĩnh mạch 1g.
Lọ thuốc bột 1g tiêm bắp kèm ống dung môi (dd 2%Lidocain HCl)
Lọ thuốc bột 0,5g để tiêm tĩnh mạch và bắp.

TD: Kháng sinh bán tổng hợp thuộc nhóm các Cephalosporin thế hệ thứ 3. Có tác dụng với các trực khuẩn Gram (-) như E. coli, Klebsiella pneumoniae, Proteus mirabilis, Morgani, Rettgeri, Providencia, Citrobacter; Freundii; Salmonella; Shigella; Yersinia enterocolitica; Haemophilus influenzae. Cầu khuẩn Gram (+) như: liên cầu khuẩn nhóm A và B, tụ cầu khuẩn

vàng (trừ các chủng meti-R); phế cầu khuẩn. Cầu khuẩn Gram (-) như: Neisseria gonorrhoeae và Meningitidis.
CĐ: Nhiễm khuẩn nặng do các chủng kể trên : Tai, mũi, họng, phế quản, niệu đạo, mô mềm, xương khớp, máu (trừ các nhiễm khuẩn màng não). Trẻ em : Nhiễm khuẩn tai, mũi, họng ; phế quản phổi, niệu đạo, mô mềm, xương khớp và máu.
LD: Người lớn: 1-2g/ngày, chia 2-4 lần. Nếu nặng 4-6g/ngày, chia 3-4 lần.
Trẻ em: 50-100mg/kg/ngày, chia 3-4 lần. Người suy thận: nếu độ thanh thải dưới 25ml/phút chỉ nên dùng 75% liều trên. Tiêm bắp: hòa tan 1g vào 3ml dung môi kèm theo. Loại 500mg hòa tan vào 5-10ml nước cất để tiêm (Dd thuốc có thể trộn với các dd glucose 5% - 10%, dextran 10%, Ringer, NaCl 0,9%.
CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin.
Dạng thuốc tiêm bắp không dùng cho trẻ em.
LY: *Khi đã pha, dd thuốc bảo quản ở tủ lạnh +4°C được 24 giờ, với nhiệt độ 23°C chỉ bền vững trong vòng 8 giờ.*
Dẫn xuất hexetil:
Cefotiam hexetil hydrochlorid
BD: *Taketiam (Takeda)*
Texodil (Pháp)
DT: Viên nén tương ứng với 200mg cefotiam.
TD: Là tiền chất của cefotiam.
CĐ: Các nhiễm khuẩn ở người lớn chịu tác dụng của cefotiam.
LD: Ngày 1-2 viên chia 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin, suy gan, suy thận nặng.
LY: *Xem KHÁNG SINH*

CEFOXAZOL

Kháng sinh cephalosporin

Cephoxazole

CEFOXITIN

CFX (viết tắt)
Dẫn xuất muối lysin:
BD: *Precef (Bristol-Myers)*
Dẫn xuất muối natri:
Cefoxitin sodium
Betacef (Firma, Italia)
Boncefin (Merck, Sharp & Dohme)
Cefaxicina (Cepa, Tây Ban Nha)
Cefoctin (Teva, Israel)
Cenomycin (Daiichi, Japan)
Farmoxin (Farmitalia Carlo Erba)
Mefoxin (Merck, Sharp & Dohme; Canada)
Mefoxitin (Merck, Sharp & Dohme)
Merxin (Banyu, Japan)
DT: Lọ thuốc 1 và 2g (tiêm tĩnh mạch). Lọ thuốc 1g (tiêm bắp) kèm 2ml dd lidocain 1%.
TD: Là kháng sinh đầu tiên của các Cephamycin, thuộc các Cephalosporin thế hệ thứ 2, có khả năng chống các beta-lactamase của vi khuẩn - Có hoạt tính với: các vi khuẩn ái khí như: Cầu khuẩn Gram (+); cầu khuẩn Gram (-) như Neisseria gonorrhoeae và meningitidis; các vi khuẩn Gram (-) như E. coli, Klebsiella, Proteus, H.influenzae, Providencia, Salmonella và Shigella, các vi khuẩn ky khí như Clostridium, Peptostreptococcus; Bacteroides.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng kể trên (trừ ở màng não).
LD: Người lớn: 3-6g/ngày, chia 3 lần. Nếu suy thận dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin. Tiêm tĩnh mạch: hòa tan 1g vào 2ml nước cất rồi thêm 10ml nước cất nữa (tiêm chậm tĩnh mạch (3-5 phút) hoặc tiêm truyền tĩnh mạch). Tiêm bắp, hòa tan 1g vào 2ml nước cất dd lidocain HCl 1%.
CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin. Với loại tiêm bắp trong dd lidocain. Mẫn cảm với lidocain, trẻ em dưới 30 tháng.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFPIMIZOL

Kháng sinh cephalosporin

Dẫn xuất muối dinatri:
Cefpimizol sodium
Ajicef (Ajinomoto, Nhật Bản)

CEFPIRAMID

Kháng sinh cephalosporin

BD: *Sepatren (Sumitomo Nhật Bản)*
Dẫn xuất muối natri:
Cefirad for injection (Hàn Quốc)
Cefpiran (Sumitomo, Nhật Bản)
Suncefal (Nhật Bản)
DT: Lọ thuốc bột 0,5 và 1g.

CEFPIROM

Cefpirome sulfate.
BD: *Cefrom (Roussel - Pháp)*
DT: Lọ thuốc bột tiêm 500mg, 1 và 2g.
TD: Cephalosporin thế hệ thứ 3 có tác dụng đến nhiều chủng vi khuẩn Gram âm và các liên cầu, tụ cầu khuẩn meti-S, H. influenzae, clostridium perfringens,...
CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng nhất là nhiễm khuẩn ở đường hô hấp dưới; nhiễm khuẩn tiết niệu có bội nhiễm trên và dưới; nhiễm khuẩn huyết, chứng sốt ở bệnh nhân giảm bạch cầu trung tính.
LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Người lớn với thận bình thường: ngày tiêm 2-4g chia 1-2 lần. Suy thận và người già dùng liều giảm đi.
CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
(Xem thêm LY KHÁNG SINH).

CEFPODOXIM Proxetil

BD: *Cefodox (Roussel-Pháp)*
Orelox (Pháp)
Vantin (Upjohn-Bỉ-Mỹ)

DT: Viên nén 130,45mg tương ứng với 100mg Cefpodoxim.
TD: Cephalosporin thế hệ 3, khi uống vào giải phóng ra Cefpodoxim. Hoạt tính trên vi khuẩn đường ruột (Klebsiella, Escherichia coli, Salmonella, Shigella, liên cầu). Uống có tác dụng trên Haemophilus influenzae, Neisseria gonorrhoae tốt hơn Cephalosporin thế hệ 1 và 2, nhưng không tác dụng trên tụ cầu và vi khuẩn yếm khí.
CĐ: Nhiễm khuẩn do chủng nhạy cảm: Viêm họng - viêm hầu tái phát - Viêm amydal mạn - Viêm tai giữa cấp - Viêm xoang cấp - mưng mủ phế quản cấp - Bệnh phổi do vi khuẩn -Cơn kịch phát của bệnh phế quản phổi tắc nghẽn.
LD: Các nhiễm khuẩn ở người lớn do những chủng chịu tác dụng kể trên, cụ thể là:
- Viêm họng viêm hầu (nhất là các thể dễ tái phát), viêm hạnh nhân mạn tính.
Ngày uống 2 lần, cách nhau 12 giờ, mỗi lần 100mg vào bữa ăn.
- Viêm xoang cấp, nhiễm khuẩn mưng mủ ở phế quản, nhất là ở những bệnh nhân nghiện thuốc lá, nghiện rượu và người già yếu (trên 65 tuổi). Các nhiễm khuẩn ở phổi phế quản, nhất là các cơn tái phát ở các bệnh phổi - phế quản mạn tính.
Ngày uống 2 lần, mỗi lần 200 - 400mg cũng như trên.
CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin.
LY: *Người suy gan và suy thận nhẹ, dùng liều như trên. Nếu suy thận nặng, chỉ dùng ngày 1 lần theo liều trên.*
- Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng thuốc ngay. Phải hỏi bệnh sử để loại trừ dị ứng. Nghi ngờ dị ứng cần có thầy thuốc ở bên và có biện pháp cấp cứu sốc phản vệ. Sốc phản vệ có khi nặng, đôi khi tử vong.
- Không nên dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.
- Giữ khoảng cách xa khoảng 2-3 giờ khi dùng với thuốc kháng acid, thuốc bao đắp dạ dày - ruột (muối, oxyd, hydroxyd Al, Ca, Mg...)
Tác dụng phụ: *Dị ứng: sốt, mẩn ngứa. Tiêu hóa: buồn nôn mửa, ỉa chảy, chán ăn, đau bụng - Tăng tạm thời men transaminase, phosphatase kiềm. Máu: tăng bạch cầu ưa acid, giảm tiểu cầu (có khi tăng), giảm bạch cầu, giảm bạch cầu hạt, giảm bạch cầu trung tính. Thận: tăng urê huyết, creatinin huyết - Hiếm gây nhức đầu.*

CEFRADIN

Cephradin
BD: *Anspor (Smith Kline & French)*
Askacef (Smith Kline & French)
Cefamid (Gibipharma, Italia)
Cefradal (Squibb)
Cefradex (Ausonia, Italia)
Cefrag (Magis, Italia)
Cefral (Unibios, Tây Ban Nha)
Cefril (Squibb)
Cefro (Sankyo, Nhật Bản)
Cefrum (San Carlo, Italia)
Celex (Lagap, Italia)
Cesporan (Errekappa, Italia)
Citicef (CT, Italia)
Dicefalin (Squibb)
Dimacef (Dima, Italia)
Doncef (Pháp)
Dynacef (Indonesia)
Ecosporina (Ecobi, Italia)
Eskacef (Smith Kline & French)
Flatin (Hàn Quốc)
Forticef(Godecke, Đức)
Kelsef (Gallier, Pháp)
Lenzacef (Lenza, Italia)
Lisacef (Lisapharma, Italia)
Maxisporin (Gist-Brocades)
Medicef (Medici, Italia)
Megacef (Beytout, Pháp)
Noblitina (Juste, Tây Ban Nha)
Racep (Hàn Quốc)
Samchung Dang (Hàn Quốc)
Samedrin (Savoma, Italia)
Sefril (Squibb; Heyden, Đức, Polfa, Ba Lan)
Septacef (Urca, Tây Ban Nha)
Velocef (Squibb)
Velosef (Squibb)
DT: Viên nang 250 và 500mg, gói thuốc 125 và 250mg, dịch treo (250mg/5ml). Lọ thuốc bột tiêm 0,25-0,5 và 1g kèm 1-2 và 4ml dd 1% Lidocain - (tiêm bắp) hoặc nước cất (tiêm tĩnh mạch).
TD: Kháng sinh cephalosporin.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do chủng chịu tác dụng (nhất là tụ cầu nhờn penicilin) ở phế quản -phổi, tai mũi họng, đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục và ngoài da.
LD: Uống: Người lớn, ngày 4 lần, mỗi lần 250-500mg.
Trẻ em: 25-50mg/kg/24 giờ, chia 4 lần. Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch. Người lớn: 2g/24 giờ - Trẻ em: 50mg/kg/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin và Penicilin.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFROXADIN

Kháng sinh cephalosporin

BD: *Oraspor (Thụy Sĩ)*
Cephalosporin thế hệ thứ nhất, tác dụng tương tự như Cefradin.

CEFSULODIN

Sulcephalosporin
Dẫn xuất muối natri:
Alomen (Đức)
Cefsulodin sodium
BD: *Cefadin (Hàn Quốc)*
Cefomonil (Abbott)
Monaspor (Ciba)
Pseudocef (Grunenthal; Takeda, Japan)
Pseudomonil (Ciba)
Pyocefal (Cassenne, Takeda, Pháp; Roussel)

Takesulin (Takeda, Japan)
Ulfaret (Abello, Tây Ban Nha)
DT: Lọ thuốc tiêm tĩnh mạch 0,5g và 1g; lọ thuốc bột để tiêm bắp 0,5g và 1g kèm ống 3ml dd lidocain 0,5%.
TD: Cephalosporin bán tổng hợp có tác dụng với trực khuẩn mủ xanh, tụ cầu khuẩn nhờn penicilin, liên cầu, phế cầu khuẩn, Neisseria,...
CĐ: Nhiễm khuẩn do các vi khuẩn kể trên: Nhiễm khuẩn niệu đạo, kể cả các thể mạn tính dễ tái phát như viêm bể thận - thận, viêm tuyến tiền liệt. Nhiễm khuẩn đường hô hấp như viêm phế quản có mủ mạn, nhiễm khuẩn kèm chứng nhày nhớt (mucoviscidosis). Nhiễm khuẩn ở xương và mô mềm như viêm xương tủy, vết bỏng và vết bỏng nhiễm khuẩn.
LD: Người lớn 1-4g/ngày, chia 2-4 lần. Trẻ em: 20-50mg/kg/ngày, chia 2-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.
LY: *Thận trọng với phụ nữ có thai 3 tháng đầu và phụ nữ đang nuôi con bú.*
(Xem thêm KHÁNG SINH).

CEFTAZIDIM

CAZ
BD: *Alfacef (Hàn Quốc) (+ L-Arginin)*
Ceftim (Bonomelli, Italia)
Cefodime (Thái Lan)
Cefuzime (Hàn Quốc)
Ceftum (Indonesia)
Fortam (Glaxo)
Fortaz (Glaxo)
Fortum (Cascan, Đức, Glaxo)
Glazidim (Glaxo)
Kefadim (Lilly)
Kefazim (Lilly)
Mirocef (Pliva)
Modacin (Glaxo)
Panzid (Duncan, Italia)
Potendal (Liade, Tây Ban Nha)
Spectrum (Sigmatau, Italia)
Starcef (Firma, Italia)
Tazicef (Smith Kline & French)
Tazidime (Lilly)
Dẫn xuất pentahydrat:
Fortaz (Glaxo)
Magnacef (Ayerst)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,25; 0,50 và 1g.
TD: Kháng sinh cephalosporin tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (-) như: Pseudomonas sp ; Proteus indol (+)
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng nhất là viêm màng não do pseudomonas. Hô hấp - Tiết niệu - Ổ bụng - Mật - Máu - Da mô mềm - Xương - Khớp.
LD: Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch - Người lớn: 1g/8giờ (viêm màng não 2g/8 giờ). Trẻ em 50mg/kg/24 giờ. Suy thận dùng liều giảm đi.
CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.
LY: *- Kiểm tra xem có tiền sử dị ứng với thuốc kháng sinh không? (không dùng nếu có).*
- Theo dõi chức năng thận, nếu có phải giảm liều dùng.
- Không nên dùng thuốc cho người mang thai, thận trọng với người đang nuôi con bú.
- Phối hợp với kháng sinh nhóm aminoglycosid có thể gây độc cho thận, không trộn lẫn vì tương kỵ.
- Có thể bị: Viêm tắc tĩnh mạch do tiêm, tiêm bắp đau. Đỏ da, sốt, ngứa, tiêu chảy, buồn nôn, nôn, đau bụng, viêm đại tràng (hiếm). Hiếm urê và creatinin máu, giảm bạch cầu, giảm bạch cầu trung tính, giảm tiểu cầu. Nhức đầu, chóng mặt, dị cảm, rối loạn vị giác. Cơn động kinh ở người bệnh suy thận.
Dùng thuốc dài ngày có thể bội nhiễm vi khuẩn không chịu tác dụng của thuốc.
Xem KHÁNG SINH.

CEFTERAM

Kháng sinh cephalosporin
Dẫn xuất pivoxil:
Tomiron (Toyama, Japan)

CEFTEZOL

Dẫn xuất muối natri:
BD: *Celoslin (Fujisawa, Japan)*
Falomesin (Chugai, Japan)
Fosran (Chong Kun Dang, Hàn Quốc)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5 và 1g.
TD: Cephalosporin thế hệ 2 tác dụng tương tự Cefamandol.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng như: nhiễm khuẩn máu, viêm phổi, viêm phế quản, mưng mủ ở phổi, viêm màng bụng, viêm bể thận -thận, viêm bàng quang, viêm niệu quản.
LD: Người lớn: tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch ngày từ 0,5 đến 4g, chia 1 hoặc 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.
LY: *Xem KHÁNG SINH*

CEFTIBUTEN

BD: *Cedax (Schering Plough)*
DT: Nang 200 và 400mg - Lọ 30 và 60 ml bột pha dịch treo uống (90 hoặc 180mg/5ml).
TD: Cephalosporin thế hệ thứ 3, có độ bền vững cao với các betalactamase.
CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở các đường hô hấp, tiết niệu, viêm ruột do Salmonella, Shigella, E.coli.
LD: Người lớn 400mg làm 1 lần/ngày. (Nếu suy thận nặng 200 - 100mg/ngày).
Trẻ em 9mg/kg/ngày.
CCĐ: Dị ứng với cephalosporin: sơ sinh dưới 6 tháng.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.*
Xem LY Cefotaxim và KHÁNG SINH

CEFTIOFUR

Kháng sinh cephalosporin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ceftiofur hydrochlorid

Dẫn xuất muối natri:
Ceftiofen sodium
Naxcel (Upjohn)

CEFTIZOXIM

CFX - CTZ và CZX (tên viết tắt)
Dẫn xuất muối natri:
Ceftizoxim sodium
BD: *Cefizox (Đức, Pháp, Mỹ, Anh, Nhật)*
Ceftix (Boehringer Mannheim)
Epocelin (Fujisawa Japan; Tây Ban Nha)
Eposerin (Farmitalia Cerlo Erba)
Tefizox (Teva, Israel)
DT: Lọ thuốc bột 500mg và 1g (tính ra Ceftizoxim acid).
TD: Cephalosporin thế hệ thứ 3 có hoạt tính với E.coli. Citrobacter, Shigella, Salmonella, Proteus mirabilis, Proteus indol (+); Providencia; Klebsiella pneumoniae, Serratia, Enterobacter cloacae, Yersina enterocolitica, liên cầu sinh mủ (nhóm A), liên cầu các nhóm B, C và G, phế cầu khuẩn tụ cầu meti S, Hemophilus influenzae, màng não cầu và lậu cầu khuẩn.
CĐ: Nhiễm khuẩn nặng ở người lớn và trẻ em do các chủng kể trên, kể cả viêm màng não, trừ viêm màng não do Listeria monocytogenes.
LD: Người lớn có chức năng thận bình thường 3g/ngày (cứ 8 giờ tiêm 1g). Nếu rất nặng như viêm màng trong tim, có thể tới 6g/ngày. Với viêm màng não có thể dùng tới 100mg/kg/ngày. Với một số nhiễm khuẩn niệu đạo không có biến chứng chỉ cần dùng liều 2g/ngày, chia 2 lần cũng đủ. Nếu suy thận dùng liều giảm đi, tùy theo độ thanh thải creatinin. Trẻ em: 50mg/kg/ngày, chia 3 lần, nếu nặng có thể dùng tới 100-150mg/kg/ngày hoặc tới 150-200mg/kg/ngày nếu bị viêm màng não nhiễm khuẩn.
CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin.
LY: *dd đã pha có thể bảo quản trong 24 giờ ở 20°C. (Xem KHÁNG SINH).*

CEFTRIAXON

Dẫn xuất muối dinatri:
Ceftriaxon sodium
BD: *Acantex (Roche)*
Axon (Hàn Quốc)
Broadced (Indonesia)
CEF-3 (Thái Lan)
Cefin (Hàn Quốc)
Ceftrax (Dee Pharma - Ấn Độ)
Ceftrin (Ấn Độ)
Gromocef (Ấn Độ)
Lendacin và Longacef
Lyceft và Lyfaxone (Lyka- Ấn Độ)
Megion(Biochimie)
Oframax (Ranbaxy, Ấn Độ)
Opeceptri (OPV)
Pacefin (Hàn Quốc)
Powercef (Woekhardt)
Rocefalin (Roche)
Rocephalin (Roche)
Rocephin (Roche)
Rofine (USA, Ấn Độ)
Trexofin (Hàn Quốc)
Tricephin (Thái Lan)
Trixone (Thái Lan)
Trizon (Hàn Quốc)
Varucefa (Hàn Quốc)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 250mg và 500mg; lọ thuốc bột để tiêm truyền 2g.
TD: Cephalosporin có thời gian bán hủy dài, nên chỉ dùng tiêm ngày 1 lần, hoạt phổ rộng.
CĐ: Các nhiễm khuẩn như các Cephalosporin thế hệ thứ 3 (như Cefotaxim); bệnh lậu.
LD: Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch. Người lớn 1-2g/ngày. Với bệnh lậu, tiêm bắp 1 liều 250mg.
CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFUROXIM

Dẫn xuất axetil:
Cefuroxim axetil
Cefuroxim - 1-acetoxyethyl
BD: *Axoril (Glaxo)*
Ceftin (Glaxo)
Cepazine (Clin-Midy)
Elobact (Cascan, D)
Kalcef (Indonesia)
Zinat (Glaxo)
Zinnat (Glaxo)
DT: Viên nén bọc hoặc viên nang chứa lượng Cefuroxim axetil tương ứng với 125 hoặc 250mg Cefuroxim. Lọ 50ml dịch treo uống 125mg/ml).
TD: Là một Cephalosporin thế hệ thứ 2 có hoạt phổ giống như Cefuroxim nên được coi là tiền chất (prodrogue) của Cefuroxim. Cụ thể, có tác dụng với các chủng vi khuẩn sau đây: - Tụ cầu khuẩn nhạy cảm với penicilin hoặc không và không nhờn meticilin, liên cầu khuẩn (trừ các liên cầu nhóm D) phế cầu khuẩn, Corynebacteria, Clostridia (trừ Clost. difficile) E.Coli, Klebsiella, Proteus, Mirabilis influenzae (kể cả chủng nhờn ampicilin) Branhamella catarhalis, màng não cầu và lậu cầu khuẩn.
CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên (trừ ở màng não); Ở tai mũi họng như: Viêm hạnh nhân, viêm họng, viêm xoang ở người lớn, viêm tai giữa cấp, - viêm nhiễm đường hô hấp ở người lớn như: viêm phế quản cấp và mạn: bệnh phổi do nhiễm khuẩn.
LD: Uống sau bữa ăn để đạt mức hấp thụ cao. Nhiễm khuẩn tai mũi họng: - Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 250mg, trẻ em trên 5 tuổi: 15mg/kg/24 giờ tức là 250mg, chia 2 lần/ngày. Nhiễm khuẩn đường hô hấp ở người lớn: - Viêm phế quản cấp hoặc mạn 500mg/ngày, chia 2 lần. Bệnh phổi nhiễm khuẩn: 1000mg/ngày, chia 2 lần. Với người suy thận, dùng nửa liều trên.
CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.
Dẫn xuất hydrochlorid:
Glaxo 640/1359
Dẫn xuất muối natri:
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFUROXIM Sodium

BD: *Altacef (Pulitzer, Italia)*
Biociclin (Del Saz & Filippini, Italia)
Bioxima (Italsuisse, Italia)
Cefamar (Firma, Italia)
Cefoprim (Esseti, Italia)
Ceforim (Lyka, Ấn Độ)
Cefumax (Locatelli, Italia)
Cefur (Tiber, Italia)
Cefurex (Sarm, Italia)
Cefurin (Magis, Italia)
Cefurox (Glaxo)
Colifossim (Coli, Italia)
Curocef (Glaxo)
Curoxim (Glaxo)
Duxima (Dukron, Italia)
Furex (Lafare, Italia)
Gibicef (Gibipharma, Italia)
Ipacef (IPA, Italia)
Itorex (Ausonia, Italia)
Kefox (C.T. Italia)
Kefurox (Lilly)
Kesint (Proter, Italia)
Ketocef (Glaxo)
Lamposporin (Von Boch, Italia)
Lynacef (Ấn Độ)
Medoxim (Medici, Italia)
Polixima (Sierochimica, Italia)
Seroxin và Shincef (Hàn Quốc)
Supero (Farmochimica, Italia)
Ultroxim (Sigmatau, Italia)
Xorim (Australia)
Zinacef (Glaxo; Hoechst)

DT: Lọ thuốc bột 250-500mg và 1g kèm ống dung môi.
TD: Xem Cefuroxim axetil.
CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, đường tiết niệu, các mô mềm, xương, khớp - Đề phòng nhiễm khuẩn ở khoa ngoại và khoa sản.
LD: Loại dịch treo để tiêm bắp. Người lớn: 1,5-3g/24 giờ, chia 2-4 lần. Trẻ em (từ 30 tháng trở lên). 30-100mg/kg/ngày. Loại dung dịch: tiêm tĩnh mạch (pha với nước cất) theo liều trên.
CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFUZONAM

Kháng sinh Cephalosporin

CZON (viết tắt)
Dẫn xuất muối natri
Cosmosin (Takeda, Nhật Bản)

CELECOXIB

BD: *Celebrex (Pfizer và Seacle)*
TD: Thuốc chống viêm không steroid loại mới, ức chế chọn lọc trên COX-2 (cyclo - oxygenase-2) như meloxicam (xem chữ này)
CĐ: Các chứng hư khớp, thoái hóa khớp.

CÉLESTAMINE

DT: Viên nén chứa 0,25mg betamethason và 2mg dexchorpheniramin maleat.
TD: Phối hợp một corticosteroid chống viêm với một thuốc kháng histamnin.
CĐ: Các biểu hiện dị ứng dễ tái phát, cấp hoặc mạn tính, đặc biệt ở đường hô hấp, ngoài da và mắt.
LD: Người lớn và trẻ em trên 30 tháng: ngày 1 đến 4 viên tùy theo tuổi và thể bệnh.
CCĐ: Nhiễm herpes simplex ở mắt, loét dạ dày tiến triển, đái tháo đường, tăng huyết áp.
LY: *Vận động viên thể dục thể thao cần lưu ý bd này có chứa hoạt chất gây ra kết quả dương tính khi tiến hành kiểm tra doping.*
- Phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.
- Xem thêm Corticoid.

CELESTODERM Neomycine *(Pháp)*

DT: Ống 10g kem bôi 0,1% chứa 10mg betamethason valerat tính ra alcol và 35mg neomycin sulfat tính ra base.
CĐ: Các bệnh ngoài da có bội nhiễm, trong 8 ngày đầu điều trị nhất là chứng viêm bì không điển hình, eczema ở các vết gấp da, eczema cấp.
LD: Bôi mỏng 2 lần/ngày. Xoa nhẹ. Chỉ dùng trong 1 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với neomycin hoặc một thành phần của biệt dược này; loét cẳng chân, vết nứt, mụn trứng cá,...
LY: *Nếu có bội nhiễm, tránh băng lại sau khi bôi thuốc.*
BD tương tự: *Celesneo (Vidipha)*
- Xem thêm LY Corticoid và Neomycin.

CELIPROLOL

Urê, N'-[3-acetyl-4-[(1,1-dimethylethyl) amino]-2-hydroxypropoxy] phenyl]-N,N-diethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Celiprolol hydrochlorid
BD: *Celectol (Rorer, Pháp, Rorer, USA)*
Selectol (Áo; Rorer Đức)
DT: Viên nén bọc 200mg (dạng hydrochlorid).
TD: Thuốc chẹn beta-1 chọn lọc đến tim, có tác dụng kiểu giao cảm nội tại (hoạt tính chủ vận bêta-2); ngoài ra còn có hiệu lực nhẹ chẹn alpha-2. Trên lâm sàng: gây giãn mạch ngoại vi, không gây co thắt phế quản; giảm ít nhịp tim ở tư thế nghỉ. Khác với các thuốc chẹn bêta khác, thuốc này vẫn giữ nguyên lưu lượng máu qua thận.
CĐ: Các thể tăng huyết áp về mức độ nặng, nhẹ. Phòng cơn đau thắt ngực. Cho cả 2 chỉ định trên: ngày 1 viên, vào trước bữa ăn sáng. Sau tăng đến 2 viên, có khi tới 3 viên, tùy theo đáp ứng điều trị. Có khi phối hợp với thuốc lợi tiểu (khi đó lúc đầu cần theo dõi).
CCĐ: Suy tim mất bù, blốc nhĩ - thất độ II, III (không có máy); mạch chậm nặng (bằng hoặc dưới 50 nhịp/phút).

LY: *Không ngừng thuốc đột ngột ở người bị đau thắt ngực, có thể đưa tới rối loạn nhịp, nhồi máu cơ tim dẫn đến tử vong.*

CELLUFRESH *(Allergan)*

DT: Ống thuốc nhỏ mắt 0,5% Na carboxymethylcellulose.
CĐ: Làm trơn mắt (do khô mắt hoặc tiếp xúc với gió, nắng).
LD: Nhỏ mắt ngày 1 - 3 lần x 1 - 2 giọt.
LY: *Có bd Celluvisc (với nồng độ gấp đôi).*

CELLULASE

Enzym tụy, thủy phân protein

Cao chứa các enzym phân tách cellulose chiết xuất từ Aspergillus niger và các nguồn khác.
Cellase 1000 (Mỹ)

CELLULOSE, Oxy - hóa

Cellulose, 6-carboxy
Oxicellulose hémostatique (Pháp)
Hemostyptic oxicellulose
Cellulose ossidata
Cellulose, Oxidized (Anh)
Absorbable cellulose
Cellulosic acid
BD: *Hemo - Pak (Johnson & Johnson)*
Oxycel (Parke Davis)
Sorbacel (Sandoz Wander)
Surgicel (Johnson & Johnson)
Tabotam (Johnson & Johnson)
Traumacel
DT: Thuốc bột rắc ngoài da.
CĐ: Cầm máu dùng cho các phẫu thuật ở các khoa: Tim mạch, chỉnh hình, răng hàm mặt, tai mũi họng, tiết niệu, thần kinh và dùng điều trị vết bỏng.
CCĐ: Chảy máu nặng (vì làm trôi thuốc); Đưa vào các xoang trong cơ thể.

CELUCLORAL

Gây ngủ, an thần

Là sản phẩm do phản ứng giữa Cellulose - 2 hydroxyethyl ether với chloral
Somulose (Anh)

CENASERT *(Australia)*

DT: Viên nén đặt âm đạo chứa 2mg 9-aminoacridin undecylenat. Kèm tá dược.
CĐ: Viêm âm đạo do Trichomonas vaginalis, Candida albicans, nấm và một số tạp khuẩn có liên quan đến nhiễm khuẩn đường âm đạo.
LD: Đặt sâu trong âm đạo ngày 1 - 2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CENOVIS Evening Primrose Oil *(Australia)*

Xem Evening Primrose Oil

CENTOVIT JR. With Iron

DT: Viên nén gồm có các Vitamin cần thiết, các yếu tố khoáng vi lượng.
CĐ: Bổ sung vào khẩu phần ăn hàng ngày cho trẻ em các vitamin, khoáng chất.
LD: Trẻ 2 - 3 tuổi ngậm hoặc nhai 1/2 viên/ngày.
Từ 4 tuổi trở lên 1 viên/ngày.
LY: *- Thuốc có chứa sắt dùng cần có chỉ dẫn của thầy thuốc.*
- Giữ kín chai thuốc (đóng chặt nắp chai).

CENOVIS Calcium and Vitamin D

DT: Viên nén có: Na Carbonat, Colecalciferol

CENTRUMVITA *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Viên nén - Vỉ 15 viên - Lọ 70 viên.
Vitamin B_1: 2mg, vitamin B_2: 2mg, vitamin B_6: 2mg, vitamin B_{12}: 5mcg, vitamin B_5: 10mg, vitamin PP: 20mg.
CĐ: Phòng ngừa các bệnh do thiếu vitamin.
LD: Người lớn uống 1-2 viên/ngày - Trẻ em uống 1/2 liều người lớn.

CEPEVIT K *(Pháp)*

DT: Viến nén chứa:

Vitamin C	100mg
Hesperidin methylchalcon	20mg
Hesperidin	20mg
Esculosid	2mg
Vitamin K	3 5mg

TD: Che chở mạch - Trợ tim mạch.
CĐ: Giãn mao mạch: bầm tím, đốm xuất huyết. Chảy máu lợi, chảy máu cam.
LD: Người lớn uống 3-6 viên/ngày. Trường hợp nặng dùng 10 viên/ngày.
CCĐ: Khi đang dùng thuốc chống đông máu. Phụ nữ có thai và trẻ em sơ sinh.

CEPHATAC Hommel

DT: Mỗi viên có:

Valofan	250mg
Ergotamin tartrat	1mg.

CĐ: Nhức nửa đầu - Hội chứng Bing - Horton (nhức đầu do histamin).
LD: Người lớn, giai đoạn đầu: 1-2 viên, nếu cần tối đa 4 viên mỗi cơn đau. Trẻ em trên 6 tuổi, uống 1 viên; tối đa 2 viên mỗi cơn.
LY: *Có thể gây buồn ngủ, buồn nôn, chóng mặt, nổi ban.*

CEQUINYL *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường có: 72,59mg quinin hydrochlorid; 100mg phenacetin và 200mg vitamin C.
CĐ: Cảm lạnh, cúm, viêm thấp khớp...
LD: Người lớn: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: 6-15 tuổi: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1/2 viên. Đợt dùng 3 ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 6 tuổi.

CEREBROFORT *(Indonesia)*

DT: Lọ 100ml sirô, cứ 5ml chứa:

Acid l.glutamic	50mg
Cao gan	10mg
Đạm thủy phân	10mg
Thiamin HCl	3mg
Riboflavin	1,5mg
Pyridoxin HCl	1,5mg
Cyanocobalamin	2,5mcg
Vitamin C	30mg
Niacinamid	10mg
Calci pantothenat	2,5mg
Vitamin A	2000IU
Vitamin D	300IU
Calci lactat	200mg
Calci phosphat	120mg

CĐ: Kích thích và tăng cường hoạt động trí óc ở những bệnh nhân thiểu năng tâm thần.
- Làm ăn ngon và kích thích phát triển cơ thể.
- Trị chứng nôn ọe khi thai nghén.
- Kích thích tạo hồng cầu
- Điều trị triệu chứng "Cơn động kinh nhỏ" và chứng động kinh tâm thần - vận động".

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 thìa canh; trẻ em ngày 3 lần 1 thìa cafê.

CÉRÉBROL *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml/500mg diethylaminoethanol maleat acid.
TD: Kích thích tâm thần.
CĐ: Suy nhược chức năng người già, người lớn và trẻ em.
LD: 1 ống một lần, 3 lần/ngày. Trẻ em (trên 30 tháng) 1 ống mỗi lần, 2 lần/ngày pha trong 1/2 cốc nước.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng. Động kinh - Phụ nữ có thai.

CEREBROLYSIN *(Áo-Đức)*

DT: Ống tiêm2-5 và 10-20-30-50ml. Cứ 1ml thuốc tiêm này chứa hàm lượng acid amin tương ứng với 1g mô não.
TD: Kích thích chuyển hóa ở não, cải thiện mức sử dụng glucose ở mô não, điều hòa hoạt động của não.
CĐ: Suy tuần hoàn não, rối loạn ở não sau đột quỵ, phẫu thuật ở não, giảm sút trí nhớ và tập trung tư tưởng... Bệnh Alzheimer, chấn thương não.
LD: Trường hợp nặng: tiêm truyền tĩnh mạch 10-30ml pha vào 250ml dd NaCl 0,9% hoặc glucose 5% (tiêm trong 1-2 giờ). Đợt dùng 10-20 lần tiêm. Trường hợp nhẹ và vừa: tiêm bắp 2-3 lần/tuần, mỗi lần 1-5ml. Đợt dùng như trên. Dưới 2ml có thể tiêm dưới da. Alzheimer 5-10ml.
CCĐ: Rối loạn chức năng thận, mẫn cảm với thuốc, tình trạng động kinh.
LY: *- 1ml thuốc có tinh chất peptid não lợn 215.2mg tương ứng với acid amin 85%, peptid có trọng lượng phân tử thấp 15%. Dung dịch dùng để tiêm truyền, không chứa protein, lipid hoặc các hợp chất có tính kháng nguyên.*
- Là thuốc dinh dưỡng thần kinh: tăng cường chuyển hoá ở các tế bào thần kinh do đó ngăn chặn nhiễm acid lactic trong thiếu oxy não hoặc thiếu máu não. Điều chỉnh sự dẫn truyền Synap thần kinh, từ đó cải thiện hành vi và khả năng học tập. Có hiệu quả dinh dưỡng thần kinh giống như NGF (Nerve Growth Factor) tăng biệt hoá tế bào thần kinh, đảm bảo chức năng thần kinh, bảo vệ tế bào não tránh khỏi tổn thương do thiếu máu và độc.
- Tăng tích luỹ nếu dùng cùng với thuốc chống trầm cảm, IMAO.
- Không pha vào với các dung dịch acid amin.
- Cân nhắc lợi ích và nguy cơ dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú vì chưa được chứng minh.
- Thuốc dung nạp tốt, hiếm có thể thấy: nóng nếu tiêm nhanh, ớn lạnh, nhức đầu, tăng nhẹ thân nhiệt.
- Thời gian dùng: liệu trình 4 tuần, có thể nhắc lại 6 tháng. Trường hợp nặng không nên ngừng thuốc đột ngột mà nên tiêm đều hàng ngày trong thời gian 4 tuần.

CEREBROVIT *(Indonesia)*

DT: Viên nang màu đỏ chứa:

Acid l.glutamic	200mg
Thiamin HCl	5mg
Riboflavin	2mg
Pyridoxin HCl	2mg
Cyanocobalamin	1,5mcg
Niacinamid	5mg
Calci pantothenat	2mg
Vitamin C	25mg
Sắt (dạng $FeSO_4$)	5mg
Đồng (dạng $CuSO_4$)	100mg
Kẽm (dạng ZnO)	100mg
Mg (dạng $MgSO_4$)	3,5mg
Ca (dạng $CaCO_3$)	15mg
P (dạng natri phosphat)	10mg
I (dạng KI)	100mg
Co (dạng Co chlorid)	100mg
Mn (dạng $MnCl_2$)	500mg
Mo (dạng natri molybdat)	200mg

CĐ: Phòng ngừa thiếu hụt vitamin và muối khoáng.
LD: Người lớn ngày 1 viên.

CERIVASTATIN

TK: Cerivastatine Sodium
BD: *Cholstat (Pháp)*
Lipobay (Bayer)
DT: Viên nén bao phim 0,1 - 0,2 và 0,3mg
TD: Làm hạ chlolesterol huyết.
CĐ: Các chứng tăng chlolesterol huyết tiên phát (loại IIa và IIb). Điều trị cho bệnh nhân tăng chlolesterol huyết không đáp ứng với chế độ ăn kiêng thích hợp.
LD: Cần loại trừ các nguyên nhân thứ phát gây tăng chlolesterol huyết trước khi dùng thuốc. Cần tiếp tục các chế độ ăn kiêng ít chlolesterol trong thời gian điều trị.

Người lớn: Bắt đầu ngày 1 viên 0,1mg. Sau 4 tuần, có thể tăng dần liều dùng hàng ngày từng mức 0,1mg tuỳ theo đáp ứng của người bệnh. Liều tối đa: ngày 1 lần 0,3mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em. Có thai. Bệnh gan tiến triển hoặc tăng transaminase liên tục chưa rõ nguyên nhân.
LY: - *Luôn chú ý kiểm soát chức năng gan trước và khi dùng thuốc - Đặc biệt với người có tiền sử bệnh gan, và người nghiện rượu.*
- Bệnh cơ và đau cơ lan toả, yếu cơ khi sốt, mệt mỏi. - nếu có bệnh cơ thì ngừng thuốc (men CPK tăng cao). Nguy cơ càng cao nếu dùng với cyclosporin, dẫn xuất acid fibric, acid nicotinic, erythromycin hoặc azole. Tiêu cơ vân hiếm.
- Không dùng cho người mang thai và phụ nữ đang còn khả năng sinh nở và người đang nuôi con bú.
- Dùng cách xa với resin (cholestyramin)
- Dùng thuốc có thể bị: Suy nhược, đầy hơi, táo bón, buồn nôn, đau đầu, đau bụng, đau lưng, khó tiêu, chảy máu lợi răng, phân mất màu, bất thường xét nghiệm chức năng gan, tăng creatinin phosphokinase, đau khớp - Mơ bất thường, mất ngủ, vã mồ hôi. Nổi ban, rối loạn da. Rối loạn về mắt - Có thể có phản ứng phụ nặng: Quá mẫn (phản vệ, phù mạch, lupus ban đỏ, viêm mạch, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu, thiếu máu tán huyết, hoại tử biểu mô, hồng ban đa dạng), vàng da ứ mật, đục nhân mắt, trầm cảm, viêm tuỵ, bệnh thần kinh ngoại vi.
BQ: Thuốc độc bảng B.

CERULETID

Cerulein
BD: *Takus (Farmitalia Carlo Erba)*
Dẫn xuất diethylamin:
Ceruletid diethylamin
Ceosunin (Japan)
Ceruleina (Farmitalia Carlo Erba)
Cerulex (Italia, Pháp)
Farlisin (Farmitalia Carlo Erba)
Takus (Farmitalia Carlo Erba, Labohain, Bỉ)
Tymtran (Farmitalia Carlo Erba; Adria, Mỹ)
DT: Ống tiêm 1ml 5mcg (dạng muối dietylamin)
CĐ: Để thăm khám chức năng ngoại tiết ở tuyến tụy.
LD: Liều trung bình 1 lần thăm khám là 50mg/kg (dưới dạng tiêm truyền tĩnh mạch trong 1 giờ).
CCĐ: Tắc ruột cấp do nguyên nhân cơ học. Không dung nạp được các hormon tiêu hóa có cấu trúc peptid. Các rối loạn nặng tim mạch.

CERVILANE *(Pháp)*

DT: Viên gồm có 80mg lomifilin và 0,8mg dihydroergocristin mesylat.
CĐ: Lão hóa não. Hội chứng não do chấn thương sọ. Rối loạn ốc tiền đình tuổi già.
LD: 2-3 viên/ngày, uống vào bữa ăn.
CCĐ: Có thai.

CETABEN

Trị tăng lipid - huyết

Benzoic acid, 4-(hexadecylamino)-
Dẫn xuất muối natri:
Cetaben sodium
PHB

CETABON *(Anh)*

DT: Viên nén 2mg stanozolol, kèm các vitamin B1, B6, B12.
CĐ: Suy nhược, sút cân, mệt mỏi.
LD: Người lớn: nam giới 3 lần, mỗi lần 1 viên. Nữ: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em 7-15 tuổi ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.
CCĐ: Xem Stanozolol

CETALKONIUM Chlorid

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzenmethanaminium,N-hexadecyl-N,N- dimethyl-, chlorid
Cetalkonum
Baktonium (Bode Bacillolfabrik, Đức)
Bonjela (Lloyd-Hamol)

CETAMOLOL

Chẹn beta

Acetamid, 2-2-[3-[(1,1-dimethylethyl) amino]-2-hydroxy-propoxy]phenoxy]-N-methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cetamolol hydrochlorid
Betacor (Ayerst)

CETHEXONIUM Chlorid

Cyclohexanaminium, N-hexadecyl-2-hydroxy-N,N-dimethyl-, chlorid
Dẫn xuất hydrobromid:
Céthexonium (bromure de)
Biocidan (Clin - Midy, Pháp)
DT: Dung dịch: chai dưới áp suất 30ml
Cethexonium 0,3g/100ml
TD: Chất sát khuẩn thuộc nhóm ammonium bậc 4.
CĐ: Sát khuẩn họng, viêm miệng, viêm lợi.
LD: Xịt vào miệng 2-4 lần/ngày.
CCĐ: Dị ứng với thuốc hay các ammonium bậc 4
LY: *Vài trường hợp dị ứng da.*

CETIEDIL

3-Thiophenacetic acid,α-cyclohexyl,-2-(hexahydro-1H-azepin-1-yl) ethyl ester
Dẫn xuất citrat:
Cetiedil citrate
BD: *Fusten (Galenica, Ha Lạp)*
Huberdilat (Hubber, Tây Ban Nha)
Stratène (Pháp, Italia)
Vasocet (Winthrop)
DT: Viên nang 100mg.

TD: Tác dụng chọn lọc đến lớp cơ trơn thành mạch, gây giãn mạch, do đó tăng lưu lượng tuần hoàn. Không gây hạ huyết áp ở thế đứng thẳng, không ức chế cơ tim, dung nạp lại dễ dàng.
CĐ: Viêm động mạch chi dưới, do vữa xơ hoặc đái tháo đường, và ở mọi giai đoạn. Bệnh ở vi động mạch; các rối loạn vận mạch ngoại vi, nhất là hội chứng Raynaud.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn (liều dùng từ 3-6 viên/ngày, tùy theo tiến triển).
CCĐ: Glôcôm góc hẹp, adenom tuyến tiền liệt kèm bí đái.

CETIRIZIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Acetic acid, [2-[4[(4-chlorophenyl) [phenylmethyl]-1-piperazinyl] ethoxyl]-
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Cetirizin hydrochlorid
BD: *Allercet (Ấn Độ)*
Allutex (Hàn Quốc)
Alzytex (Hàn Quốc)
Cetinex (Ấn Độ)
Cetrine (Reddy, Ấn Độ)
Cetrizet (Sun Pharma)
Cezil (Alkem, Ấn Độ)
Formistin (Italia)
Histine 10 (Ấn Độ)
Lergitec (Hàn Quốc)
Oncet (Ấn Độ)
Rhizin (Recon, Ấn Độ)
Rizin (Hàn Quốc)
Seasonal (Hàn Quốc)
Tamizin (Hàn Quốc)
Terizin (Hàn Quốc)
Triz (Ấn Độ)
Virlix (Carrion, Pháp)
Zirtec (UCB, Bỉ)
Zirtek (Allen & Hanburys, Anh)
Zyrtec (UCB, Bỉ)
DT: Viên nén hoặc viên nang 5-10mg.
TD: Là một metabolit có hoạt tính của hydroxyzin; không có tác dụng an thần và chống tiết cholin. Kháng thụ thể H1 Histamin.
CĐ: Dị ứng hô hấp, viêm mũi, bệnh ngoài da ngứa mày đay mạn tính. Viêm kết mạc dị ứng.
LD: Người lớn ngày 1-2 lần, mỗi lần 5mg.
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi. Quá mẫn với thuốc, suy thận. Người có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *Thuốc gây khô miệng, chóng mặt, buồn ngủ.*

CETOFENICOL

Kháng sinh họ Phenicol

Acetamid, N-[2-(4-acetylphenyl)-2- hydroxy-1-(hydroxy-methyl) ethyl]-2,2-dichloro-, [R-(R*,R*)]-
Cetophenicol

CETORNAN *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 10g Ornithin oxoglurat.
TD: Dẫn chất amino-acid (chứa 13,06% nitơ) cung cấp đạm cho cơ thể bị suy dinh dưỡng.
CĐ: Để bổ trợ cho cơ thể trong các trường hợp bị gầy sút hoặc suy dinh dưỡng.
LD: Ngày uống 2 gói, ngay trước bữa ăn, hòa tan vào một cốc nước lớn.
LY: *Có thể bị tiêu chảy.*

CETOTIAMIN

Dẫn chất vitamin B1

Dicarbethoxythiamin
Dicetamin (Shionogi, Japan)

CETOXIM

Đối kháng thụ thể H1 histamin, chống dị ứng

Ethanimidamid, N-hydroxy-2-[phenyl (phenylmethyl) amino]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Febramine (Boots)

CETRAXAT

Trị các rối loạn dạ dày - ruột

Benzenpropanoic acid, 4-[[[4-(aminomethyl) cyclohexyl] carbonyl] oxy]-, trans-
CEP -1- AMCHA
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cetraxat hydrochlorid
Neuer (Daiichi, Japan)
Traxat (Indonesia)
DT: Viên nang chứa 200mg cetraxat HCl.
TD: Hoạt chất trên là một tác nhân mới chống loét dạ dày (tác dụng do tăng cường các yếu tố bảo vệ dạ dày). Hiệu lực chủ yếu là làm tăng lượng máu tuần hoàn ở dạ dày và tá tràng (do tăng nhanh quá trình tái tạo biểu mô ở niêm mạc và sự sản sinh chất nhày). Và cũng do sự ức chế quá trình khuếch tán trở lại ion H^+ và sự chuyển đổi pepsinogen thành pepsin ở màng niêm mạc dạ dày - tá tràng. Chính do tăng cường sức đề kháng của niêm mạc đó mà thuốc tăng nhanh quá trình khỏi loét dạ dày và rút ngắn thời gian điều trị. Thuốc còn có hiệu lực phòng tái phát loét dạ dày, cũng như ở những người đứng tuổi và người già vì ở những bệnh nhân này lượng máu tuần hoàn qua niêm mạc dạ dày bị giảm sút.
CĐ: Loét dạ dày và tá tràng.
LD: Ngày 3-4 lần x 1 viên sau bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối.
LY: *Tác dụng phụ thường gặp là táo bón, ngoài ra còn có thể thấy buồn nôn, ỉa chảy, đầy bụng, khô miệng, ban đỏ ngoài da.*

CETRIMID

Hỗn hợp gồm chủ yếu tetradecyltrimethylammonium bromid với lượng nhỏ dodecyltrimethylammonium bromid và hexadecyltrimethylammonium bromid.
BD: *Cetavlex (ICI)*

Cetavlon (ICI)
Cradocap (Napp, Anh)
Drapolex (Burroughs Wellcome)
Septol (Hemofarm)
Vidistic (Mann, Đức)
DT: Dd cồn 60° (0,5g/100ml).
TD: Dẫn chất amonium bậc 4 (thuộc nhóm các chất diện hoạt cationic) vừa có tác dụng tẩy, rửa sạch vừa diệt khuẩn (chủ yếu đến các vi khuẩn Gram (+) không tác dụng đến trực khuẩn mủ xanh).
CĐ: Sát khuẩn ngoài da, nhất là các vết thương nông, sát khuẩn da trước khi phẫu thuật.
LD: Dùng ngoài da: Các dung dịch 0,1 đến 1% Cetrimid. Có thể sử dụng dung dịch 0,5 đến 1% để rửa sạch các ống thông, ống bằng polyethylen và những dụng cụ bằng chất dẻo khác; nhưng thời gian ngâm vào dung dịch đó không được quá nửa giờ. Để bảo quản các thuốc nhỏ mắt dùng dung dịch 0,005% Cetrimid.
LY: *Vì thuốc này dễ tác hợp với các protein, nên hoạt tính của thuốc bị giảm đi nhiều nếu gặp máu, bông, cellulose và một số chất hữu cơ khác. Cetrimid có tương kỵ với các loại xà phòng, iodid, phenylmercuric nitrat, các hydroxyd kiềm, cũng như chất diện hoạt anion (anionic surfactants). Các chủng Pseudomonas aeruginosa và Mycobacterium tuberculosis không chịu tác dụng của cetrimid. Còn có dung dịch đậm đặc 20% khi dùng pha loãng với nước đun sôi để nguội thành dung dịch 1% hoặc 0,1%. Dạng kem bôi 0,5% để sát khuẩn vết thương nông, chứng ban đỏ ở mông của trẻ sơ sinh.*

CETRIMONIUM Bromid

Sát khuẩn, tẩy uế

1-Hexadecanaminium, N,N,N-trimethyl-bromid
Cetrimonum; Cetrimonii bromidum
BD: *Biocetab*
Cetabrom (Hartz, Scarborough, Canada)
Cetavlex (ICI)
Cetavlon (ICI)
Cetril (Menlo Park, Mỹ)
Desitur (Turimed, Thụy Sĩ)
Salvon D (ICI)
Savlex PCD (ICI)
Savlon (Ayerst)
Turisan (Turimed, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cetrimonium chlorid
Scadan (Dome)

CETYLTRIMETHYLAMONIUM Bromid

(Xem Lemocin)

CETYLPYRIDINIUM Chlorid

Pyridinium, 1-hexadecyl-, chlorid
BD: *Aseptol (Akdeniz, Thổ Nhĩ Kỳ)*
Ceepryn (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Cepacol (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Curisol (Inibsa, Tây Ban Nha)
Dobendan (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Formamint N (Beecham-Wulfing, Đức)
Cerocet (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Novoptine (Allergan, Pháp)
Pedyol
Pyrest (Trentham, Anh)
Pyrisept (Weifa, Na Uy)
Zepacol (Inibsa, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hydrobromid:
Hexadecyl pyridinium bromid
Sterogenol (Egis, Hungari)
DT: Dung dịch 10% trong 80% ethanol.
CĐ: Đắp, khử trùng da trước khi mổ. Sát khuẩn các vết thương bề mặt hẹp. Khử khuẩn các dụng cụ không bằng kim loại.
LD: Hòa 1-2 thìa càfê vào 1 lít nước (1/1000 hoặc 2/1000). Khử khuẩn các diện tích da rộng pha loãng 1/5000 hoặc 1/10000.
LY: *Không để thuốc rây vào mắt. Thuốc sẽ mất tác dụng nếu dùng với xà phòng, vì vậy trước khi đắp thuốc phải rửa sạch vết thương nếu có xà phòng trên da.*

CHAULMOSULFON

Trị phong

Cyclopentantridecanamid, N,N'-(sulfonyldi-4,1- phenylen) bis-

CHAUVIN TIMOLOL *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 3ml dd 0,25 hoặc 0,5% timolol maleat, kèm benzalkonium chlorid (để bảo quản).
CĐ: Tăng nhãn áp, glôcôm góc mở mạn.
LD: Bắt đầu ngày nhỏ 2 lần x 1 giọt loại 0,25%. Nếu chưa đủ hiệu lực, sau dùng loại 0,5%.
CCĐ: Xem timolol.

CHENODEOXYCHOLIC Acid

Cholan-24-oic, 3,7-dihydroxy-, (3α,5β,7α)
Chenodiol; ACDC; CDC; CDCA; Chenic acid
BD: *Aholit (Vetprom)*
Bilo (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)
Calcolise (Tây Ban Nha)
Cerbilcolina (Ralay, Tây Ban Nha)
Chelobil (Oftalmiso, Tây Ban Nha)
Chemicolina (Ern, Tây Ban Nha)
Chenar (Arnnour-Montagu, Pháp)
Chendal (Tika, Thụy Điển)
Chendix (Weddel, Anh)
Chendol (Fisons, Anh)
Chenix (Rowell, Baudette, Mỹ)
Chenoacid (Falk, Đức)
Chenocedon (Tillotts, Anh)
Chenocol (Yamanouchi, Japan)
Chenocolic (Torlan, Tây Ban Nha)
Chenodecil (Aldon, Tây Ban Nha)
Chenodex (Houder ISH, Pháp)
Chenofalk (Falic, Đức)

Chenomas (Tafir, Tây Ban Nha)
Chenossil (Giuliani, Italia)
Chenotar (Armour)
Cholanorm (Grunenthal)
Cholasa (Tokyo Tanabe, Japan)
Cholestex (Ikapharm, Israel)
Duanox (Roche)
Fluibil (Zambon, Italia)
Gamiquenol (Tây Ban Nha)
Hekbilin (Hek, Đức)
Henohol (Galenika)
Kebilis (Hoechst-Roussel)
Kenolite(Leurquin, Pháp)
Lithosolvin (Inpharzam, Thụy Sĩ)
Quenobilan (Estedi, Tây Ban Nha)
Soluston (Rafa, Israel)
Ulmenid (Roche)
DT: Viên bọc hoặc viên nang 125 và 250mg.
CĐ: Làm tan sỏi mật cholesterol.
LD: Người lớn, uống 8-10mg/kg/ngày, chia 2 lần, sau bữa ăn. Dùng 6-12 tháng.
CCĐ: Tránh dùng nếu sỏi mật đã calci hóa hoặc có hình ảnh X quang mờ, viêm gan, ruột, đường dẫn mật, ứ mật, phụ nữ có thai, suy thận nặng.

CHIAMIN *(Đài Loan)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền, cứ 1ml chứa:

Isoleucin	2,88mg
Leucin	3,27mg
Lycin HCl.2H_2O	4,32mg
Methionin	2,88mg
Phenylalanin	1,92mg
Threonin	1,92mg
Tryptophan	0,96mg
Valin	2,88mg
Arginin HCl	3,0mg
Histidin HCl, 2H_2O	1,5mg
Glycin	4,47mg
Sorbitol	50mg

CĐ: Bổ sung dinh dưỡng trong các trường hợp:
1) Stress: do chấn thương, bỏng, suy dinh dưỡng sau mổ, nhiễm khuẩn.
2) Rối loạn hấp thu đường tiêu hóa: do viêm ruột, ung thư, tịt (atresia), ruột, viêm tụy, lỗ dò nghẽn ruột.
3) Suy kiệt và suy dinh dưỡng.
4) Chuẩn bị cho thăm khám và phẫu thuật ở ruột.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch ngày một lọ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, hôn mê gan, rối loạn chuyển hóa acid amin.

CHIBRO-CADRON *(Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh chứa hoạt chất dưới dạng đông khô, gồm có: 5mg dexamethason phosphat natri; 17.000UI neomycin và 50mg Natri citrat - kèm lọ dung môi 5ml.
TD: Chống viêm, kháng khuẩn.
CĐ và LD: Viêm kết mạc, viêm màng mạch nho trước. Lúc đầu, cứ 2 giờ, sau cứ 4-6 giờ: nhỏ mắt 1 lần. - Viêm mũi mùa, viêm mũi - xoang; eczema bội nhiễm ở ống tai: - Nhỏ mũi, cứ 2 giờ, sau cứ 4-6 giờ/1 lần. Rửa tai trong 2 phút, ngày 2 lần.
CCĐ: Viêm giác mạc do Herpès. Mẫn cảm với thuốc, tiền sử glôcôm, thủng màng nhĩ tai.
LY: *BD tương tự Polydeson (Vidipha)*

CHILRAL *(Pháp)*

DT: Viên nén có: theophylin khan 120mg, ephedrin HCl 25mg, phenobarbital 8mg.
TD: Giãn phế quản, kích thích thần kinh trung ương, thư giãn cơ trơn. Giãn động mạch vành.
CĐ: Hen xuyễn khó thở kịch phát hay liên tục, thể co thắt bệnh phế quản nghẽn mạn tính, không có cơn suy mất bù hô hấp.
LD: Người lớn 1/2 viên - 1 viên, 3-6 lần/ngày. Trẻ em từ : 10-15 tuổi 1/2 viên, 2-4 lần/ngày.
CCĐ: Trẻ dưới 7 tuổi. Suy mạch vành. Tăng huyết áp. Cường tuyến giáp. Glôcôm.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng trong các tháng cuối kỳ thai.*

CHINIOFON

5-Quinolin sulfonic acid, 8-hydroxy-7-iodo, hỗn hợp với natri hydrocarbonat.
Chiniofan sodium; Chinoiodinum; Iodoquinolein; Meditren; Quiniofon
BD: *Anayodin (Ames)*
Avlochin (ICI)
Mixiod
Quinoxyl (Burroughs Wellcome)
Rexiode
Yatren (Bayer)
DT: Viên nén 220mg (viên bọc)
CĐ: Ly amip ở ruột.
LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Đợt dùng 1-2 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với iod.

CHINOSOL

8-oxyquinolin sulfat
BD: *Cryptonol*
Idril
Oxyquinol
Quinozol
Soloxin
Solquinate
Sunoxol
Superol
DT: Dung dịch 0,1-0,2%. Thuốc mỡ 5-10%. Thuốc bột 1-2%.
CĐ: Sát khuẩn tay, rửa vết thương, vết loét.

CHINOXYDIN

Chinoxidinum (Nga)
DT: Viên nén 0,25g.
TD: Kháng khuẩn (với Proteus, P. aeruginosa, E.coli, Shigella, Salmonella, Cl. perfringens, tụ cầu và liên cầu khuẩn).

CĐ: Nhiễm khuẩn có mủ do các vi khuẩn trên đây, như viêm bể thận, viêm gan ống mật, ápxe,...
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 1-2 tuần.

CHLORAL Hydrat

1,1-Ethandiol,2,2,2-trichloro
Trichloroethyliden glycol
BD: *Ansopal (Ferrosan, Đan Mạch)*
Aquachloral (Webcon, Fort Worth, Mỹ)
Chloradorm (Knoll Lab, Australia)
Chloralate (C.F.C. Ashfield, Australia)
Chloraldurat (Pohl-Boskamp, Đức)
Chloralix (Riker)
Doremi
Lanchloral (Lancet, Hornby, Australia)
Medianox (Syntex-Medial, Thụy Sĩ)
Nervifene (Interdelta, Thụy Sĩ)
Noctec (Squibb)
Novochlorhydrate (Novopharm, Canada)
Oradrate (Coast, Mỹ)
Somnos (M.S. Dohme)
Suppojuvent Sedante (Tây Ban Nha)
Chloralixir (Dymond, Canada)
Cohidrate (Coastal, Norfolk Mỹ)
Dormel (D.H.A., Turella, Australia)
Elix-nocte forte (Adams, Australia)
Escre (SS Pharmaceutical, Japan)
Eudorm (Virax, Melbourne, Australia)
H.S. Need (Halon, Mỹ)
Kessodrate (McKesson, Mỹ)
DT: Viên nang 250 và 500mg; sirô (1g/5ml), thuốc rượu ngọt (250mg/5ml)
TD: An thần, gây ngủ, giảm đau, chống co giật.
CĐ: Khó ngủ, ho gà ở trẻ em; chứng sản giật, uốn ván, ngộ độc do Strychnin.
LD: Người lớn 1-4g/ngày. Liều tối đa 1 lần: 2g; 24 giờ: 6g. Trẻ em: 25-50mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Bệnh nặng ở tim, gan, thận, suy tim.
LY: *Dẫn xuất phối hợp với acetylglycinamid: AGAC*
Ansopal (Ferrosan, Thụy Điển)
Doremi
Somnifral (Duphar, Bỉ)
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: Sirô 6%, viên 500mg.

CHLORALODOL

Gây ngủ, an thần

2-Pentanol,2-methyl-4-(2,2,2-trichloro-1-hydroxyethoxy)-
Chlorhexadol
BD: *Lora (Wallace, Cranbury, Mỹ)*
Mechloral (Dumex, Đan Mạch)
Mecoral (Dumex, Đan Mạch)
DT: Viên nén 400mg (tương ứng khoảng 250mg chloral hydrat).
LD: Người lớn: Gây ngủ: 2-4 viên/ngày. An thần: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CHLORALOSE

Gây ngủ, an thần

α-D-Glucofuranose,1,2-0-(2,2,2-trichloroethyliden) - (R)
Glucochloral
BD: *Chloralosane (Kuhlmann, Pháp)*
Dorcalm (Frère M, Bỉ)
Dulcidor (Unilabo, Pháp)
Somio (Sidel, Pháp)
LD: Gây ngủ: Người lớn 100 - 500mg/ngày.

CHLORAMBUCIL

Benzenbutanoic acid, 4-[bis(2-chloroethyl) amino]-
Chlorbutin; CLB
BD: *Amboclorin (Simes, Italia)*
Chloraminophène (MC-Monaco)
Leukeran (Burroughs Wellcome)
Linfolysin (ISM, Italia)
DT: Viên bọc đường 2mg.
TD: Tác nhân alcoyl hóa (như clormethin), còn có tác dụng ức chế miễn dịch (do ức chế chọn lọc đến các bạch cầu lymphô).
CĐ: Tăng bạch cầu lymphô mạn, bệnh Hodgkin; các u lymphô không Hodgkin; bệnh Kaposi. Liệu pháp ức chế miễn dịch: viêm nhiều khớp dạng thấp nặng kèm viêm mạch nặng; hội chứng hư thận nguyên phát với tiểu cầu bình thường hoặc có lắng cặn ngoài màng trong trường hợp nhờn corticoid hoặc phụ thuộc corticoid với ngưỡng cao (trên 15-20mg prednison hoặc tương đương).
LD: Rối loạn bạch cầu lymphô: 1-6 viên/ngày, dùng hàng ngày hoặc từng đợt gián đoạn với liều 6-10mg/m^2, trong 5 ngày; cứ 30 ngày một đợt như trên. Liệu pháp ức chế miễn dịch: 0,20mg/kg/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Nghỉ dùng thuốc, nếu lượng bạch cầu hạt dưới 2.000. Liệu pháp ức chế miễn dịch: không quá 6 tháng.*
BQ: Thuốc độc Bảng A

CHLORAMIN T

Muối natri của Paratoluen sulfon chloramid
Activine; Chloramine T; Clonazone; Mianine; Paratoluene sulfone; Chloramine de sodium; Salasenyl; Sputamine; Tochlorine; Tolamine; Tosylchloramide sodique
CĐ: Sát khuẩn, tẩy uế như chloramin B. Để sát khuẩn nước uống: 0,01g cho 1 lít nước.

CHLORAMINOPHENAMID

Lợi tiểu

1,3-Benzendisulfonamid,4-amino-6-chloro
Salamid (Ferrosan, Đan Mạch)

CHLORAMPHENICOL

Acetamid, 2,2-dichloro-N-[2-hydroxy-1-(hydroxymethyl)-2-(4-nitrophenyl) ethyl]-[R-(R,R)]-

Chloromycetin; Laevomycetinum (Nga); Cloramfenicolo; Juvamycetin; Mediamycetin
BD: *Ak-Chlor (Akorn, Hamilton, Canada)*
Alficetyn
Ambofen (Gedeon, Richter)
Amphicol (Mc Kesson, Mỹ)
Antibiopto (Softcon, Mỹ)
Aquamycetin (Winzer, Đức) (dd nhỏ tai)
Armisetin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Berlicetin (Ankerwerk, Berlin, Đức)
Biocetin (Tasman Vaccine, Anh)
Biophenicol (Biochemie, Áo)
Bismoclorina (Zambon, Italia)
Cafenolo (Benvegna, Italia)
Cébénicol (Chauvin-Blache, Pháp)
Chemicetina (Famitalia Carlo Erba)
Chemyzin (STT, Italia)
Chlomin (Knoll AG, Đức)
Chloramex (Dumex, Đan Mạch)
Chloramol (Protea, Glebe, Australia)
Chloramphenicol-POS (Ursapharm, Đức)
Chlorocid (Egis, Hungari)
Chloracina H (CTD Quảng Bình)
Chlorofair (Pharmafair, Hauppauge, USA)
Chloromycetin (Parke Davis)
Chloronitrin (Jenapharm, Đức)
Chloroptic (Allergan)
Chlorosol (Graub, Thụy Sĩ)
Chlorsig (Sigma, Clayton, Australia)
Chronicin (Spofa)
Chloramidina (Arcopharma, Thụy Sĩ)
Cloraxin (XNDP 3/2)
Clorbiotina (Wassermann, Tây Ban Nha)
Clorfenicol Gamma (Kairon, Tây Ban Nha)
Clorofenicina (Antibioticos, Tây Ban Nha)
Cloromicetin (Parke Davis) (ngoài da)
Cloromycetin (Parke Davis)
Clorosintex (Angelini, Italia)
Cloroxit
Desphen (Despopharm, Thụy Sĩ)
Detreomycyna (Polfa, Ba Lan)
Devamycetin (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Dextromycetin (VNIKhFI. Moscow Nga)
Doctamicina (Docta, Thụy Sĩ)
Duphenicol (Duphar, Bỉ)
Econochlor (Alcon)
Enteromycetin (Zambon, Italia)
Erbaplast (Farmitalia Carlo, Erba)
Espectro (Medical, Tây Ban Nha)
Euchlor 1000 (Ấn Độ)
Farmicetina (Farmitalia Carlo, Erba)
Fenicol (Alcon)
Fenicomycin (Sanli, Thổ Nhĩ Kỳ)
Globenicol (Gist-Brocades) (mỡ mắt)
Glorous (Sanwa Kagaku, Japan)
Halomycetin (Kwizda, Áo)
Helocetin (Chong Kun Dang, Hàn Quốc)
Hortfenicol (Hortel, Tây Ban Nha)
I-Chlor (Americal, USA)
Ismicetina (ISM, Italia)
Isophénicol (Bouchara, Pháp)
Isopto Fenicol (Alcon)
Kalmicetin (Indonesia)
Kamaver (Engelhard, Đức)
Kemicetin (Farmitalia Carlo, Erba)
Kemicetina (Farmitalia Carlo, Erba)
Kémicétine (Italia; Vifor, Thụy Sĩ, Canada)
Kloromisin (Biofarma, Thổ Nhĩ Kỳ)
Labamicol (Labatec, Thụy Sĩ)
Leukomycin (Bayer)
Levomycetin (Provita, Áo)
Levosetin (Akdeniz, Thổ Nhĩ Kỳ)
Lomecitina ((Locatelli, Italia)
Loromicin (Atabay, Thổ Nhĩ Kỳ)
Medichol (Copanos, Baltimore, USA)
Micochlorine (Continental Pharma, Bỉ)
Micoclorina (Zambon, Italia)
Micofurantina (Zambon, Italia)
Mistin (Dif-Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Mycetin (Farmigea, Italia)
Mychel (Rachelle, Long Beach, Mỹ)
Mycinol (Horner, Canada)
Neocetin (Uranium, Thổ Nhĩ Kỳ)
Normofenicol (Norman Tây Ban Nha)
Nova-Phenicol (Nova, Canada)
Novochlorocap (Novapharm, Canada)
Novaphenicol (Solac, Pháp)
Ocu-Chlor (Ocumed, Montvale, USA)
Oftakloram (Tan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Oftalent (Weifa, Na Uy)
Oleomycetin (Winzer, Đức)
Opclor (Parke Davis)
Ophtaphenicol (Faure, Pháp)
Ophtochlor (Parke Davis)
Oralmisetin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Otachron (Alpine Chemische AG, Áo)
Otomycin (Pliva)
Otophen (Pliva)
Panamycin (C.K.D; Hàn Quốc) (tiêm)
Pantovernil (Heyden, Đức)
Panraxin (Boehringer Mannheim)
Pedimycetin (T.E.M.S, Thổ Nhĩ Kỳ)
Pentamycetin (Berlex, Lachine, Canada)
Pentocetine (Ibsa, Thụy Sĩ)
Plastoderma (Labaz)
Quemibal (Farmitalia Carlo Erba)
Quemicetina (Farmitalia Carlo Erba)
Radyomisin (Radyum, Thổ Nhĩ Kỳ)
Rivomycin (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Romphenil (Zeria, Japan)
Septicol (Streuli, Thụy Sĩ)
Serviclofen (Servipharm, Thụy Sĩ)
Servicol (Biochemic)
Silcetina (SIFI, Italia)
Sintomicetina (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Sno-Phenicol (Smith & Nephew Anh)
Sopamycetin (Pharbec, Kirkland, Canada)
Spersanicol (Dispersa, Thụy Sĩ)
Suismycetin (Lagap, Thụy Sĩ)
Synchlolim (Thái Lan)
Synthomycetin (Merrel Dow/Lepetit)
Synthomycin (Abic, Ramat-Gan, Israel)
Thilocanfol C (Thilo, Đức)
Tifocin (XND Hậu Giang)

Tifomycine (Roussel)
Tiromycetin (Chassot, Thụy Sĩ)
Vanafen-S (Thái Lan) (Nhỏ mắt 0,5%)
Veticol (Copanos Baltimore, USA)
Vicloram (XNDP 23)
Viklorin (Llsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Vitaklorin (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)

DT: Viên nén, viên bọc đường hoặc viên nang 0,05-0,10-0,25 và 0,50g. Lọ thuốc bột 1g (để pha dịch treo tiêm bắp). Thuốc mỡ 1,5% thuốc bột rắc ngoài da 5%. Thuốc nhỏ mắt 0,4%.

TD: Kháng sinh phân lập từ Streptomyces venezuelae, hiện nay đã tổng hợp được, là bột kết tinh trắng, không mùi, vị rất đắng ít tan trong nước. Có hoạt phổ rộng, (kìm vi khuẩn với nhiều loại vi khuẩn Gram dương và Gram âm).

CĐ: Chủ yếu để trị thương hàn, phó thương hàn. Vì có độc tính với cơ quan tạo huyết, nên xu hướng hiện nay là dành cho những nhiễm khuẩn đường ruột và nhiệu đạo do Salmonella, Rickettsia và viêm màng não có mủ do trực khuẩn Pfeiffer.

LD: Uống và tiêm bắp; Người lớn: 40mg/kg cơ thể trong24 giờ, chia làm 4 lần uống) hoặc 2 -3 lần (tiêm bắp) Cụ thể: ngày uống 4 lần, mỗi lần 0,25g. Trẻ em: 50mg/kg cơ thể trong 24 giờ. Với trẻ sơ sinh và nhất là trẻ thiếu tháng chỉ dùng cho những trường hợp hết sức cần thiết do thầy thuốc chỉ định với liều thấp 25mg/kg cơ thể trong 24 giờ.

CCĐ: Tiền sử suy tuỷ hoặc dị ứng với các phenicol. Sơ sinh và trẻ mới đẻ (dưới 6 tháng); phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Có thể gây ra 2 loại tai biến về máu.*

- Các chứng bất sản tủy không tiên lượng được, xuất hiện sớm hoặc chậm, không có liên quan đến liều dùng và thời gian dùng, thường dẫn đến tử vong. Nguy cơ này tăng lên ở những người trước đây đã dùng chloramphenicol tại chỗ.

- Thiếu máu, giảm bạch cầu trung tính và tiểu cầu có liên quan đến sự thiếu hụt tạm thời về quá trình tạo máu. Các rối loạn này chịu ảnh hưởng của nồng độ máu và thường thuận nghịch được, trừ trường hợp dùng quá liều hoặc sẵn bị suy tủy.

- Trường hợp suy gan, cũng như ở trẻ sơ sinh mà các khả năng chuyển hóa chưa hoàn thiện, liều dùng cần điều chỉnh tùy theo nồng độ thuốc trong huyết tương (từ 5 đến 20mg/ml).

- Không được dùng liên tục quá 3 tuần.

- Cần tiến hành ít nhất tuần lễ một lần làm huyết đồ toàn bộ kèm đếm số các hồng cầu lưới trong suốt thời gian dùng thuốc và tuần lễ tiếp theo khi ngừng thuốc. Nếu xuất hiện giảm hồng cầu lưới, giảm tiểu cầu, thiếu máu hoặc giảm bạch cầu tới 2000/mm3 thì phải xét lại chỉ định.

- Trong điều trị bệnh thương hàn, tránh dùng các liều tấn công quá cao.

***Tương tác thuốc:** Tránh phối hợp với:*

- Cồn: Gây hiệu lực "antabuse" (cảm giác nóng bừng, đỏ mặt, buồn nôn, mạch nhanh).

- Thuốc chống đông uống (làm tăng tác dụng chống đông).

- Phenytoin (nguy cơ tăng nồng độ thuốc này trong máu).

***Tác dụng phụ:** Ngoài 2 loại tai biến về máu (xem phần LY) có thể gây ra bệnh thường hàn, điều trị với liều tấn công quá cao, trường hợp sốc do phân huỷ vi khuẩn và giải phóng các nội độc tố. Hạn hữu có thể gây ra viêm thần kinh thị giác, khi dùng thời gian dài. Ở trẻ đẻ non và mới đẻ có thể gây ra hội chứng "xám", dễ gây tử vong.*

Dẫn xuất phối hợp với calci pantothenat:
Chloramphenicol pantothenat complex
Pantotenate de chloramphenicol composé
Pantofenicol (Tây Ban Nha, Đức)

Dẫn xuất glycinat:
Enteromycetin Glicinato (Italia)
Interomycetin Glicinato (Zambon, Italia)
Micoclorina Glicinato (Zambon, Italia)
Micochlorin Glycinat (Zambon, Italia)

Dẫn xuất palmitat:
Chloramphenicolum palmiticum
Chloramphenicolum palmitinicum
Chloramfericolo palmitato
Detreopal
BCP (Biokema, Thụy Sĩ)
Bephenicol (Galenika)
Berlicetin (Ankerwerk; Berlin Chemie, Đức)
Chlorambon (Biokema, Thụy Sĩ)
Chloromycetin Palmitat (Parke Davis)
Chronicin (Spofa)
Cloromicetin Palmitat (Parke Davis)
Cloromisol (Maipe, Tây Ban Nha)
Colimycin (Biofarma, Thổ Nhĩ Kỳ)
Gliomicetina (Ints, Biochemico SA, Brasil)
Hortfenicol (Hortel, Tây Ban Nha)
Levomicetina (Merrel Dow /Lepetit)
Paidomicetina (Lafare, Italia)
Protophenicol (Arcopharma, Thụy Sĩ)
Sintomicetina (Merrel Dow /Lepetit; MDP)
Sintomicetine (Merrel Dow /Lepetit)
Sinthomicin (Abic, Ramat-Gan, Israel)

DT: Viên nén 0,25g, dịch treo (150mg/5ml)

CĐ: Dùng cho trẻ em vì không đắng.

Dẫn xuất palmitoylglycolat:
Micordy (Zambon Italia)

Dẫn xuất steaglat:
Chloramphenicol stearoylglycolate
Paraxin (Boehringer Mannheim)

Dẫn xuất stearat:
Chemicetina (Farmitalia Carlo Erba)
Kemicetin-Sirup (Farmitalia Carlo Erba)
Quemicetina (Farmitalia Carlo Erba)
Sintomicétine (Merrel Dow /Lepetit)

Dẫn xuất succinat: (pha dd tiêm)
Chloramphenicoli natrii succinas
Chloramphenicol sodium-succinat
Chloramphenicolum succinicum
Chloramphenicolum succinicum natricum
CMS Parke Davis
Aquamycetin (Winzer, Đức)
Berlicetin (Ankerwerk, Đức)
Biomicin Succinato (Tosi, Italia)
Chemicetina succinato (Italia)

Chloramsaar (Chephasaar, Đức)
Chlorocid S (Egis, Hungari)
Chloromycetin Succinato (Parke Davis)
Chronicin-Foam (Spofa)
Cloromicetin Succinato (Parke Davis)
Euchlor - 100 (Ấn Độ)
Globenicol (Gist-Brocades)
Gotimycin (SK Dauelsberg, Đức)
Ismicetina Succinato (ISM, Italia)
Kémicétine (Vifor, Thụy Sĩ)
Kemicetine Succinat (ISM, Italia)
Kemicetin Succinat (Aseca, Ấo)
Kemicetin sulsinat (Farmitalia Carlo Erba)
Liyomisetin (Yurtoglu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Lykacetin S1 (Cipla, Ấn Độ)
Mychel-S (Rachelle, USA)
Neocol (Danlex, Philippin)
Nevimycin (Grunenthal)
Paramycin (Ấn Độ)
Paraxin (Boehringer Mannheim)
Protophenicol succinate (Thụy Sĩ)
Quemicetina (Farmitalia Carlo Erba)
Septicol-Succinat (Streuli, Thụy Sĩ)
Solnicol Ercé (Pháp)
Succicaf (Farber-Ref, Italia)
Synchlolin-SC (Thái Lan)
Synthomycetin-Succinat (M.D.L)
Synthomycin (Abic, Ramat-Gan, Israel)
DT: Lọ thuốc bột 1,378g (tương ứng với 1g Chloramphenicol base), kèm 5ml nước cất để tiêm chậm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp.
LD: Người lớn: cứ 6 giờ tiêm bắp 500mg-Cấp cứu: Tiêm tĩnh mạch cứ 12 giờ tiêm 15mg/kg thể trọng. Trẻ em: tiêm 25-50mg/kg/ngày.

CHLORAMPHENICOL

Kháng sinh dùng cho mắt

BD: *Chloracil*
Chloroptic
Cogetine (Anh)
Isopto-Fenicol
Kemicetine ophthalmic
Optomycin
Politincol (XNDP Hà Nội) (+ Palmatin)
Sielmycetin
Tifoeyedrops
Vanafen
Opticle (Hàn Quốc)
DT: Thuốc nhỏ mắt 0,4-0,5%; thuốc mỡ tra mắt.
CĐ: Các nhiễm khuẩn ở mắt: viêm mí mắt, kết mạc, giác mạc, viêm mộng mắt, viêm màng mạch nho,...
LD: Cứ 4-8 giờ nhỏ mắt 1-2 giọt; tra thuốc mỡ 2-3 lần/ngày.

CHLORAZANIL

Lợi tiểu

1,3,5 Triazin,2,4-diamin-N-(4-chlorophenyl)-
Diamino - triazin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Diurazyna
Daquin (Riker)
Orpidan (Heumann, Đức)
Triazurol (Chemiek, Bitterfed, Đức)

CHLORAZODIN

Sát khuẩn, tẩy uế

Diazendicarboximidamid, N,N'-dichloro-
Azochloramid (Mỹ)

CHLORBENZOXAMIN

Kiểu đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị

Piperazin, 1-[2-[(2-chlorophenyl) phenyl-methoxy] ethyl] - 4 - [(2-methylphenyl) methyl]
Chlobenzoxyethamin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Gastormax (Brocchieri, Italia)
Libratar (Bỉ, Pháp, Tây Ban Nha)

CHLORBETAMID

Chống nguyên sinh động vật, diệt amip

Acetamid,2,2-dichloro-N-[(2,4-dichlorophenyl) methyl]-N-(2-hydroxyethyl)-

CHLORCYCLIZIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin, chống dị ứng

Piperazin, 1-[(4-chlorophenyl)-[phenylmethyl]-4-methyl-
Histachlorazin.
BD: *Di-Paralene (Abbott)*
Histantin (Burroughs Wellcome)
Perazil (Burroughs Wellcome)
Prurisedine (Couvreur - Continental, Bỉ)
Trihistan (Gea, Đan Mạch; Weifa, Na Uy)
DT: Viên nén 25 và 50mg.
CĐ: Kháng histamin, tác dụng lâu dài, độc tính thấp, ít gây tai biến.
LD: Người lớn, uống mỗi lần 50mg, ngày uống 2-3 lần.

CHLORDIAZEPOXID

Trấn tĩnh

3H,1,4-Benzodiazepin, 2-amin, 7-chloro-N-methyl-5-phenyl,4-oxid.
Chlozepidum (Nga)
Clopoxidum (Nga)
Diazefonat
Dizepin
Droxol
Methaminodiazepoxid
BD: *Chlortran (Protea, Nam Phi)*
Elenium (Polfa, Ba Lan)
Elibrium (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)
Helogaphen (Spitzner, Đức)
Khlozepid (VNIKhFI, Moscow)
Klopoxid (DAK, Đan Mạch)
Librelease (Roche)
Libritabs (Roche)
Librium (Roche)

Librizan (Roche)
Multum (Chephasaar, Đức)
Radepur (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Relaxedans Simple (Salvat, Tây Ban Nha)
Retcol (Towa Yakuhin, Japan)
Risolid (Dumex, Đan Mạch)
Serendyl (Newel, Tây Ban Nha)
Servium (Teva, Israel)
Tabrium (Roche)
Zeisin (ICN, Mỹ)
Dẫn xuất dibudinat:
Chlordiazepoxid 2,6-di-tert-butyl-1,5-naphthalen disulfonat
Dẫn xuất hydrochlorid:
Chlordiazepoxidi hydrochloridum
Clordiazepossido cloridrato
Apo-Chlorax (+ Clidinium Br) (Apotex)
A-poxide (Abbott)
Benpine (Thái Lan)
Bent (Pharma Farm Spec, Italia)
Benzodiapin (Lisapharma, Italia)
Binomil (Uriach, Tây Ban Nha)
Cebrum (Cifa, Italia)
Chemdipoxide (Chemo-Drug, Canada)
Chlordiazachel (Rachelle, Mỹ)
Diapax (Therapex, Canada)
Elenium (Polfa, Ba Lan) (Thuốc tiêm)
Equibral (Ravizza, Italia)
Gene-Poxide (Franca, Canada)
Huberplex (Hubber, Tây Ban Nha)
I-Liberty (I Pharmacal, Mỹ)
Labican (Boniscontro-Gazzona, Italia)
Librium (Roche)
Lixin (ISM, Italia)
Medilium (Medic, Laval, Canada)
Murcil (Reid Provident, Mỹ)
Napoton (Chimimportexport, Rumani)
Normide (Inibsa, Tây Ban Nha)
Novopoxide (Novopharm, Canada)
Omnalio (Estrdi, Tây Ban Nha)
Peast C (Sawai, Japan)
Protensin (Marion, Mỹ)
Psicofar (Terapeutico, Italia)
Psicoterina (Francia, Italia)
Radepur (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Reliberan (Geymonat, Italia)
Relium (Riva, Laval, Canada)
Reposans (Wesley, Mỹ)
Sakina (Causyth, Italia)
Sereen (Fog, Mỹ)
SK-Lygen (Smith-Kline-French)
Smail (Saita, Italia)
Solium (Horner, Canada)
Sophiamin (Santen, Japan)
Trakipearl (Hishiyama, Japan)
Tropium (DDSA, Anh)
Untensin (Pharmador, Nam Phi)
Via-Quil (Denver, Canada)
Zetran (Hauck, Mỹ)
DT: Viên nén 5-10 và 25mg. Ống tiêm 100mg.
TD: Gây ngủ nhẹ, thải trừ chậm hơn Diazepam.
CĐ: Như Diazepam.
LD: Người lớn: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 10mg-Tiêm bắp 50-100mg/ngày. Trẻ em tuỳ theo tuổi: ngày 5-10mg, chia 3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazapin, suy thận hoặc gan, suy nhược toàn thân, nhược cơ nặng.
LY: *Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất.*

CHLORHEXIDIN

2,4,11,13 - Tetraazatetradecandiimidamid, N, N"-bis (4-chlorophenyl) -3,1-diimino-
Dẫn xuất diacetat:
Chlorhexidin acetat
BD: *Bactigras (Smith & Nephew, Anh)*
Chlorasept (Bazter, Anh)
Chlorhexitulle (Seton, Anh)
Serotulle (Johnson & Johnson)
Uroflex (Vifor, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất digluconat:
Chlorhexidin gluconat solution
Abacil (Polfa, Balan)
Anti Plaque (Espe, Đức)
Bacticlens (Smith & Nephew Anh)
Bactigras (Smith & Nephew Anh)
Cefasept (LIC, Thụy Điển)
Cetal (Orapharm, Australia)
CHGS crub (Huntington, USA)
Chlorhexamed (Blendax, Đức)
Chlorhex-a-myl (Pháp)
Cida-Stat (Mỹ)
Corsodyl (ICI)
Dentosonin (Đức)
Dispray I Quick Prep (Stuart, Anh)
Exidine (Mỹ)
Hansamed Wunddesinfektion (Đức)
Hexidin (Na Uy)
Hexol và Hexophene (Australia)
Hibicare (Ayerst)
Hibiclens và Hibident (ICI)
Hibidil và Hibigel (ICI)
Hibiscrub (ICI)
Hibisol (Ayerst)
Hibisorb (Dif-Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Hibisprint (ICI)
Hibital (ICI)
Hibitane (ICI; Ayerst)
Larylin (Beiersdorf, Đức)
Lauvir 0,5% (P.Fabre, Pháp)
Manusan (Polfa, Balan)
Maskin (Maruishi, Osaka, Japan)
Medicanol (LIC, Thụy Điển)
Orahexal (Thụy Sĩ)
Oronin H (Otsuka, Janpan)
Peridex (Procter & Gamble, Mỹ)
pHiso-MED (Winthrop)
Plak-out (Hawe-Neos, Thụy Sĩ)
Plurexid (Synthémédica, Pháp)
Rhino-Blache (Gallin-Pháp)
Rotersept (Roter, Hà Lan)
Rouhex G (Rougier, Canada)
Savlodil (Ayerst)

Savlon Medicated Powder (ICI)
Secalan (Zyma, Thụy Sĩ)
Septalone (Abic, Israel)
Septal-Scrub (Abic, Israel)
Septéal (Fabre, Pháp)
Sterilone (Roter, Hà Lan)
Unisept (Seton, Anh)
Urgospray (Urgo, Pháp)
Vitacontact (Faure, Pháp)
DT: Lọ 125ml và 500ml dung dịch dễ lên bọt, chứa 4% chlorhexidin digluconat kèm chất diện hoạt; gói 25 và 100ml (trong túi polyamid) chứa 0,05% chlorhexidin digluconat. Lọ polyetylen 125ml và 1.000ml dung dịch 5%.
Dung dịch 0,5% sát khuẩn ở khoa ngoại.
TD: Dẫn chất biguanid có tác dụng diệt khuẩn với các chủng vi khuẩn Gram (+) còn có tác dụng diệt nấm Candida albicans.
CĐ: Sát khuẩn ngoài da, vết thương; sát khuẩn ở tay phẫu thuật viên và phòng mổ.
LD: Dùng 5ml thấm ướt bàn tay, cọ rửa trong 1 phút rồi tráng lại bằng nước sạch. Với dung dịch đậm đặc 5%, cần pha loãng thành 0,05%.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bôi lên niêm mạc mắt, ống tai.
LY: *- Có thể gây tác dụng toàn thân nếu dùng trên diện rộng, băng kín, bỏng rộng, trẻ đẻ thiếu tháng, trẻ còn bú.*
- Tương tác thuốc: *Không phối hợp các thuốc sát khuẩn khác (đối kháng, khử hoạt tính); với các thuốc gây phản ứng chống lạm dụng với alcool.*
- Dùng thuốc có thể bị: dị ứng da, hiếm gặp sốc phản vệ, tác dụng toàn thân.
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Chlorhexidin dihydrochlorid
Chlorohex (Geistlich, Wolhusen)
Desmanol (Schulke & Mayr Hamburg)
Urogliss (Montavit, Solbad Hall)
Dẫn xuất phosphanilat:
Chlorhexidin phosphanilat

CHLORMADINON

Progestin

Pregna -4,6 dien - 3,20-dion, 6-chloro-17-hydroxy.
Dẫn xuất 17α-acetat:
Cyclonorm (Streuli, Thụy Sĩ)
Fertiletten (Chassot, Thụy Sĩ)
Gestfortin (Bayer; E. Merck)
Gestogan (AFI, Nauy)
Lormin (Lilly)
Luteran (Cassenne, Pháp)
Lutoral (Syntex)
Matrol (Lilly)
Menstridyl (Sarva-Syntex, Hà Lan)
Minipill (Syntex)
Normenon (Syntex)
Prococyd (Showa Yakuhin Kako, Japan)
Progestormon (Tây Ban Nha)
Skedule (Syntex)
Verton (Squibb)

CHLORMERODRIN

Lợi tiểu

Mercury, [3-(aminocarbonyl) amino]-2-methoxypropyl-C1O3] chloro-
BD: *Asahydrin (Pharmacia, Thụy Điển)*
Bucohydral (Vifor, Thụy Sĩ)
Diuros (Damma)
Mercloran (Parke Davis)
Mercoral
Merculest
Mertlid (Pharmacia, Thụy Điển)
Neohydrin (Lakeside, USA)
Novohydrin (Lakeside, USA)
Oricur (Medix, Danemark)
Orimercur (Reder, Tây Ban Nha)
Ormerdan (Parke Davis)
Dẫn xuất đồng vị ^{197}Hg:
Chẩn đoán chức năng thận
Chlormerodrin (^{197}Hg)
Chlormerodrin Hg197 injection
Chlormerodrin (^{197}Hg)-Injektionslosung
Chlormerodrini (^{197}Hg) solutio, iniectabilis
radio-chlormerodrini (^{197}Hg), Iniectabile
Dẫn xuất đồng vị ^{203}Hg:
Chẩn đoán chức năng thận
Chlormedrin Hg 203
Chlormerodrin Hg 203 Injection

CHLORMETHIN

Ethanamin,2-chloro-N-(2-chloroethyl)-N-methyl-
Dichloren; Moutarde à l' azote; Embichinum (Nga); Mustin; Chlorethazin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Chlormethine (*Chlorhydrate de*)
Chlormethini hydrochloridum
Mechlorethamin hydrochlorid
Mustin hydrochlorid
HN_2
Mebichloramen hydrochlorid
Mitoxin
Nitrogen Mustard
BD: *Antimit (Pliva)*
Caryolysine (Delegrange, Pháp)
Cloramin (Simes, Italia)
Dimitan (Ankerwerk, Đức)
Erasol (Ferrosan, Đan Mạch)
Mustargen (Merck, Sharp & Dohme)
Nitrogranulogen (Polfa, Balan)
Onco-Imine (Simes-Sintesa, Bỉ)
DT: Ống thuốc bột 10mg kèm ống dung môi.
TD: Ức chế phân bào ở tế bào ung thư.
CĐ: Bệnh tăng bạch cầu, bệnh Hodgkin, carcinom phế quản, lympho sarcom,...
LD: Tiêm tĩnh mạch dd 1mg/ml với liều 0,1mg/kg/ngày.
Đợt dùng: 4 ngày liền.
CCĐ: Giảm bạch cầu và tiểu cầu, thiếu máu nặng.
BQ: Thuốc độc Bảng A

CHLORMEZANON

4H-1,3-Thiazin-4-on,2-(4-chlorophenyl) tetrahydro-3-methyl-1,1-dioxid.
Chlormethazanon
BD: *Alinam (Lucien, Colombes)*
Chlomedinon (Taiyo, Japan)
Fenarol (Sterling/Winthrop/Ross)
Lumbaxol (Aldo Union)
Metsapal (Leiras, Turku)
Muscotal (Farmos Group, Turku)
Muskel Trancopal (Winthrop)
Myoflex (Sodip, Meyrin)
Myolespen (Dojin Iyaku, Kako, Japan)
Relizon (Mochina, Japan)
Rexan (Labif, Firenze)
Rilaquil (Guidotti, Pisa)
Supotran (Winthrop)
Tanafol (A.M.S.A)
Tensolax (Sterling/Winthrop/Ross)
Trancopal (Sterling/Winthrop/Ross)
Tracote (Sawai, Japan)
Transanate (Teikolu Zoki, Japan)
DT: Viên nén và thuốc đạn 200mg.
CĐ: Cơ bị co cứng, cơ dễ co thắt, co cơ sau chấn thương. Có tác dụng trấn tĩnh.
LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 1/2-2 viên hoặc nạp 1-2 thuốc đạn. Trẻ em dưới 6 tuổi, ngày 100mg, chia vài lần. Từ 6-17 tuổi: ngày 200mg, chia 2-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Tác dụng phụ nặng có thể xảy ra: hội chứng Lyell (hoại tử biểu bì do dị ứng thuốc). Do đó, ở Pháp các Bd sản xuất ở Nhật Bản đã bị thu hồi. Trong danh mục thuốc cấm nhập khẩu của Bộ y tế.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

CHLORMIDAZOL

1H-Benzimidazol,1-[4-chlorophenyl) methyl]-2-methyl-
Clomidazolum
BD: *Fungo-Polycid (Tây Ban Nha)*
Futrican (Astra)
Myco-Polycid (Grunenthal)
Mytan (Hàn Quốc) (Phối hợp)
Polycid (Grunenthal)
Futrican (Thụy Điển) (Kem bôi)
DT: Kem bôi 5%.
TD: Chống nấm, thường dùng phối hợp trong Bd: kép;
Myco-polycid (Đức)
Lọ 25ml cồn thuốc có 5% chlormidazol HCl, 1% acid salicylic hoà tan trong propylen glycol và isopropanol).
CĐ: Các bệnh nấm ngoài da (trichophytosic, epidermophytosis; chứng lang ben).
LD: Ngày bôi 2 lần.
CCĐ: Bôi vào mắt.

CHLORNAPHAZIN

Tác nhân alkyl-hóa, trị ung thư

2-Napthalenamin,N,N-bis (2-chloroethyl)-
Aleukon
Chloranaftina
Erysan (Meco-Dumex)

CHLOROACETIC Acid

Thuốc ăn da

MCA
Monochloroacetic acid
Acetocaustin (Marquart, Đức)
Warzenmittel (Marquart, Đức)

CHLOROBUTANOL

Gây tê, an thần, gây ngủ
Tá dược, chất bảo quản

2-Propanol 1,1,1-trichloro-2-methyl-
Chlorbutanolum; Chlorbutol anhydrous
Chlorobutanolum anhydricum hemihydricum
Acetonchloroform; Chlorbutol
Chloretone (Parke Davis)
Chlortran (Wallace, Cranbury, Mỹ)
Clortran (Wampole, Cranbury, Mỹ)
Coliquifilm (Allegan, Đức)
Lacri-Lube (Allergan)
LY: *Xem Eludril*

CHLOROCID H *(Hungari)*

DT: Ống thuốc mỡ 5g có 50mg chloramphenicol và 37,5mg hydrocortison acetat.
CĐ: Viêm kết mạc, viêm mống mắt, loét giác mạc...
LD: Ngày tra mắt 1-2 lần.
CCĐ: Như Hydrocortison.
BD tương tự:
Chlorovina-H (Cty DP Trường Sinh)
Levocid-H (XNDP Thừa Thiên - Huế)

CHLOROCRESOL

Phenol, 4-chloro-3-methyl-
Chlorcresolum; Baktolan
BD: *Parmetol (Schiilke & Mayr, Đức)*
Preventol (Schiilke & Mayr, Đức)
Wofasept Tbk (Chemiek, Bitterfeld, Đức)
TD: Sát khuẩn, thường dùng phối hợp với một số thuốc khác như trong Bd: kép sau đây:
Cyteal (Pháp) (Thuốc súc miệng)
DT: Bánh xà phòng cứng 100mg có 100mg Hexamidin di-isethionat; 0,5ml dd 20% Chlorhexidin digluconat và 300mg Chlorocresol
TD: Có tác dụng tẩy sạch, kìm vi khuẩn và chống nấm.
CĐ: Sát khuẩn và vệ sinh da hàng ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của dạng bào chế trên.
LY: *Dùng xong nên tráng lại bằng nước sạch.*

CHLORODEHYDROMETHYL TESTOSTERON

Tăng dưỡng

Androsta-1,4-dien-3-on, 4-chloro-17-hydroxy-17-methyl-(17β)-

Dehydrochloromethyltestosterone
Oral-Turinabol (Đức)

CHLOROFORM

Gây mê

(Dd Eludril phối hợp, súc miệng)

CHLOROPHYL *(Áo)*

DT: Viên 50mg

TD: Chlorophyl là sắc tố màu lục của thực vật. Chất chủ yếu trong quang tổng hợp.

Dùng nhuộm màu, khử mùi - Thành phần của kẹo, dược phẩm, băng, xà phòng, làm sạch vết thương, thuốc đánh răng, mỡ bôi ngoài, súc miệng, gội đầu, tẩy uế, giữ màu...

CĐ: Bệnh nhân có mùi hôi thối, mở thông đại tràng, hồi tràng, loét bề mặt da, bệnh phụ khoa, ung thư biểu mô, chiếu xạ khối u tử cung, cổ tử cung, âm đạo - Khử mùi cơ thể, mùi phân - Chữa táo bón mạn, trướng hơi.

LD: Tuỳ theo trường hợp, theo khuyến cáo - Có thể tăng liều (không giới hạn) mà không có hại. Thường dùng 1 - 4 viên/ngày.

LY: *- Thường dùng khử mùi khó chịu khác như: thời kỳ kinh nguyệt, hôi nách, hôi miệng (sâu răng, viêm amidan) đau dạ dày - tá tràng, rối loạn tiêu hoá, dịch tiết có mùi hôi, ăn uống có mùi khó chịu v.v...*

- Gần như không có tác dụng với người tiểu đường, đái dầm (mùi khai).

- Khuyến cáo không nên dùng cho người mang thai 3 tháng đầu.

CHLOROPREDNISON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,11.20-trion,6- chloro-17, 21-dihydroxy-, (6α)
Chlorprednisonum
Dẫn xuất 21-acetat:
Topilan (Syntex)

CHLOROPROCAIN

Benzoic acid, 4-amino-2-chloro, -2 (diethyl-amino) ethyl ester-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Chloroprocain hydrochlorid
Chloroprocainum hydrochloricum
BD: *Halestyn*
Nesacaine (Mỹ; Thụy Điển, Đức)
DT: Dung dịch tiêm 1-2-3% ống 30ml.
CĐ: Gây tê tại chỗ tác dụng như procain hydrochlorid, nhưng gây tê nhanh hơn và mạnh hơn, ít nhất là 2 lần. Độc tính ít hơn, độc tính có thể giảm đi nhiều nếu được tiêm trộn cùng Epinephrin, sẽ làm cho thuốc ngấm chậm lại. Dùng trong thủ thuật nhỏ và cả thủ thuật lớn theo phương pháp tiêm ngấm (infiltration), phong bế dây thần kinh khu vực, kể cả khu vực dây thần kinh đuôi ngựa.
LD: Gây tê thấm (infiltration) dùng dung dịch 1% trộn với 1/200.000 dung dịch Epinephrin hydrochlorid, số lượng nhiều hay ít do vị trí giải phẫu và diện tích gây tê. Với đa số thủ thuật, số lượng dùng từ 1ml tới 30ml (trung bình), 75ml (tối đa). Nồng độ là 3% không nên dùng quá 25-35ml.
CCĐ: Gây tê màng tủy và tủy, (Subarachnoide).

CHLOROPYRAMIN

1,2-Ethandiamin, N-[(4-chlorophenyl) methyl]-N', N' - dimethyl - N-2-pyridinyl.
Chlorpyraminum; Halopyramine; Chlortripelennamin
BD: *Avapena (Geigy)*
Sintral (Jugoremedija)
Suprastin (Gedeon Richter)
Synopen (Geigy)
Dẫn xuất hydrochlorid;
Chloropyribenzamin (Polfa, Balan)
Synpen (Geigy)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 25mg; Ống tiêm 1ml và 2ml/20mg, kem bôi da 1%.
TD: Kháng histamin tổng hợp tác dụng mạnh, ít ức chế thần kinh trung ương, nên không gây buồn ngủ. Chống dị ứng.
CĐ: Phòng và trị các bệnh do dị ứng, sổ mũi mùa, mày đay, viêm mũi vận mạch, phù Quincke, tai biến khi tiêm huyết thanh, viêm bì dị ứng, eczema.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1/4-1/2 viên. Cấp cứu: tiêm tĩnh mạch thật cẩn thận 1-2 ống cho người lớn, còn dùng tiêm bắp 1-2 ống/ngày. Sau chuyển sang thuốc uống.

CHLOROPYRILEN

1,2-Ethandiamin,N-[(5-chloro-2-thienyl) methyl]-N', N-dimethyl-N-2-pyridinyl-
Chlorpyrilenum
Dẫn xuất citrat:
Chlorothen citrat
Chloromethapyrilen citrat
BD: *Panta-Valeas (Italia)*
Tagathen
Histachlorylene
DT: Viên nén 25mg.
CĐ: Kháng histamin, công dụng giống các chất kháng histamin thông thường.
LD: Người lớn uống trung bình 25mg một ngày.

CHLOROQUIN

1,4-Pentandiamin,N4-(7-chloro-4-quinolinyl) -N1,N 1-diethyl-
Chlorochinum
BD: *Malaraquin (Sterling/Winthrop/Ross)*
Norolon (Sterling/Winthrop/Ross)
Pfizerquine (Pfizer)
Dẫn xuất gentisat:
Quinercyl (Robert &Carrière, Pháp)
Dẫn xuất hydrochlorid:

Aralen (Sterling/Winthrop/Ross)
Dẫn xuất phosphat:
Chlorochina bifosfato
Chlorochindiphosphat
Chlorochinium dihydrogenphosphoricum
Chlorochinum diphosphoricum
Malaquin
Mesylith
Aralen (Sterling/Winthrop/Ross)
Arechin (Polfa, Balan)
Arthrochin (Arcana, Áo)
Avloclor (ICI)
Bemaphate (B.M. Labs)
Chemochin (Pliva)
Chlorochin (Streuli, Thụy Sĩ, Đức)
Cidanchin (Cidan, Tây Ban Nha)
Clorochina (Bayer)
Delagil (Egis, Hungari)
Dichinalex (Savoma, Italia)
Diroquine (Thái Lan)
Heliopar (Farmos Group, Phần Lan)
Imagon (Astra)
Lagaquin (Lagap, Thụy Sĩ)
Letaquine (Letap, Thụy Sĩ)
Malarex (Dumex, Đan Mạch)
Quinachlor (Cophar, Thụy Sĩ)
Resochin (Bayer)
Rivoquine (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Serviquin (Seripharm, Thụy Sĩ)
Silbesan (Atmos, Đức)
Siragon (Biochemie, Áo)
Tresochin (Bayer)
Weimerquin (Weimer, Đức)
Dẫn xuất sulfat:
Bemasulph(B.M. Labs)
Nivaquine (Specia; May & Baker)
Reumachlor
DT: Viên nén 0,10-0,15 và 0,25g, sirô 5mg/5ml. Ống tiêm 5ml/100-200 và 300mg.
TD: Diệt thể vô tính gây sốt của cả 3 loài Plasmodium.
CĐ và LD: Điều trị cắt sơn sốt rét:
Ngày đầu: người lớn: 4 viên 0,25g. Hai ngày sau, mỗi ngày 2 viên 0,25g.
Phòng sốt rét: hàng tuần, người lớn uống 1 ngày 300mg hoặc mỗi tháng một liều điều trị 3 ngày như trên.
Trị cơn sốt ác tính hoặc trường hợp nặng.
Tiêm bắp 200-300mg, sau 6 giờ, tiêm nhắc lại nếu cần.
Hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 200-300mg pha trong 250-500ml dd đẳng trương glucose hoặc NaCl.
Ly amip ở gan, apxe gan do ly amip.
Người lớn: 600mg/ngày trong 2-3 ngày, sau giảm dần liều dùng xuống 300mg/ngày, cả đợt điều trị: 3 tuần.
Sán lá (lambliasis): dùng một đợt 5 ngày. Người lớn 300mg/24 giờ.
- Luput ban đỏ: Bắt đầu ngày uống 300-600mg. Dùng 8-15 ngày. Duy trì 200-300mg/ngày, trong 2-3 tuần.
- Viêm nhiều khớp dạng thấp: ngày uống 200mg. Dùng 2-6 tháng. Liều dùng tùy theo dung nạp thuốc.
CCĐ: Tiêm trực tiếp vào tĩnh mạch; tiêm cho trẻ em dưới 5 tuổi (dễ gây tai biến); bệnh ở võng mạc.
LY: *Có nhiều nơi chủng P.falciparum đã kháng với thuốc này.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: Viên đặt 300mg, sirô 0,1%, viên 300mg.

CHLOROTHIAZID

2H,-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamidd,6-chloro,1,1-dioxid
Mechlozid; Uroflux
BD: *Azide (Fawns & McAllan, Australia)*
Chlorosal (Teva, Israel)
Chlotride (Merck, Sharp & Dohme)
Diubram (Bramble, Australia)
Diuret (Protea, Australia)
Diuril (Merck, Sharp & Dohme; Canada)
Diurilix (Théraplix, Pháp)
Diurone (Knoll Lab, Australia)
Diurosulfona (Medix, Tây Ban Nha)
Fenuril (Pharmacia, Thụy Điển)
Niagar (Simes-Sintesa, Bỉ)
Salisan (Ferrosan, Đan Mạch)
Saluren (Croce Bianca, Italia)
Saluretil (Gayoso Wellcome, Tây Ban Nha)
Salure Pic (M.S.Dohme)
Salutrid (Leiras, Phần Lan)
Udor (Marchesi)
Urinex (Orion, Phần Lan)
Dẫn xuất muối natri:
Chlorothiazide sodium
Lyovac Diuril (Merck, Sharp & Dohme)
TD: Lợi tiểu
DT: Viên nén 500mg.
LD: 1 viên/ngày, có thể tới 4 viên/24 giờ.

CHLOROTRIANISEN

Benzen,1,1',1" - (1-chloro-1-ethenyl-2-yliden) tris [4-methoxy-
Trianisoestrol
BD: *Anisene (Farmila, Italia)*
Merbentul (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Tace (MDP; Phần Lan, Tây Ban Nha)
Tace-FN (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Triagen (Gentili, Italia)
DT: Viên nén 12mg, thuốc đạn 75mg.
TD: Estrogen tổng hợp, không steroid, tác dụng kéo dài.
CĐ: Điều trị các rối loạn do thiếu estrogen: Tuổi mãn kinh tự nhiên hoặc sau phẫu thuật, để phòng chứng loãng xương ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh.
LD: Rối loạn tuổi mãn kinh: ngày uống 1-2 viên. Đợt dùng 2-4 tuần. Ung thư tuyến tiền liệt: vài ngày đầu 2-4 viên/ngày. Các ngày sau: 1-2 viên/ngày. Để cai sữa: sau khi đẻ, cứ 6 giờ nạp 1 viên. Đợt dùng 7 ngày.

CCĐ: Tuyệt đối: Các bệnh huyết khối - nghẽn mạch (hoặc có tiền sử bệnh này); bệnh tim mạch như tăng huyết áp, bệnh van tim, mạch vành, ung thư vú và dạ con, bệnh gan nặng hoặc mới; u tuyến yên, băng huyết chưa chẩn đoán, viêm phần phụ. Phụ nữ có thai. Tương đối: các bệnh về chuyển hóa như: Đái tháo đường, tăng lipid-huyết, béo phì, u lành ở vú, tăng tiết sữa, suy thận, phụ nữ nuôi con bú.

CHLOROXIN

Dẫn chất quinolin chống nhiễm khuẩn - dùng ngoài da, chống tiết bã nhờn.

8-Quinolinol,5,7-dichloro

BD: *Capitrol (Westwood, USA)*
Endiaron N (Leciva) (Viên nén)
Endiaron (Galena) (thuốc mỡ)

DT: Viên nén 250mg hoạt chất; lọ 100ml dịch treo uống (100mg/5ml); thuốc mỡ 3%, bột nhão: trong 100g có: 5g, 8-Quinolinol,5,7-di-chloro, 5g kẽm stearat, 5g titan dioxyd.

TD: Như với Clioquinol.

CĐ và CCĐ: Như với Clioquinol.

LD: Người lớn: ngày 3 lần mỗi lần1 viên; hoặc 2 thìa càfê dịch treo. Trẻ em: ngày 3 lần mỗi lần 1/2-1 thìa càfê dịch treo tùy theo tuổi. Thuốc mỡ, ngày bôi 2-3 lần. Bột nhão cũng dùng như trên trong 3 ngày.

CHLOROXYLENOL

Sát khuẩn, tẩy uế

Phenol,4-chloro-3,5-dimethyl-
Chlorxylenol; Parachlorometaxylenol
Bazyl (Teva, Israel)
Desson (Polfa, Ba Lan)
Dettol (Reckitt & Colman, Anh)
Ice-o-Derm (Wampole, Cranbury, USA)
Metasep (Marion, USA)
O.B. Crème et liquide (Hartz, Canada)
Pervalen
Rocapyol (Plurosan, Áo)
Roxenol (Saunders, Canada)
Valvanol (Asid, Đức)

CHLORPHENACEMID

Trị động kinh

Benzenacetamid N-(aminocarbonyl)-α-chloro-
Comitiadon (Donau-Pharmazie, Áo)

CHLORPHENAMIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin. Chống dị ứng

2-Pyridinpropanamin-γ-(4-chlorophenyl)-N, N-dimethyl-
Dẫn xuất maleat:
Chlorphénamine (Maléate de)
Chlorphenaminhydrogenmaleat
Chlorphenamini maleas
Chlorpheniramin maleat
Chlorhistapyridamin
Chlorprophenpyridamin maleat
Lentostamin

BD: *Ahiston (Teva, Israel)*
Alaspan (Almay, USA)
Alergon (Schering Corp/Essex)
Alermine (Reid Provident, USA)
Alernin (XNDP An Giang)
Allerbid (Amfre-Grant, USA)
Aller-Chlor (Rugby, USA)
Allergex (Protea, Australia)
Allergin (Dellsberger, Berne)
Allergisan (Pharmacia, Thụy Điển)
Allersan (Pharmacia, Thụy Điển)
Allersin F (Singapore)
Allertab (Tri-State, USA)
AL-R6 (Saron, USA)
AL-R12 (Saron, USA)
Alunex (Steinhard, Anh)
Anaphyl (Sam-On, Israel)
Antagonate (Dome)
Anthistamin-Sigletten (Đức)
Anti Allergic (XNDP Đồng Nai)
Anti Allergy
Atalis-D (Kanto, Japan)
Bronchalene (CPB, Bỉ)
Chlo-Amine (Hollister-Stier, Mỹ)
Chlor-100 (Vortech, USA)
Chloramate (Reid-Provident, USA)
Chloramin (Langley, Australia)
Chlor-a-Tab (Anpharco- USA)
Chlor-Hab (Danbury Pharmacal, Mỹ)
Chloridamine (Barre, USA)
Chlor-Mal (Rugby, USA)
Chlormine (Australia)
Chloroton (Cenci, USA)
Chlorphen (Pro Doc, Canada)
Chlorphenine (CTDP Tiền Giang)
Chlorpro (Schein, USA)
Chlorpyrimine (Thái Lan)
Chlorspan 12 (Vortech, USA)
Chlortab-4 (Vortech, USA)
Chlor-Tel (Garden, Mỹ)
Chlor-Trimeton (Schering Corp/Essex)
Chlor-Tripolon (Schering Corp/Essex)
Chlortrone (Barlowe Cote, Canada)
Clorphenan (XNDP 23)
Clorpheniramin (XNLH Dược Hậu Giang)
Clorten (Panthox & Burck, Italia)
C-Meton (SS Pharmaceutical, Japan)
Cohistan (Philippin)
Haynon
Histachlor (Vitamix, USA)
Histadur Dura Tabs (Wynn, USA)
Histaids (Ohio Medical, USA)
Histal (Hong Kong)
Histalen (Len-Tag, USA)
Histapen (Douglas, N. Zealand)
Histaspan (USV, USA)
Histol (Blaine, USA)
Ibioton
Kalphenon (Indonesia)
Kloromin (Halsey Drug, USA)

Lanacaps (Lannett, USA)
Lanatabs (Lannett, USA)
Lekrica (Yoshitomi, Japan)
Lorphen (Geneva Drugs, USA)
Methyrit (Smith Kline & French)
Neomallermin-Tr(Taiyo, Japan)
Niratron (Progress, USA)
Novopheniram (Novopharm, Canada)
Phenetron (Lannett, USA)
Pheniram (XNDPDL)
Piriton (Allen & Hanburys, Anh)
Pyridamal-100 (Bel-Mar, USA)
Rachelamine (Rachelle, USA)
Repetabs (Schering Corp/Essex)
Serviram (Servipharm, Thụy Sĩ)
Synistamine (Sigmapharm, Áo)
Teldrin (Smith Kline & French)
Trimeton (Schering Corp/Essex)
Trymegen (Medco, USA)
Dẫn xuất resinat:
Chlorpheniramin polistirex
Dẫn xuất tannat:
Pheniratan (Mallinckrodt, USA)
DT: Viên nén 2 và 4mg; sirô 2mg/5ml.
Ống tiêm 1ml/10mg. Viên tác dụng kéo dài 8mg.
CĐ: Như Carbinoxamin.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần mỗi lần 4mg. Trẻ em dưới 13 tháng: ngày 2 lần mỗi lần 1mg. Từ 1-5 tuổi: ngày 2 lần mỗi lần 1-2mg. Từ 6-12 tuổi: ngày 2-3 lần mỗi lần 2mg. Người lớn cứ 8-12 giờ uống 1 viên 8mg. Hoặc tiêm bắp ngày 5-10mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.
LY: *Thuốc gây ngủ gật, cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm...*
- Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
- Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.
***- Tương tác:** Thận trọng khi sử dụng với atropin và các chất có tác động atropinic (tăng tác dụng phụ). Không nên phối hợp với alcool (tăng tác dụng phụ an thần). Thận trọng khi sử dụng với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng tác dụng trầm cảm).*
***- Tác dụng phụ:** Thuốc có thể gây khô miệng, táo bón, rối loạn vận động, khô mắt, keo dịch tiết phế quản, nhịp tim nhanh, bí đái, lú lẫn hoặc kích động ở người cao tuổi. Ít khi gây rối loạn dạ dày - ruột - Thuốc gây ngủ gật.*
Ghi chú: Có nhiều BD phối hợp trong các thuốc trị cảm cúm, ho, dị ứng, ngoài da.

CHLORPHENESIN

1,2-Propandiol,3-(4-chlorophenoxy)-
Fungimixin
BD: *Mycil (British Drug Houses, Anh)*
Soorphenesin (Kada, Đức)
DT: Bột rắc 1%; thuốc mỡ 0,5%
CĐ: Các bệnh nấm ngoài da, nhất là ở bàn chân.
LD: Ngày bôi rắc 2-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CHLORPHENESIN Carbamat

Thư giãn cơ tác dụng ở trung ương thần kinh

1,2-Propandiol,3-(4-chlorophenoxy)-1-carbamat-
Maolate (Upjohn)
Rinlaxer (Upjohn; Taisho, Tokyo, Japan)

CHLORPHENETHAZIN

An thần kinh, trị nôn, thư giãn cơ

10H-Phenothiazin-10-ethanamin,2-chloro,N,N-dimethyl-
CDP
Dẫn xuất hydrochlorid:
Marophen (Đức) (viên nén; thuốc đạn)
Dẫn xuất malonat:
Chlorphenethazium hydrogenmalonium
Elroquil (Deutsches Hydrierwerk, Đức)
Marophen (Deutsches Hydrierwerk, Đức)

CHLORPHENOXAMIN

Ethanamin,2[1-(4-chlorophenyl-0-1-phenyl-ethoxy] N,N-dimethyl
Dẫn xuất embonat:
Chlorphenoxamin pamoat
BD: *Systral (Asta-Degussa)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Clorevan (Ariston, Brasil; Evans Anh)
Contristamine (Noristan, Nam Phi)
Phenoxene (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Systral (Asta-Degussa, Đức; Lucien, Pháp)
DT: Viên bọc đường 5mg (cho trẻ em) và 20mg sirô 3,5mg/ml; ống tiêm 1ml/100mg.
TD: Chống dị ứng, liều cao trị bệnh Parkinson.
CĐ và LD: Bệnh ngoài da có ngứa, ngoại ban do tiêm huyết thanh, phù Quincke, sổ mũi mùa. Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên (loại 20mg). Nếu nặng tiêm bắp ngày 2-3 lần, mỗi lần 1ml. Trẻ em tuỳ theo tuổi: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-4 viên (loại 5mg). Điều trị bệnh Parkinson (dùng loại 50mg). Mới đầu ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Sau tăng tới ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
CCĐ: Rượu và thuốc có rượu.
LY: *Người lái xe hoặc vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm... (Thuốc gây buồn ngủ).*

CHLORPHENTERMIN

Benzen-ethanamin, 4-chloro-α,α-dimethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Apsedon (Lensa, Tây Ban Nha)*
Avipron (Polfa, Ba Lan)
Desopimon (Egis, Hungari)
Lucofen (Lundbeck, Đan Mạch)
Lucofen SA (Warner - Lambert)

Pre-Sate (Warner-Chilcott)
Teramine (Darby, USA)
DT: Viên bọc đường 25mg.
TD: Thuốc cường giao cảm, ít kích thích thần kinh trung ương.
CĐ và LD: Dùng điều trị chúng béo phì, theo liều ngày 3 lần, mỗi lần 25mg, uống trước bữa ăn.
LY: *- Phải thận trọng trong các trường hợp: bệnh tim mạch, glôcôm, tăng huyết áp, nhiễm độc tố tuyến giáp. Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú, hoặc người bệnh đang dùng ức chế mono-amino-oxydase (I.M.A.O).*
Có thể xảy ra một vài tác dụng phụ: chóng mặt, mất ngủ, khô miệng, buồn nôn, đau bụng, mẩn ngứa.

CHLORPROETHAZIN

10H-Phenothiazin-10-propanamin, 2-chloro-N,N-diethyl
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Neuriplège (Pháp)*
DT: Viên nén bọc đường 25mg; ống tiêm 5ml/25mg. Thuốc mỡ 10% (ống 30g)
TD: Gây thư giãn cơ và giảm đau. Còn có tác dụng chống viêm.
CĐ và LD: Thuốc viên: Co rút cơ gây đau do thoái hóa đốt sống, đau cứng cổ, đau vùng thắt lưng. Người lớn, ngày uống: 2-4 viên. Trẻ em 5-10 tuổi: 1/2-2 viên/24 giờ. Từ 11-17 tuổi: 1-3 viên/24 giờ. Thuốc tiêm: gây thư giãn cơ mạnh nhưng không ảnh hưởng đến vận động: người lớn: 25-50mg tiêm bắp hoặc tĩnh mạch rất chậm), nếu cần tiêm nhắc lại nhưng không quá 125mg/24 giờ. Trẻ em: dùng liều như thuốc viên. Thuốc mỡ: chỉ định như thuốc viên và dùng trong tập luyện phục hồi chức năng. Ngày bôi từ 1-3 lần. Kèm xát nhẹ và lâu.
CCĐ: Nhược cơ, hạ huyết áp nặng
LY: *Tránh bôi thuốc mỡ lên vết thương hở hoặc niêm mạc. Kiêng uống rượu trong thời gian dùng thuốc. Thuốc tiêm là dd ưu trương cần lưu ý khi tiêm. Tránh tiếp xúc nhiều với ánh sáng hoặc tia cực tím. Thuốc gây buồn ngủ.*

CHLORPROGUANIL

Chống nguyên sinh động vật, trị sốt rét
Imidodicarbonimidicdiamid,N-(3,4-dichloro-phenyl)-N'-(1-methylethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lapudrine (ICI)

CHLORPROMAZIN

10H-Phenothiazin -10-propanamin,2-chloro-N,N-dimethyl-
Aminazin (Nga)
BD: *Cloracin (Nessa, Tây Ban Nha)*
Klorazin (Star, Phần Lan)
Largactil (May & Baker)
Thorazine (Smith Kline & French)
Dẫn xuất embonat:
Chlorpromazin 4,4-methylenbis (3-hydroxy-2-naphthoat)
Chlorpromazin pamoat
Hibernal (Rhône-Poulenc)
Klorazinembon (Star, Phần Lan)
Klorpromex embonat (Dumex, Đan Mạch)
Largactilembon (Phần Lan; May & Baker)
Dẫn xuất hibenzat:
Chlorpromazin -O-(4-hydroxybenzoyl) benzoat
Psylaktil (Farmos Group, Phần Lan)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Chlorpromazine (chlorhydrate de)
Chlorpromazinium chloratum
Chlorpromazina cloridrato
Amplictil (Rhodia, Brasil)
B-T 1269 (Biokema, Thụy Sĩ)
Chloractil (DDSA, Anh)
Chlorazin (Streuli, Thụy Sĩ)
Chlorpromados (Holz, Đức)
Chlor-Promanyl (Technilab, Canada)
Chlorprom-Ez-Ets (Canada)
Chlor-PZ (USV, Tuckahoe, USA)
Clorazine (Pasadena Res, Labs, USA)
Elmarine (Marion, USA)
Esmind (Otsuka, Japan)
Fenactil (Polfa, Ba Lan)
Fleksin (T.E.M.S, Thổ Nhĩ Kỳ)
Galmazin (Galenika)
Hibanil (Specia; Mekos, Thụy Điển)
Hibernal (Leo, Thụy Điển)
Klorazin (Star, Phần Lan)
Klorproman (Orion, Phần Lan)
Klorpromex (Dumex, Đan Mạch)
Largactil (Pháp; Italia)
Largactil (Rhone; E-Alcorcon)
Matcine (Thái Lan)
Megaphen (Bayer)
Neurazine (Misr. Co-Pharm, Ai Cập)
Ornagine (Hauck, USA)
Plegomazine (Egis, Hungari)
Procalm (Bramble, Australia)
Promachel (Rachelle, USA)
Promachlor (Genava Drugs, USA)
Promacid (Knoll lab, Arncliffe, Australia)
Promactil (Wassermann, Tây Ban Nha)
Promapar (Parke Davis)
Promaz (Keene Pharm, USA)
Promexin (Meiji, Japan)
Promosol (Horner, Canada)
Propaphenin (Deutsches Gydrierwerk, Đức)
Protran (Protea, Australia)
Prozil (Dumex, Đan Mạch)
Prozin (Lusofarmaco, Italia)
Psychozine (Forest, Mỹ)
Psylaktil (Farmos Group, Phần Lan)
Repazine (Lennon, Port Elisabeth, Nam Phi)
Taroctyl (Taro, Israel)
Thorazine (Smith Kline & French)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 25 và 100mg. Sirô 5mg/ml - Thuốc đạn 25-50mg. Thuốc uống giọt 4% (1ml/giọt). Ống tiêm 2ml/25mg và 5ml/50mg.

TD: Ức chế hệ thần kinh giao cảm, chống nôn.
CĐ: Loạn tâm thần cấp hoặc tiến triển lâu dài, tâm thần phân liệt. Nôn và buồn nôn sau phẫu thuật hoặc do dùng thuốc chống ung thư.
LD: Uống - Người lớn; dùng liều tăng dần tới 150mg/ngày, chia vài lần trong ngày. Từ 5-10 tuổi 1/3-1/2 liều người lớn. Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch: mỗi lần 25-50mg không quá, 150mg/24 giờ.
CCĐ: Ngộ độc cấp do rượu, các barbituric hoặc thuốc gây ngủ, suy gan, glôcôm góc đóng, ứ nước do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên đặt 50mg, giọt 4%, tiêm 1%-25mg, viên 25mg.

CHLORPROPAMID

Benzensulfonamid,4-chloro-N[(propylamino) carbonyl]-
BD: *Abemide (Kobayashi Kako, Japan)*
Adiaben (Belupo)
Arodoc C (Sawai, Japan)
Bioglumin (Uriach, Tây Ban Nha)
Chloromide (Choseido, Japan)
Chloronase (Hoechst)
Clordiabet (Carulla-Vekar, Tây Ban Nha)
Clordiasan (Santos, Tây Ban Nha)
Cloro-Hipoglucina (Lefa, Tây Ban Nha)
Diabaryl
Diabemide (Guidotti, Italia)
Diabet (Robert, Tây Ban Nha)
Diabetabs (Wolfs, Bỉ)
Diabetoral (Boehringer Mannheim)
Diabexan (Crosara, Italia)
Diabinese (Pfizer-Roerig)
Diabitex (Teva, Israel)
Diamel EX (Ibsa, Thụy Sĩ)
Gairon (Gamir-Aurelio, Tây Ban Nha)
Gliconorm (Gentili, Italia)
Glucamide (Lemmon, USA)
Glucosulfina (Infale, Tây Ban Nha)
Insulase (Premo, USA)
Meldian (Pliva)
Melitase (Berk, Anh)
Mellinese (Pfizer - Roerig)
Mellitos C (Ono, Japan)
Melormin (Farmos Group, Phần Lan)
Nonnoglic (Salfa)
Novopropamide (Novopharm, Canada)
Orabet (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Orabines (Biofarma, Thổ Nhĩ Kỳ)
Orabin (Bilim, Thổ Nhĩ Kỳ)
Profiaben (Labif, Italia)
Promide (Protea, Australia)
Propamide (Thái Lan)
Stabinol (Horner, Canada)
DT: Viên nén 0,1 và 0,25g.
CĐ: Dùng với chế độ ăn kiêng làm giảm đường huyết ở người đái đường týp 2 (không phụ thuộc insulin) mà không thể kiểm soát đường huyết bằng chế độ ăn kiêng đơn thuần. Có hiệu quả với người ít đáp ứng hoặc không đáp ứng nguyên phát hay thứ phát với Sulfonylurea khác. Dùng đồng thời với một Biguanid (phenformin, metformin) trong đái đường không phụ thuộc insulin ổn định, không biến chứng, không ceton, khi không kiểm soát bằng ăn kiêng đơn thuần, bằng ăn kiêng và insulin, bằng ăn kiêng và các loại Sulfonylurea.
Đái tháo nhạt, thuốc cũng có hiệu quả (nguyên phát không rõ nguyên nhân).
LD: Trong 5 ngày đầu, mỗi ngày uống 0,25 - 0,5 - 0,75g, sau đó hàng ngày tiếp tục với liều 0,1-0,2-0,25g mỗi ngày. Uống sau bữa ăn, không nên uống về đêm.
CCĐ: Mẫn cảm đã biết với thuốc. Đái đường nhiễm ceton acid, có hay không hôn mê, tình trạng này phải dùng insulin - Đái đường phụ thuộc insulin.
LY: *Đa số tác dụng phụ liên hệ đến liều dùng. Có thể có phản ứng quá mẫn trầm trọng gây tử vong.*
- Hạ đường huyết trầm trọng, tuỳ bệnh nhân, đúng liều, đúng cách (với người suy yếu chức năng thận và gan, người cao tuổi, người suy yếu, thiểu năng, thượng thận - tuyến yên, người dùng thuốc chẹn bêta, thiếu năng lượng, uống rượu, kết hợp thuốc giảm đường huyết).
- Tiêu hóa: Buồn nôn, nôn, ỉa chảy, biếng ăn, đói, hiếm vàng da ứ mật (ngừng thuốc). Da: ngứa, mày đay, phát ban mọng nước (nếu kéo dài phải ngừng thuốc).
- Máu: giảm bạch cầu, bất sản bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu tán huyết, giảm sản.
- Chuyển hóa: Bệnh gan porphyria.
- Nội tiết: ứ nước, giảm Na máu, giảm áp lực thẩm thấu huyết thanh, tăng áp lực thẩm thấu nước tiểu.
- Chỉ dùng cho người mang thai nếu thấy cần thiết, nên ngừng thuốc trước một tháng trước khi sinh. Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.
- Tăng tác dụng nếu dùng với thuốc chống viêm không storoid, Salicylat, Sulfonamid, Chloramphenicol, probenecid, coumarin, IMAO, chẹn bêta. Những thuốc gây khó kiểm soát đường huyết: Lợi tiểu, corticoid, phenothiazin, cao tuyến giáp, estrogen, viên tránh thai, phenytoin, acid nicotinic, thuốc kích thích giao cảm, thuốc ức chế calci và isoniazid. Với miconazol uống đưa đến cơn hạ đường huyết trầm trọng (chưa rõ với tiêm truyền, bôi hoặc đặt âm đạo). Không uống rượu khi dùng thuốc.
BQ: Thuốc độc bảng B.
Giảm độc: viên 250mg.

CHLORPROTHIXEN

1-Propanamin, 3-(2-chloro-9H-thioxanthen-9-yliden)-N,N-dimethyl-, (Z)-
BD: *Cloxan (Orion, Phần Lan)*
Paxyl (Ikapharm, Israel)
Tactaran (Roche)
Taractan (Roche)
Tarasan (Roche)
Taratan (Roche)
Truxal (Lundbeck, Đan Mạch)
Truxaletten (Lundbeck, Đan Mạch)

Dẫn xuất acetat:
Truxal (Lundbeck, Đan Mạch) (dd tiêm)
Dẫn xuất citrat:
Truxal (Lundbeck, Đan Mạch) (dd uống)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Chlorprothixenium chloratum
Minithixen (Leciva)
Truxal (Lundbeck, Đan Mạch)
Truxaletten (Lundbeck, Đan Mạch)
DT: Viên nén 5-15 và 50mg. Siro 2,5mg/ml.
TD: Điều hòa hệ thần kinh trung ương và thực vật cũng như hoạt động tâm thần.
CĐ: Thần kinh bị kích thích quá mức, rối loạn giấc ngủ, tâm thần phân liệt, loạn thần kinh.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 15 - 50mg. Trẻ em tuỳ theo tuổi: ngày 1-3 lần, mỗi lần 2,5ml siro.
CCĐ: Ngộ độc cấp do rượu, thuốc ngủ, thuốc tâm thần hoặc giảm đau, phụ nữ có thai.

CHLORQUINALDOL

8-Quinolinol, 5,7 -dichloro-2-methyl
BD: *Afungil (Egis, Hungari)*
Chinosic (Schering AG, Đức)
Chlorchinaldin (Polfa, Ba Lan)
Gyno - Sterosan (Geigy)
Gynotherax (Bouchard, Pháp)
Intensol (Anasco, Đức)
Monaldol (Polfa, Balan)
Quesil (Egis, Hungari)
Saprosan (CIF, Rumani)
Serviderm (Servipharm, Thụy Sĩ)
Siogen (Geigy)
Siogeno (Geigy)
Siosteran (Geigy)
Sterosan (Geigy)
Steroxin (Geigy)
DT: Viên nén 250mg: dịch treo uống 2g/100ml. Viêm ngậm 2mg; viên bọc đường 100mg; bột rắc và thuốc mỡ 5%.
TD: Sát khuẩn (nhất là với tụ cầu và liên cầu khuẩn) và diệt một số nấm ký sinh ngoài da, amip gây lỵ.
CĐ: Ỉa chảy, viêm ruột kết (do nhiễm khuẩn, amip gây lỵ). Viêm họng thanh quản, viêm miệng và lợi; nhiễm khuẩn ở miệng sau phẫu thuật. Vết thương nhiễm khuẩn ngoài da, nấm kẽ tay, viêm bì có mủ, viêm vú,...
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 250mg. Trẻ em từ 13 tháng đến 24 tháng: ngày 4 lần, mỗi lần 2,5ml dung dịch treo. Trẻ em 3-6 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 thìa càfê. Trẻ em 7-15 tuổi: ngày 3 lần mỗi lần 1-2 thìa càfê Phòng nhiễm khuẩn đường miệng: ngậm 4-5 viên/ngày. Trị nhiễm khuẩn ở miệng; cứ nửa giờ ngậm 1 viên. Bôi thuốc mỡ hoặc rắc thuốc bột; 1-2 lần/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai, suy gan hoặc thận.
LY: Bd phối hợp Colposeptin - viên đặt phụ khoa (+ Promestrien)

CHLORTALIDON

Benzensulfonamid, 2-chloro-5-(2,3-dihydro-1-hydroxy-3-oxo-1H-isoindol-1-yl)-
Phthalamudin
BD: *Aquadon (Teva, Israel)*
Higroton (Geigy)
Hydopan (Medica, Phần Lan)
Hydro-Long (Beiersdorf, Đức)
Hygroton (Geigy; Pliva)
Hypertol (Farmos Group, Phần Lan)
Igrolina (Benedetti, Italia)
Igroton (Geigy)
Novothalidone (Novopharm, Canada)
Odemase Genat (Azupharma Đức)
Oxodolinum (Nga)
Salidur (Jediphar, (Thụy Sĩ)
Thalitone (Boehringer Ingelheim)
Tenoret (Phối hợp)
Tenoretic (Phối hợp)
Urandil (Spofa)
Urid (Protea, Australia)
Uridon (ICN, Canada)
Urolin (Sidus, Italia)
Zambesil (Spemsa, Italia)
DT: Viên nén 100mg hoặc 50mg.
TD: Lợi tiểu và hạ huyết áp.
CĐ và LD: Phù nề do bệnh tim, thận nặng hoặc gan, phù sau chấn thương; ngày uống 100 đến 200mg. Tăng huyết áp: ngày uống 100mg - sau dùng liều duy trì, cứ tuần lễ, uống 3 lần, mỗi lần 50mg.
CCĐ: Suy thận nặng, mẫn cảm với sulfamid.

CHLORTETRACYCLIN

Dẫn xuất muối calci:
Chlortetracyclin hydrochlorid và calci chlorid, phức hợp.
BD: *Aureomycin Calcium (Lederle)*
Chlorachel-50 (Rachelle, USA)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aureomycin (Specia; Lederle)
Aureomykoin (Spofa, Czech)
Aureum (Farmigea, Italia)
Aurofac (American Cyanamid)
B-Aureo (Biokema, Thụy Sĩ)
Chevita-C-10 (Chevita, Đức)
Chlorocyclinum (Polfa, Ba Lan)
Chlortet (Langley, Australia)
Chlortralim (Thái Lan)
Chrysomycin (Dispesa, Thụy Sĩ)
Clortetra (Pirrel, Italia)
Colircusi Aureomicina (Cusi, Tây Ban Nha)
CTC soluble (Diamond Shamrock, Mỹ)
Dermosa Cusi Aureomicina (Tây Ban Nha)
Dibiomycin (Medexport, Nga)
Oftalmolosa Cusi Aureomicina (T BN)
Vi-Mycin, (Mỹ)
Dẫn xuất hydrosulfat:
Chlortetracyclin bisulfat
DT: Viên nén, bọc đường hoặc viên nang 50-100-125 và 250mg, thuốc mỡ ngoài da 3%,

thuốc mỡ tra mắt 1%. Ống thuốc bột tiêm tĩnh mạch 250mg kèm ống 10ml dung môi.
TD: Kháng sinh có hoạt phổ tương tự như Tetracyclin.
CĐ và CCĐ: Như Tetracyclin. Hiện nay ít dùng đến (thay bằng Doxycyclin).
LD: Người lớn: 1-3g/24 giờ, chia 2-3 lần. Trẻ em: 20-50mg/kg/24 giờ.

CHLORTHENOXAZIN

Chống viêm, giảm đau

4H-1,3-Benzoxalin-4-on,2-(2-chloroethyl)-2, 3-dihydro
Benzmethoxazon
Apirogen (Dessy, Italia)
Betix (Saba)
Ossazone (Brocchieri, Italia)
Ossipirina (Radiumfarma, Italia)
Oxal (Saita, Italia)
Reugaril (Farber-Ref, Italia)
Reulin (Isola-Ibi, Italia)
Reumital (Farge, Italia)
Valtorin (Boehringer Ingelheim)

CHLORZOXAZON

2(3H) -Benzoxazolon, 5-chloro-
BD: *Benzoflex (Benzon, Đan Mạch)*
Biomioran (Bioindustria, Italia)
Escoflex (Streuli, Thụy Sĩ)
Myoflex (Pliva)
Myoflexin (Chinoin, Hungari)
Neoflex
Oxyren (Astra)
Paraflex (Mc Neil, Mỹ; Cilag; Astra)
Parafon Forte (Mc Neil, Mỹ)
Remoflex (Belupo)
Solaxin (Eisai, Japan)
Strifon (Ferndale, Mỹ)
DT: Viên nén 250mg Chlorzoxazon.
TD: Thư giãn cơ (tác dụng đến thần kinh trung ương). Phụ trợ cho thuốc giảm đau và các tình trạng đau cấp về cơ - xương.
CĐ: Cơ co ứng, cơ dễ co thắt, co cơ sau chấn thương, co cứng cổ (torticolis)
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: ngày 2-4 lần, mỗi lần 1/2 viên - 1 viên (tuỳ theo tuổi).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Suy gan nặng (thuốc có độc tính đến gan)
LY: *Có Biệt dược Paraflex comp; 125mg chlozoxazon, 500mg aspirin và 45mg dextropropoxyphen napsylat.*

CHOLESTAN *(XNDP 25)*

DT: Viên bao 0,2g cao nghệ định chuẩn.
CĐ: Vữa xơ mạch, thận hư nhiễm mỡ, viêm túi mật và ống dẫn mật. Khó dung nạp mỡ và một số thức ăn dễ gây mẫn cảm; Buồn nôn, nhức đầu do suy gan,...
LD: Ngày 3-6 viên, chia 2 lần, trước bữa ăn.

CHOLIN Chlorid

Tăng tiết mật

Ethanaminium, 2-hydroxy-N,N,N-trimethyl, chlorid
Choline (chlorure de); Cholinium chloratum; Cholinum chloratum; Colina cloruro
BD *Becholine (Australia)*
Biocholine (Robert và Carrière, Pháp)
Colisan (Vitarine, Mỹ)
Colyne Orale (Saita, Italia)
Hepacholin (Robert và Carrière, Pháp)
DT: Ống tiêm 10ml dd 20%.
CĐ: Bệnh gan, bệnh Bôtkin, viêm gan, sơ gan.
LD: Uống 1 lần 1g, ngày 3-5 lần. Tiêm tĩnh mạch, hòa 2-3g vào 200-300ml dd NaCl, hoặc glucose đẳng trương. Tiêm chậm không quá 30 giọt phút. Đợt điều trị 7-10 ngày hoặc có thể kéo dài đến 3-4 tuần nhưng tổng liều không được quá 100g.
Dẫn xuất citrat:
Choline dihydrogen citrat
Antimigraine Nova (Belgarum/Freson, Bỉ)
Cholinate (Cenci, Frenso, USA)
Chothyn dihydrogen citrate (Mỹ)
Citrocholine (United Labs, USA)
Neorotropan (Itting, Đức)
Dẫn xuất D-gluconat:
Choline gluconat
Dẫn xuất orotat:
Cholergol (Guilini, Đức)
Hepato-Fardi (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất pantothenat:
Hepa B5 (Inava, Pháp)
DT: Ống 10ml thuốc uống 1g.
CĐ: Suy gan, đầy bụng.
LD: Ngày 1-3 ống, trước bữa ăn (hòa vào nửa cốc nước).
Dẫn xuất stearat:
Chomelanum (Owege, Đức)
Dẫn xuất tartrat:
Cholinhydrogentartrat
Cholin bitartrat
Colyne (Saita, Italia)
Cysticho (Pháp)
DT: Viên nang 0,25g kèm 0,25g cystin tả tuyến.
CĐ: Như Betain.
LD: Ngày 2 lần mỗi lần 2 viên.

CHOLIN Salicylat

Chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau

Ethanaminium, 2-hydroxy-N,N,N-trimethyl-, tạo muối với 2-hydroxybenzoic acid (1:1)
BD: *Actasal (Purdue Frederick, USA)*
Artharopan (Purdue Frederick, USA)
Atilen
Audax (Nam Phi; Đức; Anh)
Bonjela (Reckitt và Colman, Anh)
Cholidont (Polfa, Balan)
Mundisal (Erco, Mundipharma, Thụy Sĩ)
Otho (Purdue Frederick, USA)

Otinum (Polfa, Balan)
Sachol (Polfa, Balan)
Salicol Forte (Said, Italia)
Stomatol (Polfa, Balan)
Teejel (Napp, GB-Watford, Anh)
DT: Sirô 10%. Ống gel bôi (có 871mg kèm 1mg Cetalkonium chlorid).
CĐ: Cảm sốt, cúm, đau khớp, đau dây thần kinh, đau cơ.
LD: Ngày uống 4 lần, mỗi lần 1,25ml sirô (trẻ em 12-36 tháng) 2,5ml (4-5 tuổi) 3,75ml (từ 8 tuổi trở lên).
Với chúng thấp khớp dùng liều cao: 1ml/kg, chia 3-4 lần.
Dạng gel để bôi tại chỗ, trị các tổn thương ở niêm mạc miệng (ngày 2-3 lần)
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

CHOLIN Theophyllinat

Kích thích cơ tim, lợi tiểu.

Ethanaminium, 2-hydroxy-N, N, N-trimethyl-, tạo muối với 3,7 -dihydro -1,3 -dimethyl-1H -purin-2,6-dion (1:10)
Oxtriphylin
BD: *Brondaxin (Ferrosan, Đan Mạch)*
Cholecyl (Parke Davis; Tây Ban Nha)
Choledyl (Đan Mạch; Mỹ; PD; W.Lambert)
Cholegyl (Substantia, Hà Lan)
Chophyllin (Ferraton, Đan Mạch)
Euspirax (Asche, Đức)
Glomax (Midlands Int. Chem, Anh)
Isoperin (Spofa)
Lipofillina (Etro)
Monofillina (Manetti Robert, Italia)
Novotriphyl (Novopharm, Canada)
Rouphylline (Rougier, Canada)
Sabidal SR270 (Zyma, Thụy Sĩ)
Sclerofillina (Medici Domus, Italia)
Teocolina (Nessa, Tây Ban Nha)
Teofilcolina (Salfa, Italia)
Teovent (Ferrosan, Đan Mạch)
Xantair (Zyma, Thụy Sĩ)
DT: Viên nén 100mg
CĐ: Hen phế quản, viêm phế quản dạng hen, khí thũng phổi kèm yếu tố co thắt.
LD: Người lớn, ngày 4 lần, mỗi lần 100-200mg vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ.
CCĐ: Như Etamiphylin và Theophylin.

CHOLIVER *(HG Pharm)*

Viên: Cao mật lợn - Cao artisô - Bột nghệ.
TD: Lợi tiêu hóa.

CHONDROITIN Sodic

BD: *Chondrosulf (Pháp)*
DT: Viên nang màu xanh:
Sulfat chondroitin Sodic 250mg - 400mg
CĐ: Điều trị bổ trợ chứng đau do hư khớp.
LD: Người lớn uống 3 viên/lần x 2 lần/ngày, trong 3 tuần đầu điều trị. Các tuần sau uống 2 viên/lần x 2 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Trẻ dưới 16 tuổi.
LY: *Xem thêm ở Bd Lacrypos*

CHOPHYTOL *(Pháp)*

DT: Cao khô Cynara scolymus (Actisô) dưới dạng: viên nén 200mg, lọ 120ml dd uống (2g/100ml).
TD: Nhuận mật và lợi tiểu.
CĐ: Trị triệu chứng đầy bụng, cảm giác căng ở thượng vị, chậm tiêu buồn nôn.
LD: Uống 1 đợt 10-20 ngày/tháng. Người lớn ngày 3 lần x 2-3 viên hoặc 1/2-1 thìa canh, trước bữa ăn. Trẻ em: ngày 3 lần x 1-2 viên hoặc 1/4-1/2 liều người lớn tuỳ theo tuổi.

CHORIONIC GONADOTROPHIN

Hormon thùy trước tuyến yên, hướng sinh dục, tác dụng tương tự LH

Choriongonadotropin; Chorionic gonadotropin; Gonadotropina corionica; Gonadotropin chorionic; Gonadotropinum chorionicum; CG; Dynatropin; HCG
BD: *Android HCG (Brown, USA)*
Antuitrin S (Parke Davis)
A.P.L (Ayerst)
Choragon (Ferring, (Đức)
Chorex 5 và 10 (Hyrex, USA)
Chorigon (Dunhall, Gravette, USA; Israel)
Choriomon (Ibsa, Thụy Sĩ)
Chorionin (Farber - Ref, Italia)
Choriogonin - (G, Richter - Hungari)
Chorion - Plus (Pharmex, USA)
Choron (Forest, USA)
Chorulon (Intervet International, Hà Lan)
Corgonject (Mayrand, USA)
Entromone (Endo, USA)
E.P.T. (Parke Davis)
Follutein (Squibb)
Glukor (Hyrex, USA)
Gonabion (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Gonadamine (Torigian, Mỹ)
Gonadex (Leo, Thụy Điển)
Gonadotraphon-LH (Paines và Byrne, Anh)
Gonic (Hauck, Rosweell, USA)
Harvatropin (Harvey, USA)
Libigen (Savage, USA)
Neogonadil (Bruco, Italia)
Physex (Leo, Đan Mạch)
Physostab (Boots)
Predalon (Organon)
Pregnesin (Serono)
Pregnyl (Organon)
Primogonyl (Schering AG, Đức)
Profacy (Serono)
Profasi (Serono)
Profasi HP (Serono)
Progon (ISM, Italia)
Riogan (Breon, USA)

Rochoric (Rocky Mountain, USA)
DT: Lọ thuốc bột đông khô 500 và 1500 UI kèm 2ml dd NaCl 0,72%.
CĐ: Với nữ; gây hiện tượng tạo ra và rụng trứng, kích tạo hoàng thể và tiết progesteron. Với nam: kích thích tiết androgen ở tế bào kẽ của tinh hoàn (Interstitial stimulating hormon)
LD: Rối loạn kinh nguyệt: 1.500 IU/2-3 ngày. Nam giới: suy sinh dục, ẩn tinh hoàn. Tuần lễ tiêm bắp 2-3 lần x 500 - 1.500 UI.
CCĐ: U tuyến yên - Tăng LH - U tuyến sinh dục loạn dưỡng buồng trứng - Trẻ gái dưới 18 tuổi.
LY: - *Thuốc có thể làm tăng nguy cơ ung thư buồng trứng.*
- *Cần có theo dõi lâm sàng sinh học.*
- *Kết hợp HMG: có thể kích thích buồng trứng, đa thai, nang buồng trứng, báng, bụng tràn dịch màng phổi, cô đặc máu, tăng đông máu, cường aldosteron.*
- *Biểu hiện dị ứng.*
BQ: Thuốc độc bảng B

CHROMOCARB

4H-1-Benzopyran-2-carboxylic acid, 4-oxo-
Dẫn xuất diethylamin:
BD: *Angioftal (Pháp; MSD)*
Angiophtal (Merck, Sharp và Dohme; Bỉ)
Campel (Farmitalia Carlo Erba)
Fludarene (Argentina; Pháp, Italia)
Vitarel (Davur, Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 200mg, thuốc nhỏ mắt 10%.
TD: Bảo vệ mao mạch, tăng sức bền vững, giảm tính thấm qua thành mạch.
CĐ: Chảy máu mao mạch, suy tĩnh mạch-bạch mạch (chứng chân nặng, chuột rút, phù nề).
LD: Người lớn: 3 lần, mỗi lần 1-2 viên ngày, ngày nhỏ mắt 3-6 lần, mỗi lần 1-2 giọt/ngày, trị chảy máu dưới kết mạc.

CHRYSOPHANIC

DT: Mỡ 5% trị hắc lào

CHYMOCYCLINE *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường đến ruột tan có 250mg tetracyclin HCl và 50.000 U.A protease tuyến tụy.
TD: Kháng khuẩn kèm chống phù nề và viêm.
CĐ và **CCĐ:** Như Tetracyclin.
LD: Người lớn 1,5-2g/ngày (6-8 viên) ngoài giờ ăn, chia làm 3 lần, không nhai. Trẻ em trên 8 tuổi: 25-50mg/kg/ngày, chia làm 3 lần, ngoài bữa ăn.

CHYMOPAPAIN

Enzym phân lập từ dịch chiết cây đu đủ.
Chymodiactin (Smith, USA; Pháp)
Discase (Travenol, USA)
Disken (Shin Poong Pharm)
DT: Bột đông khô pha tiêm 4000 UI (lọ bột + ống dung môi 3ml)
Bột đông khô pha tiêm 1000 UI (lọ bột + ống dung môi 6ml)
TD: Enzym phân giải protein tinh khiết chiết từ quả đu đủ làm giảm độ nhớt và trọng lượng phân tử của phần tan được trong nước có trong mô của đĩa đệm bằng cách thủy phân các proteoglycan hay protein của nhân tủy. Giảm áp lực trong đĩa. Tiêm chymopapain an toàn, kinh tế thuận lợi so với phẫu thuật, không biến chứng mạch, hồi phục ngắn, không lưu di chứng, tái phát nhỏ.
CĐ: Thoát vị đĩa đệm gian đốt sống lưng, không đáp ứng với các chữa trị bảo tồn.
LD: 2000 - 4000 UI cho mỗi đĩa thường là 3000 UI/đĩa, = 1-2ml, thường là 1,5ml/đĩa.
CCĐ: Tiền sử mẫn cảm thuốc, với đu đủ và các chất chiết xuất từ đu đủ. Trượt đốt sống nặng. Bại liệt tiến triển nặng biểu hiện gia tăng nhanh rối loạn chức năng thần kinh. U tủy sống hay chấn thương chùm đuôi ngựa.
LY: *Phản vệ, liệt chi dưới, viêm tủy ngang cấp và bệnh tủy sống ngang cấp, đau nhức, ngứa, mày đay, buồn nôn, tắc ruột do liệt ruột, bí đái, nhức đầu, chóng mặt, co thắt lưng.*

CHYMORAL *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường đến ruột tan chứa 50.000 đơn vị Armour Trypsin và Chymotrypsin.
TD: Trị phù và chống viêm.
CĐ: Phù sau chấn thương và sau mổ, kết hợp chống viêm trong nhiễm khuẩn đường hô hấp (phải kết hợp dùng kháng sinh).
LD: Viên nuốt (không ngậm và nhai). Người lớn 8 viên/ngày/chia làm 4 lần, sau đó giảm xuống 4 viên. Trẻ em 1 viên/ngày/5kg.
CCĐ: Mẫn cảm với Trypsin hoặc Chymotrypsin.

CHYMOTRYPSIN

Chimotripsina
BD: *Alfa-Chimo (Italfarmaco, Italia)*
Alfa-Chymotrypsin Spofa
Alfapsin (Choay, Pháp)
Alpha Chymar (Armour; Barnes-Hind, Mỹ)
Alfa-Chymocutan (Hansenclever, Đức)
Alfa-Chymolétan (Organon)
Alfa-Chymotrypsin Choay 25 (Đức)
Alfa-Chymotrypsin Leurquin (Pháp)
Alphacutanée (Leurquin, Pháp)
Alphlozyme (Pháp)
Avazyme (Wampole, USA)
Catarase (Cooper Vision, USA)
Chymar và Chymar-Zon (Armour; Pháp)
Chymozym (Ikapharm, Israel)
Enzeon (Breon, USA)
Kimopsin (Difrex, Australia)
Kymosin (ESC, Đài Loan)
Quimotrase (Smith, Miller & Patch, Mỹ)
Seroquim (Farma-Lepori, Tây Ban Nha)
Zolyse (Alcon)

Zonulasi (ISF, Italia)
Zonulyn (Allen & Hanburys, Anh)
Zonulysin (Covan, Nam Phi)
Dẫn xuất δ-Chymotrypsin:
Deanase DC (Consolidated Chem, Anh)
DT: Ống tiêm hoặc lọ thuốc bột đông khô 1mg và 5mg kèm ống 5ml dd NaCl 0,9%. Viên nén 21 mikrokatal (4200 USP Unit)
TD: Là một Endopeptidase của tuyến tụy phân giải protein có tác dụng chống viêm và chống phù.
CĐ: Chống viêm ở các khoa nội, sản, ngoại, tai, mũi họng; mắt: mổ lấy thể thủy tinh đục trong bao, ở người trẻ từ 20 tuổi trở lên đến gần 50 tuổi do làm tiêu các dây chằng ở thể thủy tinh. Trị các chứng phù và sưng đau sau chấn thương, phẫu thuật.
LD: Dùng 2-3ml dd mới pha bơm vào sau nống mắt, chờ 2-3 phút. Rửa tiền phòng và lấy thể thủy tinh. Tiêm bắp 1-2mg tuỳ theo chỉ định, tiêm tại chỗ (vào hốc mũi, khớp xương hoặc quanh khớp). Uống: ngày 3-4 lần x 1-2 viên.
CCĐ: Đục thể thủy tinh bẩm sinh hoặc do bệnh ở người dưới 20 tuổi, thể thủy tinh lệch có dịch kính trong tiền phòng. Mắt cận thị nặng, loạn dưỡng nội mô giác mạc. Dị ứng thuốc.
LY: *Dược điển Pháp dùng đơn vị mikrokatal, 21 mikrokatal tương ứng với 25 đơn vị C.H.b (tức là chymotrypsin-hemoglobin) và xấp xỉ bằng 5mg chymotrypsin. Còn có dạng thuốc mỡ (300 đv C.Hb/20g) để trị tại chỗ phù nề do chấn thương và bong gân.*
- Có thể có phản ứng quá mẫn - (ngừng điều trị)
- Không bao giờ tiêm các chế phẩm của men qua đường tĩnh mạch.
- Không tiêm gần nơi nhiễm khuẩn.

CIANIDANOL

2H-1-Benzopyran-3-5-6-triol,2-(3,4-dihydroxyphenyl) -3,4-dihydro-, (2R-trans)-
Cyanidol
BD: *Ausoliver (Ausonia, Italia)*
Catergen (Zyma, Thụy Sĩ)
Transepar (Dompé, Italia)
DT: Viên nén 500mg.
TD: Tăng nồng độ ATP ở gan, trung hòa các gốc tự do, ổn định màng lysosom ở tế bào gan, tăng khả năng đáp ứng miễn dịch.
CĐ: Viêm gan virut cấp hoặc mạn, bệnh gan ở người nghiện rượu, gan nhiễm độc cấp và mạn.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng 2-3 tháng.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CIBADREX *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén bao chứa 10mg benazepril HCl và 12,5mg hydrochlorothiazid.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp, nếu đã dùng một loại ức chế enzym chuyển đổi mà chưa khỏi.
LD: Ngày 1 lần 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd; suy gan hoặc thận nặng, bí đái, giảm kali và natri huyết chưa khỏi, tăng acid uric-huyết.

CIBENZOLIN

1H-Imidazol,2(2,2-diphenylcyclopropyl) -4,5-dihydro
Cifenlin
BD: *Ciflox (Bayer)*
Cipralan (UPSA, Pháp)
Dẫn xuất succinat:
Cibenzolin succinat
Cifenlin succinat
Cipralan (Roche)
Exacor (Searle)
Pracizoline (Pfleger, Đức)
Ritmalan (Roche)
DT: Viên nang 50mg; ống tiêm 1ml/50mg.
TD: Chống loạn nhịp (kéo dài giai đoạn trơ và làm giảm tốc độ dẫn truyền ở bó His và tâm thất). Còn có tác dụng gây tê gần như procain.
CĐ: Các loạn nhịp thất cấp và mạn (như ngoại tâm thu thất và mạch nhanh thất)
LD: Uống 4-6 mg/kg/ngày, chia 3 lần. Tiêm tĩnh mạch: 1mg/kg, không quá 8mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Suy tim nặng, blốc nhĩ-thất độ II và III, blốc hai hay 3 bó.

CICLACILIN

Cyclacilin
BD: *Calthor (Ayerst)*
Citocilina (Medinsa)
Citocillin (Grunenthal)
Citosarin (Toyo Jozo, Japan)
Cyclapen (Wyeth)
Orfilina (Orfi, E-Esplugas de Llobre)
Peamezin (Sawai, Japan)
Syngacillin (Wyeth)
Ultracillin (Grunenthal)
Vipicil (Wyeth)
Wipicil (Wyeth)
Wypicil (Wyeth)
Wyvital (Wyeth)
DT: Viên nén 250, 500mg và 1g; dịch treo uống 125 hoặc 250mg/5ml.
TD và CĐ: Như ampicilin.
LD: Người lớn và trẻ em từ 7 tuổi trở lên, ngày uống 3lần, mỗi lần 0,25-0,5 đến 1g, trước bữa ăn 1 giờ. Trẻ em dưới 7 tuổi: 50-100mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin, sơ sinh dưới 2 tháng.
LY: *Xem Kháng sinh và Ampicilin*

CICLAFRIN

Trị tăng huyết áp
Phenol,3-(1-oxa-4-azaspiro[4,6] undec-2-yl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ciclafrin hydrochlorid

CICLETANIN

(±)-3-(p-chlorophenyl)-1,3-dihydro-6-methyl-furo [3,4,c] pyridin-7-ol
BD: *Secletan (Ipsen, Luxembourg)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tenstaten (Ipsen, Paris)
DT: Viên nang 50mg.
TD: Dẫn xuất Furopyridin có tác dụng trị tăng huyết áp, lợi niệu - muối (salidiurétique); không ảnh hưởng đến chuyển hoá lipid và không tăng nồng độ acid uric.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
LD: Ngày uống 1 viên vào buổi sáng. Với một số thể bệnh có thể dùng tới liều 2 viên/ngày và không được quá 200mg/ngày.
CCĐ: Suy thận và gan nặng, phụ nữ có thai.
LY: *Cần theo dõi kali-huyết, nhất là ở những người dễ bị giảm kali-huyết. Có thể dùng phối hợp với các thuốc hạ huyết áp khác (trừ các thuốc lợi tiểu làm giảm kali-huyết). Với người bị suy thận, không nên dùng thuốc này nếu độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút.*

CICLIOMENOL

BD Kép: *Valda Septol (Pháp)*
DT: Viên ngậm có 0,8mg kèm 6,56mg menthol; 0,8mg eucalyptol và 1,3mg enoxolon
TD: Thuốc kháng khuẩn thuộc nhóm các cyclohexylphenol.
CĐ: Các nhiễm khuẩn ở niêm mạc miệng và hầu.
LD: Ngày ngậm từ 5-8 lần x 1 viên. Trẻ em 6-15 tuổi ngày 2-5 lần x 1 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 6 tuổi: mẫn cảm với menthol hoặc dẫn xuất phenol.
LY: *Không dùng quá 5 ngày liền (vì gây rối loạn vi khuẩn chí bình thường ở miệng).*

CICLOBENDAZOL

Diệt giun sán

Carbamic acid, [5-(cyclopropylcarbonyl) -1H-benzimidazol-2-yl-, methyl ester
Haptocil (Cilag)

CICLOHEXIMID

Kháng sinh chống nấm

2,6-Piperidindion,4-[2-(3,5-dimethyl-2-oxocyclohexyl) -2-hydroxyethyl]-[1S [1α(S),3α,5β]]
Actidione (Upjohn)
Naramycin (Tanabe, Osaka, Japan)

CICLOMETHASON

Hormôn vỏ tuyến thượng thận, glucocorticoid

Ciclometason; Ciclomethason
Cycloderm (Italia)
Telocort (Italia)

CICLONICAT

Giãn mạch

3-Pyridincarboxylic acid,3,3,5-trimethyl-cyclohexyl ester, trans
Bled (Poli, Italia)
Cortofludan (Knoll A G, Đức)
Euro Nicato (Castejon, Tây Ban Nha)
Vasociclate (A liter, Tây Ban Nha)

CICLONIUM Bromid

Ethanaminium, 2-(1-bicyclo [2,21] hept-5-en-2-yl-1-phenylethoxy)-N,N -diethyl-N-methyl, bromid
Ciclonum
BD: *Adamon (Asta - Degussa, Frankfurt)*
DT: Viên nén 10mg; ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Chống co thắt.
CĐ: Đau do co thắt đường ruột, đường dẫn mật và tiết niệu, chứng kinh đau.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Đau cấp hoặc nặng: tiêm sâu bắp hoặc chậm tĩnh mạch ngày 1 ống.
CCĐ: Glôcôm, ứ nước tiểu.

CICLOPIROX

2(1H)-Pyridinon, 6-cyclohexyl-1-hydroxy -4-methyl-
Dẫn xuất Olamin:
Ciclopirox ethanolamin
BD: *Batrafen (Đức; Hoechst)*
Brumixol (Bruschettini, Italia)
Ciclochem (Novag, Tây Ban Nha)
Dafnegin (Poli, Italia)
Fumin (Recon, Ấn Độ)
Fungiderm (Heilmittelwerke Wien, Áo
Fungowas (Wassermann, Tây Ban Nha)
Loprox (Hoechst)
Micoxolamina (Dompé, Italia)
Mycoster (Fabre, Pháp)
Obytin (Hoechst; Jugoremedija)
DT: Kem bôi da 1%. Dung dịch bôi da 20g.
TD: Chống nấm.
CĐ: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da.
LD: Ngày bôi 1-2 lần cho tới khi hết triệu chứng ngoài da. Để phòng tái phát, bôi tiếp thêm 1-2 tuần nữa.
CCĐ: Người quá mẫn đã biết trước với các thành phần của thuốc. Với mắt.
LY: *Cân nhắc nghiêm ngặt lợi/hại dùng cho người mang thai và trẻ em dưới 6 tuổi.*
- Có thể có phản ứng da thoáng qua: ngứa, nóng bỏng.
- Có thể bôi dung dịch ở tai (nếu còn nguyên màng nhĩ). Dùng thuốc tiếp tục cho đến khi các triệu chứng mất đi (thường 2 tuần) thêm 1-2 tuần tránh tái phát.

CICLOSIDOMIN

Giãn mạch ngoại vi, trị tăng huyết áp

Sydnonimin, N-(cyclohexylcarbonyl) -3-(4-morpholiny)-
Dẫn xuất hydrochlorid.
Neopres (Boehringer Ingelheim)

CICLOSPORIN

CyA; Cyclosporin A
BD: *Sandimmun (Sandoz-Wander)*
Sandimun (Sandoz-Wander)
DT: Dung dịch uống (100mg/ml) lọ 100ml và 50ml; ống tiêm 1mg/50ml và 5mg/250ml để tiêm truyền tĩnh mạch. Viên nang mềm 25-100mg.
TD: Làm mất miễn dịch (tác dụng chọn lọc đến các bạch cầu lymphô), nhưng không làm giảm quá trình tạo hồng cầu, và không làm thay đổi chức năng các bạch cầu thực bào.
CĐ: Ghép tủy sống (phòng và điều trị phản ứng do chỗ ghép gây ra). Ghép các cơ quan như thận, gan, tim, phổi tụy... Điều trị chống thải ghép với người dùng ức chế miễn dịch khác. Ghép tủy xương. Các bệnh tự miễn (viêm màng bồ đào nội sinh, bệnh Behcet Uveitis). Hội chứng thận hư phụ thuộc Steroid và kháng steroid - Viêm khớp dạng thấp. Luput ban đỏ hệ thống, vẩy nến, chàm thể tạng.
LD: Uống: lúc đầu 6-14mg/Kg/ngày, chia 1-2 lần, sau giảm dần liều dùng duy trì 2-8mg/Kg/ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch (nếu không uống được) 3-5mg/Kg/ngày. - Ghép cơ quan: 12 giờ trước phẫu thuật 10-15mg/kg chia 2 lần cách xa nhau. Dùng tiếp liều này 2 tuần sau giảm dần 2-6mg/kg/ngày, chia 2 lần. Nếu kết hợp thuốc khác giảm liều. - Ghép tủy xương: Dùng một ngày trước khi phẫu thuật truyền mạch 3 - 5mg/kg/ngày liên tục 2 tuần lễ đầu. Sau đó uống 12,5mg/kg/ngày. Nếu khởi đầu dùng uống thì 12,5mg - 15mg/kg/ngày. Tiếp tục duy trì 12,5mg/kg/ngày ít nhất 3-6 tháng sau giảm đến 0 trong vòng 1 năm sau phẫu thuật. Nếu rối loạn tiêu hóa sẽ làm giảm hấp thu, nên tăng liều hoặc tiêm tĩnh mạch. Phải chia liều thành 2 lần cách xa nhau. Nếu biểu hiện GVDH nên dùng liều thấp điều trị.
- Viêm màng bồ đào nội sinh: Lúc đầu uống 5mg/kg/ngày, chia 2 lần cho đến khi cải thiện bệnh và thị lực tốt hơn. Nếu không đỡ tăng liều 7mg/kg/ngày trong 1 thời gian giới hạn. Nếu cần có thể kết hợp corticoid toàn thân 0,2 - 0,6mg/kg/ngày, để điều trị duy trì nên giảm liều dần ở mức hiệu quả, không vượt quá 5mg/kg/ngày.
- Hội chứng thận hư: uống 2 lần/ngày, 5mg/kg/ngày, trẻ em 6mg/kg/ngày nếu thận bình thường, trừ protein niệu. Suy thận dùng 2,5mg/kg/ngày (có thể kết hợp corticoid). Sau 3 tháng nếu không có kết quả thì ngừng dùng thuốc. Dùng duy trì, liều giảm dần đến mức thấp có hiệu quả.
- Viêm khớp dạng thấp: 6 tuần đầu 3mg/kg/ngày chia 2 lần. Tùy hiệu quả có thể tăng đến 5mg. Dùng 12 tuần. Duy trì, tùy sự dung nạp hiệu quả. Có thể kết hợp corticoid và chống viêm không steroid.
- Bệnh vẩy nến: Lúc đầu 2,5mg/kg/ngày chia 2 lần. Sau 1 tháng nếu cần tăng lên không quá 5mg/kg/ngày. Nên ngừng thuốc ở người đã dùng thuốc 6 tuần với liều 5mg/kg/ngày mà chưa có hiệu quả. Có thể liều 5mg/kg/ngày để cải thiện nhanh tình trạng bệnh. Duy trì, tùy từng người nhưng không quá 5mg/kg/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Thuốc có ảnh hưởng thận vì vậy cần đánh giá chức năng thận thường xuyên, nếu creatinin vượt quá 30% so với trước khi xét nghiệm phải giảm liều 25 - 30%. Chức năng thận không bình thường liều đầu tiên 2,5mg/kg/ngày có theo dõi.*
- Theo dõi đều đặn huyết áp, nếu tăng nên dùng thuốc hạ HA, chú ý người tăng acid urie. Nếu người có chức năng thận không bình thường, huyết áp cao không kiểm soát được bằng thuốc, có nhiễm khuẩn nặng, có bệnh ác tính thì không dùng thuốc.
- Không dùng cho người có thai hoặc đang nuôi con bú.
***- Tác dụng phụ:** Rậm lông, run, rối loạn chức năng thận, tăng HA, rối loạn chức năng gan, mệt mỏi, phù đại lợi, rối loạn tiêu hóa, kém ăn, buồn nôn, nôn, đau bụng, ỉa chảy, cảm giác nóng ở tay chân. Đôi khi nhức đầu, ban dị ứng, thiếu máu nhẹ, kali máu tăng, tăng acid uric, magne giảm, tăng cân, phù, viêm tụy, dị cảm, co giật, đau kinh, vô kinh không hồi phục. Với người ghép gan có dấu hiệu bệnh não, rối loạn thị giác, rối loạn tri giác. Hiếm gây co cơ, yếu cơ, bệnh cơ. Hiếm giảm tiểu cầu. Có thể bị bệnh ác tính, tăng sinh lymphô.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

CICLOXILIC Acid

Tăng tiết mật, bảo vệ gan

Cyclohexancarboxylic acid, 2- hydroxy, 2-phenyl-, cis-
Plecton (Italia)

CICROTOIC Acid

2-Butenoic acid, 3-cyclohexyl-
Acid cyclohexyl-3-crotonic
BD: *Accroibile (Pháp)*
DT: Viên nang 250mg.
CĐ: Chậm tiêu do tiết ít mật, hội chứng sau cắt ống mật và một số bệnh ở gan, sỏi mật. Rối loạn do nguyên nhân ở túi mật như chứng đau nửa đầu, buồn nôn, đau vùng gan, mật.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên, uống trước bữa ăn. Sau đó dùng liều duy trì ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên.

CIDERMEX *(Pháp)*

DT: Ống thuốc 3g chứa 3mg Triamcinolon acetonid và 10,5mg Neomycin (dưới dạng sulfat).
CĐ: Loét bờ mi, eczema bờ mi nhiễm khuẩn, lên chắp, viêm kết mạc,...
LD: Ngày tra mắt 1-2 lần (vào túi cùng kết mạc hoặc vào mi mắt).

CCĐ: Mẫn cảm với Neomycin hoặc một thành phần của dạng thuốc trên. Loét giác mạc do virut (Herpès, Zona, thuỷ đậu, đau mắt hột), nhiễm nấm hoặc lao ở kết giác mạc, tiền sử glôcôm.
LY: *Xem thêm Corticoid và Neomycin.*

CIGELTON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa: 50mg dịch treo 30% beta - caroten; 400 UI tocopherol; 92,6mg men khô có selen (tương ứng với 50mcg selen) và 500mg vitamin C.
TD: Như bd Belaf.
CĐ: Người nhiện rượu hoặc thuốc lá nặng, người lao động trí óc căng thẳng hay bị stress, công nhân ở môi trường độc hại - Người bệnh mạn tính về tim mạch, huyết áp, viêm khớp, bệnh về mắt.
LD: Người lớn ngày 1 viên, sau bữa ăn.
LY: *Thận trọng với phụ nữ có thai và người đang nuôi con bú.*

CILASTATIN

Ức chế enzym

Cilastatin sodium
Tienam (Chibret, Pháp) (+ Imipenem)
Zienam (MSD) (+ Imipenem)

CILAZAPRIL

BD: *Inhibace (Thụy Sĩ)*
Justor (Lederle-Pháp)
Vascace
DT: Viên nén 0,5-1mg-2,5mg-5mg.
TD: Thuốc tổng hợp ức chế enzym chuyển đổi angiotensin, dùng điều trị tăng huyết áp, tương tự như "benazapril"
LD: Ngày 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Sơ gan cổ trướng. Có thai hoặc đang nuôi con bú.

CILEST *(Pháp)*

DT: Viên nén có 250mcg norgestimat và 35 mcg ethinylestradiol (vỉ 21 viên).
TD: Phối hợp estroprogestatif liều nhỏ một pha (minidosé monophasique).
CĐ: Viên tránh thai uống.
LD: Ngày 1 viên, bắt đầu vào ngày thứ nhất của vòng kinh, dùng liên tục 21 ngày; nghỉ 7 ngày lại dùng sang vỉ khác.
CCĐ: Như các viên tránh thai uống (loại phối hợp).

CILOSTAZOL

Chống đông máu. Ức chế kết tập tiểu cầu, giãn mạch não

2(1H)-Quinolinon, 6-[4-(1-cyclohexyl-1H-tetrazol-5-yl) butoxy]-3,4-dihydro-
Pletaal (Ostuka, Japan)

CIMEMOXIN

Chống trầm cảm, ức chế MAO

Hydrazin, (cyclohexylmethyl)-

CIMEPANOL

Tăng tiết mật

Cyclohexanmethanol,α -(1-methylethyl)-
BD: *Bilidia (Sedaph, Pháp)*
DT: Viên bọc đường 100mg.
CĐ: Các rối loạn do suy gan mật như chậm tiêu, táo bón, buồn nôn.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên - Đợt 10-15 ngày.

CIMETIDIN

Đối kháng thụ thể H2 histamin

Guanidin, N-cyano-N'-methyl-N"-[2-[[(5-methyl-1H-imidazol-4-yl] methyl] thio] ethyl]-
BD: *Aciloc (Phần Lan; Erco, Đan Mạch)*
Acinil (Gea, Đan Mạch)
Algitec (Smith Kline & French)
Altramet (Dresden, Đức)
Belomet (Belupo)
Biomag (Pulitzer, Italia)
Brumetidina (Italia)
Cementin (Australia)
Cimal (A.L, Na Uy)
Cimecid (Intas, Ấn Độ)
Cimedine (XNDP 3/2)
Cimehexal và Cimetag (Đức)
Cimet (Sanofi)
Cimetid (AFI, Na Uy)
Cimetine (Cty dược VTYT Tây Ninh)
Cinamet (Isis)
Cinulcus (Wassermann, Tây Ban Nha)
Cismetin (Hàn Quốc)
Citidine (Thái Lan)
Citius (Tây Ban Nha)
Civent (Medica, Phần Lan)
Contracid (Smith Kilne & French; Đức)
Defense F.C (Đài Loan)
Dimecitina (Organon)
Duodin (Thái Lan)
Duogastril (Hosbon, Tây Ban Nha)
Duractin (C.S.L, Australia)
Dyspamet (Bridge, Anh)
Edalène (Spret-Mauchant, Pháp)
Eureceptor (Zambon, Italia)
Fremet (Tây Ban Nha)
Gastrobitan (Gea, Đan Mạch)
Gastro H2 (Lesvi, Tây Ban Nha)
Gastromet (Sigurta)
Gerucim (Pliva)
Himetin (Ildong, Hàn Quốc)
Histodil (Gedeon, Richter)
Itacem (Italchemi, Italia)
Lock-2.E (Cadila- Ấn Độ)
Mansal (Vita, Tây Ban Nha)
Neutromed (Kwizda, Ao)
Neutronorm (EBEWE, Ao)

Novocimetine (Novopharm, Canada)
Peptol (Horner, Canada)
Ranisan (Czech)
Stogamet (CTD Đồng Tháp)
Simetin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Stomakon (Searle)
Tagagel (Đức)
Tagameth (Smith Kline & French)
Tagamex (Pfimex, Ấn Độ)
Tametin (Giuliani, Italia)
Tedigaster (Estedi, Tây Ban Nha)
Uciban-400 (Torrent-Ấn Độ)
Ulcedin (A GIPS, Italia)
Ulcestop (Tây Ban Nha)
Ulcodina (Locatelli, Italia)
Ulcomet (Italfarmaco, Italia)
Ulhys (Faenax, Italia)
Ulkamet (Dif-Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Ulkofalk (Interfalk, Italia)
Ulsikur (Indonesia)
Zimetin (Lagap, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cimetidin hydrochlorid
Acinil (Gea, Đan Mạch)
Cimetag (Cehasol, Áo)
Histodil (Gedeon Richter)
Neutromed (Kwizda, Áo)
Tagamet (Smith Kline & French)
Zimetin (Lagap, Thụy Sĩ)
DT: Viên nén 200-300 và 400mg; dd uống 200 và 300 mg/5ml; viên nén sủi bọt 800mg; ống tiêm 2ml/200-300 và 400mg.
TD: Chống tiết acid dịch vị cả ban ngày lẫn ban đêm.
CĐ: - Loét dạ dày - tá tràng tiến triển (viên và tiêm)
- Loét dạ dày - tá tràng, do stress, do thuốc (viên và tiêm)
- Điều trị duy trì loét tá tràng (viên)
- Triệu chứng hồi lưu dạ dày - thực quản (viên)
- Viêm thực quản thứ phát do hồi lưu dạ dày - thực quản (viêm - tiêm)
- Xuất huyết trong bệnh loét trừ xuất huyết do loét động mạch hội chứng Zollinger. Ellison một số loét chỗ nối (tiêm - viên)
- Liều cao: chỉ điều trị loét dạ dày - tá tràng tiến triển.
LD: Loét tá tràng: ngày 2 lần, mỗi lần 200-400mg (vào bữa sáng và buổi tối khi đi ngủ). Đợt 4-6 tuần. Loét dạ dày lành tính: ngày 3 lần, mỗi lần 200mg vào bữa ăn và 1 lần 400mg buổi tối khi đi ngủ. Đợt 6 tuần. Hội chứng Zollinger-Ellison: dùng liều như trên (không quá 2400mg/ngày). Viên sủi bọt: 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ. Bệnh nhân nội trú: tiêm bắp: ngày 4 lần, mỗi lần 300mg. Hoặc truyền tĩnh mạch cũng liều trên (pha vào 100ml dd glucose 5%). Trẻ em (nếu thật cần thiết) từ 13 tháng trở lên (có thể cho dùng nếu theo dõi chặt): 25-30mg/kg/ngày chia 2-3 lần.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; suy thận, mẫn cảm với thuốc (kháng histamin H2)
LY: *- Cần kiểm tra độ lành tính của loét dạ dày trước khi điều trị.*
- Thuốc gây thuận lợi cho nhiễm khuẩn đường tiêu hoá.
- Cần theo dõi đặc biệt với người già, người suy thận, suy gan - tế bào ngặn. Ngừng dùng thuốc nếu xuất hiện lú lẫn, chậm nhịp xoang tim quan trọng.
***Tương tác:** Khuyên không phối hợp với phenytoin, (tăng phenytoin huyết tương). Thận trọng khi dùng với acecumarol, phenindion, Warfarin (các thuốc đông máu đường uống), cần kiểm tra hàm lượng prothrombin, điều chỉnh liều (tăng tác dụng chống đông máu và nguy cơ chảy máu), với carbamazepin (tăng nồng độ carbamazepin gây quá liều), với nhóm benzodiapepin (tăng nguy cơ ngủ gật), với Thuốc chẹn bêta (Labetalol, Metoprolol, Propranolol) theo dõi lâm sàng, điều chỉnh liều (tăng chẹn beta'ở huyết tương); với lidocain theo dõi và điều chỉnh lidocain (tăng lidocain huyết, tăng tác dụng phụ ở thần kinh và tim), với nifedipin theo dõi, điều chỉnh liều (tăng tác dụng hạ huyết áp của nifedipin), với theophylin; theo dõi và điều chỉnh liều (tăng theophylin huyết, quá liều), với carnustin (tăng độc tính trên tuỷ sống), với ciclosporin (tăng ciclosporin huyết), các thuốc bao - đắp dạ dày ruột, sử dụng cách nhau 2 giờ (giảm hấp thu của cimetidin)*
***Tác dụng phụ:** - Dùng thuốc có thể: Tiêu chảy, đau cơ, ù tai, nổi mẩn da, đôi khi rất nặng), sốt, tăng transaminase tạm thời có thể hồi phục, tăng nhẹ creatinin máu.*
Chứng vú to, tăng tiết sữa, rụng tóc, lú lẫn ở người già và suy thận nặng. Hiếm gặp nhịp xoang chậm, nhịp nhanh và bloc nhĩ thất. Hiếm gặp viêm gan, viêm thận kẽ, viêm tụy và sốc phản vệ. Hiếm gặp giảm bạch cầu mất bạch cầu hạt, giảm tiểu cầu, thiếu máu bất sản, giảm huyết cầu. Có người nghi ngờ thuốc gây liệt dục nam giới.

CIMETROPIUM Bromid

Kiểu đối giao cảm

CINAMETIC Acid

2-Propenoic acid, 3-[4-(2hydroxyethoxy)-3-methoxyphenyl]-
BD: *Transoddi (Pháp; Argentina; Brasil)*
DT: Viên nén 250mg.
TD: Chống co thắt chọn lọc đến cơ tròn Oddi (tác dụng nhanh và khá lâu). Tăng tiết mật do cải thiện chức năng tiết mật ở tế bào nhu mô gan.
CĐ: Điều trị các rối loạn tiêu hóa: chậm tiêu kèm cảm giác đau bụng do nguyên nhân ở gan, đầy bụng vùng thượng vị hay buồn nôn, ợ chua, ăn kém ngon do lâu tiêu. Phối hợp trị táo bón.
LD: Ngày uống 2-3 viên, vào ngay trước bữa ăn. Đợt dùng từ 15 ngày đến 3 tuần.
CCĐ: Tắc đường dẫn mật, suy gan nặng.

CINCHOCAIN

Gây tê

4-Quinolincarboxamid, 2-butoxy-N-[2-(diethylamino) ethyl].
Dibucain
BD: *Afko Dibucaine (APC, Elizabeth, Mỹ)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cinchocainium chloratum
Dibucain hydrochlorid
Percain hydrochlorid
BD: *Dermacaine (Medo-Chemicals, Anh)*
Nupercainal (Ciba)
Nupercaine (Ciba; Astra)
Nuporals (Ciba)
Percainal (Ciba)
Percamin (Teikoku, Japan)
Sovcaine (Medexport, Moscow)
DT: Bột và thuốc tiêm (Ống 1ml dd, 0,5 và 1%).
LD: Gây tê ống sống; Người lớn 0,8 - 0,9ml, (tối đa 1ml).
BQ: Thuốc độc Bảng A.

CINCHOPHEN

4-Quinolincarboxylic acid,2-phenyl
Acid 2-phenylcinconic; Acide phenylquinoleic
Acidum phenylchinolincarbonicum
Cinchophenum; Cincofen
BD: *Tophol*
Dẫn xuất muối lithi:
Algophenyl (Picot, Pháp)
Dẫn xuất muối stronti:
Iriphan (Laves, Đức)
DT: Bột và viên nén 500mg.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm
CĐ: Loại trừ acid uric, chủ yếu dùng để điều trị bệnh gút (goutte), chống viêm trong viêm khớp mạn tiến triển, đau dây thần kinh, kích thích tiết mật và dịch vị.
LD: Uống mỗi lần 0,25-0,5g, ngày 3 lần, trong 3-4 ngày, nghỉ một tuần, nếu cần có thể uống đợt hai. Liều tối đa: người lớn một lần 0,5g; 24 giờ 2,0g. Trẻ em: 1 tuổi không dùng; 2 tuổi: 0,1g; 3-4 tuổi: 0,2g; 5-6 tuổi: 0,25g; 7-9 tuổi: 0,3g; 10-14 tuổi 0,3-0,4g; ngày 2-3 lần. Uống sau bữa ăn với nhiều nước, dung dịch natri bicarbonat 1-2% hoặc nước muối khoáng.
CCĐ: Bệnh gan, thận, loét dạ dày-tá tràng, hen phế quản, rối loạn tiêu hoá, sổ mũi mùa.
LY: *Có thể phát ban, chóng mặt, buồn nôn, viêm dạ dày. Dùng lâu có thể gây thương tổn gan.*

CINEPAZET

1-Piperazin acetic acid,4-[1-oxo-3-(3,4,5-trimethoxyphenyl)-2 -propenyl]-,ethyl ester
Ethyl cinepazet
Dẫn xuất maleat:
Cinepazet maleat
BD: *Vascoril (Delalande, Pháp)*
DT: Viên 300mg.
TD: Giãn mạch vành và mạch ngoại vi, giảm sức cản mạch.
CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực.
LD: Ngày 2-3 viên, uống vào bữa ăn.

CINEPAZIC Acid

Giãn mạch vành
1-Piperazin-acetic acid,4-[1-oxo-3-(3,4,5-trimethoxyphenyl)-2-propenyl]-

CINEPAZIC

Dẫn xuất maleat:
BD: *Arteripax (Rocador, Tây Ban Nha)*
Vasodistal (Delalande, Pháp
Vasoland (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 0,20g.Ống tiêm 2ml/80mg.
TD: Giãn mạch ngoại vi.
CĐ: Viêm động mạch chi dưới, bệnh Raynaud. Suy tuần hoàn não, mạch vành, bệnh ở tai trong.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên. Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc động mạch 2 ống/ngày.

CINGESTOL

Progestin
19-Norpregn-5-en-20-yn-17ol,(17α)-
Cingestol (Organon)

CINMETACIN

Chống viêm
1H-Indol-3-acetic acid,5-methoxy, 2-methyl-1(1-oxo-3-phenyl- 2-propenyl)-
Centanovo (Tây Ban Nha)
Cindomet (Italia)

CINNAMAVERIN

TD: Chống co thắt tác dụng đặc biệt đến lớp cơ trơn ở phế quản.
(Xem BD: Padéryl)

CINNAMEDRIN

Chống co thắt
Benzenmethanol, α-[1-[methyl(3-phenyl-2-propenyl) amino]ethyl]-
Cinnamylephedrin
Midol (Mỹ) (phối hợp)

CINNARIZIN

Piperazin, 1-(diphenylmethyl) -4-(3-phenyl-2-propenyl)-
BD: *Antimet (Rolab, Nam Phi)*
Aplactan (Eisai, Japan)
Aplexal (Taiyo, Japan)
Apomiterl (Teikoku Zoki, Japan)
Apotomin (Kowa Y., Japan)
Apsatan (Wakamoto, Japan)
Artate (Japan)
Beco - Sturon (Becopharma)
Carecin (Zensei, Japan)
Cerebolan (Tobishi, Japan)
Cerepar (Merckle, Đức; Mepha, Thụy Sĩ)
Cero-Aterin (Chassot, Thụy Sĩ)
Cinaperazine (Kinki, Japan)

Cinazin (Siegfried, Thụy Sĩ)
Cinazyn Forte (Italchimici, Italia)
Cinna (Chemische, Đức)
Cinnabene (Merckle, Đức)
Cinnacet (Đức),
Cinna forte (Đức)
Cinnar (Thái Lan)
Cinnageron (Streuli, Thụy Sĩ)
Cinnarizidem (A CF, Hà Lan)
Cinnipirine (A CF, Hà Lan)
Coldrin (Johnson và Johnson)
Corathiem (Ohta, Japan)
Cysten (Tsuruhara, Japan)
Denapol (Teikoku, Japan)
Dimitronal (Janssen)
Ederal (Esteve, Tây Ban Nha)
Eglen (Tatsumi, Japan)
Giganten (Tropon, Đức)
Glanil (Leo, Thụy Điển)
Hilactan (Kyoritsu, Japan)
Hirdsyn (Fuso, Japan)
Izaberizin (Toho lyaku, Japan)
Katoseran (Hishiyama, Japan)
Midronal (Janssen)
Mitronal (Searle)
Olamin (Siegfried, Thụy Sĩ)
Pericephal (Hofman, Ao)
Pervasum (Lesvi, Tây Ban Nha)
Purazine (Lennon, Nam Phi)
Razlin (SS Pharmaceutical, Japan)
Roin (Maruishi, Japan)
Salarizine (Iwaki, Japan)
Sapratol (Takeda), Japan)
Sedatromin (Takata, Japan)
Sefal (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Sepan (Janssen)
Siptazin (Isei, Japan)
Spaderizine (Zeria, Japan)
Stugeron (Janssen; Esteve, Tây Ban Nha)
Stunarone (Abic, Iarsel)
Stutgeron (Janssen)
Toliman (Corvi, Italia)
Torizin (Towa Seiyaku, Japan)
Tra-Sturon (XN Dược Đường sắt)
Trastu (Traphaco)
Vertizin (Zorvent - Ấn Độ)
Vasozine (Ấn Độ)
Vinstu (CTD Vĩnh Phúc)
Dẫn xuất phối hợp với clofibrat:
Cinnarizin clofibrat:
DT: Viên nén 10-15-25mg và 75mg.
TD: Dẫn chất Piperazin làm giảm kích thích đến bộ tiền đình ở tai trong; gây giãn mạch não và ngoại vi, nhưng không ảnh hưởng đến huyết áp, còn có tác dụng kháng histamin và serotonin.
CĐ: Chóng mặt, hội chứng Ménière, rối loạn cân bằng cơ thể do xơ xứng mạch, chứng nôn nao khi đi tàu xe. Rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi gây ra chóng mặt, nhức đầu, giảm tập trung tư tưởng, hay quên ở người già, do xơ cứng mạch, chấn thương sọ não, viêm nghẽn mạch máu, hội chứng Raynaud. Một số trường hợp dị ứng: viêm mũi dị ứng, phù Quincke, bệnh ngoài da do dị ứng do thức ăn.
LD: Hội chứng Ménière: người lớn: 3 lần/ngày, mỗi lần 10-40mg. Rối loạn tuần hoàn, người lớn 3 lần/ngày, mỗi lần 15-25mg, hoặc 1 lần x 75mg/ngày. Đợt dùng: 2-3 tháng. Phòng nôn nao khi đi tàu xe: 30 phút trước lúc khởi hành, uống 15-25mg. Dị ứng người lớn: 3 lần, mỗi lần 10mg/ngày. Trẻ em: 2-3 lần/ngày; mỗi lần 5mg (trẻ em dưới 5 tuổi) 5-10mg (cho trẻ em 5-15 tuổi).
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: - *Cần thận dùng cho người Parkinson.*
- *Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai.*
- *Dùng alcool, thuốc ức chế thần kinh trung ương, thuốc chống trầm cảm 3 vòng, tăng tác dụng gây ngủ của cả 2 thuốc.*
- *Có thể buồn ngủ nhẹ, rối loạn tiêu hóa với liều cao.*

CINOXACIN

[1,3]Dioxolo[4,5-g]cinnolin-3-carboxylic acid, 1-ethyl-1,4-dihydro-4-oxo-
BD: *Cinnobac (Lilly)*
Cinobactin (Lilly)
Nofrin (Dister, Tây Ban Nha)
Noxigram (Firma, Italia)
DT: Viên nang 500mg.
TD: Thuốc tổng hợp dẫn xuất quinolon, kháng khuẩn tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (-) như E.coli, Enterobacter. Citrobacter, Klebsiella, Proteus, Serratia...
CĐ: Nhiễm khuẩn cấp và mạn ở niệu đạo: viêm bàng quang, viêm bể thận - thận.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt 1-2 tuần. Để phòng tái phát: ngày 1 lần x 1 viên, uống trước khi đi ngủ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, suy thận nặng.

CINOXAT

Dùng ngoài da, chắn nắng

2-Propenoic acid, 3-(4-methyoxyphenyl) -2-ethoxy ethyl ester
Methocinnat
Giv Tan F (Thụy Sĩ)
Sundare (Mỹ)

CINPROPAZID

Giãn mạch vành

1-Piperazinacetamid, N-(1-methylethyl)-4-[1-oxo-3-(3,4,5 - trimethoxyphenyl)-2- propenyl]-
Dẫn xuất maleat

CINROMID

Trị động kinh

2-Propenamid, 3-(3-bromophenyl) N-ethyl-,
BEC
Vumide (Burroughs Wellcome)

CIPROBID - T

DT: Viên bao phim:
Ciprofloxacin hydrochlorid
tương ứng với ciprofloxacin 500mg
Tinidazol 600mg
TD: Phối hợp một thuốc kháng khuẩn tổng hợp trên cả Gram (-) và Gram (+) (ái khí - kỵ khí) với một nitro - imidazol hoạt tính kháng Entamoeba histolytica, Trichomonas vaginalis, Giardia lamblia và phần lớn các vi khuẩn kỵ khí.
CĐ: - Kiết lỵ, tiêu chảy do amip và vi khuẩn.
- Các nhiễm đa khuẩn do vi khuẩn hiếm khí, kỵ khí: hậu phẫu bụng, phụ khoa, niệu khoa. Viêm ruột thừa, viêm túi mật, viêm nhiễm vùng chậu, viêm vòi tử cung - cổ tử cung - apxe phổi, mủ màng phổi, viêm xoang mạn, giãn phế quản - Nhiễm khuẩn da và mô mềm đặc biệt các mô hoại thư, loét do nằm lâu tư thế và bàn chân do tiểu đường - Nhiễm khuẩn xương khớp, viêm cơ xương mạn - Nhiễm khuẩn răng miệng, nha chu.
LD: Uống cho người lớn: 1 viên/lần x 2 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc.
Có thai hoặc đang nuôi con bú.
Trẻ em.
Tiền sử loạn tạo máu.
Rối loạn thần kinh cơ.
LY: - *Không uống rượu khi dùng thuốc.*
- *Tránh ánh sáng (tiếp xúc quá nhiều).*
- *Thận trọng nếu có bệnh thận, rối loạn chuyển hoá porphyrin*
- *Có thể bị: nhức đầu, buồn nôn, nôn mửa, chán ăn, đau bụng, gai lưỡi, ngứa, nhạy cảm ánh sáng, viêm mạch, hồng ban, dị ứng da, chóng mặt, choáng váng, mất phối hợp, run, mất ngủ, co giật, nhìn mờ, dị cảm, kích thích, mất điều hoà, suy thận cấp thứ phát từ viêm thận kẽ, tăng bạch cầu ưa eosin, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu, đau cơ, vú to nam giới, nước tiểu sẫm màu, vị kim loại.*

CIPROFIBRAT

Propanoic acid, 2-[4-(2,2-dichloro- cyclopropyl) phenoxy]-2-methyl-
BD: *Lipanor (Winthrop) và Bi-Lipanor Modalim (Sanofi)*
DT: Viên nang 100mg và 200mg.
TD: Do ức chế quá trình tổng hợp chlolesterol ở gan, thuốc làm giảm các lipid có tỷ trọng thấp (VLDL và LDL) dễ gây ra xơ vữa. Mặt khác, quá trình sản sinh HLD lại được tăng lên. Hai quá trình trên tham gia cải thiện rất nhiều sự phân bố cholesterol ở huyết tương do giảm tỷ số: VLDL-+-LDL/HDL- tỷ số này bị tăng lên nhiều trong các chứng tăng lipid -huyết gây xơ vữa.
CĐ: Tăng cholesterol và tăng triglycerid- huyết nội sinh ở người lớn, riêng lẻ hoặc phối hợp, khi thay đổi chế độ ăn chưa đủ tác dụng, hoặc khi có các yếu tố nguy cơ phối hợp.
LD: Ngày 1 viên dùng thời gian dài (3-6 tháng), có thể phối hợp với các dẫn chất acid nicotinic và các chất nhựa giảm cholesterol-huyết.
CCĐ: Suy gan, suy thận kể cả ở mức vừa phải. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Tránh dùng cho trẻ em (vì chưa xác định độ an toàn khi dùng thời gian dài).*

CIPROFLOXACIN

3-Quinolin carboxylic acid, 1-cyclopropyl-6-fluoro- 1,4-dihydro- 4-oxo-7-(1-piperazinyl)-
BD: *Ciflox (Bayer)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Alcipro (Ampharco, Mỹ)
Bayterin (Bayer)
Brown-Bark Ciprof (Ấn Độ)
Cefobac (Nga)
Cenin (Bayer)
C-flox (Ấn Độ)
Ciflox (Bayer)
Cifran (Ấn Độ)
Cifrotil (Ấn Độ)
Cifroxan (Ấn Độ)
Ciloxan (Alcon, Pháp)
Cipad (Ấn Độ)
Cipdex (CTD Long An)
Ciplox (Cipla, Ấn Độ)
Cipro (Bayer; Miles Lab, Mỹ)
Ciprobay (Bayer)
Ciprocin (Thái Lan)
Ciprobid (Cadila, Ấn Độ)
Ciprodar (Hàn Quốc)
Ciproflox (Jordan)
Ciproglen (Ấn Độ)
Cipronat (Natco, Ấn Độ)
Ciprolet (Ấn Độ)
Ciproquin (Kopran, Ấn Độ)
Ciprotil (Tenamyd)
Ciproxin (Bayer)
Ciproxacin (Anh)
Cyflox (Ấn Độ)
Dopharciflox (Dopharma)
Flociprin (IBI, Italia)
Floxip (Max, Italia)
Kvintor (Ấn Độ)
Ladinin (Hy Lạp)
Lyproquin (Lyka, Ấn Độ)
Microflox (Ấn Độ)
Opecipro (Thổ Nhĩ Kỳ)
Panflox (Pfimex, Ấn Độ)
Poseiron (Pháp)
Proxacin (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)
Quinobact (Ấn Độ)
Quintor (Ấn Độ)
Rancil 500 (Ấn Độ)
Recocif (Recon, Ấn Độ)
Scanax (Tempo, Sean)
Serviflox (Biochemie)
Tacip (Ấn Độ)
Uniflox (Bayer)
Dẫn xuất lactat:
Ciprobay (Bayer)

Ciproxin (Bayer)
DT: Viên nén bọc 250-500 và 750mg (dạng hydrochlorid) Dung dịch tiêm truyền (2mg/ml dạng lactat) đóng lọ 50 và 100ml. Thuốc nhỏ mắt (3,5mg/ml). Hoặc 0,3%. Mỡ mắt 0,3%. Dd nhỏ tai 2mg/ml (+ Hydrocortison)
TD: Dẫn chất tổng hợp 4-quinolon chứa fluor có tác dụng diệt khuẩn như norfloxacin (do ức chế ADN gyrase của vi khuẩn) nhưng mạnh hơn, nhất là các chủng vi khuẩn đã nhờn với các loại penicilin, cephalosporin, aminosid và tetracyclin.
CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, dạ dày, ruột, ống mật, xương khớp, da và mô mềm, vùng hố chậu, mắt và tai mũi họng. Các nhiễm khuẩn toàn thân nặng, bệnh lậu. Mắt: loét giác mạc, viêm kết mạc.
LD: Tùy theo bệnh nặng, nhẹ người lớn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 250 đến 750mg. Đợt dùng; 5-7 ngày (dùng thêm 3 ngày, khi triệu chứng bệnh đã hết).
Hoặc tiêm truyền tĩnh mạch, trong vài ngày đầu: 200 - 400mg/24 giờ, chia 2 lần, rồi chuyển sang thuốc viên). Trị bệnh lậu, dùng liều duy nhất: uống 250mg; hoặc tiêm tĩnh mạch 100mg. Nhỏ mắt : ngày 4 lần - 2-3 giọt. Thuốc mỡ: tra 3 lần mỗi ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc khả năng có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, (ảnh hưởng phát triển xương, sụn). Mẫn cảm với các dẫn chất quinolon.
LY: *- Khi có dấu hiệu viêm gân, phải ngừng ngay dùng thuốc - Giữ cho 2 gân A chille nghỉ ngơi và đi khám chuyên khoa. Có thể gây đứt gân A chille.*
-Dùng thuốc lâu dài, gây dễ kháng thuốc đặc biệt Staphylococ và Pseudomonas, không nên dùng thuốc nếu mầm bệnh do Streptococcus và Pneumococcus.
- Tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời hoặc tia tử ngoại (cảm quang).
- Không dùng cho phụ nữ mang thai hoặc khả năng có thai, và người đang nuôi con bú.
- Nên uống nhiều nước trong thời gian dùng thuốc (tránh kiềm hóa nước tiểu).
***- Tương tác thuốc:** Thận trọng khi dùng với Sucralfat, giữ khoảng cách 2 thuốc 2-3 giờ (giảm hấp thu ciprofloxacin đường tiêu hóa); với Warfarin (hạ prothrombin huyết); với Cafein (giảm dị hóa cafein ở gan); với Fe, giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm tác dụng); với kẽm (muối) đường uống, giữ khoảng cách 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thu quinolon đường tiêu hóa); với các thuốc bao - đắp dạ dày - ruột, giữ khoảng cách 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thu); Với theophylin (tăng nồng độ theophylin trong máu).*
***Tác dụng phụ:** Rối loạn tiêu hóa như đau bụng, buồn nôn, mửa, ỉa chảy. Đau cơ và khớp, viêm gân, đứt gân A chille có thể xảy ra sau 48 giờ dùng thuốc và bị cả 2 bên. Dị ứng da như mày đay, hiếm gặp hội chứng Stevens - Johnson hoặc Lyell, viêm gan. Thần kinh: nhức đầu, rối loạn thị giác, chóng mặt, ảo giác, co giật, dị cảm - Hiếm thấy: giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, tăng bạch cầu ưa acid, tăng transaminase, phosphatase kiềm, bilirubin huyết, tăng urê huyết và creatinin huyết, huyết niệu vi mô. Hiếm bị bệnh thận (có thể phục hồi), tăng áp lực nội sọ, thiếu máu tan huyết.*
Ghi chú: Ciprobid T (Ciprofloxacin + Tinidazol)
CĐ: Tiêu chảy - Kiết ly - Nhiễm đa khuẩn hiếu khí, kỵ khí nhạy cảm.

CIRAMADOL

Giảm đau

Phenol, 3-[dimethylamino) (2-hydroxy-cyclohexylmethyl]-[1 R-[1α(R), 2α]]-
Ciradol (Wyeth)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cindol (Wyeth)
BQ: Thuốc gây nghiện.

CIRCANETTEN *(Đức)*

DT: Viên nén bọc có 200mg paraphlebon (Keratin biến đổi); 15mg phan tả diệp, 15mg lưu huỳnh, 15mg kali bitartrat.
CĐ: Trĩ với các triệu chứng ngứa và rát ở hậu môn, giãn tĩnh mạch.
LD: Ngày 3 lần x 2 viên. Đợt dùng ít nhất 14 ngày.
CCĐ: Tắc ruột.

CIRKAN *(Pháp)*

DT: Viên nén có hai lớp: Nhân trong có bọc, đến ruột mới tan, chứa các men ở tụy, chuẩn độ 10.500 đơn vị trypsin và 15.000 đơn vị chymotrypsin. Lớp ngoài chứa: 20mg Ruscosid, 0.20g Vitamin C, 100mg Hesperidin methylchalcon và 100mg Natri methyl esculetol monoetanoat.
TD: Gây co mạch, tăng cường sự bền vững các mao mạch và làm giảm thấm thấu qua thành mạch, chống viêm (do phức hợp enzym kể trên).
CĐ: Hội chứng suy tĩnh- bạch mạch. Các rối loạn chức năng như: chân nặng, dị cảm, chuột rút, phù nề, cơn hạ trĩ. Các rối loạn tuần hoàn võng mạc.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên (nuốt viên thuốc với ít nước, vào bữa ăn).
LY: *Đôi khi gây buồn nôn, đau dạ dày nhẹ.*

CISAPRID

BD: *Acenalin, (Japan)*
Ciza (Ấn Độ)
Enteropride (Cilag)
Esorid(Sun Pharma)
Motilax (Việt Nam)
Motilax 10,(USV)
Napride (Ấn Độ)
Prepulsid (Janssen)
Rasimol (Yoshitomi, Japan)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Dẫn chất Methoxybenzamid chứa fluor, có tác dụng kích thích nhu động dạ dày ruột,

nhưng khác với Metoclopramid và Domperidon là không có hoạt tính chống tiết dopamin.
CĐ: Một số rối loạn nhu động dạ dày, ruột: táo bón và đầy bụng mạn tính do giảm nhu động; giảm co bóp ở dạ dày sau phẫu thuật; hồi lưu thực quản ở trẻ em.
LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: 3-15 tuổi: ngày uống 1-2 lần, mỗi lần: 1/4 - 1/2 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai và trẻ em dưới 36 tháng; chảy máu dạ dày-ruột; tắc ruột, loạn vận động đường tiêu hóa do dùng thuốc an thần kinh.
LY: *- Do có tác dụng tống đẩy thức ăn, nên ảnh hưởng đến hấp thu thuốc ở dạ dày. Hấp thu ở ruột tăng lên. Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông máu nguy cơ chảy máu); với các thuốc nhóm benzodiazepin (tăng tác dụng an thần của benzodiazepin).*
- Tác dụng phụ : *Co thắt bụng thoáng qua, sôi bụng, phân lỏng. Nhức đầu nhẹ. Hạn hữu bị co giật, tác dụng ngoài tháp.*

CISPLATIN

Cis-dichlorodiamin - platinum (viết tắt C.D.D.P).
CACP; Cis - DDP; CPDC; PDD
BD: *Abiplatin (Abic, Israel)*
Cismaplat (Roger-Bellon, Pháp; Mack, Đức)
Cisplatyl (Rhône-Poulenc; Pháp)
Lederplatin (Lederle)
Metaplatin (Teva, Israel)
Neoplatin (Mead-Johnson; Bristol-Myers)
Placis (Tây Ban Nha)
Platamine (Farmitalia Carlo Erba)
Platiblastin (Farmitalia Carlo Erba)
Platidiam (Spofa)
Platimit (Pliva)
Platinex (Bristol-Myers)
Platinol (Bristol-Myers)
Platinoxan (Asta-Degussa, Đức)
Platistil (Farmitalia-Carlo Erba)
Platistine (Farmitalia Carlo Erba, Bỉ)
Platixan (Bristol; Krka)
Platosin (Hà Lan)
Pronto Platamine (Farmitalia Carlo Erba)
Randa (Nippon, Japan)
Vermenter (Pharmachemie, Hà Lan)
DT: Lọ thuốc bột 10-25mg, và 50mg; kèm ống 10ml và 25ml nước cất tiêm; lọ dung dịch tiêm 10ml và 50ml.
TD: Ức chế chọn lọc đến quá trình tổng hợp ADN và kìm hãm tổng hợp ARN ở tế bào ung thư.
CĐ: Các u ở tinh hoàn, buồng trứng; cổ và màng trong tử cung, ung thư rau thai, các u ở vòm mũi họng và thực quản; u ở tuyến tiền liệt và bàng quang. Ung thư phổi, xương và mô mềm.
Còn dùng cho các ung thư ở dạ dày, tuyến giáp sarcom, u hắc tố ác tính.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch dd nước pha, theo 1 trong 2 phác đồ sau đây: a) Truyền 50-100mg/m^2 bề mặt thân thể/24 giờ, làm 1 lần, hoặc chia làm 6 liều nhỏ, trong 24 giờ. Liều trên cứ 3-6 tuần tiêm 1 lần. b) Truyền 15-20mg/m^2/24 giờ trong 6 ngày. Đợt tiêm trên cách nhau 3-4 tuần/lần.
CCĐ: Loạn chức năng thận và thính giác; mẫn cảm với thuốc, ức chế tủy xương; phụ nữ có thai.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

CITALOPRAM

Dẫn xuất hydrobromid:
Citalapram hydrobromid
Cipramid (Đan Mạch)
Seropram (Đan Mạch)
DT: Viên nén 20mg.
TD: Ức chế mạnh sự giữ lại serotonin (5 - HT), gần như không có tác dụng với noradrenalin, dopamin và GABA. Do đó có tác dụng chống trầm cảm.
CĐ: Các giai đoạn trầm cảm nặng.
LD: Chỉ dùng cho người lớn ngày 1-3 viên. Người trên 65 tuổi; ngày 1-2 viên. Suy gan: Ngày 1-1,5 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: Suy thận nặng với thanh thải creatinin dưới 20ml/phút; trẻ em dưới 15 tuổi; phối hợp với các IMAO; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Người lái xe hoặc vận hành máy cần lưu ý thận trọng khi dùng, vì có thể gây rối loạn về giấc ngủ.*

CITENAZON

Trị virut
Hydrazincarbothioamid, 2-[(5-cyano-2-thienyl) methylen]-

CITICOLIN

Cytidin diphosphat cholin
BD: *Alaton (Zambon, Italia)*
Alfatidina (Carol, Tây Ban Nha)
Audes (Nhật Bản)
CDP-choline (Kowa Y., Japan)
Cereb (Ohta, Japan)
Ceregut (Kodama, Japan)
Cidifos (Neopharmed, Italia)
Citifar (Lafare, Italia)
Colite (Nippon Chemiphar, Japan)
Corenalin (Kaken, Japan)
C.T.N (Hàn Quốc)
Cyscholin (Kanto, Japan)
Daicoline (Daisan, Japan)
Difosfocin (Magis, Italia)
Emicholin F (Japan)
Emilian (Beppu, Japan)
Ensign (Yamanouchi, Japan)
Eumetabol (Llano, Tây Ban Nha)
Haocolin (Fuso, Japan)
Hombest (Hoei, Japan)
Jintelon (Takata, Japan)

Logan (Italia)
Meibis (Sanken, Japan)
Metanervon (Nezel, Tây Ban Nha)
Neucolis (Japan)
Nicholin (Japan, Brasil)
Nicolsint (Von Boch, Italia)
Niticolin (Morishita, Japan)
Numatol (Spyfarma, Tây Ban Nha)
Recognan (Toyo Jozo, Japan)
Rexort (Cassenne-Takeda, Pháp)
Rupis (Vitacain, Japan)
Sinkron (Ripari-Gero, Italia)
Sintoclar (Pulitzer, Italia)
Somazina (Ferrer, Tây Ban Nha)
Startonyl (American Cyanamid)
Suncholin (Mohan, Japan)
Dẫn xuất muối natri:
Neurodynamicum (Fees, Tây Ban Nha)
Saurun (Abello, Tây Ban Nha)
Somazina (Adroka, Thụy Sĩ)
DT: Ống tiêm 4ml/500mg; hoặc 5ml: 100mg.
TD: Chống phù nề ở não; tăng dung nạp với oxy-huyết; Kích thích sinh tổng hợp phospholipid chống phù.
CĐ: Dùng ở giai đoạn cấp các chấn thương sọ não nặng, các tai biến mạch não.
LD: Giai đoạn cấp tiêm mạch, các trường hợp khác, tiêm bắp. Giai đoạn cấp; 500-700mg, chia vài lần/24 giờ. Ngay sau các di chứng: 250mg/24 giờ.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Thuốc tăng cường tác dụng của levodopa (vì kích thích tiết dopamin).*

CITIOLON

Bảo vệ gan

Acetamid, N-(tetrahydro-2-oxo-3-thienyl)-
BD: *Citiolase (Roussel)*
Mucorex (Tây Ban Nha)
Sitilon (Roussel)
Thioxidrene (Bottu, Pháp)
DT: Viên nang 200mg - Hộp 100g thuốc cốm (200mg/5g).
CĐ: Viêm gan, vàng da và di chứng, xơ gan, viêm túi mật, suy gan, các rối loạn do loạn chức năng gan, mật như ăn kém ngon, đầy bụng, buồn nôn, đau nửa đầu,...
LD: Người lớn, ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 1 thìa 5g cốm. Trẻ em từ 10-15 tuổi; ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 5g cốm. Từ 3-10 tuổi; ngày 1-2 lần, mỗi lần 1/2 thìa cốm (2,5g). Đợt dùng 2-3 lần-uống trước bữa ăn.

CITODON *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén 500mg paracetamol và 30mg codein phosphat hemihydrat.
Thuốc đạn cũng chứa hoạt chất như viên nén với hàm lượng tương đương.
TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.
CĐ: Đau do nguyên nhân khác nhau ở người lớn.
LD: Ngày 1-4 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc nạp 1-2 thuốc đạn.
CCĐ: Con co thắt đường dẫn mật.
LY: *Thận trọng nếu đang có cơn hen phế quản cấp. Trẻ em từ 3 đến 15 tuổi dùng thuốc đạn "Citodon minor" chứa mỗi viên 350mg Paracetamol và 15mg Codein phosphat hemihydrat.*

CITOPLEX *(Đức)*

DT: Ống tiêm 5ml có cafein và citocain (novocain) trong dung dịch muối sinh lý.
CĐ: Đau đầu, nhức đầu, không ngủ được, nhức xương, nhức khớp xương, đau dây thần kinh, hen phế quản, viêm dạ dày, viêm túi mật, viêm tử cung.
LD: Khi lên cơn đau, tiêm 2ml vào bắp thịt hay dưới da ở chỗ vùng đau. Trường hợp đau những cơ quan nội tạng, tiêm vào vùng lớp da bọc chỗ đau. Trong mấy ngày sau nên tiêm thêm 2-3 lần nữa. Nếu tiêm mũi thứ nhất chưa hết đau thì tiêm thêm cho đến khi có kết quả. (Các mũi tiêm cách nhau 10 phút).

CITRARGININE *(Laphal - Pháp)*

DT: Ống uống 10ml chứa arginin citrat 1g; betain base: 0,5g; betain HCl 0,5g.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa do nguyên nhân ở gan như chứng đầy bụng, cảm giác khó chịu sau bữa ăn; điều trị bổ trợ trong chứng nhiễm mỡ gan ở người nghiện rượu.
LD: Người lớn ngày uống 1-3 ống hòa vào nửa cốc nước.
LY: *Không dùng cho người đang cai rượu (vì có chứa cồn trong dung môi của thuốc).*

CITROSODA *(Cty Dược Tây Ninh)*

DT: Cốm - Lọ 50g:

Acid citric	6,3g
Na hydrocarbonat	4,2g

CĐ: Ăn không tiêu, đau dạ dày, nôn mửa, buồn nôn, trẻ em sơ sinh bị trớ (ói mửa).
LD: Người lớn uống 2-3 lần/ngày x thìa càfê. Trẻ em dùng 1/2 liều người lớn. Hòa tan cốm trong 1/2 ly nước nóng.

CITRULIN Malat

BD: *Stimol (Pháp)*
DT: Ống thuốc uống 10ml chứa 2g (pH-3,3) citrulin.
TD: Acid amin vào cơ thể chuyển thành Ornithin và urê, kích thích hoạt động cơ thể.
CĐ: Các trường hợp suy nhược cơ thể.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống, vào bữa ăn, pha vào nửa cốc nước có đường hoặc không. Trẻ em; ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống.
LY: *Thuốc có pH acid - chỉ dùng ngắn ngày.*

CLADRIBIN

BD: *Leustatine (Pháp - Bỉ)*
DT: Dd tiêm truyền đóng lọ chứa 10mg.

CĐ: Dẫn chất tương tự puric không bị adenosin - deaminase chuyển hóa, được phosphoryl hóa thành 2-chloro-2' desoxy ATP, ức chế tổng hợp ADN.
Điều trị bệnh tăng bạch cầu với bạch cầu tiêm mao (tricholeucotytes).
LD: Pha loãng với dd NaCl 0,9% để tiêm truyền trong 9 ngày liền theo liều 0,1mg/kg/ngày. Không dùng dd glucose 5% (vì làm hóa giáng nhanh thuốc).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; bệnh nhân HIV dương tính; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Tác dụng phụ: Sốt kèm ức chế tủy xương.*

CLAMOXYQUIN

Chống nguyên sinh động vật, diệt amip
8-Quinolinol-5-chloro-7-[[[3-diethylamino propyl] amino] methyl].
Dẫn xuất hydrochlorid:
Clamoxyquin HCl
PAA-34

CLANOBUTIN

Lợi mật
Dẫn xuất muối natri:
Bykahepar (Byk Gulden)

CLARINASE Repetab

DT: Viên nén: Loratidin 5mg
Pseudoephedrin sulfat 120mg
TD: Phối hợp thuốc kháng histamin H1 và thuốc làm co mạch với tác dụng chống sung huyết từ từ, kéo dài gây co niêm mạc ở đường hô hấp trên.
CĐ: Trị triệu chứng trong trường hợp viêm mũi dị ứng, cảm lạnh biểu hiện nghẹt mũi, hắt hơi, chảy nước mũi, nước mắt.
LD: Trẻ em trên 12 tuổi và người lớn uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Đang dùng IMAO cho đến 14 ngày sau khi ngừng thuốc - Glôcôm góc hẹp - Bí đái do phì đại tiền liệt tuyến - Tăng huyết áp nặng - Bệnh động mạch vành nặng - Cường tuyến giáp.
LY: *- Phải thận trọng dùng thuốc giống giao cảm cho người: glôcôm, loét dạ dày gây hẹp môn vị, nghẽn môn vị tá tràng, phì đại tiền liệt tuyến, tắc nghẽn cổ bàng quang, bệnh tim mạch, tăng nhãn áp, tiểu đường.*
- Cần thận với người đang dùng digitalis.
- Thuốc gây kích thích thần kinh trung ương, kích động, co giật và/hoặc trụy tim mạch kèm hạ HA.
- Người suy gan nặng liều bắt đầu thấp hơn (1 viên/ngày).
Pseudoephedrin giống các thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương có thể gây nghiện. Liều cao cảm giác bay bổng, gia tăng năng lực thể chất, tinh thần kinh, giảm ngon miệng - Sử dụng lâu dài sẽ gây nhờn thuốc - Ngừng thuốc đột ngột sẽ gây trầm cảm.
- Không dùng cho trẻ dưới 12 tuổi. Với người già gây lú lẫn, ảo giác, co giật, ức chế hệ thần kinh trung ương có thể gây tử vong.
- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai - Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
***Tương tác thuốc:** - Với rượu: không nên dùng đồng thời.*
- Với ketoconazol, erythromycin, cimetidin gây tăng nồng độ loratidin.
- Cần thận khi dùng các thuốc ức chế chuyển hoá trên gan.
- Với các thuốc IMAO gây tăng HA đột ngột.
- Với methyldopa, mecamylamin, reserpin làm giảm tác dụng hạ HA.
- Không dùng cùng lúc với digitalis.
- Dùng cách xa các thuốc khác có tính hấp thụ: Kaolin, các hydroxid Mg, Al... than hoạt.
***Tác dụng phụ:** Mất ngủ, khô miệng, nhức đầu, lo lắng, chóng mặt, buồn nôn, mệt mỏi, chán ăn, đau bụng, khát nước, tim nhanh, viêm họng, viêm mũi, mụn nhọt, ngứa, nổi ban, mày đay, đau khớp, lú lẫn, khàn tiếng, tăng vận động, giảm cảm giác, giảm tình dục, dị cảm, run rẩy, đỏ bừng mặt, hạ HA, tiết mồ hôi, đau mắt, đau tai, ù tai, kích động, lãnh đạm, sảng khoái, trầm cảm, ác mộng, khó tiêu, ợ, trĩ, đau lưỡi, lưỡi mất màu, nôn mửa, mất nước, tăng cân, tăng HA, đau nửa đầu, đánh trống ngực, co thắt phế quản, ho, khó thở, chảy máu cam, nghẹt mũi, kích ứng chảy nước mũi, bí đái, khó đái gây đau, đa niệu, đái đêm, suy nhược, đau lưng, co thắt, chuột rút.*

CLARITHROMYCIN

BD: *Biaxin (Abbott)*
Cleron (Aegis)
Cyllind (Đức)
Klacid (Abbott)
Naxy (Sanofi Whinthrop)
Macladin (Italia)
Veclam (Italia)
Zeclar (Abbott Pháp)
DT: Viên nén bọc 250mg và 500mg.
TD: Kháng sinh macrolid. Diệt khuẩn với nhiều chủng liên cầu phế cầu, màng não cầu trực khuẩn ho gà, bạch hầu, clostridium, mycoplasma, mycobacterium leprae và M. avium, campilobacter, Legionella pneumophila.
CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở người lớn nhất là viêm họng và hầu, viêm xoang cấp mưng mủ phế quản cấp, bội nhiễm viêm phế quản mạn, bệnh phổi cấp, nhiễm khuẩn ngoài da lành tính.
- Điều trị các nhiễm khuẩn do Mycobacterium avium ở những bệnh nhân đã nhiễm HIV (phối hợp với các kháng sinh khác).
LD: Viêm họng và nhiễm khuẩn nhẹ ngoài da: ngày 2 lần x 1 viên. Viêm xoang cấp và bệnh phổi; Ngày 2 lần x 2 viên. Trị nhiễm khuẩn do M. avium ở bệnh nhân nhiễm HIV (+): 1500mg/ngày ở người nặng dưới 50kg và 2000mg/ngày nếu trên 50kg.

CCĐ: Dị ứng với các macrolid; phụ nữ có thai, phối hợp với các alcaloid gây co mạch ở nấm cựa gà.

CLAVULANIC Acid

Ức chế enzym beta-lactamase

4-Oxa-1-azabicyclo[3.2.0] heptan-2-carboxylic acid 3-(2-hydroxyethyliden)-7-oxo-, [2R-(2α,3Z,5α]-

Dẫn xuất muối kali:

Potassium clavulanate

Dùng phối hợp với một số kháng sinh họ beta-lactam để tăng hiệu lực kháng khuẩn-xem các bd say đây:

BD: *Amoksiklav.(Lek) (+Amoxicillin, trihydrat)*
Augmentan I.V. (Beecham) (+Amoxicillin, muối natri)
Augmentin (Lek) (+Amoxicillin, trihydrat)
Augmentin I.V. (Beecham) (+Amoxicillin, muối natri)
Augmentin (Beecham-Wulfing) (+Ticarcillin, muối dinatri) (Đức)
Ciblor (Inava) (+Amoxicillin, trihydrat)
Claventin (Beecham) (+Ticarcillin, muối natri)
Clavucid (Bỉ) (+Amoxicillin, trihydrat)
Clavulin (Hoechst) (+Amoxicillin, trihydrat)
Curam (Biochemie) (+Amoxicillin, muối Na)
Klamoks (Bilim, Thổ Nhĩ Kỳ)
Stacillin (Italia) (+Amoxicillin, trihydrat)
Timentin (Beecham) (+Ticarcillin, muối dinatri)

CLAVENTIN *(Anh-Pháp)*

DT: Lọ thuốc tiêm chứa Ticarcilin (dinatri) tương ứng với Ticarcilin và kali clavulanat tương ứng với Acid clavulanic, như sau: Cho trẻ em: Lọ 1,5g Ticarcilin và 10mg acid trên. Cho người lớn: lọ 3g hoặc 5g Ticarcilin và 200mg acid trên.

TD: Phối hợp Ticarcilin, kháng sinh nhóm các penicilin tip A với Acid clavulanic (nguồn gốc tự nhiên, do Streptomyces clavuligerus sản sinh), có tác dụng ức chế các bêta-lactamase. Hoạt phổ kháng khuẩn của phối hợp này có phần rộng hơn so với hoạt phổ của Ticarcilin dùng đơn thuần. Cụ thể như sau: Các vi khuẩn chịu tác dụng: Tụ cầu khuẩn kể cả những chủng tiết penicilinase (trừ các chủng đã nhờn meticilin) trực khuẩn Gram (+); Bacillus anthracis, bạch cầu; vi khuẩn Gram (-); Providencia, Yersinia enterocolitica, ho gà, phẩy khuẩn tả.

CĐ: - Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng ở đường hô hấp, tai mũi họng, tiêu hóa và trong ổ bụng (nhất là màng bụng), nhiễm khuẩn máu, ở da và mô mềm, xương-khớp, niệu đạo. Các nhiễm do nhiều chủng phối hợp ái khí và ky khí (trừ viêm màng não)

LD:	Đường tiêm	Nồng độ	Thể tích
	Truyền I.V	30 phút	5g/200mg 100ml
	Truyền I.V	30 phút	3g/200mg 100ml
	Truyền I.V	30 phút	1,5g/100mg 50ml
	Truyền I.V	chậm	3g/200mg 20ml
	Truyền I.V	chậm	1,5g/100mg 10ml

Để tiêm truyền, có thể dùng các dung môi sau đây: dung dịch đẳng trương NaCl và glucose; dung dịch Ringer, Dung dịch Natri lactat M/6, dung dịch Hartmann. Không được dùng các dung dịch natri bicarbonat, acid amin, đạm thủy phân hoặc nhũ dịch lipid. Tránh dùng trộn lẫn với một thuốc khác trong cùng bơm tiêm hoặc bình tiêm truyền. Với chức năng thận bình thường: Người lớn: 12-15g/ngày. Cụ thể là: Nồng độ 3g/200mg: Cứ 4-6 hoặc 8 giờ tiêm truyền 20-30 phút hoặc tiêm tĩnh mạch chậm. Nồng độ: 5g/200mg. Điều trị các bệnh nhân suy giảm miễn dịch ở khoa huyết học, cứ 8 giờ tiêm truyền trong 20-30 phút. Với người lớn, không dùng quá 200mg acid clavulanic cho 1 lần tiêm và 1200mg acid đó trong 24 giờ. Trẻ em: Từ 30 tháng đến 14 tuổi: Dùng nồng độ 3g/200mg và 1,5/100mg: Với liều 225mg/15mg/kg/ngày đến 300mg/20mg/kg/ngày, chia 3-4 lần tiêm (tiêm tĩnh mạch chậm hoặc truyền từ 20-30 phút). Trẻ em từ 1 đến 30 tháng dùng nồng độ: 1,5g/100mg với liều 225mg/15mg/kg/ngày, chia 3-4 lần tiêm như trên. Với trẻ đẻ dưới 1 tháng cũng dùng liều như trẻ 1-30 tháng, chia 3 lần tiêm như trên. Trẻ em không dùng quá mỗi lần 5mg/kg acid clavulanic. Cho trẻ em dưới 3 tháng: không dùng quá: 15mg/kg/ngày Acid clavulanic; và trên ba tháng: 200mg/kg/ngày. Với người bị suy thận, dùng liều giảm đi, tùy theo mức độ suy.

CCĐ: Mẫn cảm với các loại penicilin.

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*

CLEBOPRID

Trị nôn

Benzamid,4-amino-5-chloro-2-methoxy-N-[1-(phenyl-methyl)-4-piperidinyl]-

BD: *Amicos (Banyu, Japan)*
Clast (Meiji, Japan)

Dẫn xuất malat:

Clanzol (Orifi, Tây Ban Nha)
Clebon (Wyeth)
Cleboril (Tây Ban Nha)
Cleprid (Recordati, Italia)
Colmexin (Hàn Quốc)
Motilex (Guidotti, Italia)
Shinperan (Hàn Quốc)
Vuxolin (Farmitalia, Carlo Erba)

DT: Viên nén 0,5mg (dạng Malat); ống tiêm 0,68mg và 1,36mg

TD: Điều hòa nhu động dạ dày-ruột, dùng với liều thấp hơn so với Metoclopramid.

CĐ: Nôn, buồn nôn, loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày và đầy bụng, ăn kém ngon và chậm tiêu, rối loạn chức năng ở ruột kết. Buồn nôn

và nôn sau khi gây mê, rối loạn tiêu hóa do dùng thuốc chống ung thư.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, vào trước bữa ăn. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 1/2-1 ống/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai, u tế bào ưa crôm và các chống chỉ định khác như Metoclopramid.

CLEFAMID

Chống nguyên sinh động vật

Chloroprophenoxamid; Chlorphenoxamid
BD: *Mebinol (Farmitalia Carlo Erba)*
DT: Viên nén 250mg.
TD: Thuốc tổng hợp, tác dụng diệt amip gây ly.
CĐ và LD: Điều trị ly amip ở ruột cấp hoặc mạn tính. Liều thường dùng cho người lớn là 1,5g một ngày, chia làm 3 lần. Uống một đợt 10 ngày liền. Trường hợp bệnh nặng, nếu cần thiết có thể tăng liều dùng hàng ngày tới 2,25g (dùng 5-10 ngày).
LY: *Thuốc có thể gây ra một số tác dụng phụ như: buồn ngủ, buồn nôn nhẹ, đau bụng hoặc ỉa chảy.*

CLEMASTIN

Pyrrolidin,2-[2-[1-(4-chlorophenyl)-1-phenyl-ethoxy) ethyl]1-methyl-
Meclastinum; Mecloprodin; Meclopyrolin
Dẫn xuất fumarat:
BD: *Agasten (Sandoz-Wander)*
Alagyl (Sawai, Japan)
Aloginan (Tobishi, Japan)
Alphamin (SS Pharmaceutical, Japan)
Anhistan (Nippon, Zohi, Japan)
Arrest (Taisho, Japan)
Benanzyl (Isei, Japan)
Clemanil (Kyoritsu, Japan)
Fuluminol (Taisumi Kagaku, Japan)
Fumaresutin (Hishiyama, Japan)
Inbestan (Maruko, Japan)
Kinotomin (Toa Eiyo, Japan)
Lacretin (Tanabe, Japan)
Lecasol (Kaken, Japan)
Maikohis (Nichiiko, Japan)
Mallermin-F (Taiyo, Japan)
Marsthine (Towa Yakuhin, Japan)
Martine (Hàn Quốc)
Masletine (Nippon Shinyaku, Japan)
Piloral (Nippon Kayaku, Japan)
Tavegil (Sandoz-Wander)
Tavegyl (Sandoz-Wander)
Tavist (Sandoz-Wander; Canada; Dorsey)
Telgin-G (Taiyo, Japan)
Xolamin (Sanko, Japan)
DT: Viên nén hoặc viên nang 1mg (tương ứng với Clemastin base). Sirô 0,1mg/ml, ống tiêm 2mg/ml.
TD: Kháng histamin tổng hợp (đối kháng thụ thể H1) thuộc nhóm benzhydryl ether, có tác dụng xuất hiện sớm và kéo dài tới 12 giờ.
CĐ: Viên nén, sirô: - Viêm mũi dị ứng, mày đay, mẩn ngứa, bệnh ngoài da có ngứa, phối hợp trị eczema cấp và mạn, viêm bì do tiếp xúc; dị ứng do thuốc, vết côn trùng đốt.
- Thuốc tiêm: Sốc phản vệ, phù Quincke, phòng và trị tai biến do dị ứng khi dùng thuốc cản quang có lod, truyền máu, chẩn đoán bằng histamin.
LD: Uống: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 2 lần, sáng và tối x 1 viên hoặc 10ml sirô; nếu nặng có thể dùng tới 6 viên hoặc 6ml sirô/24 giờ.
Trẻ em: Ngày 2 lần trước bữa ăn sáng và khi đi ngủ, mỗi lần: 1-3 tuổi: 2,5ml: 4-6 tuổi: 5ml; 7-12 tuổi;: 5-10ml sirô hoặc 1/2-1 viên.
Tiêm: - Người lớn: ngày 2 lần tiêm tĩnh mạch hoặc bắp x 1-2ml.
- Phòng dị ứng: tiêm tĩnh mạch 1 ống ngay trước khi dự kiến có dị ứng.
- Trẻ em: Tiêm bắp 0,025mg/kg/ngày chia 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 13 tháng.
LY: *Tránh tiêm vào động mạch. Tiêm tĩnh mạch phải tiêm thật chậm 2-3 phút (pha loãng dd NaCl hoặc glucose đẳng trương). Phụ nữ có thai, đang nuôi con bú.*

CLEMIZOL

1H-Benzimidazol, 1-[4-chlorophenyl) methyl] -2-(1-pyrrolidinylmethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Alercur (Schering Corp/Essex)*
Dẫn xuất sulfat:
Allercur (Đức; Pfizer-Roerig)
Allerpant (Lagap, Italia)
Pan-Allerg (Italia)
Reactrol (USA)
Dẫn xuất sulfat:
Allercur (Đức)
Dẫn xuất tanat:
Alercur (Schering Corp/Essex)
DT: Viên bọc đường 20mg; ống tiêm 1ml/10mg. Thuốc mỡ 2% (dạng sulfat).
TD: Kháng histamin tổng hợp chống dị ứng và an thần nhẹ.
CĐ: Như diphenhydramin. Thuốc mỡ: ngứa, phù nề do côn trùng đốt, bỏng và ban đỏ do các tia.
LD: Người lớn: ngày 2-4 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch chậm, ngày 3-5 lần, mỗi lần 1-2 ống. Thuốc mỡ bôi ngày 2-3 lần.

CLEMIZOL PENICILIN

Benzylpenicilin phối hợp với 1-p-chlorobenzyl-2(1-pyrrolidinylmethyl) benzimidazol
BD: *Antipen 800 (Thổ Nhĩ Kỳ)*
Clemipen (Biochemie, Áo)
Dopocural
Histapen (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Lergopenin
Legacillin (Grunenthal)
Neopenyl.(Grunenthal)

DT: Lọ thuốc bột chứa 1 triệu đvqt.
TD: Dẫn chất, sau khi tiêm bắp, giải phóng chậm ra benzylpenicilin, ngoài ra còn có tác dụng kháng histamin.
CĐ: Phòng các cơn thấp khớp tái phát, điều trị các thể giang mai.
LD: Tiêm bắp - liều dùng như penicilin G. Tránh dùng tiêm tĩnh mạch.

CLENBUTEROL

Giãn phế quản (kiểu giao cảm beta-2)

Benzenmethanol, 4-amino-3,5 -dichloro -α-[[1,1, dimethyl-ethyl) amino]methyl]-
BD: *Contraspasmin (Đức)*
Monores (Valeas, Italia)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Clenbuterolum hydrochloricum
Clenasma (Italia)
Contraspasmin (Đức)
Spiropent (Đức; Boehringer Ingelheim; Italia)
Ventolase (Juste, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 20mg-Siro 1mcg/ml.
CĐ: Hen phế quản, viêm phế quản dạng hen hoặc mạn, viêm phế quản tràn dịch.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 viên-1 viên. Trẻ em: ngày 2 lần, mỗi lần 0,6mcg/kg thể trọng.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

CLEO *(Hàn Quốc)*

DT: Gói thuốc bột dễ tan trong miệng chứa các vitamin A, D_3, E, C, B_1, B_2, nicotinamid, B_6, B_{12}, acid folic, biotin; sắt fumarat; MgO; Ca, OZn, NaCl,...
CĐ: Cung cấp vitamin và khoáng chất cho trẻ em, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LD: Trẻ em trên 4 tuổi: ngày 1 gói. Dưới 4 tuổi: nửa gói/ngày.

CLIDANAC

Chống viêm, hạ nhiệt

1H -Inden -1-carboxylic acid, 6-chloro -5-cyclohexyl- 2,3 -dihydro.
Indanal (Takeda, Nhật Bản)

CLIDINIUM Bromid

Liệt đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị chống co thắt.

1-Azoniabicyclo [2.2.2] octan,3-[hydroxydiphenylacetyl) oxy] -1-methyl bromid
Clidinum
Quarzan (Roche)
Dùng phối hợp trong Bd sau đây:
Librax (Pháp - Thụy Sĩ)
DT: Viên bọc đường 2,5mg kèm 5mg chlordiazepoxid.
CĐ: Đau dạ dày - ruột nhất là ở các bệnh nhân có lo lắng. Các bệnh do rối loạn chức năng ruột. Cơn co thắt túi mật.
LD: Người lớn: ngày 2-4 viên (có thể tới 6 viên). Uống vào bữa ăn, khi đi ngủ và lúc đau.
CCĐ: Mẫn cảm với Benzodiazepin, suy hô hấp nặng, glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.
BD kép: *Apo-Chlorax (Apotex)*

CLINDAMYCIN

Chlorodeoxylincomycin; Chlorolincomycin
Dẫn xuất dihydrogen phosphat:
Clindamycin phosphat
BD: *CLDM-P (Upjohn)*
Cleocin (Upjohn)
Dalacin (Upjohn)
Dalacin C (Upjohn)
Dalacin T (Upjohn)
Dalcin (Hồng Công)
Fullgram (Hàn Quốc)
Sobelin (Upjohn)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Clinimycin hydrochlorid
Albiotin (Indonesia)
Cleocin (Upjohn)
Dalacin (Upjohn)
Dalacin C (Upjohn)
Fabacin C (XNDP 1)
Fleminosan (Mỹ)
Klimicin (Lek)
Sobelin (Upjohn)
Tidac (Malaysia)
Dẫn xuất palmitat hydrochlorid:
Clindamycin palmitat hydrochlorid
Cleocin (Upjohn)
Dalacin (Upjohn)
Dalacin C (Upjohn)
Dalacin Pediatrico (Alter, Tây Ban Nha)
Sobelin (Upjohn)
DT: Viên nang 75 và 150mg. Ống tiêm 2ml và 4ml (150mg/ml). Dung dịch uống. Dùng ngoài.
TD: Dẫn chất lincomycin có hoạt phổ tương tự, đặc biệt với các chủng ky khí: Bacteroides fragilis và các Fusobacterium. Các cầu khuẩn ky khí Gram (+) như Peptococcus và Peptostreptococcus; các trực khuẩn ky khí Gram (+) không có nha bào như: Pronionibacterium, Eubacterium, Actinomyces và Clostridium perfringens.
CĐ và **CCĐ:** Như lincomycin.
LD: Uống: người lớn: 4-8 viên 150mg, chia 3-4 lần ngày. Trẻ em từ 30 ngày trở lên: ngày 8-27mg/kg/24 giờ. Tiêm: 600-2400mg/24 giờ, chia 2-4 lần-tiêm bắp liều từ 600mg trở xuống, tiêm truyền tĩnh mạch với tốc độ: 6mg/ml/phút. Trẻ em: 15-40mg/kg/24 giờ, chia 3-4 lần.
LY: *Tránh tiêm tĩnh mạch trực tiếp.*
Không dùng cho người bị viêm ruột kết, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. - Tránh phối hợp với Erythromycin (vì có thể xảy ra đối kháng).
BD: *Dalacin T (Anh-Pháp)*
DT: Lọ 30ml dd bôi chứa 300mg Clindamycin base và 5g propylenglycol, nước cất vđ.
TD: Kháng khuẩn với những chủng vi khuẩn gây ra mụn trứng cá (Propionibacterium-acnes, Staphylococcus epidermides)

CĐ: Bệnh trứng cá (nhất là các thể có viêm, mụn phỏng)
LD: Sau khi rửa sạch da, bôi ngày 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với Lincomycin hoặc Clindamycin; viêm ruột kết.
LY: *Nên thận trọng khi dùng cho người có tiền sử viêm ruột kết, hen hoặc dị ứng. Tránh bôi gần mắt, miệng và niêm mạc (nếu bị thuốc rây vào, phải rửa sạch ngay với nhiều nước). Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

CLINOFIBRAT

Trị tăng lipid-huyết

Butanoic acid, 2,2'-[cyclohexylidenbis (4,1-phenylenoxy) bis [2-methyl-
Lipoclin (Ao, Japan)
Lipocyclin (Sumitomo, Japan)

CLIOQUINOL

8-Quinolinol,5-chloro,7-iodo-
Chloroiodoquin; Quiniodochlor; Chinoformum; Chlorjodhydroxychinolinum; Clioquinolum; Iodoclorossichinolina; Enteromed; Iodochlorhydroxyquin; Iodochloroxychinolin
BD: *Barquilol*
Budoform (Dolder, Thụy Sĩ)
Domeform (Dome)
Enteritan (Grossmann, Thụy Sĩ)
Enterokin; Enteroseptol (Hungari)
Entero-Vioform (Ciba)
Enterquinol
Entrokinol (ACO, Thụy Điển)
Lekosept (Belupo)
Linolasept (Wolff, Đức)
Mycoquin (Elder, Bryan, USA)
Nioform
Quinambicide
Rometin
Vioform (Ciba)
DT: Viên nén 0,25g; thuốc mỡ hoặc bôi rắc 3%, sirô (250mg/5ml)
TD: Sát khuẩn đường ruột, diệt amip gây lỵ.
CĐ: Lỵ amip và lỵ trực khuẩn, viêm ruột ỉa chảy, ỉa chảy mùa hè, nhiễm Balantidium và Lamblia ở đường ruột. Ngoài da: viêm, eczema nhiễm khuẩn; vết bỏng nhiễm khuẩn.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-3 viên, vào sau bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi; ngày 3 lần, mỗi lần 1/2-1 thìa cà phê sirô. Trị lỵ amip cấp, uống 10 ngày, nghỉ 5-10 ngày và dùng đợt nữa.
CCĐ: Suy gan hoặc thận, cường giáp; mẫn cảm với iod, liều cao quá 3 viên ngày và quá 3 tuần liền.
LY: *Tránh dùng liều cao và kéo dài (không được quá 3 tuần) vì có thể gây ra: viêm dây thần kinh ngoại vi, bệnh ở tủy và tổn thương ở dây thần kinh thị giác. Nếu mới thấy xuất hiện những triệu chứng báo hiệu các rối loạn kể trên phải ngừng thuốc ngay.*

Bd kép: Locacorten Vioform có clioquinol 3%, Flumetason pivalat 0,02%. Kem bôi da: viêm da, chàm, hăm, nấm, côn trùng đốt.

CLOBAZAM

1H-1,5-Benzodiazepin,2,4-(3H,5H)-dion, 7-chloro-1-methyl-5-phenyl
BD: *Castilium (Hoechst)*
Clarnyl (Tây Ban Nha)
Clopax (Funk, Tây Ban Nha)
Frisin (Hoechst)
Frisium (Hoechst)
Karidium (Hoechst)
Noiafren (Hoechst)
Odipam (Krka)
Sederlona (Tây Ban Nha)
Sentil (Hoechst)
Urbadan (Roussel)
Urbanol (Roussel)
Urbanyl (Diamant, Pháp; Roussel)
DT: Viên nén 10 và 20mg.
TD: Chống kinh giật, gây thư giãn nhẹ.
CĐ: Các thể mạn động kinh ở người lớn và trẻ em, phối hợp với điều trị cơ bản chống kinh giật.
LD: Người lớn; trung bình: 0,5mg/kg/ngày. Trẻ em: 1mg/kg/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với các Benzodiazepin. Suy hô hấp nặng.
LY: *Xem DẪN XUẤT BENZODIAZEPIN.*

CLOBENOSID

Chống viêm

D-Glucofuranosid, ethyl 5,6 bis-O-[(4-chloro phenyl) methyl]-3-O-propyl-
Aglidin (Zyma, Nyon)
Arvigol (Zyma, Nyon)
Finocal (Zyma, Nyon)
Floganol (Vifo, Geneve-Carouge)

CLOBENZEPAM

Đối kháng thụ thể H1 histamin
Chống dị ứng

Dẫn xuất hydrochlorid:
Eutarpan (Sandoz-Wander)
Tarpan (Sandoz-Wander)

CLOBENZOREX

Gây chán ăn

Benzenethanamin,N[(2-chlorophenyl) methyl]-α-methyl- (+)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Asenlix (Roussel)*
Dinintel (Pháp, Tây Ban Nha)
Finedal (Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 30mg.
CĐ: Chống béo phì ở người lớn (phụ nữ sau khi đẻ, ở người đái tháo đường) và trẻ em.
LD: Ngày 2 viên, 1 vào buổi sáng lúc trở dậy và 1 vào trước bữa trưa.

CCĐ: Như các thuốc gây chán ăn khác.

CLOBENZTROPIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Chống dị ứng

8-Azabicyclo[3.2.1]octan, 3-[(4-chlorophenyl) phenylmethoxy]-8-methyl-

Teprin (Endo, Mỹ)

CLOBETASOL

Dẫn xuất 17α-propionat:

Clobetasol propionat

BD: *Clobesol (Glaxo)*

Clovate (Glaxo)

Decloban (Cusi, Tây Ban Nha)

Dermadex (Glaxo)

Dermoval (Glaxo)

Dermovate (Glaxo)

Dermoxin (Glaxo)

Dermoxinale (Glaxo)

Eumosone G cream

Eumosone M cream

Eumovate cream (Glaxo Wellcome)

Lobate (Ấn Độ)

Psorex (Glaxo)

Temovate (Glaxo)

Tempovate (Indonesia)

Userine

DT: Kem bôi hoặc gel 0,05%.

TD: Corticoid tổng hợp có fluor tác dụng chống viêm rất mạnh (gấp 6 lần Betamethason valerat và 18 lần Fluocinolon acetonid)

CĐ: Điều trị thời gian ngắn các tổn thương ngoài da chịu tác dụng các loại corticoid, đã điều trị bằng loại thông thường (corticoid có tác dụng nhẹ hơn) như: viêm bì thần kinh, luput ban đỏ dạng đĩa, vẩy nến ở gan bàn chân... Dạng gel thích hợp bôi vào da đầu (vẩy nến, viêm bì tăng tiết bã nhờn ở da đầu). Chàm, lichen hóa, mẩn ngứa, tổ đỉa, mụn mủ, u sùi dạng nấm...

LD: ngày bôi 2 lần, lúc đầu, sau giảm, ngày 1 lần.

CCĐ: - Như các loại corticoid dùng ngoài da. Trứng cá. Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc. Tổn thương nguyên phát ở da do vi khuẩn, nấm, virut, chỗ loét. Trứng cá đỏ. Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.

LY: *Xem Corticoid.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

CLOBETASON

Glucocorticoid, dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,11-20-trion, 21-chloro-9-fluoro-17-hydroxy-16-methyl- (16β)-

Dẫn xuất 17α-butyrat:

Clobetason butyrat

Emovate (Glaxo)

Eumovate (Glaxo)

Molivate (Glaxo)

Optison (Merck Sharp & Dohme)

DT: Ống 5g kem bôi 0,05%.

CĐ: Điều trị các thể eczema nhẹ và trung bình, viêm bì tăng tiết bã nhờn, đặc biệt là ở trẻ em. Điều trị duy trì trong thời gian nghỉ dùng các loại corticoid có tác dụng mạnh hơn ở những thể bệnh ngoài da nặng hoặc mạn tính.

LD: Ngày bôi từ 1 đến 4 lần.

CCĐ: Các bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn, virut, nấm ký sinh, eczema ở mặt.

LY: *Xem Corticoid*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

CLOBUTINOL

Benzenethanol, 4-chloro-α-[2-(dimethyl-amino)-1-methylethyl] -α-methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Biotertussin (Bioter)*

Lomisat (Boe. Ingelheim)

Pertoxil (Italia)

Silomat (Thomae, Đức; Boe. Ingelheim)

DT: Viên bọc đường 40mg, lọ 10ml thuốc uống giọt (20 giọt chứa 40mg); ống tiêm 2ml/20mg.

TD: Làm dịu ho; không có tác dụng giảm đau; dung nạp tốt (không ảnh hưởng đến các chức năng hô hấp, tuần hoàn và tiêu hóa).

CĐ: Các chứng ho do những bệnh nhiễm khuẩn gây xuất tiết ở đường hô hấp trên, bệnh cúm; chứng xuất tiết ở người nghiện thuốc lá và ở một số bệnh khác đường hô hấp. Các chứng ho do co thắt hoặc kích ứng, sau các chẩn đoán nội soi như soi hay chụp phế quản, hút dịch màng phổi, v.v...

LD: Trung bình, người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 30 giọt hòa với ít nước đun sôi để nguội. Trẻ em dưới 4 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 4 đến 8 giọt. Từ 4 tuổi trở lên: ngày 3 lần, mỗi lần 8 đến 15 giọt. Nếu ho nặng, có thể dùng liều gấp đôi liều trên trong vài ngày, sau đó dùng liều như cũ. Hoặc người lớn: tiêm bắp, dưới da hay tĩnh mạch, ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống.

Để soi phế quản chỉ cần tiêm 1 ống.

LY: *Tránh dùng thuốc cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu, người bị động kinh hoặc có tiền sử kinh giật. Một số ít người bệnh có thể thấy buồn nôn hoặc rối loạn giấc ngủ.*

CLOCANFAMID

Ức chế tiết dịch vị

Benzamid, 4-chloro-N-(2-hydroxyethyl)-N-[(3-methylbicyclo[2.2.1] hept-2-yl) methyl]-

Chlorocamphamid; Chlorocanfamid; Chlorocanfamin

CLOCAPRAMIN

Chống trầm cảm ba vòng

Dẫn xuất hydrochlorid:

Clofecton (Japan)

CLOCINIZIN

TK: Chlorcinnazinne dichlorhydrate
TD: Kháng histamin ít có tác dụng như atropin và an thần.
(Xem Bd kép Denoral chống dị ứng)

CLOCORTOLON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion,9-chloro-6-fluoro -11,21-dihydroxy - 16-methyl-, (6α, 11β, 16α)-
Dẫn xuất 21-acetat:
Clocortolon acetat
Dẫn xuất 21-pivalat:
Clocortolon pivalat
Clocortolon trimethylacetat
Cilder (Cilag)
Cloderm (Ortho ; Đức)
Purantix (Biochemie, Áo)
TD: Glucocorticoid có fluor tương tự như Clobetason.

CLODACAIN

Gây tê

Acetamid, N-(2-chlorophenyl) -2-[[2-diethyl-amino) ethyl] ethylamino]-
Clodacaine (Cilag)

CLODAZON

Chống trầm cảm

Dẫn xuất hydrochlorid

CLODRONIC Acid

Phosphonic acid, (dichloromethylen) bis-
Sodium clodronat
BD: *Clastoban (Pháp)*
Clodronate (Procter & Gamble)
Difosfonal (Benedetti, Italia)
Lodronat (Boeh, Biochemia Robin, Italia)
Lytos (Pháp)
Ostac (Boeh. Mannheim)
DT: Ống tiêm 5ml dd nước 300mg (dạng muối Natri khan), viên nang 400mg (dạng muối trên).
CĐ: Làm giảm calci máu bị tăng. Trị tăng calci máu do nguyên nhân ác tính.
LD: Tiêm truyền 1 ống pha vào 500ml dd đẳng trương NaCl hoặc glucose. Đợt dùng 2-7 ngày. Sau dùng thuốc uống: ngày 6-8 viên, xa bữa ăn.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

CLOFAZIMIN

2-Phenazinamin, N,5-bis (4-chlorophenyl)-3,5- dihydro-3-[(1-methyl) imino]-
Riminophenazin
Lampren (Geigy)
DT: Viên nang 100mg và 50mg.
TD: Dẫn chất Iminophenazin kìm trực khuẩn Hansen, dùng cho người không dung nạp được DDS hoặc khi có hiện tượng kháng DDS.
CĐ: Các thể bệnh phong (ở các giai đoạn).
LD: Người lớn: Tuần lễ uống 3 lần, mỗi lần 1 viên 100mg (cứ 1-2 ngày uống 1 viên, vào sau bữa ăn). Nếu kháng với DDS; tuần lễ uống 6 lần, mỗi lần 1 viên. Tối đa 4 viên/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).
LY: *Tránh dùng cho phụ có thai (sau 3 tháng đầu) hoặc đang nuôi con bú; người bị đau bụng ỉa chảy, có tổn thương ở gan hoặc thận. Nếu dùng liều cao, quá 100mg/ngày, không dùng quá 3 tháng.*

CLOFEDANOL

Benzmethanol,1-chloro-α-[2-dimethylamino) ethyl]-α-phenyl
Chlophedianol
Dẫn xuất hydrochlorid:
Chlophedianol hydrochlorid
BD: *Abehol (Pliva)*
Anatox (Chibe, Rome)
Baltix (Egis, Hungari)
Demax (Orma, Italia)
Dencyl (Bencard, Anh)
Detigon (Bayer)
Eletuss (Serpero, Italia)
Calmotussin (Rumani)
Eutus (Eufarma, Italia)
Farmatox (Cifa, Italia)
Fugatox (Ifisa, Italia)
Gen-Tos (Tây Ban Nha)
Pectolifan (Riker)
Prontosed (Italia)
Refugal (Bayer)
Tigonal (IBP, Italia)
Tussiplegyl (Bayer)
Tuxinil (Italia)
Ulo và Ulone (Riker)
DT: Thuốc uống giọt 50mg/1ml tương ứng 40 giọt. Viên nén 20mg.
TD: Với trung khu gây ho.
CĐ: Các chứng ho do kích ứng: lao, viêm phế quản.
LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 15-30mg. Trẻ em từ 24 tháng trở lên, ngày 3 lần, mỗi lần 7,5-15mg (hoặc mỗi lần 5-10 giọt).
CCĐ: Suy hô hấp nặng.

CLOFENAMIC Acid

Chống viêm

Benzoic acid, 2-[(2,3-dichlorophenyl) amino]

CLOFENAMID

Lợi tiểu, ức chế carbo-anhydrase

1,3-Benzendisulfonamid,4-chloro
Monochlorphenamid; Chloramidobenzol
Basedock (Sawai, Japan)
Haflutan (Therabel, Bỉ)

CLOFENCICLAN

Hưng thần kinh

Ethanamin, 2-[[1-4-chlorophenyl) cyclohexyl] oxy -N,N-diethyl-
Chlorphenecyclan

CLOFENETAMIN

Liệt đối giao cảm

Ethanamin,2-[1-(4-chlorophenyl)-1-phenyl-ethoxy]- N,N-diethyl-
Diethylsystral
Dẫn xuất hydrochlorid:
Keithon (Đức, Pháp)

CLOFENOTAN

Benzen,1,1'-(2,2,2-trichloroethyliden)bis [4-chloro-
Chlorophenotanum; Chlorophenothan; Dicophan; DDT; Gesarol; G.N.B
BD: *Benzochloryl (Delalande, Pháp)*
Diditryl
Ivoran (Ferrosan, Đan Mạch)
Trichomon-Ovula (Bavaria, Đức)
DT: Lọ 125ml dd chứa 8,4g trong ethyl phtalat.
CĐ: Trị ghẻ, chấy rận.
LD: Ghẻ: Sau khi tắm xong, để khô da, bôi dd này trên khắp cơ thể, trừ mắt và da đầu - 24 giờ sau, tắm bằng xà phòng để loại hết thuốc đi. - Chấy rận: bôi tại chỗ bị, để yên trong 12 giờ.
LY: *Với trẻ em dưới 24 tháng, chỉ để thuốc trong 12 giờ và băng bàn tay để tránh đưa vào miệng. Hiện nay, thuốc gần như không dùng để trị ghẻ, chấy, rận nữa.*

CLOFENOXYD

Trị nấm

Ethanon, 1,1' (oxydi, 4,1-phenylen) bis [2-chloro]-
Stamycil (Clin Comar-Byla, Pháp)

CLOFENVINFOS

Diệt côn trùng

Chlorfenvinphos; Clofenvinfosum; Birlane
Dermaton (Cooper & Nephews)

CLOFEZON

BD: *Panas (Grelan, Japan)*
Perclusone (Pháp, Đức, Israel)
Perclustop (Uquifa, Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 200mg; thuốc đạn 400mg.
TD: Chống viêm và giảm đau mạnh, có độc tính thấp, dung nạp tốt ở niêm mạc dạ dày.
CĐ: Viêm nhiều khớp mạn, viêm cứng khớp sống; hư khớp, viêm ngoài khớp cấp như viêm gân, viêm bao hoạt dịch, đau lưng, viêm tĩnh mạch - huyết khối cấp.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Sau ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, hoặc 1-2 thuốc đạn.
CCĐ: Bệnh thận mạn, suy tim mất bù, bệnh gan và cơ quan tạo máu. Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, phụ nữ có thai.
LY: *Xem AINS.*

CLOFIBRAT

Propanoic acid, 2(4-chlorophenoxy) 2-methyl-, ethyl ester
Chlorfenisat; Chlorophenisat; Lipomid; Sklerolip
BD: *Anparton (Sanken, Japan)*
Arterioflexin (Áo; Australia)
Artes (Thổ Nhĩ Kỳ)
Artevil (Italia)
Ateculon (Hitachi Chem, Japan)
Aterosol (Ferrosan, Đan Mạch)
Atheromide (Ono, Japan)
Atheropron (Mack, Đức)
Atrofort (Thổ Nhĩ Kỳ)
Atrolen (Firma, Italia)
Atromid (Ayerst, ICI, Brasil)
Atromidin (ICI)
Atrovis (Novis, Đức)
Biocleran (Pfleger, Đức)
Cartagyl (Sopar, Bỉ)
Citiflus (C.T, Italia)
Cloberat (Negroni, Italia)
Clobrat (Weifa, Na Uy)
Clobren-5F (Morishita, Japan)
Clof (Siagfied, Thụy Sĩ)
Clofibral (Italia, Negma, Pháp)
Clofinit (Gentili, Italia)
Clofipront (Mack, Đức)
Clofirem (Roland - Marie, Pháp)
Deliva (Nippon Kayaku, Japan)
Geromid (Zoja, Italia)
Healthstyle (Sawai, Japan)
Hyclorate
Ipolipid (Isnardi, Italia)
Klofiran (Remeda, Phần Lan)
Levatrom (Abic, Israel)
Lipavil (Italia)
Lipavlon (ICI)
Liponorm (Grunenthal)
Liporan (Bristol)
Liprinal (Bristol)
Lobetrin (Bristol)
Lostat (Parke Davis)
Miscleron (Chinoin, Hungari)
Neo-Atromid (ICI)
Normolipol (Delagrange, Pháp)
Novofibrate (Novopharm, Canada)
Recolip (Benzon, Đan Mạch)
Regelan (ICI)
Sclerovasal (ITI, Italia)
Skleromexe (Đức; Thụy Sĩ)
Sklero-Tablinen (Đức)
Ticlobran (Thụy Sĩ)
Xyduril (Đức)
Yoclo (Shinshin, Japan)
DT: Viên nang 250 và 500mg.

TD: Làm giảm nồng độ cholesterol bị tăng cao trong máu.
CĐ: Tăng chlosterol và triglycerid trong máu gây xơ cứng động mạch, vữa xơ mạch, bệnh ở võng mạc do đái tháo đường.
LD: Người lớn: ngày uống 0,5g-1g, chia 2 lần, uống ngay sau bữa ăn. Nên dùng liều tăng dần.
CCĐ: Suy gan hoặc thận nặng, phụ nữ có thai.
LY: *- Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em, nên chỉ dùng trong trường hợp rối loạn lipid nặng.*
- Nếu dùng 3 - 6 tháng mà nồng độ lipid huyết thanh không giảm, cần có điều trị bổ trợ hay bằng liệu pháp khác.
- Tăng transaminase tạm thời. Cần kiểm tra định kỳ men này 2-3 tháng 1 lần, trong 12 tháng. Nếu SGPT > 100 UI/l thì ngừng thuốc.
- Cấm dùng cho người mang thai hoặc khả năng có thai.
- Cấm dùng cho phụ nữ nuôi con bú.
- Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với Perhexilin (gây viêm gan cấp, có thể tử vong); khuyên không phối hợp với các chất ức chế men HMGCoA - reductase (tác dụng phụ tiêu cơ vân). Thận trọng khi dùng với thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông, nguy cơ chảy máu); với desmopressin (tăng tác dụng chống lợi tiểu).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: dị ứng da, buồn nôn, mửa, khó tiêu, đau cơ, bệnh cơ, viêm cơ, ngoại lệ teo cơ (phục hồi được). Tăng transaminase. Tăng nguy cơ tạo sỏi mật khi dùng kéo dài. Giảm khoái cảm, bất lực, căng vú, lên cân, rụng tóc, tăng urê và kali huyết. Hiếm thấy viêm huyết khối tĩnh mạch và huyết khối nghẽn mạch.*
BQ: Thuốc độc Bảng B
Giảm độc: viên 250mg.

CLOFIBRIC Acid

Trị tăng lipid-huyết

Propanoic acid, 2-(4-chlorophenoxy)-2-methyl-
BD: *Dimetrop (Đức)*
Regadrin (Đức)
Dẫn xuất muối aluminium:
Aluminium clofibrat
Alofran (Tây Ban Nha)
Alufibrat (Mack Đức; Farmakos)
Arteriohom (Đức)
Arteriopront (Tây Ban Nha)
Aterolip (Fher, Tây Ban Nha)
Atherolip (Ao; Brasil, Thụy Sĩ)
Atherolipin (Đức)
Coles Normal (Miluy, Tây Ban Nha)
Delipid (Medica, Phần Lan)
Sepik (Also, Italia)
Dẫn xuất muối calci:
Calcium clofibrat
Dẫn xuất phối hợp với pyridoxin:
Pyridoxin chlorophenoxyisobutyrat
Dẫn xuất muối imidazol:
Eulion (Funk, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối magnesium:
Magnesium clofibrat
DT: Viên nén 0,36g Al clofibrat.
TD và CĐ: Như Clofibrat
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, uống vào bữa ăn chính.
CCĐ và LY: Như Clofibrat.

CLOFIBRID

Propanoic acid, 2-(4-chlorophenoxy)-2-methyl- 4-(dimethylamino)-4-oxobutyl ester
BD: *Evimot (Đức)*
Lipenan (Pháp)
Sinceral (Sideta, Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 450mg (tương ứng với 294mg acid clofibric).
TD: Tương tự clofibrat, dung nạp thuốc tốt hơn.
CĐ và CCĐ: Như clofibrat.
LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 nang, vào sau bữa ăn chính.

CLOFOCTOL

Phenol, 2-[(2,4-dichlorophenyl) methyl]-4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl)-
Gramplus (Chiesi, Italia)
Octofène (Debat, Pháp)
DT: Thuốc đạn 100-200 và 750mg.
TD: Kháng khuẩn, tác dụng đến các chủng Gram (+), nhất là tụ cầu, phế cầu và liên cầu khuẩn. Đạt nồng độ cao ở phổi.
CĐ: Các nhiễm khuẩn cấp hoặc mạn ở đường hô hấp trên, phế quản - phổi, bệnh phế quản cấp theo mùa, chống nhiễm khuẩn sau phẫu thuật ở tai mũi họng.
LD: 20 đến 40mg/kg/ngày - Đợt 5 ngày - cụ thể là: Người lớn: 2 thuốc đạn 750mg/ngày. Trẻ em trên 8 tuổi: 1-2 thuốc đạn 750mg/ngày -từ 8 tháng đến 8 tuổi: 2-3 thuốc đạn 200mg/ngày. Dưới 8 tháng: 2-3 - thuốc đạn 100mg/ngày.
CCĐ: Đang bị ỉa chảy.

CLOFOREX

Gây chán ăn

Carbamic acid, [2-(4-chlorophenyl) 1,1-dimethyl] - ethyl ester
Frenapyl (Tropon, Đức)
Lipociden (Lesvi, Tây Ban Nha)
Oberex (Draco, Thụy Điển)

CLOGESTON

Progestin

Pregna - 4,6 -dien-20-on, 6-chloro-3,17-dihydroxy, (3β)-
Dẫn xuất 3β, 17α-diacetat:
Clogeston acetat

CLOMACRAN

Trấn tĩnh

9-Acridinpropanamin, 2-chloro, 9,10-dihydro-N,N-dimethyl-
Dẫn xuất phosphat:
Clomacran phosphat

Devryl (Smith Kline & French)

CLOMEGESTON

Progestin

Pregna-4,6-dien-3,20-dion, 6-chloro-17-hydroxy-16-methyl-, (16α)
Dẫn xuất 17α-acetat:
Clomegeston acetat

CLOMETACIN

1H-Indol-1-acetic acid,3-(4-chlorobenzoyl) -6-methoxy-2-methyl
Mindolic acid
BD: *Duperan (Casenne, Pháp)*
DT: Viên nén 150mg.
TD: Giảm đau, không hạ nhiệt, không chống viêm, không ức chế các chức năng dinh dưỡng khác. Không gây quen thuốc.
CĐ: Các chứng đau cấp.
LD: Uống vào bữa ăn kèm 1 cốc nước. Người lớn: liều trung bình ngày 4 viên. Liều đầu: 2 viên sau 1-2 viên/lần, tối đa 6 viên/24 giờ. Không dùng quá 10 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc Indometacin; tổn thương gan cấp hoặc mạn; suy thận. Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Có thể bị viêm gan huỷ tế bào và suy thận cấp (hồi phục được), nhưng cũng cần ngừng dùng thuốc.*

CLOMETERON

Kháng estrogen

Pregn-4-en-3,20-dion, 6-chloro-16-methyl, (6α, 16α)
Clometheron

CLOMETHIAZOL

Thiazol,5-(2-chloroethyl)-4-methyl-
Chlormethiazol; Chlorethiazol; SCTZ
BD: *Clomiazin (Gebro, Áo) (nang)*
Distraneurine (Astra; Tây Ban Nha)
Hemineurin (Astra)
Heminevrin (Astra)
Dẫn xuất edisilat:
Chlormethiazol edisylat
Chlomethiazol 1,2 -ethandisulfonat
BD: *Clomiazin (Gebro, Áo)*
Distraneurin (Astra)
Hemineurin (Astra, Pháp)
Heminevrin (Astra)
DT: Lọ thuốc bột đông khô: 3,75g kèm lọ 250ml dd đệm chứa L-arginin 2,75g, 36,25ml cồn 95° và nước cất vđ 250ml. Viên 500mg.
TD: Gây ngủ và an thần (liều thấp), và chống lo âu.
CĐ: Khoa tâm thần - thần kinh: cơn sảng rượu, cơn động kinh. Khoa gây mê: tiền mê, phối hợp với thuốc giảm đau và thuốc giãn cơ, kích thích sau mổ.
LD: Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch; lúc đầu với tốc độ 100-200 giọt/phút (trong 5 phút), sau 20-40 giọt/phút. Đợt dùng 1-3 ngày.
Ngày uống 3-6 viên, trước hoặc sau bữa ăn. Dùng 10 ngày. Trị mất ngủ: 1-2 viên buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Hôn mê, tiền hôn mê, ngộ độc do thuốc gây ngủ, an thần, suy hô hấp nặng, phối hợp với các dẫn chất reserpin.

CLOMETOCILLIN

Dẫn xuất muối kali:
BD: *Rixapen (Smith Kline & French)*
DT: Viên nén 250 và 500mg. Lọ thuốc bột 1,25g để pha thành 100ml siro.
CĐ: Penicilin bán tổng hợp dùng uống có tác dụng như penicilin G, nhất là để phòng các cơn tái phát thấp khớp ở trẻ em.
LD: Người lớn: ngày uống 500mg, chia 2 lần vào ngay sau bữa ăn. Trẻ em: ngày 250-500mg, chia 2 lần.

CLOMIFEN

Kích thích gonadotropin

Ethanamin,2-[4-chloro-1,2-diphenylethenyl) phenoxy] N,N-diethyl-
Clomiphen; Chloramiphen
Dẫn xuất citrat:
BD: *Clomid (Merrell Dow Pharmaceuticals)*
Clomhexal 50 (Hexal)
Clomivid (Draco, Thụy Điển)
Clomphid
Clostilbegyt (Egis, Hungari)
Dyneric (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Gravosan (Spofa)
Ikaclomine (Teva, Israel)
Infantril (Ram Pharma)
Omifin (Inibsa, Tây Ban Nha)
Ovafar (Ấn Độ)
Pergotime (Serono)
Profertil (Indonesia)
Prolifen (Chiesi, Italia)
Serofene (Serono)
Serophene (Canada; Israel)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Kích thích rụng trứng ở phụ nữ.
CĐ: Vô sinh và vô kinh do nguyên nhân ở tuyến yên và vùng dưới đồi (hội chứng Chiarri Frommel), hoặc ở buồng trứng (hội chứng Stein -Leventhal).
LD: Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 9 của vòng kinh mỗi ngày 50mg. Nếu chưa có kết quả dùng thêm 1-2 vòng kinh nữa với liều gấp đôi so với vòng đầu. Liều tổng cộng một đợt không được quá 15 viên.
CCĐ: Suy gan, phụ nữ có thai, u nang buồng trứng, băng huyết chưa rõ nguyên nhân.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

CLOMINOREX

Gây chán ăn

2-Oxazolamin,5-(4-chlorophenyl) 4,5-dihydro-

CLOMIPRAMIN

5H-Dibenz [b,f] azepin-5-propanamin, 3-chloro-10-11 dihydro-N, N-dimethyl-
BD: *Hydiphen (Đức)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Clomipraminium chloratum
Clomipraminum hydrochloricum
Chlorimipramin hydrochlorid
Anafranil (Geigy)
Clomimine (Thái Lan)
Hydiphen (Đức)
Maronil (Unipharma, Israel)
DT: Viên nén 25mg và 75mg (khoạ tâm thần); và 10mg, ống tiêm 2ml/25mg.
TD: Chống trầm cảm; chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.
CĐ: Các thể trầm cảm, loạn thần kinh ám ảnh. Phòng các cơn lo hãi, chứng sợ khoảng rộng. Trầm cảm nội sinh, do phản ứng, do thần kinh, do thực thể tâm thần phân liệt, tiền lão suy và lão suy, đau mạn tính, bệnh thận thể mạn.
LD: Trung bình 20-60mg, uống làm 1 đến 3 lần.
Trẻ em: (từ 4 đến 6 tuổi trở lên), chứng đái dầm : 10-30mg/ngày (tức là 0,5-1mg/kg/ngày); rối loạn trầm cảm và loạn thần kinh: 20-30mg/ngày (tức là 1-1,5mg/kg/ngày).
Tiêm bắp: Liều tăng dần trong 1 tuần tới 4-6 ống/ngày, sau chuyển dần sang thuốc viên.
Tiêm truyền tĩnh mạch chậm (trong 3 giờ) 1-2 ống pha vào 250ml dd đẳng trương NaCl. Người bệnh phải nằm nghỉ 1 giờ sau khi tiêm.
Loại viên 75mg dành riêng cho khoa tâm thần: 75-100mg/ngày, vào hồi 18 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và các chống chỉ định như Amoxapin. Dùng với IMAO, Anafranil. Người có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *- Thường gặp khô miệng, toát mồ hôi, táo bón, rối loạn điều tiết, rối loạn thị giác, rối loạn tiểu tiện. Hiếm gặp: Bốc hoả, giãn đồng tử - (Tác dụng kháng cholinergic).*
- Trên hệ thần kinh trung ương: ngủ gật, mệt mỏi, lo âu, tăng thèm ăn.
- Hiếm gặp lú lẫn, mất định hướng, ảo giác (người cao tuổi, bệnh Parkinson). Kích động rối loạn giấc ngủ, hưng cảm nhẹ, gây gổ, rối loạn trí nhớ, ngáp, rối loạn nhân cách, ác mộng, tăng trầm cảm, thiếu tập trung.
Rất hiếm gặp: bột phát triệu chứng tâm thần, chóng mặt, run rẩy, nhức đầu, co cơ, mê sảng, khó diễn đạt, yếu đuối, co giật, mất điều hoà tim. Hiếm gặp hạ HA, nhịp xoang nhanh, đánh trống ngực, loạn nhịp, HA động mạch tăng. Tiêu hóa: buồn nôn, mửa, rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy, chán ăn, mất vị giác. Vài trường hợp viêm gan.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

CLOMOCYCLIN

Chlormethylencyclin
Methylochlortetracyclin
Dẫn xuất muối natri:
BD: *Megaclor (Pharmax, Anh)*
DT: Viên nang 170mg; lọ 100ml sirô (85mg/5ml).
TD: Dẫn chất Tetracyclin, bán tổng hợp, hoạt phổ tương tự như Tetracyclin, nhưng dùng liều thấp hơn. Dùng cho các chỉ định như Tetracyclin.
LD: Người lớn ngày uống 4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: 12mg/kg/24 giờ, chia làm 3-4 lần.

CLONAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin, 2-on, 5-(2-chlorophenyl) 1,3-dihydro-nitro
BD: *Antelepsin (Đức)*
Clonex (Teva, Israel)
Clonopin (Roche)
Iktorivil (Roche)
Klonopin (Roche)
Landsen (Sumitomo, Japan)
Ravatril (Roche)
Ravotril (Roche)
Rivatril (Roche)
Rivoril (Roche)
Rivotril (Roche)
DT: Viên nén 2mg. Lọ 20ml dd uống giọt 0,25% (0,1mg/giọt). Ống tiêm 2ml/1mg.
TD: Dẫn chất Benzodiazepin có tác dụng chống kinh giật và thư giãn cơ.
CĐ: Các thể động kinh đã dùng thuốc khác mà chưa đỡ, bệnh não gây động kinh ở trẻ em (chứng Lennox - Gastaut, hội chứng West).
LD: Liều dùng duy trì uống: 0,1mg/kg/ngày. Tiêm tĩnh mạch và bắp, cơn động kinh nặng. Trẻ em dưới 15 tuổi: tiêm tĩnh mạch thật chậm: 1/4-1/2 ống.
Từ 15 tuổi trở lên và người lớn: tiêm tĩnh mạch chậm 1 ống; trong 24 giờ tiêm nhắc lại 4-6 lần (tiêm tĩnh mạch hoặc bắp).
CCĐ và LY: *Như Clobazam.*
(Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất)

CLONIDIN

Kiểu giao cảm alpha-2, trị tăng huyết áp
1H-Imidazol-2-amin,N-(2,6-dichlorophenyl) 4,5-dihydro-
Chlofazolin; Clofelinum (Nga)
BD: *Catapres - TTS (Boeh. Ingelheim)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Clonidinum chloratum
Clonidinum hydrochloricum
BD: *Barclyd (Pháp)*
Bapresan (Chemie Linz, Áo)
Caprysin (Star, Phần Lan)
Catapres (Boeh. Ingelheim)
Catapresan (Boeh. Ingelheim)
Clonilou (Tây Ban Nha)
Chlophazolin (Bungari)
Clonisin (Leiras, Phần Lan)
Clonistada (Stasa, Đức)
Clonnirit (Rafa, Israel)
Dixarit (Boeh. Ingelheim, Anh)

Haemiton (Đức)
Ipotensium (Pierrel, Italia)
Isoglaucon (Boeh. Ingelheim; Đức)
Klofelin (Medexport, Nga)
Mirfat (Merckle, Đức)
Normopresan (Rafa, Israel)
Paracefan (Boeh. Ingelheim)
Tensinova (Tây Ban Nha)
Tenso-Timelets (Temmler, Đức)
DT: Viên nén 0,075-0,100-0,150 và 0,3mg. Ống tiêm 1ml/0,1 và 0,15mg.
TD: Giảm trương lực tại trung khu điều hòa huyết áp ở hành tủy.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Bắt đầu; ngày uống 1 lần, buổi tối khi đi ngủ 0,075-0,1mg, sau tăng dần và thêm 1 lần uống vào buổi sáng. Liều duy trì: 0,3-0,4mg/ngày (tới 0,6mg/ngày nếu cần).
CCĐ: Tiền sử loạn tâm thần, trầm cảm nặng, nghỉ thuốc đột ngột. Mẫn cảm thuốc - Sultoprid.
LY: *- Không nghỉ thuốc đột ngột, gây tác dụng dội ngược làm HA vọt cao (với người tăng HA nặng và dùng liều cao) - Phản ứng biến chứng trên tim, thần kinh. Nếu cần phải dùng lại thuốc với liều như trước, nếu khẩn trương thì dùng tiêm truyền tĩnh mạch.*
- Thuốc tiêm dùng điều trị tấn công 3 - 8 ngày.
- Thận trọng dùng tiêm cho người loạn chức năng xoang.
- Phối hợp với các thuốc lợi tiểu, thuốc hạ HA khác (chẹn beta, alpha - methyldopa, thuốc giãn mạch (dihydralazin), diazoxid, thuốc ức chế men chuyển làm tăng tác dụng hạ HA
- Người bị suy thận cần điều chỉnh liều lượng cho phù hợp.
- Người cao tuổi, người xơ vữa động mạch, dùng liều tăng lên từ từ, và thận trọng, tránh hạ HA đột ngột.
- Trường hợp thật cần thiết mới dùng cho người đang mang thai hoặc đang nuôi con bú.
- Thận trọng với người bệnh Raynaud.
- Khi tiêm người bệnh phải ở tư thế nằm.
- Thường thì tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch, trường hợp cấp cứu mới tiêm tĩnh mạch trực tiếp nhưng phải tiêm chậm (7 - 10 phút), tránh co mạch tạm thời và cơn cao HA đột ngột.
- Thuốc có thể gây ngủ gật (chú ý lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).
***Tương tác thuốc:** Chống chỉ định với Sultoprid (làm chậm nhịp tim quá mức).*
- Không nên phối hợp với alcool (tăng tác dụng an thần); với desipramin, imipramin (ức chế hạ HA); mianserin (ức chế hạ HA); yohimbin (ức chế hạ HA).
- Lưu ý khi phối hợp: thuốc ức chế thần kinh trung ương khác như thuốc ức chế trầm cảm, kháng histamin H1, barbituric, benzodiazepin, morphin, thuốc ngủ, an thần kinh, giải lo âu không phải benzodiazepin làm tăng ức chế thần kinh trung ương đưa đến hậu quả nghiêm trọng.
- Với corticoid (toàn thân) + tetracosactid (giảm tác dụng hạ HA) do giữ nước, muối.
- Với indomethacin (AINS) làm giảm tác dụng hạ HA do ức chế prostaglandin gây giãn mạch của AINS.
- Với oxyphenbutazol, phenylbutazol làm giảm tác dụng hạ HA (do giữ nước, muối của chống viêm nhóm pyrazol).
- Với thuốc an thần kinh: tăng tác dụng hạ HA, nguy cơ hạ HA tư thế.
***Tác dụng phụ:** Thường bị khô miệng, ngủ gật - Có thể bị: tiêu chảy, táo bón, phát ban, nôn mửa, suy nhược, đánh trống ngực, tái mặt, hạ HA tư thế.*
***Quá liều:** HA tụt mạnh, ngủ sâu, tình trạng nửa hôn mê. Sẽ hồi phục sau 24 - 48 giờ - Có thể dùng tác nhân ức chế alpha rửa dạ dày v.v...*

CLONITAZEN

Giảm đau như opi

1H-Benzimidazol-1-ethanamin, 2(4-chlorophenyl) methyl]-N,N, -diethyl-5-nitro-
Clonitazinum

CLONIXIN

Giảm đau

3-Pyridincarboxylic acid,2-[(3-chloro-2-methylphenyl) amino]-
Dẫn xuất muối lysin:
Dolalgial (Tây Ban Nha)

CLOPAMID

Lợi tiểu

Benzamid, 3-(aminosulfonyl)-4-chloro-N-(2,6-dimethyl-1-piperidinyl)-, cis-
Chlosudimeprimyl
BD: *Adurix (Benzon, Đan Mạch)*
Brinaldix (Sandoz-Wander)
DT: Viên nén 20mg.
CĐ: Phù thận do suy tim hoặc gan; phối hợp trị tăng huyết áp.
LD: Bắt đầu: ngày 1-3 viên, sau liều duy trì 1-2 viên/24 giờ hoặc 48 giờ.
CCĐ: Suy thận nặng. Mẫn cảm với sulfamid, bệnh não gan, phụ nữ nuôi con bú.

CLOPENTHIXOL

An thần kinh

1-Piperazinethanol,4-[3-(2-chloro-9H-thioxanthen-9-yliden) propyl]
BD: *Sordinol (Lundbeck, Đan Mạch)*
Thiapax (Ikapharm, Israel)
Dẫn xuất decanoat:
Clopixol (Đan Mạch)
Sordinol depot (Đan Mạch)
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Chlorperphenthixen dihydrochlorid
Cloperphenthixan dihydrochlorid
Ciatyl (Tropon, Đức)
Sordinol (Đan Mạch)

CLOPERASTIN

Trị ho

Piperidin, 1-[(2-[(4-chlorophenyl) phenyl-methoxy] ethyl]-
Dẫn xuất fendizoat:
Cloperastin hybenzoat
BD: *Hustazol (Yoshitomi, Japan)*
Nitossil (Zyna, Thụy Sĩ)
Novotossil (Inpharzam, Thụy Sĩ)
Seki (Simes, Italia)
Sekin (Simes, Bỉ)
Sekisan (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Hustazol (Yoshitomi; Japan)
Nitossil (Zyma, Thụy Sĩ)
Novotossil (Inpharzam, Thụy Sĩ)
Seki (Simes, Bỉ)
Sekin (Simes - Sintesa, Bỉ)
Sekisan (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 10mg.
CĐ: Ho do cảm lạnh, viêm hoặc giãn phế quản.
LD: Người lớn ngày 1- lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em từ 7-15 tuổi; ngày 2 lần, mỗi lần 5-10mg. Từ 4 đến 6 tuổi, ngày 2 lần, mỗi lần 5mg.

CLOPIDOGREL

BD: *Plavix (Sanofi BHS)*
DT: Viên nén 75mg.
TD: Chống kết tập tiểu cầu, tác dụng phòng tái phát nhồi máu não mạnh hơn aspirin, nhất là ở những bệnh nhân viêm động mạch chi dưới.
CĐ: Dùng sau nhồi máu cơ tim, các trường đau thắt ngực chưa ổn định,...
LD: Người lớn ngày uống 1 - 2 viên.
CCĐ: Suy gan nặng, xuất huyết hoặc nguy cơ xuất huyết.
LY: *Thận trọng với người suy thận.*
Tác dụng phụ có thể xảy ra: chảy máu cam, chảy máu lợi răng, ỉ nước tiểu hoặc phân, rối loạn tiêu hoá, phát ban ngoài da, nhức đầu, chóng mặt, cảm giác kiến bò,...

CLOPIMOZID

An thần kinh

2H-Benzimidazol-2-on, 1-[1-[4,4-bis (4-fluoro-phenyl) butyl]-4-piperidinyl]-5-chloro-1,3-di-hydro-

CLOPIRAC

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

1H-Pyrrol-3-acetic acid, 1-(4-chlorophenyl) 2,5-dimethyl
Clopiran (Continental Pharma, Bỉ)

CLOPONON

Chống nhiễm khuẩn, chống nguyên sinh động vật

Acetamid,2,2-dichloro-N-[1-(chloromethyl) -2-(4-chlorophenyl)-2-oxoethyl]-, (+-)-
BD: *Ginetris (Far. Carlo Erba) (Phối hợp)*
DT: Viên đặt âm đạo có 250mg chloramphenicol và cloponon.

CLOPREDNOL

Hormon vỏ thượng thận

Pregna-1,4,6-trien-3,20-dion,6-chloro-11,17, 21-trihydroxy-, (11 (11β)-
Cloradryn (Recordati, Italia)
Novacort (Syntex-Pharm, Thụy Sĩ)
Synclopred (Syntex)
Syntean (Syntex)

CLOPROSTENOL

Prostaglandin

Dẫn xuất muối natri:
Estrumate (ICI)
Heifex (USA)
Planate (ICI)

CLOPROTHIAZOL

Sát khuẩn

Thiazol, 5-(3-chloropropyl)-4-methyl
Dẫn xuất edisilat:
Cloprothiazol 1,2-ethandisulfonat
BD: *Therops (Millot, Pháp) (phối hợp)*
DT: Lọ 60ml bôi ngoài da có 4g kèm 2g acid salicylic.
CĐ: Như Bd Jadit. Bôi vào các tổn thương không bị nhiễm khuẩn.
LD: Ngày bôi 2 lần vào sáng và tối; tránh bôi vào niêm mạc và mắt, các chỗ da bị tổn thương hoặc viêm.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

CLOQUINAT

Chống nguyên sinh động vật, amip

Clochinatum
Resotren (Bayer)

CLORACETADOL

Giảm đau, hạ nhiệt

Acetamid, N-[4-(2,2,2-trichloro-1-hydroxy-ethoxy) phenyl]-
Marrecs (Semar) (+Promethazin)
Pisot (Roussel) (+Promethazin)

CLORAL Betain

Gây ngủ, an thần

Methanaminium, 1-carboxy-N,N,N-trimethyl-, hydroxid, muối nội phân tử, phối hợp với 2,2,2-trichloro-1,1-ethandiol (1:1)
BD: *Beta-Chlor (Mead-Johnson)*
Somilan (Anh)
Somnalclor (Italia)
DT: Viên nén tương ứng 500mg chloral hydrat (1,74g cloral betain tương ứng với khoảng 1g chloral hydrat).
CĐ và LD: Như chloral hydrat.

CLORANOLOL

2-Propanol, 1-(2,5-dichlorophenoxy) -3-[(1,1-dimethylethyl) amino]
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Tobanum (Gedeon Richter - Hungari)*
DT: Viên nén 5mg.
TD: Thuốc chẹn bêta không chọn lọc đến tim, hoạt tính mạnh gấp 3 đến 10 lần so với propranolol, không có tác dụng kiểu giao cảm, có hiệu lực ổn định màng như quinidin.
CĐ: Các thể tăng huyết áp, đau thắt ngực, loạn nhịp tim; tăng động tuần hoàn, bệnh cơ tim gây nghẽn và rối loạn tim mạch do cường giáp.
LD: Ngày 1-2 viên.

CLORAZEPAT, dikali

1H-1,4-Benzodiazepin-3-carboxylic acid, 7-chloro-2,3-dihydro-2-oxo-5-phenyl- muối monokali, phối hợp với kali hydroxyd (1:1)
Clorazepic acid; Chlorazepat dipotassium; Chlorazepat dipotassic
BD: *Anxidin (Orion, Phần Lan)*
Belseren (Mead-Johnson)
Gen-Xene (Alra, USA)
Mendon (Dainippon, Japan)
Nansius (Tây Ban Nha)
Novo-Clopate (Novopharm, Canada)
Tranex (Zdravlje)
Transene (Clin - Midy, Pháp)
Tranxene (Abbott, Đức-Pháp)
Tranxene-SD (Abbott)
Tranxilen (Leo, Thụy Điển)
Tranxilene (Clin-Comar-Byla, Pháp)
Tranxilium (Clin-Midy, Pháp; Labaz)
Dẫn xuất muối monokali:
Clorazepat monopotassium
Azene (Endo, USA)
DT: Viên nang 5 và 10mg.
TD: Giải lo âu an thần, gây ngủ, giãn cơ, chống co giật, gây quên.
CĐ: An thần, giải lo âu. Chống co giật, cai rượu. Co thắt cơ.
LD: Người lớn: các trạng thái lo lắng đơn thuần hoặc kèm một chứng bệnh khác. Ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 5-10mg. Để an thần: tối trước khi đi ngủ uống 10-15mg. Trẻ em loạn thần kinh lo âu, khó ngủ thiếp đi, run cơ do xúc cảm... từ 30 tháng trở lên: 0,5mg/kg/24 giờ (khoảng 1-3 viên loại 5mg/ngày).
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng, loạn tâm thần trầm cảm, phụ nữ có thai (3 tháng đầu); glôcôm, sốc, nhược cơ. Suy hô hấp mất bù. Mẫn cảm với benzodiazepin.
LY: *Không uống rượu và thuốc có rượu khi dùng thuốc.*
- Dùng Benzodiazepin có thể dẫn đến lệ thuộc thuốc về tâm sinh lý. Dẫn đến hiện tượng cai thuốc: mất ngủ, nhức đầu, lo âu thái quá, đau và căng cơ, dễ kích thích, kích động, lú lẫn - Có khi run, co giật, ảo giác. Có thể quên về trước.
*- **Thận trọng** trường hợp nhược cơ.*
- Benzodiazepin không phải thuốc trị trầm cảm, có khi còn che dấu dấu hiệu trầm cảm.
- Nguy cơ bệnh não gan ở người suy gan.
- Nguy cơ ngủ gật, cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...
- Nên tránh dùng khi có thai 3 tháng đầu (có thể gây quái thai) và tránh dùng liều cao trong 3 tháng cuối thai kỳ (giảm trương lực cơ, suy hô hấp sơ sinh).
- Không dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.
***- Tương tác:** Không dùng với alcol (tăng dịu), thận trọng khi sử dụng với thuốc trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (trầm cảm trung tâm), với clozapin (nguy cơ trụy tim mạch, ngừng hô hấp, ngừng tim).*
***Tác dụng phụ:** - Dùng thuốc có thể bị: quên thuận chiều, chếnh choáng, buồn ngủ, tâm thần chậm chạp, giảm trương lực cơ; với người có tuổi: cáu gắt, gây gổ, hưng phấn, lú lẫn, mộng thức, ảo giác. Phát ban da loại vết sẩn, ngứa. Sử dụng thuốc lâu dài liều cao dẫn đến tình trạng lệ thuộc thuốc.*

CLOREXOLON

1H-Isoindol-5-sulfonamid, 6-chloro-2-cyclohexyl-2,3- dihydro-3-oxo-
Flonatril
Nefrolan (May & Baker)
DT: Viên nén 10mg và 25mg.
TD: Thuốc lợi tiểu, tăng thải trừ Na^+ mạnh, và thải K^+ ở mức vừa phải.
CĐ: Suy tim, phù nề do các nguyên nhân khác nhau, tăng huyết áp, xơ gan chớm phát...
LD: Ngày uống 1 lần: người lớn: 25-50mg. Trẻ em: 5-25mg tùy theo tuổi. Suy tim hoặc phù nề; uống 3 ngày/tuần. Tăng huyết áp và xơ gan: uống 2-3 ngày/tuần.
CCĐ: Suy thận, suy gan nặng.

CLORGILIN

Chống trầm cảm, ức chế MAO

2-Propyn-1-amin,N-[3-(2,4-dichlorophenoxy) propyl]-N-methyl-

CLORICROMEN

Chống kết tập tiểu cầu, chống đông - giãn mạch

Dẫn xuất hydrochlorid:
Cromocap (Italia)

CLORIDAROL

Giãn mạch vành

2-Benzofuranmethanol,a-(4-chlorophenyl)-
Clobenfurol
Menacor (Menarini, Italia)
Menoxicor (Menarini, Tây Ban Nha)

CLORINDANIC Acid

Tăng tiết mật

1H-Inden-4-carboxylic acid, 6-chloro-2,3-dihydro-4-hydroxy-
CHIA

CLORINDANOL

Thuốc tránh thai, diệt tinh trùng

1H-Inden-4-ol,7-chloro,2,3-dihydro-
Chlorindanol
Lanesta (Esta, Mỹ) (phối hợp)

CLORINDION

Chống đông máu, đối kháng vitamin K

1H-Inden-1,3 (2H)-dion, 2(4-chlophenyl)-
Chlorindionum; Chlophenadion; Chlorphenindion; Chlorphenylindandion
BD: *Chlorathrombon (Đức)*
Indalitan (Geigy)
DT: Viên nén 2 và 4mg.
TD: Gần giống Bromindion.
CĐ và CCĐ: Như Anisindion.
LD: Ngày 4-8mg.

CLOROFEN

Sát khuẩn, tẩy uế

Phenol, 4-chloro-2-(phenylmethyl)-
Clorophen
Santophen 1 (Monsanto, Mỹ)

CLOROTEPIN

Piperazin, 1-(8-chloro-10,11-dihydrodibenzo [b,f] thiepin-10-yl)-4-methyl-
Octoclothepin
Dẫn xuất maleat:
Clorotepinium maleinicum
BD: *Clotepin (Spofa)*
Dẫn xuất mesilat:
Clorotepin methansulfonat.
Clotepin (Spofa)
DT: Viện nén 5mg-thuốc giọt 10mg/1ml (=30 giọt). Ống tiêm 10mg/1ml.
CĐ: Loạn tâm thần phân liệt, hội chứng tâm thần vận động ở trẻ em, thuốc tiêm: cơn hoang tưởng cấp...
LD: Người lớn:ngày 30-50mg chia vài lần. Trẻ em 1-2mg/ngày.
CCĐ: Ngộ độc do cồn, barbituric, phụ nữ có thai (3 tháng đầu)- Động kinh.

CLORPRENALIN

Kiểu giao cảm bêta, giãn phế quản

Benzenmethanol, 2-chloro-[[(1-methylethyl) amino] methyl]-
Isoprophenamin
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Asnormal (Sawai, Japan)*
Bazarl (Kyoritsu, Japan)
Bronchon (Wakamoto, Japan)
Clopinerin (Nippon Shoji, Japan)
Conselt (Sana, Japan)
Cosmoline (Nippon Chemiphar, Japan)
Fusca (Hoei, Japan)
Kalutein (Tatsumi Kagaku, Japan)
Pentadoll (Showa Yakuhin Kako, Japan)
Restanolon (Isei, Japan)
Troberin (Nippon Zoki, Japan)

CLORTERMIN

Gây chán ăn

Benzen-ethanamin, 2-chloro-,-dimethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Voranil (USV, Mỹ)

CLOSANTEL

Diệt giun sán

Benzamid,N-[5-chloro-4-[(4-chlorophenyl) cyanomethyl]-2-methylphenyl-2-hydroxy-3, 5-diiodo-

CLOSIRAMIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin
Chống dị ứng

5H-Benzo[5,6]cyclohepta [1,2-b] pyridin-11-ethanamin, 8-chloro-6-1- dihydro-N,N-dimethyl-
Dẫn xuất N-acetylglycinat:
Closiramin aceturat
Sch 12169 (Schering Corp)

CLOSTEBOL

Tăng dưỡng

Androst-4-en-3-on, 4-chloro-17-hydroxy-, (17β)-
Dẫn xuất 17-β-acetat:
Chlortestosteron acetat
Alfa-Trofodermin (Farmitalia Carlo Erba)
Steranabol (Farmitalia Carlo Erba)
Test-Anabol (Phynd)

CLOTAZOL *(Nga)*

Chlotazolum
DT: Viên nén 0,10g.
TD: Hạ nhiệt, chống viêm, giảm đau.
CĐ: Thấp khớp (giai đoạn tiến triển), viêm khớp dạng thấp, viêm cứng khớp, viêm rễ thần kinh vùng thắt lưng và hông, cảm sốt, nhức đầu.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Có thể dùng từng đợt 1-1,5 tháng.
CCĐ: Dị ứng với thuốc.

CLOTIAPIN

Dibenzo [b,f] [1,4] thiazepin, 2-chloro-11-(4-methyl-1-piperazinyl)-
Clothiapin; Clotiapinum
BD: *Deliton (Dainippon Japan)*
Entumine (Sandoz-Wander)
Etomine (Sandoz-Wander)
Etumina (Sandoz-Wander)
Etumine (Sandoz-Wander)
Psychoson (Sandoz-Wander)
DT: Viên nén 40mg. Ống tiêm 4ml/40mg.
TD: Dẫn chất dibenzo-epin có tác dụng an thần kinh.

CĐ: Tâm thần phân liệt cấp hoặc các cơn nặng cấp ở chứng tâm thần phân liệt mạn hoặc bán cấp, chứng trầm cảm nội dịch; các rối loạn hoang tưởng trầm cảm; trạng thái lo lắng, thần kinh bị kích thích; triệu chứng cai thuốc và rượu, rối loạn giấc ngủ.
LD: Tùy theo chỉ định: 20-200mg/ngày, chia vài lần. Rối loạn tâm thần. Khởi đầu: 120-200mg, chia vài lần tiêm bắp hoặc tĩnh mạch/24 giờ. Hoặc 3-5 viên/ngày chia 2-3 lần. Liều tối đa 24 giờ: 360mg. Liều duy trì: 20-160mg/ngày; chia 2-3 lần. Rối loạn giấc ngủ: 20-40mg, uống buổi tối khi đi ngủ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trạng thái hôn mê; ức chế nặng thần kinh trung ương, trẻ em dưới 16 tuổi (chưa có kinh nghiệm sử dụng). Tiêm tĩnh mạch.
LY: *Tránh dùng liều cao hoặc thay đổi đột ngột liều dùng ở những bệnh nhân dễ lên cơn kinh giật. Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, người bị động kinh, glôcôm góc đóng, mất trương lực ruột, phì đại tuyến tiền liệt, mới khỏi viêm não.*

CLOTIAZEPAM

2H-Thieno [2,3-e]-1,4-diazepin-2-on, 5-(2-chlorophenyl)-7-ethyl-1,3-dihydro-1-methyl-
Clozan (Roerig, Bỉ)
Distensan (Esteve, Tây Ban Nha)
Rize (Yoshitomi, Japan)
Rizen (Puropharma, Italia)
Tienor (Farmaka, Italia)
Trecalmo (Tropon, Đức)
Veratran (Latema, Pháp)
DT: Viên nén 5 và 10mg.
CĐ và CCĐ: Như Diazepam.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 5mg. Nặng có thể dùng tới 15-30mg/ngày. Trẻ em: 2,5-5mg/ngày.
LY: *Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất.*

CLOTRIMAZOL

1H-Imidazol,1-[2-chlorophenyl) - diphenyl methyl]
Chlortritylimidazol; PCPIM
BD: *Agisten (Agis, Israel)*
Aknecolor (Spirig, Thụy Sĩ)
Antifungol (Hexal, Đức)
Biomax (CTD Q3)
Calcrem và Candid (Ấn Độ)
Canesten (Bayer; USA)
Canifug (Wolff, Đức)
Clazol (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Clot-basan (Sagitta, Đức)
Clomaz
Clotren
Clotri-Denk (Đức)
Cristan (Hàn Quốc)
Cutistad (Stada, Đức)
Durafungol (Durachemie, Đức)
Empecid (Bayer; Japan)
Fungiframan (Oftalmiso, Tây Ban Nha)
Fungizmed (Pennamed, Thụy Sĩ)
Fungizid-ratiopharm (Ratiopharm, Đức)
Fungosten (Thổ Nhĩ Kỳ)
Gilt (Lyssia, Đức)
Gino-Canesten (Bayer)
Gino-Lotramina (Schering Corp/Essex)
Gromazol (Thụy Sĩ)
Gyne-Lotremin (Schering Corp/Essex)
Gyne-Lotrimin (Schering Corp/Essex)
Kamestin (Gracure, Ấn Độ)
Imidil (Ấn Độ)
Lotramina (Schering Corp/Essex)
Lotremin (Schering Corp/Essex)
Lotrimin (Schering Corp/Essex)
Micomisan (Hosbon, Tây Ban Nha)
Micoter (Cusi, Tây Ban Nha)
Mono-Baycuten (Bayropharm, Đức)
Mycelex (Dome)
Mycelex (Miles Pharm, USA)
Mycelex G (Dome)
Myclo (Boehringer Ingelheim)
Mycofug (Hermal, Đức)
Myco-Hermal (Hermal, Đức)
Mycosporin (Bayer)
Mycotrim (Lagap, Thụy Sĩ)
Myko Cordes (Đức)
Ovis Neu (Adenylchemie, Đức)
Peckle (Hisamitsu, Japan)
Pedisafe (Sagitta, Đức)
SD-Hermal (Hermal, Đức)
Stiemazol (Stiefel, USA)
Tibatin (DAK, Đan Mạch)
Trimysten (Roger Bellon, Pháp)
Uromykol (Hoyer, Đức)
DT: Kem bôi 1%, viên đặt âm đạo 100 và 500mg.
TD: Dẫn chất imidazol có tác dụng chống nấm ký sinh và kháng cầu khuẩn Gram (+).
CĐ: Các bệnh nấm ngoài da (da, niêm mạc, móng) do Candida, Trichophyton, Dermophyton, Microsporum ở ngoài da, kẽ chân, âm đạo, lang ben và Erythrasma.
LD: Ngày bôi 2 lần sáng và tối. Đặt âm đạo 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt dùng 6-12 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu.
LY: *- Với Candida: Không dùng với xà phòng có pH acid.*
- Với trẻ nhỏ: cần làm sạch và khô thương tổn, bôi lớp mỏng và cấm băng kín.
- Thận trọng dùng cho sơ sinh, bôi diện rộng, da dễ thương tổn.
- Không dùng lâu dài vì có thể tạo chủng để kháng thuốc - Cần bổ sung điều trị nếu có bội nhiễm.
- Không dùng thuốc khi có kinh.
- Có thể xuất hiện phản ứng dị ứng thoáng qua: ban, phù, ngứa cảm giác bỏng, mày đay, kim chích. Cảm giác tổn thương và phản ứng dị ứng thì ngừng thuốc.
- Lưu ý nếu nhiễm trichomonas âm đạo, cần dùng thêm thuốc diệt trichomonas. Nếu chồng nhiễm nấm dương vật, vợ nấm âm hộ cần dùng thêm dạng kem phòng tái nhiễm.

Bd kép: *Baycuten N (Clotrimazol + Dexamethason)*
Gentrisone (có clotrimazol, betamethason, gentamicin) dùng trong dị ứng, bệnh nấm nhiễm khuẩn thứ cấp).
Silkron (có clotrimazol, betamethason, neomycin) - CĐ như trên.
Triderm (có clotrimazol, betamethason, gentamicin) - CĐ như trên.
(Xem ở chuyên khảo 3 thuốc này).

CLOXACILIN

BD: *Anaclosil (Tây Ban Nha)*
Dẫn xuất benzathin:
Cloxacillin benzathin
Cloxacillin + N,N'- dibenzylethylendiamin
Kloxerate-DC (Duphar, Anh)
Dẫn xuất muối natri:
Cloxacilin sodium
Alclox (Alphapharm, Australia)
Anaclosil (Tây Ban Nha)
Apo-Cloxit (Apotex, Canada)
Austrastaph (C.S.L., Australia)
Axocillin (Malaysia)
Bactopen (Beecham)
Benicil (Ibsa, Thụy Sĩ)
Cloxacap (Malaysia)
Cloxapen (Beecham)
Cloxasule (Ấn Độ)
Cloxilean (Organon)
Cloxipen (Beecham)
Cloxypen (Allard, Pháp)
Ekvacilline (Astra)
Ellecid (Pharmax)
Gelstaph (Beecham)
Klox (Lyka, Ấn Độ)
Kloxerate-QR (Duphar, Anh)
Lactocillin (Chassot, Thụy Sĩ)
Landerclox (Tây Ban Nha)
Mekocloxacin (Mekopharm)
Novocloxin (Novopharm, Canada)
Orbenil (Teva, Israel)
Orbenin (Beecham; Ayerst, Tây Ban Nha)
Penstapho-N (Bristol)
Prostaphlin-A (Galenika)
Rivoclox (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Staphobristol-250 (Bristol)
Staphybiotic (Delagrange - Pháp)
Staphycid (Ấn Độ)
Syntarpen (Polfa, Ba Lan)
Tegopen (Bristol)
Vaclox (Thái Lan)
DT: Viên nang 250mg và 500mg; lọ thuốc bột tiêm 250mg và 500mg.
TD: Penicilin bán tổng hợp không bị dịch vị và penicillinase phân hủy, tác dụng chủ yếu với liên cầu, phế cầu và tụ cầu khuẩn, nhất là các chủng đã nhờn penicilin.
CĐ: Nhiễm khuẩn do các vi khuẩn kể trên như apxe, đầu đinh, viêm tủy xương cấp, nhiễm khuẩn đường hô hấp và nhiễm khuẩn máu. Nhiễm khuẩn tai mũi họng, thận, tiết niệu - sinh dục, ngoài da, xương, màng não, viêm màng trong tim.
LD: Người lớn uống, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch cứ 6 giờ dùng liều 250-500mg.
Trẻ em (dưới 20kg) cứ 6 giờ dùng liều 12,5 đến 25mg/kg.
CCĐ: Mẫn cảm với Penicilin.
LY: *- Phải hỏi tiền sử người bệnh, nếu có dị ứng không được dùng thuốc.*
- Phản ứng quá mẫn (phản vệ) hiếm nhưng nặng, có khi tử vong.
- Thận trọng khi dùng cho trẻ sơ sinh, làm tăng bilirubin máu (vàng da nhân), thuốc qua hàng rào nhau thai vì vậy phải thận trọng khi sử dụng cho phụ nữ mang thai. Thuốc qua sữa mẹ có thể gây tai biến dị ứng ở trẻ, vì vậy không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tác dụng phụ: *- Dùng thuốc có thể bị: Sốt, mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm bị sốc phản vệ, buồn nôn, nửa, ỉa chảy, bệnh nấm do Candida-thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (hồi phục được). Mẩn đỏ da, da-sần. Viêm thận kẽ cấp. Tăng transaminase vừa và tạm thời. Hiếm bị viêm tiểu - đại tràng giả mạc và hội chứng Stevens-Johnson, ban đỏ đa dạng và viêm da tróc vảy.*

CLOXAZOLAM

Trấn tĩnh

Oxazolo [3,2-d][1,4] benzodiazepin -6(5H)-on 10-chloro-11b -(2-chlorophenyl) -2,3,7,11b-tetrahydro
Cloxazolazepam
Betavel (Tây Ban Nha)
Elum (Farmasa, Brasil)
Enadel (Pfizer)
Lubalix (Thụy Sĩ)
Olcadil (Sandoz-Wander; Japan)
Sepazon (Japan)
LY: *(Xem BENZODIAZEPIN và Dẫn xuất).*

CLOXESTRADIOL

Estrogen

Estra-1,3,5(10)-trien-3-ol, 17-(2,2,2-trichloro-1-hydroxyethoxy)-,(17β)-
Cloxoestradiolum
Dẫn xuất 3,17 β-diacetat:
Genovul (Leo, Đan Mạch)

CLOXIQUIN

Sát khuẩn, tẩy uế

8-Quinolinol,5-chloro
Cloxyquin
Chlorisept (Đức)
Dermofungin (Bayer)

CLOXOTESTOSTERON

Androgen

Androst-4-en-3-on, 17-(2,2,2-trichloro-1-hydroxy ethoxy), (17β)-
Dẫn xuất acetat:
Caprosem (Leo, Đan Mạch)

CLOZAPIN

5H-Dibenzo[b,e][1,4]diazepin,8-chloro, 11-(4-methyl]-1-piperazinyl)-
Alemoxan (Arzn. Đức)
Azoleptin (Govt Plant, Nga)
Clozaril (Sandoz-Wander)
Leponex (Sandoz-Wander).
DT: Viên nén 25 và 100mg. Ống tiêm 2ml/50mg.
TD: An thần kinh nhóm benzodiazepin.
CĐ: Chứng tâm thần phân liệt ở những bệnh nhân không đáp ứng với các thuốc an thần kinh thông thường hoặc không dung nạp được các thuốc đó (do gây ra các tác dụng phụ ngoài tháp hoặc chứng loạn vận động chậm xuất hiện).
LD: Ngày đầu: 25-50mg sau tăng dần hàng ngày từ 25-50mg, đến liều 200-450mg/ngày, chia vài lần. Liều tối đa: 600mg/24 giờ. Liều duy trì: 150-300mg/ngày.
CCĐ: Có tiền sử giảm bạch cầu hạt; các rối loạn tạo hồng cầu ở tủy xương, chứng loạn tâm thần do nghiện rượu hoặc do nhiễm độc; ngộ độc do thuốc, trạng thái hôn mê; bệnh nặng ở gan thận tim. Glôcôm góc đóng - Rối loạn đường niệu do phì đại tiền liệt tuyến.
LY: *Rối loạn tim, mạch, gan hoặc thận, phì đại tuyến tiền liệt, glôcôm góc hẹp, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
Tác dụng phụ: *Mất bạch cầu hạt đôi khi đưa đến tử vong, hạ HA thế đứng, HA tăng, nhịp tim nhanh, táo bón, nôn mửa, rối loạn gan, bí đái, cương đau dương vật, khô miệng, rối loạn điều tiết mắt, tăng nhãn áp, run rẩy, ngồi không yên, cứng đờ người, buồn ngủ, suy nhược, bội chứng ác tính của thuốc an thần kinh, đột tử không rõ nguyên nhân, lên cân.*
(Xem BENZODIAZEPIN)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

COAGUMIN *(Nhật Bản)*

DT: Ống tiêm chứa: 250mg ɐtamsylat, 10mg phytonadion và 1mg acid aminocaproic.
CĐ: Phòng và điều trị các chứng xuất huyết và các bệnh gây chảy máu.
LD: Ngày tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 1-2 ống.
LY: *Cần tiêm chậm tĩnh mạch (1 ống/hơn 5 phút) hoặc tiêm truyền tĩnh mạch với dd glucose.*
BD tương tự: *Eisagumin (Philippin)*

COALTAR

Goudron de houille, hắc ín than đá.
BD: *Carbo-Dome (Anh)*
Meditar (Anh)
DT: Kem bôi dung dịch 10% trong tá dược trộn lẫn với nước dung dịch, nhũ tương hoặc kem da 1-5%.
TD: Trị ngứa, trị vẩy nến và tiêu lớp sừng (tổn thương bệnh vẩy cá).
CĐ: Bệnh vẩy nến và eczema mạn.
LD: Ngày bôi 2-3 lần.
CCĐ: Bôi quá 1/4 bề mặt da ở thân thể, dùng dài ngày.
LY: *Thuốc gần như không dùng nữa.*

COAMID *(Nga)*

Coamidum.
DT: Là hỗn hợp coban và amid của acid nicotinic. Thuốc bột.
Ống tiêm 1ml dung dịch 1%.
CĐ: Tác dụng đến sự tạo máu làm cho chất sắt đồng hóa dễ dàng. Điều trị thiếu máu nhược sắc, thiếu máu ác tính, thiếu máu do bệnh Sprue. Trong thiếu máu thiếu sắt nên dùng đồng thời với thuốc có sắt.
LD: Tiêm dưới da dung dịch 1%, mỗi ngày 1ml. Thời gian tiêm tùy thuộc sự tiến triển của bệnh và kết quả đạt được, trung bình 3-4 tuần lễ.

COARTEM *(Novartis)*

DT: Viên bao:

Artemether	20mg
Lumefantrin	120mg

TD: Phối hợp giữa 2 thuốc với tỷ lệ 1:6. Tác dụng được tăng cường để tiêu diệt thể liệt sinh trong máu (ký sinh trùng sốt rét). Có hiệu quả trên các chủng Plasmodium falciparum đã kháng thuốc. Cả hai chất đều có tác dụng khác là ức chế sự tổng hợp acid nucleic và protein bên trong ký sinh trùng sốt rét. Coartem loại bỏ tế bào giao tử nhanh chóng hơn so với các thuốc chống sốt rét không phải là artemisinin. Coartem không bị đề kháng.
CĐ: Dự phòng tức thời P. Falciparum, kể cả nhạy cảm và đề kháng.
LD: Có thể dùng cùng với thức ăn.
- Điều trị: Một liều đơn gồm 4 viên vào thời điểm bắt đầu chẩn đoán và tiếp tục 8,24 và 48 giờ sau đó (tổng liều 16 viên).
- Điều trị tại vùng đã đề kháng thuốc, người không có miễn dịch: đợt dùng 3 ngày: 4 viên vào thời điểm bắt đầu chẩn đoán và tiếp tục dùng liều này 8 giờ và 2 lần mỗi ngày trong 2 ngày sau đó (tổng liều 24 viên).
- Dự phòng tức thời: đợt 3 ngày, với liều đơn 4 viên, vào thời điểm chẩn đoán và tiếp tục dùng liều này 8 giờ và 2 lần mỗi ngày trong 2 ngày sau đó (tổng liều 24 viên).
Với trẻ em:
- Điều trị: 5 - 15kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 4 viên.
15 - 25kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 8 viên.
25 - 35kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 12 viên.
- Điều trị tại vùng đã đề kháng thuốc, trẻ không có miễn dịch:
5 - 15kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 6 viên.
15 - 25kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 12 viên.
25 - 35kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 18 viên.

- Điều trị dự phòng tức thời:
5 - 15kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 6 viên.
15 - 25kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 12 viên.
25 - 35kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 18 viên.
Với người cao tuổi, suy gan - thận không cần thiết điều chỉnh liều. Nếu tái nhiễm có thể dùng đợt điều trị thứ hai.
LY: - *Có thể chóng mặt, mệt mỏi suy nhược khi dùng thuốc.*
- *Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai(chưa xác minh) và cũng chưa có số liệu xác minh về việc dùng thuốc cho người đang nuôi con bú.*
Tác dụng phụ: *Rối loạn giấc ngủ, nhức đầu, chóng mặt, đánh trống ngực, đau bụng, chán ăn, tiêu chảy, buồn nôn, nôn, ngứa, nổi ban, ho, đau khớp, suy nhược, mệt mỏi.*

COBAMAMID

Vitamin B12

Dibencozid; Coezym B12; Dimebenzcozamid
BD: *Actimide (Tobishi, Japan)*
Aktibol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Ambritan (Tây Ban Nha)
Anabasi (Pierrel, Italia)
Anabolizante Hermes (Tây Ban Nha)
Anabozima (Santos, Tây Ban Nha)
Anazym (SIT, Italia)
Appevit (Chiesi, Italia)
Be-Livita (Perga, Tây Ban Nha)
Benydiol (Larma, Tây Ban Nha)
Cobafor (Roussel, Tây Ban Nha)
Cobaforte (Italia)
Cobalexin (Hàn Quốc)
Cobalin (San Carlo, Italia)
Cobalion (Houdé-ISH, Italia)
Cobaltamin S (Wakamoto, Japan)
Cobanabol (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Cobanzyme (Bouchara, Pháp)
Cobarol (Daiko, Japan)
Cobazina (Terapeutico, Italia)
Cobazymase (Bouchara; Bỉ)
Coben-B12 (Coli, Italia)
Coezim-B12 (Tosi-Novara, Italia)
Conzibi 12 (Medici, Italia)
Corubrin (Ellea, Italia)
Cromazim (Lafare, Italia)
Decobam B12 (Farmex, Italia)
Dibencozan (Houdé-ISH, Pháp; Roussel)
Dimazin (Intersint, Italia)
Dobenzic (CTDP Đồng Tháp)
Dolonévran (Dausse, Pháp)
Extrabolin (Labif, Italia)
Fortezim (Crosara, Italia)
Glade (Also, Italia)
Gradalin Co-B12 (Ralay, Tây Ban Nha)
Heraclen (Sideta, Tây Ban Nha)
Héraclène (Pháp)
Hi-Fresmin (Takeda, Japan)
Hyrasedon (Sawai, Japan)
Indusil (Pháp; Italia, Tây Ban Nha)
Maxibol (Roussel)
Maximal (Ecobi, Italia)
Nescobal (C.T,. Italia)
Neurofor (Roussel)
Neutrofor (Roussel)
Nevrizide (Amour)
Nutricon (Phamar Williams)
Obalamin-S (Ohta, Japan)
Panhor Casen (Casen, Tây Ban Nha)
Paxom (Synlab, Pháp)
Premier (Alfa, Italia)
Protemi (Kairon, Tây Ban Nha)
Radiozima (Italia)
Ricobam B12 (Farne, Italia)
Ripresil (Farmitalia Carlo Erba)
Rubolan (Dincel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Sabalamin (Santen, Japan)
Satomid (Shinshin, Japan)
Superton (Farmitalia Carlo Erba)
Thencel (Tây Ban Nha)
Trillovit (Tây Ban Nha)
Viconzim (Pharmax)
Vitosit (Davur, Tây Ban Nha)
Xobalin (Roussel)
Zervital (Pulitzer, Italia)
Zidivit (IBP, Italia)
Zimadoce (Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 1-3mg, lọ bột thơm để uống (ứng với 20 thìa kèm theo, mỗi thìa có 2mg). Bột pha tiêm lọ + dung môi.
TD: Thúc đẩy và tăng nhanh quá trình tổng hợp protid ở cơ thể. Đồng hóa không thuộc nội tiết tố.
CĐ: Trẻ em chậm lớn, gầy yếu, kém ăn, suy dinh dưỡng, người lớn suy nhược, mới ốm dậy.
LD: Sơ sinh (dưới 13 tháng); ngày 2 thìa bột thơm (gạt ngang) hoà vào bình sữa. Trẻ em từ 13 tháng trở lên: ngày 3 thìa bột thơm hoặc 2 nang. Người lớn ngày 3 nang.
CCĐ: Mẫn cảm với vitamin B12 và dẫn chất tương tự. U ác tính.
LY: *Không nên dùng với người có cơ địa dị ứng, coi chừng phản ứng phản vệ, sốc, mày đay)*

CO-BETALOC *(Thụy Điển)*

Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp (Metoprolol tartrat + Hydrochlorothiazid)

Beloc comp
Betaloc + HCT
Selokomb

COCAIN

Gây tê

8-Azabicyclo[3.2.1]octan-2-carboxylic acid, 3-(benzoyloxy) -8-methyl, methyl ester, [1R-(exo,exo)]-
DT: Bột hoặc ống tiêm 1ml dung dịch 2%.

TD: Gây nghiện, và độc nên thường dùng ngoài để gây tê niêm mạc mắt, tai mũi họng, răng.
LD: Gây tê niêm mạc mắt, dung dịch 2-5%; niêm mạc miệng, mũi họng; dung dịch 2-10%, niêm mạc niệu đạo: dung dịch 3-5%.
Dẫn xuất đồng phân 2α:
Dextrocain
(+)-Cocain; Delcain; Depsococain; Isococain; Pseudococain
Psicaine (E.Merck) (tartrat)
BQ: Thuốc gây nghiện.

COCARBOXYLASE

Vitamin B1

Co-carboxylase; Diphosphothiamin; Pyruvodehydrase; Thiamin pyrophosphat
BD: *Berolase (Roche)*
Bester (Tây Ban Nha)
Biosyth (Causyth, Italia)
Bioxilasi (Zyma, Thụy Sĩ)
Bivitasi (ISI, Italia)
B-Neuran
Co-B1 (Bruco, Italia)
Cocalose (Maruko, Japan)
Cocarbil (UCB, Tây Ban Nha)
Co-Carbox (Tây Ban Nha)
Co-carten (Sanken, Japan)
Cocarvit (C.T., Italia)
Coenzyme-B (Inwood Labs, USA)
Coneurina (Sirt-B.B.P,. Italia)
Cothiamine (Polfa, Balan)
Coxylase (Funai, Japan)
Paraboramin (Hoei, Japan)
Proffit (Isei, Japan)
Reborase (Kanto, Japan)
Dẫn xuất muối magnesium:
Magnesiocarbina (Firma, Italia)
DT: Ống thuốc bột 50mg kèm 2ml dung môi.
TD: Kích thích chuyển hóa glucid, nhất là ở hệ thần kinh.
CĐ: Nhiễm acid huyết, hôn mê do đái tháo đường, suy tuần hoàn, ngộ độc do barbituric. Chứng xơ cứng rải rác, viêm nhiều dây thần kinh. Chúng nôn oẹ khi thai nghén, sản giật. Trẻ em suy nhược sau ỉa chảy hay nôn trớ.
LD: Tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch, ngày từ 1 đến 2 lần, mỗi lần 50-100mg.

CO-CODAMOL

Phối hợp hiệp đồng giảm đau codein phosphat và paracetamol. Như các biệt dược:
Citodon (Thụy Điển)
Cod-Acemol forte
Codalgin
Corihen (XNDP 23)
Dymadon Co
Empracet with codein
Fenatyl
Nedolon P
Panadeine
Panal
Panamax
Paracodol
Paramol
Telvosilen
Termalgin codeina
LY: *Xem Pacadol và Codein*

CO-CODARPIN

Phối hợp hiệp đồng giảm đau codein phosphat và aspirin, như các biệt dược:
Albylmedkodein
Ascodeen
Aspralgin
Coryphen-codeine
Curidol
Empirin with codein
Myzone
LY: *Xem AINS và Codein*

CODAEWON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén: Dihydrocodein bitartrat 5mg, Guaifenesin 50mg, DI - methylephedrin HCl 17,5mg, chlorpheniramin 1,5mg.
CĐ: Ho cảm, sổ mũi, ho đờm, khó khạc đờm trong bệnh hô hấp.
LD: Từ trên 11 tuổi, tối đa 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày. Trẻ 8-11 tuổi, tối đa 1 viên/lần x 3 lần/ngày.
LY: *Trẻ em dưới 8 tuổi không dùng, dùng dạng sirô.*
- Dùng đúng liều chỉ định.
- Thận trọng khi dùng cho người mang thai, nuôi con bú, người suy gan nặng, suy thận nặng (nên qua thầy thuốc)
- Có thể buồn ngủ nhẹ.

CO-DANTHRAMER

Phối hợp nhuận tràng gồm có dantron và poloxamer, như các biệt dược:
Dianthonmed poloxalkol
Dorbanex
Laxorin

CODEIN

Morphinan-6-ol,7,8-didehydro-4,5-epoxy-3-methoxy-17-methyl-,(5α, 6α)
Codeinum monohydricum
BD: *Codicept (Đức)*
Pentuss (Pennwalt, USA)
Rami (Hà Lan)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Codein hydrochlorid
Dẫn xuất phosphat:
Codeina fosfato emiidratto; sesquiidrato
Codeine (phosphate de) hémihydrate; -sesquihydrate
Codein phosphat sesquihydrat
Codeini phosphas
Codeinium dihydrogenphosphoricum

Codeinum phosphoricum
Actacode (Sigma, Australia)
Bronchodine (Bỉ)
Codate (Rorer, Australia)
Codeinfos, (Tây Ban Nha)
Codeisan, (Tây Ban Nha)
Codicompren (Cascan)
Codlin (Nelson, Australia)
Colinstus (Australia)
Dolased (Australia)
Galcodine (Galen, Anh)
Paveral (Canada)
Pectocalmine (Bỉ)
Solcodein (Inibsa, Tây Ban Nha)
Tricodein (Solac, Pháp)
Tricodein Solco (Solco, Thụy Sĩ)
Tussipan (Bỉ)
Dẫn xuất resinat:
Codein polistirex
Codicept (Đức)
Codipertussin (Fink, Đức)
Codipront (Mack, Đức)
Codyl N Depot (Boeh. Ingelheim)
Dẫn xuất sulfat:
Codein sulfat
DT: Bột hay viên 0,015g. Sirô codein 0,2% codein base
CĐ: Gây ngủ và giảm đau kém morphin. Làm dịu ho.
LD: Uống 0,015-0,02g một lần, ngày uống 0,10-0,15g. Trẻ em dưới 2 tuổi không dùng. Trẻ em trên 2 tuổi 0,005g cho mỗi tuổi, chia từng liều nhỏ uống trong 24 giờ (dùng sirô codein)
BD: *Quintopan (Pháp)*
DT: Viên ngậm 8,25mg codein phosphat kèm menthol, thymol...
TD: Trị ho, tác dụng đến trung khu, ức chế các trung khu hô hấp.
CĐ: Trị triệu chứng ho không có đờm.
LD: Người lớn: ngày ngậm từ 2-4 lần, mỗi lần 1 viên. Với người già, dùng nửa liều trên, không quá 8 viên ngày.
CCĐ: Ho của người bị hen; suy hô hấp; trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *- Sử dụng lâu dài có thể dẫn đến nghiện thuốc.*
- Không uống rượu khi dùng thuốc.
- Codein làm nặng thêm tăng áp lực sọ não.
- Thuốc làm buồn ngủ, cảnh giác với những người vận hành máy, làm việc trên cao-nơi nguy hiểm.
- Không nên dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ, không dùng cho người đang nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Không dùng với alcool (tăng dịu thần kinh); với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng dịu thần kinh); với các thuốc trị ho (dẫn xuất morphin) (tăng suy giảm hô hấp).*
Tác dụng phụ: *Có thể bị giảm tiểu cầu, táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, co thắt phế quản, dị ứng da, ức chế hô hấp - Dùng quá liều có thể bị lệ thuộc thuốc và hội chứng cai nghiện khi ngừng thuốc đột ngột.*
Quá liều *: ngứa, mất điều hoà, phù phổi cấp. Ở trẻ em co giật, phù mặt, ngứa, truỵ mạch, bí đái, cơn ngừng thở, co đồng tử, giảm tần số hô hấp.*
Xử trí: Trợ hô hấp. Dùng Naloxon
BQ: Thuốc gây nghiện.

CO-DERGOCRIN Mesylat

Co-Dergocrin methan sulfonat
Dihydroergotoxin mesylat
Ergoloides mesylat
Dihydrogenated ergot alkaloids
Capergyl (Pháp)
Cervilane (Pháp)
BD: *Circanol; Clavor (Pháp)*
Dacoren (Rhône-Poulenc)
DCCK (Đức)
Deapvil-St (Mead-Johnson)
DH-Ergotoxin (Spofa)
Dulcion (Pháp)
Ergocomb (Đức)
Ergodesit (Đức)
Ergokod và Ergodose (Pháp)
Ergohydrine
Ergoplus
ES-Dihydroergotoxine
Hydergine (Sandoz)
Hydrotoxine Ratio pharm (Đức)
Latergal (Hungari)
Niloric (Mỹ)
Optamine (Pháp)
Orphol (Pháp)
Pérénan (Pháp)
Progeril
Redergin (Lek)
Secatoxin
Simactil
Segolan
Stofilan
Tricortin
Trigogine (Thái Lan)
Trigot (Mỹ)
Vasculin
Vasian
DT: Viên đặt dưới lưỡi 0,5mg và 1mg; viên nén 1,5-4,5 và 5mg; lọ 50ml thuốc uống giọt (1mg/1ml và ứng với 30 giọt); ống tiêm 1ml/0,3mg.
TD: Phối hợp theo tỷ lệ bằng nhau (33,33%) các dẫn xuất Dihydroergotoxin, Dihydroergocristin và Dihydroergocryptin (dẫn xuất này lại gồm dihydro-ergocryptin A và B theo tỷ lệ 2:1). Phối hợp này có tác dụng liệt giao cảm, làm tăng vi tuần hoàn ở vỏ não và các chi.
CĐ và LD: a) Uống và đặt dưới lưỡi; các rối loạn tuần hoàn ở não và ngoại vi, chứng não suy ở người có tuổi và để dùng sau các tai biến ở mạch não. Ngày uống 3-6mg, chia 3 lần, trước bữa ăn, hoặc 1 viên 4,5-5mg (hoặc mỗi lần 25-30 giọt).
b) Tiêm: sốc do chấn thương, trước và sau phẫu thuật do nhiễm khuẩn máu, tai biến mạch não cấp, bệnh động mạch gây tắc ở các chi, hội chứng Raynaud.

Tiêm truyền tĩnh mạch 3 ngày đầu: 3-6 ống pha vào 250-500ml dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl. Rồi chuyển sang dùng thuốc uống.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; giảm huyết áp nặng và mạch chậm (với thuốc tiêm).

CODERIT *(Hungari)*

DT: Viên nén có 20mg codein hydrochlorid, 20mg ephedrin hydrochlorid và 2,5mg acid primulinic.
CĐ: Ho do nguyên nhân khác nhau ở người lớn.
LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.
LY: *Trẻ em dùng dạng thuốc cho trẻ em.*
BD: *Coderetta*
Viên nén có 5mg codein HCl, 5mg ephedrin HCl và 0,05mg acid primulinic.

CODETHYLIN

Ethylmorphin; Dionin
DT: Viên nén 5mg.
TD: Trị ho có tác dụng trung tâm.
CĐ: Ho không do phản xạ làm khó chịu.
LD: Người lớn uống 50mg/ngày, chia làm nhiều lần. Trẻ em từ 8-14 tuổi uống 0,6mg/kg/ngày, chia làm nhiều lần.
CCĐ: Hen suyễn-Suy hô hấp-Trẻ em dưới 8 tuổi.
LY: - *Cần tìm nguyên nhân ho (ví dụ: do hen suyễn, giãn phế quản, suy tâm thất trái, nghẽn phổi, do tim, ung thư...)*
- *Người già cần giảm nửa liều lúc mới dùng.*
- *Thuốc làm buồn ngủ.*
- *Kiêng rượu lúc dùng thuốc.*
- *Chỉ dùng trong thời gian ngắn.*

CODOXIM

Trị ho

Acetic acid, [[(4,5-epoxy-3-methoxy-17-methyl-morphinan-6-yliden) amino] oxyl]-(5α)-*Codoxine (Merrell)*

CODTERPIN *(Bungari)*

DT: Viên nén 10mg codein, 250mg terpin hydrat và 250mg Natri bicarbonat
CĐ: Dịu ho, long đờm.
LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.
LY: - *Thuốc gây buồn ngủ (chú ý với người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm...)*
- *Cần thận trọng trường hợp tăng áp lực nội sọ.*
- *Không dùng trong thời gian có thai và người đang nuôi con bú.*
- *Không uống rượu khi dùng thuốc. Thận trọng khi dùng phối hợp với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương và các thuốc thuộc nhóm morphin.*
- *Có thể bị táo bón, chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản, dị ứng, ức chế hô hấp.*
- *Nguy cơ lệ thuộc thuốc do quá liều điều trị.*

COGALACTOISOMERASE

Enzym, bảo vệ gan

Uridin 5'-(trihydrogen diphosphat), mono-α-D-glucopyranosyl ester
BD: *Nepatoxil (Tosi-Novara, Italia)*
Gilasi (Intersint, Italia)
Netox (Vita, Italia)
Toxalen (Farmochimica, Italia)
Udetox (San Carlo, Italia)
Udicit (C.T, Italia)
Udifos (Ausonia, Italia)
Uridasi (Coli, Italia)
Dẫn xuất muối natri:
Anatax và Antitoxicum (Italia)
Atoxepan (Dukron, Italia)
Bivitox (Amelix, Italia)
Detoxasi (Miba, Italia)
Evident (Pirma, Italia)
Glucodin (Magis, Italia)
Glucoepasi (Causyth, Italia)
Glucuril (Dessy, Italia)
Liotoxid (Oti, Italia)
Liverasi (Francia, Italia)
Toxepasi (Italia; Tây Ban Nha)
Toxizim (Ellem, Italia)

COJE *(Australia)*

DT: Sirô có: Dikaliglycyrrhizinat, chlorphenamin, phenylpropanolamin, cafein.
CĐ: Cảm cúm, viêm sổ mũi, ngạt tắc mũi.
LD: Trẻ em tùy theo tuổi, uống từ 2-10ml/lần x 3 lần/ngày.
Không dùng cho sơ sinh dưới 3 tháng tuổi.

COLA

Kola; Cola nitida
BD: *Kolaton (Pháp)*
DT: Viên nang chứa 50mg cao khô cồn nước (70%) cola.
CĐ: Dược thảo này được dùng trong y học cổ truyền làm thuốc chống mệt mỏi, suy nhược cơ thể.
LD: Ngày uống 1-4 nang, kèm một cốc nước.

COLBENEMID

DT: Viên nén có:

Probenecid:	0,5g
Colchicin:	0,5mg

TD: Probenecid chất bài tiết acid uric niệu và chẹn ống thận.
Colchicin trị bệnh gút (goutte) (thống phong) và có tính chống viêm.
CĐ: Viêm khớp mạn tính do bệnh gút (goutte), khi biến chứng cơn goutte kịch phát thường gặp và bị lại.
LD: Người lớn uống 1 viên/ngày, dùng trong một tuần rồi tiếp theo dùng 2 viên/ngày chia làm 2 lần.
CCĐ: Trẻ dưới 12 tuổi. Loạn thể tạng máu. Sỏi thận acid uric. Có thai.

LY: - *Có thể bị huyết-niệu, cơn đau quặn thận, đau sườn cột sống, kết sỏi. Có thể bị nhức đầu, chán ăn, buồn nôn, nôn, đái nhiều, viêm da, ngứa, sốt, chóng mặt, thiếu máu. Dùng colchicin lâu có thể mất bạch cầu hạt, thiếu máu bất sản tủy, viêm thần kinh ngoại vi.*

COLCHICIN

Acetamid, N-(5,6,7,9-tetrahydro-1,2,3,10-tetramethoxy-9-oxobenzo[a] heptalen-7-yl)-, (S)-

BD: *Colchicum-Dispert (Kali-Chemie, Đức)*
Colchysat (Ysaftabrik, Đức)
Colgout (Protea, Australia)
Coluric (Nelson, Australia)
Kolsin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Novocolchicine (Canada)
Colchicine Houdé (Pháp)

DT: Viên nén 1mg.

TD: Trị bệnh gút (goutte): do giảm lượng bạch cầu lưu tới, ức chế hiện tượng thực bào các vi tinh thể urat do đó làm ngừng sản xuất acid lactic và duy trì pH bình thường tại chỗ (độ pH acid làm cho tinh thể urat kết tủa dễ dàng, hiện tượng kết tủa này là nguyên nhân gây ra cơn gút (goutte) cấp).

CĐ: Cơn cấp tính bệnh goutte (điều trị có hiệu lực trong 95% trường hợp). Để phòng các cơn bệnh nhân bị gút (goutte) mạn. Phòng bị cho các đợt trị giảm acid uric-huyết, để tránh các cơn gút cấp do huy động acid uric. Những cơn cấp khác do vi tinh thể: vôi hóa sụn khớp thấp khớp không do hydroxyapatit. Bệnh chu kỳ. Bệnh Behcet

LD: Cơn gút cấp: ngày đầu 3 viên, ngày thứ 2: 2 viên, ngày thứ 3: 1 viên buổi tối- các ngày sau như ngày thứ 3. Gút mạn ngày 1 viên buổi tối.

CCĐ: Suy thận hoặc gan nặng.

LY: - *Điều trị lâu dài phải theo dõi công thức máu.*
- *Do yêu cầu bệnh lý có thể dùng cho người mang thai đến cuối kỳ.*

Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa: ỉa chảy, buồn nôn, nôn (dấu hiệu quá liều). Cần giảm liều hay ngừng dùng thuốc.*

Rối loạn máu: hiếm gặp giảm bạch cầu, giảm bạch cầu đa nhân trung tính, giảm tiểu cầu. Vô tinh trùng. Rối loạn cơ thần kinh (hồi phục được).

- Quá liều: *liều độc khoảng 10mg. Liều gây tử vong trên 40mg. Ngộ độc hiếm nhưng tử vong cao (30%) do tự ý.*

Triệu chứng: đau bụng lan toả, nôn, ỉa chảy, đôi khi có máu, mất nước, hạ huyết áp do rối loạn tuần hoàn, rối loạn máu, thở nhanh, hôi đầu ngày thứ 10, suy thận cấp thiểu niệu, đái ra máu - Xử lý: Rửa dạ dày, hút dịch tá tràng, bù nước điện giải, kháng sinh liều cao, hỗ trợ hô hấp. Theo dõi liên tục về lâm sàng và sinh học.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

COLCHIMAX *(Pháp)*

DT Viên bọc đường có: 1mg colchicin; 50mg tiemonium iodid, 15mg phenobarbital và 12,5mg bột opi.

TD: Phối hợp trên với tác dụng giảm co thắt, hạn chế tác dụng phụ gây ỉa chảy của colchicin.

LD: Như viên "Colchicine Houdé".

CCĐ: Như trên, kèm các CCĐ do tiemonium: glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu, mẫn cảm với iod.

COLD *(Đài Loan)*

DT: Viên nang chứa:

Paracetamol	300mg
Guaifenesin	50g
Phenylephrin	5mg
Noscapin	10mg

CĐ: Cảm lạnh, đau do dị ứng, hen phế quản,...

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1 nang.

COLDI *(CTDP Nam Hà)*

DT: Lọ thuốc xịt 15ml, gồm có:

Oxymetazolin hydrochlorid	0,05%
Dexamethason Natri phosphat	0,05%

TD: Trị sổ mũi, ngạt mũi giúp bệnh nhân dễ thở và có tác dụng kháng viêm, chống dị ứng trong bệnh viêm mũi xoang.

CĐ: Sổ mũi, ngạt mũi trong cảm cúm.
- Viêm mũi, viêm xoang cấp và mạn.
- Viêm mũi, xoang dị ứng.

LD: Ngày chỉ cần dùng thuốc 2 - 3 lần.

LY: *Van xịt một chiều giúp người bệnh có thể đưa thuốc vào trong khoang mũi ngay ở tư thế đứng hoặc ngồi tạo tiện dụng cho người sử dụng thuốc. Van xịt cũng tự động phân liều chính xác nên khi dùng chỉ cần xịt một lần vào lỗ mũi là đủ.*

COLDYNYL *(Đài Loan)*

DT: Viên nén có: 5mg orciprenalin sulfat; 8mg bromhexin HCl; 7,5mg doxylamin succinat.

CĐ: Hen phế quản, viêm phế quản cấp và mạn, tràn khí quản, viêm phế quản co thắt, ho do giãn phế quản.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

COLECALCIFEROL

9,10-Secocholesta-5,7,10(19)-trien-3-ol, (3β,5Z,7E)-
D-Vita; Cholecalciferol; Vitamin D_3

BD: *Actifral-D3 (Duphar)*
Adrigyl (Doms-Adrian, Pháp)
Austrovit-D3 (Chemofux, Wien)
D3-Cure (S.M.B., Bruxelles)
D-draber (Ferrosan, Soborg)
Degrafal D3 (Graub, Bern)
Detin D-3 (Madrid)
Devaron (Duphar)
D Mulsin (Mucos, Geretsried)
Dura-Dee (Dawe, USA)
Divit D3 (Lusofarmaco, Italia)

D Vit-3 (Deva, Istanbul)
Iper D3 (Zambon, Bresso)
Micro-Dee (Mỹ)
Neo-Dohyfral D3 (Duphar)
Oleovit-D (Kutiak, Wien)
Ospur (Henning, Đức)
Plivit D3 (Pliva, Zagreb)
Tridelta (Italia)
Ultranol (Đan Mạch)
Uvédose (Crinex, Pháp)
Vi-De-3 (Sandoz-Wander)
Vigantol (E.Merck)
Vigorsan (Albert-Roussel; Roussel)
Vitabiol D3 (Istanbul)
Vitaendil D3 (Boizot, Madrid)
Vitamin D3 B.O.N (Théraplix, Paris)
DT: Ống tiêm 1ml 300.000 và 600.000 đvqt trong dd dầu.
TD: Là yếu tố chống còi xương có trong dầu gan cá thu, tác dụng mạnh hơn vitamin D_2 1mg ứng với 40.000 đvqt vitamin D.
CĐ: Để phòng và trị bệnh còi xương, tạng dễ co giật do suy tuyến cận giáp; xương gẫy chậm lành, chứng loãng xương. Một số bệnh ngoài da, như xơ cứng bì...
LD: Còi xương:
- Phòng bệnh: Tiến hành sớm, liên tục cho hết 5 tuổi. Cứ 6 tháng dùng 1 liều 5mg (200000 UI), liều dùng 10mg (400000 UI) nếu trẻ ít ra nắng hoặc da sạm mầu.
- Liều điều trị: 1 ống mỗi tuần, trong 2 tuần.
Tạng co giật do thiếu calci: như phòng bệnh còi xương kết hợp với muối calci.
Nhuyễn xương: cứ 15 ngày dùng 1 ống trong vòng 3 tháng.
CCĐ: - Tăng calci máu và nước tiểu. Sỏi calci. Quá mẫn với thuốc. Bệnh nhân nằm bất động (liều cao). Bệnh gan thận mạn và cấp. Suy tim mất bù.
LY: - *Tránh dùng quá liều, đặc biệt trẻ em không dùng quá 10-15mg/năm. Khi dùng liều cao, kéo dài phải thường xuyên theo dõi calci máu, nước tiểu tránh quá liều.*
- *Người mang thai không dùng liều cao.*
- ***Quá liều:*** *biếng ăn, khát nước, đái nhiều, táo bón, tăng huyết áp, calci máu cao, calci nhiều trong nước tiểu, rối loạn chức năng thận.*
- *(Xem thêm Ergocalciferol)*

COLESTIPOL

Copolyme của diethylentriamin và 1-chloro-2,3-epoxypropan
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Cholestabyl (Đức)*
Colestid (Upjohn)
Lestid (Upjohn)
DT: Gói thuốc cốm có 5g hoạt chất kèm 0,2% oxyd silic ở dạng keo.
TD: Dạng cao phân tử làm hạ cholesterol-huyết.
CĐ: Xơ cứng mạch.
LD: Người lớn: 15-30mg, chia 2-4 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy tụy, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

COLESTYRAMIN

Cholestyramin resin
BD: *Colestran (Formenti, Italia)*
Holestan (Zdravlje)
Lismol (Levis, Tây Ban Nha)
Quantalan (Bristol-Myers; Mỹ; Đức; Áo)
Resincolestiramina (Rubio, Tây Ban Nha)
Vasosan (Đức)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cholybar (Parke Davis)
Cuemid (Merck, Sharp & Dohme)
Questran (Mead-Johnson; Pháp; Bristol)
DT: Gói thuốc 9g chứa 4g (dạng khan) colestyramin.
TD: Làm hạ nồng độ cao cholesterol-huyết.
CĐ: Tăng cholesterol-huyết, tăng billirubin-huyết không kèm tắc mật hoàn toàn.
LD: Ngày đầu 1 gói, tăng dần đến 3 gói/ngày.
CCĐ: Cường tuyến cận giáp, nhiễm calci-thận, tắc mật hoàn toàn. Người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

COLFOSCERIL Palmitat

TK: Dipalmitoyl-phosphatidylcholin (viết tắt DPPC)
BD: *Surfexonéonatal (Pháp) và Survanta*
DT: Lọ bột đông khô 108mg, kèm lọ 8ml dung môi để pha dịch treo tiêm.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng diện hoạt (surfactant) ở đường hô hấp, làm giảm sức căng bề mặt ở các phế nang, nên làm dễ dàng các trao đổi khí ở đó.
CĐ: Sơ sinh bị suy hô hấp cấp (bệnh các màng hyalin) với trọng lượng từ 700g trở lên.
LD: Tiêm nhỏ giọt qua ống thông nội khí quản làm 2 liều: mỗi liều 5ml/kg (tương ứng với 67,5mg DPPC cho 1kg thể trọng). Liều đầu tiên trước giờ thứ 72 sau khi đẻ và liều sau tiếp đó 12 giờ.
CCĐ: Phù phổi, rối loạn hấp thu lại dịch phổi.

COLICORT *(Mỹ-Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh chứa dưới dạng bột đông khô; 1.250.000 đơn vị Colistin mesylat; 50mg Tetracyclin HCl và 5mg Prednisolon natri phosphat; kèm lọ chất dẻo 5ml dung môi.
TD: Chống nhiễm khuẩn và viêm.
CĐ: Viêm tai ngoài, nhất là eczema ống tai có bội nhiễm-Viêm mũi, viêm họng; viêm xoang cấp và mạn.
LD: Nhỏ mũi ngày 2-4 lần. Dùng trong 8 ngày. Nhỏ tai ngày 2 lần. Không quá 10 ngày.
CCĐ: Như Antibio-Synalar. Phụ nữ có thai.

COLIMYCIN Penicilin *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc 1 triệu UI Colistin Methansulfonat Na và 1 triệu UI Natri penicilin G, kèm ống 5ml

dung môi có 0,5ml alcol benzylic và 0,5ml etanol kèm nước cất để tiêm vđ 5ml.
TD: Phối hợp tác dụng diệt khuẩn Gram (+) của Penicilin với diệt khuẩn Gram (-) của Colistin.
CĐ: Một số nhiễm khuẩn thông thường không nặng do những khuẩn chịu tác dụng.
LD: Tiêm bắp (sau khi hòa tan vào dung môi kèm) hoặc tiêm truyền tĩnh mạch (pha vào 500ml dd đẳng trương NaCl hoặc glucose). Người lớn: ngày từ 2-4 lọ. Trẻ em 7-15 tuổi; ngày 1-2 lọ. Dưới 7 tuổi: ngày 1/2 - lọ.
CCĐ: Mẫn cảm với các Penicilin hay Cephalosporin hoặc với Polymyxin. Nhược cơ. Suy thận.

COLIRID *(Cadila)*

DT: Viên nén:

Dicyclomin HCl	20mg
Paracetamol	500mg
Dimethicon	40mg

CĐ: Các tình trạng đau do co thắt cơ trơn - Trướng bụng - Đau bụng, ruột, mật, thận, niệu quản - Ruột bị kích thích - Thống kinh do co thắt.
LD: Uống 1 - 2 viên/lần/ngày
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Tắc nghẽn ruột, tiêu hoá, niệu - Mất trương lực ruột - Viêm loét kết tràng nặng - Nhược cơ năng.
LY: *- Cẩn thận với người tăng nhãn áp, phì đại tiền liệt tuyến.*
- Thận trọng với người suy gan - thận.
- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
- Không dùng với các thuốc chống co giật, thuốc tránh thai steroid.
- Có thể bị: Khô miệng, nhìn mờ, bí đái, táo bón. Hiếm bị nổi mẩn da, dị ứng da - Hạn hữu ban xuất huyết, giảm tiểu cầu, thiếu máu tán huyết, mất bạch cầu hạt.

COLISTIN

Kháng sinh họ polypeptid

BD: *Belcomycine (Pháp; Thụy Sĩ)*
Dẫn xuất mesilat natri:
Colistimethat sodium
Colistin sulphomethat
Colistimethatum natricum
Colistin sodium methansulfonat
Colistin sulphomethat sodium
Colimicina (Italia; UCB; Tây Ban Nha)
Colimycin (Pháp, Đan Mạch, Hà Lan)
Coli-Mycine M (Warner - Chilcott)
Coliracin (Rafa, Israel)
Colomycine (Pharmax, Anh)
Coly-Mycin M (Parke Davis)
Methacolimycin (Kaken, Japan)
Dẫn xuất sulfat:
Colistin sulphat
Polymyxin E sulfat
Belcomycine (Roger Bellon, Pháp; Thụy Sĩ)
Colimicina (UCB Smit, Italia, Tây Ban Nha)
Colmicina Orale (UCB, Tây Ban Nha)
Colimycin (Roger Bellon; Đan Mạch)
Coli-Mycin S (W. - Chilcott; Parke Davis)
Coliracin (Rafa, Israel)
DT: Viên nén 1.500.000 UI Colistin sulfat (tương ứng với 50mg Colistin base). Siro: 250.000 UI/5ml (dạng sulfat). Lọ thuốc bột tiêm 500.000 UI (tương ứng với 40mg Colistin methansulfonat natri hoặc 16,66mg Colistin base và 1.000.000 UI (tương ứng với 80mg Colistin mesylat natri hoặc 33,33mg Colistin base) kèm ống 3ml dd NaCl 0,9%.
TD: Diệt khuẩn với trực khuẩn mủ xanh, E. Coli, Klebsiella, Enterobacter, Salmonella, Shigella, Haemophilus, trực khuẩn ho gà, Pasteurella. Citrobacter, Acinetobacter.
CĐ và LD: Uống: Ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn (dùng phối hợp với liệu pháp bù nước). Trẻ em và sơ sinh từ 2 tháng trở lên: 250.000 UI/kg/ngày, tức là 1 thìa kèm/kg/ngày, chia 3-4 lần. (Siro pha với nước đun sôi để nguội). Viên nén: trẻ em 1 viên cho 5kg thể trọng, chia 3-4 lần trong 24 giờ. Người lớn: 1 viên cho 10kg thể trọng/ngày, chia 3-4 lần. Đợt dùng không quá 7 ngày. Thuốc tiêm: các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng kể trên, nhất là ở thận, đường tiết niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn máu, viêm màng não (phối hợp với điều trị tại chỗ). Người có chức năng thận bình thường: 50.000 UI/kg/ngày, chia 2-3 lần tiêm bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch chậm (1 giờ). Trẻ sơ sinh, đẻ non,... 50.000 - 100.000 UI/kg/ngày, chia 2-3 lần tiêm như trên. Nếu suy thận, dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.
CCĐ: Mẫn cảm với Polymyxin. Trẻ sơ sinh dưới 2 tháng. Nhược cơ.
LY: *Xem KHÁNG SINH*

COLITEC *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 20mg lysozym chlorid, 200mg aspirin aluminium và 1mg diphenylpyralin HCl.
CĐ: Viêm mũi dị ứng, viêm xoang, cương tụ niêm mạc mũi.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.
Trẻ em: 7-15 tuổi: ngày 2 lần x 1 viên.
Trẻ em: 4-7 tuổi: ngày 2 lần x 1/2 viên.

COLITIQUE *(Pháp)*

DT: Ống thuốc uống 2ml, chứa 0,7ml nước lọc chứa ít nhất 400 triệu E. Coli (dạng vaccin chống Coli).
CĐ: Nhiễm Coli mạn, viêm dạ dày, ruột.
LD: Ngày 2-3 ống. Lúc đầu: 3-4 ống/ngày, uống buổi sáng lúc đói.

COLLAGEN

BD: *Atélocollagène (Pháp)*
DT: Ống tiêm 1ml chứa 20 hoặc 35mg collagen tinh chế (lấy từ bê)
TD: Tiêm vào trong bì làm bù lấp một vệt lõm ở lớp da.

CĐ: Điều trị các vết nhặn ít sâu trên lớp da mịn, nhất là các vết nhăn nằm ngang ở trán... Tiêm theo kỹ thuật của chuyên viên thẩm mỹ (thường tiến hành 3 lần, mỗi lần cách nhau 4 tuần).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, có tiền sử bệnh tự miễn hoặc phản ứng phản vệ; phẫu thuật điều chỉnh hoặc tái tạo vú; đang điều trị bằng thuốc giảm miễn dịch, trẻ em, phụ nữ có thai.

LY: *Trước khi dùng cần tiến hành thử nghiệm để xem có mẫn cảm với thuốc không.*

COLOPTEN *(Pháp)*

DT: Ống thuốc uống 5ml chứa như nhau: 2mg các phần kháng nguyên tinh chế chiết xuất từ Staphylococcus aureus; E. Coli, Klebsiella pneumoniae, Proteus vulgaris (25mg). Colopten 3: Viên nén bọc chứa như nhau 3mg các phần kháng nguyên tinh chế kể trên: (39mg).

TD: Tăng cường đáp ứng miễn dịch ở ruột.

CĐ: Trị ỉa chảy, kèm bù nước cho cơ thể.

LD: Sơ sinh dưới 1 tháng: 1 ống/ngày. Từ 1-12 tháng: 2 ống/ngày. Trên 12 tháng: 3 ống/ngày. Dùng từng đợt từ 10-20 ngày. Viên nén: ngày 3 viên chia 3 lần. Cũng dùng từng đợt như trên.

COLPOSEPTINE *(Pháp)*

DT: Viên đặt âm đạo có 200mg clorquinaldol và 10mg promestrien.

TD: Phối hợp thuốc kìm khuẩn với một loại Estrogen dùng tại chỗ.

CĐ: Teo âm đạo do thiếu hụt Estrogen kèm bội nhiễm.

LD: Thấm ướt viên thuốc rồi đặt sâu vào âm đạo buổi tối trước khi đi ngủ.

Đợt dùng 18 ngày liền kể cả khi có kinh.

CCĐ: Tiền sử ung thư phụ thuộc Estrogen.

COLTEROL

Giãn phế quản

1,2-Benzendiol,4-[2-[(1,1-dimethylethyl) amino]-1-hydroxyethyl],

S 1541 (Shiogoni, *Nhật Bản)*

Dẫn xuất mesilat:

Colterol methansulfonat

Win 5563-3 (Winthrop)

COMBICILLIN *(Bungari)*

DT: Lọ thuốc tiêm 300.000đvqt Procain penicillin G và 100.000đvqt penicillin G.

CĐ: Như với penicilin G.

LD: Tiêm bắp: người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1lọ. Trẻ em: từ 1/2 đến 1 lọ/24 giờ, tùy theo tuổi.

CCĐ: Như với Penicilin G; mẫn cảm với Procain. Trẻ em dưới 30 tháng.

COMBIDERM *(Indonesia)*

DT: Ống 5 và 15g kem bôi chứa 0,05% betamethason dipropionat; 0,1% gentamicin sulfat và 1% clotrimazol.

TD: Phối hợp một corticoid tác dụng mạnh với kháng sinh có hoạt phổ rộng và dẫn chất tổng hợp chống nấm và Trichomonas.

CĐ: Các thể eczema và bệnh viêm ngoài da do dị ứng có bội nhiễm vi khuẩn hoặc nấm như viêm bì mạn, viêm bì dạng eczema, viêm bì tiếp xúc, eczema tăng tiết bã nhờn, hăm kẽ, trứng cá mụn mủ, bệnh ngoài da có liken-hóa,...

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược này. Tổn thương ngoài da do lao, virut (như do herpes simplex, thủy đậu,...)

LY: *Không dùng quá 10 ngày. Tránh bôi gần mắt, bôi xong không băng lại.*

COMBIVENT UDVs *(Boehringer Ingelheim)*

DT: Dd xông khí dung 1 ống:

Ipratropium bromid khan	0,5mg
Salbutamol sulfat tính theo Salbutamol base	2,5mg

TD: Ipratropium bromid là một ammoni bậc 4 của isopropyl atropin có tác dụng kháng cholinergic. Đối kháng với acetylcholin là chất trung gian hoá học của hệ đối giao cảm, có tác dụng ngăn chặn sự gia tăng nồng độ của GMPv (Guanosin monophosphat vòng) trong nội bào gây ra do tương tác của acetylcholin và thụ thể muscarinic làm co thắt cơ trơn phế quản.

Salbutamol có tác dụng chọn lọc trên hệ giao cảm bêta 2 gây giãn cơ trơn khí phế quản.

Thuốc có tác dụng giãn phế quản mạnh không làm tăng tác dụng phụ của chất chủ vận bêta 2.

CĐ: - Dùng máy xông khí dung hoặc máy thở.

- Trẻ em trên 12 tuổi - người lớn: 1 ống đơn liều x 3 - 4 lần/ngày

Cách dùng: chuẩn bị máy xông. Lấy một ống đơn liều vặn đầu trên của ống, ép mạnh thận ống để thuốc chảy vào bầu xông khí dung. Lắp dụng cụ xông.

Dùng xong, rửa sạch dụng cụ, loại bỏ thuốc còn lại trong bầu

- Không được trộn lẫn bất kỳ thuốc gì với Combivent.

COMBIZYM *(Đức)*

DT: Viên, từ dịch chất Aspergillus oryzae.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa - ỉa chảy.

COMBUNEX *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén ethambutol + INH

TD: Trị lao.

COMHIST LA

DT: Viên nang có:

Chlorpheniramin maleat	4mg
Phenyltoloxamin	50mg
Phenylephrin HCl	20mg

CĐ: Ngạt, chảy nước mũi, kết hợp viêm mũi dị ứng theo mùa hay quanh năm, viêm mũi vận mạch.
LD: Người lớn, trẻ em trên 12 tuổi, uống 1 viên, cách nhau 8-12 giờ.
CCĐ: Nuôi con bú. Trẻ em dưới 12 tuổi. Glôcôm. Hen suyễn. Tăng huyết áp.
Dùng với IMAO.
LY: *Tránh dùng khi có thai, bệnh tim mạch, đái tháo đường, bệnh tuyến giáp. Loét đường tiêu hóa. Thuốc gây buồn ngủ. Trầm dịu. Tránh uống rượu khi dùng thuốc và kết hợp với thuốc ngủ, an thần khác.*

COMPRALGYL

DT: Viên nén:

Phenacetin	0,1g
Aspirin	0,3g
Ethenzamid	0,2g
Codein phosphat	0,01g

TD: Hạ nhiệt - giảm đau
CĐ: Các chứng cảm sốt và đau nhức.
LD: Uống 1-4 viên/24 giờ. Sau bữa ăn. Không dùng cho trẻ em.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng. Mẫn cảm với aspirin và các salicylat. Bệnh chảy máu.
LY: *Thận trọng nếu bị suy thận, hen suyễn, rong kinh. Không dùng lâu dài. Tránh dùng 3 tháng đầu có thai và cuối kỳ thai (gây kéo dài chuyển dạ).*

CONFERON *(Hungari)*

DT: Viên nang có 250mg Sắt II sulfat (tương đương với 50mg Fe^{2+}) và 35mg Natri dioctylsulfosucinat.
TD: Tăng cường số lượng hồng cầu do cung cấp sắt, Na dioctylsulfosucinat giúp cho sắt hấp thụ được tốt.
CĐ: Thiếu máu do sắt.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em từ 3 tuổi trở lên: ngày 1-2 viên. Đợt dùng: 6-8 tuần.

CONNETTIVINA *(Italia)*

DT: Ống 15g kem bôi (cứ 100g có: 20mg Hyalastin, tức là acid hyaluronic, 10g polyetylenglycol, 5g decyl ester của acid oleic).
TD: Kích thích quá trình cải tạo mô và phát triển biểu bì.
CĐ: Vết bỏng, vết thương loét ngoài da.
LD: Ngày bôi 1-2 lần.
LY: *Còn có dạng gạc thấm thuốc mỡ kể trên để băng vết thương.*

CONTAC *(SKB)*

DT: Viên nang:

Phenylpropanolamin HCl	50mg
Chlorpheniramin	4mg

TD: Thuốc phối hợp 2 chất: cường giao cảm gây co mạch, và kháng histamin H1 chống dị ứng, được đặc chế giải phóng dần dần hoạt chất, vì vậy thuốc có tác dụng ngay và kéo dài trong vòng 12 giờ.
CĐ: Trị triệu chứng cảm lạnh thông thường, viêm mũi dị ứng như sổ mũi, hắt hơi, nghẹt mũi.
LD: Từ 12 tuổi trở lên, uống 1 viên/lần, cách nhau 12 giờ. Nuốt viên thuốc, không được nhai.
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi.
Mẫn cảm thuốc - Đau thắt ngực - Tăng HA - Cường tuyến giáp - Đái tháo đường - IMAO - Có thai hoặc nuôi con bú. Thuốc cường giao cảm - Huyết khối mạch vành. Glôcôm góc đóng - Phì đại tiền liệt tuyến.
LY: - *Thuốc gây buồn ngủ.*
- *Không uống rượu khi dùng thuốc.*
- *Thuốc có thể gây tác dụng phụ: Khô miệng, táo bón, rối loạn vận động, khô mắt, keo dịch tiết, nhịp tim nhanh, bí đái, lú lẫn, kích động ở người cao tuổi, đau đầu, phát ban.*
- *Không dùng quá 7 ngày.*
- *Không dùng với các thuốc tăng HA, trầm cảm 3 vòng.*

CONTACTIOL *(Pháp-Mỹ)*

DT: Lọ 10ml dung dịch có: 50mg hydroxypropyl methylcelulose (4000 CPS); 0,2mg benzalkonium chlorid; 25mg tyloxapol và dd đệm đẳng trương hóa vđ 10ml.
TD: Cải thiện cho người đeo các loại mắt giả với tác dụng bảo vệ giác mạc tránh kích ứng tại chỗ, thay thế cho nước mắt.
CĐ: Dùng cho những người đeo thấu kính giác mạc cứng hoặc uốn được, các loại mắt giả khác. Trường hợp tiết ít nước mắt, mắt khô.
LD: Nhỏ vài giọt vào phần lõm của thấu kính trước khi đeo. Tiết ít nước: nhỏ 1 giọt khi mới có cảm giác khô mắt.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

CONTERIN *(Đài Loan)*

DT: Viên nang chứa:

Các alcaloid Beladon	0,16mg
Atropin sulfat	0,024mg
Scopolamin HBr	0,014mg
Hyoscyamin sulfat	0,122mg
Phenylpropanolamin HCl	50mg
Chlorpheniramin maleat	1mg
Pheniramin maleat	12,5mg

CĐ: Các triệu chứng do cảm lạnh như sổ mũi, hắt hơi, viêm mũi mạn, hen phế quản.
LD: Người lớn: Cứ 8-12 giờ uống 1 viên.

CONTRACEPTIN

DT: Viên đặt âm đạo (có 30mg chinosol; 100mg acid boric và 60mg tanin).
TD: Diệt tinh trùng.
CĐ: Tránh thụ thai.

LD: Đặt một viên vào âm đạo, khoảng 5 phút trước khi giao hợp.

CONTRACTUBEX *(Đức)*

DT: Ống 20g kem bôi da chứa cao Allium cepae, heparin natri, allantoin trong tá dược thuốc mỡ serol (chất keo ái nước).
TD: Với vết thương mới: - làm lành vết thương nhanh chóng; ức chế tạo ra sẹo lồi; phòng ngừa phát triển sẹo xấu. Với vết thương cũ: cải thiện sẹo lồi, làm mềm vết sẹo bị xơ cứng giúp cử động dễ dàng; cải thiện các vết rạn da, vết sẹo lõm.
CĐ: Phòng và trị các loại sẹo (nhất là sẹo lồi do phẫu thuật, bỏng, chấn thương).
Dùng sau các trường hợp: lở loét, mụn bọc bệnh thủy đậu; rạn da bụng (ở phụ nữ có thai hoặc trong trường hợp bị béo nhanh).
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

COPAZE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên có: Pancreas - Cellulase.
BD: tương tự: Cozym.

COPHARFORMYL *(XND 150)*

DT: Viên có: Cu Sulfat - Na fluorid.
CĐ: Bệnh phụ khoa.

CO-PROXAMOL

Phối hợp hiệp đồng giảm đau Paracetamol với Dextropropoxyphen hydrochlorid.
Aporex (Na Uy)
Algolysin (Israel)
Capadex (New - Zealand)
Cosalgesic (Anh)
Di-Antalvic (Houdé, Pháp)
Distalgesic và Distalgic (Anh)
Paradex (Australia)
Wygesic (Wyeth-Mỹ)
Xem thêm ở "Di-Antalvic"

COPYRKAL N *(Đức)*

DT: Viên nén/thuốc đạn (trẻ em 7-15 tuổi)/thuốc đạn (trẻ em dưới 7 tuổi).

Propyphenazon	280mg/140mg/70mg
Cafein	40mg/25mg/13mg

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.
CĐ: Các chứng đau như: nhức đầu, đau răng, đau thấp khớp. (Viêm nhiều khớp mạn, bệnh Bechterew) đau cơ hư khớp; đau dây thần kinh; đau do nhổ răng và cắt hạnh nhân; đau do rối loạn tuần hoàn; đau khi thấy kinh; đau do tổn thương và các dĩa gian đốt sống.
LD: Người lớn: ngày 1-4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em dưới 7 tuổi: ngày nạp 1-3 lần, mỗi lần 1 thuốc đạn. Trẻ em từ 7 tuổi đến 15 tuổi: ngày nạp 1-3 lần, mỗi lần 1 thuốc đạn.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất Pyrazolon, rối loạn chức năng gan và thận; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, bệnh ở hệ tạo máu.

CO-PYRONIL N *(Mỹ)*

Phối hợp trị viêm dị ứng, gồm có cyclopentamin HCl và Pyrrobutamin phosphat.

COQUELUSEDAL *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn sơ sinh, trẻ em, người lớn có: Tinh dầu Niaouli, Camphor, cao grindelia, cao gelsemium, phenobarbital.
CĐ: Ho gà, viêm phế quản, ho do kích thích.
LY: *Còn có 1 loại đạn có thêm paracetamol.*

CORBADRIN

Gây co mạch

1,2-Benzendiol,4 -(2-amino-1-hydroxypropyl)-Levonordefrin
Neo-Cobefrine (Cook-Waite, Mỹ)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Corbadrinium chloratum
Dihydroxyphenylaminopropanolum hydrochloricum
Lirotil (Bayer)
Nordefrin
Vasofren

CORDICHIN *(Đức)*

DT: Viên nén bọc 80mg verapamid HCl và 160mg quinidin (tương ứng 250mg Quinidin bisulfat).
CĐ: Các chứng loạn nhịp nhanh.
LD: Ngày đầu 1 viên. Ngày thứ 2:2 lần, mỗi lần 1 viên. Ngày thứ 3:3 lần, mỗi lần 1 viên. Sau liều duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

COREINE

DT: Carraghenat hay chất nhầy của tảo Chondrus crispus. Một thìa càfê = 3,40g.
TD: Nhuận tràng
CĐ: Táo bón - Béo phì
LD: Người lớn uống 2-6 thìa càfê/ngày. Uống với ít nước. Trẻ em từ 2-15 tuổi uống 1-4 thìa càfê/ngày.
LY: *Có thể có cảm giác đầy bụng.*

CO-RENITEC

Phối hợp hydrochlorothiazid với enalapril. Trị tăng huyết áp.

CORMYCIN *(Indonesia)*

DT: Ống 5g kem bôi chứa 2% chloramphenicol, 1% hydrocortison acetat; 0,1% menthol.
TD: Chống nhiễm khuẩn và viêm, kèm chống ngứa.
CĐ: Nhiễm khuẩn ngoài da có mủ, viêm bì có mủ, vết bỏng bội nhiễm, eczema dị ứng; viêm bì do tiếp xúc, ngứa vùng hậu môn, sinh dục.
LD: Ngày bôi 3-4 lần.
CCĐ: Tổn thương ngoài da do lao, herpes simplex, nhiễm virut hoặc nấm ký sinh.

LY: *Còn có dạng mỡ tra mắt đóng ống 3,5g chứa 0,2% chloramphenicol và 0,5% hydrocortison acetat. Chỉ định dùng như bd. Chlorocid H của Hungari.*

CORONIA *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa: 45mg procain HCl và 3mg hematoporphyrin HCl; 2mg nylidrin; 50mg acid orotic các vitamin A (10.000 I.U); B1 (10mg); E (12,1mg); C (50mg); B_2 (5mg); B_6 (5mg); B_{12} (3mcg); PP (15mg); acid folic (0,1mg); Ca pantothenat (10mg) và colecalciferol (400 I.U).

TD: Phối hợp procain với hematoporphyrin (gọi là KH_3) có tác dụng chống các triệu chứng lão hóa ở người có tuổi, cải thiện tình trạng mất chủ động khi đi đại - tiểu tiện. Nylidrin điều hòa huyết áp; acid orotic điều hòa cholesterol trong máu, trị tăng acid uric ở máu và các chứng suy chức năng gan. Các vitamin trên đây tăng cường chuyển hóa và miễn dịch ở cơ thể (do khử các gốc tự do).

CĐ: Trị các rối loạn xảy ra ở người trên 40 tuổi như: Kém tập trung tư tưởng, hay quên, rối loạn giấc ngủ và tâm thần, trạng thái trầm cảm; mất chủ động khi đi đại - tiểu tiện; suy nhược cơ thể - Phòng các chứng tăng acid uric và cholesterol trong máu, tăng huyết áp. Để giải độc và tăng cường chức năng gan.

LD: Ngày uống 1 viên vào buổi sáng.

CCĐ: Mẫn cảm với procain, sulfonamid và acid benzoic - Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 12 tháng.

LY: *Tránh dùng đồng thời với các sulfamid, các thuốc đối kháng cholinesterase (gây giảm tác dụng). - Tác dụng phụ có thể xảy ra: chóng mặt, nhức đầu (dùng liều cao trên 1 viên/ngày); buồn nôn, tiêu chảy, mẩn ngứa, mày đay, xuất huyết nhẹ ở phụ nữ tiền mãn kinh.*

CORTEXYL *(Pháp)*

DT: Gói sủi Ca dialphacetoglutarat

CĐ: Suy nhược chức năng người lớn.

CORTIBION *(Pháp)*

BD tương tự:

Corbimed (XNLHD TT Huế)
Cortebios (XN Dược Cửu Long)
Cortibicin (CTD Minh Hải)
Corticreme (Tiphaco)
Cortinicol cream (CTD Ninh Thuận)
Cortcrem (Tiphaco)
Cortisotra (CTD Sóc Trăng)
Danacobrin (XNDP Đà Nẵng)
Dermicort (XNDPTW 26)
Dermofar (XNDPDL)
Korcin (XN Dược Hậu Giang)
Vaticol (CTD Long An)

DT: Kem bôi đóng ống 8g; có:

Dexamethason acetat	0,05g
Chloramphenicol	2g
Tá dược vđ	100g.

TD: Chống ngứa, phù nề và nhiễm khuẩn ngoài da. Chống viêm.

CĐ: Eczema nhiễm khuẩn, viêm da, chốc lở. Viêm nang lông, bệnh trứng cá... Viêm kết mạc mắt.

LD: Rửa sạch, làm khô thương tổn, bôi lớp mỏng kem. Cấp tính: ngày đầu bôi 2 lần, sau đó bôi 1 lần/ngày chà nhẹ cho thấm thuốc.

CCĐ: Chứng ngứa có nguồn gốc virut (Herpès đơn, thủy đậu, đậu mùa) bệnh lao da, bệnh nấm da.

LY: *Dexaclor (CTD Cửu Long) (nhỏ mắt)*
Dexacol collyre (tra mắt) (Etiphar)
Dexclorum (tra mắt) (XNDP Vĩnh Phúc)
Levodexa (nhỏ mắt + palmatin) (XNDPTW 2)
Ophta Dexcol (nhỏ mắt) (XNDP Hậu Giang)
Otifar (XNDP DL) (nhỏ tai)

CORTICÉTINE *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ tai có 50mg framycetin sulfat, 5mg dexamethason dinatri phosphat.

CĐ và CCĐ: Như Antibio - Synalar

LD: Ngày nhỏ 2 lần, không dùng quá 10 ngày.

CORTICOID

(Những vấn đề cơ bản cần biết)

TD: Chống viêm và dị ứng - Liều cao giảm đáp ứng miễn dịch.

CĐ: - Dị ứng: Phù Quincke, mày đay bản đồ, sốc phản vệ, suyễn.
- Bệnh chất tạo keo và mô liên kết.
- Da liễu: Bệnh Pemphigus viêm da mủ ăn sâu, lichen phẳng, u mạch, biểu hiện da của bệnh máu và nhiễm độc da, chàm, mụn nước.
- Tiêu hóa: Viêm đại tràng tiến triển, xuất huyết; bệnh Crohn, viêm gan mạn.
- Nội tiết: viêm tuyến giáp bán cấp De Quervain, tăng calci huyết cận khối u, tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh nam hóa đơn thuần.
- Máu: Ban xuất huyết do giảm tiểu cầu tự phát, thiếu máu do huyết giải tự miễn dịch, giảm nguyên hồng cầu mạn; phối hợp với một số thuốc điều trị bệnh máu ác tính Lympho bào.
- Nhiễm khuẩn: phối hợp kháng sinh điều trị một số trường hợp viêm tĩnh mạch huyết khối nhiễm khuẩn, bệnh thương hàn nội tạng, bệnh lao.
- Ung thư: Điều trị tạm thời nhiều loại ung thư (máu, bạch huyết bào, tủy) - Chống nôn khi sử dụng hóa trị liệu; di căn xương kèm tăng calci huyết.
- Thận: Viêm cầu thận - Thận nhiễm mỡ.
- Thần kinh: Phù não do ung thư hoặc chấn thương, u não không giải phẫu được (tạm thời), liệt thần kinh mặt do lạnh, vài bệnh viêm đa rễ thần kinh, xơ cứng rải rác kịch phát, nhược cơ.
- Mắt: viêm màng mạch nho trước và sau, vài loại viêm dây thần kinh, viêm gai thị, lồi mắt do nội tiết.

- Tai mũi họng: Viêm mũi dị ứng, polyp xoang mũi, viêm xoang cấp và mạn, viêm tai thanh dịch, điếc đột ngột.
- Hô hấp: vài bệnh tắc nghẽn đường hô hấp mạn, vài thể hen suyễn, vài dạng xơ phổi, bệnh Sarcoidose.
- Khớp: Vài loại viêm khớp và đa viêm khớp, thấp khớp cấp, vài bệnh đau rễ thần kinh, bệnh Horton và giả viêm đa khớp gốc chi, vài loại tăng calci huyết không do ung thư.
- Ghép cơ quan.

CCĐ: Nhiễm khuẩn và nấm điều trị đặc hiệu không khỏi.
- Nhiễm virut tiến triển: mụn rộp, thủy đậu, Zona ở mắt.
- Thống phong.
- Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.
- Bệnh tâm thần.
- Xơ gan - cổ trướng do rượu.
- Viêm gan cấp do virut A, B hay không A không B.

LY: - *Trước khi dùng thuốc, loại bỏ mọi khả năng nhiễm khuẩn nội tạng. Khi dùng thuốc theo dõi việc bị nhiễm khuẩn có thể xảy ra.*
- *Chế độ dinh dưỡng: giầu protid, calci, vitamin D, Kali, đường hấp thu nhanh, hạn chế muối.*
- *Chú ý đặc biệt viêm loét đại tràng vô căn (nguy cơ thủng), nối ruột gần đây, suy thận, tăng huyết áp, loãng xương, nhược cơ, tiểu đường, nhồi máu cơ tim gần đây (nguy cơ vỡ màng thất trái).*
- *Không sử dụng thuốc nếu có tiền sử loét, nếu thật cần thiết dùng nên phối hợp với thuốc chống loét.*
- *Thuốc uống vào giữa bữa ăn.*
- *Giảm liều dùng dần dần trước khi ngừng dùng thuốc.*
- *Dùng thuốc lâu dài (trên 6 tháng) sẽ kìm hãm ACTH, gây nên thiếu cortison lâu dài và nặng, cả khi đang dùng thuốc và ngừng dùng thuốc.*
- *Chưa có hiện tượng ảnh hưởng thai nhi (3 tháng đầu), hơi chậm phát triển thai nếu dùng thuốc suốt kỳ thai, hiếm suy thượng thận ở trẻ sơ sinh nhưng cũng cần theo dõi trẻ sơ sinh về lâm sàng một thời gian. Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*

Tương tác thuốc: *Không nên phối hợp với các thuốc không chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh erythromycin IV, sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh) Thận trọng khi dùng với acid acetylsalicylic và dẫn xuất (giảm salicylat huyết trong khi dùng corticoid, quá liều salicylat khi ngừng dùng thuốc); với các thuốc chống loạn nhịp nhóm Ia, disopyramid, bretilium, solatol, amiodaron) (coi chừng hạ Kali huyết, điều chỉnh liều, theo dõi sóng QT (gây xoắn đỉnh); với các thuốc chống đông máu đường uống, (nguy cơ gây chảy máu đặc thù của liệu pháp corticoid); với các thuốc gây hạ kali huyết, các thuốc nhuận tràng kích thích (nguy cơ hạ kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ kali huyết, gây độc do digitalin); với heparin (nguy cơ chảy máu); các thuốc gây cảm ứng men (giảm hiệu lực corticoid); với insulin, metformin, sulformin, sulfamid hạ đường huyết) (tăng đường huyết, tích ceton); với isoniazid, (giảm isoniazid huyết tương); với các muối oxyd, hydroxyd Al, Mg, Ca giữ khoảng cách dùng thuốc 2 giờ (giảm hấp thu corticoid đường uống); các thuốc trị tăng huyết áp (giảm tác dụng hạ HA); với Interferon alpha (ức chế tác dụng interferon); với vaccin giảm hoạt tính (gây bệnh lan rộng, chết người) nên dùng vaccin mất hoạt tính; với praziquantel (gây giảm nồng độ praziquantel huyết tương).*

Tác dụng phụ: *Đặc biệt với việc dùng thuốc lâu dài và liều mạnh.*

+ Rối loạn nước điện giải: Hạ Kali huyết, kiềm máu, giữ muối nước đôi khi kèm tăng HA gây suy tim sung huyết.

+ Rối loạn nội tiết và chuyển hóa: Hội chứng Cushing, ngừng bài tiết ACTH teo vỏ thượng thận đôi khi vĩnh viễn, giảm dung nạp glucose, tiểu đường tiềm ẩn, ngừng phát triển ở trẻ em, kinh nguyệt không đều, rậm lông.

+ Rối loạn về xương -cơ: Teo cơ chậm hồi phục, yếu cơ, loãng xương (có khi vĩnh viễn), gãy xương bệnh lý, lún đốt sống, hoại thư xương, đứt dây chằng.

+ Rối loạn tiêu hóa: loét dạ dày - tá tràng, xuất huyết, thủng, loét ruột non, viêm tụy cấp, viêm thực quản, trướng bụng.

+ Rối loạn với da: Teo da, chậm liền sẹo, ban xuất huyết, bầm máu, mụn trứng cá, rậm lông. Bôi ở diện rộng tác dụng toàn thân.

+ Rối loạn thần kinh: Hưng phấn quá độ, sảng khoái, rối loạn giấc ngủ. Hiếm gặp hưng cảm quá độ, lú lẫn, sảng, co giật, trầm cảm.

+ Rối loạn về mắt: Tăng nhãn áp - Đục thuỷ tinh thể. Có thể gây hiện tượng dội ngược tăng áp lực nội sọ khi ngừng dùng thuốc, nhất là không giảm liều từ từ khi ngừng thuốc.

CORTICOSPORIN

DT: Mỗi gam thuốc mỡ da/1ml thuốc nhỏ mắt có:

Polymyxin B sulfat	5000 đvqt/10000đvqt
Neomycin sulfat	5/5mg
Hydrocortison	1%

Thuốc mỡ da thêm Bacitracin Zn 400 đvqt - ống thuốc mỡ 14g - Lọ nhỏ mắt 5ml

CĐ: - Thuốc mỡ: nhiễm khuẩn da (viêm hay dị ứng); bỏng, vết thương, viêm tai ngoài, phẫu thuật chỉnh hình, hậu môn, sản khoa. Viêm da dị ứng tiếp xúc, do ứ, eczema nhiễm khuẩn, viêm da thần kinh, ngứa hậu môn, sinh dục. Chốc lở. Thuốc nhỏ mắt: Viêm mi mắt nhiễm khuẩn, viêm kết - giác mạc, viêm màng mạch nho trước mãn tính, thương tổn giác mạc do hóa chất, nhiệt độ cao, vật lạ...

LD: Thuốc mỡ: bôi lớp mỏng, ngày 2-4 lần. Nhỏ mắt: nhỏ 1-2 giọt, cách 3-4 giờ.

CCĐ: Thuốc mỡ: Tai thủng nhĩ.
Nhỏ mắt: Viêm giác mạc đuôi gai thủy đậu, bệnh virut giác-kết mạc, nấm mắt.

LY: - *Thuốc mỡ: Bỏng diện rộng 20% hay bị loét dinh dưỡng có nguy cơ độc tính thận và tai do Neomycin. Dùng corticoid vào chỗ nhiễm khuẩn có thể làm bệnh lan rộng. Thuốc mắt: Dùng lâu dài có thể bị glôcôm kèm theo thương tổn thần kinh thị*

giác, cườm mắt, mộng giác mạc và củng mạc tiến tới thủng mắt. Còn có thể bị nấm giác mạc dai dẳng.

CORTICOTROPHIN

Corticotropin; hormon hướng vỏ thượng thận, Adrenocorticotropin
Adrenocorticotropin hormon (viết tắt là ACTH)
Corticostimulin; kích vỏ thượng thận
Corticotropinum ad injectabile
Corticotropinum pro injectione
BD: *Acethropan (Hoechst)*
Acortan (Ferring, Đức; Ferring, Thụy Sĩ)
Acorto (Breon, USA)
ACTH (Polfa; Parke Davis; Mỹ)
Acthar (Armour; Rorer; USA; USV; USA)
Acton (Ferring, Thụy Điển)
Actrope (United Pharmaceuticals, Mỹ)
Adactan
Alfatrofin (Frederiksberg Chem, Đan Mạch)
AP-Acthar-Gel (Sideta, Tây Ban Nha)
Corstiline
Cortigel (Savage, USA)
Cortrophin (Organon; Thụy Điển)
Duracton (Nordic, Canada)
Procortan (Đức)
Reacthin (Leo, Thụy Điển)
Solacthyl (Squibb)
Trofocortina (ISM, Italia)
Tubex (Wyeth)
DT: Ống thuốc bột đông khô 20-50 đvqt và 100 đvqt kèm 2ml dd NaCl 0,9%.
TD: Hormon kích thích vỏ thượng thận. Chống viêm, dị ứng và sốc.
CĐ: Thấp khớp, hen phế quản, giảm tiểu cầu và bạch cầu; và để dùng vào cuối mỗi đợt điều trị bằng corticoid.
LD: Thấp khớp cấp: người lớn: tiêm bắp ngày 4 lần, mỗi lần 10-20 đvqt. Đợt dùng 5-8 ngày. Hen: Dùng liều giảm dần 100 đvqt/ngày - 20 đvqt/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, loạn tâm thần cấp, hội chứng Cushing, phụ nữ có thai, suy tim.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

CORTICOTROPHIN - Kẽm Hydroxid

Corticotropin, hỗn hợp với kẽm hydroxid
Corticotrophin Zinc Injection
Corticotrophin
-Zinkhydroxid - Injektionssuspension
Corticotropina zinco idrossido sospensione iniettabile
Corticotropine hydroxyde de zinc, Suspension injectable
Corticotropin Zinc hydroxide Suspension
BD: *Cortrophin-Z (Organon)*
Cortrophin Zinc ACTH (Organon)
Cortrophin-ZN (Organon)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

CORTIDASMYL *(Roussel - Việt Nam)*

DT: Viên nén có 10mg ephedrin hydrochlorid, 80mg theophylin, 1.5mg prednison và 10mg phenobarbital.
CĐ: Hen, khó thở do viêm khí quản.
LD: Người lớn: ngày uống 2-6 viên.
Trẻ em 6-12 tuổi: ngày 1-3 viên.

CORTIFRA *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml thuốc bơm mũi chứa 22,5mg prednisolon metasulfobenzoat natri và 187,5mg framycetin sulfat (tức là 120.000 đơn vị).
TD: Chống viêm và nhiễm khuẩn ở mũi họng.
CĐ: Viêm mũi cấp, ngạt mũi, viêm họng. Viêm mũi bán cấp và mạn. Dị ứng ở mũi. Điều trị trước và sau phẫu thuật ở mũi.
LD: Người lớn: ngày bơm mũi 4-6 lần. Trẻ em từ 30 tháng: ngày bơm 2-3 lần. Dùng trung bình 8 ngày.
CCĐ: Như Biocidan.

CORTIMYCINE

BD tương tự: *Cortnéo (Pháp)*
DT: 1ml nhỏ tai, mũi mắt/1g thuốc mỡ da và mắt /1g kem có:

Hydrocortison acetat	5/10/1,25mg
Neomycin sulfat	3,5/3,5/3,5mg

TD: Chống viêm, chống dị ứng, kháng khuẩn.
CĐ, LD: - Khoa mắt: viêm kết mạc dị ứng, viêm kết mạc mùa xuân. Viêm giác mạc kẽ và biến chứng trứng cá hồng. Viêm màng mạch nho, dùng: 3-4 lần thuốc mỡ mắt trong ngày. Tai mũi họng: viêm mũi, viêm xoang, viêm tai, viêm mũi hầu: 3-4 giọt, 3-4 lần/ngày vào lỗ mũi hoặc lỗ tai. Da: viêm da - Eczema dị ứng - Viêm da thần kinh - Bôi thuốc mỡ hay kem một lớp mỏng, bôi 3-5 lần/ngày.
CCĐ: Da thương tổn do lao, giang mai, virút. Mắt: Vết thương và loét giác mạc (Herpès giác mạc). Tai mũi họng: thủng màng nhĩ.
LY: *Xem Corticoid.*

CORTINE NATURELLE L.N. *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml cao vỏ thượng thận.
CĐ: Suy nhược chức năng.
LD: Tiêm 1 ống/ngày - Có thể nhỏ vào miếng đường đặt dưới lưỡi.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Có thai.

CORTISON

Hormon vỏ thượng thận, glucocorticoid
Pregn -4-en-3,11,20-trion, 17,21-dihydroxy-Cortistan **(Mỹ)**
Dẫn xuất 21-acetat:
Cortisonum acetylatum
BD: *Acetisone (Farmigea, Italia)*
Adreson (Organon)
Altesona (Alter, Tây Ban Nha)
Colirio Collado Cortioftal (Tây Ban Nha)

Colirio Framan Cortisona (Tây Ban Nha)
Cortal (Organon, Thụy Điển)
Cortate (Protea, Australia)
Cortelan (Glaxo)
Cortifor (Vifor, Thụy Sĩ)
Cortilen (SIFI, Italia)
Cortioftal (Cusi, Tây Ban Nha)
Cortisate (Leo, Đan Mạch)
Cortisol (Vis, Italia)
Cortistab (Boots)
Cortisyl (Roussel)
Cortodrin (Astra)
Cortogen (Schering Corp/Essex)
Cortisone (Merk Sharp & Dohme)
Pantisone (Panray, USA)
Scheroson (Schering AG, Đức)
DT: Cortone (Mỹ) Dịch treo tra mắt 0,5% Cortison.
Hydrocortisone Roussel (Pháp) - Mỡ mắt 1%.
CĐ: Viêm và dị ứng ở mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 3 lần, mỗi lần 1 giọt. Tra mỡ mắt 1-3 lần ngày.
CCĐ: Loét hoặc Herpès giác mạc, bệnh nấm ở giác mạc, lao mắt.
LY: *Xem CORTICOID.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

CORTIVASOL

BD: *Altim (Roussel)*
Diaster (Diamant)
Dilaster (Roussel)
Idaltim (Roussel)
DT: Viên nén 0,4mg (tính ra alcol tương ứng). Altim và Idaltim (Pháp) -dịch treo tiêm đóng sẵn vào bơm tiêm kèm kim -3,75mg trong 1,5ml.
TD: Glucocorticoid tổng hợp chống viêm; tác dụng giữ nước và muối kém hydrocortison.
CĐ: - Thuốc viên: Bệnh do dị ứng, bệnh ở mô tạo keo, một số bệnh ở khoa da liễu như pemphigus, liken phẳng... Bệnh đường tiêu hóa như: cơn tiến triển bệnh Crohn, viêm gan mạn tự miễn dịch. Bệnh nội tiết như: Viêm tuyến giáp không có mủ (viêm tuyến giáp bán cấp De Quervain); Tăng calci-máu cận ung thư; Chứng tăng sản thượng thận bẩm sinh. Bệnh ở máu như: Ban đỏ giảm tiểu cầu (tự miễn); Thiếu máu tan huyết tự miễn; dùng phối hợp với các thuốc hóa trị liệu khác trong các bệnh máu ác tính chủ yếu dạng lymphô. - Bệnh nhiễm khuẩn: chủ yếu vài trường hợp viêm huyết khối tĩnh mạch nhiễm khuẩn, sốt thương hàn thể nội tạng nặng. -Khoa ung thư: Điều trị tăng bạch cầu và u lymphô, u tủy; Để chống nôn trong khi dùng các thuốc làm giảm miễn dịch, di căn xương kèm calci-máu. Khoa thận: một số hội chứng hư thận. Khoa thần kinh: - Chứng nhược cơ- phù não (nhất là do u hoặc chấn thương); Điều trị tạm thời các u não không phẫu thuật được. Bệnh xơ cứng mảng tiến triển. Khoa mắt: viêm màng mạch nho trước và sau trong các trường hợp viêm dây thần kinh thị giác. Lồi mắt nội tiết phù nề. Khoa tai mũi họng: Viêm tai thanh mạc hoặc điếc đột xuất, viêm mũi do dị ứng, viêm xoang cấp hoặc mạn. Khoa hô hấp: một số bệnh phổi - Phế quản mạn gây nghẽn và thể hen. Khoa thấp khớp, viêm rễ dây thần kinh và tăng calci-máu không do u. Thuốc tiêm: (trong hoặc quanh khớp): viêm khớp hư khớp tiến triển, dị cảm đầu chi trên, viêm gân, viêm bao khớp, bệnh Dupuytren.
Tiêm ngoài màng cứng: Đau vùng thắt lưng, đau dây thần kinh hông và viêm rễ thần kinh chi dưới.
LD: Viên nén 0,4mg tương đương với 5mg prednison. Người lớn: Liều khởi đầu: 4-8 viên/ngày. Liều duy trì: 1-3 viên/ngày. Trẻ em: Liều khởi đầu: 1-2 viên cho 10kg thể trọng/ngày. Liều duy trì: 1/4 viên cho 10kg thể trọng/ngày. Liều hàng ngày chia 1-2 lần, uống vào bữa ăn hoặc đợt gián đoạn cách ngày 1 lần. Thuốc tiêm: 0,3mg Cortivazol tương đương với 5mg Prednison. Tùy theo chỗ tiêm, từ 0,5-1,5ml, tiêm trong hay quanh khớp, tiêm ngoài màng cứng, một lần hoặc nhiều lần (thường dùng từng đợt 1-3 tuần).
CCĐ: Như các Corticoid nói chung, đặc biệt là các trường hợp nhiễm khuẩn hoặc nấm chưa điều trị thích hợp, một số nhiễm virut nhất là Herpès và Zona có biểu hiện ở mắt; bệnh goutte, loét dạ dày - tá tràng tiến triển, tình trạng loạn tâm thần, xơ gan ở người nghiện rượu kèm cổ trướng; viêm gan cấp do virut. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *Xem Corticoid.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

CORTOCIN F *(Nhật Bản)*

DT: Thuốc mỡ và kem bôi 0,25mg fluoroformylon/1g.
TD: Steroid chống viêm.
CĐ: Eczema cấp và mạn, chàm trẻ em, viêm bì do tiếp xúc, bệnh vẩy nến...
LD: Ngày bôi 2-3 lần.
LY: *Ngừng thuốc nếu có bội nhiễm sinh mủ hoặc triệu chứng dị ứng với thuốc.*

CORTODOXON

Glucocorticoid

Pregn-4-en-3,20-dion,17,21-dihydroxy-
Cortexolon

CORTONYL *(XNDP26)*

DT: Lọ 25ml thuốc giọt có:

Natri camphosulfonat:	2,5g
Cao lạc tiên	0,25g

TD: Trợ tim, an thần
CĐ: Ngất do suy tim, rối loạn thần kinh tim. Mất ngủ do lao lực.
LD: Người lớn uống 20-50 giọt/lần, ngày uống 1-2 lần. Trẻ em: tùy tuổi có thể dùng 1/2 liều người lớn.

BD tương tự: *Camphonyl (Pharimexco)*

COSADON *(Pháp)*
COSALDON *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên có 400mg pentifylin hay hexyl-theobromin và 100mg acid nicotinic.
CĐ: Rối loạn tinh thần tập tính tuổi già, giảm hiệu lực trí tuệ, rối loạn trí nhớ, giảm chú ý tập trung và nghị lực. Chóng mặt, ù tai. Bệnh võng mạc do thiếu máu cục bộ. Rối loạn ốc tiền đình do thiếu máu cục bộ. Di chứng thiếu máu cục bộ não.
LD: 2-3 viên/ngày, uống sáng và chiều sau bữa ăn. Ở người già hay người dễ mất ngủ, nên chia uống sáng và trưa. Có thể dùng thuốc lâu dài.
LY: *Người tăng huyết áp, thường thấy hơi hạ huyết áp (sẽ có lợi), nhưng không thể thay thế cho thuốc điều trị tăng huyết áp.*

CO-SOLTRIM

Phối hợp Sulfametrol và Trimethoprim (TM) theo tỷ lệ 5/1.
BD: *Lidaprim (Áo)*
Madéran
Quam (Pháp)
DT: Viên nén 400mg Sulfametrol và 80mg TM. Viên nén (cho trẻ em) 100mg Sulfametrol và 20mg TM.
CĐ và LD, CCĐ: Như Co-Trimazin.

COTININ

Hưng thần kinh

2-Pyrrolidinon, 1-methyl-5-(3-pyridinyl), (S)-
Dẫn xuất fumarat:
Cotinin fumarat

CO-TRIFAMOL

Phối hợp Sulfamoxol và Trimethoprim (TM) theo tỷ lệ 5/1.
BD: *Actin (Thái Lan)*
Chemoprim (Đức)
Co-Fran
Supristol (Pháp)
DT: Viên nén (cho người lớn): 400mg Sulfamoxol và 80mg TM. Dịch treo uống (lọ 60ml) cứ 2,5ml có 100mg Sulfamoxol và 20mg TM.
TD: Như Co-Trimazin.
CĐ và CCĐ: Như Co-Trimazin.
LD: Người lớn liều đầu tiên: 2 viên, sau cứ 12 giờ uống 1 viên. Trẻ em cứ 5kg thể trọng cho uống 2,5ml dịch treo, chia 2 lần trong ngày, suy thận dùng liều giảm đi.

CO-TRIMAZIN

Phối hợp Sulfadiazin và Trimethoprim (TM) theo tỷ lệ 5/1.
BD: *Antrima (Vinaspecia, Pháp)*
Coptin
Triglobe
DT: Viên nén 400mg Sulfadiazin và 80mg TM. Dịch treo uống cho trẻ em (lọ 50ml) cứ 2,5ml có 100mg Sulfadiazin và 20mg TM.
TD: Phối hợp diệt khuẩn có tác dụng với E.Coli. Klebsiella, Enterobacter, Proteus, Citrobacter, Salmonella, Shigella, Haemophilus, phẩy khuẩn tả, Listeria, Pneumocystis carinu, màng não cầu, lậu cầu khuẩn. Brucella, Acinetobacter, Nocardia, Actinomyces.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng kể trên ở đường tiết niệu - sinh dục (nhất là tuyến tiền liệt), phế quản phổi cấp, tai giữa, đường tiêu hóa nhất là sốt thương hàn và viêm ruột sigma. Nhiễm khuẩn do Pneumocystis carinii.
CCĐ: Thiếu hụt G6PD (gây nguy cơ tan huyết), sơ sinh và trẻ đẻ non, phụ nữ cuối kỳ thai nghén hoặc nuôi con bú. Mẫn cảm với sulfamid.
LY: *- Tai biến ngoài da có khi trầm trọng, phải cân nhắc lợi hại khi dùng. Ngừng thuốc ngay và vĩnh viễn nếu có biểu hiện huyết học hoặc ngoài da.*
- Thận trọng kiểm tra định kỳ huyết học trong trường hợp dùng thuốc lâu dài và lặp đi lặp lại đặc biệt với người cao tuổi, người thiếu folat, giới hạn dùng không quá 10 ngày và giới hạn liều dùng.
- Theo dõi cẩn thận người suy gan, thận, rối loạn về máu.
- Cấm dùng cho người mang thai cuối kỳ (vàng da nhân sơ sinh) và trong suốt kỳ thai (sinh quái thai ở động vật). Cấm dùng cho người nuôi con bú.
***- Tương tác:** với sulfamid hạ đường huyết (gây hạ đường huyết nghiêm trọng). Với thuốc chống đông máu uống (tăng tác dụng thuốc chống đông máu uống, tăng nguy cơ chảy máu). Với Pyrimethamin (Gây thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ) với ciclosporin (có thể làm mất khả năng gây phản ứng miễn dịch). Với methotrexat (tăng tác dụng, độc tính trên máu của methotrexat).*
***Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị nôn, đau dạ dày, thiếu máu tán huyết giảm tiểu cầu, giảm bạch cầuvà bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt, bất sản tủy. Phát ban,mày đay, hồng ban đa dạng, vài trường hợp bị hoại tử - ly giải tế bào thượng bì không dự đoán trước được đôi khi tử vong (Hội chứng Lyell và Stevens - Johnson), suy giảm chức năng thận.*
BD tương tự:
Balin (Thái Lan)
- Viên nén 410mg Sulfadiazin và 90mg TM.
Nibrisin forte (Thụy Sĩ) - Viên nén 450mg Sulfadiazin và 150mg TM.

CO-TRIMOXAZOL

Cotrimazol; phối hợp hiệp đồng Sulfamethoxazol (SMZ) với Trimethoprim (TM) theo tỷ lệ 5/1.
BD: *Abacin (Italia)*
Abactrim (Mỹ)
Alcorim F (Ấn Độ)
Alcotrim (Anh)
Antrimox (Anh)
AnF-Cotrim fort (Cty dược Quảng Ngãi)
AnF-Sulfaprim (Cty dược Quảng Ngãi)
Apo-Sulfatrim (Canada)

Aseptrim (XNDP2)
Bacotrim (CTD Tiền Giang)
Baccotrim (Tipharco)
Bacin (Thái Lan)
Bacsultrim (Mebiphar)
Bactar
Bactekod (Pháp)
Bacterial (Italia)
Bactifor (Tây Ban Nha)
Bactoprim (XNDP 25)
Bactoreduct (Đức)
Bactosultrim (XNDPTW 5)
Bactramin
Bactricid (Indonesia)
Bactrim (Roche)
Bactrima (XNDP Quảng Nam)
Bactrimed (CTDTW 1)
Bactrimel (Đức)
Bactrim Phar (CTD Trà Vinh)
Bactrium DS (Đức)
Baktar (Nhật Bản)
Becotrim (CTD Bến Tre)
Bencotrim (CTD Bến Tre)
Berlocid (Đức)
Bidiseptol (CTD Bình Định)
Biseptol (Ba Lan)
Bisultol (CTD Sông Bé)
Bisultrim (XND T.T.Huế)
Centrim (Indonesia)
Chemoprim (Thái Lan)
Coatrimfort (XNDP 780)
Cofatrim
Cophatrim (XNDP 150)
Cortrim (XND Đồng Tháp)
Cotrim (Đức, Mỹ, Thụy Sĩ)
Co-Trimed (Thái Lan)
Co-Trimel (Ireland)
Cotrime Fort (Cty dược VTYT Tây Ninh)
Cotrimox forte (Gateway - Australia)
Cotrime-Puren (Đức)
Cotrimol (Ipca)
Cotrimoxin (Mỹ)
Cotrimstada (Đức)
Cotrizol (Mỹ)
Curuprim (Israel)
Diprim (Hàn Quốc)
Diseptyl (Israel)
Disulfa (Sanofi)
Dometrim (XNDP Minh Hải)
Drylin (Đức)
Duratrimet (Đức)
Dyrine (Đức)
Esbesul
Escoprime
Eusaprim (Anh)
Falprim (Italia)
Fameprim (Indonesia)
Fectrim (Anh)
Gobens-trim (Tây Ban Nha)
Imexim (Thụy Sĩ)
Kepinol (Đức)
Lagatrim
Lextrizole (Mỹ)
Mebi Sulfatrim (Mebiphar)
Meditrim (Indonesia)
Mekosulprim (Mekopharm)
Meprotrin (Indonesia)
MK Sulprim (CTDP Mekông)
Metomide
Metrim (Thái Lan)
Microbid (Philippin)
Microsupos amigdalar (Tây Ban Nha)
Mytrin (Hồng Kông)
Neoprim
Nopil
Novotrimel (Canada)
Novotrimox (Canada)
Omsat (Đức)
Oribact (Phần Lan)
Oriprim (Ấn Độ)
Pehatrim (Indonesia)
Pentrim (Hàn Quốc)
Primadex và Primazol (Indonesia)
Primotren
Resprim (Australia)
Rimtrin DS (Ấn Độ)
Roubac (Canada)
Sanprima (Indonesia)
Septra (Bur-Wellcome)
Septrin (Anh)
Sevatrim (Đài Loan)
Sigaprim (Thụy Sĩ)
Simtran (Ấn Độ)
Sinersul
Soltrim (Tây Ban Nha)
Spectrem (Indonesia)
Stan (Ấn Độ)
Stopan (Nhật Bản)
Sulfametoxazol med Trimetoprim (TBN)
Sulfaprim (XNDP 24)
Sulfatrim A (XNDPDL)
Sulfotrim (Phần Lan)
Sulfotrim Gea (Tây Ban Nha)
Sulfotrimin (Đức)
Sulotrim
Sulprim (Indonesia)
Sulprimed (Thái Lan)
Sultrim (Sanofi-Pharma)
Sumetrolim (Hungari)
Suprim (Malaysia)
Supracombin forte (Đức)
Tampo (Thái Lan)
Tiphaprim (Tipharco)
TMS (Thụy Sĩ)
Trib (Thụy Sĩ)
Trib DS (Australia)
Tricomox (Ireland)
Trifides (Tây Ban Nha)
Trimforte-ratiopharm (Đức)
Trimazola (XNDP 2)
Trimazon (XNDP I)
Trimeseptol (CTD Hà Tây)
Trimethoxazol 480 (CTDP Hà Tây)
Trimetoprim-Sulfa (Thụy Điển)

Trimocozol F (XNLHHG)
Uclaprim (Pháp)
Vicotrim 480 (Vidipha)
DT: Viên nén 400mg SMZ và 80mg TM; viên loại mạnh (DS):800mg SMZ và 160mg TM. Dịch treo dùng cho trẻ em (cứ 5ml có 200mg SMZ và 40mg TM). Viên nén (cho trẻ em) 100mg SMZ và 20mg TM.
- Ống tiêm 3ml có 800 SMZ và 160 mg TM (Để tiêm bắp).
- Ống tiêm 5ml có 400mg SMZ và 80mg TM (Để tiêm truyền).
TD: Phối hợp trên có tác dụng hiệp đồng kháng khuẩn với phần lớn các vi khuẩn gây bệnh trừ trực khuẩn lao, trực khuẩn mủ xanh P.aeruginosa), xoắn khuẩn giang mai và các khuẩn kỵ khí.
CĐ: Các nhiễm khuẩn ở đường hô hấp, tai mũi họng đường tiết niệu và sinh dục (kể cả bệnh lậu, viêm tuyến tiền liệt), đường tiêu hóa (kể cả bệnh tả, thương hàn và phó thương hàn); bệnh do Brucella,... nhiễm khuẩn do Pneumocystis carini và Toxoplasma gondii. Nhiễm khuẩn da và mô mềm. Không dùng cho nhiễm khuẩn Streptococus, Pseudomonas, Micoplasma và virút.
LD: Uống: Người lớn: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên 0,48g, uống sau bữa ăn, nếu nặng có thể uống tới 4-5 viên/24 giờ. Dùng từ 5-7 ngày. Trẻ em tùy theo bệnh và thể trọng, dùng liều: 12-48mg/kg/ngày chia 2 lần, cách nhau 12 giờ. Tiêm bắp (sâu vào cơ mông): Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống. Trẻ em 7- 15 tuổi: 2 lần, mỗi lần nửa ống. Không tiêm cho trẻ em dưới 7 tuổi: Đợt dùng 3-6 ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch: Pha ống thuốc vào 125ml dung dịch glucose đẳng trương hoặc NaCl 0,9%. Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 2 ống. Dưới 16 tuổi: Ngày 2 lần, mỗi lần cứ 5kg thể trọng tiêm 1ml dung dịch.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, rối loạn nặng chức năng gan và thận, tổn thương nặng đến công thức máu, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ đẻ non và sơ sinh dưới 2 tháng. Thuốc tiêm bắp: Phụ nữ có thai (nhất là tháng cuối), Trẻ em dưới 7 tuổi.
LY: - *Với người có mẫn cảm với sulfamid, để điều trị nhiễm khuẩn niệu đạo, viêm tai giữa và viêm phế quản mạn, có thể dùng viên Trimethoprim đơn thuần (250mg).*
- Cân nhắc lợi hại để tránh xảy ra các tai biến trầm trọng ngoài da và máu. Nếu có biểu hiện phải ngừng thuốc ngay.
- Kiểm tra định kỳ máu nếu dùng lâu dài hoặc lặp đi lặp lại nhất là những người già và người thiếu folat. Ở những người này không dùng thuốc quá 10 ngày và chú ý tới liều dùng. Cần theo dõi đặc biệt với những người suy gan, thận và rối loạn về máu.
***- Tương tác:** Thận trọng dùng với các sulfamid hạ đường huyết (hạ đường huyết nghiêm trọng), với các thuốc chống đông máu đường uống, phải kiểm tra thường xuyên prothrombin (tăng tác dụng chống đông và nguy cơ chảy máu); với pyrimethamin, cần kiểm tra huyết đồ, phối hợp với acid folic (gây thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ, nhất là liều cao); với ciclosporin (giảm nồng độ ciclosporin, làm mất khả năng gây giảm phản ứng miễn dịch), với Zidovudin, kiểm tra thường xuyên huyết đồ (tăng độc tính ở máu do ức chế men dihydrofolat reductase). Không nên dùng phối hợp với phenytoin (gây độc). Chống chỉ định với methotrexat (tăng độc tính trên máu).*
***Tác dụng phụ:** - Dùng thuốc có thể bị : đau dạ dày, hiếm gặp viêm gan, viêm đại tràng giả mạc, phát ban mày đay, ban đỏ đa dạng, vài trường hợp hoại tử - ly giải tế bào thượng bì không dự đoán được và đôi khi gây tử vong (hội chứng Lyell và Stevens - Johnson) - Các biểu hiện quá mẫn khác như sốc phản vệ, phù Quinck, tăng thân nhiệt. Suy giảm chức năng thận. Biểu hiện thần kinh: hiếm gặp viêm màng não vô khuẩn.*
Đôi khi xảy ra: buồn nôn, giảm bạch cầu, tiểu cầu, mất bạch cầu hạt (cần kiểm tra công thức máu nếu dùng thời gian dài).- Nên uống nhiều nước trong thời gian dùng thuốc.
Ghi chú: *BD Ery-Vicotrim (Vidipha) gói bột có thêm Erythromycin.*

COTUSSIC *(Hồng Kông)*

DT: Viên nang chứa:

Brompheniramin maleat	5mg
Paracetamol	280mg
Cafein	30mg
Phenylephrin	5mg
Bromhexin	8mg

CĐ: Trị cảm cúm kèm ho, dị ứng thời tiết.
LD: Người lớn, ngày 2-3 lần x 1 viên.
Trẻ em trên 15 tuổi: ngày 1-2 lần x 1 viên.
CCĐ: Suy gan nặng, tăng huyết áp.

COUMAMYCIN

Kháng sinh

Coumermycin
Comamycinum
Sugordomycin D-la (Bristol-Banyu, Tokyo)
Notomycin (Bristol-Myers)
Dẫn xuất muối natri:
Coumermycin sodium

COUMARIN

Tác dụng đến phức hợp các triệu chứng giãn tĩnh mạch. Bảo vệ mạch

2H-1-Benzopyran-2-on
Cumarin
Tonka bean camphor
Lymphex (Đức)
Lysedem (Pháp)

COUMAZOLIN

Gây co mạch tai mũi họng

1H-Imidazol, 2-[(2-ethyl-3-benzofuranyl) methyl]-4,5-dihydro
Dẫn xuất hydrochlorid:
Galenyl (Labaz)
Gayenyl (Labaz)

COUSIN *(Đài Loan)*

DT: Lọ thuốc uống 120ml, cứ 30ml có:

Codein phosphat	20mg
Sulfogaiacol	300mg
Amonium chlorid	480mg
Cao lỏng viễn chí	0,2mg
Chlorpheniramin maleat	5mg

TD: Dịu ho, long đờm.
CĐ: Các chứng ho, do cảm lạnh, dị ứng, hen,...
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 10ml

COX. MULTIVIT *(Thái Lan)*

Siro: Hỗn hợp Vitamin nhóm B và Lysin.

CRATAEGUTT Forte *(Đức)*

BD tương tự: *Coronal (Pháp)* - Viên 50mg.
DT: Viên nang chứa 80mg cao khô Ôbêpin, Crataegus oxyacantha (bào chế từ lá và hoa theo tỷ lệ 5:1) trong đó có 15mg Oligomer procyanidolic.
TD: Kích thích tuần hoàn, chống lại các rối loạn chuyển hóa ở cơ tim.
CĐ: Suy tim độ I và II; cảm giác đè nén, tức ngực; tim người già chưa dùng digitalin.
LD: Người lớn: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên, nuốt viên thuốc với ít nước.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi.

CREATINOL Fosfat

Kích thích cơ tim

Guanidin, N-methyl-N-[2-(phosphono-oxy) ethyl]-
COP
Dẫn xuất muối natri acetat:
Dragosil (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối natri:
Aplodan (Simes, Italia, Brasil)
Dragosil (Tây Ban Nha)
Gipron (Serpero, Italia)
Neoton (Italia)
DT: Lọ thuốc bột 1g kèm ống dung môi 50ml.
CĐ: Một số trường hợp suy tim.

CRESENTYL *(Pháp)*

DT: Ống 20 viên 0,5g benzo-metacresol.
CĐ: Tẩy giun đũa, giun kim, giun tóc, ly amip, viêm ruột cấp và mạn (sát khuẩn ruột).
LD: Tẩy giun: Người lớn uống từ 8-10 viên 0,5g chia làm 4-5 lần, mỗi lần cách nhau 15 phút, uống buổi sáng lúc đói. Mỗi đợt uống 5 ngày liền, nghỉ 5 ngày lại tiếp tục 5 ngày rồi lại nghỉ 5 ngày. Dùng 4-5 đợt. Trẻ em tùy theo từng tuổi uống 4-6 viên một ngày, chia ra 2-3 lần cách nhau 15 phút. Uống liền trong 5 ngày, nghỉ đợt 5 ngày rồi lại tiếp tục uống tất cả 4-5 đợt. Sát khuẩn ruột: người lớn uống 4-6 viên một ngày, chia 2 lần uống trước bữa ăn. Uống trong 10 ngày liền.

CRESOTAMID

Chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau

Benzamid,2-hydroxy-3-methyl-
BD: *Midalgyl (Midy) (+ Proxifezon)*
DT: Viên nén 300mg kèm 100mg Proxifezon - Thuốc đạn chứa 2 hoạt chất với lượng gấp đôi, kèm 50mg Natri ascorbat.
CĐ: Cơn đau do hư khớp, thấp khớp như viêm quanh khớp, viêm rễ thần kinh, viêm bao hoạt dịch,...
LD: Người lớn: Vài ngày đầu: 2-4 viên/ngày duy trì: 1-2 viên/ngày. Hoặc 1-2 viên thuốc đạn.
CCĐ: Loét dạ dày, suy thận, mẫn cảm với dẫn chất pyrazol.

CRESYL

Cresylol natri có 45% cryselol hòa tan trong NaOH đậm đặc, khi dùng cần pha loãng thích hợp, để tẩy uế nhà cửa, nhà vệ sinh ở bệnh viện.
m-Cresylacetat, sát khuẩn ngoài da.
Acetic acid, 3-methylphenyl ester.
Metacresyl acetat
Cresatin (Merck, Sharp & Dohme)
Cresalate (USA)

CRILANOMER

TK: Crilanomère
BD: *Intrasite gel (Pháp)*
DT: Gói thuốc bột 0,5g (tương ứng với 0,445g dạng khan)
TD: Gel vô khuẩn có tác dụng thâu hút và tẩy sạch ở các vết thương.
CĐ: Điều trị các vết loét ở cẳng chân do viêm tĩnh mạch vào giai đoạn thải mảnh (détersion) và tái sinh (bourgeonement).
LD: Sau khi rửa sạch vết loét bằng nước sinh lý, phủ lên đó một lớp gel khoảng 5mm. Cứ 2 ngày thay 1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd; suy thận.

CRISTANYL *(Pháp)*

DT: Lọ 30ml giọt uống:

Raubasin	0,24g
Dihydroergocristin	0,03g

CĐ: - Rối loạn tâm thần tập tính lúc già. Rối loạn giác quan: chóng mặt, ù tai. Tai biến mạch máu não: thiếu máu cục bộ não, di chứng xuất huyết não, co thắt mạch máu não sau phẫu thuật.
LD: Uống 30-40 giọt/ngày vào các bữa ăn.
CCĐ: Tình trạng sốc. Dùng cùng lúc với IMAO.
LY: *Có thể bị buồn nôn. Không uống lúc đói.*

CRISTOPAL *(Pháp)*

DT: Thuốc nhỏ mắt 10ml có 0,1g calci chlorid, 0,1g NaI, 0,1g glycin và 0,05g hydroxypropyl methylcellulose.

CĐ: Chứng vữa xơ thể thủy tinh.
LD: Ngày nhỏ mắt 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1-2 giọt.
LY: *Tránh bôi thuốc mỡ thủy ngân (có tương kỵ hóa học).*

CROCONAZOL

Dùng cho da, chống nấm
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pilzcin (Japan)

CROMOGLICIC Acid

4H-1-Benzopyran-2-carboxylic acid,5,5'-[(2-hydroxy 1,3-propandiyl) bis (oxy) bis [4-oxo-
Cromoglycic acid
Dẫn xuất muối natri:
Cromolyn sodium
Natrii cromoglicas
Natrium cromoglicat
Sodium (Cromoglycate de)
Sodium cromoglycat
BD: *Aerocrom (Fisons, Italia)*
Alerion (Bouchara, Pháp)
Allergocrom (Ursapharm, Đức)
Allersol (Liba, Istambul)
Colimune (Fisons)
Cromo-Asma (Tây Ban Nha)
Cromoptic (Chauvin Blacha, Pháp)
Cromoral (Fisons)
Cusicrom (Cusi, Tây Ban Nha)
Duracroman (Durachemie, Đức)
Esirhinol (Desitin, Tây Ban Nha)
Fivent (Fisons)
Frenal (Tây Ban Nha)
Frenasma (ISF, Italia)
Gastrocom (Fisons)
Gastrofrenal (ISF, Italia)
Inostral (Syntex)
Intal (Fisons; Searle; Pfizer-Roerig)
Kromolin (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)
Lomudal (Fisons)
Lomuforte (Fisons)
Lomupren (Fisons)
Lomusol (Fisons)
Lomuspray (Fisons)
Nalcrom (Fisons)
Nasalcrom (Fisons)
Naslim (Tây Ban Nha)
Nebulasma (Septa, Tây Ban Nha)
Novacrom (Novopharma, Thụy Sĩ)
Opticrom (Fisons)
Opticron (Fisons)
Oralcrom (Searle)
Poledin (Tây Ban Nha)
Rhinocrome (Fisons)
Rynacrom (Fisons)
Stadaglicin
Vividrin (Mann, Đức)
1) **DT:** Viên nang 20mg với 20mg lactose kèm dụng cụ để hít Spinhaler. - Viên nang 10mg và 10mg lactose dùng bơm mũi với dụng cụ riêng - Ống 20mg dd phun mũi - Lọ phun mù 13ml (có 2g/100ml).
TD: Chống dị ứng và phòng cơn hen.
CĐ và LD: - Phòng cơn hen do dị ứng: Người lớn ngày 4 lần, mỗi lần hít 1 viên hoặc bơm hít 2 lượt. Trẻ em ngày 2-3 lần. - Phòng viêm mũi dị ứng: Ngày bơm mũi 4 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu), mẫn cảm với một thành phần của các dạng thuốc trên.
2) **BD:** *Cromoptic (Pháp)*
Opticrom (Anh)
DT: Thuốc nhỏ mắt 2%, mỡ tra mắt 4%.
CĐ: Các bệnh dị ứng ở mắt như: viêm kết giác mạc dị ứng, viêm kết mạc dị ứng cấp và mạn.
LD: Nhỏ mắt ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt. Tra thuốc mỡ ngày 2-3 lần hoặc trước khi đi ngủ buổi tối.
CCĐ: Mẫn cảm với Benzalkonium chlorid có trong thuốc nhỏ mắt.
3) **BD:** *Nalcron và Intercron (Pháp)*
DT: Ống 5ml thuốc uống 100g.
TD: Tác dụng trực tiếp ở niêm mạc đường tiêu hóa, ngăn cản sự giải phóng ra các chất trung gian hóa học trong quá trình phản vệ.
CĐ: Các rối loạn ở đường tiêu hóa và ngoài bộ máy tiêu hóa do hiện tượng dị ứng thức ăn: Khi không thể tránh được chính xác kháng nguyên. Khi đã bị loại bỏ một số kháng nguyên đã biết mà các rối loạn vẫn còn (hiện tượng đa mẫn cảm).
LD: Nên giữ lại dd thuốc trong miệng khoảng 1 phút trước khi nuốt. Trẻ em và người lớn nên dùng liều thấp lúc đầu: ngày 1 ống sau tăng dần tùy theo đáp ứng lâm sàng (thường từ 3-6 ống/ngày) nhưng không quá 40mg/kg/24 giờ. Chia liều hàng ngày làm vài lần, uống trước bữa ăn từ 15 đến 30 phút.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu. Không dùng dạng thuốc này để tiêm.*

CRONASSIAL *(Italia)*

DT: Ống tiêm 2ml, chứa 10 hoặc 20mg Gangliosid - Lọ thuốc tiêm 10ml chứa 100mg Gangliosid.
TD: Gangliosid là các phân tử glucolipid phức hợp tạo ra những thành phần tự nhiên ở màng tế bào của các động vật có vú, đặc biệt là các tế bào thần kinh. Hoạt chất trên thúc đẩy các quá trình phục hồi phân bố dây thần kinh.
CĐ: Các bệnh thần kinh ngoại vi do nguyên nhân chuyển hóa, nhiễm độc cơ học hoặc nhiễm khuẩn, những bệnh da thần kinh phối hợp với các bệnh toàn thân.
LD: Tiêm bắp, ngày 1-2 ống, loại 10 hoặc 20mg. Với điều trị tấn công hoặc các thể bệnh nặng, có thể tiêm bắp tới liều tối đa 100mg/ngày. Đợt điều trị từ 20-30 ngày - có thể tiến hành làm nhiều lần để phục hồi chức năng và giảm nhẹ các triệu chứng.
CCĐ: Các rối loạn chuyển hóa glycolipid do di truyền (như các bệnh về lưu trữ gangliosid).
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*

CROPROPAMID

Trợ hô hấp

2-Butenamid, N-[(dimethylamino) carbonyl] propyl]-N propyl

Micoren (Geigy) (+ Crotetamid)

CROTAMITON

2-Butenamid,N-ethyl-N-(2-methylphenyl)-

BD: *Crotamitex (Đức)*
Crotan (Owen, USA)
Eurax (Geigy; USA)
Euraxil (Geigy)
Scabicin (Ficher, Thụy Sĩ)
Servitanitone (Thụy Sĩ)
Vinderm (CTD Bình Thuận)

DT: Kem bôi và thuốc xức da 10%.

TD: Chống ngứa, diệt cái ghẻ, chấy.

CĐ: Ngứa do nguyên nhân khác nhau như: Bệnh dị ứng gây ngứa, bệnh vàng da hoặc đái tháo đường, vết côn trùng đốt, ngứa ở người già (ở vùng hậu môn và đường sinh dục). Bệnh ghẻ và chấy.

LD: Ngứa: ngày bôi hoặc xức 2-3 lần. Ghẻ: Ngày bôi 1 lần và buổi tối. Dùng 2-3 ngày. Chấy: gội đầu, khô tóc, xức thuốc rồi để yên trong 24 giờ. Sau đó gội đầu lại.

CCĐ: Bệnh ngoài da có chảy nước. Mẫn cảm với thuốc, bôi vào mắt.

LY: - *Không nên dùng cho người mang thai đặc biệt 3 tháng đầu thai kỳ*
- Không bôi thuốc vào núm vú và vùng da xung quanh (với người nuôi con bú).
- Không để thuốc dây vào mắt. Nếu bị phải rửa mắt thật sạch.
- Dạng kem không dùng cho viêm da cấp và dịch rỉ, vết thương, vết loét.
- Có thể bị kích ứng da hoặc dị ứng (ngừng dùng thuốc).

CROTARBITAL

Gây ngủ, an thần

2,4,6 (1H,3H,5H) Pyrimidintrion 5-(2-butenyl)-5-ethyl-

Crotylbarbitalum

BD: *Kalypnon (Đức)*

DT: Viên nén 0,25g; Viên 15mg (Kalypnetten) dùng cho trẻ em.

LD: Người lớn 1-2 viên/ngày. Trẻ em theo tuổi. 1-6 viên/ngày.

CROTETAMID

Trợ hô hấp

2-Butenamid, N-[1-[(dimethylamino) carbonyl] propyl]-N-ethyl-

Crotethamid

Micoren (Geigy) (+ Cropropamid)

CROTONIAZID

Trị lao

4-Pyridincarboxylic acid, 2-(2-butenylden) hydrazid.

Crotonylidenisoniazid

Isaniryl (Clin-Comar-Byla, Pháp)

CRYOFLUORAN

Ethan, 1,2-dichloro-1,1,2,2-tetrafluoro-

Dichlorotetrafluoroethan

Freon

BD: *Frigiderm (USA; Hà Lan)*
Frigiderm R (USA; Hà Lan)
Pharmaethyl 114 (Septodont, Paris)

DT: Lọ 70ml kèm ống phun.

TD: Thuốc gây tê bề mặt do làm lạnh, không có tác dụng gây mê, không cháy nổ, không độc đối với cơ thể, nên có thể dùng ở gần miệng hoặc lỗ mũi.

CĐ: Gây tê trong những phẫu thuật nhỏ; phẫu thuật ở khoa da liễu, khoa răng hàm mặt (nhổ các răng đã lung lay, các răng sữa, để chích áp xe...)

Còn dùng để giảm đau trong một số trường hợp như: đau lưng, đau cứng cổ, đau do bong gân, v.v...

LD: Phun vào chỗ da cần gây tê (để bình cách 10cm)

LY: *Vì thuốc này không cháy nổ, nên khi gây tê có thể sử dụng các máy chạy điện.*

CUMORIT

DT: Ống tiêm dầu 1ml/thuốc đạn có:

Progesteron	20/40mg
Estradiol benzoat	2/4mg

TD: Biến đổi estroprogestatif niêm mạc tử cung dẫn đến xuất huyết trong đa số chứng vô kinh ngắn hạn.

CĐ: Vô kinh mới xảy ra, không thụ thai ngắn hạn, đau kinh, đa kinh.

LD: Tiêm sâu bắp thịt 1 ống hay đặt 1 viên thuốc đạn, trong 2 ngày liền.

CCĐ: Có thai. Tiết nhiều sữa.

CURAM *(Áo)*

DT: Lọ thuốc cốm để pha dịch treo uống; cứ 1 thìa định lượng tương ứng với 450mg thuốc cốm để pha thành 5ml dịch treo và chứa 125mg amoxicilin (dưới dạng trihydrat: 143,5mg) và 31,25mg acid clavulanic (dưới dạng muối kali 39mg).

TD: Phối hợp amoxicilin với acid clavulanic, có tác dụng ức chế mạnh đến các beta-lactamase, với enzym có nguồn gốc plasmid.

CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng, nhất là:
- Nhiễm khuẩn đường hô hấp, kể cả viêm xoang và viêm tai giữa.
- Nhiễm khuẩn ở dạ dày ruột.
- Nhiễm khuẩn về phụ khoa.
- Nhiễm khuẩn đường tiết niệu kể cả các bệnh hoa liễu.
- Nhiễm khuẩn túi mật và đường dẫn mật.
- Nhiễm khuẩn ở da và mô mềm, vết thương.

LD: Sơ sinh từ 3 đến 24 tháng: ngày 3 lần x 1/2 thìa định lượng.
Từ 2 đến 7 tuổi: ngày 3 lần x 1-2 thìa.
Từ 8 đến 15 tuổi: ngày 3 lần x 2-4 thìa.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin, bệnh bạch cầu limphô hoặc đơn nhân do nhiễm khuẩn; sơ sinh dưới 3 tháng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Thận trọng khi dùng cho người có cơ địa dị ứng, hen phế quản hoặc mày đay.*

CURASTEN *(Pháp)*

DT: Ống thuốc uống 10ml chứa 250mg lysin HCl, 250mg cao gan; 0,55g calci glucoheptonat và100mg cyanocobalamin.
CĐ: Suy nhược cơ thể kèm thiếu máu.
LD: Người lớn: ngày 2 ống, uống vào bữa ăn. Trẻ em: 6-15 tuổi: ngày 1 ống pha vào một cốc nước.
CCĐ: Sỏi thận.

CUREPAR *(Pháp)*

DT: Ống 5ml thuốc chứa 300mg cao lỏng cây râu mèo, 600mg cao lỏng actisô và 50mg cao lỏng Phyllantus niruril.
CĐ: Suy gan, chậm tiêu, đầy bụng.
LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống hòa vào nửa cốc nước. Trẻ em (dưới 15 tuổi) ngày 1 ống.
LY: *Tránh dùng nếu bị suy gan nặng và tắc nghẽn đường dẫn mật.*

CUROSURF *(Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh chứa 1 liều dịch treo để nhỏ vào nội khí quản hoặc nội phế quản 120mg/1,5ml hoặc 240mg/3ml. Cứ 1,5ml dịch treo này chứa: 120mg phần phospholipid trích từ phổi bò (chứa 1% các protein ky nước có trọng lượng phân tử nhỏ SP-B vàSP-C). trong nước cất tiêm có chứa NaCl.
TD: Là một chất tác dụng diện hoạt (surfactant) ở phổi gồm hỗn hợp chủ yếu là các phospholipid và protein đặc hiệu bao phủ mặt trong các phế nang, có khả năng làm giảm áp lực bề mặt ở phổi. Khả năng này là cần thiết để ổn định các phế nang và tránh khỏi bị xẹp vào cuối thời kỳ thở ra giúp cho sự trao đổi khí thích hợp trong suốt chu kỳ hô hấp.
CĐ: Trẻ sơ sinh đẻ non có triệu chứng suy hô hấp cấp mà khối lượng lúc đẻ ra bằng hoặc trên 700g.
LD: Dùng nhỏ giọt nội khí quản hoặc phế quản với liều duy nhất 200mg/kg/thể trọng. Cần dùng thật sớm sau khi đã có chẩn đoán xác định.
LY: *Hiện nay các trường hợp bệnh lý sau đây không thích hợp cho chỉ định với bd này:*
- Các rối loạn hấp thu trở lại dịch phổi.
- Phù nề ở phổi - Tăng tiết dịch phế quản nhất là khi có nhiễm khuẩn.
Thuốc chỉ dùng cho các trẻ em có đặt ống thở hô hấp nhân tạo và theo dõi đo PO2
Bảo quản: Ở tủ lạnh từ +2 đến +8°C, tránh ánh sáng.

CYACETACID

Trị lao

Acetic acid, cyano-hydrazid
Cyacetacidum; Cyanacetylhydrazid;
Cyanazide
Dictycide
Helmox
Leandin
Mackreazid (Mack, Đức)

CYAMEMAZIN

10H-Phenothiazin-2-carbonitril, 10-[3-(dimethylaino)-2-methylpropyl]-
Cyamepromazin
Tercian (Theraplix, Pháp)
DT: Viên nang 25mg, viên nén bọc 100mg, lọ 30ml thuốc uống giọt (dd 4%, cứ 1 giọt = 1mg); ống tiêm 5ml/50mg.
TD: An thần kinh.
CĐ: Khoa tâm thần, tình trạng lo lắng trong loạn thần kinh hoặc tâm thần; tình trạng kích động.
LD: Người lớn: 25-100mg/ngày. Trẻ em: 4-8 tuổi: 10-20 giọt/ngày. Trẻ em: 9-15 tuổi: 20-30 giọt/ngày. Người lớn: tiêm bắp 1/2 - 4 ống/ngày (dùng 3-4 ngày rồi chuyển dạng thuốc uống).
CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu.

CYANOCOBALAMIN

Vitamin B12

Bedumil; Cycobemin
BD: *Anacobin (Allen & Hanburys, Anh)*
Antipernicin (Galenika)
Apavit B12 (Locatelli, Italia)
Arcavit-B12 (Arcana, Áo)
Arcored (Thụy Sĩ)
B12 "Ankermann" (Cooper Đức)
B12 Framan (Tây Ban Nha)
B12 Mille (Delagrange, Pháp)
B12-Vicotrat (Heyl, Đức)
Bedoce (Lincoln, USA)
Bedocefarm (Kairon, Tây Ban Nha)
Be-Dodec (USA)
Bedodeka (Teva, Israel)
Bedouza 100 (XNDP 3/2 và 2/9)
Bedoz (Nadeau, Canada)
Bedumin (XNDP Quảng Nam)
Beduzin (Dincel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Behepan (Kabi Vitrum, Thụy Điển)
Berubi(Redel, Đức)
Berubigen (Upjohn)
Betalin (Lilly)
Betolvex (Dumex, Đan Mạch)
Bevidox (Abbott)
Bexibee (Vortech, USA)
Bidocit(Ausonia, Italia)
Cabadon M(Reid Provident, USA)

Campolon (Bayer)
Chibro B12 (Chibret, Pháp)
Cincomil Bedoce (Tây Ban Nha)
Cobalparen (Đức)
Cobavite (Lemmon, USA)
Cobione (Merck, Sharp & Dohme)
Cocavitan B12 (Coca, Madrid)
Copharvit 5000 (Cophar, Thụy Sĩ)
Covitam B12 (Tây Ban Nha)
Crysti 12 (Hauck, USA)
Crystwel
Cyanabin (Stickley, Canada)
Cyanoject (Mayrand, USA)
Cyanovit (Pháp)
Cykobemin (Kabivitrum, Thụy Điển)
Cyomin (Forest, USA)
Cytacon (Anh)
Cytamen (Anh)
Cytobion (E. Merck)
Davitamon-B12 (Organon)
Depinar (Armour)
Distivit (Dista)
Dobetin (Angelini, Italia)
Docémine (Roussl)
Docetasan (Santos, Tây Ban Nha)
Docibin (Walker, USA)
Docigram (Wynlit)
Docivit (Robisch, Đức)
Dodecabee (Miller, USA)
Dodecamin (Maurry, USA)
Dodevitina (C.T, Italia)
Dodex (Organon)
Douzemine (Vidipha)
Ducobee (Breon, USA)
Eocill B12 (Nessa, Tây Ban Nha)
Erftamin B12 (Đức)
Eritron (Italia)
Eritrovit B12 (Italia)
Hepcovite (Endo, USA)
Isopto B12 (Alcon)
Juvabe 12 (Dolder, Thụy Sĩ)
Lifaton B12 (Sabater, Tây Ban Nha)
Lophakomp B12 (Lomapharm, Đức)
Mépharubin (Mepha, Thụy Sĩ)
Millevit (Nordmark, Đức)
Neo-Cytamen (Glaxo; Thổ Nhĩ Kỳ)
Neurobaltina (Sidus, Italia)
Neuro Liser B12 (Tây Ban Nha)
Nova-Rubi (Nova, Canada)
Noventabedoce (Canada)
Omeogen (UCB-Smit, Italia)
Optovite B12 (Nonnon, Italia)
Pernaemon (Duplex Pharmacia)
Plentasal (Italia)
Primabalt (USA)
Pylovit (Arz. Dresden, Đức)
Rametin (Bio-Ramo)
Rectocenga (Biotherax, Pháp)
Redamin (Italia)
Ridesol (Merck, Sharp & Dohme)
Retidex B12 (Dexter, Tây Ban Nha)
Ru-B12 (Mỹ)
Rubesol 1000 (Central, USA)
Rubion (Desberges, Canada)
Rubivitan (Bayer)
Rubraluy (Miluy, Tây Ban Nha)
Ribramin (Squibb)
Rubramin PC (Squibb)
Ruvite 10000 (Savage, USA)
Sancoba (Santen, Japan)
Sirepar (Gedeon Richter) (+ Cao gan)
Sorbevit B12 (Casen, Tây Ban Nha)
Sorbigen B12 (Gentili, Italia)
Surgevit (Maipe, Tây Ban Nha)
Sytobex (Park Davis)
Twel-Be (Mỹ)
Vibalt (Pfizer-Roerig)
Vicapan B12 (Merckle, Đức)
Viemin-12 (Valeas, Italia)
Vitarubin (Streuli, Thụy Sĩ)
Vi-Twel

Dẫn xuất phức hợp với kẽm tanat:
B12 Latino (Tây Ban Nha)
Dovitar (Pháp)
Redavit B12 (Italia)

Dẫn xuất tanat:
Betolyex (Dumex, Đan Mạch)

DT: Ống tiêm 100-500 và 1.000mcg.

TD: Cơ thể thiếu hụt vitamin B12, gây ra thiếu máu hồng cầu và một số rối loạn về thần kinh.

CĐ: Thiếu máu ác tính Biermer, thiếu máu khi cắt bỏ dạ dày, hoặc do giun móc.
Viêm, đau dây thần kinh.

LD: Thiếu máu: tuần lễ tiêm 2-3 lần, mỗi lần 100-200mcg.
Đau dây thần kinh: tiêm bắp từ 300 đến 1000mcg/tuần lễ.

CCĐ: Thiếu máu chưa rõ nguyên nhân; mẫn cảm với Vitamin B12; ung thư.

CYANOCOBALAMIN
(⁵⁷Co), (⁵⁸Co) và (⁶⁰Co)

Chẩn đoán

Vitamin B12 với ^{57}Co, ^{58}Co hoặc ^{60}Co
Cyanocobalamin Co 57; Co 60
Cianocobalamina ^{57}Co Soluzion, ^{57}Co soluzion
Cyanocobalamin Co 57 capsules/Oral solution; Co 60 (viên nang)
Cyanocobalamine ^{57}Co, Soluté de, ^{57}Co, soluté de
Cyanocobalamini ^{57}Co Solutio; ^{57}Co, solutio ^{57}Co Cyanocobalamin-losung; ^{58}Co
Cyanocobalamin ^{57}Co Solution; ^{58}Co, solution
Cyanocobalaminum ^{58}Co
Dicopac (Đức)
Rubratope-57,-60 (Squibb)

CYCLAMAT Calci

Tá dược, làm ngọt

Sulfamic acid, cyclohexyl-muối calci (2:1)
Calcium cyclamat; Cyclamat calcium
Sucaryl Calcium (Abbott)

CYCLANDELAT

Benzenacetic acid,-hydroxy, 3,3,5-trimethyl-cyclohexyl ester

BD: *Acyclin (Arcana, Áo)*
Anticen (Nhật Bản)
Ciclospasmol (Brocades)
Clandete (Sawai, Japan)
Cyclando (Hàn Quốc)
Cyclansato (Japan)
Cyclasyn (Cipla, India)
Cyclergin (Pháp)
Cyclobral (Norgine, Anh)
Cyclolyt (Taro, Israel)
Cyclomandol (Brocades-Stheeman)
Cyclospasmol (USA, Pháp, Wyeth)
Lisospasm (Chibi, Rome)
Natil (Đức)
Pericyclon (La Meuse, Bỉ)
Sancyclan (Santen, Japan)
Sepyron (Sankyo, Japan)
Spasmione (Ravizza, Italia)
Spasmocyclon (Brocades-Stheeman)
Syklandal (Orion, Phần Lan)
Vasodyl (Tây Ban Nha)
Vasosyklan (Phần Lan)
Venala (Mochida, Japan)
Zirkulat (Nippon, Japan)

DT: Viên bọc đường hoặc viên nang 100mg, 200mg và 400mg.
TD: Giãn mạch, kích thích tuần hoàn não và ngoại vi.
CĐ: Rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi, chóng mặt, ù tai, bệnh Raynaud; co thắt vận mạch (di chứng bại liệt).
LD: Bắt đầu: ngày uống 1.200 - 1.600mg. Sau liều duy trì: 400-600mg chia vài lần vào bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CYCLARBAMAT

Thư giãn cơ tác dụng ở trung ương thần kinh

1,1-Cyclopentandimethanol, bis -(phenyl)-carbamat)

CYCLAZOCIN

Giải độc, đối kháng morphin

2,6-Methano-3-benzazocin-8-ol,3-(cyclopropyl-methyl)-1,2,3,4,5,6- hexahydro-6,11-dimethyl-

CYCLIRAMIN

Chống dị ứng
Đối kháng thụ thể H1 histamin

Pyridin,2-[(4-chlorophenyl) (1-methyl-4-piperidinyliden) methyl]-

Dẫn xuất maleat:
Prolergic (Schering Corp/Essex)

CYCLIZIN

Trị nôn, đối kháng thụ thể H1 histamin

Piperazin, 10-(diphenylmethyl)-4-methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *BonVoyage (Cupal, Anh)*
Echnatol (Gerot, Áo)
Fortravel (Chemofux, Áo)
Happy Trip (Mepros, Hà Lan)
Maremal (Gayoso Wellcome)
Marezine (Burroughs Wellcome)
Marzine (Burroughs Wellcome)
Motozina (Italia)
Reis-Fit (APF, Hà Lan)
Valoid (Calmic, Anh)

Dẫn xuất *lactat:*
Mazine (Burroughs Wellcome)
Caloid (Burroughs Wellcome, Calmic; Anh)

DT: Viên nén 50mg thuốc đạn 100mg.
TD: Trị nôn (tác dụng nhanh, dung nạp tốt).
CĐ: Tình trạng buồn nôn; say tàu xe, chóng mặt do hội chứng Ménière
LD: Người lớn: ngày 3 lần mỗi lần 1 viên hoặc thuốc đạn. Trẻ em 6-15 tuổi: dùng nửa liều trên.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi.

CYCLO 3 *(Pháp)*

DT: Viên nang: cao Ruscus aculeatus 150mg, hesperidin methyl chalcon 150mg, acid ascorbic 1mg.
TD: Bảo vệ thành tĩnh mạch.
CĐ: Điều trị các biểu hiện suy tĩnh mạch mạn tính chức năng hay thực thể ở chi dưới, cảm giác nặng, đau, chuột rút, phù. Rong kinh khi đặt vòng tránh thai. Con đau trĩ cấp.
LD: 2-3 viên/ngày, uống với nước. Khoa trực tràng: 4-5 viên/ngày

CYCLOBARBITAL

An thần, gây ngủ

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-(1-cyclohexen-1-yl) 5-ethyl-
Cyclobarbiton
Acidum cyclohexenylaethylbarbituricum
Ciclobarbital; Cyclobarbitalum; Dormamed; Hexemal

BD: *Fabadorm (Bayer)*
Phanodorm (Bayer; E.Merck; Winthrop)
Phanotal (Kwizda, Áo)

Dẫn xuất muối calci:
Calcium cyclohexenylaethylbarbituricum
Ciclobarbital calcico
Cyclobarbital calcium
Cyclobarbiton calcium
Hexemalcalcium
Hexodorm
Neoclinal
Amnosed (Burroughs Wellcome)
Dormophen (Leciva)
Fanodormo Calcico (Tây Ban Nha)
Panodorm-Calcium (Bayere; E.Merck)

Phanotal Calcium (Kwizda, Áo)
Pronox (Reiss, Đức)
Somnupan C (Merckle, Đức)
Union-nox (Byk, Hà Lan)
DT: Viên 0,2g.
CĐ: Gây ngủ, tác dụng như Amital.
LD: Người lớn, uống 1/2 giờ, trước khi ngủ 0,1-0,2g. Trẻ em, tùy theo tuổi uống từ 0,05 đến 0,1g.
LY: *Trong danh mục thuốc cấm nhập khẩu.*

CYCLOBENZAPRIN

Chống trầm cảm ba vòng

1-Propanamin, 3-(5H-dibenzo[a,d] cyclohepten, 5-yliden)-N,N-dimethyl-
CBZ
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cycloflex (Dexxon, Israel)
Flexeril (Merck, Sharp & Dohme)
Yurelax (Organon)
DT: Viên nén 10mg.
TD: Giảm co thắt cơ xương.
CĐ: Co thắt cơ xương, đau nhức cấp. Làm thư giãn.
LD: Uống 10mg lần x 3 lần/ngày.
CCĐ: Người có thai hoặc đang nuôi con bú. Phối hợp với IMAO.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ, khô miệng chóng mặt. Không dùng thuốc quá 2 tuần.*

CYCLOBUTYROL

Cyclohexanacetic acid, α-ethyl-1-hydroxy
Dẫn xuất muối betain:
BD: *Cytininum (Roques, Pháp)*
Dẫn xuất muối natri:
Bis-Bil (Isola-Ibi, Italia)
Hebucol (Logeais, Pháp)
Tribil (Biologici Italia)
DT: Ống 50ml thuốc tiêm chứa 0,5g Cyclobutyrol natri; viên nén 0,25g (dạng muối Natri tương ứng với 0,223g Cyclobutyrol).
TD: Tăng tiết mật (nhưng không làm thay đổi chất lượng mật).
CĐ: Các rối loạn tiêu hóa, đầy bụng.
LD: Hàng ngày hoặc cách 1 ngày tiêm 1 ống vào tĩnh mạch hoặc bắp. Đợt dùng 6-12 ngày. Viên nén: ngày 2-4 viên, trước bữa ăn. Đợt dùng 2 tuần.
LY: *Như Acid dimecrotic.*

CYCLODRIN

Liệt đối giao cảm

Benzenacetic acid,α -(1-hydroxycyclopentyl)-2-(diethylamino) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cyclopent (Đức)

CYCLOFENIL

Kích thích gonadotropin

Phenol,4-[[4-(acetyloxy) phenyl] cyclohexylidenmethyl]- acetat-
Fertodur (Đức)
Klofenil (Thổ Nhĩ Kỳ)
Menoferil (Hàn Quốc)
Neoclym (Poli; Italia)
Ondogyne (Roussel; Serono)
Sexovid (Thụy Điển)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

CYCLOGUANIL Embonat

Trị sốt rét

Cycloguanil pamoat
Camolar (Parke Davis)

CYCLOMENOL

Sát khuẩn

Phenol, 2-cyclohexyl, 3,5-dimethyl-

CYCLOMETHYCAIN

Benzoic acid, 4-(cyclohexyloxy),3-(2-methyl-1-piperidinyl) propyl ester
Dẫn xuất sulfat:
Surfacaine và Topocaine (Lilly)
DT: Dạng phun sương, (gây tê tại chỗ) 0,25%. Thuốc mỡ (tại chỗ) 1%. Thể kem (tại chỗ) 0,5%. Thuốc đạn 10mg. Thể gel dùng trong niệu quản 0,75%.
CĐ: Gây tê niêm mạc hậu môn, âm đạo, niệu quản bị tổn thương hoặc bị bệnh.
LD: Gây tê niệu quản để thăm khám đường tiết niệu, dùng dung dịch 7,5mg trong 1ml, và bơm từ 2 đến 10ml (15-75mg) cho nam, và từ 1-4ml (7,5-30mg) cho nữ.
LY: *Dùng ở bệnh nhân bị quá mẫn hoặc dùng lâu sẽ gây ra khả năng mẫn cảm với thuốc, nhất là dùng ở hậu môn và âm đạo, nếu thấy biểu hiện mẫn cảm thì cần ngừng dùng thuốc ngay.*

CYCLOPENTAMIN

Kiểu giao cảm

Cyclopentanethanamin, N-α-dimethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Clopan (Lilly)
Cyclonarol (Hépatrol, Pháp)
Nazett (A.L, NaUy)

CYCLOPENTHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid,6-chloro- 3-(cyclopentymethyl)- 3,4-dihydro-1,1-dioxid
Cyclomethiazid
BD: *Benzesal (Đức)*
Navidrex (Ciba)
Navidrix (Ciba)
DT: Viên nén 0,5mg.
TD và CĐ: Như với hydrochlorothiazid.
LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày. Bệnh nhẹ uống 0,25-0,5mg. Bệnh nặng có thể dùng đến 2mg. Đợt điều trị kéo dài như dùng Hypothiazid.

Chữa bệnh tăng huyết áp có thể dùng phối hợp với reserpin.
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 0,5mg.

CYCLOPENTOBARBITAL

Gây ngủ, an thần

2,4,6 (1H,3H,5H)-pyrimidintrion,5-(2-cyclopenten-1-yl) 5(2-propenyl)
Cyclopentenylallyl barbituric acid
Cyclopentobarbiton
Cyclopal (Siegfried, Thụy Sĩ)
Cyclopental (Thụy Điển)
Dormisan

CYCLOPENTOLAT

Benzenacetic acid,α-(hydroxycyclopentyl)-2-(dimethylamino) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
AK-Pentolate (Akorn, Canada)
Ciclolux (Italia)
Ciclopejico (Cusi, Tây Ban Nha)
Ciclopleglc (Tây Ban Nha)
Cyclogyl (Alcon)
Cyclomydri (Thilo, Đức)
Cyclopen (Australia)
Cyclopentol (Cusi, Bỉ)
Cyplegin (Santen, Japan)
I-Pentolate (USA)
Mydrilate (Anh)
Ocu-Pentolate (Ocumed, USA)
Oftan-syklo (Star, Phần Lan)
Ophtomydrol (Winzer, Đức)
Pentolair (USA)
Siklomid (Thổ Nhĩ Kỳ)
Skiacol (P.O.S., Pháp)
Zyklolat (Mann, Đức)
DT: Lọ 0,5ml thuốc nhỏ mắt 0,5%.
TD: Tác dụng như Atropin, xuất hiện sớm, nhưng chóng hết.
CĐ: Gây liệt cơ thể mi và giãn đồng tử trước khi đo khúc xạ - Gây tê giãn đồng tử trước mổ nhân mắt, quang đông (photocoagulation)
LD: Trẻ em trên 3 tuổi và người lớn 1 giọt và sau đó 10 phút nếu cần nhỏ thêm 1 giọt nữa.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc nhỏ mắt, glôcôm góc hẹp (có nguy cơ đóng góc kèm glôcôm cấp). Trẻ em dưới 13 tháng.

CYCLOPHOSPHAMID

2H-1,3,2-Oxazaphosphorin-2-amin,N,N-bis (2-chloroethyl) tetrahydro-2,oxid.
CYP
BD: *Carloxan (Phần Lan; Italia)*
Cicloblastina (Farmitalia Carlo Erba)
Clafen
Cycloblastine (Farmitalia Carlo Erba)
Cyclophosphan (Medexport, Nga)
Cyclostin (Farmitalia Carlo Erba)
Cytophosphan (Taro, Israel)
Cytoxan (Bristol; Mead-Johnson)
Endoxan (Asta-Degussa, Đức)
Endoxana (Đức; Anh)
Genoxal (Funk, Tây Ban Nha)
Neosar (Farmitalia Carlo Erba; USA)
Procytox (Horner, Canada)
Sendoxan (Thụy Điển)
Sitosan
DT: Viên nén 10 hoặc 50mg; lọ thuốc bột để tiêm chứa 100-500 và 1000mg.
TD: Ức chế tế bào ung thư phát triển.
CĐ: Điều trị bệnh Hodgkin, u nguyên bào lymphô, u tủy, lymphô hạt; ung thư vú và buồng trứng, ung thư phế quản, tinh hoàn.
LD: Liều khởi đầu thường là 2-3mg cho 1kg cơ thể/ngày (tiêm tĩnh mạch 6-8 ngày). Liều duy trì thường từ 50-200mg (dùng uống)/ngày, hoặc từ 2-5mg cho 1kg cơ thể, tiêm tĩnh mạch từ 1 đến 2 lần trong 1 tuần tùy theo số lượng bạch cầu từ 2000 đến 5000 cho 1mm^3 máu. Cũng có thể tiêm bắp thịt nếu không tiêm được tĩnh mạch; Tiêm vào màng bụng hoặc màng phổi; chỉ dùng một liều 400 đến 1000mg. Mỗi đợt điều trị dùng 10 đến 14g (từ 3 đến 6 tháng).
CCĐ: - Quá mẫn với thuốc.
- Suy giảm trầm trọng chức năng tuỷ xương.
- Nhiễm khuẩn giai đoạn tiến triển.
- Có thai - người nuôi con bú.
LY: *- Viêm bàng quang, tiểu ra máu ngừng dùng thuốc - nên loại trừ những biểu hiện này kể cả nhiễm khuẩn, rối loạn điện giải trước khi dùng thuốc:*
- Thận trọng với người suy yếu hệ miễn dịch (đái tháo đường, suy gan, suy thận mạn).
- Cần thiết phải dùng thuốc chống nôn - vệ sinh răng miệng tốt.
- Kiểm tra đều đặn công thức máu.
- Do tác dụng phụ nên tránh lái xe, vận hành máy...
- Không được có thai trong thời gian điều trị - Nếu có thai thì tuỳ tình hình mà xử lý (phá thai hay giữ và nguy cơ quái thai)
- Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tương tác thuốc: *Thuốc làm tăng tác dụng hạ đường huyết của Sulfonyl urea; với Allopurinol, hydrochlorothiazid tăng ức chế tuỷ - với Phenobarbital, phenytoin, benzodiazepin, chloral hydrat ảnh hưởng đến men gan. Với ức chế miễn dịch, vaccin cúm sẽ bị giảm đáp ứng; với thuốc giãn cơ khử cực có thể xảy ra ngưng thở kéo dài; với chloramphenicol làm chậm chuyển hoá và thời gian bán huỷ thuốc; với anthracyclin và pentostatin làm tăng độc tính lên tim của thuốc; với indomethacin gây ngộ độc thuốc cấp.*
Tác dụng phụ: *Có thể bị: Giảm bạch cầu kèm nguy cơ nhiễm khuẩn, giảm tiểu cầu kèm nguy cơ xuất huyết, thiếu máu kèm giảm hemoglobin. Buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy, chán ăn, táo bón, viêm miệng, loét niêm mạc miệng, viêm đại tràng xuất huyết. Viêm bàng quang (ngừng thuốc) và cứng thành bàng quang có thể tử vong - Có thể tổn thương thận (nên truyền nhiều nước hạn chế độc cho đường tiểu) - Tổn thương chức năng gan - Bệnh cơ tim thứ phát - U bướu thứ phát. Hói đầu - Thay đổi sắc tố lòng bàn tay, bàn chân, móng tay - Suy*

giảm tinh trùng (có khi không hồi phục), Rối loạn phóng noãn không hồi phục, có thể vô sinh. Viêm phổi mô kẽ sơ hoá phổi - Viêm da niêm mạc - Mẫn cảm quá mức - Choáng - Chóng mặt, giảm thị lực.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

CYCLOPROPAN

Trimethylen
Cyclopropano
DT: Bình thép 0,5-1,2 lít Cyclopropan lỏng dưới áp suất 5 atmôtphe.
Chất khí nhưng ở 20°C và dưới áp suất 5atm chuyển thành thể lỏng. Rất dễ gây cháy, hỗn hợp với oxy, nitơ oxyd, không khí có thể gây nổ.
CĐ: Thuốc gây mê mạnh, dùng trong các trường hợp phẫu thuật và cho các bệnh nhân phổi, gan, và đái tháo đường. Không dùng trong sản phụ khoa.

CYCLOSERIN

3-Isoxazolidinon,4-amino-,(R)-
BD: *Ciclovalidin (Bracco, Italia)*
Closina (Lilly)
Farmiserina (Farmitalia Carlo Erba)
Miroseryn (Italia)
Oxamyxin (M.S.Dohme)
Serociclina (Lilly)
Seromycin (Lilly)
Setavax (ICN, Mỹ; Tây Ban Nha)
Tisomycin (Lilly)
DT: Viên nén hoặc viên nang 125mg và 250mg.
TD: Kháng sinh chống trực khuẩn lao.
CĐ: Dùng phối hợp với thuốc trị lao trong các trường hợp lao phổi và các thể lao ngoài phổi.
LD: Người lớn: 750mg-1g (20mg/kg/24 giờ). Trẻ em: 10mg-15mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Loạn tâm thần, trầm cảm, động kinh, xơ cứng mạch não, nghiện rượu.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

CYCLOTHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid,3-bicyclo [2.2.1]hept-5-en-2-yl-6-chloro-3,4-dihydro
BD: *Anhydron (Lilly)*
Doburil(Boeh Ingelheim; Thụy Điển)
Fluidil (Adria, USA)
Tensodiural (Rafa, Israel)
DT: Viên nén 2mg.
TD: Lợi tiểu như chlorothiazid, nhưng mạnh hơn.
CĐ: Như với Hydrochlorothiazid.
LD: Người lớn: ngày 1/2-1 viên. Sau liều duy trì cách ngày hoặc tuần lễ 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Như với Hydrochlorothiazid.
BD kép: *Cyclotériam*
DT: Viên nén 3mg Cyclothiazid và 150mg Triamteren.

CYCLOVALON

Cyclohexanon,2,6-bis [(4-hydroxy-3-methoxy phenyl) methylen)-
Divanilliden-cyclohexanon
BD: *Vanidène (Ana, Pháp)*
Vanilon (Uquifa, Tây Ban Nha)
Vanilone (Nicholas, Áo)
DT: Viên bao hoặc bọc đường 0,05g và 0,10g; thuốc cốm 1% cho trẻ em.
TD: Tăng tiết mật và giảm cholesterol-huyết.
CĐ: Viêm gan, viêm ống mật; biếng ăn; táo bón; dị ứng với một số thức ăn.
LD: Người lớn: ngày uống 0,3-0,6g, chia 2-3 lần, vào bữa ăn. Trẻ em 7-15 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,05g.

CYCOTIAMIN

Vitamin B1

Formamid, N-[(4-amino-2-methyl-5-pyrimi dinyl) methyl]-N-[1-(2 oxo-1,3-oxathian-4-yliden)ethyl)-
Cyclocarbothiamin
Cometamine (Yamanouchi, Japan)

CYCRIMIN

Trị Parkinson
chống tiết cholin ở trung ương

1-Piperidinpropanol, α-cyclopentyl,α-phenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid
Pagitan (Lilly)

CYHEPTAMID

Trị động kinh

5H-Dibenzo [a,d]cyclohepten,5-carboxamid, 10,11-dihydro-

CYMEN

Gây tê

Benzen,methyl (1-methylethyl)-
p-Cymen
BD: *Dolcymène (Pháp, Tây Ban Nha)*
DT: Ống 50g thuốc mỡ 30%.
TD: Giảm đau, chống tụ máu, thư giãn cơ.
CĐ: Các chứng đau do thấp khớp hoặc chấn thương: như đau cứng cổ, đau lưng, đau do bong gân, đau mình mẩy...
LD: Ngày bôi, kèm sát nhẹ từ 1-3 lần.
CCĐ: Bôi vào niêm mạc, mắt, vết thương hở.

CYNABIL

DT: Mỗi viên có

Cao Cynara scolymus (actisô)	40mg
Cao Boldo	25mg
Muối mật	70mg

TD: Kích thích chức năng gan và mật.
CĐ: Rối loạn chức năng gan mật, bệnh túi mật, khó tiêu do gan.
LD: Uống 1-2 viên/lần, dùng 2-3 lần/ngày trước bữa ăn chính.

CYNABILE *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Viên bao. Lọ 100 viên

Cao mật lợn	25mg
Cao actisô	25mg
Bột nghệ	50mg

CĐ: Bệnh về gan, kích thích mật.
LD: Người lớn uống 2-4 viên lần x 3 lần/ngày. Trẻ em uống 1-2 viên x 3 lần/ngày.

CYNAPHYTOL

DT: Viên bọc đường. Lọ 80 viên.
Chế tạo từ các hoạt chất toàn phần của Actisô 0,2g.
TD: Bảo vệ gan, thông mật. Lợi tiểu trong các bệnh thận. Trị các rối loạn tiêu hóa.
LD: Người lớn: 2-3 viên/lần, ngày 3 lần. Dùng liên tục 10-20 ngày/tháng. Trẻ em: 2-6 viên/ngày tùy theo tuổi.

CYNARA SCOLYMUS

Actisô; Artichaut; Artichoke *(Anh, Mỹ)*
BD: *Argirol*
Actichol
Chophytol (Pháp)
Cynarex (Ba Lan)
DT: Viên bọc đường 1,2 g cao khô; thuốc uống giọt (10 giọt tương ứng với 1 viên kể trên).
Thuốc đạn 0,5g. Ống tiêm 5ml dung dịch đẳng trương 2% cao kể trên.
TD: Hoạt chất chính là cynarin và dẫn xuất (làm tăng tiết mật, nhuận gan, lợi tiểu, tăng chuyển hóa cholesterol)
CĐ: Bảo vệ gan và thông mật trong các rối loạn chức năng gan, viêm túi mật. Trị các rối loạn tiêu hóa như chậm tiêu, ợ chua, buồn nôn, lợi tiểu.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần, mỗi lần 2-4 viên trước bữa ăn, hoặc ngày 60-120 giọt, hoặc nạp 1-2 thuốc đạn. Đợt dùng 10-20 ngày. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm 1-2 ống/ngày.

CYNARIN

Tăng tiết mật

Listrocol (Farmitalia Carbo Erba)
Nivellipid (Montavit, Ao)

CYPERMETHRIN

Diệt côn trùng, diệt chấy rận

Barricade (Shell Chemical)

CYPRAZEPAM

Trấn tĩnh

3H-14-Benzodiazepin-2-amin,7-chloro-N-(cyclo propylmethyl) 5-phenyl-4-oxid

CYPRENORPHIN

Giải độc, đối kháng morphin

CYPRODENAT

Cyclohexanpropanoic acid,2-(dimethylamino ethyl ester
BD: *Cyprodémanol (Pháp)*
Actebral (Pháp, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 50 và 100mg.
TD: Kích thích hoạt động trí óc, điều hòa tâm tính.
CĐ: Rối loạn mạch não ở người già, giảm trí nhớ, suy nhược tâm thần. Trẻ em chậm thích nghi với môi trường học đường. Khoa tâm thần: trầm cảm, tình trạng lú lẫn.
LD: Người lớn: ngày 2-6 viên loại 100mg, vào trước bữa ăn. Trẻ em: 2-15 tuổi: ngày 1-6 viên loại 50mg, tùy theo tuổi.

CYPROHEPTADIN

Piperidin, 4-(5H-dibenzo [a,d]cyclohepten-5-yliden)-1-methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Anarexol (Merck, Sharp & Dohme)*
Antegan (Frosst, Australia)
Ciplactin (Cipla, India)
Cipractin (Andromaco, Tây Ban Nha)
Cyprodine (XNLHD Hậu Giang)
Cyprogin (Thái Lan)
Cypromin (Sawai, Japan)
Ifrasarl (Snowa, Japan)
Mekocyprodin (Mekopharm)
Nuran (Frosst, Đức; Merck, Sharp & Dohme)
Oractine (Teva, Israel)
Peditol (Pfimex, Ấn Độ)
Periactin (Merck, Sharp & Dohme)
Periactinol (Đức; Merck, Sharp & Dohme)
Periatin (Merck, Sharp & Dohme)
Peritol (Egis, Hungari)
Pronicy (Indonesia)
Sigloton (Miluy, Tây Ban Nha)
Sipraktin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Siprodin (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)
Vimicon (Canada)
Dẫn xuất pyridoxalphosphat:
Dyhexazin
Viternum (Juste, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 4mg; sirô 2mg/5ml.
TD: Kháng histamin và serotonin, còn làm ăn ngon.
CĐ: Các bệnh do dị ứng.
LD: Người lớn: 8-16mg/24 giờ. Trẻ em: 1-8mg/24 giờ.
CCĐ: Glôcôm, loét dạ dày-tá tràng, phù nề và ứ nước tiểu; cơn hen nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

CYPROTERON

3'H-Cyclopropan [1,2]pregna-1,4,6-trien-3,20-dion-6-chloro -1,2-dihydro-17-hydroxy-,(1β, 2β)-
Dẫn xuất 17α-acetat:
BD: *Androcur (Đức; Canada; USA)*
Andro-Diane (Schering A G, Đức)

Cyprostat (Schering A G, Đức)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Progestatif tổng hợp có tác dụng kháng androgen.
CĐ: Chứng rậm lông ở phụ nữ không do u (nếu ảnh hưởng đến đời sống tâm thần tình cảm và xã hội).
Điều trị ung thư tuyến tiền liệt.
LD: Phụ nữ: ngày 1-2 viên, từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 14 của vòng kinh và phối hợp với 50mcg Ethinylestradiol từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 25 của vòng kinh (nếu dùng trước tuổi mãn kinh). Nam giới: ngày 4-6 viên; dùng liên tục.
CCĐ: Bệnh gan nặng, lao; tiền sử viêm nghẽn tĩnh mạch; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

CYSTEIN

Amino acid

L-Cystein; Cys
Dẫn xuất ascorbat:
Phakosklerom (Thieo, Đức)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cysteinhydrochlorid monohydrat
L-Cysteine (chlorhydrate de)
L-Cysteinium chloratum
BD: *Cysmona (Czech)*
DT: Ống có 0,2g Cystein HCl và ống dung môi 3ml kèm theo.
CĐ: Chữa ngộ độc do kim loại nặng, không chịu được thuốc arsenobenzen, nhiễm khuẩn nặng.
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch mỗi ngày 1-2 ống, có trường hợp cứ 2 ngày tiêm một lần. Liều cả đợt: 10-20 lần tiêm.
LY: Bd kép: *Lobamin-cystein*

CYSTENAL *(Czech)*

DT: Lọ 10 ml thuốc uống giọt chứa: 9,3mg Aglycon của Rubiae tinctorum, 140mg Magnesium salicylat, 5,75g hỗn hợp tinh dầu và cồn vđ 10ml.
TD: Sát khuẩn niệu đạo.
CĐ: Phòng và điều trị sỏi thận, viêm nhiễm thứ phát đường tiết niệu, các cơn co thắt ở niệu đạo.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 3-5 giọt khoảng nửa giờ trước bữa ăn, nếu cần có thể uống tới mỗi lần 10 giọt.
CCĐ: Viêm cầu thận cấp, mạn, viêm bể thận-thận kèm suy thận.

CYSTIN

BD: *Blooming (Hàn Quốc)*
Cystine Bailleul và Gélucystine (Pháp)
KML- Cystin (Hàn Quốc)
L-Cystine (Hàn Quốc)
DT: Mỗi viên nhộn hoặc nang mềm có:
Cystin tả tuyền . 0,50g
Thành phần chính của tóc, móng, da.
CĐ: - Chữa sạm da, da biến màu do mỹ phẩm, khi có thai, cháy nắng,... Viêm nhiễm ở da, mụn nhọt hoặc trứng cá, eczema, mày đay, ban da. Các bệnh tóc, móng giòn (rụng tóc, tăng trưởng loạn dưỡng móng).
LD: Uống 2-4 viên/ngày. Đợt dùng ít nhất 1 tháng.
LY: *Có dạng Cystin B_6 Bailleul viên nén, có thêm Vitamin B_6 - Dùng trong trường hợp tóc, móng dễ gãy, chẻ, rụng tóc. Mọc tóc làm cho tóc móng tăng trưởng.*

CYSTONE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén, bào chế từ một số dược liệu.
CĐ: Trị triệu chứng tinh thể-niệu và chứng đái buốt. Để tống sỏi thận ra ở đường tiết niệu. Phòng tái phát sỏi thận sau mổ.
LD: - Để tống sỏi: ngày 2-3 lần x 2 viên. Dùng từ 4-6 tháng hoặc cho tới khi sỏi ra hết. Với cơn đau sỏi thận, có thể dùng tới ngày 3 lần x 3 viên.
- Trị đái buốt: ngày 2-3 lần x 2 viên; dùng từ 4-5 ngày.
- Điều trị phòng tài phát sỏi thận: tháng đầu: ngày 3 lần x 2 viên. 4-6 tháng sau ngày 3 lần x 1 viên.
LY: *Thuốc này hoàn toàn không độc, nên không gây tác dụng phụ và có thể dùng thời gian dài mà vẫn an toàn. Nếu dùng kèm với nước dừa tươi, hiệu quả của thuốc này sẽ nhanh hơn.*

CYTARABIN

2(1H)-Pyrimidion,4-amino-1-β-D-arabino-furanosyl
Arabinosylcytosin
BD: *A lcysten (Spofa)*
A lexan (Boots; Byk Gulden; Đức; Pfizer)
A racytin (Upjohn)
Cytarbel (Roger Bellon, Pháp)
Cytosar (Upjohn)
Cytosar-U (Upjohn)
Cytovis (C.T.S, Israel)
Erpalfa (Intes, Italia)
Iretin (Torii, Japan)
Udicil (Upjohn)
Dẫn xuất hydrochlorid:
ARA-C
A rabitin (Sankyo, Japan)
A racytin (Upjohn)
Citarabina (Upjohn)
Cylocide (Japan)
Cytarabine (Mack, Đức)
Cytosar (Upjohn)
DT: Dung dịch 2% đóng ống 2 và 5ml.
Dung dịch 5% đóng ống 10 và 20ml. Lọ bột đông khô 100mg.
TD: Chất chống chuyển hóa đặc hiệu ở giai đoạn S của chu trình tế bào (giai đoạn phân bào), do ức chế quá trình tổng hợp ADN.
CĐ: Chủ yếu để điều trị tăng bạch cầu cấp: Nhất là các bệnh bạch cầu nguyên bào tủy ở người lớn và trẻ em; Các bệnh bạch cầu

nguyên bào lymphô cấp, nhất là khi có tái phát. Các bệnh bạch cầu thứ phát, cần dùng đến liều cao; Trong điều trị các khu trú màng não của các bệnh bạch cầu cấp kể trên. Cách dùng qua đường tủy sống, thuốc này đáng được lưu ý và có thể phối hợp với methotrexat và các corticoid. Thuốc còn dùng trong một số trường hợp u lymphô không Hodgkin, kể cả một số u đặc khác.

LD: Có nhiều cách dùng: Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền trực tiếp: nếu tiêm nhanh cần dùng liều cao hơn khi tiêm truyền (vì thuốc bị mất hoạt tính nhanh hơn và thời gian tiếp xúc ngắn hơn với tế bào ung thư). Tiêm dưới da: đặc biệt thuốc dung nạp tốt. Tiêm trong ống sống: Điều trị các khu trú màng não trong các bệnh nguyên bào lymphô cấp ở trẻ em. Có nhiều phác đồ điều trị tùy theo chỉ định: 1) Bệnh bạch cầu tủy cấp: điều trị cảm ứng thường dùng phối hợp với một anthracyclin: 100-200mg/m^2/ngày trong 5-7 ngày, dùng 2 đợt, cách nhau 2-4 tuần. Điều trị duy trì: dùng tiêm dưới da: 120mg/m^2tuần lễ, chia 1-2 lần. 2) Bệnh bạch cầu nguyên bào lymphô cấp, phác đồ tương tự như trên (phối hợp với vincristin, prednisolon) - Để điều trị các khu trú màng não (tiêm trong ống sống 20-30mg/m^2. Với trẻ em dưới 3 tuổi: dùng liều 30mg/m^2.

CCĐ: Như các thuốc chống phân bào. Chứng bất sản tủy sẵn có, mẫn cảm với thuốc. Bệnh não thoái hóa và nhiễm độc, nhất là sau khi dùng methotrexat hoặc chiếu các tia ion-hóa. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Tránh dùng đồng thời với 5-fluoro-uracil.*

BQ: Thuốc độc Bảng A.

CYTEAL *(Pierre Fabre-Pháp)*

DT: Dd dùng ngoài da đóng lọ 250 và 500ml. Cứ 100ml dd này có: 0,5ml dd 20% chlorhexidin digluconat; 0,1g hexamidin di-isethionat và 0,3g chlorocresol trong tá dược với pH5.

CĐ: -Khoa da liễu: bệnh trứng cá, hăm kẽ, loét giãn tĩnh mạch, để sát khuẩn và tẩy sạch da. Khoa phụ sản: Viêm âm đạo, âm hộ do nhiễm khuẩn, nấm hoặc ký sinh trùng. Khoa ngoại: sát khuẩn vết thương, tiệt khuẩn bàn tay phẫu thuật viên.

LD: Dùng nguyên hoặc pha loãng 1/10. Viêm âm đạo (pha 2 thìa càfê thuốc 250ml nước ấm) rửa trước khi đi ngủ. Đợt dùng 12 ngày.

Viêm âm hộ: Rửa 2 lần/ngày bằng thuốc nguyên chất, sau rửa kỹ lại bằng nước sạch.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

CYTIDIN

Dùng trong khoa mắt

1-β-D-Ribofuranosyl-cytosin

Posilent (Ursapharm, Đức)

CYTISIN

1,5-Methano-8H-pyrido [1,2a][1,5]diazocin-8-on-1,2,3,4,5,6 hexahydro-, (1R)-

Baptitoxin; Laburnin; Sophorin; Ulexin

BD: *Cytiton (Nga)*

DT: Ống tiêm 1ml dung dịch nước có 0,15% Cytisin.

TD: Alcaloid chiết xuất từ Cytisus laburnum L; Thermopsis lanceolata...

CĐ: Kích thích trung khu hô hấp và tăng huyết áp. Tác dụng không nhanh bằng lobelin nhưng mạnh hơn.

CCĐ: Xơ cứng động mạch, tăng huyết áp, phù phổi, chảy máu ở các mạch máu lớn.

LD: Người lớn, tiêm dưới da hoặc bắp thịt 1-2 ml. Trường hợp nặng, tiêm tĩnh mạch 1ml. Trẻ nhỏ dưới 12 tháng: tiêm 0,1-0,15ml; 2-5 tuổi: 0,2-0,3ml; 6-12 tuổi: 0,4-0,6ml. Nếu cần, sau 15-30 phút tiêm thêm một lần nữa.

BD: *Tabex (Pharmachim-Bungari)*

DT: Viên nén 1,5mg Cytisin.

CĐ: Để cai thuốc lá.

LD: Vài ngày đầu, mỗi ngày 5 lần, mỗi lần 1 viên. Sau giảm dần đến liều duy trì 1-2 viên/ngày. Đợt dùng 20-25 ngày.

CCĐ: Tăng huyết áp độ II-III xơ cứng động mạch, loét dạ dày-tá tràng tiến triển.

CYTOZYM

BD: *Hémostatique Ercé (Pháp)*

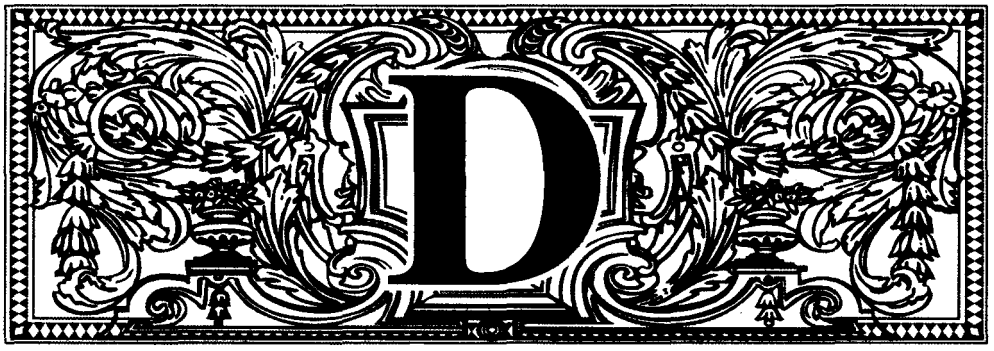
DT: Ống 10ml dùng ngoài da (chứa dd keo lipid (lipocolloidal) cytozym đã chuẩn độ: cứ 1ml dd này làm đông 20ml máu trong 20 giây).

TD: Cầm máu và làm đông máu.

CĐ: Chảy máu ngoài da, chảy máu cam.

LD: Dùng gạc thấm tại chỗ.

LY: *Không dùng tiêm.*



DACARBAZIN

Trị ung thư

1H-Imidazol - 4 - carboxamid, 5(3,3-dimethyl - 1 - triazenyl)-

Biocarbazin; DIC; DTFC; DTIE

BD: *Dacatic (Orion, Phần Lan)*

Deticène (Roger, Bellon, Pháp)

Dẫn xuất citrat:

D.T.I.C (Rhône - Poulenc)

DTIC - Dome (Bayer; Dome; Miles, Brasil)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 100mg kèm 100mg acid citric, 50mg mannitol và ống 100ml nước cất để tiêm.

TD: Kìm tế bào (do cấu trúc hóa học tương tự với một tiền chất các base puric).

CĐ: U hắc tố ác tính. Điều trị phối hợp chứng u lymphô (do bệnh Hodgkin hoặc không).

LD: Đợt điều trị 5 ngày với liều: 150 - 250mg/m^2 bề mặt thân thể/ngày - Nghỉ 3 tuần lại dùng đợt khác. Điều trị phối hợp: cũng như trên với liều 100mg/m^2/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Cần theo dõi kiểm tra công thức máu.*

BQ: Thuốc độc Bảng A.

DACRYNE *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa:

Hydrastinin chlorid:	5mg
Synephrin tartrat:	50mg
Chlorhexidin gluconat:	3mg
Kali gluconat:	300mg

TD: Chống cương tụ, co mạch

CĐ: Cương tụ máu ở kết mạc do dị ứng hoặc theo mùa kích ứng ở mắt do bụi, ánh nắng, khói và các tác nhân khác.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-6 lần x 1 giọt.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: *Thận trọng với người bị xơ cứng động mạch hoặc tăng huyết áp tiến triển.*

DACTILASE *(Pháp)*

DT: Viên nén piperidolat 0,025g và amylase, lipase, protease, cellulase.

TD: Men tiêu hóa phối hợp với dẫn chất chống co thắt như atropin, giảm đau.

CĐ: Đau do tăng co thắt đường tiêu hóa, rối loạn tiêu hóa.

LD: 1-2 viên trong bữa ăn chính (nuốt không nhai viên thuốc).

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

DACTINOMYCIN

Kháng sinh trị ung thư

Actinomycin D; ACT - D; Meractinomycin

BD: *Cosmegen (Merck, Sharp & Dohme)*

Lyovac - Cosmegen (MSD)

DT: Lọ bột pha tiêm chứa 0,5mg dactinomycin

CĐ: U Wilms (có thể kết hợp với liệu pháp tia phóng xạ và vincristin). Sarcôm cơ vân (kết hợp với cyclophosphamid, vincristin và doxorubicin). Carcinom tinh hoàn và tử cung (kết hợp với methotrexat) và các chứng tân sản khác.

LD: Tiêm tĩnh mạch: giảm các liều sau khi kết hợp với hóa trị liệu khác và tia X. Người lớn và trẻ em: không quá 15mcg/kg thể trọng hay 400 - 600mcg/m^2 dùng 5 ngày. Nếu bước sang đợt hai cần nghỉ ít nhất 3 tuần.

CCĐ: Trong thời gian bị thủy đậu hay bệnh Herpes zoster (nguy cơ bệnh lan rộng và tử vong).

LY: *Thuốc có độc tính cao cho trẻ em, nên chỉ dùng cho trẻ trên 1 tuổi. Dùng kết hợp với tia X sẽ gia tăng độc tính dạ dày - ruột và suy tủy. Thuốc gây buồn nôn, nôn. Ngừng thuốc khi bị viêm miệng, ỉa*

chảy, suy hệ tạo máu. Không dùng trong lúc có thai hoặc nuôi con bú.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

DACURONIUM Bromid

Ức chế thần kinh cơ

Dacuronum

DAFLON *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có:
0,375g flavonoid chiết từ họ Rutaceae có chuẩn độ 0,150g diosmin.
CĐ: Suy tĩnh mạch - bạch huyết (chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức, phù) cơn trĩ. Sản khoa (băng huyết do đặt vòng xoắn). Khoa mắt: rối loạn tuần hoàn võng mạc, mạch mạc.
LD: Uống 4 viên/ngày, chia 2 lần, sáng chiều, uống vào lúc ăn. Cơn trĩ cấp, dùng 8-12 viên/ngày.

DAFRIN-H *(Pháp)*

DT: Ống 10g kem bôi da, cứ 1g chứa 20mg miconazol nitrat và 10mg hydrocortison.
CĐ: Các bệnh nấm ngoài da có bội nhiễm như: Bệnh nấm da chân, da đùi, bệnh nấm móng.
LD: Ngày bôi 2-3 lần.

DAIGAKU *(Nhật Bản)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml thành phần có:

Kẽm sulfat	0,1%
Chlorpheniramin maleat	0,01%
Naphazolin HCl	0,002%
Acid e. aminocaproic	1%

TD: Làm lành vết thương ở mắt do viêm, chống dị ứng ở mắt, chống xung huyết ở kết mạc.
CĐ: Đau mắt đỏ, ngứa mắt, mờ mắt; phòng các bệnh về mắt do căng thẳng và cảm giác khó chịu về mắt.
LD: Người lớn, ngày nhỏ 5-6 lần x 2-3 giọt vào mỗi mắt.
CCĐ: Tăng nhãn áp.

DAITICOL *(Eftiphar)*

Thuốc nhỏ mắt: Zinc sulfat và Diphenhydramin

DALEDALIN

Chống trầm cảm

1H - Indol - 3 - propanamin, 2,3 - dihydro - N, 3 - dimethyl - 1 - phenyl -
Dẫn xuất tosylat:
Daledalin p - toluensulfonat

DALTEPARIN

TK: Daltéparine sodique.
BD: *Fragmine (Pháp)*
DT: Ống tiêm, 0,2ml chứa 2500 hoặc 5000 UI (anti-XA) để tiêm dưới da. Dạng thuốc dùng trong bệnh viện: Ống tiêm 1ml chứa 10000 UI (anti-XA) để tiêm dưới da và tĩnh mạch).
1 UI tương ứng với hoạt tính chống XA của 1 đơn vị ở mẫu quốc tế đầu tiên heparin có khối lượng phân tử thấp (HBPM) OMS 85600.
TD: Là một heparin, có khối lượng phân tử thấp mà các hoạt tính chống huyết khối và chống đông máu của heparin tiêu chuẩn đã được phân tách ra, với đặc trưng hiệu lực chống XA cao (148 UI/ml) kèm hoạt tính yếu anti-IIa tức là chống huyết khối (60 UI/ml). Tỷ lệ giữa 2 hoạt tính này là 2,5. Với liều dùng ở các chỉ định dưới đây, thuốc không kéo dài thời gian chảy máu.
CĐ: Ống 2500 và 5000 UI (anti - XA): - Phòng bệnh huyết khối nghẽn tĩnh mạch trong phẫu thuật chung, phẫu thuật chỉnh hình và ung thư. - Phòng đông máu ở hệ tuần hoàn ngoài cơ thể trong khi thẩm phân máu (các buổi trên 4 giờ). Ống 10000 UI (anti-XA): Điều trị các huyết khối tĩnh mạch sâu tạo ra. Phòng đông máu (như với các dd trên).
LD: - Phòng bệnh với dd 2500 và 5000 UI (anti XA): tiêm 1-2 lần tuỳ theo chỉ định, mỗi lần 2500 - 5000 UI. Tối đa 10 ngày.
- Điều trị với dd 10000 UI (anti XA). Tiêm 2 lần trong ngày cách nhau 12 giờ. Ngày đầu: 100 - 120 UI/kg. Các ngày sau, liều dùng tùy theo hoạt tính chống XA.
CCĐ: Tiền sử giảm tiểu cầu với thuốc này và heparin: mẫn cảm với thuốc và các CCĐ như với heparin.
LY: *Không được tiêm bắp thịt.*

DALTOZ *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có 300mg tocoferol acetat và 10mg gamma-oryzanol.
TD: Điều hòa các rối loạn nội tiết và thần kinh giao cảm.
CĐ: Như vitamin E, nhất là các rối loạn tuần hoàn ngoại vi, rối loạn tiền mãn kinh và thần kinh giao cảm (như nhức đầu, đau bụng, hồi hộp,...)
LD: Ngày uống 1 viên.

DANAZOL

Ức chế ganodotropin

Pregna - 2,4 - dien - 20 - yno - [2,3 - d]isoxazol - 17 - ol, (17α)-
BD: *Anargil (Cyprus)*
Azol 100-200(Australia)
Cyclomen (Sterling/Winthrop/Ross)
Danatrol (Winthrop ; Tây Ban Nha)
Danocrine (Sterling/Winthrop/Ross)
Danogar (Sterling/Winthrop/Ross)
Danogen (Ấn Độ)
Danokrin (Sterling/Winthrop/Ross)
Danol (Winthrop)
Danoval (Krka)
Ladogal (Sterling/Winthrop/Ross)
Ladogar (Sterling/Winthrop/Ross)
Mastodanatrol (Sterling/Winthrop/Ross)
Vabon (Thái Lan)
Winobanin (Winthrop)

DT: Viên nang 50 - 100 và 200mg.
CĐ: Vô sinh kèm bệnh lạc nội mạc tử cung; u lành ở vú. Vú to ở nam giới; dậy thì sớm.
LD: Bệnh vú to ở nam giới và vô sinh kể trên: ngày 200 - 800mg. Đợt 6 - 9 tháng. Các chỉ định khác: ngày 100 - 400mg.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; viêm gan hoặc suy gan.
LY: *Còn dùng để ngừa thai sau giao hợp, dùng liều 400 - 600mg, uống nhắc lại 1 lần nữa 12 giờ sau (uống trong vòng 72 giờ sau giao hợp).*
Thận trọng với người suy tim hoặc thận nặng (do nguy cơ giữ nước), bệnh động kinh, đau nửa đầu.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

DANTROLEN

2,4 - Imidazolidindion, 1 - [[[5 - (4 - nitrophenyl) - 2 - furanyl] methylen] amino]-
BD: *Dantralen (Lafarquim, Tây Ban Nha)*
Dẫn xuất muối natri:
Dantrolen sodium
Dantanacrin (Đức)
Dantrium (USA, Italia, Pháp, Japan)
Dantrix (SIT, Italia)
DT: Viên nang 25 và 100mg. Lọ bột tiêm 20mg.
TD: Gây thư giãn cơ (do tác dụng trực tiếp đến sự co các sợi cơ vân), không biến đổi dẫn truyền thần kinh (nên không có tác dụng gây tê tại chỗ); cũng như sự dẫn truyền thần kinh - cơ (nên không có tác dụng như cura). Với liều điều trị có hiệu lực đến cơ trơn và cơ tim.
CĐ: - Điều trị các thể tiến triển cơ co cứng do nguyên nhân ở bó tháp phối hợp với liệt nửa người, xơ cứng mảng. Còn dùng để phòng tăng thân nhiệt ác tính sau khi gây mê (phối hợp với các biện pháp chung).
LD: Điều trị cơ co cứng. Người lớn: bắt đầu 25mg/ngày, sau tăng dần đến tối đa là 400mg/ngày. Uống vào bữa ăn (chia 2 - 3 lần). Trẻ em: Bắt đầu 1mg/kg, chia làm 2 lần/ngày. Sau tăng dần mỗi ngày 0,5mg/kg, cho tới 3mg/kg/ngày. Đợt dùng không quá 6 tuần. Phòng tăng thân nhiệt sau gây mê: 1 - 2 mg/kg ngày 3-4 lần, 1 hoặc 2 ngày trước khi phẫu thuật hoặc tiêm truyền tĩnh mạch với liều 2,5mg/kg khoảng 1 giờ trước khi phẫu thuật.
CCĐ: Suy gan nặng.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tương tác thuốc: Tránh phối hợp với thuốc có độc tính với gan.*

DANTRON

9,10- Anthracendion, 1,8 - dihydroxy -
Danthron; Dihydroxyanthrachinonum; Chrysazin; Dianthon
BD: *Bancon (Squibb)*
Batalax (Restan)
Danivac (USA)
Danthane (USA)
Dionone (Klug)
Dorbane (Riker)
Dorbanex (Riker)
Dorbantyl (Riker)
Duolax (USA)
Istizin (Bayer)
Laxipurin (Pharmalpin, Áo)
Modane (USA, Tây Ban Nha)
Pilules Vichy N. F (Spiphar. Bỉ)
Ralocon (Aktiva, Thụy Điển)
Roydan (C.A. Roy, Canada)
DT: Viên nang 25mg và dung dịch uống 50mg/ml.
TD: Nhuận tràng.
CĐ: Táo bón cấp hoặc mạn tính.
LD: Người lớn, buổi tối trước khi đi ngủ, uống 1 - 2 nang hoặc 5 - 10ml dung dịch.
CCĐ: Có nghi ngờ tắc ruột.
LY: *- Không dùng thuốc lâu dài. Viêm đau bụng, ỉa chảy phải ngừng thuốc. Tránh dùng 3 tháng đầu của thai kỳ hoặc người đang nuôi con bú. Thuốc nhuộm hồng nước tiểu kiềm, mầu vàng nước tiểu acid và có trường hợp nhuộm mầu sữa mẹ.*
Modane (Pháp) trong công thức có thêm 12,5 mg Calci Pantothenat.

BENZODIAZEPIN và Dẫn xuất

Điều cần biết khi sử dụng

TD: An thần - Giải lo âu - Gây ngủ - Giãn cơ - Chống co giật.
LY: *- Có thể bị lệ thuộc thuốc. Khi không dùng thuốc có hiện tượng cai thuốc với triệu chứng: nhức đầu, mất ngủ, lo âu, đau và căng cơ; dễ kích thích, kích động, lú lẫn. Có người bị run, co giật, ảo giác, quên thuận chiều.*
- Thuốc làm nặng thêm tình trạng nhược cơ.
- Thuốc gây buồn ngủ, lưu ý với những người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...
- Không dùng thuốc cho người trầm cảm.
- Tránh dùng thuốc trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của kỳ thai để tránh có thể gây quái thai (tuy chưa được xác nhận), có thể làm nhược cơ, suy hô hấp ở trẻ sơ sinh và hội chứng cai thuốc.
- Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.
- Người già và người suy thận dùng liều giảm đi (1/2 liều bình thường).
***Tương tác thuốc:** Không uống rượu hoặc nước có rượu khi dùng thuốc do tăng tác dụng ức chế thần kinh. Thận trọng khi sử dụng với thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm trung tâm).*
Dùng thuốc càng ngắn ngày càng tốt. Tối đa 12 tuần. Giảm liều dùng dần dần trong vài tuần lễ cho đến khi ngừng thuốc.
Loạn thần kinh, lo âu do chấn thương nặng - đau hoặc phản ứng dùng tối đa 4 - 12 tuần, lo âu nặng theo chỉ định của thầy thuốc. Các trường hợp khác dùng vài ngày tới 3 - 5 tuần lễ.
***Tác dụng phụ:** Buồn ngủ, chếnh choáng, suy nhược, chậm chạp, quên, lú lẫn, giảm trương lực cơ. Ở trẻ em và người cao tuổi có thể thấy phản ứng kịch phát: cáu gắt, hưng phấn, gây gổ, mộng thức, ảo giác, lú lẫn. Phát ban da, sẩn ngứa. Sử dụng thuốc liều cao, dài ngày dẫn đến lệ thuộc thuốc.*

DAPIPRAZOL

Trị glôcôm; thuốc tâm thần

Glamidolo (Angelini, Italia)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dapiprazol hydrochlorid
Reversil (Angelini, Italia)

DAPSON

Benzenamin, 4,4' - sulfonyl bis
Diaphénylsulfon
DADPS; DDS; Diphenason
BD: *Avlosulfon (Ayerst; ICI)*
Disulone (Specia)
Novophone
Servidapsone (Thụy Sĩ)
Sulfona (Estev, Tây Ban Nha)
Udolac (ICI)
DT: Viên nén 50 và 100mg. Lọ 10ml: Dịch treo DDS 2,5% trong dd NaCl 0,9% kèm 0,2% CMC.
TD: Kìm trực khuẩn Hansen.
CĐ: Các thể bệnh phong, dùng đơn thuần hay phối hợp với các thuốc trị phong khác.
LD: Liều khởi đầu, trước đây ban đầu người ta dùng liều nhỏ rồi tăng dần tới liều duy trì; hiện nay nhiều cơ sở đã dùng ngay từ đầu liều sau đây: Liều duy trì người lớn, tuần lễ uống 2 lần, mỗi lần theo liều 300mg. (Trẻ em, dùng mỗi lần theo liều 6 - 10mg/kg). Cách dùng khác: ngày uống từ 50 - 100mg.
Sau khi dùng từ 3 - 12 tháng, trực khuẩn phong đã bị diệt ở các tổn thương, nhưng cần điều trị tiếp tục, ít nhất là 10 năm. Dịch treo cứ 8 - 15 ngày, tiêm bắp 1 lần theo liều 0,5mg/10kg thể trọng.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; suy gan mạn, chứng tan máu nặng ở người bị thiếu enzym G6PD.
LY: *Dùng liều cao thuốc có thể gây ra: methemoglobin - huyết (có thể điều trị bằng cách tiêm dung dịch xanh methylen theo liều 2mg/kg). Tan máu (đặc biệt rõ rệt ở những bệnh nhân thiếu G6PD). Vài tác dụng phụ khác của DDS: viêm bì và triệu chứng dị ứng, kém ăn, buồn nôn, thiếu máu bất sản.*
BQ: Thuốc độc Bảng B
- Giảm độc: viên 100mg.

DAUNORUBICIN

Daunomycin; DNR; Rubidomycin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Daunorubicinium chloratum
BD: *Cerubidine (Specia; USA, Wyeth)*
Daunoblastin (Montedison, Ao)
Daunoblastina (Farmitalia Carlo Erba)
Ondena (Bayer)
Rubomycin (Medexport Nga)
DT: Lọ thuốc bột 0,02 hay 0,04g daunorubicin base dưới dạng chlorhydrat kèm 4ml nước cất để tiêm.
TD: Kháng sinh chống phân bào, lấy từ môi trường nuôi cấy Streptomyces coeruleorubidus, dưới dạng bột kết tinh hoặc khối xốp màu đỏ, dễ hút ẩm, tan trong nước và cồn.
CĐ: Trị các thể bạch cầu lympho hoặc tủy cấp và mạn tính; bệnh Hodgkin; sarcom ở hệ tạo huyết, chorioepithelioma ở tử cung, các u thần kinh (neuroblastome).
LD: 1 - 2 mg/kg cơ thể (hàng ngày hoặc 2 - 3 ngày một lần). Một đợt không dùng quá liều tổng cộng 25mg/kg cơ thể. Hòa tan thuốc rồi hòa vào 100 - 200ml dung dịch NaCl 0,9% và tiêm truyền tĩnh mạch nhanh.
CCĐ: Phụ nữ có thai, người già, suy tim mất bù. Người đang nuôi con bú.
LY: *Cần theo dõi chặt các cơ quan tạo huyết trong và sau thời gian dùng thuốc.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

DAYCARE *(Mỹ)*

DT: Viên nang hoặc 15ml dd uống có: 325mg paracetamol, 10mg dextromethorpan HBr và 12,5mg phenylpropanolamin HCl.
CĐ: Sốt, ngạt hoặc xổ mũi, ho do kích ứng, cảm lạnh, cúm, đau nhức.
LD: Người lớn, ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 15ml dung dịch uống. Trẻ em 6 - 15 tuổi: uống nửa liều người lớn, chia 2 lần cách nhau 4 giờ.
CCĐ: Trẻ em dưới 6 tuổi, tăng huyết áp, sốt cao, ho dai dẳng, đái tháo đường, bệnh tuyến giáp.
LY: *Không dùng quá 10 ngày liền.*

DDB

TK: Biphenyl dimethyldicarboxylate
BD: *Bidica*
Fortec (Hàn Quốc)
Hepatrol (Hàn Quốc)
Nissel và Omitan (Hàn Quốc)
Peaceliva (Hàn Quốc)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Chất tổng hợp từ các đồng phân của Schisandrin C, được phân lập từ quả Ngũ vị tử, Schisandra chinensis. Có tác dụng bảo vệ gan chống lại độc tính của CCl_4, D-galactosamin, thioacetamid, rượu và một số thuốc độc với gan (như prednison, kháng nấm...).
- Làm giảm nhanh chóng SGPT, bilirubin; cải thiện rõ rệt suy giảm chức năng gan.
CĐ: Phòng và trị các trường hợp viêm: viêm gan do virut, rượu, viêm gan do một số thuốc như kháng sinh, kháng nấm, sulfamid, thuốc chống lao, ung thư...
Rối loạn và suy giảm chức năng gan với triệu chứng: mệt mỏi, kém ăn, khó chịu,...
LD: Ngày 3 lần, sau bữa ăn; mỗi lần: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: 1-2 viên. Từ 5-12 tuổi: 1 viên. Từ 24 tháng đến 5 tuổi: 1/2 viên. Đợt dùng: 1-3 tháng.
CCĐ: Dị ứng với thuốc.
LY: *Thận trọng nếu viêm gan mạn thể tiến triển, xơ gan. Tác dụng phụ rất ít gặp như dị ứng cục bộ.*

DDVP

Dimethyl -2,2 dichlorvinyl phosphat.
BD: *Dichlorovos*
Nerkol
Vapona
CĐ: Để diệt ruồi và các công dụng khác như DDT. Dùng dưới dạng: nhũ tương 50 - 80% để pha dung dịch phun (0,2 g/100ml nước) hoặc làm các mồi để diệt ruồi. Diệt rận, rệp, bọ chét: tẩm 1g nhũ tương vào một mảnh giẻ rồi đặt vào trong hòm đựng quần áo cần xử lý (thể tích khoảng 1m^3) và đậy kín trong 2 giờ. Sau đó lấy quần áo ra giặt sạch và phơi khô.
LY: *Xem thêm Dichlorvos.*

DEANOL

Ethanol, 2 - (dimethylamino) -
BD: *Démanol (Pháp)*
Dẫn xuất aceglumat:
Deanol N - acetylhydrogenglutamat
Acumen (Tây Ban Nha)
Clérégil (Pháp)
Risatarun (Đức)
Dẫn xuất 4 - acetamidobenzoat:
Bimanol (Polfa, Ba Lan)
Cervoxan (S.M.B, Bỉ)
Deaner (Riker)
Diforene (Choay, Pháp)
Elevan
Pabenol (Gentili, Pháp)
Dẫn xuất diacetylornithinat:
Deanol bisorcat - Astyl (Pháp)
DT: Viên nang 200mg.
CĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn:ngày 2 lần x 1 viên, vào bữa sáng và trưa.
Dẫn xuất succinat:
Deanol hemisuccinat
Tonibral (Bouchara, Pháp)
Dẫn xuất tartrat:
Atrol (Anh)
Varesal (Đức)
DT: Ống thuốc uống 10ml/2g và 5ml/0,50g (cho trẻ em)
TD: Điều hòa thần kinh.
CĐ: Suy nhược thần kinh, kèm giảm hoạt động trí óc, một số hội chứng trầm cảm. Trẻ em khó thích ứng với môi trường gia đình và nhà trường, chậm biết nói, mất phối hợp cử chỉ.
LD: Người lớn: ngày 1 -3 lần, mỗi lần 1 ống 10ml, vào trước bữa ăn. Đợt 10 - 30 ngày, nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác. Trẻ em, tùy theo tuổi, ngày uống 1 - 3 ống 5ml.
CCĐ: Bệnh động kinh (kiểu lớn và kiểu nhỏ); trạng thái kích động tâm thần. Trẻ em dưới 30 tháng. Phụ nữ có thai, người đang nuôi con bú.

DEANOL Benzilat

Chống co thắt trong khoa tai mũi họng
Benzenacetic acid, α - hydroxy - α - phenyl - 2 - (dimethylamino) ethyl ester
Benzacin; Tropalpin
Asaletten (Thilo, Đức)
Ipongin (Petrasch, Áo)

DEBRISOQUIN

2(1H) - Isoquinolin carboximidamid, 3,4 - dihydro-
Dẫn xuất sulfat:
Equitensor; Equitonil; Isocaramidin sulfat
BD: *Bonipress (Ikapharm, Israel)*
Declinat (Roche)
Declinax (Roche)
Declinex (Roche)
Redu - pres (Australia)
Redu - pres M (Australia)
Tendor (Chinoin, Hungari)
DT: Viên nén 10 và 20 mg.
TD: Hạ huyết áp gần giống guanethidin nhưng khác guanethidin là không làm giảm catecholamin ở các dự trữ ngoại vi. Dùng uống tác dụng đạt tới mức cao nhất sau 2 - 3 giờ và kéo dài từ 12 đến 14 giờ.
CĐ: Tăng huyết áp bất kể mức độ, kể cả nặng và ác tính. Tăng huyết áp nhẹ - trung bình, lúc đầu dùng 5 -10mg/ngày, rồi tăng dần tới liều duy trì 10 - 30mg/ngày. Tăng huyết áp nặng, ác tính : lúc đầu dùng 20 - 40mg/ngày, rồi tăng liều hàng ngày 10-20mg, trong 3-7 ngày. Liều duy trì 40-60mg/ngày. Liều tối đa 140mg/ngày. Có thể dùng thêm thuốc lợi niệu. Uống trước khi ăn.
CCĐ: U tế bào ưa crôm. Ba tháng đầu có thai. Trẻ em dưới 15 tuổi.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

DEBRUMYL *(Pháp)*

DT: Ống thuốc 10ml chứa 180mg heptaminol HCl và 250mg deanol pyrrolidon carboxylat.
TD: Tăng cường hoạt động trí óc, điều hòa phối hợp tâm thần - vận động, bảo vệ nhịp sinh học.
CĐ: Các rối loạn hoạt động trí óc như giảm sút trí nhớ, kém tập trung tư tưởng, thích ứng với môi trường xã hội; các rối loạn tâm thần do suy giảm tuần hoàn não; điều chỉnh tác dụng phụ của thuốc an thần kinh, trấn tĩnh.
LD: Người lớn: ngày uống 2 - 3 ống hoà vào nửa cốc nước trước bữa ăn.
CCĐ: Tăng huyết áp nặng, cường tuyến giáp, phối hợp với các IMAO; động kinh; trẻ em (dưới 15 tuổi).

DECAMETHONIUM Bromid

1,10-Decandiaminium, N,N,N,N',N',N', hexamethyl-, dibromid
BD: *Syncurine (Burroughs Wellcome)*
Dẫn xuất iodid:
Decamethonium iodatum
Decametonio ioduro
Dekacuran (Đức)
Eulissin (Anh)
Procuran (Leciva)

DT: Ống tiêm 2ml/4mg (dạng iodid).
TD: Giãn cơ loại khử cực.
CĐ: Dùng trong khoa gây mê, thay cho Suxamethonium.
LD: Tiêm tĩnh mạch theo liều 1mg cho 10 - 15kg thể trọng (từ 4-6mg).
CCĐ: Tăng kali-huyết, nhiễm khuẩn nặng, suy hô hấp nặng,...

DECASSON - G *(Hàn Quốc)*

DT: Kem bôi ngoài da 10g, 1g có:

Econazol nitrat	10mg
Gentamycin sulfat	1mg
Triamcinolon acetonid	1mg
Benzoic acid	2mg

CĐ: - Viêm da dị ứng (chàm, viêm da, hăm, hăm kẽ)
- Bệnh nấm ngoài da: nấm chân (nước ăn chân, nấm dạng tổ đỉa) nấm thân (mề đay, bầm máu), nấm mặt, nấm đùi. Candida da.
- Nhiễm khuẩn thứ phát bởi vi khuẩn nhạy cảm gentamycin.
LD: Xoa lên vùng tổn thương 1-2 lần/ngày.
CCĐ: - Mẫn cảm với thành phần của thuốc - Lao da - Thuỷ đậu, Zona, đậu bò, giang mai.
LY: *- Không bôi thuốc vào mắt, niêm mạc.*
- Không dùng thuốc lâu dài.
- Không băng kín chỗ bôi.
- Nếu kích ứng và bội nhiễm ngừng dùng thuốc.
Xem thêm Corticoid, Econazol và Gentamycin.

DECHOLIN *(Pháp)*

DT: Dung dịch 5 và 20% Natri dehydrocholat.
CĐ: Viêm ống mật, viêm túi mật mạn, viêm gan, kích thích tế bào gan, lợi niệu.
LD: Tiêm tĩnh mạch, ngày một lần. Ngày đầu 5-10ml dung dịch 5% sau chuyển dần sang dùng 2-10ml dung dịch 20%. Tiêm 2-3 ngày, sau đó nghỉ 2-3 ngày lại tiếp tục.

DECHOPHYLINE *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường có: 59mg acid dehydrocholic; 41mg etamiphylin và 150mg natri oleat.
TD: Lợi mật. Chống co thắt.
CĐ: Khó tiêu, trướng bụng, chậm tiêu, ợ buồn nôn, đầy hơi, đau vùng thượng vị.
LD: Người lớn uống 2-3 viên, mỗi buổi sáng và tối trước khi đi ngủ - uống lúc đói.
LY: *Không dùng cho trẻ em và người bị nghẽn đường mật.*

DECIMEMID

Trị động kinh, chống co thắt

Benzamid, 4 - (decyloxy) - 3,5 - dimethoxy-
Denegyt (Egis, Hungari)

DECLOXIZIN

Giãn phế quản

Ethanol, 2-[2-[4-(diphenylmethyl)-1-piperazinyl] ethoxy]-
Autokar

DECOLGEN *(Mỹ)*

DT: Viên nén hoặc 15ml dd uống chứa 12,5mg phenylpropanolamin HCl, 300mg paracetamol, 1mg chlorpheniramin maleat.
TD: Phối hợp giảm đau hạ nhiệt, chống dị ứng.
CĐ: Sốt cảm cúm, nhức đầu, sổ mũi, nghẹt tắc mũi, sung huyết mũi, do dị ứng thời tiết, viêm mũi, viêm xoang, viêm thanh quản, đau nhức cơ - khớp.
Làm giảm triệu chứng do các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên (sốt, nhức đầu, sổ mũi, đau họng, ho, ớn lạnh, khó chịu).
Làm giảm hắt hơi. Ngăn chặn dị ứng đường hô hấp.
LD: Ngày dùng 3-4 lần. Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên, mỗi lần 1-2 viên hoặc 1-2 thìa canh. Dưới 13 tuổi, mỗi lần 1/2 viên hoặc 1 thìa cà fê đến 1 viên hoặc 1 thìa canh tùy theo tuổi.
CCĐ: - Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.
- Suy tế bào gan (paracetamol)
- Tăng huyết áp, thiếu năng mạch vành (thuốc thần kinh giao cảm).
LY: *- Ngừng dùng thuốc nếu tim đập nhanh, hồi hộp, buồn nôn.*
- Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác với những người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...)
- Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường giáp, tiểu đường, người cao tuổi, bệnh tâm thần, rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.
- Theo dõi chức năng thận, gan nhất là dùng thuốc dài ngày.
- Không nên dùng cho phụ nữ có thai và phụ nữ nuôi con bú.
*- **Tương tác thuốc:** Không phối hợp với IMAO không chọn lọc (cơn tăng huyết áp); với guanethidin và thuốc cùng họ (tăng tác dụng hạ HA); với alcol (tăng tác dụng dịu thần kinh). Thận trọng khi dùng với các thuốc gây mê bay hơi halogen, nên ngừng dùng thuốc vài ngày trước khi phẫu thuật (cơn kịch phát tăng huyết áp trong phẫu thuật); với atropin và các chất có tác dụng atropinic (tác dụng phụ của nhóm atropin); với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (trừ IMAO chọn lọc A) (gây tăng trầm cảm).*
***Tác dụng phụ:** - Dùng thuốc có thể bị: khô miệng, rối loạn điều tiết, bí đái, lú lẫn ở người cao tuổi hoặc hưng phấn ở trẻ em. Buồn ngủ. Hồi hộp, lo âu, kích thích, mất ngủ, nhức đầu, vã mồ hôi. Phát ban, đỏ da, nổi mày đay. Hiếm gặp giảm tiểu cầu.*
BD tương tự:
Acetacol (Thái Lan)
Aldolfort (CTDP Đồng Tháp)
Alka-Seltzer (Mỹ) thay Paracetamol bằng Aspirin.
Blue Cold Tab (XNDPTW I)
Cecolfen (XNDPTW I)
Coldabel (Australia) thay Phenylpropanolamin bằng Ephedrin
Coldagen (CTDP Bến Tre)
Cold Stop (Tipharco)

Corihist (XNDP 23) thay phenylpropanolamin bằng phenylephrin
Coritab (Thái Lan)
Coryzal (Sanofi) thay Phenylpropanolamin bằng pseudoephedrin
Decolgen (Indonesia) có thêm Vitamin C
Decolgen Forte (Philippin)
Deconal (XNDP 3/2)
Deflucol (Danapha) có thêm cafein
Dehanogen (XNDP Hà Nội)
Dibigen (CTD Q5)
Dipadol F (XNDPTW 25)
Flumol (Indonesia)
Max-Cold (Hồng Kông)
Neocortavit (XNDP Quảng Nam) (+ cafein)
Neo-Flu (Đài Loan)
Paramine Forte (Australia)
Phetamol (XNDP 24)
Protimol (XND Hậu Giang)
Tiffy (Thái Lan)
Triamicin (Thái Lan)
Trianacin (Tipharco)
Vicold (Vidipha) có thêm codein
Vicol capsules (Cty PTKND) (+ codein và vitamin C)
Vidacold (XNDPTW 5)

DECOLSIN *(Philippin)*

DT: Viên nang có: 10mg dextromethorphan HBr; 25mg phenylpropanolamin HCl; 1mg chlorpheniramin maleat; 50mg guaifenesin và 325mg paracetamol.
CĐ: Cảm lạnh, cúm với các triệu chứng: ho, ngạt mũi, nhức đầu, sốt và đau nhức mình mẩy.
LD: Người lớn cứ 6 giờ uống 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd; đang điều trị bằng thuốc ức chế MAO.
LY: *Suy thận hoặc gan, bệnh tim mạch, tăng huyết áp, đái tháo đường, cường giáp, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
BD tương tự: *Dantussin (XNDP Quảng Nam Đà Nẵng)*
Dotoux (CTD Đồng Tháp)
Tuseran (Philippin)
TV Colmax (CTD Trà Vinh)

DEEP HEAT RUB Plus

DT: Crem dùng ngoài tub 30g. 1g có:

Methyl salicylat	120mg
L - Menthol	60mg
Tinh dầu khuynh diệp	20mg
Tinh dầu thông	15mg

TD: Giảm đau.
CĐ: Đau cơ, đau lưng, đau khớp, mỏi cơ, cứng vai, đau dây thần kinh, bong gân, vết bầm, cứng cơ, thấp khớp.
LD: Lấy một lượng crem vừa đủ, xoa chà nhẹ lên chỗ đau vài lần ngày.
CCĐ: Vết thương hở, chàm, mắt, nhiễm độc - Tiền sử dị ứng với thuốc và mỹ phẩm: ngứa, nhiễm độc da, sần.
LY: - *Không nên dùng cho trẻ em nhỏ tuổi.*
- *Nếu có hiện tượng bất thường ngừng dùng thuốc.*
- *Thuốc còn có tác dụng chống viêm.*

DEFEBRIN *(Czech)*

DT: Thuốc đạn có 600mg salicylamid, 200mg pyramidon, 200mg phenacetin và 20mg cafein.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Đau dây thần kinh, đau lưng...
LD: Người lớn: nạp 1-3 viên/ngày.
CCĐ: Tạng chảy máu, giảm bạch cầu, porphyrin-niệu, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.
LY: *Coi chừng mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm.*

DEFEROXAMIN

Desferrioxamin; Desferrin; DFOA
Dẫn xuất hydrochhlorid
Dẫn xuất mesilat:
Deferoxamin mesylat
Deferoxamin mesylas
Desferrioxamin mesylat
Deferoxamin methansulfonat
DFOM
BD: .*Desferal (Ciba)*
Desferin (Ciba)
Desperal (Bi)
DT: Lọ thuốc bột đông khô 500mg kèm ống 5ml nước cất để tiêm.
TD: Là chất chelat- hóa đặc hiệu với ion Fe^{3+} (ion này có trong các protit chứa sắt ở cơ thể, trừ hemoglobin và các enzym có chứa sắt).
CĐ: Nhiễm sắc tố sắt (hemochromatose) nguyên hay thứ phát; ngộ độc sắt cấp; để phát hiện các lượng quá tải Fe^{3+} (làm thử nghiệm với Desféral).
LD: - Liều dùng cho người lớn và trẻ em như nhau. Hòa tan lọ thuốc với 5ml nước cất (dung dịch này có thể pha loãng vào các dung dịch glucose, NaCl thường dùng). Nhiễm sắt ở máu: ngày tiêm bắp 2 ống, làm 1 hay 2 lần. Liều duy trì : ngày 1 ống. Ngộ độc sắt cấp: Phối hợp các cách dùng: đặt ống thông dạ dày, tiêm truyền tĩnh mạch và tiêm bắp liều cao. Thử nghiệm với Desféral: tiêm bắp 500mg - trong vòng 6 giờ lấy nước tiểu và xác định hàm lượng sắt trong nước tiểu. Nếu lượng sắt thải trừ từ 1-1,3mg (18-27mmol) trong 6 giờ, thì có thể nghi ngờ có tích lũy bệnh lý sắt).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Suy thận nặng không thẩm tách máu, nhiễm khuẩn tiến triển.
BQ: Thuốc độc BảngB.

DEFIBROTID

Chống đông máu hủy huyết khối
Noravid (Italia)
Prociclide (Crinos, Italia)

DEFLAZACORT

Glucocorticoid

Azacort
BD: *Calcort (Merrell Dow Pharmaceuticals)*
Deflan (Guidotti, Italia)
Lantadin (Merrell Dow / Lepetit)

DEFOSFAMID

Tác nhân alkyl-hóa chống ung thư

Phosphorodiamidic acid, N, N-bis (2 - chloroethyl)- N'-(3-hydroxypropyl)-2- chloroethyl ester
Trichlorethoxyphosphamid
Mitarson (Asta-Degussa, Đức)

DEHYDROCHOLIC Acid

Cholan-24-oic acid, 3, 7, 12 - trioxo-, (5β)-
Acido deidrocolico; Acidum dehydrocholicum; Dehydrocholsaure; Dechocid
BD: *Atrocholin (Glaxo)*
Bilidren (Zambeletti, Italia)
Biliton (Berlin- Chemie, Đức)
Bilostatn (Strasenburgh, USA)
Biochol (Dojin, Japan)
Bio-Cholin (Bio-Chemical, Canada)
Chetocolina (Negroni, Italia)
Cholan-DH (Pennwalt, USA)
Cholepatin (Leo, Đan Mạch)
Choleubil (Ibsa, Thụy Sĩ)
Decholin (Dome, USA, Đức)
Dehidrocolin (Tây Ban Nha)
Dehydrochol (Vifor, Geneve)
Dehydrocholin (Anh)
Dehydrochol Spofa
Dicolan (Biologici, Italia)
Didrocolo (Italia)
Dilabil (Breon, USA)
Dycholium (Pháp, Canada)
Eretil
Feloflux (Sauter, Thụy Sĩ)
Idrocrine (Canada)
Ketochol (Searle)
Neocholan (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Procholon (Squibb)
Dẫn xuất muối natri:
Sodium dehydrocholate
Dehydrocholate sodium injection
Decholin (Dome; Đức)
Dehydrochol Spofa (Leciva)
Dicolan (Biologici Italia)
Dycholium (Théraplix, Pháp)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,20g và 0,25g, ống tiêm 5ml/1g (muối natri).
TD: Lợi mật, lợi tiểu nhẹ, chống dị ứng.
CĐ: Uống: Táo bón, suy gan nhẹ, vàng da do túi mật, sỏi mật, dị ứng và không dung nạp thuốc. Tiêm chậm tĩnh mạch: vàng da do viêm ống mật, sau phẫu thuật đường dẫn mật.
LD: Uống: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 0,20 - 0,25g vào bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 0,01-0,02g. Dùng 4-6 tuần lễ. Tiêm tĩnh mạch chậm: ngày hoặc cách 1 ngày, người lớn 1-2g. Trẻ em từ 7 tuổi trở lên: 0,5-1g. Đợt dùng 7-10 lần tiêm.
CCĐ: Viêm gan cấp, tắc ống mật.

DEHYDROEMETIN

Emetan, 2,3 - didehydro-6',7'10,11-tetramethoxy-
DHE
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Dehydroemetino dihydrochloridum
BD: *Dametin (E. Merck)*
Mebadine (Glaxo)
DT: Viên bọc đường 10mg; ống tiêm 1ml/0,03g hoặc 2ml/0,02 và 0,06g.
TD: Dẫn chất emetin thải trừ nhanh và dung nạp tốt hơn.
CĐ: Lỵ amip, sán gan.
LD: Lỵ amip: 1mg/kg/24 giờ.
Liều uống hàng ngày chia 2-3 lần vào ngay trước bữa ăn hoặc trong lúc ăn.
Tiêm bắp hoặc dưới da 1-1,5mg/kg/24 giờ. Đợt dùng 10 ngày.
CCĐ: Bệnh tim mạch, tổn thương nặng ở nội tạng.
LY: - *Nếu trước khi dùng thuốc, người bệnh đã tiêm emetin thì nên nghỉ emetin ít nhất là 45 ngày rồi mới được dùng.*
BQ : Thuốc độc Bảng B
- Giảm độc: viên 10mg.

DELAPRIL Hydrochlorid

BD: *Adecut (Nhật bản)*
Cupressin (Thái Lan)
DT: Viên nén 7,5 - 15 và 30mg.
TD: Ức chế enzym chuyển đổi angiotensin, do đó làm giãn mạch và hạ huyết áp.
CĐ: Các thể tăng huyết áp và suy tim kèm xung huyết.
LD: Tùy theo thể bệnh ngày từ 7,5 - 30mg.
CCĐ: Xem Captopril.

DELCAIN "Roques" *(Pháp)*

Chlorhydrat pseudococain droit.
DT: Ống 2-5-10ml dung dịch 1%.
CĐ: Thuốc tê tại chỗ, tê khu vực, gây tê nhỏ giọt. Dùng trong phương pháp soi trong (soi phế quản, soi dạ dày). Tác dụng hơn cocain, gấp 3 lần, ít độc hơn cocain.
LD: Xem cocain. Tê tại chỗ, tê khu vực: dùng dung dịch 1%, ống 2-5-10ml.

DELETUS *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén có 10mg dextromethorphan HBr, 1,25mg triprolidin HCl và 30mg pseudoephedrin HCl.
CĐ: Phối hợp hiệp đồng giảm ho kèm bội nhiễm do virút hoặc vi khuẩn ở đường hô hấp trên, viêm xoang, viêm thanh quản, viêm khí quản hầu, viêm phế quản cấp hoặc mạn, chứng ho dị ứng ở người nghiện thuốc lá.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên. Trẻ em từ 12-16 tuổi: ngày 2-3 lần x 1/2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.

DELETUS-A Liquid *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 100ml sirô, cứ 10ml chứa: 100mg guaifenesin và 2mg salbutamol sulfat.
CĐ: Các chứng ho ở người bị hen hoặc có co thắt phế quản.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 10ml.
Trẻ em: 6-15 tuổi: ngày 3 lần x 5ml.
CCĐ: Như Deletus.

DELETUS-D Liquid *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 100ml sirô, cứ 5ml tương ứng với 1 viên nén Deletus, kèm 1,5mg menthol.
CĐ: Như Deletus.
LD: Như Deletus - A

DELETUS - P Liquid *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 100ml sirô, cứ 5ml chứa: 50mg guaifenesin; 4mg bromhexin HCl và 30mg pseudoephedrin HCl.
CĐ: Các chứng ho (như Deletus viên), đặc biệt là trường hợp có nhiều đờm.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 2 thìa càfê. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 thìa càfê.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

DELIPROCT *(Đức -Pháp)*

DT: Thuốc đạn 10g/ Thuốc mỡ 10g.

Prednisolon caproat	1,3mg/0
Cinchocain hydrochlorid	1mg/50mg

TD: Chống viêm và chống dị ứng (prednisolon); trị ngứa và gây tê tại chỗ.
CĐ: Đau, ngứa, và cảm giác cương tụ trong các cơn đau do trĩ hoặc một số bệnh ở hậu môn.
LD: Ngày đầu: nạp 2-3 thuốc đạn; ngày sau: 1 viên hoặc bôi thuốc mỡ 3-4 lần/ngày đầu và 2 lần cho các ngày sau.
CCĐ: Mẫn cảm với cinchocain.
LY: *Chỉ dùng thời gian ngắn (4-5 ngày).*

DELMADINON

Progestin

Pregna-1,4,6-trien-3,20-dion,6-chloro-17-hydroxy-
Dẫn xuất 17α-acetat:
Zenadrex
Delmate (Syntex)
Estrex

DELORAZEPAM

Trấn tĩnh

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on,7-chloro-5-(2-chlorophenyl),-3-dihydro-
CDDZ; Chlordesmethyldiazepam
Briantum (Sapos, Thụy Sĩ)
EN (Ravizza, Italia)

DEMANYL Phosphat

Phosphoric acid, mono[2-(dimethylamino) ethyl]ester
P-DMEA; Phosphoryldimethylaminoethanol
Panclar (France; Tây Ban Nha)
DT: Ống 10ml thuốc uống 2g.
TD: Điều hòa chuyển hóa ở tế bào não, tăng hoạt động trí óc - tâm thần.
CĐ: Lao lực hoặc suy nhược trí óc và tâm thần ở người già. Trẻ em suy nhược, biếng ăn; rối loạn cư xử ở trẻ em...
LD: Người lớn: ngày 2-3 ống - Người già trên 75 tuổi: ngày 1 ống. Trẻ em: 1-10 tuổi: ngày 1 ống. Từ 11-15 tuổi: Ngày 2 ống. Uống ngay trước bữa ăn với ít nước.
CCĐ: Động kinh.

DEMECARIUM Bromid

Kiểu đối giao cảm

Demecastigmini bromidum; Demecarum; Frumtosnil
Humorsol (Merck, Sharp & Dohme)
Tonilen (Frumtost- Zyma, Barcelona)
Tosmilen (Chibret, Pháp, Chemie Lin, Áo)
Visumiotic
DT: Thuốc nhỏ mắt 0,25% và 0,5% hoặc 1%.
TD: Kháng cholinesterase làm co đồng tử.
CĐ: Glôcôm cấp diễn nguyên phát và vài thể glôcôm thứ phát.
LD: Ngày nhỏ 1 giọt vào mỗi mắt. Bệnh nhân nội trú dùng dd 1% theo thầy thuốc khoa mắt chỉ định.
CCĐ: Hen phế quản, loét dạ dày - tá tràng, mạch chậm, glôcôm góc hẹp.

DEMECLOCYCLIN

Demethylchlortetracyclin
BD: *Demetralin (Wells, Italia)*
Diuciclin (Benvegna, Palermo)
Ledermicina (Lederle)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Demeclociclina cloridrato
Déméclocyclin (chlorhydrate de)
Benaciclin (Jabena, Barcelona)
Bioterciclin (Lisapharma, Italia)
Clortetrin (Fargal, Roma)
Compleciclin (Andromaco, Tây Ban Nha)
Declomycin Hydrochloride (Lederle)
Demeplus (Italia)
Deme-Proter (Proter, Italia)
Demetetra (Pierrel, Italia)
Demetraciclina (Bios, Italia)
Detravis (Vis, Italia)
D-siklin (Dif-Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Duramycin (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Isodemetil (Isola-Ibi, Italia)
Iticiclina
Latomicina (Farber-Ref, Italia)
Ledermicina (Lederle)
Ledermycin (Lederle)
Magis-Ciclina (Tiber, Roma)

Meciclin (Citobios, Genève)
Mexocine (Specia)
Mirciclina (Francis, Milano)
Provimicina (Sabater, Tây Ban Nha)
Rynabron (Landerlan, Tây Ban Nha)
Tassocidin
Temet (Colli, Italia)
Tetradek (SIT, Italia)
Tollerclin (Scalari, Italia)
Veraciclina (A FI, Italia)
Dẫn xuất muối magnesium:
Diuciclin (Benvegna, Italia)
DT: Viên nén, viên nang hoặc bọc đường 150mg và 300mg; sirô (75mg/5ml); thuốc giọt (1ml = 20 giọt/60mg).
TD: Kháng sinh họ tetracyclin, hoạt phổ tương tự như tetracyclin, nhưng mạnh hơn với tụ cầu khuẩn vàng.
CĐ: Như với tetracyclin.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 300mg. Trẻ em: 6-12 mg/kg/24 giờ, chia 2 lần.
CCĐ: Như với tetracyclin, ánh sáng mặt trời trực tiếp (gây mẫn cảm với ánh sáng).
LY: *Xem KHÁNG SINH*

DEMECOLCIN

Benzo[a]heptalen-9(5H)-on,6,7- dihydro-1,2,3,10 - tetramethoxy-7-(methylamino)-, (S)-
Desacetyl - methylcolchicin; Colcemide
BD: *Colchaminum (Nga)*
Colchamine
Dẫn xuất hydrochlorid:
Declomycin (Lederle)
DT: Viên nén 2mg - Thuốc mỡ 0,5%.
TD: Là một alcaloid chiết xuất từ cây Colchicum speciosum Stev, có tác dụng chống phân bào, ở tế bào ung thư.
CĐ và LD: U biểu mô giai đoạn I và II (dùng phối hợp với Sarcolysin). Tuần lễ 3 lần, mỗi lần 3 viên (+15mg sarcolysin). Hoặc ngày bôi 1-2g thuốc mỡ- Đợt dùng 10-15 ngày.
CCĐ: Tổn thương u ở gần niêm mạc; u biểu mô ngoài da ở giai đoạn III và IV (với dạng thuốc mỡ); giảm bạch cầu và tiểu cầu.

DEMECYCLIN

Kháng sinh họ tetracyclin
Demecycline (Lederle)

DEMEGESTON

19-Norpregna-4,9-dien-3,20-dion,17-methyl
Lutionex (Roussel)
DT: Viên nén 0,5mg.
TD: Progestatif tổng hợp, dẫn chất của 17-methylprogesteron có tác dụng bù lại progesteron thiếu hụt ở phụ nữ tuổi tiền mãn kinh.
CĐ: Rối loạn tiền mãn kinh (như kinh nguyệt không đều, hội chứng tiền kinh, chứng kinh đau, đau vú,...) Bệnh nội mạc tử cung.
LD: Suy hoàng thể: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên (từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 25 của vòng kinh) - Bệnh nội mạc tử cung: ngày 1-4 viên; dùng liên tục.
CCĐ: Suy gan nặng, có thai (3 tháng đầu); tiền sử viêm tĩnh mạch huyết khối, phụ nữ nuôi con bú.

DEMELVERIN

Chống co thắt
Benzenethanamin, N-methyl-N-(2-phenylethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Demelverinum hydrochloricum
Spasman (Đức) (+ Trihexyphenidyl)

DEMEROL *(Anh - Mỹ)*

Giảm đau loại morphin
DT: Ống tiêm 2,5%-5%; 7,5%-10%. Viên 50mg. Lọ 473ml có 50mg/5ml. Hoạt chất là meperidin HCl.
CĐ: Giảm đau từ mức vừa đến nặng. Thuốc tiêm dùng trong tiền phẫu thuật, phụ trợ gây mê, giảm đau sản khoa.
LD: Giảm đau; tiêm bắp thịt hoặc tiêm tĩnh mạch rất chậm, (pha loãng), đôi khi tiêm dưới da. Khi dùng chung với phenothiazin và thuốc an thần cần giảm liều 25-30%. Người lớn: 50-150mg, tiêm bắp thịt, dưới da hay uống, cách 3-4 giờ. Trẻ em: 0,5-0,8mg/0,5kg, cách dùng như người lớn. Tiền phẫu thuật: người lớn 50-100mg, trẻ em 0,5-1mg/0,5kg, tiêm bắp thịt hay dưới da, 30-90 phút trước khi gây mê. Hỗ trợ gây mê: tiêm tĩnh mạch chậm lặp lại các liều chia nhỏ (10mg/ml) hay tiêm truyền liên tục dung dịch pha loãng (1mg/ml). Liều tùy theo sự chuẩn mê, loại và thời gian mổ. Giảm đau sản khoa: 50-100mg, tiêm bắp thịt hay dưới da khi cơn đau đều đặn, lặp lại cách nhau 1-3 giờ.
CCĐ và LY: *Xem Pethidin*

DEMEXIPTILIN

5H-Dibenzo[a,d] cyclohepten-5-on O-[2-(methylamino) ethyl] oxim
Dẫn xuất hydrochlorid:
Déparon (Aron, Pháp)
Tinoran (Diamant)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Thuốc chống trầm cảm, cấu trúc 3 vòng.
CĐ: Các chứng trầm cảm, như amitriptylin.
LD: Người lớn: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên (tối đa tới 6 viên/24 giờ).
CCĐ: Như amitriptylin.

DEMOXEPAM

Trấn tĩnh
2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1,3-dihydro-5-phenyl-, 4-oxid,
Ro5-2092 (Roche).

DEMOXYTOCIN

Oxytocin, 1-(3-mercaptopropanoic acid)
Desamino - oxytocin

Sandopart (Sandoz-Wander)
DT: Viên nén 50 đvqt.
TD: Dẫn chất tổng hợp của Oxytocin, tác dụng tăng co tử cung khoảng gấp 2 lần hormon tự nhiên. Dùng uống có tác dụng rất nhanh đến tuyến vú (sau vài phút).
CĐ và LD: Gây trở dạ hoặc thúc đẻ: ngậm trong miệng 1/2-1 viên cứ sau 30 phút lại ngậm 1 lần như trên (tối đa tới 10 viên/24 giờ).
- Gây thoái triển tử cung: ngày 5 lần x 1/2 -1 viên.
Thúc đẩy tiết sữa ; phòng viêm vú : 5 phút trước khi cho bú uống 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, nhiễm độc huyết, tiền sản giật nặng, rối loạn nặng tim mạch, cơn co bóp tử cung tăng trương lực, tình trạng nguy cấp ở bào thai hoặc tình trạng không nên gây trở dạ hoặc có chống chỉ định lấy thai ra qua âm đạo.
LY: *Sản phụ trên 35 tuổi và đã cắt phần dưới dạ con; mất cân đối giữa kích thước khung chậu và bào thai,...*

DENATONIUM Benzoat

Tá dược

Benzenmethanaminium, N-[2-[(2,6-dimethylphenyl) amino]-2-oxoethyl]-N, N-diethyl-, benzoat
Denatonum
Bitrex (Macfarlan Smith, Anh)
Indigestin (Chassot, Thụy Sĩ)

DENAVERIN

Chống co thắt

Benzenacetic, acid, α-(2-ethylbutoxy)-α-phenyl-, 2-(dimethylamino) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:-
Spasmelgan (Apogepha, Đức)

DENOPAMIN

Kích thích cơ tim kiểu giao cảm beta1

Kalgut (Tanabe, Japan)

DÉNORAL *(Pháp)*

DT: Viên nén có: buzepid metiodid 1mg; clocinizin dihydrochlorid 5mg và norephedrin HCl 30mg.
TD: Viêm mũi (làm giảm bài tiết mũi họng) chống dị ứng (làm co mạch máu).
CĐ: Viêm mũi cương máu, nghẽn mũi, chảy nước mũi, hắt hơi, viêm xoang.
LD: Người lớn1 viên sáng, trưa, chiều, trước bữa ăn. Trẻ em trên 12 tuổi: 2-3 viên/ngày. Chia làm 2-3 lần.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, trẻ em dưới 12 tuổi. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Dùng với IMAO. Suy mạch vành - Tăng HA - Có thai - Nuôi con bú.
LY: *Thận trọng với người tăng huyết áp, co thắt động mạch vành, tránh dùng cho người có thai trong 3 tháng đầu và tháng cuối, và người nuôi con bú. Thuốc gây buồn ngủ.*

Tương tác thuốc: *- Chống chỉ định với IMAO không chọn lọc (iproniazid) gây tăng HA đột ngột, sốt cao dẫn đến tử vong, kể cả việc ngừng dùng IMAO 15 ngày. Với IMAO có chọn lọc cũng đã được ghi nhận trên lâm sàng, cho nên cũng phải lưu ý khi phối hợp (toloxaton, moclobemid), dùng đúng liều lượng khuyến cáo.*
- Không phối hợp: guanethidin (giảm tác dụng hạ HA), alcool làm tăng tác dụng an thần.
- Thận trọng khi phối hợp với: Thuốc mê halogen làm tăng HA sau phẫu thuật; với thuốc ức chế thần kinh trung ương khác (morphin, chống trầm cảm, kháng histamin H1 có tác dụng an thần, barbiturat, clonidin, thuốc ngủ, methadon, an thần kinh, giải lo âu) làm tăng ức chế thần kinh; với atropin và tác động atropinic (imipramin, chống liệt rung kháng cholinergic, chống co thắt atropinic, disopyamid, an thần kinh phenothiazin làm tăng tác dụng phụ: khô dịch tiết, táo bón, bí đái.
Tác dụng phụ: *Có thể bị: phản ứng quá mẫn, buồn ngủ, hạ HA tư thế, chóng mặt, giảm tập trung tư tưởng, giảm trí nhớ, run rẩy, mất đều hoà vận động, lú lẫn, ảo giác,kích động, cáu gắt, mất ngủ, ban, eczema, xuất huyết, mày đay, phù, hiếm phù Quincke, sốc phản vệ - Giảm bạch cầu, giảm bạch cầu trung tính, giảm tiểu cầu, thiếu máu huyết giải. Nhức đầu, tim nhanh, tăng HA, vã mồ hôi, lo âu, buồn nôn, nôn - Với trẻ em có thể bị co giật, ảo giác, kích động, mất ngủ, thay đổi tính khí - ngoài ra có thể bị khô niêm mạc, rối loạn điều tiết, táo bón, giãn đồng tử, rối loạn tiểu tiện (đái khó, bí đái) đánh trống ngực, loạn năng tuyến giáp.*
BD: *Denoral cp (thay norephedrin bằng phenylpropanolamin HCl).*

DENORAL Syrup *(Rhone - Poulenc - Rorer)*

DT: Lọ 150ml sirô. Cứ 15ml sirô người lớn hoặc 5ml sirô trẻ em chứa: buzepid 0,9mg/0,2mg; clocinizin diHCl: 3,375mg/0,75mg và pholcodin 13,5mg/2mg.
CĐ: Điều trị triệu chứng cương tụ và dị ứng (cương tụ hoặc ngạt mũi, xổ mũi, chảy nước mắt, ho khan do dị ứng hoặc kích ứng).
LD: Người lớn ngày 2-3 thìa canh, trước bữa ăn. Trẻ em: ngày 3-8 thìa càfê chia vài lần tùy theo tuổi.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, trẻ em dưới 30 tháng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, và các CCĐ với pholcodin.

DERMOVATE Cream, ointment *(Glaxo Wellcome)*

DT: Dermovate crem bôi da 100g:	
Clobetasol propionat	0,05g
Dermovate mỡ bôi da	100g:
Clobetasol propionat	0,05g
Tenovate G crem 100g :	
Clobetasol propionat	0,05g
Gentamicin sulfat	0,1g
Tenovate - M crem 100g:	
Clobetasol propionat	0,05g
Miconazol nitrat	2g

TD: Phối hợp corticoid mạnh với thuốc kháng sinh và kháng nấm.
CĐ: Dermovate: vảy nến (trừ vảy nến mảng lan rộng), chàm dai dẳng, liken phẳng, lupus ban đỏ hình đĩa, một số bệnh da khác.
Tenovat - G: các chỉ định như Dermovate và nhiễm khuẩn thứ phát.
Tenovat - M: các chỉ định như Dermovate và nhiễm vi nấm hoặc nấm men Candida.
LD: Bôi một lượng thuốc vừa đủ lên vùng tổn thương 1-2 lần/ngày. Không dùng quá 4 tuần mà không xem đáp ứng của bệnh.
CCĐ: - Trứng cá và viêm da quanh miệng - Ngứa hậu môn, sinh dục - Nhiễm vi rút nguyên phát - Quá mẫn với thuốc - Vết thương nhiễm khuẩn, lở loét nguyên phát. Trẻ em dưới một tuổi - Viêm tai ngoài màng nhĩ thủng.
LY: - *Xem kỹ Corticod.*
- *Dùng lâu dài ức chế tuyến thượng thận.*
- *Dùng cho trẻ em cần có ý kiến của thầy thuốc.*
- *Phải theo dõi cẩn thận khi dùng cho bệnh vảy nến.*
- *Không dùng cho người mang thai ở diện rộng lớn, lâu dài.*
- *Có dấu hiệu quá mẫn ngừng dùng thuốc.*

DENTAKE *(Nhật Bản)*

DT: Viên chứa 28mg lysozym HCl, 150mg vitamin C và 1,5mg phytonadion.
CĐ: Viêm lợi, viêm chân răng chảy máu v.v...
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên.

DEOXYRIBONUCLEIC Acid

Bổ dưỡng

Desoxypentose nucleic acid; DNA hoặc ADN; Thymus nucleic acid
A.D.N "H.P" (Biostabilex, Paris)
A.D.N. Maloy - S pindler (Pháp)
Dẫn xuất muối natri:
A.D.N "H.P" (Biostabilex, Paris)
Leucocitasi (Serono)
DT: Viên bọc đường 150mg - Ống tiêm 3ml/125mg (muối natri). Gồm những polynucleotid có khối lượng phân tử rất cao, tham gia vào quá trình phục hồi miễn dịch ở cơ thể.
CĐ: Thuốc viên: Rối loạn cố định calci ở xương, cơ thể thiếu calci và phosphor, phòng giảm bạch cầu; sau chiếu tia X.
LD: Người lớn ngày uống 2 viên, vào bữa ăn. Trẻ em: ngày uống 1-2 viên. Thuốc tiêm: Giảm bạch cầu; vết thương chậm lành; loét do nguyên nhân ở mạch máu; hoại thư, biến chứng sau chiếu tia X. Tiêm sâu bắp, ngày từ 5-10ml.

D.E.P

Diethylphtalat; Phtalate d'éthyle.
DT: Dung dịch và kem bôi da.
CĐ: Diệt cái ghẻ và một số ký sinh trùng ngoài da khác (muỗi, vắt).
LD: Ngày bôi 2-3 lần, hoặc bôi ngoài da, những chỗ cần chống muỗi, vắt.

DEPALLETHRIN

BD: *Paraspécial poux (Pháp)*
DT: Bình phun mù 145ml chứa 0,66% kèm 2,64% piperonyl butoxyd.
TD: Diệt chấy (dẫn chất pyrethrin tổng hợp).
CĐ: Trị chấy.
LD: Phun dung dịch vào chân tóc, sau 30 phút gội đầu và chải tóc. Chỉ cần phun 1 lần là đủ. Không cần phủ đầu sau khi phun thuốc.
LY: *Ở trẻ nhỏ, không phun thuốc mà dùng bông thấm dung dịch để bôi vào. Tránh bôi vào mắt và niêm mạc.*

DEPRODON

Hormon vỏ thượng thận, dùng ngoài da

Pregna, 1,4-dien-3,20-dion, 11,17-dihydroxy-, (11β)-

DEPTROPIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Dibenzheptropin
Dẫn xuất citrat:
Brontin (Formenti, Italia)
Brontina (Brocades)
Brontine (Brocades-Sthecman; Gist-Brocades)
Su-Brontine (Brocades)

DÉPURATIF Richelet vitamin PP *(Pháp)*

DT: Chai 200ml dd uống có đường hoặc không. Cứ 100ml dd này chứa:

Cao lỏng 7 dược thảo	4,552g
Cồn thuốc long đởm thảo (gentian)	0,769g
Tanin	0,163g
Magnesium chlorid	0,872g
Magnesium bromhydrat	0,054g
Vitamin PP	0,069g

CĐ: Cơ thể mệt mỏi, một số rối loạn tuần hoàn và chứng bệnh ngoài da.
LD: Người lớn, ngày uống 3 lần x 1 thìa canh, trước bữa ăn.
CCĐ: Suy thận nặng (do có $MgCl_2$); không dung nạp được các bromid và dẫn chất salicylic (có trong tá dược thuốc).

DEPURGAN *(Czech)*

DT: Mỗi viên (bọc đường) có:

Aloin	0,016g
Phenolphtalein	0,032g
Cao khô mã tiền	0,004g
Cao belladon	0,0012g

CĐ: Táo bón
LD: Buổi chiều trước khi ngủ, uống 1-3 viên.

DEQ *(Thái Lan)*

DT: Viên ngậm 250mcg dequalinium HCl và 1mg tyrothricin.
CĐ: Phòng và trị nhiễm khuẩn ở miệng và họng.

DEQUALINIUM Chlorid

Quinolinium, 1,1' - (1,10-decandiyl) bis [4-amino-2-methyl-, dichlorid

Decaminum (Nga); Decalinium; Dequalonum

BD: *Angils (Sopar, Bỉ)*
Anginol (Labima/Sieren, Bỉ)
Danical (Gea, Đan Mạch)
Decaderm (Galenica, Bucarest)
Dekadin (Nycomed, Na Uy)
Delica-sol (Thụy Sĩ)
Delin (Thái Lan)
Dequacets (Evans, Anh)
Dequadin (Anh, Glaxo, Tây Ban Nha)
Dequafungan (Kreussler, Đức)
Dequaspon (Allen & Hanburys, Anh)
Dequavagyn (Kreussler, Đức)
Dequavet (Glaxo)
Dequin (Inibsa, Tây Ban Nha)
Efisol S (Roland, Đức)
Eriosept (Kreussler, Đức)
Evazol (Ravensberg, Đức)
Gargilon (Duphar, Bỉ)
Grocreme (Grossmann, Thụy Sĩ)
Hexilin (Glaxo)
Labosept (Anh)
Lariquin (Maneti Roberts, Italia)
Maltyl (Mepha, Thụy Sĩ, Đức)
Nosor (Remedia, Israel)
Phyllenetten (Đức)
Quoticidine (Dausse, Pháp)
Salvizol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Sorot (Ravensberg, Đức)
Tonsillol (Merckle, Đức)

Dẫn xuất acetat:
Solvidont (Thụy Sĩ)

Dẫn xuất salicylat:
Derma-Europuran (Đức)
Soor Gel (Đức)

TD: Thuốc tổng hợp nhóm amoni bậc 4. Có tác dụng diệt khuẩn mạnh, hoạt phổ rộng, không độc, dung nạp tốt ở da và niêm mạc.

CĐ - LD: Viên nén 0,25mg để ngậm, trị các viêm nhiễm ở miệng, họng; phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật ở miệng và họng. Người lớn: ngày ngậm 6-10 viên.

Kem bôi 0,4%, điều trị các nhiễm khuẩn ngoài da như viêm bì chốc lở, hăm kẽ... ngày bôi 2 lần.

LY: - *Không dùng vệ sinh bộ phận sinh dục nữ.*
- Không được băng kín - (viêm và hoại tử da).

DERINOX *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml thuốc bơm mũi có: 3mg prednisolon, 37,5mg phenylephrin, 3,75mg naphazolin nitrat và 3mg cetrimid.

TD: Chống viêm, gây co mạch ở niêm mạc mũi - họng, sát khuẩn.

CĐ: Cương tụ và viêm cấp trong: viêm mũi, viêm xoang, viêm mũi họng, viêm thanh quản.

LD: Ngày bơm mũi 3-6 lần.

CCĐ: Trẻ em dưới 7 tuổi (vì có naphazolin); phối hợp với các IMAO; glôcôm góc đóng. Nhiễm virút (do có hydrocortison).

DERMACOL Cream *(CTDP Nam Hà)*

DT: Ống thuốc bôi 5g - cứ 100g có:

Acid salicylic	2g
Miconazol nitrat	2g
Dexamethason	0,05g
Chloramphenicol	0,5g
Tá dược vđ 100g	

TD: Miconazol nitrat: Chống nấm ký sinh phổ rộng và Candida albicans. Kháng khuẩn cầu khuẩn và vi khuẩn Gram (+).

- Cloramphenicol: Kháng sinh tác dụng trên nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-). Các Rickettsiae, Clamydia, Mycoplasma dùng ngoài trị viêm da, nhiễm khuẩn da, chống bội nhiễm khi da bị tổn thương.
- Dexamethason: Kháng viêm mạnh.
- Acid salicylic: Dùng ngoài da có tác dụng chống ngứa, sát khuẩn, chống nấm ký sinh ngoài da. Acid salicylic còn có tác dụng làm mỏng da, bạt sừng bong vẩy giúp cho thuốc thấm tốt trên da, tăng cường hiệu lực điều trị của thuốc đối với bệnh nấm da, á sừng, vẩy nến, eczema.

CĐ: Trị các bệnh ngoài da như:
+ Nấm da: Hắc lào, lang ben, nấm móng, nấm tóc, nấm bẹn, nấm thân.
+ Viêm da, mẩn ngứa, trứng cá, mụn nhọt.
+ Bệnh á sừng, vẩy nến, eczema.
+ Bệnh nước ăn chân, chân tay mẩn ngứa do tiếp xúc với nước bẩn.

LD: Thoa thuốc lên vùng da bị tổn thương ngày 2 lần sáng tối. Bôi thuốc liên tục cho tới khi khỏi hẳn.

Riêng trường hợp lang ben có thể phải dùng thuốc từ 7 đến 30 ngày liên tục.

DERMOFAR *(Cty DPDL)*

DT: Crem bôi, 100g có:
Chloramphenicol 2g
Dexamethason acetat 0,05g

TD: Kết hợp một kháng sinh phổ rộng với một kháng viêm và dị ứng mạnh.

CĐ: Nhiễm khuẩn da, mụn, nhọt, viêm ngứa, dị ứng lở loét, hăm đỏ, eczema.

LD: Làm sạch nơi tổn thương, bôi thuốc, chà nhẹ cho thấm, 3 - 4 lần/ngày.
Dùng trong 10 ngày trở lại.

DERMALITE *(Ấn Độ)*

DT: Ống 50g kem bôi chứa 2% hydroquinon và 2,8% glyceryl mono-para - aminobenzoat.

TD: Khử sắc tố ở da,...

CĐ: Các trường hợp tăng nhiễm melanin như: chứng rám da; tăng sắc tố da sau viêm...

LD: Ngày bôi 2 lần kèm sát nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

DERMICLONE *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 35g chứa:

Phenylbutazon:	1,05g
Hydrocortison acetat:	0,35g
Lidocain:	1,05g
Acid sorbic:	10,5mg
Metoxyd natri:	24,5mg

TD: Giảm đau và chống viêm tại chỗ.
CĐ: Viêm khớp, bong gân, đau sau chấn thương.
LD: Ngày bôi 2 lần vào chỗ đau, kèm sát nhẹ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, các bệnh ngoài da do virut như: Herpes, thủy đậu, zona.

DERMOKALIXAN *(Anh - Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 15g chứa: 75mg kanamycin (dạng sulfat); 75mg amfomycin (dạng muối calci) và 150mg hydrocortison acetat.
TD: Amfomycin, kháng sinh polypeptid, tác dụng với các cầu khuẩn Gram (+).
CĐ: Eczema có bội nhiễm; vết thương và vết bỏng bội nhiễm.
LD: Ngày bôi 1-2 lần, không dùng quá 8 ngày liền.
CCĐ: Các bệnh ngoài da, nguyên phát do nhiễm khuẩn, virut hoặc nấm;loét cẳng chân, vết thương không đau, mụn trứng cá đỏ, mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc; băng kín vết thương sau khi bôi thuốc.
LY: *Tránh bôi trên diện da rộng, hoặc bôi lớp quá dầy (nhất là ở trẻ nhỏ).*

DERMOSOLON *(Hungari)*

DT: Thuốc mỡ đóng ống 5g chứa 3% clioquinol và 0,5% prednisolon.
CĐ: Eczema nhiễm khuẩn, bệnh nấm ký sinh ngoài da,...
LD: Ngày bôi 1-3 lần.

DESCINOLON

Glucocorticoid

Pregna-1,4-dien-3,20-dion,9-fluoro-11,16, 17-trihydroxy-, 11β,16α)-
Dẫn xuất 16α, 17α-acetonid:
Descinolon cyclic 16,17-acetal với aceton
Descinolone acetonide (Lederle)

DESERPIDIN

Trị tăng huyết áp

Recanescin
Harmonyl (Abbott)
Raunormine (Pennic)
BQ: Thuốc độc Bảng B

DESFLURAN

Gây mê (đường hô hấp)

BD: *Suprane (Mỹ)*
DT: Lọ 240ml 100%
CĐ và LD: Gây mê đường hô hấp. Liều dùng tuỳ theo người bệnh. Cảm ứng tiền mê: nồng độ khởi đầu là 3%, có thể tăng từng mức 0,5 - 1% cứ mỗi 2 - 3 nhịp thở. Để duy trì: dùng nồng độ 2 - 6%. Khi dùng đồng thời với N_2O; nếu hít cùng lúc với O_2 hoặc khi có nhiều O_2 có thể dùng nồng độ tới 2,5 - 8,5%. Với trẻ em, có thể duy trì với nồng độ 5,2 - 10% dùng hoặc không dùng đồng thời với N_2O. Người bị suy gan hoặc thận mạn hoặc khi phẫu thuật gép thận dùng liều 1 - 4% trong N_2O/O_2.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, dễ bị sốt ác tính: phụ nữ đang nuôi con bú.
LY: *Thận trọng khi dùng trong các trường hợp: trẻ em dưới 15 tuổi; có nguy cơ về bệnh mạch vành, tăng huyết áp hoặc phẫu thuật tim; đang phẫu thuật ở não; bệnh nhân suy nhược, hạ huyết áp và giảm thể tích máu, phẫu thuật thần kinh và ở khoa sản; phụ nữ có thai.*
Tác dụng phụ: *Suy hô hấp và hạ huyết áp (nhẹ và thoáng qua); ho, thở chậm, tiết nhiều nước bọt, co thắt thanh quản, buồn nôn sau mổ, sốt cao ác tính.*
Tương tác thuốc: *Tăng tác dụng các thuốc giãn cơ, dẫn xuất opi, benzodiazepin hoặc các thuốc an thần khác.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

DESGLUGASTRIN

Chẩn đoán chức năng dạ dày

Dẫn xuất tromethamin:
Desglugastrin trometamol
Diagastrin (Hoechst)

DESIPRAMIN

5H-Dibenz [b,f]- azepin-5-propanamin, 10,11-dihydro-N-methyl.
Desmethylimipramin; Iren; Norimipramin
Dẫn xuất dibudinat:
Desipramin-2,6-di-tert-butyl-1,5-naphthalendi-sulfonat
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Deprexan (Unipharm, Israel)*
Norpolake (Lakeside, USA)
Norpramin (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Nortimil (Chiesi, Italia)
Pertofran (Geigy; Rorer, Mỹ)
Pertofrina (Geigy)
Petylyl (Đức)
Sertofren (Geigy)
DT: Viên nén bọc 25mg.
TD: Chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.
CĐ: Trầm cảm đơn thuần, phản ứng, loạn thần kinh, pha u sầu của bệnh tâm thần hưng trầm cảm, u sầu trầm cảm tuổi già, loạn tính khí, mất nghị lực trong lúc bị bệnh tâm thần phân liệt. Tác dụng đặc biệt rõ sự ức chế tâm thần vận động ở người vô tình cảm, suy nhược tâm thần, thể chất - nhân cách suy nhược, mất nghị lực, thiếu cương quyết, nghi ngại...
LD: Điều trị tấn công: bắt đầu 50-75mg/ngày, tăng dần cho tới 150-200mg/ngày. Điều trị duy

trị trung bình tốt nhất 100 - 150mg/ngày. Dùng trong nhiều tuần sau khi hết các triệu chứng trầm cảm.
CCĐ: Kết hợp với IMAO, glôcôm góc đóng. Nguy cơ bí đái.
LY: *Chưa xác định được liều dùng cho trẻ em.*

DESLANOSID

Glycosid cường tim

BD: *Cedigalan (Zdravlje)*
Cedilanid (Sandoz-Wander)
Ceglunat (Đức)
Celanata (Medica, Phần Lan)
Désacé (Dexo, Pháp)
Desaci (Simes, Italia)
Isolanid (Gedeon Richter)
Lanimerck (E. Merck)
Lekozid (Lek)
Verdiana (Tây Ban Nha)
DT, CĐ, LD: Xem Lanatosid C.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

DESLORELIN

Chủ vận LH-RH

D-Trp LHRH-PEA (USA)
Somagard (USA)

DESMOPRESSIN

Vasopressin,1-(3-mercaptopropanoic acid)8-D-arginin; *DAV; DAVP; DDAVP; 1-Deamino-8-D-arginin vasopressin*
Dẫn xuất acetat hoặc diacetat:
BD: *Adiuretin SD (Spofa)*
DAV Ritter (Ritter, Thụy Sĩ)
DDAVP Ferring (Thụy Điển, USA)
Defirin (Thụy Điển)
Desmospray (Thụy Điển)
Desurin (Thụy Điển)
Minirin (Thụy Điển, Australia)
Minrin (Thụy Điển)
Minurin (Thụy Điển, Tây Ban Nha)
Stimate (Armour)
DT: Lọ 2,5ml để nhỏ mũi (0,1mg/ml) kèm 1 ống thông chia độ gọi là "rhinyl". Lọ phun mù (Spray) 2,5ml để phun vào mũi (kèm bơm chuẩn độ và am bu), chứa 0,25mg DDAVP. Mỗi lần phun: 0,1ml/10mcg. Ống tiêm 1ml/4mcg.
TD: Dẫn chất tổng hợp có cấu trúc hóa học tương tự như vasopressin, có ưu điểm: Không làm tăng huyết áp: Thời gian tác dụng trên 10 giờ (so với vài phút của vasopressin). Cũng có tác dụng chống bài niệu như vasopressin. Ngoài tác dụng chống lợi tiểu, với liều cao hơn (0,3 - 0,4mcg/kg thể trọng), thuốc làm tăng nồng độ ở huyết tương các yếu tố VIII và yếu tố Willebrand khoảng gấp 3-4 lần nồng độ bình thường, do đó làm giảm thời gian chảy máu.
CĐ và LD: Bệnh đái tháo nhạt: Trẻ em đái dầm (trên 5 tuổi). 1/ Bơm vào niêm mạc mũi với một ống nhỏ bằng chất dẻo gọi là "rhinyl" ngày 2 lần, mỗi lần 10-20mg tức là 0,1 đến 0,2 ml. Cần rửa sạch 2 hốc mũi với nước muối đẳng trương trước khi bơm thuốc. Trẻ em: Dùng nửa liều trên đây. Để chữa chứng đái dầm, buổi tối trước khi đi ngủ bơm 0,1 đến 0,2ml. Dùng liên tục (tới 3 tháng), hoặc từng đợt. 2) Điều chỉnh và phòng ngừa các tai biến chảy máu trong các bệnh sau đây: Bệnh ưa chảy máu A ở mức vừa phải và giảm; Bệnh của Von Willebrand ngoài các thể nặng hoặc tip II B; Thời gian chảy máu kéo dài, chưa rõ nguyên nhân nhất là ở chứng suy thận mạn. - Biến chứng khi dùng các thuốc chống ngưng kết tiểu cầu. Tiêm truyền tĩnh mạch chậm (15-30 phút) theo liều 0,3-0,4mcg/kg hòa vào 50-100ml dung dịch NaCl 0,9%. Ở người già hoặc có rối loạn tim mạch chỉ dùng liều 0,2mcg/kg.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Bệnh của Von Willebrand tip B (do nguy cơ gây giảm tiểu cầu). Phụ nữ có thai.
LY: *Bảo quản: Trong tủ lạnh nhiệt độ từ 4°C đến 8°C. Sau khi đã mở ống thuốc ra phải dùng hết.*

DÉSOCORT *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ tai có 50mg prednisolon metasulfobenzoat natri và 2,5mg chlorhexidin gluconat.
CĐ: Viêm tai ngoài cấp hoặc bán cấp, một số trường hợp chảy nước tai.
LD: Ngày nhỏ 3 lần, mỗi lần 4-8 giọt, từ 6-10 ngày.
CCĐ: Như Antibio-Synalar.

DESOGESTREL

Progestin

18,19-Dinorpregn-4-en-20-yn-ol,13-ethyl-11-methylen-, 17α)-
Bd kép: Marvelon 28 (Organon) có: Ethinylestradiol 0,03mg, Desogestrel 0,15mg cho 1 viên tránh thai.

DESOMORPHIN

Giảm đau như opi

Morphinan-3-ol, 4,5-epoxy-17-methyl, (5α)-
Permonid (Roche)

DESONID

Hydroxyprednisolon acetonid
Oxiprednisolon acetonid; Prednacinolon
BD: *Apolar (A.L., Na Uy)*
Desone (Owen, USA)
Desowen (Owen, USA)
Locapred (Fabre, Paris)
Prednol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Reticus (Farmila, Italia)
Sine-Fluor (Made, Tây Ban Nha)
Sterax (Alcon)
Stederm (Tây Ban Nha)
Steronode (Alcon)
Topifug (Wolff, Đức)
Tridesilon (Anh, USA)

Tridésonit (Dome)
Dẫn xuất 21-(disodium phosphat):
Prenacid (SIFI, Italia)
DT: Kem bôi da 0,05và 0,1%.
TD: Corticoid không có fluor, hoạt tính khá mạnh (chống viêm), ngứa, dịch rỉ và ức chế quá trình sinh sản tế bào và sinh tổng hợp ở bì và biểu bì.
CĐ: Eczema do tiếp xúc, viêm bì không điển hình, liken - hóa. Còn dùng trong luput ban đỏ dạng đĩa, bệnh vẩy nến, viêm bì tăng tiết bã nhờn (trừ ở mặt). Chàm - tổ đỉa, vết côn trùng đốt.
LD: Ngày bôi 1-2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của kem bôi, tổn thương loét, mụn trứng cá đặc biệt trứng cá đỏ, bôi lên mi mắt và các CCĐ chung của corticoid.
LY: *Xem CORTICOID.*

DESOXIMETASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 9-fluoro-11,21-di-hydroxy-16-methyl-(11β,16α)-
Desoxymethason
BD: *Actiderm (Hoechst)*
Decolan (Hoechst)
Dermo-Hidrol (Hoechst)
Esperson (Hoechst)
Flubason (Hoechst)
Ibaril (Hoechst)
Stiedex (High Wycombe)
Topicort (Hoechst)
Topicorte (Roussel)
Topiderm (Roussel)
Topisolon (Đức)
Topisolone (Hoechst)
DT: Thuốc mỡ hoặc kem bôi 0,25%.
TD: Corticoid tổng hợp có fluor; chống viêm và dị ứng.
CĐ: Các bệnh ngoài da có viêm và ngứa như eczema, viêm bì thần kinh, liken hóa, vẩy nến,...
LD: Bắt đầu: bôi thuốc mỡ 2-3 lần/ngày. Sau bôi 1 lần/ngày, hoặc ngày bôi 1-4 lần kem.
CCĐ: Bệnh do virut, nấm ký sinh, tổn thương do lao.
LY: *Xem Corticoid.*

DESOXYCORTON

Pregn-4-en-3,20-dion,21-hydroxy-
Dẫn xuất 21-acetat:
Desossicorton acetato
Desoxycorticosteron acetat
Desoxycorticosteronum acetylatum
Desoxycortoni acetas
Desoxycortonum aceticum
Cortisal
Deoxycorticosteron acetat
Deoxycorton acetat
Medicosteron
Syncortin
BD: *Cortamour (Armour)*
Cortate (Schering Corp/Essex)
Cortiron (Schering AG, Đức)
Cortisteril (Italia)
Cortisteron (Thụy Sĩ)
Cortivis (Vister, Italia)
Decortin (USA)
Decorton (Leciva)
Decosterone (USA, Áo)
Doca (Organon; Thụy Điển)
Mincortid (Bucarest)
Percorten (Ciba)
Syncortyl (Roussel)
Syncosteron (CTDP Bình Định)
DT: Ống tiêm 1ml/5mg và 10mg trong dd dầu.
TD: Hormon vỏ thượng thận, tác dụng tới chuyển hóa vô cơ (mineralo-corticoid), bù trừ thiếu hụt hormon mineralo corticoid; hiện nay đã tổng hợp được.
CĐ: Bệnh Addison. Addison, cắt bỏ thượng thận - Suy tuyến yên - tình trạng mất nước (tăng sản thượng thận bẩm sinh với hội chứng mất muối). Suy thượng thận mãn tính khi không dùng được cortison. Nhược cơ, người mới ốm dậy bị suy nhược. Còn dùng điều trị phối hợp bệnh loét dạ dày.
LD: Người lớn: tiêm bắp 5-10mg/24 giờ. Liều tối đa 1 lần: 10mg; 24 giờ: 25mg.
CCĐ: Tăng huyết áp.
LY: *Tránh dùng nếu bị suy tim, suy thận, xơ gan; phù nề, tăng huyết áp. Còn có dạng viên ngậm đặt dưới lưỡi 5mg. Ngày dùng 1 viên.*
Tương tác: (Xem corticoid)
Tác dụng phụ: Phù, tăng HA, (nhất là liều cao)
Dẫn xuất 21-enantat:
Desoxycorton heptanoat
Cortiron Depot (Schering AG, Đức)
Dẫn xuất 21-glucosid:
Percorten (Ciba)
Dẫn xuất 21-pivalat:
Desoxycorticosteron pivalat
Desoxycortone trimethylacetate
BQ: Thuốc độc Bảng B.

DESOXYRIBONUCLEASE *(Pancreatic)*

TD: Enzym có tác dụng phân hủy nhanh các mảnh mô và mủ, do đó thúc đẩy quá trình tái tạo biểu mô ở các vết thương, thường dùng phối hợp với fibrinolysin. Xem "Pancreatic Dornase" và bd kép Elase-

DETAJMIUM Bitartrat

Detajmium hydrogentartaricum
Tachmalcor (Arzn, Đức)
DT: Viên bọc đường 25mg.
TD: Dẫn chất của ajmalin, dùng uống có tác dụng chống loạn nhịp rõ rệt và đều đặn hơn ajmalin, nên dùng với liều thấp hơn và dung nạp cũng tốt hơn.
CĐ: - Điều trị trong thời gian dài các ngoại tâm thu tâm thất, và ở mức độ kém hơn: các ngoại tâm thu trên thất và nhịp nhanh kịch phát tâm thất. Để cắt các cơn loạn nhịp vừa hoặc nhẹ

và để phòng các cơn đột phát. Điều trị tiếp tục khi tiêm ajmalin.
LD: Liều trung bình 1 lần : 2-4 viên; 24 giờ: 6-12 viên, chia đều làm 3-4 lần. Liều duy trì: 4-6 viên/24 giờ.
LY: - *Tránh dùng nếu có blốc xoang nhĩ, blốc nhĩ thất, blốc cành phải hoặc trái; suy cơ tim (nếu không điều trị đồng thời bằng các glucosid trợ tim); tổn thương nặng ở nhu mô gan; rối loạn nặng ở quá trình tạo hồng cầu. Tác dụng phụ: nhức đầu, cảm giác nóng, chóng mặt.*

DETOXALGINE *(Pháp)*

DT: Mỗi viên sủi bọt có:

Glucuronamid	200mg
Aspirin	375mg
Vitamin C	200mg

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm liều cao.
CĐ: Các chứng đau, thấp khớp đặc biệt đau khớp, sốt cảm cúm.
LD: Người lớn uống 1 - 2 viên, uống 2- 3 lần/ngày. Trẻ em 3 - 5 tuổi: uống 1 viên, chia làm 2 lần/ngày. Trẻ em 6 - 9 tuổi uống 1 1/2 viên, chia làm 2 lần/ngày. Trẻ em từ 9-12 tuổi uống 1 1/2 đến 2 viên chia làm 2 lần/ngày
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng. Các bệnh và thể tạng chảy máu. Nguy cơ xuất huyết.
LY: *Thuốc dùng chủ yếu cho người lớn. Thận trọng với người suy thận, hen suyễn.*

DEVALENE *(Pháp)*

DT: Viên nén có:

Picodralazin	15mg
Mebutizid	15mg
Kali chlorid	100mg
Mebutamat	200mg

TD: Phối hợp thuốc hạ huyết áp, thuốc lợi tiểu và thuốc trấn tĩnh.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Người lớn: ngày uống 1 - 2 viên (nếu bị nặng có thể tới 3 viên/24 giờ). Người già chỉ uống 1 viên/1 ngày.
CCĐ: Tăng kali -huyết, suy thận; tai biến mạch máu não hoặc mạch vành mới xảy ra; bệnh não gan, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

DEXADENT *(Ba Lan)*

DT: Thuốc mỡ (ống 5g): 50mg dexamethason acetat; 125mg framycetin sulfat, 100.000 đvqt polymyxin B sulfat, tá dược vđ 5g.
CĐ: Điều trị tại chỗ sâu răng, tủy răng và quanh chân răng.
LD: Ngày bôi 3-4 lần. Đợt dùng 3-4 ngày.

DEXAMETHASON

Pregna - 1,4-dien - 3,20- dion, 9 - fluoro 11, 17, 21 -trihydroxy - 16 - methyl - , (11β, 16α)-
Desametason; Hexadecadrol; Mediamethason
BD: *Adexone (Rekah, Israel)*
Aeroseb - Dex (Herbert, USA)
Aflucoson (Arcana, Ao)
Aphtasolon (Japan)
Artrosone (Davur, Tây Ban Nha)
Baycadron (Bay, Skokie, USA)
Cortico-Attritin (Atmos, Đức)
Cortisumman (Winzer, Đức)
Decacort (Cortec, Đan Mạch)
Decadeltosona (Efeyn, Tây Ban Nha)
Decaderm (Merck, Sharp & Dohme)
Decadran (Merck, Sharp & Dohme)
Decadron (Merck, Sharp & Dohme)
Decalix (Pharmed, USA)
Decameth (Foy, USA)
Decaspray (Merck, Sharp & Dohme)
Decofluor (Salfa, Italia)
Dekacort (Faber-Ref, Milano)
Dekort (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Deksamet (Dincel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Deltacyl (Trifaco)
Deltafluorène (Merrel Dow/Lepetit)
Dermax (Fargal, Roma)
Deronil (Schering Corp/Essex)
Desacort (Caber, Italia)
Desacortone (Neophared, Italia)
Desalark (Italia)
Deseronil (Schering Corp/Essex)
Dexa
Dexa-Aldon (Aldọn, Tây Ban Nha)
Dexacin (CTD Bến Tre)
Dexacort (Ikapharm, Israel)
Dexacortin (Streuli, Thụy Sĩ)
Dexafarma (Leano, Tây Ban Nha)
Dexa-Life (Tây Ban Nha)
Dexalocal (Medinova, Thụy Sĩ)
Dexa-Mamallet (Japan)
Dexamecortine (Labatec, Genève)
Dexamed (Medice, Đức)
Dexametaluy (Miluy, Madrid)
Dexameth (USV, USA)
Dexamethadrone (Canada)
Dexamiso (Tây Ban Nha)
Dexamonozon (Medice, Đức)
Dexan (CTDP Đồng Tháp)
Dexanteric (Barcelona)
Dexaplast (Barcelona)
Dexapolcort (Polfa, Ba Lan)
Dexaport (Preeport Drug, USA)
Dexa-Rhinosan (Bichsel, Thụy Sĩ)
Dexaron (Đài Loan)
Dexasan (Santos, Madrid)
Dexa-Scheroson (Schering AG, Đức)
Dexa-Sine (Thilo, Đức)
Dexason (Galenika)
Dexacin (CTD Bến Tre)
Dexinolon Sable (Desitin, Đức)
Dexmethsone (Protea, Australi)
Dexone TM (Rowell, USA)
Dexoral (Uva, Paris)
Dextelan (Glaxo)
Dexyl (Sanofi)
Dezone (USA)
Dinormon (Milano)
Firmalone (Firma, Italia)

Fluormone (Benvegna, Italia)
Fortecortin (E.Merck; Tây Ban Nha)
Gammacorten (Ciba)
GW Pola 6 (Australia)
Hexadrol (Organon)
Isnacort (Isnardi, Italia)
Isopto - Dex (Alcon)
Isopto - Maxidex (Alcon)
Likalison - F (Dorsch, Đức)
Loverine (Isei, Japan)
Luxazone (Roma)
Marvisona D (Zambeletti, Italia)
Maxidex (Alcon)
Mebi Dexa (XDPT Q3)
Meko Dexa (CTD Q3)
Mephameson (Mepha, Thụy Sĩ)
Methazon (Ion, Italia)
Millicorten (Ciba)
Miral (Geneva Drug, USA)
Moco (Kowa, Japan)
Moderix (Larma, Madrid)
Mymethasone (My-K, USA)
Onadron (Thổ Nhĩ Kỳ)
Oradexon (Organon)
Predni-F-Tablinen (Biersdorf, Đức)
Prednisolon F (Pharma, Bungari)
Santeson (Santen, Japan)
Sawasone (Sawai, Japan)
Sokaral (Allergan, Đức)
Steralol (Wakamoto, Japan)
Visumetazone (ISF, Italia)
Dẫn xuất acefurat:
Dexamethason acefurat
Dexamethason 21 - acetat 17α - (2 -furoat)
Sch 31353 (Schering Corp/Essex)
Dẫn xuất 21 - acetat:
Dexamethason acetat
Delalone L. A (Forest, Mỹ)
Decadronal (Merck, Sharp & Dohme)
Decadron L.A (Merck, Sharp & Dohme)
Decaject L.A (Mayrand, USA)
Decasterolone (I.B.E Tây Ban Nha)
Decoderm (E. Merck; Tây Ban Nha)
Dectancyl (Roussel)
Dekasol-L.A (Seatrace, USA)
Delladec (Forest, USA)
Deltacyl (Tipharco)
Deronil (Schering Corp/Essex)
Dexacen (Central, USA)
Dexacortisyl (Roussel)
Dexasone L.A (USA)
Dexone L.A (Keene Pharm, USA)
Fortecortin -Kristallsusp (E. Merck)
Panasone (Norbrook, Anh)
Solurex LA (Hyrex, USA)
Dẫn xuất 21 - acetat và 21-(disodium phosphat)
Duo-Decadron (Merck, Sharp & Dohme)
Dẫn xuất 17, 21 -dipropionat
Dexamethason dipropionat
ST 12
Methaderm (Taiho, Japan)
Dẫn xuất 21 - (disodium phosphat):
Dexamethasondihydrogenphosphat - dinatrium
Dexamethasone (phosphat sodique de)
Dexamethasone sodium phosphat
Dexamethasoni natrii phosphat
Aacidexam (Aaciphar, Bỉ)
Ak-Dex (Akom, Canada)
Cébédex (Chanxin, Pháp)
Colvasone (Norbrook, Anh)
Dalalone (Forest, USA)
Dalaron (Forest, USA)
Decaderm (Frosst, Australia)
Decamin (New Zealand)
Decardran (Merck, Sharp & Dohme)
Decadrol (Paddock, USA)
Decadron (Pháp, Merck, Sharp & Dohme)
Decaject (Mayrand, USA)
Dekasol (Seatrace, USA)
Dekort (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Delladec (Forest, USA)
Desalark (Italia)
Dexa (Đức)
Dexabene (Merckle, Đức)
Dexa-Brachialin N (Đức)
Dexacen-4 (Central, USA)
Dexacort (Teva, Israel)
Dexacortal (Organon)
Dexacortin (Streuli, Thụy Sĩ)
Dexa-Helvacort (Thụy Sĩ)
Dexa-inject (Đức)
Dexair (Pharmafair, USA)
Dexamed (Medice, Đức)
Dexa-Sine (Thilo, Đức)
Dexasone (USA)
Dexaven (Polfa, Ba Lan)
Dexone (Keene Pharm, USA)
Dexsone (Vortech, USA)
Dezone (USA)
Duphacort (Duphar, Bỉ)
Eta-Cortilen (SIFI, Italia)
Fortecortin-Mono (E.Merck)
Fortecortinvet (E.Merck)
Fosfodexa (Barcelona)
Hexadrol (Organon)
I-Methasone (USD)
Kalmethasone (Indonesia)
Maxidex (Alcon)
Mephameson (Mepha, Thụy Sĩ)
Novadex (Nova, Canada)
Ocu-Dex (Ocumed, USA)
Onadron (Thổ Nhĩ Kỳ)
Oradexon (Organon)
Orgadrone (Japan; Organon)
Penthasone (Pentagone, Canada)
Savacort-D (USA)
Soldesam (Italia)
Solone (Liade, Tây Ban Nha)
Solurex (Hyrex, USA)
Spersadex (Dispersa, Thụy Sĩ)
Spondy-Dexa (Efeka, Đức)
Turbinaire Decadron (MSD)
Vasodex (Mỹ)
DT: 1) Viên nén 0,5 và 1mg

CĐ: Giống như các loại corticosteroid, nhưng mạnh hơn 7 lần prednison (hoặc prednisolon), bằng 35 lần cortison. Ít gây tác dụng phụ.
LD: Thường một ngày uống 0,003g trường hợp nặng uống 0,004 - 0,006g một ngày, khi có kết quả hạ dần liều, liều duy trì 0,0005 - 0,001g một ngày. Liều một ngày chia làm 2 - 3 lần uống trong hoặc sau bữa ăn. Trẻ em: 0,25 - 2mg/ngày, tuỳ theo tuổi.
2) Thuốc tiêm: *Dectancyl suspension*
- Lọ 1ml/5mg và 3ml/15mg (dạng acetat).
Soludécadron - Ống 1ml/4mg (dạng dinatri phosphat). Dạng thường dùng trong bệnh viện: Ống 5ml/20mg.
CĐ: Cấp cứu các phản ứng nặng do dị ứng, sốc do phẫu thuật, phù não, suy thượng thận. Tiêm tại chỗ (thấm vào khớp hoặc quanh khớp) trong viêm khớp, viêm bao hoạt dịch,...
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 4 - 20mg/ngày (không quá 80mg/24 giờ). Tiêm tại chỗ: 2 - 6mg.
CCĐ: Bệnh nấm ký sinh lan rộng.
3) Thuốc nhỏ mắt: (Dạng dinatri phosphat).
DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1% đóng lọ 10ml kèm 0,2mg phenyl thủy ngân nitrat để bảo quản. Thuốc nhỏ mắt 0,1% (dạng metasulfobenzoat natri).
TD: Chống viêm và chống dị ứng mạnh.
CĐ: Viêm hoặc dị ứng ở đoạn trước của nhãn cầu, nhất là: Viêm kết mạc không nhiễm khuẩn, đặc biệt viêm kết mạc mùa xuân. - Viêm kết mạc mạch kẽ và hình đĩa. Viêm màng mạch nho, nhất là ở phía trước, Loét bờ mi và eczema mi mắt không nhiễm khuẩn. Điều trị sau mổ mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 5 lần, hoặc hơn nữa nếu có ý kiến thầy thuốc khoa mắt.
CCĐ: Như liệu pháp corticoid tại chỗ, đặc biệt là các nhiễm virut (nhất là Herpes ở mắt) nấm hoặc do lao, tiền sử glôcôm cá nhân hoặc gia đình.
LY: *Nếu dùng thời gian dài cần theo dõi nhãn áp và độ trong của thể thủy tinh.*
Dẫn xuất 21 - (hydrogen succinat):
Dexamethason hemisuccinat
Hemidexa (Llorens, Barcelona)
Dẫn xuất 21 - isonicotinat:
Auxiloson (Thomac, Đức)
Auxison (Boeh, Đức)
Vorenvet (Astra)
4) Thuốc phun mù (dạng isonicotinat)
BD: *Auxisone (Đức - Pháp)*
Decadron Respirhaler (Mỹ).
DT: Bình phun mù - chuẩn độ 10ml kèm ăm bu vào miệng bình (được 150 lượt hít, mỗi lượt 0,125mg).
TD: Như Budesonid.
CĐ: Điều trị duy trì các thể hen như: Hen có cơn khó thở kịch phát đã dùng thuốc khác mà chưa đỡ. Hen phụ thuộc corticoid. Hen nặng ở trẻ em. Còn dùng cho các trường hợp : Các thể co thát ở những bệnh phế quản -phổi mạn gây tắc. Viêm phế quản dạng hen ở trẻ em. Ho và viêm thanh khí quản co thắt.
LD: Điều trị tấn công: ngày 250 - 1000mcg (1 đến 4 lần x 2 lượt hít). Liều duy trì: ngày 500mcg 2 lần x 2 lượt hít. Trẻ em: 0,02 - 0,04mcg/kg/ngày.
LY: *Nếu người lớn dùng quá 1000mcg/ngày thì thuốc đã mất hiệu lực, phải chuyển sang thuốc khác. Không dùng trị cơn hen riêng lẻ và tình trạng hen nặng (état de mal asthmatique)*
CCĐ: khác: Như Flunisolid.
Dẫn xuất 21 - linoleat:
Linoderm (Madrid)
Topolyn (ISF, Italia)
Dẫn xuất 21 - (natri sulfat):
Dexa-Scheroson (Schering AG, Đức)
Dẫn xuất 21 - (natri 3 - sulfobenzoat):
Dexamethason sodium metasulfobenzoat
Dexane (P.O.S., Pháp)
Dexapos (Ursaphar, Đức)
Dexa-Wolner Topica (Tây Ban Nha)
Hubersona (Barcenola)
Santeson (Japan)
Selftíon F (Japan)
Dẫn xuất 21 - tebutat:
Dexamethason tertiary butylacetat
Decadron T.B.A (Merck, Sharp & Dohme)
Dẫn xuất 17 - valerat:
Dermadex (Italia)
Desaval (Milano)
Dẫn xuất 21 - valerat:
Voalla (Maruho, Japan)
Zaluc (Hokuriku, Japan)
5) Kem bôi da 0,1%.
BD: *Dexalocal (Đức)*
CĐ: Eczema dị ứng, viêm bì, tăng tiết bã nhờn.
LD: Ngày bôi 2 - 3 lần.
LY: *Tránh dùng : bệnh ngoài da do virut, nấm, trứng cá đỏ. Có nhiều BD phối hợp với Neomycin, Clotrimazol. Gentamycin dùng ngoài da.*
(Xem thêm Corticoid).
BQ: Thuốc độc Bảng B

DEXAMFETAMIN

Hưng phấn thần kinh

Benzen - ethanamin, α - methyl-, (S) -
Dexamphetamin; Dextroamphetamin
Dẫn xuất 5 - ethyl 5-(1-methylbutyl) barbiturat:
P.A.D.
Pentobarbiton dexamphethamin muối
Pento-Adiparthrol (Thụy Sĩ)
Dẫn xuất phosphat:
Dextroamphetamin phosphat
Dextro-Profetamine (Mỹ)
Dẫn xuất resinat:
Dexten (Nichola, Anh)
Dẫn xuất sulfat:
Dexamphaetamini sulphas
Dexamphétamine (sulfate de)
Dexaphetamin sulphat
Dexamphetamini sulfas
BD: *Adiparthrol (Thụy Sĩ)*

Amfe -Dyn (Roma)
d-Amfetasul (Mỹ)
Curban (Mỹ)
Dexamin (Streuli, Thụy Sĩ)
Dexampex (Lemmon, Mỹ)
Dexedrine (Smith Kline & French)
Ferndex (Ferndale, USA)
Mephadexamin-R (Mepha, Thụy Sĩ)
Oxydress (USA)
Simpamina D (Recordati, Milano)
Stil - 2 (Castillon, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất tannat:
Tanphetamin
Obotan (Mỹ)
Proptan (Irwin, Neisler)
Synatan (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất tartrat:
Aftin (Rovi, Tây Ban Nha)
LY: *Trong danh mục thuốc cấm nhập khẩu.*

DEXAMISOL

Chống trầm cảm

Imidazol [2,1 - b], 2,3,5,6 - tetrahydro - 6 - phenyl -, (R)-

DEXAPOLYFRA *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ tai có 5mg dexamethason dinatri phosphat, 35mg framycetin (dạng sulfat) 35.000 đvqt polymyxin (dạng sulfat).
CĐ: Như Antibio - synalar.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 3 giọt, trong vài phút. Trẻ em từ 30 tháng trở lên: ngày 2 lần, mỗi lần 3 giọt. Không dùng quá 10 ngày.

DEXBROMPHENIRAMIN

2 - Pyridin propanamin, γ - (4 - bromophenyl) - N-, N - dimethyl-, (S)-
Dẫn xuất maleat:
Disome (Schering Corp/Essex)
DT: Sirô 0,4mg trong một ml. Viên 2mg. Viên kéo dài tác dụng 4 và 6mg.
CĐ: Thuốc kháng histamin mạnh với liều rất nhỏ.
LD: Để uống, liều thông thường cho người lớn một lần là 2mg, ngày dùng 4 lần.
Trẻ em uống 1mg một lần, ngày uống 4 lần.
LY: *(Với tỷ lệ một phần mười số người sử dụng: buồn ngủ, thiu).*

DEXCHLORPHENIRAMIN

2 - Pyridin propanamin, - (4 - chlorophenyl) - N, N - dimethyl-, (S)
Dẫn xuất maleat:
d - Chlorpheniramin maleat
Dextrochlorpheniramin maleat
BD: *Baylaramine (Bay, USA)*
Dexchlor (Schein, USA)
Phernamin (Nycomed, Na Uy)
Polafarmin (XNDP 780)
Polaramin (Schering Corp/Essex, Áo)
Polargen TD (Goldline, USA)
Polaronil (Schering Corp/Essex)
Sensidyn (Medica, Phần Lan)
DT: Viên nén 2mg. Viên bao (Repetabs) 6mg. Sirô 5mg/thìa càfê.
TD: Kháng histamin - chống dị ứng.
CĐ: Điều trị triệu chứng các biểu hiện dị ứng: viêm mũi (theo thời tiết hoặc không), viêm kết mạc, ngứa, phù Quincke. Dùng hỗ trợ trong các bệnh ngoài da gây ngứa (eczema, sẩn, vết côn trùng đốt).
LD: Người lớn: 1 viên 2mg x 3 - 4 lần/ngày.
Trẻ em: 1/2 viên x 2-3 lần/ngày.
Viên bao (Repetabs) 6mg: người lớn: 1 viên buổi sáng và tối.
Sirô 0,1mg/ml: Trẻ em: 2 thìa càfê x 3-4 lần/ngày; trẻ còn bú: 1 thìa cà fê x 1-2 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
Nguy cơ bị glôcôm góc đóng.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ, thận trọng với người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...*
- Không nên dùng cho phụ nữ có thai và không nên dùng cho phụ nữ nuôi con bú.
*- **Tương tác:** Thận trọng khi dùng với atropin và các chất có tác động atropinic (phối hợp tác dụng không mong muốn gây bí tiểu tiện, táo bón; khô miệng), với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng trầm cảm). Tránh dùng với alcol (tăng tác dụng gây an thần thuốc kháng histamin).*
***Tác dụng phụ:** - Dùng thuốc có thể bị: Khô miệng, táo bón, rối loạn vận động, giảm tiết nước mắt, keo dịch tiết phế quản, nhịp tim nhanh, bí tiểu tiện, lú lẫn hoặc kích động ở người già - Hiếm thấy rối loạn dạ dày - ruột - Ngủ gật.*
Ghi chú : BD phối hợp: *Bedamin (Hàn Quốc) phối hợp với Betamethason dùng ngoài da.*

DEXETIMID

Liệt đối giao cảm

[3,4'-Bipiperidin] - 2,6 - dion, 3 - phenyl - 1' - (phenylmethyl) - , (S)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tremblex (Janssen)

DEXFENFLURAMIN

Benzenethanamin, N - ethyl - α - methyl - 3 - (trifluoromethyl) - (S)-
Adifax (Servier, Anh)
Isomeride (Ardix, Servier, Genève)
Redux (Mỹ)
DT: Viên nang 15mg (dạng hydrochlorid).
TD: Gây chán ăn, tương tự như fenfluramin, với liều dùng thấp hơn, nên dung nạp dễ hơn.
CĐ - LD: Các thể béo phì. Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên đợt dùng tối đa 3 tháng.
CCĐ: Glôcôm. Tiền sử trầm cảm hoặc bệnh tâm thần. Người có thai 3 tháng đầu.
LY: *Có một số nước đã cấm dùng vì tính an toàn của thuốc (Adifax)*
Trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ y tế.

DEXIVACAIN

Gây tê

2 - Piperidin carboxamid, N - (2,6 - dimethyl-phenyl) - 1 - methyl -, (S) -

DEXOXADROL

Hưng phấn thần kinh, giảm đau

Piperidin, 2 - (2,2 - diphenyl - 1,3 - dioxolan - 4 - yl)-, [S - (R)]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dexoxadrol hydrochlorid

Relane (Cutter, Berkeley, USA)

DEXPANTHENOL

Butanamid, 2,4 - dihydroxy - N - (3 - hydroxypropyl) - 3,3 - dimethyl - , (R)-

D-panthenol; Vitamin B5; Pantothenolum; D-(+) Pantothenylalkohol; Pantothenylol

BD: *Beducene (Roche)*
Bepanthen (Roche)
Benpantol (Roche)
Dexol (Legere, USA)
Ilopan (Adria, USA)
Intrapan (Elkin - Sinn, USA)
Motilyn (Abbott)
Pantenyl (Kay, USA)
Panthoderm Cream (USV, USA)
Tonstat Inj (AVP, USA)
Urupan (Merckle, Đức)

Dẫn xuất racemat:

Panthenol

Panthenolum

Panadon Cream (Áo; USA)
Panthothen-Linz

DT: Viên nén 100mg; ống tiêm 2ml/500mg.

TD: Là yếu tố chủ yếu trong chu trình Krebs. Tham gia vào tổng hợp acetylcholin và các corticoid thượng thận - Tham gia vào chuyển hóa lipid, glucid và protid, cần thiết cho sự phát triển và tái tạo các biểu mô, tóc, lông và móng.

CĐ: Dùng trong khoa da liễu trong các chứng hói tóc (từng vùng hoặc lan toả) và các rối loạn dinh dưỡng móng tay và chân. Chuột rút khi mang thai - Viêm mạn tính đường hô hấp trên.

LD: Nên dùng phối hợp với Vitamin H (có tác dụng chống tăng tiết bã nhờn) để trị hói tóc. Lúc đầu, tuần lễ tiêm 3 lần, mỗi lần 1 - 2 ống vào bắp thịt hoặc tĩnh mạch, dùng một đợt 6 tuần. Rồi chuyển sang thuốc uống, ngày 3 viên. Đợt dùng 2 tháng.

LY: *- Hiếm gặp các biểu hiện ở da.*

- Rụng tóc: Nên dùng phối hợp với Biotin Roche: điều trị tấn công 1-2 ống Dexpanthenol với Biotin, tiêm 2 - 3 lần/ tuần, trong 6 tuần. Duy trì: 3 viên Dexpanthenol + 3 viên Biotin/ngày - Dùng 2 tháng. Nếu dùng không có kết quả mong muốn nên xem lại hệ số kích thích tố (đặc biệt với nữ giới).

Còn có dạng phun mù (Spray).

Xem Panthenol Spray (Đức)

DEXPROPRANOLOL

Chẹn beta

2 - Propanol, 1 - [(1 - methylethyl) amino) - 3 - (1 - naphthalenyloxy) -, (R)-

Dẫn xuất hydrochlorid

DEXRAMIN *(Hàn Quốc)*

DT: dịch truyền acid amin

DEXTRAN

Là một polysaccharid sản sinh do tác dụng của vi khuẩn Leuconostoc mesenteroides với saccharose -

Expandex; Infukoll; Intradex; Plavolex

1) **Dẫn xuất** khối lượng phân tử khoảng 1000: Dextran LD I

Promit (Pháp, Thụy Điển)
Promiten (Hà Lan)

DT: Lọ thuốc tiêm 20ml/3g kèm 0,12g NaCl, HCl đậm đặc vừa đủ có pH: 4 - 6.

TD: Dextran có khối lượng phân tử 1000 dalton là một hapten dextran đơn giá (monovalent), gắn vào các kháng thể ở huyết tương phản ứng với các phân tử dextran dùng trong lâm sàng. Cách gắn chọn lọc nói trên theo cơ chế chạy đua với dextran ở những điểm trên kháng thể, ngăn cản tạo ra các phức hợp miễn dịch và do đó phòng ngừa xuất hiện triệu chứng phản vệ.

CĐ: Phòng ngừa phản ứng do cơ chế phản vệ khi dùng dextran.

LD: Tiêm tĩnh mạch - tiêm chậm 1 - 2 phút 1 lọ 20ml, trước khi tiêm truyền dextran. Phải tiêm một lọ nữa như trên khi thời gian giữa lúc tiêm Promit với dextran đã quá 15 phút. Nếu quá 48 giờ sau lần cuối dùng dextran thì nếu tiêm tiếp dextran phải dùng lại thuốc này.

LY: *Không có chống chỉ định nếu đã có chỉ định dùng dextran.*

2) **Dẫn xuất** khối lượng phân tử trung bình khoảng 40.000: Dextran 40

Dextran 40 intravenous infusion

Fluidex

Elortheo (Leopold, Áo)
Gentran 40 (Hà Lan; Mỹ)
Infukoll M40 và Onkovertin 40 (Đức)
ISODEX 4 (Hà Lan)
LDM (Abbott)
LMD (Abbott)
Lomodex (Fisons)
Longasteril 40 (Fresenius, Đức)
Perfadex (Pharmacia, Thụy Điển)
Plander R (Pierrel, Italia)
Reohem (Zdravlje)
Rheodextran Spofa (Leciva)
Rheomacrodex (Hà Lan, Đức)
Rheoslander (Pháp)
Rheotran (Pharmachem, USA)
Soludek 40 (Pliva)

DT: Lọ 250 và 500ml dd 10% dextran 40.000.

TD: Làm tăng thể tích huyết tương trong 6 giờ, tăng lưu lượng máu, phân tán các tập hợp hồng

cầu, điều chỉnh tính tăng kết hợp tiểu cầu và tăng lượng nước tiểu.
CĐ: Như dextran 60 - Còn dùng phòng các huyết khối tĩnh mạch sau phẫu thuật. Chống triệu chứng phù nề khởi đầu ở các thể nhồi máu não nặng.
LD: Tiêm truyền thật chậm lúc đầu để phát hiện sớm các phản ứng mẫn cảm. Sốc: Truyền tĩnh mạch nhanh: 10 - 12ml/kg. Phòng huyết khối tĩnh mạch: 50ml tiêm sau khi bắt đầu gây mê với tốc độ 70 giọt/phút (trong khoảng 2 giờ rưỡi) và sau khi mổ 500ml với tốc độ như trên - tiếp đó 2 ngày sau, mỗi ngày tiêm 500ml.
Phù nề ở nhồi máu não: 500ml/ngày trong 3 -4 ngày.
CCĐ: Như dextran.
3) **Dẫn xuất** khối lượng phân tử trung bình khoảng 70.000 - 150.000.
Dextran 70 - 75 - 110 - 150:
BD: *Dextraven 70 -110 - 150 (Fisons)*
Gentran 70 (Baxter, Hà Lan)
Hemodex (Zdravlje)
Hyskon (Thụy Điển)
Lomodex 70 (Fisons)
Macrodex (Hà Lan; Thụy Điển, Đức)
Plander (Pierrel, Italia)
Soludeks 70 (Pliva)
Gentran 75 (Baxter-Travenol, Mỹ)
El Solution N4 (Nhật Bản)
Polyglucin (Nga)
DT: Ống tiêm, lọ 100 - 250 - 400 và 500ml dd 6% trong nước cất hoặc dd Ringer lactat.
TD: Để làm tăng thể tích máu tuần hoàn (trong khoảng 8 - 10 giờ).
CĐ: Giảm thể tích máu tuần hoàn trong các trường hợp sốc huyết, chấn thương hoặc nhiễm độc - nhiễm khuẩn. Để pha loãng máu trước khi phẫu thuật ở người có thể tích máu bình thường.
LD: Bắt đầu, tiêm truyền tĩnh mạch thật chậm để thử mẫn cảm của người bệnh. Liều tiêm 1 - 1,5 lít/24 giờ. Trẻ em cứ 1kg thể trọng tiêm 10-20ml.
CCĐ: Ứ tuần hoàn, máu khó đông (nhất là do nguyên nhân ở tiểu cầu); mẫn cảm với các loại dextran, suy mạch vành không ổn định, suy tim nặng.
LY: *Suy thận mạn (cần giảm liều tiêm); tiêm quá nhanh dễ gây nguy cơ phù phổi cấp, hoặc suy thận cấp kèm bí đái.*
Dẫn xuất kali sulfat:
Lipemol (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất natri sulfat:
Colyonal (Japan)
Destromyde (Japan)
Dẫn xuất sulfat:
Asuro (Japan)
Dextrarine (Egic, Pháp)
Eisent (Japan)
DT: Thuốc mỡ 2%.
CĐ: Các huyết khối gần da, di chứng viêm tĩnh mạch, nề tại chỗ, viêm mô tế bào (cellulite)
LD: Ngày bôi 1 - 2 lần.

DEXTRAN Sắt *(phức hợp)*

Iron dextran complex; Iron dextran injection
BD: *Feostat (Forest, USA)*
Ferrospan (Forest, Mỹ)
Hematran (Hauck, USA)
Hi-Dex (Mead-Johnson)
Hydextran (Hyrex, USA)
Imferdex (Lakeside, USA)
Imfergen (Goldline, USA)
Imferon (Pharmacia, Fisons)
Irodex (Keene Pharm, USA)
Myofer (Hoechst)
Norferan (Vortech, USA)
Proferdex (Fisons)
DT: Dd keo có thể tiêm được, chứa phức hợp sắt hydroxyd với dextran đã thủy phân một phần, tương ứng với 50mg sắt/1ml.
CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt trong trường hợp người bệnh không dung nạp được các chế phẩm sắt uống, hoặc có hội chứng hấp thu qua đường ruột không tốt, hoặc đã dùng thuốc uống mà không có kết quả.
LD: Tiêm bắp sâu, theo liều 1,5mg/kg. Tổng liều một đợt không được vượt quá nhu cầu. Cần cung cấp 250mg sắt cho 1g hemoglobin (trong 100ml máu) bị thiếu.
CCĐ: Nhiễm sắc tố sắt, nhiễm hemosiderin, thiếu máu tan huyết, suy gan hoặc suy thận.
LY: *Mới đầu, tiêm 1 liều thử nghiệm 0,5ml-Nếu sau 3 - 5 phút không thấy có phản ứng mới tiếp tục dùng. Tác dụng phụ có thể xảy ra: phản ứng mẫn cảm, sốc phản vệ - Buồn nôn, nôn - chóng mặt - Nếu tiêm quá nông: da bị nhuộm màu không mất đi và không tẩy sạch được.*

DEXTRANOMER

Dextran 2,3 - dihydroxypropyl - 2 - hydroxy- 1,3 - propandiyl ether
BD: *Crupodex (Biogal, Hungari)*
Debripad (Pharmacia, Thụy Điển)
Debrisan (Pharmacia, Thụy Điển)
Debrisorb (Pharmacia, Thụy Điển)
Dermiline (Astra)
Sorbilex (Pharmacia, Thụy Điển)
DT: Gói thuốc bột 60g; gói bột nhão 10g (chứa 6,4g).
TD: Chất trùng phân có tác dụng hút các dịch rỉ và các mảnh mô hoại tử, làm cho vết thương, vết loét mau lành.
CĐ: Điều trị các tổn thương ngoài da (vết bỏng, loét,...)
LD: Rửa sạch vết thương, nhưng không thấm khô, rồi rắc một lớp bột thuốc (hoặc bột nhão) dày ít nhất 3mm sau phủ gạc lên. Lúc đầu ngày thay 1lần, sau 2 ngày 1 lần.
CCĐ: Bôi vào mắt.

DEXTRIFERRON

Trị thiếu máu

Dextriferron injection
BD: *Astrafer (Astra)*

Fedex (Zdravlje)
Imferon (Llorente, Madrid)
Thuốc tiêm sắt hydroxyd phức hợp với dextran-
CĐ - LD: Như dextran sắt.

DEXTROFEMIN

Chống co thắt

Benzennethanamin, - methyl - N - (1 - methyl - 2 - phenoxyethyl)-
Dysmalgine (Clin - Midy, Pháp)
DT, CĐ, LD: Xem Dysmalgine

DEXTROMETHORPHAN

Morphinan, 3 - methoxy - 17 - methyl, (9α, 13α, 14α)-
Dẫn xuất hydrobromid:
Dextrometorfano bromidrato
d - Methorphan hydrobromid
BD: *A grippol (Canada)*
A kindex (Fournier, Pháp)
A nti-Cough Syrup (Canada)
A rpha (Holphar, Đức)
A tuxane (Pháp)
Balminil DM Syrup (Rougier, Canada)
Benylin DM (Parke Davis)
Bexin (Spirig, Thụy Sĩ)
Bronchenolo Tosse (Midy)
Broncho-Grippol-DM (Canada)
Calmasan (Syntex - Pharm, Thụy Sĩ)
Calmerphan-L (Siegfried, Thụy Sĩ)
Capsyl (Sandoz)
Congespirin (Bristol - Myers)
Contratuss (Eri, Canada)
Copdex (+ Terpin) (XNDPTW2)
Cosylan (Parke Davis)
Coughcon (Santen, Japan)
Cough Syrup (My-K, USA)
Cremacoat (Mỹ)
Delsym (Pennwalt, USA)
Demo-Cinéol (Sabex, Canada)
Dexcon (Đài Loan)
Dexir (Oberlin - Pháp)
Dexofan (DAK, Copenhagen)
Dexpin (CTDP Hà Tây)
Dextphan (Japan)
Dextron (CTD Đồng Tháp)
Dextrophan (XNLHD Hậu Giang)
DM và DMH (Parke Davis)
Drillsirop (P. Fabre, Pháp)
Drilltouxsèche
Extuson (Ferrosan, Đan Mạch)
Hold (Beecham)
Humex (Tây Ban Nha)
Husmedin (Toho, Japan)
Hustenstille S - Customed (Đức)
Hustep (Japan)
Kibon S (Sawai, Japan)
Koffex (Rougier, Canada)
Mediquell (Parke Davis)
Mekodetuss (+ Terpin) (XNDPTW 24)
Methorate (Upjohn)
Methorcon (Kowa Y, Japan)
Methorphan (XNDPDL)
Néo-DM (Néo, Canada)
Nodex (Brothier, Pháp)
Nycoff (Dover, USA)
Omex - DM (Smith Kline & French)
Pedia Care (Mc Neil, Mỹ)
Phagosan (Lek)
Pusiran (Thái Lan)
Rivodex (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Rivolyn (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Robidex (Robins, USA)
Romilar (Roche)
Romilar blauw (Roche)
Sedatuss (Trianon, Canada)
Sedotus (Farge, Italia)
Servicof (Servipharm, Thụy Sĩ)
Sinil dextro (Hàn Quốc)
Sisaal (Towa Yakuhin, Japan)
St' Joseph Cough Syrup (Plough, Mỹ)
Sucrets (Beecham)
Symptom (Parke Davis)
Terpidexphan (XNDP HG) (+ terpin)
Terpotrophan (CTD Bến Tre) (+ terpin)
Tosion (Roter, Hà Lan)
Trimpus (Zensei, Japan)
Tusilan
Tusorama (Boehringer Mannheim)
Tussidyl (Tika, Thụy Điển)
Tussils 5 (Boots, Anh)
Tussin (Duma - Wilson)
Tuxium (Pháp)
Val-A tus (Italia)
Vicks Vaposyrup Toux sèche (Pháp)
Dẫn xuất resinat:
Dextromethorphan polistriex
Delsym (Mc Neil, USA)
DT: Viên bọc đường 5-15mg; sirô (5mg/10ml, 15mg/5ml và 20mg/15ml) Viên nang 30mg. Dd uống 1ml/20mg. Viên nén 10mg.
TD: Thuốc tổng hợp tác dụng ức chế đến trung khu ho, nhưng không gây ngủ, không ảnh hưởng đến nhu động ruột và tiết dịch đường hô hấp.
CĐ: Ho ở người lớn và trẻ em do viêm nhiễm hoặc kích ứng đường hô hấp, do phản xạ hoặc sau phẫu thuật.
LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 10 - 30mg. (Với dạng sirô: mỗi ngày 1 thìa cà phê). Trẻ dưới 12 tháng: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1/4 đến 1/2 thìa cà phê sirô. Từ 13 tháng đến 6 tuổi: ngày 2 lần, mỗi loần 1/2 - 1 thìa cà phê. Từ 7 đến 15 tuổi: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê.
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tháng tuổi. Suy hô hấp - Hen suyễn - Dùng với IMAO.
LY: *Tránh sử dụng cho người mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ. Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.*
- Kiêng rượu khi dùng thuốc.
- Không hoặc lưu ý phối hợp với : alcol, các thuốc trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương, thuốc thuộc nhóm morphin.

- Có thể bị táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, nôn, dị ứng da, co thắt phế quản.

DEXTROMORAMID

Pyrrolidin 1 - [3 - methyl - 4 - (4 - morpholinyl) - 1 - oxo - 2,2 - diphenylbutyl] - (S) -
Dẫn xuất tartrat:
Dextromoramidhydrogentartrat
Dextromoramidi tartras
Dextromoramid acid tartrat
Pyrrolamidol
BD: *Dimorlin*
Errecalma (Hà Lan)
Jetrium (Hek, Đức)
Narcolo (Italia)
Palfium (ACF, Pháp; Janssen; Thụy Điển)
DT: Viên nén 5mg (dạng base); thuốc đạn 10mg. Ống tiêm 1ml/5 và 10mg.
TD: Thuốc tổng hợp giảm đau mạnh hơn morphin nhưng ít ảnh hưởng hoạt động tâm thần.
CĐ: Đau nặng hoặc dai dẳng, đã dùng các thuốc khác mà chưa đỡ (như đau do ung thư).
LD: Người lớn: ngày uống 1 - 4 lần, mỗi lần 1 viên; hoặc nạp 2 lần, mỗi lần 1 thuốc đạn. Nếu không uống hoặc nạp thuốc đạn được, tiêm bắp ngày 1 -4 lần, mỗi lần 5mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tiêm tĩnh mạch (trừ khi dùng ở khoa gây mê); trẻ em dưới 16 tuổi.
BQ: Thuốc gây nghiện.

DEXTROPROPOXYPHEN

BD: *Nefertal (Pierrel, Italia)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dextropropoxyphenium chloratum
Propoxyphen hydrochlorid
Abalgin (Benzon, Đan Mạch)
Algafan (Boeh.. Mannheim)
Antalvic (Houdé-ISH, Pháp)
Comprimes 642 (Canada)
Daloxen
Darvon (Lilly)
Deksofen (Thổ Nhĩ Kỳ)
Deprancol (Tây Ban Nha)
Depronal (Warner - Chilcott; Đức)
Develin (Godecke, Đức)
Dexofen (Astra)
Dolene (Lederle)
Dolocap (Vista, USA)
Dolorphen (Boeh. Mannheim)
Dolotard (Benzon, Đan Mạch)
Doloxene (Lilly)
Doraphen (Cenci, USA)
Harmar (Zemmer, USA)
Kesso - Gesic (Mc Kesson, Mỹ)
Liberen (Lisapharma, Erba)
Mardon (Geneva Drugs, Mỹ)
Novopropoxyn (Canada)
Noxapane
Paljin (Deva, Istanbul)
Progesic (Anh)
Prophene 65 (Halsey Drug, Mỹ)
Propoxychel (Rachelle, USA)
Tawasan (Washington, Mỹ)
Unigesic (Upjohn)
Vandar-65 (Vangard, USA)
Dẫn xuất napsilat:
Propoxyphen napsylat
Dextropropoxyphen 2 - naphtalensufonat
Darvon N (Lilly)
Doloxene N (Lilly)
Noxapane (Australia)
Dẫn xuất racemat:
Diméprotan
DT: Viên nén 65mg, viên nang 150mg.
TD: Giảm đau với cường độ ở mức trung gian so với các thuốc giảm đau gây nghiện và các dẫn chất salicylic.
CĐ: Đau, nhất là do ung thư, thấp khớp, thần kinh, ngoại, chấn thương.
LD: Người lớn ngày uống 4 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 2 lần, mỗi lần 1 nang (vào bữa ăn).
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, suy gan nặng (viêm gan, xơ gan).
BQ: Thuốc gây nghiện

DEXTRORPHAN

Trị ho

Morphinan - 3-ol, 17-methyl-, (9α, 13α. 14α)-
Dextrorphanolum

DEXTROSE

D-Glucose; Dextrosum (Glucosum) anhydricum; Glucose; Glucose anhydre; Glucose, Anhydrous; Glucose, Wasserfreie; Glucose anidro; Glucosum; Glucosum anhydricum
BD: *Apir Glucoibys (Ibys, Tây Ban Nha)*
Bluplex (Đài Loan) (+ Vitamin)
Dexine (Ấn Độ)
Cartose (Sterling/Winthrop/Ross)
Glucodex (Rougier, Canada)
Glucosan (Laevosan, Áo)
Glucosmon (Leo, Tây Ban Nha)
Glutose (Paddock, Mỹ)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Nutrosa (Kasdorf)
Dẫn xuất monohydrat:
Glucosum monohydricum
Dextromed (Maizena, Đức)
Dextromon (Maizena, Đức)
Gluconibsa (Tây Ban Nha)
Glucosteril (Đức)
Dẫn xuất phosphat:
Fosfo-Was (Tây Ban Nha)
Gluphos (Spa, Italia)
DT: Ống tiêm 5ml và 250ml (hoặc lọ 500ml, dd 5-10-15-30 và 40%).
TD: Làm thức ăn dinh dưỡng và trợ lực, còn dùng làm thuốc lợi tiểu.
LD: Dd đẳng trương 5% lợi tiểu, giải độc trong bệnh nhiễm khuẩn, ngộ độc do cyanid, để trợ lực trong các trường hợp mất máu, mất nước, trụy tim mạch. Tiêm dưới da hoặc tĩnh mạch:

10-50ml/ngày; truyền tĩnh mạch: 250 - 500ml/24 giờ. Thụt nhỏ giọt trực tràng 200 - 1000ml: Dd glucose ưu trương từ 10% trở lên: nhiễm khuẩn cấp và nặng, ngộ độc thuốc ngủ; sốc và trụy tim mạch, viêm gan hoặc xơ gan cấp. Tiêm tĩnh mạch 10-100ml/24 giờ. Tiêm truyền tĩnh mạch 300ml 24 giờ. Thụt trực tràng: 100ml/24 giờ.
CCĐ: DD ưu trương tiêm dưới da hoặc bắp thịt (gây hoại tử).

DEXTROTHYROXIN Natri

D-Tyrosin, O - (4-hydroxy, 3,5 - diiodophenyl)-3,5- diiodo-, muối mononatri
Dextrothyroxin sodium; D-thyroxin sodium
BD: *Biotirmone (Solac, Pháp)*
Cholestin (Yeni, Thổ Nhĩ Kỳ)
Choloxin (USA)
Choloxon (USA)
Debetrol (Choay, Pháp)
Dethyron (Thụy Điển)
Dethyrona (Amino, Thụy Điển, Đức, TBN)
Dethyrone (Christiaens, Hà Lan)
Detyroxin (Star, Phần Lan)
Dynothel (Henning, Đức)
Eulipos (Boeh. Mannheim)
Lisolipine (Bracco, Italia)
Nadrothyron (Nadrol, Đức)
Dẫn xuất acid tự do:
Dextrothyroxin
Cholemine (Abbott)
DT: Viên nén 2mg.
CĐ: Tăng lipid và cholesterol - huyết - Các triệu chứng do loạn lipid - huyết: chóng mặt, ù tai, buồn ngủ, suy nhược...
LD: Người lớn - ngày 2-3 viên. Đợt dùng 3 tháng - Sau liều duy trì: ngày 1-2 viên (dùng 20 ngày/tháng).
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; người già trên 60 tuổi; bệnh tim nặng.

DEZOCIN

Giảm đau

Dalgan (Wyeth)
BQ: Thuốc gây nghiện.

DHASEDYL *(DHA-Australia)*

DT: Sirô, cứ 5ml chứa: 9mg codein phosphat; 3,6mg promethazin HCl và 7,2mg ephedrin HCl.
CĐ: Ho và các triệu chứng ở đường hô hấp trên như: cương tụ niêm mạc mũi do dị ứng hoặc cảm lạnh.
LD: Ngày 3-4 lần x 1 thìa càfê, tùy theo tuổi của trẻ em.
CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng; mẫn cảm với một thành phần của bd; tăng huyết áp; hen phế quản.
LY: BD tương tự: *Coderin (XNDPTW2) (thay promethazin bằng chlorpheniramin)*

DHACODINE Compound *(Australia)*

DT: Lọ chất dẻo dd uống. Cứ 5ml chứa: 5mg pholcodin; 10mg phenylpropanolamin HCl và 2mg chlorpheniramin maleat.
CĐ: Các chứng ho do cảm lạnh hoặc kích ứng đường hô hấp dưới.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 10 - 15ml
Trẻ em: 2-5 tuổi: ngày 3 lần x 2,5ml
6-12 tuổi: ngày 3 lần x 5ml

DHALUMAG *(Australia)*

DT: Lọ chất dẻo 3,8 lít dịch treo uống, cứ 5ml chứa 50mg trisilicat và 250mg gel Al hydroxyd.
CĐ: Đau dạ dày, loét dạ dày do tăng acid dịch vị.
LD: Ngày 1-3 lần x 5 - 15ml tùy theo yêu cầu bệnh nhân.

DIABIPHAGE *(Pháp - Mỹ)*

DT: Viên nén 125mg chlorpropamid và 500mg metformin HCl (trong đó có 250mg tác dụng chậm).
TD: Phối hợp 1 sulfamid hạ đường huyết với một biguanid.
CĐ: Đái tháo đường không gây ceton máu, không phụ thuộc insulin, khi chỉ dùng chế độ ăn chưa đủ điều hòa thể trạng và đường huyết.
LD: Liều khởi đầu: ngày 2 viên, sáng và tối. Liều duy trì, tuỳ theo bệnh nhân: từ 1-3 viên (có khi 4 viên)/ngày, chia 2-3 lần.
CCĐ: Như carbutamid - và các tai biến cấp do đái tháo đường, nhiễm acid - huyết chuyển hóa hôn mê, nhiễm khuẩn hoặc hoại thư. Suy thận (thực thể hay chức năng) kể cả ở mức vừa phải (creatinin - huyết 15mg/lít).
Các bệnh gây giảm oxy - mô như suy tim, suy hô hấp, hoặc gây rối loạn chuyển hóa kèm nhiễm acid - huyết (như suy gan nặng, nghiện rượu cấp); suy giáp nặng - Trong 2 ngày trước và sau phẫu thuật.

DIACEREIN

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

2-Anthracen carboxylic acid, 4,5 - bis (acetyloxy)-9,10-dihydro-9,10-dioxo -
DAR; Diacerhéine; Diacetylrhein
Art 50 (Negma, Pháp)
Artrodar (Proter, Italia)
Fisiodar (Gentili, Italia)
DT: Viên nang 50mg
TD: Chống viêm không gây kích ứng ở dạ dày (không thuộc vào nhóm các thuốc chống viêm không steroid do cơ chế tác dụng chưa biết rõ).
CĐ: Điều trị triệu chứng các biểu hiện chức năng về hư khớp. (Cần dùng đợt dài 30 - 45 ngày).
LD: Người lớn: ngày 2 lần sáng và tối x 1 viên; tối đa dùng tới 6 tháng.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và các chất có hoạt tính tương tự; suy gan nặng, trẻ em dưới 15 tuổi.

DIACETAZOLOL

Sát khuẩn dùng ngoài da

Acetamid, N - acetyl-N-[2-methylphenyl) azo] phenyl]-
Amidoazotoluendiacetat
Diacetylaminoazotoluenum
Diacetylaminioazotoluonum
Dermagan
Pellidol

DIACETYLCYSTEIN

Xem BD: Mucothiol

DIACETYLMORPHIN

Trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ ytế.

DIALOSE *(Mỹ)*

DT: Viên nang có:
Kali docusat 100mg
TD: Làm mềm phân, tác dụng nhẹ giúp bình thường chức năng ruột.
CĐ: Các trường hợp táo bón.
LD: Người lớn lúc đầu dùng 1 viên, uống 3 lần/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 1 viên, trước khi đi ngủ. Trẻ em dưới tuổi theo chỉ định của thầy thuốc.
LY: *- Nên uống nhiều nước hàng ngày. - Có thai, đang thời kỳ nuôi con bú không nên dùng.*

DIAMOCAIN

Gây tê

1-Piperidin ethanamin, 4-[2-(diethylamino) ethoxy]-N,4-diphenyl-
Dẫn xuất dicyclamat:
Diamocain cyclamat

DIAMORPHIN

Giảm đau loại opi, trị ho

Morphinan-3,6-diol,7,8-didehydro-4,5-epoxy -17-methyl-(5α, 6α)-, diacetat (ester)
Acetomorphin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Heroine (Bayer)

DIANTALVIC *(Pháp)*

DT: Viên nang 30mg dextropropoxyphen HCl và 400mg paracetamol. Thuốc đạn 150mg dextropropoxyphen HCl và 450mg paracetamol.
CĐ: Đau cấp và mạn như viêm thấp khớp, đau dây thần kinh ở mặt, cổ, thắt lưng; đau do gẫy xương, nhức đầu hoặc đau nửa đầu,...
LD: Người lớn, ngày uống 4 đến 6 lần, mỗi lần 1 viên hoặc nạp 2 thuốc đạn.
CCĐ: - Mẫn cảm với thành phần của thuốc.
- Suy thận nặng - suy gan nặng.
- Trẻ em dưới 15 tuổi
- Phụ nữ nuôi con bú

LY: *Không dùng cho người có ý đồ tự tử, người đang dùng thuốc an thần, chống trầm cảm, thuốc gây ức chế hệ thần kinh trung ương*
- Thuốc gây buồn ngủ và có thể chóng mặt.
- Không uống rượu khi đang dùng thuốc.
- Không dùng thuốc lâu dài và thuốc khác tương tự.
- Thận trọng dùng cho người mang thai.
- Có thể bị: Buồn nôn, nôn mửa, đau bụng, táo bón, ban da, nhức đầu, suy nhược, sảng khoái, chóng mặt, rối loạn thị giác, buồn ngủ, mất định hướng, hạ đường huyết, viêm gan, tắc mật, mày đay (ngừng dùng thuốc) - Hiếm gặp giảm tiểu cầu.
BD tương tự: *Angesic (CTDP Trà Vinh)*
Di-Angesic (CTDP Trà Vinh)
Dipharalgic (Dopharma)

DIARBARON

Đối kháng vitamin K, chống đông máu

2H-1-Benzopyran-3-carboxamid, N-[2-(diethylamino) ethyl]-4-hydroxy-2-oxo-
Thrombossoine-Heparin

DIARLAC *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa 5 triệu men Lactobacillus acidophilus đã làm chết dưới dạng bột đông khô.
CĐ và **LD:** Xem Biolactyl

DIATHYMOSULFON

Sulfonamid kháng khuẩn

Phenol, 4,4'-[sulfonyl bis(4,1-phenylenazo)] bis [5-methyl-2-(1-methylethyl)-

DIAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1,3-dihydro-1-methyl-5-phenyl-
Sibazonum (Nga); Methyldiazepinon
BD: *Aliseum (Zoja, Italia)*
Anksiyolin (Istanbul)
Ansiolin (Scharper, Milano)
Antenex (Australia)
Anxiolyl (Sanofi)
Anxium-5 (Ethica, Canada)
Anzepam (Arislo, Bombay)
Apaurin (Krka)
Apozepam (A.L., Na Uy)
Assival (Israel)
Atensine (Berk, Anh)
Avex (Spemsa, Italia)
Bensedin (Galenika)
Betapam (Nam Phi)
Calmpose (Ranbaxy, India)
Canazepam (Paul Maney, Canada)
Cercine (Takeda, Japan)
Ceregulart (Kaken, Japan)
Condition (Kanebo, Japan)
Deprestop (Barcelona)
Diaceplex (Barcelona)
Dialag (Lagap, Thụy Sĩ)

Diapam (Helsinki; Thổ Nhĩ Kỳ)
Diapine (Thái Lan)
Diatran (Protea, Nam Phi)
Diaz (Taro, Israel)
Diazem (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Diazemuls (Thụy Điển)
Diazefar (XNDPDL)
Diazep (Chemische, Đức)
Diazidem (Hà Lan)
Dipam (Alkaloid)
Dizam (Nam Phi)
Domalium (Tây Ban Nha)
Doval (Ormed, Nam Phi)
D-Pam (New Zealand)
Drenian (Barcelona)
Ducene (Roche; Australia)
Duksen (Kobanyai, Hungari)
E-Pam (ICN, Canada)
Eridan (UCB-Smith, Italia)
Erital (Eri, Canada)
Euphorin (Japan)
Eurosan (Mepha, Thụy Sĩ)
Faustan (Arzn. Dresden, Đức)
Gewacalm (Heil. Wien, Áo)
Hexalid (Durascan, Đan Mạch)
Horizon (Japan)
Lamra (Merckle, Đức)
Levium (Sodelco, Hà Lan)
Libereta (Semar, Tây Ban Nha)
Lizan (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Lorinon (Hoechst)
Mandro-Zep (Henk, Đức)
Meko Gobanal (Tây Ban Nha)
Meko Luxen (XNDPTW 24)
Méval (Medic, Canada)
Néo-Calme (Néo, Canada)
Neosorex (Tây Ban Nha)
Nervium (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)
Neurolytril (Dorsch, Đức)
Noan (Ravizza, Italia)
Notense (Rio Ethicals)
Novazam (Génévrier, Pháp)
Novodipam (Canada)
Paceum (Orion, Phần Lan)
Pacipam (Cox, Anh)
Paralium (Indonesia)
Pax (Nam Phi)
Paxel (Marion, USA)
Pro-Pam (Protea, Australia)
Psychopax (Sigmaphar, Áo)
Q-Pam (Quantum, USA)
Quétinil (Dompé, Italia)
Quievita (Vita, Italia)
Relanium (Ba Lan)
Relivan (Nam Phi)
Renborin (Japan)
Rival (Riva, Laval, Canada)
Scriptopam (Nam Phi)
Sedapam (Anh)
Sedipam (Medica, Phần Lan)
Seduxen (Gedeon Richter)
Serenack (Nordic, Canada)
Serenamin (Medimpex, Rumani)
Serenzin (Sumitomo, Japan)
Servizepam (Servipharm, Thụy Sĩ)
Sevisen (CTDTW)
Sevixen(Vidipha)
Sico Relax (Tây Ban Nha)
Solis (Galen, Anh)
Sonacon (Delmar, Canada)
Stesolid (Dumex, Đan Mạch; Anh)
Stesolin (Dumex, Đan Mạch)
Stress-Pam (Sabex, Canada)
Tensium (DDSA, Anh)
Tensopam (Pharmacal, Phần Lan)
Tranquase (Azuchemie, Đức)
Tranquo-Puren (Klinge, Đức)
Tranquo-Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Umbrium (Kwizda, Áo)
Valaxona (Đan Mạch, Đức)
Val Caps (Roche)
Valibrin (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)
Valiquid (Roche)
Valitran (Firma, Italia)
Valium (Roche)
Valrelease (Roche)
Vatran (Valeas, Italia)
Vival (A.L., Na Uy)
Vivol (Homer, Canada)
Zepam (Aksu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Zetran (Mỹ)

DT: Viên nén 2-5mg và 10mg; ống tiêm 2ml/10mg; sirô 0,4mg/ml.

TD: Dẫn chất benzodiazepin có tác dụng an thần, gây ngủ, chống kinh giật, thư giãn cơ. Giải lo âu.

CĐ: Lo âu do nhiều nguồn gốc - Hỗ trợ chứng lo âu do loạn thần kinh, loạn tâm thần kèm trầm cảm - Dự phòng và điều trị chứng sảng rượu cai rượu.
Co thắt cơ.

LD: Người lớn: ngày 5-20mg, chia 3-4 lần. Trẻ em từ 12 tháng đến 6 tuổi: 1-6mg/ngày. Trẻ em từ 7-15 tuổi: 6-10mg/24 giờ, chia 2-3 lần. Tiêm tĩnh mạch: cơn động kinh nặng 5 -10mg.
Bệnh uốn ván: 20-30mg/24 giờ, chia 2-3 lần (trẻ em: 2-5mg/ngày). Có thể tiêm bắp nếu không tiêm được tĩnh mạch.
Đe doạ sẩy thai: bắt đầu 20mg, tiêm tĩnh mạch. Sau liều duy trì, tiêm bắp 3-4 lần, mỗi lần 10mg/ngày.

CCĐ: Trạng thái sốc hoặc hôn mê, ức chế thần kinh trung ương; nhược cơ, phụ nữ có thai (3 tháng đầu nếu không thật cần thiết). Dị ứng với benzodiazepin. Thiểu năng hô hấp mất bù.

LY: *Có thể bị lệ thuộc thuốc về tâm sinh lý; (triệu chứng: mất ngủ, nhức đầu, lo âu, đau - căng cơ, dễ kích thích, kích động, lú lẫn. Có thể còn bị ảo giác, co giật, run rẩy). Dùng thuốc càng ngắn ngày càng tốt và giảm dần liều dùng.*
- Gây quên thuận chiều (khi dùng benzodiazepin lúc ngủ, giấc ngủ ngắn)
- Làm nặng thêm các triệu chứng liệt cơ.
- Không phải là thuốc trị trầm cảm, che giấu các dấu hiệu trầm cảm.

- Người suy gan dễ bị bệnh não gan.
- Thuốc gây buồn ngủ, lưu ý với những người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...
- Không uống rượu khi dùng thuốc.
- Hiếm thấy gây quái thai (tuy chưa được xác nhận), thận trọng không nên dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ, tránh dùng liều cao ở 3 tháng cuối thai kỳ (giảm trương lực cơ và suy hô hấp trẻ sơ sinh, sau đó xuất hiện hội chứng cai thuốc). Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.
***- Tương tác:** Không phối hợp với alcol (tăng dịu thần kinh). Thận trọng khi sử dụng với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm trung tâm)*
***- Tác dụng phụ:** Quên thuận chiều - Chếnh choáng - Buồn ngủ. Suy nhược. Chậm chạp tâm thần - Giảm trương lực cơ - Ở người già và trẻ em có cơn kịch phát: gây gồ cáu gắt, hưng phấn, lú lẫn, mộng thức, ảo giác. Phát ban, vết sần, ngứa . Sử dụng thuốc lâu dài và liều cao dẫn đến lệ thuộc thuốc.*

DIAZOXID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin, 7-chloro-3-methyl-, 1,1-dioxid
BD: *Diapressin(Medica, Phần Lan)*
Eudemine(Allen & Hanburys, Anh)
Hyperstat(Schering Corp./Essex)
Hypertonalum(Schering Corp./Essex)
Mutabase
Proglicem(Schering Corp./Essex)
Proglycem(Schering Corp./Essex)
Dẫn xuất muối natri:
Hyperstat(Schering Corp./Essex)
DT: Ống tiêm 20ml(15mg/ml).
TD: Hạ huyết áp (tác dụng ức chế đến sợi cơ trơn), làm giảm sức cản ngoại vi. Ngoài ra, còn có tác dụng tăng glucose - huyết, ứ nước và natri ở cơ thể.
CĐ: Điều trị cấp cứu các cơn tăng huyết áp cấp tính; bệnh não tăng huyết áp cấp. Suy tim có xung huyết, viêm cầu thận cấp; chứng sản giật hay tiền sản giật. Điều trị các thể tăng huyết áp nặng có biến chứng thận.
LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 1 ống (không qúa 30 giây) ở những người có urê - huyết cao, thường 1 lần tiêm là đủ. Với người béo phì cần dùng liều cao hơn: 5mg/kg thể trọng. Nếu chưa đạt kết qủa thì sau 2-3 giờ có thể tiêm nhắc lại 1 ống nữa. Trong 24 giờ, có thể tiêm tới 4 ống.
LY: *a) Người có bệnh mạch vành hoặc mạch não cần theo dõi chặt chẽ khi dùng thuốc.*
b) Ở người đang điều trị bằng các thuốc lợi niệu, tác dụng hạ huyết áp của diazoxid có thể tăng lên.
c) Khi tiêm cần đảm bảo thuốc đúng vào tĩnh mạch, tránh để thuốc ra ngoài mạch, vì dung dịch tiêm có phản ứng kiềm, pH: 11,6.
f) Còn có dạng viên nang 25 và 100mg, để điều trị giảm glucose - huyết do u ở tụy hoặc ngoài tụy, lành hay ác tính - dùng với liều 5-10mg/kg/ngày. Nên dùng liều tăng dần đến liều duy trì có hiệu lực (điều trị có theo dõi trong vài năm).

DIBAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 375mg carboxy- metyl-cystein và 60mg sobrerol
TD: Các rối loạn đường hô hấp kèm tiết nhiều dịch nhày như viêm phế quản, giãn phế nang, viêm phế quản - phổi, viêm mũi họng...
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên

DIBEKACIN

Kapabi (Logifarm, Italia)
Dẫn xuất sulfat:
BD: *Debekacyl (Roger Bellon, Pháp)*
Decabicin (Faes, Tây Ban Nha)
Dikacine (Bỉ)
DKB-GT (Meiji, Japan)
Duramycin (Pfizer-Roerig)
Icacine (Bristol)
Klobamicina (Tây Ban Nha)
Nipocin (Pliva)
Orbicin (Pfizer -Roerig)
Panimycin (Meiji, Japan)
DT: Ống tiêm 1ml/10 và 25mg; ống 2ml/75mg.
TD: Kháng sinh bán tổng hợp thuộc nhóm các deoxystreptamin, có tác dụng diệt khuẩn (do ức chế quá trình tổng hợp protein ở vi khuẩn tại ribosom 30S) -Hoạt phổ bao gồm có: E.coli, Klebsiella; Enterobacter, Serratia, Proteus indol (-) và indol (+); Salmonella, Shigella, Pseudomonas; Acinetobacter, tụ cầu khuẩn - không có tác dụng với màng não cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, xoắn cầu khuẩn, các chủng kỵ khí.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những vi khuẩn Gram (-) kể trên nhất là ở thận và đường tiết niệu. Dùng phối hợp với một kháng sinh khác nhất là với các nhiễm khuẩn huyết và viêm màng trong tim, màng não (phối hợp với điều trị tại chỗ); đường hô hấp, ngoài da (nhiễm tụ cầu ngoài da ác tính ở mặt) và khớp.
LD: Thường dùng tiêm bắp - Nếu có chống chỉ định với cách tiêm bắp (như khi phối hợp với thuốc chống đông) có thể tiêm dưới da hoặc tiêm truyền tĩnh mạch chậm (tiêm trong 30-60 phút hòa tan vào 50-100ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. Người lớn và trẻ em có chức năng thận bình thường dùng liều 3mg/kg/ngày, tức là 3 lần liều 1mg/kg, cứ 8 giờ 1 lần. (Nếu không nặng lắm chỉ cần dùng liều 2mg/kg/24 giờ)
CCĐ: Như amikacin (mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú).

DIBEMETHIN

Giảm đau

Benzenmethanamin, N-methyl-N-(phenyl-methyl)-
Revoxyl

DIBENCOZAN Fort *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô tiêm 20mg dibencozid (tức là coenzym B12) kèm ống 2ml dung môi có 70mg D-mannitol trong nước cất tiêm.
CĐ: Giảm đau trong các chứng đau rễ thần kinh: đau dây thần kinh hông, cổ cánh tay ; các bệnh thần kinh gây đau. Một số viêm dây thần kinh thị giác sau nhãn cầu do nhiễm độc hoặc do thuốc.
LD: Tiêm bắp 1 lọ/24-48 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với cobalamin; u ác tính.

DIBENZEPIN

11H-Dibenzo[b,e][1,4] diazepin-11-on, 10-[2-(dimethylamino)ethyl]-5,10-dihydro-5-methyl
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Ansio pax(Andrade, Portugan)*
Ecatril(Sandoz-Wander)
Neodit(Sandoz-Wander)
Noveril(Sandoz-Wander)
Victoril(Unipharm,Israel)
DT: Viên bọc đường 40 và 80mg - viên nén (tác dụng chậm): 240mg
TD: Dẫn chất dibenzo - epin có tác dụng chống trầm cảm, tương tự imipramin.
CĐ: Điều trị triệu chứng trầm cảm. Rối loạn cư xử và chứng đái dầm ở trẻ em.

LD: Uống	liều trung bình	liều tối đa
Người lớn:	480mg/ngày	720mg/ngày
Người già:	240mg/ngày	480mg/ngày
Trẻ em:5-7 tuổi	40mg/ngày	80mg/ngày
8-11 tuổi:	80mg/ngày	120mg/ngày
12-16 tuổi:	120mg/ngày	160mg/ngày

- Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch:

Ngày đầu	120-240mg
Ngày thứ hai	240-360mg
Các ngày sau	360mg/ngày

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, glôcôm góc đóng.
LY: *Nguy cơ tắc liệt ruột, phì đại tuyến tiền liệt, suy tim, cường giáp, hen phế quản, tổn thương chức năng gan hoặc thận..*
(Xem thêm Imipramin)

DIBROMOTYROSIN

Chống thyroxin

Tyrosin,3,5-dibromo
Biotiren(Benvegna, Italia)
Bromotiren(Italia, Tây Ban Nha)
Di-Bromo-Tyrosine (Pháp)

DIBROMPROPAMIDIN

Sát khuẩn ngoài da

Benzencarboximidamid 4,4-[1,3-propandiyl bis (oxy)] bis [3-bromo-
Dẫn xuất isetionat:
Dibromopropamidin isethionat
Dibrompropamidin, 2-hydroxy - ethansulfonat
Brolene (May & Baker)
Brulidine(Rhône-Poulenc; May & Baker)

DIBROMSALAN

Sát khuẩn tẩy uế

Benzamid, 5-bromo-N-(4-bromophenyl)-2-hydroxy-
Temaseptl (Mỹ) (+ Tribromsalan)

DIBROMSALICIL

Sát khuẩn, tẩy uế

Ethandion,bis(5-bromo-2-hydroxyphenyl)-
DBS; Dibrosal
Degermon (Ao)
Sandersept (Sander, Đức)

DIBUPYRON

Giảm đau, hạ nhiệt

DIBUSADOL

Giảm đau

Benzamid, 2-(acetyloxy)-N-[4-(diethylamino) butyl]-

DIBUTOLIN Sulfat

Liệt đối giao cảm

Ethanaminium,2-[[(dibutylamino)carbonyl] oxy]-N-ethyl-N,N-dimethyl-,sulfat (2:1)
Dibuline(Merck, Sharp & Dohme)

DICARFEN

Trị Parkinson,
chống tiết cholin ở thần kinh trung ương

Carbamic acid, diphenyl- 2-(diethylamino) ethyl ester
Sipasyl

DICHLORALPHENAZON

Dichloralantipyrin
BD: *Bihypnal*
Bonadorm(Ferrosan, Đan mạch)
Chloralol(Horner, Canada)
Hypnal
Neochloral(Pharmacal, Phần lan)
Nocton(AFI, Na Uy)
Welldorm(Smith & Nephew, Anh)
DT: Phối hợp chloral với phenazon, có tác dụng gây ngủ và giảm đau.
CĐ: Các chứng mất ngủ, khó ngủ.
LD: Người lớn: 1-1,5g/ngày; trẻ em dưới 12 tháng: 100-200mg/ngày; từ 1-5 tuổi 200-400mg/ngày; 6-12 tuổi: 400-800mg/ngày. Uống khoảng nửa giờ trước khi đi ngủ buổi tối.
LY: *So với chloral, ít gây rối loạn tiêu hóa.*

DICHLORAMIN T

Tẩy uế

Benzensulfonamid,N,N-dichloro-4 methyl
Sulfondichloramidum
p-Toluolsulfondichloramid

DICHLORISON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien- 3,20-dion, 9,11-dichloro-17,21-dihydroxy- (11β)-
Dẫn xuất 21-acetat:
Astroderm(Lagap, Italia)
Dermaren(Areu, Tây Ban Nha)
Diclasone(Liberman, Tây Ban Nha)
Dicloderm Forte(Tây Ban Nha)
Diloderm (Schering Corp./Essex)
Disoderm(Schering Corp./Essex)
Dẫn xuất 17α,21-diacetat:
Bexilona(Isdin, Tây Ban Nha)

DICHLORMEZANON

Trấn tĩnh

4H-1,3 Thiazin-4-on, 2-(3,4 -dichlorophenyl) tetrahydro- 3-methyl-,1,1-dioxid
Dichlormezanonum; Dichlormethazanon

DICHLOROBENZALKONIUM Chlorid

Tẩy uế

Benzenmethanaminium, 3,4-dichloro-N- dodecyl-N,N-dimethyl-,chlorid
Riseptin(Bayer)

DICHLOROPHEN

Phenol,2,2'-methylenbis[4-chloro]
Dichlorophène; Dichlorophenum; Dichlor-dihydroxy-diphenylmethan; Di-Phenthan-70; Gingivit; Hyosan
BD: *Antiphen(May & Baker)*
Dicestal
Halenol
Ovis(Warner-Lambert)
Plath-Lyse(Génévrier, Pháp)
Preventol(Bayer)
Teniasin(Dincel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Teniathane
Teniotol
Vermiplex(Pitman-Moore, Mỹ)
Vermithana(Pitman-Moore, Mỹ)
Wespuril(Spitzner, Đức)
DT: Viên bọc đường 500mg
TD: Diệt sán do tiếp xúc, phân hủy sán và thải ra ngoài do kích thích nhu động ruột.
CĐ: Tẩy sán bò, sán lợn, sán cá và Bothriocephalus.
LD: Người lớn uống 14 viên (cứ 5 phút uống 2 viên) với 1 ít nước, rồi tiếp đó nhịn uống trong 3 giờ. Kiêng các dung dịch kiềm và kiêng rượu trong khi dùng và 24 giờ sau. Trẻ em cứ 1 tuổi uống 1 viên. Với trường hợp khó ra sán có thể uống 3 ngày liền: Người lớn: 2 ngày đầu mỗi ngày 12 viên, ngày cuối 6 viên.
CCĐ: Bệnh ở gan.
Ly: *Nên tránh dùng nếu có tổn thương ở dạ dày - ruột (vì thuốc gây kích ứng), bệnh ở tim và phụ nữ có thai(để thận trọng).*

DICHLOROPHENARSIN

Chống nguyên sinh động vật

Arsenieux dichlorid, (3-amino-4-hydroxy-phenyl)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Clorarsen(Squibb)
Dichlor- Mapharsen(Parke Davis)
Fontarsol
Trépolysine

DICHLOROXYLENOL

Sát khuẩn, tẩy uế

Phenol, 2,4 - dichloro-3,4-dimethyl-
Dichlorometaxylenol
Hewsol
Prinsyl

DICHLORVOS

Diệt giun sán (thú y), diệt côn trùng

Dichlorvosum
BD: *Atgard (Shell Chemical)*
Atgard C (Mỹ)
Atgard V (Mỹ)
Canogard (Shell Chemical)
Equigard (Shell Chemical)
Equigel (Shell Chemical)
Mafu (Bayer)
Task (Shell Chemical)
Tenac (Shell Chemical)
Vapona (Shell Chemical)
Verdipor (Diamond, USA)
Verdisol (Arovet, Thụy Sĩ)
TD và CĐ: Xem DDVP

DICLOFENAC

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Benzenacetic acid, 2-[(2,6, dichlorophenyl) amino]
BD: *Rhumalgan (Lagap, Anh)*
Tratul (Gerot, Áo)
Dẫn xuất muối đeanol:
Tratul (Gerot, Áo)
Dẫn xuất diethylamin:
Cofenac Gel (Cipla)
Voltaren Emulgel (Geigy)
DT: Gel bôi 1% đóng ống 20-50 và 100g.
CĐ: Đau thấp khớp cục bộ, đau và viêm do bong gân, cơ căng quá mức v. v... Nếu cần dùng phối hợp với các dạng thuốc khác.
LD: Ngày bôi kem sát nhẹ 2-4 lần, mỗi lần 2-4g.
Dẫn xuất muối kali:
Cataflam (Ciba-Geigy)
Dẫn xuất resinat:
Cataflam (Ciba-Geigy)
Dẫn xuất muối natri:
Diclofenac sodium
Diclofenacum natrium
Abitren (Abic, Israel)
Allvoran (TAD, Đức)

Ambitren (Thái Lan)
Antalgin 75 (Mỹ)
Apo-diclo (Canada)
Artren (Merck)
Assaren (Permamed, Thụy Sĩ)
Athrofen (Amino, Thụy Sĩ)
Benfofen (Plantorgan, Đức)
Blesin (Sawai, Japan)
Cataflam (Ciba-Geigy)
Clofec (Thái Lan)
Clofon (Đài Loan)
Clovana (Hàn Quốc)
Deflamat (Klinge, Đức)
Dichronic (Japan)
Diclac (Hexal, Đức)
Diclo (Đức)
Dichloache (Ấn Độ)
Diclo-Attritin (Atmos, Đức)
Diclo-basan (Sagitta, Đức)
Diclobenin (Chassot, Thụy Sĩ)
Diclobert (Berlin-Chemie AG)
Diclofen (Australia)
Diclomax (Torrent, Ấn Độ)
Diclomelan (Áo)
Diclopan (Mỹ)
Diclophenac (XNDP 150)
Diclo-Phlogont (Azuchemie, Đức)
Diclo-Puren (Klinge, Đức)
Dicloreum (Wassermann, Italia)
Diclo-Spondyril (Dorsch, Đức)
Difenac DHA (Australia)
Difenac TP (Thái Lan)
Dignofenac (Dignos, Đức)
Dipharen - (Dopharma)
Divoltar (Indonesia)
Docell (Nhật Bản)
Dolobasan (Sagitta, Đức)
Dolotren (Faes, Tây Ban Nha)
Dolovisano Diclo (Kade, Đức)
Doragon (Đức)
Doravolten (Đức)
Ecofenac (Scosol, Thụy Sĩ)
Effekton (Efeka, Đức)
Feloran (Bungari)
Fenac (LBS, Thái Lan)
Fenalgic (Sanofi VN)
Flector (Pháp)
Dẫn xuất epolamin
Flogofenac (Ecobi, Italia)
Forgenac (Zoja, Italia)
Grofenac (Thụy Sĩ)
Inac (Recon, Ấn Độ)
Inflamac (Spirig, Thụy Sĩ)
Kinpoin (Hàn Quốc)
Kriplex (Alfa, Italia)
Maglufen (Wien, Áo)
Miyadren (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)
Monoflam (Brenner, Đức)
Myogit (Pfleger, Đức)
Naclof (Dispersa, Thụy Sĩ)
Naklofen (Krka)
Neo-Pyrazon (Philippin)
Neriodin (Japan)
Novapirina (Ciba-Geigy)
Novo-Difenac (Novapharm)
Novo-Difenrac (Novapharm)
Olfen (Mepha, Thụy Sĩ)
Ortophenum
Painstop (Đài Loan)
Primofenac (Streuli, Thụy Sĩ)
Remethan 50 (Pháp)
Rewodina (Arzn. Dresden, Đức)
Rheufenac (Helvepharm, Thụy Sĩ)
Rheumasan D (Winthrop)
Rheumavincin - N (Owege, Đức)
Rhumalgan (Lagap, Thụy Sĩ)
Shignol (Taisho, Japan)
Silino (Heilit, Đức)
Sorelmon (Japan)
Thiacataren (Isei, Japan)
Toxyxil (Baer, Đức)
Tratul (Gerot, Ấn Độ)
Valetan (Tobishi, Japan)
Voltamicin (Thụy Sĩ) (+gentamicin)
Umeran (Ấn Độ)
Vifaren (Vidipha)
Voldal (Zyma, Pháp)
Volfenac (Australia)
Voltadex (Indonesia)
Voltaren (Geigy)
Voltarol (Geigy)
Voren (Yung Shin, Đài Loan)
Xenid (Pháp)

DT: Viên nén bọc 25-50-75 và 100mg. Thuốc đạn 100mg. Ống tiêm 75mg. Thuốc nhỏ mắt (xem Naclof).

CĐ: 1) Viên nén 25 và 50mg, thuốc đạn: Điều trị ngắn ngày viêm thấp khớp cấp, viêm thoái hoá hoặc viêm nhiều ngoài khớp, viêm khớp mạn, chứng kinh đau, viêm ở khoa tai mũi họng. Điều trị cấp: ngày 3 lần, mỗi lần 50mg, hoặc buổi tối nạp 1 thuốc đạn và sáng hôm sau uống 1 viên 50mg. Duy trì: ngày 75-100mg, chia 2 lần hoặc nạp 1 thuốc đạn vào buổi tối.
2) Viên 100mg: điều trị các thể khớp mạn, ngày uống 1 viên.
3) Thuốc tiêm: Đau dây thần kinh hông cấp, đau lưng, thấp khớp cấp, cơn đau do sỏi thận. Trong 2 ngày đầu, mỗi ngày tiêm bắp 1 ống; nếu cần có thể uống thêm 1 viên 50mg. Ngày thứ 3 chuyển sang thuốc uống hoặc nạp thuốc đạn hậu môn.

CCĐ: Tuyệt đối: loét dạ dày - tá tràng tiến triển, mẫn cảm với thuốc, suy gan và thận nặng, hen hoặc dị ứng với dẫn chất salicylic; thuốc đạn (viêm trực tràng có chảy máu). Điều trị thuốc chống đông (thuốc tiêm). Tương đối: phối hợp với 1 thuốc chống đông khác, như aspirin, các thuốc chống đông dùng uống, heparin, các thuốc sulfamid hạ đường huyết, muối lithi và ticlopidin.. Người mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ (độc cho thai nhi và nguy cơ kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con) và người nuôi con bú. Rối loạn tạo máu - Trẻ em dưới 1 tuổi.

LY: *- Thuốc làm giảm đề kháng tự nhiên của cơ thể và che lấp dấu hiệu nhiễm khuẩn.*
- Ngừng dùng thuốc ngay nếu thấy có triệu chứng xuất huyết tiêu hóa.
- Dùng thuốc lâu dài phải kiểm tra chức năng gan, thận, máu.
- Ngừng dùng thuốc ngay nếu có ban mụn nước.
- Cần theo dõi đặc biệt với người tiền sử bệnh đường tiêu hóa (loét dạ dày - tá tràng - đại tràng, thoát vị hoành, bệnh Crohn), rối loạn máu, đông máu.
- Khi mới dùng thuốc, phải theo dõi việc bài niệu, chức năng thận ở những người suy tim, suy gan, thận hư mạn, người dùng thuốc lợi tiểu, người mất máu sau mổ và người cao tuổi.
- Lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm... vì thuốc gây chóng mặt, choáng váng.
- Cấm dùng cho người mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai kỳ (nhiễm độc thai và nguy cơ chảy máu) và người đang nuôi con bú.
***- Tương tác thuốc:** Chống chỉ định với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng nguy cơ chảy máu); với methotrexat (tăng độc tính trên máu của methotrexat nhất là liều cao). Khuyên không phối hợp với các chống viêm không steroid khác (nguy cơ chảy máu). Với các thuốc chống viêm không steroid với nhau (bao gồm các salicylat liều cao) (nguy cơ gây loét và chảy máu tiêu hóa); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực của vòng tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu); với lithium (tăng lithium máu - gây độc); với ticlopodin (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng khi dùng với thuốc lợi tiểu, cho uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (nguy cơ suy thận cấp ở người mất nước hoặc giảm lượng máu); với các thuốc trị tăng huyết áp (chẹn bêta, captopril, thuốc lợi tiểu (giảm tác dụng hạ HA).*
***- Tác dụng phụ:** Thường gặp buồn nôn, nôn, ỉa chảy, táo bón, đau thượng vị - Hiếm gây loét, xuất huyết, thủng đường tiêu hóa (thường là dùng thuốc kéo dài). Hiếm gây giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy - Phát ban da, mày đay, ngứa, chàm. Hiếm thấy ban đỏ đa dạng. Phù Quincke, suyễn, hiếm gặp phản vệ. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng, ù tai, hiếm gây giảm thính lực, nhìn mờ, song thị. Hiếm gây bệnh da mụn nước (Stevens - Johnson và hội chứng Lyell). Hiếm gây phản ứng nhạy cảm ánh sáng. Suy thận cấp viêm thận kẽ, hiếm bị hội chứng thận nhiễm mỡ, đái ra máu, protein niệu tăng transaminase, hiếm gây viêm gan - Mất ngủ. Co giật - kích thích - Viêm đại tràng, hạ huyết áp, phù, tăng kali huyết, rụng tóc.*

DICLOFENAMID

Lợi tiểu, ức chế carbonic anhydrase

1,3-Benzendisulfonamid, 4,5-dichloro-
Dichlorphenamid
BD: *Antidrasi (ISF, Italia)*
Barastonin (Santen, Japan)
Daranide (Merck, Sharp & Dohme; Pháp)
Fenamide (Farmigea, Italia)
Glajust (Hotta, Japan)
Glaucol (Star, Phần Lan)
Glauconide (Tây Ban Nha)
Glaumid (SIFI, Italia)
Hipotensor Oftalmico (Tây Ban Nha)
Netax (C.M.C., Tây Ban Nha)
Oralcon (Alcon)
Oratrol (Alcon, Tây Ban Nha)
Tesodilen (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối natri:
Antidrasi (ISF, Italia)
DT: Viên nén 100mg (hoặc 50mg)
CĐ: Như acetazolamid - Phù nề; tăng nhãn áp.
LD: Người lớn: ngày từ 1/2 -2 viên. Đợt dùng 3-5 ngày, nghỉ 3-4 ngày lại dùng đợt khác.

DICLOMETID

Trấn tĩnh

Benzamid, 3,5-dichloro-N-[2-diethylamino) ethyl]-2-methoxy-

DICLOXACILIN

BD: *Constaphyl (Bristol)*
Diclocillin (Lagap, Italia)
Dynapen (Bristol)
Pathocil (Wyeth)
Pen-Sint (Cophar, Thụy Sĩ)
Posipen (Beecham)
Stampen (Beecham; Bristol)
Dẫn xuất muối natri:
Dicloxacillin sodium
Dicloxacillinum natricum
Dichlor-Stapenor (Bayer)
Diclex (Meiji, Japan)
Diclo (Firma, Italia)
Dicloci! (Bristol-Myers; Tây Ban Nha)
Diclomax (Pulitzer, Italia)
Dicloxapen (Magis, Italia)
Diflor (Coli, Italia)
Dycill (Beecham)
Dynapen (Bristol)
Novapen (IBP, Italia)
Pathocil (Wyeth)
Stapenor-D (Bayer)
Dẫn xuất sulfat:
Veracillin (Ayerst)
DT: Viên nang 125-250mg và 500mg; sirô 62,5mg/5ml.
TD: Kháng sinh nhóm penicilin bán tổng hợp, tác dụng mạnh đến các cầu khuẩn Gram (+), nhất là với tụ cầu khuẩn đã nhờn penicilin.
CĐ: Nhiễm cầu khuẩn đường hô hấp, viêm xương tủy, ngoài da do các vi khuẩn chịu tác dụng kể trên.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 250mg. Trẻ em: 12,5 -25mg/kg/ngày, chia 4 lần. Đợt dùng 5-7 ngày. (uống xa bữa ăn).
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

DICODID

Dihydrocodeinon bitartrat; Hydrocodon.

DT: Bột hay viên 0,001 - 0,002 -0,005g.
CĐ: Làm thuốc dịu ho mạnh hơn codein.
LD: Người lớn uống 0,005 -0,01g một lần, ngày uống 2-3 lần. Trẻ em trên 5 tuổi: uống 0,001 - 0,002g, trẻ lớn hơn 0,002 -0,005g một lần. Uống sau bữa ăn.
LY: *Gây quen thuốc và nghiện thuốc hơn codein.*

DICORTINEFF *(Ba Lan)*

DT: Lọ thuỷ tinh 10ml dịch treo, cứ 1ml chứa: 2,5mg neomycin: 0,025mg gramicidin và 1mg 9 -alpha- fluorocortison acetat kèm nước cất để tiêm vđ 1ml.
TD: Phối hợp 2 kháng sinh và một glucocorticoid có hoạt tính kháng khuẩn, chống viêm và chống dị ứng.
CĐ: Viêm lệ đạo, viêm kết mạc và loét bờ mi - Viêm củng mạc và viêm thượng củng mạc - viêm màng mạch; sau mổ mắt và sau chấn thương ở mắt (nếu không có tổn thương ở giác mạc).
- Viêm tai ngoài và viêm tai giữa.
LD: Nhỏ mắt: ngày 4-5lần x 1-2 giọt.
Nhỏ tai: Cần nhỏ ở tư thế nằm, ngày 2-4lần x 2-4giọt. Sau khi nhỏ, cần nằm tiếp trong 15 phút.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd. Viêm kết mạc có mưng mủ cấp; viêm củng mạc do virút: bệnh nấm ở mắt; đau mắt hột, glôcôm.
- Không dùng nhỏ tai khi màng nhĩ đã bị thủng (có thể gây ra điếc).
LY: *Thận trọng khi dùng cho trẻ em, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
- Khi dùng, cần lắc kỹ lọ thuốc để dịch treo được đồng nhất. Lọ thuốc đã mở không dùng quá 6 tuần.

DICOUMAROL

2H-1-Benzopyran-2-on, 3,3'-methylenbis [4-hydroxy-
Dicumarol; Bishydroxycoumarin
BD: *Acavyl*
Apekumarol (Thụy Điển)
Cumarene ((Burrel Down/Lepetit)
Dicumol (ACF, Hà Lan)
Dufalone (Canada)
Dẫn xuất muối lithi:
Anathrombase (Auclair, Pháp)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Làm chậm quá trình đông máu.
CĐ: Phòng và trị các huyết khối, nghẽn mạch.
LD: Người lớn: 2 ngày đầu 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Các ngày sau 1/2-1 viên.
CCĐ: Dễ bị chảy máu đường tiêu hóa, phụ nữ sau khi đẻ hoặc đang thấy kinh.
BQ: Thuốc độc Bảng B

DICYCLOVERIN

[1,1'-Bicyclohexyl]-1-carboxylic acid, 2-(diethylamino) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dicyclomin hydrochlorid
BD: *Ametil (Corvi, Italia)*
Antispas (Keene Pharma, USA)
A-Spas (Hyrex, USA)
Atumin (Đức; MDP)
Baycyclomine (Bay, USA)
Benacol (Cenci, USA)
Bentyl (MDP)
Bentylol (MDP; TBNha)
Clomin (Nam Phi)
Cyclobec (Pharbec, Canada)
Cyclomine (Tunex, USA)
Dibent (Hauck, USA)
Di-Cyclonex (Mỹ)
Dicycol (USA)
Di-Spaz (Vortech, USA)
Dyspas (Byk Gulden)
Esentil (Farmitalia Carlo Erba)
Formulex (ICN, Canada)
Icramin (Toho Iyaku, Japan)
Isospamex
Lomine (Riva, Canada)
Merbantal (Vitrum, Thụy Điển)
Merbentyl (MDP)
Mydocalm (Lennon, Nam Phi)
Neoquess (Forest, USA)
Nomocramp (Salusa, Nam Phi)
Notensyl (C.T.S, Israel)
OR-Tyl (Ortega, USA)
Panakiron (Japan)
Protylol (Pro Doc, Canada)
Rocyclo (Robinson, USA)
Spascol (Vangard, USA)
Spasmoban (Trianon, Canada)
Spasmoject (Mayrand, USA)
Viscerol (Medic, Canada)
Wyovin (Wyeth)
DT: Viên nén 10mg - sirô 10mg/5ml. Ống tiêm 2ml/20mg.
TD: Chống co thắt cơ trơn đường tiêu hóa, tiết niệu.
CĐ: Như atropin - Loét dạ dày - tá tràng; co thắt đường dẫn mật, ruột, đường tiết niệu.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 10-20mg. Trẻ em: ngày 3-4 lần, mỗi lần 5-10mg (tuỳ theo tuổi). Tiêm bắp, người lớn 20mg/lần, cách nhau 4-6 giờ.
CCĐ: Nghẽn đường tiêu hóa hoặc tiết niệu, mất trương lực ở ruột, nhược cơ nặng.

DIDANOSIN

2'-3' -Dideoxyinosin; DDC hoặc DDI
BD: *Videx (Anh - Pháp)*
DT: Viên nén để pha dịch treo uống 25-50-100 và 150mg.
TD: Chất ức chế in vitro sự sao chép của virut HIV trong môi trường nuôi cấy tế bào.
CĐ: Người lớn và trẻ em trên 6 tháng có triệu chứng HIV, không dung nạp được Zidovudin.
LD: Bắt đầu dùng liều: Người lớn: 35-40kg: 100mg x 2 lần/ngày; 50-74kg: 200mg x 2 lần/ngày.

Trẻ em: 200mg/m^2 bề mặt cơ thể/ngày. Mỗi liều cách nhau 12 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ nuôi con bú; phối hợp với rifampicin hoặc rifabutin.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

DIDROVALTRAT

Gây ngủ, an thần

Valmane (Kali-Chemie, Đức) (phối hợp)

DIELDRIN

Diệt côn trùng

Diedrin (Shell)

DIEMENAL *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 10ml chứa 0,03mg sắt dạng keo và 0,03mg Mn dạng keo kèm NaCl.
CĐ: Cơn sốt rét; bệnh sốt rét mạn tính.
LD: Người lớn: tiêm bắp ngày 1 ống để hạ nhiệt.

DIENESTROL

Estrogen tổng hợp

Phenol, 4,4'-(1,2-diethyliden-1,2-ethandiyl)bis-
Dienoestrol; Dienoestrolum; Hexadienestrol
BD: *Agaldog (Vétoquinol, Pháp)*
Cycladiène (Bruneau, Pháp)
Dinestrol (Reid-Provident, USA)
DV (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Estraguard (Reid-Provident, USA)
Follidiene (Recordati, Italia)
Gynefollin (Goda)
Hormofemin (Medo-Chemicals, London)
Oestrasid C (Arzn. Dresden, Đức)
Oestrovis (Stotzer, Thụy Sĩ)
Ortho Dienoestrol (Ortho)
Para-dien (Klimitschek, Áo)
Sexadien (Leo, AFI, Na Uy)
Sexadieno (Leo, Đan Mạch)
Dẫn xuất diacetat:
Dienoestrolum diacetium
Farmacyrol (Farmaryn, Đức)
Klianyl (Lundbeck, Đan Mạch)
DT: Viên nén: 0,5mg, 5mg, 25mg.
Thuốc trứng, kem âm đạo: 0,01% dienestrol
CĐ: Uống: thiếu estrogen (tắt kinh tự nhiên, do phẫu thuật, dự phòng chứng loãng xương). Ức chế lên sữa hay ngưng sữa - ung thư tuyến tiền liệt.
Thuốc trứng kem: viêm âm hộ tạo keo, xơ teo âm hộ sau mãn kinh.
LD: Viên: Rối loạn tắt kinh: 2mg rồi 1mg/ngày, dùng 20 ngày/một tháng. Phòng loãng xương: 0,5mg - 2mg/ngày, dùng 20 ngày/tháng. Ngưng lên sữa: 5mg/lần, 3 lần/ngày. Dùng 4 ngày liền - có thể dùng tăng liều. Ung thư tuyến tiền liệt: uống liên tục 1-3mg/ngày. Trứng - kem: trong 7-14 ngày đầu, hàng ngày đặt 1-2 viên, 5g kem hay 1-2 thuốc trứng, sâu trong âm hộ. Trong 7-14 ngày sau, hàng ngày dùng 1 liều kem hay trứng.
CCĐ: Viên: Thai nghén, huyết khối tĩnh mạch, bệnh tim nặng, u ác tính vú, tử cung, bệnh gan nặng, u tuyến yên, chảy máu sinh dục không rõ nguyên nhân, xơ cứng tai, rối loạn chuyển hóa porphyrin. Chống chỉ định tương đối: tăng huyết áp, đái tháo, béo phì, u lành ở vú, loạn dưỡng tử cung (u xơ) đa tiết sữa, tăng prolactin, suy thận, nuôi con bú, ngừa khi có thai. Thuốc trứng -kem: ung thư âm hộ, âm đạo, vú - thai nghén - chảy máu không rõ nguyên nhân.
LY: *Hút thuốc lá, tuổi tác, tăng nguy cơ huyết khối, nghẽn động mạch khi dùng estrogen. Nhức đầu nhiều, bất thường, rối loạn thị giác, tăng huyết áp, cần ngừng dùng thuốc. Thường dùng kết hợp với một progestatif để phòng nguy cơ ung thư màng trong tử cung và vú (Nếu dùng estrogen lâu dài). Theo dõi người bệnh động kinh, hen suyễn, nhức nửa đầu, trầm cảm. Tăng nguy cơ bệnh sỏi mật.*

DIENOL *(Pháp)*

DT: Quả bơm thụt hậu môn chứa dịch treo 35ml có 1,05mg sắt dạng keo và 1,05mg Mn dạng keo.
CĐ: Trị triệu chứng sốt do các nguyên nhân.
LD: Thụt hậu môn ngày 1-3 quả.
CCĐ: Đang bị ỉa chảy.

DIERGO-Spray *(Thụy Sĩ - Pháp)*

DT: Ống 1ml chứa 4mg dihydroergotamin mesylat trong nước cất có glucose và cafein khan kèm 1 hệ thống phun có ống ngậm.
TD: (Xem Dihydroergotamin) Cafein dùng làm tác nhân hòa tan hoạt chất trên đồng thời giúp cho hoạt chất dễ qua niêm mạc mũi.
CĐ: Điều trị cơn đau nửa đầu.
LD: Khi mới có biểu hiện cơn đau nửa đầu, bơm thuốc vào mỗi bên lỗ mũi; sau 15-30 phút nếu chưa hết hẳn cơn đau, lại dùng nhắc lại như trên. Ngày bơm tối đa 4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn chất của nấm cựa gà, phụ nữ có thai, bệnh nhân suy mạch vành hoặc tăng huyết áp chưa điều chỉnh được; bệnh ở mạch máu gây tắc nghẽn; trạng thái nhiễm khuẩn nặng và sốc. Trong cùng 1 ngày, dùng đồng thời hoặc tiếp sau với ergotamin tartrat, hoặc dihydroergotamin tiêm.
LY: *Thận trọng với trường hợp suy gan nặng và suy thận nặng không bù được thẩm phân máu. Nên tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. Không được dùng ống thuốc này để tiêm. Khi đã mở ống thuốc, phải dùng hết trong khoảng 24 giờ.*

DIETHAZIN

10H-Phenothiazin-10-ethanamin, N,N-diethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Diéthazine (chlorhydrate de)
Diethazinium chloratum
BD: *Antipar (Farmitalia Carlo Erba)*
Casantin (Curta, Đức)
Deparkin (Leciva)
Latibon (Bayer)
Thiantan (Đức)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50mg và 250mg; ống tiêm 2ml/0,05g và 5ml/0,25g.
TD: Kháng histamin tổng hợp, làm giảm rối loạn ngoài tháp,
CĐ: Bệnh Parkinson. Các rối loạn ngoài tháp do dùng thuốc an thần kinh. Trị một số bệnh do dị ứng.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 50mg; sau tăng lên đến 500mg ngày. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm (nếu không uống được): ngày 25-50mg. Loại ống 0,25g dùng trong gây mê. Trị bệnh do dị ứng dùng liều thấp. Người lớn: ngày 1-3 viên loại 50mg. Trẻ em: dùng viên 15mg (Thiantettes) ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Rối loạn chức năng gan hoặc thận, xơ cứng mạch, rối loạn tuần hoàn não.

DIETHYLAMIN Salicylat

Benzoic acid, 2-hydroxy-, phối hợp với N-ethyl-ethanamin (1:1)
BD: *Algesal (TNK, Anh, Mỹ, Đức, Canada).*
Algesal (Latéma, Pháp, Hà Lan)
Almyderm (DAK, Đan Mạch)
Artrogota (Parisis, Tây Ban Nha)
Mylgesic (Ấn Độ)
Mysal (Naf, Na Uy)
DT: Thuốc mỡ 10%.
CĐ: Đau thấp khớp, đau lưng, đau do bong gân, đụng giập, đau dây thần kinh, đau cứng cổ, cơn co rút cơ.
LD: Ngày bôi 2-3 lần kèm xát nhẹ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Vết thương hở. Niêm mạc.

DIETHYLCARBAMAZIN

1-Piperazincarboxamid,N,N-diethyl-4-methyl-
Carbamazin
Dẫn xuất citrat:
Diethylcarbamazini dihydrogenocitras
Diethylcarbamazinium citrium
BD: *Banocide (Burroughs, Welcome)*
Carizide
Difil (Evsco, USA)
Ethodryl
Filarcidan (Cidan, Tây Ban Nha)
Filaribits (Norden, USA)
Franocide (Burroughs, Welcome)
Hetrazan (Lederle)
Notézine (Specia)
DT: Viên nén 50 và 100mg.
TD: Làm mất nhanh ấu trùng giun chỉ ở máu ngoại vi.
CĐ: Trị giun chỉ (do Brugia malayi và Wucheria bancrofti).
LD: Trị Brugia malayi: Người lớn, ngày đầu 25mg để thử mẫn cảm. Nếu dung nạp được, dùng liều 3mg/kg/ngày, chia 2 lần, sau bữa ăn. Dùng 1 đợt 3-5 ngày liền. Trị Wucheria bancrofti: dùng như trên, với liều gấp đôi.

DIETHYLSTILBESTROL

Phenol, 4,4'-(1,2-diethyl-1,2-ethendiyl)bis-, (E)-
Diaethylstilboestrolum; Dietilstilbestrolo; Stilboestrol; Stilboestrolum; Stilbol
BD: *Agostilben (Spofa)*
Cyren A (Bayer)
Desma (Tablicaps, USA)
Dicorvin (Amfre-Grant, USA)
Distilbène (UCB, Bỉ)
Estilbin (Dumex, Đan Mạch)
Oestrogen (Holzinger, Áo)
Pelestrol (Franklin, USA)
DT: Viên 1mg và 25mg; ống tiêm 1ml dd 3% và 0,1%.
TD: Là một estrogen tổng hợp, mạnh hơn foliculin.
CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt phụ thuộc hormon
LD: Trị ung thư tuyến tiền liệt: tiêm hàng ngày 2ml dung dịch 3%, trong 30 ngày, đến khi thấy đau và sưng vú thì thôi. Đợt 2: sau khi vú hết sưng đau, hàng ngày tiêm 1ml, dung dịch 3% trong 30-40 ngày, sau đó tùy theo bệnh trạng, do thầy thuốc chỉ định . Liều tối đa 1 lần 0,001g, một ngày 0,003g (tiêm một lần 1ml 0,1%, một ngày 3ml 0,1% = 3mg). Liều tối đa trị ung thư 2ml 3% (60mg) trong 24 giờ.
CCĐ: Phụ nữ có thai (vì có thể gây ung thư âm đạo cho trẻ em gái đẻ ra về sau). Bệnh tim mạch hoặc gan nặng, tiền sử huyết khối nghẽn mạch.
Dẫn xuất di(dihydrogen phosphat):
Fosfestrol
Diethylstilbestrol diphosphat
Diaethylstilbestroli phosphat
Stilphostrol (Miles Pharma, Mỹ)
Dẫn xuất di(disodium phosphat):
Diethylstilbestrolum phosphoricum natricum
Fosfestrol sodium
Fosfestrol-Tetranatrium
Fosfestrolum natrium
Cytonal (Berlin-Chemie, Đức)
Difostilben (Spofa)
Fostrolin (Polfa, Ba Lan)
Honvan (Tây Ban Nha; Anh; Nam Phi)
Honvol (Horner, Canada)
Stilbetin (Squibb)
Stilbol (ACO, Thụy Điển)
Stibostatin-Taro (Taro, Israel)
Vagestrol (Norwih-Eaton, Norwich, Mỹ)
DT: Viên nén 100mg, ống tiêm 5ml dd 6%.
CĐ: Như diethylstilbestrol - (dùng điều trị ung thư tuyến tiền liệt).
LD: Bắt đầu, tiêm tĩnh mạch 1/2 ống/ngày. Nếu dung nạp tốt, tăng dần tới 1 ống/ngày. Dùng từ 20-25 ngày. Sau đó dùng liều duy trì: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Tổng liều không quá 5g.
CCĐ: Tổn thương ở gan, biến đổi công thức máu.
Dẫn xuất dimethylether:
Diathylstilbostraldimethylather
Stilboestrolum dimethylatum
Dẫn xuất dipropionat:

Diaethylstilboestrolum dipropionylatum
Diethylstilbestroldipropionat
Diethylstilbestrolum dipropionicum
Stilboestrolum dipropionylatum
Oestrosyntal
Syntoestron
Syntostrol
Stilbestronate, Synoestren, Syntestrin
Agostilben (Spofa)
Biokeral (Biokema, Thụy Sĩ)
Clinestrol
Cyclen (Hauser, Áo)
Cyren B (Bayer)
Dibestil (Breon, USA)
Distibène (UCB-Fraysse, Pháp)
Estril (Italia)
Estrobene
Oestrostilben (Streuli, Thụy Sĩ)
Ostregenin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Prostilbene (ISM, Italia)
Sintovar (Lefa, Tây Ban Nha)
Stiboestrol (EBEWE, Áo)
Stilbofax (Burroughs Wellcome)
DT: Viên bọc đường 1mg - Ống tiêm 1ml dd dầu 5mg.
CĐ: Giống diethylstilbestrol, tác dụng lâu hơn.
LD: Tiêm bắp thịt 1mg lần, cách ngày hoặc 2-3 ngày tiêm một lần tùy theo bệnh. Cách dùng giống diethylstilbestrol. Uống 1 viên 1mg một ngày.

DIETHYLTHIAMBUTEN

Giảm đau như opi

3-Buten, 2-amin, N,N,-diethyl-4,4-di-2-thienyl-
Diaethylthiambutenum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Themalon (Burroughs Wellcome)

DIFEBARBAMAT

2,4,6-(1H, 3H, 5H)-Pyrimidintrion, 1-3-bis[2-[(aminocarbonyl)oxy]-3-butoxypropyl]-5- ethyl-5-phenyl-
Atrium (Sapos, Thụy Sĩ) (phối hợp)
Sevrium (Viras, Tây Ban Nha) (phối hợp)
TD: Trị lo âu, ưu tư
CĐ: Xem ở bd Atrium

DIFEMERIN

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α-hydroxy-α-phenyl-, 2-(dimethylamino)-1,1-dimethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Limerine (Hàn Quốc)
Luostyl (UPSA, Pháp)
DT: Viên nang 2,5mg, ống tiêm 1ml/1mg.
TD: Chống tiết cholin tổng hợp, giảm đau tại chỗ.
CĐ: Các biểu hiện co thắt, đau đường tiêu hóa - dẫn mật tiết niệu, khoa sản và X quang.
LD: Uống ngày 3-4 viên. Tiêm bắp ngày 1-3 ống. Tiêm tĩnh mạch: 1/2-2 ống/ngày.
CCĐ: Ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, nguy cơ glôcôm góc đóng. Trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Thận trọng với người phì đại tiền liệt tuyến, suy mạch vành, kết tắc ruột.*

DIFENCLOXAZIN

Trấn tĩnh

Morpholin,4-[2-[(4-chlorophenyl) phenylmethoxy]ethyl]-
Olympax (Dausse, Pháp)
DT: Viên bọc đường 200mg.
CĐ: Lo lắng, thần kinh bị kích thích quá mức; tăng cảm xúc...
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Người già và trẻ em trên 13 tuổi: ngày 1-2 viên.

DIFENIDOL

Trị nôn

1-Piperidinbutanol, α, α-diphenyl-
Diphenidol
Dẫn xuất embonat:
Diphenidol pamoat
Difenidol, 4,4-methylenbis (3-hydroxy-2-naphtoat)
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Ansmin (Japan)*
Antiul (Japan)
Avomol (Tây Ban Nha)
Celmidol (Tibishi Japan)
Cephadol (Japan)
Cerrosa (Tokyo Pharmar, Japan)
Deanosarl (Isei, Japan)
Difenidolin (Taiyo, Japan)
Maniol (Morishita, Japan)
Mecalmin (Yoshitomi, Japan)
Meniedolin (Tokyo Pharmar, Japan)
Meranom (Hokuriku, Japan)
Midnighton (Taiyo, Japan)
Pineroro (Maruko, Japan)
Satanolon (Tatsumi Kagaku, Japan)
Solnomin (Zensei, Japan)
Vontril (Smith Klin & French)
Vontrol (Smith Klin & French)
Wansar (Hoei, Japan)
Yesdol (Toho Iyaku, Japan)
Yophadol (Horita, Japan)

DIFENOXIN

Trị ỉa chảy

4-Piperidincarboxylic acid, 1-(3-cyano-3,3-diphenylpropyl)-4-phenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lyspafen (Cilag)
BQ: Thuốc gây nghiện

DIFENPIRAMID

Chống viêm

[1,1'-Biphenyl]-4-acetamid,N-2-pyridinyl-
DFA

Difenax (Zambeletti, Italia)

DIFETARSON

Arsonic acid, [1,2-ethandiylbis (imino-4,1-phenylen)bis-
Dẫn xuất muối dinatri:
Bemarsal (Specia)
DT: Viên nén 500mg.
TD: Dẫn chất asen hóa trị V có hoạt tính diệt amip gây lỵ do tiếp xúc (tác dụng đến thể minuta và các kén); không có tác dụng với các thể ở ngoài màng ruột kết.
CĐ: Lỵ amip (phối hợp với một thuốc trị lỵ ở các mô). Dùng cho người lành mang kén amip.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên (vào bữa ăn). Trẻ em: 50mg/kg/ngày.
Đợt dùng 10 ngày liền.
LY: *Hiện nay thuốc rất ít dùng, vì độc và đã có thuốc khác thay thế.*

DIFLORASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 6,9-difluoro, 11,17,21-trihydroxy-16-(6α, 11β, 16β)-
Dẫn xuất 17α, 21-diacetat:
Diflorason diacetat
BD: *Derflo (Upjohn)*
Dermaflor (Brocchieri, Italia)
Dermonilo (Aristegui, Tây Ban Nha)
Florone (Upjohn; Basotherm, Đức)
Flutone (Rorer, Ft. Washington USA)
Fulixan (Esteve, Tây Ban Nha)
Maxiflor (Herbert, USA)
Murode (Hubber, Tây Ban Nha)
Psorcon (Demik, USA)
Soriflor (Thomae, Đức)
DT: Kem bôi và thuốc mỡ 0,5mg/g (dạng diacetat).
TD: Dẫn chất prednisolon có 2 nguyên tử F, tác dụng chống viêm và dị ứng mạnh hơn.
CĐ và CCĐ: Như prednisolon.
LD: Ngày bôi 1 lần. Với bệnh vẩy nến có thể bôi tới 2 lần/ngày.
LY: *Xem Corticoid.*
BQ: Thuốc độc Bảng B

DIFLUBENZURON

Diệt côn trùng

Benzamid, N-[(4-chlorophenyl)amino]carbonyl]-2,6-difluro-
Difluron
Dimilin (Thompson-Hayward, Mỹ)

DIFLUCAN *(Pfizer)*

DT: Viên 150mg Fluconazol
CĐ: Viêm âm đạo do nấm Candida.
Đau dữ dội âm hộ, âm đạo. Đau khi đi tiểu, khi giao hợp. Huyết trắng ra nhiều hơn bình thường màu trắng đặc, lợn cợn như sữa vón.
LD: Uống một liều duy nhất 150mg. Nếu cần thận dùng đến ngày thứ tư, triệu chứng hết hoàn toàn.
CCĐ: Mẫn cảm với azol. Phụ nữ có thai. Người nuôi con bú.
LY: *Thuốc đồng thời loại trừ các ổ nấm trên đường tiêu hoá.*
- Tương tác với Sulfonylurea đường uống (kéo dài thời gian bán huỷ); với Warfarin (kéo dài thời gian prothrombin).

DIFLUCORTOLON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion,6,9-difluoro-11,21-dihydroxy-16-methyl-, (6α, 11β, 16α)-
Dẫn xuất 21-pivalat:
Diflucortolon pivalat
Diflucortolon trimethylacetat
Dẫn xuất 21-valerat:
BD: *Clarat (Schering AG, Đức)*
Demetex (Roche)
Dermaval (Firma, Italia)
Dexenten (Roche)
Flu-Cortanest (Piam, Italia)
Neriforte (Schering AG, Đức)
Nerisona (Schering AG, Đức)
Nerisone (Đức, USA)
Temetex (Roche; Thụy Sĩ)
Texmeten (Roche)
DT: Kem bôi 0,1%.
TD: Corticoid tổng hợp có fluor, tác dụng mạnh, chống viêm và ngứa.
CĐ: Viêm bì do tiếp xúc, eczema (do nghề nghiệp) eczema tăng tiết bã nhờn và thoái hóa; viêm bì thần kinh, liken phẳng và verrucosus; luput ban đỏ dạng đĩa; bỏng độ 1, vết côn trùng đốt - không thích hợp trị bệnh trứng cá đỏ.
LD: Lúc đầu ngày bôi 2-3 lần, sau, ngày bôi 1 lần. Trẻ nhỏ dưới 4 tuổi, không dùng quá 3 tuần liền.
CCĐ: Như Beclometason.
LY: *Xem Corticoid.*
BQ: Thuốc độc Bảng B

DIFLUMIDON

Chống viêm

Methansulfonamid, N-(3-benzoylphenyl)-1,1-difluoro-
Dẫn xuất muối natri:
Dihylumidon sodium

DIFLUNISAL

[1,1'-Biphenyl]-3-carboxylic acid-2',4'- difluoro-4-hydroxy-
BD: *Adomal (Malesci, Tây Ban Nha)*
Antadar (Hubber, Tây Ban Nha)
Biartac (Merck, Sharp & Dohme)
Citidol (C.T. Italia)
Diflonid (Dumex, Đan Mạch)
Diflunil (ICI)
Diflusal (Merck, Sharp & Dohme)
Dolisal (Guidotti, Italia)
Dolobid và Dolobis (MSD)
Dolocid (Frosst, Đức)
Donobid (Merck, Sharp & Dohme)

Dorbid (Merck, Sharp & Dohme)
Dugodol (Merck, Sharp & Dohme)
Fluniget (Frosst, Merck, Sharp & Dohme)
Flustar (Firma, Italia)
Ilacen (Hosbon, Tây Ban Nha)
Noaldol (Lampugnani, Italia)
Reuflos (Scharper, Italia)
Unisal (Merck, Sharp & Dohme)
DT: Viên nén 250 và 500mg.
TD: Dẫn chất salicylic, giảm đau khá bền, nhưng không hạ nhiệt. Chống viêm.
CĐ: Đau do thấp khớp, chấn thương, sau phẫu thuật.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 250-500mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với aspirin, loét dạ dày, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

DIFLUPREDNAT

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 21-(acetyloxy), 6,9-difluoro-11-hydroxy-17-(1-oxobutoxy)-, (6α, 11β)-
BD: *Epitopic (Pháp)*
Myser (Japan)
DT: Kem bôi, gel hoặc thuốc mỡ 0,05% hoặc 0,02%.
TD: Dẫn chất corticoid tổng hợp có fluor, tác dụng chống viêm, ngứa mạnh.
CĐ: Eczema do tiếp xúc, viêm bì không điển hình, liken-hóa. - Bệnh vẩy nến, tổ địa, luput ban đỏ dạng đĩa,... - Ngứa do côn trùng đốt (dùng thời gian ngắn).
LD: Ngày bôi 1-2 lần. Loại nồng độ thấp dùng cho đợt điều trị duy trì.
CCĐ: Nhiễm khuẩn, virut, nấm ký sinh. Tổn thương có loét, bệnh trứng cá; mẫn cảm với thuốc. - Trẻ em (dưới 3 tuổi); bôi vào mắt.

DIFRAREL *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc chứa 100mg cao anthocyanosidic của Vaccinium myrtillus và 5mg beta-caroten.
TD: Trợ tĩnh mạch và bảo vệ thành mạch.
CĐ: Các biểu hiện liên quan đến triệu chứng suy tĩnh mạch. Điều trị triệu chứng các rối loạn do mao mạch dễ nứt vỡ ở gần da như đốm xuất huyết, bầm máu. Các rối loạn ở tuần hoàn võng mạc và màng mạch ở mắt (Phối hợp với điều trị nguyên nhân).
LD: Ngày 3-6 viên. Đợt dùng 20 ngày/tháng.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.
LY: *Có dạng Difrarel E (viên nén trong đó thay 5mg-beta-caroten bằng 50mg vitamin E). Để điều trị các chứng cận thị tiến triển và thoái hóa.*
LD và CCĐ: Cũng như trên.

DIFTALON

Chống viêm

Phthalazino[2,3-b]phthalazin-5,12(7H, 14H)-dion
A ladione (Merrell Dow/Lepetit)
Retilon (Merrell Dow/Lepetit)

DIGÉDRYL *(Pháp)*

DT: Viên nén sủi bọt có: 9,6mg boldin; 54mg natri sulfat khan; 132mg mononatri phosphat và 666mg mononatri carbonat.
TD: Tăng tiết mật.
CĐ: Đầy bụng, chậm tiêu, buồn nôn.
LD: Người lớn: trước mỗi bữa ăn uống 1 viên, hòa tan vào một cốc nước - đợt dùng 20 ngày. Nếu có đau: uống thêm 1-2 viên. Trẻ em: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Nghẽn đường dẫn mật.
LY: *Tránh dùng nếu suy thận, có tiền sử sỏi thận.*

DIGITOXIN

Digitoxosid
BD: *Carditoxin (Gedeon Richter, Hungari)*
Coramedan (Medice, Đức)
Cordipurat (Kutiak, Áo)
Cristapurat (Kwizda, Áo)
Crystodigin (Lilly)
Digicor Neu (Hennig, Đức)
Digilong (Boeh. Mannheim)
Digimed (Áo, Đức)
Digimerck (E. Merck)
Digipural (Đức)
Digistidin (Winthrop)
Digitaline Nativelle (Nativelle, Italia)
Digitasid (Spora, Bỉ)
Digitox (Australia)
Digitrin (Thụy Điển)
Ditaven (Cascan, E. Merck)
Mono-Glycocard (Đức)
Miodigin (Hoyl, USA)
Natigal (Galenika)
Purodigin (Wyech)
Tardigal (Beiersdorf, Đức)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,1mg; dung dịch uống giọt 0,1% (cứ 5 giọt ứng với 0,1ml và chứa 0,1mg digitoxin); ống tiêm 1ml/0,2mg.
TD: Glucosid cường tim lấy từ lá Digitalis purpurea, có tác dụng co sợi cơ dương tính (do đó làm tăng lưu lượng tim trong trường hợp suy tim và làm giảm tiền gánh cũng như hậu gánh).
CĐ: Như digoxin.
LD: - Người lớn: từ 2-4 ngày đầu: 2 đến 3 viên hoặc 10 đến 30 giọt/ngày, chia vài lần. Sau dùng liều duy trì, 4 đến 8 viên hoặc 20 đến 40 giọt, chia thành 2-4 ngày còn lại trong tuần. Liều tiêm tĩnh mạch cũng như liều uống trên đây. - Trẻ em: Dùng dung dịch uống - nặng dưới 4kg: 5-6 giọt/tuần lễ; Từ 4-10kg; 8-10 giọt/tuần lễ, từ 11-20kg; 12-15 giọt/tuần.
CCĐ: Như digoxin - Đang điều trị bằng thuốc calci tiêm tĩnh mạch.
LY: *Phải ngừng dùng thuốc nếu có ngoại tâm thu do mẫn cảm hoặc dùng quá liều. Chứng suy tim với lưu lượng cao (như do thiếu máu nặng, bệnh tim do tuyến giáp, lỗ rò động mạch hoặc do thiếu vitamin B1), cũng như chứng suy tim do tắc nghẽn cơ học, suy tim do bệnh tim phổi mạn đều không phải là chỉ định của các glucosid cường tim hoặc digitoxin.*
BQ: Thuốc độc Bảng A

DIGOXIN

Digazolan; Lanadicor
BD: *Allocor (Natrapharm; Đức)*
Cadigox (Simes-Sintesa, Bỉ)
Cardioreg (Natternann, Đức)
Cardiox (Adams, Australia)
Coragoxine (Servier, Pháp)
Davoxin (Hoyt, USA)
Dialoxin (Langley, Australia)
Digacin (Beiersdorf, Đức)
Digomal (Malesci, Italia)
Dilacor (Zdravlje)
Dilanacin (Arzn. Dresden, Đức)
Dixina (Nativelle, Italia)
Dynamos (Siphar, Suisse)
Eudigox (Simes, Italia)
Fibroxin (Virax, Australia)
Lanacard N (Madaus, Đức)
Lanacordin (Tây Ban Nha)
Lanacrist (Thụy Điển)
Lanicor (Boeh, Mannheim)
Lanorale (Italia)
Lanoxin (Anh)
Luaxin (USA)
Medigoxin (Phần Lan)
Natigoxin (Canada; Australia)
Natigoxin Nativelle (Bỉ)
Natoxine (Galenika)
Neo-Dioxanin (B.Ingelheim)
Neo-Lanicor (B.Ingelheim)
Novodigal (Đức)
Rougoxin (Canada)
Vanoxin (USA)
Winoxin (Canada)
DT: Viên nén 0,25mg; dung dịch uống cho trẻ em 0,05mg/1ml (lọ 60ml); thuốc tiêm tĩnh mạch; ống 2ml/0,5mg (cho người lớn); ống 1ml/0,05mg (cho trẻ em).
TD: Glycosid cường tim, làm tăng lưu lượng tim, giảm tiền gánh cũng như hậu gánh; làm chậm nhịp tim. Thải trừ nhanh hơn digitoxin.
CĐ: Suy tim với lưu lượng thấp, nhất là khi có rung tâm nhĩ. - Các rối loạn nhịp trên thất (làm chậm hoặc giảm rung tâm nhĩ hoặc cuồng động nhĩ).
LD: 1) Người lớn: - Uống liều tấn công: ngày 2-4 viên chia vài lần; liều duy trì: ngày 1 viên, chia 1-2 lần. Suy thận dùng liều giảm đi. - Tiêm tĩnh mạch: liều tấn công: ngày 1-2 ống, liều duy trì: ngày 1/2 - 1 ống - (hoặc tuần lễ tiêm 3 ngày theo liều trên) - tiêm thật chậm. 2) Trẻ em: uống theo chỉ dẫn của thầy thuốc.
CCĐ: Blốc nhĩ - thất độ 1 và 2; ngoại tâm thu; nhịp nhanh và rung thất; nhịp nhanh nhĩ kèm hội chứng W.P.W; bệnh tim gây nghẽn.
LY: *Ngừng ngay dùng thuốc nếu tăng kích thích tâm thất (ngoại tâm thu), quá mẫn, quá liều.*
- Ngừng dùng thuốc một thời gian thích hợp trước khi sốc điện.
- Kiểm tra thường kỳ Kali-huyết.
- Giảm liều dùng nếu người bệnh tăng nhạy cảm với digitalin; người cao tuổi, giảm oxy mô do suy hô hấp, suy tuyến giáp, suy tim tiến triển, tăng calci huyết, hạ Kali huyết, suy gan - thận, lúc mới dùng thuốc.
- Chưa xác định được tính vô hại khi dùng cho người mang thai và người nuôi con bú, tuy nhiên cần theo dõi 3 tháng cuối kỳ thai.
***- Tương tác thuốc:** Chống chỉ định với các muối calci i.v (rối loạn nhịp trầm trọng, gây tử vong); với sultoprid (rối loạn tính tự động - chậm nhịp quá mức). Thận trọng khi dùng với amiodaron (chậm nhịp quá mức rối loạn dẫn truyền); với các thuốc kháng acid (Mg trisilicat, Kaolin, thuốc bao đắp dạ dày - ruột) giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thu); với các muối calci uống (rối loạn nhịp trầm trọng, nhất là có mặt của Vitamin D); với colestyramin giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm tác dụng digitalin); với các thuốc hạ đường huyết, theo dõi Kali huyết và điện tâm đồ (hạ Kali huyết, gây độc của digitalin); với erythromycin (tăng digoxin huyết); với hydroquinidin, quinidin (tăng digoxin huyết); với itraconazol (tăng digoxin huyết); với sulfasalazin (giảm digoxin huyết tới 50%); với sucralfat, giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thu digoxin); với verapamil (ức chế calci) (giảm nhịp tim quá mức và bloc nhĩ thất). Khuyên không phối hợp với midodrin và bretylium (tăng rối loạn nhịp tim).*
***- Tác dụng phụ:** Rối loạn tiêu hóa như buồn nôn, nôn, ỉa chảy - Nhức đầu, chóng mặt, nhìn hóa màu vàng là biểu hiện quá liều. Hiếm gặp mẩn đỏ da, ban xuất huyết, giảm tiểu cầu, vú to ở đàn ông - Làm tăng kích thích tâm thất.*
BQ: Thuốc độc Bảng A

DIHEXYVERIN

[1,1'-Bicyclohexyl]-1-1-carboxylic-acid,-2-(1-piperidinyl) ethyl ester.
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Metaspas (Leeming, USA)*
Seclin (Panthox & Bruck, Italia)
Spasmadex (Crinex, Pháp)
Spasmodex (Crinex, Pháp)
Spasmolevel (Level, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 0,01g dạng hydrochlorid, thuốc đạn 50mg - Ống tiêm 1ml/10mg.
TD: Dẫn chất piperidin có tác dụng chống co thắt đường tiêu hóa, tiết niệu - sinh dục.
CĐ: Cơn co thắt thực quản, dạ dày, đau do viêm dạ dày hoặc loét dạ dày; co thắt ruột, đầy hơi.
LD: Người lớn: ngày 1-5 viên hoặc nạp 1-3 thuốc đạn. Trẻ em: nửa liều người lớn. - Chứng kinh đau:
+ Phòng: ngày nạp 1 thuốc đạn (hoặc uống 2 viên), 3 ngày trước khi thấy kinh; và ngày đầu khi có kinh: 2 thuốc đạn (hoặc uống 2-3 lần, mỗi lần 2 viên)
+ Trị: ngày nạp 2-3 thuốc đạn (hoặc uống 2-3 lần, mỗi lần 1-3 viên).
- Chứng nôn oẹ khi thai nghén: cứ 3 giờ uống một viên hoặc nạp thuốc đạn,
- Cơn co tử cung (vào cuối thời gian thai nghén): ngày nạp 3 thuốc đạn.

- Khi trở dạ đẻ: khi cổ dạ con đã giãn từ 2-6cm: tiêm bắp 1 ống - nếu cần tiêm nhắc lại 1 ống nữa.
- Đau quặn dạ con sau khi đẻ: ngày nạp 1-3 thuốc đạn, dùng 2-3 ngày. - Còn dùng khi thăm khám bằng dụng cụ ở dạ dày - ruột và phụ khoa.
CCĐ: Glôcôm, adenom tuyến tiền liệt.

DIHYDRALAZIN

Giãn mạch ngoại vi, trị tăng huyết áp
1,4-Phthalazindion,2,3-dihydro,-dihydrazon
Dẫn xuất hydrosulfat:
Dihydralazinium sulfuricum
Dihydralazinsulfat;- hydrat
Dihydralazinum sulfuricum
BD: *Depressan (Chem-Phaem, Đức)*
Dihyzin (Henning, Đức)
Ileton (Pliva)
Nepresol (Ciba; Bristol)
Nonpressin (Phần Lan)
Pressalin (Leiras, Thổ Nhĩ Kỳ)
Pressunic (Unipharm, Israel)
Dẫn xuất mesilat:
Dihydralazin methansulfonat
Depressan (Arzn. Dresden, Đức)
Nepresol (Ciba; Bristol)
DT: Viên nén 25mg; ống tiêm 25mg.
LD: Tăng huyết áp - Liều duy trì: ngày 2 viên. Tiêm chậm tĩnh mạch 1/4 ống, trong 2 phút
CCĐ: Xem hydralazin.

DIHYDROCODEIN

Morphinan-6-ol-1,4,5-epoxy-3-methoxy-17-methyl;-, (5α, 6α)-
Drocode
BD: *Paracodin retard (Knoll AG, Đức)*
Remedacen (Arznei Muller, Đức)
Dẫn xuất phosphat:
Dihydrocodein phosphat
Dẫn xuất tartrat:
Dihydrocodein bitartrat
Dihydrocodeinhydrogentartrat
Dihydrocodeinum bitartaricum
Dihydrocodeinum hydrogentartaricum
Hydrocodein bitartrat
Bicodein (Uquifa, Tây Ban Nha)
Codhydrine
DF 118 (Duncan Flockhart, Anh)
DHC 60 (Mundipharma, Đức)
DHC continus (Napp, Anh)
Dicodin (Sarget-Pháp)
Dihydroneopine
Fortuss (G.P., West Ryde, Australia)
Paracodin (Knoll AG Đức; Tây Ban Nha)
Rikodeine (Riker)
Tiamon Mono (Temmler, Đức)
Dẫn xuất thiocyanat:
Paracodin (Knoll AG, Đức)
DT: Viên nén 30mg và 60mg. Ống tiêm 1ml/50mg.
CĐ: Các chứng đau nhẹ; các chứng ho.
LD: Người lớn, uống, tiêm bắp hoặc tiêm dưới da theo liều 10-60mg/ngày. Trẻ em: 500mcg/ngày.
LY: *Suy hô hấp nặng, hen, suy gan - Dùng kéo dài, dễ gây nghiện.*
BD kép: *Codaewon (xem chữ này)*
BQ: Thuốc gây nghiện

DIHYDROERGOCRISTIN

Giãn mạch ngoại vi, chẹn bêta
Ergotaman-3',6'-trion,9,10-dihydro-12'-hydroxy 2'-(1-methylethyl)--5'-(phenylmethyl) (5'α, 10α)
Dẫn xuất mesilat:
Dihydroergocristinium mesylicum
Dihydroergocristin methansulfonat
Decme (Spitzner, Đức)
Diertine (Poli, Italia)
Diertine (Tây Ban Nha)
Enirant (Desitin, Đức)
Ergodavur (Davur, Tây Ban Nha)
Nehydrin (TAD, Đức, Ao)
Unergol (Poli, Milano)
BD kép: *Isdekyl fort (+Raubasin)* (xem chữ này)

αDIHYDROERGOCRYPTIN

Trị parkinson - Giãn mạch
Dẫn xuất mesilat:
Daverium (Italia)

DIHYDROERGOTAMIN

Ergotaman-3', 6', 18-trion, 9, 10-dihydro-12'-hydroxy-2-methyl-5'(phenylmethyl)-,5α,10α)
Dẫn xuất mesilat:
Dihydroergotaminum mesylicum
Dihydroergotaminum mesilatum
DETMS
D.HE.-45
Dihydroergotamin methansulfonat
BD: *Agit (Midy)*
Angionorm (Schwabe, Đức)
Clavigrenin (Spofa)
Cornhidral (Biofarm, Rumani)
Dergiflux (Gallice- Pháp)
Dergolyoc (Abbott)
Dergotamin (Abbott)
Dergott (Sawai, Japan)
Detemes (Roehm Pharma, Ao)
DET MS (Rentschler, Đức)
DH-Ergotamin (Beiersdorf, Đức)
DHE-Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Diergo (Sandoz-Wander)
Dihydergot (Sandoz-Wander)
Dihytam (IPG, Đức)
Dihytamin (Arzn Dresden, Đức)
Diidergot (Sandoz-Wander)
Endophleban (Rentschler, Đức)
Ergogine (Abic, Israel)
Ergomimet (Klinge, Đức)
Ergont (Desitin, Đức)

Ergotam (Đức)
Ergotonin (Streuli, Thụy Sĩ)
Ergovasan (Klinge, Đức)
Hydro- Taminratiopharm (Đức)
Ikaran (Fabre, Pháp)
Kidira (ICN, USA)
Morena (Kettelhack Riker, Đức)
Orstanorm (Sandoz-Wander)
Seglor (Millot, Pháp)
Tamik (Marcofina, Pháp)
Tenuatina (Tây Ban Nha)
Tonopres (Boeh Ingelheim)
Vasogin (Medica, Phần Lan)
Verladyn (Verla, Đức)
Dẫn xuất tartrat:
Dihydroergotamini tartrat
Divegal(Waldheim, Áo)
DT: Viên nang 2,5mg. Viên nén 1mg. Thuốc uống giọt: lọ 50ml chứa 0,10g (1ml ứng với 50 giọt). Ống tiêm 1ml/1mg.
TD: Dẫn chất alcaloid ở nấm cựa gà, có tác dụng duy trì thế cân bằng vận mạch ở não và kháng serotonin. Cụ thể là: - Kích thích chủ vận một phần (agoniste partiel) các thụ thể alpha-adrenergic, đặc biệt là ở hệ thống tĩnh mạch; - Ổn định tính tăng phản ứng (hyperactivité) ở các mạch máu nhất là ở hệ thống động mạch cảnh ngoài sọ.
CĐ: - Điều trị cơ bản đau nửa bên đầu, nhức đầu vận mạch và sau chấn thương. -Hội chứng ở thể đứng (tự phát hay do dùng thuốc). -Suy tĩnh mạch mạn - Rối loạn thần kinh thực vật như: giảm tiết nước bọt, rối loạn điều tiết trong thời gian điều trị bằng thuốc an thần, hoặc chống trầm cảm (kể cả các IMAO). - To và dài đại tràng; táo bón do mất trương lực - Chứng kinh đau và đau nửa bên đầu khi thấy kinh.
LD: - Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 30 giọt hòa vào nước đun sôi để nguội (nửa cốc), trước bữa ăn. Hoặc mỗi lần 1 viên vào bữa ăn, tránh uống lúc đói. Tiêm bắp, dưới da hoặc tĩnh mạch 1 ống; nếu cần sau 30-60 phút có thể tiêm thêm 1 ống nữa.
CCĐ: - Phụ nữ có thai. Suy mạch vành. Phối hợp với troleandomycin hoặc erythromycin vì có thể gây ra thiếu máu cục bộ. Vì thận trọng cũng nên tránh phối hợp thuốc với một kháng sinh macrolid khác là josamycin.
LY: *Tránh uống thuốc vào lúc đói vì có thể gây buồn nôn hoặc nôn*
- Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.
- Thận trọng nếu suy gan-thận nặng.
- Tai biến thiếu máu cục bộ khi sử dụng đồng thời với Troleandomycin, erythromycin, (hoại tử đầu chi) vì vậy chống chỉ định kết hợp (ergotisme)
- Thận trọng cũng nên tránh kết hợp với các thuốc khác họ macrolid.
- Không nên kết hợp với Bromocriptin, methylergometrin (nguy cơ gây hẹp mạch máu, cơn tăng huyết áp).
Quá liều: *Nếu có hiện tượng ergotisme của mạch máu phải đưa đi bệnh viện cấp cứu, tiêm truyền heparin kết hợp với thuốc giãn mạch và cả corticoid.*
BQ: Thuốc độc Bảng A

DIHYDROMORPHIN

Giảm đau kiểu opi

Morphinan-3,6-diol,4,5-epoxy-17-methyl-, (5α 6α)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Paramorfan
Hymorphin (Endo, USA)

DIHYDROSTREPTOMYCIN

Dẫn xuất sulfat:
BD: *Didromycin (Specia)*
Diestreptopab (Tây Ban Nha)
Dihidro-Cidan Sulfato (Tây Ban Nha)
Dihydro-Streptofor (Kwizada, Áo)
Dihydrostreptomycin RAFA (Israel)
Entera-Strept (Heyl, Đức)
Estreptoluy (Miluy, Tây Ban Nha)
Pasomycin (Medexport, Nga)
Sanestrepto (Santos, Tây Ban Nha)
Sol-Mycin (Philips, Roxane)
Solvo-strep (Heyl, Đức)
Streptoral (Taro, Israel)
Vibriomycin (Australia)
DT, CĐ, LD: Xem Streptomycin

DIHYDROTACHYSTEROL

Dichysterol
BD: *A.T.10 (Bayer, E. Merck; Winthrop)*
Atecen (Bayer)
Calcamin (Sandoz-Wander)
DHT (Roxane, USA)
Dihydral (Duphar, Bỉ)
Dygratyl (Ferrosan, Đan Mạch)
Hytakerol (Sterling/Winthrop/Ross)
Tachyrol (Duphar, Bỉ)
Tachystin (Ankerwerk, Đức)
DT: Viên hoàn 0,5mg; viên nang nhỏ (perla) 1mg; dung dịch dầu uống giọt 2-5mg/ml (10 giọt có 1mg).
TD: Tăng calci-huyết và chống co giật.
CĐ: Co giật mạn, suy cận giáp, tạng dễ co giật, người bị cắt tuyến cận giáp.
LD: Liều bắt đầu 3mg/ngày, liều duy trì 2mg/ngày. Trẻ em 24 tháng - 5 tuổi: 5 giọt/ngày. Trẻ em 6 - 10 tuổi: 10 giọt/ngày. Đợt dùng 2-3 tuần, nghỉ 2 tuần, lại dùng đợt tiếp.
CCĐ: Phối hợp với vitamin D.

DIHYDROXYALUMINIUM Aminoacetat

Chống acid dịch vị

Aluminium, (glycinato-N,O) dihydroxy-, (T-4)-
Aluminium, dihydroxyaminoacetat
Aluminium-glycinat basic
BD: *Adatabs (Harvey, Australia)*
Alcap (Midy)
Aldimate (Chrestmed)
Alglyn (Brayten, USA)

Alkam (Frist Texas, USA)
Alminate (Bristol)
Amilumox (Medix, Tây Ban Nha)
Antalate (Darby, USA)
Bensto (Midy)
Contazid (Ferrosan, Đan Mạch)
Dama (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Dimothyn (Flint, USA)
Prodexin (Beecham)
Rinveral (Minik, Tây Ban Nha)
Robalate (Robins, USA)
Tabnet (Calmic)
Ulpepsan
Dẫn xuất muối magnesium:
Gastropat (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 500mg. Dịch treo chứa 28,5 - 35%.
CĐ: Như gel aluminium hydroxyd.
LD: Ngày từ 0,5g đến 2g.
LY: *Dùng thời gian dài, có thể gây táo bón.*

DIIODOHYDROXYQUINOLIN

8-Quinolinol, 5,7-diiodo-
Diiodohydroxyquinolein; Diiodohydroxyquinolium; Diiodoossichinolina; Diiodoxyquinolein; Iodoquinol; Diiodohydroxyquin
BD: *Amabagyl (Roussel)*
Bacoxiode (CTD Bến Tre)
Diodoquin (Searle)
Dioxiquin (Medix, Tây Ban Nha)
Direxiode (Delalande, Pháp)
Floraquin (Searle)
Florequin (Searle)
Ioquin (Abbott)
Quinadome (Dome)
Savorquin (Savory & Moore, Anh)
Sebaquin (Summers, Mỹ)
Yodoxin (Glenwood, USA)
DT: Viên nén 0,2g.
TD: Diệt khuẩn đường ruột, lỵ amip.
LD: Ỉa chảy: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt 7 ngày (tối đa). Trẻ em: 5-10mg/kg/24 giờ, chia 3-4 lần kèm bù nước cho cơ thể, không dùng quá 7 ngày. Lỵ amip; ngày 3 lần, mỗi lần 2-3 viên. Đợt dùng 20 ngày.
CCĐ: Cường tuyến giáp; bệnh ruột viêm da đầu chi (acrodermatite entéropatique); Mẫn cảm với iod; phụ nữ có thai, sơ sinh dưới 12 tháng.
LY: - *Không nên dùng thuốc lâu dài.*
- *Không phối hợp với hydroxyquinolein.*
- ***Tác dụng phụ:*** *Dùng lâu dài và liều cao gây viêm tủy bán cấp bệnh thần kinh ngoại biên, bệnh thần kinh thị giác. Rối loạn tuyến giáp kèm theo bướu hoặc cường giáp do thừa iod. Phát ban mụn ngoài da. Nôn mửa, đau dạ dày - Phản ứng quá mẫn.*

DIIODOTYROSIN

Hormon tuyến giáp

Tyrosin,3,5-diiodo
Dijodtyrosin; Dijodtyrosinum
BD: *Flajanina (Farmitalia Carlo Erba)*
Itir (Italia)
Normotiroides (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất đồng vị ^{125}I:
Biotyrosin I125
Dẫn xuất đồng vị ^{131} I:
Diotyrosin I131

DIISOPROMIN

Chống co thắt

Benzenpropanamin, N,N-bis(1-methylethyl)-
BD: *Agofell (Janssen)*
Bilagol (Janssen)
Do-Bil (Dompé, Italia)
Galbil (Janssen)
Hepacol (Janssen
Mégabyl (Janssen-Le Brun, Pháp)
Vesicalma (Janssen)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Polagol (Polfa, Ba Lan)
Propably (Janssen)
DT, CĐ, LD: Xem Megabyl

DIISOPROPYLAMIN

Giãn mạch

2-Propanamin,N-(1-methylethyl)-
Dẫn xuất dichloroacetat:
Diisopropylaminum dichloraceticum
BD: *B15 APS (APS, Đức)*
Celluvita (Guidi, Italia)
Cubisol (Piam, Italia)
Dedyl (Australia; Pháp)
Diedi (ISF, Italia, Tây Ban Nha)
Disotat (Iris-Chemie, Đức)
Kalodil (Fidia, Italia)
Neovascoril (Saita, Italia)
Nutricor (Llorens, Tây Ban Nha)
Oxypangam (Beiersdorf, Đức)
Vasoplex (Fargal, Italia)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Diisopropylaminum hydrochloricum
Disotat (Arzn. Dresden, Đức)
DT: Viên nén 50mg. Ống tiêm 2ml/25mg.
CĐ: Suy tuần hoàn (ngoại vi, tim, não) do xơ vữa mạch và đặc biệt viêm động mạch gây tắc ở chi dưới - Bệnh Burger và bệnh Raynaud.
LD: Liều tấn công: Tiêm bắp (hoặc dưới da nếu phối hợp thuốc chống đông máu) 2-6 ống/ngày, sau giảm dần. Tiêm nội động mạch: 2-3 ống/ngày. Liều duy trì: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2 viên.
LY: *Không dùng cho phụ nữ đang thời kỳ hoạt động sinh dục.*

DILAZEP

Giãn mạch vành

Benzoic-acid,3,4,5-trimethoxy-,-(tetrahydro - 1H - 1,4 -diazepin-1,4 (5H) - diyl)di-3,1-propandiyl ester
Demicardio (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất dihydrochlorid:

Comelian (Kowa Y., Japan)
Coratoline (Japan)
Cornelian (Đức; Roche)

DILEVALOL

Phong bế β - Adrenergic

Dẫn xuất hydrochlorid:
Dilevalon (Japan)
Levadil (Schering Corp/Essex)
Unicar (USA)

DILOXANID

Acetamid,2,2-dichloro-N- (4-hydroxyphenyl)- N - methyl-
Dyrade-M (Ấn Độ) + Metronidazol
BD: *Entamide (Boots)*
Dẫn xuất ester với 2-furoic acid:
Diloxanid furoat
Diloxanidi furoas
Diclofurazol
Furamide (Boots ; Pháp)
DT: Viên nén 500mg dưới dạng furoat.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng trực tiếp diệt ly amip (cơ chế tác dụng này chưa biết rõ) uống vào được hấp thu nhanh qua dạ dày - ruột rồi thải trừ qua phân và nước tiểu.
CĐ: Các thể ly amip mạn không có triệu chứng điển hình (thuốc thích hợp nhất); ly amip cấp và mạn tính (khi không sẵn có các thuốc khác); để phòng ngừa thể ly amip mạn.
LD: Người lớn trung bình ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên. Dùng một đợt 10 ngày liền.
LY: *- Tuy là thuốc thích hợp để trị các thể nhiễm ly amip không điển hình, nhưng không nên chỉ định trong những vùng có lưu hành ly amip. Thuốc ít hiệu lực hơn trong thể cấp tính so với mạn tính. - Chỉ nên dùng thuốc khi không sẵn có metronidazol, hoặc phối hợp để phòng thể mạn tính ly amip (vì giá thành thuốc này hạ hơn so với metronidazol). - Tác dụng phụ của thuốc đôi khi xảy ra: Rối loạn nhẹ ở dạ dày - ruột như: buồn nôn, đầy bụng, nổi mày đay, ngứa, protein - niệu.*

DILTIAZEM

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Aldizem (Alkaloid)*
Altiazem (Lusofarmaco, Italia)
Angizem (Italia)
Bi-Tildiem (Synthelabo, Pháp)
Bruzem (Bruschettini, Italia)
Calcicard (Riker)
Cardil (Erco, Đan Mạch)
Cardizem (Thụy Điển, Mỹ, Nhật, Canada)
Coridil (Ecosol, Thụy Sĩ)
Cortiazem (Hemofarm)
Deltazen (Upjohn-Pháp)
Diacor (Houdé-Pháp)
Diazem (Danlex, Philippin)
Dilatam (Israel)
Dilatem (Thụy Sĩ)
Dilem (New Zealand)
Dilphens (Pháp)
Dilrène (Clin Midy - Pháp)
Dilta Hexal (Hexal, Đức)
Diltikard (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)
Diltizem (Thổ Nhĩ Kỳ)
Dilzem (Warner-Lambert, Đức)
Dilzene (sigmatau, Italia)
Dinisov (Tây Ban Nha)
Herbesser (Tanabe, Japan)
Kardil (Organon)
Lytelsen (Horita, Japan)
Masdil (Esteve, Tây Ban Nha)
Myonil (DAK, Đan Mạch)
Tilazem (Parke Davis)
Tildiem (Dausse, Pháp; Italia, Anh)
DT: Viên nén 30 và 60mg; 90mg (giải phóng chậm).
TD: Tăng lưu lượng mạch vành do giảm các sức cản. Do làm chậm nhịp tim vừa phải, làm giảm công của tim, có tác dụng đáng lưu ý với chứng đau thắt ngực Prinzmetal.
CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực, nhất là chứng đau thắt do cố gắng, đau thắt tự phát và đau thắt Prinzmetal.
LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào ngay trước bữa ăn, (nuốt viên thuốc, không nhai), nếu bị nặng, có thể dùng tới 4 viên/ngày.
CCĐ: Rối loạn nhịp xoang, blốc nhĩ thất độ 2 và 3 (không có máy điều chỉnh) - phụ nữ có thai. Suy tim trái - phù phổi - Người đang nuôi cón bú.
LY: *Blốc nhĩ - thất độ 1 - Nên trúnh dùng cho người có mạch chậm hoặc quãng PR kéo dài trên điện tâm đồ.*
Thận trọng trong trường hợp suy blốc nhĩ thất độ 1 và những người lớn tuổi, suy thận, suy gan.
- Cấm dùng cho phụ nữ có thai (sinh quái thai ở động vật).
- Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
***- Tương tác:** Chống chỉ định với dantrolen (tiêm truyền) (nguy hiểm, rung tâm thất dẫn đến tử vong ở động vật khi dùng verapamil và dantrolen). Thận trọng khi dùng với chẹn alpha-1 (tăng tác dụng hạ HA); với các thuốc chẹn bêta (gây suy tim), với carbamazepin (tăng carbamazepin huyết), với ciclosporin (tăng nồng độ ciclosporin máu cần điều chỉnh liều); với theophylin (tăng theophylin máu); với kháng histamin H2 (tăng diltiazem huyết tương). Khuyên không nên dùng với amiodaron (nguy cơ chậm nhịp tim); với thuốc chống loạn nhịp (tăng tác dụng không mong muốn trên tim).*
***Tác dụng phụ:** - Dùng thuốc có thể bị; Phát ban da, phù chi dưới, suy nhược, buồn ngủ, nhức đầu, mất ngủ, chóng mặt, rối loạn tiêu hóa, nhịp tim chậm, bloc xoang nhĩ, bloc nhĩ - thất. Hiếm khi tăng transaminase, viêm gan.*
- Dùng qúa liều: hạ huyết áp đến trụy tim mạch, chậm nhịp xoang, có kèm hoặc không phân ly đồng nhịp, các rối loạn dẫn truyền nhĩ thất - Cần cấp cứu, rửa ruột, bài niệu thẩm thấu . Các rối loạn dẫn truyền xử lý bằng cách gây điện tâm thu tạm thời. Các thuốc giải độc: atropin, adrenalin, glucagon và có thể dùng calci gluconat.

Còn có dạng viên nang 200 và 300mg (bd. Mono-Tildiem LP) để trị tăng huyết áp với liều ngày 1 viên.
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc : viên 90mg

DIMABEFYLIN

Trị hen, kích thích tim

1H-Purin-2,6 dion,7-[[4-(dimethylamino) phenyl] methyl-3,7-dihydro-1,3 - dimethyl-
Anabron
Larcaphylline

DIMANTIN

Diệt giun sán

1-Octadecanamin, N,N-dimethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dymanthin hydrochlorid

DIMAZOL

2-Benzothiazolamin, 6-[2-(diethylamino) ethoxy]- N,N-dimethyl-
Diamthazol
BD: *Asterol (Roche)*
Atelor (Roche)
Atelora (Roche)
Aterola (Roche)
Kesten (Roche)
Mycotol (Polfa)
DT: Lọ 50ml cồn thuốc 5%.
CĐ: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da như nấm da chân, ở thân mình, da đầu, râu, chứng lang ben, và erythrasma (do nấm Corynebacterium minutissimun).
LD: Ngày bôi 1-2 lần.
LY: *Tránh bôi trên diện da rộng hoặc bị viêm hay có tổn thương niêm mạc; cho trẻ em dưới 6 tuổi.*

DIMECROTIC Acid

2-Butenoic acid, 3-(2-4-dimethoxyphenyl-)-
Dẫn xuất muối magnesium:
BD: *Fisiobil (Salvat, Tây Ban Nha)*
Hépadial (Biocodex, Pháp)
DT: Viên nén bọc 50mg.
TD: Tăng tiết mật, chống co thắt đường dẫn mật.
CĐ: Các rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, chậm tiêu, nấc, buồn nôn, trướng hơi...
LD: Ngày uống 3-4 viên, vào bữa ăn.
LY: *Không dùng nếu có tắc nghẽn đường dẫn mật và suy gan nặng.*

DIMEFADAN

Giảm đau

1H-Inden-1-amin,2,3-dihydro-N,N-dimethyl-3-phenyl-

DIMEFLIN

Trợ sức

4H-1-Benzopyran-4-on,8-[(dimethylamino) methyl]-7-methoxy-3-methyl-2-phenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Remeflin 20 (Tây Ban Nha; Italia, Mỹ)
Remefline (De Bournoville, Bỉ)

DIMEMORFAN

Trị ho

Morphinan,3,17-dimethyl, (9α,13α, 14α)-
Dẫn xuất phosphat:
Astomin (Yamanouchi, Japan)
Dastosin (Morrith, Tây Ban Nha)

DIMENHYDRINAT

1H-purin-2,6-dion, -8-chloro-3,7-dihydro-1,3-dimethyl-, phối hợp với 2-(diphenylmethoxy)-N,N-dimethylethanamin (1:1)
Diphenhydramini teoclas
Anautinum
BD: *Agolene (Rorer, Bỉ)*
Amalmare (Saita, Italia)
Amosyt (Leo, Thụy Điển)
Andrumin (Cilag)
Antemin (Streuli, Thụy Sĩ)
Anti-em (Adeka, Thổ Nhĩ Kỳ)
Antivomit (Farmos Group, Phần Lan)
Aviomarin (Polfa, Ba Lan)
Biodramina (Uriack, Tây Ban Nha)
Bonaling A (Hàn Quốc)
Bontourist (Katwijk, Hà Lan)
Calm-X (Republic Drug, USA)
Chloranautine (Novalis)
Contramareo (Tây Ban Nha)
Daedalon (G.edeon Richter)
Dekatravel (Conforma, Bỉ)
Desick (CTDP Nam Hà)
Dimate (Reid Provident, USA)
Dimenate (DHA-Australia)
Dimenest (Mỹ)
Dinate (Deatrace, USA)
Dipendrate (Kenyon, USA)
Dramaject (Mayrand, USA)
Dramamine (Pháp, Searle)
Dramanate (Pasadena Res, Mỹ)
Dramarr (Quimia, Tây Ban Nha)
Dramavir (Vir, Tây Ban Nha)
Dramavol (Barlowe Cota, Canada)
Dramocen (Central, USA)
Dramojéct (Mayand, USA)
Dromyl (AFI, Na Uy)
Dymenate (Keene Pharm, USA)
Dymenol (Dymond, Canada)
Emedyl (Montavit, Áo)
Epha (Woelm, Đức)
Faston (Duphar)
Gravol (Canada; USA)
Hano Dimenal (XNDP Hà Nội)
Hydrate (Hyrex, USA)
Lomarin (Geymonat Sud, Italia)

Mareosan (Tây Ban Nha)
Marmine (Vortech, USA)
Marolin (Tây Ban Nha)
Motion-Aid (Vangard, USA)
Nauseal (Canada)
Nauseatol (Sabex, Canada)
Nausicalm (Brothier, Pháp)
Nausionine (SAM-Parke Davis, Bỉ)
Neptusan (Benzon, Đan Mạch)
Novodimenate (Novopharm, Canada)
Novomina (Robisch, Đức)
Paranausine (Bỉ)
Pastillas Azules (Tây Ban Nha)
Permital
Reidamine (Reid-Provident, USA)
Removine (Hà Lan)
Sedovestul
Signate (Sig, Houston, USA)
Sin Mareo X4 (Tây Ban Nha)
Solbrine (Pháp, Thụy Sĩ)
Stada-Reisedragées (Stada, Đức)
Travamin (Teva, Israel)
Travamine (ICN, Canada)
Travel Aid (West Can, Canada)
Travel Eze (Lee-Adams, Canada)
Travel-Gum (Chemofux, Áo)
Travelin (Chemofux, Áo)
Traveltabs (Geneva Dugs, USA)
Travin (Rondex, USA)
Trawell (Chemofux, Áo)
Troversin (Santuron, Đức)
Vagomine (Qualiphar, Bỉ)
Valontan (Italia; Tây Ban Nha)
Vertirosan (Sigmapharm, Áo)
Vomex A (Áo; Đức; Searle)
Voyal (Kwizda, Áo)
Wehamine (Kauck, USA)
Xamamina (Zambeletti, Italia)

DT: Viên nén 50mg; thuốc đạn 25 và 100mg.
TD: Kháng histamin, chống nôn và chóng mặt.
CĐ, LD: Say tàu xe, 1/2 giờ trước lúc đi, người lớn uống 1-2 viên. Sau đó, nếu cần cứ 4 giờ uống 1 viên, trẻ em từ 8-15 tuổi: từ 1/2 - 1 viên (hoặc nạp 1 thuốc đạn trẻ em). - Nôn và buồn nôn: người lớn 1-2 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn 100mg.
CCĐ: Glôcôm góc đóng; nguy cơ bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.
LY: - *Không uống rượu khi dùng thuốc.*
- Thận trọng khi dùng với các thuốc trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương.
- Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...)
- Không nên phối hợp với atropin và các thuốc có tác dụng atropinic (làm tăng bí đái, táo bón, khô miệng).
- Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
- Thuốc gây quánh dịch nhày đường hô hấp, khô miệng, táo bón, đi lại khó khăn, lú lẫn tâm thần hoặc kích thích ở người cao tuổi.

DIMENOXADOL

Giảm đau như opi

Benzenacetic acid, α -ethoxy-α-phenyl-, 2-(dimethylamino) ethyl ester
Lokarin

DIMEPOHEPTANOL

Giảm đau như opi

Benzenethanol,β-[2-(dimethylamino)] propyl-ethyl-β-phenyl-
Bimethadolum
Race (α,β) methadol
Methadol
Pangerin

DIMEPREGNEN

Kháng estrogen

Pregn-4-en-20-on, 3-hydroxy-6, 16-dimethyl, (3β, 6α, 16α)-

DIMEPROZAN

Liệt đối giao cảm

1-Propanamin, 3-(2-methoxy-9H-xanthen-9-yliden)]-N,N-dimethyl-
Dimenprozinum

DIMERCAPROL

1,Propanol,2,3-dimercapto-
Dimercaptopropanolum; Dimercaprolo; Dithioglycerol
BD: *Antoxol (Ferrosan, Đan Mạch)*
BAL (USA; Boots; Pháp)
Sulfactin (Homburg, Đức)
DT: Ống tiêm 1ml/0,10g trong dầu thảo mộc có 20% benzylbenzoat.
TD: Giải độc một số kim loại nặng. Chelat hóa.
CĐ: Ngộ độc cấp, bán cấp, hoặc mạn do arsen, thủy ngân và các muối vàng; thử nghiệm chẩn đoán ngộ độc do kim loại nặng.
LD: Tiêm bắp mỗi lần 3mg/kg thể trọng. 2 ngày đầu: cứ 4 giờ tiêm bắp 1 lần. Ngày thứ 3: cứ 6 giờ tiêm bắp 1 lần. 10 ngày tiếp sau: ngày tiêm bắp 2 lần. Liều đầu tiên: 1/4 ống để thử mẫn cảm. Trường hợp viêm thận cấp do thủy ngân: mỗi lần tiêm 5mg/kg thể trọng.
LY: - *Chỉ dùng tiêm bắp.- Độc tính tăng nếu bị suy gan hoặc thận.*
Dẫn xuất sulfonic acid, muối natri:
2,3-dimercapto-1-propansulfonic acid
DMPS
Unitiol
Dimaval (Heyl, Đức)
DT: Xem Unithiol

DIMETACRIN

Chống trầm cảm, ba vòng

10(9H)-Acridinpropanamin,N,N,9,9-tetramethyl-
Acripramin; Dimelicran
Dẫn xuất tartrat:
Isonil (Triosol, Bí)
Istonil (Siegfried, Thụy Sĩ)
Linostil (Siegfried, Thụy Sĩ)

DIMETAMFETAMIN

Hưng phấn thần kinh

Benzenethanamin, N,N-trimethyl-(S)-
Dimephenopan
Dẫn xuất hydrochlorid:
Metrotonin (Temmler) (+Amobarbital)

DIMETHADION

Trị động kinh

2,4-Oxazolidindion,5,5-dimethyl-
DMO

DIMETHAZAN

Chống trầm cảm

1H-Purin-2,6-dion,7-2-(dimethylamino) ethyl]-3,7-dihydro-1,3-dimethyl-
Elidin (Endo, Mỹ)

DIMETHINDEN *(Ciba - Geigy)*

BD: *Fenistil gel*
Fenistil retard (Viên nén)
DT: Ống 30g gel bôi da - Viên nén tác dụng kéo dài 4mg - 25mg.
TD: Là chất đối kháng mạnh với histamin ở thụ thể H1, tác dụng nhẹ kháng cholinergic và an thần. Ức chế tác dụng của các chất trung gian gây phản ứng quá mẫn như serotonin, bradykinin - Chống ngứa.
CĐ: Gel: Ngứa ngoài da, mày đay, vết côn trùng đốt, bỏng nặng, bỏng nhẹ.
Viên: Ngứa do nhiều nguồn gốc: Eczema, bệnh da ngứa, phát ban, thủy đậu, rubeol, sởi. Vết côn trùng đốt. Dị ứng: Hô hấp, sổ mũi mùa, viêm mũi, mày đay, phù Quincke, thức ăn, thuốc. Hỗ trợ điều trị phản ứng phản vệ. Ngăn ngừa phản ứng quá mẫn trong giải mẫn cảm.
LD: Gel: Xoa thuốc 2-4 lần/ngày. Viên : Uống không nhai 1 viên/lần x 2 lần/ngày.
CCĐ: - Đã biết dị ứng thuốc - Trẻ sơ sinh thiếu tháng.
- Ngứa do tắc mật.
LY: - *Thuốc bôi tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời.*
- *Cẩn thận với người glôcôm*
- *Nếu cần chỉ dùng cho người có thai 3 tháng đầu thai kỳ. Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*
- *Tránh dùng với các thuốc an thần, thuốc ngủ, rượu, thuốc chống trầm cảm 3 vòng hoặc kháng Cholinergic.*
- *Thuốc đôi khi gây mệt mỏi, buồn ngủ, khô miệng, khô đường hô hấp, buồn nôn, phản xạ chậm (lái xe, vận hành máy)*

DIMETHIODAL Natri

Cản quang

Methansulfonic acid, diiodo, - muối natri
Diméthiodal sodique (Pháp)
Intron
Ténébryl (Guerbet, Pháp)
Dẫn xuất acid tự do:
Dimethiodalum

DIMETHISTERON

Progestin

Androst-4-en-3-on, 17-hydroxy-6-methyl-17-(1-propynyl)-, (6α, 17β)-
Secrosteron (Anh)

DIMETHOLIZIN

Trị tăng huyết áp.
Đối kháng thụ thể H1 histamin

Piperazin, 1-(2-methoxyphenyl)-4-(3-methoxy-propyl)-
Dimetholizinum

DIMETHOXANAT

Trị ho

10H-Phenothiazin-10-carboxylic-acid, 2-[2-(dimethylamino) ethoxy]ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Atuss (Arcana, Áo)*
Cothera (Ayerst; Tây Ban Nha)
Cotrane (Italia)
Parlato (Italia)
Tussizid (Beolet, Italia)
DT: Viên nén 10mg - Siro 0,25%.
CĐ: Các chứng ho cấp hoặc mạn do nguyên nhân khác nhau.
LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 2-3 viên hoặc 2 thìa 10ml. Trẻ em từ 25 tháng đến 8 tuổi ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 thìa cà phê. Dưới 25 tháng: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1/2 - 1 thìa cà phê.

DIMETHYL Sulfoxid

Methan, sulfinylbis-
Dimethyl sulphoxid; DMSO; Mastan; Methyl-sulphoxid
BD: *Damul (Đức)*
Deltan Berna (Schweiz, Thụy Sĩ)
Demasorb (Squibb)
Demeso (Merck, Sharp & Dohme)
Demsodrox (Nezel, Tây Ban Nha)
Dernialgida Liquido (Tây Ban Nha)
Dimexidum (Nga)
Dipirartril Topico (Pons, Tây Ban Nha)
Dromisol (Merck, Sharp & Dohme)
Hyadur (Grunenthal)
Infiltrina (Heyden, Đức)

Intran DMSO-Losung (Kwizda, Áo)
Kemsol (Horner, Canada)
Rimso-50 (Britannia, Anh)
Sclerosol (Research Medical, Mỹ)
Sómipront DMSO (Mack, Đức)
DT: Chất lỏng không màu, trong suốt, rất dễ hút ẩm, đóng ống hoặc lọ thủy tinh màu da cam 10-25 và 50ml.
TD: Giảm đau, chống viêm và nhiễm khuẩn; rất ít độc.
CĐ: Viêm nhiễm ngoài da, viêm tấy, viêm thấp khớp, viêm rễ thần kinh, đau sau khi mổ, viêm dây thần kinh, phẫu thuật chỉnh hình, ghép da, một số thể eczema.
LD: Dùng dung dịch nước 30-50% thấm vào gạc, nút bông, sau băng lại. Trường hợp eczema, viêm bì do liên cầu khuẩn dùng dung dịch 40-90%. Trong phẫu thuật tạo hình: dùng dung dịch 20-30%. Dùng trong khi bảo tồn và bảo quản các mẫu da: dung dịch 5% pha vào dung dịch Ringer.
CCĐ: Phụ nữ có thai, tổn thương nhu mô gan, suy mạch vành, trạng thái hôn mê, nhồi máu cơ tim, xơ cứng mạch nặng; glôcôm.
LY: *Thường dung nạp tốt; một số ít có thể thấy viêm bì kèm ngứa, hoặc buồn nôn (do mùi của thuốc).*

DIMETHYLTHIAMBUTEN

Giảm đau như opi

3-Buten-2-amin,N,N-dimethyl-4,4,di-2-thienyl
Ohton (Nhật Bản)

DIMETHYL TUBOCURARINIUM Chlorid

Ức chế thần kinh cơ

Tubocurarinium,6,6',7'12'-tetramethoxy-2,2,2',2'-tetramethyl-, dichlorid
Dimethyltubocuranin
Methyltubocurarini chloridum
Mecostrin (Squibb)
Dẫn xuất hydrobromid:
Diamethine (Burroughs Wellcome)
Dẫn xuất iodid
Metocurin iodid
Metubin (Lilly)

DIMETICON

α-Trimethylsilyl)-ω methyl-poly[oxy(dimethylsiylen)]
Dimethicon; Dimethyl -polysiloxan; Polysilan; Simethicone
BD: *Absorber HFV (Đức)*
Abulen (Searle)
Aeropac (Erco, Đan Mạch)
Aeco-Red (Tây Ban Nha)
Aerosilane (Tây Ban Nha)
Antimoussin (Chassot, Thụy Sĩ)
Aqua-non Heral (Hermes, Đức)
Asilone 50 (Berk, Anh)
Babygaz
Baros (Horii, Japan)
Barrière (Allen & Hanburys, Anh)
Bicolon (Warner-Lambert)
Busala (Pharma-Selz, Đức)
Carboticon (Cedona, Hà Lan)
Ceolat (Kali-Chemic, Đức)
Covicone (Abbott)
Delesan (E. Merck)
Dermfilm (Parke Davis)
Dimol (India)
Endo-paractol (Homburg, Đức)
Enterosilicon (Tây Ban Nha)
Espumisan (Arzn. Dresden, Đức)
Flatulex (Thụy Sĩ)
Foantil (USA)
Fomarex (Hungari)
Gascon (Kissei, Japan)
Gascool (Hàn Quốc)
Gasvan (Srbolek)
Gel de polysilane Midy (Pháp)
Kestomal Infantil (Tây Ban Nha)
Kestomatine (Lirca, Italia)
Lefax (Asche, Đức)
Luftal (Bristol-Myers)
Medefoam (Medefield, Australia)
Metosan (Đức)
Minifom (Astra; Thụy Điển)
Milicon (Stuart ; Parke Davis)
Mylocon (Parke Davis)
Mylom (Uniclem)
Nogasilan (Laquifal, Tây Ban Nha)
Ovol (USA, Canada)
Pergastricsedante (Tây Ban Nha)
Polysilon (Midy)
Sab simplex (Parke Davis)
Savlon Handcare (ICI)
Silain (Robins, Richmod, USA)
Silic 15 (Ego, Australia)
Silican (Lafare, Italia)
Silicoderm (Bayer)
Silicone (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Silicrème (Monot, Pháp)
Silidron (Beecham)
Siligaz (Grémy-Longuet, Pháp)
Silodem (Polfa, Ba Lan)
Silat (Balan)
Siloxan (Naf, Na Uy; Canada)
Siopel (ICI)
Spalilin (Maruishi, Japan)
Spumisan (Đức)
Symadal (Ankerwerk, Đức)
Tympaton (Pharmacia, Thụy Điển)
Zymoplex (Pháp) phối hợp với enzym
DT: Viên nang 0,25g ; gói 2,25g; thuốc cốm 100g. Thuốc bột nhão (2,5g/70g) giọt uống. Viên nhai 40mg. Nhũ dịch 40mg/ml.
TD: Polyme có tính chất trơ, bao che niêm mạc dạ dày - ruột.
Làm tan bọt trị đầy hơi bằng cách làm lan tỏa dự phòng tái tạo bọt hơi bao quanh niêm mạc ống tiêu hóa, làm thay đổi diện hoạt các bong bóng hơi khiến chứng kết tụ lại hơi phóng ra và thải dễ dàng bằng cách ợ hoặc trung tiện.

CĐ: Giảm các chứng đau bụng do thừa hơi trong hệ tiêu hóa, phối hợp trị ứ hơi gây khó chịu, loét tiêu hóa, đại tràng co thắt hay dễ kích thích, viêm ruột thừa.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 nang hoặc 1 gói (hoặc giọt, cốm bột nhão theo chỉ dẫn) vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ. Có thể dùng tối 400 - 500mg/ngày.
LY: *Còn có dạng thuốc nhỏ mắt với biệt dược Ophtasiloxane. (phòng kết dính kết giác mạc).*

DIMETINDEN

1H-inden-2-ethanamin,N,N-dimethyl-3-[1-(2-pyridinyl) ethyl)-
Dimethinden; Dimethylpyrinden
Dẫn xuất maleat:
BD: *Fenistil (Thuy Sĩ; Hungari)*
Fenostil (Zyma, Thuy Sĩ)
Forhistal (Ciba)
Triten (Marion, Kansas City, Mỹ)
DT: Viên bọc đường 1mg; thuốc giọt (1mg/ml); viên nén 2,5mg (tác dụng kéo dài); dạng gel bôi: ống 30g có 0,30g.
TD: Dẫn xuất pyridin có tác dụng kháng histamin và chống ngứa rõ rệt.
CĐ: Mẩn ngứa, mày đay và các bệnh ngoài da có ngứa, dị ứng ở đường hô hấp, như viêm mũi dị ứng và viêm kết mạc dị ứng.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên 1mg. Trẻ em ngày 3 lần, mỗi lần 10-40 giọt tuỳ theo tuổi. Loại viên 2,5mg. Người lớn và trẻ em từ 6 tuổi trở lên: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Gel bôi ngày 2-4 lần.
CCĐ: Trẻ em dưới 3 tháng, phụ nữ nuôi con bú, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, loét dạ dày, ưu năng tuyến giáp, tăng huyết áp, rượu và thuốc có rượu.

DIMETOFRIN

Gây co mạch

Benzenmethanol, 4-hydroxy-3,5-dimethoxy-α-[(methylamino) methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
DMP
Dovida (Zambeletti, Italia)
Prassamina (Zambeletti, Italia)

DIMETOTIAZIN

10H-Phenothiazin-2-sulfonamid,-10-[2-dimethylamino) propyl]-N, N-dimethyl-
Dimethothiazin; Dimetotiazinum; Dimetiotazin
BD: *Bisbermin (Toyo Pharmar, Japan)*
Bonpac (Hoei, Osaka, Japan)
Migrethiazin (Nissin, Japan)
Promaquid (Rhône-Poulenc, Canada)
Yoristen (Kodama, Japan)
Dẫn xuất mesilat:
Fonazine mesylate
Dimetotiazin methansulfonat
Alius (Scharper, Italia)
Banistyl (May & Baker)
Calsekin (Kanto, Japan)
Migfristene (Rhône-Poulenc, Tây Ban Nha)
Normelin (Sawai, Japan)
DT: Viên nang 25mg dimetotiazin methansulfonat.
TD: Kháng serotonin, histamin, bradikinin, chống phản vệ, chống nôn, giảm đau.
CĐ: Nhức nửa đầu (trị tận gốc). Nhức đầu do nguyên nhân khác nhau. Dị ứng da hay hô hấp. Ngứa.
LD: Nhức nửa đầu, người lớn:
a. Điều trị cơn, ngay lúc báo cơn uống 2 viên, nửa giờ sau uống 1 viên, có thể sau nửa giờ nữa uống 1 viên.
b. Điều trị tận gốc: uống 1 viên sáng và 1 viên tối trong 2-3 tháng.
Trẻ em: 1mg/kg/ngày.
Chỉ định khác: Người lớn 20-80mg (thường là 40mg). Trẻ em: 1mg/kg/ngày.
CCĐ: Nhạy cảm với phenothiazin.
LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc.*
- Thuốc gây buồn ngủ.

DIMEVAMID

Liệt đối giao cảm

Benzenacetamid,-α[-2-(dimethylamino) propyl]-α -phenyl-
Dẫn xuất sulfat:
Aminopentamid sulfat
Valerylamid

DIMINAZEN

Chống nguyên sinh động vật

Benzencarboximidamid,4,4'-(1-triazen-1,3-diyl) bis-
Dẫn xuất diaceturat:
Diminazen bis (N-acetylglycinat)
Berenil (Hoechst)

DIMOXYLIN

Chống co thắt

Isoquinolin, 1-[(4-ethoxy-3-methoxyphenyl) methyl]-6,7-dimethoxy-3-methyl-
Dẫn xuất phosphat:
Paveril (Lilly)
Paverona (Lilly)

DINIPROFYLIN

Giãn mạch

3-Pyridincarboxylic acid, 1-(1,2,3,6-tetrahydro-1,3-dimethyl-2, 6-dioxo-7H-purin-7-yl)-methyl]-1,2-ethandiyl ester

DINOPROST

Prosta-5,13-dien-1-oic acid,9,11,15-trihydroxy-(5Z,9α,11α,13E,15S)-
BD: *Cerviprost (Organon)*
Glandal (Chinoin, Hungari)
Gravidex (Almirall, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất tromethamin

Dinoprost tromethamin
Dinoprost trometamol
Amoglandin (Astra; Thụy Điển)
Ensaprost
Enzaprost-F (Hungari; Phần Lan)
Lutalyse (Upjohn)
Minprostin F2 α (Upjohn)
Prostin F2 Alpha (Upjohn)
Zinoprost (Ono, Japan)
DT: Ống tiêm 1ml/5mg (dưới dạng muối tromethamin).
TD: Prostaglandin bán tổng hợp, gây các cơn co nhịp nhàng ở tử cung.
CĐ: Gây trở dạ với bào thai đang sống. - Đến thời hạn đẻ (với thai nghén bình thường); - Trong thời gian thai nghén có nguy cơ cao (đồng miễn dịch Rhesus, đái tháo đường, tiền sản giật, vỡ sớm màng ối, v.v...); - Gây trở dạ trong trường hợp thai chết lưu từ tháng thứ 4 khi có thai trở đi. - Để kích thích trong trường hợp trở dạ yếu.
LĐ: Pha loãng 1 ống vào 500ml dung dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl để có nồng độ 100mcg/ml. Tiêm truyền tĩnh mạch cứ 1 giọt chứa 0,6mcg PGF2. Thường tiêm với tốc độ ban đầu 4 giọt/phút. Nếu sau đó chưa đủ tác dụng thì tăng lên 8 giọt/phút, (sau 1-2 giờ, tăng tới 16 giọt/phút). Thời gian tiêm truyền không quá 18 giờ. Với trường hợp thai chết lưu, liều dùng có thể cao hơn, về sau có thể tới 64 giọt/phút.
CCĐ: Mẫn cảm với các prostaglandin. Hen, glôcôm, tăng huyết áp, tăng nhãn áp. Ở khoa sản: tử cung đã có vết sẹo, mất cân đối giữa khung chậu và thai nhi, ngôi thai khác thường, chửa sinh đôi trở lên.

DINOPROSTON

Prosta-5,13-dien-1-oic acid,11,15-dihydroxy-9-oxo-(5Z,11α,13E,15S)-
BD: *Cerviprost (Organon; Thụy Điển)*
Minprostin-E2 (Upjohn)
Prépidil (Upjohn)
Prostarmon-E (Ono, Japan)
Prostin E2 (Upjohn)
DT: Ống tiêm 0,75ml chứa 0,75mg và ống tiêm 0,5ml/5mg để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch. Ống tiêm 0,5ml/5mg kèm lọ pha loãng 50ml dung dịch NaCl 0,9% có thêm alcol benzylic.
TD: Là một prostaglandin E2 tổng hợp (hoặc tổng hợp một phần) có tác dụng gây co tử cung.
CĐ: Như Dinoprost.
LD: Pha 1 ống 5mg vào dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose để có nồng độ 1,5mcg/ml. Liều tiêm truyền bắt đầu từ 0,25mcg/phút, giữ ít nhất trong 30 phút. Nếu chưa đủ tác dụng, có thể tăng tới 0,5mcg/phút (hoặc hơn nữa nếu cần). Trường hợp thai chết lưu, liều dùng có thể cao hơn, nhưng không quá tốc độ 4mcg/phút. Đợt dùng không quá 2 ngày.
CCĐ: Như Dinoprost.
LY: *- Nếu vô ý để dây thuốc vào da, cần rửa ngay với nhiều nước và xà phòng. - Dạng thuốc kèm lọ pha loãng 50ml để pha dung dịch tiêm ngoài màng ối (cách tiêm này có hiệu lực hơn và dung nạp cũng tốt hơn so với cách tiêm tĩnh mạch nhưng cũng có trường hợp chống chỉ định). Dung dịch đã pha như trên đem nhỏ vào khoảng ngoài màng ối lần đầu 1ml. Sau 2 giờ lại nhỏ lần thứ 2 từ 1 đến 2ml. Không dùng quá 2 ngày. Còn có dạng gel 0,5mg/2,5ml để tiêm trong cổ tử cung khi cần thúc đẻ.*

DIOCTAHEDRAL Smectit

(Xem Smectic)

DIODON

Cản quang

1(4H)-Pyridinacetic acid, 3,5-diiodo-4-oxo-, phối hợp với 2,2'-iminobis[ethano](1:1)
Per-Abrodil; Umbradil
BD: *Diodrast (Mỹ)*
Joduron 20%, S (Bracco, Italia)
Kontrastmittel Savac
Nosydrast
Novisdrat
Opaxil
Perjodal (Pharmacia, Thuy Điển)
Pyelosil (Glaxo)
Pylumbrin (Boots)
Uriodone (Anh)
Dẫn xuất meglumin:
Diodon, phối hợp với N-methylglucamin
Diodon meglumin
DT: Thuốc cản quang chứa 51,18% iod dùng chụp X quang niệu đạo, tử cung - vòi dẫn trứng.

DIONIN *(Thuốc nhỏ mắt 1%)*

DT: D.d nước 1 % dionin HCl (tức là ethylmorphin HCl)
CĐ: Giảm đau, hút các dịch nhầy trong viêm giác mạc, thẩm lậu giác mạc, viêm mống mắt thể mi, viêm thượng củng mạc, viêm hắc mạc, đục thuỷ tinh dịch. Dùng riêng hoặc phối hợp với kháng sinh và cortison.
LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

DIOPARINE *(Pháp)*

DT: Viên nén dưới lưỡi 50mg natri iodoheparinat tương đương với 5000 đvqt heparin.
TD: Biến đổi bilan lipid do giải phóng heparin in vivo và hoạt hoá lipoprotein-lipase, còn tác dụng chống đông gần như không đáng kể.
CĐ: Các thể xơ vữa mạch.
LD: Ngày 4 viên, chia 2 lần, dùng xa bữa ăn, để viên thuốc dưới lưỡi cho tan dần.

DIOSMECTIT

Xem BD: Smecta

DIOSMIN

BD: *Daflon (Servier, Pháp)*

Dio (Sciencex-Pháp)
Diosmil (Roger, Pháp)
Diosminil (Faes, Tây Ban Nha)
Diovenor (Thuy Sĩ, Pháp)
Endium (Europhta-Pháp)
Flebosmil (Bouchara, Italia)
Hemerven (Ciba-Geigy)
Insuven (Thuy Sĩ, Tây Ban Nha)
Litosmil (Corbière, Pháp)
Médiveine (Pháp)
Rioven (Hommel, Thuy Sĩ)
Toven (Thuy Sĩ; Đức)
Varinon (Hommel, Thuy Sĩ)
Ven-Detex (Zyma, Thuy Sĩ)
Venex (Hommel, Thuy Sĩ, Portugan)
Venosmine (Hommel, Thuy Sĩ)
Venotrex (Hommel, Thuy Sĩ)
Venusmin (Hommel, Thuy Sĩ)
DT: Viên bọc đường hoặc viên nén bọc 150 và 300mg. Gói thuốc bột 300mg
CĐ: Triệu chứng liên quan đến suy tuần hoàn tĩnh mạch bạch huyết: nặng chân, dị cảm, chuột rút, bứt rứt khi nằm, phù. Hỗ trợ trong điều trị các rối loạn chức năng tĩnh bền vững mao mạch. Dấu hiệu cơn trĩ cấp.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên loại 150mg. Cơn đau trĩ cấp: ngày 8-12 viên loại 150mg.
LY: *Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc. Rối loạn nhẹ tiêu hoá.*

DIOXADROL

Chống trầm cảm

Piperidin,2-(2,2-diphenyl-1,3-dioxolan-4-yl)-
Oxadrolum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dioxadrol hydrochlorid
Rydar (Cutter, Berkeley, USA)

DIOXAPHETYL Butyrat

Giảm đau kiểu opi, chống co thắt

4-Morpholinbutanoic acid,α,α-diphenylethyl ester
Amidalgon; Spasmoxal

DIOXATION

Diệt côn trùng

Phosphorodithioic-acid,-S,S'-1,4-dioxan-2,3-diyl O,O,O',O'-tetraethyl ester
Dioxathion; Dioxationum

DIOXETHEDRIN

Kiểu giao cảm, trị hen

1,2-Benzendiol,4-[2-ethylamino)-1-hydroxy propyl]-
BD: *Quintopan toux sèche (Pháp) (Trẻ em)*

DIOXOPROMETHAZIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin, Chống dị ứng

10H-Phenothiazin-10-ethanamin,N,N-α-trimethyl-,5,5-dioxid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Prothanetten (Đức)
Prothanon (Đức)

DIOXYBENZON

Dùng ngoài da, chắn nắng

Methanon,-(2-hydroxy-4-methoxyphenyl)-(2-hydroxyphenyl)-
Cyasorb UV 24 (Lederle)
Spectrasorb UV 24 (Mỹ)

DIOXYDIN *(Nga)*

DT: Ống tiêm 10ml dd 1% trong nước cất, thuốc bột dùng tại chỗ đóng lọ 100-200mg và 500mg.
TD: Dẫn xuất oxy-quinoxalin có tác dụng kháng khuẩn.
CĐ: Các nhiễm khuẩn có mưng mủ do trực khuẩn mủ xanh, Proteus, Klebsiella, tụ cầu và liên cầu khuẩn đã nhờn với kháng sinh thông thường.
LD: Dừng tại chỗ (dd 1%) để xoa, thấm hoặc thụt rửa. Tiêm vào xoang 20-50ml dd 1%. Dùng 3-4 tuần.

DIPERODON

Gây tê

1,2-Propandiol,-3-(1-piperidinyl)-bis(phenylcarbamat) (ester)
Diperocainum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Diothane (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Proctodon (Rowell, USA)

DIPHEMANIL Metilsulfat

Piperidinium,4-(diphenylmethylen)-1,1-dimethyl-,methyl sulfat.
Diphemanil methylsulphat; Diphemanilum; Vagophemanil
BD: *Demotil (Pharmacia, Thuy Điển)*
Prantal (Schering Corp./Essex; Pháp)
Prentol (Schering Corp./Essex)
DT: Viên nén 50mg - Viên nén bọc repetabs 100mg. Ống tiêm 1ml/25mg và 10ml/25mg.
TD: Dẫn xuất ammonium bậc 4 có tác dụng kiểu atropin, chống co thắt đường tiêu hoá, giảm tiết nước bọt và dịch vị.
CĐ: Các biểu hiện co thắt, gây đau ở đường tiêu hoá - Điều trị bổ trợ bệnh loét dạ dày.
LD: Người lớn: Bắt đầu, cho đến khi giảm đau: ngày 3-4 lần, mỗi lần 2-4 viên loại 50mg; hoặc cứ 8 giờ uống 1-2 viên 100mg. Điều trị duy trì: ngày 1-2 viên 50 mg, trước bữa ăn hoặc 1-2 viên 100mg, sáng và tối. Tiêm bắp hoặc dưới da 15-25mg, cứ 6 giờ 1 lần.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, mẫn cảm với thuốc, adenom tuyến tiền liệt.
LY: *Còn có dạng bột rắc hoặc kem bôi 2% để trị chứng ra mồ hôi nhiều ở bàn chân, bàn tay (ngày dùng 3-4 lần).*

DIPHENADION

1H-Inden-1,3(2H)-dion-2-(diphenylacetyl)-
Diphacinon; Oragulant
BD: *Didandin (Boots)*
Dipaxin (Upjohn)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Chống đông máu (tác dụng đạt mức cao nhất sau khi uống từ 48-72 giờ)
CĐ và **CCĐ**: Như phenindion.
LD: Ngày đầu: 20-30mg. Ngày thứ hai: 10-15mg. Sau liều duy trì 2,5mg/ngày.

DIPHENAN

Diệt giun sán

Phenol,4-(phenylmethyl)-,carbamat
Butolan (Bayer)
Carphenol (Bayer)
Oxylan (Burroughs Wellcome)

DIPHENAZOLIN

Chống dị ứng.
Đối kháng thụ thể H1 histamin

1H-Imidazol,2-[(diphenylmethoxy)methyl]-4,5-dihydro-
Antadryl (Maggioni-Winthrop, Italia)
Anthradil

DIPHENHYDRAMIN

Ethanamin,2-(diphenylmethoxy)-N.N-dimethyl-
Dẫn xuất citrat:
Diphenhydramin citrat
Dẫn xuất hydrochlorid:
Benzhydraminum hydrochloricum
Difenidramina cloridrato
Diphénhydramine *(chlorhydrate de)*
Diphenhydramin hydrochlorid
Antomin
Diphenylhydramin
BD: *Adramyl (Bỉ)*
Aleryl (Farmos Group, Thổ Nhĩ Kỳ)
Alledryl (Teva, Israel)
Allerdryl (Medics, USA; ICN, Canada)
Allergan (Bouty, Italia)
Allergin (Nycomed, Na Uy)
Allergina (De Angeli, Italia)
Allerjin (Gunsa, Thổ Nhĩ Kỳ)
Allermax (Pfeiffer, USA)
Anantin (DAK, Đan Mạch)
Bax (McKesson, Fairfield, USA)
Beldin (Halsey Drug, USA)
Benadryl (Parke Davis)
Benahist (Keene Pharm, USA)
Benaphen (Major, USA)
Bendylate (Reid Provident, USA)
Benhydramil (Barlowe Cota, Canada)
Benocten (Medinova, Thụy Sĩ)
Benodine (Brocades - Stheeman)
Benoject (Mayrand, USA)
Bentrac (Kenyon, USA)
Benylan (Parke Davis)
Benylin (Parke Davis)
Benxantine (Teva, Israel)
Benzehist (Pharmex, USA)
Bidramine (Adams, Australia)
Broncho-Rivo (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Butix Gel (Fabre, Pháp)
Carphenamine (Carroll, USA)
Cathejell (Montavit, Áo)
Compoz (Med-Tech, USA)
Dabylen (Schieffelin, USA)
Dainakol (Mébiphar) thuốc nhỏ mắt
Dermistina (ISM, Italia)
Dermodrin (Montavit, Áo)
Desentol (Leo, Thụy Điển)
Diabenyl (Ankerwerk, Đức)
Dibadorm N (Đức)
Dibenil (Cenci, Franso, USA)
Dibondrin (Montavit, Áo)
Dihydrat (Nam Phi)
Dimedrolum (Nga)
Dimedron (XNDP 2)
Dimidril (Pliva)
Diphen (My-K, Skokie, USA)
Diphenacen (Central, USA)
Dobacen (Homberger, Thụy Sĩ)
Dolestan (Much, Đức)
Dramaject (Mayrand, USA)
Draminol (Luar, USA)
Drylistan (Sigmapharm, Áo)
Expectoryn (Pharma-Plus, Thụy Sĩ)
Fenylhist (Mallard, USA)
Gen-D-Phen (Doldine, USA)
Histaxin (Chemofux, Áo)
Hydramine (Barre, USA)
Hydryllin (Mỹ)
Hyrexin (Hyrex, USA)
Insomnal (Canada)
Kendiphen (Key, USA)
Lensen (Geneva Drugs, USA)
Lupovalin (Pharma-Slez, Đức)
Medidryl (Medica, Phần Lan)
Miles (Miles Pharm, USA)
Mirpan (Dolorgiet, Đức)
Nautamine (Pháp) dạng di-acefyllin
Nervo.opt N (Brau & Herberg, Đức)
Niramine (Rachelle, USA)
Noctomin (Medichemie, Thụy Sĩ)
Nordryl (Vortech, USA)
Nytol (Block, USA)
Parapen forte (Australia)
Pellisal (Engelhard, Đức)
Phenamin (Scrip, Peoria, USA)
Phentamine (Nam Phi)
Pheramin (Kanoldt, Đức)
Prodryl (Progress USA)
Restamin (Kowa, Nhật Bản)
Rodryl (Rocky, USA)
Rohydra (Robinson, USA)
Sediat (Pfleger, Đức)
Sedryl (SAM-Parke Davis, Bỉ)
Sekudal D (Woelm, Đức)
Sleep-eze (Whitehall, USA)

Sleepinal (Thompson, USA)
Somenox (Cooper, Thuỵ Sĩ)
Surfadil (Lilly)
T-Dryl (Tunex, USA)
Tussat (Century, USA)
Unihist và Valdrene (Mỹ)
Venaton (Đài Loan)
Vilbin (Felbena, Thuỵ Sĩ)
Wehdryl (Hauck, USA)
DT: Viên nén 10mg, ống tiêm 10-30mg, viên nang 25mg, kem bôi 3%.
TD: Kháng histamin (tác dụng nhẹ hơn so với promethazin) còn có tác dụng an thần chống nôn và chống co thắt.
CĐ: Bệnh do dị ứng (như với promethazin). Phòng nôn do dùng thuốc chống gián phân.
LD: Người lớn uống 3 lần, mỗi lần 25-50mg. Trẻ em: 3 lần, mỗi lần 10-25mg. Tiêm bắp: người lớn 1-5 ống/ngày.
Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch: 2-5 ống pha vào 100ml dung dịch NaCl 0,9%. Kem bôi: ngày dùng từ 3-4 lần.
CCĐ: Glôcôm góc đóng. Rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Trẻ em dưới 2 tuổi.
LY: *- Không uống rượu khi đang dùng thuốc.*
- Để cẩn thận không dùng thuốc 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ.
- Có thể nguy hiểm nếu phối hợp với thuốc Benzodiazepin.
- Không dùng thuốc nếu đang nuôi con bú.
- Thuốc gây buồn ngủ. Lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm.
- Thận trọng khi dùng phối hợp với thuốc chống tiết cholin (kháng histamin khác, thuốc an thần, thuốc trị parkinson chống tiết cholin, thuốc chống co thắt atropinic, với disopyramid và thuốc chống trầm cảm ba vòng)
Tác dụng phụ: *Thuốc làm buồn ngủ - Keo dịch tiết phế quản. Khô miệng - Táo bón - Đi lại khó khăn. Bí đái - Lú lẫn hoặc kích động ở người có tuổi.*
+ Thuốc gây kích ứng khi tiêm.
+ Thuốc còn có dẫn xuất tanat và methyl sulfomethylat (viên nén 0,06g)
BD phối hợp: *Benadryl (Thái Lan).* Phối hợp với amoni chlorid, Na citrat và Menthol - Trị ho.

DIPHENOXYLAT

4-Piperidincarboxylic-acid,1-(3-cyano-3,3-di phenylpropyl)-4-phenyl, -ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Colonil (Mỹ)*
Diarsed (Clin-Comar-Byla, Pháp)
Lomotil (Searle)
Protector (Tây Ban Nha)
Reasec (Janssen)
Retardin (Đan Mạch; Thuỵ Điển)
Sedistal (Abic, Israel)
DT: Viên nén 2,5mg kèm 0,025mg atropin sulfat; lọ 100ml thuốc nước (5ml tương ứng với 1 viên kể trên); lọ 15ml thuốc giọt (1ml tương ứng với 1 viên trên).
TD: Dẫn xuất tổng hợp của meperidin, có tác dụng cầm ỉa chảy, (do làm giảm nhu động ruột).
CĐ: Trị triệu chứng ỉa chảy cấp (không do nhiễm khuẩn) sau khi đã dùng Oresol để bù nước và điện giải. Một số trường hợp ỉa chảy mạn sau phẫu thuật ở ruột (do thấy thuốc chỉ định).
LD: Người lớn: liều khởi đầu 4 viên hoặc 4 thìa cà phê hay 4ml thuốc nước kể trên; sau đó cứ 6 giờ uống nửa liều khởi đầu trên đây. Trẻ em từ 24 đến 36 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 1 thìa càphê hay 1ml thuốc nước kể trên. Từ 4 đến 8 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Từ 13 tuổi đến 16 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng; ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn; mẫn cảm với thuốc, vàng da, tắc ruột, viêm đại tràng màng giả; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *- Tránh liều cao và kéo dài, dễ gây ra quen thuốc và kích thích thần kinh trung ương.*
Kiểm tra độ nhạy cảm của diphenoxylat biểu hiện bằng ngủ gà. Thuốc làm nặng thêm tác dụng ức chế thần kinh trung ương của barbiturat, thuốc an thần, rượu. Có thể bị: buồn nôn, nôn, trướng bụng, đau đầu, phát ban da.

DIPHENYLPYRALIN

Đối kháng thụ thể H1 Histamin, chống dị ứng.

Piperidin, 4(diphenylmethoxy)-1-methyl
BD: *Lysoypoll (Đức)*
Dẫn xuất hydrochlorid :
Aerogastrol (Bỉ)
Allerzin (Faulding, Australia)
Anti-H 10 (S.M.B., Bỉ)
Antihistamin "Linz"
Atinal (Arcana, Áo)
Belfène
Cupertin
Diafen (Riker)
Hispril (Smith Kline & French)
Histaler (Riker)
Histryl (Smith Kline & French)
Kolton (Promonta, Đức)
Lergoban (Riker)
Mepiben-P (Riker)
Spansule (Smith Kline & French)
DT: Viên nang 5mg và 2,5mg (cho trẻ em): viên nén 5mg.
CĐ: Mẩn ngứa, mày đay, viêm mũi dị ứng.
LD: Người lớn; ngày 2 lần, mỗi lần 5-10mg. Trẻ em: 8-10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 2,5mg. Trên 10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 5mg.
LY: *Thận trọng với người lái xe và vận hành máy v.v... (vì thuốc gây buồn ngủ...)*

DIPIPANON

Giảm đau như opi

3-Heptanon,4,4-diphenyl-6(1-piperidinyl)-*Phenylpiperon; Piperidyl methadon*
Dẫn xuất hydrochlorid:

Pipadone (Burroughs Wellcome)
BQ: Thuốc gây nghiện

DIPIPROVERIN

Chống co thắt

1-Piperidinacetic acid,α -phenyl-,2-(1-piperidinyl) ethyl ester
Levospasme
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dipiproverinum dihydrochloricum
BD: *Spasmonal (Arzneimittelwerk Đức)*
DT: Viên bọc đường 50mg; thuốc đạn 50mg và 25mg (cho trẻ em).
CĐ: Đau quặn bụng, cơn co thắt thực quản, bàng quang, mạch máu. Khoa sản: Thúc đẻ trong giai đoạn đầu thời kỳ giãn cổ tử cung. Chứng kinh đau. Khoa nhi: viêm phế quản co thắt, ho gà.
LD: Nạp thuốc đạn, 1-2 viên, sau đó 3 giờ, 1 viên nữa nếu cần. (hoặc ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Khoa sản: 1 thuốc đạn, có thể phối hợp với pethidin.

DIPIVEFRIN

Dipevephrin; Dipivalyl epinephrin; DPE; Epinephrin dipivalat; Pro-Epinephrin
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *D-Epifrin (Allergan)*
Diopine (Allergan)
Diphemin (Thilo, Đức, Alcon)
Glaucothil (Thilo, Đức)
Glaudrops (Cusi, Tây Ban Nha)
Propine (Allergan; Dulcis, Monte Carlo)
Vistapin (Allergan)
DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1% đóng lọ 5ml.
TD: Kiểu giao cảm, giãn đồng tử, trị glôcôm (làm hạ nhãn áp do giảm sản sinh ra dịch nước và tăng thoát dịch qua lề bè (trabeculum).
CĐ: Glôcôm góc mở: tăng nhãn áp.
LD: Cứ 12 giờ nhỏ 1 lần. Có thể dùng phối hợp với các thuốc gây co đồng tử và chẹn bêta (khi đó, các thuốc này phải nhỏ mắt trước 15 phút khi dùng dipivefrin).
CCĐ: Glôcôm góc đóng. Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em.*
- Với người không có thuỷ tinh thể bị phù vết.
- Hiếm xảy ra lắng đọng adrenochrom, nhịp tim nhanh, loạn nhịp, tăng huyết áp.
- Chỉ dùng trong vòng 15 ngày sau khi mở chai thuốc.
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: Thuốc mắt 0,1%. Thuốc khác : 5mg

DIPLACIN *(Nga)*

Dichlorid 1,3-di(β-platincinoethoxy) benzol
DT: Ống tiêm 5ml dd 2%.
CĐ: Làm giãn cơ hoàn toàn khi mổ các cơ quan ở ổ bụng. Để dễ đưa ống nội khí quản vào khi gây mê bằng thiopental natri. Để loại trừ hô hấp tự nhiên và tiến hành phẫu thuật với hô hấp có điều khiển khi phẫu thuật ở vùng ngực.
LD: Chỉ dùng khi có gây mê nội khí quản và khi có điều kiện tiến hành hô hấp nhân tạo. Tiêm tĩnh mạch diplacin 1,5 - 2ml cho 1kg thể trọng hòa thành dung dịch nước 2%. Hiệu lực kéo dài khoảng 1 giờ. Trong một ca phẫu thuật thường không được dùng quá 0,4-0,5g.
CCĐ: Nhược cơ nặng: suy gan hoặc thận; người già yếu.

DIPONIUM Bromid

Chống co thắt

Ethanaminium,2-[(dicyclopentylacetyl)oxy-N, N,N, triethyl-,bromid
Dipenin bromid; Diponi bromidum; Diponum; Unospaston
Spaston (Siegfried, Thuy Sĩ)

DIPOTASSIUM Glycyrrhizinat

Chống viêm

Bd kép: Rohto Antibacterial (Thuốc nhỏ mắt)

DIPROGENTA

DT: Thuốc mỡ bôi da 15g (ống)

- Betamethason dipropionat	0,64g
tương ứng Betamethason	0,5mg
- Gentamicin sulfat tính theo gentamicin base	1mg

CĐ: Viêm da cấp nhạy cảm corticoid biến chứng nhiễm khuẩn: vẩy nến, viêm da tiếp xúc, viêm da dị ứng, viêm da thần kinh, lichen phẳng, eczema, hăm, tổ đỉa, viêm da bã nhờn, viêm da tróc vảy, viêm da ánh nắng, ngứa.
LD: Bôi lớp mỏng lên vùng tổn thương 2 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Dùng ở diện rộng có tác dụng toàn thân.*
- Không dùng cho mắt.
- Thận trọng dùng cho trẻ em, có thể gây giảm trục hạ đồi tuyến yên - thượng thận, hội chứng Cushing, chậm tăng trưởng, chậm lên cân, tăng áp lực nội sọ, suy thượng thận, tăng áp lực nội sọ biểu hiện phồng thóp, nhức đầu, phù gai thị hai bên.
- Cân nhắc lợi / hại khi dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.
***Tác dụng phụ:** Cảm giác bỏng, ngứa, kích ứng, khô da, viêm nang, rậm lông, nổi ban dạng trứng cá, nhược sắc tố, viêm da quanh miệng, viêm da dị ứng do tiếp xúc, lột da, nhiễm khuẩn thứ phát, teo da, vân da và bệnh hạt kê. (không băng bít chỗ bôi). Xem Corticoid.*

DIPROPHYLIN

1H-Purin-2,6-dion,7-(2,3-dihydroxypropyl)-,3, 7-dihydro-1,3-dimethyl-
Dyphylin; Coronarin; Cor-Theophylin; Dihydroxypropyltheophyllinum; Diurophylin; Glyphylin; Hyphylin; Mephylin; Propyphylin; Teofen
BD: *A FI-Phyllin (A FI, Na Uy)*

Aristophyllin (Kwizda, Áo)
Asminyl (Forest, Mỹ)
Asthmolysin (Japan; Đức)
Astmamasit (Japan)
Astrophyllin (Astra)
Austrophyllin (Petrasch, Áo)
Coeurophyllin (Canada)
Difilina (Tây Ban Nha)
Dilin (Hauck, USA)
Dilor (Savage, USA)
Dilorex (Tunex, USA)
Dyasthmol (Trima, Israel)
Dyflex (Ecomo-Rx, USA)
Glyfyllin (DAK, Đan Mạch)
Hydrophyllin (Đức)
Lufyllin (USA)
Neothylline (USA; Áo)
Neo-Vasophylline (Katwijk, Hà Lan)
Neutraphylline (Houdé, Tây Ban Nha)
Prophyllen (Streuli, Thụy Sĩ)
Protophyllin (Rougier, Canada)
Silbephylline (Berk, Anh)
Sintofilline (Sintetica, Thụy Sĩ)
Solufyllin (Pharmacia, Thụy Điển)
Spasdipirin (XNDP 25)
Thefylan (Pharmacia, Thụy Điển)

DT: Ống tiêm 3 và 5ml dd. 10% - Viên nén 150 và 200mg. Thuốc đạn 400mg và 150mg (cho trẻ em)

TD: Dẫn xuất theophylin, tương tự như aminophylin, nhưng dung nạp tốt và tác dụng chống khó thở và chống co thắt đường dẫn mật mạnh hơn.

CĐ: Cơn đau thắt ngực, suy mạch vành, suy tâm thất trái, cơn khó thở do bệnh tim, hen, cơn sỏi mật, đái ít, cổ trướng.

LD: Người lớn, ngày uống 3 đến 6 viên, trước hay sau bữa ăn 2 giờ (nuốt viên thuốc với ít nước); hoặc ngày nạp 1-3 viên thuốc đạn. Tiêm tĩnh mạch hay bắp ngày 1-3 ống. Còn dùng dưới dạng khí dung: đổ vào máy phun mù từ 1-2 ống (có thể pha loãng dung dịch 10% thuốc với 3-5ml nước cất hay dung dịch đẳng trương).

CCĐ: Không dung nạp thuốc.

LY: *Trừ dạng thuốc đạn cho trẻ em (ngày nạp hậu môn từ 1-3 viên), các dạng thuốc trên không thích hợp dùng cho trẻ em (dưới 15 tuổi). Liều dùng cho trẻ em tuỳ theo tuổi từ 25 đến 200mg/24 giờ; chia làm vài lần, uống hoặc tiêm bắp.*

- Không nên phối hợp với Troleandomycin, cimetidin và erythromycin.

DIPROQUALON

4 (3H)-Quinazolinon,3-(2,3 dihydroxypropyl)-2-methyl-

Dẫn xuất camsilat:

Diproqualon camphosulfonat

BD: *Algopriv (Pháp) (+ Ethenzamid)*

DT: Viên nang có 200mg diproqualon và 300mg ethenzamid (tức là ethoxy- benzamid).

TD: Giảm đau ở ngoại vi.

CĐ: Điều trị triệu chứng đau.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi. Loét dạ dày - tá tràng. Mẫn cảm với dẫn xuất salicylic. Bệnh gây chảy máu bẩm sinh hoặc thứ phát.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

DIPROSALIC *(Pháp)*

DT: Thuốc mỡ 0,05g betamethason propionat và 3g acid salicylic trong 100g; thuốc bôi; 0,05g betamethason propionat và 2g acid salicylic/100g.

TD: Là một loại corticoid dùng ngoài da có hoạt tính mạnh chống viêm và ngứa, gây co mạch (chống dịch rỉ); ức chế quá trình sinh sản tế bào và các quá trình tổng hợp ở bì và biểu bì.

CĐ: Các bệnh ngoài da nhạy cảm với corticoid keratin - hoá lớp biểu bì hoặc bong vẩy, nhất là liken - hoá ngoài da; bệnh vảy nến, viêm bì tăng tiết bã nhờn (trừ ở mặt). Dạng thuốc bôi để trị các chứng bệnh ở da đầu, các vùng có lông và chỗ nếp gấp da.

LD: Bôi nhẹ thuốc mỡ hoặc thuốc xức vào chỗ tổn thương rồi xoa nhẹ. Ngày bôi 2 lần, trong 1-2 tuần. Liều duy trì ngày bôi 1 lần, nên nghỉ thuốc dần dần (kéo dài khoảng cách giữa 2 lần bôi), hoặc dùng một loại thuốc mỡ hoạt tính kém hơn.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

LY: *- Ngừng thuốc nếu bị kích thích hoặc quá mẫn.*
- Nhiễm khuẩn phải dùng thuốc thích hợp.
- Không dùng thuốc cho mắt.
- Thận trọng dùng trẻ em.
- Bôi ở diện rộng có tác dụng toàn thân.
Xem thêm LY và tác dụng phụ ở Diprogenta.

BD tương tự: *Betacylic (XNDPTW 24)*

DIPROSONE / NEOMYCINE *(Pháp)*

DT: Ống 15g kem bôi chứa 7,5mg (0,05%) betamethason dipropionat (tính ra alcol) và 52,5g neomycin sulfat (tính ra base)

CĐ: Như bd Celestoderm neomycine

LD: Ngày bôi 2 lần, mỗi lần 1 lớp mỏng kèm sát nhẹ. Không dùng quá 1 tuần.

CCĐ: Như bd Celestoderm neomycine.

DIPYRIDAMOL

Ethanol,2,2',2'',2'''-[(4,8-di-1-piperidinylpyrimido [5,4-d] pyrimidin-2,6-diyl) dinitrilo] tetrakis-

BD: *Agilease (Isei, Japan)*
Agredamol (Biotherabel, Bỉ)
Anginal (Yamanouchi, Japan)
Antistenocardin (Bungari)
Apicor
Arthrodil (Philippin)
Atlantin (Nhật Bản)
Cardioflux
Cardoxin (Rafa, Israel)
Cléridium (Millot, Pháp)
Coribon (Radiumfarma, Italia)

Coronair (Profim, Bỉ)
Coronamole (Nichiko, Japan)
Coronarine (Negma, Pháp)
Corosan (Saita, Italia)
Coroxin (Malesci, Italia)
Curantyl (Đức)
Diphar (Pharbiol, Pháp)
Dilcor
Dipramol (Australia)
Dipridacot
Diprimol (Merrell Dow/Lepetit; T.N.Kỳ)
Dipyrida (Schurholz, Đức)
Drisentin (Drifen, Thổ Nhĩ Kỳ)
Functiocardon (Krewel, Đức)
Gulliostin (Taiyo, Japan)
Isephanin (Japan)
Justpertin (Horita, Japan)
Microhamol
Miosen (Davur, Tây Ban Nha)
Natyl (Nativelle, Pháp)
Novo-Dipiradol (Novopharm, Canada)
Padicol (Padil, Italia)
Penselin (Sawai, Japan)
Peridamol (Pháp)
Perkod 75 (Genekod, Pháp)
Permiltin (Zensei, Japan)
Persantin (B. Ingelheim; Đức)
Piroan (Towa Yakuhin, Japan)
Prandiol 75 (Bottu, Pháp)
Protangix (Lefrancq, Pháp)
Santhimon (Santen, Japan)
Stenocor (Lagap, Italia)
Stimolcardio (Panthox & Burck, Italia)
Tinol (Teikoku, Japan)
Trancocard (Benvegna, Italia)
Trombostaz (Yurtoglu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Vazodil (T.E.M.S, Thổ Nhĩ Kỳ)
Viscor (Italsuisse, Italia)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 25-60-75 và 150mg. Ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Giãn mạch vành và tăng cường cung cấp oxy cho cơ tim. Còn có tác dụng chống ngưng kết tiểu cầu, nhưng không thay đổi thời gian chảy máu in-vivo.

CĐ và LD: 1)Suy mạch vành (phối hợp điều trị). Người lớn ngày từ 200-300mg chia 3 lần tiêm tĩnh mạch chậm hoặc truyền tĩnh mạch: ngày 1-3 ống - dùng 7 ngày.

2) Phòng các tai biến máu cục - nghẽn mạch toàn thân: - Phối hợp với các thuốc chống đông uống ở những người mang van tim nhân tạo; - Phối hợp với aspirin khi tiến hành nối liền động mạch chủ với mạch vành hoặc ở giai đoạn cuối nhồi máu cơ tim. Ngày uống 3-5 viên loại 75mg chia vài lần.

CCĐ: Giai đoạn đầu của nhồi máu cơ tim, nhất là khi có truy tim mạch.

LY: *- Nên tăng dần liều dùng khi dùng liều cao. - Theophylin làm gián đoạn hiệu lực giãn mạch vành của thuốc - Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

Có thể bị nhức đầu, buồn nôn, đỏ mặt, ngất xỉu, nổi mẩn, rối loạn nhẹ tiêu hoá.

BQ: Thuốc độc Bảng B

DIPYRITHION

Trị nấm, diệt khuẩn

Pyridin,2,2'-dithiobis-1,1'-dioxid
Omadine disulfide (Olin)
OMDS (Olin)

DIPYROCETYL

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Benzoic acid, 2,3-bis(acetyloxy)-
Diacetylpyrocatechic acid

DIRAC *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén 10mg dihydroergocristin mesylat
TD: Ức chế tiết prolactin do tác dụng trực tiếp đến thuỳ trước tuyến yên.
CĐ: Để cai sữa
LD: Ngày 2 lần x 1 viên - Đợt dùng 7 ngày.

DIRITHROMYCIN

BD: *Dynobac và Dynatac (Pháp - Mỹ)*
DT: Viên nén bọc đến ruột tan 250mg.
TD: Kháng sinh bán tổng hợp dẫn xuất của erythromycin A, thuộc họ các macrolid. Hoạt phổ tương ứng như erythromycin, với thời gian bán huỷ kéo dài hơn (tới từ 16 đến 60 giờ)
CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng, nhất là với:
- Viêm họng và hầu cấp, viêm phế quản có bội nhiễm và một số bệnh phổi cấp.

LD: Người lớn ngày 2 viên làm 1 lần (không phụ thuộc vào bữa ăn) - Với người suy thận nặng cần giảm liều đi 1/2.
CCĐ: Mẫn cảm với các macrolid; phối hợp với ergotamin và dẫn xuất.

DISODIUM CLODRONAT Tetrahydrat

BD: *Bonefos (Schering AG)*
DT: Viên nang 400mg - Dd tiêm truyền tĩnh mạch 60mg/ml ống 5ml.
Viên: Disodium clodronat tetrahydrat 500mg tương ứng disodium clodronat khan 400mg
Ống 5ml disodium clodronat khan 300mg
TD: Clodronat tác dụng trên mô xương, ức chế tiêu huỷ xương. Clodronat, một chất biphosphonat kháng hoạt tính của phosphatase nội sinh, tác dụng chọn lọc lên xương; tác dụng trực tiếp lên hoạt tính của huỷ cốt bào, ức chế hoà tan của các tinh thể hydroxyapatit.
CĐ: Bonefos dùng điều trị chứng tăng huỷ xương do bệnh ác tính và điều trị tăng calci máu ác tính.
LD: Dạng uống: tăng huỷ xương kèm tăng calci máu: 6 - 8 viên/ngày.
Tăng huỷ xương không tăng calci máu: 4 viên/ngày.
Chia làm 2 - 3 lần uống trong ngày.

Dạng tiêm truyền: Tăng calci máu: 1 ống 300mg/ngày pha trong 500ml NaCl 0,9% hoặc glucose 5%, truyền nhỏ giọt tĩnh mạch ít nhất 2 giờ. Người bệnh cần được bù đủ nước trước và trong thời gian điều trị. Dùng thuốc đến khi đạt được nồng độ calci máu bình thường, thường là 2 - 5 ngày, không dùng quá 7 ngày. Sau đó có thể dùng uống 1600 - 3200mg/ngày để duy trì nồng độ calci bình thường.

CCĐ: Quá mẫn đã biết với thuốc.

LY: - *Không dùng thuốc cho người rối loạn và suy chức năng thận (thuốc thải trừ qua thận không chuyển hoá) - Tăng calci máu có thể gây ra hoặc làm rối loạn chức năng thận. Tổn thương ống thận do Bonefos - Theo dõi và đảm bảo chức năng thận trong lúc tăng lượng dịch và bài tiết thuốc qua thận - Có dấu hiệu rối loạn cần giảm liều. Không dùng thuốc cho trẻ em trừ khi tăng calci máu ác tính đe doạ tính mạng.*

- Tránh dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- Không nên dùng thuốc với một số thức ăn (như sữa) có thể giảm hấp thu và với những thuốc có calci, sắt, magne, mangan - Uống cách xa bữa ăn 2 giờ.

- Dùng thuốc có thể bị: Kích ứng đường tiêu hoá - Protein niệu thoáng qua khi tiêm truyền, tăng tạm thời hormon cận giáp, creatinin, acid lactic, dehydrogenase, alkaline phosphatase trong huyết thanh.

DISOPYRAMID

2-Pyridinacetamid,α-[2-bis (1-methyl) amino] ethyl]-α-phenyl-

BD: *Dicorantil (Roussel)*
Dicoytnan (Roussel)
Dimodan (Roussel)
Diso-Duriles (Astra)
Durbis (Roussel)
Korapeis (Galenika)
Rimodan (Roussel)
Ritmodan (Scharper, Italia)
Rythmodan (Roussel)
Rytmilen (Leiras, Phần Lan)

Dẫn xuất phosphat:
Dirytmin (Astra; Thuỵ Điển)
Disaloc (Medica, Phần Lan)
Disocor (Polfa, Ba Lan)
Durbis (Roussel)
Durbisretard (Roussel)
Isorythm (Merck-Clévenot)
Norpace (Searle)
Palpitin (Gedeon Richter; Hungari)
Ritmojorine (Roussel)
Rythmical (Uniphann, Israel)
Rythmodan (Roussel)
Rythmodul (Albert-Roussel)
Rytmilen (Leiras, Phần Lan)

DT: Viên nang 100 và 150mg, ống tiêm 5ml/50mg.

TD: Chống loạn nhịp, thuộc nhóm các thuốc có "hiệu lực ổn định màng" ít làm thay đổi lưu lượng tim, có tác dụng tương tự atropin, nhưng không có tác dụng chẹn alpha hoặc bêta.

CĐ: - Phòng các cơn tái phát loạn nhịp hoàn toàn do rung và cuồng động nhĩ, sau điều hoà; cũng như các cơn nhịp nhanh kịch phát, loại Bouveret, kể cả hội chứng W.P.W; cơn tái phát nhịp nhanh thất, rối loạn nhịp trong nhồi máu cơ tim ngoài giai đoạn cấp. - Điều trị các ngoại tâm thu nhĩ hoặc thất. - Để chuẩn bị cho sốc điện (điều trị các loạn nhịp nhĩ). Thuốc tiêm: các loạn nhịp và nhịp nhanh thất, các ngoại tâm thu thất.

LD: Người lớn: liều tấn công: 400-600mg/ngày. Duy trì 300-400mg/ngày. Trẻ em: 150-200mg/m^3 bề mặt thân thể/ngày. Liều dùng hàng ngày chia làm 3 lần cách đều nhau trong 24 giờ. Thuốc tiêm: tấn công: tiêm chậm tĩnh 100mg/10 phút, hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 100mg/giờ sau chuyển sang dùng thuốc uống.

CCĐ: Tuyệt đối: - Blôc nhĩ - thất độ 2 và 3. Suy tim không điều chỉnh. - Nguy cơ glôcôm góc đóng hoặc ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. - Phối hợp với các thuốc gây ra loạn nhịp đặc biệt. Tương đối: phối hợp với các thuốc nhuận tràng gây kích thích.

LY: - *Suy thận cần giảm liều dùng*
- Có thể gây giảm đường huyết ở người cao tuổi.
- Có thể dùng cho trẻ sơ sinh nhưng phải theo dõi đặc biệt.

BQ: Thuốc độc Bảng B

DISPRIL *(Thuy Điển)*

DT: Viên nén chứa 300mg acid acetylsalicylic, 90mg calci carbonat và 30mg acid citric.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

CĐ: Nhức đầu, đau răng, đau thấp khớp, đau cơ, đau khi thấy kinh, cảm sốt.

LD: Giảm đau, hạ nhiệt: Người lớn ngày 1-3 viên. Trẻ em: 3-6 tuổi: ngày 1/2 viên, từ 7 tuổi trở lên: ngày 1/2 - 1 viên. Nếu cần có thể dùng tới 2-3 lần liều kể trên. Trị viêm thấp khớp: người lớn: ngày 4-6g, chia vài lần.

CCĐ: Loét dạ dày, mẫn cảm với dẫn xuất salicylic.

DISTIGMIN Bromid

Kiểu đối giao cảm, ức chế cholinesterase

Pyridinium,3,3'-[1,6-hexandiylbis[(methylimino) carbonyl]oxy]bis-1-methyl-,dibromid-
Hexamarium bromid
Ubretid (Berk, Anh; Áo; Đức)

DISULFAMID

Lợi tiểu

1,3-Benzendisulfonamid,4-choloro-6-methyl-
Disulphamid; Tolclotidum; Desamid; Disalid

BD: *Disamide (British Drug Houses, Anh)*
Natirene 25 (Nativelle, Paris)
Toluidrin (Tadiumfarma, Italia)

DT: Viên nén 250mg.

CĐ: Phù nề do suy tim, cổ trướng - tăng huyết áp - Hội chứng hư thận.
LD: Liều tấn công: 3-4ngày đầu: 1-4 viên/ngày. Liều duy trì: tuần lễ uống 3-4 ngày, mỗi ngày 1 viên.
CCĐ: Suy thận nặng.

DISULFIRAM

Thioperoxydicarbonic-diamid-([H2N)C(S)]2 S2), tetraethyl-
Antiaethan; Ethyldithiouram; Exhorran; Refusal; Tenurid
BD: *Abstinyl (Pharmacia, Thuy Điển)*
Alcoholstop (Hàn Quốc)
Antabus (Madrid; Đan Mạch, Đức)
Antabuse (Ayerst; Cilag; Đan Mạch)
Antalcol
Antichol (Chinoin, Hungari)
Anticol (Polfa, Ba Lan)
Antietanol (Syntex)
Antietil (Italfarmaco, Italia)
Antivitium (Reder, Tây Ban Nha)
Aversan (AFI, Na Uy)
Asperal (Sanders, Bir; Solac, Pháp)
Espéral (M.Solac - Pháp)
Refusal (ACF, Hà Lan)
T.T.D. - B3 - B4 (Pháp) (Bd kép)
DT: Viên nén 250mg và 500mg.
CĐ: Để cai rượu.
LD: Ngày uống 100-500mg trước khi đi ngủ buổi tối. Thường dùng liều cao lúc đầu sau giảm dần, theo phác đồ: 2-3 ngày đầu, mỗi ngày 1000mg - sau liều giảm đi: ngày 100 - 250mg - Hoặc tuần lễ 2 lần, mỗi lần 500mg.
CCĐ: Nghẽn mạch vành; bệnh nặng ở cơ tim hoặc thận; xơ gan; đái tháo đường; suy tuyến giáp; động kinh; phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

DISULONE 100 au protoxalate de fer *(Pháp)*

DT: Viên nén 100mg dapson và 200mg sắt protoxalat
TD: Phối hợp dapson với oxalat sắt để giảm nguy cơ thiếu máu giảm sắc do dùng dapson thời gian dài gây ra.
CĐ: Các thể lâm sàng bệnh phong.
LD: Người lớn ngày 1 viên, phối hợp với rifampicin. Trẻ em: dưới 12kg: 25mg (1/4 viên); từ 12-25kg: 1/2 viên; trên 25kg: 1/2-3/4 viên.
LY *Người suy gan và thận dùng phải thận trọng. Có thể dùng cho phụ nữ có thai. Nếu có giảm bạch cầu hạt phải ngừng dùng thuốc.*

DITAZOL

Chống viêm, chống đông máu. Ức chế kết tập tiểu cầu.

Ethanol, 2,2'- [4,5-diphenyl-2-oxazolyl) imino] bis-
Diethamphenazol
Ageroplas (Serrono; (Tây Ban Nha)

DITERIAM *(Pháp)*

DT Viên nén 25mg benzthiazid và 50mg triamteren.
TD: Phối hợp 2 thuốc lợi tiểu.
CĐ: Điều trị phù khi bị suy tim.
LD: Liều tấn công 4 viên/ngày, dùng 4-5 ngày.
CCĐ: Suy thận - tăng kali huyết. Mẫn cảm với sulfamid. Bệnh não gan.
LY: *- Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. - Cần theo dõi với những người xơ gan, đang dùng digitalin, các thuốc chống loạn nhịp gần với quinidin, các thuốc corticoid, các thuốc sổ, trong lúc đang dùng diteriam, - Có thể bị rối loạn tiêu hoá, nổi ban, mất nước, tăng acid uric huyết và glucose huyết.*

DITHIAZANIN Iodid

Omni Passin
BD: *Abminthic (Pfizer)*
Dilombrin (Pfizer)
Elmizin (Bouty, Italia)
Nectocyd (Pfizer)
Nekel (Farmitalia Carlo Erba)
Ossiurene (A.M.S.A., Italia)
Partel (Lilly)
Telmid (Lilly)
CĐ: Tẩy giun lươn.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 100mg - Đợt 2-3 tuần.
LY: *Hiện nay không dùng nữa vì có nhiều tác dụng phụ, độc.*

DITHRANOL

9(10H) - Anthracenon, 1,8-dihydroxy-
Anthralin; Batidrol; Chrysodermol; 1,8 - Dihydroxyanthranol; Dioxyanthranol
BD: *Alphapsor (Norwich-Eaton, Anh)*
Amitase (Schering Corp. /Essex)
Anaxéryl (Pháp) (Bd. kép)
Anthraderm (Pharma - Medica, (Đan Mạch)
Anthraforte (Stiefel, USA)
Anthranol (Stiefel, USA)
Antraderm (Brocades)
Anvitase (Pháp)
Cignolin (Bayer)
Dermaline (Harvey, Australia)
Dicream (Schering Corp. /Essex)
Dithrasis (Galderma, Pháp)
Dithro (Schering Corp. /Essex)
Dithrocream (Demal, Anh; May và Baker)
Lansan (USA; ICN, Canada)
Psoradrate (USA; Rhône - Poulenc)
Psoralon (Thuy Điển)
Psoricrème (Schering Corp. /Essex)
Proristan (Đan Mạch)
Psoristick (Đan Mạch)
Psotanol (Thổ Nhĩ Kỳ)
DT: Kem bôi 0,1 - 0,25%, bột nhão 0,05 và 0,5%.
CĐ: Bệnh vẩy nến (trừ giai đoạn cấp).

LD: Ngày (hoặc cách 1 ngày) bôi 1 lần (dùng bắt đầu loại 0,1%).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Tránh bôi gần mắt, tránh để thuốc dây vào da bình thường hoặc viêm. Rửa sạch kỹ tay sau khi dùng thuốc. Còn dùng dithranol triacetat, tương tự như thuốc trên.*
BD: *Exolan (Anh)* - Kem bôi 1%

DIURETIN

BD: *Azurin*
Diuratin
Diuretina (Knoll, Italia)
Durone (Knoll, Australia)
Neothylin
Theobrosal
Theosan
DT: Hỗn hợp gồm có theobromin natri (49,7 hoặc 46,5%) và natri salicylat (44,2 hoặc 41,5%). Dưới dạng gói hoặc viên nén 0,5g.
CĐ: Co thắt mạch vành, mạch não, tăng huyết áp, đau thắt ngực, hen, lợi tiểu trong bệnh phù tim, phù thận.
LD: Uống sau bữa ăn mỗi ngày 0,3-0,5g, ngày 2-3 lần (nếu cần trong 24 giờ có thể uống 5g, chia liều nhỏ 0,5g). Trẻ dưới 24 tháng: mỗi lần uống 0,03 - 0,05g; từ 24 tháng đến 5 tuổi mỗi lần 0,10 - 0,20g; từ 6 tuổi đến 12 tuổi; mỗi lần uống 0,20 - 0,40g, ngày uống 1 hoặc 2 lần.
CCĐ: Dung dịch có acid và muối của acid carbonic.

DIVANE *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc 200mg cao mềm nước ôbêpin.
TD: Giảm kích thích thần kinh tim, trị lo âu.
CĐ: Điều trị các trạng thái loạn thần kinh, nhất là chứng tim đập hồi hộp, mất ngủ.
LD: Ngày 4-6 viên, chia 2-3 lần.

DIVARICOSID

D-strophantin
BD: *Divarin (XNDP I)*
DT: Ống tiêm 2ml/0,25mg.
TD: Glycozid trợ tim chiết xuất từ hạt cây Sừng dê (Strophantus divaricatus, Apocynaceae) dưới dạng bột kết tinh trắng, gồm 3 chất, trong đó chủ yếu là divaricosid. Tác dụng dược lý về cơ bản giống G-Strophantin, hoạt lực bằng khoảng 1/3 so với uabain (làm tăng sức co bóp tâm thu của cơ tim, làm chậm nhịp tim và dẫn truyền thần kinh ở cơ tim)
CĐ: Điều trị các trường hợp suy tim cấp, phù phổi, suy tâm thất trái, viêm cơ tim, cơn mạch nhanh kịch phát.
LD: Tiêm tĩnh mạch chậm, ngày 1-2 ống. Liều tối đa trong 24 giờ cho người lớn: 8 ống. Khi tiêm cần chú ý không để cho thuốc ra ngoài mạch máu.
LY: - *Tránh dùng nếu bị nhồi máu cơ tim và viêm màng trong tim cấp. - Nếu người bệnh đã dùng digitalin, cần phải nghỉ digitalin ít nhất 7 ngày rồi mới chuyển sang dùng thuốc này.*

DIXYRAZIN

An thần kinh

Ethanol,2-[2-[4[2-methyl-3-(10H-phenothiazin -10-yl) propyl]-1-piperazinyl]ethoxy]-
Esocalm (Assia, Israel)
Esucos (STT, Mede; UCB, Bỉ)
Roscal (Rosco, (Đan Mạch)

DL- METHYLEPHEDRIN

(Xem Codaewon)

DL- PHOSPHOSERIN

(Xem Pho-L)

DO-BETAMAX *(CTDP Đồng Tháp)*

Viên nén vitamin C và các vitamin nhóm B

DOBUTAMIN

1,2 Benzendiol, 4-[[2-[3-(4-hydroxyphenyl)-1 methylpropyl)] amino]ethyl]-,(+..)...
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Dobuject (Leiras, Phần Lan)*
Dobulex (Lek,)
Dobutrex (Lilly)
Inotrex (Lilly)
Dẫn xuất tartrat:
Dobutamin tartrat
DT: Lọ thuốc bột đông khô 280mg tương ứng với 250mg dobutamin base kèm 250mg mannitol.
TD: Tăng sức co bóp của cơ tim (do kích thích các thụ thể β1) và do đó làm tăng lưu lượng tim.
CĐ: Lưu lượng tim thấp do phẫu thuật tim, sốc do nhiễm độc - nhiễm khuẩn, nhồi máu cơ tim; huyết khối nặng ở phổi. - Các rối loạn dẫn truyền ở bó His.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với tốc độ 2,5 - 10mcg/kg/phút (pha lọ thuốc vào 20ml nước cất hoặc dung dịch glucose 5% rồi pha với dung dịch glucose đó cho tới vừa đủ 50ml).
CCĐ: Bệnh cơ tim nghẽn. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Trước khi chỉ định dùng, cần điều chỉnh lượng máu tuần hoàn (nếu có giảm thể tích) hoặc nhiễm acid - huyết. - Phụ nữ có thai. - Tránh phối hợp với thuốc chẹn bêta (vì tác dụng đối kháng). - Không hoà tan thuốc vào các dung dịch kiềm (như natri hydrocarbonat). - Chưa xác định được tính an toàn khi dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em. - Tăng nhịp tim tăng HA (liên quan đến liều dùng). Có khi hạ HA đột ngột (giảm liều và ngừng dùng sẽ trở lại bình thường). Viêm tĩnh mạch chỗ truyền. Số ít buồn nôn nhức đầu, đau ngực, đánh trống ngực, thở nông.*
BQ: Thuốc độc Bảng A

DOCETAXEL

BD: *Taxotère (Pháp)*
DT: Lọ thủy tinh chứa 1 liều 20mg và 80mg (dạng khan) trong tá dược polysorbat 80, kèm lọ thủy tinh 2ml và 6ml chứa nước cất tiêm có thêm cồn 95°.
TD: Dẫn chất taxoid như "Paclitaxel". Tác nhân chống u và chống tân tạo (antinéoplastique), có độc tính với tế bào u.
CĐ: Dùng đơn thuần trị ung thư vú tiến triển tại chỗ hoặc có di căn.
- Đề kháng hoặc tái phát sau hóa liệu pháp độc tế bào.
- Tái phát trong khi điều trị phối hợp.
LD: Cứ 3 tuần tiêm truyền 1 lần với liều 100mg/m^2 bề mặt thân thể trong 1 giờ.
CCĐ: Có phản ứng mẫn cảm nặng với thuốc hoặc polysorbat 80; bệnh nhân có số lượng ban đầu các bạch cầu đa nhân trung tính dưới 1500/mm^3, suy gan nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Dùng trước một loại corticoid uống như dexametason với liều 16mg/ngày trong 5 ngày, bắt đầu hôm trước ngày tiêm truyền thuốc, trừ khi có CCĐ với corticoid) có thể làm giảm rõ rệt hiện tượng giữ nước ở cơ thể và các phản ứng mẫn cảm.*
- Các biện pháp tránh thai cần tiến hành trong thời gian điều trị và tiếp tục ít nhất là 3 tháng sau khi hết đợt điều trị.
BQ: Thuốc độc Bảng A

DOCUSAT Natri

Butandioic acid, sulfo-, 1,4-bis (2-ethylhexyl) ester, muối natri-
Natrium dioctylsulfosuccinat
BD: *Aerosol OT (American Cyanamid)*
Audinorin (Anh)
Colac (Mead-Johnson; Bristol-Myers)
Coloxyl (Australia)
Constab (Kenyon, USA)
Constiban (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Coprol (Dunster)
Dicole (Halsey Drug, USA)
Diocto (USA)
Dioctyl -Medo (Medo-Chemicals, Anh)
Dioctyl-Zem (Zemmer, USA)
Diocly (Amco, USA)
Dioeze (Century, USA)
Diomedicone (Medicone, USA)
Dionex (Interstate Chemical, USA)
Diosox (Jenkins, USA)
Diosuccin (C.M.C., (Tây Ban Nha)
Dio-Sul (Voriech, USA)
Disonate (Lannett, USA)
Di-Sosul (Drug Ind, USA)
Doctynol (Astra)
Doss (USA)
Doxinate (Hoechst)
D-S-S (Parke Davis)
Duosol (Kerber Milling USA)
Ediclone (Synlab, Pháp)
Emulax (Hassle, Thụy Điển)
Eosan (Canforamina)
Exalcol (Ferrosan, Đan Mạch)
Ilozoft (Adria, USA)
Jamylène (Pharmuka, Pháp)
Klyx (Ferring, Thụy Điển)
Laxagel (Everest, Canada)
Laxinate (Mallard, USA)
Manoxol OT
Modane Soft (Adria, USA)
Mollax (Dumex, Đan Mạch)
Molofac (Squibb)
Norgalax (Bỉ, Pháp)
Obston N (Ferring, Thụy Điển)
Octyl Amolissan (Canada)
Provilax (USA)
Purgeron (Taisho, Japan)
Regul-Aid (USA)
Regulex (Ayerst)
Regutol (Plough, USA)
Rodox (USA)
Soliwax (Martindale, Anh)
Tirolaxo (Ale, Tây Ban Nha)
Viforlax (Vifor, Thụy Sĩ)
Wasserlax (Tây Ban Nha)
Wazsol (Norgine, Anh)
Dẫn xuất muối calci:
DC 240 (Goldline, USA)
Dioctoca (Schein, USA)
Doxidanl (Hoechst)
Pro-Cal-Sof (USA; Hoechst-Roussel)
Surfak (Hoechst)
Dẫn xuất muối kali:
Docusat potassium
Dialose (Stuarit)
Diocto-K (Rugby, USA)
Dioctolose (Goldine, USA)
Docusate-K(Zinith, USA)
Docusate Potassium Capsules (Mỹ)
DSMC (Geneva Generis, Mỹ)
Kasof (Stuart)
Rectalad (Wallace, USA)
DT: Viên bọc đường 100mg; Viên nang 100 - 250mg.
TD: Là một tác nhân diện hoạt. - Làm cho nước và mỡ dễ xâm nhập vào phân, - Làm tăng nhu động ruột, tăng tiết nước, chất điện giải và protein ở ruột. - Làm mềm dáy tai khi ráy tai khó lấy.
CĐ: Chứng táo bón
LD: Sáng và tối mỗi lần 100mg, với một nửa cốc nước. Trẻ em dùng nửa liều trên.
LY: *Tránh dùng kéo dài. Không được phối hợp với dầu parafin.*
BD kép: *Eludrin (thuốc súc miệng).*
Neo Boldolaxin (trị táo bón)

DODECLONIUM Bromid

Sát khuẩn

1-Dodecanaminium, N-[2-(4- chlorophenoxy) ethyl]-N,N-dimethyl-, bromid
Bd kép: *Sedorhoide*
Dẫn xuất hydroxid:

Dodeclonum
Otinyl (Pháp)

DODICIN

Sát khuẩn, tẩy uế

Glucin,N-[2-[2-(dodecylamino)ethyl]amino]ethyl]-
Dodecyldiaminoethylglycin
Triazaeicosancarboxylic acid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tego-103S (Goldschmidt, Đức)
Tego-Spray (Goldschmidt, Đức)

DOFAMIUM Chlorid

Sát khuẩn, tẩy uế

Dofamum; Phenamylinium chlorid
Desogenfest (Geigy)

DOGARLIC *(Domesco Đồng Tháp)*

DT: Viên nén chứa 300mg cao tỏi và 25mg cao nghệ (tương đương 1,5g tỏi tươi).
CĐ: Phòng chống nhiễm khuẩn, tăng huyết áp, tiểu đường, giãn tĩnh mạch, lão hóa, hạ cholesterol huyết,...
LD: Ngày 2 lần x 1-2 viên trước bữa ăn.

DOLAL - *(Biocodex - Pháp)*

DT: Lọ 20g thuốc xức, cứ 100g chứa: 50g 3-phenylpropyl-salicylat và 10g ethyl-5-methoxy salicylat.
CĐ: Giảm đau: các chứng đau dây chằng cơ.
LD: Ngày bôi 2-3 lần kèm sát nhẹ
CCĐ: Bôi lên vết thương hở, tổn thương do bệnh ngoài da, niêm mạc; tiền sử mẫn cảm với salicylat.

DOLASED

DT: Viên nén có:
Paracetamol, Codein, Doxalin succinat
CĐ: Cảm - Ho.

DOLERON *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén 100mg dextropropoxyphen napsylat, 350mg aspirin và 150mg phenazon.
TD: Phối hợp thuốc giảm đau, hạ nhiệt và chống viêm.
CĐ: Đau răng, nhức đầu, đau dây thần kinh, cảm cúm.
LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi. Như với acetylsalicylic và dextropropoxyphen.

DOLICAINE

DT: Ống tiêm 2ml có 0,04g lidocain HCl và 0,002mg adrenalin.
TD: Phối hợp hiệp đồng gây tê (6-8 giờ).
CĐ: - Gây tê tại chỗ từng vùng, giảm đau và ổn định hệ thần kinh thực vật. -Tiêm ngấm trong nội khoa, ngoại khoa và khoa răng. - Gây tê từng vùng: ngoài màng cứng, quanh màng cứng, đám rối, thận. - Tiêm ngấm qua hay quanh khớp - tiêm tĩnh mạch chậm: hội chứng đau nhức. - Tiêm tĩnh mạch trước và trong lúc phẫu thuật.
LD: Người lớn: mỗi lần 1-2 ống.
CCĐ: Mẫn cảm với lidocain. Suy tim mất bù; cường giáp.
LY: *- Không tiêm vào chỗ bị viêm hoặc nhiễm khuẩn. Không dùng trong trường hợp suy gan, suy tim.*

Dolor - NISINA *(Gateway - Australia)*

DT: Viên nén chứa 250mg aspirin; 200mg paracetamol và 25mg cafein.
CĐ: Các chứng đau nhẹ và vừa như: nhức đầu, đau cơ, cảm cúm, đau thấp khớp, chứng kinh đau,...
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên (tối đa 8 viên/24 giờ) - Trẻ em từ 12 tuổi trở lên: ngày 1/2 - 1 viên (tối đa 4 viên/24 giờ) cứ 4-6 giờ 1 lần.
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi, mẫn cảm với một thành phần của bd, phụ nữ có thai, bệnh ưa chảy máu.
BD tương tự: *Asina (Biopha)*

DOMAZOLIN

Co mạch tại chỗ (khoa tai mũi họng)

1H-Imidazol,2-[(3,6-dimethoxy-2,4-dimethyl phenyl) methyl]-4,5-dihydro-
Dẫn xuất fumarat

DOMIODOL

Tiêu chất nhày

Macolitico (Italia)

DOMIPHEN Bromid

1-Dodecanaminium,N,N-dimethyl-N-(2-phenoxyethyl)-bromid
Domifène
Bradoral (Ciba)
Bradosol (Ciba)
Neo-Bradoral (Ciba)
Oraban Lorenges (Đài Loan)
Oradol (Ciba)
Oraband (Đài Loan)
DT: Viên nén hình thoi 0,5mg hoặc 1,5mg.
TD: Dẫn xuất amonium bậc 4 sát khuẩn.
CĐ: Viêm họng nhẹ.
LD: Cứ 2-4 giờ, ngậm 1 viên, trong 24 giờ dùng từ 8 - 10 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

DOMPERIDON

BD: *Domdon (Australia)*
Domperon (Cadila - Ấn Độ)
Dompenrone (Ấn Độ)
Domstal (Torrent - Ấn Độ)
Gasperin (Hàn Quốc)
MOD (Irbi, Italia)
Motilium (Janssen; Abic, Israel)

Motinorm (Ấn Độ)
Nauzelin (Japan; Janssen)
Péridys (Pharmuka, Pháp)
Soltina (Hàn Quốc)
Tametil (Janssen; Krka)
Vometa (Indonesia)
Dẫn xuất maleat:
Evoxin (Sterling/Winthrop/Ross)
Motilium M
DT: Viên nén 10mg; dịch treo uống (1mg/ml), thuốc đạn 10 và 30mg; Ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Chống tiết dopamin ở ngoại vi, chống nôn, điều hoà nhu động dạ dày - ruột.
CĐ: Các rối loạn tiêu hóa như: đầy bụng, buồn nôn, nôn, do nguyên nhân khác nhau.
LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 2-4 thìa cà fê dịch treo vào 15 phút trước bữa ăn. Nếu nặng có thể tiêm tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày. Trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần nửa thìa càfê cho 10 kg thể trọng trước bữa ăn (và nếu cần trước khi đi ngủ buổi tối). Hoặc nạp 2-4 thuốc đạn/ngày.
CCĐ: Chảy máu dạ dày ruột, nghẽn ruột, nguy cơ thủng ở ống tiêu hóa, loạn vận động đường tiêu hóa do dùng thuốc an thần, phụ nữ có thai.
LY - *Với người suy thận dùng thuốc lâu dài, giảm liều 30-50% (2 lần/ngày)*
- Tránh phối hợp với dẫn xuất chống tiết cholin.
- Chưa xác định được việc dùng thuốc cho người mang thai. Thuốc qua sữa mẹ yếu.

DONEPEZIL

BD: *Aricept (Eisai - Nhật Bản)*
DT: Viên nén 5 và 10mg
CĐ: Điều trị bệnh Alzheimer

DONNATAL *(Mỹ)*

DT: Viên, viên nang, 5ml cồn ngọt có:

Phenobarbital	16,2mg
Hyoscyamin sulfat	0,1037mg
Atropin sulfat	0,0194mg
Scopolamin hydrobromid	0,0065mg

TD: Kết hợp các alcaloid của belladon với phenobarbital, tác dụng chống tiết cholin, chống co thắt và làm êm dịu nhẹ.
CĐ: Ruột dễ kích thích: đại tràng kích thích, đại tràng co thắt, viêm đại tràng nhày, viêm đại tràng cấp tính - phụ trị loét tá tràng.
LD: Viên: người lớn uống 1-2 viên, 3-4 lần/ngày. Cồn ngọt: người lớn uống 1-2 thìa cà phê, 3-4 lần/ngày. Trẻ em chia ra 4-6 lần/ngày - tùy cân nặng mà tăng giảm liều theo chỉ dẫn của thày thuốc.
CCĐ: Glôcôm - bí đái - hẹp môn vị tá tràng - tắc liệt ruột - già yếu mất trương lực ruột - tim mạch không ổn định - viêm loét đại tràng nặng - nhược cơ nặng - thoát vị hoành kèm theo hồi lưu thực quản.
LY: *- Thận trọng khi dùng cho người suy gan, thận, thần kinh, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành suy tim xung huyết, loạn nhịp tim, tăng huyết áp. Có thể bị sốt, nhức đầu do giảm mồ hôi nhất là gặp trời nóng bức. - Thuốc làm buồn ngủ và mờ mắt.*

DOPAMIN

1,2-Benzendiol,4-(2-aminoethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Cardin (Hàn Quốc)*
Cardiosteril (Fresemius, Đức)
Catabon (Nikken, Japan)
Docard (Dexxon, Israel)
Dopastat (Parke Davis)
Dopmin (Phần Lan; Đan Mạch)
Dynatra (Simes-Sintesa, Bỉ)
Giludop (Đức)
Inovan (Japan)
Intropin (USA)
PreDopa (Japan)
Revimine (USA)
Revivan (Italia; Brasil)
Seminiet (Nhật Bản)
Tensamin (Leciva)
DT: Ống tiêm 5ml/25-50 hoặc 200mg.
Ống tiêm 10ml/50mg.
TD: Amin giống giao cảm hoạt tính tuỳ theo liều, tác dụng tới các thụ thể tiết dopamin. - Liều từ 5-10mcg/kg/phút: tăng co bóp và lưu lượng tim; gây giãn mạch chọn lọc ở thận do đó làm tăng tuần hoàn ở thận, độ lọc cầu thận (nên làm tăng thải trừ nước và Na^+). - Liều trên 10mcg/kg/phút: gây co mạch, tăng sức cản ngoại vi và huyết áp động mạch.
CĐ: Điều chỉnh các rối loạn huyết động học ở trạng thái sốc như: sốc do nhiễm độc - nhiễm khuẩn, hội chứng lưu lượng tim thấp sau mổ, suy tim toàn bộ; sốc do nguyên nhân ở tim, do chấn thương hoặc giảm thể tích máu tuần hoàn (nếu cần, trước đó phục hồi lại khối lượng máu).
LD: Liều dùng tuỳ theo tác dụng mong muốn và thay đổi tuỳ người bệnh. Nên bắt đầu bằng liều thấp (2-5mcg/kg/phút) sau tăng dần tùy theo tiến triển các thông số về huyết động học, cho tới khi đạt tới liều 10-15, và có khi tới 20mcg/kg/phút. Về cuối lại giảm dần liều dùng.
CCĐ: U tế bào ưa crom; trạng thái co mạch ngoại vi kèm hậu gánh cao; rối loạn về tính chịu kích thích tâm thất. (Nhịp nhanh thất, ngoại tâm thu thất nhiều).
LY: *- Thuốc có sulfit coi chừng sốc phản vệ. Điều chỉnh lượng máu giảm nếu có - Theo dõi đều đặn tim mạch, bài niệu. Trường hợp bệnh động mạch, liều dùng phải thấp và tăng từ từ.*
- Trường hợp nhồi máu cơ tim cấp, cả với liều thấp cũng cần theo dõi cẩn thận, ngừng dùng thuốc hoặc giảm liều.
- Không dùng cùng lúc với: thuốc gây mê họ halogen, thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin với guanathidin và cùng họ - Thận trọng với IMAO không chọn lọc (tăng HA) - Lưu ý khi dùng với Dobutamin (tăng HA). Có thể bị buồn nôn, nôn, co mạch, đau thắt ngực, loạn nhịp.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

DOPERGINE *(Pháp)*

DT: Viên nén 0,2mg lisurid maleat acid (ở dạng vi phân)
TD: Chủ vận dopamin, ức chế prolactin.
CĐ và LD: 1) Khoa phụ sản và nội tiết: - Triệu chứng lâm sàng do tăng prolactin - huyết:
- Rối loạn nặng vòng kinh (có kèm hoặc không tăng tiết sữa).
- Chứng vô sinh và tăng tiết sữa.
- Ở nam giới: chứng vú to, bất lực.
Thường dùng theo phác đồ sau đây:

Ngày điều trị	Sáng	Trưa	Tối
Ngày đầu			1/2 viên
Ngày thứ hai	1/2 viên	1/2 viên	
Từ ngày thứ ba	1/2 viên	1/2 viên	1/2 viên

2) Bệnh Parkinson: - Với điều kiện:
a) Phối hợp ngay với levodopa để giảm liều dùng của mỗi thuốc phối hợp và làm chậm lại sự xuất hiện các thay đổi về mặt hiệu lực.
b) Phối hợp trong quá trình điều trị khi hiệu lực của levodopa giảm đi và xuất hiện các thay đổi về hiệu lực, cần thay levodopa bằng thuốc này dần dần.
Thường dùng theo phác đồ sau đây:
Tuần lễ đầu: ngày 1/2 viên vào buổi tối
Tuần lễ hai: ngày 2 lần x 1/2 viên (sáng, tối)
Tuần lễ ba: 3 lần x 1/2 viên (sáng, trưa, tối)
Tuần lễ tư: 4 lần x 1/2 viên (sáng, trưa, chiều, tối)
Sau cứ tăng dần để đạt 1-2mg/ngày.
CCĐ: Một vài rối loạn tâm thần; rối loạn nặng tuần hoàn động mạch (suy mạch vành, nhồi máu cơ tim mới xảy ra)
LY: *Thuốc có thể gây ra chóng mặt, buồn nôn.*

DOPEXAMIN

BD: *Dopacard (Anh-Pháp)*
DT: Ống tiêm 5ml dd để tiêm truyền 50mg.
TD: Kích thích các thụ thể adrenergic β-2 và các thụ thể tiết dopamin DA_1 và DA_2, không gây co mạch làm tăng lưu lượng máu ở thận và màng bụng (hoạt tính chủ vận DA_1)
CĐ: Điều trị thời gian ngắn các cơn suy tim cấp xung huyết. (trong 24 giờ). Điều trị các hội chứng lưu lượng thấp trong phẫu thuật tim.
LD: Tiêm truyền với nhịp độ 0,5mcg/kg/phút.
CCĐ: U tế bào ưa crom; nghẽn động mạch chủ.

DORASTIN

Chống dị ứng,
đối kháng thụ thể H1 histamin

1H-Pyrido[4,3-b]indol, 8-chloro-2,3,4,5-tetra-hydro-2-methyl -5-[2-(6-methyl]-3-pyridyl) ethyl]-
Dẫn xuất dihydrochlorid
Dorastin hydrochlorid

DORFEX *(Ấn Độ)*

Viên nén phối hợp ibuprofen và paracetamol

DORNASE alfa

BD: *Pulmozyme (Pháp - Đức)*
DT: Ống 2,5ml dd để hít 2,5mg hoặc 2500 đơn vị.
TD: Là một desoxyribonuclease người tái tổ hợp (viết tắt là rh DNAse): men này thu được qua công nghệ di truyền tương tự như enzym nội sinh ở người, có tác dụng thuỷ phân ADN ở ngoài tế bào. Dùng hít, làm điều hoà độ nhớt ở chất nhày phế quản.
CĐ: Ứ dịch nhày ở phế quản (để cải thiện chức năng hô hấp cho bệnh nhân mắc chứng nhầy nhớt trên 5 tuổi).
LD: Người lớn và trẻ em trên 5 tuổi: bơm hít vào mũi 1 ống pha vào bình phun mù.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần bd.

DORZOLAMID

BD: *Trusopt (MSD - Chibret)*
BT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 2%
TD: Chất ức chế anhydrase carbonic, làm giảm nhãn áp.
CĐ: Điều trị glôcôm.
CCĐ: Suy thận nặng.
LY: *Thận trọng nếu suy gan. Dị ứng với sulfamid hoặc benzalkonium.*
Có thể: Kích ứng tại chỗ, sưng mí mắt, nhìn loá, vị đắng ở miệng.

DOSULEPIN

1-Propanamin,3-dibenzo[b,e]thiepin-11(6H)-yliden-N,N-dimethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dosulepinium chloratum
Dothiepin hydrochlorid
BD: *Idom (Kanoldt, Đức)*
Prothiaden (Boots; Pháp)
Xerenal (Kwizda, Áo)
DT: Viên nang 25mg.
TD: Thuốc chống trầm cảm, tác dụng tương tự như imipramin, ngoài ra còn có tác dụng trấn tĩnh nhẹ.
CĐ: Giống như các chỉ định của imipramin.
LD: Người lớn: ngày uống 75-150mg, chia làm 2-3 lần. Do dung nạp tốt, nên có thể tăng liều hàng ngày tới 200mg. Trẻ em từ 9 tuổi trở lên, ngày uống 25-75mg.
CCĐ: - Dùng với IMAO.
- Bí đái do u sơ tiền liệt tuyến.
- Uống rượu.
LY: *Cần theo dõi chặt chẽ người bệnh lúc mới đầu dùng thuốc có ý đồ tự tử. Thận trọng nếu bị hạ huyết áp. Thuốc làm khô miệng, có thể bí đái, táo bón, tiết mồ hôi, hạ huyết áp thế đứng, giảm sự nhanh nhẹn.*
Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Nên thận trọng và phải theo dõi trong các trường hợp loạn nhịp, mới bị nhồi máu cơ tim, glôcôm, u tuyến tiền liệt, động kinh. Người già hoặc bị suy thận phải dùng liều giảm đi.

DOXALIN Succinat

(Xem Bd kép: *Dolased*)

DOXANTRAZOL

Chống dị ứng

9H-Thioxanthen-9-on,3-(1H-tetrazol-5-yl)-10, 10-dioxid-

Doxantrazole (Welcome Res, Anh)

TTD

DOXAPRAM

2-Pyrrolidinon,1-ethyl-4-[2-(4-morpholinyl)- ethyl]-3,3-diphenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

AHR

BD: *Docatone (Rovi, Tây Ban Nha)*

Dopram (USA; Pháp)

Doxapril (Farmitalia Carlo Erba)

Stimulexin (USA)

DT: Viên nang (đến ruột mới tan) 300mg doxapram base. Ống tiêm 3ml/60mg và lọ 20ml/400mg dạng HCl.

TD: Tác dụng trực tiếp đến trung khu hô hấp (kích thích sự thông gió ở phế nang, tăng thể tích không khí luân chuyển, cải thiện các trao đổi khí).

CĐ và LD: 1) Thuốc viên - Suy hô hấp mạn trong các trường hợp viêm phế quản mạn khó thở, khí thũng phổi nguyên hoặc thứ phát, do xơ cứng phổi, nhiễm silic, xơ hóa kẽ lan toả, do bệnh mô tạo keo và các bệnh miễn dịch ở phổi. - Trong trường hợp khác như: + Đe doạ mất bù hô hấp.

+ Cơn khó thở cấp hoặc bán cấp do bội nhiễm đột xuất hoặc theo mùa; khi nghỉ dùng các loại thuốc trợ hô hấp tiêm tĩnh mạch.

+ Cơn giảm hô hấp do dùng quá liều một số thuốc cho các bệnh nhân viêm phế quản mạn như: các thuốc ức chế thần kinh trung ương (thuốc ngủ, trấn tĩnh, gây mê, ...) atropin, oxy - liệu pháp không đúng cách.

+ Trường hợp phẫu thuật hoặc thăm khám nội soi ở bệnh nhân giảm hô hấp mạn mất bù.

Ngày uống 1-2 lần x 1 viên.

2) Thuốc tiêm. - Suy hô hấp: tiêm truyền tĩnh mạch theo liều: 5-7mg/kg/giờ pha vào dung dịch glucose đẳng trương (với tốc độ 100mg/giờ). - Khó thở trong khoa gây mê - hồi sức: tiêm truyền sau phẫu thuật với liều như trên (tốc độ 0,5 - 4mg/phút).

CCĐ: Bệnh động kinh và các trạng thái kinh giật khác; tăng huyết áp nặng và tai biến mạch máu não, mẫn cảm với thuốc, nghẽn đường hô hấp, cơn hen nặng, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành.

LY: *Thận trọng khi dùng thuốc viên cho người bị cường giáp. Tránh dùng cho trẻ em và sơ sinh. Với thuốc tiêm, trước khi dùng thuốc, cần đảm bảo đường hô hấp được khai thông.*

DOXAZOSIN

Piperazin,1-(4-amino-6,7-dimethoxy-2-quinazonyl)-4- [(2,3-dihydro-1,4-benzodioxin-2-yl) carbonyl]-

Dẫn xuất mesilat:

Doxazosin mesylat

BD: *Cardular (Pfizer)*

Cardura (Pfizer)

Carduran (Pfizer)

Diblosin (Astra)

Supressin (Pfizer)

DT: Viên nén 2,43mg tương ứng với 2mg doxazosin base. Viên nén 1-2-4mg.

TD: Hạ huyết áp (giống như prazosin); làm giảm toàn bộ cholesterol và triglycerid trong máu.

CĐ: Dùng đơn thuần hoặc phối hợp điều trị các thể tăng huyết áp. U lành tuyến tiền liệt.

LD: Bắt đầu, ngày uống nửa viên. - Sau 1-2 tuần, tăng dần đến 2-4 viên/ngày. Không dùng quá 16mg/ngày, thông thường 2-4mg/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với quinazolin

LY: *- Thận trọng với người suy gan.*

- Có ảnh hưởng tới vận hành máy, lái xe... (ngủ gà).

- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc người đang nuôi con bú.

- Có thể thấy: Hạ HA tư thế (hiếm ngất): chóng mặt, nhức đầu, mệt mỏi, khó chịu, choáng váng, phù, suy nhược, ngủ gà, buồn nôn, viêm mũi, khó chịu đường tiêu hoá (đau bụng, tiêu chảy, nôn mửa), run, kích động - rất hiếm đái không tự chủ, cương đau dương vật, bất lực - phát ban da, ngứa, giảm tiểu cầu, xuất huyết, giảm bạch cầu, đái ra máu, ứ mật, vàng da, bất thường men gan, chảy máu mũi, nhìn mờ. Chưa thật rõ có đúng không nhịp nhanh, hồi hộp, đau ngực, cơn đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, tai biến mạch máu não, loạn nhịp tim. Thuốc cũng ảnh hưởng đến u lành tiền liệt tuyến, thông thường 1mg/ngày, có thể tăng đến liều thích hợp - Khoảng 2 - 4mg/ngày không được quá 8mg/ngày.

- Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em

- Chưa thấy nặng thêm với tình trạng bệnh lý thận.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc : viên 2mg

DOXEFAZEPAM

Gây ngủ, an thần

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on,7-chloro-5(2-fluorophenyl)-1,3-dihydro-3 -hydroxy-1-(2-hydroxyethyl)-

Dodans (Italia)

DOXEPIN

1-Propanamin,3-dibenz[b,e]oxepin-11(6H)-yliden-N,N-dimethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Adapin (Pennwalt, USA)*

Aponal (Galenus, Đức)

CoDox (Tây Ban Nha)

Deptran (Autralia)

Doksapan (Thổ Nhĩ Kỳ)
Dolat (Thổ Nhĩ Kỳ)
Doxal (Orion, Phần Lan)
Doxedyn (Medica, Phần Lan)
Gilex (Teva, Israel)
Novoxapin (Ester, Tây Ban Nha)
Novoxapin (Ester, Tây Ban Nha)
Quitaxon (Boeh Mannheim; Đan Mạch)
Sinequan (Pfizer-Roerig; Polfa, Ba Lan)
Sinquan (Pfizer-Roerig)
Toruan (Boeh Mannheim)
Tridapin (Canada)
DT: Viên bọc đường 5-10-25 và 50mg. Lọ 40ml dung dịch uống giọt (0,5mg/giọt). Ống tiêm 2ml/25mg.
TD: Chống trầm cảm kèm hoạt tính chống lo âu và an thần, có hiệu lực chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.
CĐ và LD: - Viên 50mg (khoa tâm thần): cho các chứng trầm cảm nguyên nhân khác nhau, 2-8 viên/ngày, chia 2-3 lần, về cuối chuyển sang loại viên 25mg. - Viên 25mg: trầm cảm ở mức vừa phải, rối loạn tâm thần thực thể (mất ngủ, lo âu...) ngày 1-4 viên. Viên 10mg ; mất ngủ lo lắng, rối loạn tâm thần, thoái hành, chuẩn bị cho thăm khám và tiểu phẫu thuật chủ yếu dùng cho người già: ngày 1-5 viên. - Viên 5mg cho trẻ em và người già: rối loạn cư xử ở trẻ em, mất ngủ, ban đêm quấy khóc, lo hãi, đái dầm. Người già 2-10 viên/ngày; trẻ em 0,5mg/kg/ngày. - Dung dịch uống giọt: các trạng thái lo âu, trầm cảm, nhất là ở người già. Người già 20-100 giọt/ngày, chia 1-2 lần. Trẻ em: 1 giọt cho 1kg thể trọng/ngày. Thuốc tiêm: 1-8 ống/ngày, tiêm bắp từ 8-10 ngày, còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch cho bệnh nhân nội trú. Ngày 1-4 ống pha vào 125-250ml dung dịch glucose 5%.
CCĐ: Như Amoxapin.
BQ: Thuốc độc Bảng B

DOXIFLURIDIN

Trị ung thư

Uridin,5'-deoxy-5-fluoro-
5'-DFUR
Furtulon (Roche)

DOXORUBICIN

Kháng sinh trị ung thư

ADM; Adryamicin; DOX; Hydroxy-1,4 daunomycin
BD: *Lip-Dox (Mỹ)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adroacin (Japan)
Adriamycin (Farmitalia Carlo Erba; USA)
Adriblastina (Israel; Labohain; Pháp; Italia)
Adrocin (Hàn Quốc)
Farmiblastine (Farmitalia Carlo Erba)
Pallagicin (Biogal, Hungari)
Rubex (Bristol-Myers)
DT: Lọ bột đông khô 10 và 50mg kèm ống nước cất 5 và 15 ml.
TD: Kháng sinh kìm tế bào thuộc họ các anthracylin ức chế quá trình tổng hợp ADN và ARN.
CĐ: Carcinom vú, sarcom xương và các phần mềm; bệnh Hodgkin, các u lymphô không hodgkin, các u đặc ở trẻ em; ung thư phổi. Các bệnh bạch cầu cấp và mạn. Ung thư ở bàng quang, buồng trứng và dạ dày.
LD: Trung bình: 40-75mg/m^2 cho 1 chu kỳ. Mỗi chu kỳ cách nhau khoảng 3-4 tuần - Dùng cho đến tổng liều tối đa là 550mg/m^2. Tiêm truyền tĩnh mạch ít nhất từ 3-4 phút vào nhánh của bình tiêm truyền có dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. - Làm 1 lần, hoặc 2 lần trong 12 giờ, hoặc trong 2-3 ngày.
CCĐ: Bệnh tim kèm suy tim, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch - tránh tiêm thuốc ra ngoài mạch máu vì gây hoại tử ở các mô xung quanh.*
Theo dõi sát công thức máu và tiểu cầu, chức năng thận, gan, tim.
- Thận trọng khi phối hợp với ciclosporin, không nên phối hợp với vaccin sống giảm độc (bệnh lan rộng gây chết người), với mercaptopurin (tăng độc tính với gan), với cyclophosphamid (tăng độc tính trên tim của doxorubicin và nguy cơ viêm bàng quang xuất huyết của cyclophosphamid).
- Có độc tính trên cơ quan tạo máu (theo dõi công thức máu nghiêm ngặt)
- Có thể gây: Chán ăn, buồn nôn, nôn mửa, loét niêm mạc, ỉa chảy, rụng tóc, tăng acid uric huyết, làm ít tinh trùng (thậm chí không có) vô kinh và dấu hiệu mãn kinh, độc tính trên tim, hơi nhuộm đỏ nước tiểu.
BQ: Thuốc độc Bảng A

DOXYCYCLIN

α-6-Deoxy-5-hydroxy-tetracylin-
BD: *Apo-Doxy (Apotex)*
Azudoxat (Azuchemie, Đức)
Cyclidox (Protea, Australia)
Dadracyline (Dagra, Canada)
Deoxymykoin (Spofa)
Doryx (Faulding, Australia)
Doxin (G.P., West Ryde, Australia)
Doxitard (Mack, Đức)
Doxy 100/200 (Engelhard, Đức)
Doxy Komb (Engelhard, Đức)
Doxy-Puren (Klinge, Đức)
Doxyremed (Remed-Econerica, Đức)
Doxy-Tablinen (Beierdorf, Đức)
Dumoxin (Dumex, Đan Mạch)
Hiramicin (Pliva)
Liviatin (Juste, Tây Ban Nha)
Medomycin (Medica, Phần Lan)
Novelcicline (Sabater, Tây Ban Nha)
Oramycin (Krka)
Tenutan (Chinoin, Hungari)
DT: Viên nén và viên nang 100mg; dịch treo uống (100mg/ml); ống tiêm 5ml/100mg.

TD: Kháng sinh bán tổng hợp thuộc họ các tetracyclin, tác dụng mạnh với tụ cầu và liên cầu khuẩn. Xem Doxycyclin hyclat.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, mắt và toàn thân; bệnh trứng cá.
LD: Người lớn: ngày đầu 200mg làm 1 lần. Các ngày sau 100mg/ngày. Trẻ em trên 8 tuổi: ngày 4mg/kg. Tiêm truyền tĩnh mạch 1-2 ống/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với các tetracyclin; trẻ em dưới 8 tuổi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
Dẫn xuất acetylcysteinat:
Eficanina (Faes, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất calci:
Doxycyclin hydrochlorid và calcium chlorid, complex
Doximycin (Orion, Phần Lan)
Vibramycin (Pfizer)
Dẫn xuất n-dodecylsulfamat:
Fenoseptil (Fedal, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hyclat:
Doxycyclin hydrochlorid
Doxycyclinhyclat
Doxycyclini hyclas
Doxycyclinium chloratum
Doxycyclin monohydrochlorid hemiethanolat hemihydrat
Abadox (Allea, Italia)
Amplidox (Labif, Italia)
Bassado (Poli, Italia)
Cadox (Inpharzam, Thụy Sĩ)
Cedox (Dee Pharma - Ấn Độ)
Cirenyl (Saita, Italia)
Clisemina (Turro, Tây Ban Nha)
Deoxymykoin (Leciva)
Diksasil (Dif-Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Dinamisin (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)
Diocimex (Cimex, Thuy Sĩ)
Docline (Thái Lan)
Docostyl (Tây Ban Nha)
Dorix (Parke Davis)
Doryx (USA; Parke Davis)
Dosil (Llorens, Tây Ban Nha)
Dossil (Ibirn, Italia)
Dotur (Biochemia, Áo)
Doxa (Sawai, Osaka, Japan)
Doxacin (Italchemi, Italia)
Doxaclen (Hortel, E-Abaran)
Doxatet (Cox, Anh, Devon)
Doxi (Isola-Ibi, Italia)
Doxiclat (Inkey, Tây Ban Nha)
Doxiclin (Maipe, Tây Ban Nha)
Doxi Crisol (Maipe, Tây Ban Nha)
Doxidem (Centrafarm, Hà Lan)
Doxigalumicine (Semar, Tây Ban Nha)
Doxilen (Lenza, Italia)
Doxileo (ISF, Italia)
Doximycin (Orion, Phần Lan)
Doxina (IBP, Italia)
Doxinate (Torlan, Tây Ban Nha)
Doxinin (Đài Loan)
Doxi Sergo (Tây Ban Nha)
Doxiten Bio (Tây Ban Nha)
Doxitrecine (Tây Ban Nha)
Doxivis (Vis, Italia)
Dox-Life (Tây Ban Nha)
Doxt (Dolphin, Ấn Độ)
Doxy (Đức)
Doxy-100 (S.M.B., Bỉ)
Doxy-Basan (Sagitta, Đức)
Doxy-caps (USA)
Doxychel (Rachelle, USA)
Doxyclin (Spirig, Thuy Sĩ)
Doxy-Diolan (Engelhard, Đức)
Doxydyn (Klinge, Đức)
Doxyfim (Wolfs, Bỉ)
Doxygram (Negma, Pháp)
DoxyHexal (Hexal, Đức)
Doxy-II (USV, Tuckahoe, USA)
Doxylag (Lagap, Thuy Sĩ)
Doxylan (Áo)
Doxylan (Lagap, Anh)
Doxy-Lemmon (Lemmon, Mỹ)
Doxylets (Galephar, Bỉ)
Doxylin (NaUy, Australia; Irsael)
Doxymycin (Rorer, Mỹ; Rorer, Bỉ)
Doxymycin (Rachelle, Mỹ)
Doxy-P (Ratiopharm, Đức)
Doxysept (Chassot, Thuy Sĩ)
Doxy-Tabs (Mỹ)
Doxytem (Temmler, Đức)
Doxy-Wolff (Wolff, Đức)
Domoxin (Dumex, Đan Mạch)
Duradoxal (Durachemie, Đức)
Ecodox (Pulitzer, Italia)
Ekaciclina (San Carlo, Italia)
Esaciclina (Italia)
Falorciclina (Falorni, Italia)
Farmacina (Tây Ban Nha)
Farmodoxi (Italia)
Fortacilina (Tây Ban Nha)
Furdox (Italia)
Germicicli (Italia)
Ghimadox (Ghimas, Italia)
Gibidox (Italia)
Gram-Val (Italia)
Granudoxy (P.Fabre Pháp)
Grodoxin (Grossmann, Thuy Sĩ)
Helvedoclyn (Helvepharm, Italia)
Hiclamicine (Tây Ban Nha)
Hydramycin (Sankyo, Japan)
Icidox (I.C.J., Italia)
Iclados (Italia)
Idocyklin (Ferrosan, Đan Mạch)
Investin (Sagitta, Đức)
Isodox (Isom, Italia)
Leuxolin (Aldon, Tây Ban Nha)
Liomycine (Daiichi, Japan)
Lydox (Lyka, Ấn Độ)
Mespafin (Merckle, Đức)
Microciclina (Causyth, Italia)
Microdox (Ấn Độ)
Midoxin (Hà Lan)

Minidox (C.T., Italia)
Miraclin (Italia)
Monocline (Doms-Adrian-Pháp)
Monodoks (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Monodoxin (Crosara, Italia)
Monomycin (Phần Lan)
Neociclina (Washington, Italia)
Neocyclin (Neolab, Thuy Sĩ)
Nivocillin (Larma, Tây Ban Nha)
Nordox (Panpharma, Anh)
Novaciclin (Libra, Italia)
Novelciclin (Tây Ban Nha)
Oralciclina (Manetti Roberts, Italia)
Philcociclina (Viti, Italia)
Radox (Italia)
Relociclina (Tây Ban Nha)
Retens (Tây Ban Nha)
Rodomicina (Tây Ban Nha)
Roxyne (Pfizer-Roerig)
Rudocyclin (Streuli, Thuy Sĩ)
Samecin (Savoma, Italia)
Semelciclina (Proter, Italia)
Semelin (Fargal, Italia)
Servidoxyne (Sevipharm, Thuy Sĩ)
Severciclina (Caber, Italia)
Sigadoxin (Siegfried, Thuy Sĩ)
Sincromicyn (Alfa, Italia)
Slupen (Aristegui, Tây Ban Nha)
Spanor (Biotherapie Pháp)
Spettrodox (Fanex, Italia)
Stamicina (Torre, Italia)
Supracyclin (Grnenthal)
Tecacin (Dukron, Italia)
Tecnomicina (Italia)
Tenutan (Hungari)
Tetradox (Italia, Thổ Nhĩ Kỳ)
Tetrasan (Tây Ban Nha)
Tolexine (Biorga, Pháp)
Unacil (Firma, Italia)
Unidox (Jamco, Italia)
Unidoxi (Jorba, Tây Ban Nha)
Vibracina (Pjizer)
Vibradoxil (Cifa, Italia)
Vibralex (Italia)
Vibramicina (Pfizer-Roerig)
Vibramicin (Pfizer-Roerig)
Vibramicin Forte (Pfizer-Roerig)
Vibra-Tabs (Pfizer)
Vibraveineuse (Pfizer-Roerig)
Vibraven (Pfizer)
Vibravenos (Pfizer)
Vibravenosa (Pfizer)
Victor-Ciclina (Pharmax)
Ximicina (Italia)
Zadorin (Mepha, Thuy Sĩ)

DT: Viên nang 100mg (tính ra doxycyclin base).

TD: Ức chế quá trình tổng hợp protein ở vi khuẩn. Có hoạt tính với các chủng: Brucella, Pasteurella, Mycoplasma pneumoniae, Ureaplasma urealyticum, Chlamydia, Rickettsiae, phẩy khuẩn tả, lậu cầu khuẩn, Listeria (trừ ở màng nao); màng não cầu (trừ ở màng não). Leptospirae, Treponema pallidum, Haemophilus; Corynbacterium acnes.

CĐ: Nhiễm khuẩn toàn thân, đường hô hấp, tiết niệu - sinh dục, mắt, do các chủng kể trên. Với bệnh giang mai, chỉ dùng nếu có dị ứng với các bêta-lactamin. Đặc biệt: trứng cá.

LD: Người lớn: 200mg/ngày đầu: các ngày sau 100mg/ngày, uống làm 1 lần. Trường hợp đặc biệt: bệnh lậu cấp: nam giới, ngày đầu 300mg (làm 2 lần). Từ ngày thứ 2 đến thứ 4: 200mg/ngày. Điều trị cấp tốc: 500mg/ngày hoặc 2 liều, mỗi liều 300mg (uống cách nhau 1 giờ). Phụ nữ: 200mg/ngày. Giang mai nguyên và thứ phát: 300mg/ngày, chia 3 lần: đợt dùng ít nhất 10 ngày. Viêm niệu quản không biến chứng: 200mg/ngày. Đợt ít nhất 10 ngày. Bệnh trứng cá: 100mg/ngày (trong 10-15 ngày, sau cứ 2 ngày 400mg). Trẻ em trên 8 tuổi: 4mg/kg/ngày.

LY: *- Tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời và tia cực tím trong khi dùng thuốc (nhạy cảm).*
- Nếu thấy đỏ da phải ngừng ngay dùng thuốc.
Tương tác: *Chống chỉ định với retinoid (tăng HA sọ não); thận trọng lúc dùng với thuốc chống đông máu dùng uống (tăng nguy cơ chảy máu), với muối sắt, sử dụng cách 2 giờ (giảm hấp thu cyclin); với các thuốc bao - đắp dạ dày ruột, cách 2 giờ (giảm hấp thu cyclin); với các thuốc chống co giật gây cảm ứng men (giảm nồng độ doxycyclin trong huyết tương).*
- Dùng thuốc có thể bị: tiêu chảy, buồn nôn, đau thượng vị, viêm thực quản (nếu dùng viên), răng nhuộm màu hoặc thiểu sản men răng (trẻ dưới 8 tuổi), nổi mày đay, phát ban, ngứa, phù Quincke, phản ứng phản vệ, nhạy cảm ánh sáng, thiếu máu tán huyết, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu trung tính, tăng bạch cầu ưa acid, tăng nitơ huyết do nguyên nhân ngoài thận do phối hợp cyclin với thuốc lợi tiểu, chán ăn, viêm lưỡi, viêm tiểu - đại tràng nấm hậu môn, sinh dục, ban xuất huyết dạng thấp khớp, viêm màng ngoài tim, cơn kịch phát luput ban đỏ đã có từ trước.
- Nên dùng thuốc trong bữa ăn.

Dẫn xuất monohydrat:

BD: *Doxaclen (Hortal, Tây Ban Nha)*
Doxidem (Centrafarm, Hà Lan)
Doxychel (Rachelle, Mỹ)
Doxy Hexal tabs (Hexal, Đức)
Doxy-II (USV, USA)
Doxy-N-Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Doxy-S (Farmaver, Hà Lan)
Dumoxin (Dumex, Đan Mạch)
Duradoxal (Durachemie, Đức)
Geobiotico depot (Asla, Tây Ban Nha)
Monodox (Hàn Quốc)
Supracyclin (Grunenthal)
Unidox (Gist-Brocades)
Vibramycin (Pfizer)
Vibramycine (Novum (Pfizer)
Vibramycin solubile (Pfizer)
Vibramycin Tabs (Pfizer)
Vibra-S (Pfizer)

Vibratab (Pfizer)
Dẫn xuất phosphat:
Dagracycline (Bỉ; Hà Lan)
Doxycline Plantier (Pháp)
Doxyphos (Đức)
Neo-Dagracycline (Dagra, Hà Lan)
Plenomicin (Tây Ban Nha)
Sigacyclat (Siegfried, Thuy Sĩ)

DOXYLAMIN

Ethanamin,N,N-dimethyl-2-[1-phenyl-1-(2-pyridinyl) ethoxy]-
Dẫn xuất succinat:
Histadoxylamin
BD: *Alsadorm (Woelm, Đức)*
Decapryn (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Donormyl (Oberlin, Pháp)
Doxised (Corvi, Italia)
Doxy-Sleep-Aid (Mỹ)
Doxysom (Quantum, USA)
Evigoa D (Scheurich, Đức)
Gittalun (Thomae, Đức)
Hoggar N (Stada, Đức)
Mereprime (Tây Ban Nha)
Mereprine (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Restaid (Nelson, Australia)
Restavit (Woods; Australia)
Sanalepsi N (Sapos, Thuy Sĩ)
Sedaplus (Chephasaar, Đức)
Sleep Easy (Rugby, Mỹ)
Unisom (Pfizer, Mỹ)
Zalden (Hàn Quốc)
DT: Viên nén 15mg và 25mg, sirô 1,25mg/ml.
TD: Kháng histamin tổng hợp, còn có tác dụng an thần.
CĐ: Bệnh do dị ứng (như diphenhydramin). Các chứng mất ngủ và khó ngủ.
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên. Dùng sirô theo liều: từ 13 tuổi trở lên: ngày 2-8 thìa cà phê, chia 3-4 lần. Từ 4-12 tuổi: ngày 2-6 thìa cà phê; từ 12 tháng đến 36 tháng: ngày 1-2 thìa cà phê. Mất ngủ: uống 1 viên trước khi đi ngủ.
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tháng; glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu, mẫn cảm với thuốc.
LY: Bd kép: *Mersyndol* (Paracetamol, Codein, Doxylamin)

DOXYZYME *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 72,972mg doxycyclin guaiacol sulfonat và 100mg lysozym HCl.
CĐ: Viêm phế quản cấp và mãn tính, viêm phổi, viêm phế quản phổi.
LD: Người lớn, ngày 2 lần x 1-2 viên.

D-PHENYLALANIN

Chống trầm cảm

DPA

DRAGÉES Pachaut *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường có 121mg cao khô Cascara; 48mg agar-agar; 85mg Na bicarbonat và 23mg bột cam thảo.
CĐ: Các chứng táo bón.
LD: Người lớn: 2-6 viên/ngày. Trẻ em: 1-3 viên/ngày tuỳ theo tuổi. Nuốt viên thuốc với ít nước vào bữa ăn tối hoặc trước khi đi ngủ.
CCĐ: Viêm ruột kết; suy thận nặng.

DRAMARING S *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có 7mg chlorpromazin HCl; 2mg chlorpheniramin maleat và 30mg cafein khan.
CĐ: Chứng say tàu xe, nôn oẹ khi thai nghén, chứng buồn nôn do đau nửa đầu.
LD: Người lớn trị say tàu xe, nửa giờ trước khi xe chạy uống 1-2 viên.
Phụ nữ nôn oẹ, đau nửa đầu: ngày 3 lần x 1-2 viên

DRILL *(Pháp)*

DT: Viêm ngậm mầu hồng đỏ chứa; 0,5mg tetracain hydrochlorid; 3mg chlorhexidin digluconat và 52,5mg vitamin C.
CĐ: Các chứng đau họng đỏ viêm họng, áptơ...
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: Ngày ngậm 2-4 viên - Trẻ em từ 6-12 tuổi: ngày ngậm từ 1/2-2 viên.
CCĐ: Dị ứng thuốc - Trẻ em dưới 6 tháng - Dùng quá 5 ngày liền.

DRIXOPAL

DT: Viên nén 120mg pseudo-ephedrin sulfat; và 6mg dexbrompheniramin maleat.
CĐ: Ngạt mũi do dị ứng, dị ứng đường hô hấp.
LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 1 viên không dùng quá 2 viên/24 giờ.
CCĐ: Trẻ em dưới 13 tuổi, tăng huyết áp, tuyến tiền liệt phì đại, đang cơn hen.

DROFENIN

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α-cyclohexyl-,2-(diethyl amino) ethyl ester
Hexahydroadipherin
Trasentin - H (Ciba)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Hexahydroadiphenini hydrochloridum

DROMETRIZOL

Dùng ngoài da, chắn nắng

Phenol,2-(2H-benzotriazol 2-yl)4-methyl-

DRONABILOL

Gây ảo giác, chống nôn

THC
Tetrahydrocannabinol
Deltanyne (PARS, Mỹ)
Marinol (Roxane, Mỹ)

DROPEMPIN

Liệt hạch thần kinh

Pyridin,1,2,3,6-tetrahydro-1,2,2,6,6-pentame thyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dropempinum hydrochloricum

Abdoman (Đức)

DROPERIDOL

2H-Benzimidazol-2-on, 1-[1-[4-(4-fluorophenyl)-4-oxobutyl]- 1,2,3,6-tetra- hydro-4-pyridinyl]-1,3-dihydro

BD: *Dehydrobenzperidol (Janssen)*
Dridol (Leo, Thuy Điển)
Droleptan (Janssen)
Halkan (Thekan, Pháp)
Inapsine (Mc Neil; USA; Janssen)
Neurolidol (Abic, Israel)
Sintodian (Farmitalia Carlo Erba)

DT: Ống tiêm 10ml/25 và 50mg; dd uống 2% (lọ 30ml kèm ống nhỏ giọt).

TD: An thần kinh, giải lo âu, chống nôn.

CĐ: Tâm thần: các trạng thái kích thích gây gổ trong các bệnh loạn tâm thần cấp và mạn. Gây mê: phối hợp với fentanil (xem Bd Thalamonal, trong tiền mê hoặc sau phẫu thuật.

LD: Để tiền mê, tiếm bắp nửa giờ trước khi mổ 10-20mg hoặc tiêm tĩnh mạch 10-20mg, 10 phút trước khi mổ. Duy trì: uống 50-100 giọt/24 giờ, chia 4-6 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bệnh Parkinson.

BQ: Thuốc độc Bảng B

DROPENILAMIN

Giãn mạch vành

Benzenpropanamin,N-(2-cyclohexyl-1-methyl ethyl)-gamaphenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Valcor (Maggioni-Winthrop, Italia)

DROPROPIZIN

1,2-Propandiol,3-(phenyl-1-piperazinyl)-

Katril

BD: *Catabex (Bios-Coutelier, Bỉ)*
Ditustat (Spofa)
Drobex (Thuy Sĩ; Farmitalia Carlo Erba)
Kalmobex (Farmitalia Carlo Erba)
Larylin (Beiersdorf, Đức)
Ribex (Formenti, Italia)
Tusofren (Tây Ban Nha)
Tussilex

DT: Bd Catabex (Pháp). Lọ 200ml sirô; cứ 5ml chứa 15mg dropropizin kèm 50mg guaifenesin.

TD: Long đờm, dịu ho và giảm đau (như codein)

CĐ: Các chứng ho có đờm do viêm nhiễm đường hô hấp, bệnh phổi-phế quản cấp.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1 thìa canh. Trẻ em 6 tháng-1 năm: 1 thìa cà phê/ngày. Từ 1 đến 12 tuổi: 1-3-4 thìa cà phê/ngày tuỳ theo tuổi.

LY: *Không dùng cho trẻ em dưới 6 tháng, phụ nữ có thai 3 tháng đầu.*

DROSTANOLON

Androstan-3-on, 17-hydroxy-2-methyl-, (2α,5α,17β)-

BD: *Methalone (Syntex)*

Dẫn xuất 17β-propionat:

Dromostanolon propionat
Drostanolon propionat
Drolban (Lilly)
Masterid (Grunenthal)
Mastisol (Syntex)
Masteron (Shionogi, Japan)
Metormon (Syntex, Tây Ban Nha)
Permastril (Cassenne, Pháp)

DT: Ống tiêm 2ml/100mg.

TD: Ngăn cản sự phát triển của mô ung thư do tác dụng kháng estrogen.

CĐ: Điều trị carcinom tuyến vú rải rác.

LD: Tiêm bắp 3 lần/tuần, mỗi lần 1 ống, ít nhất trong 3 tháng. Sau nếu đã ổn định, tuần lễ 2 lần, mỗi lần 1 ống. Dùng đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc khác.

CCĐ: Suy tim, thận hoặc gan nặng; trẻ em trước tuổi dậy thì, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Theo dõi để phát hiện tác dụng nam tính hoá của thuốc.*

BQ: Thuốc độc Bảng A

DROTAVERIN

Isoquinolin,1-[(3,4-diethoxyphenyl)methylen] -6,7-diethoxy- 1,2,3,4-tetrahydro-

Isodihydroperparin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Drotaverinium chloratum

BD: *No-Spa (Chinoin, Hungari; Ba Lan)*
Nospasin (Phoenix, Argentina)

DT: Viên nén và ống tiêm 2ml/40mg.

TD: Dẫn xuất isoquinolein tổng hợp. Có tác dụng chống co thắt cơ trơn tương tự như papaverin nhưng mạnh hơn, xuất hiện sớm hơn và độc tính cũng ít hơn. (kháng cholin)

CĐ: Làm mất hoặc phòng các rối loạn chức năng và cơn đau do co thắt cơ trơn như: cơn đau quặn do sỏi mật hoặc sỏi thận; cơn co thắt đường dẫn mật, do viêm bể thận, bàng quang. Co thắt cơ trơn do khám nghiệm bằng dụng cụ; cơn co thắt ở dạ dày - ruột trong các trường hợp: loét dạ dày - tá tràng, đau do co thắt vùng thượng vị hay hạ vị, táo bón co thắt, viêm ruột hoặc trực tràng. Điều trị cơn tăng huyết áp phối hợp với thuốc hạ huyết áp thông dụng; cơn đau thắt ngực; các cơn co thắt dạ con trong sản khoa. Cơn co thắt đường niệu - sinh dục. Đau bụng kinh, doạ xảy thai, co cứng tử cung.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm dưới da 1-3 lần, mỗi lần 1-2 ống. Có thể tiêm tĩnh mạch chậm 1-2 ống nếu đau do

sỏi mật. Có thể tiêm vào động mạch trong trường hợp co thắt mạch ngoại vi. Với người đau dạ dày, cần dùng phối hợp với atropin hoặc thuốc tác dụng như atropin.
LY: - *Nên tránh dùng thuốc kéo dài với người mang thai hoặc con bú - Thuốc làm giảm tác dụng của levodopa - Hiếm gặp buồn nôn, nôn, chóng mặt - Huyết áp tụt (tiêm tĩnh mạch)*

DROTEBANOL

Trị ho

Morphinan-6,14-diol-3,4-dimethoxy-17-methyl-, (6β)-
Oxymethebanol
Metabanyl (Sankyo, Japan)
BQ: Thuốc gây nghiện.

DROXICAM

Chống viêm

Dobenam (Italia)
Droxar (Upjohn)

DROXIDOPA

BD: *Dops (Nhật Bản)*
DT: Viên nang 100 và 200mg; thuốc cốm mịn 200mg/g.
TD: Là tiền chất của norepinephrin, còn có tác dụng chống co thắt.
CĐ: Giảm huyết áp khi đứng thẳng; ngất hoặc chóng mặt ở tư thế đứng kèm hội chứng Shy-Drager hoặc bệnh Parkinson.
LD: Ngày 1-2 lần, mỗi lần 100-200mg.

DROXYPROPIN

Trị ho

1-Propanon,1-[1-[2-(2-hydroxyethoxy)ethyl]-4-phenyl-4-piperidinyl]-
Droxypropine (Mac Farlan)

DUAZOMYCIN

Kháng sinh, trị ung thư

Duazomycin (Pfizer)

DULCION

DT: Viên nang 4,5mg dihydroergotoxin (mesilat) dạng đông khô (lyophilisat).
TD: Giãn vi huyết quản, tăng lưu lượng máu đến các chi làm tăng oxy, ức chế ngưng kết tiểu cầu. Tăng cường chuyển hoá tế bào. Có tác dụng chống lại các rối loạn thần kinh, não, cảm giác, nguyên nhân do lão hoá (trí nhớ, nhìn, nghe...)
CĐ: Rối loạn tâm thần, thần kinh người già; di chứng rối loạn tuần hoàn não; chấn thương sọ não; rối loạn ốc tiền đình, võng mạc.
LD: Ngày uống 1 viên.
CCĐ: Xem Co-dergocrin.

DULCIPHAK *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 0,5ml dung dịch 1% MSB (tức là monomethyl trisilanol orthohydroxybenzoat) và 5mg acid parahydroxycinnamic.
TD: Dẫn xuất hữu cơ của silicium tác dụng đến độ trong của thể thuỷ tinh.
CĐ: Đục thể thuỷ tinh ở người già.
LD: Ngày nhỏ mắt 3 lần, mỗi lần 2 giọt.

DUOFILM *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml dd bôi tại chỗ chứa 16,7% acid salicylic; 16,7% acid lactic và vđ colodion mềm.
CĐ: Điều trị các chứng "hột cơm" ở gan bàn chân hoặc ở bàn tay.
LD: Rửa bằng xà phòng thật sạch và tráng thật kỹ bằng nước - Dùng bút, bôi dd thuốc vào chỗ hột cơm cần điều trị. Cứ ngày bôi 1 lần; thay dd vào buổi tối - Đợt dùng 6-12 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với acid salicylic, bôi ở mặt hoặc bộ phận sinh dục.

DUOMYCIN

DT: 1/ Viên người lớn:

Erythromycin propionat	0,15g
Tetracyclin hydrochlorid	0,100g

2/ Viên trẻ em:

Erythromycin propionat	0,05g
Tetracyclin hydrochlorid	0,100g

CĐ: - Viêm phế quản, bệnh phổi cấp tính, bệnh đường hô hấp. - Tai mũi họng: viêm họng, viêm mũi họng, viêm tai. - Răng miệng: viêm lợi, áp xe, viêm cận răng, tai biến răng khôn. - Phụ sản - tiết niệu: lậu cầu nam nữ, nhiễm khuẩn sau khi sinh, sảy thai, viêm bàng quang. - Bệnh da: đinh nhọt, bệnh da bội nhiễm. Phòng và trị nhiễm khuẩn sau phẫu thuật.
LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Người lớn: uống mỗi lần 1-2 viên, ngày uống 4-6 viên. Trẻ em: uống mỗi lần 1-2 viên, ngày uống 2-4 viên.
CCĐ: Suy gan, thận.
LY: *Không nên dùng cho trẻ em dưới 8 tuổi và phụ nữ có thai.*

DUOTON Fort T.P *(Thái Lan)*

DT: Ống tiêm 1ml chứa 3ml estradiol benzoat và 50mg progesteron.
CĐ: Vô kinh, thiếu hormon sinh dục nữ.
LD: Tiêm bắp ngày 1 ống.

DUOVENT *(Đức)*

DT: Lọ thuốc bơm hít 10ml chứa 200 liều, mỗi liều giải phóng ra: fenoterol HBr: 0,10mg; ipratropium HBr 0,04mg.
TD: Kích thích thụ thể bêta - 2 kéo dài, phối hợp với một thuốc chống tiết cholin.
CĐ: Nghẽn đường hô hấp nghịch đảo được như hen phế quản, viêm phế quản tràn khí.

LD: Người lớn: ngày dùng 3-4 lần, mỗi lần 1-2 lượt hít. Trẻ em từ 7 tuổi trở lên: ngày 3 lần, mỗi lần 1 lượt hít.
CCĐ: Mẫn cảm với atropin.
LY: *Nhiễm độc tuyến giáp, rối loạn tim, tăng huyết áp, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, phối hợp với các IMAO và thuốc chống trầm cảm 3 vòng; phụ nữ có thai (3 tháng đầu và tháng cuối). Tránh bơm vào mắt.*

DUXIL *(Pháp)*

DT: Mỗi viên và 40 giọt thuốc uống có:

Almitrin	30mg
Raubasin	10mg

TD: Tăng lượng oxy trong máu động mạch.
CĐ: - Rối loạn tập tính tâm thần do lão hoá não: mất trí nhớ, giảm hiệu năng trí tuệ, giảm sáng kiến, tính tình không ổn định, xúc cảm, thờ ơ - Các tai biến mạch máu não - Rối loạn màng mạch - Võng mạc do thiếu máu cục bộ. Rối loạn ốc tiền đình, thiếu máu cục bộ.
LD: Viên: uống 1-2 viên/24 giờ, chia hai lần.
CCĐ: Dùng cùng với IMAO.
LY: *- Nếu có hiện tượng kim châm, tê cóng, kiến bò ở các chi dưới xuất hiện dai dẳng, giảm cân 5% thì ngừng thuốc - Sẽ hết khi ngừng thuốc.*
- Có thể xảy ra bệnh thần kinh ngoại biên (hiếm), ngừng dùng.
- Không phối hợp với thuốc có almitrin (Vectarion).
- Người tăng huyết áp phải dùng thuốc đặc trị tăng huyết áp.
- Có thể: buồn nôn, nóng và nặng thượng vị, khó tiêu, rối loạn nhu động ruột, rối loạn giấc ngủ, ngủ gật, kích động, lo âu, đánh trống ngực, chóng mặt.
- Dùng quá liều: tim nhanh, hạ HA, thở gấp, nhiễm kiềm khí (Rửa dạ dày, trợ tim và hô hấp).

DYCLONIN

Gây tê

1-Propanon,1-(4-butoxyphenyl)-3-(1-piperidinyl)
Dyclocain
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dyclonin hydrochlorid
Dyclone (Astra)
Resolve (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Sucrets (Beecham)
BD kép: *Epirocain*
BQ: Thuốc độc Bảng B

DYDROGESTERON

Pregna-4,6-dien-3,20-dion, (9β,10α-
Gestatron; Isopregnenon
BD: *Dabroston (Duphar, Bỉ; Belupo)*
Dufaston (ISM, Italia)
Duphaston (Duphar, Bỉ; Anh; Australia)
Gynorest (Mead-Johnson)
Terolut (Ferrosan, Đan Mạch)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Tượng tự như progesteron, nhưng không ức chế rụng trứng và không gây nam tính hoá.
CĐ và LD: Vô sinh do suy hoàng thể: ngày 2-3 viên (từ ngày thứ 5 đến thứ 25 của vòng kinh). Sẩy thai liên tiếp: ngày uống 2 viên. Dùng 1 tháng. - Chứng kinh đau: ngày uống 2-4 viên (từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 25 của vòng kinh). - Hội chứng tiền kinh: ngày uống 2-5 viên (dùng như trên) hoặc ngay khi thấy đau.
CCĐ: Suy chức năng gan. Có thai.
LY: *- Không nên phối hợp: Thuốc cảm ứng men, thuốc chống co giật (carbamazepin, phenobarbital phenytoin, primidon); barbituric, griseofulvin, rifabutin, rifampicin - các thuốc này làm giảm hiệu lực của progestatif.*
- Thận trọng với: thuốc trị tiểu đường (insulin, metformin, sulfamid hạ đường huyết) gây đái tháo, theo dõi và điều chỉnh liều.
Có thể gây xuất huyết giữa chu kỳ kinh nên dùng thuốc sớm trong các chu kỳ kinh (ngày 5 - 25 chu kỳ kinh) không cần ngừng thuốc.

DYFLOS

Kiểu đối giao cảm, ức chế cholinesterase, co đồng tử

Phosphoro fluoridic acid, bis (1-methylethyl) ester
Difluorophat; Isofluorophat; Diisopropyl fluorophosphat; Fluostigmin
D.F.P. (Boots; Đức)
Diflupyl (Labaz; Bỉ)
Fluoropryl (Merck, Sharp & Dohme)
Fluopryl (Merck, Sharp & Dohme)

DYNATON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên có : Yohimbehe sicc, cao muira Puama, cao damianae và lecithin.
TD: Trị liệt dương.

DYNAVIT Syrup *(Mỹ)*

DT: Lọ 60 và 120ml si rô, cứ 5ml chứa: 100 đv yếu tố sinh trưởng ở tảo Chlorella (Chlorella Growth Factor viết tắt là C.G.F.); 3000 IU. vitamin A; 400 IU vitamin D; 1,5mg vitamin B_1; 1mg vitamin B_6; 3mcg cyanocobalamin; 60mg vitamin C; 10mg niacinamid; 200mg L-lysin HCl; 1,2mg vitamin B_2 và 2mg IU. vitamin E.
TD: Phối hợp yếu tố kích thích sinh trưởng và làm ăn ngon với lysin và các vitamin cần thiết.
CĐ: Phòng thiếu hụt acid amin và vitamin, người mới ốm dậy, trẻ em chậm lớn, biếng ăn.
LD: Người lớn: 2 thìa cà phê; trẻ em: 1 thìa cà phê/ngày.

DYSKINEBYL *(Thụy Sĩ - Pháp)*

DT: Lọ 90ml dd uống chứa 31,5g dihydroxy-dibutylether; viên nang 0,5g hoạt chất trên. (Xem "Oxydibutanol")
TD: Làm tăng tiết mật, không gây co bóp túi mật và có hiệu lực chống co thắt, không như atropin.
CĐ: Đầy bụng, chậm tiêu.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 50 - 100 giọt hoà vào nửa cốc nước, uống trước bữa ăn. Hoặc ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, nuốt viên thuốc trước bữa ăn với ít nước.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi (vì có cồn trong tá dược)
LY: *Như acid dimecrotic.*

DYSMALGINE *(Pháp)*

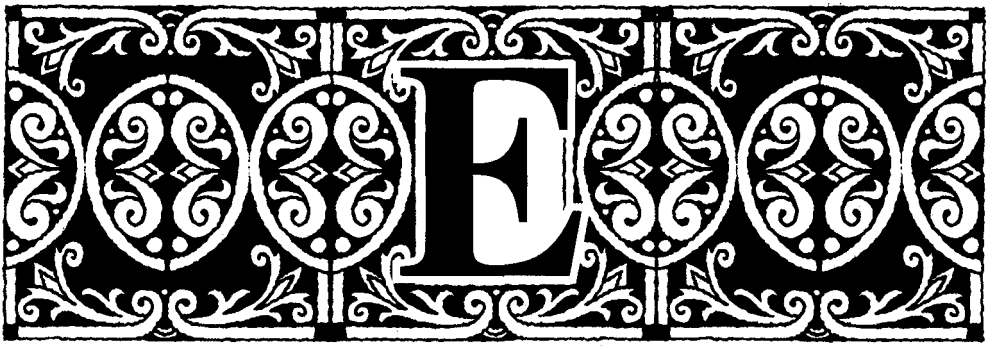
DT: Viên nén bọc 50mg racefemin. Ống tiêm 5ml/50mg dextrofemin.
TD: Thuốc thư giãn cơ tử cung giảm đau (chống các cơ co thắt), điều hoà co bóp và tăng nhanh quá trình trở dạ đẻ.
CĐ và LD: - Các chứng kinh đau do nguyên nhân khác nhau: 2 ngày trước, khi sắp có kinh hoặc khi có triệu chứng đau: uống ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên, sáng và trưa. - Cơn đau quặn dạ con sau khi đẻ : ngày 2 lần, mỗi 2 viên, dùng ngay sau khi đẻ. - Thuốc tiêm: thúc đẻ, khi cổ dạ con đã mở được 3cm, tiêm tĩnh mạch chậm từ 1/2-1 ống. Nếu cần sau 3 phút tiêm nhắc lại. Đe dọa sẩy thai hoặc đẻ non: cũng dùng liều như trên (còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch).

DYSPNÉ-INHAL *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc phun mù:

Theophylin	0,100g
Adrenalin tổng hợp	0,400g

TD: Theophylin làm giãn phế quản.
Adrenalin là chất cường giao cảm làm giãn phế quản.
CĐ: Hen suyễn, bệnh khí thũng phổi.
LD: Chỉ dùng để phun thuốc vào họng trong một ống bơm phun riêng. Cho 12 giọt thuốc vào ống bơm phun, bơm đủ dùng trong 12 ngày.
CCĐ: - Dưới 30 tháng tuổi. - Suy mạch vành, rối loạn nhịp, bệnh cơ tim nghẽn (hen tim).
LY: *Không được uống.*



EASPRIN *(Mỹ)*

DT: Viên tan trong ruột: aspirin 975mg.
TD: Giảm đau. Hạ nhiệt - Chống viêm.
CĐ: Viêm khớp, đau nhức và các chứng viêm khác, cảm sốt, cúm.
LD: Uống 1 viên/lần, ngày uống 3-4 lần. Nếu cần có thể tăng liều theo chỉ dẫn của thày thuốc.
CCĐ: Mẫn cảm với Aspirin. Người bị loét dạ dày - tá tràng hoặc có tiền sử chảy máu dạ dày - ruột.
Rối loạn xuất huyết khác.
LY: *Có thể bị đau bụng, chảy máu đường tiêu hoá, hội chứng chảy máu cam, máu lợi, kéo dài sự chuyển dạ chậm đẻ. Thận trọng trong bệnh suy thận, hen suyễn; không dùng trong bệnh gút (thống phong). Tránh dùng 3 tháng đầu có thai, người rong kinh. Tăng tác dụng chống đông máu, giảm glucose-huyết, dùng quá liều sẽ bị ù tai, giảm thính lực.*
(Xem thêm AINS)

EBASTIN

Đối kháng thụ thể H_1 Histamin
Ebastel (Tây Ban Nha)
Kestina (Pháp)

ECAZIDE *(Pháp)*

DT: Viên nén 50mg captopril và 25mg hydrochlorothiazid.
TD: Phối hợp một chất ức chế enzym chuyển đổi với một thuốc lợi tiểu thiazid. Không làm thay đổi lưu lượng và nhịp tim.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Ngày 1 viên, làm 1 lần vào buổi sáng
CCĐ: Thiếu hụt quan trọng nước và natri (chế độ ăn nhạt tuyệt đối và điều trị bằng thuốc lợi tiểu). - Hẹp động mạch thận - suy tim xung huyết - suy thận (độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút). - Dị ứng với các thiazid, sulfamid hoặc captopril. - Trẻ em (chưa có kinh nghiệm dùng). - Phụ nữ có thai.
LY: *Xem thêm Capopril và Hydrochlorothiazid.*
BD tương tự: *Captea*

ECOMITRIN *(Thụy Điển)*

DT: Ống kem bôi 10 và 20g; cứ 1g chứa amphomycin calci tương ứng với 5mg amphomycin và neomycin hydrochlorid tương ứng với 3,3mg neomycin.
TD: Phối hợp kháng sinh, hiệp đồng diệt khuẩn.
CĐ: Nhiễm khuẩn ở da và tai ngoài.
LD: Ngày bôi 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của kem bôi.
LY: *Có dạng kem bôi và thuốc mỡ (chứa thêm 10mg hydrocortison/1g).*

ECONAZOL

1H-Imidazol, 1-12-[(4-chlorophenyl) methoxy]-2-(2,4-dichlorophenyl) ethyl]-
BD: *Pevaryl (Cilag)*
Pevaryl P.V. (Cilag)
Dẫn xuất nitrat:
Econazole nitrate
Dermazol (Pháp)
Ecalin (JAKA-80)
Ecodax G (Ấn Độ) (+gentamycin)
Eco Mi (Geymonat Sud Italia)
Econazin (Sanofi Việt Nam)
Econazin (Malaysia) (+Triamcinolon)
Ecostatin (Squibb)
Ecotam (Alacan, Tây Ban Nha)
Epi-Pevaryl (Cilag)
Etramon (Johnson & Johnson)
Fitonax (Cilag)
Gyno-Pevaryl L.P (Cilag)

Ifenec (Italfarmaco, Italia)
Micoespec (Centrum, Tây Ban Nha)
Micofugal (Labopharm, Đức)
Micogyn (Crosara, Italia)
Mitekol (Lek)
Mycopevaryl (Cilag)
Pevaryl (Cilag; Smith Kline & French)
Polycain (Taiho, Japan)
Skilar (Bonomelli, Italia)
Spectazole (Ortho)
DT: Thuốc trứng 150mg; kem bôi 1%, bình thuốc phun 30g dung dịch 1%.
TD: Chống nấm ký sinh ngoài da và kháng khuẩn Gram (+)
CĐ: Viêm âm đạo do nấm có bội nhiễm hoặc không; điều trị tại chỗ bệnh nấm Candida, nấm da, lang ben, erythrasma.
LD: Nạp âm đạo 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ, đợt dùng 3 tối liền - ngày bôi hoặc phun trước từ 1 đến 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

ECOTHIOPAT Iodid

Kiểu đối giao cảm, ức chế cholinesterase
Ethanaminium, 2-[(diethoxyphosphinyl)thio]-N,N,N-trimethyl-iodid
Diethoxyphosphinylthiocholin iodid
BD: *Echodide (Alcon)*
Phospholine (Ayerst)
Phospholin Iodide (Ayerst)
Phospholinjodid (Bỉ; Đức)
DT: Lọ thuốc bột đông khô 0,9mg, (0,03%); 1,8mg (0,06%) và 3,75mg (0,125%).
Kèm ống 3ml dung môi (có chlorobutanol, acid boric, mannitol và natri phosphat).
TD: Gây co đồng tử mạnh và kéo dài.
CĐ: Glôcôm đơn thuần mạn, góc mở, không sung huyết, các chứng glôcôm thứ phát.
Chứng lác mắt hội tụ điều tiết (accommodatif)
LD: Thường nhỏ 1 giọt vào buổi tối. Tối đa: 1 giọt, sáng và tối. Ít nhất : cứ 2-3 ngày, nhỏ 1 giọt. Thường dùng bắt đầu nồng độ thấp.
CCĐ: Glôcôm bán cấp góc mở; cận thị quá nặng; dễ bong võng mạc.
LY: *Cần khám xét kỹ ở vùng ngoại vi võng mạc trước khi chỉ định dùng (vì dễ gây ra bong võng mạc).*

ECTYLUREA

Gây ngủ, an thần
2. Butenamid, N-(aminocarbonyl)-2 ethyl-(Z)-
Ectylcarbamidum; Euplacid
Cronil (Farmigea, Italia)
Distesol (Locatelli, Italia)
Ektyl (ACO, Thụy Điển)
Levanil (Upjohn)
Neuroprocin (Hà Lan)
Nostyn (Ames)

EDETIC Acid

Glycin, N,N'. 1,2-ethandiylbis[N-(carboxymethyl)-
EDTA; Tetrin acid; Versen acid
BD: *Idranal II (Đức)*
Komplexon II (Thụy Sĩ)
Titriplex II (Merck)
Dẫn xuất muối calci dinatri:
Calciédétate de sodium
Edetat calcium disodium
Natrii calcii edetas
Natrium calcium edeticum
Sodio calcio edetato
Sodium (calcium édétate de)
Sodium calciumedetat
Edathamil calcium - disodium
EDTA calcium
Calcisan (Petrasch, Áo)
Calcium "AC" (Áo)
Calciumdisodium Versenate (Riker)
Calcium-Titriplex (E. Merck)
Chealamide (Vortech, USA)
Chelaton (Polfa, Ba Lan)
Chelintox (Hausmann, Thụy Sĩ)
Disotate (Forest, USA)
Edoval (Lek)
Edtacal (Levica)
Eucalcium (Kwizda, Áo)
Havidote (Bayvet, USA)
Ledclair (Sinclair, Anh)
Libenta (Thổ Nhĩ Kỳ)
Mosatil (Bayer)
Prophyledtal (Chem-Pharm, Đức)
Versenate (Riker)
Versene CA (Dow Chemical)
TD, CĐ, LD, xem Calci và Natri edetat.
Dẫn xuất muối dicobalt:
Dicobalt edetat
Kelocyanor (Pháp; Lipha, Anh)
Dẫn xuất muối dikali :
Edetat dipotassium
Dẫn xuất muối dinatri:
Disodium edetat
Natrii edetas
Natriumedetat
Natriumedeticum
Natrium (edetate de)
Disodium ethylendiamintetraacetat
Disodium tetrin
Tetracemat disodium
Cheladrate (Pharmex, USA)
Chelatran 1000 (Pháp)
Diso-Tate (Forest, USA)
Endrate (Abbott)
Idranal III (Riedel de Haen, Đức)
Komplexon III (Thụy Sĩ)
Sodium Versenate (Riker)
Titriplex (E, Merck)
Tracémate (Pharmy II, Pháp)
Tetracémate disodique "La Roche Navarron" (Pháp)
DT: Viên bọc đường 0,25g; ống tiêm 10ml dd 5% hoặc 1g
TD: Tác nhân chelat - hóa tạo ra phức hợp chọn lọc với ion Ca^{++} trong các dịch ở cơ thể.

CĐ: Các trường hợp ứ đọng calci ở cơ thể, ở ngoài da: xơ cứng bì, hội chứng Thibierge Weisonbach.
Tăng calci - huyết. Ở mạch máu: đau thắt mạch vành, ngộ độc do thuốc cường tim loại Digitalis.
LD: Thuốc tiêm: Điều trị cấp cứu: tiêm truyền tĩnh mạch, 1 ống tiêm đem pha vào 250ml dd glucose hoặc NaCl đẳng trương, 1-2 lần/ngày. Đợt dùng 5 ngày; nghỉ 7 ngày lại dùng đợt khác.
Thuốc viên: điều trị duy trì: ngày 6 - 8 viên, chia 2- 3 lần. Dùng 5 ngày trong tuần.
Dẫn xuất muối tetranatri:
Edetat sodium
Tetracemat tetrasodium
Tetracemin
Dẫn xuất muối trinatri:
Edetat trisodium
Trisodium edetate injection

EDOXUDIN

Trị virut

Uridin,2'-deoxy-5-ethyl-
EDU; EtUdR; EUDR
Aedurid (Robuger, Đức)
Edurid (Đức; Thụy Sĩ)

EDRABARBITAL

Thư giãn cơ tác dụng đến thần kinh trung ương

Efrodal (Siegfried, Thụy Sĩ)

EDROPHONIUM Chlorid

Giải độc, đối kháng cura, dùng trong chẩn đoán

Enlon (Anaquest, Mỹ)
Reversol (Organon)
Tensilon (Roche)
Dẫn xuất hydrobromid:
Anticude (UCB, Tây Ban Nha)

EFCAMON *(Nga)*

TK: Unguentum Efcamonum
DT: Ống 10g thuốc mỡ chứa 10% long não; eucalyptol 7%; menthol 14%; methylsalicylat 8%; cồn thuốc Capsicum 4%; thymol và chloral hydrat 3g...
CĐ: Viêm khớp, viêm cơ, đau dây thần kinh,...
LD: Ngày bôi kèm sát nhẹ 2-3 lần 2-3g
CCĐ: Bôi da bị tổn thương.

EFEDRIN Komp *(Thụy Điển)*

DT: Lọ 300ml dd uống 100ml chứa 240mg ephedrin HCl và 120mg ethylmorphin HCl.
CĐ: Ho do kích ứng, hen, viêm phế quản,...
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần x 5-10ml.
CCĐ: Tăng huyết áp, phì đại tuyến tiền liệt, cường giáp.

EFLORNITHIN

Trị ung thư, chống chuyển hóa- chống nguyên sinh động vật

DL-Ornithin, 2 (difluoromethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Omidyl (Merrell Dow Pharmaceuticals)
CĐ: Giun chỉ Onchocerca và bệnh ngủ châu Phi.

EFLOXAT

Acetic acid, [(4-oxo-2-phenyl-4H-1-benzopyran-7-yl) oxy]-
Eflocor (Ba Lan)
Dilatan-Kore (Lenza, Italia)
Recordil (Italia, Phần lan)
DT: Viên nén 30mg và 100mg (tác dụng kéo dài)
TD: Giãn mạch vành, tăng lượng oxy ở tim.
CĐ: Suy mạch vành mạn, mới bị nhồi máu cơ tim.
LD: Bắt đầu: ngày 2-4 viên, chia 3 lần, liều duy trì 3 viên/ngày. Hoặc ngày 2 viên 100mg (sáng và tối).

EGANIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang có Arginin tidiacicat 200mg.
CĐ: Viêm gan cấp và mạn. Gan nhiễm mỡ, suy giảm chức năng gan, dự phòng xơ gan và bệnh gan.
LD: Người lớn uống 2 viên/ngày, chia 2 lần sau bữa ăn.
LY: Chỉ dùng cho người mang thai và trẻ em trong trường hợp cần thiết.

EISEN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa 40mg cao tỏi (100-1); 20mg riboflavin tetrabutyrat; 10mg γ-oryzanol và 100mg vitamin E.
TD: Tăng chuyển hoá, chống mệt mỏi, gia tăng sức bền thể lực. Cân bằng đời sống sinh lý hệ nội tiết cũng như hệ giao cảm. Điều hoà lipoprotein huyết thanh, hạ cholesterol-máu, bảo vệ thành mạch, ngừa vữa xơ động mạch.
CĐ: Phụ nữ tiền mãn kinh và mãn kinh, suy tuần hoàn ngoại vị với các triệu chứng: mất ngủ, kém ăn, đau vai gáy, lạnh đầu chi, chóng mặt,...
Rối loạn kinh nguyệt, đau bụng kinh. Cung cấp vitamin E ở người trung niên.
LD: Ngày uống 1-2 viên.

EIZYME *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén bọc đến ruột mới tan chứa 300mg các enzym tiêu hóa của tụy và 20mg acid cholic.
CĐ: Các rối loạn tiêu hóa do viêm tụy mạn, gan-mật, viêm ruột - dạ dày mạn; hấp thụ kém sau phẫu thuật đường tiêu hoá,...
LD: Ngày 3 lần x 2 viên, vào sau bữa ăn, tùy theo triệu chứng bệnh và tuổi bệnh nhân.

ELASE *(Anh-Pháp)*

DT: Thuốc mỡ đóng ống 10g - Cứ 100g thuốc mỡ có 135 đơn vị Loomis fibrinolysin (từ máu bò) và 120.000 đơn vị Christensen desoxyribonuclease.
CĐ: Làm mau lành vết loét, vết bỏng, vết thương ngoài da, còn dùng trong khoa Phụ: viêm, rách cổ tử cung.
LD: Bôi thuốc ngày 1 lần - Khoa Phụ: bôi ngày 2 lần x 2ml (với loại ống riêng)

ELCATONIN

Trị bệnh Paget

Diatin (Ferrer, Tây Ban Nha)
Elcitonine (Tokyo, Joza, Japan)
DT, LD: Xem Calcitonin

ELBAS *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa 60mg L-Cystein; 100mg acid orotic và các vitamin PP, B_6, C, B_2, Calci pantothenat và H.
CĐ: Chống nám, sạm da, rụng tóc, giải độc gan,...
LD: Ngày 2 lần x 1 viên. Dùng liên tục 1 tháng để có kết quả mong muốn.

ELDERCAPS *(Mỹ)*

DT: Mỗi viên nang có:

Vitamin A acetat	4000đvqt
Vitamin D2	400đvqt
Vitamin E	25đvqt
Acid ascorbic	200mg
Thiamin mononitrat	10mg
Riboflavin	5mg
Pyridoxin HCl	2mg
Niacinamid	25mg
d-Calci pantothenat	10mg
Zn sulfat	110mg
Mg sulfat	70mg
Mn sulfat	5mg
Acid folic	1mg

CĐ: - Phòng và trị thiếu vitamin và chất khoáng do chế độ ăn hạn chế, hấp thụ kém - Tăng nhu cầu vitamin và chất khoáng do bị bệnh mạn tính, nhiễm khuẩn, stress, phẫu thuật.
LD: Uống 1 viên một ngày, theo chỉ dẫn của thầy thuốc.
LY: *Acid folic dùng phối hợp trong công thức với liều 1mg/ngày có thể giúp chữa chống thiếu máu ác tính (Biermer)*

ELECTROBION *(Merck, Ấn Độ)*

DT: Túi thuốc bột pha dd. điện giải (NaCl, KCl,...) 5,7g.

ELEDOISIN

Giãn mạch - Kích thích tiết nước mắt
Dẫn xuất methylester:
Eloisin (Italia)

ELEMMEN *(Hàn Quốc)*

DT: Dung dịch uống ống 10ml:

Adenosin	150mg
Thymidin	159mg
Cyanocobalanim	5mg
Sodium benzoat	100mg

TD: Thuốc giúp cho sự chuyển hoá, bệnh thiếu máu, viêm cấp và mạn, dưỡng bệnh - Tham gia vào phản ứng sinh học, chuyển hoá năng lượng, đồng hoá protein, nguồn cung cấp nucleosid - tạo máu, tạo hồng cầu bình thường của cơ thể.
CĐ: - Viêm gan cấp và mạn.
- Thiếu máu.
- Chức năng chuyển hoá kém.
- Người bệnh trong thời gian dưỡng bệnh.
- Phụ nữ có thai, người nuôi con bú - Trẻ em chậm lớn, biếng ăn.
LD: - Người lớn uống: 5 - 10ml/ngày.
- Trẻ em (tuỳ theo tuổi): đến 20 giọt/ngày.

ELEUTHEROCOCCUS *(Cao lỏng)*

Extractum Eleutherococcae
Extrait d'Eleutherocoque
TD: Cao bào chế từ rễ cây Eleutherococcus senticosus Maxim và chứa các glycosid eleutherosid B, D và E. Dược liệu này được dùng từ lâu trong y học cổ truyền ở Tây tạng và có tác dụng tương tự như nhân sâm. Nghiên cứu thực nghiệm và theo dõi lâm sàng đã xác định thuốc làm tăng sức đề kháng không đặc hiệu của cơ thể đối với các nguyên nhân gây bệnh từ bên ngoài; tăng khả năng lao động và điều hoà trạng thái tâm thần. Với người đứng tuổi và suy nhược, thuốc có tác dụng bồi dưỡng sức khoẻ.
CĐ: Người lao lực chân tay cũng như trí óc; suy kiệt huyết áp giảm, rối loạn hoạt động tâm thần, đái tháo đường ở người già.
LD: Người lớn ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 20-30 giọt đợt dùng từ 25-30 ngày.
LY: *Không dùng thuốc cho người bị tăng huyết áp ở giai đoạn III, đang bị sốt hoặc bị nhiễm khuẩn cấp, hưng phấn quá mức ở hệ thần kinh.*

ELEVIT Vitamin B9 *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc chứa các vitamin A (4000UI); B_1 (1,6mg); B_2 (1,8mg); B_6 (2,6mg); B_{12} (4mcg); C (100mg); D_2 (500UI); E (15mg); B_5 (10mg); H (0,2mg); B_9 (0,8mg); PP (19mg) và các muối khoáng Ca (125mg); Mg (100mg); P

(125mg); Fe (60mg dưới dạng fumarat); Mn (1mg); Cu (1mg); Zn (7,5mg)
CĐ: Phòng và điều chỉnh các rối loạn do chế độ ăn thiếu hoặc mất cân đối ở người lớn và mới trưởng thành.
LD: Ngày 1 viên, uống kèm 1 cốc nước, vào buổi sáng.
CCĐ: Cơ thể bị ứ sắt.
LY: *Vì thuốc có chứa vitamin A và sắt, nên lưu ý khi dùng phối hợp với các Bd có chứa 2 thành phần này.*

ELLAGIC Acid

[1] Benzopyrano [5,4,3 - cde] 1-benzopyran-5,10-dion 2,3,7,8 - tetrahydroxy-
BD: *Acidum ellagicum*
Elagostasine
Lagistase (Labaz)
DT: Ống bột đông khô 10mg kèm tá dược và ống dung môi 10ml chứa 10mg NaCl dược dụng trong nước cất để tiêm.
TD: Cầm máu tại chỗ với dung nạp tốt.
CĐ: Chảy máu ở mạch máu lớn hoặc mao mạch.
LD: Hoà tan ống thuốc vào dung môi, rồi thấm vào gạc để trực tiếp vào chỗ chảy máu.

ELLIPTINIUM Acetat

9-HME; NMHE
BD: *Celiptium (Pasteur Vaccins, Pháp)*
DT: Lọ bột đông khô 50mg (tính ra base) kèm ống 10ml nước cất.
TD: Kìm tế bào, do ức chế quá trình tổng hợp ADN; ở màng tế bào gây biến đổi áp xuất và hiệu thế bề mặt các lớp phospholipid.
CĐ: Ung thư vú di căn.
LD: Trong 3 ngày: 80mg/m^2/ngày, cứ 3-4 tuần, lại điều trị một đợt 3 ngày như trên - Tiêm truyền tĩnh mạch pha vào 250ml dung dịch glucose 5% trong 60-90 phút.
CCĐ: Bệnh thận sẵn có (trước khi dùng thuốc, cần tiến hành thăm dò chức năng thận, ít nhất là xác định nồng độ creatinin huyết tương và protein - niệu. Nếu thấy có gì bất thường đáng kể thì không được chỉ định dùng)
- Dùng đồng thời với các thuốc có độc tính với thận.
- Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Ngừng dùng thuốc nếu có sốt hoặc nôn nhiều. Ngừng tiêm truyền nếu xuất hiện triệu chứng lâm sàng chứng tỏ có hiện tượng tan máu nội mạch (như sốt, rét run, đau vùng thắt lưng...)*

ELOHES 6% *(Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh hoặc túi PVC 500ml chứa dd tiêm truyền tĩnh mạch.
Cứ 100ml dd này chứa: 6g hydroxyethyl amidon 200000, 0,9g NaCl và nước cất vđ.
TD: Là dd để chiếm chỗ huyết tương trung tính (pH từ 5-7), đẳng trương, đồng áp xuất thẩm thấu keo (iso-oncotic) chứa hoạt chất kể trên với khối lượng phân tử thấp.
CĐ: Dung dịch chiếm chỗ huyết tương trong các trường hợp. Trị suy tuần hoàn cấp ở các chứng sốc giảm thể tích máu, có chảy máu, nhiễm độc - nhiễm khuẩn, chấn thương, hoặc bỏng rộng - Để pha loãng huyết tương với thể tích bình thường (normovolémique).
LD: Tùy theo trường hợp bệnh và người bệnh. Nên tiêm truyền tĩnh mạch thật từ từ 20ml đầu tiên dd để phát hiện triệu chứng phản vệ. Liều dùng không quá 20ml/kg/ngày (tức là 1,2g hydroxyethylamidon/kg/ngày).
CCĐ: Mẫn cảm với hoạt chất trên; ứ tuần hoàn, rối loạn động máu nhất là chứng giảm đông máu do tiểu cầu; phụ nữ có thai.

ELUCAIN

Ức chế tiết dịch vị
Benzenmethanol,α-[(diethylamino)methyl], benzoat (ester)
Elucaine (USA, Mỹ)

ELUDRIL *(Pháp)*

DT: Lọ 90ml thuốc xúc miệng; cứ 100ml chứa 0,1g chlorhexidin gluconat, 0,1g clorobutanol, 0,1g docusat Na và 0,50ml chloroform.
- Lọ phun miệng, cứ 100ml chứa 0,25ml dd 20% chlorhexidin gluconat và 15mg tetracain HCl
TD: Phối hợp diệt khuẩn và giảm đau ở xoang miệng-hầu.
CĐ-LD: - Xúc miệng: Viêm miệng - lợi; viêm hạnh nhân, thanh quản, họng; sát khuẩn sau nhổ răng... Pha loãng 2 thìa cà phê vào nửa cốc nước ấm - Xúc miệng ngày 3-4 lần. Để phòng nhiễm khuẩn: ngày xúc miệng 1-2 lần.
- Phun miệng: Dùng trước và sau phẫu thuật ở răng miệng.

ELVORINE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột đông khô 25-50mg và 175mg acid L-folinic (dưới dạng calci levofolinat).
TD: Yếu tố chống thiếu máu, dẫn xuất của acid folic (chính là metabolit của acid này).
- Với liều cao, là chất đối kháng sinh hóa học của các tác nhân chống folic, như methotrexat (thuốc này là chất ức chế đặc hiệu) và với cả trimethoprim, triamteren và pyrimethamin.
CĐ và LD: 1) Loại lọ 25mg: - Phòng và trị các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt folat trong các chứng giảm hấp thụ hoặc nuôi dưỡng qua tiêm truyền trong thời gian dài. Liều 25mg/10 ngày
- Phòng các tai biến nhiễm độc do dùng methotrexat để điều trị các bệnh bạch cầu và u ác tính. Liều 5-12,5mg/m^2.
- Điều chỉnh các chứng thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do dùng pyrimethamin: Người lớn: tuần lễ 1 lần 25mg; trẻ em, cứ 2-4 ngày dùng liều 2,5mg.

Cách dùng: Hoà tan lọ thuốc vào 2,5ml nước cất tiêm, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch (có thể hoà vào dd đẳng trương NaCl hoặc glucose)
2) Loại lọ 50 và 175mg: Điều trị các ung thư kết trực tràng phối hợp với 5-FU - Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch: trước hết tiêm tĩnh mạch chậm (10 phút) với liều 100mg/m^2/ngày. Sau đó tiêm truyền tĩnh mạch thời gian ngắn 5-FU với liều: 300mg/m^2/ngày. Cứ 3-4 tuần tiêm một đợt 5 ngày liền.

EMBRAMIN

Ethanamin, 2-[1-(4-bromophenyl)-1-phenylethoxy]-N,N dimethyl
Mebrophenhydramin; Embramycin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Embraminium chloratum
BD: *Bromadryl (Spofa)*
Mebryl (Smith Kline & French)
DT: Viên nén 25mg và 10mg (cho trẻ em).
TD: Chống dị ứng.
CĐ: Mày đay, mẩn ngứa, sổ mũi mùa, hen.
LD: Người lớn, ngày 1-2 lần x 25mg.
Trẻ em: 6-15 tuổi, ngày 1-2 lần x 5-10mg.
CCĐ: Phụ nữ có thai, glôcôm, trẻ em dưới 6 tuổi.
Dẫn xuất teoclat:
Embraminium theoclicum
Embramin 8-chlortheophyllinat
Mebrophenhydrinat
Medrin (Spofa)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Chống nôn và chóng mặt, kháng histamin.
CĐ: Say tàu xe, chóng mặt, buồn nôn, mẩn ngứa, viêm mũi dị ứng.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1/2 - 1 viên. Trẻ em: 2-6 tuổi: ngày 1-2 lần; mỗi lần: 1/4 viên; 7-15 tuổi: 1/4-1/2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 2 tuổi, phụ nữ có thai.

EMEPRONIUM Bromid

Benzenpropanaminium, N-ethyl-N,N,-trimethyl-γ-phenyl-bromid.
Cetiprin (Brasil; Thụy Điển)
Cisrelax (Galenika)
Detrulisin (Stockholm)
Hexanium (Tây Ban Nha)
Lodarpi (Stockholm)
Urikrart (Stockholm)
Uro-Ripirin (Kabi, Đức; Thụy Điển)
Dẫn xuất carrageenat:
Emerpronium carrageenat:
Cetiprin Novum (Stockholm)
DT: Viên nén 100 và 200mg; sirô 2mg/ml; ống tiêm 2ml/50mg
TD: Thuốc liệt đối giao cảm và chống lợi niệu
CĐ: Uống: trị đái dắt, đái dầm, buốt do mổ bàng quang. Tiêm: gây co thắt mạch ở bàng quang.
LD: Uống 3 lần, mỗi lần 200mg kèm đủ nước. Tiêm dưới da hoặc bắp (sau khi mổ bàng quang) ngày 3 lần x 25mg; dùng vài ngày rồi chuyển sang thuốc uống.
CCĐ: Bí đái; suy thận nặng; mất trương lực dạ dày - ruột; tiêm tĩnh mạch.

EMETIN Hydrochlorid

DT: Ống tiêm 1ml/40-60 và 80mg.
CĐ: Ly amip nhất là thể mạn tính.
LD: Tiêm dưới da - Người lớn: 40-80mg/24 giờ. Tổng liều 1 đợt là: 10mg/kg.
LY: *Hiện nay ít dùng mà dùng thay bằng "Dehydroemetin" vì một số tác dụng phụ đến tim mạch và thần kinh.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: tiêm 6%; dạng khác 60mg

EMEDASTIN Difumarat

BD: *Emadine (Alcon)*
DT: Dung dịch nhỏ mắt 0,05%, lọ 5 - 10 - 15ml; 1ml có:

Emedastin difumarat tính theo emedastin	0,5mg
Benzalkonium chlorid	vđ

TD: Là một chất đối kháng thụ thể histamin H1 chọn lọc; gần như không có tác dụng trên các thụ thể adrenergic, dopaminergic, serotonin.
CĐ: Làm giảm tạm thời những dấu hiệu và triệu chứng của viêm kết mạc dị ứng.
LD: Nhỏ một giọt vào mỗi bên mắt x 2 lần/ngày - tối đa 4 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Không dùng khi mang kính áp tròng, hoặc kích thích do mang kính áp tròng. Với người mang kính áp tròng mềm, chỉ mang lại kính ít nhất sau 10 phút nhỏ thuốc.*
- Chưa xác minh được việc dùng thuốc cho trẻ em dưới 3 tuổi.
- Thật cần thiết mới dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.
Có thể bị: nhức đầu, suy nhược, mộng mị bất thường, nhìn mờ, cảm giác ngứa rát, thâm nhiễm giác mạc, nhuộm màu giác mạc, viêm da, khô mắt, khó chịu như có dị vật ở mắt, sung huyết, viêm giác mạc, viêm mũi, viêm xoang, chảy nước mắt.
- Còn có dạng thuốc uống Drop - Tainer lọ 15ml (7,5mg).

EMORFAZON

3(2H)-Pyridazinon-4-ethoxy-2-methyl-5-(4-morpholinyl)-
Pentoil (Morishita, Japan)
DT: Viên nén 200mg.
TD: Thuốc giảm đau, chống viêm (do ức chế giải phóng ra bradykinin, là yếu tố chính gây tăng thẩm thấu ở mạch trong hiện tượng viêm và sinh ra cảm giác đau)
CĐ: Làm mất viêm và đau trong các trường hợp đau lưng, hội chứng vai - cổ - cánh tay, viêm quanh khớp, viêm xương khớp; đau và viêm sau phẫu thuật hoặc chấn thương.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

ENALAPRIL

L-Prolin,1-(N-[1-(ethoxycarbonyl)-3-phenyl-propyl]-L-alanyl]-(S)

BD: *Vasotec (Merck, Sharp & Dohme)*

Dẫn xuất maleat:

Acetensil (Tây Ban Nha)
Alphirin và Beartec (Hàn Quốc)
Apo-Enalapril (Canada)
Benalapril (Đức)
BQL (Ấn Độ)
Bitensil (UCB, Tây Ban Nha)
Coverten (Neopharmed, Italia)
Convertin (Teva, Israel)
Ditensor (Funk, Tây Ban Nha)
Ednyt (G.Richter, Hungari)
EnAce và Enam (Ấn Độ)
Enap (Krka)
Enapren (Merck Sharp & Dohme)
Hipoartel (Lasa, Tây Ban Nha)
Hytrol-5 (Sun-Pharma)
Innovace (Merck Sharp & Dohme)
Naprilene (Italia, Tây Ban Nha)
Newace (Max-Ấn Độ)
Nuril (USV)
Olivin (Lek)
Pres (Dieckmann, Đức)
Pressitan (Bristol-Myers)
Renitec (Merck Sharp & Dohme)
Reniten (Merck Sharp & Dohme)
Renivace (Banyu, Tokyo, Japan)
Vasolapril (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Vasopril (Cipla-Ấn Độ)
Xanef (Merck Sharp & Dohme)

DT: Viên nén 20mg. Có loại viên 2,5-5mg và 10mg.

TD: Ức chế enzym chuyển đổi angiotensin (như captopril), nhưng có hoạt tính kéo dài nên chỉ cần dùng 1 lần trong 24 giờ.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp ở các giai đoạn, suy tim xung huyết.

LD: Có thể uống thuốc trước, trong hay sau bữa ăn, liều dùng 5-40mg/ngày tùy chỉ định, chia 1-2 lần. - Tăng huyết áp: thường bắt đầu, ngày 5mg, sau tăng hay giảm tùy theo người bệnh. Nếu dùng thay cho thuốc lợi tiểu, cần nghỉ thuốc lợi tiểu 2-3 ngày trước khi dùng thuốc. Nếu cần, về sau có thể dùng lại thuốc lợi tiểu. Suy tim: liều bắt đầu: 2,5-5mg/ngày. Sau điều chỉnh liều theo tình trạng của bệnh nhân. Đa số bệnh nhân đáp ứng với liều 10-20mg/ngày. Có thể phối hợp thuốc cường tim, loại digitalin và các thuốc lợi tiểu. Nếu suy thận, giảm liều dùng ban đầu, tùy theo độ thành thải creatinin: 30-80ml/phút: 5-10mg/ngày; 10-30ml/phút; 2,5-5mg/ngày. Thuốc thẩm phân được.

CCĐ: Dị ứng với thuốc; phụ nữ có thai hay nuôi con bú. Sau khi ghép thận. Tiền sử phù mạch.

LY: *- Nhược cơ với người, trước đó đã dùng thuốc lợi tiểu hay giảm thể dịch (toát mồ hôi, nôn, tiêu chảy, mất muối) hay suy tim và tăng HA, renin cao. Cần kiểm tra huyết áp, tim, chức năng thận trước và trong khi dùng thuốc. (kể cả hẹp động mạch thận 2 bên).*

- Đặc biệt lưu ý người bệnh phù thần kinh mạch.

- Coi chừng hạ áp khi gây mê bằng thuốc gây hạ áp (nên bù dịch).

- Không dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

- Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em. Nếu bị thiếu hụt Kali có thể bị giảm HA đột ngột khi mới dùng thuốc.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định: Thuốc lợi tiểu kali (spironolacton, triamtiren, amilozid) nồng độ kali huyết tương tăng nhất là suy thận - AINS làm giảm tác dụng enalapril.*

- Thận trọng với các thuốc chống tăng HA khác, các thuốc lợi tiểu nhóm thiazid; với lithium (giảm thanh thải lithium huyết tương); với narcotic (tăng tác dụng hạ áp); với rượu (tăng tác dụng rượu).

Tác dụng phụ: *Có thể bị choáng váng, mệt mỏi, nhức đầu, suy yếu, hạ áp, ngất, buồn nôn, tiêu chảy, chuột rút, ho, nổi ban (hiếm).*

- Rất hiếm suy thận, thiểu niệu.

- Phù thần kinh mạch (phù mặt, môi, lưỡi, hầu, họng, tứ chi), phải ngừng thuốc và có biện pháp hỗ trợ (xem Quinapril).

- Tăng nồng độ bilirubin huyết, tăng trị số men gan, tăng kali huyết, giảm natri huyết, tăng creatinin và urê huyết, giảm giá trị hemoglobin và hematocrit.

- Rất hiếm: tim nhanh, hồi hộp, loạn nhịp, đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, chấn thương mạch não do hạ áp.

- Hô hấp: ho, viêm phế quản, co thắt phế quản, khó thở, viêm phổi, khản giọng.

- Tiêu hoá: khô miệng, mất ngon, tiêu chảy, nôn, táo bón, viêm tuy, tắc ruột.

- Viêm gan, vàng da. Trầm cảm - Lú lẫn - Mất ngủ.

- Hồng ban, vẩy nến, mày đay, ngứa, nhạy cảm ánh sáng, rụng tóc.

- Thay đổi công thức máu, protein niệu, sốt, đau cơ khớp, viêm mạch, mờ mắt, rối loạn thăng bằng, ù tai, bất lực, viêm lưỡi, toát mồ hôi, thay đổi vị giác.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ENALAPRILAT

Ức chế ACE

Dẫn xuất dihydrat:

Vasotec (M.S. Dohme)

ENCAINID

Trị loạn nhịp

Benzamid, 4-methoxy-N-[2-[2-(methyl-2-piperidinyl) ethyl]phenyl]- (.+ -).

Dẫn xuất hydrochlorid:

Encain hydrochlorid

Enkade (Mead-Johnson)
Enkaid (Bristol-Myers)

BQ: Thuốc độc Bảng B

ENCLOMIFEN

Kích thích gonadotropin

Ethanamin 2-[4-(2-chloro-1,2-diphenylethenyl) phenoxy]-N-N-diethyl- (E)-
Cisclomifenum; Enclomiphen

ENDIX-G *(Hàn Quốc)*

DT: Kem bôi da, cứ 1g chứa 10mg econazol nitrat, 1mg triamcionlon acetonid và 1mg gentamicin sulfat.
CĐ: Viêm da dị ứng; nấm candida, lang ben và các bệnh nấm da; nhiễm khuẩn da.
LD: Ngày bôi 1-3 lần.

ENDOTÉLON *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc đến ruột mới tan chứa 150mg cao tinh chế hạt nho (đã được chuẩn độ về hàm lượng các oligome procyanidolic).
TD: Bảo vệ thành mạch máu (làm tăng sức bền vững đồng thời làm giảm tính thấm thấu).
CĐ: Cải thiện các triệu chứng có liên quan đến suy tuần hoàn tĩnh - bạch mạch như: chứng nặng chân, đau, bồn chồn do ruồi thắng.
LD: Người lớn, sáng tối, mỗi lần 1 viên uống xa bữa ăn. Mỗi tháng dùng 1 đợt 20 ngày.
LY: *Rất ít khi thấy: buồn nôn, đau dạ dày, nhức đầu, dị ứng ngoài da. Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.*

ENDRALAZIN

Trị tăng huyết áp

Pyrido [4,3-c] pyridazin-3(2H)-on,6-benzoyl-5,6,7,8-tetrahydro-, 3-hydrazon
Miretilan (Sandoz-Wander)
Dẫn xuất mesilat:
Endralazin methansulfonat
Miretilan (Sandoz-Wander)

ENDRISON

Hormon vỏ thượng thận

Endrysone
Aldrisone (Italia)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

ENDURONYL *(Mỹ)*

DT: Viên nén chứa 5mg methychlorthiazid và 0,25mg deserpidin
TD: Phối hợp trên có tác dụng hạ huyết áp do tăng cường thải trừ natri qua nước tiểu và làm giảm các catecholamin ở ngoại vi.
CĐ: Điều trị các thể tăng huyết áp ở mức nhẹ và vừa phải. Trong nhiều trường hợp dùng thuốc đơn thuần cũng giảm rõ rệt huyết áp. Ở một số ít trường hợp có thể dùng phối hợp với một loại thuốc hạ huyết áp mạnh hơn (khi đó có thể giảm liều dùng của thuốc phối hợp).
LD: Liều dùng cụ thể, tùy từng người bệnh và thể bệnh cần dùng liều thấp, sau tăng dần để tìm được liều tối ưu cho mỗi người bệnh: Ngày uống làm 1 lần, từ nửa viên đến 2 viên. Phải dùng thuốc ít nhất từ 10 ngày đến 2 tuần để xác định được đầy đủ tác dụng của thuốc.
CCĐ: Mẫn cảm với các sulfamid, chứng trầm cảm, loét dạ dày tiến triển, loét đại tràng; suy thận, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *Khi dùng quá liều, có thể thấy một vài tác dụng phụ sau đây: Cơ bị mệt mỏi, chóng mặt, rối loạn tiêu hóa, buồn ngủ giảm huyết áp, mạch chậm....*

ENERVON-C *(Philippin)*

DT: Viên nén bọc chứa: 500mg vitamin C; 50mg thiamin mononitrat; 20mg vitamin B2; 5mg vitamin B6; 5mcg B12; 20mg calci pantothenat; 50mg niacinamid.
CĐ: Bổ sung vitamin cho cơ thể.
LD: Ngày uống 1 viên.

ENFLURAN

Gây mê (đường hô hấp)

Ethan, 2-chloro - 1 - (difluoromethoxy), 1,1,2 - trifluoro;
Methylflurether
BD: *Alyrane (Ohio Medical, Mỹ)*
Efrane (Abbott)
Enthrene
Ethrane (Abbott; Ohio Medical, Mỹ)
Inheltran (Abbott)
DT: Lọ 250ml dd gây mê 100%.
CĐ và LD: Để gây mê và giảm đau lúc trở dạ ở khoa sản.
Tiền mê: Tuỳ theo từng người bệnh. Tạo cảm ứng tiền mê: nồng độ hít vào là 2 - 4,5%, tạo hiệu quả gây mê khi phẫu thuật từ 7 - 10 phút. Dùng nồng độ 0,5 đến 3% (không quá 3%).
- Giảm đau khi sinh: dùng nồng độ 0,25 - 1% khi chuyển dạ. Mổ tử cung để lấy thai: dùng nồng độ 0,5 - 1% để bổ sung cho các thuốc giảm đau khác.
CCĐ: Tình trạng co giật. Đã biết hoặc nghi ngờ dễ bị sốt ác tính do di truyền.
LY: *Có thể gây ra các tác dụng phụ như: sốt ác tính co giật, hạ huyết áp, suy hô hấp, loạn nhịp tim, run rẩy, buồn nôn, tăng bạch cầu.*
Thận trọng: *với người bệnh dễ bị kích ứng ở vỏ não, người làm công tác lái xe hoặc vận hành máy (vì làm giảm khả năng).*
Tương tác thuốc: *Làm tăng tác dụng của thuốc giãn cơ không khử cực, INH và các dẫn chất hydrazin.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

ENGERIX-B *(Anh)*

DT: Hỗn dịch tiêm bắp 20mcg/ml. Ống 1ml. - Hỗn dịch tiêm bắp trẻ em/trẻ còn bú/trẻ sơ sinh 10mcg/0,5ml - Ống tiêm 0,5ml.
Thành phần: Kháng nguyên viêm gan B 20mg/1ml.
Kháng nguyên viêm gan B 10mcg/0,5ml.
CĐ: Dự phòng viêm gan B (đặc biệt ở người suy thận mạn).
LD: Tiêm bắp, có thể tiêm dưới da ở người bị chứng chảy máu hoặc giảm tiểu cầu. Với trẻ

em: Trên 2 tuổi ở bả vai, sơ sinh và còn bú tiêm ở phần trên của đùi.
1/ Vaccin 20mcg/ml người lớn:
- Phác đồ chủng 0-1-2-12.
Lần chủng đầu tiên: 3 mũi 20mcg cách nhau 1 tháng. Chủng lặp lại: 1 mũi 20mcg 1 năm sau mũi tiêm đầu tiên, sau đó mỗi 5 năm.
- Phác đồ chủng: 0-1-6.
Lần chủng đầu tiên: 2 mũi 20mcg cách nhau 1 tháng, mũi thứ ba 20mcg cách 6 tháng sau mũi tiêm đầu tiên. Chủng ngừa lặp lại: 1 mũi 20mcg mỗi 5 năm.
Đối tượng có nguy cơ nhiễm cao: Dùng vaccin và globulin miễn dịch chống viêm gan B tiêm ở 2 nơi tiêm khác nhau. Nên theo phác đồ 0-1-2-12.
Người có thẩm phân lọc máu: Lần đầu 3 mũi tiêm 40mcg cách nhau 1 tháng, mũi thứ tư 40 mcg cách 6 tháng sau - Chủng lặp lại số mũi tiêm được điều chỉnh đảm bảo nồng độ kháng thể chống viêm gan B > 10UI/ml.
2/ Vaccin 10mcg/0,5ml trẻ em, trẻ còn bú, trẻ sơ sinh.
- Phác đồ chủng: 0-1-2-12 và phác đồ 0-1-6 với cách thực hiện chủng như với người lớn.
Trẻ sơ sinh và mẹ có kháng nguyên HBs dương tính sử dụng đồng thời vaccin và glolulin miễn dịch chống viêm gan B, tiêm ở 2 nơi tiêm khác nhau.
Nên dùng phác đồ 0-1-2-12.
CCĐ: Sốt do nhiễm khuẩn.
- Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *Không được tiêm tĩnh mạch.*
Trường hợp sốc phản vệ: dùng adrenalin.
- Có thể bị: đau đầu; tại chỗ, đỏ da, cứng rắn nơi tiêm. Hiếm bị sốt, đau cơ, chóng mặt, dị cảm, phát ban, ngứa, mày đay, buồn nôn, ỉa chảy, nôn, rối loạn tạm thời xét nghiệm chức năng gan. Rất hiếm bị co thắt phế quản, ngất, viêm khớp, bệnh bạch huyết, hạ huyết áp, liệt, bệnh lý thần kinh, viêm dây thần kinh, phù Quincke, ban đỏ đa dạng.

ENIEX

DT: Viên nén có 250mg sulfaguanidin và 50 mg succinylsulfathiazol.
CĐ: Các bệnh đường ruột: kiết lỵ do Shigella, ỉa chảy nhiễm khuẩn cấp tính (viêm ruột, viêm đại tràng, viêm dạ dày).
LD: Theo chỉ dẫn của thày thuốc. Người lớn: uống mỗi lần 1-2 viên. Ngày uống: 4-8 viên.
CCĐ: Có thai, nuôi con bú, trẻ đẻ non, trẻ mới sinh.

ENILCONAZOL

Trị nấm ngoài da

1H-Imidazol, 1-[2-4-dichlorophenyl)-2(2-propenyl oxy) ethyl]-

ENOCITABIN

Trị ung thư

Behenoyl citosine arabinoside
Behenoyl cytarabine
Sunrabin (Japan)

ENOXACIN

BD: *Abenox (Abbott)*
Comprecin (Parke Davis)
Enoxor (Pháp)
Flumark (Dainippon, Japan)
Gyramid (Godecke, Đức, Parke Davis)
Dẫn xuất sesquihydrat:
Enoxen (Zambeletti, Italia)
Enoxor (Pháp)
DT: Viên nén bọc enoxacin sesquihydrat tính ra dẫn chất khan 200mg.
TD: Kháng khuẩn tổng hợp nhóm fluoroquinolon (tác dụng đến sự sao chép ADN do ức chế ADN gyrase). Các chủng chịu tác dụng: E. Coli, Klebsiella, Enterobacter, serratia, Prot mirabilis, Proteus indol (+), Citrobacter, Salmonella, shigella, Haemophilus, lậu cầu, vibrio, campylobacter, Branhamella.
CĐ: Các nhiễm khuẩn đường tiết niệu dưới, viêm niệu quản cấp do lậu cầu, viêm tuyến tiền liệt...
LD: Người lớn, ngày 2 lần x 1 viên, vào bữa ăn. Viêm tuyến tiền liệt dùng liều gấp đôi - Trị viêm niệu quản cấp: liều duy nhất 1-2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với quinolon, trẻ em dưới 16 tuổi, động kinh, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, thiếu hụt G6DP, phối hợp với theophylin.

ENOXAPARIN Natri

BD: *Levenox*
Lovenox
Fragmine (Kabi Vitrum, Thụy Điển)
DT: Bơm tiêm chứa sẵn dung dịch có 20 hoặc 40mg enoxaparin Na trong 0,2 hoặc 0,4ml.
TD: Là một loại heparin có khối lượng phân tử thấp so với heparin thiên nhiên, tác dụng chống huyết khối kéo dài hơn, còn tác dụng chống đông máu lại giảm đi nhiều.
CĐ: Phòng huyết khối nghẽn mạch, nhất là ở khoa ngoại. Phòng ngừa đông máu ở hệ thống tuần hoàn ngoài cơ thể khi chạy thận nhân tạo.
LD: Tiêm dưới da 20mg/ngày. Ở người có nguy cơ huyết khối nghẽn mạch tiêm 40mg/ngày (hoặc 12 giờ trước khi mổ).
CCĐ: Dị ứng với thuốc, loét dạ dày - tá tràng tiến triển; viêm màng trong tim cấp do nhiễm khuẩn.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

ENOXIMON

Kích thích cơ tim, giãn mạch ngoại vi

2H-Imidazol - 2 - on, 1,3 - dihydro - 4 - methyl - 5 - [4 - (methylthio) benzoyl]-
BD: *Perfane (Merrell Dow Pharmaceuticals)*
DT: Ống tiêm 20ml/100mg (có pH: 12)
TD: Tương tự như milrinon nhưng làm tăng khoảng 10% nhịp tim và giảm 10% huyết áp trung bình.

CĐ: Suy tim cấp có xung huyết.
LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch và phải pha loãng trước khi tiêm với dung dịch NaCl 0,9% hoặc nước cất. Điều trị khởi đầu: dùng liều 0,9 - 1mg/kg thể trọng với tốc độ không quá 12,5mg/phút. Cứ 30 phút lại tiêm liều 0,5mg/kg cho tới khi đạt tổng liều 3,0mg/kg - Còn dùng tiêm tĩnh mạch với tốc độ 90 mcg/kg/phút, trong 10 - 30 phút cho tới khi đạt tác dụng. Liều duy trì, tiêm với dung dịch pha loãng nói trên (4 - 8 lần/24 giờ) tới tổng liều tối đa 3 mg/kg.
CCĐ: Như milrinon, giảm thể tích máu tuần hoàn không bù lại; loạn nhịp nhanh trên thất.
BQ: Ống tiêm (dung dịch đậm đặc) trong tủ lạnh từ +2 đến +8°C - Dung dịch pha loãng có thể bảo quản tối đa trong 24 giờ từ +5 đến 25°C - Tránh dùng dụng cụ thủy tinh để pha loãng (vì có thể gây kết tủa trở lại).
BQ: Thuốc độc Bảng B

ENOXOLON

Olean - 12 - en - 29 - oic - acid - 3 - hydroxy - 11 - oxo - (3β, 20β)-
Glycyrrhetinic acid
BD: *P.O.12. (Biotheray, Pháp)*
Dẫn xuất muối aluminium
Dẫn xuất benzyl glycyrrhetinat:
Proctosilane (Pháp)
DT: Thuốc mỡ 2%, thuốc đạn 30mg.
TD: Chống viêm tại chỗ và chống ngứa.
CĐ: Viêm ngoài da mạn và bán cấp, trĩ. Viêm các niêm mạc, ngứa hậu môn và đường sinh dục - Ban đỏ, vết nứt kẽ. bệnh ngoài da do nghề nghiệp.
LD: Người lớn 1 - 2 lần, nạp 1 viên vào buổi tối khi đi ngủ và 1 viên vào buổi sáng. Bôi thuốc mỡ 1-2 lần/ngày kèm chà nhẹ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương da do nhiễm khuẩn, virut, nấm,...

ENPIPRAZOL

Trấn tĩnh

Piperazin, 1-(2-chlorophenyl) - 4 - [2-(1-methyl - 1H - pyrazol - 4 - yl) ethyl]-
Dẫn xuất dihydrochlorid

ENPROFYLIN

Trị hen, giãn phế quản

1H-Purin, 2,6-dion, 3,7-dihydro-3-propyl
Enprofylline (Draco, Thụy Điển)

ENPROMAT

Trị ung thư

Carbamic acid, cyclohexyl - 1,1 - diphenyl, 2 - propynyl ester

ENPROSTIL

BD: *Fudyl (Roger Bellon, Pháp)*
Gardrine (Syntex, Pháp)
Syngard (Syntex)
DT: Viên nang 35mcg.
TD: Dẫn chất tổng hợp tác dụng tương tự prostaglandin E_2 (chống tiết dịch vị).
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.
LD: Ngày 2 lần x 1 viên (vào buổi sáng khi thức dậy và buổi tối khi đi ngủ). Đợt dùng 4 - 6 tuần (loét tá tràng) 4 - 8 tuần (loét dạ dày).
CCĐ: Suy thận hoặc gan, trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ENRAMYCIN

Kháng sinh polypeptid

EDC
Enduracidin
Enradin (Japan)

ENTACAPON

TK: Entacapone
BD: *Comtan (Novartis)*
DT: Viên nén 200mg.
TD: Thuộc nhóm các chất chủ vận tiết dopamin.
CĐ: Bệnh Parkinson.
LD: Ngày 2 - 3 viên tuỳ theo người bệnh.
CCĐ: Dị ứng với thuốc, suy gan, tiền sử tổn thương ở cơ hoặc tai biến nặng sau khi dùng thuốc an thần kinh.
LY: *Thận trọng cho người lái xe hoặc vận hành máy (nguy cơ gây chóng mặt) - Khi ngừng điều trị, có nguy cơ tổn thương nặng ở cơ, sốt - Thận trọng nếu có giảm huyết áp.*
Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hoá, nước tiểu màu nâu đỏ, đau bụng, có khó khăn để thực hiện một số cử động.*

ENTERCINE *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa 100mg dihydro- streptomycin sulfat; 250mg sulfaguanidin, 75mg broxyquinolin và 0,1mg homatropin methylbromid.
TD: Sát khuẩn đường ruột. Giảm đau.
CĐ: Ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn, kèm điều trị chống mất nước,
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 2-3 viên. Trẻ em cứ 5kg thể trọng cho uống 1 viên, chia làm 2 lần, trong 24 giờ. Đợt dùng không quá 4 ngày.
CCĐ: Dị ứng với các thành phần của thuốc, thiếu hụt G6PD, glôcôm góc đóng, ứ nước tiểu do rối loạn tuyến tiền liệt, phụ nữ có thai, nuôi con bú, trẻ em dưới 24 tháng.

ENTERIC *(XNDP 2/9)*

DT: Viên có: Ca lactat, Men lactic, Al hydroxyd, Kaolin.
CĐ: Viêm ruột - Ỉa chảy - Thừa acid ruột

ENTEROBIOL *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc có 100mg nitroxolin và 100mg than hoạt.

TD: Ỉa chảy cấp, bán cấp, mạn tính.
LD: Người lớn 6 - 9 viên chia 3 lần, uống trước bữa ăn. Ỉa chảy cấp tính uống 5 ngày. Ỉa chảy mạn tính uống 10 ngày. Bệnh đại tràng uống 15 ngày.
LY: *Thận trọng dùng cho người suy gan, thận, không dùng quá 4 tuần.*

ENTEROMON - R *(Nhật Bản)*

DT: Gói thuốc bột đông khô 10g chứa một số chủng vi khuẩn đường ruột.
CĐ: Các rối loạn đường ruột do loạn khuẩn (sau khi dùng kháng sinh phổ rộng).
LD: Ngày 2-3 lần x 1 gói.
LY: *Tránh phối hợp với kháng sinh uống.*

ENTEROPIN *(HG Pharm)*

DT: Viên nang có: Streptomycin, Sulfaguanidin, Atropin sulfat.
CĐ: Nhiễm khuẩn đường tiêu hóa.

ENTERO - Sediv *(Đức)*

DT: Viên nén có 50mg dihydrostreptomycin, 500đvqt bacitracin, 400mg kaolin, 5mg vitamin K và 50mg natri citrat. 5ml dịch treo chứa 50mg dihydrostreptomycin, 250mg sulfaguanidin, 400mg kaolin; 50mg pectin và 50mg natri citrat.
CĐ: Ỉa chảy do nhiễm khuẩn.
LD: Người lớn: ngày 1 - 3 lần x 2 viên, hoặc ngày 3 lần x 5 - 10 ml dịch treo.
CCĐ: Tổn thương chức năng gan; mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; trẻ em dưới 36 tháng.

ENTEX LA *(Mỹ)*

DT: Viên nén tác dụng kéo dài chứa: 75mg phenylpropanolamin HCl; 400mg guaifenesin.
TD: Trị sổ mũi, ngạt mũi, long đờm.
CĐ: Sổ mũi, viêm xoang, viêm phế quản, viêm hầu vì đờm nhày ở đường hô hấp dưới.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1 viên/lần, uống 2 lần/nhày. Trẻ em từ 6 - 12 tuổi: 1/2 viên, cách 12 giờ.
LY: *Có thể bị căng thẳng mất ngủ, bồn chồn, nhức đầu, buồn nôn, kích ứng dạ dày. Thận trọng khi dùng cho người tăng huyết áp, bệnh tim - mạch ngoại vi, tăng nhãn áp, cường tuyến giáp, u sơ tuyến tiền liệt. Tránh dùng lúc có thai, đang nuôi con bú, trẻ em dưới 6 tuổi.*
BD tương tự: *Ameflu expectorant (Mỹ)*

ENTOZYME *(Mỹ)*

DT: Mỗi viên có: Pancreatin	300mg
Pepsin	250mg
Muối mật	150mg

TD: Các enzym tiêu hóa thiên nhiên.
CĐ: Ỉa chảy, ợ nóng, đầy hơi, trướng bụng, do thiếu các enzym.
LD: Uống 2 viên vào mỗi bữa ăn. Có thể tăng liều nếu cần. Đừng nhai, mà nuốt viên thuốc.
CCĐ: Tắc đường mật.
LY: *Cần thận trọng khi có thai hoặc đang nuôi con bú. Không dùng cho trẻ em.*

ENTROSIN (Pharbaco)

Tương tự Enteropin (không có atropin)

ENURÉTINE *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường có 2mg isopropamid iodid, 40mg vitamin E, 20mg vitamin B_1, 20mg ephedrin HCl và 11mg phenobarbital.
TD: Chống co thắt phối hợp với phenobarbital và một số vitamin.
CĐ: Đái dầm ở người già, trẻ em và người lớn.
LD: Từ 4 tuổi trở lên: Ngày 1- 2 viên vào buổi tối; đợt dùng từ 90 - 120 viên, nghỉ 1 thời gian lại dùng đợt khác nếu cần.
CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, bệnh tim nặng, cường tuyến giáp.

ENVARÈSE *(Pháp)*

DT: Viên nén 5mg guanoxan sulfat và 125mg polythiazid.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Uống 1 - 3 viên một lần vào buổi sáng. Trong trường hợp cá biệt có thể tăng lên 6 viên/ngày chia 2-3 lần.
CCĐ: Tai biến tuần hoàn não mới, bệnh mạch vành. U tế bào ưa crôm - Suy gan. Dùng chung với IMAO - Suy tim xung huyết. Suy thận nặng, bệnh não gan.
LY: *Tránh dùng cho người có thai hoặc đang nuôi con bú - Ngừng thuốc nếu có triệu chứng về bệnh gan; làm trầm trọng thêm suy thận. - Tránh uống rượu. - Cần kiểm tra theo dõi cân bằng nước điện giải. Natri huyết, Kali huyết ở người sơ gan hoặc người đang điều trị với Digitalin, Quinidin, thuốc nhuận tràng và Corticoid. - Thận trọng đặc biệt với người loét dạ dày, tá tràng, hen suyễn. - Có thể hạ huyết áp tư thế đứng.*

ENVIOMYCIN

Kháng sinh polypeptid, trị lao
Tuberactinomycin N
Dẫn xuất sulfat:
BD: *Tuberactin (Toyo Jozo, Japan)*

ENZYSTAL *(Torrent-Ấn Độ)*

DT: Viên bọc đến ruột mới tan chứa 192mg pancreatin; 50mg hemicellulase và 25mg cao mật bò.
CĐ: - Các chứng chậm tiêu do nguyên nhân khác nhau như: đầy bụng do ăn nhiều chất bột, viêm dạ dày - ruột mạn, ăn quá độ; tiêu hóa suy yếu ở người già. - Điều trị thay thế trong các rối loạn tuyến tụy như: viêm tụy mạn; sau cắt bỏ tụy hoặc dạ dày,-
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1-2 viên, nuốt viên thuốc trong bữa ăn hoặc ngay sau khi ăn xong.

CCĐ: Mẫn cảm với pancreatin, vàng da kèm tắc mật hoàn toàn.

EOSINE Demel *(Pháp)*

DT: Lọ 45ml dung dịch 2% (chứa 2g dinatri eosin, 4mg thiomersal để bảo quản và nước tinh khiết vđ 100ml).
TD: Sát khuẩn làm khô và săn da.
CĐ: Eczema, bệnh ngoài da chảy nước và nhiễm khuẩn, viêm bì - biểu bì ở cẳng chân, viêm bì có mủ.
LD: Bôi dung dịch 2 lần/24 giờ.

EPAB

Gây tê

Benzoic acid, 4 [(1 - piperidinylacetyl) - amino] - ethyl ester.
Sulcain (Nhật Bản)

EPANOLOL

Chẹn beta

Benzenacetamid, N - [2-[3-(2- cyanophenoxy) - 2 - hydroxy - propyl] amino]ethyl] - 4 - hydroxy-
Visacor (ICI)

EPERISON

1 - Propanon, 1 - (4 - ethylphenyl) - 2 - methyl - 3 - (1 - piperidinyl) -
Dẫn xuất hydrochlorid:
EMPP
BD: *Mional*
Myonal (Eisai, Japan)
DT: Viên bọc đường 50mg.
TD: Thư giãn cơ vân và giãn mạch, do tác dụng đến thần kinh trung ương và lớp cơ trơn ở thành mạch máu. Do đó tăng lưu lượng máu và kích thích tuần hoàn. Còn có tác dụng ức chế quá trình phản xạ gây đau đớn.
CĐ: 1. Cải thiện các triệu chứng tăng trương lực cơ liên quan đến những triệu chứng sau: Hội chứng đốt sống cổ, viêm quanh khớp vai và thắt lưng.
2. Liệt cứng liên quan đến các bệnh sau:
Bệnh mạch máu não, liệt cứng do tuỷ, thoái hóa đốt sống cổ, di chứng sau phẫu thuật (bao gồm cả u não tủy), di chứng sau chấn thương (chấn thương tủy, tổn thương đầu), xơ cứng cột bên teo cơ, bại não, thoái hóa não tủy, bệnh mạch máu tủy và các bệnh lý não tuỷ khác.
LD: Thông thường đối với người lớn, uống ngày ba viên chia làm ba lần sau mỗi bữa ăn. Liều nên được điều chỉnh tùy theo tuổi bệnh nhân và độ nặng của bệnh.
LY: *Sự suy yếu, choáng váng hoặc buồn ngủ có thể xảy ra (ngừng hoặc giảm liều). Lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...*
Cần thận với những bệnh nhân có rối loạn chức năng gan.
Tác dụng phụ:
- Sốc hiếm xảy ra, bệnh nhân nên được theo dõi cẩn thận trong thời gian dùng thuốc. Ngưng thuốc nếu thấy biểu hiện bất thường và tiến hành điều trị thích hợp. Hiếm xảy ra :
- Tăng GOT, GPT hoặc AI-P. Nên được theo dõi cẩn thận.
- Sự xuất hiện protein niệu hoặc tăng BUN ít xảy ra. Nên được theo dõi cẩn thận.
- Thiếu máu, phát ban hoặc ngứa.
- Mất ngủ, nhức đầu, buồn ngủ hoặc tê các đầu chi, co cứng hoặc run chi.
- Buồn nôn và nôn, chán ăn rối loạn dạ dày, khô miệng, táo bón, ỉa chảy hoặc đau bụng, cảm giác đầy bụng hoặc viêm dạ dày.
- Bí đái, đái không tự chủ vào ban đêm, cảm giác tồn đọng nước tiểu hoặc những triệu chứng khác của rối loạn đường niệu.
- Suy yếu, đầu óc quay cuồng hoặc cảm giác mệt mỏi toàn thân; chóng mặt hoặc giảm trương lực cơ.
- Đỏ bừng mặt, đổ mồ hôi hoặc phù nề.
Thật cần thiết mới dùng cho người có thai. Không nên sử dụng ở những phụ nữ đang nuôi con bú. Nếu cần thiết phải dùng thuốc, bệnh nhân nên ngừng cho con bú.
Sử dụng thuốc ở trẻ em: An toàn của thuốc đối với trẻ nhỏ chưa rõ (chưa nghiên cứu lâm sàng một cách đầy đủ).
Tương tác thuốc: *Có ghi nhận sự rối loạn trong điều tiết của mắt khi kết hợp Tolperison hydroclorid, là chất liên quan hóa học với Eperison, với Methocarbamol.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

EPHEDRIN

Benzenmethanol, α - [1-(methylamino) ethyl]-,
Ephedrinum anhydricum; hemihydricum
Ephedrin, Wasserfreies; - Hemihydrat
BD: *Ephedrivo (Rivopharm, Thụy Sĩ)*
I-Sedrin (Lilly)
Lexofedrin (Lexington, USA)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ephedrinum chloratum
Ephedrinum hydrochloricum
Asthmaphedrine (Sterop, Bỉ)
Caniphedrin (Streuli, Thụy Sĩ)
Efedron (Hyrex, USA)
Eggophedrin (Eggochemia, Áo)
Ephedral (Wolfs, Bỉ)
Ephedroides "3" (Richelet, Pháp)
Ephedronguent (Sterop, Bỉ)
Fedrine (USV, Tuckahoe, USA)
Reukap (Bosnalijek)
Stopasthme (Pháp)
1/DT: Viên nén hoặc viên nang 10 và 30mg. Cồn ngọt 15mg/5ml. Ống tiêm 1ml/10mg hoặc 50mg.
TD: Giống giao cảm gián tiếp có tác dụng alpha trội, kèm kích thích β_1 và β_2, gây giãn mạch và kích thích tâm thần. Giãn phế quản.
CĐ: Cơn hen kịch phát dùng theophylin không dứt, hen với khó thở liên tục. Hạ huyết áp động mạch.
LD: Trẻ em: 10 - 20mg/ngày. Người lớn: 20 - 60mg/ngày, uống trước bữa ăn.

Cơn cấp: uống ngày 60mg chia vài lần. Tiêm dưới da hoặc bắp 10 - 20mg/ngày.
2/DT: Thuốc nhỏ mũi 1% (cho trẻ em) và 3% (cho người lớn).
CĐ: Viêm mũi, ngạt mũi. Hạ huyết áp: Bệnh Adams-Stockes, các biểu hiện dị ứng.
CCĐ: Cơn hen nặng (état de mal asthmatique); khó thở do suy tim; phối hợp với IMAO; tình trạng nhiễm acid - huyết; triệu chứng kích thích quá mức tâm thất; suy mạch vành, bệnh cơ tim gây nghẽn; tăng huyết áp, cường giáp; glôcôm góc đóng.
LY: *Tránh dùng cho người bị phì đại tuyến tiền liệt. Thận trọng khi dùng cho người suy tim, đái tháo đường và người có tuổi. - Nếu dùng liên tục, có thể gây ra nhức đầu, buồn nôn, hồi hộp, mất ngủ lo lắng...*
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với IMAO không chọn lọc (tăng HA kịch phát sốt cao có thể tử vong). Không phối hợp với guanethidin và thuốc cùng họ (hủy tác dụng hạ HA của guanethidin). Thận trọng khi dùng với các thuốc gây mê bay hơi loại halogen (cơn kịch phát tăng huyết áp trong phẫu thuật).*
Dẫn xuất hydrochlorid, racemat:
Racephedrin hydrochlorid.
DL - Ephedrinum hydrochloricum
Efetonina (Bracco Italia) (phối hợp)
Dẫn xuất racemat:
DL - Ephedrinum
Racephedrin
Dẫn xuất sulfat:
Ephedrini sulfas
Ectasule-Minus (Fleming, USA)
Ephedsol (Lannett, USA)
Isofedrol (Blue Line, USA)
Iso-Phedrizem (Zemmer, USA)
Sal-Phedrine (Wendt-Bristol, USA)
Viks Vatronol (Richardson, USA)
Dẫn xuất thiocyanat, racemat:
DL - Ephedrinum thiocyanatum
BD kép: *Coldabel (Australia)*
CĐ: Cảm cúm, dị ứng

EPICILIN

BD: *Dexaciline (Squib)*
Dex-Cillin (Squibb)
Florispec (Squibb)
Omnisan (Squibb)
Spectacillin (Squibb; Sandoz-Wander; Áo)
Dẫn xuất muối natri:
Epocin (Hàn Quốc)
Spectacillin (Squibb; Sandoz-Wander; Áo)
DT: Viên nang 500mg, thuốc cốm (gói 125 và 250mg). Lọ thuốc bột tiêm 0,5 và 1g (dạng muối Natri) kèm 5ml dung dịch NaCl 0,9%.
CĐ: Như ampicilin.
LD: Người lớn ngày 1 - 2g (uống) hoặc 2 - 4g/24 giờ, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch.
Trẻ em 50 - 100mg/kg/ngày (uống hoặc tiêm)

EPIDERM *(Hàn Quốc)*

DT: Ống thuốc mỡ 10g cứ 1g có: 10mg econazol nitrat và 1mg triamcinolon acetonid.
TD: Phối hợp thuốc chống nấm kí sinh ngoài da với corticoid chống viêm và dị ứng.
CĐ: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da, ezcema, viêm bì, hăm kẽ v.v...
LD: Ngày bôi 1-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
BD tương tự: *Fucon cream (Đài Loan)*

EPIMESTROL

Estrogen

Estra - 1,3, 5 (10) - trien - 16 - 17 - diol, 3 - methoxy - (16α, 17α) -
Alene (Organon)
Stimovul (Organon)

EPINEPHRIN

1,2 - Benzendiol, 4 - [1 - hydroxy - 2 - (methylamino) ethyl]-
Adrenalin và Adrenalinum
BD: *Anahelp (Stallergènes, Pháp)*
Anakit (Dome)
Bronkaid (Winthrop)
Dylefrin (Mallinckrodt, USA)
Dyspné-Inhal- (Augot, Pháp)
Epipen (Center, USA)
Eppy (USA, Thụy Điển, Anh)
Glycirenan (Atmos, Đức)
Isopto-Epinal (Alcon)
Primatene (Whitehall, USA)
Simplene (Smith & Nephew, Anh)
Sus-Phrine (Berlex, USA)
Dẫn xuất ascorbat:
Episcorb (Paschll)
Dẫn xuất borat:
Epinephryl borat
Epinephryl borat ophthalmic solution
Epinal (Alcon)
Eppy N (Barnes-Hind, USA)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adnephrine
Adrenal
Adrenalin (Parke Davis)
Adrenamine
Adrenine (Mialhe France)
Adrenutol (Evans, Anh)
Adrine (Merck, Sharp & Dohme)
Asthminhal (Áo)
Astmahalin (Leo, Đan Mạch)
Chelafin
Diopine (Allergan, Đức)
Dyspné-Inhal (Pháp, Canada)
Epifrin (Allergan)
Epiglaufrin (Allergan, Đức)
Epinephran
Epipen (Center USA, Hà Lan)
Epirenan (Byk)
Exadrin (Astra)
Glaucon (Alcon)

Glauconin (Alcon)
Glaucosan (Woelm, Đức)
Glaufrin (Allergan)
Haembostatin
Hektalin (ACO, Thụy Điển)
Hemisine
Hypernephrine
IOP (Smith, Miller & Patch, Mỹ)
Levocon (Alcon)
Levo-Glaucosan (Woelm, Đức)
Methylarterenol
Myosthenine
Nephridine
Nieraline
Renaglandulin
Renaleptin
Renalina
Renoform (Freund)
Renostypticin
Renostyptin
Spraynal (A.L, Na Uy)
Styptirenal
Supracapsulin
Supradin
Suprarenaline (Armour)
Suprarenine (Hoechst)
Suprel
Surenine
Takamina
Vaponefrin (Fisons; Rorer, Mỹ)
Vasodrine (Promo)

Dẫn xuất phosphat:
Phosphonefrin (Mỹ)

Dẫn xuất tartrat:
Adrenalin acid tartrat
Adrenalini tartras
Adrenalinium hydrogentartaricum
Adrenalinum bitartaricum
Epinephrin bitartrat
Epinephrinhydrogentartrat
Epinephrini hydrogentartaricum
Asmatane (Riker)
Asthma Haler (Mỹ)
Bi-Epinephrin (Roland)
Bronitin Mist (Whitehall, USA)
Bronkaid (Winthrop)
Epirest (Thissen, Bỉ)
Epitrate (Ayerst)
Glauposine (P.O.S, Pháp)
Liadren (Tubi Lux Farma, Italia)
Lyophrin (Alcon)
Medihaler Epi (Riker)
Primatene (Whitehall, USA)
Sanepi (Santen, Japan)

DT: Ống tiêm 1ml/1mg, thuốc nhỏ mắt 0,1% và thuốc đạn (xem dưới đây).
TD: Hormon tủy thượng thận, hiện nay đã tổng hợp được, gây co thắt động mạch nhỏ, giãn phế quản, tăng nhịp tim và lưu lượng tim.
CĐ: Sốc quá mẫn, tai biến dị ứng khi tiêm penicilin hoặc huyết thanh; cơn hen phế quản (xem biệt dược: Dyspné - Inhal).
Ngất do blốc nhĩ - thất hoàn toàn, hôn mê do giảm glucose - huyết.
LD: Tiêm bắp hoặc dưới da. Người lớn 0,2 - 0,5mg; tối đa 1 lần: 1mg và 24 giờ: 2mg. Cấp cứu nếu thật cần thiết mới tiêm thật chậm vào tĩnh mạch hoặc vào trong tim (từ 0,25 - 1mg).
CCĐ: Cường giáp, suy tim, đau thắt ngực, tăng huyết áp, đái tháo đường, hen nặng. Quá mẫn với thuốc.
Thuốc nhỏ mắt:
TD: Giãn đồng tử (mạnh nhưng chóng hết). Kiểu giao cảm trực tiếp có tác dụng kép, kích thích alpha và bêta, điều chỉnh nhãn áp (do ức chế tiết dịch nước và làm cho dịch này mau thoát đi).
CĐ: Phối hợp với atropin 1% điều trị viêm mống mắt thể mi, tách dính nối của bờ đồng tử thể thủy tinh, giãn đồng tử để mổ thể thủy tinh, góp phần đỡ chảy máu, nhỏ trong khi mổ nhãn cầu, điều trị glôcôm góc mở.
LD: Thuốc 0,1% cho mọi chỉ định trên. Thuốc 0,5 - 2% (Epinephrin bitartrat) dùng cho glôcôm góc mở, thường phối hợp với Pilocarpin 1 - 5%. Nhỏ 1 - 3 lần trong ngày.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, cẩn thận với người tăng huyết áp, bệnh tim, đái tháo đường, tăng năng tuyến giáp.
LY: *Tác dụng phụ: Gây đỏ mắt, đôi khi đau hố mắt. Dùng lâu ngày, gây đọng sắc tố ở kết mạc và giác mạc.*
Thuốc đạn:
DT: Một viên có 10 giọt dd 1% epinephrin; 50mg procain HCl -
CĐ: Trĩ bị đau và chảy máu. Làm co mạch máu, chống chảy máu khi cắt trĩ.
LD: Nạp vào hậu môn từ 1 - 5 đạn một ngày.
Thuốc phun mù:
DT: *Primatene Mist (Mỹ).* Lọ bơm khí dung chứa 300 liều dùng (mỗi liều ứng với 0,2mg). Dyspné Inhal (Pháp). Lọ 10ml dd phun mù có 4% Adrenalin và 1% Theophylin.
LD: Cơn hen: hít qua miệng: 0,2mg mỗi hơi, nhắc lại nếu cần sau 1 - 2phút. Sau 4 giờ, mới dùng một đợt khác.
CCĐ: Phụ nữ có thai, tăng huyết áp, nhồi máu cơ tim, cường giáp, Parkinson.
BQ: Thuốc độc Bảng A.
Giảm độc : khí dung 0,2mg/lần ; viên đặt 1mg; thuốc mắt 0,1%

EPIRIZOL

Methoxy - 4(methoxy - 5 - methyl - 3 - pyrazolyl - 1) - 2 methyl - 6 - pyrimidin
Mepirizol; Methopyrimazol
BD: *Analock (Pfizer)*
Daicon (IBI, Italia)
Mebron (Japan, Brasil)
Mepiral (Robert, Tây Ban Nha)
Meprilon
DT: Viên nén 50mg và 100mg.
TD: Dẫn chất pyrimidinylpyrazol có tác dụng chống viêm và giảm đau (mạnh hơn Ami-

nopyrin và Phenylbutazon), dung nạp lại tốt hơn.
CĐ: Như với Indometacin, nhất là với đau hoặc viêm sau khi mổ hay chấn thương.
LD: Người lớn 150 - 450mg, chia 2 - 4 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

EPIROCAIN *(Nhật Bản)*

DT: Lọ thuốc phun mù dùng tại chỗ chứa trong 100ml : 1% meprylcain HCl; 0,5% dyclonin HCl và 0,2% chlorobutanol.
CĐ: Gây tê bề mặt ở niêm mạc (đường tiết niệu, khí quản gây tê để đưa ống soi dạ dày,....
LD: Phun mù tại chỗ (in situ) 3-15ml/lần, tối đa 25ml/lần.
CCĐ: Dùng tiêm.

EPIRUBICIN

4-EA; 4'-Epi-doxorubucine; Pidorubicin
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Farmorubicin (Far. Carlo Erba; Bỉ)*
Pharmorubicin (Far. Carlo Erba; Canada)
DT: Lọ bột đông khô 10ml/10mg và 50ml/50mg (dạng hydrochlorid).
TD: Kìm tế bào nhóm các kháng sinh Anthracyclin (gắn với ADN và ức chế tác dụng các Polymerase của acid nucleic).
CĐ: Carcinom vú; Ung thư buồng trứng; U Lymphô ác tính không hodgkin; Bệnh Hodgkin. Ung thư tế bào nhỏ ở phổi - Sacôm các phần mềm. Ung thư thực quản, dạ dày, tuy, ung thư tế bào gan. Các ung thư dạng biểu mô ở tai mũi họng.
LD: Hòa tan với 5ml (lọ 10mg) hoặc với 25ml (lọ 50mg) nước cất hoặc dd NaCl 0,9%. Tiêm chậm vào nhánh bình tiêm truyền dd đẳng trương glucose. Liều trung bình: 40 -100 mg/m^2 cho 1 chu trình, mỗichu trình cách nhau từ 3-4 tuần, cho tới tổng liều tối đa là 900 mg/m^2. Khi có tổn thương gan hoặc suy thận, liều giảm đi.
CCĐ: Bệnh tim kèm suy tim, độc tính nặng ở cơ tim do các Anthracyclin gây nên. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Cần theo dõi chặt chẽ công thức máu và tiểu cầu, chức năng thận - gan và tim.*
- Cấm dùng cho người mang thai, phụ nữ đang nuôi con bú.
- Tương tác thuốc: *Thận trọng khi sử dụng với ciclosporin (tăng sự giảm phản ứng miễn dịch. Có thể sử dụng trong 1 số ca mà khối u đề kháng với trị liệu chống tân sản); với vaccin sống giảm hoạt tính (nguy cơ làm bệnh lan rộng có thể tử vong).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Độc tính đến cơ quan tạo máu; vì vậy phải theo dõi chặt chẽ máu mỗi đợt dùng để điều chỉnh liều hoặc ngừng dùng thuốc. Chán ăn - Buồn nôn - Nôn. (Cần dùng thuốc chống nôn). Loét niêm mạc nhất là viêm miệng - Rụng tóc - Tăng acid uric huyết và kết tủa urat (uống nhiều nước, kiềm hoá nước tiểu). Độc tính với tim ở liều cao: Thay đổi điện tâm đồ rối loạn nhịp, kéo dài quãng QT, rối loạn nhịp cấp có thể xuất hiện vài giờ sau khi tiêm, dấu hiệu chậm; rối loạn điện giải (hạ Kali và Natri huyết) suy tim nặng, kháng lại các điều trị thông thường. Nước tiểu hơi bị nhuộm đỏ.*
Cách sử dụng thuốc: *Tiêm truyền phải thật chính xác đúng tĩnh mạch (tránh tiêm ra ngoài mạch, nguy cơ gây viêm và hoại tử nơi tiêm). Tiêm xa bữa ăn, người bệnh ở tư thế nằm.*
Tránh trộn thuốc với bất kỳ một thuốc nào khác nhất là Heparin, vì kết tủa.
BQ: Thuốc độc Bảng A

EPITIOSTANOL

Kháng estrogen

Androsta-17-ol, 2,3 - epithio - (2α, 3α, 5α, 17β) Epithioandrostanol
Thiodrol (Shionogi, Japan)

EPITIZID

Lợi tiểu

Epithizid
Epitizidum

EPIVIR

TK: 3TC. Thuốc điều trị AIDS.
LY: *Xem Lamivudin*

EPOETIN Alfa

TK: Erythropoiétine humaine recombinante (Viết tắt rHu EPO)
BD: *Eprex 4000 (Janssen - Cilag)*
DT: Lọ thủy tinh dd tiêm hoặc bơm tiêm chứa sẵn dd tiêm 1000UI/0,5ml hoặc 2000 -3000 - 4000 - 10.000 UI/0,3 - 0,4 - 0,5 hoặc 1ml.
TD: Là một glucoprotein kích thích quá trình tạo ra hồng cầu từ các tế bào gốc ở tuỷ xương - Được chế tạo từ kỹ thuật gen có chuỗi acid amin giống như chuỗi acid amin của erythropoietin được chiết từ nước tiểu bệnh nhân thiếu máu.
CĐ: - Thiếu máu do suy thận mạn ở người lớn và trẻ em đã thẩm phân phúc mạc.
- Thiếu máu do ung thư ác tính không phải dạng tuỷ bào và ngăn ngừa thiếu máu ở người ung thư ác tính không phải dạng tuỷ bào đang dùng hoá trị liệu.
- Thiếu máu ở người HIV đang dùng zidovudin có mức erythropoietin nội sinh ≤ 500mU/ml
CCĐ: - Tăng huyết áp.
- Quá mẫn với thuốc.
LY: *- Nguy cơ tăng HA, cần định lượng hemoglobin tuần/lần, khống chế gia tăng ở mức 1g/dl/tháng không vượt quá 2g/dl/tháng, và thường xuyên theo dõi HA trước và sau đó. Nhức đầu là dấu hiệu báo trước. Nếu HA không kiểm soát được thì ngưng thuốc.*
- Theo dõi cẩn thận với người tiền sử động kinh, huyết khối, tai biến mạch; cả với người rối loạn chức năng gan, gút.
- Cần theo dõi tiểu cầu trong 8 tuần đầu dùng thuốc.

- Cần kiểm soát dự trữ sắt trong thời gian dùng thuốc, đảm bảo đầy đủ sắt đặc biệt với người suy thận mạn, ung thư và HIV (200mg sắt nguyên tố/ngày).
- Thận trọng với người bệnh đã biết có rối loạn chuyển hoá porphyrin.
- Phải theo dõi định kỳ urê, creatinin và kali, điện giải đặc biệt với người suy thận mạn.
- Nếu cần có thể dùng heparin vì tắc nghẽn hệ thống thẩm phân có thể xảy ra.
- Cần xem xét với nữ giới suy thận mạn về việc có thai và việc cần thiết phải ngừa thai.
- Người suy thận mạn không nên lái xe, vận hành máy (do nguy cơ tăng HA).
- Cân nhắc lợi hại khi dùng thuốc cho người mang thai (phải ngừa thai), không nên dùng cho người đang nuôi con bú.
- Có thể có tương tác với ciclosporin cần theo dõi và điều chỉnh liều.
Tác dụng phụ: *Các triệu chứng xảy ra: chóng mặt, sốt, ngủ gà, nhức đầu, đau cơ khớp, mệt mỏi, tăng HA phụ thuộc vào liều dùng (suy thận mạn). Tai biến mạch và huyết khối - Mẩn da, chàm, mày đay, ngứa; phù mạch - Phản ứng da nơi tiêm (dưới da). Ban đỏ, nóng rát đau nơi tiêm - Tăng kali, urê, creatinin, phosphat máu (suy thận mạn).*
Cách sử dụng thuốc: - Kiểm tra độ lắng cặn và độ trong của thuốc
- Không được lắc thuốc vì có thể làm biến chất glucoprotein
- Bơm tiêm có sẵn thuốc chỉ sử dụng 1 lần.
- Tiêm dưới da, một vị trí tiêm là 1ml, nếu lượng thuốc lớn thì tiêm nhiều nơi. Nên tiêm ở các chi hay thành bụng trước.
- Tiêm tĩnh mạch chậm từ 1 - 5 phút - Với bệnh nhân thẩm phân nên đưa thuốc vào kim fistule lúc thẩm phân máu xong và tráng bằng 10ml dd NaCl 0,9%. Không nên dùng đường truyền tĩnh mạch và trộn lẫn vào các thuốc khác.
Bảo quản : *Không để ở đông lạnh, không lắc thuốc, tránh ánh sáng, giữ ở nhiệt độ 2°C - 8°C.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

EPOETIN Beta

Trị thiếu máu

Erythropoietin
Epoch (Japan)
Epogin (Japan)
Marogen (Japan)
Recormon (Boeh. Mannheim)
BQ: Thuốc độc Bảng B

EPOMEDIOL

Tăng tiết mật

2-Oxabicyclo [2,2,2,] octan - 6,7 - diol, 1,3, 3 - trimethyl -
Clesidren (Corvi, Italia)

EPOPROSTENOL

Chống đông máu, ức chế kết tập tiểu cầu

Prosta-5,13-dien -1 oic acid ,6, 9 - epoxy - 11,15 - dihydroxy-, (5Z, 9α, 11α, 13E, 15S)-
PGI_2; PGX; Prostacyclin; Prostaglandin I_2; Prostaglandin X
Dẫn xuất muối natri:
Epoprostenol sodium
BD: *Cyclo - Prostin (Upjohn)*
Flolan (Wellcome)
DT: Lọ thuốc bột tiêm truyền chứa 500mcg hoạt chất trên dưới dạng đông khô (muối natri) - Kèm lọ 50ml dung môi (chứa 0,147% NaCl và 0,188% glycin).
CĐ và LD: Đường tắt (Shunt) tim-phổi: để cải thiện chứng đông máu sau phẫu thuật. Trước khi đặt "Sun": liều 10 nanogram/kg/phút tiêm tĩnh mạch qua ống thông tĩnh mạch trung tâm - Trong khi đặt dùng liều gấp đôi - và nghỉ tiêm vào cuối khi đặt.
- Truyền máu qua than thực vật: Phòng ngừa hoạt hóa tiểu cầu trong khi truyền máu ở bệnh nhân bị suy gan cấp; tiêm tĩnh mạch trước khi truyền: 2-16 nanogram/kg/phút. Trong thời gian truyền: 16 nanogram/kg/phút vào đường gần giữa cột than. Nghỉ tiêm vào lúc cuối tiêm truyền máu.
- Thẩm phân máu thận (renal dialysis): để thay thế cho heparin khi có nguy cơ cao xuất huyết do heparin. Trước khi thẩm phân: tiêm tĩnh mạch 5 nanogram/kg/phút. Trong lúc thẩm phân: cũng tiêm liều trên vào động mạch đi vào máy thẩm phân.
LY: *Chưa nhận thấy có chống chỉ định với các chỉ định kể trên. Với trẻ em dưới 16 tuổi, hiện nay chưa có kinh nghiệm sử dụng. Với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trước khi dùng cần cân nhắc lợi hại cho bào thai hoặc sơ sinh.*
- Cần lưu ý pha chế dung dịch thuốc để tiêm truyền trong điều kiện hoàn toàn vô khuẩn.

EPRAZINON

1-Propanon, 3-[4-(2- ethoxy - 2 phenylethyl) - 1 - piperazinyl] - 2 - methyl - 1 - phenyl -
Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Eftapan (Merckle, Đức)*
Isilung (Sanders, Bỉ)
Mucitux (Organon; Italia, Pháp)
Mukolen (Krka)
Resplen (Chugai, Japan)
DT: Viên nén 50mg, thuốc đạn 100mg và 50mg (cho trẻ em).
TD: Làm lỏng đờm, trị ho, làm dễ thở (do chống co thắt phế quản).
CĐ: Viêm phế quản cấp và mạn; suy hô hấp mạn; viêm mũi; các chứng hô hấp cấp và mạn; hội chứng cúm hen. - Trẻ em: các chứng ho.
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1-2 viên, hoặc nạp 2-3 viên thuốc đạn100mg Trẻ em ngày nạp 2-3 thuốc đạn 50mg .
LY: *Có thể gây rối loạn tiêu hóa - Hiếm dị ứng da, nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt.*

EPROZINOL

Trị hen

1 - Piperazinpropanol, 4 - (2 - methoxy - 2 phenylethyl) - α - phenyl -

BD: Dẫn xuất dihydrochlorid:

Asmisul (Inibsa, Tây Ban Nha)

Brovel (Merrel Dow/Lepetit)

Eupneron (Pháp; Organon)

DT: Viên nén 50mg; thuốc đạn 100mg.

TD: Chống co thắt phế quản.

CĐ: Các chứng khó thở, hen, viêm phế quản hoặc suy hô hấp mạn.

LD: Người lớn, ngày 2 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn; buổi tối khi đi ngủ. Đợt dùng ít nhất 3 tuần.

LY: *Thường dung nạp tốt, có thể gây buồn ngủ.*

EPTAZOCIN

Giảm đau như opi

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sedapain (Japan)

EQUATIC *(Mỹ)*

DT: Viên nén có 75mg ethoheptazin, 150mg meprobamat và 250 mg aspirin.

CĐ: Cảm sốt, đau nhức kèm theo căng thẳng thần kinh, lo âu, khó ngủ.

LD: Uống 1 -2 viên/lần, uống 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Có thai.

ERCEVIT Fort *(Pháp)*

DT: Viên nén có: 250mg rutin; 50mg vitamin C và 40mg adenosin.

TD: Bảo vệ thành mạch, kích thích tuần hoàn tĩnh mạch.

CĐ: Suy tĩnh mạch - bạch huyết như rối loạn chức năng: chân nặng, dị cảm , chuột rút, đau nhức. Phù. Cơn trĩ. Giòn mao mạch, da: bầm máu, đốm xuất huyết.

LD: Uống 3 viên/ngày, vào các bữa ăn.

ERDOSTERIN

BD: *Edirel và Vectrine (Pháp)*

Mucomax (Mehico)

DT: Viên nang 300mg.

TD: Làm lỏng chất nhày ở phế quản do phân huỷ (mucolytic) qua trung gian 3 chất chuyển hoá có chứa nhóm thiol tự do (các nhóm này tác dụng tới thể gel của chất nhày do làm đứt các cầu nối disulfid ở các glycoprotein).

CĐ: Các rối loạn tiết dịch phế quản, nhất là các tình trạng ứ nghẽn đường hô hấp trong các cơn cấp tính ở các chứng viêm phế quản - phổi mạn gây nghẽn, phối hợp với liệu pháp kháng sinh và vận động hô hấp.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên. Đợt 10 ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi; suy gan nặng; suy thận nặng (creatinin < 25ml/phút)

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (tuy chưa phát hiện tác dụng gây dị dạng bào thai ở súc vật thí nghiệm) và phụ nữ đang nuôi con bú (chưa có theo dõi thuốc qua sữa mẹ).*

- Nên thận trọng khi dùng cho người bị loét dạ dày - tá tràng.

Tương tác thuốc: *Không phối hợp với thuốc ho và /hoặc một thuốc chống tiết dịch (kiểu atropin).*

Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa như đau dạ dày, buồn nôn, nôn (nhất là khi dùng liều cao).*

ERGADYL *(Pháp)*

DT: Viên nén có 14mg N - methyl colamin succinat, 90mg dinatri phosphocreatinin và 250mg kali fumarat.

TD: Phối hợp cung cấp năng lượng cho cơ thể nên có tác dụng chống mỏi mệt, suy nhược.

CĐ: Lao lực (thể lực và trí óc), mệt mỏi do dùng các thuốc an thần, chiếu tia X, cố gắng trong luyện tập thể dục, thể thao.

LD: Người lớn, ngày 2- 6 viên, chia làm 2 lần. Trẻ em: ngày 2 viên, chia 2 lần.

ERGOCALCIFEROL

9,10 - Secoergosta 5,7 , 10 (19), 22 - tetraen - 3 ol, (3β, 5Z, 7E, 22E)-

Calciferolum; D-Vita; Ergosterol; Vidolen; Viosterol; Vitamin D_2

BD: *A FI-D2 (A FI, Na Uy)*

Biocatines D2 (Tây Ban Nha)

Calciferol (USA ; Rorer USA)

Calciferol S.T.A (Tixier)

Davitamon D (Organon)

Dee-Osterol

Dekristol (Jenapharm, Đức)

Deltalin (Lilly)

Deltar (Amaldi, Italia)

Deltavit (Siner; Italia)

Detalup (Bayer)

De-Vi-Sol (Mead - Johnson)

Devitol (Ao)

D-forte (Orion, Phần Lan)

Diactol (Plessner, USA)

Drisdol (Winthrop)

D-Tracetten (Albert-Roussel)

Endo-D (Dompe, Italia)

Ergosterina Irradiata (Angelini, Italia)

Ertron (Whittier, USA)

Farmobion D2 (Italia)

Fiviton D (Carol, Tây Ban Nha)

Fortedol (Ferrosan, Đan Mạch)

Geltabs Vitamin D (Upjohn)

Genevis (OM, Thụy Sĩ)

Infadin (Slovakofarma)

Infron (Whittier, USA)

Kalciferol (ACO, Thụy Điển, Đan Mạch)

Novovitamin -D (Sintex, Tây Ban Nha)

Oldevit (Geistlich, Thụy Sĩ)

Oleovit-D2 (Kutiak, Ao)

Ostelin-800 (Glaxo)

Osto forte (Merck-Frosst, Canada)

Plivit D (Pliva)

Radiosterina (Farmitalia Carlo Erba)

Radiostol (Allen & Hanburys; Anh)
Sterogyl (Roussel)
Utivitamin D2 (Saita, Italia)
Uvesterol D (Crinex, Pháp)
Vigantol (Merck - Igoda, Tây Ban Nha)
Vigantolo (Bracco, Italia)
Vitabio D2 (Thổ Nhĩ Kỳ)
Vitanoxi D2 Masivo (Vera, Tây Ban Nha)
Vitavera - D Masivo (Tây Ban Nha)
Viwas D2 (Washington, Italia)
Zyma D2 (Thụy Sĩ)

DT: Viên bọc đường 500 đvqt; dung dịch dầu 0,125%; dung dịch cồn (1ml có 200000 đvqt); ống tiêm 1,5ml có 600000 đvqt.

TD: Là hoạt chất chống còi xương thu được do chiếu tia tử ngoại vào ergosterol, dưới dạng tinh thể không màu, gần như không mùi vị, không tan trong nước. Thành phẩm chứa 40.000 đvqt vitamin D trong 1mg có tác dụng điều hòa chuyển hóa phospho và calci trong cơ thể giúp cho calci hấp thụ qua niêm mạc ruột dễ dàng.

CĐ: Phòng và chữa bệnh còi xương, chứng nhuyễn xương, kinh giật; các thể lao ở xương và ngoài da; còn điều trị bệnh vẩy nến.

. Co cứng cơ do hạ calci máu
. Mất calci ở người mang thai.
. Thiếu vitamin ở người trưởng thành. Loãng xương.
. Co giật hạ calci huyết.

LD: Theo Dược điển Việt Nam, liều thường dùng uống là : - Người lớn: 1 lần 1mg; 24 giờ: 2-3mg; liều tối đa 1 lần: 15mg; - Trẻ em: dưới 30 tháng: uống 5000 đvqt/24 giờ. Phòng còi xương ở trẻ em: tháng thứ nhất, ngày uống 800 đến 1000 đvqt; từ 2 đến 3 tháng trở đi ngày uống 2000 - 3000 đvqt. Hoặc cứ 6 tháng cho uống 1 liều 60000 đvqt (trẻ em từ 3 tháng trở lên), Uống vào bữa ăn. Điều trị bệnh còi xương: ngày dùng 10000 - 20000 đvqt, chia làm 2 đến 3 lần; dùng cho một đợt từ 1 tháng rưỡi đến 2 tháng. Điều trị một số thể lao ngoài da; hàng ngày dung 100000 đvqt. Một đợt điều trị có thể kéo dài tới 5 - 6 tháng.

CCĐ: Thể lao phổi đang tiến triển, bệnh ở ruột và dạ dày, bệnh cấp hoặc mạn tính ở gan và thận, suy tim mất bù, tăng calci - huyết, tăng calci niệu và sỏi calci - Quá mẫn với vitamin D.

LY: *Nếu dùng quá lâu, có thể thấy: ăn kém ngon, buồn nôn, nhức đầu, mệt mỏi, nước tiểu có protein, ỉa chảy.*

- Nếu có triệu chứng thừa vitamin D thì ngừng thuốc.

- Không phối hợp với dẫn chất loại thiazid (tăng calci huyết).

- Dùng đúng liều, không phối hợp với vitamin D khác hoặc dẫn chất của nó.

Quá liều : *chán ăn, khát nước, buồn nôn, nôn, tăng calci niệu, tăng calci huyết, rối loạn xét nghiệm thận - Xử trí: calcitonin, liệu pháp corticoid, uống nhiều nước, thuốc lợi tiểu, ăn chế độ ít calci.*

ERGOMETRIN

Ergolin - 8 - carboxamid 9.10 - didehydro - N - (2 - hydroxy - 1 - methylethyl) - 6 - methyl - , [8 β] (S)]-
Ergometrinhydrogenmaleat
Ergometrini hydrogenomaleas
Ergometrini maleas
Ergometrinium hydrogenmalenicum
Ergometrium maleicum
Ergonovine maleate
BD: *Ergomat (Rumani)*
Ergostabil
Ergotrate (Lilly)
Ermalate (Burroughs Wellcome)
Ermetrine (Organon)
Metriclavin (Spofa)
Panergal (Italia)
Secometrin (Áo)
Dẫn xuất tartrat:
Ergobasine tartrate
Ergonovine tartrate
Ergostetrine tartrate
Ergotocine tartrate

DT: Ống tiêm 1ml/0,125 - 0,150 và 0,5mg.

TD: Gây co bóp cổ tử cung.

CĐ: Phòng và trị băng huyết như các chỉ định của Oxytocin.

LD: Tiêm bắp 0,15 - 1mg/24 giờ hoặc tiêm tĩnh mạch: 0,15 - 0,5mg/24 giờ.

CCĐ: Tăng huyết áp, suy gan hoặc thận nặng, nhiễm độc huyết khi thai nghén, để khởi động chuyển dạ và trong trường hợp đe doạ sẩy thai tự nhiên.

LY: *Ở những người thiếu kali, tử cung không đáp ứng với thuốc, cần tiêm I.V. muối calci. Có dạng viên: giảm chảy máu sau khi sinh: uống 0,2 - 0,4mg, ngày uống 2-4 lần cho đến khi nguy cơ qua đi (khoảng 48 giờ).*

ERGOTAMIN

Ergotaman - 3' - 6' - 18 - trion, 12'- hydroxy - 2' - methyl - 5' - (phenylmethyl) - (5') -
Dẫn xuất succinat:
Ergoton - A (Nhật Bản)
Dẫn xuất tartrat:
Ergotaminum tartaricum
BD: *Avetol (Lek)*
Cornutamin (Spofa)
Ergomar (Fisons)
Ergostat (Parke Davis)
Ergotan (Slaf, Italia)
Ergotartra (Rosch & Handel, Áo)
Exmigra (Winthrop)
Exmigrex (Winthrop)
Femergin
Gynergeen (Sandoz - Wander)
Gynergen (Sandoz - Wander)
Gyno fort
Lingraine (Winthrop)
Lingran (Winthrop)
Lingrene (Winthrop)
Medihaler-Ergotamine (Riker)

Migretamine (Hokuriku, Japan)
Rigetamine (Gedeon, Richter)
Secagyn (Teva, Israel)
Secotamin
Secupan (Panchemie, Áo)
Synergan
DT: Viên nén hoặc bọc đường 1mg. Lọ 10ml dd 0,1% (1mg/ml). Ống tiêm 1ml dd 0,05% (0,5mg/ml).
TD: Như Ergometrin, nhưng tác dụng kéo dài hơn: còn làm mất cơn đau nửa đầu (do làm co các nhánh ở động mạch cảnh ngoài).
CĐ: Như Ergometrin, còn để phòng và trị các cơn đau nửa đầu, nhức đầu do vận mạch.
LD: Viên hoặc dung dịch: ngày uống 1 - 3mg. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt: ống 0,2 hoặc 0,5 mg Ergotamin tartrat. Ngày tiêm 1 - 2ống. Không được dùng quá 7 ngày. Nếu cần, phải nghỉ vài ngày mới tiêm đợt nữa. Liều tối đa 1 lần: 0,0005g; 24 giờ 0,002g.
CCĐ: Phụ nữ có thai, bệnh nặng ở gan, thận và tim, xơ cứng động mạch; suy tuần hoàn ngoại vi.

ERIGON *(Hungari)*

DT: Lọ 150ml sirô có 44mg codein HCl; 615 mg natri hypophosphit; 2,564g calci hypophosphit và 6,18g sulfogaiacol (muối kali).
CĐ: Các chứng ho.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 10-15ml.

ERITRITYL Tetranitrat

Giãn mạch

1,2,3,4 - Butantetrol, tetranitrat.
Erythrityl tetranitrate; Erythrol tetranitrate
Cardilate (Burroughs Wellcome)
Cardiwell (Burroughs Wellcome)
DT: Viên nén 10mg.
TD: Gây giãn tĩnh mạch và giảm lượng máu trở về tâm thất, do đó điều chỉnh cân bằng giữa nhu cầu ôxy ở cơ tim và lượng ôxy thực tế sẵn có. Dùng đặt dưới lưỡi, có tác dụng sau 5 phút và kéo dài 30 - 40 phút. Dùng uống tác dụng sau 30 - 40 phút, nhưng kéo dài tới 4 giờ.
CĐ, LD: Đặt dưới lưỡi trị cơn đau thắt ngực và để phòng (ngắn hạn) cơn đau đó. Ngậm viên thuốc, để dưới lưỡi cho tan dần. Uống phòng cơn đau thắt ngực, điều trị bổ trợ cho suy tim trái nặng bán cấp. Ngày uống 3 viên, chia 3 lần, dùng liên tục, nuốt viên thuốc với ít nước trước bữa ăn.
LY: *Nên tránh cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Nên dùng liều tăng dần đến liều kể trên để tránh gây ra giảm huyết áp hoặc nhức đầu ở một số người.*

ERYBACT *(XNDP 24)*

DT: Gói thuốc bột có 125mg erythromycin; 200mg sulfametoxazol và 40mg trimethoprim.
CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, đường tiêu hóa, sinh dục - tiết niệu; mắt và ngoài da.
LD: Trẻ em dưới 5 tuổi: ngày 3-4 lần x 1/3 - 1/2 gói. Từ 5-10 tuổi: ngày 3-4 lần x 1 gói.
BD tương tự: *Erybacsultrim, Erybactrim, Erybecotrim, Erysulprim, Eryvicotrim*

ERYCYCLIN *(Nga)*

DT: Viên nang màu vàng tươi chứa 0,125g erythromycin và 0,125g oxytetracyclin dihydrat.
TD: Kháng khuẩn với các chủng vi khuẩn đã nhờn với Penicillin, Streptomycin, Chloramphenicol và Tetracyclin.
CĐ: Các nhiễm khuẩn ở đường hô hấp, tiết niệu, ngoài da và đường ruột (như lỵ trực khuẩn, nhiễm Salmonella) do các vi khuẩn chịu tác dụng.
LD: Người lớn: cứ 4-6 giờ uống 1 viên vào khoảng 30 - 40 phút sau bữa ăn, ngày uống từ 4 đến 6 viên (tối đa: 8 viên/24 giờ). Đợt dùng từ 7 đến 10 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương nặng ở thận.

ERYTHROGEL 4% *(Galderma)*

BD: *Eryacne 4 gel. Tuýp 30g.*
DT: Gel bôi ngoài da. Erythromycin base 4g/100g gel
CĐ: Mụn trứng cá.
LD: Bôi lớp mỏng thuốc lên vùng da tổn thương đã rửa sạch, 2 lần/ngày - Dùng 8 tuần - Nếu tái phát, tiếp tục dùng dài ngày hơn.
CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc.
LY: - *Tránh để thuốc rây vào mắt, mũi, miệng, vết thương hở, niêm mạc. Nếu rây vào phải rửa kỹ bằng nước.*
- Nếu có biểu hiện bất thường thì ngưng thuốc. (kích ứng tại chỗ).
- Không nên dùng cùng lúc với thuốc trị trứng cá khác (kích ứng gộp).
- Chỉ dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú nếu thật cần thiết.
- Tránh dùng với các mỹ phẩm có alcool, làm chóc vẩy, mòn da, chế phẩm bôi da có erythromycin, clindamycin.
- Có thể bị khô da, ngứa, tróc vẩy, nổi ban, nhờn da, rát bỏng - Hạn hữu: mày đay lan toả.

ERYTHROMYCIN

Eritromicina; Ermycin
BD: *Abomacetin (Mochida, Japan)*
Acneryne (Alcon)
Adamycin (Lederle)
AITLS (Hoechst-Roussel)
Ak-Mycin (Akom, Canada)
Aknefug-EL (Wolff, Đức)
Akne-mycin (Hermal, Đức)
Aknin (Đức)
Alcin (Ấn Độ)
Amcym (Lederle)
Apo-Erythro Base (Apotex, Canada)
A/T/S/ (Hoechst-Roussel)

Caplac (Rorer, Anh)
Clafanone (Roche)
C.Solve 2 (Syosset, USA)
Dowmycin (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Eboren (Boehringer Ingelheim)
Egery (Biorga, Pháp)
EMU-V (Upjohn)
Emuvin (Upjohn)
E-Mycin (Upjohn)
Endoeritrin (Lopez-Brea, Tây Ban Nha)
Eritronormo (Normon, Tây Ban Nha)
Erocin (XNDPTW23)
Eromycin (CTD Trà Vinh)
Erybid (Abbott)
Eryc (Biogal, Hungari)
Erycen (Berk, Anh, Sussex)
Erycette (Ortho)
Erycinum (Schering AG, Đức)
Erydem (Abbott)
Eryfluid (Leurquin, Pháp)
Erygel (Herbert, Irvine, USA)
Erymax (Pharmacum; Thụy Sĩ, USA)
Ery-Max (Astra, Parke Davis, Bỉ)
Ery-Maxin (Astra)
Ery-Tab (Abbott)
Erytho (Abbott)
Erythrocin (Abbott; Japan)
Erythrogel (Biorga, Pháp)
Erythromid (Abbott)
Erythro-Rx (Pharma - Tek, USA)
Erytramed (Abbott)
Escumycin (Đan Mạch)
E-Solve 2 (Syosset, USA)
Etromycin (Orion, Phần Lan)
ETS-2% (Paddock, Mỹ)
Ilocap (Lilly)
Iloticina (Lilly)
Iloticin (Lilly, Japan)
Indern (Luitpold, Đức)
Kalthrocin (Indonesia)
Kesso-Mycin (McKesson, USA)
Logécine (J. Logeais, Pháp)
Lubomycine (Polfa, Ba Lan)
Orizina (Perga, Tây Ban Nha)
Paediathrocin (Abbott)
Pantomicina (Abbott)
PCE (Abbott)
Pharyngocin (Upjohn)
Polarmycina (Medipolar, Phần Lan)
Proterytrin (Proter, Italia)
Reciomycin (Recip, Thụy Điển)
Retcin (DDSA, Anh)
Rivotrocin (Thụy Sĩ)
Robimycin (Robins, USA)
RP-Mycin (Reid-Provident, USA)
Sansac (Owen, USA)
Staticin (Westwood, USA)
Stiemycin (Brasil; Pháp)
Stimycine (Stiefel, Pháp)
Taimoxin - F (Taiy, Japan)
Torlamicina (Torlam, Tây Ban Nha)
T-Star (Westwood, USA)
Ytrocin (Lederle)

Dẫn xuất estolat:
Erythromycini estolas
Erythromycine propionate lauryl sulfate
Erytrodol
Chemthromycin (Chemo Drug, Canada)
Cimetrin (Cimex, Thụy Sĩ)
Dreimicina (Tây Ban Nha)
Endoeritrin (Tây Ban Nha)
Erimec (Isola-Ibi, Italia)
Eriscel (Rachelle, USA)
Eritrocin (Maipe, Tây Ban Nha)
Eritrodes (Dessy, Italia)
Eritronormo (Tây Ban Nha)
Eritroveinte (Tây Ban Nha)
Eritro-Wolf (Tây Ban Nha)
Ermycin (Phần Lan)
Eromycin (Dista)
Eropacin (Hàn Quốc)
Erythromyctine (Canada)
Ery-Toxanal (Pharma-Selz, Đức)
Erytrarco (Thụy Sĩ)
Erytro-Prot (Proto, Thụy Sĩ)
Espimina (Tây Ban Nha)
Estomicina (Bergamon, Italia)
Eupragin (Boehringer Ingelheim)
Ilosone (Lilly; Japan)
Laurilin (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Lauromicina (Dukron, Italia)
Lubomycine B (Polfa, Ba Lan)
Manilina (Merrel Dow/Lepetit)
Neo-Iloticina (Dista)
Neo-Ilotycin (Lilly)
Novorythro (Novopharm, Canada)
Proterytrin (Proter, Italia)
Rytromin (Cophar, Thụy Sĩ)
Stellamicina (Pierrel, Italia)
Taimoxin (Taiyo, Japan)
Togiren (Đức)
LY: *Dạng estolat nằm trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế*

Dẫn xuất ethylcarbonat:
Erycinum (Schering AG, Đức)
Erythro-Teva (Teva, Israel)
Ilotycin Ethyl Carbonate (Lilly)
Ilotycin Pediatric (Lilly)

Dẫn xuất ethylsuccinat:
Erythromycinum ethylsuccinicum
Apo-Erythro ES (Apotex, Canada)
Biolid (Belmac, Pháp)
Durapaediat (Durachemie, Đức)
E.E.S (Abbott)
E-mycin-E (Upjohn)
Erios (Mepha, Thụy Sĩ)
Eritral (MFG, Thụy Sĩ)
Eritrocina (Abbott)
Eritrolag (Lagap, Thụy Sĩ)
Eritron (Abbott)
Eromerzin (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Ery 250 (D.Bouchara)
Erycen (Berk, Anh)
Erycocci (Leurquin, Pháp)

Eryliquid (Karispharma, Đức)
Ery-Max (Astra)
Ery-Maxin (Astra)
Eryped (Abbott)
Eryphar (Diophar, Pháp)
Erythro-500 (S.M.B. Bỉ)
Erythrobasan (Sagitta, Đức)
Erythrocin (Abbott; Japan)
Erythrocin i,m (Abbott)
Erythro-ES (Sanko, Japan)
Erythro forte (Abbott)
Erythrogram (Negma, Pháp)
Erythromen (Menarini, Bỉ)
Erythromycen (Kissei, Japan)
Erythroped (Abbott)
Erythro-Teva 200 (Teva, Israel)
Erytran (Spirig, Thụy Sĩ)
Esinol (Toyama, Japan)
Esmycin (Towa Yakuhin, Japan)
Etromycin (Orion, Phần Lan)
Evesin (Torii, Japan)
Frapsin (Kyorin, Japan)
Helvemycin (Helvepharm, Thụy Sĩ)
Meko Ery 250 (Mekopharm)
Minotin (Mohan, Japan)
Monomycin (Grunethal)
Paediathrocin (Abbott)
Pantomicina (Abbott)
Pediamycin (Ross, USA; Abbott)
Pentate (Sawai, Japan)
Pharmatrocin (Pharma - Plus, Thụy Sĩ)
Polarmycina (Medipolar, Phần Lan)
Proterytrin (Proter, Italia)
Resibion (Leiras, Phần Lan)
Rivotrocin (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Sanasepton (Jossa, Đức)
Servitrocin (Servipharm, Thụy Sĩ)
Takasunon (Takata, Japan)
Wyamycin E (Wyeth)
Xitrin (Inpharzam, Thụy Sĩ)

Dẫn xuất gluceptat:
Erythromycin glucoheptonat
Erycinum (Schering AG, Đức)
Ilotycin Gluceptate (Lilly)
Ilotycin Otit (Lilly)

Dẫn xuất lactobionat:
Erythromycinium lactobionicum
Erythromycin lactobionat
Erythrocin i.v (Abbott, Japan)
Laurylin (Milano, Auckland)
Lubomycin L (Polfa, Ba Lan)
Pantomicina (Abbott)
Proterytrin i.v (Proter, Italia)

Dẫn xuất lauril sulfat:
Lodern (Vinas, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất propionat:
Bio Exazol (Andreu, Tây Ban Nha)
Eritycina (Roussel)
Ery (Bouchara, Pháp)
Propiocine (Roussel)

Dẫn xuất stearat:
Erythromycinium stearinicum
Erythromycin stearat
Abboticine (Abbott)
Adamycin (Lederle)
Apo-Erythro S (Apotex, Canada)
Bristamycin (Bristol)
Cimetrin (Cimex, Thụy Sĩ)
Doranol (Tây Ban Nha)
Dowmycin (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Dura Erythromycin (Durachemie, Đức)
Emestid (Abbott)
Emisin (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)
E-Mycin (Protea, Australia)
Eramycin (Wesley, USA)
Eratrex (Bristol)
Erimicin (Sali, Thổ Nhĩ Kỳ)
Erios (Mepha, Thụy Sĩ)
Erisul (Liba, Thổ Nhĩ Kỳ)
Eritral (Thụy Sĩ)
Eritro (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)
Eritrogobens (Tây Ban Nha)
Eritrolag (Lagap, Thụy Sĩ)
Ermysin S (Farmos Group, Phần Lan)
Erostin (Knoll Lab, Australia)
Erotab (Malaysia)
Erycin (Thái Lan)
Eryfar (XNDP 23)
Erymycin (Squibb)
Erypar (Parke Davis)
Eryptrim-500 (Thụy Sĩ)
Erythrocin (Abbott; Japan)
Erythro-Teva (Teva, Israel)
Erytramed (Abbott)
Erytran (Spirig, Thụy Sĩ)
Ethril (Squibb)
Ethryn (Australia)
Helvemycin (Thụy Sĩ)
Hexabotin (Đan Mạch)
Lorecyn (Roche)
Lubomycine S (Polfa, Ba Lan)
Meberyt (Abbott)
Pantomicina (Abbott)
Pfizer E (Pfizer)
Qidmycin (USA)
Resibion (Leiras, Phần Lan)
Rossomicina (Pulitzer, Italia)
Servitrocin (Thụy Sĩ)
Torlamicina (Torlan, Tây Ban Nha)
Wyamycin (Wyeth)

Dẫn xuất muối kẽm:
Zineryt (Gist Brocades)

DT: Viên nén bọc đường hoặc viên nang 200 - 250 và 500mg (dưới dạng stearat hoặc ethylsuccinat). Dịch treo uống 125mg/5ml. Lọ thuốc tiêm 300mg (dưới dạng lactobionat).

TD: Kháng sinh họ Macrolid hoạt phổ tương tự như Penicilin, (với cầu khuẩn Gram (+) và một số chủng Gram (-).

CĐ: Các nhiễm khuẩn do vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp phế quản phổi tai mũi họng, da và các mô mềm, đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, đặc biệt tuyến tiền liệt, xương,

nấm Erythrasma và răng miệng. Dự phòng các đợt tái phát viêm thấp khớp cấp.
LD: Uống: Người lớn: 1-2g, chia 4 lần/24 giờ. Trẻ em: 30 - 100mg/kg/24 giờ. Đợt dùng: 5-10 ngày. - Tiêm tĩnh mạch chậm: cứ 6 - 8 giờ: 300 mg - 900mg (pha vào dung dịch Glucose hoặc NaCl đẳng trương).
CCĐ: - Mẫn cảm với Erythromycin; suy gan nặng. - Dùng chung với các alcaloid co mạch, nấm cựa gà (đặc biệt Ergotamin và Dihydroergotamin) Astemizol, Terfenadin (nguy cơ loạn nhịp thất, gây xoắn đỉnh).
LY: - *Không dùng thuốc với người suy gan - Nếu dùng phải xét nghiệm gan.*
- Thận trọng với người suy thận, bán huỷ kéo dài gây tích lũy, làm giảm thính lực tạm thời, nguy cơ điếc (hồi phục được) - Các lần uống thuốc nên cách xa hơn.
- Chưa có chứng minh về việc dùng cho người mang thai - Có thể dùng cho người mẹ đang nuôi con bú.
- Dùng thuốc xa bữa ăn (nên 45 phút trước bữa ăn). Dùng thuốc với thời gian từ 5 - 10 ngày.
*- **Tương tác thuốc:** Chống chỉ định kháng histamin H1 (astemizol, terfenadin) đường uống và mũi (loạn nhịp thất, xoắn đỉnh); với thuốc co mạch (dihydroergotamin, ergotamin) đường uống và mũi (ngộ độc ergotin, khả năng hoại tử đầu chi). Không nên phối hợp với bromocriptin (tăng bromocriptin huyết tương, tăng tác dụng chống parkinson hoặc quá liều); với carbamazepin (tăng carbamazepin huyết tương, quá liều); với ciclosporin (tăng ciclosporin và creatinin máu do ức chế chuyển hóa); với theophylin và aminophylin, tăng theophylin do giảm thải ở gan, nguy hiểm hơn là ở trẻ em, nếu dùng cần kiểm soát nồng độ theophylin huyết tương, với triazolam (tăng tác dụng phụ). Thận trọng khi phối hợp với Alfentanil, cần điều chỉnh liều (nguy cơ suy hô hấp kéo dài); với digoxin (tăng nồng độ digoxin); với lisurid (tăng lisurid huyết tương, điều chỉnh liều); với midazolam (tăng midazolam huyết tương do giảm chuyển hóa tại gan, giảm liều erythromycin); với Warfarin (nguy cơ xuất huyết). Lưu ý khi phối hợp với Felodipin, tăng felodipin gây quá liều.*
***Tác dụng phụ:** Tiêu hóa : buồn nôn, đau dạ dày, ỉa chảy. Dị ứng da (hiếm). Liều cao tăng tạm thời transaminase ASAT-ALAT, hiếm dẫn đến viêm gan ứ mật.*
BD phối hợp : *Erycotrim (CTD Bình Thuận) có thêm Co-Trimoxazol*
Erymetazol (CTD Bến Tre)
Sulfarycin (XNLHD Hậu Giang)

ERYTHROMYCIN Acistrat

Erythromycin, 2' - acetat, octadecanoat (muối)
Erasis (Orion, Phần Lan)

ERYTHROPOIETIN

Trị thiếu máu

Epoetin alfa BAN - Epoetin beta
BD: *Epoch (Chugai, Japan)*
Epogen (Amgen, USA)
Epokine (Hàn Quốc)
Eprex (Cilag)
Erypo (Cilag)
Recormon (Đức, Pháp)
DT: Lọ thuốc tiêm tĩnh mạch hay dưới da 2000 - 4000 và 10000 đv/ml.
LY: *Xem thêm ở Epoetin alfa.*
BQ: Thuốc độc Bảng B

ERYTHROSIN Natri

Để chẩn đoán

Benzoic acid, 2-(6-hydroxy-2, 4, 5, 7 - tetraiodo - 3 - oxo - 3H - xanthen - 9 - yl) - muối dinatri
Erythrosin natrium
Erythrosin sodium
Ceplac (Berk, Anh)
Plaquefarbe tabletten (Blendamed, Đức)
Trace (Lorvic, USA)

ESBERIVEN *(Pháp)*

DT: Ống uống và ống tiêm 2ml có: 200mg cao đặc nhân hương (Mélilot) tương ứng với 1mg dẫn xuất cumarin và 50mg rutin.
TD: Trợ tĩnh mạch, che chở và vững bền thành mạch.
CĐ: Suy tĩnh mạch - bạch huyết (đặc hiệu hội chứng tiền kinh nguyệt) như rối loạn chức năng (chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức...), Phù. Cơn trĩ. Rối loạn tuần hoàn võng mạc, màng mạch.
LD: - Uống 3 ống/ngày. Trong các rối loạn tiền kinh nguyệt, uống 3 ống/ngày, vào ngày thứ 14 và 28 chu kỳ kinh. - Tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt, chỉ dùng trong trường hợp nặng: 2 ống/ngày. - Cơn trĩ cấp - kịch phát: bắt đầu tiêm 2- 4 ống/ngày, trong 4 - 5 ngày, rồi dùng thuốc uống.
LY: *- Thuốc uống có rượu nên thận trọng dùng cho người bị viêm dạ dày - tá tràng, phụ nữ đang nuôi con bú và trẻ em. - Ngoài thuốc trên còn Esberiven kem dùng bôi, công thức có cao đặc Melilot, 0,10g và heparin 5000 đvqt, che chở vững bền thành mạch, chống viêm, chống phù. Bôi 2-4 lần/ngày.*

ESCIN

Bảo vệ thành mạch

DT, TD: Xem Aescin
Feparil (Tây Ban Nha)
Reparil (Đức; IBI, Italia)
Dẫn xuất muối natri:
Reparil (Pháp-Byk Gulden; Đức)
DT: Gel bôi 1% (phối hợp).

ESERIDIN

Giống thần kinh đối giao cảm
Ức chế cholinesterase

Eserine oxide
Dẫn xuất salicylat:
Geneserine (Pháp-Bi)

ESLASE

(Xem Bd kép *Papaze*)

ESLIVER *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa 24 thành phần sau đây: 50mg cholin bitartrat; 316 mg lecithin; 50mg inositol; 5mg L. Cystein HCl; 2,5mg L-arginin; 5mg L-glutamin; 5mg acid L-aspartic; 3,2mg L-ornithin HCl; 30mg L-methionin; 50mg glycocol; 2,5mg acid thiooctic; 2,5mg glutathion 32,4mg bột gan khô; 32,4mg cao gan cô đặc; 125mg acid desoxycholic; các vitamin B_1 (3,1mg); C 10mg; E: 10UI; B_2: 2,5mg; B_3: 10mg; B_5: 10mg; B_6: 2,6mg; B_{12}: 32,4mcg và 324 mcg sắt II fumarat.
CĐ: Hỗ trợ điều trị trong các trường hợp suy gan. Bổ sung đạm và vitamin cho người bị gầy yếu, kém ăn, khó tiêu. Gia tăng sức bền thể lực hỗ trợ điều trị bệnh bất lực ở nam giới, nhất là ở người có bệnh gan và bị căng thẳng thần kinh và thể lực.
LD: Ngày 1-2 lần x 1 viên - Dùng 1 đợt 1 tháng.

ESMOLOL

Benzenpropanoic acid, 4 - [2-hydroxy-3[(1 - methylethyl) amino]propoxy] - methyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Brevibloc (Mỹ, Pháp)
DT: Dung dịch tiêm (để pha loãng tiêm tĩnh mạch) 10ml chứa 2,5g (dạng hydrochlorid); ống tiêm 10ml/100mg.
TD: Là một thuốc chẹn bêta chọn lọc đến tim dùng tiêm, không có tác dụng kiểu giao cảm nội tại rõ rệt và hiệu lực ổn định màng (gây tê) với liều điều trị; tác dụng ngắn và xuất hiện sớm.
CĐ: Điều trị trong thời gian ngắn: Mạch nhanh trên thất (ngoài những hội chứng tiền kích thích), nhất là rung hoặc cuồng động nhĩ, nhịp nhanh xoang, và mỗi khi cần đến một thuốc chẹn bêta tác dụng trong thời gian ngắn. - Mạch nhanh và tăng huyết áp xuất hiện trong giai đoạn phẫu thuật.
LD: Dung dịch cần phải pha loãng trước khi tiêm và không được trộn lẫn với dung dịch $NaCO_3H$. Pha loãng 2 ống thuốc vào 500ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose để đạt nồng độ cuối cùng là 10mg/ml, dung dịch đã pha được ổn định trong 24 giờ ở nhiệt độ bình thường. Phác đồ tiêm như sau:
- Mạch nhanh trên thất: Tiêm tĩnh mạch 1 liều tấn công 500mcg/kg/phút. Tiêm truyền liều duy trì 50mcg/kg/phút, trong 4 phút. Nếu chưa đạt được hiệu lực điều trị mong muốn lại tiêm nhắc lại một đợt 5 phút như sau: + Liều duy trì cứ mỗi đợt tiêm 50mcg/kg/phút nhưng không quá 200mcg/kg/phút. Khi đã đạt được hiệu lực, duy trì tiêm truyền với liều từ 50 đến 200mcg/kg/phút - Mạch nhanh và tăng huyết áp trong phẫu thuật: + Trong khi gây mê, nếu cần tiêm tĩnh mạch 1 liều tấn công một lượng 80mg trong 15 phút đến 30 phút, Sau đó tiêm truyền 1 liều duy trì 150mcg/kg/phút (có thể tới 300mcg/kg/phút). + Khi tỉnh sau lúc gây mê: tiêm tĩnh mạch 1 liều tấn công 500mcg/kg/phút trong 4phút; rồi tiêm truyền 1 liều duy trì 300mcg/kg/phút. + Sau khi phẫu thuật: tiêm tĩnh mạch 1 liều tấn công 500mcg/kg/phút trong 1 phút - Tiêm truyền 1 liều duy trì 50mcg/kg/phút trong 4 phút (Với loại ống 10ml/100mg, có thể dùng ngay mà không cần pha loãng).
CCĐ: Tuyệt đối: mạch chậm dưới 50 nhịp/phút. Blốc nhĩ - thất độ cao (không có máy), sốc do nguyên nhân ở tim, suy tim xung huyết mất bù. Trẻ em dưới 2 tuổi; nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Tương đối: hen, bệnh phế quản - phổi mạn gây nghẽn.
BQ: Thuốc độc Bảng B

ESPROQUIN

Kích thích cơ tim

Isoquinolin 2, - [3-(ethylsulfinyl) propyl]-1,2, 3, 4 - tetrahydro-
Dẫn xuất hydrochlorid

ESSENTIALE *(Đức)*

DT: Ống tiêm 5ml: 250mg các phospho-lipid chủ yếu (viết tắt là EPL - Nattermann); 2,5mg pyridoxin HCl; 10mcg cyanocobalamin; 1,5mg natri d - pantothenat và 25mg vitamin PP. Viên nang loại mạnh có: 300mg các phospholipid chủ yếu; 6mg thiamin mononitrat; 6mg Vitamin B2, 6mg pyridoxin HCl, 6mcg cyanocobalamin, 30mg vitamin PP và 6mg tocopherol acetat.
TD: Điều hòa chức năng gan bị rối loạn (giúp cho sự tái tạo các ti lạp thể ở tế bào gan, hoạt hoá hệ thống men ở đó và tham gia vào chức năng giải độc của gan.
CĐ: - Thoái hóa mỡ ở gan do các nguyên nhân khác nhau, viêm gan cấp hoặc mạn tính, xơ gan chớm phát, tổn thương chức năng gan do bệnh khác. - Hội chứng sau khi chiếu tia X. - Nhiễm độc thai nghén.
LD: Ngày uống 2-3 lần x 2 viên vào bữa ăn, nuốt viên thuốc với ít nước.
LY: *Chỉ dùng tiêm các ống tiêm, dung dịch trong suốt,tránh trộn lẫn với các dung dịch điện giải, thuốc tiêm dùng cho các trường hợp hôn mê hoặc tiền hôn mê gan.*

ESTAZOLAM

4H - [1,24]Triazolo [4,3 - a][1,4] benzodiazepin, 8 - chloro - 5 - phenyl -
BD: *Domnamid (Lundbeck, Đan Mạch)*
Esilgan (American Cynamid; Takeda, Japan)
Eurodin (Takeda, Japan)
Noctal (Abbott)
Nuctalon (Cassenne-Takeda)
Somnatrol (Abbott)
DT: Viên nén 1 và 2 mg.

TD: Benzodiazepin có tác dụng an thần và gây ngủ kèm tác dụng chống kinh giật nhẹ và thư giãn cơ yếu.
CĐ: Các chứng mất ngủ và khó ngủ.
LD: Người lớn 1-2mg buổi tối, trước khi đi ngủ.
CCĐ: Suy hô hấp nặng, mẫn cảm với các benzodiazepin, phụnữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Nhược cơ, kiêng rượu khi dùng thuốc.*
Xem thêm LY ở Diazepam.

ESTRADERM TTS *(Thụy Sĩ - Pháp)*

DT: Hệ thống điều trị qua lớp da (lớp dính vào da) giải phóng dần estradiol, với 3 nồng độ: Estraderm TTS25: liều giải phóng và hấp thụ trong 24 giờ là 25mcg trên một bề mặt 5cm^2; TTS50: với liều 50 mcg/10cm^2; TTS 100: với liều 100mcg/20cm^2.
CĐ: Như estrogel.
LD: Thường bắt đầu dùng loại TTS 50. Cứ 3 - 4 ngày lại thay một lần. Sau đó tùy theo yêu cầu mà dùng loại cao hay thấp.
CCĐ: Tuyệt đối: u ác tính ở vú và tử cung; u tuyến yên; băng huyết chưa chẩn đoán, viêm phần phụ. Loạn porphyrin; suy gan nặng, có thai. Tương đối: bệnh huyết khối, nghẽn mạch; u ở vú lành tính; loạn dưỡng tử cung, viêm nội mạc tử cung ; tăng tiết sữa; suy thận.
LY: *Tránh đặt lên vú và vào một chỗ hai lần liền, không phơi ra ánh nắng "lá thuốc".*
BD tương tự: *Systen (Janssen - Cilag)*

ESTRADIOL

Estra - 1,3, 5 (10) - trien - 3,17 - diol (17β) - *Oestradiolum; Dihydrofolliculin; Dihydrotheelin; Dihydroxyestrin; Femestral; Lio-Oid; Profoliol*
BD: *A quagen (Blaine, USA)*
Colpan (Mack, Đức)
Compudose (Elanco, USA)
Dimenformon (Organon)
Diogyn (Pfizer)
Diogynets (Pfizer)
Estrace (Bristol-Myers; Mead-Johnson)
Estraderm TTS (Ciba-Geigy)
Estreva (Pháp)
Estrobev E (Key, USA)
Estrofem 2mg sans estriol (Pháp)
Farmacyrol (Farmaryn, Đức)
Macrol (Pasadena Res, Labs Mỹ)
Microdiol (Gold Leaf, USA)
Oestrogel (Besins-Iscovesco, Pháp; Thụy Sĩ)
Ormoganma (IBP, Italia)
Oromone (Sarbach, Pháp)
Propagon-E (Spanner, USA)
Provames (Pháp)
Vagifem (Novo)
Dẫn xuất 17 β - acetat 3 - benzoat và 3 - benzoat:
Ovocycline Depot (Ciba)
Dẫn xuất 3 - benzoat
Oestradiol benzoat; Oestradiolum benzoylatum; Benzhormovarine; Difollisterol; Follicormon; Follidimyl; Follidrinbenzoat; Oestroform; Oestro-Vitis
Agofollin (Spofa)
Benzogynoestryl 5 (Roussel)
Benztrone Pabyrn (Anh; Italia)
Dimenformon (Organon)
Diogyn B (Pfizer)
Follicyclin (Ciba)
Gynecomone Gouttes (Nigy, Pháp)
Metroval (Kwizda, Áo)
Oestradiol (Vofor, Thụy Sĩ)
Ostrin (I.E. Kimya Evi T.A.S. Thổ Nhĩ Kỳ)
Ovex (Leo, Đan Mạch)
Profoliol B (Schering Corp/Essex)
Progynon B (Schering A G, Đức)
Solestro (Merck, Sharp & Dohme)
DT: Ống tiêm 1ml, dung dịch dầu 1 và 5mg.
TD: Estrogen tự nhiên dùng tiêm, tác dụng mạnh hơn Folliculin.
CĐ: Vô kinh nguyên phát, rối loạn kinh nguyệt do giảm Folliculin - huyết ở tuổi mãn kinh.
LD: Tiêm bắp 1 - 5 mg, tùy theo chỉ định.
CCĐ: Tuyệt đối: tắc nghẽn mạch, bệnh tim mạch, bệnh mạch vành, bệnh van tim, tổn thương mạch não, bệnh mất có nguyên nhân mạch máu, u ác tính ở vú, tử cung, bệnh gan nặng, u tuyến yên, xuất huyết sinh dục không rõ nguyên nhân, viêm mô liên kết, rối loạn chuyển hoá porphyrin, xơ cứng tai, người mang thai.
Tương đối: Tăng HA, tiểu đường, rối loạn chuyển hóa, tăng lipid máu, béo phì, u vú lành tính, loạn sản tử cung, tiết sữa tăng prolactin, suy thận, ứ mật, ngứa trở lại. Phụ nữ nuôi con bú - Dùng với cảm ứng men.
LY: *Nếu nhức đầu nhiều và bất thường, rối loạn mất, tăng HA thì ngừng thuốc. Tránh hút thuốc lá khi dùng thuốc.*
- Nên phối hợp với progesteron tránh nguy cơ ung thư nội mạc tử cung và bệnh vú.
- Phải khám và theo dõi kỹ lưỡng với người động kinh, đau nửa đầu, suyễn, suy nhược tiền sử bệnh mạch máu, kiểm tra cân nặng, huyết áp, vú, tử cung, phết âm đạo, lipid máu, đường máu.
- Không sử dụng với thuốc cảm ứng men, thuốc chống động kinh, barbiturat, griseofulvin, rifabutin, rifampicin. Dùng thuốc có thể bị tăng HA, tai biến tim mạch, vàng da ứ mật, tăng lipid máu, tiểu đường, đau vú, u tử cung, nhức đầu, chóng mặt, rối loạn thị giác, cơn động kinh, u tuyến gan, xuất huyết ổ bụng, tiết sữa. Buồn nôn, tăng cân, căng vú, suy nhược, xạm da, chân nặng, ra máu giữa 2 kỳ kinh, thay đổi ham muốn tình dục, candida âm hộ, sạn mật.
Dẫn xuất 3 - benzoat và 17β - phenpropionat:
Dimenformon prolongatum (Organon)
Dẫn xuất 17β - cipionat:
Estradiol cypionat
Estradiol cyclopentanpropionat
BD: *dep Gynogen (Forest, Mỹ)*
Depoestra (Tennessee, Pharm, Mỹ)

Depofemin (Hoechst)
Depogen (Hyrex, Mỹ)
D-Est (Burgin Arden, USA)
Dura-Estrin (Hauck, USA)
E-Cypionate (Legere, USA)
E-Ionate (Tumex, USA)
Estra C- (Amfre-Grant, USA)
Estro-Cyp (Keene Pharm, USA)
Estrofem (Pasadena Res-Labs, USA)
Estroject (Mayrand, USA)
Estromed-P-A (Medics, USA)
Estronol (Central Seymour, USA)
Femovirin (Hoechst)
Neoginon Depositum (Italia)
Oestradiol-retard Rolland (Pháp)
Pertradiol (Dexter, Tây Ban Nha)
Spendepiol (Spencer-Mead, Mỹ)
Dẫn xuất 3,17β - dipropionat:
Estradiolum dipropionicum
Oestradiolum dipropionylatum
Agofollin (Spofa)
Estroidral (Labif, Italia)
Ovocyclin (Ciba)
Dẫn xuất 3,17β - diundecylanat
Dẫn xuất 17β - enantat:
Estradiol enanthat
Estradiol heptanoat
Deladroxate (Squibb)
Dẫn xuất 17β - stearat:
Depofollan (Gedeon Richter)
Dẫn xuất 17β - undecylat:
Estradiol undecylat
Estradiol undecanoat
Delestrec (Squibb)
Oestradiol retard Théramex (Théramex)
Primogyn-Depot (Schering AG, Đức)
Progynon Depot - 100 (Schering AG, Đức)
Dẫn xuất 17β - valerat:
Estradiolum valerianicum
Estradiol valerat
Ardeferm (Burgin Arden, USA)
Atladiol (ICI)
Delestrogen (Squibb)
Depogen (Sig, Houston, USA)
Diol -20 (Blaine, USA)
Dioval (Keene Pharm, USA)
Dura-Estradiol (Carter Glogau, Mỹ)
Duragen (Hauck, USA)
Duratrad (Ascher, USA)
Esate (Savage, USA)
Estra-L (Mỹ)
Estroval-10 (USA)
Femogen L.A (Mỹ)
Femogex (Stickley, Canada)
Gynogen LA (Forest, Mỹ)
Lastrogen (Key, USA)
Menaval (Legere, USA)
Neofollin (Biotika)
Oestrogynalsine (Asche, Đức)
Ostrin Depo (Thổ Nhĩ Kỳ)
Pelanin (Mochida, Japan)
Primogyn-Depot-10mg/ml (Đức)
Progyluton (Schering AG)
Progynon-Depot-10/40 (Đức)
Progynova (Schering AG. Đức)
Repestrogen (Spencer Mead, Mỹ)
Rep-Estro Med (Medics, USA)
Retestrin (Rocky Mountain, USA)
Valergen (Hyrex Memphis, USA)
BQ: Thuốc độc Bảng B
- Giảm độc : Cao dán 0,1mg ; Viên đặt 0,1mg ; Viên 0,1mg

ESTRAMUSTIN

Estra 1,3,5 (10) - trien - 3,17 - diol (17β), - 3 [bis(2-chloroethyl) carbamat]
Dẫn xuất 17β - (dinatri phosphat):
Estramustin sodium phosphat
BD: *Emcyt (Roche)*
Estracyt (TBN, Thụy Điển, Anh, Roche)
Dẫn xuất 17β - phosphat muối meglumin:
Estracyt (Leo, Thụy Điển; Abello, TBN)
DT: Viên nang 151,8mg dạng dinatri phosphat khan tương ứng với 140mg estramustin base.
TD: Dẫn chất kìm tế bào phối hợp hóa liệu pháp với hormon liệu pháp.
CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt đã kháng Estrogen (chỉ dùng sau khi đã điều trị bằng các thuốc khác).
LD: Bắt đầu ngày 2 viên, trưa và tối sau bữa ăn. Sau có thể tăng tới 5 - 6 viên chia 3 lần, nhưng không quá 15mg/kg.
CCĐ: Viêm tĩnh mạch - huyết khối tiến triển hoặc các bệnh huyết khối nghẽn mạch, trừ trường hợp khối u lại chính là nguyên nhân của các huyết khối đó, và nếu thầy thuốc cho rằng ưu điểm của thuốc hơn hẳn nhược điểm của nó.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai. Nếu có tiền sử huyết khối nghẽn mạch, nên dùng phối hợp với thuốc chống đông. Thuốc này hợp với ion calci dẫn chất ít tan, do đó, tránh dùng đồng thời với sữa hoặc thuốc có calci.*
BQ: Thuốc độc Bảng A

ESTRAPRONICAT

TK: Ester propionique et nicotinique d'estradiol.
BD kép: *Trophobolène (Pháp) (Xem chữ này)*

ESTRAZINOL

Estrogen

8-Aza - 19 - norpregna - 1 3,5 (10) - trien - 20-yn- 17 - ol - 3 - methoxy-, (17α) (+)-

ESTREVA Gel *(Theramex)*

DT: Gel dùng qua da, lọ 50g định liều (100 liều)

Estradiol khan 1 lần xịt	0,5mg
Estradiol khan	100mg/100g
Estradiol khan	50mg/1lọ

CĐ: Thiếu estrogen do suy chức năng buồng trứng nguyên phát hay thứ phát, tự nhiên hay nhân tạo: rối loạn vận mạch, rối loạn dinh

dưỡng đường tiết niệu - sinh dục (teo âm hộ - âm đạo, giao hợp đau, tiểu không kiểm chế) các rối loạn tâm thần (giấc ngủ rối loạn, suy nhược) liên quan đến mãn kinh.

LD: - 1,5g gel/ngày, tức là 3 lần xịt (mỗi lần 0,5g = 0,5mg) trong vòng 24 - 28 ngày. Có thể thay đổi tuỳ từng người.

+ Nếu có dấu hiệu: căng vú, căng vùng bụng - khung chậu, bốn chồn, lo lắng, cáu gắt, gây gổ thì giảm liều (do tăng estrogen)

+ Nếu có biểu hiện: cơn bừng bốc hoả dai dẳng, khô âm đạo, nhức đầu, rối loạn giấc ngủ, suy nhược, biểu hiện trầm cảm thì tăng liều (do thiếu estrogen).

- Nên dùng phối hợp với progesteron trong 12 - 15 ngày vào cuối của đợt dùng estrogen dạng gel.

Tự xịt gel vào vùng da sạch trên vùng bụng, đùi, cánh tay, vai... (trừ vùng vú) - Không được bôi vào niêm mạc.

CCĐ: Tuyệt đối: u ác tính ở vú, tử cung, tuyến yên. Xuất huyết sinh dục - Bệnh hệ thống tạo keo - Rối loạn chuyển hoá porphyrin - Bệnh xốp tai - Có thai - Nuôi con bú.

Tương đối: Huyết khối nghẽn mạch - U lành ở vú, tử cung, tăng tiết sữa, tăng prolactin - Ứ mật hồi quy, ngứa tái đi tái lại trong thời kỳ mang thai - Suy gan - thận nặng - Bệnh tim mạch, bệnh mắt có nguồn gốc mạch máu.

LY: *Trước khi dùng cần kiểm tra: cân nặng, HA, vú, tử cung, thai nghén - Chú ý: người động kinh, hen suyễn, tiền sử gia đình bị ung thư, chức năng gan. (Phòng nguy cơ ung thư nội mạc tử cung, bệnh lý ở vú nên cần dùng phối hợp với 1 progestatif ít nhất 12 ngày/tháng).*

- Lỡ có thai phải ngừng thuốc ngay.

- Các thuốc: barbiturat, hydantoin, carbamazepin, meprobamat, phenylbutazon, rifampicin (gây cảm ứng enzym ở gan) có thể làm mất tác dụng thuốc.

- Dùng thuốc có thể bị: Tai biến tim mạch, huyết khối nghẽn mạch, vàng da ứ mật, bệnh lý ở vú - tử cung, u tuyến gan, tăng tiết sữa thì ngừng thuốc.

- Nhẹ hơn có thể bị: bừng bốc hoả dai dẳng, nhức đầu, xuất huyết giữa chu kỳ kinh, khô âm đạo, ngứa mất nếu dùng kính tiếp xúc, buồn nôn, căng vú, dễ kích thích, chán nặng, tăng bài tiết tuyến cổ tử cung, tăng động kinh.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ESTRIOL

Estra 1,3,5 (10) - trien 3, 16, 17 - triol, (16α, 17β)-Oestriolum

BD: *Acifemine (Aciphar, Bỉ; Organon)*
Colpogyn (Angelini, Italia)
Deuslon-A (Kanto, Japan)
Gynasan (Bastian, Đức)
Hormomed (Merckle, Đức)
Klimadoral (Leo, Thụy Điển)
Klimax-E (Fink, Đức)
Oekolp (Kade, Đức)
Orgestriol (Organon)
Ortho-Gynest (Cilag)
Ovesterin (Organon)
Ovestin (Organon)
Ovestinon (Organon)
Ovestrion (Organon)
Ovo-Vinces (Wolff, Đức)
Physiogine (Organon) viên trứng 0,5mg
Synapause-E 3 (Organon)
Theelol (Parke Davis)
Triovex (Leo, Thụy Điển)

Dẫn xuất 16β, 17β - di(hydrogen succinat): Oestriol succinat
Hemostyptanon (Organon)
Orgastyptin (Organon)
Ovapause (Organon)
Ovestinon (Organon)
Sinapause (Organon)
Stiptanon (Organon)
Styptanon (Organon)
Synapasa (Erco, Đan Mạch)
Synapause (Organon)

Dẫn xuất - 16α - 17β - disodium succinat: Oestriol sodium succinat
Styptanon (Organon)

DT: Viên nén 0,25mg: 1-2 hoặc 4 mg (loại mạnh).

TD: Dẫn chất estrogen tự nhiên, tác dụng chọn lọc đến các thụ thể ở âm đạo.

CĐ: - Viên 0,25mg: các rối loạn ở tuổi mãn kinh và sau mãn kinh như viêm âm đạo, ngứa âm hộ.

Vô sinh do thiếu chất nhày ở cổ tử cung. - Viên 4mg: loãng xương ở tuổi mãn kinh.

LD: Người lớn: ngày 2- 4 viên (loại 0,25mg). Dùng từng đợt 15 ngày. Điều trị vô sinh: ngày 6 viên (từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 15 của vòng kinh). Trị loãng xương: tuần đầu: 3 viên/ngày, tuần thứ hai: 2 viên/ngày, sau ngày 1 viên.

CCĐ: Tuyệt đối: bệnh huyết khối - nghẽn mạch; bệnh tim mạch nặng; ung thư vú và dạ con; bệnh gan nặng hoặc cấp; băng huyết không chẩn đoán được, phụ nữ có thai. - Tương đối: tăng huyết áp; đái tháo đường, tăng lipid - huyết; phụ nữ nuôi con bú.

Dẫn xuất ester polymer với acid phosphoric: *Klimadurin (Leo, Thụy Điển; Tây Ban Nha).*

LY: *- Không dùng quá 8 mg/ngày trong vòng 2-3 tuần (tránh tăng sinh nội mạc tử cung) - Kiểm tra định kỳ vùng chậu nếu dùng thuốc lâu dài.*

- Theo dõi chặt với người: Động kinh, huyết áp, suy tim, suy thận, hen, nhức nửa đầu, trầm cảm, bệnh mạch máu có tính chất gia đình, tiền sử gia đình ung thư vú, rối loạn chức năng gan, vàng da ứ mật, lạc nội mạc tử cung, herpes khi mang thai.

- Cấm dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

Tương tác: *Khuyên không phối hợp với thuốc chống co giật, barbituric, griseofulvin, rifampicin (giảm hiệu lực). Thận trọng khi dùng với ciclosporin (tăng ciclosporin huyết, creatinin huyết và transaminase).*

Tác dụng phụ: *Ngứa kích thích tại chỗ. Liều cao gây căng và đau ngực. Đôi khi nhức đầu, tăng HA, co cơ, rối loạn thị lực (với thuốc trứng)*

Căng đau ngực, buồn nôn, chảy máu âm đạo, ứ nước, tăng tiết chất nhầy ở cổ tử cung - Nhức đầu, tăng HA, chuột rút, rối loạn thị giác - (Đường uống).

Quá liều: *Buồn nôn, nôn mửa, chảy máu âm đạo - không có thuốc giải độc - chỉ chữa triệu chứng.*

BQ: Thuốc độc Bảng B

ESTROFEM *(Pháp - Đan Mạch)*

DT: Tấm bìa ghi số hàng ngày 28 viên nén bọc, mỗi viên có: 2mg estradiol và 1mg estriol.

TD: Phối hợp hai hoạt chất có cấu trúc giống hệt như hormon ở người dưới dạng vi phân để tăng mức sinh khả dụng (biodisponibilité).

CĐ: Điều chỉnh các trường hợp thiếu hụt estrogen nhất là ở những phụ nữ cắt bỏ tử cung.

LD: Ngày 1 viên.

CCĐ: Như Clorotrianisen.

ESTROFURAT

Estrogen

19, 24 - Dinorchola - 1,3, 5 (10), 7, 20, 22, - hexaen-3,17 - diol, 21, 23 - epoxy-, 3 - acetat (17α)-

ESTROGEL *(Pháp)*

DT: Gel dùng ngoài đóng ống 80g kèm ống nhỏ để bôi, 1 thìa đong kèm tương ứng với 2,5g gel và chứa 1,5mg Estradiol 17β Estrogen tự nhiên dùng ngoài da nên tránh được nhược điểm của loại viên uống (dễ gây nồng độ quá cao Estrogen ở gan và tránh được sự tạo ra những chất dễ gây tai biến mạch, huyết khối).

CĐ: Mãn kinh tự nhiên hay sau mổ.

LD: Ngày dùng 1 thìa kèm; cứ dùng 25 ngày/tháng. Sau tăng hay giảm liều tùy theo kết quả thu được vào vòng kinh thứ 2 hay 3.

CCĐ: Tuyệt đối: u ác tính ở vú và tử cung, u ở tuyến yên. - Tương đối: u lành tính ở vú, loạn dưỡng ở tử cung (như tăng sản, u xơ), viêm phần phụ, loạn dưỡng porphyrin.

LY: *Thuốc còn dùng điều trị ung thư tuyến tiền liệt ở nam giới.*

BD tương tự: *Estriva (Pháp)*

ESTROGEN liên hợp

Estrogènes conjugués, Conjugated oestrogens

BD: *Prémarin injectable (Pháp - Anh)*

DT: Lọ thuốc bột tiêm, chứa 20mg các estrogen liên hợp lấy từ nước tiểu ngựa (có estron, equilin, dihydroequillin, estradiol, equilenin, dihydroequilenin kèm ống dung môi 5ml.

TD: Làm tăng lượng và mức độ trùng hợp hóa các dây truyền ở những mucopolysaccharid.

CĐ: Điều trị cấp cứu băng huyết do nguyên nhân ở dạ con.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm bắp từ 1-3 ống/24 giờ (thời gian tác dụng khoảng 4 giờ).

CCĐ: Như Clorotrianisen.

LY: *Dung dịch tiêm tương kỵ với các dung dịch đạm thủy phân, Vitamin C, dung dịch có pH acid.*

BD: *Prempak. C (Anh)*

DT: Viên nén 0,265mg và 1,25 mg estrogen liên hợp phối hợp với norgestrel.

CĐ: Viên tránh thai uống.

ESTRON

Estra - 1, 3, 5 (10) - trien - 17 - on, 3-hydroxy.

Estrone; Estronum; Oestronum; Estropipate; Folliculin

BD: *Aquacrine (Endocrine)*
Crystogen (Lemmon, USA)
Estrogenic Substance (Wyeth)
Estroject (Mayrand, USA)
Estromone (Endo, USA)
Estrone (Keene Pharm, USA)
Estronol (Central, USA)
Femestrone (Kirk, USA)
Femogen (Stickley, Canada)
Follestrol (Blue Line, USA)
Follicommone (Sodia)
Follikulin (Custodis)
Glandubolin (Gedeon Richter, Hungari)
Gynlin (Tunex, USA)
Gynogen (Forest, USA)
Hormovarine (Clin-Comar-Byla, Pháp)
Kestrin (Hyrex, USA)
Kestrone (Hyrex, USA)
Kolpon (Organon)
Livifolin (Slovakofarma)
Menformon (Organon)
Oestroglandol (Roche)
Ovex (AFI, Nauy)
Propagon S (Spanner, USA)
Theelin (Parke Davis)
Unigen (Vortech, USA)
Wehgen (Hauck, USA)
Wynestrone (Wyeth; Wynlit)

Dẫn xuất 3 - benzoat:
Ovex B (AFI, Nauy)

Dẫn xuất 3 - natri sulfat:
Equin (Aldo Union, Tây Ban Nha)
Estronal (Neofarma, Phần Lan)

DT: Ống tiêm 1ml, dung dịch dầu 0,05 và 0,1% (tương ứng với 5000 và 10000 đvqt).

TD: Estrogen do buồng trứng tiết ra, hoạt tính kém hơn Estradiol.

CĐ: Như Estradiol.

LD: Tiêm bắp ngày 1 ống - Thường dùng phối hợp với Progesteron để điều hòa kinh nguyệt. Đợt dùng tùy theo chỉ định.

CCĐ: Ung thư vú và bộ phận sinh dục, viêm màng trong tử cung, dễ bị băng huyết.

ESTROPIPAT

Estrogen

Estra - 1,3,5 (10) - trien - 17 - on, 3 - (sulfo-oxy) phối hợp với piperazin (1:1)

Estropin; Piperazin estron sulfat
Harmogen (Abbott)

Harmonet (Abbott)
Ogen (Abbott)
Sulestrex (Abbott)
Sultrex (Abbott)

ETABENZARON

Chống viêm

Methanon, [4-[2-(diethylamino)ethoxy] phenyl] (2-ethyl - 3 - benzofuranyl)-

ETACRYNIC Acid

Acetic acid, [2, 3-dichloro - 4 - (2 - methylen - 1 - oxobutyl) phenoxy) -
Acidum etacrynicum; Etacrynique (acide); Etacrynsaure; Ethacrynic acid
BD: *Crinuryl (Assia, Israel)*
Edecril (Merck, Sharp & Dohme)
Edecrin (Merck, Sharp & Dohme)
Hydromedin (Merck, Sharp & Dohme)
Reomax (Bioindustria, Italia)
Taladren (Malesci, Italia)
Uregyt (Egis, Hungari)
Dẫn xuất muối natri:
Ethacrynat sodium
Lyovac sodium Edecrin (MSD)
DT: Viên nén 50mg, ống tiêm 53,6mg natri etacrynat (tương ứng với 50mg acid etacrynic).
TD: Lợi tiểu mạnh, tăng thải trừ Na^+, K^+.
CĐ: Phù nề do suy tim, gan hoặc thận, xơ gan kèm cổ trướng, phù phổi cấp.
LD: Uống: Người lớn 1-3 viên/ngày (vào sau bữa ăn sáng). Trẻ em từ 24 tháng trở lên: 1/2 - 2 viên/ngày.
Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch: 50mg/ngày hoặc 0,5 - 1mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Suy thận cấp, bí đái, trẻ em dưới 24 tháng. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ETAFEDRIN

Kiểu giao cảm alfa

Benzenmethanol, α- [1 - (ethylmethylamino) ethyl] -
Ethylephedrin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Norma - letten
Nethamine (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Novedrin (Astra)

ETAFENON

Giãn mạch vành

1 - Propanon. 1 - [2 - 2-(diethylamino) ethoxy] phenyl] - 3 - phenyl -
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Asamedel (Maruko, Japan)*
Baxacor (Mack và Helopharm, Đức)
Cardilicor (Tobishi, Japan)
Corodilan (Meiji, Japan)
Corofenon (Nissin, Japan)
Coronobason (Isei, Japan)
Dialicor (Guidotti, Italia)
Esanthin-S (Kyoritsu, Japan)
Etafenarin Taiyo, Japan)
Hypochit (Jepan)
Pagano-Cor (Helopharm, Đức)
Perucor (Carulla- Vekar, Tây Ban Nha)
Relicor (Davur, Tây Ban Nha)
DT: Viên bọc đường 25mg: viên loại mạnh 75mg; ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng cải thiện bilan năng lượng ở cơ tim, tiết kiệm lao động cơ tim và tăng cường dự trữ năng lượng ở mạch vành.
CĐ: Phòng và điều trị các rối loạn tuần hoàn như cơn đau thắt ngực, suy mạch vành hội chứng tăng động cơ tim; điều trị cơ bản nhồi máu cơ tim và tình trạng sau nhồi máu cơ tim.
LD: Người lớn dùng liều trung bình như sau: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 50mg, hoặc ngày 3 lần, mỗi lần 75mg. Tiêm bắp hoặc tiêm chậm tĩnh mạch, ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 ống (nếu cần có thể tới 2 ống).
CCĐ: Sốc kèm giảm huyết áp nặng; loạn nhịp nặng, suy cơ tim rõ rệt hoặc tiềm tàng.
LY: *Thuốc thường dung nạp tốt. Nếu dùng đồng thời với các thuốc điều trị tăng huyết áp, tác dụng của thuốc có thể tăng lên.*

ETAMILIN

Trị ho

Etaminilum

ETAMIPHYLIN

1H - Purin - 2,6 - dion, 7 - [2 - (diethylamino) ethyl] - 3,7 - dihydro - 1,3 - dimethyl -
Diéthamiphylline; Etamiphylline; Paramiphylline
Dẫn xuất camsylat:
Etamiphylin camphosulfonat
BD: *Biofilina (B.O.I, Tây Ban Nha)*
Camphophyline (Millot, Pháp)
Dalophylline (Dales, Anh)
Millophyline (Martindale, Anh)
Soluphylline camphosulfonée (Pháp)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 100mg.
CĐ: Hen phế quản, co thắt phế quản trong bệnh viêm phế quản; hen tim, suy tim xung huyết.
LD: Người lớn: Ngày 3 - 4 lần x 1 -2 viên, sau bữa ăn.
CCĐ: Nguy cơ phù hợp phổi cấp, tiền sử loét dạ dày.
Dẫn xuất heparinat:
Milhéparine (Millot, Pháp)
DT: Ống tiêm 2ml tương ứng với 5000 UI hoạt tính chống đông máu của heparin.
TD: Yếu tố lọc trong (clarifiant) huyết tương không kèm hoạt tính chống đông đáng kể, nếu dùng theo liều dưới đây.
CĐ: Các tai biến do vữa xơ mạch như di chứng nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp, viêm động mạch chi dưới...
LD: Tuần lễ, tiêm tĩnh mạch 2 ống, đợt dùng 3 tháng/2 lần trong năm.

Tiêm tĩnh mạch thật chậm và thật xa bữa ăn - Có thể tiêm bắp hoặc động mạch.
Dẫn xuất hydrochlorid:
Solufilina (B.O.I. Tây Ban Nha)
Soluphylline chlorhydrate (Millot, Pháp)
Dẫn xuất methodiodid:
Iodafilina (B.O.I. Tây Ban Nha)
Iodaphyline (Millot, Pháp)
DT: Viên bọc đường 100mg - Thuốc giọt 250mg/ml; thuốc đạn 400mg (cho người lớn) - Ống tiêm 5ml/250mg-
CĐ: Xơ cứng động mạch, viêm động mạch, tăng huyết áp, rối loạn mạch ngoại vi, hen, giãn phế nang, viêm phế quản. Chứng béo phì, xơ cứng tai.
LD: Người lớn: ngày 2- 6 viên, vào bữa ăn, hoặc 20 - 100 giọt/ngày, chia 2 lần. Khí dung: pha 10 - 50 giọt vào dd phun mù. Nạp thuốc đạn: 1 - 2 viên/ngày. Tiêm bắp: ngày 1 ống - Đợt dùng 12 - 18 ống. Có thể tiêm tĩnh mạch (cấp cứu).
CCĐ: Lao tiến triển.

ETAMIVAN

Benzamid, N, N - diethyl - 4 - hydroxy - 3 - methoxy.
Ethamivan; Cardiovanil
BD: *Corivanil (Sirt B.B.P., Italia)*
Emivan (USV, USA)
Romecor (Benvegna, Italia)
Vallimida (Deiters, Tây Ban Nha)
Vandid (Riker, Wien, Áo)
DT: Thuốc uống giọt (0,05g/ml; 1ml = 30 giọt). Ống tiêm 2ml/0,10g.
TD và CĐ: Kích thích trung khu hô hấp và vận mạch tương tự như Nikethamid.
LD: Người lớn: 2 - 4lần x 20 - 30 giọt. Trẻ em, ngày 3 lần x 5 - 15 giọt.
Tiêm bắp: người lớn 1 - 2 ml/ngày; trẻ em: 0,1 - 0,5ml/ngày. Cấp cứu, tiêm tĩnh mạch chậm: 5 - 10ml hoặc tiêm bắp 5ml.
CCĐ: Động kinh hoặc có tiền sử động kinh, dùng liên tục thuốc uống quá 28 ngày.

ETAMOCYCLIN

Kháng sinh họ tetracyclin

Tetroid

ETAMSYLAT

Benzensulfonic acid 2,5 - dihydroxy, - phối hợp với ethylethanamin (1:1).
BD: *Altodor (Đức, Thụy Sĩ)*
Antihemorragico (Tây Ban Nha)
Biosinon (Bungari)
Cyclonamine (Polfa, Ba Lan)
Dicinone (Brasil, Thụy Sĩ; Meyrin; TBN)
Dicinene (Delandale, Anh; OM, Thụy Sĩ)
Dicynone (Thụy Sĩ, Pháp, Italia)
Eselin (Esvizza, Italia)
Hemo 141 (Esteve, Tây Ban Nha)
Hemostaz (Yurtoglu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Om-Dicinona (OM, Thụy Sĩ)
DT: Viên nén 250 và 500mg; ống tiêm 2ml dung dịch 12,5%.
TD: Cầm máu, điều chỉnh ngưng kết tiểu cầu.
CĐ: Chảy máu, chảy máu cam, chảy máu đường tai mũi họng, phòng và trị chảy máu ở khoa ngoại (trước và sau phẫu thuật). Suy tuần hoàn tĩnh mạch bạch huyết: chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức, bứt rứt khi nằm, phù. Rối loạn chức năng tính bền mao mạch, dễ chảy máu. Rối loạn tuần hoàn võng mạc, mạch mạc. Rối loạn mao mạch, tĩnh mạch và xuất huyết trong phụ khoa.
LD: Ngày, uống 2 - 3 lần x 2 - 4 viên. Tiêm tĩnh mạch: 2 - 3 ống, trước hay sau khi mổ.
LY: *- Thuốc có chứa sulfit, coi chừng sốc phản vệ.*
- Không nên dùng cho người nuôi con bú.
- Rối loạn nhẹ đường tiêu hóa. Nhức đầu, mẩn đỏ da.
- Nếu có sốt phải ngừng thuốc ngay.

ETAQUALON

Gây ngủ, an thần

4 (3H) - Quinazolinon, 3 - (2 - ethylphenyl) - 2 - methyl -
Aethinazon
Aolan (Beiersdorf, Đức)

ETAZOLAT

Trấn tĩnh

1H - Pyrazolo [3,4 - b] pyridin - 5 - carboxylic acid - 1 - ethyl-4 - [(1 - methylethyliden) hydrazino],- ethyl ester.

ETEROBARB

Trị động kinh

2, 4, 6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5 - ethyl - 1,3 bis (methoxymethyl) - 5 - phenyl) - AMMP
Antilon (Lakeside, Mỹ)

ETERSALAT

Chống viêm

Benzoic acid, 2 - (acetyloxy) -, 2 - [4 - (acetylamino) phenoxy]ethyl ester.
Eterilate
Daital (Alter, Tây Ban Nha)

ETHACRIDIN

3,9 - Acridindiamin, 7 - ethoxy -
Dẫn xuất lactat:
Acrinol; Aethacridinum lacticum;Ethacridini lactas; Ethacridinium lacticum; Ethodin
BD: *Acridermine (Trima, Israel)*
Antidiar 200 (Hoechst)
Gelastypt M (Hoechst)
Metifex (Cassella-med, Đức)
Rivanol (Đức, Hoechst)
Urocridin (Schiwa, Đức)
DT: Thuốc bột và viên nén chứa 0,01g kèm 0,09g acid boric; dung dịch cồn 0,1%.

TD: Thuốc kháng khuẩn tổng hợp, tác dụng chủ yếu với cầu khuẩn Gram (+), nhất là với một số chủng liên cầu khuẩn.
CĐ: Nhiễm khuẩn ở niệm mạc và ngoài da trong các khoa: ngoại, sản, tiết niệu, mắt, tai - mũi - họng, da liễu.
LD: Dùng ngoài da với các dung dịch 0,05. -0,1 và 0,2%. Thuốc nhỏ mắt 0,1%.
Khoa tai mũi họng: dung dịch 0,1 và 1%. Khoa da liễu: thuốc mỡ 1% và bột nhão 5 - 10%.

ETHADION

Trị động kinh

2,4 - Oxazolidindion, 3 -, ethyl - 5,5 - dimethyl -
Didione; Epinyl; Petidiol; Petisan
Neo Absentol (Nourypharma, Nauy)
Petidion (Gerot, Áo)

ETHAMBUTOL

1 - Butanol, 2,2' - (1,2 - ethandiyldiimino)bis-,
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Ethambutoli hydrochloridum
Ethambutolum dichloratum
Ethambutolum dihydrochloricum
BD: *Abbutol (Abbott)*
Afimocil (Prodes, Tây Ban Nha)
Anvital (Tây Ban Nha)
Cidanbutol (Cidan, Tây Ban Nha)
Combutol (Ấn Độ)
Danbutol (Danlex, Mỹ)
Dexambutol (Sobio, Pháp)
EMB-Fatol (Đức)
Embutol (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)
Enbutol (Ấn Độ)
Etambin (Tây Ban Nha)
Etapiam (Piam, Italia)
Ethutol (Leiras, Phần Lan)
Etibi (Áo, ICN, Phần Lan, Đức, Mỹ, Italia)
Farmabutol (Alter, Tây Ban Nha)
Fimbutol (Sanomed, Tây Ban Nha)
Inagen (Morgens, Tây Ban Nha)
Kalbutol (Indonesia)
Lambutol (Thái Lan)
Ly-Butol (Lyka, Ấn Độ)
Miambutol (Lederle)
Myambutol (Lederle)
Mycobutol (I.C.I, Italia; Ấn Độ)
Olbutam (Farmitalia Carlo Erba)
Oributol (Orion, Phần Lan)
Servambutol (Servipharm, Thụy Sĩ)
Stambutol (Pharmacal, Phần Lan)
Sural (Chinoin, Hungari)
Syntomen (Berlin-Chemie, Đức)
Tambutol (Atabay, Thổ Nhĩ Kỳ)
Tibutolo (Bracco, Italia)
Tisiobutol (Tây Ban Nha)
Tuberol (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Turresis (Portugan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Unibutal (Ấn Độ)
DT: Viên nén 100 - 250 và 400mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng kìm trực khuẩn lao do ảnh hưởng đến chuyển hóa protein ở Mycobacterium (gây ức chế sinh tổng hợp acid ribonucleic).
CĐ: Các thể lao (nhất là các trường hợp đã nhờn INH và Streptomycin); nên tránh dùng phối hợp với thuốc trị lao khác để tránh xuất hiện trực khuẩn lao nhờn thuốc.
LD: Hai tháng đầu dùng liều 20 - 25mg/kg thể trọng, làm 1 lần trong ngày; về sau dùng liều 15mg/kg thể trọng 24 giờ. Vì chưa xác định được độ an toàn cho trẻ em dưới 13 tuổi, nên tránh dùng; nếu cần thiết phải dùng như trường hợp lao rải rác do trực khuẩn lao nhờn thuốc ở mức cao, dùng liều không quá 15 - 20mg/kg thể trọng và cần theo dõi chặt chẽ để phát hiện sớm độc tính của thuốc ở dây thần kinh thị giác.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Viêm dây thần kinh thị giác. Mẫn cảm với thuốc - Suy gan - Phối hợp với Diphenylhydantoin, Niridazol, carbamazepin, disulfiram.
LY: *- Còn có dạng thuốc Dexambutol - INH (Serb) phối hợp giữa Ethambutol hữu tuyền dichlorhydrat và Isoniazid dùng trong: hoá dự phòng phản ứng lao và phản ứng da tuberculin dương tính hoặc tiếp xúc với người lao, bệnh lao giai đoạn đầu, bệnh nhân suy giảm miễn dịch có thể bột phát lao hay tiếp xúc lao phổi - lao màng phổi mới hoặc cũ, lao tái phát, lao nguyên phát, lao ngoài phổi (màng não, niệu - sinh dục, xương - khớp, hạch v.v...)*
- Người suy thận, cần điều chỉnh liều ethambutol (độ thanh thải creatinin).
- Lưu ý với người động kinh (do: Isoniazid).
- Phải xem xét thị lực, thị trường, đáy mắt, màu sắc khi cho dùng ethambutol. (Ngày 15, 21 và tháng thứ 2, sau đó hai tháng một lần) nếu có biểu hiện viêm dây thần kinh mắt ngừng thuốc ngay (sẽ giảm sau vài tháng), đặc biệt chú ý người có tổn thương mắt trước đó, người nghiện rượu, nghiện thuốc lá, người tiểu đường, người dùng với disulfiram, thuốc chống viêm, thuốc sốt rét tổng hợp - Suy thận và quá liều lại dễ dàng đưa đến viêm dây thần kinh mắt (làm bilan thận trước)
- Độc tính trên gan của isoniazid, nhất là dùng với rifampicin các chất cảm ứng men khác (barbiturat, thuốc gây mê) - Cần điều chỉnh liều, nên sử dụng INH với liều tối đa 5mg/kg/ngày.
Định lượng định kỳ transaminase/tuần, sau đó là tháng nếu transaminase tăng quá 10 lần phải ngừng tạm thời có thể vĩnh viễn INH.
INH có gây bệnh lý thần kinh ngoại biên (hiếm) - Cần theo dõi, có thể dùng pyridoxin để phòng hoặc giảm tình trạng này.
- Với người mang thai: nếu dùng ethambutol đơn độc thì không chống chỉ định, nhưng nếu dùng với INH thì chống chỉ định trong những tháng đầu, nếu buộc phải dùng thì phải dùng phối hợp với vitamin.
Tương tác thuốc: Với isoniazid:
- Không nên phối hợp với carbamazepin, làm tăng thuốc này ở huyết tương gây quá liều - Với disulfiram gây rối loạn cách cư xử và động tác.
- Thận trọng phối hợp: Thuốc mê bay hơi halogen làm tăng độc tính INH trên gan. Phải ngừng INH

trước một tuần khi phẫu thuật và sau đó 15 ngày. Với glucocorticoid (prednisolon) làm giảm nồng độ INH huyết tương, giảm chuyển hoá glucocorticoid. Với ketoconazol làm giảm nồng độ ketoconazol huyết tương - Với phenytoin, giảm chuyển hoá gây quá liều phenytoin - Với pyrazinamid tăng độc tính cả hai - Với rifampicin, tăng độc của INH trên gan.

- Với các muối và hydroxid Al: giảm hấp thu của cả hai.

Tác dụng phụ: *Hiếm gặp: Viêm dây thần kinh mắt, ở trục hoặc quanh trục, giảm thị lực, ám điểm trung tâm và loạn sắc với màu xanh và màu đỏ. Có thể chán ăn, dị ứng, ban da, tăng acid uric, giảm bạch cầu.*

Do INH: độc trên gan nhất là người suy gan, quá liều dùng với rifamypicin mà không chỉnh liều. Bệnh lý thần kinh ngoại biên (hiếm): co giật, viêm dây thần kinh mắt - Quá mẫn. Hội chứng dạng thấp, đau vai - bàn tay, lupus. Nên dùng phối hợp với pyridoxin.

BD phối hợp : *Ethambutal + INH*

ETHAVERIN

Isoquinolin 1 - [(3,4 - diethoxyphenyl) methyl) - 6,7 - diethoxy -

Ethylpapaverin

BD: *Barbonin (Knoll A G, Đức)*
Diquinol (Parke Davis)
Ethquinol (Ulmer, USA)
Perparin (Chemo-Puro)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Am-Thav (Amid, USA)
Cardiostron (Solco, Đức)
Cebral (Kenwood, USA)
Circubid (Merchant, USA)
Etadil (Charpentier, Pháp)
Ethaquin (Ascher, USA)
Ethatab (Meyer, USA)
Ethav (Amfre-Grant, USA)
Ethavas (Econo-Rx, USA)
Ethaverol (USA)
Ethavex 100 (USA)
Etnabid (Meyer, USA)
Laverin (Lemmon, USA)
Pavaspan (Jamieson-McKanes, Mỹ)
Plaquiverine (Monal, Pháp)
Spasodil (Rand, USA)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Chống co thắt tương tự như papaverin với liều dùng cao hơn.
CĐ: Co thắt động mạch ngoại vi và não, cơn co thắt đường dạ dày, ruột, tiết niệu, sinh dục.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1-2 viên.
CCĐ: Như papaverin.

ETHCHLORVYNOL

Gây ngủ, an thần

1 - Penten - 4 - yn - 3 - ol, 1 - chloro - 3 - ethyl -
BD: *Arvynol (Pfizer)*
Placidyl (Abbott)
Roeridorm (Pfizer-Roerig)
Serenesil (Abbott)
DT: Viên nang 250 và 500mg.
LD: Người lớn: gây ngủ 0,25 - 1g/ngày. An thần: ngày 2 lần x 100 - 250mg.
CCĐ: Rối loạn chuyển hóa Porphyrin.
LY: *Dùng thời gian dài, gây quen thuốc. Tránh dùng phối hợp với cồn, barbituric.*

ETHENZAMID

Benzamid, 2 - ethoxy-

Etenzamide; Aethoxybenzamidum; Protopyrin
BD: *Esalidd (Pliva)*
Euffekt (OTW, Đức)
Lucamid (Lundbeck, Đan Mạch)
Trancalgyl (Innothéra, Pháp)
DT: Viên nén 0,5g.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, thư giãn cơ, chống viêm với liều cao.
CĐ: Đau răng, nhức đầu, trẹo cổ, sốt, co rút do thấp khớp.
LD: Người lớn, uống 4 - 8 viên/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm salicylat. Bệnh chảy máu. Bệnh Willebrand. Bệnh tiểu cầu. Giảm tiểu cầu.
LY: *Thận trọng nếu suy thận, có thai 3 tháng đầu. Tác dụng phụ: liều cao có thể đau bụng, loét dạ dày, xuất huyết tiêu hóa.*

ETHIAZID

Lợi tiểu, benzothiadiazid

2H-1,2,4 - Benzothiadiazin - 7 - sulfonamid, 6 - chloro - 3 - ethyl - 3,4 - dihydro - 1,1 - dioxid

Subtoman
Hypertane Forte (Anh) (phối hợp)

ETHINAMAT

Gây ngủ, an thần

Cyclohexanol, 1-ethinyl, carbamat.

Valamin (Schering AG, Đức)
Valmid (Lilly)

ETHINYLESTRADIOL

19 - Norpregna-1,3,5 (10) - trien - 20 - yn -3,17-diol, (17α)-

Aethinyloestradiolum
BD: *Diogyn-E (Pfizer)*
Duramen (Leo, Thụy Điển)
Edrol (Virax, Australia)
Ertonyl (Schering Corp, Essex)
Estigyn (Dunca Flockhart, Anh)
Estinyl (Schering Corp, Essex)
Eticyclin (Ciba)
Etifollin (Nycomed, Nauy)
Etivex (Leo, Thụy Điển)
Farmacyrol (Farmaryn, Đức)
Feminone (Upjohn)
Follikoral (Arcana, Áo)
Gynoral (Teva, Israel)
Kolpi-Gynaedron (Artesan, Đức)
Kolpolyn (Organon)

Linoral (Organon)
Lynoral (Organon)
Metroval (Kwizda, Áo)
Mikrofollin (Gedeon Richter)
Oradiol (Mỹ)
Orestralyn (Mc-Neil, Mỹ)
Ovex (Ratiopharm, Đức)
Primogyn C (Schering AG, Đức)
Progynon C (Schering AG, Đức)
Progynon M (Schering AG, Đức)
Relivon (Organon)
TuristeronM (Jenapharm, Đức)
Ylestrol (Ferndale, USA)
Dẫn xuất propansulfonicum
DT: Viên nén 0,01 - 0,02 và 0,05mg.
TD: Dẫn chất foliculin, tác dụng với nồng độ rất thấp.
CĐ, LD: - Mất kinh và kinh ít. Ngày uống 2-10 viên loại 0,01mg.
Đợt dùng 20 ngày, kèm theo 5 ngày tiêm bắp 5mg Progesteron/ngày.
- Cai sữa: 3 ngày đầu sau khi đẻ, ngày 3 lần x 0,01mg, 3 ngày tiếp, mỗi ngày 0,01mg - U tuyến tiền liệt: 3 ngày đầu, mỗi ngày 3 lần 1 - 2 viên 0,05mg, sau giảm dần đến liều duy trì: ngày 0,05mg.
CCĐ: Phụ nữ có thai, rối loạn chức năng gan, viêm nội mạc tử cung, rối loạn chức năng chuyển hóa lipid, tăng HA, bệnh mạch vành, bệnh van tim, tổn thương mạch máu não, bệnh mắt có nguyên nhân mạch não, u ác tính vú và tử cung, bệnh gan, u tuyến yên, xuất huyết sinh dục không rõ nguyên nhân, viêm mô liên kết, rối loạn chuyển hoá porphyrin, xơ cứng tai - (xem thêm Estradiol)

ETHIODIZED Oil (^{131}I)

Trị ung thư, đồng vị phóng xạ
Gồm các acid béo ở dầu hạt thuốc phiện, và các ester, đã gắn iod, ghi nhãn với I131.
Ethiodol-131 (Savage, Mỹ)

ETHIONAMID

4 - Pyridincarbothionamid, 2 - ethyl -
Etionizina; ETP
BD: *Etiocidan (Cida, Tây Ban Nha)*
Iridocin (Bayer)
Nicotion (Leiras, Thổ Nhĩ Kỳ)
Rigenicid (Gedeon Richter)
Trecator (Theraplix, Pháp; Ives, Mỹ)
Trescatyl (May & Baker)
DT: Viên nén hoặc viên bọc đường 0,25g; viên thuốc đạn 0,50g; lọ thuốc tiêm 0,50g dưới dạng chlorhydrat cô lạnh (kèm 1 ống dung dịch Natri hydrocarbonat để điều chỉnh pH của dung dịch NaCl hoặc glucose để tiêm tuyền tĩnh mạch).
TD: Thuốc tổng hợp vừa kìm hãm vừa tiêu diệt trực khuẩn lao (có tác dụng cả với những chủng đã nhờn INH và một số thuốc trị lao thông thường khác).
CĐ: Trị các thể lao phổi và ngoài phổi; nhất là các thể đã kháng lại dùng thuốc trị lao thông thường. Thường dùng phối hợp với một hay hai thuốc trị lao khác.
LD: Người lớn, trung bình, ngày uống 2 - 3 viên (có thể uống tới 4 viên) chia làm 2 - 3 lần, trong thời gian đầu. Về sau, liều hàng ngày nên uống làm 1 lần vào buổi chiều, hoặc nạp hậu môn: sáng và tối, mỗi lần 1 viên. Trẻ em dưới 10 tuổi, dùng liều 10 - 25mg/kg cơ thể, trong 24 giờ (nên dùng dưới dạng thuốc đạn). Thuốc tiêm (chỉ dùng nếu bệnh nhân không uống hoặc nạp được hậu môn): hòa tan một lọ thuốc tiêm vào 400ml dung dịch NaCl đẳng trương và 1,5ml dung dịch $NaHCO_3$ 5%. Lúc đầu, người lớn tiêm truyền 2 - 3 giờ mỗi lần: (250mg/24 giờ). Tiêm 3 ngày, sau tăng liều dùng 24 giờ tới 500mg và mỗi lần tiêm trong 45 phút.
CCĐ: Viêm nhiều dây thần kinh do INH, phụ nữ có thai. Đôi khi có thể thấy rối loạn tiêu hóa như: buồn nôn, ăn kém ngon, ỉa chảy, đau rát dạ dày.
Muốn tránh rối loạn trên nên dùng liều tăng dần và phối hợp với các thuốc chống co thắt và bảo vệ niêm mạc dạ dày (như dung dịch Bourget). Cũng có khi xảy ra cảm giác mỏi mệt, suy yếu kèm rối loạn tâm thần (cần phối hợp với các vitamin nhóm B).
LY: *Thuốc thường dùng phối hợp với streptomycin từ 3 đến 6 tháng; nghẽn động mạch; phòng huyết khối sau phẫu thuật ở mạch - Không gây tổn thương ở thận, gan hoặc máu.*

ETHIPAX Depot *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa ephedrin tương ứng với 50mg ephedrin HCl; kèm 65mg theophylin và 30mg phenobarbital.
TD: Gây giãn phế quản, viêm phế quản mạn.
LD: Người lớn: Ngày 1 viên vào buổi sáng và 1 viên buổi tối sau bữa ăn.

ETHISTERON

Pregn-4-en-20-yn-3 on-17-hydroxy, (17α)
Aethisteronum; Etisterone; Syntolutin
BD: *Colutoid (Kobanyai, Hungari)*
Etherone (Protea, Australia)
Gestoral (Endopharmacrine)
Luteosterone (ISM, Italia)
Lutocyclin (Ciba)
Lutoral (Schieffelin USA)
Ora-Lutin (Parke Davis)
Pranone (Schering Corp/Essex)
Progesteron lingvalete (Galenika)
Progestolets (Barlowe Cote, Canada)
Prolutol
Syngestrotabs (Pfizer)
DT: Viên 10mg.
TD: Thuốc tổng hợp tác dụng mạnh gấp 5 - 6 lần so với progesteron.
CĐ: Như progesteron.
LD: Ngày 2 - 3 lần x 1 -2 viên (đặt dưới lưỡi cho tan dần); có thể dùng phối hợp với Androgen.

ETHOHEPTAZIN

Giảm đau

1H - Azepin - 4 - carboxylic, hexahydro - 1 - methyl - 4 phenyl-, ethyl ester
Dẫn xuất citrat:
Panalgin (Padil, Italia)
Zactane (Wyeth)
BQ: Thuốc độc Bảng B

ETHOSUXIMID

2,5 - Pyrrolidindion, 3 - ethyl - 3 - methyl -
Atysmal; Mesentol; Pemal; Suxin; Thilopemal
BD: *Asamid (Pliva)*
Emeside (Anh; Hà Lan)
Epileo petit mal (Nhật Bản)
Ethymal (Hà Lan, Israel)
Etomal (Orion, Phần Lan)
Petinimid (Gerot, Áo)
Petnidan (Desitin Đức)
Pyknolepsinum (ICI)
Ronton (Polfa, Ba Lan)
Simatin (Thụy Sĩ, Tây Ban Nha)
Suxilep (Đức)
Suxinutin (Parke Davis)
Zarondan (Parke Davis)
Zarontin (Parke Davis)
DT: Thuốc uống giọt 50%; 45 giọt = 250mg. Nang mềm 250mg. Sirô 5g/100ml.
TD: Chống cơn kinh giật ở bệnh động kinh nhỏ (petit mal).
CĐ, LD: Trị động kinh kiểu nhỏ ở trẻ em (với các biểu hiện: vắng ý thức; co cơ, mất vận động). Bắt đầu dùng liều 15 - 30 giọt/ngày. Sau tăng dần tới liều 30 - 60 giọt/ngày. Nang gelatin 250 mg và sirô 5g/100ml; bắt đầu 1 nang hoặc 1 thìa cà phê sirô/ngày cho trẻ em dưới 6 tuổi. Trẻ em từ 6 tuổi trở lên: ngày uống 2 nang hoặc 2 thìa cà phê. Sau cứ 4 đến 7 ngày tăng liều dùng hàng ngày thêm 1 nang hoặc 1 thìa cà phê (thường dùng tới liều trung bình 4 - 7 nang/ngày). Liều hàng ngày, chia làm vài lần, uống vào bữa ăn.
CCĐ: Bệnh gan hoặc thận nặng. Mẫn cảm với dẫn chất suximid.
LY: *Có thể bị đau thượng vị, nôn, ỉa chảy, giảm bạch cầu.*

ETHOTOIN

Trị động kinh

2,4 - Imidazolidindion, 3 - ethyl - 5 - phenyl -
Peganone (Abbott)

ETHOXZOLAMID

2 - Benzothiazolsulfonamid, 6 - ethoxy -
BD: *Cardrase (Upjohn)*
Ethamide (Allergan)
Glaucotensil (Farmila, Italia)
Redupresin (Thilo, Đức)
DT: Viên nén 125mg.
TD: Lợi tiểu tương tự như Acetazolamid.
CĐ: Như Acetazolamid.
LD: Lợi tiểu: ngày uống 1/2 - 1 viên, sau bữa ăn sáng; dùng 3 ngày/tuần.
Điều trị glôcôm: Ngày 1/2 - 2 viên, chia 2 - 4 lần.

ETHYLBENZHYDRAMIN Hydrochlorid

Trị Parkinson
chống tiết cholin ở trung ương

Ethanamin - 2 - (diphenylmethoxy) - N, N - diethyl -, hydrochlorid
Antiparkin (Đức)
Nortodril
PKM (Montavit Áo)

ETHYL Biscoumacetat

Chống đông máu, đối kháng vitamin K

Ethylum biscumaceticum; Etilbiscumacetato; Ethyl dicoumarol; Trombarin
BD: *Biscouron (Ayerst)*
Pelentan (Leciva, Krka)
Stabilene (Auclair, Pháp)
Tromexan (Geigy)
DT: Viên nén 100 và 300mg.
TD: Chống đông máu, xuất hiện sớm hơn Dicumarol và ít tích lũy hơn (kéo dài 36 - 48 giờ sau khi uống).
CĐ: Huyết khối tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch kèm huyết khối ở khoa ngoại, nghẽn động mạch; phòng huyết khối sau phẫu thuật ở mạch máu và vùng hố chậu.
LD: Ngày đầu: uống 2 lần, mỗi lần 0,30g (hoặc 3 lần, mỗi lần 0,10 - 0,15g; ngày cuối cùng uống 0,10 - 0,20g.
LY: *- Nên theo dõi nồng độ prothrombin ở máu trong thời gian dùng thuốc. - Các trường hợp tránh dùng thuốc như với Dicoumarol.*

ETHYL Cartrizoat

Cản quang, chụp phế quản

Benzoic acid , 3,5 - bis (acetylamino) - 2,4,6 - triiodo-, 2 - ethoxy - 2 oxoethyl ester
Aethyli cartrizoas

ETHYLESTRENOL

19 - Norpregn - 4 - en - 17 - ol, (17α) -
Aethylestrenol
BD: *Durabolin - O (Organon)*
Duraboral (Organon)
Maxibolin (Organon)
Orabolin (Organon)
Orgabolin (Organon)
Orgaborat (Organon)
DT: Viên nén 2mg.
TD: Steroid tăng dưỡng.
CĐ: Các bệnh mạn tính gây suy nhược nhất là ở người đứng tuổi, sau phẫu thuật, người sút cân, ăn uống kém ngon.
LD: Người lớn: ngày 1 - 2 viên. Trẻ em: 0,03mg/kg/ngày. Đợt dùng không quá 4 tuần.
CCĐ: Như "Metandienon".

BQ: Thuốc độc Bảng B

ETHYL Loflazepat

1H - 1,4 - Benzodiazepin - 3 - carboxylic acid, 7 - chloro - 5 - (2 - fluorophenyl) - 2,3 - dihydro - 2 - oxo - ethyl ester
BD: *Meilax (Meiji, Japan)*
Victan (Clin - Midy, Pháp; Labaz)
DT: Viên nén 2mg.
CĐ: Các biểu hiện thực thể do lo âu và rối loạn giấc ngủ.
LD: Người lớn: ngày 1 - 3 mg, chia vài lần hoặc 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Như Diazepam.

ETHYLMETHYL Thiambuten

Giảm đau như opi

3 - Buten - 2 - amin, N - ethyl - N-methyl 4,4 - di - 2 - thienyl -
Aethylmethylthiambutenum

ETHYLMORPHIN

Giảm đau loại opi

Morphinan - 6 - ol, 7,8 - didehydro 4,5 - epoxy - 3 - ethoxy - 17 - methyl-, (5α, 6α)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aethylmorphinum hydrochloricum
Ethylmorphinum chloratum
Ethylmorphini hydrochloridum
Ethylmorphinium hydrochloricum
Etilmorfina cloridrato
BD: *Codéthyline Houdé (ISH, Pháp)*
Diolan (Slovakofarma)
Dionin (E.Merck)
Diosan (Abello, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 5 - 15 và 30mg.
TD: Làm dịu ho.
CĐ: Các chứng ho do viêm nhiễm đường hô hấp, ngoài ra còn có tác dụng an thần nhẹ.
LD: Người lớn: ngày từ 30 - 90mg, trẻ em từ 8 tuổi trở lên ngày 2 - 10mg.
CCĐ: Ứ nghẽn, suy hô hấp; ho do hen
BQ: Thuốc gây nghiện

ETHYLNOREPINEPHRIN

Kiểu giao cảm

1,2 - Benzendiol, 4 - (2 - amino - 1 - hydroxybutyl)-
Ethylarterenol; Ethylnoradrenaline
Dẫn xuất hydrochlorid: Ethylnorsuprarenin
Bronkephrine (Winthrop-Breon)
Butanephrin

ETHYL Orthoformat

Ethan, 1,1',1" - [methylidynetris (oxy) tris-
Ethyle (orthoformiate d')
BD: *Aethone (Pháp)*
DT: Thuốc giọt (lọ 24ml); thuốc đạn, 2 dạng cho người lớn và cho trẻ em dưới 6 tuổi.
TD: Chống co thắt đường hô hấp, trị ho.
CĐ: Các chứng ho cơn - ho ở trẻ sơ sinh (dưới 30 tháng).
LD: Thuốc giọt: Dưới 12 tháng, cứ mỗi tuổi cho uống 1 giọt/ngày, từ 12 tháng đến 2 tuổi: 15 - 30 giọt/ngày - 3 đến 10 tuổi: 30 - 35 giọt/ngày. -11 đến 15 tuổi: 1/2 - 2/3 thìa cà fê/ngày.
Người lớn: 1 thìa cà phê/ngày, hoặc nạp 2 - 3 thuốc đạn/ngày. Trẻ em dưới 24 tháng: nạp 1/2 thuốc đạn (loại trẻ em).

ETHYL VANILIN

Tá dược, làm tăng mùi vị

Benzaldehyd, 3 - ethoxy - 4 - hydroxy -
Aethylvanillinum; Bourbonal

ETHYMIZOL

Bis - (methylamid) - 1 - ethylimidazol - 4,5 - dicarbonic acid
BD: *Aethimizolum (Nga)*
Etimizol
DT: Viên nén 0,1g; ống tiêm 3mg dung dịch 1,5%.
TD: Trợ hô hấp (do tác dụng chọn lọc đến trung khu hô hấp) chống co thắt cơ trơn phế quản.
CĐ: Phòng ức chế hô hấp khi gây mê và sau phẫu thuật, ngộ độc do thuốc giảm đau, gây ngủ, bệnh phế quản - phổi mạn.
LD: Chống co thắt phế quản: người lớn: ngày 3 lần x 1 viên. Tiêm bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch, ngày 1-2 ống.
CCĐ: Cơn kích thích vận động.

ETIDOCAIN

Butanamid N, - (2,6 - dimethylphenyl) - 2 - (ethylpropylamino) -, (+-)
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Duranest (Astra; Roger Bellon, Pháp)*
DT: Lọ 20ml dd tiêm 1% (dạng hydrochlorid). Có loại phối hợp với Adrenalin 1p 2000.000.
TD: Gây tê có tác dụng kéo dài . (3 đến 6 giờ).
CĐ: Gây tê từng vùng để chuẩn bị phẫu thuật: gây tê quanh màng cứng, phong bế đám rối thần kinh,...
LD: Tùy theo chỗ tiêm và tuổi bệnh nhân. Trung bình dùng từ 15 - 20ml dd 1%.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc gây tê có cấu trúc amid, rối loạn dẫn truyền nhĩ - thất nặng không có máy điều chỉnh; loạn porphyrin; động kinh chưa điều trị. Với dạng có adrenalin: cường giáp; tiêm tĩnh mạch.
BQ: Thuốc độc Bảng B

ETIDRONIC Acid

Trị bệnh Paget

Phosphinic acid, 1 (-hydroxyethyliden) bis -
Dẫn xuất muối dinatri:
Etidronate disodium; EHDP
Didronate (A.L.... Na Uy)
Didronel (Procter & Gamble, Mỹ)
Difosfen (Rubio, Tây Ban Nha)
Difos (Boehringer Mannheim)

Difosphonat (Procter & Gamble, Mỹ)
Etidron (Gentili, Italia)
Osteum (Vinas, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 200 và 400mg. Ống tiêm 6ml/300mg.
LD: Uống 5mg/kg/ngày. Đợt tối đa: 6 tháng. Tiêm truyền tĩnh mạch 7,5mg/kg/ngày. Đợt 3 ngày liền.
CCĐ: Suy thận nặng.

ETIFELMIN

Trị giảm huyết áp

1 - Butanamin, 2 - (diphenylmethylen) - *Diphenylpropenylamine; EDPA*
Dẫn xuất gluconat:
Gilutensin (Giulini, Đức)
Tensinase (Nippon Chemipar, Japan)

ETIFENIN

Chẩn đoán

Glycin, N - (carboxymethyl) - N-[2-[2,6 - diethylphenyl) amino]-2-oxoethyl]
EHIDA (Amersham Buchler, Đức)

ETIFOXIN Hydrochlorid

BD: *Stresam (Pháp)*
DT: Viên nang 50mg.
TD: Dẫn chất benzoxazin có tác dụng chống lo âu, điều hòa các chức năng ở hệ thần kinh thực vật.
CĐ: Các biểu hiện tâm thần thực thể của chứng lo âu như loạn trương lực thần kinh thực vật, nhất là ở hệ tim mạch.
LD: Ngày 3 lần x 1 viên. Đợt dùng 7 - 30 ngày.
CCĐ: Trạng thái sốc, suy gan hoặc thận nặng, suy hô hấp nặng.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Thuốc gây buồn ngủ.*
BQ: Thuốc độc Bảng B

ETILAMFETAMIN

Gây chán ăn

Benzenethanamin, N - ethyl - α - methyl -
Dẫn xuất hydrochlorid:
Apetinil-Dépo (Syntex-Médial, Thụy Sĩ)

ETILEFRIN

Benzenmethanol,α-[(ethylamino),methyl)-3-
Aethyladrianol
Dẫn xuất hydrochlorid:
Etilefrinum hydrochloricum
BD: *Bioflutin-N (Sudmedica, Đức)*
Circupon (Tropon, Đức)
Circupon Retard (Medichemie, Thụy Sĩ))
Confidol (Pharmasal, Đức)
Effontil (Boehringer Ingelheim)
Effortil (Boehringer Ingelheim)
Ethyfron (Sawai, Japan)
Etil (Chemische Tempelhof, Đức)
Eti-Puren (Klinge, Đức)
Fetanol (Medexprot, Nga)
Hishiherin-S (Hishiyama, Japan)
Presotona (Erco, Đan Mạch)
Pressoton (Erco, Đan Mạch)
Pulsamin (Teikoku, Japan)
Theroal (SS Pharmaceutical, Japan)
Thomasin (Serumwerke, Đức)
Tonus-Forte (Beiersdrof, Đức)
Tri-Effortil (Boehringer Ingelheim)
DT: Viên nén 5mg; viên nang 25mg. Thuốc uống giọt 0,75%, ống tiêm 1ml/0,01g; thuốc nhỏ mắt 3% và 5%.
TD: Kích thích giao cảm, mạnh hơn phenylephrin nhưng chóng hết hơn.
CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp: - Giảm huyết áp và suy tuần hoàn ở người mệt mỏi, sau mổ, mới ốm dậy - Thuốc tiêm: Trụy mạch và sốc, tai biến khi gây mê phẫu thuật, chấn thương hoặc ngộ độc.
LD: - Uống: người lớn, ngày 3 lần x 20 - 25 giọt hoặc 2 viên nén - Hoặc ngày 2 lần x 1 nang. Trẻ em 6 - 15 tuổi ngày 2 - 3 lần x 5 - 10 giọt hoặc 1 viên nén. - Tiêm dưới da, bắp hay tĩnh mạch: ngày 1 ống. - Trị glôcôm: ngày tra mắt 2 lần.
CCĐ: Tăng huyết áp, xơ cứng mạch, cường tuyến giáp, bệnh cơ tim mạn.

ETIROXAT

Trị tăng lipid - huyết

DL - Tyrosin. O -(4 - hydroxy - 3,5 - diiodophenyl) - 3,5 - diiodo - α - methyl - ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Skleronorm (Grunenthal)

ETIZOLAM

An thần, trấn tĩnh

6H - Thienol [3,2 f][1,2,4] triazolo [4,3-a][1,4] diazepin, 4 - (2 - chlorophenyl) - 2 - ethyl - 9 - methyl -
Depas (Yoshitomi, Japan)
Pasaden (Farmades, Italia)

ETMOZIN

Ete ethylic, acid 2 - carbaminoyl - 10 (3 - morpholyl; - propionyl) - phenothiazin hydrochlorid
BD: *Aethmozinum (Nga)*
Ethmosin
Moracizine hydrochloride
DT: Viên nén 25 và 100mg: ống tiêm 2ml dung dịch 2,5%.
TD: Chống loạn nhịp có phần tương tự như quinidin.
CĐ: Ngoại tâm thu, mạch nhanh kịch phát nhất là loạn nhịp do dùng quá liều các glucozid cường tim.
LD: Bắt đầu, ngày uống 3 lần x 25mg, sau nếu dung nạp tốt có thể uống tăng tới liều, ngày 4 - 6 lần x 25mg. Sau, dùng liều duy trì, ngày 2

- 3 lần x 25mg. Đợt dùng từ 7 - 15 ngày, nếu cần có thể tới 4 đến 6 tuần. Tiêm bắp với 1 -2ml dung dịch 0,5% procain. Tiêm chậm tĩnh mạch với 1 ống pha vào 10ml dung dịch NaCl 09% hay glucose 5%.

CCĐ: Bệnh nặng ở hệ tim mạch, giảm huyết áp rõ rệt, tổn thương chức năng gan và thận.

LY: *Có thể thấy đau nhẹ vùng thượng vị, hơi chóng mặt, khi đó nên nghỉ thuốc và đi khám lại.*

ETO *(Rumani)*

DT: Ống tiêm 1ml chứa cao toàn bộ nhãn cầu (có các acid amin như lysin, alanin, methionin, valin, leucin, phenylalanin...)

CĐ: Kích thích sự tái tạo biểu mô ở giác mạc kèm tác dụng chống viêm và làm cho tổn thương mau lành.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc chuyên khoa mắt.

ETOCRILEN

Dùng ngoài da, chắn nắng

2 - Propenoic acid - 2 - cyano - 3,3 - diphenyl - ethyl ester

Etocrylene

Uvinul N 35 (GA F Corp Mỹ)

ETODOLAC

Pyrano [3,4 - b] indol - 1 - acetic acid, 1,8 - diethyl - 1,3,4,9 - tetrahydro -

BD: *Edolan (Merrel Dow/Lepetit)*
Lodine (Ayerst; Wyeth)
Ramodar (Wyeth)
Robastin (Hàn Quốc)
Tedolan (Leo, Đan Mạch)
Ultradol (Ayerst)
Zedolac (Maggioni - Winthrop, Italia)

DT: Viên nang 200mg. Viên nén bọc 300 và 400mg.

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.

CĐ: Viêm khớp, thấp khớp (cấp hoặc mạn).

LD: Người lớn ngày 2 lần x 200mg. Không được dùng quá 600 mg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày tiến triển (hoặc có tiền sử); mẫn cảm với Aspirin và thuốc chống viêm không steroid, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Thận trọng với người tiền sử loét dạ dày - tá tràng. Chảy máu đường tiêu hoá.*

Tác dụng phụ: *Đau dạ dày, nôn, buồn nôn, nổi mẩn, ngứa, đau đầu (Xem AINS).*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc : Viên 200mg

ETODROXIZIN

Gây ngủ, an thần

Ethanol, 2 - [2-2[[(4-chlorophenyl) phenyl-methyl]-1-1piperazinyl]ethoxy]ethoxy]-

Dẫn xuất maleat:

Indunox (UCB, Bruxelles)

ETOFAMID

Chống nguyên sinh động vật, diệt amíp

Ethylchlordiphene

Kitnos (Farmitalia Carlo Erba)

ETOFENAMAT

Dùng ngoài da, giảm đau, trị thấp khớp

Afrolate (Lafarquim, Tây Ban Nha)
Bayrogel (Bayrophann, Đức)
Etofen (Ecosol, Thụy Sĩ)
Etogel (Tropon, Đức; Krka)
Flexium (Rorer, Bỉ)
Flogoprofen (Wassermann, T.B.Nha)
Ifone (Mỹ)
Rheumon (Bayer; Tropon, Đức)
Traumon (Tropon, Đức)
Zenavan (Orfi, Tây Ban Nha)

BD và DT; *Rheumon* (Bayerpharma) - *Rheumon gel:* Ống 20 gel bôi da (50mg/1g).

- *Rheumon I.M.* Ống tiêm 2ml = 1000mg.

CĐ: - Rheumon gel: - Các chứng thấp ở hệ xương cơ như viêm quanh khớp xương, đau lưng, đau thần kinh toạ, viêm bao gân - bao hoạt dịch; thoái hoá cột sống.

- Các chứng đụng giập, bong gân, cơ kéo căng: Rheumon IM: Các cơn đau trầm trọng do viêm khớp, cơ, các chấn thương nặng, các cơn đau nặng, cấp tính do viêm sau mổ.

LD: - Bôi thuốc với chiều dài 5 - 10cm trên vùng bị đau vài lần (3 - 4 lần/ngày). Đợt dùng từ vài ngày đến vài tháng.

- Tiêm bắp sâu 1 ống: bẻ ống và hút dd bên trong vào ống tiêm. Thay bằng một kim tiêm khác vừa đủ dài để tiêm sâu vào cơ (thường là cơ mông). Trước khi tiêm, rút nhẹ piston bơm tiêm để đảm bảo không chạm vào một mạch máu.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, dẫn chất acid flufenamic hoặc các kháng viêm không steroid khác.

Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 16 tuổi.

- Thuốc tiêm: - Như trên và: Rối loạn về tạo máu, loét dạ dày - tá tràng (hoặc có tiền sử). Đang điều trị bằng thuốc chống đông và chống kết tập tiểu cầu, suy gan, thận, tim.

ETOFIBRAT

Trị tăng lipid - huyết

3 - Pyridin carboxylic acid, 2 - [2 - (4- chloro phenoxy) - 2 - methyl - 1 - oxopropoxy]ethyi ester

Afloyan (Alter, Tây Ban Nha)
Lipo-Merz (Merz, Đức)
Noflevan (Alter, Tây Ban Nha)

ETOFORMIN

Trị đái tháo đường

Imidodicarbonimidic diamid N - butyl - N"- ethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

ETOFYLIN

1H-Purin-2,6-dion,3,7dihydro-7-(2-hydroxyethyl) - 1,3 - dimethyl-
Hydroxyaethyltheophyeeinum; Oxyetophyllinum; Ascorphylline; Mediphyllin
BD: *Cordalin (Treupha, Thụy Sĩ)*
Oxyphylline (Pháp; Astra; Thụy Điển)
Theostat (MPS Labs, Nam Phi)
Dẫn xuất nicotinat:
Actemil (T.B.Nha)
De-Oxin - (Berengure-Beneyto)
Hesotanol (Ao)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 100mg; viên thuốc đạn 350mg; ống tiêm 1ml = 0,10g - 0.110g; ống tiêm 2ml = 0,22g hoặc 0,25g.
TD: Dẫn chất của Theophylin, tan vào nước (dung dịch có phản ứng trung tính), dung nạp tốt hơn Theophylin (không gây kích ứng ở dạ dày, tiêm ít đau hơn và không gây cảm giác nóng bừng như Aminophylin). Có hoạt tính như Theophylin: làm dễ thở (giãn phế quản) giãn mạch vành, mạch ở não và thận, tăng lưu lượng tim, kích thích bài niệu và hoạt động thần kinh trung ương.
CĐ: Trị suy tim, phù nề, đi tiểu ít, đau thắt ngực, suy mạch vành, nhồi máu cơ tim; xơ cứng mạch não, chứng đột quỵ, rối loạn tuần hoàn ngoại vi, bệnh nhĩ - thất, khí thũng phổi, khó thở (hen và do các nguyên nhân ở trung ương thần kinh).
LD: Uống: Người lớn ngày uống 1 - 3 lần, mỗi lần 1-2 viên 100mg; hoặc nạp 1 - 3 viên thuốc đạn/ngày. - Tiêm ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 -2 ml. Tiêm chậm tĩnh mạch (tiêm 1 ống khoảng 1 phút); tiêm bắp (nên tiêm chậm vào cơ mông). Khi tiêm tĩnh mạch có thể tiêm phối hợp với dung dịch glucose hoặc thuốc trợ tim trong cùng một bơm tiêm.

ETOFYLIN Clofibrat

Trị tăng lipid - huyết

Theofibrate
Duolip (Merckle, Đức)

ETOGLUCID

Trị ung thư, tác nhân alkyl - hóa

Oxiran.2.2' - (2, 5, 8, 11 - tetraoxadodecan, 1-1,2 - diyl) bis-
Ethoglucid
Epodyl (ICI)

ETOLOXAMIN

Ethanamin.N.N - diethyl - 2 -[2-(phenylmethyl) phenoxy]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Etoloxaminum hydrochloricum
BD: *AH 3 (Đức)*
DT: Viên bọc đường 50mg.
TD: Thuốc kháng histamin tổng hợp có tác dụng chống dị ứng mạnh; ngoài ra còn có tác dụng gây tê, chống co giật và giảm đau.
CĐ: Bệnh do dị ứng như: mẩn ngứa, mày đay, ban đỏ, eczema, viêm bì, vết côn trùng đốt, dị ứng do không dung nạp thuốc... Còn dùng trong một số trường hợp: bệnh do nhiễm lạnh, viêm mũi cấp, hen, đau nửa bên đầu, da bị tổn thương sau khi chiếu tia X...
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên. Nếu điều trị kéo dài dùng liều duy trì, ngày 1 - 2 lần, mỗi lần 1 viên.
LY: *Nên uống sau bữa ăn (uống lúc đói dễ gây buồn nôn) không được nhai (hoạt chất làm tê cứng lưỡi).*

ETOMIDAT

1H - Imidazol - 5 - carboxylic acid, 1 - (1-phenylethyl) -, ethyl ester, (R)-
BD: *Amidate (Abbott)*
Hypnomidate (Janssen)
Nalgol (Janssen; Krka)
Radenarcon (Đức; Janssen)
Sibul (Esteve, Tây Ban Nha)
DT: Ống tiêm 10ml (2mg/ml); ống tiêm 1ml dd cồn để tiêm truyền (125mg/ml).
TD: Gây mê tiêm tĩnh mạch, tác dụng ngắn, không có tác dụng giảm đau, dung nạp tốt (không ảnh hưởng đến chức năng gan).
CĐ: Loại 2 mg/ml: cảm ứng gây mê, tăng tác dụng của thuốc gây mê khí hoặc bay hơi; gây ra ngủ đơn thuần cho các phẫu thuật nhỏ ít đau đớn cần tỉnh dậy nhanh. Loại 125mg/ml: Tiêm truyền cho các phẫu thuật dưới 2 giờ. Gây ngủ đơn thuần cho các phẫu thuật nhanh và trung bình. - Để tăng tác dụng của thuốc gây mê khí hoặc bay hơi.
LD: - Loại 2 mg/ml - Để cảm ứng 0,25 - 0,4 mg/kg; 0,25 - 1,8mg/kg/giờ, tùy theo phẫu thuật và cách gây mê. Loại 125 mg/ml: Tiêm ngay sau khi cảm ứng : Liều tấn công: 1/4 ống trong 5 phút (phẫu thuật 1 giờ). Liều duy trì: Tiêm truyền chậm tới khi mổ xong: 1/4 ống cho phẫu thuật 1 giờ.
CCĐ: - Trẻ em dưới 24 tháng.
BQ: Thuốc độc Bảng A

ETOMIDOLIN

Chống co thắt

1H - Isoindol - 1 - on, 2 - ethyl - 2,3 - dihydro - 3-[[4-[2-(1-piperidinyl) ethoxy]phenyl]amino]-
Amidoline (Farmitalia Carlo Erba)
Smedolin (Yamanouchi, Japan)

ETONAM

Diệt nấm ngoài da

Dẫn xuất nitrat:
Ethonam nitrat

ETONITAZEN

Giảm đau như opi

1H - Benzimidazol-1-ethanamin, 2-[(4-ethoxyphenyl) methyl] - N, N - diethyl - 5 - nitro -
Etonitazinum; Etobedolum

ETOPERIDON

Trấn tĩnh

Dẫn xuất hydrochlorid:
Centren (Syntex - Latino, Tây Ban Nha)
Enpoymite (Grunenthal)
Eupsy Mite (Grunenthal)
Staff (Sigmatau, Italia)

ETOPOSID

EPE
BD: *Celltop (Farmitalia Carlo Erba)*
Etopol (Bristol; Krka)
Lastet (Nippon Kayaku, Japan)
Vepesid (Sandoz-Wander; Bristol-Myers)
DT: Viên nang 50mg: ống tiêm 5ml/100mg.
Lọ 50 - 100 - 200 - 400mg
TD: Dẫn chất Phylotoxin kìm tế bào.
CĐ: Ung thư phổi, bệnh Hodgkin, ung thư tinh hoàn...
LD: 60 - 200 mg/m^2 bề mặt thân thể. Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, rối loạn nặng chức năng gan.
BQ: Thuốc độc Bảng A

ETOSALAMID

Giảm đau

Benzamid, 2 - (2 - ethoxyethoxy)-
Etosalamidum

ETOXERIDIN

Giảm đau như opi

4 - Piperidin carboxylic acid, 1 -[2-(2-hydroxy-ethoxy) ethyl) - 4 - phenyl-, ethyl ester
Carbetidine; Ethohexeridine

ETOZOLIN

Lợi tiểu tác dụng ở quai Henle

Diuzolin (Morgens, Tây Ban Nha)
Elkapin (Gõdecke, Đức; Parke Davis)
Etopinil (Wassermann, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 250mg.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp, các chứng phù nề do suy tim, thận hoặc gan.
LD: Trị tăng huyết áp: Bắt đầu ngày 2 lần x 1 viên - sau ngày 1 viên.
Trị phù nề: Bắt đầu: ngày 2-4 viên. Sau cứ 2-3 ngày uống 1-2 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi.

ETRETINAT

BD: *Tegison (Roche)*
Tigason (Roche; Sauter, Thụy Sĩ)
DT: Viên nang 10 và 25mg.
TD: Dẫn chất retinol có tác dụng chống bệnh vẩy nến.
CĐ: Các thể vẩy nến lan rộng hoặc nặng đã điều trị bằng các thuốc khác mà chưa khỏi, nhất là đỏ da vẩy nến; bệnh vẩy nến mụn mủ, bệnh vẩy nến bẩm sinh, bệnh Darier...
LD: Ban đầu: ngày 0,75 - 1mg/kg chia 2 - 3 lần (tối đa 75 mg/24 giờ). Dùng 2 - 4 lần. Sau giảm liều tùy theo dung nạp (từ 0,4 - 0,5 mg/kg/ngày).
Dùng tiếp 6 - 8 tuần nữa.
CCĐ: Suy gan hoặc thận; dùng liều cao Vitamin A; phụ nữ có thai.
LY: *Nếu suy gan phải theo dõi transaminase trong 15 ngày. Nếu phải dùng cho trẻ em dưới 17 tuổi cần theo dõi sự phát triển chiều cao, thể trọng và xương.*
Tác dụng phụ: *Viêm môi khô nứt nẻ, khô miệng mũi, chóc mảng, rụng tóc.*

ETRYPTAMIN

Chống trầm cảm, ức chế MAO

1H - Indol - 3 - ethanamin, - ethyl -
Dẫn xuất acetat:
Monase (Upjohn)

ETYBENZATROPIN

Trị Parkinson,
chống tiết cholin trung ương

8 - Azabicyclo[3,2. 1] octan, 3 -(diphenyl-methoxy) - 8 - ethyl-, endo-
Ethybenztropine
Dẫn xuất hydrobromid:
Ponalid (Sandoz - Wander)

ETYMEMAZIN

An thần kinh.
Đối kháng thụ thể H1 histamin

10H - Phenothiazin - 10 - propanamin, - 2 - ethyl N, N,β - trimethyl-
Ethotrimeprazine; Ethylisobutazine
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Nuital (Vaillant - Defresne, Pháp)*
Sergétyl (Vaillant - Defresne, Pháp)
DT: Viên nén 5,5mg.
CĐ: Chứng mất ngủ ở người lớn.
LD: Uống 1/2 - 2 viên từ 1 đến 2 giờ trước khi đi ngủ buổi tối.
DT, CĐ: Viên nén tương ứng 10mg dạng base - giảm đau, kháng histamin.
Các chứng đau nặng, trạng thái loạn thần kinh, trầm cảm.
LD: Nội trú: ngày 1/2 - 4 viên.
Ngoại trú : ngày 1/4 - 1 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi.

ETYNODIOL

19 - Norpregn - 4 - en - 20 - yn - 3,17 - diol (3α, 17α) -
Ethynodiol
Dẫn xuất 3β, 17β - diacetat:
Ethynodiol diacetat
BD: *Continuin (Gedeon Richter, Hungari)*
Femulen (Searle)
Luteonorm (Serono)

Lutometrodiol (Searle)

DT: Viên nén 0,5 và 2mg.

TD: Thuốc trợ thai (gestagen) tổng hợp dùng uống có tác dụng mạnh, với liều rất thấp (mạnh khoảng gấp 40 lần Progesteron và 5 lần nerothynodrel). Ngăn cản sự rụng trứng và không có tác dụng tăng đồng hóa hay nam tính hóa.

CĐ: Điều trị suy hoàng thể, kinh đau; đa kinh; hội chứng tiền kinh ở tuổi dậy thì . - Hội chứng tiền mãn kinh, băng huyết do tăng tiết foliculin, mất kinh và vô kinh do suy hoàng thể.

LD: Thường dùng từng đợt ngắn 10 - 7 hoặc 5 ngày trong 1 tháng, mỗi ngày 1 - 3 viên vào thời gian trước khi thấy kinh. Dùng trong vài vòng kinh.

Một số trường hợp cụ thể như sau: rong kinh do u xơ: ngày 2 - 4 viên; dùng 10 ngày liền. Bệnh lạc màng trong tử cung: điều trị liên tục với liều tăng dần, ngày 1 - 5 viên.

Còn dùng phối hợp trong viên tránh thai với mestranol (biệt dược Ovulen); Ethinyl - estradiol (B.d: Conova 30).

CCĐ: Có thai (nguy cơ gây dị dạng ở bào thai và nam tính hóa bào thai nữ); băng huyết rong kinh do nguyên nhân chưa xác định, có tiền sử viêm tĩnh mạch huyết khối; tổn thương nặng chức năng gan.

LY: *- Với một số người mẫn cảm, thuốc có thể làm cho hội chứng trầm cảm và triệu chứng ứ nước nặng lên. - Tác dụng phụ của thuốc có thể xảy ra: rối loạn dạ dày - ruột: thay đổi về kinh nguyệt, mất kinh và ức chế rụng trứng khi dùng trước ngày thứ 10 của vòng kinh. Viên 10mg (loại mạnh).*

EUCALCIC *(Pháp)*

DT: Gói 15ml dịch treo chứa 1,2g Ca^{++} (dưới dạng 3g $CaCO_3$).

CĐ: Loạn dưỡng xương do thận; tăng P-huyết và giảm Ca-huyết do suy thận mạn.

LD: Người lớn: ngày 2-3 gói vào bữa ăn.

Trẻ em: 1-2 gói/ngày vào bữa ăn.

CCĐ: Tăng calci - huyết, tăng phophor - huyết khởi đầu trên 65mg/l: sỏi thận kèm tăng calci - niệu; nằm bất động kéo dài kèm tăng calci - niệu hoặc calci - huyết.

EUCALYPTINE Le Brun *(Pháp)*

DT: Viên nang; sirô 200ml

- Viên nang có: Eucalyptol	100mg
Guaicol	25mg
Codein	15mg
Camphor	12mg
Phenol	5mg
Bromoform	5mg
- 200ml sirô có:	
Eucalyptol	42,7mg
Codein	244mg

TD: Thuốc trị ho có tác dụng sát khuẩn trung tâm, sát khuẩn đường hô hấp.

CĐ: Ho khan. Điều trị hỗ trợ các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp có ho.

LD: Viên: người lớn uống 6-9 viên/ngày chia 2-3 lần.

Sirô: Trẻ em 30 tháng đến 6 tuổi: 1/2 thìa định lượng /25kg/lần x 4 lần/ngày. Từ 6 tuổi trở lên: 1 thìa định lượng /25kg/lần x 4 lần/ngày. Người lớn 3-4 thìa định lượng/lần x 4 lần/ngày.

CCĐ: Hẹn suyễn, suy hô hấp; trẻ em dưới 30 tháng tuổi.

LY: *- Dạng viên chỉ dùng cho người lớn.*

- Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.

- Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

- Thuốc gây buồn ngủ: cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm.

- Thuốc có thể gây ra: táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn.

EUCATROPIN

Liệt đối giao cảm, giãn đồng tử

Benzenacetic acid, - hydroxy-, 1,2,2,6,- tetramethyl - 4 - piperidinyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Euphthalmine (Schering Corp/Essex)

EUGENOL

DT: Lọ 15 hoặc 30ml.

TD: Hoạt chất chính ở tinh dầu đinh hương và hương nhu, giảm đau và sát khuẩn.

CĐ: Điều trị viêm huyệt răng ở giai đoạn đầu, giảm đau trong trường hợp viêm ngà răng hoặc viêm tủy răng. Để trộn với oxyd kẽm làm thành chất hàn tạm (eugenat).

EUMOVATE Cream *(Glaxo Wellcome)*

DT: Kem bôi da ống 5g - 15g. 100g có:

Clobetasol butyrat 0,05g

TD: Clobetasol butyrat là một corticoid tác dụng tại chỗ hiệu quả tốt hơn hydrocortison 1%, ít ảnh hưởng lên chức năng hạ đồi - tuyến yên - thương thận, ít gây teo da.

CĐ: Chàm (eczema), các dạng viêm da: chàm dị ứng, viêm da tiếp xúc ánh sáng, viêm tai ngoài, viêm da tiên phát do kích thích và dị ứng, sẩn ngứa cục, viêm da tiết bã nhờn, côn trùng đốt.

LD: Lấy một lượng thuốc vừa đủ bôi lên vùng tổn thương, 2 - 4 lần/ngày.

CCĐ: Viêm da do virus (herpes, thuỷ đậu) - Mẫn cảm thuốc - Nhiễm khuẩn - Nấm tiên phát.

LY: *- Không dùng thuốc lâu dài gây ức chế thương thận.*

- Không bôi lên mi mắt hoặc rây vào mắt

- Không bôi lên da mặt lâu dài, rộng (dễ teo da)

- Không nên dùng cho người mang thai - Dùng cho trẻ em, nhũ nhi phải thận trọng và có chỉ dẫn của thầy thuốc.

- Xem thêm Corticoid.

Còn có hai dạng cream:

**** Eumosone G cream** ống 10g - Có thêm gentamicin 0,1g/100g dùng như Eumovate nhưng có hoặc nghi ngờ có hoặc dễ xảy ra nhiễm khuẩn thứ phát*

- không dùng cho bệnh viêm tai ngoài màng nhĩ thủng.

**** Eumosone M cream**, ống 15g.*

Có thêm Miconazol nitrat 2g/100g - Dùng như Eumovate nhưng có hoặc nghi ngờ có hoặc dễ xảy ra nhiễm khuẩn thứ phát do vi khuẩn hoặc nấm.

EUNINTO *(Đài Loan)*

DT: Viên nén có 300mg paracetamol; 6,25mg promethazin HCl và 6mg codein phosphat.
CĐ: Viêm khớp, viêm túi thanh mạc (bursitis); chứng kinh đau, viêm xoang, đau do thấp khớp, đau cơ, đau dây thần kinh, nhức đầu, đau răng.
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên.

EUPROCIN

Gây tê

Cinchona - 9 - ol, 10, 11 - dihydro - 6' - (3 - methylbutoxy)-, (8α,9R)-
Dẫn xuất dihydrochlorid
Euprocin hydrochlorid
Eucupin (Schering Corp/Essex)

EUROBIOL 25000 U *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa những vi hạt nén không bị dịch vị phá hủy chứa: 237, 174 đến 306, 957 mg tuyến tụy tương ứng với hoạt tính enzym như sau (theo đơn vị của Dược điển châu Âu):
- Hoạt tính phân hủy lipid: 25000U.
- Hoạt tính phân huỷ tinh bột: 22500 U.
- Hoạt tính phân hủy protein: 1250 U.

CĐ: Suy tuyến tụy ở người lớn: viêm tụy mạn; ở trẻ em: trong chứng nhày nhớt (mucoviscidose).
LD: Sơ sinh dưới 18 tháng: ngày 2 viên. Trẻ em: ngày 4 viên. Người lớn: ngày 6 viên. Uống vào bữa ăn (lúc đang ăn).
LY: *Ở một số trẻ em, cần tăng dần liều dùng để tránh bị táo bón nặng.*

EURONAX *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml kèm ống nhỏ giọt chứa dd nhỏ mắt có 250mg acetylcystein và 0,5mg benzalkonium chlorid.
TD: Chất ức chế collagenase (gây phân hủy các sợi polypeptidic ở collagen giác mạc).
CĐ: Làm lành các vết loét ở giác mạc do chấn thương.
LD: Ngày nhỏ mắt 4-5 lần x 1 giọt, đợt dùng không quá 8 ngày.

EUTHYRAL *(Pháp)*

DT: Viên nén 20mcg liothyronin natri (L-T3) và 100mcg (L-T4) tức là levo - thyroxin.
TD: Phối hợp 2 hormon tuyến giáp L - T4 và L - T3 theo tỷ lệ 5/1 gần bằng tỷ lệ sinh lý: - Làm tăng mức tiêu thụ oxy ở các mô. - Làm tăng chuyển hóa cơ bản và nhịp tim.
CĐ: Các thể suy tuyến giáp do nguyên nhân thấp hoặc cao, hoàn toàn hoặc không hoàn toàn. - Mọi trường hợp có kèm suy giáp hoặc không cần hãm tiết TSH.
LD: Tùy theo cường độ suy giáp, tuổi, dung nạp của người bệnh. Người lớn: thường bắt đầu ngày 1/2 viên, rồi tăng dần đến liều tối ưu: khoảng 1-1,5 viên/ngày.
CCĐ: Tuyệt đối: cường giáp, bệnh tim mất bù. Tương đối: suy mạch vành, loạn nhịp.
LY: *Chứng béo phì không kèm suy giáp không phải là chỉ định của các hormon tuyến giáp, dùng đơn thuần hoặc phối hợp.*

EUTUXAL *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có: Cloroqualon 0,015g
Guaifenesin 0,2g
TD: Trị ho (tác dụng của Cloroqualon giống như Codein nhưng ít tác dụng phụ).
CĐ: Ho nguyên nhân khác nhau (kích thích co thắt, viêm phế quản cấp, bệnh phổi cấp, bệnh phế quản - phổi mạn tính).
LD: Người lớn uống 4 viên/ngày vào sáng và chiều - Dùng 10 ngày hay hơn tùy theo bệnh.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Không dùng cho trẻ em. Không uống rượu khi đang dùng thuốc.*

EVACOMINE *(Hàn Quốc)*

DT: Dung dịch tiêm truyền 250 - 500ml.
Hỗn hợp 18 loại acid amin và D - Sorbitol.
Hỗn hợp các chất điện giải.

EVASOL-F *(Hàn Quốc)*

DT: Dd tiêm truyền, có 12 acid amin, acid aminoacetic, D - Sorbitol, Vitamin B6, Nicotinamid, Inositol, Na acetat, Mg chlorid, K chlorid, Na edetat.
CĐ: Bổ sung acid amin, trong các trường hợp giảm Protein huyết, suy dinh dưỡng, trước và sau phẫu thuật.
LD: Theo chỉ định của thầy thuốc - tiêm truyền với vận tốc 30 - 40 giọt/phút - Điều chỉnh tuỳ theo người già, trẻ em, bỏng
LY: *Không sử dụng cho người suy tế bào gan nặng.*

EVASOL Soft Caps *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm:
Hỗn hợp các acid amin, vitamin và yếu tố vi lượng khoáng
CĐ: như Evasol F.

EVBEL *(Pháp)*

DT: Viên nang 150mg diprophylin và 20mg (tương ứng 60 microkatal) chymotrypsin.
CĐ: Các chứng phù nề.
LD: Ngày 3 - 6 viên.
LY: *Giảm liều dùng nếu có suy tim hoặc gan, với các trường hợp: suy mạch vành, cường giáp, tiền sử động kinh hoặc loét dạ dày - tá tràng.*

EVENING PRIMROSE OIL

BD: *Imperial Evening Primrose Oil (Swiss-cap) (Australia)*

TD: Oenothera Biennis L. - Evening Primrose (EP) chứa 1 tỷ lệ cao acid béo chưa bão hòa, những acid béo thiết yếu linoleic acid (70%), gamma - linoleic acid (9%) là tiền chất của PGE, là chất có tác dụng ức chế kết tập tiểu cầu và co mạch, hình thành thromboxan (TXA2), EP oil cũng có tác dụng tương tự.

- Trên bệnh xơ cứng động mạch và bệnh mạch vành: PGE có thể ức chế một cách hữu hiệu chứng vữa xơ động mạch. Trên những người có lipid cao trong máu sau 4 - 6 tuần dùng EP oil thì cholesterol, triglycerid, lipoprotein tỷ trọng thấp trong huyết thanh giảm đáng kể, lipoprotein tỷ trọng cao tăng, khả năng tập kết tiểu cầu giảm rõ rệt. Tỷ lệ giảm trung bình là 55,3%.
- Bệnh mạch máu ngoại vi: EP oil có thể cải thiện dung nạp vận động với người bị khập khễnh cách hồi do nghẽn mạch. PGE là chất giãn mạch mạnh, cải thiện tốt cho những người bị co thắt mạch do hội chứng Raynaud và giảm đau thắt ngực.
- Tiểu đường: nồng độ acid béo thiết yếu thấp trong tiểu cầu đã được quan sát thấy ở người bị tiểu đường. Dùng EP oil có thể làm hạ đường huyết ở người có đường huyết cao.
- Béo phì: Dùng EP oil trên bệnh nhân tâm thần thấy giảm cân, đặc biệt những người béo phì do bất thường chuyển hóa. Dùng EP oil da tươi tắn và giảm thể trọng.
- Bệnh phụ nữ và kinh nguyệt: chứng tiền kinh nguyệt, dùng EP oil 2/3 số người giảm hoàn toàn triệu chứng, 22% có đáp ứng. Nhiều người đau vú trước chu kỳ kinh đã khỏi đau hoàn toàn. Hữu ích cho người bị khô âm đạo, hay sẩy thai.
- Eczema dị ứng: Dùng EP oil có đáp ứng rõ rệt.
- Rối loạn thần kinh - tâm thần phân liệt: Dùng EP oil có thể cải thiện triệu chứng trơ cảm xúc, tránh né xã hội.
- Nghiện rượu: uống acid béo thiết yếu làm giảm bớt mức độ trầm trọng của hội chứng cai rượu. Tiêm PGE1 có thể ngăn ngừa thoái hóa gan.

CĐ: Dùng như nguồn bổ sung thực phẩm, dự phòng xơ cứng động mạch, bệnh tim mạch vành, tiểu đường, béo phì, chậm lão hóa, eczema,dị ứng, hội chứng tiền kinh nguyệt, bệnh tâm thần phân liệt, ngộ độc rượu, giảm viêm khớp, giảm xơ cứng rải rác. Làm cho da tươi tắn - chống rụng tóc.

LD: uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày

EVIPROSTAT *(Đức)*

CĐ: Phì đại tiền liệt tuyến, viêm mào tinh.

LD: 2 viên/ngày.

EVITAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên có : L-ornithin, L-aspartat, Cao tỏi, Vitamin E, Evening Primrose oil, lecithin

TD: Bổ dưỡng - chống lão hóa.

EVONYL - Séné *(Pháp)*

DT: Viên nén có 12,5mg Evomycin, 3mg cao datura, 4mg sennosid (dưới dạng cao séné) và 5mg cao mật.

CĐ: Táo bón.

LD: Người lớn, ngày 2 - 4 viên.

CCĐ: Viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân. Glôcôm góc đóng - Bí đái. Trẻ em dưới 16 tuổi - Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

EXALAMID

Diệt nấm ngoài da

Benzamid, 2 - (hexyloxy)-

Hyperan (SS Pharmaceutical, Japan)

EXCEDRIN Extra - Strength *(Mỹ)*

DT: Mỗi viên có:

Aspirin	250mg
Paracetamol	250mg
Cafein	65mg

CĐ: Sốt, cảm, cúm.

Đau nhức: đầu, bắp thịt, đau kinh, đau răng, đau viêm khớp. Viêm xoang mũi.

LD: Người lớn, 1-2 viên một lần, cách nhau 4 giờ. Trẻ em 6 - 12 tuổi, 1/2 liều người lớn.

LY: *Không dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi.*

(Xem AINS)

BD tương tự : *Bidi Ipalvic (CTD Bình Định)*

EXIFON

Methanon (2,3,4 - trihydroxyphenyl)(2,3,4,5 trihydroxyphenyl)-

BD: *Adlone (Pharmascience, Pháp)*

DT: Viên nén 200mg.

TD: Điều hòa chuyển hóa oxy và glucose ở neuron, giúp cho tế bào não chống lại hiện tượng giảm oxy-huyết; ngăn cản sự giảm các chất trung chuyển thần kinh tiết Dopamin ở những tổ chức nhân xám của não.

CĐ: Điều chỉnh các triệu chứng giảm sút khả năng lao động trí óc ở người có tuổi (như giảm sút trí nhớ và khả năng tập trung tư tưởng).

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

EXIPROBEN

Tăng tiết mật

Benzoic acid, 2-[3-(hexyloxy) - 2 - hydroxypropoxy]-

Dẫn xuất muối natri:

Droctil (Geigy)

Etopalin (Geigy)

EXTRA Strength Bufferin *(Mỹ)*

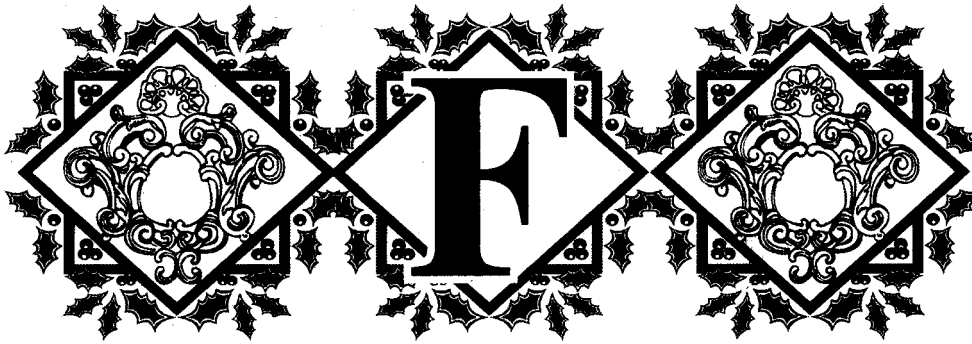
DT: Viên nén có 500mg aspirin và Di-alminat; 75mg aluminium glycinat và 150mg Mg carbonat.
TD: Hạ nhiệt, giảm đau
CĐ: Sốt, cảm cúm.
Đau nhức: đầu, răng, khớp, bắp thịt, đau kinh.
LD: Người lớn và trẻ trên 12 tuổi: uống 1- 2 viên cách nhau 4 giờ, không dùng quá 8 viên/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với salicylat.
LY: *Uống vào lúc no, vì có aspirin và Di-alminat (có thể gây khó chịu ở dạ dày).*
(Xem AINS)

EYECOMIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa: 70mg cao Vaccinium myrtillus; 10mg beta-Caroten và 40mg tocopherol acetat.
CĐ: Chứng quáng gà, cận thị nặng, suy giảm thị giác do thoái hóa võng mạc, ...
LD: Người lớn, ngày 4-6 nang chia 2 lần.

EYE MO *(Smith Kline Beecham)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml chứa 12,98mg acid boric, 2,04mg Naborat và 0,1mg benzalkonium chlorid.
CĐ: Giảm các kích thích nhẹ ở mắt, do bụi, khói và khói công nghiệp.
LD: Ngày nhỏ mắt 4 - 5 lần x 2 - 5 giọt vào mỗi mắt.



FADIAMONE *(Pháp)*

DT: Ống 30mg kem bôi có 1,5mg estron, 1,5mg estradiol, 30mg testosteron và 300mg allantoin.
TD: Dạng nhũ tương nước dầu phối hợp hormon sinh dục nam và nữ, ngăn chặn sự mất nước ở lớp sừng biểu mô và nhằm hạn chế ảnh hưởng quá trình lão hóa ở da.
CĐ: Chứng lão hóa ở da (da khô).
LD: Ngày bôi 2 lần, sáng và tối lên da mặt (và nếu cần ở mặt trước cổ). Xoa nhẹ nhàng để thuốc thấm đều.
CCĐ: Ung thư phụ thuộc đến hormon (đang hoặc đã mắc). Bệnh trứng cá. Ban đỏ ở mặt.
LY: *Một ống kem 30g dùng khoảng 45 ngày.*

FALILEPSIN *(Đức)*

DT: Viên nén chứa 100mg dl-Cathin phenobarbital tương ứng với 60,5mg phenobarbital.
CĐ và CCĐ: Như phenobarbital (để điều trị động kinh), dạng thuốc này thích hợp dùng cho trẻ em.
LD: Trẻ em dùng theo tuổi ngày 2-3 lần, mỗi lần từ 1/4 - 1/2 - 1 - 1 viên rưỡi.

FAMCICLOVIR

BD: *Famvir Tiltab (Anh)*
DT: Viên nén 125 và 250mg.
TD: Khi uống vào cơ thể, được chuyển thành hoạt chất là penciclovir, có tác dụng chống vi rút Herpes simplex mạnh hơn và kéo dài hơn so với aciclovir.
CĐ: Nhiễm Herpes zoster ; để giảm thời gian mắc chứng đau dây thần kinh sau khi nhiễm Herpes. (Bệnh zona và herpes ở cơ quan sinh dục).
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 250mg. Đợt 7 ngày. Trị đau dây thần kinh như trên; ngày 3 lần x 2 viên, cũng dùng đợt 7 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú; trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *nhức đầu và buồn nôn nhẹ.*
- Điều chỉnh liều với người suy chức năng thận, công thức được tính ước lượng hệ số thanh thải creatinin (ml/phút/1,73m^2): (140 - tuổi bệnh nhân) x trọng lượng (kg) x hoặc 88,5 (nam) hoặc 75,2 (nữ)/[72x creatinin huyết thanh (mcmol/l)].

FAMOTIDIN

Đối kháng thụ thể H_2 histamin

Propanimidamid, 3-[[[2-[(aminoiminomethyl) amino]-4-thiazolyl] methyl] thio-N-(aminosulfonyl)-
BD: *Apo-Famotidine (Apotex, Canada)*
Brolin (Roger, Tây Ban Nha)
Cufarine (Guju; Hàn Quốc)
Digervin (Alacan, Tây Ban Nha)
Dispromil (Libermin, Tây Ban Nha)
Facid và Fadin (Indonesia và Canada)
Fagastril (Ifesa, Tây Ban Nha)
Famcid và Famonit (Ấn Độ)
Famodar (Jocdan)
Famopril (Recon, Ấn Độ)
Famocid (Philippin)
Famodar (Hàn Quốc và Ấn Độ)
Famosan (Alkaloid)
Famonit (Ấn Độ)
Famtac (Ấn Độ)
Famtine (Hàn Quốc và Canada)
Fanobel (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Fanosin (Abello, Tây Ban Nha)
Fanox (Lesvi)
Ganor (Thomae, Đức)
Gasmodin (OPV)
Gaster (Yamanouchi, Japan)
Gastrion (Vita, Tây Ban Nha)
Gastrodomina (Tây Ban Nha)
Gastropen (Cepa, Tây Ban Nha)

Gastrosidin (Thổ Nhĩ Kỳ)
H2Bloc (Philippin)
Huberdina (ICN, Mỹ)
Lecedil (Zdravlje)
Motiax (Neopharmed, Italia)
Muclox (Sigmatau, Tây Ban Nha)
Neotab (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Nulcerin (Andromaco, Tây Ban Nha)
Pepcid (Merck Sharp & Dohme)
Pepcidin (Merck Sharp & Dohme)
Pepcidine (Merck Sharp & Dohme)
Pepdine (Merck Sharp & Dohme)
Pepdul (Fross, Đức)
Peptidin
Servipep (Ciba-Ấn Độ)
Pepzan (NewZealand)
Quamatel (Hungari)
Servipep
Tamin (Merck, Sharp & Dohme)
Tipodex (Cusi, Tây Ban Nha)
Topcid (Ấn Độ)
Ulfamid (Krka)
Ulgarine (Elmu, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 20 và 40mg, ống tiêm 2ml/20mg. Dịch treo uống đóng lọ 400mg (40mg/5ml). Khi dùng cho thêm 46ml nước.

TD: Dẫn chất thiazol chống tiết acid ở dịch vị mạnh gấp 8-10 lần Ranitidin; thời gian tác dụng tương đối dài hơn.

CĐ: Loét tá tràng, loét dạ dày lành tính. Hội chứng: Zollinger - Ellison.

Phòng các cơn tái phát loét tá tràng, loét miệng nối - Xuất huyết tiêu hóa - Viêm thực quản thứ phát trào ngược.

LD: Người lớn: buổi tối trước khi đi ngủ uống 1 viên. Đợt dùng: 4 tuần. Nếu chưa khỏi dùng thêm 4 tuần nữa. Thuốc tiêm cho bệnh nhân nội trú: Cứ 12 giờ tiêm tĩnh mạch 20mg. Điều trị hội chứng Z. Ellison : Cứ 6 giờ cho uống 20mg. Có thể dùng tới 460mg/6 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Chưa theo dõi dùng thuốc ở trẻ em. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc đang nuôi con bú. Người bị suy thận dùng liều giảm đi 1/2. - Nếu không có cải thiện rõ rệt tình trạng bệnh nên thay thế liệu pháp.*

- Theo dõi về huyết học, chức năng gan, thận...

- Không dùng cùng lúc với các thuốc bao đắp dạ dày niêm (cách nhau trên 2 giờ).

- Có thể bị táo bón, ỉa chảy, khô miệng, buồn nôn, nôn, trướng bụng, chán ăn, viêm dạ dày, mệt mỏi, lẫn lộn tâm thần chậm chạp, co giật, nhức đầu, buồn ngủ hay mất ngủ, kinh nguyệt không đều, vú to đàn ông - Hiếm đau khớp, phù mặt, mày đay, phát ban mạch nhanh, ù tai, nóng bừng mặt.

FAMOTIN

Trị virut

Isoquinolin, 1-[(4-chlorophenoxy) methyl]-3,4-dihydro-

FAMPROFAZON

Giảm đau, hạ nhiệt

Gewodin (Gewe, Đức) (phối hợp)

FANSIDAR *(Thụy Sĩ)*

BD *tương tự: Antiplas (XNDPTW1)*
Fensidoa (Gateway)
Bidifansidar (XNDP Bình Định)
Fancida vipha (XN150)
Falcipar (XNDP 23)
Falcicide (Vidipha)
Falcidar (Vidipha)
Fadomin (Pharbaco)
Madomine (Thái Lan)

DT: Viên nén / Ống tiêm 2ml

Sulfadoxin	0,50g / 0,40g
Pyrimethamin	0,025g / 0,020g

TD: Phối hợp hiệp đồng do ức chế 2 enzym tham gia vào quá trình sinh tổng hợp acid folinic ở ký sinh trùng sốt rét.

CĐ: Phòng và trị các cơn sốt rét do Plasmodium gây ra, nhất là P. falciparum đã nhờn với chloroquin, hoặc khi có chống chỉ định với các thuốc trị sốt rét khác.

LD: Chỉ cần 1 liều duy nhất sau đây:

Trẻ em dưới 4 tuổi 1/2 viên hoặc 1/4-3/4 ống
- 4 đến 8 tuổi 1 viên hoặc 3/4 - 1 ống
- 9 đến 15 tuổi 2 viên hoặc 1-1,5 ống

Người lớn 2-3 viên hoặc 2 ống

Tiêm bắp và trường hợp đặc biệt, tiêm truyền tĩnh mạch (sốt rét ác tính) trong 250ml dung dịch glucose đẳng trương trong 30 phút.

CCĐ: Không nên dùng trong những tháng cuối kỳ thai và lúc đang nuôi con bú. Tiêm tĩnh mạch.

LY: *Nếu uống lại lần nữa phải cách 8 ngày.*

FANSIMEF *(Pháp)*

DT: Viên nén chứa 250mg mefloquin, 500mg sulfadoxin và 25mg pyrimethamin.

CĐ: Trị các thể sốt rét do Plasmodium falciparum đã nhờn những thuốc trị sốt rét khác.

LD: Tùy theo thể trọng - Người lớn uống 1 liều: 2 đến 3 viên; trẻ em từ nửa đến 2 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, có mẫn cảm với sulfamid, trẻ sơ sinh dưới 3 tháng, người đang nuôi con bú.

FARIZYM *(Ấn Độ)*

Men tiêu hóa

FAROCIN *(XNDP Hà Nội)*

DT: Viên nang chứa 125mg streptomycin sulfat, 250mg sulfaguanidin và 0,1mg atropin sulfat.

CĐ: Đau bụng do ngộ độc thức ăn, tiêu chảy.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 - 2 viên. Uống kèm với nhiều nước đun sôi để nguội.

FASIGYNE *(Pfizer)*

DT: Vỉ 4 viên bao 500mg tinidazol.
TD: Kháng khuẩn kỵ khí (nhất là với Bacteroides sp. Fusobacterium sp., Megasphaera; Clostridium sp) và kháng ký sinh trùng như trùng roi mơ, Giardia và amip gây lỵ).
CĐ và LD: Uống xa bữa ăn - Người lớn: - Nhiễm trichomonas, giardia, viêm âm đạo không đặc hiệu: 1 liều duy nhất 4 viên. Nhiễm amip: ngày uống 1 liều 3 viên - Đợt 4-5 ngày. Phòng nhiễm khuẩn do chủng kỵ khí: 4 viên liều duy nhất, 4-8 giờ trước khi phẫu thuật - trẻ em. Nhiễm Giardia: 50 - 70mg/kg vào 1 liều duy nhất (tối đa 2g).
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất imidazol, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Uống rượu.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *Buồn nôn, nôn, chán ăn, ỉa chảy, nhức đầu chóng mặt (người lái xe hoặc vận hành máy cần lưu ý). Xem thêm ở "Tinidazol".*

FAZADINIUM Bromid

Imidazo[1,2-a] pyridinium, 1,1'-azobis[3-methyl-2-phenyl-, dibromid
BD: *Fazadon (Duncan Flokhart, Anh; Glaxo)*
DT: Ống tiêm 5ml (15mg/ml)
CĐ: Gây thư giãn cơ không khử cực trong thời gian dài (tác dụng xuất hiện sớm và lâu khoảng 40 phút).
LD: Tiêm tĩnh mạch 0,75-1mg/kg; sau đó tăng tới 15mg, tùy theo đáp ứng của bệnh nhân.
CCĐ: Suy thận nặng; mạch nhanh.

FEBARBAMAT

Tâm thần kinh

2,4,6(1H, 3H, 5H)-Pyrimidintrion, 1-[2-[(aminocarbonyl) oxy]-3-butoxypropyl]-5-ethyl-5-phenyl-
Phenobamat
G-Tril (Bỉ; Geneve; Tây Ban Nha)
Solium (Sapos, Thụy Sĩ)
Tymium (Sapos, Thụy Sĩ)
LY: *Có trong bd kép Atrium 100 (xem chữ này)- đã bị rút khỏi thị trường từ 9/4/97 - vì độc tính đến gan.*

FEBRECTOL *(Sanofi Việt Nam)*

DT: Thuốc đạn trẻ em/thuốc đạn sơ sinh, chứa mỗi viên:

Paracetamol:	300mg/150mg
Cao lá thông:	30mg/20mg
Phenobarbital:	20mg/10mg

TD: Giảm đau, hạ nhiệt kèm tác dụng sát khuẩn và an thần.
CĐ: Điều trị triệu chứng sốt và đau nhức: cảm cúm, cảm lạnh, bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp.
LD: Ngày nạp hậu môn 2 viên, mỗi viên cách nhau ít nhất 4 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với paracetamol và/hoặc phenobarbital, suy gan, suy hô hấp nặng.

FÉBRISPIR *(Pháp)*

DT: Gói thuốc uống có 500mg paracetamol, 100mg vitamin C và 25mg pheniramin maleat.
CĐ: Cảm cúm, viêm mũi họng.
LD: Người lớn: Ngày 2-3 lần x 1 gói.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi, glôcôm góc đóng, hen, adenom tuyến tiền liệt, suy gan.

FEBUPROL

Tăng tiết mật

2-Propanol, 1-butoxy-3-phenoxy-
Valbil (Rohm, Pharma, Đức)
Valbilan (Merck)

FEBUVERIN

Gây tê, chống co thắt

Benzenacetic acid, α-ethyl-, 1,4 piperazindiyldi-2,1-ethandiyl ester
Phebutazin; Phebutyrazin
Deaftol (Sapos, Thụy Sĩ) (phối hợp)
Spasmo-Sapos (Sapos, Thụy Sĩ) (phối hợp)

FECLEMIN

Chống co thắt

1,3-Propandiamin, 2-(cyclohexylphenylmethyl)-N,N,N',N'-tetraethyl-
Phenetamin
Licaran (UCB, Bỉ)
Spasmexan (Uni-Chemie)

FEDAC *(Australia)*

DT: Sirô; cứ 5ml sirô này chứa: 1,25mg triprolidin HCl và 30mg pseudoephedrin HCl.
CĐ: Cảm lạnh, viêm xoang cấp, viêm mũi dị ứng, cương tụ ở phế quản và niêm mạc mũi.
LD: Trẻ em từ 13 tháng đến 12 tuổi: Ngày 2-3 lần x 1/2 - 1 thìa cà phê. Dưới 13 tháng: ngày 2-3 lần x 1/2 thìa cà phê.
LY: *Còn có dạng viên nén, mỗi viên chứa 2,5mg triprolidin HCl và 60mg pseudoephedrin HCl dùng cho người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên - Ngày 2-3 lần x 1 viên.*

FEDRILAT

Trị ho

2H-Pyran-4-carboxylic acid, tetrahydro-4-phenyl-, 1-methyl-3-morpholinopropyl ester
Sedatuss (Cilag)
Tussapax (Brovar, Nam Phi)
Tussefan (ICN; USA)
Tussefane (UCB; Bỉ)

FELBINAC

(1,1'-Biphenyl)-4-acetic acid
BD: *Ledergel (Lederle)*
Napageln (Lederle)
Traxam (Lederle)
DT: Gel bôi da 3% (ống 50g)

TD: Thuốc chống viêm không steroid có tác dụng giảm đau.
CĐ: Các chứng đau do chấn thương ở mô mềm.
LD: Ngày bôi 2-4 lần, kèm xát nhẹ - (không quá 25g/ngày). Đợt dùng không quá 2 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Không bôi vào chỗ da bị xây xát và không dùng bôi vào gạc để băng kín lại - Tránh bôi vào mắt và niêm mạc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, người bị hen phế quản.*

FELODIPIN

3,5-Piridindicarboxylic acid, 4-(2,3-dichlorophenyl)-1,4-dihydro-2,6-dimethyl-, ethyl methyl ester
BD: *Colsor (Astra)*
Flodil LP (Astra, Pháp)
Hydac (Hoechst)
Munobal (Hoechst)
Plendil (Astra, Thụy Điển)
Plendil ER (Astra)
DT: Viên nén 5 và 10mg.
TD: Thuốc tổng hợp nhóm dihydropyridin có tác dụng đối kháng calci làm hạ huyết áp động mạch, giảm sức cản mạch máu ngoại biên, lợi tiểu nhẹ, không gây hạ HA thế đứng.
CĐ: Các thể tăng huyết áp. Phòng các cơn đau thắt ngực.
LD: Ngày 5-10mg chia 2 lần, có thể tới 20mg/24 giờ. Người già và người suy gan nặng không quá 5mg/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, nghi ngờ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: (***Tương tác:*** *xem Nifedipin)*
- Thuốc có thể gây đỏ bừng mặt, phù ngoại biên, đau đầu, hồi hộp, choáng váng, mệt mỏi (thoáng qua và giảm dần). Buồn nôn, đau ngực, khó thở, nhiễm khuẩn hô hấp, khó tiêu, đầy hơi, táo bón, ban da, ngứa.
*- **Tác dụng phụ** nghiêm trọng (hiếm): nhồi máu cơ tim (không tử vong) chẹn dẫn truyền nhĩ thất độ II, đột quỵ, đau thắt ngực hoặc cảm giác lạnh, hạ HA, trầm cảm.*
*- **Quá liều:** giãn mạch ngoại biên quá mức, tụt HA, chậm nhịp tim. Xử trí: Bệnh nhân nằm chân kê cao, nếu chậm nhịp dùng atropin 0,5 - 1mg i.v. Cần bổ sung huyết tương: glucose, muối, dextran cùng với các thuốc giống giao cảm có tác dụng trên thụ thể adrenergic alpha.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 10mg

FELYPRESSIN

Gây co mạch

Vasopressin, 2.L-phenylalanin, 8.L.lysin PLV-2
BD: *Collupressine (Pháp + chlorhexidin)*
Octapressin (Sandoz-Wander)
DT: Lọ 20ml thuốc rà miệng chứa 10UI felypressin và 20mg chlorhexidin gluconat.
TD: Chống viêm và phù nề, do đó có tác dụng giảm đau, ngoài ra còn làm cầm máu.
CĐ: Điều trị bổ trợ các chứng viêm nhiễm ở niêm mạc miệng và hầu, gây đau.
LD: Ngày bơm 3-6 lần.
CCĐ: Sơ sinh dưới 13 tháng (nguy cơ gây co thắt thanh quản).

FENACLON

Trị động kinh

Propanamid, 3-chloro-N-(phenylethyl)-
Phenacon

FENADIAZOL

Gây ngủ, an thần

Phenol, 2-(1,3,4-oxadiazol-2-yl)-
Hypnazol
Viodor (italia)

FENAFTIC Acid

Tăng tiết mật

2-Naphthoic acid, 1-(diethylcarbamoyl)-1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro - 6,6-dimethyl-8-oxo-3-phenyl-
Vesifluyl (Allard, Pháp)

FENALAMID

Thư giãn cơ
tác dụng đến trung ương thần kinh

Benzenacetic acid, -[[[2-(diethylamino)ethyl] amino] carbonyl]-α-ethyl-, ethyl ester
Spasmamide (Schering AG, Đức)

FENALCOMIN

Benzenmethanol, α-ethyl-4-[2-[(1-methyl 2-phenylethyl) amino] ethoxy]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Cordoxène (Pháp)*
Oxileina (Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 50mg.
TD: Giãn mạch vành - Chống đau thắt ngực.
CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực và điều trị duy trì suy mạch vành.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Tính an toàn dùng cho phụ nữ có thai hoặc người nuôi con bú chưa được xác định.*

FENAMISAL

Trị lao

Benzoic acid, 4-amino-2-hydroxyphenyl ester
Phenyl aminosalicylat; Phenyl-PAS
Fenyl-Pas (Alter, Tây Ban Nha)
Pheny-Pas-Tebamin (Norwalk, Mỹ)

FENAMOL

Chống viêm

1H-Tetrazol-5-amin, 1-phenyl-
Fentrazol

P 463 (Armour)

FENBENICILIN

Kháng sinh penicilin, nhạy cảm với penicilinase

Phenbenicilin
Dẫn xuất muối kali: *Penspek (Distillers, Anh)*

FENBUFEN

Chống viêm, giảm đau

(1,1'-Biphenyl)-4-butanoic acid, β-oxo-
BD: *Bufemid (Lederle)*
Cincopal (Tây Ban Nha)
Cinopal (Lederle)
Lederfen
Naponol (Lederle)
Yican (Gasavel)
DT: Viên nang 200 và 300mg.
CĐ và CCĐ: Như ibuprofen.
LD: Vài ngày đầu: ngày 3 lần, mỗi lần 300mg, uống sau bữa ăn. Liều duy trì: ngày 2-3 lần mỗi lần 200mg.

FENBUTRAZAT

Gây chán ăn

Benzenacetic acid, α-ethyl-, 2-(3-methyl-2-phenyl-4-morpholynyl) ethyl ester
Phenbutrazat
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cafilon (Đức) (+Phenmetrazin, teoclat)

FENCAMFAMIN

Hưng thần kinh

Bicyclo(2.2.1) heptan, 2-amin, N-ethyl-3-phenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Euvitol (Allen & Hanbury, Anh)*
Glucoenergan (E.Merck)
DT: Viên nén 10mg.
CĐ: Suy nhược, mệt mỏi
LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên sáng và trưa sau bữa ăn.
BD kép: *Reactivan (Đức)*
DT: Viên nén 10mg kèm các vitamin B_1: 10mg, B_6: 20mg; B_{12}: 10mcg và C 100mg.
CĐ: Suy nhược về tâm thần và thể xác, người mới ốm dậy, trầm cảm,...
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên vào buổi sáng - Trẻ em: 1 viên/ngày như trên.
CCĐ: Thần kinh bị kích thích, suy tim mất bù, đau thắt ngực, glôcôm, phối hợp hoặc đang điều trị với các thuốc IMAO.

FENCAMIN

Hưng thần kinh

1H-Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro-1,3,7-trimethyl -8-[[(2-[methyl (1-methyl-2-phenylethyl) amino] ethyl]amino]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Altimina (Miquel, Tây Ban Nha)

FENCARBAMID

Chống co thắt

Carbamothionic acid, diphenyl-,S-[2-(diethyl-amino)] ethyl] ester
Phencarbamide
Escorpal (Bayer)

FENCIBUTIROL

Tăng tiết mật

Cyclohexanacetic acid, α-ethyl-1-hydroxy-4-phenyl-
Verecolene (Italia)

FENCLOFENAC

Chống viêm, giảm đau

Benzenacetic acid, 2-(2.4-dichloro-phenoxy)-
Flenac (Mỹ; Anh)
DT: Viên nén 200mg hoặc 300mg.
CĐ: Các chứng viêm đau khớp và một số rối loạn cơ xương khác.
LD: Ngày 1-3 viên chia vài lần, sau bữa ăn
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan hay tim.
LY: *Xem AINS*

FENCLONIN

Trị ung thư

DL-Phenylalanin, 4-chloro-

FENCLOZIC Acid

Chống viêm, giảm đau

4-Thiazolacetic acid, 2-(4-chlorophenyl)-
Mialex (ICI)

FENDILIN

Benzenpropanamin, γ-phenyl-N-(1-phenylethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Cordan (Italia)*
Difmecor (UCM-Difme, Italia)
Fendilar (Spa, Italia)
Sensit (Brasil; Hungari; Organon; Đức)
DT: Viên bọc đường 50mg.
TD: Kích thích tuần hoàn (do đối kháng với ion calci và ức chế phosphodiesterase) nâng cao mức dung nạp thiếu oxy ở cơ tim.
CĐ: Suy mạch vành, đau thắt ngực, xơ cứng mạch vành, phòng và điều trị sau nhồi máu cơ tim.
LD: Người lớn dùng liều trung bình ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Giai đoạn cấp của nhồi máu cơ tim; phụ nữ có thai (nếu không có chỉ định thật cấp thiết).
LY: *Trong một số ít trường hợp thuốc có thể gây ra vài tác dụng phụ như: Đầy bụng, nhức đầu, cảm giác khó chịu, triệu chứng dị ứng, khi đó cần giảm liều dùng - Dùng trong thời gian dài, cần kiểm tra đều đặn chức năng gan. - Tránh phối hợp với các thuốc hạ huyết áp và thuốc chẹn thụ cảm bêta.*

FENDOSAL

Chống viêm

Benzoic acid, 5-(4,5-dihydro-2-phenyl-3H-benz[e]indol-3-yl)-2-hydroxy-
Alnovin (Hoechst-Roussel)

FENESTREL

Estrogen

3-Cyclohexan-1-carboxylic acid,5-ethyl-6-methyl-4-phenyl.

FENETHAZIN

Chống dị ứng.
Đối kháng thụ thể H1 histamin

10H-Phenothiazin-10-ethanamin-N,N-dimethyl-
Phenethazinum

FENETYLIN

1H-Purin-2,6-dion 3,7-dihydro-1,3-dimethyl-7-[2-[(1-methyl-2-phenylethyl) amino] ethyl]-
Fenethylin; Fenetylinum
BD: *Fitton (Teva, Israel)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Fenethylin hydrochlorid
Biocapton (Farmakhim, Bungari)
Captagon (Homburg, Đức)
DT: Viên nén bọc 50mg.
TD: Kích thích trung ương thần kinh thuộc nhóm các amphetamin.
CĐ: Các rối loạn nặng khi tỉnh giấc kiểu cơn ngủ kịch phát (narcolepsie)
LD: Ngày 1-2 viên, chia 2 lần vào bữa sáng và trưa.
Dùng từng đợt gián đoạn, tối đa 3 tuần.
CCĐ: Trạng thái động kinh, loạn thần kinh lo lắng, cường giáp - phối hợp với troleandomycin và erythromycin.
LY: *Không dùng quá 3 viên/ngày. Có thể gây nghiện thuốc, nên tránh ngừng thuốc đột ngột.*

FENFLURAMIN

Benzenethanamin, N-ethyl-α-methyl-3-(trifluoromethyl)-
BD: *Obetrol (Thổ Nhĩ Kỳ)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ganal
Adipomin (Streuli, Thụy Sĩ)
Deobesan (Leiras, Phần Lan)
Fentrate (Hennes, Nam Phi)
Kataline (Katwijk, Hà Lan)
Megrefor (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)
Minifage (Servier, Pháp)
Minifage AP (Servier, Pháp)
Obetrol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Petros (Valeas, Italia)
Ponderal (Servier, Đan mạch)
Ponderax (Pháp, Đức, Áo, Israel)
Pondimin (Robins, USA)
Ponflural (Servier, Pháp)
Slendol (Phần Lan)
Slimerax (Ấn Độ)
DT: Viên nén 20mg.
TD: Gây chán ăn
CĐ: Các thể béo phì
LD: Tuần lễ đầu: 2 lần/ngày, mỗi lần 1 viên; tuần lễ thứ hai: 3 lần/ngày, mỗi lần 1 viên; tuần lễ thứ ba: 4 lần/ngày, mỗi lần 1 viên. Các tuần tiếp sau ngày 4-6 viên.
CCĐ: Glôcôm góc đóng.
- Nguy cơ bí tiểu tiện liên quan đến rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. - Người tâm thần không ổn định, người mắc chứng chán ăn tâm thần trước đây, người lạm dụng thuốc, nghiện rượu, nghiện thuốc lá.

LY: *- Thận trọng với người tăng huyết áp nếu dùng chỉ trong 3 tháng, không được lặp lại điều trị.*
- Ngừng dùng thuốc nếu bị hen phế quản và khó thở.
- Thận trọng với người có nguy cơ về mạch máu (nhồi máu cơ tim, tai biến mạch máu não) rối loạn nhịp tim.
- Không dùng nếu suy thận, gan.
- Khuyên không nên dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.
*- **Tương tác thuốc:** Chống chỉ định với IMAO không chọn lọc (tăng HA kịch phát, sốt cao có thể tử vong) tác động này có thể có đến 15 ngày sau khi ngừng IMAO. Khuyên không nên dùng với thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (tăng HA), với guanethidin và thuốc cùng họ (hủy tác dụng hạ HA). Thận trọng lúc dùng với các thuốc gây mê bay hơi dẫn xuất halogen (cần ngừng điều trị vài ngày trước khi phẫu thuật (tăng HA kịch phát).*
*- **Tác dụng phụ:** Thuốc có thể gây ra rối loạn tiêu hoá nhẹ, buồn nôn, khô miệng, thay đổi hành vi thường ngày, nhức đầu, mất ngủ, dễ bị kích động, trầm cảm, choáng váng, đái dắt, suy nhược, ngủ gà, tăng HA động mạch (khi thở hổn hển do gắng sức phải ngừng dùng). Có một số nước đã cấm dùng (như Ponderax) vì tính an toàn của thuốc.*
***Ghi chú :** Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.*

FENFLUTHRIN

Diệt côn trùng

Baynac (Bayer)

FENHARMAN

Trấn tĩnh

1H-Pyrido[3,4-b]indol, 2,3,4,9 - tetrahydro-1-(1- phenylmethyl)-
Fenoharman

FENIPENTOL

Tăng tiết mật

Benzenmethanol, α-butyl-
BD: *Febichol (Slovkofarma, Czech)*
Pancoral (Eisai, Japan)
Pentabil (Off. Japan)
DT: Viên nang 100mg.

CĐ: Các chứng đầy bụng và chậm tiêu do tiết ít mật, viêm gan hoặc tụy mạn.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2 nang.
CCĐ: Viêm gan cấp, viêm tụy hoặc túi mật cấp, viêm ống dẫn mật.

FENOBAM

Trấn tĩnh

Urea, N-(3-chlorophenyl)-N'-(4,5-dihydro-1-methyl-4-oxo-1H-imidazol-2-yl)-

FENOCINOL

Chống co thắt

Benzenmethanol,2,4-dimethoxy-α-methyl-α-phenyl-
BD: *Pancrebil (Lafon, Pháp)*
DT: Viên nén bọc chứa 192mg dạng phun sương nội mô túi mật và 20mg fenocinol.
TD: Phối hợp một dạng thuốc phủ tạng với thuốc chống co thắt đường dẫn mật.
CĐ: Các rối loạn chậm tiêu hoá kèm cảm giác đau như: đầy bụng, nấc, buồn nôn...
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn.

FENOFIBRAT

Propanoic acid, 2-[4-(4-chlorobenzoyl) phenoxy]-2-methyl-, 1-methylethyl ester
Procetofen; Proctofen
BD: *Fenolibs (L.I.B.S., Pháp)*
Lipanthyl (Pháp, Đức, Hungari)
Lipantil (Bristol-Myer)
Liparison (Tây Ban Nha)
Lipidax (UCB-Smit, Italia)
Lipil (Ibirn, Italia)
Lipoclar (Italia)
Lipofene (Selvi 3M, Italia)
Liposit (SIT, Italia)
Lipovas (Tây Ban Nha)
Lipsin (Chemie Linz, A6)
Nolipax (Italia)
Normalip (Knoll AG, Đức)
Secalip (Tây Ban Nha)
Tilene (Grancia, Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 67mg-100-200 và 300mg.
TD: Làm hạ cholesterol và triglycerid trong máu do làm giảm thành phần gây vữa xơ có tỷ trọng thấp (LDL và VLDL)
CĐ: Tăng cholesterol-huyết (tip II A) và tăng triglycerid-huyết nội sinh ở người lớn đơn thuần (tip IV) hoặc phối hợp (tip Vb và IV).
LD: Ngày 1 viên 300mg uống vào bữa ăn. Sau khi nồng độ cholesterol đã trở về mức bình thường, dùng ngày 2 viên loại 100mg.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, suy gan và thận nặng. Phối hợp với perhexilin. Người có thai hoặc nghi ngờ có thai và người nuôi con bú.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *Có thể gặp các tổn thương ở cơ (như đau cơ lan tỏa, yếu cơ...) thường hết sau khi ngừng thuốc; rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, tăng các transaminase, phản ứng dị ứng ngoài da. Nếu dùng đến 6 tháng mà không thấy hạ nồng độ lipid huyết thanh, cần dùng thuốc khác hoặc điều trị bổ sung.*
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với Perhexilin - khuyên không phối hợp với chất ức chế men HMGCoA - reductase - Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (nguy cơ chảy máu).*
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc, viên 300mg

FENOPROFEN

Benzenacetic acid, α -methyl, 3-phenoxy;-
Dẫn xuất muối calci:
BD: *Fenoprex (Lilly)*
Fenopron (Lilly; Dista; Japan)
Fepron
Feprona (Lilly)
Nalfon (Lilly; Dista)
Nalgesic (Lilly; Dista)
Progesic
DT: Viên nén 300 và 600mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid, giảm đau tương tự như ibuprofen. Còn có tác dụng hạ nhiệt.
CĐ: Như fenbufen.
LD: Người lớn, đau cấp: bắt đầu uống 600mg, sau cứ 6 giờ uống 300mg vào ngay trước bữa ăn.
Liều duy trì: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Loét dạ dày tiến triển, mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *Xem AINS*

FENOTEROL

Trị hen, giãn phế quản.
Cường giao cảm beta-2

1,3 - Benzendiol, 5-[1-hydroxy-2-[[2-(4-hydroxyphenyl)-1-methylethyl]amino]ethyl]-
BD:
Berotec (Boeh. Ingelheim; Đức, Anh)
Dosberotec (Boeh. Ingelheim)
Fensol (Rolab, Nam Phi)
Partusisten (Boeh. Ingelheim; Đức)
DT: Berotec (Đức) - Khí dung, mỗi hơi hít 0,2mg. Partusisten (Đức)- Viên nén 2,5mg.
CĐ: Cơn hen do các nguyên nhân khác nhau - Điều trị bệnh hen và những bệnh khác ở phế quản - phổi gây tắc nghẽn do co thắt. Còn dùng để thăm dò chức năng phổi.
LD: Người lớn và trẻ em: - Cơn hen - khi mới có triệu chứng lên cơn hen, bơm hít 1-2 lần. Sau vài phút, có thể bơm hít nhắc lại 1-2 lần. Điều trị duy trì: Ngày bơm hít 4-6 lần. Không dùng quá 15 lần bơm hít/24 giờ.
CCĐ: Cường tuyến giáp, cơn loạn nhịp mạch nhanh; mới bị nhồi máu cơ tim.
LY: *Bd kép: Berodual phối hợp fenoterol và Ipratropium (phun mù và khí dung).*
(Xem thêm LY của BERODUAL).

FENOVERIN

10H-Phenothiazin, 10-[[4-(1,3-benzodioxol-5-yl-methyl)-1-piperazinyl]acetyl]-
BD: *Spasmopriv (Pháp)*
DT: Viên nang 0,10g.
TD: Thuốc tổng hợp, làm mất co thắt ở cơ trơn, còn có tác dụng chống nôn, cầm ỉa chảy và giảm đau.
CĐ: Cơn co thắt trong các trường hợp viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng, viêm ruột, rối loạn chức năng ruột, sỏi mật, chứng kinh đau. Nôn, ỉa chảy.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, trước bữa ăn.

FENOXAZOLIN

1H-Imidazol, 4,5-dihydro-2-[[2-(1-methylethyl) phenoxy]methyl]-
Phenoxazolin
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Aturgyl (Pháp; Smith Kline & French)*
Nebulicina (Argentina; Tây Ban Nha)
Snup (Karlspharma, Đức)
DT: Dung dịch 0,1% để phun khí dung (lọ 125ml).
TD: Chống cương tụ ở niêm mạc mũi.
CĐ: Chứng ngạt mũi cấp, tắc mũi, viêm mũi vận mạch, viêm mũi mùa.
LD: Ngày bơm 3 lần vào mỗi bên lỗ mũi.
CCĐ: Trẻ em dưới 7 tuổi, glôcôm góc đóng cấp.

FENOXEDIL

Giãn mạch

Acetamd 2-(4-butoxyphenoxy)-N-(2,5-diethoxy]phenyl)-N-[2-diethylamino)ethyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Supléxédil (Pháp)

FENOXYPROPAZIN

Chống trầm cảm, ức chế MAO

Hydrazin, (1-methyl-2-phenoxyethyl)-
Phenoxypropazin
Drazine (Smith & Nephew, Anh)

FENOZOLON

4(5H)-Oxazolon, 2-(ethylamiro)-5-phenyl-
BD: *Ordinator (Dausse, Pháp)*
DT: Thuộc nhóm các amphetamin, tăng hoạt động trí óc (noo-analeptique).
CĐ: Suy nhược tâm thần và trí óc.
LD: Người lớn: ngày 2-3 viên chia 2 lần (sáng và trưa); dùng từng đợt gián đoạn.
CCĐ: Bệnh tim mạch nặng, cường tuyến giáp, động kinh, biểu hiện loạn tâm thần, lo lắng nặng, nguy cơ glôcôm góc đóng, phụ nữ có thai.

FENPENTADIOL

Trấn tĩnh

2,4-Pentandiol, 2-(4-chlorophenyl)-4-methyl-
BD: *Tredum (Hépatrol, Pháp)*
DT: Viên nang 100mg.
CĐ: Mất cân bằng tâm - thần kinh, lo lắng, rối loạn chức năng ở đường tiêu hóa, tim mạch, thần kinh thực vật.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em ngày 1-3 viên. Đợt dùng từ 20-40 ngày.

FENPIPRAMID

Chống co thắt

1-Piperidinbutanamid, α, α-diphenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid: *Miospasm (Italia)*

FENPIVERIN Bromid

Chống co thắt kiểu atropin

(Xem Bd kép Baralgin)

FENPROPOREX

Propannitril, 3-[(1-methyl-2-phenylethyl) amino]-
BD: *Dicel (Lasa, Tây Ban Nha)*
Falagan (Tây Ban Nha)
Lineal (Roussel)
Perphoxene (Pháp; Thụy Sĩ)
Tegisec (Roussel; Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Antiobes (Tây Ban Nha)
Fenisec (Hoechst, Roussel)
Lipenan (Roussel)
Suralgon (Hoechst)
DT: Viên nén dạng diphenylacetat tương ứng với 10mg fenproporex base.
CĐ: Chứng béo phì do các nguyên nhân khác nhau.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, khoảng nửa giờ trước bữa ăn sáng và trưa. Có thể uống thêm 1 viên trước bữa ăn tối nếu cần.
Dẫn xuất resinat:
Grasmin (Tây Ban Nha)

FENQUIZON

6-Quinazolinsulfonamid, 7 - chloro-1,2,3,4-tetrahydro-4-oxo-2-phenyl
Dẫn xuất muối kali:
Idrolone (Italia)
DT: Viên nang 10mg.
TD: Sulfamid lợi tiểu tác dụng ở ống thận, tác dụng xuất hiện từ từ và kéo dài, thải trừ chủ yếu ion Na^+, ở mức vừa phải ion K^+.
CĐ: Phù nề do nguyên nhân khác nhau như: do suy tim, bệnh gan (như xơ gan), bệnh thận (như hư thận mạn) do viêm tắc tĩnh mạch, ứ nước và muối khi dùng các loại corticoid. - Còn dùng phối hợp điều trị bệnh tăng huyết áp.
LD: Người lớn: ngày uống từ 1 đến 2 viên; dùng từng đợt từ 1 đến 2 ngày, nghỉ 2-3 ngày, lại dùng đợt khác.

CCĐ: Bệnh thận có rối loạn nặng về cân bằng nước và điện giải.

FENSPIRID

Chống viêm, giãn phế quản

1-Oxa-3,8-diazaspiro[4,5]decan-2-on, 8-(2-phenyl ethyl)-
Decaspirid; DESP
BD: *De Pulmin (Smaller, Tây Ban Nha)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
A respan (Servier, Pháp)
Decarpir (Pulitz, Italia)
Espiran (Farnex, Italia)
Eupnex (Servier, Pháp)
Pneumorel (Biopharma, Servier, Pháp, Bỉ)
Respan (Servier, Pháp)
Respiride (Siguta, Italia)
Tegenica (Elmu, Tây Ban Nha)
Teodelin (Tifarma, Tây Ban Nha)
Viarespan (Servier, Pháp)
DT: Viên bọc đường 40 và 80mg; sirô 10mg/5ml. Thuốc đạn 80mg và 40mg (cho trẻ em). Ống tiêm 40mg.
TD: Làm dễ thở, dịu ho (đối kháng với histamin). Đối kháng serotonin, histamin, bradykinin.
CĐ: Ho gà, viêm đường hô hấp (phế quản, khí quản mũi hầu, thanh quản). Cúm, sổ mũi cơn có chu kỳ. Điều trị tận gốc hen phế quản.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 80mg. Tiêm bắp hay tĩnh mạch 1-4 ống/ngày. Trẻ em: 4mg/kg/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai.
LY: *- Có thể rối loạn tiêu hóa - buồn ngủ - Có thể phối hợp với 1 trị liệu kháng sinh nếu cần thiết.*
- Còn có Pneumorel tiêm 5ml/40mg có cùng chỉ định.
- Không dùng trong những tháng đầu của thai kỳ.

FENTANYL

Propanamid, N-phenyl-N-[1-(2-phenylethyl)-4-piperidinyl)-
Dẫn xuất citrat:
Phentanyl citrat
BD: *Beatryl (Abic, Israel)*
Fetanest (Janssen; Italia; Japan)
Fentanil Haldid (Janssen)
Leptanal (Leo, Thụy Điển)
Sublimaze (Mc Neil, Mỹ, Janssen)
DT: Ống tiêm 2 và 10ml (50mcg/ml).
CĐ: Giảm đau trong phẫu thuật, tăng tác dụng thuốc gây mê; phối hợp với droperidol (xem Bd: *Thalamonal).*
LD: Với hô hấp tự nhiên: tiêm tĩnh mạch 0,1-0,2mg; sau đó cứ 20-30 phút tiêm thêm 50mcg nếu cần.
Trẻ em: 3-5mcg/kg. Nếu có trợ hô hấp: người lớn có thể tới 600mcg. Trẻ em: 10-15mcg/kg.
CCĐ: Phụ nữ có thai.
BQ: Thuốc gây nghiện

FENTIAZAC

5-Thiazolacetic acid, 4-(4-chlorophenyl)-2-phenyl-
BD: *Donorest (Brasil; Tây Ban Nha, Wyeth)*
Fentac (Sarget, Pháp)
Flogene Orale (Polifarma, Italia)
Norvedan (LPB, Italia)
Riscalon Topico (Boeh. Mannheim)
DT: Viên bọc đường 100 và 200mg.
TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, thuộc nhóm các dẫn chất arylacetic (như diclofenac).
CĐ: Như Naproxen. Còn dùng giảm đau trong chứng kinh đau.
LD: Người lớn ngày uống 300mg, chia 3 lần vào sau bữa ăn (nếu đau răng uống tới 400mg).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày - tá tràng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Xem AINS:*
Dẫn xuất muối calci:
Domureuma (Medici Domus, Italia)
Donorest (Orf, Tây Ban Nha)
Riscalon (Boeh. Mannheim)

FENTICLOR

Diệt nấm ngoài da

Phenol, 2,2'-thiobis-4-chloro-
Chlorhydrosulfid
Antimyk (Pfleger, Đức)
Meflorin (Agepha, Áo)
Ovitrol (Đức)

FENTICONAZOL

1H-Imidazol, 1-[2-(2,4-dichlorophenyl)-2-[[4-(phenyl-thio)phenyl]methoxy] ethyl]-
Dẫn xuất nitrat:
Falvin (Italia)
Lomexin (Italia)
DT: Viên đặt âm đạo 200-600-1000mg, ống 15g kem bôi 2%.
TD: Kháng nấm và kháng khuẩn.
CĐ: Bệnh nấm Candida đặc biệt bội nhiễm và Trichomonas ở đường sinh dục (viêm âm hộ - âm đạo; viêm cổ tử cung, khí hư) có bội nhiễm hay không. Kem bôi: Bệnh nấm ngoài da (như lang ben, hăm kẽ, nấm tóc, eczema viền, kẽ, móng, bìu, bao quy đầu, tai..
LD: Nạp 1 viên duy nhất vào buổi tối khi đi ngủ. Nếu dễ tái phát, sau 3 ngày có thể nạp thêm 1 viên. Kem bôi: Sau khi rửa sạch tổn thương, bôi ngày 1-2 lần. Đợt dùng tuỳ theo bệnh: Hăm kẽ: 2 đến 3 tuần, móng thụt: 2 tháng, herpes vòng: 2 - 4 tuần; lang ben: 2-4 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất imidazol.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) kiêng dùng các loại xà phòng có pH acid.*
Nếu bội nhiễm dùng thêm ofloxacin - Nấm tiêu hóa nên dùng thêm ketoconazol uống - Dùng thuốc cho cả vợ + chồng (bội dương vật).

FENTONIUM Bromid

Liệt đối giao cảm, chống co thắt

Dicasten (Thụy Sĩ, Tây Ban Nha)
Ulcesium (Thụy Sĩ, Brasil, Italia)

FENYRAMIDOL

Giảm đau, thư giãn cơ, tác dụng ở trung ương thần kinh

Benzenmethanol, α -[(2-pyridinylamino) methyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Phenyramidol hydrochlorid
Elan
Anabloc (Irbi, Italia)
Analexin (USA)
Bonapar (Hà Lan)
Cabral (Kali-Chemie, Đức)
Evasprine (Millot, Pháp)
Firmalgil (Firma, Italia)
Miodar (ISM, Italia)
Vilexin (Vitrum, Thụy Điển)

FENYRIPOL

Chống co thắt

Benzenmethanol, α [(2-pyrimidinylamino) methyl]-

FENYTYLLIN

Trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế

FEPRADINOL

Chống viêm

(±)-α-[[2-Hydroxy-1,1-dimethylethyl) amino] methyl] benzyl alcohol
Dalgen (Elmu, Tây Ban Nha)
Flexidol (Prodes, Tây Ban Nha)

FEPRAZON

Chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau

3,5-Pyrazolidindion, 4-(3-methyl)-1,2-diphenyl
Phenylprenazon
Prenazon
BD: *Bentudor (Llorente, Tây Ban Nha)*
Brotazona (Escaned, Tây Ban Nha)
Cocresol (Areu, Tây Ban Nha)
Danfenona (Lanna, Tây Ban Nha)
Grisona (Cusi, Tây Ban Nha)
Imperemial (Thụy Sĩ, Tây Ban Nha)
Methrazone (Boeh. Ingelheim; Anh)
Metrazone (Boeh. Ingelheim)
Naloven (Tây Ban Nha)
Nazona (Tây Ban Nha)
Nilatin (Lenas, Tây Ban Nha)
Prenakes (Tây Ban Nha)
Prenazon (Tây Ban Nha)
Rangozona (Tây Ban Nha)
Represil (Tây Ban Nha)
Tabrien (Callot, Tây Ban Nha)
Zepelin (Italia, Áo)
Zoontal (Boeh. Ingelheim)
DT: Viên nén 200 hoặc 300mg.
CĐ: Các chứng viêm thấp khớp và một số các chứng viêm đau dây thần kinh, đau cơ,...
LD: Người lớn ngày 200-600mg chia vài lần sau bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với phenylbutazol và dẫn chất, suy gan, tim nặng.
LY: *Xem AINS.*

FERCUPAR *(Hungari)*

DT: Viên bọc đường có 1mcg vitamin B12, 0,4mg đồng (II) chlorid, 70mg sắt (II) sulfat và 150mg cao gan khô.
CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt, người mới ốm dậy, suy nhược.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 3 viên. Trẻ em ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

FEROFORT *(Indonesia)*

DT: Viên hình thuôn (caplet) chứa:

Sắt II Fumarat tương ứng với 83mg Fe^{2+}	250mg
Vitamin C	150mg
Acid folic	1mg
Vitamin B12	10mcg
Vitamin B1	3mg
Vitamin B2	3mg
Vitamin B6	5mg
Niacinamid	30mg
Ca pantothenat	15mg
Lysin HCl	50mg
Dioctyl Natrisulfosuccinat	20mg

TD: Bổ sung cho cơ thể các vitamin nhóm B và lysin kèm sắt và thuốc chống táo bón.
CĐ: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.
LD: Người lớn: ngày uống 1-2 viên vào bữa ăn hoặc sau khi ăn xong.
CCĐ: Chứng nhiễm huyết sắc tố nguyên phát (primary hemochromatosis) và bệnh bụi sắt phổi (siderosis) do truyền máu.

FERROBALT *(Nhật Bản)*

DT: Thuốc tiêm phức hợp sắt dextran, để:
- Tiêm tĩnh mạch: Ống 10ml chứa phức hợp trên dưới dạng keo tương ứng với 50mg Fe^{2+}.
- Tiêm bắp: Ống 2ml chứa phức hợp trên dưới dạng keo tương ứng với 100mg Fe^{2+}

CĐ: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.
LD: Ngày tiêm từ 1-2 ống. Tiêm tĩnh mạch phải tiêm thật chậm (1 ống ít nhất trong 3 phút). Tiêm bắp cần tiêm theo đúng vị trí để tránh lưu lại mẩu ở chỗ tiêm.

FERROCHOLINAT

Trị thiếu máu

BD: *Chel-Iron (Kinney, Mỹ)*
F Doys (Landerlan, Tây Ban Nha)
Ferrolip (Flint, Mỹ)

FERRO-GRAD *(Pháp-Mỹ)*

DT: Mỗi viên có:

Sắt dưới dạng Fe^{2+} sulfat	105mg
Vitamin C	500mg

TD: Trị liệu với sắt.
CĐ: Thiếu máu giảm sắt, thiếu máu tiểu cầu, giảm sắc kèm giảm sắc huyết, tăng khả năng bão hòa siderophilin. Dự phòng thiếu sắt khi có thai do nguồn cung cấp thức ăn không đủ.
LD: Người lớn 1-2 viên (100-200mg sắt/ngày) uống vào buổi sáng lúc đói. Dự phòng: lúc cuối tháng thứ ba của thai: 50mg sắt/ngày (1/2 viên).
CCĐ: Thừa sắt.
LY: *Dự trữ sắt ở nam/nữ là 1200mg/600mg. Thuốc hấp thụ được ít cho nên cần uống một thời gian dài.*

FERROMYN S *(Thụy Điển)*

DT: Thuốc uống sắt succinat (ferrosuccinat) dưới dạng: - Dd uống: cứ 1ml tương ứng 3,7mg Fe^{2+}. Viên nén cứ 1 viên ứng với 37mg Fe^{2+}.
CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em 7-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Dd uống: người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 10-15ml. Sơ sinh (dưới 13 tháng); ngày 3 lần, mỗi lần 1-2ml. Từ 1-3 tuổi ngày 2 lần, mỗi lần 5-10ml. Từ 4 tuổi trở lên: ngày 2-3 lần, mỗi lần 10ml.

FERROPLEX *(Hungari)*

DT: Viên bọc đường 50mg sắt II sulfat và 30mg vitamin C.
CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

FERROUS Fumarat

Trị thiếu máu

2-Butendioic acid (E)-, sắt (2^+) muối (1:1)
Sắt II fumarat; Ferrosi fumaras; Ferrum fumaricum
BD: *Ercofer (Erco, Đan Mạch)*
Ercoferro (Erco, Đan Mạch)
Femiron (Beecham)
Fem Iron (Williams, USA)
Feostat (Forest, USA)
Feostin (Westerfied, USA)
Feroton (Paul Maney, Canada)
Ferrocap (Anh)
Ferro-Delalande (Delalande, Pháp)
Ferrofume (Nordic, Canada)
Ferrolina (Chemie, Áo)
Ferronat (Galena, Czech)
Ferrone (Wolfs, Bỉ)
Ferrum Hausmann (Bỉ, Thụy Sĩ)
Fersaday (Glaxo)
Fersamal
Ferural (Bỉ)
Firon (Read Glynn, Denver, USA)
Fumafer (Erco; Labaz; Thụy Điển)
Fumasorb (Marion, USA)
Fumerin (Laser, USA)
Fumiron (Knoll AG; Canada)
Heferol (Alkaloid)
Hematon (Nova, Canada)
Hemocyte (US Pharmaceutical, Mỹ)
Hemoton (Cantone)
Ircon (Mỹ)
Maniron (Browman)
Neo-Fer (Nycomed; Neo, Canada)
Novofumar (Novopharm, Canada)
Palafer (Beecham)
Soparon (Sopar, Bỉ)
Toleron (USA)
Tolferain (Ascher, USA)
Tolifer (Marion, USA)
Ultra Fe (Sopar, Bỉ)
DT và LD: Xem sắt fumarat
BD tương tự: *Ferimax (Dopharma) có thêm acid folic và vitamin B12*

FERROUS Gluconat

Trị thiếu máu

D-Gluconic acid, sắt (2^+) muối (2: 1), dihydrat.
Sắt II gluconat: $C_{12}H_{26}FeO_{14}.2H_2O$
Eisen (II) - gluconat; Ferreux (gluconate); Ferreux (gluconas); Ferroso gluconato; Ferrum gluconicum; Ferroglucon
BD: *Cerrovon (Calmie, Anh)*
FeG Iron (USA)
Fergutin (Dorasol)
Fergon (Sterling/Withrop/Ross)
Ferralet (Mission, USA)
Ferro-Agepha (Agepha, Áo)
Ferronicum (Sandoz-Wander)
Fertinic (Canada)
Glucohaem (Virax, Australia)
Haemex-G (ICN, Canada)
Hierro Laquifal (Tây Ban Nha)
Imperon (Tây Ban Nha)
Lofer (Áo; Searle)
Losferron (Prospa, Bỉ)
Novoferrogluc (Novopharm, Canada)
Ray-Gluciron (Raymer, USA)
Roosferro (Trophacos, Bỉ)
Simron (MDP)
DT: Viên nén 300mg.
LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

FERROUS Sulfat

Trị thiếu máu

Sulfuric acid, sắt (2^+), muối (1:1)
Sắt II sulfat: $FeSO_4.7H_2O$
Eisen (II) -sulfat; Ferreux (sulfat); Ferrosi sulfas; Ferroso solfato; Ferrum sulfuricum
BD: *Aktiferrin (Mepha, Thụy Sĩ)*
Biofol (Australia)
Biotonetten (Kutiak, Áo)
Conferon (Chinoin, Hungari)
Duroferon (Hassle, Thụy Điển)
Eryfer (Hoechst)

Femas (Iwaki, Japan)
Feosofor (Smith Kline & French)
Feosol (SKF)
Feospan (SKF)
Fer-in-Sol (Mead-Johnson)
Fer-Iron (My-K, USA)
Feritard (Protea, Australia)
Ferograd (Abbott)
Fero-Gradumet (Abbott)
Ferralyn (Lannett, USA)
Ferro 66 DL (Promontta, Đức)
Ferromax (Weifa, Na Uy)
Ferro-Retard (Collett-Marwell Hauge A/S)
Ferrosan (Nam Phi)
Ferrostatin (Nippon Zoki, Japan)
Fesofer (SKF)
Fesofor (SKF)
Haemex-S (ICN, Canada)
Haemofort (Mead-Johnson)
Irosul (Haskell)
Liquifer (Abbott)
Microfer (SKF, Thụy Điển)
Minifer (Remada, Phần Lan)
Mol-Iron (Schering Corp/Esex)
Novoferrosulfa (Novopharm, Canada)
Orafer (Hoechst)
Plexofer (Bencard, Hà Lan)
Resoferon (Geigy)
Resoptifer (Zyma, Thụy Sĩ)
Retafer (Remeda, Phần Lan)
Retafol (Krka)
Slow-Fe (Ciba)
Tardofer (Medica, Phần Lan)
Tardyferon (Robopharm, Thụy Sĩ)
DT và LD: Xem sắt II sulfat
Dẫn xuất phối hợp với glycin:
Feramacet
Ferroglycin sulfat
Bonafer (Remeda, Phần Lan)
Ferrochel (C.F.C. Australia)
Ferrocontin (Napp, Anh)
Ferrosanol (Sanol, Schwarz, Đức)
Glycifer (Pharmacia, Thụy Điển)
Orferon (Pliva)
Plesmet (Napp, Anh)
Dẫn xuất đồng vị ^{59} Fe:
Ferrous sulfat Fe 59

FERRUM Hausmann *(Đức)*

DT: Thuốc tiêm bắp, cứ 1ml tương ứng với 100mg Fe^{2+} dưới dạng ferrum polysiomaltos.
LD: Người lớn, tiêm bắp 2ml/1lần/ngày.

FERTILINE *(Anh-Pháp)*

Menotropins
DT: Lọ thuốc tiêm, dạng bột đông khô chứa 75UI FSH lấy từ nước tiểu, đã tinh chế và ống dung môi 2ml có 18mg NaCl.
TD: Hoạt chất trên thu được từ HMG tinh chế lấy từ nước tiểu của phụ nữ mãn kinh. Qua tinh chế đã đạt được thành phẩm có hàm lượng cao FSH với hàm lượng LH sót lại không đáng kể. FSH kích thích tạo ra nang bào.
CĐ: Chứng vô sinh do buồng trứng đa nang ở những phụ nữ đã điều trị bằng clomifen citrat mà không có kết quả. Chứng vô sinh ở người suy tuyến sinh dục do giảm hormon hướng sinh dục bẩm sinh hoặc thứ phát (không có nguyên nhân thực thể), và dùng phối hợp với HMG. Để kích thích rụng trứng ở những phụ nữ tình nguyện thụ thai in vitro, dùng phối hợp với HMG.
LD: Tiêm bắp tùy theo chỉ định. Vô sinh thứ phát: Trung bình ngày 1 lọ vào những ngày đầu của giai đoạn foliculin.
- Vô sinh do suy tuyến sinh dục: Ngày 1 lọ (từ ngày thứ 2 đến thứ 5 của vòng kinh).
CCĐ: U vùng dưới đồi-tuyến yên, tiền sử huyết khối - nghẽn mạch, rối loạn chức năng tuyến giáp và vỏ thượng thận, phụ nữ có thai.

FERVEX Oberlin *(Pháp)*

DT: Gói thuốc cốm: Người lớn/Trẻ em:

Pheniramin maleat	25/10mg
Paracetamol	500/280mg
Vitamin C	200/100mg

CĐ: Sốt, cảm cúm, sổ mũi, ngạt mũi, sổ mũi mùa, viêm mũi dị ứng, viêm mũi hầu. Đau nhức các loại.
LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi: 1 gói/lần, uống 2-3 lần/ngày, hòa gói thuốc vào nước uống. Trẻ em: 6-10 tuổi: 2 lần x 1 gói/ngày. 11-12 tuổi: 3 lần x 1 gói/ngày, 13-15 tuổi: 4 lần x 1 gói/ngày.
CCĐ: Suy gan. Adenom tiền liệt, mẫn cảm thuốc, glôcôm góc đóng.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Tránh dùng khi lái tàu xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi dễ xảy tai nạn... Kiêng rượu khi đang dùng thuốc.*

FESTALE *(Đức)*

DT: Viên nén bọc chứa 192mg các enzym ở tụy (amylase, lipase, trypsin); 25mg mật bò tinh chế; 50mg hemicellulase và 100mg natri chlorid.
CĐ: Điều trị triệu chứng đầy bụng, chậm tiêu.
LD: Người lớn ngày 1-2 viên, nuốt viên thuốc trước bữa ăn hoặc khi đang ăn.

FETOXILAT

Trị ỉa chảy

4-Piperidin carboxylic acid, 1-(3-cyano-3,3-diphenylpropyl)-4-phenyl-, 2-phenoxyethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Fetoxylat hydrochlorid

FEXOFENADIN

BD: *Telfast (Hoechst-Mỹ)*
DT: Nang 60mg dưới dạng HCl
TD: Là chất chuyển hóa của terfenadin, có tác dụng đối kháng với thụ thể H1 histamin. (hoạt tính chọn lọc ở ngoại vi).

CĐ: Trị các triệu chứng do viêm mũi dị ứng ở người lớn và trẻ em trên 12 tuổi như xổ mũi, ngứa mũi, họng; mắt đỏ và ngứa.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi; Ngày 2 lần x 1 viên 60mg
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú.*
Chưa xác định tính an toàn và hiệu lực của thuốc cho trẻ em dưới 12 tuổi.
- Thuốc này không có hiệu lực gì đến dược động học của erythromycin và ketoconazol
BQ: Thuốc độc Bảng B

FEZATION

Diệt nấm ngoài da

2(3H)-Thiazol thion, 3-[[(4-methylphenyl) methylen] amino]-phenyl-
TBK
BD: *Polyca A*
Polydin (Takeda, Japan)
Poneten
DT: Ống thuốc mỡ 20mg/10g.
CĐ: Bệnh nấm da như: tinea cruris, tinea pedis, nước ăn chân.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

FIBRACILIN

Kháng sinh penicilin

A longapen (Tây Ban Nha)

FIBRINOGEN

DT: Dạng thành phẩm thuốc khô vô khuẩn bào chế từ huyết tương người, trước khi dùng được hòa tan vào nước để tiêm. Khi thêm thrombin thì fibrinogen chuyển thành fibrin.
CĐ: Để điều trị bệnh chảy máu kèm hội chứng giảm fibrin (defibrination).
Để cung cấp thêm fibrinogen cho những bệnh nhân bị mất fibrinogen - huyết bẩm sinh.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm từ 2-8g. Khi dùng pha thành dung dịch 1-2%.
LY: *Dùng thuốc cần được chẩn đoán chính xác. Do thuốc được sản xuất từ huyết tương đã chọn lọc (pooled plasma) nên có ít nguy cơ lây truyền viêm gan do virut; các phản ứng do dị ứng và tan máu cũng rất hiếm xảy ra.*
BQ: Dưới 25°C.

FIBRINOLYSIN

Chống đông máu, phân hủy huyết khối

Enzym thu được từ huyết tương người bằng cách chuyển đổi profibrinolysin với streptokinaseto fibrinolysin.
Plasmin; Fibrinase
BD: *Fibrogammin (Behring Werke, Đức)*
Lysofibrin (Novo)
Thrombolysine (Merck, Sharp & Dohme)

FILGRASTIM

GCSF - Thích ứng miễn dịch

G-CSF; r-mec HUG-CSF
Facteur de croissance de la lignée granulocytaire
BD: *Neupogen (Pháp)*
DT: Lọ thủy tinh 1ml hứa 0,3mg hoạt chất trên (tương ứng với 30MUI). Lọ thủy tinh 1,6ml chứa 0,48mg hoạt chất (tương ứng với 48MUI).
TD: Là một glycoprotein điều hành sự sản sinh và giải phóng các bạch cầu đa nhân trung tính có chức năng từ tủy xương ra.
CĐ: Làm giảm thời gian ở các chứng giảm bạch cầu trung tính nặng kèm những biến chứng: - Do sử dụng liệu pháp độc hại tế bào gây ra sốt có giảm bạch cầu trung tính. Ở những bệnh nhân đã theo liệu pháp ức chế tủy xương và sau đó đã ghép tủy xương.
LD: Sau hóa liệu pháp độc hại tế bào. Liều cần dùng : 0,5MUI/kg/ngày. Tiêm hàng ngày dưới da, hoặc tiêm truyền tĩnh mạch trong 30 phút (pha vào dd glucose 5%). Đợt dùng từ vài ngày đến 2 tuần tùy theo trường hợp. Sau ghép tủy xương: Liều khởi đầu là: 1MUI (10mcg)/kg/ngày tiêm truyền liên tục trong 24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của Bd. trên.
LY: *- Khuyến cáo không nên dùng cho người mang thai (cân nhắc lợi hại) và người nuôi con bú.*
- Tránh dùng với hóa trị liệu 24 giờ trước và 24 giờ sau.
- Có thể gây: đau cơ xương (dùng thuốc giảm đau)
- giảm HA thoáng qua, bài niệu nhẹ, tăng lactat dehydrogenase, phosphatase kiềm, acid uric máu, γ- glutamyl transpepsidase (do liều lượng, phục hồi được).
- Ngừng thuốc, bạch cầu đa nhân trung tính sẽ giảm xuống 50% trong 1-2 ngày và trở về bình thường trong 1-7 ngày.
- Thuốc tiêm bảo quản ở 2-8°C (không đông lạnh) nếu bị đông lạnh (chỉ thị cuối hộp bên phải màu đỏ) thì bỏ đi.
- Các lọ thuốc chỉ dùng 1 lần duy nhất - Thuốc chỉ pha loãng và dùng trong 24 giờ.

FILIPIN

Trị nấm

Filipin III

FINASTERID

TK: Finasteride
BD: *Fimast (Ấn Độ)*
Proscar (MSD Mỹ)
Propecia (MSD Mỹ)
Chibro-Proscar (Pháp)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Chất ức chế đặc hiệu 5-alpha-reductase (enzym nội bào chuyển hóa testosteron thành dihydrotestosteron)
CĐ: Các rối loạn đường tiết niệu do phì đại tuyến tiền liệt lành tính.

LD: Ngày 1 viên. Đợt dùng ít nhất 6 tháng để có kết quả tốt.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em (do chỉ định), phụ nữ có thai.
BQ: Thuốc độc Bảng A

FINIDOL *(Sandoz-Pháp)*

DT: Viên nén có: 350mg aspirin; 25mg cafein và 100mg Al hydroxyd dạng keo.
CĐ: Các triệu chứng đau kèm sốt hoặc không.
LD: Người lớn: ngày 1-6 viên. Trẻ em: 3-10 tuổi: ngày 1-3 lần x nửa viên, 11-15 tuổi: ngày 2 - 3 lần x 1 viên.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, tiền sử mẫn cảm với một thành phần của bd, các chứng bệnh gây chảy máu; phụ nữ có thai (3 tháng cuối) hoặc nuôi con bú.
LY: *Xem AINS*

FIOGESIC *(Mỹ)*

DT: Viên có 15mg phenylpropanolamin HCl; 12,5mg pheniramin maleat; 12,5mg pyrilamin maleat và 382mg carbaspirin (tương ứng với 300mg aspirin).
CĐ: Làm giảm ngay sốt, nhức đầu, sổ mũi, ngạt mũi, viêm xoang, cảm cúm và các đau nhức khác.
LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần, cách nhau 4-6 giờ (tối đa 6 viên). Trẻ em từ 6-12 tuổi uống 1/2 viên - 1 viên, cách nhau 4 giờ (tối đa 4 viên).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Dùng với IMAO - Người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *Không dùng cho trẻ dưới 16 tuổi. Thận trọng với người bị bệnh tim, đái tháo, tăng huyết áp, bệnh tuyến giáp. Thuốc làm buồn ngủ. Tránh dùng khi lái tàu xe, vận hành máy, làm ở nơi dễ xảy ra tai nạn... Kiêng rượu khi đang dùng thuốc.*

FIOLACTYL *(Ấn Độ)*

DT: Gói thuốc bột Lactobacillus acidophilus.

FIPEXID

Piperazin, 1-(1,3-benzendioxol-5-ylmethyl)-4-[(4-chlorophenoxy) acetyl]-
BD: *Vigilor (Bouchard, Pháp)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Attentil (Ravizza, Italia)
Fipexium (Tây Ban Nha)
Vigilor (Italia)
DT: Viên nén 200mg.
TD: Kích thích tâm thần, không giống dẫn chất amphetamin.
CĐ: Như bd Cogitum.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai.*

FLAGYSTATIN *(Pháp)*

DT: Viên đặt âm đạo, chứa 500mg metronidazol và 100.000 đvqt nystatin.
CĐ: Khí hư và viêm âm đạo do nhiễm Candida albicans và Trichomonas vaginalis.
LD: Mỗi tối sau khi rửa âm đạo, đặt 1 viên thật sâu vào bên trong, đợt dùng 10 ngày liền.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 trong 2 thành phần của thuốc.
LY: *Để tránh tái nhiễm, nên đồng thời điều trị cho chồng (với liều duy nhất 8 viên 250mg metronidazol).*

FLAMAR-P *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bọc chứa 100mg oxyphenbutazon và 325mg paracetamol
TD: Chống viêm, giảm đau.
CĐ: Các chứng viêm thấp khớp như phenylbutazon và các chứng đau như paracetamol.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1 viên, uống sau bữa ăn.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; và các CCĐ như phenylbutazon và paracetamol.

FLAMAZINE *(Pháp)*

BD tương tự: *Dermazine*
Flint SSD (Mỹ)
Sicazin
Silvadene (Mỹ)
Silvirin (Ấn Độ)
DT: Kem bôi da 1% sulfadiazin bạc. Sulfamid dùng tại chỗ, kháng khuẩn.
CĐ: Vết thương nhiễm khuẩn và bỏng; các bệnh da nhiễm khuẩn hoặc bội nhiễm.
LD: Bôi trên vết thương, da nhiễm khuẩn, lớp thuốc dày 2-3mm. Băng kỹ lại. 24 giờ thay băng 1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, eczema do tiếp xúc, phụ nữ có thai (tháng cuối) hoặc nuôi con bú.
LY: *- Người thiếu G6PD dùng có thể nguy hiểm gây huyết tán*
- Với người bỏng rộng cần theo dõi nồng độ sulfadiazin huyết tương, chức năng thận và kiểm tra tình thể sulfadiazin trong nước tiểu.
- Thận trọng dùng cho người mang thai, đặc biệt với người sắp sinh nở, cân nhắc lợi /hại khi dùng, kể cả người đang nuôi con bú.
- Với trẻ sơ sinh bỏng nhiệt: có nguy cơ tăng bilirubin máu do hấp thu lượng lớn sulfadiazin (trừ bỏng nhẹ)
- Nếu có triệu chứng suy giảm chức năng thận hay gan và bỏng quá rộng, có tình trạng tích lũy. Cân nhắc lợi/hại để ngừng thuốc hay tiếp tục dùng, đặc biệt với người suy thận dẫn đến tích lũy bạc ở não và tiểu não rất cao, gây rối loạn thần kinh trung ương. (bình thường: 2 - 6 nanogam/gam mô)
- Bạc làm bất hoạt các enzym tiêu đạm bôi tại chỗ nếu dùng chung sulfadiazin là chất ức chế cạnh tranh với enzym chuyển hóa diphenyl - hydantoin và tolbutamid trong gan.
- Phối hợp với chlorhexidin tăng cường tác dụng với Staphylococcus aureus.
Tác dụng phụ: Có thể bị nóng rát, nổi ban, ngứa, viêm thận kẽ (hiếm) - Bôi diện rộng, lượng lớn

sulfadiazin được hấp thu xảy ra tác dụng phụ do sulfonamid.
Không dừng thuốc khi vẫn còn nguy cơ nhiễm khuẩn trừ khi có những tác dụng phụ không cho phép dùng.

FLAMENOL

1,3-Benzendiol, 5-methoxy-
BD: *ODA (Lafon, Pháp)*
DT: Miếng (dạng đông khô) 0,2mg kèm 13 mg saccharin.
CĐ: Thay đường, trong các chế độ ăn cho người béo phì, đái tháo đường, xơ vữa mạch.
LD: Ngày 2-8 miếng.

FLAMMACÉRIUM *(Pháp)*

DT: Kem bôi da, cứ 100g có 1g sulfadiazin bạc và 2,2g ceri nitrat hexahydrat.
TD: Phối hợp 2 thuốc kháng khuẩn.
CĐ: Phòng và trị nhiễm khuẩn ở các vết bỏng lan rộng kèm những tổn thương sâu.
LD: Sau khi đã xử lý vết bỏng, bôi trực tiếp kem thành một lớp 2-3mm, hoặc bôi kem lên gạc thấm vô khuẩn để đặt lên vết thương. Có thể băng lại hay để hở - cứ 24 giờ lại rửa vết thương và bôi kem. Làm như thế trong 1 tuần, sau đó cứ 2-3 ngày bôi lại 1 lần tùy theo vết bỏng.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*

FLAVODIC Acid

Acetic acid, 2,2' - [(4-oxo-2-phenyl-4H-1-benzopyran-5,7-diyl) bis (oxy)] bis
Acidum flavodicum
Dẫn xuất muối dinatri:
BD: *Intercyton (Pháp, Tây Ban Nha)*
Pericel (Lirca, Italia)
DT: Viên nang 100mg.
CĐ: Các rối loạn tuần hoàn chi dưới, chân nặng, suy tĩnh mạch, giãn tĩnh mạch - Trĩ và cơn đau trĩ. Mạo mạch dễ nứt vỡ - Rối loạn mạch máu ở mắt và tai trong...
LD: Cấp tính: Ngày 6-8 viên. Điều trị duy trì: 3-6 viên/ngày. Cơn đau trĩ: Ngày 8 viên; đợt 5 ngày liền.

FLAVONOID

BD: *Daflon 500mg (Servier)*
DT: Viên bao 500mg.
Phân đoạn flavonoid tinh khiết vi tinh thể 500mg
Diosmin 450mg
Hesperidin 50mg
CĐ: Các triệu chứng suy tuần hoàn tĩnh mạch - bạch huyết: dị cảm, chuột rút, chân nặng, đau nhức, bứt rứt, phù. Cơn đau trĩ cấp.
LD: Suy tĩnh mạch: 1 viên/lần x 2 lần/ngày vào 2 bữa ăn chính.
Cơn đau trĩ: 6 viên/ngày trong 6 ngày đầu, sau uống 4 viên/ngày x 3 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: - *Với cơn đau trĩ thuốc giúp hỗ trợ, cần kết hợp trị liệu chuyên biệt, dùng ngắn ngày.*
- *Chưa chứng minh được việc dùng thuốc cho người mang thai - Không nên dùng cho người nuôi con bú.*
- *Có thể bị rối loạn tiêu hóa nhẹ và rối loạn thần kinh thực vật.*

FLAVOXAT

4H-1-Benzopyran-8-carboxylic acid, 3-methyl-4-oxo-2-phenyl-, 2-(1-piperidinyl) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Bladderon (Japan)*
Genurin-Semplice (Italia, Tây Ban Nha)
Spasmal (Ikapharm, Israel)
Spasurel (Asche, Đức)
Uclean (Hàn Quốc)
Urispadol (Thụy Điển)
Urispan
Urispas (Canada; SKF)
Uronid ((Cusi, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 100mg hoặc 200mg.
TD: Giảm đau ở niệu đạo trong các trường hợp: đái rắt đau bàng quang; đau sau khi thông hoặc soi bàng quang.
CĐ: Co thắt ở đường tiêu hóa và tiết niệu.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
CCĐ: Tắc tá tràng hay môn vị, ruột liệt tắc, chảy máu dạ dày - ruột; tắc nghẽn đường tiết niệu dưới. Trẻ em dưới 15 tuổi và các chống chỉ định như difemerin. Phụ nữ có thai. Glôcôm.

FLAZALON

Chống viêm

Methanon, (4-fluorophenyl) [4-(4-fluorophenyl) -4-hydroxy-1-methyl-yl-3-piperidinyl]-
Flumefenin

FLECAINID

Benzamid, N-(2-piperidinylmethyl)-2,5-bis (2,2,2-trifluoroethoxy)-
Dẫn xuất acetat:
BD: *Flecaine (Riker)*
Tambocor (Riker)
DT: Viên nén 100mg; ống tiêm 4ml/40mg.
TD: Chống loạn nhịp tương tự như các thuốc chống loạn nhịp nhóm 1c (theo phân loại Vaughan-Wiliams) kéo dài thời gian dẫn truyền ở cơ tim.
CĐ: Rối loạn nhịp thất ảnh hưởng ngay đến tiên lượng sống còn, nhất là mạch nhanh thất liên tục. Các rối loạn triệu chứng khác nhịp thất, ngoài các di chứng nhồi máu cơ tim và không có biến đổi chức năng tâm thất trái, cũng như các rối loạn nhịp trên thất ở các trường hợp kể trên.
LD: Viên nén: thường dùng ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Liều tối đa 400mg/24 giờ. Trong các trường hợp sau đây: - Suy tim hoặc tiền sử suy tim. - Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin

≤ 20ml/phút), liều bắt đầu không được quá: ngày 2 lần, mỗi lần 50mg. - Thuốc tiêm: tiêm tĩnh mạch với liều 1,5-5mg/kg. Cụ thể: bắt đầu dùng 1-2mg/kg tiêm thật chậm (5 phút). - Sau đó dùng 0,02mg/kg/phút nếu tiêm truyền đầu tiên 1 giờ, và 0,003mg/kg/phút nếu tiêm truyền liên tục (Dd thuốc bị kết tủa với dd NaCl nhưng trộn lẫn được với các dd glucose thường dùng).
CCĐ: Blôc - nhĩ - thất độ II và III không có máy. Blôc nhánh trái hoàn toàn hoặc blôc 2 bó khi không thăm khám bó Hiss trước. Bất cứ loạn nhịp thất nào không liên tục, trong giai đoạn sau nhồi máu cơ tim.
LY: *Do tác dụng co sợi cơ âm tính, khi dùng thuốc cho người bị suy tim cần theo dõi chặt chẽ chức năng tim.*

FLETAZEPAM

Thư giãn cơ tác dụng đến thần kinh trung ương

1H-1,4-Benzodiazepin,7-chloro-5(2-fluorophenyl)-2,3-dihydro- (2,2,2-trifluoroethyl)-
(Xem LY của Diazepam)

FLEXALGIT *(Pháp)*

DT: Viên nang có carisoprodol 200mg, codein phosphat 10mg, phenacetin 160mg, cafein 32mg.
CĐ: Co thắt, đau nhức cột sống thoái hóa, rối loạn cân bằng cột sống - các chấn thương và đau thần kinh. Đau cơ do cảm cúm.
LD: Uống 2-4 viên/ngày. Nếu cần có thể tăng liều 6-8 viên/ngày.
LY: *Không dùng cho trẻ em. Không dùng thuốc lâu dài. Thận trọng khi bị suy thận. - Thuốc làm buồn ngủ. Tránh dùng khi lái tàu xe, vận hành máy, làm việc trên cao và những nơi nguy hiểm... Dùng liều cao có thể xuất hiện chứng thiếu máu tan huyết và methemoglobin-niệu. Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

FLIXOTIDE *(Glaxo Wellcome)*

DT: Khí dung 25 microgram/liều - ống xịt 60 liều - 120 liều
Khí dung 50 microgram/liều - ống xịt 60 liều - 120 liều
Khí dung 125 microgram/liều - ống xịt 60 liều - 120 liều
Khí dung 250 microgram/liều - ống xịt 60 liều - 120 liều
Fluticason propionat cho 1 liều 25 - 50 - 125 - 250 mcg
TD: Kháng viêm mạnh tại phổi, giảm triệu chứng cơn hen phế quản, mà không có tác dụng phụ như dùng corticoid toàn thân.
CĐ: Dự phòng: Hen phế quản nhẹ, vừa, và nặng.
LD: Từ 16 trở lên: 100 - 1000 mcg x 2 lần/ngày. Hen nhẹ: 100 - 125mcg x 2 lần/ngày. Hen vừa: 250 - 500 mcg x 2 lần/ngày. Hen nặng: 500 - 1000 mcg x 2 lần/ngày - Thăm dò liều phù hợp thấp nhất có hiệu quả.
Trẻ em trên 4 tuổi: 50 - 100 mcg x 2 lần/ngày - Thăm dò để có liều thấp nhất có hiệu quả.
CCĐ: Flixotid Inhaler và Accuhaler CCĐ với người bệnh quá mẫn với thuốc.
LY: *- Thuốc không dùng cho cơn hen phế quản cấp*
- Lưu ý những người đã và đang dùng corticoid uống chuyển đang dùng fluticason xịt.
- Nếu thiếu đáp ứng hay tăng nặng tình trạng hen thì có thể tăng liều và/ hoặc dùng steroid toàn thân và/hoặc kháng sinh nếu bội nhiễm.
- Chuyển từ uống sang xịt lưu ý: hồi phục chức năng suy vỏ thượng thận cần có thời gian, kiểm tra chức năng vỏ thượng thận, giảm dần liều dùng (khoảng 1 tuần) vừa dùng hít, luôn có steroid dự trữ (nếu vẫn còn suy chức năng vỏ thượng thận) phòng cơn hen kịch phát hoặc nhiễm khuẩn và sự thay thế đó có thể gây ra dị ứng như viêm mũi dị ứng, eczema được điều trị triệu chứng như kháng histamin và steroid tại chỗ.
- Không ngừng thuốc đột ngột.
- Chú ý người bệnh lao phổi.
- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai.
- Có thể bị: Candida miệng, họng (súc miệng sau hít và dùng kháng nấm tại chỗ), khàn giọng. Co thắt phế quản kịch phát, thở khò khè (dùng ngay thuốc giãn phế quản hít tác dụng nhanh) thì ngừng thuốc, dùng cách điều trị khác.
Cách dùng: Flixotid Inhaler và Accuhaler chỉ dùng theo đường hít - Là thuốc dự phòng nên phải dùng đều đặn, cả những lúc không có triệu chứng, tác dụng khởi phát từ 4 - 7 ngày. Liều dùng tùy thuộc vào từng người, cần điều chỉnh cho phù hợp. Kỹ thuật sử dụng ống hít là làm sao đảm bảo sự đồng bộ giữa những nhát xịt để thu nhận được tốt nhất.
BQ: Thuốc độc bảng B.

FLOCTAFENIN

Benzoic acid, 2-[[8-(trifuoromethyl)-4-quinolinyl] amino], 2,3-dihydroxypropyl ester
Diralgan
BD: *Floktin (Yurtoglu, Istanbul)*
Idalon (Roussel)
Idarac (Pháp, Canada)
Norodilan
DT: Viên nén 200mg.
TD: Giảm đau tương tự như glifanan.
CĐ: Các đau cấp hoặc mạn.
LD: Đau cấp: 4 viên/ngày, đau mạn: 2-3 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và glifanan. Suy tim nặng - Bệnh tim thiếu máu cục bộ.
LY: *Có thể phản ứng dị ứng da, niêm mạc, toàn thân dẫn đến sốc. (Kiến bò ở tay chân, đỏ mặt, mẩn ngứa, (thanh quản), khó chịu. Vì vậy phải hỏi tiền sử để tránh dùng. Vàng da, phản ứng gan (ngừng thuốc ngay và vĩnh viễn). Thuốc gây ngủ gật - chưa chứng minh được khi dùng thuốc cho người có thai. Không dùng thuốc cho người nuôi con bú. Chống chỉ định với các thuốc chẹn bêta. Có thể bị: Sốc phản vệ, khó thở dạng suyễn, buồn nôn, mửa, suy thận, đái ít, đái nóng rát, ngây ngất.*

FLOGENCYL *(Pháp)*

DT: Ống 20g gel bôi lợi chứa 0,3g beta-escin.
TD: Giảm đau và chống viêm tại chỗ.
CĐ: Loét niêm mạc miệng, apto.
LD: Ngày bôi lợi 5 lần kèm sát nhẹ, đợt dùng 5 ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng (do có mentol trong tá dược)

FLOMOXEF

Kháng sinh cephalosporin, kháng cephalosporinase

FOMX
Dẫn xuất muối natri:
Flumarin (Chionogi, Japan)

FLOPROPION

Đối kháng serotonin

1-Propanon,1-(2,4,6-trihydroxyphenyl)-
BD: *Argobyl*
Compacsul (Ono, Japan)
Cospanon (Eisai, Japan)
Doctoron (Wakamoto, Japan)
Ecapron (SS Pharmaceutical, Japan)
Ephtanon (Isei, Japan)
Flopion (Kyoritsu, Japan)
Gallepronin (Taiyo, Japan)
Gasstenon (Taisumi Kagaku, Japan)
Labrodax (Pháp)
Mirulevatin 80 (Nippon Zoki, Japan)
Nichipanon (Nissin, Japan)
Pasmus (Daiichi, Japan)
Pellegal (Mitsui, Japan)
Profenon (Morishita, Japan)
Sartiron (Zeria, Japan)
Spasmoril (Dainippon, Japan)
Supanate (Nippon Shinyaku, Japan)
Supazlun (Kowa, Japan)
Toriphenon (Toho lyaku, Japan)
Trytalon (Takata, Japan)
Tuflit (Sanken, Japan)
DT: Viên bọc đường 40mg.
TD: Chống co thắt ở ruột và cơ vòng Oddi.
CĐ: Viêm ruột kết, đau do sỏi mật, viêm túi mật, rối loạn tiêu hóa do gan-mật.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2 viên vào bữa ăn, và nếu cần buổi tối trước khi đi ngủ.

FLORANTYRON

Tăng tiết mật

8-Fluoranthenbutanoic acid,γ -oxo-
Bilyn (Janus, Italia)
Zanchol (Searle)

FLOSEQUINAN

Trị tăng huyết áp

4 (1H)-Quinilinon, 7-fluoro-1-methyl-3-(methylsulfinyl)-
Manoplax (Boots)

FLOXURIDIN

Trị ung thư, kháng metabolit

Uridin, 2'-deoxy-5-fluoro-
Fluorouridin deoxyribose
FUDR (Roche)

FLUANISON

1-Butanon, 1-(4-fluorophenyl)-4-[4-(2-methoxyphenyl)-1-piperazinyl]-
Haloanison
BD: *Sedalande (Delalande, Pháp;Janssen)*
DT: Lọ 60ml dd uống giọt 375mg (5mg/20giọt). Ống tiêm 4ml/20mg.
TD: Chống lại trạng thái kích động tâm thần.
CĐ: Các trạng thái kích thích tâm thần - vận động.
Dùng trong tiền mê.
LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 10 giọt (lần cuối uống trước khi đi ngủ buổi tối). Trẻ em, từ 5-9 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 5 giọt. Từ 10-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 5 giọt. Chỉ dùng tiêm bắp: người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 ống.
CCĐ: Tuyệt đối: nguy cơ glôcôm góc đóng hoặc ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Tránh phối hợp với levodopa; kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*
Xem thêm: "Benperidol".

FLUAZACORT

Glucocorticoid dùng ngoài da

Fluazacortenol acetat
BD: *Azacortid (Italia)*
DT: Kem bôi: 0,025%
TD: Tương tự như fluocinolon acetonid
CĐ, LD, CCĐ: Như fluocinolon acetonid.
BD kép: *Azacortid - N (Italia)*
DT: Kem bôi 0,025% kèm 0,5% neomycin.
CĐ: Các bệnh ngoài da có viêm kèm nhiễm khuẩn.
LD: Ngày bôi 2-3 lần.
CCĐ: Như các corticoid nói chung: các tổn thương ngoài da do giang mai.
LY: *Xem Corticoid.*
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUBENDAZOL

Diệt giun sán

Carbamic acid, [5-(4-fluorobenzoyl)-1H-benzimidazol-2-yl]-,methyl ester
BD: *Flumoxal (Janssen)*
Flumoxane (Janssen-Le Brun, Pháp)
Fluvernal (Janssen-Le Brun, Pháp)
Verniflu (Hàn Quốc)
DT: Viên nén 100mg.
TD và CĐ: Như mebendazol.
LD: Người lớn và trẻ em dùng liều thống nhất sau đây: - Tẩy giun kim: 2 viên; sau 15 ngày lại uống 1 viên nữa để tránh tái nhiễm. - Giun

móc, giun đũa và giun tóc: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Uống 3 ngày liền. Không phải ăn kiêng và uống thuốc tẩy kèm.

FLUBILAR *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml người lớn/5ml trẻ em có:
Muối natri của este phenyl-N-amylic acid camphonic: 200mg/100mg
Natri benzoat: 15mg/7,5mg
TD: Tăng tiết mật, không thay đổi nhu động đường dẫn mật.
CĐ: Rối loạn chức năng mật, chậm tiêu, khó tiêu - táo bón.
LD: Người lớn: uống 2 ống/ngày, trước bữa ăn. Nếu táo bón uống 3 ống vào buổi sáng, lúc đói. Trẻ em trên 30 tháng uống 1-2 ống/ngày trước khi ăn (tuỳ theo tuổi).
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng.
LY: *Nếu thấy ỉa chảy cần giảm liều. Tránh dùng nếu tắc đường mật, suy gan nặng, trẻ em bị ỉa chảy.*

FLUCLOROLON Acetonid

Flucloronide
BD: *Cutanid (Tây Ban Nha)*
Synemol (Syntex)
Topilar (Syntex)
DT: Kem bôi da 0,025%. Thuốc nhỏ tai.
TD: Corticoid tổng hợp có fluor, tương tự fluocinolon.
CĐ và CCĐ: Như Fluocinolon.
LD: Lúc đầu, bôi 2-4 lần/ngày. Sau giảm: 1-2 lần/ngày.
LY:*Xem Corticoid.*
Bd kép: *Antibio. - Synalar thuốc nhỏ tai.*

FLUCLOXACILIN

Floxacillin
BD: *Dumpikal (Jebena, Tây Ban Nha)*
Flucloxin (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Flupen (Alfa, Italia)
Isoxapen (Thụy Điển)
Stafopen (Isis)
Staphcil (Lederle)
Dẫn xuất muối Mg:
Flucloxacillin magnesium
Dẫn xuất muối natri:
Flucloxacillin Sodium
Flopen (C.S.I. Australia)
Floxapen (Beecham; Bencard, Bỉ)
Flubacterian (Tây Ban Nha)
Fluclox (Ayerst)
Heracillin (Astra)
Ladropen (Berk, Anh)
Lefloxin (IBI, Italia)
Stafoxil (Gist-Brocades)
Staphlipen (Lederle)
Staphylex (Beecham)
DT Viên nang 125 và 250mg. Bột thơm pha sirô (125mg/5ml) - Lọ thuốc bột tiêm 125 và 250mg.
TD: Penicillin bán tổng hợp; tác dụng với các vi khuẩn Gram (+) kể cả tụ cầu khuẩn nhờn penicillin G.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram (+) ở đường hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm, viêm màng não, viêm tai giữa.
LD: Người lớn: ngày uống 4 lần, mỗi lần 250mg trước bữa ăn nửa giờ. Tiêm bắp hoà tan vào 1,5ml nước cất, cứ 6 giờ tiêm 250mg-500mg. Tiêm truyền tĩnh mạch cũng dùng liều trên. Trẻ em dưới 24 tháng: dùng 1/4 liều người lớn. Từ 24 tháng đến 14 tuổi dùng 1/2 liều người lớn.
CCĐ: Mẫn cảm với penicillin.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

FLUCONAZOL

1H-1,2,4-Triazol-1-ethanol, α-(2,4-difluorophenyl)-α-(1H-1,2,4-triazol -1-yl methyl)-
BD: *Biozolene (Italia)*
Diflucan (Pfizer)
Elazor (Sigmatau, Italia)
Flucozal 150 (Aegis)
Forcan (Ấn Độ)
Fungicon (Ấn Độ)
Stabilanol (Mỹ)
Syscan (Ấn Độ)
Triflucan (Pfizer)
1/DT: Viên nang 50 và 150mg.
TD: Diệt nấm Candida albicans.
CĐ: Bệnh nấm vùng miệng, họng do Candida ở các bệnh nhân suy giảm miễn dịch hoặc do bệnh lý ác tính hoặc do hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS)
Bệnh nấm miệng thể teo do Candida.
LD: Nhiễm Candida cấp và dễ tái phát ở âm đạo. Người lớn: liều duy nhất 150mg. - Nhiễm Candida ở hầu và họng kể cả ở người bị giảm miễn dịch: ngày 50mg - Đợt 7-14 ngày. - Nhiễm Candida ở miệng gây teo: như trên, kèm theo các biện pháp vệ sinh răng miệng.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và các chất triazol; phụ nữ cần kết hợp biện pháp tránh thai thích hợp. Suy thận nặng. Trẻ em. Phụ nữ nuôi con bú. Với Terfenadin.
LY: ***Tương tác thuốc:*** *Thận trọng khi dùng các thuốc chống đông máu đường uống (Kiểm tra thường xuyên prothrombin và chỉ số INR vì tăng nguy cơ chảy máu); với ciclosporin, kiểm tra chức năng thận, kiểm tra nồng độ ciclosporin máu, điều chỉnh liều (nguy cơ quá liều ciclosporin); với phenytoin, kiểm tra nồng độ phenytoin máu và điều chỉnh liều (nguy cơ quá liều phenytoin), với rifampicin, giữ khoảng cách dùng thuốc 12 giờ, theo dõi và điều chỉnh liều 2 thuốc (giảm hiệu lực rifampicin và fluconazol); với các sulfamid đường huyết (tăng nguy cơ hạ đường huyết, điều chỉnh liều); với theophylin cần điều chỉnh liều (giảm thanh thải Theophylin).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Buồn nôn nhức đầu, mửa, đau bụng, đầy bụng, phát ban (ngừng dùng thuốc). Ở bệnh nhân AIDS hay bệnh ác tính, có thể thấy bất thường ở gan (ứ mật hay huỷ tế bào), thận và máu.*

2/ Fluconazol tiêm iv 2mg/ml. Dung dịch tiêm truyền mạch 100mg/50ml và 200mg/100ml Natri fluconazol. Bd: *Triflucan* inj iv.
CĐ: Điều trị tấn công bệnh viêm màng não do cryptococcus và các nhiễm khuẩn ấy ở phổi, da... Điều trị duy trì bệnh nấm do cryptococcus ở bệnh nhân AIDS. Bệnh nấm toàn thân da Candida.
LD: Viêm màng não: Liều tấn công : 200-400mg/ngày trong 6-8 tuần.
Duy trì 200mg/ngày (dùng liên tục ở bệnh nhân AIDS)
Bệnh nấm Candida: đường thực quản 50-100mg/ngày trong 14-30 ngày, đường niệu 50-100mg/ngày trong 14-30 ngày, đường khác: 200-400mg/ngày. Bệnh nhân suy thận dùng liều giảm đi 1/2.
Tương tác và tác dụng phụ: xem phần trên.
BQ: Thuốc độc Bảng B
- Giảm độc : Viên 150mg

FLUCORT - N *(Ấn Độ)*

Neomycin sulfate and Fluocinolone Acetonide Cream USP
DT: Ống thuốc mỡ 15g chứa 0,025% fluocinolon acetonid và 0,5% neomycin sulfat, tương đương với 0,35% neomycin base.

FLUCYTOSIN

Trị nấm

2(H)-Pyrimidinon, 4-amino-5-fluoro-
5-FC; *Fluorocytosin*
BD: *Alcoban (Roche)*
Alcobon (Roche)
Ancobon (Roche)
Ancotil (Roche)
Cocol (Japan)
DT: Viên nén 500mg; lọ thuốc tiêm 2,5g/250ml. Ống 5ml/50mg
TD: Kìm nấm ký sinh phát triển (tác dụng với Candida, Cryptococcus neoformans, Aspergillus).
CĐ: Các bệnh nấm toàn thân uống theo liều 100-200mg/kg/ngày. Liều uống chia 3-4 lần/ngày. Đợt dùng tuỳ theo thể bệnh: - Nhiễm Candida ở đường tiêu hóa, tiết niệu: 15-30 ngày. - Nhiễm khuẩn huyết và viêm trong màng tim 20 đến 120 ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch liên tục hoặc gián đoạn (trung bình trong 45 phút). Nhỏ vào ống thông dd 1% (như vào nội khí quản ở những bệnh nhân có đặt ống).
CCĐ: Phụ nữ có thai (nếu không ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng người bệnh).

FLUDARABIN

2-FLLA; 2-Fluoroara A; *F-ARRA-A; Fluorovidarabine*
BD: *Fludara (Schering SA)*
DT: Lọ bột đông khô tiêm 50mg (dưới dạng phosphat)
TD: Kìm tế bào (do ức chế quá trình tổng hợp ADN)
CĐ: Tăng bạch cầu lymphô mạn với các tế bào B.
LD: 25mg/m^2/ngày tiêm tĩnh mạch:
Đợt dùng 5 ngày liền/28 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận (thanh thải creatinin dưới 30 ml/phút); phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
BQ: Thuốc độc Bảng A

FLUDIAZEPAM

Gây ngủ, an thần

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-5-(2-fluorophenyl) -1,3-dihydro-1-methyl-
Erispan (Sumitomo, Japan)
(Xem *LY* của *Diazepam*)

FLUDIXAN *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có: Muối chlorhydrat của ester ethylic của cystein 0,150g.
TD: Làm lỏng chất nhày ở đường hô hấp bằng cách phá vỡ các kết nối trong phân tử các mucoprotein.
CĐ: Viêm phế quản mạn tính, cấp tính, bệnh phổi cấp tính, hen suyễn.
LD: Uống 4-6 viên/ngày, chia 2-3 lần. Dùng trong 10 ngày.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng.
LY: *Có thể đau vùng dạ dày.*

FLUDOREX

Gây chán ăn

Benzenethanamin, β-methoxy-N-methyl-3(trifluoromethyl)-

FLUDROCORTISON

Pregn-4-en-3,20-dion, 9-fluoro-11,17,21-trihydroxy-,(11β)
Fluorhydrocortison
BD: *Astonin (E. Merck; Tây Ban Nha)*
Astonin-H (E. Merck)
Dẫn xuất 21-acetat: Fludrocortisoni acetas, Fludrocortisonum aceticum
Fludrocortisonum acetylatum
Alfa-Fluorone (Ausonia, Italia)
Alforone (Merck, Sharp & Dohme)
Cortineff (Polfa, Ba Lan)
F-Cortef (Upjohn)
Florinef (Squibb; Labaz)
Fludrocortone (Merck, Sharp & Dohme)
Scherofluron (Schering AG, Đức)
DT: Viên nén 0,1mg.
TD: Tương tự như hydrocortison, nhưng tác dụng đến chuyển hóa các chất điện giải và glucid lại mạnh và kéo dài hơn.
CĐ: Bệnh Addison; chứng tăng sản lõi thượng thận.
LD: Ngày 1 viên, sau tăng dần tới ngày 2 viên.
CCĐ: Lao tiến triển, loạn tâm thần cấp, Herpes ở mắt.
Fludrocortisone Dulcis (Pháp)
DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1% đóng lọ 5ml.

TD: Corticoid chống viêm.
CĐ: Viêm kết mạc dị ứng, viêm giác mạc kẽ, viêm màng mạch nho.
LD: Nhỏ mắt 3-6 lần/24 giờ.
CCĐ: Như Dexamethason.
LY: *Xem Hydrocortison*
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUDROXYCORTID

Glucocorticoid

Pregn-4-en-3,20-dion, 6-fluoro-11,21-dihydroxy-16,17 -[1-methylethyliden)bis(oxy)]-, ((6α, 11β, 16α)-
Flurandrenolon; Flurandrenolid
Cordran (Lilly)
Cordran Tape (Lilly)
Drenison (Lilly)
Drocort (Lilly)
Haelan X (Dista)
Sermaka (Lilly)
DT: Kem bôi da 0,5mg/1g.
LY: *Xem Corticoid*

FLUFENAMIC Acid

Benzoic acid, 2-[[3(trifluoromethyl) phenyl] amino]-
Flufenaminsaure; TFA
BD: *Achless (Japan)*
Arlef (Parke Davis)
Dignodolin (Dignos, Đức)
Flufacid (Wakamoto, Japan)
Flunalgan (Rafa, Israel)
Fluore-200 (Japan)
Full (Ilsan, Istanbul)
Fullsafe (Ohta, Japan)
Lanceat (Maruko, Japan)
Meralen (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Nichisedan (Nipharm, Israel)
Paraflu (Dainippon, Japan)
Recordin (Unipharm, Israel)
Reumajust-A (Horifa, Japan)
Romafen (Biofarma, Thổ Nhĩ Kỳ)
Saal-F (Towa Yakuhin, Japan)
Sastridex (Lindopharm, Đức)
Sulfena (Santen, Japan)
Surika (Spitzner, Đức)
DT: Viên nén hoặc viên nang 100 và 200mg, thuốc mỡ 2,5%.
TD: Chống viêm và giảm đau như Indometacin.
CĐ: Như với Indometacin.
LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 2-3 lần, mỗi lần 200mg, uống vào bữa ăn. Sau dùng liều duy trì, ngày 3-4 lần, mỗi lần 100mg. Thuốc mỡ bôi 2-3 lần/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng tiến triển, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Xem AINS*
Dẫn xuất muối aluminium:
Opyrin (Nhật Bản; Argentina)
Parlef (Parke Davis)
Dẫn xuất butyl ester:
Ufenamat
Butyl flufenamat
Fenazol (Hokuriku, Japan)

FLUFENISAL

Giảm đau, chống viêm

[1,1'-Biphenyl]-3-carboxylic acid, 4-(acetyloxy)-4'-fluoro-

FLUGESTON

Progestin

Pregn-4-en-3,20-dion,9-fluoro-11,17-dihydroxy-, (11β)-
Dẫn xuất 17α-acetat:
Flurogeston acetat
Cronolone (Searle)

FLUIMUCIL Antibiotic *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô 1215mg thiamphenicol acetyl-cysteinat tương ứng với 750mg thiamphenicol và 345mg N-acetylcystein; kèm ống 4ml nước cất để tiêm.
TD: Kháng sinh tương tự như chloramphenicol, dung nạp tốt hơn, kèm tác dụng làm lỏng chất nhày nên giúp cho bệnh nhân dễ khạc đờm.
CĐ: Các bệnh phế quản - phổi cấp kèm ứ dịch nhày (nhất là vi khuẩn đã nhờn với một số kháng sinh khác).
LD: Người lớn: Tiêm bắp, ngày 2 lần, mỗi lần 1 lọ. Trẻ em: Từ 10kg thể trọng trở lên: 30-100mg/kg/ngày. Người suy thận dùng liều giảm đi.
CCĐ: Có tiền sử suy tuỷ, suy thận nặng, mẫn cảm với các phenicol; sơ sinh dưới 6 tháng.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

FLUINDION

1H-Inden-1,3(2H)-dion,2-(4-fluorophenyl)-
BD: *Previscan (Pháp)*
DT: Viên nén 20mg.
TD: Chống đông gián tiếp, chậm và kéo dài (3-4 ngày).
CĐ: Phòng bệnh huyết khối nghẽn mạch - Dùng trong thời gian nghỉ heparin.
LD: Ngày 1 viên (trong 3-4 ngày đầu) sau điều chỉnh liều dùng 1/4 viên/ngày, tuỳ theo xét nghiệm nồng độ prothrombin.
CCĐ: Phối hợp với acid tienilic, miconazol, các thuốc chống viêm không steroid, dẫn xuất pyrazol, salicylic với liều cao. - Cơ địa dễ chảy máu; tổn thương nội tạng dễ chảy máu, loét dạ dày - tá tràng mới hoặc tiến triển. Mới phẫu thuật thần kinh hoặc mắt. - Tăng huyết áp nặng, tai biến mạch não (trừ trường hợp nghẽn mạch toàn thân). - Suy gan hoặc thận nặng. Phụ nữ có thai (nhất là trong 3 tháng đầu và 15 ngày cuối kỳ thai) trừ trường hợp không dùng heparin - Phụ nữ nuôi con bú.
LY: *Nên tránh ngừng thuốc đột ngột.*

- Thận trọng với người suy gan, thận; người cao tuổi.
- Các thuốc làm tăng tác dụng của thuốc là dầu parafin, clofibrat, phenylbutazon, sulfamid, acid nalixidic, D. thyroxin, hormon tuyến giáp, miconazol, IMAO, aspirin, chloramphenicol.
Các thuốc ức chế Previscan; thuốc bao đắp dạ dày - ruột, thuốc kháng acid liều cao, than, barbituric, guanethidin; griseofulvin, rifamycin.

FLUISÉDAL *(Pháp)*

DT: Lọ 125 và 250ml sirô cứ 5ml có: 130mg meglumin benzoat, 15mg polysorbat 20 và 2,5mg promethazin HCl.
TD: Meglumin benzoat giúp cho việc làm lỏng các dịch nhày ở phế quản. Polysorbat 20 kích thích hoạt động ở các tiêm mao rung động, do đó giúp cho vận chuyển các dịch nhày để dễ khạc ra: promethazin có tác dụng chống dị ứng, an thần nhẹ.
CĐ: Các rối loạn tiết dịch phế quản trong các bệnh phế quản phổi.
LD: Sơ sinh: 3-12 tháng: ngày 1-2 thìa càfê. Từ 13 đến 30 tháng: 3 - 4 thìa cà phê/ngày. Dưới 13 tuổi 4-6 thìa cà fê/ngày. Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: Ngày 3-4 thìa canh chia vài lần.
CCĐ: Glôcôm góc đóng và nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo tiền liệt tuyến.
LY: *- Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*
- Người lái xe hoặc vận hành máy (dùng liều cao có thể bị buồn ngủ). Có dạng thuốc không có promethazin.
Tương tác thuốc: *Tăng cường tác dụng của các thuốc ức chế hệ thần kinh trung ương (thuốc ngủ, gây mê) và các thuốc kiểu atropin đến thần kinh trung ương.*

FLUMAZENIL

4H-Imidazol [1,5-a][benzodiazepin-3-carbo xylic acid, 8-fluoro-5,6- -dihydro-5-methyl-6-oxo-, ethyl ester
BD: *Anexate (Roche)*
Lanexat (Roche)
DT: Ống tiêm 5ml/0,5mg và 10ml/1mg.
TD: Dẫn chất imidazobenzodiazepin, có tác dụng đối kháng với các benzodiazepin (do ức chế theo cơ chế chạy đua ở các thụ thể với benzodiazepin)
CĐ: Để trung hòa hiệu lực an thần của các benzodiazepin đến hệ thần kinh trung ương. Cụ thể là:
- Khoa gây mê: - Ngưng gây mê do thuốc benzodiazepin cảm ứng và duy trì ở bệnh nhân nội trú
- Ngưng tác dụng an thần do benzodiazepin ở các thủ thuật chóng xong để thăm khám hoặc điều trị.
-Khoa cấp cứu: - Chẩn đoán hoặc (và) điều trị các trường hợp dùng quá liều benzodiazepin.
- Chẩn đoán nguyên nhân hôn mê chưa giải thích được (phân biệt do benzodiazepin hoặc một nguyên nhân dược lý khác).
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch pha loãng vào dd đẳng trương NaCl hoặc glucose.
Khoa gây mê: - Liều khởi đầu là 0,2mg tiêm tĩnh mạch trong 15 giây. Nếu trong vòng 60 giây người bệnh chưa có triệu chứng tỉnh thì tiêm tiếp 1 liều 0,1mg, và tiêm nhắc lại sau đó cứ 60 giây/1 lần, tới liều tối đa là 2mg (thường từ 0,3 - 0,6mg).
Khoa cấp cứu: Liều khởi đầu là 0,3mg và cũng như trên tiêm nhắc lại cứ 60 giây/lần cho tới liều tối đa 2mg.
CCĐ: Bệnh nhân có dị ứng hoặc không dung nạp thuốc (hoặc với các benzodiazepin).
LY: *Chẹn thần kinh cơ do tác dụng curar phải được trung hòa hoàn toàn trước khi dùng thuốc.*
- Liều dùng phải được cân nhắc kỹ lưỡng (nhất là chứng lo âu)
- Cần lưu ý cảm giác đau trong thời kỳ hậu phẫu, nên duy trì an thần vừa phải.
- Với người dùng benzodiazepin coi chừng triệu chứng cai thuốc.
- Thận trọng với trẻ em dưới 15 tuổi.
- Thuốc có thể làm tăng áp lực nội sọ.
- Thận trọng với người phải tập trung tinh thần cao độ (vận hành máy)
- Có thể bị nôn, gây lo âu, sợ, đánh trống ngực.
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUMECINOL

Chất cảm ứng enzym

Benzenmethanol, α-ethyl-α-phenyl-3 (trifluoro methyl)-
BD: *Zixoryn (Hungari)*
DT: Viên nang 100mg; lọ 20ml (10mg/1ml).
TD: Bảo vệ nhu mô gan (do tác dụng giải độc với một số hóa chất và thuốc).
CĐ: Viêm gan do nhiễm độc: ngộ độc do thuốc gây rối loạn chuyển hóa ở gan; phòng chứng vàng da ở trẻ sơ sinh.
LD: Người lớn: tuần lễ uống 1 lần từ 400-600mg vào bữa ăn. Phòng vàng da cho trẻ sơ sinh: dùng cho sản phụ từ 1-3 ngày trước khi trở dạ: 4 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

FLUMEDROXON

Trị đau nửa đầu

Pregn-4-en-3, 20-dion, 17-hydroxy-6- (trifluoromethyl)-
Dẫn xuất 17 α -acetat:
Demigran (Đan Mạch; Phần Lan)

FLUMEQUIN

1H; 5H-Benzo[ij] quinolizin-2-carboxylic acid, 9-fluoro-6,7-dihydro-5-methyl-1-oxo-
BD: *Apurone (Riker)*
Flumural (Spa, Italia)
Uribac (Riker)
DT: Viên nén 400mg.
TD: Dẫn chất quinolon có fluor diệt nhiều chủng vi khuẩn Gram (-) và một số chủng Gram (+).

CĐ: - Các nhiễm khuẩn cấp, mạn hoặc dễ tái phát ở đường tiết niệu như viêm bàng quang, viêm bể thận - thận, viêm tuyến tiền liệt. - Phòng nhiễm khuẩn khi thăm khám ở đường tiết niệu - sinh dục.
LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào ngay sau bữa ăn. Đợt dùng 10-14 ngày.
CCĐ: Trẻ em, dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.
LY: *Trong thời gian dùng thuốc, tránh ra nắng (vì có thể cảm quang).*

FLUMETHASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 6,9-difluoro-11,17,21-trihydroxy-16- methyl-, (6α, 11β, 16α)-
Flumethason
BD: *Flucort (Synter; Upjohn)*
Dẫn xuất 21-pivalat:
Flumethason pivalat
Flumethasonum pivalicum
Flumethason trimethylacetat
Cerson, (Đức)
Locacorten (Ciba)
Locasalen (Thụy Sĩ) (+ Salicylic acid)
Locorten (Ciba)
Lorinden (Polfa, Ba Lan)
Topicorten A và C (Trina, Israel)
DT: Dung dịch 0,02% để xức hoặc phun mù. Kem bôi và thuốc mỡ 0,02%.
TD, CĐ và **CCĐ:** Tương tự như fluocinolon acetonid. Vẩy nến, chàm, eczema, sẩn ngứa, bệnh da lâu năm.
BD Kép: - *Lorinden A (Ba Lan)*
DT: Thuốc mỡ 0,02% kèm 3% acid salicylic.
CĐ: Eczema liken - hóa; bệnh vẩy nến.
Locacorten Vioform
Lorinden C (Ba Lan)
DT: Thuốc mỡ 0,2% với 3% clioquinol.
CĐ: Vết bỏng có bội nhiễm. Viêm da dị ứng, chàm, eczema, sẩn ngứa, ban đỏ, nhiễm khuẩn da có mủ.
Lorinden N cream (Ba Lan) kem bôi da, phối hợp với Neomycin
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUMETHIAZID

Lợi tiểu, benzothiadiazid

2H-1,2,4-Benzothiadiazin - 7-sulfonamid, 6-(trifluoromethyl)-, 1,1-dioxid.
Trifluoromethylthiazid
Ademol (Squibb)

FLUMETRAMID

Thư giãn cơ tác dụng đến thần kinh trung ương

3-Morpholinon, 6-[4-(trifluoromethyl)phenyl-
Duraflex (Mc Neil, Mỹ)

FLUMINOREX

Gây chán ăn

2-Oxazolamin, 4,5-dihydro-5[4(trifluoromethyl) phenyl-

FLUMOXONID

Hormon vỏ thượng thận

Pregna - 1,4-dien-3,20-dion 6,9-difluoro-11 hydroxy 21,21-dimethoxy-16, 17-[(1-methylethyliden) bis (oxy)] (6α, 11β, 16α)-

FLUNARIZIN

Giãn mạch

Piperazin, 1- [bis (4-fluorophenyl)methyl]-4-(3-phenyl-2- propenyl- (E)-
Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Amalium (Janssen)*
Flerudin (Janssen)
Flucazin (Thái Lan)
Flugeral (Italfarmaco, Italia)
Flunagen (Gentili, Italia)
Flunar (Janssen)
Flurpax (Hoshon, Tây Ban Nha)
Fluxarten (Italia)
Gradient Polifarma (Italia)
Issum (Italia)
Nomigrain (Ấn Độ)
Sibelium (Janssen)
DT: Viên nang 5mg và 10mg
TD: Chống chóng mặt do ngăn cản hiện tượng tăng ion calci ở những tế bào ở bộ phận tai trong, nhưng không ảnh hưởng đến huyết áp.
CĐ: Chóng mặt do tổn thương ở bộ phận tai trong kèm ù tai và rối loạn thính giác; chóng mặt do nguyên nhân ở trung ương thần kinh (tác nhân "tiền đình"). Phòng bệnh đau nửa đầu.
LD: Người lớn, ngày uống 1 lần 1 viên. 10mg - Trên 65 tuổi uống 1 viên 5mg/ngày.
CCĐ: Trầm cảm - Tiền sử triệu chứng ngoài tháp, bệnh Parkinson.
LY: *Dùng trong thời gian dài (từ 3 tuần trở lên) hoặc với liều cao 20-40mg/ngày, thuốc có thể gây ra một số rối loạn thần kinh, tương tự như các thuốc an thần kinh bao gồm: triệu chứng Parkinson, loạn vận động xuất hiện chậm, không ngồi yên (acathésie) và trầm cảm. Do đó cần theo dõi trên lâm sàng nếu thấy các triệu chứng trên phải ngừng thuốc ngay, (đặc biệt với người cao tuổi). Cần cân nhắc lợi hại khi dùng cho người mang thai. Không chỉ định cho người dùng thuốc chẹn bêta. Tăng tác dụng nếu dùng với thuốc ngủ, thuốc an thần, rượu. Ở liều bình thường, thuốc đôi khi gây ngủ, mệt mỏi, đến thờ ơ, chậm chạp, run, rối loạn hoạt động mặt miệng, co cứng cơ. Nên ngừng dùng thuốc và bắt đầu lại bằng liều thấp. Có trường hợp tăng cân (phòng ngừa đau nửa đầu).*
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUNISOLID

BD: *Aerobid (Key USA)*
Bronalide (Đức; Canada; Syntex)
Bronilide (Riker)
Inhacort (Boeh Ingelheim)
Lobilan Nasal (Astra; Syntex)
Locasyn Nasal (Syntex)
Lokilan Nasal (Syntex)
Lunis (Veleas Italia)
Nasalide, Nassalide (Syntex)
Rhinalar (Syncare; Canada, Syntex)
Sanergal (Syntex; Krka)
Syntaris (Syntex)
Dẫn xuất 21-acetat:
Flunisolid acetat
DT: Lọ dưới áp suất cao kèm van chuẩn định và ăm-bu vào miệng (được 120 lần hít 250mg).
TD: Corticoid (dùng tại chỗ) mạnh, dùng với liều 100-350 lần nhỏ hơn so với hydrocortison.
CĐ: Chỉ dùng cho người lớn (như dexamethason).
LD: Người lớn: Ngày 2 lần phun, mỗi lần 2 lượt hít. (Không dùng quá 2mg/ngày).
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, bệnh lao phổi tiến triển hoặc tiềm tàng chưa điều trị; loét dạ dày - tá tràng tiến triển.
LY: *Xem CORTICOID.*
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUNITRAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 5-(2-fluorophenyl)-1,3-dihydro- 1-methyl-7-nitro.
BD: *Flunipam (A.L., Nauy)*
Flunitrax (Generics, Hà Lan)
Hipnosedon (Roche)
Hypnodorm (Israel; Australia)
Narcozep (Roche)
Noriel (Biogalenique, Pháp)
Rohpinol (Roche)
Rohypnol (Roche)
Roipnol (Roche)
DT: Viên nén 1mg. Ống tiêm 1mg thuốc bột, kèm ống 1ml nước cất để tiêm.
TD: Gây ngủ, thư giãn cơ, chống kinh giật.
CĐ: Chuẩn bị gây mê (thường tiêm bắp); để phẫu thuật hoặc để nội soi và thăm khám tim mạch. - gây mê (thường tiêm tĩnh mạch chậm). - Gây ngủ - giảm đau phối hợp với thuốc giảm đau thông thường.
LD: Chuẩn bị gây mê tiêm bắp 1-2mg (tức là 0,015-0,03mg/kg) tùy theo tuổi và thể trạng bệnh nhân. Cảm ứng gây mê tiêm tĩnh mạch chậm (1mg trong 30 giây). Chỉ dùng cho người lớn: uống 1 viên trước khi đi ngủ (nếu mất ngủ nặng: 2 viên) người già chỉ dùng nửa liều.
CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazepin: suy hô hấp. Nhược cơ, trụy tim mạch chưa điều chỉnh.
LY: *Chỉ dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) nếu thật là cần thiết. Tránh tiêm vào trong động mạch. Tránh dùng cho phụ nữ nuôi con bú. Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*

Xem thêm BENZODIAZEPIN.

FLUNIXIN

Giảm đau, chống viêm
3-Pyridincarboxylic acid, 2-[[2-methyl-3-(trifluoromethyl) phenyl]]amino]-
Dẫn xuất meglumin:
Flunixin phối hợp với N-methylglucamin

FLUNILONE *(Thái Lan)*

DT: Kem bôi cứ 1g chứa 0,25mg fluocinolon acetonid và 0,35mg neomycin (dạng sulfat)

FLUNOXAPROFEN

BD: *Oguran (Đức, Italia)*
DT: Viên nén 50mg.
CĐ và **CCĐ:** Thuốc chống viêm không steroid, tác dụng như ibuprofen.

FLUOCINOLON Acetonid

Pregna -1,4 dien -3,20-dion, 6,9-difluoro - 11,21-dihydroxy -16,17- [(methylethyliden) bis (oxy)]- (6α, 11β, 16α)-
BD: *Abricort (Pharmachim - Bungari)*
Alvaderma (Tây Ban Nha)
Anatopic (B.M.Artin, Tây Ban Nha)
Boniderma (Italia)
Co-Fluocin (Smaller, Tây Ban Nha)
Coriphate (Tokyo Tanabe, Japan)
Cortalar (Bergamon, Italia)
Cortamide (Ottolenghi, Italia)
Cortiespec (Cenrum, Tây Ban Nha)
Cortoderm (Lennon, Nam phi)
Dermaisom (Isom, Italia)
Dermalar (ICN, Canada; Israel)
Dermaplus (Italia)
Dermil (Cifa, Italia)
Dermobeta (Amelix, Italia)
Dermobiomar (Tây Ban Nha)
Dermofil (Italia)
Dermo Framan (Oftalmiso, T.B. Nha)
Dermolin (Lafare, Italia)
Dermomagis (Magis, Italia)
Dermophyl (Rougier, Canada)
Dermotergol (Tây Ban Nha)
Doricum (Farmila, Italia)
Ekaton (Italia)
Elasven (T.B. Nha)
Esacinone (Lisapharma, Italia)
Esilon (SIT; Italia)
Flucin (XN Dược Thừa Thiên - Huế)
Flucinar (Polfa, Balan)
Flucinol (Ấn Độ)
Flucinna (CTDP Quảng Bình)
Flucort (Ấn Độ)
Flunolone V (Thái Lan)
Fluocet (NMC; Glendale, USA)
Fluocid (Tây Ban Nha)
Fluocinil (Pomezia, T.B.Nha)
Fluocid (C.T, Italia)

Fluocin (Traphaco)
Fluoderm (Canada, Israel; Tây Ban Nha)
Fluogisol (Washington, Italia)
Fluolar (Riva, Laval, Canada)
Fluolean (Organon)
Fluomix (Savoma, Italia)
Fluonid (Herbert, USA)
Fluonide (Technilab, Canada)
Fluonide Dermica (Jarnus, Italia)
Fluordima (Intersint Italia)
Fluoskin (Dessy, Italia)
Fluotrex (Savage, USA, Byk Gulden)
Fluovitef (Italfarmaco, Italia)
Flupollon (Japan)
Flurosyn (Rugby, USA)
Flutran (Hàn Quốc)
Fluvean (Kowa Y., Japan)
Fluzon (Taisho, Japan)
Gelargin (Leciva, Czech)
Gelidina (Syntex-Latino, Syntex)
Itradermo-C(Cederroth, T.B.Nha)
Isnaderm (Isnardi, Italia)
Isoderma (Isola-Ibi, Iatlia)
Jellin (Grunenthal)
Kalcinol (Indonesia)
Lidemol (Syntex)
Localyn (Recordati, Italia)
Monoderm (Pharbil-Rorer, Hà Lan)
Neoderm (Janus, Italia)
Omniderm (Face, Italia)
Oxiderniol Fuerte (Tây Ban Nha)
Prodermin (Eufarma, Italia)
Radiocin (Radiumfarma, Italia)
Roliderm (Neopharmed, Italia)
Sterolone (Francia, Italia)
Straderm (ITA, Italia)
Synadone (Syntex; ICI)
Synaflanum (Nga)
Synalar (ICI; Grunenthal; Syntex; Cassenne)
Synalar-HP (Syntex)
Synamol (Syntex)
Synandone (ICI)
Synemol (Syntex)
Tefunote (Taiyo, Japan)
Topifluor (Tiber, Italia)
Ultraderm (Ecobi, Italia)
Ungovac (ICN; USA)

DT: Kem bôi và thuốc mỡ 0,01 và 0,025%. Thuốc xúc 0,01% trong propylen glycol.
TD: Corticoid tổng hợp có fluor, tác dụng mạnh chống viêm, dị ứng và ngứa.
CĐ: Các bệnh ngoài da có viêm, ngứa và dị ứng, bệnh vẩy nến, luput, ban đỏ mạn.
LD: Ngày bôi 2-3 lần.
CCĐ: Nhiễm khuẩn ngoài da có mưng mủ, tổn thương ở da do lao, nấm hoặc do virut, viêm ở mắt.
LY: *Xem Corticoid.*
Bd kép: Synalar Neomycin kem: Bệnh da gốc viêm, bội nhiễm.
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUOCINONID

Fluocinolid; Fluocinolon acetonid 21-acetat
BD: *Acderma (Hoei, Japan)*
Biscosal (Ohta, Japan)
Cusigel (Cusi, Tây Ban Nha)
Delipo (Terumo, Japan)
Etonalin F (Kyorin, Japan)
Flubiol (Nippon Zoki, Japan)
Fludex (San Carlo, Italia)
Garia (Alfarma, Tây Ban Nha)
Glycobase (Kaigai, Japan)
Hakelon (Tatsumi Kagaku, Japan)
KC-F (Hokuriku, Japan)
Klariderm (Tây Ban Nha)
Lidemol (Syntex)
Lidex (Syntex)
Lyderm (K-Line, Canada)
Medrexim (Taiyo, Japan)
Metosyn (ICI; Stuart, Anh)
Murukos (Japan)
Novoter (Cusi, Tây Ban Nha)
Rauracid (Kayaku, Japan)
Rufull (Hisamitsu, Japan)
Simaron (Fujisawa, Japan)
Solunim (Towa Yakuhin, Japan)
Supracort (Teva, Israel)
Tohsino (Toyo Pharmar, Japan)
Topsym (Grunenthal; Syntex; Japan)
Topsymin (Grunenthal; Thuy Sĩ)
Topsyn (Milani; Syntex)
Topsyne APG (Cassenne, Pháp)
Trappen (Kissei, Japan)

DT: Topsyne A.P.G 50mg/100g và Topsyne gras: Ống 15g (7,5mg).
- Topsyne 0,01 (10mg/100g): ống 50g (5mg)
- Topsyne gel (25mg/100g): ống 30g (7,5mg)
- Topsyne capillaire (10mg/100g): lọ 40ml (45mg).

TD: Corticoid chứa 2 nguyên tử F trong phân tử, tác dụng mạnh chống viêm, dị ứng, ngứa,...
Topsyne A.P.G: tác dụng nhanh, ít gây bẩn.
Topsyne gras: tác dụng làm mềm và trơn da.
Topsyne 0,01: (nồng độ thấp và tá dược mỡ).
Topsyne gel: (nồng độ thấp và tá dược mỡ gel trong suốt, có thể bôi trên diện tích rộng).
Topsyne capillaire: để xức vào da đầu.
CĐ và CCĐ: Như desonid. Tránh bôi "Topsyne gras" vào vào các tổn thương chảy nước.
LD: Ngày bôi hoặc xức 1-2 lần.
LY: *Xem CORTICOID*
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUOCORTIN

Glucocorticoid

Pregna-1,4-dien-21-oic acid, 6-fluoro-11-hydroxy-16-methyl-3,20-dioxo-, (6α,11β,16α)-
Dẫn xuất 21-butylat:
Fluocortin butyl
FCB
BD: *Novoderm (Schering AG, Đức)*
Varlane (Schering Corp./Essex)

Vaspid (Australia)
Vaspit (Schering AG, Đức)
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUOCORTOLON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,20-6dion-fluoro-11,21- dihydroxy-16-methyl-, (6α,11β,16α)-
BD: *Syracort (Beiersdorf, Đức)*
Ultralan oral (Schering AG, Đức)
Ultrasalon oral (Schering AG, Đức)
Dẫn xuất caproat-21:
Fluocortolon caproat
Fluocortolon hexanoat
Ultralan (Schering AG, Đức)
DT: Thuốc mỡ: 10g chứa 25mg fluocortolon, 25mg fluocortolon caproat (hoặc hexanoat) và 0,27g clemizol hexachlorophenat.
CĐ: Viêm bì thần kinh, eczema tiếp xúc, v.v...
LD: Lúc đầu: ngày bôi 2-3 lần, sau bôi 1 lần/ngày.
CCĐ: Như fluocinolon acetonid.
Dẫn xuất 21-caproat và 21-pivalat:
Topodil (Schering Corp./Essex)
Ultracur (Schering AG, Đức)
Ultralan (Schering AG, Đức)
Dẫn xuất 21-pivalat:
Fluocortolon pivalat
Fluocortolon trimethylacetat
Omnilan (Schering AG, Đức)
Ultradil (Schering AG, Đức)
Ultralan-D (Schering AG, Đức)
DT: Ống thuốc mỡ 5g, chứa 5mg fluocortolon caproat, 5mg fluocortolon pivalat và 250mg clemizol hexachlorophenat.
CĐ và LD: Như thuốc mỡ Ultralan.
LY: *Xem CORTICOID.*
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUOGUM *(Pháp)*

DT: Kẹo gôm để nhai: 1 viên có 1,25mg natri fluorid.
CĐ: Phòng sâu răng.
LD: Ngày nhai từ 1-6 viên.
BD tương tự: *Fluor-a-day (Canada)*

FLUORESCEIN Natri

Chẩn đoán ở khoa mắt.
Chẩn đoán chức năng tụy

Spiro[isobenzofuran-1(3H).9'-[9H]xanthen-3-on-3',6'-dihydroxy-
Fluoresceini natrium
Fluorescein sodium
Fluoresceinum natricum
Fluoresceinum natrium
Dioxyfluoran sodium
Obiturin
Resorcinol phthalein sodium
Uranin
BD: *Fluo (Chauvin-Blache, Pháp)*
Fluor-I-Strip A.T. (Ayerst)
Fluorescite (Alcon)
Fluores IV (Covan, Nam Phi)
Fluorets (Smith & Nephew, Anh)
Flu-Glo (Barnes-Hind, USA)
Funduscein (USA, Canada)
DT: Ống tiêm 5ml/0,5g. Thuốc nhỏ mắt 2%.
TD: Chất màu dùng trong chẩn đoán.
CĐ và LD: Tiêm nhanh 1 ống vào tĩnh mạch trước xương trụ, trong khoảng 9-14 giây, huỳnh quang xuất hiện ở các mạch máu võng mạc. - Thăm khám đoạn trước ở nhãn cầu để phát hiện các vết loét giác mạc - nhỏ mắt 1 giọt trước lúc khám.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
Dẫn xuất dilaurat:
Pancreolauryl-Test (Đức, Anh)

FLUORESON

Trấn tĩnh

Benzen, 1-(ethylsulfonyl)-4-fluoro-
Floretion
Caducid (Ifi, Italia)

FLUOROMETHOLON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Pregn-1,4-dien-3,20-dion,9-fluoro-11,17-dihydroxy-6-methyl-, (6α,11β)-
BD: *Cortilet (Hoechst)*
Cortisdin (Isdin, Tây Ban Nha)
Delmeson (Hoechst)
Efflumidex (Allergan)
Efemolina (Ciba-Vision DG)
Eflumidex (Werft-Chemie)
Flavex (Alcon)
Fluaton (Tubi Lux Farma, Italia)
Flu-Base (Kowa Y., Japan)
Flucon (Alcon)
Flumetholon (Santen, Japan)
Flumex (Allergan)
Fluocon (Alcon)
Fluoderm (London)
Fluor-QP (Cooper Vision, Mỹ)
FML (Allergan)
FML forte
Infectoflam (Ciba-Geigy)
Isopto-Flucon (Alcon)
Okilon (Sumitomo, Japan)
Oxylone (Upjohn)
Regresin (Hoechst)
Trilcin (London)
Ursnon (Japan)
Dẫn xuất 17-acetat:
Omnitrol (Alcon)
DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1% đóng lọ 3ml, kèm 0,2% hydroxypropylmethylcelulose. Hỗn dịch tra mắt 0,02%.
CĐ: Bệnh dị ứng ở kết mạc - mí mắt: viêm giác mạc viêm màng mạch nho trước; phản ứng viêm sau mổ ở mắt; tình trạng viêm ở nhãn cầu phối hợp với glôcôm (vì thuốc ít gây ra triệu chứng glôcôm)

LD: Ngày nhỏ mắt 3 lần.
CCĐ: Viêm giác mạc cấp do Herpes. Bệnh nấm mắt - Các bệnh nhiễm virut khác ở giác mạc, kết mạc. Lao mắt - Mẫn cảm với thuốc
LY: *- Thận trọng khi dùng trong bệnh viêm giác mạc (stroma) do Herpes.*
- Dùng lâu dài có thể gây glôcôm, tổn thương thần kinh thị giác, giảm thị lực và thị trường, đục thuỷ tinh thể, gây nhiễm khuẩn mắt thứ phát do nấm hay virut. Có thể gây thủng với các bệnh gây mỏng giác mạc, củng mạc.
- Nếu bị nhiễm khuẩn cần điều trị liệu pháp kháng sinh phù hợp vì corticoid che lấp hoặc làm trầm trọng bệnh.
- Nên kiểm tra thường xuyên nhãn áp.
- Không nên dùng cho trẻ em dưới 2 tuổi.
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUOROURACIL

2,4 (1H,3H)-Pyrimidindion, 5-fluoro-5-fluorouracil
Phthoruracilum (Nga); 5-FU
BD: *Adrucil (Farmitalia Carlo Erba; Mỹ)*
Arumel (SS Pharmaceutical, Japan)
Carzonal (Tobishi, Japan)
Cinco-Fu (Farmitalia Carlo Erba)
Curacil (Indonesia)
Efudex (Roche)
Efudix (Roche)
Efurix (Roche)
Fluracedyl (Hà Lan)
Fluoroplex (Allergan)
Fluoro-uracil (Roche)
Fluracedyl (Nycomed, Thuỵ Điển)
Fluroblastin (Farmitalia Carlo Erba)
Flurotop (Aibc, Israel)
Kecimeton (Tatsumi Kagaku, Japan)
Timazin (Torii, Japan)
Ulup (Japan)
Verrumal (Hermal, Đức)
Dẫn xuất muối natri:
Effluderm (Allergan, Đức)
DT: Ống tiêm 5ml/250mg. Ống 20g kem bôi hoặc thuốc mỡ 5%.
TD: Ức chế tổng hợp acid nucleic.
CĐ: Ung thư đường tiêu hoá (dạ dày, tuy, ruột kết). Ung thư vú, buồng trứng, bàng quang. Ung thư da (bôi tại chỗ) và một số chứng dày sừng.
LD: - Tiêm tĩnh mạch: 15mg/kg/24-48 giờ. Đợt dùng 3-5 ngày. Nghỉ 1 tháng lại dùng đợt khác. Tiêm truyền tĩnh mạch: 500mg/m^2 bề mặt thân thể/ngày x 4 ngày/1 tháng (pha trong 150ml dung dịch glucose 5% để tiêm trong 1 giờ rưỡi). Còn có thể dùng tiêm bắp. Bôi ngày 1-2 lần.
CCĐ: Phụ nữ có thai; suy tủy; giảm bạch cầu và tiểu cầu. Mẫn cảm với thuốc.
BQ: Thuốc độc Bảng A

FLUOTRACEN

Trấn tĩnh

9-Anthracenpropanamin,9,10-dihydro-N,N, 10-trimethyl - 2-(trifluoromethyl)-,cis-(,+ -)-

FLUOXETIN

Benzenpropanamin,N-methyl-α-[4-(trifluoro methyl) phenoxy]-, (,+ -)-
BD: *Prozac (Lill; Dista)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adofen (Ferrer, Tây Ban Nha)
Dinalexin (Mỹ)
Fludac (Ấn Độ)
Fluoxeren (Menarini, Italia)
Fluxetin (Thái Lan)
Fontex (Lilly)
Magrilan (M.Cyprus)
Nuzac (Ấn Độ)
Reneuron (Juste, Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 20mg (dưới dạng hydrochlorid).
TD: Ức chế chọn lọc sự giữ trở lại serotonin, không có hiệu lực chống tiết cholin và tim mạch.
CĐ: Các tình trạng trầm cảm, lo âu trầm cảm, tình trạng bốn chồn biểu hiện: rối loạn giấc ngủ, ăn không ngon, kích động hay chậm chạp, không còn hứng thú hàng ngày giảm tình dục, mệt mỏi, cảm giác tội lỗi, không xứng đáng, giảm tập trung, có ý đồ tự tử.
LD: Ngày 1 viên (có thể tới 3 viên/24 giờ).
CCĐ: Phối hợp với các IMAO, mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 16 tuổi (chưa theo dõi sử dụng)
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Có thể bị nổi ban, mày đay, sốt, tăng bạch cầu, đau khớp, phù nề, truỵ hô hấp, bệnh hạch bạch huyết, protein niệu. Hiếm bị bệnh da toàn thân trầm trọng, hội chứng toàn thân của bệnh huyết thanh. Viêm tĩnh mạch, liên quan đến phổi, thận, gan. Tai biến phản vệ: co thắt phế quản, phù mạch, nổi mày đay, khó thở. Nên ngừng thuốc.*
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUOXYMESTERON

Androgen

Adrost-4-en-3-on, 9-fluoro-11,17-dihydroxy-17-methyl-,(11β, 17β)-
Androfluoren
BD: *Afluteston (Arcana, Áo)*
Andriod-F (Brown, USA)
Androsterolo (Pierrel, Italia)
Halotestin (Upjohn; Galenika)
Oralsterone (Bouty, Italia)
Ora Testryl (Squibb)
Testoral (Midy)
U Gono (Upjohn)
Ultandren (Ciba)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Ở người suy tuyến sinh dục, gây xuất hiện các giới tính phụ; làm tăng đồng hoá protid; ở nữ giới cũng vẫn gây ra tác dụng nam tính hoá.

CĐ: Suy sinh dục nam do thiếu hụt testosteron. Tình trạng suy dinh dưỡng nặng ở tuổi già (với cung cấp protid đầy đủ). Với liều rất cao, để điều trị bất sản tuỷ.
LD: Hội chứng nội tiết: 2-10mg/24 giờ. Yếu tố tăng dưỡng: 2-5mg/24 giờ. Kích thích tạo hồng cầu: 10-20mg/24 giờ.
CCĐ: Ung thư hoặc adenom tuyến tiền liệt, ung thư vú ở nam giới, suy tim, gan hoặc thận nặng, trẻ em trước tuổi dậy thì. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Không nên dùng cho phụ nữ có thai, trừ trường hợp thật cần thiết (vì tác dụng nam tính hoá)*
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUPAMESON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Flutenal (Tây Ban Nha)
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUPENTIXOL

1-Piperazinethanol,4-[3-[2-(trifluoromethyl)-9H-thioxanthen -9-yliden]propyl].
Flupenthixol; Flupentixolum
BD: *Phrenixol (Ikahar Israel)*
Dẫn xuất decanoat:
Depixol (Lundbeck, Đức) (ống tiêm)
Fluxanol Depot (Đan Mạch, Đức; Dow Chemical)
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Depixol (Lundbeck, Đức)
Emergil (Labaz)
Fluanxol (Đan Mạch, Đức, Dow Chemical)
Metamin (Takeda, Japan)
Siplarol (Farmitalia Carlo Erba)
DT: Viên nén 0,5-1 và 3mg.
Lọ 10ml dung dịch uống giọt (1mg/1 giọt) chứa 467mg dạng dihydrochlorid tương ứng với 400mg flupentixol base, ống tiêm 1ml/20mg và 1ml/100mg (dạng decanoat) trong dung dịch dầu dừa đã phân lập.
TD: Tác dụng kéo dài với đặc điểm: - hoạt tính chống loạn tâm thần và hoang tưởng - tác dụng đến quá trình ức chế; hiệu lực an thần với liều cao. - Có tác dụng chống tiết cholin.
CĐ: Loạn tâm thần cấp và mạn, nhất là: - Điều trị thay thế và củng cố sau một giai đoạn loạn tâm thần cấp. - Điều trị thời gian dài các loạn tâm thần mạn đã ổn định. - Điều trị cơ bản các biểu hiện loạn tâm thần kèm rối loạn cư xử ở những người nghiện rượu, nhất là khi đang cai rượu. Thuốc giọt để điều trị các trạng thái kích thích tâm thần vận động.
LD: Người lớn chống loạn tâm thần: 20-80mg/ngày chia 1-2 lần, chống hoang tưởng với hiệu lực an thần 20-80mg/ngày chia 1-2 lần (có thể tới 100mg với bệnh nhân nội trú). Liều lần đầu 20-40mg/ngày, sau tăng dần, cứ 3-4 ngày, tăng liều hàng ngày lên 20-40mg. Với bệnh nhân già, người bị động kinh, giảm đi 1/2 hoặc 1/4 liều kể trên. Trẻ em từ 5 tuổi trở lên: lúc đầu 2-5mg/ngày, sau tăng dần; nếu cần tới 25mg/ngày. Thuốc tiêm (chỉ dùng tiêm bắp): - Chống loạn tâm thần 20-80mg/2 tuần. - Chống hoang tưởng kèm hiệu lực an thần: 80-300mg/2-4 tuần.
CCĐ: Nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, nguy cơ glôcôm góc đóng; ngộ độc do opi, barbituric
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Có thể gây buồn ngủ.*
Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.
Tránh phối hợp với levodopa.

FLUPERAMID

Trị ỉa chảy

1-Piperidinbutanamid,4-[4-chloro-3-(trifluoromethyl)phenyl] -4-hydroxy - N,N-dimethyl-α,α-diphenyl-
Fluperamidium

FLUPEROLON

Hormon vỏ thượng thận

Androsta-1,4-dien-3-on, 9-fluoro-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxy-1-oxopropyl)-(11β,17α)-
Dẫn xuất 21-acetat:
Alacortril (Pfizer)
Methrall (Pfizer)

FLUPHENAZIN

1-Piperazinethanol, 4-[3-[2-(trifluoromethyl)-10H-phenothiazin -10yl]propyl]-
Flufenazina, Phthorphenazinum (Nga)
Dẫn xuất capronat:
Fluphenazin hexanoat
BD: *Mirenil prolongatum (Polfa, Ba Lan)*
Dẫn xuất decanoat:
Fluphenazini enantas
Fluphenazinum decanoicum
Dapotum D (Squibb, Đức)
Deca (Thái Lan)
Fludecate (Unipharm, Israel)
Lyogen Depot (Byk Gulden; Đức)
Lyorodin Depot (Jenapharm, Đức)
Modecate (Squibb)
Prolixin Decanoate (Squibb)
Sigualone Decanoate (Squibb)
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Fluphenazini hydrochloridum
Fluphenazinum dihydrochloricum
Anatensol (Squibb)
Calmansial (Squibb)
Dopotum (Squibb; Đức)
Dapotumacutum (Heyden; Đức)
Eutimox (Tây Ban Nha)
Lyogen (Byk Gulden; Đức)
Lyorodin (Đức)
Mirenil (Polfa, Ba Lan)
Modecate Acutum (Squibb)
Moditen (Squibb, Labaz)
Omca (Heyden, Đức; Squibb)
Pacinol (Chering Corp./ Essex)
Permitil (Schering Corp./ Essex)

Prolixin (Squibb)
Seditin (Taro, Israel)
Selecten (Unipharm, Israel)
Sevinol (Schering Corp./ Essex; Pháp)
Siqualine (Tây Ban Nha)
Siqualone (Squibb; Astra, Thuy Điển)
Trancin (Schering Corp./ Essex)
Dẫn xuất enantat:
Fluphenazin enanthat
Fluphenazini enantas
Fluphenazin heptanoat
Anatenazine (Japan)
Antensol (Squibb)
Eutimox (Squibb)
Flunanthate (Unipharm, Israel)
Miditen retard (Squibb)
Prolixin Enanthate (Squibb)
Siqualone Enanthate (Squibb)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 1-2,5-5 và 25mg. Viên 0,25mg (cho trẻ em). Ống tiêm 1 và 2,5mg; loại chậm: ống tiêm 25 và 125mg.
TD: Dẫn xuất phenothiazin có fluor với tác dụng an thần kinh kéo dài.
CĐ: Loạn tâm thần cấp và mạn, với triệu chứng kích thích, lo âu.
LD: Người lớn: 2-10 mg/ngày chia vài lần; trẻ em: 0,25-0,5mg/24 giờ chia 2-3 lần. Tiêm bắp cho bệnh nhân nội trú 1,25 đến 10mg/ngày. Loại châm: tiêm sâu cơ mông 25-100mg; cứ 3-4 tuần tiêm 1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, u tế bào ưa crôm; giảm bạch cầu; tổn thương nặng ở gan thận; hôn mê; trầm cảm nặng.
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUPIRTIN

Giảm đau như opi

Carbamic acid,[2-amino-6-[[(4-fluorophenyl) methyl] amino]-3-pyridinyl]-ethyl ester
Dẫn xuất maleat:
Kotadolon (Homburg, Đức)

FLUPREDNIDEN

Hormon vỏ thượng thận, dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,20-dion,9-fluroo-11,17,21-trihydroxy-16-methylen-, (11β)-
Fluprednyliden
Dẫn xuất 21-acetat:
FPA
BD: *Corticoderm (E. Merck)*
Decoderm (E. Merck)
Emcortina (E. Merck)
Etacort (E. Merck)
Etacortin (Hennal, Đức)
Vobaderm (Hermal, Đức)
DT: Kem bôi 0,1% đóng ống 5-10g.
TD: Corticoid chứa 1 nguyên tử F trong phân tử, tác dụng chống viêm và dị ứng khá mạnh.
CĐ và CCĐ: Như desonid.
LD: Ngày bôi từ 1-3 lần.
BD *kép: Decoderm trivalent (Đức)*
DT: Kem bôi chứa 0,1% kèm 0,1% gentamicin sulfat và 0,5% 5-chlor-8-hydroxyquinolin.
CĐ: Eczema và viêm bì, nhất là khi có kèm nhiễm khuẩn hoặc nấm ký sinh.
LD: Bắt đầu ngày bôi 2-3 lần, sau ngày 1 lần.
LY: *Xem CORTICOID.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

FLUPREDNISOLON

Glucocorticoid

Pregna-1,4-dien-3,20-dion,6-fluoro-11,17,21-trihydroxy, (6α,11β)-
BD: *Alphadrol (Upjohn)*
Etadrol (Farmitalia Carlo Erba)
Isopredon (Roussel; Hoechst)
Selectren Oral (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất 21-acetat:
Osopredon (T.B. Nha) (ống tiêm)
Selectren retard INY (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất 21-natri succinat:
Selectren INY (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất 17α-valerat:
Fluprednisolon valerat
LY: *Xem CORTICOID*
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUPROFEN

Giảm đau, chống viêm

[1,1'-Biphenyl]-4-acetic acid,3'-fluoro-α-methyl-

FLUPROQUAZON

Giảm đau, chống viêm

2 (1H) Quinazolinon, 4-(4-fluorophenyl)-7-methyl-1-(1-methylethyl)-
Arthrisin (Sandor-Wander)
Tornosyl (Sandor-Wander)

FLUPROSTENOL

Prostaglandin

Dẫn xuất muối natri:
Fluprostenol Sodium
Equimate (ICI)

FLUQUAZON

Chống viêm

2(1H)-Quinazolinon,6-chloro-4-phenyl-1-(2,2,2,-trifluoroethyl)-

FLURANDRENOLON

BD: *Haelan (Anh)*
Haelan-X
DT: Kem bôi và thuốc mỡ 0,0125% (độ mạnh III). Kem bôi và thuốc mỡ 0,05% (độ mạnh II). (Haelan-X)
CĐ và CCĐ: Như fluocinolon.
LD: Ngày bôi 2-3 lần.

FLURAZEPAM

Gây ngủ, an thần

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on,7-chloro-1-[2-(diethylamino) ethyl]-5-(2-fluorophenyl)1,3-dihydro-

BD: *Noctesom (Israel)*
Staurodom (Đức)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Andral (Ấn Độ)
Apo-Fluazepam (Canada)
Benozil (Japan)
Daimadorm (Roche; Thuỵ Sĩ)
Dalmane (Roche)
Dalmate (Roche)
Dalmene (Roche)
Dormador (Roche)
Felison (Sigurcta, Italia)
Flumox (Robin, Italia)
Fluzepam (Krka)
Insumin (Kyorin, Japan)
Linzac (Dolorgiet, Đức)
Lunipax (Beecham)
Novoflupam (Canada)
Remdue (Italia)
Somnol (Horner, Canada)
Som-Pam (ICN, Canada)
Valdorm (Valeas Italia)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Flurazepam monohydrochlorid.
Dalmane (Roche)
DT: Viên nén 10-15mg và 30mg.
TD: Dẫn xuất benzodiazepin có fluor, an thần, gây ngủ.
CĐ và CCĐ: Như Nitrazepam. Có thai và khả năng có thai.
LD: Người lớn: 10-30mg, uống khoảng 1/2 giờ trước khi đi ngủ buổi tối.
LY: *Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất.*

FLURBIPROFEN

Giảm đau - chống viêm

[1-1'-Biphenyl]-4-acetic acid-2-fluoro-α-methyl
BD: *Ansaid (Upjohn)*
Antadys (Thiranex, Pháp)
Azotrin (Hàn Quốc)
Cebutid (Boots - Dacour, Pháp)
Glugalin (Galenika)
Flumex (Allergan)
Flurben (Boeh. Ingelheim)
Flurofen (Boots)
Froben (Boots; Italia; Organon)
Dẫn xuất muối natri:
Flurbiprofen sodium
Ocufen (Allergan)
Ocuflur (Allergan)
DT: Viên nén 50 và 100mg; thuốc đạn 100mg.
TD: Giảm đau, hạ sốt, chống viêm với liều cao - Là thuốc chống viêm không steroid thuộc nhóm propionic dẫn xuất của acid arylcarboxylic.
CĐ: - Đau bụng kinh
- Viêm khớp mạn (đa khớp dạng thấp), viêm cứng khớp sống, hội chứng Fiessinger - Leroy
- Reiter, thấp khớp do vẩy nến.
- Hư khớp gây đau, khó khăn sinh hoạt.
- Trị triệu chứng một thời gian ngắn các cơn cấp: thấp khớp ngoài khớp (viêm gân, viêm quanh khớp vai - cánh tay)
- Đau lưng, đau rễ thần kinh

LD: Từ 15 tuổi trở lên: uống 1 viên với 1 cốc nước vào giữa bữa ăn
Đau bụng kinh: 1 viên lần x 3 lần/ngày, cho đến hết thời gian đau. Thấp khớp: tấn công 1 viên lần x 3 lần/ngày, sau dùng liều duy trì 1 viên lần, tối đa 2 viên/ngày.
CCĐ: Tuyệt đối: Hen, suyễn. Loét dạ dày - tá tràng tiến triển - Suy tế bào gan nặng - Suy thận nặng - Trẻ em dưới 15 tuổi - Người có thai 3 tháng cuối thai kỳ.
Tương đối: - Dùng cùng với thuốc chống đông, chống viêm không steroid khác.
LY: *- Đặc biệt với người có biểu hiện bệnh dạ dày, ruột, ngừng thuốc nếu xuất huyết tiêu hóa; thoát vị hoành.*
- Thận trọng với người bệnh nhiễm khuẩn hoặc nguy cơ nhiễm khuẩn, vì làm giảm đề kháng của cơ thể, che lấp dấu hiệu triệu chứng nhiễm khuẩn.
- Theo dõi lượng nước tiểu hàng ngày và chức năng thận với người suy tim, xơ gan, hư thận, người đang dùng thuốc lợi tiểu, người vừa mới phẫu thuật giảm thể tích máu, người lớn tuổi.
- Coi chừng chóng mặt, choáng váng (người lái xe, vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm, trên cao...).
- Không dùng 3 tháng cuối thai kỳ (chảy máu và nhiễm độc thai).
- Thận trọng dùng cho người đang nuôi con bú.
Tương tác thuốc: - Không phối hợp với thuốc chống đông uống, với các AINS khác.
- Với heparin tăng nguy cơ xuất huyết, với Lithium giảm thải trừ qua thận gây độc; với methotrexat ≥ 15mg/tuần làm tăng độc tính trên máu của methotrexat; với ticlopidin làm tăng nguy cơ xuất huyết.
- Thận trọng khi phối hợp với thuốc lợi tiểu, ức chế men chuyển (suy thận cấp do mất nước); với pentoxifylin tăng nguy cơ xuất huyết; với Zidovudin nguy cơ tăng độc tính trên dòng máu đỏ (hồng cầu lưới) với thiếu máu nghiêm trọng xảy ra 8 ngày sau.
- Với thuốc chẹn beta làm giảm tác dụng hạ HA; với ciclosporin nguy cơ độc tính trên thận (nhất là lớn tuổi); với dụng cụ ngừa thai làm giảm tác dụng các loại vòng tránh thai; với thuốc tan huyết khối làm tăng nguy cơ xuất huyết.
***Tác dụng phụ:** - Rối loạn dạ dày - ruột: buồn nôn, đau vùng dạ dày, khó tiêu, xuất huyết tiêu hóa, tiêu chảy, táo bón, loét hoặc thủng dạ dày.*
- Da: ban, ngứa, phù, mụn - Bọng nước (Stevens - Johnson, hội chứng Lyell) hiếm.
- Cơn hen - suyễn cấp nhất là người dị ứng với AINS và aspirin.
- Hạn hữu gây suy thận, thiểu niệu, giảm thải calci.
- Chóng mặt, choáng váng, nhức đầu, rối loạn thị lực.

- Tăng transaminase thoáng qua, mất bạch cầu hạt, thiếu máu tán huyết.
Quá liều: Rửa dạ dày tức thì - uống than hoạt và điều trị triệu chứng.

FLUROTYL

Chống co thắt

Ethan,1,1'-oxybis (2,2,2-trifluoro)-
Flurothyl
Indoklon (Ohio Medical, Mỹ)

FLUOXEN

Gây mê (hít)

Ethan,(2,2,2-trifluoroethoxy)
Fluoromar (Ohio Medical, Mỹ)

FLUSALAN

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzamid,3,5-dibromo-2-hydroxy-N-[3-(trifluoromethyl) phenyl]-
Fluorosalan; Flusalanum

FLUSPIRILEN

1,3,8-Triazaspiro[4,5]decan-4-on,8-[4,4-bis (4-fluorophenyl) butyl]-1-phenyl-
Spirodiflamin
BD: *Imap (Janssen; Israel; Mc Neil, Mỹ)*
Redeptin (Smith Kline & French)
DT: Ống tiêm 2ml/4mg (dưới dạng vi tinh thể trong dịch treo nước).
TD: Thuốc an thần kinh kéo dài tác dụng tới 7 ngày theo liều điều trị.
CĐ: Điều trị duy trì cho các bệnh nhân tâm thần phân liệt sau khi điều trị nội trú.
LD: Chỉ dùng tiêm sâu bắp (vào cơ mông) tuần lễ 1 lần: liều khởi đầu là 3ml sau tăng dần đến 4-5ml, khi đã đạt hiệu lực tối ưu lại giảm dần đến liều duy trì 1-3ml. Đợt điều trị 3-4 tuần, nghỉ 1 tuần lại tiếp đợt khác. Cả đợt từ 3 đến 6 tháng, có khi tới 1 năm.
CCĐ: Parkinson, trầm cảm nội sinh, rối loạn vận động.

FLUTAMID

Propanamid,2-methyl-N-[4-nitro-3-(trifluoromethyl) phenyl]-
FTA; NFBA
BD: *Drogenil (Schering Corp/. Essex)*
Euflex (Schering Corp/. Essex)
Eulexin (Schering Corp/. Essex)
Flucinom (Schering Corp/. Essex)
Flugerel (Schering Corp/. Essex)
DT: Viên nén 250mg.
TD: Dẫn xuất tổng hợp không steroid, ức chế các thụ thể androgen ở tuyến tiền liệt, không có tác dụng đến các hormon hướng sinh dục và vỏ thượng thận.
CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt có di căn. Dùng điều trị carcinom tuyến tiền liệt B_2-C_2 (T_{2b}-T_4) giới hạn tại chỗ. Làm giảm kích thước khối u, kiểm soát khối u, kéo dài khoảng thời gian không biểu hiện bệnh.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Dùng liên tục.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Cần xét nghiệm gan định kỳ (vàng da ứ mật, hoại tử gan, bệnh não gan) khi có các triệu chứng như ngứa, nước tiểu sẫm màu, chán ăn, vàng da, giống cúm - Ngừng dùng thuốc.*
- Không nên gián đoạn dùng thuốc hay thay thế thuốc khác mà không có ý kiến của thầy thuốc.
- Dùng thuốc có thể bị: vú to nam giới, đau vú có khi tiết sữa, buồn nôn, nôn, tăng ngon miệng, mất ngủ, mệt mỏi, rối loạn chức năng gan, viêm gan. Giảm hoạt động tình dục, chán ăn, nôn nao, ợ nóng, đau dạ dày, ngứa, hội chứng lupus, nhức đầu, hoa mắt, mờ mắt, chóng mặt, khó chịu, khát nước, đau ngực, phù bạch huyết, trầm cảm, lo lắng. Giảm lượng tinh trùng (hiếm). Nếu dùng kết hợp với LHRH: cơn bừng bốc hỏa, bất lực, buồn nôn, nôn, tiêu chảy. Trái lại giảm vú to đàn ông - Hiếm bị: thiếu máu, giảm bạch cầu, bệnh đường tiêu hóa, chán ăn, kích ứng nổi ban chỗ tiêm, phù nề, triệu chứng thần kinh cơ, vàng da, triệu chứng bệnh đường tiết niệu sinh dục, tăng HA, triệu chứng thần kinh trung ương, giảm tiểu cầu. Thiếu máu tán huyết, thiếu máu đại hồng cầu, methemoglobin huyết, nổi ban đỏ bọng nước, hoại tử biểu bì, thay đổi màu nước tiểu (hồ phách, vàng chanh) - chứng vàng da ứ mật, bệnh não do gan, hoại tử gan.

FLUTAZOLAM

Trấn tĩnh, chống trầm cảm

Coreminal (Mitsui, Japan)
(Xem LY của Diazepam)

FLUTICASON

Hormon vỏ tuyến thượng thận, glucocorticoid. Chống viêm

Dẫn xuất propionat:
Cutivate (Glaxo)
Flixonase (Anh)
Flixotid và Fluctinase (Glaxo)
DT: Lọ phun mù 0,05%. Ống hít
CĐ: Viêm mũi dị ứng theo mùa và quanh năm. Mỡ và kem bôi dùng làm giảm triệu chứng viêm, ngứa của các bệnh da đáp ứng với corticoid: Eczema, eczema dị ứng, eczema trẻ em, eczema dạng đĩa, sẩn ngứa cục, vẩy nến, (không kể vẩy nến mảng lan rộng), bệnh da thần kinh kể cả phức hợp lichen; lichen phẳng, viêm da tăng tiết bã nhờn, phản ứng quá mẫn tiếp xúc, lupus dạng đĩa, đỏ da toàn thân, côn trùng đốt, rôm.
LD: Trên 12 tuổi: Phòng và trị viêm mũi dị ứng xịt 2 lần/ngày, tối đa không quá 4 lần xịt vào 1 lỗ mũi. Từ dưới 12 tuổi: xịt 1 lần/ngày không quá 2 lần/ngày.
Kem mỡ bôi: Bôi mỏng lên vùng thương tổn 2 lần/ngày.
CCĐ: Trứng cá đỏ, trứng cá thường, viêm da quanh miệng, nhiễm khuẩn do virus. Quá mẫn

với thuốc. Ngứa hậu môn sinh dục. Các nhiễm khuẩn da tiền phát. Nhiễm nấm và vi khuẩn. Bệnh da trẻ em dưới 1 tuổi.
LY: *- Bôi lâu ngày diện rộng nhất là trẻ con có thể dẫn tới ức chế tuyến thượng thận.*
- Có thể teo da đặc biệt vùng mặt, vẩy nến, lupus ban đỏ, eczema nặng (theo dõi cẩn thận).
- Không bôi quanh mắt và rây thuốc vào mắt.
- Không nên băng kín (trừ trường hợp đặc biệt).
- Cân nhắc dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.
- Tác dụng phụ: *Xem Corticoid*
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUTOPRAZEPAM

Trấn tĩnh

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1(cyclopropylmethyl)-5-(2- fluorophenyl)-1,3-dihydro-
Restar (Sumitomo, Japan)
Restas (Kanebo, Japan)
(Xem LY của Diazepam)

FLUVASTATIN

BD: *Lescol (Sandoz - Thụy Sĩ)*
DT: Viên nang chứa 21,06mg hoặc 42,12mg fluvastatin tương ứng với 20 hoặc 40mg fluvastatin.
TD: Chất ức chế chọn lọc enzym HMG-CoA reductase theo cơ chế chạy đua (enzym này tham gia vào quá trình chuyển đổi HMG-CoA thành acid mevalonic là một tiền chất của các sterol, kể cả cholesterol). Ở người bị tăng cholesterol - huyết, thuốc làm giảm lượng cholesterol toàn bộ trong máu, cũng như nồng độ LDL - cholesterol, và apolipoprotein B; làm giảm nhẹ hơn các triglycerid trong máu và làm tăng HDL cholesterol.
CĐ: Chứng tăng cholesterol- huyết nguyên phát khi dùng chế độ ăn uống thích hợp không có hiệu lực.
LD: Ngày 1 lần 20 hoặc 40mg - Mức giảm tối đa đạt trong vòng 4 tuần. Cần kiểm tra đều đặn cholesterol huyết để điều chỉnh liều dùng tuỳ theo đáp ứng của người bệnh.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, hoặc với một thành phần của bd nói trên; bệnh gan tiến triển hoặc tăng nồng độ transaminase chưa rõ nguyên nhân; phụ nữ có thai chưa theo một biện pháp tránh thai hữu hiệu.
LY: *Thận trọng khi dùng cho người có tiền sử bệnh gan hoặc nghiện rượu nặng.*
- Dùng thuốc nếu thấy bị đau cơ kèm sốt hoặc khó chịu thì cần ngừng thuốc. Cũng nên tránh dùng cho người bị suy thận nặng (Creatinin 160 > mol/l)
Tương tác thuốc: *Với bezafibrat tăng tác dụng fluvastatin 50% - Thận trọng khi dùng với ciclosporin, gemfibrozil, acid nicotinic, erythromycin (tác dụng phụ trên cơ). Với Rifampicin sẽ giảm tác dụng 50% của fluvastatin.*
- Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa nhẹ, tăng tạm thời men transaminase gan (nếu tăng gấp 3 lần bình thường phải ngừng thuốc)*
- Không dùng cho người dưới 18 tuổi.
- Nếu men CPK (creatinin phosphokinase) tăng gấp 10 lần bình thường phải ngừng thuốc.
- Nếu dùng với cholestyramin, thuốc ức chế HGM - CoA reductase phải cách xa nhau từ 2 - 4 giờ.
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUVOXAMIN

1-Pentanon,5-methoxy-1-[4-(trifluoromethyl) phenyl]-O-(2-aminoethyl)oxim, (E)-
Dẫn xuất maleat:
BD: *Avoxin (Krka)*
Dumirox (Tây Ban Nha)
Faverin (Duphar, Anh)
Fevarin (Duphar, Bỉ)
Floxyfral (Duphar, Anh)
Fluxytral (Duphar, Pháp)
Myroxim (Duphar, Anh)
DT: Viên nén bọc 50mg và 100mg.
TD: Không có tác dụng an thần, không có hiệu lực chống tiết cholin, ít ảnh hưởng đến tim mạch.
CĐ: Các tình trạng trầm cảm.
LD: Ngày 100mg, chia 1-2 lần (tối đa 300mg trong 24 giờ).
CCĐ: Phối hợp với các IMAO (phải nghỉ ít ra là 15 ngày giữa 2 thuốc).
LY: *Như amoxapin. Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

FML-NEO *(Allergan - Singapore)*

DT: Lọ 5ml dịch treo tra mắt, cứ 1ml chứa 1mg fluorometholon; neomycin sulfat tương đương với 3,5mg neomycin base; 0,04mg benzalkonium chlorid.
CĐ: Viêm kết mạc nhiễm khuẩn, viêm nhiễm ở tiền phòng nhãn cầu. Để phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật hoặc lấy bỏ vật lạ ở mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-4 lần x 1 giọt. Lắc kỹ dd trước khi dùng.
CCĐ: Các nhiễm khuẩn gây mủ không chịu tác dụng của neomycin; viêm giác mạc cấp do herpes simplex; các bệnh nhiễm virut khác ở kết giác mạc; bệnh do nấm, lao ở mắt; mẫn cảm với 1 thành phần của bd.

FOLIC Acid

Phức hợp vitamin B

L-Glutamic acid,N-[4-[[(2-amino-1,4-dihydro-4-oxo-6-pteridinyl) methyl]amino]benzoyl]-
Folique (acide); Folsaure; Pteroylglutamic acid
BD: *Acfol (Torlan, Tây Ban Nha)*
Citrec (Farmos Group, Phần lan)
Cytofol (Lappe, Đức)
Folacid (UCB, Bỉ)
Folacin (Astra; Kabi Vitrum, Thụy Điển)
Folaemin (OPG, Hà lan)
Folamin (Becker, Ao)
Folan (Farmakos)
Folasic (Adams, Australia)
Folbiol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Foldine (Specia)
Folettes (Australia)
Folgamma (Worwag, Đức)
Foliamin (Nichiyaku, Japan)
Folicet (Mission, USA)
Folina (Tosi, Italia)
Folirivo (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Folsan (Kali-Chemie, Đức)
Folvite (Lederle)
Hemostyl A (Roussel)
Millafol (Parke Davis)
Mission Prenatal (Mission, Mỹ)
Nifolin (Ferrosan, Đan Mạch)
Novofolacid (Novopharm, Canada)
Speciafoldine (Specia)
Dẫn xuất muối natri:
Sodium folat
Sodium pteroylglutamat
Folate Sodium (Squibb)
Sodium Folvite (Lederle)
DT: Viên nén 1-3 và 5mg, ống tiêm 1ml/1mg.
TD: Tham gia vào quá trình tổng hợp các acid nucleic ở nguyên hồng cầu.
CĐ: Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ (do cơ thể thiếu hụt acid folic).
LD: Uống, tiêm dưới da hoặc tiêm bắp. Người lớn và trẻ em 0,5-1mg/ngày. Nếu bị nặng dùng tới 5mg/mỗi lần x 2-3 lần/ngày.
CCĐ: Thiếu máu ác tính (nếu chỉ dùng đơn thuần acid folic).

L-FOLINIC Acid

DT: Lọ bột đông khô (dạng muối calci) 25mg
CĐ: Phòng và trị các thiếu hụt folat ở cơ thể.
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 25mg/10 ngày.

FOLLITROPIN Beta

BD: *Puregon (Organon)*
DT: Ống tiêm 50 - 100 và 150 UI. FSH dưới dạng bột đông khô khối cầu (lyosphere)
TD: Là dạng FSH tái tổ hợp (recombinant) qua kỹ thuật tái tổ hợp DNA
CĐ: Như FSH. Cụ thể là: - Điều trị chứng vô sinh ở nữ giới trong các trường hợp như: Không rụng trứng (kể cả bệnh buồng trứng đa nang, PCOD), ở các phụ nữ không đáp ứng với trị liệu bằng clomifen citrat.
- Tăng kích thích buồng trứng có theo dõi để cảm ứng phát triển các nang trứng trong các chương trình sinh sản trợ giúp như thụ thai in vitro/chuyển phôi (IVF/ET), di chuyển giao tử trong vòi Fallop (GIFT) và tiêm tinh dịch vào trong bào tương (ICSI).
LD: Tùy theo đáp ứng buồng trứng của từng trường hợp. Liều khởi đầu thường dùng là 75 UI FSH. Sa 7 - 14 ngày tăng dần liều dùng để đạt tới trạng thái trước rụng trứng. Khi đó ngừng dùng và kích thích rụng trứng bằng hCG.
Theo dõi kết quả bằng siêu âm và đo nồng độ estradiol ở huyết tương.
Tiêm bắp hoặc dưới da thuốc này ngay sau khi đã hòa tan vào dung môi kèm theo. Cần tiêm chậm để tránh gây đau ở chỗ tiêm.
CCĐ: U ở buồng trứng, vú, tử cung, tuyến yên hoặc vùng dưới đồi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; băng huyết âm đạo chưa chẩn đoán; mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của BD này; suy buồng trứng nguyên phát; nang buồng trứng hoặc buồng trứng phì đại, không liên quan đến bệnh buồng trứng đa nang; các dị dạng của bộ phận sinh dục và các u xơ tử cung không tương hợp với thai nghén.
LY: *Tương tác thuốc: Dùng đồng thời với clomifen citrat có thể làm tăng đáp ứng ở noãn bào.*

FOLINORAL *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa calci folinat pentahydrat tương ứng 5mg acid folinic.
TD: Là chất chuyển hóa có hoạt tính của acid folic; chất đối kháng sinh hóa với các tác nhân chống folic như methotrexat, trimethoprim, triamteren, pyrimethamin, và có thể cả phenytoin
CĐ: Điều chỉnh các chứng thiếu máu hồng cầu khổng lồ do dùng các thuốc chống folic kể trên.
LD: Ngày 1-3 viên.

FOMINOBEN

Trị ho, kích thích hô hấp

Benzamid,N-[3-chloro-2-[[methyl[2-(4-morpholinyl)-2oxoethyl] amino]methyl]phenyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Fominobenum hydrochloricum
Broncomenal (Alacan, Tây Ban Nha)
Deronyl (Đức)
Noleptan (Thomae, Đức)
Oleptan (Bender, Áo)
Tasadox (Tây Ban Nha)
Terion (Italia)
Tosifar (Tây Ban Nha)
Tussirama (Serpero, Italia)

FOMOCAIN

Gây tê

Morpholin, 4-[3-[4-(phenoxymethyl)phenyl] propyl]-
Erbocain (Hermal, Đức)
Panacain (Hermal, Đức)
Dẫn xuất hydrochlorid:

FONCITRIL *(Pháp)*

DT: Gói thuốc cốm 10g chứa: 0,1g trimethylphloroglucinol; 1,3g acid citric monohydrat; 2g monokali citrat dihydrat và 2g mononatri citrat monohydrat.
CĐ: Tăng acid uric huyết, bệnh gút, sỏi thận, nhiễm acid ống thận.
LD: Bắt đầu ngày 3-4 gói pha vào một cốc nước, uống sau bữa ăn. Liều duy trì: ngày 1-2 gói.

LY: *Thận trọng với người suy gan, tăng huyết áp nặng, suy thận nặng.*

FONGÉRYL *(Pháp)*

DT: Kem bôi/dd nước

Laurcetium bromid	2%/1,5%
Lemoxinol	5%/3%

TD: Dẫn xuất amonium bậc 4 chống nấm và kìm khuẩn tại chỗ.
CĐ: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da.
LD: Thuốc mỡ: ngày bôi 1-2 lần, kèm xát nhẹ. Tuỳ theo tổn thương dùng bôi nguyên chất hoặc pha loãng vào 5 phần nước, ngày 1-2 lần.
- Bôi trên niêm mạc: pha loãng vào 10 phần nước.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

FONGIBACTYL *(Pháp)*

DT: Lọ 60ml dd nước bôi ngoài da có: 2% acid lauryl oxypropylaminobutyric; 0,5% miristalkonium chlorid và vừa đủ acid tartric để có pH: 3,3-3,6.
TD: Chống nấm và kìm khuẩn tại chỗ.
CĐ: Như Fongéryl.
LD: Ngày bôi 1-2 lần.
CCĐ: Bôi vào niêm mạc (nguy cơ gây loét).

FONX *(Pháp - Nhật Bản)*

DT: Kem bôi 1% oxiconazol; lọ 15g bột rắc ngoài da 1% và lọ 15ml dd bôi ngoài da 1% oxiconazol.
TD: Dẫn xuất có tác dụng diệt nấm (với Trichophyton mentagrophytes, Candida albicans) và kháng khuẩn (với tụ cầu khuẩn vàng, Streptococcus faecalis)
CĐ: Nhiễm nấm candida (Hăm kẽ, ở hậu môn, ... đường sinh dục, ngón chân)... chứng lang ben và một số bệnh nấm da.
LD: Sau khi rửa sạch và thấm khô, rắc hoặc bôi thuốc. Đợt dùng 2-4 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất imidazol
LY: *Tránh bôi gần mắt: với dd vì có cồn nên tránh dùng cho sơ sinh và trên niêm mạc. Tránh dùng trong 3 tháng đầu khi thai nghén.*

FORECT *(Hàn Quốc)*

DT: Viên bao đường:

Cao Yohimbin	45,0 mg
tương đương Yohimbin	1,35 mg
Cao Muira puama	18,5 mg
Bột Muira puama	49,0 mg
Cao Damianae	16,0 mg
tương đương Arbutin	0,27 mg
Bột lá Damianae	29,0 mg
tương đương Arbutin	0,26 mg
Lecithin	5,0 mg
tương đương Phosphorus	0,15 mg

TD: Yohimbin trong nhóm thuốc phong bế thụ thể alpha 2 tác dụng với rối loạn cương dương do nguyên nhân mạch và tâm lý. Muira Puama tác dụng lên hệ thần kinh trung ương, kích thích não bộ làm tăng hocmon.
Damiana bổ thần kinh, trị suy nhược thần kinh và bất lực. Lecithin cung cấp phospho và cholin giúp chuyển hóa dẫn truyền thần kinh ngoài ra có bạc vi lượng giải lo âu, tạo ngủ sinh lý.
CĐ: - Bất lực - suy nhược do thiểu năng tuyến sinh dục nam.
- Suy nhược thần kinh, suy giảm khả năng giao hợp, mệt mỏi thể xác, không chủ động, mất nhạy cảm, thiếu năng lượng.
- Lão hóa sớm, thoái hóa sớm thể xác và tinh thần, giảm trí nhớ, dễ kích thích.
LD: Người lớn uống 2 - 3 viên/ngày.
CCĐ: Viêm thận - bàng quang cấp hoặc mạn.
LY: - *Không dùng cho trẻ em.*
- *Dùng đúng liều và chỉ định.*
- *Bảo quản nơi mát tránh ánh sáng, kín.*

FORMEBOLON

Tăng dưỡng

Adrosta-1,4-dien-2-carboxaldehyd,11,17-dihydroxy-17-methyl-3-oxo-,(11α, 17β)-
Formyldienolon
Esiclene (LPB, Italia)
Hubernol (Hubber, Tây Ban Nha)

FORMESTAN

BD: *Lentaron IM Depot (Ciba)*
DT: Bột pha tiêm bắp 250mg/lọ + ống dung môi 2ml để pha dịch treo.
TD: Là một dẫn xuất nội tiết tố sinh lý androstenedion. Ức chế cạnh tranh enzym aromatase, giảm quá trình sinh tổng hợp estrogen ở các mô ngoại biên.
CĐ: Ung thư vú tiến triển ở phụ nữ mãn kinh tự nhiên hay nhân tạo sau khi đã dùng tamoxifen mà không khỏi hoặc không dung nạp.
LD: 250mg tiêm bắp mỗi hai tuần. Pha lọ thuốc trước khi dùng thành hỗn dịch, tiêm bắp sâu vào mông ở phần tư trên phía ngoài, kéo nhẹ piston để biết chắc không vào mạch, tiêm chậm. Với người béo phì không tiêm vào lớp mỡ dưới da. Với người gầy tránh tiêm vào dây thần kinh hông. Tiêm xong nên vận động, không nên nằm. Lần sau tiêm vào mông bên kia.
CCĐ: - Chưa mãn kinh. Có thai. Nuôi con bú.
- Quá mẫn với thuốc. Trẻ em.
LY: - *Ngừng thuốc nếu khối u tiến triển mạnh hơn.*
- *Không dùng cho người suy gan - thận nặng.*
- *Theo dõi chức năng tuyến thượng thận.*
- *Thuốc có khi làm chóng mặt (Lưu ý lái xe, vận hành máy)*
- *Có khi không dung nạp thuốc tại chỗ, đỏ bừng (ngứa, đau, kích ứng, nóng rát, u hạt tại nơi tiêm. Đôi khi áp xe vô khuẩn, nhiễm khuẩn chỗ tiêm). Hiếm gặp u máu. Nổi ban, ngứa, rụng tóc, lông, rậm lông mặt. Hiếm gặp ngủ lịm, ngủ gà, nhức đầu, chóng mặt, dễ xúc cảm; phù phần dưới, viêm huyết khối tĩnh mạch, đỏ bừng, co thắt cơ, đau khớp, viêm*

họng, ngất; phản vệ (buồn nôn, đau ngực, tim nhanh, mệt mỏi)
BQ: Thuốc độc Bảng A.

FORMINITRAZOL

Chống nguyên sinh động vật, diệt Trichomonas
Aroxine (B.Wellcome)

FORMOCORTAL

Glucocorticoid dùng ngoài da
BD: *Deflamene (Farmitalia Carlo Erba)*
Fluderma (Farmitalia Carlo Erba)
Formoftil (Farmigea, Italia)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

FORMOTEROL

Formamid,N-[2-hydroxy-5-[1-hydroxy-2-[[2-(4-methoxy phenyl)-1-methylethyl]amino] ethyl] phenyl]-, (R*R*- (.+ -)-
Dẫn xuất hemifumarat:
Atock (Ymanouchi, Japan)
Foradil (Ciba-Geigy)
DT: Viên nang dùng để hít chứa 12mcg formoterol fumarat kèm ống hít riêng.
TD: Giãn phế quản tác dụng kéo dài, do tác dụng kích thích beta-2. (xuất hiện sau 1-3 phút, đạt mức tối đa sau 2 giờ và kéo dài khoảng 12 giờ).
CĐ: - Điều trị triệu chứng bệnh hen liên tục và các bệnh phế quản - phổi gây nghẽn, phối hợp với thuốc chống viêm (như corticoid dùng hít), ở những bệnh nhân cần đến hàng ngày một loại chủ vận β-2 tác dụng ngắn và/hoặc có triệu chứng ban đêm.
- Phòng cơn hen do cố gắng gây ra (thuốc không trị cơn hen; để trị cơn hen phải dùng một thuốc kiểu bêta-2 tác dụng ngắn).
LD: Cho người lớn và trẻ em trên 5 tuổi: Ngày 2 lần hít x 1 viên. Tối đa mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc cho con bú.
- Bệnh ở tim do thiếu máu cục bộ, nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp, loạn nhịp tim, suy tim nặng, tiểu đường.
LY: *- Nên có kết hợp thuốc chống viêm (kể cả corticoid hít hay uống). Nếu vẫn dai dẳng, cả việc tăng liều thuốc mà tình trạng vẫn xấu, cần đánh giá lại liệu pháp.*
- Không dùng thuốc cho trẻ em dưới 6 tuổi.
- Cần thận trọng, và theo dõi với người bệnh tim do thiếu máu cục bộ, nhồi máu cơ tim gần đây, tăng HA nặng, loạn nhịp, suy tim nặng, tình trạng đường huyết ở người tiểu đường.
- Có thể gây hạ kali huyết trầm trọng khi dùng chủ vận β2, nhất là dùng với xanthin, corticoid, thuốc lợi tiểu. Cần kiểm tra kali huyết đều đặn.
- Có một số trường hợp ngừng tim do liều cao thuốc xông hít (chưa rõ nguyên nhân)
- Nguy cơ gây co thắt phế quản ngược (ngừng thuốc ngay)
- Có thể bị run chân tay, dễ bị kích thích (lái xe, vận hành máy)
- Chống chỉ định với quinidin, disopyramid, procainamid, phenothiazin, kháng histamin, chống trầm cảm ba vòng, (loạn nhịp thất). Đối kháng giữa thuốc với thuốc chẹn bêta kể cả dạng nhỏ mắt.
*- **Tác dụng phụ:** Run rẩy, co thắt cơ, đau cơ, đánh trống ngực, nhịp tim nhanh, nhức đầu, bứt rứt, chóng mặt, lo lắng, sợ sệt, mất ngủ, kích ứng miệng hầu, ngứa, kích ứng kết mạc, phù mí mắt rối loạn vị giác, ban, buồn nôn. Hiếm co thắt phế quản trầm trọng hơn.*
*- **Quá liều:** nôn, run rẩy, ngủ gà, nhịp tim nhanh, loạn nhịp thất, tụt HA, cao HA, hạ Kali huyết, acid chuyển hóa, tăng đường huyết. Xử trí: Triệu chứng an thần, chống loạn nhịp. Có thể dùng thuốc chẹn bêta chọn lọc trên tim nhưng coi chừng có thể đột biến cơn hen phế quản. Nặng nên đưa đi bệnh viện.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

FORTIZYM *(Indonesia)*

DT: Viên bọc đường chứa: 170mg pancreatin; 20mg papain, 65mg mật bò; 50mg bột nghệ và 30mg dimeticon.
TD: Phối hợp các men tiêu hóa, kèm mật bò để tăng hoạt tính của lipase và nhũ tương hóa các lipid; bột nghệ kích thích tiết mật và dimeticon thúc đẩy chuyển vận các hơi xuống ruột.
CĐ: Các rối loạn dạ dày - ruột kèm thiếu hụt men tiêu hóa như các chứng đầy bụng, chậm tiêu,...
LD: Ngày uống 3 lần x 1-2 viên trong hoặc sau bữa ăn.

FORTRANS *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột pha dung dịch uống có: 64g Macrogol 4000; 5,7g natri sulfat khan; 1,68g Natri bicarbonat; 1,46g NaCl; 0,75g KCl.
CĐ: Để rửa ruột trước khi tiến hành: thăm khám nội soi hoặc chụp Xquang hoặc phẫu thuật ruột kết
LD: Người lớn dùng 3-4 gói, mỗi gói pha vào 1 lít nước
CCĐ: Suy tim nặng hoặc cơ thể bị mất nước nặng; bệnh ruột kết có thể gây ra thủng ruột; tắc ruột; trẻ em dưới 16 tuổi.

FORVISION (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa: 30mg cao Vaccinium myrtillus (tương ứng với 10mg anthocyanosid); 50mg dl - phosphoserin; 100mg aceglutamid và 1000 mcg cobamamid.
TD: Anthocyanosid có hiệu quả để cải thiện thị trường và tình trạng mỏi mắt do võng mạc hoạt động nhiều (vì thúc đẩy quá trình tổng hợp rhodopsin ở võng mạc). Ba chất còn lại trên đây cung cấp chất dinh dưỡng cho mắt và hệ thần kinh.
CĐ: Bệnh quáng gà và cận thị nặng. Các chứng mỏi mắt.
LD: Ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

FORVITAL *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc, mỗi viên có:

Vitamin E	30UI
Vitamin C	600mg
Vitamin B_1	15mg
Vitamin B_2	15mg
Vitamin B_6	25mg
Vitamin B_{12}	12mcg
Acid folic	0,4mg
Nicotinamid	100mg
Caclci pantothenat	20mg
Sắt (dạng sắt II fumarat)	27mg

TD: Phối hợp các vitamin tan trong nước với vitamin E và một muối sắt II.
CĐ: Các trường hợp cơ thể thiếu hụt vitamin.
LD: Ngày uống 1 viên vào buổi sáng.
CCĐ: Cơ thể thừa sắt.
LY: *Chỉ nên dùng cho phụ nữ có thai trong 3 tháng cuối thời kỳ thai nghén.*

FOSCARNET Natri

Phosphincarboxylic acid, dihydroxy-, oxid, muối trinatri;
Phosphonoformiat; Foscarnet sodium; PFA
BD: *Foscavir (Astra)*
Triapten (Đức)
DT: Lọ dd tiêm truyền 250 và 500ml, chứa muối natri (24mg/ml).
TD: Chống virut (do ức chế enzym ADN - polymerase).
CĐ: Viêm võng mạc do Cytomegalovirut ở bệnh nhân mắc AIDS.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với liều 20mg/kg trong 30 phút.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

FOSCOLIC Acid

Tá dược

Propanoic acid, 2,2'-phosphinicobis-(2-hydroxy)-
Acidum foscolicum
Foscolic acid (Lederle)
PDLA

FOSFOCREATININ

Thuốc về tim

Phosphoramidic acid, (4,5-dihydro-1-methyl-4-oxo-1 H-imidazol-2-yl)-
Betafosforil (Emyfar, Tây Ban Nha)
Creatergyl (Midy)

FOSFOMYCIN

Phosphonic acid,(3-methyloxiranyl) - (2R-cis)-
Phosphonomycin
Dẫn xuất muối calci (dạng thuốc uống)
BD: *Biocin*
Faramicin (Italia)
Fonfocin (Hàn Quốc)
Fonofos (Pulitzer, Italia)
Fosfocin (Crinos, Italia, Labaz)
Fosfogram (Italia)
Fosforal (Italia)
Fosfotricina (Italfarmaco, Italia)
Fosmicin (Meiji, Japan)
Gram-Micina (Lagap, Italia)
Ipamicina (Italia)
Lofoxin (Italia)
Palmofen (Italia)
Priomicina (Italia)
Solufos (Busto, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối dinatri (dạng thuốc tiêm)
Fosfocin (Crinos, Italia, Labaz)
Fosfocina (Cepa, Tây Ban Nha; Searle)
Fosfocin pro infusione (B. Mannheim)
Fosfogram (Italia)
Fosfotricina (Italia)
Neofocin (Italia)
Palmofen (Italia)
Priomicina (San Carlo, Italia)
Solufos (Busto, Tây Ban Nha)
DT: Lọ thuốc tiêm 1 và 4g (dưới dạng muối natri kèm ống nước cất để tiêm). Viên nang (dưới dạng muối calci) ứng với 500mg acid difosfomycin.
TD: Kháng sinh diệt khuẩn chứa P trong phân tử, tác dụng với tụ cầu, phế cầu và 1 số chủng Gram âm khác như E.coli, Salmonella, Shigella, Klebsiella, Enterobacter, Haemophilus...
CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên, nhất là khi đã kháng lại nhiều loại thuốc kháng sinh thông thường.
LD: Người lớn: 8-12g/24 giờ; tiêm truyền 1g/giờ trong 4 giờ. Trẻ em: 100-200mg/kg/24 giờ.
Uống: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Suy tim nặng, phụ nữ có thai.
Dẫn xuất trometamol:
Fosfomycin tromethamin
Monuril và Monurol (Zambon, Italia)
BD: *Uridoz (Pháp)*
DT: Gói thuốc cốm hay bột 5,631g fosfomycin trometamol tương ứng với 3g fosfomycin.
CĐ: Điều trị với liều duy nhất chứng viêm bàng quang cấp chưa có biến chứng ở phụ nữ dưới 65 tuổi.
LD: Hòa tan gói thuốc vào nửa cốc nước đun sôi đã nguội, uống xa bữa ăn, sau khi đi tiểu (tốt nhất vào buổi tối trước khi ngủ).
CCĐ: Mẫn cảm với fosfomycin; suy thận (độ thanh thải creatinin dưới 10ml/phút)
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.*
(Xem KHÁNG SINH)

FOSFOSAL

Giảm đau

Benzoic acid,2- (phosphonooxy)...
Disdolen (Uriach, Tây Ban Nha)

FOSINOPRIL

Trị tăng huyết áp

BD: *Fozitec (Pháp)*
Monopril (Mỹ)

DT: Viên nén 10mg và 20mg
CĐ và **CCĐ:** Như enalapril
LD: Ngày 1 viên 10mg làm 1 lần; có thể dùng tới 20mg/ngày.
LY: *Nguy cơ giảm bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt trên cơ địa suy giảm miễn dịch, nhất là khi dùng liều cao, hoặc ở những bệnh nhân suy thận có kèm bệnh ở mô tạo keo đang theo liệu pháp suy giảm miễn dịch.*
Nếu có phù Quincke, ở mặt và các đầu chi, phải ngừng thuốc ngay.

FOSLYMAR *(Pháp)*

DT: Viên nén sủi bọt có 2,10g glycocol phosphat và 0,44g monomagnesium phosphat. Mỗi viên tương ứng với 500mg nguyên tố P và 49mg Mg^{++}.
TD: Phospho là thành phần cần thiết cấu tạo xương, kích thích sự tạo thành xương. Với thận, phospho làm giảm tình trạng tăng calci - niệu và ngăn ngừa tạo ra sỏi thận. Vì làm tăng thải trừ magnesium, viên phối hợp trên có thể bù lại lượng Mg mất đi, ion Mg^{2+} ức chế hiện tượng kết tinh ở nước tiểu.
CĐ:- Nhuyễn xương, còi xương do tăng thải trừ P qua nước tiểu và các bệnh khác ở ống thận, nhưng không ảnh hưởng đến độ lọc cầu thận. Tăng calci-niệu không kèm tăng calci-huyết, có kèm hoặc không có sỏi thận. Loãng xương (do kích thích tạo xương của thuốc). Thiếu hụt magnesium ở cơ thể do chế độ ăn uống hấp thu kém ở đường ruột, hoặc dùng thuốc lợi tiểu kéo dài.
LD: Nên pha loãng liều dùng vào một cốc nước và chia ra uống vào bữa ăn, hoặc tốt hơn xa bữa ăn (nếu dung nạp được), nhất là ở trẻ em. Còi xương tuỳ theo tuổi và lượng P ở máu. Trẻ em nặng dưới 25kg ngày 1-2 viên, trên 25kg ngày 2-3 viên. Thiếu hụt Mg^{2+} và dễ co giật ngày 1 viên. Nhuyễn xương, tăng calci- huyết, tăng calci-niệu ngày uống 3 viên.
CCĐ: Giảm calci huyết, suy thận mạn.

FOTEMUSTIN

(± Diethyl[1-[3-(2-chloroethyl)-3- nitrosoureido ethyl] phosphonat).
Muphoran (Servier, Pháp)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 208mg và ống dung môi 4ml (dd nước có 3,35ml ethanol 95%).
TD: Dẫn chất nitroso-urê có hiệu lực alkyl và carbamyl-hóa với hoạt phổ chống u rộng trên thực nghiệm; dễ qua rào máu - màng não.
CĐ: U hắc tố ác tính rải rác (kể cả các khu trú ở óc).
LD: Pha dd tiêm ngay trước khi dùng. Pha loãng dd thuốc vào dd glucose 5% để tiêm truyền tĩnh mạch (dd này trong thời gian dùng phải bảo quản tránh ánh sáng). Tiêm truyền tĩnh mạch thời gian 1 giờ. Dùng đơn thuần - đợt tấn công cứ cách 1 tuần tiêm 1 lần 100mg/m^2. Ba lần tiêm như trên, rồi nghỉ 4-5 tuần. Đợt duy trì cứ 3 tuần tiêm liều như trên. Dùng phối hợp: như đợt tấn công trên nhưng chỉ tiêm có 2 lần cũng với liều 100mg/m^2.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Chưa có kinh nghiệm dùng ở trẻ em.*
BQ: Thuốc độc Bảng A

FRAKIDEX *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô có 31500 UI framycetin sulfat và 5mg dexamethason natri phosphat, kèm lọ 5ml dung môi.
CĐ: Viêm màng mạch nho, viêm củng mạc và thượng củng mạc, viêm kết mạc dị ứng, viêm giác mạc kẽ.
LD: Ngày nhỏ mắt 4-6 lần x 1 giọt. Đợt 7 ngày.
CCĐ: Viêm giác mạc do Herpes nấm, tiền sử glôcôm, tổn thương lao ở mắt; viêm kết mạc do virut; mẫn cảm với một thành phần của bd.

FRAMYCETIN

Dẫn xuất sulfat:
Framycetin sulphat
BD: *Caridենt (Polfa, Ba Lan)*
Framybiotal (Martin, Pháp)
Framygen (Fisons)
Isoframicol (Bouchara, Pháp)
Sofra (Roussel)
Soframycin (Roussel)
Sofra-Tulle (Roussel)
Tuttomycin (Mago, Đức)
DT: Dung dịch để đắp ngoài da, gồm 1 lọ thuốc bột 100mg (tương ứng với 68499 đvqt) và 1 ống 5ml dung dịch 0,9% NaCl. Gạc thấm 1%. Ống thuốc mỡ 15g, chứa 375mg (tương ứng với 256874 đvqt) - kem bôi 0,5% - Bình phun mù, thuốc nhỏ mũi 15ml chứa 187,5mg (tương ứng với 12843 đvqt) - Thuốc nhỏ mắt 0,5%.
TD: - Kháng sinh aminoglycosid diệt khuẩn chỉ dùng tại chỗ, có tác dụng với tụ cầu khuẩn, Corynebacterium, Klebsiella, Enterobacter, E.Coli, Shigella, Salmonella, Citrobacter, Serratia, Brucella. Không có tác dụng với liên cầu khuẩn.
CĐ: - Nhiễm khuẩn ngoài da do những chủng kể trên, nhiễm khuẩn tai mũi họng như: viêm tai ngoài, mụn ở ống tai; nhiễm khuẩn niệu quản. - Nhiễm khuẩn thứ phát như loét cẳng chân do bội nhiễm. - Phòng nhiễm khuẩn: ở khoa ngoại và khoa chấn thương; vết thương hoặc vết bỏng bội nhiễm. - Thuốc phun mù ở mũi họng: viêm mũi - họng, viêm xoang.
LD: Hòa tan thuốc vào ống dung môi - nhỏ dung dịch này vào các xoang bị nhiễm khuẩn (trừ xoang màng bụng và ống tai (nếu có thủng nhĩ) hoặc các ổ apxe. - Thấm dung dịch vào gạc để băng vết thương. Thuốc mỡ ngày bôi 1-2 lần. Đợt dùng 7-10 ngày. - Phun vào mỗi bên lỗ mũi 4-5 lần/cứ 2-3 giờ 1 lượt; không dùng quá 7 ngày. Nhỏ mắt ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, nhiễm khuẩn ở vú (ở phụ nữ đang nuôi con bú, vì nguy cơ hấp thu thuốc ở trẻ sơ sinh) - Tuyệt đối không dùng nhỏ

tai nếu thủng màng nhĩ. - Dùng tại chỗ (vào trong thanh mạc ở bụng hoặc phổi) có nguy cơ tác dụng như curare với liều dùng cao.

LY: - *Không dùng quá 7-10 ngày liền để tránh tạo ra những vi khuẩn nhờn thuốc. - Tránh để thuốc tiếp xúc với tai trong vì có thể gây ra nguy cơ bị điếc, hoặc rối loạn về cân bằng của cơ thể.*

Còn có dạng Framycetin 1,25%, dd xịt mũi.

Sofra - Tulle, gạc tiệt trùng tẩm thuốc.

Bd kép: Cortibion F, Kem bôi da (Framycetin + Dexamethason)

- Proctosedyl thuốc mỡ dùng tại chỗ có Framycetin, Hydrocortison, Heparin, Esculosid chữa trĩ.

- Soframycin Hydrocortison dd xịt mũi

- Soframycin Naphtazolin dd xịt mũi.

FRAXIPARINE *(Pháp)*

DT: Dung dịch tiêm dưới da đóng sẵn vào bơm tiêm với liều duy nhất 0,2 - 0,3 - 0,4, 0,6 - 0,8 và 1ml. Cứ 1ml dung dịch trên chứa 10250 UI anti-Xa calci nadroparin.

TD: Là một heparin có khối lượng phân tử nhỏ, thu được bằng cách giải trùng hợp (dépolymérisation) trong những điều kiện đặc biệt heparin tiêu chuẩn. Đó là một glycosaminoglycan có khối lượng khoảng 4500 dalton, với hoạt tính mạnh chống yếu tố Xa (97 UI/ml). Đây là thứ thuốc đầu tiên có hoạt tính chống huyết khối và hoạt tính chống đông máu của heparin được tách ra khỏi nhau (30UI/ml).

CĐ: Phòng bệnh huyết khối nghẽn mạch, nhất là trong phẫu thuật chỉnh hình và ngoại khoa. Điều trị các huyết khối đã sinh ra ở tĩnh mạch sâu. Ngăn ngừa cục máu đông trong tuần hoàn ngoài cơ thể khi chạy thận nhân tạo. Cơn đau thắt ngực không ổn định và nhồi máu cơ tim không sóng Q.

LD: Chỉ dùng tiêm dưới da. Cách tiêm xem Dalteparin

Phòng: Tiêm 1 liều 0,3ml/ngày. Đợt dùng ít nhất: 10 ngày. Điều trị: cứ 12 giờ tiêm liều 225 đơn vị AXa IC/kg (tương ứng với khoảng 100 đvqt AXa).

CCĐ: Biểu hiện dị ứng với thuốc, viêm màng trong tim do nhiễm khuẩn cấp. Giảm tiểu cầu ở những bệnh nhân có thử nghiệm ngưng kết dương tính in vitro với thuốc. Biểu hiện chảy máu và các chống chỉ định như tedelparin. Xuất huyết não, viêm nội tâm mạc, nhiễm khuẩn cấp - Phối hợp với AINS.

LY: *Xem Heparin và Parnaparin.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

FRAZOLINE *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml thuốc bơm mũi có: 187,5mg framyxetin sulfat (tức là 120.000 đơn vị); 7,5mg naphazolin nitrat và 15mg amylein HCl.

CĐ: Các trường hợp cương tụ và viêm cấp trong viêm mũi, viêm xoang, viêm mũi họng, viêm thanh quản.

LD: Ngày bơm mũi 3-6 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, trẻ em dưới 7 tuổi (vì có naphazolin); glôcôm góc đóng.

FRENANTOL *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có:

Paroxypropionon	0,5g

TD: Điều hòa trục tuyến yên - buồng trứng.

CĐ: Rối loạn kinh nguyệt, viêm buồng trứng, xơ cứng nang, bệnh u xơ, bệnh vú, cơn bốc hỏa do tắt kinh. Uống 2-6 viên/ngày - Uống vào giữa bữa ăn hoặc cuối bữa ăn.

LY: *Có thể gây rối loạn dạ dày - ruột.*

FRENQUEL Fort *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có:

Azacyclonol HCl	200mg

TD: Trừ ưu tư.

CĐ: Các tình trạng ưu tư.

LD: Uống 100-800mg/ngày.

LY: *Theo dõi huyết áp - Thuốc làm buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc. Thận trọng dùng cho người già. Không dùng cùng lúc với IMAO. Có thể bị chóng mặt, yếu cơ, rối loạn trí nhớ, khô miệng.*

FRENTIZOL

Làm mất miễn dịch, trị virut

Urê, N-(6-methoxy-2-benzothiazolyl)-N'-phenyl-

Frenazole (Lilly)

FRUBIOSE Calcique Forte *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml có:

Ergocalciferol (vit. D2)	5000 đvqt
Vitamin C	100mg
Calci lactat	500mg
Acid phosphoric 5%	94mg

CĐ: Còi xương do thiếu calci, chứng loãng xương - co giật do thiếu vitamin D.

LD: Bệnh còi xương: 1-2 ống/ngày trong 3 tuần. Loãng xương: 1-6 ống/ngày trong 1 ngày. Tạng co giật thiếu vitamin D: 1-2 ống/ngày.

CCĐ: Tăng calci-niệu, tăng calci-huyết, bệnh sỏi calci.

Mẫn cảm với vitamin D.

LY: - *Lắc ống thuốc trước khi dùng, uống trước bữa ăn sáng và trưa - Khi dùng lâu dài, liều cao phải theo dõi calci-niệu và calci-huyết. - Khi uống các cyclin, nên cách 3 giờ sau mới dùng thuốc (ảnh hưởng hấp thụ).*

FRUCHOL *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có magnesium felurat 100mg.

TD: Lợi mật

CĐ: Khó tiêu, trướng bụng vùng thượng vị, ợ, đầy hơi, buồn nôn.

LD: Uống 1-2 viên trước mỗi bữa ăn chính.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: *Tránh dùng trong trường hợp tắc mật, suy tế bào gan, phụ nữ có thai.*

FRUCTOSE

Dùng trong thực chế

D-Fructose; Fruttosio; Laevulosum (Fructosum); Lévulose; Laevufructose
BD: *Fructosteril (Fresenius, Đức)*
Inulon (Boeh Mannheim)
Laevoral (Laevosan, Áo)
Laevosan (Thụy Điển)
Laevuflex (Geislich, Anh)
Levo (Husci)
Levugen (Travenol USA)
Lévulose (Biosedra, Pháp)
Levupan (Italia)
Levusol (Ets. Vibur)
Dẫn xuất 1,6 diphosphat muối dinatri:
Esafosfina (Italia)
DT: Ống tiêm 20ml dd 20% và 40%.
TD: Tăng dự trữ glycogen ở gan, tăng dinh dưỡng ở tim, làm giãn mạch vành và lợi tiểu.
CĐ: Viêm cơ tim, suy tim ở người già, sau nhồi máu cơ tim, viêm gan hoặc hôn mê gan. Suy nhược sau bệnh nhiễm khuẩn, nôn ọe khi thai nghén.
LD: Tiêm tĩnh mạch, ngày 1 đến 2 ống dd 20%. Bệnh gan dùng dd 40%.

FRUMIL *(Anh)*

DT: Viên nén màu da cam có 40mg furosemid và 5mg amilorid HCl.
TD: Phối hợp lợi tiểu kèm duy trì nồng độ kali trong máu.
CĐ: Các chứng phù nề cần duy trì kali - huyết như trong các trường hợp: suy tim xung huyết, thận hư, đang điều trị bằng corticosteroid hoặc estrogen, xơ gan cổ trướng.
LD: Người lớn ngày 1 viên vào buổi sáng (nếu cần có thể tới 2 viên).
CCĐ: Tăng kali - huyết, bệnh Addison, bí đái, bệnh nặng ở thận, mẫn cảm với thuốc, tiền hôn mê kèm xơ gan.

FTIVAZID

4-Pyridincarboxylic acid, [(4-hydroxy-3-methoxyphenyl) methylen] hydrazid
Phthivasid (Nga); Vanizid
DT: Viên nén: 100-300 và 500mg.
CĐ: Các thể lao như lao phổi, lao thanh quản, lao hạch, lao da,...
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 300-500mg, vào trước bữa ăn. Thường phối hợp với streptomycin.
Liều tối đa 1 lần: 1g: 24 giờ: 2g.
CCĐ: Viêm dây thần kinh, đau thắt ngực, suy thận, bệnh thực thể ở hệ thần kinh trung ương.

FTORAFUR

Phthorafurum (Nga); Tegafur
BD: *Fluorofur*
Furflucil
Futraful
Lifril
DT: Viên nang 400mg, lọ thuốc tiêm 10ml dd 4%.
TD: Vào cơ thể chuyển dần thành 5-FU.
CĐ và **CCĐ:** Như 5-FU.
LD: Tiêm tĩnh mạch 30mg/kg/ngày (tổng liều 30-40g). Uống, như liều trên. Đợt 2-3 tháng.

FUBROGONIUM Iodid

Liệt đối giao cảm, chống co thắt

1-Butanaminium,3-[[(5-bromo-2-furany) carbonyl oxy]-N,N-diethyl-N-methyl-,iodid
Fubrogoni jodidum; Fubromegan.

FUCICORT *(Leo Pharma)*

DT: Kem bôi ngoài da, ống 5 - 15g.
1g kem có:

Acid fusidic	20 mg
Betamethason valerat	1 mg

TD: Phối hợp một kháng khuẩn và steroid dùng ngoài da, thấm sâu vào da, dung nạp cao, ít gây tăng mẫn cảm.
CĐ: - Viêm da nhiễm khuẩn hoặc có thể nhiễm khuẩn: viêm da dị ứng, viêm da tiết bã nhờn, vảy nến, da cháy nắng, chàm dạng đĩa, viêm da tiếp xúc, lupus ban đỏ dạng đĩa, chàm do ứ đọng, liken đơn mạn.
LD: Xoa thuốc vào tổn thương từ 1 - 3 lần/ngày.
CCĐ: - Nhiễm virus - Lao - Nấm.
- Viêm da quanh miệng.
- Trứng cá đỏ - Loét da.
- Mẫn cảm thuốc.
LY: - *Không được bôi gần mắt, vào mắt*
- *Không dùng lâu dài - Lưu ý đặc biệt với nhũ nhi, trẻ em.*
- *Không dùng cho người mang thai.*
- *Xem thêm Corticoid.*

FUCITHALMIC *(Đan Mạch)*

DT: Thuốc nhỏ mắt 1% acid fusidic, kèm benzalkonium chlorid (để bảo quản) - Ống 3g. gel bôi mắt 1%.
TD: Kháng khuẩn (tác dụng với tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, Neisseria, Haemophilus, Moraxella và Corynebacteria).
CĐ: Viêm kết mạc do nhiễm các khuẩn chịu tác dụng kể trên.
LD: Ngày nhỏ 2 lần, mỗi lần 1 giọt. Tiếp tục dùng thêm ít nhất 2 ngày nữa sau khi mắt đã khỏi.
CCĐ: Dị ứng với acid fusidic.

FUMAGILLIN

Kháng sinh

Amebex

BD: *Fugillin (Upjohn)*
Fumidil (Abbott)
Dẫn xuất bicyclohexylamin:
Fumdil B (Abbott)

FUMARON *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén chứa 75mg sắt II fumarat; 1mg vitamin B_1; 1mg vitamin B_2, 3mg nicotinamid và 10mg vitamin C
CĐ: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.
LD: Người lớn ngày uống 3 lần x 2 viên, sau bữa ăn.
Trẻ em dùng nửa liều người lớn.

FUMARIC Acid

Dùng ngoài da. Trị vẩy nến
Allomalenic acid; Boletic acid
Dẫn xuất muối dinatri:
Psoriasis dd Balneopharm (Đức)

FUNGICHROMIN

Kháng sinh, chống nấm
Cogomycin; Lagosin; Penfamycin
Cantricin (Corvi, Italia)

FURACRINIC Acid

Lợi tiểu
2-Benzofurancarboxylic acid,6-methyl-5-(2-methylen -1-oxobutyl)

FURALAZIN

Chống nhiễm khuẩn
1,2,4 - Triazin-3-amin,6-[2-(5-nitro-2-furanyl) ethenyl].
Nifuralazinum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Furalazine (Lederle)

FURALTADON

Chống nhiễm khuẩn
2-Oxazolidinon, 5-(4-morpholinylmethyl)-3- [[5-nitro-2-furanyl) methylen]amino]-
Nitrofurmethonum; Furmethonol; Megafur
Neofur; Spectrafur; Unifur
BD: *Altabactina (Esteve, Tây Ban Nha)*
Altafur (USA)
Darifur USA
Furasol (Smith Kline & French)
Medifuran (Hess & Clark, USA)
Nifadone (F.C.R)

FURAZABOL

Tăng dưỡng
Androstano [2,3-c][1,2,5]oxadiazol-17-ol,17-methyl] (5α, 17β)-
Furazabolum; Frazalon
Miotolon (Daiichi, Japan)

FURAZIDIN

Chống nhiễm khuẩn
2,4-Imidazolidindion,1-[[3-(5-nitro-2-furanyl)-2-propenyliden] amino]-
Akritoin
Dẫn xuất muối kali:
Solafur
Furagin (Pliva)

FURAZOLIDON

2-Oxazolidinon,3-[[(5-nitro-2-furanyl)methylen] amino]-
BD: *Diafuron (Stip, Italia)*
Enterar (Italia)
Enteroxon, Italia
Furadone (Thái Lan)
Furall (Farnam, USA)
Furazol (XNDPTW24)
Furazon (Daiko Seiyaku, Japan)
Furox (Smith Kline Beckman, Mỹ)
Furoxane (Oberval, Pháp)
Furoxon (Byk Gulden)
Furoxone (Mỹ, Boeh Mannheim)
Intefuran (Crosara, Italia)
Nifolidon (Polfa, Ba Lan)
Nifulidone (Abic, Israel)
Nifuran (Pharmamed, Đức)
Puradin (Nhật Bản)
Sclaventerol (USA)
Trifurox (Thuy Điển)
Viofuragyn (Italia)
DT: Viên nén 0,10g; dịch treo uống 0,33g/100g; thuốc trứng 6mg.
TD: Diệt khuẩn đường ruột như tụ cầu, liên cầu khuẩn, E.coli. Proteus; Salmonella, Shigella, và ký sinh trùng như amip gây lỵ, Giardia, Trichomonas.
CĐ: Nhiễm khuẩn đường ruột và ký sinh trùng kể trên như viêm ruột, lỵ, ỉa chảy,... viêm âm đạo do Trichomonas: nạp 1 thuốc trứng trước khi đi ngủ buổi tối.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.
LY: *Nước giải có màu nâu do thuốc phân hủy.*
Bd kép: Furaseptin và Gynotal viên đặt phụ khoa (Furazolidon + chloramphenicol)
Clorazol (XNDPTW24) (+ chloramphenicol)

FURAZOLIUM Chlorid

Dẫn chất nitrofuran chống nhiễm khuẩn
5H-Imidazo[2,1-b]thiazol-4-ium, 6,7-dihydro-3-(5-nitro-2-furanyl)-, chlorid
Furazolum
Dermafur (Norwich-Eaton, Mỹ)
Dẫn xuất tartrat

FURETHIDIN

Giảm đau như opi
4-Piperidincarboxylic acid, 4-phenyl-1-[2-[(tetra] hydro-2-furanyl)methoxy]ethyl]-, ethyl ester].

FURFENOREX

Gây chán ăn

2-Furanmethanamin, N-methyl-N-(1-methyl-2-phenylethyl)-,(+)-
Furfurylmethylamphetamin
Dẫn xuất cyclamat:
Furfenorex cyclohexylsulfamat
BD: *Frugalan (Diamant, Pháp)*
DT: Viên nang 40mg.
CĐ: Chứng béo phì ở người lớn do nguyên nhân khác nhau - Chứng béo phì ở người đái tháo đường, xơ vữa mạch, tăng huyết áp.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 nang, trước bữa ăn.

FURIDARON

Giãn mạch vành

Methanon, (2,5-dimethyl-3-furanyl)(4-hydroxy-3, 5-diiodophenyl)-
Furodiaron

FURMETHOXADON

Diệt giun sán

2-Oxazolidinon, 5-methyl-3-[[(5-nitro-2-furanyl) methylen] amino]
Nitrofuradoxonum

FUROSEMID

Benzoic acid, 5-(aminosulfonyl)-4-chloro-2-[(2-furanylmethyl)amino]-
Frusemid; Furantral; Fursemid
BD: *A-Basedock (Sawai, Japan)*
Accent (Japan)
Aisemide (Japan)
Aluzine (Steinhard, Anh)
Anfuramide (Sawai, Japan)
Aquamed (Mỹ)
Arasemide (Japan)
Depix (Mohan, Japan)
Desal (Biofarma, Istanbul)
Desdemin (Vitacain, Japan)
Discoid (Sagitra, Đức)
Diural (A.L., Nauy)
Diurefar (XNDPDL)
Diuresal (Thụy Sĩ)
Diwrix (Thụy Sĩ)
Diurolasa (Lasa, Tây Ban Nha)
Do-Lasix (CTDP Đồng Tháp)
Dryptal (Berk, Anh)
Durafurid (Durachemic, Đức)
Edemid (Lek,)
Endural (Arcopharma, Thụy Sĩ)
Eutensin (Hoechst)
Foliront (Tsuruhara, Japan)
Frusetic (Unimed, USA)
Frusid (DDSA, Anh)
Fucochu (Đài Loan)
Fulsix (Japan)
Fuluvamide (Japan)
Fumaremid (Efeka, Đức)
Furanthril (Fannakhin, Bungari)
Furesis (Farmos Group, Phần Lan)
Furetic (Nam Phi)
Furex (Siegfried, Thụy Sĩ)
Furix (Đan Mạch; Phần Lan)
Furo (Đức)
Furo-basan (Sagitta, Đức)
Furocid (Sanofi)
Furomex (Orion, Phần Lan)
Furomid (Farmitalia Carlo Erba)
Furomide (Hyrex, USA)
Furopuren (Klinge, Đức)
Furos-A-Vet (Anthony, USA)
Furosedon (Santen, Japan)
Furosémix (Biogalénique, Pháp)
Furoside (ICN, Canada)
Fursemid (Belupo)
Furusemide (Hankyu, Japan)
Fusid (Schwarzhaupt, Đức; Teva, Israel)
Hydro-Rapid (Beiersdorf, Đức)
Impugan (Dumex, Đan Mạch)
Katlex (Japan)
Kutrix (Japan)
Lasaject (Mayrand, USA)
Lasilix, Lasix và Laxur (Hoechst)
Lizik (Aksu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Logirene (Rorer, Pháp)
Lowpston (Japan)
Maoread (Takeshima, Japan)
Neo-Renal(Neo, Canada)
Neosemide (Neolab, Thụy Sĩ)
Nicorol (Lundbeck, Đan Mạch)
Novosemide (Novopharm, Canada)
Oedemase (Azupharma, Đức)
Oedemex (Mepha, Thụy Sĩ)
Promedes (Fuso, Japan)
Puresis (Nam Phi)
Radiamin (Japan)
Radonna (Japan)
Rasitol (Đài Loan)
Ratep (Luar, USA)
Rusyde (Anh)
Seguril (Hoechst)
Sigasalur (Siegfried, Thụy Sĩ)
Synephron (Kowa Y., Japan)
Trofurit (Chinoin, Hungari)
Uremide (Protea, Australia)
Urex (Australia; Japan)
Urex-M (Australia)
Uritol (Horner, Canada)
Vesix (Benzon, Đan Mạch)
Dẫn xuất muối natri: (Thuốc tiêm)
Durafurid (Durachemie, Đức)
Fusid (Đức; Israel)
Lasix (Hoechst)
Sigasalur (Siegfried, Thụy Sĩ)
Suopinchon (Đài Loan)
Trofurit (Chinoin, Hungari)
DT: Viên nén 20 và 40mg; ống tiêm 2ml/20mg. Viên nang 30 và 60mg (tác dụng kéo dài). Dạng thuốc để trị phù nề nặng do suy thận: viên nén 250mg và 500mg. Lọ thuốc tiêm 25ml/250mg.

TD: Làm hạ huyết áp. Lợi tiểu.
CĐ: - Cấp cứu tim: phù phổi cấp, vô tâm thu.
- Tăng huyết áp nặng.
- Ứ muối có nguồn gốc tim, thận, xơ gan.
LD: Tăng huyết áp: 20-80mg/ngày. Phù nề do suy tim, thận, cổ trướng do xơ gan. Người lớn: 20-60mg/ngày. Trẻ em: 0,5-1mg/kg/24 giờ. Ống tiêm. Người lớn 40-60mg/ngày (IM hoặc IV) Phù phổi cấp có thể lặp lại mũi tiêm, sau đó chuyển sang uống 3 giờ sau đó.
Trẻ em: 0,5-1mg/kg/ngày (IV). Ống tiêm 250mg/25ml:1-1,5g/ngày.
Liều tăng từ từ hoặc IV chậm (4-6 phút/ống thuốc) cách 4-6 giờ, bắt đầu với liều 80mg và tăng dần nếu cần, cho đến tối đa 250mg/mũi tiêm hoặc tiêm truyền liên tục 4mg/phút (không quá 1-1,5g/ngày).
CCĐ: Bệnh não gan. Mất nước hoặc giảm thể tích máu - Tắc đường tiểu - Mẫn cảm với sulfamid. Suy thận cấp kèm bí đái - tăng HA thai nghén.
LY: *- Theo dõi Na, K huyết, chức năng thận nhất là với người xơ gan.*
Phải kiểm tra đường huyết và acid uric huyết ở người đái đường và bệnh gút, cân nhắc kỹ dùng lợi tiểu cho quai Henlé.
- Có thể bổ sung Kali, lợi tiểu tăng Kali huyết nếu hạ Kali huyết.
- Cần siêu âm thận để theo dõi nguy cơ calci hóa thận ở trẻ sơ sinh, trẻ đẻ non.
- Không dùng thuốc lợi tiểu quai Henlé để chữa phù và tăng huyết áp cho người mang thai vì có thể gây thiếu máu nhau thai, suy dinh dưỡng thai. Tuy nhiên thuốc lợi tiểu vẫn là thuốc chủ yếu trong điều trị phù tim, thận gan ở người mang thai.
- Không dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.
- Tương tác: *Chống chỉ định với Cefaloridin (tăng độc tính thận của Cefaloridin); khuyên không phối hợp với các thuốc không chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh erythromycin, sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh); với Lithium, theo dõi Lithium máu và điều chỉnh liều (tăng lithium máu gây quá liều). Thận trọng lúc dùng với các thuốc chống viêm không steroid, uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (suy thận cấp, hạ HA và lợi tiểu); với phenytoin (giảm lợi tiểu 50%); với các aminosid theo dõi chức năng thận, tình trạng nước cơ thể, ốc tiền đình (tăng độc tính với thận, tai của aminosid); với thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh (hạ Kali huyết, theo dõi sóng QT); với các thuốc gây hạ kali huyết khác amphoterecin B, corticoid, tetracosactid, các thuốc nhuận tràng kích thích (hạ Kali huyết; với dẫn xuất digitalin (hạ Kali huyết, gây độc của digitalin); với các thuốc lợi tiểu tăng Kali huyết); theo dõi Kali huyết và điện tâm đồ (gây hạ hoặc tăng Kali huyết); với các thuốc ức chế men chuyển đổi (phải ngừng thuốc lợi tiểu 3 ngày trước khi sử dụng thuốc ức chế men chuyển đổi hoặc sử dụng thuốc ức chế men tăng chậm liều (suy tim phải rất thấp), theo dõi chức năng thận, (nguy cơ hạ HA động mạch đột ngột - Suy thận, cấp trong ca mất Na trước đó); với metformin (nhiễm acid lactic, suy thận); với các chất cản quang có iod, bù nước trước khi dùng (nguy cơ suy thận cấp); các thuốc an thần kinh (hạ HA và nguy cơ gây hạ HA thế đứng).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Hiếm đau thắt lưng, giảm bạch cầu và tiểu cầu. Mất nước giảm thể tích máu, giảm Na huyết, tăng nitơ huyết, tăng acid uric huyết, tăng đường huyết, hạ HA thế đứng phải ngừng thuốc hoặc giảm liều (do chế độ ăn giảm muối nghiêm ngặt) giảm Kali huyết kèm với kiềm chuyển hóa, lại càng nặng với người xơ gan, suy dinh dưỡng và lớn tuổi, đặc biệt với người suy tim gây rối loạn nhịp trầm trọng với các cơn xoắn đỉnh (có thể tử vong) nhất là kết hợp với thuốc chống loạn nhịp nhóm quinidin. Trường hợp suy gan có thể dẫn đến bệnh não gan - Calci hóa thận ở trẻ sinh thiếu tháng, hồi phục được sau ngừng thuốc.*

FUROSTILBESTROL

Estrogen

2-Furancarboxylic acid, (1,2-diethyl-1,2-ethen-diyl)di-4,1-phenylen ester, (E)-
Furostilboestrolum
Distibene retard (UCB-Frayssе, Pháp)
Furostilbene (UCB, Bỉ)

FURSALAN

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzamid, 3,5-dibromo-2-hydroxy-N-[(tetra-hydro-]2-furanyl) methyl]-
Fursalan (Stecker Chemicals)

FURSULTIAMIN

TTFD
BD: *Adventan (Abello, Tây Ban Nha)*
Alinamin-F (Takeda, Japan)
Benlipoid (Ao)
Bevitol lipophil (Ao)
Judolor (ICN, USA)
DT: Viên nén 5mg - Ống tiêm 2ml/10mg.
CĐ: Như vitamin B1.
LD: Ngày 2-6 viên, chia 2-3 lần hoặc tiêm tĩnh mạch, bắp hay dưới da ngày 1 ống.
LY: *Thận trọng khi tiêm tĩnh mạch.*
BD kép: *Himen* (Na chondroitin sulfat, Fursultiamin, gamma - oryzanol, các vitamin, Inositol)
Nevramin, phối hợp vitamin nhóm B trị thiếu máu, viêm đa dây thần kinh, rối loạn chức năng thần kinh.
Varocomin, phối hợp với B6, B2, B12, C, E trị đau dây thần kinh, khớp, dưỡng bệnh, có thai, nuôi con bú, người già.

FURTEREN

Lợi tiểu

2,4,7-Pteridintriamin, 6-(2-furanyl)-
Furtérène

FURTRETHONIUM Iodid

Kiểu đối giao cảm, tác dụng trực tiếp

2-Furanmethanaminium, N,N,N-trimethyl-, iodid
Furtrethonum; Furtrétonium; Furtrithonium
Furmethide (Smith Kline & French)

FUSAFUNGIN

Kháng sinh chiết xuất từ môi trường nuôi cấy Fusarium chủng Lateritium Wr, hoặc thu được bằng các cách khác.
BD: *Biofusal (Servier, Pháp)*
Fusaloyos (Servier, Pháp)
Locabiosol (Pharmacodex, Đức)
Locabiotal (Servier, Pháp)
DT: Lọ 20ml thuốc phun mù 1,18%.
TD: Chống viêm tại chỗ.
CĐ: Các viêm nhiễm đường hô hấp như: Viêm mũi, viêm mũi - họng, viêm xoang, viêm hạnh nhân, viêm họng, viêm thanh - khí quản, viêm phế quản, biến chứng hô hấp của cúm.
LD: Nhiễm cấp: Ngày bơm 4 lần, mỗi lần thở hít vào miệng hoặc bơm hít vào mũi.
CCĐ: Dị ứng thuốc - Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Có thể : hắt hơi, kích thích tạm thời miệng hầu.*

FUSIDIC Acid

Acide fusidique
BD: *Fucidin (Đan Mạch; Italia, Đức)*
Fucithalmic (Leo, Đan Mạch)
Stanicid (Đan Mạch)
Dẫn xuất diolamin :
Fusidic acid diethanolamin
Fucidin (Leo, Đan Mạch)
Dẫn xuất muối natri:
Sodium fusidat
Fucidin (Đan Mạch; Italia, Pháp
Fucidina (Leo, Midica Phần Lan)
Fucidine (Đan Mạch; Đức, Tây Ban Nha)
Fucidine Solubine i.v (Đức)
Stanicid (Đan Mạch)
Verutex (Roche)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 250mg (natri fusidat). Mỡ và kem bôi 2%, gạc vô khuẩn mỡ 2% (1,5% mỡ/dm^2). Thuốc mỡ tra mắt 1%. Lọ thuốc bột tiêm truyền 580mg fusidin dietanolamin tương ứng với 500mg natri fusidat kèm lọ dung môi 50ml.
CĐ: Kháng sinh kìm khuẩn Gram (+), nhất là với tụ cầu (như nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim, vết thương nhiễm khuẩn...) và liên cầu khuẩn (như hăm kẽ, chốc đầu...)
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên vào bữa ăn. Bôi thuốc mỡ hoặc kem bôi ngày 2-3 lần. Nhiễm khuẩn huyết nặng: người lớn tiêm truyền tĩnh mạch ngày 3-4 lần, mỗi lần 0,5g; trẻ em: 20mg/kg thể trọng/ngày, chia 3 lần.Viêm kết mạc nhiễm khuẩn: nhỏ mắt ngày 3-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.

FYTIC Acid

Myo-Inositol, hexakis (dihydrogen phosphat)
BD: *Alkalovert (Klein, Đức)*
Dẫn xuất muối calci magnesium:
Inositocalcium
Phytin (Ciba)
DT CĐ: và **LD:** Xem phytin.
Dẫn xuất muối dodecanatri:
Tá dược phytat persodium
Dẫn xuất muối nonanatri:
Phytat sodium
Phytale D.B. (Daniel-Brunet, Pháp)
DT: Lọ 250ml sirô (7,5g/100g).
TD: Trong ruột natri phytat được chuyển thành calci phytat không tan nên không hấp thụ được. Do đó làm tăng lượng calci ở phân và giảm lượng calci nước tiểu. Sau khi dùng thuốc, lượng calci dư thừa sẽ cho biết lượng calci nội sinh.
CĐ và **LD:** - Thăm khám chẩn đoán chuyển hóa calci và các bệnh về xương như: chứng loãng xương, nhuyễn xương, bệnh Paget, - Uống trong 3 ngày, mỗi ngày 1 thìa súp sirô vào trước bữa ăn - Xác định calci-niệu ở nước tiểu 24 giờ ngày hôm trước và hôm cuối đợt thử nghiệm. Trị tăng calci-niệu nguyên phát hoặc do sỏi thận. Ngày uống 1 thìa 10ml vào trước hoặc lúc đang ăn - Xác định calci-niệu vào cuối tuần lễ và sau đó cứ 2 tháng 1 lần.
LY: *Không có CCĐ.*



GABA

Aminalonum (Nga); Acid gamma-aminobutyric
DT: Viên nén 0,2g; ống tiêm 5ml dung dịch 5%.
TD: Điều hoà chuyển hóa neuron, gây hưng thần kinh nhẹ (Psycho-stimulant). Thúc đẩy phục hồi chức năng vận động và ngôn ngữ sau rối loạn tuần hoàn não.
CĐ: Suy tuần hoàn não. Bệnh tăng huyết áp và tăng huyết áp do thận. Tình trạng sau chấn thương sọ não. Di chứng liệt não ở trẻ em, chậm phát triển về tâm sinh lý.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1g. Trẻ em: 1-3g. Chia 3 lần trong ngày. Đợt dùng: 2-4 tháng. Điều trị hôn mê ở người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch 0,75-1g trong 2-3 giờ (hoà tan vào 300-500ml dung dịch NaCl 0,9%).
BD: *Xem γ-Aminobutyric acid.*

GABAPENTIN

Acid 1 - (aminomethyl) - cyclohexan - acetic
BD: *Neurontin (Parke - Davis - Mỹ)*
DT: Viên nang chứa 100mg - 300 và 400mg
TD: Chống kinh giật; tuy cấu trúc có liên quan đến các thụ thể của GABA, thuốc không tương tác đến các thụ thể của GABA; vào cơ thể không chuyển hóa thành GABA; cũng không phải là chất chủ vận GABA hoặc chất ức chế hóa giáng GABA.
CĐ: Phụ trị các cơn động kinh cục bộ có kèm hoặc không lan rộng thứ phát ở người lớn mắc động kinh.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi dùng liều sau đây: Liều hữu hiệu từ 900 đến 1800mg/ngày chia 3 lần (nên dùng dạng nang 300 hoặc 400mg) - nên dùng liều tăng dần để đạt liều trên như sau: Ngày đầu 300mg; ngày thứ hai: 2 lần x 300mg và ngày thứ ba: 3 lần x 300mg. Để giảm tới mức thấp nhất các tác dụng phụ như: buồn ngủ, chóng mặt, mỏi mệt và chứng thất điều (Ataxia), liều đầu vào ngày thứ nhất nên uống vào lúc đi ngủ buổi tối.
Nếu cần, liều hàng ngày cần tăng dần đến 3 lần x 300 - 400mg cho đạt tới 1800mg/ngày. Liều 2400mg/ngày cũng được dung nạp tốt trong các nghiên cứu theo dõi lâm sàng thời gian dài - liều dùng 3600mg/ngày cũng đã được dùng ở một số ít bệnh nhân trong thời gian tương đối ngắn và được dung nạp tốt.
Khoảng cách thời gian giữa 2 lần dùng không nên quá 12 giờ.
Không cần thiết phải theo dõi nồng độ thuốc trong huyết tương để đạt tác dụng trị liệu tối ưu, vì không xảy ra tương tác dược động học đáng kể giữa gabapentin và các thuốc thông thường trị động kinh.
Khi ngừng thuốc hoặc dùng phối hợp với một thuốc trị động kinh khác, nên giảm dần liều dùng thuốc ít nhất trong 1 tuần lễ. Với người suy thận, liều dùng giảm đi tùy theo mức độ thanh thải creatinin (từ 1200 - 150mg/ngày)
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *a) Thuốc có thể gây ra một vài tác dụng phụ như: chóng mặt, buồn ngủ, hoặc triệu chứng trầm cảm-do đó, người lái xe, vận hành máy cần lưu ý....*
b) Với phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, chỉ dùng thuốc khi cân nhắc lợi/hại.
c) Độ an toàn và hiệu lực của thuốc khi dùng cho trẻ em từ 12 tuổi trở xuống chưa được xác định.

GABEXAT

Ức chế enzym, protease
Benzoic acid, 4-[[6-[(aminoiminomethyl) amino]- 1(-oxohexyl] oxy]-, ethyl ester
Dẫn xuất mesilat:
Gabexat methansulfonat
Foy (Ono, Japan)

GADEOL "20" *(Pháp)*

DT: Ống thuốc 5ml chứa 4000 UI vitamin A và 200.000 UI vitamin D3.
CĐ: Phòng và điều trị còi xương; trẻ em chậm lớn, đang mắc các bệnh nhiễm khuẩn; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LD: Người lớn cứ tuần lễ uống 1-2 ống. Đợt dùng 1-2 tháng. Trẻ em cứ 1 tháng hoặc 2 tháng uống 1 ống.

GADOPENTETIC Acid

Gadolinat (2-), [N, N-bis[2-[bis(carboxymethyl) amino] ethyl]glycinato(5-)]-, dihydrogen
Gd-DTPA (Schering A G, Đức)
Dẫn xuất dimeglumin:
Gadopentetat dimeglumin
BD: *Magnevist (Đức; Canada)*
Resovist (Đức)
DT: Lọ thuốc tiêm 20ml (496mg/ml)
TD: Thuốc cản quang để chụp hộp sọ và tủy sống theo phương pháp chụp Xquang cắt lớp cộng hưởng từ.

GADOTERAT Meglumin

BD: *Dotarem (Pháp)*
DT: Lọ thủy tinh - 10-15 và 20ml dd nước 37,69%
TD: Acid gadoteric có tính chất thuận từ (paramagnetique) giúp cho hình ảnh tương phản rõ nét hơn.
CĐ: Tạo hình ảnh do cộng hưởng từ hạt nhân (imagerie par résonance magnetique nucléaire) trong chụp Xquang thần kinh và bụng, các u xương và mô mềm.
LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Người lớn và trẻ em theo liều: 0,2ml/kg thể trọng
CCĐ: Người mang máy tạo nhịp hoặc cặp mạch máu; phụ nữ có thai.

GAIACOL

Long đờm

Bd kép: *Biocalyptol,* sirô 200ml có Pholcodin, gaiacol, cineol, cồn thuốc Belladon, Na camphosulfonat. Trị ho.
- *Calyptin :* viên nang mềm có: Cineol, long não, gaiacol, nhựa tolu. Trị ho.
- *Eucalyptin le Brun,* viên nang mềm, thuốc đạn. Trị ho.
- *Pulmoserum* dd pha loãng để uống, có: codein, gaiacol, acid phosphoric. Trị ho khan.

GALACTOGIL *(Pháp)*

DT: Hộp 210g thuốc cốm, cứ 100g có:

Cao khô Galega:	0,38g
Tricalci diphosphat:	4,8g
Cao khô lúa mạch:	4,8g
Vanilin:	10,9mg
Tinh dầu Fenouil:	1,43mg
Tinh dầu Cumin:	1,43mg
Đường:	87,28g

TD: Làm tăng tiết sữa (do cao Galega) bù đắp các thiếu hụt calci và phosphor (khi phải nuôi con bú kéo dài). Lúa mạch có tác dụng bồi dưỡng, làm dễ tiêu.
CĐ: Sau khi đẻ ít sữa.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 thìa canh thuốc cốm (khoảng 10g) trước bữa ăn.

GALANTAMIN

Galanthamin
Dẫn xuất hydrobromid:
Galantaminium bromatum
BD: *Nivalin (Bungari, Ao)*
DT: Ống tiêm 1ml dung dịch 0,1-0,25 - 0,5 và 1%; ống tiêm 5ml 1%. Viên nén 1 và 5 mg. Thuốc nhỏ mắt 1%.
TD: Alcaloid lấy từ cây Galanthus nivalis var, gracilis, có tác dụng cường đối giao cảm, kháng cholinesterase và cura.
CĐ: Nhược cơ, di chứng bệnh bại liệt, liệt bàng quang và ruột sau khi mổ, viêm nhiều dây thần kinh, để giải độc cura- Nhỏ mắt trị glôcôm.
LD: Tiêm: Người lớn: tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch từ 2,5 đến 5mg/ngày (dùng liều tăng dần). Trẻ em: tiêm từ 0,25 đến 5mg tùy theo tuổi. - Uống: Người lớn, ngày 2-8 viên loại 5mg. Trẻ em: Ngày 1/2 đến 5 viên loại 1mg tùy theo tuổi.
CCĐ: Mạch chậm, hen phế quản, bệnh động kinh, hội chứng tăng động.

GALLAMIN Triethiodid

Ức chế thần kinh - cơ

Ethanaminium, 2,2',2"-[1,2,3-benzentriyltris (oxy) tris[N,N,N-triethyl-, triiodid
Gallamina triodoetilato; Galamine (triethiodure de); Gallaminium triethoiodatum; Gallaminum triethiodidum; Gallamonium iodid
BD: *Flaxedil (Specia; May & Baker; Lederle)*
Miowas G (Tây Ban Nha)
Relaxan (Gea, Đan Mạch)
Sincurarina (Farmitalia Carlo Erba)
Tricuran (Đức)
DT: Ống tiêm 1-2 và 3ml (40mg/ml)
CĐ: Gây thư giãn cơ không khử cực trong thời gian trung bình.
LD: Tiêm tĩnh mạch: Người lớn 80-120mg, sau đó 20-40mg tùy theo đáp ứng của bệnh nhân. Trẻ em lúc đầu 1,5mg/kg cơ thể, sau đó 1/3 liều lúc đầu.
CCĐ: Mạch nhanh; suy thận nặng; nhược cơ nặng.
BQ: Thuốc độc Bảng B

GALLA Pommade *(Pháp)*

DT: Ống 35g thuốc mỡ; cứ 100g có 3g acid boric; 3,74g bismuth galat kiềm; 1,87g bismuth carbonat kiềm; 3,74g kẽm ozyd và 0,5g resorcin.
CĐ: Tạo ra lớp phủ kháng khuẩn, điều trị bổ trợ các vết bỏng nông, vết cước, nứt nẻ.

LD: Ngày bôi 2 lần, sáng, tối rồi dùng gạc băng lại.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd, vết thương ứ nước bội nhiễm, vùng da có nếp

GALLIUM Citrat (^{67} Ga)

Để chẩn đoán

1,2,3-Propantricarboxylic acid, 2-hydroxy-, gallium 67_{Ga} muối (1:1)
Gallium citrat Ga 67
Galli 67_{Ga} citratis solutio iniectabilis
Galliumcitrat Ga_{67} tiêm
Gallium citrat 67_{Ga} tiêm
Gallium 67_{Ga} citrat tiêm
67_{Ga} Galliumcitrat tiêm
Neoscan (Medi-Physics, USA)

GALLIUM Nitrat

BD: *Ganite (Nhật Bản - Mỹ)*
DT: Dd tiêm truyền 25mg/ml.
TD: Chống tăng calci-huyết.
CĐ: Tăng calci-huyết do nguyên nhân ác tính.

GALLOPAMIL

Benzenacetonitril,- [3-[[2-(3,4-dimethoxyphenyl) ethyl] methylamino] propyl]-3,4,5-trimethoxy-(1-methylethyl)
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Algocor (Ravizza, Italia)*
Corgal (Pliva)
Procorum (Colombia; Đức; Italia)
DT: Viên nén bọc 50mg và 25mg.
TD: Thuốc đối kháng calci có tác dụng chống suy mạch vành.
CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp giảm oxy ở cơ tim như: -Bệnh mạch vành (suy mạch vành, cơn đau thắt ngực, điều trị sau nhồi máu cơ tim. - Cơn đau thắt Prinzmetal; cơn đau thắt ngực co thắt vận mạch.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần 1 viên. Liều tối đa ngày 4 lần 1 viên (uống cách nhau 6 giờ; nuốt với ít nước).
CCĐ: Suy tim chưa điều trị, tăng huyết áp nặng; bệnh thận hoặc gan nặng, blốc nhĩ thất độ II và III, bệnh nhân có đặt máy tạo nhịp; mạch chậm quá mức.
LY: *Thực hiện trên súc vật không gây dị dạng ở bào thai nhưng chưa có kinh nghiệm dùng, do đó, tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu và khi nuôi con bú.*

GAMAQUIL Comp *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén chứa 300mg phenprobamat kèm với aspirin, calci carbonat và codein phosphat.
TD: Giảm đau và thư giãn cơ.
CĐ: Co rút gây đau đớn trong các bệnh đau cứng cổ, thoái hóa đốt sống, đau vùng thắt lưng...
LD: Người lớn ngày 2-3 viên, chia vài lần, vào sau bữa ăn.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, mẫn cảm với aspirin, các bệnh gây chảy máu.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) - Kiêng rượu trong khi dùng thuốc.*

GAMMA-LINOLENIC Acid

Acid gamolenic: viết tắt: GLA
BD: *Epogan (Anh)*
Xem Gamolenic acid

GAMOLENIC Acid

DT: Viên nang gelatin chứa 40mg trong dầu hoa anh thảo.
CĐ: Trị eczema không điển hình.
LD: Người lớn ngày 2 lần mỗi lần 4-6 nang, trẻ em 1-12 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 2-4 nang.
LY: *Thận trọng khi dùng cho bệnh nhân tâm thần phân liệt.*

GANCICLOVIR

6H-Purin-6-on, 2-amino-1,9-dihydro-9-[[2-hydroxy-1-(hydroxymethyl) ethoxy] methyl]
Dẫn xuất muối natri:
Ganciclovir sodium
DHPG sodium
BD: *Cymevan (Syntex)*
Cymevene (Syntex)
Cytovene (Syntex)
DT: Lọ 10g bột đông khô tương ứng với 500mg ganciclovir. Viên nang 250mg.
TD: Là một nucleosid có hoạt tính kìm virut in vitro đến các virut nhóm Herpes (trong đó có cytomegalo - virus (CMV)- không có tác dụng với HIV.
CĐ: Nhiễm nặng cytomegalovirus: - Trong các trường hợp suy giảm miễn dịch như: bệnh AIDS; ghép cơ quan hoặc tủy sống kèm điều trị gây mất miễn dịch, giảm miễn dịch do ung thư hoặc liệu pháp gây miễn dịch. - Trong các bệnh như: viêm võng mạc, viêm đại tràng hoặc tổn thương khác đường tiêu hóa, viêm phổi, và có khi viêm não.
LD: Hoà lọ thuốc vào 10ml nước cất, lắc mạnh để tan hết, rồi pha vào dung dịch đẳng trương NaCl hay glucose với nồng độ tối đa là 10mg/ml. Điều trị tấn công: 5mg/kg tiêm truyền 1lần/12 giờ (trong 1 giờ). Đợt dùng: 14-21 ngày, ở người lớn có chức năng thận bình thường. Suy thận dùng liều giảm đi. - Điều trị duy trì ở những người có nguy cơ tái phát nhiễm CMV. Dùng liều 6mg/kg/ngày; dùng 5 ngày trong 1 tuần hoặc 5mg/kg/ngày trong 7 ngày (cả tuần). Ngày 3 lần x 4 nang hoặc 6 lần x 2 nang uống vào bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc aciclovir; giảm bạch cầu đa nhân trung tính từ 500/mm^3 máu trở xuống. Phụ nữ có thai và nuôi con bú.
LY: *Không dùng cho phụ nữ trong thời gian hoạt động sinh dục nếu không có phương tiện tránh thai đảm bảo. Cũng không dùng cho nam giới nếu không có phương tiện tránh thai trong thời gian điều trị và 90 ngày tiếp theo. - Hiện nay chưa có*

kinh nghiệm dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi, cũng như cho người già. - Tiêm tĩnh mạch nhanh có thể làm tăng độc tính của thuốc. - Tuyệt đối không dùng tiêm bắp hoặc dưới da vì có thể gây ra tổn thương nặng ở các mô do pH kiềm (khoảng 11).

GANGLEFEN

Benzoic acid, 4-(2-methylpropoxy)-, 3-(diethylamino)-1,2-dimethylpropyl ester
Gangleronum (Nga)
DT: Viên nén hoặc viên nang 0,04g; ống tiêm 2ml dung dịch 2,5%.
TD: Chống co thắt và gây tê nhẹ tại chỗ.
CĐ: Co thắt: phế quản, đường tiêu hóa; đau thắt ngực.
LD: Người lớn ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn, tiêm dưới da hoặc bắp, ngày 4-5 lần, mỗi lần 1-2 ống. Đợt dùng 4-5 tuần.
CCĐ: Tiêm tĩnh mạch (gây hạ huyết áp).

GANGLIOSID GM_1

Monosialotetrahexosylgangliosid
Monosialogangliosid GM_1
Dẫn xuất muối natri:
BD: *Sygen (Fidia, Italia)*
DT: Ống tiêm 2ml/20mg và lọ tiêm 5ml/100mg.
TD: Gangliosid GM_1 là một thành phần chính có trong các mô thần kinh ở động vật có vú, tham gia vào các quá trình hoạt động của tế bào thần kinh, giúp cho các tổn thương chức năng neuron mau hồi phục.
CĐ: Các tổn thương cấp ở hệ thần kinh trung ương, do nguyên nhân chấn thương hoặc rối loạn tuần hoàn, trong giai đoạn sớm hoặc đang tiến triển.
LD: Tiêm bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 20-40mg/ngày chia làm 3 lần. Trong trường hợp tổn thương cấp, dùng liều tấn công 100mg/ngày, sau 10-17 ngày dùng liều duy trì như trên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; các bệnh Tay-Sacho, Bialschowiky Spialmeyer.
LY: *Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú có thể dùng được.*

GAPICOMIN

Giãn mạch vành

4-Pyridinmethanamin N-(4-pyridinylmethyl)-
Dẫn xuất citrat:
Bicordin (Polfa, Ba Lan)

GAPONA *(Hungari)*

DT: Viên nén chứa 1mg gastrixon, 1mg benactyzin hydrochlorid và 150mg bencyclan hydrofumarat; ống tiêm 2ml chứa 0,5mg gastrixon và 50mg bencyclan hydrofumarat.
TD: Chống co thắt, trị loét dạ dày.
CĐ: Loét dạ dày kèm tăng acid dịch vị (giai đoạn cấp và mạn); bệnh đại tràng co thắt.
LD: Người lớn ngày 3 lần; mỗi lần 1 viên, vào sau bữa ăn. Tiêm bắp ngày 1-2 ống.
CCĐ: Suy thận nặng, suy tuần hoàn và hô hấp.

GARASONE *(Đức)*

DT: Thuốc nhỏ mắt (lọ 5ml) và mỡ tra mắt (ống 3,5g) gồm có: 0,3% gentamicin và 0,1% betamethason.
CĐ: Viêm mi kết mạc do tụ cầu khuẩn, viêm kết mạc dị ứng, viêm kết giác mạc, viêm túi lệ, các tổn thương ở mắt do tác nhân nhiệt hóa, bức xạ và sau mổ.
LD: Ngày nhỏ mắt 1-2 giọt hoặc tra mỡ mắt vào túi cùng kết mạc, ngày 2-3 lần.
CCĐ: Như hydrocortison; mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
BD tương tự : *Dexagen (XNDP Hà Nội)*

GASTRALUGEL *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có:

Silic kết tủa vô định hình	0,225g
Aluminium hydroxyd thể keo	0,560g

TD: Che chở, bao niêm mạc dạ dày.
CĐ: Tăng acid dịch vị, loét dạ dày - tá tràng.
LD: Uống 1-2 viên trước hay sau bữa ăn hoặc vào lúc có cơn đau.
LY: *Aluminium hydroxyd dùng lâu dài hay quá liều làm mất phosphor và gây táo bón.*

GASTRAMINE *(Pháp)*

DT: Gói có hai ngăn đựng bột có:

Carbamid	2,324g
Acid citric khan	1,45g
Natri bicarbonat	2,034g
Saccharose	0,1895g
Natri saccharinat	0,0015g

CĐ: Viêm loét dạ dày - tá tràng.
LD: Liều tấn công: 3-4 gói (hai ngăn)/ngày. Liều duy trì 1-2 gói (hai ngăn)/ngày. Hoà bột (cả hai ngăn) vào nửa ly nước, khuấy đều hoặc lắc cho đều. Uống ngay sau khi sủi bọt.
LY: *Nên uống sau bữa ăn, trước khi đi ngủ hoặc khi có cơn đau.*

GASTRIXON *(Hungari)*

DT: Mỗi viên/ống tiêm 1ml có:

Dexotropin	2mg/0,5mg

CĐ: Loét dạ dày - tá tràng - tăng acid dạ dày - bệnh đại tràng co thắt - Viêm ruột non-đại tràng - Bệnh gan mật - Giảm co thắt cơ trơn niệu đạo - Bệnh sỏi mật.
LD: Uống mỗi lần 1/2-1 1/2 viên, 3 lần/ngày - hoặc tiêm mỗi lần 1 ống vào bắp thịt, tiêm 2-3 lần/ngày.
CCĐ: Glôcôm - Nhược cơ nặng - u xơ tuyến tiền liệt - Táo bón do mất trương lực ruột.
LY: *Thuốc gây khô miệng - hầu. Rối loạn điều tiết mắt.*

GASTROBAMAT *(Hungari)*

DT: Mỗi viên có:

Xenytropium bromid	8mg

Meprobamat 200mg
CĐ: Loét dạ dày-tá tràng kèm theo các rối loạn thần kinh (dễ kích thích - ưu tư), viêm đại tràng, viêm túi mật, co thắt môn vị, trướng bụng, co thắt niệu đạo và cơ trơn tử cung. Đau kinh nguyệt.
LD: Uống mỗi lần 1/2 - 1 viên, 3 lần/ngày. Đau do co thắt cấp tính: uống mỗi lần 1 viên, 3 lần/ngày.

GASTROGEL *(XNDPDL - Pharmedic)*

DT: Viên nén có 0,2g cao cam thảo, 0,3mg bột alumen, 0,2g bột ô tặc cốt và 0,05g bột xương bồ (Acorus gramineus).
TD: Trung hoà acid dịch vị, giảm đau và chống loét dạ dày.
CĐ: Đầy bụng, chướng hơi, đau loét dạ dày.
LD: Ngày 3 lần x 2 viên sau bữa ăn, nhai viên thuốc kèm ít nước.

GASTROGEL Spofa Compositum *(Czech)*

DT: Viên nén có 500mg magaldrat; 20mg benzocain, 20mg papaverin HCl và 5mg cao khô *belladon.*
TD: Chống co thắt tiêu hóa
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên.

GASTROPHARM *(Bungari)*

DT: Viên nén 2,5g bào chế từ trực khuẩn Lactobacillus bulgaricus và có thêm saccharose.
TD: Giảm đau ở bệnh viêm loét dạ dày và kích thích quá trình tái tạo ở tế bào niêm mạc dạ dày.
CĐ: Viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, uống khoảng nửa giờ trước bữa ăn (nhai hoặc ngậm viên thuốc). Đợt dùng: 2-3 tháng.

GASTROPULGITE *(Pháp)*

DT: Mỗi gói có:
Attapulgit de Mormoiron hoạt hóa 2,50g
Al hydroxyd và Mg carbonat khô 0,50g
TD: Kháng acid dịch vị bảo vệ niêm mạc làm chóng lên sẹo, chống chảy máu tại chỗ.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày, thoát vị khe thực quản, hồi lưu dạ dày - thực quản, di chứng cắt dạ dày, đau thượng vị, rát nóng thực quản - dạ dày - không dung nạp aspirin.
LD: Người lớn: Uống 2-4 gói/ngày, uống trước và sau các bữa ăn hoặc lúc đang có cơn đau. Trẻ em: uống mỗi lần 1/3-1 gói, 3 lần/ngày

GASTROSTAT *(Australia)*

DT: Hộp 10 vỉ, mỗi vỉ có 15 viên nén, gồm có: 5 viên màu hồng xẫm, mỗi viên chứa trikali dicitrato bismuthat tương ứng với 107,7mg bismuth.
5 viên màu vàng xám, mỗi viên chứa 250mg tetracyclin HCl kèm chất đệm.
5 viên màu lục nhạt, mỗi viên chứa 200mg metronidazol
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng. (Phối hợp diệt Helicobacter pylori)
LD: Một hộp uống 10 ngày liền - mỗi ngày dùng 1 vỉ, chia làm 5 lần mỗi lần 3 viên với 3 màu khác nhau, mỗi lần uống cách nhau 4 giờ. Nuốt viên thuốc với ít nước, nên dùng kèm theo một ít thức ăn.
LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Dùng thuốc phân có màu xám. Dùng đủ liều, uống đúng giờ.*
- Nên kết hợp dùng với Omeprazol hiệu quả sẽ cao hơn.
- Nếu dị ứng với tetracyclin có thể thay bằng Amoxicilin.
- Nếu dùng thêm Vitamin B2 càng tốt (giúp chống loét).

GATEWAY Amino Complex 600 *(Australia)*

DT: Viên nén hình thuôn (caplet) chứa 18mg alanin; 21mg arginin; 38mg acid aspartic; 2mg l-cystin; 115mg acid glutamic; 10mg glycin; 15mg histidin; 28mg iso-leucin; 52mg l-Leucin; 47mg l-lycin; 25mg phenylalanin; 92mg prolin; 17mg racemethionin; 29mg l-serin; 25mg l-threonin, 5mg tryptophan; 28mg l-tyrosin và 36mg valin.
CĐ: Bổ sung acid amin cho cơ thể.
LD: Người lớn 1-2 viên ngày.
CCĐ: Phenylceton-niệu (vì có chứa phenylalanin)

GAVISCON *(Pháp)*

DT:	Túi thuốc Cốm 5g	Viên nén để nhai	Dịch treo uống 5ml
Acid alginic	521mg	260mg	
Natri alginat	521mg	260mg	250mg
Al hydroxyd keo (khô)	208mg	104mg	
Na bicarbonat	177mg	88,5mg	133,5mg

TD: Bao che niêm mạc dạ dày, chống acid dịch vị.
CĐ: Hồi lưu dạ dày - thực quản, viêm thực quản.
LD: Nhai kỹ viên thuốc hay thuốc cốm; ngày 1 túi thuốc cốm hoặc 1-2 viên vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối. Trẻ em dùng dịch treo uống 1-2ml/kg/ngày.
LY: *Với người theo chế độ ăn uống nhạt. Tránh dùng quá 3 tuần liền.*

GAVISCON *(Thụy Điển)*

DT: Gói thuốc 50g/ dịch treo 100ml/ viên nhai:
Acid alginic 25g/0/0,35g
Natri alginat 0/5g/0
Al hydroxyd (khô) 6g/10g/0,1g
Natri bicarbonat 8,5g/1,7/0,12g
Calci carbonat 0/1,5g/0
TD: Kháng acid dịch vị, bao che niêm mạc dạ dày.

CĐ: Viêm thực quản, hồi lưu dạ dày thực quản.
LD: Uống nửa giờ sau bữa ăn hoặc trước khi đi ngủ buổi tối, mỗi lần khoảng 2g thuốc bột hoặc 10-20ml dịch treo hoặc 1-3 viên (nhai kỹ).

GEFARNAT

4,8,12-Tetradecatrienoic, 5,9,13-trimethyl, 3,7-dimethyl-2,6-octadienyl ester, (E.E.E)-
BD: *Alsanate (Dainippon, Japan)*
Andoin (ICN, Costa Mesa, USA)
Arsanyl (Taiyo, Japan)
Dixnalate (Toyo, Pharmar, Japan)
Farnesil (AGIPS, Italia)
Farnisol (Firma, Italia)
Gefajust (Horita, Japan)
Gefalon (Sawai, Japan)
Gefanil (Sumhomo, Japan)
Gefarnil (Italia, Tây Ban Nha)
Gefarnyl (Crookes, Anh)
Gefarol (ITI, Italia)
Gefulcer (Ohta, Tokyo, Japan)
Gestnil (Kaigen, Osaka, Japan; Tobishi, Japan)
Matorozin (Kanto, Japan)
Nolesil (Geymonat Sud Italia)
Nolesilibe (I.B.E. Tây Ban Nha)
Osteol (Yamanouchi, Tokyo, Japan)
Polyl (Teikoku, Osaka, Japan)
Salanil (Sato. Nara, Japan)
Ulco (Ellea, Italia)
Vagogernil (Benvegna, Italia)
Zackal (SS Pharmaceutical, Tokyo, Japan)
Zenowall (Daigo, Osaka, Japan)
DT: Viên nang 50mg; ống tiêm 1ml/50mg.
TD: Chống co thắt.
CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày, viêm tá tràng và viêm đại tràng.
LD: Người lớn, ngày uống từ 3 đến 4 lần, mỗi lần một viên trước bữa ăn hoặc tiêm bắp, ngày từ 1 đến 2 ống. Đợt dùng 1 tháng.

GELAFUNDIN *(B. Braun - Đức)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền; cứ 100ml chứa: 3g trùng phân gelatin hóa giáng succinyl hóa; 451mg NaCl; 21mg $CaCl_2$-$2H_2O$ trong nước cất để tiêm.
CĐ: Thay thế huyết tương trong trường hợp giảm thể tích máu tuần hoàn; để ổn định tuần hoàn máu khi tiến hành phẫu thuật; hoặc tuần hoàn máu ngoài cơ thể như khi thẩm phân máu.
LD: Người lớn: tiêm truyền 500-1500ml/ngày. Trẻ em: 10ml/kg/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với gelatin, vô niệu, suy tim, sung huyết.

GELATIN

BD: *Epiphane (Biorga - Pháp)*
DT: Gói thuốc bột 7g gelatin hoà tan.
TD: Là một protein chiết xuất từ collagen chứa phần lớn các acid amin, nhất là glycin, prolin, hydroxyprolin, acid glutamic,... nhưng không chứa tryptophan.
CĐ: Các chứng móng và tóc ròn, dễ gãy.
LD: Ngày 1 gói, hoà vào 1 cốc nước to.
CCĐ: Mẫn cảm với các protein có nguồn gốc từ bò.

GELATIN Tiêm

Gelatine fluide modifiée (viết tắt G.F.M).
Solution de collagène dialysée.
BD: *Gelifundol*
Gélofusine 4% (Đức - Pháp)
Physiogel
Plasmagel
Plasmion (trong dd Ringer lactat)
Plazmond
DT: Lọ 500ml dd 4-5-6%.
TD: Duy trì áp suất thẩm thấu của huyết tương.
CĐ: Thay thế huyết tương để phục hồi lại khối lượng máu trong trường hợp sốc.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 500ml/24 giờ.
CCĐ: Tổn thương ở thận, nhất là khi bị bỏng nặng và hội chứng vùi lấp. Mẫn cảm với các dd gelatin.

GELFOS *(Hàn Quốc)*

DT: Gói thuốc bột 20g hoặc 26g - dd uống đóng lọ 300-450 và 600g hoặc lọ 500g

Cứ 100g chứa:	Gelfos	Gelfos 26
Al phosphat (keo)	55g	42,4g
Agar-agar	0,27g	0,208g
Pectin	0,5g	0,385g
Mannitol	13,5g	

CĐ: Đau dạ dày - tá tràng viêm thực quản, ngộ độc do một số hóa chất,...
LD: Người lớn, ngày uống 2 lần x 1 gói hoặc 20g dd uống. Trị ngộ độc: uống làm 1 lần x 5 gói hoặc 100g dd uống.

GELOGASTRINE *(Pháp)*

DT: Mỗi viên/ hộp 100g thuốc cốm có:

Gelose	0,088/4g
Gelatin	0,088/4g
Kaolin (Al silicat)	0,176/8g

TD: Hấp phụ và kháng acid.
CĐ: Đau, loét dạ dày - tá tràng.
LD: Uống 1/2 thìa canh thuốc cốm hay 2 viên, vào lúc có cơn đau hay sau các bữa ăn.

GÉLOSÉDINE *(Pháp)*

DT: Gói thuốc có 1g dimeticon, 4,32mg fencarbamin và 7,45mg promethazin.
TD: Chống co thắt như atropin, kháng histamin, an thần, bảo vệ niêm mạc.
CĐ: Khó tiêu, trướng bụng. Đau bụng, cảm giác bỏng sau bữa ăn. Đau vùng thượng vị do thuốc.
LD: Trên 15 tuổi: 3 gói/ngày, chia làm 3 lần, uống trước bữa ăn.
CCĐ: Glôcôm góc đóng. Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

GELOX *(Pháp)*

DT: Gói pha dịch treo uống có:

Montmorillonit beillitic	2,5g
Al hydroxyd	0,425g
Mg hydroxyd	0,450g

TD: Kháng acid-che chở thành thực quản, dạ dày-tá tràng.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng. Viêm thực quản - Thoát vị khe thực quản, có hay không hồi lưu dạ dày - thực quản - Viêm dạ dày - Khó tiêu.

LD: Uống 1-2 gói sau khi ăn 1-2 giờ hoặc vào lúc có cơn đau.

Hoà gói thuốc vào 1/2 ly nước lắc đều, uống ngay.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài vì gây táo bón, suy nhược, chán ăn, giảm phosphat niệu, nhuyễn xương. Tránh phối hợp với dẫn xuất quinidin (nguy cơ dùng quá liều)*

GELUSIL *(Pháp)*

DT: Viên nén để nhai có 430mg Mg trisilicat và 260mg gel khô alumin hydrat.

TD: Trung hoà dịch vị (acid), bao che niêm mạc dạ dày.

CĐ: Viêm dạ dày cấp, loét dạ dày - tá tràng, ợ nóng.

LD: Nhai 2 viên 1 lần, 3-5 lần/ngày sau bữa ăn.

LY: *BD tương tự: Xem Simaldrat.*

GÉLYSTÈNE *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa 200mg L-lysin aspartat, 100mg DL-cystein ascorbat; 10mg adenosin phosphat và 25mg cyanocobalamin.

CĐ: Như "Curasten".

LD: Người lớn 3 viên/ngày. Trẻ em từ 13 tháng trở lên: ngày 1-3 viên.

GEMCITABIN

BD: *Gemzar (Eli Lilly, Asia)*

DT: Lọ bột đông khô pha tiêm 200mg và 1g (dưới dạng hydrochlorid).

CĐ: Ung thư phổi không phải tế bào nhỏ di căn hoặc tiến triển tại chỗ. Ung thư tụy dạng tuyến, di căn hay tiến triển tại chỗ.Ung thư tụy đã kháng với 5 - FU.

Còn có tác dụng đối với carcinoma phổi tế bào nhỏ thể tiến triển, tuyến tiền liệt, buồng trứng, vú.

LD: Ung thư phổi và tụy như trên: Truyền tĩnh mạch 1000mg/m^2 trong 30 phút. Lặp lại liều trên tuần 1 lần trong 3 tuần liên tiếp. Sau đó nghỉ 1 tuần. Lặp lại chu kỳ 4 tuần này.

Cách pha: Chỉ dùng NaCl 0,9% không kèm chất bảo quản để hòa tan thuốc, với nồng độ tối đa là 100mg/ml. Dùng trong vòng 24 giờ. Không bảo quản lạnh dd đã pha vì thuốc có thể kết tinh trở lại.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Không dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi (vì chưa nghiên cứu sử dụng).

LY: *- Dùng lâu dài làm tăng độc tính.*

- Ức chế tủy xương: giảm bạch cầu, tiểu cầu, thiếu máu - Phản ứng phản vệ (hiếm).

- Cần xét nghiệm cận lâm sàng thường xuyên, nhất là tác dụng độc, suy tủy.

- Không dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.

- Kết hợp xạ trị dễ xảy ra viêm phổi, viêm thực quản nặng đe doạ tính mạng.

- Có thể bị thiếu máu (tủy xương bị ức chế), bất thường về men transaminase (suy gan). Buồn nôn, nôn, protein niệu, huyết niệu, suy thận không rõ căn nguyên. Nổi ban da, ngứa, trốc vảy, mụn nước, loét (hiếm). Co thắt phế quản, khó thở, như cúm, sốt, nhức đầu, ớn lạnh, đau lưng, đau cơ, suy nhược, chán ăn, ho, viêm mũi, mất ngủ, đổ mồ hôi, phù ngoại biên, phù phổi. Nhồi máu cơ tim, suy tim xung huyết, rối loạn nhịp.

BQ: Thuốc độc Bảng A

GEMEPROST

Prosta - 2, 13-dien-1-oic acid, 11,15-dihydroxy-16, 16-dimethyl-9-oxo-methyl ester, (2E,11α,13E,15R).

BD: *Cergem (Nauy) ; Cergen (Searle) Cervagem (Thụy Điển; Rhône-Poulenc) Preglandin (Ono, Japan)*

DT: Thuốc trứng 1mg.

TD: Là một prostaglandin có tác dụng thúc đẻ.

CĐ: Phụ khoa, để chuẩn bị cổ tử cung trước khi thăm dò hoặc phẫu thuật.

Sản khoa: chuẩn bị cho phẫu thuật giải quyết sót rau, nạo thai hoặc để tống thai chết lưu hoặc đoạn sản.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với các prostaglandin; thai đúng kỳ hạn, rau tiền đạo - Sinh đôi.

GEMFIBROZIL

Pentanoic acid, 5-(2,5-dimethylphenoxy)-2,2-dimethyl-

BD: *Bolutol (Hubber, Tây Ban Nha) Boluzin (ICN-Mỹ) Decrelip (Ferrer, Tây Ban Nha) Gempid (Mỹ) Gevilon (Godecke; Parke Davis) Hidil (Thái Lan) Lipozil (Indonesia) Lipozid (Pierrel, Italia) Lipur (Substantia, Pháp) Lopid (Parke Davis) Micolip (Đan Mạch) Trialmin (Tây Ban Nha)*

DT: Viên nang 300mg hoặc 450mg và 600mg.

TD: Giảm cholesterol huyết toàn phần và các LDL (lipid tỷ trọng thấp), đồng thời làm tăng các HDL (lipid tỷ trọng cao) ở người bình thường có tăng lipoprotein-huyết.

CĐ: Chỉ định ngăn ngừa nguyên phát bệnh mạch vành và nhồi máu cơ tim ở người tăng lipid-huyết; kiểu Fredrickson tip IIa, IIb, III, IV và V - Các rối loạn lipid-huyết kèm bệnh đái tháo đường kèm với u vàng

LD: Người lớn ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên 300mg hoặc 1 lần 2 viên 450mg nửa giờ trước bữa tối.
CCĐ: Suy gan hoặc thận. Trẻ em; phụ nữ có thai hoặc nghi ngờ có thai, người đang nuôi con bú. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Thuốc làm tăng bài tiết cholesterol vào mật, dễ tạo sỏi mật. Xét nghiệm có sỏi mật nên ngừng thuốc.*
- Dùng với lovastatin có thể gây viêm cơ nặng cùng với tăng creatinin kinase và tiểu myoglobin.
- Thận trọng dùng với thuốc chống đông tránh biến chứng xuất huyết.
- Có thể bị rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, khó tiêu). Phản ứng dị ứng da. Tăng transaminase và bilirubin. Phải theo dõi chức năng gan. Hiếm xảy ra thiếu máu nặng, giảm bạch cầu, tiểu cầu, suy tủy. (Kiểm tra công thức máu 12 tháng đầu dùng thuốc)
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 300mg.

GEMRON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén để nhai chứa vitamin A và Calci.
- Nang mềm và sirô (các vitamin và muối khoáng) với thành phần như sau:

	viên nang	250ml sirô
Vitamin A	10.000	12.000 IU
Ergocalciferol	400IU	
Colecalciferol	1400IU	
Thiamin	10mg (nitrat)	7mg (HCl)
Riboflavin	10mg	8mg
Pyridoxin HCl	2mg	9mg
Cyanocobalamin	5mcg	20mcg
Vitamin C	150mg	200mg
Vitamin E	5IU	
Niacinamid	100mg	10mg
Nicotinamid		75mg
Acid folic		1,5mg
Calci pantothenat		5mg
D-panthenol		32mg
Cholin bitartrat		25mg
Inositol		25mg
Lysin HCl		25mg
Dicalci phosphat		107mg
Calci lactat		2g
Mg glycerophosphat		150mg

CĐ: Bồi dưỡng Vitamin và muối khoáng, kèm acid amin (cho dạng thuốc viên).
LD: Người lớn ngày 1 viên - hoặc 15ml sirô. Trẻ em: ngày uống 5ml sirô.

GENERAMIN *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 500ml dd acid amin tiêm truyền.
Gồm có: 14,53g acid amin thiết yếu, 17,16g acid amin khác; 2 chất điện giải tương ứng với 80Eq/l và 5g xylitol.
CĐ: Các trường hợp giảm protein - huyết, ăn kém ngon; dùng chuẩn bị cho bệnh nhân trước và sau phẫu thuật.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch thật chậm, người lớn liều tối đa: 1-1,5g/kg/24 giờ.

GENESERINE-3 *(Pháp)*

DT: Mỗi viên hạt/giọt uống có:
Geneserine (eserinoxyd) salicylat: 1,02mg/68mcg
TD: Chất ức chế cholinesterase.
CĐ: Rối loạn nhu động tiêu hóa - Viêm dạ dày giảm acid (nghiện rượu, thuốc lá, ngộ độc, dùng thuốc), khó tiêu do suy yếu, trướng bụng, buồn ngủ sau khi ăn, suy tiêu hóa - viêm đại tràng và bệnh tiểu đường. Viêm da mạn tính. Ở trẻ em: khó tiêu, chậm lên cân.
LD: Người lớn uống mỗi lần 3-40 giọt hay 2 viên, uống 3 lần/ngày, uống nửa giờ trước bữa ăn chính. Trẻ mới sinh 5 giọt/ngày. Trẻ em 10-20 giọt/ngày. Trẻ trên 10 tuổi 30 giọt, 2-3 lần/ngày

GENOSCOPOLAMIN

Scopolamin oxyd bromhydrat
BD: *Genoscopolamine (Pháp)*
DT: Lọ 20ml dung dịch uống giọt (0,05g/giọt) viên hạt (granules) 0,625mg.
TD: Liệt đối giao cảm.
CĐ: Bệnh Parkinson; hội chứng Parkinson sau viêm não.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên hoặc 20 giọt (dùng liều tăng dần).
CCĐ: Glôcôm góc đóng: nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến.
LY: *Suy tim, liệt tắc ruột, tránh nghỉ thuốc đột ngột.*

GENTAMICIN

BD: *Gentamival Topico (Tây Ban Nha)*
Geomycine (Schering Corp./ Essex)
Nuclogen (Vir, Madrid)
Dẫn xuất sulfat:
Gentamicinium sulfuricum
Alcomicin (Alcon)
Allergan Vistacin (Allergan)
Apogen (Beecham)
Biomargen (Cheminova Espanola)
Bristagen (Bristol)
Cidomycin (Roussel)
Coliriocilina Gentam (Tây Ban Nha)
Duragentam (Durachemie, Đức)
Espectrocina (Tây Ban Nha)
Frieso-Gent (Đức)
Garamycin (Schering Corp/Essex; Anh)
Genoptic và Genoptic S.O.P. (Allergan)
Gensumycin (Roussel)
Genta (Thổ Nhĩ Kỳ; Đức)
Gentabac (Infan, Mexico City)
Gentacidin (Cooper Vision, Mỹ)
Gentacin
Gentacin collyre
Gentacyne
Gentadavur (Davur, Tây Ban Nha)
Gentafair (Pharmafair, USA)
Genta-Gobens (Normon, Tây Ban Nha)
Gentak (Akorn, Canada)
Gentallenas (Lienas, Tây Ban Nha)

Gentalline (Unilabo, Pháp)
Gentallorens (Llorens, Tây Ban Nha)
Gentalyn (Schering Corp./Essex)
Gentamedical (Medical, Tây Ban Nha)
Gentamicin - POS (Ursapharm, Đức)
Gentamin (Medix, Tây Ban Nha)
Gentamina (Schering Corp/Essex)
Gentamival (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Gentamix (Travenol, Đức)
Gentamorgens (Morgens; Tây Ban Nha)
Gentamytrex (Mann, Đức: Wolfs, Bỉ)
Gentaplus (Abbott)
Gentaroger (Roger, Tây Ban Nha)
Gentasillin (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Gentasone (+ Betamethason)
Gentatrim (Trima, Israel)
Gentec (Umedica)
Gentex (Alcon)
Gentibact (Ấn Độ)
Gentibioptal (Farnila, Italia)
Genticin (Nicholas)
Genticina (Tây Ban Nha)
Genticol (SIFI, Italia)
Gentisum và Gento (Tây Ban Nha)
Gentobact (Ấn Độ)
Gentobic (Abic, Israel)
Gentofarma (Unibios, Tây Ban Nha)
Gentogram (E. Merck)
Gentoma (Asla, Tây Ban Nha)
Gent-Ophtal (Winzer, Đức)
Gentoptine (Dulcis, Monte Carlo)
Gentotal (Keni, Pháp)
Gentralay (Ralay, Tây Ban Nha)
Gentrasul (Baush & Lomb, Mỹ)
Geomycine (Schering Corp./Essex)
Gentamisin (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Gerfree (Tata-Ấn Độ)
Getamic (Hà Lan)
Gevramycin (Schering Corp./Essex)
G-Mycin (Durascan, Đan Mạch)
Hosbogen (Hosbon, Tây Ban Nha)
I-Gent (Americal, Walnut, USA)
Jenamicin (Hauck, USA)
Lacromycin (Fisher, Israel)
Lugacin (Lagap, Thụy Sĩ)
Lyramycin (Lyka, Ấn Độ)
Margogen (ICN, Costa Mesa, USA)
Martigenta (Martinet, Pháp)
Megental (A. Menarini, Italia)
Metrorrigen (Inexfa, Tây Ban Nha)
Miramycin (Israel và Thái Lan)
Nichogencin (Nicholas)
Nozolon (ICN, Mỹ)
Nuclogen (Vir, Tây Ban Nha)
Ocu-Mycin (Ocumed, USA)
Ophtagram (Chauvin-Blache, Pháp)
Palacos Gentamicine (Pháp)
Pargenta (Grauh, Thụy Sĩ)
Polygenta (CTD Minh Hải) (+ benzalkonium) nhỏ mắt
Progara (Philippin)
Pyogenta (Indonesia)
Quintamicina (Tây Ban Nha)
Refobacin (E. Merck)
Rexgenta (Areu, Tây Ban Nha)
Ribomicin (Farmigea, Italia)
Septopal (E. Merck)
Servigenta (Thụy Sĩ)
Sulgemicin (Larma, Tây Ban Nha)
Sulmycin (Schering Corp./Essex)
Supragenta (Tây Ban Nha)
Tamadit (Tây Ban Nha)
Trageta (CTD Sóc Trăng)
U-Gencin (Upjohn)
Yectamicina (Mỹ)
Yedoç (Dispersa)

DT: Ống tiêm 1 và 2ml dung dịch 4%; thuốc mỡ và kem bôi 0,1%. Lọ thuốc bột tiêm 40 và 80mg.

TD: Kháng sinh họ aminosid, có tác dụng diệt khuẩn mạnh với phần lớn các vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) như: E. Coli, Enterobacter và Serratia, tụ cầu khuẩn (kể cả những chủng đã nhờn penicilin) lậu cầu và một số chủng liên cầu khuẩn.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng kể trên, như nhiễm khuẩn ở phế quản - phổi, ngoài da; loét giác mạc do trực khuẩn mủ xanh. Chủ yếu nhiễm khuẩn thận và đường niệu.

LD: Người lớn với chức năng thận bình thường, ngày tiêm 3mg/kg, chia làm 2 lần. Nhiễm khuẩn niệu đạo dùng liều tiêm bắp 2mg/kg/ngày. Đợt dùng 7-10 ngày. Trẻ em dùng liều: 1,2 đến 2,4mg/kg/24 giờ chia 2-3 lần. Còn dùng tiêm tĩnh mạch gián đoạn (hoà tan vào 100-200ml dung dịch NaCl hoặc glucose với nồng độ 0,1%. Tiêm dưới kết mạc 1-2 lần/ngày. Thuốc mỡ: Ngày bôi từ 3-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai và trẻ sơ sinh. Nhược cơ - Suy thận nặng - Giảm thính lực - Người dưới 50kg.

LY - *Thuốc tiêm có thể gây sốc phản vệ do sulfit.*
- Thuốc có độc tính trên thận và tai, cần theo dõi và kiểm tra thường xuyên. nếu suy thận thì thật cần thiết mới dùng và điều chỉnh liều tùy theo độ thanh thải creatinin - Nếu rối loạn tiền đình, ốc tai cần theo dõi thính giác.
- Không dùng thuốc kéo dài, lặp đi lặp lại nhất là người cao tuổi.
- Tránh phối hợp với thuốc lợi tiểu mạnh, với bất kỳ một thuốc nào có độc tính với thận và tai.
- Nếu gây mê phẫu thuật, cần báo cho thày thuốc biết người bệnh dùng aminosid.
- Có thể có độc tính trên thận và tai thai nhi, thuốc đi qua yếu với sữa mẹ.
***- Tương tác thuốc:** Chống chỉ định với các aminosid khác (tăng độc tính). Khuyên không phối hợp với nhóm polymyxin (độc với thận); với độc tố khuẩn đồi (tăng tác dụng của độc tố khuẩn đồi). Thận trọng với cefalotin (độc trên thận); với curu (tăng tác dụng curu); với thuốc lợi tiểu (bumetamid, furosemid) (tăng độc tính với thận và tai); với amphotericin B (tăng độc tính trên thận); với ci-*

clospirin (tăng creatinin huyết); với cisplatin (độc trên thận và tai).

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Suy thận thứ phát (thường do liều cao và kéo dài) tổn thương từ trước, rối loạn huyết động học hoặc phối hợp với các thuốc được coi là gây độc cho thận. Độc tính trên tai, có thể gây điếc (thường do dùng liều cao và kéo dài) suy thận có từ trước, nhất là người già hay do phối hợp với thuốc gây độc trên tai.*

BD phối hợp: *Gentaderm (CTD Quảng Bình) (+ Clotrimazol)*

GENTAMYTREX *(Đức)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt chứa gentamicin sulfat tương ứng với 15mg gentamicin base khan. Ống thuốc mỡ 5mg cũng chứa hàm lượng gentamicin như trên.

CĐ: Nhiễm khuẩn nặng ở các bên ngoài của nhãn cầu và phụ thuộc, nhất là: viêm kết-giác mạc nhiễm khuẩn, loét và apxe ở giác mạc, loét bờ mi-kết mạc, lên chắp nhiễm khuẩn, viêm túi lệ. - Các tai biến nhiễm khuẩn do vật lạ ở kết - giác mạc, chấn thương ở mắt do tác nhân lý hoặc hóa, do mổ mắt và khi ghép giác mạc.

LD: Ngày nhỏ mắt 3-8 lần, 1-2 giọt vào túi cùng kết mạc dưới. Đợt dùng từ 5-12 ngày. Thuốc mỡ: tra vào các buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

BD tương tự: *Genoptic, Martigenta (Pháp)*

GENTARON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có:

Ferritin ext (20mg Ferritinic Fe^{2+})	155 mg
Cyanocobalamin	500 mcg
Folic acid	800 mcg

TD: Phối hợp 3 chất tham gia vào quá trình tạo hồng cầu. Tác dụng dự phòng và điều trị thiếu máu, thiếu sắt, acid folic và vitamin B_{12}.

CĐ: Dự phòng và điều trị thiếu máu, thiếu sắt do thiếu dinh dưỡng, ở phụ nữ có thai, trẻ em suy dinh dưỡng, do các bệnh chảy máu do loét đại tràng, dạ dày - tá tràng.

LD: Trên 12 tuổi: uống 1 viên/ngày, sau bữa ăn.

CCĐ: Thừa sắt.

LY: *- Tránh dùng với những thuốc, đồ uống, thức ăn có nhiều tanin (như chè...)*

- Những thuốc tránh dùng cùng lúc làm giảm hấp thụ: vitamin C, tetracyclin, fluoroquinolon, vitamin E, tinh chất tụy, chloramphenicol, penicillamin, Mg trisilicat, kẽm, thuốc kháng acid. Nên uống cách xa nhau.

- Có thể bị nhẹ: buồn nôn, nôn, khó chịu đường tiêu hóa, táo bón, tiêu chảy.

GENTIBACT *(Ấn Độ)*

DT: Ống tiêm 1,5ml và lọ tiêm 2ml chứa gentamicin sulfat tương ứng với 40mg gentamicin base (hoặc 40.000 IU).

- Lọ thuốc tiêm 2ml, cứ 1ml chứa gentamicin sulfat tương ứng với 10mg (hoặc 10.000 IU) gentamicin base.
- Lọ 5ml (kèm ống nhỏ giọt) thuốc nhỏ mắt và nhỏ tai tương ứng với 0,03% gentamicin base kèm dd 0,04% benzalkonium chlorid.

CĐ và LD: Như gentamicin

- Nhỏ mắt, nhiễm khuẩn ở mắt và mí mắt: dùng trước và sau phẫu thuật ở mắt.

Ngày nhỏ mắt 3-4 lần x 1-3 giọt.

- Nhỏ tai: Viêm tai ngoài, viêm tai giữa mạn

Ngày nhỏ tai 3-4 lần x 2-4 giọt

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

GENTIBACT B *(Ấn Độ)*

DT: Như thuốc mỡ tra mắt và tai Gentibact kèm 0,1% betamethason natri.

CĐ: Các viêm nhiễm ở mắt và tai.

CCĐ: Như trên và các CCĐ của betamethason.

GENTIBACT HC *(Ấn Độ)*

DT: Như thuốc nhỏ mắt và tai Gentibact kèm 1% hydrocortison và dd 0,04% benzalkonium chlorid.

GENTISIC Acid

Giảm đau, chống viêm

Benzoic acid, 2,5 - dihydroxy -
Acid gentisic
Dẫn xuất muối natri:
Natrium gentisicum
Sodium (gentisate de)
Strodina
Gentisod (Robert & Carrière, Pháp)

DT: Viên bọc đường 0,50g cho người lớn. Viên bọc đường 0,30g cho trẻ em. Ống 10ml có 1g hoạt chất.

CĐ: Như natri salicylat, không ảnh hưởng đến sự đông máu, không làm thay đổi acid-kiềm của máu, không gây rối loạn thính giác và thị giác.

LD: Người lớn dùng liều tấn công: ngày uống từ 10-15g (phối hợp với tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt 2-4g) chia làm nhiều lần, uống trong ngày, mỗi lần cách nhau 3 giờ, ban đêm cũng không nghỉ thuốc, cả ngày uống và tiêm không quá 15-20g. Liều duy trì uống 4-10g một ngày. Trẻ em uống 0,30g cho 1kg thể trọng trong 24 giờ.

GENTRISONE *(Hàn Quốc)*

DT: Ống 5 và 10g hộp 450g kem bôi. Cứ 1g chứa: 0,64mg betamethason dipropionat, 10mg clotrimazol và 1mg gentamicin (dạng sulfat).

CĐ: Viêm bì do dị ứng hoặc viêm nhiễm, vết bỏng độ 1, tổn thương côn trùng đốt, bệnh nấm ngoài da, viêm bì bội nhiễm.

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

Bd tương tự:
Betacloge (Hàn Quốc)

Demacot (Hàn Quốc)
Silkron (Hàn Quốc)
Genatreson (XNDPTW2)
Gentameson (CTDP Huế)
Gentriderm (Hàn Quốc)
Silkron (Hàn Quốc)
Triderm (Schering Plough)

GEPEFRIN

Kiểu giao cảm, trị giảm huyết áp

Phenol,3-(2-amimopropyl)-(S)-
Dẫn xuất tartrat:
Pressionorm (MSP)
Wintonin (Winthrop)

GERIASTENE *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có:

Vitamin C	0,10g
Vitamin B1	0,02g
Vitamin PP	0,05g
Vitamin B6	0,003g
Inositocalcium	0, 01g
Natri methylarsinat	0,005g

TD: Kết hợp Vitamin và chất khoáng.
CĐ: Già yếu-lao lực, giúp tăng trưởng. Dưỡng bệnh sau phẫu thuật. Bệnh nhiễm khuẩn. Thai nghén, nuôi con bú.
Suy nhược cơ thể, thần kinh.
LD: Uống 3-9 viên/ngày, chia làm 2-3 lần, uống vào các bữa ăn.

GERIFORTE *(Ấn Độ)*

DT:Lọ 200ml sirô và viên bọc đường bào chế từ các dược thảo như: Phyllanthus emblica, Terminalia chebula; Eclipta alba; Asparagus racemosus, Alium cepa, Allium sativum, Phyllanthus amarus, Boerhaavia diffusa, Tinospora cordifolia, Berberis aristata, Raphanus sativus, Tribulus terrestris, Dashamoola
TD: Tăng cường sức khỏe, giúp cơ thể chống lại "Stress" cung cấp một số vitamin và muối khoáng dưới dạng tự nhiên.
- Giúp ăn ngon, điều hòa chức năng tiêu hóa.
- Tăng trương lực ở hệ cơ, thúc đẩy tái tạo mô, làm chậm lại quá trình thoái hóa, giúp cho vết thương và xương gẫy mau lành.
- Cải thiện quá trình điều tiết hormon, tăng ham muốn về tình dục.

CĐ: Suy nhược mệt mỏi về thể xác và tinh thần:
- Các trạng thái lo âu - Hội chứng tiền mãn kinh ở phụ nữ và hội chứng bất lực ở nam giới.

LD: Bổ sung sức khoẻ: Ngày 2 lần x 1 viên
- Trị bệnh: bắt đầu ngày 2-3 lần x 1 thìa càfê. Sau liều trì ngày 2 lần x 1 thìa càfê, hoặc bắt đầu, ngày 2 lần x 2 viên; sau liều duy trì ngày 2-3 lần x 1 viên.

GERIMAX *(Pháp)*

DT: Viên nén chứa 85mg cao nhân sâm và các vitamin A, E, B_1, B_2, B_6, B_{12} C và PP, các muối khoáng Mg, Fe, Zn, Cu, Mn, Cr, Mo và 50mg men có chứa 40% acid amin.
CĐ: Trị triệu chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn ngày 1 viên.
LY: *Còn có dạng thuốc trẻ em (9 vitamin + 5 muối khoáng).*

GERITOL *(Mỹ)*

DT: Mỗi viên có

Sắt (dạng Fe^{2+}) sulfat	50mg
Vitamin B1	5mg
Vitamin B2	5mg
Vitamin C	75mg
Niacinamid	30mg
Calci pantothenat	2mg
Cyanocobalamin	3mcg

CĐ: Phòng thiếu máu, thiếu sắt và các vitamin.
LD: Thiếu sắt, uống 3 viên/ngày. Bồi dưỡng thêm sắt: uống 1 viên/ngày. Thay thế sắt bị mất trong kinh nguyệt, uống 1 viên/ngày, trong 1 tháng. Phụ vào khẩu phần ăn, uống 1 viên một ngày.

GERITON *(Thái Lan)*

DT: Viên nang có: Nhân sâm, beta caroten, Vitamin D_3, Selen.
TD: Bổ dưỡng.
BD tương tự: *Panaxia (Thái Lan)*

GÉRO *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường 100mg procain HCl và 6mg acid benzoic. Ống tiêm 5ml tương ứng 1 viên trên.
CĐ: Các rối loạn chức năng ở người già.
LD: Ngày uống 2 lần, sau bữa ăn, mỗi lần 1 viên. Với thuốc tiêm, cần thử trước dụng nạp của người dùng. Ngày đầu, tiêm dưới da 1/5 ống (1ml). Ngày thứ hai, tiếp bắp 2ml. Nếu không thấy triệu chứng dị ứng, thì mới dùng như sau: - Điều trị khởi đầu: Tiêm 1 đợt 12 lần tiêm bắp chậm, mỗi lần 1 ống; cứ tuần lễ tiêm 3 lần. Nghỉ 10 ngày lại tiêm đợt khác. Tiêm như vậy 3 đợt, mỗi đợt cách nhau 10 ngày. - Điều trị duy trì: cứ 4 tháng tiêm 1 đợt như khi điều trị khởi đầu.
CCĐ: Mẫn cảm với procain; đang điều trị một trong những thuốc như: sulfamid, eserin, neostigmin, các IMAO.
LY: *Thuốc tiêm kể trên có chứa kali metabisulfid nên có thể gây ra hoặc làm nặng thêm các phản ứng kiểu phản vệ.*

GERONTIX *(Pháp)*

DT: Mỗi ống tiêm có:

Mg pantothenat	0,05g
Mg para-aminobenzoat	0,05g
Procain HCl	0,05g

CĐ: Rối loạn thể chất, tâm thần trí tuệ của tuổi già và trước khi về già. Suy nhược thể chất, tâm thần lúc tắt dục nam và mãn kinh - Viễn thính và chứng điếc tai trong.

LD: Tiêm bắp thịt mỗi lần 1 ống, 3 lần trong tuần - Tiêm 1 tháng. Bắt đầu dùng lại khoảng 3 tuần đến 1 tháng nghỉ thuốc.
LY: *Nên tiêm thử bắp thịt 1-2ml thuốc xem người bệnh có phản ứng với Mg para-aminobenzoat không.*

GESTODEN

Progestin

18,19-Dinorpregna-4,15-dien-20-yn-3-on,13 -ethyl-17-hydroxy, (17α)

GESTONORON Caproat

19-Norpregn-4-en-3,20-dion. 17-[(1-oxohexyl) oxy]-
Gestonoron hexanoat
BD: *Depostat (Schering A G, Đức)*
Dẫn xuất alcol tự do:
Gestronol
DT: Ống tiêm 2ml dd dầu 200mg.
TD: Progestatif tổng hợp có tác dụng mạnh khoảng gấp 5 lần progesteron. Có hoạt tính kháng androgen.
CĐ: Adenom tuyến tiền liệt ở giai đoạn trước phẫu thuật hoặc không phẫu thuật được. Ung thư vú. - Điều trị ung thư nội mạc tử cung (phối hợp hoặc bổ trợ cho phẫu thuật, liệu pháp X quang).
LD: Phì đại tuyến tiền liệt, tiêm bắp mỗi tuần 1 ống, ít nhất trong 2-3 tháng, có thể dùng đợt khác nếu cần.
Ung thư nội mạc tử cung: cũng dùng liều như trên, điều trị liên tục.
CCĐ: Tiền sử huyết khối - nghẽn mạch, phụ nữ có thai (3 tháng đầu), hoặc nuôi con bú. Suy thận nặng, đang có cơn đau nửa đầu, hen, động kinh.
LY: *Tiền sử nhồi máu ở tim hoặc não, tăng huyết áp, đái tháo đường.*

GESTRINON

Progestin

18,19-Dinorpregna-4,9,11-trien-20-yn-3-on, 13-ethyl-17-hydroxy-(17α)-
Dimetriose và Dimetrose (Roussel; Brasil)
Nemestran (Roussel; Hoechst)
DT: Viên nang 2,5mg.

GINETRIS *(Italia)*

DT: Viên đặt âm đạo có 250mg chloramphenicol phối hợp với 2 thuốc diệt Trichomonas; cloponon (2,5mg) và myralact (10mg).
CĐ: Viêm âm đạo do nhiễm khuẩn và Trichomonas.
LD: Ngày nạp một viên buổi tối. Đợt dùng 7-10 ngày.

GINKGO BILOBA

Cây bạch quả
BD: *Exormin (Hàn Quốc)*
Ginkocer (Ranbaxy)
Ginkogink (Pháp)
Ginexin (Hàn Quốc)
Saqokan (VN)
Tanakan (Pháp)
Takan (Kolon Pharm)
Tebonin (Đức)
Tramisal (A stier, Pháp)
DT: Lọ 30ml thuốc giọt (chứa 4% cao bạch quả). Viên bao 40mg.
TD: Điều chỉnh các rối loạn ở mạch máu.
CĐ: Suy tuần hoàn ở mạch ngoại vi, bệnh động mạch chi dưới, rối loạn chức năng do suy tuần hoàn ở khoa mắt và tai mũi họng (chóng mặt, ù tai...). Triệu chứng suy giảm trí năng ở người cao tuổi (sự chú ý, trí nhớ. ..). Chứng đau cách hồi do tắc động mạch chi dưới. Cải thiện hội chứng Raynaud.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1ml, hoặc 1 viên vào bữa ăn.
LY: - *Không phải là thuốc trị tăng HA.*
- *Chưa thấy gây quái thai.*
- *Hiếm gây rối loạn tiêu hóa, đa, nhức đầu.*
BD kép: Ginkofort, viên nang.

GINKGO PHYTOSOME *(Mỹ)*

DT: Viên nang chứa cao bạch quả đã tiêu chuẩn hóa (chứa 24% các ginkgoglycosid) dưới dạng phytosome (phân tử hoạt chất có bao quanh bằng các phân tử Phosphatidylcholin tan trong lipid, làm tăng độ hấp thu của thuốc vào cơ thể khoảng gấp từ 3 đến 7 lần so với các dạng thông thường).
TD: Như tác dụng của cao bạch quả, chủ yếu tăng cường tuần hoàn máu ở não.
CĐ: Xem ở **BD**: Cebrex
LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 viên.
BD tương tự: *Cebrex (Đức)*
- Mental Advantage + Ginkgo (Phyto - Pharmaica - Mỹ). Phối hợp muối Mg và cao Bạch quả. Trị suy nhược thần kinh, các thể stress nhẹ.

GINKOCER

DT: Viên bao : Cao khô Ginkgo biloba 40mg ứng với Ginkgoflavonglycosid 9,6mg
CĐ: Thiểu năng não do tiêu hủy cơ của vỏ não, nhồi máu đa ổ, (hoặc 1 hay kết hợp): mất trí nhớ, nhức đầu, ù tai, giảm trí tuệ, tập trung, rối loạn tính tình và nhận thức, nhức đầu, rối loạn giấc ngủ, hoạt động kém, thiếu nghị lực, di chứng tai biến mạch não, chấn thương sọ não. Chóng mặt, choáng váng, ù tai do thoái triển ốc tai hay mê đạo hoặc rối loạn tuần hoàn cơ quan này.
Bệnh mạch máu ngoại biên.
LD: Thông thường 1 viên/lần x 3 lần/ngày. Có thể dùng lâu dài.
CCĐ: Tai biến mạch não cấp, nhồi máu cơ tim cấp, huyết áp thấp, có thai, thiểu năng trí nhớ trẻ em, rối loạn hành vi, tâm thần chậm chạp. Quá mẫn với thuốc.
LY: - *Có thể bị buồn nôn, ợ nóng (nhẹ)*

GINKOR *(Pháp)*

DT: Viên nang có 7mg cao bạch quả; 200mg heptaminol HCl; và 150mg troxerutin. Ống thuốc uống tương đương với 1 viên kể trên.
TD: Bảo vệ thành mạch (tăng cường mức bền vững, giảm tính thẩm thấu và tăng trương lực ở tĩnh mạch). Ức chế với các chất trung gian hóa học như histamin, bradykinin, serotonin, thúc đẩy máu ở tĩnh mạch trở về tim phải (tác dụng của heptaminol)
CĐ: Suy tuần hoàn tĩnh mạch và bạch mạch ở người già như cảm giác chân nặng, dị cảm, chuột rút, phù nề chi dưới.
LD: Ngày uống 2-3 viên hoặc 2-3 ống thuốc vào bữa ăn.
CCĐ: (Do có heptaminol): cường giáp, phối hợp với các IMAO (gây nguy cơ tăng huyết áp)
LY: *Với người bị tăng huyết áp nặng nên theo dõi huyết áp.*

GINKOR Fort

DT: Viên nang có: cao Ginkgo biloba 14mg, Heptaminol HCl 300mg, Troxerutin 300mg.
CĐ: Suy tĩnh mạch và mạch bạch huyết: chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức. Phù nề. Dấu hiệu cơn trĩ.
LD: Uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày trong bữa ăn. Với trĩ uống tấn công: 3-4 viên/ngày trong 1 tuần.
CCĐ: (do Heptaminol) cường giáp, phối hợp với IMAO, tăng HA nặng.
LY: *- Cần theo dõi HA với người tăng HA.*
- Chưa xác định được khi dùng cho người mang thai, không nên dùng cho người nuôi con bú
- Có thể bị: nhức đầu, đỏ mặt, nhịp tim nhanh, hồi hộp, rối loạn tiêu hóa.

GINKOR Gel *(Pháp)*

DT: Ống 40g gel bôi - cứ 100g gel này có 140mg cao bạch quả và 3g troxerutin.
CĐ: Suy tuần hoàn tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch, mao mạch dễ nứt vỡ.
LD: Ngày bôi 2-4 lần kèm sát nhẹ.
LY: *Tránh bôi lên niêm mạc, vết thương, tổn thương do eczema.*

GINKOR Procto *(Pháp)*

DT: Viên nén và ống uống 5ml

Cao Bạch quả:	14mg
Heptaminol HCl	300mg
Troxerutin	300mg

CĐ: Trị triệu chứng cơn đau trĩ.
LD: Ngày 3-4 viên hoặc 3-4 ống. Dùng một đợt 7 ngày, uống vào bữa ăn.
LY: *Còn có dạng thuốc đạn (chứa 20mg cao bạch quả kèm 40mg butoform), nạp 1-2 viên/ngày. Dùng 1 đợt 7 ngày.*

GINSANA G 115 *(Boehringer Ingelheim)*

DT: Viên nang 100mg tinh chất nhân sâm tiêu chuẩn hóa nồng độ cao G115 (trích từ rễ Panax ginseng C.A.Meyer hảo hạng).
CĐ: Hỗ trợ cho tình trạng giảm tập trung, cải thiện khả năng trí tuệ và hoạt động thể chất, làm dịu stress do suy nhược thầnkinh. Giúp vượt qua rối loạn mãn kinh; làm chậm tiến trình lão hóa; giúp ngủ ngon, rút ngắn thời gian dưỡng bệnh, tăng khả năng đề kháng của cơ thể.
LD: Người lớn: Ngày 2 viên vào bữa ăn sáng hoặc 1 viên buổi sáng và 1 viên buổi trưa. Nếu bị stress nặng, có thể dùng tới 4 viên/ngày ở giai đoạn điều trị.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của biệt dược.

GINSENG Alpha 500mg *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa 500mg bột rễ nhân sâm (Panax Ginseng C.A.Meyer) sấy khô.
TD: Chống suy nhược, cơ thể mệt mỏi.
CĐ: Các trường hợp suy nhược chức năng, người mới ốm dậy, ăn kém ngon.
LD: Người lớn, ngày uống 4 viên, chia làm 2 lần vào bữa ăn. Dùng từng đợt 2-3 tuần.
BD tương tự: *Ginsana (Pháp)* - Viên nang 100mg tinh chất nhân sâm.

GINSOMIN *(Thái Lan)*

DT: Viên nang mềm chứa:

Dịch chiết Ginseng (tương đương với 250mg rễ Ginseng khô)	50,00 mg
Beta - Carotene (dạng tự nhiên với Carotinoids) (tương đương với Betacarotene và các Carotene khác 6mg)	20,00 mg
Vitamin D_3 (1,0 mgIU/g)	0,20 mg
Vitamin B_1	1,50 mg
Vitamin B_2	1,50 mg
Vitamin B_6	2,00 mg
Vitamin B_{12}	0,002 mg
Vitamin C	60,00 mg
D - alpha - Tocopheryl acetate (1100 IU/g) (Cung cấp vitamin E dạng tự nhiên 15IU)	13,64 mg
Calci pantothenate	6,00 mg
Nicotinamide	20,00 mg
Acid folic	0,20 mg
Dibasic calcium phosphate khan (Cung cấp 75mg calci và 58.06mg phosphorus)	225,00 mg
Sắt fumarat (cung cấp 15mg sắt)	45,63 mg
Đồng sulphat 5H (cung cấp 2mg đồng)	13,72 mg
Kẽm sulphat 7 Hydro (cung cấp 5mg kẽm)	15,00 mg
Mangan sulphat 1Hydro (cung cấp 1mg mangan)	3,08 mg
Magne sulphat (cung cấp 4mg magnê)	40,56 mg

Kali sulphat (cung cấp 3.5mg kali) 7.81 mg
Men selenium
(cung cấp 0.035mg selenium) 35.00 mg
CĐ: Suy nhược cơ thể, tinh thần, stress, suy giảm thể lực do chống lại các nhiễm khuẩn.
LD: Một viên nang mỗi ngày hoặc theo chỉ dẫn của Bác sĩ.
LY: *Không có chống chỉ định ở liều khuyên dùng. Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc dự định có thai trừ khi có tham khảo ý kiến của Bác sĩ.*

GINTONA *(Lyka - Ấn Độ)*

Viên nang nhân sâm.

GITALIN Vô định hình

Glycosid cường tim

Thành phần glycosid chiết xuất trừ Digitalis purpurea.
Gitalid (Gebro, Áo)
Gitaligin (Schering Corp./ Essex)

GITALOXIN

Formyl-16-gitoxin
BD: *Cristaloxine (Bỉ, Pháp)*
DT: Viên nén 0,1mg.
TD: Glycosid cường tim, dẫn xuất từ Digitalis purpurea, tương tự như digitoxin; thời gian tác dụng có ngắn hơn một ít và ít tích luỹ ở cơ thể hơn.
CĐ: Như digitoxin.
LD: Người lớn, liều tấn công (5 ngày): ngày 3 đến 6 viên, chia làm 3 lần, duy trì: ngày 1-2 viên.
CCĐ: Như digitoxin.

GITOFORMAT

Glycosid cường tim

Gitoxin, pentaformiat (-3',3'',3''',4''', 16)
Gitoformatum; Pentaformylgitoxin
Dynocard (Madaus, Đức)
Formiloxine (Christiaens, Bỉ)

GIVALEX Oral *(Pháp)*

DT: Nước xúc miệng.

GLAFENIN

Benzoic acid, 2-[(7-chloro-4-quinilinyl]) amino]- 2,3-dihydroxypropyl] ester
Glycerilaminophenaquin
BD: *Exidol (Sopar, Bỉ)*
Glifan và Glifanan (Roussel)
Osodent (Cinfa, Tây Ban Nha)
Privadol (Roland-Marie, Pháp)
DT: Viên nén 200mg; thuốc đạn 500mg.
TD: Thuốc giảm đau thuần tuý, không có tác dụng hạ nhiệt, chống viêm, cũng như không gây ngủ.
LY: *Từ đầu tháng 8-92, Bộ y tế đã thông báo quyết định cấm nhập, sản xuất và sử dụng, vì có thể gây ra một số tai biến do dị ứng với thuốc. Nếu nhẹ có thể thấy cảm giác như kiến bò ở gan bàn tay hoặc chân; mặt nóng bừng, ban đỏ ngoài da. Nặng hơn, có thể gặp: viêm gan kèm cảm giác mệt mỏi toàn thân, đau bụng, ăn kém ngon, vàng da. Hiếm gặp nữa là triệu chứng sốc phản vệ kèm phù nặng.*

GLAUCADRINE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột đông khô 10ml chứa: 200mg aceclidin HCl; 100mg adrenalin base; 100mg acid ascorbic; 60mg acid boric; 2,5mg hydroxyproxyl methylcellulose. Kèm ống 10ml dung môi.
TD: Phối hợp adrenalin với aceclidin, thuốc tổng hợp kiểu đối giao cảm, gây hạ nhãn áp; có tác dụng bổ trợ gây hạ nhãn áp rõ rệt, bền vững và kéo dài.
CĐ: Glôcôm mạn góc mở; glôcôm thứ phát bao gồm glôcôm tróc lá, sắc tố và glôcôm ở người mất thể thủy tinh.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 giọt.
CCĐ: Viêm mống mắt ở thể mi, glôcôm góc đóng (do nguy cơ gây ra cơn glôcôm cấp).
LY: *Với bệnh nhân tim mạch, tăng huyết áp, xơ cứng động mạch nặng, đái tháo đường, cường giáp.*

GLAUCIN Hydrochlorid

BD: *Glauvent (Bungari)*
DT: Viên bọc đường 10-40 và 50mg - còn dùng dạng hydrobromid.
TD: Alcaloid chiết xuất từ cây Glaucium flavum Grantz có tác dụng dịu ho, dung nạp tốt, không gây táo bón.
CĐ: Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau như viêm phế quản, do hen, viêm màng phổi, lao phổi, giãn phế nang...
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 40mg, uống sau bữa ăn. Trẻ em 4-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 10-20mg.
CCĐ: Giảm huyết áp, nhồi máu cơ tim.

GLAZ *(Indonesia)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt; cứ 1ml chứa; 0,05% tetryzolin; 0,01% benzalkonium chlorid; 0,1% dinatri EDTA, kèm vỉ dd đệm đẳng trương vô khuẩn.
TD: Chống cương tụ ở mắt.
CĐ: Các chứng đau mắt đỏ (viêm kết mạc) do bụi, khói, nắng, dị ứng...
LD: Ngày nhỏ mắt 2-4 lần x 1-2 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Glôcôm góc đóng.

GLAZIOVIN

Trấn tĩnh

Suavedol (Simes, Italia)

GLIBENCLAMID

Benzamid, 5-chloro-N-[2-[4[[[(cyclohexylamino) carbonyl]amino]sulfonyl] phenyl] ethyl]-2-methoxy-
Glybenzcyclamid; Glyburide

BD: *Apo-Glyburide (Canada)*
Azuglucon (Azuchemic; Đức)
Bastiverit (Bastian, Đức)
Benglamid (Thổ Nhĩ Kỳ)
Betanase (Cadila - Ấn Độ)
Calabren (Berk, Anh)
Clamide (Malaysia)
Daonil (Hoechst)
Dia-basan (Sagitta, Đức)
Diabeta (Hoechst)
Dia-Eptal (Sagitta, Đức)
Dibelet (Thái Lan)
Dimel (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Duraglucon N (Durachemic, Đức)
Euclamin (Polfa, Ba Lan)
Euglucan (MDP)
Euglucon (Đức; Japan)
Euglyben (Yeni, Thổ Nhĩ Kỳ)
Gewaglucon (Áo)
Gilemal (Chinoin, Hungari)
Gli-basan (Sagitta, Đức)
Glibemex (Dumex, Đan Mạch)
Gliben (Gentili; Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Gliben Hexal (Hexal, Đức)
Glibenil (Neolab, Thuy Sĩ)
Gliben - Puren N (Klinge, Đức)
Glibetic (Teva, Israel)
Glidiabet (Ferrer, Tây Ban Nha)
Glimel (Dephapharm)
Glimidstada (Stada, Đức)
Glucobene (Merckle, Đức)
Glucolon (Sabater, Tây Ban Nha)
Gluconorm (Wolff, Đức)
Gluco - Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Glucoven (Chinoin, Mexico City)
Glukoreduct (Midy)
Glukovital (Wolff, Đức)
Glycolande (Delalande, Đức)
Glynose - Prestab (Mỹ)
Hemi - Daonil (Hoechst)
Hexaglucon (Durascan, Đan Mạch)
Libanil (Anh)
Mahadil (CTDP Hà Tây)
Malix (Anh)
Maninil (Đức)
Melix (Lagap, Thuy Sĩ)
Micronase (Upjohn)
Miglucan (Đức, Pháp)
Neogluconin (Waldheim, Áo)
Norglicem-5 (Tây Ban Nha)
Normoglucon (Klinge, Đức)
Novo-Glyburide (Canada)
Orabetic (Đức)
Semi-Daonil (Hoechst)
Semi - Euglucon (Đức; Phần Lan)
Semi-Gliben-Puren N (Klinge, Đức)
DT: Viên nén 1,25mg - 2,5mg - 5mg. Còn có viên 1,75 và 3,5mg.
TD: Dẫn chất thế hệ thứ 2, tác dụng với liều vài mg, có thời gian bán hủy ngắn.
CĐ: Các thể đái tháo đường không gây ceton-huyết, vẫn còn tiết được insulin - Thể bệnh mới phát hiện hoặc đã điều trị, sau khi theo chế độ ăn uống giảm calo nhưng vẫn chưa khỏi.
LD: Ngày 1,25 - 7,5mg chia vài lần, dùng liều tăng dần.
CCĐ: Các thể đái tháo đường phụ thuộc vào insulin, nhất là ở người trẻ: thể bệnh gây nhiễm acid ceton - huyết; tiền hôn mê do đái tháo đường.
Suy gan hoặc thận nặng; mẫn cảm với sulfamid. Phối hợp với miconazol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *- Hạ đường huyết do dùng thuốc không thích hợp, quá liều, dinh dưỡng mất cân bằng, suy thận - gan. Cần có chế độ dinh dưỡng thích hợp. Theo dõi đường huyết lúc đói và sau khi ăn.*
-Khi phải phẫu thuật hoặc nguyên nhân khác đưa đến tiểu đường mất bù, cần tính đến việc dùng insulin.
- Với người vận hành máy, lưu ý do hạ đường huyết.
- Không dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.
- Tương tác thuốc: (xem glicazid)
***- Tác dụng phụ:** Có thể bị ngứa, ban đỏ, mày đay, rối loạn tiêu hóa, tăng Transaminase, viêm gan tắc mật, viêm gan hoại tử mô (hiếm). Rối loạn máu (hiếm).*
BD kép: *Glibomet (Italia) (+ Metformin)*

GLIBORNURID

BD: *Glitrim (Roche)*
Glitrin (Roche)
Gluborid (Grunenthal)
Glutrid
Glutril (Roche)
Glutrim (Roche)
Glytril
Glytrim (Roche)
Logiston (Laake, Phần Lan)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Là sulfonyl - urê thế hệ thứ 2 với các ưu điểm như: Gây cân bằng glucid ở mức sinh lý tương đối bình thường; kích thích tiết insulin vào sau bữa ăn. - Giảm nguy cơ hạ đường huyết. - Giúp cho việc điều hòa thể trọng với chế độ ăn giảm calo và ít glucid.
CĐ: Các thể đái tháo đường ở người trưởng thành và người già, không phụ thuộc insulin, khi chế độ ăn không đủ để thiết lập lại cân bằng glucid.
LD: Với người chưa điều trị, bắt đầu ngày uống 1/2-1 viên trước bữa ăn sáng. Với một số ít người đã điều trị bằng một loại sulfamid hạ đường huyết thay thế dần dần 1 viên cho 1 viên thuốc cũ đang dùng hoặc có thể tăng tới ngày 2-3 viên, chia 2 lần, một vào trước bữa ăn, một vào trước bữa tối.
CCĐ: Như với carbutamid và "Diabiphage".

GLICETANIL

Hạ đường huyết (uống)

Glynadil
Dẫn xuất muối natri:

Glicetanil sodium

GLICLAZID

Benzen sulfonamid, N [[hexahydro - cyclopenta [c] pyrrol-2(1H)-yl) amino] carbonyl]-4-methyl-
BD: *A dianor (Servier, Pháp)*
Danmicron (Philippin)
Diabeton (Servier, Pháp)
Diabrezide (Brocchieri, Italia)
Diamicron (Servier, Gidy; Đức, Thuy Sĩ)
Diamion (Maggioni - Winthrop, Italia)
Dianorm (Ấn Độ)
Glimicron (Servier, Pháp; Dainippon, Japan)
Nordialex (Servier, Pháp)
Predian (Servier, Pháp; F - Zoka)
Reclide (Reddy's)
DT: Viên nén 80mg.
TD: Gây hạ đường huyết (do phục hồi dần chức năng tiết ra insulin).
CĐ: Đái tháo đường không phụ thuộc insulin, khi chế độ dinh dưỡng không đủ lập lại sự cân bằng đường huyết: ở người lớn và người cao tuổi - Đái tháo đường không phụ thuộc insulin. Đái tháo không nhiễm acid - ceton.
LD: Ngày uống 1-4 viên chia làm 2 lần.
CCĐ: - Đái tháo đường lệ thuộc insulin, đặc biệt đái tháo đường thiếu niên.
- Nhiễm ceton - acid đo đái tháo đường, hôn mê tiểu đường.
- Suy thận, gan nặng.
- Mẫn cảm với sulfamid.
- Phối hợp với Miconazol.
Có thai. Người đang nuôi con bú.
LY: *- Hạ đường huyết do dùng thuốc không thích hợp, do quá liều (người già) dinh dưỡng thiếu và mất cân bằng, suy thận, suy gan cần có chế độ dinh dưỡng thích hợp, liều tăng dần).*
- Theo dõi đường huyết thường kỳ.
- Trong trường hợp phẫu thuật hoặc nguyên nhân khác đưa đến tiểu đường mất bù việc dùng insulin phải được tính đến.
- Cấm dùng cho phụ nữ có thai: nguy cơ sinh quái thai và cấm dùng với phụ nữ nuôi con bú.
***- Tương tác:** Chống chỉ định với Miconazol và các sulfamid hạ đường huyết khác (tăng tác dụng hạ đường huyết) - Không nên dùng với alcol (tác dụng antabuse); với danazol (gây đái tháo của danazol) với phenylbutazon (tăng tác dụng hạ đường huyết). Thận trọng với thuốc chẹn beta (gây tai biến trầm trọng hạ đường huyết); với chlorpromazin (tăng đường huyết); với fluconazol (nguy cơ hạ đường huyết); với glucocorticoid, tetracosactid (tăng đường huyết và tích ceton); với thuốc ức chế men chuyển hóa (tăng tác dụng hạ đường huyết); với các progestif (gây đái tháo); với salbutamol, terbutalin (tăng đường huyết do kích thích beta-2).*
***Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị: ngứa, ban đỏ, mày đay, hội chứng Lyell, tăng lượng transaminase, viêm gan tắc mật hoặc viêm gan hoại tử (hiếm) - Rối loạn máu (hiếm) giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt, thiếu máu nhưng hồi phục được.*
***Quá liều:** Hạ đường huyết, rối loạn ý thức - Dùng glucose ưu trương 10-30% ngay tức thì - Cấp cứu tại bệnh viện.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

GLIDO *(Pháp)*

DT: Kem bôi da 0,04% betamethason và 1% acid salicylic.
CĐ: Eczema dị ứng hay mắc phải, viêm da cấp tính, viêm da tiếp xúc, bệnh da liken hóa, viêm da bã nhờn, vẩy nến.
LD: Bôi 1-2 lần/ngày, xoa nhẹ.
CCĐ: Chung cho các corticoid: bệnh da do virut (Zona, Herpes, thủy đậu, tiêm chủng) bệnh do giang mai hay lao.
LY: *Những bệnh da nếu chưa rõ nguyên nhân cần điều trị đặc hiệu trước rồi mới dùng corticoid, trong một số trường hợp cần kết hợp corticoid với điều trị đặc hiệu - Dùng lâu dài, băng kín có thể bị teo da, giãn mạch, nứt nẻ da. - Không nên bôi ở diện rộng và vết thương hở.*

GLIMEPIRID

BD: *Amaryl (Hoechst - Marion - Roussel)*
DT: Viên 1 - 2 - 3 - 4 mg
TD: Là 1 sulfamid hạ đường huyết thuộc nhóm, các sulfonylurea. Điều trị tiểu đường không phụ thuộc insulin. Kích thích giải phóng, insulin ở các tế bào beta của đảo Langerhans ở tụy. Như các sulfonylurea, hiệu lực dựa trên sự đáp ứng của các tế bào này đối với tác nhân kích thích sinh lý là glucose và cũng gây các tác dụng ngoài tuyến tụy đã được ghi nhận.
CĐ: Tiểu đường không phụ thuộc insulin (loại II) ở người lớn.
LD: Tôn trọng nguyên tắc là: Dùng liều thấp nhất để đạt mức đường huyết; liều đầu phải do thầy thuốc chỉ định, theo dõi; uống đúng liều và đúng thời gian, không được uống bù nếu quên uống (nếu uống phải báo cho thầy thuốc biết). Những trường hợp bất thường đều phải hỏi thầy thuốc và cách xử trí.
Liều đầu tiên: 1 viên 1mg/ngày. Sau đó tăng liều dần theo lượng đường huyết, cách quãng 1 - 2 tuần theo thang liều: 1 - 2 - 3 - 4 - 6mg thường khoảng 1 - 4mg, nếu được kiểm soát tốt đường huyết.
CCĐ: - Tiểu đường phụ thuộc insulin (typ I).
- Nhiễm keto - acid.
- Tiền hôn mê hay hôn mê do tiểu đường.
- Suy thận nặng, suy gan nặng (nên chuyển sang insulin).
- Mẫn cảm với thuốc, sulfonylurea khác, sulfamid khác.
- Mẫn cảm với tá dược.
- Có thai hoặc dự định có thai (nên dùng insulin)
- Người nuôi con bú (nên dùng insulin) hoặc ngừng cho con bú.
LY: *Dấu hiệu của tiểu đường: tiểu nhiều lần, khát nước, khô da, khô miệng.*

- Theo dõi sát đường huyết tuần đầu dùng thuốc, vì có thể xảy ra hạ đường huyết.
- Người bệnh phải nghiêm túc trong các: chế độ ăn, giảm cân nặng, tập thể dục, uống thuốc để kiểm soát đường huyết tốt nhất. Định lượng đường huyết, đường niệu đều đặn và cả glycated haemoglobin định kỳ.
- Thầy thuốc phải hướng dẫn kỹ lưỡng cho người bệnh, đặc biệt nguy cơ hạ đường huyết (ăn uống thất thường; hoạt động thể lực, uống rượu, thay đổi chế độ ăn, bỏ bữa, suy chức năng thận và gan, quá liều, rối loạn mất bù hệ nội tiết, dùng cùng lúc với các thuốc khác, sự hợp tác giữa thầy thuốc - bệnh nhân...).
- Nếu hạ đường huyết: ăn hoặc uống ngay nước có đường. Người bệnh luôn phải có 20g đường bên mình. Không dùng đường hóa học. Theo dõi sát vì rất dễ bị lại. Hạ đường huyết nặng phải đi bệnh viện.
- Người bệnh tiểu đường phải báo cho thầy thuốc chuyên khoa khác biết nếu dùng thuốc chữa các bệnh khác.
- Người bệnh sẽ suy giảm sự linh hoạt, phản ứng trong những lúc hạ hoặc tăng đường huyết, thay đổi trị liệu hoặc dùng thuốc không đều đặn.
- Giờ giấc dùng thuốc và phân liều do thầy thuốc qui định, bình thường uống 1 lần trong ngày, uống trước bữa ăn sáng có nhiều thức ăn hoặc bữa ăn chính trong ngày, quan trọng là không được bỏ thức ăn sau khi uống thuốc.
- Điều chỉnh liều: có thể giảm liều khi điều trị một thời gian, cân nặng người bệnh thay đổi, sinh hoạt thay đổi, và các yếu tố khác. Nếu đổi thuốc khác sang Amazyl phải tôn trọng liều lượng và cách dùng cho dù đã dùng thuốc tiểu đường khác 5 liều tối đa, lưu ý cả cộng hưởng của cả 2 thuốc. Nếu hiệu quả Amazyl giảm có thể dùng chung với insulin và cũng có thể dùng chung với các thuốc tiểu đường không hướng tế bào beta khác.
- Uống thuốc: nuốt viên thuốc, không được nhai.
***Tương tác thuốc:** Các thuốc insulin, thuốc tiểu đường dạng uống, ức chế men chuyển, steroid đồng hóa và nội tiết sinh dục nam, chloramphenicol, coumarin, cyclophosphamid, disopyramid, fenflumarin, fenyramidol, fibrat, fluoxetin, ifosfamid, IMAO, miconazol, PAS, pentoxyfilin, phenylbutazon, azapropazon, oxyphenbutazon, probenecid, quinolon, salicylat, sulfinpyrazon, sulfonamid, thuốc ức chế giao cảm (ức chế beta và guanethidin) tetracyclin, tritoqualin, trofosfamid đều làm tăng tác dụng hạ đường huyết.*
Các thuốc: acetazolamid, barbiturat, corticosteroids, diazoxid, thuốc lợi tiểu, epinephrin, các thuốc tác dụng giống thần kinh giao cảm, glucagon, thuốc nhuận tràng, acid nicotic, estrogen, progesteron, phenothiazin, phenytoin, nội tiết tố tuyến giáp, rifampicin làm giảm tác dụng hạ đường huyết của glimepirid.
Các thuốc: kháng thụ thể H2, clonidin, reserpin có thể làm tăng hay giảm tác dụng của glimepirid.
Dưới ảnh hưởng của các thuốc ức chế giao cảm như ức chế beta, clonidin, guanethidin, reserpin các dấu hiệu điều chỉnh ngược của hệ giao cảm đối với hạ đường huyết có thể giảm hoặc biến mất.
Rượu có thể làm tăng hoặc giảm tác dụng của thuốc.
Glimepirid có thể làm tăng hoặc giảm tác dụng của coumarin.
***Tác dụng phụ:** - Hạ đường huyết: Giống như cơn đột quỵ: buồn nôn, nôn, đói cồn cào, nhức đầu, mệt mỏi, buồn ngủ, bứt rứt, giảm tập trung, gây gổ, giảm linh hoạt, giảm phản ứng, lú lẫn, trầm cảm, mất ngôn ngữ, rối loạn lời nói, rối loạn thị giác, run, rối loạn giác quan, chóng mặt, liệt nhẹ, hụt hơi, co giật mê sảng, mất tự chủ, ngủ gà, mất tri giác dẫn đến hôn mê, thở nông, nhịp tim chậm. Ngược lại có thể toát mồ hôi, da lạnh, lo lắng, tim nhanh, HA tăng, đau thắt ngực, hồi hộp, loạn nhịp tim, cảm giác đau tức thượng vị, đau bụng, tiêu chảy.*
- Cá biệt có thể tăng men gan và suy giảm chức năng gan.
- Giảm tiểu cầu (hiếm). Thiếu máu tán huyết, giảm hồng cầu, giảm bạch cầu - bạch cầu hạt, mất bạch cầu hạt, giảm 3 dòng (hiếm).
- Dị ứng, ngứa, mẩn đỏ, mày đay. Có khi thành dị ứng nặng: khó thở, tụt HA, sốc. Cần báo cho thầy thuốc biết.
- Cá biệt có thể giảm Na huyết tương.
- Có thể xảy ra viêm mạch máu dị ứng, nhạy cảm ánh sáng.
***Quá liều:** Gây hạ đường huyết, nguy hiểm đến tính mạng.*
Xử trí: Ăn ngay đường và cấp cứu tại bệnh viện. Nếu cần phải truyền đường tĩnh mạch (dùng glucagon cho người lớn). Dùng glucose phải thận trọng với sơ sinh và trẻ em. Rửa dạ dày. Truyền đường duy trì, tránh hạ đường huyết tái phát, theo dõi 24 giờ (ít nhất)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

GLIPIZID

Pyrazin carboxamid, N-[2-[4-[[[(cyclohexylamino) carbonyl]amino] sulfonyl] phenyl]ethyl]-5-methyl-
Glydiazinamid
BD: *Dibizide (Ấn Độ)*
Glibenese (Mack, Đức)
Glishin (Hàn Quốc)
Glucotrol (Pfizer)
Glynase (USV)
Melizid (Medica, Phần Lan)
Mindiab (Farmitalia Carlo Erba)
Minibetic (Ikapharm, Israel)
Minidiab (Farmitalia Carlo Erba)
Minodiab (Farmitalia Carlo Erba)
DT: Viên nén 2,5 và 5mg.
TD: Hạ đường huyết.
CĐ: Đái tháo không acid - ceton, không phụ thuộc insulin ở người lớn và người già, khi chế độ dinh dưỡng chỉ định không đủ để tái lập sự cân bằng đường huyết.
LD: Bắt đầu, ngày uống 2,5 - 5mg, trước bữa ăn, sau tăng dần đến 10-15mg/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai, đái tháo đường ở người trẻ, nhiễm acid-ceton do đái tháo đường, hôn mê đái tháo đường, suy gan - thận nặng, nhiễm khuẩn có sốt, chấn thương nặng.

-Đái tháo phụ thuộc insulin (đặc biệt thiếu niên).
- Mẫn cảm với sulfamid.
- Phụ nữ nuôi con bú.
LY: *(Xem GLICLAZID)*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

GLIQUIDON

Hạ đường huyết (uống)

Beglynor (Zdravlje)
Glurenor (Boeh Ingelheim; Italia)
Glurenorm (Áo, Đức Thomae; Winthrop)
DT: Viên nén 30mg.
LD: 50-60mg/ngày. Liều tối đa: 180mg/24 giờ.

GLISENTID

Hạ đường huyết (uống)

Benzamid, N-[2-[4-[[[(cyclopentylamino) carbonyl] amino] sulfonyl] phenyl]ethyl]-2-methoxy-
Staticum (Uriach, Tây Ban Nha)

GLISOLAMID

Hạ đường huyết

Diabenor (Ifi, Italia)

GLISOXEPID

Hạ đường huyết (uống)

Glucoben (Schering AG, Đức; Italia)
Glysepin (Bayer)
Pro - Diaban (Bayer; Schering AG, Đức)

GLOBULIN Miễn dịch

(Immunoglobulines humaines) Globuline miễn dịch, Gamma globuline người, Gamma 16.
BD: *Allerglobuline (Pháp)*
DT: Lọ 5ml chứa 500mg globulin miễn dịch, glycocol và NaCl vđ để đảm bảo tính đẳng trương, độ pH và tính ổn định, 0,5mg natri mercurothiolat để bảo quản.
TD: Globulin miễn dịch lấy từ rau thai đã lựa chọn để có khả năng chống dị ứng cao, được chỉ định trong các phản ứng dị ứng reaginic (tip I, phụ thuộc IgE).
CĐ: Các phản ứng do dị ứng đơn thuần hoặc hội chứng có thành phần dị ứng trong các khoa: Phổi: hen - Tai Mũi Họng: Viêm mũi dị ứng theo mùa, chứng ngạt mũi co thắt không chu kỳ, viêm mũi họng dễ tái phát... - Da liễu: eczema không điển hình, mày đay, phù Quincke. - Khoa mắt: viêm kết mạc dị ứng.
LD: Chỉ dùng tiêm bắp với liều mỗi ngày: người lớn 2 lọ; trẻ em 1 lọ - tiêm một đợt 5 lần, cách nhau 5 ngày.
CCĐ: Không dung nạp với thành phần máu hoặc dẫn chất do mẫn cảm với các globulin miễn dịch hoặc do có mặt kháng thể anti-IgA.
BD tương tự: *Veinoglobuline (Pháp)*

GLUCAGON

HG Faktor
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Glucagon (Novo) và (Lilly)*
DT: Lọ thuốc bột đông khô 1mg kèm 106,7mg lactose và ống 2,5ml nước cất.
TD: Hormon tuyến tụy làm tăng glucose huyết, đối kháng với insulin.
CĐ: Khó chịu và hôn mê giảm đường - huyết do dùng insulin quá liều. Thử nghiệm để chẩn đoán tăng glycogen (glycogenoses). Để chuẩn bị cho các thăm khám nội soi ở đường tiêu hóa (khi dùng thuốc chống co thắt khác chưa đủ tác dụng hoặc có chống chỉ định).
LD: Người lớn: 1 lần 1mg (tiêm bắp, dưới da, hoặc có thể tiêm tĩnh mạch). Nếu chưa đủ tác dụng, 20 phút sau có thể tiêm thêm 1mg. Trẻ em: 0,5mg/lần.
CCĐ: Giảm đường huyết do sulfamid; rượu; u tế bào ưa crôm.

GLUCAMETACIN

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

D- Glucose, 2-[[[1-(4-chlorobenzoyl)-5-methoxy- 2-methyl-1H-indol-3-yl]acetyl]amino]-
BD: *Euminex (Lacer, Tây Ban Nha)*
Teorema (Áo)
Teoremac (Italia)

GLUCIVIT *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có:

Nhân: Riboflavin	0,01g
Thiamin hydrochlorid	0,05g
Lớp ngoài: acid ascorbic	0,05g
Vitamin E	0,02g
Rutosid	0,04g

CĐ: Thiếu vitamin đặc hiệu ở phụ nữ có thai và người già. Tiếp thêm vitamin ở người đái tháo. Người bị viêm dây thần kinh, chuột rút, viêm lợi, viêm mủ chân răng, giãn mao mạch, xơ cứng động mạch, xơ vữa động mạch: Thoái hóa nhãn cầu.
LD: Uống 2 viên/ngày, uống 1 lần.

GLUCOFRANGULIN A

Nhuận tràng, tẩy

Dẫn xuất hỗn hợp với glucofrangulin B:
Ergbalax - N (Farmitalia Carlo Erba)
Irgalax (Geigy)

GLUCOSAMIN

Trị thấp khớp

D-Glucose, 2-amino - 2-deoxy-
Dẫn xuất sulfat:
Dona 200-S (Đức; Italia)
DT: Thuốc viên 250mg. Bột pha uống 1,5g. Thuốc tiêm 400mg/3ml
- Viên:

Glucosamin sulfat tinh thể	314 mg
tương đương glucosamin sulfat	250 mg

- Gói:

Glucosamin tinh thể	1884 mg
tương đương glucosamin sulfat	1500 mg

- Ống tiêm:

Glucosamin sulfat tinh thể	502,5 mg
tương đương glucosamin sulfat	400 mg
Lidocain	10 mg

TD: Glucosamin tham gia quá trình tổng hợp thành phần của sụn khớp. Là amino - monosaccharid vào cơ thể kích thích tế bào ở sụn khớp tổng hợp, trùng hợp nên cấu trúc proteoglycan. Kết quả của quá trình tổng hợp là muco polysaccharid, thành phần cơ bản cấu tạo nên đầu sụn khớp.

Đồng thời glucosamin ức chế enzym phá hủy sụn khớp collagenase, phospholinase A_2, giảm các gốc tự do superoxid phá hủy tế bào sinh sụn. Kích thích sinh sản mô liên kết của xương, giảm mất calci xương. Tăng sản sinh chất nhày dịch khớp, làm tăng độ nhớt làm trơn dịch khớp, giảm thoái hóa khớp.

CĐ: Thoái hóa xương khớp, thoái hóa khớp gối, háng, tay, cột sống, vai, viêm quanh khớp, loãng xương, gãy xương, teo khớp, viêm khớp cấp và mạn.

LD: - Thoái khớp nhẹ và trung bình: 2 viên hoặc 1 gói 1 lần/24 giờ trong vòng 4 - 12 tuần, có thể nhắc lại 2 - 3 lần/năm.

- Bệnh nặng: tiêm 1 ống/ngày x 8 tuần và 2 viên x 2 lần/ngày trong 2 tuần đầu, sau duy trì 2 viên x 2 lần/ngày x 6 tuần. Nếu không dùng được đường tiêm thì 3 viên/ngày x 8 tuần.

LY: *- Thuốc không gây rối loạn dạ dày - ruột nên có thể dùng lâu dài.*

- Dùng nhắc lại 6 tháng tùy theo đáp ứng.

- Thận trọng dùng cho người mang thai.

- Uống thuốc 15 phút trước bữa ăn.

- Dùng duy trì 3 - 4 tháng sau: 2 viên x 2 lần/ngày.

GLUCOSULFA *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc chứa 0,4g metformin HCl và 0,125g tolbutamid.

TD: Phối hợp hiệp đồng và đồng bộ: tăng mức sử dụng glucose ở tế bào do metformin, và kích thích tiết insulin do tolbutamid.

CĐ và CCĐ: Như "Diabiphage".

LD: Ngày 2 lần mỗi lần 2 viên, vào sau bữa ăn (có thể tới 6 viên/ngày nếu cần).

GLUCUROLACTON

Bảo vệ gan

γ-Lacton D - glucofuranuronic acid

Glucuronic acid; Glucoron; Glucuronolactone

Dicurone (Erma)

Glucurone (Reed & Camrich, Mỹ)

Dẫn xuất muối natri:

Guronsan (Chugai, Japan)

GLUDEX *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 250 và 500ml dd tiêm truyền: cứ 1 lít dd chứa 100g dextran 40 và 50g glucose.

CĐ: Xuất huyết cấp và nặng, sốc phẫu thuật do chấn thương, bỏng,...

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm người lớn 500ml.

GLUTAMIC Acid

Amino acid

Acido glutammico; Acidum glutamicum; Glutaminsaure

BD: *Aciglut (Sagitta, Đức)*

Glusate (Mỹ)

Neuroglutamin Áo)

Dẫn xuất muối calci:

Gluta-Calcium

Glutamat calcium muối

GDEE (USA)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Acigluminum

Achylin (Ferrosan, Đan Mạch)

Acidogene (Septa, Tây Ban Nha)

Acidulin (Lilly)

Glutacid (Treupha, Thuy Sĩ)

Gluttan (Lederle)

Hypochylin (Ferrosan, Đan Mạch)

Pepsidol (Astra)

Recacid (Recip, Thuy Điển)

DT: Viên nén 250-300mg và 500mg.

TD: Giải độc amoniac ở nơrôn thần kinh.

CĐ: Kích thích hoạt động ở não trong các trường hợp mỏi mệt do lao động trí óc, tổn thương thoái hóa ở não, di chứng đột quỵ...

LD: Người lớn: ngày uống 2-3g, chia làm 2-3 lần, uống trước bữa ăn 15 phút. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 0,5 đến 2g, chia vài lần. Đợt dùng từ 1-6 tháng.

CCĐ: Viêm dạ dày do thừa acid, tổn thương nặng ở hệ thần kinh trung ương.

Dẫn xuất muối sắt:

Glutamat ferreux

Glubifer (Rumani)

Dẫn xuất muối magnesium:

Magnesium L-hydrogenglutamat

Magnesium Verla *(Verla, Đức)*

Dẫn xuất muối magnesium hydrobromid:

Bromolate (Roner, Australia)

Hyposed (Australia)

Orisediv (Tây Ban Nha)

Psico-Soma (Ferrer, Tây Ban Nha)

Psicosoma 600 (Đức)

Psycho-Soma (Tây Ban Nha, Đức)

Psychoverlan Verla, Đức)

DT, CĐ, LD: Xem magenesium glutamat hydrobromid

Dẫn xuất muối natri:

Sodio glutammato

Glutamat sodium

GLUTAMINOL *(Syntex - Pháp)*

DT: Viên nén 400mg acid glutamic và 2mg vitamin B6.
CĐ: Các chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn ngày 3-6 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với gluten (có trong thuốc)

GLUTARAL

Sát khuẩn, tẩy uế, trị virut

Pentandial; Glutaral concentrat; Glutaraldehyd strong solution; Glutaraldehyd
Alhydex (Ethicon, USA)
Asep (Galen, Anh)
Cidex (Johnson & Jonhson; Mỹ)
Diswart (Schering Corp. /Essex)
Glutarol (Anh)
Lactasep (Anh)
Novaruca (Bioglan, Anh)
Sonacide (Ayerst)
Sterihyde (Maruishi, Japan)
Verucasep (Galen, Anh)
Wavicide (Promagent, Hà Lan)

GLUTARSIN *(Đức)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền; cứ 1 lít dd có: 22,9g acid glutamic; 32,8g arginin HCl; 50g sorbitol; 0,67g KOH; 5,9g NaOH tương đương với Na^+ 140mmol; K^+ 10mmol và Cl^- 100mmol.
CĐ: Hôn mê do suy gan, bệnh tim phổi mất bù kèm tăng amoni-huyết và triệu chứng não; tăng amoni-huyết có rối loạn chuyển hóa ở gan.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch ngày 1-1,5l với tốc độ 60-120 giọt/phút.
CCĐ: Suy thận; mẫn cảm với sorbitol.

GLUTATHION

Amino acid

Glycin, N-(N-L-γ-glutamyl- L-cysteinyl)-
BD: *Agifutol (Japan)*
Beamthion (Japan)
Glutathiol (Joullie, Pháp)
Ledac (Toho, Japan)
Reglution (Lefa, Tây Ban Nha)
TAD 300-600 (Italia)
Tathion (Yamanouchi, Japan)
Tationil (Italia)
Tition (Jorba, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 50mg và 100mg.
TD: Tham gia vào nhiều quá trình oxy hóa-khử, chống độc, hoạt hóa nhiều enzym ở cơ thể.
CĐ: Ngộ độc do dùng một số thuốc, nhiễm độc máu khi thai nghén, tự nhiễm độc, ngộ độc do kim loại nặng.
LD: Ngày 1-3 lần, mỗi lần 50-100mg.

GLUTETHIMID

2,6-Piperidindion, 3-ethyl-3-phenyl-
BD: *Alfimid (Pliva)*
Doriden (Ciba)
Elrodorm (Đức)
Glimid (Polfa, Ba Lan)
Rigenox (Gedeon Richter)
DT: Viên nén 250mg
TD: Gây ngủ và an thần..
CĐ: Các trường hợp mất ngủ và khó ngủ, chứng nôn nao khi đi tàu xe.
LD: Người lớn, nửa giờ trước khi đi ngủ buổi tối, uống 1-2 viên. Để an thần, ngày uống 2-3 lần mỗi lần 1/2 viên sau bữa ăn. Phòng nôn khi đi tàu xe, 15 phút trước khi lên xe, uống nửa viên.

GLUVIT B_1 - B_6 *(XNDP 23)*

DT: Viên bao đường chứa 400mg acid glutamic; 3mg vitamin B1 và 2mg vitamin B6
CĐ: Trường hợp suy nhược chức năng.
LD: Ngày 3-6 viên chia vài lần.

GLYBUTHIAZOL

Hạ đường huyết (uống)

Benzensulfonamid, 4-amino-N-[5-(1,1-dimethylethyl)-1,3,4-thiadiazol-2-yl]-
Glybuthizolum
Glipasol (Specia)

GLYBUZOL

Hạ đường huyết (uống)

Benzensulfonamid,N-[5-(1,1-dimethylethyl)-1,3,4-thiadiazol-2-yl]-
Désaglybuzol; Glibuzolum

GLYCEROL

1,2,3 - Propantriol
Glicerolo; Glycerin; Glycerol à 85 pour cent; Glycerolum
BD: *Babylax (Đức; Israel)*
Bébégel (Plantier, Pháp)
Bulboid (Sandoz - Wander)
Computer eye drops (Bausch-Lomb)
Cristal (Cooper, Thuỵ Sĩ)
Fleet (Fleet, Lynchburg, USA)
Glycilax (Engelhard, Đức)
Glykoderm (DAK, Đan Mạch)
Glyrol (Smith, Miller & Patch, Mỹ)
Glysolax (Cooper, Thuỵ Sĩ)
Kimos (Milo, Tây Ban Nha)
Luxoral (Italia)
Moisture eyes (Bausch-Lomb)
Ophthalgan (Ayerst)
Osmoglyn (Alcon)
Rectalin (XNDP Quảng Nam)
Rectiofar (XNDPDL)
Sani-Supp (USA)
Supo-Gliz (Tây Ban Nha)
Vitrosups (Tây Ban Nha)
DT: Thuốc thụt hậu môn (ống 3 và 5ml). Nhỏ mắt dd 1%.

TD: Nhuận tràng, làm dịu da, hạ nhãn áp (do cơ chế thẩm thấu). Nhỏ làm trơn mắt.
CĐ, LD: Nhuận tràng, thụt ngày 1-2 ống. Điều trị glôcôm và làm cho phẫu thuật ở mắt được dễ dàng (dung dịch pha ngay trước khi dùng 50%) uống theo liều 1g/kg.

GLYCEROL, Iod-hóa

Long đờm

1,3-Dioxolan -4-methanol, 2-(1-iodoethyl)-
Iodinated glycerol; IPG
Organidin (USA; Canada; Boeh. Ingelheim)

GLYCEROTONE *(Pháp)*

DT: Thuốc uống, cứ 100g có 55,6g glycerol và 0,1g acid sorbic.
TD: Hạ nhãn áp sau 1 giờ, lâu 5-6 giờ.
CĐ: Các hình thái glôcôm, đặc biệt với glôcôm góc đóng cấp... Chuẩn bị mổ trên những mắt có nhãn áp cao để phẫu thuật an toàn. Xử trí biến chứng sau mổ như không có tiền phòng, bong mạch mạc. Các bệnh đáy mắt có yếu tố phù nề (viêm thần kinh thị giác, bệnh hắc võng mạc trung tâm thanh dịch)
LD: Uống 1-1,5g/kg thể trọng - Dung dịch 50% pha với hoa quả (chanh, dứa) để dễ uống, thông thường khoảng 100ml tùy theo thể trọng.
CCĐ: Bệnh đái tháo đường

GLYCIN

Acidum aminoaceticum; Aminoacetic acid; Glycine; Glycinum
BD: *Glicoamin (Padil, Italia)*
Glicolamina (Luyma, Tây Ban Nha)
Glycin (DAK, Đan Mạch)
Glycosthène (Léo, Paris)
Gyn-Hydralin (Lefrancq, Pháp)
Uromatic Glicina (Travenol, Đức)
DT: Ống thuốc uống 1g.
TD: Là một thành phần cấu tạo của colagen và elastin.
CĐ: Suy nhược, người mới ốm dậy, ăn kém ngon.
LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1-2 ống.

GLYCOPYRAMID

Hạ đường huyết (uống)

Benzen sulfonamid, -4-chloro-N-[1-pyrrolidinylamino) carbonyl]-
Deamelin-S

GLYCOBIARSOL

Chống nguyên sinh động vật

Bismuth, [[4-hydroxyacetyl) amino] phenyl] arsonato (1-)]oxo-
Bismuth glycollyarsanilat
BD: *Amoebicon (Mỹ)*
Broxolin
Milibis (SWR)
Neo Picatyl (SWR)
Wintodon (Sterling /Winthrop/Ross)

GLYCOL Salicylat

Trị thấp khớp (dùng ngoài da)

Benzoic acid, 2-hydroxy-, 2-hydroxyethyl] ester
Ethylenglykolsalicylat; Glysal; Spirosal
Kytta - Gel (Kytta, Đức)
Norgesic và Phlogont (Đức)

GLYCONIAZID

Trị lao

Glucuronic acid, - lacton, 1-[(4-pyridinyl-carbonyl) hydrazon
Gatalon; Glucazide; INGH; Meoniazid
Gluronazid (Hormon - Chemie - Đức)

GLYCOPYRRONIUM Bromid

Pyrrolidinium, 3-[(cyclopentylhydroxyphenyl-acetyl) oxy]-1,1- dimethyl-, bromid.
Glycopyrrolat
BD: *Asecryl (Martinel, Pháp)*
Gastrodyn (Medica, Phần Lan)
Nodapton (Geistlich, Thuỵ Sĩ)
Robanul (Lasa, Tây Ban Nha)
Robinul (Nhật Bản, Hà Lan, Mỹ)
Tarodyl và Tarodyn, Đan Mạch)
DT: Viên nén 1mg; ống tiêm 1ml/0,2mg.
TD: Liệt đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị.
CĐ: Co thắt dạ dày - ruột và đường tiết niệu, viêm đại tràng co thắt.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm dưới da; bắp hoặc tĩnh mạch, ngày 3-4 lần, mỗi lần 1/2-1 ống.
CCĐ và LY: *Như difemerin.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

GLYCYCLAMID

Hạ đường huyết (uống)

Benzen sulfonamid, N- [(cyclohexylamino) carbonyl] -4-methyl-
Tolbutamid K; Tolhexamid
BD: *Cyclamid (Medexport, Moscow)*
Diaboral (Farmitalia Carlo Erba)
DT: Viên nén 500mg.
CĐ: Đái tháo đường ở người lớn; đái tháo đường mới phát hiện ở người trưởng thành còn trẻ, đái tháo đường đã điều trị bằng insulin (cần theo dõi chặt chẽ).
LD: Tuần đầu: Ngày 3-4 viên, chia 2 lần. Sau liều duy trì: ngày 1/2 - 2 viên.
CCĐ: Đái tháo đường ở thanh thiếu niên, nhiễm acid - huyết - Hôn mê đái tháo đường. Tổn thương nặng ở gan, thận, phụ nữ có thai.

GLYHEXAMID

Hạ đường huyết (uống)

1H - Inden-5- sulfonamid, N- [(cyclohexyl-amino) carbonyl] -2,3-dihydro-
Serbose
Subose (Squibb)

GLYMIDIN Natri

Hạ đường huyết (uống)

Benzen sulfonamid, N-[5-(2-methoxyethoxy)-2-pyrimidinyl], muối natri.
Glymidine sodium
Glycanol và Glyconormal (Bayer)
Gondafon (Schering AG, Đức)
Lycanol (Bayer)
Redul (Bayer; Đức)
Dẫn xuất acid tự do:
Glidiazin; Glycodiazin
BD: *Glycanol (Bayer)*
DT: Viên nén 500mg.
CĐ: Đái tháo đường ở người béo không kèm aceton-niệu; đái tháo đường ở người có tuổi. Các thể đái tháo đường tiềm tàng.
LD: Bắt đầu: 2-3 viên/ngày, sau tăng hay giảm liều tùy theo kết quả.
CCĐ: Đái tháo đường ở người trẻ, phụ nữ có thai.

GLYMOCONE *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường 0,8g cao cam thảo.
CĐ, LD: Trị loét dạ dày. Người lớn, ngày uống 3 lần mỗi lần 1-2 viên, sau bữa ăn. Đợt 6 ngày, nghỉ 6 ngày, lại dùng đợt khác.

GLYPINAMID

Hạ đường huyết (uống)

Benzen sulfonamid, 4-chloro-N- [[hexahydro-1H-azepin-1-yl) amino] carbonyl]-
Azepinamid
Parinase (Upjohn)

GLYPROTHIAZOL

Hạ đường huyết (uống)

Benzen sulfonamid, 4-amino -N- [5-(1-methylethyl)-1,3,4-thiadiazol-2-yl]-

GLYSOBUZOL

Hạ đường huyết (uống)

Benzen sulfonamid, 4-methoxy -N-[5-(2-methylpropyl)-1,3,4-thiadiazol-2-yl]-
Isobuzol

GLYVENOL *(Pháp - Thuy Sĩ)*

DT: Viên nén 200mg, Viên nang 400mg tribenosid, thuốc đạn 400mg tribenosid và 40mg lidocain base, ống kem bôi 60g có 3g tribenosid.
TD: Trợ mạch và che chở mạch.
CĐ: Viên: suy tĩnh mạch-bạch huyết; rối loạn chức năng như chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức, phù, cơn trĩ. - Thuốc đạn: cơn trĩ. - Kem: viêm, đau nhức do bệnh tĩnh mạch ngoại vi (giãn hay không), viêm hậu môn, trĩ.
CCĐ: Eczema.
LD: Uống 2 viên/ngày (sáng và chiều), uống vào bữa ăn. Cơn trĩ: dùng kết hợp trong 1 ngày, 1 đạn, sáng và chiều với 2 viên uống 3 lần/ngày. Kem bôi sáng và chiều.

GOLD *(^{198}Au) Colloidal*

Vàng (^{198} Au) Keo, trị ung thư, đồng vị phóng xạ.

Vàng, đồng vị khối lượng 198.
Auri (^{198} Au) colloidalis, Injectio
Auri (^{198} Au) colloidalis, solutio iniectabilis
Gold (^{198} Au) Injectio, Colloidal
(^{198} Au) Gold-injektionslosung, Kolloidale
Or (^{198} Au) colloidal, Soluté, injectable d'
Oro colloidale (^{198} Au) soluzione iniettabile
Radio-aurum.
Aureotope (Squibb)

GONADORELIN

BD: *Crytocur (Hoechst)*
GnRH Serono (Serono)
HRF (Ayerst)
Kryptocur (Hoechst)
LRH (Roche)
Luforan (Serono)
Pulstim (Cassenne, Pháp)
Relefact (LH-RH (Hoechst)
Stimu-LH (Roussel)
Dẫn xuất diacetat:
Gonadorelin acetat
Cryptolin (Hoechst-Roussel)
Cystorelin (Abbott)
Decapeptyl (Ferring, Đức)
Lutamin (Dauchi, Japan)
Lutrelef (Ferring, Đức và Pháp)
Lutrepulse (Johnson & Johnson)
Relisorm L (Serono)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Factrel (Ayerst)
Luforan (UCB, Bỉ)
DT: Lọ bột đông khô (dạng acetat) 0,8 và 3,2mg kèm ống dung môi NaCl 0,9%.
Ống tiêm 0,05mg trong dung dịch vừa đủ 1ml (để thăm khám chẩn đoán).
TD: Là hormon giải phóng ra LH (Viết tắt LH-RH) có tác dụng điều tiết và giải phóng ở tuyến yên LH (tức là luteostimulin tuyến yên) và một phần nào FSH.
CĐ: Gây rụng trứng để điều trị vô sinh trong các trường hợp mất kinh do tuyến yên.
Để thăm khám chức năng hướng sinh dục: - Trong vùng đồi - tuyến yên, như suy tuyến yên thực thể do u mạch máu, sau cắt bỏ tuyến yên, suy tuyến yên chức năng. - Hội chứng Kellmann de Morsier. - Trong chẩn đoán loạn dưỡng buồng trứng; - Trong xác định: vô sinh và vô sinh do không rụng trứng; suy tinh hoàn và vô sinh ở nam giới; dậy thì sớm.
LD: - Trị vô sinh: Liều dùng tùy theo tình trạng mất kinh do tuyến yên. Thường dùng liều từ 5 đến 20mcg cho mỗi lần bơm 1 phút và cứ 90 phút bơm 1 lần. Tiêm tĩnh mạch hoặc dưới da (với hệ thống kỹ thuật bơm hormon kiểu Zyklomat). - Để thăm khám: Tiêm tĩnh mạch.

Người lớn: 1-3 ống. Trẻ em: 100mcg/m^2 bề mặt thân thể. Người thử phải nhịn ăn từ tối hôm trước, và tiêm thuốc vào 8-10 giờ sáng hôm sau.
BQ: Từ +8 đến +20°C.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

GONADOTROPHIN Huyết thanh

Hormon gonadotropic thùy trước tuyến yên, tác dụng như FSH

Là chất kích thích noãn bào, chiết xuất từ huyết thanh ngựa cái có chửa.
Gonadotrophin sérique; *Gonadotrophin serum Gonadotropinum sericum; Serum gonadotrophin ; FRH 1000; PMSG; Serumgonatropinum*
BD: *Anteron (Schering AG, Đức)*
Antex (Leo, Đan Mạch)
Antostab (Boots)
APG-Horm (Canfield, USA)
Equines (Ayerst)
Equiphysin (Harvey, Australia)
Folligonan (Hà Lan)
Gestyl (Organon)
Gonadogen (Upjohn)
Gonadotraphon FSH (Anh)
Predalon-S (Organon)
Primantron (Schering AG, Đức)
Seragon (Ferring, Đức)
Seriomon (Ibsa, Thụy Sĩ)
Serogan (Anh)
DT: Ống thuốc bột đông khô 400-1.000-1.500 UI và 5.000 UI với 2ml dd NaCl 0,9%.
TD: Phụ nữ: Làm cho nang trứng mau chín và kích thích buồng trứng tiết ra estrogen. Nam giới: kích thích tạo ra tinh trùng.
CĐ và LD: Vô sinh do vòng kinh không rụng trứng. Từ ngày thứ 6 đến thứ 14 của vòng kinh tiêm bắp 400 UI/ngày. Rồi tiêm 1.000 - 5.000 UI/ngày, vào các ngày thứ 9-11 và 13 của vòng kinh. Vô sinh ở nam giới: tuần lễ tiêm bắp 2 lần, mỗi lần 2.000 UI cho tới khi đạt tổng liều 12.000 UI - Kết hợp với tuần lễ tiêm 1 lần 25mg testosteron.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

GOSERELIN

Yếu tố giải phóng hormon lutein - hóa (lợn)

6[0-(1,1-dimethylethyl)-D-serin]-10-deglycin amid-,2-(aminocarbonyl) hydrazid
Dẫn xuất acetat:
Zoladex (ICI)
DT: Thuốc cấy để tiêm dưới da (đóng sẵn vào bơm tiêm kèm kim) 3,6mg kèm 15 mg colopolyme lacto-glycolic.
TD: Là một decapeptid tổng hợp tương tự chủ vận với LH-RH dùng sau 3 tuần, gây ra giảm mạnh nồng độ LH tuyến yên và nồng độ testosteron huyết tương.
CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt, ung thư vú, lạc nội mạc tử cung, giảm độ dày nội mạc tử cung, u xơ tử cung.
LD: Cứ 28 ngày tiêm 1 liều 3,6mg ; tiêm dưới da thành bụng trước.
CCĐ: - Tiền sử nhạy cảm với thuốc.
- Người mang thai. Người đang nuôi con bú.
LY: - *Không dùng thuốc cho trẻ em.*
- *Với tiền liệt tuyến: coi chừng tắc đường niệu tiến triển hay chèn ép tủy sống, nhất là tháng đầu. Nếu có biến chứng phải có biện pháp chữa trị biến chứng đặc hiệu.*
- *Với phụ nữ có thể gây loãng xương, co giãn tử cung khó khăn.*
- *Phải biết chắc là không mang thai mới dùng thuốc.*
- *Có thể: phản ứng phản vệ, nổi mẩn da, huyết áp bất thường, thâm tím vùng tiêm. Với nam: bừng mặt, suy giảm dục tính, đôi khi sưng ngực. Đau xương - Cá biệt tắc đường niệu, chèn ép tủy sống. Với nữ: bừng mặt, giảm dục tính, vã mồ hôi, nhức đầu, suy nhược, thay đổi tính tình, khô âm đạo, thay đổi kích thước vú.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

GRAMICIDIN

Kháng sinh polypeptid

Gramicidium
Gramisin
Gramoderm (Schering Corp/Essex)
Argicilline (Lipha, Pháp)

GRAMICIDIN S

Soviet gramicidin (Nga)
DT: Viên nén 1,5mg (tương ứng với 1.500 đvqt). Bột nhão (có 9,89% dd cồn 2%). Dd cồn 2%.
CĐ và LD: Sát khuẩn ngoài da và niêm mạc. Viên nén trị viêm nhiễm ở miệng và họng: ngày ngậm 4 lần, mỗi lần 1-2 viên, Bôi dd pha loãng từ dd cồn 2% với 100% phần nước cất.

GRANISETRON

Dẫn xuất hydrochlorid:
Kytril (Beecham; Smith Kline Beecham)
DT: Ống tiêm 3ml = 3,35mg. Viên nén bọc 1mg
TD: Đối kháng chọn lọc ở các thụ thể 5HT3 với serotonin.
CĐ: Phòng và trị buồn nôn, nôn do các thuốc trị ung thư gây ra.
LD: Người lớn: Ngày 2 lần x 1 viên Pha 1 ống vào 20 - 50ml dd tiêm truyền để tiêm trong 5 phút. Phòng nôn: tiêm 1 ống trước khi dùng thuốc trị ung thư. Chữa nôn: tiêm 1 ống, nếu cần sau 10 phút có thể tiêm 1 ống nữa. Liều tối đa: 3 ống/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Chưa xác định việc dùng thuốc cho trẻ em và phụ nữ mang thai hoặc nuôi con bú. Có thể dùng: NaCl đẳng trương, dd Hartmann, Na lactat, Mannitol để pha loãng tiêm truyền.*

GRAVIBINAN *(Đức-Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml/5mg estradiol 17β valerat và 250mg hydroxyprogesteron caproat. Ống tiêm dầu 2ml có hoạt chất gấp đôi loại trên.
TD: Phối hợp hiệp đồng gây kích thích sự phát triển tử cung, ức chế co bóp dạ con và tạo điều kiện tốt cho trứng làm tổ.
CĐ: Vô sinh do suy giảm nội tiết, điều chỉnh nội tiết sau khi rụng trứng.
Giảm sản tử cung. Phòng sẩy thai liên tiếp.
LD: Tùy theo chỉ định: - Suy nội tiết: ngày thứ 18 của vòng kinh, tiêm bắp 1 ống; - Giảm sản tử cung: ngày thứ 18 của vòng kinh, tiêm bắp 2ml; tiếp tục điều trị trong vài tháng; -Phòng sẩy thai: cứ 10 ngày tiêm 1 ống 1ml kể từ khi chậm thấy kinh cho tới tuần lễ thứ 8 khi có thai.
CCĐ: U phụ thuộc estrogen, tiền sử mắc Herpes khi có thai.

GREATAVIT *(Anh)*

DT: Lọ 450ml sirô; cứ 5ml có: vitamin A: 5.000 UI; vitamin B1: 4mg; vitamin B2: 4mg; vitamin B12: 5mcg; vitamin C: 50mg; vitamin D3: 1000 UI, vitamin B6: 2mg, calci pantothenat: 15mg; vitamin PP: 20mg và L-lysin monohydrat 50mg.
CĐ: Tăng cường vitamin và acid amin cho trẻ em.
LD: Như Alvityl.

GRIPPOSAN *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có nhân giữa:

Noscapin camphosulfonat	0,04g
Thiamin	0,02g
Quinin hydrochlorid	0,05g
Lớp bọc ngoài:	
Vitamin C	0,6g
Acid acetylsalicylic	0,2g

TD: Hạ nhiệt, giảm đau, kháng khuẩn, trị ho.
CĐ: Sốt, cúm, sổ mũi, viêm mũi-hầu, viêm khí quản, phế quản, đau nhức.
LD: Uống 4-8 viên/24 giờ, chia đều, mỗi lần uống 1-2 viên vào giữa bữa ăn.
CCĐ: Có thai
LY: *Tránh dùng cho người loét dạ dày-tá tràng; điều trị chống đông máu (vì có aspirin).*

GRISEOFULVIN

BD: *Delmofulvina (Coli, Italia)*
Fulcine và Fulcin S (ICI)
Fulvicin (Schering Corp/Essex)
Fulvicina (Tây Ban Nha)
Fungivin (Nycomed, Na Uy)
Fuyou (Đài Loan)
Gefulvine (Dif-Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Greosin (Glaxo)
Gricin (Đức)
Grifulin (Teva, Israel)
Grifulvin V (Mc Neil, USA)
Grisactin (Ayerst)
Grisavin (DHA)
Griséfuline (Pháp)
Grisefulvin (Sanofi)
Griseomed (Waldheim, Đức)
Griseostatin (Schering Corp/Essex)
Griseovine (XNDPDL)
Grisfulvin (Protea, Glebe, Australia)
Grisofil (Ấn Độ)
Grisovin (Glaxo)
Grisovina Fp (Glaxo)
Grisuvin (DHA-Australia)
Gris-PEG (Sandoz-Wander)
Grivin (Thái Lan)
Gryceovin (XNDPDL)
Grysio (Ayerst)
Lamoryl (Đan Mạch)
Likuden M (Hoechst)
Polygris (Schering Corp/Essex)
Sulvina (Dibios, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 250 và 500mg - Viên nén 125mg dạng vi phân (micronisé) ứng với 250mg dạng thường. - Dịch treo uống (25mg/ml).
TD: Kháng sinh có tác dụng kìm phát triển ở một số nấm mốc ký sinh, nhất là với các nấm bông Hyphomycetales. (Xem dưới đây).
CĐ: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da, da đầu, móng chân tay, hoặc kẽ ngón chân, tay.
LD: Người lớn: ngày 0,25-1,50g, chia 2-3 lần. Trẻ em: 10mg/kg/ngày, chia vài lần - Uống sau bữa ăn, kèm nhiều nước. Đợt dùng 1-3 hay 4 tháng.
CCĐ: Phụ nữ có thai, porphyrin niệu, suy gan và thận nặng, mẫn cảm với thuốc. Luput ban đỏ.
LY: - *Theo dõi đặc biệt với người suy gan.*
- *Tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời.*
- *Theo dõi huyết đồ nếu dùng dài ngày và liều cao.*
- *Lưu ý tác dụng cảm ứng men.*
- *Cấm dùng cho người mang thai, không nên dùng cho phụ nữ nuôi con bú.*
- ***Tương tác thuốc:*** *Không nên dùng với alcol (antabuse); với các estroprogestatif và progestatif (giảm hiệu lực tránh thai). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (giảm tác dụng chống đông máu). Với ciclosporin (giảm nồng độ ciclospotin huyết tương, phải điều chỉnh liều); với isoniazid (tăng độc tính trên gan của INH); với bromocriptin (ức chế hiệu lực bromocriptin).*
- ***Tác dụng phụ:*** *- Dùng thuốc có thể bị: nhức đầu, chóng mặt, mất ngủ hoặc buồn ngủ - Chán ăn, buồn nôn, rối loạn vị giác, cảm giác khát. Phản ứng ngoài da và cảm ứng ánh sáng - Ứ mật trong gan, viêm gan. Giảm bạch cầu, giảm bạch cầu trung tính, thiếu máu, nhược sắc -Làm nặng thêm bệnh luput ban đỏ rải rác và bệnh tương tự.*
BD: *Grisefuline pommade (Pháp)*
DT: Thuốc mỡ 5% (với pH khoảng 6).
TD: Chống nấm có hoạt phổ hẹp với 3 loại nấm ký sinh ((Trichophyton, Epidermophyton và Microsporum). Không có tác dụng với Candida và các men khác. Cũng không có tác dụng kháng khuẩn và chống virút.
CĐ: Điều trị bổ sung các bệnh nấm ngoài da.

LD: Ngày bôi từ 2-4 lần kèm xát nhẹ. Bệnh nấm ở chỗ da không có lông: dùng 1-3 tuần. Hăm kẽ ngón chân và vết gấp da: từ 2-4 tuần. Viêm nang râu và bệnh nấm lông tổ ong (Kerion): 2-4 tuần. Chốc đầu: 4-6 tuần. Nên dùng phối hợp với viên griseofulvin.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

GROCEL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 75mg DDB
TD: Viên giải phóng chậm với hoạt tính sinh học cao hơn, hiệu quả điều trị rõ rệt với liều tương đương 1/3 liều của DDB dưới dạng viên nén.
CĐ và CCĐ: Xem ở mục DDB.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 viên.

GROVIT *(USV Ltd)*

DT: Thuốc giọt chai 15ml. Sirô chai 100ml.
Thuốc giọt có: Vitamin A, B_1, B_2, B_6, C, D_3, E, Nicotinamid - Dexpanthenol.
Sirô có: Vitamin A, B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, D_3, Nicotinamid, Dexpanthenol, Citrus Bio - flavonoid.
TD: Hai thuốc đều cung cấp một số vitamin tan trong nước và tan trong dầu dưới dạng dung dịch nước, được cơ thể hấp thu tốt.
CĐ: Bổ sung vitamin cho cơ thể trong những trường hợp nhu cầu gia tăng như chế độ ăn chưa đáp ứng đủ, mang thai cho con bú, trẻ em đang lớn, chăm sóc phẫu thuật, các bệnh nhiễm khuẩn.
LD: Thuốc giọt: Đến 7 tuổi: 0,3ml - 0,6ml (1/2 - 1 giọt) lần/ngày
Sirô: Trẻ em uống 1 thìa cà phê (5ml)/ngày. Người lớn uống 2 thìa cà phê (10ml)/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc hoặc dấu hiệu thừa vitamin.
LY: Có thể bị dị ứng bởi Vitamin B_1.

GUABENXAN

Trị tăng huyết áp

Guanidin, [(2,3-dihydro-1,4-benzodioxin-6-yl) methyl]-
Guabenxane
Tensigradyl (Oberval, Pháp) (+Bemetizid)

GUACETISAL

Giảm đau, tác dụng đến hệ hô hấp

Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-, 2-methoxyphenyl ester
Broncaspin (Bayer)
Guaiaspir (Italia)
Guajabronc (Italia)
Prontomucil (Italia)

GUAFECAINOL

Gây tê, chống loạn nhịp

2-Propanol, 1-[2-(diethylamino) ethoxy-3(2-methoxy-phenoxy)-
Brufacain (Đức)

GUAIACOL

Long đờm

Phenol, 2-methoxy
Gaiacol (Pháp); Guaiacolo ; Guaiacolum; Guajacolum; Orthomethoxyphenol
Anastil (Eberth, Đức)
Fagusan (Ankerwerk, Đức)
Guaiacol Calcico (Baladacci, T.B.Nha)
Guaiastil (Vifor, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất phenylacetat:
Gujaphenyl (DDD, Đức)
Gunyl (Hogapharm, Thụy Sĩ)
BQ: Thuốc độc Bảng B
- Giảm độc: viên đặt: 500mg, thuốc tiêm 3% - 150mg, viên: 250mg.

GUAIACTAMIN

Chống co thắt

Ethanamin, N, N-diethyl-2-(2-methoxyphenoxy)-
Gaiactamin; Guaiactaminum; Gaietamin
Dẫn xuất citrat:
Dumenan (Dumesnil, Pháp)

GUAIAPAT

Trị ho

Piperidin, 1-[2-[2-[(2-methoxyphenoxy) ethoxy] ethoxy]ethyl]-
Dẫn xuất acetat:
Klamar (Italia)
Dẫn xuất citrat:
Klamar (Italia)

GUAIAZULEN

Chống viêm

Azulen, 1, 4-dimethyl-7-(1-methylethyl)-
Guajazulenum
BD: *AZ 8 Beris (Weimer, Đức)*
Azotesin (Santen, Japan)
Azulenal (Agepha, Áo)
Azulène (Pháp)
Azuleno (Ralay, Tây Ban Nha)
Azulon (Homburg, Đức)
Vaumigan (Voigt, Đức)
Dẫn xuất natri sulfonat:
Sodium gualenat;
Azulen SN
Azulen SHOWA
Azulene-Sol-G (Japan)
Azulon (Homburg, Đức)

GUAIETOLIN

Long đờm, tiêu chất nhày

Glycerylguethol; Glyguetol
Guethural 300 (Pháp)
DT và CĐ: Xem Guethural

GUAIFED *(Mỹ)*

DT: Viên nén có 120mg pseudoephedrin HCl và 250mg guaifenesin.

CĐ: Ngạt mũi, ho khan không do phản xạ. Các dị ứng hô hấp khác.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: uống 1 viên cách nhau 12 giờ.
CCĐ: Tăng huyết áp hoặc bệnh mạch vành nặng. Dùng cùng với IMAO. Trẻ dưới 12 tuổi. Đang nuôi con bú.
LY: *Thận trọng với người tăng huyết áp, đái tháo đường, bệnh tim thiếu máu cục bộ, cường tuyến giáp, u xơ tuyến tiền liệt - Người già trên 60 tuổi dễ bị tác dụng phụ. - Liều cao hơn có thể bị căng thẳng, chóng mặt, buồn ngủ. - Có thể bị buồn nôn, đánh trống ngực, dễ kích thích, cáu giận, nhức đầu, chóng mặt, nhịp tim nhanh.*

GUAIFENESIN

1,2 - Propandiol, 3-(2-methoxyphenoxy)-
Guaiphenesin; Guajacolum glycerolicum ; Glyceryl guaiacolat; Guaiacol glycerol ether; Guaiamar; Methphenoxydiol; Tulyn
BD: *Amonidrin (Forest, Mỹ)*
Anti-Tuss (Century, USA)
Balminil Expectorant (Rougier, Canada)
Breonesin (Breon, USA; Winthrop)
Brochol (Streuli, Thụy Sĩ)
Broncovanil (Scherper, Italia)
Colrex Expectorant (Rowell, USA)
Cortussin (Xitrium, USA)
Coruto Expectorant (Dow Chemical)
Cremacoat (Mỹ)
EM-GG (USA)
Expectran (USA)
2-G (MDP)
Gaiapect (Eri, Canada)
Genatuss (USA)
GG-Cen (USA)
Glyate (USA)
Glycotuss (USA)
Glytuss (Mayrand, USA)
Guadesin (Đài Loan)
Guajacuran (Spofa, Czech)
Guajasyl (Mepha, Thụy Sĩ, Ba Lan)
Guiatuscon, Guiatuss, Guiatassin (Mỹ)
Gvaja
Halotussin (Mỹ)
Humibid (Adam, Australia)
Hytuss (Hyrex, USA)
Mintosyl (ACO, Thụy Điển)
Motussin (Beecham)
Mucostop (Kutiak, Áo)
Myolaxin (Chassot, Thụy Sĩ)
Myoscain (Holzinger, Áo)
Mytussin (My-K, USA)
Néo-Spec (Neo-Canada)
Nortuss (Vortech, USA)
Reorganin (Đức)
Respenyl (Crookes, Anh)
Resyl (Ciba)
Robitussin (Robins, USA)
Sevitus (Servipharm, Thụy Sĩ)
Sirotol (Stada, Đức)
S-T Expect SF & DF (Scot-Tussin, Mỹ)
Vicks vaposyrup expectorant (Pháp)
DT: Viên nang 200mg. Siro 2%. Thuốc giọt 10%
TD: Dịu ho, sát khuẩn, làm lỏng đờm và dễ khạc đờm.
CĐ: Ho do bệnh đường hô hấp cấp hoặc mạn như viêm phế quản, viêm thanh khí quản.
LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 5ml siro hoặc 20-30 giọt thuốc giọt kể trên. Hoặc ngày 2 lần mỗi lần 1 nang. Trẻ em, tùy theo tuổi, ngày 1-3 lần, mỗi lần 2,5-5ml siro hoặc 10-20 giọt.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Thuốc có trong nhiều công thức siro ho hoặc viên ho như: Codesia (Thái Lan). Viên nén hoặc 5ml siro chứa 10mg codein phosphat và 100mg guaifenesin.*

GUAIFYLIN

Long đờm, giãn phế quản

1H-Purin- 2,6 - dion, 3,7 - dihydro - 1,3 - dimethyl-, + 3-(2-methoxyphenoxy)- 1,2-propandiol (1:1).
Guaithyline
Eclabron (U.S. Ethicals, Mỹ)

GUAIMESAL

Giãn phế quản

4H-1,3-Benzodioxin-4-on, 2-(2-methoxyphenoxy)-2-methyl-
Bronteril (Zambeletti, Italia)

GUAMECYCLIN

Kháng sinh họ tetracyclin

Guamecycline
Dẫn xuất dihydrochlorid
BroncoWas (T.B.Nha)
Xantociclina (Spa, Italia)

GUANABENZ

Trị tăng huyết áp

Hydrazincarboximidamid, 2-[(2,6-dichlorophenyl) methylen]-
GBZ
Dẫn xuất acetat:
Rexitene (LPB, Italia)
Tenelid (Thụy Sĩ)
Wytensin (Wyeth)

GUANACLIN

Trị tăng huyết áp

Guanidin, [2-(3,6 - dihydro-4-methyl- 1(2H)-pyridinyl) ethyl]-
Dẫn xuất sulfat:
Cyclazenin sulfat
Guanaquin (Italia)
Leron và Linugon (Bayer)

GUANADREL

Trị tăng huyết áp

Guanidin, (1,4-dioxaspiro [4,5] dec-2-ylmethyl)-
Dẫn xuất sulfat:
Anarel (USA)
Hylorel (USA)
DT: Viên nén 10 và 25mg.
LD: Ngày 10-75mg chia 2-3 lần.
CCĐ: U tế bào ưa crôm, suy tim xung huyết.

GUANCIDIN

Trị tăng huyết áp

Guancyclin

GUANETHIDIN

Co đồng tử - Trị tăng huyết áp

Guanidin, [2-(hexahydro-1(2H) - azocinyl) ethyl]-
Octatenzin
Dẫn xuất monosulfat:
Guanethidin monosulfat
Dẫn xuất sulfat:
Guanethidinium sulfuricum
Abapressin
BD: *Antipres (Australia)*
Antipres-M (Australia)
Guathine (Intra Medical)
Ipotidina (Francia, Italia)
Ismelin (Ciba; Dispersa, Thụy Sĩ)
Izobarin (Pliva)
Lotens (DDSA, Anh)
Normalin (Taro, Israel)
Pressedin (Chiesi, Italia)
Sanotensin (Egis, Hungari)
Visutensil (ISF, Italia)
DT: Viên nén 10 và 25mg; thuốc nhỏ mắt 5%.
TD: Phong bế thần kinh, hạ huyết áp.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp (các thể nặng và cấp tính); Khoa mắt: Glôcôm mạn đơn thuần góc mở (phối hợp với thuốc nhỏ mắt adrenalin).
LD: Người lớn: vài ngày đầu: 10-15mg/ngày. Liều duy trì: 10-25mg/ngày. Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 1 giọt.
CCĐ: Suy mạch vành nặng, mới bị nhồi máu cơ tim, u tế bào ưa crôm, suy thận kèm tăng urê-huyết, glôcôm cấp.

GUANFACIN

Benzenacetamid, N-(aminoiminomethyl)- 2,6-dichloro-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Guanfacin hydrochlorid
BD: *Dipresan (Bosnaljiek)*
Entulic và Estulic (Sandoz-Wander)
Tenex (Robins, USA)
DT: Viên 1 và 2mg.
TD: Thuốc mới tổng hợp, là chất chủ vận (agoniste) không đặc hiệu các thụ thể alpha-2 adrenergic. Làm giảm trương lực giao cảm ở tư thế nghỉ, nhưng còn giúp tăng trương lực ở tư thế đứng thẳng hoặc khi gắng sức, có tác dụng đến trung ương thần kinh làm hạ huyết áp, tác dụng xuất hiện nhanh và duy trì ổn định.
CĐ: Các thể tăng huyết áp (nhất là ở giai đoạn I và II).
LD: Trung bình ngày uống 1-2mg (uống làm 1 lần trước khi đi ngủ).
CCĐ: Blôc-nhĩ thất độ 2 và 3.
LY: *Thận trọng khi dùng cho người có tiền sử bệnh tim mạch như nhồi máu cơ tim, suy mạch vành mạn. - Thuốc có thể gây ra vài tác dụng phụ nhẹ như buồn ngủ, khô miệng. Cần theo dõi sát về huyết áp trong thời gian dùng thuốc để điều chỉnh liều dùng và hạn chế tác dụng phụ.*
- Kiêng rượu khi dùng thuốc. - Phối hợp với thuốc lợi niệu làm tăng tác dụng hạ áp của thuốc. - Khi ngừng thuốc, nên giảm dần liều dùng, để tránh cho huyết áp tăng lên quá nhanh (cần theo dõi chặt huyết áp trong tuần lễ sau khi dùng thuốc).

GUANOCLOR

Trị tăng huyết áp

Hydrazin carboximidamid, 2-[2-(2,6- dichloro phenoxy) ethyl]-
Dẫn xuất sulfat:
Vatensol (Pfizer-Roerig)

GUANOCTIN

Trị tăng huyết áp

Guanidin, (1,1,3,3-tetramethylbutyl) -
Dẫn xuất hydrochlorid

GUANOXABENZ

Trị tăng huyết áp

Hydrazincarbiximidamid, 2-[(2,6-dichlorophenyl) methylen]-N-hydroxy-
BD: *Benzérial (Houdé-ISH, Pháp)*
DT: Viên nén 10 và 25mg.
LD: Ngày 10-30mg, chia 2 lần.

GUANOXAN

Trị tăng huyết áp

Guanidin, [(2,3-dihydro-1,4-benzodioxin-2-yl) methyl)-
Dẫn xuất sulfat:
Guanoxanum sulfuricum
Envacar (Pfizer-Roerig)
Guanutil (Isis-Chemie, Đức)
DT: Viên nén 10 và 40mg.
LD: Bắt đầu ngày 10mg. Sau tăng dần đến 20-160mg/ngày.
CCĐ: Suy gan.

GUETHURAL 300 *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có glycerylguethol 0,3g.
TD: Làm lỏng dịch tiết phế quản, long đờm, sát khuẩn phế quản phổi.
CĐ: Ho kèm theo ứ tiết phế quản - viêm mũi và khí quản - xuất tiết, viêm phế quản cấp và mạn tính.

LD: Uống mỗi lần 1-2 viên, ngày uống 1-3 lần, trước bữa ăn. Nuốt viên thuốc.

GW-Calci-600 *(Australia)*

Viên nén 600mg calci gluconat

GW Cold Tablets *(Australia)*

DT: Viên nén hình thuôn màu lục nhạt chứa: 500mg paracetamol; 25mg phenylpropanolamin; 4mg chlorpheniramin maleat; 5mg codein phosphat và 50mg vitamin C.
CĐ: Các chứng cảm lạnh kèm ho.
LD: Người lớn uống cứ 6 giờ uống 1 lần/1 viên.

GW Cough *(Gateway-Australia)*

DT: Viên nang chứa 100mg guaifenesin; 15mg dextromethorphan HBr và 30mg pseudoephedrin HCl.
CĐ: Cương tụ mũi và ho do cảm lạnh.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: cứ 4-6 giờ uống 2 viên (không quá 8 viên/24 giờ). Trẻ em từ 6-12 tuổi: dùng nửa liều trên.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd ; cường tuyến giáp; trẻ em dưới 6 tuổi.
BD tương tự: *Daytime (Mỹ) (+paracetamol)*

GYNÉCRISE *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml kèm ống nhỏ giọt chứa 0,5g cao khô buồng trứng; 5,6 mg cao khô tinh hoàn: 60mg NaCl và cồn 60° vđ, 1ml thuốc tương ứng với 185mg tuyến tươi.
TD: Phối hợp tuyến sinh dục điều hoà chu kỳ buồng trứng.
CĐ: Rối loạn nội tiết ở buồng trứng, nhất là ở tuổi dậy thì, cuối mãn kinh và các rối loạn kinh nguyệt ở tuổi trưởng thành.
LD: 30-75 giọt/ngày làm 1 lần. Uống 20 ngày/tháng trước khi thấy kinh.

GYNERGENE Caféine *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường 1mg ergotamin tartrat và 100mg cafein.
CĐ: Chứng đau nửa đầu, nhức đầu do vận mạch.
LD: Ngày 2 viên (không quá 6 viên/24 giờ).
CCĐ: Như ergotamin

GYNESCAL *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột dùng ngoài chứa: 1mg trioxymethylen, 20mg acid salicylic, 10mg acid benzoic: 200mg natri borat và 0,5g mononatri carbonat.
TD: Phối hợp một số thuốc sát khuẩn, trong đó có chất polyme của formaldehyd.
CĐ: Để làm vệ sinh hàng ngày cho phụ nữ.
LD: Hòa tan gói thuốc vào nước ấm. Sáng và tối rửa âm đạo mỗi lần 1 gói.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *Trinh dùng thường xuyên hoặc kéo dài.*

GYNODIAN *(Đức-Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml dd dầu chứa: 4mg estradiol valerat và 200mg prasteron enanthat.
TD: Phối hợp một dẫn chất estrogen tự nhiên với một tiền chất steroid có nguồn gốc thượng thận, tác dụng của dạng ester estradiol kể trên đạt tới 4 tuần.
CĐ: Tình trạng ức chế ở tuổi mãn kinh. Loãng xương ở tuổi mãn kinh.
LD: Tiêm sâu bắp, một tháng 1 ống.
CCĐ: Phụ nữ có thai (hoặc nghi ngờ có thai) các u phụ thuộc hormon, viêm nội mạc tử cung, bệnh huyết khối - nghẽn mạch nặng hoặc bệnh gan nặng.
LY: *Bệnh về chuyển hóa, bệnh ở vú, u xơ, suy thận.*

GYNOFAR *(XNDPDL-Pharmedic)*

DT: Dung dịch dùng ngoài da 2% cupronatri sulfododecanoat.
TD: Sát khuẩn ngoài da và niêm mạc.
CĐ: Vệ sinh phụ nữ: Pha 1 thìa canh thuốc vào 1 lít nước, rửa âm đạo. Rửa vết thương: Pha 1 thìa cà phê thuốc vào 4 thìa canh nước để rửa.

GYNOLIDE *(XNDP 23)*

DT: Gói thuốc bột chứa: 25mg berberin HCl; 10mg phenol; 8mg mentol; 5g Al và Kali sulfat.
TD: Sát khuẩn nhẹ, khử mùi hôi ở đường sinh dục nữ.
CĐ: Phòng và trị một số bệnh ở đường sinh dục phụ nữ như viêm âm đạo, viêm tử cung, bạch đới, ngứa âm hộ. Khử mùi hôi và tẩy sạch các chất bẩn sau những ngày hành kinh và sinh đẻ.
LD: Hòa tan 1-2 gói vào 1 lít nước trong chậu, dùng để rửa bên ngoài, hoặc thụt vào âm đạo.
BD tương tự:
Gynalber (XNDP Hà Nội)
Gynapax (DTKND)
Gynaplix (XND Quảng Nam)
Gynoberin (XNDP 2/9)
Gynodar (CTD Đà Nẵng)
Gynolide (XNDP 25)
Gynomed (CTD Huế)
Gynopic (XNDP Bình Định)
Gynovag (CTD 204)

GYNOTAB *(XNDPDL)*

DT: Viên đặt âm đạo có 250mg chloramphenicol và 10mg furazolidon.
CĐ: Bạch đới, viêm âm đạo do Trichomonas và vi khuẩn.

GYNO - Tardyferon *(Thụy Sĩ)*

DT: Mỗi viên có:

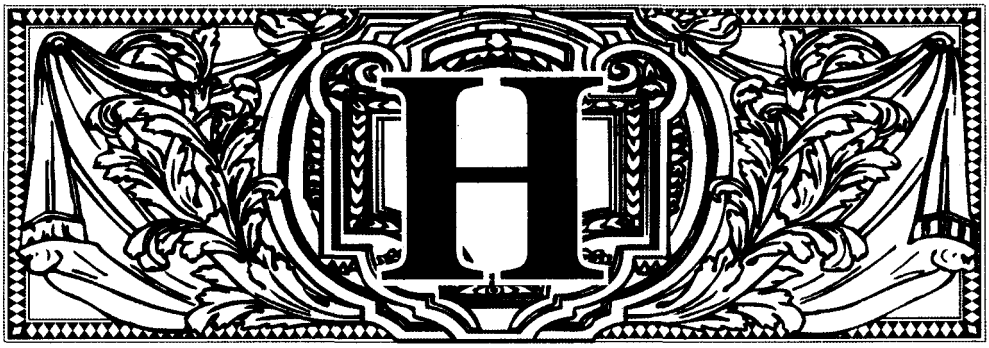
Sắt (dạng Fe^{2+}) sulfat	80mg
Mucoprotease	80mg
Acid folic	0,35mg

TD: Nhu cầu acid folic tăng khi có thai, sau khi đẻ và nuôi con bú.

CĐ: Thiếu chất sắt tiềm ẩn và thiếu máu kèm theo thiếu acid folic lúc có thai, sau khi đẻ và nuôi con bú.
LD: Thiếu sắt nhẹ uống 1 viên/ngày, trước khi ăn sáng.- Thiếu máu thiếu sắt nặng: uống 1 viên/lần, 2 lần/ ngày vào sáng và chiều trước bữa ăn. - Tái tạo dự trữ sắt: uống một viên/ngày, uống từ 1 - 3 tháng.

GYNOTERNAN *(CTD Mekong)*

DT: Viên nén có Metronidazol, Nystatin, Chloramphenicol, Dexamethason.



HACHIMYCIN

Kháng sinh chiết suất từ Streptomyces hachijoensis, hoặc chất đó thu được bằng các phương pháp khác.
Trichomycin
Nipotracin (Tây Ban Nha)
Protomicina (Searle)
Trichomycine (Japan)
Trichonat (Grunenthall)
Tricomicin (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 20.000 và 50.000 đv; viên đặt âm đạo 50.000 đv; thuốc mỡ 150.000 đv/g.
CĐ: Nhiễm Candida và Trichomonas ở đường tiêu hóa và đường sinh dục
LD: Người lớn ngày uống 60.000 đv/ngày. Đặt 1 viên âm đạo/ngày.

HAEMACOM *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa: 200mg sắt II gluconat 5mg acid folic; 50mg pyridoxin HCl; 10mcg cyanocobalamin, 8mg coban gluconat kèm một số chất khác.
CĐ: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt, thiếu máu ở phụ nữ có thai; thiếu máu ác tính.
LD: Ngày 1 - 3 lần x 1 nang

HAEMOPHOBIN *(Đức)*

DT: Ống 10ml dd keo 1,5% pectin
TD: Cầm máu.
CĐ: Trị và phòng chảy máu khi nhổ răng, xuất huyết lợi.
LD: Tiêm bắp 1 - 2 ống. Bông thấm thuốc đặt vào chỗ chảy máu.

HAEMOSOL *(Nhật Bản)*

DT: Viên nang chứa: 10mg lysozym chlorid; 52mg calci dl - alpha - tocopheryl succinat; 100mg rutin; 2mg phytonadion và 20mg Pluronic F - 48.
CĐ Các chứng trĩ nội và ngoại, lỗ dò hậu môn kèm các triệu chứng.
LD: Trong 2 - 5 ngày đầu, hoặc khi cơn đau nặng: ngày 4 lần x 2 viên. Sau dùng liều duy trì giảm đi: ngày 3 - 4 lần x 1 viên.
BD tương tự: *Siduol (Thái Lan)*

HALAZEPAM

2H-1, 4- Benzodiazepin - 2 - on, 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 5 phenyl - 1 - (2,2,2- trifluoroethyl).
BD: *Alapryl (Tây Ban Nha)*
Pacinone (Delagrange, Bỉ)
Paxipam (Schering Corp/Essex)
DT: Viên nén 20 và 40mg.
TD: Trấn tĩnh, an thần.
CĐ: Các tình trạng lo âu, thần kinh căng thẳng do stress.
LD: Người lớn ngày 20-40mg chia 3-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazepin, glôcôm góc hẹp cấp.
LY: *Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất.*

HALAZON

Benzoic acid, 4 - [(dichloroamino) sulfonyl]-
Aseptamid; Pantocid; Sulfochloramin
BD: *Halazone (Abbott)*
DT: Viên 0,006g, có 3mg chlor hoạt động trong 1 viên.
CĐ và LD: Diệt khuẩn nước để uống: Hòa tan 1 viên vào 500 - 750ml nước - Khuấy kỹ, để lắng 15 - 30 phút là dùng được. Nếu nước bị nhiễm khuẩn nhiều, dùng 2 viên. - Rửa vết thương: Hòa tan 3 - 6 viên trong 10ml nước rồi dùng ngay.

HALCINONID

Pregn-4-en-3,20-dion, - 21-chloro-9-fluoro-11-hydroxy-16,17-[(1-methylethyliden) bis (oxy)]-,) 11b,16a)-

BD: *Betacorton (Spirig, Thụy Sĩ)*
Halciderm (Squibb)
Halcimat (Đức)
Halcort (Fair, Anh)
Halog (Squibb; Heyden, Novo)
Heyden Dermol (Tây Ban Nha)
Voog (Squibb)

DT: Kem bôi 100mg/100g.

TD: Corticoid dùng ngoài da có hoạt tính chống viêm, ngứa, nhanh và mạnh; chống dịch rỉ, ngăn cản quá trình sinh sản tế bào và chuyển hóa ở lớp da.

CĐ: Eczema do tiếp xúc, viêm bì thần kinh, bệnh vẩy nến, tổ địa, luput ban đỏ, viêm bì tăng tiết bã nhờn (trừ mặt). - Dùng trong 2 - 3 ngày: vết côn trùng đốt, chứng ngứa do ký sinh vật (sau khi đã điều trị nguyên nhân).

LD: Ngày bôi 1 lần (tối đa 2 lần).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương ngoài da do vi khuẩn, virut, nấm ký sinh, vết loét ở da, bệnh trứng cá.

LY: Còn có dạng phối hợp :

BD: *Halog - Neomycin Crem (Bristol Myers Squibb VN).* Ống 30g:

Halcinonid	30 mg
Neomycin sulfat	75 mg

Dùng trong các trường hợp: Bệnh da do viêm, khô rỉ dịch, có bội nhiễm. Dùng trong 8 ngày.
(Xem thêm Corticoid và Neomycin)

HALETAZOL

Diệt nấm ngoài da

Ethanamin, 2-[4-(5-chloro - 2 - benzothiazolyl) phenoxyl]- N,N-diethyl-
Halethazol; Episol

HALOCARBAN

Tẩy uế

Urea, N-(4-chlorophenyl)-4'-[4-chloro-3-(trifluoromethyl) phenyl]-
Cloflucarban; Halcarbanum

HALOFANTRIN

9-Phenanthrenmethanol, 1,3 - dichloro -α- [2 - (dibutylamino) ethyl]-6- (trifluoromethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Halfan (Smith Kline & French)*

DT: Viên nén 250mg, lọ 45ml dịch treo uống 5%.

TD: Dẫn chất phenanthren methanol có tác dụng đến Plasmodium, nhất là các chủng Plasmodium falciparum đã nhờn thuốc trị sốt rét thông thường. Diệt thể phân liệt và các thể ở hồng cầu của Plasmodium. Không có tác dụng đến các thể thoa trùng, thể ở mô cũng như sự phát triển các giao bào ở cơ thể muỗi.

CĐ: Trị cơn sốt rét do P. falciparum ở những vùng có ký sinh trùng sốt rét nhờn chloroquin.

LD: Tổng liều có hiệu lực - ở người lớn và trẻ em - là 24mg/kg, chia 3 lần, cách nhau 6 giờ. Người lớn và trẻ em trên 40kg, ngày 6 viên chia 3 lần, cách nhau 6 giờ. Trẻ em: 10 - 12kg: 1 thìa dịch treo mỗi lần, 3 lần cách nhau 6 giờ. Từ 13 - 15kg: mỗi lần 1,5 thìa x 3 lần. Từ 16 - 22kg: mỗi lần 2 thìa x 3 lần, cách nhau 6 giờ. Từ 23 - 31kg: mỗi lần 2,5 thìa x 3 lần, cách nhau 6 giờ. Từ 32 - 40kg: mỗi lần 3 thìa x 3 lần, cách nhau 6 giờ.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

HALOFENAT

Trị tăng lipid - huyết, tăng acid uric niệu

Benzenacetic acid, 4-chloro-[3-(trifluromethyl) phenoxy]-, 2-(acetylamino) ethyl ester
Livipas (Merck, Sharp & Dohme)

HALOMETASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 2 - chloro-6,9-difluoro-11,17,21-trihydroxy - 16 - methyl-, (16α, 11β, 16α).

BD: *Sicorten (Ciba, Thụy Sĩ)*

DT: Thuốc mỡ và kem bôi 0,05%.

TD: Corticoid tổng hợp chứa 2 nguyên tử F trong phân tử có tác dụng mạnh chống viêm và chống ngứa.

CĐ: Các bệnh ngoài da không bị nhiễm khuẩn như: viêm bì do tiếp xúc, viêm bì tăng tiết bã nhờn, viêm bì không điển hình, viêm bì thần kinh khu trú. - Còn dùng trong bệnh vẩy nến.

LD: Ngày bôi 1-2 lần vào chỗ da bị tổn thương - không nghỉ thuốc đột ngột với các thể bệnh mạn tính.

CCĐ: Nhiễm khuẩn, virut hoặc nấm ở ngoài da; tổn thương ngoài da do lao hoặc giang mai; trứng cá đỏ, mẫn cảm với thuốc. Bôi vào mắt.

LY: *Xem Corticoid*

BD kép: *Sicorten plus.*

DT: Kem bôi như thuốc trên có thêm 1% triclosan.

TD: Chống viêm và nhiễm khuẩn.

CĐ: Như thuốc trên, kèm các thể có viêm bì mưng mủ như hăm kẽ, nấm da, biểu hiện viêm cấp tính.

CCĐ: Viêm da do virus (thủy đậu herpes, Zona tai), bệnh da do giang mai, lao da trứng cá đỏ, viêm da quanh miệng, viêm nang bã, vết loét, mắt và cạnh mắt, quá mẫn với halomethason, triclosan. Bôi vào ống tai ngoài màng nhĩ thủng.

LY: *Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai, thận trọng dùng cho người nuôi con bú.*
- Có thể bị nóng, ngứa chỗ bôi thuốc - Hiếm bị khô da, hạn teo da. Nếu bị kích ứng mẫn cảm thì ngừng thuốc.
Xem thêm CORTICOID.

HALOPEMID

Trấn tĩnh

Benzamid, N-[2-[4- (5 - chloro - 2,3 - dihydro - 2 - oxo - 1H-benzimidazol-1-yl) - 1 - piperidinyl] ethyl] - 4 - fluoro.

HALOPERIDOL

1-Butanon, 4-[4-(4- chlorophenyl) - 4 - hydroxy - 1 - piperidinyl]- 1 - (4 - fluorophenyl)-

BD: *A loperidin (Janssen)*
Bioperidolo (Firma, Italia)
Brotopon (Pfizer)
Dozic (R.P. Drugs, Anh)
Duraperidol (Durachemie, Đức)
Einalon S (Maruko, Japan)
Elaubat (Đức)
Eukystol (Đức)
Fortunan (Steinhard, Anh)
Haldol (Janssen ; Thụy Điển ; Mỹ)
Halidol (Israel)
Halodol (Pharmedic)
Halojust (Japan)
Haloper (Đức)
Halopidol (Johnson & Johnson)
Halosten (Shionogi, Japan)
Halperon (Quantum, USA)
Haridol (Janssen)
Keselan (Sumitomo, Japan)
Lepton (Thổ Nhĩ Kỳ)
Linton (Yoshitomi, Japan)
Norodol (Ali Raif, Thổ Nhĩ Kỳ)
Novoperidol (Novopharm, Canada)
Pacedol (Protea, Australia)
Peluces (Isei, Japan)
Peridol (Technilab, Canada)
Peridor (Unipharm, Israel)
Selezyme (Sawai, Japan)
Serenace (Searle)
Serenase (Janssen; Phần Lan; Italia)
Serenelfi (Janssen)
Sigaperidol (Siegfried, Thụy Sĩ)
Sylador (Dumex, Đan Mạch)

Dẫn xuất decanoat:
Haldoldecanoas (Janssen)
Haldol LA (Mc Neil, Mỹ)
Halidoldecanoas (Abic, Israel)
Halopidol (Johnson & Johnson)
Haridol - D (Thái Lan)
Pericate (Unipharm, Israel)
Serenase decanoate (Janssen)

Dẫn xuất lactat:
Haldol (Mc Neil, USA)

DT: Viên nén 1-1,5mg và 5mg; ống tiêm 1ml/5mg, ống tiêm 50mg (dạng decanoat).

TD: Dẫn chất butyrophenon có tác dụng an thần kinh. Liều thấp: chống nôn và điều hòa thần kinh thực vật.

CĐ: Loạn tâm thần cấp, tâm thần phân liệt; tình trạng hoang tưởng, tâm thần ảo giác mạn tính, tình trạng hưng hãn. Để chuẩn bị gây mê, nôn và buồn nôn do hóa trị liệu và chiếu tia X để trị ung thư. Liều thấp: trị các rối loạn chức năng ở đường tiêu hóa, tim mạch, hô hấp và ngoài da.

LD: Uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,5-5mg. Tiêm bắp: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-5mg (có thể tới 20mg/24 giờ với bệnh nhân nội trú). Dạng decanoat: 1 tháng tiêm bắp 1 lần theo liều 50 - 200mg.

CCĐ: Trầm cảm, Parkinson, suy gan, xơ cứng rải rác, bệnh nặng về tim mạch, phụ nữ có thai. Quá mẫn với thuốc - Phối hợp với levodopa - Người đang nuôi con bú - Rượu-

LY: *- Nếu tăng thân nhiệt đơn thuần, ngừng thuốc (có thể là hội chứng ác tính) kèm đó là rối loạn chức năng dinh dưỡng như đổ mồ hôi, rối loạn động mạch, trước khi tăng thân nhiệt.*
- Nếu có sốt hoặc nhiễm khuẩn phải kiểm tra huyết đồ (nguy cơ mất bạch cầu hạt).
- Tuyệt đối không uống rượu hoặc loại nước có rượu trong thời gian dùng thuốc.
- Cần theo dõi người bệnh động kinh; thận trọng với người cao tuổi (an thần, hạ HA thế đứng), có thể thay đổi huyết động lực và điện sinh lý ở người bệnh tim mạch, nguy cơ quá liều với người suy gan.
- Hạn chế dùng cho trẻ em dưới 2 tuổi.
- Thuốc gây buồn ngủ.
- Theo dõi đường huyết khi dùng thuốc.
- Có thể bị: Vẹo cổ, co giật, xoáy mắt, cứng hàm, hội chứng ngoài tháp, buồn ngủ và ngủ gật, hạ HA thế đứng, rối loạn nội tiết và chuyển hóa - Hiếm bị hội chứng ác tính và rối loạn máu - Tăng cân - Đau kinh, vô kinh, tiết sữa, vú to đàn ông, bất lực, lãnh cảm.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

HALOPREDON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 2-bromo-6,9-di-fluoro - 11,17-21-trihydroxy-, (6β, 11β).
Haloart (Taiho, Japan)

Dẫn xuất 17α, 21 - diacetat:
Topicon (Pierrel, Italia)

HALOPROGESTERON

Progestin

Pregn-4-en-3,20-dion, 17-bromo-6-fluoro-(6α)-
Prohalone (Ayerst)

HALOPROGIN

Benzen, 1,2,4-trichloro - 5 - [(3-iodo - 2 - propynyl) oxyl]-

BD: *Halotex (Mead - Johnson; Mỹ)*
Mycanden (Đức)
Mycilan (Théraplix, Pháp)

DT: Dd thuốc bôi ngoài da và thuốc mỡ 1%.

TD: Diệt nấm và kìm nấm phát triển (nhất là với các nấm nhóm Dermatophyte); còn có tác dụng diệt cầu khuẩn Gram (+).

CĐ: Bệnh nấm ngoài da, như nước ăn chân, Herpes, nấm trốc đầu, nấm móng. ..

LD: Ngày bôi 2-3 lần, dùng thêm vài ngày sau khi bệnh gần khỏi.
CCĐ: Eczema nặng.

HALOTHAN

Ethan, 2-bromo - 2 chloro 1,1,1 trifluoro-
Alotano, phthorothanum (Nga)
BD: *Fluopan (Nam Phi)*
Fluothane (Ayerst; Hoechst; ICI)
Ftorotan (Medexport, Nga)
Halan (Đức)
Halovis (Vister, Italia)
Narcotan (Spofa, Czech)
Rhodialothan (Rhône - Poulenc)
Somnothane (Hoechst)
DT: Lọ 150g (kèm 15mg thymol để bảo quản).
TD: Thuốc gây mê chuẩn bị cho phẫu thuật ở các khoa (trừ khoa sản).
LD: Khởi mê, nồng độ hơi halothan đến 4% thể tích không khí.
CCĐ: Viêm gan cấp hoặc mạn, tiền sử tổn thương gan, tổn thương nặng chức năng gan thận, phụ nữ có thai (ba tháng đầu).
BQ: Thuốc độc Bảng B.

HALOXAZOLAM

Gây ngủ, an thần

Oxazolo[3,2-d][1,4]benzodiazepin - 6(5H) - on, 10 - bromo - 11b - (2-fluorophenyl) - 2,3,7,11b - tetrahydro.
Somelin (Sankyo, Japan)
(Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN).

HALOXON

Diệt giun sán

Phosphoric acid, bis (2 - chloroethyl) 3 - chloro - 4 - methyl-2-oxo-2H-1-benzopyran-7-yl ester
Equilox Syringe (Crown Chem, Anh)
Eustidil (Anh)
Galloxon (Anh)
Halox (Anh)
Loxon (Anh)

HALQUINOL

Dichlorchinolinolum; Chloroquinol
Là hỗn hợp các dẫn chất chloro-hóa tự nhiên hydroxy 8 - quinolein chứa khoảng 65% dẫn xuất 5,7 - dichloro-
DT: Viên nén 250mg.
TD: Kìm khuẩn đường ruột.
CĐ: Viêm đại tràng do nhiễm khuẩn, loạn khuẩn đường ruột, đầy bụng do lên men hoặc hóa thối ở ruột.
LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 7 ngày (tối đa 10 ngày).
CCĐ: Phụ nữ có thai, suy gan và thận.

HAPPY EVENT *(Rohto Japan)*

DT: Lotion dưỡng da, ống 100ml. Gồm dầu olive và các chất dưỡng da.
CĐ: Ngăn ngừa vết nhăn sau khi sinh đẻ.
LD: Lấy vừa đủ thuốc, xoa lên da bụng vài phút mỗi tối trước khi đi ngủ.

HATECPEN *(CTD Hà Tây)*

DT: Viên nang: Terpin, Na benzoat
CĐ: Ho. Long đờm

HAVRIX *(Anh - Pháp)*

DT: Hỗn dịch tiêm bắp thịt 720 UE/ml. Ống 1ml. Hỗn dịch tiêm bắp thịt 1440 UE/ml. Ống 1ml.
Thành phần:
Kháng nguyên viêm gan A 720 UElisa/ống
Kháng nguyên viêm gan A 1440 UElisa/ống.
CĐ: Dự phòng viêm gan A.
LD: Tiêm bắp thịt: Có thể tiêm dưới da ở người có nguy cơ chảy máu.
Người lớn: Chủng ngừa lần đầu vaccin 720 UE/ml: 2 mũi (1ml) cách nhau 15-30 ngày. Vaccin 1440 UE/ml: 1 mũi tiêm 1ml. Chủng ngừa lặp lại: 1 mũi (1ml), 6-12 tháng sau lần tiêm đầu tiên, sau đó cứ mỗi 10 năm.
CCĐ: Sốt do nhiễm khuẩn nghiêm trọng.
Quá mẫn với 1 thành phần của thuốc, đặc biệt với albumin.
LY: *- Không được tiêm tĩnh mạch.*
- Trường hợp sốc phản vệ: dùng adrenalin.
- Cẩn thận khi dùng cho trẻ em.
- Chỉ thật cần thiết mới dùng cho người mang thai.
- Có thể phản ứng tại chỗ: đau đỏ da, cứng rắn nơi tiêm. Có thể bị sốt, nhức đầu, buồn nôn, chóng mặt, mệt, chán ăn.

HEALONID *(Pháp)*

DT: Ống bơm tiêm 0,4ml có: natri hyaluronat 4mg.
TD: Che chở cho các mô nhạy cảm ở mắt, đặc biệt giác mạc, giảm nguy cơ dính mống mắt.
CĐ: Phụ trợ vào phẫu thuật buồng trước mắt.
LD: Tùy theo chỉ định của thầy thuốc phẫu thuật
LY: *Tránh bơm nhiều thuốc vào các ổ mắt. - Kiểm tra đều đặn áp lực mắt, đặc biệt trong tuần sau mổ.*

HEALTH LOGICS Ginkgo Biloba 50:1

BD của Mỹ bào chế từ cao bạch quả đã tiêu chuẩn hóa chứa 24% ginkgoflavon glycosid và 6% các terpen lacton (là nguồn dược liệu chứa hàm lượng cao nhất terpen ginkgo A và B)
CĐ và **LD:** Xem mục Ginkgo biloba

HEBERBIOVAC *(Cuba)*

Ống tiêm 20mcg/ml vaccin phòng viêm gan virut B.

HEC *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 25g chứa: 3,15g tanin dược dụng, 187,5mg cao lỏng Hamamelis và 187,5mg phenazon.

TD: Cầm máu, bảo vệ và làm dịu da.
CĐ: Chảy máu cam, loét trong hốc mũi, dùng sau thăm khám hốc mũi.
LD: Thấm vào núm bông nhỏ, đưa vào lỗ mũi.
LY: *Còn dùng cho các vết thương nhỏ ngoài da, cơn đau trĩ.*

HEDAQUINIUM Chlorid

Diệt nấm ngoài da

Isoquinolinium, 2,2 - (1,16 - hexadecandiyl) bis-, dichlorid
Hedachinum; Isoquinolinium chlorid
Teoquil (Allen & Hanburys, Anh)

HELICOCIN *(Áo)*

DT: Viên hình bầu dục 750mg amoxicillin và viên hình tròn 500mg metronidazol. Hộp 3 x 12v.
TD: Phối hợp 2 kháng sinh trên có tác động hỗ trợ đến vi khuẩn Helicobacter pylori gây loét dạ dày; ngoài ra amoxicillin còn ức chế sự phát triển đề kháng của H. pylori với metronidazol.
CĐ: Điều trị viêm dạ dày mạn do H. pylori và để điều trị nguyên nhân loét tá tràng tái phát mạn hoặc "bệnh loét" dùng kết hợp với một thuốc chống loét thông thường.
LD: Uống 1 viên 750mg và 1 viên 500mg, ngày 3 lần (sáng, trưa, chiều). Dùng 12 ngày liền. Thuốc không thích hợp cho bệnh nhân dưới 18 tuổi.
CCĐ: Có mẫn cảm với amoxicillin hoặc metronidazol, hoặc dẫn xuất nitroimidazol và các penicilin; đang mắc bệnh cấp tính ở hệ thần kinh trung ương; loạn tạo máu; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn và bệnh bạch cầu dòng limphô.
LY: *Với người bị suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút), chỉ dùng ngày 2 lần, mỗi lần theo liều kể trên.*
- Thận trọng với người đang dùng liệu pháp chống đông uống với warfarin.
- Phối hợp metronidazol và doxycyclin có khả năng chống lại các vi khuẩn kỵ khí. Cimetidin có thể ức chế chuyển hóa metronidazol ở gan, do đó làm tăng nồng độ trong máu.

HELIKIT *(Cadila)*

DT: Một bộ chứa 1 viên nang omeprazol, 1 viên nén tinidazol, 1 viên nén amoxycillin. Mỗi bộ là 1 vỉ. Hộp 14 vỉ.

Omeprazol	20 mg
Tinidazol	500 mg
Amoxycillin trihydrat	750 mg

TD: Phối hợp 3 thuốc có tác dụng diệt Helicobacter pylori trong bệnh loét dạ dày - tá tràng: Omeprazol ức chế bơm proton, ức chế tiết acid dạ dày bằng cách chẹn không hồi phục hệ thống men hydrogen/kali adenosin triphosphatase (H^+/K^+ ATPase), còn gọi là bơm proton của tế bào thành dạ dày. Amoxicilin là kháng sinh bán tổng hợp có tác dụng với vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) bao gồm cả H.pylori. Tinidazol là một nitro - imidazol có tác dụng với vi khuẩn kỵ khí, động vật nguyên sinh và H.pylori.
CĐ: Diệt Helicobacter pylori trong viêm và loét dạ dày - tá tràng.
LD: Một hộp dùng trong 1 tuần (14 vỉ). Ngày dùng 2 vỉ (3 viên) vào buổi sáng và buổi tối. Sau 7 ngày, tiếp tục dùng omeprazol 20mg x 2 lần/ngày trong 3 tuần nữa.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Người mang thai. Người loạn tạo máu.
LY: *- Tránh rượu và nước uống có rượu.*
- Thận trọng với người suy gan - thận.
- Tránh dùng với người bệnh rối loạn thần kinh cơ.
- Omeprazol ảnh hưởng đến hấp thu của Ketoconazol, muối Fe và làm chậm thải trừ phenytoin, diazepam, thuốc chống đông uống.
- Có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, khó chịu ở dạ dày; bất thường vị giác, chán ăn, táo bón, tăng nhẹ enzym gan. Phát ban, ngứa, sần, mày đay, đau đầu, hoa mắt, mệt mỏi, lẫn lộn. Giảm bạch cầu nhẹ.

HÉMAGÈNE Tailleur *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc chứa: 80mg aspirin; 70mg phenacetin; 6mg menthol và 7mg methyl-nonylceton.
TD: Giảm đau do 3 chất trên; điều kinh do chất cuối.
CĐ: Kinh đau, kinh ít, đau quặn tử cung...
LD: Uống 4-8 viên/ngày, chia làm 2-4 lần. Đau kinh: 2 viên/lần, 8 viên tối đa. Ít kinh 2 viên/lần, 2 - 3 lần/ngày, tối đa 6 viên (3 - 4 ngày trước ngày sẽ có kinh). Đau mãn kinh: uống 2 viên/lần, 2 lần/ngày, tối đa 6 viên. Đau quặn tử cung: 2 giờ sau khi đẻ uống 2 viên/giờ cho đến khi hết đau, tối đa 8 viên.
CCĐ: Có thai 3 tháng cuối.
LY: *Tránh dùng thuốc lâu dài.*

HEMATOPORPHYRIN

21H, 23H - Porphin - 2,18 - dipropanoic acid, 7,12 - bis (1 - hydroxyethyl) - 3,8, 13, 17 - tetramethyl-
Haemaporin; Photodyn
Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Ematodyn (Cifa, Italia)*
Hématon (Dexo, Pháp)
Hémédonine (Pháp)
DT: Ống 2ml/4mg, thuốc giọt 5mg/ml.
TD: Chống suy nhược do rối loạn chức năng ở cơ thể.
LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên: tiêm bắp ngày 1 ống, đợt dùng: 10 - 20 ngày. Hoặc uống ngày 2 lần, sáng và trưa, mỗi lần 20 giọt thuốc kể trên; sau tăng dần đến liều ngày 2 lần, mỗi lần 40 giọt. Dùng trong 5-6 ngày, rồi nghỉ thuốc. Trẻ em từ 5 đến 15 tuổi: dùng từ 1/4 đến nửa liều trên tùy theo tuổi.
CCĐ: Porphyrin - niệu.
LY: *Trong thời gian dùng (nhất là với thuốc tiêm), tránh phơi ra nắng (có thể gây cảm quang với ban đỏ ngoài da). - Nên theo dõi cẩn thận ở người tăng*

hoạt động thần kinh giao cảm hoặc có tổn thương nặng ở nhu mô gan (như xơ gan). - Tránh trộn lẫn thuốc với các thuốc tiêm khác.

HEMERAN *(Thụy Sĩ)*

Heparinoidum Geigy (tức là muối natri của phức hợp calci và các dẫn chất do sulfat - hóa các este methylic của acid polygalacturonic đã khử trùng phân bằng cách oxy - hóa).
DT: Kem bôi 1%.
TD: Chống viêm và huyết khối ở các tĩnh mạch gần ngoài da.
CĐ: Viêm và huyết khối ở tĩnh mạch gần da; viêm do giãn tĩnh mạch; viêm và huyết khối khi loét cẳng chân. Phòng viêm tĩnh mạch ở bệnh nhân phải nằm liệt giường.
LD: Ngày bôi 2-3 lần kèm xát nhẹ.
CCĐ: Bôi vào vết thương hở, niêm mạc, kết mạc mắt.

HEMOBION *(Merck - Đức)*

DT: Viên nang chứa: 360 mg sắt II fumarat; 1,5mg acid folic; 15mcg cyanocobalamin; 200mg calci carbonat; 400 U.I. colecalciferol và 75mg vitamin C.
CĐ: Thiếu máu ở phụ nữ có thai và nuôi con bú. Các chứng thiếu máu do mất máu nhiều vì bất kỳ nguyên nhân nào.
LD: Ngày 1 viên.
LY: *Có thể làm cho phân có màu đen.*

HEMOCALCIUM B12

DT: Ống uống 5ml có 0,5g calci glucoheptonat 12,5mcg vitamin B12 và 3g sorbitol.
CĐ: Thiếu máu, suy nhược cơ thể chậm lớn, yếu xương, thời kỳ dưỡng bệnh, lúc có thai, nuôi con bú, làm việc quá sức.
LD: Người lớn ngày uống 4 ống, trước bữa ăn. Trẻ em: ngày uống 2 ống.

HEMOCOAGULASE

BD: *Reptilase (Pháp)*
DT: Ống tiêm 1ml dd tương ứng với 1 đơn vị Klobusitzky(1) và 0,3 đơn vị NIH(2).
TD: Dd bào chế từ nọc rắn độc Bothrops atrox - gồm 2 thành phần: - 1 thành phần thromboplastin. - 1 thành phần kiểu thrombin (batroxobin) giải phóng ra fibrinopeptid A từ fibrinogen. Khác với thrombin, thuốc này không bị antithrombin H hoặc heparin ức chế.
CĐ: Điều trị tình trạng chảy máu khi phẫu thuật và sau phẫu thuật, cũng như ở một số bệnh như: chảy máu cam, khái huyết, không liên quan đến sự thiếu hụt các yếu tố đông máu và hoặc có kéo dài riêng lẻ thời gian đông máu.
LD: Tiêm tĩnh mạch - bắp hoặc dưới da, hay tại chỗ với liều 1-3 ống/24 giờ.
CCĐ: Tiêm bắp ở hội chứng chảy máu sinh học.
LY: *Nếu có biểu hiện dị ứng, phải ngừng dùng thuốc ngay. (1) 1 đơn vị Klobusitzky tương ứng với lượng enyzym làm đông được 5ml máu tươi ngựa, đã loại calci in vitro trong thời gian 10 phút ở 22°C. (2) Đơn vị NIH: Đơn vị do Viện bảo vệ sức khoẻ quốc gia Pháp xác định về hiệu lực kiểu thrombin.*

HEMOMIA *(Hàn Quốc)*

DT: Dung dịch thuốc màu đỏ nâu, lọ 10ml
Dung dịch hydroglyceric ferritin 2g
tương đương ferritin 40mg
CĐ: Dự phòng và điều trị:
- Thiếu máu thiếu sắt.
- Thiếu máu do thiếu acid dịch vị, thiếu máu ở phụ nữ có thai, do dinh dưỡng thiếu ở trẻ em, do chảy và mất máu, có kèm nhiễm khuẩn, ký sinh trùng và bệnh ác tính.
LD: Uống 1 lọ/lần x 2 lần/ngày.
CCĐ: Thừa sắt (sơ gan nhiễm sắt, thiếu máu huyết tán)
LY: - *Sắt làm giảm hấp thu vitamin C, tetracyclin, ciprofloxacin, norfloxacin, ofloxacin, vitamin E, tinh chất tụy, chloramphenicol, penicillamin.*
- *Thuốc làm giảm hấp thu sắt: Mg trisilicat, tetracyclin, kẽm, thuốc kháng sinh.*
Nên uống cách xa nhau ít nhất 2 giờ.

HEPA B5 *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml có: Cholin pantothenat 1g.
TD: Hướng gan
CĐ: Rối loạn tiêu hóa
LD: Uống 1-3 ống/ngày.

HEPABIG *(Hàn Quốc)*

DT: Thuốc tiêm 100UI/0,5ml lọ và 200 UI/ml lọ.

Hepatit B Ig humain	100UI/200UI
Acid aminoacetic	11,25mg/22,5g
NaCl	2,5mg/5mg
Thimerosal	0,01p/v%/0,01p/v%

TD: Hepabig tạo miễn dịch thụ động cho người có nguy cơ cao bị nhiễm HBV, chứa kháng thể anti-HBs, trung hòa được HBs Ag, rất cần cho phòng ngừa viêm gan B khi có tiếp xúc với virut B hoặc HBs Ag.
CĐ: Phòng cho sơ sinh có mẹ mang HBsAg dương tính có hay không kèm HBsAg dương tính: Dự phòng HBV sau tiếp xúc do bị kim hoặc vật nhọn chích phải và do tiếp xúc với dịch tiết hay máu, qua da, niêm mạc xây xước như sau tiếp xúc qua đường khác (sinh dục, nước bọt) (đều có HBsAg dương tính).
LD: Chỉ tiêm bắp. Trẻ sơ sinh có mẹ mang HBsAg + :
- Trẻ sơ sinh: 100UI, sau 48 giờ sinh, tiêm ngay tại phòng sinh, sau đó tiêm vaccin ngừa HBV hepavaxgen 10mcg, lịch trình 0-1-2.
- Trẻ sơ sinh có mẹ mang HBsAg và HBsAg+: dùng 200UI tiêm tại phòng sinh và tiêm vaccin Hepavaxgen, sau đó với liều 10mcg với lịch trình 0-1-2 để tạo miễn dịch chủ động - liều nhắc lại là 200UI một tháng sau liều đầu và theo dõi nồng độ HBsAg và Anti HBV. Liều nhắc lại từ tháng thứ tư từ 32 - 48 UI/kg thể trọng.

- Người lớn: Tiêm sau tiếp xúc với HBV, tối đa trong vòng 7 ngày tốt nhất trong 48 giờ: 1000 - 2000UI (liều nhắc lại có thể tăng lên nếu cần thiết).

CCĐ: Người có HBsAg dương tính.

LY: - *Thận trọng với người tiền sử dị ứng với globulin miễn dịch của người, người có hội chứng thiếu IgA*

- *Không dùng cùng với vaccin virut sống (trong 3 tháng)*

- *Thuốc không tiêm tĩnh mạch.*

- *Chỗ tiêm có khi bị xót và mẩn đỏ.*

HEPACHOLINE Sorbitol *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml người lớn / ống 5ml trẻ em:

Cholin citrat	0,567/0,283g
Sorbitol	5/2,5g
Acid citric	0,3/0,15g

CĐ: Rối loạn tiêu hóa, khó tiêu, trướng bụng, ợ, đầy hơi, buồn nôn, phụ trị táo bón.

LD: Táo bón: người lớn uống 2 ống buổi sáng lúc đói. Trẻ em dưới 28 tháng uống 1 ống 5ml, trên 28 tháng uống 2 ống 5ml buổi sáng lúc đói. - Khó tiêu: người lớn uống 1 ống 10ml, trước bữa ăn. Trẻ em uống 1-3 ống 5ml/ngày; vào đầu bữa ăn.

HEPAGRUME *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml chứa: 0,6g cholin citrat diacid; 350mg betain base; 100mg arginin base dạng L; 250mg inositol và 3g sorbitol.

TD: Lợi mật, nhuận tràng.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa, khó tiêu, đau bụng, đầy hơi, ợ, buồn nôn.

LD: Uống 2 -3 ống/ngày, vào cuối bữa ăn, hay 2 ống buổi sáng, lúc đói.

LY: *Không dùng nếu bị tắc đường mật. Có thể bị ỉa chảy và đau bụng với người bệnh đại tràng chức năng.*

HEPA-MERZ *(Merz pharm)*

DT: Cốm pha dd uống gói 5g, dd tiêm truyền 10ml, dd tiêm 5ml:

L-Ornithin L-Aspartat	5g/5g/5mg.

TD: Kích thích quá trình khử độc ammoniac, tăng tổng hợp urê, loại trừ ammoniac ngoài gan từ các mô, giải độc bảo vệ gan.

CĐ: Tăng ammoniac huyết trong bệnh gan: Viêm gan cấp và mạn, xơ gan, gan nhiễm mỡ, bệnh não gan, suy tế bào gan (chán ăn, mày đay, ngứa). Dạng tiêm truyền dùng trong tiền hôn mê gan, hôn mê gan.

LD: Cốm: uống 1-2 gói/lần x 1-3 lần/ngày.
Tiêm truyền: Viêm gan cấp: 1-2 ống/ngày
Viêm gan mạn; xơ gan: 2-4 ống/ngày
Trường hợp nặng: có thể tăng liều
Tiền hôn mê và hôn mê gan: 8 ống ngày đầu sau đó tùy thuộc vào tình trạng bệnh.

CCĐ: Suy giảm chức năng thận.

LY: - *Truyền liều cao, phải theo dõi urê huyết tương và nước tiểu.*

- *Thuốc có thể trộn với bất kỳ loại dịch truyền nào sẵn có (giới hạn truyền tới 500ml với 6 ống).*

- *Dạng tiêm: tĩnh mạch chậm 2 ống/ngày lúc ban đầu - Có thể tiếp tục 2 - 3 tuần, có thể kết hợp uống hoặc tiêm.*

- *Có thể rối loạn tiêu hóa nhẹ: nôn mửa - sẽ hết khi ngừng thuốc.*

HEPANEPHROL *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml có: 2g cao Artisô (ứng với 50mg cynarin) và 200mg dd 10% phức hợp flavonic của citrus (ứng với 20mg hesperidin)

TD: Tăng bài tiết - lợi mật.

CĐ: Kích thích thải nước ở thận. Rối loạn tiêu hóa.

LD: Uống 3 ống/ngày, trước bữa ăn.

LY: *Không dùng thuốc nếu tắc mật và suy gan nặng.*

HEPARGITOL *(Pháp)*

DT: Gói 2 túi có:

A) Sorbitol:	1,845g
Acid citric:	0,878g
B) Arginin HCl:	500mg
Sorbitol:	1,57g
Na sulfat khan:	66mg
Na hydrophosphat:	119mg

TD: Nhuận mật, chống táo bón

CĐ: Rối loạn tiêu hóa: khó tiêu trướng bụng, ợ, đầy hơi, buồn nôn, giúp chữa táo bón. Nóng rát thực quản, thượng vị.

LD: Người lớn uống 2-4 túi (2 gói)/ngày, trước các bữa ăn. Trẻ em trên 5 tuổi uống 1-2 túi (gói)/ngày. Trẻ em dưới 5 tuổi uống 1 túi/ngày hay cách nhật.

CCĐ: Viêm đại tràng; tắc nghẽn đường dẫn mật.

HEPARIN

Eparina; Heparin - natrium; Héparin sodique; Heparinum natricum; Longheparin; Norheparin

BD: *Ateroclar (Italia)*
Chemyparin (STT, Italia)
Clarin (Lemming)
Clearane (Jamco, Italia)
Disebrin (Italia)
Emofluidina (Italia)
Endoprin (Endo, USA)
Eparina (Italia)
Eparinorat (Italia)
Eparinovis (Vis, Italia)
Fragmin (Thụy Điển)
Hamocura (Nordmak, Đức)
Hepa Gel (Spirig, Thụy Sĩ)
Hepalean (Organon)
Heparinin (Sankyo, Japan)
Heparin-POS (Ursapharm, Đức)
Hepathromb (Đức)
Hep-Flush (Thụy Điển, Lypho-Med)
Hep-Lock (Thụy Điển, Mỹ)

Hep-Pak (Winthrop)
Heprinar (Armour)
Hep-rinse (Leo, Đan Mạch)
Hepsal (Weddel, Anh)
Lipo-Hepin (Riker)
Liquaeminsodium (Organon)
Liquamin (Organon)
Liquemin (Roche)
Minihep (Leo, Đan Mạch)
Monoparin (Fisons)
Noparin (Novo)
Ox-Hep (Leo, Đan Mạch)
Pabym Heparin (Paines & Byrne, Anh)
Panheprin (Abbott)
Percase (Solac, Pháp)
Praecivenin (Pfleger, Đức)
Pularin (Duncan; Anh)
Pump-Hep (Anh)
Sandoparin (Sandoz-Wander)
Thrombareduct (Azuchemie, Đức)
Thrombo-Hepin (Riker)
Thromboliquin (Organon)
Thromboparine (Novo)
Thrombophob (Nordmark, Đức)
Thrombo-Vetren (Promonta, Đức)
Unihep (Leo, Đan Mạch)
Uniparin (Fisons, Anh)
Vetren (Promonta, Đức)

DT: Lọ hoặc ống tiêm 5ml/25.000 UI.

TD: Chống đông máu do trung hòa thrombin.

CĐ: Điều trị huyết khối tĩnh mạch, động mạch và ở phổi. Phòng các tai biến huyết khối nghẽn mạch. Tuần hoàn máu ngoài cơ thể, chạy thận nhân tạo.

LD: Tiêm tĩnh mạch (hiện nay không dùng tiêm bắp): cứ 2 giờ 1 lần hoặc tiêm truyền nhỏ giọt. Liều dùng từ 400 đến 600 UI/kg/24 giờ trẻ em và người lớn (giảm đi 1/2 ở người già).

CCĐ: Dễ chảy máu do thiếu hụt các yếu tố đông máu (giảm tiểu cầu, giảm fibrinogen trong máu, ưa chảy máu), và rối loạn thẩm thấu qua mạch. Mẫn cảm với heparin. Loét dạ dày. Sau phẫu thuật ở não và tủy sống. Tai biến mạch máu.

LY: *- Trường hợp giảm tiểu cầu nặng, phải ngừng sử dụng thuốc (dù có kết hợp với bệnh huyết khối động mạch hoặc tĩnh mạch hay không) phải dự phòng tai biến, thường xuất hiện vào ngày thứ 5 và 21 của đợt dùng thuốc. Cần đếm tiểu cầu trước khi dùng thuốc, sau đó 2 lần/tuần. Nếu dùng kéo dài, theo dõi tiểu cầu có khoảng cách xa hơn (qua tháng đầu tiên).*

- Tránh mọi động tác động đến mạch máu, trừ trường hợp cần thiết phải tiêm mạch máu và dưới da.

- Khi di chuyển người bệnh phải thận trọng tránh nguy cơ xuất huyết nếu xảy ra chấn thương.

- Thận trọng nếu bị suy gan, suy thận, tăng huyết áp, tiền sử loét tiêu hóa hay mọi tổn thương thực thể khác có thể gây chảy máu hay bệnh mạch máu của hắc võng mạc.

- Rất thận trọng dùng cho phụ nữ có thai vì nguy cơ băng huyết sau sinh. Khi gây tê quanh màng cứng, nên ngừng dùng thuốc.

***- Tương tác thuốc:** Không dùng phối hợp với acid acetylsalicylic và các dẫn xuất của nó (tăng nguy cơ chảy máu); với các thuốc chống viêm không steroid (tăng nguy cơ chảy máu); với ticlopodin không dùng heparin liều cao (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông máu); với dextran 40 đường tiêm, điều chỉnh lượng heparin để khả năng giảm đông không vượt quá 1,5 lần mẫu chứng trong thời gian phối hợp, và sau khi ngừng dùng thuốc dextran (tăng nguy cơ chảy máu), với các corticoid, phải tăng cường theo dõi sinh học ngày thứ 8 và sau đó mỗi 15 ngày, kể cả sau khi ngừng dùng corticoid (gây chảy máu trầm trọng) đặc biệt liều cao và kéo dài (trên 10 ngày); với các thuốc gây tan huyết khối (tăng nguy cơ chảy máu).*

- Tác dụng phụ:

Dùng thuốc có thể bị: Chảy máu, giảm tiểu cầu nặng, hiếm hoại thư da chỗ tiêm (nếu thấy ban đỏ, thâm nhiễm, đau phải ngừng dùng ngay), bướu máu nhỏ rất cứng chỗ tiêm (mất trong vài ngày), tăng bạch cầu ưa acid, loãng xương nếu dùng nhiều tháng liều cao, dị ứng da hiếm thấy (nếu có phải ngừng dùng thuốc), tăng transaminase. Hiếm gặp rụng tóc, cương đau dương vật, giảm aldosteron kèm tăng kali huyết và/hoặc toan chuyển hóa (với người tiểu đường, suy thận).

Dẫn xuất muối calci:
Eparina calcina
Heparin calcium
Héparine calcique
Heparinum calcium

BD: *Calcihep (Fisons)*
Calcilean (Organon)
Calciparine (Pháp, USA, Australia)
Calparine (Hà Lan)
Caprin 5000 (C.S.I., Australia)
Eparical (Nattermann, Đức)
Heparina Calcica Roger (Tây Ban Nha)
Minihep Calcium (Leo, Đan Mạch)
Pularin-Ca (Anh)
Uniparin-Ca (Fisons)

DT: Loại tiêm tĩnh mạch. Ống tiêm 2ml có 10.000 UI. Loại tiêm dưới da: Ống 1ml/25.000 UI, ống 0,8ml/20.000 UI; ống 0,7 ml/12.500 UI. Bơm tiêm chứa sẵn 0,3ml/7500 UI. Bơm tiêm chứa sẵn 0,2ml/5000 UI.

TD, CĐ, CCĐ và LD: Như heparin natri.

Dẫn xuất heparin calci với khối lượng phân tử nhỏ, trung bình khoảng 4500.
Fraxiparine (Pháp) (Xem "Fraxiparine")

Dẫn xuất Heparin có khối lượng phân tử bé, trung bình khoảng 4000 - 6000: Dalteparin

BD: *Fragmin (KabiVitrum, Thụy điển)*
LowLiquemin (Kabi Vitrum, Thụy Điển)
(Xem Dalteparin)

Dẫn xuất Heparin có khối lượng phân tử bé với cấu trúc 4 - eno pyranosuronat - natri ở đầu không bị khử hoá của dây chuyền:

Enoxaparin
BD: *Clexane (Pharmuka, Pháp)*
Lovenox (Gerot, Wien, Pharmuka, Pháp)
DT: Bơm tiêm chứa sẵn dung dịch có 20mg hoặc 40mg trong 0,2ml hoặc 0,4ml.
TD: Là một loại heparin có khối lượng phân tử thấp so với heparin thiên nhiên, có tác dụng kéo dài chống huyết khối, còn tác dụng chống đông máu lại giảm nhiều.
CĐ: Phòng ngừa huyết khối nghẽn mạch ở tĩnh mạch, nhất là trong khoa ngoại, để phòng máu đông ở hệ thống tuần hoàn ngoài cơ thể khi tiến hành chạy thận nhân tạo.
LD: Tiêm dưới da 20mg/ngày. Ở bệnh nhân có nguy cơ huyết khối nghẽn mạch tiêm 40mg/ngày (hoặc 12 giờ trước khi phẫu thuật).
CCĐ: Dị ứng với thuốc; viêm màng trong tim nhiễm khuẩn cấp, loét dạ dày - tá tràng tiến triển.
Dẫn xuất muối magnesium:
Héparine Sel de Mg ou héparinate de magnésium.
BD: *Cuthéparines Biosedra (Pháp).*
DT: Ống tiêm 0,5ml/12.500 UI; 0,3ml/7500 UI và 0,2ml/5000 UI.
TD, CĐ, CCĐ, LD: Như heparin natri.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

HEPAS 600 *(Australia)*

DT: Viên nén bọc chứa 50mg methionin, 50mg cholin bitartrat; 600mg cao gan. 50mg sorbitol và 100 mcg cyanocobalamin.
CĐ: Các trường hợp suy chức năng gan.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 viên vào bữa ăn.

HEPATOGLOBINE *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 150ml dd uống, cứ 15ml chứa:

Đạm thủy phân gan cá (chiết xuất từ 3,6g) gan cá tươi chứa vitamin, B_{12} tương đương với 2,4mcg:	0,6 g
Pepton:	1,0g
Oxyhemoglobin:	0,1225g
Sắt và amoni citrat IP:	0,2g
Acid nicotinic IP:	22,5mg
Cồn IP:	0,36ml
Hương liệu: vđ	

CĐ: Thiếu máu thiếu sắt, suy dinh dưỡng: Tăng nhu cầu tạo máu trong các trường hợp: phụ nữ có thai, sau khi sinh, đa kinh hoặc rong kinh: bệnh nhân sau mổ, mới ốm dậy, lão suy.
LD: Người lớn: 1 thìa canh sau bữa ăn chính. Trẻ em trên 12 tháng: 1 thìa càphê sau bữa ăn chính.

HEPATOWISS *(Đài Loan)*

DT: Ống tiêm 2ml tiêm bắp/ống tiêm 5ml truyền tĩnh mạch

Cholin orotat	50mg/200mg
Adenosin	5mg/20mg
Cyanocobalamin	1,25mg/0,5mg
Lidocain HCl	5mg/0

CĐ: Viêm gan cấp và mạn, viêm đường dẫn mật, gan nhiễm mỡ, xơ gan...
LD: Tiêm sâu bắp: ngày 1 ống 2ml. Sau liều duy trì: 2-3 ống/tuần lễ. Tiêm truyền tĩnh mạch (pha với dd. glucose 5%). Ngày 1 ống 5ml. Sau cứ tuần lễ tiêm 1-7 ống.

HEPATOXANE *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có:
Tocamphyl (hoạt chất lợi mật của Curcuma xanthorrhiza) 0,10g.
TD: Lợi mật.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa: khó tiêu, trướng bụng ợ, đầy hơi, buồn nôn.
LD: Uống 2 viên 1 lần, vào 3 bữa ăn.
LY: *Không dùng nếu tắc đường mật, suy gan nặng.*

HEPAVAX Gene Inj *(Hàn Quốc)*

Vaccin phòng viêm gan B

HEPHYTOL *(XNDP 25)*

DT: Viên 200mg cao tinh chế từ lá tươi Actisô.
CĐ: Bảo vệ gan và thông mật, lợi tiểu, trị các rối loạn tiêu hóa.
LD: Người lớn: 6-12 viên/ngày. Trẻ em: 3-6 viên/ngày tùy theo tuổi. Uống trước bữa ăn. Đợt dùng 10-12 ngày/tháng.

HEPRONICAT

Giãn mạch ngoại vi
Megrin (Yoshitomi, Japan)

HEPTABARB

2,4,6(1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5 - (1-cyclohepten - 1 - yl) - 5 - ethyl.
Heptabarbiton; Heptamalum; Heptabarbital
BD: *Medapan (Geigy)*
Medonin (Geigy)
DT: Viên nén 20mg.
TD: Dẫn chất barbituric gây ngủ (sau khi uống nửa giờ và kéo dài từ 4-8 giờ).
CĐ: Các chứng khó ngủ hoặc mất ngủ.
LD: Người lớn uống từ 1/2 đến 1 viên rưỡi trước khi đi ngủ buổi tối 30 phút. Trẻ em từ 5 - 10 tuổi: uống 1/4 viên. Từ 11 - 15 tuổi: uống 1/2 viên.
CCĐ: Suy hô hấp, porphyrin - niệu, đã có mẫn cảm với các barbituric, trẻ em dưới 5 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Xem "PHENOBARBITAL".*

HEPTAMINOL

Kích thích cơ tim. Giãn mạch vành
2-Heptanol, 6-amino - 2 - methyl.
Dẫn xuất acefyllinat:
Acefyllinate d'heptaminol
Heptaminol theophylin - 7 - acetat
BD: *Cariamyl (Carrion, Pháp)*
Corophylline (Gerda, Pháp)
Funesil (Sideta, Tây Ban Nha)

Theo - Heptylon (Delalande, Đức)
(Xem Acefylin heptaminol
Dẫn xuất adenylat:
Ampecyclal (Sarget, Pháp)
DT: Viên nang 300mg.
CĐ: Suy tĩnh mạch có liên quan đến dùng viên tránh thai uống, hội chứng thần kinh hay khi thai nghén. - Các rối loạn chức năng như: cảm giác chân nặng; dị cảm, chuột rút; phù nề. - Cơn đau trĩ. - Băng huyết do đặt vòng tránh thai.
LD: Ngày 3-6 viên.
CCĐ: Cường giáp, phối hợp với IMAO.
Dẫn xuất hydrochlorid:
Altocor (Italia)
Amidrina (Merrell Dow/Lepetit)
Arcor (Italia)
Ceoden (Mabo, Tây Ban Nha)
Coreptil (Delalande, Italia)
Corofundol (Leopold, Áo)
Cortensor (Sandoz-Wander)
Eoden (ICN, USA)
Eodenretar (Woelm, Đức)
Eptavigor (Italia)
Heptamyl (Pháp)
Heptylon (Delalande, Đức)
Theosintol (Italfarmaco, Italia)
DT: Viên nén 0,1878g (tương ứng với 150mg heptaminol base); thuốc uống giọt (30,5g/100ml); ống tiêm 2ml/0,125g và 5ml/0,313g.
TD: Trợ tim mạch (tăng sức co bóp cơ tim).
CĐ: Giảm huyết áp trong hồi sức, hạ huyết áp tư thế.
LD: Uống, chữa giảm huyết áp ở tư thế đứng thẳng; Người lớn; ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 30 - 50 giọt. Tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm bắp; người lớn: 1-3 lần/ngày x 5-10ml/lần. Trẻ em: ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,5 - 2ml, tùy theo thể trọng. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch: người lớn : 10ml pha vào 500ml dd truyền.
CCĐ: Tăng huyết áp nặng, cường tuyến giáp, phù não, động kinh, phối hợp với IMAO (gây nguy cơ tăng huyết áp đột ngột).
LY: - *Phối hợp với IMAO gây cơn tăng HA kịch phát.*
- *Với guanethidin và thuốc cùng họ tăng tác dụng hạ huyết áp.*

HEPTAN *(Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh 40ml dung dịch có:

Sắt gluconat dihydrat	8,64mg
Đồng gluconat	3,40mg
Mangan gluconat dihydrat	8,76mg
Kẽm gluconat	20,00mg
Coban gluconat	0,0112mg
Natri fluorid	3,20mg
Natri iodid	0,0018mg

Nước cất để tiêm vừa đủ.
TD: Dung dịch tiêm chứa các yếu tố vi lượng khoáng.
CĐ: Các trường hợp thiếu hụt các yếu tố vi lượng khoáng nhất là khi dinh dưỡng qua đường tiêm.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 1 lọ/ngày, trộn vào các dung dịch dinh dưỡng khác hoặc dung dịch glucose.
CCĐ: Ngộ độc do đồng. Trẻ em.

HEPTAVIT *(Nga)*

DT: Viên nén bọc có 26.400 đvqt vitamin A, 10mg vitamin B_1, 10mg riboflavin, 10mg vitamin B_6; 75mg nicotinamid, 100mg rutin và 200mg vitamin C.
CĐ: Các trường hợp tổn thương ở da như eczema, vết cóng lạnh, tổn thương lao, vẩy nến, bệnh ở mắt như viêm võng mạc, khô mắt, quáng gà.
LD: Người lớn: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 viên vào sau bữa ăn. Đợt dùng 20 ngày. Nghỉ 1-3 tháng mới dùng đợt khác.

HEPTOLAMID

Hạ đường huyết (uống)

Benzensulfonamid, N-[(cycloheptylamino) carbonyl] - 4 - methyl-
Heptolamide (Upjohn)

HEPTYLATE de Testosterone *(Theramex)*

DT: Ống tiêm bắp 250 mg/ml:

Testosteron heptylat	250 mg
Ứng với testosteron base	180 mg

TD: Gây tăng trưởng do sự cốt hóa các sụn tiếp hợp, phát triển bộ phận sinh dục trong và ngoài, phát triển hệ lông, vỡ tiếng, tăng chuyển hóa đạm, xuất hiện dục tính, phát triển hệ xương - cơ, giảm bài tiết nitơ, kali, natri, clo, phospho, nước. Không làm phát triển tinh hoàn, làm giảm tiết hormon hứng sinh dục tuyến yên.
CĐ: Suy tuyến sinh dục nam, do thiếu testosteron.
LD: Tiêm bắp 100 - 250 mg/15 ngày, sau đó 1 lần/tháng.
Tiêm bằng ống tiêm thủy tinh, nếu tiêm bằng ống tiêm nhựa phải tiêm ngay sau khi lấy thuốc.
CCĐ: Ung thư tiền liệt tuyến. U tiền liệt tuyến. Ung thư vú nam giới. Suy tim, gan, thận nặng. Trước tuổi dậy thì. Tình trạng kích động. Quá mẫn với thuốc. Nữ giới.
LY: - *Theo dõi tiền liệt tuyến và vú.*
- *Nổi mụn trứng cá.*
- *Có thể dị ứng.*

HESPIL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén 250mg acepifyllin
TD: Thuốc tổng hợp tác dụng như theophylin, dung nạp tốt hơn.
CĐ: Cơn khó thở. Hen phế quản. Cơn đau thắt ngực. Đái ít.
LD: Người lớn: ngày 2-4 viên chia vài lần.

Trẻ em: ngày 1/2 - 1 viên chia 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

HETACILLIN

Phenazacilin
BD: *Emyfarcilina (Emyfar, Tây Ban Nha)*
Etaciland (Tây Ban Nha)
Etasepti (Tây Ban Nha)
Hetancinato (Miluy, Tây Ban Nha)
Hystra (Cidan, Tây Ban Nha)
Penplenum (Bristol)
Versapen (Bristol; Allard, Pháp)
Versatrex (Bristol)
Viderbiotio (Sintex, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối kali:
Hetacillin potassium
Hetabiotic (Bristol-Myers)
Hetacin - K (Bristol)
Natacillin (Banyu, Japan)
Uropen (Bristol)
Versapen K (Bristol)
DT: Viên nang 250mg và 500mg, lọ thuốc tiêm bắp 250-500mg và 1g kèm ống 1,2 và 2,4ml nước cất, lọ 250mg, 500mg và 1g kèm ống 5ml và 10ml nước cất.
TD: Penicilin bán tổng hợp có hoạt phổ rộng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), nhưng vẫn bị men bêta - lactamase phân hủy.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do chủng vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tai mũi họng, tiết niệu, sinh dục, ngoài da và các phần mềm, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim, màng não.
LD: Người lớn từ 40kg trở lên: 1g/ngày. Trẻ em dưới 40kg: 25mg/kg/ngày. Chia liều dùng hàng ngày làm 2-4 lần. Đợt dùng: 10 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin, trẻ sơ sinh.

HETERONIUM Bromid

Liệt đối giao cảm

Pyrrolidinium, 3-[(hydroxyphenyl - 2 - thienyl-acetyl) oxy] - 1,1 - dimethyl-, bromid
Heteronum

HEVAC B *(Pháp)*

Vaccin phòng viêm gan virut B

HEXACHLOROPHEN

Sát khuẩn, tẩy uế

Phenol, 2,2' - methylenbis [3,4,6 - trichloro]
Hexachlorophan; Surofen
BD: *Armohex (Armour)*
Coopaphene (Cooper, Anh)
Dermohex (Hartz, Canada)
Exofene (Midy)
E-Z Scrup (Parke Davis)
G-11 (Givaudan, Thụy Sĩ)
Gamophen 800 (Johnson & Johnson)
Germibon (Tây Ban Nha)
Heksaden (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Hexal (Fischer, Israel)
Hexaphenyl (Canada)
Hex-O-San (Retoert Pharmaceutical)
Jabon Antiseptico (Asens, Tây Ban Nha)
Phaisohex (Winthrop)
pHiso Hex (Sterling/Winthrop/Ross)
pHiso-MED (Winthrop)
Pre-OP (American Cyanamid)
Sapoderm (Canada)
Solu-Heks (Thổ Nhĩ Kỳ)
Soy-Dome (Dome)
Ster-Zac (Hough, Anh)
Wescohex (West Chemical, Mỹ)
Westasep (West Chemical, Mỹ)
TD: Diệt khuẩn, dùng phối hợp với một số thuốc dùng ngoài da khác như biệt dược: Acnestrol.

HEXAFLURONIUM Bromid

Ức chế thần kinh - cơ

1,6 - Hexandiaminium, N,N' - di-9H - fluoren - 9 - yl - N, N, N',N - tetramethyl-, dibromid
Hexafluronum; Hexafluorenium bromid
Mylaxen (USA; Organon)

HEXALYSE *(Pháp)*

DT: Viên ngậm chứa 5mg biclotymol; 5mg lysozym HCl; và 5mg enoxolon.
TD: Kháng khuẩn, chống viêm, giảm đau. Điều trị phối hợp viêm họng, viêm miệng, viêm mũi hầu.
LD: Người lớn, ngày ngậm từ 6 - 8 viên. Đợt dùng không quá 10 ngày.

HEXAMETHONIUM Bromid

Trị tăng huyết áp, phong bế hạch

1,6-Hexandiaminium, N,N,N,N',N',N'-hexamethyl-, dibromid
Hexamethonii tartras
Hexaméthonium (dibromure d')
Esomid
BD: *Bistrium chloride (Squibb)*
Hexanium dibromure (Pháp)
Hexathide iodide
Hiohexchloride (Keith-Victor)
Methium chloride (Warner-Chilcott)
Vegolysen bromide (May & Baker)
Vegolysen T tartrate (May & Baker)

HEXAMIDIN

Benzencarboximidamid, 4,4' - [1,6-hexandiyl-bis (oxy)] bis-
Dẫn xuất isetionat:
Hexamidine (diisétionate d')
Hexamidin-2-hydroxyethansulfonat
BD: *Desomedine (Chauvin-Blache, Pháp)*
Hexomédine (Paris, Tây Ban Nha)
Ophtamedine (Pháp, Bỉ)

DT: Dd nước cồn 0,1% (đóng lọ 45 và 250ml), lọ phun mù 60ml. Thuốc mỡ 0,1%. Gói thuốc bột 200mg. Còn có dd 0,15% (chỉ dùng bôi ngoài da): lọ 45ml ("Hexomédine transcutanée"). thuốc nhỏ mắt 10mg/10ml.
TD: Dẫn chất diamidin có tác dụng diệt hoạt, kháng khuẩn chủ yếu với các khuẩn Gram (+), không bị mất tác dụng khi tiếp xúc với các chất hữu cơ (máu , mủ).
CĐ: Điều trị bổ trợ các bệnh ngoài da có nhiễm khuẩn từ đầu hoặc có thể bội nhiễm, trong khoa ngoại và chấn thương (dd, thuốc gói); khoa phụ sản và răng hàm mặt (thuốc gói). Để diệt khuẩn ngoài da (dd, thuốc gói) và niêm mạc (thuốc gói).
LD: Dd: dùng nguyên chất, ngày 2-3 lần, bôi hoặc thấm gạc, rửa, phun 1-3 lần/ngày. Không phải rửa tráng lại bằng nước. Thuốc mỡ: ngày bôi 2 lần. Thuốc gói: hòa tan 1 gói thuốc vào 200ml nước đun sôi để nguội (ngày dùng 2 lần, có thể thụt rửa, súc miệng).
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

HEXAPNEUMINE *(Pháp)*

DT: Viên nén 30mg biclotymol, 10mg phenylephrin HCl và 2mg chlorphenamin maleat.
CĐ: Ngạt mũi và chảy nước mũi trong.
LD: Người lớn ngày 3-6 viên, chia 3 lần, từ 15 tuổi trở lên ngày 2 viên, chia 2 lần.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, adenom tuyến tiền liệt, trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai, (3 tháng đầu).
LY: *Thận trọng nếu đau thắt ngực, tăng huyết áp, cường tuyến giáp. Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

HEXAPROPYMAT

Cyclohexanol, 1-(2-propynyl)-, carbamat
Lunamin; Propynylcyclohexanol carbamat
BD: *Merinax (Labaz)*
Modirax (Mekos, Thụy Điển)
DT: Viên/thuốc đạn có:
Hexapropymat 400mg/300mg
TD: Thuốc ngủ không phải barbituric.
CĐ: Mất ngủ.
LD: Người lớn: 1-2 viên hay 1-2 thuốc đạn, dùng trước 1 giờ trước khi đi ngủ - Trẻ em từ 30 tháng - 15 tuổi: 1/2 viên hay 1 thuốc đạn/24 giờ tùy theo tuổi.
Trẻ còn bú: 1/4-1/2 viên hay 1 thuốc đạn/24 giờ.
LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc.*

HEXAQUINE *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn/viên nén có:
Quinin benzoat: 300/120mg
Thiamin HCl: 90/32mg
Gomenol: 300/10mg
TD: Cura - hóa và chống co cứng ở cơ vân.
CĐ: Chứng chuột rút ban đêm, co cứng cơ ở người chơi thể thao, hoặc do bệnh ở neuron vận động ngoại vi.
LD: Người lớn: liều tấn công 2 thuốc đạn/ngày, trong 3-6 ngày hoặc 3 viên + 1 thuốc đạn, hoặc 6 viên/ngày.
Liều duy trì: 1 thuốc đạn hay 3 viên/ngày.
CCĐ: Dùng chung với quinidin hay chloroquin; nhược cơ; rung tâm nhĩ; bệnh Stokes - Adams.

HEXASONIUM Iodid

Liệt đối giao cảm

Sulfonium, [2-[(cyclohexylphenylacetyl) oxy] ethyl] dimethyl-, iodid
Hexasonium iodatum; Hexasonum
BD: *Thiospasmin (Spofa, Czech)*
DT: Viên bọc 25 và 50mg; ống tiêm 2ml/2mg.
TD: Dẫn chất tổng hợp chống tiết cholin, chống co thắt cơ trơn.
CĐ: Các cơn co thắt đường tiêu hóa, đau loét dạ dày - tá tràng, cơn đau quặn do sỏi mật hoặc sỏi thận, bệnh túi mật do loạn chức năng.
LD: Người lớn ngày 2-5 lần, mỗi lần 25mg. Đau cấp: tiêm bắp, ngày 1-2 lần, mỗi lần 1-2ml.
CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt.

HEXACARBACHOLIN Bromid

Ức chế thần kinh - cơ

Carbolonium bromid; Hexçarbacholinum
Imbretil (Chemie Linz, Áo, Đức)

HEXEDIN

Sát khuẩn tẩy uế

1H-Imidazo [1,5-c]imidazol, 2,6-bis(2-ethylhexyl) hexahydro-7a-methyl-
Sterisol (Parke Davis)

HEXESTROL

Phenol, 4,4'-(1,2 - diethyl - 1,2 ethandiyl) bis-
Hexoestrolum và Hexanoestrol
BD: *Estrene (Merrell Dow/Lepetit)*
Folliplex (Recip, Thụy Điển)
Hormoestrol (Siegfried, Thụy Sĩ)
Syntex (Pharmacia, Thụy Điển)
Synthovo (Boots)
Dẫn xuất diacetat:
Sintestrol (Abello, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất didecanoat:
Hexestrol dicaprylat
Taston (Takeda, Japan)
DT: Viên nén 1mg, ống tiêm 1ml và 2ml dung dịch dầu 0,1% và 2%.
TD: Như foliculin.
CĐ: Các rối loạn do suy buồng trứng.
LD: Tùy chỉ định, ngày 1-5mg (uống hoặc tiêm bắp). Điều trị ung thư tuyến tiền liệt: 40mg/24 giờ. Đợt dùng 30 ngày hoặc hơn nữa.
CCĐ: Ung thư vú, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

HEXETHAL Natri

Gây ngủ, an thần

2,4,6(1H, 3H, 5H) Pyrimidintrion, 5-ethyl-5-hexyl - muối mononatri
Hebaral
Ortal (Parke Davis)

HEXETIDIN

5-Pyrimidinamin, 1,3-bis (2-ethylhexyl) hexahydro-5-methyl-
BD: *Bactidol (Warner-Chilcott)*
Collu-Hextril (Pháp)
Drossadin (Thụy Sĩ)
Duranil (Warner-Chilcott)
Elsix (Warner-Chilcott)
Glypesin (Stada, Đức)
Hedederm
Hexifrice (Pháp)
Hexigel (Warner-Lambert)
Hexoral (Godecke, Đức)
Hextril (Warner-Lambert; Pháp)
Oraldene (Warner-Lambert)
Oraldine (Warner-Lambert; Tây Ban Nha)
Oraseptic (Vister, Italia)
Steriśil (Parke Davis)
Steri/sol (Parke Davis)
Tilaksil (ICN, Mỹ)
DT: Dd 0,1% trong cồn ethylic 10%; gel 0,1%.
TĐ: Chống nấm và Trichomonas, diệt khuẩn.
CĐ: Súc miệng trị viêm nhiễm ở miệng như viêm lợi, viêm miệng, viêm họng... Bơm vào âm đạo trị viêm âm đạo, bạch huyết.
LD: Súc miệng ngày 2 lần, mỗi lần 5-15ml. Bơm sâu âm đạo trước khi đi ngủ buổi tối 7ml. Đợt dùng 6 ngày.

HEXOBARBITAL

Gây ngủ, an thần

2,4,6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5-(1-cyclohexen-1-yl)-1,5-dimethyl-
Acidum methyl-cyclohexenyl-methylbarbituricum; Esobarbital; Enhexymalum
BD: *Citopan (Nycomed, Nauy)*
Cyclopan (Interpharm, Áo)
Evipan (Bayer)
Narcosanum (Polfa, Ba Lan)
Noctivane (Pháp)
Privénal (Pháp)
Sleepwell (Arcana, Áo)
Sombucaps (Riker)
Sombulex (Riker)
Toleran (Kwizda, Áo)
Dẫn xuất muối natri:
Hexobarbitalum natrium
Evipan sodium
Evipan natrium (Bayer)
Hexanastab (Boots)
Sodium Narcosate
Toleran (Kwizda, Áo)
DT: Viên nén 0,25g.
CĐ: Các chứng mất ngủ, nhất là ở bệnh nhân thần kinh.
LD: Uống 1-2 viên vào buổi tối khi đi ngủ.
LY: *Dạng muối natri dùng pha chế thuốc tiêm, hiện nay rất ít dùng trong tiền mê.*

HEXOBENDIN

Benzoic acid 3,4,5 - trimethoxy-, 1,2-ethandiyl-bis [(methylimino)-3,1-propandiyl] ester
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Andiamin
BD: *Corimon*
Dilancor
Ditriminum (Nga)
Flussicor (Farmitalia Carlo Erba)
Hexabendin
Reoxyl (Đức)
Ustimon (Áo; Pháp; Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 30mg; ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Thuốc tổng hợp làm giãn mạch vành, tăng lưu lượng máu và cải thiện việc cung cấp oxy cho cơ tim.
CĐ: Suy mạch vành, tuần hoàn giảm ở cơ tim; phòng và điều trị nhồi máu cơ tim, điều trị giai đoạn bán cấp bệnh nhồi máu cơ tim; điều trị cơ bản các bệnh ở mạch vành.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên; nếu nặng có thể uống 1 lần 3 viên. Liều duy trì ngày từ 2-3 viên. Trường hợp nặng, tiêm bắp ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 ống hoặc tiêm tĩnh mạch nửa ống, tiêm 2-3 ngày, rồi chuyển sang dùng thuốc viên. Nếu dung nạp được thuốc, có thể tiêm tĩnh mạch 1 lần 1 ống. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch (ngày hoặc cách ngày 1 lần, mỗi lần từ 1-2 ống).
CCĐ: Suy gan hoặc thận nặng.
LY: *Có thể dùng thuốc để uống trong thời gian dài (từ 3 tuần trở lên). - Nếu có suy tim, cần dùng phối hợp với các glucosid. - Dùng theo liều kể trên, thuốc không làm thay đổi huyết áp và nhịp tim.*

HEXOCYCLIUM Metilsulfat

Piperazinium, 4-(2-cyclohexyl-2-hydroxy-2-phenylethyl) - 1,1 - dimethyl-, methyl sulfat.
Hexocyclium Methylsulphat; Hexocyclum
BD: *Tral (Abbott)*
Tralin (Abbott)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Dẫn chất cyclohexyl-piperazin có tác dụng chống co thắt như atropin.
CĐ: Bệnh gây co thắt và đau ở đường tiêu hóa (dạ dày - tá tràng, túi mật và ruột).
LD: Người lớn ngày uống 2-4 viên, chia vài lần trước bữa ăn và khi đi ngủ buổi tối.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, ứ nước tiểu. U tiền liệt tuyến. Bệnh tim.
LY: *Suy gan hoặc thận, suy mạch vành, loạn nhịp, cường tuyến giáp, viêm phế quản mạn (vì làm tăng độ nhầy ở dịch tiết phế quản), liệt ruột, mất trương lực ruột ở người già (thận trọng). Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tránh phối hợp với các thuốc chống Parkinson, chống tiết cholin, thuốc chống trầm cảm như imipramin, thuốc an thần kinh nhóm phenothiazin; các thuốc kháng thụ thể H1 histamin và disopyramid.*

HEXO-IMOTRYL *(Pháp)*

DT: Lọ 30ml thuốc bơm xịt, rà miệng:

Benzydamin HCl	45mg
Hexamidin di-isetionat	30mg

TD: Chống viêm, diệt khuẩn, làm sẹo, giảm đau.
CĐ: Viêm họng, viêm amidan, viêm thanh quản, viêm hầu. Sau phẫu thuật (cắt amidan).
LD: Bơm xịt 3-6 lần/ngày. Không dùng quá 10 ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng (gây co thắt thanh quản).

HEXOPRENALIN

1,2-Benzendiol, 4,4'-[1,6-hexandiylbis [imino (1-hydroxy 2,1 - ethandiyl)]]bis.
Broncholysin
Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Ipradol (Áo, Tây Ban Nha)*
Dẫn xuất sulfat:
Etoscol (Byk, Gulden)
Gynipral (Đức, Áo)
Ipradol (Chemie Linz, Áo)
Leanol (Japan)
Prelin (Phần Lan)
Tokolysan (Byk Gulden)
DT: Viên nén 0,5 và 1mg ống tiêm 2ml/5mcg. Khí dung đã chuẩn định: Lọ 15ml (400 lượt hít, mỗi lượt 0,2mg).
TD: Giãn phế quản mạnh và kéo dài không ảnh hưởng đến hoạt động tim mạch.
CĐ và LD: Người lớn: phòng bệnh: ngày 1-3 lần, mỗi lần 0,5mg trước bữa ăn. Trị cơn hen: ngày 3 lần, mỗi lần 0,5 - 1mg. Cơn hen cấp: tiêm chậm tĩnh mạch 1 ống. Bơm khí dung: ngày 1-2 lần - Nếu nặng tới 5 lần trong 24 giờ.
CCĐ: Mới bị nhồi máu cơ tim.

HEXYLCAIN

Gây tê

2-Propanol, 1 - (cyclohexylamino) - benzoat (ester)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Hexylcaini chloridum
Cyclaine (Merck, Sharp & Dohme)

HEXYLRESORCINOL

1,3-Benzendiol, 4-hexyl-
Esilresorcina; Hexylresorcinolum; Hexylresorcin
BD: *Antascarin (Kutial, Áo)*
Caprokol (Merck, Sharp & Dohme)
Crystoids Anthelmintic (MSD)
Oxana (Biologici, Italia)
Sucrets (Merck, Sharp & Dohme)
DT: Viên hoàn 200 và 100mg.
CĐ: Tẩy giun đũa, giun móc.
LD: Người lớn dùng liều duy nhất 1g.
LY: *Hiện nay không dùng nữa vì độc tính khá cao.*

HIMTON - C *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa: Men có selenium thiên nhiên (tương ứng với 50 mg Se); retinol palmitat; tocopherol acetat và vitamin C.
CĐ: Bồi dưỡng cơ thể, chống gốc oxy tự do, tăng cường sức khoẻ.
LD: Ngày 1 viên.

HIRMEN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa: 90mg Natri chondroitin sulfat; 50mg fursultiamin; 5mg γ-oryzanol; 6mg riboflavin tetrabutyrat; 30mg inositol; 50mg nicotinamid; 25mg pyridoxin HCl; 15mg Ca pantothenat và 30mcg cyanocobalamin.
CĐ: Đau nhức và viêm dây thần kinh; tê chân tay, đau mỏi cơ bắp, đau nhức khớp, viêm khớp mạn, thoái hóa khớp, cứng cơ.
- Suy nhược cơ thể, tình trạng stress, đang dưỡng bệnh, phụ nữ cho con bú,...
LD: Người lớn và trẻ em trên 8 tuổi: ngày 2 lần x 1 viên sau bữa ăn. Đợt dùng từ 4 - 6 tuần.

HIRUDOID *(Đức)*

DT: Kem bôi da có Mucopolysaccharid polysulfat

HISTAGLOBINE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột đông khô chứa 12mg gamma globulin người (nguồn gốc rau thai); 0,15mcg histamin dihydrochlorid và 32mg natri thiosulfat, kèm 1 ống 2ml nước cất.
TD: Điều trị cơ bản người có cơ địa dị ứng.
CĐ: Dị ứng không kể nguyên nhân và dạng biểu hiện. Đường hô hấp: hen, ho co thắt, sổ mũi, viêm mũi vận mạch. Ngoài da: mày đay, eczema, phù Quincke, mẩn ngứa. Thần kinh: nhức đầu, đau nửa đầu. Đường tiêu hóa: do thức ăn lạ. Mắt. Hội chứng tiền kinh.
LD: Người lớn: 3 lần tiêm dưới da hoặc bắp mỗi lần 2ml, cách nhau 4-7 ngày. Trẻ em và sơ sinh: 3 lần tiêm dưới da hoặc bắp, lần đầu 1ml, 2 lần sau mỗi lần 2ml, cách nhau 7 ngày. Nên dùng thêm 1 đợt sau đợt đầu 1 tháng, và 3 tháng sau cứ mỗi tháng một lần tiêm.
CCĐ: Hen nặng.
LY: *Nếu có bội nhiễm, trước hết cần điều trị chống nhiễm khuẩn rồi mới dùng thuốc.*

HISTALIX *(Australia)*

Viên nang có paracetamol, codein phosphat và pseudoephedrin HCl.
CĐ: Ho - cảm cúm - Nghẹt mũi.

HISTAMIN

Chẩn đoán chức năng dạ dày

1H-Imidazol-4-ethanamin
Amin-Glaukosan
Glyoxalin-Ethylamin
Imidazolyl-Ethylamin

Dẫn xuất dihydrochlorid.
Histamine (dichlorhydrate d')
Histamin dihydrochlorid
Histaminium dichloratum
Histaminum dihydrochloricum
Istamina bicloridrato
Histamyl
Imido
BD: *A lergenol (Lefa, Tây Ban Nha)*
Dẫn xuất phosphat
Histamini phosphas
Histaminum diphosphoricum
Istamina fosfato
Histamin acid phosphat (Lilly)
Histamin diphosphat (Abbott)
Histatrol (EM, Mỹ)

HISTAPYRRODIN

1-Pyrrolidinethanamin, N-phenyl-N- (phenylmethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Domistan (Servier, Pháp)
Luvistin (Đức)
DT: Viên nén bọc 25mg.
CĐ: Các biểu hiện dị ứng như: mày đay, viêm mũi co thắt, phù Quincke. Điều trị bổ trợ các bệnh ngoài da có ngứa như: mẩn ngứa, eczema.
LD: Người lớn: ngày 2-6 viên; trẻ em từ 3-5 tuổi: ngày 1 viên; từ 6-10 tuổi: ngày 2 viên; từ 11 - 15 tuổi: ngày 3 viên.
CCĐ: Như carbinoxamin. Trẻ em dưới 3 tuổi.
LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
(Xem thêm **LY** của carbinoxamin)

HISTASON *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén có 15mg N-hydroxy-ethyl-promethazin và 10mg ephedrin sulfat.
CĐ: Hen phế quản, nhất là do dị ứng, viêm mũi dị ứng.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em 4-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.
CCĐ: Cường giáp, u tế bào ưa crôm, đang điều trị bằng thuốc ức chế MAO; tăng huyết áp.

HISTIDIN

Amino acid

L-Histidin; Glyoxalin-alanin; β-Imidazol-alanin
Dẫn xuất ascorbat:
BD: *Istidal (Tây Ban Nha)*
Ulcucemol (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Histidine (chlorhydrate d')
Histidinhydrochlorid - monohydrat
Histidinium chloratum
Histidinum hydrochloricum
Gerulcin
Histidin monohydrochlorid
Anti-rheuma (A.S., Đức)
Laristine (Roche)
Larostidin (Roche)
DT: Ống tiêm 5ml/200mg histidin HCl.
TD: Trị liệu sinh học loét dạ dày - tá tràng; tạo máu, tạo tế bào nhanh làm sẹo.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, ổn định kết quả mổ (làm sẹo) vết thương mất trương lực. Chứng xanh tím đầu chi.
LD: Loét tiêu hóa; liều tấn công: tiêm bắp thịt 1 ống trong 3 tuần; liều duy trì đợt 12 mũi 3 - 4 lần/năm. Pha 500mg vitamin C vào 1 ống 5ml chung một bơm tiêm. Các chỉ định khác: tiêm bắp thịt một đợt 18 mũi (1 ống 5ml/ngày).
LY: *Không tiêm tĩnh mạch. Kết hợp với vitamin C tăng hiệu lực histidin.*

HISTILOS *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén có 12,5mg meclozin chlorid; 50mg acid nicotinic và 10mg hydroxyzin chlorid.
CĐ: Chóng mặt. Hội chứng Ménière.
LD: Ngày uống 2-3 lần x 1-2 viên; sau giảm dần liều.
CCĐ: Giảm huyết áp nặng, tụt huyết áp khi đứng thẳng.

HITEEN Gel *(Hàn Quốc)*

DT: Ống gel bôi da 20g; 1g gel có:

Tretinoin	0,25 mg
Erythromycin	40 mg

CĐ: Mụn thông thường, vi u nang hoặc viêm. Mụn mủ, sần. Mụn kết khối.
Mụn khác: do dùng thuốc corticoid, vitamin B_{12}, vitamin D, isoniazid, barbiturat, iod, brom. Mụn do tiếp xúc: xà phòng, dầu mỡ, dầu hắc, hydrocarbur, halogen.
LD: Xoa thuốc vào nơi tổn thương 1 lần/ngày x 3 tháng.
Duy trì: 1 lần/ 2 - 3 ngày.
Nên dùng vào buổi tối, làm vệ sinh lau khô, bôi xoa cho thấm hết thuốc, không để lại lớp thuốc trên da. Hôm sau phải rửa thật sạch chỗ bôi thuốc.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Có tiền sử gia đình ung thư da. Chàm, gãy xương, lột da. Phỏng nặng. Người mang thai. Người đang nuôi con bú.
LY: *- Nên dùng thử ở 1 nơi nhỏ để xem đáp ứng tiếp xúc.*
- Nếu bị ngứa, đỏ sưng, rộp, mụn nhỏ thì ngừng dùng.
- Không nên rửa mặt nhiều lần (2 lần là đủ), dùng 1 loại xà phòng hoặc sữa thích hợp. Tránh dùng các mỹ phẩm, kem, nước rửa mặt khi dùng thuốc.
- Không để thuốc rây vào mắt, miệng, mũi, niêm mạc nếu rây vào phải rửa thật sạch.
- Tránh tiếp xúc với ánh đèn, tia cực tím, ánh sáng mặt trời.
- Cần đặc biệt lưu ý khi dùng, thuốc có: sulfur, resorcinol, benzoyl peroxid, salicylic acid, clindamycin, lincomycin.
- Cách xa dùng thuốc làm bong tróc lớp sừng da.

- Có thể bị khô da, ngứa, có vảy, cảm giác đau buốt, ban đỏ, phù, mụn rộp (ngừng dùng). Thay đổi sắc tố da, viêm da dị ứng, tăng nhạy cảm ánh sáng. Gió, lạnh có thể làm tăng kích ứng.

HITRECHOL *(Đức)*

DT: Mỗi viên nang có:
Cao Herba Hederae 100 mg
TD: Thuốc đạt được những kết quả tốt, đặc biệt trong điều trị sỏi Cholesterol mật trong các giai đoạn đầu. Trong nhiều trường hợp, thuốc làm mất đi hoàn toàn khó chịu do làm tan sỏi, thậm chí cả với sỏi rắn và sỏi cholesterol các loại.
CĐ: Sỏi mật.
LD: Uống (nuốt) 1 viên/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn. Nếu cần thiết có thể dùng liều cao 2 viên/lần x 3 lần/ngày.
CCĐ và Tác dụng phụ: chưa nhận thấy.
LY: *Khuyến cáo không nên dùng cho người mang thai.*

HOẠT HUYẾT Dưỡng não *(Traphaco)*

TK: Cérébralysin
DT: Viên bao chứa 150mg cao Polysciasis spissum và 50mg bột Bạch quả (Semen Ginkgo).
CĐ: Phòng và trị: - Suy giảm trí nhớ, suy tuần hoàn não, hội chứng tiền đình, suy nhược thần kinh - Dùng cho các trường hợp nhũn não, di chứng não; người làm việc trí óc căng thẳng bị đau đầu, hoa mắt, chóng mặt, mệt mỏi.
Còn dùng cho bệnh nhân Parkinson bị run giật.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2-3 viên.
Trẻ em: ngày 2-3 lần x 1 viên.

HOMARYLAMIN

Trị ho

1,3-Benzodioxol-5-ethanamin, N-methyl
Homarylaminum

HOMATROPIN Hydrobromid

Liệt đối giao cảm

Homatropini hydrobromidum
Homatropine (bromhydrate d')
Homatropinium bromatum
Homatropinum hydrobromicum
Omatropina bromidrato
BD: *A K-Homatropine (Canada)*
Homat (Allergan)
Homatropine Dispersa (Thụy Sĩ)
I-Hormatrine (Americal, USA)
Isopto Homatropine (Alcon)
DT: Thuốc nhỏ mắt dd 0,2% đến 1%, viên nén hoặc viên nang (phối hợp với một số thuốc khác từ 0,1mg đến 1mg) ở một số biệt dược.
TD: Làm giãn đồng tử (không kéo dài như atropin).
Liệt đối giao cảm làm mất cơn co thắt ở cơ trơn, giảm nhu động ruột.
CĐ: Nhỏ mắt để khám đáy mắt. Giảm đau chống co thắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 1 giọt x 2-3 lần.
BQ: Thuốc độc Bảng A
- Giảm độc: viên 1mg.

HOMATROPIN Methylbromid

Liệt đối giao cảm, giãn đồng tử

8-Azoniabicyclo [3.2.1] octan, 3-[(hydroxyphenyl-acetyl) oxy]-8-8-dimethyl-, bromid, endo-(+-).
Methylhomatropinium bromatum; Sethyl; Methylhomatropinum
Homapin (Mission, USA)
Malcotran (USA)
Mesopin (USA)
Methatropin (Pharmedic)
Novatrin (Ayerst)
Novatropina (Italia, Tây Ban Nha)
Tropinal (Flar)
DT: Viên nén 2,5 và 5mg.
BQ: Thuốc độc Bảng A
- Giảm độc: viên 1mg.

HOMOCAMFIN

Hồi sức

2-Cyclohexan-1-on; 3-methyl-5-(1-methylethyl)-Cyclosal
Hexetone (Bayer)

HOMOCHLORCYCLIZIN

1H-1,4-Diazepin, 1-[(4-chlorophenyl) phenyl-methyl] hexahydro-4-methyl-
Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Clomon-S (Japan)*
Homochlogyl (Daisan, Japan)
Homoclomin (Daisan, Japan)
Homocolzine (Daisan, Japan)
Homoginin (Zeria, Japan)
Homorestar (Japan)
Palphard (Japan)
Puradenin (Japan)
Zenchlomin (Japan)
DT: Viên nén 10mg.
TD: Kháng histamin tổng hợp, chống dị ứng.
CCĐ: Các bệnh ngoài da có ngứa do dị ứng, như mày đay, ... viêm mũi dị ứng, eczema, viêm bì.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
CCĐ: Glôcôm, bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, phụ nữ có thai.

HOMOFENAZIN

An thần kinh

1H-1,4-Diazepin-1-ethanol, hexahydro-4-[3-(2-trifluoromethyl)-10H - phenothiazin - 10 - yl] propyl-
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Pasaden (Homburg, Đức)

HOMONICOTINIC Acid

3-Pyridinacetic acid
Lioxone
Minedil (Farmitalia Carbo Erba)
Piristerol (Janus, Italia)

HOMOSALAT

Dùng ngoài da, chắn nắng

Benzoic acid, 2 - hydroxy-, 3,3,5 - trimethylcyclohexyl ester
Homomenthyl salicylat
Filtrosol A (USA)
Heliophan (USA)

HOMTAMIN và HOMTAMIN Ginseng *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm

	Homtamin	*Homtamin Ginseng*
Nhân sâm		40mg
Cao lô hội		5mg
Lecithin		50mg
Retinol acetat		5000 IU
Retinol palmitat	4000 IU	
Ergocalciferol	400 IU	400 IU
Tocoferol acetat	15mg	45mg
Thiamin nitrat		2mg
Thiamin HCl	2mg	
Riboflavin	2mg	2mg
Pyridoxin HCl	2mg	2mg
Acid ascorbic	75mg	60mg
Nicotinamid	20mg	20mg
Calci pantothenat	10mg	15,3mcg
Cyanocobalamin	5mcg	6mcg
Acid folic	100mcg	

- Viên Homtamin Ginseng còn chứa các muối khoáng như: sắt fumarat, đồng sulfat, Mg oxyd, ZnO, dibasic calci phosphat, Mn sulfat và Kali sulfat.

CĐ: Bổ sung vitamin và muối khoáng cho cơ thể trong các trường hợp: người suy nhược, kém ăn, mệt mỏi, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú, giai đoạn cơ thể đang phát triển, người già.

- Homtamin Ginseng còn dùng cho các trạng thái stress, lo âu, lao lực trí óc, lão suy,...

LD: Người lớn ngày uống 1 viên vào sáng sớm (cho loại Homtamin Ginseng)

HOMTAMIN H5000 *(Hàn Quốc)*

TK: Homtamin Injection.
DT: Ống tiêm 5ml chứa các vitamin B_1: 50mg; B_6: 250mg và cyanocobalamin 5000 mcg.
TD: Phối hợp hiệp đồng các vitamin nhóm B hướng thần kinh ở liều cao.
CĐ: Các bệnh ở thần kinh như viêm dây thần kinh, do nghiện rượu, suy dinh dưỡng, tiểu đường, rối loạn dạ dày - ruột, đau dây thần kinh, viêm dây thần kinh, đau nặng do nguồn gốc thần kinh nhất là do bệnh zona, viêm động mạch,...
Các bệnh ở khớp như: đau do thấp khớp, viêm quanh khớp vai - cánh tay, viêm khớp.
LD: Tiêm sâu bắp, ngày hoặc cách 1 ngày: 1 ống. Nhiễm độc rượu mạn: ngày 2 ống.
CCĐ: U ác tính, tiền sử dị ứng với vitamin B_1, B_{12}.

HOPANTENIC Acid

Butanoic acid, 4-[(2-4-dihydroxy-3,3- dimethyl-1-oxobutyl) amino]-, (R)-
Acidum homopantenicum
Homopantothenic acid (viết tắt là HOPA)
BD: *Hopate (Nhật Bản)*
Hopagen
Pantogamum (Nga)
DT: Viên nén 0,25 và 0,5g (muối calci) tức là calci homopantothenat.
TD: Kích thích trung ương thần kinh (do gồm 2 thành phần GABA và acid pantothenic). Còn có tác dụng chống kinh giật.
CĐ: Trẻ em chậm phát triển về trí tuệ và tâm thần, bệnh động kinh, phòng và điều trị các rối loạn ngoài tháp do dùng thuốc an thần kinh, một số rối loạn đi tiểu ở trẻ em và người lớn.
LD: Người lớn ngày từ 1,5 đến 3g, chia 3 lần. Trẻ em ngày 3 lần, mỗi lần 0,25-0,5g. Đợt dùng 1-4 tháng.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

HOPEKING *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 30ml dd uống có

Paracetamol:	300mg
Methylephedrin HCl:	12,5mg
Chlorpheniramin maleat:	2,5mg
Guaifenesin:	80mg
Cafein khan:	30mg

CĐ: Triệu chứng cảm lạnh, sổ mũi, nặng đầu, ho...
LD: Người lớn, ngày uống 3 lần x 1 lọ.

HORDENIN

BD: *Hordenol (Pháp) (phối hợp với cafein)*
DT: Ống tiêm 0,25g; viên 0,05g.
TD: Alçaloid lấy ở mầm lúa mạch có tác dụng diệt khuẩn đường tiêu hóa.
CĐ: Ỉa chảy, đi tướt ở trẻ em.
LD: Người lớn: 0,25 - 0,5g/ngày. Trẻ em: cứ 1 tuổi ngày uống 0,05g. Tiêm dưới da theo liều ghi trên (tức là 1-2 ống/ngày).

HOVITE *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 15ml thuốc giọt chứa: 1.000.000 UI vitamin A; 1.250.000 UI vitamin D_3; 1,7mg vitamin B_1; 2,3mg vitamin B_2; 17mg nicotinamid; 3,35mg d.panthenol; 1,7mg vitamin B_6; 80mg vitamin C và 805mg vitamin E.
CĐ: Tăng cường các vitamin cần thiết cho cơ thể.

LD: Người lớn, ngày uống từ 25 đến 50 giọt, chia 1-2 lần. Trẻ em: ngày uống từ 10 đến 30 giọt, chia 1-2 lần.

H_3 - QUAM *(Đức)*

DT: Viên nang chứa:

Procain hydrochlorid	56mg
Vitamin A	2000 đvqt
Vitamin E	5mg
Cao cơ tim	5mg
Cao gan	30mg
Pentetrazol	50mg
Deanol bitartrat	100mg

TD: Phối hợp procain với 2 vitamin cần thiết cho người có tuổi, thuốc kích thích thần kinh và hoạt động cơ tim.
CĐ: Các rối loạn ở người có tuổi như giảm sút trí nhớ, mệt mỏi về thể lực và tâm thần,...
LD: Ngày uống 1-2 viên.

HUMEX *(Pháp)*

DT: *1) 100g sirô có:*	Trẻ em	Người lớn
Pholcodin	100mg	
Dionin HCl		50mg
Cồn thuốc Drosera	500mg	
Cồn thuốc Ipeca		250mg
Cồn thuốc Scilla		750mg
Cồn thuốc Belladon	400mg	500mg
Sirô đơn	100g	100g

CĐ: Ho do kích ứng; ho gió, viêm phế quản,...
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 thìa canh - trẻ em: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 thìa càfê.
DT: 2) *Thuốc rà miệng:* Dd lọ 35ml có 200mg amylein HCl; 40g glycerol; 350mg natri cyclamat và 1g cồn thuốc chanh.
DT: *3) Dd. phun mũi:* Lọ 15ml-cứ 100g dd có 50mg benzododecinium bromid; 100mg tinh dầu bergamot; 900mg NaCl và 100g nước.
CĐ: Trị viêm nhiễm niêm mạc mũi họng.
DT: *4) Viên nang chứa:* 5mg carbinoxamin maleat; 75mg phenylpropanolamin HCl và 50mg paracatamol.
CĐ: Trị viêm mũi dị ứng, co thắt.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.
LY: *Thận trọng trong bệnh tăng huyết áp, đau thắt ngực. Tránh dùng kéo dài. Không dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Thuốc gây buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Còn các dạng thuốc: Humex Fournier rà miệng, hình xịt 35ml có benzalkonium và Lidocain. Hỗ trợ tại chỗ các bệnh xoang miệng, hầu họng, kháng khuẩn, giảm đau.*
Humex Fournier sirô người lớn: Carbocistein 750mg - giảm độ nhớt dịch tiết phế quản dễ lưu thông và long đờm.
Humex Fournier nhỏ mũi: Benzododecinium bromid và tinh dầu Bergamot - trị nhiễm khuẩn niêm mạc mũi.

HUMEX Kinaldine Vitamine C *(Pháp)*

DT: Viên nén có 0,25mg dequalinium chlorid; 30mg vitamin C, và 15mg natri cyclamat.
CĐ: Các viêm nhiễm ở miệng và họng (do vi khuẩn, nấm) viêm mũi họng, viêm thanh quản, viêm họng - Để chuẩn bị cho phẫu thuật cắt hạnh nhân; cảm cúm.
LD: Người lớn: ngậm từ 8-12 viên/24 giờ. Trẻ em: 6-8 viên/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất amonium bậc 4.

HUMEX Toux Sèches Sirop

Sirô trị ho người lớn

HUMIBID DM *(Mỹ)*

DT: Viên nén 300mg guaifenesin và 15mg dextromethorphan.
TD: Dịu ho, sát khuẩn đường hô hấp và long đờm.
CĐ: Các chứng ho do viêm nhiễm đường hô hấp.
LD: Người lớn: ngày 1 viên. Nếu nặng có thể dùng tới 2 viên/24 giờ.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.

HUMOTET *(Welcome - Anh)*

Thuốc tiêm globulin miễn dịch chống uốn ván

HUMOXAL *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml dd nhỏ mũi có: 50mg lauryl-dimethyl - benzylamonium bromid, 250mg phenylephrin HCl, 100mg tinh dầu Bergamot (đã loại terpin).
TD: Phối hợp thuốc sát khuẩn với thuốc chống cương tụ niêm mạc.
CĐ: Trị viêm xoang cấp, loạn chức năng đường hô hấp khi đi máy bay.
LD: Nhỏ mũi ngày từ 1-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt.

HUSCOL *(Đài Loan)*

DT: Viên nang có Cloperastin HCl, guaiacol, methyl ephedrin, chlorpheniramin.
CĐ: Ho, cảm cúm, sổ mũi, dị ứng.

HYALGAN *(Italia)*

DT: Lọ thuốc tiêm 2ml chứa 20mg hyalectin (tức là acid hyaluronic).
TD: Chống phù nề và viêm.
CĐ: Viêm khớp do chấn thương hoặc thoái hóa - còn dùng bổ trợ trong phẫu thuật chỉnh hình.
LD: Tiêm vào trong khớp từ 1-2 lọ tùy theo chỉ định.

HYALURONIC Acid

Dùng ngoài da, làm vết thương mau lành. Trị thấp khớp

Hyalastin; Hyalectin

Dẫn xuất muối natri:
Hyaluronat sodium

BD: *Artz (Hàn Quốc)*
Connettivina (Fidia, Italia)
Etamucin (Chibret, Pháp)
Healon (Mexico; Thụy Điển)
Healonid (Thụy Điển)
Hilid (Nhật Bản)
Hyalcon (Alcon)
Hyalgan (Fidia, Italia)
Hyalovet (Thụy Sĩ)
Ial (Fidia, Italia)
Ialugen (Ibsa, Thụy Sĩ)
Konnect (Fidia, Italia)
Pandermin cicatrisante (Tây Ban Nha)
Provisc (Alcon, Mỹ)
Viscoat (Cooper, Vision, USA)

DT: Là một thành phần của mô liên kết. Dùng dưới dạng muối natri (natri hyaluronat) pha thành dung dịch nước kèm NaCl và natri phosphat (10mg/ml).

CĐ: Đưa vào trong nhãn cầu ở một số phẫu thuật khoa mắt (như bd. Healon của Thụy Điển).

HYALURONIDASE

Enzym

Hyaluronidase Injection; Hyaluronidasum; Spredin

BD: *Adase (Kwizda, Áo)*
Alidase (Searle)
Diffusin (Ortho)
Enzodase (Squibb)
Hyal (Hàn Quốc)
Hyalas (Fisons; Thụy Điển; Anh)
Hyalase (Ondee, Canada)
Hyason (Organon, Endopancrine)
Hyazyme (Abbott)
Hylase (Germed, Đức)
Hynidase (Ấn Độ)
Infiltrase (Armour)
Jalovis (Vister, Italia)
Jaluran (Bioindustria, Italia)
Kinade (Đức)
Kinetinn (Đức)
Lidaza (Nga)
Luronase (Bayer)
Penetrase (Leo, Đan Mạch)
Permease (Cilag; Sanabo, Áo)
Rondase (Evans, Anh)
Sprase (Mochida, Japan)
Wydase (Wyeth)

TD: Phân giải acid hyaluronic, chất cơ bản ở mô liên kết tạo ra acid glycuronic và acetyl glucosamin. Chất này làm giảm độ nhớt của các chất liên kết giữa các tế bào, tạo thuận lợi cho sự khuếch tán, tăng sức thẩm thấu, chống phù nề.

CĐ: Dùng trong nhiều trường hợp: chụp tia X thận, niệu quản, nghẽn âm hộ, băng huyết sau đẻ, cắt âm hộ, giãn cổ tử cung, bổ trợ gây tê, ngẹt quy đầu, nang hạch, bọc máu, co kéo cơ, mộng mắt, ghép da, sẹo lồi phẫu thuật, gẫy xương, viêm tấy. Tiêm sau nhãn cầu với dd procain tăng hiệu quả gây tê khi mổ mắt và một phần làm hạ nhãn áp, tiêm sau nhãn cầu chữa chảy máu tiền phòng, trong dịch kính.

LD: Hòa tan 1 ống thuốc 1mg thuốc bột đông khô (tương ứng với 150 đơn vị) trong dd NaCl 0,9% hoặc dd procain theo chỉ định của thầy thuốc.

LY: - *Không tiêm mạch máu.*
- *Tránh tiêm trực tiếp vào các ổ viêm, nhiễm.*

HYCANTHON

Diệt giun sán

9H-Thioxanthen-9-on, 1-[[2-(diethylamino) ethyl] amino] - 4- (hydroxymethyl)-

Dẫn xuất mesilat:
Hycanthon methansulfonat

Etrenol (Sterling/Winthrop/Ross)

HYDRACARBAZIN

Trị tăng huyết áp

3-Pyridazincarboxamid, 6-hydrazino-

HYDRALARM *(Pháp)*

DT: Thuốc nhỏ mắt dd NaCl 0,9%
CĐ: Điều trị triệu chứng khô mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 4-8 lần x 1-2 giọt.

HYDRALAZIN

Trị tăng huyết áp. Giãn mạch ngoại vi

1(2H)-Phthalazinon, hydrazon

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Alselazine (Hotta, Japan)*
Alphapress (Israel; Alphapharm)
Anprasol (Hàn Quốc)
Apo-Hydralazine (Canada và Australia)
Aprelazine (Kaigai, Japan)
Apresoline (Ciba)
Apressoline (Ciba)
Dralzine (Lemmon, USA)
Hydrapres (Rubio, Tây Ban Nha)
Hydrapress (Isei, Japan)
Hypos (Nippon Shinyaku, Japan)
Ipolina (Lafare, Italia)
Lopress (Reid Provident, USA)
Supres (Protea, Australia)

Dẫn xuất resinat:
Hydralazin polistirex

Vasoden (Pennwalt, Rochester, Mỹ)

DT: Viên nén 10mg, 25mg, 50mg.
TD: Giãn mạch và giảm sức cản ngoại vi.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp vừa hoặc nặng.

LD: Bắt đầu: ngày 25mg, chia 2-4 lần; sau tăng dần đến liều tối đa: 200mg/24 giờ. Cuối đợt, dùng liều duy trì 25-50mg/ngày.
CCĐ: Suy mạch vành, mới bị nhồi máu cơ tim, phình động mạch chủ. Quá mẫn với thuốc.
LY: *- Hydralazin có thể gây kích thích trên lâm sàng lupus ban đỏ toàn thân bao gồm viêm cầu thận ở một số người bệnh. (đau khớp, viêm đa khớp, có khi sốt, ban da...). Phụ thuộc vào liều dùng và thời gian dùng thuốc và người có acetyl hóa nhanh hay chậm. Cần ngừng thuốc tức thì. Di chứng còn lại kéo dài nhiều năm. Điều trị: dùng adrenocorticosteroid. Kháng thể kháng nhân, có thể tìm thấy trong máu người bệnh, không có biểu hiện triệu chứng với tỷ lệ 50%, xét nghiệm này giúp thầy thuốc quyết định việc dùng thuốc,*
- Thuốc có thể gây ra những thay đổi trên ECG của thiếu máu cục bộ cơ tim, bệnh nhân động mạch vành, làm gia tăng đau thắt ngực, suy tim xung huyết. Thuốc có liên quan đến tạo ra nhồi máu cơ tim (cần thận dùng cho những người bệnh này).
- Gia tăng tuần hoàn làm tăng áp lực động mạch phổi với người bệnh van hai lá. Thuốc làm giảm tác dụng tăng áp của epinephrin.
- Thuốc gây hạ HA thế đứng vì vậy chú ý với người bệnh xơ cứng động mạch não (giảm HA đột ngột). Cần thận khi dùng thuốc khi có tổn thương thận tiến triển, nồng độ thuốc cao bất thường trong huyết thanh đã rõ ở người bệnh thiểu năng thận.
- Dị cảm, tê cứng, đau nhói thần kinh ngoại vi. Nên phối hợp sử dụng pyridoxin.
- Giảm lượng hemoglobin, hồng cầu, giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt, ban xuất huyết gây loạn sản máu. Cần xét nghiệm công thức máu định kỳ. Nếu bất thường phải ngừng thuốc.
- Acetyl hóa nhanh hay chậm tuỳ thuộc vào từng người. Không nên dùng quá 200mg/ngày cho người acetyl hóa chậm. Triệu chứng sốt, ban da, viêm thần kinh ngoại vi thường xảy ra ở những người này.
- Chưa rõ tính gây ung thư và đột biến của thuốc (có thấy khối u ở chuột).
- Chưa xác định được việc dùng thuốc cho trẻ em.
- Qua nghiên cứu có gây quái thai ở chuột, thỏ. Vì vậy phải cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai.
- Thuốc qua sữa mẹ, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tương tác thuốc:
- Phải theo dõi nếu dùng với thuốc hạ HA mạnh khác (ngừa tụt HA), với diazoxid tụt HA mạnh.
- Cần thận dùng với IMAO.
- Giảm đáp ứng trên HA với epinephrin.
Tác dụng phụ: *Có thể bị: nhức đầu, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, chán ăn, đánh trống ngực, tim nhanh, đau thắt ngực thường thấy lúc đầu dùng thuốc.*
- Trầm trọng là bệnh thần kinh, loạn tạo máu, dạng thấp cấp (giống lupus ban đỏ rải rác).
- Có thể táo bón, tắc liệt ruột, tụ HA, phù nề, HA nghịch lý, khó thở, viêm dây thần kinh ngoại vi, run rẩy, choáng váng, co thắt cơ, loạn tâm thần (trầm cảm), mất định hướng, lo âu, bồn chồn, rối loạn giấc ngủ, khó đái, kháng thể kháng nhân giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt, giảm tiểu cầu có hay không có ban xuất huyết, mày đay, ban ngứa, sốt, ớn lạnh, đau cơ, giảm bạch cầu ưa eosin, viêm gan (hiếm). Ngoài ra có thể sung huyết mũi, đỏ bừng mặt, viêm kết mạc, chảy nước mắt, nhìn mờ, bệnh bạch huyết, lách to, giảm dục tính, viêm tụy, tăng acid huyết, tăng đường huyết, tăng kali huyết.
Quá liều: *Tụt HA, nhức đầu, tim nhanh, đỏ da lan tỏa, loạn nhịp tim. Sốc nặng.*
Điều trị: Rửa dạ dày, hô hấp trợ giúp. Dùng than hoạt nếu tim mạch ổn định. Hỗ trợ tim mạch, tăng thể tích huyết tương. Có thể dùng digitalin. Theo dõi chức năng thận.

HYDRARGAPHEN

Mercury, [mu,- [3,3-methylenbis [2-naphthalensulfonato]] (2-)]] diphenyldi-
BD: *Conotrane (Anh)*
Penotrane (Anh; Mead-Johnson)
Versotrane (Australia)
DT: Kem bôi 0,05% kèm 20% dimeticon. Bột rắc 0,4% - Thuốc trứng 1,5mg.
CĐ: Nhiễm khuẩn ngoài da, viêm tai ngoài và tai giữa, nhiễm Candida ở đường sinh dục phụ nữ.

HYDRITE *(Philippin)*

BD tương tự: *Rehidrat Orange (Anh)*
Dioralyte (Anh)
DT: Viên nén chứa 2g glucose; 0,25g natri hydrocarbonat; 0,35g natri chlorid và 0,15g kali chlorid.
CĐ: Bổ sung muối và điện giải kèm nước trong các trường hợp cơ thể bị mất nước và điện giải (như gói Oresol).
LD: Hòa tan 2 viện vào 200ml nước đun sôi để nguội và cho uống theo liều ghi ở mục "Oresol".

HYDROCHLOROTHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin - 7 - sulfonamid, 6-chloro-3,4-dihydro-, 1,1-dioxid
Idroclorotiazid
BD: *Apo-Hydro (Apotex, Canada)*
Aquazide-H (Western, Mỹ)
Catiazida (Infale, Tây Ban Nha)
Chemhydrazide (Canada)
Chlorzide (Foy, USA)
Chlothia (Iwaki, Japan)
Cloredema H (Cronofar, Tây Ban Nha)
Co-Diovan (Thụy Sĩ) (+ Valsartan)
Dehydratin-Neo (Bungari)
Deidran (Italia)
Delco-Retic (Delco, USA)
Diaqua (Hauck, Roswell, USA)
Dichlorosal (Teva, Israel)
Dichlotride (MSD)
Diclotride (MSD)
Didral (Caber, Italia)
Dihydran (AFI, Na Uy)

Direma (Distillers, Anh)
Disalunil (Đức)
Disothiazid (Dexxon, Israel)
Dithiazid (Arcana, Áo)
Diu 25 Voigt (Voigt, Đức)
Diuchlor H (Medic, Canada)
Diu-Melusin (Đức)
Diurogen (Gentili, Italia)
Diursana-H (Santos, Tây Ban Nha)
Dixidrasi (Vaillant, Italia)
Drenol (Searle)
Esidrex (Ciba)
Esidrix (Ciba)
Esoidrina (Bouty, Italia)
Fluvin (Intra)
Hidrosaluretil (Tây Ban Nha)
Hyclosid (Pharmacal, Phần Lan)
Hydoril (Cenci, Frenso, USA)
Hydrazide (Powell, Canada)
Hydrex (Orion, Phần Lan)
Hydrite (Verdun, Canada)
Hydro-Chlor (Vortech, USA)
Hydro-D (Halsey Drug, USA)
Hydrodiuretex (Canada)
Hydro-Diuril (Merck, Sharp & Dohme)
Hydromal (Mallard, USA)
Hydrosaluret (Canada)
Hydro-Saluric (Merck, Sharp & Dohme)
Hydro-Z (Mayrand, USA)
Hydrozide (Marion, USA và Thái Lan)
Hypothiazide (Chinoin, Hungari)
Hytrid (Leiras, Thổ Nhĩ Kỳ)
Idrodiuvis (Italia)
Idrofluin (Italia)
Ivaugan (Voigt, Đức)
Jen-Diril (Jenkins, USA)
Lexor (Lemmon, Drug, Mỹ)
Loqua (Columbia Drug, Mỹ)
Manuril (ICN, Canada)
Maschitt (Japan)
Natrimax (Canada)
Nefrol (Canada)
Neo-Cloruril
Neo-Codema (Néo, Canada)
Neo-Flumen (Tây Ban Nha)
Neo-Minzil (Italia)
Neo-Saluretic (Italia)
Newtolide (Japan)
Novodiurex (Oti, Italia)
Novohydrazide (Novopharm, Canada)
Oretic (Abbott)
Pantemon (Japan)
Panurin (Smit)
Saldiuril (Bieffe, Italia)
Tenzide (USA)
Thiadril (USA)
Thiaretic (Blue Line, USA)
Thiuretic (Parke Davis)
Unazid (Pliva)
Urirex (Nam Phi)
Urodiazin (Apogepha, Đức)
Urozide (ICN, Canada)
Zide (Reid Provident, USA)

DT: Viên nén 25mg và 100mg.
TD: Lợi tiểu mạnh và hạ huyết áp.
CĐ: Phù nề do suy tim, hư thận, xơ gan, nhiễm độc huyết khi thai nghén. Bệnh tăng huyết áp nhẹ hay trung bình.
LD: Trị phù nề: người lớn: ngày 50-100mg, chia 2-3 lần. Sau dùng liều, ngày 2-3 lần, mỗi lần 50mg (tuần lễ 2-3 ngày). - Trị tăng huyết áp: người lớn: ngày 25 - 75mg. Trẻ em: 1mg/kg/ngày, chia 2-3 lần. Dùng từng đợt.
CCĐ: Suy thận nặng, tổn thương nặng ở gan. Mẫn cảm với sulfamid. Bệnh não gan.
LY: *- Trường hợp bệnh gan, các thuốc lợi tiểu có thể dẫn đến bệnh não gan..*
- Thuốc có phản ứng (+) với test doping.
- Không nên dùng thuốc cho người đang nuôi con bú.
***Tương tác:** - Khuyên không phối hợp với lithium, vincamin, Erythromycin i.v, sultoprid. Cẩn thận khi dùng với AINS, metformin, cản quang Iod, thuốc chống loạn nhịp (bepridil, quinidin), một số thuốc gây giảm hoặc thừa kali huyết (kiểm tra kali huyết), tác nhân ức chế men chuyển đổi, digitalic...*
Ghi chú: *Apo-Spirozide viên 25mg/25mg có Spironolacton và Hydrochlorothiazid*

HYDROCHOLIN

Dẫn xuất tartrat (Vitamin B_7)
TD: Chất trung gian dẫn truyền thần kinh qua các synap thần kinh - tăng dẫn truyền thần kinh.
BD kép: *Tobicom*

HYDROCODON

Morphinan - 6 - on, 4,5 - epoxy - 3 - methoxy - 17 - methyl-, (5α).
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Dicodid (Knoll AG, Đức)*
Dẫn xuất resinat:
Hydrocodon polistirex
Tussionex (Pennwalt, USA)
Dẫn xuất tartrat:
Hydrocodon bitartrat
Dihydrocodeinonum bitartaricum
Hydrocodoni tartras
Hydrocodonium hydrogentartaricum
Hydrocodonum bitartaricum
Calmodid
Curadol
Duodin
Kolikodal
Orthoxycol
Procodal
Biocodone (Bios-Coutelier, Bỉ)
Broncodid longum (Wolfs, Bỉ)
Codinovo (Organon; Nauy)
Corutol DH (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Dicodid (Knoll AG, Đức)
Didrate (Penick, USA)
Hycodan (Endo, USA)
Hycon (Du Pont, Australia)

Hydrokon (DAK, Đan Mạch)
Novicodina (Farmitalia Carlo Erba)
Robidone (Robins, USA)
Synkonin (Astra)
DT: Viên nén 5mg; sirô 2%; ống tiêm 1ml/0,1g.
TD: Làm dịu ho và giảm đau, nhưng không gây táo bón.
CĐ: Ho do kích ứng, kèm đau họng (do viêm thanh quản, lao phổi...), ho do viêm phế quản - phổi.
LD: Người lớn: ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 5mg, vào sau bữa ăn. Trẻ em trên 5 tuổi: dùng 1-3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 thìa càfê sirô. Tiêm dưới da: người lớn: từ 1/2 ống đến 2 ống/24 giờ.
CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi.

HYDROCORTAMAT

Glucocorticoid

Glycin, N,N-diethyl-, (11β)-11,17-dihydroxy 3,20 - dioxopregn-4-en-21-yl-ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Hydrocortamati chloridum
Ethamicort
Etacort (Angelini, Italia)
Magnacor (Pfizer)
Magnacortril (Pfizer)

HYDROCORTISON

Hormon vỏ thượng thận. Glucocorticoid

Pregn-4-en-3,20-dion,11,17,21-trihydroxy-, (11β)-
Idrocortison; Cortifan; Cortisol; Eye-Cort; Hydro-Adresson; Hydrocortal; Incortin-H; Proctets; Unicort
BD: *Acticort (Schering Corp/Essex)*
Aeroseb-HC (Allergan)
Ala-Cort (USA)
Ala-Scalp (USA)
Algicortis (Vaillant, Italia)
Alphacortison (Norwich-Eaton, Mỹ)
Alphaderm (Norwich-Eaton, Anh)
Alumate-HC (Dermco, USA)
Anflam (Cox, Anh)
Bactine (USA)
Balneol-HC (USA)
Barseb HC (Barnes-Hind, USA)
Bio-Cortcreme (Bio-Chemical, Canada)
Bio-Cortex (Ries, USA)
Cetacort (Warner-Lambert)
Cleitpn (Kodama, Japan)
Cobadex (Cox, Anh)
Cortaid (Upjohn)
Cortanal (Canada)
Cortate (Schering Corp/Essex)
Cort-Dome (Dome)
Cortef (Upjohn)
Cortenema (Anh; Canada; Mỹ)
Cortesal (Thụy Điển)
Cortex (USA)
Cortifair (USA)
Cortiment (Thụy Điển; Canada)
Cortiphate (USA)
Cortizone (USA)
Cortolotion (New Zealand)
Cortril (Pfizer-Roerig)
Crema Transcutanea (Tây Ban Nha)
Cremesone (Dalin, USA)
Cremicort-H (Chefaro, Bỉ)
Dermacalm (Sauter, Thụy Sĩ)
Dermacort (Rowell, USA)
Derm-Aid (Ego, Australia)
Derm Cort (Republic Drug, USA)
Dermocortal (Puropharma, Italia)
Dermolate (Schering Corp/Essex)
Derntex (Pfeiffer, USA)
Dioderm (Dermal, Anh)
Domolene-HC (Dome)
Durel-Cort (USA)
Ecosone (USA)
Ef-corlin (Glaxo)
Ef-cortelan (Glaxo)
Egocort (Ego, Australia)
Eldecort (Elder, USA)
Emo-Cort (Canada)
Evacort (Evans, Anh)
Ficortril (Pfizer-Roerig)
Gyno-Cortisone (Lyocentre, Pháp)
HC-cream (C & M Pharmacal, Mỹ)
H-Cort (USA)
Heb-Cort (USA)
Hi-Cor-2,5 (C & M Pharmacal, Mỹ)
Hidroaltesona (Tây Ban Nha)
Hycor (Sigma, Australia)
Hycort (Douglas, USA, ICN Canada)
Hycortole (Premo, USA)
Hydracort (Galderma, Pháp)
Hydrocort (Ferring, Đức)
Hydrocortal (Organon)
Hydrocortex (Kenyon, USA)
Hydro-Cortilean (Organon)
Hydrocortistab (Boots)
Hydrocortone (Merck, Sharp & Dohme)
Hydroderm (Aesca, Áo)
Hydrofoam (USA)
Hydrotex (USA)
Hymac (NMC, USA)
Hysone (Protea, Australia)
Hytone (Dermik, USA)
Idracemi (Farmigea, Italia)
Ivocort (Winston Pharm)
LactiCare-HC (Stiefel, USA)
Lexocort (Lexington, USA)
Lubricort (USA)
Maintasone (USA)
Medicort (Almay, USA)
Microcort (Alto, USA; Regal, Canada)
Mildison (Gist-Brocades)
Millidem (A.L., Nauy)
Monocor (USA)
Nutracort (USA)
Optel (Upjohn)
Otosone-F (USA)
Penecort (USA)
Polysorb-HC (USA)

Prepcort (USA)
Pro-cort (USA)
Proctocor (USA)
Proctofoam (Anh)
Racet (Lemmon, USA)
Rectocort (Canada)
Rectoid (Thụy Điển)
Schericur (Đức)
Scherosan F (Đức)
Sigmacort (Sigmam, Australia)
Sterocort (Omega, Canada)
Stie-Cort (Stiefel, USA)
Synacort (Syntex)
Tega-Cort (USA)
Texacort (USA)
Timocort (Anh)
Unicort (Anh)
Uniderm (Schering Corp/Essex)

DT: Kem bôi: 0,1-0,125-0,5-1 và 2,5%.
Thuốc mỡ: 0,5-1 và 2,5%.
Thuốc xức 1% - Thuốc phun mù 500mg/30ml.
Gạc thấm 1% kèm 10% silicon.
TD: Chống viêm, dị ứng và dịch rỉ ngoài da.
CĐ: Các thể viêm nhẹ và dị ứng ngoài da.
LD: Ngày dùng: lúc đầu 2-3 lần/ngày. Sau 1 lần/ngày.
Dẫn xuất aceponat:
Hydrocortison aceponat
Hydrocortison 21-acetat 17-propionat

Efficort (Pháp)
Retef (Đức)

DT: Kem bôi ưa nước hoặc ưa lipid 0,127% hydrocortison aceponat.
TD: Là một corticoid dùng ngoài da có hoạt tính mạnh (thuộc vào lớp II) theo thử nghiệm Mac Kenzie.
CĐ: Eczema tiếp xúc, viêm bì không điển hình, liken - hóa. Bệnh vẩy nến, chứng tổ đỉa, luput ban đỏ dạng đĩa, viêm bì tăng tiết bã nhờn (trừ ở mặt).
- Dạng kem ưa nước thích hợp cho các bệnh ngoài da cấp có chảy nước. Dạng ưa lipid cho các thể bán cấp, các thể mạn khô bóc vẩy. Ngày bôi 2 lần, chà nhẹ

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, bệnh trứng cá và trứng cá đỏ.
Các chống chỉ định như với liệu pháp corticoid dùng ngoài da.
Dẫn xuất 21-acetat:
Hydrocortisonum aceticum
Hydrocortisonum acetylatum
Idrocortisone acetato
Acetylhydrocortison
Dermacortine-F

Acepolcort-H (Polfa, Ba Lan)
Barseb (Barnes-Hind, USA)
Biosone (USA)
Calde-Cort (USA)
Chemysone (SIT, Italia)
Colifoam (Anh)
Colofoam (Anh)
Cordes H (Đức)
Cortaid (Upjohn)
Cortamed (Berlex, Canada)
Cort-Dome (Miles, Pharm, Mỹ)
Cortef Acetate (Upjohn)
Cortes (Taisho, Japan)
Corti-Basileos (Tây Ban Nha)
Cortic (Sigma, Australia)
Corticaine (Glaxo)
Corticreme (Rougier, Canada)
Cortiderm (Bỉ)
Cortidro (Tiber, Italia)
Cortifoam (Mỹ)
Cortiform (Thổ Nhĩ Kỳ)
Cortioftal (Cusi, Tây Ban Nha)
Cortiprel (USA)
Cortoderm (Anh; Canada)
Cortomisser (Labaz)
Cortril Acetate (Pfizer)
Crema transcutan (Tây Ban Nha)
Dermacalm (Sauter, Thụy Sĩ)
Dermacort (Parke Davis)
Dermacort "O" (Parke Davis)
Epifoam (Reed & Camrick, Mỹ)
Esiderm-H (Desitin, Đức)
Femisone (Femdale, USA)
Ficortril (Pfizer-Roerig)
Gynecort (Combe, USA)
Hyderm (Taro, Canada)
Hydrin-2 (Broemmel, USA)
Hydrison (Taro, Israel)
Hydo-Adreson (Organon)
Hydrocal (Bioglan, Anh)
Hydrocort (Dunhal, USA)
Hydrocortal (Organon)
Hydrocortifor (Vifor, Thụy Sĩ)
Hydrocortisat (Leo, Đan Mạch)
Hydrocortisyl (Roussel)
Hydrocortodrin (Astra)
Hydrocortone (Merck, Sharp & Dohme)
Hydrosone (Australia)
Hysone-A (Australia)
Hytisone (Atlantic Thái Lan)
Idracetisone (Italia)
Idrocort (Italia)
Idrocorti gamma (IBP, Italia)
Komed-HC (Barnes-Hind, USA)
Korti (Phần Lan)
Lanacort (Combe, USA)
Lenirit (Italia)
Litraderm (Desitin, Đức)
Lycortin (Ấn Độ)
Novohydrocort (Canada)
Orabase (Colgate-Hoyt, USA)
Pabracort (Paines & Byrne, Anh)
Pharma-Cort (Purepac, USA)
Proctocort (Pháp)
Rhulicort (Rydelle, USA)
Sanadermil (Vifor, Thụy Sĩ)
Scheroson F (Schering AG, Đức)
Servicort (Thụy Sĩ)
Siguent Hycor (Australia)
Sintotrat (Edmond, Italia)

Squibb-HC (Squibb)
Supralef (Tây Ban Nha)
Velopural (Neos-Donner, Đức)
Wincort (ICN, Canada)
DT: Viên nén 10mg; lọ 5ml dịch treo 125mg, thuốc mỡ mắt 1%; mỡ da 1-2,5%.
TD: Chống viêm và dị ứng, dùng ngoài da chống ngứa.
CĐ: Thấp khớp cấp và mạn, bệnh do dị ứng, hen, eczema, viêm ổ mắt, viêm khớp và quanh khớp.
LD: Người lớn: liều tấn công: 60-100mg/ngày, chia 2-3 lần, liều duy trì: ngày 20-80mg.
Trẻ em: liều tấn công: 20 - 40mg/ngày. Liều duy trì: 10 - 20mg/ngày.
Dịch treo để tiêm tại chỗ viêm, tùy theo khớp, tiêm từ 15 đến 50mg/ngày.
CCĐ: Như với prednisolon
Dẫn xuất 21-bendazac ester:
Hydrocortison 21-bendazac ester
Versacor (Italia)
Dẫn xuất 17α-butyrat 21-propionat:
Hydrocortison buteprat
Pandel (Japan, Đức)
Dẫn xuất 17α-butyrat:
Hydrocortison butyrat
Alfason (Thomae, Đức)
Cortadin (Abic, Israel)
Laticort (Polfa, Ba Lan)
Locoid (Gist-Brocades)
Locoidon (Gist-Brocades)
DT: Thuốc bôi 0,1% đóng ống 30g dưới dạng: - Kem bôi (nhũ tương 30% dầu - 70% nước). - Kem xức (nhũ tương 70% dầu - 30% nước). - Thuốc mỡ trong tá dược polyetylen và dầu parafin. - Thuốc xức đóng lọ 30ml.
TD: Corticoid dùng ngoài da có hoạt tính mạnh.
CĐ: Kem cho các bệnh ngoài da cấp có chảy nước và các thể ngoài da mạn có vẩy/hoặc khô. Thuốc xức cho các bệnh ở da đầu và các vùng có lông.
CCĐ: Như Desonid. Tránh bôi vào các tổn thương có loét.
LD: Ngày bôi 2 lần.
Dẫn xuất 21-cipionat:
Hydrocortison cypionat
Hydrocortison cyclopentanpropionat
Cortef Fluid (Upjohn)
Dẫn xuất 21-(dinatri phosphat):
Hydrocortison sodium phosphat
Actocortin (Đan Mạch, Tây Ban Nha)
Efcortesol (Glaxo)
Flebocortid - 1000 (Merrell Dow//Lepetit)
Flebocortid P 1000 (Richter, Italia)
Hydrocortone (Merck, Sharp & Dohme)
Dẫn xuất 21-(natri succinat):
Hydrocortison hemisuccinat
Hydrocortison hydrogen succinat
Hydrocortison succinat
Hydrocortisonum hydrogensuccinicum
Acicortisol (Aciphar, Bỉ)
Buccalsone (Will-Pharma, Bỉ)
Hydro-Adreson-Aquosum (Organon)
Oralsone (Tây Ban Nha; Argentina)
Dẫn xuất 21-(natri succinat):
Hydrocortison sodium succinat
Hydrocortisoni natrii succinas
Idrocortison succinato sodico
Arcocort
Nordicort
A-Hydrocort (Abbott)
Buccalsone (Hà Lan)
Corlan (Glaxo)
Efcortelan soluble (Glaxo)
Emi-Corlin (Glaxo)
Flebocortid (Richter, Italia, MSD)
Hycorace (Forest, USA)
Hydro-Adreson (Organon)
Hydrocortisone Upjohn (Pháp)
Hydrocort (Abic, Israel)
Lycortin-S (Lyka, Ấn Độ)
S-Cortilean (Harris, Canada)
Solu-cortef (Upjohn)
Solu-cortilean (Maag, Thụy Sĩ)
Solu-Glyc (Erco, Đan Mạch)
Solu-Hizon (Hemofarm)
Solu-Ject (Harris, Canada)
Sopolcort-H (Polfa-Ba Lan)
V.I.U. Intracor (Boots)
DT: Ống tiêm 100mg và 500mg dưới dạng bột đông khô và natri phosphat kèm 2ml hoặc 10ml dung môi (dd glucose 1,75%). Hoặc ống tiêm 25mg và 100mg trong propylenglycol kèm 3ml hoặc 4ml $NaHCO_3$ (4,5mg/ml).
TD: Chống dị ứng và sốc.
CĐ: Suy vỏ thượng thận cấp (bệnh Addison, hội chứng Simonds) sốc sau chấn thương, phẫu thuật, nhồi máu cơ tim, bỏng nặng, sốc phản vệ sau khi tiêm truyền, cơn hen nặng, phù Quincke, bệnh ngoài da do dị ứng nặng.
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch, người lớn bắt đầu dùng liều 100-150mg. Nếu bệnh nặng có thể thể dùng tới 1,5g/24 giờ. Trẻ em dưới 6 tuổi: 8-10mg/kg/24 giờ. Từ 7-15 tuổi 4-8mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, lao tiến triển, nhiễm khuẩn toàn thân hoặc tại chỗ, đái tháo đường, hội chứng Cushing, bệnh loãng xương, dễ bị huyết khối, tăng huyết áp, loạn tâm thần cấp, suy thận nặng.
LY: *Sau khi hòa tan thuốc, có thể pha thêm dung dịch glucose hoặc natri chlorid đẳng trương để tiêm truyền tĩnh mạch.*
Dẫn xuất 21-tebutat:
Hydrocortison tertiary butylacetat
Cort-Dome (Dome) (thuốc đạn)
Hydrocortone T.B.A. (MSD)
Dẫn xuất 17α-valerat:
Hydrocortison valerat
Westcort (Mỹ)
Dẫn xuất xanthogenat:
Hydrocortisonexanthogenic acid
Solvisal (Leo, Đan Mạch)
LY: *(Chung cho Hydrocortison)*

- Liều dùng phải phù hợp và đảm bảo hàng ngày. Không ngừng đột ngột mà phải giảm dần liều dùng trước khi ngừng thuốc.

- Không dùng thuốc nếu có tiền sử loét (nếu cần kết hợp thuốc chống loét).

Dùng thuốc lâu dài (trên 6 tháng) gây nên thiếu cortison trường diễn do kìm hãm ACTH.

- Không nên dùng cho phụ nữ mang thai - Nếu có dùng phải theo dõi trẻ sơ sinh về lâm sàng và sinh học. Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc. - Trước khi dùng thuốc phải xem người bệnh có bị nhiễm khuẩn không. Trong khi dùng theo dõi các biến chứng nhiễm khuẩn có thể xảy ra. Các chỉ định tiêm tại chỗ đều có nguy cơ nhiễm khuẩn (nhất là tiêm trong khớp).

- Theo dõi đặc biệt viêm loét đại tràng (nguy cơ thủng), nối ruột gần đây, suy thận, tăng huyết áp, loãng xương, nhược cơ, tiểu đường.

- Chế độ ăn giầu protit, calci, vitamin D, kali; ít muối, hạn chế đường.

***- Tương tác thuốc:** Khuyên không phối hợp với erythromycin (i.v) sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh). Thận trọng dùng với acid acetylsalicylic và dẫn xuất (giảm dẫn xuất salicylat khi dùng corticoid, quá liều khi ngừng dùng); với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh (bepridil, disopyramid, bretylium, solatol, amiodaron) (gây xoắn đỉnh); với các thuốc chống đông (nguy cơ gây chảy máu); với các thuốc gây hạ kali huyết, thuốc lợi tiểu hạ kali huyết, thuốc nhuận tràng kích thích (tăng tác dụng hạ kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ kali huyết, tăng tác dụng độc của digitalin); với heparin (nguy cơ gây chảy máu); với các thuốc gây cảm ứng men, điều chỉnh liều corticoid (giảm tác dụng corticoid); với insulin, metformin, sulfamid hạ đường huyết (tăng đường huyết tích ceton), với isoniazid (giảm INH huyết tương); với các muối oxyd và hydroxyd Mg, Al. Cơ dùng thuốc cách nhau 2 giờ (giảm hấp thu), với thuốc trị tăng huyết áp (giảm tác dụng hạ HA); với interferon alpha (ức chế tác dụng interferon); với vaccin sống giảm hoạt tính (nguy cơ gây bệnh lan rộng dẫn đến tử vong), nên sử dụng vaccin mất hoạt tính.*

Tác dụng phụ:

- Dùng thuốc có thể bị: Hạ Kali huyết, kiềm máu, giữ muối nước gây tăng HA dẫn đến suy tim xung huyết. Rối loạn nội tiết, chuyển hóa: hội chứng Cushing, kìm hãm ACTH (có khi vĩnh viễn), teo vỏ thượng thận (có khi vĩnh viễn) giảm dung nạp glucose (hồi phục được), tiểu đường tiềm ẩn, ngừng phát triển ở trẻ em, kinh nguyệt không đều, rậm lông. Teo cơ, loãng xương. Loét dạ dày - tá tràng, xuất huyết do loét, thủng vết loét. Teo da, chậm liền sẹo, ban xuất huyết, bầm máu. Hưng phấn, sảng khoái, rối loạn giấc ngủ. Có khả năng gây co giật. Tăng nhãn áp, đục thủy tinh thể. Tại chỗ: viêm khớp nhiễm khuẩn, viêm màng cứng, viêm màng não, viêm bao hoạt dịch nhiễm khuẩn, hoại tử, teo tại chỗ các mô cơ, dưới da và da, nguy cơ đứt dây chằng.

Bảo quản: Thuốc độc Bảng B.

HYDROFLUMETHIAZID

2H-1,2,4-Benthiadiazin-7-sulfonamid, 3,4-dihydro-6-(trifluoromethyl), 1,1-diodid

Metforylthiadiazin

BD: *Di-Ademil (Squibb)*
Diucardin (Ayerst)
Enjit (Meiji, Japan)
Fluorodiuvis (Italia)
Flutiazida (Medix, Tây Ban Nha)
Hydrenox (Boots)
Leodrine (Leo, Đan Mạch)
Na Clex (Glaxo)
Olmagran (Heyden, Đức)
Plurine (Leo, Paris)
Rivosil (Italia)
Robezon (Mitsui, Japan)
Rontyl (Leo, Đan Mạch)
Saluron (Bristol, Tây Ban Nha)
Vergonil (Đan Mạch)

DT: Viên nén 25mg và 50mg.

TD: Lợi tiểu và hạ huyết áp, còn làm giảm thải trừ calci qua nước tiểu.

CĐ: Phù nề do các nguyên nhân ở tim, thận, gan; tăng huyết áp; loãng xương, cơn tiến triển ở bệnh Paget, đau nửa bên đầu kèm phù nề.

LD: Phù nề: ngày 2 lần, mỗi lần 12 - 25mg.. Tăng huyết áp: ngày 2-3 lần, mỗi lần 25mg. tăng calci niệu: ngày 100mg. Đau nửa đầu: phòng cơn đau ngày 2 lần, mỗi lần 25mg.

CCĐ: Suy thận nặng, suy thượng thận.

HYDROMADINON

Progestin

Pregn-4-en-3,20-dion,6-chloro-17-hydroxy-,(6α)-

Dẫn xuất 17α-acetat:

Hydromadinon acetat (Lilly)

HYDROMORPHINOL

Giảm đau như opi

Morphinan-3,6, 14-triol, 4,5-epoxy-17-methyl-, (5α, 6α)-

HYDROMORPHON

Morphinan-6-on, 4,5-epoxy-3-hydroxy-17-methyl-, (5α)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dihydromorphinonum hydrochloricum

Cormophin; Laudadin; Laudamed; Percoral; Procorman; Scolaudol

BD: *Dilaudid (Đức, Canada)*
Hymorphan (Endo, USA)
Novolaudon (Nauy)

DT: Viên nén 2,5mg.

TD: Giảm đau mạnh gấp 3 lần morphin, nhưng cũng độc hơn.

CĐ: Đau do co thắt ở ruột sau phẫu thuật. Dùng trong tiền mê.

LD: Người lớn ngày 1/2 - 2 viên, chia 2 lần.

CCĐ: Như morphin - Trẻ em dưới 16 tuổi.

BQ: Thuốc gây nghiện.

HYDROQUINIDIN

Trị loạn nhịp

Cinchonan-9-ol, 10, 11-dihydro-6-methoxy-, (9S)-
DHQ; Dihydroquinidin
Dẫn xuất alginat:
BD: *Algiquin (Tây Ban Nha)*
Dẫn xuất 5-ethyl 5-isopentyl barbiturat:
Chinalbital
Hydroquinidin amobarbital
Hydroquinidin salt of amylobarbitone
Quinalbital
Amoquine (Roussel)
Amosedil (Italia)
Emotival (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Hydroquinidine (chlorhydrate d')
Hydroquinidine (Houdé-ISH, Pháp)
Lentoquine (Tây Ban Nha)
Serecor (Houdé-ISH, Pháp)
DT: Viên nén 150mg; viên nang 300mg (tác dụng kéo dài).
TD: Như quinidin sulfat nhưng mạnh hơn, mặt khác dung nạp qua đường tiêu hóa cũng tốt hơn.
CĐ: Phòng loạn nhịp trên thất như: cơn tái phát rung nhĩ sau điều hòa bên ngoài; cơn rung nhĩ kịch phát; cơn tái phát mạch nhanh nhĩ và cuồng động nhĩ, bệnh Bouveret; các ngoại tâm thu nhĩ. - Phòng các rối loạn nhịp thất như: ngoại tâm thu thất, mạch nhanh thất (đơn thuần hoặc phối hợp với một thuốc chống loạn nhịp khác).
LD: Loạn nhịp trên thất: người lớn: lúc đầu ngày 4-6 viên, chia 4 lần, trong 2-3 ngày. Sau giảm dần đến liều 3-4 lần, mỗi lần 1 viên. - Loạn nhịp thất: ngày 3-4 viên, chia vài lần. - Trẻ em : từ 30 tháng đến 15 tuổi: cứ 3 giờ cho uống từ 1/3 đến 1/2 viên, cho tới khi giảm loạn nhịp. - Với viên nang: người lớn ngày 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Tuyệt đối: mẫn cảm với quinidin, blốc nhĩ thất thấp trước khi điều hòa bằng máy, suy xoang không có máy. Tương đối: blốc nhánh, suy tim nặng, nhược cơ, ngộ độc do digitalis.

HYDROQUINON

Dùng ngoài da, khử melanin hóa

1,4 - Benzendiol
Hydrochinonum
BD: *Artra (Plough, USA)*
Black and White (Plough, USA)
Domina (Hàn Quốc)
Eldopaque (USA)
Eldoquin (USA)
Esoterica (USA)
Melanex (USA)
Phiaquin (Australia, USA)
Porcelana (USA)
Solaquin (USA)
Ultraquin (Canada)
DT: Thuốc mỡ 2 - 5%
TD: Hydroquinon có tác dụng loại sắc tố da có hồi phục bằng cách ức chế quá trình oxy-hóa tyrosin thành 3, 4 - dihydroxyphenylamin (dopa) bởi enzym và ức chế chuyển hóa khác của hắc sắc tố bào (melamin).
CĐ: Tẩy trắng từ từ trong chứng tăng sắc tố da: nám da, sạm da, tàn nhang, nốt ruồi son, và những biểu hiện khác do chứng tăng sắc tố gây ra.
LD: Lấy 1 lượng thuốc vừa đủ bôi lên vùng da tổn thương, xoa và chà nhẹ.
CCĐ: Quá mẫn hoặc phản ứng dị ứng với thuốc. Người mang thai. Trẻ em dưới 12 tuổi.
LY: *- Nên tránh ánh sáng mặt trời, dù tiếp xúc ánh sáng tối thiểu cũng có thể làm đảo nghịch tác dụng tẩy trắng. Nên dùng kem vào ban đêm hoặc vùng da được che phủ.*
- Trước khi dùng nên thử tính nhạy cảm của thuốc: bôi 1 ít thuốc lên vùng nhỏ của da không bị tổn thương 24 giờ. Nếu xuất hiện vết đỏ thì có thể dùng được, nếu ngứa rộp, viêm mạnh thì không sử dụng.
- Tránh để kem tiếp xúc với mắt.
- Nếu dùng 2 tháng mà không cải thiện thì ngừng thuốc.
- Bôi thuốc có thể có cảm giác bỏng nhẹ, ban đỏ. Dùng lâu dài gây tăng sắc tố đặc biệt trên vùng da tiếp xúc với ánh sáng mặt trời.

HYDROSOL Polyvitaminé *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa 500 đvqt vitamin A: 2mg vitamin B_1; 1,5mg riboflavin; 2mg pyridoxin, 4mg panthenol; 50mg vitamin C; 1000 đvqt vitamin D; 2mg vitamin E và 10mg vitamin PP. - Lọ 85ml sirô (5ml tương ứng với 1 viên nang). Thuốc giọt (2ml tương ứng với 1 viên nang) đóng lọ 20ml. - Thuốc tiêm bắp đóng ống 2ml và lọ 20ml (2ml ứng với 1 viên nang).
CĐ: Phòng ngừa các trường hợp cơ thể bị thiếu vitamin do chế độ ăn uống hoặc do rối loạn tiêu hóa.
LD: Trẻ em dưới 24 tháng: ngày uống 25 giọt hoặc nửa thìa cà phê sirô, chia vài lần. Trên 24 tháng: ngày uống 50 giọt hoặc 1 thìa cà phê, 1 viên nang. Tiêm bắp, dưới da, hoặc truyền tĩnh mạch ngày từ 1 đến 5 ống.
CCĐ: Dị ứng với vitamin B_1 (thuốc tiêm).

HYDROTALCIT

Hydrotalcit ($Mg_6(CO_3)[Al(OH)_6]2(OH)_4,4,H_2O$)
BD: *Almacarb (British Drug Houses, Glaxo)*
Altacet (Roussel)
Altacite (Roussel)
Baytalcid (Bayer)
Hydrasit (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Nacid (Shionogi, Japan)
Rupurut (Bayer)
Talcid (Bayer)
Ultaci (Roussel)
DT: Viên nén nhai 500mg - Dịch treo uống (5ml/500mg)
CĐ: Đau, loét dạ dày do thừa acid dịch vị và các chỉ định như nhôm hydroxyd.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 5-10ml dịch treo, nửa giờ sau bữa ăn và khi đi ngủ buổi tối. Trẻ em 5-12 tuổi; dùng nửa liều người lớn.
CCĐ: Suy thận nặng

HYDROXINDASOL

Hưng thần kinh

1H-Indol-5-ol, 3-(2-aminoethyl)-1[(4-methoxyphenyl) methyl]-2methyl-
Oxindasolum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Presid (Merck, Sharp & Dohme)

HYDROXOCOBALAMIN

Vitamin B12

Cobimamid, dihydroxid, dihydrogen phosphat (ester), mono (muối nội), 3'- ester với 5,6-dimethyl-1 -α-D-ribofuranosyl-1H-benzimidazol
Idrossocobalamina; Hydroxobase; Hydroxocobemin; Vitadurin; Vitamin B12
BD: *Acimexan (Cimex, Thuy Sĩ)*
Alphamin (Vortech, USA)
Alpharedisol (Merck, Sharp & Dohme)
Alpha - Ruvite (Savage, USA)
Aquo - Cytobion (E. Merck)
Aquodavur (Davur, Tây Ban Nha)
Axlon (Roussel)
Axofor (Roussel)
B12-Depot-Vicotrat (Heyl, Đức)
B12 Depot (Thuy Sĩ)
Behepannovum (Thuy Điển)
Berubi-long (Redel, Đức)
Bradirubra (Italia)
Cobalidrina (Italia)
Cobalin-H (Paines & Byrne, Anh)
Cobal paren (Đức)
Cobalvit (Tosi - Novara, Italia)
Codroxomin (Forest, Mỹ)
Depot B_{12} (Đài Loan)
Docevita (Boizot, Tây Ban Nha)
Droxofor (Roussel)
Droxomin (USA)
Ducobee-Hy (USA)
Erycytol-Depot (Sanabo, Áo)
Forta B12 (Bỉ)
Forta B 5000 (Bỉ)
Fravit -B12 (Francia, Italia)
Hepagonnovum (Astra)
Hycobal Injection (Đài Loan)
Hidrovin (Farmitalia Carlo Erba)
Hydrobexan (Keene Pharm, USA)
Hydro-Cobex (Mỹ)
Hydro-Crysti-12 (Hauck, USA)
Hydrogrisevit (Đức)
Hydrovit (Dista)
Hydroxo 5000 (Hepatrol, Pháp)
Hydroxobase (Lipha, Đức)
Hydroxomin (Bel-Mar, USA)
Idoxo-B12 (Ferrosan, Tây Ban Nha)
IdroApavit (Italia)
Idrobamina (Italia)
Idrobetina (Italia)
Idropes-B12 (Italia)
Idrossi B12 (Chibi)
Idrozima (Labif, Italia)
LA-12 (Hyrex, USA)
Longicobal (Farber-Ref, Italia)
Megemibedoce (Tây Ban Nha)
Milbedoce Depot (Tây Ban Nha)
Natur-B12 (Italia)
Neo-Betalin 12 (Lilly)
Neo-Cytamen (Anh)
Neo-Macrabin (Glaxo)
Novobédouze (Bouchara, Pháp)
Oha B12 (Pierrel, Italia)
OH B12 (Galenika)
Oxobemin (Vitrum, Thuy Điển)
Primabalt RP (Primedics, Mỹ)
Rasedon 500 (Sawai, Japan)
Red (Italia)
Rossobivit (Italia)
Rubitart B12 (Proter, Italia)
Rubranova (Squibb)
Sytobex H (Parke Davis)
Twelvmin-s (Mohan Japan)
Vibeden (Gea, Đan Mạch)
Vitafebo 12 "2500" (Tây Ban Nha)
DT: Ống tiêm 250-1000mcg và 5000mcg.
TD: Như với vitamin B12, liều cao có tác dụng giảm đau dây thần kinh.
CĐ: Như các chỉ định với cyanocobalamin và để giải độc acid cyanhydric. Liều cao trị viêm dây thần kinh.
LD: Cứ 2-3 ngày tiêm bắp 1 ống 250-1000mcg. Giảm đau: ngày tiêm 1 ống 5.000mcg hoặc 10.000 mcg. Đợt tiêm 6-12 ngày.
CCĐ: Dị ứng với thuốc. U ác tính.
LY: *- Phản ứng dị ứng có khi nặng, có thể tử vong. Vì vậy phải lưu ý đặc biệt với những người đã có những biểu hiện dị ứng, với vitamin B12 và cơ địa dị ứng (hen, eczema)...*
- Một số phản ứng phụ: Ngứa, mày đay, trứng cá, đau chỗ tiêm bắp, nước tiểu nhuộm màu hồng.
Dẫn xuất acetat:
Mepharubin
BD: *Acuo-Godabion B12 (Tây Ban Nha)*
Bedumil Depo (Thuy Sĩ)
Depogamma (Cooper, Đức)
Docivit Depot (Robisch, Đức)
Dodécavit (Aron, Pháp)
Doleven (Seiko Eiyo, Japan)
Hepavit (Frika, Áo)
Hidroxuber (Hubber, Tây Ban Nha)
Lophakomp B12 Depot (Đức)
Lyomethyl (Thuy Sĩ)
Novidroxin (Đức)
Vitarubin Depot (Streuli, Thuy Sĩ)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Hydroxocobalamine (chlorure d')
Hydroxocobalamini chloridum
Hydrocobamine (Byk, Hà Lan)

HYDROXYAMFETAMIN

Kiểu giao cảm

Phenol, 4- (2-aminopropyl)
Hydroxyamphetamin; Oxamphetaminum
Dẫn xuất hydrobromid:
BD: *Paredrine (Smith Kline & French)*
Pedrolon (Galena, Czech)
DT: Lọ 10ml dd 10%.
CĐ: Làm tăng huyết áp trong các trường hợp: trụy mạch trong phẫu thuật, giảm huyết áp ở người mới ốm dậy, ngộ độc do barbituric.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 20-30 giọt.

HYDROXYCARBAMID

Hydroxyurea
BD: *Biosupressin (Hungari)*
Hidroks (Thổ Nhĩ Kỳ)
Hydrea (Squibb)
Litalir (Heyden, Đức)
Onco-Carbide (Italia; Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 200mg và 500mg.
TD: Kìm tế bào (tác dụng đến tủy sống)
CĐ: Các thể bệnh bạch cầu tủy mạn, còn dùng điều trị tăng hồng cầu, u hắc tố, vài u đặc.
LD: Liều tấn công 30-60mg/kg/24 giờ. Liều duy trì 15-30mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.
BQ: Thuốc độc Bảng A

HYDROXYCLOROQUIN

Ethanol, 2-[[4-[(7-chloro-4-quinolinyl) amino] pentyl] ethylamino]-
Oxychloroquin
Dẫn xuất sulfat:
BD: *Ercoquin (Eroco, Đan Mạch)*
Oxiklorin (Orion, Phần Lan)
Plaquenil (Bayer; Sterling/Winthrop/Ross)
Plaquinol (Sterling/Winthrop/Ross)
Quensyl (Winthrop)
DT: Viên bọc đường 0,2g.
TD: Dẫn chất chloroquin có tác dụng tương tự, dung nạp tốt hơn. Chống viêm mạnh 5 lần, ít độc hơn chloroquin.
CĐ: Như với chloroquin. Diệt cả ba loài plasmodium, viêm khớp dạng thấp khớp. Bệnh colagen, luput ban đỏ rải rác, có biểu hiện thận.
LD: Người lớn: liều tấn công 2-3 viên/ngày. Liều duy trì 1-2 viên/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai.
LY: *Dùng kéo dài thuốc này, ít nhất cứ 3 tháng một lần phải đi khám nghiệm về mắt (thị trường và đáy mắt). Thận trọng với người bệnh vẩy nến, người thiếu G6PD. Kiểm tra định kỳ về máu.*

HYDROXYDION Natri Succinat

Gây mê tiêm tĩnh mạch

Pregnan-3,20-dion, 21-(3-carboxyl-1-oxopropoxy)-, muối natri, (5β)-
Hydroxidioni natriisuccinas
Hydroxydion sodium succinat
Hydroxydione succinate de sodium
BD: *Predion (VNIKhFI, Nga)*
Viadril G (Pfizer - Roerig)
DT: Ống tiêm 2ml/500mg.
LD: Người lớn: Bắt đầu dùng liều 10-12mg/kg - Tổng liều cho 1 đợt gây mê không quá 0,5 đến 3,5g - Tiêm chậm tĩnh mạch 1g trong 3-5 phút. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch pha với dd đẳng trương glucose hoặc NaCl (thành dd 0,5 - 1%).

HYDROXYESTRON Diacetat

Estra-1,3,5 (10)-trien-17-on, 3,16-bis (acetyloxy)-, (16α).
BD: *Colpoginon (Biozot, Tây Ban Nha)*
Colpogynon (Pháp)
Colpormon (Pháp)
Hormobion (Boizot, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 100mcg.
TD: Dẫn chất tự nhiên của estron, có hiệu lực estrogen thấp, nhưng vẫn giữ được tác dụng dinh dưỡng và tiết nhầy của estrogen, mà không có tác dụng tăng sinh đến cổ và niêm mạc tử cung, không ảnh hưởng đến chu kỳ buồng trứng.
CĐ: Điều chỉnh các thiếu hụt estrogen tại chỗ âm đạo và cổ tử cung - Các rối loạn dinh dưỡng ở âm hộ, âm đạo ở tuổi mãn kinh tự nhiên hoặc sau mổ. Vô sinh do thiếu chất nhầy ở cổ tử cung.
LD: Các rối loạn kể trên: ngày 2-3 viên. Đợt dùng cho tới khi tác dụng mong muốn. Liều hàng ngày chia 2-3 lần, trước khi ăn. Vô sinh kể trên: ngày 5-7 viên. Đợt dùng 8-10 ngày trước khi rụng trứng.
CCĐ: Như chlorotrianisen. Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

HYDROXYETHYLAMIDON

BD: *Elohes (Pháp)*
Hesteril (Pháp)
Lomol (Pháp)
TD: Chất tổng hợp trùng phân gồm có amylopectin gắn với các gốc hydroxyethyl, với khối lượng phân tử khoảng 60000, dùng tiêm dưới dạng dd 6-10% để thay thế cho huyết tương.
CĐ: Như dextran - xem ở bd Elohes-
LD: *Xem bd Elohes.*
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; tuần hoàn bị ứ nghẽn, rối loạn đông máu, nhất là chứng giảm đông máu do nguyên nhân ở tiểu cầu.
LY: *Không dùng với mục đích phòng ngừa chỉ trừ dạ để có gây tê quanh tủy sống do nguy cơ gây di chứng nặng nề về thần kinh ở trẻ sơ sinh.*

HYDROXYETHYL Cellulose

Tá dược

Cellulose, 2- hydroxyethyl ether
Ethylhydroxycellulose

BD: *Cellosize (Union Carbide)*
Ethylose
Gelaser gel (Pháp)
DT: Ống 2g gel 2,5%.
TD: Gel sánh có chỉ số chiết quang gần bằng với chỉ số của dịch nước trong nhãn cầu.
CĐ: Dùng cho giác nghiệm (gonioscopie) và các thấu kính tiếp xúc Goldmann. Dùng cho các thủ thuật quang đông (photocoagulation) bằng tia lade.

HYDROXY ETHYL STARCH

TK: Hydroxy Ethylamidon; HES 200/0,5; Poly (0,2 - Hydroxy Ethyl) Starch.
BD: *Elohes (Pháp)*
HA ES - Steril (Đức)
Hesteril (Pháp)
Lomol (Pháp)
Refortan (Đức)
Stabisol (Đức)
DT: Dung dịch tiêm truyền: 500ml đóng trong chai thủy tinh, túi hoặc chai polyethylen. Cứ 1 lít chứa 60g (6%) hoặc 100g (10%) HES trong nước cất tiêm kèm 9g NaCl; NaOH và HCl để có pH từ 3,5 - 6,0.
TD: Chất trùng phân tổng hợp, nguồn gốc từ tinh bột, gắn với các gốc Hydroxy ethyl, với khối lượng phân tử trung bình 60.000 (200.000 dalton), có hoạt tính phân tử gần giống với glycogen ở cơ thể, nên dễ dàng dung nạp tốt, dùng tiêm truyền để thay thế huyết tương (như Dextran).
CĐ: - Phòng và trị triệu chứng giảm thể tích máu và sốc trong các trường hợp như: sau phẫu thuật, chấn thương, nhiễm khuẩn, bỏng rộng, sốt xuất huyết, mất nước và điện giải.
- Để tiết kiệm máu trong phẫu thuật: - Liệu pháp hòa loãng máu đẳng tích, ANH (viết tắt chữ: Acute - Normo - volaemic Haemodilution) với loại 6%.
- Hoặc hòa loãng máu để điều trị.
LD: Theo chỉ định của thầy thuốc dựa vào tình trạng giảm thể tích máu hoặc sốc và trọng lượng của bệnh nhân. Liều tối đa không quá 2g HES/kg/ngày và tốc độ truyền tĩnh mạch không quá 0,33ml/kg/phút. Nên bắt đầu truyền chậm (20ml đầu tiên) để phát hiện sớm các phản ứng mẫn cảm nếu có.
CCĐ: Suy tim hoặc thận; xuất huyết não; dị ứng với tinh bột; rối loạn đông máu nặng (trừ trường hợp cấp cứu nặng đe dọa tính mạng) nhất là chứng giảm đông máu do tiểu cầu; phụ nữ có thai; tăng lượng nước quá tải hoặc thiếu dịch nặng.
LY: *Dùng thời gian dài có thể gây mẩn ngứa ngoài da.*
Nếu có phản ứng không dung nạp phải ngừng truyền ngay lập tức và xử trí như với sốc do huyết thanh thông thường.
- Không nên trộn lẫn với các thuốc khác.
- Không dùng với mục đích phòng ngừa ở phụ nữ khi trở dạ để có gây tê quanh tuỷ sống vì nguy cơ gây di chứng nặng nề về thần kinh ở trẻ sơ sinh.
- Nồng độ HES gần như bằng không sau khi truyền khoảng 24 giờ. Thuốc không ảnh hưởng đến chức năng thận.

HYDROXYMETHYLNICOTINAMID

Lợi mật

3-Pyridincarboxamid; N-(hydroxymethyl)-
Biloid; Oxymethylnicotinamid
BD: *Bilamid (Cilag; Pháp)*
Bilocid (USA ; Gedeon Richter)
Cholamid (Polfa, Ba Lan)
Pelosan (Sigmapharm, Áo)
Nikoform (Jenapharm, Đức)
DT: Viên nén 500mg.
CĐ: Viêm túi mật, sỏi mật, viêm ruột.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên sau bữa ăn. Dùng 2-4 ngày. Sau, ngày: 4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.

HYDROXYPETHIDIN

Giảm đau như opi

4-Piperidincarboxylic acid, 4-(3-hydroxyphenyl)-1-methyl, ethyl ester
Hydropétidin; Oxipethidinum; Bemidon; Demidon; Oxydolantin; Oxypethidin

HYDROXYPROCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4-amino-2-hydroxy-2-(diethylamino) ethyl ester
Oxyprocainum

HYDROXYPROGESTERON

Pregn -4-en-, 3,20 - dion, 17 - hydroxy-
Dẫn xuất 17α-acetat:
Hydroxyprogesteron acetat
BD: *Prodox (Upjohn)*
Dẫn xuất 17α -caproat:
Hydroxyprogesteron caproat
Hydroxyprogesteron hexanoat
Hydroxyprogesteronum caproicum
Capron
17-HPC
Oxyprogesteroni caproas
Corluton Depot (Thổ Nhĩ Kỳ)
Delalutin (Squibb)
Depolut (Taro, Israel)
Dura-Lutin (USA)
Duralutin (USA)
Estralutin (USA)
Gesterol (USA)
Hormo fort (Gedeon Richter)
Hy-Gestrone (Mỹ)
Hylutin (USA)
Hyprogest (USA)
Hyproval (USA)
Idrogestene (Farmila, Italia)
Kaprogest (Polfa, Ba Lan)
Neolutin forte (Spofa, Czech)

Pergestron (Dexter, Tây Ban Nha)
Primolut - Depot (Schering AG, Đức)
Pro-Depo (USA)
Prodrox (USA)
Proge (Mochida, Japan)
Progesteron -depo (Galenika;)
Progestérone-Retard Pharlon (Đức)
Proluton-Depot (Schering AG, Đức)
Relutin (USA)
Dẫn xuất 17α - heptanoat:
H.O.P. (Théramex, Monte Carlo)
DT: Viên nén 5mg (dạng acetat); ống tiêm 1ml hoặc 2ml/65-125-250 và 500mg trong dd dầu.
TD: Như progesteron, nhưng mạnh gấp khoảng 7 lần và kéo dài hơn.
CĐ và LD: Các rối loạn kinh nguyệt: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, trong 6 ngày liền (từ ngày thứ 18 - 20 của vòng kinh). Đặt dưới lưỡi viên thuốc và ngậm cho tan dần. Đe dọa sẩy thai: hàng ngày tiêm 125 - 250mg cho tới khi hết triệu chứng. Các rối loạn tiền mãn kinh: tuần lễ tiêm bắp từ 1-2 ống 125mg.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

HYDROXYPYRIDIN Tartrat

Giãn mạch ngoại vi

Butandioic acid, 2,3-dihydroxy - [R - (R*, R*)], mono- 3-pyridinyl ester.

HYDROXYSTILBAMIDIN

Trị nấm. Chống nguyên sinh động vật, diệt trypanosoma

Benzencarboximidamid, 4-[2-[4-(aminoimino methyl) phenyl] ethenyl]] - 3 - hydroxy-
Oxistilbamidin
Dẫn xuất isetionat:
Hydroxystilbamidin 2-hydroxy - ethansulfonat OHSB

HYDROXYTETRACAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4-(butylamino)-2-hydroxy-, 2-(dimethylamino) ethyl ester
Hydroxamethocain; Oxytetracainum
Salicain (Hoechst)

HYDROXYZIN

Ethanol, 2-[2-[4-[(4-chlorophenyl) phenyl-methyl] -1- piperazinyl] ethoxy]-
BD: *Otarex (Teva, Israel)*
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Almon (Grelan, Japan)
Altarax
Apo-Hydroxyzin (Apotek-Canada)
Arcanax (Arcana, Ao)
Atarax (Pfizer, Pháp)
Atazina (Italia)
Aterax (UCB, Bỉ)
Disron (Teikoku, Japan)
Durrax (USA)
Hydroxacen (USA)
Hyzin (Unichem)
Hyzine-50 (Hyrex, USA)
Multipax (USA)
Neucam (USA)
Neurozina (Farge, Italia)
Nevrolaks (Bungari)
Novo-Hydroxyzin (Novopharm - Canada)
Orgatrax (Organon)
Otarex (Teva, Israel)
PAS Depress (Canada)
Quiess (Forest, USA)
Ulgrax (UCB, Bỉ)
Utarax (Thụy Sĩ)
Vistacon (USA)
Vistajet (USA)
Vistaquel (Pasadena Res Labs, Mỹ)
Vistari Parenteral (Pfizer)
Vistazine (Keene Pharm, USA)
Dẫn xuất embonat:
Hydroxyzin pamoat
Hydroxyzin 4,4-methylenbis (3-hydroxy-2-naphthoat).
Disron - P (Teikoku, Japan)
Equipose (Pfizer)
Hy - Pam (USA)
Masmoran (Pfizer - Roerig)
Paxistil (Pfizer - Roerig)
Vistaril (Pfizer - Roerig)
Warazix (Taiyo, Japan)
DT: Viên nén 25 - 50mg và 100mg; sirô 10mg/5ml. Ống tiêm 100mg/2ml.
TD: Trấn tĩnh, giải lo âu, kháng histamin, chống nôn và loạn nhịp.
CĐ: Các trạng thái lo âu, thần kinh dễ kích thích; cơn mạch nhanh kịch phát; trẻ em ngủ hay quấy khóc, mẩn ngứa; dùng sau phẫu thuật. Viêm mũi vận mạch, viêm kết mạc, mày đay.
LD: Viên 25mg. Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em: 1mg/kg/24 giờ, chia 2 lần. Viên 100mg và 50mg (gây mê và tâm thần kinh). Người lớn: 100-300mg/ngày. Tiêm: người lớn 1-3 ống/ngày (bắp)
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Mẫn cảm với thuốc. Glôcôm đóng. Rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.
LY: *- Tiêm: Pha loãng ống thuốc với 10ml nước sinh lý, khi tiêm rút ra 1ml máu và tiêm trở lại thật chậm theo đường tĩnh mạch, không bao giờ tiêm động mạch. Thuốc không tương hợp với thiopenthal sodic và dd tiêm có pH kiềm.*
- Không dùng 3 tháng đầu thai kỳ.
- Thuốc tăng tác dụng các thuốc gây ức chế thần kinh trung ương (thuốc ngủ, vô cảm) các thuốc kháng cholinergic khác (histamin, an thần kinh, chống trầm cảm imipramin)
***- Tác dụng phụ:** Thoáng qua: Kích động, buồn ngủ, táo bón, khô miệng, bí đái, rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, rối loạn điều tiết, lú lẫn ở người cao tuổi.*

- Quá liều: Tăng trầm dịu - Gây nôn nếu cần rửa ruột - Nếu nặng phải hồi sức. Không dùng epinephrin. Không có thuốc giải độc đặc hiệu.
Bảo quản: Thuốc độc Bảng B.

HYMECROMON

2H-1-Benzopyran-2-on, 7-hydroxy-4-methyl-
BD: *Bilicanta (Boeh Mannheim)*
Bilicante (Thuy Sĩ)
Cantabilin (Italia, Pháp)
Cholestil (Polfa, Ba Lan)
Cholonerton (Đức)
Cholspasmin (Lipha, Đức)
Chol-Spasmoletten (Đức)
Crodimon (Roussel)
Cumarote-C (Towa Yakuhin, Japan)
Eurogale (Europa, Tây Ban Nha)
Himecol (Kissei, Japan)
Leberbil (Pohl-Boskamp, Đức)
Mendiaxon (Byk, Hà Lan)
Oddispasmin (Lipha, Đức, Thuy Sĩ)
Somatokol (Dolorgiel, Đức)
DT: Viên nén, bọc đường hoặc viên nang 200mg và 400mg.
TD: Chống co thắt đường dẫn mật và tăng tiết mật.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa, đầy bụng, chậm tiêu, táo bón mạn. Viêm ống mật, túi mật, sỏi mật, co thắt cơ Oddi, hội chứng sau cắt bỏ túi mật.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 200-400mg vào trước bữa ăn. Đợt dùng 2 - 4 tuần.
CCĐ: Tắc nghẽn đường dẫn mật, suy gan nặng. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Không nên dùng cho người mang thai.*
- Có thể bị ỉa chảy, phản ứng da dị ứng.

HYOSCIN Butylbromid

3-Oxa-9-azoniatricyclo[3,3,1,02,4] nonan, 9-butyl-7-(3-hydroxy-1-oxo-2-phenylpropoxy)-9 -methyl bromid
Butylscopolaminium bromid
Scopolaminium butylbromatum
N-Butylscopolammonium bromid
Scopolamin butyl bromid
BD: *Amisepan (Japan)*
Bubusco S (Japan)
Bulamin (Medica, Phần Lan)
Bupain (Hàn Quốc)
Buscapina (Boeh Ingelheim)
Buscodona (CTD Đồng Nai)
Buscol (Pliva)
Buscolamin (Tokyo, Japan)
Buscolysin (Bungari)
Buscom (Hoei, Japan)
Buscomine (Đài Loan)
Buscopan (B. Ingelheim; Parke Davis)
Busmin (CTD Tiền Giang)
Butibol (Towa Yakuhin, Japan)
Butopan (Biofarma, (Thổ Nhĩ Kỳ)
Butylmaido (Japan)
Butylmin (Japan)
Colospan (Malaysia)
Dhacopan (Australia)
Diaste-M (Fukuchi, Nhật Bản)
Do Buscopin (CTD Đồng Tháp)
Donopon B (Japan)
Hiyosin (Japan)
Fucon (Malaysia)
Hyoscomin (Japan)
Hyospan (Japan)
Moryspan (Japan)
Reladan (Japan)
Salfalgin (Salf, Italia)
Scobutil (Rumani)
Scordin-B (Japan)
Sparicon (Japan)
Sporamin (Japan)
Stibron (Japan)
Tirantil (Bicther, Tây Ban Nha)
Viviy (Maruko, Japan)
DT: Viên bọc đường 10mg; ống tiêm 1ml/20mg; thuốc đạn 10mg cho người lớn và 7,5 mg cho trẻ em; lọ 10ml thuốc giọt (dd 1%)
TD: Chống co thắt cơ trơn.
CĐ: Cơn co thắt đường tiêu hóa, viêm dạ dày, loét dạ dày-tá tràng, táo bón do co thắt, viêm đại tràng. Đau do sỏi mật, sỏi thận, đau khi thăm khám ở niệu đạo, đau khi thấy kinh.
LD: Người lớn, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc nạp 1-3 viên thuốc đạn. Đau cấp tính: tiêm tĩnh mạch, bắp hoặc dưới da: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 ống. Trẻ em tùy theo tuổi, dùng từ 1/4 đến 1/3 liều của người lớn.
CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng; glôcôm.
BQ: Thuốc độc Bảng B
- Giảm độc: viên đặt 10mg, mắt 2%, viên 10mg.

HYOSCIN Methobromid

Liệt đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị, chống co thắt.

3-Oxa-9-azoniatricyclo [3,3.1.02.4] nonan, 7-(3-hydroxy - 1- oxo-2-phenylpropoxy) -9,9- di-methyl-, bromid.
Methscopolamin bromid; Epoxin;
Epoxymethamid bromid; *Hyoscin -N- methyl-bromid; Scopolamin methobromid*
BD: *Blocan (Tây Ban Nha)*
Espasmolisina (Byk Gulden)
Holopon (Byk Gulden; Argentina)
Lescopine (Lincoln, USA)
Neo Avagal (Australia)
Pamine (Upjohn)
Paratin (Teva, Israel)
Proscomide (USA)
Scopolate (USA)
Scordin (Ono, Japan)
Vacopan (Thái Lan)
DT: Viên nén 2,5mg - Ống tiêm 1ml/1mg.
CĐ, CCĐ: Như atropin.
LD: Người lớn: ngày uống 1-2 viên. Tiêm dưới da hoặc bắp 1/2 - 1 ống/lần; ngày 3 - 4 lần.
Dẫn xuất methonitrat:

Hyoscin methonitrat
Methylhyoscini nitras
Methylscopolamini nitras
Methylscopolaminiumnitrat
Methylscopolaminium nitricum
Metilscopolamina nitrato
Skopyl (Pharmacia, (Thuỵ Điển)
DT: Viên nén, 0,5mg. Ống tiêm 1ml/0,5mg hoặc 1mg - Thuốc giọt 1ml (40 giọt) chứa 2,5mg.
CĐ và CCĐ: Như atropin.
LD: Người lớn: uống ngày 2 - 4mg - Tiêm dưới da hoặc bắp: ngày 0,25-0,5mg.
Dẫn xuất metilsulfat:
Daipin (Daiichi, Japan)
Drix (Riom Lab, Pháp)
Meporamin (Japan)
Pampelan (Japan)
Sandrix (Sanders, Bỉ)
Simaran (Merckle, Đức)
Ulix (Substantia, Pháp)

HYOSCYAMIN

Benzenacetic acid, - (hydroxymethyl)-; 8-methyl-8-azabicyclo[3,21]oct-3-yl ester, [3(S)-endo]-
Duboisin; Tropin-L-tropat
BD: *Cystrospaz (Webcon, USA)*
Neoquess (Forest, USA)
Dẫn xuất hydrobromid:
Hyoscyamin hydrobromid
Dẫn xuất sulfat:
Hyoscyaminum sulfuricum
Iosciamina solfato
Anaspaz (Ascher, USA)
Cystospaz (Mỹ)
Egacene (Astra)
Egazil Duretter (Hassle, Thuỵ Điển)
Levsin (USA)
Levsinex (USA)
Peptard (Riker)
DT: Viên nén 0,15 và 0,374mg. Giọt uống 0,125mg/ml. Cồn ngọt 0,125mg/5ml. Ống tiêm 0,5mg/ml.
TD: Như atropin (liệt đối giao cảm và chống co thắt cơ trơn).
CĐ: Rối loạn đường niệu dưới, kèm triệu chứng tăng nhu động.
LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên Cystospaz hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên Cystospaz-M (uống cách nhau 12 giờ).
CCĐ: Glôcôm; hẹp môn vị hoặc cơ cổ bàng quang; phì đại tuyến tiền liệt.
LY: *Thận trọng khi dùng cho người có bệnh tim, phụ nữ nuôi con bú; phụ nữ có thai chỉ dùng nếu thật cần thiết.*
Có thể bị sốt, mệt lả, ỉa chảy. Buồn ngủ, mờ mắt. Thận trọng với người bệnh thần kinh, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành, suy tim xung huyết, loạn nhịp, tăng huyết áp.
- Có thể có tác dụng phụ: Khô miệng, bí đái, mờ mắt, nhịp tim nhanh, co đồng tử; tăng áp lực mắt, nhức đầu, buồn ngủ, yếu sức, mất sữa.
Duboisine Martinet (Pháp)
Egacene (Australia)
DT: Thuốc nhỏ mắt lọ 15ml chứa 150mg kèm 0,15mg phenyl thủy ngân borat.
TD: Như atropin.
CĐ: Dùng cho người có mẫn cảm với atropin; viêm màng mạch nho, nhất là viêm màng mạch nho trước (viêm mống mắt, viêm mống mắt thể mi). Chuẩn bị cho thăm khám khúc xạ mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 1-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt.
CCĐ: Tăng nhãn áp, glôcôm góc đóng - mẫn cảm với thuốc.

HYPERAMINE *(Pháp)*

DT: Dd tiêm ưu trương đóng lọ thủy tinh 250 - 500 và 1000ml - Chứa 18 acid amin ở dạng kết tinh, không chuyển thành muối - Có 3 nồng độ 20 - 25 và 30 tương ứng với hàm lượng acid amin là 124,15 - 152,8 và 179 mg/ml.
TD: Cung cấp các acid amin cần thiết cho cơ thể kèm số lượng tối thiểu calo, với những đặc điểm sau đây: - Hàm lượng thấp về phenylalanin, methionin và tryptophan. - Hàm lượng cao về acid aspartic và glutamic, isoleucin, leucin và valin là những acid amin được trực tiếp chuyển hóa ở các cơ. - Hàm lượng cao về các acid amin chủ yếu cần thiết cho quá trình tạo hồng cầu, như histidin, và giải độc amoniac như arginin.
CĐ và CCĐ: Như các dd tiêm truyền bổ sung acid amin cho cơ thể.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm (8 đến 24 giờ) sau khi pha loãng theo liều 7 - 14 ml/kg/ngày với Hyperamine 20 hoặc 6 - 12 ml/kg/ngày với Hyperamine 25 hoặc 5 - 10 ml/kg/ngày với Hyperamine 30

HYPNASMINE *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn (cho người lớn) chứa: 150mg theophylin, 130mg cafein và 130mg butobarbital.
CĐ: Phòng các cơn hen kịch phát về đêm.
LD: Nạp 1 viên buổi tối khi đi ngủ ở những bệnh nhân trước đó chưa dùng theophylin trong khoảng 6 giờ.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi; suy hô hấp nặng, loạn dưỡng porphyrin.

HYPROLOSE

Bảo vệ da. Tá dược

Cellulose, 2-hydroxypropyl ether
Hydroxypropylcellulose
Hydroxypropylcellulose, low - substituted
Hydroxypropylcellulosum
Idrossipropilcellulosa
BD: *Lacrisert (Pháp; MSD)*

DT: Dạng thuốc đưa vào mắt (Insert ophtalmique) chứa 5mg - (Kèm dụng cụ đưa vào mắt)
TD: Làm cho kết giác mạc đỡ khô.
CĐ: Trị triệu chứng khô mắt (sau khi đã dùng các thuốc (lệ nhân tạo) mà chưa đem lại kết quả tốt).
LD: Cứ 24 giờ đưa vào túi cùng kết mạc dưới 1 liều.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

HYPROMELLOSE

Tá dược

Cellulose, 2 - hydroxypropyl methyl ether
Hydroxypropylmethylcellulose
Methylhydroxypropylcellulose
Methylhydroxypropylcellulosum
Metilidrossipropilcellulosa
BD: *Contactisol (Canada)*
Dacriosol (Alcon)
Duratears (Alcon
Goniosol (Canada)
Isopto - Fluid (Alcon)
Isopto / Tears (Alcon)
Lubafax (Burroughs Wellcome)
Methocel E (Dow Chemical)
Methocel F (Dow Chemical)
Methocel K (Dow Chemical)
Methopt (Sigma, Australia)
Muro Tears (Canada)
Occucoat (Storz - Pháp)
Ocutal (Alcon)
Tearisol (Canada)
Ultra Tears (Alcon)
DT: Dd 2% để tiêm vào trong nhãn cầu, đóng sẵn trong bơm tiêm 1ml bằng thủy tinh.
TD: Do tính chất cơ học của dd trên, có tác dụng bảo vệ các mô ở nhãn cầu, nhất là nội mô giác mạc, trong khi tiến hành phẫu thuật ở mắt.
CĐ: Bổ trợ cho phẫu thuật ở tiền phòng của mắt.
LD: Tùy theo phẫu thuật và người bệnh.



IAL *(Italia)*

DT: Lọ thuốc tiêm 2ml chứa 20mg hyalastin (tức là acid hyaluronic) kèm natri chlorid và natri phosphat.
TD: Chống phù nề.
CĐ: Dùng trong phẫu thuật lấy thể thuỷ tinh, kể cả trong và ngoài bao; thủ thuật tạo hình giác mạc, phẫu thuật phục hồi chức năng ở mắt, phẫu thuật cắt bè (trabeculectomy).
LD: Tiêm vào trong nhãn cầu với liều dùng tuỳ theo chỉ định.

IBACITABIN

Iododesoxycytidin; Cytidin, 2-deoxy-5-iodo; I.D.C.
BD: *Cébévir (Pháp)*
Cebeviran
Cuterpes (Chauvin-Blache, Pháp)
DT: Thuốc nhỏ mắt (pha ngay trước khi dùng), gồm lọ bột đông khô 15mg kèm 0,2mg phenyl thuỷ nhân nitrat (để bảo quản) và ống dung môi 10ml. Thuốc mỡ tra mắt 1% đóng ống 3g.
TD: Chống virut (dẫn xuất tổng hợp kháng pyrimidin gây biến đổi ở ADN của virut)
CĐ: Viêm giác mạc do Herpes, hoặc do Zona.
LD: Ngày nhỏ mắt 5-6 lần, mỗi lần 1 giọt. Thuốc mỡ dùng bổ trợ, ngày tra 2 lần, và 1 lần nhiều hơn vào buổi tối khi đi ngủ, rồi băng lại. Đợt dùng 6-8 ngày (tối đa không quá 15 ngày).
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Phụ nữ có thai.

IBOPAMIN

Thuốc về tim

Propanoic acid, 2-methyl-, 4[2-methylamino) ethyl]- 1,2-phenylen ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Inopamil (Simes, Italia)
Scandine (Zambon, Italia)

IBROTAMID

Gây ngủ, an thần

Butanamid,2-bromo-2-ethyl-3-methyl
Ibrotalum; Vagoprol

IBUDILAST

Chống dị ứng - giãn mạch

Ketas (Japan)
DT: Viên nang 10mg.
CĐ: Hen phế quản; để cải thiện di chứng nhồi máu não.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1 viên.

IBUDEX Forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa 65mg dextropropoxyphen HCl và 400mg ibuprofen.
CĐ: Giảm đau như với ibuprofen và dextropropoxyphen.
LD: Người lớn ngày 1-2 viên, sau bữa ăn.

IBUFENAC

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Benzenacetic acid, 4-(2-methylpropyl)-
Dytransin (Boots)

IBUPALGIN *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Viên nang - Vỉ 10 viên - Hộp 20 viên

Ibuprofen	200mg
Paracetamol	300mg
Cafein	20mg

TD: Hạ nhiệt - giảm đau
CĐ: Giảm đau do đau lưng, viêm khớp, thấp khớp, cơ, bong gân và nhức đầu.
LD: Người lớn uống 1 viên/lần x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi. Suy gan - thận - Phụ nữ có thai.
LY: Bd tương tự: *Ibu Acetalvic (Vidipha)*

IBUPROFEN

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Benzenacetic acid, α-methyl-4-(2-methyl-propyl)-
BD: *Aches - N - Pain (Lederle)*
Actiprofen (Sterling)
Advil (Pharbita, Hà Lan; Whitehall, Mỹ)
Aktren (Bayer)
Algifene (Pháp)
Algisan (Prodes, Tây Ban Nha)
Algofen (Ibim, Italia)
Amersol (Homer, Canada)
Analgyl (Pharmuka, Pháp)
Anco (Kanoldt, Đức)
Andran (Japan)
Anflagen (Japan)
Antalfène (Pháp)
Antarène (Pháp)
Antidol (Sanofi)
Antiruggine (Lagap, Hà Lan)
Apsifen (Anh)
Apo-Ibuprofen (Apotek - Canada)
Arbofen (Mỹ)
Artofen (Teva, Israel)
Artril (Thổ Nhĩ Kỳ)
Brufalgin
Brufanic (Taiyo, Japan)
Brufen và Bruffen (Thổ Nhĩ Kỳ, Đức)
Brufert (Lampugnani, Italia)
Buburone (Towa Yakuhin, Japan)
Bufedon (Byk)
Buprol (Malaysia)
Burana (Medipolar, Phần Lan)
Butafen (Ipca, Ấn Độ)
Butylenin (Sanken, Japan)
Children's Advil (Mỹ)
Cotraneural (Pfleger, Đức)
Dansida (Upjohn)
Dentigoa Forte
Dignoflex (Đức)
Dimidon (Hexal, Đức)
Dofen (Indonesia)
Dolgirid
Dolgit (Đức)
Dolocyl (Sandoz - Wander)
Dolo-Dolgit (Dolorgiet)
Dolo-Neos (Đức)
Dolo-Puren (Klinge, Đức)
Doltibil (Esteve, Tây Ban Nha)
Dolven (Eczacibasi, Thổ Nhĩ Kỳ)
Donjust - B (Horita, Japan)
Dura-Ibu (Durachemie, Đức)
Dusdolen (Sandoz - Wander)
Ebufac (DDSA, Anh)
Ecoprofen (Ecosol, Thụy Sĩ)
Emflam-plus (Merck, Ấn Độ)
Emodin (Upjohn)
Epobron (Ono, Japan)
Ergix (Monot, Pháp)
Esprenit (Đức)
Exneural (Đức)
Femafen (Nicholas, Anh)
Femapirin (Chefaro, Hà Lan)
Fenalgic (Specia, Pháp)
Fenbid (Smith Kline & French)
Fenlong (Sol, Hyderabad, India)
Focus (Angelini, Italia)
Gelufene (Pháp)
Genpril (Goldline, USA)
Halprin
Haltran (Upjohn)
Ibosure (Pharmatec, Hà Lan)
Ibu 600 (Vidipha)
Ibu-Attritin (Atmos, Đức)
Ibucasen (Casen, Tây Ban Nha)
Ibufug (Wolff, Đức)
Ibugesic (Cipla, India)
Ibulav (A.L., Nauy)
Ibulgan (Lagap, Thuy Sĩ)
Ibumetin (Benzon, Đan Mạch)
Ibuprin (Thompson, USA)
Ibuprocin (Nisshin, Japan)
Ibuprohm (Ohm, USA)
Ibu-slo (Lipha, Anh)
Ibu-Slow (Biotherabel, Bỉ)
Ibutad (TAD, Đức)
Ibutid (Dumex, Đan Mạch)
Ibutop (Chefaro)
Ibu-Vivimed (Đức)
Ibux (Weiders, Nauy)
Ifen (Kalbe - Indonesia)
Inabrin (Upjohn)
Inflam (Protea, Glebe, Autralia)
Inoven (Janssen)
Ipren (ACO, Thụy Điển)
Irfen (Mepha, Thụy Sĩ)
Junifen (Boots)
Lamidon (Kowa, Y., Japan)
Librofem (Ciba)
Lidifen (Berk, Anh)
Liptan (Kowa Y., Japan)
Medipren (USA)
Menadol (USA)
Midol (Glenbrook, USA)
Mobilat (Luitpold, Đức)
Mofen 400 (Tenamyd)
Mofen (Ấn Độ)
Moment (Angelini, Italia)
Motrin (Upjohn)
Neobrufen (Liade, Tây Ban Nha)
Nerofen (Boots; Crookes, Bỉ)
Niapren (Winthrop)
Nobfelon (Toho Iyaku, Japan)
Nobfen (Toho, Japan)
Novogent N (Temmler, Đức)
Novoprofen (Novopharm, Canada)
Nuprin (Bristol - Myers; Upjohn)
Nurofen (Boots; Crookes, Anh)
Optalidon (Sandoz - Wander)
Optifen (Spirig, Thuy Sĩ)
Opturem (Kaula, Đức)
Oralfène (Pháp)

Paduden (Terapia, Rumani)
Pamprin IB (Chattem, USA)
Pantrop (Nippon Zoki, Japan)
Parsal (Efeka, Đức)
Paxofen
Proflex (Ciba; Anh)
Prontalgin (Spa, Italia)
Rafen (Alphapharm, Camperdown, Australia)
Rebugen (Italia)
Recidol (Italia)
Relcofen (COx, Anh)
Rheufen (Arcopharma, Thuy Sĩ)
Roidenin (Showa Shinyaku, Japan)
Rufen (Boots)
Seclodin (Much, Đức)
Serviprofen (Servipharm, Thuy Sĩ)
Solufen (S.M.B., Bỉ)
Suspren (Nicholas, Anh)
Tahalon (Hoechst)
Tiburon (Pháp)
Togal N (Togal, Đức)
Traumacut (Thụy sĩ)
Traumacutin (Thuy Sĩ)
Trauma-Dolgit (Dolorgiet, Đức)
Trendar (Whitehall, USA)
Urem (Kade, Đức)
Zorfen (Tenamyd, Canada)
DT: Viên nén 200mg 400mg và 600mg; lọ 200ml dịch treo uống (100mg/5ml); thuốc đạn 500mg; kem bôi 2,5g/50g.
TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, tác dụng giảm đau tương tự như indometacin; nhưng dung nạp tốt hơn.
CĐ: Viêm khớp, thấp khớp, viêm xương - khớp và các chỉ định như indometacin.
LD: Người lớn: trong tuần lễ đầu, mỗi ngày uống 1200mg, chia 3 lần. Sau dùng liều duy trì: ngày 3-4 lần, mỗi lần 200mg, uống ngay sau bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi. Viêm loét dạ dày - tá tràng - Suy tế bào gan-thận nặng. Ba tháng cuối thai kỳ.
LY: *Xem AINS và Flurbiprofen.*
Dẫn xuất muối nhôm:
Ibuprofen aluminium
Motrin - A (Upjohn)
Dẫn xuất muối lysin:
Aciril (Isnardi, Italia)
Arfen (Hàn Quốc)
Duvium (Zambon, Italia)
Imbun (Merckle, Đức)
Lisi - Budol (Seber Espanola)
Dẫn xuất meglumin:
Ibuprofen phối hợp N-methylglucamin
Artrene (Irbi, Italia)
Bd phối hợp:
- *Alaxan:* (Viên nén) có Paracetamol 325mg, Ibuprofen 200mg. TD: giảm đau, chống viêm. Dùng trong cảm sốt, nhức đầu, đau răng, đau bụng kinh, đau cơ...
- *Do Parafen fort:* có Paracetamol 650mg, Ibuprofen 200mg, Diphenydramin HCl. CĐ: đau nhức, cảm cúm, dị ứng thời tiết, viêm mũi, viêm xoang.
- *Ibu - Palvic* (viên nang) có: Ibuprofen, Paracetamol, Cafein. Trị cảm cúm, đau nhức.
- *Ibu-Palgic* (tương tự Ibu-Palvic)
- *Ibupalgin* (viên nang) (tương tự Ibu-Palvic)
- *MK Protamol:* tương tự Alaxan.
- *Nudol fort children* và *Nudol fort* tương tự Alaxan.
- *Parafen fort:* tương tự Do. Parafen fort
- *Propofan* (viên nén) có: Dextropropoxyphen, Paracetamol, Ibuprofen

IBUPROXAM

Chống viêm, giảm đau

Benzenacetamid, N-hydroxy-α-methyl-4-(2-methylpropyl)-
BD: *Deflogon (Damor, Italia)*
Ibudros (Italia; Tây Ban Nha; Thuy Sĩ)
Nialen (Novag, Tây Ban Nha)

IBUSOLE Forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa 400mg ibuprofen và 325mg paracetamol
CĐ: Giảm đau và hạ nhiệt, như chỉ định của ibuprofen và paracetamol.
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên, sau bữa ăn.
BD tương tự: *Imol (Ấn Độ)*

IBUTEROL

Kiểu giao cảm bêta - 2, giãn phế quản

Propanoic acid, 2-methyl-, 5-[2-[(1,1-dimethylethyl) amino]-1-hydroxyethyl]-1,3-phenylen ester

ICAVEX *(Sarget - Pháp)*

DT: Lọ thuốc tiêm 10mg và 20mg moxisylyt dưới dạng đông khô kèm 2ml ống dung môi (NaCl trong nước cất)
TD: Ức chế thụ thể alpha - adrenergic (đối kháng rõ rệt hơn với các thụ thể alpha 1), đặc biệt đối với các thụ thể ở niệu đạo.
CĐ: Cảm ứng dược lý gây cường dương.
LD: Tiêm liều duy nhất 10mg vào thể hang ở dương vật, nếu chưa đủ tác dụng, có thể tăng tới 20mg.
CCĐ: Huyết áp tâm thu dưới 100mmHg. - Phối hợp với các thuốc ức chế alpha khác hoặc các thuốc chẹn bêta.

ICHTHAMMOL

Ammonii bituminosulfonas
Ammonio solfoittiolato
Ammonium bituminosulfonat
Ammonium sulfobituminosum
Ichthamolum
Ichthyolammonium
Ammonium sulfopleriolicum
Bituminol - Bitumol

BD: *Adnexol (Tây Ban Nha)*
Amsubit (Thụy Sĩ
Bitamon (Cooper, Thuy Sĩ)
Bithyolum
Bitulan (Adroka, Thuy Sĩ)
Cithol
Hirathiol
Hypermine (Abdi Ibrahim, Thổ Nhĩ Kỳ)
Ichtholan (Đức)
Ichthopur (Đức)
Ichthymall (Mallinckrodt, USA)
Ichthynat (Đức)
Ichthyol (Đức)
Neopleiol (Stockhausen, Đức)
Plesiocid (Đức)
Plesiogyn (Đức)
Saurolo (Adroka, Thuy Sĩ)
Thiobitum (Đức)
DT: Thuốc mỡ và kem bôi 10%, viên đặt âm đạo 5%.
TD: Diệt khuẩn, chống viêm, làm tản huyết, tạo lớp sừng ở biểu mô, khử oxy nhẹ.
CĐ: Đinh nhọt, viêm bạch hạch, eczema mạn, bệnh á sừng dạng vẩy nến khô hoặc chàm hoá, bệnh vẩy nến và trứng cá (phối hợp với một số thuốc khử oxy khác). Viên đặt trị viêm âm đạo và cổ tử cung.
Dẫn xuất muối calci:
Calcium sulfobituminosum decoloratum
Ichthophen (Ichthyol - Gesellschaft, Đức)
Dẫn xuất đã tẩy màu:
Ammonium sulfobituminosum decoloratum
Ichtho - bad (Ichthyol - Gesellschaft, Đức)
Ichthyol hell (Đức)
Leukichthol (Đức)
Thiobitum (Đức)
Dẫn xuất muối natri:
Natrium sulfobituminosum
Icht - Entral (Đức)
Ichthraletten (Đức)
Ichthyol-Natrium (Đức)
Lavichtol (Đức)
Leukichtan (Đức)
Thiobitum (Leipziger, Đức)
Dẫn xuất muối natri, đã tẩy màu:
Natri sulfobituminosum decoloratum
Dermichthol (Đức)
Ichtho - Cutan (Đức)
Ichtholan T (Đức)
Ichthyol - Natrium hell (Đức)

IDANPRAMIN

Chống co thắt

2,4-Imidazolidindion, 5,5-bis (4-methoxy-phenyl)-3-[2-(1-piperidinyl) ethyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Breton (Ibis, Italia)

IDARUBICIN Hydrochlorid

BD: *Zavedos (Italia, Đức)*
DT: Lọ thuốc bột 5mg và 10mg.
TD: Chống ung thư (thuộc họ các anthracyclin)
CĐ: Bệnh tăng bạch cầu tủy cấp ở người lớn.
LD: Tiêm tĩnh mạch 5-10mg/lần.
CCĐ: Suy tim, gan, thận nặng. Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

IDEAL *(Đức)*

Viên tránh thai

IDEBENON

Hướng trí tuệ (Nootropic)

2,5-Cyclohexandien-1,4-dion, 2-(10- hydroxy-decyl) - 5,6-dimethoxy-3-methyl-
Aban (Japan)
Avan (Takeda, Japan)

IDOXURIDIN

Uridin, 2'-deoxy, 5-iodo-
IDU; I.D.U.R.
BD: *Cheatil (Francia, Italia)*
Colircusi Virucida (Cusi, Tây Ban Nha)
Dedrid (Alcon)
Emanil (Đức)
Gel "V" (P.O.S., Pháp)
Herpes-Gel (Master Pharma, Italia)
Herpetil (Farmila, Italia)
Herpid (WB Pharmaceuticals, Anh)
Herpidu (Dispersa, Thuy Sĩ)
Herplex (Allergan)
Herplex - D Liquiflim (Allergan)
Idoxene (Spodefell, Anh)
IDU (Pliva)
Iducher (Farmigea, Italia)
Ducutit (Ferring, Đức)
IDU ophthalmic (Sumitomo, Japan)
Iduridin (Ferring, Malmo; Ayerst)
Idustatin (Isnardi, Italia)
Iduviran (Chauvin-Blache, Pháp)
Kerecid (Smith Kline & French; Allergan)
Oftalmolosa Cusi Virucida (Tây Ban Nha)
Oftan-Idurin (Star, Phần Lan)
Ophtalmadine (SAS Scientific Chem., Anh)
Spectanefran (Allergan, Đức)
Stoxil (Smith Kline & French)
Synmiol (Winzer, Đức)
Virexen (Vinas, Barcelona; Sapos, Thuỵ Sĩ)
Virpex (Ferring, Thuy Điển)
Virudox (Bioglan, Anh)
Virunguent (Hermal, Đức)
Virusan (Teva, Israel)
Vistaspectran (Allergan, Đức)
"V" P.O.S. (P.O.S., Pháp)
Zostrum (Anh, Đức)
DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1 và 0,12% (lọ 10ml). Thuốc mỡ hoặc gel tra mắt: 0,24 - 0,25 hoặc 0,5% (ống 5g)
TD: Dẫn xuất tổng hợp kháng pyrimidin, gây biến đổi chất ở ADN của vi khuẩn và ngăn cản sự sao chép lại của ADN. Trị virut.

CĐ: Herpes simplex ở giác mạc và viêm kết - giác mạc do virut ADN.
LD: Điều trị tấn công: ngày đầu cứ mỗi giờ nhỏ 1 giọt, các ngày sau cứ 2 giờ 1 giọt. Ban đêm tra thuốc mỡ mắt hoặc gel bôi, rồi băng lại - đợt dùng từ 6 - 10 ngày.
CCĐ: Giác mạc bị loét sâu do virut Herpes; Viêm giác mạc sau Herpes và dạng đĩa; có loét giác mạc. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Có thể bị ngứa, phản ứng dị ứng, ky ánh sáng.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

IDROCILAMID

2-Propenamid, N-2-hydroxy-ethyl)-3-phenyl-
BD: *Brolitene (Medicia, Pháp)*
Srilane (Medica, Lyon; Lipha, Đức)
Talval (Lipha, Đức)
DT: Viên nén 200mg, ống tiêm 5ml/30mg; thuốc mỡ 5%.
TD: Chống viêm và làm thư giãn cơ.
CĐ: Co cơ do thấp khớp hoặc thần kinh (liệt cơ) dùng trong liệu pháp luyện tập phục hồi chức năng vận động.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, uống sau bữa ăn. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày. Bôi thuốc mỡ: 1-3 lần/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng (hoặc có tiền sử loét dạ dày). Bôi lên vết thương hở và niêm mạc.
LY: *Có thể phản ứng dị ứng da - sung huyết chỗ bôi thuốc. Thuốc ức chế chuyển hoá cafein, dùng lâu làm tăng nồng độ cafein máu, (thuốc mỡ không có phản ứng này, nhưng cũng không nên bôi ở diện rộng, nhiều lần, tránh tương tác)*

IDROCOL *(Pháp)*

DT: Ống thuốc 10ml có 3g poloxamer 188.
TD: Nhuận tràng (do ngấm nước vào phân).
CĐ: Các chứng táo bón.
LD: Uống vào buổi sáng lúc đói với 1 cốc nước. Người lớn: 2 ống; trẻ em 5 - 15 tuổi: 1 ống.
CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi.
LY: *Tránh dùng thuốc thời gian dài.*

IFENPRODIL

1-Piperidin ethanol, -(4-hydroxyphenyl)-β-methyl-4-(phenylmethyl)
Dẫn xuất tartrat:
BD: *Angiotrofin (Montpellier, Argentina)*
Cerocral (Funai, Japan)
Dilvax (Promeco)
Vadilex (Pháp)
DT: Viên nén bọc 10 và 20mg, ống tiêm 2ml/5mg.
TD: Chất đối kháng chọn lọc với các thụ thể alpha, có tác dụng giãn mạch mạnh.
CĐ và LD: - Thuốc viên: Điều trị bổ trợ chứng đi cà nhắc cách hồi, bệnh động mạch chi dưới bị nghẽn - Ngày 40 - 60mg. - Thuốc tiêm: các triệu chứng đau do bệnh động mạch chi dưới đang cơn thiếu máu cục bộ (phối hợp với phẫu thuật nếu có thể được) tiêm 1-3 ống/ngày (sâu bắp, tĩnh mạch chậm hoặc truyền)
LY: *Thận trọng nếu bị giảm huyết áp.*

IFOSFAMID

2H-1,3,2-Oxazaphosphorin-2-amin, N,3-bis (2-chloroethyl) tetrahydro-, 2-oxid
BD: *Cerocral (Nhật Bản)*
Cyfos và Duvaxan
Holoxan (Asta - Degussa, Đức; Pháp)
Ifex (Mead - Johnson; Bristol - Myers)
Ifomid (Shionogi, Japan)
Mitoxana (Anh; Đức)
Naxamide (Mead-Johnson)
Tronoxal (Funk, Tây Ban Nha)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 1 và 2g.
TD: Tác nhân alkyl hoá có tác dụng kìm tế bào ung thư phát triển.
CĐ: Các u ác tính và di căn ở mọi giai đoạn như: ung thư phế quản, vú, buồng trứng, vòm tai mũi họng, u tinh hoàn, ung thư đường tiêu hoá (dạ dày, thực quản, đại tràng...) nhạy cảm với thuốc mà không mổ được.
LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch (với dd đẳng trương NaCl hoặc glucose), truyền từng đợt 5 ngày, mỗi ngày với liều 1000 - 1500mg/m^2 bề mặt thân thể hoặc 50 - 60mg/kg. Mỗi đợt cách nhau 3-4 tuần. Nên uống nhiều nước: 3 lít/ngày. Còn dùng tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm, cách xa bữa ăn và bệnh nhân ở tư thế nằm. Hoặc tiêm trong động mạch, tiêm dưới da hoặc trong mạch bạch huyết.
CCĐ: Quá mẫn thuốc - Nhiễm khuẩn - Viêm bàng quang. Có thai, suy thận nặng, đang nuôi con bú.
LY: *Dùng thuốc có thể bị buồn nôn, nôn lúc đầu điều trị (có thể dùng thuốc chống nôn). Cần theo dõi lượng bạch cầu trước khi dùng thuốc. Nếu dùng liều cao, có nguy cơ gây viêm bàng quang vì vậy nên uống nhiều nước (3-4 lít/ngày)*
- Chỉ có thầy thuốc chuyên khoa mới ghi đơn dùng thuốc này.
Bảo quản: Thuốc độc Bảng A.

IGOL *(Ấn Độ)*

DT: Gói thuốc bột 6g chứa 3,6g bột khô của vỏ hạt Ispaghyl.
TD: Chất xơ và polysaccarid ở vỏ hạt trên rất ưa nước khi vào ruột, trương nở ra, làm mềm và tăng thể tích phân. Kích thích nhu động ruột mà không gây đau bụng. Ngoài ra còn gián tiếp gây hạ cholesterol máu (do cản trở sự tái hấp thu các acid mật).
CĐ: Táo bón, nhất là táo bón mạn ở người già, phụ nữ có thai; mắc bệnh tim mạch. Phòng táo bón ở người bị trĩ. Đại tràng kích thích - Loét trực tràng đơn thuần.
LD: Người lớn ngày 1-2 gói (hòa vào 1 cốc nước chín).
CCĐ: Nguy cơ tắc ruột, mẫn cảm với Psyllium.
LY: - *Cần uống đủ nước tránh nguy cơ tắc mật.*

- *Đầy bụng.*

ILOPROST

BD: *Ilomédine (Schering SA - Pháp)*
DT: Dd tiêm truyền 0,1mg/ml đóng ống thủy tinh 0,5ml chứa 0,05mg - (Khi dùng pha vào 250ml dd NaCl hoặc glucose đẳng trương).
TD: Chất tương tự với prostacylin, có tác dụng ức chế kết tập tiểu cầu, gây giãn các động mạch và tĩnh mạch nhỏ.
CĐ: Điều trị các biểu hiện thiếu máu cục bộ nặng do viêm tắc động mạch huyết khối (bệnh Buerger)
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với liều 0,5 - 2mg cho 1kg thể trọng cho 1 lần tiêm truyền 6 giờ/ngày.
CCĐ: Nguy cơ gây xuất huyết nặng; bệnh mạch vành nặng; mẫn cảm với thuốc.

IMIDAPRIL Hydrochlorid

BD: *Tanatril (Tanabe - Nhật Bản)*
DT: Viên nén 5 và 10mg.
CĐ: Chứng tăng huyết áp: tăng huyết áp nhu mô thận.
LD: Liều dùng theo mức độ triệu chứng và tuổi của người bệnh, trung bình: Người lớn ngày 1 lần x 5 - 10mg. Bệnh nhân suy thận bị tăng huyết áp nặng hoặc tăng huyết áp nhu mô thận. Liều khởi đầu 2,5mg x 1 lần/ngày.
CCĐ: Tiền sử quá mẫn hoặc phù mạch do thuốc ức chế men chuyển; người bệnh đang thẩm phân máu; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Nên thận trọng với bệnh nhân có tiền sử hạ huyết áp quá mức và thoáng qua khi mới điều trị bằng thuốc này: Khi đó cần bắt đầu với liều thấp và tăng dần lên tùy theo tình trạng của bệnh nhân, như tăng huyết áp nặng đang thẩm phân máu, hoặc đang dùng thuốc lợi tiểu hay theo chế độ ăn kiêng muối chặt chẽ.*
Cần thận trọng khi dùng nếu lái xe hoặc vận hành máy, hoặc 24 giờ trước khi phẫu thuật, với người bị suy thận nặng hoặc bị hẹp cả 2 bên động mạch thận; người cao tuổi từ 60 trở lên.
Tương tác thuốc: *- Làm tăng nồng độ kali ở máu khi dùng đồng thời với các thuốc cung cấp kali hoặc thuốc lợi tiểu giữ kali, nhất là ở bệnh nhân suy thận. Tăng độc tính của các thuốc lithium nếu dùng đồng thời.*
Phản ứng phụ: *Giảm hồng cầu, tăng bạch cầu đa nhân ưa acid; hiếm gặp: nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn...*

IMIDAZOL Salicylat

Benzoic acid, 2-hydroxy-, phối hợp với 1H - imidazol.
Imidazat
Selezen (Italfarmaco, Italia)

IMIDOCARB

Chống nguyên sinh động vật

Urea, N, N' - bis [3-(4,5-dihydro-1H-imidazol-2-yl) phenyl-
Dẫn xuất dihydrochlorid

IMIPENEM

1-Azabicyclo [3.2.0] hept-2-en-2-carboxylic acid, 6-(1- hydroxyethyl)-3-[[2-(iminomethyl) amino] ethyl] thio] -7- oxo-, [5R-[5α, 6α (R*)]]-
Imipemid
N-formimidoyl-thienamycin (viết tắt NFT)
BD: *Conet (Pliva)*
Primaxin (Merck, Sharp & Dohme)
Tenacid (Sigmatau, Italia)
Tienam (Chibret, Pháp)
Zienam (Merck, Sharp & Dohme)
DT: Lọ tiêm truyền 250mg và 500 mg (kèm 250 - 500mg cilastatin natri và 10-20mg $NaCO_3H$)
TD: Kháng sinh mới họ betalactamin, hoạt phổ gồm nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), kể cả chủng ái khí cũng như kỵ khí, không gây ra hiện tượng kháng chéo với các penicillin và cephalosporin khác.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu, xương - khớp, da và mô mềm, màng trong tim.
LD: Người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch 1,5 - 3g/24 giờ, tương ứng với 50mg/kg/ngày (không quá 4g/ngày). Suy thận dùng liều giảm đi.
CCĐ: Mẫn cảm với imipenem hoặc cilastatin.
LY: *Cilastatin là chất ức chế đặc hiệu dehydropeptidase I (enzym ở thận gây ra thủy phân thuốc).*

IMIPRAMIN

Chống trầm cảm ba vòng

5H-Dibenz[b,f] azepin-5-propanamin, 10,11-dihydro-N,N-dimethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Imipramini hydrochloridum
Imipraminium chloratum
BD: *Censtim (Ohio Medical, USA)*
Chemipramine (Chemo - Drug, Canada)
Chimoreptin (Japan)
Chrytemin (Japan)
Deprinol (Dumex, Đan Mạch)
Dimipressin (Drugs, Anh)
Dynaprin (Monico, Italia)
Efuranol (Pfizer)
Eupramin (Pliva, Ciba-Geigy)
IA - Pram (Inter - Alia Pharm, Anh)
Imavate (Robin, Richmond, USA)
Imidol (Japan)
Imilanyle (Japan)
Impranil (Medica, Phần Lan)
Imiprin (Protea, Glebe, Australia)
Impranil (Barlowe Cote, Canada)
Impril (ICN, Costa Mesa, USA)
Intalpram (Anh)
Iprogen (Anh)
Iramil (Knoll AG, Knoll Lab, Australia)
Janimine (Abbott)
Melipramin (Egis, Hungari)

Meripranin (Kanebo, Japan)
Norpramine (Norton, Anh)
Novopramine (Novopharm, Canada)
Presamine (USV, USA)
Primonil (Teva, Israel)
Pryleugan (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Psychoforin (Farmakhim, Bungari)
Servipramine (Servipharm, Thuy Sĩ)
SK - Pramine (Smith Kline & French)
Surplix (Vis, Italia)
Tanatril
Tofranil (Geigy)
Dẫn xuất pamoat:
Tofranil - PM (Ciba)
DT: Viên bọc đường 10 và 25mg, ống tiêm 2ml/25mg.
TD: Chống trầm cảm (thời gian 10 - 20 ngày), chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.
CĐ: Loại 25mg dùng cho trạng thái trầm cảm, kể cả thể nặng. - Các chứng đau lâu khỏi. Loại 10mg dùng cho người lớn để điều trị khởi đầu và duy trì. Người già các trạng thái trầm cảm nhẹ, rối loạn cư xử và tính nết, rối loạn tâm thần do di chứng liệt nửa người. Trẻ em: Đái dầm, rối loạn cư xử, sợ hãi ban đêm.
LD: Loại 10mg: người lớn và người già dùng liều tăng dần đến 3-5 viên/ngày. Đợt dùng 2-3 tháng. Trẻ em: Loạn khí sắc (dysthymie) 5 - 8 tuổi: 1-2 viên/ngày. Trên 8 tuổi 2-5 viên/ngày. Đái dầm 5-12 tuổi: 1-3 viên/ngày.
Trên 12 tuổi: 2-3 viên/ngày. Nên chia liều làm 2 lần, một lần vào lúc 16 - 18 giờ, lần sau lúc 20 - 21 giờ. Loại 25mg: Nội trú bắt đầu tiêm bắp với liều tăng dần để sau 1 tuần đạt tới liều 6 - 8 ống/ngày, chia 2 lần. Khi đã đạt hiệu lực điều trị mong muốn, giảm dần liều dùng và dùng thay thế dần bằng thuốc viên. Nếu dùng thuốc viên - Dùng tăng dần để đạt tới 6 viên/ngày, rồi lại giảm dần. - Các chứng đau dai dẳng dùng thay thuốc tiêm ngày 2 - 4 viên.
CCĐ và LY: Như amoxapin.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

IMIPRAMINOXID

Chống trầm cảm ba vòng

5H-Dibenz[b,f] azepin - 5- propanamin, 10,11 - dihydro-N,N-dimethyl-, N-oxid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Elepsin (Andromaco, Buenos Aires)
Imiprex (Đan Mạch; Tây Ban Nha)

IMOCUR Enfant *(Fournier - Pháp)*

DT: Viên nang chứa bột đông khô 20mg tương ứng với 3,5mg các mảnh vi khuẩn từ các chủng: H. influenzae; D. pneumoniae, Kleb. ozaenae và pneumoniae; S. aureus, Strep. viridans và pyogenes, Neis. catarrhalis.
TD: Kích thích miễn dịch.
CĐ: Phòng các nhiễm khuẩn dễ tái phát ở đường hô hấp trên cho trẻ em từ 13 tháng trở lên.
LD: Phác đồ thường dùng ngày 1 viên; uống 10 ngày/tháng - Đợt 3 tháng liền.
CCĐ: Bệnh tự miễn dịch; sơ sinh dưới 13 tháng.
LY: *Các biểu hiện dị ứng như hen hoặc không vẫn có thể dùng thuốc.*

IMOLAMIN

1,2,4-Oxadiazol-4(5H)-ethanamin, N,N-diethyl-5-imino-3-phenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Coremax (Zyma, Thuy Sĩ)*
Irri-Cor (Aron, Pháp)
Irrigor (Aron, Suresnes; Karlspharma, Đức)
DT: Viên nén 10 và 30mg, ống tiêm 1ml/50mg.
TD: Chống đau thắt ngực, (do làm giãn mạch vành chống co thắt, chống loạn nhịp và chống kết tập tiểu cầu).
CĐ và LD: Uống: phòng cơn đau thắt ngực ngày uống 3 lần, mỗi lần 20 - 30mg (hoặc hơn nữa nếu cần trong trường hợp nặng hoặc điều trị tấn công), sau có thể điều trị liên tục với liều duy trì, ngày 3 lần, mỗi lần 10mg. - Tiêm: điều trị đau thắt ngực nặng và nhồi máu cơ tim. Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Tiêm tĩnh mạch trực tiếp và thật chậm: ngày 2 lần, mỗi lần từ 1 đến 2 ống. Tiêm truyền tĩnh mạch: cứ 12 giờ tiêm 6 ống.
CCĐ: Hội chứng Adams - Stokes, blôc-nhĩ thất, sốc do nguyên nhân ở tim và suy tim nặng.
LY: *Nên theo dõi huyết áp trong khi tiêm. - Tránh trộn lẫn trong cùng bơm tiêm với các thuốc khác (nhất là với gentamicin, hydrocortison, furosemid, diazepam).*

IMOVAX Oreillons *(Mérieux - Pháp)*

DT: Bột đông khô (ứng 1 liều vaccin) kèm bơm tiêm chứa 0,5ml dung môi.
TD: Vaccin virut sống đã giảm độc lực, phòng bệnh quai bị.
CĐ: Phòng quai bị cho trẻ sơ sinh từ 12 tháng (từ 9 tháng với sơ sinh sống ở vườn trẻ)
LD: Tiêm dưới da hoặc bắp thịt làm 1 lần.
CCĐ: Thiếu hụt miễn dịch bẩm sinh (kể cả với nhiễm HIV); dị ứng với protein ở trứng gà.

IMPORTAL *(Zyma - Pháp)*

DT: Gói thuốc bột uống 10g lactitol.
TD: Nhuận tràng do thẩm thấu, giảm ammoniac huyết.
CĐ: Điều trị triệu chứng táo bón, bệnh não - gan.
LD: Uống làm 1 lần vào bữa ăn tối. Người lớn ngày 2 gói (nếu sau vài ngày chưa đủ tác dụng, có thể tăng tới 3 gói). Liều duy trì; ngày 1 gói. Trẻ em: 0,25g/kg/ngày. Trị bệnh não - gan: liều hàng ngày từ 0,5 - 0,7g/kg; chia làm 3 lần, để đạt được tác dụng ngày đi ngoài 2 lần.
CCĐ: Viêm đại tràng - trực tràng loét, bệnh Crohn - Hội chứng tắc nghẽn ruột. Đau bụng chưa chẩn đoán được.

IMPROSULFAN

Trị ung thư, tác nhân alkyl hóa

1-Propanol, 3,3'-iminobis - dimethansulfonat (ester)

Dẫn xuất tosilat:

Improsulfan p-toluensulfonat

Protecton (Yoshitomi, Japan)

IMUDON *(Pháp)*

DT: Viên nén để ngậm, chứa các dịch phân hủy đông khô các vi khuẩn như Lactobacillus acidophilus, L. lactis, ... Streptococcus, Staphylococus aureus, Klebsiella pneumoniae Corynbacterium Pseudo - diphterium, Fusoformis fusoform, Candida albicans.

CĐ: Các tình trạng đau, mưng mủ, chảy máu lợi răng trong viêm lợi, viêm quanh răng, viêm ổ răng mưng mủ, viêm quanh chân răng, apxe quanh răng. Phòng và trị nhiễm khuẩn sau nhổ răng, viêm lưỡi, viêm miệng...

LD: Ngày ngậm từ 4 - 8 viên. Đợt 6-20 ngày.

INADROX *(Logeais - Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột đông khô chứa: 5000 mcg hydroxocobalamin acetat, tương ứng với dạng base khan; 100mg thiamin HCl kèm ống dung môi 5ml có 100mg NaI trong nước cất tiêm.

CĐ và LD: Như bd. Hydroxo 5000.

INCASAN *(Nga)*

Incazanum.

DT: Viên nén 25mg.

TD: Chống trầm cảm, không chống tiết cholin.

CĐ: Trầm cảm do nguyên nhân khác nhau, nhất là trầm cảm bất động kèm ức chế.

LD: Vài ngày đầu, ngày 1-2 lần mỗi lần 1 viên. Sau tăng dần tới liều tối ưu: ngày 4-8 viên. Cuối đợt lại giảm dần liều dùng.

CCĐ: Các trạng thái kích thích.

INDALPIN

1H- Indol, 3-[2-(4-piperidinyl) ethyl]-

Upstène (Fournier Frères, Pháp)

DT: Viên 50mg.

TD: Chống trầm cảm.

CĐ: Trầm cảm bất kỳ tính chất nào, trầm cảm nặng mà các trị liệu khác không có hiệu quả.

LD: Uống 2-3 viên/ngày, chia làm 2-3 lần. Uống trong bữa ăn.

CCĐ: Giảm bạch cầu và mất bạch cầu hạt. Kết hợp với các thuốc giảm bạch cầu có hiệu lực mạnh - Dùng cùng với IMAO.

LY: *Có thể làm mất bạch cầu hạt, nếu thấy sốt, viêm họng, loét miệng... phải ngừng thuốc ngay và kiểm tra huyết đồ. Làm giảm khả năng tâm thần, thể chất nên thận trọng khi lái xe, vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm... Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Dùng liều tăng dần.*

INDANAZOLIN

Gây co mạch ở tai mũi họng

1H-Imidazol-2-amin, N-(2,3-dihydro-1H-inden-4-yl)-4,5-dihydro-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Farial (Knoll AG, Đức; Nordmark, Đức)

INDANOREX

Gây chán ăn

1H-Inden-2-ol, 2-(1-aminopropyl)-2,3-dihydro-

Dietor (Logeais, Pháp)

INDAPAMID

Benzamid, 3-(aminosulfonyl)-4-chloro-N-(2,3-dihydro-2-methyl-1H-indol - 1 - yl)-

IPE; Metindamid

BD: *Arifon (Servier, Pháp)*
Cornil (Mendelejeff, Italia)
Dapa - Tabs (Australia)
Extur (Servier, Gidy; Normon, Tây Ban Nha)
Fludex (Servier, Gidy; Bender; Ao)
Flupamid (Drifen, Thổ Nhĩ Kỳ)
Indaflex (Italia)
Indamid (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)
Indolin (Italia)
Ipamix (Italia)
Lorvas (Torrent, Ấn Độ)
Lozide (Servier Pháp)
Lozol (USV, USA)
Millibar (Lisapharma, Italia)
Napamide (New Zealand)
Natrilix (Servier, Gidy; Pharmacode Đức)
Natrix (Servier, Pháp)
Pressural (Polifarma, Italia)
Tandix (Pháp)
Tertensil (Pháp)
Veroxil (Baldacci, Italia)

DT: Viên nén 2,5mg. Viên tan chậm 1,5mg.

TD: Dẫn chất sulfamid làm hạ huyết áp, do giảm sức cản ở động mạch ngoại vi.

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày uống 1 viên sau bữa ăn sáng.

CCĐ: Suy thận nặng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, rối loạn chức năng gan, trẻ em dưới 16 tuổi. Tai biến mạch máu não gần đây. Mẫn cảm thuốc.

LY: *- Cần theo dõi Kali huyết và acid uric huyết.*
- Thận trọng với người có biểu hiện dị ứng với dẫn xuất sulfamid.
*- **Tương tác thuốc:** Khuyên không phối hợp với Lithium (tăng lithium huyết, gây quá liều); các erythromycin (IV), sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống viêm không steroid, các dẫn xuất salicylic liều cao, cho uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (suy thận cấp mất nước, giảm tác dụng hạ HA và hoặc lợi tiểu); với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh có thể hạ Kali huyết, theo dõi sóng QT (gây xoắn đỉnh); với dẫn xuất digitalin, theo dõi Kali huyết, điện tâm đồ (hạ Kali huyết, gây tác dụng độc của digitalin); với các thuốc lợi tiểu tăng Kali, theo*

dõi Kali huyết, điện tâm đồ (gây hạ Kali huyết hoặc tăng Kali huyết); với các thuốc gây hạ Kali huyết khác (amphotericin B (IV), corticoid, tetracosactid, các thuốc nhuận tràng kích thích theo dõi Kali huyết (hạ Kali huyết); với các chất ức chế men chuyển đổi, (nguy cơ hạ HA động mạch đột ngột, suy thận cấp trong trường hợp bị mất Na trước đó); với metformin, không sử dụng metformin nếu creatinin huyết vượt quá 15mg/l ở nam giới và 12 mg/l ở nữ giới (nhiễm acid lactic do suy thận chức năng); với các chất cản quang iod, cần bù nước trước đó (tăng nguy cơ suy thận cấp, mất nước do thuốc lợi tiểu); với các thuốc an thần kinh (tác dụng hạ HA, nguy cơ hạ HA thế đứng).

***Tác dụng phụ:** - Dùng thuốc có thể bị: Suy nhược, hạ HA thế đứng, giảm Kali huyết và Natri huyết, tăng acid uric huyết. Rối loạn huyết học - Bệnh lý não gan ở người suy gan - Dị ứng da - Buồn nôn - Chóng mặt - Nhức đầu - Suy nhược - Hiếm: viêm tụy.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

INDELOXAZIN

Chống trầm cảm

Dẫn xuất hydrochlorid:
Elen (Japan)
Noin (Japan)

INDENOLOL

Chẹn bêta

2-Propanol, 1-[1H-inden-4(or 7)-yloxy]-3[(1-methylethyl) amino]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lambeta (Yamaouchi, Japan; Poli, Italia)
Pulsan (Yamaouchi, Japan)
Securpres (Poli, Italia)

INDEREX *(Anh)*

DT: Viên nang chứa 160mg propranolol HCl tác dụng kéo dài và 5mg bendrofluazid.
CĐ: Các thể tăng huyết áp vừa và nhẹ.
LD: Người lớn: ngày 1 viên.
CCĐ: Blốc tim, co thắt phế quản, bí đái, suy thận, mẫn cảm với các thiazid, nhiễm acid - huyết chuyển hóa, phối hợp với verapamil.
LY: *Thận trọng với người suy tim chưa điều trị, đái tháo đường, xơ gan cổ trướng, ngừng dùng clonidin.*

INDINAVIR

BD: *Crixivan (MSD)*
DT: Viên 400mg
TD: Trị Virut

INDOBUFEN

Chống đông máu.
Ức chế kết tập tiểu cầu

Benzenacetic acid, 4-(1,3-dihydro-1-oxo-2H-isoin-dol-2-yl)-α -ethyl-, (.+.).
Ibustrin (Farmitalia Carlo Erba)
Dẫn xuất muối natri:
Ibustrin (Farmitalia Carlo Erba)

INDOCOLLYRE *(Chauvin - Pháp)*

BD tương tự: *Indocid collyre*
Indoptic
DT: Dịch treo nhỏ mắt 1% indometacin.
TD: Ức chế quá trình sản sinh prostaglandin ở nhãn cầu, ổn định rào máu - dịch thủy ở mắt.
CĐ: Phòng nề ở điểm vàng võng mạc sau khi mổ lấy thể thủy tinh.
LD: Nhỏ 1 giọt vào mắt cần tiến hành mổ, 4 lần/24 giờ, tối hôm trước và khoảng 45 phút trước khi mổ. Sau đó tiếp tục nhỏ 4 lần/ngày cho tới khi lành.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc nhỏ mắt. Đang có cơn hen cấp, mày đay hoặc viêm mũi tái phát do dùng aspirin hoặc một thuốc chống viêm không steroid khác.

INDOCYANIN Green

Để chẩn đoán

Cardio - Green (Mỹ)

INDOMETACIN

1H-Indol-3-acetic acid, 1-(4-chlorobenzoyl)-5-methoxy-2-methyl-
Indomethacin
BD: *Ainscrid (Biostabilex, Pháp)*
Ammelcin Yoko Yoko (Nhật Bản) (có menthol)
Ameltz Yoko Yoko (Nhật Bản) (có methyl Salicylat)
Amuno (Merck, Sharp & Dohme)
Apo-Indometacin (Canada)
Argun (Merckle, Đức)
Arthrexin (Nam Phi, Australia)
Artracin (DDSA, Anh)
Artrinovo (Tây Ban Nha)
Artrivia (Tây Ban Nha)
Bonidon (Mepha, Thụy Sĩ)
Boutycin (Bouty, Italia)
Botisona (Iquinosa, Tây Ban Nha)
Calmocin (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)
Chibro - Amuno 3 (Chibret, Pháp)
Chrono-Indocid 75 (MSD)
Cidalgon (Ecobi, Italia)
Confortid (Dumex, Đan Mạch, Thụy Điển)
Dolazol (S.M.B., Bỉ)
Dolcidium (Galephar, Pháp; Galephar, Bỉ)
Dometin (Benzon, Đan Mạch)
Durametacin (Durachemic, Đức)
Elmetacin (Luipold, Đức)
Endol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Endomet (Thổ Nhĩ Kỳ)
Endosetin (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Flogoter (Estedi, Tây Ban Nha)
Gaurit (Merckle, Đức)
Helvecin (Helvepharm, Thuy Sĩ)
Imbrilon (Berk, Anh)
Imet (Firma, Italia)
Inacid (Merck, Sharp & Dohme)
Indacin R (Japan)
Inderanic (Japan)
Inderapollon (Kaigai, Japan)
Indetrit (Medica, Phần Lan)
Indium (Montefarmaco, Italia)
Indo (Áo, Đức)
Indocid (MSD)
Indocin (MSD)
Indocollyre (Chauvin-Blache, Pháp)
Indodur (Medica, Phần Lan)
Indoflam TR (Recon, Ấn Độ)
Indoftol (Merck, Sharp & Dohme)
Indogel (MSD)
Indolag (Thuy Sĩ)
Indolar (Anh)
Indo- Lemmon (Lemmon, USA)
Indolene (Italprofar, Italia)
Indolgina (Uriach, Tây Ban Nha)
Indomed (Teva, Israel; Mỹ)
Indomee (Merck, Sharp & Dohme)
Indomelan (Lannacher Heilmittel, Áo)
Indome RC (Sawai, Osaka, Japan)
Indomet (Ratiopharm, Đức và Thái Lan)
Indomethine (Kowa Y., Japan)
Indometin (Orion, Phần Lan)
Indomexum (Bipharma, Hà Lan)
Indomod (Benzon, Đan Mạch)
Indo-Phlogont (Azuchemie, Đức)
Indophtal (Novopharma, Thuy Sĩ)
Indoptic (Merck, Sharp & Dohme)
Indoptol (Merck, Sharp & Dohme)
Indorektal (Đức)
Indoremed (Đức)
Indo - Spray (D.H.A., Australia)
Indo- Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Indotac (XNDPDL)
Indotard (Benzon, Đan Mạch)
Indre (Spofa, Zech)
Inflazon (Taisho, Japan)
Inmetsin (Farmos Group, Thổ Nhĩ Kỳ)
Inteban (Sumitomo, Japan)
Isalpron (Vita, Nam Phi; Scarium, Thuy Sĩ)
Lausit (Showa Yakuhin Kako, Japan)
Luiflex (Luitpold, Đức)
Mederreumol (Medea, Tây Ban Nha)
Meko Indocine (Mekopharm)
Metacen (Italia)
Metartril (Italia)
Methabid (Pharmador, Nam Phi)
Methacin (Malaysia)
Metindol (Polfa, Ba Lan)
Mezolin (Meiji, Japan)
Microcid (Ấn Độ)
Mobilan (Galen, USA; Galen, Anh)
Neo-Decabutin (Bicther, Tây Ban Nha)
Neomethacin (Neolab, Thuy Sĩ)
Novomethacin (Novopharm, Canada)
Osmogit (Canada)
Osmosin (Merck, Sharp & Dohme)
Ralicid (Waldheim, Áo)
Reusin (Alfarma, Tây Ban Nha)
Rheumacin (Protea, Australia)
Romacid (Thổ Nhĩ Kỳ)
Salinac (Japan)
Servimeta (Servipharm, Thuy Sĩ)
Tannex (Duncan Flockhart, Anh)
Vonum (Kanoldt, Đức)
Zendole (Zenith, USA)

Dẫn xuất meglumin:
Indometacin phối hợp với N - methyl - glucamin
Liometacen (Chien, Italia)

Dẫn xuất muối natri:
Indomethacin sodium (thuốc tiêm)
Confortid (Dumex, Đan Mạch)
Indocid (Merck, Sharp & Dohme)
Indocin (Merck, Sharp & Dohme)
Indosmos (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Viên nén hoặc viên nang 25mg; thuốc đạn 50mg và 100mg; lọ thuốc tiêm 25mg hoặc 50mg; dưới dạng tác dụng kéo dài như:
Biệt dược: *Chrono - Indocid:* viên nang 75mg.

TD: Thuốc chống viêm, không có cấu trúc steroid, dẫn chất indol, giảm đau và hạ nhiệt mạnh.

CĐ: Viêm nhiều khớp mạn tiến triển, viêm xương - khớp, hư khớp biến dạng, viêm bao hoạt dịch, viêm gân... Đau dây thần kinh hông, đau lưng, viêm sau phẫu thuật răng hàm mặt và chỉnh hình.

LD: Người lớn: ngày uống 50 - 100mg, chia 2-4 lần vào sau bữa ăn; hoặc ngày uống 3 lần, mỗi lần 25mg và trước khi đi ngủ nạp hậu môn 1 viên thuốc đạn. Không dùng quá liều 150mg/24 giờ. Viên tác dụng kéo dài: ngày 1-2 viên, mỗi lần 25mg (tối đa 50mg). Tiêm sâu cơ mông: 25 - 100mg/ngày. Liều tối đa 1 lần: 50mg; 24 giờ: 100mg - Dùng vài ngày đầu, sau chuyển sang thuốc uống hoặc thuốc đạn.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, tiền sử rối loạn nặng ở dạ dày, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, mẫn cảm với thuốc, cơn co thắt phế quản, suy gan hoặc thận nặng.

LY: *- Thuốc làm giảm sức đề kháng tự nhiên của cơ thể chống nhiễm khuẩn và/ hay che khuất nhiễm khuẩn.*
- Phải ngừng dùng thuốc nếu có xuất huyết dạ dày-ruột, có ban mụn nước.
- Phải theo dõi chức năng gan-thận nếu dùng thuốc lâu dài.
- Phải theo dõi da (ban, mụn nước...) toàn thân (sốt, chức năng gan, thận...) để ngừng thuốc kịp thời.
- Không nên dùng thuốc trong các ca chấn thương không nghiêm trọng.
- Phải ngừng dùng thuốc nếu có bất thường võng mạc, cận giác mạc, nhức đầu dai dẳng.

- Phải rất thận trọng với người loét dạ dày - tá tràng, thoát vị hoành, loét đại tràng, bệnh Crohn, suy tim, xơ gan, thận hư mạn, người dùng thuốc lợi tiểu, người mất máu nhiều sau phẫu thuật, người cao tuổi.

- Thận trọng dùng cho người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm vì thuốc gây chóng mặt, choáng váng.

- Cần thận dùng cho người rối loạn tâm thần, động kinh, parkinson.

***Tương tác thuốc:** Chống chỉ định với các thuốc chống đông máu (tăng nguy cơ chảy máu); với methotrexat (tăng độc tính máu). Khuyên không phối hợp với chống viêm không steroid (tăng nguy cơ chảy máu); với các thuốc chống viêm không steroid với nhau (tăng nguy cơ gây loét, chảy máu tiêu hóa); vòng tránh thai (giảm hiệu lực vòng tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu); với lithium (tăng lithium huyết, gây độc); với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu); với diflunisal (tăng nồng độ indometacin huyết tương, nguy cơ chảy máu tiêu hóa gây tử vong). Thận trọng lúc dùng với các thuốc lợi tiểu, cho uống nhiều nước (nguy cơ suy thận cấp ở người mất nước hoặc giảm lượng máu), với các thuốc trị tăng huyết áp (chẹn bêta, captopril, lợi tiểu) (giảm tác dụng hạ huyết áp); các muối, oxyd và hydroxyd Mg, Al, Ca cần phải giữ khoảng cách dùng thuốc 2 giờ (giảm hấp thụ indometacin); với desmopressin (tác dụng chống lợi tiểu).*

***Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị: Buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau thượng vị, hiếm bị loét, xuất huyết, thủng đường tiêu hóa (dùng thuốc lâu dài). Hiếm bị giảm bạch cầu, tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy. Phát ban, mày đay, ngứa chàm, hiếm bị ban đỏ đa dạng. Phù Quincke, suyễn, hiếm gây phản ứng phản vệ (với người dị ứng aspirin). Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng. Ù tai, hiếm bị giảm thính lực. Hiếm gây các bệnh da mụn nước (Stevens Johnson và hội chứng Lyell). Suy thận cấp, viêm thận kẽ, hiếm gây hội chứng thận nhiễm mỡ. Đái ra máu, protein niệu. Tăng transaminase, hiếm gây viêm gan có hay không có vàng da. Cảm giác trống rỗng, mất ngủ, co giật, dị cảm, bệnh lý thần kinh ngoại biên, ngất, hôn mê. Lú lẫn, lo sợ, trầm cảm, dễ kích thích, thay đổi nhân cách, cơn rối loạn tâm thần. Suy tim xung huyết, nhịp tim nhanh, hồi hộp, loạn nhịp, tăng huyết áp, phù, đau ngực. Đau xuất huyết hầm máu, đốm xuất huyết, chảy máu cam, đông máu nội mạc. Nhìn mờ, song thị, đau hốc mắt; cận giác mạc, thay đổi võng mạc. Chán ăn, viêm miệng, viêm dạ dày-ruột-đại tràng, tăng tiết mồ hôi, viêm da tróc vảy, hói đầu, tăng kali huyết, chảy máu âm đạo, viêm mạch, động kinh và parkinson nặng thêm, rối loạn vận động, yếu cơ, suy hô hấp, ban đỏ, tăng đường huyết, vú to.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên đặt 50mg, mắt 1%, viên 25mg

INDOPIN

Giảm đau

1H-Indol,3-[2-[1-(2-phenylethyl)-4-piperidinyl] ethyl]

INDOPROFEN

Chống viêm - giảm đau

Benzenacetic acid, 4-(1,3-dihydro-1-oxo-2H-isoindol-2-yl)- -methyl.

BD: *Endyne (Adria, Columbus, USA)*
Fenint (Đức)
Flogosan (Farmitalia Carlo Erba)
Flosin (Farmitalia Carlo Erba)
Flosint (Farmitalia Carlo Erba)
Praxis (Lisapharma, Italia)

DT: Viên nén và ống tiêm 200mg.

CĐ và CCĐ: Như ibuprofen.

LD: Người lớn: ngày 1-4 viên chia 2-4 lần vào sau bữa ăn - Tiêm bắp, ngày 1-4 ống chia vài lần - Nếu đau nặng có thể tiêm tĩnh mạch nhanh 1 ống, rồi tiêm truyền tĩnh mạch 100mg/giờ, trong 2-4 giờ.

LY: *Thận trọng khi dùng cho người bị viêm loét dạ dày - tá tràng, viêm đại tràng.*
(Xem AINS).

INDORAMIN

Benzamid, N-[1-[2-(1H-indol-3-yl)ethyl]-4-piperidinyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Baratol (Wyeth)*
Doralese (Bridge, Anh)
Orfidora (Orfi, Tây Ban Nha)
Widora (Wyeth)
Wydora (Wyeth)
Wypres (Wyeth)
Wypresin (Kwizda, Áo)

DT: Viên nén hình 5 cạnh chứa 27,625mg dạng hydrochlorid tương ứng với 25mg indoramin base.

TD: Dẫn xuất indol có nhánh ngang piperidin, với tác dụng dược lý: ức chế chọn lọc thụ thể alpha sau sinap; kháng histamin. - Kháng tiết serotonin và dopamin yếu. - Đối kháng với prostaglandin F2 alpha đến thành mạch. Ổn định màng.

CĐ: Điều trị cơ bản đau nửa đầu.

LD: Người lớn: ngày 2 viên, chia 2 lần. Nếu đau nặng và lâu khỏi, sau 2-3 tháng có thể tăng liều tới 3 viên/ngày. Cần dùng liên tục để phòng tái phát. Có thể dùng phối hợp với các thuốc trị cơn đau nửa đầu. Với người già bắt đầu dùng liều giảm 1 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phối hợp với các IMAO, bệnh Parkinson (do có khả năng hoạt tính chống dopamin). Suy tim đã xác định, suy gan, suy thận nặng.

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi. Theo dõi khi dùng cho người có tiền sử đau thắt ngực hoặc nhồi máu cơ tim.*

BQ: Thuốc độc Bảng B

Giảm độc: viên 25mg.

INDOXOL

Giảm đau, hạ nhiệt

1H-Indol,2,3-bis (4-methoxyphenyl)-

INDUSIL T *(Diamant - Pháp)*

DT: Viên nang 3mg dibencozid và lọ thuốc bột uống (ứng với 20 thìa, mỗi thìa 2mg dibencozid). - Lọ bột tiêm đông khô 10mg dibencozid kèm ống dung môi 2ml có manitol)
TD và CĐ: Xem Cobamamid.
LD: Thuốc uống: Xem Cobamamid. Thuốc tiêm: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch ngày 1 ống (hoà tan lọ thuốc uống vào ống dung môi). Sau liều duy trì: tuần lễ tiêm 1-2 lọ.
CCĐ: Xem Cobamamid.

INERPAN *(Delalande - Pháp)*

DT: Gói chứa 1 hoặc 10 tấm phim có thuốc. Cứ 1500 cm^2 phim này chứa 2,5g copolyme leucin và methyl glutamat.
TD: Che chở vết thương, đồng thời giảm đau và giúp cho vết loét mau lành.
CĐ: Vết bỏng độ 2.
LD: Phủ lên vết bỏng - Sau 24-48 giờ thay miếng khác nếu cần.
LY: *Cần rửa sạch và sát khuẩn kỹ vết bỏng trước khi phủ tấm thuốc.*

INFECTOFLAM *(Thụy Sĩ)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml có: 1mg fluorometholon; 3mg gentamicin (dạng sulfat) và 0,1mg benzalkonium chlorid. Ống thuốc mỡ 4g, cứ 1g tương ứng với 1ml trên.
TD: Kháng khuẩn, chống viêm và dị ứng
CĐ: Viêm kết mạc nhiễm khuẩn và để dùng sau phẫu thuật ở mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 5 lần x 1 giọt - Lắc kỹ lọ thuốc trước khi dùng. Hoặc bôi thuốc mỡ: ngày 3-4 lần x 5mm thuốc mỡ.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd. Tổn thương và loét giác mạc, nhiễm virut, nấm hoặc lao ở mắt , glôcôm.

INFESOL 40 *(Berlin - Chemie - Đức)*

DT: Lọ 100 và 500ml dd. acid amin tiêm truyền.
CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt protein.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch. Người lớn 25ml/kg thể trọng/ngày, nếu nặng dùng tới tối đa 50ml/kg/ngày. Trẻ em tới liều tối đa 60ml/kg/ngày.
CCĐ: Suy thận, tổn thương nặng ở gan; rối loạn chuyển hóa acid amin, không dung nạp sorbitol-fructose; ngộ độc do methanol; ứ nước; thiếu hụt fructose-1,6 - diphosphatase, mẫn cảm với sulfid.

INFUSAMIN *(Hungari)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa phần lớn các acid amin (5%) cần thiết kèm một số chất điện giải. Có 2 dạng:
Infusamin S5 có thêm 5% sorbitol.
Infusamin X 5 có thêm 5% xilitol
CĐ: Trị và phòng các chứng giảm protein - huyết
LD và CCĐ: Như với Alvesin

INHALANTYL *(Pháp)*

DT: Viên để xông có: tinh dầu bergamet, cam, chanh.
CĐ: Cúm, ho, viêm mũi - thanh quản - phế quản.

INICARON

Chống đông máu làm tan huyết khối
Methanon, [2-(1-methylethyl)-3-benzofuranyl]-4-pyridinyl-

INNOLYRE *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 1% oxytetracyclin HCl.
CĐ: Nhiễm khuẩn ở mắt (viêm kết giác mạc) và các phần phụ (loét bờ mi, viêm túi lệ) do khuẩn chịu tác dụng. Bệnh đau mắt hột.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-8 lần x 1 giọt.
Trị đau mắt hột, ngày nhỏ 4 lần x 1 giọt. Đợt dùng 2 tháng.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd.

INOFER *(Inogyne - Pháp)*

DT: Viên nang 100mg sắt II succinat khan và 100mg acid succinic.
TD: Muối sắt dễ hấp thu, phối hợp với acid succinic giúp cho Fe^{2+} qua màng ruột dễ dàng.
CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt, thiếu máu hồng cầu nhỏ nhược sắc.
LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em 1 - 10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Dưới 12 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 viên.

INOLAXIN *(Pháp)*

DT: Hộp 400mg thuốc cốm chứa 320g gôm Sterculia.
TD: Chất nhầy có tác dụng nhuận tràng cơ học.
CĐ: Điều trị triệu chứng táo bón.
LD: Uống 1-2 thìa càfê thuốc cốm vào cuối bữa ăn chính. Nuốt thuốc cốm, không nhai, với 1 cốc nước.
LY: *Trường hợp bệnh ruột kết to (megacolon) nên thận trọng vì làm biến đổi nhu động ruột.*

INOPHYLINE *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường 100mg theophylin monoethanolamin. Thuốc đạn người lớn có:

theophylin monohydrat 0,252mg; aminophylin 0,063g.
TD: Giãn phế quản do thư giãn sợi cơ trơn. Trợ hô hấp kích thích tim, giãn mạch vành.
CĐ: Hen suyễn khó thở kịch phát hay liên tục. Khó thở do bệnh phế quản phổi nghẽn mãn tính. Tiêm tĩnh mạch: Cơn hen suyễn liên tục.
LD: Người lớn 2-6 viên/ngày, hay 1-3 thuốc đạn/ngày. Tiêm tĩnh mạch chậm ở thế nằm 1 đến 3 ống/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Tránh dùng vào cuối kỳ thai. Thận trọng trong trường hợp suy tim, suy mạch vành hay gan, cường tuyến giáp và có tiền sử động kinh.*

INOSIN

Hypoxanthin ribosid
Riboxinum (Nga)
BD: *Oxiamin (Made, Tây Ban Nha)*
Ribonosine (Toyo Jozo, Japan)
Salinite (Shinshin, Japan)
Tebertin (Berenguer-Beneyto, Tây Ban Nha)
Trophicardyl (Innothera, Pháp)
DT: Viên nén 200mg và 300mg, ống tiêm 10ml và 20ml dd 2%.
TD: Kích thích chuyển hóa protid, bảo vệ nhu mô gan, phục hồi chuyển hóa ở cơ tim, chống virut.
CĐ: Suy dinh dưỡng, sút cân, suy gan, điều trị phối hợp với thuốc trợ tim ở người già, hoặc sau nhồi máu cơ tim, suy mạch vành, xơ cứng mạch.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 0,2-0,3g trước bữa ăn. Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền mạch: 10 - 20ml/24 giờ. Dùng 1-3 tháng.
CCĐ: Bệnh gút.
Dẫn xuất muối dinatri phosphat:
Disodium inosinate
BD: *Catacol P.O.S. (Pháp)*
Inosipsina (Zilliken, Italia)
DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt 0,1% inosin monophosphat (muối dinatri)
TD: Kích thích dinh dưỡng ở mắt.
CĐ: Đục thể thủy tinh.
LD: Ngày nhỏ mắt 2 - 4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.
BD: *Correctol (Pháp)*
DT: Như bd. Catacol.
TD: Cải thiện sự điều tiết ở mắt.
CĐ: Lác mắt.
LD: 15 ngày đầu, ngày nhỏ mắt 2 lần sau cứ cách ngày nhỏ 1 ngày. Có thể dùng thời gian dài.
CCĐ: Như bd. Catacol.

INOSIN Pranobex

Trị virut, kích thích miễn dịch

Inosin, phối hợp với 1-(dimethylamino)-2-propanol-4-(acetylamino) benzoat (muối) (1:3)
Inosiplex
Methisoprinol
BD: *A viral (Medici Domus, Italia)*
Bodaril (Elmu, Tây Ban Nha)
Delimmun (Delalande, Đức)
Immunoviral (Newport Parm., Mỹ)
Imunovir (Edwin Burgess, Anh)
Inovir (Newport Pharm., USA)
Isoprin (Newport Pharm., USA)
Isoprinosin (Tây Ban Nha; USA, Đức)
Isoprinosina (Delalande, Italia)
Isoprinosine (Hungari; Pháp; Hà Lan; Thụy Sĩ)
Modimmunal (Ravizza, Italia)
Modimunal (Lek)
Pranosina (USA)
Pranosine (Sanfer, Mexico City)
Prinosine (USA)
Virac (Crosara, Italia)
Viral-Os (Tây Ban Nha)
Viruxan (Italia)
Viruxprine (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 500mg inosin acedoben dimepranol.
TD: Tăng hoạt tính các đại thực bào, các lymphocyt B và T, tăng cường tác dụng của một số lymphokin.
CĐ: Viêm não - bạch cầu bán cấp gây xơ hóa; bệnh sởi nặng hoặc có biến chứng.
LD: Người lớn ngày 2 lần, mỗi lần 3 viên. Trẻ em: 50mg/kg/ngày. Đợt dùng 5 ngày, nghỉ 8 ngày lại dùng đợt khác nếu cần.
LY: *Thận trọng với người bị sỏi thận. (gây tăng acid uric-máu)*

INOSITOL

Vitamin B - complex

Myo - Inositol; Bios I; Meso - Inositol; Scyllit
Inosit (Zyma, Thụy Sĩ)
Inosital (Biomedica Foscama, Italia)
Inositina (Vis, Italia)
LY: *Bd kép: Evasol - F.*

INOSITOL Nicotinat

Giãn mạch ngoại vi

Myo - Inositol, hexa - 3 - pyridincarboxylat
Inositol niacinat; Hexanicotol; Mesoinositol-hexanicotinat; Physonit
BD: *Dilcit (Dumex, Đan Mạch)*
Dilexpal (Winthrop)
Esantene (Ibis, Italia)
Haemovanna (Bastian, Đức)
Hexanicit (Globonharm, Astra)
Hexopal (Sterling/Winthrop/Ross)
Linodil (Sterling/Winthrop/Ross)
Mesonex (Therapharm, Anh)
Mesotal (Galma, Israel)
Palohex (Winthrop)
Phorilingual (Pohl - Boskamp, Đức)
Tolanate (Reed & Carnrick, USA)
Vasodil (Withrop)
Yonomol (Sawai, Japan)
DT: Viên nén 200 và 500mg.

CĐ: Hội chứng Raynaud, chứng xanh tím đầu ngón, đi cà nhắc cách hồi.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 200mg hoặc 2 lần, mỗi lần 500mg.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

INPROQUON

Trị ung thư, tác nhân alkyl hóa

2,5-Cyclohexadien-1,4-dion,2,5-bis (1-aziridinyl)-3,6-dipropoxy-
Inprochonum

INSADOL *(Pháp)*

DT: Cao đã chuẩn độ phần không xà phòng hóa được ở Zea Mays L dưới dạng:
- Viên bọc đường 35mg (Hộp 20 và 40 viên)
- Dung dịch uống 2,5g/100ml (lọ 30ml)

CĐ: Các bệnh hư quanh răng, có kèm viêm hoặc không; các chứng viêm lợi, bệnh nha chu viêm.
LD: - Viêm lợi: ngày 2 lần x 3 viên hoặc ngày 1 thìa cà phê dd uống - Đợt dùng 3 tuần.
- Các bệnh hư quanh răng: - Điều trị tấn công: dùng như trên.
- Điều trị duy trì: dùng nửa liều trên trong thời gian dài.
LY: *Thuốc thường dung nạp tốt và chưa thấy có chống chỉ định.*
BD tương tự: *Thymodol (Hàn Quốc)*

INSULIN *(Điều cần biết)*

CĐ: Bệnh tiểu đường có nhu cầu insulin để duy trì ổn định đường huyết.
CCĐ: Hạ đường huyết - Dị ứng thuốc.
LY: *- Chỉ có thầy thuốc mới quyết định thay đổi loại thuốc insulin (tên hàm lượng, độ tinh khiết, loại thuốc nhanh, trung gian, chậm, nguồn gốc thuốc, phương pháp sản xuất v.v...)*
- Trộn 2 thuốc cần chú ý bơm tiêm có thể tích khác nhau từ các hãng khác nhau.
- Cách tiêm: tiêm dưới da, sát khuẩn nơi tiêm. Cố định vùng tiêm bằng cách bạnh da hoặc kẹp giữa 2 ngón tay. Đâm kim, đẩy piston hết hẳn thuốc. Rút kim. Sát khuẩn. Xoa nhẹ vài giây (không chà). Lần tiêm sau nên cách nơi cũ khoảng 1 cm.
- Các thuốc ngừa thai, corticosteroid, hormon tuyến giáp có thể làm tăng đường huyết vì vậy có thể tăng liều insulin.
- Các thuốc hạ đường huyết uống, các salicylat (như aspirin) sulffamid, vài thuốc chống trầm cảm, có thể phải giảm insulin.
- Tác dụng phụ thường gặp:
+ Hạ đường huyết (glucose quá thấp) là tai biến hay gặp nhất ở người bệnh dùng insulin, do:
1. Tiêm quá liều insulin.
2. Quên hay ăn không đúng bữa.
3. Lao động nhiều hơn bình thường.
4. Nhiễm khuẩn hay mắc phải một bệnh nào đó (đặc biệt tiêu chảy, nôn).
5. Thay đổi nhu cầu insulin của cơ thể.
6. Bệnh của tuyến thượng thận, tuyến yên, tuyến giáp, bệnh thận và gan tiến triển.
7. Do tương tác thuốc.
8. Dùng thức uống có rượu.
Triệu chứng hạ đường huyết xảy ra đột ngột: Toát mồ hôi, chóng mặt, đánh trống ngực, đói cồn cào, run rẩy, bồn chồn, tê bàn tay, chân, lưỡi, môi. Hơi choáng váng, chóng mặt, không tập trung tư tưởng. Nhức đầu, lơ mơ, rối loạn giấc ngủ. Lo lắng - Trầm cảm - Nói lắp - Mờ mắt - Kích thích - Tính khí bất thường - Rối loạn cử động - Thay đổi nhân cách.
Nếu nặng: Lơ mơ, hôn mê, co giật, tử vong.
Luôn luôn cảnh giác với việc hạ đường huyết để can thiệp kịp thời. Với người không có triệu chứng báo trước cần phải đo lượng glucose máu.
Biện pháp tốt nhất với hạ đường huyết là ăn uống đường, luôn luôn nhớ mang bên mình đường, kẹo. Với hạ đường huyết nặng cần có sự chăm sóc ytế: tiêm glucose, glucogon tĩnh mạch ngay lập tức.
+ Tăng đường huyết và toan huyết do bệnh tiểu đường:
Đường huyết cao xảy ra khi cơ thể không có đủ insulin. Có thể do:
1. Quên sử dụng insulin hoặc không đủ liều lượng.
2. Ăn một lượng nhiều hơn cho phép.
3. Sốt - Nhiễm khuẩn.
Từ đó đưa đến tình trạng toan huyết do tiểu đường. Triệu chứng xuất hiện từ từ kéo dài:
Mặt đỏ bừng, uể oải, khát nước, ăn mất ngon, hơi thở có mùi quả cây. Thử nước tiểu có nhiều glucose và aceton.
Nếu thở khó nặng nhọc, mạch nhanh là trường hợp nặng. Cần có can thiệp ytế ngay, có thể dẫn đến hôn mê - tử vong.
- Teo mô dưới da: Nếu chỗ tiêm bị lõm hoặc lồi lên (teo đi hoặc phì đại) phải báo cho thầy thuốc biết. Thay đổi kỹ thuật tiêm là cần thiết.
- Dị ứng insulin: tại chỗ có thể bị sưng, ngứa, nốt đỏ có thể do 1 vài nguyên nhân: kỹ thuật tiêm, chất sát khuẩn...
Những trầm trọng do insulin: nổi ban cả người, thở khò khè và nông, huyết áp tụt, mạch nhanh, vã mồ hôi. Nặng có thể tử vong.
- Liều dùng: Bệnh khác nhau ở từng người cho nên liều dùng cũng khác nhau. Liều dùng phải do thầy thuốc chỉ định loại insulin, lượng dùng, thời gian, khoảng cách giữa các lần tiêm. Liều dùng ấy lại còn căn cứ vào chế độ ăn, lao động, các bệnh khác, phối hợp thuốc, thai nghén, du lịch.... tình trạng bệnh, các xét nghiệm, để định mức sử dụng cho phù hợp.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

INSULIN, Aminoquinurid

Insulin với tác dụng trung gian

Dung dịch vô khuẩn dưới dạng phức hợp insulin và aminoquinurid
Insulin surfen phối hợp; Surfen Insulin
B-Insulin (Berlin - Chemie, Đức) (bò/lợn)
- Lọ 10ml 400 đvqt insulin, kèm chất kéo dài tác dụng (Dẫn xuất quinolyl - carbamid) chất bảo quản (metylhydroxybenzoat) và glucose để đẳng trương hóa dung dịch.

BD: *Depot - Insulin Hoechst (bò/0,167 mg/ml Surfen)*
Depot - Insulin Hoechst (lợn/0,167 mg/ml Surfen)
Dẫn xuất hỗn hợp insulin vô định hình (27,5%), insulin kết tinh (72,5%) và amino-quinurid:
Long - Insulin (Hoechst) (lợn/0,046 mg/ml Surfen)
Dẫn xuất hỗn hợp insulin trung tính và amino-quinurid insulin (1:2):
Komb - Insulin (Hoechst) (bò/0,111 mg/ml Surfen)
Komb - Insulin S (Hoechst) (lợn/0,111 mg/ml Surfen)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

INSULIN Người

Insulin human

Là một protein có cấu trúc bình thường của hoạt chất chống đái tháo đường tự nhiên, do tụy của người sản sinh
Dẫn xuất dung dịch insulin người có chất đệm ở pH 7:
BD: *Actrapid HM (Novo) (bán tổng hợp)*
Actrapid HM Penfill (Novo) (bán tổng hợp)
Bio-Insulin (Lilly; Italia) (sinh tổng hợp)
H-Insulin Hoechst (bán tổng hợp)
H-Tronin (Hoechst)
Huminsulin Normal (Lilly) (sinh tổng hợp)
Humulin R (Lilly) (sinh tổng hợp)
Humulin NPH (Lilly) (sinh tổng hợp)
Humulin R (Lilly) (sinh tổng hợp)
Humulin Regulal (Lilly) (sinh tổng hợp)
Insulin Hoechst - Rapid (bán tổng hợp)
Insuman - Rapid (Hoechst) (bán tổng hợp)
Novolin R (Novo; Squibb) (bán tổng hợp)
Umuline (Lilly) (sinh tổng hợp)
Velasulin human (Đan Mạch; Đức)
Velosulin human (Đan Mạch) (bán tổng hợp)
Dẫn xuất dịch treo insulin người với tương đương isophan protamin và kẽm hydrochlorid:
Isophan insulin human
NPH insulin human
Basal - H - Insulin Hoechst (bán tổng hợp)
Bio-Insulin I (Lilly; Italia) (sinh tổng hợp)
Huminsulin Basal (Lilly) (sinh tổng hợp)
Humulin I (Lilly) (sinh tổng hợp)
Humulin N (Lilly) (sinh tổng hợp)
Humulin NPH (Lilly)
Insulatard human (Đan Mạch; Hormon - Chemie, Đức) (bán tổng hợp)
Insulin Hoechst - Basal (bán tổng hợp)
Insuman - Basal (Hoechst) (bán tổng hợp)
Novolin N (Novo; Squibb) (bán tổng hợp)
Protaphan HM (Novo) (sinh tổng hợp)
Umuline Protamine Isophane (Lilly) (sinh tổng hợp)
Dẫn xuất dịch treo insulin người kẽm kép (hỗn hợp insulin người kẽm vô định hình [30%] và insulin người kẽm kết tinh [70%]):
Huminsulin Long (Lilly) (sinh tổng hợp)
Monotard HM (Novo) (bán tổng hợp)
Dẫn xuất dịch treo insulin người kẽm kết tinh:
BD: *Huminsulin Ultralong (Lilly) (sinh tổng hợp)*
Humulin Zink (Lilly) (bán tổng hợp)
Novolin L (Novo; Squibb) (bán tổng hợp)
Ultratard HM (Novo) (bán tổng hợp)
Dẫn xuất dịch treo insulin người isophan (50 - 90%) trong dung dịch insulin người trung tính (10 - 50%)
Actraphan HM (Novo) (30% Normal/70% NPH-Insulin)
Depot - H15 - Insulin Hoechst (15% Normal/85% NPH-Insulin)
Depot - H - Insulin Hoechst (25% Normal/75% NPH-Insulin)
Huminsulin Profil I (Lilly) (10% Normal/90% NPH-Insulin)
Huminsulin Profil II (Lilly) (20% Normal/80% NPH-Insulin)
Huminsulin Profil III (Lilly) (30% Normal/70% NPH-Insulin)
Huminsulin Profil IV (Lilly) (40% Normal/60% NPH-Insulin)
Humulin 70/30 (Lilly) (30% Normal/70% NPH-Insulin)
Initard human (Đan Mạch, Đức) (50% Normal/50% NPH-Insulin)
Insulin Hoechst - Komb 15 (15% Normal/85% NPH-Insulin)
Insulin Hoechst - Komb 25 (25% Normal/75% NPH-Insulin)
Insulin Hoechst - Komb 50 (50% Normal/50% NPH-Insulin)
Insuman - Komb 15% (Hoechst) (15% Normal/85% NPH-Insulin)
Insuman - Komb 25% (Hoechst) (25% Normal/75% NPH-Insulin)
Insuman - Komb 50% (Hoechst) (50% Normal/50% NPH-Insulin)
Komb - H - Insulin Hoechst (50% Normal/50% NPH-Insulin)
Mixtard human (Nordisk Gentofte, Đan Mạch) (30% Normal/70% NPH-Insulin)
CĐ: - Đái tháo đường không phụ thuộc insulin
- Bổ sung cho liệu pháp insulin (điều trị bằng insulin không ổn định, kháng insulin)
CCĐ: - Nguy cơ nhiễm acid lactic.
- Suy thận thực thể hoặc chức năng trung bình creatinin huyết ≥ 140 mmol/l)
- Thiếu oxy mô (suy tim, suy hô hấp, nhồi máu cơ tim gần đây), rối loạn chuyển hóa, nhiễm toan (ngộ độc rượu cấp, suy gan nặng), nguy cơ thay đổi chức năng thận (mất nước, sốt, tình trạng sốc, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn đường tiểu, bệnh phổi)
- Biến chứng bệnh tiểu đường: mất bù acid ceton, hôn mê đái đường, nhiễm khuẩn, hoại thư.

- Ở bệnh tiểu đường được chỉ định đơn thuần bằng insulin.
- 48 giờ trước và 48 giờ sau một phẫu thuật, chụp X quang đường niệu tĩnh mạch, hoặc chụp X quang mạch.

LY: *- Nhiễm acid lactic hiếm nhưng dễ gây tử vong do tích luỹ biguanid vì quá liều hoặc vì suy thận và/hoặc suy gan. Buồn nôn, nôn, chuột rút, đau bụng, khó chịu và suy nhược là dấu hiệu báo trước. Nếu nghi ngờ nhiễm acid lactic phải ngừng dùng thuốc và đưa bệnh nhân đi bệnh viện cấp cứu.*

- Kiểm tra creatinin huyết trước khi dùng thuốc (4-6 tháng) và thường xuyên hơn nếu dùng thuốc lợi tiểu hoặc thuốc hạ huyết áp.

- Nếu phẫu thuật hoặc do nguyên nhân khác đưa đến tiểu đường mất bù, việc dùng insulin là cần thiết.

- Cấm dùng cho phụ nữ có thai.

***- Tương tác:** Khuyên không dùng với danazol (tác dụng gây đái tháo), với alcol (tăng nguy cơ nhiễm độc acid lactic). Thận trọng dùng với chlorpromazin, nếu dùng phải theo dõi máu và nước tiểu, điều chỉnh liều metformin (gây tăng đường huyết), với các thuốc lợi tiểu, không sử dụng metformin khi lượng creatinin huyết vượt quá 15mg/l ở nam giới và 12mg/l ở phụ nữ (tăng nguy cơ nhiễm acid lactic), với glucocorticoid và tetracosactid cần theo dõi máu và nước tiểu, nhất là lúc đầu điều trị, điều chỉnh liều metformin cho phù hợp (gây tăng đường huyết, tích ceton), với thuốc cản quang có iod, ngừng dùng thuốc 48 giờ trước và sau thăm dò (nhiễm acid lactic), với progestatif (liều cao), theo dõi máu và nước tiểu, điều chỉnh liều metformin (gây đái tháo của progestatif liều cao), với salbutamol, terbutalin (IV), theo dõi máu và nước tiểu, tùy tình hình có thể chuyển sang dùng insulin (tăng đường huyết do kích thích bêta 2).*

-Tác dụng phụ:

- Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, mửa, ỉa chảy, nếu rối loạn kéo dài bắt buộc ngừng thuốc. Nhiễm acid lactic (hiếm) có thể gây tử vong. Đôi khi vị giác có vị kim loại, suy nhược, sút cân, phản ứng da dị ứng.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

INSULIN Tiêm, hai pha

Insulin với tác dụng trung gian

Dịch treo vô khuẩn tinh thể insulin bò trong dung dịch trung tính insulin lợn.

Biphasic insulin injection
Insulin injection, biphasic
Rapitard (Novo) (lợn sol. 25%/bò cryst. 75%)
Rapitard MC (Novo) (lợn sol. 25%/bò cryst. 75%)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

INSULIN Tiêm, Globin kẽm

Insulin với tác dụng trung gian

Dịch treo vô khuẩn trung tính insulin, kẽm chlorid và globin.

Globin Zinc insulin injection
Insulini zinci globinati 40 aut 80 U.I./ml, Iniectabile
Globin insulin
GZI
Zinc globin insulin
HG - Insulin Hoechst (bò)
HG - Insulin S'Hoechst (lợn)
Insulin Globin Zinc Wellcome (bò)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

INSULIN Tiêm, trung tính

Insulin với tác dụng nhanh (bình thường)

Dung dịch trung tính vô khuẩn (đệm hóa ở pH 7)

Neutral insulin
Neutral Insulin injection
Insulin 20, 40 aut 80 U.I./ml, iniectabile
Insulin injection
Insulin solutio iniectabilis
Insulin Neutral Injection
Injectabile insulin neutrali
Maxirapid
Soluble insulin

BD: *Actrapid (Novo) (lợn)*
Actrapid Beef (Novo) (bò)
Actrapid MC (Novo) (lợn)
Actrapid MC (Novo) (lợn)
Endopancrine 10 Mono - Pic (Organon) (bò)
Endopancrine 40 Mono - Pic (Organon) (lợn)
Hypurin Neutral (Anh) (bò)
Iletin Regular (Lilly) (bò/lợn)
Insulin Berlinchemie (Đức, bò/lợn, acid)
Insulin Berna (Thụy Sĩ) (bò/lợn; acid)
Insulin Choay (Choay, Paris) (bò; acid)
Insulin Hoechst CR (bò; acid)
Insulin Lilly (bò/lợn; acid)
Insulin Medica (Phần Lan) (bò/lợn; acid)
Insulin Nuso (Wellcome) (bò)
Insulin Organon (Organon) (bò, acid)
Insulin S Hoechst CS (lợn; acid)
Insulin S.N.C (Berlin - Chemie; Đức) (lợn)
Insulin Squibb (bò/lợn; acid)
Insulin Vitrum (Thụy Điển) (lợn)
Insulrap (Pliva)
Inutral (Galenika)
Neusulin (Wellcome) (bò)
Quicksol (Boots) (bò)
Velasulin (Đan Mạch; Đức) (lợn)
Velosulin (Đan Mạch) (lợn)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

INSULIN Tiêm, Protamin kẽm

Insulin với tác dụng kéo dài

Dịch treo vô khuẩn insulin protamin kẽm.

Insulin zinci protaminati 40 aut 80 U.I./ml, iniectabile
Insulin zinci protaminati suspensio iniectabilis
Insulin protamine injection (Aqueous Suspension)
Protamine zinc insulin injection
Protamine zinc insulin suspension

PZI
Zinc protamin insulin
BD: *Depot - Insulin Horm (Đức) (bò)*
Durasuline Mono - Pic (Organon) (bò)
Endopancrine Zinc - Protamine (Organon) (bò hay lợn)
Hypurin Protamine Zinc (Anh) (bò)
Iletin Protamine, Zinc (Lilly) (bò/lợn)
Iletin Protamine, Zinc (Beef) (Lilly) (bò)
Iletin Protamine, Zinc (Pork) (Lilly) (lợn)
Insuline Protamine Zinc Organon (bò)
Insuline Zinc Protamine Choay (bò/pH 3.25)
Insuline Protamine Zinc Novo (lợn)
Insuline Protamine Zinc Wellcome (bò)
Insuline Protamine Zinc Lilly (bò/lợn)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

INSULIN, Isophan

Insulin với tác dụng trung gian

Dịch treo vô khuẩn trung tính tinh thể insulin - kẽm và protamin sulfat.
Isophan insulin
Insulini isophani 40 aut 80 U.I./ml, iniectabile
Insulini isophani protaminati suspensio iniectabilis
Isophane insulin injection (Aqueous Suspension)
Isophan protamin insulin
Neutral protamin Hagedorn insulin
NPH insulin
BD: *Endopancrine Protamine (Organon)*
Mono - Pic (Organon) (bò hay lợn)
Hypurin Isophane (Weddel, Anh) (bò)
Iletin NPH (Lilly) (bò/lợn)
Iletin NPH Beef (Lilly) (bò)
Iletin NPH Pork (Lilly) (lợn)
Insulatard (Đan Mạch) (lợn)
Insuline N.P.H. Mono-Pic (Organon) (bò, lợn)
Insulin Isophane Squibb (bò)
Insulin NPH Lilly (bò/lợn)
Isophane Insulin Wellcome (bò)
Isophane MC (Novo) (lợn)
Isotard MC (lợn)
Monophane (Boots) (bò)
Neuphane (Wellcome (bò)
NPH Insulin Kabi Vitrum (Thụy Điển) (bò/lợn)
Protaphane MC (Novo) (lợn)
Protaphane MC Beef (Novo) (bò)
Dẫn xuất dịch treo insulin isophan trong dung dịch insulin trung tính:
Initard (Đan Mạch) (lợn 50% Normal/50% NPH)
Mixtard (Đan Mạch) (lợn 30% Normal/70% NPH)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

INSULIN Kẽm dịch treo *(Vô định hình)*

Insulin với tác dụng trung gian (nửa chậm)

Dịch treo vô khuẩn trung tính insulin bò hoặc lợn dưới dạng phức hợp thu được sau khi thêm muối kẽm thích hợp.
Insulin zinc suspension (amorphous)
Insulin zinc amorfa sospensione iniettabile
Insulin zinc amorphi 40 aut 80 U.I./ml, Iniectabile
Insulin zinc amorphi suspensio iniectabilis
Insulin zinc injection (Aqueous Suspension) Amorphous.
Insulin zinc suspension, Prompt Amorphous I.Z.S.
BD: *Dep Insulin (Spofa, Czech)*
Iletin Semilente (Lilly) (bò/lợn)
Insuline Semi Tardum Mono - Pic (Organon) (lợn)
Insulin Minilente (Galenika)
Insulin Semilente Squibb (bò)
Insulin Semilente Wellcom (bò)
Semilente (Novo) (lợn)
Semilente MC (Novo) (lợn)
Semilente MC Beef (Australia) (lợn)
Semitard (Squibb) (lợn)
Semitard MC (Novo) (lợn)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

INSULIN Kẽm dịch treo *(phối hợp)*

Insulin với tác dụng trung gian (chậm)

Hỗn hợp dịch treo vô khuẩn kẽm insulin (30%) và dịch treo insulin kẽm (kết tinh)
Insulini zinc compositum 40 aut 80 U.I./ml, Iniectabile
Insulin zinc injection (Aqueous Suspension)
Insulin zinc suspensio iniectabilis mixta
Insulin zinc suspension
Mixed zinc insulin suspension
Zinc insulin
BD: *Berlinsulin L (Berlin - Chemie, Đức) (bò)*
Hypurin Lente (Weddel, London) (bò)
Iletin Lente (Lilly) (lợn, Vô đ.hình 30%, bò kết tinh 70%)
Iletin Lente Beef (Lilly) (bò)
Iletin Lente Pork (Lilly) (lợn)
Isuline Novo Lente Mc (lợn Vô đ.hình 30%/bò kết tinh)
Insulin Tardum Mx Mono-pic (Organon) (lợn Vô đ.hình 30%/bò kết tinh 70%)
Insulin Lente Squibb (bò)
Insulin Lente Wellcome (bò)
Insulong (Pliva, Zareb) (bò)
Interdep Insulin (Czech)
Lentard (Squibb) (lợn Vô đ.hình 30%/bò kết tinh 70%)
Lentard Beef MC (Novo) (bò)
Lentard MC (Novo) (lợn Vô.đ.hình 30%/bò kết tinh 70%)

Lente Mc (Novo) (lợn Vô.đ.hình 30%/bò kết tinh 70%)
Monotard (Novo; Squibb) (lợn)
Monotard HM (Novo) (bán tổng hợp)
Monotard MC (Novo) (lợn)
Neulente (Wellcome) (bò)
Tempulin (Boots) (bò)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

INSULIN Kẽm dịch treo *(Kết tinh)*

Insulin với tác dụng kéo dài (thật chậm)

Dịch treo vô khuẩn trung tính insulin người hoặc bò, dưới dạng phức hợp thu được sau khi thêm muối kẽm thích hợp

Insulin zinco cristaliina sospensione iniectabile
Insulin zinci cristallisati 40 aut 80 U.I./ml, Iniectabile
Insulin zinci cristallisati suspensio iniectabilis
Insulin zinc injection (Aqueous Suspension), Crystalline
Insulin zinc suspension (Crytalline)
Insulin zinc syspension, Extented Crystalline I.Z.S.
BD: *Iletin Ultralente (Lilly) (bò/lợn)*
Insuline Novo Ultralente (bò)
Insuline Ultra Tardum Mono-Pic (Organon) (bò)
Insulin Superiente (Galenika, bò)
Insuline Ultralente Wellcome (bò)
Ultralente (Novo) (bò)
Ultralente MC (Novo) (bò)
Ultratard (Novo; Squibb) (bò)
Ultratard MC (Novo) (bò)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

INTERFERON Alfa

IFN-γ
Leucocyt interferon
Lymphoblastoid Interferon
BD: *A lferon (Interferon Science, Mỹ)*
Canferon A (Takeda, Japan)
Dẫn xuất Interferon alfa-2a (Lys-23; His-34): Interferon Alfa - 2a
A lphaferon (Hàn Quốc)
Roceron - A (Roche)
Roceron (Roche)
Roferon - A (Roche; Genentech, Mỹ)
DT: Lọ thủy tinh 5ml chứa 14mg bột đông khô (trong đó có: 3 - 9 hoặc 18 triệu đơn vị (viết tắt là MU) kèm 9mg NaCl và 5mg albumin huyết tương người) và 1 ống dung môi + bơm tiêm + 2 kim tiêm.
TD: Interferon alfa - 2a người, tái tổ hợp (recombinant) có tác dụng kháng virut, chống tăng sinh gây cảm ứng với oligoadenylat synthetase, điều biến miễn dịch (immunomodulateur) và tăng biểu hiện các kháng nguyên ở màng tế bào.
CĐ: Như interferon alfa - 2b
(Xem ở Bd: Introna).
LD: Chưa nghiên cứu dùng tiêm tĩnh mạch, nên chỉ dùng tiêm bắp hoặc dưới da - Liều dùng như ở Bd: Introna.
CCĐ: Mẫn cảm với một loại interferon, bệnh tim nặng sẵn có (như nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp hoặc loạn nhịp nặng, đau thắt ngực không ổn định), bệnh gan hoặc thận nặng. Suy tủy nặng. Tiền sử động kinh hoặc tổn thương chức năng thần kinh trung ương - Ức chế tủy xương nặng (không cho ung thư tiến triển) và các chống chỉ định khác như Bd: Introna. Người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
LD: *Dd đã pha phải dùng hết trong vòng 2 giờ ở nhiệt độ bình thường và 24 giờ nếu bảo quản ở tủ lạnh (2 đến 4°C).*
BD tương tự: *Genferon (Cu Ba).*
Dẫn xuất Interferon-alfa 2b Arg - 23; His - 34): Interferon (Alfa-2b)
BD: *Intron A (Schering Corp/Essex, Mỹ; Anh)*
Introna (Schering Corp/Essex, Áo; Pháp)
DT: Lọ thuốc bột đông khô để tiêm chứa 3-5-10 hoặc 30 triệu UI interferon alfa - 2b, kèm ống 1ml nước cất để tiêm.
TD: Interferon alfa - 2b sản xuất theo kỹ thuật công nghiệp di truyền, có hoạt tính chống tăng sinh in vitro, điều biến miễn dịch (immunomodulateur) và chống virut (tác dụng tương tự như interferon alfa ở người, có nguồn gốc bạch hầu hoặc lymphô bào).
CĐ: Tăng bạch cầu có tricholeucyt - U hắc tố (melanome) rải rác - Sarcom Kaposi phối hợp với hội chứng AIDS. Giai đoạn mạn tính tăng bạch cầu tủy mạn.
LD: Sau khi dung môi hoà tan thuốc bột, lấy lượng thuốc thích hợp để tiêm dưới da, hoặc thêm 50ml NaCl 0,9% để tiêm truyền tĩnh mạch trong 30 phút (tiến hành trong lọ thủy tinh và không trộn lẫn với thuốc khác). Liều dùng và tốc độ tiêm tùy theo chỉ định và dung nạp của người bệnh. Sau đây là 1 số chỉ định cụ thể: - Giai đoạn mạn ở tăng bạch cầu tủy mạn tính. Điều trị gây cảm ứng: 5 triệu UI/m^2 bề mặt thân thể/ngày, tiêm bắp hoặc dưới da. Đợt dùng ít nhất 9 tháng. Điều trị duy trì: nếu có kết quả với điều trị cảm ứng, giảm 50% liều dùng trên. - Tăng bạch cầu có tricholeucyt: 2 triệu UI/m^2/ngày, tiêm dưới da, 3 lần/tuần (cách ngày 1 lần). - Sarcom Kaposi kết hợp với AIDS: 50 triệu/UI/m^2/ngày, tiêm truyền trong 30 phút, 5 ngày liền, cách 9 ngày lại tiêm 1 đợt nữa như trên. - U hắc tố rải rác: 5-10 triệu UI/m^2/ngày tiêm dưới da 3 lần/tuần (cách ngày 1 lần)
CCĐ: Mẫn cảm với interferon alfa - 2b hoặc với một thành phần của tá dược (trong đó có albumin nguồn gốc người) phụ nữ có thai.
LY: *- Cần theo dõi công thức máu trong khi dùng thuốc.*
- Giả cúm: mệt, sốt, ớn lạnh, chán ăn, đau cơ, nhức đầu, đau khớp, vã mồ hôi.
- Buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau bụng, táo bón, đầy hơi, loét dạ dày tái phát, xuất huyết dạ dày, ruột.

- Tăng SGOT, phosphatase kiềm, LDH và bilirubin. Hiếm gặp viêm gan.
- Chóng mặt, choáng váng, trầm cảm, ức chế tâm lý, ngất, lú lẫn, kích động. Hôn mê hiếm gặp. Dị cảm, tê bì, viêm thần kinh, run. Tăng HA, phù, tím tái, loạn nhịp, đánh trống ngực. Hiếm bị phù phổi, suy tim ứ huyết, ngưng hô hấp tuần hoàn, nhồi máu cơ tim.
Da đỏ, ngứa sần, rụng tóc, khô da, chảy nước mũi, chảy máu cam, herpes môi tái phát nặng.
Thận và hệ niệu: rối loạn: đái protein và tế bào cặn, tăng BUN, creatinin, acid uric huyết thanh hiếm.
Máu: giảm bạch cầu, tiểu cầu, hemoglobin (hiếm)
Dẫn xuất Interferon alfa-2c (Arg-23; Arg-34):
Berofor (Boehringer Ingelheim; Đức; Áo)
Dẫn xuất Interferon alfa-n1:
Wellferon (Burroughs Wellcome)
Dẫn xuất Interferon alfa-n3:
Alfenon (Interferon Science, Mỹ)
BQ: Thuốc độc Bảng A.

INTERFERON Beta

Trị virut

Fibroblast interferon; IFN - β
Fiblaferon (Rentschler, Đức)
Frone (Serono; Inter - Yeda, Isarel)
Naferon (Sclavo, Italia)
BQ: Thuốc độc Bảng A.

INTERFERON Gamma

Trị virut

IFN - γ ; Immune interferon; T - Interferon
Immuneron (Biogen, Cambridge, USA)
Polyferon (Rentschler, Đức)
BQ: Thuốc độc Bảng A.

INTERFERON Gamma 1b-Recombinant

BD: *Imukin (Boehringer Ingelheim)*
DT: Lọ thủy tinh 0,5ml chứa dd tiêm dưới da có 100mcg trong nước cất.
TD: Dẫn xuất do công nghệ di truyền tái tổ hợp tạo ra có tác dụng tăng khả năng diệt tế bào của các đại thực bào.
CĐ: Dùng phối hợp để làm giảm tần số mắc các nhiễm khuẩn nặng ở những bệnh nhân có chứng u hạt mạn.
LD: Tiêm dưới da với liều:
- 50mcg/m^2 nếu bề mặt cơ thể trên 0,5m^2
- 1,5mcg/kg thể trọng nếu bề mặt cơ thể dưới hay bằng 0,5m^2
- Tiêm 3 lần 1 tuần. (vào cơ delta)
CCĐ: Có phản ứng dị ứng cấp với interferon gamma và các dẫn xuất tương tự.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

INTERLEUKIN - 2r

Aldesleukin (DCI) hoặc Interleukin 2 recombinant tức là des - alanyl-1, serin-125-interleukin - 2 người.

BD: *Proleukin (Eurocetus - Pháp)*
DT: Lọ thuốc tiêm bột đông khô chứa 1mg trong dung môi đệm phosphat - Khi dùng đem hòa tan với 1,2ml nước cất tiêm để cho dd pH khoảng 7,5, chứa 1mg tương ứng với 18 x 10^6 UI hoặc 3 x 10^6 Unité cetus.
TD: Hoạt tính sinh học tương tự như interleukin - 2 người tự nhiên (điều hoà đáp ứng miễn dịch) - Cụ thể là: - hoạt hóa sự phát triển và sản sinh các lymphocyt T. - Tăng tính phân bào của các lymphocyt được hoạt hóa; - gây cảm ứng sản sinh ra interferon gamma do các lymphocyt lưu thông.
CĐ: Điều trị adenocarcinom thận có di căn ở người lớn.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch liên tục, 1 liều 1 mg/m^2 bề mặt thân thể trong 24 giờ, được tiêm trong 4-5 ngày. Sau đó, nghỉ 1 tuần. Rồi lại dùng 1 đợt nữa như trên. Đem pha dd vào 1000ml dd glucose 5%.
CCĐ: Dị ứng với thuốc; suy tim hoặc hô hấp mất bù; có di căn nếu chưa điều trị. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (chưa theo dõi).
BQ: Thuốc độc Bảng A.

INTETRIX *(Beaufour - Pháp)*

DT: Viên nang có 50mg tiliquinol; 50mg tiliquinol N-dodecylsulfat và 200mg tilbroquinol. - Intetrix P: thuốc cốm cứ 100g có 3,28g tilbroquinol (dùng cho trẻ em).
TD: Diệt khuẩn đường ruột, trị amip và nấm.
CĐ: Ỉa chảy do viêm ruột cấp ly trực khuẩn, ly amíp.
LD: Người lớn : bệnh ruột cấp: 4-6 viên/ngày. Amip mạn: 4 viên/ngày - Đợt 10 ngày.
Trẻ em: cứ 5kg thể trọng cho uống 2-3 thìa thuốc cốm, chia 3-4 lần/ngày.
LY: *Tránh dùng quá 4 tuần - Không phối hợp với dẫn xuất hydroxyquinolein.*

INTRALIPID *(Pháp)*

DT: Lọ tiêm truyền 100 và 500ml nhũ dịch dầu đậu tương 10 và 20% trong nước (ngoài ra còn chứa 1,2% lecithin ở trứng và 2,25% glycerol) - với pH = 7.
TD: Cung cấp năng lượng cho cơ thể: 1 lít loại 20% cung cấp 2000 Kcal và 1 lít loại 10%: 1100 Kcal.
CĐ: Nuôi dưỡng qua tiêm truyền tĩnh mạch ở bệnh nhân không ăn được (do bị chấn thương, nhiễm khuẩn, bỏng nặng, sau khi mổ, ở người bị rối loạn dinh dưỡng).
LD: Người lớn: Loại 20%, ngày tiêm từ 0,5 - 1,5l phối hợp với tiêm truyền acid amin và glucose. Với loại 10% cũng dùng liều trên. Tốc độ tiêm 20 giọt/phút sau tăng dần đến 25 - 40 giọt/phút cho loại 20%, và 40 - 60 giọt/phút cho loại 10%. Trẻ em: liều 3 - 4g lipid/kg/24 giờ.
CCĐ: Trộn lẫn với các dd tiêm truyền khác tương tự.

INTRASITE *(Pháp - Anh)*

DT: Gel đắp ngoài da, đóng túi 25g chứa 0,5g crilanomer
TD: Gel vô khuẩn chứa 78g nước/100g, có tác dụng tẩy sạch và thấm hút.
CĐ: Điều trị các vết loét cẳng chân do nguyên nhân ở tĩnh mạch, trong giai đoạn tẩy sạch và tạo mô.
LD: Sau khi rửa sạch vết loét, phủ 1 lớp gel dày ít nhất 5mm, rồi che bằng 1 lớp gạc. Thay gel 2 ngày 1 lần hoặc lâu hơn nữa.
CCĐ: Suy thận, mẫn cảm với thuốc.

INTRAZOL

Chống viêm

1H-Indol, 1-(4-chlorobenzoyl)-3-(1H-tetrazol-5-ylmethyl).

INTRIPTYLIN

Chống trầm cảm ba vòng

2-Butyl-1-amin,4-(5H-dibenzo[1,d] cyclohep-ten-5-yliden) -N,N-dimethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid

IOBENGUAN

Cản quang, chụp X quang, chẩn đoán

Guanidin,[[3-(iodo-131) phenyl] methyl]-
MIBG
Dẫn xuất đồng vị ^{123}I.
Meta-Iod-Benzylguanidin (Thụy Sĩ)

IOBENZAMIC Acid

Cản quang, chụp túi mật, ống mật

β-Alamin, N-(3-amino-2,4,6-triiodobenzoyl)-N-phenyl-
Acide iobenzonique; Acidum Jobenzamicum
Bilibyk (Byk Gulden)
Osbil (Ao; USA; Phần Lan; Israel)
Osbiland (Landerlan, Tây Ban Nha)

IOBITRIDOL

BD: *Xenetrix 350-300-250 (Pháp)*
DT: Lọ thủy tinh 20-50-60-100 và 200ml dd nước tương ứng với 350-300 và 250mg iod/ml.
TD: Thuốc cản quang chứa iod, tan trong nước, không ion-hóa, với độ thẩm thấu thấp, dùng chụp X quang mạch máu và đường tiết niệu.
CĐ: - Dd 350: Tiêm tĩnh mạch chụp niệu đạo, chụp X quang mật độ cắt lớp (Tomodensitometrie) hộp sọ và toàn bộ cơ thể, chụp mạch máu, tim mạch. Dd300: cũng như trên. - Dd 250: Chụp X quang tĩnh mạch; chụp X quang mật độ cắt lớp toàn bộ cơ thể, tiêm trong động mạch để chụp động mạch có ghi số (Numérisée)
LD: Tùy theo trường hợp chụp X quang, thể trọng và chức năng thận, nhất là với trẻ em.
CCĐ: Không có chống chỉ định tuyệt đối; chụp tia X tủy sống.

IOBUTOIC Acid

Cản quang, chụp túi mật - ống mật

Butanoic acid, 4[2,4,6-triiodo-3-(4-morpholinylcarbonyl) phenoxy]-
Acide iobutoique; Vesibilix

IOCARMIC Acid

Cản quang, chụp X quang

Benzoic acid, 3,3'-[(1,6-dioxo-hexandiyl] diimino] bis [2,4,6-triiodo-5- [(methylamino) carbonyl]-
Acide iocarmique; Acidum Jocarmicum
Dilax (Daiichi, Japan)
Dẫn xuất meglumin: locarmat meglumin
locarmic acid, phối hợp với N-methylglucamin
Dimeray (Mallinckrodt, USA)
Dimer - X (Pháp; Tây Ban Nha)
Dirax (Daiichi, Japan)

IOCETAMIC Acid

Cản quang, chụp túi mật - ống mật

Propanoic acid, 3-[acetyl (3-amino-2,4,6-triiodophenyl) amino]-2-methyl-
Acidum Jocetamicum
BD: *Cholebrin (Nycomed, Đan Mạch)*
Cholebrine (Bỉ, Hà Lan, Nauy; Đức)
Cholimil (Takeda, Osaka, Japan)
Colebrin (Darga, Hà Lan, Schering AG; Đức)
Colebrina (Medinsa, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 0,5g

IOD

DT: Tinh thể hình mảnh, màu xám đen, ánh kim loại, mùi hăng mạnh. Ở nhiệt độ thường bốc hơi tím, hít phải gây ho. Rất ăn da và các chất hữu cơ.
Tương ky: gôm, tanin, alcaloid, kiềm.
Cồn iod (1g = 61 giọt) dùng sát khuẩn:

Iod	10g
Kali iodid	4g
Cồn 90°	136g

Dung dịch Lugol đặc:

Iod	5g
Kali iodid	10g
Nước cất	100ml

(pha loãng để có dd Lugol 1%)
BQ: Thuốc độc Bảng B
Giảm độc Lugol 1%

IODAMID

Cản quang

Benzoic acid, 3-(acetylamino)-5-[(acetylamino) methyl]-2,4,6-triiodo-
Ametriodinic acid
BD: *Angiomiron (Italia, Schering AG; Đức)*
Contraxin (Takeda, Japan)
Isteropac (Bracco, Italia)

Odiston
Opacist (Bracco, Italia)
Dẫn xuất meglumin:
Iodamid meglumin
Meglumine iodamide injection
Iodamid phối hợp với N-methylglucamin
Radiomiro
Rayomiro
Triomiro
Jodomiron (Erco, Đan Mạch)
Renovue (Squibb)
Urombrine (Darga, Hà Lan)
Uromiro (Italia; Đức, Mỹ)
Dẫn xuất meglumin và muối natri:
Meglumine sodium iodamide injection
Urombrine 420 (Darga, Hà Lan)
Dẫn xuất *muối natri:*
Uromiro sodico (Braco, Italia)

IODETRYL

Cản quang

Octadecanoic acid, 9,10 - diiodo-, ethyl ester.

IODOCHOLESTEROL (^{131}I)

Chẩn đoán

Cholest - 5 - en - 3 - ol - 19 - (iodo 131 I)-, (3β)-
Adrenosacan (Searle)

IODOHIPPURAT Natri

Cản quang

Glycin, N-(2-iodobenzoyl)-, muối mononatri
Hippodin (Leo, Đan Mạch)
Jodairol (Pharmacia, Thụy Điển)
Dẫn xuất muối natri, đồng vị ^{123} I:
Iodohippura sodium I 123
Iodohippurate [^{123}I] de sodium, Soluté injectable d'
Iodohippurate sodium I 123 injection
Natrii iodohippurati [^{123} I] solutio iniectabilis
Sodium iodohippurate [^{123} I] injection
Dẫn xuất muối natri, đồng vị ^{125} I:
Iodohippurat sodium I 125
Injectio Natrii iodo (^{125}I)-hippurici
Hippuran I 125 (Mỹ)
Hipputope I-125 (Squibb)
Dẫn xuất muối natri, đồng vị ^{131} I:
Iodohippurat sodium I 131
Sodium iodohippurat (^{131}I)
Injectio Natrii iodo (^{131}I)-hippurici
Iodohippurate [^{131}I] de sodium, Soluté injectable d'
Iodohippurate sodium I 123 injection
Natrii iodohippurati [^{131}] solutio iniectabilis
Natrium [^{131}I] iodohippurat - Injektionslosung
Sodium iodohippurate (^{131}I) injection
Natrii radio-iodohippurati [^{131}], Iniectabile
Hippuran I 131 (Mỹ)
Hipputope (Squibb)

IODOMETHAMAT Natri

Cản quang

2,6-Pyridindicarboxylic acid, 1,4-dihydro-3,5-diiodo-1-methyl-4-oxo-, muối dinatri
Sodio iodometamato
Iodoxyl; Uridognost; Uroselectan B
BD: *Neo Iopax (Schering Corp/Essex)*
Pyelectan (Glaxo)
Urotrast (Burroughs Wellcome)
Urumbrin (Boots)

IODOSORB *(Choay- Pháp)*

DT: Gói thuốc bột đắp ngoài da 3g cadexomer iod, chứa 0,9% iod.
TD: Diệt khuẩn, làm giảm dịch rỉ ở vết thương.
CĐ: Vết loét cẳng chân chảy nước do nguyên nhân tĩnh mạch, mảng loét do nằm duỗi thẳng.
LD: Sau khi rửa sạch vết thương, phủ một lớp thuốc dày khoảng 3mm, rồi dùng gạc khô che lên. Ngày thay 1 lần.
CCĐ: Cường giáp; mẫn cảm với iod; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

IODOXAMIC Acid

Cản quang. Chụp túi mật ống mật

Benzoic acid, 3,3'-[(1,16-dioxo-4,7,10,13-tetraoxahexadecan-1,16-diyl) diimino] bis [2,4,6- triiodo-
Dẫn xuất meglumin:
Iodoxamat meglumin'
Iodoxamic acid, phối hợp với N-methylglucamin
Cholovue (Squibb)
Endobil (Italia; Đức)
Endomirabil (Byk Gulden)

IOFENDYLAT

Cản quang

Benzendecanoic acid, 4-iodo-iota.- methyl-, ethyl ester
Iofendylatum pro injectione; Iophendylat; Iophendylate injection; Ethyl iodophenylundecylat
Ethiodan (British Drug Houses, Anh)
Mulsopaque (Lafayette Pharm, Mỹ)
Myelodil (Glaxo)
Myodil (Glaxo)
Pantopaque (Lafayette Pharm, Mỹ)

IOFETAMIN

Chẩn đoán

Benzenethanamin, 4-(iodo-^{123}I) - methyl-N-(1-methylethyl)-, (±).
Dẫn xuất hydrochlorid:
Iofetamin hydrochlorid I 123
^{123}I-M123
Perfusamine (Roche; Medi-Physics, Mỹ)
SPECT amine (Medi-Physics, Mỹ)

IOGLICIC Acid

Cản quang, chụp X quang

Benzoic acid, 3-(acetylamino)-2,4,6-triiodo-5-[[[2-(methylamino)-2-oxoethyl] amino] carbonyl]-

SH H 200 AB (Schering AG)

Dẫn xuất meglumin:

loglicic acid, phối hợp với N-methylglucamin

Rayvist 180, 235, 300 (Schering AG, Đức)

Dẫn xuất meglumin và muối natri:

Rayvist 330, 350, 370 (Schering AG, Đức)

IOGLYCAMIC Acid

Cản quang.

Chụp X quang túi mật - ống mật

Benzoic acid, 3,3'-[oxybis [(l-oxo-2,1-ethandiyl) imino]] bis [2,4,6-triiodo]-

Acidum loglycamicum; loglycamid

Dẫn xuất meglumin

loglycamic acid, phối hợp với N.methylglucamin

Biligram (Schering AG, Đức)

IOHEXOL

1,3-Benzendicarboxamid, 5-[acetyl (2,3-dihydroxypropyl) amino]-N,N'-bis (2,3 - dihydroxypropyl)-2,4,6-triiodo-

Omnigraf (Juste, Tây Ban Nha)

Omnipaque (Nauy; Ddwcs; Winthrop)

Ommitrast (Schering./Essex)

DT: Omnipaque 180: Lọ 10ml/3,88g và lọ 15ml/5,82g.

Omnipaque 240: Lọ 15ml/7,77g; lọ 50ml/25,9g; lọ 100ml/51,8g; lọ 200ml/103,6g.

Omnipaque 300: Lọ 10ml/6,47g; lọ 50ml/32,35g; lọ 100ml/64,7g; lọ 200ml/129,4g.

Omnipaque 350: Lọ 20ml/15,1g; lọ 50ml/37,75g; lọ 100ml/75,5g; lọ 200ml/151g.

CĐ: Chụp X quang tủy sống; chụp cắt lớp đốt sống cổ; chụp mạch ở người lớn và trẻ em; chụp niệu đạo.

LD: Với loại 180 và 240: để chụp tủy sống thường dùng liều 10-15ml. Với loại 300: - chụp X quang tim mạch ở trẻ em: Dưới 13 tháng: 2,1 đến 8,2ml. Từ 13 tháng đến 15 tuổi: 7,5 đến 13ml. - Chụp niệu đạo: Trẻ em: 1,7 - 1,3ml/kg. Người lớn: 0,7 - 1,3ml/kg. - Chụp tĩnh mạch: liều 40-150ml.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

IOMEGLAMIC Acid

Pentanoic acid, 5-[(3-amino-2,4,6-triiodophenyl) methylamino)-5-oxo-

Acidum Jomeglamicum

BD: *Falignost (Fahlberg - List, Đức)*

DT: Viên nén 375mg (chứa 62,6% iod)

CĐ: Dùng uống chụp X quang túi mật và đường dẫn mật.

LD: Liều dùng cho người lớn 8 viên.

IOMEPROL

BD: *Ioméron (Pháp - Đức)*

DT: Iomeron 150 - 200 - 250 - 300 - 350 và 400 tương ứng với hàm lượng iod/ml là 150mg (306mg); 200mg (408mg); 250mg (510mg). 300mg (612mg); 350mg (714mg) và 400mg (816mg iomeprol) đóng ống hoặc lọ thủy tinh 50 - 100 - 150 và 200ml.

TD: Thuốc cản quang triiod, tan vào nước, không ion hóa.

CĐ: Chụp X quang tĩnh mạch: mạch máu, đường dẫn mật, vòi dẫn trứng, đường tiết niệu, tuyến sữa v.v...

LD: Tùy theo chỉ định, trọng lượng và tuổi của bệnh nhân không dùng quá 350ml (4-5ml/kg)

CCĐ: Mẫn cảm với iod; phụ nữ có thai.

IOMETIN (^{125}I)

Cản quang

1,3-Propandiamin, N'-[7-(iodo - 125I) - 4 - quinolinyl]-N,N-dimethyl-

Iomethin I 125

Dẫn xuất đồng vị ^{131} I:

Iometin I 131

IOMORINIC Acid

Cản quang.

Chụp X quang túi mật ống mật

Propanoic acid, 2-methyl-3-[[2,4,6-triiodo-3-[[1-(4-morphoinyl) ethyliden] amino] benzoyl] amino]-

Oravesin (Hormon - Chemie, Đức)

IONIMAG *(Pháp*

DT: Viên nén sủi bọt 1g Mg lactat.

CĐ: Thiếu hụt ion Mg^{2+}

LD: Người lớn: ngày 3-4 viên, chia 3-4 lần. Trẻ em: 9,6-28,8 mg/kg/ngày. (Không quá 300 - 400mg/ngày).

CCĐ: Suy thận nặng.

IOPAMIDOL

Cản quang

1,3-Benzendicarboxamid, N, N'-bis [2-hydroxy-1-(hydroxymethyl) ethyl]-5-[(2-hydroxy-1-oxopropyl) amino] - 2,4,6-triiodo-, (S)-

BD: *Iopamiro (Thụy Điển, Italia; Hà Lan; Áo)*

Iopamiron (Schering AG, Đức)

Isovue (Squibb)

Niopam (E. Merck)

Solutrast (Byk Gulden)

DT: Iopamiron 200 (200mg iod/ml) lọ 10 và 15ml.

Iopamiron 300 (300mg iod/ml) lọ 10-50-100-200ml.

Iopamiron 370 (370mg iod/ml) lọ 20-50-100-200ml.

CĐ: Loại 200 làm mờ tối các khoảng dưới mạng nhện, trong ống sống và trong sọ như: chụp tia X tủy sống, chụp các bể não (cister-

nographies), chụp đĩa gian đốt sống. Loại 300: thăm khám với thiết bị quy định hoặc chụp X quang cắt lớp ở người lớn và trẻ em như: chụp động mạch chủ, động mạch ngoại vi,... Loại 370 như loại 300 - còn dùng chụp niệu đạo và tử cung - vòi.
LD: Theo chỉ định, thường dùng 4-5ml/kg
BQ: Thuốc độc Bảng B.

IOPANOIC Acid

Benzenpropanoic acid, 3-amino-α-ethyl-2,4,6-triodo-
Iodopanoic acid
BD: *Aceline (Maruishi, Japan)*
Biliopaco (Rovi, Tây Ban Nha)
Chole-Contrast (Orion, Phần Lan)
Cistobil (Italia, TBN, Tobishi, Japan)
Colegraf (Estedi, Tây Ban Nha)
Gollpack (Horii, Japan)
Holevid (Krka)
Jopagnost (Levica, Czech)
Jopanonsyre (DAK, Đan Mạch)
Molpaque (Toho Kagaku, Japan)
Neocontrast (Bama-Geve, Tây Ban Nha)
Pologrost (Polfa, Ba Lan)
Silhoueton (Mochida, Japan)
Telepaque (Tây Ban Nha, Japan)
Teletrast (Astra)
Dẫn xuất muối natri:
Natrii iopanoas
Bilijodon - Natrium (Leo, Thụy Điển)
DT: Viên nén 0,5g.
CĐ: Thuốc cản quang chứa iod dùng để chụp túi mật và đường dẫn mật.
LD: 3-6g/1 lần.

IOPENTOL

BD: *Ivépaque (Pháp)*
DT: Lọ 100ml dd dẫn chất hữu cơ triod tương ứng với 150 - 200 và 300mg iod
TD: Thuốc cản quang tan trong nước, không ion-hóa với độ thẩm thấu thấp.
CĐ: - Dd 150: chụp X quang động mạch ngoại vi - Dd 200: chụp X quang tĩnh mạch - Dd 300: như 2 loại trên và để chụp đường tiết niệu, chụp X quang mật độ cắt lớp, và chụp X quang mạch não.
LD: Tùy theo trường hợp, nhưng không quá tổng liều 4-5ml/kg cho 1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với iod, cường giáp; suy gan kèm suy thận.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

IOPHENOIC Acid

Cản quang.
Chụp X quang túi mật ống mật
Benzenpropanoic acid, α-ethyl-3-hydroxy-2,4,6-triiodo-
Iophenoxic acid; Trilombrin
Jodoprol (Dagra, Hà Lan)
Teridax (Schering Corp./Essex; Byk Gulden)

IOPODIC Acid

Benzenpropanoic acid, 3-[[(dimethylamino) methylen] amino]-2,4,6 - triiodo-
Dẫn xuất muối calci:
Ipodat calcium
BD: *Oragrafin Calcium (Squibb)*
Solubiloptin (Schering AG, Đức)
DT: Gói thuốc bột 16g chứa 6g hoạt chất.
TD: Sau khi uống 10 - 12 giờ, thuốc tập trung tới mức tối đa ở túi mật, và cho hình ảnh X quang đường dẫn mật tốt.
CĐ: Dùng uống chụp túi mật và đường dẫn mật.
LD: Người lớn: 1 gói. Trẻ em tùy theo tuổi: từ 1/4 đến 3/4 gói. Uống vào bữa ăn.
CCĐ: Suy gan - thận; suy thận nặng.
LY: *Tiền sử mẫn cảm với dẫn chất iod. Chưa xác định được tính vô hại khi dùng cho phụ nữ có thai.*
Dẫn xuất muối natri:
Iopodat sodium
Sodium iopodat.
Bilivist (Berlex, Cedar Knolls, USA)
Biloptin (Schering AG, Đức)
Oragrafin Sodium (Squibb)

IOPROMID

1,3-Benzendicarboxamid, N, N'-bis (2,3 - dihydroxypropyl) - 2,4,6 - triiodo - 5 - [(methoxyacetyl) amino]- N - methyl.
BD: *Ultravist (Schering AG, Đức)*
DT: Ultravist 300 (300mg iod/ml) dd nước 62,34% đóng lọ 10-20-50-100 và 200ml.
CĐ: Loại 300: Chụp X quang mạch máu qua động mạch, chụp động mạch chi dưới, động mạch não, chụp khớp, chụp X quang phân lớp, chụp tĩnh mạch chi dưới, chụp tim ở trẻ em, chụp tử cung - vòi, chụp ống tiêu hóa. Loại 350: Chụp X quang niệu đạo tiêm tĩnh mạch, chụp mạch qua động mạch và tĩnh mạch; chụp động mạch chủ qua động mạch chụp X quang phân lớp; chụp mạch vành và tâm thất.
CCĐ: Các thể tiêm vào khoảng dưới mạng nhện. Cường giáp - có thai.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

IOPRONIC Acid

Cản quang.
Chụp X quang túi mật ống mật
Butanoic acid, 2-[[2-[3- (acetylamino)-2,4,6-triiodophenoxy] ethoxy] methyl]-
Bilimiro (Braco, Italia; Byk Gulden)

IOPYDOL

4(1H)- Pyridinon, 1-(2,3-dihydropropyl)-3,5-diiodo-
BD: *Hytrast (Byk Gulden; Pháp) (+ Iopydon)*
DT: Lọ thuốc tiêm 20ml chứa dịch treo nước gồm có: 46% iopydol + 30,5% iopydon, dịch treo này chứa khoảng 50% iod.
CĐ: Thuốc cản quang để chụp X quang phế quản.

LD: Khi chụp phế quản ở một bên phổi, thường dùng liều từ 10 đến 15ml. Liều tối đa khi dùng chụp cả hai bên phổi là 25ml. Trẻ em dùng liều 1ml cho 5kg thể trọng khi chụp cho 1 bên phổi. Tiêm chậm, dùng một ca-nuyn qua màng mấu giáp (cricothyroid) hoặc 1 ống thông qua mũi, khí quản và thanh quản (sau khi đã gây tê). Còn dùng chụp X quang họng và thanh quản.
LY: *a) Tránh dùng nếu đang có bệnh cấp tính ở phổi, tạo phổi đang tiến triển, khái huyết, suy hô hấp, suy tim, thận hoặc gan nặng.*
b) Không nên tiêm quá 20ml và tránh chụp cùng một lúc cả 2 bên phổi.

IOPYDON

Cản quang, chụp X quang phế quản

4(1H)-Pyridinon, 3,3-diiodo
Hytrast (Xem Iopydol)

IOSEFAMIC Acid

Cản quang.
Chụp X quang túi mật ống mật

Benzoic acid, 3,3'-[1,10 - dioxo-1,10 - decandiyl) diimino] bis [2,4,6-triiodo-5-[(methylamino) carbonyl]-

IOSERIC Acid

Cản quang

Benzoic acid, 3-[[[1- (hydroxymethyl)-2-(methylamino)-2-oxoethyl]amino] carbonyl] - 2,4,6-triodo-5-[(methoxyacetyl) amino]-

IOTALAMIC Acid

Cản quang

Benzoic acid, (3-acetylamino)-2,4,6-triiodo-5-[(methylamino) carbonyl]-
Acid iotalamic; Iothalamic acid
Dẫn xuất meglumin:
Iothalamat meglumin injection
Meglumin iotalamate injection
Meglumin iothalamat injection
Iotalamic acid phối hợp với N-methylglucamin
BD: *Conray (Mallinckrodt, St. Louis, USA)*
Conray 280 (May & Baker)
Conray 30, 60, FL, FL-36 (Byk Gulden)
Conray 24, 36, 60% (Bracco, Italia)
Conray 30, 35, 60 (USA, Áo)
Conray-Meglumin (Astra)
Contrix (Guerbet, Pháp)
Cysto - Conray (Mallinckrodt, USA)
Sombril (Rovi, Tây Ban Nha)
Sombril - 60% (Rovi, Tây Ban Nha)
Sombril Cistograico (Rovi, Tây Ban Nha)
Vascoray (Astra-Meditec, Thụy Điển)
DT: Lọ 140ml thuốc tiêm truyền chứa 84g iotalamat meglumin với hàm lượng iod 28%.
CĐ: Chụp X quang niệu đạo, bàng quang ngược dòng, đường dẫn mật sau phẫu thuật.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 1 lọ.
Dẫn xuất meglumin và muối natri:
Iothalamat meglumin và Iothalamat sodium
Cardio- Conray (May & Baker)
Conray 70, EV (Mỹ, Áo)
Dẫn xuất muối natri, đồng vị ^{125}I, hoặc ^{131}I:
Sodium iotalamat (^{125}I), resp. (^{131}I)
Iothalamat sodium I 125
Iothalamat sodium I 131
Conray I 131 (Mallinckrodt, Mỹ)
Dẫn xuất muối natri:
Iothalamate sodium Injection
Sodium Iothalamat Injection
Angio - Conray (USA; Italia)
Conray (Astra)
Conray 80 (USA, Áo)
Conray-400 (USA; Italia)
Conray 325, 420, 480 (May & Baker)
Gastro - Conray (May & Baker)
Sombril - 400 (Rovi, Tây Ban Nha)

IOTAMIN *(Viện dược liệu Việt Nam)*

DT: Viên nén bào chế từ rong mơ (Sargassum sp.) tương ứng với 100mcg iod hữu cơ.
CĐ: Phòng và trị bệnh bướu cổ đơn thuần, cơ thể bị thiếu iod, chứng chậm lớn do rối loạn chuyển hóa.

IOTROLAN

Cản quang, chụp X quang

1,3-Benzen dicarboxamid, 5,5'-[(1,3-dioxo-1,3-propandiyl) bis (methylimino)] bis [N, N] - bis [2,3-dihydroxy-1-(hydroxymethyl) propyl]-2,4,6-triiodo
Isovist (Schering AG, Đức)

IOTROXIC Acid

Cản quang

Benzoic acid, 3,3'-[oxybis [2,1-ethandiyloxy (1-oxo-2,1-ethandiyl) imino]] bis [2,4,6 - triiodo-
Dẫn xuất meglumin:
Iotroxic acid, phối hợp với N-methylglucamin
BD: *Biliscopin (Schering AG, Đức)*
Bilisegrol (Schering AG, Đức)
Chologram (Schering AG, Đức)
DT: Dùng dưới dạng meglumin iotroxinat (105 mg/ml).
CĐ: Tiêm truyền tĩnh mạch để chụp X quang túi mật và đường dẫn mật.

IOVERSOL

BD: *Optiray (Đức)*
DT: Dd tiêm chứa 160 - 240 - 320 và 350mg iod/ml.
TD: Thuốc cản quang có iod ở dạng không ion - hóa.
CĐ: Loại 160: chụp X quang động mạch ngón tay (DSA tức là digital substraction angiography) - Loại 240 - 300 - 320 và 350: chụp động mạch não, ngoại vi, bụng, DSA, tĩnh mạch.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

IOXAGLIC Acid

Cản quang

Dẫn xuất meglumin:
Ioxaglat meglumin
Ioxaglic acid, phối hợp với N-methyl-glucamin
Dẫn xuất meglumin và muối natri:
BD: *Hexabrix (Đức, Pháp, Anh)*
DT: Hexabrix 320 (*320mg iod/ml*). Hexabrix 200 (200mg iod/ml). Hexabrix 160 (160mg iod/ml).
CĐ: Hexabrix 320: người lớn và trẻ em chụp X quang niệu đạo, mạch máu, mạch não, mạch vành, ... Hexabrix 200: chụp X quang tĩnh mạch, động mạch. Hexabrix 160: chụp X quang mạch máu,...
Dẫn xuất muối natri:
Ioxaglat sodium

IOXITALAMIC Acid

Cản quang

Benzoic acid, 3-(acetylamino)-5- [[(2-hydroxyethyl) amino] carbonyl] - 2,4,6-triiodo-
Acidum Joxitalamicum
Dẫn xuất meglumin:
Ioxitalamic acid, phối hợp với N-methyl-glucamin
BD: *Telebrix 30g/45g (Byk Gulden)*
Telebrix 30 Meglumine (Guerbet, Pháp)
Telebrix 300 (Byk Gulden)
Telebrix Gastro (Pháp)
DT: Dung dịch uống và thụt hậu môn chứa 66,03g meglumin ioxitalamat/100ml.
CĐ: Chụp X quang đường tiêu hóa.
LD: Người lớn uống: 200ml dd + 250ml nước; thụt: 400ml dd + 400ml nước. Trẻ em uống: 40ml dd + 10ml nước, thụt: 30 - 150ml dd nguyên.
BD: *Telebrix hystero (Guerbet Pháp)*
DT: Lọ 200ml dd tiêm chứa 11,01g meglumin ioxitalamat. (Hàm lượng 25% iod).
CĐ: Chụp X quang dạ con (tử cung và vòi dẫn trứng).
Dẫn xuất meglumin và olamin:
Vasobrix 32 (Guerbet, Pháp)
Dẫn xuất meglumin và muối natri:
Télébrix 38 (Guerbet, Pháp)
Telebrix 350, 380 (Byk Gulden)
Dẫn xuất muối natri:
Telebrix 12 sodium (Guerbet - Pháp)

IOXOTRIZOIC Acid

Cản quang

Benzoic acid, 3-(acetylamino)-5-[(hydroxyacetyl) amino]-2,4,6-triiodo-

IPRATROPIUM Bromid

8-Azoniabicyclo[3,2.1] octan, 3-(3-hydroxy-1-oxo-2-phenylpropoxy)-8-methyl -8-(1-methylethyl)-bromid, (endo, syn) - (+-).
Apo-Zpzavent (Apotex)
BD: *Atem (Chisi, Italia)*
Atronase (Boehringer Ingelheim)
Atrovent (Boehringer Ingelheim; Đức)
Bitrop (Boehringer Ingelheim)
Disne Asmol (Tây Ban Nha)
Ipravent (Ấn Độ)
Itrop (Boehringer Ingelheim)
Rinatec (Boehringer Ingelheim)
Vagos (Valeas, Italia)
DT: Lọ 10ml khí dung đã chuẩn độ (aerosol doseur) dùng cho 200 lần bơm (mỗi lần 20mcg). Dd xông khí 250mcg/2ml - 500mcg/3ml.
TD: Chống tiết cholin, gây giãn phế quản.
CĐ: Trị triệu chứng cơn hen; phòng cơn co thắt phế quản, điều trị duy trì viêm phế quản mạn.
LD: Ngày bơm hít 2-4 lần, mỗi lần 1-2 lượt hít vào.
CCĐ: Viêm mũi nhiễm khuẩn (nguy cơ viêm xoang do làm khô niêm mạc mũi); trẻ em dưới 15 tuổi. Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); glôcôm.
LY: Bd kép *Berodual (kết hợp với Fenoterol)*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

IPRAZOCHROM

Trị đau nửa đầu

Hydrazincarboxamid, 2-[1,2,3,6-tetrahydro-3-hydroxy-1-(1-methylethyl)-6-oxo-5H-indol-5-ylidin]-
BD: *Divascan (Phần Lan, Đức)*
Migrenon (Farmos Group, Phần Lan)
DT: Viên nén 2,5mg.
TD: Kháng serotonin, giảm thẩm thấu ở mao quản.
CĐ: Phòng cơn đau nửa bên đầu.
LD: Người lớn: uống 3 lần, mỗi lần 1-3 viên. Đợt dùng 2-6 tháng.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

IPRINDOL

Chống trầm cảm, ba vòng

5H-Cyclooct[b]indol-5-propanamin, 6,7,8,9,10,11-hexahydro-N, N N, N-dimethyl-
Pramindol
Tertran (Wyeth)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Galatur (Wyeth)
Prindol (Wyeth)
Prondol (Wyeth)

IPROCLOZID

Chống trầm cảm, ức chế MAO

Acetic acid, (4-chlorophenoxy)-, 2(1-methylethyl) hydrazid
Sursum (MDP; Thụy Sĩ)

IPROHEPTIN

Co mạch ở tai mũi họng

2-Heptanamin, 6-methyl-N-(1-methylethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Metron (Kowa, Japan)

IPRONIAZID

4-Pyridincarboxylic acid, 2-(1-methylethyl) hydrazid

Dẫn xuất phosphat:

BD: *Iproniđ (AFI, Nauy)*
Marsilid (Roche)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Ức chế monoamin - oxydase (ngăn cản quá trình phân hủy các monoamin ở não như các catecholamin, tryptamin và serotonin). Hiệu lực chống trầm cảm xuất hiện sau 1-3 tuần dùng.

CĐ: Các chứng trầm cảm nặng nhất là với bệnh nhân nội trú.

LD: Tăng dần liều dùng để đạt tới liều 1-2 viên/ngày.
Liều duy trì từ 1/2-1 viên/ngày hoặc cách 1 ngày.

CCĐ: Phối hợp với các thuốc chống trầm cảm 3 vòng, các amin kiểu giao cảm, phần lớn các thuốc hạ huyết áp; thuốc co mạch, thuốc giảm đau tác dụng đến thần kinh trung ương. - Mẫn cảm với thuốc. - Suy gan, hoặc u tế bào ưa crom. - Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

IPROXAMIN

Giãn mạch

Carbonic acid, 4-[2-dimethylamino) ethoxyl]-2-methyl-5-(1-methylethyl) phenyl 1-methylethyl ester

Proxidil

Dẫn xuất hydrochlorid

IRBESARTAN

BD: *Aprovel (Sanofi)*

DT: Viên nén 75 - 150 - 300mg.

TD: là chất ức chế thụ thể angiotensin II (loại AT1) mạnh. Angiotensin II là thành phần quan trọng của hệ renin - angiotensin tham gia vào cơ chế sinh lý bệnh tăng huyết áp và chuyển dịch Natri. Thuốc ức chế co mạch và tiết aldosteron của angiotensin II, cạnh tranh chọn lọc trên thụ thể AT1 ở cơ trơn và vỏ thượng thận. Thuốc không ức chế men của hệ renin - angiotensin hay ảnh hưởng đến các hormon khác, các kênh iôn tham gia điều hòa HA và natri. Aldosteron huyết tương giảm sau khi dùng thuốc, kali huyết tương không thay đổi đáng kể. Thuốc không ảnh hưởng đến triglycerid, cholesterol, glucose, acid uric huyết thanh và bài tiết acid uric.
Tác dụng hạ áp của thuốc rõ ràng sau liều đầu, giữ vững sau 1 - 2 tuần, tối đa 4 - 6 tuần. Tác dụng sau 24 giờ với HA tâm thu và tâm trương là 60 - 70%. Tác dụng tối ưu trên kiểm soát HA sau 24 giờ đạt được khi chỉ dùng liều ngày 1 lần.

CĐ: Tăng huyết áp nguyên phát (đơn độc hay phối hợp với các thuốc khác).

LD: 150mg một lần/ngày. Có thể điều chỉnh theo đáp ứng. Người không kiểm soát được HA có thể tăng tới 300mg/ngày. Nếu chưa kiểm soát được có thể phối hợp với thuốc khác (ức chế beta, ức chế kali) hoặc một lợi tiểu như hydrochlorothiazid 12,5 mg/ngày.
Với người giảm thể tích máu hay giảm Na nặng (lợi tiểu, chạy thận nhân tạo) cần điều chỉnh rối loạn này trước rồi mới dùng thuốc với liều thấp hơn. Nếu cần kiểm soát sẽ tăng liều.
Với người suy gan - thận, người già: không cần chỉnh liều.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *- Điều chỉnh rối loạn thể tích máu và Na trước khi dùng thuốc.*
- Không dùng thuốc cho người mang thai, nếu phát hiện có thai phải ngừng dùng tức thì. Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người nuôi con bú.
- Có thể thay đổi chức năng thận do ức chế hệ renin - angiotensin aldosteron trên một số người nhạy cảm, sẽ gây ra thiểu niệu và/hoặc tăng nitơ máu với suy thận cấp và/hay tử vong.
- Với trẻ em chưa được xác định sử dụng.
- Lưu ý với người lái xe, vận hành máy v.v... vì có thể gây choáng váng, mệt mỏi.

Tương tác thuốc:
-Với các thuốc lợi tiểu giữ kali; thuốc bổ sung kali, muối kali có thể làm tăng kali huyết thanh.

Tác dụng phụ:
- Nhẹ và thoáng qua như: Mệt, nhức đầu, choáng váng, phù, buồn nôn, nôn, đau ngực, ho, tiêu chảy, khó tiêu, ợ nóng, rối loạn tình dục, nhịp tim chậm. Hiếm bị nổi mày đay, phù mạo mạch.

Quá liều: *Dùng tới 900 mg/ngày trong 8 tuần không thấy có triệu chứng độc tính nào. Tuy nhiên cần theo dõi điều trị triệu chứng.*

IRICLAIR *(Pháp)*

DT: Thuốc nhỏ mắt 4ml chứa 0,2mg phenylephrin HCl, 0,04mg natri edetat và 5,7mg acid boric.

TD: Sát khuẩn và chống cương tụ ở kết mạc.

CĐ: Viêm kết mạc, mỏi mắt và kích ứng ở mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 3-4 lần x 2 giọt.

CCĐ: Sơ sinh, glôcôm góc đóng.

IRINOTECAN

BD: *Campto (Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh chứa dd tiêm truyền tĩnh mạch 2 và 5ml chứa tương ứng 40 và 100mg trong nước cất tiêm có chứa Sorbitol, acid lactic và NaOH vđ pH 3,5.

TD: Dẫn chất bán tổng hợp của camptothecin; là một tác nhân chống ung thư (do ức chế đặc hiệu ADN topoisomerase I). Hoạt tính chống u do ức chế acetylcholinesterase.

CĐ: Điều trị ở tuyến 2 các ung thư ruột kết - hậu môn có di căn, sau thất bại của điều trị trước bằng 5-FU và acid folinic.

LD: Người lớn: liều khởi đầu 350mg/m^2 bề mặt cơ thể, tiêm truyền tĩnh mạch ít nhất trong 30 phút, cứ 3 tuần 1 lần. Sau đó giảm liều xuống 300-250mg/m^2 - chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em.

CCĐ: Bệnh viêm mạn ở ruột, mẫn cảm nặng với thuốc; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

IRON Sorbitex

D-Glucitil, muối sắt, hỗn hợp với 2-hydroxy-1,2,3-propan-tricarboxylic acid muối sắt.
Iron sorbitex Injection
BD: *Jectofer (Astra)*
DT: Ống tiêm 2ml chứa hoạt chất trên tương ứng với 50mg Fe^{3+}
CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt.
LD: Tiêm bắp theo liều 0,03ml/kg/ngày.
CCĐ: Viêm gan cấp, viêm bể thận - thận, viêm thận cấp.

IRS Spray *(Pháp)*

DT: Lọ 20ml phun mù Lysat de micrococcus
CĐ: Phòng và trị viêm nhiễm tai mũi họng và hô hấp.

IRSOGLADIN

Trị viêm dạ dày

Dicloguamine
Dẫn xuất maleat:
Gaslon (Japan)

ISEPAMICIN

0-6-amino-6-deoxy-α- D-glucopyranosyl - (1-4)-0 - [3-deoxy-4-C-methyl - 3-(methylamino)β-L-aralino pyranosyl (1-6)]-2-deoxy-N1 - [(S)-isoseryl]-D- streptamin
HAPA-B
Exacin (Toyo, Japan)
Isepacin (Essex Nippon, Japan)
Isépalline (Mỹ - Pháp)
DT: Ống tiêm 250mg/1ml và 500mg/2ml. (dạng sulfat)
TD: Kháng sinh diệt khuẩn bán tổng hợp thuộc họ các aminosid ở nhóm deoxystreptamin, kháng lại được phần lớn các enzym gây mất hoạt tính do các vi khuẩn tiết ra, do đó có tác dụng đến các chủng đã kháng lại các aminosid khác.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do trực khuẩn Gram âm nhạy cảm, đặc biệt là các biểu hiện ở thận và đường tiết niệu. Có thể dùng phối hợp với một kháng sinh khác (dựa vào xét nghiệm vi khuẩn).
LD: Người lớn (chức năng thận bình thường): tiêm bắp và truyền tĩnh mạch chậm (30 phút) với liều: 15mg/kg/ngày, chia làm 2 lần cách nhau 12 giờ. Liều dùng trong 24 giờ không được quá 1,5g.
Ở người lớn bị suy thận, liều dùng mỗi lần là 7,5mg/kg. Khoảng cách giữa 2 lần tiêm sẽ tăng lên tùy theo mức độ thanh thải creatinin: từ 24 giờ đến 96 giờ tương ứng với độ thanh thải 60 xuống đến 10-5 ml/phút.
CCĐ: Dị ứng với isepamicin hoặc một kháng sinh khác ở họ các aminosid, dị ứng với sulfit, nhược cơ; dùng đồng thời với một aminosid khác (tăng nguy cơ độc tính đến thận và tai trong; phối hợp với polymyxin dùng tiêm tăng hiệu lực độc tính với thận).
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (độc tính có thể đến bộ phận tai trong ở bào thai).*

ISKÉDYL *(Pháp)*

DT: Raubasin base/Dihydroergocristin mesilat

Dd uống (100ml)	800mg/100mg
Viên nén (1 viên)	4,8mg/0,6mg
Viên nén (loại mạnh)	9,6mg/1,2mg
Ống tiêm 2,5ml	6,25mg/0,3125mg

CĐ và LD: - Thuốc uống: + Điều trị, điều chỉnh các triệu chứng sút kém về mặt bệnh lý trí tuệ ở người có tuổi (rối loạn về chú ý và trí nhớ).
+ Điều trị các tai biến mạch não, cảm giác chóng mặt ở người có tuổi, các bệnh ở võng mạc do nguyên nhân ở mạch máu. - Dd uống: Ngày 3 lần, mỗi lần 30-40 giọt. Viên (loại thường): ngày 3-4 viên chia 2-3 lần. Viên (loại mạnh): ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên. - Thuốc tiêm: các tai biến mạch não - Các bệnh cấp tính ở võng mạc do nguyên nhân ở mạch máu - Tiêm bắp, tĩnh mạch chậm hoặc truyền tĩnh mạch ngày 3-6 ống.
CCĐ: Phối hợp với IMAO- Thuốc tiêm không được tiêm truyền với các dd. bicarbonat, dd kiềm pH > 8.

ISOAMINIL

Trị ho

Benzenacetonitril, α- [2-(dimethylamino) propyl] -α- (1-methylethyl)-
Dimyril (Fisons) (nang)
Peracan (Triosol, Bỉ)
Dẫn xuất citrat:
Dimyril (Fisons) (dd. uống)
Nullatuss (Ysat Wernigerode, Đức)
Peracon (Kali-Chemie, Đức)
Perogan (Kalifarma, Tây Ban Nha)
Sedotosse (Panthox & Burck, Italia)
Dẫn xuất cyclamat:
Isoaminil cyclohexylsulfamat
Aprecon (Abic, Israel)
Perogan (Kalifarma, Tây Ban Nha)

ISOBAR *(Logeais - Pháp)*

DT: Viên nén có 5mg methyclothiazid và 150mg triamteren.
TD: Phối hợp lợi tiểu - hạ huyết áp.
LD: Ngày 1 viên.
CCĐ: Suy thận, mẫn cảm với sulfamid; bệnh não - gan; tăng kali - huyết, phối hợp với một thuốc lợi tiểu tăng kali - huyết hoặc một muối kali (trừ khi có giảm kali - huyết).
LY: *Tránh dùng phối hợp với acid tienilic, lithi, các chất ức chế enzym chuyển đổi. Có thể gây bệnh não xơ gan - (ngừng thuốc). Không dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú. Có thể bị: rối loạn tiêu hóa, phản ứng da, mất nước, hạ Natri huyết, hạ HA, tăng đường huyết.*

ISOBROMINDION

Bài acid uric niệu

1H-Inden-1,3(2H) - dion 5-bromo-2-phenyl
Uridion (Gentili, Italia, Montavit, Áo)

ISOBUCAIN

Gây tê

1-Propanol, 2-methyl-2-[(2-methylpropyl) amino]-, benzoat (ester)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Kincaine (Mezzy Inc.)

ISOBUTAMBEN

Gây tê

Benzoic acid, 4-amino-, 2-methylpropyl ester
Isobutylcain; Benzamelid; Cyclocaine
Cycloform (Curta, Đức)
Cyclogesin
Isocaine

ISOCARBOXAZID

Chống trầm cảm, ức chế MAO

3-Isoxazolcarboxylic acid, 5-methyl-, 2-(phenylmethyl) hydrazid
Marplan (Roche)
Marplon (Roche)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

ISOCONAZOL

1H-Imidazol 1-[2-(2,4-dichlorophenyl)-2-[2,6-dichlorophenyl) methoxy]ethyl]-
Dẫn xuất nitrat:
BD: *Fazol (Schering - Plough)*
Gyno-Travogen (Schering A G, Đức)
Icaden (Schering A G, Đức)
Travogen (Schering A G, Đức)
DT: Kem bôi 1 và 2%, bột rắc 1 và 2%, Fazol G và Gyno-Travogen: thuốc trứng 300mg.
TD: Dẫn chất imidazol có hoạt phổ chống nấm rộng, nhất là các loài Candida, ngoài ra còn diệt các vi khuẩn Gram (+).
CĐ: Các bệnh nấm Candida ở ngoài da và các nấm khác (như nấm móng, hăm kẽ, nước ăn chân). Các bệnh nấm do nấm Candida ở âm đạo và âm hộ có bội nhiễm do vi khuẩn Gram (+).
LD: Ngày dùng 2 lần, sáng và tối. Nạp thuốc trứng buổi tối khi đi ngủ. Dùng 3 ngày liền.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Tránh bôi vào mắt và dùng xà phòng có pH acid.*
Thận trọng khi bôi ở diện rộng, da tổn thương, sơ sinh - Hiếm bị bỏng rát tại chỗ.

ISOETARIN

Kiểu giao cảm beta

1,2-Benzendiol, 4-[1-hydroxy-2-[(1-methylethyl) amino] butyl]-
Etyprenalinum; Isoetharin
BD: *Bronkometer (Winthrop)*
Dilabron
Dẫn xuất hydrochlorid:
Isoetharin hydrochlorid
Arm-a-Med (Armour)
Asthmalitan (Riker)
Beta-2 (Nephron, Tacoma, USA)
Broncosol (Winthrop-Breon)
Bronkosol (Winthrop)
Bronkoson (Breon, New York, USA)
Dey-Dose (Dey, Dallas, USA)
Dey-Lute (Dey, Dallas, USA)
Dispos-a-Med (Parke Davis)
Neosucrel
Numotac (Riker)
DT: Viên nén 10mg (dạng hydrochlorid); dd phun mù.
TD: Giãn phế quản.
CĐ: Trị cơn hen như isoprenalin.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.
Dẫn xuất mesilat:
Isoetharin mesylat
Isoetarin methansulfonat

ISOFLURAN

Gây mê hít

Ethan,2-chloro-2-(difluoromethoxy)-1,1,1-trifluoro-
Aerrane (Ohio Medical, USA)
Forane (Abbott; USA)
Forene (Abbott)
Forthane (Abbott)
DT: Lọ 100ml dd 100%
CĐ: Gây mê hít.
LD: Cảm ứng gây mê: Nồng độ khởi đầu là 0,5%. Các nồng độ tiếp theo 1,3 - 3% thường gây mê trong vòng 7 - 10 phút.
Nồng độ duy trì 1 - 2,5% với sử dụng đồng thời N_2O và O_2. Cần tới nồng độ cao hơn nếu sử dụng với O_2 nguyên chất: 1,5 - 3,5%.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc gây mê bay hơi có halogen; có tiền sử hội chứng sốt ác tính; vàng da, rối loạn chức năng gan; gây mê trong phẫu thuật sản khoa.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

ISOLADOL

Giảm đau

Benzenethanol, β-amino-4-methoxy-α-(4-methoxyphenyl)-
Isodianisylethanolamin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Evadol (Clin-Comar-Byla, Pháp)

ISOMETHADON

Giảm đau như opi

-3-Hexanon, 6-(dimethylamino)-5-methyl-4,4-diphenyl-
Isoamidon; Isoadanon

ISOMETHEPTEN

5-Heptan-2-amin, N,6-dimethyl-
Isomethepdrinum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Isometh
BD: *Octinum (Knoll A G, Đức) (ố. tiêm; giọt)*
Dẫn xuất mucat:
Isomethepten galactarat
Octinum (Knoll A G, Đức) (v.nén; thuốc đạn)
DT: Viên nén 65mg
TD: Thuốc cường giao cảm (tương tự như adrenalin, co mạch, thư giãn cơ, chống co thắt ở phế quản).
CĐ: Các co thắt ở ruột, đau nửa bên đầu.
LD: Người lớn ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 đến 2 viên.
CCĐ: Như adrenalin.

ISOMETRONIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật, diệt Trichomonas

1H-Imidazol-1-ethanol, 2-methyl-4-nitro-
Isoklion (Gedeon Richer)

ISOMYLAMIN Hydrochlorid

Chống co thắt

Cyclohexancarboxylic, acid, 1 - (3 - methylbutyl) - 2 - (diethylamino) ethylester, hydrochlorid
Neurylan (Richardson - Merrell/Vicks, Mỹ)

ISONIAZID

4 - Pyridincarboxylic acid, hydrazid
Azuren; Mybasan; Neumadin; Tubomel; Vazadrin
BD: *Anidrasona (Hortet, Tây Ban Nha)*
Armazide (Armour)
Cedin (Lyssia, Đức)
Cemidon (Gayoso Wellcome, Tây Ban Nha)
Cin Vis (Vis, Italia)
Co-Barcine (+ Rifampicin) (Sanofi)
Cotinazin (Pfizer)
Dardex (Llorente, Tây Ban Nha)
Dinacrin (Winthrop - Steams, Philippin)
Ditubin (Schering Corp./ Essex)
Eutizon (Pliva)
Fimazid (Wassermann, Tây Ban Nha)
Hidrafasa (Sabater, Tây Ban Nha)
Hidranic (Efeyn, Tây Ban Nha)
Hidranison (Tây Ban Nha)
Hidrasolco (Inibsa, Tây Ban Nha)
Hidrastol (Sur de Espana, Tây Ban Nha)
Hidrazida (Tây Ban Nha)
Hiperazida (Martin Santos, Tây Ban Nha)
Hyzyd (Mallinckrodt, Tây Ban Nha)
INH (Berlin-Chemie, Đức)
Isobicina (Maggioni-Winthrop, Italia)
Iso-Dexter (Dexter, USA)
Isotamine (ICN, Canada)
Isozid (Saarstickstoff-Fatol, Đức)
Isozide (ICN, Canada; Gebro, Áo)
Kridan Simple (Cidan, Tây Ban Nha)
Laniazid (Lannett, USA)
Lefos (Bicther, Tây Ban Nha)
Lubacida (Carol, Tây Ban Nha)
Meko-INH (Meko-pharma)
Neoteben (Bayer)
Neo-Tizide (Aesca, Áo)
Nevin (Grunenthal)
Niadrin (Endo, USA)
Nicazide (Ifi Italia)
Nicetal (Sandoz - Wander)
Nicizina (Farmitalia Carlo Erba)
Niconyl (Parke Davis)
Nicotibina (Zambeletti, Italia)
Nicotibine (Israel; Anh)
Nicotubin (Leiras, Thổ Nhĩ Kỳ)
Nicozid (Piam, Italia)
Nicozide (Premo, USA)
Nidrazid (Leciva, Czech)
Nydrazid (Squibb)
Panazid (Panray, USA)
Plexovit (Kairon, Tây Ban Nha)
Pycazide (Smith & Nephew, Anh)
Pyreazid (Salvat, Tây Ban Nha)
Pyrizidin (Nepera, Harriman, USA)
Rimifon (Roche)
Sumifon (Sumitomo, Japan)
Th-Phlogin (Heyl, Đức)
Tebesium (Hefa-Frenon, Đức)
Tebilon (Kwizda, Áo)
Tebazide (Farmitalia Carlo Erba)
Tibinide (Ferrosan, Đan Mạch)
Tibizina (Farmochimica, Italia)
Tisin (USV, Tuckahoe, USA)
Tubanox (Morgens, Tây Ban Nha)
Tubilysin (Orion, Phần Lan)
Zidafimia (Santos, Tây Ban Nha)
Zideluy (Miluy, Tây Ban Nha)
Zinadon (Victor Pharmacal)
DT: Viên nén 50, 100 và 150mg; ống tiêm 5ml/100mg.
TD: Kìm trực khuẩn lao và phong.
CĐ: Các thể lao phổi và lao ngoài phổi, nhất là các thể lao tiến triển, thường phối hợp với một số thuốc trị lao khác.
LD: Người lớn 5mg/kg/24 giờ làm 1 lần. Trẻ em: 6-10 mg/kg/24 giờ.
Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch cũng theo liều trên.
CCĐ: Viêm gan nặng. Thận trọng với các trường hợp suy gan hoặc thận, cơn co giật, đái tháo đường, nghiện rượu.
LY: *- Isoniazid nếu dùng quá liều làm tăng hoặc gây các cơn co giật. Vì vậy cần dùng kèm với thuốc chống co giật.*
- Isoniazid độc với gan (đặc biệt 3 tháng đầu điều trị, nhất là phối hợp với rifampicin, pyrazinamid). Phải định lượng transaminase và xét nghiệm về hủy tế bào gan hàng tuần sau đó là hàng tháng. Nếu tăng trên 3 lần của trị số bình thường phải ngừng thuốc, có khi phải ngừng hẳn.

- Khám lâm sàng thần kinh đều đặn, nhất là người nghiện rượu; phối hợp với pyridoxin với mục đích dự phòng hay trị liệu.
- Nếu suy thận cần giảm liều.
- Tránh dùng thuốc 3 tháng đầu của thai kỳ (trừ lao tiến triển). Dùng kết hợp với vitamin (pyridoxin 4mg/24 giờ vào đầu thai kỳ cho tới 50mg/24 giờ vào 3 tháng cuối thai kỳ).
Tương tác thuốc: *Không nên phối hợp với Carbamazepin (tăng nồng độ carbamazepin huyết tương gây quá liều); với disulfiram (rối loạn tập tính và vận động). Thận trọng khi dùng với các thuốc gây mê halogen, ngừng dùng thuốc một tuần trước khi gây mê, sau 15 ngày mới sử dụng lại (tăng độc tính trên gan của INH); với các glucocorticoid (giảm INH trong huyết tương) với các Al hydroxyd dùng phải cách nhau 2 giờ (giảm hấp thụ INH); với ketoconazol, phải dùng cách nhau 12 giờ (giảm Ketoconazol huyết tương), với phenytoin (tăng nồng độ phenytoin, quá liều); với pyrazinamid (tác dụng độc trên gan); với rifampicin (tăng độc tính trên gan của INH).*
Tác dụng phụ:
- Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, nôn, đau thượng vị, sốt, đau cơ, đau khớp hoặc chán ăn. Dùng liều trên 10mg/kg và độc tính liên quan đến tình trạng quá mẫn. Độc tính trên gan: tăng transaminase, bilirubin niệu, viêm gan cấp tuy hiếm nhưng nặng, độc tính trên gan tăng khi dùng với rifampicin. Bệnh lý thần kinh ngoại biên (dị cảm đầu chi) thường xảy ra với người có phản ứng acetyl hoá chậm, suy dinh dưỡng, nghiện rượu, tăng hoạt động, sảng khoái, mất ngủ. Co giật, viêm dây thần kinh thị giác và teo gai thị. Cơn hưng cảm, sảng cấp hoặc trầm cảm thường do cơ địa và phối hợp với ethionamid. Phản ứng quá mẫn (hiếm: sốt, mẩn da, mụn, vàng da, viêm gan, viêm hạch bạch huyết, tăng bạch cầu ưa acid, rối loạn về máu. Hội chứng dạng thấp khớp, đau loạn dưỡng chi (hội chứng vai - bàn tay). Hội chứng luput.

ISONIXIN

Chống viêm, giảm đau

3-Pyridincarboxamid, N-(2,6-dimethylphenyl)-1,2- dihydro-2-odo.
Nixyn (Organon - Hermes, Tây Ban Nha)

ISOPRENALIN

Kiểu giao cảm beta

1,2-Benzendiol, 4-[1-hydroxy-2-[(1-methylethyl) amino] ethyl]-
Isopropydin; Isopropylnoradrenalin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Isoproterenol hydrochlorid
Iludrin
Isopropyl arterenol hydrochlorid
Neodrenal
BD: *Aerolone (Lilly)*
Aerotrol (Abbott)
Antasthnin (Kwizda, Áo)
Asmalar (Merrell Dow/Lepetit)
Atom-Asmar (Tây Ban Nha)
Dey-Dose (Dey-USA)
Dispos-A-Med (Parke Davis)
Euspiran (Spofa - Czech)
Iprenol (Vitarine - USA)
Isomenyl (Kaken - Japan)
Isonorin (Smith)
Isorenin (Bỉ)
Isovon (Canada Pharmacal)
Isuprel (Sterling/Winthrop/Ross)
Nephelamin (Leeming, USA)
Norisodrine (Abbott)
Oroternol (Byk Gulden)
Proternol (Key, Miami, USA)
Saventrine (Pharmax, Kent; Protea, Australia)
Sooner (Kaken, Japan)
Suscardia (Pharmax, Anh)
Vapo-Iso (Fisons)
Dẫn xuất sulfat:
Aleudrine (Boehringer Ingelheim)
Aludrin (Boehringer Ingelheim)
Asmadren (AFI, Nauy)
Bellasthman Medihaler (Riker)
Dyspnoesan (Nourypharma, Nauy)
Erydin (Leo, Đan Mạch)
Euspiran (Spofa, Czech)
Ingelan (Boehringer Ingelheim)
Iso-Autohaler (Riker)
Isoprop (Fisons)
Luf-Iso (Mallinckrodt, USA)
Medihaler-Iso (Riker)
Meterdos-Iso (West - Silten, Anh)
Neo Epinine (Burroughs Wellcome)
Norisodrine (Abbott)
Novodrin (Berlin - Chemie, Đức)
Prenomiser (Fisons)
Propynalin (Ferrosan, Đan Mạch)
Sedansol Iso (Nippon, Zoki, Japan)
Vapo-N-Iso Meternatic (Fisons)
DT: Viên nén 10mg; ống tiêm 1ml/0,2mg hoặc ống 5ml/1mg. Thuốc phun mù (bơm hít mỗi lần 0,08 hoặc 0,4mg) (dạng sulfat hay hydrochlorid).
TD: Là chất kích thích thụ thể β-adrenergic, tăng lực co bóp cơ tim. Tăng nhịp tim. Ở ngoại biên, có tác dụng β_2; giãn động mạch toàn thân và động mạch phổi làm giảm hậu gánh, tăng lượng máu từ tĩnh mạch về tim, tăng lượng máu đến động mạch vành và động mạch thận - giãn phế quản.
CĐ: Blốc tim bao gồm cơn Adams - Stokes trong khi chờ sốc điện hay đặt máy tạo nhịp. Trụy tim mạch (sốc phản vệ, sốc do xuất huyết, nhiễm khuẩn hay do tim) phối hợp với truyền dịch, điện giải và thuốc khác - Suy tim, giảm cung lượng tim, ngưng tim trong khi chờ sốc điện hay đặt máy tạo nhịp - co thắt phế quản trong gây mê.
LD: Người lớn cứ 8 giờ uống 30mg. Tiêm truyền tĩnh mạch từ 1 đến 20 ống/24 giờ. Trị cơn hen: bơm hít ngày 2- 4 lần.
CCĐ: Tăng huyết áp, suy mạch vành, xơ cứng mạch não, cường tuyến giáp, đái tháo đường. Trẻ em dưới 15 tuổi. Mạch nhanh trên

130/phút. Nhồi máu cơ tim cấp: Cơn đau thắt ngực.
LY: - *Không dùng cho tình trạng hen nặng, khó thở liên tục.*
- *Thuốc cho phản ứng (+) với test doping.*
- *Thuốc tiêm có sulfit coi chừng sốc phản vệ.*
- *Không dùng cùng lúc với Noradrenalin (rối loạn nhịp tim).*
- *Tránh phối hợp với IMAO, dẫn chất halogen, chlorpromazin.*
- *Có thể có cảm giác bừng nóng, tụt HA, rối loạn nhịp thất, đau đầu, run rẩy.*
- *Quá liều: nôn, đau đầu, tim nhanh... ngừng dùng thuốc - Dùng: máu, huyết tương.*

ISOPROMETHAZIN

Đối kháng thụ thể H_1 histamin
Chống dị ứng

10H-Phenothiazin-10-ethanamin,N,N,β-trimethyl-
Diprazin; Fen-Bridal; Isophenergan; Isoatosil (Bayer)

ISOPROPAMID Iodid

Liệt đối giao cảm - Ức chế tiết dịch vị, chống co thắt

Benzenpropanaminium,γ-(aminocarbonyl)-N-methyl-N,N-bis (1-methylethyl) -α- phenyl-, iodid
Isoproponum
BD: *Darbid (Smith Kline & French)*
Dipramid (Valeas, Italia)
Priamide (Delalande, Janssen)
Tirymide (Smith Kline & French)
Dẫn xuất hydrobromid:
Neopant (Janssen; Orion, Phần Lan)
DT: Viên bọc đường 3 và 5mg - Thuốc giọt 3mg/ml. Ống tiêm 2ml/3mg.
CĐ và LD: - Người lớn: Các chứng đau do co thắt đường tiêu hóa, viêm loét dạ dày, đầy bụng, ... Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 3-5mg hoặc 20-60 giọt - Tiêm bắp 1-3 ống/ngày. - Trẻ em: nôn trớ, ỉa chảy do tăng nhu động ruột, đái dầm cứ 1kg thể trọng cho uống 2 giọt, chia vài lần trong ngày.
CCĐ: Glôcôm; rối loạn tuyến tiền liệt.

ISOSORBID

Lợi niệu thẩm thấu

D - Glucitol, 1,4: 3,6 - dianhydro -
Hydronol (Stuart)
Ismotic (Alcon)

ISOSORBID Dinitrat

Giãn mạch vành

D-Glucitol, 1,4:3,6-dianhydro-, dinitrat
ISDN; Sorbid nitrat
BD: *Acordin (Mepha, Thụy Sĩ)*
Apo-ISDN (Canada)
Astridine (Astra)
Cardio-10 (Nicholas)
Cardis (Iwaki, Japan)
Cardopax (Erco, Đan Mạch)
Carvasin (Wyeth)
Cedocard (Cedona, Hà Lan, Tillotts, Anh)
Cordil (Dexxon, Israel)
Cornilat (Galenika)
Coronex (Ayerst)
Corovliss (Boehringer Mannheim; Đức)
Difutrat (Srbolek)
Dignonitrat (Dignos, Đức)
Dilatrate-SR (Reed & Carnrick, Mỹ)
Disorlon (Procter et Gamble - Pháp)
Duranitrat (Durachemie, Đức)
Emoper (Merrell Dow Pharmaceuticals)
EureCor (Kade, Đức)
IBD (IPG, Đức)
Isdin (Medice, Đức)
Iso-Bid (Geriatric Pctls., USA)
Isocardide (Sam-On, Israel)
Isocard (Dexo, Pháp)
Isochron (Forest, USA)
Iso-D (Dunhall, Gravette, USA)
Isoday (Tillotts, Anh)
Isodin (Ấn Độ)
Isoforce (R.A.N. - Pharm, Đức)
Isoket (Tây Ban Nha, Đức)
IsoMack (Mack, Đức; Rhône-Poulenc)
Isonit (Orion, Phần Lan)
Iso-Puren (Klinge, Đức)
Isordil (USA; Ayerst; Wyeth; Tây Ban Nha)
Isosorb retard (Zdravlje)
Isostenase (Azuchemie, Đức)
Isotard (Israel, Đức)
Isotrate (Hauck, USA)
I-Trate (Vista, USA)
Izodinit (Farmakhim, Bungari)
Langoran LP (Merrell Dow)
Laserdil (Laser, Crown Point, USA)
Makrolingual (Pohl-Boskamp, Đức)
Maycor (Parke Davis)
Myorexon (ICI)
Nitorol R (Eisai, Japan)
Nitrobucal (Pohl-Boskamp, Đức)
Nitrocard (Byk Gulden)
Nitrosid (Pharmacal, Phần Lan)
Nitrosorbide (Lusofarmaco, Italia)
Nitrosorbon (Pohl-Boskamp, Đức)
Nitro-Spray (D.H.A. Turella, Australia)
Nitro-Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Novosorbide (Novopharm, Canada)
Rifloc (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Risordan (Théraplix, Pháp)
Soni-Slo (Lipha, Anh)
Sorbangil (KabiVitrum, Thụy Điển)
Sorbichew (Stuart, Anh)
Sorbid (Thổ Nhĩ Kỳ; Anh)
Sorbide T.D (Mayrand, USA)
Sorbidilat (Globopharm, Kabi Vitrum)
Sorbit SA (Stuart, Anh)
Sorbitrate (Stuart, Anh; ICI)
Sorbonit (Organica, Ba Lan)
Sorquad (Reid Provident, USA)
TD Spray IsoMack (Mack, Đức)

Tinidil (Pliva)
Vascardin (Nicholas)
Vascardyn (Nicholas)
Vasorbate (Nicholas)
Vasotrate (Reid-Provident, USA)
Vernicet (Schwarzhaupt, Đức)
Xanyl (Godecke, Đức)
DT: Viên đặt dưới lưỡi 5mg - Viên nén 10 - 20 và 40mg - Viên tác dụng kéo dài (LP) 20-80mg.
TD: Chống đau thắt ngực.
CĐ: Viên ngậm dưới lưỡi (5mg):
- Cơn đau thắt ngực
- Phù phổi cấp tính (phối hợp điều trị cổ điển)
Viên uống (5-10-20-40mg):
- Dự phòng cơn đau thắt ngực, suy mạch vành.
- Điều trị bổ trợ suy tim trái,
LD: Đặt dưới lưỡi: cứ 4 giờ ngậm 1-2 viên 5mg.
Uống: ngày 3 lần, mỗi lần 10mg vào trước bữa ăn.
Viên LP: cứ 8-12 giờ uống 1 viên.
CCĐ: Xuất huyết hoặc chấn thương não, thiếu máu rõ rệt và các chống chỉ định khác như nitroglycerin. Kiêng rượu (vì có thể gây nhức đầu). Bệnh lý cơ tim tắc nghẽn (nguy cơ mất bù). Quá mẫn với dẫn chất nitrat.
BD và LD: *Risordan injectable (Pháp)*
ống tiêm 10ml/10mg (dành cho bệnh viện)
Isocard-Spray (Pháp)
Lọ phun mù 20ml kèm van chuẩn độ (được 150 lần phun), không kèm khí đẩy.
TD: Gây giãn mạch, chủ yếu là ở tĩnh mạch, do đó làm tăng lưu lượng tim ở người suy tim. Dạng phun mù có tác dụng ngay tức khắc (hấp thụ qua niêm mạc dưới lưỡi) và kéo dài trong vài giờ.
CĐ và LD: a) *Tiêm:* Suy tâm thất trái, nhất là ở giai đoạn cấp của nhồi máu cơ tim, đau thắt ngực khó chữa, đau thắt ngực không bền và đau thắt ngực tự nhiên ở thể nặng. Có 2 cách sử dụng: - *Tiêm truyền tĩnh mạch:* bao giờ cũng bắt đầu tiêm với tốc độ 2mg/giờ. Sau đó, điều chỉnh liều dùng tùy theo từng bệnh nhân cho phù hợp với tình hình lâm sàng: + Nếu không có suy tim, tốc độ thường từ 2-5mg/giờ. _ Nếu có suy tâm thất trái tốc độ từ 5-15mg/giờ. - *Tiêm tĩnh mạch trực tiếp:* có thể trong trường hợp cấp cứu (phù phổi cấp), hoặc ở giai đoạn khởi đầu điều trị nhưng không quá 2mg, tức là 2ml dd thuốc tiêm trong 2 phút. Sau đó chuyển sang dùng thuốc viên, với liều hàng ngày bắt đầu tương đương với liều cuối cùng tiêm Risordan tĩnh mạch.
b) *Phun mù:* dùng phòng trước cơn hoặc điều trị cơn đau thắt ngực. Phun vào dưới lưỡi. Liều thường dùng : 1-2 lần phun vào ngay trước cơn đau, hoặc khi sắp phải gắng sức và từ đó dễ gây ra cơn đau. Nếu cần có thể dùng tới 3 lần phun.
CCĐ: Trụy mạch, mẫn cảm với thuốc, hạ huyết áp nặng. Cơ tim thể tắc nghẽn.
LY: *Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú. Cần tăng liều dần dần để tránh gây ra giảm huyết áp hoặc nhức đầu ở một số người. Để giảm nguy cơ hạ huyết áp thế đứng, nhất là ở người có tuổi, khi mới phun cần tiến hành ở tư thế ngồi. Dùng liều cao không được ngừng thuốc đột ngột, có thể bị nôn và rối loạn tiêu hóa, giãn mạch ngoại biên ban đỏ. Hạ HA.*
Quá liều: *Giãn mạch toàn thân và xanh tím - Dùng bleu methylen IV 1%: 1-2mg/kg hoặc hơn tùy nặng nhẹ.*

ISOSORBID Mononitrat

Chống loạn nhịp. Giãn mạch vành

D-Glucitol, 1,4: 3,6-dianhydro-,5-nitrat
IS-5-MN
BD: *Coleb (Astra)*
Conpin (TAD, Đức)
Corangin (Ciba)
Coronur (Boehringer Mannheim)
Corvasal (Plantorgan, Đức)
Duramonitat (Durachemie, Đức)
Elantan (Brasil; Áo; Đức, Anh)
Imdur (Hassle, Thụy Điển)
IS 5 mono (Ratiopharm, Đức)
Ismo (Đức, Đan Mạch, Anh)
Isocor 20 (Merck, Ấn Độ)
Isomonat (Boehringer Mannheim)
Isomonit (Hexal, Đức)
Isotrate (Bioglan, Anh; Thames, USA)
MCR (Tillotts, Anh)
Monicor (Fabre, Pháp)
Moniphens(Singapore)
Monit (Boehringer Mannheim; Stuart; Anh)
Mônit Puren (Klinge, Đức)
Monizid (Farmakhim, Bungari)
Mono-Cedocard (Hà Lan; Anh)
Monocinque (Italia)
Monocinique (Lusofarmaco, Italia)
Monoclair (Hennig, Đức)
Monocord (Dexxon, Israel)
Monoket (Thụy Điển, Áo, Đức)
Mono Mack (Mack, Đức)
Mono Maycor (Godecke, Đức)
Monopur (Pohl-Boskamp, Đức)
Moustrate (Sun Pharma)
Moustrate 20 (Ấn Độ)
Monosorb (Unicet, Pháp)
Monostenase (Azuchemie, Đức)
Mono-Wolff (Wolff, Đức)
Olicar (Kali-Chemie, Đức)
Oxicardin (Pháp)
Pancardiol (Almirall, Tây Ban Nha)
Pentacard (Byk Gulden)
Promocard (Astra)
Vasonit (Recon, Ấn Độ)
Uniket (Lacer, Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 20mg viên nén 30 - 60mg (tác dụng kéo dài).
TD: Là chất chuyển hóa của isosorbid dinitrat, có tác dụng kéo dài tới 12 giờ. Giãn mạch - giảm tải cho tim.
CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực, điều trị suy tim trái nặng.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên. Tránh ngừng thuốc đột ngột nếu dùng liều cao.
CCĐ và LY: Như với isosorbid dinitrat.

ISOTHIPENDYL

10H-Pyrido[3,2-b][1,4]benzothiazin-10-ethanamin, N,N,α-trimethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Adantol Imidas, Sao Paulo)*
Andantol (Đức, Pháp; Japan)
Andanton (Lacer, Tây Ban Nha)
Istamyl (Monot- Pháp)
Nilergex (ICI)
Sedermyl (Pháp)
Theruhistin (Ayerst)
Thiodantol (Teva, Israel)
DT: Viên bọc đường 4 và 12mg. Kem bôi 0,75%.
CĐ: Các biểu hiện dị ứng như: viêm mũi co thắt, viêm kết mạc dị ứng, bệnh ngoài da có ngứa.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 4 - 8mg. Trẻ em 3-15 tuổi ngày 1-3 lần, mỗi lần 4mg, tùy theo tuổi. Bôi da dị ứng 2-3 lần/ngày.
CCĐ: Glôcôm góc hẹp và các chống chỉ định như Atropin. Trẻ dưới 3 tuổi.

ISOTRETINOIN

Retinoic acid, 13 - cis -
BD: *Accutane (Roche)*
Isotrex (Shiefel, Pháp)
Roaccutane (Sauter, Thụy Sĩ, Roche)
DT: Viên nang mềm 2,5-5-10 và 20mg. Gel bôi da 0,05%.
TD: Là đồng phân tổng hợp của tretinoin, có tác dụng làm giảm hoạt tính các tuyến bã nhờn ở da và chống viêm.
CĐ và LD: Viên nang: Các thể trứng cá nặng đã dùng các thuốc thông thường mà chưa khỏi, nhất là những tổn thương ở mình. Bắt đầu dùng liều 0,5 - 1mg/kg/ngày, chia làm 1-2 lần, uống vào bữa ăn. Sau 2-4 tuần tăng, giảm dùng tùy theo kết quả và dung nạp thuốc. Đợt từ 15-20 tuần. Nghỉ 8 tuần mới dùng đợt khác nếu cần. - Gel bôi: Bệnh trứng cá đa dạng ở thanh thiếu niên. Ngày bôi 1-2 lần, 15 phút sau khi rửa sạch tổn thương. Đợt dùng trung bình 3 tháng.
CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, suy gan hoặc thận; thừa vitamin A; tăng lipid - huyết; mẫn cảm với thuốc, phối hợp với các tetracyclin.
LY: *Thận trọng với người lái xe hoặc vận hành máy (thuốc có thể gây rối loạn thị giác vào lúc hoàng hôn, rối loạn nghịch đảo được).*

ISOXEPAC

Chống viêm

Dibenz[b,e]oxepin-2-acetic acid , 6,11-dihydro-11-oxo-
Artil (Hoechst)

ISOXICAM

2H-1,2-Benzothiazin-3-carboxamid,4-hydroxy-2-methyl-N-(5-methyl - 3 - isoxazolyl)-, 1,1-dioxid.
BD: *Floxicam (Menarini, Italia)*
Maxicam (Parke Davis)
Pacyl (Parke Davis)
Vectren (Parke Davis; Substantia, Pháp)
DT: Viên nang 100mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid, có tác dụng giảm đau tương tự như piroxicam.
CĐ và CCĐ: Như piroxicam.
LD: Ngày uống 1-2 viên vào bữa ăn.

ISOXSUPRIN

Giãn mạch ngoại vi

Benzenmethanol, 4-hydroxy-α-[1-[(1-methyl-2-phenoxyethyl) amino] ethyl]-
BD: *Duvadilan retard (Thomae, Đức)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Isoxsuprine hydrochloride
Cardilan (Ferrosan, Đan Mạch)
Degraspasmin (Graub, Thụy Sĩ)
Duvadilan (Bi, Australia; Phần Lan)
Isokulin (Toho Iyaku, Tokyo, Japan)
Isorin (Ấn Độ)
Largiven (Bristol)
Suprilent (Duphar, Bỉ)
Synzedrin (Teikoku, Japan)
Vahodilan (Horita, Japan)
Vasodilan (Mead-Johnson; Bristol-Myers)
Vasodilene (Chiesi, Italia)
Vasolan (Dexxon, Israel)
Vasoplex (Lappe, Đức; Frika, Áo)
Vasosuprina (Lusofarmaco, Italia)
Vasotran (Bristol)
Xuprin (Duphar, Bỉ)
DT: Viên nén 10mg - viên nang 40mg tác dụng kéo dài - Ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Thư giãn tử cung - tăng cường tuần hoàn não và ngoại vi.
CĐ, LD: Đe doạ đẻ non. Tiêm truyền tĩnh mạch 0,2 - 0,3mg/phút. Lúc đầu, sau cứ 15 phút tăng dần liều nhưng không quá 0,5mg/phút. - 1 giờ sau khi hết cơn co: cứ 3 giờ tiêm bắp 1 ống, trong 24 giờ, rồi cứ 4-6 giờ tiêm bắp một ống hoặc uống 2 viên 10mg trong 24 giờ. - 48 giờ sau hết cơn co: 4-8 viên 10mg/ngày cho tới khi dự kiến đẻ. - Phẫu thuật trong thời gian có thai: 6 viên 10mg uống hôm trước khi mổ, sau đó trong 8 ngày tiếp, mỗi ngày 4-8 viên. - Xơ cứng động mạch não; rối loạn tuần hoàn ngoại vi. Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 10-20mg (vào bữa ăn và buổi tối trước khi đi ngủ) hoặc 2 lần, mỗi lần 1 nang 40mg. Tiêm bắp ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 ống. Hoặc tiêm truyền tĩnh mạch cho bệnh nhân nội trú.
CCĐ: Hội chứng chảy máu cấp (nhất là ở động mạch), cơn đột quỵ; cơn mạch nhanh kịch phát, truỵ mạch.
Dẫn xuất resinat:
Defecin (Bristol)
Defencin CP (Bristol)

Duvadilan retard (Duphar, Bỉ)
Fenam (Duphar, Bỉ)
Suprilent (Duphar, Bỉ) (nang)
Dẫn xuất theophylinacetat:
Teasuprina
Angiclan (Juste, Tây Ban Nha)

ISOZONE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa 75mg thioacetazon và 150mg isoniazid - Viên loại mạnh chứa gấp đôi hai hoạt chất trên.
CĐ: Trị các thể lao.
LD: Ngày 1-2 viên tùy theo trường hợp.

ISRADIPIN

3,5-Pyridindicarboxylic acid, 4-(4-benzofurazanyl)-1,4-dihydro-2,6-dimethyl -, methyl-1-methylethyl ester
BD: *Dyna-Circ (Sandoz-Wander)*
Dynacrine (Sandoz - Wander)
Icaz LP (Wander - Pharma)
Lomir (Sandoz - Wander)
Prescal (Ciba - Geigy)
Rebriden (Sandoz - Wander)
Vascal (Đức)
DT: Viên nén 2,5mg - viên nang tác dụng kéo dài 2,5 và 5mg.
TD: Thuốc đối kháng calci có tác dụng hạ huyết áp.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: - Viên nén: người lớn ngày 2 lần, sáng và chiều, mỗi lần 1 viên - Nếu sau 4 tuần dùng mà chưa có kết quả rõ rệt, có thể tăng tới mỗi lần 2 viên, với người suy gan hoặc suy thận (độ thanh thải creatinin 30 ml/phút) bắt đầu dùng 2 lần, mỗi lần 1/2 viên.
- Viên nang: Người lớn ngày 1 viên 5mg vào buổi sáng - Người già yếu, người suy thận hoặc gan, bắt đầu dùng 1 viên 2,5mg, sau nếu cần có thể tăng đến 2 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

*
* *

Gần đây có dạng tiêm truyền tĩnh mạch đóng ống 10ml chứa 1mg isradipin kèm 1500mg ethanol 96%, 1500mg polyetylen glycol, 500mg mannitol và nước cất tiêm vđ 10ml.
CĐ và LD: Chứng tăng huyết áp sau phẫu thuật mạch vành - Phác đồ dùng cho phần lớn các trường hợp như sau:
- Khởi đầu, tiêm truyền tĩnh mạch với tốc độ 0,6mcg/kg thể trọng phút.
- Giảm tới 0,15mcg/kg/phút một khi huyết áp đã được kiểm định - tiếp đó, tăng hay giảm liều dùng tùy theo đáp ứng trên huyết áp và độ dung nạp của người bệnh. (Tốc độ trên 0,6mcg/kg/phút rất ít khi cần đến).
- Không dùng quá liều tích luỹ tối đa là 5mg trong 6 giờ hoặc 10mg trong 24 giờ.
Với bệnh nhân suy gan hoặc thận không cần dùng liều thấp hơn liều trên đây. Cần lưu ý là liều tích luỹ cần thiết để kiểm định huyết áp có thể thấp hơn một ít với người già và cao hơn ở người bị suy tim xung huyết.
Trước khi sử dụng, cần pha loãng 1 ống thuốc kể trên với dd NaCl đẳng trương, hoặc dd glucose 5%, dd Ringer lactat - Nếu dùng bơm tiêm 50ml thì thêm 40ml dung môi kể trên để đạt nồng độ isradipin là 20mcg/ml.
CCĐ: Mẫn cảm với Isradipin hoặc một thành phần của bd. kể trên; bệnh nhân bị giảm huyết áp kèm tổn thương ở mô do tiêm truyền (như trong trường hợp sốc).
LY: *Không được tiêm tĩnh mạch trực tiếp vì gây ra nguy cơ hạ huyết áp nặng và / hoặc ức chế nút xoang. Trường hợp có nghi ngờ hoặc rõ rệt bị tắc nghẽn mạch vành gần hoàn toàn hoặc tăng huyết áp nặng cần đặc biệt thận trọng khi chỉ định dùng thuốc vì giảm huyết áp quá đột ngột có thể gây ra nhồi máu cơ tim cấp. Cũng phải thận trọng với bệnh nhân có hội chứng xoang mà không được trang bị máy tạo nhịp.*
- Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc : viên 5mg

ITONE *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt, công thức theo y học cổ truyền Ấn Độ (Ayurvedas), bào chế từ cao nước của 21 dược liệu, trong đó có: xoan (5%); cỏ nhọ nồi (5%), sâm rừng (7,5%), hoa hồng Damas (7,5%), nghệ (5%), long não dược dụng (3%), mật ong (10%), bạch đàn (5%), trân châu (1%), vòi voi (5%) và hương nhu (5%).
TD: Bảo vệ mắt chống lại các tác nhân có hại và gây ô nhiễm ở đời sống hiện đại.
CĐ: Sát khuẩn và làm dịu ở mắt (chống khói, bụi, khí nóng...) trị các chứng viêm nhiễm ở mắt. - Điều hòa thị giác, giúp cho sự phục hồi chức năng thị giác; cải thiện và duy trì thị giác với những người làm công tác cần đến độ chính xác cao, chống mỏi mắt.
LD: Ngày nhỏ 2 lần, sáng sớm và buổi tối khi đi ngủ, mỗi lần 1 đến 2 giọt. Nếu cần, có thể tăng đến 3-4 lần/ngày cách đều nhau. Trong viêm kết mạc và bệnh mắt cấp, cứ 2 giờ có thể nhỏ 1 lần.
LY: *Thuốc bào chế từ cây cỏ nên không gây ra tác dụng phụ gì khó chịu và có thể dùng thời gian dài.*

ITRACONAZOL

BD: *Sporal và Sporanox (Janssen)*
DT: Viên nang 100mg.
TD: Thuốc tổng hợp chống nấm tương tự như isoconazol.
CĐ: Nhiễm Candida ở âm hộ và âm đạo; bệnh nấm ngoài da, chứng lang ben. Vi nấm giác mạc mắt. Nhiễm Candida ở miệng.
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên - đợt dùng 2 tuần đến vài tháng. Nên uống ngay sau bữa ăn
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *- Không nên dùng cho người có tiền sử bệnh gan. Nếu dùng trên 30 ngày phải kiểm tra chức năng gan.*
- Với người suy thận cần điều chỉnh liều cho thích hợp.
- Không nên dùng cho trẻ em (chưa được xác định).
- Cân nhắc lợi hại khi dùng cho người mang thai và không dùng cho người đang nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với terfenadin (tăng rối loạn nhịp tâm thất gây xoắn đỉnh). Khuyên không phối hợp với astemizol (rối loạn nhịp tâm thất gây xoắn đỉnh); với rifampicin, phenytoin giảm sinh khả ứng đường uống của thuốc; với ciclosporin A nên giảm liều ciclosporin A; với digoxin gây nôn cho bệnh nhân.*
Tác dụng phụ: *Nôn đau bụng, nhức đầu, rối loạn tiêu hóa. Dùng thuốc lâu dài và có phối hợp thuốc khác thường bị rối loạn tiêu hóa: nôn, đau thượng vị- Số ít giảm kali máu.*
Quá liều: chưa rõ, nếu có tai biến cần có điều trị hỗ trợ, rửa dạ dày - Không thể loại bỏ itraconazol bằng thẩm phân máu.

ITRAMIN Tosilat

Giãn mạch vành

Ethanol, 2-amino-, nitrat (ester), mono (4-methyl benzensulfonat) (muối)
Cardisan (Takeda, Osaka, Japan)
Nilatil (Pharmacia, Thụy Điển)

IVÉLIP *(Pháp)*

DT: Nhũ dịch tiêm truyền cứ 100ml có:

	Loại 10%	Loại 20%
Dầu đậu tương tinh chế	10g	20g
Phosphatid trứng tinh chế	1,2g	1,2g

CĐ: Cung cấp năng lượng dưới dạng lipid khi bệnh nhân không ăn uống được.
LD: Tiêm truyền thật chậm, trong 15 phút đầu 1 - 2 giọt/phút, sau tăng dần. Loại 10%: tốc độ 10 - 60 giọt/phút. Loại 20%: tốc độ 5 - 40 giọt/phút. Không tiêm truyền 1 lọ 500ml dưới 6 giờ. Cứ 1g lipid tương ứng với khoảng 200 giọt loại 10% và 100 giọt loại 20%. Không dùng quá 0,4g lipid/kg/24 giờ.
CCĐ: Tăng lipid - huyết, suy gan nặng - Dị ứng với lecithin ở trứng.

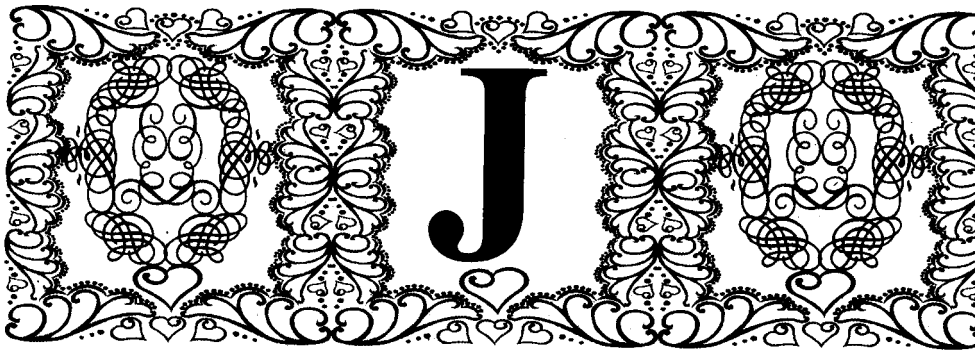
IVEMIX 140 và 160 *(Pháp)*

DT: Túi chất dẻo 2-2,5 và 3 lít nhũ dịch để tiêm truyền.
- Loại 140: chứa 19 loại acid amin (tương ứng với 14g nitơ trong 2,5 lít) kèm dầu đậu tương, ứng với 106g lipid; glucose và phosphatid.
- Loại 160: cũng như trên, tương ứng với 16g nitơ trong 3 lít và 143g lipid.

CĐ: Dùng để nuôi dưỡng qua đường tiêm truyền cho người lớn khi không ăn uống được.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với tốc độ lúc đầu 10 giọt/phút sau tăng dần tới 40 - 70 giọt/phút - Nhịp độ tối đa là 3ml/kg thể trọng/giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với lecithin ở trứng gà.
LY: *Cần bổ sung đồng thời các chất điện giải, vitamin và yếu tố vi lượng.*

IVERMECTIN

BD: *Eqvalan (Merck, Sharp & Dohme)*
Heartgard (Merck, Sharp & Dohme)
Ivomec (Merck, Sharp & Dohme)
Mectizan (Merck, Sharp & Dohme)
Oramec (Merck, Sharp & Dohme)
DT: Viên nén 6mg.
TD: Dẫn chất avermectin, một nhóm thuốc mới chống ký sinh trùng có hoạt phổ rộng. Tác dụng do ức chế dẫn truyền thần kinh từ các neuron ở cột bụng đến các neuron vận động ở giun sán. Ở người lớn, với liều dùng duy nhất thuốc làm giảm số lượng các ấu trùng giun chỉ ở da.
CĐ: Trị giun chỉ do Onchocerca volvulus.
LD: Tùy theo thể trọng, cụ thể như sau: Từ 15 - 25kg: 1/2 viên. Từ 26 - 44kg: 1 viên. Từ 45 - 64kg: 1,5 viên. Từ 65 - 84kg: 2 viên. Liều trên uống 1 lần vào lúc đói với ít nước (hiện nay chưa biết rõ ảnh hưởng của thức ăn với sự hấp thu của thuốc). Có thể uống vào buổi sáng, hoặc vào lúc khác, nhưng trước và sau khi uống 2 giờ phải nhịn ăn. Không cần uống quá 1 lần/năm.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.
LY: *Tránh dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi (chưa xác định được độ an toàn). Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Chỉ dùng thuốc cho những người đã được chẩn đoán là mắc giun chỉ kể trên hoặc ngờ có mắc giun đó. Hiện nay không dùng với mục đích phòng bệnh.*



JECOBIASE *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml có: 1g natri sulfat; 250mg natri citrat; 50mg natri bicarbonat và 500mg Mg chlorid.
TD: Nhuận mật, chống acid dịch vị, nhuận tràng.
CĐ: Chữa đầy bụng, chậm tiêu, buồn nôn, nóng rát thực quản, dạ dày - Phụ chữa táo bón.
LD: Người lớn: ngày uống 1 ống vào buổi sáng lúc đói - Đợt dùng 10 - 20 ống.
CCĐ: Suy thận nặng.

JOSAMYCIN

Leucomycin V, 3-4 acetat 4B-(3-methylbutanoat)
BD: *Jomybel (Bios - Coutelier, Bỉ)*
Josacin (Spret - Mauchant, Mack, Đức)
Josamina (Yamanouchi, Japan; TBN)
Josaxin (TBN, Japan)
Wilprafen (Pfizer)
Dẫn xuất propionat:
Jasacin (Spret - Mauchant, Pháp; Mack, Đức)
Josalid (Biochemie, Áo)
Josamina (Novag; Tây Ban Nha)
Josamy (Yamanouchi, Japan)
Josaxin (Yamanouchi, Japan; Tây Ban Nha)
Wilprafen (Mack, Đức)
DT: Viên nang 500mg; viên nén 50mg và 200mg; cốm pha dịch treo uống (125mg/5ml).
TD: Kháng sinh họ macrolid, hoạt phổ tương tự như erythromycin.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng ở tai mũi họng - phế quản - phổi, niêm mạc miệng và ngoài da. Để phòng tái phát thấp khớp cấp và viêm màng não do Meningococcus ở người phải tiếp xúc với bệnh nhân.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 500mg, hoặc 2 thìa 10ml dịch treo. Trẻ em: 30 - 50mg/kg/24 giờ, chia 3 - 4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan hoặc thận nặng, phối hợp với ergotamin và dihydroergotamin.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

JUNIVITE *(Boots)*

DT: Sirô, chai 60ml; 5ml có:

Retinol	2500 UI
Ergocalciferol	205 mg
Thiamin HCl	0,5 mg
Riboflavin	0,6 mg
Nicotinamid	5 mg
Acid ascorbic 1	5 mg

CĐ: Phối hợp các vitamin tan trong nước với vitamin A, D. Dự phòng và trị bệnh do thiếu hụt vitamin do không cung cấp đủ hoặc mất cân đối trong chế độ ăn uống, trẻ em đang phát triển, dinh dưỡng cho người cao tuổi, người mới ốm dậy.
LD: Lắc chai thuốc trước khi dùng. Từ 6 tháng đến 2 tuổi: 2,5ml (nửa thìa càphê), từ 2 - 5 tuổi: 5ml (1 thìa càphê), trên 5 tuổi: 10ml (2 thìa càphê).
Uống 2 lần/ngày.
LY: *- Không nên phối hợp với thuốc có vitamin A, D khác.*
- Pha loãng vào ít nước để uống.

JUVELA *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén 50mg vitamin E acetat
Ống tiêm 2ml 100mg vitamin E acetat
Thuốc mỡ: cứ 1g chứa 20mg vitamin E và 5000 IU. vitamin A.
CĐ: Cước và các rối loạn tuần hoàn ngoại vi, chứng kinh đau, rối loạn tuổi mãn kinh, loạn chức năng nội tiết...
- Các rối loạn ngoài da như: chứng dày sừng, eczema, cước, trĩ.
LD: Thuốc viên: ngày 2-6 viên.

Thuốc tiêm: Tiêm bắp ngày hoặc cách ngày 1 ống.
Thuốc mỡ: ngày bôi 2-3 lần.

JUVELON *(Nhật Bản)*

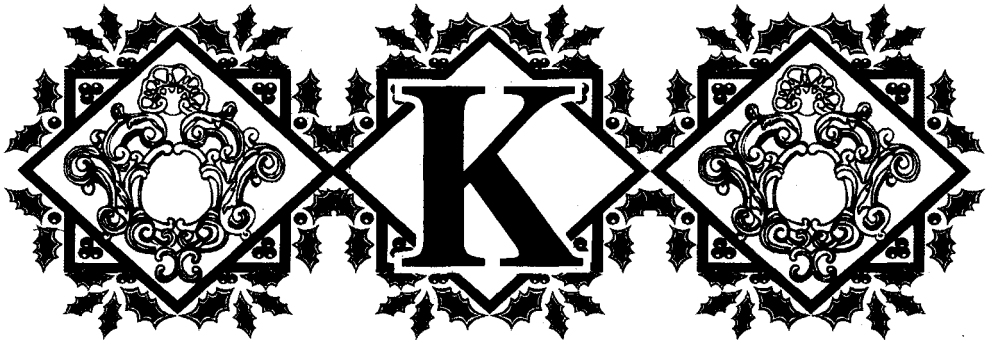
DT: Viên nang chứa 100mg vitamin E succinat 1000 I.U. vitamin A palmitat; 50mg vitamin C; 10mg vitamin B1 nitrat; 5mg vitamin B2 và 5mg vitamin B6.
CĐ: Các chứng đau cứng khớp vai, tê cứng tay và chân, đau lưng, đau khớp và các rối loạn tuần hoàn ngoại vi.
- Chứng kinh đau suy giảm sinh dục, xơ cứng mạch, di chứng đột quỵ và đái tháo đường.
LD: Tuần lễ đầu: ngày 2 viên, sau đó ngày 1 viên.
BD tương tự: *Juvela C (Thái Lan)*

JUVENOL *(Cty DF Saigon - Sagopha)*

DT: Viên bao chứa 0,2g cao ích mẫu; 0,05g cao Ngải cứu; 0,05g cao Hương phụ và 0,05g cao giền (Extractum Xylopiae vielanae).
TD: Điều hòa kinh nguyệt, bổ khí huyết, giảm huyết áp nhẹ.
CĐ: Kinh nguyệt không đều hoặc kéo dài, khí huyết suy nhược, chứng đau bụng khi hành kinh; tăng huyết áp.
LD: Ngày 3-6 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

JUVÉPIRINE *(Pháp)*

DT: Viên nén hoặc gói bột chứa: 100mg aspirin và 50mg glycocol.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.
CĐ: Đau do viêm khớp, nhức đầu do đau răng... cảm sốt, cúm.
LD: Ngày uống 25 - 50mg aspirin/kg, chia 2 - 4 lần, tùy theo thể bệnh. Không dùng quá 80mg/kg/24 giờ cho trẻ em từ 30 tháng đến 15 tuổi.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng; mẫn cảm với dẫn chất salicylic; nguy cơ xuất huyết hoặc có bệnh gây chảy máu.
LƯ: *Thận trọng: - Trẻ em dưới 12 tháng;*
- Tiền sử loét dạ dày - tá tràng hoặc chảy máu đường tiêu hóa; suy thận;
- Hen.



KABIMIX *(Pháp - Thụy Điển)*

DT: Túi chất dẻo 3000ml nhũ dịch tiêm truyền cứ 1000ml chứa 139g glucose monohydrat; 253ml intralipid 20% và 18 acid amin.
CĐ: Nuôi dưỡng qua đường tiêm truyền khi bị ốm. Không ăn uống được.
LD: Tiêm tĩnh mạch theo liều tùy theo yêu cầu năng lượng và nitơ của người bệnh.
CCĐ: Tăng lipid - huyết.

KAINIC Acid

3-Pyrrolidinacetic acid 2-carboxy-4- (1-methyl-ethenyl)-, [2S- (2α, 3β, 4β)]-
Digenic acid.
BD: *Digenin (Takeda, Japan)*
SD kép: *Digesan (Nhật Bản)*
DT: Lọ 15ml có 5mg acid kainic, 50mg santonin và 2g piperazin adipat.
CĐ: Trị giun đũa, giun kim và giun móc.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1 lọ uống vào lúc đói.

KALAFUNGIN

Kháng sinh

Kalamycin

KALCINOL-N *(Indonesia)*

DT: Ống 5 hoặc 10g kem bôi có 0,025% fluocinolon acetonid và 0,5% neomycin sulfat.
TD: Chống viêm, dị ứng và nhiễm khuẩn ngoài da.
CĐ: Như bd Fluocort N
LD: Ngày bôi 1-2 lần.
CCĐ: Như fluocinolon acetonid và neomycin.

KALEORID Leo

DT: Viên nén 572mg kali chlorid.
TD: Bổ sung thiếu kali do nôn: do thuốc nhuận tràng, lợi tiểu, triệu chứng mệt mỏi, chuột rút.
CĐ: Điều trị giảm kali huyết do dùng thuốc: lợi tiểu; corticoid; thuốc nhuận tràng.
LD: Tùy độ thiếu hụt qua định lượng trong máu. Nếu rõ ràng, cho 4g KCl chia làm 2 lần, sau bữa ăn.
LY: *Còn có dạng viên tác dụng kéo dài: 600mg và 1g*

KALI Aminobenzoat

Potassium p-amino-benzoat
KPAB
BD: *Potaba (Mỹ và Canada)*
DT: Viên nang và viên nén 500mg - Gói thuốc bột để pha dd.uống 3g.
CĐ: Điều trị các rối loạn do quá trình xơ hóa hoặc tăng quá mức trong các chứng bệnh như: viêm bì - cơ, bệnh cứng bì khu trú, bệnh Peyronie, bệnh cứng bì. Còn dùng trong viêm da không mưng mủ, bệnh pemphigus.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 4-6 viên (hoặc hơn nữa tới 12g/24 giờ).

KALICITRINE *(Pháp)*

DT: Ống 10 ml thuốc uống có: 0,75g cholin citrat, 300mg kali citrat, 3,5g đường tán mịn, 5mg tinh dầu chanh.
TD: Nhuận mật, chống acid, cung cấp kali và kiềm hóa nước tiểu.
CĐ: Sỏi thận, đầy bụng, chậm tiêu, buồn nôn, nóng rát thực quản và thượng vị.
LD: Người lớn, ngày 2-4 ống, uống trước bữa ăn.
CCĐ: Tăng kali - huyết.

KALI Glutamat

Glutamate de potassium
BD: *Kaglutam (Nga)*
Kaluta (XNDP 24)
DT: Viên bao 100mg.
TD: Lợi tiểu, tăng kali ở tế bào não, chống toan - huyết, cải thiện chuyển hóa ở cơ tim và chống co giật.
CĐ: Loạn nhịp do rối loạn điện giải, viêm gan hoặc suy gan, trạng thái co giật, để bảo vệ sức khỏe người có tuổi (do tác dụng chống oxy hóa).
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1g. Đợt 20 - 30 ngày. Nghỉ 3-4 tuần, lại dùng đợt khác nếu cần.

KALI Chloridum

Chlorure de potassium, Kalium chloratum
BD: *Diffu-K (Delagrange - Pháp)*
K-Clor
Kalipoz (Ba Lan)
Kalnormin
Klotrix (Anh)
Kleorid Leo (Đan Mạch)
Kloride (Mỹ)
Potassion (Pháp)
Rekawan (Đức)
Sandoz - K (Thuy Sĩ)
Slow - K (Thuy Sĩ)
Span - K (Australia)
Apo - K (Canada)
K - Tab (Mỹ)
Novolente - K
DT: Viên nang 600mg (= 8mEqK$^+$); viên nén 750mg (= 10mEq.K$^+$) và 100mg (= 13,4mEq.K$^+$)gói 1500mg (= 20mE:qK$^+$)
TD: K$^+$ cần cho hiện tượng co cơ và chức năng ở màng tế bào.
CĐ: Phòng và chữa giảm kali - huyết do các nguyên nhân khác nhau, bệnh nhân tăng thải trừ kali.
LD: Người lớn: ngày 2-12g chia 3-4 lần vào bữa ăn.
CCĐ: Suy thận cấp hoặc mạn, kèm đi tiểu ít, toan huyết do đái tháo đường, bệnh Addison.

KALI Iodidum

Kalium iodatum, Iodure de potassium, Potassium iodide, Kalium Jodid.
BD: *Antistrumin (Nga) - viên 1mg.*
DT: Chữa bệnh: viên nén 200mg. Phòng bệnh: viên nén 1mg.
TD: Dùng uống thay cho iod.
CĐ: Chữa ưu năng tuyến giáp, bệnh đường hô hấp, đục thể thủy tinh mắt, hen phế quản. Phòng bướu cổ đơn thuần.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 200mg, sau bữa ăn. Phòng bướu cổ: trộn 1mg vào 100mg muối ăn. Hoặc tuần lễ uống 1 lần 1 viên 1mg.
CCĐ: Lao phổi, suy thận, giảm huyết áp.

KALIUM-MAGNESIUM-Asparaginat

(Berlin-Chemie, Đức)
DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền; cứ 1 lít dd chứa: KOH: 3,9g (K$^+$: 58,4 mmol); DL-aspartic acid 15,16g; xylitol: 16,7g.
CĐ: Suy tim, nhồi máu cơ tim, ngộ độc do glycosid cường tim; loạn nhịp.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 300ml x 1-2 lần/ngày, với tốc độ 20-25 giọt/phút.
CCĐ: Rối loạn nặng chức năng thận, tăng Kali-huyết, tăng Mg-huyết; không dung nạp sorbitol; ngộ độc do methanol,...

KALLIDINOGENASE

Giãn mạch ngoại vi

Enzym phân lập từ tuyến tụy hoặc nước tiểu ở động vật có vú.
Kalleon; Angioxyl; Impantin; Kallikrein
BD: *Circuletin (Teikoku Zoki, Japan)*
Deport - Padutin (Bayer)
Glumorin (Bayer)
Kalirechin (Sawai, Japan)
Kalléone Retard Bayer (Bayer)
Kallijust (Horita, Japan; Mohan, Japan)
Onokrein - P (Ono, Japan)
Padreatin
Padutin (Bayer)
Prokrein (Tobishi, Japan)
DT: Viên bọc đường 3 và 5 đơn vị sinh học (unité biologique), ống tiêm bột đông khô 40 đv sinh học kèm ống dung môi.
TD: Hormon tuyến tụy có tác dụng kích thích tuần hoàn.
CĐ: Viêm động mạch, suy tuần hoàn não, di chứng liệt nửa người, suy tuần hoàn ngoại vi, rối loạn tuần hoàn ở người già, rối loạn dinh dưỡng ở các mô.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 3 viên, vào bữa ăn.
Tiêm sâu bắp thịt, cách xa bữa ăn, ngày hoặc cách 1 ngày 1 ống. Đợt dùng 1 tháng, sau dùng đợt 20 ngày, cứ cách ngày 1 ống.

KALMAG *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa:

Magnesium trisilicat	300mg
Al hydroxyd (dạng keo)	300mg
Papaverin HCl	30mg
Chlordiazepoxid HCl	5mg
Thiamin HCl	2mg
Vitamin B_2	1mg
Vitamin B_6	0,5mg
Vitamin B_{12}	1mcg
Niaciamid	5mg
Ca pantothenat	1mg
Tinh dầu bạc hà vđ	

TD: Phối hợp các thuốc chống acid dịch vị, trấn tĩnh, chống co thắt và vitamin nhóm B.
CĐ: Loét dạ dày-tá tràng; tăng acid dịch vị; viêm dạ dày, chứng đầy bụng do nguyên nhân thần kinh, co thắt môn vị; tăng nhu động ruột.

LD: Ngày 1-2 viên sau bữa ăn.

KALOXY *(Indonesia)*

DT: Lọ 10ml dung dịch để tiêm bắp, cứ 1ml chứa: 50mg oxytetracyclin; 2% lidocain HCl; chất chống oxy hóa, chất ổn định và tá dược vđ 1ml.
TD: Kháng sinh kìm khuẩn phổ rộng kèm lidocain để giảm đau (do gây tê ở chỗ tiêm).
CĐ: Nhiễm Rickettsia, viêm phổi nguyên phát không điển hình, viêm phổi virut (do Psittacosis) u hạt lymphô (Lymphogranulome venereum); viêm kết mạc, bệnh mắt hột, nhiễm Brucella, Bacteroides, Haemophilus influenzae; một số nhiễm khuẩn ở phổi, đường tiết niệu do E.coli, Shigella, liên cầu khuẩn, ly amip và bệnh trứng cá.
LD: Người lớn: bắt đầu tiêm bắp liều 100-250mg và trẻ em với liều 10-15mg/kg/24 giờ chia 2 lần. Sau dùng liều tùy theo thể bệnh và bệnh nhân.
CCĐ: Mẫn cảm với oxytetracylin hoặc lidocain.

KALPANAX *(Indonesia)*

DT: Lọ chất dẻo 15ml dd bôi ngoài da chứa; 4% acid salicylic; 4% acid benzoic; 0,5% iod; 1% chất diện hoạt và 76% etanol.
TD: Phối hợp hiệp đồng chống nấm.
CĐ: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da, chứng lang ben.
LD: Sau khi tắm rửa sạch, bôi 2-3 lần/ngày. Đợt dùng 3-9 ngày.

KALTEN *(Anh)*

DT: Viên chứa 50mg atenolol; 2,5mg amilorid và 15mg hydrochlorothiazid.
TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp cho người già.
CĐ: Các thể tăng huyết áp (khi dùng đơn thuần 1 thuốc chưa đủ)
LD: Người lớn: ngày 1 viên.
CCĐ: Blôc tim, tăng kali - huyết, vô niệu, suy thận cấp, bệnh thận nặng tiến triển; Mẫn cảm với hydrochlorothiazid, amilorid.

KALITETRACORT *(Indonesia)*

DT: Ống thuốc mỡ 5g chứa 2% tetracyclin HCl và 1% hydrocortison acetat.
TD: Chống viêm, dị ứng và nhiễm khuẩn.
CĐ: Bệnh ngoài da cấp hoặc mạn có bội nhiễm hoặc không như viêm bì dạng eczema, ngứa hậu môn, viêm bì tróc mảng, hăm kẽ, viêm bì có mủ.
LD: Ngày bôi 3-4 lần.
CCĐ: Tổn thương ngoài da do lao, herpes simplex, nhiễm virut hoặc nấm ký sinh.
LY: BD tương tự: *Oxycort (Ba Lan) khí dung dùng ngoài da.*

KALVIOCORT *(Indonesia)*

DT: Ống kem bôi 5 và 10g chứa 3% clioquinol và 1% hydrocortison acetat.
TD: Phối hợp chống nhiễm khuẩn, viêm và ngứa ngoài da.
CĐ: Các bệnh ngoài da chịu tác dụng của corticoid có bội nhiễm hoặc không như viêm bì dạng eczema, viêm bì có mủ, viêm bì thần kinh, chứng liken mạn, ngứa vùng hậu môn, sinh dục, viên nang lông, hăm kẽ, viêm tai ngoài.
LD: Ngày bôi 3-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, tổn thương do lao hoặc virut ở ngoài da, bôi vào mắt.

KALYSMON *(Indonesia)*

DT: Lọ 60 và 100ml sirô, cứ 1 thìa cà phê (5ml) chứa:

Lysin HCl	200mg
Acid L- glutamic	25mg
Vitamin A	2500 UI
Vitamin D	500 UI
Thiamin HCl	2,5mg
Vitamin B_2	1,5mg
Vitamin B_6	3mg
Vitamin B_{12}	2mcg
Vitamin C	50mg
d-Panthenol	5mg
Niacinamid	10mg

TD: Phối hợp với các vitamin và một số acid amin cần thiết cho cơ thể.
CĐ: Trẻ em đang lớn: để làm ăn ngon, tăng cường hoạt động của cơ thể.
LD: Trẻ em: Ngày 1 thìa cà phê. Phụ nữ có thai và nuôi con bú: ngày 2 lần x 1 thìa cà phê. Người lớn: ngày 2 lần x 1 thìa cà phê.

KAMISTAD - Gel *(Đức)*

DT: Ống thuốc 10 gel bôi cứ 1g chứa 20mg lidocain HCl ; 1mg thymol và 200mg cồn thuốc hoa cam cúc (1:5,5).
CĐ: Các chứng viêm đau ở niêm mạc miệng và môi.
LD: Ngày bôi 3 lần x 1/2cm giải gel bôi.

KANAMYCIN

Kháng sinh aminoglycosid

D-Streptamin, 0,3-amino-3-deoxy -α -D-glucopyranosyl-(1→6)-O-[6-amino-6-deoxy- α -D-glucopyranosyl-(1 →4)]deoxy
Dẫn xuất sulfat hoặc sulfat acid:
Kanamicina monosolfato; - solfato acido
Kanamycine (monosulfate); - (sulfate acid)
Kanamycini monosulfas; - sulfas acidus
Kanamycinium sulfuricum
Kanamycinmonosulfat
Kanamycinsulfat, Saures
Kanamycin acid sulphat
BD: *Anamid (Beecham)*
Carsi (Yung Shin, Đài Loan)

Kamycine Bristol)
Kamynex (Gist - Brocades)
Kanabiot (Galepharma, Tây Ban Nha)
Kanabristol (Bristol)
Kanacet (Boniscontro - Gazzone, Italia)
Kanacolirio (Medical, Tây Ban Nha)
Kanacyn (Continental Pharma, Bỉ)
Kanafil (Farmila, Italia)
Kanafluid (Bicher, Tây Ban Nha)
Kanahidro (Medical, Tây Ban Nha)
Kanamytrex (Basotherm, Bristol)
Kananovo (Inexfa, Tây Ban Nha)
Kanapiam Orale (Piam, Italia)
Kanaplus (Roger, Tây Ban Nha)
Kanaqua (Andromaco, Tây Ban Nha)
Kanasig (Sigma, Clayton, Australia)
Kanasyn (Bayer)
Kanatrol (Lusofarmaco, Italia)
Kancin (Thái Lan)
Kanecidin (Astra)
Kanescin (Torlan, Tây Ban Nha)
Kannasyn (Winthrop)
Kano (Pierrel, Italia)
Kantrex (Bristol; Tây Ban Nha)
Kantrim (Bristol)
K-Cin (Dec-Pharma, Ấn Độ)
Keimicina (Robin, Italia)
Klebcil (Beecham)
K-Mycin (Hàn Quốc)
Koptin (Chinoin, Mexico City)
Ophthalmokalixan (Bristol)
Otokalixan (Bristol)
Resistomycin (Bayer)
Rhinokalixan (Bristol)
Swikanmycin (Đài Loan)
Visiokan (SIFI, Italia)

1) **DT:** Viên nang 250mg; lọ thuốc tiêm 0,5g và 1g; lọ dd tiêm 4ml/1g.
TD: Diệt khuẩn mạnh với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-). Trực khuẩn lao.
CĐ: - Nhiễm khuẩn do trực khuẩn Gram (-) được xác định nhạy cảm, biểu hiện ở thận, đường niệu, sinh dục.
- Nhiễm khuẩn huyết và nội tâm mạc, não (phối hợp dùng tại chỗ), hô hấp, da (đinh râu), khớp. Bệnh lao do vi khuẩn BK đã đề kháng với thuốc chống lao khác.
- Uống: Nhiễm khuẩn đường ruột (dùng trước khi phẫu thuật đường tiêu hóa).
LD: Uống: Người lớn: 1-3g/24 giờ, chia 3 lần. Trẻ em: 50mg/kg/24 giờ.
Đợt 7 - 10 ngày. Tiêm bắp: người lớn 1-2 lần, mỗi lần 0,5 đến 1g/24 giờ. Trẻ em: 15 - 20 mg/kg/24 giờ, chia 3 lần. Đợt dùng 5 - 7 ngày. Trị lao: Tuần lễ tiêm 2 lần, mỗi lần 1g. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tại chỗ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương nặng ở ruột hoặc thận, nhược cơ.
LY: *- Thận trọng với người bị rối loạn ốc tiền đình, suy thận (thật cần thiết và phải giảm liều) - Kiểm tra chức năng thận, tai thường xuyên và không dùng lặp đi lặp lại, kéo dài.*
-Thận trọng khi phối hợp với thuốc lợi tiểu vùng quai Henlé (tăng độc tính cho thận và tai) - Nếu điều trị dài ngày (lao) phải chú ý kiểm tra chức năng thận, tai.
- Nếu có phẫu thuật cần thông báo cho phẫu thuật viên biết việc dùng thuốc.
- Nếu dùng trị lao phải theo nguyên tắc chung như xét nghiệm vi khuẩn, kháng sinh đồ... và nên phối hợp với thuốc chống lao khác.
- Chỉ thật cần thiết mới dùng cho người mang thai (gây độc ốc tiền định thai nhi), không dùng cho người đang nuôi con bú.
***- Tương tác:** Chống chỉ định với các aminosid khác. (Tăng độc tính). Không dùng với polymyxin (độc với thận); với độc tố khuẩn đồi (botulic), (tăng tác dụng của độc tố). Thận trọng dùng với cefalotin (độc đến thận); với Curar (tăng tác dụng curar); với thuốc lợi tiểu vùng quai (bumetamid, furosemid) (độc đến thận, tai); với amphoterecin B (độc đến thận và tai); với ciclospocin (tăng creatinin huyết) với cisplatin (độc đến thận và tai).*
***- Tác dụng phụ:** Độc đến thận và tai gây suy thận thứ phát, giảm thính giác, điếc. Chủ yếu do liều cao, dùng lâu dài, có bệnh thận từ trước, người già, phối hợp thuốc.*
Quá liều: (hoặc ngộ độc): thẩm phân phúc mạc sẽ loại thuốc nhanh chóng.
2)**DT:** Kem bôi (20mg/g) đóng ống 10g.
CĐ: Trốc lở, dầu đinh, viêm nang lông, apxe và các nhiễm khuẩn ngoài da do các chủng vi khuẩn chịu tác dụng của kanamycin (tụ cầu và cầu khuẩn Gram (-).
LD: Ngày bôi từ 1 - 3 lần.

KAOBROL *(Pháp)*

DT: Viên nén để nhai có: 210mg Mg hydrocarbonat; 140mg calci carbonat và 210 mg kaolin nặng.
CĐ: Điều trị triệu chứng đau trong các bệnh thực quản, dạ dày - tá tràng. - Chứng đầy bụng.
LD: Người lớn: nhai 1 - 2 viên từ 1 - 3 giờ sau bữa ăn, hoặc lúc đau hay buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Suy thận nặng.

KAOLOGEAIS *(Pháp)*

DT: Hộp 250g thuốc cốm chứa: 2,5g MgO; 5g meprobamat; 12,5g Mg sulfat; 50g kaolin và 150g gôm Sterculia.
CĐ: Điều trị triệu chứng các bệnh đường ruột như đầy bụng, đau bụng...
LD: Uống ngày 3 lần, mỗi lần 10g thuốc cốm, trước bữa ăn.
CCĐ: Các bệnh gây co hẹp đường tiêu hóa.

KAOMUTH *(Pháp)*

DT: Thuốc bột uống đóng hộp 90g, cứ 1 thìa cà phê chứa: 1967 mg kaolin và 281mg Mg hydrat.
CĐ: Điều trị triệu chứng các bệnh gây đau ở thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, (do rối loạn chức năng).

LD: Ngày 2-3 thìa càfê hòa vào ít nước, uống 1 giờ sau bữa ăn, khi đi ngủ buổi tối hoặc lúc đau.
CCĐ: Suy thận nặng.

KAOMYCIN *(Anh)*

DT: Dịch treo uống như Kaopectat có thêm 50mg neomycin sulfat/5ml.

KAOPECTAT *(Anh, Pháp)*

DT: Dịch treo uống (986mg kaolin và 22mg pectin/5ml).
CĐ: Ỉa chảy do ăn uống.
LD: Ngày 2-3 lần. Người lớn mỗi lần 30 - 120ml. Trẻ em mỗi lần 5 - 10ml.

KAOPECTATE *(Upjohn)*

Viên "Caplet" 750mg attapulgit

KARVOL *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang để xông, hít, chứa:

Menthol	7,9%
Clorbutol	6,6%
Cinnamon Oil	2,7%
Terpineol	14,8%
Tinh dầu thông	18,8%
Thymol	0,7%

TD: Những thành phần cấu tạo của Karvol loại xông, hít kết hợp lại có tác dụng gây tê tại chỗ nhẹ, kích thích, làm long đờm. Ngoài ra, còn có tác dụng kháng khuẩn nhờ các chất Thymol, Clorbutol và Terpineol giúp ngăn cản sự phát triển của nhiễm khuẩn thứ phát.
CĐ: Cảm lạnh. Viêm thanh quản. Viêm khí quản. Viêm phế quản và tất cả những trường hợp bệnh lý khác có kèm xung huyết ở đường hô hấp nói trên.
LD: Một viên sau khi cắt đầu dài, cho nước ở trong nang vào cốc đựng nước sôi và xông, khăn tắm phủ lên đầu để làm tăng hiệu quả. Thuốc xông Karvol cũng có thể cho nhỏ vào khăn tay, khăn phủ và xông hít.

KARY UNI *(Santen)*

DT: Dung dịch treo nhỏ mắt 0,05 mg/ml, lọ 5ml, 1ml có:

Pirenoxin	0,05 mg
pH	3,4 - 4,0
Áp lực thẩm thấu	0,9 - 1,2

TD: Là một dung dịch treo, nhỏ mắt có công hiệu lâm sàng điều trị đục thủy tinh thể.
CĐ: Đục thủy tinh thể mới phát ở người lớn.
LD: Lắc kỹ lọ thuốc. Nhỏ 1 - 2 giọt vào mỗi mắt/lần x 3 - 5 lần/ngày.
LY: *- Không để đầu nhỏ của thuốc chạm vào mắt. - Nếu có mẫn cảm (viêm bờ mi, viêm da tiếp xúc, ngứa) viêm giác mạc khuếch tán nông, xung huyết kết mạc, kích ứng mắt thì ngừng thuốc.*

KAVEPENIN *(Thuy Điển)*

DT: Viên nén 125 - 250 - 500 - 800mg và 1g kali phenoxymethylpenicilin. - Gói thuốc cốm 250mg kali penicilin V (tương ứng với 380.000 UI). - Thuốc cốm để pha dd uống giọt 250mg/ml - lọ 20 và 40ml. - Thuốc cốm để pha dd uống 50mg/ml - 60 - 125 - 200 và 300ml.
TD: Kháng khuẩn tương tự như penicilin G.
CĐ: Như penicilin G trong các nhiễm khuẩn nhẹ do vi khuẩn chịu tác dụng và nhất là cho trẻ em.
LD: Viêm hạnh nhân: Trẻ em: 12,8mg/kg x 2 lần/ngày. Người lớn: 800mg - 1g x 2 lần/ngày. - Viêm xoang và viêm tai: dùng gấp đôi liều trên.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

KAVET A *(XNDPTW2)*

DT: Viên có cao cảm thảo, Na bicarbonat và Mg trisilicat.
CĐ: Bệnh dạ dày

KAWAIN

Hưng phấn thần kinh

2H-Pyran-2-on, 5,6-dihydro-4-methoxy-6(2-phenylethenyl), (R - (E)].
Gonosan
Biokawa (Widmer, Thuỵ Sĩ)
Mosaro (Sanado, Áo)
Neuronika (Klinge, Đức)

KAYWAN *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén 5mg phytonadion - Ống tiêm 1ml chứa 2 hoặc 10mg phytonadion. Ống tiêm 3ml 30mg và 5ml 50mg. Hộp thuốc bột 100 và 500g (1g chứa 10mg).
TD: Phytonadion (= vitamin K_1 so sánh với vitamin K_3 hoặc K_4 có tác dụng cầm máu mạnh. Kèm ít độc tính và tác dụng phụ (như gây vàng da hoặc thiếu máu tan huyết); ngoài ra còn có tác dụng chống viêm và tăng cường tác dụng của corticosteroid.
CĐ: Các chứng chảy máu, giảm prothrombin huyết hoặc thiếu hụt vitamin K, rối loạn gan. Để tăng hiệu lực và phòng ngừa tác dụng phụ do các loại hormon.
LD: - Uống: Người lớn, ngày 2-3 lần x 5-10mg. Điều trị bệnh gan hoặc để tăng hiệu lực thuốc loại steroid: ngày 2-3 lần x 10-30mg.
- Tiêm tĩnh mạch, bắp hoặc dưới da: 2-50mg. Phòng và trị các bệnh gây chảy máu ở trẻ sơ sinh, tiêm bắp 2mg sau khi đẻ, sau nếu cần có thể tiêm nhắc lại tới tổng liều 10mg, cứ 1-2 giờ/lần.
LY: *Tiêm tĩnh mạch cần tiêm thật chậm (1ml/phút). Tiêm dưới da cho bệnh nhân có cơ địa dị ứng có thể gây nổi mẩn ở chỗ tiêm (điều trị dễ dàng bằng thuốc chống dị ứng).*
Tiêm dưới da một chỗ không được quá 3ml.

K. CORT - 80 *(Italia)*

DT: Ống tiêm 2ml có 80mg triamcinolon acetonid trong dịch treo (chứa NaCl, natri carboxymethylcelullose, alcol benzylic và polysorbat 80).
CĐ: Xem Triamcinolon acetonid.

KEBUZON

3,5-Pyrazolidindion, 4-(3-oxobutyl)-1,2-diphenyl-
Ketophenylbutazon
BD: *Chebutan (Bioindustria, Italia)*
Chetazolidin (Zeria, Japan)
Chetopir (Sidus, Italia)
Copirene (Marxer, Italia)
Hichillos (Kotani, Osaka)
Kentan-S (Sawai, Japan)
Ketazon (Leciva, Czech)
Ketazone (Beytout, Pháp)
Ketobutane - Jade (Toho, Japan)
Ketofen (Prancia, Italia)
Neo - Panalgyl (Italsusse, Italia)
Neuphenyl (Ohta, Japan)
Pecnon (Sanken, Japan)
Phloguron (Steiner, Đức)
Reumo Campil (Lopez - Brea, Tây Ban Nha)
Vintop (Maruko, Japan)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 250mg; thuốc đạn 250mg; thuốc mỡ 10%.
TD: Dẫn chất pyrazol có tác dụng chống viêm và giảm đau tương tự như phenylbutazon, nhưng tác dụng xuất hiện sớm hơn và dung nạp thuốc tốt hơn.
CĐ: Các chỉ định như với phenylbutazon.
LD: Người lớn: liều tấn công 500mg/ngày, chia 2 lần, sau dùng liều duy trì ngày 250mg, hoặc nạp 1 viên thuốc đạn vào buổi tối trước khi ngủ.
CCĐ: Như phenylbutazon.

KEDERMFA *(CTDP Minh Hải)*

DT: Ống kem bôi 5g; cứ 100g chứa: 2g ketoconazol; 0,5g neomycin sulfat và 5g mỡ trăn.
CĐ: - Hắc lào, lang ben, nấm móng và tóc, nấm toàn thân.
- Ghẻ lở, mụn nhọt, nhiễm khuẩn da có mưng mủ, vết thương chậm lành, vết bỏng hoặc loét.
- Da nứt nẻ, nước ăn chân.
LD: Sau khi rửa sạch tổn thương, bôi ngày 1 - 2 lần. Đợt dùng 2 - 4 tuần, có thể tới 6 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

KEFALGIN *(Hungari)*

DT: Viên bọc đường có 0,2mg ergotamin tartrat, 5mg cao khô belladon, 60mg cafein và 150mg pyramidon.
TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau các cơn đau nửa bên đầu.
CĐ: Phòng và trị các cơn đau nửa đầu, đau đầu kịch phát.
LD: Khi cơn đau: uống 1 - 2 viên. Sau nửa giờ, nếu chưa đỡ uống tiếp 1 viên. Liều dùng tối đa: 6 viên/24 giờ và 12 viên/tuần.
CCĐ: Bệnh mạch vành hoặc ngoại vi tiến triển, tăng huyết áp, tổn thương nặng ở gan hay thận, phụ nữ có thai.
LY: *Có thể bị mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người. (Xem Metamizol Natri)*

KELFIPRIM *(Italia)*

DT: Viên nang chứa 250mg trimethoprim (TM) và 200mg sulfalen (còn gọi là sulfamethopyrazin hoặc sulfamethoxypyrazin). Lọ 100ml sirô dùng cho trẻ em (cứ 1ml sirô chứa 10mg TM và 8mg sulfalen).
TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tương tự như co-trimoxazol, còn có ưu điểm giảm hiện tượng vi khuẩn kháng thuốc.
CĐ: Các nhiễm khuẩn cấp và mạn đường hô hấp, đường tiết niệu sinh dục, kể cả viêm niệu quản do lậu cầu khuẩn. Phòng nhiễm khuẩn do thăm khám hoặc điều trị bằng dụng cụ vào các xoang - Nhiễm khuẩn ở dạ dày - ruột như viêm ruột, thương hàn và phó thương hàn. Nhiễm khuẩn mưng mủ ở ngoài da và mô mềm như apxe, dầu đinh, viêm bì có mủ...
LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên: Ngày đầu 2 viên làm 1 lần vào buổi sáng. Từ ngày thứ 2, mỗi ngày 1 viên vào buổi sáng - Đợt dùng ít nhất 5 ngày.
Trẻ em dưới 16 tuổi: dùng liều 4mg/kg TM và 3,2 mg/kg sulfalen cho đến liều tối đa cứ 12 giờ 1 lần: 100 + 80mg. Cụ thể là cứ 12 giờ cho uống sirô theo liều: Từ 3 - 12 tháng: 2,5ml; từ 13 đến 36 tháng: 5ml, từ 4-6 tuổi: 7,5ml, từ 7 đến 15 tuổi: 10ml.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid hoặc TM, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; sơ sinh dưới 3 tháng; tổn thương nặng ở gan, rối loạn đông máu, suy thận, thiếu hụt G6PD.

KẼM Gluconat

Gluconate de zinc $3H_2O$
1)BD và DT: - *Zinc 10 A guettant buvable.*
- Ống thuốc uống (cho người lớn) 10ml chứa 77,96mg tương ứng với 10mg Zn^{2+}.
- *Zinc injectable A guettant (Pháp).* Lọ thủy tinh 10ml chứa như 1 ống thuốc uống kể trên.
TD: Kẽm là thành phần chủ yếu của nhiều enzym như carbo-anhydrase, phosphatase kiềm, carboxy - peptidase, oxydoreductase, transferase, ligase, hydrolase, isomerase, alcoldeshydro-genase. Giữ vai trò quan trọng trong quá trình tổng hợp ADN và ARN nên rất cần thiết cho sự phát triển cơ thể.
CĐ: Điều trị hoặc phòng thiếu hụt Zn^{2+} ở cơ thể.
LD: Thuốc uống: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống vào trước bữa ăn. Đợt dùng 20 - 30 ngày. Thuốc tiêm: Phải pha loãng vào dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch. Liều thường dùng như sau:

Trẻ đẻ non: 0,3 - 0,35mg/kg/ngày.
Dưới 12 tháng: 0,1 - 0,2mg/kg/ngày.
Trên 12 tháng: 5mg/ngày.
Người lớn: 3-15mg/ngày.
CCĐ: Trẻ em với thuốc uống (vì có chứa 95% ethanol); tránh uống cùng với tetracyclin, các muối calci hoặc sắt,... (gây ra giảm hấp thu).
2) BD: *Rubozinc (Pháp)*
DT: Viên nang 15mg tương ứng với 15mg Zn^{2+}
TD: Chống viêm ở mụn trứng cá.
CĐ: Bệnh trứng cá viêm thể nang lớn (macrokystique) hoặc có hạt (nodulaire).
LD: Ngày uống 2 viên làm 1 lần vào lúc đói với 1 cốc nước. Đợt dùng: 3 tháng. Sau giảm, ngày 1 viên tùy theo chỉ định.
LY: *Tránh dùng phối hợp với tetracyclin, thuốc có calci, sắt, thuốc kiềm bao che niêm mạc dạ dày.*

KẼM Pirithion

Zinc pyrithion
BD: *Desquanam (Đức)*
Fonderma
DT: Dd 1%; nhũ tương 0,5%.
TD: Dẫn chất mercapto-pyridin có tác dụng kìm nấm và kìm tụ cầu khuẩn.
CĐ: Trị tại chỗ các bệnh nấm kí sinh ở ngoài da.
LD: Ngày bôi 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bôi vào niêm mạc.

KẼM Sulfat

Zinc sulfate; sulphate de zinc; zinci sulfas.
DT: Viên nén bọc 200mg (tương ứng 45mg Zn^{2+}). Thuốc nhỏ mắt 0,1 - 0,5%.
TD: Trong cơ thể ion Zn tham gia vào thành phần của nhiều loại enzym, do đó ảnh hưởng tới nhiều quá trình sinh hóa. Cơ thể thiếu Zn^{2+} bị chậm phát triển hoặc hoạt động bị rối loạn, Zn^{2+} có nhiều trong cơ, gan, tinh hoàn, xương và tóc.
CĐ: Chứng hói, một số bệnh ngoài da, vết loét chậm lành, bệnh acrodermatitis enteropathica; một số chứng ngứa (trong thời gian nghỉ dùng corticoid).
Thuốc nhỏ mắt: trị viêm kết mạc.
LD: Người lớn và trẻ em từ 3 tuổi trở lên: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, uống trước bữa ăn - sau giảm liều ngày 1 viên.
CCĐ: Phối hợp với tetracyclin (ngăn cản hấp thu kháng sinh qua ruột); rượu, các thuốc ức chế tổng hợp prostaglandin như aspirin, ibuprofen, indometacin, corticoid,...
BD tương tự: *Zineteral (Ba Lan) viên 200mg.*

KẼM Undecylenat

Zinc undecylenat (hoặc undecenoat)
TD: Diệt một số nấm kí sinh ngoài da.
Xem Undecylenic acid

KENALCOL *(Anh - Pháp)*

DT: Lọ thuốc phun 25ml dd cồn dùng ngoài da, chứa 44mg triamcinolon acetonid, 445mg acid salicylic và 22mg dd 50% benzalkonium chlorid.
TD: Chống viêm, dị ứng, ngứa, diệt khuẩn, diệt nấm.
CĐ: Eczema mạn liken - hóa, eczema tăng tiết bã nhờn ở da đầu: eczema ống tai, bệnh vẩy nến, viêm bì thần kinh khu trú, lupus ban đỏ mạn dạng đĩa.
LD: Ngày phun 1-2ml (từ 10 - 20 lần phun), không quá 3ml/24 giờ.
CCĐ: Bệnh ngoài da do virut nhiễm khuẩn hoặc nấm nguyên phát - Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Bôi lên niêm mạc.

KERACYANIN

Cyanidin 3-rutinosid
Cyaninosid
BD: *Meralop (Cusi, Tây Ban Nha; ISF, Italia)*
Meralops (Dulcis, MC - Monte Carlo)
DT: Viên nén bọc 200mg cyaninosid chlorid.
CĐ: Cải thiện thị giác vào lúc hoàng hôn và ban đêm, các rối loạn chức năng trong chứng quáng gà và cận thị.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn.

KERATOSANE *(Pháp)*

DT: Ống 40g gel bôi ngoài da chứa 12g urê và 160mg pentosan polysulfat.
TD: Tróc lớp sừng da.
CĐ: Tình trạng dày lớp sừng da trong các bệnh như: vẩy cá, dày lớp sừng gan bàn tay, bàn chân; eczema có dày lớp sừng; ... - Để làm sạch các vết loét.
LD: Ngày bôi 2 lần kèm xát nhẹ.
CCĐ: Các bệnh ngoài da chảy nước, có viêm, có nứt kẽ, ban đỏ do bệnh nhiễm khuẩn.

KETAMIN

Cyclohexanon, 2-(2-chlorophenyl)-2-(methyl)-amino) -, (+-).
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ketaminium chloratum
Ketaminum hydrochloricum
BD: *Calypsol (Gedeon Richter, Hungari)*
Ketaject (Bristol)
Ketalar (Parke Davis)
Ketanest (Parke Davis)
Ketaset (Bristol)
Ketava (Thái Lan)
Ketolar (Parke Davis)
Narkamon (Leciva, Czech)
Velonarcon (Berlin - Chemic, Thuy Sĩ)
DT: Ống tiêm (hoặc lọ) 10ml/500mg; lọ 20ml/200mg.
TD: Gây mê đường tĩnh mạch.
CĐ: Chuẩn bị cho phẫu thuật nhỏ, để khởi mê (trước khi dùng ête mê, halothan) tăng tác dụng của một số thuốc gây mê như oxyd dinitơ.

LD: Tiêm chậm tĩnh mạch: 1 - 4,5mg/kg, hoặc tiêm bắp 6,5 - 13mg/kg. Duy trì gây mê: tiêm nửa liều trên.
CCĐ: Suy tim nặng, tiền sử tai biến não. Tăng huyết áp - Mẫn cảm với thuốc. Kinh giật - Tăng áp lực nội nhãn - Tăng áp lực nội sọ.
LY: *- Nếu quá liều gây trụy hô hấp. Cần trợ hô hấp (thông khí)*
- Chỉ dùng ở những cơ sở y tế được trang bị tốt và chuyên nghiệp.
- Cần tiêm tĩnh mạch chậm (60 giây hoặc hơn)
- Tương kỵ với barbituric, không trộn lẫn.
- Thuốc làm tăng tác dụng của barbituric, opi, diazepam, hydroxyzin, quinalbarbiton, tubocurarin, ergometrin (không làm thay đổi tác dụng pancuronium, succinylcholin).
- Khi điều trị tuyến giáp trạng, thuốc có thể làm tăng huyết áp và nhịp tim.
- Dùng thuốc có thể bị: tăng huyết áp, nhịp tim nhanh, tăng áp lực nội sọ, trụy hô hấp, nhìn đôi, rung giật nhãn cầu, buồn nôn, nôn, chảy nước mắt, tiết nước bọt, tăng trương lực cơ, ảo giác, kích động tâm thần vận động (phòng ngừa bằng cách dùng droperidol, tiêm bắp 0,1mg/kg thể trọng).
BQ: Thuốc độc Bảng A.

KETANSERIN

Đối kháng serotonin
Trị tăng huyết áp, giãn mạch ngoại vi

2,4 (1H; 3H)-Quinazolindion, 3-[2-[4-(4-fluorobenzoyl)- 1-piperidinyl] ethyl]-
Dẫn xuất tartrat:
Serefrex (Janssen)
Serepress (Formenti, Italia)
Sefrexal (Janssen)

KETAZOLAM

Trấn tĩnh

BD: *Anseren (Ciba - Geigy)*
Anxon (Beecham)
Contamex (Beecham - Wulfing, Đức)
Loftram (Beecham)
Marcen (Antibioticos, Tây Ban Nha)
Parcil (Antibioticos, Tây Ban Nha)
Sedotime (Beecham)
Solatram (Beecham)
Unakalm (Upjohn)
DT: Viên nang 15 - 30 và 45mg.
CĐ và CCĐ: Như diazepam.
LD: Người lớn: 15 - 30mg/ngày chia vài lần.
LY: *Xem dẫn xuất BENZODIAZEPIN.*

KETIMIPRAMIN

Chống trầm cảm ba vòng

10H - Dibenz [b, f] azepin - 10 - on, 5-[3-(dimethylamino) propyl] - 5,1] - dihydro-
Dẫn xuất fumarat

KETOBEMIDON

Giảm đau như opi

1-Propanon, 1 - [4-(3-hydroxyphenyl)-1-methyl-4-piperidinyl]-
Cetobemidon; Ketobemidonum; Cymidon
Ketogan (Lundbeck, Đan Mạch; Thuy Điển)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cliradon (Ciba) ; Ketogin (phối hợp)
BQ: Thuốc gây nghiện

KETOCONAZOL

Piperazin, 1-acetyl-4[4-[[2- (2,4-dichlorophenyl)-2-(1H - imidazol - 1 - ylmethyl) - 1,3-dioxolan - 4 - yl] methoxyl] phenyl]-, cis.
BD: *Antanazol (Hàn Quốc)*
Biozorane (CTDQ3)
Cetonax (Cilag)
Fungarest (Janssen)
Fungazol (Hàn Quốc)
Fungicide (Torrent, Ấn Độ)
Fungo - Hubber (Hubber, Tây Ban Nha)
Funginoc (Ấn Độ)
Fungoral (Janssen; Thuy Điển; Thổ Nhĩ Kỳ)
Katonal (Hàn Quốc)
Kefzol (Hàn Quốc)
Ketoderm (Janssen - Le Brun, Pháp)
Ketoisdin (Isdin, Tây Ban Nha)
Ketoral (Bilim, Thổ Nhĩ Kỳ)
Kezol (Ấn Độ)
Kolon Ketoconazol (Hàn Quốc)
Micoticum (Vita, Tây Ban Nha)
Micoral (Indonesia)
Micozal (CTD Bình Thuận)
Micozol (Pharmedic)
Nizoral (Janssen, Abic Israel)
Nizshampoo (Janssen)
Nora (Thái Lan)
Oromycosal (Alkaloid)
Oronazol (Krka)
Panfungol (Esteve, Tây Ban Nha)
Phytoral (Ấn Độ)
Rofenid (Rhône - Poulenc)
Spike (Hàn Quốc)
Yucomy (Malayxia)
DT: Viên nén 200mg, dịch treo uống (20mg/ml); kem bôi 2%. Thuốc xức tóc 2%.
TD: Dẫn chất imidazol có tác dụng chống nấm.
CĐ: Dạng kem: - Bệnh nấm da do Candida và Dermatophyt: viêm da tiết bã nhờn, nấm thân-bẹn-bàn tay-bàn chân. Lang bẹn - Vi nấm do Trichophyta pompholyciformis.
Dạng viên: Nấm da bề mặt hay nội tạng: Nấm da, tóc, móng do dermatophyt, nấm men (dermatomycosis, parmachomycosis, particolored paronychia) candida mạn - Nấm men khoang miệng và tiêu hoá Candida âm đạo, nấm toàn thân do Candida, Paracoccidioides, Histoplasma, Coccidioides. Ngăn ngừa nấm tái phát toàn thân, người giảm đáp ứng miễn dịch (ung thư, ghép cơ quan, bỏng...)

LD: Người lớn 1-2 viên/ngày - hoặc bôi ngày 1-2 lần.
Đợt dùng từ 2 tuần đến vài tháng.
Xức tóc 2 lần/tuần. Đợt 2-4 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc - Bôi hoặc rây vào mắt. Người có bệnh gan cấp và mạn (loại viên).
LY: *Tránh dùng đồng thời với thuốc chống acid dịch vị, cimetidin (vì làm giảm hấp thu thuốc)*
- Nếu dùng lâu dài phải theo dõi chức năng gan (uống). Có hiện tượng mệt mỏi, phân màu nhợt nhạt, nước tiểu đậm màu, vàng da phải ngừng thuốc và khám lại.
- Phải cách xa dùng griseofulvin 1 tháng.
- Với liều 400mg/ngày có thể ảnh hưởng chức năng thận.
- Với người thiếu HCl dịch vị cần dùng thêm 4ml HCl 0,2 M/viên và dùng ống hút (tránh tiếp xúc với răng)
- Thật cần thiết và cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai (dính ngón và thiếu ngón ở chuột), không nên dùng cho người đang nuôi con bú.
*- **Tương tác thuốc:** Không dùng đồng thời với Rifampicin và Isoniazid (giảm nồng độ Ketoconazol). Thuốc ức chế một số enzym oxidase, nên giảm liều dùng ciclosporin, terfenadin, các thuốc chống đông máu, methylprednisolon, busulphan (ảnh hưởng chuyển hoá và tăng tác dụng phụ, nếu dùng kết hợp).*
*- **Tác dụng phụ:** (Dạng kem): Hiếm gây cảm giác nóng rát kích ứng. (Viên) có thể gây nhức đầu, chóng mặt, choáng váng, sốt, buồn ngủ, ớn lạnh, sợ ánh sáng, chán ăn, buồn nôn, nôn, đau bụng, ỉa chảy. Dùng liều cao, hiếm gây chứng vú to nam giới, giảm tinh trùng. Có thể nhiễm độc gan (hồi phục được, cá biệt tử vong) thường là với phụ nữ trên 50 tuổi, trước đó dùng griseofulvin, tiền sử bệnh gan, không dung nạp thuốc đã biết, dùng cùng lúc với thuốc độc trên gan. Đôi khi bị ngứa, dị cảm, giảm tiểu cầu, thiếu máu huyết giải và phát ban. Hiếm bị rụng tóc, mày đay, ngoại ban, phản ứng dị ứng.*
Quá liều: Cần rửa dạ dày với Na hydrocarbonat.
BD phối hợp: *Kezolgen (CTDP Quảng Bình) (+ Gentamicin)*

KETODEXA - Fort *(CTD Bình Thuận)*

DT: Ống kem bôi da 5g - Cứ 100g có:

Ketoconazol	2g
Dexpanthenol (Vitamin B5)	2g
Chloramphenicol	2g
Dexamethason	0,05g
Dầu Mù U	5g
Tá dược vừa đủ	100g

TD: Phối hợp thuốc chống nấm mạnh với vitamin B_5, cần cho sự tái tạo tế bào biểu bì và một kháng sinh hoạt phổ rộng, một corticoid kháng viêm mạnh và dầu Mù u có tác dụng trị bỏng - Dùng xoa trị:
CĐ: 1. Lang ben (nhiễm Pityrosporum ovale)
2. Các loại vi nấm da như:
- Lác đồng tiền
- Hắc lào (tinea circrinata).
- Nấm thân (tinea corporis): nhiễm dermatophyte ở thân mình.
- Nấm bẹn (tinea cruris): nhiễm dermatophyte ở vùng bẹn.
- Nấm bàn tay (tinea pedis): nhiễm dermatophyte ở bàn tay.
- Nấm bàn chân (tinea pedis): nhiễm dermatophyte ở bàn chân như nấm kẽ chân, kẽ tay (dân gian gọi là "nước ăn chân, ăn tay").
3. Viêm da tiết bã (seborrhoeic - dermatitis). Đây là một bệnh lý da liên quan đến sự hiện diện của chủng vi nấm Pityrosporum ovale.
4. Ketodexa - fort trị viêm, bội nhiễm da, mụn nhọt, bỏng nhẹ.
LD: Lang ben, lác đồng tiền, hắc lào, nấm bàn chân. Bôi ngày 1 lần, liên tục 2-3 tuần.
- Nấm thân: liên tục 3 - 4 tuần.
- Nấm bẹn: liên tục 2 - 4 tuần.
- Nấm bàn tay: liên tục 4 - 6 tuần.
* Viêm da tiết bã: Bôi ngày 2 lần, liên tục 4 tuần.
- Sau khi hết các triệu chứng lâm sàng, cần tiếp tục thoa tại chỗ Ketodexa - fort thêm ít nhất một vài ngày nữa.
- Nên xem lại chẩn đoán nếu không thấy cải thiện triệu chứng sau 4 tuần điều trị.
- Nên giám sát các biện pháp vệ sinh chung để loại trừ các nguồn gây nhiễm hay gây tái nhiễm vi nấm.
* Trị mụn nhọt và bỏng nhẹ: Bôi ngày 2-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một trong các thành phần của chế phẩm.
LY: *Ketodexa-fort không dùng cho mắt. Trong một số trường hợp hiếm, khi sử dụng Ketodexa-fort thấy có cảm giác rát da.*

KETODEXPAN *(XNDP Hà Nội)*

DT: Ống kem bôi 5g; công thức như bd. Ketodexa.fort, nhưng không có dầu Mù u.
CĐ: - Các bệnh nấm da như hắc lào, nấm kẽ chân, tay, nấm bẹn,... Lang ben. Nhiễm khuẩn ngoài da như: viêm da, mụn nhọt, bỏng nhẹ.
LD: Ngày bôi 1 - 2 lần cho tới khi khỏi.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

KETOGIN *(Thuy Điển)*

DT: Ống tiêm 1 và 10ml, cứ 1ml có 5mg ketobemidon HCl và 25mg hoạt chất (N, N-dimethyl - 3,3 - diphenyl 1 - methylallylamin HCl). Thuốc đạn (chứa gấp đôi 2 hoạt chất trên). - Thuốc viên nén (chứa 2 hoạt chất trên bằng 1ml dd tiêm.
TD: Giảm đau và chống co thắt (như morphin).
CĐ: Đau ở đường tiêu hoá và tiết niệu như cơn đau quặn bụng do sỏi mật hoặc sỏi thận,...
LD: Người lớn: cứ 6 - 7 giờ: tiêm dưới da 1 ống 1ml; nếu đau nặng dùng 2 ống 1ml. Hoặc cứ 6 - 7 giờ, nạp 1 thuốc đạn hay 1 - 2 viên nén.
CCĐ: Như morphin.

KETOPROFEN

Benzenacetic acid, 3-benzoyl - α - methyl -

BD: *Alreumat (Bayer)*
Alrheumar (Bayer)
Alrheumun (Bayer)
Alrheumat (Bayer)
Amortidol (Carol, Tây Ban Nha)
Apo-Keto-Ketoprofen
Arcental (Sohmer, Tây Ban Nha)
Bi - Profenid (Specia)
Capisten (Kissei, Japan)
Dexal (Pulizer, Italia)
Extraplus (Wassermann, Tây Ban Nha)
Fastum (Italia, Tây Ban Nha)
Flexen (Italarmaco, Italia)
Iso - K (San Carlo, Italia)
Kefenid (SIT, Italia)
Kefenin (Hàn Quốc)
Ketalgin (IBP, Italia)
Keto - 50 (Sigurta, Drifen, Thổ Nhĩ Kỳ)
Ketoalgin (Frumtost - Zyma, Tây Ban Nha)
Ketoartril (Ibys, Tây Ban Nha)
Ketofen (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Keton (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Ketonal (Lek)
Ketoprosil (Liberman, Tây Ban Nha)
Ketorudis (Philippin)
Ketosolan (Spyfarman, Tây Ban Nha)
Ketoval (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Ketum gel (Menarini, Pháp)
Knavon (Belupo)
Magnoketol (Llano, Tây Ban Nha)
Meprofen (AGIPS, Italia)
Niflam (Alkaloid)
Orudis (Italia; Pháp; Japan)
Oruvail (May & Bayer; Rhône - Poulenc)
Profenid (Specia)
Prefenlid
Remauric (Lifepharma, Tây Ban Nha)
Reumoquin (Inkey, Tây Ban Nha)
Rofenid (Rhein - Pharma, Đức)
Romin (Fako Thổ Nhĩ Kỳ)
Salient (Biomedica Foscama, Italia)
Sinketol (Locatelli, Italia)
Tafirol (Tafir, Tây Ban Nha)
Topfen và Topfena (Biostabilex, Pháp)
Toprec (Pharmuka, Pháp)
Wasserprofen (Wassermann, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối lysin
Artrosilene (Dompe, Italia)
Keflysin (Hàn Quốc)
Dẫn xuất muối natri:
Ketoalgine (Frumtost - Zyma, Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 40mg và 50mg; thuốc đạn 100mg; lọ thuốc bột tiêm 50mg và 100mg dưới dạng cô lạnh kèm 1 ống dung môi, viên nén tác dụng kéo dài (LP) 150mg (biệt dược: Biproténid). Gel bôi 2,5%.
TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, dẫn xuất aryl propionic tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Viêm khớp mạn, viêm xương - khớp - Hư khớp biến dạng. (Thoái hoá khớp cột sống háng, gối, vai). Viêm bao hoạt dịch - Viêm gân - Đau dây thần kinh hông - Đau lưng. Đau sau phẫu thuật răng hàm mặt và chỉnh hình... Đau do ung thư.
LD: Người lớn: vài ngày đầu dùng liều tấn công 300mg, chia làm 3 lần trong ngày, uống sau bữa ăn. Sau dùng liều duy trì: ngày 150 - 200mg; hoặc nạp ngày 1-2 viên thuốc đạn. Tiêm bắp ngày 50-100mg. Thuốc bôi trị bong gân, viêm gân hư khớp. Ngày bôi 2-3 lần.
CCĐ: Dị ứng thuốc và các chất tương tự (lên cơn suyễn) nhất là dị ứng aspirin - Loét dạ dày, tá tràng tiến triển.
- Suy gan, suy thận nặng.
- Dùng cùng lúc với thuốc chống đông máu.
- Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) và người nuôi con bú.
- Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *- Có thể gây xuất huyết tiêu hoá (ngừng ngay dùng thuốc).*
- Thuốc che lấp các dấu hiệu nhiễm khuẩn hoặc nguy cơ nhiễm khuẩn.
- Theo dõi đặc biệt những người thận hư, suy tim, xơ gan, người đang dùng thuốc lợi tiểu, suy thận mạn, người cao tuổi (giảm liều).
-Thuốc gây choáng váng (lưu ý vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm).
- Có thể gây khó chịu vùng dạ dày - ruột, buồn nôn, táo bón, ỉa chảy. Nặng có thể gây loét dạ dày, xuất huyết, thủng ruột. Nhức đầu, chóng mặt, buồn ngủ, nổi mẩn, ngứa suyễn - Hiếm gây bệnh da bỏng nước (Stevens - Johnson, hội chứng Lyell).
(Xem thêm AINS).

KETOROLAC Tromethamin

(±)-5-Benzoyl 2,3-dihydro-1H-pyrrolizin-1-α carboxylic acid phối hợp với 2-amino-2-hydroxy-methyl-1,3-propan-diol (1:1).
BD: *Ketanov (Ranbaxy, Ấn Độ)*
Ketonic và Nodine (Ấn Độ)
Tora - Dol (Syntex, Pháp)
Torvin (Torrent - Ấn Độ)
DT: Viên bao phim 10mg; ống tiêm 1ml 30mg.
TD: Thuốc giảm đau không steroid, không gây nghiện tác động vào chu trình oxygenase, qua chuyển hoá acid arachidonic, dẫn đến ức chế sinh tổng hợp prostaglandin.
CĐ: Giảm đau cho người lớn trong những cơn đau vừa hoặc nặng như:
- Đau sau phẫu thuật: Các phẫu thuật lớn, ở bụng, trong phụ khoa, giải phẫu chỉnh hình...
- Đau hệ xương cơ cấp như chấn thương, bong gân, sai khớp, gẫy xương và chấn thương phần mềm...
- Đau răng và đau sau phẫu thuật ở miệng.
- Đau sau khi sinh đẻ (không được chỉ định trong khi đau lúc chuyển dạ).
LD: Liều thường dùng: ngày 1-4 lần x 1 viên. Nếu đau nặng, có thể dùng tới ngày 3-4 lần x 2-3 viên. Hoặc tiêm bắp cứ 4-6 giờ tiêm 1 ống - Không dùng quá 120mg/24 giờ. Đợt dùng tối đa 5 ngày.
CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc và các thuốc chống viêm không steroid có hoạt tính tương

tự. Hội chứng polyp mũi từng phần hay hoàn toàn, phù mao mạch co thắt phế quản với aspirin hoặc thuốc chống viêm không steroid khác. Trẻ em dưới 15 tuổi; phụ nữ có thai (3 tháng cuối) hoặc nuôi con bú. Tiền sử loét dạ dày, rối loạn đông máu, thiểu năng thận.

LY: - *Không dùng thuốc lâu dài (biến chứng dạ dày, ruột, thận).*

- Không dùng trong sản khoa (đau đẻ) ảnh hưởng co thắt tử cung và tuần hoàn bào thai.

- Thận trọng nếu suy thận (ảnh hưởng thanh thải thuốc), tăng huyết áp, tim mất bù (gây bí đái, phù).

- Thuốc ức chế kết tập tiểu cầu, kéo dài thời gian chảy máu.

- Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai. Không dùng trong cơn đau chuyển dạ (kéo dài thời gian chuyển dạ).

- Không dùng chung với: muối Lithium, thuốc chống viêm không steroid khác, pentoxifylin, probenecid, heparin.

***- Tác dụng phụ:** Có thể bị ngủ gà, đau nơi tiêm, toát mồ hôi, buồn nôn, nhức đầu, hoa mắt, nôn, ngứa, đau dạ dày, khó tiêu, ỉa chảy.*

(Xem thêm AINS)

KETOSTERIL *(Đức)*

DT: Viên nén bao phim chứa dưới dạng muối calci các dẫn chất alpha - Keto tương tự với các acid amin: Isoleucin (67mg); Leucin (101mg); Valin (68mg); Isovalin (86mg); Methionin (59mg). Ngoài ra còn có 105mg L - lysin acetat; 53mg L - Threonin; 23mg L - Trypto-phan; 38mg L - Histidin 30mg L - Tyrosin. Hàm lượng nitrogen toàn phần trong một viên là 36mg. Hàm lượng calci ở một viên là 1,25 mol (tương đương 0,05g).

TD: Làm giảm dấu hiệu hội chứng urê huyết cao và giảm tiến trình của bệnh suy thận mạn; cải thiện dinh dưỡng ở bệnh nhân suy thận mạn và tình trạng loãng xương do các bệnh thận.

CĐ: Phòng và điều trị các tổn hại do thiếu hụt trong chuyển hoá protein ở người suy thận mạn bằng cách kết hợp chế độ ăn ít protein (tối đa 40g/ngày ở người lớn). Dùng cho bệnh nhân bị giảm mức lọc cầu thận trong khoảng 5 - 15ml/phút.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 3 - 4 viên vào lúc đang ăn (1 viên/ngày/5kg thể trọng). Nuốt viên thuốc, không được nhai. Đợt dùng khi nào tốc độ lọc của thận vẫn còn là 5 - 15ml/phút.

CCĐ: Tăng calci trong máu: rối loạn chuyển hoá acid amin.

LY: *Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng thuốc ở phụ nữ có thai và trẻ em.*

KETOTIFEN

10H-Benzo[4,5]cyclohepta[1,2-b] thiophen - 10-on, 4,9 - dihydro - 4 - (1 - methyl - 4-piperidinyliden)-

Dẫn xuất fumarat

BD: *Allerkil (Edmond, Italia)*
Asthafen (Ấn Độ)
Astifen (Indonesia)
Broncast (Ciba)
Dihalar (Krka)
Eucycline (Hy Lạp)
K-Asmal (Silanes, Mexico City)
Ketasma (Sun Pharma)
Ketof (Hexal, Đức)
Kotifen (Thái Lan)
Totifen (Master Pharma, Italia)
Zaditen (Polfa, Ba Lan; Sandoz - Wander)
Zasten (Sandoz - Wander)
Zerosma (Tata - Ấn Độ)

DT: Viên nang hoặc viên nén 1,38mg (tương ứng 1mg dạng base). Dd uống hoặc sirô, cứ 5ml ứng 1 viên kể trên.

TD: Trị hen, kháng histamin. Chống phản vệ.

CĐ: Điều trị phòng ngừa hen phế quản dị ứng - Các biểu hiện mẫn cảm (để bổ trợ cho các cách điều trị triệu chứng). Dự phòng và trị dị ứng toàn thân: Mày đay, viêm da dị ứng, viêm mũi và kết mạc dị ứng. (Không hiệu quả với cơn suyễn).

LD: Người lớn và trẻ em trên 3 tuổi, vài ngày đầu, mỗi ngày 1 viên hoặc 5ml dd uống vào buổi tối. Sau đó ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 5ml dd uống. Trẻ em từ 6 tháng đến 3 tuổi (dưới 12 kg) ngày 2 lần, mỗi lần 2,5ml dd uống. Đợt dùng từ 4 tuần đến vài tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu), hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 6 tháng. Phối hợp với thuốc trị tiểu đường (gây nguy cơ giảm tiểu cầu).

LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Dạng thuốc viên không thích hợp dùng cho trẻ dưới 3 tuổi.*

- Có thể gây buồn ngủ (người đang vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm nên tránh dùng).

- Ketotifen không phải là thuốc điều trị hen phế quản cấp. Nếu có bội nhiễm cần dùng liệu pháp kháng sinh.

- Không dùng thuốc dd uống cho trẻ em dưới 6 tháng tuổi.

- Không phối hợp với các thuốc trị đái tháo đường uống (giảm tiểu cầu) lưu ý khi phối hợp với thuốc an thần, thuốc ngủ, kháng histamin, ben-zodiazepin, clonidin, dẫn xuất morphin (tăng trầm cảm).

- Có thể bị: Buồn ngủ, khô miệng, choáng váng, rối loạn tiêu hoá, lên cân, kích thích thần kinh trung ương.

***- Quá liều:** ngủ gà, lú lẫn, chậm hoặc tăng tần số tim và hô hấp, kích động, co giật - Xử trí: điều trị triệu chứng, theo dõi chức năng tuần hoàn, hô hấp.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

KETOXAL

Trị virut

2- Butanon, 3 - ethoxy - 1,1 - dihydroxy

Kethoxal

KH_3 *(Đức)*

BD Tương tự: *Vitamin H3*

Gerovital H3
DT: Viên nang chứa 50mg procain hydrochlorid, 0,2mg hematoporphyrin, 30mg magnesium carbonat, 0,6mg natri hydrophosphat, 0,6mg kali chlorid và 0,6mg magnesium hydrophosphat.
CĐ: Phòng và chữa các rối loạn chức năng ở người già (như vitamin H_3).
LD: Ngày uống 1 viên vào bữa ăn sáng. Đợt dùng từ 3 - 5 tháng.
CCĐ: Mẫn cảm với procain.

KHÁNG SINH

Điều cần biết khi sử dụng

Sử dụng kháng sinh nhằm tiêu diệt hoặc ức chế sự phát triển của một số vi thể : vi khuẩn, nấm, tế bào. Việc sử dụng cần theo một số quy tắc:
- **Phải xác định được là một bệnh nhiễm khuẩn và xác định được vi khuẩn gây bệnh.** Vì vậy cần xét nghiệm và làm kháng sinh đồ - Nếu phù hợp với lâm sàng là tốt nhất. Nếu không có điều kiện làm xét nghiệm cần có thầy thuốc khám xét, chỉ định.
- **Bệnh do virut** (vd viêm gan) không dùng kháng sinh.
- **Chọn kháng sinh phù hợp,** khuếch tán dễ dàng tới bộ phận bị bệnh hoặc thải trừ qua bộ phận đó dưới dạng hoạt động.
- **Cần xem xét kỹ người bệnh: tiền sử bệnh** (dị ứng, bệnh thận, bệnh gan, bệnh thần kinh...), người mang thai, trẻ sơ sinh, trẻ em, người già, người đang nuôi con bú v.v... để chỉ định thuốc hoặc không và liều lượng dùng cho đúng và phù hợp.
- **Phải dùng đúng liều lượng chỉ định, thời gian sử dụng** (lúc uống thuốc, kéo dài bao nhiêu ngày). Chỉ khi nào có đủ dấu hiệu trên lâm sàng, sinh học, vi khuẩn là đã khỏi bệnh mới thôi dùng kháng sinh.
- **Không nên phối hợp nhiều kháng sinh** vì dễ tạo ra nhiều chủng vi khuẩn kháng thuốc, tăng độc tính và tai biến cho người bệnh. Trừ một số trường hợp đặc biệt do thầy thuốc chỉ định: như tình trạng cấp cứu nhiễm khuẩn nặng, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng não mủ, bệnh lao, nhiễm khuẩn do nhiều loại vi khuẩn v.v...
- **Không nên sử dụng kháng sinh để phòng bệnh,** trừ một số trường hợp ngoại lệ, vd: Sau phẫu thuật đặc biệt (mổ tim), khả năng hoại thư, khả năng lây bệnh (dịch tả), dự phòng tái nhiễm thấp khớp cấp trẻ em...
- **Tai biến do kháng sinh:**

+ Tai biến do dị ứng: Tất cả các kháng sinh đều có khả năng gây tai biến, có khi liều dùng rất nhỏ. Biểu hiện ngứa mày đay, ban đỏ v.v... Đáng sợ nhất là sốc phản vệ gây chết người - Vì vậy cần thận trọng với người có biểu hiện dị ứng, nếu đã biết có dị ứng với kháng sinh nào thì phải tuyệt đối tránh sử dụng kháng sinh đó - Phải thử test phản ứng và có đủ phương tiện cấp cứu khi cần.

+ Tai biến do nhiễm độc: Các bộ phận thường hay bị nhiễm độc do kháng sinh là: thận, gan, máu và thần kinh - Nếu nặng có thể dẫn đến suy thận, suy gan, bất sản tuỷ (chloramphenicol), điếc (gentamicin) viêm đa dây thần kinh (INH).

+Tai biến thuộc vi khuẩn: Phân hủy tạp khuẩn cộng tồn thay thế vi khuẩn và nấm kháng sinh, nhất là ở bộ máy tiêu hoá (loạn khuẩn), chọn giống vi khuẩn kháng lại được nhiều kháng sinh (ở bệnh viện). Tai biến do nội độc tố của vi khuẩn làm bệnh nặng thêm.

+ Tai biến chọn lọc: Có một số kháng sinh gây tai biến chọn lọc trên bộ phận cơ thể (vd nhóm quinolon gây viêm gân, thậm chí làm đứt gân Achille; gây điếc do streptomycin; hỏng men răng trẻ em do tetracyclin, bất sản tuỷ do chloramphenicol, mất bạch cầu hạt do sulfamid v.v...)

- **Tác dụng phụ do kháng sinh:** Hầu hết các kháng sinh đều gây nên tác dụng phụ cho người bệnh biểu hiện ở đường ruột da, gan, thận, thần kinh, mắt, tai, máu, gân cơ, tim v.v... Có những triệu chứng nhẹ dễ qua đi và hết sau khi ngừng sử dụng thuốc nhưng cũng có những biểu hiện để lại di chứng nặng nề - Vì vậy khi đã có biểu hiện không bình thường cần phải hỏi ý kiến các thầy thuốc và dược sĩ để có hướng dẫn kịp thời.
- **Phối hợp với các thuốc khác:** Kháng sinh thường có tương tác với một số lớn thuốc khác, đưa đến giảm/tăng tác dụng hoặc giảm/tăng tai biến. Vì vậy cần chú ý tương tác giữa thuốc kháng sinh và các thuốc khác dùng cùng lúc.

*
* *

Kháng sinh mang lại lợi ích cũng nhiều nhưng tác hại cũng không ít. Trong khi chờ đợi có những nghiên cứu mới có thể không phải là kháng sinh mà là vacçin thần hiệu, hoặc kháng thể đặc trị nào đó chẳng hạn... không phải để đối đầu mà là chung sống thì không còn cách nào khác là phải biết sử dụng kháng sinh cho đúng để hạn chế bớt những tác hại không thể lường hết được.

KHELLIN

5H - Furo [3,2 - g][1] benzopyran - 5 - on, 4,9-dimethoxy - 7 - methyl-
Khell; Visammin; Amicardin; Amispasmin
BD: *Ammivin (Merrell Dow Pharmaceuticals)*
Aspas (Zanardi, Italia)
Benecardin (Berger, Ao)
Interkellin (Interchemie)
Kelamine (Memphis)
Kelicorin (Infale, Tây Ban Nha)
Khelfren
Rykellin (Rybar, Anh)
Vasokellina (Angelin, Italia)
Viscardan (British Drug Houses, Anh)
DT: Viên nén 0,05g; ống tiêm 2ml/0,05g.
TD: Chống co thắt cơ trơn và giãn mạch vành.

CĐ và LD: Cơn đau thắt ngực: người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên; hoặc tiêm bắp ngày 1 ống. Cơn đau do sỏi thận: ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống.
CCĐ: Suy tim nặng.

KHELLOSID

Giãn mạch

5H-Furo [3,2-g] [1] benzopyran - 5 - on, 7 - [(β-D-glucopyranosyloxy) methyl] - 4-methoxy-
Khellinin
Kille (Labima/Sieren, Bỉ)

KIDDI Pharmaton Syrup *(Boeh. Ing)*

DT: Dung dịch uống chai 50 - 100ml, 1ml có:

- Calcium glycerophosphat (dd 50%)	204,0mg
ứng với calci	8,67mg
Phospho	13,33mg
- Vitamin B1	0,20mg
- Vitamin B2	1,20mg
- Vitamin B6	0,40mg
- Vitamin D3 (40 IU)	1mcg
- D,L - α -Tocopherol acetat	1,0mg
- Vitamin PP (nicotinamid)	1,33mg
- D - Panthenol	0,67mg
- L - Lysin HCl	20,0mg

CĐ: Dự phòng và điều trị những trường hợp thiếu hụt vitamin do ăn không đủ, hoặc không cân đối về vitamin và vi khoáng cho trẻ em và thanh thiếu niên trong giai đoạn tăng trưởng, người đang dưỡng bệnh và mọi lứa tuổi.
LD: 1 - 5 tuổi: 8,5ml/ngày - Từ 6 tuổi trở lên: 15ml/ngày.
CCĐ: Tăng calci, rối loạn chuyển hoá calci - Quá mẫn với thuốc - Rối loạn chức năng thận - Dùng với thuốc khác có vitamin D - Bệnh thừa vitamin D.
LY: - *Không dùng thuốc lâu dài.*
- *Cần thiết mới dùng cho người mang thai.*
- *Liều cao có thể có nguy cơ ngộ độc vitamin D và B6.*

KIMOPSIN *(Nhật Bản)*

DT: Lọ thuốc bột tiêm chứa 500 NFU (Khoảng 5mg alphachymotrypsin) - viên nén (uống) bọc (đến ruột mới tan) chứa 20.000 NFU hoạt chất trên - Viên nén (để ngậm) chứa 5000 NFU hoạt chất.
CĐ: Các triệu chứng viêm, phù nề, bọc máu kèm đau và sốt - Trường hợp ho khó khạc đờm.
LD: Tiêm - Hoà tan lọ thuốc vào ống dung môi kèm rồi tiêm bắp. Viêm ngậm: Ngậm viên thuốc cho tan dần trong miệng - Ngày ngậm 1 - 4 viên tuỳ theo triệu ohứng.
Viện uống - Người lớn ngày 3 - 4 lần x 2 viên. Trẻ em dùng nửa liều trên.

KINALDINE Vitamin C *(Pháp)*

DT: Viên nén 800mg chứa 0,25mg dequalinium HCl; 30mg vitamin C và 25mg natri cyclamat và tá dược có tinh dầu chanh.
CĐ: Viêm mũi họng, viêm thanh quản - họng, viêm miệng, apto...
LD: Ngày ngậm từ 6-12 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

KINOCYSTOL *(Fabre - Pháp)*

DT: Lọ 120ml dd uống chứa 56,905g các triglycerid oleic nội - ester hoá.
TD: Gây co túi mật.
CĐ: Điều trị triệu chứng đầy bụng, chướng hơi, chậm tiêu, buồn nôn.
LD: Uống trước bữa ăn khoảng 15 phút, 1 thìa cà phê thuốc vào nửa cốc nước.
CCĐ: Tắc nghẽn đường dẫn mật.

KINUREA - H *(Fuca - Pháp)*

DT: Ống tiêm 5ml/250mg quinin và urê hydrochlorid.
TD: Gây xơ cứng.
CĐ: Chứng chảy máu do nguyên nhân trĩ: lỗ dò hậu môn mới,...
LD: - Trĩ: tiêm dưới niêm mạc 1-5ml, cứ 8 - 15 ngày/1 lần - Đợt 6 - 8 lần tiêm. - Lỗ dò hậu môn: sau khi gây tê, tiêm dưới lỗ dò vài giọt thuốc.
CCĐ: Mẫn cảm với quinin, phụ nữ có thai, đau ở hậu môn.

KITASAMYCIN

Kháng sinh macrolid

Kháng sinh do Streptomyces kitasatoensis
Katasamycin; Leucomycin
BD: *Ayermicina (Ayerst)*
Stereomycine (Toraude; Ayerst)
Syneptine (Toraude)
Dẫn xuất acetat
Acetylkitasamycin
Sineptina (Antibioticos, Tây Ban Nha)
DT: Viên bọc đường 200.000 đv - Lọ thuốc tiêm 200.000 đv.
CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, ngoài da,...
CCĐ: Suy thận nặng kèm tăng nitơ - huyết.
LY: *Hiện nay không dùng nữa vì độc tính khá cao.*

KLEAN - Prep *(Norgan - Pháp)*

DT: Gói thuốc bột pha dd uống có: 59g polyethylenglycol 3350, 5,685g natri sulfat khan; 1,685g natri bicarbonat; 1,465g natri chlorid; 0,742g kali chlorid.
TD: Gây ỉa chảy để thụt tháo đại tràng.
CĐ: Dùng uống để chuẩn bị cho thăm khám hoặc phẫu thuật đường ruột như soi đại tràng, thụt thuốc cản quang bari, phẫu thuật đại tràng.
LD: Hòa tan gói thuốc vào 1 lít nước - Người lớn dùng 3 - 4 gói. Tối hôm trước uống 2 gói. Còn 1 - 2 gói uống trước khi thăm khám 3 - 4 giờ.
CCĐ: Suy tim, mất nước; carcinom tiến triển ở đại tràng, hoặc bệnh ở đại tràng dễ gây xuất

huyết. Tắc ruột. Trẻ em dưới 16 tuổi (chưa theo dõi sử dụng).

KLIOGEST *(Pháp)*

DT: Vỉ 28 viên nén bọc, mỗi viên có 2mg estradiol 17β; 1mg estriol và 1mg norethisteron acetat.
TD: Phối hợp estro - progestatif không có tác dụng ngừa thai nghén.
CĐ: Các rối loạn ở tuổi mãn kinh tự nhiên, hoặc sau phẫu thuật do thiếu hụt estrogen.
LD: ngày uống 1 viên, dùng liên tục.
CCĐ: Phụ nữ có thai và các CCĐ như viên tránh thai uống - Phụ nữ nuôi con bú.

KLION *(Hungari)*

Kliostom pommade
DT: Ống thuốc mỡ 20g chứa 1g metronidazol benzoat và 0,02g triclosan.
TD: Metronidazol có tác dụng diệt khuẩn với các chủng vi khuẩn kỵ khí như B. fragilis, Clostridia và liên cầu khuẩn kỵ khí. Triclosan cũng có tác dụng diệt khuẩn.
CĐ: Bệnh trứng cá, chứng loét đùi, phòng nhiễm khuẩn ở người bệnh nằm liệt giường, vết bỏng, vết thương nhiễm khuẩn.
LD: Sau khi rửa sạch tổn thương, bôi một lớp mỏng, ngày bôi 2-3 lần. Có thể băng lại trong chứng loét đùi,...
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*

KM *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa 500mg L - Cystin
CĐ và LD: Xem Cystin.

KMG *(XNDP 24)*

DT: Viên bao có 200mg Kali glutamat và 200mg Mg glutamat.
CĐ: Bổ sung ion K và Mg trong các bệnh về tim mạch, gan mật, thần kinh (lo âu, co giật).
- Tăng cường sức dẻo dai cho cơ thể, chống lo âu, trầm cảm, chống lão hoá.
LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1-2 viên. Nếu cần có thể tăng tới mỗi lần 3-4 viên.
CCĐ: Suy thận nặng.
LY: *Nên uống cách xa 3 giờ với tetracyclin. Tránh dùng đồng thời với các thuốc có phosphat, calci vì ức chế Mg hấp thụ qua niêm mạc ruột.*

KOGENATE *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô tiêm tĩnh mạch chứa yếu tố VIII người tái tổ hợp (rDNA, BHK)
CĐ: Trị và phòng các chứng xuất huyết do thiếu yếu tố VIII ở bệnh nhân ái huyết A.

KOGIN *(Hàn Quốc)*

(Các sản phẩm chế từ nhân sâm Triều Tiên của Hàn Quốc) - Gồm có:
1) *KOGIN - CE* - Tinh chất nhân sâm cô đặc
LD: Dùng 1 thìa nhỏ (có sẵn trong hộp) hoà tan vào nước sôi, uống 2-3 lần/ngày.
2) *KOGIN - D* - Nước sâm Triều Tiên đóng chai 100ml bào chế từ cao Nhân sâm, Linh chi, Dâm dương hoắc, thêm các vitamin PP, B_3 và B_2.
LD: Uống 1-2 chai/ngày.
3) *KOGIN - E500* - Viên nang mềm chứa 103,45mg cao Nhân sâm tinh khiết (với hàm lượng Ginseng saponin hơn 195mg/g), 15mg lecithin: 5,75mg vitamin E, 1,15mg vitamin B_2.
LD: Uống 1-2 viên/ngày.
4) *KOGIN - H* - Chế phẩm từ củ Nhân sâm tươi Triều Tiên trên 6 năm tuổi và bảo quản trong mật ong.
LD: Thái thành lát mỏng, ngày dùng 1-2 lát.
5) *KOGIN - L* - Nhân sâm Triều Tiên lát mỏng bảo quản trong mật ong (70%); fructose 20%; glucose 10%. Đóng hộp 1 gói 20g -
LD: Ngày dùng 2-3 lần x 1-2 lát.
6) *KOGIN - N Antler*
(**TK:** Korean Ginseng Antler Extract capsule). Viên nang mềm chứa 226,2mg cao Nhân sâm; 43,5mg cao nhung hươu; 39,15mg cao Ngũ vị tử; 8,7mg cao Thục địa; 174 mg lecithin và 174mg vitamin E.
LD: Ngày 2 lần x 1-2 viên.
7) *KOGIN - S20* - Gói cao lỏng 20g chứa 300mg tinh chất nhân sâm; 20mg cao nhung hươu; 200mg cao Ngũ vị tử; 200mg cao Thục địa; 300mg cao Ngũ gia bì và 20mg mật ong.
LD: Uống 1 gói x 2-3 lần/ngày.
8) *KOGIN - T* - Gói trà sâm 3g, gồm có 10% tinh chất nhân sâm, 2% nấm linh chi; 1,2% kỷ tử; 0,6% đương quy; 0,4% Ngũ vị tử và 85,8% lactose
LD: Uống 1-2 gói/ngày. Pha trà sâm trong nước, có thể thêm mật ong hoặc đường.
Kogin 870 (Nhân sâm)
LY: *Xem NHÂN SÂM.*

KOMED *(Mỹ)*

DT: Thuốc xức đóng lọ 52,5ml có 8% natri thiosulfat; 2% acid salicylic và 25% cồn isopropylic; ngoài ra còn có menthol, long não,...
CĐ: Bệnh trứng cá kết hợp với da nhờn.
LD: Lắc kỹ lọ thuốc, bôi ngày 2 lần sau khi đã rửa sạch tổn thương.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bôi gần mắt.

KOMIX Cough *(Indonesia)*

DT: Siro đựng trong túi chất dẻo 7ml có dextromethorphan HBr, phenylpropanolamin HCl.
CĐ: Các chứng ho cảm, do dị ứng...
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1-2 túi
CCĐ: Cường giáp, tăng huyết áp, bệnh mạch vành, phụ nữ có thai.
LY: *Không dùng nếu hen phế quản, trẻ em dưới 24 tháng.*
BD tương tự: *Tustophan (XNDP3/2) (+ Guaifenesin)*

KONJUNKTIVAL *(Đức)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 1mg naphazolin HCl và 10mg pheniramin maleat.
CĐ: Viêm kết mạc (nhất là do dị ứng).
LD: Ngày nhỏ mắt 3-4 lần, mỗi lần 1 giọt.

KOREAN GINSENG Extract Capsule *(Hàn Quốc)*

TK: Viên nang mềm cao Nhân sâm Triều Tiên.
DT: Viên 870mg có: 180mg bột cao Nhân sâm tinh khiết (chứa trên 195mg/g các saponin ở nhân sâm); 26,1mg lecithin; 10mg vitamin E và 2mg vitamin B_2.
CĐ: Chống mệt mỏi, giảm căng thẳng, phòng vữa xơ mạch, tăng khả năng giải độc của gan và quá trình sinh tổng hợp protein.
LD: Người lớn: ngày 2 - 3 viên chia vài lần.

KORETIC *(Sanofi - Winthrop - Pháp)*

DT: Viên nén bọc có 20mg quinapril (dạng HCl) và 12,5mg hydrochlorothiazid .
TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp khi dùng một thuốc ức chế enzym chuyển đổi chưa đem kết quả điều trị.
LD: Nếu chức năng thận bình thường. Ngày 1 viên làm 1 lần. Với độ thanh thải creatinin từ 30-80ml/phút: dùng 1/2 viên/ngày.
CCĐ: Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút) - Mẫn cảm với 1 thành phần của bd; bệnh não gan; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

KORINOL *(Hàn Quốc)*

DT: Ống tiêm 1ml 0,2mg glycopyrrolat.
TD: Chống tiết cholin.
CĐ: Viêm ruột kết co thắt, các cơn co thắt ở dạ dày - ruột, đường tiết niệu.
LD: Tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch, ngày 3-4 lần x 1/2 ống.

KOSENA *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang:
Gồm có: Ginseng Panax, nhung hươu, linh chi, lecithin, hỗn hợp vitamin.
CĐ: Tình trạng mệt mỏi - Người mới ốm dậy - Bồi dưỡng.

KOSHii *(Hàn Quốc)*

DT: Gói trà sâm nhung Triều Tiên
LD: Ngày dùng 1-2 lần, mỗi lần 1-2 gói.

KREMIL - S *(Philippin)*

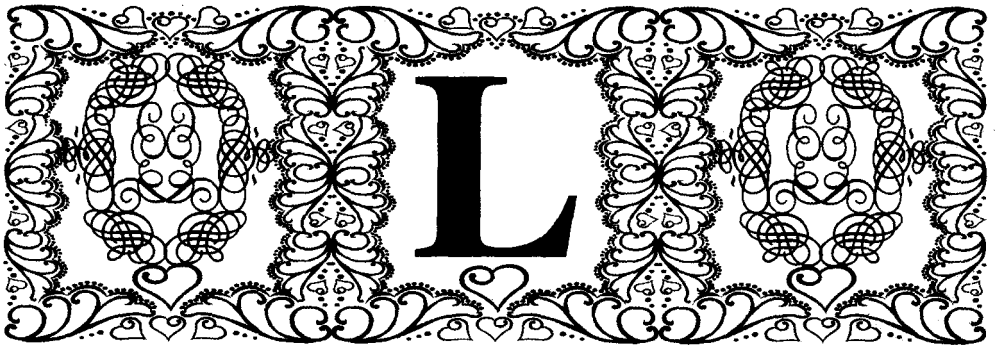
DT: Viên nén có: 325mg gel khô Al hydroxid-325mg Mg carbonat; 10mg dimeticon và 2,5mg dicyclomin HCl.
CĐ: Loét dạ dày do tăng acid dịch vị, chứng tăng động ở dạ dày, co thắt đại tràng, đầy bụng, viêm tá tràng-thực quản, thoát vị hoành, ngộ độc do rượu, đau bụng sau phẫu thuật.
LD: Người lớn trị đau loét dạ dày: cứ 4 giờ uống 2 - 4 viên. Các trường hợp khác: 1-2 viên, sau bữa ăn hoặc khi cần.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, liệt tắc ruột.
LY: *Suy mạch vành, phì đại tuyến tiền liệt.*

KUTRASE *(Mỹ)*

DT: Viên nang chứa: 30mg amylase; 6mg protease 7,5mg lipase; 2mg cellulase, 15mg phenyltoloxamin citrat và 0,0625mg hyoscyamin sulfat.
CĐ: Các chứng chậm tiêu, đầy bụng, buồn nôn.
LD: Người lớn: uống 1 - 2 viên vào bữa ăn.
CCĐ: Tắc dạ dày - ruột, mất trương lực ruột, viêm loét tá tràng, glôcôm, bí đái.

KWAI *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc chứa 100mg bột tỏi (Allium sativum L.)
CĐ: Theo y học cổ truyền để điều trị các rối loạn nhẹ về tim mạch.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên, uống trước bữa ăn với 1 cốc nước lớn. Đợt dùng 3 tuần.



L. 2000 *(Mỹ)*

DT: Viên có: Thea Sinensis-lapsang 750mg.
CĐ: Làm nhanh nhẹn, tỉnh táo cho người bị ngủ lịm hoặc buồn ngủ. Kích thích vùng vỏ não liên hệ đến quá trình tâm thần - vận động.
LD: Uống 2 viên/ngày. Không uống quá 6 viên/ngày.
LY: *Chỉ dùng cho người lớn-tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Có thể bị căng thẳng, ưu tư, hay cáu gắt, khó ngủ.*

LABETALOL

Benzamid, 2-hydroxy-5-(1-hydroxy-2[(1-methyl-3-phenylproxyl) amino]ethyl].
Ibidomid
BD: *Coreton (Spofa-Prague)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Abetol (CT-Italia)
Labrocol (Lagap-GB Guildford)
Lamitol (Glaxo; Pliva)
Lolum (Farmochimica-Italia)
Mitalolo (Ellem-Italia)
Normodyne (Schering Corp/Essex)
Presdate (Australia)
Trandate (Allen-Hanburys, Glaxo)
DT: Viên nén 100-200 và 400mg. Ống tiêm 20ml/100mg.
TD: Thuốc chẹn bêta đồng thời có tác dụng ức chế thụ thể Alpha ở mạch ngoại vi, làm giảm sức cản ngoại vi, gây ra hạ huyết áp.
CĐ: Điều trị các thể tăng huyết áp (kể cả chứng tăng huyết áp ở phụ nữ có thai, người đau thắt ngực và sau nhồi máu cơ tim cấp). Thuốc tiêm để trị cơn tăng huyết áp cấp + có theo dõi trong khoa ngoại.
LD: Uống: Khởi đầu, ngày 2 lần 100-200mg vào bữa ăn. Sau nếu cần, cứ 2 tuần tăng dần đến liều 800mg/ngày, chia 2-3 lần (liều tối đa 2,4g/24 giờ). Tiêm tĩnh mạch với tốc độ 50mg/phút; trong 24 giờ có thể tiêm tới 200mg. Hoặc tiêm truyền tĩnh mạch với tốc độ 2mg/phút tới liều tối đa kể trên.
CCĐ: Suy tim xung huyết, blốc nhĩ thất độ II, III, mạch chậm (dưới 45 nhịp/phút), mẫn cảm với thuốc, hen, phối hợp với amiodaron.
LY: *Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai ở tháng cuối hoặc đang nuôi con bú. Tránh ngừng thuốc đột ngột.*

LACIDIPIN

BD: *Caldine (Pháp)*
Lacipil (Glaxo)
Lacirex (Italia)
Viapres (Italia)
DT: Viên nén bọc 2 và 4mg.
TD: Thuốc đối kháng calci ở cơ trơn thành mạch, gây giãn các động mạch nhỏ dẫn đến giảm sức cản ngoại vi, do đó gây hạ huyết áp. Không có tác dụng ức chế đến cơ tim.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
LD: Người lớn bắt đầu dùng liều 4mg làm 1 lần vào buổi sáng. Sau 6 tuần điều trị, nếu chưa đủ tác dụng, liều buổi sáng đó có thể tăng tới 6mg. Với người già và người suy gan, liều bắt đầu buổi sáng là 2mg, và sau vài tuần, nếu cần có thể tăng tới 4mg. Trường hợp suy thận, không cần điều chỉnh liều dùng.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd. trên. Tổn thương rõ rệt về chức năng tâm thất trái. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *- Thuốc có thể gây giãn cơ tử cung khi sinh.*
- Chú ý đến nút nhĩ xoang và nút nhĩ thất, theo dõi người bệnh có tiền sử bất thường.
- Cần thận dùng cho người bệnh suy gan (tăng HA)
- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc người đang nuôi con bú.
- Dùng với các thuốc lợi tiểu, chẹn calci làm tăng tác dụng hạ HA của thuốc.

- Với cimetidin, nồng độ lacidipin huyết tương tăng lên.

- Tác dụng phụ thường thấy: nhức đầu, phù nề, bừng mặt, đánh trống ngực. Đôi khi bị ban da, suy nhược, ngứa, đau dạ dày, buồn nôn, đa niệu, đau ngực, sưng lợi răng - Rất hiếm tăng phosphatase kiềm hồi phục.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

LACRILUBE *(Singapore)*

DT: Ống thuốc mỡ tra mắt 3,5g; cứ 1g chứa 5mg chlorobutanol; 20mg dẫn chất lanolin không ion-hóa; 425mg dầu parafin và 550mg vaselin.

CĐ: Điều trị bổ trợ để làm trơn và bảo vệ mắt trong các trường hợp: - Viêm giác mạc; giảm nhạy cảm ở giác mạc, làm trơn mắt trong và sau phẫu thuật.

LD: Tra mắt vào túi cùng kết mạc.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LACRYPOS *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có: Chondroitin sulfat (muối Natri) 0,3g.

TD: Chất cấu tạo sinh lý giác mạc.

CĐ: Ít nước mắt do đau mắt, bỏng, cảm giác nhoi nhói, đỏ mắt có chảy nước hay không do giảm mucin. Viêm kết mạc khô-khô mắt của người già. Mắt khô trong bệnh Gougerot Sjogren kèm theo viêm đa khớp dạng thấp.

LD: Nhỏ 1-2 giọt vào mắt x 4-5 lần/ngày.

LY: *Nhỏ giọt đầu có thể bị xung huyết giác mạc, cảm giác nhói - Sẽ hết trong vài ngày.*

LACTACYD FH *(Sanofi)*

Dd vệ sinh phụ nữ

LACTACYD Liquide *(Pháp)*

DT: Lọ chất dẻo 250-500 và 1000ml, trong 100g có: 900mg lactoserum atomisat, 1g acid lactic, 1500mg Natri hydroxyd đậm đặc vừa đủ pH 3,5.

TD: Sát khuẩn da, niêm mạc do tác dụng tẩy sạch.

CĐ: Rửa da-niêm mạc, các bệnh nhiễm khuẩn niêm mạc.

LD: Dùng như sà phòng lỏng sau khi pha loãng 1/3. Dùng xong phải rửa sạch bằng nước sạch. Thụt rửa âm đạo: pha 2-4 thìa canh thuốc vào 1 lít nước đun sôi để nguội.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Tránh dùng nhiều lần với da khô, eczema cấp.*

LACTACYD pH2 *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 40g có: chất phun mù nhũ thanh (atomisat lactoserum) 0,8%, acid lactic 0,4% dầu gan cá thu 10%, acid phosphoric vừa đủ pH 2.

CĐ: Bệnh da nghề nghiệp, eczema không dịch rỉ, trứng cá tiết bã nhờn, hăm kẽ, tăng tiết mồ hôi, rôm xẩy...

LD: Bôi, chà nhẹ 1-4 lần/ngày (hay đắp gạc).

LACTÉOL du Dr. Boucard *(Pháp)*

DT: Viên nén 0,5g tương ứng với 450 triệu Lactobacillus acidophilus (hấp tyndall). Ống thuốc uống 7ml = 350 triệu vi khuẩn trên.

TD: Trị ỉa chảy bằng vi khuẩn.

CĐ: Ỉa chảy cấp hoặc bán cấp ở người lớn, trẻ em và trẻ còn bú.

LD: Người lớn uống 2 ống/lần x 4 lần/ngày, hay 5 viên x 5 lần/ngày. Các rối loạn tiêu hóa 2 ống/lần/ngày hay 5 viên x 3 lần/ngày. Trẻ em và trẻ còn bú, cấp tính: 1 ống x 4 lần/ngày hay 3 viên x 5 lần/ngày. Các rối loạn khác: 1 ống x 2 lần/ngày hay 2 viên x 4 lần/ngày.

Bd tương tự: *Lacteol Fort (Pháp).* Viên nang 0,235g, gói thuốc bột 0,8g.

CCĐ: Không dung nạp với lactose (viên nén)

LACTIC Acid

Propanoic acid, 2-hydroxy

Milchsaure; Depson

BD: *Enyper (Spofa, Prague)*
Espritin (Petrasch, Dombirn)
Lachydrin (Westwood, USA)
Lactogyn (Spofa, Prague)
Lactovagan (Schwarzhaupt, Koln)
Neostil (Midy)
Tampovagan c.Acid.lact. (Đức)
Tonsillosan (Spitzner, Ettlingen)
Warzin (Rosch & Handel, Wien)

CĐ và LD: - Sát khuẩn ngoài da: dd 0,5%-1%- Acid hóa môi trường âm đạo: 720mg/41g. Dùng uống dưới dạng poxio - Trị ỉa chảy và tướt ở trẻ em dưới 2 tuổi - Người lớn 10-20g/ngày. Trẻ em 1-10g/ngày tùy theo tuổi (uống xa lúc bú).

Dẫn xuất muối aluminium
Aluctyl (Liberman, Barcelona)
Dẫn xuất muối ammonium:
Lac-Hydrin (Bristol-Myers)
Dẫn xuất muối calci:
Calcium lactate
Calcium lactate pentahydrate: - Trihydrate
Spuman c.Acid.lact. (Luitpold, Đức)

DT: Viên nén 300 và 600mg.

TD: Bổi dưỡng calci cho cơ thể, ít kích ứng đường tiêu hóa hơn so với calci chlorid, ngoài ra có tác dụng sát khuẩn đường ruột.

LD: Ngày từ 1 đến 5g, chia vài lần.

LACTITOL

Thuốc chuyển hóa-Nhuận tràng-Làm ngọt (tăng khẩu vị)

O-Glucitol, 4-O-β-D-galactopyranosyl-
Dẫn xuất monohydrat:

BD: *Importal (Thụy sĩ)*

DT: Gói thuốc bột 2,5- 5-10-15g.

TD: Giảm amoni - huyết và nhuận tràng.

CĐ: Rối loạn chuyển hóa, táo bón. Bệnh não gan

LD: Uống 5-15g/ngày.
CCĐ: Các chứng viêm ruột kết, tắc ruột. Đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

LACTOGIL *(XNDP 24)*

DT: Viên bao 200mg Spirulina platensis
TD: Tảo trên đây chứa 18 loại acid amin các vitamin A, B_1, B_2, B_6 B_{12}, B_5 các nguyên tố vi lượng Ca, Fe, K, Mg, có tác dụng kích thích và tăng sự bài tiết sữa.
CĐ: Bồi dưỡng cho sản phụ nuôi con bú, giúp tăng sữa mẹ.
LD: Ngày 2 lần x 2 viên, sau bữa ăn.

LACTOMED TAB *(Hàn Quốc)*

DT: Viên 230mg:

Lactobacillus bifidus (2 x 10^6 VK)	2mg
Streptococus faecalis (2 x 10^6 VK)	2mg
Lactobacillus acidophilus (2 x 10^6 VK)	2mg

TD: Lập lại cân bằng hệ vi khuẩn đường ruột.
CĐ: Ỉa chảy, táo bón, khó tiêu, rửa ruột, đi ngoài phân lỏng, đầy bụng, lên men bất thường ở đường ruột. Rối loạn tiêu hoá do dùng kháng sinh, hoá dược.
LD: Người lớn: 3 viên/lần x 3 lần/ngày sau bữa ăn. Trẻ em: dùng 1/3 - 1/2 liều người lớn.

LACTOSE

Tá dược

4-O-β-D-Galactopyranosyl-D-glucose [monohydrat, cyclic]
Lanagalen (Draco-Lund)
Lysolac (Tosi-Milano)

LACTULOSE

D-Fructose, 4-O-β-D-galactopyranosyl
BD: *Acilac (Technilab, Canada)*
Actilax (Australia)
Amivalex (Biogal, Bedrecen)
Betulac (San-Bolagen, Malmo)
Bifiteral (Buphar, Bruxelles)
Chronulac (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Cephulac (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Dia-Colon (Piam, Genova)
Dulphalac (Duphar)
Duphalac (Bỉ, Thuỵ Điển, Australia)
Epalfen (Zambon, Bresso)
Eugalac (Topfer, Dietmannsried)
Fitaxal (Phygiène - Pháp)
Gatinar (Laevosan, Linz; Sandoz-Wander)
Gel-Ose (Jouveinal, Fresnes)
Generlac (My-K, USA)
Inphalax (Inpharzam, Cadempino)
Lactuflor G (Chephasaar, St. Ingbert)
Lactulax (Technilab, Canada)
Laevilac (Sandoz-Wander; Luevosan, Áo)
Laevolac (Áo, Italia)
Laktofalk (Falk, Freiburg)
Laxcersiroop SAN (Hà Lan)
Legendal (Inpharzam, Cadempino)
Loraga (Generics Scandinavia, Stockholm)
Monilac (Chugai, Japan)
Normase (Molteni, Scandicci)
Portalac (Reid-Rowell, USA)
Sirolac (Pharbita, NI - Zaandam)
Tikalac (Tika, Lund)
DT: Lọ 200ml dung dịch uống (15ml = 10g). Gói 15 ml (có 10g)
TD: Kích thích nhu động ruột, chống tăng amoni-huyết.
CĐ: Chứng táo bón người lớn, trẻ em. Phòng và điều trị bệnh não gan (encéphalopathie hépatique), sau chảy máu đường ruột, hội chứng tăng áp lực tĩnh mạch cửa.
LD: Nhuận tràng, người lớn uống 1-3 thìa canh/ngày chia 3 lần. Trẻ em 1-3 thìa càfê/ngày, chia 3 lần. Bệnh não gan: người lớn uống 45-90ml/ngày chia 3 lần/24 giờ. (Uống hoặc qua ống thông).
CCĐ: Kiêng Galactose và các CCĐ như Lactitol. Viêm loét đại tràng, bệnh Crohn. Hội chứng tắc hoặc bán tắc đau bụng không rõ nguyên nhân.
LY: *Phân mềm hoặc lỏng cần giảm liều. Không để thuốc ở tủ lạnh.*
- Không dùng thuốc lâu dài.

LAGAFLEX *(Thuy Sĩ)*

BD tương tự: *Scutamil (Hungari)*
DT: Viên có: carisoprodol 500mg, paracetamol 250mg.
CĐ: Co rút cơ do thấp khớp, chấn thương. Đau thắt lưng, đau thần kinh hông, vẹo cổ, nhức đầu, viêm quanh khớp, viêm bao, đau cơ, bong gân, trẹo cổ, co rút sau phẫu thuật.
LD: Người lớn uống 1-2 viên cách nhau 6 giờ. Trẻ em 1/2 viên, cách nhau 8 giờ.
CCĐ: Suy thận.
LY *:Thận trọng với người bệnh gan. Thuốc làm giảm sự nhanh nhẹn, phản xạ. Tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu.*

LAMALINE *(Pháp)*

DT: Viên nang/thuốc đạn có:

Paracetamol	0,3g/0,5g
Bột belladon	0,01/0,03g
Bột cao thuốc phiện	0,01/0,015g
Cafein	0,03/0,05g.

TD: Giảm đau-Hạ nhiệt.
CĐ: Cảm sốt và các đau nhức.
LD: Trung bình dùng 1 viên nang hoặc 1 thuốc đạn. Nếu đau nặng có thể tăng liều.
CCĐ: Suy gan, nguy cơ glôcôm góc đóng, adenom tiền liệt, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Thuốc chỉ dùng cho người lớn.*

LAMBĐACYHALOTRIN

Dẫn chất pyrethroid, tác dụng tương tự như permethrin.

LAMIVUDIN

TK: Epivir, 3 TC.
BD: *Zeffix (Glaxo - Wellcome)*
DT: Viên nén bọc 100mg.
TD: Ức chế mạnh sự sao chép ở virut viêm gan B: ngăn ngừa tiến triển đến xơ gan và ung thư gan ở bệnh nhân bị virut viêm gan B mạn - Hiệu quả bền vững sau khi dùng thuốc.
CĐ: Dùng cho bệnh nhân bị viêm gan virut B mạn.
LD: Ngày 1 viên.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *- Ngừng dùng thuốc có thể bị viêm gan B mạn tái phát, có thể gây hậu quả nghiêm trọng, vì vậy phải theo dõi chức năng gan định kỳ tối thiểu 4 tháng.*
- Thận trọng với người mang thai và người đang nuôi con bú.
- Co - Trimoxazol làm tăng 40% nồng độ Lamivudin huyết tương
- Có thể bị: mệt mỏi, nhiễm khuẩn hô hấp, khó ở, nhức đầu, khó chịu ở bụng, buồn nôn, nôn, tiêu chảy.
BQ: Thuốc độc Bảng A

LAMOTRIGIN

BD: *Lamictar (Wellcome); Lamictal*
DT: Viên nén 50 và 100mg
CĐ: Các thể động kinh cục bộ hoặc toàn thể đã dùng những thuốc chống động kinh khác nhưng chưa khỏi.
LD: Thường dùng: 2 tuần đầu, mỗi ngày 1 viên 50mg - 2 tuần tiếp, ngày 100mg chia 2 lần. Sau dùng liều duy trì: ngày 200 - 400mg/ngày chia 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: trẻ em dưới 12 tháng (chưa theo dõi dùng).

LAMLOX *(Lyka - Ấn Độ)*

DT: Viên nang 500mg:

Amoxicillin trihydrat (tương đương với amoxicillin)	250mg
Cloxacillin sodium (tương đương với cloxacillin)	250mg

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc
CCĐ - LY: Xem amoxicillin và cloxacillin

LANAGESIC *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén hình thuôn "caplet" chứa 500mg paracetamol và 250mg acid mefenamic.
CĐ: Các chứng đau như: đau thấp khớp, đau răng, đau dây thần kinh, đau sau chấn thương hoặc phẫu thuật, đau do bong gân, nhức đầu, cảm cúm; đau bụng kinh ở phụ nữ.
LD: Người lớn ngày 3-4 lần x 1 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi và các CCĐ như paracetamol và acid mefenamic.

LANATOSID A

Glucosid trợ tim
Adigal; Aglunat; Cordilanat-A

LANATOSID C

Lanacard
Allocor (Hormon-Chemic, Munchen)
Cedigalan
Cedilanid (Sandoz-Wander (giọt)
Ceglunat (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Celadigal (Beiersdorf, Hamburg 20)
Celanat (Streuli, Uznach; Pliva, Zagreb)
Celanata (Medica, Helsinki) (viên)
Cetosanol (Sanol Schawarz, Monheim)
Cordilanat-C (Kutiak, Wien)
Cristalanid (Kwizda, Wien)
Farmakozid (Farmakos, Prizten)
Isolanid (Gedeon Richter)
Lanimerck (E. Merck) (viên giọt)
Lanocide (Protea, Glebe, Australia)
Lekozid (Lek, Ljubljana (giọt)
DT: Viên nén 0,25mg, thuốc giọt uống 1ml = 30 giọt = 1mg, thuốc đạn 1mg, ống tiêm 2ml = 0,4mg (dạng deslanosid).
TD: Glucosid cường tim, chiết xuất từ Digitalis lanata, tác dụng tương tự như digitoxin, ít gây tích lũy.
CĐ: Như Digitoxin (thuốc uống và thuốc đạn). Thuốc tiêm: Cấp cứu phù phổi rối loạn nhịp trên thất, nhịp nhanh có liên quan đến rung nhĩ hoặc cuồng động nhĩ.
LD: Người lớn: - Tấn công 3-7 ngày: 8 viên hoặc 60 giọt/ngày, hoặc 1-2 thuốc đạn. Tiêm tĩnh mạch 2 ống/ngày. - Cấp cứu: Tiêm tĩnh mạch 1-4 ống/ngày. - Duy trì: 4-6 viên hoặc 30-45 giọt/ngày. Tiêm tĩnh mạch 1/2 ống x 2-3 lần/ngày. Trẻ em: Tiêm tĩnh mạch cấp cứu, 2-3 lần/ngày, mỗi lần 1/2 ống/10kg thể trọng. Uống, dưới 13 tháng: 6-10 giọt/ngày. 13 tháng - 5 tuổi: 10-20 giọt/ngày. Trên 5 tuổi: 20-30 giọt/ngày. Liều duy trì, dưới 24 tháng: 3-5 giọt/ngày. Trên 24 tháng: 2-3 lần/ngày, mỗi lần cứ mỗi tuổi 1/2 giọt.
CCĐ: Như Digitoxin.

LANREOTID

BD: *Somatuline LP (Pháp)*
DT: Lọ bột đông khô 30mg (dạng acetat) ở dạng vi tiểu cầu (microsphères) kèm ống 2ml dung môi có mannitol trong nước cất tiêm.
TD: Peptid tổng hợp tương tự như somatostatin tự nhiên, nhưng tác dụng kéo dài hơn, đặc biệt có tác dụng ức chế tiết dịch ruột và các hormon tiêu hóa.
CĐ và LD: - Điều trị bệnh to cực (Khi sự tiết hormon sinh trưởng không được trở về mức bình thường sau phẫu thuật hoặc liệu pháp chiếu tia). Cứ 14 ngày tiêm bắp 1 lọ.
- Điều trị triệu chứng lâm sàng các u carcinoid: cứ 10-14 ngày tiêm bắp 1 lọ.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LANSOPRAZOL

BD: *Amarin (Medo. Cyprus)*
Lan 30 (Ấn Độ)
Lancid (Ấn Độ)
Lansec và Lanzap (Ấn Độ)
Lansopol (Aegis)
Lanocid 30 (Ấn Độ)
Lanzor (Nhật Bản - Pháp)
Ogast (Pháp)
Prevacid (Nhật Bản)
DT: Viên nang (đến ruột mới tan) 30mg.
TD: Dẫn chất gắn fluor của benzimidazol. Tác dụng ức chế bơm proton (H^+/K^+ -ATpase) ở thành tế bào dạ dày, ảnh hưởng đến giai đoạn cuối cùng trong quá trình tiết dịch vị, làm giảm tiết acid dịch vị (tương tự như Omeprazol). Uống liều duy nhất 30mg/ngày, thuốc ức chế nhanh và hiệu quả trên sự tiết acid dạ dày. Đỉnh acid giảm ở mức 50-70%. Mức độ lành sẹo nội soi loét tá tràng là 75% trong 2 tuần lễ và 95% trong 4 tuần lễ, với niêm mạc thực quản là 80% sau 4 tuần lễ và 95% sau 8 tuần lễ.
CĐ: Viêm loét tá tràng tiến triển. Viêm thực quản, hồi lưu dạ dày - thực quản. Kết hợp kháng sinh điều trị tiệt căn H.pylori trong bệnh loét dạ dày - tá tràng.
LD: Ngày uống 1 viên trước bữa ăn. Đợt dùng 4 tuần. Nếu cần dùng đợt nữa, cùng liều như trên.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Không thích hợp để phòng tái phát viêm loét tá tràng. Thuốc tạo điều kiện cho phát triển vi khuẩn ở dạ dày, cần kiểm tra độ lành tính của dạ dày trước khi dùng thuốc. Sử dụng cách xa (khoảng 1 giờ) với các thuốc bao đắp dạ dày, ruột (giảm hấp thu thuốc). Hiếm gặp rối loạn nhu động ruột (ỉa chảy, táo bón), buồn nôn, nhức đầu. Người suy gan không dùng quá 30mg/ngày.*
BQ: Thuốc độc Bảng B
- Giảm độc: viên 30mg.

LAO-DAL *(Pháp)*

DT: Lọ 200ml thuốc xoa bóp có methyl salicylat. Ống 25 và 100g thuốc mỡ có glycol salicylat, 100g có: Long não 2,4g, menthol 0,24g, lidocain HCl 0,24g, chloroform 7,2g, methyl hay glycol salicylat 10,8g, tinh dầu nhựa thông 7,43g.
TD: Xoa bóp làm giảm đau.
CĐ: Đau nhức khớp, lưng, gút (thống phong), dây thần kinh, cơ. Bong gân, trật khớp, bầm dập, co rút.
LD: Lấy vừa đủ thuốc xoa, chà nhẹ chỗ đau.
LY: *Không bôi lên vết thương hở. Đề phòng với người dị ứng lidocain. Tránh dùng cho trẻ em dưới 7 tuổi.*

LARGATREX *(Pháp)*

DT: Viên 25/100 có:

Chlorpromazin	25/100mg
Trihexyphenidyl	1/4mg
Heptaminol	25/100mg

Lọ 30ml giọt uống, 1 giọt có:

Chlorpromazin	1mg
Trihexyphenidyl	0,04mg
Heptaminol	1mg

CĐ: Bệnh tâm thần cấp: Cơn và tình trạng hưng phấn, tình trạng kích động, hoang tưởng, tâm thần phân liệt, hoang tưởng mạn tính. Các biểu hiện của gầy gổ, ưu tư, vật vã trong vài chứng bệnh.
LD: Người lớn: 25-100mg (hay hơn)/ngày. Trẻ em: 1-6mg/kg/ngày. Người già: dùng liều giảm, sau đó tăng dần.
CCĐ: Hôn mê barbituric và do rượu, glôcôm góc đóng - Nguy cơ bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.
LY: *Nếu có sốt cao phải ngừng thuốc ngay. Thuốc làm buồn ngủ. Thận trọng với người bị Parkinson, người già, người bị bệnh tim mạch. Cân nhắc kỹ lợi/hại khi dùng thuốc cho người có thai, đang nuôi con bú. Có thể có tác dụng phụ: Trầm dịu, mất điều hoà vận động hạ huyết áp thể đứng, khô miệng, táo bón, bất lực, vô kinh, đa tiết sữa, lên cân.*

LASONIL *(Pháp - Đức)*

DT: Ống thuốc mỡ 20g có: heparinoid Bayer 1000 U/HDB (Unite heparinoid Bayer) tương ứng với 200 đvqt Heparin, hyaluronidase 3000 đvqt.
CĐ: Phù nề sau mổ hoặc chấn thương - viêm tĩnh mạch gần da, tai biến da do tiêm truyền, di chứng xơ cứng tĩnh mạch.
LD: Ngày bôi 3 lần.
CCĐ: Cơ địa dị ứng - Bôi vào mắt, niêm mạc, vết thương nhiễm khuẩn, bệnh ngoài da chảy nước.

LATAMOXEF

Lamoxactam; Moxalactam disodium.
Dẫn xuất muối disodium:
Moxalactam disodium
BD: *Festamoxin (Shionogi, Japan)*
Moxacef (Pulitzer, Roma)
Moxalastam (Lilly)
Moxam (Lilly)
Oxalan (Lilly)
Shiomarin (Shionogi, Japan)
DT: Lọ thuốc 1g - kèm 150mg mannitol.
TD: Kháng sinh bán tổng hợp nhóm betalactamin, tương tự như với nhóm các cephalosporin thế hệ thứ 3, có hoạt phổ diệt khuẩn rộng (trừ tụ cầu khuẩn nhờn meticilin, liên cầu khuẩn nhóm D, Listeria).
CĐ: Các nhiễm khuẩn nặng do những vi khuẩn chịu tác dụng.
LD: Tiêm bắp (sâu), tĩnh mạch (trực tiếp, truyền gián đoạn hoặc liên tục) - Người lớn, ngày 2 lần x 1g. Nếu suy thận dùng liều 15mg/kg rồi dùng liều duy trì tùy theo thanh thải creatinin. Trẻ em, 40mg/kg/ngày, chia làm 2 lần.

CCĐ: Dị ứng với các cephalosporin, phối hợp với các thuốc uống chống đông máu.

LATANOPROST

BD: Xalatan (Pharmacia et Upjohn).
DT: Lọ 5mg thuốc nhỏ mắt 0,005%/2,5ml.
TD: Dẫn chất prostaglandin có tác dụng làm hạ nhãn áp.
CĐ: Điều trị glôcôm góc mở, hoặc tăng trương lực nội nhãn cầu.
CCĐ: Đeo thấu kính tiếp xúc.
LY: *- Hen nặng hoặc dị ứng với dẫn chất ammonium bậc 4 - Người lái xe có thể gây loá mắt trong chốc lát.*
- Biến đổi màu sắc của mắt; cảm giác vật lạ và gây đỏ ở kết mạc.

LATEPYRINE

DT: Có 2 loại:
- Latepyrine với carbosalicylat ethyl và paracetamol.
- Latepyrine quinin với carbosalicylat ethyl và paracetamol.

1/Viên/thuốc đạn trẻ em/người lớn:

Carbosalicylat ethyl	0,125g/0,114g/0,288g
Paracetamol	0,300g/0,225g/0,450g

2/Viên/thuốc đạn người lớn/trẻ em:

Paracetamol	0,250g/0,450g/0,225g
Carbosalicylat ethyl	0,125g/0,288g/0,114g
Quinin camphosulfonat	0,050g/0,100g/0,040g

TD: Giảm đau-Hạ nhiệt.
CĐ: Cảm sốt cúm, các chứng đau nhức.
LD: Viên 1: Trẻ em 5-10 tuổi uống 1-3 viên/ngày, viên 2: 2-3 viên/ngày. Trẻ em 10-15 tuổi: viên 1, uống 3-4 viên/ngày - viên 2: 4-6 viên/ngày. Người lớn: viên 1, uống 4-6 viên/ngày, viên 2: 6-8 viên/ngày. Thuốc đạn trẻ em: 30 tháng - 5 tuổi, viên 1: 1-2 đạn/ngày - viên 2: 1-2 đạn/ngày. Từ 5 tuổi - 10 tuổi: viên 1: 2-3 đạn/ngày, viên 2: 2-3 đạn/ngày. Từ 10-15 tuổi, viên 1: 3-4 đạn/ngày, viên 2: 3-4 đạn/ngày. Thuốc đạn người lớn, viên 1: 1-3 đạn/ngày, viên 2: 1-3 đạn/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng-suy tế bào gan. Mẫn cảm với Salicylat. Bệnh chảy máu.
LY: *Thận trọng nếu hen suyễn, đang dùng các thuốc đông máu. Không dùng vào cuối kỳ thai (chậm sinh, kéo dài chuyển dạ) - Tác dụng phụ: đau bụng, loét dạ dày, chảy máu tiêu hoá.*

LAURCETIUM Bromid

(Xem BD kép: Fongéryl)

LAXAMALT *(Pháp)*

DT: Hộp 150g và 300g (chứa 50% dầu parafin và 50% cao mầm mạch (malt).
TD: Nhuận tràng theo cơ chế cơ học (làm trơn).
CĐ: Điều trị triệu chứng táo bón.
LD: Uống vào buổi tối trước khi đi ngủ. Trẻ em dưới 13 tháng: 1 thìa cà phê cho vào bầu sữa hoặc ít nước đun sôi để nguội. Trẻ em 13 tháng - 15 tuổi: 2 thìa canh/ngày, chia 2 lần trước hoặc sau bữa ăn, hoặc buổi tối trước khi đi ngủ và sáng sớm lúc đói bụng.
CCĐ: Dùng liên tục, thiếu hụt vitamin K.

L-CYSTINE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm 500 mg.
CĐ: Sạm da, viêm da do thuốc. Cơ địa dị ứng, eczema, mày đay, trứng cá, da tăng tiết bã nhờn, ban da. Rụng và gẫy tóc, giòn móng, suy nhược, rối loạn chức năng gan, viêm gan, viêm loét giác mạc, phòng ngừa đục thủy tinh thể.
LD: Uống 2-4 viên/ngày. Nếu có kết quả uống tiếp 1-2 tháng hoặc 10-20 ngày tháng.
Khoa mắt : dùng tấn công 4-6 viên/ngày x 10 ngày Uống duy trì 2-4 viên trong vài tuần. Nếu không có kết quả thì ngừng thuốc.
LY: *Có thể bị trứng cá nhẹ. Không dùng nếu suy thận nặng, hôn mê gan, cystin niệu, trẻ em dưới 6 tuổi.*

LECITHIN Softgels *(Mỹ)*

DT: Viên nang mềm chứa 1200mg lecithin
TD: Dẫn xuất tự nhiên chứa khoảng 61% phospholipid (chứa cholin, inositol, P, các acid oleic, linolenic và linoleic) có tác dụng hạ cholesterol huyết, bảo vệ gan (tăng cường khả năng giải độc của gan); phục hồi và tăng cường hoạt động trí óc.
CĐ: Các chứng tăng cholesterol huyết; viêm gan có kèm hoặc không chứng vàng da. Di chứng của viêm gan do virut, nhiễm khuẩn hay nhiễm độc; gan nhiễm mỡ. Xơ gan - Suy nhược ở người cao tuổi. Các rối loạn hoạt động trí óc ở người già.
LD: Người lớn ngày 1 - 2 viên.

LEFETAMIN

Hạ nhiệt - Giảm đau

Benzenethamin N, N-dimethyl-α-phenyl-,
Dẫn xuất hydrochlorid:
Santenol (Coop. Farm-Milano)
SPA (Santen-Japan)

LEIOPYRROL

Chống co thắt

Ethanamin, N,N-diethyl-2-[2-(2-methyl-5-phenyl-1H-pyrrol-1-yl-phenoxy]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Leioplegil

LEMOCIN

DT: Viên ngậm có:

Tyrothricin	4mg
Cetyltrimethylammonium bromid (CTAB)	2mg
Lidocain	1mg

CĐ: Diệt khuẩn tại chỗ và giảm đau trong nhiễm khuẩn miệng, hầu: họng, viêm miệng, viêm hầu, viêm thanh quản, viêm lợi, viêm nha

chu, aptơ. Trước và sau phẫu thuật miệng họng.
LD: Nhiễm khuẩn cấp, nặng: 6 lần ngậm/ngày. Nhẹ: 1-4 lần ngậm 1 viên/ngày.
CCĐ: Nhạy cảm với thành phần thuốc.
LY - *Không nên dùng nếu vết thương mới và nặng ở miệng, hầu.*
- *Có thể bị buồn nôn hoặc nôn.*

LEMOXINOL

(Xem BD kép: Fongéryl)

LENAMPICILIN

Kháng sinh họ Penicilin - Hoạt phổ rộng
Veracillin (Kanebo-Japan)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Takacillin (Mect-Japan)

L-ENDAMINE *(Pháp)*

DT: Gồm các acid amin cần thiết để phục hồi mô, sự tăng trưởng, các vitamin cần cho sự tổng hợp protein.
CĐ: Thuốc tiêm truyền, khi không ăn được qua miệng và ruột.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch (40 giọt/phút) khoảng 4 giờ cho 1 lọ 500ml. Liều lượng do nhu cầu calori-nitơ người bệnh và đảm bảo sự cân bằng nước-điện giải.
LY: *Thận trọng nếu bị suy tế bào gan nặng. (làm nặng các rối loạn thần kinh) suy thận. Vì có sorbitol, dễ gây nguy cơ bài niệu thẩm thấu và mất nước. Ở người suy thận có thể bị toan huyết và tăng nitrogen-huyết. Kiểm tra dung dịch thuốc trước khi truyền (dung dịch trong suốt).*

LENOGRASTIM

BD: *Granocyte (Pháp)*
DT: Lọ bột đông khô 33,6 x 10^6 UI (tương ứng 263 mcg) kèm ống 1ml dung môi (nước cất tiêm)
TD: Hoạt chất trên (rHuG-CSF glycosyl) thuộc nhóm các cytokin với hoạt tính điều tiết sự phân biệt hóa và phát triển các tế bào. Làm tăng rõ rệt số lượng các bạch cầu đa nhân trung tính ở máu ngoại vi.
CĐ: - Làm giảm thời gian mắc các chứng giảm bạch cầu trung tính và các biến chứng kèm theo. Ở bệnh nhân (có tân sản không thuộc dạng tủy) vừa ghép tủy sống hoặc đang trị liệu bằng thuốc dễ gây sốt kèm giảm bạch cầu trung tính.
LD: Tiêm truyền sau khi pha vào dd NaCl 0,9% theo liều 150 mcg (19,2 x 10^6 UI) cho 1m^2 thân thể trong 1 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành của bd. trên; dùng đồng thời với hóa trị liệu độc tế bào; bệnh nhân có tân sản dạng tủy.

LENPERON

An thần
1-Butanon, 4-[4-(4-fluorobenzoyl)-1-piperidinyl]-1-(4-fluorophenyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Elanone (Robins - USA)

LESPÉNÉPHRYL *(Pháp)*

DT: Lọ 120ml có: 18ml cồn thuốc tươi Lespedeza capitata; 0,3ml tinh dầu tiểu hồi, cồn 70° vừa đủ.
TD: Tăng lượng nước tiểu thải trừ nhưng không gây biến đổi cân bằng ion.
CĐ: Đi tiểu kèm phù nề hay không.
LD: Người lớn uống 1-4 thìa cà phê/ngày (hoà vào ít nước) uống trước bữa ăn.

LETIMID

Giảm đau
2H-1,3-Benzoxazin-2,4(3H)-dion,-3-[2-(diethylamino) ethyl]-
Letimidum
Dẫn xuất hydrochlorid

LETOSTEIN

4-Thiazolidin carboxylic acid, 2-[2-[(2-ethoxy-2-oxoethyl) thio]ethyl]-
Soluidal (Davur - Tây Ban Nha)
Viscotiol (Farmitalia Carlo Erba-Italia)
DT: Viên nang 50mg.
TD: Dẫn xuất mercapto-thiazolidin làm lỏng dịch nhày đường hô hấp.
CĐ: Bệnh phổi-phế quản gây nghẽn, như viêm phế quản mạn, khí thũng phổi, hen kèm ứ đường hô hấp. Bệnh tai mũi thanh quản kèm tăng độ nhớt của dịch nhày đường hô hấp, như viêm xoang mạn, viêm mũi họng mạn, dị ứng mũi xoang bội nhiễm.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng 10 ngày. Trẻ em: Cứ 10kg thể trọng 1 viên/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, phụ nữ có thai.

LETROZOL

BD: *Femara (Novartis)*
DT: Viên bao 2,5mg.
TD: Là chất ức chế men aromatase không có cấu trúc steroid. Nó gắn với men sắc tố tế bào P450 của men, dẫn đến giảm sinh tổng hợp Estrogen trong nội mô.
CĐ: Ung thư vú tiến triển ở phụ nữ mãn kinh tự nhiên hay nhân tạo trước đã được điều trị bằng các thuốc kháng estrogen.
LD: Chỉ dùng cho người lớn: 2,5mg lần/ngày. Nếu suy gan - thận không cần điều chỉnh liều, nếu độ thanh thải creatinin ≤ 10ml/phút.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Thời kỳ nội tiết trước khi tắt kinh, có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: - *Tránh lái xe, vận hành máy vì có thể mệt mỏi, chóng mặt*

- *Tác dụng phụ thường nhẹ và trung bình: nhức đầu, buồn nôn, phù, mệt mỏi, đỏ bừng, thưa tóc, ban, nôn, khó tiêu, tăng trọng, đau cơ xương, chán ăn, chảy máu âm đạo, khí hư, táo bón, chóng mặt, tăng ngon miệng, tăng mồ hôi, khản tiếng, viêm tĩnh mạch huyết khối, ngứa, tăng huyết áp.*

BQ: Thuốc độc Bảng A

LEUCINOCAIN

Gây tê tại chỗ

1-Pentanol-2(diethylamino)-4-methyl-, 4-amino-benzoat (ester)

Dẫn xuất mesilat:

Leucinocain methansulfonat

Panthesin (Sandoz-Wander)

LEUCOCIANIDOL

2H-1-Benzopyran-3,4,5,7-tetrol, 2-(3,4-dihydroxyphenyl)-3,4- dihydro-

BD: *Flavan (Millot - Pháp)*

Okavena (Tây Ban Nha)

Résivit (Oberlin - Pháp)

Dẫn xuất dihydrat:

Pygnogemol

Pygnoforton (Plantogan - Đức)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Là một flavonoid chiết xuất từ Pinus maritimus thuộc nhóm các hydroxylflavan bảo vệ và làm tăng bền mao mạch, điều hoà sức thẩm thấu qua mao mạch.

CĐ: Suy tuần hoàn tĩnh mạch, võng mạc, bạch mạch, ban chảy máu dưới da, cơn hạ trĩ.

LD: Khoa mắt: Người lớn uống 8 viên/ngày, chia làm 2-4 lần. Khoa nội: ngày uống 6 viên, dùng 6 ngày, hoặc 3 viên/ngày dùng đợt 20 ngày.

LEUCOGEN *(Nga)*

DT: Viên nén 20mg (Dẫn xuất từ acid thiazolin-4, carboxylic).

TD: Kích thích quá trình tạo bạch cầu.

CĐ: Các chứng giảm bạch cầu do tia X hoặc thuốc kìm tế bào (dùng trong điều trị ung thư).

LD: Ngày uống 4 lần x 1 viên. Dùng từ 2-4 tuần.

LEUCOVORIN

DT: Thuốc tiêm có acid folic dạng muối calci folinat 15mg.

TD: Phòng các tai biến độc tính do methotrexat và các tác nhân kháng folic trong điều trị bệnh bạch cầu và u ác tính. Phòng và điều trị thiếu folat do kém hấp thu và dùng thức ăn tiêm truyền lâu dài.

CĐ: Hiệu chỉnh thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do dùng các thuốc như triamteren, trimethoprim, pyrimethamin, cholestyramin, salazosulfapyridin, phenytoin.

LD: Tiêm bắp hay tĩnh mạch. Liều thay đổi theo các chỉ định. Liều thông thường 5 mg/ngày hay 50mg cách 10 ngày. Liều mạnh: Phòng các tai biến do methotrexat dùng liều cao: 50-100mg.

LY: *Thuốc đối kháng với methotrexat, không dùng chung trừ trường hợp đặc biệt để giải độc.*

LEUPRORELIN

Lutenizing hormon-releasing factor, 6-D-leucin -9-(N-ethyl-L-prolinamid)-10-deglycinamid-

BD: *Enantone (Takeda - Nhật Bản)*

Dẫn xuất acetat:

Leuprolid acetat

Carcinil (Abbott)

Leucrin (Abbott)

Lucrin (Abbott)

Lupron (Abbott; TAP, USA)

Procrin (Abbott)

DT: Lọ thuốc bột để tiêm 3,75mg kèm ống 2ml dung môi (nước cất có thêm natri CMC, D-mannitol và polysorbat 80)

TD: Chủ vận LH-RH-Chống ung thư là một nonapeptid tổng hợp tương tự như gonadorelin LH-RH tự nhiên, có tác dụng làm giảm và mất đi chức năng của tinh hoàn (khi nghỉ thuốc lại phục hồi được, trong thời gian dùng từ 3-4 tuần).

CĐ: - Ung thư tiền liệt tuyến có di căn.

- Dậy thì sớm (trước 8 tuổi ở trẻ nữ, trước 10 tuổi ở trẻ nam)
- Lạc nội mạc tử cung ở cơ quan sinh dục và ngoài cơ quan sinh dục (giai đoạn I đến giai đoạn IV) với phụ nữ 18 tuổi trở lên, trong vòng 6 tháng.
- Điều trị ung thư vú có di căn, lệ thuộc vào nội tiết tố nữ, trước giai đoạn mãn kinh khi cần phải ngừng chức năng của buồng trứng.

LD: - Ung thư tiền liệt tuyến: Tiêm dưới da một lọ, cách nhau 4 tuần.

- Dậy thì sớm: 3,75mg, cách nhau 4 tuần - Dưới 20kg thể trọng dùng 1,88mg (1/2 thể tích lọ thuốc sau khi pha).
- Lạc nội mạc tử cung: Từ ngày thứ 5 của chu kỳ, tiêm dưới da hoặc bắp 1 lọ, cách nhau 4 tuần. Liệu trình: 6 tháng (tối đa).
- Ung thư vú di căn: Tiêm 1 lọ cách nhau 4 tuần.

CCĐ: - Quá mẫn với GnRH, với các chất tương tự, thành phần thuốc.

- Xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân.
- Có thai (phải biết chắc là không có thai), người nuôi con bú.

LY: - *Với ung thư tiền liệt tuyến: mới đầu dùng thuốc một vài trường hợp tạm thời nặng lên (đau xương) - Theo dõi cẩn thận đặc biệt với người tắc đường niệu, người di căn cột sống - Cân nhắc khi dùng cho người bệnh có dấu hiệu chèn ép tuỷ. Tăng tạm thời phosphatase acid.*

- Lạc nội mạc tử cung và ung thư vú di căn: theo dõi người có dấu hiệu loãng xương, lúc mới dùng thuốc tạm thời triệu chứng bệnh có thể tăng lên (trị triệu chứng).

- Theo dõi nồng độ testosteron máu, không > 1mg/ml.

- Việc theo dõi đáp ứng của thuốc có thể được đánh giá bằng xét nghiệm phi lâm sàng (X quang, siêu âm), khám qua trực tràng và lâm sàng.

- Lạc nội mạc tử cung cứ 4 tuần dùng 3,75mg sẽ gây vô kinh và thiếu năng sinh dục, chú ý băng huyết là bất thường, phải kiểm tra nồng độ estradiol huyết tương, nếu dưới 50pg/ml cần xem có tổn thương thực thể nào không. Dùng lâu dài cần chú ý xương, phòng loãng xương.

Tác dụng phụ: *Mới đầu, dấu hiệu nặng lên (đau xương), thường là tạm thời, sẽ tự khỏi sau 1 - 2 tuần, tiếp tục dùng thuốc. Chú ý nếu có biểu hiện thần kinh, tắc đường tiểu với người ung thư tiền liệt tuyến (trường hợp kích phát). Thường bị: bừng mặt, bất lực, giảm kích thước tinh hoàn, nôn mửa, phù các chi, đau khắp người. Ngoài ra: sốt, phát ban, ngứa, yếu ớt, chóng mặt, khó thở, nhức đầu, đánh trống ngực, tiêu chảy, tao bón, trầm cảm, rối loạn thị giác, chán ăn, mồ hôi ban đêm, mồ hôi lạnh, rụng tóc, ngủ gật.*

- Với dậy thì sớm: xuất huyết nhẹ sinh dục ở mũi tiêm đầu ở trẻ gái, nếu kéo dài trên 1 tháng phải dùng thuốc cầm lại.

- Lạc nội mạc tử cung: bừng mặt, nhức đầu, khô âm đạo, tính khí bất thường, thay đổi dục tính, đau cơ, giảm thể tích vú, loãng xương, mất xương.

- Ung thư vú di căn: bừng mặt, ra mồ hôi nhiều.

Cách sử dụng thuốc: Lấy dung môi bơm vào lọ bột, lắc nhẹ tạo hỗn dịch (tránh gây bọt) - Không được dùng dung môi nào khác, ống dung môi này được chế riêng cho Enanton LP 3,75mg. Vô khuẩn khi tiêm

BQ: Thuốc độc Bảng A

LEVALLORPHAN

Morphinan-3-ol,17-(2-propenyl)-

Dẫn xuất tartrat:

Lorfan (Roche; Santer, Vernier)

DT: Ống tiêm 1 ml/1mg; lọ 10ml/10mg.

TD: Dùng liều nhỏ, đối kháng với tác dụng ức chế hô hấp của thuốc giảm đau gây ngủ.

CĐ: Giải độc khi dùng quá liều thuốc giảm đau gây ngủ, sơ sinh bị ngạt thở do hô hấp bị ức chế.

LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 0,5-1mg, sau 3-4 phút, tiêm nhắc lại nếu cần. Trẻ em: 20mcg/kg.

CCĐ: Trộn cùng bơm tiêm với methicilin, phenytoin.

LEVAMFETAMIN

Gây chán ăn

Benzenethanamin, α-methyl-, (R)

Levamphetamine; L-Amphetamin

Amphedrine-M (Van Pelt và Brown - Mỹ)

Dẫn xuất succinat

LY: *Thuốc nằm trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.*

LEVAMISOL

Imidazo [2,1,b] thiazol, 2,3,5,6-tetrahydro-6-phenyl-,(S)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Amiverm (ICI)*
Anthelsol (Rhône-Poulenc)
Ascaridil (Cilag, ICI)
Ascaryl (Abic, Israel)
Aviversol (Rhône-Poulenc)
Citarin-L spot on (Bayer)
Concurat L (Bayer)
Cyverin (American Cyanamid)
Decaris (Janssen)
Dynex L (Rhône-Poulenc)
Ergamisol (Janssen)
Frademicina (Upjohn)
Geteverm (Rhône-Poulenc)
Istamicide (Rhône-Poulenc)
Ketrax (ICI)
Levaris (XNDP 24)
Levasole (Johnson & Johnson)
Levoripercol (Leo, Ballerup)
Mekaris (Mekopharm)
Narpenol (Janssen; Johnson & Johnson)
Nemicide (ICI)
Nemisol (Rhône-Poulenc)
Nilverm L/GL (ICI)
Nilzan (ICI)
Paglisol (Rhône-Poulenc)
Solaskil (Rhône-Poulenc)
Spartacon L (Janssen)
Stimamizol (Janssen; Johnson & Johnson)
Totalon (Pitman-Moore, USA)
Tramisol L (Janssen; ICI)
Vermisol (Janssen, Andreu - Tây Ban Nha)
Vinacor (Vinaspecia)
Wormex (Pfizer)

DT: Viên nén 30-50-150mg. Gói thuốc bột 30mg. Sirô 40-50mg/ml; viên nén 40mg (biệt dược Verax - Mỹ)

TD: Làm tê liệt giun rồi thải trừ giun qua phân.

CĐ: Tẩy giun đũa, giun móc.

LD: Tẩy giun đũa. Người lớn: 150mg vào sau bữa ăn. Trẻ em: 2,5-3mg/kg. - Tẩy giun móc: Dùng liều gấp đôi liều trên; uống 1 hay 2 ngày. Sau 1 tuần nếu xét nghiệm phân còn trứng giun thì dùng một đợt nữa như trên.

LY: *Thuốc còn có tác dụng tăng cường miễn dịch không đặc hiệu của cơ thể. Không uống rượu khi dùng thuốc. Hiếm gặp buồn nôn, nôn - Liều cao; dùng lâu dài có thể bị giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt có thể đưa đến tử vong, phát ban da, bệnh thận. - Đã có thông báo QĐ 13/2000/QĐ-QLD 27/4/2000 đình chỉ nhập và lưu hành.*

LEVDROPROPIZIN

Trị ho

Danka (Italia)
Levotuss (Italia)

LEVERTEEN *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa: 140mg sylimarin; 60mg sylibin; 4mg vitamin B1; 4mg vitamin B2; 4mg vitamin B6; 12mg vitamin PP; 8mg calci pantothenat và 1,25mg vitamin B12.

TD: Làm bền vững màng tế bào và kích thích tạo tế bào mới ở nhu mô gan, hoạt hoá các enzym ở gan.
CĐ: Hỗ trợ trị liệu trong các trường hợp:
- Tình trạng nhiễm độc gan, tổn thương gan; hoại tử gan do rượu, thuốc kháng lao, thuốc hoá trị liệu ung thư, thuốc chống loạn tâm thần...
- Viêm gan do amip hoặc virut.
- Rối loạn chức năng gan như: gan nhiễm mỡ, xơ gan...
- Cải thiện một số tình trạng dị ứng mạn do suy chức năng gan.
LD: Người lớn ngày 1 - 2 lần x1 nang. Trẻ em ngày 1 nang.

LEVISOPRENALIN

Giãn phế quản - Tác nhân giống thần kinh giao cảm bêta

1,2-Benzendiol, 4-[1-hydroxy-2-[(1-methyl-ethyl) amino] ethyl]-, (R)-
L-N-isopropylnoradrenaline
Dẫn xuất tartrat:
Isolevin
Ispramil

LEVOBUNOLOL

1(2H)-Naphthalenon, 5-[3-[(1,1-dimethyl-ethyl) amino]-2-hydroxypropoxy] -3,4-dihydro, (S)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Allergan Betagan (Allergan)
Betagan (Allergan)
Vistagan Liquifilm (Allergan; Turimed)
DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 0,5%.
TD: Tác nhân ức chế thụ thể beta không chọn lọc trên tim. Tác động trên cả 2 thụ thể beta 1 và beta 2, ức chế mạnh gấp 60 lần so với đồng phân dextro. Đồng phân levo ức chế beta cao nhất không ảnh hưởng suy giảm cơ tim, không gây tê tại chỗ đáng kể (ổn định màng), Không tác động giống thần kinh giao cảm nội tại. Giống Timolol tra mắt hạ nhãn áp. Tác động hạ nhãn áp sau 1 giờ, duy trì đến 24 giờ, hiệu lực với 88% người dùng 2 lần/ngày.
CĐ: Glôcôm góc mở mạn và bệnh tăng nhãn áp.
LD: Ngày nhỏ mắt 2 lần x 1 giọt.
CCĐ: Bệnh phổi gây nghẽn mạn, hen, suy tim xung huyết, mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Thuốc có thể có tác dụng toàn thân.*
- Thận trọng với người có CCĐ với ức chế thụ thể beta dùng đường toàn thân bao gồm nhịp tim chậm thất thường, chẹn tim nặng hơn độ 1. Theo dõi chặt chẽ nếu suy tim xung huyết, tiền sử bệnh tim, nhịp mạch. Người suy yếu chức năng phổi.
- Chưa xác minh được về việc dùng cho trẻ em.
- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
- Tương tác thuốc: *Tăng tác động thuốc hạ áp tác dụng toàn thân. Tác nhân ức chế thụ thể beta có tác dụng toàn thân có khả năng gây hạ nhãn áp của thuốc.*
- Tác dụng phụ: *Đôi khi viêm kết mạc mí, giảm nhịp tim, hạ HA. Hiếm bị nổi mày đay, thay đổi nhịp tim, nhức đầu, chóng mặt, nóng mắt, đau nhức và ngứa.*

LEVOCABASTIN

BD: *Lévophta 0,05% (Pháp)*
DT: Lọ 3ml thuốc nhỏ mắt chứa 1,5mg dưới dạng hydrochlorid.
TD: Kháng histamin H_1, chống ngứa, nề mí mắt, chảy nước mắt...
CĐ: Các chứng viêm kết mạc dị ứng.
LD: Người lớn và trẻ em: Ngày nhỏ mắt 2 lần x 1 giọt vào mỗi mắt (Nếu cần có thể tăng tới 3 - 4 lần trong 24 giờ)
Chú ý lắc lọ thuốc trước khi dùng (vì thuốc dưới dạng vi dịch treo)
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai. Vì thuốc có chứa benzalkonium, nên trong thời gian dùng, không đeo thấu kính tiếp xúc mềm.*

LEVOCARNITIN

Chất chuyển hóa- Tác dụng trên hệ thống tim-mạch

1-Propanaminium, 3-carboxy-2-hydroxy-N, N,N-trimethyl, hydroxid muối nội phân tử (R)
L-Carnitine; Vitamin BT
BD: *Biocarn (Đức, Thụy Sĩ)*
Cardiogen (Mediolanum, Milano)
Carnicor (Đức, Tây Ban Nha)
Carnitene (Sigmatau, Pomezia)
Carnitolo (Zabardi, Bologna)
Carnitor (Sigmatau, Pomezia)
Carnovis (Duncan, Verona)
Carnum (Firma, Firenze)
Carnier (Chiesi, Parma; Sigmatau, Pomezia)
Disocor (Đức, Portugal)
L-Carn (Đức; Hàn Quốc)
Lefcar (Glaxo; Sigmatau, Pomezia)
Levocarnil (Millot-Solac, Paris; Đức)
Moicardin (Magis, Brescia)
Moicor (Ecobi, Genova)
Samjin Benaldyl (Đức, Hàn Quốc)
Secabiol (Normon, Madrid)
Vita Carn (Kendall Mc Gaw; USA)
DT: Lọ 10ml chứa 1g
CĐ: Cơ thể suy nhược, do thiếu carnitin ở các cơ.
LD: Cứ 10kg thể trọng, uống nửa lọ pha vào nửa cốc nước, chia làm 2-4 lần, vào bữa ăn.
Dẫn xuất acetat:
Hưng thần (Psychostimulant)
Acetyl-L-carnitine
Levocecarnium
Dẫn xuất acetat hydrochlorid:
Branigen (Glaxo; Sigmatau, Pomezia)
Nicetile (Sigmatau, Pomezia)
Rapid Carnil (Irbi, Roma)
Zibren (Duncan, Verona)
Dẫn xuất carnitinat hydrochlorid racemat:

Bicarnitin hydrochlorid
Dicarnitin hydrochlorid
Framil (Francia, Milano)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Abedine (Nippon Zoki, Japan)
Carnitene (Sigmatau, Pomezia)
Carnovis (Duncan, Verona)
Entomin (Maruko, Japan)
Lefcar (Glaxo; Sigmatau; Pomezia)
Metina (Isom, Milano; Sigmatau, Pomezia)
Monocamin (Tanabe, Japan)
Dẫn xuất hydrochlorid, racemat:
Bicarnesine (Labaz)
Flatistine (Sauba, Montreuil)
DT: Lọ 90ml dd nước 20%. Gói thuốc bột 4,3g chứa 0,7g.
CĐ: Suy nhược cơ thể do giảm sút chức năng.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần x 6ml hoặc 3 lần x 1-2 gói nửa giờ trước bữa ăn. Đợt dùng 10-20 ngày.
Dẫn xuất racemat:
Kích thích ăn ngon
Carnitine

LEVODOPA

N-Tyrosin, 3-hydroxy-
L-Dopa
BD: *Bendopa (ICN, USA)*
Bio-Dopa (DDR Pharm, USA)
Brocadopa (Brocades; Merckle, Blaubeuren)
Ceredopa (Merckle, Blaubeuren)
Cidandopa (Cidan)
Diopenal
Dopaflex (Egis, Budapest)
Dopaidan (De Angeli, Milano)
Dopalfher (Fher, Barcelona)
Dopalina (Merrel Dow/Lepetit)
Dopar (Endo, USA)
Doparkin (Farmos Group, Turku)
Doparl (Kyowa Hakko, Japan)
Dopason (Yurtoglu, Istanbul)
Dopaston (Sankyo, Japan)
Dopastral (Astra)
Eldopal (Brocades)
Eldopar (Weifa, N-Oslo)
Eldopatec (Labatec, Geneve 6)
Eurodopa (Castejon, Madrid)
Larudopa (Roche)
Larodopa (Roche)
Levopa (Smith Kline & French; ICN, USA)
Madopar (Roche) (+ Benserazid)
Madopar HBS (Roche) (+ Benserazid)
Madopark (Roche) (+Benrazid)
Maipedopa (Maipe, Madrid)
Medidopa (Medica, Helsinki)
Novedopa (Torlan, Barcelona)
Ori-Dopa (Orion, Helsinki)
Parda (Parke Davis)
Pardopa (Parke Davis)
Parkidopa (Farmos Group, Turku)
Parmedin (Kwizda, Wien)
Prodopa (Faulding, Australia)
Prolopa (Roche) (+ Benserazid)
Rigakin (Parbil-Rorer, NL-Hoolddorp)
Rio-Dopa (DDR Pharm, USA)
Sinemet (MSD) (+ Carbidopa)
Syndopa (Sankyo, Japan)
Weldopa (Smith & Nephew, Herts).
DT: Viên nén 500mg.
TD: Điều chỉnh cân bằng acetylcholin-dopamin bị rối loạn trong hội chứng Parkinson.
CĐ: Bệnh Parkinson và hội chứng Parkinson do tự phát, nhiễm độc, vữa xơ mạch, hoặc sau khi bị viêm não.
LD: Người lớn, vài ngày đầu 1 viên/ngày, sau tăng dần tới liều tối ưu từ 6-10 viên/ngày, chia 3 lần, uống vào bữa ăn.
CCĐ: Glôcôm góc kín, bệnh nặng ở tim mạch và hệ tạo huyết, phối hợp với vitamin B6.
LY: *- Có thể bị chán ăn, buồn nôn, mửa, tụt huyết áp, rối loạn tâm thần, rối loạn nhịp tim (Nên dùng liều tăng dần).*
- Nước tiểu có thể bị nhuộm đen.
BD: Modopar (Levodopa/Benserazid)

DT: Viên nén pha hỗn dịch	100mg/25mg
Viên nang 125	100mg/25mg
Viên nang 250	200mg/50mg
Viên nang tác dụng kéo dài	100mg/25mg

TD: Levodopa là acid amin, tiền chất của dopamin, tác dụng trên chứng mất vận động, cứng đờ. Benserazid ức chế decarboxylase ngoại biên - Phối hợp 2 chất có tác dụng tốt hơn, nhanh hơn, giảm tác dụng phụ.
CĐ: Bệnh Parkinson (bệnh liệt rung)
LD: Lúc đầu: Người lớn:
- Tuần lễ đầu: 1 viên/lần x 2 lần/ngày (sáng và tối)
- Tuần lễ thứ 2: 1 viên/lần x 3 lần/ngày (sáng trưa, tối)
- Tuần lễ thứ 3: 1 viên/lần x 4 lần/ngày (sáng trưa, chiều, tối)
- Tuần lễ thứ 4: 2 viên buổi sáng, 1 viên trưa và chiều tối.
- Tuần lễ thứ 5-6: 6 viên/ngày (2 viên sáng, trưa còn lại dùng vào buổi chiều và tối.

Người già: giảm liều dùng ban đầu và mức tăng (bằng 2/3 liều người lớn)
- Dùng tiếp theo: Tuỳ theo dung nạp của từng người.

Viên nang 125-250: Nuốt viên nang (không được mở ra) vào cuối bữa ăn.
Lúc đầu, người lớn:
- Tuần lễ đầu: 1 viên125 x 2 lần, sáng và tối.
- Tuần lễ thứ 2: 1 viên125 x 3 lần, sáng, trưa, tối.
- Tuần lễ thứ 3: 1 viên125 x 4 lần, sáng, trưa, chiều, tối.
- Tuần lễ thứ 4: 2 viên125 vào buổi sáng, sau đó 1 viên125 vào buổi trưa, chiều, tối.
- Tuần lễ thứ 5 và 6: Liều tối ưu trung bình là 6 viên125/ngày, tương ứng với . viên125 vào sáng và trưa, sau đó 1 viên125 vào chiều và tối.

Người cao tuổi giảm liều ban đầu và các mức tăng liều (2/3 liều người lớn, và liều tối ưu).

Điều trị tiếp: tuỳ dung nạp từng người, nếu cân bằng được thay 2 viên125 bằng 1 viên250. Mức điều chỉnh được chú ý để tránh giao động và có hiệu lực, có thể phối hợp với thuốc chống Parkinson khác.
Viên nang kéo dài (LP): Liều giảm dần trong ngày (liều cao buổi sáng, liều thấp buổi tối). (Thuốc dành cho người bị rối loạn vận động không kiểm soát được bằng dạng viên nang thường).
CCĐ: - Loạn tâm thần nặng, lú lẫn tâm thần, sa sút trí tuệ nặng.
- Dùng với các thuốc an thần kinh, reserpin và chất cùng họ.
- Tai biến mạch vành cấp.
LY: *Người già; Suy thận; Suy gan cần điều chỉnh cho phù hợp.*
Quá liều: Rất hiếm. Biểu hiện: mất liệt rung, tăng HA nguyên phát sau đó tụt HA vài giờ và tiếp theo là hạ HA thế đứng. Nhịp xoang nhanh, lú lẫn, mất ngủ, chán ăn - Kéo dài vài tuần - Xử lý: chữa triệu chứng.
- Cần theo dõi sát người bệnh có ý đồ tự tử, nguy cơ trầm cảm.
- Nếu có biểu hiện rối loạn tâm thần, bệnh tim, loét dạ dày - tá tràng nên chữa trị tại bệnh viện.
- Không ngừng thuốc đột ngột (với thuốc có tác dụng cholinergic)
- Thận trọng với người bị glôcôm.
- Nếu phải phẫu thuật, cần ngừng dùng thuốc trước đó ít nhất 5 -6 giờ.
- Không dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với IMAO không chọn lọc (tăng HA đột ngột kịch phát); Reserpin và chất cùng họ (ức chế tác dụng levodopa); với thuốc an thần kinh (đối kháng tương hỗ). Thận trọng dùng với Methyldopa (giảm liều levodopa, tăng tác dụng hạ HA)*
- Tác dụng phụ: *Có thể bị nôn mửa, buồn nôn, rối loạn tim mạch, rối loạn tâm thần (hoang tưởng, loạn tâm thần), động tác bất thường.*
- Dùng thuốc tăng liều dần, các liều lượng được tôn trọng kể cả giờ giấc dùng thuốc.
- Thuốc viên pha hỗn dịch dành cho người cao tuổi (khó nuốt viên thuốc).
BD phối hợp: *Apo-Levocarb (Carbidopa + levodopa)*

LEVODROPROPIZIN

BD: *Danka ; Levopront ; Levotus ; Ropitus*
DT: Sirô 0,6%.
CĐ: Trị ho

LEVOFLOXACIN

BD: *Levaquin và Tavanic (Mỹ)*
TD: Là đồng phân tả truyền của ofloxacin
CĐ: Như ofloxacin, nhất là các trường hợp: nhiễm khuẩn ngoài da không biến chứng, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, viêm thận - bể thận cấp...
LY: *Xem KHÁNG SINH và OFLOXACIN*

LEVOFURALTADON

Dẫn chất Nitrofuran - Chống nhiễm khuẩn

2-Oxazolidion, 5-(4-morpholinyl methyl)-3-[[(5 -nitro-2-furanyl) methylen] amino]-(S)

LEVOGLUTAMID

Amino acid
L-Glutamin
BD: *Acutil (ISF, Trezzano)*
Energlut (Italsuisse, Casarile)
Glumin (Koyowa Hakko Kogyo, Japan)
Glutaven (Falorni, Firenze)
Iperphos (Kalopharma, Milano)
Levoglutamine (Houde-ISH, Paris)
Memoril (Brocchieri, Roma)
Multidin (Radiumfarma, Cermusco)
Neoglutamicum (Gayoso Wellcome)
Neuramina (Vinas, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 40mg.
TD: Trái với acid glutamic, levoglutamid qua được dễ dàng màng ruột vào máu và qua rào máu - não, nên đạt được nồng độ cao ở các neuron (tại đó do tác dụng enzym được chuyển thành acid glutamic có thể sử dụng trực tiếp ở mô thần kinh).
CĐ: Các chứng suy nhược thần kinh, nhất là ở trẻ em.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.
Trẻ em 30 tháng - 15 tuổi: ngày 1-2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng.

LEVOMEPROMAZIN

10H-Phenothiazin-10-propanamin, 2-methoxy-N,N, β-trimethyl-, (R)-
Methotrimeprazin; Methoxyphenothiazin
BD: *Levomezine (Toho, Japan)*
Levoprome (Lederle)
Dẫn xuất embonat:
Levopromazine pamoate
Nozinan (Leo Helsingborg)
Veractil (Rhône-Poulenc)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Methotrimeprazin hydrochloride
Neurocil (Bayer)
Nozinan (Specia; Italia)
Sinogan (Rhone, E-Alcorcon)
Tisercin (Egis, Budapest)
Dẫn xuất maleat:
Levomépromazine (Hydrogénomaléate de)
Levomepromazin maleat
Levonormal (Sawai, Japan)
Levozan (Taro, Israel)
Levozin (Orion, Helsinki)
Milezin (Spofa, Prague)
Minozinan (Specia)
Neurocil (Bayer)
Nozinan (Đan Mạch, Italia, Pháp)
Procrazine (Toyo Pharmar, Japan)
Ronexine (Teva, Israel)
Sofmin (Dainippon, Japan)

Tisercin (Egis, Budapest)
Tisercinetta (Egis, Budapest)
Veractil (May & Baker)
DT: Viên nén 25 và 100mg - Viên nén hay bọc đường 2mg - Thuốc giọt 4% (1mg/1 giọt). Dung dịch treo uống 1% - Ống tiêm 1ml = 25mg.
TD: Dẫn xuất phenothiazin có tác dụng an thần kinh mạnh so với chlorpromazin.
CĐ: Khoa tâm thần: Tâm thần phân liệt mạn tính, trạng thái trầm cảm nặng (Phối hợp với một thuốc chống trầm cảm). - Khoa nội: Dùng liều thấp trị loạn thần kinh và rối loạn tâm thần thực thể có triệu chứng lo hãi. Để giảm đau với các đau nặng như đau do ung thư, đau dây thần kinh sinh ba. - Khoa gây mê: Để tiền mê, tăng cường tác dụng thuốc gây mê và an thần sau khi mổ.
LD: Người lớn: Khoa tâm thần: 25-50mg/24 giờ, chia làm 2-4 lần, sau tăng dần tới liều có tác dụng 150-200mg/24 giờ. Tiêm bắp: 75-100mg, chia 3-4 lần/24 giờ. Khoa nội: Người lớn 3-6 viên, loại 2mg/ngày. Trẻ em: 0,1-0,2mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với Levomepromazin. Tiền sử mất bạch cầu do nhiễm độc, porphyrin niệu, glôcôm góc đóng, bí tiểu tiện do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Bệnh Parkinson. Phối hợp với Levodopa.
LY: *- Nếu dùng thuốc bị sốt cao phải ngừng ngay dùng thuốc.*
- Trong trường hợp xảy ra sốt hoặc biểu hiện xấu (nhiễm khuẩn) cần kiểm tra huyết đồ có thể dấu hiệu mất bạch cầu.
- Thuốc tiêm có chứa sulfit, coi chừng sốc phản vệ.
- Nên tránh dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú...
BQ: Thuốc độc Bảng B.

LEVOMETHADON

Giảm đau như opi

3-Heptadol, 6-(dimethylamino)-4,4-diphenyl-, (R)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
I-Polamidon (Hoechst)
BQ: Thuốc gây nghiện.

LEVOMETHAMPHETAMIN

Trong danh mục cấm nhập của Bộ ytế.

LEVOMETHORPHAN

Trị ho

Morphinan, 3-methoxy-17-methyl

LEVOMETIOMEPRAZIN

An thần kinh

10H-Phenothiazin-10-propanamin,N,N, β-trimethyl-2-(methylthio)-, (-)
Phenaceda

LEVOMOPROLOL

Tác nhân phong bế β-Adrenergic

2-Propanolol, 1-(2-phenoxy)-3-[(1-methylethyl) amino]-, (S)-
Levostensin (Simes - Italia)

LEVOMORAMID

Giảm đau như opi

Pyrrolidin, 1-[3-methyl-4-(4-morpholinyl)-1-oxo-2,2-diphenyl butyl]-, (R)-

LEVONORGESTREL

18,19-Dinorpregn-4-en-20-yn-3-on, 13-ethyl-17-hydroxy-, (17α)
BD: *Dexnorgestrelum*
Follistrel (Thuy Điển)
Garvistat (Jenapharm, Jena)
Microlut (Schering AG)
Microluton (Schering AG)
Microval (Wyeth)
Mikro-30 (Wyeth)
Nordette (Đức)
Norgeston (Schering AG)
Norplant (Leiras, Turku)
Postinor (Gedeon, Richer)
DT: Viên nén bọc 30mcg.
TD: Thuốc tránh thụ thai sau giao hợp.
CĐ: Tránh thụ thai. Uống từ 2-4 viên/tháng. Sau mỗi lần giao hợp uống 1 viên, nếu chỉ giao hợp tối đa 4 lần/tháng. Nếu giao hợp thường xuyên dùng thuốc tránh thai khác.
CCĐ: Như Lynestrenol.
LY: *Còn dùng ngừa thai sau giao hợp với liều dùng cao hơn như sau: Trong khoảng 8 giờ sau khi giao hợp uống liều đầu 0,75mg và tiếp đó 12 giờ sau liều thứ hai như liều đầu.*

LEVO-PENBUTOLOL Sulfat

Penbutolol sulfat
BD: *Betapressine*
DT: Viên nén 40mg.
TD: Thuốc chẹn bêta với đặc điểm: - Tác dụng kiểu giao cảm nội tại vừa phải; - Không có tác dụng ổn định màng. - Rất ít ảnh hưởng đến dẫn truyền nhĩ thất.
CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực.
LD: Ngày 1 viên làm 1 lần. Nếu chưa đủ tác dụng, nên dùng thêm 1 thuốc lợi tiểu.
CCĐ: Tuyệt đối: Hen, suy tim xung huyết không điều chỉnh được; blôc nhĩ-thất độ II và III (không có máy điều hòa). - Hội chứng Raynaud. - Mạch chậm dưới 50 nhịp/phút. Tương đối: Phối hợp với amiodaron.
LY: *Tuyệt đối không được ngừng thuốc đột ngột khi điều trị phòng cơn đau thắt ngực vì có thể gây loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim và tử vong. - Phụ nữ nuôi con bú: (vì thuốc qua sữa) không nên dùng.*

LEVOPHENACYLMORPHAN

Giảm đau như opi

Morphinan-3-ol, 17-(2-oxo-2-phenylethyl)-
Benzorphanol

LEVOPROPICILIN

Kháng sinh họ Penicilin - Nhạy cảm với Penicilinase

Dẫn xuất muối potassium

LEVOPROPOXYPHEN

Benzenethanol, α-[2-(dimethylamino) -1-methylethyl]-α -phenyl-, prop (ester)-, [R-(R,S)]-
Dẫn xuất dibudinat:
BD: *Sotorni (Ravensborg, Kontanz)*
Dẫn xuất napsilat:
Levopropoxyphen napsylat
Levopropoxyphen 2-naphtalensulfonat
Letusin (Lilly)
Novrad (Lilly)
DT: Viên nang 50 và 100mg.
TD: Làm dịu ho, khác với đồng phân hữu tuyền (dextropropoxyphen) không có tác dụng giảm đau.
CĐ: Các chứng ho do kích ứng (cảm lạnh, viêm phế quản).
LD: Người lớn cứ 6 giờ uống 1 viên.
LY: *Có tác dụng phụ: Buồn ngủ, nhức đầu, chóng mặt.*

LEVOPROPYLHEXIDIN

Gây chán ăn, biếng ăn

Cyclohexanethanamin, N, α-dimethyl-, (S)
Eventin (Minden)

LEVORPHANOL

Giảm đau loại opi

Morphanan-3-ol, 17-methyl-
Dẫn xuất tartrat:
Dromoran (Roche)
Levo-Dromoran (Roche)
BQ: Thuốc gây nghiện

LEVOSULPIRID

Trị nôn

Levopraid (Italia)

LEVOTHYROXIN

Thyroid hormon

L-Tyrosin, O-(4-hydroxy-3,5-diiodophenyl) -3,5-diiodo-
Thyroxinum; L-Thyroxine; Thyroxinum laevogirum
Dẫn xuất đồng vị ^{125}I:
Tyroxine I 125
Dẫn xuất ^{131}I:
Thyroxine I131
Dẫn xuất muối natri:
Levothyroxine sodium
Thyroxine sodium
Thyroxinum natricum
BD: *Berlthyrox (Đức)*
Dexnon (Glaxo)
Eferox (Efeka, Hannover 1)
Eltroxin (Glaxo)
Euthyrox (E. Merck)
Eutirox (Bracco, Milano)
Jodthyrox (Đức)
Levaxin (Nycomed, N-Oslo)
Lovoroxin (Ba Lan)
Levothroid (Armour; Rorer, USA)
Levothyrox 50 (Merck-Clevenot, Pháp)
Levotiron (Abdi Ibrahim, Istanbul)
Levoxine (Daniels, St, Petersburg, FL USA)
L-Thyroxin Henning (Henning Berlin)
Oroxine (Burroughs Wellcome)
Syntaroid (Travenol, USA)
Synthroid (Flint, USA)
Synthrox (Vortech, USA)
Tefor (Organon)
Thevier (Glaxo)
Thyraplex và Thyratabs (Erco, Vedback)
Thyrax (Organon)
Thyrex (Sanabo, Wien: Biochemie, Wien)
Thyrox (Ấn Độ)
Vobenol (E. Merck; Lek. Ljubjana)
DT: Viên nén 25-50-75-100 và 150mcg. Lọ 15ml thuốc giọt (1 giọt: 5mcg). Ống tiêm 1ml/200mcg.
TD: Xem biệt dược Euthyral. Ở trẻ em, hormon này giữ vai trò chủ chốt trong sự phát triển về chiều cao và cân nặng, cũng như bộ não.
CĐ: Thiểu năng tuyến giáp do mọi nguyên nhân. Các trường hợp muốn kiểm tra TSH, đặc biệt trong một số bướu cổ hoặc nghiệm pháp ức chế tuyến yên. Thuốc viên : như biệt dược Euthyral. Thuốc tiêm: hôn mê do phù niêm mạc; người suy tuyến giáp không nuốt được.
LD: Người lớn: ngày đầu 25mcg/ngày sau tăng dần. Sơ sinh: ngày đầu 5-6mcg/kg/ngày (khoảng 1 giọt cho 1kg thể trọng ngày). Trẻ em: 3mcg/kg/ngày. Hôn mê do phù niêm mạc: người lớn tiêm tĩnh mạch chậm 100mcg/ngày, (hoặc ngày đầu liều tấn công 500mcg/ngày trong 250ml dung dịch NaCl 0,9% tiêm truyền tĩnh mạch chậm). (Xem thêm biệt dược Euthyral).
CCĐ: Tuyệt đối: cường giáp không được điều trị bằng thuốc kháng giáp tổng hợp - Bệnh tim mất bù. Đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim ở người có bướu giáp.
- Tương đối: Suy mạch vành. Rối loạn nhịp tim.
LY: *- Không dùng trong chứng béo phì không do thiểu năng tuyến giáp.*
- Sau 15 ngày đến 1 tháng thuốc mới xuất hiện tác dụng hay không dung nạp.
- Thận trọng và theo dõi chặt chẽ trong trường hợp có tiền sử bệnh tim, rối loạn mạch vành, rối loạn nhịp tim (nhất là người cao tuổi)
- Cần thận với người tăng huyết áp, suy vỏ thượng thận, chán ăn kèm suy dinh dưỡng; lao.

- Hormon tuyến giáp có thể gây tăng đường huyết, cần điều chỉnh liều thuốc hạ đường huyết với người bị tiểu đường.

- Không thay đổi liều khi mang thai.

Tương tác thuốc: *Thận trọng dùng với các thuốc chống đông máu đường uống, kiểm tra thường xuyên prothrombin và điều chỉnh liều dùng chống đông máu (tăng tác dụng chống đông máu và nguy cơ chảy máu); với colestyramin, sử dụng cách nhau 2 giờ (giảm tác dụng hormon tuyến giáp); với thuốc gây cảm ứng men phenytoin, rifampicin, carbamazepin, theo dõi lượng T3 và T4 trong huyết thanh và điều chỉnh liều levothyroxin (nguy cơ suy tuyến giáp do tăng dị hoá T3 và T4)*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Làm nặng bệnh tim, dấu hiệu cường giáp như nhịp tim nhanh, mất ngủ, kích động, nhức đầu, sốt, vã mồ hôi, gầy nhanh, ỉa chảy, phải ngừng dùng thuốc vài ngày trước khi bắt đầu với liều thấp hơn - Có thể tăng calci ở trẻ còn bú và trẻ em.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

LEVOXADROL

Gây tê tại chỗ - Chống co thắt

Piperidin, 2-(2,2-diphenyl-1,3-dioxalan-4-yl)-, [R,R,R)]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Levoxan (Cutter - USA)

LEVULOSE

Laevulosum

D(-) fructose. β-D-fructose

D(-) fructo-pyrannose

Sucre de fruits (Pháp)

Bienenhonig và Honigzucker (Đức)

DT: Ống tiêm 10ml chứa 20 hoặc 40% levulose.

TD: Là chất đường có trong một số quả có tác dụng làm tăng dự trữ glycogen ở tế bào gan, tăng cường dinh dưỡng ở cơ tim, ngoài ra còn làm giãn mạch vành và lợi tiểu mạnh.

CĐ: Một số bệnh tim mạch như: viêm cơ tim, nhồi máu cơ tim, suy tim ở người già. Dùng phối hợp trong: cơ tim bị tổn thương, suy mạch vành, trường hợp đã kháng lại các glucosid trợ tim, chứng đau thắt ngực. - Tổn thương ở gan do viêm gan, bệnh gan do nhiễm độc, hôn mê gan. - Trạng thái suy nhược sau nhiễm khuẩn, phẫu thuật hoặc các bệnh gây kiệt sức. - Làm thẩm thấu liệu pháp trong chứng phù não, phù phổi, ngứa kèm vàng da. Chứng nôn oẹ khi thai nghén và tổn thương do tia X.

LD: Bệnh tim và các trạng thái suy nhược: ngày tiêm tĩnh mạch từ 10 đến 20ml dung dịch 20% hoặc 40%. Dùng 2-3 tuần. Bệnh gan: ngày tiêm tĩnh mạch từ 10 đến 20ml dung dịch 40%, tiêm 3-4 tuần. Thẩm thấu liệu pháp: ngày có thể tiêm tới 50ml dung dịch 40% trong giai đoạn cấp. Nôn oẹ khi có thai và tổn thương do tia X: ngày tiêm từ 10 đến 20ml dung dịch 40%, dùng trong 10 ngày.

LY: *a) Dung dịch đẳng trương chứa: 4,82g levulose/100ml.*

b) Còn dung dịch 40% levulose để điều trị hôn mê do đái tháo đường, nhiễm độc thần kinh ở trẻ em, các di chứng ở tim mạch do nhiễm khuẩn.

c) Tiêm dung dịch ưu trương phải tiêm tĩnh mạch thật chậm vì có một số ít trường hợp bệnh nhân dị ứng với levulose.

d) Levulose còn dùng làm thuốc thử trong thí nghiệm sinh hoá và làm chất chuẩn cho giấy sắc ký.

LIBECOMAX *(Perrigo)*

DT: Viên nén có: Ascorbic acid	150mg
Menbia	100mg
Thiamin nitrat	50mg
Sắt fumarat	10mg
Niacinamid	25mg
Riboflavin	20mg
L - Lysin HCl	20mg
Calci pantothenat	3mg
Pyridoxin HCl	2mg
Folic acid	10mcg
Cyanocabalamin	5mcg
Biotin	5mcg
Bột gan	

CĐ: Bổ sung vào chế độ ăn cho người trưởng thành

LD: Uống 1 viên/ngày.

LY: *- Thuốc chưa được đánh giá bởi cơ quan thuốc và thực phẩm.*

- Không dùng cho trẻ em.

- Không dùng quá liều, có sắt gây ngộ độc, đặc biệt trẻ em dưới 6 tuổi.

- Nuốt viên thuốc không nhai.

LIBRAX *(Pháp- Thuy Điển)*

DT: Viên nén bọc có 2,5mg clidinium bromid và 5mg chlordiazepoxid.

TD: Chống co thắt ở đường tiêu hoá và tiết niệu.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, co thắt đại tràng, loạn vận động đường dẫn mật, các cơn co thắt túi mật. - Co thắt niệu quản, đau quặn ở bàng quang; chứng kinh đau.

LD: Người lớn: ngày 2-4 viên, chia vài lần, uống vào bữa ăn và khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Glôcôm; viêm tuyến tiền liệt; mẫn cảm với benzodiazepin; suy hô hấp nặng.

LIBROZYM plus *(Indonesia)*

DT: Viên bọc đường chứa: 200mg diastase; 100mg pancreatin; 50mg pepsin và 50mg dimeticon.

TD: Phối hợp các enzym tiêu hoá với dimeticon, chống đầy hơi.

CĐ: Các chứng đầy bụng, chậm tiêu, chướng hơi

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 - 2 viên/ngày trong hoặc sau bữa ăn.

LIDAMIDIN

Trị ỉa chảy - Gây tê

Urea,N-(2,6-dimethylphenyl)-N'-[imino(methylamino) methyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Liderral (Rorer, USA)

LIDOCAIN

Acetamid, 2-(diethylamino)-N-(2.6-dimethylphenyl)-

Lignocain; Lidocaine

BD: *Anestol (Thổ Nhĩ Kỳ)*
Esracain (Hillel, Israel)
Ksilidin (Dincel, Istanbul)
Leostesin (Leo, Ballerup)
Lida-Mantle (Dome)
Lidoject (Hexal, Tegernsee)
Peterkaine (Petersen, Nam Phi)
Remicaine và Remicard (Remedia, Nam Phi)
Xylocain (Astra)
Xylocaina (Inibsa)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lignocaine hydrochloride
Acetoxyline (Toledo)
Anestacon (Webcon, USA)
Anestecain (Farmos Group, Turku)
Anestecidan (Cidan, E-Benicarlo)
Ardecaine (Burgin Arden, USA)
Aritmal (Dincel, Istanbul)
Baylocaine (Bay, USA)
Cidancaina (Cidan, E-Benicarlo)
Cito-Optadren (Fischer, Burgdorf)
Dilocaine (Hauck, USA)
Dolicaine (Reid Provident, USA)
Dulcicaine (Dulcis)
Duncaine (Duncan Flockhart. Anh)
DuoTrach (Astra)
Estracain (Israel)
L-Caine (Century, USA)
Leostesin (Leo Ballerup)
Lidesthesin (Ritsert)
Lidestin (Polfa, PL-Warszawa)
Lidocard (Orion, Helsinki)
Lidocaton (Pharmaton, Lugans)
Lidocorit (Gebro, Fieberbrunn)
Lidoject (Hyrex, USA)
Lidomix (Travenol, Munchen 2)
Lido Pen (Survival Technology, USA)
Ligname P (Nam Phi)
Lignostab (Boots)
Mesocaine (Biotabilex, Paris)
Neo-Novutox (Braun, Melsungen)
Nervocaine (Vortech, USA)
Nulicain (Kay, USA)
Nurocain (Astra)
Ortodermina (Tiber, Roma)
Otalgan (Medichemie, NL-Amsterdam)
Qualigens (Qualipharma, Bristelden)
Rapidocaine (Sintetica, Mendrisio)
Rocaine (Rocky Mountain, USA)
Sedodent (Belupo, Ludbreg)
Stanacaine (Standex, USA)
T-Caine (Tunex, USA)
Vifocaine (Vifor, Geneve-Carouge)
Xylanasest (Gebro, Fieberbruxn)
Xylesin (Amino, Neuenhof)
Xylocaine (Bỉ, Pháp, Thụy Sĩ)
Xylocard (Astra, Moolndal; Pháp)
Xylocitin (Jenapharm, Jena)
Xiloneural (Đức)
Xylonor (Septodont, Paris)
Xylotox (Willows Francis, Lancs)

DT: Ống tiêm 1ml dung dịch 1-2%.

TD: Thuốc gây tê tổng hợp có tác dụng nhanh, mạnh và rộng hơn so với procain, dùng nồng độ bằng nhau. Còn dùng trong khoa tim mạch làm thuốc chống loạn nhịp. (Xem dưới đây).

CĐ: Để gây tê: gây tê tiêm ngấm trong khoa ngoại, gây tê dẫn truyền, gây tê ngoài màng cứng, gây tê tiếp xúc niêm mạc.

LD: Gây tê tiêm ngấm (dưới da hay quanh dây thần kinh) dung dịch 0,25-0,5%, phẫu thuật nhỏ: 2-5ml dd 0,5%, phẫu thuật lớn tới 100ml. Tối đa: 3mg/kg. Gây tê dẫn truyền dd 1-2%. Có thể tới 50ml (1%). Gây tê ngoài màng cứng dd 0,5-2% dùng 20-30ml (1,5%). Gây tê bề mặt, tùy theo bề mặt (niêm mạc) dd 1-2%.

CCĐ: Tuyệt đối: Mẫn cảm với thuốc; tổn thương nặng ở niêm mạc, nơi bị viêm và bị nhiễm khuẩn, sốc blốc nhĩ thất, gây tê ngoài màng cứng và tủy sống với người hạ huyết áp chưa được chữa trị. Sốt cao ác tính, động kinh không kiểm soát được. Cơ địa rối loạn chuyển hóa porphyrin - Tương đối: Nhiễm khuẩn nặng; tăng huyết áp, trẻ dưới 30 tháng. Nhiễm khuẩn huyết. Gây tê ngoài màng cứng và tủy sống với người có bệnh lý đông máu hoặc đang dùng thuốc chống đông.

LY: *Có thể dùng phối hợp với adrenalin (dung dịch 0,001%) để kéo dài thời gian tê, khi đó có thể dùng gấp đôi liều kể trên. Nhưng tránh dùng phối hợp này khi gây tê gần ngón tay và ở qui đầu vì có thể gây ra hoại thư.*

- Luôn có phương tiện cấp cứu (hồi sức, oxy, thuốc...) phòng phản ứng phụ liên quan đến tim mạch, hô hấp, thần kinh.

- Không được tiêm vào mạch, khi tiêm thỉnh thoảng phải kiểm tra để phòng tiêm vào mạch.

- Phải thận trọng, kỹ thuật chuyên sâu chính xác để đảm bảo an toàn và hiệu quả, liều lượng thích hợp, nhất là gây tê các vùng khác nhau.

- Giảm liều với người cao tuổi, người mất sức, bệnh cấp tính và tình trạng sinh lý, thần kinh bất thường.

- Phong bế ngoài màng cứng, dưới nhện coi chừng hạ huyết áp và chậm nhịp tim, cần có sẵn dịch truyền, thuốc vận mạch và oxygen để cấp cứu.

- Thận trọng khi dùng với người chậm nhịp nặng, rối loạn dẫn truyền trong tim, ngộ độc digital nặng; người suy gan - thận.

- Phong bế cạnh cổ tử cung, gây chậm nhịp tim thai nhi (nhiễm toan, giảm oxy máu). Liều dùng cao quá mức, gây chậm nhịp tim thai nhi có khi tử vong.

- Tiêm vào mạch, dưới nhện vùng đầu, cổ, hậu nhãn cầu, quanh chân răng, ... hạch sao đưa đến phản ứng

phụ nghiêm trọng (như ngừng hô hấp). Cần có phương tiện cấp cứu sẵn sàng.
- Thận trọng với người tăng thân nhiệt ác tính di truyền.
- Thuốc phản ứng với kim loại, gây kích ứng nặng chỗ tiêm, tránh để thuốc tiếp xúc lâu với kim loại (kể cả bơm tiêm) thuốc đổi màu, thuốc thừa đơn liều phải bỏ đi.
- Thuốc có hiệu quả giảm đau sản khoa, ít tác dụng phụ (nhưng phong bế cạnh cổ tử cung gây chậm nhịp tim thai)
- Phản ứng phụ thường gặp: lo lắng, choáng váng, mờ mắt, run, ngủ gà; tê, ù tai, tê lưỡi, buồn nôn, nôn, mất định hướng.
Hiếm gặp: co giật, ức chế hô hấp hoặc ngừng hô hấp, hạ HA, truỵ tim mạch, chậm nhịp tim, ngừng tim. Mất ý thức. Dị ứng hiếm: viêm da, co thắt phế quản, sốc phản vệ. Thần kinh: kéo dài mất cảm giác, loạn cảm, mệt mỏi, liệt chi dưới, mất điều khiển, co thắt.
***- Tương tác thuốc:** Thận trọng dùng với thuốc chống loạn nhịp, thuốc chẹn bêta, cimetidin (giảm thanh thải lidocain)*
***Quá liều:** (thường do tiêm nhầm vào khoang dưới nhện và nồng độ thuốc cao trong huyết tương). Nhiễm độc thuốc gây tê loại amid: bồn chồn, lo lắng, nhìn mờ, run, ngủ gà, co giật, mất ý thức, có thể ngừng thở. Hạ HA, ức chế tim, ngừng tim.*
Xử trí: Thông khí, chống co giật. Dùng diazepam, Na thiopenton. Nếu cần dùng Suxamethonium, thông khí nhân tạo hồi sức tim mạch.
Lưu ý liều độc của thuốc rất khác với từng người, thủ thuật tiến hành và chỉ định. Liều dùng không vượt quá 3mg/kg nhưng phụ thuộc phương thức gây tê. Cần theo dõi sát người bệnh đủ phương tiện cấp cứu. Ở người huyết áp thấp, dùng quá liều, sai tư thế bệnh nhân, tiêm nhầm vào khoang dưới nhện khi gây tê màng cứng đoạn cột sống ngực, thắt lưng và chùm đuôi ngựa gây ra tụt HA, hoặc liệt khoảng gian sườn - Phong bế giao cảm có thể xảy ra hạ HA và chậm nhịp tim. Nên làm liều kiểm tra (Test dose)
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: Thuốc tiêm 2%, viên 250mg.

LIDOCAIN

(Dùng trong khoa tim mạch)

DT: Viên nén bọc 250mg. Ống tiêm 3ml dung dịch 10% (tiêm bắp); ống tiêm 5ml dung dịch 2% (tiêm tĩnh mạch); ống tiêm 20ml dung dịch 5% (pha loãng để truyền tĩnh mạch).
TD: Thuốc chống loạn nhịp (thuộc nhóm 1B) có tác dụng ổn định màng, làm giảm tính chịu kích thích ở tâm thất và ức chế các ổ tự động tính tâm thất.
CĐ: Phòng và điều trị các loạn nhịp do tăng tính chịu kích thích ở tâm thất, nhất là: - Ở giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim. - Trong khi phẫu thuật ở tim. Khi đang điều trị bằng glucosid loại digitoxin và khi thăm khám tim nội xoang.
LD: Uống ngày 3 lần x 2 viên (nên dùng liều tăng dần và uống vào bữa ăn). - Tiêm vào cơ delta 2 đến 3ml dung dịch 10% hoặc trong khi di chuyển bệnh nhân đến phòng cấp cứu chuyên khoa: tiêm tĩnh mạch trực tiếp 1 ống 5ml dung dịch 2%. - Trong bệnh viện, tiêm truyền tĩnh mạch với lưu lượng 1,5-4mg/phút. (Pha 2 ống dung dịch 5% vào 500ml dung dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl)
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy tim do sốc, nguyên nhân ở tim, rối loạn thường xuyên dẫn truyền trong cơ tim nhất là blốc nhĩ-thất hoàn toàn, tiền sử rối loạn tâm thần-kinh nặng, rối loạn chức năng gan.
LY: *- Dung dịch tiêm bắp chỉ hoàn toàn dùng để tiêm bắp, không được dùng tiêm tĩnh mạch. - Dung dịch để tiêm truyền tĩnh mạch phải đem pha loãng trước khi tiêm và không đem tiêm tĩnh mạch trực tiếp. - Nếu có suy tim hoặc gan, chỉ dùng nửa liều trên. - Các thuốc chẹn bêta làm giảm lưu lượng tim nên nếu dùng phối hợp thì phải giảm liều dùng của lidocain.*
(Xem LY phần trên)

LIDOFENIN

Chẩn đoán chức năng gan

Glycin,N-(carboxymethyl)-N-[2-[(2,6 -dimethyl phenyl) amino)-2-oxoethyl]-
HIDA
Hepato-Scan (Mudi-Physics - Mỹ)

LIDOFLAZIN

1-Piperazinacetamid, 4-[4,4-bis (4-fluoro-phenyl) butyl]-N- (2,6-dimethylphenyl)-
BD: *Angex (Janssen)*
Anginin (Gurtoglu - Thổ Nhĩ Kỳ)
Clavidene (Corvi - Piacenza)
Clinium (McNeil - Mỹ) (Janssen)
Corflazine (Janssen)
Klinium (McNeil USA; Tây Ban Nha)
Klintab (Thổ Nhĩ Kỳ)
DT: Viên nén 60mg.
TD: Giãn mạch vành và tăng tuần hoàn vành.
CĐ: Đau thắt ngực mạn, cơn đau thắt ngực, sau nhồi máu cơ tim, suy tim mất bù kèm vữa xơ mạch.
LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Sau tăng dần tới ngày 6 viên. Đợt dùng vài tháng.
CCĐ: Phụ nữ có thai, giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim.

LIFIBRAT

Trị tăng lipid-huyết

Acetic acid, bis (4-chlorophenoxy)-,1-methyl-4-piperidinyl ester
Lifibrate (Sandoz - Wander)
MPCA

LIMAPROST

Prostaglandin

Prosta-2,13-dien-1-oic acid, 11,15-dihydroxy-17,20- dimethyl-9-oxo-, (2E, 11α, 13E, 15S, 17S-, phối hợp với α-cyclodextrin.
Opalmon (Ono-Nhật Bản)

Prorenal (Dainippon - Nhật Bản)

LIMBITROL *(Pháp)*

DT: Viên nang có 12,5mg amitriptylin (dạng hydrochlorid) và 5mg chlordiazepoxid.
TD: Phối hợp chống trầm cảm, an thần, chống kinh giật.
CĐ: Các trạng thái trầm cảm, loạn tâm thần hoặc phản ứng có triệu chứng lo hãi.
LD: Người lớn: Vài ngày đầu dùng: 1 viên/ngày. Sau tăng dần tới 3-4 viên/ngày. Với người già chỉ dùng 1/2 liều trên.
CCĐ: Ứ nước tiểu, glôcôm góc đóng, suy hô hấp nặng, dị ứng với benzodiazepin.

LINAVINA *(XNDP 24)*

DT: Viên bao 400mg Spirulina platensis.
TD: Tảo nói trên chứa 18 loại acid amin, các vitamin A, B_1, B_2, B_6, B_{12}, B_5 và các ion K cần cho cơ tim, Mg cần cho thần kinh trung ương.
CĐ: Bồi dưỡng có thể - Phối hợp trị liệu cho các chứng viêm gan, xơ gan, viêm tuy mạn, loét dạ dày, bệnh về mật. Còn dùng trị bệnh béo phì (vì không gây thừa calco cho cơ thể)
LD: Ngày uống 6-8 viên chia 2 lần sau bữa ăn. Để giảm cân nặng: Uống vào lúc 2 giờ trước bữa ăn - Trong thời gian dùng cần giảm ăn các chất béo, bột, đường.

LINCOMYCIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Albiotic (Upjohn)*
Cillimicina (Tây Ban Nha)
Cillimycin (Hoechst)
Incox (Lyka, Ấn Độ)
Licocin (Pharimexco)
Linco (Thái Lan)
Lincocin (Upjohn Madrid)
Lincolcina (Astral. P. Lisboa)
Lincople (Hàn Quốc)
Lincosa (Hà Lan)
Linomisin (Deva Istanbul)
M. K Lincocin (Mekopharma)
Mycivin (Boots)
Neloren (Lek Ljubijana)
DT: Viên nang hoặc viên bọc đường: 250 và 500mg, lọ thuốc bột 250 và 500mg. Ống tiêm hoặc lọ 2ml/300 và 600mg.
TD: Hoạt phổ kháng khuẩn bao gồm phần lớn các cầu khuẩn Gram (+) nhất là tụ cầu khuẩn, liên cầu (trừ Strep.faecalis, Strep. mitis sanguis, phế cầu khuẩn). Corynebacteria và phần lớn các chủng kỵ khí như: Clostridium, Bacteroides.
CĐ: Nhiễm khuẩn nặng do các chủng kể trên ở tai mũi họng, phế quản-phổi, miệng, da, đường sinh dục, xương khớp, ổ bụng sau phẫu thuật, nhiễm khuẩn máu.
LD: Uống: Để đạt mức hấp thụ tối đa, trong vòng 1-2 giờ trước và sau khi uống, không nên ăn gì, người lớn 1,5-2g/24 giờ, chia vài lần. Trẻ em: 30-60mg/kg/24 giờ (chia làm vài lần). Tiêm bắp: Người lớn: 600-1500mg/24 giờ. Trẻ em từ 30 ngày trở lên: 10-20mg/kg/24 giờ. Tiêm truyền tĩnh mạch (Không tiêm tĩnh mạch trực tiếp). Người lớn: 600mg x 2-3 lần/24 giờ pha vào dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. Trẻ em từ 30 ngày trở lên: 10-20mg/kg/24 giờ, chia làm 2-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc clindamycin, viêm màng não (do ít khuyếch tán vào dịch não tủy). Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, sơ sinh dưới 1 tháng. Nhiễm khuẩn kèm Candida albicans.
LY: *Có thể bị rối loạn tiêu hoá: đau bụng, ỉa chảy, nôn, mửa. Viêm thực quản (đường uống). Rối loạn máu - Phản ứng ngoài da và dị ứng, hội chứng Stevens - Johnson hoặc Lyell, ngứa, mày đay, phù nề - Ngộ độc gan - Tiêm mạch nhanh gây hạ huyết áp, thậm chí ngừng tim. Tiêm bắp gây kích thích, đau (nên tiêm sâu ở bắp).*

LINDAN

Cyclohexan 1, 2, 3, 4, 5, 6 - hexachloro- (1α, 2α, 3β, 4, 5α, 6β)
Gamma benzen hexachlorid
Gamma - Hexachlorcyclohexanum
HCH officinal
BD: *Aphtiria (Debat, Paris)*
Arupex (Ankerwerk, Rudolstadt)
Atan (Wyss, Zug)
Bicide (Fischer, Israel)
Delitiex (Delica Leipzig Delitzsch)
Desintan (Staflord-Miller-Herts)
Elenol (Aguettant Lyon)
Elentol (Aguettant Lyon)
Gambex (Continental, Nam Phi)
Ganex (Zorka, Sabac)
Ganabenzene (Major, USA)
Gatox (Bosnalijek Sarajevo)
GBH (Rorer, Toronto, Canada)
HCH Salbe (Leipzig)
Hexicid (DAK Copenhagen)
Jacutin (Hermal, Reinbbek)
Kwell (Reed & Carnrick, USA)
Kwellada (Stafford, Miller, Herts)
Lencid (Christiaens Bruxelles)
Lindana (XNDPDL)
Lorexane (ICI)
Malice Shampoo (Restan Nam Phi)
Milinor (Lek. Ljubjana)
Paracid (Conforma, Destelbergen)
Quellada (Staflord-Miller,Herts)
Scabecid (Stiefel, USA)
Scaboma (Ấn Độ)
Skabicid (Leciva, C-Prague)
Texa (Conforma, Destelbergen)
DT: Bột rắc 0,8%, thuốc xức (1ml = 3mg), kem và dung dịch bôi 1%.
TD: Diệt côn trùng, ký sinh trùng ngoài da (chấy, rận, ghẻ).

CĐ: Chấy rận (0,15-0,20g/m^2). - Thuốc diệt muỗi 12% (phun 0,2-0,3g/ml). - Diệt cái ghẻ (Sau khi tắm rửa sạch).
LD: Chấy và rận: rắc bột ở vùng có chấy rận. Để tác dụng qua đêm hay ít ra 7 giờ, làm như thế 8 ngày liền (nếu cần)-rận, chỉ rắc bột lên quần áo là đủ.
Cái ghẻ: bôi thuốc 1-2 lần, rắc thuốc bột 1-2 lần/ngày.
LY: *Không để nuốt hoặc uống phải thuốc, không bôi thuốc ở chỗ thương tổn hở, trẻ em dưới 2 tuổi. Thuốc gây độc thần kinh, máu và gan.*

LINH CHI

BD: *Lingzhi natural (XNDP 24)*
DT: Viên nang chứa 1g bột nấm Ganoderma lucidum.
TD: Hoạt chất của nấm có: protein, acid amin, saponin, lipid, một số polysaccharid và yếu tố vi lượng.
CĐ: Cân bằng huyết áp, giảm cholesterol. - huyết; tăng cường chức năng và giải độc của gan; tăng sức đề kháng của cơ thể, chống ung thư; để điều trị bệnh tiểu đường.
LD: Người lớn: ngày uống 2 lần x 1-2 viên, trước bữa ăn.
Trẻ em dùng nửa liều người lớn.

LINOCALCIUM *(Pháp)*

DT: Kem bôi da 3% muối calci các acid béo của dầu dừa (tính ra calci linoleat)
TD: Làm dịu da và thấm ướt.
CĐ: Các chứng viêm bì có kích ứng nhất là các vết bỏng ít lan rộng, bỏng rát do phơi nắng, ban phồng đỏ ở mông trẻ sơ sinh, vết loét.
LD: Ngày bôi 1-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với tá dược của thuốc (các dẫn xuất "Paraben")

LINSIDOMIN Hydrochlorid

BD: *Corvasal intracoronaire (Pháp - Đức)*
DT: Lọ bột đông khô 1mg kèm ống 1ml nước cất để tiêm.
TD: Hoạt chất trên là do sự biến đổi in vivo molsidomin do các enzym ở gan (Molsidomin có tác dụng chống đau thắt ngực). Ở người đau thắt ngực thuốc làm giảm lượng máu tĩnh mạch trở về do đó làm giảm mức tiêu thụ oxy ở cơ tim, nhưng không làm thay đổi chức năng co bóp của tim, cũng như các sức cản ngoại vi. Ngoài ra còn có tác dụng chống ngưng kết tiểu cầu.
CĐ: Cơn co thắt động mạch vành, để gây giãn mạch trong các thăm khám động học mạch vành.
LD: Chỉ dùng tiêm vào trong mạch vành, với liều từ 0,6 đến 1mg. Có thể dùng thêm, nhưng không quá tổng liều 2mg.
CCĐ: Hạ huyết áp - Giảm thể tích máu.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai.*

LINZTEN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có 20mg hexobendin dihydrochlorid; 50mg ethamivan và 600mg etofyllin.
CĐ: Các rối loạn tuần hoàn não nhất là ở người có tuổi.
LD: Ngày 3 lần x 1 - 2 viên.

LIOTHYRONIN

L-Tyrosin O-(4-hydroxy-3-iodophenyl) 3,5-diiodo-
Triiodothyronine
BD: *Halotri (R. Rius E-Barcelona 22)*
J-Tiron (Desy Firenze)
Tironina (Lefa, E-Madird)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Thybon (Hoechst)
Thyrotardin (Henning, Berlin)
Dẫn xuất đồng vị ^{125}I:
Liothyronine I125
Triiodothyronine (^{125}I) solution
Triomel 125 (Abbott)
Dẫn xuất đồng vị ^{131}I:
Liothronine I131
Tresitope (Squibb)
Triomet-131 (Abbott)
Tri-thyrotope (Squibb)
Dẫn xuất muối natri:
Liothyroninum natricum
Sodium L-Triiodothyronine
Cynomel (Smith Kline & French)
Cytobin (Norden, USA)
Cytomel (Smith Kline & French)
Cytomine (Darby, USA)
Linomel (Smith Kline & French)
Tertroxin (Glaxo)
Thyronine (Taisho, Japan)
Tiromel (Abdi Ibrahim, Istanbul)
Ti-Tre (Glaxo)
Triiodothyronine (Glaxo)
Trijodthyronin (Đức, Áo)
Trionine (Roche)
Trithyron (Millot, Paris)
Tyjodin (Astra)
DT: Viên nén 0,02 và 0,05mg
TD: Tương tự Thyroxin, nhưng mạnh gấp 5 lần.
CĐ: Như Thyroxin - còn dùng trong trường hợp tăng cholesterol - huyết.
LD: Bắt đầu liều thấp: 0,02-0,06mg/ngày. Sau tăng dần tới 0,1-0,2mg/24 giờ.
CCĐ: Như Thyroxin.

LIOTON 1000 Gel *(Menarini)*

DT: Ống 30g gel bôi 100000 IU/g heparin (dưới dạng Natri heparin)
TĐ: Chống phù nề, tiết dịch dỉ, chống viêm và ức chế đông máu.
CĐ: Bệnh giãn tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch huyết khối; loét giãn tĩnh mạch; chấn thương và đụng dập, phù nề tại chỗ, bọc máu dưới da...
LD: Ngày bôi kèm sát nhẹ 1 - 3 lần x 3 - 10 cm gel.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Không dùng nếu có xuất huyết ở các vết thương hở hoặc niêm mạc, vết thương bị mưng mủ.*

LIPACOL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 240mg Coriolus versicolor polysaccharid. Hộp 180 viên.
TD: Hoạt chất trên là một protein polysaccharid chiết suất từ nấm sợi Coriolus versicolor. Đó là một chất kích thích miễn dịch đặc hiệu (tương tự như BCG hoặc Picibanil - Streptococcal Preparation OK 432). Có đặc tính khởi động, kích thích đáp ứng miễn dịch đặc hiệu, có hiệu quả cao cho các bệnh nhân suy giảm miễn dịch trong các trường hợp nhiễm virut, bệnh ác tính, nhiễm khuẩn nặng. (Qua cơ chế hoạt hoá bổ thể)
CĐ: - Các chứng viêm gan: viêm gan virut cấp, viêm gan mạn tồn tại hoặc tấn công.
- Điều trị hỗ trợ trong các trường hợp nhiễm khuẩn nặng, bệnh ác tính như ung thư, giảm bạch cầu...
LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 - 2 viên. Liều dùng cần điều chỉnh theo tuổi và tình trạng bệnh.
LY : *Xem BD Livax.*

LIPICE *(Nhật Bản)*

Bảo vệ môi chống khô, nứt môi, giữ vẻ tươi tắn.
Bôi dưới lớp son môi.

LIPOCHOL *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén có acid orotic, thioctamid, methionin, inositol, các vitamin B_1, B_2, B_6, B_{12}, B_5, PP và C
CĐ: Phòng và điều trị một số bệnh về gan
LD: Người lớn: ngày 1-2 lần x 2 viên.

LIPOCLAIR *(Pháp)*

BD tương tự: *Liporex*
DT: Ống thuốc 10ml có:

Adenosin	20mg
DL - methionin	100mg
Betain	500mg
Cholin citrat	1g
Sorbitol	1g

CĐ: Trị đầy bụng, buồn nôn, rối loạn tiêu hóa.
LD: Ngày uống 2-3 ống trước bữa ăn.
LY: *Không dùng nếu tắc đường mật. Có thể bị ỉa chảy, đau bụng ở người viêm đại tràng.*

LIPOFUNDIL S 20% *(Đức)*

BD tương tự: *Médialipide N(Pháp)*
DT: Lọ thủy tinh 100 và 500ml (nhũ dịch dầu đậu tương 20g; lecithin đậu tương 1,5g; glycerol 2,5g và nước cất để tiêm vừa đủ 100ml)
TD: Cung cấp năng lượng cho cơ thể: 100ml loại 20% cung cấp 204 kCal. Độ thẩm thấu: 380 mOsm/l. Ngoài ra còn cung cấp các acid béo chủ yếu.
CĐ: Nuôi dưỡng qua tiêm truyền tĩnh mạch ở người bệnh không ăn uống được (do bị nhiễm khuẩn hoặc bỏng nặng, chấn thương sau phẫu thuật ở bệnh nhân có rối loạn dinh dưỡng).
LD: Liều trung bình: 1-2g lipid/1kg thể trọng/2 giờ. Tốc độ tiêm truyền: bắt đầu: 10-15 giọt/phút. 15 phút, sau tăng dần đến tốc độ tối đa 25 giọt/phút.
CCĐ: Trộn lẫn với các dung dịch tiêm truyền khác.
LY: *Bảo quản dưới +25°C, nhưng tránh làm đông đặc. Có loại Lipofundil 10%.*

LIPOGERON H3 *(Đức)*

DT: Viên nang chứa các phospholipid chủ yếu, ethinylestradiol, methyltestosteron, các vitamin A, B1, B2, B6, E, K1, PP và procain HCl.
CĐ: Phòng và điều trị các rối loạn ở người già như: vữa xơ mạch, tăng huyết áp do xơ cứng động mạch, loãng xương, giảm thính lực, ù tai.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, trước bữa ăn.
CCĐ: Như với methyltestosteron và ethinylestradiol...

LIPOMEGA *(Mỹ)*

DT: Nang mềm gelatin chứa 1000 mg EPA và DHA.
TD và CĐ: Xem ở bd Maxepa.
LD: Ngày 1-2 viên sau bữa ăn.

LIPOSTABIL *(Pháp - Đức)*

DT: Viên nang chứa 350mg các phospholipid của các acid béo polyen.
TD: Điều chỉnh lipid huyết, chống vữa xơ mạch.
CĐ: Các chứng tăng cholesterol hoặc triglycerid huyết - các chứng vữa xơ mạch (mạch vành, não và ngoại vi).
LD: Ngày 3 lần x 2 nang vào bữa ăn - Đợt dùng 4 tuần.
LY: *Có thể dùng cho phụ nữ có thai.*

LIPOVEN 10 và 20% *(Pháp)*

DT: Lọ 100 - 250 và 500ml nhũ dịch tiêm truyền chứa 10 và 20% dầu đậu tương tinh chế; glycerol (2,5%) và phosphatid trứng gà tinh chế (1,2%)
CĐ và LD: Như với Lipofundil
CCĐ: Tăng lipid - huyết, suy gan nặng, dị ứng với lecithin trứng gà. Và như với Lipofundil.
LY: BD tương tự: *Lepoveneos 10% PLR*

LIQUIFILM Tears *(Allergan - Singapore)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml dd 1,4% polyvinyl alcohol.
CĐ: Để làm trơn nhãn cầu trong chứng khô mắt và dùng cho người mang thấu kính tiếp xúc cứng.

LD: Ngày nhỏ mắt 1 giọt.
LY: *Tránh dùng cho người mẫn cảm với thuốc hoặc người đeo thấu kính tiếp xúc mềm.*

LISINOPRIL Dihydrat

L-Prolin, 1-[N-2-(1-carboxy-3-phenylpropyl)-L-lysyl], (S)-
BD: *Acerbon (ICI)*
Adicanil (Mỹ)
Alapril (Sigmatau, Pomezia)
Carace (Thomas Morson)
Coric (Merck, Sharp & Dohme)
Listril (Ấn Độ)
Novatec (Merck, Sharp & Dohme)
Odace 5 và 10 (cadila)
Prinil (Merck, Sharp & Dohme)
Prinivil (Merck, Sharp & Dohme)
Tenopril (Alkem, Ấn Độ)
Vivatec (Merck, Sharp & Dohme)
Zestril (ICI, Stuart)
DT: Viên nén 2,5-5-10 và 20mg.
TD: Ức chế enzym chuyển đổi angiotensin (ACE) (như captopril) nhưng dung nạp tốt hơn. Do ức chế enzym kể trên, làm giảm nồng độ angiotensin II và sau đó quá trình tiết aldosteron. Ngoài ra thuốc tăng tiết renin ở huyết tương. Hiệu lực hạ huyết áp xuất hiện dần trong giờ đầu tiên sau khi uống và duy trì được trong 24 giờ (nên chỉ uống 1 lần trong ngày). Do làm giảm tiền gánh và hậu gánh, thuốc làm giảm công của tim và tăng lưu lượng tim.
CĐ: Tăng huyết áp. Suy tim xung huyết không kiểm soát được bằng digital và lợi tiểu. Nhồi máu cơ tim cấp. Biến chứng trên thận của bệnh tiểu đường.
LD: Tăng huyết áp - Lúc đầu 2,5mg/ngày - Liều duy trì từ 10-20mg/ngày, uống làm 1 lần. Liều tối đa 40mg/24 giờ. Với bệnh nhân đang dùng thuốc lợi tiểu, cần nghỉ dùng thuốc lợi tiểu 2-3 ngày trước khi bắt đầu dùng thuốc. Với tăng huyết áp do mạch thận: nên dùng liều khởi đầu thấp 2,5-5mg, rồi tùy theo kết quả thu được mà điều chỉnh liều dùng. Suy tim xung huyết đã điều trị bằng digitoxin và thuốc lợi tiểu mà chưa đỡ có thể dùng lisinopril bổ trợ khi đó liều hàng ngày 1 lần là 2,5mg, liều có hiệu lực từ 5-20mg/ngày. Với người suy thận, liều dùng giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.
CCĐ: Có tiền sử phù nề mạch thần kinh (angioneurotique) do điều trị trước bằng một thuốc ức chế enzym chuyển đổi. Mẫn cảm đã biết trước với thuốc. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: - *Coi chừng tụt huyết áp nhất là những người dùng thuốc lợi tiểu, ăn giới hạn muối, thẩm phân, tiểu chảy, nôn mửa - và ở những người bệnh suy tim sung huyết có suy thận - Nếu tụt HA để người bệnh nằm, nếu cần truyền NaCl 0,9%.*
- Thận trọng với người bệnh hẹp lỗ động mạch chủ hay cơ tim phì đại.
- Không dùng thuốc cho người nhồi máu cơ tim cấp, nguy cơ suy giảm huyết động học trầm trọng sau khi dùng thuốc giãn mạch.
- Nếu người bệnh bị tăng huyết áp do bệnh lý động mạch thận, tăng huyết áp và suy thận tăng lên (dùng liều thấp và điều chỉnh cẩn thận), không dùng thuốc lợi tiểu, kiểm tra chức năng thận đều đặn - Có người tăng huyết áp không đồng thời bị bệnh lý mạch máu thận cũng tăng urê huyết và creatinin huyết thanh thường nhẹ khi dùng thuốc và kèm lợi tiểu, lại dễ xảy ra hơn ở bệnh nhân suy thận - Cần giảm liều, ngừng thuốc lợi tiểu hoặc ngừng thuốc.
- Với người bệnh chạy lọc máu: Có ghi nhận phản ứng phản vệ, nếu có, phải thay đổi màng lọc thẩm phân hoặc đổi thuốc trị tăng HA.
- Hạn hữu có thể bị phù mạch mặt, chi, môi, lưỡi, thanh môn hoặc thanh quản - ngừng ngay thuốc - Theo dõi và điều trị. Nếu phù mạch, thanh quản có thể tử vong (tắc đường thở). Tiêm ngay adrenalin và thông khí. Các thuốc ức chế men chuyển gây phù mạch có tỷ lệ cao hơn với người bệnh da đen.
- Thuốc ức chế men chuyển thường gây ho khan, kéo dài và hết khi ngừng thuốc.
- Ở người được phẫu thuật, chú ý tăng HA, nên tăng thể tích nội mạch.
- Không dùng thuốc cho người mang thai - không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
***Tác dụng phụ:** Có thể bị nhức đầu, chóng mặt, tiêu chảy, mệt, ho, buồn nôn, ban, suy nhược - Phù mạch rất hiếm, coi chừng nghiêm trọng - Tụt HA quá mức, đau bụng, khô miệng, viêm gan, vàng da, viêm tụy. Lú lẫn, dị cảm - Co thắt khí quản - Rụng tóc - Toát mồ hôi - Ngứa, mày đay - Bất lực - Suy thận - Thiểu niệu - Urê máu - Sốt - Đau cơ - khớp - Viêm mạch máu.*
BQ: Thuốc độc Bảng B
- Giảm độc: viên 10mg.

LISOZAMIN *(XNDP Tiền Giang)*

DT: Ống uống 5ml có: acid amin, Vitamin D, Vitamin nhóm B.
TD: Bổ sung acid amin và vitamin khi suy nhược, mệt mỏi, mới ốm dậy.

LISTERINE *(Mỹ)*

- Nước súc miệng có thymol khử trùng dùng trong khoa răng, hương vị bạc hà.
- Trị viêm lợi. Khử khuẩn miệng họng, khử mùi hôi miệng.

LISURID

Urea,N-[(8)-9,10-didehydro-6-methylergolin-8-yl] -N,N-diethyl-
Dẫn xuất maleat:
Lisuridium hydrogen maleinicum.
BD: *Cuvalit (Schering A G. Berlin 65)*
Dopergin (Schering A G. Berlin 65)
Eunal (Nihon-Schering, Japan)
Lysenyl (Spofa, Prague)
Prolacam (Schering A G. Berlin 65)
DT: Viên nén 0,025mg.
TD: Chống đau nửa bên đầu. (Ức chế prolactin)

CĐ: Bệnh đau nửa đầu, chứng nhức đầu do rối loạn vận mạch, mẫn cảm với một số tác nhân gây dị ứng.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 3-6 tháng.
CCĐ: Phụ nữ có thai.
LY: *Xem viên 0,2mg ở "Lysurid" và Arolac.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

LITHIUM muối

Dẫn xuất acetat:
BD: *Quilonorm (Smith Kline & French)*
Quilonum (Smith Kline & French)
Dẫn xuất carbonat:
Lithium carbonate
Camcolit (Norgine, Oxford)
Carbolim (Dansk Flama Instituto)
Carbolith (ICN, Canada)
Carbolithium (Ifi, Roma)
Demalit (Mulda, TR - Istanbul)
Eskalith (Smith Kline & French)
Hypnorex (Delalande, Koln)
Lentolith (Script Intal, Nam Phi)
Licarb (Gilcross, Canada)
Licarbium (Rekah, Israel)
Limas (Taisho, Japan)
Liskonum (Smith Kline & French)
Litard (Krka, Novo Mesto)
Lithane (Pfizer-Roerig; Dome)
Lithicarb (Fisons)
Lithizine (Paul Maney, Canada)
Lithobid (Ciba)
Litho - Carb (Noco, Canada)
Lithonate (Rosell, Baudette, USA)
Lithotabs (Rowell, Baudette, USA)
Lithuril (Kocak, TR - Istanbul)
Liticar (Medica, Helsinki)
Litinar (Yurtoglu, Istanbul)
Lito (Orion, Helsinki)
Litoduron (Phần Lan)
Maniprex (Wolls, Sint - Nikloas)
Neurolepsin (Kwizda, Wien)
Pfi - Lithium (Pfizer)
Phasal (Pharmax Kent)
Plenur (Lasa)
Priadel (Pháp Anh Đức)
Quilonium R (Smith Kline & French)
Quilonorm Retard (Smith Kline & French)
Quilonum Retard (Smith Kline & French)
Teralithe (Theraplix - Pháp)
Teralithe LP 400mg (Specia)
Dẫn xuất citrat:
Cibalith - S (Ciba)
Granions de lithium (Pháp)
Litarex (Anh, Đan Mạch)
Lithonate S (Rowell USA)
Dẫn xuất gluconat:
Neurolithium (Labeatal, Montrouge, Pháp)
Oligosol lithium (Pháp)
Dẫn xuất sulfat:
Lithofor (Vifor, Geneve, Carouge)
Lithionit (Astra)
Lithium-Darileo (Astra)
DT: Viên nén 0,2-0,3g - Ống thuốc - Sirô.
TD: Ổn định rối loạn tâm thần - chống thao cuồng, điều hoà tính khí.
CĐ: Chống thao cuồng cấp - nhẹ - Phòng các u sầu thao cuồng.
LD: Phụ thuộc vào từng người, cần ổn định liều dùng nhỏ nhất, hữu hiệu - Thông thường. Phòng: ngày uống 2-4 lần, mỗi lần 0,2g (sau bữa ăn) - Cơn cấp tính: Lúc đầu ngày 2 lần, mỗi lần 0,4g, sau tăng dần tới liều 2g/ngày (Tuỳ theo nồng độ Lithi ở máu, cần duy trì ở mức 0,6-1,2mEq/l). Người có tuổi dùng liều thấp hơn và tăng dần.
CCĐ: Bệnh tim mạch, thận nặng, suy tuyến giáp. Rối loạn cân bằng Na^+. Ba tháng đầu có thai - Trẻ em dưới 15 tuổi. Người đang nuôi con bú. Phối hợp với thuốc lợi tiểu (hoặc đang dùng).
LY: *Trước khi dùng thuốc cần khám nghiệm chức năng thận, protein niệu, test thụ thai, ion đồ máu, thử máu, khám tim, glucose huyết lúc đói. Trong lúc điều trị: bảo đảm lượng Lithi huyết thanh giữa 0,5-0,8 mEq/l; không thay đổi nguồn cung cấp Na; tránh uống rượu; nước giải khát có rượu - Các thuốc lợi tiểu, chống viêm không Steroid và các Corticoid có thể làm tăng Lithi huyết - Dùng thuốc có thể bị buồn nôn, khát nước, rối loạn cân bằng là dấu hiệu quá liều, cần theo dõi lượng Lithi và điều chỉnh cho phù hợp.*

LITRACEN

Chống trầm cảm ba vòng

Propanamin, 3-(10,10-dimethyl-9 (10H)-anthracenyliden) - N - methyl-

LITRISON *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường chứa 100mg DL-methionin, 100mg cholin tartrat acid, 2mg thiamin HCl, 2mg pyridoxin HCl, 3mg tocoferol acetat, 2mg riboflavin, 0,67mcg vitamin B12, 0,1mg biotin, 6mg nicotinamid và 3mg dexpanthenol.
TD: Phối hợp acid amin và vitamin.
CĐ: Các rối loạn tiêu hoá, chậm tiêu, buồn nôn, suy nhược chức năng.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2-3 viên; nuốt viên thuốc vào bữa ăn.
CCĐ: Dị ứng với vitamin B1 và B6 - U ác tính.

LIV 52B *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa bột những dược thảo như: 65mg Capparis spinosa; 65mg Cichorium intybus; 32mg Solanum nigrum; 16mg Cassia occidentalis; 32mg Terminalia aruna; 16mg Achillea millefolium; 33mg Mandur bhasma - và một số cây thuốc khác.
Còn có dạng thuốc giọt (đóng lọ 60 và 120ml) và si rô (lọ 100 và 200ml).
TD: Giúp chức năng giải độc của gan (bảo vệ cơ thể chống các độc tố từ thức ăn). Kích thích tái tạo và hoạt động ở nhu mô gan, giảm xung

huyết ở gan. Bảo vệ gan chống lại độc tính của rượu, thuốc và hoá chất.
CĐ: Viêm gan do virut, bảo vệ gan cho người nghiện rượu, gan nhiễm mỡ hoặc gan to; xơ gan giai đoạn đầu ở người lớn; viêm gan mạn ở giai đoạn cấp; xơ gan trẻ em.
- Còn dùng để bồi dưỡng sức khoẻ nhất là sau khi ốm dậy.
LD: Bồi dưỡng sức khoẻ ngày 2 lần x 2 viên.
- Trị bệnh: Người lớn ngày 3-4 lần x 2-3 viên hoặc ngày 2 lần x 7,5ml sirô.
Trẻ em trên 24 tháng: ngày 3-4 lần x 1-2 viên hoặc ngày 2 lần 2,5ml sirô, hoặc ngày 3 lần x 10-20 giọt. Dưới 25 tháng, ngày 3 lần x 5-10 giọt.

LIVAX *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang 240mg Polysaccharid của Coriolus versicolor
TD: Coriolus versicolor polysaccharid là một protein polysaccharid chiết từ nấm Coriolus versicolor. Là một chất kích thích miễn dịch đặc hiệu ở những người suy giảm miễn dịch trong nhiễm virut, nhiễm khuẩn nặng, giảm bạch cầu. Qua cơ chế hoạt hoá bổ thể, kích thích hoạt tính thực bào của đại thực bào lympho T và B, dẫn đến tăng cường sức đề kháng của cơ thể. Phục hồi nhanh triệu chứng buồn nôn, nôn, suy nhược, bình thường hoá SGOT, SGPT dấu hiệu của người bệnh viêm gan.
CĐ: Viêm gan cấp và mạn, viêm gan virut B - Cải thiện mệt mỏi, chán ăn, buồn nôn, nôn, rối loạn tiêu hoá, giảm SGOT, SGPT huyết tương - Suy giảm miễn dịch: nhiễm virus, nhiễm khuẩn, giảm bạch cầu. Phối hợp hoá trị liệu trong ung thư dạ dày, đại tràng, trực tràng, ung thư phổi tế bào nhỏ.
LD: Uống 1 -2 viên/lần x 3 lần/ngày. Viêm gan mạn dùng 1 - 3 tháng
LY: *- Cẩn thận nếu loét dạ dày, có thể gây xuất huyết.*
- Có thể nổi mày đay, xuất huyết.
BD tương tự: *Unjex (Hàn Quốc)*

LIVERACT *(Hàn Quốc)*

DT: Ống tiêm 10ml chứa 5g L.Ornithin, L.aspartat và 1g D.Sorbitol - Ống tiêm 5ml có 500mg acid amin trên.
CĐ: Bệnh gan cấp và mạn.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tĩnh mạch ngày 1-4 ống.

LIVERACTIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa 80mg L.ornithin L.aspartat; 50mg tocopherol acetat và 1000mcg cao lỏng tỏi.
CĐ: Điều trị hỗ trợ các bệnh gan cấp và mạn.
LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 nang.

LIVERSOL Inj. *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 250 và 500ml tiêm truyền chứa 8 loại acid amin thiết yếu, 12 loại acid amin khác và 8 loại điện giải kèm 15mg pyridoxin HCl trong 1000ml dd.
CĐ: Một số bệnh ở gan; cải thiện hội chứng não - gan do một số bệnh cấp và mạn ở gan.
LD: Người lớn tiêm truyền tĩnh mạch, ngày 500 - 1000ml.

LIVIDOMYCIN

Lividomycine A
BD: *Livaline 500 (Pháp)*
DT: Lọ thuốc bột 500mg (dạng sulfat) kèm ống nước cất 3ml để tiêm.
TD: Có tác dụng với phần lớn vi khuẩn ở ruột, một số chủng trực khuẩn mủ xanh, tụ cầu và lậu cầu khuẩn.
CĐ: Nhiễm cầu khuẩn đường sinh dục và tiết niệu, nhất là các nhiễm khuẩn đã kháng lại các aminosid khác.
LD: Người lớn ngày tiêm bắp 2 lần, mỗi lần 500mg, đợt dùng 7-10 ngày. Với người suy thận, dùng liều giảm đi tuỳ theo độ thanh thải creatinin.
CCĐ: Rối loạn chuyển hoá Porphyrin. Phụ nữ có thai. Phối hợp với các thuốc có độc tính với tai trong và thận.

LIVIFORT *(Ampharco USA)*

DT: Viên hạt cải bao phim chứa các vitamin cần thiết.

LIVOBILE *(Hàn Quốc)*

DT: Ống tiêm 3ml có: 200mg L-arginin HCl; 100mg L-citrulin; 1000mg L-ornithin HCl; 500mcg vitamin B12; 1mg acid folic và 15mg nicotinamid.
CĐ: Viêm gan cấp và mạn; rối loạn tiết mật do tổn thương gan, xơ gan, rối loạn chức năng gan.
LD: Ngày tiêm 1-2 ống.

LIVOTONE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang chứa 90mg muối mật; 0,5ml cao lỏng Kalmegh (Dược điển Ấn Độ 1966) 90mg cao khô Cascara - và 2mg toàn bộ alcaloid của Kurchi (Dược điển Ấn Độ 1966).
TD: Kích thích ăn ngon, giúp tiêu hoá, duy trì chức năng tiêu hoá bình thường - bảo vệ gan chống lại chất độc và điều hoà chức năng chuyển hoá của gan.
CĐ: Viêm gan do virut, do rượu hoặc thuốc.
- Rối loạn chức năng gan và tiêu hoá kém; ăn kém ngon, đầy hơi, rối loạn tiêu hoá.
- Dị ứng ngoài da do thức ăn lạ.
LD: Người lớn ngày 2 lần x 1-2 viên.
CCĐ: Tắc mật hoàn toàn.
LY: *Thận trọng với người bị viêm dạ dày, loét dạ dày và người có triệu chứng viêm ruột thừa -*

Kalmegh ở Dược điển Ấn Độ tương tự với cây Andrographis panicutala. và Kurchi tương tự với Holarrhena antidysenterica.

LOBAMIN - CYSTEIN

DT: Viên nang - Methionin 350mg, Cystein HCl 15mg.
TD: Phối hợp hai acid amin có lưu huỳnh, như một tiền chất và hoạt hóa trong quá trình tổng hợp Keratin của da, phụ bộ.
CĐ: Trị chứng rụng tóc khu trú (pelade) và dạng rụng tóc khác.
LD: Uống 4-6 viên/ngày chia 2-3 lần, trong các bữa ăn.
LY: *Thận trọng nếu bị cystein niệu.*

LOBELIN Hydrochlorid

Ethanon,2-[6-(2-hydroxy-2-phenylethyl)-1-methyl-2-piperidinyl]-1-phenyl, [2R-[2α,6α (S)]]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lobelinum hydrochloricum
BD: *Refrane (Lederle)*
Dẫn xuất sulfat:
Smokono
Bantron (Campana, USA)
Lobidan (Uni-Chemie)
Smokeless (Inibsa)
Stopsmoke (Madrid)
Unilobin (Rhône-Poulenc)
DT: Ống tiêm 1ml/3 và 10mg.
TD: Kích thích trung khu hô hấp. Hồi sức
CĐ: Suy hô hấp trong các trường hợp ngộ độc do thuốc ngủ, CO, nhiễm khuẩn nặng, sơ sinh bị ngạt thở.
LD: Người lớn, tiêm bắp hoặc dưới da 10mg hoặc tiêm tĩnh mạch chậm 3mg.
BQ: Thuốc độc Bảng B
- Giảm độc: tiêm 1%, dạng khác 10mg.

LOCALONE *(Pháp)*

DT: Lọ 122ml thuốc bôi có: Triamcinolon acetonid 24,40mg, acid salicylic 122mg.
TD: Chống viêm - Trị ngứa - Tiêu lớp sừng.
CĐ: Các bệnh da dày sừng (chai da), chóc màng da đầu.
LD: Bôi 1-2 lần/ngày, chà nhẹ - không nên lạm dụng bôi nhiều lần, nguy cơ tăng tác dụng phụ.
LY: *-Không dùng lâu dài và bôi diện rộng vì có tác dụng phụ toàn thân đặc biệt ở trẻ sơ sinh và trẻ em - Tránh dùng trong viêm da ở mông trẻ em, mắt, niêm mạc. Nếu bội nhiễm, vi nấm cần điều trị bằng kháng sinh - không dùng cho bệnh da rỉ nước, lở loét*
(Xem thêm CORTICOID).

LOCASALENE

DT: Ống 14g thuốc mỡ có: Flumetason 0,20g acid salicylic 3g.
TD: Chống viêm, trị ngứa, tiêu lớp sừng.
CĐ: Eczema mạn tính. Bệnh vẩy nến, viêm da có yếu tố dày sừng nhạy cảm với các corticoid. Thận trọng với trẻ em và trẻ sơ sinh. Cần kết hợp với thuốc đặc hiệu chống nhiễm khuẩn hay vi nấm, thận trọng đối với người có thai.
LD: Hai lần bôi/ngày. Không nên bôi nhiều lần.
CCĐ: Bệnh da có tiết dịch và loét. Bệnh da do virut (Zona, Herpes, thuỷ đậu). Tổn thương giang mai. Bệnh nhiễm khuẩn vi nấm sơ phát. Bệnh ký sinh trùng.
LY: *Không dùng lâu dài các corticoid bôi lên mặt. Bệnh da cấp tính. Thuốc làm chậm đóng sẹo vết thương*
(Xem thêm CORTICOID).

LOCOID *(Pháp)*

DT: Ống kem 30g (hay thuốc mỡ). Lọ thuốc bôi 30g có hydrocortison - 17 butyrat 0,1%.
TD: Corticoid bôi da có hoạt tính mạnh.
CĐ: Eczema tiếp xúc, viêm da dị ứng liken hoá-vẩy nến, ngứa mẩn không do ký sinh trùng - Tổ đỉa - Liken sơ teo sinh dục, u hạt vàng, Lupus đỏ dạng đĩa, bệnh mụn mủ vô khuẩn ở lòng bàn tay, chân, viêm da bã nhờn ở mặt, ngứa do u sùi. Đốt chích do côn trùng.
LD: Bôi ngày 2 lần - chà nhẹ - bôi lớp mỏng.
CCĐ: Nhiễm khuẩn - Virut. Vi nấm. Trứng cá và trứng cá hồng - Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Không bôi nhiều lần diện da rộng, vết loét (đặc biệt với trẻ sơ sinh và trẻ em) vì có tác dụng toàn thân. Không dùng thuốc lâu ngày. Bôi mí mắt lâu dài sẽ bị sa mí mắt và có thể bị glôcôm. Có tác dụng phụ nếu dùng lâu: teo da, giãn mao mạch, nứt nẻ da, ban xuất huyết dưới da, bầm da, rỗn da.*
(Xem thêm CORTICOID)

LODOXAMID

BD: *Almide (Pháp)*
Alomide (Alcon)
DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 0,1% lodoxamid dưới dạng trometharnin (o,5mg/5ml)
TD: Chống dị ứng do ức chế giải phóng histamin.
CĐ: Các bệnh viêm do nguyên nhân dị ứng ở mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 4 lần, mỗi lần 1-2 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.
LY: *Chưa nghiên cứu theo dõi sử dụng ở trẻ em dưới 4 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

LOFEPRAMIN

Ethanon 1-(4-chlorophenyl-2-[[3-(10,11-dihydro-5H-dibenz [b,f] azepin 5-yl)-propyl] methylamino]-
Lopramine
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Deftan (E.Merck)*
Deprinil (E.Merck)
Emdalen (E.Merck)
Gamanil (E.Merck)
Gamonil (E.Merck)
Tymelyt (Leo-Helsinborg)

DT: Viên nén chứa lofepramin HCl tương ứng với 70mg lofepramin base.
TD: Chống trầm cảm, cấu trúc ba vòng.
CĐ: Các chứng trầm cảm.
LD: Người lớn ngày từ 2-3 viên, chia vài lần.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Thận trọng nếu bị bệnh tim mạch, tổn thương nặng ở gan hoặc thận, glôcôm góc đóng, phì đại tuyến tiền liệt, tiền sử động kinh hoặc cường tuyến giáp, người già.*

LOFEXIDIN

Giãn mạch. Trị tăng huyết áp

1H - Imidazol, 2[1-(2,6-dichlorophenoxy) ethyl) - 4,5 - dihydro-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lofetensin (Nattermann Koln)

LOFLAZEPAT Ethyl

Trấn tĩnh, benzodiazepin

BD: *Victan (Sanofi, Pháp)*
DT: Viên nén 2mg.
CĐ: Các trạng thái lo âu, rối loạn giấc ngủ.
LD: Người lớn: 1-3mg/ngày chia vài lần.
CCĐ và LY: Như diazepam.

LOFLUCARBAN

Dùng ngoài da - chống nấm tại chỗ

Thiourea, N-(3,5-dichlorophenyl) -N'-(4-fluorophenyl)-
Fluonilid (Bỉ, Australia)

LOGIMAX *(Singapore)*

DT: Viên nén chậm (ER):
Felodipin 5mg
Metoprolol succinat 47,5mg
TD: Thuốc phóng thích chậm, hiệu quả 24 giờ, giảm tác dụng phụ, tác dụng hạ HA, dung nạp tốt.
CĐ: Tăng huyết áp.
LD: Lần đầu uống 1 viên/ngày. Nếu cần có thể 2 viên/lần/ngày.
CCĐ: - Nhạy cảm với thuốc.
- Có thai.
- Suy tim mất bù - Nhồi máu cơ tim cấp - Đau thắt ngực không ổn định - Bloc nhĩ thất độ 2 - 3 - Nhịp tim chậm nút xoang - Hội chứng suy yếu xoang - Sốc do tim.
- Rối loạn tuần hoàn ngoại vi nặng.
LY: - **Tác dụng phụ:** *Nhức đầu, phù mắt cá chân, bừng mặt, choáng váng, buồn nôn, mệt mỏi. (felodipin) (thường là nhẹ) - dị cảm, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, hiếm ngất, tăng sản lợi, tăng men gan (hiếm), đau cơ khớp, ban ngứa, phù mạch, rối loạn huyết áp tư thế, lạnh tay chân, đau vùng tim, hiếm rối loạn dẫn truyền tim, loạn nhịp tim, rất hiếm hoại thư, chóng mặt, nhức đầu, chuột rút, đau bụng, tiêu chảy, táo bón, khô miệng, giảm tiểu cầu, bất thường chức năng gan, tăng cân, trầm cảm, giảm tập trung, buồn ngủ, hay mất ngủ, ác mộng, lo lắng, bồn chồn, rối loạn tình dục, giảm trí nhớ, lú lẫn, ảo giác, khó thở, co thắt phế quản, viêm mũi, kích ứng mắt, rối loạn thị lực, viêm kết mạc, ù tai, mất vị giác, tăng tiết mồ hôi, hiếm rụng tóc, nhạy cảm ánh sáng, nặng thêm vảy nến.*
Xem thêm: Felodipin và Metoprolol.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

LOGIRENE *(Upjohn - Pháp)*

DT: Viên nén 40mg furosemid và 5mg amilorid HCl.
TD: Phối hợp hạ huyết áp và lợi tiểu.
CĐ: Phù nề do suy tim.
LD: Ngày 1 viên - có thể tới 2 viên nếu cần.
CCĐ: Như đối với furosemid và amilorid.

LOGROTON *(Thụy Sỹ)*

DT: Viên nén bọc giải phóng dần metoprolol chứa 25mg chlortalidon và 200mg metoprolol artrat.
TD: Phối hợp một thuốc chẹn bêta chọn lọc đến tim với một thuốc lợi niệu muối, như vậy trung hoà được hoạt tính renin huyết tương và sự giảm Kali - máu tương đối do thuốc lợi niệu gây ra.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng.
CCĐ: Của chlortalidon: Suy thận nặng, giảm Kali - máu, mẫn cảm với Sulfamid, bệnh não-gan.
Của Metoprolol: blốc nhĩ thất độ cao (không có máy) mạch chậm (bằng dưới 45 nhịp/phút). Suy tim mất bù, phối hợp với các IMAO và verapamil, mẫn cảm với Metoprolol.
Tương đối: hen (tuy rằng metoprolol có tác dụng hạn chế đến phế quản, nhưng vẫn có thể gây ra những cơn hen), phối hợp với amino-daron.
LY: *Tránh nghỉ thuốc đột ngột - tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
BD tương tự: *Inderex (Anh)*
Viên nang 160mg propranolol HCl và 5mg bendrofluazid.

LOMEFLOXACIN

3 - Quinolin carboxylic acid, 1-ethyl-6,8-difuoro-1,4-dihydro- 7 -(3-methyl-1-piperazinyl)-4-oxo-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Bareon (Hokuriku - Nhật Bản)
Lomaday và Lomef -400 (Ấn Độ)
Lomexel (Ấn Độ)
Logiflox (Searle, Pháp)
Lomitas (Intas -Ấn Độ)
Maxaquin (Wyeth Ayerst - Mỹ)
Okacin (Novartis)
DT: Viên nén 400mg lomefloxacin base (dưới dạng hydrochlorid). Thuốc nhỏ mắt 5ml (3mg/ml)

TD: Dẫn chất fluoroquinolon diệt khuẩn do ức chế enzym DNA gyrase ở tế bào vi khuẩn.
CĐ: Các nhiễm khuẩn ở đường hô hấp dưới; đường tiết niệu - sinh dục,...
Để phòng nhiễm khuẩn trước khi phẫu thuật qua niệu quản (uống 2-6 giờ trước lúc mổ).
LD: Người lớn ngày 1 viên - Đợt 10 ngày (đường hô hấp); 3-4 ngày (đường tiết niệu không kèm biến chứng); 14 ngày nếu đã có biến chứng. Viêm niệu quản hoặc cổ tử cung do lậu cầu khuẩn, chỉ cần dùng liều duy nhất 1/2 đến 1 viên.
Trên 12 tháng: nhỏ mắt 1 giọt/lần x 2-3 lần/ngày Dùng 7-9 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với một dẫn xuất quinolon. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú và trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Với người bị suy thận, sau liều tấn công 400mg chỉ cần dùng liều 200mg/ngày. - Tránh dùng cùng lúc các thuốc: bổ sung muối khoáng, sắt, các vitamin, sucralfat, muối Al hoặc Mg, Warfarin. Thuốc có thể gây ra chóng mặt và nhức đầu nhẹ. Nên uống nhiều nước trong thời gian dùng thuốc. Thận trọng với người bị rối loạn thần kinh trung ương hoặc trường hợp khác dễ gây kinh giật. Không dùng nếu vi khuẩn gây bệnh là S.pneumoniae*
Dẫn xuất mesilat:
Lomefloxacin mesylat

LOMETRALIN

Trấn tĩnh

1-Naphthalenamin, 8-chloro-1,2,3,4-tetrahydro-5-methoxy, N,N'-dimethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:

LOMIFYLLIN

Trị hen - Kích thích tim - Lợi tiểu

1H - Purin -2,6-dion 3,7-dihydro-1,3-dimethyl -7-(5-oxohexyl)-
Cervilane (Pháp) (+ dihydroergocristin)

LOMUSTIN

Urea,N-(2-chloroethyl) -N'-cyclohexyl-N- nitroso
CCNU
BD: *Belustine (Roger Bellon, Neuilly)*
C.C.N.U (Rhône Poulenc, Tây Ban Nha)
Cecenu (Roger Bellon, Pháp)
CeeNU (Bristol)
CiNU (Bristol-Myers)
Lomeblastin (Farmitalia Carlo Erba)
Lucostine (Lundbeck Valby)
DT: Viên nang 40mg.
TD: Chống khối u - tác nhân alkyl hoá.
CĐ: Dùng một mình hay kết hợp để trị các: u não nguyên phát hay thứ phát, u phế quản-phổi, u vòm tai mũi họng, u tiêu hoá, u tử cung, buồng trứng, u xương, lymphô Hodgkin hay không phải Hodgkin.
LD: Uống 100-130mg/m^2 một lần, cách 6 tuần hoặc 75mg/m^2, cách 3 tuần. Dùng kết hợp các thuốc ung thư khác, liều giảm 70-100mg/m^2, cách 6 tuần.
CCĐ: Có thai, hoặc nuôi con bú.
LY: *Có độc tính với máu, thường bị các rối loạn tiêu hoá (dùng thuốc chống nôn)*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

LONAZOLAC

1H-Pyrazol-4-acetic acid, 3(4-chlorophenyl)-1-phenyl-
Dẫn xuất muối calci:
BD: *Argun 300 (Merckle, Blaubeuren)*
Argun L (Merckle, Blaubeuren)
Arthro akur (Tosse, Hamburg)
Irritren (Byk Gulden; Đức)
DT: Viên nén bọc 200mg.
TD: Chống viêm, dung nạp tốt.
CĐ: Đau khớp, viêm khớp do thấp khớp, đau sau chấn thương hoặc phù nề.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Viêm dạ dày ruột, tổn thương nặng chức năng gan, tim thận.
LY: *Xem AINS*

LONGACOR

DT: Viên 275mg quinidin arabogalactose sulfat, tính theo quinidin base: 165mg.
TD: Ổn định màng; giảm tính co tim.
CĐ: Củng cố nhịp xoang sau khi điều chỉnh loạn nhịp (cuồng nhĩ hay rung nhĩ) phòng cơn tim nhanh..
LD: Tùy từng bệnh trạng dùng 4 viên/ngày - 2 viên buổi sáng và 2 viên buổi chiều.
CCĐ: Như Quinidin.

LONIDAMIN

Diệt tinh trùng - Chống thụ thai

1H - Indazol -3-carboxylic acid, 1[(2,4-dichlorophenyl) methyl]-
Dica (Upjohn)

LOPERAMID

1-Piperidinbutanamid, 4(4-chlorophenyl)-4-hydroxy-N, N-dimethyl α-, α-diphenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Altocen (Irex, Pháp)*
ami - 29 (Bonomeli, Dolzago)
Amemodium (Perrigo)
Arret (Janssen)
Binaldan nouvelle formule (Thụy Sĩ)
Blox (Biomedica Foscama, Roma)
Diacure (Janssen)
Dissenten (Spa, Milano)
Eldoper (Ấn Độ)
Fortasec (Esteve, Barcelona)
Imodium (Janssen; Abic; Israel; USA)
Imosec (Janssen; ICI)
Imossel (Pháp)
Imotol (Hong Kong)
Lomide (Lyka,Ấn Độ)

Lopedium (Hexal, Đức)
Lopemid (Gentili, Pisa)
Loperen (Septa, Madrid)
Loperin (Janssen)
Lopermid (Drifen, Istanbul)
Lopermide (Thái Lan)
Loperyl (Zambeletti, Baranzate)
Lorimid (Eako, Istanbul)
Lormid (Ấn Độ)
Meko-Modium (Mekopharma)
Motilix (Janssen)
Obstar
Orulop (Morgens, Madrid)
Paremide (Sunofi)
Pricilone (Cheminova Espanola, Madrid)
Seldiar (Krka, Novo Mesto)
Suprasec (Johnson - Johnson)
Taguinol (Spyfarma.E.Alcala de Guadaira)
Tabloc (Dukron Campoverde)
DT: Viên nang 2mg; thuốc giọt 0,2mg/1ml và ứng với 27 giọt)
TD: Dẫn chất pyridin cầm ỉa chảy, tác dụng như diphenoxylat nhưng không kích thích thần kinh trung ương.
CĐ: Điều trị triệu chứng các chứng ỉa chảy cấp không do nhiễm khuẩn (sau khi điều trị bù nước và điện giải bằng Oresol). Còn dùng cho các trường hợp ỉa chảy mạn (như do rối loạn chức năng ruột, viêm đại tràng).
LD: Người lớn: liều đầu 2 viên; 4 giờ sau liều đầu, nếu còn ỉa chảy, uống tiếp cứ 4-6 giờ/1 viên. Không nên dùng quá 4 viên/1 ngày.
Trẻ em từ 12 đến 15 tuổi, ngày uống từ 1 đến 2 viên (tối đa 3 viên/24 giờ). Từ 2 đến 8 tuổi dùng thuốc giọt liều trung bình là 10 giọt/1kg thể trọng, chia 3 lần trong ngày - không dùng quá 30 giọt/kg/ngày. Khôngdùng thuốc quá 2 ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 13 tuổi; ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn, ỉa chảy mạn ở trẻ em từ 13-15 tuổi, mẫn cảm với thuốc; khi cần tránh ức chế nhu động ruột, rối loạn nặng ở gan. Viêm kết trực tràng xuất huyết cấp - ỉa chảy do dùng kháng sinh (viêm kết tràng giả mạc).
LY: *- Cần bù nước điện giải khi cần thiết. - Không dùng thuốc nếu trong phân có máu hay sốt cao. - Kiểm tra đều đặn chức năng nếu có suy gan. - Thật cần thiết và cân nhắc kỹ mới dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu thai kỳ. - Có thể dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú (nồng độ loperamid trong sữa mẹ rất ít). - Có thể bị: táo bón (điều chỉnh liều và nếu cần phải ngừng dùng thuốc) - Nôn mửa - Phát ban da, suy nhược, chóng mặt, buồn ngủ, khô miệng. Quá liều: táo bón, co đồng tử, tăng trương lực cơ, buồn ngủ, thở chậm. Dùng Naloxon giải độc và theo dõi liên tục 48 giờ để phòng ức chế thần kinh trung ương.*

LOPERAMID OXID Monohydrat

BD: *Arestal (Janssen)*
DT: Viên nén 1mg.
TD: Cầm tiêu chảy tại ruột, hấp thu dịch và điện giải, cải thiện hấp thu mật, làm giảm lượng phân - Thuốc làm giảm nhu động ruột non, làm chậm vận chuyển các chất trong lòng ruột - Từ loperamid oxid chuyển dần thành loperamid.
CĐ: Tiêu chảy - Giảm thể tích phân ở người có hậu môn nhân tạo và cải thiện sự kiềm chế ở hậu môn - trực tràng.
LD: Người trên 12 tuổi: Tiêu chảy cấp: 2mg, sau đó 1mg sau mỗi lần đại tiện phân lỏng - Không uống quá 8mg/24 giờ.
Tiêu chảy mạn: Lúc đầu 2mg, sau đó 1mg sau mỗi lần đại tiện cho đến khi hết tiêu chảy. Tối đa 8mg/24 giờ trong trường hợp đặc biệt - Người bệnh mở thông hồi tràng và tiêu chảy do xạ trị uống 3 - 4mg/lần x 2 lần/ngày, người bệnh Crohn dùng 3mg/24giờ. Với người tiêu chảy mạn, sau 1 tuần dùng nếu không cải thiện thì không nên tiếp tục dùng nữa.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Táo bón - Ức chế nhu động ruột và chậm vận chuyển ruột (viêm loét đại tràng, viêm đại tràng giả mạc do kháng sinh). Ly amip cấp.
LY: *- Người dùng nếu táo bón, căng bụng, tắc ruột. - Cần bù nước và điện giải nếu cần thiết. - Thuốc chỉ chữa triệu chứng, cần tìm căn nguyên bệnh chính. - Nếu dùng thuốc sau 72 giờ không thấy cải thiện cần có hướng dẫn của thầy thuốc. - Thận trọng khi dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi. - Cân nhắc khi dùng thuốc cho người mang thai, đặc biệt 3 tháng đầu thai kỳ. - Không dùng cùng với thuốc thúc đẩy vận chuyển ruột - dạ dày, rượu, barbiturat, ức chế thần kinh.*
Tác dụng phụ: *Có thể bị táo bón, nôn, nhức đầu, khô miệng, đau bụng (nhẹ,tự khỏi).*

LOPRAZOLAM

1H - Imidazol [1,2a] [1,4] benzodiazepin - 1-on, 6-(2-chlorophenyl) -2,4-dihydro 2-[(4-methyl-1-piperazinyl) methylen] 8-nitro.
Dẫn xuất mesilat:
Loprazolam methansulfonat
Domonoct (Roussel)
Havlane (Diamant, Paris-La Defense)
Sonin (Lipha, Essen)
DT: Viên nén 1mg.
CĐ: Các chứng mất ngủ.
LD: 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazepin; suy hô hấp nặng, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Xem LY của Dẫn xuất BENZODIAZEPIN.*

LOPRODIOL

Trấn tĩnh

1,3-Propandiol,2,2-bis (chloromethyl)-
Prontopaz (Llano, E-Ajalvir)

LORAJMIN

Trị loạn nhịp

Ajmalan-17,21-diol, 17-(chloroacetat)(17R, 21α)-
MCAA
Nevergor (Drag, E-Fuenlabrada) (Tiêm)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Nevergor (Drag, E-Fuenlabrada) (nang)
Ritmos Elle (Inverni Della Beffa, Milano)
Viaductor (Servier Gidy)

LORATADIN

1-Piperidincarboxylic acid, 4-(8-chloro-5,6-dihydro -11H-benzo [5,6] cycloheptal [1,2,b] pyridin -11- yliden) -ethyl ester
Azatadine
BD: *Ardin (Hàn Quốc)*
Clarityn (Đức; Schering Corp/Essex)
Claritỵne (Unicet, Pháp)
Lisino (Schering Corp/Essex)
Loradin 10 (OPV)
Loratin (Tenamyd)
Optimine (Schering Corp/Essex)
DT: Viên nén 10mg (dạng vi phân); sirô 5mg/5ml
TD: Đối kháng thụ thể H1 histamin. Kháng histamin tác dụng nhanh và kéo dài (ngày chỉ dùng 1 lần) dùng với liều điều trị không có tác dụng an thần và chống tiết cholin.
CĐ: Viêm mũi dị ứng (hắt hơi, chảy nước mũi, ngứa mũi, ngứa mắt, xót mắt) và dị ứng theo mùa, (do phấn hoa) mày đay mạn do cơ địa.
LD:Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 1 viên vào bữa ăn sáng. Trẻ em trên 30kg: ngày 1 lần 2 thìa cafê. Dưới 30kg: ngày 1 lần 1 thìa cafê.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 2 tuổi.
LY: *Có bd kép CLARINASE, phối hợp với pseudoephedrin trị ngạt mũi trong chứng viêm mũi dị ứng.*
Tránh dùng thuốc với người mang thai hoặc nuôi con bú.
Người suy gan dùng liều giảm đi (5mg/ngày) thuốc không gây buồn ngủ đáng kể.
Có thể mệt mỏi, khô miệng, buồn ngủ, nhức đầu, buồn nôn, viêm dạ dày, phát ban.
Quá liều: buồn ngủ, nhịp tim nhanh, nhức đầu. Xử trí: gây nôn bằng ipeca hoặc rửa dạ dày (nước muối).

LORAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on,7-chloro -5(2-chlorophenyl) 1,3-dihydro-3-hydroxy.
BD: *Almazine (Steinhard. GB London)*
Ativan (Wyeth)
Bonton (Unipharm, Israel)
Control (Sigurta, Milano)
Donix (Llorens - Barcelona)
Duralozam (Durachemie Wolfraatshausen)
Idalprem (Frumtost-Zyma)
Larpose (Cipla, India)
Laubeel (Desitin, Hamburg)
Lora (Thái Lan)
Lorabenz (Harris, Hvidovre)
Lorafim (Vital Pharma, Bruxelles)
Loram (Lek, Ljubljana)
Lorans (Schiappareli, Torino)
Lorasolid (Dumex, Copenhagen)
Lorax (Wyeth)
Loraz (Quantum, USA)
Loridem (Hà Lan, Bỉ)
Lorivan (Dexxon, Israel)
Lorsilan (Belupo, Ludberg)
Merlit (EBEWE, Unterach)
Mesmerin (A Novaquimica, Brasil)
Novolorazem (Nocopharm Canada)
Orfidal (Orfi, E-Esplugas de Llobregat)
Placidia (Fedal, Sasserra)
Pro Dorm (Schurholz, Munchen)
Quait (Sigurta, Milano)
Securit (Pierrel, Milano)
Serdakey (Tilfarma, Barcelona)
Sedazin (Lagap, Vezia)
Sedicepen (Septa, Madrid)
Seranase (Rorer, Bruxelles)
Silence (Yung Shin, Đài Loan)
Somagerol (Efeka, Hannover I)
Tavor (Wyeth)
Temesta (Ferrosan, Wyeth)
Tolid (Dolorgiet, Augustin)
Trapax (Wyeth)
Wypax (Yamanouchi, Japan)
Dẫn xuất pivalat:
Lorazepam trimethylacetat
Divial (Merck-Igoda, E-Mollet del Valles)
Drupal (Novag, Barcelona)
Piralone (Ferrer Barcelona)
Placinoral (Robert Barcelona)
DT: Viên nén 1 và 2,5mg.
TD: Dẫn xuất benzodiazepin có tác dụng trấn tĩnh, an thần, gây ngủ, chống lo âu.
CĐ: Điều trị các bệnh ở khoa nội kèm yếu tố lo âu, rối loạn dạ dày - ruột và chứng khó ngủ do xúc cảm. Tâm thần phân liệt có triệu chứng lo âu. Lo âu do bệnh thực thể nghiêm trọng và đau đớn.. Cơn kinh hoàng. Phòng và trị hoang tưởng thao cuồng. Cai rượu. Để chuẩn bị cho người bệnh trước phẫu thuật hay thăm khám chẩn đoán.
LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1mg. Trị khó ngủ: buổi tối trước khi đi ngủ uống 1mg. Ở khoa tâm thần: ngày uống 3-7,5mg chia vài lần.
Chuẩn bị cho phẫu thuật khoảng 1 giờ trước khi mổ cho uống 2mg.
CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazepin đã biết - Suy hô hấp mất bù.
LY - *Không uống rượu khi dùng thuốc. Dùng liều thấp và thận trọng khi dùng cho người già yếu, xơ cứng mạch não, hạ huyết áp. Vài ngày đầu hay khi dùng liều cao: chóng mặt, mệt mỏi, khô miệng, buồn nôn. Thuốc gây buồn ngủ. Tránh dùng trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai kỳ hoặc người đang nuôi con bú.*
Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất.

LORBAMAT

Thư giãn cơ trung tâm

Carbamic acid, cyclopropyl-, 2 -[[(aminocarbonyl) oxy] methyl] -2- methylpentyl ester

LORCAINID

Trị loạn nhịp

Benzenacetamid, N - (4 - chlorophenyl) -N-[1-(1 - methylethyl) -4- piperidinyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Isocainid hydrochlorid
Remirox (Janssen; Gedeon Richter)

LORMETAZEPAM

2H - 1,4 - Benzodiazepin -2-on, 7-chloro - 5 -(2 - chlorophenyl) -1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - 1 - methyl -
BD: *Ergocalm (Efeka, Hannover I)*
Lembrol (Vinax, Barcelona)
Loramer (Wyeth)
Minias (Farmades, Roma)
Noctamid (Schering AG, Berlin 65)
Pronoctan (Schering AG, Berlin 65)
DT: Viên nén 1mg.
TD: An thần, gây ngủ.
CĐ: Các chứng mất ngủ, khó ngủ.
LD: Như với loprazolam. Người già: 1/2 viên/ngày.
CCĐ: Nhược cơ nặng, glôcôm góc hẹp cấp.
LY: *Xem thêm DIAZEPAM*

L - ORNITHIN

Acid diamino 2,5 pentanoic, dưới dạng chlorid, aspartat.
BD: *Cetornan (Pháp)*
DT: Gói thuốc bột 10g.
TD: Dẫn xuất amino-acid (chứa 13,08% nitơ) cung cấp đạm cho cơ thể suy dinh dưỡng. Bảo vệ nhu mô gan.
CĐ: Bổ trợ cho ăn uống trong các trường hợp suy dinh dưỡng hoặc gầy sút.
LD: Ngày 2 gói, hoà vào 1 cốc nước lớn.
LY: BD tương tự: *Uratonyl (Hàn Quốc) có thêm Vitamin B2, PP*

LOSARTAN

TK: Losartan potassium tức là 2 - butyl 4 - cloro -1-[p (0-1H tetrazol-5yl, phenyl) benzyl] imidazol - 5 methanol, muối monokali.
BD: *Cozaar (Merck et Co, Inc; MSD - Chibret).*
DT: Viên nén 25 và 50mg.
TD: Angiotensin II (tạo ra từ angiotensin I trong phản ứng do enzym chuyển đổi angiotensin làm súc tác) làm chất gây co mạch mạnh được coi là hormon vận mạch khởi đầu của hệ thống renin - angiotensin và là một thành phần quan trọng trong quá trình sinh bệnh lý của chứng tăng huyết áp.
Losartan ức chế hiệu lực gây co mạch và tiết aldosteron của angiotensin II, do ức chế chọn lọc liên kết của angiotensin II với thụ thể AT I có ở nhiều mô trong cơ thể như cơ trơn ở mạch máu, tuyến thượng thận.
CĐ: Điều trị bệnh tăng huyết áp; dùng đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc chống tăng huyết áp khác.
LD: Liều thường dùng khởi đầu là ngày 1 lần 50mg hoặc 25mg, nếu có thể xảy ra tiêu dịch ở thể tích nội mạch (như người đang điều trị bằng thuốc lợi tiểu) và bệnh nhân có tiền sử tổn thương gan. Sau đó có thể dùng ngày 1 đến 2 lần, với tổng liều hàng ngày từ 25 đến 100mg.
Nếu dùng thuốc đơn thuần mà chưa đạt kết quả như mong muốn; có thể dùng phối hợp với liều thấp thuốc lợi tiểu (hydrochlorothiazid có hiệu lực phụ trợ). Không cần thiết điều chỉnh liều dùng khởi đầu với người cao tuổi, hoặc với bệnh nhân có tổn thương ở thận, kể cả những người đang tiến hành thẩm phân máu.
Thuốc có thể dùng kèm hoặc không với thức ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: - *Với trẻ em dưới 16 tuổi: hiệu lực và tính an toàn của thuốc chưa được xác định.*
- *Với bệnh nhân bị hẹp động mạch thận, dùng thuốc có thể thấy tăng creatinin hoặc BUN ở huyết thanh; ở một số người, hiệu lực này được đảo ngược lại khi ngừng điều trị.*

LOTUCAIN

Gây tê

1-Pyrrolidinethanol 2,2,5,5, -tetramethyl-α- [(2 - methylphenoxy) methyl]-
Tolcaine
Dẫn xuất hydrochlorid:
Bledocaina (Midy)

LOVASTATIN

Mevinolin; Monacolin K
BD: *Artein (Nam Tư)*
Lochol (Ấn Độ)
Mevacor (Merck, Sharp - Dohme)
Mevinacor (Frosst, Munchen)
Mevindin (Merck, Sharp - Dohme)
Recol (Gedeon Richter)
Rovacor (Ranbaxy)
DT: Viên nén 10 và 20mg.
TD: Hạ cholesterol - huyết sơ phát (cơ chế như Simvastatin).
CĐ: Tăng cholesterol - huyết sơ phát khi chế độ ăn và các phương pháp không dùng thuốc không có hiệu quả.
LD: Kết hợp chế độ ăn. Liều khởi đầu: 20mg 1 lần/ngày vào lúc ăn chiều, tối đa 80mg/ngày. Liều duy trì tuỳ cá nhân có đáp ứng với thuốc.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Bệnh gan cấp - tăng transaminase huyết tương bền vững không giải thích được. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú - Trẻ em dưới 24 tháng.
LY: - *Làm tăng creatinin phosphokinase và transanminase, biểu hiện của bệnh gan tuy nhiên hiếm, khuyến cáo nên làm test chức năng gan trước và sau 6 - 12 tuần dùng thuốc.Đặc biệt với người*

nghiện rượu hay người tiền sử bệnh gan. (Chống chỉ định)

- Tiêu cơ vân: Suy thận cấp do tiêu cơ vân thường thấy khi kết hợp với gemfibrozil, với người cấy ghép dùng với cyclosporin, và đã có báo cáo dùng với erythromycin, acid nicotinic.

- Tránh dùng với fibrat khác.

- Ngừng dùng với người bệnh có bệnh cơ trầm trọng, cấp hay nguy cơ suy thận đưa đến tiêu cơ vân: nhiễm khuẩn cấp nặng, hạ HA, đại phẫu, chấn thương, rối loạn điện giải, bệnh nội tiết trầm trọng, ngất, người bệnh đau cơ lan toả, mềm, yếu cơ hay tăng CPK. Cần báo người bệnh chú ý nếu có vấn đề về cơ (đau, mềm yếu cơ có chóng mặt hay sốt). Liệu pháp thuốc cần ngưng nếu CPK tăng.

- Với chứng tăng cholestorol huyết do đồng hợp tử có tính gia đình, thuốc kém hiệu quả.

- Độ an toàn và hiệu quả dùng cho trẻ em còn chưa được biết.

- Với coumarin: khuyên rằng nên xác định thời gian prothrombin trước khi dùng thuốc chống đông máu với lovastatin. Thời gian dùng thuốc không được kèm theo xuất huyết hay thay đổi thời gian prothrombin.

Tác dụng phụ; *thường nhẹ và tạm thời: đầy hơi, táo bón, đau bụng, tiêu chảy, buồn nôn, co cơ bụng, chán ăn, ợ nóng, rối loạn vị giác. Đau và yếu cơ là đặc trưng của tác dụng phụ - Tiêu cơ vân và suy thận cấp có thể xảy ra và tăng creatinin phosphokinase - Có thể mờ mắt và đục thuỷ tinh thể. Nhức đầu, buồn ngủ, nổi ban, ngứa, liệt dương, có khi mất ngủ.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 20mg.

LOXAPIN

Dibenz [b,f][1,4] oxzepin, 2-chloro -11- (4-methyl-1 -piperazinyl)-

BD: *Loxapac (Lederle)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Desconex (Lafarquim, Madrid)

Dẫn xuất succinat:

Daxolin (Dome)

Desconex (Lafarquim, Madrid)

Loxapac (Lederle)

Loxitane (Lederle)

DT: Viên nén 25 và 50mg, lọ 30ml dung dịch uống giọt (1mg/1 giọt); ống tiêm 2ml/50mg (dạng base).

TD: An thần kinh (nhóm mới: các dibenzo-oxazepin) làm giảm các hoang tưởng.

CĐ: Loạn tâm thần mạn: cơn mê sảng mạn, tâm thần phân liệt. Loạn tâm thần hoang tưởng cấp, trạng thái hưng cảm và hưng cảm nhẹ. Các trạng thái kích động, gây gổ, chứng lo âu kèm rối loạn tâm thần (ở người nghiện rượu hoặc động kinh). Điều trị cho những người đang cai ma túy.

LD: Ngày 75-100mg, chia 1 hoặc vài lần (uống hay tiêm bắp).

CCĐ: Hôn mê hoặc say rượu cấp, một số barbituric, mẫn cảm với dẫn chất oxazepin phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

LOXOPROFEN

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

Benzenacetic acid, - methyl - 4[(2-oxocyclopentyl) methyl]-

Dẫn xuất muối natri:

Loxonin (Sankyo - Nhật Bản)

(Xem AINS)

LUBENTYL *(Pháp)*

DT: Lọ 250g nhũ tương 66,5% dầu parafin đặc biệt có độ nhớt rất cao (gồm có 57,855% parafin lỏng: 7,315% parafin rắn và 1,33% parafin mềm) trong tá dược (gồm có 0,06% cholesterol; 33,04% sarcharose 0,4% tinh dầu cam).

CĐ: Trị triệu chứng táo bón.

LD: Người lớn: uống 2 thìa cà phê khi đi ngủ buổi tối. Trẻ em dùng nửa liều, trên.

LUCANTHON

Trị giun sán

9H-Thioxanthen - 9 - on, 1 -[[(2 - diethylamino)-ethyl] amino] -4 - methyl-

Tixanthon

Dẫn xuất hydrochlorid:

Miracil D (Bayer)

Nilodin (Burroughs Wellcome)

LUMBRICUS RUBELLUS *(Codupha)*

BD: *Myung Shim*

DT: Viên nang 150mg - Bột đông khô Lumbricus rubellus 150mg

TD: Men phân giải fibrin là Lumbrokinase, làm tan huyết khối - Được bào chế đặc biệt từ giun đất.

Dung nạp tốt, có thể kết hợp với các tác nhân làm tan huyết khối khác.

CĐ: Ngăn ngừa và trị các huyết khối ở người già như xơ cứng động mạch, tăng huyết áp, huyết áp thấp, và các chứng huyết khối.

LD: Người lớn uống 1 viên nang/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn.

LUPROSTIOL

Trợ đẻ, Autacoid, prostaglandin

5- Heptenoic acid, 7 -[2-[[3-(3 chlorophenoxy)-2 - hydroxypropyl]thio]-3,5-dihydroxycyclopentyl]-

Prostianol

LUTENYL

Nomegestrol acetat

DT: Viên 5mg

TD: Progesteron tổng hợp: 2,5 lần mạnh hơn hormon tự nhiên. Không có tính chất estrogen, androgen.

CĐ: Rối loạn nội tiết do suy chức năng hoàng thể. Vô kinh thứ phát, rong kinh. Tăng sản

màng trong tử cung. Rối loạn kinh nguyệt. Chảy máu tử cung chức năng. Hội chứng tiền kinh nguyệt. Đau kinh. Đau vú mãn kinh (kết hợp với estrogen).
LD: Liều hàng ngày 5mg (10 ngày trong chu kỳ kinh nguyệt từ ngày 16 đến ngày 25).
CCĐ: Tiền sử tĩnh mạch có máu cục. Có thai (3 tháng đầu, vì có nguy cơ không phân định giới tính nhất là ở bào thai nam). Suy gan - xuất huyết sinh dục.
Xem thêm Nomegestrol.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

LUTESTRAL *(Pháp)*

DT: Viên nén 2mg chlormadinon acetat và 50mg ethinyl estradiol.
TD: Phối hợp điều hòa kinh nguyệt.
CĐ: Các rối loạn phụ khoa do nội tiết, như các chứng mất kinh chức năng (hội chứng tiền kinh và giữa hai kỳ kinh).
LD: Sau khi dùng 1 loại estrogen từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 15 của vòng kinh, ngày dùng 1 viên từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 25 vòng kinh.
CCĐ: Như "chlorotrianisen". Phụ nữ có thai (6 tháng đầu).
LY: *Có thể buồn nôn, cảm giác căng vú.*

LUTOGYNOESTRYL Fort

DT: 1 viên có: anhydroxyprogesteron 40mg, ethinyl estradiol 40mg.
CĐ: Do phối hợp 2 hormon nữ Lutogynoestryl fort dựa theo test Zondek nghĩa là gây kinh nguyệt sau khi uống thuốc trong 1 thời gian ngắn. Khi bị trễ kinh, dù chậm 2-3 ngày, thuốc sẽ cho biết có mang hay không . Phải uống 2 viên mỗi ngày, uống liền trong 3 ngày. Nếu không có thai thì kinh nguyệt sẽ xuất hiện khoảng 5 ngày sau khi uống thuốc. Nếu quá 10 ngày mà không có kinh, chắc sẽ thụ thai. Thuốc không ảnh hưởng gì tới bào thai trong bất cứ trường hợp nào.
LD: Uống 2 viên/ngày, xa bữa ăn - uống liền trong 3 ngày.

LƯU HUỲNH

Soufre
BD: *Soufre Oligosol (Pháp)*
DT: Ống thuốc tiêm 2ml chứa 0,3mg natri thiosulfat, 100mg glucose và nước cất vừa đủ.
TD: Yếu tố vô cơ vi lượng có vai trò cấu trúc ở các protein ngoại bào, tham gia cấu tạo các mucopolysaccharid và glycoaminoglycan ở lớp da, sụn và mô liên kết.
CĐ: Để thay thế cơ địa một số bệnh nhân mắc bệnh dễ tái phát ở ngoài da, thấp khớp và tai mũi họng.
LD: Tiêm bắp hoặc qua đường dưới lưỡi (nên dùng đường này vào sáng sớm lúc đói hoặc xa bữa ăn), ngậm dung dịch thuốc từ 1-2 phút dưới lưỡi trước khi nuốt, người lớn và trẻ em ngày 1-2 ống.
LY: *Còn dùng ngoài da: trị ghẻ, mụn trứng cá.*

LUTUTRIN

Giãn tử cung
Lutrexin (Hynson Westrett - Dunning - Mỹ)

LYANTIL *(Pháp)*

DT: Lọ 90ml hỗn dịch gồm có:

Framycetin sulfat	0,45g
Phtalyl-sulfathiazol	4,50g
Đất sét hấp phụ	9g
Pectin	0,45g

TD: Thuốc trị ỉa chảy, sát khuẩn
CĐ: Ỉa chảy cấp tính do vi khuẩn.
LD: (Pha nước đun sôi để nguội vào thuốc cốm, lắc mạnh). Tùy theo bệnh trạng: 1-2 thìa cà fê/5kg/ngày, chia 2-3 lần (1 thìa cà fê chứa: 25mg framycetin, 250mg phtalyl-sulfathiazol).
CCĐ: Dị ứng với Sulfamid; thiếu G6PD. Trẻ đẻ non - trẻ sơ sinh.
LY: *Tránh dùng lâu dài (giới hạn 4 ngày). Không dùng nếu suy thận nặng. Cần uống thêm nhiều nước.*

LYCOLACTYL *(Lyka - Ấn Độ)*

DT: Gói bột đông khô chứa 100 triệu chủng Lactobacilus Sporogenes.
CĐ: Các chứng ỉa chảy do loạn khuẩn ruột.
LD: Ngày 3 - 4 lần x 1-2 gói.

LYKAFLAM *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bao phim chứa 400mg ibuprofen và 325mg paracetamol.
CĐ: Tác dụng giảm đau, chống viêm như bd Alaxan (Philippin) - Xem "Alaxan".
LD: Người lớn: Đau cấp, ngày 3 lần, mỗi lần 1 đến 2 viên. Đau mạn: Ngày 3 lần x 1 viên.

LYMECYCLIN

Tetracyclin -L methylen - lysin-
Lymexyklin; Tetramyl; Vebicyclysal
BD: *Biolysal (Farmitalia Carlo Erba)*
Ciclolysal (Farmitalia Carlo Erba, Italia)
Lisibiotic (Farmacosmici, Como)
Mucomycin (British Drug Houses, Anh)
Stiltetra (Ellea, Milano)
Tetralysal (Italia, Áo)
Tralisin (Farma, Firenze)
DT: Viên nang ứng với 150 và 300mg tetracyclin base - Ống tiêm 1ml/100mg.
TD: Phối hợp tetracyclin base với lysin, dễ tan trong nước, hấp thụ gần như hoàn toàn.
CĐ: Như với tetracyclin, nhất là nhiễm khuẩn gan - mật.
LD: Người lớn ngày 2 lần mỗi lần 300mg. Hoặc tiêm bắp từ 2-3 ống/24 giờ.
CCĐ: Như Tetracyclin.

LYMPHOGLOBULINE *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml dd tiêm tĩnh mạch chứa 100mg các globulin miễn dịch tinh chế (tương ứng với 4250 đơn vị limphô độc tế bào)

CĐ: Ghép cơ quan (nhất là thận và tủy sống) - Đề nghị dùng điều trị các chứng thiếu máu bất sản tủy sống nặng đã điều trị bằng các phương pháp khác chưa có kết quả.
LD: Tiêm tĩnh mạch 1 lọ/10kg/24 giờ. Đợt dùng tùy trường hợp - Trị thiếu máu bất sản dùng 5 ngày liền.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; nhiễm virut tiến triển.

LYNDIOL *(Hà Lan - Thuy Sĩ)*

DT: Viên có: Lynestrol 2,5mg, ethinylestradiol 0,05mg.
TD: Kết hợp 1 progestatif và 1 estrogen có tác dụng kéo dài.
CĐ: Ngừa thai - Kinh không đều - Đau kinh.
LD: Uống vào ngày thứ 5 chu kỳ kinh viên đầu tiên rồi uống 22 viên, nghỉ 6 ngày - thường xuất huyết vào ngày thứ 3-4, bắt đầu vỉ thuốc vào ngày thứ 7.
CCĐ: Có thai - Huyết khối tắc mạch - Bệnh tim mạch - tăng huyết áp - Bệnh mạch vành, thương tổn mạch não - U vú, tử cung ác tính - Bệnh gan nặng - U tuyến yên - Chảy máu sinh dục. Rối loạn chuyển hóa Porphyrin. Đái tháo đường - Tăng lipid - huyết - Đa tiết sữa - Suy thận - U mật - Ngứa lúc có thai - Nuôi con bú.
LY: *Thuốc gây nhức đầu, rối loạn thị giác, tăng huyết áp, (phải ngừng thuốc).*
Các thuốc rifampicin, barbituric, hydantoin làm giảm hiệu lực thuốc. Có thể có tác dụng phụ: như đau nhẹ, buồn nôn, lên cân, căng vú, dễ kích thích, trầm cảm, trứng cá, rậm lông, chảy máu giữa chu kỳ, ít kinh, vô kinh, bệnh vi nấm (Candida) âm hộ; tăng nguy cơ sỏi mật.

LYNESTRENOL

19-Norpregn -4-en-20-yn-17-ol (17)
BD: *Endometril (Zorka. Sabac)*
Exlutena (Organon)
Exluton (Organon)
Exlutona (Organon)
Minette (Neofarma. Helsinki)
Orgametril (Organon)
Orgametrol (Organon)
DT: Viên nén có 0,5mg lynestrenol.
TD: Chống thụ thai loại: progestatif với liều nhỏ. Rối loạn do thiếu progesteron ở thời kỳ tiền mãn kinh. Rong kinh - U sơ - Bệnh màng tử cung.
LD: Uống mỗi ngày 1 viên từ ngày đầu tiên của chu kỳ kinh, không được gián đoạn, dù có kinh. Nếu quên uống 1 viên sẽ dễ thụ thai; nếu quên trong 12 giờ, phải uống 1 viên quên và 1 viên tiếp đúng giờ. Nếu quên trên 12 giờ thì phải dùng phương pháp ngừa thai khác. Suy hoàng thể: 2 viên/ngày, vào ngày thứ 10-15 của chu kỳ cho tới ngày 25, tùy từng trường hợp. Đau vú - Bệnh vú: 1-2 viên/ngày (dùng như trên). Bệnh lạc màng tử cung: 2 viên/ngày dùng liên tục trong 6 tới 12 chu kỳ.
CCĐ: Có thai hoặc nghi ngờ có thai. Viêm suy gan. Ung thư vú, tử cung. Viêm tĩnh mạch huyết khối.
LY: *Khi bị chảy máu tử cung (nguy cơ huyết khối) rối loạn thị giác (không nhìn thấy, suy thị) nhức đầu nhiều phải ngừng thuốc. - Thận trọng nếu bị nhồi máu, da tiết bã nhờn; vàng da, ứ mật, ngứa. Tránh dùng trong trường hợp loạn dưỡng buồng trứng, đau vú, bệnh vú lành tính, suy hoàng thể. Thận trọng với người có tiền sử viêm vòi trứng hoặc có thai ngoài tử cung. Không dùng với thuốc chống co giật, barbituric, griseofulvin, rifampin.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

LYO - BIFIDUS *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột chứa ít nhất 1 triệu vi khuẩn sống Bacillus (đông khô ở môi trường nuôi cấy).
TD: Là vi khuẩn sống bình thường trong ruột ở người nhưng không gây bệnh, tổng hợp một số vitamin nhóm B.
CĐ: Phòng ngừa các chứng ỉa chảy ở người lớn và trẻ em. Kết hợp với bù nước cho cơ thể.
LD: Người lớn và trẻ em: Ngày 2 gói. Trẻ em dưới 12 tháng 1 gói, uống vào cuối bữa ăn.

LYOMETHYL *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô 5mg mecobalamin khan và 5ml dung môi có 5mg hydroxocobalamin khan dưới dạng acetat.
TD: Như vitamin B12 (giảm đau ở hệ thần kinh).
CĐ: Một số chứng viêm rễ thần kinh, như đau dây thần kinh hông, đau dây thần kinh đốt cổ, bệnh thần kinh gây đau đớn, một số viêm dây thần kinh thị giác sau nhãn cầu do nhiễm độc hoặc do dùng thuốc.
LD: Ngày hoặc cách ngày tiêm bắp 1 lọ.
CCĐ: Có tiền sử dị ứng với dẫn chất cobalamin. U ác tính.

LYOTHYRONIN

Liothyronine sodique; muối natri của L-3 3,5 triiodothyromin (viết tắt: L-T3)
BD: *Cynomel (Anh, Pháp)*
DT: Viên nén 25mcg tương ứng với 45mcg DL-triiodothyronin; 0,25mg DL-thyroxin; 0,1mg L-thyroxin; 50mg cao tuyến giáp hoặc bột tuyến giáp.
TD: Dẫn chất tổng hợp của hormon tuyến giáp tự nhiên, tác dụng mạnh hơn thyroxin (T4).
CĐ: Như biệt dược: Euthyral. Giảm năng tuyến giáp (kể cả chứng phù niêm mạc và chứng đần - các trường hợp cần hãm tiết ra TSH như: bướu cổ đơn thuần) không nhiễm độc - thử nghiệm kìm tuyến yên (test de Werner).
LD: Như với biệt dược Euthyral.
Người lớn thường bắt đầu 1/4 viên, sau tăng dần ngày thêm 1/4 viên tới liều tối ưu (3 viên).
CCĐ: Như biệt dược Euthyral.

LYPRESSIN

Lipressina preparazione injettabile
Lypressine Soluté injectable de
Lypressini solutio injectabilis
Lypressin Nasal Solution
BD: *Dialip (Sandoz Wander)*
Diapid (Sandoz Wander)
Postacton (Ferring, Malmo)
Syntopressin (Sandoz Wander)
Vasopressin (Sandoz Wander)
DT: Lọ 12ml thuốc bơm mũi (cứ 1ml chứa 50 đvqt).
TD: Là chất tổng hợp tương tự như hormon chống bài niệu do thùy sau tuyến yên tiết ra.
CĐ: Chứng đái tháo nhạt (do thiếu hụt hormon chống bài niệu).
LD: Ngày bơm mũi 3-6 lần (mỗi lần bơm khoảng 6 đvqt).
CCĐ: Suy mạch vành; mẫn cảm với thuốc; gây mê do thuốc gây mê bay hơi halogen; phụ nữ có thai.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

LYSERGID

Trị tâm thần ảo giác

Ergolin - 8-carboxamid 9,10-didehydro-N,N-diethyl - 6-methyl-, (8β)-
LSD; Lysergamide

LYSIFER *(Pháp)*

DT: Viên có: phức hợp sắt (Fe^{2+}) sulfat glycocol 150mg, vitamin B12 khan 200mcg, vitamin B6 5mg, L- lysin HCl 200mg.
TD: Trị liệu với sắt.
CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt và B12.
LD: Nhu cầu sắt người lớn 100-200mg sắt kim loại/ngày. Trẻ em 6-10mg sắt/kg/ngày. Người lớn uống 4-8 viên/ngày.
CCĐ: Thừa sắt. Dị ứng với vitamin B12
LY: *Có thể giảm hấp thụ các cyclin. Phân có màu đen. Có thể bị buồn nôn, táo bón.*

LYSIN

L-lysine acetat (hoặc hydrochlorid)
BD: *Enisyl (Mỹ)*
Teomal (Italia)
TD: Acid amin, thường dùng phối hợp, như trong các biệt dược kép dưới đây:
Curasten (Pháp)
DT: Ống thuốc 10ml chứa 250mg lysin HCl, 250mg cao gan, 0,55mg calci glucoheptonat và 100mcg cyanocobalamin.
CĐ: Suy nhược cơ thể kèm thiếu máu.
LD: Người lớn: ngày 2 ống, uống vào bữa ăn. Trẻ em: 6-15 tuổi; ngày 1 ống pha vào 1 cốc nước.
CCĐ: Sỏi thận.
Gélystène (Pháp)
DT: Viên nang chứa 200mg L-lysin aspartat, 100mg DL-cystein ascorbat, 10mg adenosin phosphat và 25mcg cyanocobalamin.
CĐ: Như "Curasten"
LD: Người lớn 3 viên/ngày, trẻ em từ 13 tháng trở lên: ngày 1-3 viên.

LYSO - 6 *(Pháp)*

DT: Viên đặt dưới lưỡi có:

Lysozym HCl	0,02g
Vitamin B6	0,01g

TD: Giảm đau tại chỗ - Kháng khuẩn tại chỗ - Làm sẹo.
CĐ: Viêm miệng Aptơ - Viêm lợi - Các thương tổn sỏi môn.
LD: Đặt dưới lưỡi 6-8 viên, chia đều trong ngày. Không dùng quá 10 ngày.
LY: *Vitamin B6 làm giảm tác dụng của levodopa (tránh dùng cùng lúc).*

LYSOCLINE *(Pháp)*

DT: Viên nang có: methylencyclin HCl 0,300g, lysozym HCl 0,050g.
TD: Là một cyclin bán tổng hợp, kháng sinh kìm khuẩn họ tetracyclin.
CĐ: Nhiễm khuẩn răng miệng, hô hấp, sinh dục - niệu. - Trong trường hợp dị ứng với penicilin, các tetracyclin thích hợp trong bệnh lậu, giang mai.
LD: Người lớn: 600mg/ngày, bệnh nặng có thể tăng liều. Trẻ em trên 8 tuổi 150mg/ngày cho 10kg thể trọng.
CCĐ: Tránh dùng ở trẻ dưới 8 tuổi, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú.
LY: *Xem Tetracyclin.*

LYSOFON *(Pháp)*

DT: Viên đặt dưới lưỡi có: aurin tricarboxylat ammoni 0,001g, tetracain HCl 0,0001g.
TD: Dự phòng các biến chứng viêm họng.
CĐ: Viêm họng - Bệnh miệng - mũi hầu.
LD: Người lớn đặt dưới lưỡi 5-7 viên/ngày, chia đều trong 24 giờ. Trẻ em trên 5 tuổi uống cùng liều (không nuốt và nhai thuốc).
CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi, dị ứng với thuốc gây tê.

LYSOPAIN ORL *(Pháp)*

DT: Viên đặt dưới lưỡi có:

Lysozym base tinh lọc	0,005g
Papain	0,012g
Bacitracin	200 đvqt

TD: Kháng khuẩn, chống viêm.
CĐ: Bệnh nhiễm khuẩn và viêm ở vòm miệng, thanh quản, hầu, viêm miệng, viêm họng, viêm thanh quản. Chuẩn bị cắt amidan, mổ rạch áp xe - nhổ răng khôn, mổ các thương tổn u, vết thương do vật lạ. Phòng và trị sau phẫu thuật.
LD: Đặt dưới lưỡi 6 viên/ngày, chia đều trong ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tháng (do có tinh dầu bạc hà trong tá dược)

LYSOZYM

Globulin G[1]
Muramidase
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Acdeam (Grelan, Japan)*
Aibel D (Eisai, Japan)
Anflase (Ono, Japan)
Antalzym (Vifor, Genève Carouge)
Debizima (Miba, Ospiate de Bollate)
Eggtose (Vitacain, Japan)
Elizyme (Esci - Japan)
Enlyzo (Tatsumi Kagaku, Japan)
Fisiozima (Tây Ban Nha)
Flezyme (Uji Pharmaceutical, Japan)
Fulogizyme (Takata, Japan)
Hilysome (Rorer, Japan)
Inokutine (Hokuriku, Japan)
Isezyme (Mect, Japan)
Konase (Nisshin, Japan)
Lanzyme (Nissui, Japan)
Lasozyme (Tobishi, Japan)
Leftose (Nippon Shinyaku, Japan)
Likinozym (Hankyu, Japan)
Lisobase Lacrimade (Italia)
Lysorzym (Kodama, Japan)
Lysosmin (Hisamitsu, Japan)
Lyzyme (Nichiiko, Japan)
Minatohl L (Minato, Japan)
Misailase (Wakamoto, Japan)
Mitazyme (Toyo Pharmar, Japan)
Mucozome (Santen, Japan)
Mulase (Zeria, Japan)
Murazyme (Bí; Smith Khine & French)
Neutase (Sawai, Japan)
Neuzym (Eisai, Japan)
Nobrose S (Fujimoto, Japan)
Noflux - (Malaysia)
Opec (Toyama, Japan)
Rizotiose (Choseido, Japan)
Skanozerin (Tsuruhara, Japan)
Tazynase (Taiyo, Japan)
Therateem L (Kanebo, Japan)
Toyolyzom (Toyo Shinyaku, Japan)
DT: Viên nén 30mg và 100mg (cho người lớn) và 10mg hoặc 25mg (cho trẻ em). Sirô (5mg/ml).
TD: Chống viêm, giảm đau và chống chảy máu. Còn có tác dụng dung giải chất nhày và diệt khuẩn.
CĐ: Viêm xoang mạn, khó khạc đờm trong các viêm nhiễm đường hô hấp, chảy máu sau các phẫu thuật nhỏ, còn dùng trong các viêm nhiễm nói chung để tăng cường hiệu lực của kháng sinh.
LD: Người lớn 30-100mg x 3 lần/ngày. Trẻ em 15-35mg x 3 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LYSURID Maleat

Methylergol
BD: *Cuvalit (Đức)*
Lysenyl forte (Czech)
DT: Viên nén 0,2mg.
TD: Dẫn chất Indol-quinolyl - urê có tác dụng ức chế prolactin và chủ vận dopamin.
CĐ: Các rối loạn ngoài tháp - Bệnh Parkinson.
LD: Rối loạn ngoài tháp: 2-3mg, chia 3-4 lần. Parkinson: 0,2 - 0,6mg/ngày, chia vài lần, sau tăng lên đến 6mg/ngày (phối hợp với levodopa).
CCĐ: Có thai.

LYXANTHINE Astier *(Pháp)*

DT: Hộp 60g thuốc cốm có 4,8g natri iodopropanol sulfonat, 3,6g lysidin bitartrat và 4,8g calci gluconat.
TD: Chống thấp khớp, nhưng không giảm đau. Hòa tan acid uric, điều hòa dinh dưỡng và chuyển hóa calci.
CĐ: Thấp khớp mạn: Bệnh nhân mắc chứng Bouillaud mới khỏi; sỏi thận hoặc sỏi mật; đau hoặc viêm dây thần kinh do thấp khớp, rối loạn gan ở người viêm khớp, viêm mô liên kết.
LD: Người lớn: Ngày 2-3 thìa càfê.



MAALOX *(Pháp)*

DT: Viên nén 400mg Al hydroxyd và 400mg Mg hydroxyd. Dịch treo uống lọ 250ml, cứ 100ml có 3,49g Al hydroxyd và 3,99g Mg hydroxyd dưới dạng gel. Gói thuốc 50g.
TD: Kháng acid dịch vị, bảo vệ niêm mạc thực quản - dạ dày - tá tràng, không cản tia X.
CĐ: Viêm dạ dày, thoát vị hoành, đầy bụng, chậm tiêu, phối hợp trong điều trị loét dạ dày - tá tràng.
LD: Ngày dùng 1-2 viên vào sau bữa ăn từ nửa đến 1 giờ (pha hoặc ngậm), hoặc 1 thìa canh dịch treo sau khi ăn hoặc khi có cơn đau.
CCĐ: Suy thận.
LY: *Chỉ dùng thuốc ngắn ngày. Dùng cách xa các thuốc khác 3 giờ.*
Bd tương tự: *Algenol V (Mỹ)*
Almagel (Bungari)
Aludrox (Anh)
Alumina (+ atropin sulfat) (XNDP 2/9)
Alusi (XNDP Hà Nội)
Dimylax (XND Hậu Giang)
Escot (Mỹ)
Gastranza (XND Hậu Giang) (+ atropin sulfat)
Gavison (Pháp - Mỹ)
Gelusil (Pháp - Mỹ)
Maalanta (CTD Cửu Long)
Maaloxid (Pharmamexco)
Macgel (Malaysia) (+ Dimethylpolisiloxan)
Medlox (XNDP T.T. Huế)
Malogic (XND Hậu Giang)
Maloxal 2 (Pharmamedix)
Meko Malox (Meko Pharma)

MAALOX Plus *(Mỹ)*

DT: Viên nén để nhai có: 200mg Al hydroxyd (gel khô) 200mg Mg hydroxyd và 25mg simethicon.
TD - CĐ: Như Maalox
LD: Ngày dùng 4 lần mỗi lần 2-4 viên, uống từ nửa đến 1 giờ sau bữa ăn hoặc trước khi đi ngủ buổi tối.
CCĐ: Dùng cùng với tetracyclin (giảm hấp thu của kháng sinh)

MABUTEROL

Giãn phế quản
Tác nhân giống β2- thần kinh giao cảm
Benzenmethanol, 4-amino-3-chloro-α-[[(1,1-dimethylethyl) amino]methyl - (trifluoromethyl)-
Broncholin (Kaken - Japan)

MACROGOL

TK: Polyethylen glycol; Polyoxyethylen glycol; Polyaethylen glycola.
BD: (Phối hợp với một số hoạt chất) *Forlax, Fortrans, Microlax (Pháp), Movicol v.v...*
TD: Hỗn hợp do trùng phân các polyme của ethylen oxid với nước; trọng lượng phân tử trung bình được ghi bằng một con số đi kèm với tên (thí dụ: macrogol 400 có TLPT trung bình khoảng 400). Đa số được dùng làm tá dược cho thuốc mỡ, kem bôi, thuốc đạn,...
Forlax (Pháp)
DT: Gói thuốc bột 10g macrogol 4000.
TD: Nhuận tràng do thẩm thấu (tăng dịch đường ruột)
CĐ: Trị triệu chứng táo bón ở người lớn.
LD: Ngày 1-2 gói - Hoà vào 1 cốc nước (tác dụng sau 24 - 48 giờ)
CCĐ: Các chứng viêm ruột kết (như viêm loét trực, kết tràng, bệnh Crohn), hội chứng nghẽn ruột, đau bụng chưa rõ nguyên nhân. Bệnh trạng suy yếu: mất nước, suy tim nặng. Ung thư đại tràng trẻ em.
BD: *Fortrans (Pháp)*

DT: Gói thuốc bột uống có 64g Macrogol 4000; Na sulfat khan: 5,7g; Na bicarbonat: 1,68g; NaCl: 1,46g và 0,75g KCl.
CĐ: Thụt rửa ruột để chuẩn bị thăm khám nội soi và chụp X quang ở ruột; hoặc phẫu thuật ruột kết.
LD: Hoà mỗi gói vào 1 lít nước. Liều dùng từ 3-4 lít.
CCĐ: Như Forlax

MACROVITAMIN B *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang chứa 9 loại vitamin và 6 loại muối khoáng.

MADECASSOL

DT: Ống tiêm 1ml/20mg - Viên nén 10mg - Thuốc mỡ 1% - Bột rắc 2%.
TD: Cao rau má (Centella asiatica) có tác dụng kích thích quá trình dinh dưỡng ở mô liên kết (hoạt chất là acid asiatic) làm cho vết thương mau lành.
CĐ: Chân nặng, loét giãn tĩnh mạch, bỏng, vết chấn thương hay mổ, tổn thương da - niêm mạc tai-mũi-họng, mắt.
LD: Chỉ dùng tiêm bắp ngày 1 ống hoặc uống 3-5 viên/ngày vào các bữa ăn. Trẻ em dùng nửa liều - Dùng tại chỗ: bôi hay rắc bột 1-2 lần/ngày.

MADECASSOL Neomycine Hydrocortisone *(Pháp)*

DT: Thuốc mỡ 10g có: Cao chuẩn độ Centella asiatica 1g
Hydrocortison acetat 1g
Neomycin 350000 UI
Chất bảo quản và tá dược vđ.
TD: Thuốc phối hợp kháng sinh và corticoid với cao rau má chuẩn độ dùng tại chỗ ngoài da.
CĐ: Vết thương và bệnh da bội nhiễm, nhạy cảm với corticoid dùng trong 8 ngày.
LD: Bôi lên vết thương 1-2 lần/ngày.
CCĐ: Bệnh da nhiễm khuẩn, virut nấm.
- Mẫn cảm với Neomycin và parahydroxybenzoat.
-Loét cẳng chân, vết thương mất trương lực, trứng cá hồng, thủng màng nhĩ.
- Băng bít.
LY: *Không dùng thuốc cho mắt. Thận trọng dùng cho trẻ sơ sinh.*
Không bôi ở diện rộng, bôi lớp dày và băng kín.
Chỉ dùng không quá 8 ngày.
(Xem thêm Corticoid và Neomycin).
BD *tương tự: Cenia comp (Hàn Quốc)*

MADOPAR *(Mỹ)*

DT: Viên nén hoặc viên nang 100 - 200mg levodopa kèm 25 hoặc 50mg benserazid.
TD: Phối hợp thuốc levodopa với một chất ức chế enzym dopa - decarboxylase, ngăn sự chuyển hóa của levodopa thành dopamin ở ngoại vi.
CĐ: Bệnh parkinson.
LD: Dùng liều tăng dần. Vài ngày đầu: 2 lần/ngày, mỗi lần 100mg. Sau dùng liều duy trì 400-800mg/ngày, chia 3-4 lần, uống sau bữa ăn.
CCĐ: Như Levodopa.
BD tương tự: *Modopar (Pháp)*

MAFENID

Sulfamid - Chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4- (aminoethyl)-
Homosulfaminum; Bensulfamid; Benzamsulfonamid; 4-Homosulfanilamid; Homosulphamid; Maphenidum; p-Sulfamoylbenzylamin; Sulphabenzamin
Dẫn xuất acetat:
BD: *Mafatate (Torii, Japan)*
Mafylon (Sterling/Winthrop/Ross)
Napaltan (Winthrop)
Sulfamylon (Sterling/Winthrop/Ross)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aminomethylbenzosulfonamidum hydrochloricum
Mafenidum hydrochloricum
Ambomid
Homonal (SS Pharmaceutical, Japan)
Marfanil (Bayer)
Marprontil (Bayer)
Mesudin (Bayer)
Dẫn xuất propionat:
Opsan (Boots)
Sulfomyl (Winthrop)
DT: Kem bôi 88,5%; thuốc nhỏ mắt 5%.
TD: Sát khuẩn.
CĐ: Bỏng độ 2 và 3, nhiễm khuẩn ở mắt.
LD: Ngày bôi 1-2 lần. Nhỏ mắt 2-3 lần.

MAG-2 *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml và ống tiêm 10ml có: Magnesium pidolat 1,5g/1g. Gói 2,25g.
TD: Liệu pháp Magne dễ hấp thu.
CĐ: Tạng thiếu magne - tạng xúc cảm - ưu tư (mất ngủ, chóng mặt, run rẩy, co thắt chuột rút, dị cảm, tức ngực, đánh trống ngực, nhức đầu, đau xương sống, đau kinh). Phụ nữ có thai: nôn mửa, lo âu, đau nhức, mất ngủ. Sản phụ : ưu tư lúc sinh nở khó. Trẻ em: rối loạn chức năng không thích ứng với gia đình, trường học, rối loạn tính nết, ưa gây gổ, dễ cáu giận, chán ăn, khó ngủ, ưu tư, co rút, cảm giác kiến bò đầu chi, tức ngực, đau bụng. Trẻ còn bú: bù nước, cân bằng điện giải sau ỉa chảy, nôn mửa.
LD: Tiêm (1 ống có 81mg Mg) do thiếu Mg trầm trọng, cấp tính: - Người lớn 1-2 ống/ngày. Hoặc 2 gói/ngày. - Trẻ em: cũng tiêm như trên - Tiêm tĩnh mạch chậm, có thể tiêm bắp thịt sâu, tiêm truyền với dung dịch glucose hay NaCl đẳng trương. Uống: (Mỗi ống có 122mg Mg) dùng nối tiếp sau tiêm, để có bù đắp Mg từ từ. Người lớn: uống 3 ống/ngày. Trẻ em: uống 2 ống/ngày. Trẻ còn bú: uống 1/2 hay 1 ống/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng.
LY: *Rất hiếm gặp ỉa chảy, đau bụng.*
Xem Uvimag B6

MAGALDRAT

Aluminum magnesium hydroxyd sulfat, hydrat
Monalium hydrat
BD: *Asidopan (Wyeth)*
Bismag-Lac (Much, Bad Soden)
Dunese (Galen, Armagh)
Gastrogel (Spofa, Prague)
Glanger (Rekah, Israel)
Nilcid (Abbott)
Riapan (Hoechst)
Riopan (Byk Gulden; Ayerst)
Riopone (Ayerst)
Selanac (Ayerst)
DT: Dịch treo uống 540mg/5ml.
TD: Kháng acid dịch vị.
CĐ: Viêm dạ dày, tăng acid dịch vị, loét dạ dày.
LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 5ml, vào bữa ăn.
CCĐ: Suy thận nặng.

MAGAN *(Mỹ)*

DT: Viên nén có 545mg magnesium salicylat (tương ứng với 500mg salicylat).
TD: Ức chế tổng hợp prostaglandin làm giảm đau, chống viêm, hạ nhiệt.
CĐ: Viêm thấp khớp, viêm bao hoạt dịch, các rối loạn cơ - xương.
LD: Lúc đầu mỗi lần 2 viên/3 lần/ngày. Có thể tăng liều nếu cần.
CCĐ: Suy thận nặng. Đối kháng với tác dụng của thuốc bài acid uric niệu.
LY: *- Thận trọng với người có bệnh gan, giảm prothrombin huyết, thiếu vitamin K, viêm loét dạ dày - tá tràng.*

MAGESTO *(Takeda, Thái Lan)*

DT: Viên nén: amylase, diastase, vitamin B_1, cao Scopolia, natri bicarbonat, calci carbonat, tinh dầu đinh hương...
CĐ: Viêm và đau dạ dày-ruột, rối loạn dạ dày-ruột, chậm tiêu,...
LD: Người lớn ngày 3 lần x 4 viên, sau bữa ăn.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, tắc liệt ruột, phì đại tuyến tiền liệt, suy thận nặng.

MAGNAMYCIN

Carbomycin
DT: Viên nén hoặc viên nang. Kháng sinh lấy từ nấm Streptomyces halstedii.
CĐ: Có tác dụng mạnh đối với vi khuẩn Gram dương và Gram âm (như tụ cầu, liên cầu, lậu cầu v.v...) một số nấm (Candida albicans). Vài loại virut (bệnh lymphô hạt, bệnh virút vẹt), vài loại soắn trùng và nấm ký sinh trùng ruột như amip.
LD: Người lớn ngày uống từ 2 - 3g chia làm nhiều lần.
LY: *Có thể đôi khi gây buồn nôn; nôn; ỉa chảy.*

MAGNE B_6 *(Pháp)*

DT: Viên có: magne lactat 470mg (tương ứng với 3,94 mEq Mg^{2+}) pyridoxin HCl 5mg.
TD: Magne làm giảm tính kích thích neuron dẫn truyền thần kinh cơ, tham gia vào những phản ứng enzym.
CĐ: Thiếu magne. Trường hợp thiếu cả calci cần lập cân bằng magne trước. Các cơn ưu tư kèm co giật.
LD: Người lớn thiếu magne đã được xác nhận: 6 viên/24 giờ. Tạng ưa co giật: 4 viên/24 giờ, chia làm 2-3 lần.
CCĐ: Suy thận nặng.
LY: *Nếu dùng tetracyclin phải cách ít nhất 3 giờ khi dùng Magne B6. Có thể bị ỉa chảy, đau bụng. - Xem Uvimag B6.*
BD tương tự: *B-MAG (Hàn Quốc)*

MAGNESIUM 250mg *(Hungari)*

DT: Viên nén sủi có: 250mg Mg^{2+}; 150mg vitamin C, kèm đường, chất màu, làm thơm và một số tá dược. Hộp 20 viên.
CĐ: Trị và phòng các trường hợp cơ thể thiếu hụt ion magnesium, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú, trẻ em kém ăn, suy dinh dưỡng, rối loạn hấp thu đường ruột; rối loạn hoạt động hệ thần kinh - cơ; người nghiện rượu mạn.
LD: Người lớn ngày 2 viên, mỗi lần 1 viên, hoà vào một cốc nước đun sôi để nguội. Trẻ em 6-12 tuổi: ngày 1 viên.
CCĐ: Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 30 ml/phút)
LY: *Xem Uvimag B6.*

MAGNESIUM Glucoheptonat

Magnesium gluceptat
Magnesium Rougier (Canada)
Magneston (Berrenguer Infale)

MAGNESIUM Gluconat

Biogam Mg (Kart)
Erimag (Canada)
Maglucat (Canada)
Magnesium Oligosol (Pháp)
Magonat (USA)
Oligogranul Mg (Pháp)
Oligosol Mg và Oliostim (Pháp)
Ultra Mg (Sopar)
Dẫn xuất dihydrat:
Mikroplex magnesium (Đức)
TD: Nguồn cung cấp Magie.

MAGNESIUM Glutamat *(Hydrobromid)*

BD: *Psicosom*
Psychoverlan (Đức)
DT: Viên nang hoặc viên nén bọc 300 và 600mg. Sirô: 300 và 600mg/5ml.

TD: An thần nhẹ, trấn tĩnh và điều hoà thần kinh thực vật.
CĐ: Người lớn: Rối loạn vận mạch ở hệ thần kinh thực vật, lo lắng.
LD: - An thần: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 600mg. Trẻ em dưới 12 tuổi: ngày 4 lần, mỗi lần 300mg. Từ 13 đến 17 tuổi ngày 6 lần, mỗi lần 300mg. - Gây ngủ: Người lớn: nửa giờ trước khi đi ngủ 600-900mg. Trẻ em tùy theo tuổi 300-600mg.
CCĐ: Mẫn cảm với brom, bí đái, suy thận nặng.
LY: *Xem Uvimag B6.*

MAGNESIUM Hydroxyd

BD: *Chlorumagene (Pháp)*
DT: Lọ 100g thuốc bột uống.
TD: Nhuận tràng do tác dụng thẩm thấu.
CĐ: Điều trị triệu chứng táo bón.
LD: Người lớn: uống 1 thìa càfê vào buổi tối khi đi ngủ hoặc buổi sáng lúc đói.
CCĐ: Suy thận nặng, trẻ em dưới 12 tuổi, hội chứng nghẽn ruột hoặc đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

MAGNESIUM Pidolat

Magnesium, bis (5-oxo-L-prolinato-N1-02)-, (T4)-
BD: *Actimag (Faes. Vizcaya)*
Efimag (Pháp)
Mag 2 (Tây Ban Nha, Pháp, Thụy Sĩ)
Solumag (Biotherax, Estrees-St-Denis)
Top mag (Pháp)
DT: Ống tiêm 10ml/1g (ứng với 81,5mg Mg^{2+}, tức là 3,3mmol hoặc 6,7mEq). Ống thuốc uống 10ml/1,5g (ứng với 122mg Mg^{2+}, tức là 5mmol hoặc 10mEq). Gói thuốc bột 10g chứa 1,5g, tương đương với 1 ống thuốc trên đây. Còn có dạng gói 2,25g tương ứng với 190,5mg Mg^{2+}.
TD: Cation Mg^{2+} là một ion phần lớn ở nội bào, có tác dụng làm giảm tính chịu kích thích ở neuron và làm chậm lại dẫn truyền thần kinh cơ, tham gia vào nhiều phản ứng enzym trong cơ thể và là thành phần cấu tạo ở mô xương.
CĐ, LD: Xem ở biệt dược "Mag-2".

MAGNESIUM Sulfat

Epsom Salt; Sal amarum; Sel de Sedlitz.
BD: *Spasmag (Pháp)*
DT: Gói thuốc bột 30g; ống tiêm 5-10 và 20ml dung dịch 20 hoặc 25%.
TD: - Uống: nhuận tràng, tẩy, thông mật. - Tiêm: an thần, ức chế cơn co thắt, chống phù nề.
CĐ: - Táo bón, ứ mật. - Chứng kinh giật, sản giật, phù não, phù phổi.
LD: 1) Để nhuận tràng và thông mật: người lớn 2-5g/ngày. Để tẩy: người lớn 15-30g hoà tan vào 150-300ml nước đun sôi để nguội, uống vào lúc đói buổi sáng, chia 2 lần cách nhau 15 phút. Trẻ em dùng liều 1-2g cho mỗi tuổi.
2) Tiêm bắp: ngày 1-2 lần, mỗi lần 5-20ml dung dịch 20-25%. Nếu cấp cứu, có thể tiêm tĩnh mạch; tiêm thật chậm 5-10ml dung dịch 5% (đem pha loãng dung dịch 20% với 10ml dung dịch glucose 30%).
CCĐ: Uống: Đang có bệnh cấp tính đường tiêu hóa, phụ nữ có thai hoặc đang thấy kinh. Tiêm: hạ huyết áp, suy hô hấp, kiệt sức.

MAGNESPASMYL *(Pháp)*

DT: Viên: magnesium lactat 0,50g.
TD: Giảm kích thích neuron và dẫn truyền thần kinh cơ - Thiếu magne do dinh dưỡng kém, mất nước do lợi tiểu biểu hiện: run rẩy, yếu cơ, tetani, mất thăng bằng, ngoại tâm thu - tim nhanh.
CĐ: Thiếu magne nặng, riêng lẻ hoặc kết hợp.
LD: Uống: người lớn uống 6 viên/24 giờ. Tạng co giật 4 viên/24 giờ, chia 3 lần (200mg/ngày).
CCĐ: Xem Magnesium 250mg

MAGNESIUM Trisilicat

Magnesium silicon oxid ($Mg_2Si_3O_3$)
BD: *Acinulin (Tây Ban Nha)*
Mabosil (Mabo, Valencia)
Magnosil (Polfa, Ba Lan)
Silimag (Gaes, Vizcaya)
Trisomin (Lilly)
DT: Thuốc bột.
CĐ: Thuốc kháng acid và hấp phụ dùng trong bệnh loét dạ dày.
LD: Mỗi lần uống 0,5 - 1g, ngày uống 2-3 lần.

MAGNOGENE *(Pháp)*

DT: Viên/lọ 125ml thuốc uống có: Mg chlorid 0,2/15,62g, Mg bromid 0,008/0,62g, Mg fluorid 0,0004/0,03g, Mg Iodid 0,00004/0,0003g. (Thuốc nước uống có 77mg $MgCl_2$, 0,15g $MnCl_2$) 1 viên có 24mg Mg tức 1 mmol, 1 thìa càfê có 77mg Mg tức 3,2mmol.
TD: Dịu thần kinh, tâm thần, chống co rút, Cân bằng thần kinh cơ. Chọn lọc điều trị thiếu Mg.
CĐ: Thiếu magne. Loạn thần kinh - Ưu tư. Xúc cảm - Mất ngủ - Suy nhược thần kinh. Cơ co thắt - Chuột rút - Tetani. - Rối loạn chức năng tim: đánh trống ngực, nhịp tim nhanh, tức ngực. - Tiêu hóa: co thắt, đầy hơi, khó tiêu. - Tạng co giật. - Trẻ em: loạn thần kinh, đau bụng, khó ngủ.
LD: Người lớn uống 4-6 viên hay 2-3 thìa cà phê/ngày. - Trẻ em uống 1-2 thìa cà phê (tùy theo tuổi) pha trong nửa ly nước.
CCĐ: Suy thận nặng.
LY: *Xem Uvimag B6.*

MAGNOSCORBOL

DT: Viên có: magnesium chlorid 0,30g, Vitamin C 0,05g.
CĐ: Thiếu magne - tạng co giật, phòng bệnh sỏi calci. Các biểu hiện nhiễm khuẩn, đặc biệt do virut và độc tố thần kinh; cúm; viêm họng.

LD: Mạn tính uống 2-3 viên (sáng-trưa). Nhiễm khuẩn uống 3 viên cách nhau 3 giờ.
CCĐ: Suy thận nặng.
LY: *Xem Uvimag B6.*

MAGURLIT *(Hungari)*

DT: Gói thuốc cốm 2g gồm có: 39,7% kali citrat, 36,16% natri citrat, 15,5% acid citric, 9% magnesium citrat và 0,4% vitamin B6.
CĐ: Làm tan sỏi thận cấu tạo chủ yếu do acid uric, phòng tái phát tạo ra sỏi có cấu tạo acid uric; với calci oxalat (pH nước tiểu thích hợp 5,8 - 6,8).
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói.
CCĐ: Nước tiểu bị nhiễm khuẩn, đang dùng thuốc có tác dụng kiềm hóa nước tiểu, suy tim mạch.

MALACHITE Green

Sát khuẩn - dùng cho da

Methanaminium, N-[4-[[4-(dimethylamino) phenyl]phenyl - methylen]2,5-cyclo hexadien]-N-methyl-, chlorid.
Vert malachit; Fast Green; Vermala; Victoria Green

MALAREX *(Thụy Điển)*

DT: Lọ 60ml dung dịch uống: cứ 1ml chứa 24mg chloroquin base.
CĐ: Phòng chống sốt rét cho trẻ em.
LD: Ngày uống 1 lần. Trẻ em dưới 13 tháng 2,5ml.
Từ 1-3 tuổi: 5ml, từ 4-6 tuổi: 7,5ml. Từ 7-15 tuổi: 10ml.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Suy gan, thận nặng.
LY: *Người lớn dùng viên nén 160 và 250mg (viên "klorokinfosfat" của hãng Kabi Vitrum).*

MALARIA *(XNDPTW5)*

DT: Viên có Sulfadoxin và Pyrimethamin
CĐ: Sốt rét
BD tương tự: *Falcicide (CTFT Dược)*

MALARONE *(Glaxo - Wellcome)*

DT: Phối hợp Atovaquon với Proguanil
CĐ: Trị P.falciparum kháng thuốc với tỷ lệ 98,5%.

MALATHION

Butandioic acid [(dimethoxyphosphinothioyl)thio]-,diethyl ester.
BD: *Derbac-M (Anh)*
Lusap (Interdelta, Fribourg)
Organoderm (Mundipharma, Limburg)
Ovide (GenDerm, USA)
Prioderm (Đức, Thụy Điển, Pháp)
Radikal (Christiaens, Bruxelles)
Suleo-M (International Labo, Anh)
DT: Lọ 110ml thuốc xức 0,5%.
TD: Dẫn xuất lân hữu cơ, diệt côn trùng do ức chế cholinesterase, diệt chấy.
CĐ: Trị chấy.
LD: Xức 10-12ml vào tóc, (vào da đầu, tóc không ẩm ướt) để yên 12 giờ, sau đó gội, chảy thật kỹ và sạch.
LY: *Cẩn thận dùng cho trẻ em. Không để thuốc dây vào mắt và niêm mạc - Thuốc dễ bắt cháy, để xa lửa.*

MALEYLSULFATHIAZOL

Sulfamid-Chống nhiễm khuẩn

2-Butanoic acid, 4-oxo-4-[[4-[(2-thiazolyl-amino) sulfonyl] phenyl] amino] - (Z)-
Carvothiazol
Carbotiazolo (Pháp)

MALOPRIM *(Anh)*

DT: Viên nén 12,5mg pyrimethamin và 100mg dapson.
CĐ: Phòng bệnh sốt rét.
LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: tuần lễ uống 1 viên, từ 5-10 tuổi: 1/2 viên/tuần.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 5 tuổi, thiếu máu ác tính.

MALOTILAT

Bảo vệ gan

Propandidic acid 1,3-dithiol-2-yliden-, bis (1-methylethyl) ester.
Kantec (Daiichi-Nhật Bản)

MALOXID *(XNDPTW 24)*

DT: Viên có Mg trisilicat, Al hydroxyd
CĐ: Bệnh dạ dày.

MALTOFER *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên, dd, sirô: Ferrioxydum polymalto satum
CĐ: Thiếu sắt, thiếu máu.

MALVITONA *(Thụy Điển)*

DT: Lọ 700ml dung dịch uống chứa cafein, dexpanthenol, nicotinamid, vitamin B6; riboflavin, natri phosphat và thiamin mononitrat.
CĐ: Bổi dưỡng một số vitamin cho người suy nhược, lao lực, mệt mỏi.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần mỗi lần 15-30ml, vào bữa ăn.

MANDRAX *(Pháp)*

DT: Viên có: methaqualon 250mg, diphenhydramin 25mg
TD: Làm dễ ngủ.
CĐ: Mất ngủ.
LD: Uống 1 viên trước khi đi ngủ - Trường hợp mất ngủ nặng có thể uống 2 viên.
CCĐ: Suy gan nặng.

LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc - Tránh dùng vài tháng đầu có thai.*

MANGAN *(tiêm)*

BD: *Manganese Oligosol (Pháp)*
DT: Ống tiêm 2ml chứa mangan gluconat tương ứng với 72,8mcg Mn^{2+} kèm 100mg glucose trong nước cất vừa đủ.
TD: Yếu tố kim loại vi lượng có tác dụng trong các quá trình mẫn cảm. Mangan gluconat, phòng ngừa sự giải phóng các chất trung gian hóa học trong quá trình phản vệ theo cơ chế gần giống với các chất ức chế calci.
CĐ: Dùng để làm thay đổi cơ địa của bệnh nhân nhất là trong các trường hợp dị ứng,
LD: Tiêm bắp thịt hoặc qua niêm mạc miệng. Nên dùng đường hấp thụ dưới lưỡi vào buổi sáng lúc đói hoặc xa bữa ăn: giữ dung dịch thuốc dưới lưỡi từ 1 đến 2 phút rồi mới nuốt đi. Ngày dùng từ 1 đến 2 ống.
LY: *Nếu tái phát các biểu hiện dị ứng, cần nghỉ dùng vài ngày rồi lại tiếp tục theo liều trên. Trẻ em và người lớn dùng liều như nhau.*

MANIDIPIN

BD: *Madiplot (Takeda, Japan)*
DT: Viên nén 10-20mg Manidipin HCl.
TD: Tác nhân hạ huyết áp đối kháng calci, kéo dài. Là dẫn xuất của 4 - aryl - 1,4 - dihydropyridin. Làm giãn mạch ức chế kênh calci. Trị tăng huyết áp vô căn, tăng huyết nặng hoặc do suy thận.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
LD: Người lớn : liều duy nhất 10-20mg/ngày, sau bữa ăn sáng, bắt đầu với liều 5mg và tăng dần nếu cần thiết.
LY: *- Không ngừng thuốc đột ngột, giảm dần liều dùng.*
- Nếu giảm huyết áp quá mức, phải giảm liều dùng, hoặc ngừng thuốc.
- Có thể bị chóng mặt do hạ huyết áp, lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...
- Thận trọng với người suy chức năng gan, dùng liều thấp với người già, có theo dõi.
- Tránh dùng cho phụ nữ mang thai, cả nghi ngờ có thai và người đang nuôi con bú.
- Thận trọng khi phối hợp với các thuốc hạ huyết áp khác, thuốc làm tăng nồng độ digoxin máu, tăng tác dụng nếu dùng với cimetidin.
- Có thể có tác dụng phụ: Trên gan (tăng SGOT, SGPT, γ-GTP, LDH, ALP) nếu có biểu hiện bất thường phải ngừng thuốc. Trên thận, hiếm gây tăng BUN, creatinin; nếu có phải ngừng thuốc. Trên máu, hiếm gây giảm bạch cầu, nếu có phải ngừng thuốc. Hiếm gây nóng bừng, đánh trống ngực, tim nhanh, xung huyết kết mạc. Đôi khi chóng mặt nhức đầu, buồn ngủ, tê người, buồn nôn, đau bụng, táo bón, khô miệng, yếu ớt, phù nề, tăng cholesterol, triglycerid, acid uric.

MANNITOL

D-Mannitol; *Mannite; Fraxinin; Manna sugar.*
BD: *Aeromosol*
Diosmal
Eufusol M 20 (Knoll A G, Đức)
Isotal (Baxter, Trieste)
Manitol (Martin, Pháp)
Mannetol
Mannicol
Mannidex (Pharmacia, Uppsala)
Made - Prep (Medefield, Australia)
Mannistol
Mannit (Pliva, Zagreb)
Mannitol
Mannyl
Mantol (Thái Lan)
Osmitrol (Travenol-USA)
Osmofundin (Braun Melsungen)
Osmosol (Australia)
Osmosteril (Fresenius, Bad Homburg)
Resectinol (USA)
Renitol
DT: Lọ 100ml dung dịch 10 và 20%. Gói 5g.
TD: Lợi tiểu do thẩm thấu. Chẩn đoán chức năng thận.
CĐ: Phòng hoại tử ống thận cấp trong các trường hợp hạ huyết áp. Điều trị phù não và glôcôm cấp (góc đóng) phối hợp với pilocarpin nhỏ mắt.
LD: Ngày tiêm truyền tĩnh mạch 250ml (dd 20%) với tốc độ 40 giọt/phút. Uống: trị đầy bụng, táo bón - Ngày 1-3 gói. - Trị glôcôm: Truyền tĩnh mạch dung dịch 20% (500ml cho người nặng 50kg) tốc độ 10-20 ml/phút.
CCĐ: Bệnh thận, suy tim (gây phù nề).

MANNITOLBUSULPHAN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

D - Mannitol, 1,6 - diethansulfonat.
DSM
Mannogranol (Chinoin, Hungari)

MANNITOL Hexanitrat

Giãn mạch

D - Mannitol hexanitrat
Mannityli nitras; Angiospasmyl; Nitromannit
BD: *Mannitrin (Agomed)*
Maxitate (Mỹ)
Moloid (Sachs, Đức)
Nitranitol (Merrell Dow Pharm).
DT: Viên nén 15mg.
TD: Phòng cơn đau thắt ngực tương tự như erythrityl tetranitrat.
LD: Cứ 5-6 giờ dùng từ 15-60mg (dưới dạng đặt dưới lưỡi)

MANNOMUSTIN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

D - Mannitol, 1,6-bis [(2-chloroethyl) amino]-1,6-dideoxy-

BCM
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Degranol (Hungari; Tây Ban Nha)

MANNOSULFAN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

D - Mannitol, 1,2,5,6 - tetramethansulfonat
Zitostop (Egis - Hungari)

MAPROTILIN

9,10-Ethanoanthracen-9(10H) - propamin, N-methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Maprotiline hydrochloride
BD: *Deprilept (Đức)*
Ladiomil (Pliva, Zagreb)
Ludiomil (Ciba) (Viên)
Maprolu (Haxal, Tegernsee)
Melodil (Uniphann, Israel)
Psymion (TAD, Cuxhaven)
Dẫn xuất mesilat:
Maprotilin methanesulfonat
Ludiomil (Ciba)
DT: Viên bọc đường 10-25-50 và 75mg.
TD: Dẫn xuất dibenzobicyclo - octadien có tác dụng chống trầm cảm, dung nạp dễ dàng.
CĐ: Các chứng trầm cảm do nguyên nhân khác nhau, rối loạn tâm thần thực thể ở người lớn và trẻ em.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 25mg hoặc 1 lần 7,5mg vào buổi tối. Người già và trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần 10mg.
CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, động kinh, suy tim rõ rệt, tổn thương nặng ở gan và thận.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

MARAX *(Mỹ)*

DT: Viên/thìa cà phê (5ml) sirô có:

Ephedrin sulfat	25/6,25mg
Theophylin	130/32,5mg
Hydroxyzin HCl	10/2,5mg

CĐ: Co thắt phế quản.
LD: Viên: người lớn: 1 viên/lần, 2-4 lần/ngày. Có người chỉ cần 1/2-1 viên lúc đi ngủ. Trẻ em 5 tuổi nhạy cảm với ephedrin dùng 1/2 liều. Sirô: trẻ trên 5 tuổi: 1 thìa cà phê mỗi lần, 3-4 lần/ngày. Trẻ từ 2-5 tuổi: 1/2 thìa - 1 thìa cà phê mỗi lần, 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Bệnh tim mạch, cường tuyến giáp, tăng huyết áp, 3 tháng đầu có thai.
LY: *Rượu và thuốc trầm cảm làm tăng tác dụng của hydroxyzin. Thuốc làm buồn ngủ. Không dùng cho trẻ em dưới 2 tuổi. Thận trọng với người loét dạ dày - tá tràng, suy mạch vành, suy gan - thận, tiền sử động kinh. Không dùng cùng lúc với troleandomycin, erythromycin, cimetidin - (tăng nồng độ theophylin trong máu).*

MARCAIN *(Thụy Điển)*

DT: Ống tiêm 20ml bupivacain (2,5 hoặc 5mg/ml); marcain spinal; Ống tiêm 4ml (5mg/ml).
TD: Gây tê, mạnh gấp 2-4 lần lidocain.
CĐ: Gây tê tại chỗ; phong bế thần kinh. Gây tê ống sống cho (phẫu thuật bụng, chi dưới).
LD: Tiêm thấm 10-30ml dd 0,25%. Tiêm ống sống: người lớn tiêm 2-4ml (loại marcain spinal).
CCĐ: Nhược cơ nặng, giảm huyết áp, bệnh ở não và tủy sống.

MARIDOMYCIN

Kháng sinh

Dẫn xuất propionat:
Remimycin (Takeda-Nhật Bản)

MARRON D'INDE

BD kép: 1) *Suppositoires Midy (Sanofi Pharma)*
DT: Thuốc đạn có:

Amylein HCl	25mg
Benzocain hay ethoform	25mg
Tinh chất hamamelis	10mg
Tinh chất Marron d'Inde	50mg

CĐ: Trị chứng đau, ngứa sần, cảm giác sung huyết, đợt trĩ cấp và bệnh khác ở hậu môn.
LD: Đặt ở hậu môn 1-2 viên/ngày.
CCĐ: Dị ứng thuốc (Benzocain)
LY: *Chỉ dùng ngắn ngày.*
2) Veinostase (Richelet)
DT: Dung dịch uống, ống 5ml:

Marron d'inde (cồn thuốc tươi)	100mg
Hamamelis cao cồn loãng	100mg
Cypres cồn thuốc	33mg
Acid ascorbic	100mg.

TD: Bảo vệ mạch trợ tĩnh mạch
CĐ: Suy chức năng tĩnh mạch bạch huyết (chân nặng, đau nhức, bứt rứt khi nằm). Giòn mao mạch. Cơn đau trĩ cấp.
LD: Uống 1 ống/lần x 3 lần/ngày (pha với ít nước)
LY: *- Thuốc có sulfit có thể làm nặng phản ứng phản vệ.*
- Chỉ dùng thuốc ngắn ngày.
- Cơn đau trĩ cần kết hợp điều trị đặc hiệu.
- Giảm huyết khi có kinh ở phụ nữ.

MARTICASSOL *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 6ml chứa 60mg cao chuẩn độ rau má vi phân.
TD: Làm lành tổn thương ở mắt.
CĐ: Các rối loạn dinh dưỡng ở giác mạc, dùng sau mổ ở mắt, loét giác mạc. Điều trị bổ trợ các chứng viêm kết-giác mạc do virut và loét giác mạc do nhiễm khuẩn.
LD: Ngày nhỏ mắt 6 lần (lắc lọ thuốc trước khi dùng).

MARTINVIT *(Thái Lan)*

DT: Viên nén chứa các vitamin A, B_1, B_2, B_6, B_{12}, niacinamid, C và D_2.

MARVELON *(Organon - Hà Lan)*

DT: Vỉ 21 viên nén, mỗi viên chứa 150mcg desogestrel và 30mcg ethinylestradiol
CĐ: Tránh thụ thai
LD: Uống liền 21 ngày, mỗi ngày 1 viên, viên đầu vào ngày đầu của vòng kinh; nghỉ 7 ngày lại dùng tiếp.
CCĐ: Như với các viên tránh thai có 2 thành phần.

MASTU S Forte

DT: Viên thuốc đạn chứa:

Bufexamac:	250mg
Bismuth subgallat:	100mg
Titanium dioxid:	100mg
Lidocain hydrochlorid monohydrat:	100mg

TD: Mastu gồm các thành phần không steroid: Lidocain làm giảm đau nhanh, giảm tấy, ngứa. Bismuth subgallat, titanium làm khô, giảm chảy máu, bảo vệ mô, giảm kích thích, tạo lành vết thương, Bufaxamac giúp chống viêm, phục hồi niêm mạc. Mastu làm thuyên giảm nhanh chóng các triệu chứng bệnh trĩ, giảm độ căng, đại tiện dễ dàng mà không đau.
CĐ: Bệnh trĩ độ 1 và 2. Nứt hậu môn, chàm cấp và mạn ở hậu môn - Viêm nhiễm vùng hậu môn - trực tràng. Trị triệu chứng đau, tấy, chảy nước, ngứa vùng hậu môn.
LD: Đặt một viên thuốc vào hậu môn, 2 lần/ngày. Bệnh thuyên giảm đặt 1 viên/ngày, dùng 8 - 10 ngày để đảm bảo kết quả.
CCĐ: Nhạy cảm với một thành phần của thuốc. Bệnh ngoài da (giang mai, lao...).
LY: *- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho phụ nữ mang thai và trẻ em.*
- Có thể có kích thích tại chỗ (đỏ, ngứa, tấy) phản ứng lan toả, phù nề, chảy nước, bọng nước, đóng vảy. Nghiêm trọng có thể bị tổn thương vùng rộng lớn (phải ngừng thuốc).
- Thuốc làm ảnh hưởng đến độ bền của bao cao su tránh thai.
- Bệnh trĩ nặng nên dùng thuốc đạn, nhẹ nên dùng loại mỡ.

MAXCOM *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa: 50mg dextromethorphan HBr; 100mg diprophylin và 20mg lysozym chlorid.
TD: Phối hợp thuốc giảm ho, làm dễ thở và dễ khạc đờm, còn có tác dụng chống viêm và diệt khuẩn.
CĐ: Các chứng ho có đờm, nhất là ho mạn tính.
LD: Người lớn và trẻ em từ 15 tuổi trở lên, ngày 2 lần x 1 viên. Trẻ em từ 4 đến 14 tuổi: ngày 1 lần 1 viên và cần theo hướng dẫn của thầy thuốc.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 3 tuổi (nếu không có chỉ định của thầy thuốc)
LY: *Nên hỏi ý kiến của thầy thuốc trong các trường hợp người có tiền sử dị ứng, bệnh gan, thận, tuyến giáp, đái tháo đường.*
- Không dùng kèm với các thuốc khác như: thuốc ho long đờm, kháng histamin, thuốc an thần kinh.
- Có thể gây buồn ngủ nên thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm... trong thời gian dùng thuốc.

MAXEPA *(Pháp và Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm gelatin chứa 1g dầu tự nhiên thịt cá đã chuẩn độ theo các dẫn xuất béo chưa no ômêga 3 (30%), trong đó có: acid eicosapentaenoic (EPA) 180mg acid docosahexaenoic (DHA) 1,20mg và alphatocopherol acetat 1,75mg (2 UI).
TD: Dầu thịt cá chứa nồng độ cao các acid béo chưa no ở nhóm ômêga 3 (30%) dưới dạng tự nhiên là các triglycerid như: EPA (18%) và DHA (12%) - Trên lâm sàng thuốc giảm rõ rệt các nồng độ triglycerid ở huyết tương và đồng thời có sự tăng HDL - cholesterol. Cơ chế của hiệu lực trên chưa được hoàn toàn biết rõ, rất có thể là do ức chế quá trình tổng hợp VLDL.
CĐ: Như ciprofibrat. Theo cách phân loại của Fredrickson chủ yếu là các tăng triglycerid - huyết tịp II b, các tịp III và IV.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *Nếu có tăng ở mức vừa phải thời gian chảy máu, cần theo dõi ở những người đang điều trị bằng thuốc chống đông và điều chỉnh liều dùng nếu cần.*

MAXI - B *(Pháp)*

DT: Lọ bột pha tiêm có: (kèm 1 ống dung môi)

Carboxylase	20mg
Codecarboxylase	25mg
Hydroxocobalamin	500mcg

TD: Có tính chất giảm đau.
CĐ: Đau rễ thần kinh: hông, cổ cánh tay, bệnh thần kinh đau nhức. Viêm nhiễm dây thần kinh do thiếu vitamin B_1 và do nghiện rượu.
LD: Pha thuốc cần tiêm ngay, chỉ tiêm bắp thật sâu. Bệnh thần kinh: tiêm 1 ống/ngày hay cách nhật. Nghiện rượu lâu ngày: 2 ống/ngày.
CCĐ: Dị ứng với cobalamin, vitamin B_1, u ác tính.
LY: *Có thể bị ngứa, nổi mề đay, ban đỏ, sốc, đau chỗ tiêm, nước tiểu nhuộm màu đỏ. Tránh dùng cho những người hay dị ứng (hen suyễn, eczema...)*

MAXIDROL *(Pháp)*

BD tương tự: *Optodex (Anh)*
DT: Lọ thuốc nhỏ mắt chứa: 3mg dexamethason, 10,5mg neomycin (dạng sulfat), 1800 đơn vị polymyxin B sulfat và 15mg hydroxypropylmethylcellulose.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn với phần lớn vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) kể cả trực khuẩn mủ xanh.
CĐ: Viêm mống mắt, viêm mống mắt thể mi. Viêm củng mạc và viêm thượng củng mạc. Viêm giác mạc nhu mô; viêm kết mạc và mi mắt. Sau chấn thương và phẫu thuật ở mắt.
LD: Nhiễm cấp: cứ 1 giờ nhỏ 1 giọt. Nhiễm bán cấp và mạn: 3-6 lần nhỏ/ngày.
CCĐ: Như dexamethason.

MAXILASE *(Pháp)*

DT: Viên có: alpha amylase 3000 UCEIP.
TD: Chống phù.
CĐ: - Tai mũi họng: phù vòm tai mũi họng, viêm họng, viêm thanh quản, viêm mũi hầu, viêm khí quản, viêm họng tấy, viêm tai, viêm xoang. - Khoa răng miệng: nhổ răng, tai biến răng khôn. - Phẫu thuật - chấn thương phù, chỉnh hình, chấn thương hay phẫu thuật mi mắt, hốc mắc, bầm dập, cục máu, bong gân. - Phụ - sản khoa; rách dáy chậu, cắt âm hộ, nhiễm khuẩn âm đạo. - Khoa trực tràng: cơn trĩ, kịch phát trĩ xung huyết, sa hậu môn, rách, ngứa.
LD: Uống 1 viên vào bữa ăn. Ngày 3 viên.

MAXITROL *(Alcon, Bỉ)*

DT: Thuốc nhỏ mắt và mỡ tra mắt có dexamethason, neomycin và polymyxin.

MAXIUS *(Italia)*

DT: Viên ngậm và nước súc miệng lọ 120ml
Thành phần: Tibezonium iodid: 5mg/dd 0,05%
CĐ: Trị viêm miệng, họng lợi. Trước và sau nhổ răng.
LD: Viên ngậm: 4-6 viên/ngày, cứ 2-3 giờ ngậm 1 viên để tan dần trong miệng - Súc miệng: 1-2 thìa (nếu cần tác dụng mạnh) hoặc 1-2 thìa hoà vào cùng thể tích nước, súc miệng phòng và vệ sinh miệng, sáng và tối. Bôi lợi không cần pha loãng.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Thuốc còn có tác dụng tê và giảm đau, không gây kích ứng, chỉ có tác dụng tại chỗ không hấp thu qua đường tiêu hóa.*
- Lưu ý với người tiểu đường và người ăn tiết chế trong viêm ngậm có đường.

MAZATICOL

Trị Parkinson

2-Thiophenacetic acid, α-hydroxy-α-2-thienyl-, 6,6,9-trimethyl-9 -azabicyclo [3,3,1] non-3-yl ester, exo-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pentona (Tanabe - Nhật Bản)

MAZINDOL

3H-Imidazol [2,1,a] isoindol-5-ol, 5-(4-chlorophenyl)-2,5 -dihydro-
BD: *Degonan (Spofa - Czech)*
Liofindol (ICI, Mỹ)
Mazannor (Wyeth)
Mazildene (Farmochimica - Milano)
Sanorex (Sandoz - Wander)
Teranac (Sandoz - Wander)
Teronac (Polfa Balan; Sandoz - Wander)
DT: Viên nén 1 và 2mg.
TD: Gây chán ăn, không gây quen thuốc.
CĐ: Chứng béo phì ngoại sinh ở người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên, dùng phối hợp với chế độ ăn ít calo.
LD: Uống vào bữa ăn sáng: bắt đầu ngày 1 lần 0,5 - 1mg. Sau 1 tuần liều dùng tăng tới 1,5 đến 2mg chia vài lần vào bữa ăn. Liều tối đa 2mg/24 giờ. Đợt dùng không quá 8 tuần - Nếu cần dùng đợt khác phải nghỉ ít nhất 8 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, glôcôm góc đóng; suy gan, thận hoặc tim nặng, loạn nhịp, tăng huyết áp nặng, thần kinh dễ bị kích thích, có tiền sử nghiện thuốc, đang hoặc trong vòng hai tuần điều trị bằng các IMAO.
LY: *Nên tránh dùng cho trẻ em dưới 13 tuổi, người già, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

MAZIPREDON

Hormon vỏ tuyến thượng thận, glucocorticoid

Pregna-1,4-dion,11,17-dihydroxy-21-(4-methyl-1-piperazinyl)-, (11β).
Dẫn xuất hydrochlorid:
Depersolon (Gedeon Richter, Hungari)
DT: Ống tiêm 1ml/30mg, kèm 100mg uretan trong dung dịch nước propylenglycol.
TD: Dẫn xuất piperazinyl của prednisolon, tan trong nước (tác dụng chống viêm gấp 4 lần so với hydrocortison).
CĐ: Trong các trường hợp cấp tính, bắt buộc dùng glucocorticoid tiêm: Sốc do bỏng, chấn thương, phẫu thuật, nhiễm độc, nhồi máu cơ tim, phản vệ, truyền máu. Dị ứng nặng, cơn hen suyễn cấp, quá mẫn thuốc. Nhiễm độc do hậu quả của nhiễm khuẩn. Suy thượng thận cấp (cơn Addison, hội chứng Waterhouse Fridichsen).
Dự phòng và điều trị hạ áp trong gây mê cho người bệnh suy thượng thận mạn do dùng lâu dài Steroid - Hôn mê gan.
LD: Sốc: truyền dịch nhỏ giọt hay tĩnh mạch chậm 30 - 90mg, nếu cần tăng liều lên 150 - 300mg trong trường hợp đặc biệt - Có thể lặp lại, bằng cách tiêm tĩnh mạch 30 - 60mg, nếu cần các trường hợp khác dùng 30 - 45mg, tĩnh mạch chậm. Sau khi đã có đáp ứng tốt với cơn cấp nên uống prednisolon với liều thấp hơn. Có thể tiêm sâu cơ mông tác dụng sẽ chậm.
- Liều dùng cho trẻ em: Từ 2 - 12 tháng: 2 - 3mg/kg thể trọng, từ 1 - 14 tuổi: 1 - 2mg/kg thể trọng, tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm sâu vào cơ mông, có thể lặp lại sau 20 - 30 phút.
CCĐ: - Đang tiêm chủng vaccin - Loét dạ dày tá tràng - Loãng xương - Hội chứng Cushing - Suy thận - Tăng HA nặng - Khả năng huyết

khối - Herpes simplex - Lao tiến triển - Thuỷ đậu - Trong lao tiềm ẩn, thuốc chỉ được dùng với thuốc chống lao. Trong bệnh tiểu đường, thuốc chỉ được dùng trong trường hợp có chỉ định tuyệt đối hoặc dự phòng kháng insulin. Mang thai 3 tháng đầu.

LY: *- Thuốc có thể tiêm bắp hoặc sâu ở cơ mông (tác dụng chậm lại).*
- Thận trọng dùng trong bệnh nhiễm khuẩn (cùng với liệu pháp kháng sinh đặc hiệu).
- Cân nhắc lợi hại dùng cho người mang thai.
- Trường hợp nguy kịch mới tiêm trực tiếp tĩnh mạch.
- Cần bù kali huyết nếu dùng lâu dài.
- Nên dùng với Nerobol phòng thoái hoá và loãng xương.
- Thường xuyên theo dõi HA, nước tiểu, phân.
- Nếu không dùng thuốc nữa phải giảm liều dần dần.
- Điều chỉnh thuốc tiểu đường uống, thuốc chống đông máu trong thời gian dùng thuốc.
- Giữ cân bằng điện giải, nếu dùng thuốc lợi tiểu.
- Nếu dùng đồng thời với salicylat, phải giảm liều cả hai thuốc.
Tương tác thuốc: Chống chỉ định với thuốc khí dụng cường giao cảm cho trẻ em bị hen (liệt hô hấp).
Không phối hợp với: barbiturat cho người bệnh Addison (xảy cơn cấp). Thận trọng với glycosid trợ tim (tăng tác dụng cả 2); với thuốc tiểu đường uống (hạ glucose huyết); với thuốc chống đông máu (tăng chống đông); với salycilat (có thể xuất huyết); với barbiturat (giảm tác dụng corticoid); với thuốc lợi tiểu (giảm kali huyết); với thuốc chống viêm không steroid (nguy cơ xuất huyết)
Tác dụng phụ: *Có thể bị: đau chỗ tiêm, thâm nhiễm. Giảm đề kháng nhiễm khuẩn, tăng HA, glucose niệu, giảm kali huyết, suy vỏ thượng thận, dị hoá, loãng xương, tăng tiết acid, loét.*
Thuốc cần bảo quản ở 8 - 15°C (mát).
BQ: Thuốc độc Bảng B.

MẬT ONG

Mel.

Có glucose và levulose 66-79%, Saccharose 3-10%, albumin 1-5%, acid hữu cơ 0,25-0,35%, các chất vô cơ, chất men, vitamin B, C, A, D... chất thơm.

CĐ: Thuốc bổ uống 20-30mg một lần, uống 2-3 lần một ngày. Nhuận tràng, chữa các bệnh đường ruột 30-50g một lần, 2-3 lần trong ngày, có thể hoà với một ít nước chín cho dễ uống. Pha với một số nước uống và làm tá dược thuốc viên. Dùng ngoài: tẩm gạc đắp lên các vết thương, sát khuẩn và làm mau lên da non. Còn dùng làm thuốc chữa đau loét dạ dày-tá tràng.

MEBANAZIN

Chống trầm cảm - Ức chế MAO

Hydrazin, (1-phenylethyl)-

Actamol (ICI)
Astomol

MEBENDAZOL

Carbamic acid, (5-benzoyl-1H-benzimidazol-2-yl)-methyl ester

BD: *Anthel (Đài loan)*
Antelmin (Lagap, Vezia)
Antiox (Janssen)
Ascar (Ampharco)
Bantenol (Janssen)
Benda (Thái Lan)
Elmetin (Thái Lan)
Faricarr (CTD Vĩnh Long)
Fugacar (Janssen)
Gammax (Janssen)
Helmitol (Ấn Độ)
Lomper (Esteve, Barcelona)
Madicure (Janssen)
Mebenav (Johnson & Johnson)
Mebendacin (ICN, USA)
Mebedan (Mabo, Valencia)
Mebex (Cipla, India)
Nemasole (Johnson & Johnson)
Noverme (Gist-Brocades)
Noxworm (Thái Lan)
Oxitover (Llorente, Madrid)
Pantelmin (Janssen; Johnson & Johnson)
Parmeben (Janssen)
Sirben (Searle)
Soltric (ICI, Mỹ)
Sufil (Cusi, Barcelona)
Vagaka (Thái Lan)
Vermazol (I.E. TR-Istanbul)
Vermicidin (Rivopharm, Manno)
Vermid (Hàn Quốc)
Vermifar (Pharmedic)
Vermirax (Janssen)
Vermorex (Ấn Độ)
Vermox (Janssen; Israel)
Versid (Thổ Nhĩ Kỳ)
Wormin (Cadila, Ấn Độ)

DT: Viên nén 100mg, 500mg; dịch treo uống (20mg/ml).

TD: Diệt giun do ức chế hấp thụ glucose của giun. (Ức chế tạo vi cấu trúc hình ống ở giun)

CĐ: Tẩy giun đũa, giun kim, giun tóc, giun móc và giun lươn.

LD: Người lớn và trẻ em (từ 2 tuổi trở lên): ngày 2 lần, mỗi lần 100mg. Đợt dùng 2-3 ngày. Tẩy giun móc ngày 2 lần, mỗi lần 200mg, dùng 4 ngày liền. Tẩy giun kim ngày 100mg, sau 2 tuần nếu chưa khỏi 1 liều 100mg nữa.
Còn dùng liều duy nhất 500mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Bệnh gan.

LY: *Không dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu, trẻ em dưới 2 tuổi. Người bệnh gan. Có thể bị đau bụng thoáng qua.*

MEBEVERIN

Benzoic acid, 3, 4-dimethoxy-, 4-[ethyl[2- (4-methoxyphenyl) -1-methylethyl]amino]butyl ester

Dẫn xuất embonat:

Mebeverin 4,4-methylenbis (3-hydroxy-2-naphthoat)

Mebeverin pamoat

BD: *Duspatal (Duphar)*

Duspatalin (Ferrosan, Soborg)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Colofac (Bỉ, Đức)

Colopriv (Biotherapia, Pháp)

Duspatal (ISM, Milano; Duphar)

Duspatalin (Duphar,Bỉ)

Rudakol (Duphar; Belupo)

DT: Viên bọc đường hoặc nang 100mg - 135mg.

TD: Thuốc tổng hợp, chống co thắt cơ trơn ở đường tiêu hóa. và đường mật.

CĐ: Đại tràng dễ bị kích thích kèm triệu chứng đau bụng, ỉa chảy hoặc táo bón do co thắt, đau do viêm ruột...

LD: Người lớn: ngày uống 4 lần, mỗi lần 1 viên, khoảng 20 phút trước bữa ăn, sau đó dùng liều duy trì ngày 1-2 viên.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.*

MEBHYDROLIN

1H-Pyrido [4,3,b] indol,2,3,4,5-tetrahydro-2-methyl-5-(phenylmethyl)-

BD: *Fabahistin (Bayer)*

Dẫn xuất napadisilat:

Mebhydrolin 1,5 -naphthalendisulfonat

Fabahistin (Bayer)

Incidal (Bayer)

Omeril (Bayer; Tropon, Koln)

Diazolinum (Nga)

DT: Viên bọc đường hoặc viên nang 50mg; dịch treo uống (50mg/5ml).

TD: Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H_1. Kháng histamin, không gây ngủ và an thần.

CĐ: Như với diphenhydramin.

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 100-300mg chia 2-3 lần.

CCĐ: Như với diphenhydramin.

MEBOLAZIN

Tăng đồng hóa

Demethazin

Roxilon (Italia, Pháp)

MEBROFENIN

Chẩn đoán chức năng gan

Glycin, N-[2[(3-bromo-2,4,6-trimethylphenyl) amino]-2-oxoethyl]-N -(carboxymethyl)-

Bilitec (Squibb)

MEBUTAMAT

Trấn tĩnh

1,3-Propandiol, 2-methyl-2-(1-methylpropyl)-dicarbamat-

BD: *Axiten (Zambon, Bresso)*

Butatensin (Benvegna, Palermo)

Capla:(USA ; Inibsa)

Carbuten (Kalopharma, Milano)

Dormate (Wallace, USA)

Ipotensivo (Vita, Torino)

Mebutina (Farmitalia Carlo Erba)

No-Press (Janus)

Preminex (Đan Mạch)

Sigmafon (Lafare, Ercolano-Resina)

Vallene (Italia, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 300mg.

CĐ: Như meprobamat.

LD: Người lớn: ngày 1-4 viên chia vài lần.

MEBUTIZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro- 3-(1,2-dimethyl butyl)-3,4-dihydro-, 1,1-dioxid

Neoniagar (Simes - Sintesa, Bỉ)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Lợi tiểu nhóm các dihydrobenzothiadiazin, tăng thải trừ Na^+, Cl^-, còn K^+ ở mức vừa phải.

CĐ: Các thể ứ nước (suy tim, hư thận, tăng huyết áp, xơ gan cổ trướng). Phù nề nội sinh.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên.

CCĐ: Bệnh gan và thận nặng.

MECAMYLAMIN

Trị tăng huyết áp - gây liệt hạch

Bicyclo [2,2,1] heptan-2-amin, N,2,3,3- tetramethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Inversine (Merck. Sharp & Dohme)

Mevasine (Merck. Sharp & Dohme)

Plegangin

Prexion (ITI. Milano)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

MECARBINAT

Đối kháng serotonin

1H-Indol-3-carboxylic acid, 5-hydroxy-1,2-dimethyl-, ethyl ester.

Demicarbin

MECETRONIUM Etilsulfat

BD: *Stérillium (Pháp)*

DT: Lọ 100 và 500ml dd bôi ngoài da có 0,2% kèm 45% propanol-2 và 30% propanol-1.

TD: Diệt khuẩn và nấm, có hoạt tính với một số virut.

CĐ: Sát khuẩn ở da lành và không ướt. Sát khuẩn bàn tay và cánh tay cho phẫu thuật viên.

LD: Dùng nguyên không phải pha loãng - Mỗi lần khoảng 3ml - 5ml và xoa kỹ trên da khô trong 30 giây - Với phẫu thuật viên: dùng 2 lần

x 5ml và xoa da trong 5 phút. Không cần tráng lại với nước.
CCĐ: Sơ sinh (vì độ cồn cao); bôi trên da bị tổn thương và niêm mạc; y dụng cụ.

MECHLORETHAMIN Oxid

Trị ung thư - tác nhân alkyl hóa

Ethanamin, 2-chloro-N-(2-chloroethyl)- N-methyl-N-oxid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Nitomen (Asta-Degusta, Đức)
Nitromin (Takeda, Nhật Bản)

MECILINAM

Amdinocilin; Mecillinam; Amdinocilin sterile
BD: *Celfuron-I (Roche)*
Celfuron-P (Roche)
Coactin (Roche)
Selecidin (Alter, Madrid)
Selexid (Leo, Ballerup) (tiêm)
Selexidin (Leo; Lovens Ballerup)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 200mg và 400mg.
TD: Kháng sinh nhóm penicilin, hoạt phổ tương tự như ampicilin, có hoạt tính mạnh hơn với các vi khuẩn gây bệnh đường ruột, nhất là Salmonella.
CĐ: Nhiễm khuẩn nặng do vi khuẩn đường ruột Gram (-).
LD: Tiêm bắp, tiêm chậm hoặc truyền tĩnh mạch, cứ 6-8 giờ tiêm liều 5-15mg/kg.
CCĐ: Như với benzylpenicilin.

MECLOCYCLIN

Kháng sinh, họ Tetracyclin

Dẫn xuất sulfosalicylat:
Meclan (Ortho)
Meclocil (Esseti, Napoli)
Mecloderm (I.C.I,. Milano)
Meclosorb (Pfizer)
Quoderm (Isdin, Barcelona)
Traumatociclina (Italia)

MECLOFENAMIC Acid

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

Benzoic acid, 2-[(2,6-dichloro-3-methyl-phenyl) amino]-
Arquel (Parke Davis)
Dẫn xuất muối natri:
Meclofenamat sodium
Meclodium (Quantum, USA)
Meclomen (Parke Davis)
Meclonax (Parke Davis)
Ponlef (Substancia-Parke Davis)
DT: Viên nang 50 và 100mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid.
CĐ: Đau do thấp khớp, viêm xương - khớp, viêm khớp háng, phù nề kèm đau sau chấn thương, các chứng thấp ngoài khớp.
LD: Người lớn: ngày uống từ 200 đến 300mg chia 2-3 lần vào sau bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc (và các thuốc tương tự như acid mefenamic và acid niflumic), viêm loét dạ dày - tá tràng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Xem AINS.*

MECLOFENOXAT

Acetic acid, (4-chlorophenoxy)-, 2-(dimethyl-amino) ethyl ester
Acephenum; Centrophenoxin; Cerebon; Clofenoxin
Dẫn xuất hibenzat:
Meclofenoxat 0-(4-hydroxybenzol) benzoat
BD: *Helfergin (Đức)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Meclofenoxatum hydrochloricum
Clophenoxat hydrochlorid
Ag cerebrazil (CTDLTW1)
Analux (Polfa, Ba Lan)
Brenal (Tanabe, Japan)
Cellative (Tobishi, Japan)
Cerutil (Arzneimittelwerk Dresden)
Cetrexin (Lecivu, Prague)
Helfergin (Promonta, Hamburg)
Lucidril (Pháp, Italia, Thổ Nhĩ Kỳ)
Luncidril (Uquifa, Barcelona)
Lutiaron (Fuso, Japan)
Marucotol (Maruko, Japan)
Mecloxate (Sawai, Japan)
Proserout (Funai, Japan)
Proseryl (Funai, Japan)
Ropoxyl (Nippon Chemiphar; Japan)
Telucidone (Teikoku, Japan)
Dẫn xuất orotat:
MFO (Jenapharm - Đức)
DT: Viên nén 100 và 250mg; lọ thuốc bột tiêm 250mg và 1000mg.
TD: Phục hồi chức năng ở neuron thần kinh vỏ não trong môi trường giảm oxy.
CĐ: Loại 250mg (viên, tiêm); - Lão hoá não; rối loạn tâm thần tập tính, đặc biệt thay đổi trí nhớ, trầm cảm do suy tuần hoàn não. - Chấn thương sọ; hội chứng sau chấn động, chủ yếu chóng mặt. - Các di chứng chức năng: do nhồi máu hay nhũn não. Di chứng tổn thương ở não khi đẻ ở sơ sinh. Loại 1000mg (tiêm). - Chấn thương sọ; giảm bớt cường độ và thời gian bị rối loạn chú ý tập trung. - Gây mê: trong lúc tỉnh mê để giảm bớt run sau khi dùng thuốc an thần kinh giảm đau, các ảo giác sau khi dùng ketamin.
LD: Viên 250mg: 2 viên sáng 2 viên trưa vào bữa ăn trong 1 tháng, có thể tăng liều. Trẻ em: 50mg/kg/ngày chia 2 lần. - Tiêm loại 250mg: liều tấn công cho tới 2 lọ cách 3 giờ, tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch. - Tiêm loại 1000mg; Khoa thần kinh: 1-3 lọ/ngày, tiêm tĩnh mạch trực tiếp hay tiêm truyền. Có thể tiêm bắp thịt chậm và sâu, giới hạn 1 mũi/ngày. Khoa gây mê: 1-3 lọ trong lúc gây mê.

LY: *Khi tiêm lặp lại có thể phản ứng tại chỗ. Thuốc cho test (+) doping. Nếu ngộ độc cấp nên dùng thuốc an thần.*

MECLOQUAZON

An thần - Gây ngủ

4(3H)-Quinazolinon, 3-(2-chlorophenyl)-2-methyl-
LY: *Trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ y tế.*

MECLORALUREA

Trấn tĩnh

Urea N-methyl-N'-(2,2,2-trichloro-1- hydroxyethyl)-
Mecloralurée
Heraldium (Pháp, Hàn Quốc)
DT: Viên nén 100mg.
CĐ: Lo âu, mất ngủ, thần kinh kích thích.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

MECLOXAMIN

Liệt thần kinh đối giao cảm

1-Propanamin, 2-[1-(4-chlorophenyl)-1-phenylethoxy] -N,N-dimethyl-
Dẫn xuất citrat:
Isopropyl-Systral (Asta-Degussa-Đức)

MECLOZIN

Piperazin, 1-[(4-chlorophenyl)phenyl methyl-4-[(3-methylphenyl)methyl]-
Histamethizin
BD: *Postafen (UCB-Bruxelles)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Agyrax (Vedim, Pháp)
Ancolan (Glaxo)
Antivert (Pfizer- Roerig)
Bonamine (Pfizer - Roerig; UCB, Bỉ)
Bonine (Pfizer)
Calmonal (Heyden, Munchen)
Chiclida (Torrens, Barcelona)
Duremesan (Streuli, Uznach)
Itinerol (Galenica, Bern)
Mecazine (Barlowe Cote, Canada)
Navicalm (Squibb; Madrid)
Peremesin (Heyden, Munchen)
Postafen (UCB, Bỉ)
Postafene (UCB, Bỉ)
Ru-Vert-M (Reid-Provedent, USA)
Supermesin (Tây Ban Nha)
Suprimal (ACF, Hà Lan)
V-Cline (Vangard, USA)
Veritab (Vista, USA)
Vertizine (Merchant, USA)
DT: Viên nén 25mg, thuốc đạn 50mg.
TD: Kháng histamin tổng hợp chống nôn nao, chóng mặt (có tác dụng kéo dài)
CĐ, LD: Nôn oẹ khi có thai: ngày uống 1-2 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn vào buổi tối trước khi đi ngủ. - Nôn nao do đi tầu xe: 1 giờ trước khi đi dùng 1-2 viên nén hoặc thuốc đạn. - Hội chứng Ménière: Ngày 2-3 viên nén hoặc 1-2 thuốc đạn. - Buồn nôn sau chiếu tia X hoặc phẫu thuật, dùng 2 viên nén 1-2 thuốc đạn vào buổi tối hôm trước hoặc 2 giờ trước khi chiếu.
- Trẻ em dưới 6 tuổi: ngày 1/4 viên nén hoặc thuốc đạn. 6-13 tuổi: Ngày 1/2 viên nén hoặc thuốc đạn. 14-16 tuổi: Ngày 1 viên nén hoặc thuốc đạn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

MECOBALAMIN

Cobinamid co-methyl dẫn chất hydroxid, dihydrogen phosphat (ester), muối nội phân tử 3'-ester với 5,6 - dimethyl-1-α-D-ribofuranosyl-1H-benzimidazol.
BD: *Algobaz (Labaz)*
Asimil B12 (Torlan, Barcelona)
Chiokinate (Nhật Bản)
Cobaldocemetil (Tây Ban Nha)
Cobamet (Roussel)
Cobametin (Sankyo, Japan)
Cobimetil B12 (Tây Ban Nha)
Hitocobamin-M (Hishiyama, Japan)
Methycobal (Eisai, Japan)
Methylcobaz (Labaz)
Metil Vitelix (Tây Ban Nha)
DT: Lọ bột đông khô 10mg, kèm manitol làm tá dược, kèm ống 2ml nước cất để tiêm. Viên 500mcg. Ống tiêm 500 mcg.
TD: Dạng vitamin B_{12} trực tiếp có hoạt tính trong huyết tương, có tác dụng giảm đau nhanh, mạnh và bền lâu.
CĐ: Viêm dây thần kinh, đau dây thần kinh, đau rễ thần kinh. (Bệnh lý thần kinh ngoại biên).
LD: Lúc đầu: ngày tiêm bắp 1 lọ, sau dùng liều duy trì 3 lọ/1 tuần. Đợt dùng 10-15 ngày. Uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với vitamin B_{12}. U ác tính.
LY: *Có thể ăn không ngon, buồn nôn, ỉa chảy hoặc rối loạn tiêu hoá khác. Không dùng lâu dài.*

MECYSTEIN

Tiêu chất nhầy và niêm dịch

L-Cystein, methyl ester
Methylcystein
Dẫn xuất hydrochlorid:
Livathiol
BD: *Acthiol (Pháp)*
Actiol (Lirca, Milano)
Aslos-C (Kotani, Osaka)
Chistait (Tovita, Japan)
Epecoal (Beppu, Japan)
Moltanine (Toho Kagaku, Japan)
Pectite (Kissei, Japan)
Pelmain (Sawai, Japan)

MEDAZEPAM

1H-1,4-Benzodiazepin,7-chloro-2,3-dihydro-1-methyl-5-phenyl-
BD: *Ansilan (Lek. Ljubljana)*
Azepamid (Taiyo, Japan)

Benson (Farber-Ref, Milano)
Betriple Relax (Tây Ban Nha)
Enobrin (I.E. TR-Istanbul)
Glorium (Teva, Israel)
Lasazepam (Tây Ban Nha)
Medaurin (Isis, Novo Mesto)
Megasedan (Andreu, Barcelona)
Metonas (Kanto, Japan)
Mezapam (VNIKhFI, Moscow)
Narsis (Sumitomo, Japan)
Nobraksin (Fako. Istanbul)
Nobral (Nobel, Istanbul)
Nobritem (ICI, Mỹ)
Nobrium (Roche)
Pazital (Andromaco, Madrid)
Raporan (Roche)
Resmit (Shionogi, Japan)
Rudotel (Đức)
Sedepam (Sawai, Japan)
Tranquilax (Hokuriku, Japan)
Vegatar (Orion, Helsinki)
Dẫn xuất hydrochlorid
DT: Viên nang 5 và 10mg.
TD: Điều hoà các rối loạn chức năng ở hệ thần kinh thực vật; an thần và trấn tĩnh.
CĐ: Như với diazepam, nhất là các loạn trương lực thần kinh - thực vật ở hệ tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, niệu đạo và sinh dục.
LD: Người lớn: ngày 1-2 lần, mỗi lần 10mg.
CCĐ: Chứng nhược cơ.
LY: *Xem DIAZEPAM.*

MEDAZOMID

Trị ho

3-Pyridazincarboxamid, 1,4,5,6-tetrahydro-1-methyl-6-oxo-
Medazonamid; Catos

MEDIALIPIDE *(Pháp)*

DT: Nhũ dịch lipid để tiêm truyền kép (gồm cả hỗn hợp triglycerid chuỗi dài và chuỗi trung bình) 10 và 20%.

	Loại 10%	Loại 20%
Dầu đậu tương	50g	100g
Triglycerid chuỗi trung bình	50g	100g
Lecithin trứng gà tinh chế	12g	12g
Glycerol	25g	25g
Nước cất để tiêm vừa đủ		1000ml.

CĐ - LD: Xem ở các biệt dược:
Intralipid và Lipofundin"

MEDIBAZIN

Giãn mạch vành

Piperazin, 1-(1,3-benzodioxol-5-ylmethyl)-4-(diphenylmethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Vialibran (Servier, Gidy)

MEDIBRONC *Pháp)*

DT: Lọ 150ml sirô người lớn 0,75g carbocistein/1 thìa canh; sirô trẻ em: 100mg/1 thìa càfê.
TD: Làm lỏng dịch nhày đường hô hấp.
CĐ: Rối loạn tiết dịch phế quản trong các trường hợp: viêm phế quản cấp, giai đoạn cấp trong các bệnh phế quản - phổi mạn.
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 thìa càfê. Dưới 6 tuổi: ngày 2 lần x 1 thìa càfê.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú; người bị loét dạ dày - tá tràng.*

MEDIFOXAMIN

Ethanamin, N,N-dimethyl-2,2-diphenoxy-
BD: *Clédial (Anphar-Rolland-Pháp)*
Gerdaxyl (Gerda, Pháp; Promesa)
DT: Viên nén 50 mg.
TD: Không ức chế monoamin - oxydase, có hiệu lực chống tiết cholin yếu, không ảnh hưởng đến serotonin.
CĐ: Các trạng thái trầm cảm phản ứng.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, uống xa bữa ăn.
CCĐ: Phối hợp với các IMAO, nguy cơ glôcôm góc đóng hoặc bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Uống rượu.
LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú. Lúc mới dùng thuốc người bệnh có ý đồ tự tử.*
- Thận trọng với người hạ HA, vữa xơ mạch, bệnh tim.
- Ngừng thuốc nếu thay đổi tính khí đột ngột.
- Thuốc gây ngủ gật (Lưu ý vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...)
- Không uống rượu khi đùng thuốc. Cân nhắc khi dùng với các thuốc kháng histamin H1 thuốc ngủ barbituric, benzodiazepin, clonidin, thuốc ngủ dẫn xuất morphin, thuốc an thần kinh. Thuốc làm tăng tác dụng phụ của atropin.
- Có thể bị: đau dạ dày, hạ HA, buồn ngủ khô miệng, nhức đầu, rối loạn thị giác. Chú ý trường hợp thay đổi tính khí, ý đồ tự tử, hoang tưởng.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

MEDIK - 55 *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa 500mg paracetamol và 50mg cafein.
TD: Phối hợp giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Trị triệu chứng sốt, nhức đầu, đau cơ, khớp, đau do ung thư, đau sau khi đẻ hoặc sau phẫu thuật.
LD: Ngày 3 - 4 lần: người lớn: mỗi lần 1 - 2 viên, trẻ em: mỗi lần 1/2-1 viên tuỳ theo tuổi.
LY: *Thận trọng khi dùng cho người suy gan hay thận*
BD tương tự: *Cafemol (XNDP 2/9)*
Pacodal (XNDP 25) (+ codein)
Ralidon (CTD Long An)
Sedapa (XNDP TW2)
Setald (CTD Hà Tây) (+ Phenobarbital)

Tekarin (CTD Yên Bái)
TK-Paneurin (XNDP Hòa Bình) (+ Phenobarbital)

MEDOMIN *(Pháp - Thụy Sĩ)*

DT: Viên có heptabarb 200mg.
TD: Gây ngủ
CĐ: Rối loạn giấc ngủ.
LD: Người lớn: nửa giờ trước khi đi ngủ uống 1/2 - 1 viên. Trẻ em: 1/4 - 1/2 viên tuỳ theo tuổi.
LY: *- Cấm uống rượu khi dùng thuốc. - Không nên dùng thuốc nếu lái xe, tầu, vận hành máy, làm việc ở nơi nguy hiểm hay trên cao...*

MEDROGESTON

Progestin (tránh thụ thai)

Pregna-4,6-dien-3, 20-dion, 6,17-dimethyl-
Colpro (Ayerst; Dagra; Thissen; Wyeth)
Colpron (Arcana; Ayerst)
Colprone (Pháp)
Prothil (Kali-Chemie, Hannover)
DT: Viên nén 5mg.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

MEDROXYPROGESTERON

Pregn-4-en-3, 20-dion, 17-hydroxy-6-methyl-, (6α)-
BD: *Curretab (Reid-Provident-USA)*
Dẫn xuất 17α-acetat:
Methylhydroxyprogesteron acetat
Methylpregnon
Metigesterona
Amen (Carnrick, USA)
Arugest (Dexon, Israel)
Clinovir (Upjohn)
Curretab (Reid-Rowell, USA)
Cycrin (Ayerst)
Depcorlutin (Forest, USA)
Depo-Clinovir (Upjohn)
Depo-Map (Đan Mạch, Đức)
Depo-Prodasone (Upjohn)
Depo-Progevera (Alter, Madrid)
Depo-Provera (Upjohn)
Dugen (Upjohn; Hemofarm, Vrsac)
Farlutal (Farmitalia Carlo Erba)
Farmutal 500 (Ấn Độ)
Gestapuran (Đan Mạch, Phần Lan)
G-Farlutal (Farmitalia Carlo Erba)
Hysron (Japan)
Luteos (Ion, Pisa)
Lutopolar (Farmos Group, Turku)
Lutoral (Midy)
Megestron (Organon - Hà Lan)
Metilgestene (Farmila, Settimo Milanese)
MPA Hexal (Hexal, Tegernsee)
Non-Preg (Thái Lan)
Onco-Provera (Upjohn)
Oragest (Teva, Israel)
Perlutex (Leo, Ballerup)
Petogen (Petersen, Namphi)
Piermap (Pierret, Milano)
Plentiva (Ireland)
Prodasone (Upjohn)
Progevara (Upjohn; Madrid)
Promone-E (Upjohn)
Provera (Upjohn)
Sindromens (Pons, Ledira)
Sodelut "G" (Sodex, Lugano)
Varamix Plus V (Upjohn)
DT: Lọ dịch treo tiêm bắp 50-250 hoặc 500mg/5ml, hoặc lọ 2,5 và 10ml (400mg/ml). Lọ 1 ml/150mg.
TD: Progestogen tổng hợp, ngăn cản rụng trứng.
CĐ: Bệnh lạc màng trong tử cung, ung thư tuyến ở màng trong tử cung. Điều trị chứng dậy thì sớm ở trẻ em gái, thuốc tiêm tránh thai 3 tháng (không sử dụng được biện pháp tránh thai khác), phụ nữ nuôi con bú cần tránh thai không muốn sử dụng thuốc viên.
LD: Tiêm sâu bắp: Ung thư: 500-1000mg/tuần lễ.
Khoa phụ: 150-250mg/tháng. Khoa nhi: 150 đến 250mg/8-15 ngày.
Tránh thai: cứ 3 tháng tiêm 1 liều 150mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: tăng huyết áp, tiền sử huyết khối, tắc mạch nặng: phụ nữ có thai. xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân, ung thư vú hay nghi ngờ ung thư vú. Bệnh gan nặng hay rối loạn chức năng gan trầm trọng.
LY: *- Nếu rối loạn thị giác, xuất hiện triệu chứng huyết khối, có thai phải ngừng thuốc.*
- Thận trọng dùng với aminoglutetimid (giảm tác dụng ngừa thai).
- Có thể thay đổi kinh nguyệt (rong kinh, vô kinh), tăng cân hay sút cân nhẹ.
- Chú ý thời gian: nếu quá 3 tháng mà không tiêm lại phải dùng biện pháp tránh thai khác.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

MEDRYLAMIN

Chống dị ứng-
Đối kháng thụ thể H_1 histamin

Ethanamin, 2-[(4-methoxyphenyl) phenylmethoxy]-N, N-dimethyl-
Itafen; Stopcold
Histaphène (UCB-Bỉ)
Postafen (UCB-Bỉ) (Ngoài da)

MEDRYSON

Hormon vỏ thượng thận (glucocorticoid) dùng trong khoa mắt

Pregn-4-en-3,20-dion,11-hydroxy-6-methyl-,(6α, 11β)-
BD: *HMS Liquifilm (Allergan)*
Ipoflogin (Italia)
Medrifar (Farmila, Settimo Milanese)
Medritonic (Tây Ban Nha)
Medriusar (Difa-Coopervision)
Medrocort (Upjohn)
Medroptil (Italia)
Medrysone Faure (Faure, Annonay)
Ophtocortin (Winzek, Konstanz)
Spectramedryn (Allergan)

DT: Thuốc nhỏ mắt, đóng lọ 5ml chứa 52,5 mg medryson dưới dạng bột vi phân, vô khuẩn.
TD: Chống viêm.
CĐ: Các chứng viêm ở đoạn trước nhãn cầu. Sau phẫu thuật ở nhãn cầu.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-8 lần.
CCĐ và **LY:** *Như Dexamethason. Lọ thuốc đã mở chỉ dùng được trong vòng 15 ngày.*

MEFECLORAZIN

An thần

Piperazin, 1-(2-chlorophenyl)-4-[2-(3,4-dimethoxyphenyl) ethyl]-

MEFENAMIC Acid

Benzoic acid, 2-[(2,3-dimethylphenyl) amino]-
BD: *Analmin (Hongkong)*
Bafameritin-M (Hishiyama, Japan)
Bonabol (Sawai, Japan)
Coslan (Parke Davis)
Dolfenal (United Lab, Philippin)
Dolfenat
Fenamin (Yurtoglu, Istanbul)
Hostan (Malaysia)
Idoirac (CTD Bình Thuận)
Khaparac (CTDP Quảng Bình)
Lysalgo (Italia)
Mefacap (Ấn Độ)
Mefacit (Polfa, Ba Lan)
Mefedolo (Lon, Pisa)
Mefenacid (Streuli, Uznach)
Mefentan (Indonesia)
Mefic (Alphapharm, Australia)
Menstral (Australia)
Namic (Thái Lan)
Napan (Singapore)
Pantalon (Malaysia)
Parkemed (Parke Davis)
Ponalar (Parke Davis)
Pondexforte (Indonesia)
Ponstan (Parke Davis)
Ponstel (Parke Davis)
Ponstyl (Parke Davis)
Pontal (Parke Davis)
Rolan (Nobel, Istanbul)
Vialidin (Italfarmaco, Milano)
DT: Viên nang 250mg, viên nén 200 - 500mg, dịch treo uống (dùng cho trẻ em): 50mg/5ml, thuốc đạn 500mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid, tác dụng giảm đau và hạ nhiệt rõ rệt.
CĐ: Các chứng đau thấp khớp, đau răng, đau dây thần kinh, đau sau chấn thương hoặc phẫu thuật, đau do bong gân, nhức đầu, đau khi thấy kinh.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 250-500mg sau bữa ăn (không quá 1,5g/24 giờ). Không dùng quá 7 ngày liền (trừ trường hợp viêm khớp mạn do thầy thuốc chỉ định). Hoặc nạp 1 viên thuốc đạn vào buổi tối. Trẻ em từ 6 tháng trở lên: 6,5mg/kg/24 giờ chia 3 lần.
CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, suy gan thận, phụ nữ có thai, mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 12 tuổi. Dùng với các thuốc AINS khác.
LY: *Xem AINS*

MEFENIDRAMIUM Metilsulfat

[2-(Diphenylmethoxy) ethyl] trimethyl-ammonium methyl sulfat.
Diphenhydramin methylsulfomethylat
BD: *Allerga (Delagrange, Chilly-Mazarin)*
Dẫn xuất bromid:
Diphenhydramin methylbromid
Monadyl (Ferrosan, Soborg)
Dẫn xuất iodid:
Diphenhydramin methyliodid
Teldrin (Ralay, Barcelona)
DT: Viên nén 60mg, kem bôi 3%.
TD: Kháng thụ thể H_1 histamin ở trung ương và ngoại vi kèm tác dụng kiểu atropin và an thần.
CĐ: Các biểu hiện dị ứng như viêm mũi vận mạch, viêm kết mạc, phù Quincke, mày đay, điều trị phối hợp các bệnh ngoài da có ngứa như: eczema, sẩn ngứa.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em từ 6 tuổi trở lên ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 viên. Bôi kem 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Như carbinoxamin - Trẻ em dưới 6 tuổi.
LY: *Như Dexchlorpheniramin.*

MEFENOREX

Gây chán ăn

Benzenethamin, N-(3-chloropropyl)-α-methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Incital (Pháp)
Pondinil (Roche; Sauter, Vernier)
Pondinol (Roche)
Rondimen (Homburg, Đức)
DT: Viên nén bọc 40mg.
TD: Gây chán ăn như amphetamin.
CĐ: Bổ trợ cho các chế độ dinh dưỡng hạn chế để điều trị các chứng béo phì.
LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng. Nếu cần có thể dùng thêm vào khoảng nửa giờ trước bữa ăn trưa.
CCĐ: - Tuyệt đối: Bệnh tim mạch nặng, nhồi máu cơ tim mới xảy ra trong vòng 6 tháng, các loạn nhịp nhanh, suy tim mất bù, bệnh tăng huyết áp hoặc chứng tăng huyết áp do bệnh phế quản - phổi mạn. Trẻ em dưới 12 tuổi. Có tiền sử bệnh tâm thần, cường giáp, người nghiện rượu, thuốc lá. Phối hợp với các IMAO không chọn lọc.
LY: *- Không nên tăng liều dùng, không dùng liên tục mà dùng 3-6 tuần/đợt.*
- Thận trọng nếu: rối loạn nhịp.
- Làm thay đổi tập tính.
- Giảm liều dùng từ từ, rồi mới ngừng hẳn.
- Có thể bị: buồn nôn, choáng váng, khô miệng, buồn ngủ, ỉa chảy, đái dắt.

MEFESERPIN

Trị tăng huyết áp

Methoxyfenoserpin

MEFEXAMID

Kích thích tâm thần

Acetamid, N-[2-(dimethylamino) ethyl]-2-(4-methoxyphenoxy)-
Mefexadyne (Pháp)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Timodyne (Pháp)

MEFLOQUIN

4-Quinolinmethanol, α-2-piperidinyl-2,8-bis (trifluoromethyl)-,
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Lariacur (Roche)*
Lariam (Roche)
Meflam (Australia)
Mephaquin (Mepha, USA)
Dẫn xuất threo-epimer
DT: Viên nén 250mg và 50mg.
TD: Thuốc mới tổng hợp (dẫn chất aminoalcol) chống sốt rét, có hoạt tính với các Plasmodium chịu tác dụng hoặc những chủng đã nhờn với các thuốc sốt rét khác. (Do diệt các thể vô tính trong máu của Pasmodium).
CĐ: Phòng và điều trị bệnh sốt rét cơn. Trị sốt rét: người lớn, ngày uống 3 viên làm 1 lần (bệnh nhân nặng trên 60kg) rồi uống 2 viên sau 8 giờ và cuối cùng 1 viên nữa 8 giờ sau đó. Phòng sốt rét khi lưu lại vùng có bệnh sốt rét cơn lưu hành dưới 1 tháng: ở đó có những chủng Plasmodium nhờn với chloroqiun và các thuốc hóa học tổng hợp khác. Tuần lễ uống 1 viên (liều đầu tiên uống 1 tuần trước khi khởi hành và liều cuối cùng 4 tuần sau khi từ vùng có sốt rét trở về).
CCĐ: Do thiếu kinh nghiệm sử dụng, suy thận và suy gan nặng phải được coi là CCĐ với mefloquin. Cũng vì lý do đó, nên tránh dùng mefloquin cho trẻ em nặng dưới 15kg. Không dùng với mục đích phòng bệnh ở những người có tiền sử kinh giật hoặc rối loạn tâm thần. Vì thải trừ qua sữa nên phải tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.
LY: *Chưa xác định được tác hại của thuốc đến sự phát triển của bào thai, nên chỉ dùng cho phụ nữ có thai nếu tuyệt đối cần thiết và tránh dùng để phòng bệnh trong suốt thời gian thai nghén.*
- Thuốc có thể gây ra chóng mặt và rối loạn cân bằng cơ thể nên tránh dùng cho người đang vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm...

MEFRUSID

Lợi tiểu

1,3-Benzen disulfonamid, 4-chloro-N1-methyl-N1-[(tetrahydro-2-methyl-2-furanyl) methyl]-
Baycaron (Bayer)

MEGA-AMINO *(Australia)*

Viên nén chứa một số acid amin.

MEGABYL *(Pháp)*

DT: Lọ 125ml thuốc uống/gói cốm có:

Diisopromin	40/3mg
Sorbitol	50/5g

CĐ: Rối loạn tiêu hóa: đầy hơi đau thượng vị, chậm tiêu, buồn nôn, ợ hơi táo bón.
LD: - Khó tiêu cấp tính: 2 thìa cà phê hay 1 gói vào lúc đang khó tiêu; khó tiêu mạn tính: 2 thìa cà phê hay 1 gói vào lúc đi ngủ và buổi sáng lúc đói. - Trẻ em dùng 1/2 liều, tuỳ theo tuổi.
LY: *Không dùng nếu bị tắc mật. Có thể bị đau bụng - ỉa chảy.*

MEGAMAG *(Pháp)*

DT: Viên nang Mg ascorbo-aspartat 375mg.
TD: Chống suy nhược
CĐ: Suy nhược cơ thể.
LD: Người lớn ngày uống 4-6 viên.
Trẻ em dưới 10 tuổi, uống 2-3 viên/ngày.
LY: *Tránh dùng chung với calci.*

MÉGASTHÉNYL *(Pháp)*

DT: Ống thuốc uống 5ml chứa 438mg acid ribonucleic và 258,34mg Mn gluconat, dihydrat.
CĐ: Chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn 1 - 2 ống trước bữa ăn, hoà vào cốc nước.

MEGAVIT *(Australia)*

Viên nén chứa một số vitamin: B_1, B_2, B_6, B_{12}, biotin, acid folic...

MEGESTROL

Progestin (tránh thụ thai)

Pregna - 4,6 - dion-3, 20-dion, 17-hydroxy-6-methyl-
Dẫn xuất 17α -acetat:
BD: *Maygace (Bristol-Myers)*
Megace (USA: Bristol-Myers)
Megeron (Neofarma-Helsinki)
Megestat (Bristol)
Megostat (Bristol)
Nia (Navo)
Niagestin (Navo)
Ovarid (Glaxo)
Pallace (Anh: Bristol-Myers)
Volplan (Anh)
DT: Viên nén 20mg - 40mg.
CĐ và LD: Ung thư vú: ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên. - Carcinom màng trong tử cung: ngày 1-8 viên chia vài lần. Đợt dùng ít nhất 2 tháng.
CCĐ: Có thai. Tiền sử huyết khối tĩnh mạch.
LY: *Không nên dùng để điều trị các loại ung thư khác.*
- Thận trọng với người tiền sử huyết khối.

- Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tác dụng phụ: *Tăng cân (do thèm ăn), hiếm thấy viêm tĩnh mạch huyết khối và nghẽn mạch phổi. Nôn mửa, phù, băng huyết, đau vú, vú to ở đàn ông, khó thở, tăng đường huyết, rụng tóc, tăng HA, ban, hội chứng ống cổ tay.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

MEGLUMIN

Chất cản quang, chụp X quang

D-Glucitol, 1-deoxy-1-(methylamino)-N-methyl-glutamin.
Dẫn xuất antimoniat:
Chống nguyên sinh động vật, diệt Leishmania
Antimoniate de meglumine
Glucantim (Italia; Specia; Brasil)

MEGLUTOL

Trị tăng lipid - huyết

Pentandioic acid, 3-hydroxy -3-methyl-
Lipoglutaren (Ausonia-Italia)

MEGYNA *(Etiphar)*

Viên đặt âm đạo có Metronidazol, Chloramphenicol, Nystatin và Dexamethasson
CĐ: Nhiễm khuẩn, nấm và viêm âm đạo.

MELADRAZIN

Chống co thắt

1,3,5-Triazin-2(1H)-on, 4,6-bis (dimethylamino)-, hydrazon
Dẫn xuất tartrat:
Hydramitrazin
Lisidonil (Ciba)

MELAGENINA *(Cuba)*

DT: Thuốc xức (lọ 235ml) dung dịch nước cồn 50% cao rau thai người.
TD: Do thúc đẩy sản sinh ra các melanin-bào, thuốc tăng cường quá trình tổng hợp melanin.
CĐ: Bệnh bạch biến và những trường hợp mất sắc tố ở da do vết bỏng, vết loét do tia phóng xạ...
LD: Ngày bôi 3 lần vào các giờ sau: 8 giờ sáng, xát nhẹ trong 5 phút: 14 giờ, bôi 1 lần như trên; 21 giờ, bôi 1 lần nữa, nhưng không xát nhẹ, rồi đem chiếu chỗ da bôi thuốc vào tia hồng ngoại (hoặc đem phơi nắng trực tiếp vào hồi 12 hoặc 13 giờ).

MELARSONYL Potassium

Chống nguyên sinh động vật
Trị Trypanosoma

Trimelarsan (Specia)

MELARSOPROL

Mel B
Arsobal (Specia)
TD: Như Melarsonyl

MELATONIN

Hormon do tuyến tùng ở não tiết ra có tác dụng điều hành giấc ngủ.
Dùng trị các chứng khó ngủ hoặc mất ngủ.
Melatonin (Schiff-Mỹ)
DT: Viên nén chứa 3mg melatonin và 10mg pyridoxin hydrochlorid.
TD: Gây ngủ (đem lại giấc ngủ sinh lý)
CĐ: Các chứng mất ngủ, khó ngủ ở người lớn.
LD: Ngày uống 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ.
LY: *Tránh dùng trong các trường hợp: phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, người vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm. ...; đang bị các rối loạn trầm cảm hoặc tự miễn dịch.*

MELENGESTROL

Progestin (Tránh thụ thai)

Pregna-4,6-dien-3,20-dion,17-hydroxy-6-methyl -16-methylen
Dẫn xuất 17α-acetat:
Melengestrol acetat

MELIBYCIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 250mg cao Melilotus (tương ứng với 2,7mg coumarin)- ống tiêm 2ml chứa 100mg cao nói trên (ứng với 1mg coumarin).
TD: Chống viêm, phù nề
CĐ: Sưng do chấn thương, trĩ.

MELINAMID

Hạ lipid- huyết

9,12-Octadecadienamid, N-(1-phenyl-ethyl)-, (Z,Z)-
Artes (Sumitomo - Nhật Bản)

MELITRACEN

Chống trầm cảm ba vòng

1- Propanamin, 3-(10,10-dimethyl-9(10H)-anthracenyliden) N,N-dimethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dixeran (Đức)
Melixeran (Italia)
Thymeol (Takeda, Japan)
Trausabun (Byk Gulden; Đức)
Dẫn xuất mesilat:
Melitracen methansulfonat
Trausabun (Byk Gulden) (tiêm)

MELOXICAM

BD: *Mobic (Đức) dạng* beta - cyclodextrin
DT: Viên nén 7,5-15mg. Ống tiêm 15mg/ 1,5ml.
TD: Giảm đau - Chống viêm không Steroid loại mới, ức chế chọn lọc trên COX-2 (cyclo-oxygenase-2) dung nạp tốt trên đường tiêu hóa và thận.

CĐ: Uống: viêm đau mạn trong viêm đau xương khớp (hư khớp, thoái hoá khớp), viêm khớp dạng thấp, viêm cột sống dạng khớp. Tiêm bắp, các cơn viêm đau cấp.
LD: Uống từ 7,5mg - 15mg/ngày.
Tiêm 7,5mg - 15mg/lần/ngày tuỳ thuộc vào mức độ đau.
Nếu có phản ứng phụ: 7,5mg/ngày.
Liều tối đa không quá 15mg/ngày.
Tiêm bắp sâu không được tiêm tĩnh mạch.
CCĐ: - Dị ứng với thuốc.
- Nhạy cảm chéo với acid acetylsalicylic, kháng viêm không steroid khác.
- Hen - Polip mũi - Phù mạch - Mày đay - (Khi dùng aspirin và AINS khác)
- Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.
- Suy gan nặng.
- Suy thận nặng.
- Trẻ em dưới 15 tuổi.
- Người mang thai, người đang nuôi con bú.
LY: *Xem tương tác, thận trọng, tác dụng phụ AINS.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

MELPERON

An thần

1-Butanon, 1-(4-fluorophenyl)-4,(4-methyl-1-piperidinyl)-
Methylperonum; Flubuperon
Dẫn xuất hydrochlorid:
C.K.D. Buronil (Hàn Quốc)
Buronil (Ferrosan, Malmo)
Eunerpan (Nordmark, Uetersen)
DT: Viên nén 10mg

MELPHALAN

L-Phenylalanin, 4-[bis(2-chloroethyl)amino]-
L-PAM; Phenylalanin-Lost
BD: *Alkeran (Burroughs Wellcome)*
Sarcolysin (Medexport, Moscow)
DT: Viên nén 2 và 5mg, lọ 100mg kèm 1ml dung môi và 9ml dung dịch pha loãng.
TD: Tác nhân alkyl-hóa, chống ung thư.
CĐ: Đa u tủy, u tinh hoàn, một số ung thư khác.
LD: Uống 10mg/ngày. Đợt 6-7 ngày (liều tổng cộng 1mg/kg). Tiêm tĩnh mạch 1 lần 1mg/kg, cứ 8 tuần tiêm 1 liều như trên.
CCĐ: Giảm bạch cầu hoặc tiểu cầu, phụ nữ có thai, đang chiếu tia X hoặc dùng thuốc hóa trị liệu chống ung thư khác.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

MEMANTIN

Trị Parkinson

Tricyclo[3,3,1, 13,7] decan-1-amin,3,5- dimethyl-
Akatinol (Merz-Đức)

MEMOTIN

Trị virut

Isoquinolin, 3,4-dihydro-1-[4-methoxyphenoxy) methyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid.

MENADIOL

Vitamin K

1,4-Naphthalendiol, 2-methyl-
Vitamin K analogue
Dẫn xuất diacetat:
Acetomenaphton
Vitamin K4
BD: *Arcavit - K4 (Arcana)*
Davitamon k-oral (Organon)
Kapilon (Glaxo)
Kappaxan -oral
Prokayvit-oral
Vitavel K-oral (Bencard, Maddx.)
Dẫn xuất dinatri phosphat:
Menadiol sodium diphosphat
Menadiol sodium phosphat
Menadiolum solubil
Kappadion (Lilly)
Synkavit (Roche)
Synkayvite (Roche)
Thylokay (Squibb)
Dẫn xuất dikali sulfat:
Potassium menaphtosulphat
Vikastab
Dẫn xuất dinatri sulfat:
Menadiol sodium sulfat
Davitamon K (Organon)
Vitwas-K (Washington, Milano)
DT: Viên nén 5 mg. Ống tiêm 1ml 5 và 10mg; hoặc 2ml 75mg
TD: Cầm máu.
CĐ: Phòng và chữa xuất huyết.
LD: Uống ngày 2-4 viên - Phòng chảy máu: 1-2 viên/ngày. Tiêm dưới da hoặc bắp 5-75mg/ngày

MENADION

Vitamin K

1,4 - Naphthalendion, 2-methyl-
Methylnaphthochinonum; K-Vimin; Menaphthen; Menaphton; Methylnaphtochinonum; Vikasolum
BD: *Austrovit-K Depot (Ao)*
Kaergona (Ibys, Madrid)
Kaom Belgarum (Belgarum/Freson)
Kappaxin (Sterling/Winthrop /Ross)
Karanum (Merck-Igoda)
Kareon (Teva, Israel)
Kavita (XNDP 2/9)
Kolklot (Cole, USA)
Neo-Zimema-K (Barcelona)
Prokayvit
Thyloquinone (Squibb)
Vikaman (Wien)
Vita-Noxi K (Barcelona)
Vitavel-K (Bencard. Mddx)
Dẫn xuất natri sulfonat:
Menadion sodium bisulfit
Juva-K

Austrovit-K (Chemofux, Wien)
Hykinove (Abbott)
Kareon (Teva, Israel)
Kavita (XNDP 2/9)
Kavitol (Lannacher Heilmittel).
K-Thrombin (Australia)
K-Trombina (Farmitalia Carlo Erba)
Nuvit K (Propan-Lipworth. Nam Phi)
Vikaman forte (Dispersa. Wien)
Zimema K (Zambon)
DT: Viên nén 5mg. Ống tiêm 2ml = 10mg.
TD: Cầm máu.
CĐ: Phòng và chữa xuất huyết.
LD: Uống ngày 2-4 viên. Để phòng chảy máu: 1-2 viên. Người lớn cứ 4-6 giờ tiêm bắp thịt 1 ống. Trẻ em dùng 1/3 - 1 ống trong 24 giờ.
LY: *Thận trọng nếu có nguy cơ thiếu máu tan huyết.*

MENATETRETON

Vitamin

1,4 - Naphthalendion, 2-methyl-3(3,7,11,15-tetramethyl-2,6,10,14 - hexadecatetraenyl)-, (E, E, E)-
Kay - two (Eitai - Nhật Bản)
Kephton - Iwo (Toyo Jozo - (Nhật Bản)

MENBUTON

Lợi mật

1-Naphthalenbutanoic acid, 4-methoxy - 2-oxo-
Sintobilina (A FI, Sumirago)
Dẫn xuất diolamin:
Menbuton diethanolamin
Genabin (Ferrosan - Soborg)
Dẫn xuất muối magne:
Icteryl (Delalande-Pháp)
Dẫn xuất muối natri:
Chloreticum "Holinger"

MENFEGOL

Diệt tinh trùng, tránh thụ thai

Neo-Sampoon (Japan)

MENGLYTAT

Gây tê

Acetic acid, ethoxy-, 5-methyl-2-(1-methylethyl) cyclohexyl ester (1α, 2β, 5α)
Coryfin

MENINGOCOCCAL A + C

DT: Vaccin - Bột pha dung dịch tiêm bắp, dưới da: 1 liều vaccin + ống tiêm 0,5ml dung môi, sử dụng cho cá nhân.
- Polysaccharid tinh khiết đông khô của vi khuẩn Neisseria meningitidis nhóm A 50mcg
- Polysaccharid tinh khiết đông khô của vi khuẩn Neisseria meningitidis nhóm C 50mcg (lactose)
Ống dung môi, dung dịch đệm đẳng trương 0,5ml
TD: Miễn dịch xuất hiện sau hai tuần, kéo dài khoảng 3 năm.
CĐ: Phòng ngừa viêm màng não do Meningococ nhóm A và C.
LD: Tiêm bắp hoặc dưới da - Từ 18 tháng tuổi trở lên tiêm một liều, hoà tan bột với dung môi, có một dung dịch trong suốt hoặc hơi trắng đục.
LY: *- Không có tác dụng với Meningococ nhóm B cũng như với vi khuẩn gây viêm màng não tụ mủ khác (Haemophilus influenzae, Streptococcus pneumoniae).*
- Không nên dùng cho trẻ em dưới 18 tháng tuổi, trừ trường hợp trẻ tiếp xúc với người bệnh nhiễm Meningococ A + C thì có thể tiêm ngừa nếu trẻ trên 6 tháng tuổi.
- Trong vòng 24 giờ tiêm, có thể bị sốt nhẹ, đỏ ở chỗ tiêm.
BQ: Nhiệt độ +2°C +8°C trong tủ lạnh - Không làm đông đặc.

MENITRAZEPAM

Thư giãn cơ trung tâm

2H-1,4-benzodiazepin-2-on, 5-(cyclohexan-1-yl)-1,3-dihydro- 1-methyl-7-nitro-

MÉNOLIANE *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa 50mg cao khô cồn nước Hamamelis virginiana đã chuẩn độ về flavonoid, tanin và acid gallic.
TD: Bảo vệ thành mạch, gây co mao mạch và tĩnh mạch.
CĐ: Suy tĩnh mạch và đau trĩ.
LD: Ngày 1-3 viên, uống kèm 1 cốc nước.

MENOREST *(Pháp)*

DT: Lá dán ngoài da giải phóng estradiol với 4 mức trong 24 giờ là: 37,5mcg - 50 - 75 và 100mcg/24h.
CĐ: Điều chỉnh các thiếu hụt estrogen và các triệu chứng có liên quan đến tuổi mãn kinh như rối loạn vận mạch (cơn nóng bừng và ra mồ hôi đêm), rối loạn đường sinh dục và tâm thần (mất ngủ, suy nhược...)
LD: Phụ nữ: tuần lễ dán 2 lần cách nhau 3-4 ngày - bắt đầu từ nồng độ 50 sau tăng hay giảm đi.
CCĐ: Như với estradiol.

MENOTROPIN

Hormon hướng sinh dục thùy trước tuyến yên. Tác dụng như FSH và LH - (1: 1)

Menotrophin; Menotropine; Menotropinum
Gonadotrophine ménopausique humaine
Gonadotropinum hypophysicum; HMG; HPMG; Urogonadotropin
BD: *Fertiline (Searle)*
H.M.G. Organon (Organon)
Humegon (Organon)
Inductor (Searle)
Neo-Pergonal (Serono)

Pergonal (Canada; Israel)
Pregova (Ortho)
Progonadyl (Ellea, Milano)
DT: Ống thuốc bột đông khô đã chuẩn độ tương ứng với 75 UI (tính theo FSH) kèm 1ml nước muối đẳng trương.
TD: Có hoạt tính chủ yếu FSH (kích thích nang trứng phát triển và chín). Ở nam giới kích thích tinh trùng khi thiếu LH.
CĐ và LD: Vô sinh phụ nữ (không rụng trứng) (phối hợp với HCG): Tiêm bắp liều thấp 75 UI/ngày - Vô sinh nam giới: cứ 2 ngày tiêm 1 ống. Đợt dùng 50 ngày, phối hợp với HCG.
CCĐ: Vô kinh - U tuyến yên, buồng trứng đa nang - Có thai - Nồng độ cao FSH.
LY: *Tuy chưa được chứng minh chắc chắn, dè chừng thuốc có khả năng làm tăng nguy cơ bị ung thư buồng trứng.*
-Phải thận trọng khi chỉ định dùng thuốc, tốt nhất là chỉ dùng thuốc có sự theo dõi của bệnh viện.
- Theo dõi estradiol huyết tương, estrogen nước tiểu khi điều trị gây rụng trứng cảm ứng bằng cách kết hợp HMG - HCG.
- Theo dõi tinh dịch đồ.
- Cấm dùng cho người mang thai.
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: hiếm bị tai biến huyết khối nghẽn mạch. Sốc dị ứng. Nếu kích thích buồng trứng quá mức: nang buồng trứng chức năng, thoát dịch ra ngoài mạch phù mô kẽ, báng bụng, tràn dịch màng phổi, cô đặc máu, cường aldosteron thứ phát, tăng đông máu. Gây đa thai (khoảng 30%).*

MENTHOLATUM Ointment *(Rohto)*

DT: Cao bôi ngoài da 12g và 15g.

dl - Camphor	9,6%
l - Menthol	1,35%
Methyl salicylat	0,22%
Tinh dầu khuynh diệp	1,3%
Tinh dầu thông	0,36%
Tá dược vđ	

CĐ: Giảm nhanh các triệu chứng chống cảm, ho, nghẹt mũi, nặng ngực, nhức đầu, đau cơ do cảm hoặc ho, đau lưng, đau khớp, phong thấp, chóng mặt, buồn nôn khi đi tầu xe.
Ngứa da, nổi mẩn, bầm tím, da khô nứt nẻ, vết côn trùng đốt.
LD: Xoa thuốc lên cổ ngực, ngực, lưng, khi cảm ho, tức ngực, nặng ngực. Xoa thuốc lên thái dương, dưới mũi hít thở khi cảm lạnh, nghẹt mũi, nhức đầu, ho.
Xoa thuốc lên những vùng bị đau khác.
LY: *- Có thể dùng thuốc để xông.*
- Không xoa thuốc vào niêm mạc và mắt, vết thương hở.
- Không dùng cho trẻ dưới 2 tuổi.

MEOBENTIN

Trị loạn nhịp

Guanidin, N-[(4-methoxyphenyl) methyl]-N', N"-dimethyl-
Dẫn xuất sulfat:
Betometin sulfat
Rythmatine (Burroughs Wellcome)

MEPACRIN

1,4 - Pentandiamin, N4-(6-chloro-2-methoxy-9-acridinyl)-N1,N1-diethyl-
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Quinacrin hydrochlorid; Acrinamium; Mepacrinium chloratum; Mepacrinium dichloratum
BD: *Atabrine (Sterling/Winthrop /Ross)*
Atebrin (Bayer)
Tenicridine (Norgan - Pháp)
Achrichinum (Nga)
Chinacrium
Metaquine
Italquine
Pentilen
DT: Viên nén 0,10g - Ống tiêm 0,10g (dưới dạng dimesylat).
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng diệt thể vô tính của ký sinh trùng sốt rét, diệt giao bào của Plasmodium vivax và P. malariae.
CĐ - LD: Phòng sốt rét: người lớn 4-6 viên/1 tuần lễ, trị sốt rét: người lớn 3 lần, mỗi lần 1 viên - Sốt cấp tính: người lớn tiêm bắp 1-3 ống/24 giờ. Tẩy sán: người lớn uống 4 lần, mỗi lần 2 viên (uống cách nhau 5 phút).
CCĐ: Suy gan - tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc tiêm truyền (truỵ mạch)
LY: *Thận trọng với người có thai.*

MEPARTRICIN

Trị nấm

Partricin, methyl ester
Candidal (Spa-Italia)
Ipertrofan (Spa, Milano)
Montricin (Prospa, Bruxelles)
Orofungin (Smith Kline & French)
Tricandil (Bi; Searle; Italia)
Tricangine (Smith Kline & French)
Dẫn xuất với natri laurilsufat:
Gyno-Montril (Bruxelles)
Montricin (Smith Kline & French)

MEPENZOLAT Bromid

Piperidinium, 3-[hydroxydiphenylacetyl)oxy]-1,1-diethyl, bromid
Mopenzolonum
BD: *Cantil (Mỹ, Pháp, Anh)*
Cantilon (Draco, Lund)
Colibantil (Tosi-Novara, Novara)
Colum (Italia)
Eftoron (Maruko, Japan)
Tralanta (Sawai, Japan)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Chống co thắt, chống tiết cholin, tác dụng trên đại tràng.
CĐ: Hội chứng ruột bị kích thích, co thắt, đau đại tràng cấp hay mạn, lỵ amíp hay trực khuẩn, đại tràng chảy máu.
LD: Người lớn, ngày 3-4 lần x 25mg.

CCĐ: Như atropin. Bí đái do u sơ tiền liệt tuyến-Glôcôm - Liệt ruột - Nhược cơ nặng.

MEPHEBARBITAL

Trị động kinh

5-Methyl-5-phenyl-5-2,4,6(1H,3H,5H)-pyrimidintrion

Heptobarbitalum; Phenylmethylbarbituric acid

Eudan (Leciva, Czech)

MEPHENESIN

1,2-Propandiol,3-(2-methylphenoxy)-

Cresoxydiol; Cresoxypropandiol; Glykresin; Toloxypropandiol

BD: *Avosyl (Schenley, USA)*
Daserol (Evron)
Décontractyl (Pháp)
Glyotol (U.S.Standard, USA)
Mepherol (Bryant)
Myanesin (Anh)
Myocuran (Đức)
Myoxane (Ascher, USA)
Noctynol (Moore, Herts)
Prolax (Cole, USA)
Relaxar (Bouty, Milano)
Renarcol (Byk)
Rhex (Hobein, Meckenheim-Merl)
Spasmolyn (Heun, USA)
Thioxidil (Normand)
Tolansin (Physician)
Tolosate (Brewer, USA)
Toloxyn (Delta)
Tolserol (Squibb)
Toluiox (Miller, USA)
Tolyspaz (Chicago Pharmacal, USA)
Dẫn xuất carbamat:
Kinavosyl (Schenley, USA)
Tolseram (Squibb)

DT: Viên bọc đường 0,25g, thuốc bôi 10% kèm 1% methyl nicotinat.

TD: Gây thư giãn cơ, trấn tĩnh nhẹ.

CĐ: Hỗ trợ trong điều trị các co thắt gây đau: thoái hóa đốt sống, rối loạn tư thế cột sống: vẹo cổ, đau lưng, đau thắt lưng. Các tình trạng co thắt.

LD: Người lớn ngày 6-12 viên - bôi ngày vài lần kèm xát nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Rối loạn chuyển hóa porphyrin.

LY: *- Không dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*
- Tránh bôi thuốc lên vết thương nhiễm khuẩn và niêm mạc.
- Thuốc gây buồn ngủ nhất là liều cao.
- Có thể gây phản ứng dị ứng da. Hiếm sốc phản vệ.
- Không uống rượu khi dùng thuốc
- Dùng quá liều có thể bị: giảm trương lực cơ, hạ HA, buồn nôn, nguy cơ ngộ độc chủ yếu ở đường hô hấp. Cần cấp cứu bằng cách: nếu người bệnh còn tỉnh táo loại thuốc ra bằng cách gây nôn, nếu người bệnh không còn nhận thức thì hô hấp nhân tạo chuyển đến bệnh viện chuyên khoa.

MEPHENHYDRINAT

Mephenhydramine clotheophyllinate

BD: *Theadryl (Czech)*

DT: Viên nén, thuốc đạn 100mg

TD: Tương tự như dimenhydrinat, nhưng dung nạp tốt hơn.

CĐ: Nôn nao do đi tầu xe. Khoa tâm thần: trạng thái kích thích tâm thần vận động, loạn tâm thần.

LD: Say tàu xe: Nửa giờ trước khi đi uống 1/4 viên, sau đó cứ 15 phút uống 1/4 viên nếu cần. Ngày uống 2-3 viên. Nôn, buồn nôn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 50-100mg, hoặc nạp 1-2 thuốc đạn. Khoa tâm thần: (nội trú) ngày uống 4-6 lần, mỗi lần 50-100mg.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi. Glôcôm góc đóng - Rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

LY: *Xem Dimenhydrinat.*

MEPHENOXALON

2-Oxazolidinon, 5-[2-methoxyphenoxy) methyl]-

Moderamin

BD: *Control-Om (OM, Thuy Sĩ)*
Dorsiflex (Syntex-Medical, Thuy Sĩ)
Lenetran (Lakeside, Milwaukee, USA)
Placidex (Toraude)
Riself (Gibipharma, Italia)
Tranpoise (Whittier, Des Plains, USA)
Xérène (Martinet, Pháp)

DT: Viên nén 400mg.

TD: Làm dịu và thư giãn cơ, không ảnh hưởng đến hoạt động tâm thần kinh.

CĐ: Thần kinh bị căng thẳng, thần kinh - cơ bị kích thích quá mức, tăng xúc cảm, lo lắng, rối loạn thần kinh thực vật.

LD: Trung bình, người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên nén 400mg (có thể tới 6 viên/24 giờ).

LY: *- Thuốc tác dụng tương tự như meprobamat. - Vài tác dụng phụ của thuốc thường nhẹ, và chóng hết như: buồn ngủ, nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, dị ứng ngoài da. - Cần lưu ý tránh dùng đồng thời với các dẫn chất phenothiazin và các I.M.A.O.*

MEPHENTERMIN

Benzenethanamin, N,α,α -trimethyl-

Mephetedrin

Wyamine (Wyeth)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Mephenterminum hydrochloricum

Dẫn xuất sulfat:
Mephine (Wyeth)
Wyamine (Wyeth)

DT: Viên bọc đường 10mg.

TD: Giống thần kinh giao cảm. Làm tăng huyết áp kèm tăng nhẹ mạch tim.

CĐ: Hạ huyết áp, nghẽn động mạch mạn kèm hạ huyết áp, gây ra chứng đi cà nhắc.

LD: Người lớn ngày uống 1-2 viên vào buổi sáng.
CCĐ: Bệnh tăng huyết áp, rối loạn giấc ngủ.

MEPHENYTOIN

Trị động kinh

2,4-Imidazolidindion, 5-ethyl-3-methyl-5-phenyl-
Methyl-phenylaethylhydantoinum; Insulton; Methylphenetoin
Epilan Gerot (Gerot, Vien)
Melantoine (Katwijk, Hà Lan)
Mesantoin (Sandoz-Wander)
Mesontoin (Sandoz-Wander)
Sacerno (Alkaloida-Tiszavasvari)
Triantoin (Slovakofarma)

MEPINDOLOL

Tác nhân phong bế β - Adrenergic

2-Propanol, 1-[1-methylethyl)amino]-3-[(2-methyl-1H-indol -4yl)oxy]-
Corindolan (Schering AG - Đức)
Dẫn xuất sulfat
Mepicor (Corvi - Italia)

MEPIPRAZOL

Trấn tĩnh

Piperazin 1-(3-chlorophenyl)- 4-[2-(5-methyl-1H-pyrazol-3-yl)ethyl]-
Psigodal (Merck-Igoda)

MEPITIOSTAN

Kháng estrogen

Androstan, 2,3-epithio- 17-[(1-methoxy-cyclopentyl) oxy- (2α, 3α, 5)
Thioderon (Shionogi - Nhật Bản)

MEPIVACAIN

2-Piperidincarboxamid, N-(2,6-dimethyl-phenyl)-1-methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Carbocain (Astra)*
Carbocaine (Anh, Thuy Điển)
Chlorocain (Pharmaceutical Mfg).
Isocaine (Canada; USA)
Meaverin (Woelm Eschwege)
Mepicaton (Pharmaton, Lugano)
Mepivastesin (Espe, Seefeld)
Polocaine (Astra, Thuy Điển)
Sabol (Đức)
Scandicain (Thuy Điển, Mỹ, Tây Ban Nha)
Scandinibsa (Inibsa, Tây Ban Nha)
Scandonest (Septodont, Paris)
Tevacaine (Teva, Israel)
DT: Mepivacain HCl loại 0,5%, 1%, 1,5% và 2% loại có adrenalin (hay epinephrin) cùng nồng độ mepivacain và thêm 1/20.000 adrenalin. Dùng gây tê phẫu thuật. - Loại 2% và 3% có thêm 1/20.000 levonordefrin. Dùng gây tê khoa răng.
TD: Thuốc gây tê tại chỗ, tác dụng nhanh, nhóm amid.
CĐ: Gây tê bằng cách tiêm vào dây thần kinh, màng cứng hay quanh màng cứng.
LD: Tùy theo vùng gây tê và sự dung nạp từng người, tiêm chậm, không tiêm vào mạch. - Phẫu thuật liều người lớn không quá 400mg (bằng 80ml loại 0,5%; 40ml loại 1% hay 20ml loại 2% (có hay không adrenalin). - Tai mũi họng: theo chỉ dẫn của thầy thuốc, nhưng không quá 200mg. Trẻ em không quá 5-6mg/kg và dưới 3 tuổi chỉ dùng loại 0,5% - 1% và 1,5% - Khoa răng: tiêm 1 ống 1,8ml/36mg loại 2% hay 54mg loại 3%). - Gây tê vòm miệng: 5 ống (180mg loại 2% và 270mg loại 3%).
LY: *Phải có chuyên viên gây tê và các phương tiện cấp cứu. Dùng thuốc co mạch (adrenalin) phải rất cẩn thận với người tăng huyết áp, bệnh tim, xơ cứng động mạch, suy mạch não, blốc tim, cường tuyến giáp, đái tháo đường, người điều trị với IMAO, thuốc chống trầm cảm ba vòng, các phenothiazin. - Thận trọng với người có thai, trẻ em, người bị bệnh gan - thận. - Tránh dùng adrenalin cùng lúc với các thuốc gây mê bay hơi: cyclopropan, halothan, trichloroethylen, (gây loạn nhịp nặng).*
(Xem thêm Lidocain)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

MEPIXANOX

Hồi sức

9H - Xanthen - 9-on, 3-methoxy -4-(1-piperidinylmethyl)-
Mepixantonum
Pimexone (Formenti-Italia)

MEPRAMIDIL

Giãn mạch vành

Benzoic acid,3,4,5-trimethoxy- 3-[3,3-diphenylpropyl) amino] propyl ester
Pf 26 (Dainippon - Nhật Bản)

MEPREDNISON

Hormon vỏ thượng thận, glucocorticoid

Pregna - 1,4- dien - 3,11,20 - trion, 17, 21-dihdroxy - 16 - methyl-, (16β)
Betalona (Merrel Dow /Lepetit)
Betapar (Parke Davis)
Betapred (Schering Corp /Essex)
Corti - Bi (Sidus, Roma)
Dẫn xuất 21-acetat:
Betanisone (Merrel Dow /Lepetit)

MEPROBAMAT

1,3- Propandiol, 2- methyl- 2- propyl-dicarbamat
Procalmadiol; Procalmidol
BD: *Amepromat (Đức)*
Amosene (Ferndale, USA)
Andaxin (Egis, Budapest)
Aneurel (Wyeth)
Ansietan (Italfarmaco, Milano)

Ansiowas (Tây Ban Nha)
Artolon (Eoter, NL-Hilversum)
Ayeramte (Ayerst)
Carb-A-Med (Ao)
Cirponyl (Tropon, Koln)
Coprobate (Coastal, USA)
Cirpon (Tropon, Koln)
Dapaz (Alter, Madrid)
Dormabrol (Kwizda, Wien)
Dystoid (Makara, Dusseldorf)
Ecuanil (Tây Ban Nha)
Epikur (Agepha, Wien)
Equanil (Wyeth; Clin-Comar-Byla)
Equatrate (Wyeth)
Gene-Bamate (Franca, Canada)
Kesso-Bamate (McKesson, USA)
Lan-Dol (Bio-Chemical, Canada)
Mar-Bate (Mardale, USA)
Meditran (Medic, Canada)
Mepavlon (ICI)
Mep-E (ICI. USA)
Meprate (DDSA. GB-London)
Mepriam (Lemmon, USA)
Mepro (Rekah, Israel)
Meproban (Đức, Na-Uy)
Meprobar (Atlantic, Thái Lan)
Meprocon CMC (Consolid, USA)
Meprodil (Streuli, Uznach)
Meprol (Lokman, Istanbul)
Mepron (Hamilton, Australia)
Mepronel (Heather Drug, USA)
Meprosa (Permicutan, Paderborn)
Meprospan (USA; Tây Ban Nha)
Meprotabs (Wallace, USA)
Meprotil (Brunner-Tillman, USA)
Meriprobate (Meriot, Montreal)
Microbamat (Ao)
Midixin (Reid-Provident, USA)
Miltaun (Đức)
Miltown (USA; Canada)
Misedant (Lemmon, USA)
M.P. Trantabs (Martin-Phillips. USA)
My-trans (Heather Drug, USA)
Neo-Tran (Neo, Canada)
Nervonus (Orion, Helsinki)
Neuramate (Halsey Brug, USA)
Novalm (Pháp)
Novamato (Torlan, Barcelona)
Novomepro (Novopharm, Canada)
Oasil (Simes, Milano; Tây Ban Nha)
Paxin (Pierrel, Milano)
Pensive (Norbrook, Surrey)
Perequil (Merrel Dow/Lepetit)
Pertranquil (Merrel Dow/Lepetit)
Prequil (Merrel Dow/Lepetit)
Probamyl (Continental Pharma, Bỉ)
Probasan (ICN, Canada)
Quaname (Wyeth)
Quanil (Wyeth)
Quietidon (Italia)
Relaksin (Deva, Istanbul)
Relax-Tablet (Đức)
Restenil (Thuy Điển, Đức, Tây Ban Nha)
Sedabamate (Mallard, Milano)
Selene (Biomedica Foscama, Roma)
Setran (Cipelli)
Sintown (Sanli, Izmir)
SK-Bamate (Smith Kline & French)
Sopanil (Sopar, Sart-Dames-Avelines)
Sowell (Cophar, Fribourg)
Stensolo (Salfa, Ancona)
Trankilin (Biofarma, Istanbul)
Tranmep (Reid-Rowell, USA)
Tranquilin (SAM-Parke Davis, Bornem)
Trelmar (Marion, USA)
Urbilat (Hor-Fer-Vit, Oldenburg)
Wescomep (Sauders, Canada)

DT: Viên nén 200 và 400mg.
TD: Trấn tĩnh, an thần nhẹ, làm thư giãn cơ.
CĐ: Thần kinh bị kích thích quá mức, lo âu khó ngủ hoặc mất ngủ, loạn tâm thần nhẹ.
LD: Rối loạn nhẹ: Người lớn, ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 0,2-0,4g. Nếu nặng: ngày 4-6 lần, mỗi lần 0,4g. Trẻ em từ 5 đến 15 tuổi; ngày uống 20mg/kg chia lần.
CCĐ: Suy hô hấp
LY: *Thận trọng nếu có tổn thương gan, thận, nhược cơ nặng, cơn động kinh, kiểu lớn. Không ngừng thuốc đột ngột mà phải giảm dần tránh xảy ra hiện tượng cai thuốc. Thận trọng nếu bị: nhược cơ, giảm liều với người cao tuổi. Tránh uống rượu trong thời gian dùng thuốc. Không dùng trong 3 tháng đầu của thai kỳ và người đang nuôi con bú.*
- Thuốc tăng tác dụng nếu dùng với thuốc ngủ, opi, rượu (ức chế thần kinh trung ương).
- Có thể bị: ngủ gà, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau đầu, chóng mặt mất điều hoà, kích thích, rối loạn điều tiết, mày đay, rát sần, xuất huyết, giảm tiểu cầu, co thắt phế quản, vô niệu, mất bạch cầu hạt.

MEPROCHOL

Chống co thắt

2-Propen-1-aminium-2-methoxy-N,N,N-trimethyl-bromid
Esmodil (Bayer)

MEPRONIZIN *(Pháp)*

DT: Viên nén có meprobamat 400mg, acepromezin 10mg.
TD: Trấn tĩnh và ngủ.
CĐ: Mất ngủ.
LD: Uống 1 viên nửa giờ trước khi đi ngủ - Trường hợp nặng uống 2 viên.
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*
Tránh dùng: Có thai những tháng đầu.

MEPROSCILLARIN

Glucosid tim

Bufa-4,20,22-trienolid,3-[(6-deoxy-4-0-methyl-α-L-manopyranosy)oxyl]-14-hydroxy-, (3β)
MP; Rambufasid
Clift (Knoll AG - Đức)

MEPRYLCAIN

Gây tê

1-Propanol,2-methyl-2-(propylamino)-,benzoat (ester)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Meprylcaini chloridum
Mervacaine (Procol-Canada)
Oracaine (Mizzy - USA)

MEPTAZINOL

Giảm đau

Phenol,3-(3-ethylhexahydro-1-methyl-1H-azepin-3-yl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Meptid (Wyeth)
BQ: Thuốc gây nghiện.

MEPYRAMIN

1,2-Ethandiamin, N-[(4-methoxyphenyl) methyl]-N, N'-dimethyl- N-2-pyridinyl-
Pyranisamin
Dẫn xuất maleat:
Pyrilamin maleat
Mepyramon
BD: *Allergan (Đức)*
Amfeta (Tây Ban Nha)
Antallergan (Specia)
Antamin
Anthisan (May & Baker)
Copsamine (Durst, USA)
Histavet-P (Burns-Biotec, USA)
Kontrisin retard (Thổ Nhĩ Kỳ)
Kriptin (Whitehall, USA)
Neo-Antergan (Merck, Sharp & Dohme)
Neo-Bridal (Bayer)
Pyra (Mallinckrodt, USA)
Pyramal (Columbus Pharm, USA)
Pyrilamin (Merck, Sharp & Dohme)
Relaxa-Tabs (Woods, Australia)
Stamine
Stangen (Physician)
Statomin (Bowman, USA)
Dẫn xuất theophyllinacetat:
Fludasa (Made, Madrid)
DT: 1) Viên nén 50mg.
TD: Dẫn xuất pyridin, tác dụng tương tự như carbinoxamin, nhưng liều dùng cao hơn. Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H_1 histamin.
CĐ: Phản ứng mẫn cảm hoặc phản vệ, các bệnh do dị ứng.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
CCĐ: Như promethazin.
LY: *Xem Carbinoxamin*
2) Kem bôi 15%
TD: Kháng histamin - Chống dị ứng.
CĐ: Mẩn ngứa - Mày đay - Côn trùng đốt.
LD: Ngày bôi 3-4 lần.
CCĐ: Eczema.

MEQUINOL

Phenol, 4-methoxy
Mechinolum
Paramethoxyphenol
BD: *Any (Homme de Fer. Strasbourg)*
Clairodermyl (Pháp)
Crème des 3 Fleurs d'Orient (Pháp)
Leucobasal (Biobasal, Basel)
Leucodinine B (Promedica, Pháp)
Novo-Dermoquinona (Promesa)
DT: Ống thuốc mỡ 3g 10%
TD: Dùng ngoài da, tác dụng tại chỗ làm mất sắc tố (do ức chế tổng hợp melanin).
CĐ: Điều trị tại chỗ các sắc tố melanic thứ phát, nhất là: - Tăng sắc tố ở vết sẹo hoặc do không dụng nạp (với nước hoa, hoá chất,...), bệnh hắc tố bì ở người bị bệnh Addison (Melanodermie) nhiễm sắc tố (melanose) Riehl; - Vết xạm (Choloasma) do thai nghén hoặc dùng viên tránh thai uống. - Tăng sắc tố ngoại vi thứ phát ở bệnh bạch biến.
LD: Ngày bôi 2 lần. Sau khi đã mất sắc tố, nên tiếp tục dùng tuần lễ 1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và dẫn xuất tương tự.
LY: *Nên tránh phơi ra nắng những chỗ có nhiều sắc tố và kết hợp ăn nhiều rau quả tươi.*

MEQUITAZIN

10H-Phenothiazin, 10-(1-azabicyclo [2,2,2] oct-3-ylmethyl)-
BD: *Butix comprimés (Pháp)*
Metaplexan (Rhône-Poulenc)
Mircol (Hà Lan, Bỉ, Tây Ban Nha)
Primalan (May & Baker)
Vigigan (Rhône-Poulenc; Pháp)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Kháng histamin và serotonin.
CĐ: Các bệnh do dị ứng như: viêm mũi dị ứng, mày đay, mẩn ngứa.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: U tuyến tiền liệt, glôcôm.

MERALEIN Sodium

Dùng ngoài da - Sát khuẩn

Mercurex
Merodicein (USA)
Dẫn xuất acid tự do:
Meraleinum

MERALOPS *(Pháp)*

DT: Viên có: Cyaninosid chlorid 0,20g.
TD: Tăng nhạy cảm của võng mạc.
CĐ: Làm tăng thị giác trong tối, các rối loạn chức năng trong bệnh cận thị, viễn thị.
LD: Uống 3 viên/ngày, vào các bữa ăn chính.

MERBROMIN

Sát khuẩn - Tẩy uế

Mercurescein sodic; Mercurochrom; Merbromin Sodic; Merbromin dinatrium
BD: *A sept A qua (Lomed, Leuven)*
A septochrome (Bỉ)
Brocasept (Brocades)
Chibromercurobrome (Chibret, Pháp)
Chromagyre (Pháp)
Chonmine (Lab, Chromine)
Cinfacromin (Cinfa, E-Huarte)
Colluchromine (Lab Chromine)
Curochrome (Goupil, Cachan)
Cynochrome
Ekakrome
Emceröl (Lab Stene)
Gallochrome
Histochrome
Medichrom (Qualiphar, Bronem)
Mercromina (Lainco, E-Rubi)
Mercuranine
Mercurasept (Sauter, Vernier)
Mercurocol (Premo, USA)
Osmobrome
Planochrome
Soluchrome (Pháp, Bỉ)
Stellachrome (Stella, Liege)
Stylochrome (Inava, Paris)
Veriscrom (Cronofar, E-drio)
Yocrom (Faes, Vizcaya)
LY: *Xem Thuốc đỏ*

MERCALM *(Pháp)*

DT: Viên có: cafein 0,01g, dimenhydrinat 0,05g.
TD: Kháng histamin - Chống nôn.
CĐ: Nôn do say tàu xe, nôn, buồn nôn.
LD: Người lớn uống 1 viên trước khi khởi hành nửa giờ, sau đó dùng thêm nếu thấy cần thiết. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi uống 1/2 viên (tối đa), 5-10 tuổi: 1/2 viên, dùng lại nếu cần thiết.
CCĐ: Glôcôm góc đóng. Nguy cơ ứ nước tiểu.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

MERCAPTAMIN

Giải độc

Ethanthiol, 2-amino-
Cysteamin; MEA
BD: *Becaptan (Labaz)*
Mercamina (Medexport-Moscow)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lambratene (Bracco-Italia)
CĐ: Phòng và điều trị hội chứng nhiễm phóng xạ (mệt mỏi, buồn nôn, nôn, rối loạn khứu giác, vị giác, ỉa chảy, v.v...) khi bị nhiễm xạ và trong quang tuyến liệu pháp. Thuốc không ngăn ngừa được sự tiến triển của hiện tượng giảm bạch cầu.
LĐ: Dự phòng tiêm 0,1 - 0,2g (1 - 2ml dung dịch 10% trong nước) 10 - 30 phút trước lần chiếu thứ nhất. Khi cần tiêm lại, những lần sau cách nhau khoảng 3-5-7 ngày. Trong một đợt điều trị bằng quang tuyến X tiêm 4-5-7 lần. Điều trị: Cũng tiêm như liều trên. Nếu đã tiêm 2-3 lần mà không đỡ thì thôi không dùng nữa. Tiêm tĩnh mạch chậm, để bệnh nhân nằm, dùng bơm tiêm bằng thuỷ tinh và kim bằng thép không rỉ.
CCĐ: Rối loạn chức phận gan, thận. Biến chứng: đối khi hô hấp bị ức chế, nếu cần, phải cấp cứu (thở oxy, tiêm cytiton, cafein...).

MERCAPTOMERIN

Lợi tiểu

Dẫn xuất muối natri:
Mercaptomerinum natricum
Diucardyn (Ayerst)
Thiomerin (Wyeth)
Thio-Novurit (Chinoin, Budapest)

MERCAPTOPURIN

6H-Purin-6-thion, 1,7-dihydro-
6-MP
BD: *Ismipur (ISM, Milano)*
Mercaleukin (Đức)
Oncomercapto purina (Bỉ)
Purinethol (Burroughs Wellcome)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Chống chuyển hoá purin (các acid nucleic). Trị ung thư.
CĐ: Các thể bệnh bạch cầu cấp, bạch cầu tuỷ mạn, sarcôm. Còn dùng để làm mất miễn dịch (để điều trị 1 số bệnh tự miễn dịch)
LD: Người lớn: ngày uống 2-2,5mg/kg/24 giờ, chia 2 lần. Đợt dùng 3-4 tuần.
CCĐ: Giảm bạch cầu nặng, giảm tiểu cầu kèm hội chứng chảy máu, tổn thương ở gan.
LY: *- Chỉ dùng thuốc với sự chỉ dẫn và hướng dẫn của thầy thuốc.*
- Thuốc gây suy tuỷ nặng, phải kiểm tra thường xuyên máu (đặc biệt giảm bạch cầu và tiểu cầu, nếu giảm mạnh phải ngừng thuốc). Nếu theo dõi cẩn thận và dùng đúng lúc, suy tuỷ có thể hồi phục với sự hỗ trợ đầy đủ khác.
- Thuốc gây độc với gan, phải kiểm tra thường xuyên chức năng gan hàng tuần, nếu vàng da rõ rệt thì ngừng thuốc.
- Theo dõi nồng độ acid uric máu và nước tiểu phòng nguy cơ bệnh thận.
- Thuốc có thể gây đột biến và hư hại nhiễm sắc thể. Thuốc có khả năng gây ung thư.
- Không nên dùng cho người mang thai (cân nhắc lợi/hại) và người đang nuôi con bú.
- Thuốc gây chán ăn, buồn nôn, nôn, loét miệng, sốt, nổi ban da (hiếm)
***- Quá liều:** độc chủ yếu trên tuỷ xương, máu. Quá liều và độc tăng lên khi dùng cùng với Allopurinol. Chưa có cách giải độc ngoài việc kiểm tra huyết đồ và các biện pháp hỗ trợ, truyền máu thích hợp.*

MERCILON *(Organon - Hà Lan - Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên nén, mỗi viên có: 0,15mg desogestrel và 20mcg ethinylestradiol.

CĐ: Viên tránh thai uống.
LD: Ngày 1 viên. Uống 21 ngày liền, nghỉ 7 ngày lại dùng vỉ khác - Bắt đầu viên thứ nhất vào ngày đầu của vòng kinh.
CCĐ: Như các viên tránh thai uống.

MERCRYL Laurylé *(Sanofi - Vietnam)*

DT: Lọ chất dẻo 300ml; cứ 100ml có 100mg mercurobutol và 4,08g natri lauryl sulfat.
CĐ: Sát khuẩn ngoài da (trong các khoa: Da liễu, ngoại, chấn thương) - Sát khuẩn mô mềm: khoa phụ.
LD: Dùng nguyên chất hoặc pha loãng 1/10. Cần tráng lại bằng nước sạch sau khi dùng loại nguyên chất.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, nhất là dẫn xuất Hg hữu cơ.

MERCUROBUTOL

Mercury, chloro [5-(1,1-dimethylethyl)-2-hydroxyphenyl]-
BD: *Mercryl (Labaz)*
Sabenyl (Labaz)
TD: Kìm khuẩn với nhiều chủng cầu khuẩn Gram (+), ngoài ra còn kìm nấm Candida albicans-thường dùng phối hợp với một chất diện hoạt loại anion như biệt dược kép dưới đây:
Mercryl Laurylé (Pháp)
CĐ: Rửa, sát khuẩn da (chấn thương, phẫu thuật), niêm mạc (nhất là phụ khoa)
CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc, (dẫn xuất thuỷ ngân).
LY: *- Thuốc không dùng sát khuẩn trước khi làm thủ thuật (chọc dò) hay khi tiêm do tính sát khuẩn không đủ mạnh (vì thuốc chỉ kìm khuẩn)*
- Thuốc gây tác dụng toàn thân (thuỷ ngân hữu cơ) nhất là dùng lặp đi lặp lại, diện rộng, băng kín, da tổn thương (bỏng), niêm mạc, da non, da trẻ sơ sinh.
- Không dùng với các thuốc sát khuẩn khác (mất tác dụng và dẫn xuất iod).
- Có thể bị châm dị ứng tiếp xúc.

MERCUROPHYLIN

Lợi tiểu

Mercupurin
Novurit (Hungari; Pháp; Tây Ban Nha)

MERCURY, Ammoniated

Sát khuẩn - tẩy uế

Mercury amide chloride ($Hg(NH_2)Cl$)
Hydrargyri amonichloridum
Hydrargyrum amidochloratum
Hydrargyrum chloratum amidatum
Hydrargyrum praecipitatum album
Précipité blanc (không phải calomel Codex 1937)
Quecksilbert (II) - amidochlorid
Aminomercuric chlorid
Chloretum amidohydrargyricum
Chloretum hydrargyrico-ammonicum
Hydrargyri amidochloridum
Hydrargyri ammonii chloridum
Hydrargyrum amidato-bichloratum
Hydrargyrum ammoniatum
Mercurammonium chlorid
White precipitate
Mercuronate (Browman, USA)

MERETHOXYLIN - Procain

Lợi tiểu

Merecain
Dicurin procain (Lilly)

MERISOPROL (^{197} Hg)

Chẩn đoán chức năng thận

Mercury-197Hg, hydroxy (2-hydroxypropyl)-
Radiomerisoprolum (^{197} Hg)
Merprane (Squibb)
Dẫn xuất acetat:
Merisoprol acetat Hg 197
Dẫn xuất acetat, đồng vị ^{203} Hg
Merisoprol acetat Hg 203

MERISTIN *(Hungari)*

DT: Viên nén có : 20mg phenobarbital, 20mg papaverin HCl, 20mg aminophenazon.
TD: Phối hợp giảm đau, chống co thắt.
CĐ: Đau co thắt cơ trơn đường tiêu hoá, tiết niệu, đau nửa đầu.
LD: Người lớn ngày uống 1 - 2 lần, mỗi lần 1-2 viên.
CCĐ: Giảm hoặc mất bạch cầu hạt.

MERITENE *(Novartis)*

DT: Hộp 450g bột cho 14 lần dùng: gói 32g bột cho một lần dùng. Cứ 1 thìa bột/1 gói cung cấp:

- Kcal	275/120
- Protein	18g/9g
- Calci	57%/ngày

- Vitamin và muối khoáng đủ.

TD: Nguồn dinh dưỡng bổ sung giàu protein ít chất béo, đầy đủ vitamin và muối khoáng, dùng đường uống hay đường ống (Sonde).
CĐ: Nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày trong các trường hợp: chán ăn, mệt mỏi, sau bệnh nặng, sau phẫu thuật, hấp thu kém, rối loạn dinh dưỡng. Nhu cầu cao về năng lượng hoặc protein. Người già - Trẻ em - Người mang thai. Người suy nhược. Nguồn thức ăn không đáp ứng đủ nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày.
LD: Tuỳ thuộc vào nhu cầu dinh dưỡng của từng trường hợp mà dùng , theo chỉ dẫn của thầy thuốc.
Cách dùng: 1 thìa bột hoặc 1 gói Meritene + 240ml nước hay dung dịch sữa 30°C. Quấy đều. Uống trong hay sau bữa ăn. Hoặc làm nóng cháo súp rồi cho 1 thìa hoặc 1 gói Meritene, quấy đều, ăn bình thường hoặc bơm qua ống (Sonde) dạ dày - ruột.

MERSALYL

Lợi tiểu

Mercurat(1-), [3-[[2-(carboxylatomethoxy) benzoyl] amino]-2-methoxypropyl] hydroxy-, sodium
Mersalyl acid
Diuregan (Leo-Ballerup)

MERSALYL-Theophylin

Lợi tiểu

Mersalylum et theophyllinum; Diursal
Merphyllin (Burroughs Wellcome)
Merraluril (Barlowe Cote, Canada)
Mersalyn (Kirk, USA)
Salyrgan-Theophylline

MESABOLON

Tăng đồng-hoá

Androst-1-en-3-on, 17-[(1-methoxycyclohexyl)oxy] - (5α-17β)
Mesabolonum
Mesabolone (Vistve - Italia)

MESALAZIN

Trị rối loạn dạ dày - ruột

Benzoic acid, 5-amino-2-hydroxy
Mesalamin; Acidum metaminosalicylicum; 5-Aminosalicylic acid; 5-ASA; Fisalamine; MAS
BD: *Asacolitin*
Asacol (Hà Lan, Smith Kline & French)
Asalit (E. Merck)
Claversal (Smith Kline & French)
Colitofalk (Codali, Bruxelles)
Mesasal (Smith Kline & French)
Pentasa (Thuỵ Điển, Anh, Canada)
Rafassal (Rafa, Israel)
Rowasa (USA, Pháp)
Salofalk (Falk, Freiburg; Canada)
Tidocol (Torrent, Ấn Độ)
DT: Viên nén bọc 250 - 400 và 500mg (đến ruột mới tan).
TD: Sát khuẩn đường ruột, dùng cho người không dung nạp salazopyridin, 1 viên thuốc trên chứa lượng hoạt chất gấp đôi viên salazopyridin 200mg.
CĐ: Viêm loét đại tràng, nhiễm khuẩn ruột.
LD: Người lớn ngày uống 1200 đến 2400mg chia vài lần - Trẻ em từ 3-5 tuổi ngày 400 - 1200mg, chia 3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với salicylat - Trẻ em dưới 36 tháng.
LY: *Có thể xảy ra: buồn nôn, ỉa chảy, đau bụng, nhức đầu. Thận trọng với người suy thận (nồng độ urê - huyết cao, protein niệu) - Tránh dùng phối hợp với lactulose hoặc thuốc tương tự làm giảm độ pH của phân, ngăn cản giải phóng thuốc.*

MESECLAZON

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

2H, 9H-Isoxazolol [3,2,b] [1,3] benzoxazin-9-on,7-chloro 3-,3a - dihydro-2-methyl-

MESNA

Ethansulfonic acid, 2-mercapto-, muối mononatri.
Mesnum
BD: *Mesnex (Meda - Johnson)*
Mistabron (Bỉ, Ban Lan)
Mistabronco (UCB, Bruxelles)
Mucofluid (Bỉ)
Mucolene (Formenti, Milano)
Uromitexan (Đức, Tây Ban Nha, Pháp)
Uronexitan (Bristol-Bayer)
1/ **DT**: Ống 3ml/600mg (dd 20%). Ống 4ml/400mg.
TD: Làm lỏng và tiêu chất nhày, dễ khạc đờm.
CĐ: Bệnh nhày nhớt (mucoviscidosis), viêm phế quản dạng hen, viêm phế quản mạn, giãn phế quản, khí thũng phổi - Làm loãng các nút nhầy trong chẩn đoán và điều trị một số bệnh đường hô hấp.
LD: Nhỏ giọt: cứ 1 giờ lại nhỏ 1-2ml vào ống nội khí quản hoặc canuyn mở khí quản cho tới khi làm lỏng và tháo hết dịch nhầy. Phun họng: 1 hay 2 ống dùng nguyên hay pha loãng với cùng thể tích nước cất hoặc nước muối đẳng trương. Ngày phun 1-4 lần.
CCĐ: Hen không ứ dịch nhầy - Bệnh nhân không ho được.
LY: *Thuốc không dùng để tiêm. Để tránh nguy cơ tắc đường hô hấp, nên tiến hành đồng thời hút dịch phế quản kèm lý liệu pháp, tùy điều kiện lâm sàng.*
2/ **DT**: Dung dịch tiêm 4ml/400mg
CĐ: Phòng ngừa độc trên niệu đạo do dùng oxazaphosphorin (Ifosfamid, Cyclophosphamid, trofosfamid). Điều trị khối u, với liều bơm trực tiếp (trên 10kg)của chất độc tê bào, dùng cho tất cả các bệnh nhân có nguy cơ: xạ trị vùng chậu trước đây, viêm bàng quang do dùng các oxazaphosphorin trên đây, hoặc có tiền sử bệnh đường niệu.
LD: Thuốc ghi đơn của thầy thuốc, dùng phối hợp vào các thời điểm chỉ định, bằng đường tĩnh mạch ở người lớn bằng 20% oxazaphosphorin.
LY: *Mesna chỉ có hiệu quả bảo vệ trên đường tiết niệu.*

MESOCARB

Kích thích tâm thần

Sydnon imin, 3-(1-methyl-2-phenyl-ethyl) - N - [(phenylamino) carbonyl]-
Sydnocarb (Medexport - Moscow)
DT: Viên nén 5-10 và 25mg.
TD: Như amphetamin, nhưng ít độc hơn và tác dụng kéo dài hơn.
CĐ: Suy nhược tâm thần, người mới ốm dậy, một số trường hợp trầm cảm,...
LD: Người lớn, ngày 1-2 lần x 5-10mg, nếu cần có thể dùng tới 25-50mg/24 giờ.
Liều tối đa: 1 lần: 75mg; 24 giờ: 150mg

CCĐ: Các thể tăng huyết áp nặng, mới vữa xơ mạch.

MESORIDAZIN

10H-Phenothiazin, 10-[2-(1-methyl-2-piperidinyl)ethyl]- 2-(methylsulfinyl)-
Dẫn xuất besilat:
Mesoridazin besylat
Mesoridazin benzensulfonat
BD: *Calodal (Heyden - Munchen)*
Serentil (Sandoz - Wander)
Dẫn xuất mesilat:
Mesoridazin methylsulfonat
Lidanil (Sandoz - Wander)
DT: Viên 10mg, 25mg, 50mg, và 100mg; lọ: 118ml nước đậm đặc có 250mg/ml. Tiêm: ống 1ml có 25mg.
TD: An thần kinh.
CĐ và LD: Tâm thần phân liệt: 50mg mỗi lần, 3 lần/ngày. Tối đa 400mg/ngày.
Rối loạn tập tính: 25mg mỗi lần, 3 lần ngày cho đến 300mg/ngày.
LY: *Có thể xảy ra chứng loạn vận động muộn, một hội chứng gồm các cử động không điều khiển được, không phục hồi được khi điều trị với thuốc an thần, một phức hợp triệu chứng nguy hiểm gọi là hội chứng ác tính do thuốc an thần. Cần ngừng thuốc khi có sốt cao, cứng đờ cơ, tình trạng tâm thần thay đổi. - Thận trọng khi đi tàu hay phụ nữ lúc có thai. Không cho trẻ dưới 12 tuổi dùng. Tác dụng phụ: Buồn ngủ - Hạ huyết áp. Run rẩy và cứng đờ.*

MESTANOLON

Chất đồng hóa

Androstan-3-on, 17-hydroxy-17-methyl-, (5, 17β)
Mestanolonum
Andoron (Sawai-Nhật bản)

MESTEROLON

Androgen

Androstan-3-on, 17-hydroxy-1-methyl- (1α, 5α, 17β)
BD: *Mestoran (Đức)*
Mestoranum (Đức)
Proviron (Đức)
Restor (Ấn Độ)
Vistimon (Jenapharm, Jena)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Tác dụng như methyltestosteron (dùng uống). Hormon nam.
CĐ: Suy sinh dục do thiếu hụt testosteron nguyên phát hoặc gonadotropin; ít tinh trùng.
LD: Ngày uống 1-3 viên, đợt dùng ít nhất 3 tháng (thời gian 1 chu kỳ tạo tinh trùng)
CCĐ: Ung thư tiền liệt tuyến (hoặc u), ung thư vú nam giới, suy tim, bệnh gan thận nặng, người trước tuổi dậy thì.
LY: *Thuốc chỉ dùng cho nam giới. Liều mạnh làm giảm tinh trùng. Vú to đàn ông - Phù - Tăng Kali huyết - Trứng cá.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

MESTRANOL

Estrogen

19-Norpregna - 1,3,5 (10)-trien-20-yn-17-ol,3-methoxy-, (17α)
EEME

MESULFEN

Thianthren,2,7-dimethyl-
Mesulphenum; Cutilen; Dimethyldiphenylen disulfid
BD: *Mitigal (Bayer)*
Odylen (Bayer)
Soufrol (Ritter, Zurich)
Sudermo (Burroughs Wellcome)
DT: Thuốc mỡ 64% kèm 20% lưu huỳnh.
TD: Trị ghẻ, sát khuẩn, chống ngứa.
CĐ: Ghẻ, nhiễm tụ cầu khuẩn ngoài da.
LD: Sau khi rửa sạch, bôi ngày 2-3 lần.

MESUXIMID

Trị động kinh

2,5-Pyrrolidindion, 1,3-dimethyl - 3-phenyl-
Methsuximid
Colontin (Parke-Davis)
Petinutin (Parke-Davis)

METABROMSALAN

Sát khuẩn - tẩy uế

Benzamid, 3,5-dibromo-2-hydroxy-N-phenyl-
Temasept II + III (USA)

METABUTETHAMIN

Gây tê

Ethanol, 2-[[(2-methylpropyl) amino]-3-aminobenzoat (ester)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Unacaine (Novocol - Mỹ)

METABUTOXYCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 3-amino - 2-butoxy-,2-(diethylamino) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Primacain (Novocol-Mỹ)

METACETAMOL

Giảm đau

Acetamid, N-(3-hydroxyphenyl)-

METACHLOR *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén có 250mg clioquinol và 200mg metronidazol.
CĐ: Ly amip và ly trực khuẩn.
LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.

METACLAZEPAM

An thần

1H-1,4-Benzodiazepin, 7-bromo-5-(2-chlorophenyl)-2,3 - dihydro-2- (methoxy-methyl)-1-methyl-

Metuclazepam

Talis (Kali - Chemie - Đức; Organon)

METACYCLIN

Methacyclin; Methylenecyclin

BD: *Wassermicina (Ifi-Italia)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Benciclina (Italia)
Bialatan (Geigy)
Brevicillina (Tây Ban Nha)
Ciclobiotic (Beta, Brescia)
Ciclum (Italsuisse, Casarile)
Duplaciclina (Locatelli, Roma)
Duramicina (Bergamon, Ariccia)
Esarondil (Terapeutico, Firenze)
Esquilin (Saita, Paderno Dugnano)
Fitociclina (Ifisa, Pisa)
Franciclina (Italia)
Francomicina (Italia)
Globociclina (Importex, Trieste)
Idrossimicina (San Carlo, Pomezia)
Isometa (Isom, Milano)
Largomicina (Jamco, Roma)
Megamycine (C.R.E.A.T., Vernouillet)
Metabioticon B.G (Italia)
Metac (Dima, Roma)
Metacil (Ibim, Roma)
Metadomus (Italia)
Metamicina (Rottapharm, Monza)
Metilenbiotic (Coli, Pomezia)
Optimycine (Ao)
Paveciclina (IBP, Pavia)
Physiomycine (Canada)
Piziacina (Farmochimica, Milano)
Plurigram (Lafare, Ercolano-Resina)
Prontomicina (Tosi-Novara, Novara)
Quickmicina (Panthox & Burck)
Radiomicina (Radiumfarma, Cernusco)
Rindex (Sidus, Roma)
Rondomicina (Pfizer-Roerig)
Rondomycine (Pfizer-Roerig; USA)
Rotilen (Amelix, Firenze)
Stafilon (AGIPS, Rapallo)
Tiberciclina (Tiber, Roma)
Ticomicina (Benedetti, Italia)
Treis-Ciclina (Ecobi, Genova)
Wassermicina (Ifi, Roma)
Yatrociclina (Italia)
Zermicina (Pulitze, Rome)

DT: Viên nang 15mg (dạng hydrochlorid; sirô (75mg/5ml).

TD: Kháng sinh họ tetracyclin, tác dụng mạnh hơn tetracyclin với các chủng tụ cầu, liên cầu và phế cầu khuẩn.

CĐ: Bệnh do Brucella, pasteurella, nhiễm khuẩn phổi, mắt do chlamydiae, tiết niệu sinh dục do mycoplasma. Bệnh do Ricketsia, coxiella burnetti, bệnh lậu - Nhiễm khuẩn tai mũi họng, phế quản - phổi do Haemophilus influenzae - Nhiễm khuẩn do treponema, xoắn khuẩn, dịch tả, trứng cá, tổn thương da.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên (có thể tới 2 viên nếu nhiễm khuẩn nặng). Trẻ em từ 8 tuổi trở lên: 6-12mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Dị ứng thuốc - Trẻ em dưới 8 tuổi (nhuộm vàng răng vĩnh viễn). Phối hợp với Retinol - Có thai - Đang nuôi con bú.

LY: - *Thận trọng với người suy gan - thận (quá liều nhiễm độc gan).*

- *Thuốc gây cảm quang (tránh tiếp xúc ánh sáng mặt trời, tia X) nếu có hồng ban phải ngừng thuốc.*
- *Không dùng thuốc quá hạn (nhiễm toan ống thận).*

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với Retinol (tăng áp lực nội sọ). Cần thận khi phối hợp với thuốc uống chống đông máu (nguy cơ xuất huyết); Với muối sắt (giảm hấp thu thuốc) khoảng cách dùng 2 giờ; với các muối oxyd, hydroxyd Mg, Al, Ca (giảm hấp thu thuốc) khoảng cách dùng 2 giờ.*

Tác dụng phụ: *Nhuộm vàng răng trẻ em dưới 8 tuổi, rối loạn tiêu hóa, dị ứng da (mày đay, ngứa, ban); mẫn cảm ánh sáng, rối loạn máu (giảm tiểu cầu, tan huyết (giảm bạch cầu trung tính, tăng bạch cầu ái toan); tăng nitơ huyết nhất là dùng kèm với thuốc lợi tiểu.*

(Xem KHÁNG SINH)

BD kép:

Lysocline (Pháp)

DT: Viên nang 0,3g metacyclin hydrochlorid và 0,05g lysozym.

METADOL *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén có 300mg metronidazol và 100mg furazolidon.

CĐ: Các rối loạn tiêu hóa như ỉa chảy, ly.

METAHEXAMID

Trị giảm glucose huyết

Benzensulfonamid, 3-amino-N-[(cyclohexyl-amino) carbonyl]- 4 - methyl-

Glyhexylamid; Metahexanamid

Isodiane (Servier, Gidy)

Melanex (Upjohn)

METAKELFIN

DT: Viên/hỗn dịch 1ml có:

Sulfamethopyrazin	500mg/200mg
Pyrimethamin	25mg/10mg

CĐ: Trị và phòng sốt rét do P.falciparum, P.vivax, P.malariae, P. ovale.

LD: Điều trị: người lớn uống 2-3 viên 1 lần. Trẻ em: 25mg sulfamethopyrazin/kg uống 1 lần. Phòng bệnh: người lớn uống 2 viên/tuần uống 1 lần. Trẻ em: 25mg sulfamethopyrazin /kg 1 tuần uống 1 lần. Uống phòng ngay lúc mới đến vùng có sốt rét và tiếp tục 4 tuần sau khi rời nơi đó.

CCĐ: Thương tổn nhu mô gan, loạn thể tạng máu, suy thận, cuối kỳ thai.

LY: *Có thể buồn nôn, nổi ban, giảm tiểu cầu, ban xuất huyết. Dùng lâu dài cần kiểm tra máu đều đặn.*

METALKONIUM Chlorid

Sát khuẩn - Tẩy uế

Straminol (Italia)

METALOL Hydrochlorid

Tác nhân phong bế β-adrenergic

Methansulfonamid, N-[4-[1-hydroxy-2-(methylamino) propyl]phenyl]-, monohydrochlorid

METAMFAZON

Giảm đau

3(2H)-Pyridazinon, 4-amino-6-methyl-2-phenyl-

Methamphazone (Aspro-Nicholas)

METAMFEPRAMON

Gây chán ăn

1-Propanon, 2-(dimethylamino)-1-phenyl-

Dimepropion

Dẫn xuất hydrochlorid:

Effilone (Millot-Paris)

METAMFETAMIN

Kiểu giao cảm - trị giảm huyết áp

Benzenethanamin, N,-dimethyl-, (S)-

Methamphetamin; Desoxyephedrin; Methylamphetamin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Methylamphetamin hydrochlorid

Phenylmethylaminopropanum hydrochloricum

DOE

Methamphetaminium chloratum

BD: *Desoxyn (Abbott)*

Desoval hydrochloride (Vole - USA)

Doxyfed hydrochloride (Raymer - USA)

Drinalfa (Squibb)

Efroxine hydrochloride (USA)

Madrine (Langlev. Australia)

Metamsustac (Pharmax)

Methampex (Lemmon, USA)

Methedrinal (Burroughs Wellcome)

Methedrine (Burroughs Wellcome)

Neodrine (Dymond. Canada)

Norodin (Endo, USA)

Obedrin-LA (Beecham)

Pervitin (Temmler, Marburg; Đức)

Phedrisox (Ascher, USA)

Syndrox Hydrochloride (Mc Neil, USA)

Tonedron (Pháp)

LY: *Trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ y tế.*

METAMIZOL Sodium

Methansulfonic acid, [(2,3-dihydro-1,5 - dimethyl - 3 - oxo - 2 - phenyl - 1H - pyrazol - 4 - yl) methylamino] - muối natri

Dipyron; Noramidopyrin; Noramidopyrinmethansulfonat sodic; Natrium dimethylaminophenazonsulfonicum; Sulpyrin; Methampyron; Noramidopyrin methanesulfonate sodium; Methylmelubrin; Natrium novaminsulfonicum; Neo-Pyrazonal; Novamidazophen

BD: *Acefalgin (Hà Lan)*

Anagin 600 (XNDP25)

Analgin (Bungari)

Andolor (Thổ Nhĩ Kỳ)

Antalgic Marsan (Qualiphar)

Baralgin M (Albert-Roussel)

Bebeajin (Istanbul)

Bebigut (En, Istanbul)

Beserol NF (Winthrop)

Conmel (Sterling/Winthrop/Ross)

Di-Bal-Rone (Carter - Glogau, USA)

Dipiron (Saba, Istanbul)

Dipyrivo (Rivopharm, Manno)

Dolemicin (Ale, Barcelona)

Dumalgin (Dumex, Copenhagen)

Espyte (SS Pharmaceutical, Japan)

Lagalgin (Lagap, Vezia)

Lunalgine (Oro, TR - Istanbul)

Magnemidon (Byk Gulden)

Metapyrin (Philopharm)

Metilon (Danchi, Japan)

Minalgin (Streuli, Uznach)

Neomelubrin (Hoechst)

Neuro - Fortamin (Đức)

Nobangin (Mebipha)

Nominfone (Thái Lan)

Norgesic N (Đức)

Novalcina (Hoechst)

Novaldin (Sterling/Winthrop/Ross)

Novalgetol (Galenika, Beograd)

Novalgin (Hoechst; Roussel)

Optalgin (Teva, Israel; Inibsa)

Ortopirona INY (Tây Ban Nha)

Pyralginum (Polfa, Ba Lan)

Pyrethane (Gerda, Pháp)

Pyril (Maurry, USA)

Pyrisan (Pharmacia, Uppsala)

Pyrojec (Maurry, USA)

Sebon (Akdeniz, TR - Adana)

Spagin (Thái Lan) (dạng monohydrat)

Sulfonovin (Ibsa, Lugano)

Tega - Pyron (Ortega - USA)

Temp (Table Rock - USA)

Toloxin (Searle)

Dẫn xuất magnesium (muối):

Dolonerv (Gerot - Wien)

Huberdor (ICI, Mỹ)

Lasain (Lasa)

Magnol (Siegfried - Zolinfen)

Magnopyrol (Brasil; Siegfried)

DT: Viên nén 200-350mg và 500mg, ống tiêm 1-2 và 10ml dung dịch 10-25 và 50%; giọt uống 25%. Ống tiêm 2ml 600mg.

TD: Dẫn chất pyrazolon có tác dụng hạ nhiệt và giảm đau mạnh hơn aminophenazon, và gây tai biến mất bạch cầu hạt cũng ít hơn.

CĐ: Giảm đau trong viêm khớp, nhức đầu, viêm cơ, đau dây thần kinh, đau lưng do sỏi thận hay sỏi mật, đau ở khoa tai mũi họng, để hạ nhiệt khi cảm sốt, cúm, viêm phổi, lao.

LD: Người lớn: ngày 1-3 lần, mỗi lần 0,3g-0,50g. Tối đa 1 lần/1g; 24 giờ/3g. Dùng từng đợt, tránh dùng kéo dài. Trẻ em: từ 6 đến 15 tuổi: ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 0,10 - 0,20g. Tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp thịt: Người lớn ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,5-2ml nồng độ 50%. Trẻ em và người già ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,5-1ml (nồng độ 10-25%).

CCĐ: - Mẫn cảm với dẫn chất Pyrazolon và Salicylat (đặc biệt amidopyrin và Noramidopyrin). - Trẻ em dưới 15 tuổi. - Tiền sử mất bạch cầu hạt bất kể nguyên nhân. - Giảm G6PD. - Rối loạn chuyển hoá porphyrin ở gan.

LY: *- Thuốc gây mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người, không lường trước được và không tùy thuộc vào liều dùng. Nếu dùng thuốc mà bị sốt và/hoặc viêm họng và/hoặc lở loét miệng phải: ngừng ngay dùng thuốc, kiểm tra khẩn cấp huyết đồ, nếu mất bạch cầu hạt phải chuyển ngay đến bệnh viện cấp cứu, điều trị.*

- Thật cần thiết mới dùng thuốc cho người mang thai và không dùng quá 2 ngày. Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

Nếu là thuốc phối hợp, thường với Pitofenon; Fenpiverinium bromid (chống co thắt kiểu atropinic và papaverinic) thì cần:

- Thận trọng nếu suy gan - thận, rối loạn nhịp tim, thiếu năng động mạch vành, nhồi máu cơ tim cấp, cường giáp, viêm phế quản mạn, liệt ruột, phù đại đại tràng nhiễm độc, glôcôm góc đóng, rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

Thuốc gây mất bạch cầu hạt (10% tử vong). Dị ứng da - Xuất hiện cơn hen - Hiếm bị sốc (tiêm), nếu tiêm nhanh gây hạ HA. Khô miệng - Táo bón. Bí đái - Thiếu máu - Giảm tiểu cầu - Tim đập nhanh. Rối loạn điều tiết - giảm tiết nước mắt - Keo dịch tiết phế quản - Kích thích và bệnh tâm thần ở người cao tuổi. Nước tiểu nhuộm màu đỏ.

(Xem thêm AINS).

Các Bd kép: Mebi - Baralgin; Nidal; Nidina; Optalidon; Visceralgin forte à la Noramidopyrin; Mebi Ralgin ; Nibisina (CTDQ3) (+ Diphenydramin, Adiphenyl)

METAMPICILIN

Metampicillinum

BD: *Ampimetacil (Tây Ban Nha)*
Baldacilina (Baldacci, Barcelona)
Bonopen (Belup, Ludbreg)
Cetinmicina (Alfa, Bologna; Pháp)
Darkepen (Tilfarma, Barcelona)
Demetilina (Martin Santos)
Doctamicina (Aristegui, Vizcaya)
Italcina (Italchimici, Roma)
Lancilline
Magnipen (Clin-Comar-Byla, Paris)
Metainexfa (Inexafa, E-Orihuela)
Metalcor (Acor)
Metampikel (Dreikehl, Barcelona)
Metanova (Cheminova, Tây Ban Nha)
Metaval (Valles Mestre)
Serfabiotic (Serra Pamies, E-Reus)
Suvipen (Midy)
Tablebiotin (Santos, E-Madrid-7)
Totalbiotico (Llano, E-Ajalvir)

Dẫn xuất muối natri:
Actuapen (Larma, E-Madrid)
Ampilprats (Prats, Barcelona)
Ampliopenil (Miluy, E-Madrid)
Co-Metampicil (Tây Ban Nha)
Daniven (Tây Ban Nha)
Doctamicina (Aristegui, Vizcaya)
Dompil (Spyfarma)
Durmetan (Durban, Almeria)
Fedacilina (Fedal)
Janopen (Solmer)
Lermetan (Lersa)
Madecilina (Made, Madrid)
Magnipen (Clin-Comar-Byla, Paris)
Maipen (Maipe, Madrid)
Marcomycina (ICN, USA)
Mempil (Kairon, Sevilla)
Menpicillin (Hàn Quốc)
Meta-Alvar (Alvarez-Gomez)
Metabater (Rubio, Barcelona)
Metabiot (Tây Ban Nha)
Metacidan (Cidan, E-Benicarlo)
Metaclarben (Clarben, Madrid)
Meta-Ferran (Ferran)
Meta-Framan (Oftalmiso)
Metakes (Kessler, E-Madrid)
Metamas (Tafir, Madrid)
Metambac (Kairon, Sevilla)
Metampen (Tây Ban Nha)
Metampicel (Tây Ban Nha)
Metampicillin (Hàn Quốc)
Metampilene (Hortel, E-Abaran)
Metamplimedix (Medix, Madrid)
Metapenyl (Tây Ban Nha)
Metiskia (Iskia, E-Madrid-28)
Micinovo (Andreu, Barcelona)
Neo Togram (Morgens, Madrid)
Pemet (Graino, E-Alcobendas)
Penapli (Asla, E-Madrid-10)
Pirobiotic (Clariana-Pico, E-Carle)
Pluriespec (Vir, Madrid)
Pramet (Pradel, E-Madrid-19)
Sulquicina (Bohn, E-Fuenlabrada)
Tampilen (Sabater, Valencia)
Tisquibron (Bryan, E-Leganes)
Ultrampil (Aldromaco, Madrid)
Venzoquimpe (Quimpe, Malaga)
Viderpen (Tây Ban Nha)
Vigocina (Europa, E-Vigo)

DT: Viên / gói bột/Lọ pha tiêm: Metampicilin natri 500mg/250mg/500mg và 1000mg.

TD: Kháng sinh diệt khuẩn họ Bêta-lactamin, nhóm penicilin.

CĐ: Các bệnh nhiễm khuẩn hô hấp, miệng, phụ khoa, tiêu hóa, mật, màng não, (tiêm) nhiễm khuẩn máu, viêm màng trong tim (tiêm).

LD: - Người lớn: 2g/ngày tức là 4 viên 500mg, uống nửa giờ trước bữa ăn, hay tiêm bắp thịt 2 lọ/ngày. Sơ sinh còn bú và trẻ em: uống và tiêm

bắp thịt 50mg/kg/ngày tức là uống 4 gói 250mg mỗi ngày hay tiêm 2 lọ 500mg/ngày. Chia liều hàng ngày ra 2-3 lần dùng. - Bệnh nặng 100-300mg/kg/24 giờ ở trẻ em và 2-12g/ngày ở người lớn (viêm màng não, nhiễm khuẩn máu), bằng cách tiêm truyền liên tục hay tiêm cách khoảng 6 giờ (nếu hệ số thanh thải creatinin dưới 10ml/phút).

CCĐ: - Dị ứng với penicilin. - Bệnh do virut, Herpès, đặc biệt bệnh bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (nguy cơ tai biến da) - Dùng kết hợp với allopurinol (nguy cơ tai biến da).

LY: *Có thể bị: Nổi mày đay, Quincke, ban dát sần, buồn nôn, nôn ỉa chảy, bệnh nấm Candida. Nếu có hiện tượng dị ứng phải ngừng thuốc ngay.*

- Trường hợp suy thận, điều chỉnh liều theo hệ số thanh thải creatinin. - Thuốc qua rau thai và sữa mẹ.

(Xem KHÁNG SINH).

METANDIENON

Androsta - 1,4 - dien 3 - on, 17 - hydroxy - 17 - methyl - (17 β) -

Methandienon; Methandrostenolon; Dehydromethyltestosteron; Perabol

BD: *Anabolin (Phần Lan)*
Crein (Derring)
Dianabol (Ciba)
Encephan (Nhật Bản)
Lanabolin (Labatec, Geneve 6)
Metabolina (Guidi, Milano)
Metanabol (Polfa, Ba Lan)
Metastenol (Farber- Ref. Milano)
Naposim (Terapia, R-Clui)
Nerobol (Gedeon Richter)
Perbolin (Ion, Pisa)
Stenolon (Czech)
Vanabol (Vitrum Stockholm)

DT: Viên nén 5mg và 2mg (trẻ em)

TD: Dẫn chất methyltestosteron có tác dụng tăng đồng hóa protein ở cơ thể.

CĐ: Giảm protein - huyết ở người mắc bệnh gan, thận hoặc đường ruột, người lớn sút cân, trẻ em duy dinh dưỡng, chậm lớn, đang điều trị bằng corticoid trong thời gian dài.

LD: Người lớn: 10-20mg/ngày, chia 2 lần, sau dùng liều duy trì: 5-10mg/kg. Trẻ em: 0,05-0,1mg/kg/24 giờ. Dùng 4 tuần nghỉ 1-2 tháng, lại dùng đợt khác nếu cần.

CCĐ: Ung thư tuyến tiền liệt, phụ nữ có thai, tổn thương ở gan.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

METAPLEX *(Takeda, Thái Lan)*

DT: Viên nén bọc và lọ thuốc tiêm 10ml chứa các vitamin B_1, B_2, B_6, PP và d-panthenol.

METAPRAMIN

5H-Dibenz[b,f] azepin-10-amin, 10,11, dihydro N,5 - dimethyl-

Dẫn xuất fumarat:
Timaxel (Specia)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Chống trầm cảm ba vòng.

Không có tác dụng chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi, không ức chế monoamin - oxydase.

CĐ: Các trạng thái lo âu, trầm cảm.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Phối hợp với các IMAO, phụ nữ có thai và nuôi con bú.

LY: *Người động kinh, người già mắc bệnh tim mạch thận trọng khi dùng. - Kiêng rượu khi dùng.*

METAPROTERENOL

Orciprenalin

BD: *Alupent (Đức; Mỹ; Pháp; Thụy Sĩ)*
Astmopent (Ba Lan)

DT: Viên 20mg - Dung dịch bơm 2% - Ống tiêm 1ml/0,5mg metaproterenol sulfat.

TD: Kích thích bêta - adrenergic, giảm co thắt phế quản.

CĐ: Hen suyễn - Viêm phế quản mạn - Khí thũng phổi - Rối loạn dẫn truyền tim. Dự phòng cơn Adams - Stokes.

LD: 1/ Hen suyễn và phế quản - phổi co thắt : - dd 2%: người lớn bơm hít 10-15 lần. Trẻ em dùng 5-10 lần. - Uống: người lớn uống 1/2 - 1 viên mỗi lần, uống 4 lần/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 1/2 viên mỗi lần, uống 4 lần/ngày. - Tiêm: người lớn tiêm bắp thịt, dưới da 1-2 ống - Tiêm tĩnh mạch rất chậm 1/4 ống - Trẻ em tiem bắp thịt, dưới da 1/2 - 1 ống.

2/ Rối loạn dẫn truyền tim: Người lớn uống mỗi lần 1/2 viên 6-10 lần/ngày, trị liệu dự phòng và lâu dài cơn Adams - Stokes. Tiêm trường hợp cấp cứu, tiêm tĩnh mạch 1/2 - 1 ống hoặc tiêm dưới da 1-2 ống.

CCĐ: Cường tuyến giáp - Loạn nhịp nhanh.

LY: *Tránh dùng 3 tháng đầu khi có thai. Thận trọng với người tăng huyết áp - suy tim.*

METARAMINOL

Benzenmethanol, α-(1-aminoethyl) - 3 - hydroxy-, [R-(R,S)]-

Dẫn xuất tartrat:
Metaraminol bitartrat
Metaradrin bitartrat

BD: *Aramine (Merck, Sharp & Dohme)*
Araminum (Merck, Sharp & Dohme)
Icoral B (Bayer)
Levicor (Bioindustria, Novi Ligure)
Metaramin (IE, Thổ Nhĩ Kỳ)

DT: Ống tiêm 1ml/0,01g.

TD: Tác nhân giống thần kinh giao cảm alfa. Chống hạ huyết áp. Co mạch ngoại vi.

CĐ: Hạ huyết áp cấp (trụy mạch và sốc) do các nguyên nhân khác nhau.

LD: Tiêm dưới da hoặc bắp thịt. Người lớn: 2-10mg. Truyền tĩnh mạch 1 đến 10 ống hòa vào 250-500ml dung dịch NaCl hoặc glucose đẳng trương, tiêm tĩnh mạch trực tiếp (cấp cứu): 0,05 - 0,5ml.

CCĐ: Gây mê bằng cyclopropan, tăng huyết áp.

MÉTASPIRINE *(Pháp)*

DT: Viên nén 475mg aspirin và 25mg cafein
CĐ: Điều trị các triệu chứng đau kèm sốt hoặc không như: nhức đầu, đau răng, đau dây thần kinh, đau cơ, cảm cúm có đau mình mẩy.
LD: Người lớn ngày 2 - 3 lần x 1 viên uống kèm một cốc nước, chia đều trong 24 giờ.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, tiền sử mẫn cảm với dẫn chất Salicylic, bệnh chảy máu, phụ nữ có thai (3 tháng cuối).
BD tương tự: *Cafiprin (Ấn Độ)*
Aseca (CTDP Hà Tây)

METASTRON *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 43,6 - 90,4mg Strontium ($^{89}Sr_2$) chlorid.
TD: Khi tiêm vào ion Sr sẽ đi tới các vùng phát triển ở mô xương và tập trung ở các di căn ở xương.
CĐ: Điều trị bổ trợ hoặc xen kẽ với liệu pháp chiếu tia bên ngoài trong điều trị giảm đau do các di căn ở xương thứ phát sau ung thư tuyến tiền liệt đã điều trị bằng liệu pháp hormon nhưng không kết quả.
LD: Mỗi lần tiêm tĩnh mạch 1 lọ - cách ít nhất 3 tháng, mới được tiêm 1 lọ nữa.
CCĐ: Trẻ em; có tổn thương ở tủy xương.
LY: *Cần ngừng điều trị bằng thuốc có calci ít nhất 2 tuần trước khi dùng thuốc.*

METAXALON

Thư giãn cơ trung tâm

2-Oxazolidion, 5-[(3-5-dimethyl-phenoxy) methyl]-
Skelaxin (Robins-USA)

METAZOCIN

Giảm đau như opi

2,6-Methano - 3 benzazocin - 8 - ol, 1,2,3,4,5,6 - hexahydro - 3,6,11 - trimethyl-
Methobenzorphan

METENOLON

Androst - 1 - en - 3 - on, 17 - hydroxy - 1-methyl-, (5α, 17β) -
Methenolon; Methylandrostenolon
Dẫn xuất 17β - acetat:
Primobolan (Đức)
Dẫn xuất 17β - enantat:
Metenolon heptanoat
Nibal (Squibb)
Primobolan Depot (Đức)
DT: Viên nén 50mg (dạng acetat). Ống tiêm 100mg (dạng enantat)
TD: Chất đồng hóa.
CĐ: Người già: suy nhược, suy dinh dưỡng. Người mới mổ (sau các đại phẫu thuật). Bỏng nặng. - Loãng xương ở người già.
LD: Người lớn, ngày 2-3 viên, hoặc cứ 2 tuần tiêm sâu bắp 1 ống. Đợt 3-6 lần tiêm. Dùng bơm tiêm thủy tinh.
CCĐ: Trẻ em sắp dậy thì, phụ nữ. Các chống chỉ định khác như fluoxymesteron.
BQ: Thuốc độc Bảng B
- Giảm độc: viên 50mg.

METEOSPASMYL *(Pháp)*

DT: Viên nang 60mg alverin citrat và 300mg simethicon.
TD: Chống co thắt cơ trơn, phối hợp với tác dụng chống đầy bụng.
CĐ: Trướng bụng, chậm tiêu. Các bệnh đường ruột gây co thắt - Loạn vận động đường dẫn mật.
LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, trước bữa ăn.

METEOXAN *(Pháp)*

DT: Viên nang có: Atropin 0,01mg, hyoscyamin 0,04mg, dimeticon 0,125g, amobarbital 0,015g.
CĐ: Đầy hơi, trướng bụng kèm đau. Khó tiêu.
LD: Uống 4-6 viên/ngày, mỗi lần 2 viên, trước bữa ăn.
CCĐ: Glôcôm góc đóng - Nguy cơ bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt. Có thai. Đang nuôi con bú. Trẻ em dưới 10 tuổi.
LY: *Với liều cao, gây buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc.*

METERGOLIN

Đối kháng Serotonin - Giãn mạch

Carbamic acid, [[(8β)-1,6-dimethylergolin-8-yl]methyl]-, phenylmethyl ester
Liserdol (Farmitalia Carlo Erba)

METESCUFYLIN

Bảo vệ mạch

Veinartan (Millot - Paris)
Venarterin (B.O.I - Tây Ban Nha)

METETOIN

Trị động kinh

2,4-Imidazolidindion, 5-ethyl-1-methyl-5-phenyl-
Methetoin

METFORMIN

Imidodicarbonimidic diamid, N,N-dimethyl-
Dimethylbiguanid
Dẫn xuất 4-chlorophenoxyacetat:
BD: *Glucinan (Anphar-Rolland, Evry)*
Dẫn xuất embonat:
Metformin 4,4'-methylanbis (3-hydroxy-2-naphthoat)
Metformin pamoat
Stagid (Stago, Asnieres)
Dẫn xuất hydrochlorid
Diabefagos
Haurymellin

Diaberit (Ifi, Roma)
Diabex SR (Fisons)
Diformin (Medica, Helsinki)
Diguanil (Therapharm, Italia)
Gliformin (Govt Plant, Moscow)
Glucadal (Guidi, Milano)
Glucophage (Pháp, Đức)
Glucofag (Lipha, Mddx)
Glucoliz (Yurtoglu, Istanbul)
Glycomet (USV Ltd)
Meglucon (Hexal A G)
Melbin (Sumitomo, Campoformido)
Mellitin (Biosint, Italia)
Metforal (Guidotti, Pisa)
Metiguanide (Farmitalia Carlo Erba)
Obin (Pfizer)
Orabet (Gea, Frederisberg)
DT: Viên nén 250 và 500mg.
TD: Hạ đường huyết.
CĐ: Các thể đái tháo đường ở người trưởng thành, không phụ thuộc insulin - Bổ sung cho liệu pháp insulin: đái tháo điều trị bằng insulin, đái tháo không ổn định, đái tháo kháng insulin.
LD: Người lớn: ngày 2-6 viên, chia 2-3 lần, vào sau bữa ăn.
CCĐ: - Nguy cơ nhiễm acid lactic: Suy thận, creatinin huyết ≥ 140 µmol/l).
Các bệnh hoặc tình trạng dẫn đến thiếu oxy mô (suy tim, suy hô hấp, nhồi máu cơ tim gần đây) hay rối loạn chuyển hóa kèm nhiễm toan (ngộ độc rượu cấp, suy gan nặng) hoặc đang có nguy cơ làm thay đổi chức năng thận (mất nước, sốt, sốc, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn niệu đạo, bệnh phổi).
- Biến chứng tiểu đường: mất bù acid - ceton, hôn mê tiểu đường, nhiễm khuẩn, hoại thư.
- Bệnh tiểu đường được chỉ định dùng đơn thuần bằng insulin.
- 48 giờ trước và 48 giờ sau một phẫu thuật, X quang tĩnh mạch niệu, X quang mạch.
LY: *- Nhiễm acid lactic hiếm nhưng thường gây tử vong, liên quan đến tích luỹ biguanid vì quá liều hay suy thận hoặc suy gan. Buồn nôn, nôn, mửa, chuột rút, đau bụng, khó chịu, suy nhược là dấu hiệu báo trước nhiễm acid lactic, phải cấp cứu sớm.*
- Kiểm tra chức năng thận qua creatinin huyết trước khi dùng thuốc và cứ 4 đến 6 tháng, cần thường xuyên hơn nếu dùng thuốc lợi niệu và hạ huyết áp.
- Trường hợp phẫu thuật hoặc do nguyên nhân khác đưa đến tiểu đường mất bù, việc dùng insulin cần phải tính đến.
- Cấm dùng cho phụ nữ mang thai.
- Cần cân nhắc dùng cho người đang nuôi con bú.
Tương tác:
- Khuyên không phối hợp với Danazol (tác dụng gây đái tháo); với alcol (tăng nhiễm acid lactic).
- Thận trọng dùng với chlorpromazin, theo dõi máu và nước tiểu điều chỉnh liều metformin (gây tăng đường huyết); với các thuốc lợi tiểu, không dùng metformin nếu lượng metformin huyết vượt quá 15mg/l với nam giới và 12mg/l với phụ nữ (tăng nhiễm acid lactic) với glucocorticoid, tetracosactid, theo dõi máu và nước tiểu, điều chỉnh liều metformin (tăng huyết áp, tích ceton); với các chất cản quang có iod, phải cách 48 giờ trước và sau khi thăm dò (nhiễm acid lactic); với các progestatif (liều cao), theo dõi máu và nước tiểu, điều chỉnh liều metformin (gây đái tháo của progestatif liều cao); với salbutamol, terbutalin (IV) theo dõi máu và nước tiểu tùy tình hình có thể chuyển sang dùng insulin (tăng đường huyết do kích thích beta-2).
Tác dụng phụ: *Lúc mới dùng thuốc: rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, mửa, ỉa chảy) nếu bị kéo dài phải ngừng thuốc.*
- Nhiễm acid lactic có thể tử vong (hiếm).
- Có khi vị giác có vị kim loại, suy nhược, sụt cân, dị ứng da.
BQ: Thuốc độc Bảng B
- Giảm độc: viên 500mg.

METHACHOLIN Chlorid

Giống thần kinh đối giao cảm

1 - Propanaminium, 2-(acetyloxy)-N,N,N-trimethyl-chlorid
Metacolina cloruro
Mecholyl chlorid (Merck, Sharp-Dohme)
Prorocholine (Roche)
Dẫn xuất hydrobromid:
Amechol bromid (Savory-Moore)
Mecholyl bromid (Merck, Sharp-Dohme)

METHADON

3-Heptanon, 6-(dimethylamino)-4,4-diphenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Metadon cloridrato
Methadonium chloratum
Algolysin; Amidon; Doloheptan; H.E.S; Mecodin; Moheptan; Panalgen; Phenadon; Polamidon; Polamivet; Phenadonum (Nga)
BD: *Adanon (Sterling/Winthrop/Ross)*
Adolan (Abic, Israel)
Althose (Wyeth)
Cloro Nona (Vinsi, Baleares)
Depridol (Gedeon Richter,. Budapest)
Disker (Lilly)
Dolophine (Lilly)
Eptadone (Tosi, Milano)
Heptadon (EBEWE, Unterach)
Heptanal (Đức)
Ketalgin (Amino, Neuenhof)
Mephenon (ICI)
Metadon (Thụy Điển)
Metasedin (Tây Ban Nha)
Methadose (Millinckrodt, USA)
Physeptone (Burroughs Wellcome)
Sedo Rapide (Rapide, Madrid)
Sintalgon
Simoron (Brocades)
Tussal (Burroughs Wellcome)
DT: Viên nén 2,5mg và 10mg; thuốc đạn 5mg, ống tiêm 5mg hoặc 10mg.
TD: Giảm đau mạnh khoảng 5 lần morphin.
CĐ: Đau do ung thư, sau phẫu thuật hoặc nhồi máu cơ tim, đau do sỏi mật hoặc sỏi thận, các chứng ho dai dẳng.

LD: Người lớn, ngày uống 2,5-5mg hoặc nạp 1 thuốc đạn - tiêm bắp, ngày 1 ống/5mg.
CCĐ: Suy hô hấp, trẻ em dưới 7 tuổi.
BQ: Thuốc gây nghiện.

METHALLENESTRIL

Estrogen

2-Naphthalenpropanoic acid, β-ethyl-6-methoxy-α,α-dimethyl-
Methallenoestril
Cur-men (Novafarma-Milano)
Ercostrol (Erco-Vedback)
Vallestril (Searle)

METHANDRIOL

Tăng đồng hóa

Androst-5-en-3,17-dion, 17-methyl-, (3β,17β)
MAP; Mestenediol; Methylandrostenediol
BD: *Diandrin (Astra)*
Methandrol (Becker, Wien)
Methostan (Schering Corp/Essex)
Methyltestediol (Canada)
Metildiolo (Orma, Pomezia)
Metocryst (Leo, Ballerup)
Troformone (Italia)
Dẫn xuất 3β, 17β-dipropionat:
Andriol (Reid Provident, Mỹ)
Arbolic (Burgin Arden, USA)
Crestabolic (Nutrition, USA)
Durabolic (Hauck, USA)
Durandrol (Pharmex, USA)
Fellobolic (Fellows, USA)
Hibol (Amfre-Grant, USA)
Or-Bolic (Ortega, USA)
Probolik (Hickam, USA)
Protabolin (USA)
Robolic (Rocky, Mountain, USA)
Steribolic (Kay, USA)
Dẫn xuất 3β propionat:
Metilbisexovis (Vister, Brinanza)
Metildiolo (Orma, Pomezia)
DT: Viên nén 0,01g và 0,02g.
TD: Yếu hơn methyltestosteron về mặt kích thích sinh dục nam, nhưng có tác dụng mạnh hơn về kích thích chuyển hóa cơ bản.
CĐ: Để đẩy mạnh chuyển hóa các chất protid cho những bệnh nhân mới khỏi sau khi bị chấn thương, mổ, bệnh nhiễm khuẩn, suy kiệt v.v... Vì ít tác dụng kích thích sinh dục nam nên có thể dùng cho phụ nữ để tăng chuyển hóa protid.
LD: Ngậm dưới lưỡi cho tới khi tan, thông thường người lớn 0,025 - 0,050g 1 ngày. Xương bị thoái hóa mỗi ngày uống 0,05 - 0,1g rồi giảm dần xuống đến 0,025g một ngày. Ung thư tuyến vú mỗi ngày dùng 0,1g rồi giảm dần đến 0,05g một ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai ; Carcinom tuyến tiền liệt, tổn thương cấp ở gan.

METHANIAZID

Trị lao

4-Pyridincarboxylic acid, 2-(sulfomethyl) hydrazid
Dẫn xuất muối calci:
Erbazid (Farmitalia Carlo Erba)
Neo-Tizide (Farmitalia Carlo Erba)
Dẫn xuất muối natri:
Iscotin Neo (Daiichi - Nhật Bản)

METHANTHELINIUM Bromid

Ethanaminium, N,N-diethyl-N-methyl-2-[(9H-xanthen- 9-yl-carbonyl)oxy]-, bromid
Methanthelin bromid; Avagal; Dixamonum
BD: *Banthine (Searle)*
Bantosal (Amelix, Firenze)
Emtebe (Đức)
Freno Gastrico (Tây Ban Nha)
Probantim (Italia)
Ulkophob (Kwizda, Wien)
Vagantin (Đức)
Vaxantene (Boniscontro-Gazzone)
Xantenol (Janus, Paterno di Avezzano)
DT: Viên bọc đường 50mg.
TD: Liệt thần kinh đối giao cảm - giảm tiết dịch vị - Chống co thắt. Giảm xung huyết niêm mạc dạ dày - ruột.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, tăng acid và tăng tiết dịch vị, viêm tụy...
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi khi 1 viên vào khoảng 15 phút trước bữa ăn.
CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, hẹp môn vị, mạch nhanh.

METHAPHENILEN

Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H_1 histamin

1,2-Ethadiamin, N,N-dimethyl-N'-phenyl-N'-(2-thienylmethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Diatrin (Warner - Chilcott)
Enstamin
Nilhistin (Godecke, Berlin)

METHAPYRILEN

Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H_1 histamin

1,2-Ethandiamin, N,N-dimethyl-N'-2-pyridinyl-N'-(2-thienyl-methyl)-
Thenylpyramin
Dẫn xuất fumarat:
Methapyrilen fumarat
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pyrteen
Thionylan
BD: *Dylhista (Lilly)*
Histadyl (Lilly)
M - P (Dymond, Canada)
Thenylene (Abbott)
DT: Viên nang 25, 50, 100mg.

Dung dịch tiêm 200mg trong 10ml. Kem 2%. Dung dịch bôi 0,5%. Rượu pha 6,67mg cho 1ml. Sirô 4mg trong 1ml. Nước bôi 2%. Mỡ bôi (nhãn khoa 0,5%).
CĐ: Kháng histamin, tính chất giống các loại kháng histamin thông thường.
LD: Người lớn uống 50mg đến 100mg trong 24 giờ. Dùng để phòng phản ứng truyền máu, tiêm dung dịch 20mg cách 4 đến 6 giờ, trộn vào máu hoặc tiêm tĩnh mạch.

METHAQUALON

4(3H) - Quinazolinon, 2-methyl-3-(2-methylphenyl)-
BD: *Bon-Sonnil (Diselen, E-Barcelona)*
Dormised (Rieswerke, Graz)
Dormogen (Czech)
Mequin (Lemmon, USA)
Mozambin (Áo)
Pallidan (Thụy Sĩ)
Pro Dorm (Schurholz, Munchen)
Somnomed (Tây Ban Nha)
Somnotropon (Đức)
Torinal (Tây Ban Nha)
Tuazonola (Nessa, Barcelona)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cateudyl (Covor / Labohain, Bruxelles)
Citexal (Draco, Lund)
Dormigoa (Scheurich, Appenweier)
Dormir (Langley, Australia)
Dormutil (Isis-Chemie, Zwickau; Đức)
Holodorm
Hyptor (Toraude; Canada)
Melsed (Boots)
Melsedin (Boots)
Melsomin (Boots)
Mequelon (Merck-Frosst. Canada)
Methadorm (Eri, Canada)
Methasedil (Cooper, Fribourg)
Mollinox (Asperal, Hoye)
Motolon (Chinoin, Budapest)
Nobadorm (Streuli, Uznach)
Normi-nox (Herbrand, Gengenbach)
Normorest (E. Merck)
Noxybel (Sanders-Probel, Bruxelles)
Oblioser (Gamaprod, Australia)
Optimil (Wallace, USA)
Optinoxan (Đức)
Parest (Parke Davis)
Parmilene (Chiesi, Parma)
Paxidorm (Wallace, USA)
Pexaqualone (Therapex, Canada)
Revonal (E. Merck)
Riporest (Farmitalia Carlo Erbo)
Rouqualone (Rougier, Canada)
Sleepinal (Medichem, Australia)
Somberol (Boots)
Somnafac (USA)
Somnium (Italia)
Sovelin (Na Uy)
Soverin (Na Uy)
Sovinal (ND & K. Glostrup)
Spasmipront (Mack, Illertissen)
Tiqualone (Canada)
Toraflon (Toraude)
Tualone (ICN, Canada)
Tuazol (Strasenburgh, USA)
DT: Viên nén 200mg.
TD: Dẫn chất quinazolin, an thần và gây ngủ.
CĐ: Các chứng mất ngủ hoặc ban đêm khó ngủ lại, an thần (như các chỉ định của meprobamat).
LD: Người lớn: ngày uống 1 viên trước khi đi ngủ buổi tối. Để an thần: ngày 2-3 viên, chia vài lần vào sau bữa ăn.
CCĐ: Rối loạn nặng ở gan, động kinh, tổn thương ở hệ thần kinh, đái tháo đường, phụ nữ có thai và trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Theo quyết định số 477/BYT-QĐ ngày 25-8-1989 Bộ Y tế đã cấm dùng.*

METHARBITAL

Trị động kinh

2,4,6(1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5,5-diethyl-1-methyl-
Endiemalum; Metharbiton
Gemonil (Abbott)
Gemonit (Abbott)

METHASTYRIDON

Kích thích tâm thần

4-Oxazolidinon,2,2-dimethyl-5-(2-phenylethenyl)-
Methastyridone (Merck Sharp - Dohme)

METHAZOLAMID

Lợi tiểu
Ức chế carbonic anhydrase

Acetamid, N-[5-(aminosulfonyl)-3-methyl-1,3,4-thiadiazol - 2(3H)-yliden]-
Neptamox (American Cyanamid; Lederle)
Neptazane (Lederle, Theraplix - Pháp)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Như acetazolamid. Chất ức chế anhydrase carbonic có hoạt tính lợi tiểu và kìm hãm tạo dịch lỏng, (chủ yếu là ức chế sự tạo ra dịch thủy ở trong mắt), nhưng tác dụng chậm hơn (sau 6 giờ) và kéo dài hơn (10 giờ).
CĐ: Glôcôm cấp nguyên phát, glôcôm thứ phát sau viêm màng mạch nho; glôcôm mạn, chuẩn bị cho phẫu thuật điều trị glôcôm. Khoa thần kinh: phối hợp trị vài chứng động kinh.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
CCĐ: Đái tháo - Suy thận - gan mất bù - Dị ứng sulfamid.
LY: *Dùng lâu dài, cần theo dõi iôn - đồ máu, glucose huyết, urê huyết và đếm máu.*

METHDILAZIN

10H-Phenothiazin,10-[(1-methyl-pyrrolidinyl) methyl]-
BD: *Tacaryl (Westwood - Mỹ)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Bristaline (Bristol)

Dilosyn (British Drug House - Anh)
Disyncran (Allard - Pháp)
Tacaryl (Mead Johnson; Thụy Điển; Mỹ)
Tacryl (Pharmacia - Thụy Điển).
DT: Sirô 0,8mg trong 1ml. Viên 4mg, 8mg.
CĐ: Kháng histamin có hiệu quả, công dụng giống các chất kháng histamin cùng loại. Chống ngứa có hiệu quả.
LD: Người lớn uống 8mg 1 lần, ngày uống 2 lần. Có thể tăng lên 8mg uống 3-4 lần trong ngày nếu cần thiết. Liều cho trẻ em trên 6 tuổi: 4mg uống 2 lần trong ngày.

METHENAMIN

1,3,5,7 - Tetraazatricyclo [3,3,1,13,7] decan
Esametilentetrammina; Hexamethylentetraminum; Hexaminum; Methenaminum; Urometin
BD: *Antihydral (Robugen, Essligen)*
Formin (Merck, Sharp & Dohme)
Hexametten (Kwizda, Wien)
Uriton (Parke Davis)
Urotropin (Waener - Chilcott)
Dẫn xuất anhydromethylencitrat:
Esametilentetrammina
Anidrometilencitrato
Formanol
Hexacitrol
Neotramin
Uropurgol
Elmitolo (Bayer)
Helmitol (Bayer)
Neu-Urotropin (Warner - Chilcott)
Dẫn xuất camphorat:
Camphohexine (Astra)
Dẫn xuất hippurat:
Hexamin hippurat
Hippramin
Methenamin N-benzoylglycinat
Haiprex (Riker)
Hipeksal (Na Uy)
Hippuran (Orion, Helsinki)
Hiprex (MDP; Riker)
Urex (Riker)
Urotractan (Klinge, Muchen 80)
Viapta (Riker)
Dẫn xuất indigocarminat:
Cystochrom (Chemosan, Wien)
Dẫn xuất mandelat:
Bademin (Đức)
Cedulamin (Hà Lan)
Hexydal (AFI, N-Oslo)
Lemandine (Substancia-Parke Davis)
Madacon (Conal, USA)
Mandastat (USA)
Mandelamine (Đức, Pháp, Anh)
Mandelets (USA)
Mandelurine (Kowa Y., Japan)
Reflux (Hà Lan)
Renelate (Forest, USA)
Sterine (Paul Maney, Canada)
Urocedulamin (Hà Lan)
Uronamin (Sumitomo, Japan)
Dẫn xuất orthophosphat:
Neohexal
Aci-steril (Heyl, Berlin)
Dẫn xuất sulfosalicylat:
Uropurat (Wien)
DT: Viên nén 0,5g, ống tiêm 10ml dung dịch 10 hoặc 40%.
TD: Sát khuẩn do giải phóng ra formaldehyd trong cơ thể.
CĐ: Trị các nhiễm khuẩn ở niệu đạo như viêm bàng quang, niệu quản, tuyến tiền liệt và để phòng các nhiễm khuẩn sau khi thăm khám nội soi hoặc đặt ống thông ở niệu đạo. Còn dùng trong các nhiễm khuẩn đường gan, mật. Người lớn: ngày uống từ 3 đến 5 lần, mỗi lần 1 viên. Còn dùng tiêm tĩnh mạch, ngày hoặc cách 1 ngày, từ 2 đến 5ml dung dịch 10% hoặc 40%.
CCĐ: Viêm thận.
LY: *Có thể gây vài tác dụng phụ như: rối loạn tiêu hóa hoặc protein hay huyết-niệu, ỉa chảy, ban đỏ ngoài da.*
BD tương tự: *Urosal*
Viên nén có 0,3g methenamin và 0,3g salol-Liều dùng: ngày 2 viên, mỗi lần 1 viên.

METHIODAL Sodium

Chụp X quang niệu đạo

Methansulfonic acid, iodo-, muối natri.
Abrodil; Myelotrast

METHIOMEPRAZIN

Trị nôn Đối kháng thụ thể H_1 Histamin

10H-Phenothiazin-10-propanamin, N,N,β-trimethyl-2-(methylthio)-(+)-

METHIONIN

L-Methionin
Acimethin
Dẫn xuất racemat:
Metionina
Racemethionin
Metion
BD: *Antamon-PED (Nam Phi)*
Lobamine (Opodex, La Gerenne)
Meonine (Wyeth)
Methnine (Australia)
Monile (Cortunon, Canada)
Ninol (Horner, Canada)
Odonil (Kenyon, USA)
Odor (Scrip, USA)
Pedameth (Forest, USA)
Uracid (Wesley, USA)
Uranap (Vortech, USA)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,25g, viên nhện 0,50g, thuốc đạn 1g. Ống tiêm 5ml/0,50g. Dạng thuốc cho trẻ em: viên thuốc đạn 0,5g, thuốc cốm 8% (thìa càfê ứng với 0,25g methionin).
TD: Là một acid amin có lưu huỳnh cần thiết cho cơ thể, là yếu tố hướng mỡ (lipotrope), tác

nhân methyl - hóa và sulfua - hoá, chống thiếu máu và chống nhiễm độc.
CĐ - LD: Viêm gan do nhiễm độc (như dùng quá liều paracetamol trên 10g/lần). Khởi đầu uống 2,5g, sau đó cứ 4 giờ uống nhắc lại 2,5g (có thể dùng thêm 3 lần nữa). - Các chứng thiếu máu thứ phát, ban xuất huyết (dùng đơn thuần hoặc phối hợp với cao gan hay vitamin B_{12}); ngày: 2g - Khoa ngoại: điều trị các vết bỏng, dùng trước và sau phẫu thuật: 4g/ngày. - Khoa nội: các trường hợp suy dinh dưỡng, người mới ốm dậy, nhiễm độc, bệnh đái tháo đường, vữa xơ động mạch, tăng nitơ - huyết nhẹ: ngày từ 1-4g. - Khoa nhi: trẻ em suy dinh dưỡng do thiếu đạm, chậm lớn, loạn chức năng gan, chứng nôn trớ,... ngày uống từ 0,5 đến 2g tùy theo tuổi và tình trạng bệnh. - Viên nhện, viên nén hay bọc đường: uống khoảng nửa giờ trước bữa ăn với ít nước. - Viên thuốc đạn: dùng phối hợp với thuốc viên hay thuốc tiêm. - Thuốc cốm: cho trẻ em nhai trước bữa ăn hoặc hòa vào ít nước. - Thuốc tiêm: tiêm tĩnh mạch, người lớn ngày từ 2 đến 8 ống.
LY: *a) Thường dùng từng đợt từ 20 đến 30 ngày. b) Theo nhận xét của một số tác giả, methionin có ảnh hưởng đến các mụn hột cơm ở ngoài da (làm cho hột cơm mất dần đi). Như biệt dược: Verrulyse - Méthionin (Pháp).*
Viên bọc đường (hoặc thuốc cốm) chứa magne oxyd, các glycerophosphat calci, magne, sắt, mangan và 0,25g methionin. Ngày uống từ 2-4 viên.

METHIOVIT *(Mỹ)*

DT: Viên có Vitamin nhóm B, DL-Methionin, Cholin.

METHITURAL

Gây ngủ - An thần

4,6 (1H,5H)-Pyramidindion, dihydro - 5-(1-methylbutyl)-5-[2-(methylthio) ethyl]-2-thioxo-
Thiomethibumalum
Dẫn xuất muối natri:
Diogenal (E.Merck)
Neraval (Schering Corp./Essex)
Thiogenal (E.Merck)

METHOCARBAMOL

1,2-Propandiol, 3-(2-methoxyphenoxy)-,1-carbamat
BD: *Delaxin (Ferndale, USA)*
Etroflex (Etro)
Lumirelax (Sarbach, Suresnes)
Marbaxin (Vortech, USA)
Methocal (Daiko Seiyaku, Japan)
Methoxine (Hàn Quốc)
Miolaxene (Merrel Dow/Lepetit)
Miowas (Ifi, Roma)
Myomethol (Abic, Israel)
Neo Beserol (Sterling/Winthrop/Ross)
Parabaxin (Pamed, USA)
Relax (Ion, Pisa; Llano, E-Ajalvir)
Robanol (Cenci, USA)
Robaxin (Robins, USA, Tây Ban Nha)
Traumacut (Brenner, Alpirsbach)
Tresortil (Đức)
DT: Viên nén 0,5g - Thuốc bôi 10% kèm 0,5% methylnicotinat (ống 40g) - Viên 0,75g.
TD: Thư giãn cơ - chống co rút và giảm đau.
CĐ: Co rút gân cơ và đau nhức do thấp khớp, chấn thương.
LD: Người lớn: chống co rút và giảm đau dây thần kinh: 1g, uống 2-3 lần/ngày. An thần, êm dịu : 1g, uống 4-5 lần/ngày. Uống trước bữa ăn. Liệu pháp vận động, khoa chỉnh hình, 24-48 giờ trước khi tiến hành: 3-4g/ngày hay 2 giờ trước khi tập: 2g uống 1 lần. Trẻ em: 5-15 tuổi tùy theo bệnh và tuổi: 250mg-1g/ngày (5 tuổi), 500mg-2g/ngày (9 tuổi), 1-3g/ngày (trên 9 tuổi). Bôi thuốc ngày 2-5 lần kèm xát nhẹ.
CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi - Bôi lên niêm mạc, vết thương, bệnh ngoài da chảy nước.
LY: *Uống trên 3g/ngày có thể bị buồn ngủ.*

METHOCIDIN

Kháng sinh Polypeptid

Gramicidin
Argicilline (Pháp) (+cetylpyridin chlorid)
Paroseptine (Sauba - Pháp)
DT: Lọ 20ml thuốc nhỏ mũi 0,002g kèm 5mg cetyl pyridinium chlorid.
CĐ: Viêm nhiễm ở niêm mạc mũi họng, viêm xoang.
Ngày nhỏ mũi 3-4 lần, mỗi lần 3 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

METHOHEXITAL

Gây mê tĩnh mạch

2,4,6(1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 1-methyl-5-(1-methyl-2-pentynyl) - 5-(2-propenyl)-
Methohexiton; Enallynymalum
Brevital (Lilly)
Brietal (Lilly)
Dẫn xuất muối natri:
Methohexiton tiêm
Brevimytal Sodium (Lilly)
Brevital (Lilly)
Brietal sodium (Lilly)
DT: Lọ 500mg (dạng muối Natri) kèm 30mg natri carbonat khan.
TD: Dẫn chất barbituric có tác dụng nhanh và chóng hết, 2 đến 3 lần mạnh hơn thiopental.
CĐ: Tiêm tĩnh mạch cho các phẫu thuật ngắn, cảm ứng gây mê. Dùng phối hợp các thuốc gây mê khác.
LD: Trẻ em (nên dùng qua hậu môn) pha vào dung dịch 10% với liều 20-30mg/kg, (thích hợp cho trẻ em từ 3 tháng đến 5 tuổi). Người lớn: dung dịch 1% để cảm ứng gây mê và duy trì (tiêm tĩnh mạch gián đoạn) - dung dịch 0,2% để tiêm truyền tĩnh mạch liên tục. Tiêm gián đoạn: cứ 4-7 phút tiêm 2-4ml dung dịch 1%.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với barbituric; rối loạn porphyrin tiềm tàng hoặc rõ rệt; trường hợp có chống chỉ định với gây mê.
LY: *Thuốc có tương kỵ với các thuốc kìm vi khuẩn, dung dịch Ringer, lactat, silicon.*

METHOPROMAZIN

An thần

10H-Phenothiazin, 10-propanamin, 2-methoxy-N,N-dimethyl-
Dẫn xuất bromid:
Secergan (Astra)
Dẫn xuất maleat:
Mopazin (Astra)

METHOTREXAT

L-Glutamic acid, N[4-[[(2,4-diamino-6-pteridinyl) methyl]methylamino]benzoyl]-
Metotressato; MTX
BD: *Ambitrexate (Thái Lan)*
Amethopterin (Lederle)
Emthexat (Nycomed, Lidingo)
Emthexate (Đức; Hà Lan)
Ledertrexate (Lederle)
Maxtrex (Farmitalia Carbo Erba)
Methoblastin (Farmitalia Carbo Erba)
Rheumatrex (Lederle)
Tremetex (Laake, Abo)
Dẫn xuất muối natri:
Abitrexate (Israel; USA)
Emthexat (Đan Mạch, Thụy Điển)
Emthexate P.F. (Hà Lan)
Farmitrexat (Farmitalia Carlo Erba)
Farmotrex (Farmos, Đan Mạch)
Folex (Adria, USA)
Ledertrexate (Lederle)
Maxtrex (Farmitalia Carlo Erba)
Metrexan (Pharmacia, Uppsala)
Mexate (Bristol)
DT: Viên nén 2,5mg - 5mg - 10mg - lọ thuốc bột tiêm 5 - 10 - 20 - 500 - 1000 - 5000mg
TD: Chống ung thư. Ức chế quá trình khử acid folic, cần thiết cho tổng hợp acid nucleic và acid amin ở tế bào ung thư (chống chuyển hóa).
CĐ: Tăng bạch cầu lymphô cấp, carcinôm biểu mô đường hô hấp và tiêu hóa trên, ung thư gan, vú, buồng trứng,...
LD: Người lớn 12mg/m^2/tuần lễ.
Trẻ em 10-17mg/m^2/tuần lễ.
CCĐ: Suy tủy, suy thận hoặc gan, loét dạ dày - tá tràng, phụ nữ có thai và người đang nuôi con bú
LY: *Phải kiểm tra creatinin huyết trước khi dùng thuốc - Nên dùng acid folinic sau khi dùng methotrexat.*
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với Phenylbutazon; Probenecid; Co - trimoxazol, dẫn xuất salicylat (tăng độc tính trên máu). Không nên phối hợp với thuốc chống viêm không steroid (tăng độc tính trên máu). Thận trọng khi phối hợp với thuốc kháng sinh, sulfamid (tăng độc tính trên máu), với ciclosporin (tăng độc tính methotrexat); với Phenytoin, phenobarbital (tăng độc tính trên máu).*
Tác dụng phụ: *Ức chế tạo máu (theo dõi bạch cầu, hồng cầu) buồn nôn, nôn, ỉa chảy; phát ban da; loét lợi - lưỡi, niêm mạc; bệnh lý não, tăng creatinin huyết; tăng transaminase và xơ gan, sốt; tràn khí màng phổi, bệnh lý mô kẽ phổi; vô kinh; không có tinh trùng; dị ứng.*
Qúa liều: *Thuốc giải độc là acid folinic (leucovorin, citrovonum factor) dưới dạng folinat, tiêm bắp hay tĩnh mạch sau 4 - 6 giờ dùng methotrexat.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

METHOXAMIN

Giống giao cảm. Trị hạ huyết áp

Benzenmethanol, α(1-aminoethyl (2,5-dimethoxy-
Methoxamedrin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Methoxamini hydrochloridum
Isada (Tây Ban Nha)
Vasosteril
Vasoxine (Burroughs Wellcome)
Vasoxyl (Burroughs Wellcome)
Vasylox (Burroughs Wellcome)

METHOXSALEN

7H-Furo[3,2g][1] benzopyran-7-on, 9-methoxy-
Ammoidin; 9-Methoxypsoralen; 8-MOP; Xanthotoxin
BD: *Geroxalen (Pharma-Medica)*
Lamadin (Alkaloid, Skopje)
Meladinine (Memphis; Na Uy)
Meloxine (Upjohn)
Mopsoralen (Labohain, Bruxelles)
Oxoralen (USA, Tây Ban Nha; Australia)
Oxsoralon (Wolfs, Sint Niklaas)
Psoradern (Memo Goupil, Wemmel)
Psoritin (Yurtoglu, Istanbul)
Puvalen (Star, Tampere)
Soloxsalen (ICN - Canada)
Ultra MOP (Canada)
DT: Viên nén 10mg - Dung dịch cồn 0,75% (loại mạnh) và 0,1% (loại nhẹ).
TD: Khả năng quang động (photodynamisant) khá mạnh, nếu có chiếu cực tím.
CĐ: Bệnh bạch biến, vẩy nến (phối hợp chiếu tia cực tím).
LD: - Bạch biến: ngày uống 2-4 viên/lần, sau đó 2 giờ phơi nắng mặt trời 10-15 phút. Nếu tổn thương nhẹ bôi dung dịch 0,1%, sau 2 giờ phơi nắng (1-2 phút); nếu dung nạp được,,, 3-4 tuần sau dùng dung dịch mạnh. - Vẩy nến: (bệnh nhân nội trú) theo chỉ định của thầy thuốc chuyên khoa.
CCĐ: Luput ban đỏ, rối loạn porphyrin, tăng huyết áp, suy tim hoặc thận. Suy gan.
LY: *Tránh dùng phối hợp với thuốc cảm quang như: sulfamid, dẫn chất phenothiazin, kháng sinh họ Tetracyclin.*
Thuốc tương tự: 5-methoxypsoralen

- Không được sử dụng Meladinin như một mỹ phẩm (gây phỏng)
- Phơi nắng khi uống hoặc bôi, nguy cơ cao gây phỏng.
- Thận trọng khi dùng tia cực tím (quá liều tia), đeo kính đen.
- Ngừa thai trong thời gian dùng thuốc.
- Theo dõi cẩn thận biến chuyển da: lão hoá da, biến đổi sắc tố, ung thư biểu mô tế bào gai, đục thuỷ tinh thể.
- Không đủ dữ kiện về việc dùng cho người mang thai.
- Tránh dùng với các thuốc gây cảm quang khác.
- Tác dụng phụ thường là do phỏng da, quá liều tia cực tím (ngứa, ban đỏ), phản ứng dị ứng với ánh sáng, hiện tượng Koebner, bệnh ngoài da do pemphigus bọng nước, lupus ban đỏ.
Với viên nén: đau dạ dày, khó chịu ở bụng, buồn nôn (uống thuốc với thức ăn, uống với sữa)
BD: *Psoraderm-5*
DT: Viên nén 5mg.
CĐ: Bệnh vẩy nến
LD: Người lớn ngày 2-3 viên.
CCĐ: Như Methoxsalen; glôcôm; phụ nữ có thai, trẻ em.
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc viên 10mg.

METHOXYFLURAN

Gây mê

Ethan, 2,2-dichloro-1,1-difluoro-1-methoxy-
BD: *Analgiser (Abbott)*
Anecotan (Spofa-Czech)
Inhalgetic (Spofa-Czech)
Methofane (Pitman Moore - Mỹ)
Penthrane (Abbott)

METHOXYPHENAMIN

Giống giao cảm, giãn phế quản

Benzenethanamin, 2-methoxy-N,α-dimethyl-
Methoxiphenadrinum; Mexyphamin
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *ASMI (Erco, Vedback)*
Metasma (Salta, Paderno Dugnano)
Orthoxine (Upjohn)
Oxynarin (Toho Iyaku, Japan)
Proasma (Radiumfarma, Cernusco)
DT: Viên nén 100mg.
TD: So với ephedrin, ít kích thích thần kinh trung ương và ít gây tăng huyết áp. Giãn phế quản.
CCĐ: Phòng cơn hen, nhất là người không dung nạp ephedrin.
LD: Người lớn ngày uống 3 đến 4 lần, mỗi lần 50-100mg.
CCĐ: Như ephedrin.

METHYCLOTHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro-3-(chloromethyl)3,4-dihydro-2-methyl-, 1,1-dioxid
BD: *Aquatensen (Mallinckrodt - USA)*
Duretic (Abbott)
Endevcon (Abbott)
Thiazidil (Abbott)
Urimor (Protea - Australia)
DT: Viên nén 5mg và 2,5mg.
TD: Thuốc lợi niệu, nhóm thiazid, tác dụng tối đa vào giờ thứ 6 và kéo dài tới 24 giờ.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp, các chứng phù nề do tim thận và gan, suy tim.
LD: Người lớn 1-2 viên làm 1 lần trong ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, suy thận nặng, bệnh não.
LY: Bd kép: *Isobar.*
Thành phần: Methyclothiazid 5mg, Triamteren 150mg
CĐ: Tăng huyết áp.
LD: 1 viên/ngày
CCĐ: Suy thận - Mẫn cảm sulfamid - Bệnh não xơ gan, tăng kali huyết - phối hợp với thuốc lợi tiểu tăng kali huyết - Phối hợp với muối kali.
LY: *- Với người bệnh gan, lợi tiểu thiazid có thể gây bệnh não gan. Xuất hiện bệnh phải ngừng thuốc.*
- Thận trọng với người tiểu đường (tăng đường huyết).
- Với người suy gan có thể bị toan huyết.
- Theo dõi chức năng thận, Na và K huyết (nhất là người xơ gan) đường huyết, acid uric huyết ở người tiểu đường và goutte.
- Không nên dùng cho người mang thai bị phù nề hoặc tăng HA (thiếu máu thai nhi, suy dinh dưỡng) và người nuôi con bú.
- Có thể bị: Rối loạn dạ dày - ruột, mẫn cảm chủ yếu ở da - mất nước, giảm thể tích máu, hạ Na huyết, tăng acid uric huyết, tăng đường huyết, hạ HA thế đứng, cần ngừng thuốc - Hiếm gặp giảm tiểu cầu bạch cầu, mất bạch cầu hạt, suy tuỷ (thiếu máu tan huyết) - Hạ Kali huyết (hiếm tăng K) ở người suy thận, tiểu đường - toan huyết do tăng K huyết ở người xơ gan, dẫn đến bệnh não xơ gan. Nước tiểu có màu xanh nhạt.

METHYLBENZTHONIUM Chlorid

Dùng cho da - Sát khuẩn khu trú

Benzenmethanaminium,N,N-dimethyl-N-[2[2-[methyl-4- (1,1,3,3-tetramethylbutyl) phenoxy] ethoxy] ethyl]-, chlorid
Bactine (Miles Lab - Mỹ)
Delevan (Dome)
Diaparene (Glenbrook, USA, Anh)
Perineal Skin Cleanser (Canada)
Vi-Medin (Sabex, Canada)

METHYLCELLULOSE

Cellulose, methyl ether
Methylcellulosum ; Metilcellulosa
BD: *Adulsion SL (Đức)*
BFL (Warner - Chilcott)
Bulk (Áo)
Celevac (Anh)
Cellothyl (Warner - Chilcott)

Cellucon (Medo - Chemicals, London)
Cellulone (Protea, Australia)
Citrucel (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Cologel (Lilly)
Gewazell (Lentia, Munchen)
Gonio-Gel (Muro, USA; Canada)
Hydrolose (Upjohn)
Isopto Plain (Alcon)
Lacril (Allergan)
Lacrisyn (Galena, V Opavy)
Melozets (Merck, Sharp & Dohme)
Methocel (Dow Chemical)
Muciplasma (Tây Ban Nha)
Mulgafarin (Stada, Bad Vilbel 4)
Murocel (Muro, USA, Canada)
Nicel (Mallinckrodt, USA)
Okuzell (Áo)
Sveltobisq (Sveltobisq)
Syncelose (Blue Line, USA)
Tearisol (Smith, Miller & Patch, USA)
Tylose MH (Kalle, Wiesbaden)
Dẫn chất ether methyl-hoá của cellulose thường có các loại methylcellulose 20-450 - 2500 và 4500.
TD: Làm tá dược - Nhuận tràng - Dùng trong nhãn khoa. Thuốc nhỏ mắt 1%. Loại methylcellulose có độ sánh thấp (20) thường dùng làm tác nhân nhũ hóa cho dầu parafin, một số dầu thực vật như dầu lạc, ôliu (kết quả kém hơn nếu dùng cho dầu cá). Loại methylcellulose độ sánh cao 2500 hay 4500 được dùng làm tác nhân gây sánh cho các loại thuốc kem bôi hoặc tác nhân khuếch tán và gây sánh trong các dịch treo, làm tác nhân liên kết và làm tan rã các viên nén. Dung dịch loại methylcellulose có độ sánh cao, nồng độ 0,5-1% thường được dùng làm dung môi cho các thuốc nhỏ mắt (về công dụng này, hiện nay người ta ưa dùng hypromelose hơn). Loại methylcellulose có độ sánh trung bình và cao còn được dùng làm thuốc nhuận tràng, vì khi hút nước vào sẽ làm tăng thể tích của phân và kích thích nhu động ruột (dùng dưới dạng thuốc hạt hay viên nén theo liều 1-4g, chia làm vài lần trong ngày). Methylcellulose còn được dùng rộng rãi trong kỹ nghệ chế biến thực phẩm, và làm chất kết dính để sản xuất các loại băng dính.
LY: *Methylcellulose có tương kỵ với: aminacrin chlorhydrat, clocresol, thủy ngân II chlorid, phenol, resorcin, acid tanic và bạc nitrat (nhưng độ tương kỵ còn phụ thuộc vào nồng độ các chất kể trên, nồng độ dung dịch methylcellulose và độ sánh). Bảo quản: Ở chỗ mát và đựng trong hộp thật kín.*

METHYLCHROMON

4H-1-Benzopyran-4-on, 3-methyl-
BD: *Cromonalgina (Ceccarelli, Firenze)*
Diacromone (Millot, Paris)
Spasmocromona (Rumani)
DT: Viên bọc đường 0,1g; thuốc đạn 0,25g. Ống tiêm 2ml/0,1g.
TD: Làm thư giãn các sợi cơ trơn ở mạch vành, phế quản, đường dẫn mật và niệu quản.
CĐ và LD: Đau thắt ngực, viêm mạch vành, nhồi máu cơ tim. Điều trị tấn công: tiêm bắp 1 -3 ống/ngày (trong 6-8 ngày). Điều trị cơ bản: ngày 4-6 viên hoặc nạp 1-2 thuốc đạn. - Cơn đau quặn thận hay gan mật; loạn vận động đường dẫn mật; điều trị cấp cứu: tiêm bắp 1-3 ống/ngày. Hoặc ngày 2-6 viên hay 1-2 thuốc đạn. - Hen phế quản, khí thũng phổi; điều trị cơ bản: 2-4 viên/ngày hoặc 1-2 thuốc đạn. - Nên uống vào trước bữa ăn.
CCĐ: Sỏi mật - Sỏi niệu đạo.
LY: *Có thể bị hội chứng Fanconi (đau nhức xương, suy nhược, giảm Photpho-huyết) hồi phục được.*

METHYLDOPA

L-Tyrosin, 3-hydroxy-α-methyl-
Methyldopum
BD: *Adopal (Phần Lan)*
Aldomet (Merck, Sharp & Dohme)
Aldometil (Merck, Sharp & Dohme)
Aldomin (Teva, Israel)
Alfamet (Thổ Nhĩ Kỳ)
Alphamex (Protea, Nam Phi)
Baypresol (Bayer)
Bekanta (Kissei, Japan)
Dimal (Protea, Australia)
Domecin (Sankyo, Japan)
Dopamet (Thụy Sĩ, Đan Mạch, ICN, Canada)
Dopatec (Labatec, Geneve 6)
Dopegyt (Egis, Budapest)
Equibar (Genekod, Paris)
Grospisk (Toho Iyaku, Japan)
Hydopa (Alphapharm, Australia)
Hyperpax (AFI, Erco, Organon)
Hypolag (Lagap, Vezia)
Hy-Po-Tone (Lennon, Nam Phi)
Medimet (Medic, Canada)
Medomet (DDSA, GB-London)
Medoba (Nhật Bản)
Medopa (Japan; Thái Lan)
Medopal (A.L., N-Oslo)
Medopren (Malesci, Firenze)
Methopa (USV, USA)
Methoplain (Kowa Y., Japan)
Neotensor (Neolab, Meyrin)
Novomedopa (Novopharm, Canada)
PMS (Pharmascience, Canada)
Presinol (Bayer)
Sembrina (Boe. Mannheim; Phần Lan)
Servidopa (Servipharm, Basel)
Dẫn xuất ethyl ester hydrochlorid:
Methyldopat hydrochlorid
Aldomet (Merck, Sharp & Dohme) (tiêm)
Medopate (Thái Lan)
Dẫn xuất racemat:
Hyperpax (Na Uy, Áo)
Mulfasin (Erco, Vedback)
DT: Viên nén 250 và 500mg.
TD: Trị tăng huyết áp do tạo ra nồng độ chất thần kinh tiếp chuyển (neurotransmetteur) tác

dụng đến các thụ thể trung ương alpha - adrenergic hoặc do giảm hoạt tính của renin ở huyết tương.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp ở mức vừa hoặc nặng.
LD: Liều khởi đầu: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên 250mg-sau 48 giờ, tăng dần liều dùng. Liều tối đa: 3g/24 giờ.
Trẻ em: 10mg/kg/ngày, chia 2-4 lần. Không quá 65mg/kg (hoặc tổng cộng là 3g/24 giờ).
CCĐ: Trạng thái trầm cảm nặng, có tiền sử viêm gan do thuốc, đặc biệt là với methyldopa, bệnh gan tiến triển, như viêm gan cấp hay mạn, hoặc xơ gan nặng, mẫn cảm với methyldopa, thiếu máu tan huyết.
LY: *- Phải tiến hành thăm dò chức năng gan (xét nghiệm transaminase) và xét nghiệm công thức máu thường xuyên, trong khoảng 6- 12 tuần đầu tiên dùng thuốc hoặc khi thấy xuất hiện sốt không rõ nguyên nhân. Nếu có sốt, biến đổi khác thường các thử nghiệm về gan hoặc có vàng da thì phải ngừng thuốc ngay. - Nếu có suy thận hoặc ở người già phải giảm liều dùng. Thuốc có thể tăng cường tác dụng của các thuốc chống tăng huyết áp khác. - Dùng cho phụ nữ có thai bị tăng huyết áp, thuốc không gây rabiến đổi gì khác thường trên lâm sàng. Không dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú (vì thuốc này chuyển vào sữa). - Tác dụng phụ: hạ huyết áp khi đứng thẳng, (giảm liều dùng).*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

METHYLEPHEDRIN

Trị hen. Giống giao cảm

Benzenmethanol, α-[1-(dimethylamino) ethyl]-, [R-(R,S)]-
Dẫn xuất camsilat:
Methylephedrin camphosulfonat
Tybrain (Nicholas; Đức)
Dẫn xuất hydrochlorid:
dl-Methylephedrin hydrochlorid

METHYLERGOMETRIN

Trợ đẻ

Ergolin-8-carboxamid,9,10-didehydro-N-[1-hydroxymethyl) propyl]-6-methyl-, [8β(S)]-
Ergotyl (Lek, Ljubljana)
Dẫn xuất maleat:
Methylergometrinum hydrogenmaleinicum
Methylergonovin maleat
BD: *Erezin (Gedeon Richter)*
Levospan (Isei, Japan)
Metenarin (Teikoku Zoki, Japan)
Methergin (Sandoz-Wander)
Methylergobrevin (Đức)
Metiler (Adeka, TR-Samsun)
Myomergin (Leiras, Turku)
Ryegonovin (Morishita, Japan)
Spametrin-M (Sanzen, Japan)
Takimetrin-M (Kanebo, Japan)
Uterin (Biofarma, Istanbul)
Dẫn xuất tartrat:
Methylergometrinium tartaricum
Methylergonovin tartrat
Basofortina (Sandoz-Wander)
Ergopartin (Czech)
Methylergobasine-Sandoz (Thụy Sĩ)
DT: Ống tiêm 1ml có 0,2mg, lọ 10ml thuốc uống có 0,25mg/ml (20 giọt) methylergometrin (hay methylergonovin) maleat.
TD: Gây co tử cung nhanh và mạnh.
CĐ: Chảy máu lúc ra (xổ) nhau và sau khi sinh, sau khi mổ tử cung lấy thai, sau khi nạo thai. Co nửa chừng tử cung (subinvolution) hay mất trương lực tử cung lúc có thai, sau khi ra thai.
LD: 0,5 - 1ml (1/2-1 ống) tiêm tĩnh mạch; 1ml (1 ống) tiêm bắp thịt. Tiêm tĩnh mạch chậm khoảng 1 phút. Mổ tử cung lấy thai (sau khi lấy con ra): tiêm như trên hay tiêm trong thành tử cung 1ml cách xa chỗ rạch.
Uống: 10-20 giọt, 3 lần/ngày.
CCĐ: Có thai. Trong lúc chuyển dạ. Chửa nhiều thai (grossesse multiple) trước khi sinh đứa bé cuối. Tăng huyết áp và mạch nghẽn. Quá mẫn với nấm cựa gà. Nhiễm khuẩn nặng.
LY: *Tiêm tĩnh mạch chậm và kiểm tra huyết áp. Không dùng khi bị suy gan nặng. Khi tiêm, huyết áp có thể lên cao tạm thời.*
- Thận trọng trường hợp nhiễm khuẩn.
- Chỉ sử dụng cho người đang nuôi con bú khi thật cần thiết. Không dùng quá 3 ngày. (gây cho trẻ tăng HA, nhịp tim chậm hoặc nhanh, mửa, ỉa chảy, kích động, run giật cơ. Giảm tiết sữa.
- Không phối hợp với Bromocriptin (tăng HA); với ergotamin, thuốc giống giao cảm (gây co mạch).
- Có thể bị: tăng HA, nhịp tim chậm hoặc nhanh, đau ngực, co mạch ngoại biên. Phát ban da, chóng mặt, nhức đầu - Rối loạn tiêu hóa (liều cao) gây nôn, đau bụng - Hiếm gặp phản ứng phản vệ và biến chứng thần kinh.
- Quá liều: Bị nôn, tăng HA, co mạch, suy hô hấp, co giật, hôn mê. Điều trị triệu chứng theo dõi tim hô hấp. Dùng benzodiazepin làm dịu - Dùng thuốc giãn mạch: (Na nitroprussiat, Phentolamin, Dihydralazin).
BQ: Thuốc độc Bảng A.

METHYLHEXANAMIN

Giống thần kinh giao cảm
Gây co mạch tai mũi họng (ORL)

2-Hexanamin 4-methyl-
Forthane (Lilly)

METHYLMETHIONIN Sulfonium Bromid

Sulfonium, (3-amino-3-carboxypropyl) dimethyl-, bromid.
BD: *Ardésyl (Beytout - Pháp)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Vitamin U
Epadyn-U (Merrel Dow / Lepetit)
MMSC (Medexport, Moscow)
Vitamin U Prodes (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 50mg và 100mg.
TD: Làm vết loét dạ dày mau lành, bảo vệ nhu mô gan, chống thoái hóa mỡ và xơ gan, bảo vệ thành động mạch, chống nhiễm mỡ.

CĐ: Viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng - viêm gan, tiền xơ gan. Phòng vữa xơ mạch, điều trị phối hợp bệnh tăng cholesterol-huyết.
LD: Ngày 3-5 lần, mỗi lần 100mg sau bữa ăn. Dùng 30-40 ngày, nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác.

METHYLPARABEN

Tá dược - Chất bảo quản

Benzoic acid, 4-hydroxy-, methyl ester
Methyl-4-hydroxybenzoat
Methyle (parahydroxybenzoate de)
Methyl hydroxybenzoat
Methylis parahydroxybenzoas
Methylium hydroxybenzoicum
Methyl parahydroxybenzoat
Metile p-idrossibenzoat
Methylum para-hydroxybenzoicum
Methyl butex
Methylium parahydroxybenzoicum
Methylium paraoxybenzoicum
Nipagin M
Solbrol
Steregin
Tagasept M
Methyl Chemosept (Chemo Puro)
Methyl parasept (Chemo Puro)
Dẫn xuất muối natri:
Methyle (parahydroxybenzoate de) sodé
Sodium methyl hydroxybenzoat

METHYLPENTYNOL

1-Pentyn-3-ol, 3-methyl-
Meparfynol; Oblivon
BD: *Atemorin (Scherer, USA)*
Dalgol
Dorison
Dormison (Schering Corp./Essex)
Imnudorm (Chemomedica)
Mecarol (Valentini)
Oblevil (CIF, Roma)
Olvadon (Uni-Chemie)
Pavorex (Uni-Chemie)
Pentadorm (Áo)
Perlopal (Novocillin)
Riposon (Italia)
Somnesin (Anh)
Util (Leo, Ballerup)
Dẫn xuất carbamat:
N-Oblivon (Latema, Suresnes)
Psicoland (Tây Ban Nha)
DT: Thuốc uống giọt 15ml (670mg/ml).
TD: An thần gây ngủ.
CĐ: Dùng cho trường hợp: - Rối loạn thời kỳ mãn kinh, hen phế quản. Trạng thái lo lắng (ưu tư) và tinh thần căng thẳng. Loạn trương lực thần kinh thực vật.
LD: Người lớn mỗi lần uống 20 giọt, ngày uống 3 lần, để có tác dụng an thần. Liều gây ngủ khoảng 40-50 giọt uống với một ít nước hay nhỏ vào 1 cục đường, uống trước khi đi ngủ.

METHYLPHENIDAT

2-Piperidinacetic acid, α-phenyl-, methyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Centedrin (Hungari)*
Meridil (Nga)
Metilofenidan (Ba Lan)
Rilatin (Ciba-Geigy) (Mỹ)
Rubifen (Rubio-Tây Ban Nha)
DT: Viên nén: 5mg-10mg và 20mg.
TD: Kích thích hệ thần kinh trung ương.
CĐ: Rối loạn thần kinh, thiếu chú ý tập trung, cơn ngủ thoáng qua, trầm cảm nhẹ, tính vô cảm tuổi già.
LD: Người lớn: 20-30mg/ngày, chia 2-3 lần. Có người cần tới 40-60mg/ngày, nhưng có người chỉ cần 10-15mg/ngày. Uống trước khi ăn. - Trẻ em: bắt đầu liều nhỏ 5mg, tăng dần 10mg mỗi tuần. Không quá 60mg/ngày.
CCĐ: Ưu tư nhiều, căng thẳng, vật vã, glôcôm.
LY: *Căng thẳng loạn thần kinh, mất ngủ (giảm bớt liều) - Có thể nổi mề đay, đau khớp, viêm da tróc mảnh, ban đỏ, ban xuất huyết, giảm tiểu cầu, chán ăn, buồn nôn, chóng mặt. - Không dùng nếu trầm cảm nặng. - Không dùng để phòng các tình trạng mệt mỏi thông thường. - Thận trọng với người tăng huyết áp. - Không dùng cho phụ nữ có thai.*
Ghi chú: *Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.*

METHYLPHENOBARBITAL

2,4,6(1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-ethyl-1-methyl-5-phenyl-
Acidum methyl-phenylaethyl barbituricum
Mephobarbital; Methylphenobarbitalum; Methylphenobarbiton; Metilfenobarbital; Enphenemal
BD: *Mebaral (Sterling Winthrop/Ross)*
Mephytal (Đức)
Mephytaletten (Đức)
Prominal (Bayer; E. Merck, Winthrop)
DT: Viên nén 100mg hoặc 300mg.
CĐ: Các chứng động kinh toàn bộ và cục bộ
LD: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: ngày 900mg chia 3 lần. Từ 2-6 tuổi: ngày 600mg chia 3 lần.
CCĐ: Như phenobarbital.

METHYLPREDNISOLON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion,11,17,21-trihydro xy-6-methyl-, (6α, 11β)-
Bioprednon
BD: *Betalona Topica (M.D./Lepetit)*
Caberdelta - M (Caber, Ravenna)
Depo-Lemod (Hemofarm, Vrsac)
Dimedrol (Upjohn)
Esametone (Italia)
Eutisone (Eufarma, Firenze)
Firmacort (Firma, Firenze)
Horusona (Horus)
Lemod (Hemofarm)
Medesone (Fargal, Italia)

Medrate (Upjohn)
Medrelon (Na Uy)
Medrol (Upjohn)
Medrone (Upjohn)
Mega Star (Ausonia, Italia)
Metastab (Beets)
Metilbetasone (Coli, Italia)
Metilprednilone (Italia)
Moderin (Alter, Madrid)
Nixolan (SIT, Mede)
Prednilen (Lenza, Casoria)
Prednol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Radiosone (Italia)
Reactenol (Lafare, Italia)
Summicort (Benvegna, Palermo)
Suprametil (Geistlich)
Urbason (Hoechst)
Wyacort (Wyeth)
Dẫn xuất 21-acetat:
DepMedalone (Forest, Mỹ)
Depoject (Mayrand, Mỹ)
Depo-Medrate (Upjohn)
Depo-Medrol (Upjohn)
Depo-Medrone (Upjohn)
Depo-Moderin (Alter, Madrid)
Depo-Pred (Hyrex, USA)
Depo-Predate (Legere, USA)
D-Med (Ortega, USA)
Duralone-40 (Hauck, USA)
Dura-Meth (Foy, USA)
Emmetipi (Magis, Italia)
Lemod-Depo (Hemofarm, Vrsac)
Mar - Pred - 40 (Vortech, USA)
Medralone (Keene Pharm, USA)
Medrate (Upjohn)
Medrol Enpak (Upjohn)
Medrol Veriderm (Upjohn)
Mep - 40 (Parnell, USA)
Mepred (Savage, USA)
Methylone (Paddock, USA)
Moderin Veriderm (Alter, Madrid)
M-Predrol (Bel - Mar, USA)
Nirypan depo (Jugoremedija)
Rep-Pred (Central, USA)
Urbason (Hoechst)
Veriderm-Medrol (Upjohn)
Dẫn xuất 21-cipionat:
Methylprednisolon cipionat
Urbason Depot (Hoechst)
Dẫn xuất 21-(phosphat):
Methylprednisolon sodium phosphat
Medrol Stabisol (Upjohn)
Dẫn xuất 21-(hydrogen succinat):
Methylprednisolon hemisuccinat:
Dẫn xuất 21-(succinat):
A-Methaprel (Abbott)
Asmacortone (Vuovo Cons. Italia)
Lemod-Solu
Medral Solubile (Upjohn)
Metypreson (Pharmachemie)
Nirypan solubile
Prednol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Sol-Melcort (Toyama- Nhật Bản)
Solpredone (Pháp)
Solu-Medrol (Upjohn)
Solu-Moderin (Alter-Tây Ban Nha)
Urbason Solubile (Hoechst)
DT: Viên nén 4mg.
TD: Chống viêm mạnh hơn prednisolon
CĐ: *Dépo-Médrol (Pháp-Mỹ)* - Tiêm bắp hoặc tiêm tại chỗ.
Lọ 1ml dịch treo 40mg hoặc 2ml/80mg (dạng acetat). Tiêm bắp: cứ 10 ngày tiêm 1 lần: từ 1 - 3ml. Tiêm tại chỗ: cứ 7-10 ngày tiêm 1 lần từ 0,1 - 2ml.
Solu-Medrol và Solu-Medrone
Lọ thuốc bột 20 và 40mg (dạng Na succinat). Kèm 1-2ml dung môi. Tiêm tĩnh mạch: 20-60mg mỗi lần, 1-3 lần/24 giờ.
Vériderm medrol 0,25% (Pháp)
DT: Kem bôi đóng ống 10g chứa 25mg.
TD: Có tác dụng chống viêm vừa phải.
CĐ: Viêm bì ở mặt tăng tiết bã nhờn, eczema ở mặt, mí mắt.
LD: Ngày bôi 2 lần, với eczema ở mí mắt nên dùng thời gian ngắn để tránh nguy cơ gây glôcôm.
CCĐ: Như desonid
LY: *Khi bôi ở mặt cần lưu ý có thể làm nặng thêm bệnh trứng cá đỏ.*
(Xem PREDNISON)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

METHYLROSANILINIUM Chlorid



Dùng ngoài da - Sát khuẩn - Trị giun sán
Benzenmethanol, 4-(dimethylamino) -, α- bis (dimethylamino) phenyl]-, hydrochlorid
Cristal violet; Gentian violet; Crystalloviolaceum; Crystal violet; Pyoctanium coeruleum
BD: *Badil (Bayer)*
Genapax (Key - Mỹ)
Oxiurina (Violani - Farmidor, Italia)
Vercit "O" (Rosch - Handel, Wien)
Vermolysin (Pfleger - Bamberg)
Viola (Thái Lan)
DT: Dd bôi ngoài da 1%.
Dẫn chất phối hợp với pentamethyl và tetramethyl-p-rosanilin chlorid:
Methylrosanilinium chloratum
Gentianaviolaceum
Pyoctaninum coeruleum
LY: *Có mối lo ngại về tính an toàn của thuốc, tiếp sau các báo cáo về tác dụng không mong muốn và độc tính như loét miệng, viêm miệng, viêm giác kết mạc, phản ứng nhạy cảm sau khi dùng các sản phẩm có chứa thuốc này. Nghiên cứu trên súc vật, thuốc đã gây ung thư ở chuột nhắt và được coi như một chất gây đột biến, có độc tính với phân bào. Do đó, ở một số nước như Malaixia đã ngừng lưu hành.*

METHYL Salicylat

BD: *Ben-Gay (Pfizer)*

DT: Kem hoặc gel bôi 2,5%.
CĐ: Giảm đau trong các chứng viêm thấp khớp, đau cơ,...
LY: *Có trong nhiều thuốc xoa bóp như: Cao Trường Sơn (XNDP2), Mialgin (Indonesia)*

METHYLTESTOSTERON

Androgen

Androst-4-en-3-on, 17-hydroxy-17-methyl-, (17β)
Metiltestosteron; Syndren
BD: *Agovirin (Czech)*
Android (Brown, USA)
Androteston (Orgnon)
Gynosterone (Sam On, Israel)
Hormobin (Istanbul)
Malestrone (Kirk, USA)
Mesteron (Polfa, Ba Lan)
Metandren (Ciba)
Neo-Hombreol (Organon)
Neo-Hombreol M (Organon)
Orchisterone (Negront, Cremona)
Oreton Methyl (Schering Corp./Essex)
Perandren (Ciba)
Seksfort (Uranium, TR-Izmir)
Synandrets (Pfizer)
Synandrotabs (Pfizer)
Testipron (Kwizda, Wien)
Testomet (Protea, Australia)
Testostelets (Barlowe Cote, Canada)
Testosteron lingvalete
Testonic B (Sam-On, Israel)
Testovis (Vister, Italia)
Testred (ICN, USA)
Virilon (Star, USA)
DT: Viên đặt dưới lưỡi: 5-10mg.
TD: Như testosteron.
LD: Thay thế nội tiết: 10-20mg/ngày. Phì đại tuyến tiền liệt: 10-30mg/ngày. Ung thư vú: 30-50mg/ngày.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

METHYLTHIONINIUM Chlorid

Phenothiazin-5-ium,3,7-bis (dimethylamino)-, chlorid
Bleu de méthylène officinal
Blu di metilene
Ceruleum methylenum
Methylene blue
Methylthionini chloridum
Tetramethylthioninium chloratum
Methylenum coeruleum
BD: *Coloxyd (Spofa, Czech)*
Desmoid (Pohl-Boskamp)
M-B Tabs (Beach, USA)
Urolene (Star, USA)
TD và CĐ: Diệt khuẩn ở niệu đạo, niêm mạc miệng, vết loét ngoài da.
Tiêm tĩnh mạch để giải độc acid cyanhydric (có trong sắn, măng), nitrobenzen và các chất gây methemoglobin ở máu.
LD: Uống: 0,05 - 0,20g/24 giờ dưới dạng viên bọc, hoặc viên nhện. Thuốc rà miệng dd 1/20 và 1/50. Thuốc nhỏ mắt (10mg/10ml).
BD: *Vitableu (Pháp)*
Bd kép: *Meko sulfableu; Mictasol Bleu.*

METHYLTHIOURACIL

4(1H)-Pyrimidion,2,3-dihydro-6-methyl-2-thioxo-
Metiltiouracil
BD: *Methiacil (Schwarz)*
Methiocil (Helvepharm, Schmitten)
MTU (Philopharm, Quedlinburg)
Thimecil (Physicians Drug, USA)
Thyreostat (Herbrand, Gengenbach)
Thyrostabil (Streuli, Uznach)
Tiouracil (Lefa, E-madrid)
DT: Viên nén 26-50-100 và 250mg.
TD: Thuốc tổng hợp kháng tuyến giáp.
CĐ: Bệnh Basedow, ưu năng tuyến giáp, để chuẩn bị mổ tuyến giáp.
LD: Tuỳ theo giá trị của chuyển hoá cơ bản, ngày uống 50-100mg chia 3 lần, sau bữa ăn.
CCĐ: Giảm bạch cầu nặng, mất bạch cầu hạt, bướu giáp ở ngực hoặc lan tỏa, bệnh to cực, phụ nữ có thai (từ tháng thứ 5 trở đi) hoặc nuôi con bú, suy gan, suy tuỷ).

METHYLURACIL

DT: Viên nén 0,5g - thuốc mỡ 5-10% - thuốc đạn 0,5g-
TD: Kích thích tạo bạch cầu và quá trình phục hồi các mô.
CĐ: Giảm bạch cầu (uống). Dùng tại chỗ làm vết thương mau lành - thuốc đạn trị viêm đại tràng, trực tràng.
LD: Người lớn 3-4 lần/ngày, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em uống 0,05 - 0,5g, uống 1-4 lần/ngày, tùy theo tuổi.
CCĐ: Tăng bạch cầu lymphô hạt.
LY: *Tránh lẫn thuốc với "Methylthiouracil".*

METHYPRYLON

Gây ngủ - An thần

2,4-Piperidindion,3,3-diethyl-5-methyl-
Noludar (Roche)
Nolurate (Roche)
DT: Viên nén 200mg.
LD: Người lớn: 1-2 viên, 15 phút trước khi ngủ.

METHYSERGID

Ergolin-8-carboxamid,9,10-didehydro-N-[1-hydroxymethyl) propyl]-1,6-dimethyl-[8β
Dẫn xuất maleat:
BD: *Deseril (Sandoz-Wander)*
Desernil (Sandoz-Wander)
Desernil (Sandoz-Wander)
Sansert (Sandoz-Wander)
DT: Viên nén 2,2mg.
TD: Chất đối kháng serotonin - trị nhức nửa đầu. Là 1 chất đối kháng chạy đua mạnh với

serotonin (amin này tham gia vào quá trình gây ra chứng đau nửa đầu).
CĐ: Điều trị cơ bản đau nửa đầu, nhức đầu vận mạch đã dùng các thuốc thông thường mà chưa khỏi.
LD: Dùng liều tăng dần, bắt đầu uống 1/2 viên vào bữa ăn tối, dùng vài ngày; sau có thể tăng tới ngày 2-3 viên, uống vào bữa ăn. Sau vài tuần điều trị, giảm dần liều dùng để tìm ra liều duy trì có hiệu lực.
CCĐ: Suy gan hoặc thận nặng, tăng huyết áp nặng, đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, rối loạn tuần hoàn ngoại vi (nhất là ở động mạch). Phụ nữ có thai (do tác dụng gây co tử cung). Phụ nữ nuôi con bú.
LY: *- Thời gian điều trị liên tục không quá 6 tháng; giữa 2 đợt, phải nghỉ 1 tháng. - Không nên dùng cho trẻ em. - Nếu mới có triệu chứng rối loạn tuần hoàn ngoại vi, phải ngừng thuốc ngay. - Có thể bị co động mạch. - Dùng lâu sẽ có phản ứng xơ hóa (xơ cứng mô mỡ). - Thường gặp xơ hóa sau màng bụng đưa đến tắc đường tiểu đái khó, đái ít, cũng thấy xơ hóa màng phổi màng tim, các biểu hiện sẽ hết khi ngừng thuốc.*

METIAZINIC Acid

Giảm đau - Chống viêm

10H-Phenothiazin - 2-acetic acid, 10-methyl-
Acid metiazinique
BD: *Metian (Tây Ban Nha)*
Novartril (Andromaco, Madrid)
Roimal (Kanto, Japan)
Soripal (Italia, Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 250mg, kem bôi 5%.
TD: Tương tự như acid mefenamic.
CĐ: Cơn đau do viêm đa khớp cấp, viêm thấp khớp mạn, hư khớp viêm quanh khớp vai, đau lưng, đau cứng cổ. Viêm màng phổi ở người lao, viêm tĩnh mạch gần da, cơn đau hạ trĩ. Kem bôi: trị bong gân, bọc máu, di chứng gẫy xương, viêm tĩnh mạch, viêm vú, viêm tuyến nước bọt.
LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2-3 viên vào sau bữa ăn. Bôi thuốc mỡ 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Như acid mefenamic. Bôi vào niêm mạc.

METICILIN

Dẫn xuất muối natri:
Methicilin sodium
Meticillin sodica
Meticillinum natricum
BD: *Azapen (Pfizer)*
Belfacillin (Astra)
Celbenin (Beecham: Ayerst)
Celpillina - (Italia)
Domocillina - RT (Squibb)
Ellecillina (Ellea, Milano)
Esapenil B-G (Italia)
Flabelline (Delagrange, Pháp)
Lucopenin (Astra)
Metin (C.S.L; Australia)
Penistaph (Bristol)
Penysol (Saita, Italia)
Sintespen (Coli, Pomezia)
Staficyn (Firma, Firenze)
Staphcillin (Bristol)
Staphylocid (Bristol)
Synticillin (Astra)
Stafylopenin
DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5 và 1g.
TD: Penicilin bán tổng hợp, dưới dạng bột kết tinh trắng rất dễ tan trong nước, bị phá hủy ở môi trường acid, nên không dùng được dưới dạng uống. Dung dịch trong nước, để ở nhiệt độ thường mất đi 50% hoạt tính trong khoảng 5 ngày. Ưu điểm chính là không bị penicillinase phá hủy và có tác dụng đối với các chủng tụ cầu khuẩn, kể cả chủng đã nhờn penicilin G.
CĐ: Các nhiễm khuẩn nặng do tụ cầu khuẩn (như nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn ở phổi, ruột, màng trong tim, màng não...).
LD: Người lớn: 4-8g/giờ, chia làm 4 đến 6 lần. Trẻ em 100mg/kg/24 giờ. Dùng từ 4 đến 10 ngày. Tiêm bắp sâu (hòa lọ thuốc bột vào 2 ml nước cất, tiêm thật từ từ). Tiêm tĩnh mạch (pha lọ thuốc bột vào 5ml nước cất), hoặc truyền tĩnh mạch (nên tiến hành khi bắt đầu điều trị).
CCĐ: Bệnh nhân đã dị ứng với penicilin G.
LY: *Xem KHÁNG SINH*

METICRAN

Lợi tiểu

2H-1-Benzothiopyran-7-sulfonamid, 3,4-dihydro-6-methyl-, 1-1-dioxid
Arresten (Nippon, Shinyaku, Japan)
Methyplan (Sawai, Japan)

METILDIGOXIN

Glycosid tim

Medigoxin
Cardiolan (Tosi-Novara, Novara)
Digicor (Lek, Ljubljana)
Dimekor (ICI, Mỹ)
Lanirapid (Boehringer Mannheim)
Lanitop (Đức, Pháp)

METINDIZAT

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α-hydroxy-α-phenyl-2-(octahydro-1-methyl-1H-indol-3 ethyl ester
Methindizat; Metindizatum; Isaverin

METIPRANOLOL

Phenol,4-[2-hydroxy-3-[(1-methylethyl) amino]propoxy]-2,3,6-trimethyl, -1-acetat
Metipranololum; Methypranol
BD: *Betanol (Dulcis, MC-Monte Carlo)*
Disorat (Boehringer Mannheim; Đức)
Glauline (Smith & Nephew, Herts)
Glausyn (Mann, Hvidovre)
Trimepranol (Czech)
Turoptin (Dispersa, Winterthur)
Dẫn xuất hydrochlorid:

Betamann (Mann, Berlin)
Beta-Ophtiole (Mann, Berlin)
DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 0,3% và 0,6%.
TD: Thuốc chẹn beta - chống glôcôm - (Làm hạ nhãn áp rõ rệt và khá lâu).
CĐ: Glôcôm nguyên phát, góc mở.
LD: Ngày nhỏ 2 lần loại 0,3% - Nếu chưa đỡ dùng loại 0,6%.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc - Bệnh thần kinh thị giác, gây xung huyết - (như Propranolol)
LY: *Vì 1 lượng nhỏ có thể đi vào máu, nên phải thận trọng dùng cho người hen, suy tim nặng, bloc nhĩ - thất, mạch chậm rõ rệt hoặc đang uống thuốc chẹn bêta. Không nên dùng cho trẻ dưới 15 tuổi. - Cân nhắc lợi hại khi dùng cho phụ nữ có thai. - Còn có dạng viên nén 10 và 40mg. Trị đau thắt ngực và suy mạch vành. Người lớn ngày 2 lần, mỗi lần 20-40mg; Loạn nhịp, tăng năng tuyến giáp: 20-100mg/ngày.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

METIROSIN

Trị tăng huyết áp

L-Tyrosin, α-methyl-
Metyrosin; α-MPT
Demser (Merck, Sharp-Dohme)

METISAZON

Trị Virut

Hydrazincarbothiomid,2(1,2-dihydro-1-methyl -2-oxo-3H-indol-3-yliden)-
Methisazon
Marboran (Burroughs Wellcome)

METIXEN

Piperidin,1-methyl-3-(9H-thioxanthen-9-yl-methyl)-
Methixen
Dẫn xuất hydrochlorid:
Methixen hydrochlorid
BD: *Alraad (Unipharm, Israel)*
Atosil (Teikoku, Japan)
Cholinfall (Tokyo Tanabe, Japan)
Inoball (Sawai, Japan)
Methixart (Fuso, Japan)
Methyloxane (Nippon Shoji, Japan)
Raunans (Kowa Y., Japan)
Thioperkin (Hokuriku, Japan)
Tremaril (Sandoz-Wander)
Tremarit (Sandoz-Wander)
Tremonil (Sandoz-Wander)
Tremoquil (Astra)
Trest (Dorsey)
DT: Viên nén 5mg-Viên nén 2 lớp (bitab) 15mg.
TD: Thuốc chống tiết cholin, tác dụng chủ yếu ở hệ thần kinh trung ương, hiệu lực ít rõ rệt ở ngoại vi, ảnh hưởng tốt đến triệu chứng co cứng ở bệnh Parkinson.
CĐ: Hội chứng Parkinson; các triệu chứng ngoài tháp do dùng thuốc an thần kinh, chứng run giật ở người già.
LD: Người lớn bắt đầu ngày 3- 6 lần x 2mg. Sau tăng dần đến liều 15-20mg/ngày (hãn hữu có thể tới 60mg/ngày). Khi đạt hiệu lực tối ưu, có thể dùng ngày 1-2 viên (bitab) hoặc hãn hữu tới 3 - 4 viên (bitab). Trị hội chứng Parkinson do thuốc: ngày 1-2 viên (bitab).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, mất trương lực ruột, mạch nhanh, nhược cơ nặng, ngộ độc do cồn, thuốc ngủ, thuốc hướng thần kinh.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

METIZOLIN

Co mạch

1H-Imidazol,4,5-dihydro-2-[(2-methylbenzo [b] thien-3-yl)-methyl]-
Metyzolin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Elsyl (Lakeside-Mỹ)

METOCHALCON

Lợi mật

2-Propen-1-on, 1-(2,4-dimethoxyphenyl)-3[4-methoxyphenyl)-
Auxibilina (Granata, Cernusco)
Chemicol (Beta, Brescia)
Cholesteril (Tosi-Novara, Novara)
Choligen (Italsuisse, Casarile)
Colidrenina (Italia)
Lesidrin (Glaxo)
Solvocolo (Italia)
Trimecolo (A.M.S.A)

METOCLOPRAMID

Benzamid,4-amino-5-chloro-N-[2-(diethylamino) ethyl] - methoxy-
MCP
BD: *Gastronerton (Dolorgiet, Augustin)*
Hyrin (Merckle, Blaubeuren)
Metox (Steinhard, GB-London)
Pramiel (Teikoku, Japan)
Pramin (Rafa, Israel)
Dẫn xuất acetylgycyrrhizinat:
Ulcofar (Elmu, TBN)
Dẫn xuất glycyrrhizinat :
Metagliz (Prodes)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Metoclopramidhydrochlorid - monohydrat
Metoclopramide (chlorhydrate de)
Metoclopramidium chloratum
Metoclopramidum hydrochloricum
Ananda (Bonomelli, Dolzago)
Anausin (Sarget, Merignac)
Apo-Metoclop (Apotex Canada)
Cerucal (Đức)
Clodil-Ion (Ion, Pisa)
Clopamon (Petersen, Nam Phi)

Clopan (Italia)
Clopra (Quantum, USA)
Clopromate (USA)
Contromet (Script Intal, Nam Phi)
Degan (Lek, Ljubljana)
Dibertil (Christiaens, Bruxelles)
Digetres (Scalari, Trezzano)
Duraclamid (Durachemie)
Elieten (Nippon Kayaku, Japan)
Elitan (Cyprus)
Emesa (Mulda, TR-Istanbul)
Emex (Beecham)
Emperal (Đức, Phần Lan)
Gastrese LA (Robins, USA)
Gastrobid Continus (Napp. Herts)
Gastromax (Farmitalia Carlo Erba)
Gastrobid Continus (Napp. Herts)
Gastronerton (Dolorgiet, Augustin)
Gastrosil (Heumann, Nurnbeg)
Gastro-Tablinen (Đức)
Gastrotem (Temmler, Marburg)
Gastro-Timelets (Temmler, Marburg)
GW Primpe (Australia)
Gastrotrop (Sanol Schwarz)
Imperan (Bender, Wien; Argetina)
Klometol (Galenika, Beograd)
Maril (Thái Lan)
Maxeran (Pháp, Canada)
Maxolon (Beecham)
Meclamide (Abic, Israel)
Meclopran (Lagap, Vezia)
Mepramid (ADK, Copenhagen)
Metamide (Protea, Australia)
Metoclamid (Hexal, Tegernsee)
Metocobil (Beta, Brescia, Torino)
Metoklamide (Thổ Nhĩ Kỳ)
Metopram (Thổ Nhĩ Kỳ)
Metpamid (Sifar, Istanbul)
Metramid (Nicholas)
Moriperan (Morishita, Japan)
Movistal (Galephar, Bruxelles)
Nadir (Oti, Parma)
Nausifar MPS (Ấn Độ)
Nedewel S.C (Đài Loan)
Neomeclon (Neolab, Meyrin)
Octamide (adria, USA)
Paramid (Lagap, GB-Guildford)
Paspertin (Kali-Chemie, Hannover)
Peraprin (Taiyo, Japan)
Placitril (Sigurta, Milano)
Plasil (Merrell Dow / Pepetit)
Pramin (Australia)
Pramiel (Nagase, Japan)
Pramit (Raa, Israel)
Primperan (Pháp, Thụy Sĩ, Na Uy)
Prinparl (Sawai, Japan)
Prokinyl (Techni-Pharma)
Prometin (Yamanouchi, Japan)
Raclonid (Dumex, Đan Mạch)
Randum (Scharper, Milano)
Reginerton (Dolorgiet, S-Augustin)
Reglan (Pháp, Mỹ)
Rimetin (Farmakhim, BG-Sofia)
Terperan (Teikoku Zoki, Japan)
Venrtromet (Zdravlje, Leskavac)
Viscal (Zoja, Milano)

DT: Viên nén 5-10 và 15mg; ống tiêm 2ml/10mg; dung dịch uống (5mg/5ml), thuốc giọt 0,1mg/giọt, thuốc đạn 10 và 20mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng chống nôn mạnh và điều hòa nhu động ruột.

CĐ: - Các biểu hiện khó tiêu do rối loạn nhu động ruột.
- Điều trị triệu chứng buồn nôn và nôn, nấc, đau nửa đầu.
- Chuẩn bị cho vài xét nghiệm đường tiêu hóa (tiêm).

Thuốc tiêm và dung dịch uống: buồn nôn, nôn, nấc, đau nửa đầu, loạn vận động ở đường tiêu hóa. Viên nén và thuốc đạn dùng cho người lớn. Thuốc uống giọt cho sơ sinh và thuốc đạn trẻ em chỉ dùng trị các chứng nôn, buồn nôn.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên hoặc 1-2ml dung dịch uống. Hội chứng cấp: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 1-3 ống/24 giờ (hoặc nạp 1 thuốc đạn). Trẻ em 2-17 tuổi: 1/2 liều người lớn (uống và tiêm) hoặc nạp thuốc đạn 0,5mg/kg/ngày. Dưới 24 tháng: uống thuốc giọt theo liều 0,5mg/kg/ngày, chia 3 lần.

CCĐ: - Đường tiêu hóa có biểu hiện xuất huyết, tắc, thủng.
- Biểu hiện rối loạn vận động muộn do thuốc.
- Biết rõ hoặc nghi ngờ u tủy thượng thận (kịch phát tăng HA)

LY: - *Không dùng cho người động kinh (nặng thêm)*
- *Giảm liều ở người suy thận nặng.*
- *Ngủ gật (lưu ý người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...)*
- *Dạng tiêm có chứa sulfit (coi chừng sốc phản vệ).*
- *Chưa ghi nhận sinh quái thai ở liều thông thường.*
- *Thuốc đi qua sữa mẹ.*

Tương tác thuốc: *Khuyên không dùng với alcol (tăng dịu thần kinh), với levodopa (đối kháng), các thuốc an thần kinh (hiệp đồng tác dụng trung tâm), các thuốc kháng cholinergic (đối kháng trên sự vận động đường tiêu hóa, khi dùng phải thận trọng).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: dịu, ngủ gật, chóng mặt, đôi khi nhức đầu, mất ngủ, suy nhược, ỉa chảy... hội chứng ngoài tháp (sẽ hết nếu ngừng điều trị), rối loạn vận động muộn khi dùng lâu dài, tăng prolactin máu, vô kinh, tăng tiết sữa, vú to ở nam giới, methemoglobin huyết trẻ sơ sinh (ít trường hợp).*

Quá liều *Liều cao không gây tử vong, ghi nhận rối loạn ý thức và hội chứng ngoài tháp.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 10mg - viên đặt 20mg.

METOFENAZAT

Benzoic acid, 3,4,5-trimethoxy-,2 [(4-[3-(2-chloro-10H-phenothiazin - 10-yl) propyl]-1-piperazinyl]ethyl ester.

Methophenazin

Dẫn xuất difumarat:

Frenolon (Egis-Budapest; Labatec - Geneva)
Frenolona (Lefa - Tây Ban Nha)
Dẫn xuất edisilat:
Metofenazat 1,2-ethandisulfonat
Frenolon (Budapest; Labatec Geneve)
DT: Viên nén 0,005g. Ống tiêm 1ml dung dịch 0,50%.
TD: Dẫn chất phenothiazin an thần kinh.
CĐ: Bệnh tâm thần kinh như tinh thần phân lập dạng trầm uất và dạng paranoia, loạn thần kinh chức năng.
LD: Người lớn dùng bắt đầu từ liều thấp 0,005g, rồi tăng dần lên đến 0,05 - 0,06g, rồi lại giảm đến liều duy trì cần thiết. Mỗi đợt điều trị từ 1 tháng rưỡi đến 3 tháng. Đôi khi gây phản ứng như: mất ngủ, nhức đầu, chóng mặt.
CCĐ: Giảm bạch cầu, ngộ độc rượu hoặc thuốc ngủ.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

METOFOLIN

Giảm đau như opi

Isoquinolin 1-[2-(4-chlorophenyl) ethyl]-1,2,3,4- tetrahydro - 6,7-dimethoxy-2-methyl-
Methopholin
Versidyn (Roche)

METOLAZON

6-Quinazolin sulfonamid, 7-chloro-1,2,3,4-tetrahydro-2-methyl-3-(2-methylphenyl)-4-oxo-
BD: *Diondel (Pharma-Investi)*
Diulo (Searle)
Metenix (Hoechst)
Microx (Pennwalt, USA)
Mykrox (Fisons)
Zaroxolyn (USA, Sandoz-Wander)
DT: Viên có 2,5-5-10mg metolazon.
TD: Lợi tiểu - Trị tăng huyết áp.
CĐ: Tăng huyết áp từ nhẹ đến trung bình - Phù do suy tim và thận.
LD: Tăng huyết áp 2,5-5mg - Phù do suy tim 5-10mg-Phù do thận 5-20mg.
CCĐ: Vô niệu - Hôn mê và tiền hôn mê gan.
LY: *Có thể bị táo bón, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, vàng da, chóng mặt, buồn ngủ, khô miệng, giảm kali-huyết, loạn nhịp tim. - Không dùng: có thai, trẻ nhỏ.*

METOPIMAZIN

4-Piperidincarboxamid, 1-[3-[2-(methyl sulfonyl) - 10H-phenothiazin-10-yl]propyl)-
BD: *Vogalen (Rhone, E-Alcorcon)*
Vogalène (Brasil; Canada; Pháp)
DT: Viên bọc đường 2,5mg; thuốc giọt (0,1mg/1 giọt) thuốc đạn 5mg; ống tiêm 1ml/10mg.
TD: Chống nôn và buồn nôn.
CĐ: Các chứng buồn nôn và nôn do bệnh đường tiêu hóa và gan mật, do chiếu tia X hoặc không dung nạp thuốc, sau phẫu thuật, sơ sinh bị trớ...
LD: Người lớn: 5 - 15mg/ngày. Tiêm bắp ngày 1-2 ống hoặc tiêm chậm tĩnh mạch. Sơ sinh: 1mg/kg/ngày. Uống trước khi ăn.

METOPROLOL

Tác nhân phong bế β-adrenergic

2-Propanol,1-[4-(2-methoxyethyl)phenoxy]-3-[(1-methylethyl)amino]-, (+-)-
Dẫn xuất succinat:
Seloken-ZOC (Hassle - Molndal)
Selo - Zok (Hassle - Molndal)
Dẫn xuất tartrat:
Opresol
BD: *Beloc (Astra)*
Beloc-Duriles (Astra)
Betaloc (Astra; Egis, Budapest)
Bloksan (Krka, Novo Mestro)
Cardiosel (Philippin)
Lopresor (Geigy)
Lopressor (Ciba-Geigy)
Metohexal (Hexal AG)
Montebloc (Danlex, Philippin)
Neobloc (Unipharm, Israel)
Novometoprol (Canada)
Prelis (Brunnengraber, Lubeck)
Selokeen (Hassle, Molndal)
Seloken (Hassle, Molndal)
1) **DT:** Viên nén 50 và 100mg.
TD: Thuốc chẹn beta có tác dụng chọn lọc đến tim, hạ huyết áp và giảm nhu cầu oxy ở cơ tim.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp, phòng cơn đau thắt ngực và nhồi máu cơ tim. Một số trường hợp loạn nhịp.
LD: Tăng huyết áp: ngày uống 1-2 viên, chia 1-2 lần. Đau thắt ngực: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1/2-1 viên. Loạn nhịp: ngày uống 1-2 viên, chia 2-3 lần.
CCĐ: Tuyệt đối: blốc nhĩ - thất độ II và III, suy tim mất bù kèm xung huyết, mạch chậm nặng (dưới 50 nhịp/phút) sốc do nguyên nhân ở tim, mẫn cảm thuốc, rối loạn chức năng nút xoang. - Tương đối: hen, phối hợp với amiodaron.
LY: *Tránh ngừng thuốc đột ngột, nhất là ở người suy mạch vành. (Xem Propranolol)*
2) **BD:** *Lopressor injectable (Thụy Sĩ)*
DT: Ống tiêm 5ml/5mg (dạng tartrat) (tiêm tĩnh mạch)
TD: Dùng tiêm tĩnh mạch, hiệu lực của metoprolol gần như ngay tức khắc.
CĐ: Điều trị cấp cứu một số chứng loạn nhịp trên thất như: nhịp nhanh xoang, nhĩ, nút, rung và cuồng động nhĩ, cơn mạch nhanh nhĩ kịch phát. Nhồi máu cơ tim ở giai đoạn cấp: khởi đầu điều trị trước khi chuyển sang thuốc viên.
LD: Tiến hành trong các khoa cấp cứu có theo dõi huyết áp và điện tâm đồ - phải ngừng tiêm trước khi xuất hiện hạ huyết áp (tâm thu < 90mmHg) mạch chậm dưới 48 nhịp/phút), blốc nhĩ-thất (PR > 0,26). Rối loạn nhịp: liều khởi đầu 5mg tiêm chậm với tốc độ 1-2mg/phút, cứ 2-5 phút có thể tiêm nhắc lại liều trên, nhưng không quá tổng liều 20mg (4 ống).

Liều hữu ích từ 10-15mg. Nhồi máu cơ tim: cần tiêm tĩnh mạch thật sớm tuỳ theo tình trạng về huyết động học, tiêm 1-3 lần x 5mg, mỗi lần cách nhau 2 phút. Ở những bệnh nhân dung nạp tốt, tiếp tục điều trị bằng loại thuốc viên ngay từ đầu. Bắt đầu liều 50mg/6 giờ 1 lần, trong 48 giờ. Sau dùng tới liều duy trì (200mg/ngày). Ở những bệnh nhân không chịu được liều tiêm tĩnh mạch nên thận trọng bắt đầu cho dùng loại thuốc viên với liều 100mg/ngày. Các liều dùng kể trên áp dụng cho người lớn, tới nay chưa có kinh nghiệm dùng thuốc cho trẻ em.

CCĐ: Tuyệt đối: Suy tim mất bù, blốc nhĩ-thất độ cao (không có máy), phối hợp với các IMAO, verapamil, các thuốc gây mê ức chế cơ tim (như ête, cloroform, cyclopropan), mạch chậm (bằng hoặc dưới 45 nhịp/phút), sốc do nguyên nhân ở tim trong quá trình nhồi máu cơ tim cấp và/hoặc giảm huyết áp với áp suất tâm thu dưới hoặc bằng 100mmHg. Mẫn cảm với metoprolol. Tương đối: hen (tuy rằng metoprolol có tác dụng hạn chế đến phế quản, nhưng vẫn có thể gây ra những cơn hen), phối hợp với amiodaron.

LY: *Như Bisoprolol.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

METOSERPIDIN

10-Methoxy-deserpidin

Methoserpidin; Metoserpidina

BD: *Décaserpyl (Pháp)*

DT: Viên nén 5 và 10mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp của reserpin, làm hạ huyết áp từ từ, nhẹ nhàng, dung nạp tốt hơn reserpin (không gây mệt mỏi, buồn ngủ, viêm mũi).

CĐ: Tăng huyết áp, tăng huyết áp thứ phát do nguyên nhân ở thận (kèm các biến chứng tim mạch, thần kinh, thận).

LD: Điều trị tấn công: ngày uống 3 lần, mỗi lần 10mg. Nếu huyết áp hạ đến mức vừa phải, tiếp tục dùng liều trên hoặc cứ 3 ngày giảm liều hàng ngày 5mg, nhưng không dưới 15mg/ngày - Ngược lại, nếu huyết áp hạ chưa đủ, thì cứ 7 ngày, tăng liều dùng hàng ngày 10mg, cho đến khi đạt được huyết áp mong muốn nhưng không quá 60mg/ngày. Đợt điều trị 20-25 ngày/tháng.

METOXIBUTROPAT

Hạ nhiệt - Giảm đau

Benzenacetic acid,α-methyl-4-(2-methyl propyl)-, 2-methoxyphenyl ester).

Flubenil (Formenti - Italia)

METRIBOLON

Tăng đồng hóa

Estra-4,9,11-trien-3-on, 17-hydroxy-17-methyl-, (17β)

Methyltrienolon

METRIFUDIL

Giãn mạch vành

Adenosin, N-[(2-methylphenyl) methyl]-

METRIZAMID

D-Glucose,2-[[3-(acetylamino)-5-(acetylmethyl amino- 2,4,6 - triiodobenzoyl] aminc]-2-deoxy-

BD: *Amipaque (Winthrop; Nycomed; Đức)*

DT: Lọ bột đông khô có: metrizamid 3,75 hay 6,75g; calci tetracemat 0,0012 hay 0,0022g - Ống dung môi có: Na bicarbonat 1mg. Nước cất tiêm vđ 20ml.

TD: Cản quang chứa iod, tiêm ống sống X quang. Tỷ trọng 1,184 ở 37°C, pH 7,4 và độ osmol 0,30 osmol/kg.

Metrizamid chứa 48,3% iod hữu cơ hoặc 1,81g iod cho 3,75g metrizamid và 3,26g iod cho 6,75g metrizamid.

LD: Theo chỉ định.

CĐ: Thăm dò các khoang dưới màng nhện trong ống sống, trong sọ và các khoang não thất - Chụp X quang rễ túi thần kinh, bể đáy não.

CCĐ: Tiền sử động kinh - Có thai. (chung cho bất cứ X quang nào). Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Có thể nhức đầu (cần bù nước tốt và dùng ống chọc nhỏ (trocard) sẽ giảm nhức đầu). Buồn nôn, nôn, cứng gáy, đau vùng thắt lưng, dị cảm. - Thận trọng với người động kinh, dị ứng, nghiện rượu, suy gan. - Xét nghiệm chưa có kết quả không được làm ngay lần xét nghiệm thứ 2. Xét nghiệm phải làm từ từ tránh đột ngột ở bể đáy não. - Một lọ metrizamid chỉ sử dụng có 1 người; phần còn lại bỏ đi. - Cách xa dùng phenothiazin, thuốc chống nôn ít nhất 48 giờ. - Không tiêm corticoid cùng với metrizamid dưới màng nhện.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

METROGYL Gel *(Ấn Độ)*

DT: Gel bôi metronidazol 0,75%.

CĐ: Bệnh trứng cá đỏ và trứng cá thường.

LY: *Ngày bôi 2 lần.*

METRONIDAZOL

1H-Imidazol-1-ethanol-2-methyl-5-nitro-

Entizol

BD: *Anaerobex (Áo)*

Arilin (Wolff, Bielefeld)

Clont (Bayer)

Da-klion (XNDP Quảng Nam)

Deflamon (Italia)

Efloran (Krka, Novo Mesto)

Elyzol (Dumex, Copenhagen)

Flagyl (May & Baker; Pháp, Italia)

Fossyol (Merckle, Blaubeuren)

Gineflavir (Crosara, Pomezia)

Grinazole (Septodont, Paris)

Klion (Gedeon Richter)

Kreucosan (Kreussler, Wiesbaden)

Medazol (Belupo, Ludbreg)

Mekoklion (CTDPQ3)

Menisol (Thái Lan)
Meronidal (Kissei, Japan)
Metizol (Belupo, Ludbreg)
Metric (Fielding, USA)
Metro (Umedica, Ấn Độ)
Metro Gel (Bioglan, Herts; USA)
Metrogyl Gel (Ấn Độ)
Metrogyl (Teva, Israel)
Metro IV (USA)
Metrolag (Lagap, Vezia)
Metrolyl (Anh)
Metroni (Tây Ban Nha)
Metrozine (Searle)
Metryl (Neolab, Meyrin; USA)
Monasin (Helvepharm, Schmitten)
Neo-Tric (Néo, Canada)
Nida (Toyo Seiyaku, Japan)
Nidazol và Nidazole (Anh; Australia)
Novonidazol (Novopharm, Canada)
Orvagil (Galenica, Beograd)
Piagin (CTD Bình Thuận)
Protostar (Cilag, Ortho)
Rathimed N (Pfleger, Bamberg)
Rivozol (Rivopharm, Manno)
Rozex (Pháp)
Salandol (Sato/Shinshin, Tokyo)
Sanatrichom (Godecke, Berlin)
Satric (Savage, USA)
Sawagyl (Sawai, Japan)
Servizol (Servipharm, Basel)
Stanzil (Malaysia)
Supplin (Biochemie-Áo)
Surimol (Labatec, Geneve 6)
Tarazole (Taro, Israel)
Tranidazol (Traphaco)
Trichex (Gerot, Wien)
Trichocide (Green Cross, Japan)
Tricho Cordes (Đức)
Trichogil (Ấn Độ)
Tricho-Gynaedron Oral (Đức)
Trichomol (Gea, Frederiksberg)
Trichonazole (Vitamed, Israel)
Trichostop (Áo)
Trichozole (Protea, Australia)
Tricowas B (Tây Ban Nha)
Trikamon (Marion, USA)
Trikozol (Vister, Casatenovo Brianza)
Vagilen (Farmigea, Pisa)
Vagimid (Apogepha, Dresden)
Vaginyl (Anh)
Vinaflagyl (XNDPTW1)
Vinaklion (XNDPTW2)
Wagitran (Ono, Japan)
Zadstat (Lederle)

Dẫn xuất benzoat:
Elyzol (Dumex, Copenhagen)
Flagyl (Specia)
Flagyl-S (May & Baker)
Klion (Gedeon Richter)
Metryl (Naolab, Meyrin)

Dẫn xuất dihydrogen phosphat

Dẫn xuất hydrochlorid:
Flagyl I.V. (Searle)
Metron (Alkem, Ấn Độ)
Metryl (Neolaab, Meyrin)
Jupplin (Áo)
Trichogil (Ấn Độ)

DT: Viên nén 250mg. Viên đặt âm đạo hoặc thuốc trứng 500mg. Lọ 120ml dịch treo để uống 4% (125 mg/5ml). Lọ 100ml dung dịch tiêm truyền chứa 0,5g metronidazol trong dung dịch nước kèm 0,15g dinatri phosphat, NaCl và acid citric.

TD: Dẫn chất tổng hợp nhóm nitro-imidazol có tác dụng diệt Trichomonas, Giardia intestinalis, amip gây lỵ và diệt khuẩn với các vi khuẩn kỵ khí, nhất là với Bacteroides fragilis và Clostridium perfringens. - Diệt lỵ amip cả thể Entamoeba histolitica và thể kén (theo đường máu và qua tiếp xúc). - Có tác dụng diệt vi khuẩn Helicobacter pylori có vai trò gây bệnh viêm dạ dày mạn tính và loét dạ dày - tá tràng.

CĐ và LD: 1) Viêm niệu đạo và âm đạo do Trichomonas, nam giới ngày uống mỗi lần 250mg, 2 lần/ngày vào bữa ăn, uống 10 ngày liền. Phụ nữ cũng dùng liều như trên và nạp 1 viên đặt âm đạo vào buổi tối trước khi đi ngủ. Dùng 10-20 ngày liền.

2) Sán lá: Người lớn uống 5 ngày liền, mỗi ngày 500mg, chia làm 2 lần. Nếu chưa khỏi hẳn, nghỉ 10-15 ngày rồi uống đợt khác như trên.

3) Lỵ amip: Uống 5-7 ngày liền. Người lớn: 1,5g, chia làm 3 lần/ngày. Trẻ em: 30-40mg/kg, chia làm 3 lần/ngày.

4) Viêm miệng, loét màng (stomatite ulcéro-membraneuse). Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 250mg, dùng 3-5 ngày. Trẻ em từ 3-12 tháng: 5ml dịch treo chia 2 lần. Từ 12-36 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 5ml dịch treo; từ 9-15 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 250mg. Dùng phối hợp với thuốc mỡ.

(Xem *biệt dược kép Kliostom*)

5) Nhiễm khuẩn do vi khuẩn kỵ khí: uống dịch treo, theo liều 30-40mg/kg/ngày. - Tiêm truyền tĩnh mạch cho các bệnh nhân nội trú và khi không dùng được thuốc uống. Trị các nhiễm khuẩn huyết do vi khuẩn kỵ khí và các nhiễm khuẩn ở ngực, bụng, đường sinh dục và tiết niệu của phụ nữ, áp xe não và màng não, ở xương khớp, viêm màng trong tim và nhất là các nhiễm khuẩn do Bacteroides fragilis thường nhờn với penicilin, các loại penicilin và aminosid. Trung bình tiêm truyền ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 lọ 0,5g trong 30-60 phút.

6) Phòng tái phát loét tá tràng. Uống kết hợp với amoxicilin và bismuth souscitrat. Metronidazol 200mg mỗi lần, 4 lần/ngày, trong 2 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất imidazol.

LY: *- Ngừng dùng thuốc nếu mất điều hòa, chóng mặt, rối loạn tâm thần.*
- Nếu tiền sử có rối loạn về máu và điều trị liều cao, kéo dài phải kiểm tra công thức bạch cầu.

- Vì thuốc gây chóng mặt nên đặc biệt lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, làm việc nơi nguy hiểm...
- Không dùng cho người mang thai 3 tháng đầu.
- Không nên dùng cho phụ nữ nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Không dùng với alcol (gây rối loạn tâm thần); với disulfiram (cơn hoang tưởng cấp và rối loạn tâm thần). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống, cần kiểm tra thường xuyên prothrombin và theo dõi chỉ số INR. (Tăng tác dụng thuốc chống đông máu, tăng nguy cơ chảy máu); với fluoro-uracil (tăng độc tính fluoro-uracil, giảm thanh thải).*
Tác dụng phụ: *- Dùng thuốc có thể bị: Buồn nôn, nôn mửa, chán ăn, ỉa chảy. Thay đổi vị giác (mùi kim loại) lưỡi bẩn. Ngứa, mày đay, cơn đỏ bừng mặt, nhức đầu, chóng mặt. Có nguy cơ làm nặng thêm các bệnh thần kinh trung ương và ngoại biên một cách nghiêm trọng. Nước tiểu nhuộm màu đỏ. Dùng liều cao và/hoặc kéo dài có thể: giảm bạch cầu, bệnh thần kinh giác quan ngoại biên (hồi phục được).*
- Gần đây còn dùng metronidazol để điều trị bệnh trứng cá đỏ và tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn. (Với liều 250-500mg/ngày).
BD: *Metrogel (Ấn Độ)*
Rozagel (Pháp)
Rozec (Pháp). Gel bôi 0,75%.
Bảo quản: Tránh ánh sáng.

METRULINE *(Pháp)*

DT: Viên có: Ethynodiol diacetat 2mg
Mestranol 0,1mg
TD: Estroprogestatif phối hợp.
CĐ: Các rối loạn phụ khoa do ngừng tạm thời rụng trứng. Rong kinh, băng huyết chức năng do suy giảm hoàng thể. U nang buồng trứng - Rong kinh.
LD: Xuất huyết tử cung: Liều đầu uống 1 viên/ngày, có thể tăng lên 3 viên sau 48 giờ, (nếu chưa cầm máu), rồi dùng liều duy trì 1 viên/ngày, trong 10 ngày. Nên uống vào cuối kỳ kinh. Chỉ định khác: Kinh nguyệt không đều, uống 1 viên, vào ngày 20 đến 25 chu kỳ kinh. Đau kinh: uống 1 viên vào ngày thứ 5 tới 25 của chu kỳ. U nang buồng trứng : uống 2 viên/ngày, trong 10 ngày, rồi các tháng sau uống 2 viên vào ngày thứ 15 và 25.
CCĐ: Có thai - Huyết khối tắc mạch - Bệnh tim mạch - Tăng huyết áp - Bệnh mạch vành. Thương tổn mạch não - Bệnh mắt gốc mạch. U vú, tử cung ác tính. Bệnh gan nặng - U tuyến yên - Chảy máu sinh dục không rõ nguyên nhân - Rối loạn chuyển hóa porphyrin - Xơ cứng tai. Đái tháo - Tăng lipid - huyết - U vú lành, loạn dưỡng tử cung, đa tiết sữa, tăng prolactin - Suy thận - Ứ mật - Ngứa - Đang nuôi con bú.
LY: *Nếu tăng huyết áp, nhức đầu, rối loạn thị giác thì ngừng thuốc. - Thận trọng với người động kinh, nhức đầu, hen suyễn, trầm cảm. - Khi phẫu thuật phải ngừng dùng thuốc 1 tháng. - Các thuốc rifampicin, barbituric, hydantoin làm giảm hiệu lực thuốc.*
- Có thể có tác dụng phụ với: huyết áp, tim mạch, ứ mật vàng da, tăng lipid - huyết, đái tháo, đau vú, u tử cung, nhức đầu, chóng mặt, thay đổi thị giác, u gan... Nếu nhẹ: buồn nôn, nhức đầu, lên cân, căng vú, dễ kích thích, trầm cảm, chán nặng, trứng cá, rậm lông, ứ kinh, vô kinh, bệnh vi nấm Candida âm hộ, tăng nguy cơ bệnh sỏi mật.

METYRAPON

Chẩn đoán chức năng tuyến yên

1-Propan-2-methyl-1,2-di-3-pyridynyl-
Methopyrapon
Metopiron (Ciba)
Dẫn xuất tartrat:
Metopirone (Ciba)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

MEXAZOLAM

Trấn tĩnh

Oxazolo [3,2, d][1,4]benzodiazepin-6 (5H)-on, 10-chloro- 11b-(2-chlorophenyl)-*2,3,7,* 11b-tetrahydro-3-methyl-
Melex (Sankyo - Nhật Bản)

MEXENON

Thuốc dùng ngoài da - Chắn nắng

Methanon, (2-hydroxy-4-methoxyphenyl) (4-methylphenyl)-
Uvistat (WB Pharmaceuticals)

MEXILETIN

Propanamin, 1-(2,6-dimethylphenoxy)-
BD: *Katen (Slovafarma)*
SR Mex (Boehringer Ingelheim)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Katen (Spofa - Czech)
Mexilen (Rafa - Israel)
Mexitil và Mexitilen (Boe Ingelheim)
Minsetil
Ritalmex (Alkaloide, Hungari)
DT: Viên nang 100-200mg - Ống tiêm 10ml/250mg (có thêm 19mg NaCl).
TD: Chống loạn nhịp thuộc nhóm 1 B, chống rung tim, làm giảm tốc độ tối đa khử cực ở tế bào tim, có tác dụng nhẹ co sợi cơ âm tính, không ảnh hưởng đến hệ giao cảm.
CĐ: Rối loạn nhịp kiểu ngoại tâm thu thất và mạch nhanh thất, kể cả giai đoạn cấp của nhồi máu cơ tim.
LD: Người lớn: ngày 600-800mg, chia 3-4 lần - Cấp cứu: tiêm tĩnh mạch 1 ống thật chậm (10-15 phút) nên dùng bơm tiêm điện hoặc tiêm truyền, nếu không, chia làm 2 lần cách nhau 5 phút, mỗi lần 3-5 phút - Sau đó chuyển sang thuốc uống (200mg, khoảng 30-60 phút trước khi ngừng tiêm truyền).
CCĐ: Mạch chậm trừ trường hợp có máy tạo nhịp "Pace - maker", bloc nhĩ thất hoàn toàn; suy tim nặng; suy gan - thận -

LY: *Thận trọng: rối loạn dẫn truyền trong thất; phụ nữ có thai (3 tháng đầu), nếu không thật cần thiết thì không dùng.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

MEXOFORM *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén 200mg quino-iodoclor và 2mg oxyphenonium bromid.
CĐ: Ly amip và ly trực khuẩn, ỉa chảy...
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên sau bữa ăn
CCĐ: Suy gan hoặc thận, mẫn cảm với iod, cường giáp.

MEYERLANTA *(Hồng Kông)*

Viên nén Mg trisilicat, Al hydroxyd và dimeticon.
CĐ: Viêm loét dạ dày - tá tràng - tăng acid dịch vị.

MEZLOCILIN

BD: *Multocilline (Dohme)*
Dẫn xuất muối natri:
Baycipen (Bayer)
Baypen (Bayer)
Mezlin (Miles Pharm-Mỹ)
DT: Lọ thuốc tiêm 1-2-5g (muối natri)
TD: Kháng sinh, họ betalactamin, nhóm acylureidopenicilin.
CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, miệng, thận, sinh dục - niệu, sản khoa, tiêu hóa, mật, màng bụng, máu, màng não, xương. Viêm màng trong tim.
LD: 80-100mg/kg/ngày, tức 2g/ngày, chia làm 3 lần. Bệnh nặng 200-300mg/kg/ngày. Tức 5g, chia làm 3 lần.
CCĐ: Dị ứng với penicilin và cephalosporin.
LY: *Phản ứng nhạy cảm (sốc phản vệ) nặng, có thể nguy hiểm đến tính mạng - Tránh dùng: có thai 3 tháng đầu - Tiêm tĩnh mạch phải chậm - Suy thận cần giảm liều, khoảng cách tiêm xa nhau.*
- Có thể bị nổi mày đay, nôn, buồn nôn, phù Quincke, ỉa chảy.

MEZYM forte *(Đức)*

DT: Viên nén bọc chứa pancreatin với hoạt tính 4200 FIP đơn vị amylase; 3500 FIP đơn vị lipase và 250 FIP đơn vị protease.
CĐ: Các chứng đầy bụng, chậm tiêu, viêm tụy mạn,...
LD: Ngày 1-3 viên, nuốt vào bữa ăn.
CCĐ: Viêm tụy cấp; dị ứng với protein của lợn.

MIALGIN *(Indonesia)*

DT: Ống 20g kem bôi chứa 13% methyl salicylat; 6,5% menthol; 3% long não và 1% tinh dầu khuynh diệp.
TD: Phối hợp hiệp đồng có tác dụng tăng cường tuần hoàn tại chỗ, giảm đau, chống ngứa và viêm.
CĐ: Đau thấp khớp, co cơ, đau dây thần kinh, vết côn trùng đốt, ngứa tại chỗ.
BD tương tự: *Deep Heat (Australia)*

MIANSERIN

Chống trầm cảm

Dibenzoic [c,f] pyrazino [1,2a] azepin, 1,2,3,4,10,14b-hexahydro-2-methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Athymil (Organon)*
Bohidon (Organon)
Lantanon (Organon; Italia)
Lerivon (Organon)
Miansan (Organon; Sabac)
Norval (Beecham; Bencard, Mddx)
Serelan (Aaciphar; Bruxelles)
Tolvin (Organon)
Tolvon (Organon)
DT: Viên nén bọc 10mg.
TD: Thuốc tổng hợp, có cấu trúc 4 vòng, với hoạt tính chống serotonin và histamin, có tác dụng chống trầm cảm tương đương với các dẫn chất chống trầm cảm cấu trúc 3 vòng (như amitriptilin, imipramin và clomipramin). Còn có tác dụng chống lo âu như diazepam và điều hòa giấc ngủ.
CĐ: Các thể trầm cảm nhất là trầm cảm phản ứng, do nội sinh, trầm cảm loạn tâm thần kiểu u sầu, u sầu thoái hoành; các thể trầm cảm tiềm tàng.
LD: Với bệnh nhân ngoại trú: ngày uống từ 2 đến 3 viên, chia 2-3 lần (tối đa 6 viên/24 giờ). Với người bệnh nội trú, có thể dùng tới 8 viên/24 giờ.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *- Tránh dùng phối hợp với các IMAO và không uống rượu trong thời gian dùng thuốc. - Nếu dùng phối hợp với một loại thuốc chống động kinh, cần tăng liều dùng của thuốc trị động kinh. - Với thể trầm cảm tâm thần phân liệt, nếu dùng thuốc phải có thầy thuốc chuyên khoa theo dõi chặt chẽ.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

MICONAZOL

1H-Imidazol,1-[2-(2,4-dichlorophenyl) -2-[2,4-dichlorophenyl) methoxy]ethyl]-
BD: *Brentan (Janssen)*
Britane (Pháp)
Daktar (Janssen; Abic; Israel)
Monistar (Janssen; Cilag; Úc)
Vodol (Searle)
Dẫn xuất nitrat:
Aflorix (Gerardo Ramon)
Albistat (Cilag)
Aloid (Janssen)
Andergin (Isom, Milano)
Anotit (Janssen)
Antifungan (Malaysia)
Brentan (Janssen)
Britane (J.P. Martin, Pháp)
Canofite (Janssen)
Canofite (Janssen; USA)

Dactar (Janssen)
Daktacort cream (Thái Lan) (+ hydrocortison)
Daktanol (ICI, Mỹ)
Daktarin (Janssen; Abic, Israel)
Dermacure (Janssen)
Dermonistar (Ortho)
Epi - Monistat (Cilag; Janssen)
Florid (Janssen; Mochida, Japan)
Funginazol (Morgens, Madrid)
Fungisdin (Esteve, Janssen)
Fungucit (Iltas, Istanbul)
Gyno - Daktanol (ICI, Mỹ)
Gyno - Daktar (Janssen)
Gyno - Daktarin Johnson & Johnson
Gyno - Monistat (Janssen; Cilag)
Ipec (Byk Gulden)
Ladoca (Thái Lan)
Micatin (Mc Neil, USA)
Micogel (Cipla, Bombay, India)
Micoheal (Jocdan)
Miconal (Ecobi, Genova)
Micostat 7 (OPV)
Micotef (Italfarmaco, Milano)
Monistat 7 (Janssen; Cilag; Ortho)
Monostat 7 (Ortho)
Mycoheal (Hàn Quốc)
Surolan (Janssen)
Tinazol (Malaysia)
Tinecol (CTD Cần Thơ)
Vodol (Searle)

DT: Kem bôi và bột rắc 2% Viên nén 125mg (dạng base) - Thuốc trứng 100mg - gel phụ khoa.

TD: Thuốc tổng hợp chống nấm ký sinh và Candida albicans - kháng khuẩn với các cầu khuẩn và vi khuẩn Gram (+)

CĐ: - Viên: bệnh nấm ở người đái tháo đường dùng insulin và biguanid, giảm phản ứng miễn dịch sau khi uống kháng sinh - bệnh vi nấm nội tạng (Candida đường tiêu hoá, vi nấm Aspergillus, Histoplasma, Blastomyces) _ Thuốc bôi: Vi nấm Candida, vi nấm da, lang ben, vi nấm Erythrasma - Thuốc trứng và gel: viêm âm hộ, âm đạo do Candida, có hay không bội nhiễm vi khuẩn Gram (+)

LD: Người lớn: Candida đường tiêu hoá 1g/ngày, trong 10 ngày. Trừ diệt nấm ở ruột có Candida 0,75g/ngày, trong 10 ngày. Bệnh vi nấm hiếm: 1,5 - 3g/ngày, dùng 2- 6 tháng. Trẻ em: 30mg/kg/ngày. Thuốc dùng ngoài da: Bôi đến khi khỏi đối với nấm Candida hay Erythrasma, có khi phải dùng tới hàng tháng. Gynodaktarin: làm vệ sinh sản khoa với nước có pH trung tính hay kiềm. Thuốc trứng: loại 100mg, đặt vào âm đạo 1 viên sáng, chiều trong vòng 7 ngày hay đặt 1 viên thuốc buổi chiều, trong 14 ngày. Loại 400mg, đặt 1 thuốc buổi chiều trong 3 ngày. Gel sản khoa: dùng cây, đặt 5g sâu âm đạo, trong 14 ngày.

CCĐ: Viên: dùng chung với thuốc chống đông máu, sulfamid giảm glucose huyết. Mẫn cảm với thuốc - tránh dùng xà phòng có pH acid.

LY: *- Tránh làm acid da trước khi bôi thuốc (sẽ làm mất hoạt tính của thuốc)*
- Với Candidose: Khuyên không dùng xà phòng có pH acid (giúp cho phát triển Candida)
- Với da dễ thương tổn, ở diện rộng, trẻ sơ sinh cần được lưu ý khi dùng sao cho thích hợp.
- Viên đặt âm đạo 100mg:
- Nếu có triệu chứng: sốt trên 38°C, đau bụng dưới, đau lưng vai, khí hư âm đạo hôi thì ngừng thuốc và hỏi thầy thuốc.
- Sau 3 ngày đặt không cải thiện mà còn xấu hơn, 7 ngày không thuyên giảm hoàn toàn, có thể do bệnh khác, cần hỏi ý kiến thầy thuốc.
- Nếu sau 2 tháng mà tái phát cần hỏi ý kiến thầy thuốc.
- Viên đặt có ảnh hưởng đến sự an toàn khi sử dụng bao cao su, màng tránh thai.
- Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi. Không chẹn tampon khi đang dùng thuốc.
- Không dùng cho người mang thai hoặc nghi ngờ có thai.
- Cần sử dụng đủ liệu trình 7 ngày, dùng đều các đêm kể cả có kinh, mặc quần lót bằng sợi bông, nếu chồng có các triệu chứng như ngứa, đỏ, khó chịu dương vật cần được thăm khám. Lau khô âm hộ sau tắm rửa, sau tiểu tiện, lau khô từ trước ra sau
- Không thụt rửa âm đạo - Cố gắng không gãi - Báo cho thầy thuốc đang dùng các thuốc gì.
- Dùng thuốc có thể: Ngứa tăng hơn tạm thời, nóng rát, có hoặc không kích thích - Đau quặn bụng, nhức đầu, viêm ruột, phát ban - Cần hỏi ý kiến thầy thuốc.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên đặt 100mg - Viên nén 150mg.

MICORÈNE

DT: Ống tiêm 1,5ml có: cropropamid 0,1125g, crotetamid 0,1125g.

TD: Trợ hô hấp.

CĐ: Phụ trợ suy hô hấp nặng, ngạt thở điện giật, ngừng thở do sốc, các tai biến gây mê, hồi sức.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch: Người lớn: 1 - 3 ống/giờ pha trong 125ml dung dịch glucose hay NaCl đẳng trương, cho tới 6 ống/giờ trong ca hôn mê barbituric. Thời gian truyền 4-6 giờ. Liều tổng cộng 15-20 ống/ giờ, trong hồi sức.

CCĐ: Tiêm tĩnh mạch trực tiếp cho người còn ý thức. (Chỉ dùng cho người mất ý thức lúc ngừng thở, ngạt thở cấp tính, chết đuối, điện giật). Tiêm truyền tĩnh mạch trong ca hôn mê. (Ngừng truyền khi thấy tỉnh).

MICROLAX Bébé *(Pháp)*

DT: Ống thuốc + canuyn 3ml có;

Natrilauryl sulfoacetat	0,027g
Sorbitol (dd 70%)	2,679g
Na citrat	0,270g
Polyoxyethylen glycol 400	0,375g
Acid sorbic	0,003g
Nước cất vđ	3,75g

TD: Làm mềm phân bằng cơ chế lý hoá (peptid hoá phân)
CĐ: Táo bón do ứ vùng thấp, kèm theo tích tụ phân ở trực tràng - Chuẩn bị nội soi trực tràng và đại tràng.
LD: Cho canuyn vào trực tràng và bóp ống thuốc cho vào hết: 1 ống/ngày - Bơm 5 - 10 phút trước khi muốn đại tiện.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài, còn có dạng dùng cho người lớn (ống 6,25g): Microlax gel rectal.*

MICRONOMICIN

Kháng sinh aminoglycosid

Dẫn xuất sulfat:
BD: *Microphta (Europhta, Pháp)*
Sagamicin (Nhật Bản)
Senacin (Hàn Quốc)
DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt và ống 5g thuốc mỡ tra mắt 15mg. Ống tiêm 1,5ml = 60mg và 120mg.
TD: Tác dụng với các chủng như: E. coli, Klebsiella serratia, Proteus, P.aeruginosa, N.gonorrhoeae, tụ cầu khuẩn.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do chủng chịu tác dụng ở các cấu trúc bên ngoài và các phần phụ của mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 3 - 8 lần x 1 -2 giọt. Hoặc bôi thuốc mỡ 2 - 3 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.
LY: *Còn có dạng thuốc tiêm như các bd :*
Cureçin và Senacin (Hàn Quốc)
DT: Ống tiêm 1,5ml có 60 hoặc 120mg micronomicin sulfat.
CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng như nhiễm khuẩn đường hô hấp - phổi, tiết niệu, viêm màng bụng, nhiễm khuẩn huyết.
LD: Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch. Ngày 2-3 lần x 60mg hoặc 2 lần x 120mg.

MICROPAQUE Scanner *(Pháp)*

DT: Lọ 500ml chứa 150ml dịch treo để pha loãng. (cứ 100ml chứa 5g bari sulfat).
CĐ: Làm mờ ống tiêu hóa trong các thăm khám chụp tia X trực động. - Dùng cho các trường hợp có chống chỉ định với thuốc cản quang có iod.
LD: Thêm 350ml nước, lắc kỹ 30 giây, sẽ được 500ml dịch treo để dùng (chứa 1,5% bari sulfat). Dùng khám vùng bụng và hố chậu. Trước khi thăm khám 1 giờ cho uống 250ml dịch treo đã pha loãng và khoảng 45 phút và 30 phút, cho uống 2 lần 250ml và cuối cùng ngay trước khi chụp uống 250ml còn lại. Như vậy tổng cộng là 1000ml dịch treo pha loãng.
LY: *Còn có thể đưa qua trực tràng.*
Một số Bd tương tự:
Micropaque Colon (để chụp đại tràng).
- *Microtrast* (để chiếu tia X họng và thực quản).

MICTASOL *(Bỉ-Pháp)*

DT: Viên bọc đường: 0,25g Malva purpurea, 20mg camphor monobrom và 50mg methenamin.
TD: Chống viêm và co thắt cơ quan sinh dục - niệu, sát khuẩn niệu.
CĐ: Đau kinh - Viêm âm đạo - Viêm tử cung - Viêm vòi. Viêm bàng quang - Viêm niệu đạo. Viêm thận - bể thận - Đái dắm - Di chứng bệnh lậu, trĩ.
LD: Uống 6-9 viên/ngày - Uống vào bữa ăn.

MICTASOL Bleu *(Pháp)*

DT: Viên bao người lớn

Mauve pourpre	250mg
Camphre monobromé	20mg
Methylthioninium	20mg

TD: Giảm sung huyết vùng khung chậu
CĐ: Hỗ trợ trong điều trị tái nhiễm khuẩn tiết niệu dưới không có biến chứng.
LD: 6 - 9 viên/ngày (vào bữa ăn)
CCĐ: Suy thận - Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *- Có thể có phản ứng không dung nạp*
- Không nên dùng cho người mang thai
- Có thể bị buồn nôn, mửa, ỉa chảy, đái khó, nước tiểu nhuộm màu xanh do xanh methylen.
- Quá liều: nôn mửa, co giật - xử trí: Rửa ruột và trị triệu chứng.

MIDALGAN *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 40g có:

Capsicin	0,04g
Glycol salicylat	2g
Histamin hydrochlorid	0,04g
Mephenesin	4g
Methyl nicotinat	0,60g
Pentosan polyester sulfuric	0,20g

CĐ: Đau nhức gân, cơ, khớp khi tập luyện, các chấn thương thể thao - Đau nhức, chấn thương có bọc máu hay không.
LD: Bôi lên chỗ đau nhức, chà nhẹ 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Không dùng cho bệnh da, bỏng nước, phỏng, vết thương sói mòn da.
LY: *Có thể phản ứng da, ban đỏ và ngứa.*

MIDALGYL *(Pháp)*

DT: Viên/thuốc đạn có:

Cresotamid	0,3/0,6g
Proxifezon	0,1/0,3g

CĐ: Hư khớp - Đau rễ thần kinh - Viêm quanh khớp - Viêm bao hoạt dịch - Thấp khớp viêm - Đau do viêm.
LD: Liều tấn công 2-4 viên/ngày. Liều duy trì: 1-2 viên/ngày. Uống lúc đang ăn. Nếu dùng thuốc đạn: 1-2 viên/ngày.
CCĐ: Loét hay tiền sử loét dạ dày - tá tràng. Viêm thận mạn tính - Bệnh tim mất bù - Bệnh gan, bệnh máu nặng.
LY: *Thận trọng nếu tăng huyết áp, lao, có thai, người có tuổi - Thuốc làm buồn ngủ.*

Một số người có thể bị chóng mặt, buồn nôn, đau dạ dày.

MIDAZOLAM

4H-Imidazol[1,5,a][1,4] benzodiazepin,8-chloro-6- (2-fluophenyl) -1-methyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Dormicum (Roche) (tiêm)*
Versed (Riche)
Dẫn xuất maleat:
Dormicum (Roche)
Dormonid (Roche)
Flormidal (Galenika, Beograd)
Fulsed (Ranbaxy)
Hypnovel (Roche)
Sorenor (Roche)
DT: Ống tiêm 1 và 5ml (5mg/ml). Dung dịch tiêm truyền người lớn 50mg/10ml.
TD: Làm êm dịu và gây ngủ, chống ưu tư, làm giãn cơ, chống co giật.
CĐ: Tiền mê và duy trì gây mê, chuẩn bị trước khi gây mê tổng quát, gây tê vùng và cột sống (cho các phẫu thuật nhanh). Các thủ thuật gây khó chịu và làm đau: nội soi đặt catheter tim, chọc dò sinh thiết. An thần kéo dài ở khoa chăm sóc bệnh nhân thở máy.
LD: Gây mê: Tiêm tĩnh mạch từ 18-30 giây: 0,15 - 0,30mg/kg. Chuẩn bị gây mê: tiêm bắp 0,12mg/kg 30 phút trước khi gây mê.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất benzodiazepin - Nhược cơ nặng.
LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc - Ức chế hô hấp, cần hỗ trợ hô hấp (dùng đường tĩnh mạch) thận trọng khi dùng tiêm bắp (người già suy yếu, suy hô hấp sẵn) - Điều chỉnh thể tích tuần hoàn - tôn trọng liều dùng cho người cao tuổi.*
- Không dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ (trừ khi thật cần thiết).
***- Tương tác thuốc:** Không dùng với rượu (tăng gây ngủ) thận trọng khi dùng với thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (dẫn chất giảm đau, giảm ho loại opi, barbituric, kháng histamin H1, thuốc ngủ, thuốc giải lo âu, thuốc liệt thần kinh, clonidin, cisaprid (tăng gây ngủ), Cân nhắc khi dùng với erythromycin (tăng midazolam máu).*
*- **Tác dụng phụ:** Buồn ngủ - Giảm thông khí phổi - Tăng nhịp tim, giảm sức cản thành mạch, giảm tĩnh mạch chủ dẫn đến giảm tiền gánh - Giảm HA động mạch nhẹ. Liều cao giảm sức bóp cơ tim - Đau nơi tiêm - Hiếm các biểu hiện ngoài da.*
***Quá liều:** Ngủ sâu, ngừng thở, hôn mê tuỳ thuộc lượng thuốc dùng và cơ địa người bệnh.*

MIDECAMYCIN

Kháng sinh macrolid

Leucomycin V,3,4B-dipropanoat.
Mdm; *Midecamycin A*
BD: *Macro-Dil (Roussel)*
Macropen (Japan; Krka, Novo Mesto)
Medemycin (Meiji, Japan)
Midecavine (Midy)
Midecin (Farmaka, Como)
Dẫn xuất diacetat - 3b.9:
Miokamycin; MOM
Macroral (Zambeletti, Baranzate)
Miocamen (Italia)
Miokacin (Hammer, Milano)
Mosil (Pháp)
Zamicin (Italia; Japan)
DT: Viên nén bọc 400mg. Viên nang 200mg - Gói thuốc bột 200mg.
TD: Có hoạt tính với: - Liên cầu khuẩn A; Streptococcus mitis và sanguis; phế cầu, màng não và lậu cầu khuẩn, trực khuẩn ho gà, bạch cầu, Listeria monocytogenes; Clostridium; Mycoplasma pneumoniae; Chlamydia trachomatis; Legionella pneumophila; xoắn khuẩn; Leptospirae; Campylobacter.
CĐ: - Các nhiễm khuẩn do những chủng kể trên ở: tai mũi họng, phế quản - phổi, miệng, da, đường sinh dục (nhất là tuyến tiền liệt). - Để phòng viêm màng não do meningococcus ở người tiếp xúc với bệnh nhân.
LD: Người lớn: ngày 3-4 viên, chia 2-3 lần, vào bữa ăn. Trẻ em: 20-50mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ nuôi con bú.
LY: *Tránh dùng cho người suy gan. Nếu cần thiết, phải theo dõi các chứng nghiệm về gan, vì thuốc thải trừ qua mật.*
Có thể bị: Dị ứng da, buồn nôn, đau bụng. Không cần giảm liều dùng với người suy thận.
(Xem KHÁNG SINH).

MIDODRIN

Giống thần kinh giao cảm

Acetamid,2-amino-N-[2-(2,5-dimethoxyphenyl)-2-hydroxyethyl]-
BD: *Midamine (Chemie Linz, USA)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Alphamine (Centerchem, USA)
Gutron (Ao, Italia, Đức)
DT: Viên nén 2,5mg.
TD: Gây co mạch và tăng sức cản ngoại vi, do đó làm tăng huyết áp.
CĐ: Điều trị chứng giảm huyết áp nặng thế đứng, nhất là trong các bệnh thoái hóa thần kinh như bệnh Parkinson, bệnh Shy-Drager phối hợp với các biện pháp cơ học cổ điển (như mang tất chân chống giãn tĩnh mạch, thực đơn mặn,...).
LD: Bắt đầu ngày 2-3 lần x 1 viên sau tăng dần đến 30 mg/ngày chia 3-4 lần.
CCĐ: Tăng huyết áp, mạch chậm, ứ nước tiểu.

MIDOL *(Sanofi-Pharma)*

DT: Viên nang có 125mg metamizol natri; 25mg cafein và 100mg butalbital.
CĐ: Các chứng đau cấp như nhức đầu, đau cơ.
LD: Người lớn: ngày 1-3 lần x 1-2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với aspirin hoặc dẫn chất pyrazolon; mất bạch cầu hạt; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Người lái xe hoặc vận hành máy cần lưu ý dùng, vì có thể gây buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Coi chừng mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người.*

MIDRIN *(Mỹ)*

DT: Viên có:

Isomethepten mucat	65mg
Dichloral phenazon	100mg
Acetaminophen (paracetamol)	325mg

CĐ: Nhức đầu do áp lực não và mạch não. Nhức nửa đầu.
LD: Người lớn, nhức đầu do áp lực não: 1-2 viên cách nhau 4 giờ, cho tới 8 viên/ngày. Nhức nửa đầu: uống 2 viên, rồi 4 viên sau uống 1 viên cho đến khi bớt, dùng 5 viên trong 24 giờ.
CCĐ: Glôcôm - Bệnh thận nặng. tăng huyết áp - Bệnh tim gan - Dùng phối hợp với IMAO.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ - Có thể bị nổi mẩn. Cần theo dõi người bệnh mới bị cơn kịch phát tim mạch, mạch ngoại vi.*

MIFEPRISTON

Estra-4,9-dien-3-on, 11-[4-(dimethylamino) phenyl]-]17-hydroxy-17 - (1-propynyl), (11β,17β)-
BD: *Mifegyne (Roussel)*
RU-486 (Roche)
DT: Viên nén 200mg.
TD: Steroid tổng hợp có tác dụng kháng progesteron (do đối kháng chạy đua ở các thụ thể).
CĐ: Gây sẩy thai (thay cho hút thai qua tử cung) - Dùng phối hợp với một dẫn chất tương tự prostaglandin dùng sau thuốc này 36-48 giờ. Để tống thai chết lưu hoặc đoạn sản (khi có CCĐ với các prostaglandin).
LD: Uống 1 lần 3 viên, sau đó 36-48 giờ cho uống 400mg misoprostol hoặc nạp 1 viên thuốc 1mg gemeprost.
CCĐ: Suy thượng thận, đang điều trị bằng một corticoid; mẫn cảm thuốc, rối loạn đông máu, thiếu máu - nghi ngờ có thai ngoài tử cung.
LY: *Còn dùng làm thuốc ngừa thai sau giao hợp (Liều dùng duy nhất 60mg trong vòng 72 giờ sau).*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

MIFOBAT

Trị tăng lipid - huyết

Phosphoric acid, (4-chlorophenyl) (dimethoxyphosphinyl ester.
BD: *Clenicor (Symphar - Le Lignon)*

MIGLITOL

BD: *Diastabol (Sanofi)*
DT: Viên nén 50 và 100mg
TD: Chất ức chế các alphaglucosidase (như Acarbox) làm giảm lượng đường thừa trong máu do trì hoãn sự hấp thu qua đường tiêu hoá những chất đường do thức ăn đem lại.
CĐ: Các thể bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin.
LD: Ngày 1 - 2 viên tuỳ theo thể bệnh.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bệnh đường tiêu hoá mạn, suy thận nặng, trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Nếu có giảm đường huyết, việc dùng saccharose có thể không có hiệu lực (mà cho dùng ngay glucose).*
Cần theo dõi các enzym ở gan nếu bị suy gan hoặc khi dùng liều cao.
Tác dụng phụ: *Đầy bụng, trướng hơi, tiêu chảy, đau bụng, tăng các enzym ở gan.*

MIGPRIV *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột uống có 1,62g lysin acetylsalicylat và metoclopramid HCl tương ứng với 10mg metoclopramid.
TD: Phối hợp thuốc điều hòa nhu động đường tiêu hóa với dẫn chất aspirin, làm cho aspirin dễ hấp thu hơn.
CĐ: Trị triệu chứng cơn đau nửa đầu và các rối loạn tiêu hóa kèm như buồn nôn, nôn,...
LĐ: Ngay khi mới có triệu chứng đau nửa đầu uống 1 gói pha vào 1 cốc nước. Nếu cần sau đó uống tiếp 1 gói.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi và các CCĐ như với aspirin và metoclopramid.
LY: *Không uống quá 3 gói / 24 giờ. Phải kiêng rượu khi dùng thuốc.*

MIGRALGIN *(Pháp)*

DT: Viên nang/1 thìa cà fê (5ml) có:

Phenazon (antipyrin) salicylat	225mg
Amylein HCl	2mg
Codein	1,5mg
Cafein	6,5mg

TD: Giảm đau đặc hiệu
CĐ: Tất cả các đau nhức: đầu, đau nửa đầu, thần kinh hông, cổ cánh tay, răng, thấp khớp, lưng, quanh khớp, vai cánh tay, gian sườn, Zona.
LD: Người lớn: 4-6 viên hay 2-6 thìa cà fê/ngày, chia làm 2-3 lần, lúc có cơn đau. Trẻ em từ 3-6 tuổi: 1-2 viên/ngày. 6-10 tuổi: 2-3 viên/ngày. 10-13 tuổi: 3-4 viên/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng.
LY: *Có thể mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm.*

MIGWELL *(Pháp-Anh)*

BD tương tự: *Migral (Mỹ)*
Migril (Thụy Sĩ - Anh)
DT: Viên nén có: 2mg ergotamin tartrat, 91,5mg hoặc 100mg cafein, 50mg cyclizin HCl.
TD: Co mạch não - Kích thích thần kinh - Kháng histamin - Chống nôn nao -
CĐ: Cơn đau nửa đầu - Buồn nôn, chóng mặt.
LD: Người lớn uống 1 viên/ngày, khi mới có triệu chứng đầu tiên - Các giờ sau, uống 1 viên nữa nếu cần - Không quá 3 viên/ngày; và 6 viên trong 1 tuần. Trẻ em trên 10 tuổi uống 1/4-1/2 viên, khi mới có triệu chứng.

CCĐ: Bệnh động mạch ngoại vi, viêm động mạch chi dưới, viêm động mạch não, hội chứng Raynaud, bệnh mạch vành, đau thắt ngực. Tổn thương nặng gan, thận - Nhiễm khuẩn nặng - Nhiễm độc tuyến giáp - Trẻ em dưới 11 tuổi - Phối hợp với các kháng sinh họ macrolid - Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *- Thuốc gây buồn ngủ. - Không uống rượu khi dùng thuốc. - Khi thấy đau nhức, dị cảm tứ chi, suy tuần hoàn phải ngừng thuốc.*

MIKAMYCIN

Kháng sinh

Kháng sinh được chế tạo từ Streptomyces mitakaensis hay bằng cách khác.
BD: *Mikamycin (Banyu - Nhật Bản)*
Ostreogrycin B

MILENPERON

An thần

2H-Benzimidazol-2-on, 5-chloro-1-[3-[4-(4-fluorobenzoyl) -1-piperidinyl]propyl]-1,3-dihydro-

MILIAN *(CTD Tây Ninh)*

Dd sát khuẩn có Xanh methylen và tím gentian.

MILLI ANOVLAR *(Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, mỗi viên chứa:
1mg norethisteron acetat vi phân và 50mcg ethinylestradiol vi phân.
CĐ: Viên tránh thai uống - Chứng kinh đau.
LD: Ngày 1 viên - dùng 21 ngày, nghỉ 7 ngày lại uống 1 vỉ khác.
CCĐ: Như với các viên tránh thai uống.

MILNACIPRAN

BD: *Ixel (Pierre Fabre)*
DT: Nang trụ 25 và 50mg
TD: Tăng tiết serotonin và adrenalin, tương tự như venlafaxin, do đó có tác dụng chống trầm cảm.
CĐ: Các thể bệnh trầm cảm ở người lớn.
LD: 75 - 150mg/ngày. Sau đó tuỳ theo dung nạp mà giảm liều hoặc tăng.
CCĐ: Suy hô hấp, nghẽn ở bàng quang; trẻ em dưới 15 tuổi
LY: *- Thận trọng với người bị nhược cơ, người vận hành máy và lái xe (gây buồn ngủ) - Tránh ngừng thuốc đột ngột.*
Tác dụng phụ: *Chóng mặt, tăng tiết mồ hôi, lo lắng, cơn bốc hoả, rối loạn khi đi tiểu - Hiếm gặp: rối loạn tiêu hoá, run cơ, hồi hộp.*

MILOXACIN

Chống nhiễm khuẩn

1,3-Dioxolo[4,5,g] quinolin-7-carboxylic acid,5,8-dihydro-5-methoxy-8-oxo
Fludazin (Daiichi - Nhật Bản)

MILRINON

[3,4' - Bipyridin]-5-carbonitril,1,6-dihydro-2-methyl-6-oxo-
BD: *Corotrope (Winthrop - Breon)*
DT: Ống tiêm 10 và 20ml (1mg/1ml).
TD: Thuốc tổng hợp có cơ chế tác dụng khác với các glucosid loại digitoxin và các catecholamin; gây co sợi cơ dương tính và giãn mạch trực tiếp, làm tăng rõ rệt nhịp tim và mức tiêu thụ oxy ở cơ tim. Thuốc vẫn có tác dụng ở bệnh nhân suy tim đã điều trị bằng glucosid kể trên.
CĐ: Điều trị trong thời gian ngắn chứng suy tim cấp có xung huyết..
LD: Chỉ dùng cho bệnh nhân nội trú có theo dõi liên tục về mặt huyết động học. Tiêm tĩnh mạch dung dịch thuốc không pha loãng hoặc pha với dung dịch glucose 5%. Tiêm truyền với bơm tiêm có lưu lượng không đổi nối liền với kim tiêm, hoặc ống thông đặt vào một tĩnh mạch có nòng lớn. Liều tấn công: 50mcg/kg thể trọng, tiêm chậm trong 10 phút. Sau tiêm truyền với liều 0,375 đến 0,750mg/kg/phút. Không tiêm quá tổng liều 1,13mg/kg/ngày. Đợt dùng: 48 giờ.
CCĐ: Bệnh nặng ở cơ tim và van tim gây tắc nghẽn, mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Vì chưa xác định được điều kiện dùng trong nhồi máu cơ tim ở giai đoạn cấp và dùng cho trẻ em, nên không được dùng thuốc cho các trường hợp kể trên. - Với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú cần cân nhắc lợi/hại khi chỉ định thuốc.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

MILVERIN

Chống co thắt

Fenpyramin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Fenbrin (Rhône-Poulenc)

MIMBANE

Giảm đau

Yohimban, 1-methyl-
1-Methylyohimban

MINAPRIN

Chống trầm cảm

4-Morpholimethanamin, N-(4-methyl-6-phenyl-3-pyridazinyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Cantor (Clin Midy - Pháp)*
Caprim (Zdravlje)
Isopulsan (Labaz)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Chống trầm cảm. Trợ tâm thần (Psychoanaleptique), giải ức chế.
CĐ: Các trạng thái ức chế với biểu hiện như: trì trệ tâm thần - vận động, suy nhược tâm thần về buổi sáng, khó khăn suy nghĩ và tập trung tư tưởng...
LD: Người lớn, ngày 2-6 viên (trung bình 4 viên, chia 2 lần, sáng và trưa). Người già: ngày

3 viên. Trẻ em từ 8-15 tuổi: 1-2 mg/kg/ngày (tối đa 1-2 viên/ngày). Đợt dùng 1-2 tháng.
CCĐ: Động kinh chưa điều trị.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai.*

MINAXOLON

Gây mê

Pregnan-20-on, 11-(dimethylamino)-2-ethoxy-3-hydroxy-, (2β, 3α, 5α, 11α)
Dẫn xuất citrat

MINERAL THERAVIT Gateway *(Australia)*

DT: Viên nén bọc chứa các vitamin A: 5500IU; beta-caroten 800mg; C: 120mg; B1: 3mg; B2: 3,4mg; B6: 3mg; B12: 9mcg, Acid nicotinic: 30mg; D: 400IU; E: 30 IU; Acid folic: 400mcg; Ca pantothenat: 11mg; Biotin 11mg. Và các muối khoáng như: I: 150mcg; Fe^{2+}: 27mg; Mg: 100mcg; Cr: 5mcg; Ca: 174mg; P: 31mg; Se: 100mcg; Cu: 2mg; Zn: 15mg; Mn: 5mg; Mo: 15mcg và K: 7,5mg.
CĐ: Bổ sung vitamin và muối khoáng cho cơ thể.
LD: Người lớn: ngày 1 viên. Trẻ em: ngày 1/2 viên.

MINIDRIL *(Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, mỗi viên chứa 0,15mg levonorgestrel và 30mcg ethinylestradiol.
CĐ, LD và CCĐ: Như *Milli Anovlar.*

MINOCYCLIN

BD: *Gonocin (Lederle)*
Klinomycin (Lederle)
Minocyn (Lederle)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Acneline (Wyeth-Lederle)
Borymycin (Malaysia)
Klinomycin (Lederle)
Logryx (Scat - Pháp)
Mestacin (Lederle)
Methiocil (Pharmacienne)
Minolis (Pharmacienne)
Mynocine (Lederle)
Minomycin (Lederle)
Mino-50 (Lederle)
Minocin (Lederle-Cyanamid Iberica)
Minomax (Lederle)
Minocine (Lederle)
Spicline (Skopharm)
Ultramycin (Parke Davis)
Vectrin (Parke Davis)
Zacnan (Lipha Santé)
DT: Viên nén hoặc nang dạng HCl tương ứng với 50 - 100mg minocyclin base. Lọ bột đông khô dạng HCl tương ứng với 100mg dạng base để tiêm tĩnh mạch kèm ống 5ml nước cất hoặc tiêm bắp kèm 5ml dung môi có lidocain HCl,...
CĐ: Các nhiễm khuẩn như với tetracyclin.
LD: Người lớn: cứ 12 giờ uống 1 viên. Trẻ em: trên 8 tuổi: 4mg/kg/ngày chia 2 lần. Tiêm theo liều như uống.
CCĐ: Dị ứng với kháng sinh họ tetracyclin hoặc với lidocain (dạng tiêm bắp); trẻ em dưới 9 tuổi.
LY: *Xem KHÁNG SINH và Tetracyclin.*

MINOXIDIL

2,4-Pyrimidindiamin,6-(1-piperidinyl),3 - oxid
BD: *Alopezil (Fabre, Paris)*
Alopexy (Pháp)
Alostil (Clin-Midy, Paris)
Depressan (Chinoin, Budapest)
Loniten (Upjohn)
Lonolox (Upjohn)
Lonoten (Upjohn)
Minodyl (Quantum, USA)
Minoximen (Menarini, Firenze)
Neoxidil (Galderma, Clichy)
Normoxidil (Sigmatau, Pomezia)
Noxiten (Thái Lan)
Piloxil (Stiefel, Nanterre)
Prexidil (Bioindustria, Novi Ligure)
Regaine (Upjohn)
Rivixil (Upjohn)
Rogaine (Upjohn)
Tricoxidil (Bioindustria, Novi Ligure)
DT: Viên nén 2,5-5 và 10mg.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng giãn mạch ngoại vi. Hạ huyết áp.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp ở thể nặng.
LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 5mg, chia 1-2 lần. Sau cứ 3 ngày, tăng liều dùng hàng ngày thêm 5mg cho đến liều tối ưu 30-40mg/ngày (không được quá 50mg/ngày). Trẻ em dưới 16 tuổi 0,2mg/kg/ngày, chia 1-3 lần.
CCĐ: U tế bào ưa crôm, phụ nữ có thai, mới bị đau thắt ngực hoặc nhồi máu cơ tim.
BQ:Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 5mg.

MINOXIDIL

Dùng ngoài da

BD: *Alopexy (Pháp)*
Baldmin (Hàn Quốc)
Minoxidil Gerbiol (Pháp)
Neoxidil (Pháp)
Regro (Australia)
Rigaine
Rogaine (Mỹ)
Trico Hubber (Mỹ)
DT: Lọ 60ml, dd 2% dùng bôi da đầu.
TD: Kích thích mọc tóc do hói (androgen sinh ra). Hấp thu ít, 1,4% liều dùng bôi hấp thu vào máu.
CĐ: Hói tóc do androgen ở mức vừa phải - Sau 6-12 tháng tóc mọc nhiều hơn (trung bình ở 30%, mọc tốt ở 8%, mọc ít 37% trường hợp dùng).
LD: Ngày bôi 2 lần, 1ml vào da đầu - Bôi từ giữa chỗ hói ra ngoài - Không dùng quá 2

ml/ngày. Bôi xong rửa sạch tay, không để dây ra bất kỳ chỗ nào của cơ thể - Khi bôi da đầu và tóc phải thật khô.
CCĐ: Dị ứng thuốc và propylenglycol, ethanol. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *Tránh dây vào niêm mạc mắt. Vô ý bôi phải cần rửa sạch với nhiều nước. Có thể bị kích ứng chỗ bôi, ban đỏ, trốc da, viêm bì, da khô, rát hoặc ngứa.*

MINULET *(Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, mỗi viên có: 75mcg gestoden vi phân và 30mcg ethinylestradiol vi phân.
CĐ: Thuốc tránh thai uống.
LD: Ngày đầu thấy kinh uống 1 viên. Tiếp ngày 1 viên - Uống liền 21 ngày, nghỉ 7 ngày lại dùng vỉ khác.
CCĐ: Như các viên tránh thai uống.
BD tương tự: *Moneva (Đức)*

MIRAPRONT N

DT: Viên nén có: D-nor pseudoepherin 20mg.
TD: Làm giảm sự thèm ăn quá mức hoặc giảm cảm giác đói.
CĐ: Phụ trị ngắn hạn (không quá 4 tuần) chống béo mập do ăn uống.
LD: Uống 1 viên buổi sáng sau bữa ăn sáng với ít nước. Không dùng quá 4 tuần.
CCĐ: Đau thắt ngực, loạn nhịp nhanh; cường tuyến giáp, glôcôm góc hẹp, bệnh tâm thần vật vã. Có thai hoặc nuôi con bú.

MIRISTALKONIUM Chlorid

Chlorure de benzyldimethyl-tetradecylammonium
Miristylbenzalkonium chlorid
BD: *Alpagelle (Pháp)*
DT: Kem bôi 0,9% kèm 2% acid boric.
TD: Dẫn chất ammonium bậc 4, có tác dụng diệt khuẩn, diệt tinh trùng.
CĐ: Dùng tại chỗ tránh thụ thai (khi có chống chỉ định với viên ngừa thai và vòng tránh thai). Dùng phối hợp với mũ tử cung.
LD: Bôi vào âm đạo (tác dụng khoảng 12 giờ) (Sau khi giao hợp 1 giờ có thể thụt rửa âm đạo).
LY: *Tránh dùng nếu có tổn thương âm đạo - Không dùng các loài xà phòng 12 giờ trước và 1 giờ sau khi giao hợp.*

MISONIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật
Diệt Trichomonas

1H-Imidazol-1-ethanol, α-(methoxymethyl)-2-nitro-
Radelar (Roche)
Riadelar (Roche)
Riasen (Roche)

MISOPROSTOL

Prost-13-en-1-oic acid, 11,16-dihydroxy-16-methyl-9-oxo-, methyl ester, (11α, 13E)-(+-)-
BD: *Cytotec (Đức, Searle)*
DT: Viên nén 0,2mg.
TD: Dẫn chất tổng hợp tương tự như prostaglandin E_1, chống tiết dịch vị. Còn có tác dụng bảo vệ niêm mạc dạ dày - tá tràng (chống tác hại của aspirin, cồn,...)
CĐ: Loét dạ dày hoặc tá tràng tiến triển.
LD: Ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên, vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối.
Đợt dùng 4-8 tuần.
CCĐ: Dị ứng với prostaglandin; phụ nữ có thai.
LY: *Người có tai biến hạ huyết áp dùng thuốc phải thận trọng. - Thuốc còn dùng để phòng loét dạ dày - tá tràng khi dùng các thuốc chống viêm không steroid. Ngày uống từ 2 đến 4 lần, mỗi lần 1 viên. Thuốc có hoạt tính mạnh đến sự co bóp của cổ tử cung và do đó có thể gây ra ngừng thai nghén ở tử cung có thai, vì vậy tuyệt đối không được dùng cho phụ nữ có thai.*
Bộ y tế chưa cho phép sử dụng ở phụ nữ đang tuổi sinh sản để làm biện pháp tránh thai (ngoài các cơ sở y tế về sản khoa).
BQ: Thuốc độc Bảng B.

MITOBRONITOL

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

D-Mannitol,1,6-dibromo-1,6-dideoxy-
Myelobromol (Chinoin Hungari; Ao)
DT: Viên nén 250mg.
CĐ: Như busulfan.
LD: Bắt đầu: ngày 1 viên - Dùng 3 đến 6 tuần rồi dùng liều duy trì ngày 1/2 viên.
CCĐ: Tạng chảy máu.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

MITOCLOMIN

Gây mất miễn dịch (Immunosuppressant)

1-Naphthalenamin,N,N-bis (2-chloroethyl)-4-methoxy-3-methyl-
Mitoclomine (Ward Blenkisop)

MITOGUAZON

Mitoguazone dichlorhydrate.
Methyl glyxal bis (guanyl hydrazon) dihydrochlorid
BD: *Methyl Gag (Pháp)*
DT: Lọ bột đông khô 100mg.
TD: Kìm tế bào ung thư phát triển.
CĐ: Bệnh bạch cầu cấp, nhất là bạch cầu hạt cấp và những giai đoạn cấp ở các bệnh bạch cầu tủy mạn.
LD: Tiêm truyền (hoặc tĩnh mạch chậm) sau khi hòa tan thuốc vào dd glucose 5% với nồng độ 40mg/100ml - (tiêm ngay). Còn dùng tiêm bắp thịt sâu, hòa tan thuốc vào 20ml dd đẳng trương NaCl hoặc glucose rồi tiêm nửa liều vào mỗi bên mông - liều trung bình: người lớn từ 80 - 300mg/ngày. Đợt dùng 3-5 ngày - Trẻ em 30 - 200mg/ngày. Giảm liều dùng đi 1/2 nếu có triệu chứng nhiễm độc (Viêm miệng).
CCĐ: Có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Tác dụng phụ: Chán ăn, buồn nôn, ỉa chảy, đau bụng, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu (ngừng thuốc sẽ hết). Giảm đường huyết (nên ăn thêm đường). Theo dõi sát tình trạng tiêu hóa, da, niêm mạc, phổi, công thức máu, glucose huyết.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

MITOLACTOL

Trị ung thư

Galactitol,1,6-dibromo-1,6-dideoxy-
DBD; *Dibromdulcilactol; Elobromol*
BD: *Mitolactol (Chinoin - Hungari)*
DT: Viên nén 50 và 250mg.
LD: 3-5mg/kg/ngày

MITOMYCIN

MIT-C
BD: *Ametycin (Choay - Pháp)*
Mutamycin (Bristol)
Mytomycin C (Japan)
DT: Lọ thuốc tiêm 2 và 10mg, kèm ống nước cất 5ml.
TD: Kháng sinh kìm tế bào, chiết xuất từ Streptomyces caespitosus, có hiệu lực alkyl-hóa (ức chế tổng hợp AND, rõ rệt nhất ở giai đoạn G_1 và S).
CĐ: Adeno-carcinom ở dạ dày, tụy, đại tràng, trực tràng, vú và các di căn. - U ở bàng quang (đưa vào bàng quang).
LD: Tiêm trực tiếp vào nhánh bình tiêm truyền, vào động mạch gan, và tại chỗ. Tổng liều 1 đợt : 10-15mg/m^2 - Mỗi đợt cách nhau 4-8 tuần. Tổng liều các đợt: 80mg/m^2. Đưa vào bàng quang 40mg/tuần (đợt 8 tuần).
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tổn thương chức năng thận (nếu nồng độ creatin - máu gấp đôi mức bình thường).
LY: *- Suy tuỷ xương, phải theo dõi qua xét nghiệm, nếu cần phải giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc.*
- Chú ý các dấu hiệu nhiễm khuẩn, xuất huyết.
- Thận trọng dùng thuốc cho trẻ em và những người còn độ sinh sản (thuốc ảnh hưởng lên cơ quan sinh dục).
- Đặc biệt chú ý với người cao tuổi: suy tuỷ, rối loạn chức năng thận.
- Tiêm tĩnh mạch thật chậm, tránh đau mạch, viêm tĩnh mạch và huyết khối, tránh để thuốc ra ngoài mạch gây hoại tử, xơ cứng nơi tiêm.
- Thuốc pha xong phải dùng ngay, không phối hợp với thuốc có pH thấp.
- Không dùng cho người mang thai và/hoặc với người đang nuôi con bú.
- Cần cân nhắc cẩn thận khi dùng phối hợp với thuốc chống ung thư khác và xạ trị.
Tác dụng phụ: *Hồng cầu niệu (xét nghiệm) nếu thấy thiếu máu hồng cầu vỡ, giảm tiểu cầu, suy thận (ngừng thuốc). Suy tuỷ xương (ngừng dùng thuốc). Viêm phổi kẽ và xơ hoá phổi (sốt, ho, khó thở, X quang bất thường , ái eosin, xơ hoá phổi (ngừng dùng thuốc). Protein niệu, phù, tăng HA. Rối loạn chức năng gan - Chán ăn, buồn nôn, nôn mửa, viêm miệng, tiêu chảy. Nổi ban da - Viêm bàng quang - Huyết niệu - Teo bàng quang - Hói đầu.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

MITOPODOZID

Trị ung thư

SP-I/SP-G
Proserid SP-I (Sandoz-Wander)

MITOTAN

Benzen,1-chloro-2-[(2,2-dichloro-1-(4-chloro phenyl) ethyl]-
O-piprine-DDD
BD: *Lysodren (Calbiochem - Mỹ; Bristol)*
DT: Viên nén 500mg.
TD: Kìm tế bào.
CĐ: U tuyến thượng thận. Phòng ngừa các di căn do tăng corticosteroid trong máu.
LD: Bắt đầu: ngày 4-6 viên (trong 2-3 ngày đầu). Sau ngày 100mg/kg chia 3 lần uống sau bữa ăn 15-20 phút. Đợt dùng 10-14 ngày - tổng liều 200 - 300g.
CCĐ: Phụ nữ có thai, mẫn cảm với thuốc.

MITOXANTRON

9,10-Anthracendion,1,4- dihydroxy-5,8-bis [[2-[(2-hydroxyethyl) amino] ethyl]amino]-
Mitozantron
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Mitoxantron hydrochlorid
DAD
BD: *Novanthrone (Lederle)*
Novantrone (Lederle)
DT: Lọ thuốc tiêm 10-12,5 và 15ml chứa tương ứng 20-25 và 30mg dạng hydrochlorid mitoxantron.
TD: Thuốc tổng hợp trị ung thư thuộc nhóm các anthracendion.
CĐ: Ung thư vú tiến triển có di căn.
LD: Pha loãng ít nhất lọ thuốc với 50ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. Tiêm từ từ dung dịch đó vào nhánh một bình tiêm truyền ít nhất từ 3 đến 5 phút. Dùng theo liều: 10-14mg/m^2 bề mặt thân thể (cứ 21-28 ngày tiêm 1 liều như trên).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.
LY: *Thuốc không được bảo quản ở tủ lạnh.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

MITROLAN *(Mỹ)*

DT: Viên có: Calci polycarbophil 500mg.
TD: Tác nhân hút nước.
CĐ: Táo bón hay ỉa chảy do ruột dễ kích thích và do viêm túi thừa Meckel - Tiêu chảy cấp tính.
LD: Nhai viên thuốc rồi nuốt. Người lớn: 2 viên mỗi lần, 4 lần/ngày. Không quá 12 viên/ngày. Trẻ em 6-12 tuổi: 1 viên mỗi lần, 3 lần/ngày, không quá 6 viên/24 giờ. Trẻ em 3-6 tuổi: 1 viên mỗi lần, 2 lần/ngày, không quá 3 viên/24

giờ. Ỉa chảy nặng: dùng liều lặp lại nhưng không quá liều tối đa.
CCĐ: Tắc dạ dày, ruột.
LY: *Đôi khi thấy đầy bụng. Thận trọng dùng cho người có thai hoặc đang nuôi con bú.*

MIVACURIUM

BD: *Mivacron (Wellcome)*
DT: Ống tiêm 5ml (10mg) và 10ml (20mg) dưới dạng chlorid.
TD: Tác nhân như cura (do ức chế không khử cực tại nơi tiếp hợp thần kinh - cơ) trong thời gian ngắn khoảng 15 phút.
CĐ: Trợ giúp trong gây mê, để gây thư giãn cơ vân làm dễ dàng đặt ống nong khí quản và làm hô hấp nhân tạo.
LD: Người lớn: Tiêm truyền tĩnh mạch từ 5-15 giây với liều ban đầu: 0,07 - 0,15mg/kg. Liều duy trì 0,1mg/kg. Trẻ em: Liều ban đầu: 0,1-0,2mg/kg (cho trẻ em 2-12 tuổi. Liều duy trì 0,1mg/kg.
CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

MIZOLASTIN

BD: *Mizollen (Sanofi)*
DT: Viên nén 10mg
TD: Kháng histamin H1 - kháng sau 4 giờ, kéo dài 24 giờ không kháng cholinergic.
CĐ: Trị triệu chứng viêm kết mạc, mũi dị ứng theo mùa hay quanh năm - mày đay.
LD: Trên 12 tuổi: 1 viên/ngày.
CCĐ: - Dị ứng thuốc.
- Dùng với kháng sinh họ macrolid, chống nấm họ imidazol với các thuốc có tác dụng kéo dài QT (chống loạn nhịp nhóm I - II). Tiền sử ngất - Suy gan nặng - Bệnh tim mạch - Nghi ngờ QT kéo dài. Mất cân bằng điện giải (hạ kali máu). Nhịp tim chậm.
LY: *- Người già đặc biệt nhạy cảm thuốc.*
- Tuy thuốc không gây buồn ngủ nhưng cũng cần cảnh giác.
- Không dùng thuốc cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
- Không dùng với: thuốc chống nấm imidazol, erythromycin, troleandomycin, clarithromycin, josamycin tăng nồng độ mizolastin huyết tương.
- Cần thận phối hợp với: Cimetidin, cyclosporin, nifedipin, alcool.
- Có thể: ngủ gật, suy nhược, tăng cân, ngon miệng - khô miệng, rối loạn tiêu hoá, đau đầu, hạ HA, lo âu, trầm cảm, bất thường công thức máu.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

MIZORIBIN

Gây mất miễn dịch - Trị nấm
1H-Imidazol 4 - carboxamid, 5-hydroxy-1β-D-ribofuranosyl-
Bredinin (Toyo Zozo - Nhật Bản)

MOBECARD

Cầm máu
4-Morpholin acetic acid, 2-oxo-2-phenylethyl ester
Mobecarbum; Affagil; Ciergin; C-Total

MOCLOBEMID

BD: *Aurorix; Aurosix (Thụy Sĩ)*
Moclamine (Roche, Pháp)
DT: Viên nén 100 - 150mg.
TD: Thuốc nhóm IMAO típ A - chống trầm cảm.
CĐ: Điều trị các chứng trầm cảm nội sinh, hội chứng trầm cảm.
LD: Bắt đầu liều ngày 3 lần x 100mg - Sau giảm tới liều 150mg/ngày - Với các thể nặng có thể tới liều 600mg/24 giờ - Nên uống vào sau bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

MODAFINIL

BD: *Modiodal (Pháp)*
DT: Viên nén 100mg.
TD: Kích thích thần kinh trung ương, nhưng không có tác dụng như amphetanim (Không ảnh hưởng đến tim mạch, không gây quen thuốc và thay đổi sự ăn ngon).
CĐ: Cơn ngủ thoáng qua có kèm hoặc không mất trương lực, chứng ngủ lịm tự phát (chẩn đoán xác định bằng những thăm khám về giấc ngủ).
LD: Người lớn: ngày 2 lần 1-2 viên, vào buổi sáng và buổi trưa.
CCĐ: Chứng lo âu.
LY: *Với người suy gan nặng, chỉ dùng nửa liều trên.*
- Thuốc có phản ứng dương tính về doping.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

MODALIN

Chống trầm cảm
Pyrazin,2-methyl-3-(1-piperidinyl)-
Dẫn xuất sulfat

MODUCREN *(Mỹ, Pháp)*

DT: Viên có: hydrochlorothiazid 25mg, amilorid 2,5mg, timolol 10mg.
TD: Kết hợp 2 thuốc lợi tiểu và 1 ức chế bêta (timolol). Làm hạ huyết áp.
CĐ: Tăng huyết áp.
LD: Bắt đầu 1 viên/ngày - không nên quá 2 viên/ngày.
CCĐ: Nhịp tim chậm, xoang - Suy tim - Choáng tim - Tăng kali máu - Vô niệu.

MODULITE *(Pháp)*

DT: Gói thuốc cốm chứa 150mg trimebutin và 5g sorbitol.
TD: Phối hợp thuốc kích thích nhu động ruột non với thuốc nhuận tràng thẩm thấu.

CĐ: Các chứng bệnh rối loạn chức năng ruột kết kèm táo bón.
LD: Ngày 1-3 gói hòa vào nửa cốc nước, uống trước bữa ăn.
CCĐ: Đang bị ỉa chảy cấp, tắc nghẽn đường dẫn mật.

MODURETIC *(Pháp)*

DT: Viên có: amilorid 5mg, hydrochlorothiazid 50mg.
TD: Lợi tiểu - Điều chỉnh điện giải Na^+, K^+ và Mg^{++}.
CĐ: Phù tim - Bài tiết natri và nước, giảm bài tiết kali - Tăng huyết áp - Phù, cổ trướng (xơ gan).
LD: Phù tim: 1-2 viên/ngày (không quá 4 viên/ngày). Khi đạt kết quả giảm dần liều - Tăng huyết áp: 1-2 viên/ngày, không quá 4 viên - cổ trướng: 1 viên/ngày rồi giảm dần.
CCĐ: Tăng kali - huyết - Suy thận - Trẻ em.

MOFEBUTAZON

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

3-5-Pyrazolidindion,4-butyl -1-phenyl
Monophenylbutazonum; Monorheumetten; Arcobutin
BD: *Arcomonol (Arcopharma)*
Fenartril (ITI, Milano)
Mobutazon (Benzon, Hvidovre)
Mobuzon (Na Uy)
Mofesal (Medice, Iseriohn)
Monazan (Dumex, Copenhagen)
Monazone (Bỉ)
Mobutina (Tây Ban Nha)
Monobutyl (Ao)
Monomil
Mozol

MOLAGAR *(Pháp)*

DT: 100ml nhũ tương có:

Dầu vaselin	26,8g
Agar-agar (Gelose)	0,22g
Acid benzoic	0,20g

CĐ: Táo bón.
LD: Uống 1-3 thìa canh vào buổi chiều trước khi ăn. Trẻ em uống 2-4 thìa càfê/ngày.
CCĐ: Hẹp ống tiêu hóa.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Có cảm giác đầy bụng.*

MOLGRAMOSTIM

BD: *Leucomax (Sandoz)*
DT: Lọ bột đông khô tiêm 50mcg-150-300-400-500 và 700mcg hoạt chất trên trong tá dược có mannitol, acid citric khan, dinatri phosphat, macrogol 4000 và albumin người.
TD: - Là yếu tố hoạt hóa cụm bạch cầu hạt - đại thực bào ở người bằng cách tái tổ hợp, viết tắt là rHuGM-CSF (từ chữ Anh: recombinant Human Granulocytemacrophage colony stimulating factor). Tiêm tĩnh mạch hoặc dưới da, hoạt chất này làm tăng số lượng bạch cầu trong máu, chủ yếu là các bạch cầu trung tính, và ở mức kém hơn các limphô bào và bạch cầu ưa eosin.
CĐ: Dùng cho các bệnh nhân đang theo liệu pháp ức chế tủy xương, bị giảm bạch cầu trung tính nặng, do đó làm giảm nguy cơ nhiễm khuẩn; ở các bệnh nhân có triệu chứng suy giảm tủy xương hoặc đang tiến hành ghép tủy xương; ở bệnh nhân bị giảm bạch cầu kèm nhiễm khuẩn (kể cả nhiễm HIV); ở bệnh nhân bị viêm võng mạc do cytomegatovirut,...
LD: Hòa tan lọ thuốc vào 1ml nước cất tiêm để tiêm dưới da. Pha loãng dd trên vào 25-50-100ml. đẳng trương glucose hoặc NaCl để tiêm tĩnh mạch. - Dùng với hóa liệu pháp trị ung thư: tiêm dưới da với liều 5-10mcg/kg/ngày. Đợt dùng 7-10 ngày. - Hội chứng thiếu máu bất sản: tiêm dưới da 3mcg/kg/1 lần/ngày. - Ghép tủy xương: tiêm truyền tĩnh mạch 10mcg/kg/ngày trong 4-6 giờ. Đợt dùng tối đa: 30 ngày. Giảm bạch cầu kèm nhiễm khuẩn: tiêm dưới da 1-5mcg/1 lần/ngày,...
CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với thuốc; ung thư tủy xương.
LY: *- Thuốc phải được các thầy thuốc chuyên khoa chỉ định và giám sát.*
- Phản ứng quá mẫn hiếm xảy ra (phản vệ, phù co thắt phế quản) nếu có thì ngừng thuốc. Hiếm: viêm màng phổi, tràn dịch màng phổi, viêm màng ngoài tim, tràn dịch màng tim, tăng cân. Nếu có nên dùng kháng viêm không steroid hoặc ngừng thuốc.
- Có thể có cảm giác bốc hỏa, vã mồ hôi, hạ HA, nên đặt bệnh nhân nằm ngửa, thở oxy.
- Theo dõi với người rối loạn sinh sản tủy xương.
- Kiểm tra định kỳ công thức máu.
- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai, không dùng cho người đang nuôi con bú - Chưa xác định được việc dùng cho người dưới 18 tuổi.
***Phản ứng phụ:** Có thể bị ban đỏ, hạ HA, phù, nôn, buồn nôn, đau ngực, đau xương, ỉa chảy - Hiếm gặp: phản ứng dị ứng, co thắt phế quản, suy tim, loạn nhịp thất, hội chứng dò mao dẫn, rối loạn tuần hoàn não, lú lẫn, co giật, khó thở, tăng HA, tăng áp lực nội sọ, tràn dịch màng ngoài tim, viêm màng ngoài tim, tràn dịch màng phổi, phù phổi, ngất.*
***Quá liều:** Chưa đề cập đến, nếu có điều trị triệu chứng và chăm sóc sát sao người bệnh.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

MOLINAZON

Giảm đau

1,2,3-Benzotriazin-4(3H) - on, 3-(4-morpholinyl)-
Molinazone (Bayer)

MOLINDON

Trấn tĩnh

4H-Indol-4-on, 3-ethyl-1,5,6,7-tetrahydro-2-methyl-5-(4-morpholinylmethyl)-
Molindonum
Dẫn xuất hydrochlorid:

Lidone (Abbott)
Moban (Endo-Mỹ)

MOLSIDOMIN

Sydnonimin, N-(ethoxycarbonyl)-3-(4-morpholinyl)-
Morsydomin; Motazomin
BD: *Corvasal (Hoechst)*
Corvaton (Hoechst)
Dilatcor (Alonga, Madrid)
Duracoron (Durachemie)
Molsidain (Hoechst)
Molsidolat (Hoechst)
MolsiHesal (Hexal, Tegernsee)
Molsiton (Italia)
Morial (Takeda, Japan)
Sidnofarm (Farmakhim, Sofia)
DT: Viên nén 2mg và 4mg.
TD: Dẫn chất sydnonimin, chống co thắt mạch vành, gây giãn mạch (chủ yếu các tĩnh mạch) làm giảm khá lâu tiền gánh, phòng ngừa huyết khối mạch vành thực nghiệm, kích thích in vitro quá trình tổng hợp prostacyclin, gây giãn mạch và chống ngưng kết tiểu cầu, không tác dụng đến hệ thần kinh thực vật và các đường dẫn ion calci, không có tác dụng ức chế đến cơ tim cũng như mô dẫn truyền.
CĐ: Điều trị, phòng cơn đau thắt ngực ở mọi hình thức. Đau thắt ngực nặng (viên 4mg).
LD: Đau thắt ngực do gắng sức: ngày 3 lần, mỗi lần nửa đến 1 viên, uống vào bữa ăn - Đau thắt ngực khi nghỉ và đau thắt ngực gắng sức nặng: ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên. Có thể dùng cho bệnh nhân mạch vành suy tim hoặc có rối loạn dẫn truyền nhĩ thất. Có thể phối hợp với các thuốc thường dùng cho bệnh nhân mạch vành. Có thể thay thế cho các dẫn chất nitro tác dụng kéo dài cho thuốc tác dụng đến tiền gánh. Đau thắt ngực nặng 12mg/ngày - 16mg/ngày.
CCĐ: Hạ huyết áp rõ rệt kèm trạng thái sốc. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.
LY: *Có thể thấy trong vài ngày đầu dùng: nhức đầu ở mức vừa phải và hạ huyết áp nhẹ (nên dùng liều tăng dần để tránh tác dụng phụ nói trên). Ngược lại tác dụng phụ có thể tăng lên, nếu dùng đồng thời với các thuốc giãn mạch khác. Hiếm thấy hơn: chóng mặt, rối loạn tiêu hóa, ngứa. Cảm giác bất ổn, nóng bừng, hạ huyết áp thế đứng. Mày đay. Dát sần.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 4mg.

MOLYBDEN

BD: *Molybdène injectable (Pháp)*
DT: Lọ thuốc tiêm 10ml chứa 0,368g amonium molybdat $4H_2O$ (tương ứng với 200mcg nguyên tố Mo).
TD: Molybden là một thành phần cấu tạo enzym như: Xanthinoxydase, sulfidoxydase và aldehyd oxydase - tham gia vào quá trình giải độc nhiều phân tử hữu cơ trong cơ thể.
CĐ: Bổ sung các dd tiêm truyền phòng ngừa các trường hợp thiếu hụt Mo (các bệnh đường ruột).
LD: Không dùng tiêm trực tiếp mà pha loãng vào dd tiêm truyền tĩnh mạch - Cứ 1ml cung cấp 20mcg nguyên tố molybden - trung bình: - Sơ sinh và trẻ đẻ non: 10-15mcg/kg/ngày - Trẻ em: 10-25mcg/kg/ngày. - Người lớn: 100-200mcg/ngày.
LY: *Giảm liều nếu suy thận - lưu ý cung cấp đồng (Cu) và muối sulfat, vì có ảnh hưởng đến chuyển hóa của molybden.*

MOMETASON

Hormon vỏ thượng thận, glucocorticoid. Dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,20-dion,9,21-dichloro-11, 17-dihydroxy-16-methyl-, (11β, 16α).
BD : Dẫn xuất 17α-(furoat):
Elocom (Schering Corp/Essex)
Elocon (Schering Corp/Essex)
Elomet (Schering - Plough)
DT: Lọ 30ml thuốc sức 0,1%; kem bôi 0,1% đóng tuýp - 5 - 15 - và 50g; thuốc mỡ 0,1%, tuýp 5 và 15g.
TD: Glucocorticoid tổng hợp có tác dụng chống viêm ngứa và gây co mạch. Tác dụng chống viêm mạnh gấp 3 - 8 lần so với Betamethason valerat. Dung nạp tốt hơn.
CĐ: Làm mất các triệu chứng viêm và ngứa trong một số bệnh ngoài da đáp ứng với corticosteroid, nhất là với bệnh vảy nến và chứng viêm bì không điển hình. Dạng thuốc xức có thể dùng cho các tổn thương ở da đầu.
LD: Ngày bôi vài giọt thuốc xức vào chỗ da bị tổn thương kể cả da đầu, rồi xoa nhẹ nhàng cho thuốc thấm hết. Ngày bôi một lần kem bôi hoặc thuốc mỡ một lớp mỏng vào chỗ da tổn thương.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với corticosteroid khác.
LY: *Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*
Không dùng cho khoa mắt.
Thận trọng khi dùng với trẻ em (dùng thời gian ngắn và liều thấp).
- Xem thêm LY ở corticoid.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

MONALAZON Disodium

Sát khuẩn

Benzoic acid, 4-(chloroamino)sulfonyl]-, disodium
Pantosept
Speton (Temmler Marburg)

MONENSIN

Kháng sinh - Chống nấm
Chống nguyên sinh động vật

Kháng sinh chiết xuất từ Streptomyces cinnamonensis.
Monenic acid
Dẫn xuất muối natri:

Coban (Lilly)
Monelan (Lilly)

MONOBENZON

Dùng ngoài da

Phenol,4- (phenylmethoxy)-
BD: *Aloquin (Prosana, Australia)*
Benoquin (Elder,)
Depigman (Hermal, Reinbek)
Dermochinosa (Chinoin, Milano)
Leucodinine (Labohain, Bruxelles)
Pigmex
DT: Kem bôi 20%.
CĐ: Giai đoạn cuối mất sắc tố ở bệnh bạch biến phát triển.
LD: Ngày bôi 2-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

MONOETHANOLAMIN Oleat

Tác nhân gây xơ cứng

9-Octadecenoic acid (Z)-, phối hợp với 2-aminoethanol (1:1)
Ethanoline (Glaxo)
Etoleine (Astra)
Neo-Sclerol (Roger Bellon - Pháp)

MONOMETHYLTRISILANOL

BD: *Conjonctyl (Pháp)*
DT: Ống tiêm 10ml chứa 5 ml dưới dạng natri orthohydroxybenzoat.
TD: Thúc đẩy quá trình tái tạo các mô liên kết và làm biến đổi cả về chất lẫn lượng elastin; ngăn cản tác dụng hủy hoại của các peroxyd và gốc tự do.
CĐ: Viêm động mạch chi dưới; chứng loãng xương nguyên hoặc thứ phát (do corticoid); chứng đau vú.
LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp tuần 1-2 lần x 1 ống. Đợt dùng: 20-40 lần tiêm.
CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn chất salicylic.

MONOOCTANOIN

Trị sỏi mật (cholesterol)

Octanoic acid , 2,3-dihydroxypropyl ester
Moctan (Ascot - Mỹ)
Moctanin (Ascot - Mỹ)

MONOPHOSPHOTHIAMIN

Vitamin B_1

Thiazolium, 3-[(4-amino-2-methyl-5-pyrimidinyl) methyl]-4- methyl - 5 - [2-(phosphonooxy) ethyl]-,chlorid
Phosphothiaminum; Vitamin B_1 monophosphat
Ester B1 (CIF - Italia)
Extraneurina (Aldon - Tây Ban Nha)
Neurifosforid (Nessa - Tây Ban Nha)

MOPERON

An thần

1-Butanon,1-(4-fluorophenyl)-4-[4-hydroxy-4-(4-methyl [phenyl) - 1-piperidinyl]
Methylperidol
Dẫn xuất hydrochlorid:
Moperoni chloridum
Luvatren (Cilag)

MOPIDAMOL

Trị ung thư

Ethanol, 2,,2',2",2"' - [[4-(1-piperidinyl), pyrimido[54,d] pyrimidin-2,6-diyl] dinitrilo] tetrakis-
Rapenton (Thomae - Biberach)
Repentone (Thomae - Biberach)

MORACIZIN

Trị loạn nhịp

Carbamic acid, [10-[3-(4-morpholinyl)- 1 - oxopropyl]-10H- [phenothiazin-2-yl-, ethyl ester
Moricizin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Etmozin (Lek)

MORAZON

Hạ nhiệt - Giảm đau

3H-Pyrazol-3-on, 1,2-dihydro-1,5-dimethyl - 4-[(3-methyl-2-phenyl-4-morpholinyl) methyl]-2-phenyl-
Tarugan
Rosimon-neu (Đức) (phối hợp)

MORCLOFON

Trị ho

Methanon, (4-chlorophenyl)[3,5-dimethoxy-4-[2-(4-morpholinyl) ethoxy] phenyl]-
Morelofonum
Medicil (Medici, Roma)
Nitux (Farmitalia, Cadempino)
Plausital (Farmitalia Carlo Erba)
Plausitin (Farmitalia Carlo Erba)
Plauten (Farmitalia Carlo Erba)

MORIAMIN *(Nhật Bản)*

BD tương tự: *Aminopeptid (Nga)*
Aminosol Vitrum (Thụy Điển)
Hydrolysin (Nga)
Trophysan (Pháp)
DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa:
8 acid amin thiết yếu (leucin, isoleucin, lysin, methionin, phenylalanin, threonin, tryptophan, alanin), và có thêm glycin, arginin, acid aspartic, acid glutamic, histidin và sorbitol.
TD: Tăng cường acid amin cho cơ thể.
CĐ: Cơ thể thiếu hụt chất đạm do rối loạn hấp thu protid hoặc nhu cầu tăng. Dùng trong các khoa: Nội, ngoại, sản, nhi.
LD: Theo chỉ định của thầy thuốc - Tiêm truyền tĩnh mạch. Thường dùng: Người lớn: 500ml/ngày. Trẻ sơ sinh: 100ml/ngày. Trẻ em: 25-50mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Tăng kali-huyết - Suy thận.

LY: *Còn có dạng Moriamin P2 (Nhật Bản). Lọ 500ml dd PVP 3% và sorbitol 5% thêm các acid amin cần thiết, nhưng không có muối vô cơ (PVP hay PVD là polyvidon còn có tên khác polyvinyl - pyrolidone, povidone dùng thay thế huyết tương trong trường hợp mất máu, bỏng, sốc).*
Moriamin P (Nhật Bản)
Lọ 500ml dd PVP 3,5% có thêm các acid amin cần thiết và các muối vô cơ - Cả hai thuốc: dùng thay thế huyết tương tăng cường acid amin cho cơ thể, và nếu cần cả muối vô cơ (Moriamin P).

MORIAMIN Forte *(Nhật Bản)*

DT: Viên nang có:

L-Leucin	18,3mg
L-Isoleucin	5,9mg
L-Lysin hydrochlorid	25,0mg
L-Phenylalanin	5,0mg
L-Threonin	4,2mg
L-Valin	6,7mg
L-Tryptophan	5,0mg
DL-Methionin	18,4mg
5-Hydroxyanthranilic acid HCl	0,2mg
Vitamin A	2000 IU
Vitamin D_2	200 IU
Vitamin B_1 nitrat	5mg
Vitamin B_2	3mg
Nicotinamid	20mg
Vitamin B_6	2,5mg
Folic acid	0,2mg
Calci pantothenat	5,0mg
Vitamin B_{12}	1mcg
Vitamin C	20,0mg
Vitamin E	1mg

TD: Tăng cường acid amin và vitamin cho cơ thể.
CĐ: - Bảo vệ, duy trì, tăng cường cho sức khoẻ khi yếu mệt, trong môi trường nhiệt độ cao, ẩm, lạnh. - Bổ trợ, nuôi dưỡng cho trẻ em, người có thai, phụ nữ nuôi con bú. - Tê phù (beriberi) chảy máu cam (Scorbut), quáng gà (nyctalopia), còi xương, viêm dây thần kinh (neuritis).
LD: Uống 1-2 viên/ngày.
LY: *Moriamin forte là một dạng thuốc viên nang tương tự như Moriamin S, tiêm.*

MORIAVIT *(Mỹ)*

DT: Viên nang chứa các vitamin A: 5000 IU; D_3: 400IU; B_1: 10mg; B_2: 3mg; PP: 20mg; B_6: 5mg; B_{12}: 6mcg; calci pantothenat: 5mg; C: 30mg; E: 15mg và acid folic: 0,4mg; và các acid amin như: L-lysin HCl: 40mg; L. leucin: 18,33mg; L-Isoleucin 5mg; L-phenylalanin: 5mg; L-threonin 5mg; L-valin: 7mg và DL-methionin: 20mg.
CĐ: Bổ sung các vitamin và acid amin cần thiết cho cơ thể.
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên vào bữa ăn.

MORIAVIT fort *(Ampharco-USA)*

DT: Viên nén hình thuôn chứa 18 acid amin và 13 loại vitamin.
CĐ: Bổ sung acid amin , vitamin và muối khoáng.
LD: Người lớn ngày 1 viên.

MORIHEPAMIN *(Roussel - Morishita)*

DT: Lọ 200 - 300 và 500ml dd tiêm truyền chứa 15 loại acid amin, kèm L-cystin và natri bisulfit - Hàm lượng acid amin tương ứng là 7,585%.
TD: Do hàm lượng arginin tương đối cao, nên có tác dụng nhanh hạ amoniac - huyết.
CĐ: Cải thiện bệnh não - gan trong trường hợp suy gan mạn.
LD: Người lớn tiêm truyền 1 lần 500ml với tốc độ ít nhất là 180 phút/500ml.
CCĐ: Suy gan nặng; rối loạn chuyển hóa acid amin.

MORINAMID

Pyrazincarboxamid, N-(4-morpholinyl-methyl)-
Morfazinamid
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Piazofolina (Italia)*
Piazolina (Italia, Tây Ban Nha)
Piazoline (Vinas, Barcelona)
DT: Viên nén 500mg.
TD: Dẫn chất cấu trúc hoá học tương tự như pyrazinamid, nhưng ít độc hơn nên dung nạp tốt hơn. Trị lao.
CĐ: Như pyrazinamid.
LD: Người lớn ngày từ 2 đến 6 viên, chia vài lần.

MORISTEROL *(Nhật Bản)*

Nang chứa dầu đậu tương trị tăng lipid huyết.

MORNIFLUMAT

3-Pyridincarboxylic acid,2-[[3-trifluoromethyl) phenyl]amino]-, 2(4-morpholinyl) ethyl ester
BD: *Actol (Upsamedica, Tây Ban Nha)*
Niflam (Rhône-Poulenc)
Nifluril (UPSA, Rueil-Malmaison)
DT: Thuốc đạn 700mg (người lớn) và 400mg (trẻ em).
TD: Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Trị triệu chứng (thời gian dài): - viêm đa khớp dạng thấp; một số chứng hư khớp gây đau và khó đi lại.
Trị triệu chứng (thời gian ngắn): cơn đau cấp do hư khớp. Với trẻ em: đặc biệt để trị triệu chứng viêm trong các chứng viêm họng, bổ trợ cho kháng sinh ở trẻ em 5-13 tuổi, và chứng viêm tai cấp đơn thuần ở trẻ em trên 6 tháng.
LD: Người lớn và trẻ em trên 13 tuổi: ngày nạp 1 viên, sáng và tối. Trẻ em dưới 13 tuổi theo hướng dẫn của thày thuốc.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Suy gan - thận nặng. Tiền sử viêm hoặc xuất huyết trực tràng (thuốc đạn).

LY: *- Theo dõi tiêu hóa, xuất huyết phải ngừng thuốc.*

- Thận trọng với các bệnh nhiễm khuẩn hoặc nguy cơ nhiễm khuẩn (che lấp dấu hiệu, triệu chứng).

- Thận trọng tiền sử loét dạ dày - tá tràng. Theo dõi bài niệu, chức năng thận người suy tim, gan, thận, người đang dùng thuốc lợi tiểu, suy thận mạn, người cao tuổi.

- Thuốc gây choáng váng (lưu ý người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm....)

- Cấm dùng trong quý 2 và 3 của thai kỳ. Không dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Khuyên không phối hợp với thuốc chống đông máu uống (nguy cơ chảy máu); với methotrexat (tăng độc tính); với các chống viêm không steroid với nhau (gây loét và xuất huyết); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực); với Heparin (nguy cơ xuất huyết); với lithium (gây độc), với ticlopidin (nguy cơ xuất huyết). Thận trọng với các thuốc lợi tiểu (gây suy thận cấp). Cần lưu ý khi phối hợp với các thuốc trị tăng huyết áp (các thuốc chẹn bêta, captopril, các thuốc lợi tiểu) (giảm tác dụng hạ huyết áp).*

Tác dụng phụ: *Có thể bị: đau dạ dày, ỉa chảy, buồn nôn, khó tiêu, chán ăn - Hiếm gây phù, suy thận cấp, giữ muối nước. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, tiếng vo ve ở tai - Phản ứng quá mẫn da (mày đay, hồng ban, ngứa).*

Quá liều: *Kích ứng dạ dày, buồn nôn, nhức đầu, viêm vi cầu thận - Điều trị triệu chứng.*

MOROCROMEN

Giãn mạch vành

4-Morpholincarboxamid, N-[4-methyl-3-[2-(4-morpholinyl) ethyl]-2-oxo-2H-1-benzopyran-7-yl]-

MOROXYDIN

4-Morpholincarboximidamid, N-(aminoiminomethyl)-

Morphazinamid; Morfazinamid; Morpholinobiguanid

Dẫn xuất hydrochlorid:

Moroxydini hydrochloricum

BD: *Assur (Pháp)*

Biguan (Septa, Madrid)

Bimolin (Pliva, Zagreb)

Flumadon (Globopharm, Kusnacht)

Flumidin (Kabi Vitrum, Stockholm)

Influcol (Polfa, Ba Lan)

Ipenitol

Morphonamyl (Nhật Bản)

Spenyton

Virugon (Bayer)

Virustat (Pháp)

DT: Viên nén 400mg - Thuốc nhỏ mắt (50mg/ml) với tên biệt dược: *Adevirus (Nhật Bản)*

TD: Dẫn chất tổng hợp ức chế sự phát triển của một số virut trong cơ thể.

CĐ: Phòng và trị một số bệnh virut như Zona, Herpès, thủy đậu, cúm, quai bị, sởi,... Người lớn: ngày 3-5 lần, mỗi lần 1-3 viên. Trẻ em: 10mg/kg/24 giờ chia 3 lần. Nên dùng ít nhất trong 7 ngày liền. Trị Herpès ở giác mạc: Ngày nhỏ mắt 3-5 lần, mỗi lần 2-3 giọt.

MORPHERIDIN

Giảm đau như opi

4-Piperidincarboxylic acid, 1-[2-(4-morpholinyl) ethyl]4-phenyl-, ethyl ester

Morpholinoethylnorpethidin.

MORPHIN

Morphinan-3,6-diol,7,8-didehydro-4,5-epoxy-17-methyl-(5α,6α)-

BD: *Duromorph (Anh)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Morfina cloridrato

Morphine (*chlorhydrate de)*

Morphinium chloratum

Epimor (Astra)

Morphitec (Technilab - Canada)

M.O.S (ICN - Canada)

Theba-Intran (Kwizda, Wien)

Dẫn xuất sulfat:

Morphini sulfas

Astramorph PF (Astra)

Contalgan (Pharmacia, Uppsala)

Contalgin (Pharmacia, Uppsala)

Dolcontin (Leo, Helsingborg)

Duramorph PF (Elkins - Sinn. USA)

Epimorph (Robins, USA)

MCR (Rafa, Israel)

Moscontin (Sarget, Pháp)

MS Contin (Japan, USA)

MSIR (Purdue Frederick, USA)

MST Continus retard (Napp, Herts)

MST Mundipharma (Italia)

Mundidol (Napp, Herts)

RMS (Upsher - Smith, USA)

Roxanol (Organon; USA)

Skenan (Upsa, Pháp)

Statex (Pharmascience, Canada)

DT: Ống tiêm 1ml/0,01g (dạng hydrochlorid). Viên nén bọc 10mg (giải phóng chậm và kéo dài). Còn có dạng viên 30-60 và 100mg.

TD: Giảm đau (tác dụng đến thần kinh trung ương), gây ngủ. Dễ gây nghiện thuốc.

CĐ: Đau dữ dội mạn tính, đã dùng các thuốc giảm đau khác mà chưa khỏi, nhất là đau do ung thư, cơn đau do sỏi mật hoặc sỏi thận, nhồi máu cơ tim, chuẩn bị gây mê.

LD: Người lớn tiêm dưới da mỗi lần 1 ống. Liều tối đa cho người lớn 1 lần/0,02g, 24 giờ/0,05g. Trẻ em 3-15 tuổi, ngày tiêm từ 1/5 đến 1 ống. Người lớn ngày uống 2 lần, mỗi lần 10mg.

CCĐ: Suy hô hấp, hội chứng đau bụng cấp mà chưa rõ nguyên nhân, suy gan nặng, chấn thương sọ não và tăng huyết áp nội sọ, trạng thái kinh giật, nghiện rượu cấp và delirium

tremens, trẻ em dưới 30 tháng. Dùng với IMAO.

LY: *- Là thuốc gây nghiện về mặt tâm sinh lý - Khi ngừng dùng thuốc xảy ra hội chứng cai nghiện.*

- Thận trọng dùng cho người cao tuổi, người suy gan, thận, cường giáp, sốc, bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

Tương tác: *Chống chỉ định với IMAO (tai nạn nghiêm trọng gây tử vong khi sử dụng với thuốc pethidin, cần dùng cách xa nhau 15 ngày). Với gây trầm cảm thần kinh trung ương và chống trầm cảm ba vòng (nguy cơ quá liều).*

Tác dụng phụ:

- Thuốc làm mất sự cảnh giác nên không dùng khi vận hành máy, lái xe.

- Có nguy cơ đối với trẻ sơ sinh, bào thai và lúc trở dạ nên không dùng cho người mang thai.

- Thuốc gây buồn nôn, táo bón, mửa, suy hô hấp.

- Dùng thuốc với liều điều trị trong 1-2 tuần dẫn đến lệ thuộc thuốc, (có khi chỉ dùng 2-3 ngày).

- Xem thêm hội chứng cai nghiện, triệu chứng quá liều, xử trí và những LY khác ở mục Pethidin).

BQ: Thuốc gây nghiện

MORPHOCYCLIN *(Nga)*

N-morpholin-methyl-tetracyclin.

DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,15g (ứng với 150.000 UI).

TD: Dẫn xuất tetracyclin tổng hợp dễ tan trong nước.

CĐ và **CCĐ** như tetracyclin.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm (pha vào dd glucose 5%). Người lớn 0,15g/24 giờ. Đợt dùng: 5-7 ngày.

MORPHOLIN Salicylat

Giảm đau - Chống viêm

Benzoic acid, 2-hydroxy-, phối hợp với morpholin (1:1)

Astryl

Deposal (Benvegna, Palermo)

Dolical (Abic, Israel)

Retarcyl (Delagrange, Pháp)

Tardisal (Sigmatau, Pomezia)

Rogal Novum (Star, Tampere)

MORSUXIMID

2,5-Pyrrolidindion, 3-methyl-1-(4-morpholinyl-methyl) -3-phenyl-

Morsuximidum

BD: *Morfolep (Chinoin, Budapest)*

Perlepsin (Chinoin, Budapest)

DT: Viên nén 500mg

TD: Dẫn chất suxinimid chống động kinh

CĐ: Các chứng động kinh thể lớn và một số trường hợp thể nhỏ. Còn dùng trị chứng đau thần kinh sinh ba.

LD: Người lớn: bắt đầu, ngày 2-3 lần x 250mg sau tăng dần đến liều 3-4 lần x 1 viên. Uống trước bữa ăn và khi đi ngủ.

MOTIVAL *(Pháp)*

DT: Viên có: Fluphenazin HCl 0,5mg
Nortriptylin HCl 10mg

TD: Kết hợp một thuốc chống trầm cảm và 1 thuốc an thần.

CĐ: Trầm cảm ở mức trung bình, hướng ưu tư.

LD: Uống 3 viên/ngày, chia 3 lần trước bữa ăn có thể giảm liều xuống ba viên.
Người già giảm 1/2 liều dùng

CCĐ: Kết hợp IMAO. Glôcôm góc đóng. Rối loạn niệu đạo- tuyến tiền liệt. Parkinson.

LY: *Cần theo dõi người mới dùng thuốc có ý đồ tự tử.- Thuốc làm buồn ngủ, thận trọng dùng cho người lái xe, vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm...- Không uống rượu khi dùng thuốc.- Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

MOTRETINID

Dùng ngoài da - Làm tróc lớp sừng

2,3,6,8,-Nonatetraenamid, N-ethyl-9-(4-methoxy-2,3,6,- trimethylphenyl)-3,7- dimethyl-,(all-E)-

Tasmaderm (Roche; Sauter - Vernier)

MOXASTIN

Ethanamin, 2-(1,1- diphenylethoxy)-N,N- dimethyl-

Mephenhydramin

Dẫn xuất hydrochlorid:
Moxastinium chloratum

Alfadryl (Leciva - Czech)

Dẫn xuất teoclat:
Moxastinium theoclicum
Moxastin 8-chlorotheophylinat

Theadryl (Leciva - Prague)

Theadrylettae (Leciva - Prague)

DT: Viên bọc đường 50mg. Viên nén, thuốc đạn 100mg.

TD: Kháng histamin tổng hợp. Chống nôn và chóng mặt.

CĐ: Các bệnh do dị ứng, như mày đay, mẩn ngứa, sổ mũi mùa, hen phế quản. Nôn. Chóng mặt, say tàu xe.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần một viên.
Trẻ em 6- 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi.

MOXAVERIN

Chống co thắt

Isoquinolin, 3-ethyl-6,7-dimethoxy-1-(phenyl-methyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Euverin (E. Merck)

Eupaverina (Bracco, Milano)

Kollateral (Pennicutan, Paderborn)

MOXESTROL

Estrogen

19- Norpregna - 1,3,5, (10)-trien-20-yn-3,17-diol, 11-methoxy-, (11β, 17β)-

Moxestrolum

Metoxiestrol
Surestryl (Roussel)

MOXIFLOXACIN

BD: *Avelox (Singapore)*
TD: Kháng sinh.

MOXISYLYT

Phenol, 4-[2-(dimethylamino)ethoxy]-2-methyl- 5-(1-methylethyl)-, acetat (ester)
Moxisylyte; Thymoxamin; Acetoxythymoxamin
BD: *Moxyl (Fujirebio - Tokyo)*
Dẫn xuất citrat:
Enfrental
Dẫn xuất hydrochlorid:
Thymoxamin hydrochlorid
Apifor (Substancia - Parke davis)
Arlitene (Pháp, Italia)
Carlytène (Dedieu, Bordeaux)
Icavex (Sarget - Pháp)
Opilon (Parke Davis)
Sympal (Berlin - Chemie, Berlin)
Valyten (Landerlan, Madrid)
Vasoklin (Godecke, Berlin)
DT: Viên nén 30mg.
TD: Thuốc chẹn thụ thể alpha (ức chế chạy đua tác dụng của noradrenalin ở các thụ thể alpha-adrenergic). Giãn mạch.
CĐ: Rối loạn tâm thần cư xử ở người già, rối loạn ốc tiền đình, chóng mặt, ù tai do rối loạn vận mạch, suy tuần hoàn võng mạc, rối loạn tuần hoàn đầu chi,...
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên vào bữa ăn.
BD tương tự: *Uroalpha (Pháp)*
DT: Viên nén 120mg, tương ứng với 106mg (dạng base).
TD: Chất đối kháng alpha - adrenergic, có hoạt tính đặc biệt với bộ máy tiết niệu.
CĐ: Như alfazosin (adenom tuyến tiền liệt).
LD: Ngày 4 viên chia 3 lần: sáng 1, trưa 1 và tối 2 viên. Đợt dùng 28 ngày.
CCĐ: Huyết áp tâm thu dưới 100mmHg. Phối hợp với các thuốc chẹn alpha hoặc chẹn bêta khác.
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 30mg.

MOXONIDIN

Trị tăng huyết áp - Giống α_2 thần kinh giao cảm
Dẫn xuất hydrochlorid hydrat:
Cynt' (Beierdoff)
Physiotens (Giulini)

MUCAL *(Pháp)*

DT: Mỗi gói bột có:
Aluminosilicat Mg, Na và Ca: 3g
TD: Che chở niêm mạc ống tiêu hóa, do có khả năng bao phủ.
CĐ: Viêm thực quản, thoát vị hoành, hồi lưu dạ dày - thực quản, loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày, khó tiêu, nóng rát, ợ, trớ, khó chịu sau khi ăn, đầy hơi, bệnh ruột.
LD: Người lớn uống 3 gói/ngày. Trẻ trên 30 tháng: 2 gói/ngày, chia nhiều lần. Hòa bột thuốc vào 1 ly nước rồi uống.
LY: *Thận trọng với suy thận mạn tính tiến triển. - Không dùng lâu dài và liều mạnh (theo dõi Al, Mg trong huyết tương). - Chung cho thuốc có Al, dùng lâu gây mất phosphor.*

MUCINUM *(Pháp)*

DT: Viên có: bột mật toàn phần 10mg, bột belladon 15mg, bột phan tả diệp 40mg, phenolphtalein 75mg, bột bourdain 30mg, bột lá boldo 50mg, nhựa scammonée 4mg, bột tiểu hồi 30mg.
CĐ: Trị táo bón - Nhuận tràng.
LD: Uống 1-2 viên vào buổi tối, lúc đi ngủ.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi. Viêm đại tràng. Đau bụng chưa rõ nguyên nhân. Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.
LY: *- Không dùng thuốc lâu dài. - Nếu bị ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc. - Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Khuyến cáo không dùng thuốc có phenolphtalein do tác dụng phụ có hại. Còn dạng thuốc Mucinum à l'extrait de cascara có Sené, cascara, boldo, anis.*

MUCIPULGIT *(Pháp)*

DT: Hộp 300g thuốc cốm có:

Attapulgit de Mormoiron hoạt hóa	
Al và Mg silicat thiên nhiên tinh lọc	75g
Gôm Guar	18g

CĐ: Bệnh đại tràng kèm theo táo bón.
LD: Uống 2-3 thìa canh hay thuốc cốm mỗi ngày, tùy theo từng trường hợp - Uống vào trước bữa ăn.
CCĐ: Chung cho các chất gôm: mất trương lực ruột ở người già nằm liệt giường và hẹp đường tiêu hóa. Hội chứng đau bụng chưa rõ nguyên nhân.
LY: *Thuốc làm chậm và giảm hấp thụ các thuốc khác dùng cùng lúc.*

MUCOFLUID *(Pháp)*

DT: Ống 3ml thuốc phun mù và nhỏ tại chỗ:

Mesna	600mg
Dinatri tetracemat	1,5mg

TD: Tiêu chất nhày.
CĐ: Có hội chứng hô hấp kèm tăng tiết, tắc phế quản hay khí quản.
Bệnh nhày nhớt - Phòng tắc phế quản sau phẫu thuật.
LD: Bơm phun mù hay nhỏ giọt bằng ống thông trong khí quản, chỉ mở ống thuốc khi dùng - Pha loãng với 3ml, 9ml hay 12ml nước sinh lý hay nước cất để đạt nồng độ 10%, 5% và 4%. Thời gian dùng thuốc vài ngày tới một tuần.

CCĐ: Hen suyễn không bị tắc chất nhày. Suy nhược nặng ở một số người, không ho và khạc đờm được. Hen suyễn liên tục.
LY: *Thận trọng với người bị loét dạ dày tá tràng.*

MUCOTHIOL

DT: Viên nén bọc và gói thuốc bột 100/150mg methyl N.S. diacetylcysteinat.
TD: Phân hủy và điều hòa chất nhày ở đường hô hấp.
CĐ: Hội chứng cấp và mạn đường hô hấp kèm tăng tiết dịch có kèm hoặc không ứ nghẽn ở phế quản.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2 viên. Trẻ em: 1 gói/ngày chia 2 lần, tùy theo tuổi và trọng lượng.
LY: *Như với Mucofluid*

MUDRAN *(Mỹ)*

DT: Viên có: kali iodid	195mg
Aminophylin khan	130mg
Phenobarbital	8mg
Ephedrin HCl	10mg

TD: Giãn phế quản - Tiêu đờm nhày.
CĐ: Hen suyễn - Khí thũng - Viêm phế quản dạng hen.
LD: Uống mỗi lần 1 viên x 3-4 lần/ngày. Uống nhiều nước - Trẻ em giảm liều tùy theo tuổi.
CCĐ: Bệnh tim (thương tổn cơ tim, gây rối loạn nhịp tim nặng). Tăng huyết áp nặng, cường tuyến giáp - Rối loạn chuyển hóa porphyrin - Có thai - Lao - Trứng cá.
LY: *Có thể bị: Loạn nhịp tim, nhức đầu, tim nhanh, chóng mặt, nôn mửa, căng thẳng, ngoại tâm thu, bí đái khi bị u sơ tuyến tiền liệt, nổi ban. Thận trọng khi bị vật vã, đau thắt ngực. Không dùng thuốc lâu dài. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

MULTÈNE *(Pháp)*

DT: Lọ 100ml dd tiêm truyền chứa 11 loại acid amin kèm 4% sorbitol.
CĐ: Nuôi dưỡng cơ thể khi không ăn uống được. Dùng được cho người bị suy thận.

MULTILIM R.G. *(Thái Lan)*

DT: Viên nén và nang chứa các vitamin A, B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, D, nicotinamid và các ion Ca, P, Fe, Cu, Zn, Mo.

MULTIPECOZYM *(Pharbaco)*

Viên: Vitamin B_1, B_6, B_{12}, PP và Dexpanthenol.

MULTIVITA *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Viên bao, chai 100 - 200 viên - Vỉ 10 viên. Vitamin B_1 2mg, vitamin B_2 2mg, vitamin B_5 10mg, vitamin B_6 2mg, vitamin B_{12} 5mcg, vitamin PP 20mg
CĐ: Phòng ngừa các bệnh do thiếu vitamin.
LD: Người lớn uống 2 viên/ngày - Trẻ em uống 1/2 liều người lớn.
BD tương tự: *Multivica (Mekophar) (+ Ca carbonat)*
Multivit (Tipharco)

MULTIVITAMIN M *(Hungari)*

DT: Hộp 10 viên nén sủi, mỗi viên chứa: 3mcg vitamin B_{12}, 400UI colecalciferol; 10.000UI vitamin A; 20mg vitamin E; 0,16mg acid folic; 3mg vitamin B_2; 10mg vitamin B_6; 10mg vitamin B_5; 20mg vitamin PP; 500mg vitamin C; 1mg: Zn^{2+}, 1mg Cu^{2+}; 3mg Fe^{2+} và 5mg Mg^{2+}.
CĐ: Mệt mỏi, suy nhược cơ thể hoặc thần kinh, kém ăn.
LD: Ngày 1 viên, pha vào cốc nước, trước bữa ăn.

MUPIROCIN

Kháng sinh

PSA; Pseudomonic acid
Bactroban (Beecham; Bencras-Bỉ)
Eismycin (Beecham - Wulfing)
Mupirax (Ấn Độ)
DT: Thuốc mỡ 2%.
TD: Kháng sinh chiết xuất từ Pseudomonas fluorescens, có tác dụng diệt khuẩn với liên cầu và tụ cầu khuẩn đã nhờn meticilin.
CĐ: Nhiễm khuẩn ngoài da do chủng chịu tác dụng như chốc, viêm nang lông, nhọt.
LD: Ngày bôi 3 lần. Đợt dùng 10 ngày.
CCĐ: Tăng nhạy cảm với thuốc hoặc polyethylen glycol.
LY: *Còn có dạng thuốc mỡ bôi vào lỗ mũi 2%.*
- Tránh bôi vào mắt.
- Có polyethylen glycol, coi chừng với người suy thận vừa và nặng (bôi ở da tổn thương và vết thương hở).
- Chưa xác định được an toàn dùng cho người mang thai.
- Bôi tại chỗ có thể: cảm giác nóng, ngứa, kích thích da.

MUROMONAB

Điều biến miễn dịch

Muromonab - CD3; Anti - CD3; Human T - cell inhibitor
Orthoclone OKT3 (Abbott; Ortho; Cilag)
DT: Ống tiêm 5ml/5mg.
CĐ: Điều trị trường hợp không tiếp thu ghép thận, gan hoặc tim.
LD: Tiêm tĩnh mạch 1 ống/ngày. Đợt 10-14 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, ứ nước ở cơ thể. Tiền sử kinh giật; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

MUTANXION *(Pháp)*

DT: Viên có: Amitryptilin HCl	10mg
Perphenazin	4mg

TD: Kết hợp thuốc trầm cảm và an thần.

CĐ: Các tình trạng trầm cảm loạn thần kinh, hay phản ứng, ưu tư.
LD: Liều tấn công uống 1 viên mỗi lần, 3 lần/ngày, vào bữa ăn. Uống liền 1 tháng. Liều duy trì: giảm liều tới liều hữu hiệu. Người già giảm liều xuống 1/2.
CCĐ: Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt. Dùng chung với IMAO. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 15 tuổi. Parkinson.
LY: *Nếu bị sốt cao phải ngừng thuốc. - Thuốc làm buồn ngủ. - Cấm uống rượu khi dùng thuốc. - Thận trọng với người u xơ tiền liệt tuyến, hạ huyết áp, người bệnh tim, người già, suy gan - thận.*

MUTÉSA *(Pháp)*

DT: Lọ 200ml hỗn dịch uống có:

Aluminium oxyd	8,12g
Magnesium oxyd	2,88g
Oxetacain	0,40g
Acid benzoic	0,10g
Na benzoat	0,90g

TD: Chống acid dịch vị.
CĐ: Các rối loạn do tăng acid, gây bệnh loét dạ dày, tá tràng, viêm dạ dày, ợ nóng, thoát vị hoành, viêm thực quản, ợ chua.
LD: Uống 2 thìa cà phê lúc khó chịu hoặc cơn đau. Uống nửa giờ trước 1 trong 3 bữa ăn ở bệnh dạ dày - tá tràng. Uống sau 1 trong 3 bữa ăn chính ở bệnh thực quản hay tâm vị (cardia)
LY: *Do Al: dùng lâu dài làm mất phosphor. Hấp thu và giảm tác dụng một số thuốc dùng cùng lúc.*

MUTHIOL *(Pháp)*

DT: Viên/thuốc bột có:

Methyl N.S diacetylcysteinat	0,10/0,075g
Protease tuyến tụy	50000/7500 UA

CĐ: Các hội chứng cấp tính, mạn tính đường hô hấp, có hay không nghẽn phế quản thứ phát kèm theo tăng chất nhày.
LD: - Viên: 3-6 viên/ngày. - Bột (trẻ còn bú và trẻ em): 1-4 thìa (có sẵn thìa định lượng)/ngày.

MUZOLIMIN

Lợi tiểu

3H-Pyrrazol-3-on, 5-amino-2-[1-(3,4-dichlorophenyl)ethyl]-2,4-dihydro-
Edrul (Bayer)

MYAVITE *(Mỹ)*

DT: Viên nang chứa: 10000 đvqt vitamin A, 400 đvqt vitamin D, 30 đvqt vitamin E, 250mg vitamin C, 0,4mg acid folic; 10mg vitamin B_1; 10mg vitamin B_2, 100mg niacin, 5mg vitamin B_6, 6mcg vitamin B_{12}, 20mcg acid pantothenic, 2mg sắt và kẽm, 150mcg iod, 100mg Mg, 2mg đồng, 12,5mg mangan.
CĐ: Bổ sung các vitamin liều cao với những chất khoáng cần thiết cho người lớn.
LD: Người lớn, ngày uống 1 viên vào bữa ăn.

MYCOCORT *(Ấn Độ)*

Mỡ bôi da (hydrocortison acetat và neomycin)

MYCODECYL *(Pháp)*

DT: - Thuốc mỡ 10% acid undecylenic, 10% Zn undecylenat - Bột rắc 10% Zn undecylenat, 10% Ca undecylenat, 2% acid undecylenic-với tá dược. Dd bôi: 10% acid undecylenic, 10% trietanolamin laurosulfonat, 13% trietanolamin, 10% glycerin và nước vđ 100ml.
TD: Trị nấm ngoài da và các chứng hăm kẽ.
LD: Ngày bôi 2 lần.
CCĐ: mẫn cảm với thành phần của thuốc.

MYCOGYNAX *(Mekophar)*

DT: Viên đặt phụ khoa có Metronidazol, Chloramphenicol, nystatin, dexamethason.
CĐ: Viêm nhiễm khuẩn, nấm âm đạo.

MYCOLOG *(Mỹ - Pháp)*

DT: 1g thuốc mỡ hay kem có: (thuốc của Mỹ)

Nystatin	100000 đvqt
Neomycin	2,5mg
Gramicidin	0,25g
Triamcinolon acetonid	1mg

10g thuốc mỡ có: (thuốc của Pháp)

Triamcinolon acetonid	0,01g
Neomycin sulfat	0,025g
Nystatin	1 triệu đvqt

TD: Liệu pháp corticoid - kháng sinh dùng tại chỗ.
CĐ: Bệnh da không chảy nước, nhạy cảm với corticoid và bội nhiễm do các vi khuẩn, nấm Candida, viêm da nhiễm khuẩn bội nhiễm Candida, Eczema trẻ em, liken đơn mạn tính, ngứa da, ngứa âm hộ.
LD: Thường bôi 1-2 lần/ngày (thuốc Pháp) hoặc bôi 2-3 lần/ngày (thuốc Mỹ).
Bôi lớp mỏng, không bôi dày.
CCĐ: Bệnh do virut - Dị ứng neomycin, nystatin - Không băng kín trong bệnh da bội nhiễm.
LY: *Không bôi lên một diện tích da rộng, vì có tác dụng toàn thân, đặc biệt đối với trẻ nhỏ.*
BD tương tự : *Micocid (XNDPTW24)*

MYCOMNES *(Pháp)*

DT: Viên đặt âm đạo: 0,25g nifuratel và 100000 đvqt nystatin. Ống thuốc mỡ 30g chứa 3g nifuratel cùng 1.200.000 đơn vị nystatin.
TD: Phối hợp kháng khuẩn, trị Trichomonas và Candida.
CĐ: Các nhiễm khuẩn âm đạo do vi khuẩn, Trichomonas và Candida.
LD: Viên nang phụ khoa: đặt 1 viên buổi tối lúc đi ngủ, đặt sâu trong âm đạo, dùng từ 10-20 ngày. Thuốc mỡ (da và phụ khoa); bôi 1-2 lần/ngày khi bị viêm âm hộ - âm đạo, và bôi rộng ra quanh hậu môn - Trong trường hợp viêm âm hộ - âm đạo khô, dùng que đặt thuốc.

Người lớn: 2,5ml/ngày. Viêm âm hộ - âm đạo bị rát: 1ml sáng và chiều. Dùng xà phòng béo để làm vệ sinh, không nên thụt rửa, khi có kinh vẫn dùng thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: *Nên điều trị cùng lúc bất cứ ổ nấm Candida nào được biết gây bệnh - Có thể có hiện tượng kích thích.*

MYCOPHENOLAT MOFETIL

BD: *Cellcept*

DT: Viên nén 250mg - 500mg.

TD: Là este 2 - Morpholinoethylic của acid mycophenolic (MPA), một chất ức chế chọn lọc men Inosin monophosphat dehydrogenase (IMPDH), do đó ức chế sự tổng hợp nhân nucleotid của guanosin mà không cần thâm nhập vào ADN. Do sự tổng hợp nhân purin rất cần thiết cho tạo thành tế bào lymphô B và T, trong khi các tế bào khác có thể tái sử dụng nhân purin, MPA có tác dụng kìm tế bào trên các tế bào lymphô hơn hẳn với các tế bào khác.

CĐ: Dự phòng các phản ứng thải ghép ở những người ghép thận dị thân - Dùng đồng thời với cyclosporin và corticoid.

LD: Dự phòng thải ghép: Cân nhắc giữa lợi/hại là 2g. Bệnh nhân ghép thận liều hàng ngày 2g. Nếu cần tăng cường ức chế miễn dịch có thể tăng liều 3g/ngày. Liều đầu tiên phải được dùng trong vòng 72 giờ sau khi ghép và phải được dùng đồng thời với cyclosporin và corticoid.

Trường hợp đặc biệt: Suy thận nặng mạn: tránh dùng liều cao hơn 1g, 2 lần/ngày, sau giai đoạn dùng thuốc ngay sau phẫu thuật ghép, nếu mảnh ghép chậm hoạt động, nên điều chỉnh liều cho phù hợp - Nếu giảm bạch cầu trung tính (AUC < 1,3 x 103/mcl) phải ngừng hoặc giảm liều và làm test chẩn đoán điều trị nếu cần.

CCĐ: Dị ứng thuốc - Trẻ em.

LY: *- Có nguy cơ u lymphô bào, bướu ác tính khác, nhất là ở da (chú ý thời gian dùng và liều dùng).*

- Do ức chế hệ thống miễn dịch nên dễ mắc nhiễm khuẩn.

- Tăng các bệnh tăng sinh tế bào lymphô hay u lymphô bào.

- Dưới 1,5% người bệnh dùng thuốc dự phòng phản ứng thải ghép bị giảm bạch cầu trung tính nặng. Ngưng thuốc hoặc giảm liều.

- Một số người bị xuất huyết thủng dạ dày - ruột (thận trọng với bệnh nhân này).

- Không dùng thuốc cho người mang thai (có biện pháp tránh thai). Nếu có thai phải cân nắc lợi/hại mà dùng: không dùng thuốc cho người đang nuôi con bú, hoặc không cho con bú khi dùng thuốc.

- Không nên dùng các lúc với azothioprin, các thuốc gây cản trở chu kỳ gan - ruột.

- Thường xuyên kiểm tra công thức máu (hàng tuần và tháng).

- Cùng với aciclovir: tăng nồng độ cả 2 thuốc; với các thuốc kháng acid (bị hấp thu, dùng cách xa nhau); với cholestyramin làm AUC và MPA giảm 40%, cyclosporin A không biến đổi; với probenecid làm tăng gấp 3 lần AUC và MPA; một số thuốc khác bài tiết qua ống thận cũng có tương tác với MPA G.

Tác dụng phụ: *Có thể bị: tiêu chảy, giảm bạch cầu, nhiễm khuẩn máu, nôn mửa, nhiễm khuẩn khác, sốt, suy nhược, nhức đầu, đau ngực, đau bụng, đau lưng, xuất huyết, căng bụng, thoát vị, đau âm hộ, hội chứng cúm, phù mặt, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu, thiếu máu nhược sắc, tăng bạch cầu, tăng hồng cầu, nhiễm khuẩn đường tiểu, hoại tử ống thận, huyết niệu, albumin niệu, tiểu khó, thận ứ nước, đái rắt, rối loạn tiểu tiện, tăng HA, huyết khối, hạ HA, rung nhĩ, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, giãn mạch, tăng đường huyết, giảm P huyết, phù nề, tăng gamma - GT, SGPT, SGOT, LDH, phosphatase kiềm, calci, cholestorol, lipid, acid uric, creatinin. Giảm K, calci, glucose, protein máu, nhiễm toan, mất nước, tăng thể tích máu, tăng cân. Nôn mửa, khó tiêu, tiêu chảy, táo bón, candida miệng, xuất huyết dạ dày - ruột, chán ăn, sưng nướu, viêm thực quản, viêm dạ dày - ruột, đầy hơi, tắc ruột, rối loạn trực tràng, rối loạn chức năng gan, viêm phổi, viêm phế quản, phù phổi, viêm hầu, viêm xoang, viêm mũi, mất ngủ, run rẩy, dị cảm, chóng mặt, lo âu, tăng trương lực, nhiễm Herpes simplex, zona, loét da, ung thư da, ngoại ban, rậm lông, tiểu đường, bệnh tuyến giáp, đau cơ - khớp, nhược cơ, chuột rút, viêm kết mạc, giảm thị lực.*

MYCOPHENOLIC Acid

Kháng sinh - Trị ung thư

4-Hexenoic acid, 6-(1,3-dihydro-4-hydroxy-6-methoxy-7-methyl-3-oxo-5-iso-benzofuranyl) -4- methyl

Melbex (Lilly)

MYCOSOLON *(Hungari)*

DT: Ống thuốc mỡ 15g có:

Mazipredon	37,5mg
Miconazol	300mg

TD: Kết hợp một corticoid và 1 thuốc trị vi nấm dùng ngoài da.

LD: Bôi 1-2 lần/ngày có hoặc không băng kín.

CCĐ: Lao da, Herpes đơn, đậu mùa, thủy đậu.

MYCOSTER *(Pháp)*

DT: Ống 30g kem bôi và lọ 30ml dd cyclopirox olamin 1%.

TD: Thuốc trị nấm có phạm vi công hiệu rộng đối với Candida, men, các vi nấm da và các loại nấm khác.

CĐ: Bệnh nấm da bội nhiễm hay không do: Trichophyton, Epidermophyton, Microsporum (trừ vi nấm da đầu) Candida da, lang ben, vi nấm móng do Trichophyton, Epidermophyton, Microsporum.

LD: Bệnh vi nấm da: bôi 2 lần/ngày. Dùng 21 ngày. Bệnh vi nấm móng: dùng vài tháng.

LY: *Còn có dạng dd bôi ngoài da 8% đóng lọ 3ml để trị bệnh nấm móng. Ngày bôi 1 lần vào buổi tối. Đợt dùng là 3 tháng cho nấm móng tay và 6 tháng với nấm móng chân.*

MYCO - ULTRALAN *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 30g có:

Fluocortolon mịn	0,075g
Fluocortolon caproat mịn	0,075g
Nystatin	3 triệu đvqt
Neomycin base (sulfat)	0,099g

TD: Liệu pháp corticoid - Kháng sinh dùng tại chỗ.
CĐ: Dùng trong 8 ngày, điều trị các bệnh da không rỉ nước, nhạy cảm với corticoid bị bội nhiễm các vi khuẩn và vi nấm Candida.
LD: Bôi 2 lần/ngày, không dùng quá 1 tuần. Không bôi thuốc dày.
CCĐ: Bệnh nhiễm khuẩn, virut, vi nấm.
LY: *Không bôi diện rộng, vì có tác dụng toàn thân, nhất là trẻ nhỏ. Thận trọng với người dị ứng với neomycin và thành phần khác của thuốc.*

MYFADOL

Giảm đau

Ethanon, 2-[3-(3-hydroxyphenyl)-2,3-dimethyl-1- piperidinyl]-1- phenyl-

MYLANTA

DT: Viên nhai/1 thìa cà fê có:

Al hydroxyd gel khô	200mg
Mg hydroxyd	200mg
Simethicon	20g

TD: Kháng acid dạ dày nhanh - Giảm đầy hơi.
CĐ: Tăng tiết acid dạ dày, loét dạ dày - tá tràng, đầy hơi, tích hơi.
LD: Nhai 1-2 viên, hoặc uống 1-2 thìa càfê hỗn dịch vào giữa bữa ăn hay trước lúc đi ngủ.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài làm mất phosphor. Thận trọng với người suy thận. Không nên dùng cùng lúc với một số thuốc khác.*
BD tương tự: *Mekolanta (CTDPQ3)*
Atnalym II (Australia)

MYOCORIL *(Pháp)*

DT: Viên nang 150mg piridoxilat (có tác dụng ngay tức khắc) và 50mg pentaeritrityl tetranitrat (có tác dụng kéo dài) (viết tắt là PETN).
TD: PETN có tác dụng làm giảm cả tiền gánh lẫn hậu gánh, do đó làm giảm nhu cầu oxy ở người suy tim và làm tăng lưu lượng tim. Piridoxilat (muối giữa acid glyoxylic và pyridoxin) có tác dụng trực tiếp đến hô hấp ở tế bào: giảm mức tiêu thụ oxy, nhưng không làm giảm năng lượng sản sinh ra, giảm hiện tượng nhiễm acid lactic, duy trì các thế hiệu qua màng tế bào.
CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực, điều trị bổ trợ suy tim trái nặng bán cấp.
LD: Ngày 4 viên, chia 2 lần, cách nhau 12 giờ, (nếu cần có thể dùng tới 6 viên/24 giờ).
CCĐ: Tiền sử sỏi thận hoặc đau quặn bụng do sỏi thận, tăng oxalat-niệu hoặc urat-niệu.
LY: *- Nên dùng liều tăng dần, để tránh nguy cơ gây ra hạ huyết áp và nhức đầu nặng ở một số người. - Nếu dùng liều cao, không nên nghỉ thuốc quá đột ngột. Có thể bị: nhức đầu, buồn nôn, đau dạ dày, cơn bừng bốc hỏa, thường biến đi từ từ - Nếu thấy khó chịu cần giảm liều.*

MYOSTON *(Pháp)*

DT: Lọ 20ml giọt uống có:

Adenosin phosphat	25mg
Adenosin	25mg
Fructose diphosphat Na	0,2mg

TD: Điều hòa tuần hoàn - Làm thuận lợi co thắt sợi cơ tim.
CĐ: Suy tim - Di chứng viêm cơ tim - Viêm cơ tim tuổi già. Tăng cường trị liệu với các digitalin.
LD: 20 giọt/3 lần/ngày, trước các bữa ăn.

MYOVITON *(Sanofi VietNam)*

DT: Viên nén bọc 250mg vitamin B6 và 25mg ATP (muối dinatri khan).
CĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.
LD: Ngày 2 viên uống vào bữa ăn sáng và trưa.

MYRALACT

Trị Trichomonas

Propanoic acid, 2-hydroxy, phối hợp với 2-(tetradecylamino) ethanol-(1:1)
Ginetris (Italia) (phối hợp)

MYROPHIN

Giảm đau như opi

Morphinan-6-ol, 8-didehydro, 4,5-epoxy-17-methyl- 3(phenylmethoxy)-, tetradecanoat (ester)
Myricodin; Myrophinum; Leucodinin
Peronin (Merck, Sharp-Dohme)
BQ: Thuốc gây nghiện.

MYRTECAIN

Gây tê

Ethanamin,2- [2-(6,6-dimethylbicyclo[3,1,1] -hept-2-en-2-yl) ethoxy]N, N-dimethyl-
Nopoxamin
BD: *Xem Algésal suractivé (Pháp)*

MYSCA *(Pháp)*

DT: Ống 40g và 70g thuốc mỡ, 100g có :

Menthol	1g
Dầu Juniperus oxycedrus	6g
Kẽm oxyd	10g
Tinh dầu húng tây	1g
Long não	2g
Resorcin	5g

TD: Diệt khuẩn, làm sẹo, làm dịu.
CĐ: Ngứa, eczema, chốc lở (impetigo), phỏng, bỏng nhẹ, loét giãn mạch, trĩ.
LD: Bôi 1-2 lần/ngày.

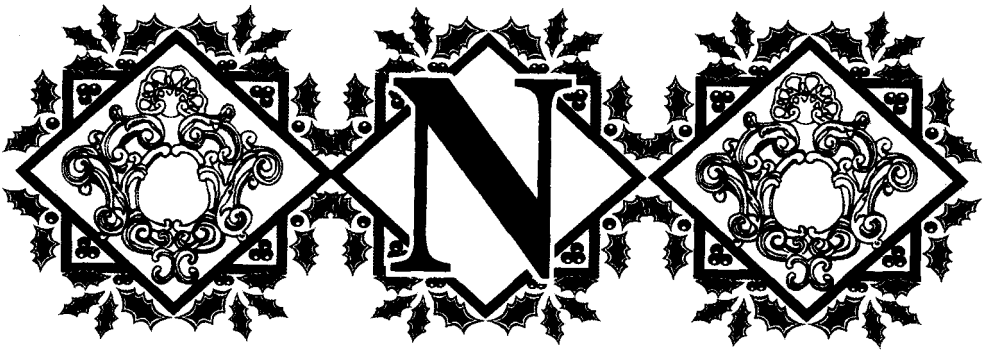
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng.
LY: *Thận trọng khi dùng ở trẻ em 30 tháng đến 7 tuổi.*

MYSTÉCLIN

DT: Viên tetracyclin 0,25g và nystatin 250.000đv.
TD: Chống nhiễm khuẩn: lậu cầu khuẩn, Chlamydiae, não cầu và xoắn khuẩn giang mai, tả.
CĐ: Chống các nhiễm khuẩn nói trên ở các bệnh đường hô hấp và sinh dục - tiết niệu.
LD: Người lớn 1,5-2g/ngày, chia làm 3 lần. Trẻ em trên 8 tuổi: 50mg/kg/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 8 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

MYTAN *(Hàn Quốc)*

DT: Ống thuốc mỡ 10g, cứ 1g chứa 53mg chlormidazol HCl; Lọ dd bôi 20ml; cứ 100ml dd này có: 5g chlormidazol HCl và 1g acid salicylic.
CĐ: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da
LD: Ngày bôi 1-2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.



NAABAK 49% *(Pháp)*

DT: Thuốc nhỏ mắt giống như bd NAAXIA (Xem dưới đây)

NAAXIA *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt chứa 245mg muối natri của acid N-acetyl aspartyl-glutamic (viết tắt là NAAGA) hoặc acid spaglumic.
TD: Ức chế quá trình tổng hợp các lucotrien và giải phóng các chất trung gian hóa học gây ra hiện tượng viêm dị ứng. Do đó có tác dụng phòng ngừa các phản ứng viêm dị ứng ở mắt gây ra do các kháng nguyên (như phấn hoa, bụi nhà,...)
CĐ: Các chứng viêm kết mạc và viêm mí - kết mạc do nguyên nhân dị ứng.
LD: Người lớn và trẻ em ngày nhỏ mắt 2-6 lần.
LY: *Đôi khi ở một số ít người, có thể thấy trong chốc lát cảm giác rát bỏng hoặc rầm rứt ở mắt. Không dùng cho trẻ em dưới 4 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (chưa theo dõi sử dụng).*

NABILON

Nabilone
BD: *Cesamet (Mỹ, Thụy Sĩ)*
DT: Viên nén 1mg.
TD: Thuốc tổng hợp dẫn chất dibenzopyranon có tác dụng trấn tĩnh và chống nôn.
CĐ: Chứng buồn nôn và nôn do dùng thuốc trị ung thư.
LD: Người lớn, ngày 2-4 viên, chia vài lần, tối đa 6 viên/24 giờ.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Thận trọng nếu dùng cho người bị suy gan nặng.*

NABUMETON

2-Butanon, 4-(6-methoxy-2-naphthalenyl)-
Nabumetone
BD: *Arthaxan (Atmos, Viemheim)*
Consolan (Novo)
Reliflex (Beecham)
DT: Viên nén 500mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid, dung nạp tốt, ít gây tổn thương ở niêm mạc dạ dày, ruột.
CĐ: Viêm xương khớp, các chứng viêm khớp dạng thấp.
LD: Người lớn ngày uống 1 viên vào buổi sáng. Nếu đau nặng có thể dùng tới 2 viên/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày tiến triển, xơ gan, mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *- Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng ở trẻ em dưới 16 tuổi. - Người có mẫn cảm với aspirin cũng có thể phản ứng tương tự với thuốc. Người suy thận dùng liều giảm đi. Người có tiền sử loét dạ dày cần được theo dõi sát.*

NADID

Enzym

Nadide; CO-I; DPN; NAD
BD: *Enzopride (Enzomedic, USA)*
Nad-Medical (Medical, Cordobu)
Nicodrasi (Bruco, Genova)

NADOLOL

2,3-Naphthalendiol, 5-[3-[(1,1-dimethylethyl) amino]- 2-hydroxypropoxy] 1.2.3.4 - tetrahydro.
BD: *Apo-Nadol (Canada)*
Betadol (Squibb, Fako Istanbul)
Corgard và Cordigard (Squibb)
Solgol (Hayden Munchen - Đức)
DT: Viên nén 40-80 và 120mg.

TD: Thuốc chẹn bêta-adrenergic không có tác dụng chọn lọc đến tim và không cường giao cảm, tương tự như Timolol.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp dùng điều trị thời gian dài, đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc lợi niệu và hạ huyết áp khác. Đau thắt ngực điều trị lâu dài, suy mạch vành.
LD: - Bệnh tăng huyết áp: bắt đầu, ngày uống 60mg (nửa viên) vào buổi sáng. Sau 1 tuần, tăng liều dùng hàng ngày tới 1 viên, vào buổi sáng, (trong một số ít trường hợp, sau một tuần nữa, nếu cần, có thể tăng liều dùng tới 2-3 viên, vào buổi sáng). - Đau thắt ngực: cách dùng cũng giống như trên (tối đa ngày 2 viên, vào buổi sáng).
CCĐ: Nhịp chậm xoang, sốc do nguyên nhân ở tim, suy tim, blốc nhĩ thất độ 2 và 3, hen phế quản, viêm mũi dị ứng, đang điều trị bằng IMAO. Tránh dùng cho phụ nữ có thai.
LY: *- Tránh nghỉ thuốc đột ngột khi điều trị đau thắt ngực. - Thuốc có tác dụng xuất hiện chậm nên không thích hợp để điều trị cơn tăng huyết áp. - Với người bị viêm phế quản mạn hoặc khí thũng phổi, nên theo dõi vì có thể làm cho bệnh nặng lên.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 80mg.

NADOXOLOL

Butanimidamid N, 3-dihydroxy - 4-(1-naphthalenyl-oxy)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Bradyl 250 (Pháp)*
DT: Viên bọc đường 250mg.
TD: Chống loạn nhịp (do tác dụng ổn định màng và giảm tính tự động ở cơ tim). Không có tác dụng chẹn bêta cũng như co sợi cơ âm tính.
CĐ: Ngoại tâm thu thất đơn dạng hay đa dạng, ngoại tâm thu nhĩ. Còn dùng phòng cơn mạch nhanh thất.
LD: Ngày 3-6 viên, chia 2-3 lần, có thể tới 9 viên/ngày.
CCĐ: Suy thận.
LY: *Cần theo dõi điện tâm đồ. Tránh dùng cho phụ nữ có thai (chưa theo dõi được trên lâm sàng).*

NADROPARIN

BD: *Fraxiparin (Pháp)*
DT: Ống tiêm dưới da 0,2ml - 0,3ml - 0,4ml - 0,6ml - 0,8ml và 1ml.
Thành phần: Nadroparin tính theo đơn vị UI Axa IC 25000/1ml
Tương ứng theo đơn vị UIAXa 10250/1ml.
CĐ: Điều trị huyết khối tĩnh mạch hiện rõ (viêm tĩnh mạch), tắc nghẽn mạch máu phổi, huyết khối động mạch (nhồi máu cơ tim) và các tắc nghẽn mạch khác. Điều trị các ca huyết khối tĩnh mạch sâu đã hình thành. Ngừa đông máu trong tuần hoàn ngoài cơ thể khi thẩm phân máu.
LD: Dự phòng tiêm dưới da: phẫu thuật 3075 UI AXa, 2-4 giờ trước phẫu thuật, sau đó 3075 UI AXa/ngày, tối thiểu 7 ngày. Phẫu thuật chỉnh hình 41 UI AXa/kg, 12 giờ trước sau phẫu thuật, sau đó 41 UI AXa/kg/ngày, trong 3 ngày, sau đó 615 UI AXa/kg/ngày, tối thiểu 10 ngày. Điều trị: tiêm dưới da: 100UI Axa/kg/12 giờ, trong 10 ngày. Thẩm tách thận: cho 1 lần tiến hành ≤ 4 giờ, 1 mũi tiêm duy nhất trong động mạch, theo tỉ lệ chính xác 69,7 UI/kg.
CCĐ: Tiền sử giảm tiểu cầu với heparin có trọng lượng phân tử thấp; Biểu hiện hoặc nguy cơ chảy máu liên quan đến rối loạn cầm máu (trừ rối loạn đông máu do khử fibrin không liên quan đến heparin). Tổn thương có khả năng chảy máu - Viêm màng trong tim nhiễm khuẩn cấp (trừ trường hợp người thay van nhân tạo). Tai biến mạch não chảy máu - Mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Tôn trọng chặt chẽ cách dùng heparin.*
- Đếm tiểu cầu trước khi dùng thuốc, sau đó 2 lần/tuần. Nếu giảm tiểu cầu thay bằng heparin khác thích hợp (theo dõi tiểu cầu).
- Thận trọng trong bệnh suy gan, suy thận, tăng HA, tiền sử loét đường tiêu hóa, bệnh mạch máu hắc võng mạc.
- Thận trọng trong hậu phẫu não hay tủy sống.
- Không nên dùng trong thời kỳ mang thai và người nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Không nên phối hợp với acid acetylsalicylic và dẫn xuất (tăng chảy máu); với các thuốc chống viêm không steroid (tăng nguy cơ chảy máu); với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác động chống đông máu. Heparin làm sai kết quả định lượng prothrombin); với dextran 40 (tiêm) điều chỉnh đúng liều heparin để không vượt quá sự giảm đông trên 1,5 lần mẫu chứng trong thời gian phối hợp và sau khi ngừng dùng dextran (tăng nguy cơ chảy máu); với corticoid (tăng nguy cơ chảy máu đặc thù); các thuốc gây tan huyết khối (tăng nguy cơ chảy máu).*
Tác dụng phụ: *- Dùng thuốc có thể bị: xuất huyết - Hiếm gặp nhưng nặng giảm tiểu cầu - Hiếm gặp hoại thư da ở chỗ tiêm, trước đó thấy ban xuất huyết hay những mảng da đỏ thâm đau, có hay không dấu hiệu toàn thân phải ngừng thuốc ngay. Hiếm các bướu đỏ nơi tiêm - Hiếm gặp các biểu hiện dị ứng da loại toàn thân phải ngừng dùng thuốc - Tăng transaminase.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

NAEPAIN Hydrochlorid

Ethanol, 2 - (pentylamino) - 4 - aminobenzoat (ester) monohydrochlorid.
BD: *Amylsine (Novocol, Brooklin, USA)*
DT: Dung dịch dùng trong nhãn khoa 4%.
TD: Gây tê tại chỗ.
CĐ: Tác dụng giống cocain hydrochlorid nhưng không làm giãn đồng tử khi nhỏ vào mắt. Sử dụng để gây tê giác mạc khi không cần thiết giãn đồng tử. Độc tính thay đổi tùy theo phương pháp sử dụng gây tê nhanh và không làm tăng nhãn áp.

LD: Sử dụng gây tê trực tiếp tại chỗ với dung dịch có đậm độ 2 đến 4% dùng trong nhãn khoa khi không cần làm giãn đồng tử, nhỏ một hoặc 2 giọt là đủ.

NAFAMOSTAT

Enzym ức chế protease

Benzoic acid, -[(aminoiminomethyl) amino]-, 6 - (aminoiminomethyl) - 2 - naphthalenyl ester.
Dẫn xuất mesilat:
Futhan (Tonii, Nhật bản)

NAFARELIN

BD: *Synarel (Pháp); Synarela và Synrelina*
DT: Lọ thuốc bơm mũi 10ml dd chứa 100 liều, mỗi liều tương ứng với 200mcg nafarelin dưới dạng acetat.
TD: Là một decapeptid tổng hợp tương tự như GnRH tự nhiên, kích thích tiết ra các gonadotrophin tuyến yên, LH và FSH, do đó với hậu quả là kích thích tiết các steroid ở buồng trứng và tinh hoàn.
CĐ: Bệnh lạc nội mạc tử cung có khu trú ở bộ phận sinh dục và ngoài sinh dục (từ giai đoạn 1 đến IV) ở phụ nữ từ 18 tuổi trở lên (đợt dùng 6 tháng).
LD: Bắt đầu dùng trong 5 ngày đầu vòng kinh, mỗi ngày 2 lần bơm, sáng và tối, mỗi lần 1 liều bơm vào 1 bên lỗ mũi.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, băng huyết chưa rõ nguyên nhân.

NAFCILIN

Dẫn xuất muối natri:
Nafcillin sodium
Nafcillinum natricum
BD: *Nafcil (Bristol)*
Naftopen (Gist-Brocades)
Nallpen (Beecham)
Unipen (Wyeth)
DT: Viên nén 250 và 500mg, lọ bột pha dung dịch uống 250mg/5ml. - Lọ bột tiêm 0,5-1-2 và 10g.
TD: Penicilin bán tổng hợp, diệt khuẩn tác dụng với Staph.aureus, Strep. viridans và phế cầu khuẩn.
CĐ: Chủ yếu với nhiễm tụ cầu khuẩn.
LD: Nhiễm khuẩn nặng, tiêm tĩnh mạch cứ 4 giờ tiêm 500mg ở người lớn (pha vào 15-30ml nước cất tiêm hoặc NaCl 0,9% rồi tiêm trong 5-10 phút). Tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch với dung dịch có nồng độ 10-40mg/ml. Tiêm sâu bắp thịt, cứ 6 giờ 500mg. Trẻ em ngày 2 lần x 25 mg/kg/ Sơ sinh dưới 12 tháng: ngày 2 lần x 10mg/kg. Nhiễm khuẩn nhẹ và trung bình, người lớn uống cứ 4-6 giờ một liều 250-500mg. Trẻ em 25-50 mg/kg/ngày, chia 4 lần. Sơ sinh 10mg/kg/ngày, chia 3-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với các penicilin, phụ nữ có thai.
LY: *Tiêm tĩnh mạch cần thận trọng vì dễ gây ra viêm tĩnh mạch huyết khối.*

NAFENOPIN

Trị tăng lipid - máu

Propanoic acid. 2'-methyl-2-[4-(1.2.3.4- tetrahydro-1-naphthalenyl) phenoxy]-

NAFORMIN

Thư giãn cơ

Hydroxylamin O-[(2-methyl-1-naphthalenyl) methyl]-
Naformine
Dẫn xuất maleat

NAFOXIDIN

Kháng estrogen

Pyrrolidin, -1- [2-[4-(3.4-dihydro-6-methoxy-2-phenyl-1-naphthalenyl) phenoxy]ethyl]-
Nafoxidine; Nafoxidinum
Dẫn xuất hydrochlorid:

NAFTAZON

Cầm máu

Hydrazincarboxamid. 2-(1-oxo-2(1H)-naphthalenylden)-
Naftazone; Naftazonum
BD: *Etioven (Cassenne - Pháp)*
Haemostop (Anh)
Karbinone (Du Bled, Bruxelles)
Mediaven (Syntex - Pharm)
Metorene (Pharma-Investi, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 10mg.
CĐ: Triệu chứng suy tĩnh mạch ở chi dưới (như cảm giác nặng chân, giãn tĩnh mạch...)
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.

NAFTIDROFURYL

2-Furanpropanoic acid. tetrahydro-α-(1-naphthalenylmethyl-, 2 - (diethylamino) ethyl ester
BD: *Dusodril (Byk NL-Zwanenburg)*
Gevatran (Anphar - Rolland. Evry)
Praxilene (Faes. Vizcaya)
Dẫn xuất oxalat:
Nafronyl oxalat
Di-Actane (Millot, Paris)
Dusodril (Đức, Panchemie Áo)
Gevatran (Anpar-Rolland. Evry)
Iridus (Roussel)
Nafti (Ratiopharm. Blaubeuren)
Naftilong (Hexal, Tegernsee)
Naftilux (Lucien - Pháp)
Praxilène (Oberval. Lyon; Italia)
Sodipryl (Sodip. Meyrin)
DT: Viên nén 200mg, viên nang 100mg. Ống tiêm 5ml/40mg và ống tiêm 10ml/200mg (để pha dd tiêm truyền tĩnh mạch).
TD: Tăng cường tuần hoàn ở não và các chi.
CĐ: Các rối loạn chuyển hóa ở não, suy tuần hoàn não mạn, tai biến mạch não. - Chứng đi cà nhắc cách hồi và bệnh Raynaud. - Rối loạn

tuần hoàn ở tai và võng mạc. Sa sút trí tuệ người lớn tuổi.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 50-100mg; hoặc tiêm bắp ngày 1-2 ống.
CCĐ: Mới bị nhồi máu cơ tim, suy tim rõ rệt. Blốc nhĩ thất độ cao (không có máy)
LY: *Dạng thuốc tiêm được đề nghị dùng điều trị các chứng nhồi máu não mới tạo thành và để cải thiện các triệu chứng đau do các bệnh ở động mạch đang cơn xung huyết, phối hợp với phẫu thuật (trong khi chờ đợi tiến hành mổ hoặc khi không có chỉ định phẫu thuật).*
- Tiêm tĩnh mạch chậm hoặc bắp ngày 1-2 lần x 40mg.
- Tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng vào dd đẳng trương NaCl hoặc glucose (pha 1-2 ống 200-400mg vào 500ml dd trên) để tiêm truyền trong 3 giờ và tốc độ không quá 60 giọt/phút.
- Không nên dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú (chưa được chứng nghiệm).
- Thuốc không có tác dụng hạ huyết áp.
- Nên ngồi uống thuốc với nhiều ngụm nước tránh kẹt ở thực quản gây viêm thực quản.
- Quá liều gây lú lẫn hoặc co giật.
Tránh tiêm vào xoang cảnh (gây nguy cơ cơn vận động).

NAFTIFIN

Trị nấm

1 - Naphthalen methanamin N-methyl-N-(3-phenyl-2-propenyl)-, (E).
Naftifine
Dẫn xuất hydrochlorid:
Naftifine hydrochlorid
BD: *Exoderil (Sandoz-Wander, Áo)*
Fetimin (Krka, Novo Mesto)
Naftin (Herbert, Irvine, USA)
DT: Kem bôi, gel hoặc dd dùng ngoài da 1%.
TD: Dẫn chất allylamin có tác dụng chống nấm ký sinh và kháng khuẩn với nhiều chủng Gram (+) và (-).
CĐ: Các bệnh nấm ngoài da do các chủng Trichophyton, Microsporum canis, Epidermophyton floccosum, Candida, chứng lang ben, nấm men, nấm móng-
LD: Ngày bôi 1-2 lần (sáng và tối) sau khi đã làm sạch và khô. Dùng dạng gel và dd cho các vùng da có lông, tóc. Sau khi đã khỏi, cần dùng thêm 2 tuần nữa.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Tránh bôi vào mắt hoặc vết thương hở. Có thể có cảm giác nóng bỏng, khô.*

NAIODIN Fort Vitamin B_1 *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 10ml có:

Natri iodid	100mg
Thiamin hydrochlorid	125mg
Glycocol	26,6mg

TD: Giảm đau hướng thần kinh, chống viêm dây thần kinh.
CĐ: Đau nhức khó chữa, chứng trục não - cột sống và thần kinh ngoại vi.
CCĐ: Dị ứng với iod và thiamin.
LY: *- Cần thử phản ứng của bệnh nhân với iod và B1 (Tiêm 1/4 ống tiêm đầu tiên, nếu thấy khó chịu thì không dùng). - Tiêm sâu bắp thịt, chậm ở tư thế nằm. - Tránh dùng khi có thai. Có thể có những tác dụng phụ như: - Chảy nước mắt mũi, nổi mẩn da, phản ứng hô hấp (iod) ngứa, sốc phản vệ. Nếu thấy buồn nôn, hắt hơi, ợ, huyết áp tụt, nhịp tim nhanh cần ngừng thuốc vĩnh viễn.*

NALBUPHIN

Morphinan-3.6.14 - triol, 17-(cyclobutyl-methyl)- 4.5- epoxy-, (5α.6α)-
Nalbuphine
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Nubain (Endo, USA, Đức)*
DT: Ống tiêm 2ml = 20mg.
TD: Dẫn chất phenanthren bán tổng hợp có tác dụng giảm đau ở thần kinh trung ương, tương đương như morphin, không ảnh hưởng đến tim mạch và nhu động đường tiêu hóa, không có tác dụng chống co thắt đến cơ trơn, ít ức chế hô hấp.
CĐ: Các chứng đau nặng ở người lớn và trẻ em, đau sau khi phẫu thuật, đau do ung thư. Ở người lớn: đau ở khoa sản, đau do nhồi máu cơ tim.
LD: Người lớn: trung bình 10-20mg/tiêm tĩnh mạch, bắp hoặc dưới da. Tùy theo yêu cầu cứ 3-6 giờ có thể tiêm nhắc lại liều trên, nhưng không quá 160mg/ngày. Trẻ em từ 18 tháng đến 15 tuổi: tiêm như trên với liều 0,2mg/kg. Cứ 4-6 giờ có thể tiêm nhắc lại liều trên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
Hội chứng phẫu thuật bụng: thuốc có thể làm thay đổi các triệu chứng, không nên dùng thuốc nếu chưa chẩn đoán được. Đang điều trị bằng các IMAO. Trẻ em dưới 18 tháng.
LY: *Cũng có thể gây nghiện. Tránh nghỉ thuốc đột ngột, tránh dùng cho bệnh nhân ngoại trú vì có thể gây buồn ngủ.*
BQ: Thuốc gây nghiện.

NALIDIXIC Acid

1,8-Naphthyridin-3-carboxylic acid. 1-ethyl-1.4-dihydro-7-methyl-4-oxo.
Acide nalidixique; Acidum nalidixicum
Dẫn xuất muối natri:
Nalidixat natri
BD: *Baktogram (Farmakos. Prizren)*
Betaxina (Amelix. Firenze: Beta)
Chemiurin (Cifa, Torino)
Cybis (Breon, USA)
Dixiben (Benvegna, Palermo)
Dixurol (ITI. Milano)
Enexin 2 (SIT. Mede)
Entolon (Sawai. Japan)
Eucistin (San Carlo. Pomezia)
Faril (Saita. Italia)
Gramoneg (Ấn Độ)
Innoxalon (Sanko, Japan)
Jicsron (Towa Yakuhin, Japan)

Kusnarin (Kodama, Japan)
Mictral (Winthrop)
Nali (Iltas, Istanbul)
Nalidixico (Level, Barcelona)
Nalidixin (Spofa, I.B.E., Villalba)
Nalidixol (Organon-Hermes)
Naligram (Isis, Novo Mesto)
Nalitucsan (Hishivama, Japan)
Nalix (Sigurta. Milano)
Nalixan (Neofarma, Helsinki)
Narigix (Taiyo, Japan)
Negabatt (Dessy, Firenze)
Negatrate (Sterling/Winthrop/Ross)
NegGram (Sterling/Winthrop/Ross)
Negradicid (CTDP Bến Tre)
Negram (Bayer; Winthrop)
Nevamycin (Australia)
Nevigram (Australia)
Nevigramon (Chinoin, Budapest)
Nicelate (Toyo Jozo, Japan)
Nogacit (Winthrop)
Nogermin (Tây Ban Nha)
Nogram (Winthrop)
Notricel (Hortel, E-Abaran)
Pielos (Stip, Pisa)
Poleon (Sumitomo, Japan)
Renogram (Belupo, Ludbreg)
Sicmylon (Nichiiko, Japan)
Specifin (Bergamon, Ariccia)
Unaserus (Isei, Japan)
Uralgin (Ceccarelli, Firenze)
Uriben (R.P.Drugs, GB-Leeds)
Uriclar (Crosara, Pomezia)
Uri-Flor (AGIPS, Rapallo)
Urigram (Trima, Israel)
Urisco (I.Ç.I. Milano)
Urodic (Ấn Độ)
Urodixin (Italchimici, Roma)
Urogram (Firma, Firenze; Pliva)
Urolex (Sirt-B.B.P. Palermo)
Uromina (Ausonia, Pomezia)
Uronax (Damor, Napoli)
Uroneg (Ibim, Roma)
Valuren (Intersint, Pomezia)
Wintomylon (Sterling/Winthrop/Ross)
Wintron (Tobishi, Japan)

DT: Viên nang và viên nén 500mg - Dịch treo uống 300mg/5ml. Ống tiêm 10ml/1g.
TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm quinolon tác dụng đến nhiều chủng vi khuẩn Gram (-).
CĐ và LD: Uống: nhiễm khuẩn niệu đạo (viêm bể thận, viêm bàng quang,...), ở dạ dày - ruột (do E. Coli, tràng cầu khuẩn) - Người lớn ngày 4 lần x 500mg. Trẻ em từ 3 tháng trở lên: 30-60mg/kg/ngày, chia 4 lần. Đợt 1-2 tuần. Tiêm truyền tĩnh mạch: Nhiễm khuẩn huyết do chủng Gram (-). Pha ống thuốc với dd. glucose 5%. Liều dùng: 60-100mg/kg/24 giờ, nếu chức năng thận bình thường.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu), suy gan hoặc thận, suy hô hấp, tiền sử động kinh; sơ sinh dưới 3 tháng. Thiếu G6PD. Tiền sử co giật. Mẫn cảm với Quinolon.
LY: *- Thận trọng với người động kinh, xơ cứng mạch não nặng, rối loạn chức năng thận, gan. (giảm liều)*
- Tránh tiếp xúc với nắng và tia cực tím (cảm quang) trong thời gian dùng thuốc.
Tương tác thuốc: *Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông máu, nguy cơ chảy máu).*
Tác dụng phụ: *Có thể bị rối loạn thị giác, chóng mặt, nhức đầu, buồn ngủ, xỉu, đau dạ dày, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, cảm quang. Giảm tiểu cầu, bạch cầu, thiếu máu tán huyết (thiếu G6PD). Vàng da ứ mật, toan chuyển hóa, đau - cứng - sưng khớp.*

NALMEXON

Giải độc. Đối kháng với morphin

Morphinan-6-on, 4,5-epoxy-3.14-dihydroxy-17-(3-methyl-2-butenyl)-, (5α).
Nalmexone; Nalmexonum
Dẫn xuất hydrochlorid

NALORPHIN

Morphinan-3.6-diol. 7.8-didehydro- 4.5-epoxy-17-(2-propenyl)- (5α, 6α)-
Nalorphine
Dẫn xuất hydrobromid:
Nalorphinum bromatum
BD: *Lethidrone (Burroughs Wellcome)*
Norfin (Lusofarmaco, Milano)
Dẫn xuất hydrochiorid:
Nalorphin chlorhydrat
Nalorphinum hydrochloridum
Nalline (Merck, Sharp & Dohme)
Norfin (Lusofarmaco, Milano)
DT: Ống tiêm 1ml = 10mg.
TD: Giải độc, đối kháng với morphin.
CĐ: Giải độc do dùng morphin quá liều (hoặc với dẫn chất tổng hợp tương tự morphin). Khoa sản: phòng và điều trị sơ sinh bị ngạt thở do dùng morphin (hoặc dẫn chất) cho sản phụ.
LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 5-10mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

NALOXON

Giải độc. Đối kháng với morphin

Morphinan-6-on, 4,5-epoxy-3,14-dihydroxy-17-(2-propenyl)-(5α)
Naloxone; Naloxonum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Naloxoni hydrochloridum
BD: *Nalonee (Winthrop)*
Narcan (Anh, Mỹ)
Narcanti (Du Pont Nemours, USA)
DT: Ống tiêm 1ml: 0,4mg và 2ml: 0,04mg (cho trẻ em).
CĐ: Chứng suy hô hấp do morphin và các thuốc giảm đau tổng hợp gây ngủ.

LD: Tiêm bắp, dưới da hoặc tĩnh mạch. Người lớn, ngày 0,4 - 2mg. Trẻ em: 0,01mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Như Nalorphin.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

NALTREXON

Giải độc. Đối kháng với morphin

Morphinan-6-on, 17-(cyclopropylmethyl)-4,5-epoxy-3,14-dihydroxy-, (5α)
Naltrexone
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Antaxone (Simes, Milano)*
Celupan (Lacer, Barcelona)
Nalorex (Pháp, Italia)
Trexan (Du Pont Nemours, USA)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Đối kháng với các thuốc giảm đau loại opi.
CĐ: Để củng cố đợt cai nghiện thuốc giảm đau loại opi (như morphin và dẫn chất tổng hợp).
LD: Sau khi đã cai nghiện được 7-10 ngày, ngày đầu uống nửa viên, các ngày sau mỗi ngày 1 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai, người già suy gan nặng, mẫn cảm với thuốc.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

NANDROLON

Androgen tổng hợp, tăng dưỡng, kích thích chuyển hóa protid

Estr-4-en-3-on, 17 hydroxy-(17β)-
Nor-19-testosteron; Norandrostenolon; Nortestosteron; Nortestionat; Oestrenolon
BD: *Notestonate (Upjohn)*
Dẫn xuất 17β-caproat:
Nandrolon hexanoat
Anabolin Depot (Amino, Neuenhof)
Dẫn xuất 17β-cycloat:
Nandrolon cycloat
Dẫn xuất cipionat:
Nandroloni cypionas
Nandrolon cyclopentanpropionat
Depo-nortestonate (Upjohn)
Sterocrinolo (Orma, Pomezia)
Dẫn xuất 17β-cyclohexylpropionat:
Fherbolico (Fher, Barcelona)
Megabolin Retard (Rafa, Israel)
Sanabolicum (Wien; Biochemie)
Dẫn xuất 17β-decanoat:
Nandrolonum decanoicum
Abolon
Decabolin (Organon)
Deca-Durabolin (Organon)
Deca-Noralone (Tare, Israel)
Fortabolin (Deva, Istanbul)
Fenobolin (Medexport - Nga)
Hybolin Decanoate (Hyrex, USA)
Lebolan (Thổ Nhĩ Kỳ)
Metabol 25 (Ấn Độ)
Methybol (Mepha. Aesch)
Nordecon (Ibsa, Lugano)
Retabolil (Gedeon Richter)
Retabolin (Medexport. Moscow)
Sterobolin (Neofarma - Helsinki)
Turinabol - Depot (Jenapharm. Jena)
Dẫn xuất 17β - hexyloxy phenylpropionat:
Anador (Logeais, Pháp)
Anadur (Leo. Helsingborg)
Dẫn xuất 17β - (hydrogen succinat):
Nandrolon hemisuccinat
Menidrabol (Manetti Roberts, Firenze)
Dẫn xuất 17 β-phenpropionat:
Nandrolon phenylpropionat
Nandrolonum phenylpropionicum
Nor - TPP
Activin (Aristegui, Vizcaya)
Anticatabolin (Falorni, Firenze)
Durabol (Organon)
Durabolin (Organon)
Fenobolin (Medexport, Moscow)
Grothic injection (Lyka, Ấn Độ)
Hybolin Improved (Hyrex, USA)
Nandrolin (Reid Provident, USA)
Nerobolil (Gedeon Richter, Budapest)
Norabol (Pharmacia, Uppsala)
Noralone (Taro, Haifa, Israel)
Norandros (Castillon, Madrid)
Noromon (Ibsa, Lugano)
Norstenol (Ravizza, Mugio)
Sintabolin (A Fl. Sumirago)
Strabolene (Isola-Ibi, Genova-Quarto)
Superanabolon (Levica. Prague)
Superbolin (Labif, Firenze)
Turinabol (Jenapharm, Jena)
Dẫn xuất 17β-propionat
Anabolicus (Tây Ban Nha)
Nortesto (Tiber. Roma)
Dẫn xuất 17β-sodium sulfat:
Keratyl (Chauvin-Blache, Pháp)
Dẫn xuất 17β-undecylat:
Nandrolon undecanoat
Dynabolon (Théramex, Monte Carlo)
DT: Dẫn chất phenylpropionat: Ống tiêm 1ml: 10mg và 25mg; 4ml: 10mg. Nhỏ mắt 1% (Keratyl).
CĐ: Suy dinh dưỡng nặng ở người già - Di chứng phẫu thuật nội khoa lớn. Phỏng lan rộng - Loét do nằm lâu. Loãng xương do lão suy hoặc do thuốc.
LD: Người lớn tiêm bắp từ 10-25mg/tuần lễ hoặc với dạng decanoat: 25-50mg/3 tuần. Trẻ em: 1mg/kg/tháng.
CCĐ: - Thiếu nữ, người trước tuổi dậy thì.
- Ung thư hoặc adenom tuyến tiền liệt.
- Suy gan - Viêm gan.
LY: - *Với nữ giới, có thể bị nam hóa không hồi phục (lông, giọng nói)*
- *Dùng thuốc liên tục với liều nhỏ.*
- *Thận trọng nếu suy tim, suy thận (ứ nước và điện giải)*
- *Nếu tăng calci huyết và niệu phải ngừng thuốc.*
- *Cấm dùng lúc mang thai hoặc nuôi con bú.*
- *Thận trọng khi dùng với các thuốc hạ đường huyết (tăng hạ đường huyết)*

- Có thể bị: với nam : mụn trứng cá, tăng tiết bã nhờn, tăng khoái cảm. Với nữ: rậm lông, đổi giọng nói, rụng tóc. Giảm dung nạp đường, tăng glycerid (với người tăng lipid trước đó).

NANOFIN

Piperidin, 2, 6-dimethyl-
Naniopinum
BD: *Nanofin; Nanophin*
DT: Viên nén 0,1g; Ống tiêm 1ml dd 2 và 5%.
TD: Chống tăng huyết áp (phong bế hạch thần kinh).
CĐ: Điều trị bệnh tăng huyết áp giai đoạn I-II.
LD: Uống 0,1 - 0,2g. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt 0,02 - 0,05g một lần, ngày 2-3 lần.
CCĐ: Xơ cứng động mạch, rối loạn chức năng gan, thận.

NAPHAZOLIN

1H-Imidazol, 4.5-dihydro-2-(1-naphthalenyl-methyl)-
Naphazoline; Naphtazolin; Naphthyzinum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Naphazolin hydrochlorid
Naphazolinum hydrochloricum
Naphtylmethylimidazolinum hydrochloricum
Antan
BD: *Ak-Con (Akom. Canada)*
Albalon (Allergan)
Allerest (Pharmacraft. USA)
Biogan (Recip, Stockholm)
Clear Eyes (Abbott)
Coldan (Sigmapharm, Wien)
Comfort (Barnes-Hind. USA)
Degest-2 (Barnes-Hind. USA)
Ghimax (CTD Minh Hải)
Imidin (Ysat Wernigerode)
Iridina due (Montefarmaco. Peto)
Murine (Abbott)
Muro's Opcon (Bausch & Lomb. USA)
Nafazair (Pharmafair, USA)
Naline (Ibsa, Lugano)
Naphcon (Alcon)
Naphline (Americal. USA)
Nasal Yer (Yet. E. San Juan Despi)
Nasoline P (Pharmedic)
Ocunasal (Sam-On. Israel)
Ocu-Zoline (Ocumed. USA)
Opcon (USA, Canada)
Optazine (Lederle)
Pivanol (Tek. Istanbul)
Privine (Ciba)
Proculin (Ankerwerk, Rudolstadt)
Ran (Corvi, Placenza)
Rhinel (XND Tiền Giang)
Rhinex S (Ysat Wernigerode)
Rhinol (XNDP Đà Nẵng)
Rhino-Mex-N (Herdt & Charton, Canada)
Rhinon Losung (Pechasch. Dornbirn)
Rhinyl HG
Rimidol (Leo. Helsingborg)
Rinosfug (Chimimportexport, Rumani)
Tipharhinel (CTD Tiền Giang)
Vasoclear (Cooper Vision. USA)
Vasocon (Cooper Vision. USA)
Vasocon Regular (Smith, USA)
Vasoconstrictor (Pensa, Valencia)
Vistalhalon (Allergan. Karlsruhe)
Dẫn xuất nitrat:
Naphazolini nitras
Naphazolinium nitricum
Alfa (Rovi. Madrid)
Benil (Krka. Novó Mesto)
Descongestionante Nasal (Tây Ban Nha)
Imidazyl (Tuhi Lux Farma, Roma)
Imizol (Farmigea. Pisa)
Nafazol (Hemofarm. Vrsac)
Privin (Ciba)
Proculin (Alkaloid Skopje)
Rhinazin (Polfa, Ba Lan)
Rhinyl HG (XND Hậu Giang)
Rinazina (Maggioni-Winthrop. Milano)
Sanorin (Galena)
Vasocedine (Qualiphar. Bornem)
DT: Dung dịch 0,05% và 0,1% nhũ tương 0,1%.
TD: Dẫn chất imidazolin có tác dụng chống xung huyết khi nhỏ vào niêm mạc mắt hoặc mũi.
CĐ: Viêm kết mạc, viêm mũi cấp hoặc mạn, viêm xoang.
LD: Người lớn, ngày nhỏ mắt hoặc mũi từ 2 đến 5 lần, mỗi lần 2 giọt. Trẻ em dùng nồng độ 0,05% hoặc thấp hơn (đem pha loãng nếu cần).
CCĐ: Mạch nhanh, tăng huyết áp, xơ cứng động mạch. Trẻ nhỏ, trẻ sơ sinh.
LY: *Quá liều ở trẻ em: hạ nhiệt, dịu, mất nhận thức, hôn mê, suy hô hấp. Xử trí: đưa cấp cứu bệnh viện, trợ hô hấp.*
BD tương tự: *Opcon A (Bausch-Lomb) có thêm Pheniramin maleat*

NAPHTONON

Trị ho

Cyclohexanon, 2-(2-hydroxy-1-naphthalenyl)-
Naphtonone; Naphtononum
BD: *Suppo-Sirtal (Clin-Comar-Byla, Paris)*

NAPROXEN

2-Naphthalen acetic acid, 6-methoxy-methyl- (S)
BD: *Aliviomas (Alacan. Alicante)*
Alprofen (Cusi. T.B.Nha)
Ameproxen (OPV)
Anapran (Balan)
Apo-Naproxen (Canada)
Artrizan (Ercó. Vedback)
Danproxen (Danlex, Philippin)
Daprox (DAK. Capenhagen)
Denaxpren (Smaller. Madrid)
Dysmenalgit N (Krewel, Eitort)
Faneiron (Frumtost-Zyma, Barcelona)
Femex (UCB. Bruxelles)
Gemalin (Elmu. Madrid)

Gibixen (Gibipharma. Peru)
Inopral (Bilim. Istanbul)
Laraflex (Lagap, Anh)
Laser (Tosi-Novara. Novara)
Lundiran (Llorente. Madrid)
Madaprox (Madariaga. Madrid)
Naixan (Syntex)
Napren (AFL. Oslo; Istanbul)
Naprium (Radiumfarma. Cernusco)
Naprius (Magis. Brescia)
Naprokes (Albofarma. Alboraya)
Naprosyn (Syntex; Krewel. Eitort)
Naprosyne (Cassenne. Paris)
Naproval (Valles Mestre)
Naproxidem (Centrafarm)
Naxen (Australia; Hàn Quốc, Canada)
Naxid (Cipla. Bombay. India)
Naxyn (Teva. Jerusalem. Israel)
Novonaprox (Novopharm. Canada)
Numide (Hosbon. Barcelona)
Nycopren (Nycomed, Đan Mạch)
Nyxan (Tanabe. Japan)
Prexan (Lafare. Ercolano-Resina)
Pronaxen (Orion. Stockholm)
Proxam (Sanofi)
Proxen (Tây Ban Nha và Cyprus)
Rotanten (Davur. Madrid)
Servinaprox (Áo)
Sobronil (Septa. Madrid)
Veradol (Schering, Đức)

Dẫn xuất muối aminobutanol:
Praxenol (Zanardi, Bologna)

Dẫn xuất muối lysin:
Proxen Topico (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối natri:
Naproxen sodium
Naprolag
Anaprox (Syntex)
Antalgin (Syntex, Latino. Leganes)
Apranax (Syntex, Krewel. Eitort)
Femex (UCB. Bruxelles)
Flanax (Syntex)
Floginax (Farmochimika. Milano)
Miranax (Astra-Syntex, Syntex)
Naixan (Tanabe. Japan)
Naprogesic (Syntex)
Naprosyn S (Syntex)
Narocin (Teva. Israel)
Naxen (Syntex)
Primeral (Master Pharma. Parma)
Synflex (Syntex; Milano)
Xenar (Alfa. Bologna)

DT: Viên nén 220 - 250 và 500mg (550mg dạng muối natri); thuốc đạn 250mg và 500mg; gói thuốc cốm 250mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid dẫn xuất của acid propionic (do ức chế quá trình tổng hợp các prostaglandin), còn có tác dụng giảm đau và hạ nhiệt.

CĐ: Điều trị viêm trong đợt dài: viêm khớp dạng thấp, viêm khớp mạn, viêm cứng khớp háng, bệnh vẩy nến. Điều trị đợt ngắn: các cơn cấp tính viêm ngoài khớp, như hư khớp, đau khớp vai, viêm gân, đau lưng, viêm rễ thần kinh, viêm mô mềm và goutte cấp. Viêm chấn thương, phối hợp điều trị ở khoa Tại - Mũi - Họng, Răng - Hàm - Mặt, Phụ khoa: Đau hậu phẫu - Giảm cơn đau nửa đầu. Hạ sốt. Đau kinh.

LD: Điều trị tấn công (vài ngày đầu): 0,5g - 1g chia làm 1-2 lần, vào bữa ăn hoặc ngay sau bữa ăn. Liều duy trì: 500mg/ngày. Đau nhức thường 500mg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với aspirin, loét dạ dày - tá tràng tiến triển, suy gan hoặc thận nặng, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 15 tuổi. Hen suyễn - Dị ứng.

LY: *- Không dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi.*
- Không dùng cho người bị bệnh tiêu hóa như loét dạ dày - tá tràng... đặc biệt người cao tuổi và suy yếu.
- Thuốc làm kéo dài thời gian chảy máu, theo dõi chức năng gan.
- Thuốc có 25 - 50mg Natri, lưu ý những người hạn chế natri.
- Thận trọng với người suy thận, thuốc thải trừ qua thận (chú ý độ thanh thải creatinin). Dùng liều thấp với người suy gan và người cao tuổi hoặc suy yếu.
- Phải cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai, chống chỉ định 3 tháng cuối kỳ thai. Không dùng cho người đang nuôi con bú.
- Lưu ý khi sử dụng thuốc hydantoin, thuốc chống đông máu, sulfonylurea, probenecid, furosemid, lithium, propranolol, chẹn beta khác, methotrexat.
***- Tác dụng phụ:** Rối loạn tiêu hóa đau thượng vị, nhức đầu, buồn nôn, phù nhẹ, ù tai, chóng mặt. Hiếm gây thiếu máu, thiếu máu tan huyết, loạn nhận thức, viêm phổi tăng bạch cầu ưa eosin, hoại tử biểu bì, ban đỏ, viêm gan, xuất huyết, thủng dạ dày - tá tràng, giảm thính lực, đái ra máu, mất ngủ vàng da loét tiêu hóa, nổi ban, hội chứng Stevens-Johnson, rối loạn thị lực, buồn nôn, giảm tiểu cầu, viêm da nhạy cảm ánh sáng.*

NAPROXOL

Hạ nhiệt, giảm đau, chống viêm

2-Naphtalenethanol, 6-methoxy-β-methyl-, (S)-

NARANOL

Trấn tĩnh thần kinh

7aH-Naphtho[1',2': 5.6]pyrano [3.2-c] pyridin-7a-ol, 8,9.10,11, 11a, 12-hexahydro 8,10-dimethyl-
Naranolum

Dẫn xuất hydrochlorid

NARATRIPTAN

BD: *Naramig (Glaxo Wellcome)*

DT: Viên nén 2,5g.

TD: Dẫn chất nhóm các triptan, tác dụng gây co mạch như sumatriptan (xem chữ này).

CĐ: Điều trị cơn đau nửa đầu.

LD: Ngày 1 - 2 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi; người già trên 65 tuổi. Tiền sử nhồi máu cơ tim, đau thắt ngực,

hội chứng Raynaud, tăng huyết áp chưa ổn định, mẫn cảm với thuốc, suy gan nặng.
LY: *Thận trọng với các trường hợp: động kinh, nghiện thuốc lá, người lái xe hoặc vận hành máy (gây buồn ngủ); tăng huyết áp đã kiểm định.*
Tác dụng phụ: *Buồn nôn, nôn, mệt mỏi, buồn ngủ, chóng mặt, cơn bốc hoả hoặc tăng huyết áp.*

NARBALEX *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có:

Sắt II fumarat	0,1g
Vitamin B_2	0,009g
Vitamin B_6	0,009g
Vitamin PP	0,05g
Ca pantothenat (B_5)	0,025g
Mg aspartat	0,03g
Mg molybdat	0,03g

TD: Trị thiếu máu, chống suy nhược.
CĐ: Suy nhược cơ thể - kiệt sức - mệt lử, - suy yếu tình dục. Thiếu máu dưỡng bệnh - thiếu chất sắt, do cung cấp hoặc hấp thu kém.
LD: Uống 2-6 viên/ngày, chia 2-3 lần - uống trong 20-30 ngày.
CCĐ: 3 tháng đầu có thai. Suy thận.
LY: *Nước tiểu sẽ nhuộm vàng và phân có màu đen.*

NARCOBARBITAL

An thần, gây ngủ

2.4.6(1H.3H.5H)-Pyrimidintrion, 5-(2-bromo-2-propenyl)-1-methyl-5(1-methylethyl)-
Enibomalum
Dẫn xuất muối natri:
Eunarcon
Narcotal (A stra)

NARDYL *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có:

Promethazin HCl	0,005g
Amobarbital	0,005g
Calci bromid	0,06g
Cao mềm valerian	0,05g
Cao mềm lạc tiên	0,05g

TD: Làm êm dịu - gây ngủ, chống co thắt.
CĐ: Ưu tư - hay cáu giận - vật vã - dễ xúc cảm - đánh trống ngực - loạn thần kinh - đau do co thắt - rối loạn thần kinh thực vật.
LD: Uống 2-5 viên/ngày, chia đều trong ngày.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc.*

NARINA *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 120mg bột lô hội (Aloès).
CĐ: Táo bón, trĩ, khô da, trứng cá, đầy bụng, kém ăn.
LD: Người lớn ngày 1-2 viên.

NARINGIN

Narginin; Auramin; Isohesperidin
BD: *Cyclorel (Pháp)*
DT: Viên nang 50mg (dẫn chất natri).
TD: Tăng bền vững của mao mạch, và giảm thẩm thấu ở đó.
CĐ: Các triệu chứng do suy tĩnh mạch như: chứng chân nặng, dị cảm đầu chi, cơn đau trĩ. Rối loạn tuần hoàn võng mạc.
LD: Ngày 3-6 viên, vào bữa ăn.

NASAGA *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa 125mg theophylin; 10mg ephedrin HCl và 100mg guaifenesin.
TD: Phối hợp hai thuốc gây giãn phế quản với thuốc long đờm.
CĐ: Điều trị triệu chứng cơn hen phế quản và các trường hợp co thắt phế quản như trong bệnh viêm phế quản mạn, khí thũng phổi.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên, từ 6-12 tuổi: ngày 3-4 lần x 1/4 viên, từ 2-5 tuổi: ngày 3-4 lần x 1/4 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.
LY: *Nên tránh dùng trong các trường hợp tăng huyết áp, glôcôm, đái tháo đường, loạn nhịp tim và cường tuyến giáp.*
Trẻ em dưới 24 tháng, phụ nữ có thai và nuôi con bú chỉ dùng khi có chỉ định của thầy thuốc.
Ngừng dùng ngay khi bị mất ngủ, loạn nhịp tim, hoặc buồn ngủ.

NATABEC Kapseals *(Mỹ)*

DT: Mỗi viên nang có:

Vitamin A	4000 đvqt (1,2mg)
Vitamin D	400 đvqt
Vitamin C	50mg
Vitamin B_1	2mg
Nicotinamid	10mg
Vitamin B_6	3mg
Vitamin B_{12}	5mcg
Sắt II sulfat khô	30mg

CĐ: Thiếu các vitamin thiết yếu. Đang lúc có thai, nuôi con bú - người già yếu - mới ốm dậy. Sau khi hoặc kết hợp khi dùng kháng sinh.
LD: Uống 1 viên/ngày.
BD tương tự:
Natabec Rx Kapseals (Mỹ)
Natafort filmseat (Mỹ)
Natalin (Mỹ)
Có khác nhau một chút về lượng của từng thành phần vitamin và các muối khoáng tham gia vào công thức, nhưng đều chung một chỉ định.

NATALVIT

DT: Viên Caplet:
Vitamin A 4000 IU; vitamin D 400IU; vitamin E 11IU; vitamin C 100mg; vitamin B1 1,5mg; vitamin B2 1,7mg; Niacin 18mg; vitamin B6 2,6mg; Folat 800mcg; vitamin B12 4mcg; Sắt 60mg; Kẽm 25mg; Calci 200mg.
CĐ: Bổ sung dinh dưỡng cho mẹ và em bé trước khi thụ thai, trong thời gian mang thai, người đang nuôi con bú. Giảm biến chứng khi

mang thai, sinh con khoẻ mạnh, làm giàu sữa mẹ.
LD: Uống 1 viên/ngày, sau bữa ăn.

NATAMYCIN

Natamycine; Pimaricin
BD: *Myprozine (Lederle)*
Natacyn (Alcon)
Natafucin (Brocades)
Pimafucin (Anh, Đức, Brasil)
Pimagyn (Doetsch-Grether. Basel)
Synogil (Basotherm. Biberach)
DT: Kem bôi 2%. Hỗn dịch nhỏ mắt 5%.
CĐ: Viêm bờ mi, viêm kết mạc, viêm giác mạc gây ra bởi những chủng nấm nhạy cảm: Fusarium solani. (nuôi cấy bệnh phẩm giác mạc và lâm sàng để xác định). Dùng hỗn dịch nhỏ mắt 5%. Trị nấm ngoài da, chủ yếu candida, dùng kem bôi 2%.
CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc.
LY: *- Dùng nhỏ mắt 7 - 10 ngày - Nếu không giảm nên đánh giá lại liệu pháp.*
- Thường có kết dính của hỗn dịch với vùng biểu mô bị loét và kết tụ hỗn dịch ở túi cùng kết mạc - Nên theo dõi.
- Không dùng thuốc cho trẻ em, chưa có xác minh sử dụng.
- Chỉ dùng cho người mang thai nếu thật cần thiết. Thận trọng dùng cho người đang nuôi con bú.
- Có thể bị sung huyết, phù nề kết mạc (hiếm).

NATERPHAN *(Danapha)*

DT: Viên trị ho có :
Terpin, Nabenzoat, Dextromethorphan BrH

NATISÉDINE *(Pháp)*

DT: Viên nén 100mg quinidin phenylethyl-barbiturat.
TD: Biểu hiện ở tim của chứng lo âu.
CĐ: Rối loạn chức năng do kích thích thần kinh tim quá mức như: hồi hộp, ngoại tâm thu.
LD: Người lớn ngày 1-3 viên, chia vài lần. Trẻ em từ 24 tháng tùy theo tuổi 1/4-2 viên, chia vài lần trong 24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với quinidin hoặc barbituric, blốc-nhĩ độ 2 và 3; blốc nhĩ thất độ 1 (trong và ngoài bó His) suy hô hấp nặng, loạn porphyrin.
LY: *Cần điều chỉnh giảm kali-huyết nếu có.*

N-BUTYLHYOSCIN Bromid

BD: *Buscopan*
Busphavina (Cophavina)
Do-Buscopin
Duscobane
(Xem Buscopan)

NEALBARBITAL

An thần, gây ngủ

2.4.6(1H.3H.5H) - Pyrimidintrion 5-(2.2-dimethylpropyl) - 5 - (2-propenyl)-
Nealbarbitone; Neallymalum
Nevental (Pharmacia - Uppsala)

NECYRANE *(Pháp)*

DT: Lọ chứa 10ml dung dịch bơm mũi có:

Mg methin trithioglycolat	194,5mg
Eucalyptol	50mg
Benzalkonium chlorid	1mg

TD: Sát khuẩn và trị ngạt mũi
CĐ: Viêm mũi cấp tính, mạn tính, viêm mũi kèm viêm xoang, sổ mũi, viêm mũi hầu, viêm mũi phế quản.
LD: Người lớn bơm 4-6 lần/ngày. Trẻ em và trẻ còn bú bơm 3 lần/ngày.

NEDOCROMIL

4H-Pyranol[3.2-g]quinolin. 2.8-dicarboxylic acid. 9-ethyl-6.9-dihydro, 4.6-dioxa-10-propyl-
Dẫn xuất muối calci:
Nedocromil calcium
Dẫn xuất muối Natri:
Nedocromil sodique
BD: *Tilade và Tilavist (Fisons, Pháp)*
DT: Bình khí nén chứa bột để bơm hít có van chuẩn độ chứa được 56 lần bơm (mỗi lần giải phóng 2mg).
TD: Chống dị ứng. Hoạt chất mới nhóm Cromon ức chế giải phóng hoặc tổng hợp các chất trung gian ở tế bào gây co thắt phế quản, tiền viêm như Histamin, các Prostaglandin D2, Leucotrien C4 và B4,...
CĐ: Điều trị cơ bản bệnh hen.
LD: Ngày dùng 2 lần, mỗi lần bơm hít 2 lượt (nếu nặng có thể dùng tới 4 lần x 2 lượt).
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.
LY: *Thuốc chỉ có tác dụng phòng cơn hen, nếu cơn hen đã xuất hiện, không làm dứt cơn hen được. Còn có dạng thuốc nhỏ mắt 2% trị các chứng viêm kết mạc dị ứng.*

NEFOPAM

1H-2.5.Benzoxazocin. 3.4.5.6 - tetrahydro - 5 - methyl - 1 - phenyl
BD: *Dolitrone (Lafarquim. Madrid)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Fenazoxin
Acupan (Riker - Pháp)
Ajan (Riker - Pháp; Đức)
Nefam
Oxadol (Isi, Napolo)
Placadol (Andreu, Barcelona)
DT: Viên nén bọc 30mg. Ống tiêm 2ml/20mg.
TD: Thuốc giảm đau có cấu trúc hoá học khác hẳn các thuốc đau thường dùng, không kèm tác dụng chống viêm và hạ nhiệt, không ức chế

hô hấp và giảm nhu động ruột, không gây nghiện thuốc hoặc quen thuốc.
CĐ: Điều trị chứng đau (do nguyên nhân khác nhau) như đau thấp khớp, đau răng, đau sau khi mổ, các chứng đau mạn tính.
LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên: ngày 3 lần x 1-3 viên. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm ở người bệnh trong tư thế nằm duỗi thẳng, ngày 1-3 lần x 1 ống. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch (pha ống thuốc vào dung dịch đẳng trương Glucose hoặc NaCl): cứ 6-8 giờ tiêm 1-2 ống. Đợt dùng không quá 2 tuần.
CCĐ: Mạch nhanh, động kinh, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt kèm ứ nước tiểu, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nếu không có thầy thuốc theo dõi), suy gan hay thận. - Tránh phối hợp với thuốc gây ngủ.*

NÉGATOL *(Pháp)*

DT: Thuốc trứng có: dung dịch 40% dioxydimethyldiphenyl methan disulfonic 0,36g
TD: Chống nhiễm khuẩn trong phụ khoa.
CĐ: Khí hư. Viêm âm đạo (do Trichomonas và Candida), viêm cổ tử cung.
LD: Trước khi đi ngủ buổi tối, đặt vào âm đạo 1 viên. Nên nhúng ướt viên thuốc trước khi đặt. Chứng khí hư dày nên rửa âm đạo trước khi đặt thuốc.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Thuốc gây thải trừ niêm mạc bệnh (có khi thải mảng lớn bị thương tổn) đó là dấu hiệu tốt của thuốc.*

NEOARSPHENAMIN

Chống nhiễm khuẩn

Neoarfenamin
BD: *Collunovar - (Dexo, Nanterre)*
Neotreparsenan
Novarben (Solac, Toulouse)

NEO-BOLDOLAXINE *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có:

Bisacodyl	0,005g
Natri docusat	0,1g
Bột boldo	0,05g
Aloin	0,01g
Cao belladon	0,009g

TD: Nhuận tràng
CĐ: Nhuận tràng, chữa táo bón.
LD: Uống 1 viên buổi chiều, trước bữa ăn.
CCĐ: Viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân, nguy cơ bí đái, glôcôm góc đóng.
LY: *Tránh dùng lâu dài. Khi bị ỉa chảy, đau bụng cần ngừng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*

NEOCINCHOPHEN

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

4-Quinolincarboxylic acid. 6-methyl-2-phenyl-, ethyl ester
Neocincophen
Neomagnephen
Neoquinophan

NEOCITRAN *(Sandoz)*

DT: Gói thuốc chứa 500mg paracetamol và 60mg pseudoephedrin HCl, kèm 85mg aspartam.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, gây co mạch ở niêm mạc.
CĐ: Điều trị triệu chứng viêm mũi cấp kèm cương tụ ở niêm mạc mũi; nhức đầu kèm sốt hoặc không.
LD: Người lớn và trẻ em trên 15 tuổi; ngày 2-3 lần x 1 gói hòa tan vào 1 cốc nước ấm. Đợt dùng tối đa 5 ngày.
CCĐ: Trẻ em từ 15 tuổi trở xuống; mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc; phối hợp với IMAO.
LY: BD tương tự: *Coryzal (Sanofi)*

NEO-CODION *(Pháp)*

DT: Giọt, viên, thuốc đạn, sirô người lớn trẻ em đều có:
Codein camphosulfonat và Codethylin camphosulfonat kèm một số hoạt chất khác.
TD: Trị ho, long đờm.
CĐ: Ho.
LD: - Người lớn uống 55mg/ngày (tính theo codein + codethylin). - Trẻ em: từ 30 tháng - 8 tuổi: 0,4mg các alcaloid/kg/ngày - Trẻ em từ 8 tuổi - 15 tuổi; 0,8mg các alcaloid/kg/ngày. Giọt: - Người lớn: 50 giọt x 4 lần/ngày. - Trẻ em từ 5-8 tuổi: 10 giọt x 2-3 lần/ngày. Viên: Người lớn: 3-4 viên/ngày chia làm 3-4 lần. Thuốc đạn người lớn: 3-4 viên đạn/ngày. Thuốc đạn trẻ em: từ 8-15 tuổi; 2-4 viên đạn/ngày. Sirô người lớn: 3-4 thìa canh/ngày, chia làm 3-4 lần xa bữa ăn. Sirô trẻ em: 30 tháng-8 tuổi: 1-2 thìa càfê/ngày, chia đều. 8 tuổi-12 tuổi: 5-10 thìa càfê/ngày. 12 tuổi-15 tuổi; 3-4 thìa canh/ngày.
CCĐ: Suy hô hấp, ho do hen xuyễn, glôcôm góc đóng. (Loại giọt không dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi. Loại viên không dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi. Thuốc đạn người lớn không dùng cho trẻ dưới 15 tuổi. Thuốc đạn trẻ em không dùng cho trẻ dưới 8 tuổi. Sirô người lớn không dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi. Sirô trẻ em không dùng cho trẻ em dưới 30 tháng).
LY: *Cần tìm nguyên nhân gây nên ho. - Người già cần giảm nửa liều. - Thuốc làm buồn ngủ. - Kiêng rượu khi đang dùng thuốc. - Tránh dùng 3 tháng đầu có thai hoặc nuôi con bú. - Có thể bị buồn nôn, nôn, co thắt phế quản.*

NEO - CODION Nourrisson *(Pháp)*

DT: Sirô ho trẻ em trên 3 tháng, chai 125ml; 5ml sirô có:

Sodium benzoat	74,1mg
Grindelia, cồn thuốc	30,8mg
Polygala, sirô	3,964g

Đường 3g
TD: Làm long đờm, lỏng đờm và chất tiết ở đường hô hấp - Trị ho.
CĐ: Điều trị các rối bài tiết ở đường hô hấp. Trị ho.
LD: 1 thìa càfê/lần x 2 - 3 lần/ngày.
CCĐ: Dị ứng với thành phần thuốc.
LY: *Thuốc có thể gây rối loạn tiêu hoá (nôn mửa).*

NEOCRYSTEPIN *(Czech)*

DT: Viên bọc đường có 0,58mg dihydroergocristin mesylat; 0,1mg chlortalidon và 1mg reserpin.
TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp.
CĐ: Các thể tăng huyết áp tâm trương ở mức nhẹ đến trung bình (nhất là khi dùng thuốc hạ áp hoặc thuốc lợi tiểu đơn thuần mà chưa có kết quả tốt).
LD: Bắt đầu: ngày 1 viên. Sau vài ngày dùng liều duy trì: 1 viên/24 giờ hoặc 48 giờ.
CCĐ: Tuyệt đối: Trầm cảm nội sinh; có tiền sử trầm cảm, loét dạ dày-tá tràng; mẫn cảm với Sulfamid. - Tương đối: tiền sử loét dạ dày, tổn thương ở gan, thận, rối loạn tạo hồng cầu, đái tháo đường, đang điều trị bằng Insulin, bệnh gút (nguy cơ tăng acid uric-huyết).

NEO-DECADRON *(Mỹ)*

BD: *Chibro-Cadron (Pháp)*
DT: Thuốc nhỏ mắt, tai mũi họng (lọ 2,5 và 5ml) mỗi ml có:

Dexamethason phosphat dinatri (1mg)	0,1%
Neomycin	3,5mg

TD: Kháng sinh, chống viêm.
CĐ: - Khoa mắt: viêm kết mạc, viêm màng mạch nho trước. - Khoa tai mũi họng; viêm mũi mùa, viêm mũi xoang, polip mũi bội nhiễm, viêm tai ngoài, eczema nhiễm khuẩn.
LD: Nhỏ mắt: nhỏ tấn công: 1 giọt cách 2 giờ. Nhỏ duy trì: 1 giọt cách 4-6 giờ. Nhỏ mũi: giống như nhỏ mắt. Nhỏ tai: rửa tai với thuốc trong vài phút 2 lần/ngày. Không dùng quá 10 ngày.
CCĐ: Khoa mắt: viêm võng mạc, Herpes hay nấm, lao mắt, glôcôm. Khoa tai mũi họng: thủng màng nhĩ do nhiễm khuẩn hay chấn thương.
LY: *Dùng lâu dài làm tăng áp lực mắt, dễ bị glôcôm. Có thể gặp các biểu hiện dị ứng.*

NEODEXAN *(Cty DP Trường Sơn)*

DT: Lọ 5ml dd nhỏ mắt, tai, mũi:

. Neomycin sulfat	25mg
. Dexamethason Na phosphat	5mg
. Chất phụ và nước cất vđ	5ml

CĐ: Chống viêm, kháng khuẩn.
Dùng điều trị viêm: giác mạc, kết mạc, mống mắt, tuyến lệ, viêm mũi, viêm tai giữa,... Chống nhiễm khuẩn trước và sau phẫu thuật mắt, tai.
LD: Nhỏ mỗi lần 1-2 giọt, ngày 3-4 lần
LY: *Dùng lâu dài làm tăng áp lực mắt, dễ bị glôcôm.*

BD tương tự: *Neodefar, Neodex, Neodexa*

NEO-ENTROSTOP *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa 650mg attapulgit dạng keo hoạt tính và 50mg pectin.
TD: Hấp thụ mạnh các độc tố, hơi, các vi khuẩn và virut gây bệnh ở ruột.
CĐ: Điều trị triệu chứng ỉa chảy.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: uống 2 viên sau mỗi lần đi ngoài, tối đa 12 viên/24 giờ. Trẻ em từ 6 đến 12 tuổi: dùng nửa liều trên.
CCĐ: Mẫn cảm với 2 thành phần thuốc.
LY: *Nếu bị mất nhiều nước và điện giải, cần dùng phối hợp với Oresol.*
- Trẻ em dưới 6 tuổi, dùng thuốc cần có chỉ dẫn của thầy thuốc.

NEOGADINE *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 150ml cồn thuốc ngọt (elixir) có: 6mg kẽm sulfat; 20mg Mg chlorid; 4mg mangan sulfat; 15mg vitamin C; 0,66mg natri metavanadat; 1.250.000 UI vitamin A; 100.000 UI vitamin D_3; 29mg pepton gắn iod và 0,95ml ethanol.
CĐ: Bồi dưỡng cơ thể, một số vitamin và muối khoáng dưới dạng vi lượng.

NEO-HYTISONE *(Thái Lan)*

DT: Kem bôi 1% hydrocortison acetat và 0,5% neomycin sulfat.
Xem Cortimycine.

NEOLACTYL *(Ampharco USA)*

DT: Viên nang có Lactobacillus acidophilus
CĐ: Như bd Antibio.

NEO-MEDROL *(Pháp)*

DT: Lọ 75ml hỗn dịch dùng ngoài da có:

Methylprednisolon acetat	187,5mg
Neomycin base	131mg
Lưu huỳnh (dạng dễ phân tán)	3,75g
Al hydroxyd	7,5g
Methylparaben	112,5mg

CĐ: Cơn kịch phát viêm, bệnh trứng cá. Dùng không quá 10 ngày.
LD: Rửa sạch da - lúc đầu bôi 2 lần/ngày rồi 1 lần/ngày (24 giờ) dùng 4-5 ngày.
CCĐ: Các bệnh da nhiễm khuẩn, virut, vi nấm, dị ứng Neomycin.
LY: *Không bôi ở diện rộng vì có tác dụng toàn thân, chỉ bôi ở chỗ bị bệnh. Tránh để thuốc dây vào mắt. Tránh dùng lúc có thai. Bôi thuốc lớp mỏng và không băng kín. Lắc kỹ thuốc khi dùng.*

NEO-MERCAZOLE *(Pháp- Thuy Sĩ)*

Carbimazole
DT: Mỗi viên có:

Carbimazol	5mg

TD: Chất kháng tuyến giáp tổng hợp

CĐ: Cường tuyến giáp-Basedow - Chuẩn bị cắt tuyến giáp tái phát sau khi cắt tuyến giáp - Kết hợp với trị liệu iod phóng xạ.
LD: Liều tấn công khoảng 1 tháng, theo dõi lâm sàng rồi giảm liều từ từ, sau 3-4 tháng để đạt liều duy trì tiếp tục 18 tháng. Liều tấn công: 9-12 viên/24 giờ. Liều duy trì 2-3 viên/24 giờ chia làm 3-4 lần.
CCĐ: Ung thư tuyến giáp phụ thuộc TSH. Bệnh máu trầm trọng.
LY: *Với người có thai cũng có thể dùng được nhưng cần có chỉ định và theo dõi của thầy thuốc. Nghi ngờ giảm chức năng tuyến giáp trẻ sơ sinh. Không dùng thuốc nếu chưa có xác định chắc chắn cường tuyến giáp. - Nếu thấy sốt, đau họng, bị nhiễm khuẩn khác, cần kiểm tra huyết đồ. - Có nguy cơ mất bạch cầu hạt, cần kiểm tra công thức máu trong 6 tuần điều trị. - Khi thấy tăng thể tích bướu, biểu hiện giảm năng tuyến giáp do dùng quá liều. - Giảm bạch cầu, mất bạch hạt dẫn đến bất sản tủy thường xảy ra nguy kịch, cần ngừng thuốc. - Tác dụng phụ ở da, sốt, ban đỏ, đau khớp, đau cơ, đau mình mẩy.*

NEOMYCIN

BD: *Bum-Gel (Tây Ban Nha)*
Neofracin (Polfa. - Warszawa)
Rovicine (Rivopharm. Manno)
Dẫn xuất palmitat
Dẫn xuất undecylenat:
Neodecyllin (Penick, USA)
Nivemycin (Boots)
Dẫn xuất sulfat:
Fradiomycin sulfat
Neomycini sulfas
Neomycinium sulfuricum
Filmaseptic
Noperil
Apokalin (A.L.N-Oslo)
Biofradin (Uriach. Barcelona)
Bykomycin (Byk Gulden)
Endomixin (Lusofarmaco, Minado)
Fradyl (Bỉ)
Framycetin
Gastromycin (D.H.A. Úc)
Kaomycin (Upjohn)
Larnicin (Larma, E-Madrid)
Myacyne (Owege, Đức)
Mycerin (Medexport, Moscow)
Mycifradin (Upjohn)
Myciguent (Upjohn)
Mycimist (Upjohn)
Negamycin
Neobiotic (Pfizer)
Neobretin (Norbrook, G. Surrey)
Neocin (XNDPDL)
Neofracin
Neo-IM (Pharma-Tek, USA)
Neointestin (Hosbon, Barcelona)
Neolate (Therapharm, Norfolk)
Neomicina Roger (Roger, Barcelona)
Neomin (Glaxo)
Neomycane (Evsco, USA)
Neopt (Australia)
Neo-Rx (Pharma-Tek, USA)
Neosulf (Protea, Australia)
Nisodyn (Upjohn)
Nivemycin (Boots)
Oneo-Medrol (Canada) (+ Prednisolon)
Otozambon (Italia) (+ Polymyxin)
Predex Cream (Thái Lan) (+ Prednisolon)
Rovicine (Rivopharm, Manno)
Siquent Neomycin (Australia)
Tampovagan N (Norgine. Oxford)
DT: Viên nén 0,25g và 0,50g; lọ thuốc bột tiêm 0,50g (ứng với 500000 đvqt); thuốc mỡ 0,5 và 2%; thuốc nhỏ mắt và tai 0,5%; thuốc phun mù 0,5%.
TD: Kháng sinh Aminoglycosid có tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-)
CĐ: Nhiễm khuẩn nặng đã nhờn với Penicilin, dùng thuốc điều trị nhiễm khuẩn đường ruột (ỉa chảy nhiễm khuẩn) hoặc để diệt khuẩn ngoài da, mắt và tai mũi họng. Viêm kết mạc, giác mạc - túi lệ mí mắt.
- Hỗ trợ trị: Đinh, nhọt, đinh râu, mụn mủ, chốc lở.
- Phòng nhiễm khuẩn tái phát khu trú trong phẫu thuật và chấn thương bề mặt.
- Viêm kết - giác mạc, túi lệ, mí mắt.
LD: Người lớn: tiêm bắp 15mg/kg/ngày, chia 4 lần. Đợt dùng 4 ngày. Uống ngày 3 lần x 0,25g.
CCĐ: Suy gan, thận, viêm dây thần kinh thính giác. Dị ứng với kháng sinh aminosid. Sơ sinh dưới 30 ngày và đẻ non.
LY: *- Không dùng thuốc lâu dài gây chọn lọc vi khuẩn (đường ruột) (tối đa 4 ngày)*
- Cần bổ xung điện giải.
- Biến đổi màng nhầy tiêu hóa.
- Thận trọng khi dùng cho bệnh nhân phải gây mê.
- Không nên dùng cho người mang thai.
- Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, mửa, ỉa chảy (suy hỏng nhưng mao ruột nếu dùng thuốc liều cao và kéo dài).
Xem thêm KHÁNG SINH

NEOMYCINE Diamant *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt với ống nhỏ giọt, chứa 35mg Neomycin sulfat.
CĐ: Viêm giác mạc, viêm mí mắt, viêm tuyến lệ, viêm kết mạc, bệnh nhiễm khuẩn trước và sau phẫu thuật, sau chấn thương.
LD: Nhỏ 2-4 giọt hàng giờ trong bệnh cấp tính và 3-4 lần/ngày, trong bệnh mạn tính.
DT: Thuốc mỡ ngoài da (Pommade Neomycine Diamant).
CĐ: Tụ cầu khuẩn da, nhọt, sycosis mụn mủ ngoài mặt do tụ cầu khuẩn, chốc lở tụ cầu khuẩn. Phòng và trị bệnh trong khoa phẫu thuật, chấn thương.
DT: Viên 0,25g Neomycine Diamant.
CĐ: Ỉa chảy do nhiễm khuẩn.
DT: Lọ thuốc dùng ngoài, bơm mũi Neomycin hydrocortison Diamant.

CĐ và **LD:** Theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc.

NEO-PANPUR *(Đức - Hungari)*

DT: Viên nén bọc có pancreatin (tương ứng với lipase 10000 đv; amylase 9000 đv và protease 500 đv).
CĐ: Các chứng đầy bụng do suy tuyến tụy, viêm tụy mạn; bổ sung enzym sau phẫu thuật dạ dày-tụy,...
LD: Ngày 3 lần x 1-3 viên, uống vào bữa ăn hoặc ngay sau bữa ăn, nuốt với ít nước.
CCĐ: Mẫn cảm với protein của lợn, viêm tụy cấp hoặc giai đoạn cấp ở viêm tụy mạn.

NEOPEPTINE *(Ấn Độ)*

DT: (Lọ 30) viên nang/thuốc giọt 1ml (chai 15ml)

Alpha-amylase (1:800)	200mg/200mg
Papain	100/10mg
Thiamin mononitrat	5mg/0
Riboflavin	3mg/0
Nicotinamid	25mg/0
Pyridoxin HCl	1mg/0
Cyanocobalamin	5mcg/0
Dimeticon	30mg/0
Tinh dầu thì là	0/2mg
Tinh dầu anis	0/2mg
Tinh dầu carum	0/2mg

TD: Làm tăng tốc độ tiêu hóa thức ăn, chống đầy hơi, tăng khả năng hấp thụ qua màng ruột.
CĐ: Các chứng đầy hơi, kém ăn, lên men ở ruột, chậm tiêu, chướng bụng,...
Rối loạn tiêu hóa, biếng ăn ở sơ sinh và trẻ em.
LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên.
Trẻ em trên 12 tháng: ngày 2 lần x 0,5ml (khoảng 12 giọt); dưới 13 tháng: ngày 0,5ml chia 1-2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với các loại enzym, viêm tuy cấp và mạn.
LY: *- Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai. - Chưa xác minh được dùng thuốc cho người mẹ nuôi con bú.*
- Liều cao có thể gây buồn nôn, đau quặn bụng, tiêu chảy - Liều quá cao gây urê niệu, tăng urê huyết.
- Không dùng cùng lúc với các thuốc bao đắp dạ dày ruột (cách xa nhau hai giờ).
Tác dụng phụ: *Có thể bị tiêu chảy (papain), phản ứng dị ứng..*
- Không để bột thuốc dây ra tay, kích ứng niêm mạc mũi, hô hấp, kích hoạt cơn hen (pancreatin).

NEOSPORIN *(Mỹ - Anh)*

DT: 1g thuốc mỡ/1ml thuốc nhỏ mắt có:

Polymyxin B sulfat	5000đvqt/5000đv
Bacitracin Zn/Gramicidin	400mg/25đv
Neomycin sulfat	5mg/1700đv

TD: Kết hợp 3 kháng sinh có hiệu lực với các vi khuẩn ngoài da đặc biệt Pseudomonas và tụ cầu khuẩn.
CĐ: Nhiễm khuẩn da, ghép da, vết mổ, viêm tai ngoài, viêm mủ da (chốc lở, sycosis thường) viêm kẽ mô quanh móng tay. Dự phòng cho các vết phỏng, rạch mổ, đứt tay chân nhẹ và các vết thương khác.
LD: Bôi lớp mỏng 2-5 lần/ngày tùy theo bệnh, có thể dùng đắp kín. Nhỏ mắt 2-4 lần x 1-2 giọt/ngày.
CCĐ: Không dùng bôi mắt, ống tai ngoài nếu thủng màng nhĩ, mẫn cảm với các kháng sinh trên đây.
LY: *- Không bôi dầy và rộng, vết loét to, do độc tính của Neomycin với thận và tai, (rộng 20% bề mặt có thể rối loạn chức năng thận; đừng bôi quá 1 lần/ngày). - Dùng lâu ngày sinh ra vi khuẩn không nhạy cảm khác, vi nấm.*

NEOSTIGMIN

Đối kháng Cholinesterase chống nhược cơ và tăng nhu động cơ trơn

Benzenaminium, 3-[[dimethylamino(carbonyl]-oxy]- N,N,N-trimethyl-,
Proserinum; Syntostigmin
Dẫn xuất bromid:
Neostigmine (bromure de)
Neostigmini bromidum
Neostigminum bromatum
Synstigminum bromatum
BD: *Juvastigmin (Dolder, Basel)*
Metastigmin (Star, Tampere)
Neoeserin (Isis - Chemie, Zwickau)
Normastigmin (Sigmapharm, Wien)
Prostigmin (Roche)
Syntostigmin (Spofa, Prague)
Vagostigmin
Dẫn xuất metilsufat:
Neostigmine (methylsulfate de)
Neostigmini methylsulfas
Neostigminum sulfuricum
Instrastigmina (Italia)
Juvastigmin (Dolder, Basel)
Metastigmin (Star, Tampere)
Myostigmine (Teva, Israel)
Neoeserin (Đức)
Normastigmin (Sigmapharm, Wien)
Plantigmin (Polifarma, Istanbul)
Polstigminum (Polfa, Balan)
Prostigmin (Roche)
Syntostigmin (Spofa, Prague)
CĐ: Liệt ruột hoặc bí đái sau khi mổ, nhược cơ nặng, giải độc đối với thuốc thư giãn cơ không khử cực.
LD: - Sau khi mổ ở ruột hay đường tiết niệu, tiêm dưới da hoặc bắp thịt: 0,5 - 2,5mg, chia vài lần. - Giải độc Cura: tiêm tĩnh mạch 0,5 - 5mg (phối hợp với 0,4 - 1,25mg Atropin sulfat tiêm 15 phút trước). - Trị nhược cơ: tiêm dưới da hay bắp thịt: 1-2,5mg/24 giờ hoặc uống 75-300mg/ngày.
CCĐ: Bệnh động kinh, hen phế quản, đau thắt ngực, bệnh Parkinson, tăng nhu động một.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *Tăng tiết nước bọt, buồn nôn, chậm nhịp tim, thiu - Co đồng tử - Co rút bụng - Các tác dụng cholinergic sẽ hết hoặc giảm khi giảm*

liều hay tiêm bắp thịt hoặc dưới da 1/4 mg atropin sulfat - Tác dụng suy hô hấp của dẫn chất morphin, các barbituric có thể được tăng cường do neostigmin. Không dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ - Cần làm Test prostigmin (để chẩn đoán nhược cơ).
BQ: Neostigmin Bromid: **Thuốc độc Bảng A.**

NEO-TIZIDE *(Italia)*

DT: Viên có: Acid isonicotinic hydrazid (dạng Ca mesylat) 50 mg và 100mg.
TD: Giống như Isoniazid nhưng độc tính ít hơn, hấp thụ từ từ cho nồng độ thuốc trong máu thích hợp kéo dài - thuốc có thể dùng liều cao hơn so với Isoniazid kết hợp với Streptomycin không tăng độc tính như Isoniazid.
CĐ: Bệnh lao phổi và ngoài phổi do Mycobacterium tuberculosis.
LD: Người lớn: 400-1200mg. Trẻ em: 20 - 30mg/kg.

NEO-VIS *(Đài Loan)*

DT: Viên nén có:

Aluminium hydroxyd:	200mg
Magnesium oxyd:	60mg
Aluminium silicat:	50mg
Histidin HCl:	10mg
Etylamino benzoat	5mg

CĐ: Loét dạ dày ruột - tá tràng, viêm dạ dày do thừa acid dịch vị, đau dạ dày.
LD: Người lớn ngày 3-4 lần x 2-4 viên

NERISALIC *(Pháp - Đức)*

DT: Ống 10 và 30g kem bôi 0,1% diflucortolon valerat (dạng vi phân) và 3% acid salicylic vi phân.
CĐ: Các bệnh ngoài da với triệu chứng dày sừng hoặc tróc vảy như: liken-hóa; bệnh vẩy nến (trừ thể vẩy nến mảng lớn) eczema.
LD: 2 tuần đầu: ngày bôi 2 lần - sau ngày bôi 1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd; bệnh trứng cá, trẻ em dưới 2 tháng, viêm bì quanh miệng, tổn thương có loét ngoài da.

NERISONE C

BD: *Nerisona C (Thuy Sĩ)*
Temejex C (Thuy Sĩ)
DT: Ống kem 30g có:

Diflucortolon valerat	0,1%
Clorquinaldol	1%

TD: Corticoid chống viêm và sát khuẩn tại chỗ.
CĐ: Bệnh da nhạy cảm với các Corticoid có bội nhiễm vừa, dùng điều trị trong 8 ngày.
LD: Bôi lớp mỏng 2 lần/ngày.
CCĐ: Bệnh nhiễm khuẩn, virut, vi nấm, loét, trứng cá hồng.
LY: *Không bôi diện rộng, không đắp băng kín. Không bôi dày, và dùng quá 10 ngày.*

NESTOSYL *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 30g/lọ 30ml dung dịch dầu:

Ethoform	2/3,5%
Butoform	2/6,5%
Resorcin	2/5%
Hydroxy - 8 - quinolein	0,006/0,015%
Tá dược thêm ZnO	10%

TD: Gây tê tiếp xúc, sát khuẩn, trị ngứa.
CĐ: Thuốc mỡ: ngứa, bỏng độ 1, ban đỏ nắng, vết đốt côn trùng, cước, nứt nẻ, nẻ vú, trầy sước. Dung dịch dầu: gây tê da, niêm mạc để thông, đốt, khám nghiệm, mổ nhỏ ở khoa niệu, sản, tai mũi họng, miệng, nhức do mọc răng trẻ em.
LD: Thuốc mỡ: bôi tùy theo yêu cầu bệnh.
Dung dịch dầu bôi phết, nhỏ giọt, phun đắp với miếng gạc.
LY: *Không bôi vào mắt.*

NETILMICIN Sulfat

Sulfat de nétilmicine
BD: *Certomycin (Schering Corp/Essex)*
Guardocin (Krka, Novo Mesto)
Netillin (Schering Corp./Essex; Anh)
Netilyn (Schering Corp./Essex)
Netrocin (Schering Corp./Essex)
Netromycin (Schering Corp./Essex)
Nettacin (Schering Corp./Essex)
Vectacin (Essex Nippon, Japan)
Vivicil (Andreu, Barcelona)
DT: Ống tiêm 1 và 2ml: 25 và 50mg. Ống tiêm 1 và 1,5ml chứa 100 và 150mg. (lượng netilmicin sulfat tương ứng với netilmicin base).
TD: Kháng sinh bán tổng hợp mới, nhóm aminosid có tác dụng diệt khuẩn mạnh, có hoạt tính với một số chủng vi khuẩn đã nhờn với các aminosid tự nhiên, có ưu điểm qua thực nghiệm trên súc vật là dung nạp ở thận và ở bộ phận ốc tiền đình được tốt hơn. Hoạt phổ với các Enterobacter như E. coli, Citrobacter Klebsiella, Proteus indol (+) và (-), Pseudomonas aeruginosa, các tụ cầu khuẩn tiết ra hoặc không penicilinase và những chủng đã nhờn Meticilin với mức độ kém hơn ở: Serratia và Acinetobacter.
CĐ: Các trường hợp nhiễm khuẩn Gram (-) do những vi khuẩn nêu trên. Nhiễm khuẩn máu, hô hấp, thận tiết niệu, sinh dục, da, mô mềm, xương khớp, khi giải phẫu, vết thương, bỏng, ổ bụng, tiêu hóa.
LD: Tiêm bắp. Nếu chức năng thận bình thường. Người lớn: 4-6mg/kg/ngày chia 2-3 lần. Nếu bệnh nặng có thể dùng tới 7,5 mg/kg/ngày chia làm 3 lần và khi tiến triển khả quan trở về liều 6mg/kg/ngày. Trẻ em: 6-7,5mg/kg/ngày hoặc 2-2,5mg/kg cứ 8 giờ một liều. Sơ sinh trên một tuần 7,5mg/kg/ngày hoặc 2,5-3mg/kg/8 giờ. - Từ 1 đến 9 tuổi: 6mg/kg/ngày hoặc 3mg trong 12 giờ. Cụ thể: người lớn < 60kg: 2 ống 100mg/ngày. Nặng trên 60kg, tiêm 2 ống 150mg/ngày. Đợt điều trị

7-10 ngày. Nếu dùng lâu, cần kiểm tra chức năng thận và tai trong.

CCĐ: Có tiền sử dị ứng 1 aminosid, nhược cơ.

LY: *Thận trọng: người có khuyết tật ở bộ phận tai trong. Nếu bị suy thận, chỉ dùng nếu thật cần thiết và tính liều theo độ thanh thải creatinin. Tránh dùng nhắc lại hoặc kéo dài, nhất là ở người già. - Tránh phối hợp với các thuốc lợi tiểu tác dụng mạnh và nói chung các thuốc có độc tính với thận. Hiện nay chưa xác định được tính vô hại của thuốc ở phụ nữ có thai. Thuốc chuyển qua sữa mẹ rất ít. Thuốc có thể tăng cường tác dụng của curu, các thuốc thư rooãi cơ và các thuốc gây mê.*

Thuốc không có tác dụng với liên cầu khuẩn, trong đó có phế cầu khuẩn và vi khuẩn kỵ khí.

Phối hợp với penicilin: có tác dụng hiệp đồng với phần lớn các chủng trùng cầu khuẩn. Thường có hiệp đồng giữa kháng sinh này và carbenicilin với nhiều chủng Pseudomonas. Phối hợp với các bêta-lactamin cũng có thể hiệp đồng với một số vi khuẩn Gram (-)

- Cần kiểm tra chức năng thận trong thời gian dùng thuốc.

- Thuốc tiêm có chứa sulfit, coi chừng phản ứng phản vệ (nguy hiểm tính mạng hoặc cơn suyễn trầm trọng ở một số người).

- Tránh sử dụng với các thuốc có khả năng gây độc tính trên thận hoặc thần kinh (cisplatin, bacitracin, polymixin B, colistin, cephaloridin, amphotericin B, Kanamycin, aciclovir, gentamicin, amikacin, Sisomicin, tobramycin, neomycin, Streptomycin, paranomycin, viomycin, vancomycin) và các thuốc lợi tiểu mạnh (furosemid, ethacrynic) gây độc tính trên tai, tăng độc tính aminoglycosid.

-Tác dụng phụ: *Hiếm có độc tính trên thận, độc tính trên thần kinh và tai rất thấp nhưng không thể hồi phục (do liều cao, người suy thận, dùng lâu dài). Biểu hiện khác: chóng mặt, ù tai choáng váng, mất thính lực, nhức đầu, rối loạn thị giác, mất định hướng, tim nhanh, hạ HA, đánh trống ngực, dị cảm, phát ban, ớn lạnh, sốt, giữ nước, nôn và ỉa chảy. Xét nghiệm có thể thấy tăng đường huyết, tăng phosphatase kiềm, tăng SGOT, SGPT, bilirubin, Kali. Giảm hemoglobin, bạch cầu, tiểu cầu, tăng bạch cầu ưa acid, thiếu máu, tăng thời gian prothrombin.*

Đau nơi tiêm và phản ứng tại chỗ.

Quá liều: *Để loại Metilmicin: Thẩm phân lọc máu hay phúc mạc, (đặc biệt quan trọng với người suy thận).*

NETUX *(Pháp)*

DT: Viên nang và 15ml hỗn dịch có:

Codein	30mg
Phenyltoloxamin	10mg

TD: Trị ho, kháng histamin.

CĐ: Ho.

LD: Người lớn: 60mg codein/ngày, tức 2 viên hay 2 thìa canh/ngày, chia nhiều lần. Trẻ em từ 30 tháng - 8 tuổi: không quá 0,8mg codein/kg ngày tức 1 thìa (đã định lượng)/5 kg - chia 2 lần. Trẻ em từ 8 - 15 tuổi: 1mg codein/kg/ngày, chia 2 lần tức 2-5 thìa cà phê/ngày.

CCĐ: Ho của người hen suyễn - suy hô hấp. Viên: trẻ dưới 15 tuổi. Hỗn dịch uống: trẻ em dưới 30 tháng.

LY: *Cần tìm nguyên nhân ho để dùng thuốc cho đúng, người già giảm nửa liều. Thuốc gây buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng 3 tháng đầu có thai, đang nuôi con bú. Có thể có những tác dụng phụ như: Chóng mặt, buồn nôn, co thắt phế quản.*

NEULEPTIL *(Pháp)*

Propériciazine

DT: Viên nang/viên nén có:

Pròpericiazin	10mg/25mg

Giọt uống có:

Propericiazin 1% (1 giọt = 1/4mg) và 4% (1 giọt = 1mg).

TD: Thuốc an thần kinh.

CĐ: - Ưa gây gổ ở người tâm thần trì độn, mất cân bằng tâm thần, động kinh, nghiện rượu. - Trị liệu phụ thêm hay nối tiếp bệnh tâm thần lâu dài: tâm thần phân liệt, hoang tưởng mạn tính.

LD: Chia 2-3 lần mỗi ngày. 1) Tình trạng ưa gây gổ trong chứng loạn thần kinh và tâm thần mạn tính: người lớn: 10-60mg, người già: 5-15mg, trẻ em: 1mg cho 1 tuổi. 2) Điều trị phụ thêm hay nối tiếp: người lớn 100-200mg rồi dùng liều duy trì 50-100mg.

CCĐ: Mất bạch cầu hạt, rối loạn chuyển hóa porphyrin, glôcôm góc đóng, nguy cơ bí đái do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến. Trẻ em bị sốt.

LY: *Nếu thấy có hiện tượng sốt cao, xanh tái, rối loạn thần kinh thực vật cần ngừng thuốc. Thuốc làm buồn ngủ. Không uống rượu khi đang dùng thuốc.*

NEURALGIN *(Indonesia)*

DT: Viên nén hình thuôn (caplet) chứa:

Metamizol natri	500mg
Thiamin HCl	50mg
Pyridoxin HCl	10mg
Vitamin B_{12}	10mcg
Trimetylxanthin	50mg

TD: Phối hợp cafein với metamizol để tăng cường tác dụng giảm đau, ngoài ra các vitamin nhóm B với tác dụng hướng thần kinh, giúp cho thuốc tác dụng tốt hơn.

CĐ: Các chứng đau nhẹ hoặc nặng như nhức đầu, đau cơ, đau khớp, đau dây thần kinh đau răng, đau khi thấy kinh, đau do ung thư, sỏi mật hay sỏi thận, đau sau khi đẻ hoặc phẫu thuật.

LD: Ngày 3-4 lần: người lớn, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em mỗi lần từ 1/2 đến 1 viên tùy theo tuổi.

CCĐ: Mẫn cảm với metamizol hoặc các thuốc chống viêm không steroid khác.

Dùng đồng thời với chlorpromazin (có thể gây ra giảm thân nhiệt nặng).

LY: *Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt nguy hiểm chết người (Xem thêm Metamizol Natri).*

NEURINASE *(Pháp)*

DT: Viên/Thìa càfê uống/Viên bọc đường có:

Barbital	0,15g/0,15g/0,05g
Cao valerian	0,025g/0,05g/0,10g

TD: Gây ngủ

CĐ: Rối loạn giấc ngủ - khó ngủ.

LD: - Dung dịch uống hòa với ít nước. Trẻ em trên 30 tháng: 10 giọt mỗi tuổi. - Viên: người lớn 1 - 2 viên vào buổi tối lúc đi ngủ. - Viên bọc đường: trẻ trên 30 tháng: 1 viên cho trẻ 5 tuổi. Người lớn: 1-4 viên cho đến 8 viên/ngày trước các bữa ăn.

CCĐ: Suy thận nặng - Rối loạn chuyển hóa porphyrin.

LY: - *Có thể có phản ứng phụ với da. - Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

NEURITIS Injection *(Đức)*

DT: Ống tiêm chứa các vitamin B_1 50mg; B_6 50mg và B_{12}: 500mcg.

CĐ: Viêm dây thần kinh, đau dây thần kinh và viêm đa thần kinh (polyneuritis).

LD: Tiêm sâu bắp, bắt đầu 1 ống. Sau cứ tuần lễ tiêm 2-3 lần x 1 ống.

NEUROCALCIUM *(Pháp)*

DT: Viên/thuốc cốm 100g có:

Calci gluconat	0,20/6,66g
Calci bromid	0,10/3,33g
Phenobarbital	0,01/0,33g

CĐ: Ưu tư, dễ bị kích thích, dễ xúc cảm, mất ngủ.

LD: Uống 1 - 6 viên/ngày hay hơn. Uống 1 - 6 thìa cà fê thuốc cốm/ngày hay hơn.

LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc. Không dùng với người suy thận, suy hô hấp, sỏi calci, porphyrin niệu, có thai, nuôi con bú.*

NEUROGASTRINE *(Pháp)*

DT: Hộp 100g (25 thìa cà fê) thuốc cốm:

Than hoạt tính	12,50g
Cao mềm jusquiam	0,25g

TD: Thuốc hấp thụ mạnh chất độc ở ruột, giải độc (than hoạt tính) chống co thắt (jusquiam).

CĐ: Đau bụng co thắt, bệnh đại tràng, rối loạn tiêu hóa, trướng bụng, ỉa chảy thường.

LD: Uống 1-2 thìa cà fê trước 2 bữa ăn chính. Trẻ em trên 10 tuổi uống nửa liều.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

LY: *Vì có than hoạt nên không uống cùng lúc với các thuốc hấp phụ khác. Nếu dùng phải cách xa ít nhất 2 giờ lần dùng thuốc trước đó.*

NEURORUBINE *(Mepha - Thuy Sĩ)*

DT: Ống tiêm 1ml chứa các vitamin B1 200mg; B6 50mg, B12 1000mcg và lidocain HCl 10mg.

CĐ: Điều trị bổ trợ cho các trường hợp: viêm dây thần kinh cấp hoặc mạn; đau dây thần kinh do các nguyên nhân; tổn thương ở mô thần kinh do chất độc (ở người nghiện rượu, đái tháo đường, ngộ độc thuốc) và Herpes zoster.

LD: Tiêm sâu bắp (vào cơ mông): Lúc đầu, ngày hoặc cách ngày tiêm 1 ống. Sau tuần lễ tiêm 1-2 lần x 1 ống.

CCĐ: Mẫn cảm với các vitamin B kể trên; bệnh vẩy nến.

NEUROTENSYL *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có:

Papaverin	0,005g
Cao sơn tra	0,05g
Anemon tán mịn	0,02g
Spartein	0,01g
Cao tầm gửi	0,05g

CĐ: Có biểu hiện loạn thần kinh thực vật: đánh trống ngực, rối loạn mạch vận động, tăng xúc cảm, tim mạch dễ bị kích thích.

LD: Người lớn: 4-9 viên/ngày chia làm 2-3 lần trước các bữa ăn chính.

LY: *Papaverin có thể gây rối loạn dạ dày ruột, cơn bừng mạch vận động toát mồ hôi, nhức đầu, chóng mặt, nổi ban da.*

NEUROTROPHÈNE *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 5ml và 10ml có:

Natri chlorid	30/60mg
Kali chlorid	0,375/0,75mg
Calci chlorid	0,75/1,5mg

TD: Thuốc chứa 1 tỷ lệ cân bằng các ion Na^+, K^+, Ca^{2+}. Đóng vai trò trong sự trao đổi thẩm thấu. Dung môi cho các kháng sinh (đẳng trương, pH trung tính).

CĐ: Các rối loạn dinh dưỡng và tiêu hóa của trẻ em và người lớn.

LD: Tiêm dưới da hay bắp thịt. Người lớn: 1 ống 10ml/ngày. Trẻ em: 1 ống 5ml/ngày. Có thể dùng lại nếu cần. Dung môi kháng sinh: giống như nước sinh lý.

CCĐ: Ứ muối, suy tim mất bù.

NEUTRAMYCIN

Kháng sinh, họ macrolid

6-Demethyl - chalcomycin

NEUTROSES - Vichy *(Pháp)*

DT: Viên nhai có:

Calci carbonat	0,16g
Magne carbonat	0,114g
Kaolin	0,030g
Magne trisilicat	0,020g
Các muối nước suối Vichy	0,008g

TD: Kháng acid dịch vị.

CĐ: Bệnh tăng acid dịch vị và triệu chứng biểu hiện.

LD: Người lớn 2-3 viên/lần, ngày uống 9-12 viên. Nhai viên thuốc 2 giờ sau bữa ăn hay vào lúc đau, khó chịu. Trẻ em uống nửa liều.

LY: *Kaolin làm giảm hấp thụ lincomycin - Dùng lâu dài, có thể tăng acid huyết với nguy cơ suy thận và sỏi thận, niệu đạo.*

NEVRAL Vitaminé B_1 - B_6 *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có:

Nhân trong: Phenobarbital	0,02g
Thiamin HCl	0,02g
Pyridoxin HCl	0,01g
Phenacetin	0,10g
Nhân ngoài: Aspirin	0,40g

CĐ: Đau thần kinh và đau dây thần kinh, nhức nửa đầu. Đau răng. Đau nhức khớp, đau thần kinh hông, đau lưng. Đau mình mẩy do cúm và bệnh nhiễm khuẩn. Đau kinh.

LD: Đau nhức vừa phải uống 1 viên. Đau răng uống 1-2 viên. Nhổ răng phòng đau nhức: 1-2 viên thuốc vào sau khi nhổ.

CCĐ: Chảy máu và nguy cơ chảy máu. Dị ứng với salicylat - Loét dạ dày - tá tràng.

LY: *Vì có phenacetin, không dùng cho người suy thận. Không dùng thuốc dài ngày, dễ thương tổn thận. Kiêng rượu khi đang dùng thuốc.*

NEVRAMIN *(Takeda, Thái Lan)*

DT: Viên nén và ống tiêm có các vitamin B_1, B_6 và B_{12}.

Thuốc tiêm có thêm mepivacain HCl.

CĐ: Viên nén: viêm đa dây thần kinh - Các chứng thiếu máu: ác tính, do ký sinh trùng.

Thuốc tiêm: viêm đa dây thần kinh, rối loạn chức năng dây thần kinh do biến chứng tiểu đường. Các chứng thiếu máu.

LD: Viên nén: uống 1 - 2 viên/ngày, sau bữa ăn.

Thuốc tiêm: tiêm bắp 1 ống/ngày, sau đó cách 2 - 3 ngày tiêm 1 ống.

CCĐ: Tiền sử dị ứng thuốc và chất cùng họ. U ác tính.

LY: *- Cẩn thận với người có cơ địa dị ứng.*

- Thuốc tiêm chỉ tiêm bắp. Cẩn thận không tiêm vào mạch.

- Không tiêm lặp đi lặp lại một chỗ (lưu ý châm cứu thuỷ châm) vùng dây thần kinh đi qua.

- Không dùng với levodopa (giảm tác dụng levodopa)

- Có thể bị: phản ứng phản vệ: ngứa, mày đay, phát ban, sốt - mụn trứng cá - Nhuộm màu đỏ nước tiểu

- Nếu bị sốc thì dùng: adrenalin, corticoid tiêm và acid epsilon aminocaproic.

NEWAMMELTZ YOKO YOKO *(Nhật Bản)*

DT: Dùng ngoài có: Menthol, chlorpheniramin...

CĐ: Dị ứng, ngứa ở da

NEW-DIATABS

Viên attapulgit kèm than hoạt. Trị đầy bụng, chậm tiêu.

NEW KALRHEUMA *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa: 125mg phenylbutazon: 250mg metamizol natri: 150mg gel Al hydroxyd: và 50mg Mg trisilicat.

CĐ: Các triệu chứng đau trong các trường hợp cơn tái phát viêm thấp khớp, viêm khớp - xương; viêm cứng khớp sống, viêm khớp do bệnh gút...

LD: Các chứng viêm thấp khớp: liều khởi đầu: ngày 3 lần x 1 viên; liều duy trì: ngày 2 lần x 1 viên. Nên uống vào ngay sau bữa ăn không dùng quá 7 ngày liền.

- Viêm khớp cấp do bệnh gút: Liều đầu 2 viên. Sau đó ngày 4 lần x 1 viên. Đợt dùng 2-4 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd. Tiền sử loét dạ dày hoặc loạn thể tạng máu, suy tim xung huyết, suy thận hoặc gan nặng. Phù nề; 3 tháng cuối khi thai nghén; trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: *Coi chừng mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm. (Xem thêm Metamizol Natri).*

NEXERIDIN

Giảm đau loại opi

Cyclohexanol, 1-[2-(dimethylamino)-1-methyl ethyl]-2-phenyl-acetat (ester)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pennwalt 673-082 (USA)

NHÂN SÂM

Panax ginseng C.A. Mey, họ Ngũ gia bì (Araliaceae).

DT: Rễ đã chế biến của cây Nhân sâm. Tùy theo cách chế biến mà phân thành các loại: - Hồng sâm: màu hồng hoặc vàng nâu, hơi trong suốt có nếp nhăn dọc; hơi cứng, giòn; mùi thơm, vị ngọt, hơi đắng. - Bạch sâm: (còn gọi là Đường sâm) - Màu vàng nhạt vỏ ngoài xốp, mềm, mỏng. Mùi thơm, vị ngọt, nhai dễ tan.

Loại tốt đem chế thành Hồng sâm, loại kém chế thành Bạch sâm. Các rễ con chế thành Tu hồng sâm.

TD: Vị ngọt đắng, tính bình, vào 2 kinh: phế tỳ. Đại bổ nguyên khí chỉ huyết, sinh tân dịch, an thần ích trí.

CĐ: Suy nhược thần kinh, toàn thân hao tổn, thường dùng trong các bệnh cấp cứu. Kết hợp các thuốc khác, trị phổi lạnh, ho suyễn tỳ vị hư, nôn mửa, đại tiện lỏng thuộc nhiệt (không dùng khi đại tiện lỏng thuộc hàn). Tim yếu, hồi hộp, sợ hãi ăn ngủ không tốt.

LD: Ngày dùng 4-10g, mỗi lần 2-4g dưới dạng thuốc hãm hoặc thái mỏng cho vào chén sứ, thêm nước, đậy nắp, đun cách thủy, chiết sạch.

CCĐ: - Người mắc các bệnh tâm thần, chóng mặt, mất ngủ do âm hư hỏa vượng (dùng nhân sâm làm cho bệnh nặng thêm).

- Bị phù nề do thấp nhiệt lâu ngày (nhân sâm cũng làm cho nặng thêm). Người suy thận phải thận trọng khi dùng sâm.

- Người bị tăng huyết áp do can dương (vượng gan do dương thịnh) dùng nhân sâm có thể làm cho huyết áp tăng thêm.
- Đang bị cảm mạo, sốt nóng, ho, ỉa chảy cấp, không dùng nhân sâm để tránh cho bệnh nặng thêm.
- Người dương thịnh với triệu chứng thân nhiệt cao, đại tiểu tiện khó, khô miệng họng, chảy máu cam đều không được dùng nhân sâm.
- Không dùng dụng cụ bằng sắt hoặc nhôm để sắc (vì có tương kỵ với nhân sâm).

LY: *Có nhiều thuốc chế tạo từ Nhâm sâm: sâm bột, tinh sâm, rượu sâm (cả củ), sâm bột (phun sương) có đường, trà sâm, kết hợp các dạng thuốc (chai, thuốc thang, viêm sâm phối hợp với các vitamin, acid amin, vi lượng khoáng)... - Không dùng chung với Ngũ linh chi, Lệ lộ.*
Nên uống sâm và thuốc có sâm vào sáng sớm trong ngày.

NHÔM hydroxyd

Aluminium hydroxyd
Algeldratum (tức là nhôm hydroxyd dạng gel)
Colloidal aluminium hydroxyde.
BD: *Almagel*
Aludrox
Distracid
Gastrogel
DT: Viên nén 500mg: dịch treo cứ 5ml có 300mg.
TD: Trung hòa lượng acid tăng ở dịch vị, bao che vết loét ở dạ dày, còn có tác dụng nhẹ làm săn và chống viêm ở niêm mạc dạ dày.
CĐ: Viêm dạ dày, đau dạ dày kèm ợ chua, loét dạ dày và tá tràng, cảm giác đau rát khi dùng thuốc kích thích tới niêm mạc dạ dày.
LD: Trung bình người lớn, ngày uống 4-5 lần mỗi lần 1-2 viên hoặc 1 đến 2 thìa cà fê dịch treo. Uống sau bữa ăn và trước khi đi ngủ hoặc khi có cơn đau. Trẻ em dưới 10 tuổi, dùng 1/3 liều người lớn: 10 đến 15 tuổi dùng nửa liều người lớn.
LY: *Có thể có những tác dụng phụ như: Làm giảm hấp thụ một số thuốc như tetracyclin, muối sắt, ... làm giảm hấp thu phosphat, nếu dùng kéo dài có thể gây giảm nồng độ phosphat trong máu, dễ dẫn tới còi xương.*

NIALAMID

4-Pyridincarboxylic acid. 2-[3-oxo-3-[(phenylmethyl) amino] propyl] hydrazid
Nialamidum
BD: *Espril (Saba. Thổ Nhĩ Kỳ)*
Niamide (Pfizer - Roerig)
Nuredal (Egis, Budapest)
Surgex (Firma, Firenze)
DT: Viên nén 25mg và 100mg.
TD: Chống trầm cảm, ức chế MAO (IMAO).
CĐ: Tình trạng trầm cảm.
LD: Tùy từng cá nhân, từng bệnh trầm trọng hay nhẹ - Người bệnh ngoại trú: liều khởi đầu 150-200mg/ngày. Liều duy trì 75-150mg/ngày.
- Người bệnh nội trú: liều khởi đầu 150-200mg tới 300mg/ngày cho đến khi đáp ứng lâm sàng. Nếu 3-4 tuần mà không thấy biến chuyển, dùng Nialamid là vô ích. - Khi giảm liều tấn công, giảm 25mg một lần.

CCĐ: - Mẫn cảm thuốc - u tế bào ưa crôm. - Kết hợp với các thuốc IMAO khác, với các thuốc tăng huyết áp; thuốc cường giao cảm dù là nhỏ mũi, levodopa, thuốc chống tăng huyết áp (reserpin, guanethidin, metyldopa, clonidin, verapamil và pethidin. Cả càfê (cafein và cyclamat). Ngừng dùng thuốc khi thấy đánh trống ngực hay nhức đầu.

LY: *- Tránh dùng khi suy tim mất bù. - Không dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi. - Theo dõi và kiểm tra thường xuyên chức năng gan, thận, huyết áp. - Suy thận phải điều chỉnh liều. - Thận trọng ở bệnh tâm thần phân liệt. - Thuốc làm buồn ngủ. - Thay thuốc khác phải ngừng dùng Nialamid ít nhất 15 ngày. - Tránh dùng cho người có thai, đang nuôi con bú. Có thể có những tác dụng phụ như: Hạ huyết áp thế đứng, chóng mặt, nhức đầu, táo bón, khô miệng, bí đái, đổ mồ hôi, mất ngủ hoặc kích thích, đa viêm thần kinh, co giật, suy nhược, rối loạn thị giác, đau thượng vị, viêm gan hủy tế bào nặng.*

NIAPRAZIN

3-Pyridincarboxamid N-[3-[4-(4- fluorophenyl)-1- (piperazinyl]-1-methylpropyl]-
Niaprazine
BD: *Nopron (Carrion, Pháp; Winthrop)*
DT: Siro (3mg/ml).
TD: Chống dị ứng, an thần ở trẻ em.
CĐ và LD: Rối loạn giấc ngủ: 1mg/kg/24 giờ, uống làm 1 lần khoảng 30 phút trước khi đi ngủ buổi tối. - Rối loạn tinh nết và cư xử 1-2 mg/kg/ngày, chia 2-3 lần.

NIBROXAN

Dùng trong khoa da, sát khuẩn ngoài da
1, 3 - Dioxan, 5-bromo - 2-methyl - 5- nitro
Nibroxane

NICAMETAT

Giãn mạch
Nicotinat, 2-(diethylamino - ethyl-).
Nicametate
Dẫn xuất citrat:
Euclidan (Pháp)
Manlate
Nicopile
Nutrin
Provasan (Polfa, Ba Lan)

NICARDIPIN

3,5-Pyridin dicarboxylic acid. 1,4-dihydro-2,6-dimethyl-4-(3-nitrophenyl)- methyl 2-[methyl (phenylmethyl)amino]ethyl ester
Nicardipine
BD: *Cardene (Sarva - Syntex)*
Nerdipina (Ferrer, Barcelona)

Vasonase (Syntex - Latine; E-Laganes)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Angioglebil (Infale, Barcelona)
Barizin (Lek, Ljubljana)
Bionicard (Bioindustria, Novi Ligure)
Cardene (Syntex)
Dagan (Zambeletti, Baranzate)
Flusemide (Roger, Tây Ban Nha)
Lecibral (Nezel, Tây Ban Nha)
Lincil (Funk, Tây Ban Nha)
Loxen (Sadoz-Wander)
Nicant (Piam. Genova)
Nicardal (Italfarmaco, Milano)
Nicardil (Italfarmaco, Milano)
Nicarpin (San Carlo, Pomezia)
Nimicor (Fomenti, Milano)
Perdipina (Sandoz-Wander)
Perdipine (Yamanouchi, Japan)
Rycarden (Syntex)
Rydene (Sarva-Syntex, Bruxelles)
Vasodin (Italia)
Vatrasin (Aristegui. Vizcaya)
DT: Viên nang hoặc viên nén 20-30 và 40mg. - Viên nén tác dụng kéo dài (LP): 50mg.
TD: Thuốc ức chế ion calci ở tế bào cơ tim gây giãn mạch và hạ huyết áp, thể hiện rõ ở mạch vành và vi mạch não.
CĐ: Đau thắt ngực mạn ổn định. - Các thể tăng huyết áp nhẹ và vừa phải có hay không kèm theo thiếu máu não cục bộ. Nâng huyết áp khi phẫu thuật và hậu phẫu.
LD: Đau thắt ngực và tăng huyết áp: trung bình ngày 3 lần x 20 - 30mg (có thể tới 120mg/24 giờ). Khởi đầu nên dùng liều thấp: 3 lần x 10 - 20mg.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; mẫn cảm với thuốc; hẹp van động mạch chủ tiến triển xuất huyết não, ngập máu não cấp kèm tăng áp lực nội sọ.
LY: *Chưa có kinh nghiệm dùng cho thiếu niên dưới 18 tuổi. Có thể có những tác động phụ như: Chóng mặt, nhức đầu, phù nề ở chi dưới, cảm giác nóng bừng, hồi hộp, buồn nôn.*
Thận trọng khi dùng với: Thuốc chẹn bêta, kháng histamin H2, phenytoin, ciclosporin, dantrolen, baclofen, corticoid, indometacin, thuốc an thần kinh, phenylbutazon, thuốc chống trầm cảm imipramin.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

NICENE *Pháp)*

DT: Mỗi viên có:

Nitroxolin	0,08g
Sulfamethizol	0,08g
Vitamin B6	0,04g

TD: Kháng khuẩn.
CĐ: Điều trị các bệnh đường niệu cấp tính và đau phía dưới. Dị dạng đường tiết niệu - sỏi niệu.
LD: Uống 5-6 viên/ngày, chia làm 3 lần, trước các bữa ăn. Dùng 5-10 ngày, điều trị lâu dài nếu thấy cần.
CCĐ: Dị ứng với sulfamid.
LY: *Không dùng kết hợp với hexamethylen tetramin vì có nguy cơ kết tinh ở bộ phận niệu.*

NICERGOLIN

Ergolin-8-methanol. 10-methoxy-1,6-dimethyl-, 5-bromo-3-pyridincarboxylat (ester), 8β).
Nicergoline
Dẫn xuất tartrat:
BD: *Adavin (Italia)*
Cerkolin (Thái Lan)
Circo - Maren (Krewel. Eitorf)
Dasovas (Farmitalia Carlo Erba)
Duracebrol (Durachemie, Đức)
Ergobel (Hormosan, Đức)
Ergotop (Kwizda, Wien)
Memoq (Godecke, Berlin)
Nicergolyn (Farmex. Codogno)
NicerHexal (Hexal. Tegernsee)
Nicotergoline
Sermion (Farmitalia Carlo Erba; Specia)
Varso (Almirall. Barcelona)
DT: Viên nang hoặc viên nén bọc 5 và 10mg; ống tiêm 1ml/4mg.
TD: Chất chẹn thụ thể alpha với 3 tác dụng phụ sau: Làm tăng lưu lượng máu ở động mạch nhất là ở não, tăng mức sử dụng oxy và glucose ở tế bào não, chống ngưng kết tiểu cầu được xác minh in-vitro và in vivo trên lâm sàng.
CĐ: Các rối loạn do bệnh não gây thiếu máu cục bộ. Các biểu hiện ở chứng viêm động mạch chi dưới. Thuốc tiêm: điều trị phối hợp bệnh tăng huyết áp và các cơn tăng huyết áp.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 5-10mg, trước bữa ăn. Tiêm bắp ngày 2 lần x 2 - 4mg. Tiêm truyền tĩnh mạch (tiêm nhỏ giọt): 4 đến 8mg, có thể tiêm đến 2-3 lần trong 24 giờ. Tiêm động mạch: tiêm 4mg/lần trong hơn 2 phút.
LY: *Gần đây còn có dạng bào chế "đặc biệt" gọi là Lyoc. Khi dùng hòa tan lượng thuốc vào nửa cốc nước đun sôi để nguội. Cũng dùng theo liều ngày 3 lần x 1 lyoc (mỗi lyoc chứa 5mg). - Nên thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai. - Tiêm thuốc xong bệnh nhân phải nằm nghỉ trên giường ít nhất 30 phút để tránh nguy cơ hạ huyết áp khi đứng thẳng. - Rất hiếm gặp những tác dụng phụ như: đau vùng thượng vị, đau như chuột rút, cơn nóng bừng do vận mạch có kèm hoặc không cảm giác chóng mặt.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 5mg.

NICERITROL

3-Pyridincarboxylic, acid, 2-2-bis [[3-pyridinyl-carbonyl)oxy]methyl]-1,3-propandiyl ester
Niceritrolum
Perycit (Astra. Sodertalje; Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 500mg niceritrol.
TD: Là tiền chất (prodrug) của acid nicotinic.
CĐ: Tăng triglycerid hoặc cholesterol huyết gây rối loạn tuần hoàn ngoại vi và đau thắt ngực.

LD: Tùy theo người bệnh: trung bình ngày đầu 3 lần, mỗi lần 1/2 viên - Sau tăng dần tới ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Tổn thương ở gan, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

NICEVERIN

3-Pyridincarboxylic, acid, -[(6,7-dimethoxy-1-iso-quinolinyl) methyl]-1,2-phenylen ester
Niceverine, Niceverinum

NICLOSAMID

Benzamid, 5-chloro -N-(2-chloro-4-nitrophenyl)-2-hydroxy-
Niclosamide; Niclosamidum
BD: *Anti-Tenia (Uranium, TR-Izmir)*
Cestocida (Bayer)
Defaten (Dif-Dogu, Istanbul)
Devermin (Chinoin, Budapest)
Lintex (Bayer)
Niclocide (Miles Pharm, USA)
Phenasal
Radeverm (Đức)
Tamox (Hàn Quốc)
Teniarene (A.M.S.A)
Tenisid (Liba. Istanbul)
Tenyagat (Yavuz, Istanbul)
Tepacide (Thái Lan)
Tredemine (Roger Bellon, Neuilly)
Vermitin
Yomesan (Bayer)
DT: Viên nén 500mg.
TĐ: Dẫn chất hydroxy - benzamid có tác dụng tẩy sán (do ảnh hưởng đến chuyển hóa glucid ở sán).
CĐ: Sán dây (sán dải) bò (Taenia saginata), sán lợn (Taenia solium), sán cá (Diphyllobothrium latum), sán dải lùn (Hymenolepis nana)
LD: Tẩy sán bò, sán lợn, sán cá. Uống sáng sớm lúc đói. Người lớn và trẻ em từ 8 tuổi trở lên: 4 viên, chia 2 lần, cách nhau 1 giờ. Từ 2-7 tuổi: 2 viên, chia như trên. Trẻ em dưới 24 tháng: 1 viên, chia như trên. Tẩy Hymenolepis nana: uống 7 ngày liền. Ngày đầu dùng liều như trên. Những ngày sau, mỗi ngày dùng nửa liều ngày đầu.
CCĐ: Rượu (và thuốc có rượu) trong thời gian dùng thuốc. Mẫn cảm với thuốc.
LY: - *Không nên dùng cho người mang thai, thuốc qua sữa mẹ rất ít.*
- *Hiếm xảy ra nôn, buồn nôn, đau bụng.*
- *Quá liều: gây nôn.*

NICOBOXIL

Chống viêm

3-Pyridin carboxylic, acid, 2-butoxyethyl ester
Finangon (B. Ingelheim) (+ Nonivamide)
Fonalgon (B. Ingelheim) (+ Nonivamide)

NICOCLONAT

Trị tăng lipid - máu

3-Pyridincarboxylic acid, 1-(4- chlorophenyl)-2-methyl propyl ester
Nicoclonate
Lipidium (Sedaph, Gennevilliers)

NICOCODIN

Trị ho

Morphinan-6-ol, 7,8-didehydro-4,5-epoxy-3-methoxy- 17-methyl-, 3-pyridin carboxylat (ester), 5α, 6α)
Nicocodine
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lyopect (Lannacher Heilmittel)
Tusscodin retard (Đức)
BQ: Thuốc gây nghiện.

NICOFETAMID

Chống co thắt

Lyspamin (Italia)

NICOFIBRAT

Trị tăng lipid máu

Propanoic acid 2-(4-chlorophenoxy)-2-methyl-, 3-pyridinyl- methyl ester
Nicofibrate; Clofenpyride
Dẫn xuất hydrochlorid:
Arterium (Llorens. Barcelona)
Arterium V (ICI)

NICOFURANOSE

Giãn mạch

β-D-Fructofuranose, 1,3,4,6-tetra-3-pyridin carboxylat
Bradilan (Italia, Anh)
Cardilan (Polfa, Ba Lan)
Vasperdil (Bracco. Milano)
DT: Viên nén 250mg.
CĐ: Tăng cholesterol hoặc triglycerid-huyết.
LD: Người lớn: ngày 2 viên x 3 lần.

NICOFURAT

Giãn mạch

Nicofurate; Nicofuratum; Tetnicoran

NICOMOL

Trị tăng lipid máu

3-Pyridincarboxylic acid. (2-hydroxy-1,3-cyclohexandiyliden)tetrakis (methylen) ester
Nicomolum
Cholexamin (Kyorin, Japan)
Nicolanta (Sawai, Japan)

NICOMORPHIN

Giảm đau như opi

Morphinan-3,6-diol, 7,8-didehydro-4,5-epoxy-17-methyl-(5α, 6α)..., di-3-pyridincarboxylat (ester)

Nicomorphine; Gewalan; Vendal
Dẫn xuất hydrochlorid
Vilan (Áo; Hà Lan; Israel)
BQ: Thuốc gây nghiện

NICOPHOLIN

Vitamin nhóm B

Morpholin, 4-(3-pyridinylcarbonyl)-
Nicopholine; Cyclamide

NICORANDIL

3-Pyridincarboxamid N-[2-(nitrooxy)ethyl]-
NCR; 2NN
BD: *Adancor và Ikorel (Pháp)*
Sigmart (Nhật Bản)
DT: Viên nén 10 và 20mg.
TD: Ester nicotinamid gây giãn động mạch vành tăng lưu lượng máu ở cơ tim cũng như oxy cung cấp cho cơ tim; còn có tác dụng chống co thắt mạch vành.
CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực do gắng sức dùng đơn thuần hoặc phối hợp với một thuốc chẹn beta hoặc ức chế calci (trừ với dẫn chất nitro hoặc molsidomin).
LD: Bắt đầu ngày 2 lần x 5mg; trong 2-7 ngày sau: ngày 2 lần x 10mg (nếu cần tới 20mg).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; sốc do tim, giảm huyết áp, suy tâm thất trái.

NICOSCORBIN

Vitamin nhóm B, Vitamin C

L-Ascorbic acid phối hợp với 3-pyridincarboxamid
Nicotinamid ascorbat
Nicastubin (Dausse, Paris)

NICOSPAN *(Hungari)*

DT: Viên nén có 22mg acid nicotinic và 78mg drotaverin hydrochlorid.
TD: Phối hợp hiệp đồng giãn mạch.
CĐ: Cơn đau thắt mạch máu, chứng đau nửa đầu, cơ cứng mạch não, rối loạn chức năng tiêu hóa và cơn đau do co thắt cơ trơn đường tiêu hóa và tiết niệu, điều trị phối hợp cơn tăng huyết áp.
LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần x 1 viên.

NICOTHIAZON

Trị lao

Hydrazincarbothioamid, 2-(3-pyridinylmethylen)-
Nicothiazone
Nicothiazonum

NICOTINAMID

3-Pyridincarboxamid
Amid acid nicotinic; Vitamin PP; Niacinamid; Nicotinamidum; Nicotinylamidum; Nicamid; Nicosedin; Nicotylamidum
BD: *Aminicotin*
Apelagrin
Austrovit-PP (Chemofux, Wien)
Benicot (Roche)
Bepella (Leciva, Prague)
Farmobion Pp (Farmochimica, Milano)
Niacevit
Nicamina (Farmitalia Carlo Erba)
Nicobion (E. Merck; Astra France)
Nicovitol (Lannaccher Heilmitel)
Nicotamid
Nicozine (Ampharco, USA)
Papulex (Sigma, Clayton, Australia)
Pelmin (Clin-Comar-Byla, Paris)
Pepeom Amide (Belgarum Freson. Liege)
PP500 và Pepevit (XN2-9)
Ucemine (UCB. Bruxelles)
Vi-Plex N (Haver, Istanbul)
Vitaplex N
DT: Viên nén hay bọc đường 10 - 20 và 50mg, ống tiêm dung dịch 1 - 2,5%.
TD: Tham gia vào chuyển hóa của 1 số chất trong cơ thể, giúp cho cơ thể dung nạp được dễ dàng các thuốc kháng sinh tổng hợp.
Là phần cơ bản của NAD-NADP, tham gia vào nhiều chuyển hóa. Những biểu hiện thiếu vitamin PP hoặc Pellagre là dấu hiệu ngoài da ảnh hưởng đến các vùng da hở tiếp xúc với ánh sáng cũng như biểu hiện về tiêu hóa và thần kinh.
CĐ: Bệnh pellagre, các chứng thiếu hụt vitamin PP như viêm lợi, miệng,... ban đỏ và một số bệnh ngoài da. Phối hợp với vitamin nhóm B thành yếu tố vitamin nuôi dưỡng. Dùng trong bệnh da do ánh sáng.
LD: Người lớn: phòng bệnh: 50 - 200mg/ngày. Trị bệnh: 200 - 500mg/ngày, chia 2 - 3 lần. Tiêm bắp hay tĩnh mạch chậm 0,3 - 0,5g/24 giờ, chia vài lần. Trẻ em dùng 1/3 - 1/2 liều trên.

NICOTIN

Pyridin, 3-(1-methyl-2-pyrrolidinyl) -, (S)-
Nicopatch (P. Fabre, Pháp)
DT: "Lá" dán giải phóng 21-14 hoặc 7mg/24 giờ. (Xem Tabazur)
Dẫn xuất resinat:
Nicotine Polacrilex
Nicorest (Ciba-Geigy)
Nicoret (Ciba-Geigy)
Nicorette (Đan Mạch, Anh, Italia)
DT: Viên nén để nhai 2mg hoặc 4mg.
CĐ: Để cai thuốc lá.
LD: Ngày 10 viên.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

NICOTINELL TTS *Pháp)*

"Lá dán" giải phóng nicotin (52,5 và 35mg) như bd. Nicopatch để cai thuốc lá.

NICOTINIC Acid

Vitamin nhóm B, giãn mạch

3-Pyridin carboxylic acid

Acide nicotinique; Acidum nicotinicum; Nicotinesaure; Niacin; Nico; Nicocidin; Nicorol; Nicosode

BD: *Bioglan Tri B3 (Australia)*
Daskil (Sandoz-Wander)
Diacin (Lemmon, USA)
Lipolyt retard (Star, Tampere)
Natinate (Thái Lan)
Niac (Cole, St. Louis. USA)
Niacels (Rorer, USA)
Nicamin (Abbott)
Nicangin (Astra, Sodertalje; Draco Lund)
Nicateron (Remeda, Kuopio)
Nico-400 (Miles Lab., USA)
Nicobid (Armour)
Nicocap (ICN, Costa Mesa, USA)
Nicodan (Philopharm, Quedlinburg)
Nicolar (Armour; Rorer, USA)
Niconacid (Sandoz-Wander)
Nicospan (Key, Miami, USA)
Nicotene (Merrel Dow/ Lepetit)
Nicotinex (Fleming, USA)
Nicyl (Astra France, Nanterre)
Nikacid (USV, USA)
Peviton (Leciva. Prague)
Span Niacin (Scrip, USA)
Tega -Span (Ortega, USA)
Tramiacin (Traphaco-Việt Nam)
Tri B3 (Auspharm. Australia)
Wampocap (Wallace, USA)

DT: Viên nén 50mg.
CĐ: Như Nicotinamid.
LD: Ngày 3-10 viên chia vài lần.
Dẫn xuất benzyl ester:
Chống thấp khớp, dùng ngoài
Benzylium nicotinicum
Dermotherma N (Luitpold. Munchen)
Kausalpunkt N (Biotherax)
Rubriment (Nordmark)
Dẫn xuất ethyl ester:
Chống thấp khớp, dùng ngoài
Nicotherm (EBEWE. Unterach)
Dẫn xuất hexyl ester:
Chống thấp khớp, dùng ngoài:
Mucortherm (Ao)
Dẫn xuất muối magnesium:
Magnesium nicotinicum
Dẫn xuất olamin:
Chống thấp khớp, dùng ngoài.
Nicotinic acid ethanolamin
Neopeviton (Leciva, Prague)
Dẫn xuất propyl ester:
Propylium nicotinicum
Dẫn xuất muối natri:
Chống thấp khớp, dùng ngoài
Direktan (Gerot. Wien)
Nicodan (Philopharm. Quedlinburg)
Nicovasen (Ao)

DT: Viên nén 0,05g
TD: Giãn mạch - Giảm cholesterol máu
CĐ: Rối loạn tuần hoàn ở người cao tuổi. Hội chứng Raynaud. Tăng cholesterol, lipid máu. Bệnh Pellagre.
LD: Uống 2-4 viên/ngày, chia 2-3 lần vào bữa ăn.

NICOTINOYL - Procain

Gây tê tại chỗ

Benzoic acid. 4-[(3-pyridinylcarbonyl) amino]-, 2-(diethylamino) ethyl ester
Nicotinoyl -Procaine
Dẫn xuất hydrochlorid:
Sklerovitol (Ao) (Phối hợp)

NICOTINYL Alcohol

Giãn mạch ngoại vi

3-Pyridinmethanol
Hydroxymethylpyridinum; β-Pyridylcarbinol
BD: *Peritard (Ikapharm. Israel)*
Ronicol (Roche)
Dẫn xuất maleat:
Dilacol (Star. Tampere)
Dẫn xuất nicotinat:
Nicodue (STT. Mede)
Dẫn xuất tartrat:
Nicotinyl alcohol tartrat
Inspirol (Pharmacal, Phần Lan)
Niacol (Roche)
Nicolate (Ikapharm, Israel)
Nicotol (Polfa. Ba Lan)
Niltuvin (Egis. Budapest)
Radecol (Đức)
Riko (Kettelhack Riker. Borken)
Roniacol (Roche)
Ronicol (Roche)
Tebarcon (Kanoldt, Hochstadt)
Vasoretard (Farmos Group. Turku)
Zuganol-R (Mepha. Aesch)

NICTINDOL

Chống viêm

Methanon, [2-(1-methylethyl)-1H-indol-3-yl]-3-pyridinyl-
Nictindole; Nictindolum

NICYL

DT: Công thức của 2 dạng thuốc:
1) Viên Acid nicotinic 0,01g
2) Ống tiêm 1ml:
Natri nicotinat: 0,05g
CĐ: Giãn mạch choáng váng nhức đầu. Nhũn não (ramollissement cérébral). Bệnh Raynaud. Khoa mắt: mạch võng mạc bị tắc nghẽn. Hội chứng Ménière.
LD: Tiêm dưới da hay bắp thịt: 1/2 - 4 ống/ngày. Tiêm tĩnh mạch: 1/4 - 1 ống/ngày. Uống 1 - 10 viên, ngày uống 2-3 lần.

NIDAL *(Italia)*

DT: Viên nang có metamizol và diphenhydramin.
CĐ: Giảm đau, chống dị ứng.
LY: *Coi chừng mất bạch cầu hạt do Metamizol.*

NIDINA *(Mebiphar)*

DT: Viên nén hoặc viên nang có metamizol, diphenhydramin HCl và adiphenin.
CĐ: Giảm đau và chống co thắt.
LY: *Coi chừng mất bạch cầu hạt do Metamizol.*
BD tương tự: *Disidol (Tipharco)*
Mebidina (Mebiphar)
Nitodanol (CTD Bến Tre)

NIDOL *(Mebiphar)*

DT: Viên nén có paracetamol, cafein và chlorpheniramin maleat.
CĐ: Giảm đau hạ sốt, chống sung huyết trong khoa tai mũi họng, chống dị ứng.

NIDROXIZON

Chống nhiễm khuẩn

Hydrazincarboxamid. 1-(2-hydroxyethyl)-2-[(5-nitro-2-furanyl) methylen]-
Nitrofuroxizonum; Hydroxyethylnitrofurazon
Furadoxyl (Norwich-USA)

NIFEDIPIN

3,5-Pyridin dicarboxylic acid, 1,4-dihydro-2,6-dimethyl-4-(2-nitrophenyl)-, dimethyl ester
Nifedipinum
BD: *Adalat (Bayer; Miles Lab, USA)*
Adapress (Lagap. Vezia)
Adarat
Alat (Yung Shin, Đài Loan)
Aldipin (Helvepharm. Schmitten)
Alfadat (Alfa. Bologna)
Anifed (Zoja, Milano)
Anpine (Alphapharm, Australia)
Apo-Nifed (Canada)
Aprical (Rentschler. Lauphein)
Atanal Capsule (Sawai, Japan)
Avenol
Calci bloc (Philippin)
Calcigard (Torrent, Ấn Độ)
Cardifen (Lennon, Nam Phi)
Chronadalate (Bayer)
Citilat (C.T., Sanremo)
Coral (Tosi, Milano)
Cordafen (Polfa Ba Lan)
Cordaflex (Hungari)
Cordicant (Mundipharma, Limburg)
Cordilan (Andreu, Barcelona)
Cordipin (Krka, Novo Mesto)
Corinfar (Đức)
Corotrend (Siegfried, Zofingen)
Darat (Danlex, Philippin)
Depicor (Ấn Độ)
Depin-E (Ấn Độ)
Dignokonstant (Dignos, Munchen)
Dilcor (B.O.I., Barcelona)
Do-Adalate (CTDP Đồng Tháp)
Duranifin (Durachemie, Đức)
Ecodipin (Ecosol, Zurich)
Fedipina (Bonomelli, Dolzago)
Fenigidin (Bayer)
Gewadilat (Áo)
Hexadilat (Durascan, Odense)
Kordafen (Polfa, Ba Lan)
Kordipin (Govt Plant, Moscow)
Majolat (Klinge. Munchen 80)
Megalat (Agis. Israel)
Nelapine
Nicardia Ấn Độ)
Nidepin (Đài Loan)
Nidilaf (Dif-Dogu, Istanbul)
Nifa-Wolff (Đức)
Nife (Đức)
Nifecard (Đức, Áo)
Nifecap (Medicap, Thái Lan)
Nifecor (Kettelhack Riker)
Nifedicor (Italia)
Nifedin (Gentili, Pisa)
Nifedipat (Azuchemie, Gerlingen)
Nifedules (Ấn Độ)
Nifehexal (Đức)
Nifélate (Pháp)
Nifical-Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Nifidine (Rolab, Nam Phi)
Novonifedin (Canada)
Ospocard (SK Dauelsberg)
Phenigidinum (Nga)
Pidilat (Giulini, Hannover)
Pressolat (Agis, Israel)
Procardia (Bayer; Pfizer)
Tibricol (Pfizer)
Timol (Mỹ)
Trafedin 10 (Traphaco)
Vasdalat (Kalbe-Indonesia)
Zenusin (Mepha. Aesch)
DT: Viên bọc đường hoặc viên nang 5mg và 10mg; viên nén 10-20 và 60mg (để trị tăng huyết áp).
TD: Đối kháng Ca^{2+}, làm giảm tính co bóp của cơ tim và trương lực mạch ngoại vi, do đó làm giảm mức tiêu thụ oxy ở cơ tim, làm giãn mạch vành.
CĐ: - Cơn đau thắt ngực cấp, trị và phòng suy mạch vành cấp và mạn như: tình trạng sau nhồi máu cơ tim, chứng đau thắt ngực tự phát và đau thắt Prinzmetal. - Trị tăng huyết áp.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần x 1-2 viên loại 10mg, cách nhau từ 6-8 giờ. Cơn đau thắt ngực cấp: nhai viên thuốc với ít nước rồi ngậm trong miệng, mỗi lần dùng 1-2 viên, hoặc tháo viên nang lấy bột thuốc ngậm cho tan dần trong miệng.
CCĐ: Nhồi máu cơ tim cấp, sốc do tim, hội chứng nút xoang nhĩ, hạ huyết áp, mẫn cảm với thuốc: phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Quá mẫn với nhóm dihydropyridin.

LY: *- Cần thận cho người huyết động không ổn định, rối loạn chức năng nút xoang, rối loạn dẫn truyền nhĩ - thất có suy giảm chức năng tâm thất.*
- Thận trọng với người suy tế bào gan.
- Có thể làm tăng táo bón (nên dùng phối hợp với thuốc nhuận trùng).
- Cấm dùng cho người có thai kể cả khả năng có thai (có thể gây quái thai) và người nuôi con bú (thuốc qua sữa mẹ). Nên tránh phối hợp với các thuốc đối kháng... Calci khác, thuốc chẹn bêta hoặc metyldopa.
Có thể bị: nhức đầu, đỏ bừng, đau dạ dày-ruột, buồn nôn, giảm HA động mạch. Tăng tạm thời transaminase, phosphatase kiềm và gamma GT.
Quá liều: Rửa ruột, uống than hoạt. Dùng thuốc nâng HA nếu HA tụt.
- Tương tác thuốc: *với Baclofen (tăng tác dụng hạ HA); với thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (hạ HA thế đứng), với corticoid (giảm tác dụng hạ HA), với các thuốc an thần (hạ HA thế đứng) với cimetidin (tăng tác dụng hạ HA của thuốc ức chế calci), với phenytoin (tăng phenytoin huyết tương), với dantrolen tiêm truyền (không nên phối hợp gây nguy hiểm), với thuốc chẹn alpha-1 (tăng tác dụng hạ HA), với ciclosporin (tăng nồng độ ciclosporin trong máu); với thuốc chẹn bêta (hạ HA, suy tim ở bệnh nhân bị suy tim tiềm ẩn).*
- Tác dụng phụ: *- Dùng thuốc có thể bị rối loạn vận mạch, nhức đầu, phù chi dưới và/hay mặt, buồn nôn, đau dạ dày, suy nhược, choáng váng, tim nhanh, đánh trống ngực, đau ngực (ngừng dùng thuốc), lợi răng giãn rộng, rối loạn gan có thể phục hồi, ứ mật trong gan, tăng transaminase, táo bón.*
Quá liều: *Tăng tần số tim. Rửa ruột, săn sóc đặc biệt và chữa triệu chứng. Nếu nặng: tiêm truyền calci gluconat. Nếu hạ HA nghiêm trọng tiêm truyền noradrenalin + Strophantin IV, nếu có dấu hiệu suy tim có thể dùng digitalic.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 20mg.

NIFEDIPIN *(Tiêm trong mạch vành)*

BD: *Adalate (intra-coronaire). (Pháp-Đức)*
DT: Bơm tiêm 2ml chứa sẵn 0,2mg nifedipin trong dung môi có nước cất tiêm kèm 300mg ethanol 95% và 300mg polyetylen glycol 400.
TD: Bằng cách tiêm này, có thể tách riêng hiệu lực của thuốc đến cơ tim với bất cứ hiệu lực khác có liên quan đến tác dụng của thuốc tới toàn bộ hệ thống mạch hoặc gián tiếp gây ra do các cơ chế điều hoà.
CĐ: Tạo hình mạch qua ảnh (angioplastie transluminale), làm mất cơn co thắt mạch vành khi tiến hành chụp X quang mạch vành.
LD: Từ 0,1 - 0,2mg cho 1 lần tiêm (tức là 2mcg/kg thể trọng). Tiêm vào mạch vành cần tiến hành thật chậm (90-120) với lưu lượng không đổi. Thường thì một tổng liều: 6 lần x 0,2mg được tiêm trong khoảng thời gian 3 giờ hoặc hơn nữa, là liều tối đa. Sau đó, nếu cần, có thể tiếp tục cho uống viên Adalat 10mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *- Tránh dùng thuốc để tiêm tĩnh mạch - Không nên dùng ở những bệnh nhân có tình trạng huyết động học không ổn định (như sốc do nguyên nhân ở tim, truy tim mạch, giảm thể tích máu tuần hoàn).*

NIFEDIPIN LA

BD: *Chronadalate (Bayer) hoặc Adalat LA.*
DT: Viên nén tác dụng kéo dài 30mg.
CĐ: Điều trị bệnh mạch vành (do quá trình cung cấp ôxy cho cơ tim không đầy đủ), chứng đau thắt ngực bền mạn tính (đau thắt ngực do stress) - Điều trị bệnh tăng huyết áp.
LD: Ngày 1 viên.
CCĐ: Tổn thương gan, tiền sử tắc nghẽn dạ dày - ruột, nghẽn thực quản, viêm ruột.

NIFENALOL

Chẹn β-adrenergic

Benzenmethanol, a-[[(1-methylethyl) amino] methyl]-4-nitro, (+ -,).
Nifenalolum; Isophenethanol
Inpea (Selvi, Milano)

NIFENAZON

3-Pyridincarboxamid. N-(2.3-dihydro-1.5-dimethyl-3-oxo-2- phenyl-1H-pyrazol-4-yl).
Nifenazone; Nicotinylamidoantipyrine
BD: *Algotrex (C.T., Sanremo)*
Anizon (Arcana. Spittal/Drau)
Dipiral (Sirt-B.B.P., Palermo)
Dolongan (S.M.B., Bruxelles)
Neopiran (Panthox & Burek, Milano)
Nicopyron (Trommsdorff; Biolac)
Nicoreumal (SIT, Mede)
Niprazina (Isom, Milano)
Piralgo (Schiapparelli. Torino)
Reumatosil (Suba, Torino)
Supermidone (Salfa, Ancona)
Thylin (Inibsa. E-Llissa del Vall)
DT: Viên bọc đường 250mg.
TD: Dẫn xuất nicotinamid chống thấp khớp, giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Các thể đau thấp khớp, viêm và đau dây thần kinh, cảm sốt, cúm, đau nửa đầu.
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1-2 viên. Trẻ em từ 2-15 tuổi ngày 2-3 lần x 1 viên.

NIFLUMIC Acid

3-Pyridincarboxylic acid. 2-[[3-(trifluoromethyl) phenyl] amino]-
Acide niflumique
BD: *Actol (Heyden. Munchen; Squibb)*
Donalgin (Gedeon Richter)
Flaminon (Squibb)
Flunir (Pháp)
Inflaryl (Squibb)
Landruma (Tây Ban Nha)
Niflam (Rhône-Poulenc)
Nifflan (Hàn Quốc)
Niflugel (Pháp)
Nifluran (Thổ Nhĩ Kỳ)

Nifluril (UPSA, Pháp)
Noflame (Squibb)
Sabrinin (Schmidgall. Áp)
DT: Viên nang 250mg - Ống 60g gel bôi ngoài da 2,5% - Thuốc mỡ 3%.
TD: Thuốc chống viêm không steroid, dẫn xuất acid nicotinic, còn có tác dụng hạ sốt, ức chế quá trình kết tập tiểu cầu và tổng hợp các prostaglandin.Giảm đau.
CĐ: Điều trị triệu chứng dài ngày bệnh viêm nhiều khớp dạng thấp và một số chứng hư khớp gây đau và hạn chế đi lại.
Điều trị thời gian ngắn: - các cơn hư khớp cấp; các biểu hiện viêm trong các nhiễm khuẩn cấp ở dạng xoang và hạnh nhân (4-5 ngày)
- Ngoài da: các chứng viêm gân ở các chi; bong gân (Ngày bôi 3 lần)
LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: Ngày 2-3 viên chia vài lần sau bữa ăn
CCĐ: Trẻ em dưới 13 tuổi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú và các CCĐ như bd. Nifluril.

NIFLURIL gel bôi lợi *(Pháp)*

DT: Ống 30g chứa 900mg glycinamid acid niflumic và 60mg hexetidin.
TD: Chống viêm và phù nề, giảm đau và sát khuẩn tại chỗ.
CĐ: Các chứng viêm lợi do cao răng hoặc chấn thương. Viêm loét ở lợi, viêm lợi phồng đỏ, lợi sưng to. Các bệnh quanh chân răng kèm viêm.
LD: Viêm lợi: chải và sát nhẹ vào lợi ngày 2-3 lần. Đợt 2-3 tuần. Viêm quanh chân răng: ngày 2-3 lần vào lợi buổi tối. Đợt 3-4 tuần, còn dùng để xúc miệng ngày 3 lần (2 thìa càfê hoà tan vào 1 cốc nước)
CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng. Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 30 tháng (vì có mentol).

NIF-TEN *(Zeneca-ICI Viet Nam)*

DT: Viên nang chứa 50mg atenolol và 20mg nifedipin (giải phóng chậm)
CĐ: Các thể tăng huyết áp
LD: Người lớn: ngày 1 viên. Nếu cần có thể tăng tới 2 viên/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; blốc tim độ 2 hay 3; suy tim rõ rệt; sốc do tim; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; phối hợp với verapamil; tổn thương nặng chức năng thận.

NIFUCIN *(Đức)*

Thuốc sát khuẩn nitrofural dùng ngoài da, dưới các dạng:
a) Nifucin gel
DT: 100g gel này có 0,2g nitrofural, 0,2g methylhydroxy benzoat và 5g carbamid.
CĐ: Vết thương, vết bỏng độ 2, nhất là ở mặt cổ và niêm mạc, viêm niêm mạc miệng, viêm niêm mạc mũi và bàng quang, để bôi vào ống thông niệu quản.
LD: Bôi 1 lớp mỏng lên chỗ da hoặc niêm mạc bị tổn thương và để cho khô đi. Cứ 2-3 ngày lại dùng 1 lượt. Để bôi vào niêm mạc mũi, pha loãng gel này với nước theo tỷ lệ 1:1. Trường hợp viêm bàng quang và niệu quản: 10ml gel này đem pha loãng với dung dịch NaCl 0,9% theo tỷ lệ 1:1 đến 1:2 bơm nhỏ giọt vào niệu đạo.
b) Nifucin dung dịch
DT: Cứ 100g dung dịch chứa 0,20g nitrifural, 7g phenazon và 2g propipocain hydrochlorid.
CĐ: Viêm tai giữa cấp, viêm tai ngoài, viêm miệng, viêm lợi, viêm quanh răng, còn có tác dụng giảm đau.
LD: Sau khi rửa sạch ống tai ngoài, nhỏ 5-6 giọt vào lỗ tai, ngày vài lần rồi nút lỗ tai bằng núm bông nhỏ. Trong trường hợp viêm niêm mạc miệng ngày bôi vài lần dung dịch vào chỗ tổn thương.
c) Nifucin bột rắc
DT: Cứ 100g chứa 0,2g nitrofural, 5g carbamid, 5g silicon oxyd và lactose vđ 100g.
CĐ: Nhiễm khuẩn ngoài da, vết loét chớm phát ở người bệnh phải nằm liệt giường, phòng và trị chứng viêm vú, viêm bì có mủ, eczema nhiễm khuẩn.
LD: Ngày rắc bột vài lần vào chỗ bị tổn thương, rồi băng lại nếu cần.

NIFURADEN

Dẫn xuất nitrofuran, chống nhiễm khuẩn Sát khuẩn đường tiết niệu

2-Imidazolidinon, 1-[[(5-nitro-2-furanyl) methylen]amino]-
Nifuradene; Nifuradenum; Oxafuradene
Rebafur (Norwich, USA)

NIFURALDEZON

Chống nhiễm khuẩn

Acetic acid, aminooxo-, [(5-nitro-2-furanyl) methylen] hydrazid
Nifuraldezone
Furamazone (Norwich - USA)

NIFURATEL

Methylnurcadone
BD: *Inimur (ICN, USA)*
Macmiror (Italia, Tây Ban Nha)
Magmilor (Calmic, Cheshire)
Ommes (Fumouze. Ile-St-Denis)
Polmiror (Poli, Milano)
Tydantil (Poli, Milano)
DT: Viên nén bọc 300mg.
TD: Dẫn xuất nitrofural diệt Trichomonas. Chống Candida albicans và kháng khuẩn (với tụ cầu, tràng cầu khuẩn, E. Coli và Proteus).
CĐ: Nhiễm khuẩn đường tiết niệu, đường sinh dục do vi khuẩn chịu tác dụng; nhiễm Trichomonas và Candida; như viêm âm đạo, viêm niệu quản, viêm bàng quang, viêm tuyến tiền liệt, viêm thận.
LD: - Viêm âm đạo: ngày 4 viên. Đợt 10 ngày. Nhiễm khuẩn niệu đạo: ngày 3 lần x 2 viên vào

bữa ăn. (Có thể tới 8 viên/ngày và đợt dùng tới 20 ngày).
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc. Nên điều trị cho cả vợ và chồng.*

NIFURATRON

Dẫn xuất nitrofuran, chống nhiễm khuẩn
Ethanol, 2-[[(5-nitro-2-furanyl)methylen] amino]-, N-oxyd
Nifuratrone

NIFURDAZIL

Dẫn xuất nitrofuran, chống nhiễm khuẩn
2-Imidazolidinon. 1-(2-hydroxyethyl)-3-[[(5-nitro-2-furanyl) methylen]amino]-

NIFURFOLIN

Dẫn xuất nitrofuran, chống nhiễm khuẩn
2.4-Imidazolidindion. 3-(4-morpholinylethyl)-1-[[(5-nitro-2-furanyl) methylen]amino]-
Nifurfoline; Nifurfolinum
BD: *Om-Furan*
Urbac (Merck-Clevenot. Pháp)
TD: Sát khuẩn niệu đạo, tương tự như nitrofurantoin.
LD: Ngày 3 lần x 0,10g.

NIFURIMID

Dẫn xuất nitrofuran, chống nhiễm khuẩn
2-Imidazolidinon. 4-methyl-l-[[(5-nitro-2-furanyl) methylen] amino]-, (+ -).
Nifurimide
NF 1120 (Eaton)

NIFURMERON

Chống nấm
Ethanon, 2-chloro-1-(5-nitro-2-furanyl)-
Nifurmerone

NIFUROQUIN

Dẫn xuất nitrofuran, chống nhiễm khuẩn
Quinaldofur; Abimasten

NIFUROXAZID

Benzoic acid. 4-hydroxy-, [(5-nitro-2-furanyl) methylen] hydrazid
Nifurxazide
BD: *Adral (Lifepharma, Milano)*
Akabar (A.F. Laboratorios. Mexico City)
Ambatrol (Smith Kline & French)
Antinal (Pháp; Đức)
Bacifurane (Meram. Paris; Bỉ)
Diarlidan
Dicoferin (Andrade, P-Amadora)
Enterokod (Genekod, Paris)
Ercefuryl (Robert & Carriere, Pháp)
Lumifurex (Gallier, Pháp)
Mucifral
Nifur Ratiopharm (Pháp)
Panfurex (Crinex. Montrouge
Passifuril (Millet. Roux, Brasil)
Pentofuryl (Karlspharma)
DT: Viên nang 100 và 200mg; sirô 1,5g/125ml. Hỗn dịch uống 4%.
TD: Dẫn xuất nitrofuran, diệt khuẩn đường ruột (nhất là E. Coli và tụ cầu khuẩn).
CĐ: Ỉa chảy do nhiễm khuẩn đường ruột, ly trực khuẩn, viêm đại tràng mạn và cấp.
LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi 400-500mg/ngày, chia 3 lần vào bữa ăn. Trẻ em từ 24 tháng đến 10 tuổi 200-400mg/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai. Mẫn cảm với thuốc. Sơ sinh và trẻ sinh thiếu tháng.
LY: *Không dùng quá 7 ngày liền. Có thể phản ứng dị ứng. Cần bổ sung kháng sinh nếu cần thiết.*

NIFUROXIM

Dẫn xuất nitrofuran, chống nhiễm khuẩn
Dùng trong khoa da, chống nấm tại chỗ
2-Furancarboxaldehyd, 5-nitro-, oxim. (Z)-
Nifuroxime
Micofur (Norwich - USA)

NIFURPIPON

Dẫn xuất nitrofuran, chống nhiễm khuẩn
1-Piperazinacetic acid, 4-methyl-, [(5-nitro-2-furanyl) methylen]hydrazid
Nifurpipone; Nifurpiponum; NP
Recofur (Recordati - Milano)

NIFURPIRINOL

Dẫn xuất nitrofuran, chống nhiễm khuẩn
2-Pyridinmethanol, 6-[2-(5-nitro-2-furanyl) ethyl]-
Nifurpirinolum; Furpyrinol
Furanace (Dainippon, Japan)

NIFURPRAZIN

Dẫn xuất nitrofuran, chống nhiễm khuẩn
3-Pyridazinamin, 6-[2-(5-nitro-2-furanyl) ethenyl]-
Nifurprazine; Nifurprazinum

NIFURQUINAZOL

Dẫn xuất nitrofuran, chống nhiễm khuẩn
Ethanol, 2.2'-[2-(5-nitro-2-furanyl)-4-quinazolinyl]imino]bis.

NIFURSEMIZON

Dẫn xuất nitrofuran, chống nhiễm khuẩn
Hydrazincarboxamid, 1-ethyl-2-[[(5-nitro-2-furanyl) methylen]-
Nifursemizone; Etafurazone

NIFURTIMOX

Chống nguyên sinh động vật, diệt Trypanosoma

4-Thiomorpholinamin, 3-methyl-N-[(5-nitro-2-furanyl) methylen]-, 1.1-dioxid
Nifurtimoxum
Lampit (Bayer)

NIFURTOINOL

2.4-Imidazolidindion, 3-(hydroxymethyl)-1-[(5-nitro-2-furanyl) methylen] amino]-
Hydroxymethylnitrofurantoinum; (H.M.N.F.)
BD: *Levantin (Lek. Ljubliana)*
Urfadyn (Arsac. Antibes; Tây Ban Nha)
Urfadyne (Inpharzam, Cadempino)
Urfurine (Zambon. Tây Ban Nha)
Uridurine (Inpharzam. Cadempino)
DT: Viên nén 40mg.
TD: Như với Nitrofurantoin (Sát khuẩn đường tiết niệu) dung nạp tốt hơn.
LD: Ngày uống 2 lần x 2 viên, sau bữa ăn.
CCĐ: Suy thận nặng.

NIFURZID

BD: *Ricridène (Pháp)*
DT: Viên nang 150mg; dịch treo uống cho trẻ em 0,8% (20mg/2,5ml).
TD: Dẫn xuất nitrofuran, sát khuẩn đường ruột (với các chủng vi khuẩn gây bệnh ở ruột).
CĐ: Ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn (kết hợp với bù nước và điện giải).
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên. Đợt dùng không quá 7 ngày. Trẻ em: cứ 2kg thể trọng, uống 1 thìa 2,5ml trong 1 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất nitrofuran, trẻ em dưới 1 tháng.

NIGEXIN *(Nga)*

Nihexynum
BD tương tự: *Cosaldon (Đức)*
DT: Viên nén 0,25g (gồm 4 phần hexyltheobromin và 1 phần acid nicotinic).
TD: Giãn mạch, tăng cường tuần hoàn não.
CĐ: Vữa xơ mạch ở giai đoạn sớm kèm tổn thương chủ yếu ở mạch não. Cải thiện tuần hoàn ở mắt.
LD: Ngày uống 3-4 lần x 1-2 viên. Đợt dùng 4 - 6 tuần.

NIGRANTYL *(Pháp)*

DT: Viên có:

Cao Ribes nigrum	0,3g
Natri citrat	0,1g

TD: Che chở, tăng sức đề kháng mạch.
CĐ: Giãn mao mạch: bầm máu, đốm xuất huyết, rối loạn tuần hoàn võng mạc, mạch mạc bằng cách phối hợp điều trị bệnh căn đặc hiệu.
LD: Uống 4 viên/24 giờ trước bữa ăn. Trường hợp bệnh nặng có thể uống 6 - 8 viên/ngày.

NIKETHAMID

3-Pyridincarboxamid. N.N-diethyl-
Nicethamide; Nicethamid; Nicethamidum; Nicotinyldiaethylamidum; Corazon; Diaethylnicotinamidum; Juvacor; Nicaethamidum; Salvacorin
BD: *Anacardone (Anh)*
Cardamin (Stotzer, Bern)
Cardiamid (Polfa, Balan)
Cardiamina (Farmitalia Carlo Erba)
Carotime (Ampharco - USA)
Coracanfor (Sanomed, Tây Ban Nha)
Corativ-N (Phyteia, Herisau)
Coradyl
Coral Simple (Embil, Istanbul)
Coramine (Ciba)
Coranik (Eupharma, Ấn Độ)
Cora-Rapide (Rapide, Madrid)
Cordiamin
Corditon (Medica, Helsinki)
Corediol
Corivo (Rivopharm, Manno)
Cormed (Schwarzhaupt, Koln)
Corvitan (Chemofux, Wien)
Corvitol
Corvotone (Boots)
Eucoran (Spofa, Prague)
Kardonyl (Canada)
Koral (Embil. Istanbul)
Nicamide (Burroughs Wellcome)
Percoral (Streuli. Uznach)
Vasazol (Kwizda. Wien)
DT: Thuốc uống giọt (dung dịch 25%) lọ 15ml và 10ml. Viên ngậm 0,125g.
Thuốc tiêm (dung dịch 25%) ống 1-1,5ml và 2ml.
TD: Kích thích cơ tim và trung khu hô hấp.
CĐ: Suy tuần hoàn và hô hấp ở người ngộ độc do thuốc ngủ, người mới ốm dậy hoặc trong thời gian nghỉ dùng các glucosid cường tim. Trạng thái ngất xỉu không rõ nguyên nhân. Suy nhược.
LD: Người lớn: ngày uống 1-3 lần x 30 giọt. Trẻ em tuỳ theo tuổi: từ 1-3 lần x 2-20 giọt. Tiêm dưới da: ngày 1-20ml. Ngậm 4-6 viên/ngày.
CCĐ: Tăng huyết áp, động kinh. Trẻ em dưới 15 tuổi. Quá mẫn với thuốc và các dẫn xuất. Có thai.
LY: *- Thuốc viên ngậm có 1,5 glucose và 2,3g saccharose (lưu ý với người đái đường)*
- Chưa có xác nghiệm dùng cho người mang thai.
- Thuốc cho test (+) doping
- Tác dụng phụ thường do quá liều biểu hiện: toát mồ hôi, nôn, ban da, ngứa, ho, nhảy mũi, thở nhanh sâu, nhịp xoang nhanh, tăng HA, rối loạn tính kích thích của tim, lo âu, bồn chồn, co giật, tăng trương lực. Liều lớn gây sốt cao và tiêu cơ vân. Xử trí: rửa ruột, theo dõi huyết áp, nhịp tim, điện tâm đồ, ý thức. Điều trị triệu chứng. Nên đưa đi bệnh viện.
Dẫn xuất methylcamphosulfonat:
Myocoryl (R.C.B. Brabant. Bruxelles)

NILACID *(Hungari)*

DT: Viên nén chứa: 250mg magnesium trisilicat; 120mg magnesium oxyd; 50mg natri phosphat acid và 50mg bismut nitrat base.
TD: Trung hoà acid dịch vị.
CĐ: Đau dạ dày do tăng acid ở dịch vị, loét dạ dày - tá tràng.
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1-2 viên.

NILUDIPIN

Giãn mạch

3.5-Pyridindicarboboxylic acid. 1.4-dihydro-2.6-dimethyl-4-(3-nitrophenyl) , bis (2-propoxyethyl) ester
Niludipine

NILUTAMID

2.4-Imidazolidindion, 5.5-dimethyl-3.[4-nitro-3- (trifluoromethyl) phenyl]-
Nilutamide
BD: *Anandron (Pháp)*
DT: Viên nén 50mg.
TD: Kháng androgen đặc hiệu, không có tác dụng đến các thụ thể steroid khác, nên không có hoạt tính hormon.
CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt có di căn, dùng phối hợp với cách cắt bỏ tuyến sinh dục (castration) bằng phẫu thuật hoặc hoá chất.
LD: Điều trị tấn công 300mg/ngày trong 4 tuần. Điều trị duy trì: 150mg/ngày. Liều hàng ngày uống làm 2 lần.
CCĐ: Suy gan nặng.

NIMAZON

Chống viêm

1-Imidazolidinacetonitril. 3(4-chlorophenyl)-4-imino-2-oxo-
Nimazone

NIMESULID

Chống viêm

Methansulfonamid, N-(4-nitro-2-phenoxy-phenyl)-
Nimesulide
BD: *Aulin (Italia)*
Mesulid (Lakeside, USA ; Tây Ban Nha)
Nilide (Ấn Độ)
Nimesol (Hàn Quốc)
Nipenta (Hàn Quốc)
Nise (Ấn Độ)
DT: Viên nén 100mg
TD: Thuốc chống viêm không Steroid có cấu trúc mới (hợp chất sulfonanilid, ức chế chọn lọc Cyclo - Oxygenase - 2 (COX - 2) nhưng không ức chế Cyclo - Oxygenase - 1 (COX - 1), ức chế tổng hợp prostaglandin yếu, nhưng ức chế chức năng bạch cầu cả in vitro và sau khi dùng đường uống. Tác động ức chế đặc biệt đáng chú ý đối với sự đáp ứng Oxy hoá của bạch cầu hạt, phóng thích các chất trung gian bởi những bạch cầu này và những bạch cầu khác - Thuốc ức chế men metalloproteinase của sụn bào khớp. Kháng viêm mạnh hơn indomethacin, diclofenac, piroxicam và ibuprofen.
CĐ: Đau bụng kinh, viêm nhu mô răng, viêm xương khớp (bệnh khớp thoái hoá), viêm đa khớp dạng thấp, viêm đường hô hấp trên cấp, đau sau phẫu thuật.
LD: Uống 50 - 100mg lần x 2 lần/ngày - Tối đa 200mg/ngày
CCĐ: - Loét dạ dày, chảy máu.
- Quá mẫn với thuốc chống viêm không steroid.
- Có thai - Nuôi con bú - Trẻ em.
LY: - *Thận trọng với người bị chảy máu, bệnh phần trên dạ dày, người đang dùng thuốc chống đông hoặc thuốc huỷ tiểu cầu.*
- Nếu thấy có biểu hiện rối loạn mắt thì ngừng thuốc.
- Thận trọng dùng thuốc cho người già.
- Có thể bị: nóng rát vùng thượng vị, buồn nôn, đau bụng. Ban xuất huyết dị ứng - chóng mặt, ban đỏ tiết dịch đa dạng, đờ đẫn, loét dạ dày, chảy máu tiêu hoá, thủng đường tiêu hoá, hội chứng Stevens - Johnson.
Xem thêm AINS.

NIMETAZEPAM

Gây ngủ - An thần

Erimin (Japan)

NIMODIPIN

3.5-Pyridindicarboxylic acid. 1.4-dihydro-2.6-dimethyl-4-(3-nitrophenyl) -, 2-methoxyethyl-1-methylethyl ester
Nimodipine; NMDP
BD: *Admon (Esteve, Barcelona)*
Nimodip (USV)
Nimotop (Bayer; Miles Lab, USA)
Periplum (Italfarmaco, Milano)
DT: Viên nén 30mg, lọ 50ml 10g để tiêm truyền.
TD: Dẫn xuất dihydropyridin có hoạt tính đối kháng calci (như nifedipin), chủ yếu ở lòng động mạch não, gây giãn mạch và chống co thắt ở các động mạch nhỏ ở não, nên làm tăng tuần hoàn ở não và sức chống đỡ của tế bào não với triệu chứng giảm oxy máu (tác dụng rõ rệt nhất ở các cơn co thắt mạch não do xuất huyết màng não).
CĐ: Thuốc uống:
Suy giảm chức năng não do lão hoá: mất trí nhớ, giảm tập trung, tính tình thất thường - Dùng sau khi tiêm truyền dự phòng cho thần kinh do thiếu máu cục bộ là nguyên nhân của co thắt mạch não sau xuất huyết dưới nhện.
Thuốc truyền tĩnh mạch: dự phòng và điều trị khuyết tật thần kinh do thiếu máu cục bộ, do co thắt mạch não sau xuất huyết dưới màng nhện do phình mạch. Dự phòng khuyết tật thần kinh do thiếu máu cục bộ sau xuất huyết dưới màng nhện do chấn thương.

LD: Uống: lão hoá 1 viên/lần x 3 lần/ngày - Nếu có giảm HA thì giảm liều tuỳ theo HA và điện tâm đồ.
Sau xuất huyết dưới nhện: Truyền dịch 5 - 14 ngày, sau dùng uống 2 viên x 6 lần/ngày - Nếu có giảm HA và kết quả điện tâm đồ thì giảm liều (lưu ý trường hợp rối loạn chức năng thận - gan).
Tiêm truyền, liều khởi đầu thấp 0,5mg và tăng dần lên tuỳ theo đáp ứng của người bệnh.
LY: - *Không dùng cho người suy gan nặng.*
- Thận trọng với người cao tuổi, nhiều bệnh, suy thận, suy tim mạch, huyết áp thấp nặng (cân nhắc và theo dõi).
- Những người dùng thường xuyên phenobarbital, phenytoin, carbamazepin làm giảm tác dụng của nimodipin uống (không dùng cùng lúc).
- Truyền tĩnh mạch lưu ý trường hợp phù não lan toả, tăng áp lực nội sọ.
- Chỉ nên dùng cho người mang thai khi có cân nhắc.
- Với cimetidin, acid valproic làm tăng nồng độ nimodipin huyết tương.
- Nimodipin làm tăng tác dụng các thuốc trị huyết áp, nên tránh phối hợp.
- Tăng độc với thận nếu dùng với thuốc gây độc cho thận (aminoglycosid, cephalosporin, frusemid).
- Dịch truyền có chứa 23,7% thể tích cồn (tương tác - tương kỵ cồn) và 17% polyethylen glycol 400. Chỉ dùng giây truyền (PE) không dùng loại (PVC) polyvinyl - chlorid vì hấp thu.
Tác dụng phụ: *Tiêu hoá: buồn nôn, viêm loét dạ dày - tá tràng, đôi khi liệt ruột. Thần kinh: chóng mặt, nhức đầu. Tim mạch: hạ HA, bừng mặt, vã mồ hôi, cảm giác nóng ấm, tim chậm, hiếm tăng nhịp tim - Máu: hiếm giảm tiểu cầu. Xét nghiệm: tăng transaminase, phosphatase kiềm, gamma - glutamyl - transferase (g-GT), tăng urê huyết thanh, creatinin tăng và ngoại tâm thu.*
Tại chỗ: Viêm tĩnh mạch.
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc viên 30mg.

NIMORAZOL

Morpholin, 4-[2-(5-nitro-1H-imidazol-1-yl) ethyl]-
Nimorazole; Nitrimidazine
BD: *Acterol forte (Lappe, Đức)*
Esclama (Farmitalia Carlo Erba)
Naxofem (Ikapharm, Israel)
Naxogil (Farmitalia Carlo Erba)
Naxogin (Farmitalia Carlo Erba; Áo)
Sirledi (Causyth, Milano)
DT: Viên nén 250 và 500mg.
TD: Như với metronidazol.
LD: - Trị trùng roi mơ: ngày 2 lần x 200mg sau bữa ăn. Đợt dùng 6 ngày liền hoặc điều trị cấp tốc 1 lần x 4 lần loại 500mg sau bữa ăn. Ly amíp: ngày 2 lần x 1g. Đợt dùng 5-10 ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai, bệnh nặng ở hệ thần kinh trung ương, giảm tiểu cầu.

NIMUSTIN

Trị ung thư

Urea. N'-[(4-amino-2-methyl-5-pyrimidinyl) methyl]-N-(2-chloroethyl) -N-nitroso-
Nimustine
Dẫn xuất hydrochlorid:
ACNU (Asta-Degussa-Frankfurt)
Nidran (Sankyo, Japan)

NIPEROTIDIN

Ức chế tiết dịch vị
Đối kháng thụ thể H2 Histamin

Dẫn xuất hydrochlorid:
Gafir (Italia)

NIPRADILOL

Trị tăng huyết áp

Vipradolol
Hypadil (Japan)

NIQUIL *(Mỹ)*

DT: 30ml dung dịch uống (2 thìa canh) có:

Paracetamol	600mg
Ephedrin sulfat	8mg
Oxylamin	7,5mg
Dextromethorphan HBr	15mg

TD: Trị ngạt mũi, kháng histamin, giảm đau, hạ nhiệt, làm dịu ho.
CĐ: Sốt cảm cúm, sổ mũi hắt hơi, ngạt mũi, đau nhức, ho.
LD: Người lớn uống 2 thìa canh (30ml) lúc đi ngủ-Nếu cảm lạnh không dùng quá liều 2-3 lần - cách 4 giờ.
LY: - *Thuốc chỉ dùng cho người lớn. (trên 15 tuổi)*
- Thuốc làm buồn ngủ, tránh dùng khi lái tàu xe, vận hành máy... - Không dùng quá 3 ngày. - Không dùng khi tăng huyết áp, bệnh tim, tuyến giáp, đái tháo, ho dai dẳng, sốt cao.
BD tương tự: *Night time (Mỹ)*

NIRIDAZOL

2-Imidazolidinon. 1-(5-nitro-2-thiazolyl)-
Niridazole 1; Nitrothiamidazol
BD: *Ambilhar (Ciba)*
Yarocen (Egis. Budapest)
DT: Viên nén 100 và 500mg.
TD: Dẫn xuất nitrothiazol có tác dụng diệt sán máng (Schistosoma), dung nạp tốt.
CĐ: Nhiễm sán máng (bilharziasis) do các loài Schistosoma haematobium, S. mansoni và S. japonicum. Không có tác dụng để phòng bệnh.
LD: Liều dùng cho người lớn và trẻ em là: 25mg/kg thể trọng trong 5-7 ngày. Cụ thể là người lớn ngày uống 3 lần mỗi lần 1 viên; nuốt viên thuốc vào bữa ăn. Không dùng quá liều trên và quá 7 ngày.
CCĐ: Không có chống chỉ định tuyệt đối. Tuy nhiên nên tránh dùng trong các trường hợp: tổn thương nặng ở gan, suy dinh dưỡng nặng, thiếu hụt nhiều protein, thiếu máu nặng, hội

chứng loạn tâm thần, động kinh và phụ nữ có thai.

NISAPULVOL *(Pháp)*

DT: Gói bột rắc 50g chứa:

Ethyl p.hydroxybenzoat	1,25g
Propyl p.hydroxybenzoat	1,2g
Methyl p.hydroxybenzoat	1g
Benzyl p.hydroxybenzoat	1g
Kẽm oxyd	7,5g
Bột Talc vđ	

TD: Phối hợp các Parahydroxybenzoat ("paraben") có tác dụng diệt khuẩn và chống nấm.
CĐ: Trị chứng ngứa (nhất là cho trẻ em bị thuỷ đậu không có biến chứng) và điều trị bổ sung các chứng hăm kẽ do nấm ký sinh.
LD: Ngày rắc 3-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

NISASEPTOL *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 40g chứa:

Propyl P.hydroxybenzoat	0,2g
Benzyl P.hydroxybenzoat	0,2g

TD: - Sát khuẩn, chống nấm và giảm đau nhẹ.
CĐ và CCĐ: Như Nisapulvol.
LD: Ngày bôi 2-3 lần.

NISASOL *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc dùng ngoài da 90ml chứa:

Methyl hydroxybenzoat	787mg
Ethyl hydroxybenzoat	796mg
Propyl hydroxybenzoat	802mg

TD: Như Nisapeptol.
CĐ: Điều trị bổ trợ các bệnh ngoài da có thể bội nhiễm.
LD: Dùng bôi, thấm vào gạc hoặc để rửa: ngày 2-3 lần.
CĐ: Như Nisapulvol.
LY: *Sau khi dùng thuốc không cần rửa lại bằng nước sạch.*

NISIDINA *(Italia)*

DT: Viên và thuốc tiêm chứa metamizol, adiphenin, diphenhydramin và diethyl-aminoethyl diphenyl acetat.
TD: Giảm đau và chống co thắt.
CĐ: Các chứng đau như: đau dây thần kinh, đau nhức cơ, đau khớp, đau co thắt đường tiêu hóa, nhức đầu và chứng kinh đau.
LD: Người lớn: ngày uống 1 viên (nếu đau nặng có thể tới 2 viên) hoặc tiêm bắp ngày 3-4 lần x 1/2-1 ống.
LY: *Coi chừng mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm. (Xem Metamizol)*

NISOLDIPIN

BD: *Baymycard (Đức)*
Norvase (Pfizer-Mỹ)
Syscor (Đức, Italia, Phần Lan)
Zadipine (Italia)

DT: Viên nén 5 và 10mg.
TD: Thuốc đối kháng calci, tương tự như nifedipin, tác dụng chọn lọc đến động mạch vành.
CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực; bệnh tăng huyết áp.
LD: Người lớn: ngày 10-20mg, chia vài lần.
CCĐ: Như nifedipin.
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc viên 10mg

NISOXETIN

Chống trầm cảm

Benzenpropanamin. 1-(2-methoxy-phenoxy)-N-methyl-,
Nisoxetine

NISSEL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa 25mg hoạt chất viết tắt là PMC (công thức hóa học là: dimethyl - 4,4'-dimethoxy-5, 6, 5', 6' - dimethylen - dioxy-biphenyl -2,2'-dicarboxylat).
TD: Bảo vệ nhu mô gan chống lại độc tính của hóa chất như CCl_4, D-galactosamin, thioacetamid.
CĐ: Viêm gan virut mạn, viêm gan do thuốc gây ra, triệu chứng tăng SGPT trong máu; chứng gan nhiễm mỡ (do thuốc hoặc ở người nghiện rượu), xơ gan, mệt mỏi do suy giảm chức năng gan; tăng SGPT, SGOT do phẫu thuật hoặc hóa trị liệu.
LD: Ngày 3 lần, sau bữa ăn, mỗi lần: người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: 1-2 viên.
Trẻ em từ 5 đến 12 tuổi: 1 viên.
Từ 24 tháng đến 5 tuổi: 1/2 viên.
BD tương tự: *Omitan (Hàn Quốc)*

NITRACIN

Trị ung thư

1.3-Propandiamin. N.N-dimethyl-N'-(1-nitro-9-acridinyl).
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ledakrin (Polfa, Ba lan)

NITRAZEPAM

2H-1.4-Benzodiazepin-2-on, 1.3-dihydro-7-nitro-5-phenyl.
Nitrazepanum; LA 1
BD: *Alodorm (Australia)*
Apodorm (A.L., N-Oslo)
Arem (Lennon, Nam Phi)
Atempol (Norgine, Oxford)
Benzalin (Shionogi, Japan)
Calsmin (Upjohn)
Cerson (Belupo, Ludbreg)
Dormicum (Protea, Australia)
Dormo-Puren (Kinge, Đức)
Dumolid (Dumex, Đan Mạch)
Eatan N (Desitin. Hamburg)
Eunoctin (Gedeon Richter)
Hipsal (Salvat, Barcelona)

Hypnotin (Protea. Nam Phi)
Imadorm (Scheurich, Đức)
Imeson (Desitin. Hamburg)
Insomin (Orion, Helsinki)
Ipersed (Sidus, Roma)
Ipnozem (Thổ Nhĩ Kỳ).
Lagazepam (Lagap, Vezia)
Lyladorm (MPS Labs, Nam Phi)
Lyzepam (Lyka, Ấn Độ)
Megadon (Roche)
Mitidin (Savoma, Parma)
Mogadan (Roche)
Mogadon (Roche)
Nelbon (Sankyo, Japan)
Nelmat (Sawai, Japan)
Neozepam (Balan)
Neuchlonic (Taiyo, Japan)
Nitepam (USV, USA)
Nitrados (Berk, Sussex)
Nitram (Mỹ)
Noctem (Alfa, Bologna)
Noctene (Nam Phi)
Novanox (Pfleger, Bamberg)
Numbon (Teva, Israel)
Ormodon (Ormed, Nam phi)
Pacisyn (Syntetic; Helsinki)
Paxisyn (Syntetic, Brabrand)
Pelson (Infale, Barcelona)
Persopir (Ion, Pisa)
Quill (Ellea, Milano)
Radedorm (Berlin-Chemie)
Remnos (DDSA, London)
Sleepin (Dài Loan)
Somitran (Thổ Nhĩ Kỳ)
Somnased (Anh)
Somnibel N (UCB. Bruxelles)
Somnite (Norgine. Oxford)
Sonnolin (Dima, Roma)
Surem (Galen, Craigavon, Amagh)
Unisomnia (Unigreg, London)

DT: Viên nén 5mg và 10mg; thuốc đạn 10mg.
TD: Dẫn xuất benzodiazepin (như chlordiazepoxid và diazepam) có tác dụng gây ngủ, giấc ngủ gần giống giấc ngủ bình thường và lúc tỉnh dậy dễ dàng và minh mẫn. (khác với các barbituric).
CĐ: Các chứng mất ngủ hoặc mất ngủ do nguyên nhân khác nhau, chứng khó ngủ ở trẻ em và người già.
LD: Người lớn: trung bình uống nửa viên đến 1 viên 10mg, khoảng nửa giờ trước khi đi ngủ. Hoặc nạp vào hậu môn 1 viên thuốc đạn 10mg. Người già: uống nửa viên đến 1 viên 5mg. Trẻ em: 0,25mg cho 1kg thể trọng.
LY: *Tránh dùng cho người bị nhược cơ nặng, phụ nữ có thai (trong3 tháng đầu). - Trong thời gian dùng thuốc phải kiêng rượu hoặc các thuốc có rượu. (Xem thêm Benzodiazepin và dẫn xuất)*

NITREFAZOL

Để cai rượu

1H-Imidazol. 2-methyl-4-nitro-1-(4-nitrophenyl)-
Nitrefazole
Altimol (E. Merck)

NITRENDIPIN

3.5-Pyridin dicarboxylic acid. 1.4-dihydro-2,6-dimethyl-4-(3-nitrophenyl -ethyl methyl ester
Nitrendipine
BD: *Bayotensin (Bayer Bayopharm, Koln)*
Baypresol (Bayer)
Baypress (Bayer; USA)
Deiten (ABC, Torino)
Gericin (Seid, E-Llissa del Vall)
Nidrel (Specia)
Niprina (Pensa, Vanlencia)
Tensogradal (Tây Ban Nha)
Trendinol (Lesvi)
DT: Viên nén 20 và 10mg.
TD: Chất đối kháng Ca^{2+}, thuộc nhóm các dihydropyridin (ức chế với nồng độ rất thấp sự xâm nhập ion Ca^{2+} vào tế bào cơ trơn) làm giảm trương lực động mạch, do đó gây ra giãn mạch và hạ huyết áp.
CĐ: Điều trị các thể tăng huyết áp.
LD: Người lớn: 20mg/ngày, làm 1 lần (hoặc 2 lần ở một số bệnh nhân). Người suy gan và người già nên bắt đầu uống 10mg/ngày rồi mới tăng dần đến liều trên. Với thể nặng và dùng đơn thuần có thể tăng tới liều ngày 2 lần x 20mg.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Người lái xe hoặc vận hành máy... cần lưu ý khi mới dùng có thể bị buồn ngủ.*
(Xem thêm Nifedipin)
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc viên 20mg.

NITROCHOLIN Perchlorat

Trị tăng huyết áp

Ethanaminium, N.N.N-trimethyl-2-(nitrooxy)-, perchlorat
Nitrocholine perchlorate
Nitrocholini perchloras
Nitrocholinum
Cholin nitrat este perclorat

NITROCYCLIN

Kháng sinh, tetracyclin

Nitrocycline
Nitracycline (Lederle)

NITROFUNGIN *(Czech)*

DT: Dung dịch bôi ngoài da có 1g chlornitrophenol, 10g triethylenglycol và vừa đủ 100ml cồn 5%.
CĐ: Bệnh nấm ngoài da do Trichophyton, Epidermophyton, nấm kẽ chân.
LD: Ngày bôi 1-3 lần.

NITROFURAL

Hydrazin carboxamid. 2-[(5-nitro-2-furanyl) methylen]-

Nitrofuralum; Nitrofurazone; Nitrofurazonum; Furacilinum; Furaldone

BD: *Akutol (Spofa. Prague)*
Amifur (Norwich - USA)
Chemofuran
Escofuron (Streuli, Uznach)
Flavazone
Furacin (Tây Ban Nha)
Furaderm (Thổ Nhĩ Kỳ)
Furaldon
Furaseptin
Furesol (API. N-Oslo)
Furosem
Germex (Lennon, Nam Phi)
Muldacin (Mulda, Istanbul)
Nifucin (Jenapharm, Jena)
Nifuzon (Pharmacia. Uppsala)
Nitrazon (Kenyon, USA)
Nitrofuran
Nitrofurastan (Standex, USA)
Otofural
Rafuzone (Rafa. Israel)
Shield (Smith Kline & French)
Vabrocid
Vatrocin
Yatrocin (Italfarmaco. Milano)

DT: Thuốc dùng ngoài da và niêm mạc 0,2%

TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm nitrofuran có tác dụng kháng khuẩn với nhiều chủng vi khuẩn Gram dương và Gram âm như tụ cầu, liên cầu khuẩn, E. coli, Klebsiella, Aerobacter-

CĐ: Các nhiễm khuẩn ngoài như vết thương, vết bỏng mưng mủ, viêm niêm mạc miệng, xoang mũi, bàng quang, viêm tai giữa, viêm miệng, viêm quanh chân răng, viêm bì có mủ eczema nhiễm khuẩn.

CCĐ: Dị ứng với thuốc, nhiễm khuẩn lan rộng và sâu.

LY: Xem ở Bd: *"NIFUCIN"*

NITROFURANTOIN

2.4-Imidazolidindion. 1-[[(5-nitro-2-furanyl) methylen]amino]-

Nitrofurantoina; Nitrofurantoine; Nitrofurantoinum

BD: *Alfuran (Alkaloid. Skopje)*
Berkfurin (Berk. Sussex)
Ceduran (Cedona, Hà lan)
Chemiofuran (Italfarmaco, Milano)
Chemiofurin (Torlan, Barcelona)
Cistofuran (Crosara, Pomezia)
Cyantin (Lederle)
Cystit (Heyden, Munchen)
Dantafur (Norwich - Eaton, USA)
Fua Med (Med, Berlin)
Furachet (Rachelle, USA)
Furadantin (Đức, Pháp, Thuy Điển)
Furadoine (Oberva. Lyon)
Furadonin
Furalan (Lannett, USA)
Furaloid (Edwards, USA)
Furan
Furanex (Marion. USA)
Furanite (Saunders, Canada)
Furantoin (Czech, Tây Ban Nha)
Furatin (Hemofarm, Vrsac)
Furedan (Scharper, Milano)
Furobactina (Esteve. Barcelona)
Furophen (Pharbil. Rotterdam)
Furophen T (Krewel. Eitort; Bỉ)
Gerofuran (Gerot. Wien)
Ituran (Đức; Byk Gulden)
Macrodantin (Anh; USA)
Macrodantina (Schering Corp/Essex)
Microdoine (Gomenol. Paris)
Micturol Simple (Tây Ban Nha)
Nephronex (Cortunon, Canada)
Nierofu (Hoyer. Neuss)
Nifuran (Paul Maney. Canada)
Nifurantin (Đức, Israel)
Nifuretten (Apogepha, Dresden)
Nitrofur-C (Leiras, Turku)
Nitrofurin G. W. (Italia)
Novofuran (Novopharm. Canada)
N-Toin (Upjohn)
Orafuran (Pharmachim - Bungari)
Parfuran (Parke Davis)
Phenurin (Merckle, Blaubeuren)
Piyeloseptyl (Thổ Nhĩ Kỳ)
Profura (Rachelle, USA)
Trantoin (McKesson, USA)
Trocurine (Labatec, Geneve 6)
Urantoin (DDSA, Anh, Israel)
Urodil (Pharma-Selz, Worrstadt)
Urodin (Streuli, Uznach)
Urofuran (Thổ Nhĩ Kỳ; Canada)
Urolisa (Lisapharma, Erba)
Urolong (Thiemann, Lunen)
Uro-Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Urotoine (Mỹ)
Uvamin retard (Mepha, Aesch)

Dẫn xuất muối natri:
Furadantin (Rohm, Pharma, Đức)
Ivadantin (Norwich, USA)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50 và 100mg.

TD: Dẫn xuất nitrofuran chống nhiễm khuẩn. Sát khuẩn đường tiết niệu.

CĐ: Nhiễm khuẩn ở niệu đạo do cầu khuẩn và một số vi khuẩn Gram âm, để phòng nhiễm khuẩn niệu đạo sau phẫu thuật, soi hoặc thông bàng quang.

LD: Nhiễm khuẩn cấp: ngày 3-4 lần, mỗi lần 0,10g, uống ngay sau bữa ăn. Liều duy trì: ngày 0,10 đến 0,20g. Phòng nhiễm khuẩn trước khi phẫu thuật: ngày 0,20g, ngày phẫu thuật và 4 ngày tiếp: mỗi ngày 0,30g, chia làm 3 lần.

CCĐ: Bí đái, đái rắt, suy thận nặng, dị ứng với thuốc; phụ nữ có thai (3 tháng đầu), sơ sinh dưới 1 tháng.

LY: - *Gần đây có biệt dược Macrodantin, dưới dạng viên nang chứa 50mg nitrofurantoin tinh thể lớn (macrocrystal) có ưu điểm là ít gây ra hiện tượng Escherichia coli nhờn lại thuốc.*
Thuốc rất dễ gây ra các rối loạn đường tiêu hóa, nhất là khi uống vào lúc đói như: ăn kém ngon, buồn nôn, nôn. Cần giảm liều dùng nhất là với phụ nữ. - Dùng thuốc trong thời gian khá dài, có thể gây ra các phản ứng cấp hoặc mạn tính ở phổi (như viêm phổi kẽ toả lan, phổi xơ hóa).
- Không dùng thuốc cho người có thai 2 tuần trước khi sinh hoặc đang nuôi con bú.
- Hạn hữu bị suy thận hoặc tiểu đường (nếu dùng thuốc lâu dài)
- Vài trường hợp thiếu máu tán máu do thiếu G6PD.
- Một số trường hợp viêm gan (nếu dùng thuốc nhiều năm)
- Nước tiểu nhuộm màu nâu do thuốc phân huỷ.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

NITROGLYCERIN

1.2.3-Propantriol, trinitrat
Glyceryl trinitrat (GTN)
Nitriglycerol; Nitromed; Trinitrine; Trinitroglycerin
BD: *Adesitrin (Farmitalia Carlo Erba)*
Aldonitrin (Tây Ban Nha)
Angibit (Meyer, USA)
Anginine (Burroughs Wellcome)
Angioligual (Atmos, Viemheim)
Angiplex (Leiras, Turku)
Angised (Burroughs Wellcome)
Angitrine
Angorin (Key, Miami, USA)
Aquo-Trinitrosan (E. Merck)
Cardabid (Saron, USA)
Colenitral (Seid, E-Llissa del Vall)
Corditrine (Roger Bellon, Neuilly)
Coro-Nitro (Đức, Anh)
Deponit (Cedona, Hà lan, Đức; Wyeth)
Diafusor (Fabre, Paris)
Gilustenon (Giulini, Hannover)
Glynite Bitab (Canada)
GTN (Macarthys, Essex)
Herzer (Nichiban, Japan)
Klavikordal (Baer, Munchen)
Lenitral (Besins - Iscovesco, Paris)
Lentonitrina (Aristegui, Vizcaya)
Lingualdurar (Đức)
Millisrol (Nhật Bản)
Minitran (Riker)
Natirose (Nativelle, Paris)
Natispray (Nativelle, Paris)
Niglicrema (Winter, Barcelona)
Nikor (Kettehack Riker, Borken)
Niong (U.S. Ethicals, USA)
Nitracut (Medichemie, Ettingen)
Nitradisc (Searle)
Nitran (Riker)
Nitrangin (Farmaryn, Berlin)
Nit-Ret (Spofa, Prague)
Nitriderm (Ciba-Geigy)
Nitrilex (Galena, Komarov V Opavy)
Nitro (Orion, Helsinki)
Nitrobaat (Organon)
Nitro-Bid (Boots; Fisons; USA; Rousset)
Nitro-Bid IV (Boots)
Nitrobon (Forest, USA)
Nitrocard (Polfa, Balan)
Nitrocardin (Sidmark, USA)
Nitrocardiol
Nitrocine (USA; Đức; Anh)
Nitroco (Schmidgall, Wien)
Nitrocontin (Napp, Heits)
Nitrocor (Recordati, Milano)
Nitro-Delalande (Delalande, Koln)
Nitroderm TTS (Ciba)
Nitrodisc (Searle)
Nitro-DUR (Tây Ban Nha, Mỹ)
Nitrofortin (Plantorgan)
Nitrogard (Parke Davis)
Nitrogard-SR (Syntex)
Nitro-gesanit (Woelm, Eschwege)
Nitroglin (Thiemann, Lunen)
Nitroglyn (Thuy Điển, Mỹ, Áo)
Nitrokapseln (Ratiopharm)
Nitrol (USA)
Nitrolan (Napp. Walford, Herts)
Nitrolar (Luar, USA)
Nitrolate (Roche)
Nitro-lent (Medinova, Zurich)
Nitrolex T.D (Lexalabs, USA)
Nitrolin (Schein, USA)
Nitrolingual (Mỹ, Đức)
Nitro ointment (Kremers-Urban, USA)
Nitrolong (Arcopharma)
Nitro Mack (Tây Ban Nha)
Nitro-M-Bid (Christiaens, Bỉ)
Nitromex (Dumex, Đan Mạch)
Nitromint (Thuy Sĩ, Hungari)
Nitronal (Đức, Mỹ)
Nitronet (U.S Ethicals, USA)
Nitrong (USA; Rhône-Poulenc, Canada)
Nitropen (Nhật Bản)
Nitroperlinit (R.A.N. Pharm, Neuss)
Nitro-Pflaster (Ratiopharm)
Nitro Pohl infus (Pohl-Boskamp)
Nitro PRN (Warner-Chilcott)
Nitroprol (Wellcome)
Nitroquick (Pohl-Boskamp)
Nitroran (Medichemie, Ettingen)
Nitrorectal (Pohl-Boskamp)
Nitroretard (Dumex, Đan Mạch)
Nitro-Sa (Ulmer, USA)
Nitrosalbe (Đức)
Nitrosigma (Sigmatau, Pomezia)
Nitrospan (USV, USA; Rorer, USA)
Nitrostabilin (Allen & Hanburys, Anh)
Nitrostat (Parke Davis)
Nitrosule (Misemer, USA)
Nitrotard (Inissa, E-Llisa del Vall)
Nitrotym (Kenyon, USA)
Nitrovis (C.T.S., Isruel)
Nitrozell (Byk Gulden)

NTS (Bolar, USA)
Nysconitrine forte (Astreral, Hove)
Osmonitrin fortis (Machemie, Lugano)
Percutol (Anh)
Perlinganit (Đức, Áo)
Polaphiolen (Pohl-Boskamp)
Reminitrol (Schaper & Brummer)
Sodemethin (Sodex, Lugano)
Solinitrina (Infale, Barcelona)
Susadrin (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Suscard (Đức, Anh)
Sustac (Nam Tư, Anh)
Sustachron (Forest, USA)
Sustonit (Polfa, Warszawa)
Transderm-Nitro (Alza, USA)
Transderm-Nitro (Ciba)
Tridil (Mỹ, Australia)
Trinalgon (ISF, Trezzano)
Trinitran (Bottu, Nanterre)
Trinitrina (Italia, Sandoz-Wander)
Trinitrine (Roger Bellon, Neuilly)
Trinitrol
Trinitrosan (E. Merck)
Venitrin (Simes, Milano)
Vernies (Tây Ban Nha)

TD: Giãn mạch vành và làm mất cơn đau thắt ngực.

DT, CĐ và LD:

1) Viên nén đặt dưới lưỡi 0,5mg: cấp cứu cơn đau thắt ngực. Ngậm 1 viên. Liều tối đa 1 lần: 2 viên, 24 giờ: 8 viên. Còn có dạng viên 0,6mg.

2) Viên uống; viên nén hoặc viên nang 6,4mg và 7,5mg. Suy tim trái xung huyết, điều trị cơ bản chứng đau thắt ngực. Ngày 2-3 lần x 1 viên.

- Viên nén hoặc viên nang 2,5mg và 2,6mg: các thể suy mạch vành trừ cơn đau cấp. Ngày 2-3 lần x 1 viên.

3) Dung dịch cồn 4% đóng ống tiêm thêm propylenglycol vđ 2ml (3mg hoạt chất) và 10ml (15mg). Để tiêm truyền tĩnh mạch cho các chỉ định: suy tim, nhất là ở giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim, phù phổi cấp, đau thắt ngực nặng, để gây hạ huyết áp có theo dõi. Tốc độ tiêm từ 20 đến 50mcg/1 phút.

4) Dung dịch 5% phun mù (spray); đóng bình kim loại 10ml để bơm vào miệng được 200lần (mỗi lần 0,4mg GTN): Để cấp cứu cơn đau thắt ngực và phù phổi cấp. Bơm vào dưới lưỡi 2-3 lần bơm/ngày (trị cơn đau thắt ngực), và 4-7 lần bơm/24 giờ (trị suy thất trái nặng kèm phù phổi).

5) Thuốc mỡ 2%.

BD: *Lenitral percutané; Nitrol*

Phòng chống đau thắt ngực do gắng sức. Điều trị chứng suy tim trái xung huyết. Bôi vào vùng ngực ngày 1-4 lần (mỗi lần 15mg GTN).

6) Dạng băng dính Biệt dược:
Cordipatch (Pháp)
Diafusor và Discotrine (Pháp)
Nitradisc Searl và Nitroderm TTS (viết tắt chữ Transdermal Therapeutic System)
Nitro Dur System (Key Pharmaceuticals)
Optizor (Pháp)

Phòng cơn đau thắt ngực cứ 24 giờ dán một miếng băng loại 5mg; nếu chưa đủ tác dụng, dùng băng loại 10mg.

CCĐ: Chảy máu não, thiếu máu nặng, tăng áp lực sọ não, glôcôm, huyết khối mạch vành cấp, nhũn não, mẫn cảm với thuốc; hạ huyết áp.

LY: *Có thể có tác dụng phụ như:*
Ở bệnh nhân mẫn cảm với thuốc, có thể nhức đầu trong chốc lát, buồn nôn, cơn "bừng nóng", hạ huyết áp có kèm hoặc không mạch nhanh do phản xạ.
- Tăng liều thuốc từ từ để tránh tụt huyết áp và nhức đầu.
- Dùng thuốc liều cao không ngừng thuốc đột ngột
- Không dùng thuốc cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

Giảm độc: khí dung 0,4mg/lần, cao dán 20mg, viên 0,5mg, viên chậm 2,5mg.

NITROMERSOL

Sát khuẩn, tẩy uế

Mercury, [2-methyl-5-nitrophenolato (2)-C6-O1]
Metaphen (Abbott)

NITROSULFATHIAZOL

Sulfamid chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-nitro. N-2-thiazolyl-
Nitrosulfathiazole; Para-nitrosulfathiazol

BD: *Nisulfazole (Breon, USA)*

NITROXOLIN

Sát khuẩn đường tiết niệu

5-nitro-8-quinolinol
Nitroxoline; Nitroxolinum

BD: *Galinok (Galenika, Beograd)*
Isinok (Isis, Novo Mesto)
Nibiol (Paris; Roussel; Sanders, Bỉ)
Nicene (Chephasaar, St. Ingbert)
Nikinol (Pliva, Zagreb)
Nikopet (Farmakos, Prizren)
5-Nok (Zdravlje, Leskovac)
Uritrol
Uro-Coli (Italia)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50 và 100mg.

TD: Dẫn chất quinolein kìm khuẩn với nhiều chủng vi khuẩn Gram âm và Gram dương cùng nhiều nấm ký sinh như Candida,... Thuốc thải trừ nhanh và ở nồng độ cao qua đường tiết niệu.

CĐ: Các nhiễm khuẩn ở niệu đạo như viêm bàng quang, viêm bể thận - thận, viêm niệu quản, viêm tuyến tiền liệt nhất là các thể mạn tính dễ tái phát. Còn dùng phòng các nhiễm khuẩn sau phẫu thuật hoặc thăm khám ở niệu đạo.

LD: Trung bình người lớn, ngày uống 4 lần, mỗi lần 100mg, vào trước bữa ăn. Nếu bị nặng có thể uống tới mỗi lần 150-200mg. Trẻ em, từ 6 đến 15 tuổi: ngày uống 4 lần mỗi lần 50-

100mg. Dưới 6 tuổi: cứ 5kg thể trọng cho dùng 50mg, chia 4 lần trong ngày. Bệnh cấp tính, đợt dùng 2-3 ngày, mạn tính: 10 ngày (nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác, nếu cần). Để phòng nhiễm khuẩn ngày uống 4 lần, mỗi lần 2 viên 50mg, dùng từ 2-3 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất quinolein. Suy thận, độ thanh thải creatinin dưới 20ml/phút.

LY: *Thường dung nạp tốt đôi khi gây nôn nếu uống vào lúc đói. Thận trọng với người suy gan - thận.*

NIVACORTOL

Glucocorticoid.
Hormon vỏ tuyến thượng thận

2'H-Pregna-2.4-dien-20-yno[3.2-c]pyrazol-17- ol, 2'-(4-fluorophenyl)-, (17α)-
Nivacortolum; Nivazol

NIXYLIC Acid

Chống viêm

3-Pyridin carboxylic acid, 2-[(2.3-dimethyl-phenyl)amino]-
Acid nixylique; Acidum nixylicum

NIZATIDIN

1.1-Ethendiamin. N-[2-[[[2-[(dimethylamino) ethyl]- 4-thiazolyl]methyl] thio]ethyl]-N'-methyl-2-nitro

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Axid (Lilly)*
Bonacid (Lilly)
Calmaxid (Lilly)
Cronizat (Farmitalia Carlo Erba)
Distaxid (Dista)
Gastrax (Asche, Hamburg 50)
Naxidine (Lilly)
Nizax (Lilly)
Nizaxid (Lilly)

DT: Viên nang 150 và 300mg.

TD: Kháng histamin chọn lọc với các thụ thể H_2.

CĐ và LD: - Loét dạ dày lành tính và loét tá tràng tiến triển: ngày uống 1 viên 300mg vào buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt dùng 4 tuần. Nếu nội soi vết loét chưa lành dùng tiếp 4 tuần nữa. Phòng tái phát loét tá tràng: 1 viên 150mg vào buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt dùng có thể tới 1 năm.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và các đối kháng thụ thể H_2; phụ nữ nuôi con bú.

LY: *- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.*
- Chưa xác lập được tính an toàn dùng cho trẻ em.
- Có thể bị: thiếu máu, mày đay, nhức đầu, đau ngực, đau nhức, suy nhược, đau lưng, đau ngực, nhiễm khuẩn, sốt, tiêu chảy, buồn nôn, đầy hơi, nôn mửa, táo bón, ăn không tiêu, khô miệng, chán ăn, rối loạn tiêu hoá, rối loạn răng, đau cơ, mất ngủ, dị mộng, lo lắng, căng thẳng, mơ màng, viêm mũi, viêm họng, viêm xoang, ho, ban đỏ, giảm thị lực.
Những phản ứng phụ khác ít xảy ra: tổn thương tế bào gan, tăng SGOT, SGPT, chứng viêm gan và vàng da, chứng ứ mật.
- Lú lẫn tâm thần thoáng qua, nhịp nhanh thất, bất lực và giảm ham muốn tình dục, vú to đàn ông (hiếm).
- Giảm tiểu cầu gây tử vong, ban xuất huyết (hiếm).
- Phản ứng phản vệ hiếm.
- Có được ghi nhận: tăng acid uric máu, tăng bạch cầu ưa eosin, sốt, buồn nôn.
Suy thận và gan nặng, cần giảm liều dùng.

NIZOFENON

Giãn mạch não; hướng tâm trí (nootropic)

Methanon, (2-chlorophenyl)[2-[2-(diethylamino) methyl]-1H-imidazol-1-yl-5-nitrophenyl]-
Nizofenone

Dẫn xuất fumarat:
Nizofenon fumarat
Ekonal (Yoshitomi, Japan)

NOCODAZOL

Trị ung thư, ức chế phân bào

Carbamic acid. [5-(2-thienylcarbonyl)-1H-benzimidazol-2-yl]methyl ester
Nicodazole

BD: *Oncodazole (Janssen)*

NOCTADIOL *(Pháp)*

DT: Viên/thuốc đạn người lớn:

Amobarbital	60/120mg
Meprobamat	150/400mg
Secobarbital natri	70/60mg

TD: Gây ngủ.

CĐ: Mất ngủ, khó ngủ, lao lực, đau nhức, người nằm liệt giường, người bị mổ, thức giấc về đêm.

LD: Uống liều giảm dần: 1 viên, một giờ trước khi muốn ngủ, khoảng vài ngày thì giảm liều; 1 thuốc đạn người lớn nạp vào hậu môn trước lúc đi ngủ.

CCĐ: Suy hô hấp, hạ huyết áp, suy gan thận, có thai. Hôn mê và dị ứng với barbituric.

LY: *Thuốc chỉ dùng cho người lớn. Không uống rượu khi dùng thuốc. Thuốc kéo dài phản xạ gân gót chân.*

NOCTRAN 10 *(Pháp)*

DT: Viên nén 10mg dikali clorazepat; 0,75mg acepromazin và 7,5mg aceprometazin.

CĐ: Rối loạn giấc ngủ, khó ngủ ở người già, mất ngủ do lo lắng có kèm hoặc không các rối loạn chức năng.

LD: Uống 1 viên nửa giờ trước khi đi ngủ buổi tối.

NODEX *(Pháp)*

DT: Một thìa canh sirô người lớn có 37,5mg dextromethorphan dạng bromhydrat tương ứng với 27mg base. - Một thìa càfê sirô trẻ em

có 7,5mg dextromethorphan bromhydrat tương ứng với 5,5mg base.
TD: Trị ho, có tác dụng trung tâm (dẫn xuất morphin).
CĐ: Ho
LD: Chỉ uống vài ngày. Người lớn uống 2-4 thìa canh chia đều trong ngày (60-120mg base). Trẻ em uống: 1mg base/kg/ngày - chia đều trong ngày.
CCĐ: Suy hô hấp, ho do hen xuyễn.
Dùng chung với IMAO. Sirô người lớn không dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi. Sirô trẻ em không dùng cho trẻ em dưới 30 tháng. Phụ nữ có thai, nuôi con bú.
LY: *Cần tìm nguyên nhân gây ho để dùng thuốc cho đúng (hen suyễn, giãn phế quản, nghẽn phế quản, suy tâm thất thái, nghẽn động mạch phổi, ho do tim, ung thư, do đề kháng thuốc). Tránh uống rượu - Thuốc làm buồn ngủ. Suy gan - người già giảm nửa liều. - Có thể có những tác dụng phụ như: Táo bón, chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản.*

NOGALAMYCIN

Kháng sinh, chống nhiễm khuẩn

NOIGEL *(Hàn Quốc)*

DT: Gói 15ml và lọ 450ml dịch treo cứ 100ml chứa 6,667g Al magnesium silicat.
CĐ: Tăng acid dịch vị, viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng.
LD: Ngày 3-4 lần x 7,5 - 15ml, uống xa bữa ăn.

NOLINIUM Bromid

Ức chế tiết dịch vị

Quinolizinium, 2-[(3.4-dichlorophenyl) amino]-, bromid
Diclonium bromid

NOMEGESTROL

Progestin

Dẫn xuất acetat:
BD: *Lutenyl (Theramex)*
DT: Viên nén 5mg.
TD: Progestron tổng hợp mạnh gấp 2,5 lần progesteron
CĐ: Suy giảm hoàng thể: rối loạn kinh nguyệt, thiếu kinh, vô kinh thứ phát, rong kinh; hội chứng tiền kinh; băng huyết do rối loạn chức năng, chứng kinh đau. Tăng sinh nội mạc tử cung. Thống kinh, đau vú.
LD: Ngày 1 viên (từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 25 của vòng kinh).
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); có tiền sử đông máu cục ở tĩnh mạch. Suy yếu chức năng gan trầm trọng. Xuất huyết sinh dục chưa rõ nguyên nhân.
LY: *Thuốc qua sữa mẹ. Trước khi dùng thuốc cần biết chắc người bệnh không bị ung thư vú hoặc nội mạc tử cung - Khi có rối loạn thị giác, tai biến thuyên tắc tĩnh mạch, nhức đầu dữ dội phải ngừng thuốc. Thận trọng với người có tiền sử nhồi máu cơ tim, tăng HA, đái đường. Không phối hợp với thuốc chống co giật, thuốc trị tiểu đường. Có thể bị: vô kinh, thay đổi kinh nguyệt, chảy máu giữa chu kỳ, tăng cân, mất ngủ, rậm lông, rối loạn tiêu hoá, vàng da, ứ mật, ngứa.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

NOMELIDIN

Chống trầm cảm

2-Propen-1-amin, 3-(4-bromophenyl)-N-methyl-3-(3-pyridinyl)-, (Z)
Demethylzimelidine; Norzimelidine

NOMIFENSIN

8-Isoquinolinamin, 1,2,3,4-tetrahydro-2-methyl-4-phenyl-
Nomifensine
Dẫn xuất maleat:
BD: *Alival (Hoechst)*
Anametrin (Hoechst)
Caribium (Hoechst)
Hostalival (Hoechst)
Merital (Hoechst)
Neurolene (Magis, Brescia)
Nomival (Leiras, Turku)
Psicronizer (Hoechst)
DT: Viên nang 25 và 50mg.
TD: Chống trầm cảm
CĐ: Các thể trầm cảm như trầm cảm thoái hành, do phản ứng nội sinh chứng vô cảm, thiểu năng tâm thần.
LD: Người lớn: ngày 2 lần x 25-50mg.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy thận nặng.

NONACHLAZIN *(Nga)*

DT: Viên nén 30mg.
TD: Chống co thắt, tăng cường tuần hoàn mạch vành.
CĐ: Bệnh tim gây thiếu máu cục bộ.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1 viên. Đợt dùng 3-4 tuần.
CCĐ: Phối hợp với các thuốc chẹn bêta.

NONAPYRIMIN

Trị động kinh

7H-Pyrrolo[2.3-d]pyrimidin-4-amin, N-nonyl-
Nonapyrininum

NONIVAMID

Chống viêm

Nonanamid, N-[(4-hydroxy-3-methoxyphenyl) methyl]-
Finalgon (Boe. Ingelheim) (Nicoboxil)
Fonalgon (Boe. Ingelheim) (+ Nicoboxil)

NONOXINOL

Polyethylen glycol mono (p-nonylphenyl) ether

Nonoxynol; Nonoxynol 9
BD: *C-Film (Hommel, Adliswil)*
Conceptrol (Ortho)
Delfen (Ortho; Cilag)
Durugel
EMKO (Emko-Schering, USA)
Encare Oval (Patentex. Frankfurt)
Glovan (Teva. Israel)
Gynol II (Ortho; Cilag)
Igepal (GAF Corp., USA)
Intercept (Ortho)
Nacha (Nirvana, E. Soto del Real)
Ortho-Creme (Cilag)
Orthodelfen (Midy)
Orthoforms (Ortho)
Patentex (Patentex, Frankfurt)
Prelude
Rendells
Sémicid (Theraplix, Pháp)
Staycept (Syntex)
Today (Stegfried, Zofingen)
Today Contracept (Anh)
Yadalan (Llorente, Madrid)
Dẫn xuất Nonoxynol 4, 15, 30
Igepal (GAF Corp, USA)
DT: Thuốc trứng 75mg., kem phụ khoa 5%.
TD: Thuốc tổng hợp diệt tinh trùng (tránh thụ thai) [thời gian tác dụng 2 giờ].
CĐ: Tránh thụ thai tại chỗ.
LD: Đặt sâu âm đạo 1 viên khoảng 10 phút trước khi giao hợp. Dạng kem dùng phối hợp với mũ tử cung.
BD: *Ortho-Delphen*
Trong khoảng 6-8 giờ sau khi giao hợp, tránh thụt rửa âm đạo (có thể rửa bên ngoài bằng nước sạch). Tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

NORAKIN *(Đức)*

DT: Viên nén 2mg.
TD: Dẫn chất piperidinopropanol có tác dụng chống hội chứng Parkinson.
CĐ: Hội chứng Parkinson do xơ cứng mạch, do thuốc an thần kinh hoặc sau viêm não, các hội chứng ngoài tháp, chứng run giật cơ, co cứng cổ...
LD: Người lớn: bắt đầu ngày 3 lần x 1/2 viên. Sau tăng dần đến liều ngày 3 lần x 1-3 viên.

NORAMIDOPYRIN Methansulfonat Natri

Metamizol natri
Noramidopyrin-methane sulfonate sodique
DT: Viên 0,25-0,50g - Giọt uống 25% - thuốc tiêm 50%.
TD: (Xem tính chất và chỉ định ở Metamizol).
LY: *Noramidopyrin là chất gây mất bạch cầu hạt chết người. Khi dùng thuốc mà thấy sốt, viêm họng, loét miệng - bắt buộc phải: - Ngừng ngay dùng thuốc. - Kiểm tra khẩn cấp huyết đồ, tốt nhất nếu đã thấy mất bạch cầu phải vào bệnh viện ngay, nếu không sẽ có nguy cơ tử vong.*
BD tương tự: *Novagin, Novalgin.*

NORBILINE *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml người lớn/trẻ em có:

Prozapin HCl	0,02/0,001g
Sorbitol	4,312/2,125g

TD: Chống co thắt - thông mật.
CĐ: Khó tiêu, trướng bụng, ợ, đầy hơi, buồn nôn, giúp điều trị táo bón.
LD: Người lớn uống 1-2 ống/ngày, vào các bữa ăn chính. - táo bón uống 1-2 ống buổi sáng lúc đói. Trẻ em dưới 2 tuổi uống 1 ống/ngày, trước bữa ăn. - Từ 2 tuổi - 5 tuổi uống 1 ống/ngày, trước bữa ăn. Táo bón uống 1 ống buổi sáng lúc đói tuỳ theo tuổi.
CCĐ: Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo tuyến tiền liệt.
LY: *Không dùng khi bị nghẽn đường ruột và mật. Có thể có những tác dụng phụ như: Nhịp tim nhanh, khô miệng, rối loạn điều tiết, ỉa chảy, đặc biệt ở người bị bệnh đại tràng.*

NORCLOSTEBOL

Chất đồng hóa
Estr-4-en-3-on, 4-chloro-17-hydroxy-(17β)-
Norclostebolum
Dẫn xuất 17β-acetat
BD: *Anabol 4-19 (Piam, Genova)*

NORCODEIN

Giảm đau như opi
Morphinan-6-ol, 7,8-didehydro-4.5-epoxy-3-methoxy-, (5α, 6α)-
Norcodeine; Norcodeinum; N-demethylcodein
BQ: Thuốc gây nghiện.

NORDAZEPAM

2H-1, 4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1.3-dihydro-5-phenyl
Dimethyldiazepam
BD: *Calmday (Đức, Bỉ)*
Madar (Ravizza, Muggio)
Nordaz (Bouchara, Paris)
Praxadium (Bottu, Nanterre)
Stilny (Will - Pharma, Bruxelles)
Tranxilium N (Midy)
Vegesan (Mack, Illertissen)
DT: Viên nén 7,5 và 15mg.
CĐ: Như diazepam.
LD: Người lớn: ngày uống 7,5 - 15mg, làm 1 lần vào buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi và như diazepam.
LY: *- Có thể bị lệ thuộc thuốc (benzodiazepin) - Gây quên về trước.*
- Làm nặng thêm các triệu chứng nếu nhược cơ.
- Benzodiazepin không dùng điều trị trầm cảm, có khi che dấu dấu hiệu trầm cảm.
- Người suy gan có thể bị bệnh não gan.
- Thuốc gây ngủ gật - (Lưu ý với người điều khiển máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...)
- Nên tránh dùng cho phụ nữ mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ và không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

*- **Tương tác:** Với alcol, không nên dùng (tăng tác dụng dịu thần kinh). Thận trọng khi sử dụng với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm), với cisaprid (tăng tác dụng dịu thần kinh).*
*- **Tác dụng phụ:** - Dùng thuốc có thể bị: Chếnh choáng, suy nhược, buồn ngủ, tâm thần chậm chạp, giảm trương lực cơ, cáu gắt, gây gổ; hưng phấn, lú lẫn, mộng thức, ảo giác, phát ban da (đỏ, sần, ngứa)*
- Lệ thuộc thuốc nếu sử dụng lâu dài.
Xem thêm Benzodiazepin và dẫn xuất.

NOREPINEPHRIN

1.2-Benzendiol, 4-(2-amino-1-hydroxyethyl)-, (R)-
Noradrenalin, Noradrenalinum; Levarterenol
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Arterenol (Hoechst)*
Levophed (Sterling/Winthrop Ross)
Dẫn xuất tartrat:
Norepinephrin bitartrat
Levarterenoli bitartrat
Noradrenalin tartrat
Nor-adrenalin acid tartrat
Noradrenalinum bitartaricum
Norepinephrin hydrogentartrat
Norepinephrinum hydrogentartaricum
Noradrenalinum tartaricum
BD: *Adrenor (Llorens. Barcelona)*
Levonor (Polfa, Warszawa)
Levophed (Winthrop)
Noradrec (Recordati, Milano)
Norartrinal (Chimimportexport Bucarest)
Nor-Exadrin (Astra)
DT: Ống tiêm 4ml/8mg (dạng D-bitartrat monohydrat)- ống 1ml/1mg.
TD: Cường giao cảm, chất trung gian ở hệ thần kinh giao cảm. Gây co mạch (trừ mạch vành, lại làm giãn nở).
CĐ: Cấp cứu các trường hợp trụy mạch cấp trong khi chờ đợi biện pháp đặc hiệu.
LD: Phải pha loãng ống thuốc với dung dịch glucose 5% (theo nồng độ 4mg/500ml), tiêm chậm tĩnh mạch theo tốc độ 2-4mcg/phút, liều tiêm 1 lần từ 0,2-0,3mg/kg.
CCĐ: Tăng huyết áp, phân ly nhĩ thất, mạch nhanh thất, bệnh mạch vành, xơ cứng mạch nặng.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

NORETHANDROLON

19-Norpregn-4-en-3-on, 17-hydroxy-, (17α)-
Norethandrolone; Ethylnortestosterone
BD: *Nilevar (Searle)*
DT: Viên nén 10mg.
TD: Steroid tăng đồng hóa protein.
CĐ: Người suy nhược, suy dinh dưỡng; sau mổ nặng, bỏng nặng ở giai đoạn đóng vảy, một số chứng loãng xương ở người già.
LD: Người lớn: ngày 3 viên.
CCĐ: Phụ nữ nhất là thiếu nữ, ung thư hoặc adenom tuyến tiền liệt, suy gan hoặc viêm gan, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, ung thư vú ở nam giới và một số ung thư phụ thuộc hormon ở phụ nữ.

NORETHISTERON

19-Norpregn-4-en-20-yn-3-on, 17-hydroxy-, (17α)-
Norethisterone; Norethisteronum; Ethinyl-nortestosterone; Norpregneninolone
BD: *Conceplan micro (Grunenthal)*
Conludag (Syntex)
Dianor (Syntex)
Gesta Plan (DAK, Đan Mạch)
Micromet (Ortho)
Micronor (Australia, Cilag, Ortho)
Micronovum (Cilag)
Mini-Pe (Syntex)
Monogest (Spofa, Prague)
Norcolut (Gedeon Richter)
Norfor (Smith Kline & French; Pháp)
Norgestin (Janus, Italia)
Noridav (Syntex)
Norluten (SKF; Pháp)
Norlutin (Parke Davis)
Nor-Q-D (Syntex)
Primolut (Schering, Đức)
Primolutin (Schering, Đức)
Primolut N (Schering, Đức)
Utovlan (Syntex)
Dẫn xuất 17β-acetat:
Norethisteroni acetas
Norethisteronum aceticum
Aygestin (Ayerst)
Milligynon (Schering, Berlin 65)
Monogest (Slovakofarma, Czech)
Norlutate (Parke Davis)
Norlutin A (Parke Davis)
Orlutate (Parke Davis)
Primolut Nor (Schering, Đức)
Dẫn xuất enantat:
ENTO
Norethisteron heptanoat
Doryxas (Gedeon, Richter)
Norigest (Schering, Đức)
Noristerat (Schering, Đức)
Nur - Isterate (Schering, Đức)
DT: Viên nén 5mg - viên tránh thai 0,3 và 0,6mg.
CĐ và LD: Suy hoàng thể (vô kinh hay băng huyết chức năng) 5-10mg/ngày. - Điều trị một số ung thư tới 30mg/ngày. - Ức chế rụng trứng (để tránh thai). Dùng liên tục ngày 1 viên.
DT: Ống tiêm 1ml dd dầu 200mg norethisteron enanthat.
CĐ: Tránh thụ thai tác dụng kéo dài.
LD: Tiêm sâu bắp thịt: liều đầu vào giữa ngày thứ nhất và thứ 5 của vòng kinh - 4 lần tiêm đầu cách nhau mỗi lần 8 tuần - Các lần sau, mỗi lần cách nhau 12 tuần.
CCĐ: Suy gan nặng và viêm gan - Tiền sử viêm huyết khối tĩnh mạch - ung thư vú và niêm mạc tử cung, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: Bd kép: *Estracomb TTS (Ciba - Geizy)*

DT: Thuốc thấm qua da thay thế nội tiết tố phụ nữ trong thời kỳ mãn kinh theo 2 giai đoạn:
- *Estraderm TTS 50*: giải phóng 50mcg estradiol / 24 giờ.
- *Estragest TTS (0,25/50)*: giải phóng 0,25mcg norethisteron acetat/24 giờ và 50mcg/24 giờ.

1 miếng Estraderm: Estradiol	4mg
Ethanol 95°	213,2mg
1 miếng Estragest 0,25/50:	
Estradiol	10mg
Norethisteron	30mg

CĐ: Người có tử cung nguyên vẹn, thiếu estrogen do mãn kinh, cơn bừng bốc hỏa, rối loạn mất ngủ, teo âm hộ - âm đạo, thay đổi tính khí - Mất chất xương sau mãn kinh.
LD: Một chu kỳ điều trị với Estracom TTS bao gồm 4 miếng dán Estraderm TTS 50 và 4 miếng dán Estragest TTS (0,25/50) - Bắt đầu dùng Estraderm TTS 50 - Trong vòng 2 tuần dán Estraderm TTS 50, 2 lần/tuần (3-4 ngày thay 1 miếng dán). 2 tuần tiếp theo dán Estragest TTS (0,25/50) 2 lần/tuần (3-4 ngày thay 1 miếng dán) - Chu kỳ tiếp được lặp lại với Estraderm TTS 50 ngay sau khi tháo miếng dán TTS (0,25/50).
Dùng như vậy sẽ gây xuất huyết có chu kỳ đều đặn.
Cách dùng: Tháo lớp bảo vệ, dán miếng dán vào vị trí da sạch khô, lành (không ở chỗ có nếp gấp) như hông háng, bụng, không phơi ra ánh sáng (được che chở bằng quần áo). Nên dán ở mông. Chỉ dán mỗi lần 1 miếng, tránh vùng vú.
CCĐ: Ung thư vú và nội mạc tử cung, lạc nội mạc tử cung xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân, bệnh gan nặng, viêm tĩnh mạch huyết khối, huyết khối, có thai, đang nuôi con bú.
LY: - *Cần kiểm tra và xét nghiệm phụ khoa loại trừ bất thường (chủ yếu nội mạc tử cung, X quang vú). Nếu bị quá liều, có thể gây giữ nước (đặc biệt với người suy tim tăng HA, rối loạn chức năng gan - thận, động kinh, đau nửa đầu. Cũng nên lưu ý tới người bệnh tiểu đường.*
- *Không dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*
-Tác dụng phụ: *Ban đỏ, kích thích nơi dán - Hiếm gặp ngứa viêm da dị ứng, băng huyết, thống kinh, xuất huyết âm đạo nhẹ, rối loạn kiểu hội chứng tiền kinh, vô kinh. Căng vú, co rút bụng, buồn nôn, trướng bụng, nhức đầu, chóng mặt, co giãn tĩnh mạch kịch phát, viêm tĩnh mạch huyết khối, tăng HA động mạch, phù, thay đổi thể trọng.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

NORETHISTERON tiêm

BD: *Noristerat (Pháp-Đức)*
DT: Ống tiêm dầu 1ml/200mg.
TD: Ức chế rụng trứng vài tuần đầu.
CĐ: Tránh thụ thai tác dụng kéo dài.
LD: Tiêm sâu bắp, liều đầu, vào giữa ngày thứ 1 và thứ 5 của vòng kinh, 4 lần tiêm đầu cách nhau mỗi lần 8 tuần, các lần sau, mỗi lần cách nhau 12 tuần.
CCĐ: Suy gan nặng, viêm gan và tiền sử mới viêm gan; Tiền sử viêm huyết khối - tĩnh mạch, bệnh huyết khối nghẽn mạch ở động mạch, tĩnh mạch. Ung thư vú và niêm mạc tử cung. Bệnh vú lành tính phụ thuộc estrogen. Phụ nữ có thai, hoặc nghi ngờ có thai. Phụ nữ nuôi con bú.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

NORETYNODREL

Hormon (progestin)

19-Norpregn-5(10)-en-20-yn-3-on, 17-hydroxy-, (17α)-
- Norethynodrel

Enavid (Searle) (+ Mestranol)
Enovid (Searle) (+ Mestranol)

NORFENEFRIN

Chất giống giao cảm alfa

Benzenmethanol, α-(aminomethyl)-3-hydroxy-
Norfenefrine; Norfenefrinum; Hydroxyphenylethanolamin; Nor-Phenylephrin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Coritat (Green Cross. Japan)
Energona (Maurer, Saarbrucken)
Esbuphon (Schaper & Brummer)
Lovadil
Molycor-R (Mepha, Aesch)
Nevadral (Pharmacia, Uppsala)
Novadral (Đức, Thụy Điển)
Novaldrol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Stagural (Stada, Bad Vilbel 4)
Sympatosan (Kwizda, Wien)
Vingsal (Stroschein, Hamburg)
Zondel (Grelan, Japan)

NORFLOXACIN

3-Quinolincarboxylic acid, 1-ethyl-6-fluoro-1,4-dihydro-4-oxo-7-(1-piperazinyl)-
Norfloxacine
BD: *Amicrobin (Hosbon, Barcelona)*
Anquin (Lyka, Ấn Độ)
Baccidal (Nhật Bản; T.B.Nha, Hàn Quốc)
Barazan (Merck, Sharp & Dohme)
Chibroxine (MSD, Chibret)
Effectsal (Hàn Quốc)
Esclebin (Boizot, Madrid)
Espeden (Tây Ban Nha)
Floxacin (Merck, Sharp & Dohme)
Floxinor (Thái Lan)
Fulgram (ABC, Torino)
Gonoxacin 400 (Mekopharma)
Lexinor (Astra)
Loxone (Ấn Độ)
Nalion (Lesvi)
Negaflox (Ấn Độ)
Norquin (Tata, Ấn Độ)
Nolicin (Krka, Novo Mesto)
Nor 400 (Ấn Độ)

Norbactin (Ranbaxy)
Norcidal (Ấn Độ)
Norcin (Alkem, Ấn Độ)
Norflox (Ấn Độ)
Norfloxin (Umedica, Ấn Độ)
Normax (Ipca, Ấn Độ)
Noroxin (Merck, Sharp & Dohme)
Quinolox (Kopran, Ấn Độ)
Sebercin (ISF, Trezzano)
Senro (Tây Ban Nha)
Urobacid (Ao)
Uroflox (Ấn Độ)
Utibid (Lupin, Ấn Độ)
Vienas (Tây Ban Nha)
Zoroxin (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Viên nén 200 và 400mg. Thuốc nhỏ mắt 0,3%.

TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm các fluoroquinolon, tác dụng chủ yếu đến các vi khuẩn Gram (-), nhất là với trực khuẩn mủ xanh.

CĐ: Các nhiễm khuẩn ở đường tiết niệu (phần trên và phần dưới) kể cả khu trú ở tuyến tiền liệt. Viêm niệu đạo do lậu cầu: ỉa chảy; viêm dạ dày - ruột do nhiễm khuẩn.

LD: Người từ 17 tuổi trở lên ngày uống 2 lần mỗi lần 200-400mg. Dùng 1 đợt 7 ngày. Với người bị suy thận dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
- Suy giảm G6PD.
- Tiền sử bệnh gân do fluoroquinolon.
- Trẻ em dưới 17 tuổi.

LY: *- Tránh tiếp xúc với ánh sáng hoặc tia cực tím khi dùng thuốc (cảm quang).*
- Có thể gây kháng thuốc nếu dùng dài ngày, nhiễm khuẩn mắc phải ở bệnh viện đặc biệt với staphylococcus và pseudomonas.
- Nếu bị đau cơ hoặc quanh cơ là dấu hiệu viêm gân. Viêm gân Achille phải ngừng ngay dùng thuốc, giữ gìn Achille nghỉ, bất động, đệm gót và khám chuyên khoa (có thể gây đứt gân Achille).
- Cần thận với người tiền sử co giật hoặc khả năng co giật.
- Cấm dùng cho phụ nữ mang thai và người đang nuôi con bú.
***- Tương tác thuốc:** Thận trọng khi dùng với các thuốc kháng acid (muối, oxyd, hydroxyd Mg, Al, Ca) phải cách nhau trên 4 giờ/giảm hấp thu); với sắt dùng cách nhau trên 2 giờ (giảm hấp thu). Với thuốc chống đông máu đường uống, theo dõi prothrombin và chỉ số INR điều chỉnh liều thuốc trong thời gian dùng quinolon và 8 ngày sau dùng thuốc (tăng tác dụng chống đông máu, nguy cơ chảy máu); với sucralfat, giữ khoảng cách dùng thuốc trên 2 giờ (giảm hấp thu); với theophylin (tăng theophylin huyết gây quá liều); với ciclosporin (tăng ciclosporin huyết tương, gây quá liều); với cafein (tăng cafein trong cơ thể); với probenecid (giảm bài tiết probenecid); với nitrofurantoin (đối kháng); với fenbufen (gây co giật).*
***- Tác dụng phụ:** - Dùng thuốc có thể bị: Nhạy cảm với ánh sáng, dị ứng da. Đau cơ và khớp. Viêm gân có thể xuất hiện 48 giờ đầu dùng thuốc và ở cả 2 bên - Hiếm đứt dây chằng. Phản vệ - Viêm thận kẽ - Viêm mạch máu. Viêm khớp - Hiếm gặp giảm bạch cầu, giảm bạch cầu đa nhân trung tính, tăng bạch cầu ưa toan, giảm tiểu cầu, thiếu máu tán huyết - Hội chứng Guillan - Barré, nhức đầu, mất ngủ, lú lẫn, cảm giác say; trầm cảm, lo âu, kích động, kích thích, sảng khoái, mất định hướng, choáng váng, hoang tưởng, co giật, dị cảm, ù tai, chảy nước mắt - Đau cơ cứng bụng, nóng rát đau xương ức, chán ăn, buồn nôn, ỉa chảy, viêm đại tràng giả mạc, viêm tụy, viêm gan, tăng bilirubin huyết, urê huyết và creatinin huyết. Ức chế phát triển xương, sụn trẻ em.*

NORFLURAN

Khí gây mê

1.1.1.2 - tetrafluoro-ethan
Norflurane

NORGAGIL *(Pháp)*

DT: Hộp 375mg thuốc cốm có:

Gôm sterculia	206,25g
Attapulgit	56,25g
Meprobamat	7,5g

CĐ: Bệnh đại tràng chức năng.

LD: Người lớn, uống 2 thìa cà fê, cuối 2 bữa ăn chính và sau khi ăn sáng.

CCĐ: Hẹp ống tiêu hóa.

LY: *- Thuốc làm buồn ngủ - Cấm uống rượu hay nước có rượu khi dùng thuốc. - Không dùng trong 3 tháng đầu có thai. - Không dùng các thuốc khác cùng lúc (giảm hoặc mất tác dụng thuốc khác) - Có cảm giác trướng bụng.*

NORGALAX

DT: Công thức cho 100g:

Dioctylsulfosuccinat natri	1,20g
Carboxymetylcellulose natri	2,20g
Glycerin	30g
Nước cất vđ	100g

Dung dịch không màu, trong, sánh.

CĐ: Táo bón, trĩ.

LD: Bơm vào hậu môn, mỗi lần 2-3g, ngày bơm 2 lần.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài.*

NORGESTIMAT

18.19-Dinorpegn-4-en-20-yn-3-on, 17(acetyloxy)-13-ethyl-, 3-oxim, (17α)-
Norgestimate

BD: *Cilest (Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên nén, mỗi viên có 250mcg norgestimat và 35mcg ethinylestradiol.

CĐ: Viên tránh thai uống.

LD: Ngày đầu vòng kinh uống 1 viên, tiếp tục uống ngày 1 viên vào giờ nhất định.
Uống 21 ngày liền-rồi nghỉ 7 ngày lại tiếp vỉ khác.

NORGESTREL

18-19-Dinorpregn-4-en-20-yn-3-on, 13-ethyl-17-hydroxy - (17α)-(+-)-
Còn dùng dạng hữu tuyển d-Norgestrel
BD: *Mikro 30 (Wyeth)*
Neogest (Schering Berlin 65)
Ovrette (Wyeth)
DT: Viên nén 0,25mg.
TD: Steroid tổng hợp tác dụng mạnh gấp khoảng 9 lần progesteron.
CĐ: Các chỉ định như progesteron trong khoa phụ.
LD: Ngày uống 1-3 viên tùy theo chỉ định, còn dùng phối hợp với ethinyl-estradiol trong một số biệt dược tránh thai như Eugynon, Neogynon, Ovidon.
LY: *Còn dùng dạng tả tuyền Levonorgestrel như:*
BD: *Postinor (Hungari)* viên nén 0,75mg làm viên tránh thai uống sau khi giao hợp.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

NORGESTRIENON

19-Norpregna-4,9.11-trien-20-yn-3-on, 17-hydroxy- (17)-
Norgestrienone
BD: *Ogyline (Pháp)*
DT: Vỉ 26 viên, mỗi viên 0,35mg.
TD: Progestatif ngăn ngừa thụ thai.
CĐ và LD: Dùng thuốc để tránh thụ thai. Ngày 1 viên, dùng liên tục không nghỉ 1 ngày nào, kể cả khi hành kinh.
CCĐ: Có thai hay nghi có thai, viêm gan hoặc mới khỏi viêm gan, suy gan rõ rệt.

NORLEVORPHANOL

Giảm đau như opi

Morphinan-3-ol

NORMACOL Special

DT: Hộp 375g và 1kg thuốc cốm có: Gôm Sterculia 61%.
TD: Chất nhầy thiên nhiên có tính chất giữ nước cao, và tính nhuận tràng cơ học (tăng thể tích phân).
CĐ: Táo bón.
LD: 1-3 thìa cà phê vào cuối 2 hay 3 bữa ăn chính. Nhai thuốc rồi chiêu với ít nước.
CCĐ: Hẹp ống tiêu hóa.
LY: *- Không dùng thuốc lâu dài. - Thuốc gây cảm giác đau bụng. - Còn có dạng thuốc Normacol bourdaine và Normacol không có đường (dùng cho người đái tháo đường). Normacol dipropylin trong đó có 0,5% Alverin (dipropylin) có cùng chỉ định và chống chỉ định như trên.*

NORMAFLORE *(Pháp)*

DT: Viên chứa 5 triệu vi khuẩn sống Escherichia coli communis đông khô.
TD: Trị ỉa chảy bằng vi khuẩn.
CĐ: Phòng ỉa chảy do dùng kháng sinh, ỉa chảy không phải chức năng.
LD: Người lớn và trẻ em: 4-8 viên/ngày. Trẻ dưới 30 tháng 1/2 liều.
LY: *Cần có bù nước và điện giải khi cần thiết.*

NORMETHADON

Giảm đau như opi

3-Hexanon, 6-(dimethylamino)-4.4-diphenyl-
Normethadone
Dẫn xuất hydrochlorid:
Normethanodum hydrochloricum
Phenyldimazone
Ticarda (Hoechst)

NORMETHANDRON

Hormon (progestin)

Estr-4-en-3-on, 17-hydroxy-17-methyl-, (17β)-
Methylestrenolon; Methylnortestosteron; Normethandrolone; Nor-19-methyltestosteron
BD: *Methalutin (Parke Davis)*
Orgasteron (Organon)
Orosteron (Krka, Novo, Mesto)

NORMOGASTRYL *(Pháp)*

DT: Viên xủi bọt có:

Natri bicarbonat	0,170g
Natri sulfat khan	0,285g
Dinatri phosphat	0,195g
Natri bromid	0,250g
Natri benzoat	0,120g

TD: Hiệu chỉnh acid dạ dày, làm êm dịu thần kinh thực vật - 1 viên trung hòa khoảng 5mEq ion H^+
CĐ: Các rối loạn do tăng tiết acid dịch vị gây ợ chua, nóng, hồi lưu thực quản dạ dày, buồn nôn.
LD: Cho tan viên thuốc trong nửa ly nước, uống sau khi ăn sáng trưa, chiều và lúc khó chịu. Người lớn uống 1-2 viên. Trẻ em 3-4 tuổi uống 1/2 viên. Trẻ còn bú dưới 3 tuổi uống 1/4 viên.
LY: *Gây trầm dịu, dùng lâu sẽ nổi trứng cá, ban da.*

NORMORPHIN

Giảm đau như opi

Morphinan-3.6-diol, 7,8-didehydro-4,5- epoxy-, (5α, 6α)-
Normorphine; N-demethylmorphin

NORPIPANON

Giảm đau như opi

3-Hexanon, 4.4-diphenyl-6-(1-piperidinyl)-
Norpipanome

NORQUENTIEL *(Mỹ - Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên nén: - 15 viên nén trắng, mỗi viên: 100mcg ethinyl estradiol; - 6 viên nén hồng, mỗi viên: như trên, có thêm 5mg norethisteron.

TD: Phối hợp estro - progestatif "liều cao" (macrodosé) với tác dụng trội estrogen. Biến đổi theo chu kỳ ở nội mạc tử cung từ giai đoạn tăng sinh rồi tiết dịch kèm ức chế rụng trứng.
CĐ: Các chứng bệnh cần ức chế rụng trứng trong thời gian ngắn. Nội mạc tử cung bị teo do dùng phối hợp estro-progestatif. Mất kinh và băng huyết do tránh thụ thai.
LD: Uống đều đặn ngày 1 viên theo thứ tự từ số 1 đến số 21 (chậm nhất bắt đầu ngày thứ 5 của vòng kinh). Nghỉ 7 ngày, lại dùng đợt khác.
CCĐ: Như "Clorotrianisen".

NORQUINOL *(Pháp)*

DT Gói 7,5g bột có:

Broxyquinolin	0,15g
Kaolin	4g
Pectin	0,35g

TD: Trị ỉa chảy, sát khuẩn ruột.
CĐ: Rối loạn đại tràng vận động, loạn vi khuẩn.
LD: Uống 2-3 gói/ngày trước các bữa ăn.
CCĐ: Viêm da đầu chi, bệnh ruột, hội chứng bán tắc ruột.
LY: *Không dùng lâu dài, liều cao có thể bị viêm tủy bán cấp, bệnh thần kinh ngoại vi, ảnh hưởng thần kinh thị giác (đặc biệt suy gan, thận) vì vậy không dùng quá 4 tuần.*
- Khi kết hợp với các thuốc hydroquinolein khác liều hàng ngày không quá 700mg ở người lớn và liều thấp hơn ở trẻ em. - Không nên dùng cùng lúc với các thuốc khác vì làm giảm hấp thụ thuốc khác.

NORTETRAZEPAM

Trấn tĩnh

2H-1.4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-5-(1-cyclohexen-1-yl)-1.3-dihydro-
Nortetrazepam (Clin-Comar, Paris)

NORTRIPTYLIN

1-Propanamin, 3-(10.11-dihydro-5H-dibenzo[a.d] cyclohepten-5-yliden)-N-methyl-
Nortriptyline
Dẫn xuất hydrochlorid:
Nortritylinum chloratum
BD: *Acetexa (Lilly)*
Allegron (Dista)
Altilev (Squibb)
Aventyl (Lilly)
Martimil (Lafarquin, Madrid)
Motival (Squibb)
Noritren (Lundbeck, Valby)
Nortab (Squibb)
Nortrilen (Lundbeck, Valby)
Nortylin (Teva, Jerusalem, Israel)
Norzepine (Bial, P-Porto)
Pamelor (Lilly;- Sandoz-Wander)
Paxtibi (Dista)
Psychostyl (Lilly)
Sensaval (Pharmacia, Uppsala)
Sensival (Pharmacia, Uppsala)
Vididyl (Lilly)

DT: Viên và giọt uống: Nortriptylin 5mg/4%.
TD: Kháng tiết cholin trung tâm và ngoại vi, ức chế tác dụng của histamin và acetylcholin.
CĐ: Trầm cảm, loạn thần kinh, trầm cảm phản ứng trầm cảm thoái triển.
LD: Uống 25 - 300mg/ngày. Trung bình: 100-150mg/ngày, chia làm 2-3 lần.
CCĐ: Dùng chung với IMAO, glôcôm, u tuyến tiền liệt, nhược cơ, suy tim hạ huyết áp.
LY: *Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Đôi khi làm buồn ngủ. Khô miệng, kích thích, mất ngủ, táo bón, chóng mặt, suy nhược.*

NORTUSSINE *(Pháp)*

DT: Lọ 125ml si rô người lớn/trẻ em có:

Dextromethorphan BrH	0,250/0,125g
Mepiramin maleat	0,250/0,125g
Phenylephrin HCl	0,0875/0
Guaifenesin	1,250/0,500g
Natri cyclamat	1,250/1,250g

TD: Sirô trị ho.
CĐ: Ho do kích thích hay dị ứng (nghẹt phế quản, ngạt mũi, chảy nước mũi, nước mắt).
LD: Chỉ dùng vài ngày. Người lớn, uống 3-6 thìa cà fê/ngày, chia 3 lần. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi uống 1-3 thìa cà fê/ngày, chia 3 lần. Trẻ em trên 5 tuổi, uống 2-6 thìa cà fê/ngày, chia nhiều lần.
CCĐ: Suy hô hấp. Dùng chung với IMAO. Ho do hen suyễn. Trẻ dưới 30 tháng.
Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.
LY: *Cần tìm nguyên nhân ho để chữa trị cho đúng. Thuốc làm buồn ngủ. Giảm liều với người suy gan, người già. Tránh dùng lúc có thai, đang nuôi con bú. Tránh dùng thuốc vào cuối kỳ thai. Có thể bị táo bón, chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản.*

NORUMO *(Hàn Quốc)*

Viên nén có Mg aluminosilicat, Calci carbonat kết tủa và natri bicarbonat,...

NORVINISTERON

Hormon (progestin)

19-Norpregna-4.20-dien-3-on,17-hydroxy-, (17α)
Norvinisteronum
BD: *Norprogestelea*

NOSANTIN

Kích thích miễn dịch

6H-Purin-6-on, 1.9-dihydro-9-[1-(1-hydroxyethyl) heptyl]-,
Nosantine
Erimunol (Newport Pharm, USA)

NOSCAPIN

1(3H)-Isobenzofuranon, 6.7-dimethoxy-3-(5.6.7.8-tetrahydro-4-methoxy-6-methyl- 1.3-dioxolo [4.5-g]isoquinolin-5-yl)-, [S-(R.S)].
Noscapina; Noscapinum
BD: *Noscatuss (Fisons)*
Stilco (Đức)
Teletux (Sobio, Paris)
Tuscapine (Fisons)
Tussicute (Wolfs, Sint-Niklaas) (+ pamoat)
Dẫn xuất camsilat:
Camphoscapine
Noscapin camphorsulfonat
Tulisan (Logeais, Pháp; Bỉ)
Tussicure (Wolfs, Sint-Niklaas)
Dẫn xuất embonat:
Noscapin 4.4'-methylenbis (3-hydroxy-2-naphthoat)
Noscapin pamoat
Teletux (Sobio, Paris)
Tussicure (Wolfs, Sint-Niklaas) (base tự do)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Noscapina cloridrato
Noscapine (chlorhydrate de)
Noscapini hydrochloridum
Gnoscopine
Narcotinum hydrochloricum
Capval (Dreluso)
Codipect (Kwizda, Wien)
Coscopin (Evans, Liverpool)
Coscotabs (Evans, Liverpool)
Detusso (Rieswerke, Graz)
Longactin (Dumex, Đan Mạch)
Lyobex (Lappe)
Narcotussin (Đức; Italia)
Nectadon (Merck, Sharp & Dohme)
Nipaxon (Leo, Helsingborg)
Noscalin (Sapos, Geneve)
Noscapal (Nicholas, Slough)
Noscapect (Roter, Hilversum)
Tucotine (Sanders, Bruxelles)
Dẫn xuất resinat:
Capval (Dreluso)
Nitepax (Đan Mạch; Nam Phi)
DT: Viên nén 20mg; viên nang 10mg và 44mg noscapin pamoat.
TD: Làm dịu ho như codein, nhưng không gây ra táo bón, làm long đờm.
CĐ: Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau ở người lớn và trẻ em.
LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần x 2 viên nén hoặc ngày hai lần x 2 viên nang. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày uống 2 lần x 10mg.
CCĐ: - Trẻ em dưới 30 tháng. - Suy hô hấp - Hen suyễn
LY: *Không nên dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*
- **BD kép:** *Neo-terpin ; Tussisédal*
CĐ: Trị ho do dị ứng.

NOVACETOL *(Pháp)*

DT: Viên có:

Acid acetylsalicylic	300mg
Paracetamol	250mg
Codein HCl	10mg

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm liều cao.
CĐ: Sốt, cảm cúm và đau nhức.
LD: Người lớn uống 1-6 viên/ngày - chia nhiều lần.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng; mẫn cảm với salicylat, bệnh chảy máu, suy tế bào gan - Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Thận trọng với người tiền sử có xuất huyết nhất là tiêu hóa, hen suyễn, rong kinh, dùng thuốc chống đông máu. Có thể có những tác dụng phụ như: - Ù tai, giảm thị lực, nhức đầu. đó là biểu hiện quá liều. Đau bụng, loét dạ dày, hội chứng chảy máu. Có thể phù, mày đay, hen suyễn.*

NOVAFED A

DT: Viên nang có:

Pseudoephedrin	120mg
Chlorpheniramin maleat	8mg

TD: Tẩn máu niêm mạc mũi và kháng histamin.
CĐ: Ngạt mũi, chảy nước mũi - Tắc ống Eustache khi bị cảm lạnh, viêm xoang và các bệnh đường hô hấp trên cấp tính.
LD: Uống 1 viên, cách 12 giờ.
CCĐ: Bệnh động mạch vành. Glôcôm. Bí đái - Loét dạ dày - tá tràng.
LY: *- Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi. - Có thể gây kích thích đặc biệt ở trẻ em. - Thuốc gây buồn ngủ (thận trọng với người lái tàu xe, vận hành máy...) - Nếu bị tăng huyết áp, bệnh tim, bệnh tuyến giáp, hen suyễn, glôcôm thì không dùng thuốc. - Kiêng rượu khi đang dùng thuốc.*

NOVOBIOCIN

Novobiocine
BD: *Novobioplast (Llorens, Bercelona)*
Dẫn xuất muối calci:
Novobiocin Calcicum
Novobiocinum Calcicum
Albamycin Calcium (Upjohn)
Cathomycin Calcium (MSD; Pháp)
Dẫn xuất muối natri:
Novobiocina sodica
Novobiocine monosodique
Novobiocin sodium
Novobiocinum natricum
Cathocin
Streptonovicin
Albamycin Sodium (Upjohn)
Biotexin (Glaxo)
Cardelmycin (Pfizer)
Cathomycin Sodium (MSD; Pháp)
Catomicina (Merck, Sharp & Dohme)
Novomycin
Robiocina (Pradel, Tây Ban Nha)
Spheromycin (Merck, Sharp & Dohme)

Vulcamicina (Merrel Dow / Lepetit)
DT: Viên nén 250mg (muối natri); sirô (125mg/5ml, muối natri).
Lọ thuốc bột đông khô 100mg và 500mg (muối natri). Kèm ống 2 và 10ml dd NaCl 0,9%.
TD: Kháng sinh phân lập từ Streptomyces niveus tác dụng đặc hiệu với các tụ cầu khuẩn đã nhờn penicilin và một số kháng sinh thông thường khác. Ngoài ra còn tác dụng với một số vi khuẩn Gram âm như Proteus, Haemophilus.
CĐ: Nhiễm tụ cầu khuẩn, nhiễm khuẩn ở niệu đạo (do Proteus, tràng cầu khuẩn, nhất là ở người bị suy thận).
LD: Người lớn: ngày uống 1,5-2g, chia 3-4 lần. Trẻ em: ngày 2 lần x 62,5 - 500mg tùy theo tuổi. Tiêm tĩnh mạch (tiêm chậm trực tiếp hoặc nhỏ giọt). Người lớn: 1-2g/24 giờ. Trẻ em: 20-30mg/kg/ngày. Còn dùng tại chỗ (ở các ổ mưng mủ).
CCĐ: Sơ sinh dưới 6 tháng; suy gan.

NOVO-DORAPIN *(Canada)*

BD tương tự: *Aldoril (Mỹ)*
Hydromet (Pháp)
Apo Methazide
Xem ở biệt dược: *Apo-Methazide*

NOVO-SPIROZINE *(Canada)*

BD tương tự: *Aldactazide (Mỹ)*
Apo-Spirozide (Canada)
Xem ở Bd: *Apo-Spirozide*

NOVO-TRIAMZIDE *(Canada)*

Viên nén 50mg triamteren và 25mg hydrochlorothiazid
CĐ: Tăng huyết áp. Phù.

NOXAPANE *(Australia)*

DT: Viên nén chứa: 50mg dextropropoxyphen napsilat; 500mg paracetamol; 200mg ibuprofen; 111mg calci carbonat; 60mg Mg carbonat và 30mg magne oxid.
TD: Giảm đau và chống viêm.
CĐ: Điều trị các chứng đau cấp và mạn ở mức độ vừa và nặng như: đau khi hành kinh, các chứng viêm cơ do bong gân hoặc căng quá mức; viêm khớp dạng thấp hoặc viêm xương khớp, nhức đầu, đau răng...
LD: Người lớn: Cứ 6 giờ uống 2 viên, nếu cần không được dùng quá 6 viên trong 24 giờ. Trẻ em từ 13 tuổi trở lên cứ 6 giờ uống nửa viên.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển; mẫn cảm với aspirin hoặc thuốc chống viêm không Steroid.
LY: *Thận trọng khi dùng cho các trường hợp: đang mắc các rối loạn gây xuất huyết; người có bệnh tim mạch; tiền sử loét dạ dày có chảy máu; đang dùng dẫn chất coumarin hoặc thuốc chống đông uống; người bị hen.*
- Không dùng quá liều kể trên hoặc dùng trong thời gian dài. Kiêng rượu hoặc tránh lái xe hoặc vận hành máy, trong thời gian dùng thuốc.

NOXIPTILIN

5H-Dibenzo[a.d] cyclohepten-5-on, 10.11-dihydro-, O-[2-(dimethylamino) ethyl]oxim
Noxiptyline; Dibenzoxine
Dẫn xuất hydrochlorid :
Noxiptilinum hydrochloricum
BD: *Agedal (Bayer)*
Elronon (Đức)
Nogedal (Theraplix, Paris)
DT: Viên nén bọc 25mg (dạng hydrochlorid).
TD: Thuốc chống trầm cảm, cấu trúc 3 vòng, tác dụng tương tự như amitriptylin.
CĐ: Trầm cảm do nguyên nhân khác nhau (nội sinh, phản ứng, thoái hành, tâm thần), các rối loạn tâm thần - vận động, người mới ốm dậy sau thời gian dài phải nằm liệt giường.
LD: Người lớn, ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Với bệnh nhân nội trú, có thể dùng liều gấp đôi.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Bệnh mạch vành cấp, suy tim, mạch nhanh kịch phát (thận trọng). Nếu đang dùng thuốc ức chế mono - amino - oxydase (IMAO) thì phải nghỉ các thuốc này ít nhất 2 tuần, rồi mới cho dùng.*

NOXYTIOLIN

Thiourea, N-(hydroxymethyl)-N'-methyl-
Noxythiolin; Noxytioline
BD: *Gynaflex (Geistlich, Wolhusen)*
Noxyflex (Innothera, Pháp)
Noxyflex-S (Đức, Anh)
DT: Lọ thuốc bột 2,5g/20ml.
TD: Tác nhân kháng khuẩn có tác dụng với phần lớn các vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) ưa khí và kỵ khí. B.fragilis và Clostridium; hoạt tính không phụ thuộc vào pH ở môi trường.
CĐ: Điều trị tại chỗ viêm màng bụng toàn thể hoặc cục bộ, viêm phần phụ.
LD: Khi dùng đem hòa tan lọ thuốc với ít nhất 100ml nước cất để tiêm hoặc dung dịch NaCl 0,9% vô khuẩn. Nồng độ 0,5 - 2,5% dùng trong viêm màng bụng dưới dạng nhỏ hoặc thụt rửa (Liều dùng tối đa 5g/24 giờ). Trong phụ khoa: dùng nồng độ 1-2,5%.
CCĐ: Dùng để tiêm (tác dụng toàn thân), phối hợp với các thuốc kháng khuẩn dùng ngoài khác.

NUCOFED *(Mỹ)*

DT: 5ml sirô và viên nang có:

Codein phosphat	20mg
Pseudoephedrin HCl	60mg

CĐ: Ho, viêm phế quản, cúm, viêm xoang, cảm lạnh.
LD: Người lớn uống 1 viên cách 6 giờ, không dùng quá 4 viên trong 24 giờ hay 1 thìa cà fê

cách 6 giờ không dùng quá 4 thìa/24 giờ. Trẻ em từ 6-12 tuổi: 1/2 thìa càfê, cách 6 giờ không quá 2 thìa/24 giờ. Trẻ em từ 2-6 tuổi: 1/4 thìa cà fê cách 6 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.
LY: *Có thể gây táo bón. - Không dùng cho bệnh phổi mạn tính, hắt hơi, tăng huyết áp, bệnh tim, đái tháo đường, bệnh tuyến giáp. - Không dùng quá liều (thuốc làm buồn ngủ). Không uống rượu khi dùng thuốc. - Không dùng cho trẻ dưới 2 tuổi. - Dùng 7 ngày không đỡ lại kèm sốt cao, cần hỏi ý kiến thầy thuốc.*

NUDOL *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 60ml dịch treo (dùng cho trẻ em) chứa 1200mg ibuprofen và 1500mg paracetamol kèm một số tá dược như: kaolin nhẹ, agar agar, dd sorbitol, acid citric, natri benzoat,...
TD: Chống viêm, hạ nhiệt và giảm đau.
CĐ: Triệu chứng viêm khớp, viêm khớp dạng thấp, viêm xương khớp - các chứng đau ở mức vừa hoặc nhẹ.
LD: Trẻ em dùng liều: 30-40mg/kg/ngày chia 3-4 lần. (Không quá liều 3200mg/24 giờ). Nên uống vào bữa ăn hoặc kèm sữa.
LY: *Lắc kỹ lọ thuốc trước khi dùng.*

NUFENOXOL

Trị ỉa chảy

2-Azabicyclo[2.2.2]octan, 2-[3-(5-methyl)-1.3.4- oxadiazol - 2 - yl)-3.3-diphenylpropyl]- *Nufenoxole*
BD: *Octanucline (Searle)*

NUIDOR *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc chứa 17,6mg phenobarbital; 40mg phun sương cồn nước Passiflora và 40mg phun sương cồn nước Ôbêpin.
CĐ: Các rối loạn nhẹ như khó ngủ kém ngủ, triệu chứng lo âu nhẹ.
LD: Người lớn: ngày 2-3 viên trước bữa ăn, hoặc buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi và các CCĐ như phenobarbital.

NUTRISOL-S *(5%)*

(Đoàn chữ Thập lục Nhật Bản)
DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa 18 acid amin với hàm lượng toàn bộ 5%, kèm 5% D-Sorbitol; pH: 5-7.
CĐ: Bổ sung acid amin cho các trường hợp: giảm protein-huyết, suy dinh dưỡng; trước và sau phẫu thuật.
LD: Người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch liều 20-500ml với tốc độ 10g acid amin/giờ, hoặc 130-80 giọt/phút.
CCĐ: Hôn mê gan, rối loạn chức năng thận; mẫn cảm với fructose.

NUTROPLEX with Iron and Lysin liquid *(Philippin)*

DT: Lọ 30-60-120-250 và 500ml thuốc uống. Cứ 5ml chứa 2500 UI vitamin A; 200UI vitamin D, 10mg vitamin B_1; 12,5mg vitamin B_2; 5mg vitamin B_6; 12,5mg niacinamid; 50mcg vitamin B_{12} ; 12,5mg calci glycerophosphat; 15mg sắt II; 12,5mg L-Lysin HCl; và 4mg Mg gluconat.
CĐ: Bổ sung vitamin và một số muối vô cơ trong các trường hợp: trẻ em chậm lớn, thiếu máu, người lớn suy nhược.
LD: Trẻ em: ngày uống 1 thìa càfê. Người lớn, ngày hai thìa càfê.

NU-VITAL *(Califarco - Mỹ)*

Viên nang mềm cao nhân sâm Triều Tiên.

NƯỚC OXY GIÀ

Peroxyde d'hydrogène
BD: *Aosept (Ciba, Pháp)*
Eau oxygénée Gifrer (Pháp)
DT: Dung dịch oxy già 10 thể tích (3%) pH: 2,6.
TD: Diệt khuẩn ngoài da, tác dụng nhanh nhưng chóng hết (mất hoạt tính khi tiếp xúc với các chất hữu cơ), không bền vững (ở môi trường kiềm, có ion kim loại, ra ánh sáng và ở nhiệt độ cao).
CĐ: Diệt khuẩn ngoài da; vệ sinh răng miệng, rửa các tổn thương ở da và niêm mạc bị nhiễm khuẩn hoặc có thể bị bội nhiễm ở khoa da liễu, phụ khoa. - Điều trị bổ trợ cho một số chứng viêm họng, chứng chảy máu cam.
LD: Khoa da liễu dùng nguyên chất. Khoa da liễu, phụ khoa rửa và thấm vào gạc pha loãng 1/2 ngay trước khi dùng. Súc miệng: Pha 2 thìa cà phê vào 1 cốc nước ấm, ngày súc miệng 2-3 lần.
CCĐ: Bôi vào mắt.
LY: *Không dùng thụt rửa các xoang.*
BQ: Trên 20 thể tích: Thuốc độc Bảng B.

NYCTO Collyre *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có 12mg phenylephrin HCl; 1,3mg benzalkonium chlorid; 30mg NaCl; 8mg natri borat, 100mg acid boric và nước tinh khiết vđ.
CĐ: Chống cương tụ ở mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần x 1-2 giọt.
CCĐ: Đang điều trị bằng các IMAO (nguy cơ gây ra glôcôm góc đóng); glôcôm; trẻ em dưới 5 tuổi.
LY: *Không dùng quá 1 đợt 15 ngày liền.*

NYSPORIN *(Pháp)*

DT: Ống 30mg thuốc mỡ có:

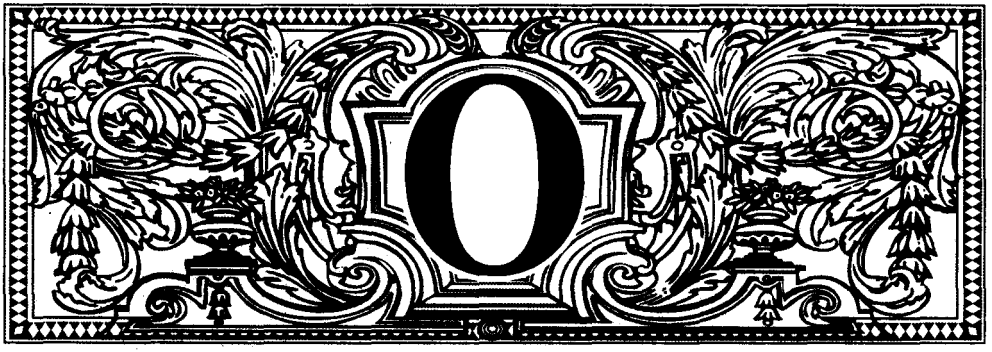
Tolnaftat	300mg
Nystatin	3 triệu đvqt

TD: Trị nấm
CĐ: Bệnh nấm do Candida; hăm kẽ bẹn, hậu môn, chốc mép, viêm âm hộ, viêm da qui đầu,

viêm móng và quanh móng, bệnh da bội nhiễm Candida. Herpes viền, hăm kẽ ngón chân, sycosis nấm lông tóc, lang ben ít lan lây.
LD: Bôi lớp mỏng, chà nhẹ 2 lần/ngày. Điều trị nhiều tuần.
CCĐ: Không dùng với các chất có iod.
LY: *Tránh bôi vào mắt, không dùng xà phòng có pH acid. Có thể có vài phản ứng tại chỗ.*

NYSTATIN

Nystatinum
BD: *Anticandin*
Biofanal (Pfleger; Bamberg)
Candex (Dome)
Candio-Hermal (Hermal, Reinbek)
Canstat (Lederle)
Diastatin (Pfizer)
Fungicidin (Spofa, Prague)
Fungistatin (Czech)
Hemiocid (Mayrhofer, Linz)
Korostatin (Holland-Rantos, USA)
Mikostatin (Squibb)
Moronal (Squibb; Heyden)
Multilind (Fair. Twickenham)
Mycostatin (Heyden, Squibb)
Mykinac (NMC, Glendale, USA)
Mykundex (Jossa, Steinau)
Nadostine (Nadeau, Canada)
Natostatine (Canada)
Nilstat (Lederle)
Nyaderm (K-Line, Canada)
Nysert (Norwich-Eaton. USA)
Nystacyd (Farmos Group)
Nysta-Dome (Dome)
Nystafungin
Nystan (Squibb)
Nystat-Rx (Pharma-Tek, USA)
Nystavescent (Squibb)
Nystex (Savage, USA)
Oranyst (Taro, Israel)
O-V Statin (Squibb)
Rivostatin (Rivopharm. Manno)
Stamicin
Stereomycin (Medica, Helsinki)
Streomycin
DT: Viên nén hoặc bọc đường 500000 đvqt; dịch treo uống 100000 đvqt/g; viên nạp hậu môn hoặc âm đạo 100000 đvqt.
TD: Chất kháng nấm mốc lấy từ môi trường nuôi cấy Streptomyces noursei, dưới dạng bột vàng hoặc vàng nâu nhạt, dễ hút ẩm, ít tan trong nước, ít tan trong cồn. Chế phẩm dược dụng phải chứa ít nhất 2000 đơn vị/mg.
CĐ và LD: a) Uống điều trị các bệnh nấm ở niêm mạc nhất là do Candida albicans ở phổi, ruột, dùng phối hợp với kháng sinh có hoạt phổ rộng trong thời gian khá dài. - Dạng thuốc: viên nén hoặc bọc đường 500000 đơn vị. Thường dùng ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Liều phòng bệnh: ngày 2-4 viên. Trẻ em dưới 6 tuổi, cứ 6 giờ cho uống 100.000 đơn vị, từ 6 đến 15 tuổi, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 500.000 đơn vị.
b) Nạp hậu môn hoặc âm đạo: viên 100.000 đơn vị. Ngày nạp 1-2 lần và phối hợp với thuốc uống nếu cần.
c) Thuốc mỡ (100.000 đv/g): ngày 2-3 lần. Còn dùng dưới dạng dịch treo mới pha cũng nồng độ như trên để súc miệng.
LY: *Trị nhiễm Candida ở âm đạo, cần điều trị cả vợ và chồng để tránh tái nhiễm. - Dùng thuốc bôi phải giữ gìn da và niêm mạc thật sạch để tránh lan rộng và tái nhiễm.*
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.
BD kép: *Mysteclin (Pháp)*
DT: Viên nang 0,25g tetracyclin hydrochlorid, 0,38g natri hexametaphosphat và 250000 đvqt nystatin.
CĐ: Như với tetracyclin, nhất là các nhiễm khuẩn ở răng, miệng.
LD: Người lớn: ngày 4-8 viên, chia 2-3 lần.
BD: *Flagystatin (Pháp) - (xem mục này)*
LY: *- Thuốc có thể gây kích thích tại chỗ (bôi và đặt).*
- Với thể trạng nhạy cảm có thể biểu hiện dị ứng cần ngừng dùng thuốc.
- Có thể bị buồn nôn, nôn, ỉa chảy (uống).
BD kép: *Megyna (Etiphar)* có Metronidazol, Chloramphenicol, Dexamethason và Nystatin - Trị bệnh phụ khoa. (Viên đặt âm đạo)
Mycolog (Bristol - Myers) có Triamcinolon, Neomycin và Nystatin - Trị bệnh ngoài da (thuốc mỡ)
Polygynax (Innotech) có Neomycin, Polymyxin, Nystatin - Trị bệnh phụ khoa (viên đặt âm đạo)
Tergynan (Bouchara) có Ternidazol, Neomycin, Nystatin và Prednisolon.
Trị viêm âm đạo nhiễm khuẩn (viên đặt âm đạo).



OBIDOXIM Chlorid

Pyridium, 1, 1'-[oxybis (methylen)] bis [4-[hydroxyimino) methyl]-dichlorid
Toksobidin (Polfa - Balan)
Tosogonin (E. Merck)
Ujophosan (Fahlbeng - List, Đức)
TD: Hoạt hóa trở lại các cholinesterase bị các dẫn chất phospho hữu cơ ức chế.
CĐ: Giải độc đối với các chất phospho hữu cơ; điều trị ngộ độc do các thuốc trừ sâu như pralidoxim.
LD: 2,5 - 100mg/kg (tiêm bắp)

OBIMIN - AF *(Philippin)*

DT: Viên nén chứa các vitamin nhóm B, C, A, D và acid folic kèm muối Fe, Ca, Cu, KI.
CĐ: Bổ sung các vitamin và muối khoáng cho sản phụ trước và sau khi sinh.
LD: Ngày 1 viên.

OCCUCOAT *(Pháp)*

DT: Bơm tiêm 1ml chứa sẵn dd 2% hypromellose
TD: Dd. trong suốt, đẳng trương, bảo vệ nội mô giác mạc trong phẫu thuật ở mắt.
CĐ: Điều trị bổ trợ trong phẫu thuật mắt ở tiền phòng.
LD: Theo hướng dẫn và liều dùng của thầy thuốc chuyên khoa mắt.

OCTABENZON

Dùng trong khoa da - Chắn nắng

Methanon, [2-hydroxy - 4 - (octyloxy) phenyl] phenyl-

OCTACAIN

Gây tê

Butanamid, 3 - (diethylamino) - N - phenyl
Amplicain.
Farctil (Gistlich, Wolhusen) (phối hợp)

OCTACOSNAL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 33mg cao men bia khô seleni (tương ứng với 50mcg seleni) và 200mg vitamin E.
TD: Bảo vệ cơ thể chống lại tác hại của các gốc oxy tự do.
CĐ: Phòng ngừa bệnh tim mạch, tăng huyết áp: bệnh nhiễm khuẩn, viêm khớp và rối loạn ở mắt.
LD: Người lớn: ngày uống 1-2 viên vào bữa ăn.

OCTAFONIUM Chlorid

Sát khuẩn - Tẩy uế

Benzenmethanaminium, N, N - diethyl - N - (2 - [4 - (2,2,4-trimethylpentyl) phenoxy] ethyl], -chlorid
Phenoctid; Tazolin

OCTAMOXIN

Chống trầm cảm - IMAO

Hydrazin, (1- methylheptyl)-
Ximanol; X - Nimaol

OCTAMYLAMIN

Chống co thắt

2 - Heptanamin, 6 - methyl - N - (3 - methylbutyl) - octisamyl
Dẫn xuất hydrochlorid:
Octometin (Biosedra, Malakoff)

DT: Lọ 20ml dung dịch 5%. Viên loại thường mỗi viên có 0,05g. Viên loại mạnh mỗi viên có 0,10g. Ống tiêm 1ml có 0,05g.
TD: Chống co thắt cơ trơn, ít ảnh hưởng đến huyết áp.
CĐ: Thuốc giảm đau tác dụng trên các cơ trơn, không làm liệt dây thần kinh phế vị, không làm cường giao cảm, dùng chữa các co thắt ở ống tiêu hóa, đường dẫn mật, cơ quan sinh dục, tiết niệu, động mạch vành và đường hô hấp.
LD: Người lớn, chữa các cơn đau cấp tính, uống 30-50 giọt trong 1/2 cốc nước đường hoặc uống 1-2 viên bọc đường loại mạnh. Sau 15-20 phút, nếu không đỡ uống thêm 10-20 giọt hoặc 1 viên bọc đường loại thường hoặc loại mạnh và có thể uống thêm vài liều như vậy trong ngày. Liều duy trì: uống 1 viên bọc đường loại mạnh hoặc 30 giọt. Ngày uống từ 3-4 lần. Tiêm bắp thịt từ 1-2 ống một lần. Nếu cần thiết có thể tiêm 2 lần trong ngày. Thụt: hòa tan 60 giọt trong 100ml nước thụt. Ngày có thể thụt vài lần. Trẻ em: tùy theo tuổi uống 1/4 đến 1/2 liều người lớn.

OCTATROPIN Methylbromid

Chống co thắt
Tác nhân liệt đối giao cảm

8 - Azoniabicyclo [3,2,1] octan, 8, 8-dimethyl - 3-[(1-oxo-2-propylpentyl) oxy] - bromid, endo.
Anisotropin methylbromid; Metoctatropin; Lytispasm
Valprin (Endo, Mỹ)
Vapin (Lacer, Tây Ban Nha)

OCTOCRILEN

Dùng trong khoa da - Chắn nắng

2 - Propenoic acid, 2-cyano-3, 3-diphenyl -, 2-ethylhexyl ester
Octocrylen

OCTODRIN

Gây tê tại chỗ - Làm co mạch

2-Heptanamin, 6-methyl-
Vaporpac (Mỹ)

OCTOPAMIN

Tác nhân giống thần kinh giao cảm (α-Sympathomimetic)

Benzenmethanol, α-(aminomethyl) - 4 - hydroxy
Dẫn xuất hydrochlorid:
Norden (Byk Gulden)
Norfen (Nhật Bản)
Norphen (Byk Gulden)
Norton (Byk Gulden)
Dẫn xuất tartrat:
Norphen (Byk Gulden)

OCTOTIAMIN

Như Vitamin B1

TATD
Neuvita (Phần Lan)
Neuvitan (Osaka - Nhật Bản)

OCTOXINOL

Thuốc tránh thai - Diệt tinh trùng

Octylphenoxy polyethoxyethanol
Ortho - Gynol (Ortho, Cilag)
Staycep (Syntex)

OCTREOTID

Hormon đồi (Hypothalamic hormone), hormon phát triển, tác nhân cầm máu đường dạ dày - ruột.
BD: *Sandostatin (Sandoz-Wander)*
DT: Ống tiêm 1ml: 0,05mg - 0,1 và 0,5mg. Lọ thuốc tiêm 5ml (0,2mg/ml)
TD: Dẫn chất tổng hợp của somatostatin dưới dạng octapeptid có tác dụng như hormon (ức chế sự tăng tiết hormon sinh trưởng GH cũng như serotonin và các peptid tiết ra trong hệ thống nội tiết dạ dày - ruột - tụy).
CĐ: Bệnh to cực trong trường hợp bệnh nhân không thích hợp cho phẫu thuật, liệu pháp tia X hoặc bằng các chất chủ vận dopamin. Điều trị các triệu chứng phối hợp với các u nội tiết ở dạ dày - ruột - tụy như các u carcinoid có triệu chứng carcinoid, các u do tăng tiết peptid ruột vận mạch (vaso-active intestinal peptide viết tắt là VIP) còn gọi là Vipoma, các u do tăng tiết glucagon (glucagonoma) và gastrinoma; hội chứng Zollinger - Ellison, thường dùng phối hợp với cimetidin; các u do tiết nhiều insulin, u do tiết yếu tố giải phóng hormon sinh trưởng (GRF omas). - Trị các chứng ỉa chảy khó chữa kèm hội chứng AIDS.
LD: Các lần tiêm phải cách nhau 8 - 12 giờ và cách 2 giờ sau bữa ăn.- Chứng to cực và các u ở dạ dày - ruột - tụy: khởi đầu tiêm dưới da ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,05-0,1mg. Sau tăng dần đến liều ngày 3 lần, mỗi lần 0,1-0,2mg nếu cần..Chứng ỉa chảy kèm hội chứng AIDS: Bắt đầu tiêm dưới da ngày 3 lần, mỗi lần 0,1mg. Sau tăng dần đến liều ngày 3 lần, mỗi lần 0,25mg nếu cần.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc.
LY: *Thuốc có thể làm giảm hấp thu ciclosporin ở ruột và làm chậm hấp thu của cimetidin.*
Tác dụng phụ: *- Đau tại chỗ tiêm trong chốc lát. Rối loạn tiêu hóa nhẹ như buồn nôn, đầy bụng, ỉa chảy,...*
- Dùng thời gian dài, có thể gây ra sỏi mật. (hiếm)
- Điều trị kéo dài, cần siêu âm túi mật 6 tháng 1 lần.
- Nếu suy gan thận, cần kiểm tra đều đặn chức năng này.
- Cần giảm liều với người tiểu đường, phụ thuộc insulin, theo dõi chặt chẽ đường huyết.
BQ: Thuốc độc Bảng B

OCULOTECT Fluid *(CiBa)*

DT: Thuốc nhỏ mắt lọ 10ml.

Thành phần: Polyvidon, acid boric, Na chlorid, Na lactat, K chlorid, Ca chlorid, Mg chlorid.
TD: Nước mắt nhân tạo.

OCULOTECT Fluid Sine *(CiBa)*

DT: Thuốc nhỏ mắt, ống 0,4ml.
Thành phần: Polyvidon, acid boric, Na chlorid, Na lactat, K chlorid, Ca chlorid, Mg chlorid.
TD: Nước mắt nhân tạo.

ODDIBIL *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường có 0,25g bột phun sương (nébusilat) Funaria officinalis.
TD: Dược liệu trên có tác dụng điều hòa tiết mật.
CĐ: Đau túi mật do sỏi mật, loạn vận động đường dẫn mật. Các chứng đầy bụng, chậm tiêu do suy tiết mật.
LD: Người lớn ngày uống 4 lần x 1 viên (1 viên trước bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối).
LY: *Thuốc rất ít độc nên có thể dùng thời gian dài.*

OESTROGEL *(Pháp)*

DT: Gel dùng ngoài đóng ống 80g kèm thuốc nhỏ để bôi, 1 thìa đóng kèm tương ứng với 2,5g gel và chứa 1,5mg estradiol 17β.
TD: Estrogen tự nhiên dùng ngoài da nên tránh được nhược điểm của loại viên uống (dễ gây ra nồng độ quá cao estrogen ở gan và tránh tạo ra những chất dễ tai biến mạch, huyết khối).
CĐ: Chứng mãn kinh tự nhiên hay sau mổ.
LD: Ngày dùng 1 thìa kèm; cứ dùng 25 ngày/tháng. Sau tăng hay giảm liều dùng tùy theo kết quả thu được vào vòng kinh thứ 2 hay 3.
CCĐ: Tuyệt đối: u ác tính ở vú và tử cung, u ở tuyến yên. Tương đối: u lành tính ở vú, loạn dưỡng ở tử cung (như tăng sản, u xơ), viêm phần phụ, loạn dưỡng porphyrin.
LY: *Thuốc còn dùng điều trị ung thư tuyến tiền liệt.*

OFLOXACIN

7H-Pyrido [1,2,3-de]-1,4-benzoxazin -6-carboxylic acid, 9-fluoro-2,3-dihydro-3-methyl - 10 - (4-methyl - 1 -piperazinyl) - 7 - oxo-
BD: *Bactocin (Mexico)*
Clofcin 200 (Ấn Độ)
Cilox 200 (Remedica)
Effecin (Hàn Quốc)
Exocine (Pháp)
Floxstat (Cilag)
Fluocin (Hàn Quốc)
Fugacin (Hàn Quốc)
Inoffox (Philippin)
Obenacin (Hàn Quốc)
Octacin (Hàn Quốc)
Oflin (Ấn Độ)
Oflocet (Pháp)
Oflocin (Ấn Độ)
Oflotab (Ấn Độ)
Oflovid (Santen)
Oflox (Ấn Độ)
Ofloxin (Umedica)
Oflocite (Hàn Quốc)
Ofus (Hàn Quốc)
Oxacid 300 (Aegis)
Oxacin (Hàn Quốc)
Tarivid (Hoechst)
Tavisin (Hàn Quốc)
Zanocin (Ấn Độ)
DT: Viên nén 200mg, lọ 40ml 200mg dung dịch tiêm truyền. Thuốc nhỏ mắt 0,3%. Mỡ mắt 3mg/g.
TD: Dẫn chất fluoroquinolon, có tác dụng kháng khuẩn: E. coli, Citrobacter, Proteus mirabilis, Proteus indol +, Klebsiella, Enterobacter Serratia, Salmonella, Shigella, Yersinia enterolitica, Campylobacter, Aeromonas, Hydrophyla, Plesiomonas, Haemophilus influenzae, paraenfluenzae và ducreyie, Neisseria gonorrhoeae và meningitidis, Branhamella catarrhalis, Brucella, tụ cầu vàng, Staphylo. coagulase(-), Clostridium perfringens, Mycoplasma Chlamydia trachomatis, Legionella.
CĐ: Các nhiễm khuẩn đường sinh dục trên, xương khớp (trừ nhiễm khuẩn do Pneumococcus, mưng mủ phế quản nhất là nghi ngờ do trực khuẩn Gram âm).
- Suy giảm miễn dịch ở người nghiện rượu, thuốc lá (trên 65 tuổi).
- Viêm phế quản mạn tái phát.
- Nhiễm khuẩn tai mũi họng: Xoang mạn, bội nhiễm viêm tai mạn và xoang rỗng, tiền phẫu thuật viêm tai mạn.
- Nhiễm khuẩn nặng ở người lớn do trực khuẩn Gram âm và Staphylococcus, nhiễm khuẩn huyết, đường hô hấp tai mũi họng mạn, thận và tiết niệu kể cả tiền liệt tuyến, phụ khoa, xương và khớp, da, bụng, gan, mật, tiêu hóa trên hay dưới, viêm niệu đạo do lậu cầu ở nam giới, nhiễm khuẩn nặng tuyến tiền liệt.

LD: Chỉ định cho người lớn. Với thận bình thường: 1 viên/lần, ngày uống 2 lần (nếu nặng có thể dùng tới 3 - 4 viên (ngày). Người già dùng nửa liều.
Suy thận dùng liều giảm đi, tuỳ theo độ thanh thải creatinin. Tiêm truyền tĩnh mạch trong vòng 30 phút. Với thận bình thường: 400mg/ngày, chia làm 2 lần, mỗi lần cách nhau 12 giờ. Nếu có bội nhiễm dùng thêm kháng sinh thích hợp - Suy thận dùng liều giảm đi. Ngày nhỏ mắt 4 lần x 2 giọt. Tra mắt: 3 lần/ngày.
CCĐ: Tiền sử co giật. Bệnh gân do fluoroquinolon. Mẫn cảm với nhóm quinolon - Suy giảm men G6PD. Trẻ em dưới 16 tuổi (ảnh hưởng phát triển xương - sụn).
LY: *- Tránh ra ánh sáng mặt trời hoặc tia cực tím trong thời gian dùng thuốc (nhạy cảm).*
- Không dùng nếu xác định bệnh phổi do Pneumococcus hoặc Streptococcus.
- Có thể gây đứt gân Achille nếu viêm gân (hiếm) nếu có dấu hiệu viêm gân phải ngừng thuốc ngay.
- Dùng giảm liều nếu suy giảm chức năng thận.

- Cấm dùng cho phụ nữ có mang thai hoặc khả năng có thai và phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Dùng cách xa với các thuốc bao đắp dạ dày ruột và các muối kẽm - (giảm hấp thụ).*

Tác dụng phụ: *Có thể bị: viêm gân, đứt gân Achille (48 giờ đầu điều trị và lan cả 2 bên), tăng transaminase và Creatinin huyết, đau bụng, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, dị ứng da, nhạy cảm ánh sáng, giảm bạch cầu - tiểu cầu, tăng bạch cầu ưa acid, nhức đầu, rối loạn thị giác, chóng mặt, ảo giác, co giật, dị cảm, đau cơ và khớp.*

OGYLIN

DT: Hộp 3 vỉ, mỗi vỉ 28 viên nén, mỗi viên chứa 0,35mg norgestrienon.

TD: Thuốc ngừa thai - chỉ có 1 chất progestatif với liều thấp, không chứa estrogen, thích hợp với người không dung nạp thuốc có 2 chất (như Rigevidon) hoặc với người có chống chỉ định với estrogen (tăng huyết áp, viêm giãn tĩnh mạch, béo phì, tăng lipid máu, đái tháo đường).

CĐ: Dùng liên tục 1 viên/ngày, không nghỉ ngày nào kể cả khi hành kinh. Bắt đầu dùng từ ngày đầu kinh nguyệt, hoặc dùng tiếp ngay sau một loại viên tránh thai khác.

CCĐ: Có thai hay nghi có thai - Viêm gan - Suy gan.

LY: *- Có thể thấy kinh không đều, xuất huyết nhẹ giữa vòng kinh hay mất kinh (tiếp tục dùng) - Nếu mất kinh quá lâu (2 tháng trở lên) cần đi khám loại trừ trường hợp có thai. - Dùng thuốc liên tục - đúng giờ. - Dùng lần đầu, cần phối hợp với 1 phương pháp tránh thai khác (đảm bảo chắc chắn), vì tác dụng thuốc xuất hiện chậm. - Nếu quên uống (trong 12 giờ) phải uống bù, và vẫn uống viên thuốc kia vào giờ quy định - Sau 12 giờ, phải dùng kết hợp phương pháp tránh thai khác (trong 2 tuần). - Cần hỏi thầy thuốc nếu dùng đồng thời rifampicin, barbituric, phenylbutazon, dẫn chất hydantoin.*

OLEANDOMYCIN

Romicil, Amimycin, Matrimycin, Cyclamicin.

Dẫn xuất phosphat:

BD: *Matromicina (Pfizer)*
Matromycin (Pfizer)
Oleandocyn (Pfizer)

DT: Viên nén hay bọc đường 125mg tương ứng với 125000 đvqt. Lọ tiêm 100 - 250 - 500mg.

TD: Kháng sinh họ macrolid, tác dụng với vi khuẩn Gram (+) một số chủng Gram (-), Rickettsia và virut lớn.

CĐ: Nhiễm khuẩn đã nhờn với kháng sinh thông dụng (nhất là tụ cầu và phế cầu).

LD: Người lớn 1g/ngày, chia làm 4 lần. Trẻ em 20mg/kg/24 giờ. Tiêm tĩnh mạch hay tiêm truyền 1 - 2g/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. - Tổn thương nặng ở gan.

OLEANDRIN

Oleandrosid - Nériolin

BD: *Neriolin (XNDPTW 2)*

DT: Viên nén 0,1mg.

TD: Glucosid cường tim, làm tăng sức co bóp cơ tim, rút ngắn thời gian tâm thu, kéo dài thời gian tâm trương, làm giảm nhịp tim và tính dẫn truyền cơ tim.

CĐ: Suy tim cấp và mạn, suy tim do hẹp hay hở van 2 lá, hội chứng loạn nhịp nhanh, bệnh van tim mất bù, những bệnh nhân đã dùng digitoxin mà chưa đỡ hoặc không dung nạp.

LD: Người lớn uống 1 viên, 3 lần/ngày sau bữa ăn. Liều tối đa 4 viên/24 giờ.

CCĐ: Nhịp chậm, phân ly nhĩ thất, cơn Adams - Stokes, cơn nhịp nhanh thất, nhồi máu cơ tim, viêm cơ tim cấp do nhiễm khuẩn, nhịp đôi.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

OLETETRIN *(Nga)*

DT: Viên nén hoặc viên nang 125 và 250mg (gồm 1 phần oleandomycin và 2 phần tetracyclin).

CĐ: Như Oleandomycin và Tetracyclin.

LD: Người lớn uống 1-1,5g/ngày, chia làm vài lần. (Có thể tới 2g/24 giờ).

Trẻ em tùy theo tuổi uống 250mg - 1g/ngày, chia làm 4 - 6 lần. Uống 30 phút trước bữa ăn - Đợt dùng 5-14 ngày.

BD tương tự:
Sigmamycin (Pháp)
Tetraolean (Bungari)

OLIMETIN *(Nga)*

DT: Viên nang chứa 0,5g có: 8,5mg tinh dầu bạc hà, 17mg tinh dầu thông tinh chế, 12,5mg tinh dầu thạch xương bồ, 1,7mg sáp tinh chế và 460mg dầu Oliu.

TD: Chống co thắt ở túi mật, bàng quang và còn có tác dụng làm tan các hạt sỏi nhỏ.

CĐ: Phòng và trị các chứng co thắt ở túi mật, bàng quang. Phòng tạo ra sỏi mật nhỏ ở túi mật, bàng quang.

LD: Người lớn uống 3-5 viên/lần, uống 3 - 5 lần/ngày sau bữa ăn. Phòng tạo sỏi uống 2 viên/ngày - (sau khi mổ).

OLIVOMYCIN

DT: Lọ thuốc bột tiêm 10 - 20mg (muối Natri)

TD: Kháng sinh chiết từ xạ khuẩn Actinomyces olivoreculi, kìm hãm qúa trình tổng hợp ARN ở tế bào ung thư.

CĐ: Ung thư tinh hoàn, hạnh nhân, u hắc tố ác tính, u biểu mô rau thai.

LD: Cứ 48 giờ tiêm 1 liều 0,1-0,2mg/kg thể trọng (tức là 10-15mg cho người lớn) tổng liều/đợt 3 - 4 tuần từ 200 - 300mg.

Hòa tan lọ thuốc với 10-15ml dung dịch NaCl 0,9% ngay trước khi tiêm tĩnh mạch.

CCĐ: Tăng huyết áp, loạn nhịp, suy thận, giảm tiểu cầu rõ rệt.

OLMIDIN

Trị tăng huyết áp

1, 3-Benzodioxol - 5 - ethanimidamid α - hydroxy-
Mandelamidin

OLOPATADIN

BD: *Patanol (Alcon)*
DT: Dung dịch nhỏ mắt 0,1% - Lọ 5ml, 1ml có: Olopatadin HCl tinh theo olopatadin 1mg Benzalkonium chlorid vđ.
TD: Là chất đối kháng thụ thể H1 tương đối chọn lọc, ức chế phóng thích histamin từ dưỡng bào.
CĐ: Phòng ngừa tạm thời ngứa mắt do viêm kết mạc dị ứng.
LD: Cứ 6 - 8 giờ, nhỏ 1 - 2 giọt vào mỗi mắt.
CCĐ: Dị ứng với thành phần của thuốc.
LY: *- Cần thận dùng cho người mang thai - chưa có kinh nghiệm dùng cho người nuôi con bú.*
- Có thể bị nhức đầu, rát xót mắt, khô mắt, cảm giác có vật lạ, viêm giác mạc, ngứa mắt.
- Toàn thân suy nhược, ớn lạnh, viêm thanh quản, viêm mũi, viêm xoang, giảm khẩu vị.

OLSALAZIN

Trị rối loạn dạ dày - ruột

Benzoic acid 3,3' - azobis 6 - hydroxy -
C.I. Mocdant Yellow 5
Dẫn xuất dinatri:
Olsalazin sodium; ADS; Azodisal sodium; Disodium azobis; DSA
Dipentum (Pharmacia, Thụy Điển)
DT: Viên nang 250mg.
TD: Thuốc tổng hợp gồm 2 phân tử 5-ASA nối với nhau bằng một cầu azoic, vào ruột giải phóng ra 5-ASA.
CĐ: Các cơn đau cấp do viêm trực tràng-ruột kết chảy máu nhất là khi có dị ứng với salazopyrin.
LD: Người lớn: liều tấn công: 6-8 viên/ngày, chia 3-4 lần. Nên dùng liều tăng dần để dễ dung nạp thuốc. Nên uống sau bữa ăn. Liều duy trì: ngày 2 lần x 2 viên. Trẻ em: liều tấn công 2-6 viên/ngày, tùy theo tuổi. Liều duy trì, như người lớn.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất salicylic, phụ nữ có thai.

OMEPRAZOL

1H-Benzimidazol, 5-methoxy-2-[[(4-methoxy-3,5-dimethyl-2-pyridinyl) methyl] sulfinyl]
BD: *Antra (Astra)*
Belifax (Mỹ)
Dudencer (Indonesia)
Lokit (Kopran, Ấn Độ)
Lomac (Ấn Độ)
Lovac (Ấn Độ)
Lokit (Ấn Độ)
Loress (Ấn Độ)
Losec (Ấn Độ)
Meprasac (OPV)
Mepraz (Ấn Độ)
Miracid (Thái Lan)
Mopral (Pháp)
Moprazol (CTDP Đồng Tháp)
Nilsec (Ấn Độ)
Ocid (Ấn Độ)
Odasol (Mỹ)
Ome 20 (Canada)
Olit (Ấn Độ)
Omenat (Ấn Độ)
Omepar (Ấn Độ)
Omez (Ấn Độ)
Omicap (Ấn Độ)
Omizac (Ấn Độ)
OMP (Ấn Độ)
Oprazole (Thái Lan)
Prilosec (Merck USA)
Protoloc (USV)
Romesec (Ấn Độ)
Siozole (Ấn Độ)
Zerocid (SP)
Zoltum (Pháp)
Dẫn xuất muối natri:
Antra (Astra) (tiêm)
DT: Viên nang đến ruột mới tan 1mg - 20mg. Lọ bột tiêm 40mg kèm ống dung môi 10ml. Viên bao phim 10 - 20mg.
TD: Ức chế đặc hiệu với bơm proton H^+, K^+ ATPase ở tế bào thành dạ dày, do đó làm giảm tiết acid ở dịch vị, tác dụng nhanh và chỉ cần uống ngày 1 lần.
CĐ: Loét tá tràng và dạ dày tiến triển. Viêm thực quản với hồi lưu dạ dày - thực quản. Hội chứng Zollinger - Ellison.
- Điều trị duy trì loét tá tràng không đáp ứng với điều trị duy trì bằng các thuốc kháng H_2.
- Điều trị duy trì viêm thực quản do hồi lưu dạ dày thực quản giai đoạn III và IV.
LD: Loét tá tràng ngày 1 viên: dùng 4 tuần. Loét dạ dày: ngày 1 viên. Đợt dùng 4 - 6 tuần. Hội chứng kể trên ngày 3 viên uống 1 lần. Tiêm chậm tĩnh mạch trong 5 phút ngày 1 lọ.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc.
LY: *Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. - Do làm giảm thể tích cũng như độ acid ở dịch vị, thuốc dễ làm cho một số vi khuẩn ở dạ dày phát triển. Không dùng uống phòng tái phát loét tá tràng. - Cần kiểm tra sự lành tính của loét dạ dày trước khi chỉ định thuốc.*
Tương tác thuốc: *Thận trọng khi dùng: với các thuốc bao đắp dạ dày ruột, phải dùng cách nhau trên 2 giờ (giảm hấp thu thuốc); với phenytoin, phải theo dõi lâm sàng và giảm liều phenytoin (chậm đào thải phenytoin); với diazepam, phải theo dõi lâm sàng và giảm liều diazepam (chậm đào thải diazepam); với Warfarin, phải theo dõi lâm sàng và giảm liều Warfarin (chậm đào thải Warfarin).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Ỉa chảy, táo bón, buồn nôn, nôn mửa, nhức đầu, chóng mặt, nổi mẩn da, mày đay, ngứa, lú lẫn (hồi phục được) kết hợp với kích động hay ảo giác. Hiếm rối loạn máu: giảm bạch cầu đa nhân trung tính, giảm bạch cầu,*

giảm tiểu cầu, hiếm thiếu máu tán huyết, giảm ba dòng tế bào máu, tăng transaminase hồi phục được.

OMITAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén 25mg Biphenyl dimethyl dicarboxylat (viết tắt: DDB)
TD: DDB là một chất tổng hợp của Schizandrin C, chiết từ Schizandrae Fructus, thuốc truyền thống trị bệnh gan.
CĐ: Viêm gan mạn thể tồn tại với mức S. GPT tăng cao thường xuyên, viêm gan với mức transaminase tăng cao do dùng thuốc. Dùng hỗ trợ cho người viêm gan virut B.
LD: Uống 1- 2 viên/lần x 3 lần/ngày. Có thể điều chỉnh liều do thầy thuốc chỉ định.
LY: *Với bệnh viêm gan mạn thể hoạt động, người bị hoại tử gan.*
Có thể bị ngoại ban, mất đi khi dùng thuốc chống dị ứng - Vàng da thoáng qua - Hiếm bị buồn bôn.
BD tương tự: *Fortec (Hàn Quốc)* do ICPharma phân phối.

OMNADREN *(Ba Lan)*

DT: Ống tiêm 1ml dầu: 30mg testosteron propionat, 60mg testosteron phenyl propionat và 60mg testosteron isocaproat kèm 100mg testosteron decanoat.
TD: Phối hợp 4 dạng ester của testosteron, hấp thu tốt, đảm bảo 1 lần tiêm, kéo dài được khoảng 7 ngày.
LD: Cứ 4 tuần, tiêm bắp 1 ống.
CĐ và CCĐ: Như testosteron.

OMOCONAZOL

Fongamil (dạng nitrat) (Biorga - Pháp)
DT: Kem bôi, bột rắc, dd. 10%.
CĐ: Nấm da và niêm mạc: Candida, hăm kẽ, chốc mép, vẩy phấn, viêm âm hộ.
LD: Ngày bôi kem 1 lần. Đợt dùng tùy loại nấm:
- Candida: 2-4 tuần; - Dermatophyt: 2-6 tuần;
- Lang ben: 3 tuần. Hoặc rắc bột hay dd: ngày 2 lần.
- Tùy trường hợp dùng từ 2 - 6 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: - *Không bôi chỗ thương tổn hở, diện rộng. Thận trọng dùng cho sơ sinh.*
- *Dùng thuốc có thể thấy nóng rát, kích thích, ban đỏ tại chỗ.*

ONDANSETRON

BD: *Emesat (Cipla - Ấn Độ)*
Osetron (Ấn Độ)
Zofran (Glaxo; Ledegle)
Zophren (Glaxo)
DT: Viên nén 4-8mg. Ống tiêm 2-4ml hoặc lọ thuốc kèm 20ml (2mg/ml)
CĐ: Nôn - Buồn nôn do dùng thuốc trị ung thư.
LD: Khởi đầu: trước khi hóa trị liệu, tiêm mạch chậm 8mg,sau tiêm truyền chậm 1mg/giờ, có thể tới 24 giờ,sau cứ 8 giờ cho uống 8mg, dùng tới 5 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc
BQ: Thuốc độc Bảng B
- Giảm độc: viên 8mg.

ONEDAILY

DT: Viên có Vit. A, D, C, E, B1, B2, B6, B12, acid folic 0,4mg, niacinamid 20mg.
CĐ: Thiếu hoặc mất cân bằng vitamin, phụ nữ có thai; đang nuôi con bú, suy dinh dưỡng.
LD: Uống 1 viên/ngày

OPINIAZID

Trị lao

4-Pyridin carboxylic acid, [(2-carboxy-3,4-dimethoxyphenyl) methylen] hydrazid
Opiniazidium; Carboxyverazid; Saluzid

OPIUM *(Thuốc phiện)*

Là nhựa khô lấy ở quả chưa chín của cây thuốc phiện (Papaver somniferum album, Lin, Papaveraceae).
Thành phần của opium rất phức tạp, đã tìm được khoảng 25 alcaloid, chiếm khoảng 20% các chất khác - các alcaloid này chia thành 2 loại:
1) Loại nhân benzyl - isoquinolein, tác dụng trên cơ nhẵn như papaverin, narcotin v.v...
2) Loại nhân piperidin phenanthren tác dụng trên hệ thần kinh trung ương như morphin, codein v.v...
DT: Opi được bào chế thành nhiều dạng thuốc: bột opi 10% morphin, opi 20% morphin, cồn opi 1% morphin.
Các thuốc có opi: viên opizoic có 5mg cao opi: trị ỉa chảy, ho không nhiễm khuẩn; viên giảm thống có 5mg cao opi : trị ho khan, ỉa chảy. Viên ho long đờm có 5mg cao opi; bột Đôvơ có 10% bột opi; cồn paregoric có 0,5% bột thuốc phiện; Sirô thebaic 0,25% cao opi; sirô Diacot 0,05% cao opi; Laudanum Sydenham có 10% bột opi v.v...
Opi được chiết xuất lấy morphin (thuốc giảm đau), codein, narcotin (thuốc trị ho) v.v...
TD: Tùy từng dạng bào chế để trị: trường hợp đau, ỉa chảy, ho.
LD: Theo chỉ định của thầy thuốc theo từng trường hợp bệnh lý, có theo dõi chặt chẽ, tránh lạm dụng, lệ thuộc thuốc (nghiện).
LY: - *Xem thêm PETHIDIN.*
BQ: Thuốc gây nghiện

OPIPRAMOL

Piperazinethanol. 4-[3-(5H-dibenz [b,f] azepin -5-yl) propyl]-
Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Deprenil (Thổ Nhĩ Kỳ)*
Dinsidon (Geigy)
Ensidon (Geigy)
Eusidon
Insidon (Geigy)
Nisidana (Geigy)

Oprimol (Taro, Haifa, Israel)
Pramolan (Balan)
DT: Viên bọc đường 50mg.
TD: Thuốc chống trầm cảm cấu trúc 3 vòng.
CĐ: Các chứng lo âu, mất ngủ, trầm cảm phản ứng và loạn thần kinh.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 1-2 viên.
CCĐ: Phối hợp với các IMAO.

OPIZOIC

DT: Viên nén có: cao opi 10% morphin 5 miligam, tinh dầu hồi 2mg, acid benzoic 10mg.
TD: Viên nén màu ngà, mùi hồi, vị đắng, làm săn, dễ trung tiện.
CĐ: Ỉa chảy.
LD: Người lớn uống 1 viên/lần, 4-6 viên/24 giờ (tối đa 10 viên). Trẻ em, người già: tùy theo tuổi mà giảm liều hoặc bằng 1/2 liều người lớn.
CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi. Viêm kết trực tràng cấp tính.
LY: *Thuốc gây nghiện. Không dùng thuốc lâu dài liều cao - Thận trọng cho người suy hô hấp mạn tính, co thắt phế quản - Có thể bị táo bón nếu dùng lâu dài liều cao.*

OPTADON *(XNDP 25)*

DT: Viên bao phim có 202mg metamizol natri và 25mg cafein.
CĐ: Các chứng đau nhức.
LD: Người lớn và trẻ em từ 5 tuổi trở lên: 2-4 viên/ngày.
CCĐ: Như metamizol natri; trẻ em dưới 5 tuổi.
LY: *Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm. (Xem Metamizol Na)*
BD tương tự: *Optandol (CTDP Đồng Tháp)*
Optalindon (Pharimexco)
Neo-Optalgine (Tipharco)
Ophedon (CTDP Đồng Nai)
Takan (XNDP2)

OPTALIDON à la Noramidopyrine

DT: Viên nén có: butalbital 50mg, amidophenazon 125mg, cafein 25mg. Thuốc đạn chứa các chất trên gấp 3 lần.
TD: Chủ yếu giảm đau.
LD: 2-4 viên/ngày hay 1-2 thuốc đạn/ngày.
CCĐ: Người mất bạch cầu hạt - Trẻ dưới 5 tuổi.
LY: *Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người. Nếu dùng thuốc thấy sốt, đau họng, loét miệng cần ngừng ngay dùng thuốc, kiểm tra huyết đồ chẩn đoán mất bạch cầu hạt. Thuốc làm buồn ngủ. Kiêng rượu khi đang dùng thuốc.*
BD tương tự : *Mekolidon (CTDQ3), Mekovidon (XNDPTW24)*

OPTALIDON P

DT: Viên nén có: propyphenazon 125mg, butalbital 50mg, cafein 25mg.
CĐ: Nhức đầu, cảm sốt, đau răng, chứng kinh đau.
LD: Uống 1 viên/lần, 1 -3 lần/ngày. Không uống quá 6 viên/24 giờ.
LY: *Optalidon không có butalbital. (Novartis).*

OPTREX *(Boots)*

DT: Thuốc rửa mắt, chai 110ml: (tỷ lệ % p/v)

Nước cất cây kim mai (Hamamelis)	12,95
Acid salicylic	0,025
Chlorobutanol	0,02
Zinc sulfat	2,00
Na borat	0,50
Allantoin	0,05

TD: Chống xung huyết, sát khuẩn nhẹ.
CĐ: - Mỏi mắt, khó chịu do bụi, khói, gió.
- Viêm mí mắt, viêm đỏ, tụ máu do nhậm mắt.
- Khó chịu ở mắt.
- Làm êm dịu, khoẻ mắt.
LD: Đổ thuốc vào 1/3 ly nhựa, ngâm rửa mắt nửa phút (dùng hàng ngày)
LY: - *Bệnh về mắt cần có điều trị đặc hiệu.*
- *Tháo kính áp tròng trước khi rửa - Mang trở lại sau đó.*

ORAMON *(Boots)*

DT: Thuốc rửa mắt, chai 110ml: (tỷ lệ % p/v)

Nước cất cây kim mai (Hamamelis)	12,95
Acid salicylic	0,025
Chlorobutanol	0,02
Zinc sulfat	2,00
Na borat	0,50
Allantoin	0,05

TD: Chống xung huyết, sát khuẩn nhẹ.
CĐ: - Mỏi mắt, khó chịu do bụi, khói, gió.
- Viêm mí mắt, viêm đỏ, tụ máu do nhậm mắt.
- Khó chịu ở mắt.
- Làm êm dịu, khoẻ mắt.
LD: Đổ thuốc vào 1/3 ly nhựa, ngâm rửa mắt nửa phút (dùng hàng ngày)
LY: - *Bệnh về mắt cần có điều trị đặc hiệu.*
- *Tháo kính áp tròng trước khi rửa - Mang trở lại sau đó.*

ORAMOL *(Đức)*

DT: Viên nén có: propyphenazon 0,20g, crotylbarbital 0,12g. Thuốc đạn dùng cho trẻ em: propyphenazon 0,10g, crotylbarbital 30mg.
CĐ: Mất ngủ do đau - Cảm sốt, cúm.
LD: Uống một viên/lần, 1 -3 lần/ngày. Trẻ em nạp 1 viên/lần, 1 - 3 lần/ngày.

ORANOL Toffy *(Hàn Quốc - Đức)*

DT: Viên kẹo ngậm chứa trong 1 viên (3,38g):

Vitamin A palmitat:	1000IU
Cclecalciferol:	115IU
Vitamin B_1 nitrat:	0,65mg
Vitamin B_2 natri phosphat:	0,75mg
Vitamin B_6 HCl:	0,9mg
Vitamin C:	20mg
Vitamin E acetat:	5mg
Acid folic:	0,2mg

Nicotinamid:	5,4mg
Calci pantothenat:	3mg
Calci phosphat:	20mg
Mg glycerophosphat:	10mg
Lecithin:	3,33mg

CĐ: Bổ sung các vitamin, muối khoáng, lecithin cho cơ thể.
LD: Trẻ em từ 3-12 tuổi: Ngày 1-3 viên.

ORATRICYL 100

DT: Viên bao có:
1/ Trẻ em: chloramphenicol 50mg, tetracyclin chlorhydrat 50mg.
2/ Người lớn: chloramphenicol 125mg, tetracyclin chlorhydrat 125mg.
TD: Phối hợp 2 kháng sinh tăng cường tác dụng - giảm liều kháng sinh khi dùng.
CĐ: Nhiễm khuẩn cấp hay mãn tính: hô hấp, mũi họng, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, da; bệnh do tụ cầu, liên cầu; nhiễm khuẩn máu, brucella.
LD: Trẻ em tùy theo tuổi uống 5-10 viên/ngày chia làm nhiều lần. Người lớn, uống 2-4 viên/lần, 4-8 viên/ngày.
CCĐ: Nghi ngờ suy tuỷ, suy gan, suy thận.
LY: *Có thể gây bất sản tủy - Thận trọng dùng cho trẻ đẻ non, sơ sinh vì có thể bị hội chứng xám ngộ độc. Tetracyclin làm cho răng trẻ em bị vàng. Tránh dùng cho phụ nữ có thai.*
(Xem KHÁNG SINH)

ORAZAMID

AICA
BD: *Aicamin (Tây Ban Nha)*
Aicorat (Mack, Illertissen)
Liporgol (Medix 7 Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Bảo vệ nhu mô gan.
CĐ: Viêm gan cấp và mạn, gan nhiễm mỡ, xơ gan, vàng da.
LD: Ngày 3-6 viên, chia 2-3 lần.

ORCIPRENALIN

1,3-Benzendiol 5-[1- hydroxy - 2 - [(1- methylethyl) amino] ethyl]-
Dẫn xuất sulfat:
Metaproterenol sulfat
BD: *Alotec (Nhật Bản - Đức)*
Alupent (Đức)
Astmopent (Ba lan)
Astop (Israel)
Dey - Dose (Mỹ)
Dey - Lute (Mỹ)
Dosalupent (Đức)
Lenasma (Italia)
Metaprel (Dorsey)
Metsol (Mỹ)
Novasmasol (Zambletti, Italia)
DT: Viên nén 20mg; ống tiêm 1ml/0,5g; lọ khí dung 15ml/225mg.
TD: Kích thích thụ thể bêta (gây giãn phế quản, tương tự như isoprenalin, nhưng ít tác dụng đến tim).
CĐ và LD: Thuốc bơm hít: trị cơn hen phế quản, và để thăm dò chức năng phổi: ngày bơm 1-2 lần.
Uống: trị các rối loạn dẫn truyền nhĩ thất, blốc nhĩ thất, hội chứng A. Stokes: ngày 1-6 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm: cấp cứu cho các chỉ định của thuốc uống. Truyền tĩnh mạch: 3-9 ống pha vào 250ml dd glucose 5%/24 giờ.
CCĐ: Nhiễm độc tuyến giáp. Hen khó thở liên tục. Khó thở do tim, tình trạng hen nặng - Nhồi máu cơ tim - Suy cơ tim tắc nghẽn.
LY: ***Thận trọng với người bệnh huyết áp, suy tim, tiểu đường, suy mạch vành.***
- Không phối hợp với thuốc gây mê họ halogen (rối loạn nhịp tim nặng).
- Không nên dùng cho người ở cuối kỳ thai (nhất là dùng liều cao) hoặc người nuôi con bú.
- Tác dụng phụ: *Tim đập nhanh, nôn mửa, đánh trống ngực, tụt huyết áp, run rẩy, có thể co thắt phế quản thứ phát nếu dùng quá liều.*
- Quá liều sẽ: *Tim nhanh, đánh trống ngực, kích động, thở gấp... phải ngừng ngay dùng thuốc.*

ORESOL

Oral rehydration salts (for glucose salt solution) viết tắt: ORS . Sels pour réhydratation orale - Dung dịch uống glucose - điện giải (theo công thức của Tổ chức y tế thế giới).
DT: Gói giấy nhôm hàn kín chứa: NaCl 3,5g, Na bicarbonat 2,5g, KCl 1,5g, Glucose 20g. Khi dùng mở ra, hòa tan vào 1 lít nước đun sôi để nguội sẽ có một dung dịch với các nồng độ sau: glucose 111 mmol/lít, Na^+ 90 mmol/lít; Cl^- 80mmol/lít; HCO_3^- 30 mml/lít và K^+ 20 mmol/lít.
CĐ: Chống mất nước và điện giải trong ỉa chảy, nhất là ở trẻ em.

Tuổi	Lượng cho uống 24 giờ
Sơ sinh - 6 tháng	250 - 500ml
6 tháng - 24 tháng	500 - 1000ml
2 tuổi - 5 tuổi	750 - 1500ml
Trên 5 tuổi trên	1000ml

LY: *- Thận trọng với người có bệnh tim mạch, gan thận. - Dùng ORS, trong trường hợp nặng cần tiêm truyền glucôse, NaCl. Từ 1984 ORS được dùng Citrat thay cho Bicarbonat. (2,9g Citrat Na) thuốc ổn định hơn, giảm thải phân nhanh hơn so với ORS bicarbonat.*
BD tương tự: *Servidrat LS (Pháp)*

ORGOTEIN

Chống viêm

Protein tan trong nước với khối lượng nguyên tử khoảng 33000 kết hợp với khoảng 4 atom gram kim loại, bào chế từ gan bò.
Ormetein.
Interceptor (Isnardi, Imperia Oneglia)
Ontosin (Mỹ)
Orgoten (Serono)
Oxinorm (Zambeletti. Baranzate)

Perosinorm (Tây Ban Nha)

ORLISTAT

BD: *Orlipastat Xenical (Thụy Sĩ)*
DT: Viên nang 120mg.
CĐ: Trị béo phì
BQ: Thuốc độc Bảng B

ORMETOPRIM

Chống nguyên sinh động vật, diệt Coccidioides

2,4-Pyrimidin diamin, 5-[(4,5-dimethoxy - 2 - methylphenyl) methyl]-
Rofenaid (Roche) (phối hợp)

ORNIDAZOL

1H, Imidazol - 1 - ethanol α-(chloromethyl) - 2 - methyl - 5 - nitro-
BD: *Avrazol (Levica - Czech)*
Betiral (Roche)
Biteral (Roche)
Kolpicid (Roche)
Ornidal (Italia)
Tibal (Roche)
Tiberal (Roche)
Tinerol (Roche)
DT: Viên nén 500mg, ống tiêm 1ml/125mg, 3ml/500mg, 6ml/1g.
TD: Chống ký sinh trùng như Metronidazol, chống các vi khuẩn kỵ khí như: Bacteroides, Megasphaera, Clostridium, Fusobacterium.
CĐ: Trị lỵ amip, Trichomonas và Lamblia. Các nhiễm khuẩn kỵ khí (điều trị và phòng).
LD: - Lỵ amip: người lớn 1-1,5g/ngày. Trẻ em 30 mg/kg/ngày. Trichomonas: 1g/ngày chia làm 2 lần. Đợt dùng 5 ngày. Hoặc điều trị cấp tốc, liều duy nhất 1,5g làm 1 lần sau bữa ăn tối. - Lamblia: người lớn 1g/ngày. Trẻ em 30 mg/kg/ngày. Trị nhiễm khuẩn kỵ khí, người lớn uống 1-1,5g/ngày, trẻ em và sơ sinh 20-30 mg/kg/ngày. - Phòng nhiễm khuẩn sau mổ: người lớn uống hoặc tiêm truyền 1g/ngày. Trẻ em, sơ sinh 20mg/kg. chia làm 2 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với Imidazol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nếu thật không cần thiết).

ORNIPRESSIN

Co mạch

Vasopressin, 8-L-Ornithin

ORNITHIN ,

Bảo vệ gan

L-Ornithin
Dẫn xuất aspartat:
Hepamerz (Merz, Frankfurt, Đức)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ornitain (Pháp) (thuốc phối hợp)
Dẫn xuất oxoglurat: Ornithin 2-oxoglutarat
Cetornan (Pháp)
Ornicetil (Na Uy, Pháp, Tây Ban Nha)
DT: Lọ thuốc tiêm 2g (bột đông khô) tiêm bắp hay tĩnh mạch chậm kèm 40ml nước cất. Lọ thuốc bột 5g (cũng như trên) để tiêm truyền.
TD: Acid amin có tác dụng như Arginin (trung hòa NH_3 thừa trong cơ thể).
CĐ: Hôn mê gan, bệnh não gan, viêm gan, xơ gan.
LD: Loại 2g: dùng sau cơn hôn mê gan, não gan mạn, điều trị củng cố các chứng viêm gan. Tiêm bắp 1-3 lọ. Hoặc tiêm tĩnh mạch thật chậm 1-5 lọ/24 giờ. - Loại 5g: viêm gan, xơ gan tiến triển, cơn hôn mê gan, điều trị tấn công các chứng viêm gan. Tiêm truyền tĩnh mạch 4-10 lọ/24 giờ (pha với dung dịch glucose hoặc NaCl 0,9%).
LY: *Tránh tiêm truyền cùng lúc với các thuốc: Penicilin, Vitamin K, Diazepam, Papaverin, Vincamin vì có thể kết tủa.*

ORNOPROSTIL

Trị viêm dạ dày

Prost-13-en-1-oic acid, 11,15-dihydroxy - 17,20- dimethyl- 6,9-dioxo-, methyl ester
Alloca (Upjohn)
Ronok (Nhật Bản; Hàn Quốc)
DT: Viên nang 5mcg.
LD: Ngày 4 lần x 1 viên.

OROCAL *(Pháp)*

DT: Viên nén 1,25g calci carbonat (tương ứng với 500mg Ca^{2+} hoặc 12,5 mol/viên).
CĐ: Thiếu hụt calci trong các trường hợp trẻ em đang lớn, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Điều trị bổ sung trong các chứng loãng xương (ở người già, sau tuổi mãn kinh, đang điều trị bằng corticoid, bệnh nhân phải nằm bất động khi trở lại bình thường...)
LD: Người lớn: 2-3 viên/ngày. Trẻ em tùy theo tuổi 1-2 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tăng calci- huyết, tăng calci niệu kèm sỏi thận, bệnh nhân phải bất động kéo dài có tăng calci-huyết.

OROMEDIN

DT: Lọ bơm phun 60ml chứa 30ml thuốc rà miệng: 0,3g hexamidin diisethionat, 0,015g tetracyclin HCl.
TD: Sát khuẩn, giảm đau tại chỗ.
CĐ: Chống đau nhức ở miệng - họng, viêm họng, viêm hầu, viêm miệng, viêm lợi, viêm lưỡi. Đau nhức do cắt amidan.
LD: Bơm phun 6 lần/ngày, mỗi lần bơm với thời gian khoảng 1-2 giây.
CCĐ: Trẻ em dưới 3 tuổi.

OROPIVALON - Bacitracin

DT: Viên tan chậm trong miệng: 0,0015g tixocortol pivalat, 200đvqt bacitracin
TD: Kết hợp kháng sinh và một corticoid dùng tại chỗ.

CĐ: Viêm, nhiễm khuẩn vòm miệng, hầu, thanh quản, họng, amidan, khí quản, cắt amidan, mổ rạch áp xe.
LD: Ngậm 4 - 6 viên/ngày - Không dùng quá 8 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc. Trẻ còn bú (vì có menthol)
LY: *Có thể có cảm giác kiến bò lúc mới điều trị. Ngừng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng tại chỗ (phù da - niêm mạc mặt kết hợp với viêm miệng).*

OROTIC Acid

4 - Pyrimidincarboxylic acid 1, 2, 3, 6 - tetrahydro - 2,6 - dioxo-
Orotsaure
BD: Dẫn xuất muối calci:
Calci - oro (Ursapharm Bubingen)
Dẫn xuất muối magne:
Magnesium orotat
Hippocras
Geristerol Neu (Đức)
Magnerol (Đức)
Magora (Mỹ)
Dẫn xuất monohydrat:
Orotsaure - Monohydrat (Đức)
Lactinium (Đức)
Oroturic (Pháp)
Orotyl (Pháp)
Dẫn xuất muối kali:
Kaliumorotat (Đức)
Dioron (Merrel Dow Pharmaceuticals)
DT: Viên nén 50mg và 500mg Kali orotat, ống tiêm 1ml = 1g.
TD: Bảo vệ nhu mô gan: chống nhiễm mỡ ở gan, tăng tiết mật, làm giảm cholesterol và acid uric- huyết.
CĐ: Viêm gan, xơ gan, gan nhiễm mỡ, tăng cholesterol-huyết, một số trường hợp thiếu máu, để phòng ngừa vữa xơ mạch.
LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 50-500mg vào trước bữa ăn. Hoặc tiêm bắp 1 ống. Trẻ em ngày uống 10-20mg/kg, chia 2-3 lần.
CCĐ: Sỏi thận.

ORPHENADRIN

Ethanamin, N, N - dimethyl - 2 - [(2 - methylphenyl) phenyl methoxy]-
BD: Dẫn xuất citrat:
Banflex (Mỹ)
Bio-Flex (Mỹ)
Flexin (Israel)
Mioflex (Italia)
Neocyten (Mỹ)
Norflex (Riker)
Tega-Flex (Mỹ)
X-Otag (Mỹ)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Biorphen (Bio-Medica GB - York)
Brocadisipal (Brocades)
Brocasipal (Brocades)
Disipal (Brocades, Riker, Israel)
Dispal (Byk Gulden)
Lysantin (Gea, Frederiksberg)
Mebedrolum (Nga)
Mefeamina (Tây Ban Nha)
Orfen (Farmos group - Turku)
Orpadrex (Australia, Nam Phi)
Parekin (Phần Lan)
DT: Tiêm - viên với orphenadrin citrat hay chlorhydrat (50 - 100mg).
CĐ: Bệnh Parkinson (run rẩy, cứng đờ, mất điều hoà vận động đặc biệt ở người già). Đau nhức cấp tính.
LD: Bệnh Parkinson uống 100 - 150mg/ngày (lúc đầu) sau đó điều chỉnh liều cho phù hợp. Người già: 50 -100mg/ngày rồi tăng dần liều. Hội chứng do thuốc an thần kinh, bắt đầu dùng 100-180 mg/ngày, rồi tăng lên tới 300mg - 400mg/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 5 mg/kg/ngày. Tiêm: Người lớn 60mg (tĩnh mạch hay bắp thịt) có thể lặp lại cách 12 giờ.
CCĐ: Glôcôm - Bí đái - Phì đại tuyến tiền liệt - Loét tiêu hóa.
LY: *Không ngừng thuốc đột ngột. Không dùng nếu có thai hoặc đang nuôi con bú.*

ORTENAL

DT: Viên có: 100mg phenobarbital, 5mg amphetamin.
TD: Chống co giật, an thần, gây ngủ.
CĐ: Động kinh cục bộ, cơn nhỏ và lớn.
LD: 2 - 3 mg/kg/ngày (1-3 viên) - trẻ em trên 7 tuổi: 3-4 mg/kg/ngày.

ORTETAMIN

Gây chán ăn
Benzenethanamin, α, 2 - dimethyl-

ORTHOCYNAR *(XNDP 25)*

DT: Chè thuốc bào chế từ râu mèo, râu ngô, actisô.
TD: Lợi tiểu và nhuận gan.
CĐ: Tăng acid uric-huyết, tăng cholesterol-huyết, tăng huyết áp, phù nề, đi tiểu ít.
LD: Ngày uống 3-4 gói xa bữa ăn (cứ 1 gói pha vào 250ml nước sôi).

ORTHOGASTRIN *(Pháp)*

DT: Gói 0,8g bột uống có: Na sulfat khan 0,35g, Na phosphat khan 0,25g, Na bicarbonat 0,10g và Na citrat 0,10g.
TD: Thông mật, nhuận tràng, kháng acid.
CĐ: Khó tiêu, trướng bụng, ợ, buồn nôn, - Nóng rát thực quản, thượng vị - Táo bón.
LD: Người lớn uống 1-2 gói vào bữa ăn hay lúc khó chịu - Táo bón uống 2- 3 gói vào buổi sáng lúc đói. Trẻ em 6 tháng - 1 tuổi uống 1/2 gói/ngày, 1-3 tuổi uống 1 gói/ngày.
CCĐ: Viêm loét trực kết tràng - Bệnh Crohn. Hội chứng tắc hay bán tắc. Đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: *Không dùng nếu bị tắc đường mật. Có thể bị ỉa chảy, cần giảm liều).*

ORYZANOL

Tác dụng trên thần kinh trung ương

Triacontanyl 3 - (4 - hydroxy - 3 - methoxy phenyl) prop - 2 - enotat
Gamma Oryzanol
BD: *Caclate (Nhật Bản)*
Gammajust 50 (Nhật Bản)
Gamatsul (Nhật Bản)
Guntril (Nhật Bản)
Maspiron (Nhật Bản)
Oliver (Nhật Bản)
LY: *Bd kép Daltoz, Eisen (Xem các chữ này).*

OSALMID

Benzamid, 2 - hydroxy - N - (4 - hydroxyphenyl) - Hydroxysalicylamid; *Salmidochol*
BD: *Bilocol (Polfa Balan)*
Driol (Pháp)
Kanochol (Nhật Bản)
Saryuurin (Nhật Bản)
Sawachol (Nhật Bản)
DT: Viên nén 0,25g.
TD: Tăng tiết mật và chống co thắt đường dẫn mật.
CĐ: Viêm mạn tính đường dẫn mật, viêm ống mật, viêm túi mật, sỏi mật.
LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên trước bữa ăn. Đợt dùng : 15 - 20 ngày, nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác nếu cần.
CCĐ: Quá trình loạn dưỡng nặng hoặc bệnh cấp tính ở gan.

OSCO *(Mỹ)*

TK: A to Z multivitamin/multimineral
CĐ: Bổ sung các vitamin và muối khoáng vi lượng cho cơ thể.
LD: Người lớn ngày 1 viên.

OSMOGEL Cream *(Úc)*

DT: Gel có Mg Sulfat và Lidocain.
CĐ: Chấn thương, bầm dập.

OSMOTAN G

DT: Lọ 500 và 1000ml dung dịch 5 và 10% gồm có:

Na^+ (mmol/l)	68,4/ 68,4
K^+ (mmol/l)	26,8/ 26,8
Cl^- (mmol/l)	95/ 95,2
Glucose (mmol/l)	272,0/ 555,0
Độ thẩm thấu (mos m/l)	467,4/745,4

TD: Bù nước và cung cấp các ion Na, K, Cl ở giai đoạn ngay sau phẫu thuật.
CĐ: Cung cấp năng lượng ở mức vừa phải (200 Kcalo/l loại 5%) và 400 Kcalo cho loại 10%.
LD: Tiêm truyền tuỳ theo yêu cầu.
CCĐ: Ứ nước và Natri.

OSSEIN - HYDROXYAPATIT

BD: *Ossopan (Pierre Fabre)*
DT: Viên bao 600mg:
Phức hợp ossein hydroxyapatit 600mg
Tương ứng Ca:3,24mmol - 60mg
Tương ứng P: 1,95mmol - 60mg
Tương ứng muối vô cơ: 18mg
Tương ứng collagen: 135mg
Tương ứng các protein: 75mg
Nguyên tố vi lượng: F, Mg, Fe, Zn, Cu, Ni, Mn.
CĐ: Tăng calci huyết, niệu, sỏi calci, calci hóa mô, bất động lâu dài.
LD: Uống 2 - 4 viên/ngày.
LY: *Thận trọng dùng với dẫn xuất digitalin (rối loạn nhịp) với Nafluorid. diphosphat (sử dụng cách xa nhau), với tetracyclin (sử dụng cách xa nhau trên 3 giờ), với thuốc lợi tiểu nhóm thiazid (nguy cơ tăng calci huyết).*

OSSIDOS *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén ngậm cho trẻ em có vitamin A, colecalciferol và Calci gluconat, viên nén cho người lớn có $CaCO_3$ và vitamin D_3.
CĐ: Cung cấp các yếu tố cho phát triển và cấu trúc xương. Phòng và điều trị khi cơ thể thiếu calci, Vitamin A và D.
LD: Trên 12 tháng: 2 viên/lần x 2 lần/ngày.
CCĐ: Tăng calci/huyết.

OSSOPAN *(Pháp)*

DT: Viên cao xương 0,600g (tương ứng với calci 129mg, phospho 60mg).
TD: Cung cấp calci - các chất khoáng và các chất hữu cơ cần thiết của xương.
CĐ: Thiếu calci kèm biểu hiện chứng loãng xương.
Điều trị hỗ trợ loãng xương và nhuyễn xương; loãng xương lão hóa, và loãng xương do dùng corticoid.
LD: Ngày từ 2 đến 4 viên chia 2 lần.
CCĐ: Tăng calci - huyết hoặc calci - niệu; sỏi calci; calci hoá mô hoặc thận - Bất động lâu dài kèm theo tăng calci niệu và/hoặc tăng calci - huyết. (Chỉ dùng khi hoạt động trở lại).
LY: *Nếu dùng đồng thời với tetracyclin (cần cách nhau ít nhất 3 giờ giữa 2 lần dùng).*

OSTREOGRYCIN

Kháng sinh

Ostreocin (Glaxo)

OTILONIUM Bromid

Ethanaminium, N, N, dimethyl-N-methyl-2-[[4-[[2- (octyloxy) benzoyl] amino] benzoyl] oxy] - bromid
Spasmoctyl (Menarini, E. Baladonna)
Spasmomen (Menarini, Firenze)
DT: Viên bọc đường 20 - 40mg; viên thuốc đạn 20mg.
CĐ: Chứng ruột kết dễ kích thích; các chứng co thắt ruột gây đau.

LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên. Nạp hậu môn ngày 3 lần x 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Không gây tác dụng phụ như kiểu atropin. Thận trọng nếu glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, hẹp môn vị. Chỉ thật cần thiết mới dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú và cần theo dõi chặt chẽ.*

OTIPAX

DT: Lọ thuốc 5ml nhỏ tai có: 0,64g phenazon và 0,16g lidocain HCl.
TD: Gây tê, diệt khuẩn, chống viêm.
CĐ: Viêm tai do cúm, chấn thương (thay đổi áp xuất không khí). Viêm tai giữa cấp ở giai đoạn cương tụ.
LD: Nhỏ tai 3-4 giọt, 2-3 lần/ngày - không dùng quá 10 ngày.

OTOFA

DT: Lọ thuốc nhỏ tai có 260mg natri rifamycin (tương ứng với 200000 đvqt).
TD: Kháng khuẩn, phần lớn với chủng Gram (+) và Gram (-)
CĐ: Các cơn cấp viêm tai mạn: mưng mủ màng nhĩ đơn thuần.
LD: Người lớn, nhỏ tai 5 giọt, 3 lần/ngày, hoặc rửa tai ngày 2 lần với dung dịch thuốc nguyên chất đã đun nóng nhẹ. Trẻ em, nhỏ tai 3 giọt, 3 lần ngày hoặc rửa tai như trên. Dùng 7-10 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với Rifamycin.

OTOLIN *(Indonesia)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ tai, cứ 1ml chứa 5% chloramphenicol: 100.000 UI Polymyxin B sulfat, 1% benzocain và 1% nipagin.
TD: Phối hợp kháng khuẩn, giảm đau.
CĐ: Viêm tai ngoài cấp hoặc mạn do các vi khuẩn chịu tác dụng của 2 kháng sinh trên.
LD: Ngày nhỏ tai 3-4 lần x 3-4 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.

OTOLYSIN

DT: Lọ 10ml dung dịch nhỏ tai có: 1g triethanolamin caprylat và 0,2g acid caprylic trong propylen glycol khan.
TD: Tẩy sạch và làm mềm ráy tai.
CĐ: Tẩy và chuẩn bị lấy sạch ráy tai.
LD: Người bệnh nghiêng đầu 45° và đổ lọ thuốc vào ống tai - Đặt núm bông và giữ như vậy trong 15-30 phút, sau đó rửa sạch lỗ tai bằng nước ấm.
CCĐ: Thủng màng nhĩ do nhiễm khuẩn hoặc chấn thương. Mẫn cảm với thành phần thuốc.

OTOMIDE *(Pháp)*

DT: Lọ 20ml dd nhỏ tai có: 2g natri sulfasuccinamid và 100mg amylein HCl.
TD: Sát khuẩn và giảm đau.
CĐ: - Viêm tai ngoài và màng nhĩ kín.
Chứng đau tai khi bị cảm cúm, hoặc nhiễm khuẩn mũi họng.
LD: Đun nóng nhẹ dd trước khi dùng. Ngày nhỏ tai 3 lần x 10 giọt (trong 10-15 phút).
CCĐ: Màng nhĩ bị huỷ hoại do chấn thương hoặc nhiễm khuẩn.
Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.

OTORALGIN

DT: Lọ 15ml dung dịch nhỏ tai có: 1,5g natri sulfasuccinamid và 0,15g lidocain HCl.
TD: Gây tê, diệt khuẩn tại chỗ.
CĐ: Đau tai kèm bệnh tai mũi họng, cúm, đau tai do thay đổi áp suất không khí. Viêm tai ngoài với màng nhĩ kín.
LD: Người lớn, ngày nhỏ 3 lần - Dùng tối đa 10 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Màng nhĩ thủng, nhiễm khuẩn, chấn thương.

OTOSPORIN *(Wellcome - Anh)*

DT: Lọ 5 và 10ml thuốc nhỏ tai: cứ 1ml chứa 10.000đvqt polymyxin B sulfat; 3400đv neomycin sulfat và 10mg hydrocortison.
CĐ: Các chứng viêm nhiễm khuẩn ở tai ngoài.
LD: Người lớn và trẻ em; ngày nhỏ 3-4 lần x 3 giọt vào chỗ tai đau (đã rửa sạch và thấm khô).
CĐ: Mẫn cảm với polymyxin hoặc neomycin.

OUABAIN

Uabain; g-Strophantin; Strophalen; g-Strophantosidum; Strophena
BD: *Cardibaine (Deglaude - Pháp)*
Ouabaine A maud (Pháp)
Purostrophan (Kali - Chemie)
Strodival (Herbert - Wiesbaden)
g - Strophicer (Rieswerke - Graz)
Strophantose
DT: Ống tiêm 1ml có 0,25mg.
TD: Là một glucosid lấy từ cây Strophantus gratus - Tác dụng trị suy tim cấp (xuất hiện sớm hơn digitalin nhiều) tác dụng sau 10 phút, tiêm tĩnh mạch.
CĐ: Cấp cứu suy tim, kèm nhịp chậm, có tổn thương bó His, viêm cơ tim, loạn nhịp trên thất (mạch nhanh trên thất).
LD: Tiêm tĩnh mạch thật chậm (không được để ra ngoài mạch). Mỗi lần tiêm 0,25mg, ngày tiêm 0,5mg, cách 12 giờ tiêm 1 lần - liều tối đa 1 lần/0,5mg, 24 giờ/1mg.
CCĐ: Nhồi máu cơ tim - Viêm màng trong tim cấp - Dùng đồng thời với digitalin (phải nghỉ thuốc digitalin, ít nhất 3 ngày).
LY: *Tránh pha lẫn với các thuốc khác. Giảm liều nếu suy thận, suy hô hấp nặng vì gây giảm oxy máu.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

OVRAL *(Wyeth, Đức)*

DT: Hộp 21 viên có norgestrel và ethinylestradiol.

OXABOLON Cipionat

Tăng đồng hóa

Estr-4-en-3-on, 17-(3-cyclopentyl-1-oxopropoxy) - 4 - hydroxy.

Steranabol - Depot (Farmitalia Carlo Erba)
Steranabol ritardo (Farmitalia Carlo Erba)

LD: 25-50mg/ngày dùng trong 5-7 ngày (tiêm bắp).

OXACEPROL

L-Prolin 1-acetyl - 4 - hydroxy, trans-

BD: *Jonctum (Merrel; Inibsa)*
Tejuntivo (Valderrama, E. Derio)

DT: Viên nang 100mg - Kem bôi 1%.

TD: Thuốc chống viêm dùng trong thoái hóa khớp. - Điều hòa quá trình hồi phục ở mô tạo keo. Điều trị hỗ trợ bỏng, vết thương do điện giật, loét cẳng chân do nguyên nhân tĩnh mạch, sẹo bệnh lý, sẹo lồi.

CĐ: Thoái hoá khớp - Hư khớp - Viêm quanh khớp - Vết bỏng và vết thương ngoài da diện hẹp.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, trước bữa ăn hoặc ngày bôi 2 lần. Đợt dùng ít nhất 4 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Tổn thương ở mắt.

OXACILIN

Oxacilin sodium; Oxacilinum natrium; Oxazocilin sodique

BD: *Bactocil (Mỹ)*
Bristopen (Bristol)
Cryptocilin (Hoechst)
Oxabel (Bỉ)
Penistafil (Tây Ban Nha)
Penstapho (Bristol)
Prostaphlin (Bristol)
Resistopen (Bristol)
Staficilin (Bristol - Myers)
Stapenor (Bayer)

DT: Viên nén, viên nang 250mg- 500mg - Lọ thuốc bột tiêm 250 - 500mg và 1g kèm thêm 2 - 5ml nước cất.

TD: Penicilin bán tổng hợp, không bị dịch vị và penicilinase phân hủy.

CĐ: Nhiễm khuẩn do Staphylococcus. Biểu hiện: hô hấp, tai mũi họng, máu, viêm màng trong tim, thận, tiết niệu, sinh dục, ngoài da - xương. Dự phòng nhiễm staphylococcus trong một số phẫu thuật.

LD: Người lớn ngày uống 4 lần, mỗi lần 500mg, 1/2 giờ trước bữa ăn. Trẻ em uống 50mg/kg/ngày, chia làm vài lần. Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch (pha vào dung dịch Glucose, NaCl đẳng trương với liều như trên.

CCĐ: Dị ứng với nhóm penicilin.

LY: *- Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng. - Quá mẫn hiếm nhưng nặng có khi gây tử vong vì vậy trước khi dùng thuốc phải hỏi bệnh sử. - Thận trọng khi dùng cho trẻ sơ sinh, có thể làm tăng bilirubin huyết do cạnh tranh gắn trên các protein huyết thanh (vàng da), và người có thai (nhóm penicilin đi qua hàng rào nhau thai). - Thuốc qua sữa mẹ có thể gây tai biến dị ứng ở trẻ, do đó không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: sốt mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, nôn, ỉa chảy, bệnh nấm do Candida. Thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (có thể hồi phục) - Dùng liều cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức, rối loạn vận động, cơn co giật thậm chí hôn mê) nhất là bệnh nhân suy thận. Hiếm gặp tăng transaminase, hạn hữu viêm gan vàng da. Viêm thận kẽ cấp tính do miễn dịch dị ứng.*

OXADILÈNE *(Pháp)*

DT: Viên nang có 0,08g butalamin HCl, 0,100g papaverin HCl.

CĐ: Viêm động mạch chân, chóng mặt, ù tai, rối loạn tâm thần, tập tính lão hóa.

LD: Uống 2-3 viên/ngày.

LY: *Có thể tăng nhịp tim, cơn bừng mạch, táo bón.*

OXAFLOZAN

Morpholin 4 - (1- methylethyl) - 2 - [3 - trifluoromethyl) phenyl-

BD: *Conflictan (Riom Lab)*

DT: Lọ 30ml dd uống giọt (5mg/10 giọt)

TD: Có cấu trúc hóa học khác hẳn với các thuốc chống trầm cảm cổ điển (3 vòng hoặc IMAO). Là chất chủ vận với thụ thể serotonin. Không có hiệu lực chống tiết cholin, liệt đối giao cảm và độc với cơ tim.

CĐ: Các trạng thái trầm cảm, nhất là thể phản ứng và loạn thần kinh.

LD: Người lớn 3 - 4 ngày đầu: 30 giọt/ngày (10 giọt sáng và 20 giọt buổi tối) sau tăng đến 60 giọt/ngày (20 giọt sáng và 40 giọt buổi tối). Trẻ em từ 8 tuổi trở lên: 20 giọt/ngày, chia 2 lần. Người già: 5 giọt sáng và 10 giọt buổi tối.

CCĐ: Suy thận, phối hợp với các IMAO.

LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

OXAFLUMAZIN

An thần kinh

10H - Phenothiazin - 10 - [3 - [4 - [2, (1,3-dioxan - 2 - yl) ethyl - 1 - piperazinyl] propyl]-2-trifluoromethyl)-

Oxaflumine (Diamant - Pháp)

OXALIPLATIN

BD: *Eloxatin ; Oxalatoplatin*

DT: Lọ bột 50mg - 100mg.

CĐ: Trị virut

BQ: Thuốc độc Bảng A

OXAMETACIN

Chống viêm - giảm đau

1H - Indol - 3-acetamid, 1-(4-chlorobenzoyl) - N - hydroxy - 5 - methoxy - 2 - methyl-

Indoxamic acid
BD: *Angilona (Vinas, Tây Ban Nha)*
Dinulcid (Courbevoie)
Flogar (ABC - Torino)
Restid (UCB, E Molins de Rey)
DT: Viên nén 100mg.
CĐ: Viêm đa khớp dạng thấp. Viêm cứng khớp sống. Hư khớp. Viêm ngoài khớp (viêm bao hoạt dịch. Viêm gân).
LD: Người lớn: liều tấn công, ngày 4 lần, mỗi lần 100mg. Liều duy trì: ngày 3 lần, mỗi lần 100mg, sau bữa ăn.
CCĐ: Trẻ em, người mang thai, người đang nuôi con bú. Loét dạ dày tá tràng.
LY: *- Thận trọng với người cao tuổi.*
- Có thể bị nhức đầu, buồn nôn, nôn, đau bụng loét tiêu hóa.
(Xem thêm AINS)

OXAMNIQUIN

6-Quinolin methanol, 1, 2, 3, 4 - tetrahydro - 2 - [[(1-methylethyl amino] methyl]- 7 - nitro -
BD: *Mansil (Pfizer)*
Vancil (Pfizer)
Vansil (Pfizer)
DT: Viên nang 250mg: dịch treo uống 50mg/ml.
CĐ: Tẩy sán máng Schistosoma mansoni (thể cấp và mạn).
LD: Người lớn và trẻ em: 15mg/kg làm 1 lần, vào sau bữa ăn tối.
CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, tiền sử động kinh.

OXANCOM *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén 100mg pyrantel pamoat và 100mg oxantel pamoat-Sirô cứ 10ml tương ứng với 5 viên trên.
CĐ: Tẩy giun kim, giun đũa giun móc.
LD: Người lớn: ngày 3-5 viên hoặc 10ml sirô.

OXANAMID

An thần

Oxiran carboxamid, 2-ethyl - 3 - propyl
Oxanamidium
Quiactin (Merrell Dow Pharmaceuticals)

OXANDROLON

Tăng đồng hóa

2-Oxaandrostan-3-on, 17-hydroxy-17-methyl-,
Provitar
BD: *Anavar (Searle)*
Antitriol (Searle)
Lipidex (Searle)
Lonovar (Searle)
Vasorom (Kowa, Nagoya, Nhật Bản)
DT: Viên nén 2,5mg.
CĐ: Hội chứng Turner. Trẻ em chậm lớn.
LD: Ngày uống 2 viên.
CCĐ: Ung thư - Adenom tuyến tiền liệt - Ung thư vú nam giới - Suy tim, gan, thận. Trẻ em trước tuổi dậy thì.
LY: *Không nên dùng cho phụ nữ (trừ trường hợp thật cần thiết) vì tác dụng nam tính hóa.*

OXANTEL

Trị giun tóc

Phenol 3-[2-(1,4,5,6 - tetrahydro - 1 - methyl - 2- pyrimidinyl) ethenyl]-,
Oxantelum
LD: 10-15mg/kg/ngày x 2-3 ngày.
Dẫn xuất embonat:
Oxantel pamoat
Oxantel 4,4' methylen bis (3-hydroxy - 2 - naphthoat)
Telopar (Pfizer)

OXAPIUM Iodid

Piperidinium, 1-[(2- cyclohexyl - 2 - phenyl - 1, 3 - dioxolan - 4 - yl]- 1 - methyl-, iodid
Cyclonium iodid
BD: *Allylproid (Maruko, Nhật bản)*
Asperan (Hàn Quốc)
Expalexan (Taiho, Nhật Bản)
Experan (Toyama, Nhật Bản)
Lynearmol mita (Nhật Bản)
Oxaperan (Takeshima, Nhật Bản)
Toiperan (Nihon - Schering; Nhật Bản)
DT: Viên nén 10mg.
CĐ: Các chứng đau do co thắt đường tiêu hóa, đường dẫn mật, đường tiết niệu và sinh dục phụ nữ.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

OXAPROPANIUM Iodid

Giống thần kinh đối giao cảm

1,3 - Dioxolan - 4 - methanaminium, N, N, N - trimethyl-, iodid
Dilvasen (Rhône - Poulenc)

OXAPROZIN

Chống viêm

2 - Oxazolpropanoic acid, 4, 5, - diphenyl -
Actirin (Nippon, Nhật Bản)
LD: Uống 1,2g/ngày

OXARBAZON

Trị hen

1H - Carbazol - 3 - carboxylic acid, 9 - benzoyl - 2, ,3,4,9 - tetrahydro - 6 - methoxy.

OXATOMID

2H - Benzimidazol - 1 - on, 1-[3-[4-(diphenyl methyl) - 1 - pipezazinyl] propyl - 1,3 - dihydro
BD: *Cobiona (Tây Ban Nha)*
Oxetal (Janssen; Novo Mesto)
Quoxol (Tây Ban Nha)
Tanzal (Tây Ban Nha)

Tinset (Janssen; Formenti, Milano; Cilag)
TD: Chống dị ứng (ức chế giải phóng histamin và serotonin , đồng thời ngăn cản tác dụng của các chất trung gian đến các thụ thể đặc hiệu).
CĐ: Phòng và điều trị các bệnh do dị ứng, như viêm mũi dị ứng, mày đay, dị ứng do thức ăn, hen dị ứng ở trẻ em, viêm kết mạc dị ứng.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em trên 35kg: ngày 1 lần, 1 viên vào buổi tối.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 24 tháng, rượu và thuốc có rượu.

OXAZEPAM

2H - 1,4 - Benzodiazepin - 2 - on, 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - 5 - phenyl
BD: *Adumbran (Thomae, Đức)*
Alepam (Australia)
Alopam (Oslo - Nauy)
Anxilolit (Gerot, Wien - Áo)
Aplakil (Vizcaya)
Aslapax (Tây Ban Nha)
Azutranquil (Azuchemie - Gerlingen)
Benzotran (Australia)
Constantonin (Efeka - Hannover)
Droxacepam (Tây Ban Nha)
Durazepam (Đức)
Iramil (Thổ Nhĩ Kỳ)
Isodin (Italia)
Limbial (Chiesi - Parma)
Murelax (Ayerst)
Neurofren (Orfi)
Noctazepam (Brenner Alpirchach)
Novoxapam (Canada)
Nozepamum (Nga)
Oxa (Đức)
Oxabenz (Harris Hvidovre)
Oxa. Puren (Klinge - Munchen 80)
Oxepam (Wyeth)
Oxpam (Canada)
Paraxiten (Wyeth)
Propax (Bồ Đào Nha)
Psicopax (Tây Ban Nha)
Psiquiwas (Tây Ban Nha)
Purata (Nam Phi)
Quen (Ravizza, Muggio)
Quilibrex (Isnardi Imperia Oneglia)
Sedokin (Geymonut Sud Anagni)
Senapax (Wyeth)
Serax (Wyeth)
Serenid (Wyeth)
Serepax (Wyeth; Ferrosan - Soborg)
Seresta (Wyeth)
Serpax (Wyeth)
Sigacalm (Siegfried - Zonfingen)
Sobile (Tây Ban Nha)
Sobril (Thụy Điển)
Tazepam (Balan)
Uskan (Đức)
Vaben (Israel)
Zapex (Canada)
Zaxopam (Mỹ)
DT: Viên nén 10mg và 50mg.
TD: Benzodiazepin có tác dụng trấn tĩnh.
CĐ: Như với Chlordiazepoxid và Diazepam.
LD: Người lớn: 3 lần, mỗi lần 1-2 viên 10mg.
CCĐ: Như với Diazepam.
LY: *Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất.*

OXAZIDION

Đối kháng vitamin K. Thuốc chống đông
1H - Inden - 1,3 - (2H) - dion, 2 - (4 - morpholinyl methyl) - 2 - phenyl
Amplidione (Dausse - Pháp)

OXAZOLAM

An thần kinh
Oxazolo [3,2 - d] [1,4] benzodiazepin - 6 (5H) - on, - 10 - chloro - 2,3,7,11b - tetrahydro - 2 methyl - 11b - phenyl
Hializan (E.san, Fernando de Henares)
Quiadon (Merck)
Seneral (Nhật bản)
Tranquit (Đức)
LD: 10-20mg mỗi lần, 3 lần/ngày - trị lo âu)
LY: *Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất.*

OXCARBAZEPIN

BD: *Trileptal 300 Geigy (Thụy Sĩ)*
DT: Viên nén, có thể bẻ đôi 300 hoặc 600mg.
TD: Thuốc chống động kinh, dung nạp tốt hơn phenytoin và carbamazepin, có tác động tốt tới hoạt động tâm thần và nhận thức, không gây nguy cơ tự cảm ứng men.
CĐ: Điều trị động kinh toàn thể nguyên phát và động kinh cục bộ có hoặc không kèm theo cơn toàn thể hóa thứ phát.
LD: Người lớn: Dùng điều trị: liều ban đầu 300mg /ngày, sau tăng dần tới liều duy trì 600 - 1200mg/ngày - Đa trị liệu (bệnh nhân nặng và các ca kháng thuốc). Liều ban đầu 300mg/ngày, sau tăng dần tới khi đạt tác dụng tối đa. Liều duy trì khoảng 900 - 3000mg/ngày. Trẻ em: bắt đầu liều 10mg/kg/ngày sau tăng dần liều. Liều duy trì 30mg/kg/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Bloc nhĩ thất.
LY: *- Kiểm tra Na huyết trước khi dùng thuốc, và sau đó kiểm tra định kỳ.*
- Theo dõi bạch cầu, tiểu cầu, nếu giảm thì ngừng thuốc - Theo dõi dấu hiệu chèn ép tuỷ.
- Dấu hiệu trên da Stevens - Johnson, ngừng ngay thuốc (sốt, nổi ban, sang thương miệng, ban huyết, bầm tím) - Khám và điều trị ngay.
- Theo dõi người bệnh suy thận, suy gan, suy tim và người cao tuổi (tác dụng phụ cao).
- Nếu dùng đồng thời carbamazepin, thuốc chống động kinh khác cần theo dõi nồng độ huyết thanh (tránh gây độc).
- Nên giảm dần liều dùng, không ngừng đột ngột - (tăng động kinh phản hồi), nếu phải ngừng đột ngột nên chuyển sang 1 thuốc tương tự khác và theo dõi kỹ (có thể bị dị ứng chéo).
- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Thuốc gây buồn ngủ, chóng mặt.
- Cần nhắc thật cẩn thận với người mang thai, đặc biệt 3 tháng đầu, nếu thật cần phải dùng mà không thể thay thế thì phải dùng liều thấp nhất. Thuốc làm thiếu hụt acid folic, lại càng đưa đến khiếm khuyết thai nhi vì vậy nên dùng thêm acid folic - Cũng không nên dùng cho người đang nuôi con bú.
- Không dùng cùng lúc với IMAO, thuốc ngừa thai (mất hiệu lực), với filodipin (giảm tác dụng).
Tác dụng phụ: *Nhẹ và thoáng qua: Mệt mỏi, chóng mặt, buồn ngủ, nhức đầu, mất điều hoà, run rẩy, rối loạn giấc ngủ, dị cảm, rối loạn thị giác, ù tai, lo lắng, rối loạn tiêu hoá, buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy, mẩn da, hội chứng Stevens - Johnson, giảm bạch cầu - tiểu cầu, hạ HA, tăng cân, giảm tình dục, phù, hạ Na huyết, kinh nguyệt không đều. Với trẻ em: có khi hưng hăng, sốt (không rõ nguyên nhân).*

OXELADIN

Benzenacetic acid, α, α - diethyl-, 2 - [2-(diethylamino) ethoxy] ethyl ester-
Oxeladindihydrogen citrat
BD: *Dorex retard (Woelm, Eschwege)*
Hihustan (Nhật Bản)
Hustopan (Nhật Bản)
Marukofon-A (Nhật Bản)
Neusedan (Nhật Bản)
Paxeladin (Beaufour, Dreux)
Pectamol (Anh - Nauy)
Pectussil (Kwizda - Wien)
Silopentol (Hormon - Chemie)
Stas - Hustenstiller (Stada Bad Vilbel 4)
Tussilisin (Italia)
Tussimol (Anh)
Tussuprex (Balan)
DT: Viên bọc đường 10-20mg - Sirô (cứ 150g có 240mg), 1 thìa 5ml = 10mg.
TD: Làm dịu ho (ức chế trung khu gây ho), long đờm nhẹ, không có tác dụng đến thần kinh trung ương, không ức chế hô hấp, liều điều trị không gây ngủ.
CĐ: Các chứng ho: khan, ho gió, do cảm lạnh, xuất tiết đường hô hấp trên.
LD: Người lớn uống 20mg/lần, 3 lần/ngày hoặc nửa thìa canh sirô.
Trẻ em dưới 13 tháng: ngày 3-4 lần, mỗi lần nửa thìa cà fê sirô. Trên 13 tháng, ngày 3-4 lần, mỗi lần từ 1/2 thìa đến 1 thìa cà fê sirô.
CCĐ: Viêm phế quản khó khạc đờm, hen và giãn phế quản.
LY: *Có thể có rối loạn tiêu hóa, mỏi mệt, dị ứng nhẹ ở da, buồn ngủ nhẹ.*

OXENDOLON

Kháng androgen

Estr - 4 - en - 3 - on, 16- ethyl - 17-hydroxy, (16β, 17β)
Prostetin (Nhật Bản)

OXERUTIN

O-(β-hydroxyethyl)-rutosid-
Factor P-Zyma; Troxerutin; HR
BD: *Cilkanol (Czech)*
Pacoven (Zyma, Nyon)
Relvene (Courbevoie)
Rutilemon (Courbevoie)
Troxevasin (Bungari)
Varemoid (Zyma Nyon)
Venoruton (Zyma Nyon)
DT: Viên nang 100-250-300 và 500mg. Ống tiêm 5ml/500mg, gel bôi 2%, thuốc đạn 300mg, thuốc nhỏ mắt 5%.
TD: Dẫn chất flavonoid bán tổng hợp, có tác dụng làm giảm sức thẩm thấu và tính dễ nứt vỡ mao mạch, duy trì sự toàn vẹn ở các tế bào liên kết ở nội mô của các mạch máu.
CĐ: Suy tĩnh mạch, viêm giãn tĩnh mạch: cảm giác chân nặng, phù nề mắt cá chân. Phòng các phản ứng ngoài da, niêm mạc khi điều trị bằng các loại tia, chứng hạ trĩ, phối hợp điều trị phù nề sau chấn thương và bọc máu. Khoa mắt: Chảy máu võng mạc và thể thuỷ tinh, chảy máu và huyết khối dưới kết mạc, bệnh võng mạc do đái tháo đường.
LD: Bắt đầu uống 600mg, chia làm 3 lần vào bữa ăn; Sau uống 300mg, chia làm 3 lần. Tiêm bắp hay tiêm tĩnh mạch chậm 1 ống/ngày hay cách 1 ngày 1 ống. Chữa hạ trĩ: ngày nạp 1-3 đạn. Nhỏ mắt: ngày 3 lần x 1-2 giọt.
CCĐ: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu.
LY: *Có thể có rối loạn tiêu hóa nhẹ, nhức đầu, cảm giác nóng đỏ ngoài da.*

OXETACAIN

Gây tê

Acetamid, 2,2'-[[2-hydroxyethyl) imino]bis [N-(1,1-dimethyl - 2 - phenyl ethyl)-N-methyl-
Oxethazain.
BD: *Betalgin (Wyeth)*
Emoten (Italia)
Mucain (Wyeth)
Mucoxin (Wyeth)
Muthesa (Wyeth)
Tepilta (Wyeth)
Topicain (Chugai, Nhật Bản)

OXETORON

1-Propanamin, 3-benzofuro [3,2-c][1] benzoxepin - 6(12H) - yliden - N, N-dimethyl-
Oxetorone fumarat
BD: *Nocertone, Ocertone, Oxedix (Labaz)*
DT: Viên nén bọc 60mg.
TD: Giảm đau và kháng histamin.
CĐ: Đau nửa đầu, nhức đầu do vận mạch, hội chứng Horton.
LD: Ngày 3 lần x 1 viên vào ngay sau bữa ăn.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

OXFENDAZOL

Diệt giun sán

Carbamic acid, [5-(phenylsulfinyl) - 1H - benzimidazol - 2 - yl]-, methyl ester
Synanthic (Syntex)
Systamex

OXIBETAIN

Trị tăng lipid-huyết

Ethanaminium, N - (carboxymethyl) - 2 - hydroxy - N, N - dimethyl,- hydroxid, muối nội phân tử.
Stratrope (Merrell Dow Pharmaceuticals)

OXICELLULOSE Cầm máu

Oxicellulose hémostatique
Hemostyptic oxicellulose
Oxidised cellulose BP
BD: *Oxycel Traumacel*
DT: Thuốc bột rắc ngoài da và khi mổ.
CĐ: Cầm máu dùng cho các phẫu thuật ở các khoa Tim mạch, Tiết niệu, Thần kinh, vết bỏng...
CCĐ: Chảy máu nặng (làm trôi thuốc); đưa vào các xoang ở cơ thể.

OXICONAZOL

Ethanon, 1-(2, 4-dichlorophenyl)- 2(1H - imidazol - 1 - yl)-, 0 - [(2,4 - dichlorophenyl) methyl] oxim,
Oxiconazol nitrat
BD: *Myfungar (Đức)*
Fonx (Pháp - Nhật Bản)
Oceral (Sauter, Vernier)
Oxistat (Glaxo)
DT: Kem bôi. Bột rắc và dung dịch 1%.
TD: Dẫn chất imidazol - chống nấm.
CĐ: Nấm da, móng, do Blastomyces, Hyphomyces, nấm âm đạo do Candida, nấm niêm mạc, lang ben - Để phòng nấm ký sinh.
LD: Ngày bôi 1 lần. Nặng có thể bôi 2 lần. Đợt dùng 2 - 4 tuần. Có thể tới 6 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Mắt. Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

OXILOFRIN

Benzenmethanol, 4- hydroxy - α - [1-methylamino) ethyl]-
4 - HMP; P-Hydroxy - ephedrin
BD: *Carnigen (Mono) (Albert Roussel)*
DT: Viên bọc đường 32mg.
TD: Làm tăng huyết áp bị giảm dưới mức bình thường, tăng cường tuần hoàn tĩnh mạch trở về tim.
CĐ: Các trường hợp giảm huyết áp như rối loạn tuần hoàn ở tư thế đứng thẳng, chóng mặt, dễ bị ngất, cảm giác mệt mỏi vào buổi sáng, đau đầu kèm tim hồi hộp, suy tuần hoàn ở người trẻ, phụ nữ khi thai nghén, sau phẫu thuật, mới ốm dậy hoặc phải nằm liệt giường.
LD: Người lớn: vài ngày đầu, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Sau duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Liều đầu uống vào buổi sáng sau khi trở dậy. (Nếu các rối loạn xảy ra vào khoảng từ 15-30 phút trước khi ngồi dậy).
CCĐ: Tăng năng tuyến giáp, u tế bào ưa crôm, bệnh tim nặng, loạn nhịp, glôcôm.
LY: *Một số ít bệnh nhân dùng liều cao tim đập hồi hộp. Nếu có cảm giác nặng bụng, nên uống vào sau bữa ăn. Nếu có khó ngủ, liều cuối trong ngày, không uống vào buổi tối.*

OXILORPHAN

Giải độc - Đối kháng morphin

Morphinan - 3, 14-diol, 17 - (cyclopropylmethyl)

OXINIACIC Acid

3 - Pyridin carboxylic acid, 1-oxid
Oxiniacic acid ethanolamin
Etanolamin oxiniacar
BD: *Novacyl (Astra Pháp, Nanterre)*
DT: Viên nang 670mg.
TD: Hạ cholesterol - huyết.
CĐ: Bệnh vữa xơ mạch, tăng lipid hoặc cholesterol - huyết.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

OXIPEROMID

An thần kinh

2H - Benzimidazol - 2 - on, 1,3 - dihydro - 1-1(2-phenoxyethyl) - 4 - piperidinyl)-

OXIPURINOL

Tăng thải trừ acid uric

1H-Pyrazolol (3,4-d) pyrimidin-4,6(5H, 7H)-dion
Alloxanthin
DDPP (Burroughs Wellcome)

OXIRACETAM

Hướng trí tuệ (nootropic)

1-Pyrrolidin acetamid, 4-hydroxy - 2-oxo-
Neuractiv (Ciba, Geigy)
Neuromet (ISF, Trezzano)

OXIRAMID

Trị loạn nhịp

Benzenacetamid, N - [4-(2,6-dimethyl - 1 - piperidinyl) butyl]- - phenoxy -
Oxfenamid

OXISURAN

Gây mất miễn dịch (Immunosuppressant)

Ethanon, 2 - (methylsulfinyl) - 1 - (-2 - pyridinyl)

OXITRIPTAN

L - Tryptophan, 5 - hydroxy -
Hydroxy - 5 tryptophan; L-5-HTP
BD: *Cincofarm (Tây Ban Nha)*
Levothym (Karlspharma)

Levotonin (Pan Media - Nice)
Oxyfan (Coli, Pomezia)
Serotonyl (ICT - Lodi, Codogno)
Telesol (Lasa)
Trimag (Magis, Brescia)
Triten (Irbi - Italia)
Tript - OH (Pháp)
Triptum (Inpharzam)
Dẫn xuất racemat:
Hydroxy - 5L - tryptophan
Racoxitriptanum
Natil (Nativelle - Malino)
Pretonin (Arkodex)
Quietim (Nativele Pháp)
DT: Viên nang 100mg.
TD: Tiền chất của serotonin (chất trung gian thần kinh tham gia vào nhiều quá trình chuyển hóa ở não) - chống trầm cảm.
CĐ: Hội chứng rung giật cơ sau giảm oxy ở tế bào (Lance và Adams).
LD: Ngày 7-10 viên chia làm vài lần, uống vào bữa ăn - Đợt dùng 5-7 ngày.
CCĐ: Suy thận nặng, carcinôm ở ruột non, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *Có thể bị buồn nôn, nôn, ỉa chảy.*

OXITRIPTYLIN

Chống trầm cảm ba vòng

Acetamid, 2 - [(10,11 - dihydro - 5H - dibenzo (a, d) cyclohepten - 5 - yl) oxy] - N, N - dimethyl-

OXITROPIUM Bromid

BD: *Oxivent (Boehringer Ingelheim)*
Tersigat (Boehringer Ingelheim; Pháp)
Ventilat (Diekmann Bielefeld)
TD: Gây giãn phế quản (dùng dưới dạng khí dung).
CĐ: Điều trị triệu chứng cơn hen, phòng cơn co thắt phế quản và điều trị duy trì viêm phế quản mạn gây tắc.
LD: Ngày bơm hít 3-4 lần, mỗi lần 1-2 lượt hít.
CCĐ: Glôcôm, phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

OXOLAMIN

Trị ho

1, 2, 4 - Oxadiazol - 5 - ethanamid, N, N diethyl - 3 - phenyl-
LD: Uống 100 - 200mg.
Dẫn xuất citrat:
Bentox (Falomi - Firenze)
Bredon (Organon)
Broncatar (Pulitzer - Italia)
Encelad (Italchemi Parma)
Fenko (Thổ Nhĩ Kỳ)
Flogobron (Intersint Pomezia)
Oxamin (Sesto San Giovanni)
Oxolev (Thụy Sĩ)
Perebron (Italia)
Symphocal (Israel)
Dẫn xuất phosphat:
Perebron (Tây Ban Nha)

OXOLINIC Acid

1,3 - Dioxolo [4,5 - g) quinolin - 7 - carboxylic acid, 5 - ethyl - 5,8 - dihydro - 8 - oxo.
BD: *Aqualinic (Parke Davis)*
Aquinox (GB - Gwent)
Conali (Tây Ban Nha)
Desurol (Czech)
Gramurin (Hungari)
Nidantin (Đức)
Oksaren (Ludberg)
Oribiox (Bohm, E. Fuenlabrada)
Ossian
Oxoboi (Tây Ban Nha)
Oxoinex (E. Orihuela)
Oxol (Casen E Utebo)
Oxolin (San Justo de Desvern)
Prodoxol (Warner - Lambert)
Tilvis (Italia)
Uritrat (Parke Pavis)
Uro - Alva (E. Beniajan)
Uropax (Tây Ban Nha)
Urotrat (Courbevoie)
Uroxol (Pomezia)
Utibid (Warner - Chilcott)
DT: Viên nén 250mg và 750mg.
TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm quinolon có tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) gây bệnh ở niệu đạo.
CĐ: Như với acid nalidixic, để điều trị vài thể viêm tuyến tiền liệt.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 500mg. Trẻ em từ 24 tháng đến 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 250mg. Uống vào bữa ăn hoặc khi ăn xong. Dùng từ 7 - 10 ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng cuối), hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 24 tháng.

OXOMEMAZIN

10H - Phenothiazin -10-propanamin, N, N, β-trimethyl-5, 5-dioxid
BD: *Imakol (Rhône, Poulenc)*
Oxazin (Taro, Israel)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Oxomemazin chlorhydrat
Doxergan (Specia)
Imacol (Specia)
Imakol (Rhône Poulenc)
Dysedon
DT: Viên nén 10mg, lọ 125ml sirô 0,1% (1 thìa cà fê = 5mg).
TD: Kháng histamin tổng hợp, tác dụng mạnh. Còn có tác dụng an thần và chống ho.
CĐ: - Dị ứng da, mày đay cấp và mạn tính, ngứa, phù Quincke, ban đỏ, mẩn ngứa do dị ứng thuốc. - Dị ứng hô hấp: viêm mũi dị ứng, sổ mũi mùa hè, hen do dị ứng. - Viêm dạ dày, đau dạ dày do các nguyên nhân, ho gà, viêm mũi - họng, viêm thanh quản, viêm khí quản, viêm phế quản cấp và mạn tính, bệnh phổi cấp tính. - Chứng mất ngủ, thần kinh bị kích thích do nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn ngày uống 1-4 viên hoặc 2-8 thìa cà fê sirô. Trẻ em, trong 24 giờ: dưới 24 tháng uống 1/2 - 2 thìa cà fê sirô, từ 24 tháng đến 5 tuổi uống 2-4 thìa cà fê sirô; từ 6-15 tuổi uống 4-6 thìa cà fê sirô. Liều trên chia làm 2-3 lần. Nếu an thần, ngủ thì uống 1 lần trước khi đi ngủ.
CCĐ: Suy hô hấp.
LY: - *Không uống rượu khi dùng thuốc.*
- *Cũng như các dẫn xuất phenothiazin thận trọng dùng cho trẻ em dưới 1 tuổi, có thể ngừng thở đột ngột gây tử vong, đặc biệt với tiền sử gia đình có anh, chị mắc phải.*
Tương tác thuốc:
- *Chống chỉ định với levodopa.*
- *Không phối hợp với alcol, guanethidin và cùng họ.*
- *Dùng với muối, oxyd, hydroxyd, Ca, Al, Mg phải cách nhau 2 giờ.*
- *Cần thận khi dùng với thuốc trị tăng huyết áp, atropin và các chất kiểu atropin, kháng histamin H1, barbituric, benzodiazepin, clonidin và cùng họ.*
Tác dụng phụ:
- *Thuốc gây ngủ, (không nên dùng cho người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...)*
- *Làm keo dịch tiết phế quản, khô miệng, rối loạn vận động, táo bón, bí đái, lú lẫn hoặc kích thích ở người cao tuổi, rối loạn tiêu hóa, chậm chạp, hãn hữu bị giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt, hiện tượng kích thích ở trẻ em và sơ sinh.*
- *Tuy chưa xác định gây quái thai nhưng không nên dùng cho người muốn có thai hoặc mang thai.*
BD kép: *Topsidin (XNDP25) (+ paracetamol, Na benzoat, guaifenesin).*
CĐ: Ho do kích thích.

OXOPHENARSIN

Chống nguyên sinh động vật

Phenol - 2 - amino - 4 - arsenoso -
Dẫn xuất hydrochlorid:
Fontarsan (Specia)
Mapharsen (Parke Davis)
Marpharsil (Parke Davis)

OXPRENOLOL

2-Propanol, 1 -[[(1-methylethyl) amino]-3- [2-(2-propenyloxy) phenoxy].
BD: *Oxanol (Tây Ban Nha)*
Paritan (Sussex)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tracosal
Apsolax (GB-Cleckheaton)
Captol (Australia)
Corbeton (Australia)
Cordex (Vezia)
Codexol (Vezia)
Coretal (Balan)
Neoxpren (Meyrin)
Piritan (Sussex)
Slow - Trasicor (Ciba)
Tevacor (Israel)
Trasicor (Ciba)
DT: Viên nén 20-40-80 và 160mg - Viên tác dụng kéo dài 80-160mg (Slowtrasicor) - Ống bột tiêm 2mg + mannitol và ống 5ml dung môi.
TD: Dẫn chất aryloxypropanol - amin, chẹn bêta không chọn lọc ưa lipid, ức chế giao cảm và hoạt tính giống giao cảm nội tại. Làm giảm mức tiêu thụ oxy ở cơ tim, hạ huyết áp.
CĐ: Tăng huyết áp. - Đau thắt ngực dùng điều trị dự phòng lâu dài, và giảm tỷ lệ tử vong sau nhồi máu cơ tim. Loạn nhịp: mạch nhanh trên thất, rung tâm nhĩ, loạn nhịp do digitalis gây ra, mạch nhanh thất, rối loạn chức năng tim mạch do tăng trương lực thần kinh giao cảm.
LD: Tăng huyết áp: 80-160mg/ngày, chia 1-2 lần (nếu cần có thể dùng tới 320mg/24 giờ). Cơn đau thắt ngực: liều dùng như trên, dùng sau cơn nhồi máu cơ tim 40mg/1 lần x 3 lần/ngày. Tiêm chậm tĩnh mạch: bắt đầu 2mg, sau 5-10 phút tiêm nhắc lại, cho đến liều 16 mg/ngày.
CCĐ: Tuyệt đối: hen, suy tim kèm xung huyết, blôc nhĩ thất độ II, III, mạch chậm (dưới 50 nhịp/phút). Tương đối: Bệnh Raynaud - phối hợp với amiodaron.
LY: - *Không được ngừng thuốc đột ngột vì sẽ dẫn đến loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim, tử vong. (Phải giảm liều dần dần).*
- *Thận trọng trong các trường hợp bệnh phế quản - phổi, tâm nhĩ thất độ I.*
- *Theo dõi trường hợp tim chậm, tiểu đường phụ thuộc insulin, suy thận, dấu hiệu suy tim (tim to khi dùng thuốc), người cao tuổi.*
- *Nếu phải gây mê cần ngừng thuốc hoặc phải chọn thuốc gây mê thích hợp (không dùng cyclopropan, Trilène, methoxyfluran)*
Tương tác thuốc: *- Chống chỉ định với floctafenin. Không phối hợp với amiodaron - Thận trọng với các thuốc gây mê, đối kháng calci (bepridil, diltiazem, verapamil) Baclofen, Disopyramid, Propafenon, Hydroquinidin và Quinidin, Ergotamin, Insulin và Sulfamid hạ đường huyết, Lidocain, thuốc bao đắp dạ dày - ruột, cản quang iod.*
Tác dụng phụ: *Suy tim, nhịp tim chậm nặng, blôc nhĩ thất, co thắt phế quản, hạn hữu tụt huyết áp. Mất ngủ, rối loạn tiêu hóa, chóng mặt, ỉa chảy. Hiếm hội chứng Raynaud, viêm dạ dày, phản ứng dị, hạ đường huyết.*
- *Nếu người mẹ có dùng thuốc, khi sinh đẻ, cần theo dõi cẩn thận về tim, đường huyết trẻ sơ sinh từ 3-5 ngày mới chào đời.*
- *Không nên dùng cho người nuôi con bú.*
- ***Quá liều:*** *tim chậm, tụt huyết áp, khó thở, biểu hiện rối loạn nhĩ thất, suy tim - cần đưa cấp cứu bệnh viện.*

OXTRIPHYLIN

Theophyllinate de choline
Choline theophyllinate
BD: *Brondaxin (Mỹ - Anh)*
Choledyl (Mỹ; Anh)
Monofillina (Italia)
Rouphyline (Canada)

DT: Viên nén 100mg.
CĐ: Hen phế quản, viêm phế quản dạng hen, khí thũng phổi kèm co thắt.
LD: Người lớn 100-200mg mỗi lần, 4 lần/ngày vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng - Không dung nạp thuốc - Phối hợp với troleandomycin, erythromycin, cimetidin.
LY: *Thận trọng nếu loét dạ dày - tá tràng, béo phì, suy mạch vành, suy gan - thận, cường tuyến giáp, tiền sử động kinh - Tránh dùng cuối kỳ thai. Người già cần giảm 25% liều dùng. Điều chỉnh lượng thuốc dùng nếu có phản ứng phụ.*

OXYBENZON

Dùng cho da - chắn nắng

Methanon, (2-hydroxy - 4 - methoxyphenyl) phenyl-

OXYBOLDIN

DT: Viên sủi bọt có: 0,0096mg boldin, 0,54g Na sulfat khan, 0,132mg mononatri phosphat, 1,450g Natri bicarbonat.
TD: Thông mật, kháng acid, nhuận tràng.
CĐ: Khó tiêu trướng bụng, ợ, đầy hơi, buồn nôn, táo bón. Rát ống thực quản, thượng vị.
LD: Uống 1 viên - 3 lần vào sáng trưa, chiều hoặc vào lúc đau, khó chịu.
LY: *Không dùng nếu tắc đường mật - Có thể bị ỉa chảy (giảm liều).*

OXYBROMONAFTOIC Acid

Lợi mật

2 - Naphthalin carboxylic acid, 4 - bromo - 3 - hydroxy
Pronacol
Naftocol (Italia)

OXYBUPROCAIN

Benzoic acid, 4 - amino - 3 - butoxy-, 2-(diethylamino) ethyl ester
Bonoxinat hydrochlorid
BD: *Anemixin (Nhật Bản)*
Benoxil (Nhật Bản)
Cebesin (Pháp)
Colirio Anestesico (Tây Ban Nha)
Conjuncain (Đức)
Dorsacain (Dorsey)
Lacrimin (Nhật Bản)
Novesin (Sandor - Wander, Đức)
Oxbarucain (Rudolstadt)
Prescaina (Tây Ban Nha)
Thilocain (Sauerlach)
Vesiform (Dispersa, Gernering)
DT: Thuốc mỡ mắt và thuốc nhỏ mắt 0,4%.
TD: Gây tê tại chỗ.
CĐ: Gây tê nông bề mặt, dùng trong nhãn khoa, cũng có tác dụng kìm hãm phát triển của vi khuẩn. Dùng cho nhãn áp, soi tiền phòng, lấy dị vật và các thủ thuật trong thời gian ngắn ở giác mạc, kết mạc.
LD: Nhỏ 1 giọt dung dịch 0,4% đủ gây tê đo nhãn áp, 2 giọt đặt lăng kính lên giác mạc sau 4,5 phút, nhỏ 3 giọt liên tiếp trong vòng 90 giây đủ gây tê để lấy dị vật ở giác mạc, trích niêm mạc, mổ nhọt.
LY: *Không dùng cho trẻ nhỏ và người mang kính tiếp xúc.*

OXYBUTYNIN

Benzenacetic acid, α- cyclohexyl - α - hydroxy-, 4-(diethylamino) - 2 - butynyl ester.
BD: *Pasmonul (Mead - Fohnson)*
Dẫn xuất oxybutynin chlorid
Cystrin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Didrase (Thụy Điển)
Dipan
Ditropan (Mỹ - Pháp - Italia - Canada)
Dridase (Zwanenburg)
Driptane (Fournier, Pháp)
Novitropan (Israel)
Pollakisu (Nhật Bản)
Pasmonul.
DT: Viên nén 5mg - sirô 1ml = 5mg.
TD: Chống co thắt mạnh, kháng tiết cholin, điều chỉnh rối loạn tiểu tiện do co thắt bàng quang.
CĐ: Đái són, đái gấp, bọng đái không ổn định, không kìm tiểu ở phụ nữ, có hay không thoát nước tiểu. Đái dầm do suy chức năng bàng quang - Co cứng bàng quang nguyên nhân thần kinh.
LD: Người lớn trung bình uống 3 viên/ngày, chia 2 lần. Trẻ em trên 5 tuổi: 2 viên/ngày, chia 2 lần.
CCĐ: Glôcôm - Đi tiểu khó, đặc biệt do u tuyến tiền liệt - Trương lực ruột kém. Nhược cơ nặng. Viêm phế quản mạn - Viêm phế quản mạn - Trẻ em dưới 5 tuổi. Tiểu dầm vào đêm.
LY: *Khô miệng, rối loạn thị giác, chức năng vận chuyển của ruột kém, ảo giác, ảo thính, kích động, ác mộng, tim nhanh, co giật, ban da.*

OXYCHLOROSEN

Sát khuẩn - tẩy uế

Chlorpactin (Mỹ)
Oxychlorosene sodium (Mỹ)

OXYCINCHOPHEN

Hạ nhiệt - giảm đau - chống viêm

4 - Quinolincarboxylic acid, 3 - hydroxy - 2 - phenyl-
Hydroxycincophen
Oxynofin (Ferraton - Haslev)
Renmalon (Tosi - Novara)

OXYCLIPIN

Liệt thần kinh đối giao cảm

Benzenacetic acid, α - cyclohexyl -α - hydroxy-, 1-methyl - 3 - piperidinyl ester
Propenzolat hydrochlorid (Mỹ)

OXYCODON

Giảm đau

Morphinan - 6 - on, 4, 5 - epoxy - 14 - hydroxy - 3 - methoxy - 17 - methyl
Oxiconum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Hydroxydihydrocodeinonum hydrochloricum
Oxycodon chlorhydrat; Oxycodonium chloratum; Bionine; Dihydron; Oxydihydrocodeinonum hydrochloricum; Pacodin; Ireocodium
BD: *Boncodal (Nourypharma)*
Dinarcon (Czech)
Endon (Australia)
Eucodalum (Polfa - Balan)
Eudol (Canada)
Eukodal (E. Merck)
Oxanest (Thổ Nhĩ Kỳ)
Roxicodon (Mỹ)
Supedol (Canada)
Dẫn xuất pectinat:
Proladon (Anh)
DT: Viên nén 5mg; ống tiêm 1ml dd 1 và 2%.
CĐ: Giảm đau như morphin.
LD: Người lớn: uống 5-20mg/ngày. Tiêm dưới da 5mg/ngày.
LY: *Dạng pectinat có tác dụng kéo dài (tới 10 giờ). Tiêm bắp 10 - 20mg/ngày.*
Dùng thời gian dài, dễ gây nghiện thuốc.
BQ: Thuốc gây nghiện.

OXYCORT - Spray *(Ba Lan)*

DT: Bình phun mù kim loại chứa 75g dung dịch thuốc: 400mg oxytetracyclin HCl, 133mg hydrocortison, tá dược vđ 100g.
TD: Chống viêm dị ứng, chống nhiễm khuẩn và dịch rỉ (anti - exsudatif). Dùng dưới dạng phun mù, thuốc hấp thụ nhanh và mạnh hơn qua da và niêm mạc, còn có tác dụng gây tê nhẹ và làm khô.
CĐ: Bệnh ngoài da có mủ do tụ cầu, liên cầu khuẩn; chốc lở, viêm bì có trày da và tróc mảnh; hăm kẽ và viêm nang lông do nhiễm khuẩn; đầu đinh, mụn nhọt, áp xe; viêm quầng; trứng cá. Viêm bì do dị ứng kèm mưng mủ, mày đay, eczema, chàm, mẩn ngứa. Các bệnh da tiếp xúc, do nghề nghiệp, bỏng, côn trùng đốt, ban đỏ đa dạng, ngứa toàn thân hay cục bộ ở người già.
LD: Ngày phun 2-3 lần vào chỗ da hay niêm mạc bị tổn thương.
LY: *Tránh dùng nếu tổn thương da do lao, virut, nấm, tránh phun vào mắt. Để xa nơi có lửa.*

OXYDIBUTANOL

Lợi mật

2 - Butanol , 4, 4' - oxybis - Dihydroxydibutylether.
Boutybil (Italia)
Colenormol (Beta-Brescia)
Discinil (Italia)
Diskin (Scandicci)
Dyskinebyl (Rueil - Malmaison)
Golohepa (Hohenlockstedt)
Kinapar (Tây Ban Nha)
Liver - Chol (Radiumfarma)

OXYFEDRIN

1 - Propanon 3-[2- hydroxy - 1 - methyl - 2 - phenylethyl) amino], 1- [3 - methoxyphenyl).
BD: Dẫn xuất hydrochlorid:
DL - Oxyfedrinum hydrochloricum
Ildamen (Đức, Italia, Tây Ban Nha)
Myofedrin (Đức)
DT: Viên nén 8mg và 24mg; lọ 24ml thuốc giọt 10mg/ml, ống tiêm 2ml/4mg.
TD: Giãn mạch vành.
CĐ: Suy mạch vành, cơn đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, sau nhồi máu cơ tim.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 8mg (hoặc 15-20 giọt). Tiêm chậm tĩnh mạch: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 ống. Cơn đau: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-3 ống vào tĩnh mạch.
CCĐ: Suy động mạch chủ kèm tổn thương nặng huyết động học.

OXYFENAMAT

1, 2 - Butandiol, 2 - phenyl, 1 - carbamat
Hydroxyphenamat; Oxyfenamatum
BD: *Listica (Armour)*
DT: Viên nang 200mg.
TD: Trấn tĩnh, an thần tương tự meprobamat.
CĐ: Thần kinh bị kích thích quá mức, lo âu, khó ngủ hoặc mất ngủ, loạn tâm thần nhẹ.
LD: Người lớn, ngày uống 3 viên chia 3 lần. Trẻ em cứ 10kg uống 1/2 viên, chia làm 2 lần.
LY: *Kiêng rượu khi đang dùng thuốc.*
Thuốc làm buồn ngủ.

OXYFERRISCORBONE Sodique

DT: Lọ bột đông khô có: 15mg phức hợp ferricoferrosodic của acid 2 - 3 diceto - 1 - gulonic, 15mg phức hợp ferricosodic của acid alloxanic kèm 1 ống dung môi NaCl đẳng trương.
TD: Chống loét, chống viêm, làm sẹo, giảm đau.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, loét miệng nối; viêm dạ dày, thực quản - Phối hợp điều trị bệnh da, khớp, ung thư.
LD: Tiêm sâu bắp thịt hay tĩnh mạch chân, người bệnh lúc đói ở tư thế nằm, dung dịch pha dùng ngay - tiêm 1 - 2 lọ/ngày. - Khoa tiêu hóa: loét dạ dày - tá tràng tiêm 20 mũi vào bắp thịt 1-2 lọ/ngày. - Trừ thâm nhiễm, đóng sẹo, giảm đau, tiêm bắp 1-2 lọ/ngày, trong 10-20 ngày (có thể tiêm chậm tĩnh mạch).
LY: *Tránh tiêm chung với vitamin C, muối Ca, Mg.*
BD tương tự: *Oxyferriscorbone sodique atropin* cùng chỉ định như trên.

OXYMESTERON

Tăng đồng hóa

Androst-4-en-3-on, 4,17 - dihydroxy - 17 - methyl-, Methylandrostenediolon

BD: *Anamidol (Nhật Bản)*
Aranabol (Carlo Erba)
Sirobolin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Theranabol (Pháp)

DT: Viên nén 5mg.

CĐ: Người gầy sút; chứng loãng xương; người mới ốm dậy; điều trị bằng corticoid thời gian dài. Xương gẫy chậm lành.

LD: Ngày uống từ 2 - 8 viên, chia 2 - 4 lần.

CCĐ: Ung thư tuyến tiền liệt, phụ nữ có thai, trẻ em dưới 17 tuổi.

OXYMETAZOLIN

Co mạch tại chỗ dùng trong tai mũi họng

Phenol 3-[[(4,5 - dihydro-1H - imidazol - 2 - yl) methyl] - 6-(1,1-dimethylethyl)-2,4 - dimethyl-

BD: *Respibien (Cinfa - E - Huarte)*
Rhinolitan (Riker)
Rhinox (Na Uy)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Afrazin (Schering Corp/Essex)
Afrin (Schering Corp/Essex)
Allerest (Mỹ) (giọt)
Alrin (Israel)
Atomol (Glaxo)
Colden (Australia)
Coldex (XNDP 120)
Coldrex (Winthrop)
Coridicin Nasal Mist (Mỹ)
Dristan (Mỹ)
Drixin (Schering Corp/Essex)
Duramist (Mỹ)
Duration (Mỹ)
Durazol (Fisons)
Genasal (Mỹ)
GW - Coldren (Australia)
Hazol (GB Greenford)
Iliadin (Merck)
Iliadine (Merck-Clevenot)
Kotrin (Hàn Quốc)
Nafrin (Schering Corp/Essex)
Nasivin (Merck, Bracco, Italia)
Nasivinetten và Nasivion (Merck)
Nasivion Paediatric (Ấn Độ)
Nasofarma (Merck-Igoda)
Nero-Synephrin (Winthrop)
Nesivin (E.Merck)
Nezeril (Draco Lund)
Nostrilla (Boehringer Ingelheim)
NTZ long acting (Winthrop)
Ocuclear (Schering Corp/Essex)
Oxylin (Allergan)
Oxymetta (Mỹ)
Pikorin (Phần Lan)
Respir (Schering Corp/Essex)
Rhinofrenol (E.Merck)
Sinarest (Mỹ)
Sinerol (Draco Lund)
Sinex (Neuilly - sur - Seine)
Tioclin (Tây Ban Nha)
Utabon (Tây Ban Nha)
Vick (E Merck)
Vicks Sinex (Mỹ)
Visine LS. (Canada)
Vistoxyn (Allergan, Đức)
4 - Way (Bristol - Myers)
Zoamet (Ấn Độ)
Zolin (Aco - Solna)

DT: Lọ thuốc bơm phun 10ml. Lọ thuốc nhỏ 10ml/0,05% và 0,025% (trẻ em).

CĐ: Niêm mạc mũi cương tụ, viêm mũi, viêm xoang cấp, bán cấp và mạn tính, viêm mũi dị ứng, viêm mũi họng, viêm thanh quản, tắc mũi sau phẫu thuật - chấn thương hoặc do chức năng, viêm tai chảy nước, tăng tiết dịch ở mũi do dùng một số thuốc hạ huyết áp.

LD: Lọ bơm phun - Trung bình người lớn ngày bơm từ 1-3 lần vào mỗi bên lỗ mũi. Trẻ em bơm thuốc ngày 1-2 lần. Lọ thuốc nhỏ giọt. Trung bình, ngày nhỏ từ 1-3 lần, mỗi lần 2-3 giọt vào mỗi lỗ mũi.

CCĐ: Phối hợp với IMAO - Glôcôm góc đóng. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Có thể gây ra tác dụng phụ: đau rát tại chỗ, hắt hơi, khô miệng - họng. Không dùng lâu dài, có thể gây xung huyết hoặc viêm mũi do phản ứng lại.*
- Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh tim, cường giáp, đái tháo đường.
- Không dùng với IMAO. (Làm tăng huyết áp).
- Có thể bị đau đầu, mất ngủ, hồi hộp nếu dùng lâu dài. Giãn đồng tử, kèm theo tăng nhãn áp.

BD phối hợp: *Vinacoldem (CTD Vĩnh Phúc) (+ Dexamethason) Dd xịt mũi*
Coldi (CTDP Nam Hà)

OXYMETHOLON

Androstan - 3 - on, 17 - hydroxy - 2 - (hydroxy methylen) - 17 - methyl.

BD: *Adroyd (Parke Davis)*
Anadrol (Syntex)
Anadroyl (Parke Davis)
Anapolon (ICI - Syntex)
Anasteron (Syntex)
Anasteronal (Syntex-Latino)
Pardoyd (Parke Davis)
Plenastril (Grunenthal)
Roboral (Abic - Israel)
Synasteron (Syntex)
Zenalosyn (Syntex)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Tăng đồng hóa.

CĐ: Thiếu máu do suy tủy - Các chứng thiếu máu do dùng thuốc có độc tính với tủy sống.

LD: Người lớn 1-5mg/kg/ngày, chia làm vài lần. Trẻ em cũng dùng liều trên.

CCĐ: Carcinôm vú ở phụ nữ kèm tăng calci huyết. Mẫn cảm thuốc. Sơ sinh dưới 13 tháng - Hư thận - Rối loạn chức năng gan và các chống chỉ định khác như Fluoxymesteron.

OXYMETHUREA

Sát khuẩn

Urea, N, N' - bis (hydroxymethyl) -
Oxymethurée; Methural
Dermatural (Chassol Koniz)

OXYMORPHON

Giảm đau như opi

Morphinan - 6 - on, 4, 5 - epoxy - 3,14 - dihydroxy - 17 - methyl-,
Dihydroxymorphinon; Oxydimorphon
Dẫn xuất hydrochlorid:
Numorphan (Endo - Mỹ)
LD: 1-1,5mg mỗi lần, 4-6 giờ/lần - Tiêm bắp hoặc dưới da. Tiêm tĩnh mạch 500mcg.
BQ: Thuốc gây nghiện.

OXYMYXIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang 500mg oxytetracyclin HCl. Thuốc mỡ tra mắt cứ 1g chứa 5mg oxytetracyclin HCl và 10.000 đvqt polymyxin B sulfat.
CĐ: Như mỡ tra mắt oxytetracyclin và viên oxytetracyclin.

OXYPENDYL

Trị nôn

1 - Piperazin ethanol, 4 - [3 - (10H - pyrido [3,2-b] [1,4] benzothiazin - 10 - yl) propyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pervetral (Frankfurt - Đức)

OXYPERTIN

An thần kinh

1H - Indol, 5, 6 - dimethoxy - 2 - methyl - 3-[2-(4 - phenyl -1 - piperazinyl) ethyl]
Equipertin (Sterling/Winthrop/Ross)
Forit (Winthrop)
Integrin (Winthrop)
Lanturil (Sterling/Winthrop/Ross)
Opertil (Winthrop)
LD: 80-120mg/ngày, chia nhiều lần, tối đa 300mg/ngày.

OXYPHENBUTAZON

3,5 - Pyrazolidindion, 4 - butyl - 1 - (4 - hydroxyphenyl) -2 - phenyl-
Butanova; Hydroxyphenbutazon
BD: *Artroflog (Magis - Brescia)*
Artzon (Nam Phi)
Butapirone (Italia)
Buteril (Capetown - Nam Phi)
Butilen (Italia)
Californit (Merckle)
Deflogin (Valeas - Italia)
Fibutrox (Anh - Nam Phi)
Floghen (Italia)
Flogistin (Scharper - Italia)
Flogitolo (Imperia - Italia)
Flogodin (Firenze)
Iltazon (Thổ Nhĩ Kỳ)
Inflamil (Thổ Nhĩ Kỳ)
Ipebutona (Tây Ban Nha)
Iridil (Farmila-Settimo)
Miyadril (Thổ Nhĩ Kỳ)
Optimal (Nhật Bản)
Oton (Nam Phi)
Oxibutol (Tây Ban Nha)
Oxybutazon (Canada)
Oxybuton (Streuli - Uznach)
Oxyperol (Gedeon Richter)
Phlogase (Perka Davis)
Phlogistal (Spitzner - Ettlingen)
Phlogont (Gerlingen)
Phloguran (Ikapharm - Israel)
Pirabutina (Italia)
Piraflogin (Roma - Italia)
Rapostan (Mepha - Aesch)
Rheumapax (Erco - Vedback)
Rumapax (Erco - Vedback)
Tandacot (Geigy)
Tandearil (Geigy)
Tanderil (Geigy, Dispersa)
Tantal (Sawai, Nhật Bản)
Teneral (Thổ Nhĩ Kỳ)
Visubutina (JSF, Trezzano)
Dẫn xuất muối fenyramidol:
Fenbutamidol
Butolfen (Cidan, E. Binicarlo)
Febutolo (Lefa, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối piperazin:
Oxipizon
Diflamil (Infar - Nattermann, Zaragoza)
DT: Viên bọc đường 100mg - thuốc đạn 100 và 250mg.
TD: Chống viêm - Giảm đau - Hạ nhiệt - Chống ngưng kết tiểu cầu.
CĐ: Các chứng viêm; viêm thấp khớp mạn tính, đặc biệt viêm cứng khớp sống, hội chứng Fiessiger - Leroy Reiter. Điều trị cấp tính ngoài khớp (đau vai cấp tính) đau rễ thần kinh nặng, bệnh gút.
LD: Người lớn uống tấn công (2 ngày đầu) 400-600mg/ngày chia 2-3 lần hay 500mg thuốc đạn, rồi tiếp tục uống 300 - 500mg/ngày hay 250mg thuốc đạn. Duy trì ngày 3 viên, hoặc 1 thuốc đạn. Tiêm bắp thịt ở cơ mông (sâu) 600mg/ngày - Chỉ tiêm 3 ngày. Trẻ em: 10mg/kg/24 giờ - nên dùng thuốc đạn. Trường hợp phẫu thuật, bắt đầu điều trị 24-48 giờ trước ngày phẫu thuật.
CCĐ: Có tiền sử hoặc loét dạ dày, bệnh máu; mẫn cảm với dẫn chất pyrazol, suy tim, gan, thận nặng.
LY: *Uống thuốc vào bữa ăn - Giảm lượng muối ăn hàng ngày để tránh phù, không nhất thiết giảm nước..*
Thận trọng nếu có thai, rối loạn tiêu hóa, người già, tăng huyết áp, lao phổi. Có thể; buồn nôn; ỉa chảy, xuất huyết dạ dày (có khi thủng) suy gan, thận (hiếm), giảm bạch cầu mất bạch cầu hạt, thiếu máu bất sản, giảm tiểu cầu, (hiếm) ứ nước muối - Dị ứng ngoài da, có trường hợp rối loạn thần kinh. Thuốc

tăng cường tác dụng vitamin K, các thuốc làm hạ đường huyết, nếu dùng đồng thời. (cần xét nghiệm thường xuyên). Dùng quá liều: Ngộ độc như chóng mặt, lú lẫn, hôn mê, co giật, vô niệu, loét tá tràng cấp. Điều trị kéo dài cần kiểm tra công thức máu, chức năng thận - Ngưng ngay thuốc nếu mất bạch cầu, tiểu cầu.
(Xem thêm AINS).

OXYPHENCYCLIMIN

Liệt đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị, chống co thắt

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Caridan (Anh)*
Cycmin (Nhật Bản)
Daricol (Pfizer - Roerig)
Davicon (Pfizer - Roerig - Beecham)
Inomaru (Nhật bản)
Manir (Valpan - Pháp)
Naridan (Anh)
Oximin (N-Oslo-Nauy)
Sedomucol (Tây Ban Nha)
Spazamin (Australia)
Ulcociclina (Confas - Milan)
Ulcomin (Israel)
Vagogastrin (Palermo - Italia)
Zamanil (Pfizer)
DT: Viên nén 10mg.
TD: Chống tiết cholin
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do thừa acid - Sỏi mật, rối loạn túi mật, bệnh đại tràng co thắt - Viêm đại tràng sau ly amip.
LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày.
CCĐ: Glôcôm, u xơ tuyến tiền liệt.
LY: *Có thể bị bí đái, khô miệng, rối loạn thị giác (nên giảm liều).*

OXYPHENISATIN

2H - Indol - 2 - on, 1, 3 - dihydro - 3,3 - bis (4 - hydroxyphenyl) -
Isolax
BD: *Critex (Pharm - Central - Bỉ)*
Recolon (Đức)
Dẫn xuất diacetat:
Diphesatin; Oxyphenisatin acetat; Bisatinum; Diphesatinum; Acetphenolisatinum; Contax; Diasatin; Endophenolphtalein; Inlax; Isaphenyn; Phenylisatin
Acetalax (Australia)
Brocatin (Brocades)
Bydolax (GB North Watford Herts)
Ciracen (Parke Davis)
Cirotex (Parke Davis)
Cirotyl (Parke Davis)
Darmoletten (Omegin - Kongen)
Eulaxin (Pliva Zagreb)
Fenisan (Hungari)
Isacen (Roche)
Isocrin (Waner - Chilcott)
Isafenin (Medexport, Moscow)
Lavema (Sterling/Winthrop Ross)
Laxaseptol (Quiret)
Laxigen (Polfa Balan)
Laxnormal (Tây Ban Nha)
Laxyl (Czech)
Med - Laxan (Đức)
Nourilax (Nourypharma Hà Lan)
Obtilax (Zirkulin - Herdecke)
Promassolax (Đức)
Prulet (Mỹ)
Regal (Ferrosan - Thụy Điển)
Sanapert (Trogalen - Wien)
Veripaque (Bayer - Winthrop)
DT: Viên nén 7,5mg.
TD: Dẫn chất oxindol có tác dụng nhuận tràng.
CĐ: Các chứng táo bón.
LD: Người lớn uống 1-2 viên buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Nhiễm độc ở gan, tắc nghẽn ruột do nguyên nhân cơ học.
LY: *Tránh dùng đồng thời với docusat vì làm tăng độc tính của thuốc.*

OXYPHENONIUM Bromid

Ethanaminium, 2 - [(cyclohexylhydroxy phenyl-acetyl) oxy] N, N-diethyl-N-methyl-, bromid.
Antispasmin (Bungari)
BD: *Antrenyl (Ciba)*
Antrenyl Duplex (Ciba)
Helkamon (Pliva)
Spasmophen (Polfa Balan)
Spastrex (Nam Phi)
DT: Viên nén 5mg - viên bọc đường 10mg (Antrenyl Duplex).
TD: Tác nhân liệt thần kinh đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị, chống co thắt.
CĐ: Các cơn co thắt cơ trơn ở dạ dày - ruột, đường dẫn mật, niệu đạo, bộ phận sinh dục, đau co thắt ở bệnh loét dạ dày - tá tràng, viêm ruột, táo bón do co thắt.
LD: Người lớn uống 1 viên (đau nhiều có thể uống 2 - 3 viên). Khi cần có thể uống 2 - 3 lần/24 giờ. Trẻ em dưới 13 tháng: 1/4 viên 1 lần, 1-3 lần/ngày). Từ 3 - 6 tuổi: 1/4 - 1/2 viên 1 lần, 1-3 lần/ngày. Từ 7 - 15 tuổi: 1/2 - 1 viên 1 lần, 1 - 3 lần/ngày.
Antrenyl Duplex: Người lớn 1-2 viên/lần vào sáng và tối (nuốt viên thuốc). Nếu đau nặng cứ 8 giờ uống 1 lần 1-2 viên.
CCĐ: Glôcôm - Bệnh tuyến tiền liệt.
LY: *Có thể khô miệng - Rối loạn nhẹ thị giác.*

OXYPINOCAMPHON

Bicyclo (3,1,1) heptan - 3 - on - 2 - hydroxy - 2,2,6 - trimethyl
Camphosten
BD: *Oxypinon (Leurquin - Pháp)*
DT: Viên nang 0,12g và ống tiêm 10ml/0,10g, 5ml/75mg.
TD: Kích thích trung khu hô hấp, làm tăng biên độ và tần số hô hấp.
CĐ và LD: Suy hô hấp mạn trong các chứng: viêm phế quản mạn, giãn phế quản, khí thũng

phổi, bệnh bụi phổi, chứng tim phổi mạn - Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 nang. Đợt dùng 20 ngày - Suy hô hấp cấp: tiêm tĩnh mạch chậm 5 - 10ml dd 1% - Suy hô hấp mạn; tiêm bắp 1 ống 5ml - Đợt dùng 15 - 20 ngày.
CCĐ: Động kinh.

OXYPROTHEPIN

An thần kinh

1 - Piperazin propanol, 4 - [10,11 - dihydro - 8 - (methylthio) dibenzo - [b,1] thiepin - 10 - yl]-
Dẫn xuất decanoat:
Meclopin (Levica - Czech)
Dẫn xuất mesilat:
Oxyprothepin methansulfonat:
Meclopin (Levica - Czech)

OXYPYRRONIUM Bromid

Pyrrolidinium - 2 - [[(cyclohexylhydroxy phenyl-acetyl) oxy methyl] - 1,] - dimethyl, bromid
Oxypyrronum
BD: *Immetropan (Dausse - Pháp)*
DT: Viên nén 1mg và 5mg (loại mạnh).
TD: Chống co thắt, chống tiết dịch vị.
CĐ và LD: Viên 1mg: Loét dạ dày - ngày 4 viên chia 2 lần, đau dạ dày: ngày 1 viên.
- Viên 5mg - Cơn đau loét dạ dày: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 viên - Đợt dùng 10 ngày - Viêm dạ dày ợ chua: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 viên.
- Buồn nôn, đau thắt: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, glôcôm, viêm tuyến tiền liệt; viêm dạ dày do thiếu acid dịch vị.

OXYQUINOLIN

Chống nguyên sinh động vật

8 - Quinolinol
Hydroxychinolinum; 8 - hydroxychinolin
BD: *Pharmadose (Gilbert, Pháp)*
Dẫn xuất muối nhôm:
Aloxyn; Nyxolan
Dẫn xuất sulfat:
Oxyquinolin sulfas; Hydroxychinolinum sulfuricum; Oxychinolini sulfas; Oxin; Oxylein; Sulfoquinol; Vetoquinol
Leioderm (Leipzig - Đức)
Mycatin (Sedaph, Gennevilliers)
Semori (Luitpold - Muchen)
Serorhinol (Goupil - Cachan)
Superol (Farmaver NL - Zevenaar)
Dẫn xuất sulfat đẳng phân tử, + Kali sulfat:
Hydroxychinolinum kalium sulfuricum
Oxychinol potassium
Perquinol
Potassium oxychinoline sulfate
Sulfachin
Chinomint (Seelze)
Chinosol (Seelze)
Glovules SP (Aubervilliers)
Quinosol (Seelze)
Ultrasol (Llorens - Tây Ban Nha)
Uroset (Canada)
BD kép: *Dormacid (Pháp) (+ acid salicylic)*
CĐ: Sát khuẩn da.

OXYSONIUM Iodid

Sulfonium, (2, hydroxyethyl) dimethyl-, iodid, α- phenylcyclohexan gluconat
BD: *Thiospasmin (Spofa, Czech)*
DT: Ống tiêm 2ml/2mg.
CĐ: Cơn co thắt đường tiêu hóa, đường dẫn mật, cơn đau do sỏi mật, sỏi thận.
LD: Tiêm bắp hoặc dưới da: ngày 1 - 2 lần, mỗi lần 1 ống.
CCĐ: Glôcôm, rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

OXYTETRACYCLIN

BD: *Alamycin (GB-Godalming)*
Chryocin (Pliva)
Copharoxy (Fribourg)
Critamicin (Tây Ban Nha)
Devacyclin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Egocin (Novo Mesto)
Elaciclina (Syntex - Latino)
Galenomycin (Anh)
Geocyclin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Geomycin (Pliva - Zagreb)
IA - Loxin và IA - Oxin (Anh)
Mix R Mycin (Mỹ)
Oksisiklin (TR - Izmir)
Otesolut (Đức)
Oxacyclin (GB-Bansingstoke Hants)
Oxymykoin (Czech)
Oxyterracyna (Polfa - Balan)
Tarchocin (Polfa - Balan)
Terramycin (Pfizer - Roerig)
Terravenos (Pfizer - Roerig)
Tetrafen (Thổ Nhĩ Kỳ)
Tetran (Hungari)
Dẫn xuất muối calci:
Berkmycen (Berk-GB. An)
Imperacin (ICI)
Samocylin (Israel)
Terramycin (Pfizer)
Dẫn xuất dihydrat:
Terrafungin
Abbocin (Abbott)
Berkmycen (Berk - GB - Anh)
Clinimycin (Glaxo)
Imperacin (ICI)
Proterocyna (Opera)
Servimycin (Basel)
Stecsolin (Squibb)
Terramicina (Pfizer - Roerig)
Terramycin (Pfizer)
Unimycin (Anh)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Embryostat
Hydroxytetracyclinum hydrochloricum
Metapar
Allamycin (GB - Godalming - Surrey)

Berkmycen (Berk - Sussex)
Biocyclin (Upjohn)
Bio-Mycin (BG-Edgeware-Middx)
Chrysocin (Pliva, Zagreb)
Copharoxy (Fribourg)
Devacyclin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Duphacyclin (Bỉ)
Elinton (Nhật Bản)
Engemycin (Gist - Brocades)
E.P.Mycin (Mỹ)
Geliotico (Tây Ban Nha)
Geomycin (Pliva, Zagreb)
Gynamousse (Pfizer - Roerig)
Huberbiotic (Tây Ban Nha)
Humusmycin (Matin Santos)
Innolyre (Pháp)
Intaloxin (GB Girvan, Ayrshire)
Liquachel (Mỹ)
Liquamast (Pfizer)
Lykalin-O (Lya, Ấn Độ)
Macocyn (Mack, Illertissen)
Medamycin (Mỹ)
Ossitetra (Italia - Auckland)
OTC (Đức)
Otetryn
Oxamycen (Nhật Bản)
Oxlopar (Parke Davis)
Oxybiotic (Mỹ)
Oxycydin (Đan Mạch)
Oxydon (Anh và Hàn Quốc)
Oxy-Dumocylin (Đan Mạch)
Oxyject (Mỹ)
Oxy-Kesso - Tetra (Mỹ)
Oxylag (Lagap, Vezia)
Oxylim (Thái Lan)
Oxymycin (Anh)
Oxymykoin (Spofa, Czech)
Oxy-Rivo (Rivopharm, Manno)
Oxysentin (Ciba-Geigy)
Oxysteclin (Philips Roxane)
Oxyterracyna (Polfa-Balan)
Oxy-Tet (Philips Roxane)
Oxytetra (Stricker, Zollikofen)
Oxy-Tetrachel (Mỹ)
Oxytetral (N-Oslo, Nauy)
Oxytetraseptin (Italia)
Oxytetravet (Mỹ)
Oxytetrin (Glaxo)
Oxytracin (Weifa-N-Oslo)
Oxyvet (Mỹ)
Oxy-WS (Mỹ)
Posicycline (Alcon - Pháp)
Proteroxyna (Proter, Opera)
Sekamisin (Sanli, Tr-Izmir)
Servimycin (Sevipharm, Thụy Sĩ)
Tarocyn (Israel)
Terraject (Pfizer-Roerig)
Terramicina (Pfizer-Roerig)
Terramicine (Pfizer-Roerig)
Terramyfar (Tây Ban Nha)
Terraveineuse (Pfizer-Roerig)
Terraven (Pfizer-Roerig)
Tetra (Thổ Nhĩ Kỳ)
Tetracycletten (Limburg)
Tetramin (Pfizer)
Tetra-Tablinen (Đức)
Toxinal (Pharma - Selz, Worrstadt)
Uri-Tet (Mỹ)
Vendarcin (Gist - Brocades, Anh)
Vetimycin (Anh)

Dẫn xuất muối Mg oxyethyl-ammonium:
Terramycin Depot (Pfizer)
Terravenos (Pfizer)

DT: Viên nén 250mg, viên nang, dung dịch uống, tiêm ống 125mg - 250mg. Nhỏ mắt 1-5%.

TD: Kháng sinh kìm khuẩn họ các tetracyclin.

CĐ: Các bệnh nhiễm khuẩn do Brucella, Pasteurella, Chlamydiae, Mycoplasma, lậu cầu, Haemophilus influenzae, xoắn khuẩn, Spirocheta, phấy khuẩn tả trong các biểu hiện toàn thân, hô hấp, sinh dục niệu. Bệnh lậu khi bị dị ứng với bêta lactamin. Chỉ định đặc biệt: Trứng cá: Nhiễm khuẩn phần ngoài mắt: Viêm kết mạc, giác mạc, mí mắt, tuyến lệ, mắt hột.

LD: Uống - người lớn: 1,5 - 2g/ngày chia 2-4 lần. Uống xa bữa ăn. Trứng cá điều trị lâu dài 75mg - 1g/ngày rồi giảm dần xuống 250mg/ngày - Lậu cầu: 1,5g uống 1 lần, rồi 0,5g cách 6 giờ, cho tới tổng liều 6g. - Trẻ em trên 8 tuổi: 30-50mg/kg/ngày. Tiêm: bắp thịt (sâu) vào cơ mông, người lớn 250mg/24 giờ, bệnh nặng 500 mg/24 giờ (1 mũi) - Giang mai: 500mg/24 giờ trong 10 - 15 ngày. Trẻ em trên 8 tuổi: 30-50mg/kg/24 giờ. Tiêm tĩnh mạch hay truyền dịch (với nước cất, Ringer, NaCl đẳng trương, glucose 5%), người lớn: 250 - 500mg/cách 12 giờ - Bệnh nặng: 2g/ngày (tối đa) chia 3-4 lần). Trẻ em: 10-20mg/kg/ngày. Bệnh nặng tối đa 30mg/kg/ngày, chia 3-4 lần. Nhỏ mắt 1-8 lần/ngày. Trị mắt hột dùng 2 tháng.

CCĐ: Dị ứng với tetracyclin - Trẻ em dưới 8 tuổi (nhuộm vàng răng và giảm sản răng) - Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Xem tetracyclin.*

Ngoài ra còn các dạng thuốc: bôi mắt 5%, terramycin OR, Hỗn dịch mũi tai 1,25%, trứng 100mg, phun mù lọ 10ml = 500mg, mỡ da 3%- Terramycin hydrocortison lọ phun mù dùng ngoài da có 300mg oxy-tetracyclin và 100mg hydrocortison - Terramycine hydrocortison - ống thuốc mỡ 5g có 150mg oxytetracyclin và 5mg hydrocortison.

(Xem thêm KHÁNG SINH)

OXYTOCIN

Ossitocin soluzione injectabile
α- Hyphamin; Mipareton; Ocytormon; Oxytan; Pituilobin 0; Post lobin 0

BD: *Endopituitrina (Italia)*
Intertocin (Boxmeer)
Orasthin (Hoechst)
Orasina (Hoechst)
Oxystin (Đức)
Oxytal (Na Uy)

Patocon (Malmo Thụy Điển)
Partolact (Phần Lan)
Perlacton (Chassot-Koniz)
Physovetin (Uznach)
Pitocin (Parke Davis) (tiêm)
Pitone-S (Oraganon)
Pitosol - 10 (Graub - Bern)
Pituisan (Alfasan, AB Woerden)
Pituitan (Kastrup)
Pituitrin (Parke Davis)
Postuitrin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Synpitan (Thụy Sĩ - Thổ Nhĩ Kỳ)
Syntocinon (Sandox - Wander)
Utedrin (Astra)
Vetocin (Mỹ)

Dẫn xuất citrat:
Pitocin (Parke Davis)

DT: Ống tiêm 2ml/2 đơn vị; 1ml/1 đơn vị; 1 ml/5 đơn vị; 1ml/10 đơn vị.

TD: Kích thích dạ con co bóp.

CĐ: Kích thích dạ con co bóp khi trở dạ (dạ con mất trương lực), phòng và điều trị băng huyết sau đẻ do dạ con không co hồi, gây co bóp dạ con sau khi mổ lấy thai hoặc sẩy thai không hoàn toàn, làm cho nạo thai dễ dàng và giảm băng huyết.

LD: Tiêm bắp: 1 - 5 đơn vị - Cấp cứu có thể tiêm tĩnh mạch hay truyền tĩnh mạch 1 - 3 đơn vị/ngày, tốc độ 0,25 - 2 đơn vị/30 - 60 phút.

CCĐ: Khung chậu hẹp, đe doạ vỡ tử cung, thai ngang hay ngược, nhiễm độc huyết. Mẫn cảm với thuốc. Rối loạn tim mạch. Tắc màng ối - Nhau tiền đạo - tăng trương lực cơ tử cung hoặc suy thai sinh khó.

LY: *- Điều trị xuất huyết khi sổ nhau và đờ tử cung hậu sản, cần đảm bảo buồng tử cung rỗng trước khi dùng oxytocin.*

- Trường hợp để hướng dẫn, không tiêm bắp hoặc mạch trực tiếp mà phải tiêm truyền có theo dõi chặt chẽ. Theo dõi hoạt động tử cung và thai nhi suốt lúc sinh, tránh suy thai hoặc tăng trương lực cơ tử cung, hồi phục sau khi ngừng thuốc.

- Có thể bị: Buồn nôn, mửa, loạn nhịp. Rất hiếm: kháng lợi niệu (ứ nước tạm thời), nhức đầu - Hạ natri huyết ở trẻ sơ sinh. Hạ HA thoáng qua nếu tiêm mạch nhanh - Hạn hữu phát ban da phản ứng dạng phản vệ thậm chí sốc phản vệ.

Tương tác thuốc: *Prostaglandin làm tăng tác dụng oxytocin và ngược lại (phải thận trọng) - Một vài thuốc gây mê bay hơi cyclopropan, halothan làm nặng thêm hạ huyết áp và giảm trương lực cơ tử cung, loạn nhịp.*

Quá liều: *Gây suy thai (chậm nhịp tim, giảm oxy máu, có cứt cao su trong nước ối). Tăng trương lực cơ tử cung (co cứng, vỡ tử cung, có thể vỡ nhau thai, tắc màng ối). Xử trí: ngừng ngay thuốc, thở oxy cho mẹ. Ngộ độc nước cần điều trị triệu chứng: giảm tử cung chất lỏng, điều chỉnh rối loạn điện giải.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

OYVITAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm, hộp 5 viên.

TD: Phối hợp Sylimarin, hoạt chất được dùng điều trị viêm gan, phối hợp với vitamin nhóm B liều cao) và Silybin. Tác động trên màng tế bào gan, tăng hiệu quả và thải độc, kích thích tái tạo tế bào mới, chống xơ hóa.

CĐ: Viêm gan do vi rut, gan nhiễm mỡ, xơ gan, nhiễm độc gan do rượu, thuốc, hóa chất. Viêm đa dây thần kinh, rối loạn tuần hoàn, co rút cơ mệt mỏi.

LD: Uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày - Có thể điều chỉnh liều theo tuổi và bệnh trạng.

OZAGREL

Chống đông - Ức chế kết tập tiểu cầu

2 - Propenoic acid, 3 - (4 - (1H - imidazol - 1 ylmethyl) phenyl]-

Cataclot (Nhật Bản)
Xanbon (Nhật Bản)

OZOLINON

Lợi tiểu - Tác dụng đến quai Henle

Acetic acid, [3-methyl - 4 - oxo - 5 - (1-piperidinyl) - 2 - thiazolidinylliden]

OZOTHINE *(Pháp)*

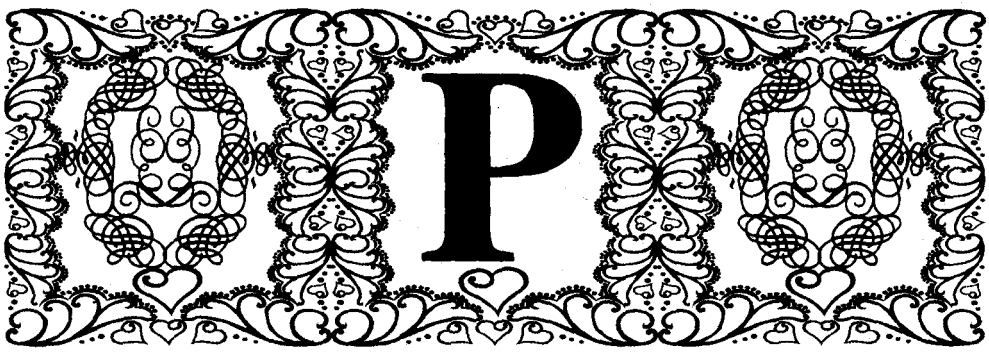
DT: Ống tiêm chứa 0,2% dẫn chất oxy hóa của tinh dầu thông trong dung dịch glucose đẳng trương. Ống 10ml (người lớn), 5ml (trẻ em trở lên) 2ml (trẻ em dưới 6 tuổi).

Sirô, cứ 100ml có 0,2g các dẫn chất oxy hóa trên đây kèm 50mg dionin HCl, 7g Natri benzoat, 9g cồn 95° và 0,6g tinh dầu bạc hà - Lọ 125ml.

TD: Sát khuẩn đường hô hấp, làm lỏng dịch tiết ở phế quản, tăng cường cung cấp oxy cho máu và các mô.

CĐ: Các bệnh đường hô hấp cấp hoặc mạn, nhiễm khuẩn (có hoặc không phối hợp với kháng sinh) - Phòng bội nhiễm sau phẫu thuật phổi. Các bệnh đường hô hấp trên (Tai mũi họng).

LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt 1-2 ống/ngày. Sirô: Người lớn uống ngày 3 lần, mỗi lần 1 thìa canh. Trẻ em từ 4 - 15 tuổi uống ngày 3 lần, mỗi lần 1 thìa cà fê.



PACADOL *(XNDP 3/2 - Eftiphar)*

DT: Viên nén có 500mg paracetamol và 15mg codein phosphat.
CĐ: Các triệu chứng đau ở người lớn.
LD: Tuỳ theo mức độ đau, ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.
Mỗi lần uống cách nhau ít nhất 4 giờ.
Với người suy thận, mỗi lần cách nhau ít nhất 8 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với paracetamol, suy gan, mẫn cảm với codein, suy hô hấp, trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu và tháng cuối) và phụ nữ nuôi con bú.*
- Không dùng thuốc lâu dài, có thể dẫn đến nghiện thuốc.
- Không uống rượu khi đang dùng thuốc.
- Thuốc làm tăng áp lực sọ não nặng thêm.
- Thuốc gây buồn ngủ, thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm...
- Tương tác thuốc: *- Không nên phối hợp với cồn, rượu (tăng dịu thần kinh); với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng dịu thần kinh); với các thuốc trị ho, dẫn xuất morphin (tăng suy giảm hô hấp).*
-Tác dụng phụ: *Có thể bị phát ban: mày đay hồng ban. Hiếm gặp giảm tiểu cầu. Táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, co thắt phế quản, ức chế hô hấp - Dùng quá liều hoặc lâu dài có thể bị lệ thuộc thuốc, xuất hiện hội chứng cai nghiện khi ngừng dùng thuốc.*
Quá liều paracetamol biểu hiện: đau bụng, chán ăn, xanh xao, buồn nôn, nôn. - Liều quá cao gây phân huỷ tế bào gan và hoại tử gan. Xử lý bằng cách dùng sớm chất giải độc N - acetylcystein (uống hoặc tiêm IV).
Quá liều codein biểu hiện: tím tái, thở chậm, buồn ngủ, nôn mửa, phát ban; ngứa, mất điều hoà, phù phổi cấp - Ở trẻ em biểu hiện: Cơn ngừng thở, giảm tần số hô hấp, co giật, co đồng tử; ban ngứa, phù mặt, truỵ tim mạch bí đái: Xử lý bằng cách: trợ hô hấp và dùng Naloxon.
BD tương tự: - *Algisedal (Pháp)*
Dafalgan codeine (Pháp)
Efferalgan codéine (Pháp)
Klipal (Hàn Quốc)
Lindiland (Pháp)
Mekodin (XNDPTW24)
Oralgan codéine (Pháp)
Pacina (XNDP1)
Parahypon (Anh) (+cafein)
Tylex (Anh)
Zandol (Australia)

PACAIN *(Hàn Quốc)*

Viên Paracetamol, Propyphenazon, Cafein.
TD: Hạ nhiệt, giảm đau.

PACLITAXEL

BD: *Taxol (Bristol Myers Squibb)*
DT: Lọ 5ml dd tiêm truyền chứa 30mg trong tá dược (có dầu thầu dầu hydro và polyoxyethylen - hóa 40 và ethanol). 17mg/100mg.
TD: Là tác nhân mới chống các vi cấu trúc hình ống (microtubule) do đó ức chế hiện tượng tái tạo mạng các vi cấu trúc, cần thiết trong giai đoạn gian kỳ và nguyên phân ở tế bào.
CĐ: Điều trị các carcinom di căn ở buồng trứng sau khi đã điều trị bằng các muối Pt mà không có hiệu lực.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 3 giờ với liều 175mg/m^2 bề mặt cơ thể - Một lượt tiêm phải cách nhau 3 tuần - Trước khi dùng phải cho bệnh nhân điều trị dự phòng gồm có 20mg dexamethason uống vào lúc 12 và 6 giờ trước khi tiêm truyền và 5mg dexchlorpheniramin kèm 300mg cimetidin tiêm tĩnh mạch 1 giờ trước khi tiêm truyền.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd. trên; giảm bạch cầu trung tính (dưới 1500/mm^3). Có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Có thể bị: - Suy tuỷ thường xảy ra, giảm bạch cầu trung tính nặng, giảm tiểu cầu - Bệnh bạch cầu tuỷ, hội chứng loạn sản tuỷ - Suy tuỷ cao hơn nếu phối hợp với Cisplatin.*
- Phản ứng quá mẫn nặng đôi khi tử vong (tụt HA, phù mạch, suy hô hấp, ban toàn thân) cần được điều trị - Nhẹ không cần ngừng thuốc.
- Hạ HA và chậm nhịp tim.
- Cũng có ghi nhận tăng HA, biểu hiện huyết khối.
- Một số hiếm trường hợp bị nhồi máu cơ tim.
- Bệnh lý thần kinh ngoại biên: dị cảm, rối loạn cảm giác.
- Một số trường hợp động kinh, rối loạn thị giác, bệnh lý não, bệnh lý thuộc thần kinh tự động (tắc ruột, tụt HA).
- Đau cơ - khớp.
- Tiêu hoá: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, viêm miệng.
- Tăng ASAT, (SGOT), phosphatase kiềm.
- Hoại tử gan và bệnh não gan.
- Phù, đau, hồng ban, chai cứng chỗ tiêm truyền, nếu ra ngoài mạch viêm tế bào.
- Bệnh lý phổi được ghi nhận (điều trị với xạ trị).
- Thành phần thuốc có dầu thầu dầu polyoxyethylen không nên pha loãng, đựng trong dụng cụ loại PVC.
- Thuốc có thể lắng cặn - khi pha thuốc cặn này sẽ tan (lắc hoặc không lắc). Nhưng nếu lắc mà cặn không tan thì phải bỏ đi.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

PADIMAT

Dùng cho da - chắn nắng

Benzoic acid 4-(dimethylamino-, pentylester
BD: *Escalol (Mỹ)*
Mentholatum (Australia)
Presun (Mỹ)
Prosol (Mỹ)
Sea - ski (Mỹ)
Snootic (Mỹ)
Spectral BAN (Mỹ - Brasil)
Sundown (Johnson và Johnson)
Tropic Sun (Mỹ)
Youth Garde (Mỹ)

PADIMAT O

Dùng ngoài da

Octyl p-N-N-dimethyl-aminobenzoat
Arlatone 507 (ICI)
Coppertone Spray Oil SPF 2 (USA)
Escalol (USA)
Mentholatum
Pabatan (Ayerst)
Phiasol (Australia)
Spectraban (High Wycombe)

PAIKINASE *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 15g có 5% cao tinh chế papain tan trong nước và 1,5% bacitracin (tương ứng với 50 đvqt/mg).
TD: Phối hợp thuốc kháng khuẩn với tác nhân làm sạch mau lành vết thương.
CĐ: Vết thương nhiễm khuẩn, áp xe, đầu đinh, hậu bối, viêm tấy. Rửa vết thương với nước muối đẳng trương, thấm khô, bôi 1 lớp mỏng thuốc, thay băng 1-2 lần/24 giờ.

PALAPRIN *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén 600mg aloxiprin (tức là polyoxy-aluminium acetylsalicylat).
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.
CĐ và CCĐ: Như aspirin.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1 viên.

PALLAGICIN *(Biogal - Hungari)*

DT: Lọ bột đông khô 10mg doxorubicin kèm ống dung môi 5ml.
TD: Kìm tế bào (ức chế topoisomerecose II)
CĐ, LD: Xem Doxorubicin.

PALMIDROL

Chống viêm

Hexadecanamid, N-(2-hydroxyethyl)-
Palmitoylethanolamid

PALPIPAX *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc có: 100mg meprobamat, 100mg cao cồn nước valerian.
CĐ: Hồi hộp - Mất ngủ (như Divane).
LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Suy hô hấp.

PAMABROM

Lợi tiểu

Midol PMS (Mỹ) (phối hợp)

PAMATOLOL

Chẹn beta

Dẫn xuất sulfat:
Pamatolol sulfat

PAMIDRONIC Acid

Acide pamidronique
Dẫn xuất muối dinatri:
Disodium pamidronat
Aredia (Ciba-Geigy)
DT: Lọ bột đông khô để tiêm truyền tĩnh mạch chứa 15-30-60 và 90mg natri pamidronat kèm 1 ống 5ml nước cất tiêm.
TD: Ức chế mạnh sự tái hấp thu các hủy cốt bào (osteoclaste) ở xương. Trị tăng calci-huyết.
CĐ: Tiêu hủy xương trong di căn xương - Bệnh Paget xương. Các chứng tăng calci-huyết nặng do nguyên nhân ác tính, phối hợp với bù

nước tối ưu. Thời gian điều trị cần thiết để điều chỉnh calci-huyết về mức thường.
LD: Pha thành dd tiêm truyền với dd. đẳng trương NaCl hoặc glucose và tiêm ít nhất 2 giờ, có thể tới 24 giờ, với nồng độ không quá 90mg/l. Tổng liều cho 1 đợt điều trị tùy theo trị số calci-huyết ban đầu (không quá 90mg).
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Quá mẫn với thuốc và với biphosphonat.
LY: *- Thuốc chỉ dùng truyền tĩnh mạch chậm (hòa vào dịch truyền) (không tiêm bolus) - Không dùng cùng với các biphosphonat khác.*
- Theo dõi điện giải máu: Ca, phosphat - Theo dõi chức năng thận.
- Người bệnh tim mạch (cao tuổi), thuốc có thể gây suy tim biểu hiện sốt, cúm. Người bệnh Paget cần dùng thêm calci, vitamin D tránh giảm calci huyết.
- Thuốc có thể gây buồn ngủ, chóng mặt, kém tỉnh táo (lưu ý người vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm).
- Thuốc tạo phức hợp với cation hóa trị 2 và không được dùng chung với dd có chứa calci truyền tĩnh mạch.
*- **Tác dụng phụ:** Giảm Ca huyết, sốt, rét run, mệt mỏi, nóng bừng. Chỗ tiêm đau đỏ, cứng, viêm tĩnh mạch. Đau xương thoáng qua, đau khớp cơ, mỏi, co cứng cơ. Buồn nôn, nôn: chán ăn, đau bụng, ỉa chảy, táo bón, loạn tiêu hóa, viêm dạ dày. Đau đầu, rối loạn cảm xúc, lú lẫn, chóng mặt, mất ngủ, ngủ gật, ngủ lịm. Hạ calci - huyết, dị cảm, co cơ, co giật, ảo thị. Giảm lymphô bào, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu. Hạ HA, tăng HA. Cá biệt suy thất trái (khó thở, phù phổi) suy tim sung huyết, ứ dịch. Suy thận, huyết niệu. Nổi ban, ngứa. Viêm kết mạc, viêm màng mạch nho, viêm củng mạc, nhìn vàng. Tái hoạt herpes - Hạ calci huyết phosphat máu, Mg máu. Tăng creatinin và urê huyết thanh.*
Quá liều: hạ calci huyết (dị cảm, tetany, hạ HA) cần truyền dịch calci gluconat.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PANANGIN *(Gedeon Richter)*

DT: Viên bao 140mg/150mg
Dung dịch tiêm 400mg/452mg - ống 10ml

1 viên: Magne aspartat	140mg
Mg^{2+}	11,8mg
Kali aspartat	158mg
K^+	36,2mg
10ml thuốc tiêm:	
Magne aspartat	400mg
Mg^{2+}	33,7mg
Kali aspartat	452mg
K^+	103,3mg

pH 6 - 7
TD: Mg^{2+} và K^+ là những cation nội bào, tham gia vào chức năng nhiều enzym, liên kết đại phân tử với các yếu tố của tế bào, cơ chế phân tử của co thắt cơ.
CĐ: - Phòng ngừa sự suy giảm Mg^{2+}, tăng nhu cầu K^+ và Mg^{2+}.
- Phụ nữ đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim cấp, loạn nhịp, tăng huyết áp.
LD: 1 - 2 viên x 3 lần/ngày hay 2 ống tiêm pha trong 50 - 100ml dd glucose 5% tiêm tĩnh mạch chậm hay truyền nhỏ giọt chậm.
LY: *- Thuốc ức chế hấp thu tetracyclin uống, muối sắt, NaF (nên cách nhau 3 giờ)*
- Với thuốc chống tăng HA, tiêm tĩnh mạch hiệu quả nhanh.
- Tiêm tĩnh mạch triệu chứng tăng Mg huyết có thể xảy ra.
- Thận trọng với người suy thận.

PANCREABIL

DT: Viên nén bọc: nội mô túi mật (phun xương) 192mg, fenocinol 20mg.
TD: Phối hợp dạng thuốc phủ tạng với thuốc chống co thắt đường dẫn mật.
CĐ: Rối loạn chậm tiêu, kèm cảm giác đau: đầy bụng, nấc, buồn nôn...
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn.

PANCREATIC DORNASE

Nuclease, deoxyribo
Desoxyribonuclease (Pancreatic)
DNase I
Deanase (GB-Wrexham)
Dinase (Eufarma, Firenze)
Domavac (Merck, Sharp và Dohme)
TD: Enzym tuyến tụy

PANCREATIN

BD: *Creon (Pháp)*
Festale N (Roussel VN)
Nezym forte (Đức)
Neo-Panpur (Hungari)
DT: Viên nén, viên nang hoặc gói thuốc bột chứa 300 - 500mg hoặc 1g pancreatin.
TD: Là dạng bào chế từ tuyến tụy của lợn, bò,... dưới hình thức bột màu trắng hoặc vàng nhạt, chứa các men tiêu hóa ở tụy như: trypsin, amylase và lipase.
CĐ: Các chứng đầy bụng, chậm tiêu do suy tuyến tụy ở một số bệnh như viêm tụy, rối loạn gan - mật.
LD: Người lớn ngày uống 0,5 - 3g, chia vài lần vào bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi, ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,1 đến 0,5g.
LY: *Thận trọng khi dùng trong trường hợp tắc ống dẫn mật hoặc có nồng độ cao bilirubin ở huyết tương. Không nhai không ngậm viên thuốc (kích ứng, mùi khó chịu). - Có thể đỏ da, hắt hơi, chảy nước mắt, ỉa chảy, buồn nôn, đau bụng, kích thích quanh hậu môn.*
BD phối hợp: *Dailase (Hàn Quốc)*
Gastal (Hàn Quốc)
Jet-Pank
Panthicone
Panticone F
Pantyrase (Hàn Quốc)
Panzytrat (Đức)
Stilase (Hàn Quốc)

Topase F (Hàn Quốc) (+ dimethicon)

PANCREFLASH *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc có: 0,2g pancreatin, 0,01g cao khô mật bò và 0,1g polyenzym có hoạt tính cellulase.
CĐ: Như pancreatin.
LD: Người lớn ngày uống 6 viên, chia 2-3 lần - Trẻ em, ngày uống 3 viên, nuốt viên thuốc vào bữa ăn chính.

PANCRELASE *(Pháp - Đức)*

DT: Viên bọc đường chứa: 50mg bột tụy lợn, 100mg pancreatin, 100mg cellulase (từ nấm) và 20mg tanin.
TD: Phối hợp nhiều enzym tiêu hóa.
CĐ: Rối loạn chậm tiêu, nhất là do các thức ăn chứa chất bột, điều trị chứng suy tụy (ngoại tiết).
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên trước bữa ăn.

PANCRELIPASE

Thuốc kết hợp pancreatin và lipase
BD: *A lipase (Cilag)*
Cotazym (Organon)
Ilozym (Adria Columbus, Mỹ)
Pancrease (Australia; Mỹ)
Prolipase (Mỹ)
Viokase (Mỹ)
TD: Enzym tuyến tụy

PANCURMEN *(Đức)*

DT: Viên nén bọc chứa pancreatin với hoạt tính 1050 FIP đơn vị amylase; 875 FIP đơn vị lipase; 63 FIP đơn vị protease; 8,5mg cao Curcuma và 112,6mg saccharose.
CĐ: Suy tụy nhẹ và vừa, đầy bụng, chậm tiêu. Không dung nạp được thức ăn béo.
LD: Ngày 3 lần x 2-4 viên, trước hoặc trong khi ăn.
CCĐ: Viêm tụy cấp, rối loạn chức năng gan, tắc mật; viêm túi mật, tắc ruột.

PANCURONIUM Bromid

Poncuronium
BD: *Mioblok (Organon)*
Myoblock (Sankyo, Tokyo - Nhật Bản)
Pavulon (Organon)
DT: Ống tiêm 2ml 4mg.
TD: Tác nhân phóng bế thần kinh cơ dẫn chất steroid gây thư giãn cơ, nhưng không gây khử cực.
CĐ: Chuẩn bị cho phẫu thuật và các thủ thuật chỉnh hình.
LD: Tiêm tĩnh mạch theo liều 0,04mg - 0,1mg cho 1kg thể trọng. Tổng liều cho người lớn: 8mg.
CCĐ: Nhược cơ, suy thận nặng.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PANGAMIC Acid

Vitamin

D-Gluconic acid, 6-[bis [bis (1 - methylethyl) amino] acetat]-
Vitamin B15
Calgam (Medexport - Moscow)
Pentin (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối calci:
Acipangan
Biopangamin (Thụy Sĩ)
Calgam B15 (Pliva, Zagreb)
Pangametin
Sopangamin
DT: Xem calci pangamat

PANGROL *(Đức)*

DT: Viên nén bọc chứa pancreatin với hoạt tính 12000 FIP đơn vị amylase; 16000 FIP đơn vị lipase; 720 FIP đơn vị protease.
CĐ: Rối loạn nội tiết ở tụy kèm chậm tiêu; sau cắt bỏ một phần dạ dày; viêm tụy mạn, suy tụy nặng, đầy hơi.
LD: Ngày 3-4 lần x 1-2 viên.
CCĐ: Viêm tụy cấp; dị ứng chéo.

PANSIRON-G *(Rohto Phar. Japan)*

DT: Thuốc gói - Thuốc kết hợp hóa dược, dược thảo.
CĐ: Đau dạ dày, dư acid, ợ hơi, ăn không ngon, đầy bụng.
LD: Uống 1 gói sau bữa ăn x 3 lần/ngày.

PANSORAL *(Pháp)*

DT: Ống 12g bôi - cứ 100g gel này có 8,7g cholin salicylat; 10mg cetalkonium chlorid; 39g cồn 95°.
CĐ: Loét miệng và đau, trẻ em mọc răng...
LD: Rửa sạch tay, lấy thuốc cho đủ vào đầu ngón tay sát nhẹ vào chỗ loét; ngày bôi 4 lần, nhất là trước khi đi ngủ.
CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với dẫn chất salicylic; trẻ em dưới 4 tháng.

PANTETHIN

Amino acid

Butanamid, N,N'-[dithiobis [2,1 - ethandiylimino (3-oxo-3,1-propandiyl]] bis [2,4 - dihydroxy - 3,3 - dimethyl-,
BD: *Lipodel (Delalande)*
Obliterol (Faes, Vizcaya)
Panthecin (Nhật Bản)
Pantlin (Santen - Nhật Bản)
Pantomin (Daiichi - Nhật Bản)

PANTHEN

DT: Ống 2ml có: D-Panthenol 100mg
TD: D-Panthenol vào cơ thể biến thành acid pantothenic tương ứng với nhóm coenzym A, yếu tố cần thiết của chu trình Krebs. Acid pantothenic tham gia vào chuyển hóa lipid,

glucid, protid, tham gia vào sự tạo thành acetylcholin và các steroid thượng thận. D-Panthenol là 1 chất tải sinh biểu mô.
CĐ: Rụng tóc (hói), nứt, nẻ, dòn móng tay, chân. - Viêm mũi, viêm mũi-họng, viêm xoang bán cấp và mạn tính, viêm họng mãn tính. - Táo bón mạn tính do mất trương lực ruột, tắc ruột, liệt ruột sau phẫu thuật. - Chuột rút trong lúc có thai, rối loạn dinh dưỡng chi dưới. - Bệnh gan: xơ gan, viêm gan cấp tính, vàng da.
LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt ngày 1-2 ống.

PANTHENOL Spray *(Đức)*

Bình phun aerosol 140g (cứ 100g có 4,26g panthenol). Ngày phun 3-4 lần trị vết bỏng, vết loét, tổn thương do tia X.

PANTHICONE - F *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén bọc chứa: 175mg pancreatin, α-amylase 4200 FIP; lipase 5367 FIP; Protease 222 FIP; 25mg cao mật bò; 25mg dimeticon và 50mg hemicellulase.
CĐ: Các chứng đầy bụng, ăn kém ngon, bội thực, căng dạ dày do chậm tiêu; tống hơi ở đường tiêu hóa trước khi chiếu X quang. Suy,viêm cắt tụy. Cắt dạ dày. Tắc mật. Người già.
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1-2 viên vào sau bữa ăn.
LY: *Không dùng cho trẻ em dưới 7 tuổi.*
BD tương tự: *Pantyrase (Hàn Quốc)*

PANTOCRIN *(Nga)*

Pantocrinum, Roulondin.
DT: Cao lỏng cồn nước bào chế từ nhung của 3 loại hươu ở Nga (lọ 25ml và 50ml); ống tiêm 1ml; viên nén 75mg và 150mg (tương ứng với 10 và 20 giọt cao lỏng kể trên).
TD: Bồi dưỡng cơ thể, kích thích chức năng tiêu hóa, tim mạch, vận động...
CĐ: Người suy nhược, lao lực, mới ốm dậy, loạn thần kinh chức năng, giảm huyết áp, nhức cơ.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 30 - 40 giọt, hoặc 2 - 4 viên. Tiêm bắp hoặc dưới da: 1-2 ống/ngày. Đợt dùng 2-3 tuần.
CCĐ: Xơ cứng mạch, tăng huyết áp, đau thắt ngực, viêm thận, ỉa chảy...

PANTOGEN *(Sintong)*

Dung dịch tiêm truyền có dextrose, vitamin B_1 và B_2, nicotinamid và vitamin C.

PANTOPRAZOL

BD: *Eupantol và Inipomp (Pháp)*
Pantoloc (Byk Gulden)
Pantolox (Đức)
DT: Viên nén 40mg (dưới dạng sesquihydrat 45,1mg).
TD: Giảm tiết acid dịch vị (do ức chế bơm proton H^+/K^+ - AT pase), tương tự như omeprazol.
CĐ: Viêm loét tá tràng tiến triển; viêm thực quản; hội chứng Zollinger - Ellison.
LD: - Ngày uống 1 viên trước bữa ăn.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

PANVITAN - M *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén có: Vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, D2, K, PP, acid folic, calci pantothenat và các ion vô cơ: Ca, P, Fe, Cu, Mn, Zn, Mg.
CĐ: Phòng các trường hợp cơ thể thiếu hụt vitamin và vi lượng khoáng.
LD: Người lớn uống 1-2 viên/ngày.
BD tương tự: *Panvitin M (Thái Lan)*

PAPAIN

Carica papaya enzymes.
BD: *Papaynol.*
DT: Siro 80mg/20g; viên nén hoặc viên nhện 0,10g.
TD: Phân huỷ protein.
CĐ: Chậm tiêu, viêm dạ dày ruột.
LD: Ngày 0,2 - 1g, chia 2 -3 lần vào ngay sau bữa ăn.

PAPAVERIN Codecarboxylat

BD: *Albatran (Pháp)*
DT: Viên nén 100mg.
TD: Chống co thắt, tăng tuần hoàn qua não và thận.
CĐ: Rối loạn tâm thần - cư xử do lão hóa ở não (giảm khả năng tập trung tư tưởng); di chứng tai biến mạch não hoặc chấn thương sọ não. Rối loạn ở bộ phận tai trong. Chứng đi cà nhắc cách hồi. Thiếu máu ở nhãn cầu.
LD: Người lớn, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.
CCĐ: Parkinson, tăng áp lực nội sọ, rối loạn dẫn truyền ở tim.

PAPAVERIN Hydrochlorid

Isoquinolin, 1 -[(3,4 - dimethoxyphenyl) methyl] - 6,7 - dimethoxy-
BD: Dẫn xuất adenylat:
Dicertan (Lyocentre, Aurilac)
Sustein (Inibsa, Llisa del Vall)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Alapav (Mỹ)
Artegodan (Artesan, Luchow)
Cardioverina solution (Byk Gulden)
Cerespan (Mỹ)
Delaspan (Mỹ)
Dipav (Mỹ)
Genabid (Mỹ)
Kavrin (Mỹ)
Lempav (Mỹ)
Opdensit (Đức)
Optenyl (Đức)
Paneion (Italia)

Panergon (Mack, Illertissen)
Papacon (CLWYD, Vales)
Papacontin (GB Watfort Herts)
Papalease (Mỹ)
Papaverlumin (E Malaga)
Papital (Mỹ)
Pap-Kabs - 150 (Mỹ)
Paravenrin (XNDPTW1)
PAVA - 2 (Mỹ)
Pavabid (Mỹ)
Pavacap (Mỹ)
Pavacen (Mỹ)
Pavagen (Mỹ)
Pavagrant (Mỹ)
Pava-Parc (Mỹ)
Pavased (Mỹ)
Pavasule (Mỹ)
Pavatime (Mỹ)
Pavatran (Mỹ)
Pavatym (Mỹ)
Paverid (XNDP2)
Paverin (Mỹ)
Paverolan (Mỹ)
Paveron (Mỹ - Karlspharma)
Qua-bid (Mỹ)
Spasmo - Nit (Đức)
Sustaverin (Mỹ)
Sy-Pav-T.D (Mỹ)
Therapav (Mỹ)
Vaso-Pav (Mỹ)

DT: Viên nén bọc 40mg, viên nang 150mg (tác dụng kéo dài); ống tiêm 1ml/40mg.
TD: Có tác dụng chống co thắt cơ trơn và gây giãn mạch ngoại vi.
CĐ: Cơn co thắt đường tiêu hóa, mạch máu (trong bệnh tăng huyết áp, co thắt mạch máu não, hội chứng Raynaud).
LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 40mg, hoặc 1-2 nang 150mg - tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch chậm: 1-2 ống/24 giờ.
BQ: Thuốc độc Bảng B
Giảm độc: viên đặt: 50mg, viên: 40mg.

PAPAVEROLIN

Giãn mạch (rối loạn tuần hoàn)

6,7 - Isoquinolindiol, 1-[(3,4 dihydroxyphenyl) methyl]-
LD: 600mg/ngày.
Dẫn xuất meglumin: Papaverolin phối hợp với N-methylglucamin
Modus (Scharper, Italia)

PAPAZE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén ba lớp có: Mg aluminometasilicat 100mg, Na bicarbonat 133mg, cao Scolopia 5mg, Eslase 30mg.
CĐ: Trị triệu chứng: rối loạn tiêu hóa, khó tiêu, chán ăn, bội thực, thừa acid dạ dày, đầy bụng.
LD: Uống sau bữa ăn. Người lớn 2 viên/lần x 3 lần/ngày - Trẻ em dùng liều giảm đi theo tuổi.
LY: *- Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng.*
- Dùng đúng chỉ định liều lượng, không dùng lâu dài (2 tuần).
- Thận trọng với người tăng huyết áp, rối loạn tim mạch, suy thận, phù nề.
- Không nên dùng cho trẻ em dưới 7 tuổi.
- Không dùng với thuốc trị đau dạ dày (giảm đau và chống co thắt).
- Có thể bị táo bón, ỉa chảy, cứng tay chân, nhức đầu, tăng HA.

PAPS *(Pháp)*

DT: Hộp bột rắc 100g chứa: 8,5g lưu huỳnh, 1g kẽm undecylenat, 0,5g bismut galat base; 0,5g menthol; 1g long não, 0,5g acid salicylic, 9g kẽm oxyd, 9g acid boric và 0,25g tinh dầu Labiatées, bột talc vđ.
TD: Chống nấm, sát khuẩn và chống ngứa.
CĐ: Các bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn, nấm, chứng hăm kẽ, eczema, khô, ngứa, rôm sẩy.
LD: Ngày rắc 3-4 lần và xát nhẹ.
CCĐ: Eczema cấp, trẻ em dưới 12 tháng (vì có long não).

PARAMINOBENZOIC Acid

(Xem vitamin H9)

PARACETAMOL

Acetamid, N-(4-hydroxyphenyl)-
p-Acetamidophenol; Acetaminophen; N-acetyl-p-aminophenol; NAAP; Termidor
BD: *Abenol (Mỹ)*
Accu - Tap (Mỹ)
Acemol (XNDP 2/9)
Acephen (Mỹ)
Aceta (Mỹ)
Acetalgin (Uznach)
Actadol (SHYT)
Actanin (Mỹ)
Afebrin (Philippin)
Aferadol (Obrelin, Rueil - Malmaison)
Akindol (Fournier Dijon)
Alginina (Rocador)
Alpiny (Nhật Bản)
Alvedon (Astra - Thụy Điển)
Amdil
Amdol và Amirofen (Mỹ)
Anacin (Mỹ)
Anadol (CTD Tiền Giang)
Anaflon (Duphar, Winthrop)
Andox (Mexico City)
Anliba (Nhật Bản)
Anti-Algos (Truw, Krefeld)
Antidol (Cinfa, E. Huarte)
Antigrip F (XNDP Tiền Giang)
Anuphen (Mỹ)
APA (Arcana, Spital/Drau)
APA-Aparacet (Arcana, Spital/Drau)
Apacet (Arcana, Spital/Drau)
Apamid (Dome)
Apo-acetaminofen (Apotex)
Asomal (Radyum, TR Izmir)

A tasol (Canada)
Babyfever
Benmyo (Áo)
Ben-u-ron (Munchen 71- Đức)
Biolenol (Mỹ)
Calmanticold (Cepa, E. Aranjuez)
Calmol (Sanofi)
Calpol (Calmic)
Campain (Sterling/Winthrop/Ross)
Canapol (XNDP 780)
Captin (Krevel, Eitorf)
Ceetamol (Australia)
Cetadol (Rybar, GB. Maidenhead, Berks)
Cetal (Cartwright)
Cetamol (XNDPDL)
Chemcetaphen (Canada)
Children's Tylenol (Mc Neil)
Claradol (Nicholas)
Claratal (Searle)
Cold Cap (Đài Loan)
Cold Capoule (Mỹ)
Coldrex (Đài Loan)
Crocin syrup (Anh - Ấn Độ)
Croix blanche N.F (Tuypens)
Curpol (Wellcome)
Dafalgan (UPSA, Rueil - Malmaison)
Dapa (Mỹ)
Datril (Bristol - Myers)
Desfebre (Lasa)
Dial-a-gesic (Mỹ)
Degnocetamol (Dignos Mumchen)
Dipramat infantil (Byk Gulden)
Dirox (Sterling/Winthrop/Ross)
Disprol (Reckitt Colman, Anh)
Dolamin (Australia)
Dolanex (Mỹ)
Dolipran (Bottu - Nanterre)
Dolko (Lucien, Pháp)
Dolofugin (Monheim)
Dolorfug (Bielefeld)
Dolostop (Sabater, Valencia)
Dolpron (Zofingen, Bottu Nanterre, Roussel)
Dopalgan (CTD Đồng Tháp)
Dorcol (Sandoz Wander)
Doregrippin (Laupheim)
Dorico (Sterling/ Winthrop/ Ross)
Dymadon (Calmic; Wellcome)
Efferalgan (UPSA, Rueil - Malmaison)
Enelfa (St'.Augustin)
Eraldor (Schering Corp/ Essex)
Eu - Med P Mono (Ciba - Geizy)
Exdol (Canada)
Famidol (CTD Minh Hải)
Fanalgic (GB - Surbiton Surrey)
Febrelix (Boots)
Febrin (Sabater, Valencia)
Febrogesic (Mỹ)
Fendon (Mỹ)
Fevernol (Mỹ)
Fevramon (XNDP 2/9)
Fininal (LN Bladel; Pharmaton Lugano)
Fluxifarm (Gasavel)
Freka - cetanol (Bad Homburg)
Gardan P (Hoechst)
Geluprane (Theruplix, (Pháp)
Gynospasmine Sarein (Delalande, Pháp)
Halenol (Mỹ)
Hedex (Sterling/Winthrop/ Ross)
Ildamol (Israel)
Injectapap (Johnson và Johnson)
Janupap (Mỹ)
Kataprim (Sanli, TR - Izmir)
Korum (Mỹ)
Krutofin simplex (Áo)
Langesic (Boots)
Larylin (Bayer AG, Đức)
Lemgrip (Bỉ)
Lemsip (GB - Kingston - Upon - Hull)
Letamol (Letap, Lugano)
Liquiprin (Mỹ)
Lonarid mono (Boehringer Ingelheim)
Lyteca (Mỹ)
Malgig (Smith Kline và French)
Meda (Mỹ)
Metalid (Philips Roxane)
Mexalen (Blaubeuren)
Minoset (Roche)
Mogil (OTW, Bad Soden)
Mono Praecimed (Hallstadt)
Myalgin (Anh)
Myapap (Mỹ)
Nealgyl (Nanterre)
Nebs (Mỹ)
Neopap (Mỹ)
Neotrend (Bristol - Myers)
Neuridal (Neuss)
Neuridon (Alcon convreur)
Neevral (M.D.Lepetit)
Nilprin (Mỹ)
Nina (Ettingen)
Nofedol (Rhone, E - Alcorcon)
Otyl (Tây Ban Nha)
Ophinal (Borken)
Oralgan (Pháp)
Ortensan (Liesberg)
Pacemo (Đức)
Pacemol (CTD Cửu Long)
Painex (N-Oslo, Nauy)
Pamidol (Mebiphar)
Pamol (Đan Mạch)
Panacete (Australia)
Panado (Stering/Winthrop/Ross)
Panadol (S.W.R; Tây Ban Nha, Mỹ)
Paradon (Novo Mesto)
Panaleve (Leo, Helsingborg)
Panamax (Winthrop)
Panasorb (Winthrop)
Pandol và Panex (Mỹ)
Panodil (Winthrop/Sterling/Ross)
Pantalgin (Bỉ)
Paracet (Nauy)
Paradens (Nicholas, Ấn Độ)
Paralen (Czech)
Paralgin (Canada)

Paralyoc (Farmalyoc, Pháp)
Paramol (CTDVTYT Tây Ninh)
Paramol 118 (Anh)
Parasin (Australia)
Paraspen (Fisons)
Para-Suppo (Phần Lan)
Parmol (Australia)
Partamol (Hồng Kông và Thái Lan)
Parten (Mỹ)
Pasolind (Bad Vilbel 4)
PCM (Napp, GB Watford, Herts)
Pedtric (Mỹ)
Perdolan Mono (Janssen)
Pfinadol (Ấn Độ)
Phaanidol (XNDP150)
Phenaphen (Mỹ)
Phendex (Mỹ)
Phlogoglandin (Gerlingen)
Penex (N-Oslo-Nauy)
Prompt (Mỹ)
Proval (Mỹ)
Puernol (Italia)
Pyrital (Phần Lan)
Pyromed (Bad Zwischenahn)
Reliv (ACO, Solna)
Rivalgyl (Rivopharm, Manno)
Robigesic (Mỹ)
Rounox (Canada)
Rukebon (Borken)
Sanicopycin (Sanio, Turnhout)
Schmerzex (Đức)
Sedalon (Gunsa, TR Adana)
Sedalgin (XND Hậu Giang)
Sedalor (CTD Hải Phòng)
Servigesic (Servipharm, Besal, Thụy Sĩ)
Setamol (Thụy Điển, Australia)
Sinpro N (Bayer)
SK-Apap (Smith Kline và French)
St'-Joseph (Mỹ)
Suppap (Mỹ)
Tabalgin (Bayer)
Tachipirina (Roma, Italia)
Tapar (Parke Davis; Warner - Chibott)
Temol (Biochemie)
Temperal (E-San Justo de Desvern)
Tempo (Akdeniz, TR-Adana)
Tempra (Mead-Johnson)
Termalgin (Sandoz-Wander)
Tiffy (Thái Lan)
Tiphadol (Tipharco)
Tralgon
Treuphadol (Baden)
Tylenol (Mỹ; Cilag; Johnson và Johnson)
Tymol (Australia)
Upsanol (UPSA - Malmaison)
Valadol (Squibb)
Valorin (Mỹ)
Veralydon (Lelong, Montargis)
Vips (Berlin - Đức)
Winadol (Sterling/Winthrop/Ross)
Winasorb (Sterling/Winthrop/Ross)
Witte Krus N.F (Sint - Niklaas)
Zolben (Ciba - Geigy)
Zwittsaletten (Intec Hà Lan)

DT: Viên nén, viên nang: 100 - 125 - 300 - 325 và 500mg - Dung dịch uống 10% - Sirô 120 hoặc 125mg/ml - Thuốc đạn 60 - 80 - 250 và 500mg. Cốm sủi bọt 500mg.
TD: Hạ nhiệt - Giảm đau - Dung nạp tốt qua đường tiêu hóa - Thích hợp với người không dùng được aspirin.
CĐ: Đau do các nguyên nhân khác nhau - Sốt do cảm cúm do nhiễm khuẩn như viêm họng, viêm phế quản... Nhức đầu, đau kinh, đau nhức xương - cơ.
LD: Người lớn uống 2-3 lần/ngày, mỗi lần 0,2g-0,5g - liều tối đa 1 lần: 1g; 24 giờ: 3g. Trẻ em: ngày 3-4 lần, mỗi lần 60 - 325mg tùy theo tuổi.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc - Suy gan nặng.
LY: *Có thể bị ban đỏ, mày đay (thường nhẹ). Hạn hữu giảm tiểu cầu.*
Quá liều: *buồn nôn, nôn, chán ăn, đau vùng bụng, xanh xao, xuất hiện sau 24 giờ. Nếu quá liều cao suy tế bào gan, acid chuyển hóa, bệnh não, tử vong. Xử lý: Cấp cứu tại bệnh viện ngay. Rửa dạ dày, lấy máu kiểm tra paracetamol huyết tương - Dùng N - acetylcystein tiêm IV hoặc uống, nếu trước 10 giờ quá liều.*
BD tương tự: *Efferalgan C*
Effemol (có thêm Vitamin C) (HG Pharm)
Largacol (XNDP23) (+ Clorpromazin)

PARACHLOROPHENOL

Phenol 4 - chloro
Chlorphenalum
DT: Bột không màu hay hồng nhạt. Dd 5-20%.
CĐ: Sát khuẩn, dùng trong khoa răng - hàm - mặt, viêm họng mãn tính.
LD: Dùng bôi ngoài.

PARACYMEN

Paramethylisopropylbenzen
BD: *Dolcymène (Pháp)*
DT: Thuốc mỡ 30% đóng ống 40g.
TD: Giảm đau.
CĐ: Các chứng đau do nguyên nhân ở cơ - gân.
LD: Ngày bôi 1 - 3 lần và xát nhẹ để thuốc mau ngấm.

PARAFEN Forte *(Australia)*

DT: Viên nén hình thuôn (Caplet) chứa 650mg paracetamol; 200mg ibuprofen và 12,5mg diphenhydramin HCl.
CĐ: Các chứng đau nhẹ và vừa như nhức đầu, đau cơ, đau thấp khớp, đau khi thấy kinh.
- Các chứng đau cấp hoặc mạn có kèm viêm.
- Cảm cúm.

LD: Người lớn: cứ 8 giờ uống 1-2 viên (không quá 8 viên/24 giờ).

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi - mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Glôcôm góc đóng, phì đại tuyến tiền liệt - Chảy máu dạ dày - ruột.
BD tương tự: *Do-Parafen F (CTDP Đồng Tháp)*

PARAFLUTIZID

Lợi tiểu (benzothiadiazid)

PARALDEHYD

Paracetaldehyde
Trimer of acetaldehyde
Paral (USA)
DT: Chất lỏng không màu. Tương ky với các iodid kiềm. Để trong lọ kín, tránh ánh sáng.
TD: An thần - Gây ngủ
CĐ: Thuốc ngủ và an thần, tác dụng giống chloral hydrat, nhưng yếu hơn và ít độc hơn.
LD: Uống 2-4ml một lần hòa với sirô, nước, ngày uống 1-2 lần. Liều tối đa 1 lần 5ml, một ngày 10ml.
CCĐ: Các bệnh đường hô hấp và gan.

PARAMETHADION

2,4-Oxazolidindion, 5-ethyl-3,5-dimethyl
Paradion (Abbott)
TD: Trị động kinh
LD: 900mg/ngày, sau tăng dần tùy từng bệnh nhân. Trẻ em: 300 - 900 mg/ngày.

PARAMETHASON

Hormon vỏ tuyến thượng thận (glucocorticoid)

Pregna-1,4-dien-3, 20-dion, 5-fluoro-1, 17, 21 - trihydroxy - 16 - methyl-, (6α, 11β, 16α)
BD: *Trinial oral (Syntex-Latino, E - Leganes)*
Dẫn xuất 21 - acetat:
Paramethason acetat
Alonda (Lilly)
Cortiden Depot (Syntex-Tây Ban Nha)
Cortiden (Syntex-Latino)
Depodillar (Syntex; Savar-Syntex, Bỉ)
Dilar (Cassenne, Pháp; ICI; Syntex)
Dillar (Syntex; Sarva Syntex, Bỉ)
Haldrat (Lilly)
Haldron (Lilly)
Metilar (Syntex)
Monocortin (Grunenthal; Syntex)
Monocortin Depot (Grunenthal; Syntex)
Parameson (Nhật Bản)
Paramezon (Italia)
Sintecort (Bồ Đào Nha)
Stemex (Syntex)
Dẫn xuất 21 acetat và 21 - (disodium phosphat):
Triniol (Syntex - Latino, E. Leganes)
Dẫn xuất 21 - (disodium phosphat):
Cortiden solubil (Syntex - Tây Ban Nha)
Monocortin S (Syntex và Hàn Quốc)
DT: Viên nén 2mg, lọ 2ml dịch treo 40mg (dạng acetat) có tên: Dilar injectable (Pháp).
CĐ: Như prednisolon
LD: Người lớn ngày 1 - 6 viên, chia vài lần. Trẻ em tùy theo tuổi: từ 1/4 đến 3/4 liều trên. Thuốc tiêm: mỗi lần 1-4ml/10 ngày (tiêm vào khớp hoặc quanh khớp). Đợt điều trị: 10 lần tiêm.
LY: *Còn dùng tiêm bắp: Khởi đầu 1 lọ/48 giờ - sau dùng liều duy trì: 1 lọ/3-10 ngày.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PARAMETTES *(Canada - Mỹ)*

DT: Viên nang chứa: 600 UI vitamin A, 400UI Vitamin D3, 3mg vitamin B1, 5mg riboflavin, niaciamid ascorbat (tương ứng với 75mg vitamin C và 25mg niacinamid), 1mg vitamin B6, 6mcg vitamin B12, 10 đvqt vitamin E, 0,1mg acid folic, 50mcg biotin, 160mg calciphosphat dibasic; 50mg MgO, P tương ứng với 125mg (trong muối calci kể trên), 1mg $CuSO_4$, 0,5mg Kali iodid và 10mg Fe fumarat.
CĐ: Phối hợp 11 vitamin và 6 chất khoáng cần thiết cho cơ thể người lớn.
LD: Uống 1 viên/ngày vào các bữa ăn.

PARAMINAN 500 *(Pháp)*

DT: Viên có: acid p-aminobenzoic 0,500g.
TD: Trị loạn sắc.
CĐ: Bệnh bạch biến - Bạc tóc - Vẩy nến - Ngứa - Viêm da do ánh sáng.
LD: Người lớn uống 4 viên/ngày. Trẻ em uống 1-2 viên/ngày. Dùng 20 ngày mỗi tháng, đợt 3 tháng rồi ngừng. Theo dõi trong 2 năm, tùy theo diễn biến của bệnh và chỉ dẫn của thầy thuốc.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Tránh dùng cùng lúc các loại sulfamid trị vi khuẩn.*

PARANONE *(Australia)*

DT: Viên nén chứa 450mg paracetamol và 100mg clormezanon.
CĐ: Các chứng đau và co cơ, đau do chấn thương, hội chứng tiền kinh, chứng kinh đau, cảm cúm.
LD: Người lớn, ngày 3-4 lần x 1-2 viên.
Trẻ em: 7-12 tuổi ngày 3 lần x 1/2 viên.

PARAOXON

Paraxon
BD: *Mintacol*
Miotisal (Đức)
Phosphacol (Nga)
Soluglaucit
DT: Thuốc nhỏ mắt: 0,02 - 0,012 và 0,01%.
TD: Ức chế cholinesterase, chống tiết cholin gây co đồng tử mạnh và kéo dài.
CĐ: Glôcôm góc đóng và góc mở (nếu pilocarpin không có hiệu quả) - Co đồng tử nhanh sau khi nhỏ atropin.
LD: Nhỏ 2 giọt/lần, nhỏ 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Như pilocarpin - Đặc biệt tăng nhãn áp cấp do đục thủy tinh căng phồng, có thể làm nhãn áp cao hơn vì co đồng tử mạnh hơn.
LY: *Thận trọng với mất cận thị nặng. Tác dụng phụ như pilocarpin nhưng mạnh hơn.*

PARAPENZOLAT Bromid

Piperidinium, 4 - [(hydroxydiphenylacetyl) oxy] 1,1 - dimethyl - bromid.
BD: *Neuprun (Schering, Corp/Essex)*
Relenol (Schering, Corp/Essex)
Spacin (Unilabo, Levallois)
Vagopax (Cetrune, Levallois)
DT: Viên nén 0,5mg; thuốc đạn 1mg; ống tiêm 1ml/0,1mg.
TD: Chống co thắt như atropin, chống tiết cholin. Liệt thần kinh đối giao cảm.
CĐ và **CCĐ:** như pipenzolat.
LD: Người lớn: 1 - 2 viên/ngày hoặc nạp thuốc đạn 1 -2 viên/ngày, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: 1 -2 ống/ngày.
BQ:Thuốc độc Bảng A.

PARAPHLEBON

BD: *Circanetten (Evers và CO GMBH)*
DT: Viên nang có:

Paraphlebon	200mg
Folliculi Sennac	15mg
Sulfurdep	15mg
Bitartrat Kali	15mg

TD: Paraphlebon là dẫn xuất của Keratin.
CĐ: Bệnh trĩ và các triệu chứng có liên quan như ngứa, viêm, các triệu chứng bệnh lý tim mạch (làm bền thành mạch, cầm máu, giảm đau, nhuận tràng) táo bón.
LD: Uống 2 viên/lần x 3 ngày - Kịch phát dùng liên tục 14 ngày - Dùng lâu dài, cứ uống 14 ngày lại nghỉ 1 tháng. Uống sau bữa ăn - Không nhai viên thuốc.
CCĐ: Hẹp ruột - Sa hậu môn.
LY: *- Cân nhắc khi dùng cho phụ nữ mang thai hoặc nuôi con bú.*
- Có thể bị nhuận tràng quá mức.

PARAPROPAMOL

Giảm đau

Propanamid, N-(4-hydroxyphenyl)-
Solvodol (Solac, Toulouse, Pháp)

PARAROSANILIN Embonat

Diệt giun sán

Pararosanilin pamoat.

PARASORB *(Mebiphar)*

DT: Viên nén 500mg paracetamol và 100mg sorbitol.
CĐ: Giảm đau, hạ sốt,...
LD: Như paracetamol.

PAREDYL *(Gerda)*

DT: Viên bao:

Codein phosphat	19,5mg
ứng với codein	15,22mg

Một thìa canh sirô (10ml):

Codein phosphat	21,9mg
ứng với codein	16,12mg
Alcool 2% (v/v)	240mg
Saccharose	9,5g

TD: Thuốc trị ho có tác dụng trung ương, ức chế trung tâm hô hấp.
CĐ: Ho khan, ho do kích thích gây khó chịu.
LD: Thuốc chỉ dùng cho người lớn.
1 - 2 viên/lần. Lặp lại 6 giờ nếu cần.
1 - 2 thìa canh/lần. Lặp lại 6 giờ nếu cần.
Không uống quá 8 viên; 8 thìa canh sirô trong ngày.
Người cao tuổi, suy gan uống 1/2 liều.
Thuốc trị triệu chứng, chỉ dùng trong vài ngày.
LY: Xem Codein.

PARCONAZOL

1H-Imidazol, 1-[[(2 - (2,4 - dichlorophenyl)-4-[(2 - propynyloxy, methyl) 1,3-dioxolan - 2 - yl] methyl]-, cis
Dẫn xuất hydrochlorid:
Parconazol hydrochlorid
TD: Trị nấm

PAREGORIC

Cồ Cao opi 20% Morphin, tiểu hồi, long não, acid benzoic.
CĐ: Tiêu chảy (không do nhiễm khuẩn), đầy hơi, đau bụng.
CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi. Nuôi con bú.

PAREPTID

Glucinamid, L - propyl - N - methyl - D - leucyl
Dẫn xuất sulfat:
Pareptid sulfat.

PARETHOXYCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4 - ethoxy; 2 - (diethylamino) ethyl ester.
Dẫn xuất hydrochlorid:
Intracain
Maxicain (Fumouze, Ile - St - Denis)
DT: Viên ngậm chứa 0,75mg; dung dịch 0,5 - 2,5% hoặc thuốc mỡ 2%.
TD: Thuốc tê mạnh hơn novocain, tác dụng nhanh và kéo dài, không kháng sulfamid, không gây giãn mạnh, không gây dị ứng. Dùng gây tê tại chỗ, gây tê khu vực, phong bế thần kinh, gây tê bề mặt.
CĐ: Điều trị tại chỗ các chứng bệnh gây đau đớn ở niêm mạc miệng, hầu và họng như viêm hạnh nhân, viêm họng, viêm miệng, viêm lợi aptơ, sau phẫu thuật ở miệng - họng.
LD: Người lớn ngày ngậm 6 - 12 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc gây tê, trẻ em dưới 30 tháng (vì có tinh dầu bạc hà ở viên ngậm).

PARGEVERIN

Benzenacetic acid, α- phenyl) - α (-2 - propynyloxy) - 2 - (dimethylamino) ethyl ester
Ventrinerval (Rhein - Pharma)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Propinox hydrochlorid
Doledon (Roche)
Sertal (Farmitalia Carlo Erba)
Terisal (Lifepharma, E A rganda del Rey)
TD: Chống co thắt
LD: 5mg/lần x 3 lần/ngày - (cả uống và tiêm)

PARGYLIN

Benzenmethanamin, N-methyl-N-2-propynyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Eudatin (Abbott)*
Eutonyl (Abbott)
Euditron (Mỹ - Pháp) (biệt dược kép có 25mg pargylin, 1,5mg methychlothiazid).
TD: Hạ huyết áp - chống trầm cảm - ức chế MAO.
Chất ức chế Monoamin - oxydase có tác dụng hạ huyết áp - Thường dùng phối hợp (như Euditron).
CĐ: Các thể tăng huyết áp nặng, nhất khi khi có tăng huyết áp tâm trương rõ rệt cao.
LD: Bắt đầu dùng liều thấp, ngày 1/2 viên, sau tăng dần 1/2 viên đến liều tối đa 2 viên/ngày - uống 1 lần.
CCĐ: U tế bào ưa crôm, tâm phần phân liệt, cường giáp, suy thận tiến triển.

PARIDOCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4-(butylamino)-, 1 - methyl - 4 - piperidinyl ester

PARLODEL LA *(Thụy Sĩ)*

DT: Bơm tiêm sẵn có 2 ngăn chứa 50mg/2ml bromocriptin mesylat dưới dạng vi khối cầu phối hợp với L (-) acid polylactic. Dung môi là: polyoxyetylen - polyoxypropylen polymer, dextran 70 trong dd NaCl 0,9%.
TD: Kích thích các thụ thể dopamin (tác dụng kéo dài) vì ức chế tiết prolactin.
CĐ: Phòng và làm mất tiết sữa ở sản phụ (do lý do bệnh lý hoặc sau sẩy thai).
Các u do tăng prolactin (prolactinoma) - Chứng to cực.
LD: Phòng tiết sữa: tiêm sâu cơ mông 1 ống, vài giờ sau khi đẻ hoặc sẩy thai, nhưng phải sau khi các dấu hiệu biểu hiện sự sống đã ổn định.
- Trị các u lớn tiết ra prolactin và/hoặc hormon sinh trưởng, tùy theo chẩn đoán chuyển sang dùng loại thuốc viên Parlodel hoặc tiến hành phẫu thuật tuyến yên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc hoặc với alcaloid nấm cựa gà, nhiễm độc huyết khi thai nghén, chứng tăng huyết áp sau khi đẻ.
LY: *Bệnh mạch vành, rối loạn tâm thần.*
Tránh dùng phối hợp với alcaloid nấm cựa gà.

PARNAPARIN

BD: *Fluxum (Alfa Wassermann)*
DT: Dd tiêm 3200 UI aXa - Bơm tiêm có thuốc 0,3ml.
Dd tiêm 4250 UI aXa - Bơm tiêm có thuốc 0,4ml.
Dd tiêm 6400 UI aXa - Bơm tiêm có thuốc 0,6ml.
TD: Heparin sodium trọng lượng phân tử thấp, là một glycosaminoglycan, trọng lượng phân tử thấp, khoảng 4500 Daltons thu được bằng cách phân đoạn, tinh chế heparin. Ngược lại heparin, thuốc có đặc tính tác dụng chống huyết khối tách biệt với chống đông máu. Thuốc tác dụng nhanh kéo dài và có tác dụng phòng ngừa huyết khối tĩnh mạch. Anti - Xa khoảng 20 giờ cho nên dùng liều duy nhất trong ngày.
CĐ: Ngăn ngừa huyết khối tĩnh mạch vùng sâu trong phẫu thuật và chỉnh hình.
LD: Tiêm dưới da. Trong phẫu thuật 0,3ml (3200UIaXa) 2 giờ trước phẫu thuật, sau đó cách 24 giờ tiêm 1 lần, tối thiểu 7 ngày (không cần thử đông máu).
Với người có nguy cơ cao bị huyết khối và phẫu thuật giác mạc: 0,4 - 0,6ml - Tuỳ nguy cơ, tiêm dưới da 12 giờ trước và 12 giờ sau đó mỗi ngày 1 mũi tiêm, tối thiểu 10 ngày.
Tiêm trên mô dưới da, ở phần trên, ngoài mông, thay đổi 2 bên phải, trái hoặc ngang thắt lưng bụng trước và sau. Mũi kim phải ngập sâu hẳn, thẳng góc và không được tiếp tuyến với miếng da mà người tiêm kẹp giữa ngón cái và ngón trỏ. Người tiêm phải giữ nguyên miếng da kẹp như vậy cho đến khi tiêm xong.
CCĐ: - Tiền sử dương tính ở bệnh giảm tiểu cầu với thuốc.
- Có biểu hiện xuất huyết, rối loạn cầm máu.
- Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn cấp.
- Xuất huyết não.
- Dị ứng thuốc.
- Phối hợp với ticlopidin, salicylat (AINS), chất chống ngưng tập như dipyridamol, sulfinpyrazon.
LY: - *Thuốc không tiêm bắp.*
- Cần theo dõi tiểu cầu trước và định kỳ trong tuần, tháng. Nếu có giảm tiểu cầu, phải kiểm tra tiểu cầu hàng ngày và thay loại heparin có trọng lượng phân tử thấp. Nếu cần phải ngừng thuốc.
- Cần thận với người suy gan - thận, tăng HA, tiền sử viêm dạ dày ruột; tổn thương cơ quan xuất huyết, bệnh mạch máu võng mạc.
- Thận trọng dùng trong hậu phẫu não, tuỷ sống.
- Không nên chuyển heparin đặc hiệu này heparin đặc hiệu khác trong quá trình điều trị.

- Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Không nên phối hợp với các salicylates đường toàn thân (tăng nguy cơ xuất huyết, ảnh hưởng chức năng tiểu cầu, tổn thương niêm mạc dạ dày). Với AINS (đường toàn thân) (tăng nguy cơ xuất huyết). Với các thuốc chống kết tập tiểu cầu (tăng nguy cơ xuất huyết - Thận trọng dùng với thuốc chống đông máu dạng uống (tăng tác dụng chống đông). Với các glucocorticoid (đường toàn thân) tăng nguy cơ xuất huyết. Với dextran (tĩnh mạch) làm tăng nguy cơ xuất huyết.*

Tác dụng phụ: *Có thể bị: xuất huyết, giảm tiểu cầu có khi trầm trọng (hiếm) - Hoại tử da (nơi tiêm) như vết đỏ, màng đỏ thẩm sâu gây đau, ngừng sử dụng. Có thể có bọc máu nhẹ nơi tiêm. Dị ứng da (hiếm). Tăng transaminase.*

BQ: Thuốc độc Bảng B

PARNUS *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén bao chứa 40mg cao bạch quả (tương đương9,6mg Ginkgo Flavon Glycosid)
CĐ: Các triệu chứng suy giảm trí nhớ ở người lớn tuổi: chóng mặt, ù tai - Rối loạn tuần hoàn ngoại vi như triệu chứng đi cà nhắc cách hồi ở bệnh tắc động mạch chi dưới.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 - 2 viên.

PAROMOMYCIN

Estomycin, Aminosidin
Poucimycinum
BD: *Garbroral (Ấn Độ)*
DT: Viên nang 0,25g. Sirô 125mg/5ml. Gói thuốc bột hoặc cốm 250mg (trẻ em). Thuốc trứng 250mg. Lọ thuốc bột tiêm 500mg.
TD: Kháng sinh họ aminosid, tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn gây bệnh đường ruột, amíp gây lỵ, sán lá và Trichomonas.
CĐ: Nhiễm khuẩn đường ruột, ỉa chảy do ký sinh trùng đường ruột - Thuốc tiêm: trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do các vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), đường dẫn mật, tiết niệu, ngoại khoa.
LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 125-250mg. Trẻ em: 50mg/kg/24 giờ chia 3-4 lần. Phụ nữ nạp 1 viên thuốc trứng trước khi đi ngủ buổi tối, trị viêm âm đạo do Trichomonas. Người lớn: tiêm bắp 1g chia 2 lần/24 giờ. Trẻ em: 10-20mg/kg, chia 2-3 lần, trong 24 giờ.
CCĐ: Suy thận. Tổn thương bộ phận ốc-tiền đình.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

PAROXETIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Deroxat (Smith Kline - Beecham)
DT: Viên nén bọc 20mg (tính dưới dạng base)
TD: Chống trầm cảm (do ức chế sự giữ lại serotonin), gần như không có ái tính đến các thụ thể α_1 - adrenergic, tiết histamin H_1 và tiết cholin.
CĐ: Các giai đoạn trầm cảm nặng.
LD: Người lớn và người già: Ngày 1 viên. Sau 3 tuần, có thể tăng đến 40 hoặc 50mg/ngày. Nếu bị suy gan hoặc thận, phải dùng liều giảm đi. Liều hàng ngày uống làm 1 lần vào bữa ăn sáng. Đợt điều trị thường là 6 tháng.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 15 tuổi; phối hợp với các thuốc có tryptophan và các IMAO.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai và nuôi con bú.*

PAROXYPROPION

Ức chế gonadotropin
Bio-Fren (Canada)
Fénantol (Pháp; Canada; Tây Ban Nha)
Frenormon (Tây Ban Nha)
Possipione (Italia)

PARTRICIN

Trị nấm - Chống nguyên sinh động vật
Candistin; Eptastalin; Heptastatin

PASINIAZID

4 - Pyridincarboxylic acid, hydrazid, mono (4 - amino - 2 - hydroxybenzoat)-
Dipasic (Wolhusen; E. Llisa del Vall)
Hidrazida Refor (Tây Ban Nha)
Pycamisan (Smith và Nephew - Anh)
TD: Trị lao

PASSÉDYL *(Pháp)*

DT: Lọ 150ml sirô có Na benzoat, sulfogaiacol, cồn ngọt terpin, cồn thuốc drosera và Grindelia, Kali bromid, sirô tolu, sirô polygala...
CĐ: Các chứng ho có tiết dịch phế quản trong các bệnh phế quản - phổi ở trẻ em.
LD: Trẻ em dưới 5 tuổi: Ngày 2-3 lần x 5ml. Trên 5 tuổi: Ngày 3-5 lần x 1 thìa càfê.

PAUSERIL *(Anh - Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, gồm:
14 viên màu vàng da cam, mỗi viên 30mcg ethinyl estradiol và 7 viên màu vàng, mỗi viên như trên có thêm 6,25mg levonorgestrel.
TD: Phối hợp estro-progestatif liều thấp (mini-dosé) không có tác dụng tránh thụ thai.
CĐ: Rối loạn tuổi mãn kinh tự nhiên hoặc sau khi phẫu thuật (xuất hiện trong vòng 1 năm).
LD: Uống dều đặn, ngày 1 viên màu vàng da cam trong 14 ngày, rồi ngày 1 viên màu vàng trong 7 ngày. Nghỉ 7 ngày, lại uống tiếp đợt khác.
CCĐ: Như "Chlorotrianisen".

PAXAMAT

Chống viêm
[1,1'-Biphenyl]-4- ol, methylcarbamat

PAXÉLADINE Noctée *(Pháp)*

DT: Lọ siro 125ml chứa 250mg oxeladin citrat và 141mg promethazin HCl; kèm thìa đong 5ml.
CĐ: Các chứng ho kích ứng do dị ứng, nhất là về ban đêm.
LD: Người lớn: ngày 3-6 thìa chia vài lần. Trẻ em: cứ 5kg thể trọng cho uống 1/2 thìa.
CCĐ: Như promethazin.

PAZOXID

Trị tăng huyết áp

2H-1,2,4- Benzothiadiazin, 6,7 - dichloro - 3 - (3-cyclopenten - 1 - yl)-, 1,1 - dixid

PBZ và PBZ-SR *(Mỹ)*

Tripelennamin HCl
DT: Viên 25 và 50mg - cồn ngọt 5mg/5ml (PBZ) Viên 100mg (PBZ - SR)
TĐ: Kháng histamin, kháng tiết cholin.
CĐ: Viêm mũi dị ứng mùa hoặc quanh năm, viêm mũi mạch vận động, viêm kết mạc dị ứng, nổi mày đay, phù mạch, dị ứng máu huyết tương, phối hợp trị sốc phản vệ (với epinephrin).
LD: Tùy từng người, thông thường, người lớn uống 25-50mg cách 4-6 giờ - có thể tăng 600mg/ngày, nếu cần, hoặc 100mg buổi sáng và 100mg buổi chiều.
Trẻ em: 5mg/kg/ngày chia làm 4-6 lần. Không quá 300mg/ngày.
CCĐ: Đang nuôi con bú. Trẻ đẻ non hoặc sơ sinh. Dùng với IMAO. Glôcôm góc đóng - Loét và hẹp tiêu hóa. Phì đại tuyến tiền liệt - Nghẽn cơ bàng quang. Nghẽn môn vị - tá tràng. Hen suyễn.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ (thận trọng khi dùng cho người lái xe, tàu, vận hành máy...). Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Thận trọng nếu tăng áp lực mắt, cường tuyến giáp, bệnh tim mạch, tăng huyết áp. Có tác dụng phụ như: Khô miệng, nôn, buồn nôn, táo bón, giãn đồng tử.*

PDLYTE-M và P *(Ấn Độ)*

Lọ 540mg dd tiêm truyền có glucose, KCl, Kali phosphat, NaCl, Na acetat,. ..

PDZOLE-D *(Ấn Độ)*

Dung dịch tiêm truyền metronidazol và glucose.

PECALDEX *(XNDP 2/9 - Nadyphar)*

DT: Ống thuốc 10ml có:

Calci glucoheptonat	0,7g
Calci gluconat	0,3g
Vitamin D2	0,05mg
Vitamin C	0,10g
Ergocalciferol	0,05mg
Vitamin PP	0,05g

CĐ: Suy nhược, lao lực, lao phổi.
Trẻ em chậm lớn, phụ nữ thai nghén.
Sâu răng, mất nước, thiếu vitamin.
LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Người lớn uống 1-3 ống một ngày. Trẻ em uống 1 ống một ngày.
CCĐ: Tăng calci-huyết, sỏi calci, mẫn cảm với vitamin D.

PECAZIN

10H - Phenothiazin, 10(1 - methyl - 3 - piperidinyl) methyl]-
Mepazin
Pacatal (Warner - Chilcott)
Ravenil (Caber, Ravenna)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 25mg.
Ống tiêm 1 và 2ml dd 2,5%.
TD: An thần
CĐ: Chữa chứng loạn thần kinh chức năng, loạn tâm thần. Dùng trong tiền mê.
LD: Người lớn uống hoặc tiêm bắp thịt tùy theo từng người từ 0,025 - 0,05 - 0,1g một lần, ngày uống 1, 2, 3 lần.

PECILOCIN

2 - Pyrrolidinon, 1 - (8 - hydroxy - 6 - methyl - 1 - oxo - 2,4,6 - dodecatrienyl)-, [R - (E,E,E)]-
BD: *-Leofungin (Leo, Ballerup)*
Supral (Basotherm, Biberach)
Variotin (Leo, Ballerup; Lovens, Ballerup)
DT: Ống thuốc mỡ 10g (1g = 3000đv variotin). Lọ 10 và 30ml dung dịch (1ml = 800đv variotin).
TD: Chống nấm, diệt nấm, phần lớn các nấm gây bệnh thường gặp ngoài da.
CĐ: Các bệnh nấm ở da do Trichophyton, Edidermophyton, Microsporum và Cryptococcus nhất là các bệnh Erythrasma và Pityriasis versicolor (lang ben).
LD: Ngày bôi 2-3 lần vào chỗ da tổn thương. Sau khi bệnh đã giảm cần bôi tiếp vài ngày nữa để tránh tái nhiễm.
LY: *Hiện nay, chưa thấy có chống chỉ định.*

PECTIGELS *(Pháp)*

DT: Gói 10g bột có: 3,5g Al pentasilicat, 1,7g Mg pentasilicat, 0,3g pectin, 1,5g sorbitol.
TD: Kháng acid - Hấp thụ khí và độc tố ở ruột. Điều hòa chuyển hóa ruột.
CĐ: Viêm thực quản - Thoát vị khe thực quản - Viêm dạ dày tá tràng - Loét dạ dày - tá tràng - Vài biểu hiện của bệnh đại tràng chức năng.
LD: Người lớn uống 1 gói x 3 lần/ngày vào bữa ăn. Trẻ em uống 1 gói x 2 lần/ngày. Trẻ còn bú uống 1 gói, chia 3 lần.
LY: *Dùng các thuốc uống khác nên cách xa Pectigels (giảm hiệu lực do bị hấp thụ).*

PECTIN

Là dẫn chất uronic có trong vỏ bưởi, táo, có tác dụng cầm máu.
BD: *A rhemapectine (Pháp)*

Haemophobin (Đức)
Arhemapectine vitaminée Gallier (Pháp)
DT: Ống thuốc uống 20ml chứa: 0,3g pectin; 20mg natri menadion bisulfit; 140mg NaCl; 50mg vitamin C; 10 mg natri metabisulfit và 10mg calci chlorid trong nước tinh chế.
CĐ: Chảy máu trước và sau phẫu thuật trong các khoa: Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt. Phụ Khoa, Ngoại Khoa. Chảy máu đường tiêu hóa, tiết niệu.
LD: Người lớn và trẻ em: - Uống: pha ống thuốc vào nửa cốc nước có pha đường. - Khoa nội: ngày 3-4 ống, chia vài lần. - Các khoa kể trên: 10 giờ trước khi mổ uống 3-4 ống; 48 giờ sau phẫu thuật: uống 4 ống. - Dùng tại chỗ: Thụt rửa ở hậu môn: 2 ống; thụt âm đạo: 1 ống/ngày. Thấm vào gạc hoặc để súc miệng.

PECTIPAR *(Pháp)*

DT: Gói PE chứa dịch treo uống có 250mg cồn opi và 2,3g kaolin nặng.
TD: Phối hợp với cồn opi làm giảm nhu động và tiết dịch với chất hấp phụ hơi và độc tố ở đường tiêu hóa.
CĐ: Điều trị triệu chứng ỉa chảy không thực thể ở người lớn, kết hợp với bù nước.
LD: Người lớn, cứ 3 giờ uống 1 gói cho tới khi phân trở lại bình thường. Khi dùng không cần pha loãng. - Trẻ em dưới 15 tuổi dùng cần có thầy thuốc chỉ định.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng; đang cơn cấp viêm trực tràng chảy máu.

PECTOL *(Cty DP Sài Gòn - Sagopha)*

DT: Một viên cao có:

Terpin hydrat	0,05g
Cao cát cánh	0,05g
Cao bán hạ	0,05g
Cao viễn chí	0,05g
Cao khiên ngưu	0,05g
Na benzoat	0,03g

CĐ: Ho cấp hay ho mạn tính, ho do kích ứng, ho gió, ho gà. Hen suyễn, cảm cúm, sổ mũi. Viêm khí quản, viêm phế quản.
LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần. Ngày uống 4-6 viên. - Trẻ em từ 5 - 8 tuổi uống 1/2 viên - 1 viên/lần. Ngày uống 1-2 viên. - Trẻ em từ 10-15 tuổi uống mỗi lần 1 viên. Ngày uống 2-4 viên.

PECTOL E *(CTDP SàiGòn - Sagopha)*

DT: 100ml siro có: Cồn cây bọ mắm 2g, eucalyptol 0,2ml, cao núc nác 2g, siro viễn chí 10g, siro trần bì 30g, siro benjoin 30g, siro húng chanh vđ 100ml.
TD: Dịu ho, sát khuẩn đường hô hấp, long đờm, an thần, lợi tiểu.
CĐ: Các chứng ho: cơn, dai dẳng, ho gió, ho gà, viêm khí quản, viêm phế quản cấp và mạn tính, hen suyễn, cảm cúm, sổ mũi trẻ em.
LD: Trẻ sơ sinh - 1 tuổi: uống 1 thìa cà phê/lần x 1-3 thìa/ngày - Trẻ em từ 2 - 6 tuổi, uống 1 - 2 thìa cà phê/lần x 3 thìa/ngày. Trên 6 tuổi uống 2-3 thìa cà phê/lần x 3 lần/ngày.

PECTUSSIN *(XNDP 23)*

DT: Viên ngậm có: menthol 4mg, tinh dầu eucalyptus 0,5ml.
CĐ: Sát khuẩn miệng họng, viêm họng, ho, long đờm.
LD: Ngậm 1 - 2 viên/lần x 3 - 4 lần/ngày.

PECTOTUSSYL *(Pháp)*

DT: Viên ngậm: Terpin, Codethylin, Tyrothrycin, Sulfogaincol, cồn ô đầu.
CĐ: Ho.

PEDIAFLU *(Perrigo)*

DT: Viên nén nhai. Siro Pediaflu M/S, chai 118ml.
- Viên nén nhai:

Paracetamol	80mg
Pseudoephedrin HCl	7,5mg
Dextromethorphan BrH	2,5mg
Chorpheniramin maleat	0,5mg

- Siro M/S; 5ml có:

Dextromethorphan BrH	7,5mg
Pseudoephedrin HCl	15mg

CĐ: - Viên nén nhai: Ho, nghẹt mũi, chảy nước mũi, đau họng, hắt hơi, đau nhức, nhức đầu, sốt do cảm lạnh, dị ứng bụi, phấn hoa hay các tác nhân dị ứng khác.
- Siro Pediaflu M/S: Ho do kích ứng họng, phế quản, nghẹt mũi do cảm lạnh.
LD: - Viên: dưới 6 tuổi, dưới 22kg/thể trọng cần có ý kiến thầy thuốc.
6 - 11 tuổi, từ 22 - 43kg/thể trọng: 4 viên - Cứ 4 - 6 giờ lặp lại, không vượt quá 4 lần trên 24 giờ.
- Siro: từ 2 - 6 tuổi, 11 - 22kg thể trọng, uống 1 thìa càfê.
từ 6 - 12 tuổi, 22 - 43kg thể trọng, uống 2 thìa càfê.
từ 12 tuổi trở lên = 43kg thể trọng, uống 3 thìa càfê.
CCĐ: - Quá liều chỉ định - Glôcôm -
LY: - *Chóng mặt, bứt rứt, bồn chồn, mất ngủ thì ngưng thuốc.*
- Dùng thuốc sau 3 ngày không cải thiện, 7 ngày không khỏi mà còn kèm các triệu chứng khác thì ngưng thuốc.
- Không dùng cho người: viêm phế quản mạn, ho do hút thuốc, khí phế thũng, glôcôm, bệnh tim mạch, tăng HA, tiểu đường, bệnh tuyến giáp, phì đại tiền liệt tuyến (bí đái), người hen suyễn.
- Thuốc gây buồn ngủ - Không dùng với các thuốc an thần, dịu thần kinh.
- Ho kéo dài (hơn 7 ngày) không khỏi cần hỏi ý kiến thầy thuốc
- Thuốc có thể gây kích động ở trẻ em.
- Mang thai nếu dùng thuốc phải có ý kiến của thầy thuốc.
- Không dùng cùng lúc với IMAO.

PEDIAZOLE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc 66,8g thuốc cốm để pha 100ml sirô. Mỗi thìa (định lượng) chứa 200mg erythromycin (ethylsuccinat) và 600mg acetylsulfafurazol (sulfisoxazol).
TD: Phối hợp betalactamase, tác dụng bổ trợ với Streptococcus pneumoniae.
CĐ: Viêm tai giữa cấp ở trẻ em do chủng chịu tác dụng nhất là H. influenzae.
LD: Trẻ em: 50mg/kg/ngày (erythromicin) và 150mg/kg/ngày (sulfafurazol) tức là khoảng: 1 thìa cho 4kg thể trọng, chia vài lần trong ngày. Đợt dùng 10 ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 2 tháng.
Do erythromycin: - Mẫn cảm với thuốc - Phối hợp với các alcaloid gây co mạch nấm cựa gà. - Do sulfafurazol: Mẫn cảm với sulfamid, thiếu hụt G6PD.

PEDIVITE Forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang polyvitamin.

PEFLOXACIN

3 - Quinolincarboxylic acid, 1 - ethyl - 6 - fluoro - 1,4 - dihydro - 7(4 - methyl - 1 - piperazinyl) - 4 - oxo
BD: *Abaktal (Lek)*
Rolox (Recon, Ấn Độ)
Dẫn xuất mesilat:
Pefloxacin mesylat
Effexacin và Mefelexin (Hàn Quốc)
Peflacin (Brasil; Rhône - Poulenc; Pháp)
Peflox (Italia)
Pefloxin (Umedica)
Pefocin (Hàn Quốc)
Peloquin (Ấn Độ)
Pelox (Ireland)
Perti (Ấn Độ)
DT: Viên nén bọc 400mg, ống tiêm 5ml dung dịch tiêm truyền 400mg.
TD: Dẫn chất fluoroquinolon, có tác dụng với: E. Coli, Klebsiella, Enterobacter, Serratia, Proteus mirabilis. Proteus indol (+), Citrobacter, Salmonella, Shigella, Haemophilus, tụ cầu, Neiss. gonorrhoeae, Legionella.
CĐ: - Viêm tuyến tiền liệt cấp và mạn (nặng). Nhiễm khuẩn nặng do trực khuẩn Gram âm và Staphylococcus: đường hô hấp, tai mũi họng, thận, tiết niệu, phụ khoa, ổ bụng, gan, mật, da, xương khớp, máu, màng trong tim, màng não tủy.
LD: Uống: chia 2 lần/ngày, vào bữa ăn để tránh rối loạn tiêu hóa, người lớn 2 viên/ngày; tiêm truyền tĩnh mạch chậm (1 giờ), sau khi pha loãng 1 ống vào 250ml dung dịch glucose 5%, chia 2 lần/ngày (tránh dùng các dung dịch khác có chlor dễ gây kết tủa). Liều tiêm: 8mg/kg (trong 1 giờ) ngày 2 lần nếu không có suy gan - 1 lần/ngày: nếu có vàng da, và 1 lần/36 giờ nếu có cổ trướng - 1 lần/48 giờ nếu có vàng da và cổ trướng.
Còn có dạng hộp 2 viên nén bọc, mỗi viên 400mg để trị với liều duy nhất: - Viêm bàng quang ở phụ nữ do các chủng chịu tác dụng kể trên. - Viêm niệu quản do lậu cầu ở nam giới.
CCĐ: Tiền sử bệnh gân do fluoroquinolon. Mẫn cảm với nhóm quinolon - Suy giảm men G6PD - Trẻ em dưới 16 tuổi (ảnh hưởng đến phát triển xương sụn).
LY: *- Không nên dùng điều trị các bệnh phổi do pneumococcus.*
- Khi có biểu hiện viêm gân phải ngừng thuốc (đứt gân Achille) và khám chuyên khoa để chữa.
- Dùng liều giảm đi nếu suy gan nặng.
- Tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời hoặc tia cực tím (nhạy cảm).
- Cấm dùng cho phụ nữ mang thai hoặc khả năng có thai và phụ nữ nuôi con bú.
Tương tác: *phải thận trọng với theophylin (tăng theophylin máu), với sắt phải sử dụng cách xa 2 giờ (tạo chelat), với các thuốc bao đắp dạ dày - ruột phải dùng cách nhau sau 2 giờ (giảm hấp thụ).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Đau cơ khớp, viêm gân, đứt gân Achille (xuất hiện 48 giờ sau và lan cả 2 bên).*
Biểu hiện dị ứng: mày đay, phù Quincke, nhạy cảm ánh sáng - Đau bụng, chán ăn, buồn nôn, nôn, mửa, ỉa chảy - Đau đầu, rối loạn tập trung, cơn co giật cơ, co giật, rối loạn ý thức - giảm tiểu cầu, bạch cầu và bạch cầu trung tính.

PEGADEMASE

Enzym

PEG - ADA
PEG - Adenosine
Adagen (USA)

PEGOTERAT

Tá dược

Poly (oxy - 1,2 - ethandiyloxycarbonyl - 1,4 - phenylencarbonyl)
Aviester (Avicon, Mỹ)

PELIOMYCIN

Kháng khuẩn - Kìm tế bào

Kháng sinh chiết từ Streptomyces luteogriseus

PELSONIN *(Hungari)*

DT: Viên nang chứa 25mg indometacin và 250mg natri salicylat.
TD: Phối hợp hiệp đồng chống thấp khớp.
CĐ: Các chứng viêm thấp khớp như với indometacin.
LD: Người lớn: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ và LY: Như với indometacin.

PEMOLIN

4 (5H) - Oxazolon, 2 - amino - 5 - phenyl - *Phenylisohydantion; Phenylpseudohydantoin*
BD: *Anfonn (Confonna, Đức)*

Betanamin (Nhật Bản)
Cylert (Abbott)
Deltamin (Aron, Suresnes)
Dynalert (Nam Phi)
Hyton (Thụy Điển)
Kethamed (Anh)
Nitan (Israel)
Pemolen (Wolfs Sint-Niklaas)
Phenoxin (Bỉ)
Pioxol (Canada)
Pondex (Chinoin, Hungari)
Revibol (Pliva, Zagreb)
Ronyl (Lipha, Anh)
Senior (Hek, Lubeck)
Signadyn (Spemsa, Firenze)
Sofro (Thilo, Sauerlach)
Stimyl (Nadrol Osnabruck; Đức)
Stimulol (Hà Lan)
Tradon (Đức)
Vidil (Ao)
Voliat (Anh)
DT: Viên nén 20mg.
TD: Kích thích thần kinh trung ương, tác dụng ở mức trung gian giữa amphetamin và cafein.
CĐ: Mỏi mệt, suy nhược do lao lực, để trung hòa tác dụng an thần của các thuốc an thần kinh; chống kinh giật và kháng histamin.
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên (sáng và trưa). Trẻ em trên 6 tuổi: nửa liều trên.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 7 tuổi.
Dẫn xuất muối Mg:
Tropocer (UCB, Tây Ban Nha)
LY: *Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.*

PEMPIDIN

TD: Trị tăng huyết áp - Liệt hạch
LD: 2,5mg mỗi lần, 3 - 4 lần/ngày, liều duy trì từ 10 - 80 mg/ngày, chia 4 lần.
Pempidil (Farmigea, Pisa)
Synapleg (Egis - Hungari)
Tenormal (ICI)
Viotil (Seto San Giovanni)

PENAMECILIN

BD: *Havapen (Wyeth)*
Maripen (Hungari)
Penclen (Spofa, Czech)
DT: Viên nén 500.000 UI hoặc 350mg (tương ứng với 510.000 UI).
TD: Penicilin bán tổng hợp hoạt phổ như penicilin G.
CĐ: Như penicilin V.
LD: Người lớn: ngày 2 - 4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: 60.000 - 80.000 đvqt/kg, chia 3 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.
LY: *Xem thêm KHÁNG SINH.*

PENBUTOLOL

Chẹn beta

2 - Propanol, 1 - (2-cyclopentylphenoxy)- 3-[(1.1 - dimethylethyl) amino]-, (S)
Penbutolol sulfat
Betapressin (Hoechst - Roussel)
Blocotin (Behring Werke, Marburg)
Ipobar (Ospiate di Ballate)
Levatol (Mỹ)
Levodren (Roussel)
Lobeta (Roussel)
Paginol (Zrenjanin)
LD: 10mg/ngày, nếu cần 40mg/ngày.

PENETHAMAT Hydriodid

Kháng sinh họ penicillin

Pénéthacilin; Bronchopon
BD: *Deripen (Gist, Brocades)*
Esterluven (Tây Ban Nha)
Estopenil (Glaxo)
Iodocillina (Italia)
Leocillin (Leo, Ballerup)
Mamyzin (Lovens, Ballerup)
Pulmo 500 (Grunenthal)

PENETRADOL *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ có: papain tan trong nước 5000đv, phenylbutazon 1g.
TD: Chống viêm tại chỗ.
CĐ: Đau nhức - Thấp khớp - Đau do chấn thương - Đau do rối loạn tuần hoàn ngoại vi.
LD: Bôi, xoa bóp 2 - 3 lần/ngày ở chỗ đau.
LY: *Không bôi vào vết thương hở.*

PENFLURIDOL

4-Piperidinol, 1-[4,4-bis (4 - fluorophenyl) butyl]- 4 - [4 - chloro-3(trifluoromethyl) phenyl]-
BD: *Cyperon (Tây Ban Nha)*
Flupidol (Janssen)
Longoran (Isis, Novomesto)
Micefal (Spofa, Czech)
Semap (Janssen; Abic, Israel)
DT: Viên nén 20mg.
CĐ: Loạn tâm thần.
LD: Tuần lễ uống 1 lần, từ 1 - 3 viên...
CCĐ: Hôn mê, trầm cảm nội sinh, mẫn cảm thuốc, Parkinson, phụ nữ có thai.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PENFLUTIZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 3,4 - dihydro - 3 - pentyl - 6 - (trifluoromethyl)-,1,1-dioxid
Brizid (Bristol)
TD: Lợi tiểu

PENGITOXIN

Glucosid tim

LD: 20 - 40mcg/ngày
Acegit (Lek, Ljubljana)
Camacid - Cor (TAD, Cuxhaven)
Cordoval (Đức)

Pentagit (Đức)

PENICILLAMIN

D-Valin, 3-mercapto-
β - *Mercaptovalin*
BD: *Artamin (Sanabo, Áo)*
Artamine (Sandoz - Wander)
Cuprenil (Polfa, Balan)
Cuprimin (Merck, Sharp - Dohme)
Depen (Mỹ - Canada)
Distamin (Dista; Lilly)
D-Penamin (Dista)
Gerodyl (Gea Prederiksberg)
Kelatin (Gist - Brocades)
Kelatin-CEN (Centrafarm, Hà Lan)
Mercaptyl (Knoll, Ludwigshafen)
Metalcaptase (Đức - Nhật Bản)
Pemin (Lilly)
Pendramin (Anh)
Pendramin DEG (Đức)
Pendramin MCK (E - Merck)
Perdolat (Knoll AG, Ludwigshapen)
Reumacillin (Phần Lan)
Rhumantin (Gea, Frederiksberg)
Trolovol (Đức, Bayer)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Penicillamin hydrochlorid
DPA
Cuprimin (Merck, Sharp - Dohme)
Metalacaptase (Đức)
Penicilamin (Spofa - Czech)
DT: Viên nén 150 - 250 và 300mg, viên nang 300mg - Lọ thuốc tiêm 1g + 10ml dung môi.
TD: Giải độc - Tác dụng chậm chống thấp khớp - Tạo phức hợp chelat với các ion kim loại.
CĐ: Viêm khớp dạng thấp.
LD: Dùng liều tăng dần cho đến khi liều tối thiểu có tác dụng: Bắt đầu ngày 300mg, sau 1 tháng tăng dần đến liều 600mg/ngày, chia 1-2 lần (có thể dùng tới 900mg/ngày) - uống cách xa bữa ăn. - Ngộ độc do kim loại nặng: tiêm tĩnh mạch, ngày 1-2g.
CCĐ: Suy thận nặng; rối loạn nặng ở hệ tạo huyết, luput ban đỏ, nhược cơ, bệnh nặng ngoài da, phụ nữ có thai, dị ứng với penicilin và cephalosporin.
Với một số người, dị ứng chéo giữa beta-lactamin và D-penicillamin.
- Tiền sử tai nạn nặng với dẫn xuất thiol (tiopronin, pyritinol).
- Người đang nuôi con bú.
LY: *- Thận trọng dùng cho những ca với một thuốc dẫn đến không phát triển tủy.*
- Kiểm tra lâm sàng, sinh hóa với người có tiền sử không dung nạp tiopronin và pyritinol.
- Giữ khoảng cách sử dụng giữa thuốc này với các muối vàng (Sels d'or) (khoảng 6 tháng).
Tương tác: *Không nên phối hợp với các dẫn xuất pyrazol (nhiễm độc máu).*
Cần thận khi dùng với muối, oxyd, hydroxyd Mg, Ca, Al (ảnh hưởng hấp thu).
Tác dụng phụ: *Mẩn ngứa, phát ban, viêm lợi, viêm miệng, thương tổn aptơ nên ngừng thuốc hoặc giảm liều.*
- Hạn hữu bị bệnh da nhiễm độc, bệnh pemphigut cần ngừng thuốc.
- Có thể bị nôn, mửa, ỉa chảy, protein niệu, giảm tiểu cầu (ngừng thuốc).

PENICILLINASE

Enzym - Chống dị ứng

Enzym chiết được do lên men, nuôi cấy từ Bacillus cereus
Newtrapen (Riker)

PENICILIN G Procain

Penicillin G procaine, sterile
BD: *Ampin - Penicillin (Baden - Baden)*
Aquacain (Australia)
Aquacilin (Schering Corp/Essex)
Aquasuspen (Gottingen)
Ayercillin (Ayerst)
Bicillin (Gist Brocades) (+ Benzylpenicillin muối Na)
Cidan - Cilina 900 (E. Benicarlo)
Celicain (Australia)
Combicillin (Sint-Niklaas) (+Benzylpenicilin muối Na)
Crysticillin (Squibb)
Delcillin (Bỉ)
Depocillin (Gist Brocades)
Depo-Penicillin (Upjohn)
Distaquaine (GB - Kirkliston)
Diurnal - Penicillin (Upjohn)
Ducacillin (Lilly)
Excolicin (Jenapharm, Đức)
Farmaproina (Cepa, E Aranjuez)
Flo - Cillin (Bristol)
Fortepen (Ao) (+ Benzylpenicillin muối Na)
Pradicilina (E-San Adrian de Besos)
Francacillin (Canada)
Hormocillin forte (Munchen) (+ Benzylpenicillin, muối Na)
Hydracillin (Mỹ; Astra; Thụy Điển)
Hypercillin (Mỹ)
Hypropen (Ao)
Intrasept (Uznach)
Jenacillin (Đức)
Klaricina (E-Carlet)
Ledercillin (Lederle)
Lentopen (Wyeth)
Mylipen (Glaxo)
Nopenol (Hoechst)
Novocain - Penicillin (Hoechst)
Novocillin (Mỹ - Pháp)
Pam (TAO) (NL - OSS)
Penifasa 900 (Valencia)
Pentids (Squibb)
Pfizerpen - AS (Pfizer)
Polbicillinum (Ba Lan) (+ Benzylpenicillin, muối kali)
Praepacillin (Grunenthal)

Premocillin (Mỹ)
Procapen (Phần Lan)
Prokapen (Nauy)
Pronpicillin (Debrecen) (+ Benzylpenicillin muối kali)
Provipen Procaina (Valencia)
Retardillin (Debrecen)
Rhinocillin (Bỉ)
Servipen G forte (Basel)
Solucillin (Bayer)
Uni - Biotic (Mỹ)
Wycillin (Wyeth)
DT: Lọ thuốc bột 400.000 - 2 triệu đvqt, lọ thuốc tiêm 10ml (300.000 đvqt/ml) dịch treo với nhôm stearat.
TD: Như Penicilin G, nhưng duy trì trong máu lâu hơn.
CĐ: Như Penicilin G, chủ yếu: giang mai, lậu.
LD: Người lớn, tiêm sâu vào bắp 400.000 - 1.200.000 đvqt/24 giờ - Trẻ em: 200.000 - 500.000 đvqt/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin và procain.
LY: *Xem KHÁNG SINH. Penicilin và Procain.*

PENIMEPICYCLIN

BD: *Criseosil (Farmitalia Carlo Erba)*
Penetracyn (Midy)
Solciclina (Washington, Milano)
DT: Viên nang 250mg - Ống tiêm 500mg có kèm 50mg lidocain HCl.
TD: Như Penicilin V và Tetracyclin.
LD: Người lớn, ngày 2 lần, mỗi lần 3 viên hoặc tiêm bắp 2 lần, mỗi lần 1 ống. Trẻ em từ 8 tuổi trở lên: ngày uống 3-4 viên, chia 2 lần hoặc tiêm bắp 20-30 mg/kg/ngày, chia 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin và các trường hợp tránh dùng tetracyclin.

PENIMOCYCLIN

Kháng sinh họ tetracyclin

PENMESTEROL

Androgen

Androsta-3,5 dien -17-ol, 3 - (cyclopentyloxy)-17 - methyl-,
Testopen

PENOCTONIUM Bromid

Trị nấm

1- Octanaminium, N-[2-[(dicyclopentyl - acetyl] ethyl] - N,N - dimethyl-, bromid
Neo - Calmitol (Phối hợp)

PENTAERYTHRITOL

BD: *Auxitrans (Gallier, Pháp)*
Combeylax (Thera, Pháp)
DT: Gói thuốc bột 5g.
TD: Nhuận tràng (do tác dụng thẩm thấu)
CĐ: Trị triệu chứng táo bón.
LD: Người lớn: 1-3 gói/ngày. Trẻ em: tùy theo tuổi, ngày 1/2-2 gói/ngày. Hoà gói thuốc vào 1 cốc nước, uống lúc đói.
CCĐ: Viêm ruột kết - trực tràng, bệnh Crohn, hội chứng đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

PENTAERITHRITYL Tetranitrat

1,3 - Propandiol, 2,2-bis [(nitrooxy) methyl]-, dinitrat (ester)
Pentaeritheritol tetranitrat; Nitropenthrit; Nitropentol; Pentanitrolum; Pentrinat
BD: *Cardiacaps (Anh, Wales)*
Cardilat (Wellcome)
Dilcoran (Mỹ)
Duotrat (Mỹ)
Lentrat (Mediova, Zurich)
Metranil (Mỹ)
Mycardol (Bayer - Winthrop)
Neo-Corodil (Canada)
Neo-Corovas Tymcaps (Mỹ)
Nipentrol (Armour)
Niritol (J.M. Marsan)
Nitrodex (Dexo, Nanterre)
Nitropent (ACO, Solna; Astra)
Nitropenton (Hungari)
Nitropentytrit (Leo, Ballerup)
Pennat (Mỹ)
Penritol (Australia)
Pentalong (Đức)
Pentanitrin (Levallois - Perret)
Pentanitrol (Aco, Solna)
Pentime (Mỹ)
Pentral (Pháp)
Pentraspan (Mỹ)
Pentrate (Mỹ)
Pentrit (Adroka, Allschwil)
Pentritol (Mỹ)
Pentritae Spofa (Czech)
Pentril (Mỹ)
Pentrytrit (Leo, Ballerup)
Peridex LA (Mỹ)
Perispan (Mỹ)
Peritrat (Parke Davis, Pháp, Anh)
Peritrin (Bỉ)
Perynitrat (Canada)
P.T (Canada)
Quintrat (Mỹ)
Steps (Merrel Dow)
Terpat (Mỹ)
Tetrat (Mỹ)
Vasplat (Mỹ)
DT: Viên nén 10mg, viên nang 30 - 80mg.
TD: Giãn mạch vành.
CĐ: Trị suy mạch vành sau nhồi máu cơ tim - Phòng cơn đau thắt ngực.
LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên 10mg, hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên 30mg. Trị suy tim trái nặng bán cấp: ngày 1-2 viên loại 80mg.
CCĐ: Giôcôm, nhồi máu cơ tim (giai đoạn cấp).
LY: *- Liều dùng có hiệu quả cũng có thể dần dần đưa đến nhìn rơ hạ huyết áp và đau đầu dữ dội. Tùy*

từng người, liều dùng phải căn cứ vào hiệu quả, nhạy cảm chịu thuốc - Trường hợp dùng liều cao, không được ngừng thuốc đột ngột.

- Kiểm tra methemoglobin nếu dùng liều cao.

- Những chất giãn mạch, chống tăng huyết áp, lợi tiểu có thể làm tăng hạ huyết áp được gây ra bởi các dẫn xuất nitré, đặc biệt với người cao tuổi.

- Chưa xác định được việc dùng thuốc cho người mang thai; nhưng không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

*- **Quá liều:** Xanh tím ngất do methemoglobin, giãn mạch (trụy mạch).*

- Dùng: Xanh methylen 1% (IV) 1-2mg/kg, nếu tương đối nặng: 50mg/kg.

PENTAGASTRIN

BD: *Acignost (Đức)*
Gastrodiagnost (E - Merck)
Peptaylon (ICI; Ayerst)
DT: Ống tiêm 20ml/0,5g.
TD: Kích thích tiết dịch vị. Chẩn đoán chức năng dạ dày.
CĐ: Dùng trong thăm dò chức năng dạ dày ở các bệnh: loét tá tràng, cơn tái phát loét sau mổ, viêm dạ dày mạn gây teo.
LD: Tiêm dưới da và bắp, tiêm liều duy nhất: 6mcg/kg thể trọng, tiêm tĩnh mạch: tiêm truyền chậm trong dung dịch natri chlorid 0,9% với liều 0,6% mcg/kg thể trọng/giờ. Tác dụng xuất hiện 10 phút sau khi tiêm và đạt mức tối đa sau 20 đến 30 phút.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, mới chảy máu dạ dày - tá tràng, phụ nữ có thai.
BQ: Ở tủ lạnh + 4°C và tránh ánh sáng.

PENTAGESTRON

Progestin

Pregna-3,5 - dien - 20-n, 3-(cyclopentyloxy)-17-hydroxy
Dẫn xuất 17 α- acetat:
Progestoren
Gestovis (Vister, Casatenovo Brianza)
Gestovister (Vister, Casatenovo Brianza)

PENTALAMID

Dùng ngoài da - Trị nấm

Benzamid, 2 - (pentyloxy)-
Pentyloxybenzamid

PENTAMIDIN

Benzencarboximidamid, 4,4' - [1,5 - pentandiyl - bis (oxy)] bis-
Lomidin (Specia)
Dẫn xuất isetionat:
Pentamidin 2 - hydroxyethansulfonat
Acropent (Fisons)
Pentacarinat (Roger Bellon, Pháp, Anh)
Pentam (Mỹ)
Pneumopen (Fisons)
DT: Lọ thuốc bột 300mg (để tiêm và làm khí dung); 1ml tương ứng với 0,75mg pentamidin base.
TD: Dẫn chất tổng hợp hữu cơ có tác dụng diệt ký sinh trùng Trypanosoma gambiense và rhodesiense. Còn có tác dụng đến các loại Leishmania và Pneumocystis carinii.
CĐ và LD: Khí dung: phòng bệnh phổi do Pneumocystic carinii ở những người mắc SIDA hoặc ở bệnh nhân có kháng thể chống HIV và có nguy cơ cao (số các bạch cầu lympho T_4 < 200/mm^3). Dùng máy phun mù tiêu chuẩn Respigard II. Liều dùng 300mg/1 lần/tháng. - Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: điều trị các bệnh phổi do Pneumocystis carinii trong trường hợp không dung nạp hoặc có chống chỉ định với Co - trimaxazol. Các bệnh do Leishmania ở phủ tạng hoặc ngoài da. Bệnh ngủ gà do Trypanosoma. Trị bệnh phổi do Pneumocystis carinii: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm (trên 1 giờ) với liều 4mg/kg thể trọng/ngày. Đợt: 2 tuần. Tiêm cho bệnh nhân ở tư thế nằm và đói bụng. Trước khi dùng hoà tan lọ thuốc vào 10ml nước cất để tiêm. Tiêm bắp liều kể trên làm 1 lần. Tiêm truyền tĩnh mạch pha loãng vào 50 - 250ml dung dịch glucose 5%.
LY: *- Dùng khí dung: thuốc có thể gây ho và co thắt phế quản (muốn tránh, cho hít trước một thuốc gây giãn phế quản). Tránh dùng thuốc cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
Dẫn xuất mesilat:
Pentamidin methan sulfonat
Lomidin (Rhône - Poulenc)

PENTANOBORNAMID

Chống co thắt

Pentanamid, N-[(3-methylbicyclo [2,2,1] hept - 2 - yl) methyl] - N - (3 - methylbutyl) - 4 - oxo -
Bornamid (Farmades, Rome, Italia)

PENTAPIPERID

Benzenacetic acid, - (1 - methylpropyl)-, 1 - methyl - 4 - piperidinyl ester.
Lyspafen
Dẫn xuất metilsulfat:
Pentapiperium methylsulfat
Crilin (Ayerst)
Crylen (Auclair, Montrouge)
Quilen (Ayerst; Warner - Chilcott)
DT: Viên nén 10mg.
TD: Chống tiết cholin - Chống co thắt và tiết dịch vị.
CĐ: Đại tràng co thắt - Rối loạn vận động mật. Phối hợp trị các bệnh dạ dày - tá tràng.
LD: Uống 2-3 viên ngày - Dùng trong 7 ngày.
CCĐ: Glôcôm - U tiền liệt tuyến.

PENTAQUIN

Chống nguyên sinh động vật - Trị sốt rét

1,5- Pentandiamin, N(6 - methoxy - 8 - quinolinyl) - N' - (1 - methylethyl)-

Pentachinum

PENTATONE Liquid *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 300ml dd uống, cứ 15ml chứa:

Thiamin HCl	1,5mg
Riboflavin	2mg
Pyridoxin HCl	1mg
Cyanocobalamin	1mcg
Niacinamid	20mg
Sắt II gluconat	100mg
Calci gluconat	100mg

CĐ: Suy nhược toàn thân, lao lực thể xác và tâm thần, trẻ em suy dinh dưỡng - ăn kém ngon, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
Đang mắc bệnh mạn tính hoặc mới ốm dậy.
Trẻ em đang lớn và người già.
LD: Người lớn ngày 1-2 lần x 15ml; trẻ em 6-12 tuổi: ngày 1-2 lần x 7,5ml.

PENTAZOCIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Fortalgesic (Winthrop)*
Fortral (Winthrop)
Fortralin (Winthrop)
Sosegon (Anh, Tây Ban Nha, Nhật Bản)
Talwin (Sterling/Winthrop/Ross)
Dẫn xuất lactat:
Algopent (Alfa, Bologna)
Basta (Thổ Nhĩ Kỳ)
Dolapent (Phần Lan)
Fortalgesic (Winthrop)
Fortralin (Winthrop)
Lexir (Gedeon, Richter)
Liticon (Lagap, Malino)
Peltazon (Nhật Bản)
Pentafen (Zoja, Malino)
Sosegon (Anh, Tây Ban Nha, Nhật Bản)
Talwin (Winthrop)
DT: Viên nén hoặc viên nang 25 và 50mg. Ống tiêm 1ml/30mg.
TD: Giảm đau mạnh gấp 3-4 lần morphin.
CĐ: Như morphin.
LD: Người lớn: uống 3-4 lần, mỗi lần 25mg. Hoặc tiêm bắp ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 ống/30mg.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, tăng áp lực sọ não, suy tim hoặc hô hấp, mẫn cảm với thuốc.

PENTETIC Acid

DTPA
IK 43649 (Schering Corp/Essex)
Detapac (USA)

PENTETRAZOL

5H - Tetrazolo [1,5 - a] azepin, 6,7,8,9 - tetrahydro-
Pentametylentetrazolum; Pentylentetrazol; Centrazol; Corazol; Diovascol; Gewazol; Leptazol; Pentrazol; Phrenazon
BD: *Cardiazol (Đức, Tây Ban Nha)*
Cerebro - Nicin (Mỹ)
Corasid (Áo)
Corvasol (Graz)
Deumacard (Đức)
Metrazol (Ludwigshafen; Canada)
Pentazol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Pentrezol (Áo)
Su - Zol (Boots)
Tetrazol (Lisapharma, Erba)
DT: Viên nén 0,10g, dd 10% (uống giọt); ống tiêm 1ml dd 10%.
TD: Kích thích trung khu hô hấp và vận mạch, chống ngừa do dị ứng. Hồi sức.
CĐ: Suy hô hấp và tuần hoàn ở người mới ốm dậy, viêm phế quản, hen, Cấp cứu ngộ độc thuốc ngủ. Các chứng ngừa do dị ứng.
LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên; hoặc 20 giọt. Tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1- 2 ống (cấp cứu ngộ độc tới 6 - 8 ống trong/24 giờ).
CCĐ: Bệnh tim nặng, lao tiến triển, tạng dễ co giật.

PENTHIENAT Bromid

Liệt thần kinh đối giao cảm - Ức chế tiết dịch vị - Chống co thắt

Ethanaminium, 2 - [(cyclopentylhydroxy - 2 - thienylacetyl) oxy]-N, N-diethyl-N-methyl-, bromid.
LD: 2,5 - 10mg/lần, 3 - 4 lần/ngày.
Monodral (Winthrop)

PENTHRICHLORAL

An thần - Gây ngủ

1,3 - Dioxan -5,5 - dimethanol, 2-(trichloromethyl)-

PENTIFYLLIN

1H - Purin - 2,6 - dion, 1 - hexyl - 3,7 - dihydro - 3,7 - dimethyl-
Hexyltheobromin
BD: *Cosadon (Hoechst) (+ Nicotinic acid)*
Cosaldon (Albert Roussel; Hoechst) (+ Nicotinic acid).
DT: Viên nén 400mg. (+ 100mg acid nicotinic)
TD: Làm tăng nồng độ glucose và phosphat ở máu não, tăng tuần hoàn ở não và mắt. Giãn mạch.
CĐ: Các rối loạn tâm thần cư xử ở người già (như hay quên, chóng mặt, ù tai). Các bệnh ở võng mạc, bộ phận tai trong do thiếu máu.
LD: Người lớn: ngày 2- 3 viên, sau bữa ăn.

PENTOBARBITAL

2,4,6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5-ethyl - 5 - (1 - methylbutyl)-
Ethaminal; Mebubarbital; Mebumalum
BD: *Neodorm (Minden)*
Dẫn xuất muối calci:
Repocal (Đức)
Dẫn xuất muối natri:
Pentobarbitale sodico

Pentobarbital sodique
Barbityral
Pentobarbitone soluble
Barbopent (Wellcome)
Butylon (Canada)
Carbrital (Parke Davis)
Embutal (Abbott)
Hypnol (Canada)
Isoamytal
Isobarb (Mỹ)
Iturat
Medinox Mono (Bamberg)
Napental (Beecham)
Narcoren (Đức)
Nembutal (Abbott)
Nova - Rectal (Canada)
Novopentobarb (Canada)
Palapent (Bristol)
Pembule (Mỹ)
Penbar (Mỹ)
Penbon (Australia)
Pental (Mỹ Canada)
Pentanca (Canada)
Pentogen (Canada)
Penton (Australia)
Pentosol (Mỹ)
Praecicalm (Hallstadt)
Sedanox (Pháp)
Somnopentyl (Mỹ)
Somnotol (Canada)
Sonistan (Montcada y Reixach)

DT: Viên, thuốc đạn, thuốc nước uống, bột pha tiêm, thuốc tiêm.

TD: An thần - Gây ngủ. So với các barbituric khác: - amobarbital, butabarbital bắt đầu tác dụng 45 phút - 1 giờ, kéo dài 6 - 8 giờ. - Phenobarbital bắt đầu tác dụng trên 1 giờ, kéo dài 10 - 12 giờ. - Pentobarbital, secobarbital bắt đầu tác dụng 10 - 15 phút, kéo dài 3 - 4 giờ.

CĐ: Khó ngủ, mất ngủ, suy nhược thần kinh, thần kinh bị kích thích, ưu tư. An thần, thuốc tiền mê, chống động kinh, giải độc strychnin.

LD: Gây ngủ, người lớn uống 100mg; trẻ em tùy theo tuổi: 30 - 60mg, dưới 18 tháng 15mg - An thần, làm dịu: người lớn: uống 30mg mỗi lần, 3 lần/ngày, trẻ em uống 15mg mỗi lần, vài lần/ngày. Tiền mê: tiêm mạch chậm 5 - 10ml dung dịch 10%.

LY: *Không dùng khi có thai 3 tháng đầu, đang nuôi con bú. Không uống rượu - Không dùng cùng lúc với các thuốc trầm cảm khác - Thuốc làm buồn ngủ.*

PENTOLONIUM Tartrat

Trị tăng huyết áp - Liệt hạch

Pentapyrrolinum bitartrat; Pentine; Pyrroplegium tartrat; Recuryl
Alsolypen (Wyeth)
Pentio (Estedi, Tây Ban Nha)

LD: Uống 10 - 20mg/12 giờ, liều duy trì thay đổi 100 - 900mg/ngày - Tiêm: theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

PENTOREX

Gây chán ăn

Benzenethanamin, α, α, β - trimethyl
Pentorexum
Dẫn xuất tartrat:
Liproden (Anphar - Rollan Evry)
Modatrop (Nordmak, Uetersen)

PENTOSAN Polysulfat Sodium

Xylan, hydrogen sulfat, muối natri
Xylan, polysulfat sodium
BD: *Elmiron (Anh)*
Fibrase (Smith Kline và French)
Fibrezym (Đức)
Hemoclar (Pháp)
Pentosanpolysulfat (Đức)
Polyanion SP - 54 (Đức ; Áo)
Thrombocid (Đức ; Tây Ban Nha ; Pháp)

DT: Viên nén đặt dưới lưỡi 50mg.

TD: Là một polysacharid sulfat hoá có khối lượng phân tử thấp (4700 dalton) thu được qua bán tổng hợp bằng cách sulfat - hóa các pentosan lấy từ gỗ cây sồi rừng.

Có tác dụng như heparin chống đông máu (heparinoide) dùng qua đường niêm mạc miệng, lại có hiệu lực tiêu fibrin và thúc đẩy giải phóng ra lipoprotein lipase, do đó làm giảm các LDL và VLDL cũng như làm tăng các HDL và apoprotein A1 và A2.

CĐ: Phòng ngừa nguy cơ huyết khối nghẽn mạch trong thời gian nghỉ tiêm heparin. Điều trị: loạn lipoprotein - huyết và những biểu hiện vữa xơ động mạch.

LD: Phòng huyết khối: ngày 300mg chia 2-3 (để viên thuốc dưới lưỡi cho tan dần). Trị loạn lipoprotein - huyết: liều dùng cũng như trên.

CCĐ: Biểu hiện hoặc nguy cơ chảy máu, loét dạ dày - tá tràng tiến triển, tai biến mạch não. Viêm màng trong tim (nhiễm khuẩn cấp). Tiền sử giảm tiểu cầu với heparin (hoặc có phản ứng dị ứng heparin).

LY: *Thận trọng khi dùng phối hợp với thuốc chống viêm không steroid, chống kết tập tiểu cầu, dextran.*

PENTOSTATIN

BD: *Nipent (Pháp)*

DT: Lọ chứa bột đông khô tiêm 10mg trong tá dược mannitol kèm NaOH hoặc HCl vđ pH 7-8,2.

CĐ: Chất ức chế adenosin desaminase (ADA), có tác dụng chống u đối với bệnh bạch cầu với bạch cầu tiêm mao (tricholeucyte) ở người lớn dùng đơn trị.

LD: Cứ 2 tuần dùng liều 4mg/m^2 bề mặt cơ thể. Tiêm làm 1 lần vào tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch trong 20 - 30 phút sau khi pha loãng vào nước cất tiêm để đạt nồng độ 2mg/ml. Nên tiêm trước cho bệnh nhân 500 - 1000ml dd glucose 5% và cũng với lượng như trên sau khi tiêm thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; suy thận, đang bị nhiễm khuẩn, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Nếu có biểu hiện nhiễm độc thần kinh phải ngừng dùng thuốc.*

PENTOXIFYLLIN

1H - Purin - 2,6 - dion, 3,7 - dihydro - 3,7 - dimethyl - 1 - (5 - oxohexyl) - oxpentifylin-
Pentoxifilina
BD: *Agapurin (Spofa, Czech)*
Azupental (Gerlingen)
Claudicat (Đức)
Durapental (Wolfratshausen)
Elorgan (Hoechst)
Erytal (Recon, Ấn Độ)
Pentaxifylline (Philippin)
Pentopuren (Munchen 80)
Pentoxi - Mepha (Mepha, Aesch)
Perental LP (Hàn Quốc)
Ralofekt (Đức)
Rentylin (Laupheim)
Techlon (Nhật Bản)
Torental (Hoechst)
Trental (Hoechst)
Xiphen (Mepha, Aesch)
DT: Viên bọc đường 100 và 400mg (tác dụng kéo dài), ống tiêm 5ml = 100mg.
TD: Giãn mạch. Phục hồi khả năng biến dạng ở hồng cầu (khả năng này bị giảm trong chứng viêm động mạch), nên làm cho hồng cầu dễ dàng qua được các mao mạch, do đó tăng cường tuần hoàn ở các mô bị thiếu máu. Còn làm thư roãi các sợi cơ trơn ở thành mạch máu.
CĐ: Cải thiện chứng suy giảm trí tuệ và bệnh lý người cao tuổi (sự chú ý, trí nhớ,...). Viêm động mạch các chi dưới (chứng đi cà nhắc cách hồi) do xơ cứng mạch hay đái tháo đường. Raynaud, rối loạn tuần hoàn mắt và tai trong. Các biểu hiện chức năng ở suy tuần hoàn não (chóng mặt, kém tập trung tư tưởng, hay quên, đau đầu ù tai, rối loạn giấc ngủ). Khoa ngoại: hỗ trợ cho các thủ thuật khai thông hoặc bắc cầu động mạch.
LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 100-400mg, sau bữa ăn hay vào lúc ăn. Tiêm sâu bắp: 2-4 ống/24 giờ, còn tiêm tĩnh mạch chậm (ít nhất 1 ống trong 5 phút) 1-3 ống/24 giờ (bệnh nhân phải ở tư thế nằm duỗi thẳng). cần thử phản ứng của bệnh nhân (lần đầu pha nửa ống vào dung dịch vừa đủ NaCl 0,9%). Có khi tiêm truyền tĩnh mạch (tới 6 ống/24 giờ) hay vào động mạch (Phải pha loãng vào dung dịch trên).
CCĐ: Giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim, chảy máu nặng, phụ nữ có thai. Quá mẫn với thuốc.
LY: *- Thận trọng trong trường hợp hạ huyết áp.*
- Giảm liều nếu suy thận nặng.
- Không dùng cho phụ nữ có thai.
Tương tác: *Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu uống (tăng nguy cơ chảy máu), với thuốc chống tập kết tiểu cầu (tăng nguy cơ chảy máu).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Rối loạn tiêu hóa, nóng bừng, hiếm gặp phản ứng da, có thể bị xuất huyết, giảm hàm lượng prothrombin ở những người có nguy cơ chảy máu.*

PENTOXYVERIN Citrat

Cyclopentancarboxylic acid, 1-phenyl-, 2 - [2 - (diethylamino) ethoxy] ethyl ester
Carbapentan; Tusolven
Dẫn xuất citrat:
Carbetapentan citrat
BD: *Antees (Nhật Bản)*
Aslos (Nhật Bản)
Atussil (Squibb)
Bestfull (Nhật Bản)
Caldan (Nhật Bản)
Calnathal (Nhật Bản)
Carbetan (Nhật Bản)
Carbeten (Nhật Bản)
Cossym (Weiterstadt)
Culten (Nhật Bản)
Fuscardin (Nhật Bản)
Fustpentan (Nhật Bản)
Germapect (Lunen)
Kibol (Nhật Bản)
Loucarbat (Mỹ)
Milysted (Nhật Bản)
Pencal (Nhật Bản)
Sedotussin (Bỉ)
Solu - Tussyl (Pháp)
Takebetan (Nhật Bản)
Toclase (Ba Lan - Nhật Bản - Bỉ)
Tosnone (Nhật Bản)
Tossedin (Squibb)
Tuclase (Bỉ) (viên)
Tusa - Tablinen (Đức)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Sedotussin (Bỉ)
Tuclase (Bỉ)
DT: Viên nang 7,5mg, sirô (lọ 200ml/270mg).
TD: Dẫn chất cyclopentan, tác dụng làm dịu ho.
CĐ: Các chứng ho không có đờm.
LD: Người lớn, uống 1 viên/lần x 2-4 lần/ngày (hoặc uống 1 thìa canh sirô/lần). Trẻ em từ 6 - 15 tuổi, ngày uống 2 - 4 thìa cà fê chia làm vài lần.
CCĐ: Suy hô hấp, trẻ em dưới 6 tuổi.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

PENVITA *(Hàn Quốc)*

DT: Ống tiêm 2ml. Hỗn hợp vitamin.

PEPCIDIN *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén 20 - 40mg famotidin. Lọ thuốc bột tiêm 20mg famotidin kèm 8mg acid aspartic và 40mg mannitol.
TD: Đối kháng thụ thể H_2 histamin. Chống tiết acid dịch vị mạnh gấp 8 - 10 lần ranitidin.

CĐ: Loét dạ dày - tá tràng lành tính, hội chứng Zollinger Ellison, phòng tái phát loét tá tràng.
LD: Người lớn uống 20mg ít nhất trong 2 phút - Sau đó, cứ 12 giờ tiêm truyền tĩnh mạch 20mg trong 30 phút.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc các thuốc tương tự.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*

PEPLOMYCIN Sulfat

Pepleomycin; PEP-Bleomycin
BD: *Pepleo và Peplocin (Nhật Bản)*
DT: Lọ thuốc tiêm 5 và 10mg.
TD: Là một dẫn chất của bleomycin, có độc tính thấp hơn với phổi.
CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt và phổi.

PEPSANE *(Pháp)*

DT: Gói thuốc chứa dạng gel uống có 4mg guaiazulen, 3g dimeticon và tá dược gồm có: sorbitol 70% carraghenat, tinh dầu bạc hà, nước cất...
CĐ: Triệu chứng đầy bụng, trướng hơi.
LD: Ngày 2-3 lần x 1-2 gói trước khi ăn hoặc lúc đau (nuốt dạng gel trên, không pha loãng).

PEPSTATIN

Chất ức chế sinh tổng hợp protein ở HIV.

PERAZIN

An thần

10H - Phenothiazin, 10 - [3 - (4 - methyl - 1 - piperazinyl) propyl)-
Dẫn xuất dimalonat:
Perazin Bis (hydrogen malonat)
Taxilan (Đức; Buk, L - Zwanenburg)

PERCASE *(Pháp)*

DT: Ống kem, 20g có 30.000 đvqt heparin và 0,01g lidocain HCl.
TD: Chữa trĩ tại chỗ.
CĐ: Trĩ đau nhức (cơn cấp tính nội hay ngoại) huyết khối trĩ nội hay ngoại. Nứt hậu môn, ngứa trong hay không ngứa - Viêm quanh tĩnh mạch ngoài mặt - Viêm tĩnh mạch do thuốc - Đóng sẹo xấu, phình lớn, xung huyết, sẹo lồi.
LD: Trĩ: sau khi rửa, nạp vào hậu môn 1-2 thuốc đạn/ngày, sau khi đại tiện, hoặc bôi 2-6 lần/ngày - chà nhẹ - Nếu bị trĩ nội dùng canul bơm thuốc vào trong. Bệnh tĩnh mạch ngoài: bôi kem 1-2 lần/ngày. Chà nhẹ. Sẹo xấu lồi: xoa kem nhiều tuần.
CCĐ: Eczema rỉ nước.
LY: *Thuốc đạn chỉ dùng cho người lớn.*

PERCLUSON

DT: Ống thuốc mỡ 30g, cứ 100g có: 5g clofezon, 3g clofexamid HCl, 20mg butylhydroxyanisol.
TD: Chống viêm, giảm đau tại chỗ.
CĐ: Đau các khớp nhỏ, viêm gân, bong gân, đụng giập, phù và đau sau chấn thương, đau lưng - Viêm tĩnh mạch gần da.
LD: Ngày bôi xoa 2-3 lần, kèm xát nhẹ.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc; bệnh ngoài da chảy nước, eczema. Bôi vào niêm mạc, vết thương nhiễm khuẩn.

PERCOGESIC

DT: Mỗi viên có paracetamol 325mg, phenyltoloxamin citrat 30mg.
CĐ: Giảm đau, khó chịu do nhức đầu, đau cơ khớp, thần kinh - viêm xoang, đau kinh nguyệt, viêm khớp - sốt, cảm lạnh, cúm.
LD: Người lớn (từ 12 tuổi trở lên) uống 1-2 viên, cách 4 giờ. Tối đa 8 viên/ngày. Trẻ em 6-12 tuổi uống nửa liều người lớn. Tối đa 4 viên/ngày.
LY: *Không dùng thuốc quá 3 ngày để chữa cảm lạnh. Thuốc làm buồn ngủ. Tránh dùng khi có thai, đang nuôi con bú. Nếu nguyên nhân bệnh khớp cần hỏi ý kiến thầy thuốc, khi đã dùng thuốc 10 ngày mà không khỏi.*

PERCUTACRINE Thyroxinique *(Pháp)*

DT: Ống 2ml: 4mg và 10ml: 20mg thyroxin.
TD: Tại chỗ, tăng cường sự phân hủy lipid, tăng chuyển hóa do oxy - hóa, ở tế bào và ngăn cản hiện tượng ứ nước và muối.
CĐ: Điều trị chứng tích mỡ dưới da.
LD: Cứ hai ngày: 4-6 ống 2ml hoặc 1 ống 10ml. Sau khi tắm rửa: xát khá mạnh vào da để gây giãn mạch máu, rồi thấm hoặc phun dung dịch thuốc vào.
LY: *Tránh bôi, rắc gần niêm mạc.*

PERCUTALGINE *(Pháp)*

DT: Ống 2ml dung dịch bôi ngoài có:

Dexamethason	0,001g
Salicylamid	0,15g
Glycol salicylat	0,2g
Methyl nicotinat	0,01g

TD: Giảm đau, chống viêm.
CĐ: Hư khớp, viêm khớp, đau nhức, bệnh Dupuytren, viêm quanh khớp vai cánh tay, đau chân, đau cột sống. Khoa chấn thương: bong gân, viêm gân, viêm màng hoạt dịch, viêm mỏm lồi cầu (epicondityte), đau cơ. - Phục hồi chức năng: phù còn lại, xơ hóa sẹo, cứng khớp sau khi bó bột bất động.
LD: Bôi tại chỗ. Trị liệu tấn công: 4 - 6 ống/ngày chia làm 2 lần. Trị liệu duy trì: dùng lâu dài được. Chỉ chải thuốc, không chà xát, không uống - không tiêm.
LY: *Không bôi gần niêm mạc hoặc chà xát mạnh. Ngoài Percutalgin 2ml dung dịch bôi ngoài còn có loại gel Percutalgin dưới dạng ống 30g gel, có cùng một thành phần nhưng hàm lượng cao hơn, cũng chỉ định như Percutalgin.*

PEREFLAT *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có:

Polysilan	310mg
Bột đông khô tuyến tụy toàn phần	172mg

TD: Trị đầy hơi dạ dày - tá tràng - Giúp cho tiêu hóa.
CĐ: Đầy hơi, chướng bụng - Rối loạn tiêu hóa trẻ còn bú, khó tiêu.
LD: Liều tấn công: người lớn, dùng 2 viên mỗi lần, 3 lần/ngày. Liều duy trì: người lớn dùng 1 viên mỗi lần, 3 lần/ngày. Trẻ em còn bú uống 1 viên/5kg thể trọng, chia 2-3 lần. Uống sau bữa ăn.

PERFUSAN

DT: Lọ 500ml dung dịch ion, tiêm truyền tĩnh mạch - Có 3 loại A, B và K.
CĐ: Perfusan A: Điều chỉnh mất nước ngoài tế bào. Perfusan B: Dung dịch glucid, nước, chất điện giải, cung cấp calori. Bù nước và điện giải do mất nước, phẫu thuật. Perfusan K: Dung dịch có kali và acetat - Dùng khi mất nước ngoài tế bào, toan huyết.
CCĐ: Kiềm huyết, vô niệu, giữ muối nước, suy tim, phù, cổ trướng do xơ gan.

PERGALEN *(Pháp)*

DT: Ống 30g thuốc mỡ có:

Natri apolat	0,3g
Benzyl nicotinat	0,0375g

TD: Chống viêm, giảm đau, giãn mạch tại chỗ.
CĐ: Đau nhức tại chỗ: Bầm dập, bong gân, co rút, viêm gân, dị chứng đau nhức do gãy xương, phục hồi chức năng, viêm quanh khớp, đau cột sống, đau nhức tĩnh mạch, di chứng viêm tĩnh mạch.
LD: Bôi và xoa nhẹ hàng ngày, nhiều lần. Trường hợp viêm tĩnh mạch huyết khối, bôi thuốc và băng lại.
CCĐ: Không bôi lên niêm mạc và vết thương hở.

PERGOLID

Trị Parkinson, tiết dopamin. Để cai sữa
Ergolin, 8-[(methylthio) methyl] 6-propyl-, (8β)-
Dẫn xuất mesilat:
Pergolid mesylat
Celance (Mỹ)
Permax (Lilly)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PERHEXILIN

Piperidin, 2-(2,2-dicyclohexylethyl)-
Dẫn xuất maleat:
BD: *Corzepin (Prodes, Tây Ban Nha)*
Pexid (M.D.P; Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Với người suy mạch vành, làm giảm tần số cơn đau thắt ngực, giảm mức tiêu thụ nitroglycerin và oxi khi gắng sức (giãn mạch vành).
CĐ: Điều trị cơ bản các chứng đau thắt ngực mạn nặng nếu đã dùng hoặc có chống chỉ định với các thuốc thường dùng khác. Thuốc chỉ dùng cho bệnh nhân nội trú vì phải theo dõi chặt chẽ về mặt lâm sàng và xét nghiệm sinh hóa, để nếu cần có thể nghỉ điều trị ngay tức khắc.
LD: 3 ngày đầu mỗi ngày 1 viên (đợt điều trị 2-4 tuần). Điều trị duy trì với liều 1/2 - 1 viên/ngày. Nuốt viên thuốc không nhai.
CCĐ: Suy gan hoặc thận, có tiền sử mẫn cảm với thuốc, bệnh ở thần kinh ngoại vi.
LY: *Nếu thấy xuất hiện các triệu chứng sau phải ngừng ngay thuốc : - Rối loạn thị giác, xuất huyết võng mạc. - Triệu chứng lâm sàng bệnh gan. - Giảm glucose - huyết kéo dài. - Gây sút nhanh không rõ nguyên nhân. - Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

PERIDIL - Heparine *(Pháp)*

DT: Ống 3ml thuốc tiêm có:

Acid nicotinic	75mg
Heparin (muối Na)	50mg
Procain	2mg
Natri mercurothiolat	75mcg

TD: Gây tê tại chỗ - giãn mạch ngoại vi - chống đông máu tại chỗ.
CĐ: Viêm quanh khớp vai, cánh tay, đau khớp. - Đau thắt ngực, đau khi bị nhồi máu cơ tim. - Rối loạn vi tuần hoàn, viêm động mạch, viêm tĩnh mạch phình mạch, trĩ, bệnh Raynaud.
LD: Tiêm dưới da 1 ống - cách nhau 3 - 4 ngày.
CCĐ: Chảy máu, bệnh ưa chảy máu, ban xuất huyết.
LY: *Có thể bị cơn bừng mạch vận động sau khi tiêm do giãn mạch, sẽ hết nhanh khi nằm nghỉ.*

PERICIAZIN

10H - Phenothiazin - 2 - carbonitril, 10-[3-(4-hydroxy - 1- piperidinyl) propyl]-
Pericyazin; Propericiazin
BD: *Amplan (Nhật Bản)*
Aolept (Bayer)
Apamin (Nhật Bản)
Iryakin (Nhật Bản)
Nemactil (Specia; Rhone, Alcorcon)
Neulactil (Leo, Helsingborg; May-Barker)
Neuleptil (Italia, Canada, Brasil; Pháp)
Neuperil (Phần Lan)
Dẫn xuất mesilat:
Neuleptil (Farmitalia Carlo Erba)
Dẫn xuất tartrat:
Neuleptil (Specia)
DT: Viên nang 10mg, viên nén 25mg, lọ 30ml dung dịch uống giọt 1% (1/4mg/1 giọt) hoặc 4% (1mg/giọt)
TD: An thần. Làm giảm rõ rệt tình trạng lo âu và trạng thái gây gổ.
CĐ: Các biểu hiện gây gổ ở những người thiểu năng tâm thần, mất cân bằng tâm thần, bị động kinh, nghiện rượu ở người lớn, trẻ em và người già. - Điều trị hỗ trợ hoặc thay thế với loạn tâm

thần tiến triển lâu dài như tâm thần phấn liệt (với triệu chứng thiếu hụt).

LD: Liều hàng ngày sau đây, chia làm 2 - 3 lần. - Các biểu hiện gây gổ: người lớn 10 - 60mg, người già 5 - 10mg, trẻ em cứ 1 tuổi cho uống 1mg. - Điều trị hỗn hợp hay thay thế: người lớn, lúc đầu 100 - 200 mg, sau liều duy trì 50 - 100mg.

CCĐ: Tiền sử mất bạch cầu hạt do nhiễm độc, loạn porphyrin, glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu quản - tiền liệt. Ở trẻ em: nếu có sốt, hoặc nhiễm khuẩn, phải tạm nghỉ điều trị.

LY: *Nếu đang dùng có sốt, cũng phải nghỉ dùng.*

PÉRIFAZO *(Pháp)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa 22 acid amin kèm một số điện giải (không có kali)

CĐ và LD: Như Alvesin.

PERIMETAZIN

4 - Piperidinol,1-[3-(2 - methoxy - 10H - phenothiazin - 10 - yl) - 2 - methylpropyl]-

Leptryl (Roger Bellon, Pháp)

DT: Viên 25 và 100mg - Lọ 30ml giọt uống perimetazin 4%. Ống tiêm 2ml = 10mg.

TD: An thần, gây ngủ.

CĐ: Bệnh tâm thần hoang tưởng, lú lẫn, tâm thần phân liệt cuồng tưởng mạn tính - Tình trạng ưa gây gổ, loạn thần kinh - Bệnh tưởng. Khoa nội: Đau nhức khó trị, nôn, buồn nôn. Khoa gây mê: gây mê và an thần giảm đau sau phẫu thuật. Khoa bỏng: giảm lo âu, đau nhức.

LD: Người lớn: tuỳ bệnh trạng dùng 50 - 250mg/ngày. Trẻ em trên 30 tháng: 1 - 1,5mg/kg/ngày. Khoa nội: đau nhức dùng 50 - 75 - 100mg/ngày hay 1 - 2 ống, tiêm bắp thịt ngày. Trẻ em trên 30 tháng và người già giảm liều xuống 1/2. Gây mê: chuẩn bị mê 20 - 30mg tiêm bắp hoặc tiêm truyền. An thần, giảm đau, gây ngủ: 20 - 40mg trong 250- 500ml dung dịch glucose 10% Bỏng: uống 10 - 50mg/ngày. Nếu cần tiêm bắp 10mg vào sáng và chiều. Giảm đau: 50mg/ngày.

Chống nôn: 15 -20mg/ngày.

LY: *Có thể bị sốt cao, rối loạn thần kinh (ngừng thuốc). Thuốc gây buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

PERINDOPRIL

Dẫn xuất tert - butylamino (muối):

Acertil (Anh)

Coversyl (Servier, Gidy)

DT: Viên nén 2 và 4mg (dạng muối tert-butylamin)

TD: Ức chế ACE (Angiotensin Converting Enzyme) - Hạ huyết áp. Tác dụng qua trung gian một metabolit có hoạt tính là perindoprilat, chỉ cần uống 1 lần trong ngày tác dụng hạ huyết áp đạt mức tối đa từ 4 đến 6 giờ sau khi dùng. Khi ngừng thuốc không gây ra hiệu lực "tăng vọt" (effet rebond) - Thuốc gây giãn mạch và phục hồi các đặc tính đàn hồi ở những động mạch lớn, đồng thời giảm sự phì đại ở tâm thất trái.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp. Suy tim xung huyết.

LD: Ngày 4mg uống làm 1 lần vào buổi sáng. Sau 1 tháng nếu cần có thể tăng với liều 8mg/ngày làm 1 lần, với người già chỉ dùng liều bằng nửa liều trên.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi (vì hiện nay chưa có kinh nghiệm sử dụng). Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Mẫn cảm thuốc - Tiền sử phù Quincke. Tương đối: hẹp động mạch thận - tăng calci huyết.

LY: *Với người suy thận, liều dùng giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin. Nên uống xa bữa ăn, vì thức ăn làm giảm sự biến đổi thành perindoprilat.*

- Tránh phối hợp với thẩm phân lọc máu (giống phản ứng phản vệ).

- Nếu có biểu hiện phù do rối loạn thần kinh vận mạch mặt, đầu chi, môi, thanh môn, thanh quản ngừng ngay sử dụng thuốc và theo dõi tiếp. Nếu phù lưỡi, thanh môn thanh quản phải dùng ngay adrenalin.

- Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, ức chế tủy trong trường hợp bệnh tạo keo, bệnh vi cầu thận, dùng kèm thuốc ức chế miễn dịch hay với liều cao. Cần cân nhắc lợi/hại khi dùng thuốc cho các trường hợp này và theo dõi cẩn thận.

- Có thể bị tụt huyết áp động mạch hay suy thận trong trường hợp thiếu muối và nước (chế độ ăn giảm muối, dùng thuốc lợi tiểu). Phải theo dõi HA động mạch và định lượng creatinin huyết. - Với người thiếu máu cục bộ ở tim, suy tuần hoàn não có thể gây nhồi máu cơ tim hoặc tai biến mạch máu não, vì vậy phải dùng liều ban đầu thật thấp.

- Trong trường hợp gây mê mà chất gây mê làm hạ HA, nên điều chỉnh lượng máu tuần hoàn.

- Cấm dùng cho phụ nữ mang thai và phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Thận trọng khi dùng với baclofen (tăng tác dụng hạ HA); với các thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (hạ HA và nguy cơ hạ HA thế đứng); với corticoid, tetracosactid (giảm tác dụng hạ HA); với Indometacin và chống viêm không steroid khác (giảm tác dụng hạ HA); với các thuốc an thần kinh (hạ HA và nguy cơ hạ HA thế đứng); với phenylbutazon (giảm tác dụng hạ HA); với các thuốc chống đái tháo (insulin, metformin, sulfamid hạ đường huyết) (tăng tác dụng hạ đường huyết); với các thuốc lợi tiểu (hạ HA đột ngột, suy thận cấp do mất muối, nước trước đó). Không nên phối hợp với các thuốc lợi tiểu tăng Kali huyết (tăng Kali huyết nhất là suy thận); với Lithium (tăng Lithium huyết); với Kali (muối) tăng Kali huyết nhất là suy thận).*

- Tác dụng phụ: *Hiếm gặp phù Quincke, nếu có phải ngừng dùng thuốc. Ho khan dai dẳng (sẽ hết khi ngừng thuốc). Nhức đầu, suy nhược, chóng mặt, choáng váng, hạ HA, đánh trống ngực. Ỉa chảy, nôn mửa, khô miệng, mất khẩu vị. Ban da dị ứng. Tăng Kali huyết tạm thời. Hiếm bị thiếu máu, giảm bạch cầu, suy tủy hất sản - Hỏng chức năng thận với người có bệnh thận trước đó.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PERISOXAL

Giảm đau - Chống viêm

1 - Piperidinethanol, α-(5-phenyl)-3-isoxazolyl)-

Dẫn xuất citrat:

Perisoxal citrat

Isoxal (Nhật Bản)

PERISTALTINE *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có 0,1g cao Cascara.

TD: Nhuận tràng thuộc nhóm anthraquinon.

CĐ: Táo bón.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/ngày - Trẻ em trên 3 tuổi uống 1 viên, uống sau bữa ăn chiều.

CCĐ: Viêm đại tràng - Đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài. - Tránh dùng khi có thai, đang nuôi con bú. Khi ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc.*

PERLAPIN

An thần - Gây ngủ

11H - Dibenz [b, e] azepin, 6 - (4 - methyl - 1 - piperazinyl)-

Hypnodin (Nhật Bản)

Pipnodin (Nhật Bản)

LD: 10mg, uống 1 giờ trước khi đi ngủ.

PERMETHRIN

BD: *Delixi (Đức)*

Elimit (Burroughs Wellcome)

Heldis (Pháp)

Nittyfor (Biogal, Debrecen)

Nix (Burroughs Wellcome)

Pyreflor (Pháp)

DT: Thuốc xức 0,3 - 0,5% (phối hợp với piperonyl butoxyd); thuốc gội đầu 0,3%.

TD: Dẫn chất pyrethrin tổng hợp so với các pyrethrin tự nhiên có ưu điểm: bền vững hơn với ánh sáng; thời gian tác dụng dài hơn, độc tính kém và dung nạp ngoài da dễ dàng hơn. Diệt côn trùng, diệt chấy rận.

CĐ: Phòng bệnh, tuần lễ xức thuốc hoặc gội đầu 1 lần.

Điều trị: xức thuốc và để yên trong 5 phút. Gội đầu. Hôm sau lại xức 1 lần nữa như trên. Rồi gội đầu, chải kỹ. Dùng thuốc gội: Gội đầu 2 lần, cách 3 ngày xức thuốc gội vào tóc, để yên trong 5 phút - xức một lần nữa như trên rồi gội đầu và chải tóc.

LY: *Tránh dây vào mắt, hoặc niêm mạc (ở âm hộ và hậu môn), cần dùng gạc để tránh thuốc rây vào. Nếu không may để rây, phải dùng nhiều nước rửa sạch.*

PERMIXON *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc 160mg cao lipid - sterol của cây Serenoa repens (loài ké ở Florida).

TD: Ức chế chuyển hóa của dihydrotestosteron ở tuyến tiền liệt.

CĐ: Các biểu hiện chức năng ở adenôm tuyến tiền liệt (như đái dắt, khó tiểu tiện, cảm giác nặng vùng hố chậu).

LD: Ngày 4 viên, chia 2 lần, vào bữa ăn.

LY: *Uống vào lúc đói, có thể gây buồn nôn.*

BD tương tự: *Capistan 160 (Sanofi-Winthrop)*

PERPHENAZIN

1 - Piperazinethanol, 4-[3-(2 - chloro - 10H - phenothiazin - 10 - yl) propyl]-

Chlorpiprazin

BD: *Decentan (E. Merck)*

Etaperazin (Medexport, Moscow)

Fentazin (GB - Greenford)

F. Mon (Nhật Bản)

Pernazine (Thái Lan)

Phenazin (Canada)

PMS Levazin (Canada)

Trilafon (Schering Corp/Essex)

Trilifan (Cetrane, Levallois)

Dẫn xuất decanoat:

Trilafon decanoat (Schering Corp/Essex)

Dẫn xuất enantat:

Perphenazin heptanoat

Decentan Depot (E. Merck)

Trilafon Enantat (Schering Corp/Essex)

Dẫn xuất maleat:

Perphenazin maleat

DT: Viên nén 2-4-8-16mg. Lọ 128ml thuốc nước có 16mg/5ml - Ống tiêm 1ml/5mg và 100mg (dạng enantat)

TD: Thuốc an thần kinh nhóm các phenothiazin, được piperazin hóa, trị bệnh tâm thần.

CĐ: Viên 2mg - 4mg: bệnh tâm thần trẻ em - buồn nôn - nôn. Viên 8mg - 16mg, dùng nối tiếp cho thuốc tiêm với bệnh tâm thần cấp tính, mạn tính, tình trạng ưa gây gổ, ưu tư.

Một số trường hợp cần đến thuốc an thần kinh có tác dụng kéo dài (100mg); bệnh tâm thần cấp tính, tình trạng maniac, mất cân bằng tâm thần nặng, có hay không nghiện rượu, tâm thần trì độn (oligophrenic).

LD: Tùy từng người mà dùng thuốc. Viên 2mg - 4mg và thuốc nước: - Người lớn: (buồn nôn và nôn) uống mỗi lần 4mg, 3 lần/ngày.

- Trẻ em (trên 6 tuổi: 4 - 32mg/ngày, chia làm 3 lần. Viên 8mg - 16mg (tâm thần mãn tính, gây gổ, ưu tư_ dùng từ 16 - 60mg/ngày. Tiêm: loại 5mg có tác dụng an thần rõ. Tiêm 10mg với người vật vã nặng. Người lớn bị nôn, mửa nặng tiêm 5mg. Loại 100mg (Trilifan retard): tùy theo tình trạng trầm trọng của bệnh mà tiêm 50 - 100mg (0,5 - 3ml) cách khoảng 3-4 tuần hay hơn. Tiêm sâu bắp thịt đùi.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Bí đái liên quan rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

- Tiền sử mất bạch cầu hạt. Trẻ em dưới 16 tuổi. Người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Hội chứng ác tính do thuốc an thần: xanh tái, sốt cao, rối loạn thần kinh thực vật cần ngừng thuốc*

ngay. Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu trong thời gian dùng thuốc. Thận trọng dùng cho người bị Parkinson, người cao tuổi bệnh tim mạch nặng (hạ huyết áp). Suy gan - thận (nhất là quá liều). Quá liều: triệu chứng Parkinson, hôn mê).
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PERSKINDOL Classic *(Thuy sỹ)*

DT: Túi gel 6ml:

Menthol	1,5%
Pine oil	1,35%
Wintergreen oil	0,35%
Orange oil	0,34%
Lemon oil	0,1%
Bergamot oil	0,1%
Rosemary oil	0,06%
Levender oil	0,02%
Terpineol	0,1%
Terpenyl acetat	0,1%

CĐ: Đau, nhức cơ, khớp liên quan đến thấp khớp, viêm khớp. Căng cơ quá mức, bong gân, đau lưng, cứng cổ, vết bầm tím - Co cứng cơ.
LD: Xoa lên chỗ đau 3 - 4lần/ngày - Chà nhẹ một lát để thuốc dễ hấp thu.
LY: *Thuốc chỉ dùng ngoài da. Không để thuốc rây vào mắt - màng nhầy - Không dùng cho dụng cụ và đệm sưởi ấm - Không bôi lên vết thương hở - Để thuốc xa nơi nóng hoặc lửa.*

PERUVOSID

BD: *Encordin (E. Merck)*
Largitor (Italia)
Nerial (Italia)
Perusid (Malesci, Firenze)
DT: Viên bọc đường 0,3mg; thuốc giọt 1ml/0,3mg (tương ứng 20 giọt); ống tiêm 2ml/0,3mg.
TD: Glucosid cường tim, lấy từ cây thông thiên, Thevetia neriifolia, tác dụng tương tự như oleandrin.
CĐ: Suy tim mạn ở người già, suy tim do lao động nặng, hoặc suy thận kèm mạch chậm, bệnh tim phổi mạn. - Phòng suy tim mất bù trước hay sau khi mổ, sau khi mới ốm dậy.
LD: Tác dụng chậm: người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 20 giọt. Đợt dùng 7 - 9 ngày. Tác dụng nhanh: ngày tiêm tĩnh mạch 2 lần, mỗi lần 1 ống, dùng 3-4 ngày, hoặc ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 20 giọt. Liều duy trì: như trên. Uống sau bữa ăn.
CCĐ: Viêm cơ tim cấp, nhĩ thất phân ly.

PETHIDIN

4 - Piperidincarboxylic acid, 1-methyl-4-phenyl-, ethyl ester
Isonipecain; Meperidin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Meperidin hydrochlorid
Pethidin (chlorhydrat)
Sauteralgyl
Spasmedal
Spasmodolin
BD: *Algil (Italia)*
Alodan (Ao)
Centralgin (Amino, Neuenhof)
Demer - Idin (Canada)
Demerol (Sterling/Winthrop/Essex)
Dolantin (Hoechst; Bayer)
Dolargan (Hungari)
Dolcontral (Đức)
Dolisina (Farmitalia - Italia)
Doloneurin (OPG, NL - Ultrecht)
Dolosal (Specia)
Dolsin (Spofa, Czech)
Lidol
Mefedina (Farmitalia - Italia)
Pentalgin
Pethadol (Mỹ)
Penthidinamino (Thụy Sĩ)
Pethidol (Mỹ)
Pethoid (Wellcome)
Pro-Meperdan (Mỹ)
DT: Ống tiêm 2ml/100mg. Viên nén - thuốc đạn.
TD: Thuốc giảm đau trung tâm loại morphin (60-80mg = 10mg morphin).
CĐ: Đau nhức dữ dội, với các thuốc giảm đau thông thường ít tác dụng: ung thư, đau sau phẫu thuật, chấn thương, cơn đau sỏi thận, sỏi mật. Giảm đau sản khoa - Tiền mê. Nhồi máu cơ tim cấp tính. Nấc. Glôcôm cấp tính.
LD: Tiêm bắp thịt: 100 - 200mg/24 giờ - Tùy từng trường hợp, liều tối đa cho người lớn: 0,10g/lần, trong 24 giờ: 0,25g. Tiêm chậm tĩnh mạch - hoà loãng thuốc - Uống mỗi lần 25mg (có thể 50mg), 1-3 lần/ngày. Sau các bữa ăn. Thuốc đạn: nạp 1 viên 100mg, nhiều lần mỗi ngày, tùy theo yêu cầu điều trị.
CCĐ: Suy hô hấp. Đau bụng cấp không rõ nguyên nhân - Suy gan, thận nặng - Chấn thương sọ - tăng áp lực sọ - Co giật - Dùng với IMAO. Trẻ em dưới 30 tháng. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Thuốc gây nghiện có thể đưa đến tình trạng lệ thuộc thuốc về tâm sinh lý. Khi ngừng thuốc dẫn đến hội chứng cai nghiện. Thận trọng với người già, bệnh tuyến giáp, sốc, bệnh đường tiết niệu - tuyến tiền liệt - Không dùng trong giai đoạn hai lúc trở dạ (cổ tử cung mở quá 4 - 5cm). Có thể bị buồn nôn, táo bón, chóng mặt, nhịp tim nhanh, hạ huyết áp thế đứng hoặc suy hô hấp vừa phải.*
Tương tác: *Không phối hợp với IMAO không chọn lọc: trụy mạch, tăng HA, hôn mê, sốt cao. Với IMAO chọn lọc B: sốt cao, cứng cơ. Khuyên không dùng với alcool (kể cả nước, thuốc có alcool), cảnh giác nếu vận hành máy... do tăng tác dụng an thần). Cần thận khi dùng với các thuốc trầm cảm, các dẫn xuất morphin khác, một số thuốc chống trầm cảm, kháng dị ứng H_1, thuốc an thần, barbituric, benzodiazepin, clonidin và chất cùng họ.*
Hội chứng cai nghiện: ngáp, giãn đồng tử, chảy nước mắt, chảy nước mũi, hắt hơi, cứng cơ, đau đầu, suy nhược, chảy mồ hôi, lo âu, cáu kỉnh, mất ngủ, khuấy động, chán ăn, buồn nôn, nôn, sút cân,

ỉa chảy, mất nước, đau cơ, chuột rút, tim nhanh, thở gấp, tăng huyết áp, sốt cao, rối bà.
Quá liều: *Suy hô hấp, tụt huyết áp, sốt cao, hôn mê, co đồng tử cực điểm.*
Xử lý: Trợ hô hấp, tim - Dùng Lanorphin 5-10mg IV hoặc IM trong ca sốc, cứ 15 phút dùng 1 liều cho đến đủ 40mg - Naloxon 400mcg IV, tiêm nhắc lại trong 2-5 phút nếu cần.
BQ: Thuốc gây nghiện.

PETRICHLORAL

Gây ngủ - An thần

Pentaerythritol chloral
Danucten (Bottu, Pháp)

PF GEL *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 200 và 400ml gel để uống; cứ 5ml chứa:

Dimeticon hoạt hóa:	125mg
Mg hydroxyd	100mg
(Kèm Mg $(OH)_2$ bột nhão)	
Al hydroxyd gel	5g
Sorbitol dd (Dược điển Ấn Độ)	645mg

CĐ: Các chứng đầy bụng chậm tiêu, tăng acid dịch vị, viêm dạ dày - tá tràng, viêm thực quản, thoát vị hoành...
LD: Ngày uống 3-4 lần x 1-2 thìa cà fê.

PFT *(Ấn Độ)*

TK: Powerpacked Fast acting Tablets.
DT: Viên nén chứa 125mg dimeticon hoạt hóa, 400mg Mg hydroxyd và 400mg gel khô Al hydroxyd.
CĐ: Như biệt dược PF gel.
LD: Ngày 3-4 lần x 1 viên nhai kỹ sau bữa ăn.

PHAEVA *(Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, 6 viên màu be mỗi viên có 50mcg gestoden vi phân và 30mg ethinylestradiol; 5 viên màu nâu mỗi viên có 70mg gestoden và 40mg ethinylestradiol và 10 viên màu trắng, mỗi viên 100mcg gestoden và 30mcg ethinylestradiol.
CĐ: Tránh thai (dùng uống).
LD: Ngày đầu vòng kinh dùng 1 viên màu be - Dùng tiếp sau cứ ngày 1 viên theo thứ tự 5 viên be, 5 viên màu nâu và 10 viên màu trắng.
CCĐ: Như với các viên tránh thai uống.

PHAKAN *(Pháp)*

DT: Ống thuốc uống 20ml chứa 100mg glycin, 200mg acid L - glutamic và 25mg pyridoxin hydrochlorid). Viên nang 200mg L - cystein và 175mg vitamin C.
TD: Cung cấp những chất cần thiết cho quá trình chuyển hóa thể thủy tinh.
CĐ: Làm chậm lại quá trình lão hóa ở mắt và để phòng đục thể thủy tinh.
LD: Uống 1 viên và 1 ống vào bữa ăn buổi sáng và buổi trưa. Cứ 1 tháng uống 20 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với những thành phần của thuốc.

PHAKIODOL

DT: Lọ 15ml có: natri iodid 0,15g, calci chlorid 0,15g.
CĐ: Xơ cứng thuỷ tinh thể mắt.
LD: Nhỏ 1-2 giọt buổi sáng và chiều.
LY: *Không dùng cùng lúc với thuốc mỡ thủy ngân (tương kỵ).*

PHAKOLEN *(Pháp)*

DT: Hộp 20 viên nang màu trắng và 20 viên nang màu lam. Mỗi viên trắng chứa: 100mg glycin; 200mg acid glutamic; 25mg pyridoxin HCl. Mỗi viên màu lam chứa: 200mg L. cystein và 178mg acid ascorbic.
TD: Cung cấp cho thể thủy tinh ở mắt người đứng tuổi những chất cần thiết cho chuyển hóa. Làm chậm lại hoặc ngừng tiến triển quá trình đục ở thể thủy tinh.
LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên trắng và 1 viên màu lam vào bữa ăn.
LY: *Hiện nay chưa thấy có chống chỉ định.*

PHAKORMONE S.T *(Pháp)*

DT: Ống thuốc có: Cao tuyến cận giáp 2mg, cao buồng trứng 20mg, cao tinh hoàn 20mg, estron 5mg, calci levulinat 350mg.
CĐ: Vữa đục thủy tinh thể (đục nhân mắt người già) ngay khi mới xuất hiện triệu chứng đầu tiên.
LD: Ngày uống 1 ống, trước bữa ăn nửa giờ.

PHANQUINON

4-7-Phenanthrolin - 5,6 - dion.
Phanchinonum; Phanquone
Entobex (Ciba)
Entronon (Pliva, Zagreb)
DT: Viên nén bọc 50mg.
TD: Diệt amip gây ly và kháng khuẩn.
CĐ: Ly amip cấp, nhiễm khuẩn cấp đường ruột, ỉa chảy do nhiễm khuẩn hoặc ký sinh trùng.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên vào sau bữa ăn. Đợt 5 - 10 ngày.

PHARBITON *(Amphraco - Mỹ)*

DT: Viên nang mềm chứa: 200mg bột sâm Triều Tiên; 5mg cholin bitartrat; 10mg men bia; các vitamin: A (palmitat): 5500 IU; D: 400 IU; E: 3IU; B1: 3,5mg; B2: 2,4mg; B6: 0,6mg; B12: 1,5mcg; Niacinamid: 12mg; d-Calci pantothenat: 3,5mg; Biotin 3mcg; các ion như: Calci: 110mg; Phosphor: 85mg; Sắt: 12mg; Iod: 120mcg; Mg: 5mg; Zn: 0,2mg; Mn: 50mcg; Kali: 6mg; và dầu mầm lúa mì: 10mg.
CĐ: Các trường hợp suy nhược cơ thể, mỏi mệt ăn kém ngon...
LD: Người lớn: ngày 1 viên.

PHARMAGIN plus *(Hàn Quốc)*

Viên nang chứa nhân sâm, 12 vitamin, khoáng vi lượng và lecithin.
LD: 1 viên/ngày.

PHARMASAN *(Đức)*

DT: Viên nén bọc có: Tinh dầu bạc hà 1,1mg, menthol 0,8mg, anisol 0,3mg, long não 0,15mg, tinh dầu tiểu hồi 0,15mg, đường 470mg.
CĐ: Cảm ho, viêm họng, viêm thanh quản, viêm phế quản.
LD: Người lớn ngày ngậm 1-2 viên một lần, 2 - 4 lần/ngày.

PHARMATEX Creme *(Pháp)*

BD: *Benzaltex (Thụy Sĩ)*
DT: Ống kem 72g có: Benzalkonium chlorid 0,864g, acid boric 2g.
TD: Sát khuẩn tại chỗ - diệt tinh trùng.
CĐ: Ngừa thai tại chỗ và phòng bệnh đường sinh dục. Thời gian tác dụng 10 giờ. Có hiệu lực ngay - Có thể dùng bôi lên capôt (Condum).
LD: Đặt thuốc sâu vào âm đạo.
LY: *Còn có Biệt dược tương tự:*
Pharmatex creme unidose (bơm 1 liều duy nhất).
Pharmatex cp vaginal (viên đặt âm đạo).
Pharmatex ovule (thuốc trứng đặt âm đạo).
LD: Đặt 1 viên vào sâu trong âm đạo 5-10 phút trước khi giao hợp ở tư thế nằm. Sau 2 giờ mới được thụt rửa âm đạo.

PHARMATON *(Pháp)*

DT: Viên nang có: Deanol bitartrat 26mg, cao khô đậm đặc nhân sâm 40mg, retinol palmitat (vit A) 4000 đvqt, thiamin mononitrat (vit B_1) 2mg, riboflavin 2mg, pyridoxin HCl 1mg, vita B_{12} 1mcg, acid ascorbic (vit C) 60mg, nicotinamid (vit PP) 15mg, ergocalciferol (vit D_2) 400 đvqt, vitamin E 10mg, đồng suffat 2,51mg, mangan sulfat 2,45mg, kẽm oxid 1,25 mg, Ca fluorid 0,42mg, sắt II sulfat 50mg, kali sulfat 9mg, magne sulfat 50,7mg, dicalciphosphat 325mg. Tá dược: bột lecithin, dầu thảo mộc một phần hydrogen hóa, dầu đậu tương hydrogen hóa, sáp vàng, ethyl vanilin, methoxy - acetophenon.
CĐ: Các trường hợp cơ thể suy nhược, lao lực; ăn uống kém ngon, gầy sút...
LD: Dùng cho người lớn theo liều: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên, vào bữa ăn.
CCĐ: Đang có sỏi thận: bị động kinh (do có deanol).
LY: *Do có liều tương đối cao vitamin A, nên cần lưu ý đến việc quá liều vitamin A. - Do có vitamin B12 và sắt có thể gây khó chẩn đoán chứng thiếu máu. - Tránh uống vào buổi chiều vì có thể gây khó ngủ (do có deanol). - Không dùng cho người đang cai rượu. - Không dùng cho người bị bệnh Parkinson đang điều trị bằng levodopa (vì tác dụng của thuốc này bị vitamin B6 ức chế). - Do có muối calci, không uống đồng thời với tetracyclin (phải uống cách nhau ít nhất 3 giờ).*
Pharmaton (Australia, Mỹ...) cũng có thành phần tương tự và cùng chỉ định. (Bd: Super Pharmaton). Geriatonic Pharmaton (Mỹ)

PHARMAX *(Mỹ)*

DT: Viên thuôn (Caplet) có: Cao nhân sâm K8000 40mg, lecithin 50mg, rutin 20mg, vitamin A 5000 đvqt, vitamin B_1 2mg, vitamin B_2 2mg, vitamin B_6 2mg, vitamin B_{12} 6mcg, vitamin C 60mg, vitamin D 400 đvqt, vitamin E 45 đvqt, vitamin PP 20mg, acid pantothenic 14mg, sắt 18mg, đồng 2mg, magnesium 40mg, kẽm 4mg, calci 90mg, phosphor 70mg, mangan 1mg, kali 8mg.
TD: Phối hợp cao nhân sâm với lecithin, 11 vitamin và 8 nguyên tố vô cơ.
CĐ: Các trường hợp cơ thể suy nhược.
LD: Người lớn: ngày uống 1 viên.
LY: *BD tương tự: Ginseng Arik (Pháp)*
Meko Pharton
Viên nang chứa 250mg bột rễ nhân sâm kèm các vitamin B1, B2, B6, C, E và các nguyên tố vi lượng: Al, Cu, Fe, Mg, P, K, Si....

PHARMAX Gel *(Mỹ)*

DT: Hộp 4 vỉ, mỗi vỉ 15 nang mềm - Mỗi nang mềm chứa:

Cao Nhân sâm	40mg
Cao Aloe vera	5mg
Lecithin	50mg

11 loại vitamin và 8 muối khoáng giống như viên Pharmax (caplet).
CĐ và LD: Như viên hình thuôn "Pharmax".

PHARMAX G2 *(Mỹ)*

DT: Hộp 4 vỉ, mỗi vỉ 10 nang mềm - Mỗi nang mềm như viên "Pharmax gel" trên đây có thêm 40mg cao bạch quả, Ginkgo biloba.
TD: Cao bạch quả có tác dụng điều chỉnh các rối loạn về mặt chuyển hóa ở mạch máu và các mô, chống lại tác dụng có hại của các gốc tự do và duy trì hoạt động của các enzym ở tế bào.
CĐ: Các trường hợp suy nhược nhức năng ở cơ thể nhất là các rối loạn do nguyên nhân thiếu máu cục bộ ở các cơ quan.
LD: Người lớn ngày 1 viên.

PHAZYME *(Mỹ)*

BD tương tự: *Phazyme 95*
DT: Viên có 2 lớp: Lớp ngoài tan ở dạ dày có simethicon 20mg - Lớp tan trong ruột có các enzym pancreatic 3000 U protease, 240 U lipase, 2000 U amylase và 40mg simethicon hoạt hóa.
TD: Giải quyết ứ hơi dạ dày ruột.
CĐ: Giảm đau cấp tính hay mạn tính do hơi ứ tụ trong dạ dày, dạ dày - ruột dưới, trướng bụng

sau phẫu thuật, khó hấp thu và tiêu hóa thức ăn.
LD: Uống 1 - 2 viên vào mỗi bữa ăn và lúc đi ngủ.

PHENACAIN

Gây tê

Ethanimidamid, N,N' - bis (4-ethoxyphenyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Phenacain hydrochlorid.

PHENACEMID

Benzenacetamid, N - (aminocarbonyl)-
Phenacalum; Fenuron; PA
BD: *Epiclase (Roger Bellon, Neuilly)*
Neophedan (Hungari)
Phacetur (Brocades)
Phenuron (Abbott)
Phetylureum (NL - Katwijk aan Zee)
DT: Viên nén phenacemid: 0,25g.
TD: Chống động kinh - Chống co giật chọn lọc trên bệnh tâm thần vận động.
CĐ: Động kinh mà trị liệu thông thường không có hiệu quả. Động kinh tâm thần vận động thuần túy.
LD: Trẻ dưới 5 tuổi: 0,6 - 0,9g, trẻ trên 5 tuổi: 0,9 - 1,5g/ngày. - Người lớn: 1,8-2g/ngày, chia làm 3-4 lần, uống vào bữa ăn.
CCĐ: Có tiền sử tâm thần. Dị ứng. Bệnh máu, gan, thận. Có thai (thay bằng thuốc chống co giật khác).
LY: *Theo dõi sát người bệnh: xét nghiệm máu, chức phận gan, protein niệu - không dùng khi đang nuôi con bú. Có thể bị chứng trầm cảm hoặc ưa gây gổ, chán ăn, buồn nôn, nôn, nhức đầu, sút cân.*

PHENACETIN

Hạ nhiệt - Giảm đau

Acetamid, N - (4 - ethoxyphenyl)-
Fenacetina
Nhiều nước đã loại khỏi danh mục sử dụng vì gây tổn thương thận. APC (VN) không lưu hành.
LY: *Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.*

PHENACTROPINUM Chlorid

Liệt hạch

Trophenium (Anh)

PHENADOXON

Giảm đau như opi

3-Heptanon, 6 - (4 - morpholinyl) - 4,4 - diphenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Heptazon hydrochlorid
Morphodon hydrochlorid
Heptalgin (Glaxo)
LD: Uống 25 - 50mg, tiêm dưới da hoặc bắp 5 - 15mg.

PHENAGLYCODOL

Trấn tĩnh

2,3-Butandiol, 2 - (4 - chlorophenyl) - 3 - methyl
Acalo (Lilly)
Felixyn (Radiumfarma, Cernusco)
Remin (Lilly)
Ultran (Lilly)
LD: Mỗi lần 300mg, 3 - 4 lần/ngày.

PHENALLYMAL

An thần - Gây ngủ

2,4,6 (1H,3H,5H) - Pyrimidintrion, 5-phenyl - 5 - (2 - propenyl)-
Alphenal; Dorlotin; Lubergal; Allofenyl (Astra)

PHENAMACID

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α - amino, 3 - methylbutyl ester,
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aklonin (Đức)

PHENAMPROMID

Giảm đau như opi

Propanamid N-[1-methyl - 2 - (1 - piperidinyl) ethyl]-N - phenyl-

PHENAZEPAM *(Nga)*

DT: Viên nén 0,5 và 1mg.
TD: Trấn tĩnh gây ngủ và chống co thắt (công thức hóa học như nitrazepam, chỉ khác là nhóm CO_2 thay bằng Br).
CĐ và CCĐ: Như diazepam.
LD: Người lớn ngày đầu 3 lần, mỗi lần 0,5mg, sau tăng dần đến liều 2 - 4,5mg/ngày - Dùng 2 - 3 tuần.

PHENAZOCIN

Giảm đau như opi

2,6 - Methano - 3 - benzazocin - 8 - ol, 1,2,3,4,5,6 - hexahydro - 6, 11 - dimethyl - 3 -(2 - phenylethyl)-
Phenobenzorphan
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Fenatsokin (Farmosgroup - Turku)*
Narphen (Smith - Nephew, Herts)
Prinadol (Smith Klin - French)
DT: Viên nén 5mg; ống tiêm 1ml/2mg.
LD: Tiền mê: 1 - 2mg (45 - 60 phút trước khi mổ) (tiêm bắp) - Phụ trị giảm đau loại opi. 0,5 - 1mg (tiêm mạch) - giảm đau: 1-3mg (tiêm bắp) - uống: 5mg cách 4-6 giờ.
BQ: Thuốc gây nghiện.

PHENAZON

3H-Pyrazol - 3 - on, 1,2 - dihydro - 1,5 - dimethyl - 2 - 3 phenyl-

Antipyrin; Fenazon; Anodynin; Azophen; Dimetyloxyquinizin;Methozin; Oxydimetylquinizin; Parodyn; Phenyldimetylpyrazolon Phenylon; Sedatin
BD: *Dentigoa N (Appenweier)*
Dolo - Med - Much (Bad Soden)
Eu - Med Mono (Ciba - Geigy)
Pata Antisolar (Imba, E - Centa)
Pyruzophyl (Bayer)
Dẫn xuất (viên + cafein và acid citric)
Migrenin
Phenazonum coffeinum citricum
Antipyrino - coffeinum citricum
Coffepyrin (Heyden, Munchen)
Mig - Antos (Merania, Baden)
Migrunin (Hoechst)
Dẫn xuất (viên + salicylic acid)
Phenazone (*salicylate de)*
Salipyrin
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, cầm máu tại chỗ.
LY: *Thuốc có thể gây tai biến mất bạch cầu hạt, nguy hiểm chết người, nên hiện nay hầu như không dùng, được thay bằng propyphenazon.*

PHENAZOPYRIDIN

2,6 - Pyridindiamin, 3-(phenylazo) -
Dẫn xuất hydrochlorid:
Giracid
BD: *Azo-Standard (Mỹ)*
Geridium (Mỹ)
Mallofeen (Bỉ)
Mallophen (Mỹ)
Phenazo (Canada)
Pyrazodin (Mỹ)
Pyredal (Nauy)
Pyridacil (Cilag)
Pyridenal (Sandoz - Wander)
Pyridyat (Mỹ)
Pyridium (Đức, Parke Davis; Anh)
Pyronium (Canada)
Sedural (Israel)
Urodin (Mỹ)
Urofeen (Bỉ)
Uropyrin (Hà Lan)
DT: Mỗi viên có: Phenazopyridin HCl 100mg.
TD: Giảm đau. Diệt khuẩn.
CĐ: Các bệnh đường niệu: viêm bàng quang, viêm thận - bể thận, viêm tuyến tiền liệt.
LD: Người lớn uống 6 - 9 viên/ngày, chia làm nhiều lần. Trẻ em 2 - 6 tuổi: 1/2 viên - 1 viên/ngày; 6 - 9 tuổi: 1 - 2 viên/ngày; 9 - 12 tuổi: 2-3 viên/ngày. Dùng trong 15 ngày hay hơn.
CCĐ: Suy thận - Dùng với phenacetin, oxiquinolin, xylocain, xanh methylen, nitrit, chlorat.
LY: *Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai.*
Có thể bị methemoglobin - huyết, selhemoglobin - huyết, thuốc làm nước tiểu có màu đỏ cam.

PHENBENZAMIN

1,2 - Ethandiamin, N,N - dimethyl - N' - phenyl - N' - (phenylmethyl)-
Dimetina; Lergitin
BD: *Antergan (Specia)*
Bridal (Bayer)
Rodismin
DT: Viên bọc đường 50mg.
TD: Chống dị ứng, kháng thụ thể H_1 histamin
CĐ: Như diphenhydramin.
LD: Người lớn uống 0,20 - 0,40g/ngày, chia làm nhiều lần trong bữa ăn. Dùng 3 ngày liền.
LY: *Đau vùng dạ dày, kém ăn, giảm phản ứng trên bằng cách ăn thêm đường và uống Natri bicarbonat.*

PHENBUTAMID

Giảm glucose huyết

Benzensulfonamid, N-[(butylamino) carbonyl]-
Diaperos (Institut Mérieux - Lyon - Pháp)

PHENDIMETRAZIN

Gây chán ăn

Morpholin, 3,4-dimethyl - 2 - phenyl-, (2S - trans)
Phendimethoxazin; Sedafamen
Dẫn xuất embonat:
Phendimetrazin pamoat
BD: *Frinhanor (Sobio, Pháp)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Anorun (Wevalgen)
Antapentan (Ao)
Dẫn xuất tartrat:
Adipo (Mỹ)
Adipost (Mỹ)
Adphen (Mỹ)
Amphasub (Mỹ)
Anoxin T (Mỹ)
Bacarut (Mỹ)
Bontril PDM (Mỹ)
Di-Ap-Trol (Mỹ)
Dyrexan (Mỹ)
Haurbese (Mỹ)
Hyrex - 105 (Mỹ)
Limit (Mỹ)
Melfiat (Mỹ)
Metra (Mỹ)
Minus (Mỹ)
Neo-Nilorex (Mỹ)
Obalan (Mỹ)
Obe - Del (Mỹ)
Obepar (Mỹ)
Obesan (Nam Phi)
Obesan (Nam Phi)
Obeval (Mỹ)
Obex LA (Nam Phi)
Obezin (Mỹ)
Parexin - M (Mỹ)
Phenazin (Mỹ)
Phenzin (Mỹ)
Plegin (Ayerst)
Prelu - 2 (Boehringer Ingelheim)
Reducto (Mỹ)
Reton (Mỹ)
Sedafamen (Mỹ)
Statobex (Mỹ)

Stodex (Mỹ)
Symetra (Mỹ)
Trimcaps (Mỹ)
Trimstat (Mỹ)
Weightrol (Mỹ)

PHENELZIN

Chống trầm cảm - Ức chế MAO

Hydrazin (2 - phenylethyl) -
β - *Phenelethylhydrazin.*
Dẫn xuất sulfat:
Monofen
Nardelzin (Hà Lan; Anh)
Nardil (Warner Chilcott; Parke Davis)
LD: 30-60mg/ngày

PHENETAMID

Trị tăng lipid - huyết

Benzenacetamid, -ethyl -
- Phenylbutyramid; Phenylethylacetamid
Hyposterol Theraplix (Italia)
Liosterin (Vittore Olona)
Normosterolo (Salfa, Ancona)

PHENETICILIN

Kháng sinh họ penicilin

- Phenoxyethyl penicilin.
Dẫn xuất muối kali:
Potassium penicilin - 152
BD: *Alfacillin (Astra)*
Alfocyllin (Astra)
Alpen (Schering Corp/Essex)
Alfocillin (Ravenna)
Astracillin (Astra)
Bendralan (Tây Ban Nha)
Broxil (Beecham)
Chemipen (Squibb)
Darcil (Whieth)
Dramcillin - S (Wite)
Maxipen (Pfizer; Pfizer - Roerig)
Metilpen (Italia)
Optipen (Australia)
Oralopen (Bayer)
Pen 200 (Pfizer)
Penchim (Squibb)
Penopen (Beecham; Pliva Zagreb)
Penoral (Italia)
Pensig (Australia)
Semopen (Beecham)
Syncillin (Bristol)
Synthecillin (Bristol)
DT: Viên nén 250mg; dịch treo uống 125 mg/5ml.
TD: Dẫn chất penicilin tác dụng tương tự penicilin V (thường dùng dạng muối kali).
CĐ: Như với penicilin V.
LD: Người lớn: 0,5 - 1,5/ngày, chia 2 - 3 lần. Trẻ em dưới 12 tháng: 62,5mg/6 giờ, 1 lần. Trẻ em 1 - 5 tuổi: 125mg/6 giờ, 1 lần. Trẻ em 6 - 15 tuổi: 250mg/6 giờ 1 lần. Dùng 5 - 7 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

PHENETURID

Trị động kinh

Benzenacetamid, N-(aminocarbonyl) α- ethyl
Aetylphenacemidum; EPA
BD: *Benurid (Sapos, Thụy Sĩ)*
Deturid (Polfa, Balan)
LD: Người lớn uống, 0,6 - 1g/ngày - Trẻ em 6 tháng - 2 tuổi: 50mg/kg/ngày; 2 - 5 tuổi: 100 - 200mg/ngày, 6 - 10 tuổi: 200 - 600mg/ngày.

PHENFORMIN

Hạ đường huyết

Imidodicarbonimidic diamid, N-(2-phenylethyl)-
Phenethylbiguanid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Diaformin; Dibophen; Diguabet
BD: *Cronoformin (Pisa)*
Debeon (Mỹ)
Diabin (Pharmacia, Thụy Điển)
Dibotin (Bayer, Winthrop)
Glucopostin (Boehring Mannheim)
Insoral (Mỹ)
Meltrol (Mỹ)
Prontoformin (Pisa)
LY: *Hiện nay bỏ không dùng vì dễ gây ra chứng nhiễm acid lactic nặng.*

PHENGLUTARIMID

Trị Parkinson
chống tiết cholin trung tâm

2,6 - Piperidindion, 3 - [2 - (diethylamino) ethyl] - 3 - phenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aturban (Ciba)

PHENICARBAZID

Hydrazincarboxamid, 2 - phenyl-
TD: Giảm đau, thường dùng phối hợp với một số thuốc hạ nhiệt giảm đau khác như trong biệt dược sau đây:
Polypirine (Pháp)
DT: Viên nang chứa 125mg propyphénazon, 50mg phenicarbazid, 100mg phenacetin, 50mg cafein citrat; 7,5mg bột quế, 6mg bột ipeca và 6,5mg bột scilla.
CĐ: Các chứng đau nhức có kèm sốt hoặc không.
LD: Người lớn ngày uống 1 đến 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với phenacetin hoặc các dẫn chất pyrazolon, trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Tránh dùng quá 5 ngày liền. Thận trọng khi dùng trong các trường hợp: suy gan hoặc thận, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
- Thuốc gần như không dùng vì tác dụng phụ có hại của phenacetin.

PHENINDAMIN

Chống dị ứng
Đối kháng thụ thể H1 histamin

1H-Indeno [2,1,c] pyridin, 2,3,4,9 - tetrahydro - 2 - methyl - 9 - phenyl-
Dẫn xuất tartrat:
BD: *Nolahist (Mỹ)*
Pemovin (Hungari)
Tephorin (Roche)
Théphorin (Roche)
DT: Viên nén 25mg - Viên bọc đường 4mg (cho trẻ em) - Thuốc mỡ 5 - 20%.
CĐ: Như promethazin.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 25 - 50mg. Trẻ em 6-12 tuổi: dùng nửa liều người lớn.

PHENINDION

1H - Inden - 1,3 (2H) - dion, 2 - phenyl -
Phenylindandionum
BD: *Cronodion (Fism - Milan)*
Danilon (Mỹ, Canada)
Dindevan (Anh; Glaxo; Đan Mạch)
Emandion (Gentili, Pisa)
Eridion (Mỹ)
Hedulin (Merrel Dow Pharmaceuticals)
Indion (Pisa)
Indon (Parke Davis)
Phendional (Zurich)
Pindion (Pháp)
Rectadion (Pháp)
Thrombasal (Thilo, Saueriach)
Trombantin (Oslo - Nauy)
Trombol (Phần Lan)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Chống đông (đối kháng vitamin K). Thời gian tác dụng dài 4 ngày.
CĐ: Phòng bệnh huyết khối, nghẽn mạch - Dùng trong thời gian nghỉ heparin.
LD: Ngày uống 75mg (1 viên rưỡi), uống 1 lần vào buổi tối.
CCĐ: Phối hợp với acid tienilic, miconazol, các thuốc chống viêm không steroid, dẫn chất pyrazol, salicylic với liều cao. Thể tạng dễ chảy máu, tổn thương nội tạng dễ chảy máu - Loét dạ dày - tá tràng hoặc tiến triển - Mới phẫu thuật thần kinh, mắt. Tăng huyết áp ác tính, tai biến mạch máu não (trừ trường hợp nghẽn mạch toàn thân). Suy gan, thận nặng. Phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu và 15 ngày cuối kỳ thai nghén), trừ trường hợp không dùng được heparin. Phụ nữ đang nuôi con bú.
LY: *Tránh ngừng thuốc đột ngột.*

PHENIODOL Sodium

Chụp X quang túi mật

Propionic acid, 3 - (4 - hydroxy - 3,5 - diiodo-phenyl) - 2 - phenyl - monosodium (muối)
Biliselectan; Bilitrast; Iodoalphonic acid sodium (muối); Jodobil
Bilopsyl (Labaz)
Choletrast (Burroughs Wellcome)
Perfectochol (Mỹ)
Priodax (Schering/Corp/Essex)

PHENIPRAZIN

Trị tăng huyết áp

Hydrazin, (1 - methyl) - 2 - phenylethyl)
α - Methylphenethylhydrazin
Phenylisopropylhydrazin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Catron (Mỹ)
Catroniazid (Mỹ)

PHENIRAMIN

Chống dị ứng
Đối kháng thụ thể H1 histamin

Pyridinpropanamin, N,N-dimethyl-α-phenyl-
Tripoton.
Dẫn xuất 4 - aminosalicylat:
BD: *Acovil (Hoechst)*
Avil (Albert Roussel; Hoechst)
Aviletten (Albert Roussel)
Daneral (Hoechst)
Fenamin (Australia)
Fenamin-M (Australia)
Dẫn xuất maleat:
Prophenpridamil maleat:
Avil (Albert Roussel; Hoechst)
Daneral SA (Hoechst)
Fenamin (Australia)
Fenamin Slow (Australia)
Inhiston (Upjohn)
Trimeton (Schering Corp/Essex)
DT: Viên nén 75mg.
CĐ: Như promethazin.
LD: Người lớn ngày uống 2 lần x 75mg hoặc 150mg trước khi đi ngủ.

PHENMETRAZIN

Gây chán ăn

Morpholin, 3 - methyl - 2 - phenyl -
Oxazimedrin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Anorex (Pfizer)
Gracidin (Egis, Budapest Hungari)
Preludin (Boehringer Ingelheim)
LY: *Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.*

PHENOBARBITAL

2,4,6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5 - ethyl - 5 - phenyl-
Acidum phenylaethylbarbituricum
Phenemalum
Phenylethylbarbituric acid
BD: *Adonal (Vicario)*
Agrypnal (Wien - Ao)
Aparoxal (Veyron, Pháp)
Aphenylbarbit (Uznach)
Austrominal (Wien - Ao)
Barbellen (Leopold, Graz)
Barbilettae (Orion, Phần Lan)

Barbiphenyl (Orion, Phần Lan)
Barbita (Mỹ)
Calminal (Sint - Niklaus)
Comizial (Italia)
Ensobarb (Australia)
Epanal (Bouchara, Pháp)
Epidorm (Gumbold)
Epsylon (Canada)
Eskabarb S pan (Smith Kline - French)
Fenemal (Copenhagen - Đan Mạch)
Fenosed (Canada)
Gacdenan (XNDP120)
Gardenacopha (Cophavina)
Gardénal (Specia; Rhône Poulenc; Canada)
Gardenale (Italia; Tây Ban Nha)
Hypnaletten (Salzburg)
Hypnolon (Canada)
Hysteps (Czech)
Lepinal (Đức)
Lepinaletten (Đức)
Luminal (Bayer; Merck; Winthrop)
Mediphen (Canada)
Nova - Pheno (Canada)
PEBA (Canada)
Phenaemal (Woelm Eschwege)
Phen Bar (Canada)
Phenobarbyl (Đức)
Sedabar (Canada)
Seda-Tablinen (Đức)
Sevenal (Hungari)
Solfoton (Mỹ)
Teolaxin (Canada)
Tridezibarbitur (Wien - Áo)
Versomnal
Dẫn xuất muối calci:
Fenilcal (Turon - Tây Ban Nha)
Lumcalcio (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất (viên với cathin):
DL - Cathinum phenobarbitalum
Fali - Lepsin (Đức)
Dẫn xuất diethylamin:
Gratusmiral (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối natri:
Phenobarbital sodium
Gardenal sodium (May - Baker)
Luminal (Winthrop)
DT: Viên 10-30-100mg. Ống tiêm 2ml/200mg
TD: Chống co giật - động kinh cục bộ và động kinh nhỏ - phòng tái phát co giật do sốt cao ở trẻ sơ sinh. Ưu tư đặc biệt do rối loạn chức năng và do biểu hiện cơ thể mất ngủ. An thần.
LD: 1/ Chống co giật: uống: người lớn 2 - 3 mg/kg/ngày (1 lần). Trẻ em: 3-4mg/kg/ngày (1 lần). Tiêm dưới da hay bắp thịt. Người lớn: 0,20 - 0,40g/ngày. Trẻ em 12 - 30 tháng: 0,01 - 0,02g/ngày. Trẻ em 30 tháng - 15 tuổi: 0,02 - 0,04g/ngày.
2/ Làm êm dịu; uống 0,05 - 0,12g/ngày.
3/ Mất ngủ: uống 0,10g buổi tối trước lúc đi ngủ.
CCĐ: Rối loạn chuyển hóa porphyrin. Suy hô hấp nặng. Mẫn cảm với barbituric.
LY: *Không ngừng thuốc đột ngột. - Giảm liều với người suy thận, gan, người già, người nghiện rượu. - Thuốc gây buồn ngủ - Ngủ ngày. - Cần dùng thêm vitamin D2 cho trẻ nhỏ để phòng còi xương. - Người mới đẻ, nếu dùng thuốc trước đó, trẻ đẻ ra sẽ bị hội chứng chảy máu trong 24 giờ, người mẹ cần uống thuốc dự phòng vitamin K 1 tháng trước khi sinh và cho trẻ dùng lúc mới sinh. - Tránh dùng nếu đang nuôi con bú.*
Tác dụng phụ: *- Thiếu máu đại hồng cầu do thiếu acid folic. - Đau khớp, nhuyễn xương, còi xương trẻ em - Rối loạn tâm thần.*

PHENOBUTIODIL

Chụp X quang túi mật (viêm túi mật)
Butanoic acid, 2 - (2,4,6 - triiodophenoxy)-
Baygnostil
Trijobil (Đức)
Vesipaque (Warner - Lambert)

PHENODIANISYL

Gây mê
Guanidin, N - (4 - ethoxyphenyl) N', N" - bis (4 - methoxyphenyl)-, monohydrochlorid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Guanicain
Acoin (Heyden, Munchen)

PHENOLPHTALEIN

1(3H) - Isobenzofurazon, 3,3-bis (4 - hydroxy - phenyl)-
Laxan; Laxilin
BD: *Agaffin (Lentia Munchen)*
Alophen Pills (Parke Davis)
Bom-Bon (Italia)
Caolax N.F (Bỉ)
Certolax (Đức)
Darmol (Kongen; St Galen)
Evac-Q-Tabs (Mỹ)
Evac-U-Gen (Mỹ)
Evac-U-Lax (Mỹ)
Ex-Lax (Sandoz - Wander)
Feen-A-Mint Gum (Mỹ)
Fructin (XNDP 25)
Fructines - Vichy (Canada; Asnières)
Fructosan (Liège)
Laxatabs (Canada)
Laxaton (Namphi - Australia)
Laxin (Ligner)
Lax - Pills (Mỹ)
Lilo (Italia)
Modan (Mỹ)
Musilaks (Gunsa - TR - Adana)
Neopurghes (IFCI)
Novopuren (Czech)
Phenolax (Upjohn)
Prulet (Mỹ)
Prunettta (Buk Gulden)
Purex (Astra)
Purga (Phần Lan)
Purganol (Bỉ)

Purganol - Daguin (Pháp)
Purgyl (Routier)
Regulim (Thái Lan)
Thalinol (Mỹ)
DT: Viên 0,10g.
TD: Nhuận tràng, tẩy, xổ.
CĐ: Táo bón.
LD: Ngậm cho tan hoặc nhai viên thuốc trước khi đi ngủ. Người lớn 62,5mg - 270 mg/ngày.
CCĐ: Đau bụng không rõ nguyên nhân, bệnh đại tràng, trẻ dưới 15 tuổi.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Tránh dùng: phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú - Có thể bị ban đỏ sắc tố cố định, nhạy cảm ánh sáng.*
Đã có khuyến cáo không dùng vì tác dụng phụ có hại.
Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.

PHENOLPHTALOL

Nhuận tràng, tẩy, xổ

Benzenmethanol 2 - bis [bis (4 - hydroxy-phenyl) methyl]
Egmol (St - Gallen)
Gentiapol (Hohenlockstest)
Velaxin (Italia)
LY: *Xem Phenolphtalein*

PHENOLSULFONPHTALEIN

Chẩn đoán chức năng thận

Phenol, 4, 4' - (3H - 2,1 - benzoxathiazol - 3 - yliden) bis - S, S - dioxid.
Fenolsolfonftalein; Fenolipuna;Phenol Red; PSP; Sulphental; Sulphontal
PSP - Plasma - Test (E - Merck)
DT: Bột màu đỏ.
CĐ: Để xét nghiệm thử sức thẩm thấu của thận. Bình thường thuốc thải trừ hết qua thận trong 4 - 5 giờ nếu tiêm dưới da, hoặc thải trừ từ 60 - 70% thuốc sau 1 giờ nếu tiêm tĩnh mạch.
LD: Người lớn tiêm dưới da 1ml dung dịch 0,6% hoặc tiêm tĩnh mạch 1ml dung dịch 0,6% pha với 3ml nước muối đẳng trương.

PHENOMORPHAN

Giảm đau như opi

Morphinan - 3 - ol, 17 - (2 - phenylethyl)-

PHENOPERIDIN

Piperidincarboxylic acid, 1-(3-hydroxy - 3 - phenyl - propyl) - 4 - phenyl ethyl ester
Pheniperidinum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lealgin (Leo - Helsingborg)
Operidin (Janssen)
R1406
DT: Ống tiêm 2ml/1,82mg, 10ml/9,1mg.
TD: Giảm đau như morphin, nhưng mạnh gấp 25-50 lần morphin.
CĐ: Gây mê ngắn, trung bình hay kéo dài (neuroleptanalgésie)
LD: Liều khởi đầu 0,02 - 0,2mg/kg - Sau đó tùy theo yêu cầu, tiêm thêm 0,25 - 1mg, cứ 30 phút tiêm 1 lần.
CCĐ: Ức chế hô hấp (nếu không có máy làm hô hấp nhân tạo). Nghẽn phổi - Nhược cơ có dùng thuốc giãn cơ.
LY: *Không dùng cho người mang thai - Có trợ giúp hô hấp - Sử dụng thuốc kháng tiết cholin cần thiết để phòng các tác dụng cholinergic. Sử dụng curar có thể hủy tính cứng đờ cơ - Khoa sản: được dùng sau khi cắt rốn trẻ sinh ra. Có thể có tác dụng phụ: suy hô hấp, nhịp tim chậm, cứng cơ, buồn nôn, nôn.*

PHENORO "Roche" *(Pháp)*

DT: Viên nang có 10mg beta - caroten và 15mg canthaxanthin.
TD: Phòng các phản ứng do mẫn cảm với ánh sáng (photosensibilisation). Mẫn cảm với ánh sáng có liên quan đến rối loạn chuyển hóa porphyrin hoặc do dùng một số thuốc (nhất là các dẫn chất phenothiazin). - Cơn kịch phát mùa hè của chứng luput ban đỏ dạng đĩa khu trú. - Nổi mày đay tự phát sau khi đi ngoài nắng.
LD: Bắt đầu: trong 2 tuần đầu phơi nắng: 6 - 8 viên/ngày, chia vài lần, uống vào bữa ăn - Sau đó dùng liều duy trì: 4 viên.
LY: *Tránh dùng kéo dài. Dùng thêm các thuốc có vitamin A.*

PHENOTHRIN

Diệt côn trùng

d-phenotrin; Sumithrin
BD: *Hégor (Neuilly sur Seine)*
Hegor Mediker (Mỹ)
Mediker (Neuilly sur Seine)
Parasidose Shampooing (Pháp)
Sumithrin (Nhật Bản)
Itax và Item antipoux (Pháp)
DT: Lọ dung dịch phun mù 117,5g chứa 0,483% kèm 0,965% neopynamin hoặc tetra-methrin và 1,93% piperonyl butoxyd - Thuốc gội đầu 400mg/100ml.
CĐ và LD: tương tự như Permethrin.

PHENOXYBENZAMIN

Trị tăng huyết áp - Phong bế α - adrenergic - Giãn mạch ngoại vi

Benzenmethanamin, N-(2-chloroethyl) - N - (1-methyl - 2 - phenoxyethyl)-
Bensylyte
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dibenylin (Smith Kline và French)
Debenzylin (Smith Kline và French)
Debenzyran (Rohm Pharma, Weiterstadt)
LD: 10mg/ngày, sau tăng dần lên tùy theo bệnh nhân 1-2 mg/ngày, chia làm nhiều lần.

PHENOXYBENZYLPENICILIN

Kháng sinh

(Như Penicilin G)
BD: *Penicilin - V vatico*

PHENOXYETHANOL

Tá dược - Chất dự phòng

Ethanol, 2-phenoxy-
Phenoxetol (Nipa, GB Mid Glamorgan)
Solvent P

PHENOXYMETHYLPENICILIN

Penicilin V; Fenossimetilpenicilin; Phenomycilin
BD: *Acipen V (Gist - Brocades)*
Apopen (A.L - N. Oslo Nauy)
Berlacillin (Australia)
Compocillin (Mỹ)
Distacillin (Dista)
Femepen (N-Oslo Nauy)
Fenocin (Đan Mạch)
Fenospen (Farmitalia Carlo Erba)
Ia - Pen (Ayrshire)
Ibaden V (ICI)
Icipen V (ICI)
Intalpen (Ayrshire)
LVP (Australia)
Oracillin (Rhône Poulenc; Pháp)
Oratren (Bayer)
Orapenic (Sint-Niklaas)
Ospen (Wien Áo)
Penorlin (Pháp)
Pen-V (Thái Lan)
Pen-Wee (Wyeth)
Phenocillin (Uznach)
Rivopen V (Manno)
Scancillin (Copenhagen, Đan Mạch)
Therapen V (Canada)
V - Cillin (Lilly)
Vegacillin (Debrecen)
V-Tablopen (Đức)
Weifapenin (Na Uy)
Dẫn xuất benzathin:
DBED - Penicilin V
Penicilin V (viên) + N,N' - dibenzylethylendiamin
Benoral (E-San Adrian de Besos)
Bimepen
Brunocillin (Aesch)
Cilicain (Australia)
Esbepen
Falcopen (Australia)
Ibaden
LPV (Australia)
Meropenin (Astra)
Minervacil (Hà Lan)
Oracillin (Pháp - Phần Lan)
Ospen (Ao, Sandoz Wander)
Oxybion (Debrecen)
Penoksin (TR Adana)
Pen - OS (Wien, Áo)
Pen-Vce (Wyeth)
Pheliquin S (Đức)
Phenocillin (Uznach)
PVP (Canada)
Salipen
Stabicillin (Thuy Sĩ)
Weetids (Squibb)
V-pen pediatric (Phần Lan)
Widocillin (Birsfelden)
Dẫn xuất muối calci:
Crystapen V (Glaxo)
Penavlon V (ICI)
Penicals (Ballerup)
Septocillin (Ballerup)
Dẫn xuất acid tự do và muối kali:
Di - Acipen V (Gist Brocades)
Dẫn xuất hydrabamin:
Penicilin V hydabamin
Abbocillin V (Abbott)
Compocillin V Hydrabamin (Mỹ)
Pfipen V (Pfizer)
Dẫn xuất muối kali:
Abbocillin V K (Abbott)
Acocillin (ACO, Solna)
Anapenil (Mỹ)
Antibiocin (Grafefing)
Apocillin V (Nauy)
Apsin V K (GB - Cleckheaton)
Arcasin (Đức)
Beepen V K (Beecham)
Berommycin (Boehringer Ingelheim)
Betapen V K (Bristol)
Biopen (Tampere; Helsinki Phần Lan)
Brunocillin (Aesch)
Calciopen (Helsingborg)
Cilicain (Australia)
Cilocid (Hoechst)
Citrapen (Dista)
Cliacil (Hoechst)
Cocillin V K (Mỹ)
Compocillin - V K (Abbott)
Crystapen V (Glaxo)
Delpen (Mỹ)
Distaquain VK (Distra)
Distoracil (Bỉ)
Dourpen VK (Dow Chemical)
Durapenicillin (Đức)
Econocil VK (Anh)
Falcopen VK (Australia)
Fenoxcillin (Novo)
Fenoxidem (NL - Etten - Leur)
Fenoxypen (Novo)
Hi - pen (Abbott)
Icipen (ICI)
Isocillin (Hoechst)
Ispenoral (St - Ingbert)
Kavepenin (Astra; Recip - Thuy Điển)
Lanacillin VK (Mỹ)
Ledercilin VK (Lederle)
LPV (Australia)
Mack Pen (Illertissen)
Markacillin (GB - Godalming)
Megacillin (Grunenthal)
Monocillin (Koniz)
Nadopen V (Canada)
Navopen VK (Canada)
Oracillin (Pháp - Phần Lan)

Orpenic (Janssen)
Orvepen (Gist Brocades)
Ospen (Sandoz - Wander)
Ospeneff (Sandoz - Wander)
Paclin VK (Mỹ)
Penadur VK mega (Wyeth)
Penagen (Anh)
Penapar VK (Parke Davis)
Pencompren (E - Merck)
Pengrocill (Allschwil)
Pen Hexal (Tegernsee)
Penicillat (Gerlingen)
Peni - Oral (Wyeth)
Pen - Oral (Merrell Dow/Lepetit)
Pentid (Squibb)
Pen - Wee K (Wyeth)
Pfizerpen VK (Pfizer)
Pharmapen B (Lamone)
P-Mega - Tablinen (Đức)
Prevepen (Grunenthal)
Primcillin (Astra)
PVF K (Canada)
PVK (Lilly)
PVO (Australia)
Qidpen VK (Mỹ)
Repen VK (Mỹ)
Rexipen VK (Mỹ)
Rivopen V (Manno)
Ribocillin VK (Mỹ)
Rocillin (Tastrup)
Roscopenin (Tastrup)
Servipen - V (Basel)
Sigmavin (Mỹ)
SK - Penicillin V K (Smith Kline - French)
Stabicillin (Genève - Carouge, Thuỵ Sĩ)
Stabillin V K (Boots)
Star - Pen (Wien - Áo)
Suspen (Mỹ)
Ticillin V - K (IRL - Dublin)
Tikacillin (Lund)
Uticillin VK (Upjohn)
Vanpen - VK (Mỹ)
V - Cil K (Lilly)
V - Cillin K (Lilly)
VC - K - 500 (Lilly)
V - Cyclina (Polfa - Balan)
Veetids (Squibb)
Vepen (Helsinki - Phần Lan)
Vepicombin (Đan Mạch)
Viacillin (Astra)
V-pen (Glaxo; Phần Lan; Mỹ)
Weifapenin (Oslo - Nauy)
Widocillin (Birsfelden)
Win - V - K (Canada)

DT: Viên nén 200000 - 400000 - 500000 và 1 triệu đvqt. Gói thuốc bột 500000 đvqt. Dịch treo uống (benzathin pencilin, V lecithin) thìa 5ml có 250000 và 500000 đvqt (lọ 120mg), thìa 10ml có 100000 đvqt (lọ 180 ml).

TD: Kháng khuẩn như Penicilin G.

CĐ: Trị liệu đặc hiệu các bệnh do liên cầu khuẩn A, đặc biệt viêm họng, chốc lở (impetigo) - Dùng trong phẫu thuật, hoại thư sinh hơi. Điều trị dự phòng thấp khớp cấp tính, viêm màng trong tim, viêm màng não tủy sống - não.

LD: Người lớn: ngày dùng 2 - 4 triệu đơn vị quốc tế chia 2 lần. Trẻ em: 10.000 - 50.000 đvqt/kg/24 giờ.

CCĐ: Dị ứng với bêta-lactamin (các penicilin và cephalosporin). Rối loạn tiêu hóa cấp.

LY: *Có thể xảy ra các phản ứng mẫn cảm (phản vệ) sau khi uống thuốc - các biểu hiện này ít trầm trọng hơn là tiêm các penicilin, chủ yếu là da. - Dùng thuốc lâu dài lưỡi sẽ bị đen.*

- Nếu xảy ra dị ứng cần dùng adrenalin, kháng histamin và corticoid.

- Dùng lâu dài phải theo dõi định kỳ chức năng thận, hệ tạo máu.

- Không dùng thuốc uống cho các trường hợp: viêm phổi nặng, viêm mủ màng phổi, nhiễm khuẩn máu, viêm ngoại tâm mạc, viêm màng não, viêm khớp do nhiễm khuẩn cấp.

- Cân nhắc kỹ khi dùng với thuốc chống viêm, trị thấp, hạ sốt như indometacin, phenylbutazon, Salicylat) do ức chế cạnh tranh đào thải.

- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- Dùng lâu dài gây chọn lọc vi khuẩn, nấm.

(Xem thêm KHÁNG SINH).

PHENPROBAMAT

Benzepropanol, carbamat; Actozin; Proformiphen

BD: *Actiphan (Nhật Bản)*
Ansepron (Nhật Bản)
Gamaquil (Phần Lan, Thuỵ Điển)
Nelaxan (Nhật Bản)
Palmita (Nhật Bản)
Paraquick (Nhật Bản)
Phencol (Nhật Bản)
Spalpan (Nhật Bản)
Spantol (Nhật Bản)
Tatartan (Nhật Bản)

DT: Viên nén 0,30g kèm 0,30g aspirin; Diaflexol (Pháp)

TD: Ức chế phản xạ qua nhiều sinap, thư giãn cơ gần giống như thuốc trấn tĩnh, an thần.

CĐ: Đau cơ bị co rút, thoái hóa cột sống, đau cứng cổ, đau lưng, đau vùng thắt lưng. Đau do chấn thương, bong gân, gân co rút. Phối hợp để phục hồi chức năng vận động: thấp khớp, chấn thương thần kinh.

LD: Uống 3 - 6 viên/ngày, chia làm vài lần - uống vào bữa ăn.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng hoặc có tiền sử chảy máu - mẫn cảm với aspirin.

LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc - Tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu.*

PHENPROCOUMON

2H-1-Benzopyran-2-on, 4-hydroxy-3-(1-phenyl-propyl)-

BD: *Falithrom (Đức)*
Fencumar (Phần Lan)

Liquamar (Organon - Hà Lan)
Marcoumar (Roche - Thuỵ Sĩ)
Marcumar (Roche - Thuỵ Sĩ)
DT: Viên nén 1 và 2mg.
TĐ: Chống đông (đối kháng vitamin K).
CĐ: Như Fluindion.
LD: Ngày dùng từ 0,75 - 6mg, chia làm vài lần.

PHENPROMETHAMIN

Làm co mạch ORL (tai mũi họng)

Benzenethanamin, N, β-dimethyl-
Phenylpropylmethylamin
Vonedrin (Merrel Dow Pharmaceuticals)

PHENSUXIMID

Trị động kinh

2,5-Pyrrolidindion, 1-methyl -3- phenyl
Epimid (Czech)
Lifène (Débat - Pháp)
Milontin (Parke Davis)
Succitimal (NL-Katwijk aan Zee)
LD: Uống mỗi lần 0,5 - 1g, 1 - 2 lần/ngày.

PHENTERMIN

Benzenethanamin, α, α- dimethyl-
BD: *Mirapront - (E-Hospitalet)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adipex (Mỹ)
Aneroxina (Byk Gulden)
Dapex (Beecham)
Fastin (Anh)
Ionamin (Mỹ)
Jonakraft (Mỹ)
Netto - Longcaps (Munchen)
Obephen (Mỹ)
Obermin (Mỹ)
Obestin 30 (Mỹ)
Ona - Mast (Mỹ)
Panbesy (Hove)
Panshape (Mỹ)
Parmin (Mỹ)
Phentermyl Wyncaps (Đức)
Phentride (Mỹ)
Phentrol (Mỹ)
Reducyl (Vichy)
Regulin (Wien - Áo)
T-diet và Teramin (Mỹ)
Umi - Pex (Mỹ)
Unifast (Mỹ)
Wilpowr (Mỹ)
Dẫn xuất resinat:
Adipex Neu (Wien Áo)
Duromin (Riker)
Ionamin (Mỹ)
Levum (Munchen)
Linyl (Roussel)
Lipopill (Roussel - Maestretti - Italia)
Mirapront (Italia, Hà Lan)
DT: Viên nén 10mg và 30mg; viên nang 10-15mg.
TĐ: Nhóm các amin cường giao cảm gián tiếp, kích thích tâm thần.
CĐ: Giúp chế độ ăn uống hạn chế trong lúc đầu điều trị béo phì, quá khối lượng, béo phì có biến chứng: đái tháo đường, vữa xơ động - mạch, hư khớp, béo phì sau khi có thai.
LD: Liều duy nhất hàng ngày 20mg - uống lúc 8 - 10 giờ sáng. Nếu còn thèm ăn tăng 30mg/ngày.
CCĐ: Bệnh tim nặng, bệnh tâm thần, tăng huyết áp cường tuyến giáp, nghiện thuốc, rượu, thuốc lá, dùng phối hợp với IMAO, glôcôm. Có thai 3 tháng đầu.
LY: *Các thuốc gây chán ăn, họ amphetamin sẽ giảm hiệu lực khoảng vài tuần, không được tăng liều mà phải dùng gián đoạn từng 3 - 6 tháng. Dùng kéo dài sẽ bị nghiện. Không uống thuốc buổi chiều.*

PHENTOLAMIN

Trị tăng huyết áp -
Phong bế α - Adrenergic

Phenol - 3 [[(4,5 - dihydro - 1H, - imidazol - 2 - yl) methyl](4 - methylphenyl) amino]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Regitin (Ciba) (viên)
Dẫn xuất mesilat:
Rigitin (Ciba) (viên)
Rogitin (Ciba)
LD: Tiêm 5-10mg, 1-2 giờ trước khi phẫu thuật.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PHENYLALANIN

Chống trầm cảm

DPA

PHENYLBUTAZON

3,5 - Pyrazolidin, 4 - butyl - 1,2 - diphenyl-
BD: *Algoverin (Canada)*
Alkabutazona (Ballerup)
Anuspiramin (E - Valencia - 4)
Artrisin (Ballerup)
Artrizin (Ballerup)
Artropan (Italia)
Azolid (Mỹ)
Benzon (Hyde chemical)
Butacal (Australia)
Butacot (Geigy)
Butadin (TR - Izmir)
Butadion (Uznach)
Butadyne (Canada)
Butalan (Australia)
Buta-Phen (Mỹ - Thổ Nhĩ Kỳ)
Butapirazol (Polfa - Balan)
Butarex (Australia)
Butartril (Parma)
Butazina (Paclova)
Butazolidin (Geigy)
Butazon (Anh - Australia)
Butoroid (Australia)
Butrex (Namphi)
Chembutazon (Canada)

Digibutina
Ecobutazon (Canada)
Elmedan (Lunen)
Eributazon (Canada)
Exrheudon N (Đức)
Fenibutol (Bồ Đào Nha)
Flexazon (Sussex)
IA - But (Ayrshire)
Intalbut (Ayrshire)
Intrabutazon (Organon)
Kadol (Midy)
Merizon (Canada)
Neo - Zolin (Canada)
Novobutazon (Canada)
Novophenyl (Canada)
Phebuzin (Byk)
Phenbutazon (Canada)
Phenylbetazon (Canada)
Phenylbuta (Pan Lab, Australia)
Phenylon (Canada)
Praecirheumin (Hallstadt)
Rectofasa (Valencia)
Reumazin (Nhật Bản)
Reumaphen (Đức)
Schemergen (Nhật Bản)
Servizolidin (Basel)
Spondyril (Grafefing)
Tetnor (Anh)
Tevcodyn (Mỹ)
Ticinil (Italia)
Wescozon (Canada)
Zolidinium (Wien Ao)

Dẫn xuất muối calci:
Ticilil Calcico (Milano - Italia)

Dẫn xuất diethylaminoethanol:
Fenilbutina (Cinisello Balsamo)

Dẫn xuất muối piperazin:
Carudol (Tây Ban Nha, Brasil; Basel)
Ranoroc (Bielefeld)

Dẫn xuất muối natri:
Butazolidin (Geigy)
Demoplas (Đức)

Dẫn xuất trimethylgallat:
Ditron (Tây Ban Nha)
Megazon (Courbevoie)

DT: Viên - Dịch treo - Thuốc đạn - Thuốc tiêm.

TD: Chống viêm không steroid, giảm đau, hạ nhiệt - Bài tiết acid uric niệu - Ức chế tổng hợp prostaglandin - Ức chế ngưng kết tiểu cầu.

CĐ: Cơn cấp tính thấp ngoài khớp (đau vai cấp), đau rễ thần kinh nặng, gút (dùng dưới 7 ngày). Điều trị lâu dài bệnh viêm thấp khớp mạn, đặc biệt viêm cứng khớp sống và hội chứng Fiessiger - Leroy Reiter.

LD: Người lớn uống (tấn công) 400 - 600mg/ngày chia 2-3 lần hay 500mg thuốc đạn, rồi tiếp tục uống 100 - 300 mg/ngày hay 250mg thuốc đạn. Tiêm bắp thịt sâu ở cơ mông 600mg/ngày. Chỉ tiêm 3 ngày. Người già phải theo dõi cẩn thận khi dùng.

CCĐ: Dị ứng với phenbutazon - Hen suyễn - Nổi mề đay - Viêm mũi dị ứng - Loét dạ dày - tá tràng tiến triển - Suy tế bào gan, thận - Suy tim - Huyết áp tăng. Thể tạng chảy máu - Bệnh tuyến giáp - Đang dùng methotrexat và uống thuốc chống đông máu - Lupus đỏ rải rác - Hội chứng Sjogren - Viêm trực tràng (không dùng thuốc đạn) - Thai nghén - Đang nuôi con bú.

LY: *Thuốc gây tai biến về máu nặng, làm mất bạch cầu hạt, đặc biệt với người già và trẻ em, dễ đưa đến chết người - khi dùng thuốc mà sốt, đau họng, lở loét, ban xuất huyết phải ngừng thuốc ngay và kiểm tra huyết đồ - tốt nhất nếu có biểu hiện mất bạch cầu hạt phải đưa đi bệnh viện ngay. - Chảy máu tiêu hóa phải ngừng ngay dùng thuốc. - Thấy phản ứng dị ứng: sưng tuyến nước bọt, vàng da ngừng ngay dùng thuốc. - Có thể bị phù vì giữ muối, nước. - Dùng thuốc lâu dài phải theo dõi chức năng tim, gan thận. - Giảm bạch cầu, mất bạch cầu, thiếu máu bất sản lâu dài. - Có thể buồn nôn, nôn, đau dạ dày, ỉa chảy, dị ứng da, làm nặng bệnh tăng huyết áp, suy tim.*

Có dạng thuốc mỡ Phenylbutazon 5%, dùng bôi ngoài, chống viêm tại chỗ - Chống chỉ định: eczema cấp tính.

Hiện nay nhiều nước đã hạn chế hoặc loại bỏ thuốc này.

(Xem thêm AINS)

PHENYLEPHRIN

Benzenmethanol, 3-hydroxy - α - [(methylamino) methyl) - (R)-

Neosynephrin; L-m-Synephrin; Mesatonum; Metaoxedrin chlorid; Fenylefrin; Metaoxedrinum; Neo - Oxedrin

Dẫn xuất hydrochlorid:
Mesatonum

BD: *Adrianol (Wiesbaden)*
AK - Dilat (Canada)
AK - Nefrin (Canada)
Alcon - Efrin (Alcon)
Alconefrin (Mỹ)
Almefrin (Myer)
Biomydrin (Warner Chilcott)
Boralin (Clermont - Ferrand)
Cricen (Alcon)
Degest (Mỹ)
Dirigene (Mỹ)
Doktors (Mỹ)
Fenilfur (Settimo Milanese)
Fenox (Boots)
I - Phrine (Mỹ)
Isonefrin (Italia)
Isofrin (Mỹ)
Isopto Frin (Alcon)
Isotropina (Italia)
I - White (Mỹ)
Matafa - lind (Wiesbaden)
Mydfrin (Alcon)
Nasophen (Mỹ)
Neophryn (Bayer; Winthrop)
Neo - Synephrin (Sterling/Winthrop/Ross)
Neosynephrin - POS (Bubingen)
Newphrin (Mỹ)

Nostril (Boehringer Ingelheim)
Ocugestrin (Mỹ)
Ocu - Phrin (Mỹ)
Optistin (Italia)
Prefrin Liquifilm (Allergan)
Relief (Allergan)
Rhinall (Mỹ)
Sinarest (Mỹ)
Synasal (Mỹ)
Vacon (Mỹ)
Vicks Sinex (Mỹ)
Visadron (Boehringer Ingelheim)
Visopt (Australia)

1) DT: Viên bọc đường 5mg, thuốc uống giọt 1% (10 giọt = 5mg), ống tiêm 1ml/5mg, thuốc nhỏ mắt 5 và 10%.

TD: Cường giao cảm, tác dụng kéo dài hơn adrenalin, nhỏ mắt làm giãn đồng tử; tác nhân chống hạ huyết áp.

CĐ: Hạ huyết áp ở người mới ốm dậy, phụ nữ sau đẻ - Hạ huyết áp do dùng các thuốc an thần - Sốc, trụy mạch ngoại khoa, sản khoa, gây mê, chấn thương, hôn mê, ngộ độc - thuốc nhỏ mắt trị viêm mống mắt.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 20 giọt hoặc 2 viên. Trẻ em: ngày uống 2 - 10 giọt, chia vài lần, tùy theo tuổi. Cứ dùng 2mg chlopromazin thì uống kèm 1 giọt thuốc uống giọt kể trên. Truy mạch nặng: tiêm bắp thịt 1 ống (có thể tới 2 ống/24 giờ). Tiêm chậm tĩnh mạch: 1/4 đến nửa ống pha vào 10ml nước cất. Tiêm truyền tĩnh mạch (hòa 1-4 ống vào 100ml dung dịch tiêm truyền).

CCĐ: Glôcôm, tăng huyết áp kèm xơ cứng động mạch.

LY: *- Không phối hợp với chẹn bêta, dùng đồng thời sẽ dẫn đến tăng huyết áp nghiêm trọng.*
- Không dùng thuốc trước khi gây mê bằng halothan và cùng loại.
- Thuốc cho test (+) doping.
- Không dùng thuốc cho trẻ mới đẻ.
- Khuyên không dùng khi sử dụng IMAO.
- Tránh dùng lặp lại cho người tăng huyết áp, vữa xơ mạch và những ai có chống chỉ định, những amin cường giao cảm (pressive)
- Nhỏ mắt có thể dẫn đến rối loạn thị giác (lái xe); nhất là với hai mắt đã phải chữa trị.
Tác dụng phụ: *Nhỏ mắt có thể dẫn đến dãn con người khó chịu. Tăng áp lực động mạch, có thể đau đầu, run rẩy, xanh xao - Hạn hữu có ca bị rối loạn nhịp tim.*

2) DT: thuốc nhỏ mắt
BD: *Neosynéphrine 5- (Pháp) 10%*
Chibret và Neosynephrine 5%
Faure (Pháp)
Nyctocollyre (P. Fabre, Pháp)
Prefrin (Allergan)

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5 - 10ml, nồng độ 5 - 10%.

TD: Giãn đồng tử mạnh, không gây liệt cơ thể mi đáng kể.

CĐ: Dùng trong khúc xạ kế mắt, thăm khám đáy mắt, mổ mắt.

Loại 5% dùng điều trị: các bệnh viêm ở đoạn trước nhãn cầu (nhất là để đạt giãn đồng tử tối đa phối hợp với thuốc nhỏ mắt atropin 1%). Điều trị triệu chứng kết mạc đỏ, kể cả do dị ứng (nhưng có nguy cơ bệnh nặng lên khi ngừng thuốc).

LD: Loại 5% để chẩn đoán và phẫu thuật. Nhỏ mắt vài lần để đạt kết quả mong muốn. Để điều trị: ngày nhỏ mắt 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 giọt. Loại 10%: nhỏ 1 - 3 lần, cách vài phút.

CCĐ: Glôcôm góc hẹp, nguy cơ glôcôm góc đóng, trẻ mới đẻ.

BD kép: *Mydrin P (Nhật Bản) (+ boric acid, aminocaproic acid) Nhỏ mắt.*

PHENYLETHYL Alcohol

Tá dược, chất bảo quản

Benzenethanol
Phenethanolum

PHENYLMERCURIC Acetat

Tá dược, chất bảo quản - Tránh thụ thai, diệt tinh trùng

Mercury, (acetato - O) phenyl-
Aderman farblos (Đức)
Contracep (NL - S - Gravenhage)
Controid (Australia)
Lorophyn (Italia)
Nona - Gel (Đức)

PHENYLMERCURIC Borat

Tá dược, chất bảo quản

Mercury, hydroxyphenyl-, hỗn hợp với dihydrogen (ortoborato (3-)-O] phenylmercurat (2-)
Phenylhydrargyri boras,
Borate de phenylmercure

BD: *Exmisal (Đức)*
Exomycol (Nyon)
Famosept (Komarov V Opavy)
Glycero - Merfen (Nyon)
Gyne - Merfen (Nyon)
Hydro - Merfen (Nyon)
Mercuryl (Uznach)
Merfen (Nyon)
Nona - Gel (Đức Zena)
Septifène (Allschwil)
Spersasept (Winterthur)
Spidox (NL - Oss)

DT: Dung dịch cồn khoảng 45%, chứa 50mg/100ml.

TD: Dẫn chất thủy ngân hữu cơ, diệt khuẩn với nhiều chủng Gram (+) và Gram (-)

CĐ: Diệt khuẩn da, nhất là các vết thương nặng. Diệt khuẩn da trước khi phẫu thuật.

LD: Dùng nguyên chất không phải pha loãng, ngày 1 - 2 lần, thấm vào bông hoặc gạc. Tác dụng chóng xuất hiện, sau khoảng 2 phút.

CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn chất thủy ngân.

LY: *Tránh bôi vào niêm mạc, da bị tổn thương (như vết bỏng), hoặc băng kín chỗ bôi thuốc.*

- Có tương kỵ hóa học với nhiều chất: iod, chlor, formol, các peroxyd, kim loại như sắt, nhôm...

PHENYLMERCURIC Nitrat

Tá dược, chất bảo quản

Mercury, (nitrato - O) phenyl
Phenylmercure (nitrate de)
Phe - Mer - Nite (Beecham)

PHENYLPROPANOL

Benzenmethanol, β - ethyl-
Ethylbenzyl alcohol
Propylbenzen
BD: *Eufepar (Laspezia)*
Felicur (Đức)
Phenylcholon (Đức)
Unichol (Roma - Italia)
DT: Viên nang 10mg.
TD: Tăng tiết mật.
CĐ: Viêm ống mật, chậm tiêu.
LD: Ngày 2 viên, chia 2 lần vào bữa ăn.
CCĐ: Vàng da, bệnh gan, có thai 3 tháng đầu.

PHENYLPROPANOLAMIN

Benzenmethanol, α- (1 - aminoethyl)-
Norephedrin
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Acutrim (Ciba)*
Adiret (Herisau)
Appedrin (Bỉ)
Coldecon (Parke Davis)
Control (Mỹ)
Dex - A - Diet (Mỹ)
Dexatrim (Mỹ)
Diadax (Mỹ)
Fugoa N (Appenweier)
Help (Mỹ)
Kontexin (Hensingborg)
Monydrin (Lund)
Mucorama (Boehringer Mannheim)
Obestal (Mỹ)
Propadin (Merck, Sharp - Dohme)
Propagest (Mỹ)
Rhindecon (Mỹ)
Rinexin (Hensingborg)
Slim caps (Neuenhol)
Sucrets (Beecham)
Syrtussar (Armour)
Tinaroc (Kuopio)
Westrim (Mỹ)
Dẫn xuất resinat:
Phenylpropanolamin Polistirex
DT: Viên nén 25 và 50mg; ống tiêm 1ml/25mg; dd nhỏ mũi 1 - 3%.
TD: Cường giao cảm tương tự như ephedrin, nhưng gây co mạch mạnh hơn, còn tác dụng kích thích thần kinh lại kém hơn. Co mạch ORL.
CĐ: Hen phế quản, hạ huyết áp trong khoa ngoại, viêm mũi, viêm xoang (dùng thuốc nhỏ mũi).
LD: Người lớn: ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 25mg. Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch: 1 - 2 ống/ngày.
CCĐ: Đau thắt ngực, huyết khối mạch vành, tăng huyết áp, cường tuyến giáp, đái tháo đường. Phối hợp với IMAO - Mẫn cảm với thuốc - Người mang thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Thuốc có trong nhiều biệt dược trị ho, cảm cúm, viêm mũi.*
- Thận trọng khi dùng cho người bị rối loạn tâm thần.
- Không phối hợp với thuốc cường giao cảm, IMAO, (nguy cơ tăng huyết áp).

PHENYLTOLOXAMIN

Chống dị ứng -
Đối kháng thụ thể H1 Histamin

Ethanamin, N, N' - dimethyl - 2 - [2 -(phenylmethyl) phenoxy]-
Dẫn xuất citrat:
Antihistaminique Clin
Antin (Asa)
Bristamin (Bristol)
Floxamin (Mỹ)
Histionex (Mỹ)
LD: Mỗi lần 50mg, 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu quản - tiền liệt tuyến.
BD kép: *Rinurel và Rinutan (Pháp)*

PHENYRACILIN

Kháng sinh họ penicilin

Penicilin phenyrazinum
Unicillina (Milano - Italia)
Zinnacillin (Milano - Italia)

PHENYTOIN

2,4-Imidazolidindion, 5,5-diphenyl-
Diphenylhydantoin; Phenantoin
BD: *Didan TDC - 250 (Mỹ)*
Difhydan (Ballerup; Helsinborg)
Di - Hydan (Courbevoie - Pháp)
Dihydantoin (Phần Lan)
Dilantin (Parke Davis)
Dipohedan (Hungari)
Diphentyn (Canada)
Epanutin (Parke Davis)
Epilan (Ao)
Epinat (Nauy)
Eptoin (Boots)
Fenantoin (Solna)
Hidantal (Syntex)
Hydantin (Phần Lan)
Hydantol (Nhật Bản)
Lehydan (Helsingborg)
Novophenytoin (Canada)
Phenydan (Đức)
Sodanton (Czech)
Tacosal (Schmitten)
Zentropil (Uetersen)
Dẫn xuất natri:

Antisacer (Sandoz - Wander)
Citrullamon (Munchen)
Difetoin (Zagreb)
Dilantin (Parke Davis)
Dintoina (Italia)
Diphantoin (Hà Lan)
Di-Phen (Mỹ)
Diphenylan (Mỹ)
Ditoin (Thái Lan)
Divulsan (Canada)
Epanutin (Parke Daivs)
Epilantin (Uznach)
Hidantal (Syntex)
Muldis (Đức)
Neosidantoina (Squibb)
Novodiphenyl (Canada)
Om-Hydantoin (Meyrin)
Phenhydan (Đức)
Pyoredol (Argentina, Roussel)
SDPH (Mỹ)
Thilophenyl (Sauerlach)

TD: Chống kinh giật - với cơ tim: làm giảm tính tự động nhưng không ảnh hưởng đến tốc độ dẫn truyền, rút ngắn các giai đoạn trơ.
CĐ: Cơn động kinh thể lớn và các thể tâm thần vận động tiêu điểm nội tạng trừ thể nhỏ. - Các chứng đau thần kinh mặt. Chứng nhịp đôi hoặc nhịp ba do dùng quá liều digitoxin và dẫn xuất.
LD: Người lớn: 2-5mg/ngày - chia ra 1-2 lần. Trẻ em: 3-8mg/kg/ngày. Chia ra 1-2 lần. Tiêm chậm tĩnh mạch: người lớn dùng 200 - 400mg (tiêm 2ml/phút).
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất hydantoin. Đang nuôi con bú.
LY: *Không ngừng thuốc đột ngột (co giật nặng). Còn có dạng thuốc đánh răng 1% (Pyrédol - Pháp) chữa viêm quanh răng. Sát nhẹ vào lợi 2 lần/ngày. - Đợt dùng ít nhất 1 tháng (thúc đẩy tái tạo liên mô).*
- Tránh phối hợp với chloramphenicol, cimetidin phenylbutazon, viên tránh thai.
***Tác dụng phụ:** - Buồn nôn, nôn; phì đại lợi răng; chóng mặt, rối loạn thị giác, thất điều.*

PHETHARBITAL

Trị động kinh

2,4,6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5,5 - diethyl-1-phenyl-
Phenidiemalum; Phenetharbital; Phenylbarbiton
Fedibaretta (Chinoin - Hungari)
Pyrictal (Burroughs Wellcome)

PHLEBOGEL *(Pháp)*

DT: Ống 10g gel bôi ngoài da có: Aescin 1g, buphenin HCl 1g.
TD: Che chở và giãn mạch.
CĐ: Điều trị tại chỗ các rối loạn chức năng tĩnh mạch - bạch huyết: cảm giác chân nặng, đau nhức, co rút (chuột rút) tê phù.
LD: Bôi 2 - 3 lần/ngày.
LY: *Không bôi vào vết thương hở, loét.*

PHLOGOSAM *(Hungari)*

DT: Ống thuốc mỡ 3% phức hợp samarium natri disulfosalicyclic.
TD: Muối phức hợp nguyên tố đất hiếm có tác dụng chống đông máu và chống viêm, giảm ngứa.
CĐ: Các chứng viêm bì cấp như eczema cấp, viêm bì do hóa chất hoặc thuốc, phản ứng do dị ứng ngoài da, mẩn ngứa...
LD: Ngày bôi 2 - 3 lần.

PHLOROGLUCINOL

1,3,5 - Benentriol
Phloroglucin
BD: *Dealyd (Đan Mạch)*
Spasfon - Lyoc (L. Lafon, Pháp)
Spasmex (Italia)
DT: Viên Lyoc 80mg (viên xốp dễ tan)
TD: Chống co thắt ở lớp cơ trơn đường tiêu hóa và tiết niệu.
CĐ: Đau quặn bụng (gan, túi mật, thận, niệu đạo, ruột), hội chứng ly, đại tràng co thắt. Đẻ khó do co thắt cổ tử cung.
LD: Ngày uống 6 viên, chia làm 2 - 3 lần.
LY: *Còn có dạng ống tiêm 40mg.*

PHOCYTAN *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 20ml có: Glucose - 1 - phosphat dinatri 4 H_2O 0,258g.
CĐ: Thuốc dinh dưỡng, hồi sức trong trường hợp giảm phospho huyết đáng kể, nhiễm khuẩn.
LD: Tuỳ theo kết quả ion - đồ máu.
(Pha loãng để tiêm tĩnh mạch)
CCĐ: Tăng calci-huyết và phospho huyết
LY: *Có thể trộn lẫn với các muối Ca và Mg.*
Dùng liều cao có thể tăng lượng Natri và Glucose

PHO-L *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa: 30mg DL- phosphoserin, 30mg levoglutamid và 200mcg vitamin B_{12}.
TD: Tăng cường trí nhớ, tập trung tư tưởng và hoạt động trí óc.
CĐ: Người lớn, các tình trạng mệt mỏi tinh thần và thể xác, kém tập trung tư tưởng, hay quên, suy nhược thần kinh, mới ốm dậy. Trẻ em: suy nhược, trí tuệ kém phát triển , suy dinh dưỡng, suy tuyến giáp (phối hợp với muối iod).
Sau chấn thương não, tai biến mạch não, viêm não, màng não.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên. Trẻ em: ngày 1-2 viên.

PHOLCODIN

Morphinan - 6 - ol, 7,8 - didehydro - 4,5-epoxy - 17 - methyl-3- [2-4(-morpholinyl) ethoxy]-, (5α, 6α)-
BD: *Actuss (Australia)*
Adaphol Linctus (Australia)
Codisol (Frederiksberg)
Codylin (Ferris)

Dia-Tuss (Riker)
Ethain (Mỹ)
Folcodan (Mareuil - Sur - Lay)
Galphol (Armagh)
Homocodein (Pháp - Tây Ban Nha)
Lantuss (Australia)
Linctus Tussinol (Australia)
Memin (GB - Edinburgh)
Neocodin (Czech)
Pectolin Pholtrat (Australia)
Pholcolin (Australia)
Respilene (Pháp)
Sedlingtus (Australia)
Tussokon (Uppsala- Thụy Điển)
Weifacodin (N-Olso-Na Uy)
DT: Viên 10mg - Sirô 5 và 6mg/5ml (người lớn) và 3mg/5ml (trẻ em).
TD: Làm dịu ho, ít ức chế đến trung khu hô hấp so với codein.
CĐ: Các chứng ho do kích ứng ở trẻ em và người lớn.
LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên: Ngày 3 lần, mỗi lần 2-3 viên. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi: ngày 1/4-2 viên hoặc 1/2 đến 4 thìa cà phê sirô. Từ 6-10 tuổi ngày 2-4 viên hoặc 4 đến 5 thìa cà phê sirô. Từ 11-17 tuổi ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên đến 2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng, ức chế ho ở người hen, suy hô hấp.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *Táo bón, buồn nôn, chóng mặt.*
BQ: Thuốc gây nghiện.

PHOLCONES *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn người lớn/trẻ em có:

Quinin sulfat basic	0,1/0,05g
Long não	0,15/0,08g
Eucalyptol	0,12/0,08g
Pholcodin	0,015/0,005g
Amylein HCl	0,01/0,005g

CĐ: Chữa triệu chứng: hạ nhiệt, dịu ho, giảm đau trong lúc bị bệnh hô hấp.
LD: Người lớn nạp mỗi lần 1 viên thuốc đạn, 2-3 lần/24 giờ. Trẻ em trên 30 tháng - 6 tuổi, nạp 2 thuốc đạn trẻ em/24 giờ. Trẻ em trên 6 tuổi: 1 thuốc đạn sáng và chiều. Trẻ em 10 tuổi: nếu ho dữ dội dùng thêm 1 thuốc đạn thứ 3/ngày.
CCĐ: Hen suyễn. Trẻ em dưới 30 tháng, suy hô hấp
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú.*

PHOLEDRIN

Phenol, 4-[2-methylamino) propyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pholedrinum hydrochloricum
Dẫn xuất sulfat:
BD: *Pressitan (Pháp)*
Pulsotyl (Hungari)
Veritol (Ludwigshafen)
DT: Lọ 25 và 100ml dd 2%; ống tiêm 1ml/20mg.
TD: Thuốc kiểu giao cảm, làm tăng huyết áp.
CĐ: Chữa huyết áp hạ, truy tim mạch, choáng do bỏng, giữ cho huyết áp bình thường.
LD: Thuốc có thể tiêm dưới da, bắp thịt, uống. Người lớn: trường hợp truy tim mạch nặng có thể tiêm tĩnh mạch 1 ống khi cần. Liều trung bình: mỗi lần uống 15 đến 20 giọt hay 1/2 đến 1 ống. Ngày dùng 2 đến 3 lần.
LY: *Thuốc có thể gây tai biến như: kích thích, đánh trống ngực, huyết áp tăng, loạn nhịp tim nếu dùng quá liều.*

PHOSPHALUGEL *(Pháp)*

DT: Gói gel trắng có:

Al phosphat thể keo 20%	12,38g

Lọ 500g có:

Al phosphat thể keo	275g

TD: Kháng acid, bao phủ bảo vệ niêm mạc dạ dày, chống loét và xuất huyết.
CĐ: Viêm loét dạ dày - tá tràng - thoát vị khe thực quản, hồi lưu dạ dày thực quản, ợ nóng chua, khó tiêu. Ngộ độc acid, kiềm, các chất ăn mòn. Chảy máu và viêm dạ dày do dùng thuốc. Bệnh đại tràng chức năng.
LD: Uống 1-2 gói, hoặc mỗi lần 1-2 thìa canh, 2 - 3 lần/ngày. - Ngộ độc, chảy máu tiêu hóa: 3-5 gói (60 - 100g) uống 1 lần cấp cứu. - Thoát vị khe thực quản, hồi lưu thực quản, viêm thực quản uống vào cuối bữa ăn và lúc đi ngủ. - Loét: uống 1-2 giờ sau bữa ăn, lúc đau cũng uống ngày 1 gói. - Viêm dạ dày, khó tiêu uống trước bữa ăn. - Bệnh đại tràng uống buổi sáng lúc đói hay buổi tối lúc đi ngủ. - Trẻ em: 1/2 - 1 gói sau khi ăn (tùy theo tuổi).
LY: *Không dùng khi bị suy thận mạn tính. Nên dùng cách xa các thuốc khác (giảm hấp thụ). Đôi khi bị táo bón. (khi đó cần uống nhiều nước)*
BD tương tự: *Willwin (Ấn Độ)*

PHOSPHOCHOLIN *(Pháp)*

DT: Lọ 125g thuốc cốm sủi bọt có: dinatri phosphat khô 3,125g, cholin citrat 15g, dinatri citrat 21,875g, lactose 26,25g.
TD: Kháng acid - Thuốc hướng gan.
CĐ: Khó tiêu - Ợ - Đầy trướng bụng - Buồn nôn.
LD: Người lớn uống mỗi lần 1-2 thìa canh, 1-3 lần/ngày. Trẻ em từ 1/2 - 2 thìa càfê tuỳ theo tuổi.
LY: *Tránh dùng thuốc khi đang dùng thuốc chống đông.*

PHOSPHOL Lip *(Đức - Ấn Độ)*

DT: Viên nang 350mg lecithin USP tương đương với 175mg phospholipid.
CĐ: Viêm gan virut cấp và mạn; giải độc gan do rượu bia. Xơ gan, phòng và chống lại các chất nhiễm độc gan.
LD: Ngày 3 lần x 1-2 viên.

PHOSPHONEUROL *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc có 30ml giọt có: acid phosphoric dược dụng 18,77g, monocalciphosphat 3,078g, dinatriphosphat khan 7,76g, magne glycerophosphat 1,74g.
TD: Tăng phospho cho cơ thể, kích thích hoạt tính của tế bào xương.
CĐ: Loãng xương, nhuyễn xương.
Tạng co giật, tăng calci niệu, sỏi vôi, gẫy xương.
LD: Người lớn uống 150 - 200 giọt, chia 2-3 lần, uống vào mỗi bữa ăn. Trẻ em 10 tuổi, uống 5 giọt/ngày. Trẻ em 10 - 15 tuổi, uống 75-100 giọt/ngày.
CCĐ: Tăng phospho huyết, kèm suy thận. Giảm calci huyết.
LY: *Liều dùng tăng dần để đạt hiệu quả mong muốn. Không dùng cho trẻ em dưới 30 tháng. Dùng lâu dài cần theo dõi sự vôi hóa ngoài xương. Có thể bị buồn nôn, nôn, đau dạ dày.*

PHOPHORYLCHOLIN

Ethanaminium, N,N,N - trimethyl - 2 - (phosphonooxy) - chlorid
Dẫn xuất muối calci:
Epaspes
Arenzil (Pomezia)
Colincalcium (Caronno Pertusella)
Colinet (Italia)
Epafosferil (Pomezia)
Fisiocolina (Firenze)
Fosfocolina (Sumirago)
Ipercolin (Firenze)
Isocolin (Genova Quarto)
Merival (Italia)
Dẫn xuất muối magne:
Heparexin (Pháp)
DT: Gói thuốc cốm 0,75g phosphorylcholin (muối Mg)
TD: Lợi mật - Nhuận tràng.
CĐ: Chậm tiêu - Đầy bụng - Táo bón.
LD: Tấn công: 4-6 gói/ngày, trước bữa ăn - Duy trì: 2-4 gói/ngày, trước bữa ăn. Lợi mật: uống 2 gói buổi sáng, lúc đói.
CCĐ: Suy thận nặng.

PHTHALYLSULFACETAMID

Sulfamid chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 2-[[[4-[(acetylamino) sulfonyl] phenyl] amino] carbonyl]-
Enterosulfon (Mỹ)
Tamid (Milano - Italia)
Thalajen (Mỹ)
Thalamyd (Schering Corp/Essex)

PHTHALYLSULFAMETHIZOL

Sulfamid chống nhiễm khuẩn

Rufol - Charbon (Pháp)

PHTHALYLSULFATHIAZOL

Sulfamid chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 2 - [[[4-[[2-thiazolylamino) sulfon] phenyl] amino] carbonyl]-
Phthalazolum; Sulfaphthalylthiazol; Sulphazol
BD: *AFI - ftalyl (N-Oslo- Nauy)*
Colicitina (Milano)
Cremothalidin (Merck, Sharp - Dohme)
Fitazid (TR - Adana)
Ftalysept (Soborg)
Phtalazol (Wolhusen)
Phtali T.N. (Bỉ)
Phthazol (Australia)
Sulfathalidin (MSD; Tây Ban Nha)
Sulftalyl (Uppsala, Thụy Điển)
Talazon (XNDP 2)
Taleudron (Bayer)
Talidin (Midy)
Talisulfazol (Đức)
Thalazol (May - Baker)
DT: Viên nén 0,5g.
CĐ: Như sulfaguanidin, nhất là lỵ trực khuẩn.
LD: Người lớn: ngày 2-6g, chia 2-4 lần. Trẻ em: 50mg/kg/ngày, chia 3 lần, đợt dùng 7 ngày.
CCĐ: Viêm thận, sỏi thận, suy gan, giảm bạch cầu hạt, viêm dây thần kinh, cường giáp.
Dẫn xuất (viên + 8 - quinolinol)
Ilentazol (Wolhusen)
Novosulfina (Italia)

PHYSOSTIGMIN

Eserine
Dẫn xuất salicylat:
Eserine (salicylate de)
Physostigmin salicylat
Anticholium (Alsbach)
Antilirium (Mỹ)
Fisostin (Italia)
Isopto Eserin (Alcon)
Dẫn xuất sulfat:
Physostigmin sulfat
TD: Ức chế hoạt động cholinesterase giống như Neostigmin.

PHYTEX *(Pháp)*

DT: Lọ 20ml dung dịch bôi ngoài da có: 1,512g este boric của tanin ở dung dịch cồn, 2,88mg acid acetic, 72mg benzyl p.hydroxybenzoat, 162mg acid salicylic, 2,7g ethyl acetat, 126mg methyl salicylat, cồn 96° vừa đủ.
TD: Chống nấm tại chỗ.
CĐ: Điều trị bổ trợ nấm móng, phối hợp với thuốc uống.
LD: Ngày bôi 2 lần. Đợt dùng: 4 tuần. Tiếp tục dùng thêm vài ngày sau khi móng bình thường đã mọc trở lại.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng; mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *Không bôi vào niêm mạc. Thận trọng khi dùng cho trẻ em trên 30 tháng.*

PHYTIN

Calci và magne inosito - hexaphosphat
DT: Viên nén 0,25g. thuốc cốm 10%
TD: Bổi dưỡng Calci và Phospho.
CĐ: Suy nhược thần kinh, kém ăn, trẻ em chậm lớn, chậm mọc răng.
LD: Người lớn: ngày 0,5 - 1g. Trẻ em: 0,25 đến 1g/ngày.

PHYTOL *(XNDP 2/9 - Nadyphar)*

DT: Lọ 120ml dd uống (cứ 100ml dd có 30ml cao Actisô).
CĐ: Các bệnh về gan mật (xem "Synara scolymus")
LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 thìa cà phê.
Trẻ em: nửa liều trên.

PHYTOMENADION

1,4-Naphthalendion, 2-methyl-3-(3,7,11,15-tetramethyl - 2 - hexadecenyl)-, [R - [R, R - (E)]]-
Phytonadion; Phylloquinon; Vitamin K1
BD: *Aquamephyton (Merck Sharp - Dohme)*
Hymeron (Nhật Bản)
Kanakion (Roche)
Konakion (Roche)
Konakion Novum (Roche)
Mephyton (Merck, Sharp - Dohme)
Vita - K1 (Nhật Bản)
Vitamin K1 (Chilly Mazarin)
DT: Ống tiêm 1ml / 10mg - 20mg và 50mg; ống tiêm 0,2 ml/2mg (MM paediatric). Viên bọc đường 10mg; nhũ tương 2% (1 giọt ứng với 0,1ml).
TD: Vitamin K_1 có tác dụng Cầm máu.
CĐ: Dự phòng và trị các chứng xuất huyết, chuẩn bị cho phẫu thuật ở gan - mật, khoa răng, tai - mũi - họng... do dùng quá liều thuốc chống đông máu.
Đường uống: Dự phòng xuất huyết, dùng kháng sinh phổ rộng lâu dài, giảm prothrombin huyết do dùng thuốc chống đông máu, ngộ độc thuốc diệt chuột.
LD: Thuốc tiêm tĩnh mạch. Ngừng thuốc chống đông máu.
- Tiêm chậm (30 giây) 10 - 20mg. 3 giờ sau nếu chưa đủ, tiêm lặp lại, không quá 50mg/24 giờ. Nếu trầm trọng đe doạ tính mạng nên kết hợp truyền máu (toàn phần, yếu tố đông máu) - Nếu chảy máu không trầm trọng thì có thể dùng thuốc uống.
- Với người cao tuổi nên dùng liều thấp hơn liều trên. Trẻ em trên 1 tuổi nên dùng ở liều 5 - 10mg.
Phytomenadion MM paediatric (2mg/0,2ml):
- Tất cả sơ sinh khoẻ mạnh: 2mg lúc vừa sinh, sau đó 1 liều 2mg uống từ ngày thứ 4 đến ngày thứ 7 sau khi sinh.
- Cho trẻ bú sữa mẹ hoàn toàn: Cho tất cả trẻ khoẻ mạnh 2mg uống sau tuần thứ 4 đến tuần thứ 6.
- Dành cho trẻ sinh không bình thường (thiếu kháng, sinh bị ngộp, vàng da tắc mật, không bú được, người mẹ sử dụng thuốc chống đông máu hoặc chống động kinh): 1mg tiêm bắp hoặc tĩnh mạch lúc vừa sinh, nếu không uống được - Không vượt quá 0,4mg/kg ở trẻ thiếu tháng, cân nặng dưới 2,5kg
Sau đó tuỳ thuộc vào tình trạng chảy máu mà dùng.
Điều trị:
Lúc đầu: 1mg tĩnh mạch - Sau đó phụ thuộc vào bệnh cảnh
Trong 1 số trường hợp, hiệu quả tức thì nên truyền máu hoặc yếu tố đông máu kết hợp.
CCĐ: Tiền sử dị ứng với Vitamin K.
LY: *- Vitamin K1 đối kháng với các chất chống đông kiểu coumarin như phenprocoumon - Ngược lại, vitamin K1 trung hoà tác động của heparin giống như protamin đối kháng heparin.*
Vitamin K không có hiệu nghiệm với giảm prothrombin máu do di truyền hoặc suy gan nặng.
- Vitamin K1 (10mg/ml) không được dùng cho trẻ sơ sinh, nhũ nhi dưới 1 tuổi - Vitamin K1 MM paediatric (2mg/0,2ml) dùng cho tuổi này.
- Không sử dụng thuốc vẫn đục, tách 2 lớp.
- Sử dụng thuốc cho người suy gan nặng, ảnh hưởng đến hình thành prothrombin, cần theo dõi thông số đông máu.
- Với người mang van tim nhân tạo, nếu truyền máu nên sử dụng huyết tương tươi.
- Hạn chế việc sử dụng thuốc liều cao, nếu vẫn tiếp tục dùng sau đó.
- Sơ sinh thiếu tháng, cân nặng dưới 2,5kg, khi dùng thuốc tiêm dễ có nguy cơ vàng da.
- Cần thiết mới dùng cho người mang thai.
- Vitamin K1 không dùng với thuốc chống co giật (mất tác dụng K1)
- Có người cho rằng thuốc có thể gây phản ứng phản vệ khi tiêm tĩnh mạch.
- Hiếm bị kích thích hoặc viêm tĩnh mạch khi tiêm tĩnh mạch.
- Thuốc dùng tiêm tĩnh mạch, không pha loãng hoặc trộn với thuốc khác, nhưng có thể tiêm vào phần dưới của bộ dây đang truyền liên tục dịch truyền NaCl 0,9%, dextrose 5%.

PHYTONADIOL Sodium Diphosphat

Vitamin K

1,4-Naphthalendion, 2-methyl-3-(3,7,11,15-tetramethyl - 2 - hexadecenyl)-, bis (dihydrogen phosphat), disodium muối
Kayhydrin

PIASCLEDINE 300 *(Pháp)*

DT: Viên nang có Avocadro oil, Soya oil
CĐ: Hư khớp. Bệnh về răng.
LD: 1 viên/ngày vào giữa bữa ăn.

PIBECARB

Cầm máu

Propanoic acid, 2,2 - dimethyl-, 2-oxo-2-phenylethyl ester
Pibecarbum
BCTA (Nhật Bản)

PIBERALIN

Chống trầm cảm

Piperazin, 1-phenylmethyl) - 4 - (2-pyridinyl-carbonyl)
Trelibet (Hungari)

PICLOXYDIN

1,4 - Piperazindicarboximidamid, N, N" - bis [[4-chlorophenyl) amino] iminomethyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Vitabact (Pháp)*
DT: Lọ 10ml (5mg) nhỏ mắt.
TD: Sát khuẩn thuộc nhóm amidin.
CĐ: Viêm kết mạc, giác mạc, mắt hột.
LD: Nhỏ mắt ngày 2 lần. Không dùng quá 10 ngày liền
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

PICOLAMIN

Dùng ngoài da, bạt sừng, giảm đau ngoài

3 - Pyridinmethanamin
Dẫn xuất salicylat:
Algiospray (Tây Ban Nha)
Algospray (Courbevoie)
Pangesic (Tây Ban Nha)
Reflex spray (Pháp)
DT: Dd. bôi da 10%. Lọ 40ml.
CĐ: Giảm đau do chấn thương.
LD: Ngày phun 3-4 lần
CCĐ: Phun vào mắt, vết thương và niêm mạc

PICOPERIN

Trị ho

2 - Pyridinmethanamin, N - phenyl - N [2 - (1-piperidinyl) ethyl]-
Coben (Nhật Bản)

PICO - SALAX *(Thụy Điển)*

DT: Gói thuốc bột 16,1g có 5mg natri picosulfat, 3,5g magnesium oxyd; 12g acid citric khan; tá dược và chất thơm vđ 16,1g.
TD: Kích thích nhu động ruột, nhuận tràng.
CĐ: Chuẩn bị cho chụp X quang, phẫu thuật ở ruột soi trực tràng.
LD: Trước khi tiến hành, cho uống 1 gói hoà tan vào cốc nước.
CCĐ: Tổn thương nặng chức năng thận.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

PICOTAMID

Chống đông, ức chế kết tập tiểu cầu, tan huyết khối

1,3-Benzendicarboxamid, 4-methoxy - N, N' - bis (3-pyridinylmethyl)-
Dẫn xuất tartrat:
Plactidil (Roma - Italia)

PIFARNIN

Ức chế tiết dịch vị

Piperazin, 1- (1,3-benzodioxol - 5 - ylacetyl)- 4- (3,7,11- trimethyl - 2,6,10 - dodecatrienyl)-
Pifazin (Malino)
LD: 150mg/ngày

PIFENAT

Giảm đau

2 - Piperidinpropanoic acid, α, α- diphenyl -, ethyl ester

PIFEXOL

Thư giãn cơ tác dụng trung tâm

Pyridin, 4-[5 - (2-chlorophenyl) - 1,2,4, - oxadiazol - 3- yl]-

PIKETOPROFEN

Chống viêm

Benzenacetamid, 3-benzoyl-α-methyl- N - (4-methyl - 2-pyridinyl)-
Calmatel (Tây Ban Nha)
LD: Dùng ngoài da với nồng độ 2% - (viêm khớp).

PILOCARPIN

Giống đối giao cảm

2(3H)-Furanon, 3-ethyldihydro-4-[(1-methyl-1H - imidazol - 5 - yl) methyl]-, (3S - cis)-
BD: *Ocusert (Ciba; May - Baker)*
Pilocarpol (Konstanz)
Pilomann - Oel (Đức)
Pilopin (Alcon)
Dẫn xuất borat:
Borocarpin (Konstanz)
Thilo - Carpin (Sauerlach)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adsorbacarpin (Alcon)
Akarpin (Canada)
Almocarpin (Ayerst)
I-Carpine (Alcon)
Cellucarpin (Ayerst)
Celucarpina (Allergan)
I-Pilocarpin (Mỹ)
Isopto - carpin (Alcon)
Isoptocarpina (Alcon)
Isopto - Pilocarpin (Alcon)
Liocarpina (Catania)
Miocarpin (Mỹ)
Mi-Pilo (Mỹ)
Neutracarpin (Riker)
Nova - Carpin (Canada)
Ocu - Carpin (Mỹ)
Pentacarpin (Canada)
Pheracarpin (Hochstadt)
Pilmiotin (Hants)
Pilocar (Mỹ)

Pilogel (Alcon)
Pilokair (Mỹ)
Pilomann (Đức)
Pilopin HS (Alcon)
Pilopt (Australia)
Pilostat (Mỹ)
Pilotonina Far (Settimo Milanese)
Pilunquent (Helsingborg)
P. V. Carpin (Allergan)
Sanpilo (Nhật Bản)
Sno - Pilo (Herts)
Spersacarpin (Winterthur)
Versicarpina (E - Derio)
Dẫn xuất nitrat:
Chibro - Pilocarpin (Clermont - Ferrand)
Isocarpin (Monte Carlo)
Licarpin (Allergan)
Marticarpin (Pháp)
Ocusert P40 (Milano)
Miopos - POS (Bubingen)
Ocusert Pilo - 20, 40 (Mỹ)
Pilo 1 và 2 (Pháp)
Pilofrin (Allergan)
Pilopos (Bubingen)
P. V. Carpin (Allergan)
Tensicarpin (Clermont - Ferrand)
Vitacarpin (Allergan)
DT: Thuốc nhỏ mắt 1% - Công thức có: Pilocarpin HCl một gam, natri chlorid 0,22g, natri borat 0,20g, acid boric 0,12g, nước cất đã tiệt khuẩn vừa đủ 100ml.
TD: Co đồng tử lâu 4-8 giờ, mở rộng góc tiền phòng, lưu thông thuỷ dịch, hạ nhãn áp.
CĐ: Glôcôm góc đóng, góc mở cấp và mạn tính - Tăng trương lực sau phẫu thuật. Chứng giãn đồng tử (chẩn đoán)
LD: Nhỏ mắt 2-3 lần trong ngày, mỗi lần 1-2 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, viêm mống mắt - thể mi.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *nhức mắt và mờ do co thắt điều tiết, gây cận thị giả, dùng lâu có thể bong võng mạc (đặc biệt với người cận thị) và gây đau thể thuỷ tinh. - Có thể có các thuốc với nồng độ khác nhau: 0,5 - 1 - 2 - 3-4-5%.*
- Có thể làm thay đổi thị trường - thu hẹp đồng tử làm khó chịu. Sau khi nhỏ thuốc co thắt điều tiết xuất hiện nhanh và mất đi sau khoảng 2 giờ. Tăng tiết nước mắt. Một vài ca bị đau đầu và nháy mắt. Giãn mạch kết mạc.
- Thuốc làm tăng tác động curar (báo cho phẫu thuật viên biết).
BQ: Thuốc độc Bảng A.

PIMAFUCORT *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 30g có: 0,6g natamycin hoặc pimaricin dạng vi phân, 93700 đvqt neomycin base (dạng sulfat vi phân), 15000 đvqt bacitracin vi phân và 0,03g dexamethason dạng vi phân.
TD: Chống Candida (do natamycin), kháng khuẩn và chống viêm.
CĐ: Dùng khi mới điều trị (không quá 8 ngày) các bệnh ngoài da không chảy nước, chịu tác dụng của corticoid, có nghi ngờ nhiễm khuẩn và Candida albicans.
LD: Ngày bôi một lớp mỏng, 1-2 lần kèm chà xát nhẹ. Dùng không quá 8 ngày.
CCĐ: Như các corticoid dùng ngoài da: các chỗ loét căng chân, vết thương không đau, nốt trứng cá đỏ. Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, nhất là với neomycin.
LY: *Cẩn thận dùng: Với trẻ em dưới 12 tháng (nhất là ở các chỗ nếp da và da tiếp xúc với tã lót không thấm nước). Tránh bôi lớp quá dày.*

PIMECLON

Cyclohexanon, 2-(1-piperidinylmethyl)-
Spiractum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Karion (Gedeon Richter)
Spiractin (Hungari)
DT: Ống tiêm 1ml/15mg và 2ml/50mg.
CĐ: Suy hô hấp do ngộ độc morphin, barbituric, thuốc ngủ.
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch. Người lớn: 50-100mg. Trẻ em: ngày 3-5 lần x 0,5-1ml dd 1,5%.

PIMETHIXEN

Piperidin, 1-methyl-4-(9H-thioxanthen-9-yliden)-
BD: *Calmixen (Sandoz-Wander)*
Calmixene (Sandoz-Wander)
Muricalm (Sandoz-Wander)
Sedosil (Fribourg; Sandoz-Wander)
DT: Lọ 150ml sirô (27,45mg), 1 thìa càfê có khoảng 1mg.
TD: Đối kháng với các chất trung gian hoá học như: acetylcholin, bradykinin, các catecholamin, histamin và serotonin, tham gia vào quá trình bệnh lý chứng khó thở dạng hen. Thuốc này có tác dụng ức chế sự tăng tiết dịch ở phế quản, triệu chứng phù nề ở niêm mạc, co thắt phế quản, ức chế các yếu tố gây ra ho nhưng không ảnh hưởng trực tiếp đến cung phản xạ đó. (Đối kháng thụ thể H1 histamin)
CĐ: các chứng ho dạng hen ở trẻ em và sơ sinh.
LD: Trẻ em dưới 12 tháng: ngày 2-3 thìa cà phê, chia 2-3 lần. từ 13 tháng đến 5 tuổi: ngày 3-4 thìa cà phê. Từ 6 đến 15 tuổi: ngày 5 đến 6 thìa cà phê.
LY: *Thuốc có thể gây buồn ngủ.*
Lưu ý dùng với thuốc gây trầm cảm khác có tác động trên thần kinh trung ương (tăng an thần)

PIMETIN

Trị tăng lipid - huyết
1-Piperidinethanamin, N, N-dimethyl-4-(phenylmethyl)-
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Pimetin hydrochlorid

PIMETRIMID

Chống co thắt

Benzenacetamid, α-(hydroxymethyl)-N-methyl-N-(3-pyridinylmethyl)-
Pimeverinum
Esanin (Roche) (+ Xylopropamin)

PIMINODIN

4-Piperidincarboxylic acid, 4-phenyl-1-[3-(phenylamino) propyl - ethyl ester.
Anopridin
Dẫn xuất esilat:
Alvodin
Cimadon
Piminodin ethansulfonat
DT: Viên nén 50mg; ống tiêm 1ml/20mg.
TD: Giảm đau như morphin, nhưng thời gian tác dụng ngắn hơn một ít và tác dụng an thần cũng kém hơn.
CĐ: Như với morphin.
LD: Người lớn: ngày uống 4 lần, mỗi lần 1 viên. Tiêm dưới da hoặc tiêm bắp: cứ 4 giờ tiêm 10 - 20mg.
CCĐ: Như morphin.

PIMOZID

2H-Benzimidazol-2-on, 1-[1-[4,4-bis (4-fluorophenyl) butyl]-, 4-piperidinyl]-1,3-dihydro-
BD: *Antalon (Đức)*
Norofren (Thổ Nhĩ Kỳ)
Opiran (Roussel; Cassenne - Pháp)
Oralep (Israel)
Orap (Tây Ban Nha - Mỹ-Bỉ-Hungari)
Pimotid (Phần Lan)
Pirium (Janssen)
DT: Viên nén 1-2-4-5mg - Lọ 30ml dung dịch uống giọt (1ml = 25 giọt = 45mg).
TD: An thần kinh. Dẫn xuất benzimidazol có fluor, ít có tác dụng phụ đến thần kinh và ít gây ngủ. Tác dụng kéo dài tới 24 giờ (ngày chỉ cần dùng 1 lần).
CĐ: Hội chứng loạn thần kinh mạn dạng thiếu hụt, các thể tâm thần phân liệt thể thiểu năng, thanh xuân. Trẻ em trên 6 tuổi: các trạng thái gây gổ.
LD: Uống làm 1 lần, buổi tối trước khi đi ngủ. Hội chứng mạn dạng thiếu hụt, người lớn: 13mg/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi 1-3mg/ngày. Loạn tâm thần hoang tưởng mạn: 4-16mg/ngày (tức là 40 - 160 giọt/ngày). Hội chứng "Gilles de la Tourette" 8- 16mg/ngày (tức là 80 - 160 giọt/ngày).
CCĐ: Phối hợp với levodopa.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PINACIDIL

Trị tăng huyết áp

Guanidin, N-cyano-N'-4-pyridinyl-N"-(1,2,2-trimethylpropyl)-
Pindac (Leo, Bullerup; Lilly)

PINAVERIUM Bromid

Morpholinium, 4-[(2-bromo-4,5-dimethoxyphenyl) methyl] - 4 -[2- [2- (6,6-dimethyl-bicyclo [3,1,1] hept-2-yl) ethoxy] ethyl]-, bormid
BD: *Dicetel (Italia; Organon; Canada)*
Eldicet (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén hoặc nang 50mg.
TD: Thuốc tổng hợp chống co thắt, không thuộc nhóm dẫn xuất atropin, có tác dụng giảm đau đặc hiệu ở đường tiêu hoá.
CĐ: Viêm đại tràng, loạn vận động ở đường dẫn mật và thực quản, loét dạ dày-tá tràng, để chuẩn bị chụp X quang ở thực quản - dà dày - tá tràng bằng bari sulfat.
LD: Biệt dược trên chỉ dùng cho người lớn. Ngày uống 3 viên, chia làm 3 lần, vào bữa ăn (nuốt viên thuốc với ít nước)
LY: *Có thể dùng cho người bị glôcôm hoặc phì đại tuyến tiền liệt, nhưng nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.*

PINAZEPAM

Trấn tĩnh - An thần

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1,3-dihydro-5-phenyl-1-(2-propynyl)-
Domar (Baranzate)
Duna (Baranzate)
LD: Chống lo âu, uống mỗi lần 2,5 - 10mg, 2 lần/ngày.
LY: *Xem dẫn xuất Benzodiazepin.*

PINDOLOL

2-Propanol, 1-(1H-indol-4-yloxy) -3-[(1-methylethyl) amino]-
BD: *Barbloc (Australia)*
Bedrenal (Vezia)
Betapindol (Schmitten)
Calvisken (Sandoz - Wander)
Carvisken (Sandoz - Wander)
Decreten (Đan Mạch)
Durapindol (Đức)
Glauco - Visken (Sandoz - Wander)
Lizenil (Nhật Bản)
Pectobloc (Zofingen)
Pinbetol (Augustin)
Pindomex (Đan Mạch)
Pindoptan (HochStadt)
Pinloc (Phần Lan)
Viskeen (Sandoz - Wander)
Visken Quinze
Visken (Sandoz - Wander)
Visloc (Hvidovre)
DT: Viên nén 5 và 15mg, ống tiêm 5ml = 1mg.
TD: Thuốc chẹn bêta, không ức chế cơ tim.
CĐ: Cơn đau thắt ngực, bệnh tăng huyết áp, một số loạn nhịp. Biểu hiện tim mạch ở bệnh nhân cường giáp.
LD: Uống 7,5 - 30mg/24 giờ. Tiêm tĩnh mạch 1-4 ống/24 giờ.

CCĐ: Hen suyễn. Bloc nhĩ thất độ cao không dùng máy. Suy tim mất bù. Dùng với IMAO, amiodaron, Verapamil. Bệnh Raynaud. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *- Không ngừng thuốc đột ngột ở bệnh nhân đau thắt ngực; đưa tới loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim, tử vong.*

- Với người già, cần dùng liều thấp và theo dõi chặt. Không dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú. Người suy gan có thể dẫn đến bệnh não gan. (Xem thêm Propanolol).

PININODIN

Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ yté.

PINKLE *(Hàn Quốc)*

DT: Thuốc nhỏ mắt, lọ 15ml có: Chondroitin sulfat Na 100mg, Cyanocobalamin 20mcg, chlorpheniramin maleat 20mg, Neostigmin methylsulfat 2mg, Acid aminoethylsulfonic 500mg, vđ 100ml.

TD: Duy trì độ trong giác mạc, thuỷ tinh thể, hồi phục thị lực, chống mỏi mắt, kích hoạt chuyển hoá mắt.

CĐ: Mỏi mắt, xước mắt, dị vật mắt, mờ mắt, ghèn mắt, ngứa mắt. Viêm kết mạc, viêm túi lệ, viêm loét giác mạc. Khó chịu ở mắt (bơi, bụi, mỏhôi, sung huyết)

LD: Nhỏ 2-3 giọt vào mỗi mắt x 5-6 lần/ngày.

LY: *- Giữ sạch chai thuốc, đầu nhỏ giọt. Nếu thấy không cải thiện hoặc khó chịu thì ngừng thuốc.*

PINOXEPIN

An thần, trấn tĩnh

1-Piperazinethanol, 4-[3-(2-chlorodibenz [b,e] oxepin -11 (6H)-yliden) propyl] -, (Z)-

PIPACYCLIN

Kháng sinh họ tetracyclin

Mepicyclin
Ambraveine (Merrel Dow/Lepetit)
Ambra-vena (Merrel Dow/Lepetit)
Boniciclina (Torino)
Tetrasolvina (Roma - Italia)
Valtomicina (Midy)

PIPAMAZIN

Trị nôn

4-Piperidincarboxamid, 1-[3-(2-chloro-10H-phenothiazin-10-yl) propyl]-
Nometin
Momidin (Searle)
Nausidol (Smith Kline và French, Pháp)

PIPAMPERON

[1,4'-Bipiperidin] - 4'-carboxamid, 1'-[4-(4-fluorophenyl)-4-oxobutyl]-
Floropipamid
Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Dipiperal (Johnson - Johnson)*
Dipiperon (Janssen - Le Brun - (Pháp)
Piperonil (Milano)
Propitan (Nhật Bản)
DT: Viên nén 40mg - Lọ 30ml dung dịch uống giọt (1ml = 20 giọt = 40mg).
TD: An thần kinh - không chống tiết cholin.
CĐ: Các trạng thái gây gổ, do nguyên nhân khác nhau. Điều trị thay thế các chứng loạn tâm thần mạn.
LD: Người lớn bắt đầu ngày 1/4 viên hoặc 5 giọt, sau tăng dần đến liều ngày 1-2 viên hoặc 20-40 giọt, chia 1-2 lần. Trẻ em: 5-15 tuổi, cứ 1 tuổi cho uống 3 giọt/ngày.
CCĐ: Phối hợp với levodopa.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Không dùng thuốc khi sốt cao. Thận trọng dùng cho người già - chăm sóc người bị động kinh. Thận trọng với người suy gan, thận và tim mạch trầm trọng.*
Có thể buồn ngủ, loạn vận động, hội chứng ngoài tháp. Giảm huyết áp thế đứng; liệt dương, mất kinh.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PIPAZETAT

10H-Purido [3,2, b] [1,4] benzothiazin-10-carboxylic acid, 2-[2-(1-piperidinyl) ethoxy] ethyl ester
Pipazethat; Piperestazinum
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Dipect (Lund)*
Lenopect (Lund)
Selvigon (Đức)
Theratuss (Squibb)
DT: Viên bọc đường 20 và 40mg. Thuốc giọt (40mg/ml).
TD: Làm dịu ho.
CĐ: Các chứng ho do kích ứng hoặc co thắt.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 15 - 30 giọt. Trẻ em trên 13 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 20mg, hoặc 15 giọt. Trẻ em dưới 13 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1-10 giọt.

PIPEBUZON

3,5-Pyrazolidindion, 4-butyl-4-[(4-methyl-1-piperazinyl) methyl-1,2-diphenyl-
Elarzon (Pháp)
DT: Viên nang 150mg; thuốc đạn 300mg.
TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, dẫn xuất pyrazol, tác dụng tương tự như phenylbutazon.
CĐ: Như với phenylbutazon.
LD: Vài ngày đầu dùng liều tấn công: ngày 750mg, chia 3-4 lần, uống vào sau bữa ăn. Sau đó dùng liều duy trì: ngày 2 viên, hoặc nạp 1 viên thuốc đạn vào buổi tối khi đi ngủ.

CCĐ: Như với phenylbutazon.

PIPECURONIUM Bromid

BD: *Arduan (Gedeon Richter - Hungari)*
DT: Ống thuốc bột đông khô 4mg kèm 2ml dung môi.
TD: Thuốc tổng hợp cấu trúc Steroid (như pancuronium), gây thư roãi cơ, mạnh và thải trừ nhanh.
CĐ: Gây thư roãi cơ chuẩn bị cho phẫu thuật trong thời gian khá dài (kể cả phẫu thuật tim).
LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch: hoà tan thuốc với ống dung môi ngay trước khi dùng. Liều dùng trung bình: 0,04 đến 0,06mg/kg - (Kèm đặt ống khí quản trong 2-3 phút). Nếu cần tiêm thêm với liều bằng 1/4 liều đầu. Nếu bị suy thận, không dùng quá liều 0,04mg/kg.
CCĐ: Nhược cơ nặng.
LY: *Thiopenthal có thể kéo dài tác dụng của thuốc. Cần giữ thuốc ở +4°C.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

PIPEMIDIC Acid

SIVA
BD: *Acipem (Ravenna)*
Biopim (Casarile)
Cistomid (Pomezia)
Deblaston (Kohn 91)
Dolcol (Nhật Bản)
Filtrax (Rôma)
Gastrurol (Pero)
Palin
Pipeacid (Mede)
Pipedac (Milano)
Pipedase (Trezzano)
Pipefort (Nerviano)
Pipemid (Pisa)
Pipemol (Nhật Bản)
Pipram (Brasil - Pháp)
Pipurin (Roma)
Pipurol (Cadempino)
Tractur (Napoli)
Urisan (Baranzate)
Uropimid (Sanremo)
Urosan (Rapallo)
Urosten (Glaxo)
Urotractin (Bananzate)
Uroval (Firenze)
Dẫn xuất trihydrat:
Dolcol (Nhật bản)
Palin
Solupemid (Milano)
Uticid (Vedbaek)
DT: Viên nang 200mg, viên nén bọc 400mg
TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm quinolon, tác dụng tương tự như acid nalidixic, nhưng mạnh hơn với các chủng Proteus và Pyocyanus.
CĐ: Các nhiễm khuẩn cấp và mạn ở niệu đạo, như viêm bàng quang, viêm bể thận - thận, viêm niệu quản. Viêm tuyến tiền liệt. Các nhiễm khuẩn ở tai mũi họng.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 200mg vào sau bữa ăn. Dùng 5 - 10 ngày. Nhiễm khuẩn nặng ở tai, mũi, họng có thể dùng tới ngày 3-4 lần, mỗi lần 400mg.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi, đi tiểu ít hoặc bí đái. Mẫn cảm với quinolon.
LY: *Có thể gây ra chóng mặt, buồn nôn, (rối loạn tiêu hoá) nên uống sau bữa ăn. Có thể bị dị ứng da (mày đay). Rối loạn thăng bằng cơ thể.*

PIPENZOLAT Bromid

Piperidinium, 1-ethyl-3 [(hydroxydiphenylacetyl) oxy] -1-methyl-, bromid
Pipenzolat methylbromid
BD: *Endolit*
Piper (Milano)
Piptal (Mỹ - Pháp)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Chống co thắt loại atropin, tác dụng chọn lọc đến dạ dày.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, vào bữa ăn và 1-2 viên buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Như Difemerin.
LY: *Thận trọng: Phì đại tuyến tiền liệt, suy gan hoặc thận, suy mạch vành, loạn nhịp, cường giáp; viêm phế quản mạn (do làm tăng độ nhớt dịch tiết phế quản), liệt tắc ruột, mất trương lực ruột ở người già. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Có thể bị khô miệng, rối loạn điều tiết.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

PIPERACETAZIN

An thần

Ethanon, 1-[10-[3-[4-(2-hydroxyethyl)-1-piperidinyl] propyl]-10H- phenothiazin-2-yl]-
Psymod (Mỹ)
Quide (Merrel Dow Pharmaceuticals)
LD: -20-60mg/ngày (trị loạn tâm thần).

PIPERACILIN

Dẫn xuất muối natri:
BD: *Acopex (Lederle)*
Ivacin (Lederle)
Penticillin (Nhật Bản)
Pipcil (Lederle)
Piperacin (Hàn Quốc)
Piperillin (Lederle)
DT: Lọ thuốc bột để tiêm 1-2 và 4g.
TD: Kháng sinh nhóm acylureidopenicilin có tác dụng với liên cầu, tụ cầu khuẩn không tiết penicilinase, N. gonorrhoeae, trực khuẩn mủ xanh và nhiều vi khuẩn gram (-).
CĐ: Các nhiễm khuẩn nặng do các vi khuẩn chịu tác dụng như viêm màng trong tim, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu và sinh dục, tiêu hoá và gan - mật, xương và màng não.
LD: Tiêm tĩnh mạch trực tiếp (từ 3 - 5 phút) hoặc truyền tĩnh mạch (30 phút). Hoà tan 1g thuốc bột vào 2ml nước cất để tiêm. Người lớn dùng liều trung bình 200mg/kg/ngày. Trẻ em cũng dùng liều trên và có thể tới 300

mg/kg/ngày nếu bị nặng hơn. Nếu bị suy thận nặng, chỉ dùng 1/3 liều trên.
CCĐ: Mẫn cảm với các Aminopenicilin. Tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn.
LY: *Nếu có biểu hiện dị ứng thì ngừng thuốc ngay, đặc biệt nghiêm trọng với những người có tiền sử dị ứng với Penicilin - Dị ứng với penicilin sẽ có dị ứnh chéo với cephalosporin 5-10% trường hợp. Trong trường hợp suy thận cần căn cứ vào độ thanh thải creatinin mà sử dụng.*
Dùng aminopenicilin có thể bị tác dụng phụ ngoài da như nhiễm virut herpes, cùng với việc tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn.
- Cẩn thận dùng cho người mang thai, thuốc qua sữa mẹ yếu.
Lưu ý khối lượng Na chứa đựng trong chế phẩm (sodic) 42,6mg/g (1,85mEq)
***Tương tác:** Chưa thấy hiện tượng biểu hiện ngoài da khi phối hợp thuốc; với allopurinol; với Probénecid tăng 30% thời gian bán hủy.*
***Tác dụng phụ:** có thể xảy ra: mày đay, phù Quincke, khó thở, buồn nôn, ỉa chảy.*
- Ngoại lệ bị sốc phản vệ, hội chứng Stenvens - Johnson, nhiễm Candida.

PIPERAMID

Diệt giun sán

Acetamid, N-[4-[4-[3-(dimethylamino) propyl] - 1-1 piperazinyl] phenyl]-
Dẫn xuất dimaleat:
Piperamid maleat

PIPERAZIN

Dispermin; Kennel - Maid; Wurmirazin
BD: *Asepar (TR-Adana)*
Escovarmin (Uznach)
Helmitin
Piprazyl (Manno)
Siropar (TR Samsun)
Thelmin
Dẫn xuất adipat:
Mapiprin; Piparaver; Vermilas
Adipalis (Wynlit)
Adipalit (Firenze)
Adiver (Bỉ)
Antivermin (Balan)
Ascalix (Anh)
Divermex (Australia)
Entacyl (Middlesex; Astra)
Escovermin (Uznach)
Ismiverm (Milano)
Kihomato (Tampere)
Nometan (E.Merck)
Oxiustip (Pisa)
Oxurasin (Nauy)
Oxyzin (Soborg)
Piavermit (Đức)
Pipadox (NL- Diemen)
Piperascat (Hungari)
Vermicompren (E. Merck)
Vermiquimpe (Malaxya)
Wurmex (Fribourg)
Dẫn xuất calci edetat:
Perin (Mỹ)
Dẫn xuất carbodithioic acid betain:
Picadex
1-Piperazin carbodithioic acid muối nội phân tử.
Dẫn xuất citrat:
Vermipharmette
Ascarivet (Unterschleissheim)
Brirel (Sterling/Winthrop/Ross)
Bryrel (Sterling/Winthrop/Ross)
Helmezin (Middlesex)
Helmirazin
Kontipar (TR-Adana)
Multifuge (Mỹ)
Nemasin (Bern)
Neox
Oxucil (Mỹ)
Padrax (Sterling/Winthrop/Ross)
Pin-Tega (Mỹ)
Piperol fort (Pháp)
Piperzinal (Canada)
Pipizan (Merck. Sharp - Dohme)
Piprazid (India)
Pripsen (Anh)
Santoban (Burroughs Wellcome)
Tasnon (Ao)
Tivazin (Mỹ)
Toxocan (Surrey)
Tyrax (Sterling/Winthrop/Ross)
Vermidol (Mỹ)
Vermifug Sirup (Birsfelden)
Vermizin (Mỹ)
Dẫn xuất citrat và hexahydrat:
Antepar (Wellcome)
Dẫn xuất digentisat:
Gentiazina (Ercolano - Resina)
Dẫn xuất dilaurat:
Dilaurazin
Dẫn xuất glucuronat:
Diurazina (Mede)
Dẫn xuất hexahydrat:
Avitra
Piperazini hydras
Antelmina (Pháp)
Anthalazin (Mỹ)
Avermexan (Spital/Drau)
Eraverm (Đức)
Helmizin (Koniz)
Kihomato (Tampere)
Multifug (TR - Izmir)
Oxiustip Elix (Pisa)
Piperverm (Basel)
Tasnon (Kohn)
Uricida
Uvilon (Bayer)
Dẫn xuất iodid:
Piper - Iodina (Roma)
Dẫn xuất phosphat:
Antepar (Burroughs Wellcome)
Piperazat (Mỹ)
Tasnon (Kohn)

Dẫn xuất sebacat:
Piperazin decandioat
Piperazin, octan - 1,8 - dicarboxylat
Nematorazin (Colombia - Pháp)
DT: Xem *Piperazin sebacat*
Dẫn xuất tartrat:
Oxyvermin
Piperat (Mỹ)
Piperazat (Mỹ)
Piperitol (Quiret)
Piperoverm (Dombirn)
DT: Cồn thuốc ngọt (100mg/ml dạng hydrat); thuốc cốm 3,5% (hydrat); sirô (15% hydrat hoặc 10% adipinat), viên nén 0,2 - 0,3 và 0,5g (adipat hoặc adipinat), viên nén 0,26 và 0,52g (dạng phosphat).
TD: Dẫn xuất tổng hợp có tác dụng tẩy giun kim và giun đũa; còn làm cho acid uric thải trừ dễ dàng qua nước tiểu.
CĐ - LD: Tẩy giun đũa: người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1g trước bữa ăn nửa giờ. Uống 2-3 ngày liền. Tẩy giun kim: uống liều như trên, trong 5 ngày liền. Nghỉ 1 tuần, nếu cần uống thêm 1 đợt nữa. Trẻ em dưới 16 tuổi, ngày uống theo tuổi từ 0,3 đến 2g chia 3 lần. Trị sỏi thận và tăng acid uric - huyết: ngày uống 2 - 4 thìa cà phê thuốc cốm pha vào nửa cốc nước đun sôi để nguội và uống xa bữa ăn.
CCĐ: Rối loạn nặng ở hệ thần kinh; suy gan, suy thận, động kinh.
LY: *Với một số ít người, có thể xảy ra triệu chứng dị ứng ngoài da như mày đay, mẩn ngứa, hoặc buồn nôn, ỉa chảy...*

PIPERAZIN Acefyllinat

BD: *Ethaphyllin (Synthelabo)*
DT: Viên bao 250mg, ống tiêm 5ml/500mg.
TD: Trợ hô hấp, dễ thở.
CĐ: Khó thở trong các bệnh phổi - phế quản mạn.
LD: Uống: 2-6 viên/ngày. Tiêm bắp: 1-3 ống/ngày. Tiêm tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày chia 2 lần.
CCĐ: Trẻ em dưới 15tuổi.
LY: *Thận trọng nếu suy tim, suy mạch vành, suy gan, béo phì, động kinh, loét dạ dày - tá tràng tiến triển.*
- Không nên phối hợp với troleandomycin, erythromycin, kháng sinh nhóm macrolid, cimetidin
- Hiếm gặp: buồn nôn, đau dạ dày, đánh trống ngực, nhịp tim nhanh.

PIPERAZIN Camsylat

10 - Bornansulfonic acid, 2-oxo, phối hợp với piperazin (2:1)
BD: *Solucamphre (Delalande - Pháp)*
DT: Ống tiêm 5ml/0,70g - Lọ 30ml dung dịch uống giọt (1ml = 0,14g = 31 giọt).
TD: Trợ tim mạch. Hồi sức.
CĐ: Thuốc tiêm, trị các chứng thiu (lipothymie) không do nguyên nhân thực thể.
LD: Tiêm tĩnh mạch ngày 1-2 ống (tiêm cách nhau 1 giờ); tiêm bắp: cứ 3 giờ tiêm 1 ống. - Thuốc giọt: người dễ bị thiu, ngày uống 25 - 10 giọt hòa vào ít nước có pha đường.
LY: *Không nên dùng cho phụ nữ có thai.*

PIPERAZIN Sebacat

BD: *Nématorazine (Pháp)*
DT: Viên nén 0,25g - Thuốc đạn 0,20g.
CĐ: Tẩy giun kim, giun đũa.
LD: 75mg piperazin sebacat tương ứng với 50mg piperazin hydrat. Đó là liều cơ bản cho 1kg thể trọng/ngày ở trẻ em trên 10 tuổi. Tẩy giun kim: người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 6 viên. Uống 2 ngày, 15- 20 ngày sau dùng một đợt thứ 2 như trên để tránh tái nhiễm. Dạng thuốc đạn để phòng tự nhiễm tại chỗ: người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: sáng và tối, mỗi lần nạp 1 viên - Dùng 2 ngày liền. Tẩy giun đũa. Dùng như trên, nhưng không phải dùng đợt thứ hai.
CCĐ: Suy gan, thận - Động kinh
LY: *Còn có piperazin citrat, tẩy giun kim giun đũa (1 thìa cà phê có 0,95g piperazin citrat hay 0,75g piperazin hydrat). - Thuốc cốm 100g có 3,5g piperazin hydrat (piperazin Midy) là thuốc kháng acid uric, tạo với acid uric một muối không tan: urat piperazin - Dùng trong bệnh sỏi uric (chữa và dự phòng). Chống tăng acid uric huyết, bệnh gút.*

PIPERIDON

Trị ho

2,4 - Piperidindion, 3,3 - diethyl-
Dihyprilon
Sedulon (Vernier)
Tusseval (Milano)

PIPERIDOLAT

Benzenacetic acid α-phenyl-, 1 ethyl - 3 - piperidinyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Crapinon (Nhật bản)*
Dactil (Mỹ - Pháp - ThụyĐiển - Nhật Bản)
Dactiran (Thái Lan)
Dactylat (Nhật Bản)
Edelel (Nhật Bản)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Liệt đối giao cảm, chống co thắt.
CĐ: Giảm đau trong bệnh loét dạ dày - tá tràng.
LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ và LY: *Như Pipenzolat.*

PIPEROCAIN

Gây mê

1-Piperidinpropanol, 2-methyl-, benzoat (ester)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Neothesin
Metycain (Lilly)

PIPEROXAN

Chẹn α-Adrenergic - Chẩn đoán

Piperidin, 1-[2,3 - dihydro - 1,4-benzodioxin-2-yl) methyl]-
Benzodioxan
Dẫn xuất hydrochlorid:
Benodain (Merck, Sharp - Dohme)

PIPETHANAT

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α -hydroxy α- phenyl-, 2 - (1 - piperidinyl) ethyl ester.
Dẫn xuất ethobromid
Ethylpipethanat bromid
Panpurol (Nhật Bản)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Inormal (Nhật Bản)
Pensanat (Nhật bản)
Sycotrol (Mỹ)

PIPOBROMAN

Piperazin, 1,4 - bis (3-bromo - 1 - oxopropyl)-
BD: *Amedel (Nhật Bản)*
Vercit (Abbott)
Vercyt (Abott)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Tác nhân alkyl hóa, chống ung thư.
CĐ: Bệnh nhân tăng hồng cầu (bệnh Vaquez).
LD: Điều trị tấn công: 1mg/kg/ngày - (tức là 2-3 viên/ngày chia vài lần) sau 1 tháng nếu chưa có kết quả mong muốn có thể tăng đến liều 1.5 - 3mg/kg/ngày, có theo dõi chặt chẽ về mặt huyết học. Liều dùng từ 0,1 - 0,2mg/kg/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu).
LY: *Tiến hành làm tuỷ đồ và huyết đồ trước khi dùng và sau đó 2 lần/tuần.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

PIPOCTANON

Trị tăng huyết áp

Propiophenon, 4'-octyl-3-piperidino-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Nioben (Gedeon - Richter, Hungari)

PIPOFEZIN

Chống trầm cảm

5H- Pyridazino [3,4,b] [1,4] benzoxazin, 5-methyl-3-(4-methyl-1 -piperazinyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Azaphen (Medexport, Moscow)

PIPOSULFAN

Tác nhân alkyl hóa - trị ung thư

Piperazin, 1,4-bis [3-[(methylsulfonyl) oxy]-1-oxopropyl]-

PIPOTIAZIN

10H-Phenothiazin-2-sulfonamid, 10[3-[4-(2-hydroxyethyl) -1-piperidinyl] propyl] -N,N-dimethyl
Pipothiazin
BD: *Piportil (Brasil; Rhone; Specia)*
Dẫn xuất palmitat:
Lonseren (Rhone, E-Alcorcon)
Piportil Depot (May-Baker)
Diportil L4 (Brasil; Rhône Poulenc; Canada)
Piportil Longum (Specia) (tiêm)
Piportyl (Rhône Poulenc)
Dẫn xuất undecylenat:
Mi-Lonseren (Rhône; E-Alcorcon)
Piportil M2 (Specia)
DT: Viên nén 10mg - thuốc giọt 10ml (dung dịch 4%), 1 giọt = 1mg - Ống tiêm 2ml = 10mg.
TD: An thần kinh mạnh có tác dụng tới toàn bộ các rối loạn tâm thần do: Làm mất quá trình ức chế tâm thần - vận động, giảm các triệu chứng loạn tâm thần do mất nhân cách (dépersonnalisation), các trạng thái kích thích tâm thần - vận động, tính gây gỗ, đối kháng. - Tác dụng trên kéo dài hơn các thuốc thường dùng và dung nạp lại dễ dàng.
CĐ: Các loạn tâm thần mạn và nhất là các thể tâm thần phân liệt dạng thiếu (déficitaire), cơn hoang tưởng mạn, ... Các cơn loạn tâm thần mạn hoặc loạn thần cấp như: cơn thao cuồng, trạng thái kích động.
LD: 1) Uống: - Loạn tâm thần mạn: ngày uống 10-20mg làm 1 lần. Nếu cấp tính: cần uống ngay liều khởi đầu trên 20mg/ngày trong vài ngày rồi mới giảm và dùng liều kể trên. 2) Tiêm bắp: điều trị tấn công các thể cấp: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 ống.
CCĐ: Có tiền sử mất bạch cầu hạt do nhiễm độc hoặc porphyrin niệu, glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Mẫn cảm với thuốc; bệnh Parkinson.
LY: *Nếu đang dùng thuốc mà bị sốt, loét miệng thì phải ngừng thuốc ngay vì có thể đó là biểu hiện của "hội chứng ác tính" với thuốc an thần kinh. - Khi mới dùng có thể bị buồn ngủ (người lái xe hay vận hành máy cần lưu ý). - Phải tuyệt đối kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. - Cân nhắc kỹ lợi/hại và thật cần thiết mới dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Còn dùng các chất có tác dụng kéo dài như: - Dạng este palmitic: dung dịch 2,5% trong dầu để tiêm bắp (ống 1 và 4ml) như biệt dược Piportil L4. Ngày tiêm từ 1 đến 8ml. - Dạng este undecylenic: dung dịch dầu 2,5% cũng để tiêm bắp như trên (Piportil M2) với liều dùng cũng như trên.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PIPOXOLAN

Chống co thắt

1,3 - Dioxolan -4 -on, 5,5 - diphenyl -2-[2-(1-piperidinyl) ethyl]-
Rowapraxin (Bergisch Gladbach)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Rocofin (Tây Ban Nha)

LD: Uống hoặc nạp hậu môn mỗi lần 10 - 30mg, 3 lần/ngày.

PIPRADOL

2-Piperidinmethanol,α ,α - diphenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Detaril (Milano)
Meratran (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Metadin (Bồ Đào Nha)
Stinolag fortis (Vezia)
DT: Viên nén 1 và 2,5mg.
TD và CĐ: Kích thích hệ thần kinh trung ương khi bị suy nhược, trầm uất, buồn ngủ.
LD: Người lớn uống mỗi lần 0,001g, ngày uống 2 - 3 lần. Nếu chưa tác dụng và bệnh nhân chịu được thuốc, có thể tăng tới 0,0025g một lần nhưng không quá 0,006g một ngày. Không uống buổi tối vì gây mất ngủ. Dùng lâu gây quen và nghiện thuốc.
CCĐ: Mất ngủ, cứng động mạch, tăng huyết áp, đau tim, cường tuyến giáp, kiệt sức, hưng phấn tâm thần.
LY: *Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.*

PIPRATECOL

Giãn mạch ngoại vi

1-2-Benzendiol, 4-[1-hydroxy-2-[4-(2-methoxyphenyl) -1-peperazinyl] ethyl]
Hydrosarpan 711 (Gidy) (+ Raubasin)

PIPRINHYDRINAT

1H-Purin - 2,6-dion, 8-chloro-3,7-dihydro -1,3 - dimethyl-, phối hợp với 4- (diphenylmethoxy) - 1- methylpiperidin
BD: *Kolton (Đức; Byk Gulden) (viên)*
Nepedyl (Anh)
DT: Viên nén 3mg - ống tiêm 1ml = 3mg.
TD: Trị nôn - Đối kháng thụ thể H1 histamin
CĐ: Các biểu hiện dị ứng tại chỗ hoặc toàn thân như mẩn ngứa, mày đay, hen phế quản, viêm mũi và viêm kết mạc dị ứng.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, tiêm bắp hoặc dưới da ngày 1 ống.
LY: *Xem "Carbinoxamin" và "Dexchlorpheniramin".*

PIPROCURARIUM Iodid

Chẹn thần kinh cơ

Brevicurarin (Pháp)

PIPROFUROL

Phong bế adrenergic

Piprofurol (Delalande - Pháp)

PIPROZOLIN

Acetic acid, [3-ethyl-4-oxo-5-(1-piperidinyl) - 2-thiazolinyliden], ethyl ester
BD: *Biliserve (Parke Davis)*
Probilin (Đức; Parke Davis)
Prozobil (Tây Ban Nha)
Secrebil (Imperia Oneglia)
DT: Viên bọc đường 100mg.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng kích thích tiết mật ở tế bào gan, điều hoà lượng mật ở tế bào gan và điều hoà lượng mật tiết ra. Thuốc dung nạp tốt nên thích hợp cho điều trị trong thời gian dài.
CĐ: Viêm túi mật mạn tính dễ tái phát, viêm ống mật có kèm hoặc không bệnh ở gan; rối loạn tiết mật (ứ mật ở gan), loạn nhu động ở đường dẫn mật. tăng cường tiêu hóa và hấp thu chất béo ở ruột. Dùng cho các trường hợp rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, ăn kém ngon, chậm tiêu, không dung nạp thức ăn béo, táo bón,...
LD: Người lớn: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. (Nếu bị nặng, có thể tăng liều mỗi lần 2 viên)
CCĐ: Tắc đường dẫn mật, phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu.
LY: *Dùng liều cao có thể có cảm giác nặng ở dạ dày. Dùng thuốc, nước tiểu có thể thay đổi màu, nhưng không đáng lo ngại.*

PIQUIZIL

Giãn phế quản

1-Piperazin carboxylic acid, 4-(6,7-dimethoxy-4-quinazolinyl-, isobutyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid

PIRACETAM

1-Pyrrolidinacetamid, 2-oxo
Euvifor
BD: *Avigilen (Hannover 1)*
Axomyl (Parke - Davis)
Cerebroorte (Gerlingen)
Cerebrosteril (Bad Homburg)
Cintilan (Cuxhaven)
Durapitrop (Wolfratshausen)
Encetrop (Zofingen)
Gabacet (Courbevoie)
Genogris (Tây Ban Nha)
Geram (Pháp)
Ideaxan (Pháp)
Kalicor (Bỉ)
Knowful (Malaysia)
Libonton injection (Đài Loan)
Memo - Puren (Munchen 80)
Neuronova (E - Viladecans)
Noostan (Bỉ)
Nootrop (Bỉ)
Nootropil (Brasil - Bỉ)
Nootropyl (Nanterre)
Normabrain (Đức)
Novocetam (Đức)
Oikamid
Paceram (Hàn Quốc)
Piracebral (Tegernsee)
Pirroxil (Mede)
Puramem (Bungari)
Setam (Hàn Quốc)
Stimubral (Bồ Đào Nha)

Stimucortex (Tây Ban Nha)
Ucetam (Hàn Quốc)

DT: Viên nang hoặc viên nén 400mg và 800mg. Sirô 333mg/ml. Dung dịch uống 20%. Dd uống 1,2g/6ml. Ống tiêm 5ml/1g, 10ml/2g và 15ml/3g.

TD: Hướng trí tuệ. Ở súc vật thí nghiệm, thuốc tăng nhanh tốc độ phục hồi ở điện não đồ trong thực nghiệm giảm oxy - não, duy trì sản sinh ATP ở trạng thái giảm oxy, giảm ngưng kết tiểu cầu, giảm tiêu thụ oxy - não, hoạt hóa enzym G6PD. - Ở người: tăng cường chuyển hóa ở tế bào não, tuần hoàn (giúp cho người sử dụng quay vòng ATP được nhanh ở các neuron), tăng sức chống đỡ của tế bào não với triệu chứng giảm oxy - huyết, làm dễ dàng quá trình chuyển vận luồng thần kinh ở các bán cầu não. Ngoài ra còn tác dụng đến nhiều chất trung gian thần kinh; acetylcholin, noradrenalin, dopamin giúp tăng cường trí nhớ, học tập dễ dàng.

CĐ: Người lớn - Thuốc uống: Các rối loạn liên quan đến tai biến mạch máu não mới xảy ra, chứng chóng mặt và hội chứng sau chấn thương. Sau nhồi máu não. Người nghiện rượu khi đang cai rượu - Thuốc tiêm: các rối loạn về ý thức và phản xạ tự vệ; hội chứng sau chấn thương hoặc phẫu thuật, nhất là chấn thương sọ não. Các tai biến ngộ độc cấp như dilirium tremens, chứng nghiện rượu mạn và ma tuý. - Trẻ em: - Thuốc viên và thuốc uống: các rối loạn về cư xử và thích nghi với môi trường gia đình và học đường; loạn chức năng đọc (dyslexie); thần kinh không ổn định. Các di chứng về mặt tâm thần, trầm cảm nặng do các bệnh ở não. Rối loạn cư xử ở trẻ bị động kinh.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống thuốc uống. Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch từ 3 đến 6 ống/24 giờ. Trẻ em: cứ nặng 10kg cho uống 1 viên trong 24 giờ - Hoặc ngày 3 lần, mỗi lần 1 thìa canh sirô.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); suy thận nặng.

LY: *Với trẻ em không dùng quá liều 1200mg trong 24 giờ. Khi mới dùng ở một số ít người, có thể thấy triệu chứng vật vã, bồn chồn, cau có, kích động, rối loạn giấc ngủ - Có thể bị buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau dạ dày (2%). Dùng điều trị một số bệnh mạn tính, sau thời gian dùng 3 tuần mới thấy hiệu lực của thuốc và cần dùng tiếp từ 1 đến 3 tháng nữa.*

PIRANDAMIN

Chống trầm cảm 3 vòng

Indeno [2,1-c] oyran -1-ethanamin, 1,3,4,9 - tetrahydro - N,N,1 -trimethyl.

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pirandamin hydrochlorid

PIRARUBICIN

BD: *Theprubicine (Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô 10 - 20 - 50mg kèm lactose và ống nước cất để tiêm 5 - 10 - 25ml.

TD: Kháng sinh chống ung thư thuộc họ các anthracyclin, ức chế tổng hợp AND và ARN do xen kẽ vào trong vòng xoắn kép ADN và gây ức chế tác dụng các polymerase của những acid nucleic.

CĐ: Ung thư vú, có di căn hoặc khi tái phát.

LD: Hoà tan thuốc bột vào ống nước cất, lắc kỹ để có dung dịch thật trong suốt. Liều trung bình: 50mg/m^2, cứ 3-4 tuần 1 lần. Tiêm trong 5 - 15 phút vào nhánh bình tiêm truyền dung dịch glucose 5%. Khi tiêm xong nên tiếp tục tiến hành rửa thật sạch tĩnh mạch bằng dung dịch glucose.

CCĐ: Suy tim, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, nhồi máu cơ tim mới xảy ra, loạn nhịp thất, đau thắt ngực chưa ổn định.

LY: *Tránh trộn lẫn với dung dịch NaCl vì có thể tạo ra gel.*

PIRBUTEROL

2,6- Pyridindimethanol, α 6-[[(1,1 - dimethylethyl) amino] methyl]- 3-hydroxy.

Dẫn xuất acetat:

BD: *Broncocor (Italia)*
Epital (Đan Mạch)
Exirel (Pfizer)
Maxair (Pháp)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Broncocor (Italia)
Exirel (Pfizer)
Zeisin 15 (Borken)

DT: Khí dung (dạng acetat) 200mcg (liều hít). Viên nén và sirô (dạng dihydrochlorid)

CĐ, LD và CCĐ: Như Salbutamol.

LY: *Tránh dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi (chưa theo dõi sử dụng)*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PIRENOXIN

5H - Pyrido [3,2-a] phenoxazin - 3-carboxylic acid - 1- hydroxy - 5- oxo-

Pirfenoxon

Dẫn xuất muối natri:

Catalin (Nhật bản)
Clavisan (Italia - Tây Ban Nha)
Clarvisor (Sauerlach)
Kary Uni (Nhật Bản)

DT: Viên nén 0,75% kèm lọ 15ml dung môi.

CĐ: Phòng và trị: Đục thuỷ tinh thể ở người lớn, đục thủy tinh thể do biến chứng của đái đường và sau phẫu thuật thuỷ tinh thể.

LD: Nhỏ mắt ngày 4-6 lần x 1-2 giọt.

LY: *- Chỉ dùng nhỏ mắt không được tiêm vào mắt.*
- Để thuốc ở chỗ tối, mát.
- Không để tiếp xúc đầu lọ thuốcvào mắt.
- Có thể bị viêm giác mạc nông lan toả, viêm bờ mi, sung huyết kết mạc, xót, ngứa mắt. Ngừng dùng thuốc.
- Pha xong dùng trong 30 ngày. (cho viên thuốc vào lọ dung môi, lắc cho tan và dùng)

PIRENZEPIN

6H - Pyrido [2,3, b] [1,4] benzodiazepin - 6 -on, 5, 11 - dihydro-11-[(4- methyl - 1 - piperazinyl) acetyl]-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *A brinac (Boehringer Ingelheim)*
Bisvanil (Boehringer Ingelheim)
Duogastral (Milano)
Durapirenz (Wolfratshausen)
Gasteril (Monteriggioni)
Gastricur (Nurnberg)
Gastropin (Boehringer Ingelheim)
Gastrosed (Roma)
Gastrozem
Gastrozepin (B. Ingelheim; Biberach)
Lelbon (Biberach - Milano)
Lulcus (Novara)
Piren - Basan (Feldkirchen - Westerham)
Ulcin (Roma)
Ulcosafe (Feldkirchen - Westerham)
Ulcosan (Milano)
Ulcosyntex (Bad Zwischenahn)

DT: Viên nén 25mg; Ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Dẫn chất benzodiazepin ức chế tiết dịch vị, nhưng không có tác dụng chống tiết cholin.

CĐ: Các thể cấp và mạn loét dạ dày-tá tràng, chứng tăng acid dịch vị, viêm dạ dày,...

LD: Uống ngày 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên, nửa giờ trước bữa ăn. Phòng và điều trị loét dạ dày do "Stress". Tiêm bắp ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

PIRETANID

Benzoic acid, 3-(aminosulfonyl) - 4- phenoxy - 5 - (1 - pyrrolidinyl)-

BD: *A relix (Đức)*
Eurélix (Pháp)
Tauliz (Hoechst)

Dẫn xuất muối natri:

A rilix (Hoechst)
Perbilen (Hoechst)

DT: Viên nang 6mg (tác dụng kéo dài).

TD: Lợi tiểu - Hạ huyết áp.

CĐ: Tăng huyết áp ở mức độ nhẹ và vừa phải.

LĐ: Người lớn: ngày 1 - 2 nang vào buổi sáng với thức ăn. Dùng cho người già với liều giảm đi.

CCĐ: - Bệnh não gan. Mất nước giảm thể tích máu - Tắc đường tiểu.
- Tăng mẫn cảm với sulfamid và piretanid - Rối loạn nước - điện giải - Suy thận nặng (hệ số thanh thải creatinin (20ml/phút)

LY: *- Nếu tổn thương gan, thuốc lợi tiểu quai có thể dẫn đến bệnh não gan. Nếu có biểu hiện phải ngừng dùng thuốc ngay.*
- Theo dõi Na và K huyết, chức năng thận, nhất là với người xơ gan. Với người đái đường, người bệnh gút phải theo dõi đường huyết và acid uric và phải cân nhắc kỹ lưỡng sử dụng lợi tiểu quai Henlé. Đang dùng thuốc mà hạ K huyết có thể bổ sung K hoặc phối hợp với thuốc lợi tiểu gây tăng K huyết.
- Cấm dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú (chưa chứng nghiệm được).

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với cefaloridin (tăng độc tính trên thận của cefaloridin). Khuyên không phối hợp với các thuốc không chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh erythromycin IV, sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh); với Lithium, (tăng Lithium huyết và quá liều). Thận trọng khi dùng với chống viêm không steroid các dẫn xuất salicylat liều cao, bệnh nhân uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (suy thận cấp, giảm tác dụng hạ HA); với phenytoin (giảm tác dụng lợi tiểu 50%); với các aminosid đường tiêm, theo dõi nước cơ thể, chức năng thận, ốc tiền đình (tăng độc tính trên thận và tai của aminosid); với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh, dự phòng hạ Kali huyết, theo dõi sóng QT (gây xoắn đỉnh); với các thuốc gây hạ Kali huyết khác, amphotericin B IV, corticoid, tetracosactid, các thuốc nhuận tràng kích thích (tăng nguy cơ hạ Kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ Kali huyết, tăng độc của digitalin); với các thuốc lợi tiểu tăng Kali huyết (có thể gây hạ hoặc tăng Kali huyết tùy theo người bệnh); với các chất ức chế men chuyển hóa (nguy cơ hạ HA động mạch đột ngột, suy thận cấp trong trường hợp mất muối Natri trước đó); với metformin, không dùng nếu creatinin huyết vượt quá 15mg/l ở nam giới và 12 mg/l ở nữ giới (Nhiễm acid lactic do suy thận chức năng liên quan đến các thuốc lợi tiểu); với các chất cản quang có iod, bù nước trước khi sử dụng thuốc cản quang (tăng nguy cơ suy thận cấp, do mất nước của thuốc lợi tiểu); với các thuốc an thần kinh (hạ HA và nguy cơ hạ HA thế đứng).*

Tác dụng phụ: *- Dùng thuốc có thể bị: Chán ăn, buồn nôn, ỉa chảy. Suy nhược, nhức đầu, chóng mặt, đau thắt lưng, đái nhiều. Tụt huyết áp, co cơ. Quá mẫn ở da - giảm Natri và Kali huyết - tăng urê huyết, tăng creatinin huyết tạm thời - Nhiễm kiềm chuyển hóa - Giảm dung nạp glucose - Tăng acid uric huyết.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PIRIBEDIL

Pyrimidin, 2 - [4- (1,3 - benzodioxol - 5-ylmethyl) -1- piperazinyl]-

Piprazidin

BD: *Circularina (Searle)*
Trivastal (Neuilly; Munchen 80)
Trivastal 50 LP (Servier)
Trivastan (Servier, Gidy)

Dẫn xuất mesilat:

Trivastal (Neuilly; Servier, Gidy)

DT: Viên bọc đường 20 và 50mg, viên bao 50mg tác dụng kéo dài, ống tiêm 1ml/3mg (dạng mesilat)

TD: Gây dãn mạch ngoại biên. Kích thích các thụ thể dopamin, làm tăng tuần hoàn não, cải thiện chứng run cơ ở tư thế nghỉ (do thiếu hụt dopamin). Trị Parkinson.

CĐ: Các rối loạn tâm thần - cư xử do chứng lão suy ở tế bào não (cải thiện trí nhớ, khả năng chú ý, tập trung tư tưởng, thích ứng với môi trường). Các tai biến mạch não: chứng nhũn

não kèm di chứng sớm hoặc chậm. Chứng liệt rung ở tư thế nghỉ (do nguyên nhân ngoài tháp). Các tai biến xung huyết ở võng mạc (tăng thị lực). Rối loạn ốc tiền đình do xung huyết. Các biểu hiện viêm động mạch chi dưới. Chứng khập khễnh cách hồi do động mạch tắc nghẽn mạn ở chi dưới. Cảm giác choáng váng ở người cao tuổi.
LD: Người lớn: ngày 20 - 50 mg chia 1 - 2 lần uống vào sau bữa ăn chính. Nếu nặng có thể uống tới 200mg chia 2 lần. Trị chứng run ngoài tháp: ngày 100 - 200mg chia 2 lần, dùng liều tăng dần. Tiêm bắp: 2 ngày đầu: 1 ống/ngày. Sau, ngày 2 ống chia 2 lần. Sau hết nếu cần: 3 ống/ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch chậm, dùng liều như tiêm bắp. Pha với 250ml dung dịch đẳng trương (tiêm trong 4 giờ).
CCĐ: Trụy tim mạch, giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim, phù phổi cấp (với thuốc tiêm). Quá mẫn thuốc.
LY: *Tránh dùng tiêm tĩnh mạch trực tiếp. Có thể bị buồn nôn, mửa, đầy hơi, hạ HA thế đứng, ngủ gật.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PIRIDOCAIN

Gây tê

2-Piperidinethanol, 2- aminobenzoat (ester)
Lucain (Mỹ)

PIRIDOXILAT

Giãn mạch

BD: *Glyo 6 (Pháp, Bielefed)*
Venartan (Abano Terme)
DT: Viên nang 100mg; ống tiêm 200mg (bột đông khô) kèm 5ml nước cất.
TD: Tiết kiệm mức tiêu thụ oxy tế bào, chống nguy cơ nhiễm acid lactic ở máu.
CĐ: Viêm động mạch chi dưới, chấn thương sọ não, rối loạn tâm thần cư xử ở người có tuổi, suy tuần hoàn tĩnh mạch.
LD: Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc vào động mạch: ngày 2 lần, mỗi lần 3 lọ. Điều trị lâu dài: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.
CCĐ: Có tiền sử sỏi thận, tăng acid uric hoặc acid oxalic ở máu.

PIRIFIBRAT

Trị tăng lipid - huyết

Propanoic acid, 2 - (4 - chlorophenoxy) - 2 - methyl -, [6 - (hydroxymethyl) 2 - pyridinyl] methyl ester
Bratenol (Tây Ban Nha)

PIRISUDANOL

Pyrisuccideanol
Dẫn xuất dimaleat:
BD: *Mentis (E-Badolona)*
Mentium (Pisa) (Italia)
Nadex (Nyon)
Nadexon (Geigy)
DT: Viên nang 300mg.
TD: Kích thích tâm thần, cải thiện hoạt động của neuron về mặt huyết động học và chuyển hóa.
CĐ: Các chứng suy nhược, lao lực về thể xác và tâm thần. Giảm hoạt động trí óc, khả năng suy nghĩ và tập trung tư tưởng.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên (sáng và trưa).
CCĐ: Phối hợp với levodopa.

PIRITRAMID

[1,4' - Bipiperidin] - 4' - carboxamid, 1' - (3-cyano - 3,3 - diphenyl - propyl)-
BD: *Dipidolor (Janssen; Bỉ; Hungari)*
Piridolan (Leo, Helsingborg) (Thuỵ Điển)
DT: Ống tiêm 2ml = 15mg
TD: Thuốc giảm đau tổng hợp, phối hợp trong cùng một phân tử tính chất của methadon và pethidin.
CĐ: Các chứng đau cấp, nhất là đau sau mổ.
LD: Người lớn, tiêm bắp 1 ống. Không được tiêm tĩnh mạch.
CCĐ: Giảm oxy máu - Tăng áp lực trong sọ - Phù, xơ gan - Bệnh Addison.
BQ: Thuốc gây nghiện.

PIRLINDOL

1H - Pyrazino [3,2,1 - jk] carbazol, 2,3,3a, 4,5,6 - hexahydro - 8 - methyl-
BD: *Lifril (Casen, E-Utelo)*
Pyrazidol (Moscow)
DT: Viên nén 25mg và 50mg.
TD: Chống trầm cảm.
CĐ: Tâm thần phân liệt, loạn tâm thần; một số bệnh tâm thần có triệu chứng ức chế tâm thần - vận động.
LD: Uống ngày 2-3 lần x 25mg, sau đó tăng dần đạt liều 150-300mg/ngày vào cuối tuần thứ 2. Tiếp đó lại giảm dần liều.
CCĐ: Viên gan cấp; ngộ độc thuốc ngủ; phối hợp với thuốc cường giao cảm.

PIROCTON

Dùng ngoài da, chống tăng tiết bã nhờn

2 (1H) - Pyridinon, 1 - hydroxy -4- methyl -6- (2,4,4-trimethylpentyl)-
Dẫn xuất olamin:
Pirocton olamin
Pirocton ethanolamin

PIROHEPTIN

Trị Parkinson

Pirrolidin, 3 - (10, 11 - dihydro -5H - dibenzo [a,d] cyclohepten-5-yliden)-1-ethyl-2-methyl-
PHT
Dẫn xuất hydrochlorid:
Trimol (Nhật Bản)

PIROMIDIC Acid

Pyrido [2, 3, d] pyrimidin - 6- carboxylic acid, 8-ethyl - 5,8 dihydro - 5- oxo - 2 - (1-pyrrolidinyl)-
BD: *Adelir (Nhật Bản)*
Panacid (Nhật Bản)
Panerco (Vedbaek)
Pirodal (Italia)
Purim (Rueil - Malmaison)
Reelon (Nhật Bản)
Septural (Grunenthal)
Unisept
Zaomeal (Nhật Bản).
DT: Viên nén hoặc viên nang 500mg.
TD: Tương tự như acid pipemidic. Dẫn xuất quinolon - Chống nhiễm khuẩn.
CĐ: Các nhiễm khuẩn ở niệu đạo (như với acid pipemidic), nhiễm khuẩn đường tiêu hóa như ỉa chảy hoặc viêm dạ dày - ruột cấp, viêm túi mật cấp, xơ gan kèm viêm ống mật.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 500mg (nếu nặng có thể tới 1g).
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai (3 tháng đầu và tháng cuối), hoặc đang nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc.
LY: *Có thể xảy ra cảm quang, buồn nôn, đầy bụng.*

PIROXICAM

2H-1,2-Benzothiazin-3-carboxamid, 4-hydroxy - 2- methyl - N - 2 - pyridinyl -, 1,1 - dioxid
BD: *Brexic (Ấn Độ)*
Camoxy (Hàn Quốc)
Doblexam (Organon)
Erazon
Felden (Pfizer - Roerig)
Fendène (CTDP Đồng tháp)
Flexirox (Astamedica)
Flogoben (Genova)
Focus (Yung Shin, Đài Loan)
Geldène (Pháp)
Hotemin (Hungari)
Inflaced (Biotherapie)
Jenoxicam (Đức)
Mekoxicam (XNDP 24)
Neodene (Danlex, Philippin)
Neotica (Thái Lan)
Nirox (Italia)
Novopirocam (Canada)
Olcam (Irex, Pháp)
Oximezin (Hy Lạp)
Piricam (Cadila, Ấn Độ)
Piram (Anh)
Pirocam (Đài Loan và Thái Lan)
Piroflex (Vezia)
Piroftal (Genova)
Pirorheum (Hexal, Đức)
Proxalyoc (Lafon)
Reuden (Torino, Italia)
Reumagil (Casoria, Italia)
Riacen (Chiesi, Italia)
Rosiden (Hàn Quốc)
Roxal (Caber, Italia)
Roxicam
Roxiden (Roma, Italia)
Stada (Đức)
Zofora (AJC)
Zunden (Munchen)
Dẫn xuất β-cyclodextrin clathrat:
Bresin (Parma, Italia)
Brexin (Pháp)
DT: Gói thuốc bột để pha dịch treo uống chứa 191,2mg tương ứng 20mg piroxicam. Gel bôi 0,5%. Bột đông khô uống 20mg.
LD: Người lớn ngày 1 gói, uống vào bữa ăn hòa vào nửa cốc nước.
LY: *Có dạng gel bôi 0,5% trị viêm gân, bong gân.*
Dẫn xuất pivalat:
Unicam (Parma - Italia)
DT: Viên nén hoặc viên nang 10 - 20mg - Thuốc đạn 10 - 20mg. Ống tiêm 1ml = 20mg
TD: Chống viêm không steroid, thuộc nhóm các dẫn chất mới tổng hợp: Oxicam; có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Viêm thấp khớp mạn, viêm đa khớp dạng thấp, viêm cứng khớp cột sống, hội chứng Fiessiger - Leroy - Reiter và thấp khớp trong bệnh vảy nến.
- Bệnh cứng khớp gây đau và tàn phế.
- Cơn cấp của bệnh thấp khớp và tổn thương cấp tính sau chấn thương hệ vận động: viêm quanh khớp vai cẳng tay, viêm gân, viêm bao hoạt dịch, viêm màng hoạt dịch viêm gân bao hoạt dịch. Viêm khớp vi tinh thể. Bệnh khớp - Đau thắt lưng, đau rễ thần kinh nặng. Cơn đau sau phẫu thuật hoặc đau chấn thương cấp. Giảm đau hạ sốt trong viêm cấp đường hô hấp trên. Thống kinh nguyên phát ở người 12 tuổi trở lên.
LD: Người lớn, ngày uống 10 đến 20mg, làm 1 lần vào bữa ăn. Nếu đau nặng có thể uống tới 30/40mg/24 giờ (hoặc uống 1 viên 20mg và nạp 1 thuốc đạn vào buổi tối trước khi đi ngủ). Tiêm bắp: ngày từ 1 đến 2 ống.
BD: Geldène 0,5%, bôi tại chỗ: Giảm đau nhanh và trị viêm trong chấn thương, tổn thương xương khớp cấp như viên gân, bao hoạt dịch, quanh khớp, đau thắt lưng.
Xoa ngày 3-4 lần, không băng kín.
CCĐ: Mẫn cảm với aspirin và các thuốc chống viêm không steroid; loét dạ dày - tá tràng, suy gan hoặc thận nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi; đang điều trị bằng thuốc chống đông. Hen suyễn - Dị ứng. Quá mẫn cảm với thuốc.
LY: - *Theo dõi chức năng tiêu hóa, nếu xuất huyết phải ngừng thuốc.*
- *Dùng thuốc lâu dài kiểm tra chức năng gan thận và máu.*
- *Ngừng dùng thuốc nếu có ban mụn nước.*
- *Chú ý da và niêm mạc - Nếu bị ngứa, ban, hen, aptơ, viêm kết mạc ngừng ngay dùng thuốc.*
- *Không nên dùng thuốc nếu thấp, khớp, chấn thương tự khỏi được.*
- *Rối loạn chức năng gan dai dẳng hay nặng thêm ngừng dùng thuốc.*

- Theo dõi đặc biệt với người có tiền sử bệnh tiêu hóa (loét dạ dày - tá tràng, thoát vị hoành, viêm loét đại tràng), bệnh Crohn, rối loạn máu - đông máu. Bắt đầu dùng thuốc theo dõi bài niệu, chức năng thận ở những người suy tim, xơ gan, thận hư mạn, người dùng thuốc lợi tiểu, người mất máu nhiều sau phẫu thuật, đặc biệt người cao tuổi.

- Lưu ý những người vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm... Vì nguy cơ bị choáng váng, chóng mặt.

- Cấm dùng trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ (có thể nhiễm độc tim, phổi thận thai nhi, kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con). Cấm dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định dùng với các thuốc chống đông máu uống, dẫn xuất pyrazol, các chống viêm không Steroid khác (nguy cơ chảy máu); với methotrexat (tăng độc tính máu của methotrexat, nhất là liều cao). Khuyên không phối hợp chống viêm không steroid với nhau (nguy cơ gây loét và chảy máu tiêu hoá); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực vòng tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu), với Lithium (với indometacin, sundilac, aminoprofen, dẫn xuất oxicam, dẫn xuất pyrazol) (tăng lithium máu, gây độc); với ticlopodin. (Nguy cơ chảy máu). Thận trọng khi dùng với các thuốc lợi tiểu, cho uống nhiều nước theo dõi chức năng thận, (nguy cơ gây suy thận cấp ở người mất nước, giảm lượng máu); với các thuốc trị tăng huyết áp, các thuốc chẹn bêta, captoril, lisinopril, các thuốc lợi tiểu (giảm tác dụng hạ HA).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, nôn, ỉa chảy táo bón, đau thượng vị, hiếm thấy loét, xuất huyết và thủng đường tiêu hóa. Hiếm thấy giảm bạch cầu, tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy. Phát ban, nổi mày đay, ngứa, chàm - Hiếm gặp ban đỏ đa dạng. Phù Quincke, suyễn, hiếm khi có phản ứng phản vệ. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng, ù tai, hiếm gây giảm thính lực, nhìn mờ, song thị. Hiếm gây các bệnh da mụn nước, (Stevens Johnson và hội chứng Lyell). Hiếm gây phản ứng nhạy cảm ánh sáng - Tăng transaminase (hồi phục được) - Hiếm gây viêm gan có hay không vàng da. Chỗ tiêm có thể bị chai cứng - Có thể chán ăn, viêm miệng, khó chịu.*

BQ: Thuốc độc Bảng B

Giảm độc: viên đặt 20mg, viên 20mg

PIROZADIL

Trị tăng lipid huyết

Benzoic acid, 3,4,5 - trimethoxy -2,6- pyridindiyl - bis (methylen) ester

Calpatil và Pemix (Tây Ban Nha)

PIRPROFEN

Benzenacetic acid, 3 - chloro - 4- (2,5-dihydro - 1H - pyrrol - 1- yl) - α - methyl

BD: *Rangasil (Ciba - Geigy)*

Rengasil (Ciba; Lubeck)

Seflenyl (Geigy)

DT: Viên nang 200 và 400mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, dẫn chất propionic, dung nạp dễ dàng. Ức chế prostaglandin.

CĐ: Viêm thấp khớp thoái hóa, viêm ngoài khớp.

LD: Người lớn, trung bình ngày uống từ 600 đến 800mg chia 3 lần. Đau nặng như viêm nhiều khớp mạn, viêm cứng khớp ở giai đoạn tiến triển, trị cơn đau cấp hoặc điều trị tấn công, ngày uống 3 viên loại 400mg chia 3 lần.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, tổn thương gan (đang có hoặc tiền sử), suy thận nặng, mẫn cảm với thuốc aspirin và thuốc chống viêm không steroid khác. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Thận trọng theo dõi nếu có tai biến chảy máu đường tiêu hóa, nhất là ở người đang dùng thuốc chống đông. Nếu có nhiễm khuẩn phối hợp, cần điều trị nhiễm khuẩn trước rồi mới dùng. Dùng kéo dài trên 2 tháng, cần kiểm tra đều đặn nồng độ các transaminase trong máu. Nếu tăng thì phải nghỉ dùng. Nên thận trọng khi dùng cho người suy tim, xơ gan, hư thận, đang dùng thuốc lợi tiểu, suy thận mạn, người già yếu, cũng như bệnh nhân có biến đổi về đông máu. - Không nên dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu và tháng cuối) cũng như phụ nữ đang nuôi con bú. - Thuốc có thể tương tác với các thuốc hạ đường huyết, glucocorticoid, aspirin, muối lithi, thuốc kháng vitamin K, heparin, thuốc lợi tiểu.*

PIRRALKONIUM Bromid

Sát khuẩn - Tẩy uế

Ammonium bis [3 - (2,5 - dimethyl - 1- pyrrolidinyl) propyl] hexadecylmethyl-, bromid

Irsium

PITOFENON

TD: Chống co thắt kiểu papaverin (Antipasmodique papavérinique)

LY: *Có trong biệt dược kép Baralgine (Xem chữ này)*

PITUITRIN Khô

Pituitrine sèche, Adiurécrin.

DT: Thuốc bột để chỗ mát.

CĐ: Chữa bệnh đái tháo nhạt.

LD: Hít vào mũi 0,03 - 0,05g một lần, 2 - 3 lần một ngày. Liều tối đa 1 ngày cho người lớn: 0,15g.

LY: *Trẻ em dưới 2 tuổi không dùng.*

PIVALONE *Pháp)*

DT: Dung dịch súc miệng, hỗn dịch bơm mũi, rà miệng 1%, hỗn dịch tiêm: Tixocortol pivalat và chlorhexidin digluconat.

TD: Sát khuẩn, chống viêm tại chỗ.

CĐ: Viêm miệng, lợi họng, mũi - hầu, cắt amidan. Loại thuốc bơm mũi: dị ứng mũi - hầu, viêm mũi mùa. Hỗn dịch tiêm có neomycin base thay cho chlorhexidin dùng trong viêm

xoang mạn - Hỗn dịch pivalon neomycin bơm mũi có tixocortol và neomycin dùng trong viêm, nhiễm khuẩn mũi - hầu.
LD: Viêm xoang, mũi do dị ứng và có bội nhiễm. Xịt 1 - 4 lần/ngày vào 2 lỗ mũi.
LY: Bd tương tự: Pivalone Neomycin thuốc xịt mũi.

PIVAMPICILIN

Pivaloyloxymethyle-ampicilline
BD: *Brotacilina (Tây Ban Nha)*
Pivacilin base (Boehringer Ingelheim)
Pondocillin (Ballerup Phần Lan)
Dẫn xuất embonat:
Pivampicilin pamoat
Dẫn xuất hydrochlorid:
Alphacilina (Merck, Sharp - Dohme)
Bensamin (Tây Ban Nha)
Centurina (Merck, Sharp - Dohme)
Dancilin
Maxifen (Merck, Sharp - Dohme)
Pivadilon (E - Alcala de Guadaira)
Pivamiser (E - Reus)
Pivastol (E - Alcobendas)
Pivatil (Merck, Sharp - Dohme)
Piviotic (Tây Ban Nha)
Pondocil (Ballerup)
Pondocillin (Ballerup; Helsinki)
Pondocillina (Pomezia)
Pro-Ampi (Parke-Davis, Pháp)
Sanguicillin
Tam - Cilin (Tây Ban Nha)
Tryco (Almeria)
Vampi - Framan (E-Beniajan)
Dẫn xuất probenat:
Pivampicilin probenat
DT: Viên nang 175 và 350mg; viên nén bọc 500mg.
TD: Penicilin bán tổng hợp, vào cơ thể giải phóng ra ampicilin, hấp thu nhanh và nhiều hơn.
CĐ: Như Ampicilin
LD: Người lớn, uống ngày 4 lần x 350 - 370mg.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin, bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn. Tăng bạch cầu limphô; phối hợp với allopurinol.
LY: *Xem AMPICILIN và KHÁNG SINH.*

PIVHYDRAZIN

Chống trầm cảm, ức chế MAO, giãn mạch vành

Propanoic acid, 2,2 - dimethyl -, 2 -(phenylmethyl) hydrazid
Pivalylbenzhydrazin
Neomarsilid (Mỹ)
Tersavid (Roche)

PIVMECILINAM

Amdinocilin pivoxil
BD: *Coactabs (Roche)*
Selexid (Ballerup)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Celfuron (Roche)
Melysin (Nhật Bản)
Selexid (Leo SA, Pháp)
DT: Viên nén 200mg (hydrochlorid).
TD: Thuốc hấp thụ 75%, thủy phân nhanh và hoàn toàn ra mecilinam;; đó là một tiền chất, kháng sinh thuộc nhóm các bêta - lactamin (dẫn chất của acid - amidino - penicilanic) có tác dụng diệt khuẩn do ức chế quá trình tổng hợp ở thành tế bào vi khuẩn, có tác dụng với E.Coli, Yersinia, Salmonella, Shigella. Không có tác dụng với S. aureus, liên cầu khuẩn, H. influenzae và Pseudomonas.
CĐ: Các nhiễm khuẩn niệu đạo do các chủng vi khuẩn chịu tác dụng kể trên.
LD: Thường dùng liều 10 - 13 mg/kg/24 giờ. Người lớn ngày uống 3 - 4 viên, chia 2 - 3 lần, không dùng quá 8 viên/24 giờ (bệnh nhiễm khuẩn mạn và nặng mới dùng liều 6 - 8 viên/ngày). Đợt dùng từ 3 đến 8 ngày, trung bình là 6 ngày.
CCĐ: Dị ứng với các kháng sinh họ beta-lactamin; nhiễm virut thuộc nhóm virut herpès, nhất là tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (do tăng tai biến ngoài da). Phối hợp với allopurinol (cũng vì lý do trên).
LY: *Với người bị suy thận phải dùng liều thấp hơn liều kể trên tùy theo độ thanh thải creatinin.*
(Xem thêm KHÁNG SINH)

PIZOTIFEN

Piperidin, 4 - (9, 10 - dihydro - 4H - benzo [4,5] cycloheptal [1,2,b] thien -4 - yliden) - 1 - methyl-
Pizotylin; Litec; Polomigram;
Dẫn xuất maleat:
BD: *Mosegor (Sandoz - Wander)*
Sandomigran (Sandoz - Wander)
Sandomigrin (Sandoz - Wander)
Sanomigran (Sandoz - Wander)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,5mg; sirô 0,5mg/5ml hoặc 10ml.
TD: Kháng histamin và serotonin, làm ăn ngon.
CĐ: Điều trị cơ bản chứng đau nửa đầu, nhức đầu vận mạch hoặc sau chấn thương. Biếng ăn, kém ăn ở người mới ốm dậy, trẻ em và người già.
LD: Trị đau nửa đầu: dùng liều tăng dần, ngày 1 - 3 viên. Làm ăn ngon; ngày 2 - 3 lần x mỗi lần 1 viên vào trước bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi, ngày từ 1 đến 6 thìa cà phê sirô, chia 2 - 3 lần.
CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, trẻ em dưới 21 tháng, phụ nữ có thai.

PLACENTAFIL *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 2ml và 5ml dùng đắp tại chỗ.
TD: Bào chế từ rau thai người, theo phương pháp Philatốp (10%). Có tác dụng kích thích dinh dưỡng không đặc hiệu.

CĐ: Vết thương chậm lành, ghép giác mạc, thấp khớp thoái hóa, hư khớp. Người gầy sút, ảnh hưởng đến toàn thân, nhất là ở người đứng tuổi. Cận thị nặng tiến triển.
LD: Ngày tiêm dưới da hoặc bắp thịt 1 ống 2ml. Đợt dùng 18 - 24 ngày. Thấm vào gạc dung dịch trong ống 5ml để đắp tại chỗ.
LY: *Rất hiếm xảy ra mẩn đỏ hoặc mày đay.*

PLAFIBRID

Chống đông - Ức chế kết tập tiểu cầu

Propanamid, 2-(4- chlorophenoxy) - 2 - methyl -N [[(4 - morphilinylmethyl) amino] carbonyl]-
Idonor (Tây Ban Nha)
Perifunal (Vircaya)
Plafibrinol (Tây Ban Nha)

PLANTACID *(Indonesia)*

DT: Viên nén để nhai/5ml dịch treo chứa:

Mg hydroxyd	300mg/500mg
Al hydroxyd	300mg/400mg
Dimeticon	30mg/100mg

TD: Chống acid dịch vị và đầy hơi.
CĐ: Điều trị triệu chứng đau vùng thượng vị, đau dạ dày do tăng acid dịch vị, viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng.
LD: Uống 1 giờ sau bữa ăn hoặc khi đi ngủ buổi tối 1 - 2 viên nén hoặc 5 - 10ml dịch treo. Nếu bị nặng cứ 2 giờ có thể uống 1 lần như trên.
LY: *Không nên dùng liên tục quá 2 tuần.*
BD: tương tự: *Antigas plus (Canada)*

PLANTAGO OVATA

BD: *Igol (Raptakos Brett)*
DT: Thuốc cốm gói 6g. Có Plantago Ovata 3,962g.
TD: Cây thuốc họ Mã đề. Thuốc dạng vảy hút nước nhanh tạo thành khối nhão 1g thuốc + 20ml nước để 1 giờ sẽ tạo hơn 20ml khối nhão. Tác dụng chủ yếu do các polysaccharid, giữ nước, kích thích cơ tròn tăng nhu động ruột, tạo khối phân, nhuận tràng, 1 gói 3,96g hòa vào 125ml nước giúp đại tiện trong 24 giờ. Thuốc làm giảm amoniac ruột, giảm urê huyết, lợi cho người suy thận mạn, gián tiếp giảm lipid và cholesterol máu. Thuốc không hấp thu vào máu, 70% được thải nguyên qua phân.
CĐ: Táo bón, khó tiêu (trĩ, nứt hậu môn, sau mổ hậu môn, loét trực tràng), tăng khối lượng phân, tiêu hóa dễ kích thích.
LD: Người lớn 1 gói/ngày, nên dùng 2 lần/ngày.
Trẻ em 1/2 liều người lớn (tùy theo chỉ định)
Hòa tan thuốc vào nước hoặc sữa (125ml) khuấy đều, uống ngay.
CCĐ: Trẻ sơ sinh, tắc hoặc bán tắc ruột. Dị ứng với thuốc.
LY: - *Phải dùng đủ lượng nước hoặc hơn*
- *Thuốc làm giảm hấp thu thuốc khác dùng cùng lúc.*
- *Có thể bị đầy bụng hoặc phản ứng do nhạy cảm với thuốc.*

PLASMAGEL *(Pháp)*

DT: Lọ 500ml dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch: Gelatin lỏng được biến đổi 15g, natri chlorid 3,5g, calci chlorid $2H_2O$ 1g.
CĐ: Sốc có giảm lượng máu, sốc xuất huyết, sốc giải phẫu, sốc do bỏng, sốc nhiễm khuẩn, sốc độc tính - Huyết áp hạ lúc gây mê.
LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.
CCĐ: Dị ứng với gelatin, tăng calci huyết, bão hòa digitalin.
LY: *Không trộn với máu có citrat - Thận trọng nếu bị suy thận. Phải theo rõi huyết áp, bài niệu, hematocrit, ion đồ. Còn có thuốc Plasmogel désodé glucosé (có thêm glucose) cũng có chỉ định như trên.*

PLAUNOTOL

Điều trị loét dạ dày

2,6 - Octadien - 1,8 - diol, 2 - dimethyl - 3,7 - nonadienyl)-6- methyl -, (Z, E, E)-
Kelnac (Nhật Bản)

PLENYL *(Pháp)*

DT: Viên nén để nhai hoặc viên nén sủi chứa các vitamin: A: 3000UI; E: 20UI; B_1 (dạng cocarboxylase): 1,6mg; B_2: 2mg; B_5: 6,87mg; B_6: 4,11mg; B_{12}: 4mcg C: 150mg: PP: 30mg; Zn: 1,43mg dạng sulfat; Cu: 0,42mg (dạng sulfat); Se: 0,02mg (dạng natri selenit).
CĐ: Phòng và điều chỉnh các rối loạn do thiếu hụt vitamin và muối khoáng ở người lớn.
LD: Ngày 1 viên. Dùng từng đợt 15 - 30 ngày.

PLICAMYCIN

Kháng sinh được chiết xuất từ Streptomyces argillaceus, Streptomyces tanashiensis và Streptomyces plicatus.
Mithramycin
Mithracin (Pfizer - Roerig; Dome; Mỹ)
Mithracine (Pfizer - Roerig)
Mithramycine (Pfizer - Roerig)
DT: Lọ thuốc bột đông khô 2500mcg. Kèm ống 5ml nước cất để tiêm.
TD: Kháng sinh, trị ung thư
CĐ: Tăng calci - huyết ác tính; u ác tính (nhất là các u chưa biệt hóa ở tinh hoàn).
LD: Chỉ dùng dd mới pha và phần còn lại nếu không dùng đến phải bỏ đi. Tăng calci - huyết: dùng liều 20 - 25mcg/kg/ngày tiêm truyền tĩnh mạch trong 6 giờ (Pha vào 500ml dd glucose 5%) - Cách 2 - 3 ngày lại tiêm liều trên tùy theo mức giảm calci - huyết (thường phải từ 48 - 72 giờ). - U ác tính: tiêm truyền tĩnh mạch trong 2 giờ, pha vào 250ml dd glucose 5% với liều 40mcg/kg. Tuần lễ đầu tiêm 2 lần, sau đó điều chỉnh liều dùng tùy theo dung nạp (vì thuốc được tích lũy trong tủy xương).

CCĐ: Suy gan hoặc thận; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Trước khi chỉ định điều trị các u ác tính, cần điều chỉnh các rối loạn điện giải nếu có (như giảm calci - huyết, kali - huyết hoặc phosphat - huyết). Tránh dùng phối hợp với thuốc lợi tiểu.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

PLITICAN

Alizaprid HCl
DT: Ống tiêm 2ml/viên/lọ 30ml giọt uống có: 50mg/50mg/300mg alizaprid HCl.
TD: Chống nôn rất mạnh.
CĐ: Phòng và chữa nôn, buồn nôn (lúc có thai).
LD: Tiêm: Người lớn, tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt 100 - 200mg/ngày. Trẻ em 2 - 4mg/kg/ngày. Uống: Người lớn, 100 - 200mg/ngày (2 - 4 viên/ngày). Trẻ em: 5mg/kg/ngày. Trẻ còn bú uống thuốc giọt 5mg/kg/ngày (1 giọt - 0,5mg)
LY: *Không dùng quá 1 tuần - Giảm liều nếu suy thận.*

PLURIBIASE *Pháp)*

DT: Mỗi viên có: Pepton pancreatic 0,02g, diastase lúa mạch mầm 0,02g, cao toàn phần túi mật 0,06g, bột niêm mạc ruột 0,04g, cao belladon 0,002g, phenolphtalein 0,07g, cao khô hương thảo (romarin) 0,02g.
CĐ: Táo bón.
LD: Người lớn uống 1 - 2 viên vào bữa ăn chiều.
CCĐ: Trẻ dưới 15 tuổi. Viêm đại tràng - Đau bụng không rõ nguyên nhân - Glôcôm góc đóng - Bí đái liên quan rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Ỉa chảy, đau bụng thì ngừng dừng thuốc - Không dùng cho phụ nữ có thai, người đang nuôi con bú.*

PLURIVICA *(XNDP 2/9 Nadyphar)*

DT: 100g cốm có:

Vitamin D_2	2000đvqt
Vitamin B_1	0,02g
Vitamin B_2	0,005g
Vitamin B_6	0,05g
Vitamin PP	0,010g
Vitamin B_{12}	100mcg
Calci pantothenat	0,010g
Calci phosphat	4,5g
Calci gluconat	0,656g

CĐ: Cơ thể suy nhược do thiếu vitamin và calci. Trẻ em chậm lớn, gầy còm, biếng ăn, chậm mọc răng, người mới ốm dậy. Các chứng bệnh gan, tiêu hóa, da. Phụ nữ có thai, nuôi con bú. Trong khi dùng thuốc kháng sinh.
LD: Người lớn: uống mỗi lần 2 thìa càfê, ngày uống 2 - 3 lần. Trẻ em: uống mỗi lần 1 thìa cà fê, ngày uống 2 - 3 lần.

PLURIVIT

DT: Viên bao có:

Vitamin A	1250 đvqt
Vitamin D_2	250 đvqt
Vitamin B_1	0,75mg
Vitamin B_2	0,50mg
Vitamin B_{12}	0,125mg
Vitamin B_6	0,125mg
Vitamin PP	2,50mg
Vitamin C	7,50mg
Calci pantothenat	0,25mg

CĐ: Phòng và trị bệnh thiếu vitamin.
LD: Người lớn uống mỗi lần 2 - 4 viên, ngày uống 6 - 12 viên. - Trẻ em uống mỗi lần 1 - 2 viên, ngày uống 2 - 4 viên.

PLUSSSZ

DT: Viên sủi
Có 8 loại: Plusssz vitamin C, Multivitamin, Junior, Kalcium, Magnesium, Vas (Fe) + C, Komfort pH và Aktiv.
TD: Tăng sức đề kháng của cơ thể, củng cố hệ miễn dịch, tăng chuyển hoá và hấp thụ, chống mệt mỏi và chảy máu (chân răng, Scorbut), tạo máu, hoạt động thần kinh - cơ, người mang thai hoặc nuôi con bú v.v...
Tuỳ theo bệnh trạng và yêu cầu để dùng loại nào cho thích hợp.
LD: Uống 1 - 2 viên/ngày.
LY: *Ngoài Viatmin C còn kết hợp với các loại Vitamin khác và vi lượng khoáng.*

PMC *(Hàn Quốc)*

BD: *Fortec*
DT: Viên nén có Biphenyl dimethyl dicarboxylat 25mg.
TD: Ức chế hủy hoại tế bào gan, tăng cường đáp ứng miễn dịch, giảm nhanh SGPT và triệu chứng viêm gan.
CĐ: Viêm gan virut do rượu, thuốc. Gan nhiễm mỡ. Rối loạn chức năng gan.
LD: Người trên 12 tuổi 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn. Trẻ em dùng liều giảm đi. Dưới 2 tuổi cần có ý kiến của hàng thuốc. Sau khi SGPT về bình thường,nên dùng tiếp 6-12 tháng.
CCĐ: Dị ứng với thuốc

PODOPHYLLOTOXIN

Podofilox
Condyline (Gis Brocades; Herlev)
Vartec (Karlstad; Australia)
DT: Lọ 3,5ml dd bôi ngoài da 0,5%
TD: Thuốc dùng ngoài da, chống nguyên phân
CĐ: Một số carcinom và hột cơm ngoài da.
LD: Ngày bôi 2 lần. Đợt 3 ngày liền.

POLDIN Metilsulfat

Pyrrolidinium, 2-[[(hydroxydiphenylacetyl) oxy] methyl]-1,1-dimethyl-, methyl sulfat (muối)
Poldin methylsulfat
BD: *Nactat (Beecham)*
Nacton (Beecham; Mddx; Mỹ)
DT: Viên nén 2mg.
TD: Dẫn xuất tổng hợp pyrrolidin, có tác dụng chống tiết cholin (chống acid dịch vị và chống co thắt đường tiêu hoá).
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do tăng acid dịch vị, viêm tuy cấp, co thắt ruột,...
LD: Người lớn ngày 3-4 lần x mỗi lần 1-2 viên, vào sau bữa ăn và buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Chứng mạch mạnh, Glôcôm, ứ nước.
LY: *Tránh dùng đồng thời với các thuốc chống co thắt tổng hợp, thuốc trầm cảm 3 vòng, trihexyphenidyl.*

POLICRESULEN

Benzensulfonic acid, hydroxymethyl-, trùng hợp với formaldehyd
BD: *Albocresil (Argentina; Buk Gulden)*
Albothyl (Buk Gulden)
Dermidon (Buk Gulden)
Negaderm (Buk Gulden)
Negatan (Mỹ)
Negatol (Buk Gulden; Pháp; Tây Ban Nha)
Nelex (Buk Gulden)
Vagothyl (Polfa - Balan)
DT: Viên thuốc trứng 360mg (dd nước 40%)
Lọ 90ml dd thụt âm đạo và dùng trong khoa ngoại (40g/100ml)
TD: Diệt khuẩn - Làm lành vết thương
CĐ và LD: - Điều trị bổ trợ các trường hợp viêm cổ tử cung và viêm âm đạo - Cứ 2 ngày nạp âm đạo 1 viên trứng vào buổi tối khi đi ngủ. Đợt dùng 20 ngày. Dd dùng nguyên do thầy thuốc phụ khoa: 4 đợt thấm thuốc vào cổ tử cung cách 4 ngày 1 lần. Hoặc 1 lần thấm thuốc kèm dùng viên trứng (cứ 3 ngày 1 lần) trong 1 tháng. Còn dùng dưới dạng thụt âm đạo (pha 1 thìa canh dd thuốc vào 1 lít nước)
Khoa Ngoại: Dd. thuốc đem pha loãng 10% để rửa vết thương.
CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc.
LY: *Tránh dùng đồng thời hoặc tiếp theo một thuốc sát khuẩn khác.*

POLIDOCANOL

Poly(oxy - 1,2 - ethandiyl), α-dodecyl-, omega, - hydroxy-
Laureth 9; Lauromacrogol 400; DoR 9; Pistocain.
BD: *Aethoxysklerol (Wiesbaden)*
Aetoxisclerol (Pháp)
Aetoxisclerol (Milano)
Polisclerol (Zurich)
Thesit (Hamburg - Đức)
DT: Ống tiêm 2ml dd tiêm tĩnh mạch 0,5% - 2 và 3% polidocanol.
TD: Gây xơ cứng (Sclerosant): tác dụng mạnh và không gây đau. Gây tê - chất diện hoạt.
CĐ: Dd 0,5%: gây xơ cứng các chỗ giãn tĩnh mạch ở bàn chân. Dd 2%: với các giãn mạch nông trung bình. Dd 3%: Với các giãn tĩnh mạch nông trung bình và lớn.
LD: Tiêm tĩnh mạch, liều dùng do thầy thuốc chuyên khoa chỉ định (mỗi lần từ 1-4ml).
CCĐ: Đang bị sốt, viêm tĩnh mạch. Tiêm vào trong động mạch
BD kép: *Collomack (Đức) (+ acid lactic và salicylic)*
CĐ: Ngoài da, mụn cóc.

POLIHEXANID

Sát khuẩn

Lavasept (Fresenius)

POLOXALEN

Nhuận tràng

Oxiran, methyl-, trùng hợp với oxiran, block
Therabloat (Mỹ)

POLOXAMER

Nhuận tràng - tá dược

Polyoxymethylen - polyoxypropylen glycol block copolymer
Poloxalkol 188
BD: *Alkenid (Pháp)*
Coloxyl (Australia)
Cosakol (Upjohn)
Exocorpol (Nhật Bản)
Idrocol (Pháp)
Pluronic (Mỹ)
Polykol (Upjohn)
DT: Dung dịch 5% dễ lên bọt, pH 3,5. Ống thuốc uống 10ml - 3g.
TD: Chất diện hoạt, làm sạch da - Uống làm tăng hàm lượng nước ở phân và giảm trương lực ở đó. Tá dược.
CĐ: Dùng rửa sạch ở da, phụ khoa - Uống gây nhuận tràng.
LD: Dùng như sà phòng lỏng, nguyên chất hay pha loãng 1/3, dùng xong phải tráng lại bằng nước sạch - Uống; người lớn, uống 2 ống pha vào một cốc nước lớn, uống vào lúc đói (buổi sáng); trẻ em từ 6 tuổi trở lên uống 1 ống pha vào nửa cốc nước, uống vào lúc đói (buổi sáng)
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 6 tuổi.

POLYAMINE Forte *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 8 acid amin thiết yếu và 11 vitamin.

POLYAMIN - Metylen resin

Chống acid

Chất ngưng tụ phenol với polyamin

Basex (Mỹ)
Enatrol (Hamol)
Exorbin (Ayerst)

POLYBACTRIN Soluble G.U. *(Anh)*

DT: Lọ thuốc chứa 75.000đv polymyxin B sulfat; 20.000đv neomycin sulfat và 1000đv bacitracin
CĐ: Chỉ dùng thụt rửa bàng quang để phòng và điều trị chứng khuẩn niệu do đặt ống thông.
LD: Hoà tan lọ thuốc vào 10ml dd. NaCl 0,9% sau pha vào dd này với thể tích thích hợp. Người lớn: hoà tan 2 lọ vào 500ml dd NaCl 0,9% để thụt rửa trong 24 giờ. Với trẻ em: liều dùng tuỳ theo thể trọng.
CCĐ: Mẫn cảm với một trong 3 kháng sinh trên.

POLYBAMYCIN *(Hàn Quốc)*

Ống thuốc mỡ 10g có bacitracin, neomycin và polymyxin B

POLYCARBOPHIL

Trị ỉa chảy - Nhuận tràng
Tạo khối (bulk forming)

LD: Uống mỗi lần 1g x 4 lần/ngày - cả ngày có thể dùng 6g - Trẻ em 6-12 tuổi: mỗi lần 500mg x 3 lần/ngày, 3-6 tuổi: mỗi lần 500mg x 2 lần/ngày.
Dẫn xuất muối calci:
Mitrolan (Mỹ)
Sorboquel (Schering Corp/Essex)

POLYDEXA *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ tai có: 150mg neomycin sulfat (97500UI đvqt), 15000đvqt polymyxin B. sulfat và 3,7mg dexamethason metasulfobenzoat Na, 37,5mg phenylephrin HCl
CĐ, CCĐ, LD: như Dexapolyfra.
LY: *Biệt dược tương tự:*
Polydexa à la phenyléphrine: thuốc nhỏ mũi.
Polydexa ophtalmique: thuốc nhỏ mắt.
Polydexa auriculaire: thuốc nhỏ tai.
Phối hợp kháng sinh và Corticoid. Dùng tại chỗ.

POLYDEXAN *(XNDP Minh Hải)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt, tai; cứ 1ml có 1mg dexamethason; 5mg chloramphenicol; 0,5mg naphazolin và 10mg polysorbat.
CĐ: Các viêm nhiễm ở mắt như: đau mắt đỏ, viêm kết mạc, chảy nước mắt, rặm mắt,...
Các bệnh ở tai như: thối tai, tải chảy mủ hoặc nước, viêm tai, ù tai, ngứa trong tai. - Dùng sau mổ mắt hoặc tai.
LD: Ngày nhỏ 3-4 lần x 2-3 giọt.
CCĐ: Viêm loét giác mạc.
LY: BD tương tự: *Polydecopha (Cophavina)*

POLYESTRADIOL Phosphat

Estrogen

Estra - 1,3,5 (10) - trien - 3,17 - diol (17β) -, trùng hợp với phosphoric acid
Estradurin (Ayerst; TBN; Đan Mạch)
Triodurin (Leo - Helsingborg)

POLYETADEN

Chống acid

Ethylenimin, trùng hợp với 1,2: 3,4 - diepoxybutan

POLYFEROSE

Trị thiếu máu

Ferrum - H (Australia)
Hytinic (Mỹ)
Jefron (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Niferex (Mỹ)

POLYFRA *(Pháp)*

Thuốc mỡ 5g có framycetin và polymyxin B

POLYGELIN

Trùng hợp của urê và polypeptid dẫn xuất của gelatin biến tính
BD: *Emagel (Hoechst)*
Haemaccel (Marburg; Hoechst)
Haemacel (Marburg)
Solucel (Hoechst)
DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền 3,5% kèm NaCl, KCl và $CaCl_2$
TD: Chất trùng phân của urê với các polypeptid, dẫn xuất của gelatin đã biến đổi, dùng thay thế huyết tương.
CĐ: Giảm thể tích máu hoặc sốc do mất huyết tương; để ổn định tuần hoàn trong và sau phẫu thuật.
LD: Người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch 500ml trong 1-2 giờ. Trẻ em: 10ml/kg/24 giờ.
CCĐ: Trộn lẫn với máu có natri citrat, mẫn cảm với thuốc, suy tim nặng.
LY: *Có thể bị: Sốt, run. Dị ứng da. Hiếm với tim mạch.*

POLYGYNAX *(Pháp)*

DT: Viên đặt âm đạo có: 35000đv neomycin sulfat, 35000đv polymyxin B sulfat, 100000đv nystatin.
CĐ: Trị các chứng bạch đới do nguyên nhân khác nhau
Phòng nhiễm khuẩn: trước khi phẫu thuật ở đường sinh dục, trước khi trở dạ đẻ, sau và trước khi điện đông ở cổ tử cung; trước các thăm khám ở trong tử cung (chụp Xquang tử cung)
LD: Đặt 1 viên vào buổi - Đợt dùng 6 đến 12 ngày liền.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

POLYMYXIN B

DT: Lọ thuốc bột vô khuẩn polymyxin B sulfat tương ứng với 50mg (50000 đvqt polymyxin B) kèm ống 5ml nước cất tiêm.
TD: Kháng sinh diệt khuẩn họ polypeptid, có tác dụng với phần lớn các trực khuẩn Gram (-), trừ các Proteus.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do trực khuẩn (-) chịu tác dụng, nhất kà Pseudomonas aeruginosa, E. Coli, Haemophilus influenzae, Klebsiella pneumoniae, Aerobacter aerogenes. Tiêm bắp: Các nhiễm khuẩn nội tạng, nhất là nhiễm khuẩn ở niệu đạo. Tiêm tĩnh mạch: các nhiễm khuẩn nặng và nhiễm khuẩn huyết. Tiêm trong ống sống: viêm màng não. Đắp ngoài da hoặc nhỏ giọt: nhiễm khuẩn tại chỗ.
LD: Cần xác định chức năng thận để ấn định liều dùng cho thích hợp.
Tiêm bắp: Thêm vào lọ thuốc 50mg: 1ml dung dịch NaCl 0,9% và 0,5ml dung dịch procain 1% - chia liều dùng ngày làm 3-4 lần tiêm. Người bình thường 1,5 - 2,5mg/kg/ngày và không quá 200mg/ngày, người suy thận 1-1,5mg/kg/ngày và tuỳ theo độ thanh thải creatinin mà quãng tiêm xa hay gần. Tiêm truyền tĩnh mạch: Hoà tan 50mg thuốc vào dung môi kèm, rồi chuyển dung dịch đó vào 250ml dung dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl tiêm truyền ngày 2 lần, cách nhau 12 giờ cho bệnh nhân nội trú và có theo dõi liên tục. Người bình thường: 1,5 - 2,5mg/kg/ngày và không quá 200mg/24 giờ. Suy thận: không quá 1mg/kg/ngày. Tiêm trong ống sống: hoà tan bột thuốc vào dung dịch NaCl 0,9% đạt nồng độ 0,5-5mg/ml, không thêm dung dịch procain hoặc lidocain. Thường dùng liều 1 lần/ngày trong 3-4 ngày, sau đó cứ 2 ngày/1 lần: Trẻ em dưới 24 tháng: 2mg - Từ 24 tháng đến 14 tuổi: 3-5mg. Trên 14 tuổi và người lớn: 5mg (không quá 10mg); đợt dùng thường 15 ngày. Đặt tại chỗ: dùng dung dịch từ 0,1-1% đắp trên da và niêm mạc (phun hoặc thấm vào gạc): nồng độ 0,1 - 1%; nhỏ vào tai (nếu không bị thủng màng nhĩ): dung dịch 0,1%. Nhỏ mắt dung dịch 0,1 - 0,25%; Thụt rửa bàng quang với liều 25mg vào 250ml dung dịch NaCl 0,9%. Tránh dùng đơn thuần trên tổn thương ngoài da do nấm.
CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với các polymyxin. Suy thận nặng (với thuốc tiêm), nhược cơ. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nếu không thật cần thiết).
LY: *Xem thêm KHÁNG SINH.*

POLYMYXIN M Sulfat *(Nga)*

DT: Viên nén 100.000 và 500.000 đvqt.
Lọ thuốc bột 1 triệu đvqt (để dùng ngoài).
CĐ và LD: Uống (như với polymyxin B). Người lớn ngày 4-6 lần x mỗi lần 500.000đvqt. Trẻ em tuỳ theo tuổi: 100.000 - 200.000 đvqt/24 giờ. Đợt 5 - 10 ngày.
- Dùng ngoài da: nhiễm khuẩn ở da ở niêm mạc do trực khuẩn mủ xanh: dd 10.000 - 20.000 đvqt/1ml dd NaCl 0,9% thấm vào gạc.
CCĐ: Suy thận hoặc viêm thận (không được uống).

POLYNOXYLIN

Urê trùng hợp với formaldehyd
Polyoxymethylenurea
BD: *Anaflex (Anh, Bỉ, Mỹ)*
Larex (Wolhasen; E-Llisa del Vall)
Noxylin (E - Llisa del Vall)
Ponoxylan (GB - Easthourne)
Salmoicd (Wolhusen)
DT: Dd phun mù 2%, kem bôi, gel, bột nhão và thuốc bột rắc 10%.
TD: Dùng ngoài da - Sát khuẩn khu trú
CĐ: Chữa nhiễm khuẩn và bệnh nấm ngoài da.
LD: Ngày dùng 2-3 lần.

POLYPHLOROFLUCINOL Phosphat Natri

Dùng ngoài da - làm lành vết thương
Phosphoric acid, monosodium muối, trùng hợp với 1,3,5 - benzentriol
Dealyd (Uppsala - Thuy Điển)

POLY - PRED *(Allergan)*

DT: Hỗn dịch nhỏ mắt 5ml; 1ml có:

Prednisolon acetat	5mg
Neomycin sulfat	5mg
tương đương Neomycin base	3,5mg
Polymyxin B sulfat	10000 UI

CĐ: Bệnh về mắt cần liệu pháp kháng sinh và chống viêm, biến chứng mắt do nhiễm khuẩn, nguy cơ khác như: viêm kết mạc không mưng mủ, viêm mi mắt, viêm củng mạc, viêm kết mạc không herpes, viêm túi lệ - Dự phòng sau phẫu thuật mắt, lấy dị vật, bỏng nhiệt hoặc hóa học, chấy, rách da, chấn thương.
LD: Cứ 3 - 4 giờ nhỏ 1 giọt vào mắt.
CCĐ: Herpes cấp, viêm giác mạc dạng đuôi gai, bệnh đậu bò, thuỷ đậu, các bệnh do virus khác giác mạc - kết mạc, lao mắt, nấm mắt. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Không dùng lâu dài, có thể tăng nhãn áp, ảnh hưởng thần kinh thị giác, thị lực, đục thuỷ tinh thể, màng giác mạc, củng mạc (thủng). Khả năng nhiễm khuẩn và nấm khác không nhạy cảm thuốc.*
- Với người tiền sử bị herpes phải rất thận trọng.
- Neomycin gây mẫn cảm da.
- Dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú chưa được xác minh rõ.
- Kiểm tra thường xuyên nhãn áp, và thuỷ tinh thể.

POLYSAN *(Việt Nam)*

TK: Chitosan (Ba Lan). Pokysan (CTDLTW1)
DT: Kem bôi 2% đóng ống 20g và hộp 100g.
TD: Là một polysacarit nguồn gốc thiên nhiên ở Việt Nam, có tác dụng kháng khuẩn với nhiều

chủng gram âm và gram dương, kể cả trực khuẩn mủ xanh, kháng nấm nhất là với Candida - albicans - Còn có tác dụng tăng sinh tế bào da.
CĐ: Các vết bỏng, vết thương nhiễm khuẩn, mụn nhọt, lở loét, nấm,...
LD: Sau khi rửa sạch vết thương, bôi thuốc lên tổn thương hoặc gạc vô khuẩn, đắp gạc băng kín vết thương. Ngày dùng 1 lần
CCĐ và LY: Chưa nhận thấy có.

POLYSTYREN Sulfonat

Giải độc - Nhựa trao đổi ion

Diethenylbenzen trùng hợp với ethenylbenzen sulfon hoá
Dẫn xuất muối Al:
Resinaluminio (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối calci:
Calci polystyren sulfonat
Calci Resonium (Winthrop)
Calcium - sorbisterit (Pháp)
Elutit calci (Đức)
Jonix - Ca •
Kayexalate CA (Winthrop)
Sorcal (Ayerst)
Dẫn xuất muối kali:
Campanyl (Đức)
Dẫn xuất muối natri:
Elutit natri (Đức)
Kayexalate (Sterling/Winthrop/Ross)
Kesonium - A (Winthrop; Bayer)

POLYTAR liquid *(Stiefel - Anh)*

DT: Thuốc gội đầu đóng lọ 65ml chứa 0,3% dầu Cade; 0,3% tar BP; 0,1% dung dịch Coal tar USP; 0,3% Coal tar chiết xuất bằng dầu lạc và 10% oleyl alcohol - vôi pH 5,5.
TD: Sát khuẩn và chống tiết bã nhờn.
CĐ: Bệnh vẩy nến, tiết bã nhờn ở da đầu, ngứa da đầu kèm gầu - Làm sạch và mượt tóc.
LD: Tuần lễ gội đầu 1-2 lần. Thấm ướt tóc. Bôi thuốc vào tóc và sát mạnh cho thuốc ngấm vào da đầu - Rồi gội tráng lại bằng nước sạch.

POLYTHIAZID

BD: *Drenusil (Pfizer - Roerig)*
Nephrid (Pfizer - Roerig)
Renese (Pfizer - Roerig)
Toleran (Phần Lan)
TD: Thiazid có tác dụng lợi tiểu, hạ huyết áp.
CĐ: Các thể tăng huyết áp cả ở người già và người vữa xơ mạch.
LD: Ngày 1 viên vào bữa ăn sáng. Sau 1 tháng, dùng liều duy trì: ngày hoặc cách ngày 1 viên. Người già bắt đầu dùng 1/2 viên/ngày.
CCĐ: Suy thận nặng (nitơ - huyết bằng hoặc trên 1g).

POLYTONYL *(Upsa - Pháp)*

DT: Ống uống 10ml (người lớn) và 5ml (trẻ em) chứa: Mg dl-aspartat: 0,2/0,1g; Kali dl-aspartat 0,1/0,05g; acid ascorbic: 0,5/0,25g; Pyridoxin HCl: 25/12,5mg; Nicotinamid: 50/25mg; L-lysin base dưới dạng dd 50%: 450/225mg; Calci fructoheptonat: 0,6/0,3g và Sorbitol: 3/1,5g.
CĐ: Suy nhược thể lực và thần kinh, chán ăn, sút cân, thiếu máu; suy dinh dưỡng; phụ nữ sau đẻ hoặc nuôi con bú; người già suy yếu.
LD: Ngày 2-3 ống.
CCĐ: Sỏi thận, dùng đồng thời với tetracyclin uống.

POLYTRIM *(Wellcome - Anh)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml chứa 1mg trimethoprim và 10.000đv polymyxin B sulfat (kèm thiomersal 0,05mg làm chất bảo quản).
CĐ: Cáo nhiễm khuẩn ở mắt như: viêm kết mạc-giác mạc, loét giác mạc; loét bờ mi, viêm lệ đạo.
LD: Ngày nhỏ mắt 4 lần x 1 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

POLYVIDON

2-Pyrrolidion, 1-ethenyl-, homopolymer
Povidon; Polyvinilpirrolidon; Poly-N-Vinyllactam; PYP
BD: *Bolinan (Syntex, Australia)*
Isoplasma (Geneve - Carouge)
Jodoplex (Uznach)
Kallidon (BASF)
Luviskol (Mỹ)
Plasmadon (Milano)
Protagens, Protagent (Sauerlach)
PVP - Macrose (Mỹ)
Subtosan (Specia)
DT: Lọ 500ml dd 3,5%.
TD: Tá dược - Thay thế huyết tương
CĐ: Dùng thay thế cho huyết tương trong các trường hợp mất máu, bỏng nặng, sốc,...
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch: 150 - 1.000ml/24 giờ. Trẻ em: 25ml/kg/24 giờ.
CCĐ: Hen, viêm thận cấp, chảy máu não.
BD kép: *Haemodesum (Nga).*
DT: Lọ 300ml PVP 6% có thêm các ion Na, K, Ca, Mg và Cl.
LY: *Tránh lẫn với Haemodex (xem Dextran).*

POMMADE Midy *(Sanofi - Việt Nam)*

DT: Ống thuốc mỡ bôi hậu môn 40g; cứ 100g chứa: 1g amylein HCl; 1g benzocain; 0,5g cao Hamamelis và 2,5g cao hạt dẻ Ấn Độ.
CĐ: Điều trị triệu chứng đau, ngứa, cương tụ trong bệnh trĩ và loét hậu môn.
LD: Ngày bôi 1-2 lần sau hoặc trước khi đi ngoài.
CCĐ: Mẫn cảm với benzocain.

PONALID

DT: Ống tiêm 2ml có: 5mg etybenzatropin.
TD: Chống tiết cholin trung tâm và ngoại vi.
CĐ: Hiệu chỉnh các rối loạn ngoài tháp (cơn cường hưng phấn) do các thuốc an thần kinh.
LD: Các hiện tượng ngấm thuốc, cơn hưng phấn vận động. Trường hợp cấp tính: tiêm tĩnh mạch chậm 0,5-1ml hoặc tiêm bắp thịt, dưới da mỗi lần 1-2ml x 2-3 lần ngày.
CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt.
LY: *Có thể có tác dụng phụ như: rối loạn điều tiết, giãn đồng tử, khô miệng, ảo giác, lẫn tâm thần. Sẽ hết khi ngừng thuốc.*

PONALRESTAT

Ức chế enzym, aldosereductase

1-Phtalazinacetic acid, 3[(4-bromo-2-fluorophenyl) methyl] 3,4-dihydro-4-oxo.
Ponolrestat
Statil (ICI)

PORFIROMYCIN

Kháng sinh - Trị ung thư

PROTEC *(Hàn Quốc)*

DT: Ống tiêm 2ml chứa cao thuỷ phân lách.
TD: Chống viêm
CĐ: Thấp khớp mạn, viêm khớp thắt lưng, đau dây thần kinh hông
LD: Ngày tiêm bắp 1-2 ống

POSEBOR

DT: Ống kem 30g có: Chlohydroxyaluminium allantoinat 0,6g, hexamidin diisethionat 0,3g, dl - Lysin monochlorhydrat 0,45g.
TD: Trị mụn trứng cá tại chỗ.
CĐ: Phụ trị trứng cá, đặc biệt tiết bã nhờn.
LD: Bã nhờn đơn thuần, trứng cá nhẹ có tiết bã nhờn: bôi ngày 2 lần x 15-21 ngày, rồi dùng liều duy trì ngày 1 lần.
LY; *Có thể có phản ứng tại chỗ do nhạy cảm hay kích thích.*

POSINE *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 10mg synephrin HCl, 100mg acid boric kết tinh, 2ml nước cất hoa hồng và 0,2ml nước cất hamamelis.
TD: Sát khuẩn nhẹ, và chống cương tụ ở các cơn mắt mẫn cảm, gây co mạch nhẹ.
CĐ: Kết mạc đỏ, bị kích ứng.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-6 lần
CCĐ: Glôcôm góc đóng.

POSKIN

Liệt thần kinh đối giao cảm

Propionylhyoscin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Proscopin

POTASSIUM Canrenoat

Pregna - 4,6 - dien - 21 - carboxylic acid, 17 - hydroxy -3-oxo - monopotassium muối, (17α)-Aldadien kali
Aldacton (Boehringer Mannheim)
Canrenol (Bỉ)
Kanrenol (Milano)
Osiren (Hoechst) (tiêm)
Osirenol (Hoechst)
Osyrol (Hoechst)
Soldacton (Nhật Bản; Searle)
Solufactone (Pháp)
Spiroctan - M (GB - Livington)
Venacton (Merrel (Dow/Lepetit)
DT: Lọ bột đông khô 100 và 200mg kèm ống nước cất pha tiêm.
TD: Lợi tiểu - Đối kháng aldosteron
CĐ: Phù nề do suy gan cổ trướng do xơ gan.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 400-600mg/ngày. Còn dùng tiêm chậm tĩnh mạch.
CCĐ: Xem Canrenon.

POTASSIUM Glucaldrat

Chống acid

Aluminat (1-), diaqua [D-gluconato (2-) - 01, 02] dihydroxy-, potassium
Aciquel (Mỹ)
Dẫn xuất muối natri
Sodium glucaldrat
Glumaxil
Dẫn xuất tromethamin:
Aloglutamol
Tromethanol glucaldrat.
Altris (Imperia Oneglia)
Pyreses (E-San Just Devem)
Tasto (E-San Just Devem)

POTASSIUM Iodid

Long đờm

Kali iodid
Enkide (Mỹ)
Iosar (Mỹ)
KI-N (Mỹ)
Pima (Mỹ)
Solvejod (Lund)
SSKI (Mỹ)
Thyro - Block (Mỹ - Canada)
Thyrojod (Đức)

POTASSIUM Nitrazepat

Trấn tĩnh - An thần

1H - 1,4 - Benzodiazepin - 3 - carboxylic acid, 2,3 - dihydro - 7 - nitro - 2 - oxo - 5 - phenyl -, monopotassium muối
Nitrazepat

POTASSIUM Muối

Yếu tố khoáng chất

Dẫn xuất bicarbonat:
BD: *K - Lyte (Bristol)*

K - Vescent (Mỹ)
Quic - K (Mỹ)
Dẫn xuất citrat:
Efferkal (Allschwil)
Kacitrin (Aesch)
Potassium - Effer vettes (St-Gallen)
Dẫn xuất gluceptat:
Potassion (Bỉ)
Dẫn xuất gluconat:
Gluconsan - K (Nhật Bản)
Kaon (Mỹ)
Kao - Nor (Mỹ)
Katorin (Boots)
Kaylixir (Mỹ)
K - G (Mỹ)
My - K (Mỹ)
Pan - K (Mỹ)
Potassium - Hausmann
Potassium - Rougier (Canada)
Royonat (Canada)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ambot (Mỹ)
Cena - K (Mỹ)
Chlorvescent (Australia)
Durekal (Mỹ)
Elo - Admix (Graz)
EM - K (Mỹ)
Enseals (Lilly)
K - 10 Solution (Beecham)
Kadalex (Trieste)
Kajos (Moludal)
Kalentoral (Nyon)
Kaleorid (Ballerup)
Kaliduron (Phần Lan)
Kalienor (Malakoff)
Kaliglutol (Uznach)
Kalilente (Ciba)
Kalinor retard (Uetersen)
Kalipor (Malmo)
Kali-retard (Asker)
Kalitabs (Soborg)
Kalium Duretter (Molndal)
Kalium Durettes (Astra)
Kalium Duriles (Astra)
Kalium Hausmann (St. Gallen)
Kaochlor (Mỹ)
Kaon Cl (Mỹ)
Kaskay (Ayerst)
Kaste (Roche)
Kato (Canada)
Kavalent (Israel)
Kay - Cee - L (GB - Chester)
Kay - Ciel (Mỹ Schering Corp/Essex)
Kay - EM (Roche)
KCl - Retard (Nyon)
K - Contin (GB - Watford, Herts)
K - Dur (Mỹ)
K - Long (Mỹ)
K - Lor (Abbott)
Klor (Mỹ)
Klor - Con (Mỹ)
Kloref - S (Devon)
Klorfen (Mỹ)
Kloride (Mỹ)
Klor - Lyte (Mead - Johnson)
Klorvess (Sandoz - Wander)
Klotrix (Mead - Johnson)
K - Lyte (Bristol - Myers)
K - mic (Molndal)
K - San (Australia)
K - Supp (Winthrop)
K - Tab (Abbott)
K - Timekap (Ciba - Geigy)
Lento - Kalium (Milano)
Leo - K (Ballerup)
Micro - K (Mỹ)
Mikalyt (Mead - Johnson)
k - Norm (Canada)
Novolente - K (Canada)
Nu - K (Wales)
Pan - Kloride (Mỹ)
Pfiflor (Pfizer)
Plus Kalium retard (Neuenhof)
Potachlor (Mỹ)
Potage (Mỹ)
Potasalan (Mỹ)
Potassine (Mỹ)
Potassion (Chilly - Mazarin)
Potassium Hausmann (St - Gatten)
Potassium - Logeais (Pháp)
Rekawan (Hannover)
Repone K (Anh)
Roychlor (Canada)
Rum - K (Mỹ)
Sandoz - K (Sandoz - Wander)
Slo - Pot (Canada)
Slow - K (Brasil - Pháp)
Span - K (Australia)
Steropotassium (Bỉ)
Ten - K (Ciba - Geigy)
Ultra K Chlor (Sart - Dames - Avelines)
Dẫn xuất đồng vị ^{42}K
Potassium Chloride K42 (Mỹ)
Dẫn xuất tartrat:
K - Med (Canada)
Nati - K (Quetigny)
Wel - K (Canada)

POTESEPT, POTESEPTYL *(Hungari)*

DT: Viên nén gồm có 80mg trimethoprim và 400mg sulfadimidin.
TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tương tự như Co-Trimazin.

POVANYL

DT: Viên bọc đường 50mg pyrvinium base.
CĐ: Trị gun kim.
LD: Điều trị một lần: 1 viên 5mg cho 10kg thể trọng, uống vào sau bữa ăn chiều. Cần dùng trong 2 ngày nếu bị nhiễm ký sinh trùng nặng.
LY: *Tăng cường giữ vệ sinh, cần điều trị chung cho những người trong gia đình. - Nhiễm lại, có thể dùng thuốc lại vẫn có kết quả.*

POVIDON - IOD

2 - Pyrrolidinon, 1-ethenyl-, homopolymer phối hợp với Iod.
Iodopovidonum; Mundidon; Polyvinylpyrrolidon iodin; PVP - Iodin
BD: *ACU - dyne (Mỹ)*
Amyderm (Đức)
Batticon (Alsdorf)
Betadin (Australia; Basel; Herts; Mỹ)
Betaisodona (Limburg; Ao)
Betaseptic (Basel)
Braunoderm (Melsulgen)
Braunol (Melsulgen)
Braunovidon (Melsulgen)
Bridin (BG - Greenford, Middlesex)
Destrobac (Nyon)
Disadin DP (Cheshire)
Disphex (ICI)
Efodin (Mỹ)
Femidin (Mỹ)
Freka - cid (Bad Homburg)
Iodin Tri - Test (Australia)
Iso - Betadin (Bỉ ; Thổ Nhĩ Kỳ)
Isodin (Mỹ; NL - Diemen)
Jodobac (Đức)
Jodocur (Caronno Pertusella)
Jodoplex (Uznach)
Neojodin (Nhật Bản)
Orodin (Australia)
Peractum (Huddersfield)
Pevidin (GB - Eastbourne, Succex)
Povadyn (Mỹ)
Povidermol (Organon)
Povidine (Pharmedic - Vietnam)
Proviodin (Canada)
Savlon Dry (ICI)
SP Betaisodona (Limburg)
Stoxine (Smith Kline - French)
Traumasept (Smith Kline - French)
Viden (GB - Bury ST Edmundo; Riker)
Wockadine (Ấn Độ)
Dẫn xuất đồng vị ^{125}I
Povidon I 125
Dẫn xuất đồng vị ^{131}I
Povidon I 131
DT: Viên nang đặt âm đạo 0,25g, lọ 30ml thuốc súc miệng 70ml/ml tương ứng với 7mg iod, lọ 30ml dung dịch 10% dùng ngoài da; (hộp 75g bột rắc 0,5% gạc thấm dung dịch 9,6%.
TD: Phối hợp này (chứa khoảng 10% iod) vào cơ thể giải phóng dần ra iod nên có tác dụng sát khuẩn, chống nấm, làm mất mùi hôi thối.
CĐ: Viên nang phụ khoa: nhiễm khuẩn ở âm đạo và cổ tử cung như viêm âm đạo do vi khuẩn sinh mủ, do nấm hoặc trùng roi mơ, khí hư (phối hợp với thuốc đặc hiệu). - Thuốc súc miệng: nhiễm khuẩn ở miệng, viêm thanh quản, viêm miệng, viêm hạnh nhân, viêm họng, chảy máu vùng chân răng, sau khi nhổ răng,... - Dung dịch dùng ngoài, bột rắc, gạc thấm: sát khuẩn vết thương, vết bỏng, các chứng viêm bì do vi khuẩn - nấm,...
LD: Buổi tối, trước khi đi ngủ, nạp sâu âm đạo 1 viên: Pha loãng 2-4ml dung dịch với 60ml - Dung dịch ngoài da: - Thấm vào bàn tay 3ml rồi xoa kỹ trong 3 - 5 phút. Pha loãng (1/10 để rửa vết thương). - Thay gạc hàng ngày hoặc cách 1 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với iod, sơ sinh dưới 30 tháng.
LY: *Với trẻ em dưới 30 tháng, chỉ dùng nếu cần và trong thời gian thật ngắn, rồi rửa ngay với nước. - Tránh dùng cùng với các thuốc sát khuẩn khác. - Tương kỵ nhất là với các dẫn xuất thuỷ ngân. - Với niêm mạc có thể gây độc hại đến tế bào.*

PRACTOLOL

Acetamid, N - [4 - [2 - hydroxy-3-[(1-methylethyl) amino] propoxy] phenyl]-
BD: *Cardiol (Phần Lan)*
Dalzic (Plankstadt)
Eraldin (ICI)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Eraldin (ICI) (tiêm)
DT: Viên nén 10mg; ống tiêm 5ml/5mg và 10mg.
TD: Thuốc chẹn bêta.
LD: Tiêm mạch chậm 5mg, tăng liều tuỳ theo bệnh nhân, tổng liều không quá 20mg.
LY: *Từ cuối 1977, thuốc đã bị rút ra khỏi danh mục thuốc trên thị trường, vì qua theo dõi đã gây ra những tác dụng phụ, như triệu chứng tương tự lupus ban đỏ, viêm màng bụng tạo xơ, phát ban kiểu vảy nến, viêm kết mạc và cảm giác khô ở nhãn cầu.*

PRAJMALIUM Bitartrat

BD: *Neo - Aritmina (Byk Gulden)*
DT: Viên nén bọc 20mg.
TD: Chống loạn nhịp tim.
CĐ: Các chứng loạn nhịp nhanh, ngoại tâm thu, phòng cơn mạch nhanh kịch phát.
LD: Ngày 2-4 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên, uống vào bữa ăn.
CCĐ: Loạn nhịp kèm mạch chậm.

PRALIDOXIM Iodid

Giải độc, tái hoạt cholinesterase

Pyridinium, 2-[(hydroxymino) methyl]- 1-methyl-, iodid
BD: *Pam (Nhật Bản)*
Protopam iodid (Ayerst)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pralidozim chlorid
Combo Pen (Mỹ)
PAM - A (Hàn Quốc)
Protopan (Ayerst)
Dẫn xuất meislat:
Pralidoxim methansulfonat
Pralidossima metilsolfato.
Contra - Stigmin (Ferrosan, Soborg)
Contrathion (Specia; Farmitalia Carlo Erba)
PAM (Bayer) và Pan-A (Hàn Quốc)
Pampara (Đài Loan)

DT: Viên nén 500mg. Ống tiêm hoặc lọ thuốc bột đông khô 200 và 500mg kèm 5 hoặc 10ml dung dịch NaCl 0,9%.
TD: Hoạt hóa trở lại (Tái hoạt, phục hoạt) cholinesterase. Giảm nhanh sự tê liệt các cơ hô hấp. Giải độc.
CĐ: Ngộ độc do các dẫn xuất phospho hữu cơ như các thuốc trừ sâu.
LD: Hoà tan thuốc với dung môi kèm theo ngay trước khi tiêm. Tiêm tĩnh mạch (cấp cứu) trực tiếp thật chậm (1ml/phút) không pha loãng hoặc tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng dung dịch trên với dung dịch đẳng trương NaCl hay glucose. - Tiêm dưới da, bắp hoặc uống, nếu không phải cấp cứu. Lần đầu 200 - 400mg; 30 phút sau tiêm 200mg. Sau đó cứ 4 - 6 giờ tiêm 200mg. Thường dùng phối hợp với atropin sulfat 1mg (cần kiểm tra tình trạng con ngươi ở mắt và mạch).
Thuốc viên: 1-2g, 1 lần/ngày
Trẻ em: Thuốc tiêm: 20-40mg/kg. 1 lần/ngày
Viên: 40-80mg/kg, 1 lần/ngày
Có thể dùng nhắc lại nếu cần.
CCĐ: Nhiễm độc do thuốc trừ sâu kháng cholinesterase không chứa P hữu cơ. Thuốc diệt côn trùng họ Carbamat.
LY: *Với thuốc diệt côn trùng nhóm carbamat, chỉ ức chế tạm thời cholinesterase không cần sử dụng PAM, mà còn làm nặng thêm ở 1 số trường hợp*
Thận trọng với người bị nhược cơ.
Nên kết hợp dùng với atropin. Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người có thai.

PRAMIVERIN

Chống co thắt

Cyclohexanaminium, N-(1-methylethyl)-4,4-diphenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Cintaverin (E - Merck)*
Monoverin (E - Merck)
Raptalgin (E - Merck)
Sintaverin (E - Merck)
Sistalgin (Malino; Wiesbaden)
Syntaverin (E - Merck)
LD: Uống 8mg/ngày - có thể tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm.

PRAMOCAIN

Morpholin, 4-[3- (4-butoxyphenoxy) propyl]
Pramoxin; Proxazocain
BD: *Tronolan (Mỹ)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pallisan
Fleet (Mỹ)
Prame Gel (Mỹ)
Prax (Mỹ)
Procto Foam (Mỹ)
Tronolan (Abbott)
Tronothan (Abbott)
DT: Ống 30g gel bôi (tan vào nước). ống kem bôi 28g và 56g. Thuốc đạn.
TD: Gây tê (tác dụng kéo dài 3 - 4 giờ).
CĐ: Chống ngứa và giảm đau (khi thăm khám nội soi, nhất là ở hậu môn và nong ống vào trong khí quản).
LD: Bôi tại chỗ hoặc thấm vào gạc.
CCĐ: Bôi vào mũi hoặc mắt. Nội soi ở phế quản hoặc dạ dày. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Một số người dị ứng thuốc. Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi. Nếu có chảy máu phải ngừng thuốc.*

PRAMPIN

Liệt thần kinh đối giao cảm - Ức chế tiết dịch vị

1H, 5H - Tropan - 3α - ol, (.+ -,) - tropat (ester), propionat (ester)
Dẫn xuất methonitrat:
Methylprampinum
PAMIN
Protropin (Canada)

PRANOLIUM Chlorid

Trị loạn nhịp

PRANOPROFEN

Hạ nhiệt - Chống viêm - Giảm đau

Niflan (Japan)

PRANOSAL

Giảm đau ngoại vi

Pyradol (Pháp)

PRASTERON

Androst - 5 - en - 17 - on, 3-hydroxy-, (3β).
Dehydroandrosteron
Dehydroepiandrosteron
DHEA
BD: *Astenile (Milano)*
Deandros (Milano)
Metalormon (Mede)
Psicosteron (Milano)
Dẫn xuất 3β - acetat:
Cetovister (Parke Davis)
17 - Chetovis (Casatenovo Brianza)
Dẫn xuất 3β - (hydrogen sulfat):
DHA - S (Nhật Bản)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Dẫn xuất testosteron được sản xuất ra ở tuyến thượng thận, cả ở nam và nữ. Tăng dưỡng.
CĐ: Phòng và làm chậm các quá trình lão hoá ở nam giới trên 50 tuổi.
LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng.

PRATOLOL

Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ ytế

PRAVASTATIN

BD: *Elisor và Vasten (Pháp)*
DT: Viên nén 10mg.

TD: Hạ cholesterol - huyết bị tăng.
CĐ, CCĐ: Như Simvastatin.
LD: Ngày 1-4 viên làm 1 lần.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PRAXINOR *(Pháp)*

DT: Viên có: theodrenalin chlorhydrat 5mg, cafedrin chlorhydrat 100mg.
CĐ: Huyết áp thấp thế đứng, xỉu, chóng mặt. Huyết áp thấp do dùng thuốc, phòng ngừa các rối loạn áp lực do dùng thuốc hướng tâm thần - Huyết áp thấp thứ cấp do nằm lâu ngày; dưỡng bệnh nhiễm khuẩn; phẫu thuật, sinh đẻ; suy nhược.
LD: Uống 2 viên sáng, 1 - 2 viên trước buổi trưa.
CCĐ: Tăng huyết áp - Giảm lượng máu không chữa được - Phối hợp với IMAO.
LY: *Thận trọng nếu cường tuyến giáp - Phì đại tuyến tiền liệt.*

PRAZEPAM

2H - 1,4 - Benzodiazepin - 2-on, 7-chloro - 1-(cyclopropylmethyl)-1,3 - dihydro - 5-phenyl-
BD: *Centrax (Parke Davis)*
Demetrin (Đức; Ao; Parke Davis)
Lysanxia (Courbevoie)
Mono Demetrin (Đức, Parke Davis)
Prazen (Parke Davis)
Reapam (Đức; Parke Davis; Hà Lan)
Trepidan (Pomezia)
Verstran (Wander - Chilcott)
DT: Viên nén 10mg.
TD: Dẫn xuất benzodiazepin có tác dụng trấn tĩnh, điều hoà thần kinh thực vật.
CĐ: Lo âu do các nguyên nhân khác nhau, rối loạn tâm thần - thực thể, chứng cơ co cứng.
LD: Người lớn uống 1 viên/lần 2 lần/ngày.
CCĐ: *Xem Benzodiazepin.*

PRAZEPIN

Chống trầm cảm ba vòng

5,6 - Dihydro - N -[3-(dimethylamino) propyl] - 11H - dibenz [b,c] azepin.
Propazepin

PRAZIQUANTEL

Pyrazino [2,1,a] isoquinolin - 4 - on, 2-(cyclohexylcarbonyl) - 1,2,3,6,7,11b - hexahydro-
BD: *Biltricid (Bayer; Mỹ)*
Cenarid (E - Merck)
Cesol (E - Merck)
Cestox (E - Merck)
Cisticid (E - Merck)
Cycticid (E - Merck)
Distocide (Hàn Quốc)
Droncit (Bayer)
Livera
Praquantel (Thái Lan)
Pratez
Pontel
V-Day Prazid
DT: Viên nén 600mg.
TD: Dẫn xuất pyrazino - isoquinolein có tác dụng diệt sán máng (Schistosoma), ký sinh ở người.
CĐ: Sán máng ký sinh ở gan hay phổi do các loài Schistosoma Haematobium, S.Japonicum, S.Mansoni và S.Mekongi.
LD: Tuỳ theo loài sán máng ký sinh: dùng liều 20 - 40mg/kg thể trọng chia 1 - 3 lần uống trong ngày sau bữa ăn, mỗi lần cách nhau 4- 6 giờ. Cụ thể như sau: trị sán máng ở gan dùng liều 25mg/kg/ngày. Trị sán máng ở phổi, cũng dùng liều kể trên nhưng phải dùng 2 ngày liền. Còn dùng là thuốc đặc hiệu trị bệnh ấu trùng sán lợn lạc chỗ ở hệ thần kinh (neuro-cysticercose) với liều 50mg/kg/ngày. Dùng 2 đợt, mỗi đợt 7 ngày và cách nhau 15 ngày. Và dùng liều độc nhất để tẩy sán bò (Taenia saginata) 10mg/kg, tẩy Diphyllobothrium latum: 25mg/kg, tác dụng tương tự như niclosamid. Tẩy Hymenolepis nana: 20 - 25mg/kg (tác dụng mạnh hơn niclosamid).
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).
LY: *Phụ nữ đang nuôi con bú có thể dùng thuốc nhưng phải nghỉ cho bú trong ngày uống thuốc và sau đó 72 giờ nữa. Dung nạp thuốc thường tốt, có thể gây ra vài tác dụng phụ nhẹ và chóng hết như: chóng mặt, nhức đầu, buồn nôn, đau bụng.*

PRAZITON

Chống trầm cảm

2,4,6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5-phenyl - 5- (2- piperidinylmethyl)-

PRAZOSIN

Piperazin, 1-(4-amiro-6,7 - dimethoxy - 2 - quinazolinyl) - 4- (2-furanylcarbonyl)-
BD: *Alpress (Pfizer)*
Duramipress (Wolfratshausen)
Lentopres (Cinisello - Balsamo)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Furasosin hydrochlorid
Adversuten (Đức)
Alpress LP (Pháp)
Apo Prazo (Apotex)
Duramipress (Wolfratshausen)
Eurex (Labaz)
Hexapress (Odense)
Hypovase (Pfizer - Roerig)
Minebar
Minecin (Hàn Quốc)
Minipress (Pfizer - Roerig)
Orbisan (Illertissen)
Peripress (Pfizer - Roerig)
Pratsiol (Phần Lan)
Prazac (Vedback; Phần Lan)
Sinetens (Farmitalia Carlo Erba)
Vasoflex (Pfizer - Roerig)
DT: Viên nén 1,1-2,2 và 5,5mg tương ứng với 1-2 và 5mg prazosin base.

TD: Dẫn xuất quinazolin có tác dụng giãn mạch ngoại vi, hạ huyết áp (do giảm sức cản toàn bộ ngoại vi).
CĐ: Bệnh tăng huyết áp ở các giai đoạn và do các nguyên nhân khác nhau.
- Suy tim có xung huyết nặng với lưu lượng tim thấp (bổ trợ cho điều trị bằng digitoxin và thuốc lợi tiểu).
LD: Tăng huyết áp: Liều đầu 0,5mg vào buổi tối trước khi đi ngủ. Sau đó tăng dần, cứ 2-3 ngày tăng liều hàng ngày 0,5mg - 1mg. Liều có hiệu lực từ 2 - 20mg/ngày. (chia 2-3 lần/ngày).
- Suy tim: ngày đầu 3-4 lần, mỗi lần 0,5mg. Sau tăng dần tới 4 - 20mg/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phù phổi do ứ ở động mạch chủ hoặc van 2 lá, suy tim phải do huyết khối ở phổi hoặc tràn dịch màng ngoài tim, suy tim có lưu lượng cao. Trẻ em dưới 16 tuổi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Khô miệng, chảy máu cam, buồn nôn, hồi hộp,...*
BQ: Thuốc độc Bảng B
Giảm độc viên 5mg.

PRECYCLAN

DT: Viên có: meprobamat 200mg, bendroflumethiazid 2mg, flumedroxon 1mg.
CĐ: Hội chứng tiền kinh nguyệt.
LD: Uống 2 viên/ngày, từ ngày 15 đến ngày thứ 25 chu kỳ kinh, trong ít nhất 3 chu kỳ liên tục.
LY: *Thuốc không có tính chống rụng trứng nên không dùng làm thuốc ngừa thai. - Trường hợp giảm kali - huyết cần dùng thêm kali. - Thuốc làm buồn ngủ. - Cấm uống rượu khi dùng thuốc. - Không dùng khi có thai. - Có thể bị buồn nôn, suy nhược, chóng mặt chỉ là tạm thời.*

PRED-G *(Allergan - Singapore)*

DT: Lọ 5 và 10ml dịch treo nhỏ mắt; cứ 1ml có 10mg prednisolon acetat và gentamicin sulfat (tương ứng với 3mg gentamicin base). Kèm 14mg polyvinylalcol và 0,05mg benzalkonium chlorid.
CĐ: Các viêm nhiễm ở mắt như: mí mắt, kết mạc, giác mạc đoạn trước nhãn cầu; viêm mống mắt trước mạn.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-4 lần x 1 giọt
CCĐ: Nhiễm virut, nấm ở mắt, mẫn cảm với thuốc.

PREDNAZOLIN

Hợp chất tương đương phân tử: dinatri phosphat prednisolon và fenoxazolin hydrochlorid.
BD: *Déturgylone (Pháp)*
DT: Dd nước phun mũi 25mg/10ml.
TD: Chống viêm và gây co mạch ở niêm mạc mũi họng.
CĐ: Điều trị triệu chứng các trường hợp xung huyết và viêm cấp do nhiễm khuẩn hoặc dị ứng trong các chứng viêm mũi, xoang họng.
LD: Ngày bơm mũi 3 lần.
CCĐ: Trẻ em dưới 7 tuổi, glôcôm góc đóng, bệnh do virut.

PREDNICARBAT

Hormon vỏ thượng thận (glucocorticoid) - dùng ngoài da
Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 17-[(ethoxycarbonyl) oxy] - 11-hydroxy -21- (1-oxopropoxy)-, (11β)
BD: *Dermatop (Đức)*
Prednitop (Đức)
DT: Kem bôi 0,1 và 0,25%
TD: Corticoid dùng ngoài da, tác dụng tương tự như prednisolon

PREDNIMUSTIN

BD: *Sterecyt (Leo, Helsinborg; Mỹ)*
Stereocyt (Neuilly)
TD: Dẫn xuất do este-hoá prednisolon với clorambucil ức chế các tiền chất của những base puric và pyrimidic cần thiết cho tổng hợp ADN và ARN
CĐ: Bệnh bạch cầu dạng lymphô mạn, các lymphô sacôm không Hodgkin.
LD: Dùng đơn thuần theo từng đợt như sau: Ngày 200mg chia 2 lần, đợt 5 ngày liền; 2 đợt dùng cách nhau ít nhất 9 ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai.
LY: *Tránh tháo nang thuốc ra vì bột thuốc rất kích ứng niêm mạc.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

PREDNISOLON

Pregna - 1,4 - dien - 3,20 - dion, 11,17,21-trihydroxy-, (11β)
Deltahydrocortison; Glucortin; Hexy - Solupred; Insolon; Intalsolon; Mediasolon; Metacortandralon; Meti-Derm; Nurisolon; Paracortol; Predni; Prednilidern; Prednis; Prenolon; Solon; Sterolon
BD: *Adnisolon (Australia)*
Aprednislon (Spital/Drau)
Caberdelta (Ravenna)
Codelcorton (Merck, Sharp - Dohme)
Co - Hydeltra (Merck, Sharp - Dohme)
Cordrol (Mỹ)
Cortalon (Mỹ)
Cortisolon (Mede)
Cotolon (Mỹ)
Decaprednil (Grafelfing)
Decortin - H (E - Merck)
Delcortol (Ballerup)
Delta - Cortel (Upjohn)
Deltacortril (Pfifer - Roerig)
Deltacortril enteric (Pfizer Roerig)
Delta - Genacort (Fisons)
Delta - Hycortol (Phần Lan)
Deltalon (GB - London)
Deltasolon (Australia)
Deltidrosol (Milano)
Deltisolon (Ferring, Thuy Điển)

Domucorton (Vittore Olona)
Encortolon (Ba Lan)
Femisolon (Mỹ)
Hlefasolon (Verne)
Hostacortin - H (Hoechst)
Hydeltra (Merck, Sharp - Dohme)
Hydrocortancyl (Roussel) (viên)
Ibisterolon (Milano) (viên)
Keteocort - H (Hamburg)
Klismacort (Muchen 71)
Longiprednil (Grafelfing)
Meticortelon (Schering Corp/Essex)
Meti - Derm (Schering Corp/Essex)
Neocorten (TR - Izmir)
Neodelta (Firenze)
Nisolone (Madrid - Llorente) (viên)
Normonsona (Madrid - Normon)
Novoprednisolon (Canada)
Panafcortelon (Australia)
Precortisyl (Roussel)
Predartrina (Milano)
Predne - Dome (Dome)
Prednelan (Glaxo)
Prednicen (Mỹ)
Prednicort (Đan Mạch)
Prednicortelon (Bỉ)
Predni - Helvacort (Schmitten)
Predni - H - Tablinen (Hamburg 20)
Predniretard (Pháp)
Prednis (Mỹ)
Prelone (Australia - Mỹ)
Scherisolon (Berlin 65) (viên)
Serilon (Milano)
S.P. Ster - Tab (Mỹ)
Ster 5 (Mỹ)
Steran (Pfizer)
Stermin (Mỹ)
Texcort (Sanofi)
Ultracorten - H (Ciba)
Vitacort (Mỹ)
Dẫn xuất 21 - acetat:
Hydrocortidelt
Ak - Tate (Canada)
Alto - Pred LA 100 (Mỹ)
Articulose 50 (Mỹ)
Cortipred (Casarile)
Decortin - H (E. Merck)
Deltacortenolo (Merrel Dow/ Lepetit)
Deltacortril (Pfizer)
Deltastab (Boots)
Dermo - Nydol (Bar - le - Duc)
Di - Adreson - F (Organon)
Durapred (Mỹ)
Econopred (Alcon)
Encortolon (Ba lan)
Hexacorton (Egerkingen)
Hostacortin - H (Hoechst)
Hydrocortancyl (Roussel)
Ibisterolon (Milano)
I - Prednicet (Mỹ)
Key - Pred (Mỹ)
Meticortelon (Schering Corp/Essex) (tiêm)
Meticortelon acetat (Schering Corp/Essex)
Niselone (Mỹ)
Ocu - Pred - A (Mỹ)
Predair - A (Mỹ)
Predajeet (Mỹ)
Predalon (Mỹ)
Predate (Mỹ)
Predcor (Mỹ)
Pred forte (Allergan)
Predicort (Mỹ)
Pred - Mild (Allergan)
Prednifor (Thuy Sĩ)
Prednihexal (Tegernse)
Predni - H - injekt (Đức)
Prenema (Mỹ)
Pricortin (Mỹ)
Savacort (Mỹ)
Scherisolon - Kristallsusp (Đức)
Sifpred (Mỹ)
Sterane IM - IA (Pfizer)
Sterofrin (Alcon)
Ultracortenol (Winterkur)
Dẫn xuất 21-diethylamino acetat:
Prednisolamat
Dẫn xuất diethylamino acetat hydrochlorid:
Deltacortril - intravenos (Pfizer)
Dẫn xuất 21 - (dinatri phosphat):
Optival; Parisilon
Ak - Pred (Canada)
Alto - Pred soluble (Mỹ)
Caberdelta "endovena" (Ravenna)
Codelsol (Merck, Sharp - Dohme)
Deltelan (Galxo)
Hefasolon (Verne) (tiêm)
Hydeltrsol (Merck, Sharp - Dohme)
Hydosol (Mỹ)
Inflamase (Mỹ)
I-Pred (Mỹ)
Key - Pred SP (Mỹ)
Metreton (Schering Corp/Essex)
Nor - Pred (Mỹ)
Nova - Pred (Canada)
Ocu - Pred (Mỹ)
Pediapred (Fisons)
Phortisolon (Ile - St - Denis)
Predair (Mỹ)
Predate (Mỹ)
Pred - Clysma (Solna)
Prednabene (Blaubeuren)
Prednesol (Glaxo)
Predniment (Vanlose)
Predsol (Glaxo)
PSP - IV (Mỹ)
Solucort (Clermont - Ferrand)
DT: Lọ 5ml/12,5mg (dạng đông khô) kèm 2,5ml dung môi (để nhỏ mắt; lọ 10ml/25mg kèm 10ml dung môi (để nhỏ mũi).
BD: *Solucort - Ophta và Solucort ORL (Pháp)*
LY: *Còn dùng prednisolon dinatri phosphat dưới dạng viên nén 5mg (Bd: Phortisolone).*
Dẫn xuất 21 - (hydrogen succinat):

Fiason (Llobregat)
Nisolon INY (Madrid)
Prednisolon (Đức)
Dẫn xuất 21 - palmitat:
Cortomas (Roma)
Deltolio (Settmo Milanese)
Dẫn xuất 21 - pivalat:
Prednisolion trimethylacetat
Mecortolon (Ba Lan)
Ultracortenol (Ciba Geigy; Wintesthur)
Dẫn xuất 21 - (natri succinat):
Deltacortenol (Merrel Dow/Lepetit)
Di - Adreson - F - aquosum (Organon)
Endoprenovis (Brianza)
Hostacortin H soluble (Hoechst)
Ibisterolon (Milano)
Meticortelon (Schering Corp/Essex)
Precortalon - A (Organon)
Soludacortin (Milano)
Solu - Dacortin - H (E - Mollet del Valles)
Solu - Decortin - H (E - Merck)
DT: Ống tiêm 1ml chứa 25mg kèm ống 4ml dd chứa 4,5mg natri hydrocarbonat trong nước cất để tiêm. Còn có các ống 10 - 50 và 250mg.
TD: Dùng tiêm tĩnh mạch để cấp cứu.
CĐ: Như với hydrocortison natri succinat.
LD: Người lớn: bắt đầu tiêm tĩnh mạch 100 - 250mg, sau dùng liều giảm dần đến 50mg/24 giờ. Trẻ em: 10 - 25mg/24 giờ.
CCĐ: Như với hydrocortison natri succinat.
Dẫn xuất 21 - (natri sulfat):
Scherisolon (Berlin 50) (mắt)
Dẫn xuất 21 - (natri 3 - sulfobenzoat):
Cortico - Sol
Prednisolon sodium metasulfobenzat
Corti - Clyss (ThụySĩ)
Predenema (Kent)
Predfoam (Kent)
Solupred (Pháp)
DT: Viên nén 20mg; dd uống giọt (1mg/1ml)
TD: Ít ức chế hơn so với prednisolon đến tuyến yên và thượng thận.
LD: Liều tấn công 1 - 4 viên/ngày. Liều duy trì: 1/4 - 1 viên/24 giờ.
Dẫn xuất 21 - (natri tetrahydrophtalat):
Fenicort (Balan)
Ultracorten H "Wasserlosich" (Ciba)
Dẫn xuất 21 - steaglat:
Prednisolon steaglat
Prednisolon stearoyl-glucolat
Erbacort (Farmitalia Carlo Erba)
Estilsona (Farmitalia Carlo Erba)
Glistelon (Farmitalia Carlo Erba)
Glitison (Padova)
Prenisol (Torino)
Rolison (Farmitalia Carlo Erba)
Sintison (Farmitalia Carlo Erba)
Dẫn xuất 21 - tebutat:
Prednisolon tertiary butyl acetat
Codelcorton TBA (Merck Sharp - Dohme)
Hydeltra TBA (Merck Sharp - Dohme)
Nor - Pred TBA (Mỹ)
Predalon (Mỹ)
Predat TBA (Mỹ)
Predcor TBA (Mỹ)
Prednisol TBA (Mỹ)
Rodelta TBA (Mỹ)
Dẫn xuất 17 α- valerat:
Prednival
Dẫn xuất valeroacetat:
Prednisolon 21 - acetat 17α- Valerat.
Acepreval (Parke Davis)
DT: Viên nén 1 - 5mg - Lọ 1ml, 5ml (25mg/ml. dạng acetat) thuốc mỡ 0,5%- Kem bôi 1%.
TD: Corticoid tổng hợp có tác dụng chống viêm mạnh gấp 3-5 lần hydrocortison.
CĐ: Viêm khớp, suy vỏ thượng thận cấp, bệnh Addison, các bệnh ở mô tạo keo, phản ứng mẫn cảm, cơn hen phế quản, một số bệnh ở hệ tạo huyết, các thể viêm và dị ứng ngoài da.
LD: Bệnh cấp tính - Người lớn: bắt đầu 20-40mg/ngày, sau giảm dần đến liều duy trì - 5 - 10mg/ngày. Trẻ em 1 - 2mg/kg/24 giờ chia làm 4 - 6 lần. - Thuốc mỡ và kem bôi: ngày dùng 1-3 lần. Thuốc tiêm tại chỗ (quanh khớp hoặc trong khớp) hoặc tiêm bắp: 25 - 100mg/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày- tá tràng; đái tháo đường bệnh do virut, lao, tăng huyết áp, loạn tâm thần,...
LY: *Xem Prednison dưới đây.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PREDNISOLON *(Thuốc mắt)*

BD: *Solucort Ophta (Pháp)*
DT: Lọ thuốc bột đông khô chứa 12,5mg prednisolon natri phosphat (tính ra este monophosphoric) kèm lọ dung môi 5ml có polysorbate "80", benzododecinium, NaCl và nước cất.
TD: Tác nhân chống viêm steroid hoà tan, tác dụng tại chỗ xuất hiện sớm, khá mạnh (do ức chế đáp ứng viêm với các yếu tố bản chất cơ học, lâm sàng hoặc miễn dịch).
CĐ: Các chứng dị ứng ở mắt. Viêm màng mạch nho, nhất là ở đoạn trước.
LD: Điều trị tấn công: cứ 1-2 giờ, nhỏ 1-2 giọt. Điều trị duy trì: cứ 4-6 giờ nhỏ 1 giọt. Dùng tối đa 2 tuần liền.
CCĐ: Chưa có tài liệu theo dõi dùng ở phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Xem Prednison*

PREDNISOLON Natri succinat

Prednisolon 21 hemisuccinate sodium
BD: *Prednisolut (Đức)*
Soludecortin (Đức)
DT: Ống tiêm 1ml chứa 25mg kèm ống 4ml dung dịch chứa 4,5 mg natri hydrocarbonat trong nước cất để tiêm. Còn có các ống 10 - 50 và 250mg.
TD: Dẫn xuất prednisolon dùng tiêm tĩnh mạch để cấp cứu các trường hợp dị ứng nặng.
CĐ: Như hydrocortison natri succinat.

LD: Người lớn: bắt đầu tiêm tĩnh mạch 100 - 250mg, sau giảm dần liều dùng đến 25-50mg/giờ. Trẻ em: 10-25mg/ngày.
LY: *Xem Prednisolon*

PREDNISOLON *(tan trong nước)*

Prednisolon dưới dạng natri metasulfobenzoat.
BD: *Solupred*
DT: Viên nén 20mg, loại sủi bọt có chứa thêm: acid tatric và citric, mononatri carbonat, lithi benzoat.
CĐ: Như các chỉ định của liệu pháp corticoid dùng toàn thân với liều cao, nhất là khi điều trị tấn công trong các trường hợp bệnh ở máu, bệnh lý miễn dịch, thận hư nhiễm mỡ, ghép cơ quan.
LD: Điều trị tấn công 20 đến 80mg/ngày (tới 200mg/24 giờ) trong một số bệnh. Dùng liều hàng ngày làm 1 lần vào buổi sáng hoặc chia làm 4 lần đều nhau vào bữa ăn.
LY: *a) Còn có dạng viên nén 5mg. Dùng liều duy trì: 5 - 20mg/ngày (cho người lớn). Sơ sinh và trẻ em: điều trị tấn công: 1-2mg/kg/ngày, đặc biệt mới dùng tới 5mg/kg/ngày. Điều trị duy trì 0,1 - 0,5mg/kg/ngày.*
b) Dưới dạng tan thuốc gây ức chế đến tuyến yên và thượng thận ở mức kém hơn so với các dẫn xuất tổng hợp có fluor.
c) Nên thận trọng khi dùng cho các trường hợp: viêm loét đại tràng, mới nối ruột, suy thận, tăng huyết áp, loãng xương, nhược cơ nặng, đái tháo đường (cần theo dõi chặt chẽ). Phụ nữ có thai: nếu cần có thể dùng trong 3 tháng đầu, nhưng cần phát hiện suy thượng thận ở bào thai. Dự phòng các tai biến nhiễm khuẩn (phát hiện các ổ nhiễm khuẩn hoặc ký sinh trùng ở nội tạng), và phối hợp dùng thuốc kháng khuẩn ở bệnh nhân có tiền sử lao, và tránh tiêm chung các loại vaccin sống.
***Tác dụng phụ:** (nhất là khi điều trị trong thời gian dài). Giảm kali-huyết, nhiễm kiềm, ứ nước và muối, hội chứng Cushing, teo vỏ thượng thận, giảm tiết ACTH và dung nạp với glucose, ngừng phát triển, kinh nguyệt không đều, teo cơ, loãng xương, loét dạ dày - tá tràng (thủng và xuất huyết) loét ruột non, viêm tuy cấp, vết thương chậm lành, ban xuất huyết, trứng cá, rậm lông, giấc ngủ rối loạn, trạng thái lú lẫn, kinh giật, glôcôm, tăng áp lực sọ não nếu nghỉ thuốc đột ngột.*
(Xem Prednisolon)

PREDNISON

Pregna-1,4-dien-3,11,20-trion,17,21-dihydroxy-
Co-Deltra; Cortidelt; Deltacortison; Deltatrion; Idroson; Inson; Intalson; Juvason; Mediason; Metacortandracin; Metison; Nison
BD: *Adsone (Australia)*
Alto - Pred (Mỹ)
Ancorton (Merck Sharp - Dohme)
Corlison (Canada)
Cortan (Mỹ)
Cỏtancyl (Roussel)
Dacortin (E - Mollet de Valles)
Decortin (E - Merck)
Decortisyl (Roussel)
Decorton (Ancona)
Deidrocortison (Pisa)
Delcortin (Ballerup)
Delta - Corten (Merrel Dow/Lepetit)
Deltacortone (Merck, Sharp - Dohme)
Delta Dome (Dome)
Deltason (Asutralia; Upjohn)
Deltison (ThụyĐiển; Byk Gulden)
Delta (Merck, Sharp - Dohme)
Di - Adreson (Organon)
Fernison Buffered (Mỹ)
Hostacortin (Hoechst)
Inocortyl (Lille)
Intensol (Philips Roxane)
Keteocort (Đức)
Keyson (Mỹ)
Liquid Pred (Mỹ)
Lisacort (Mỹ)
Meticorten (Schering Corp/Essex)
Nizon
Novoprednison (Canada)
Nurison (NL - Oslo)
Orson (Mỹ)
Panafcort (Australia)
Panasol (Mỹ)
Paracort (Parke Davis)
Parmenison (Ao)
Predisone (XNDPDL)
Prednicen - M (Mỹ)
Prednicort (Bỉ)
Prednifort (Bỉ)
Prednifor (Geneve - Carouge)
Predniment (Kiel)
Prednimut (NL - Haarlem)
Predni - Wolner (Sevilla)
Pred - Orgason (Organon)
Predsol (Torino)
Preson (Australia)
Prenison
Rectodelt (Alsdorf)
Ropred (Mỹ)
Servison (Lederle)
Sone (Australia)
Sterapred (Mỹ)
Supopred (E - Vigo)
Ultracorten (Ciba)
Urtilon (Ponthierry)
Wescopred (Canada)
Winpred (Canada)
Wojtab (Philips Roxane)
Zenadrir (Syntex)
Dẫn xuất 21 - acetat:
Delta Cortelan (Glaxo)
Encorton (Balan)
Dẫn xuất 21 - palmitat:
Itacorton (Casalecchio di Reno)
DT: Viên nén 1 và 5mg.

TD: Corticoid tổng hợp, tác dụng chống viêm và dị ứng mạnh gấp 3 - 5 lần cortison, giữ nước và natri ít hơn hydrocortison,

CĐ: - Dị ứng nặng, mày đay, phù Quincke, sốc phản vệ, suyễn nặng.

- Bệnh chất tạo keo và mô liên kết.
- Ngoài da: Bệnh Pemphigus, Lichen phẳng, do bệnh máu, nhiễm độc da, chàm, mụn nước.
- Tiêu hóa: Viêm đại trực tràng xuất huyết tiến triển, bệnh Crohn, viêm gan thể hoạt động tự miễn dịch có hay không có xơ gan.

Nội tiết: Viêm tuyến giáp bán cấp De Quervain; tăng calci huyết cận khối u, tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh thể nam hóa đơn thuần.

- Máu: ban xuất huyết do giảm tiểu cầu, thiếu máu do huyết giải tự nhiễm dịch, giảm nguyên hồng cầu mạn, còn được phối hợp với một số thuốc khác để điều trị bệnh máu ác tính chủ yếu trên lymphô bào.
- Nhiễm khuẩn: bổ trợ kháng sinh liệu pháp: viêm tĩnh mạch huyết khối nhiễm khuẩn, thương hàn thể nội tạng, lao.
- Ung thư: điều trị tạm thời ung thư máu, u bạch huyết bào, đa u tủy - chống nôn khi dùng liệu pháp hóa trị liệu, di căn xương kèm tăng cacli máu.
- Thận: Một vài loại viêm cầu thận, hội chứng thận hư nhiễm mỡ.
- Thần kinh: nhược cơ, phù não do ung thư hay chấn thương, u não không phẫu thuật được (tạm thời), liệt thần kinh mặt do lạnh, một vài viêm đa rễ thần kinh, bệnh xơ cứng rải rác.
- Mắt: viêm màng mạch nho trước và sau nặng (nhỏ hoặc tiêm) viêm dây thần kinh thị giác, viêm gai thị, lồi mắt do nội tiết.
- Tai mũi họng: Viêm tai thanh dịch, điếc đột ngột, viêm mũi dị ứng, polip xoang mũi, viêm xoang cấp và mạn.
- Hô hấp: Bệnh sarcoidose, tắc nghẽn hô hấp mạn, vài thể hen suyễn, vài dạng xơ phổi kẽ khuyếch tán.
- Khớp: thấp khớp cấp, vài loại viêm khớp và đa viêm khớp, bệnh Horton và giả viêm đa khớp gốc chi, vài bệnh đau rễ thần kinh nặng, vài loại tăng calci máu không do ung thư.
- Ghép cơ quan.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Nhiễm khuẩn, nấm không kiểm soát được; vài bệnh do virut tiến triển nhất là mụn rộp, Herpès, Zona có biểu hiện ở mắt.

- Bệnh thống phong.
- Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.
- Bệnh tâm thần.
- Sơ gan cổ chướng do rượu.
- Viêm gan cấp tính.

LY: - *Xem xét có khả năng nhiễm khuẩn không? Theo dõi biến chứng nhiễm khuẩn có thể xảy ra.*

- Đặc biệt chú ý viêm loét đại tràng (có thể gây thủng), viêm ruột gần đây, suy thận, tăng huyết áp, loãng xương, nhược cơ

- Ăn: giàu protid, calci, vitamin D, Kali, đường hấp thu nhanh, ít muối.

- Chú ý tiền sử loét, cần thiết phối hợp thuốc chống loét.

- Giảm liều dùng dần trước khi ngừng thuốc hẳn.

- Dùng thuốc lâu dài (trên 6 tháng) gây thiếu corticoid lâu dài do kìm hãm ACTH có thể bị stress nặng cả lúc dùng thuốc và lúc ngừng dùng thuốc nhiều tháng với liệu pháp corticoid lâu dài.

- Với người mang thai tuy không có nguy hại đáng kể, nhưng cũng cần theo dõi trẻ sơ sinh lâm sàng, sinh học - không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: *Với Erythromycin IV, sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh). Thận trọng dùng với acid acetylsalicylic và dẫn xuất (giảm salicylat huyết, quá liều salicylat khi ngừng thuốc); với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh bepridil, disopyramid, bretylium, solatol, amiodaron (gây xoắn đỉnh); với các thuốc chống đông máu đường uống (nguy cơ gây chảy máu đặc thù); với các thuốc gây hạ Kali huyết amphoterecin B IV, thuốc lợi tiểu hạ Kali huyết, thuốc nhuận tràng kích thích (tăng nguy cơ hạ Kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ Kali huyết, tăng độc của digitalin); với heparin (nguy cơ chảy máu); với insulin, metformin, sulfamid hạ đường huyết cần điều chỉnh liều thuốc chống đái tháo (tăng đường huyết, tích ceton); với isoniazid (cho prednisolon) (giảm isoniazid huyết tương); với các muối, oxy hydroxyd Mg, Ca, Al bao đắp, dạ dày - ruột, sử dụng cách nhau 2 giờ (giảm hấp thu corticoid); với thuốc trị tăng HA (giảm hạ HA); với Interferon alpha (ức chế Interferon); với vaccin sống giảm hoạt tính, nên sử dụng vaccin mất hoạt tính (nguy cơ bệnh lan rộng tử vong).*

Tác dụng phụ:

- Rối loạn điện giải: Hạ Kali huyết, kiềm máu, giữ nước muối đôi khi gây tăng HA dẫn đến suy tim sung huyết.

- Rối loạn nội tiết chuyển hoá: hội chứng Cushing; ngừng tiết ACTH, (có khi vĩnh viễn), giảm dung nạp glucose hồi phục được, đái đường tiềm ẩn, ngừng tăng trưởng ở trẻ em, đôi khi kinh nguyệt không đều, rậm lông.

- Rối loạn cơ xương: teo cơ, yếu cơ, loãng xương (có khi vĩnh viễn, gãy xương bệnh lý, đặc biệt lún đốt sống, hoại thư xương không nhiễm khuẩn của cổ xương đùi, đứt dây chằng.

- Rối loạn tiêu hoá: loét dạ dày - tá tràng, xuất huyết, thủng, loét ruột non, viêm tuy cấp.

- Rối loạn da: teo da, chậm liền sẹo, ban xuất huyết, bầm máu, mụn trứng cá, rậm lông.

- Rối loạn thần kinh: hưng phấn quá độ, sảng khoái, rối loạn giấc ngủ. Hiếm khi hưng cảm quá độ, lẫn tâm thần, sảng mộng, co giật khi ngừng dùng thuốc.

- Rối loạn mắt: Tăng nhãn áp, đục thuỷ tinh thể - tăng áp lực nội sọ (do ngừng thuốc đột ngột).

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PREDNYLIDEN

Pregna - 1,4 - dien - 3,20 - dion, 11,17,21 - tryhydroxy - 16 - methylen-, (11β)

BD: *Dacortilen (E - Merck - Tây Ban Nha)*
Dacortin (E- Merck)

Sterocort (Draco Lund)
Dẫn xuất diethylaminoacetat hydrocholorid:
Decortilen Solubile (E - Merck)
DT: Viên nén 6mg
TD: Như prednisolon nhưng dung nạp tốt hơn.
CĐ - CCĐ: Như prednisolon.
LD: Người lớn ngày 2 - 3 lần x 2 viên/lần. Sau dùng liều duy trì, ngày 1 -3 lần x 1 viên/lần.

PREEFEM

DT: Viên bọc có các vitamin A, B_1, B_2, B_6, B_{12}, E và sắt fumarat

PREFAGYL Oberlin *(Pháp)*

DT: Viên sủi bọt có: Mg chlorid 0,01g, Na bicarbonat 0,14g, Na sulfat 0,285g, dinatriphosphat 0,195g, Na bromid 0,15g.
TD: Trung hoà acid dạ dày. Nhuận tràng.
CĐ: Các rối loạn do acid gây nên, ợ nóng, hồi lưu dạ dày thực quản, buồn nôn.
LD: Người lớn uống 1 - 2 viên sau bữa ăn hay vào lúc khó chịu.
Trẻ em 1/2 viên trong 100g nước đường. Trẻ còn bú uống 1/4 viên trong 100g nước đường.
CCĐ: Không dùng thuốc lâu dài (trầm, dịu, ban bromm, trứng cá), ỉa chảy, đau bụng phải ngừng thuốc.

PREGNENOLON

Hormon vỏ thượng thận

Pregn - 5 - en - 20 - on; 3 - hydroxy -, (3β)
Skinostelon
Prenolon (Schering Corp/Essex)
Regnoson
Dẫn xuất 3β- (hydrogensuccinat):
Pregnenolon succinat
Pregnenolon hemisuccinat

PREMAUCLAIR

DT: Ống 50g thuốc mỡ có: các estrogen tự nhiên liên kết tinh lọc 31,25mg, parachlorometacresol 0,2g, methyl paraben 0,1g.
TD: Trị trứng cá tại chỗ.
CĐ: Tăng tiết bã nhờn trong trứng cá.
LD: Rửa sạch da, bôi 1lần/ngày vào buổi chiều.
CCĐ: Chung cho liệu pháp estrogen.
LY: *Qua da có thể có tác dụng toàn thân. Không dùng quá 3 tháng-Nếu muốn dùng tiếp cần phải hỏi ý kiến thầy thuốc.*

PRENALTEROL

Giống β_1 thần kinh giao cảm

Phenol, 4-[2 - hydroxy -3- [(1 - methylethyl) amino] propoxy] - (S)-
IHP
Dẫn xuất hydrochlorid:
Hyprenan(Molndal)
Varbian (Ciba)
LD: Tiêm tĩnh mạch chậm 0,5mg/phút, tối đa không quá 20mg.

PRENATAL Vitamins *(Califarco - Mỹ)*

Viên nén chứa 10 loại vitamin

PRENAZIME *(Ampharco - USA)*

Viên nang chứa các loại vitamin cần thiết (dưới dạng hạt cải)

PRENOXDIAZIN

Piperidin, 1- [2 - [3 - (2,2 - diphenylethyl) - 1,2,4 - oxadiazol - 5 - yl] ethyl]-
Dẫn xuất hibenzoat:
Prenoxdiazin O-(4-hydroxybenzoyl) benzoat
Libexin(Chiesi, Parma)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Libezin(Parma, Budapest)
Lomapect (Cuxhaven)
Tibexin(Bỉ, Hungari)
Varoxil (Bỉ, Hungari)
DT: Viên 100mg.
TD:Làm dịu ho, còn có tác dụng kích thích hô hấp.
CĐ: Ho do kích thích ở phế quản, viêm phế quản, cúm...
LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần x 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em 1/4 - 1/2 viên/lần x 3 lần ngày.
CCĐ: Chuẩn bị gây mê đường hô hấp.

PRENYLAMIN

Benzenpropanamin, N - (1 - methyl - 2 - phenylethyl) -γ - phenyl-
BD: *Bismethin(Nhật Bản)*
Difril (Moscow)
Elecor (Milano)
Dẫn xuất lactat:
Agozol (Hungari)
Angiovigor (Sesto san Giovanni)
Angorsan (Genova - Quarto)
Carditin - Same (Parma)
Coredamin (Nhật Bản)
Corotin (Hungari)
Cresapin (Nhật Bản)
Daxauten (Broken)
Epocol (Nhật Bản)
Falicor (Đức)
Herzcon (Nhật Bản)
Hostaginan (Hoechst)
Irrorin (Bologna)
Lactamine (Nhật Bản)
Newsantin (Nhật Bản)
Nyuple (Nhật Bản)
Onlemin (Nhật Bản)
Plactamin (Nhật Bản)
Rausetin (Nhật Bản)
Reocorin (Milano)
Roinin (Nhật Bản)
Seccidin (Nhật Bản)
Wasangor (Roma)

DT: Viên bọc đường 15 - 30 và 60mg - thuốc đạn 50mg;
TD: Giãn mạch vành - Ức chế sự gắn vào và giải phóng các catecholamin từ các hạt dự trữ và đầu dây thần kinh giao cảm, làm chậm nhịp tim vừa phải.
CĐ: Phòng các cơn đau thắt ngực. Cơ tim bị kích thích quá mức do cường giao cảm.
LD: Người lớn ngày dùng 120mg chia làm 3 - 4 lần. Người già dùng nửa liều.
CCĐ: Giảm kali - huyết (nguy cơ gây ra các loại nhịp kiểu "xoắn đỉnh". Mạch chậm từ 60 nhịp/phút trở xuống.
LY: *Tránh phối hợp với các thuốc có thể làm kéo dài thời gian QT trên điện tâm đồ gây loạn nhịp như: quinidin, thuốc chẹn bêta, amiodaron, verapamil, bepridid, fenoxidil, vincamin tiêm, perhexilin và dẫn xuất phenothiazin. Các loạn nhịp đó kéo dài dễ dẫn đến tử vong. Do nguy cơ dễ gây ra một số tác dụng phụ nặng về tim, từ 1989, CHLB Đức đã ngừng sản xuất bd: Segontin.*

PREORTAN

DT: Ống 2ml bột pha tiêm có: Ornithin - carbamyl - transferase 2500 đvqt, ống 1,5ml dung môi NaCl đẳng trương.
TD: Thuốc hướng gan.
CĐ: Suy nhược chức năng và điều trị các triệu chứng chức năng về gan.
LD: Mỗi ngày tiêm bắp thịt hai ống hoạt chất với hai ống dung môi trong cùng một ống bơm, trong 10 ngày.
LY: *Hoạt chất là một protein, thận trọng nếu có tiền sử dị ứng. Vì enzym dễ bị phân hủy nên tránh kết hợp với các thuốc khác.*

PREPARATION H *(Pháp - Mỹ)*

DT: Thuốc đạn/ống thuốc mỡ	25g
Butoform	0,02g/0
Cao cồn nước men bia	25mg/405mg
Esculosid	1mg/0
Dầu gan cá (có vitamin A)	1500 dvqt/810mg
Tinh dầu thym	25mg/0

TD: Gây tê (giảm đau, chống ngứa): butoform. Bảo vệ mao mạch, chống cương tụ: esculosid. Làm cho tổn thương mau lành: vitamin A và men bia. Tinh dầu thym(diệt khuẩn).
CĐ: Như Deliproct
LD: Thuốc đạn, nạp một viên sáng, tối và sau khi đi ngoài, thuốc mỡ: ngày bôi 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với butoform (cho dạng thuốc đạn).

PRESOCYL *(Hungari)*

DT: Viên nén có 0,75mg prednisolon, 40mg chloroquin phosphat và 200mg aspirin.
TD: Phối hợp chống viêm, giảm đau,, trị thấp khớp.
CĐ: Các chứng viêm nhiều khớp mạn tiến triển, viêm cứng khớp sống, hư khớp. Các chứng đau dây thần kinh, đau cơ, đau quanh khớp vai.
LD: Mỗi ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi: mẫn cảm với aspirin.

PRESTOLE *(Pháp)*

BD: *Dytenzide (Anh)*
Diazide (Mỹ)
DT: Viên nang chứa 50mg triamteren và 25 mg hydrochlorothiazid.
TD: Phối hợp hai loại thuốc lợi tiểu có tác dụng bổ trợ nhau: hydrochlorothiazid làm tăng thải trừ kali, chlor và nước, dùng thời gian dài có thể gây ra thải trừ quá nhiều ion K^+. Triamteren cũng làm tăng ở mức vừa phải thải trừ ion Na^+, nhưng làm giảm lượng ion K^+ mất đi do hydrochlorothiazid gây ra.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Người lớn ngày uống 1 viên, nếu cần có thể tăng tới 2 - 3 viên/24 giờ.
CCĐ: Suy thận, tăng kali - huyết. Mẫn cảm với sulfamid, bệnh não - gan (encéphalopathie-hépatique, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.
LY: *Nếu có tổn thương ở gan, các thuốc lợi tiểu thiazid có thể gây bệnh não - gan (nếu xuất hiện bệnh này phải ngừng thuốc ngay.) - Mất nước kèm giảm lượng máu tuần hoàn, giảm natri huyết và giảm huyết áp ở tư thế đứng thẳng (khi đó phải ngưng thuốc ngay hoặc giảm liều dùng).- Có thể làm tăng nồng độ acid uric và glucose trong máu.*

PRETCAMID

Prethcamide
BD: *Micorène (Thuy sĩ).*
DT: Viên nang nhỏ (perle) 100mg; Dd 15% uống giọt (cứ 1ml tương ứng với 36 giọt). Ống tiêm 1,5ml dd 15%.
TD: Là hỗn hợp theo tỉ lệ khối lượng 1:1 của hai dẫn chất amid là cropropamid và crotetamid. Kích thích trung khu hô hấp.
CĐ và LD: Viên nang nhỏ và thuốc giọt: Suy hô hấp trong các trường hợp viêm phế quản mạn, người ốm phải nằm liệt giường hoặc mới ốm dậy, khó thở khi lên núi cao, suy tim (phối hợp với thuốc trợ tim). Người lớn: ngày 3 - 5 viên chia vài lần; hoặc 3 lần x 40 giọt. Trẻ em tuỳ theo thể trọng, ngày 3 - 5 lần x 2 - 15 giọt.- Thuốc tiêm: suy hô hấp cấp cứu như: ngộ độc do thuốc ngủ, CO, thuốc giảm đau gây nghiện, sau khi gây mê. Tiêm tĩnh mạch: ngày 1 -3 lần x 0,5 - 3ml. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp (ngày 1 - 2 lần x 1 - 2 ống).
LY: *Thận trọng đối với những người có cơ địa dễ bị co giật.- Tuyệt đối không được tiêm trực tiếp vào tĩnh mạch nếu bệnh nhân vẫn tỉnh.*

PRETONINE *(Pháp)*

BD: *Quietin (Pháp)*
DT: Viên nang 50mg D.L. 5 - hydroxy - tryptophan.
TD: Chống trầm cảm, tăng nồng độ serotonin vì là tiền chất sinh lý trực tiếp của serotonin(=5 - hydroxytrytamin).

CĐ: Các trạng thái trầm cảm thoái hành mạn tính, có tính chất u sầu, đã điều trị bằng các thuốc thông thường khác mà chưa đỡ.
LD: Ngày 3 - 5 viên chia 3 lần, uống vào bữa ăn.
CCĐ: Suy thận nặng, u ở ruột non(dạng ung thư)
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú, tránh phối hợp với các IMAO. Dùng liều cao có thể bị nôn.*

PRIAMIDE

DT: Ống tiêm 2ml và viên có isopropamid iodid 3mg. Lọ 15ml giọt uống có 0,045g (thêm 0,0201g kali sorbat).
TD: Thuốc huỷ đối giao cảm, kháng tiết, chống co thắt
CĐ: Co thắt ống tiêu hoá. Viêm đại tràng co thắt, hội chứng cơ quan và chức năng do tăng tiết dịch tiêu hoá.
LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên hay 20 - 40 giọt, hoặc tiêm bắp thịt 2 - 4 ống/ngày vào lúc có cơn đau. Khám nghiệm X quang: tiêm bắp thịt 2 ống, 25 - 30 phút trước đó. Trẻ em uống 2 giọt/kg/ngày, chia đều. Trẻ đẻ non: giảm liều, 1 - 5 giọt, pha nước đường, chia theo bữa ăn.
CCĐ: Rối loạn tuyến tiền liệt. Glôcôm.
LY: *Có thể bị tác dụng phụ: khô miệng, giãn đồng tử, sẽ hết nếu giảm liều hoặc ngưng dùng thuốc.*

PRIDINOL

1 - Piperidinpropanol,α , α - diphenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Parts 12 (Adliswil)
Dẫn xuất mesilat:
BD: *Hikicenon (Nhật Bản)*
Konlax (Nhật Bản)
Loxeen (Adliswil; Nhật Bản)
Lyseen (Adliswil; Salzburg)
Pridin (Hàn Quốc)
Trilax (Nhật Bản)
DT: Viên nén 2 - 4 và 5mg; ống tiêm 1ml 2mg
TD: Chống tiết cholin trung tâm, giảm trương lực cơ, gây thư giãn cơ.
CĐ và LD: - Bệnh và hội chứng Parkinson - Bắt đầu, ngày 2 - 5mg, sau tăng dần tới 3 lần x 5mg. Uống ngay sau bữa ăn.
- Chứng thoái hóa đốt sống, thoát vị đĩa gian đốt sống, khớp vai bị hạn chế, đau dây thần kinh hông, chứng liệt nửa người.
Người lớn, ngày 3 lần x 2 - 4 mg. Hoặc tiêm bắp hay tĩnh mạch ngày 1 ống.
CCĐ: Động kinh, suy tim nặng.

PRIFINIUM Bromid

Pyrrolidinium, 3 - (diphenylmethylen) - 11 - diethyl - 2 - methyl-, bromid
PDB
Pyrodifenium bromid
BD: *Padrin (Nhật Bản)*
Riabal (Nhật Bản; Malino; Pháp; Nam Phi)
DT: Viên nén 15mg; viên nén bọc tác dụng kéo dài 70mg - ống tiêm 1ml/7,5mg và 2ml/15mg. Lọ 50ml = 250mg kèm ống nhỏ giọt.
TD: Chống co thắt kiểu atropin, chống tiết cholin tác dụng chọn lọc đến các thụ thể muscarin ở ống tiêu hoá, làm giảm rõ rệt chứng tăng nhu động đường tiêu hoá.
CĐ: Trị các triệu chứng co thắt gây đau ở hội chứng ruột kết dễ kích thích; các cơn co thắt ở dạ dày - ruột, đường dẫn mật cơn đau quặn do sỏi thận (dạng tiêm) và trong viêm tuy, đau bụng, nôn, trớ ở trẻ em.
Để chuẩn bị thăm khám X quang và nội soi đường tiêu hoá.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần x 15mg . Hoặc 3 viên loại tác dụng kéo dài trong 24 giờ, chia làm 3 lần uống vào bữa ăn để điều trị tấn công, điều trị duy trì ngày 2 viên, không dùng quá 220mg trong 24 giờ.
Tiêm tĩnh mạch, bắp hoặc dưới da ngày từ 7,5 đến 45mg - còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu quản - tiền liệt.
LY: *Phì đại tuyến tiền liệt, suy gan hoặc thận, suy mạch vành, cường giáp, viêm phế quản mạn (do làm tăng độ nhớt dịch tiết phế quản); liệt ruột tắc ruột, mất trương lực ruột ở người có tuổi.*
Có dạng thuốc dùng cho trẻ em. Xem "Riaban enfant".
- Cảnh giác với người vận hành máy nguy cơ rối loạn điều tiết.
- Thận trọng dùng cho người có thai vì có thể gây tác động atropinic ở trẻ sơ sinh.
- Không nên dùng thuốc tiêm cho phụ nữ đang nuôi con bú (vì có thể gây tác động atropinic, nên dùng đường uống do hấp thu kém, không qua sữa mẹ).
***Tương tác:** Thận trọng khi sử dụng các thuốc có tác động giống atropin, các thuốc chống trầm cảm nhóm imipranin, phần lớn các kháng histamin H1, các thuốc chống động kinh kháng cholinergic, disopiramid, các thuốc an thần kinh phenothiazin (tăng tác dụng không mong muốn của nhóm atropin như bí tiểu tiện, táo bón, khô miệng)*
***Tác dụng phụ:** - Dùng thuốc có thể bị khô miệng, làm keo dịch tiết phế quản, giảm bài tiết nước mắt, rối loạn điều tiết, nhịp tim nhanh đánh trống ngực, táo bón, bí tiểu tiện, dễ bị kích thích, lẫn tâm thần, ban bromid, mụn trứng cá.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PRILOCAIN

Propanamid, N(2 - methylphenyl) - 2 - (propylamino)-
Propitocain
BD: *Citanest (Astra; Vifor Genève - Carouge)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Citanest (Astra; Bỉ; Pháp)
Xylonest (Astra)
DT: Ống tiêm gây tê phẫu thuật: 0,5 - 1 - 2 - 3% - Loại 5% gây tê cột sống. Loại có adrenalin, cùng nồng độ prilocain và thêm 1p. 200000 adrenalin (hay epinephrin). Loại dùng cho nha

khoa: 4% và loại 4% có thêm 1p. 200000 adrenalin.
TD: Gây tê, thời gian tác dụng trung bình, ít độc hại. Gât tê bằng tiêm ngấm, chẹn (bloc) dây thần kinh ngoại vi và chẹn màng cứng hay quanh màng cứng.
LD: Tùy theo từng trường hợp vùng gây tê, dung lượng cá nhân mà thầy thuốc chỉ định liều lượng và kĩ thuật gây tê.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc tê nhóm amid. Sốc nặng, bloc tim. Không tiêm ở vùng viêm và nhiễm khuẩn.
LY: *Kích thích thần kinh, nhìn mờ chóng mặt, tụt huyết áp, nhịp tim chậm, methemoglobin - khi dùng liều cao. - Giảm liều với người già, người ốm yếu. - Thận trọng người bệnh thần kinh, dị dạng, nhiễm khuẩn huyết - Tăng huyết áp ở trẻ nhỏ (đặc biệt loại có adrenalin), cường tuyến giáp đái tháo đường, rối loạn tim mạch. -Không dùng loại có adrenalin cùng lúc với thuốc gây mê bay hơi như cyclopropan, halothan, tricholoroethylen (loạn nhịp).*

PRIMAQUIN

1,4 - Pentandiamin, N4 - (6 - methoxy - 8 - quinolinyl)-
Primachinum
Dẫn xuất phosphat:
BD: *Neo - Quipenyl (Sterling/Winthrop/Ross)*
Primaquine (Bayer; ICI)
DT: Viên nén 13,2mg primaquin phosphat tương ứng với 7,5 primaquin base.
TD: Diệt thể ngoại hồng cầu của kí sinh trùng sốt rét tốt hơn plasmocid và diệt giao bào như plasmocid, ức chế chu kì hữu tính của Plasmodium ở cơ thể muỗi kém hơn.
CĐ: Phòng sốt rét nhất là với giao bào của P.falciparum; còn dùng trị tận gốc bệnh sốt rét do P.vivax.
LD: Người lớn: ngày uống 2 viên chia hai lần. Dùng 7 - 10 ngày với P. vivax và từ 3 - 5 ngày với P.falciparum.
LY: *Trước khi dùng cần xét nghiệm hồng cầu, hemoglobin và methemoglobin - niệu. Thuốc có thể gây ra thiếu máu tan huyết cấp nên cần theo dõi màu sắc nước tiểu, da và niêm mạc. Không được dùng đồng thời hoặc liền sát ngay sau đợt điều trị bằng quinacrin để tránh tai biến do tương kị thuốc (làm tăng độc tính).*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PRIMIDON

4,6 (1H, 5H) - Pirimidin dion, 5 - ethyldyhidro - 5 - phenyl-
Pimaclon
BD: *Cyral (Wien)*
Lepsiral (Leipzid - Đức)
Liskantin (Hamburg - Đức)
Majsolin
Medi - Pets (Ayerst)
Midone (Australia)
Mizodin (Polfa - Balan)
Mylepsin (ICI)
Mylepsinum (ICI)
Mysedon (Phần Lan)
Mysoline (Ayerst; ICI)
Primolin (Mỹ)
Resimatil (Labaz)
Sertan (Tiszavasvari; Courbevoie)
DT: Viên nén 0,25g.
TD: Vào cơ thể thuốc này thành phenobarbital.
CĐ: Điều trị động kinh như phenobarbital.
LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 2 viên. Sau đó tăng dần tới ngày: 4 - 8 viên rồi giảm dần đến liều duy trì 3 - 6 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, porphyrin - niệu, bệnh nặng ở gan, thận, cơ quan tạo huyết, phụ nữ có thai.

PRIMPEROXANE *(Pháp)*

DT: Viên nén để nhai có 5mg metoclopramid và 250mg dimeticon.
CĐ: Đầy hơi, nặng bụng, viêm dạ dày - tá tràng, chậm tiêu,...
LD: Người lớn ngày dùng 3 lần, mỗi lần 1 viên, nhai kĩ viên thuốc vào lúc có cảm giác khó chịu đường tiêu hoá. Trẻ em từ 5 đến 15 tuổi: ngày dùng 2 - 3 lần, mỗi lần nửa viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi. Phối hợp với thuốc an thần kinh (nguy cơ gây rối loạn ngoài tháp).

PRIMYCIN

Primicinium sulfuricum, Primicina
BD: *Ebrimycin Gel (Hungari)*
DT: Ống 10g chứa 0,02g primicin sulfat 0,20g lidocain, 0,5mg chlorophyl, 0,02g menthol và 5g etanol 96%.
TD: Kháng sinh chiết xuất từ chủng thermonospora micromonospora galeriensis, có tác dụng với vi khuẩn Gram (+) và Mycobacterium, kể cả những chủng đã nhờn với kháng sinh thông thường.
CĐ: Phòng nhiễm khuẩn ở các vết thương mới ngoài da, vết bỏng, và loét do chấn thương, điều trị vết thương nhiễm khuẩn do các vi khuẩn chịu tác dụng, vết loét đùi (crureal ulcer), các ổ mưng mủ hoại tử như lỗ dò hoại thư, viêm xương tủy mạn, áp xe. Các bệnh ngoài da có mủ: viêm nang lông, trứng cá, hăm kẽ, đầu đinh, chín mé...
LD: Ngày bôi 1 -3 lần, bôi xong để hở hoặc băng lại (sau khi để cho cồn bay hơi).
CCĐ: Mẫn cảm với lidocain.
LY: *Sau khi bôi, có cảm giác rát tại chỗ trong chốc lát.*

PRIMYCINE *(Mỹ)*

DT: Ống thuốc mỡ 15 và 50g, cứ 100g thuốc mỡ chứa: 3g oxytetracyclin (dạng hydrochlorid) 0,1g polymyxin B (dạng sulfat), tương ứng với 1000000 đvqt.
TD: Phối hợp một kháng sinh kìm khuẩn hoạt phổ rộng họ tetracyclin với một kháng sinh diệt

khuẩn polypeptid, có tác dụng hiệp đồng với một số chủng vi khuẩn Gram (-).
CĐ: Phòng các nhiễm khuẩn: ở khoa ngoại và chấn thương - Các nhiễm khuẩn ngoài da do chủng Gram (-) (trừ trường hợp bệnh trứng cá).
LD: Sau khi rửa sạch chỗ bị nhiễm khuẩn, ngày bôi 2-3 lần. Đợt dùng tùy theo bệnh (thường là 1 tuần).
CCĐ: - Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. - Nhiễm khuẩn ở vú (nếu phụ nữ đang cho con bú, do có nguy cơ trẻ sơ sinh hấp thu phải).
LY: *Không dùng thuốc mỡ với các tổn thương bị chảy nước, vào các nếp dưới da cũng như vết loét ở cẳng chân.*

PRINACTIZID *(Pháp)*

DT: Viên có: altizid 15mg, spironolactọn hạt mịn 25mg.
TD: Kết hợp 1 thuốc lợi tiểu thiazid và 1 thuốc lợi tiểu khác.
CĐ: Tăng huyết áp - Phù, cổ trướng do suy tim - Xơ gan, cổ trướng - Hội chứng thận.
LD: Tăng huyết áp: 1 - 2 viên/ngày - cần giảm liều các thuốc huyết áp khi dùng prinactizid. Suy tim: Liều tấn công 3-4 viên/ngày. Liều duy trì: 1-2 viên/ngày. Cổ trướng xơ gan: Liều tấn công: 4-6 viên/ngày. Liều duy trì 1-2 viên/ngày.
CCĐ: Có thai (thiếu máu cục bộ nhau thai đưa đến suy dinh dưỡng bào thai) - Nuôi con bú - Bệnh não gan.
LY: *Tránh dùng: có thai, nuôi con bú. - Thuốc thiazid chỉ có hiệu lực khi chức năng thận bình thường. - Thận trọng: đái tháo đường, toan huyết, rối loạn điện giải, tăng urê huyết. Có thể bị: Rối loạn dạ dày - ruột, mất nước, khô miệng, khát, dị cảm, chóng mặt, yếu mệt, chuột rút.*

PRINCI-B Fort *(Sanofi Viet Nam)*

DT: Viên nén bọc màu đỏ có 250mg thiamin mononitrat, 250mg pyridoxin hydrochlorid và 1.000mcg cyanocobalamin.
TD: Phối hợp với các vitamin nhóm B tham gia vào nhiều quá trình chuyển hóa có enzym xúc tác.
CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp thiếu hụt do ăn uống không đủ các vitamin nhóm B, nhất là ở người nghiện rượu.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1 viên.
CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với vitamin B12 hoặc B1.

PRINCO-B 5000 *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô pha tiêm có: cocarboxylase 40mg, codecarboxylase 40mg, hydroxocobalamin 5mg, natri hydroxyd 11,5mg, ống 2ml dung môi có 20mg cồn benzylic.
TD: Kết hợp vitamin B12 với các dạng hoạt động của vitamin B1 và B6.
CĐ: Đau rễ thần kinh: đau thần kinh hông, cổ, cánh tay, thần kinh đau nhức, viêm đa thần kinh, người nghiện rượu lâu ngày do thiếu vitamin B.
LD: Khi tiêm mới pha thuốc. Tiêm bắp thịt hàng ngày hoặc cách nhật 1lọ.
Nghiện rượu lâu ngày tiêm bắp thịt 2 lọ/ngày.
CCĐ: Dị ứng với vitamin B1 và B12. U ác tính.
LY: *- Thuốc không tiêm tĩnh mạch. - Nếu có hiện tượng và triệu chứng buồn nôn, nôn, co rút, nổi mề đay, hạ huyết áp phải ngừng ngay thuốc.*

PRINZIDE *(Mỹ - Pháp)*

DT: Viên nén có: 21,8mg lisinopril dihydrat tương ứng với 20mg dạng khan và 12,5mg hydrochlorothiazid.
TD: Phối hợp một chất ức chế enzym chuyển đổi với thuốc lợi niệu làm tăng tác dụng hạ huyết áp do hiệu lực bổ trợ nhau.
CĐ: Điều trị bệnh tăng huyết áp trong trường hợp đã dùng đơn thuần một thuốc ức chế enzym chuyển đổi mà chưa có kết quả mong muốn.
LD: Ngày uống 1 viên làm 1 lần. Nếu suy thận, với độ thanh thải creatinin từ 30 đến 80ml/phút, liều bắt đầu 1/2 viên ngày.
CCĐ: Suy thận (nếu độ thanh thải kể trên dưới 30ml/phút). Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược. - Tiền sử phù nề do dùng một thuốc ức chế enzym chuyển đổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. - Tăng huyết áp kèm thiểu hụt nước và natri quan trọng, tăng huyết áp do mạch thận, tăng huyết áp với suy tim xung huyết - Các trường hợp trên thường kèm tăng kích thích hệ thống renin - angiotensin; dùng thuốc có thể gây hạ huyết áp đột ngột trong vài tuần đầu.
LY: Biệt dược tương tự:
Vaseretic (Mỹ - Anh)
Viên nén: 10mg enalapril maleat và 25mg hydrochlorothiazid.

PRISTINAMYCIN

Kháng sinh chiết xuất từ Streptomyces pristina spiralis hoặc chế tạo bằng cách khác.
Pyostacine (May - Beker, Rhône Poulenc)
Stapyocine (Specia)
DT: Viên nén 500 mg.
TD: Kháng sinh nhóm các synergistin, có tác dụng đến các vi khuẩn Gram (+), nhất là tụ cầu và liên cầu khuẩn và vài chủng vi khuẩn Gram (-), nhất là lậu cầu khuẩn.
CĐ: Nhiễm khuẩn ngoài da,xương do các vi khuẩn kể trên, bệnh lậu. Phế quản phổi, tai mũi họng, răng miệng, niệu sinh dục, tiền liệt tuyến.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-3 viên vào bữa ăn. Trị cấp tốc bệnh lậu: 5 viên/1 lần.
Trẻ em: 50 - 100mg/kg/ngày, chia 2 - 3 lần.
CCĐ: Dị ứng thuốc và Virginamycin.
LY: *Có thể bị tức và nặng bụng.*

PROADIFEN

Ức chế Enzym

Benzenacetic acid, α- phenyl, α- propyl-, 2 - (diethyl-amino) ethyl ester.
Dẫn xuất hydrochlorid

PRO - BANTHINE *(Pháp, Mỹ, Thụy Sĩ)*

DT: Viên 7,5mg - 15mg - Lọ thuốc tiêm có 30mg propanthelin bromid.
TD: Chống co thắt, liệt thần kinh phế vị có tác dụng trên vùng dạ dày - ruột.
CĐ: Thuốc viên: Loét dạ dày - tá tràng - Loạn vận động mật - Co thắt bộ máy tiêu hóa.
Thuốc tiêm: Loét tiêu hóa - làm giảm nhu động tá tràng để dễ làm chẩn đoán X quang, chụp tá tràng giảm trương lực.
LD: Người lớn 15mg, uống 30 phút trước 3 bữa ăn chính và 15mg vào lúc đi ngủ (tổng cộng 60mg). Tiêm: Loét tiêu hóa, khi không uống được, tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch 30mg cách 6 giờ rồi duy trì 15mg cách 6 giờ. Chụp: Tiêm bắp thịt 30 - 60mg, 5 - 10 phút trước khi chụp,tiêm tĩnh mạch chậm 30 - 60mg ngay trước khi làm chẩn đoán.
CCĐ: Glôcôm. Bí đái - U tuyến tiền liệt - Bệnh tim mất bù - Nghẽn dạ dày - ruột - Mất trương lực ruột, thoát vị hoành có hồi lưu - Nhược cơ nặng - Viêm đại tràng - Loét chảy máu - Nhiễm toan máu.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ - Thận trọng nếu suy gan, thận, cường tuyến giáp, bệnh tim nặng, tăng huyết áp, suy mạch vành người già. Có thể bị: Khô miệng, giãn đồng tử, cơn bừng bốc hoả, chóng mặt, mất ngủ, nhức đầu, nhịp tim nhanh, buồn nôn, nôn, táo bón, khó hoặc bí đái.*

PROBARBITAL Natri

Gây ngủ - An thần

2,4,6 - (1H, 3H, 5H) Pyrimidintrion, 5 - ethyl-5-(1- methylethyl), monosodium (muối).
Ethypropymalum
Ipral Sodium (Squibb)
Dẫn xuất muối calci:
Ipral Calcium (Squibb)

PROBENECID

Benzoic acid, 4 -[(dipropylamino) sulfonyl]-
BD: *Benemid (Merck, Sharp & Dohme)*
Bénémide (Theraplix - Pháp)
Benuryl (Canada, Israel)
Perdurine (Destelbergen)
Probalan (Mỹ)
Probecid (Astra)
Probenid (Bỉ)
Procid (Australia)
Solpurin (Ancona)
Urecid (Australia)
Urocid (Roma)
DT: Viên 500mg probenecid.
TD: Bài acid - uric niệu, ức chế bài tiết ống thận penicilin và PAS.
CĐ: Chứng tăng acid - huyết - Bệnh gút - Phụ trị liệu pháp penicilin.
LD: Uống vào bữa ăn - Trị tận gốc tăng acid uric - huyết. - Tuần đầu uống 1 viên/ngày và 1mg colchicin hay 400mg phenylbutazon. - Duy trì uống 2 - 3 viên/ngày, liên tục. - Phụ trị liệu pháp penicilin, người lớn uống 4 viên/ngày trong suốt thời gian dùng penicilin. - Trẻ em trên 2 tuổi uống 1/2 - 2 viên/ngày.

PROBOFEX *(Ấn Độ)*

Viên nang có vitamin B6, B12 và sắt aminoat.

PROBUCOL

Phenol 4,4' [(1 -methylethyliden) bis (thio)] bis [2,6 - bis (1,1 - dimethylethyl)-
BD: *Biphenamid (Anh)*
Lesterol (Merrel Dow/Lepetit)
Lipomal (Merrel Dow/Lepetit)
Lorelco (Merrel Dow/Pharmaceuticals)
Lurselle (Merrel Dow/Lepetit)
Sinlestal (Nhật Bản)
DT: Viên nén 250mg.
TD: Dẫn chất tổng hợp làm hạ nồng độ cholesterol - huyết bị tăng.
CĐ: Tăng cholesterol - huyết hoặc tăng triglycerid - huyết ở người lớn.
LD: Người lớn ngày uống 4 viên chia 2 lần, vào bữa ăn - Dùng trên 6 tháng liền.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, phối hợp với thuốc cường giao cảm.
LY: *Thuốc thường dung nạp tốt, kể cả khi dùng trong thời gian dài,. Tuy nhiên, có thể gây ra vài tác dụng phụ nhẹ (không phải nghỉ dùng) như: ỉa chảy, buồn nôn, đau bụng hoặc đầy bụng. - Nếu sau khi dùng 3-6 tháng, mà chưa làm giảm cholesterol - huyết rõ rệt thì cần phối hợp với một số thuốc khác. - Hiện nay chưa hoàn toàn hiểu rõ cơ chế tác dụng của thuốc, chỉ mới xác định là thuốc không ảnh hưởng đến giai đoạn cuối quá trình sinh tổng hợp cholesterol ở gan và không gây tích lũy cholesterol ở gan. - Có thể dùng phối hợp với các thuốc chống đông, thuốc lợi tiểu và thuốc chống đái tháo đường. - Tránh dùng cho người có triệu chứng bệnh cơ tim hoặc loạn nhịp thất. - Cần theo chế độ ăn giảm cholesterol và các acid béo no (mỡ nguồn gốc động vật).*

PROCAIN

Benzoic acid, 4 - amino-, 2 - (diethylamino) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Anosycocain; Atoxycocain
BD: *Anesthocain (Sista)*
Anestetico Vis (Vis - Padova)
Aslavital (Rumani)
Bernocaine
Chlorocaine
Ethocain
Genocain

Gericain (Bungari)
Geriocain (Balan)
Gerovital H3 (Hà Lan, Rumani; Bỉ)
Herocaine
Irocain
Jenacain (Đức)
Kerocain (Kerfoot)
Lokalan - P (Graz)
Medaject (Sauerlach)
Merocait
Mynol
Neocain (Pháp)
Novanest purum (Fieberbrunn)
Novocain (Hoechst; SWR)
Paracain
Polocain (Upjohn)
Procaine Biostabilex (Pháp)
Procaine Lavoisier (Pháp)
Pyracaine
Recorcaina (Milano)
Revocain
Sevicain (Glaxo)
Syncaine (Pháp)
Syntocain (Mendrisio)
Vanocaina Miro (Organon)
Dẫn xuất isobutyrat:
Probutylin (Mỹ)
DT: Ống tiêm 1 - 2 ml; dd 1 - 2% và 5%, thuốc mỡ 5-10%.
CĐ và LD: Gây tê tại chỗ dd 1 - 2%. Gây tê cột sống dd 5% (không quá 0,5g 1 lần). Phong bế thần kinh dd 0,5 - 0,75%. Tiêm tĩnh mạch thật chậm dd 0,5 - 1% để điều hòa thần kinh thực vật. Phòng và điều trị một số biểu hiện và rối loạn dinh dưỡng ở người già (Bd. Gerovital của Rumani, Gericain của Bungari, Vitamin H3, vinacain,...); Dd 2% tuần lễ tiêm bắp 3 lần, mỗi lần 5ml. Đợt tiêm 10 - 12 lần. Nghỉ 10 ngày lại dùng đợt khác.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, hạ huyết áp, đang dùng một sulfamid và prostigmin. Những người cơ địa nhạy cảm với thuốc tê tại chỗ cùng nhóm hóa học hoặc những sản phẩm thay bằng para, loại parahydroxybenzoat. Động kinh - Trẻ em dưới 10 tuổi.
LY: *Thuốc tiêm có chứa sulfit, coi chừng sốc phản vệ (cần có thầy thuốc theo dõi). Thuốc cho test (+) doping. Rà soát xem có tiền sử dị ứng không (hen, mày đay...) và biểu hiện tương tự đã biết. Tiêm phải chậm. Không nên dùng cho người mang thai tháng đầu thai kỳ.*
Trường hợp thuốc gây truỵ mạch, tiêm ngay cafein.
BQ: Thuốc độc Bảng B
Giảm độc: tiêm 3%, dạng khác 6mg.

PROCAINAMID

Benzamid, 4 - amino - N - [2 - diethylamino) ethyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Cardiorytmin (Tampere)*
Novocamid (Hoechst)
Procainamide (Astra)
Procan SR (Parke Davis; Warner Lambert)
Procapan (Mỹ)
Pronestyl (Squibb; Labaz; Novo)
Rhythmin (Mỹ)
Dẫn xuất sulfat:
Amidoprocain
Novocainamidum
DT: Viên nén 250mg và 500mg. Ống hay lọ tiêm 5 và 10ml (100mg/ml).
TD: Chống loạn nhịp do giảm kích thích trực tiếp đến cơ tim.
CĐ: Các chứng loạn nhịp thất, ngoại tâm thu thất, điều chỉnh loạn nhịp trong khi gây mê.
LD: Người lớn cứ 4 đến 6 giờ cho uống liều 250 - 500mg. Cứ 6 giờ, tiêm tĩnh mạch 0,2 - 1g hoặc tiêm bắp 0,5 - 1g.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, blốc nhĩ - thất, nhược cơ nặng.
LY: *Với người tổn thương ở thận và gan, luput ban đỏ toàn thân, hen phế quản.*

PROCAIN - BENZYL PENICILIN

Novocain penicilin G procain.
BD: *Aquacillin; Depocillin; Jenacillin; Novocillin; Procillin; Suspenin; Wycillin*
BD kép: *Novocin (Nga)*
Bipenicillin Specia (Pháp)
DT: Lọ thuốc bột 400.000 đến 2.000.000 đvqt. Lọ thuốc tiêm 10ml (300.000 đvqt/ml) dịch treo với nhôm stearat.
CĐ: Như penicilin G, nhưng duy trì ở máu lâu hơn.
LD: Người lớn: tiêm bắp sâu: 40.000 đến 1.200.000 đvqt/24 giờ. Trẻ em: 200.000 - 500.000 đvqt/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin và procain.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

PROCARBAZIN

Benzamid, N - (1 - methylethyl) - 4 [(2 - methylhydrazino) methyl]-
Ibenzmethyzin
Dẫn xuất hydrochlorid:
PRO
BD: *Matulane (Roche)*
Natulan (Roche)
Natulanar (Roche)
DT: Viên nang 50mg. Ống tiêm 250mg procarbazin.
TD: Tác nhân kìm tế bào, dẫn xuất từ methylhydrazin.
CĐ: Bệnh Hodgkin, dạng cục bộ và cục bộ vùng khi đề kháng với liệu pháp rọi tia đang lan toả; bệnh sarcôm dưới dạng lymphô hay xương - các tân sản khác.
LD: Liều tăng dần, ngày đầu 50mg rồi tăng 50mg mỗi ngày để đạt liều hàng ngày 250 - 300mg. Liều tổng cộng cho 1 lần điều trị tấn công phải lên tới ít nhất là 6 gam, trung bình 8 gam. Có thể tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền (liều hàng ngày pha 250ml dung dịch glucose truyền trong 3-5 giờ).

LY: *Khi bạch cầu xuống 300 và tiểu cầu dưới 100.000 cần ngừng điều trị và chỉ dùng thuốc lại khi bạch cầu và tiểu cầu đã lên trở lại - Khi giảm bạch cầu hạt nhiều, cần sử dụng kháng sinh, corticoid và truyền máu. Trong lúc điều trị tránh dùng các thuốc hướng tâm thần và rượu (kể cả nước giải khát có rượu). - Thuốc gây nên những tác dụng phụ: buồn nôn, chán ăn, nôn. - Kết hợp các thuốc kìm tế bào khác với liệu pháp rọi tia sẽ làm tăng tác dụng phụ.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

PROCATEROL

2(1H) - Quinolinin, 8-hydroxy - 5 - [1 - hydroxy - 2 - [(1 - methylethyl) amino] butyl]-,
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Masacin (Milano)*
Meptin (Nhật Bản)
Procadil (Milano)
Propulm (Parma)
DT: Viên nén 0,05mg và 25mcg - Sirô 5mcg/ml.
CĐ: Làm mất cơn co thắt phế quản trong các trường hợp: hen phế quản, viêm phế quản mạn, khí thũng phổi.
LD: Sirô: trẻ em: 1,25 mcg/kg/12 giờ. Cụ thể là: dưới 13 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 2-3 ml. Từ 13 tháng đến 2 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 3 đến 4ml.
Từ 3 đến 5 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 4-5ml. Từ 6 - 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 5ml.
Viên nén: trẻ em 6-15 tuổi ngày 2 lần mỗi lần 25mcg. Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 50mcg.
CCĐ: Tăng huyết áp, bệnh tim, đái tháo đường, cường tuyến giáp.

PROCHLORPERAZIN

10H - Phenothiazin, 2 - chloro - 10 - [3 - (4 - methyl - 1 - piperazinyl) propyl]-
Chlormeprazin; Chloropernazin
BD: *Compazin (Smith Kline - French)*
Stemetil (Specia; Canada, Italia)
Dẫn xuất edisilat:
Prochlorperazin 1,2 - ethandisulfonat
Compazin (Smith Kline - French)
Dẫn xuất maleat:
Capazin
Emetiral
Anti - Naus (Australia)
Buccastem (GB - Kingston - upon - Hull)
Compazine (Smith Kline - French)
Nibromin A (Nhật Bản)
Nipodal (Bayer)
Normalmin (Nhật Bản)
Stemetil (Farmitalia; May - Baker)
Tementil (Specia)
Vertigon (Smith Kline - French)
Dẫn xuất mesilat:
Stemetil (Specia) (giọt)
DT: Viên nén 5 - 10 và 25mg (dạng mesylat); thuốc giọt 0,25mg/1 giọt - Ống tiêm 2ml/10mg và 5ml/25mg.
TD: An thần kinh mạnh hơn chlorpromazin; chống nôn.
CĐ và LD: Uống và đặt hậu môn (chống nôn và buồn nôn): ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 5mg.
Loạn tâm thần: người lớn: 15 - 150mg/ngày, chia 3-4 lần.
Tiêm: Rối loạn tâm thần cấp: - chứng nôn ở các khoa ngoại, sản - tiêm sâu bắp: 10 - 15mg/ngày hoặc tiêm truyền tĩnh mạch: 25mg pha vào 500ml dd NaCl 0,9%.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất phenothiazin, phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi.
LY: *Xem thêm Promethazin.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PROCINOLOL

Phong bế β - Adrenergic

2 - Propanol, 1 - (2 - cyclopropylphenoxy) - 3 - [1 - methylethyl) amino]-

PROCINONID

Hormon vỏ tuyến thượng thận

Pregna - 1,4 - dien - 3,20 - dion, 6,9 - difluoro - 11 - hydroxy - 16,17 - [(1 - methylethyliden) bis (oxy)] - 21 - (1 - oxopropoxy) - (6α, 11β, 16α)-

PROCODAZOL

Kích thích miễn dịch

1H - Benzimidazol - 2 - propanoic acid.
Dẫn xuất ethyl ester:
Estimulocel (Tây Ban Nha)

PROCOLD *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa: 500mg paracetamol, 30mg cafein và 2mg chlorpheniramin maleat.
TD: Giảm đau hạ nhiệt, chống cương tụ ở niêm mạc mũi và chống dị ứng.
CĐ: Điều trị triệu chứng sốt, nhức đầu, cương tụ niêm mạc mũi kèm sổ mũi, cảm cúm, viêm mũi dị ứng.
LD: Ngày 3-4 lần: Mỗi lần: người lớn 1 viên; trẻ em 6-12 tuổi: 1/2 viên; 2-5 tuổi: 1/4 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của biệt dược. Glôcôm; đang dùng thuốc loại IMAO.
LY: *Còn có dạng sirô, cứ 5ml chứa 125mg paracetamol; 6mg phenylpropanolamin và 1mg chlorpheniramin maleat.*
BD tương tự: *Corypadol (Vidipha)*
Pamolcap (CTDP An Giang)

PROCTOCORT

DT: Lọ thuốc nổi bọt bơm bậu môn: hydrocortison acetat 2,85g.
TD: Chống viêm.
CĐ: Viêm đại tràng chảy máu. Viêm trực tràng sau trị liệu radium - viêm trực tràng sau cắt tá tràng - Bệnh Crohn đại tràng.
LD: Lắc mạnh thuốc, bơm thuốc trong hậu môn. Người bệnh nằm nghiêng. Bơm 1 liều

90mg mỗi ngày, trong 2 tuần, rồi 1 liều cách 2 - 3 ngày trong 4 tuần tiếp theo.
CCĐ: Chung cho corticoid: loét dạ dày - tá tràng tiến triển, nhiễm khuẩn, vi nấm - tại chỗ: nghẽn, áp xe, thủng, viêm màng bụng, vừa nối ruột xong, lỗ rò lan rộng.
LY: *Không dùng lâu dài, liều cao - Không dùng khi có thai.*
(Xem Prednison)

PROCTOLOG *(Pháp)*

DT: Ống 20g thuốc mỡ/thuốc đạn có: trimebutin 1,16g/120mg, các ruscogenin 0,1g/10mg.
TD: Chữa trĩ.
CĐ: Viêm hậu môn, trĩ, nứt kẽ hậu môn, hội chứng nứt nẻ, viêm hậu môn kết hợp nứt nẻ, chảy máu trực tràng-trĩ và nứt nẻ.
LD: Bôi 1 - 2 lần thuốc mỡ/ngày. Đặt 1 - 2 đạn/ngày.

PROCTO-GLYVENOL *(Ciba-Geigy)*

DT: Kem bôi hậu môn ống 30g - thuốc đạn hộp 5 viên, 100g có: tribenosid 5g, lidocain HCl 2g. Một thuốc đạn có: Tribenosid 400mg, lidocain HCl 40mg.
CĐ: Trĩ nội và trĩ ngoại.
LD: Cấp tính bôi kem hoặc đặt thuốc 2 lần/ngày sáng và tối, sau đó giảm xuống 1 lần/ngày - Ống 30g dùng khoảng 30 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.
LY: *- Hạn chế dùng cho người mang thai, nhất là 3 tháng đầu thai kỳ.*
- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người đang nuôi con bú.
- Có thể đau rát nhẹ tại chỗ.
- Tăng vận động ruột.

PROCTOSEDYL *(Roussel)*

DT: Thuốc mỡ - ống 10g.
1g có: Framycetin sulfat 10mg; Hydrocortison acetat 5,58mg; Heparin sodic 100đv; Esculosid 10mg; Ethylaminobenzoat 10mg; Butylaminobenzoat 10mg.
CĐ: Trĩ nội và trĩ ngoại - Ngăn ngừa tái phát trĩ, biến chứng trĩ (ngứa hậu môn, eczema hậu môn, viêm trực tràng, nứt hậu môn v.v... Sau phẫu thuật trĩ - Trĩ sau sinh.
LD: Bôi 2 lần, sáng và chiều sau khi đại tiện. Cần bôi sâu gắn canuyn vào ống, đưa vào hết tầm, bóp nhẹ để thuốc vào vừa đủ rồi rút ống ra.
CCĐ: Dị ứng nhạy cảm chéo aminoglycosid - Nếu nhiễm khuẩn, cần dùng kháng sinh (toàn thân).
- Dùng thuốc lâu dài xuất hiện tính mẫn cảm.

PROCYCLIDIN

1-Pyrrolidin propanol, α- cyclohexyl -α - phenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Arpicolin (GD - Leeds)
Kemadren (E - Abala de Henares)
Kemadrin (Wellcome)
Kemadrine (Burroughs Wellcome)
Osnervan (Burroughs Wellcome)
Procyclid (Canada)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Có hoạt tính chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi. (Thuốc chống Parkinson) còn có tác dụng an thần nhẹ.
CĐ: Parkinson (ở người già và sau viêm não). - Phòng và điều chỉnh các rối loạn ngoài tháp do dùng các thuốc an thần kinh.
LD: Cần dùng liều tăng dần: bắt đầu, ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 viên. Liều trung bình; ngày 2-6 viên.
CCĐ: - Tuyệt đối: mạch nhanh, liệt ruột. - Tương đối: glôcôm, adenom tuyến tiền liệt.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. - Tránh phối hợp với một thuốc chống tiết cholin khác, nhưng có thể dùng phối hợp với levodopa.- Tránh nghỉ thuốc đột ngột.*

PROCYMAT

An thần, trấn tĩnh

Cyclohexanmethanol, α-ethyl-, carbamat
Equipax (Gennevilliers)

PRODECONIUM Bromid

Tác nhân phong bế thần kinh cơ

PRODILIDIN

Giảm đau

3 - Pyrrolidinol, 1, 2 - dimethyl - 3 - phenyl-, propanoat (ester)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cosegic (Mead - Johnson)

PRODOLIC Acid

Chống viêm

Pyrano [3,4,b] indol - 1 - acetic acid, 1,3,4,9 - tetrahydro - 1 - propyl.

PROFADOL

Giảm đau như opi

Phenol, 3 - (1 - methyl - 3 - propyl - 3 - pyrrolidinyl)-

PROFENAMIN

10H - Phenothiazin - 10 - ethanamin, N, N - diethyl - α - methyl -
Ethoproprazin
Isothiazin
Phenopropazin
BD: *Parkin (Nhật Bản)*
Dẫn xuất hibenzat:
Profenamin O - (4 - hydroxybenzoyl) benzoat.
Parkin hybenzat (Nhật Bản)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dibutil (Bayer)
Parphezin
Parsidol (Warner - Chilcott)

Parsitan (Rhône, Poulenc; Canada)
Parsotil (Rhône, E - Alcorcon)
Rodipal (Đức)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Trị Parkinson (chống tiết cholin trung tâm).
CĐ: Bệnh Parkinson nguyên phát hoặc sau viêm não.
LD: Bắt đầu, ngày 1-4 viện, sau cứ 5 ngày tăng thêm 1-2 viên, cho tới liều có hiệu lực 3 - 10 viên/ngày, chia 4 - 5 lần.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.
LY: *Không được nghỉ thuốc đột ngột.*

PROFILATE SD *(Mỹ)*

DT: Lọ chứa yếu tố VIII người 250 IU - 1500 UI.
CĐ: Bệnh ưa chảy máu.

PROFLAVIN

Sát khuẩn - tẩy uế

3,6 - Acridindiamin
Dẫn xuất sulfat:
Pancridin
Sanoflavin

PROFLOR *(Pháp)*

DT: Viên nang có: Lactobacillus acidophilus đông khô trên sữa mannitol 18^8 - 10^9, canh thang môi trường nuôi cấy đông khô 0,01g.
TD: Chữa ỉa chảy do vi khuẩn (thuốc là những vi khuẩn sống không gây bệnh).
CĐ: Phòng ỉa chảy do dùng kháng sinh. Chữa triệu chứng ỉa chảy không phải thực tổn ở người lớn, trẻ em và trẻ còn bú. Ở trẻ em cần bổ sung bằng bù nước theo yêu cầu điều trị bệnh.
LD: Uống 4 viên/ngày - uống xa bữa ăn - Trẻ em: uống viên hoặc chỉ lấy bột trong viên trộn với thức ăn hoặc ít nước cho uống.

PROGABID

Butanamid 4 - [[(4 - chlorophenyl) (5 - fluoro - 2 - hydroxyphenyl) methylen] amino]-
Halogabide
BD: *Gabren (Pháp)*
DT: Viên nén bọc 300 và 600mg. Gói thuốc bột 150mg.
TD: Chất chủ vận trực tiếp của các thụ thể với acid gamma-amino-butyric, có hoạt phổ rộng chống động kinh, không có hiệu lực đến chức năng thần kinh - nội tiết và không có hiệu lực tiêu cực đến trí nhớ và các thử nghiệm tâm thần - vận động.
CĐ: Điều trị các bệnh nhân động kinh đã dùng các thuốc chống động kinh khác mà chưa khỏi, dùng đơn thuần hoặc phối hợp để điều trị bệnh động kinh ở người lớn và trẻ em, trong các thể như: - Động kinh toàn thể tự phát: cơn kiểu lớn, chứng giật rung cơ. - Các động kinh toàn thể triệu chứng, hội chứng West, hội chứng Lenox - Gastaut, động kinh giật rung cơ đặc biệt. - Các chứng động kinh một phần.
LD: Liều 24 giờ chia làm 3 lần uống như sau: Trẻ em 35 - 45mg/kg/ngày. Người lớn: 25 - 35 mg/kg/ngày. Cần tăng liều dùng dần dần, để từ 2-3 tuần đạt liều dùng kể trên.
CCĐ: Bệnh gan cấp hoặc mạn.
LY: *Viêm gan hủy tế bào, tăng các transaminase. Chán ăn, suy nhược phải dùng thuốc. Do đó trước khi dùng và trong thời gian dùng cần theo dõi chức năng gan. Tránh dùng cho trẻ em dưới 13 tháng. Phụ nữ có thai nên tránh dùng, nếu cần thiết dùng phải cân nhắc lợi, hại.*

PROGERIL

DT: Lọ 50ml giọt uống có: dihydroergotoxin methan sulfonat 50mg, papaverin 2mg: Viên tác dụng lâu có: dihydroergotoxin 2,5mg, papaverin HCl 150mg.
TD: Kết hợp một nghẽn alpha (DHET) và chất giãn cơ mạnh.
CĐ: Các rối loạn chức năng do lão hóa não, rối loạn thăng bằng (chóng mặt), rối loạn tâm thần (trí nhớ, sự tập trung, trì trệ trí tuệ). Các di chứng tai biến mạch máu não, suy tuần hoàn võng mạc, rối loạn ốc tiền đình do thiếu máu cục bộ.
LD: Loại tác dụng lâu: uống ngày 2 viên, cách 12 giờ uống 1 viên vào bữa ăn. Loại giọt: 30 giọt/lần x 3 lần/ngày. Uống vào bữa ăn - Người già, ốm yếu cần giảm xuống 1/2 liều.
CCĐ: Tăng áp lực sọ - Rối loạn dẫn truyền trong tim.
LY: *Papaverin làm giảm hoạt tính Levodopa (không dùng cùng lúc).*

PROGESTERON

Progestin

Pregn - 4 - en - 3, 20 - dion
Lutogynon; Prolusteron; Syntolutin
BD: *Biograviplan (Grunenthal)*
Colprosteron (Ayerst)
Corluton (Mỹ)
Corpomon (Mỹ)
Cyclogest (Hoechst - Roussel)
Gesterol (Canada)
Geston (GB - Greenford, Middx)
Gestormon (Godeau)
Glanducorpin (Hungari)
Hormoflavine (Pháp)
Lipo - Lutin (Parke - Davis)
Lucorteum (Merck Sharp - Dohme)
Luteinol (Canada)
Luteosteron (Unterach)
Lutex - Leo (Ballerup)
Lutocor (Bem)
Lutoform (Anh)
Lutogyl (Roussel VN)
Lutromon (Mỹ)
Nalutron
Progelan (Mỹ)

Progelun (Pisa)
Progest (Mỹ)
Progestaject (Mỹ)
Progestasert (Mỹ; Milano; Pháp)
Progestolo (Cremona)
Progestosol (Pháp)
Progestronaq - LA (Mỹ)
Proton (Mỹ)
Syngesteron (Pfizer)
Syngestrets (Pfizer)
Utrogestran (Pháp)
DT: Ống tiêm 1ml/5-10 và 25mg trong dd dầu. Viên nang 100mg (dạng vi phần), Bd Utrogestan. Dd dùng ngoài 1% (dạng gel). Bd Progestogel, hoặc dd nước cồn 0,5%, Bd progestosol.
TD: Trợ thai, chống estrogen, kháng androgen nhẹ và kháng aldosteron, ở tuyến vú (tham gia vào sự phát triển và phân biệt hóa các tuyến sữa). Điều hòa tiết dịch bã nhờn ở ngoài da.
CĐ: Đe doạ sẩy thai và phòng sẩy thai liên tiếp, hội chứng tiền kinh, kinh nguyệt không đều, bệnh vú lành tính, rối loạn tiền mãn kinh, vô sinh do suy hoàng thể. Tăng tiết bã nhờn ở da đầu và mặt, chứng hói đầu do tiết bã nhờn, trứng cá,...
LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên (sáng và tối). Sẩy thai: tiêm bắp 10 - 25mg/24 giờ. Bôi gel trên vú: ngày 1 lần (dùng liên tục kể cả khi có kinh). Bôi dd ngày 1-2 lần rồi để khô đến 2-3 phút. Đợt dùng 3 - 6 tuần.
CCĐ: Suy gan nặng. Quý 2-3 của thai kỳ.
LY: *Sẩy thai do di truyền, với loạn cơ học, nhiễm khuẩn không dùng thuốc. Thuốc làm ngắn chu kỳ kinh. Dùng quá liều: chảy máu gian phat. Thuốc gây buồn ngủ. Chóng mặt.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PROGLUMETACIN

Chống viêm - Giảm đau

Dẫn xuất dimaleat:
Afloxan (Ao)
Miridacin (Nhật Bản)
Protaxil (Tây Ban Nha; Bergisch Gladbach)
Protaxon (Bergisch Gladbach; Fieberbrunn)
Proxil (Monza)
DT: Viên 150mg - 300mg. Thuốc bôi ngoài da tub 30g
TD: Thuốc giảm đau, chống viêm không steroid. Ức chế tổng hợp prostaglandin, vào cơ thể giáng hoá thành glutaramic và indoleacetic. Indoleacetic có tác dụng chống viêm, ức chế sinh tổng hợp prostaglandin thông qua ức chế enzym cyclo - oxygenase (COX) và leucotrien do ức chế lipoxygenase glutaramic, làm nên hàng rào bao quanh phần có hoạt tính chống viêm, ngăn ngừa tiếp xúc với màng nhày dạ dày, giảm kích ứng trực tiếp trên dạ dày; đó là yếu tố bảo vệ niêm mạc dạ dày. Thuốc không ảnh hưởng đến chức năng chuyển hoá tổng hợp sụn khớp.
CĐ: - Đau khớp: viêm khớp, thoái hoá khớp, viêm khớp dạng thấp.
- Thấp khớp: mạn, tiến triển, cấp, viêm cột sống, goutle cấp.
- Chấn thương: dập cơ, bong gân, bầm cơ, giảm đau trong gãy xương, rách cơ, phẫu thuật tạo hình.
- Rối loạn cấp khớp và cận mạch: viêm quanh khớp, bao cơ, cơ màng hoạt dịch. Cứng cổ, đau viêm rễ thần kinh, đau lưng, đau thần kinh toạ, viêm mô mềm, viêm tắc tĩnh mạch.
- Khoa TMH: Viêm tai - xoang - mũi họng - lưỡi - xương chũm.
LD: 300 - 600mg/ngày; chia 2 lần, trong bữa ăn, trong 2 tuần và hơn nữa nếu cần. Nặng có thể dùng tới 900mg, chia 3 lần/ngày.
Duy trì: 300 - 450mg/ngày.
Thuốc bôi: xoa 1 lớp mỏng lên chỗ đau, 2 - 3 lần/ngày.
CCĐ: - Mẫn cảm và dị ứng thuốc dẫn xuất indol.
- Những tuần cuối của thai kỳ.
LY: - *Thuốc không ảnh hưởng tới dạ dày, nhưng với người đang loét dạ dày cần thận trọng và theo dõi.*
- *Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*
- *Theo dõi sử dụng với người suy thận, rối loạn hệ thần kinh trung ương.*
- *Thuốc bôi dùng dài ngày có thể gây dị ứng - (ngừng thuốc)*
- *Thận trọng với người có rối loạn chảy máu.*
- *Có thể thấy buồn nôn thoáng qua, táo bón, nhức đầu, đau vùng thượng vị.*

PROGLUMID

Pentanoic acid, 4 - (benzoylamino) - 5 - (dipropylamino) - 5 - oxo-,
KXM
Xylamid
BD: *Nulsa (Mỹ)*
Promid (Nhật Bản)
Snol (E - Orihuela)
Xyde (Gedeon Richter)
DT: Viên nén 200mg; ống tiêm 5ml/400mg.
TD: Chống tiết dịch vị (nhưng không phải là thuốc chống tiết cholin). Liệt thần kinh đối giao cảm
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, hồi lưu thực quản, thoái vị khe thực quản, viêm dạ dày...
LD: Cơn đau cấp: trong 20 ngày đầu tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm 1 ống/ngày, phối hợp với ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên trước bữa ăn; và 20 ngày tiếp, sau dùng: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên. Các chỉ định khác và giữa những cơn đau: ngày 4 - 6 viên, chia 2 - 3 lần.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

PROGUANIL

Imidodicarbonimidic diamid, N - (4 - chlorophenyl) - N' - (1 - methylethyl)-
Chloriguan
Proguanid
Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Diguanil*
Guanatol (Lilly)
Parudrine (Ayerst, ICI)
Palusil
DT: Viên nén 25 và 100mg.
TD: Chống nguyên sinh động vật, trị sốt rét
CĐ và LD: Cắt cơn sốt rét: người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 100mg trong 5 - 7 ngày. Phòng sốt rét: mỗi tuần uống 1 ngày 3 viên 0,10g hoặc mỗi tháng 1 liều 3 viên 0,10g x 5 ngày.
LY: *Nếu falciparum đã kháng với thuốc này thì không nên dùng.*

PROGYLUTON *(Schering AG)*

DT: Viên nén: vỉ thuốc có lịch ghi hướng dẫn ở mặt sau - Gồm 21 viên nén, 11 viên, mỗi viên có: 2mg estradiol valerat và 10 viên, mỗi viên có: 2mg estradiol valerat và 0,5mg norgestrel.
TD: Tạo chu kỳ kinh nguyệt sinh lý, thiếu hormon lúc bắt đầu thời kỳ mãn kinh đôi khi sớm hơn. (Biểu hiện: bốc hoả, vã mồ hôi, rối loạn giấc ngủ, trầm cảm, cáu giận, nhức đầu, chóng mặt, bàng quang dễ kích thích.
CĐ: Triệu chứng tiền mãn kinh và mãn kinh: vô kinh nguyên phát, thứ phát, kinh nguyệt không đều, (cắt bỏ buồng trứng).
LD: Trước khi dùng cần khám chuyên khoa, cả vú và phết tế bào tử cung. Chắc chắn không có thai, sau đó khám 6 tháng lần. Bóc nhãn bảo vệ, dán miếng này lên mặt trắng vỉ thuốc sao cho ngày trong tuần bắt đầu dùng thuốc phải ở ngay dưới phần màu đỏ có chữ "Bắt đầu" - Mỗi viên thuốc ứng với 1 ngày trong tuần - Uống hàng ngày theo mũi tên cho đến hết 21 viên - Nuốt viên thuốc với nước. Bắt đầu uống từ ngày thứ 5 của chu kỳ kinh nguyệt - Vô kinh hoặc kinh không đều dùng do thầy thuốc ghi đơn. Có 7 ngày không uống thuốc mà trong khoảng thời gian này từ 2 - 4 ngày sau khi uống viên thuốc cuối cùng, xuất huyết như thấy kinh - Lại bắt đầu vỉ thuốc khác sau 7 ngày ngưng thuốc.
CCĐ: Có thai - Rối loạn chức năng gan - Tiền sử vàng da hoặc ngứa, hội chứng Dubin - Johnson, hội chứng Rotor, u bướu gan, huyết khối tắc mạch, thiếu máu hồng cầu lưỡi liềm, có hoặc nghi ngờ u tử cung, vú, lạc nỗi mạc tử cung, đái tháo đường, rối loạn chuyển hoá lipid, Herpes khi có thai, xơ cứng tai nặng khi có thai..
LY: - *Thuốc không phải là thuốc ngừa thai.*
- Ngừng thuốc ngay nếu: đau bên đầu, rối loạn đột ngột giác quan (thị giác, thính giác), triệu chứng huyết khối, viêm gan, ngứa, vàng da, động kinh, tăng HA, có thai.
Xem thêm estradiol.

PROHEPATIS *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén:

Liver hydrolysat	70mg
L - Cystein	20mg
Cholin bitartrat	100mg
Inositol	25mg
Cyanocobalamin	1,5mcg

CĐ: - Hỗ trợ trong điều trị viêm gan cấp, mạn, gan nhiễm mỡ, xơ gan.
- Dự phòng xơ gan ở người uống rượu, hút thuốc lá, thuốc độc cho gan.
- Điều trị mụn, nám da, dị ứng thể tạng.
- Tăng cường sức đề kháng của cơ thể: mệt mỏi, chán ăn, giảm sút thể trạng.
LD: Uống 1 - 2 viên/lần x 3 lần/ngày.
LY: *Có thể bị: buồn nôn, chướng bụng, ban da, hiếm bị nhức đầu, đôi khi nóng bừng.*

PROHEPTAZIN

Giảm đau như opi

1H - Azepin - 4 - ol, hexahydro - 1,3 - dimethyl - 4 - phenyl-, propanoat (ester)

PROLACTIN

Mammotrophin, physolactin là nột tiết của thùy trước tuyến yên gây tiết sữa.
DT: Lọ 5ml, mỗi ml có 5 đơn vị.
CĐ và LD: Làm tăng tiết sữa sau khi đẻ. Tiêm bắp thịt 1ml, 2 lần 1 ngày trong 5 - 6 ngày.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PROLIGESTON

Progestin

Pregn - 4 - en - 3, 20 - dion, 14, 17 - [propyliden bis (oxy)]-
Delvosteron (Gist Brocades)

PROLINTAN

Pyrrolidin, 1 - [1 - (phenylmethyl) butyl] -
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Catovit (Merck, Sharp - Dohme; Đức)*
Katovit (Boehringer; Biberach)
Promotil (Pháp)
Villescon (Pfizer, Boehringer)
DT: Viên bọc đường 10mg.
TD: Kích thích tâm thần, kích thích hoạt động trí óc (noo - analeptique).
CĐ: Các suy nhược chức năng tâm thần ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi.
LD: Người lớn uống 2 - 3 viên/ngày vào sáng và trưa. Trẻ em 7 - 15 tuổi uống 1 - 2 viên/ngày - chia làm 2 lần.
CCĐ: Suy tim, tăng huyết áp, cường giáp, động kinh, biểu hiện loạn tâm thần, tiền sử biếng ăn, glôcôm, điều trị bằng các IMAO. Trẻ em dưới 7 tuổi, phụ nữ có thai.
LY: *Dùng thuốc lâu dài có thể gây nghiện và phát triển nhanh tác dụng kích thích tâm thần. Dùng liều cao sẽ bị: run rẩy, nhịp tim nhanh, kích thích, ưu tư, mất ngủ, buồn nôn, táo bón, nhức đầu, khô miệng.*

PROLONIUM Iodid

Liệu pháp Iod

1,3 - Propandiaminium, 2 - hydroxy - N, N, N, N', N',N' - hexamethyl-, diiodid.

Prolonum

Endojodin (Bayer)

Intrajodina (Pisa)

Idopropano (Milano)

Trijodina (Ercolano - Resina)

Yosofasa (Valencia)

PROMAG *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa

Mg trisilicat	300mg
Al hydroxyd gel	300mg
Dimeticon	25mg
Vitamin B_1	2mg
Vitamin B_2	1mg
Vitamin B_6	0,5mg
Vitamin B_{12}	10mcg
Niacinamid	5mg
Ca pantothenat	1mg

TD: Phối hợp thuốc chống acid dịch vị, chống đầy hơi và các vitamin nhóm B.

CĐ: Trị triệu chứng đau thượng vị, đau bụng, chậm tiêu, buồn nôn kèm các chứng loét dạ dày - tá tràng, tăng acid dịch vị.

LD: Ngày 3-4 lần. Mỗi lần: người lớn 1-2 viên; trẻ em: 1/2 - 1 viên. Uống 1-2 giờ sau bữa ăn và khi đi ngủ buổi tối.

PROMAZIN

10H - Phenothiazin - 10 - propanamin, N, N - dimethyl

Verophen

Dẫn xuất hydrochlorid:

Frenil

BD: *Atarzine (Canada)*

Calmotal (Mede)

Centractyl (Astra)

Eliranol (Wyeth)

Frenil (Ba Lan)

Neuroplegil (Pisa)

Prazine (Wyeth)

Promanyl (Canada)

Promazettes (Canada)

Promezerine (Canada)

Protactyl (Soborg)

Prozine (Mỹ)

Sediston (Serono)

Sparine (Soborg)

Starazine (Tampere)

Talofen (Milano)

Tranquazine (Mỹ)

Dẫn xuất phosphat:

Soniphenin (Đức)

DT: Viên nén 25 và 50mg - Ống tiêm 2ml dd 2,5%.

CĐ: An thần, chống nôn và tăng cường tác dụng các thuốc mê, thuốc ngủ (như chlorpromazin).

LD: Uống 0,05 - 0,1g mỗi lần sau bữa ăn, ngày uống 2 - 4 lần. Tiêm bắp thịt: mỗi lần từ 0,05 - 0,1g (dung dịch 0,5%), ngày tiêm 2 - 3 lần. Khi dùng, lấy dung dịch 2,5% trong ống tiêm pha loãng 5 lần dung dịch novocain 0,25 - 0,5% hoặc dung dịch natri chlorid 0,9%. Tiêm tĩnh mạch: 1 - 2ml dung dịch promazin 2,5% hòa loãng trong 10 - 20ml dung dịch glucose 40% hoặc dung dịch Natri chlorid 0,9%. Để phòng trụy mạch, phải nằm 1 - 2 giờ sau khi tiêm.

CCĐ: Rối loạn chức năng gan, viêm thận, các trạng thái dễ nghẽn mạch, rối loạn dẫn truyền cơ tim.

PROMEGESTON

Progestin

Estra 4,9 - dien - 3 - on, 17 - methyl - 17 - (1 - oxopropyl)-, (17β)-

Surgestone (Pháp)

DT: Viên nén 0,125-0,25 và 0,5mg.

TD: Là Progesteron tổng hợp, dẫn xuất của norpregnan.

CĐ: Rối loạn phụ khoa, thiếu hoàng thể: kinh nguyệt không đều, do rối loạn rụng trứng - Đau khi có kinh - Hội chứng tiền kinh nguyệt - Đau vú - Xuất huyết tử cung cơ năng và rong kinh trong u xơ. Rối loạn thời kỳ tiền mãn kinh. Mãn kinh.

LD: Dùng đúng liều chỉ định. Suy hoàng thể, từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 25 của chu kỳ thường là 0,125mg - 0,500mg/ngày, uống 1 lần. Điều trị thay thế khi mãn kinh, không nên dùng estrogen đơn thuần (tăng sản nội mạc tử cung), phải dùng promegeston trong 12 ngày cuối của đợt dùng thuốc, rồi ngừng dùng thay thế khoảng 1 tuần, có thể bị xuất huyết do thiếu hụt. Liều dùng tùy theo từng người thường là 0,250 - 0,500mg/ngày, uống 1 lần.

CCĐ: Tuyệt đối: Rối loạn chức năng gan.

- Tương đối: đái đường, tiền sử viêm tắc tĩnh mạch huyết khối, mang thai.

LY: *Nếu giảm thị lực, song thị, tổn thương mạch võng mạc tai biến viêm tắc tĩnh mạch huyết khối, nhức đầu nhiều phải ngừng thuốc.*

- Thận trọng với người: tiền sử nhồi máu cơ tim, nhũn não, tăng huyết áp, đái đường.

- Trường hợp bị vô kinh khi dùng thuốc, cần đảm bảo không phải thụ thai.

- Không dùng cho người đang nuôi con bú (thuốc qua sữa mẹ).

- Có thể bị rối loạn kinh nguyệt, vô kinh, xuất huyết giữa 2 kỳ kinh. Hiếm gặp: tăng tiết bã nhờn, tăng cân, rối loạn tiêu hóa, thiểu năng tĩnh mạch nặng chi dưới, có thể bị vàng da, ứ mật, ngứa.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PROMESTRIEN

Estra - 1,3,5 (10) - trien, 17 - methoxy - 3 - propoxy-, (17β)

Promestrienum

BD: *Colpotrophine (MC - Monte Carlo)*

Delipoderm (Monte Carlo; Tây Ban Nha)

DT: Kem bôi và dung dịch bôi 1% promestrien. Thuốc đạn phụ khoa 10mg.
TD: Estrogen - Rối loạn dinh dưỡng âm hộ, tiền đình, vòng âm đạo mé ngoài. Chất ức chế tiết bã nhờn ở da.
CĐ: Kem: tăng tiết bã nhờn da không lông có biến chứng hay không có trứng cá. Dung dịch: tiết bã nhờn da đầu - viêm da bã nhờn có vẩy, bệnh vẩy phấn đầu (Pityriasis) tăng tiết bã nhờn da không lông. Viên: Dưỡng âm đạo do thiếu estrogen. Chóng lành sẹo ở tử cung, âm đạo, âm hộ, sau sinh, sau mổ, vật lý trị liệu.
LD: Kem: Rửa sạch da, bôi và chà xát vào sáng và chiều, hàng ngày trong 2 - 3 tháng, sau đó chỉ dùng vào buổi chiều. Dung dịch : bôi 0,5 - 1ml/lần/ngày, trong nhiều tháng - bôi chà xát nhẹ. Viên đặt: mỗi ngày 1 viên.
CCĐ: Tiền sử ung thư có liên quan tới estrogen.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PROMETAN

DT: Sirô - Viên; viên có: promethazin chlohydrat 15mg. Sirô có: promethazin chlohydrat 100mg, acid citric 375mg, sirô vừa đủ 100ml.
TD: Kháng histamin - Gây ngủ - Giảm đau.
CĐ: Dị ứng, nổi mề đay, hen suyễn dị ứng, khó ngủ, mất ngủ, sổ mũi, say tầu xe, Dị ứng do công phạt thuốc. Côn trùng đốt.
LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc hoặc toa, nhãn thuốc. - Người lớn uống mỗi lần 1-2 viên, ngày uống 2-6 viên hoặc 1-2 thìa canh sirô, ngày uống 3-6 thìa canh. - Trẻ em trên 6 tuổi uống mỗi lần 1 viên, ngày uống 2-3 viên. - Trẻ em từ 6 tháng - 2 tuổi uống mỗi lần 1-2 thìa cà phê, uống 2 lần trong ngày. Trẻ em từ 2 - 5 tuổi mỗi lần uống 1-2 thìa cà phê, uống 3 lần trong ngày. Trẻ em từ 5-10 tuổi uống mỗi lần 1-2 thìa cà phê, uống 5 lần trong ngày.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ. - Khi lái xe tầu, không nên dùng thuốc. - Cấm uống rượu khi dùng thuốc.*

PROMETHAZIN

10H - Phenothiazin - 10 - ethanamin, N,N - trimethyl-
BD: *Atosil (Bayer; Kiln)*
Eudeson (Eitorf)
Tussifargan (Italia)
Dẫn xuất camsilat:
Promethazin camphorsulfonat
Dẫn xuất hydrochlorid:
Proazamin chlorid
Anergan (Mỹ)
Atosil (Bayer; Kohn)
Baymethazin (Mỹ)
Dorme (Mỹ)
Fargan (Italia)
Fenazil (Vicenza)
Fenergan (E - Alcorcon)
Ganphen (Mỹ)
Histantil (Pháp)
Lemprometh (Mỹ)
Lemigan (Thụy Điển; Phần Lan)
Meth - Zine (Australia)
Pelpoica (Wevelgem)
Pentazin (Mỹ)
Phenazin (Mỹ)
Phencen (Mỹ)
Phenergan (Specia; Wyeth; Canada)
Phenoject (Mỹ)
Pipolphen (Hungari)
Progan (Australia)
Prometan (XN 2/9)
Promethapar (Mỹ)
Promezin (CTD Long An)
Promine (Mỹ)
Promkiddi (Rastatt)
Prorex (Mỹ)
Prothazin (Munchen; Australia; Đức)
Provigan (Mỹ)
Quadnite (Mỹ)
R - Calm (Bỉ)
Remsed (Mỹ)
Rivozin (Manno)
Sominex (Beecham)
Sp Promé (Cty dược Tây Ninh)
Thiergan (Astra)
V - Gan (Mỹ)
Zipan (Mỹ)
Dẫn xuất hydroethylchlorid:
Lergobit (Vedback)
Dẫn xuất maleat:
Romergan (Rumani)
Dẫn xuất teolat:
Promethazin 8 - chlorotheophyllinat
Avomin (May - Baker)
DT: Viên nén bọc đường 10 - 15 - 50mg. Ống tiêm 25 - 50mg - Thuốc đạn - Kem bôi 2% - Giọt uống - Dung dịch uống.
TD: Thuốc kháng histamin tổng hợp, mạnh nhất hiện nay, hơn cả diphenhydramin và aminazin, còn có tác dụng gây ngủ và giảm đau.
CĐ: Bệnh dị ứng ở ngoài da và đường hô hấp, chứng nôn nao khi đi tàu xe, phối hợp trong tiền mê với thuốc giảm đau và thuốc gây tê. Viêm mũi co thắt. Viêm kết mạc. Phù Quincke. Mày đay. Mất ngủ ở người lớn.
LD: Người lớn, ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 25mg sau khi ăn, nên uống trước khi đi ngủ. Thuốc tiêm để giành cho cấp cứu: (như cơn hen). Tiêm bắp 1-2 ml dung dịch 2,5% hoặc tiêm tĩnh mạch: 5 - 10ml dung dịch 0,5%. Không tiêm dưới da vì gây kích ứng. Viên thuốc đạn giành cho các trường hợp mất ngủ, ngứa hậu môn, hoặc khi cần có tác dụng kéo dài (nạp 1-2 viên/24 giờ).
CCĐ: Glôcôm góc đóng.
Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.
LY: - *Thuốc tiêm có chứa sulfit coi chừng sốc phản vệ.*
- Không nên dùng thuốc cho trẻ em dưới 1 tuổi, có khả năng gây ngừng thở chết đột ngột (chú ý tiền sử gia đình).
- Không nên dùng cho người mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ, hoặc người đang nuôi con bú.

- Thuốc gây ngủ, thận trọng với người vận hành máy làm việc trên cao - nơi nguy hiểm.
- Thuốc gây keo dịch tiết phế quản, khô miệng khó khăn đi lại. táo bón, bí đái, kích thích hoặc lú lẫn ở người cao tuổi; một số trường hợp rối loạn vận động nếu dùng thuốc kéo dài, hiện tượng kích thích ở trẻ em và sơ sinh.
- Nếu dùng thuốc lâu dài cần kiểm tra thường xuyên công thức máu.
- Không uống rượu khi dùng thuốc.
- Không dùng với các thuốc kháng cholin (kháng histimin, thuốc an thần, thuốc Parkinson, thuốc chống co thắt kiểu atropin, disopyramid, thuốc trầm cảm ba vòng).
BQ: Thuốc độc Bảng B
Giảm độc: viên 10mg, Sirô 0,1%.

PROMOLAT

Trị ho

Propanoic acid, 2 - methyl - 2 - phenoxy -, 2 (4 - morphinyl) ethyl ester
Mebetus (Serono)

PRONETALOL

Tác nhân phong bế β - adrenergic

2 - Naphtalenmethanol, α- [[(1 - methylethyl) amino] methyl]-
Nethalid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Alderlin (ICI)

PROPACETAMOL

Glycin, N, N - diethyl-. 4 - (acetylamino) phenyl ester.
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pro - Dafalgan (UPSA, Rueil - Malmaison)
DT: Lọ bột tiêm 1g kèm ống dung môi.
TD: Hạ nhiệt - Giảm đau - Vào cơ thể thủy phân nhanh, giải phóng ra paracetamol.
CĐ: Đau sau mổ, đau do ung thư, đau do hóa trị liệu... Sốt trong bệnh nhiễm khuẩn, bệnh ác tính.
LD: Người lớn, tiêm 1 lọ 1g/lần x 2 lần/ngày (tiêm tĩnh mạch). Không dùng quá 8g/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Suy chức năng gan.
LY: *Có thể có vài phản ứng nhẹ: phát ban, hồng ban, mày đay. Hiếm: giảm tiểu cầu; đau nơi tiêm (tiêm bắp) - tiêm tĩnh mạch; chóng mặt, khó chịu, hạ huyết áp. Quá liều: buồn nôn, mửa, chán ăn, xanh xao, đau bụng. Liều quá cao gây phân hủy tế bào gan, hoại tử không hồi phục. Xử trí : đưa cấp cứu bệnh viện giải độc bằng N-acetylcystein 140mg/kg lần đầu, sau đó 70mg/kg/4 giờ trong 3 ngày.*

PROPAFENON

1 - Propanon, 1 - [2 - [2 - hydroxy - 3- (propylamino) propoxy] phenyl] - 3 - phenyl]-
BD: *Rythmol (Malakoff)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Fenoprain hydrochlorid
Arythmol (Ludwigshafen)
Norfenon (Ludwigshafen)
Normorytmin (Ludwigshafen)
Prolekofen (Ljubljana)
Ritmonorm (Ludwigshafen)
Rythmol (Đức)
Rythmonorm (Ludwigshafen)
DT: Viên nén 150 và 300mg.
TD: Thuốc mới tổng hợp, có tác dụng mạnh chống loạn nhịp, còn có tác dụng gây tê và ổn định màng tế bào ở cơ tim, tương tự quinidin. Tác dụng xuất hiện sớm và kéo dài tới 8 giờ.
CĐ: Các ngoại tâm thu thất, mạch nhanh và loạn nhịp nhanh thất và trên thất, hội chứng WPW, để duy trì nhịp sau rung nhĩ.
LD: Trung bình ngày uống từ 600 đến 900mg chia 3 lần (ít nhất 450mg/24 giờ) và tối đa 1200mg/24 giờ).
CCĐ: Suy tim mất bù, sốc do nguyên nhân ở tim (nhất là trường hợp cấp); giảm huyết áp hoặc mạch chậm, ngộ độc digitalis, suy gan và thận nặng, chứng nghẽn nặng đường hô hấp.
LY: *Thận trọng với người bị hen, co thắt ở phế quản, bệnh Raynaud - Cần theo dõi về lâm sàng và sinh hóa khi dùng phối hợp với các thuốc chống vitamin K và một số thuốc chống viêm. - Dùng đồng thời với digoxin, thuốc làm tăng nồng độ của digoxin trong máu. Đôi khi xảy ra: buồn nôn, chóng mặt, mỏi mệt. Không nên dùng cho phụ nữ có thai và nên tránh phối hợp với một số thuốc chẹn bêta hoặc amiodaron.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PROPALLYLONAL

2,4,6 - (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5 - (2 - bromo - 2 - propenyl) - 5 - (1 - methylethyl)-
Ibomalum; Nostal; Propaldon; Quietal
DT: Bột hay viên 0,1g.
CĐ: Thuốc ngủ, mạnh gấp 3 - 5 lần veronal. Không gây tích lũy.
LD: Uống 0,1g một lần. Có thể uống tới 0,2g hoặc 0,3g một lần.

PROPAMIDIN

Chống nguyên sinh động vật

Benzencarboximidamid, 4,4' - [1,3 - propandiylbis (oxy)]bis-
Dẫn xuất isetionat:
Propamidin 2 - hydroxyethansulfonat
Brolene (May - Baker)
M - B pommade sát khuẩn (May - Baker)

PROPANIDID

Benzenacetic acid, 4 - [2 - (diethylamino) - 2 - oxoethoxy] - 3 - methoxy-, propyl ester.
BD: *Epontol (Bayer; Theraplix Pháp)*
Fabantol (Bayer)
Fabontal (Bayer)
Sombrevin (Hungari)
DT: Ống tiêm 10ml (500mg/ml)
TD: Gây mê tiêm tĩnh mạch

CĐ: Gây mê và duy trì gây mê trong các phẫu thuật nhanh và thăm khám chẩn đoán.
LD: Tiêm tĩnh mạch người lớn 5 - 7mg/kg; người già yếu 3-4 mg/kg; trẻ em: 5-10mg/kg.
CCĐ: Tăng huyết áp; sốc và trụy tim mạch, tổn thương nặng ở tim, gan, thận, thiếu máu tan huyết, các bệnh dễ gây co thắt.

PROPANOCAIN

Benzenmethanol, α-[2-dimethylamino) ethyl]-, benzoat (ester)
Anestalcon (Alcon)
Detraine (Pháp) (phối hợp)
TD: Gây tê

PROPANTHELIN Bromid

BD: *Apopant (Nauy)*
Banlin (Canada)
Bantinova (Searle)
Corrigast (Searle)
Ercarol (Australia)
Ercorax Roll - on (Vedback)
Ercoril (Vedback)
Ercotina (Vedback)
Giguel (Mỹ)
Ketaman (Hamburg)
Neo - Banex (Canada)
Neo - Dexabine (NL - OSS)
Neo - Gastrosedan (Tampere)
Neo - Metantyl (Bresso)
Neo - Pepulsan (Hungari)
Norpanth (Mỹ)
Pantheline (Australia)
Panthene (Mỹ)
Pro - Banthine (Searle)
Prodixamon (Nauy)
Propanthel (Canada)
DT: Viên bọc đường 40mg và 15mg.
TD: Liệt thần kinh đối giao cảm - Ức chế tiết dịch vị - Chống co thắt. Chống tiết cholin, ít độc hơn atropin.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do thừa acid cấp hoặc mạn, viêm ống dẫn mật,...
LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Glôcôm, chảy máu dạ dày nặng, phì đại tuyến tiền liệt. Nguy cơ ứ nước tiểu.

PROPATYLNITRAT

1,3 - Propandiol, 2 - ethyl - 2 [(nitrooxy) methyl] -, dinitrat ester
ETTN
Etrriol tinitrat
Etrilon (Winthrop)
Etrynit (Mỹ; (Tây Ban Nha)
Sustrat (Bristol - Myers)
Vasangor (Winthop)
TD: Giãn mạch

PROPECIA - *(MSD - Mỹ)*

DT: Viên nén 1mg finasterid.
TD: Là một dẫn chất tổng hợp 4 - azasteroid có tác dụng ức chế đặc hiệu tip II 5a - reductase, một enzym nội bào chuyển hoá testosteron thành dihydrotestosteron (DHT), do đó làm giảm nhanh nồng độ DHT ở huyết tương. Các nang lông ở tóc chứa loại enzym kể trên. Ở nam giới có mô hình bệnh rụng tóc, da đầu chứa các nang lông bị thu nhỏ lại và các lượng tăng cao DHT. Dùng thuốc này làm giảm nồng độ DHT ở da đầu và những huyết tương ở nam giới kể trên.
CĐ: Điều trị chứng rụng tóc ở nam giới với mô hình rụng tóc nam giới (hói tóc do androgen), để làm cho tóc mọc (và sau đó phòng ngừa rụng tóc).
LD: Ngày uống 1 viên (có kèm thức ăn hoặc không). Đợt dùng có kết quả ít nhất là 3 tháng. Nên tiếp tục dùng để đạt lợi ích tối đa. Bỏ trị liệu này có thể dẫn đến sự nghịch đảo hiệu lực trong vòng 12 tháng.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc có khả năng thụ thai (gây ra dị dạng ở bộ phận sinh dục ngoài của bào thai nam tính). Phụ nữ nói chung và trẻ em.
LY: *Tác dụng phụ có thể xảy ra: giảm tình dục và rối loạn chức năng cương dương.*

PROPENIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật, diệt Trichomonas, diệt nấm
Naska (Milano)

PROPENTOFYLIN

1H -Purin - 2,6- dion, 3,7 - dihydro - 3 - methyl - 1- (5 - oxo - hexyl) - 7 -propyl-
Hextol (Nhật Bản)
TD: Giãn mạch

PROPERICIAZIN

TD: An thần kinh (Xem Neuleptil)

PROPERIDIN

4 - Piperidincarboxylic acid, 1 - methyl - 4-phenyl -, 1 - methylethyl ester
Ipropethidin
Dolisina "B" (Farmitalia Carlo Erba)
Spasmodolisina (Farmitalia Carlo Erba)
TD: Giảm đau

PROPETAMID

Propanamid, 2 - (4 - ethoxyphenyl) amino] - N -propyl-
PFP (Richardson - Merrell)

PROPETANDROL

19 - Norpregn - 4 - en - 3, 17 - diol,3 - propanoat, (3β, 17α)
Solevar (Pháp)
TD: Chất đồng hóa

PROPICILIN

Dẫn xuất muối kali:
BD: *Baycillin (Bayer)*
Bayercillin (Bayer)
Celtacillin (Astra)
Cetacillin (Astra)
Delprosyn (Gist - Brocades)
Oricillin (Grunenthal)
Pluscillin (Koln)
Ultrapen (Pfizer)
TD: Kháng sinh họ penicillin- Nhạy cảm penicilinase

PROPINETIDIN

4- Piperidinol, 1 - (2 - phenylethyl) - 4 - (2 - propynyl) -, propanoat (ester)
Propinethidin
TD: Trị ho

PROPIOCINE Bébé

DT: 100g thuốc bột có: erythromycin 3,75g, (dưới dạng lauryl sulfat ester propionic), tá dược thơm và đủ 100g.
TD: Tác dụng kìm khuẩn.
CĐ: - Viêm họng cấp, viêm phế quản cấp. - Viêm phổi cấp. - Tai mũi họng: viêm xoang, tai, thanh quản. - Ngoài da: mụn nhọt, lở loét, - Răng miệng: viêm tủy răng, áp xe, viêm miệng, viêm lợi, - Nhiễm khuẩn máu.
LD: Trẻ em sinh đến 18 tháng, uống mỗi lần 1 thìa cà phê - uống ngày 2 lần.
CCĐ: Dị ứng với erythromycin.

PROPIOMAZIN

1 - Propan, 1 - [10 - [2 - (dimethylamino) propyl] - 10H - phenothiazin - 2yl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Largon (Wyeth)
Dẫn xuất maleat:
Dorevan (Pháp)
Indorm (Wyeth)
Propavan (Uppsala - Thuy Điển)
Serenin (Midy)
TD: Gây ngủ - An thần

PROPIONIC Acid

Propanoic acid
Dẫn xuất muối calci và natri:
Propion (Wyeth)
Dẫn xuất muối calci:
Septyl (Bỉ)
Dẫn xuất muối natri:
Prophylin (Mỹ)
Propionat (Pisa)
TD: Sát khuẩn - Chống nấm

PROPIPOCAIN

1 - Propanon, 3 - (piperidinyl) - 1 - (4 -propoxyphenyl)-
Exofalicain
Dẫn xuất hydrochlorid:
Exotancain (Đức)
Urocomb (Đức)
TD: Gây tê

PROPIRAM

Propanamid, N - [1- methyl - 2- (1 - piperidinyl) ethyl - N - 2 - pyridinyl-
Dẫn xuất fumarat:
Algeril (Bayer)
Dirame (Schering Corp/Essex)
TD: Giảm đau
BQ: Thuốc gây nghiện.

PROPIVERIN

Benzenacetic acid, α - phenyl -α -propoxy-, 1 - methyl - 4 - piperidinyl ester.
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Mictonetten (Dresden - Đức)*
Mictonorm (Dresden - Đức)
DT: Viên bọc đường 5mg.
TD: Liệt thần kinh đối giao cảm. Thuốc tổng hợp có tác dụng hủy cholin, chống co thắt tương tự như papaverin, đặc biệt đối với cơ bàng quang. Do đó thuốc làm tăng sức chứa của bàng quang và giảm số lần đi tiểu.
CĐ: Chứng đái dầm ban đêm và ban ngày do giảm sức chứa của bàng quang, cơ bàng quang (musculus detrusor) không ổn định.
LD: Trung bình dùng liều 0,4mg/kg cơ thể trong 12 giờ. Nếu đái dầm ban đêm, dùng liều đó làm 1 lần trước khi đi ngủ buổi tối.
CCĐ: Tuyệt đối: mất trương lực ở dạ dày hoặc bàng quang, giảm trương lực ở cơ bàng quang. Tương đối: rối loạn bài tiết nước tiểu ở phần dưới bàng quang.
LY: *a) Chỉ ở một số ít trẻ em thấy vài tác dụng phụ của thuốc như: khô miệng, đau đầu, rối loạn thị giác.*
b) Dạng thuốc dùng cho người lớn với tên biệt dược là Mictonorm. (Viên bọc đường 15mg). Chữa triệu chứng: chứng đi tiểu ứ nước, kèm đau buốt, các chứng tăng động ở bàng quang,... Ngày uống từ 1 đến 2 viên.

PROPIZEPIN

5H - Pydido [2,3,b] [1,5] benzodiazepin - 5 - on, 6 - [2 - (dimethylamino) propyl] - 1,6 -dihydro
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Depressin (Rueil - Malmaison)*
Vagran 50 (Rueil - Malmaison)
DT: Viên nang 50mg.
TD: Chống trầm cảm (cấu trúc 3 vòng), tác dụng chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.
CĐ: Các trạng thái trầm cảm.
LD: Ngày 4 - 6 viên, chia làm 3 - 4 lần.
CCĐ: Dùng với IMAO, Glôcôm. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến - Có thai - Đang nuôi con bú.

LY: *Có thể bị run rẩy, co giật, khó nói (ở người động kinh), táo bón, rối loạn tiểu tiện, nhịp tim nhanh, hạ huyết áp thể đứng, khô miệng. Lúc mới dùng thuốc người bệnh có ý đồ tự tử, cần theo dõi sát. Suy yếu tâm thần, cơ thể. Tránh vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm (buồn ngủ). Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Thận trọng với người u sơ tiền liệt tuyến, hạ huyết áp, tiền sử bệnh tim hay động kinh. Không dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*

PROPOFAN *(Pháp)*

DT: Viên nén/thuốc đạn chứa mỗi viên:

Paracetamol	120mg/250mg
Chlorpheniramin maleat	2mg/3mg
Dextropropoxyphen HCl	30mg (base)/60mg
Cafein	30mg/50mg
Calci carbasalat	320mg/640mg
Lidocain base	20mg

TD: Phối hợp giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Chỉ dùng cho người lớn trị các chứng đau do nguyên nhân khác nhau, nhất là các chứng đau mạn tính, dễ tái phát.
LD: Ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên nén hoặc thuốc đạn.

PROPOFOL

Phenol, 2,6 - bis (1 - methylethyl)-
Disoprofol
BD: *Diprivan (ICI) (Anh)*
Disoprivan (ICI)
DT: Ống tiêm nhũ dịch 20ml, tiêm tĩnh mạch, chứa 200mg (tá dược dầu đậu tương tinh chế; phosphatid của trứng gà tinh chế, glycocol, NaOH vừa đủ pH 6 - 8,5, nước vừa đủ)
TD: Thuốc gây mê tiêm tĩnh mạch, tác dụng và thải trừ nhanh, chủ yếu gây ngủ.
CĐ: Cảm ứng và duy trì gây mê ở người lớn, trẻ em trên 3 tuổi.
LD: Lắc kỹ ống trước khi lấy thuốc. Cảm ứng: tiêm khoảng 4ml (40mg) trong 10 giây tới khi đạt được (người lớn tới liều 2-2,5mg/kg). Với bệnh nhân suy nhược, không dùng quá liều 1,5mg/kg; trẻ em trên 8 tuổi dùng liều 2,5mg/kg. Từ 4 - 8 tuổi có thể dùng liều cao hơn nhưng không quá 6mg/kg. Duy trì người lớn:9 - 15mg/kg/giờ (tức là 0,15 - 0,25 mg/kg/phút). Khi dùng tiêm truyền thường pha loãng với dung dịch glucose 5%.
CCĐ: Trẻ em dưới 4 tuổi (vì chưa có kinh nghiệm sử dụng), phụ nữ có thai (trừ khi muốn lấy thai ra) và phụ nữ nuôi con bú. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Phải có chuyên viên có kinh nghiệm dùng, phải có máy hỗ trợ hô hấp và hồi sức.*
- Thận trọng với người suy tim, suy hô hấp, suy gan, thận giảm lượng máu, suy giảm cơ thể.
- Ở bệnh nhân động kinh, phải được điều trị đều đặn.
- Chú ý người bệnh lipid huyết cao.
- Đảm bảo sử dụng thuốc thật cẩn thận, vô khuẩn. Sau 12 giờ các dụng cụ tiêm truyền, chai lọ... không được sử dụng lại.
- Nên dùng atropin trước khi gây cảm ứng hoặc trong thời gian gây mê nếu tăng trương lực thần kinh phế vị hoặc phối hợp với thuốc làm chậm nhịp tim.
- Dùng thuốc có thể bị: hạ huyết áp nhất là người cao tuổi (đáng lưu ý). Khó thở tạm thời, chậm nhịp tim có khi nghiêm trọng, suy tim. Nôn, mửa, nhức đầu - Sốc phản vệ, phù phổi, biểu hiện dạng động kinh, sốt sau gây mê, nhuộm màu nước tiểu.
- Đau chỗ tiêm, giảm tiểu cầu, hiếm gặp biến chứng tĩnh mạch.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

PROPOXYCAIN

Benzoic acid, 4 - amino - 2 - propoxy -, (2 - diethylamino) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Blockain (Mỹ)
Ravocain (Bayer; Sterling/Winthrop/Ross)
TD: Gây tê

PROPRANOLOL

2 - Propanol, 1- [(1 - methylethyl) amino] - 3 - (1-naphthalenyloxy)-
BD: *Betaprol (Schmitten)*
Euprovasin (Brescia)
Sawatal (Nhật Bản)
Stobetin (Balan)
Dẫn xuất dibudinat:
Tensiflex
Dẫn xuất 5 - ethyl 5 - phenyl barbiturat:
Phenobarbital phối hợp với propranolol
Betaryl (Pháp)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Anaprilil
Angilol (Anh)
Apsolol (GB - Cleckheaton)
Arcablock (Spital/Drau)
Avlocardyl (ICI)
Bedranol (Vezia)
Beprane (Riker)
Berkilol (GB East bourne, Succex)
Betares
Beta - Tablinen (Đức)
Beta - Timelets (Đức)
Cardinol (Australia)
Caridolol (Nhật Bản)
Ciplar (Ấn Độ)
Corbeta (Singapore)
Detensol (Canada)
Dociton (ICI)
Dumopranol (Đan Mạch)
Efektolol (Hannover)
Elbrol (Bamberg)
Frekven (Soborg)
Hemalol (Đài Loan)
Hémipralon P (Pháp)
Herzbase (Nhật Bản)
Herzyl (Nhật Bản)

Hopranolol (Malaysia)
Ikopal (ICI)
Inderal (ICI)
Inderal LA (Ayerst)
Indobloc (Đức)
Inpanol và Intermigran (Monheim)
Kemi (Nhật Bản)
Naprilil
Neopranol (Meyrin)
Novopranol (Canada)
Obsidan (Rumani)
Panolol (Pháp)
Prandol (NL - Haarlem)
Pranix (Hvidovre)
Pranol (Hàn Quốc)
Pranolol (Nauy)
Propadex (Indonesia)
Prano - Puren (Munchen 80)
Prolol (Israel; Mỹ và Thái Lan)
Pronol
Pronovan (Nauy)
Propalong (E - Merck)
Propam (Bỉ) và Propanol (Singapore)
Prophylux (Florsheim a. M)
Propranovitan (Aesch)
Propranur (Đức)
Propra - Ratiopharm (Đức)
Proxannol (Hà Lan)
Pylapron (Nhật Bản)
Sagittol (Đức)
Sawatal (Nhật Bản)
Servanolol (Basel)
Sloprolol (Herts)
Stobetin (Ba Lan)
Sumial (ICI)
Tonum (Roma)

DT: Viên nén 25 - 40 - 100mg - Viên nang 100mg (tác dụng kéo dài). Ống tiêm 2ml (có 1 và 5mg).

TD: Thuốc chẹn bêta làm giảm lưu lượng tim, gây hạ huyết áp, chống đau thắt ngực và loạn nhịp.

CĐ: Chứng đau thắt ngực (trừ đau thắt Prinzmetal). Tăng huyết áp - Điều trị dài ngày sau nhồi máu cơ tim. Cấp cứu nhịp nhanh xoang và bộ nối, nhịp nhanh rung nhĩ - cuồng nhĩ, nhịp nhanh tại thất. Phòng và điều trị các rối loạn nhịp nhanh có thể xảy ra khi gây mê.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 20 - 120mg. Tăng huyết áp: 200mg/ngày, chia 2 lần, uống trước bữa ăn. Điều trị sau nhồi máu cơ tim: bắt đầu từ ngày thứ 5 đến ngày 21 sau giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim: ngày 4 lần, mỗi lần 40mg trong 2 - 3 ngày. Liều duy trì, ngày 1 viên 160mg/vào buổi sáng. Loạn nhịp như cơn mạch nhanh kịch phát, nhịp thất cao trong các chứng rung và cuồng động nhĩ: tiêm tĩnh mạch rất chậm 15mg/ngày. Sau, duy trì ngày 1 viên nang.

CCĐ: Tuyệt đối: hen, suy tim, kèm xung huyết, bloc nhĩ thất độ II và III, mạch chậm (dưới 50 nhịp/phút). Mẫn cảm thuốc. Giảm huyết áp.
. U tủy thượng thận.
. Rối loạn tuần hoàn ngoại vi. Sốc tim
- Tương đối: bệnh Raynaud, phối hợp với amiodaron.

LY: *- Còn dùng điều trị cơ bản chứng đau nửa đầu (từ 40 đến 160mg/ngày).*
- Ngừng thuốc đột ngột đưa đến: rối loạn nhịp tim nặng, nhồi máu cơ tim, tử vong (trong trường hợp đau thắt ngực). Tăng hoạt động giao cảm, tăng huyết áp dội ngược (trong trường hợp tăng huyết áp). Vì vậy không được ngừng thuốc đột ngột.
- Với người cao tuổi, lúc mới dùng nên dùng liều thấp và theo dõi tim.
- Thận trọng trong các bệnh phổi tắc nghẽn mạn, tiền sử co thắt phế quản, bloc nhĩ thất độ I, tăng huyết áp do u tủy thượng thận và rối loạn tuần hoàn máu ngoại biên.
- Thận trọng với các bệnh đái đường, người hạ huyết áp (tăng lên do sử dụng thuốc chẹn bêta). Trường hợp gây mê để phẫu thuật cần báo cho người gây mê hồi sức biết việc sử dụng thuốc chẹn bêta (cần ngừng thuốc 48 giờ trước khi gây mê) thận trọng nếu suy tuần hoàn não nếu có cường giáp, phản vệ do cơ địa dị ứng.
- Với người bệnh vẩy nến, làm trầm trọng các biểu hiện phản vệ.
- Nếu có tiền sử dị ứng nặng, với chẹn bêta, nếu tiếp xúc trở lại với dị ứng nguyên sẽ làm nặng thêm biểu hiện phản vệ, đề kháng với adrenalin.
- Chưa xác minh được được khi dùng thuốc cho người mang thai. Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: *Thận trọng khi dùng với cimetidin (tăng propranolol huyết tương, tăng tác dụng phụ); với ergotamin (tăng nguy cơ ngộ độc ergotin); với Fluvoxamin (nguy cơ quá liều Propranolol); với phenobarbital, rifampicin (giảm nồng độ propranolol huyết tương); với các thuốc mê bay hơi (ảnh hưởng tim); với bepridil, diltiazem, verapamil (rối loạn tính tự động, dẫn truyền gây suy tim); với cibenzolin (rối loạn tim); với clonidin, ngừng từ từ clonidin (tăng HA động mạch, nguy cơ chảy máu não); với disopyramid, hydroquinidin, quinidin (rối loạn tim); với insulin và các sulfamid hạ đường huyết (tai biến trầm trọng của hạ đường huyết); với lidocain (nguy cơ quá liều lidocain, tăng tác dụng phụ thần kinh và tim); với các chất cản quang iod, phải ngừng dùng thuốc chẹn bêta (dễ gây sốc và hạ HA); với propafenon (rối loạn tim); với dẫn xuất dihydropyridin (lacidipin, nefedipin, nicardipin, nitrendipin, minodipin) (gây hạ HA suy tim nặng ở người suy tim); với mefloquin (làm chậm nhịp tim). Không phối hợp với amiodaron (rối loạn tim). Chống chỉ định với floctafenin (sốc và hạ HA trầm trọng).*

Tác dụng phụ: *Đau dạ dày buồn nôn, nôn, táo bón, ỉa chảy, dị ứng da, mất ngủ, ác mộng, dị cảm đầu chi, suy nhược, khô nhãn cầu; nổi mẩn da dạng vẩy nến, sốc phản vệ, tụt huyết áp, rối loạn tính tim, cơn suyễn, hội chứng Raynaud, hạ đường huyết, nhịp tim chậm, bloc nhĩ thất, nặng thêm khập khễnh giãn cách.*

BQ: Thuốc độc Bảng B
Giảm độc: viên 40mg.

PROPRANOLOL Phenylethyl-barbiturat

BD: *Betaryl (Pháp)*
DT: Viên nén 40mg.
Dẫn chất chứa trong phân tử 52,7% propranolol và 47,3% phenobarbital. Phối hợp hiệp đồng nên chỉ cần dùng liều nhỏ hơn so với propranolol hydrochlorid .
CĐ: - Bệnh tăng huyết áp. - Phòng cơn đau thắt ngực. - Loạn nhịp như: các chứng nhịp nhanh xoang, trên thất, ngoại tâm thu. - Các rối loạn chức năng ở bệnh tim gây nghẽn.
LD: Tăng huyết áp: dùng liều tăng dần tới ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.
Đau thắt ngực và loạn nhịp: ngày 1-3 viên.
CCĐ: - Do phenobarbital: suy hô hấp nặng, porphyrin niệu, mẫn cảm thuốc.

PROPYL Docetrizoat

Benzoic acid, 3 - (diacetylamino) - 2,4,6-triiodo -, propyl ester.
Dẫn xuất acid tự do:
Acidum docetrizoicum
TD: Thuốc cản quang

PROPYLHEXEDRIN

Cyclohexanethanamin, N, α - dimethyl-
Cyclexedrin; Obesin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Benzedrex (Smith Kline - French)
Dristan (Mỹ)
Eggobesin (Đức)
Eventin (Minden; Ludwigshalen)
TD: Giống thần kinh giao cảm

PROPYLIODON

1(4H) - Pyridinacetic acid, 3,5 - diiodo - 4 - oxo-, propyl ester.
BD: *Dionosil (Glaxo)*
Propylix (Aulnay - Sous - Bois)
DT: Mỗi lọ có 50ml dung dịch treo (trong nước hay dầu). Để trong lọ nút thủy tinh màu vàng cam.
CĐ: Dùng chụp X quang phế quản. Không dùng cho người bị ốm nặng, tim mất bù, phình động mạch chủ ở phần ngực, phù phổi lan rộng, quá trình viêm phổi có nước thấm qua.
LD: Dùng dưới dạng dung dịch treo 50% trong nước hay 60% trong dầu. Tùy theo khối lượng và tuổi của bệnh nhân thường dùng 20 - 30ml. Trước khi dùng hâm nóng dung dịch đến 37 - 38°. Muốn cho dễ tan quấy đến 40 - 45°, nếu cao quá 60° dung dịch bị kết tủa.

PROPYLPARABEN

Tá dược, chất bảo quản

Benzoic acid, 4 - hydroxy -, propyl ester
Propile p-idrossibenzoato
Propyl - 4 - hydroxybenzoat
Propylis parahydroxybenzoas
Sulbrol P
Nipasol M (GB - Mid Glamorgan)
Propyl Chemosept (Chemo Puro)
Propyl Parasept (Munchen)
Tegasept (Essen)
Dẫn xuất muối natri:
Propylparaben sodium.

PROPYLTHIOURACIL

4(1H) Pyrimidinon, 2,3 - dihydro - 6 - propyl - 2 - thioxo-
BD: *Propyl - Thyracil (Canada)*
Prothiucil (Linz)
Thyreostat II (Gengenbach)
Tiotil (Uppsala)
DT: Viên nén 25 và 50mg.
TD: Kháng khuẩn.
CĐ: Bệnh Basedow nhẹ hoặc trung bình - Chuẩn bị mổ cắt bỏ tuyến giáp. Cường giáp. Nhiễm độc giáp.
LD: Bắt đầu: ngày 3 lần, mỗi lần 100 - 300mg cho tới khi bệnh thuyên giảm lâm sàng - Sau liều duy trì 50 - 150mg/ngày.
CCĐ: Như MTU; ung thư tuyến giáp phụ thuộc TSH.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PROPYPERON

1 - Butanon, 1 - (4 - fluorophenyl) - 4- (4' - (1-oxopropyl) [1, 4' - bipiperidin] - 1' - yl]-
Floropipeton.
TD: An thần.

PROPYPHENAZON

3H - Pyrazol - 3- on, 1,2 - dihydro - 1,5 - dimethyl - 4 - (1 - methylethyl) - 2- phenyl-
Isopropylantipyrin
BD: *Arantil (Hoechst)*
Cibalgina (Ciba - Geigy)
Degripol (Eldona)
Dim - Antos (Baden)
Ejcopyrin (Ejco)
Eufibron (Đức)
Febral (Wien - Áo)
DT: Viên nén 0,10g.
TD: Thuốc giảm đau, hạ nhiệt, dẫn chất của phenazon, nhưng dung nạp tốt hơn.
CĐ: Giảm đau, như các chỉ định của antipyrin (nhưng không có tác dụng cầm máu).
LD: Người lớn: ngày uống từ 1 đến 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất pyrazolon.

PROPYROMAZIN Bromid

Pyrrolidinium, 1-methyl-1- [1 - methyl - 2 - oxo-2 - (10H - phenothiazin -10- yl) ethyl] -, bromid.
Diaspasmyl (Pháp; Tây Ban Nha)

DT: Viên nén - Thuốc đạn 25mg - Lọ 10ml thuốc giọt 10% (0,5mg/giọt). Ống tiêm 2ml = 20mg.
TD: Liệt thần kinh đối giao cảm. Chống co thắt ngoại vi và chống tiết cholin.
CĐ: Loạn vận động tiêu hóa: thoát vị hoành, hồi lưu thực quản - dạ dày, viêm dạ dày - tá tràng, viêm ruột kết hoặc táo bón do co thắt. Cơn sỏi mật hoặc sỏi thận - Chứng kinh đau. Nôn trớ ở trẻ sơ sinh. Nôn do nhiễm khuẩn. Còn dùng trong các chứng ho do co thắt, khó thở dạng hen.
LD: Người lớn ngày uống 1 - 3 lần, mỗi lần 1 viên (hoặc thuốc đạn). Tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch chậm: 1 ống, nếu cần có thể tiêm nhắc lại. Trẻ em trên 2 tuổi: 2mg/kg/ngày - Dưới 24 tháng 1,5 mg/kg/ngày.
CCĐ: Rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Tắc ruột - Glôcôm góc đóng - Nhược cơ nặng.
LY: *Thận trọng với người suy mạch vành, mạch nhanh.*

PROQUAZON

2 (1H) - Quinazolinon, 7 - methyl - 1 - (1 - methylethyl) - 4- phenyl-
BD: *Biarison (Sandoz Wander)*
Biarsan (Sandoz Wander)
DT: Viên nang 200mg.
TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, có tác dụng giảm đau và hạ nhiệt, ảnh hưởng tới các chất trung gian gây viêm ở các mô và ức chế tổng hợp các prostaglandin.
CĐ: Viêm nhiều khớp dạng thấp, viêm cứng khớp sống, hư khớp háng và các khớp khác, đau dây thần kinh hông, đau lưng, đau vẹo cổ, viêm gân, viêm bao hoạt dịch, các chấn thương ở khớp như bong gân, đụng giập,...
LD: Người lớn: ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên. Không dùng quá 6 viên/24 giờ và quá 7 ngày liền.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, mẫn cảm với các salicylat. Phụ nữ có thai hay đang nuôi con bú. Trẻ em.
LY: *Thận trọng khi dùng cho người có tiền sử rối loạn tiêu hóa, suy thận hoặc gan - Các tác dụng phụ như đau dạ dày, ỉa chảy thường hết khi giảm liều dùng hoặc uống vào bữa ăn hay nghỉ thuốc.*
Có thể dùng phối hợp với các thuốc chống thấp khớp, các loại corticoid hay aspirin.

PRORESID *(Thụy Điển)*

DT: Viên nang chứa 50mg benzyliden - glycosid từ Podophyllum emodi (chứa khoảng 70% podophyllin beta-D benzyliden - glycosid và 10% 4 - demetyl của dẫn chất trên).
TD: Tác nhân độc hại tế bào có hiệu lực làm mất miễn dịch.
CĐ: Viêm thấp khớp, nhất là các thể nặng đã dùng các thuốc làm mất miễn dịch khác mà chưa đỡ.
LD: Bắt đầu ngày 2 lần x 50mg, sau tăng dần đến liều có hiệu lực (tối đa 300mg/24 giờ) đợt dùng 6 - 8 tuần.
CCĐ: Tủy xương bị ức chế.

PROROXAN

-Propan, 1 - (2,3 - dihydro - 1,4 - benzodioxi - 6 - yl) - 3 - (3 - phenyl - 1 - pyrrilidinyl)-
TD: Trị tăng huyết áp - phong bế α- adrenergic
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pirokxan
Piroxan (Ayerst)

PROSCILLARIDIN

Bufa - 4, 20, 22 - trienolid, 3 - [(6 - deoxy -α - L - manopyranosyl) oxy] - 14 - hydroxy -, (3β) -
Proscillaridin A
BD: *Caradrin (Đức; Thuy Điển)*
Cardimarin (Nhật Bản)
Cardion (Nhật Bản)
Herzo (Nhật Bản)
Procardin (Nhật Bản)
Proscillan (Uznach)
Prosciladin (Nhật Bản)
Prost và Prostisin (Nhật Bản)
Proszin (Nhật Bản)
Protasin (Kohn)
Purosin - TC (Nhật Bản)
Sandoscill (Sandoz - Wader)
Scillacrist (Lund)
Scillaridin (Nhật Bản)
Simeon (Nhật Bản)
Stellarid (Baranzate)
Sucblorin (Nhật Bản)
Talusin (Ludwigshafen)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,25 và 0,5mg.
TD: Glucosid lấy từ cây Scilla martima var, alba, có tác dụng co sợi cơ dương tính tương đương với glucosid loại digitoxin nhưng tác dụng làm chậm nhịp tim và giảm tính dẫn truyền ở cơ tim ít rõ rệt, còn có tác dụng lợi tiểu.
CĐ: Các thể suy tim xung huyết, suy tâm thất trái cấp hoặc bán cấp, suy tim mạn, suy tim kèm nhịp chậm, suy tim ở người già, bệnh nhân không dung nạp với digitoxin và dẫn chất.
LD: Vài ngày đầu: Người lớn: 3 - 5 viên/ngày, liều duy trì: 2 - 4 viên/ngày.
CCĐ: Tăng calci - huyết. phụ nữ có thai (3 tháng đầu).
LY: *Tránh dùng cùng lúc với thuốc tiêm calci - không dùng thuốc trước khi tiến hành sốc điện.*

PROSPIDIUM Chlorid

Prospidin (Casen, E - Utebo)
DT: Lọ thuốc tiêm 100mg.
TD: Trị ung thư, không ức chế quá trình tổng hợp hồng cầu.
CĐ: Ung thư thanh quản, phổi, u hắc tố, sarcôm Kaposi, ung thư da.
LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp: ngày hoặc cách ngày từ 1-4 lọ. Tổng liều 1 đợt: 2 - 3g.

CCĐ: Suy thận, suy tuần hoàn đốt sống cổ.

PROSTAGLANDIN F_2 Alpha

BD: *Enzaprost F (Hungari)*
DT: Ống tiêm 1ml = 1 - 5mg.
TD: Là một loại prostaglandin có tác dụng đến chức năng cơ quan sinh dục nữ (cơ dạ con).
CĐ: - Gây trở dạ và để trở lực khi trở dạ. Làm giãn nở cơ dạ con (trước khi gây trở dạ) hoặc khi hết thời kỳ thai nghén. - Để chấm dứt thời kỳ thai nghén 3 tháng đầu và 3 tháng giữa khi có thai. - Gây co bóp dạ con trong các trường hợp bệnh lý ở bất kỳ giai đoạn nào khi thai nghén.
LD: - Gây trở dạ: tiêm truyền tĩnh mạch 1 ống 1mg hòa tan vào 500ml dung dịch NaCl 0,9% và theo liều: bắt đầu 8 - 10 giọt/phút, sau đó tùy theo co bóp dạ con mà điều chỉnh theo liều duy trì 8-32 giọt/phút. Không dùng quá liều khởi đầu 1-2mcg/phút. Dạ con thường co bóp trong vòng 10 - 15 phút sau khi bắt đầu tiêm truyền. - Trợ sức khi trở dạ: tiếp tục dùng như trên để duy trì tác dụng cho tới khi đẻ xong. - Để chấm dứt thời kỳ thai nghén: tiêm 1 lần (nhỏ ngoài màng ối), dưới 6 tuần; 5 - 10mg; từ 6 tuần đến 16 tuần; 10 - 15mg; từ 17 đến 25 tuần: 20 - 30mg.
CCĐ: Tuyệt đối: hen phế quản, viêm loét đại tràng tiến triển, thiếu máu hồng cầu lưỡi liềm, tăng huyết áp, glôcôm, đã mổ dạ con để lấy thai. Tương đối: suy tim mất bù, viêm phế quản mạn, lao phổi tiến triển, viêm đại tràng mạn, rối loạn nặng chức năng gan, u cơ, rối loạn chức năng ở dạ con.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

PROSTALEN

Autacoid, prostaglandin

Prosta - 4,5, 13 - trien - 1 - oic - acid, 9, 11, 15 - trihydroxy - 15 - methyl-, methyl ester, (9α, 11α, 13E, 15R) - (+-)-
Synchrocept

PROSTAVERON *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml có: Cao tuyến tiền liệt 0,013g, metacresol 0,003g.
TD: Tác dụng đặc hiệu trên tuyến tiền liệt và cơ bàng quang.
CĐ: Phì đại tuyến tiền liệt, viêm tuyến tiền liệt mạn tính, đái dầm nam giới, dùng trước và sau phẫu thuật tuyến tiền liệt.
LD: Tiêm bắp thịt sâu 1ml/ngày hay 2ml cách nhật trong 1 tháng (30 ống) - Dùng lâu dài hay lặp lại tùy theo kết quả.

PROSULTIAMIN

Vitamin B1

Alinamin; Dithiopropythiamin; Thiobeta; Tiotiamina.
Binova (Pisa)
Taketron (Nhật Bản)
Trofotiamin (Pavia)

PROTAMIN Sulfat

BD: *Protamin Spofa (Czech)*
Prolothan (Anh)
TD: Hợp chất loại protein điều chế từ tinh dịch một số cá Salmo. L, Trutta jordan, Salmonidae. Do mang điện tích dương, protamin hợp thành với heparin các phức hợp không tan và không có tác dụng chống đông máu (giải độc; đối kháng chất chống đông).
CĐ và LD: Điều trị các chứng chảy máu do dùng quá liều heparin. còn dùng làm thuốc cầm máu trong một số trường hợp như: băng huyết sau khi đẻ, 1ml dung dịch 1% protamin tiêm tĩnh mạch chậm trung hòa tác dụng của 10mg heparin nếu được tiêm tiếp ngay sau đó. Phải tiêm thật chậm và không được quá 50mg protamin mỗi lần, ngày tiêm 2 lần. Các trường hợp chảy máu khác, cứ 4 giờ tiêm mạch 50mg. Nếu sau 3 ngày điều trị như vậy (300mg/ngày) mà vẫn còn chảy máu thì không nên tiếp tục.
LY: *Nếu tiêm quá nhanh có thể gây giãn mạch toàn thân (cảm giác nóng, mặt đỏ) kèm hạ huyết áp và tim đập chậm.*

PROTEIN huyết tương người

Plasma protein fraction
Plasma protein solution (viết tắt PPS)
BD: *Plasmanate (Mỹ). Plasmatein (Mỹ)*
DT: Lọ thuốc tiêm 50 - 250ml và 500ml kèm bộ dây truyền tĩnh mạch, cứ 100ml dd chứa 5g các protein đã chọn lọc ở huyết tương (gồm có 88% albumin 7% alpha - globulin và 5% bêta - globulin). Dd đẳng trương với 1 thể tích tương đương huyết tương người.
CĐ: Giảm protein - huyết, để phục hồi thể tích máu trong trường hợp sốc do bỏng, tổn thương do chèn ép, cấp cứu ở bụng và trong các trường hợp mất lượng quan trọng huyết tương chứ không mất lượng hồng cầu. Cấp cứu xuất huyết ở trẻ em và trẻ sơ sinh (sốc do mất nước và nhiễm khuẩn).
LD: Ít nhất 250 - 500ml/ngày.
CCĐ: Suy tim phổi, thiếu máu nặng, tăng thể tích máu.

PROTHEOBROMIN

1H - Purin - 2,6 - dion, 3,7 - dihydro - 1 - (2-hydroxypropyl) - 3 - 7 - dimethyl-
Cardabromin (Baden; Frankfurt)
Idromin (La Spezia)
TD: Lợi tiểu - Kích thích tim

PROTHIPENDYL

10H - Pyrido [3,2,b] [1,4] benzothiazin - 10 - propanamin, N,N - dimethyl-
Azaphenothiazin; Phrenotropin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dominal (Frankfurt)
Dominil (Astra)

Timovan (Ayerst)
TD: An thần

PROTIMOL *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Vỉ 4 viên - mỗi viên có:

Paracetamol	500mg
Chlorpheniramin	2mg
Phenylpropanolamin HCl	15mg

CĐ: Cảm sốt cúm, sổ mũi, nhức đầu, chảy nước mắt.
LD: Uống 1-2 viên/ngày - chia 2 lần, cách nhau 6-8 giờ/lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Trẻ em dưới 12 tuổi. Cường giáp. Tăng huyết áp - Bệnh mạch vành - Suy gan - Glôcôm. Rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.
LY: *- Thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm, vì thuốc gây buồn ngủ.*
- Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.
- Tránh dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
BD tương tự: *Protimol F (XNLH Dược Hậu Giang) có cùng công thức chỉ định, liều dùng - Khác hàm lượng Phenylpropanolamin HCl: 25mg. (Xem thêm Decolgen)*

PROTINA *(XNDP 24)*

DT: Viên bọc đường chứa 0,10g protein (từ men bia), thuốc cốm chứa 5% protein (lọ 40g).
CĐ: Dùng cho người lớn và trẻ em suy nhược, mới ốm dậy, ăn kém ngon.
LD: Uống vào lúc đói, ngày 2-3 lần, mỗi lần: người lớn: 2-3 viên hoặc nửa đến 1 thìa càfê thuốc cốm.

PROTINUTRIL

DT: Lọ 500ml tiêm truyền có; L-isoleucin 0,9g, L - leucin 1,625g, L-lycin acetat 3,385g, L-methionin 1,15g, L - phenylalanin, 1,5g, L-threonin 0,625g, L - tryptophan 0,375g, L - valin 0,9g, L - histidin 0,37g, L - arginin 5,45g, L - alanin 1g, L - cystein HCl 0,25g, glycocol 7,5g, L - ornithin acetat 0,285g, L - prolin 1,25g, inosin 0,25g, sorbitol 30g, pyridoxin HCl 0,075g, nicotinamid 0,037g, Mg acetat $4H_2O$ 0,268g, kali acetat 0,393g, natri sufit 0,295g.
TD: 8 acid amin dưới dạng tả truyền, đảm bảo bổ sung nitrogen da dạng - Không gây toan huyết - có inosin trợ tim.
CĐ: Thức ăn, nuôi ngoài ruột khi ăn không đủ hoặc không ăn được qua miệng, ruột.
LD: Tiêm truyền 500 - 1000ml/ngày - truyền chậm (125ml/giờ) để hấp thu được nitrogen.
LY: *Thận trọng với suy tế bào gan, suy thận không lọc ngoài thận thường xuyên, khi bị mất bù tim do quá tải tuần hoàn. Không pha lẫn với bất kỳ thuốc nào. Tuyệt đối vô khuẩn khi tiêm.*

PROTIOFAT

2,5 - Thiophendicarboxylic acid, 3,4 - dihydroxy -, dipropyl ester

Atrimycon (Novi Ligure)
TD: Dùng ngoài da - Trị nấm tại chỗ

PROTIONAMID

4 - Pyridincarbothionamid, 2 - propyl-
Prothionamid; *PTH; TTP*
BD: *Ektebin (Bayer; Werne)*
Peteha (Schiffweiler)
Tebeform (Gedeon, Richter)
Trevintix (Pháp; May - Baker)
DT: Viên bọc đường 250 mg.
TD: Trị lao.
LD: Người lớn: 0,5-1g/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai, viêm nhiều dây thần kinh.

PROTIRELIN

L - Prolinamid, 5 - oxo - L - propyl - L - histidyl-
Lopremon; TRH; Tyroliberin
BD: *Antepan (Đức)*
Inithyran (Novo)
Protireline (Roche)
Protirelinum (Roche)
Relefact TRH (Hoechst)
Relisorm T (Seromo)
Stimu - TSH (Roussel)
Thymon (Abbott)
Thipinon (Abbott)
Thyrefact (Hoechst)
Thyroliberin TRH (E - Merck)
TRH - Roche (Roche)
Dẫn xuất tartrat
Irtonin (Nhật Bản)
Xantium (Lederle)
DT: Ống tiêm 2ml = 0,2 hoặc 0,25mg.
TD: Là một tripeptid tổng hợp, tương đương với TRH, hormon tuyến yên giải phóng TSH, kích thích hoạt tính tiết dịch của tuyến giáp. Ngoài ra thuốc gây giải phóng prolactin.
CĐ: Thăm dò trục dưới đồi - tuyến yên - tuyến giáp ở trẻ em và người lớn, để chẩn đoán và theo dõi điều trị các trường hợp: - Suy tuyến giáp do tổn thương nguyên thủy: tăng quá mức và kéo dài TSH sau khi tiêm. - Suy tuyến giáp do nguyên nhân dưới đồi - tuyến yên: đáp ứng thay đổi tùy theo bệnh nhân. - Cường tuyến giáp: bệnh "Basedow, adenom tuyến giáp "nóng". - Sau khi tiêm không có đáp ứng TSH. - Để khảo sát tiết prolactin trong: hội chứng vô kinh - tăng tiết sữa. Adenom do prolactin. Hội chứng phức hợp suy tuyến yên.
LD: Người lớn, tiêm tĩnh mạch chậm (1 đến 2 phút) 1 ống. Trẻ em: 200mcg/m^2 bề mặt thân thể.
CCĐ: Phụ nữ có thai.
LY: *Bệnh nhân phải nhịn ăn 12 giờ và không uống nước chè, cà phê trước khi xét nghiệm.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

PROTIZINIC Acid

10H - Phenothiazin - 2 - acetic acid, 7 - methoxy - , α -10 - dimethyl-
Pirocrid (Nhật Bản)
PRT (Nhật Bản)
DT: Viên nang 200mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid, tác dụng đặc biệt đến các cơn tái phát hư khớp.
CĐ: Viêm nhiều khớp dạng thấp, hư khớp háng, đau vùng thắt lưng do hư khớp, các chứng thấp ngoài khớp, đau dây thần kinh hông; bệnh gút (goutte).
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên, uống vào bữa ăn. Sau dùng liều duy trì: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Dùng từ 5 đến 20 ngày.
CCĐ: Phụ có thai, mẫn cảm với thuốc, tiền sử loét dạ dày, trẻ em dưới 16 tuổi.

PROTOKYLOL

1,2 - Benendiol, 4 - [2 - [[2 - (1,3 - benzodioxol - 5-yl) 1- methylethyl] amino] - 1- hydroxyethyl] -
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Asmetil (Palermo)*
Atma (Monheim)
Beres (Milano)
Caytin (Mỹ)
Palison (Tây Ban Nha)
Protokyl Wyncaps (Wynlit)
Ventaire (Mỹ)
DT: Viên nén 2mg - Ống tiêm 1ml = 0,1mg - Dung dịch 1% phun mù.
TD: Giãn phế quản tương tự như isoprenalin.
CCĐ: Trị cơn hen, nhất là khi đã dùng các thuốc khác mà chưa đỡ.
LD: Người lớn, ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 2 - 4mg, vào bữa ăn hoặc sau bữa ăn. Cơn hen cấp: tiêm dưới da hoặc bắp thịt từ 1 - 5 ống/24 giờ. Bơm họng dung dịch phun mù ngày 4 - 6 lần.
CCĐ: Như isoprenalin.

PROTOVERATRIN A và B

Puroverin
Dẫn xuất maleat:
Ebrantan (Byk Gulden)
Provell (Lilly)
Veralba (Mỹ)
TD: Trị tăng huyết áp

PROTRIPTYLIN

5H - Dibenzo [a,d] cyclohepten - 5 - propanamin, N - methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Concordin (Merck Sharp - Dohme)*
Maxined (Đức; Merck Sharp - Dohme)
Triptil (Canada; Merck Sharp - Dohme)
Vivactil (Merck Sharp - Dohme)
DT: Viên 5mg và 10mg protriptylin HCl.
TD: Chống trầm cảm mạnh, tác dụng nhanh.
CĐ: Trầm cảm tâm thần, hội chứng trầm cảm. - Căng thẳng thần kinh. - Khi cần kết hợp thuốc với trị liệu sốc điện (làm giảm bớt lần sốc điện).
LD: Tùy từng người có thể từ 10 - 20 - 60mg/ngày. - Liều thường dùng: 30 - 40mg/ngày, chia ra 3 - 4 lần rồi giảm dần liều, tới liều duy trì nhỏ nhất. - Người già và trẻ thành niên bắt đầu từ 10mg/mỗi lần 1 - 2 lần/ngày.
CCĐ: Kết hợp với IMAO. Nhồi máu cơ tim. Glôcôm góc đóng.
LY: *Có thể bị: - Nhịp tim nhanh, hạ huyết áp thế đứng.*
- Có thể làm nặng hơn hiện tượng vật vã, kích động, ưu tư. - Thận trọng nếu suy gan, bí đái, tăng nhãn áp, người già, người bị bệnh tim.

PROXAZOL

1,2,4 - Oxadiazol - 5 - ethanamin, N,N -diethyl - 3- (1 - phenylpropyl)-
Propaxolin
Aerbron (Roma)
Dẫn xuất citrat:
Pirecin (Nhật Bản)
TD: Chống co thắt

PROXIBARBAL

Trị đau nửa đầu

2,4,6 (1H, 3H) - Pyrimidintrion, 5 - (2 - hydroxypropyl) - 5 - (2 - propenyl)-
BD: *Axeen (Adliswil; Madrid)*
Centralgol (Zyma)
Ipronal (Polfa - Balan)
Vasalgin (Chinoin - Hungari)
DT: Viên 100mg - 300mg proxibarbal.
TD: Làm êm dịu thần kinh: nội tiết. Trị đau nửa đầu.
CĐ: Hội chứng mãn kinh bừng bốc hỏa, nhức đầu, lên cân. Rối loạn kinh nguyệt chức năng, hội chứng tiền kinh nguyệt. Loạn trương lực thần kinh thực vật. Phòng cơn tái phát nhức nửa đầu, hội chứng Bing - Horton. Nhức đầu sau chấn thương.
LD: Uống 300 - 600mg/ngày.
CCĐ: Rối loạn chuyển hóa porphyrin. 3 tháng đầu có thai. Trẻ em dưới 15 tuổi. Dị ứng với barbituric.
LY: *Có thể dùng với thuốc làm êm dịu hay an thần để tăng tác dụng.*

PROXYMETACAIN

Benzoic acid, 3 - amino - 4 - propoxy -, 2 - (diethylamino) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Proparacain hydrochlorid
BD: *AK - Taine (Canada)*
Alcain (Alcon)
Chibro - Kerakain (Munchen)
I - Paracain (Mỹ)
Kainair (Mỹ)
Kéracaine (Pháp)
Ocu - Cain (Mỹ)
Ophthacain (Squibb)
Ophthain (Squibb)
Ophthetic (Allergan)

Proparakain - POS (Bubingen)
Visuanestitico (Trezzano)
DT: Dd bôi tại chỗ (5mg/1ml).
CĐ: Thuốc gây tê dùng trong nhãn khoa. Dùng để đo nhãn áp, lấy dị vật, khâu, soi tiền phòng (gonioxopie) não, màng tiếp hợp, để làm sinh thiết, mổ lẹo (chalazion) và các tiểu thủ thuật gắn với giác mạc và màng tiếp hợp, cũng có thể dùng như một chất gây tê độc lập, để mổ đục nhân mắt và phẫu thuật thiên đầu thống. Nếu nhỏ nhiều lần trước khi mổ thì độ tê sâu và lâu để bảo đảm các phẫu thuật trên.
LD: Chỉ dùng để nhỏ mắt với đậm độ 0,5% để đo nhãn áp thông thường nhỏ 1 - 2 giọt ngay khi đó; để tháo chỉ, nhỏ 1 - 2 giọt 2 hoặc 3 phút trước khi làm thủ thuật, trường hợp lấy dị vật cũng như vậy, khi cần gây tê sâu như mổ lấy đục nhân, thì cứ 5 - 10 phút nhỏ vài giọt, nhỏ như vậy từ 5 đến 7 lần.

PROXYPHYLLIN

Trị hen - Kích thích tim - Lợi tiểu

1H - Purin - 2,6 - dion, 3,7 - dihydro - 7 - (2-hydroxypropyl) - 1,3 - dimethyl-
Hydroxypropyltheophyllinum
DHT - Aerosol
Brontyl (Lloyd - Hamol)
Monophyllin (Nauy)
Neofyllin (Uppsala)
Proxy - Retardoral (Luchow)
Purophylin (Zofingen)
Sigophyl (Zofingen)
Spantin (Uppsala)
Spasmolysin (Đức)
Thean (Astra)
Theoden (Tampere)
Theon (Lund)

PROXYVON *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang chứa 65mg dextropropoxyphen HCl và 400mg paracetamol.
TD: Phối hợp 2 thuốc giảm đau, có hiệu lực với các chứng đau ở hệ xương cơ.
CĐ: Các chứng đau như: đau lưng, đau ngực, nhức đầu nặng, đau toàn thân, đau răng; đau dây thần kinh, đau nhức xương - khớp; đau do chấn thương hoặc sau phẫu thuật.
LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần x 1 viên (vào lúc no).
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi; suy nặng chức năng gan.
LY: *Không nên dùng cho phụ nữ có thai (trừ khi thầy thuốc quyết định sau khi cân nhắc lợi/hại).*
- Tránh dùng cho người lái xe hoặc đang vận hành máy.
- Phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.
BD tương tự: *Di - Antalvic (Pháp).*

PROZAPIN

1H - Azepin, 1-(3,3-diphenylpropyl) hexahydro-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Norbiline (Pháp Tây Ban Nha)
DT: Ống uống 5ml và 2mg kèm sorbitol.
CĐ: Lợi mật. Đầy bụng táo bón.
LD: Ngày 1-2 ống x 2-3 lần trước bữa ăn.
CCĐ: Nguy cơ glôcôm góc đóng, bí đái do rối loạn niệu đạo tiền liệt tuyến, phụ nữ nuôi con bú.
Norbiline còn có các CCĐ do có sorbitol.

PSEUDOEPHEDRIN

Benzenmethanol,α [1 - methylamino) ethyl]-,
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Afrinol (Schering Corp/Essex)*
Cenafed (Mỹ)
Decofed (Mỹ)
Decongestant Syrup (Canada)
Dorcol (Sandoz - Wander)
Eltor (Merrell Dow Phar.)
First sign (Mỹ)
Galpseud (Armagh)
Halofed (Mỹ)
Myfedrin (Mỹ)
Narixan (Ciba)
Nasa - 12 (Wellcome)
Neofed (Mỹ)
Novafed (Merrell Dow Phar.)
Oranyl (Mỹ)
Otrinol (Ciba)
Pedia Care (Mỹ)
Profedrin (Canada)
Pseudofrin (Canada)
Repedrina (Schering Corp/Essex)
Rhinalair (Pháp)
Robidrin (Mỹ)
Sedafed (Tipharco)
Seudotabs (Mỹ)
Sinufed (Mỹ)
Sudafed (Burroughs Wellcome)
Sudanyl (Mỹ)
Sufedrin (Mỹ)
Symptom (Parke Davis)
Dẫn xuất resinat:
Pseudoephedrin polistirex
Dẫn xuất sulfat
Afrinol (Schering Corp/Essex)
Drixora (Schering Corp/Essex)
DT: Viên nang 120mg; dd uống (30mg/5ml).
TD: Alcaloid cây Ma hoàng (Ephedra), có tác dụng cường giao cảm, kích thích thụ thể adrenergic.
CĐ: Nghẹt mũi - Nghẹt vòi Eustach.
LD: Người lớn, trẻ em trên 12 tuổi uống 120mg cách nhau 12 giờ (2 lần/ngày).
CCĐ: Tăng huyết áp - Bệnh động mạch vành nặng. Loạn nhịp tim. Trẻ dưới 12 tuổi; phụ nữ nuôi con bú. Phối hợp với IMAO không chọn lọc. Mẫn cảm thuốc. Người mang thai.
LY: *Ngừng dùng thuốc nếu tim đập nhanh, hồi hộp, buồn nôn.*
- Thuốc cho test (+) doping.
- Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường giáp, đái đường và loạn tâm thần,

người cao tuổi, u sơ tiền liệt tuyến, glôcôm góc đóng.
- Ngừng thuốc vài ngày trước khi gây mê (halogen) (tăng HA)
- Không phối hợp với 1 thuốc cường giao cảm khác.
***Tương tác:** - Với IMAO (không phối hợp) vì tăng huyết áp, sốt cao. Khuyên không dùng với guanethidin, với thuốc mê bay hơi (tăng HA).*
Tác dụng phụ:
- Khô miệng, mất ngủ, mày đay, ưu tư, rối loạn tiêu hóa, vã mồ hôi. Chán ăn, buồn nôn, mửa, rối loạn dạ dày. Rối loạn thần kinh: lo lắng, căng thẳng, đánh trống ngực, tim nhanh, ngoại tâm thu.
***Quá liều:** cần rửa dạ dày, uống than hoạt, acid hóa nước tiểu bằng cách cho uống ammoni chlorid (loại pseudoephedrin)*

PSILOCYBIN

Gây ảo giác

1H - Indol - 4 - ol, 3 - (dimethylamino) ethyl] -, dihydrogen phosphat ester

PSOCORTÈNE *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 15g và 60g - Trong 100g có: flumetason pivalat 0,02g, acid salicylic 1g, goudron 1,5g.
TD: Chống viêm - Chất khử.
CĐ: Bệnh vẩy nến - Bệnh da dạng vẩy nến - Eczema khô - Liken hóa - Viêm da thần kinh.
LD: Bôi 1 - 2 lần/ngày - Sau khi bóc vẩy, bôi 1 lớp mỏng thuốc.
CCĐ: Bệnh da rỉ nước - Bệnh do virut, Zona, Herpes, thủy đậu, tiêm chủng, giang mai, bệnh nhiễm khuẩn, vi nấm.
LY: *Không dùng lâu dài - (Nếu dùng lâu phải theo dõi cẩn thận). Không bôi ở diện rộng đặc biệt người suy thận, đang có thai. Không bôi vào niêm mạc.*

PSORADERM - 5 *(Pháp)*

DT: Viên 200mg 5 - methoxypsoralen
CĐ: Bệnh vẩy nến.
LD: 0,6 - 1mg/kg/ngày. Uống 2 giờ trước khi rọi tia - Điều trị 20 buổi. chia ra 2 - 4 buổi mỗi tuần.
CCĐ: Suy gan, thận - Chứng da nặng khi ra nắng: Lupus đỏ, rối loạn chuyển hóa porphyrin - Đục thủy tinh thể - Viêm mạch võng mạc - Glôcôm. U hắc tố - Trẻ em.
LY: *Không dùng thuốc nếu tiền ung thư da - Trong thời gian rọi tia tránh phơi thêm ngoài nắng.*

PSORALEN

Ficusin
Novo - Meladinina (Tây Ban Nha)
TD: Dùng ngoài da

PSORIASIN *(Nga)*

DT: Thuốc mỡ 1 phần dichlorodiethyl sulfid và 20.000 phần vaselin.
TD: Ức chế một số hệ thống enzym, protein và các thụ thể ở tế bào da.
CĐ: Các thể mạn tính vẩy nến.
LD: 3 - 4 ngày đầu bôi thử một ít để thử mẫn cảm của người bệnh. Sau đó: bôi 6 ngày, mỗi ngày 1 lần, rồi đi tắm. Nghỉ 1 tuần lại dùng đợt khác.
CCĐ: Bệnh nặng ở gan, thận, mẫn cảm với thuốc.

PSYCHO - SOMA *(Pháp)*

DT: Viên nang/lọ sirô 90 ml/ống 5ml thuốc tiêm có: Mg bromoglutamat H_2O 0,3g/5,4/0,5g.
TD: Trừ ưu tư - làm êm dịu.
CĐ: (Viên - Tiêm) Loạn trương lực thần kinh thực vật - vật vã - ưu tư. Triệu chứng thần kinh toàn thân của người thiếu Mg. (Sirô) Loạn trương lực thần kinh thực vật, rối loạn tập tính.
LD: Uống 3 - 6 viên - Dùng ít nhất 3 tuần. Trẻ còn bú: 1-2 thìa caphê/ngày. Trẻ em: 1-6 thìa càphê/ngày.
LY: *- Thuốc làm buồn ngủ. - Không được uống rượu khi dùng thuốc.*

PULMOFAR *(XNDPDL)*

DT: Viên, Nước có: Dextromethorphan, Terpin, Na benzoat, Chlorpheniramin.
CĐ: Ho - Dị ứng.

PULMOFLUIDE

DT: Lọ 180ml thuốc uống (loại đơn) có: Terpin 0,45g, eucalyptol 0,018g, Na benzoat 3,6g, guaifenesin 0,36g, codein 0,0864g, cồn ipeca 1,8g.
TD: Dịu ho - Long đờm.
CĐ: Viêm phế quản - Viêm khí quản - Cúm.
LD: Uống mỗi lần 1 thìa canh x 3 lần/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Còn có thuốc Pulmofluide ephedrin có cùng công thức trên, có thêm ephedrin HCl 0,44g và acid benzoic 0,1485g. Do có ephedrin nên không dùng phối hợp với IMAO, toan huyết, tăng hưng phấn tâm thất, suy mạch vành, cơ tim nghẽn, tăng huyết áp, glôcôm góc đóng. Ngoài ra còn có Pulmofluide trẻ em và trẻ còn bú - Công thức có khác một số thành phần - sử dụng theo đơn hướng dẫn.*

PULMOLL *(Pháp)*

DT: Viên ngậm có menthol và eucalyptol (1,52mg và 0,76mg/viên) 0,19mg tinh dầu bạc hà.
CĐ: Viêm họng, ho
LD: Người lớn: tối đa 20 viên/ngày: trẻ em trên 7 tuổi: - 10 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd; Trẻ em dưới 30 tháng.

PULMOSÉRUM *(Pháp)*

DT: Lọ 125ml dd uống, cứ 5ml có: 4mg codein 75mg gaiacol: 88mg acid phosphoric đậm đặc; 330mg saccharose.
TD: Dịu ho, sát khuẩn đường hô hấp, tăng dịch tiết phế quản.
CĐ: Các chứng ho khan trong các chứng viêm thanh quản, khí quản, viêm phế quản.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 2 thìa càfê.
Trẻ em trên 10 tuổi: ngày 3 lần x 5ml. Pha loãng vào một ít nước khi dùng.
CCĐ: Suy hô hấp, hen, trẻ em dưới 10 tuổi, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.
LY: *- Không uống rượu khi dùng thuốc - Cần thận trường hợp tăng áp lực nội sọ. Thuốc gây buồn ngủ (lưu ý người vận hành máy...).*
- Lưu ý khi phối hợp với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm); với các thuốc thuộc nhóm morphin (suy giảm hô hấp).
- Thuốc có thể gây táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản, ức chế hô hấp.
- Chỉ dùng thuốc ngắn ngày.

PULPERYL *(Pháp)*

DT: Dd nha khoa có Lidocain, eugenol và phenol

PULVO 47 *(Fournier - Pháp)*

DT: Lọ thuốc phun mù 4g chứa 800.000 IU catalase ở gan ngựa; 40mg hexamidin di-isethionat; 0,4g Mg stearat và vđ. lactose.
TD: Phối hợp thuốc kháng khuẩn hexamidin với enzym tham gia vào quá trình oxy-hóa ở mô (thúc đẩy quá trình lên sẹo ở vết thương).
CĐ: Phối hợp điều trị các chứng viêm bì kích ứng có nguy cơ bội nhiễm, nhất là các vết bỏng nhỏ, vết thương sau phẫu thuật, vết loét ở cẳng chân do giãn tĩnh mạch.
LD: Ngày phun 1-2 lần tùy theo vết thương (sau khi rửa sạch và thấm khô).
CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với hexamidin hoặc protein lạ.
LY: *Còn có bd. Pulvo 47 Neomycin (thay hexamidin bằng 160mg neomycin sulfat). Không dùng trị nhiễm khuẩn ở vú cho phụ nữ đang nuôi con bú.*

PUROMYCIN

Kháng sinh

Adenosin, 3' - [[2 - amino - 3 - (4 - methoxyphenyl) - 1 - oxopropyl] amino] - 3' - deoxy - N, - dimethyl -, (S)-

PURSENNIDE *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có: Muối calci của các sennosid A - B, hoạt chất cây Cassia angustifolia 20mg.
TD: Nhuận tràng.
CĐ: Táo bón.
LD: Uống 1 - 3 viên sau bữa ăn chiều. Trẻ em từ 5 - 10 tuổi uống 1 viên. Trẻ em từ 11-16 tuổi uống 1-2 viên.
CCĐ: Bệnh viêm đại tràng - đau bụng không rõ nguyên nhân.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Nếu bị ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc. Có khi nước tiểu hơi đỏ.*

PYLOBACT *(Ranbaxy - Ấn Độ)*

DT: Bộ thuốc gồm có: 2 viên nang omeprazol (20mg); 2 viên nén clarithromycin (250mg) và 2 viên nén tinidazol (500mg) - Hộp thuốc gồm 7 bộ như trên.
TD: Phối hợp 3 hoạt chất trên có tác dụng trị loét dạ dày - tá tràng do Helicobacter pylori.
CĐ: Diệt trừ H. pylori trong viêm dạ dày tiến triển, loét dạ dày và tá tràng.
LD: Một bộ nói trên dùng cho một ngày điều trị - Uống 1 viên omeprazol, 1 viên clarithromycin và 1 viên tinidazol vào buổi sáng và uống thêm 1 lần tương tự vào buổi chiều. Đợt điều trị hoàn tất là 1 tuần.
Sau đó tiếp tục điều trị: Omeprazol 20mg x 2 lần/ngày hoặc Lamoprazol 30mg x 1 lần/ngày trong tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 trong 3 hoạt chất trên; phụ nữ có thai và bệnh nhân rối loạn tạo máu; phụ nữ đang nuôi con bú; bệnh nhân nghi ngờ có tổn thương ác tính ở dạ dày - Không được dùng cho người đang điều trị bằng astemizol hoặc terfenadin, cũng như dẫn chất nấm cựa gà (ergot de seigle)
LY: *Không uống nước giải khát có cồn vì tinidazol có thể gây tương tác dụng disulfiram với rượu. Nên thận trọng với người bị suy gan hoặc thận - Không dùng thuốc cho những người bị rối loạn thần kinh thực thể.*
Phản ứng phụ: Thường nhẹ và thoáng qua: buồn nôn, nôn, khó chịu ở dạ dày, vị giác bất thường, chán ăn, táo bón, đầy hơi, tăng thoáng qua các men gan, ngứa, phát ban, mày đay. Hiếm gặp: nhức đầu, chóng mặt, mệt, lú lẫn, giảm bạch cầu.

PYRABROM

Chống dị ứng -
Đối kháng thụ thể H1 histamin

Glybrom (Smith, Miller - Patch, Mỹ)

PYRADOL *(Pháp)*

DT: Ống 40g kem có: Morpholin salicylat 4,8g, acid sorbic 0,03g, dinatri tetracemat 0,003g.
TD: Chống viêm - Giảm đau.
CĐ: Thấp khớp - Chấn thương cơ bắp.
LD: Bôi lên vùng đau nhức, chà nhẹ 2 - 5 lần/ngày.
CCĐ: Bôi lên vết thương hở, niêm mạc.

PYRALVEX *(Pháp)*

DT: Nước súc miệng và gel bôi có dịch chiết Đại hoàng và Salicylic acid.

PYRANTEL

Pyrimidin, 1,4,5,6 - tetrahydro - 1 - methyl - 2 -[2 - (2 - thienyl) ethenyl] (E)-
Dẫn xuất embonat:
Pyrantel pamoat
Pyrantel 4,4' - methylen bis (3 - hydroxy - 2 - naphthoat)
BD: *Anthel (Australia)*
Antiminth (Pfizer; Pfizer Roerig)
Cobantrin (Pfizer - Roerig)
Combantrin (Pfizer - Roerig)
Comrantel (Panlabo, Australia)
Early Bird (Australia)
Expent (Tata - India)
Hata-Mintox (CTDP Hà Tây)
Helmex (Pfizer - Roerig)
Helmintox (Arcueil)
Naps (Thái Lan)
Panatel - 125 (Canada)
Pilcom (Hàn Quốc)
Pirantel (Indonesia)
Panatel (Tenamyd, Canada)
Pyrequan (Pfizer)
Strongid (Pfizer)
Thelmin (Malaysia)
Trilombrin (Pfizer - Roerig)
DT: Viên 125 và 250mg, hỗn dịch uống 5% pyrantel pamoat.
TD: Trừ giun (chẹn thần kinh của giun).
CĐ: Giun đũa, giun kim, giun móc.
LD: Trị giun kim, giun đũa uống 1 lần 10mg/kg Thể trọng.
Trẻ em: 125mg/10kg. Người lớn 750mg/75kg. Trị giun kim, nên dùng liều thứ 2 cách 2 hay 3 tuần sau liều đầu. Trị giun móc, nếu nhẹ uống 1 lần 10mg/kg nếu nặng uống liều 20 mg/kg trong 2-3 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Không dùng nếu suy gan. Hạn chế dùng cho phụ nữ có thai (nếu thật cần thiết mới dùng) và ngừng cho bú nếu cần thiết dùng đến thuốc.*
Hiếm gặp: rối loạn dạ dày - ruột - Tăng transaminase nhẹ, tạm thời. Hiếm: nhức đầu, chóng mặt, rối loạn giấc ngủ, phát ban da.

PYRAZINAMID

Pyrazincarboxamid
BD: *Aldinamid (Merck, Sharp - Dohme)*
Eprazin (Limburg)
Lynamide (Lyka, Ấn Độ)
P-Cox (DecPharma, Ấn Độ)
Pezetamid (Werne)
Piraldina (Milano)
Pirilène (Merrell Dow/Lepetit)
Prazid (Sanofi)
Pyrafat (Schiffweiler)
Pyraphase (Koprau, Ấn Độ)
Pyzina (Luphin, Ấn Độ)
Pyrazynamid (XNDP 24)
PZA (Basel)
Tebrazid (Bỉ; Mỹ)
Tisamid (Helsinki - Phần Lan)
Zinamid (Merck, Sharp - Dohme)
DT: Viên nén 0,50g hoặc 0,75g.
TD: Có tác dụng kháng trực khuẩn lao. So với INH, tác dụng yếu hơn, nhưng dùng phối hợp với INH hoặc streptomycin thì ngăn cản được hiện tượng kháng thuốc của trực khuẩn lao.
CCĐ: Điều trị các thể lao mới nhiễm, phối hợp với INH hoặc streptomycin, nhất là cho người bệnh không chịu được thuốc PAS. Ngoài ra còn dùng cho mọi thể lao mạn tính (phối hợp với 1 thuốc trị lao khác) vẫn có hiệu lực.
LD: Liều trung bình khoảng 35mg cho 1kg thể trọng.
CCĐ: Suy gan; tăng acid uric-huyết; suy thận (trừ trường hợp cần thiết chỉ dùng cho bệnh nhân nội trú); phụ nữ có thai; loạn chuyển hóa porphyrin.
LY: *Trong thời gian dùng thuốc, hàng ngày cần kiểm tra chức năng của gan, - Nếu thấy các triệu chứng như: buồn nôn, ăn kém ngon, vàng da thì phải ngừng thuốc ngay để tránh gây tổn thương ở gan. - Trong trường hợp dùng phối hợp, thuốc không làm thay đổi liều dùng cho các thuốc trị lao khác.*

PYRETHRIN

BD: *Marie - Rose Suractivée*
Rid
DT: Thuốc xức - Dung dịch bôi - Gel - Phun mù. Thuốc gội đầu.
TD: Chiết xuất từ họ cúc có tác dụng diệt ký sinh trùng: chấy, rận.
CĐ: Trị và phòng chấy, rận.
LD: Phun mù, bơm phun sát chân tóc và lông để tiếp xúc 1/2 giờ, chải và gội - Dùng 3 ngày liên tục. Thuốc nước; thuốc xức và gội: xức lên đầu tóc, chà xát, quấn khăn hay đội mũ vải kín suốt đêm rồi gội đầu. Làm tiếp ngày hôm sau. Dùng lại sau 1 tuần nếu còn trứng. Rận: xức vào vùng có rận, rửa xà phòng - phải tẩy uế quần áo, màn, chăn.
LY: *Tránh để thuốc dây vào niêm mạc mắt. - Không uống và để xa tầm tay trẻ nhỏ. - Không dùng cho trẻ dưới 30 tháng.*

PYRICARBAT

2,6 - Pyridinmethanol, bis (methylcarbamat)(ester)
Pyridinol carbamat
BD: *Anginin (Bristol; Israel; Nhật Bản)*
Angiovital (Milano)
Angioxil (Firenze)
Angioxine (Roussel)
Angiperl (Nhật Bản)
Aterofal (Milano)
Atero - Flavin (Serono)
Aterolani (E - Ajalvir)
Atover (Parma)
Cicloven (Rappalo)
Esterbiol (E - Orihuela)
Idobernol (Mỹ)
Medoxal (Pháp)

Movecil (Farmitalia Carlo Erba)
Plavolex (Sevilla)
Prodectin (Gedeon Richter)
Ravenil (Ravenna)
Sospitan (Hannover)
Vasagin (Roma)
Vasapril (Torino)
Vasmol (Valencia)
Vasocil (Brescia)
Vasoverin (Zurich)
Varanterol (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 250mg.
TD: Bảo vệ thành động mạch chống tạo ra các mảng vữa xơ, trị tăng lipid huyết.
CĐ: Xơ cứng động mạch, bệnh tuần hoàn ngoại vi gây tắc như viêm nghẽn mạch máu (bệnh Buerger); xơ cứng mạch não sau tai biến não cấp; một số bệnh gây tắc mạch ở mắt.
LD: Ngày 3 lần x 1 viên (hoặc tới 2 viên nếu cần). Đợt dùng vài tháng.
LY: *Nên thận trọng với người bị loét dạ dày. Tác dụng phụ có thể xảy ra: rối loạn tiêu hóa, mạch nhanh; giảm liều dùng sẽ hết. Chưa thấy có CCĐ tuyệt đối với thuốc.*

PYRIDOSTIGMIN Bromid

Pyridininum, 3 - [[(dimethylamino) carbonyl] oxy] - 1 - methyl-, bromid.
BD: *Kalymin (Đức)*
Mestinon (Roche)
Regonol (Organon)
DT: Viên 60mg, ống tiêm 2ml, lọ 5ml.
TD: Chất cường đối giao cảm, ức chế cholinesterase.
CĐ: Viên và tiêm: Nhược cơ nặng, chất đối kháng với các thuốc giãn cơ không khử cực (curare, gallamin triethiodid). Mất trương lực ruột, táo bón lâu ngày, ợ nóng.
LD: Nhược cơ: uống 2-15 viên/ngày, chia 3-4 lần; tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch chậm 1 liều để bổ sung thuốc uống trước hay sau phẫu thuật, trong lúc chuyển dạ, sau khi sinh, hay có cơn nhược cơ không uống được thuốc. Chuyển ngược các thuốc giãn cơ không khử cực: tiêm tĩnh mạch trước 0,6 - 1,2mg atropin sulfat, rồi tiêm tĩnh mạch 10 - 20mg pyridostigmin. Mất trương lực ruột, táo bón lâu ngày; ợ nóng: 1 viên sáng và chiều.
CCĐ: Hen suyễn, Parkinson, nghẽn cơ học đường tiêu hóa và đường niệu. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Suy hô hấp, suy thận cần giảm liều. Tránh dùng trong 3 tháng đầu có thai - Có thể gây tác dụng phụ: tiết nước bọt, buồn nôn, nhịp tim chậm, giãn đồng tử - Nếu thấy trầm trọng tiêm 1/4mg atropin sulfat (tiêm bắp).*

PYRIDOXAL Phosphat

Vitamin B6

4 - Pyridincarboxaldehyd, 3-hydroxy - 2 - methyl - 5 - [(phosphonooxy) - methyl]-
Biosechs (Nhật Bản)
Himitan (Nhật Bản)
Sanpalpic (Nhật Bản)

PYRIDOXIN

Vitamin B6

3,4-Pyridindimethanol, 5-hydroxy-6-methyl-
Dẫn xuất asparat:
BD: *Aspardoxin (Montargis - Pháp)*
Dẫn xuất camsilat:
Pyridoxin camphosulfonat
Pyricamphre (Pháp)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adermina (Roche)
Antiderm (Australia)
Arcavit - B6 (Spittol - Drau)
Austrovit - B6 (Wien)
B6 - Rivitin (Graz)
B6 - Vicotrat (Đức)
Beadox (Mỹ)
Bécilan (Specia)
Bedoxin (Beograd)
Bedoxine (Bỉ)
Beesix (Mỹ)
Bendon (Roche)
Beom 6 (Liège)
Besix (XNDPTW23)
Besivit (XNDP 2/9 và 3/2)
Betanum (Hamburg)
Bivit (Milano)
Bonasanit (Rostatt)
B - six 300 (Isarel)
Complement (Herts)
Dermo (Toulon)
Farmobion B6 (Milano)
Godabion B6 (E - Merck; Tây Ban Nha)
Gravidox (Lederle)
Heksavit (Phần Lan)
Hexa - Betalin (Lilly)
Hexapyral (Soborg)
Hexavibex (Parke Davis)
Hexobion (E - Merck)
Plivit B6 (Zagreb)
Pydox (Australia)
Pyridon (XNDP 24)
Pyridox (Searle)
Pyrivitol (Launach)
Pyroxin (Australia)
Rodex (Mỹ)
Seibion (E - Merck)
Sibevit (Bỉ; Pháp)
Suprabion (E - Merck)
Tex Six .T R. (Mỹ)
Vi - Plex B6
Vitwas B6 (Milano)
Vizo B6 (Wevalgem)
Xanturenasi (Firenze)
Dẫn xuất oxoglurat:
PAK
Pyridoxin 2 - oxoglutarat
Conductasa (Tây Ban Nha)
Glutarase (Milano)

Piriglutana (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất phosphat:
Hysix (Nhật Bản)
Pidopidon (Nhật Bản)
Pirofosforil (Tây Ban Nha)
Sechvitan (Nhật Bản)
Dẫn xuất phosphoserinat:
Serfoxide
DT: Bột - Viên nén 5-10-20-25-100 và 250mg - Ống tiêm 1ml (dung dịch 1-2,5 - 5 và 10%). Ống tiêm 250mg/5ml.
TD: Pyridoxin đóng vai trò quan trọng trong chuyển hóa các chất - Vào cơ thể chuyển thành pyridoxal phosphat và tham gia vào thành phần của men codeboxylase chuyển hóa các acid amin: tryptophan, methionin, cystein, glutamin. Pyridoxin còn tham gia vào chuyển hóa lipid, ảnh hưởng đến tạo hồng cầu đặc biệt trong các trường hợp thiếu máu do rối loạn chuyển hóa acid amin. Thiếu pyridoxin có hiện tượng ngứa, viêm da, viêm lưỡi, rối loạn thần kinh trung ương và ngoại vi, động kinh, trường hợp lâu có thể dẫn đến nhiễm mỡ gan. Nhu cầu hàng ngày: 2mg.
CĐ: Dùng cho các trường hợp nhiễm độc thai nhi, chứng múa giật (chorée), bệnh pelagre (phối hợp vitamin PP), viêm nhiều dây thần kinh, phối hợp INH chữa lao ngoài phổi, bệnh viêm gan cấp, thiếu máu nhược sắc, giải độc benzol,... chữa xơ cứng động mạch (giảm cholesterol máu). Viêm da, các bệnh da thần kinh (Neurodermatose).
LD: Uống, tiêm bắp thịt hay dưới da: ngày 0,05 - 1g. Thời gian điều trị tuỳ trường hợp có thể 1,2,3 tháng. Nhiễm độc thai nhi dùng phối hợp vitamin B1, B2. Dùng điều trị ngộ độc cấp tính do INH (10 - 20mg vitamin B6 cho 100mg INH đã uống).
CCĐ: Phối hợp với levodopa (làm mất tác dụng)
LY: *- Thuốc tiêm có chứa sulfit coi chừng sốc phản vệ.*

PYRIMETHAMIN

2,4 - Pyrimidindiamin, 5- (4-chlorophenyl) - 6 - ethyl-
BD: *Chloridin (Nga)*
Malocide (Specia)
Pirimecidan (E - Benicarlo)
Tindurin (Hungari)
Dẫn xuất tartrat:
Erbaprelin (Farmitalia Carlo Erba)
DT: Viên 25mg pyrimethamin (hoặc 50mg).
TD: Chất đối kháng acid folic - Chống nguyên sinh động vật - Trị sốt rét. Đặc trị Plasmodium và Toxoplasma gondii.
CĐ: Phòng, chữa sốt rét - Diệt thể phân liệt (Schizonticid) nhanh hơn, trị cơn kịch phát cấp tính - Bệnh do Toxoplasma (dùng chung với sulfamid)
LD: Liều trị bệnh Toxoplasma bằng 10 - 20 lần liều trị sốt rét gần tới mức liều gây độc, thấy dấu hiệu thiếu acid folic tiêm bắp thịt 3 - 9mg acid folic mỗi ngày, trong 3 ngày. Thật cần thiết mới dùng liều cao trị bệnh Toxoplasma cấp tính cho phụ nữ có thai (vì thuốc có thể sinh quái thai) và cần dùng thêm acid folic. - Phòng sốt rét, người lớn và trẻ em trên 10 tuổi uống 25mg/tuần. Từ 4 - 10 tuổi uống 12,5mg/tuần. Dưới 4 tuổi: 6,25mg/tuần. - Cơn kịch phát sốt rét: kết hợp với chloroquin (Fansidar) amodiaquin, quinacrin hay quinin cho người bệnh không miễn dịch, uống 25mg trong 2 ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai, nuôi con bú.
LY: *Dùng liều cao có thể bị chán ăn, nôn, thiếu máu đại hồng cầu, giảm bạch cầu.*

PYRINOLIN

Trị loạn nhịp

Surextin (Mỹ)

PYRITHION Zinc

Zinc, bis (1 - hydroxy - 2 (1H) - pyridinthionato - O,S)-, (T - 4)-
Pyrithione zincique
BD: *Dan - Gard (Mỹ)*
Desquaman (Reinbek)
DHS Zinc Shampoo (Mỹ)
Hair and Scalp (Canada)
Sebulon (Mỹ)
Skaelud (Glostrup)
Top Brass (Mỹ)
Ultrex (Parke - Davis)
Zinc Shampo Essex (Anh)
Zinkan anti - ross (Lederle)
ZNP (Mỹ)
DT: Dd 1%; nhũ tương 0,5%. Nước gội đầu 1,7%.
TD: Dẫn xuất mercapto - pyridin có tác dụng kìm nấm phát triển và kìm tụ cầu khuẩn. Pitorosporum oval gây nên gầu, chống tăng tiết bã nhờn.
CĐ: Trị tại chỗ nấm ký sinh ở ngoài da.
LD: Ngày bôi 2 lần. Lấy ít thuốc bột bôi đều lên tóc ướt. Chải chà nhẹ. Để 1 lát rồi gội sạch bằng nước.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bôi vào niêm mạc.

PYRITHYLDION

2,4 - (1H, 3H) - Pyridindion, 3,3 - diethyl-
Didropyridium
Benedorm (Quedlinburg)
Presedon (Roche)
Presidon (Roche)
TD: Gây ngủ - An thần

PYRITIDIUM Bromid

Chống nguyên sinh động vật - Diệt Trypanosoma

Pyrithidium bromid
Prothidium

PYRITINOL

4 - Pyridinmethanol,3,3'- [dithiobis (methylen)] bis [5 - hydroxy - 6- methyl-
Pyritioxin
BD: *Ansefa (TR - Izmir)*
Biocefalin (Palermo)
Bonifen (E - Merck; E - Moleet del Valles)
Dinerfene (Bồ Đào Nha)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pyritioxin hydrochlorid
Biocefalin (Palermo)
Cafalogen (Milano)
Cerebrotrofina (Roma)
Cervitalin (Parma)
Divalvon - D (Nhật Bản)
Enbol (Nhật Bản)
Encefabol (Milano; E - Merck)
Encefort (Pomezia)
Encephabol (E - Merck)
Encerebron (Roma)
Enerbol (Balan)
Leonar (Milano)
Life (Mede)
Maind (Milano)
Neuroxin (Nhật Bản)
Piritiomin (Nhật Bản)
Plenumil (E - Merck)
Sawaxin (Nhật Bản)
Scintidin (Milano)
Tonobrein (Sanremo)
Tonomentis (Pisa)
DT: Viên bọc đường 100 - 200mg (loại mạnh) - Dung dịch treo uống 80,5mg/5ml. Thuốc tiêm truyền: ống 200mg kèm dung môi.
TD: Kích thích hoạt động các tế bào não (làm tăng xâm nhập và sử dụng glucose ở neuron) hướng trí tuệ.
CĐ: Các triệu chứng suy tuần hoàn não do rối loạn tuần hoàn và chuyển hóa ở tế bào não, sau chấn thương sọ não, chứng đột quỵ ngộ độc và viêm não; các rối loạn phát triển tâm thần và trí óc ở trẻ em.
LD: Người lớn ngày 600mg, chia 3 lần. Trẻ em 50 - 300mg/ngày, chia 1-3 lần. Đợt dùng 6 - 8 tuần. - Tiêm truyền tĩnh mạch - chấn thương sọ não, và di chứng sau phẫu thuật não, điều trị khởi đầu các rối loạn tuần hoàn não, triệu chứng thoái hành ở não, phòng các trạng thái lú lẫn sau khi gây mê, tình trạng sau giảm oxy - huyết ở não (như do ngừng tim). Tiêm truyền: ngày 1 - 2 ống (có thể tới 5 ống/24 giờ với các thể nặng). Sau chuyển sang thuốc uống để điều trị duy trì. Pha loãng dung dịch thu được sau khi tan thuốc hoàn toàn vào dung môi với 250 - 500ml dung dịch glucose 5%.
CCĐ: Suy thận, bệnh thận kèm protein - niệu và huyết niệu; suy gan, rối loạn huyết học, luput ban đỏ rải rác, nhược cơ, bệnh nặng ngoài da, tiền sử tai biến nặng với dẫn xuất Thiol (suy tủy,...); phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: - Tránh uống liều cao vào buổi tối (khó ngủ)
- Thuốc còn dùng trị bệnh viêm đa khớp dạng thấp ở người lớn với liều dùng 600mg/ngày, chia vài lần

PYRONARIDIN

TK: Malaridine
DT: Viên nén 300mg. Ống tiêm 150mg.
TD: Dẫn xuất benzonaphthyridin, tổng hợp ở Trung Quốc (1970) có cấu trúc hóa học tương tự như mepacrin, có hoạt tính chống Plasmodium falciparum và P. vivax.
CĐ: Trị sốt rét cơn (nhất là các trường hợp đã kháng chloroquin)
LD: Người lớn: ngày uống 1,2g chia 3 hay 4 lần. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 300mg/ngày chia 2 lần, cách nhau 8 giờ.

PYROVALERON

Kích thích tâm thần

1-Pentanon, 1-(4 - methylphenyl) - 2-(1 -pyrrolidinyl)-
Thymergix (Puteaux - Pháp)

PYROXYLIN

Tá dược

Cellulose, nitrat; Collodium;Collodium wolle; Colloxylinum; Gossypium collodii

PYRROBUTAMIN

Pyrrolidin, 1-[4 - (4-chlorophenyl)-3-phenyl-2-butenyl]-
Dẫn xuất phosphat:
Proladyl (Lilly)
Pyronil (Lilly)
BD kép: *Co-Pyronyl (Mỹ)*
DT: Viên nén 15mg kèm 12,5mg cyclopentamin HCl.
TD: Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H1 histamin
CĐ: Viêm mũi và viêm kết mạc, dị ứng ở dạ dày-ruột.
LD: Người lớn tuỳ theo trường cứ 4-8-12 giờ uống 1 viên.
CCĐ: Tăng huyết áp, bệnh tim mạch, cường giáp, đái tháo đường.

PYRROCAIN

1- Pyrrolidinacetamid, N - (2,6 - dimethylphenyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Endocaine (Mỹ)
TD: Gây tê

PYRROLNITRIN

3-(2-Nitro - 3 - chlorophenyl)- 4-chloropyrrol
BD: *Pyroace (Nhật Bản)*
DT: Dung dịch: Lọ 10ml trong, màu vàng nhạt, bôi ngoài da, chứa 1ml = 5mg pyrrolnitrin, 5mg benzalkonium chlorid, 20mg acid salicylic, 200mg diethyl sebacat, cồn vừa đủ 1ml.

TD: Là một kháng sinh chống nấm phân lập từ Pseudomonas pyrrocinia.
Có tác dụng kìm nấm Trichophyton, Candida albicans và các vi khuẩn Gram (+)
CĐ: Nấm ký sinh, nhất là Trichophyton (như Tinea trichophytia, Trichophytia pompholyciformis, Trichophytia macalovesiculosa) và các bệnh nấm ký sinh khác.
LD: Ngày bôi thuốc từ 1-3 lần - Rửa sạch tổn thương trước khi dùng. Nếu có tiết dịch rỉ cần thấm khô, rồi mới bôi.
LY: *Diethylsebacat làm tăng độ hấp thu của hoạt chất qua da.*

PYRROXAN *(Nga)*

DT: Viên nén 15mg; ống tiêm 1ml dd. 1%.
TD: Ức chế các thụ thể alpha - adrenergic, có tác dụng an thần rõ rệt.
CĐ: Các cơn tăng huyết áp do tăng adrenalin-huyết, bệnh tâm thần có hội chứng trầm cảm, lo âu, làm giảm nhẹ các triệu chứng do cai rượu hoặc cai ma tuý.
LD: Người lớn: ngày 1-4 lần, mỗi lần 1 - 2 viên, hoặc tiêm bắp ngày 1-2 ống.
CCĐ: Các thể nặng vữa xơ mạch, suy tim.

PYRVINIUM Chlorid

Dẫn xuất embonat:
Pyrvinium embonat
Pyrvinium pamoat
Pyrvinium embonicum
BD: *Antioxiur (Tây Ban Nha)*
Molevac (Thụy Sĩ)
Oxialum (Tây Ban Nha)
Pamorin
Pamovin (Canada)
Polyquil (Parke Davis)
Poquil (Parke Davis)
Povan (Parke Davis)
Povanyl (Parke Davis)
Privonium (Rivopharm)
Pyrcon (Đức)
Pyrvin (Farmo, Group)
Vanquin (Parke Davis)
DT: Viên 50mg base - Hỗn dịch uống 1,5g/100ml pyrivinum embonat.
CĐ: Tẩy giun kim.
LD: Hỗn dịch uống 1 lần 5mg/kg hay 1 thìa cà phê (5ml/10kg vào bữa ăn hay trước khi đi ngủ. Viên: uống 1 lần 5mg/kg hay 1 viên/10kg.
LY: *Thuốc nhuộm phân màu đỏ (không có hại) - Muốn trị triệt để giun kim phải điều trị cho tất cả mọi người trong gia đình hoặc tập thể, tổng vệ sinh nơi ăn, ở... Dùng liều thứ 2, thời gian tốt nhất giữa 2 lần uống thuốc từ 15 - 20 ngày.*
Tác dụng phụ: *Buồn nôn, đau bụng, nhức đầu trong chốc lát.*
BQ: *Thuốc cần tránh ánh sáng.*



QUARDISONE *(Đài Loan)*

DT: Ống 10g kem bôi có betamethason, gentamicin và clioquinol.
CĐ: Các viêm nhiễm và bệnh nấm ngoài da
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; các CCĐ như với corticoid dùng ngoài da.

QUARELIN *(Hungari)*

DT: Viên nén 400mg metamizol; 40mg drotaverin HCl và 60mg cafein.
TD: Phối hợp giảm đau, chống co thắt.
CĐ: Như viên Analgin, nhất là các chứng đau co thắt ở tim mạch, đường tiêu hóa và tiết niệu.
LD: Người lớn ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.
CCĐ và LY: *Như Metamizol.*
(Xem AINS)

QUATACAIN

Propanamid, 2-methyl-N-(2-methylphenyl)-2-(propylamino)-
Tanacain (Nhật Bản)
TD: Gây tê

QUAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-thion, 7 - chloro-5-(2-fluorophenyl)- 1,3 - dihydro-1-(2,2,2-trifluoroethyl)
Dormalin (Schering Corp/Essex)
Oniria
Quazium (Schering Corp/Essex)
Selepam (Schering Corp/Essex)
TD: Gây ngủ - An thần.

QUAZINON

Imidazo [2,1b] quinazolin-2(3H)-on, 6 - chloro-1-5-dihydro - 3-methyl-, (R)-
Dazonon
Posicor (Roche)
TD: Kích thích tim - Giãn mạch ngoại vi

QUESTRAN *(Thuy Điển)*

DT: Gói bột chứa colestyramin, saccharose, tá dược vừa đủ 9g.
TD: Làm hạ nồng độ cholesterol - huyết.
CĐ: Tăng lipoprotein - huyết nguyên phát tip II A và tip II B, để phòng ngừa nhồi máu cơ tim. Tăng bilirubin-huyết không kèm tắc mật hoàn toàn.
LD: Người lớn: ngày đầu 1 gói, sau tăng dần đến 3-4 gói/ngày.
CCĐ: Tắc mật hoàn toàn, nhiễm calci-thận, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

QUILLIFOLIN

2H-Benzo[a]quinolizin, 2-(4-chlorophenyl)-1,3, 4,6,7,11b - hexahydro-9, 10-dimethoxy-
Chillifolinum
Quillifoline (Brocades Stheeman)
TD: Giảm đau.

QUINACILLIN

Kháng sinh họ penicilin
Quinacilin (Boots)

QUINAGOLID Hydrochlorid

BD: *Norprolac (Sandoz - Thuy Sỹ)*
DT: Viên nén 25-50-75 hoặc 150mcg.
TD: Là chất chủ vận chọn lọc các thụ thể D_2 dopamin nhưng không thuộc nhóm các dẫn chất nấm cựa gà hoặc ergolin. Thuốc có hiệu lực ức chế mạnh sự tiết prolactin ở thùy trước tuyến yên nhưng không làm giảm các nồng độ bình thường các hormon khác của tuyến yên.
CĐ: Chứng tăng prolactin - huyết (nguyên phát hoặc do một u tuyến tiết prolactin ở tuyến yên)

kèm những biểu hiện lâm sàng như tăng tiết sữa, ít kinh hoặc vô kinh, giảm dục tính (libido).
LD: Ngày uống 1 lần vào khi đi ngủ kèm với ít thức ăn. Liều tối ưu tùy theo từng người trên cơ sở hiệu lực làm giảm prolactin và dung nạp thuốc.
Thường dùng theo phác đồ sau đây: Trong 3 ngày đầu, mỗi ngày 25mg. Tiếp đến 3 ngày sau, mỗi ngày 50mg. Sau đó từ ngày thứ 7, mỗi ngày 75mg - Nếu cần, liều hàng ngày có thể tăng dần từng đợt ít nhất là 1 tuần lễ cho tới khi đạt liều tối ưu. Liều duy trì thường từ 75 đến 150mg/ngày. Liều hàng ngày tới 300mcg hoặc hơn nữa chỉ cần đến trong số 30% người dùng thuốc (trong trường hợp này liều hàng ngày tăng dần từng bước từ 75 đến 150mcg với từng đợt ít nhất là dưới 4 tuần).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: phụ nữ có thai; trẻ em (chưa có kinh nghiệm sử dụng); phụ nữ nuôi con bú (thuốc làm mất tiết sữa).

QUINALDIN Blue

Chẩn đoán

Quinolinum, 1-ethyl-2-[3-(1-ethyl-2 (1H)-quinolinyliden)- 1-propenyl], chlorid
Vernitest Reagent (Mỹ)

QUINAPRIL

Dẫn xuất hydrochlorid:
Quinapril hydrochlorid
BD: *Accupril và Accupro (Pake Davis; Anh)*
Acuitel (Anh)
Korec (Pháp)
DT: Viên nén bọc 5 và 20mg (dạng hydrochlorid)
TD: Hạ huyết áp - Ức chế ACE (Angiotensin Converting Enzyme)
CĐ: Gây hạ huyết áp tâm thu và tâm trương ở mọi giai đoạn của bệnh tăng huyết áp (tác dụng xuất hiện trong giờ đầu sau khi uống và duy trì trong 24 giờ). Với chứng suy tim, thuốc làm tăng lưu lượng tim và giúp cho bệnh nhân dễ dàng chịu đựng được khi phải gắng sức.
LD: Do không chịu ảnh hưởng của thức ăn, nên có thể uống thuốc trước hoặc sau bữa ăn. - Tăng huyết áp: ngày 20mg uống làm 1 lần. Sau tùy theo kết quả, điều chỉnh liều dùng, cứ 3-4 tuần tăng 1 lần cho tới liều tối đa 40mg/ngày, chia 2 lần. Nếu phối hợp với thuốc lợi tiểu, dùng liều giảm đi. Với người già, liều bắt đầu là 5mg/ngày. - Suy tim xung huyết: liều đầu tiên 5mg, làm 1 lần trong ngày, sau có thể tăng dần tới 40mg, chia 2 lần/ngày. Nếu phối hợp với thuốc loại digitalis hoặc thuốc lợi tiểu thì liều có hiệu lực từ 10-20mg/ngày, chia 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tiền sử phù Quincke do thuốc ức chế ACE. Hiện nay chưa xác định được hiệu lực và dung nạp của thuốc ở trẻ em.
CCĐ: tương đối: Phối hợp với thuốc lợi tiểu tăng Kali - huyết, các muối Kali và lithi. - Hẹp cả 2 bên ở động mạch thận hoặc ở thậm chí hoạt động 1 bên; Tăng Kali - huyết.
LY : *- Coi chừng phù mạch: Nếu có tiếng thở rít thanh quản; phù mạch mặt, lưỡi, thanh môn, thanh quản phải ngừng ngay dùng thuốc và trị phù nề (nếu chỉ phù nề mặt, môi sẽ tự khỏi) - Nếu phù thanh quản có thể gây tử vong, vì phù lưỡi, nắp thanh quản, thanh quản gây tắc đường khí. Cấp cứu bằng cách tiêm dưới da epinephrin 1% từ 0,3 - 0,5ml - Có thể dùng thêm các thuốc kháng histamin.*
Tụt huyết áp: thường xảy ra với những người trước đó dùng thuốc lợi tiểu và với người bị suy tim xung huyết, cần được theo dõi. Nếu bị tụt huyết áp để bệnh nhân nằm ngửa, truyền dd NaCl đẳng trương nếu cần.
- Giảm bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt: hiếm, nhưng chú ý với người suy thận, đặc biệt nếu họ bị bệnh tạo keo.
- Suy chức năng thận: Với các bệnh nhân này cần chú ý liều dùng (điều chỉnh đáp ứng) và theo dõi chức năng thận - Liều đầu chỉ định là 5mg.
- Tăng kali huyết và các thuốc lợi tiểu giữ kali: Dùng Quinapril có thể bị tăng kali huyết. Phải thật thận trọng khi dùng cùng lúc với thuốc lợi tiểu giữ kali, theo dõi sát kali huyết (liều ban đầu chỉ định là 5mg).
- Thuốc mê hạ huyết áp: Phải thận trọng trong phẫu thuật với thuốc mê hạ huyết áp vì gây tụt huyết áp (điều chỉnh bằng biện pháp tăng thể tích).
***Tương tác thuốc:** với tetracyclin, giảm hấp thu tetracyclin 28 - 37% ở một số người (do thành phần công thức của Quinapril có mặt Mg Carbonat) - Với các thuốc lợi tiểu: giảm huyết áp đáng kể sau liều Quinapril đầu tiên (theo dõi trong 2 giờ để có điều chỉnh) - Với các thuốc làm tăng kali huyết thanh: nếu dùng Quinapril với các thuốc lợi tiểu giữ kali (Spironolacton, Triamteren, amilorid), thuốc bổ sung kali hay muối thay thế kali, cần thận trọng và theo dõi kali huyết.*
***Tác dụng phụ:** Nhẹ như nhức đầu, chóng mặt, viêm mũi, ho, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên, mệt mỏi, nôn mửa - Có thể bị: khó tiêu, đau cơ, đau ngực, đau bụng, tiêu chảy, mất ngủ, dị cảm, đau lưng, viêm xoang, lo âu, suy nhược, viêm hầu, hạ huyết áp. Giãn mạch, viêm dạ dày, đầy hơi, viêm phế quản, khó thở, ngứa ban, vã mồ hôi, phù nề, đau khớp, trầm cảm, buồn ngủ, sốt - Quá liều: Biểu hiện giảm huyết áp nặng, điều trị bằng cách tăng thể tích qua tĩnh mạch.*
BQ: Thuốc độc Bảng B
Giảm độc: viên 20mg.

QUINAX *(Alcon)*

DT: Dd nhỏ mắt có :
Sodium dihydroazapentacen polysulfonat

QUINBOLON

Tăng dưỡng

Androsta-1, 4-dien-3-on, 17(1-cyclopenten-1-yloxy)-, (17β)-
Anabolicum (Casatenovo Brianza)

QUINESTRADOL

Estrogen

Estra-1,3,5 (10)-trien-17, 17-diol, 3-(cyclopentyloxy)-, (16α, 17β)-
Colpovis (Casatenovo Brianza)
Colpovister (E-Prat de Llobregat)
Pentovis Warner - Lambert)

QUINESTROL

Estrogen

19-Norpregna-1,3,5 (10)-trien-20-yn-17-ol, -3-(cyclopentyloxy)-, (17α)-
Basaquines (Boehringer Mannheim)
Eestrovis (Đức; Warner - Lambert)

QUINETHAZON

6-Quinazolinsulfonamid, 7-chloro-2-ethyl-1,2, 3,4-tetrahydro-4-oxo-
Chinethazonum
BD: *A quamox (Lederle)*
Hydromox (Lederle)
DT: Viên nang 50mg.
TD: Sulfamid lợi tiểu, thải trừ ít kali.
CĐ: Phù nề do rối loạn chức năng thận (như viêm thận - ống thận, suy thận mạn,...). Điều trị phối hợp chứng suy tim có xung huyết, xơ gan, bệnh tăng huyết áp (dùng đơn thuần hoặc phối hợp với một thuốc trị tăng huyết áp).
LD: Người lớn ngày uống 1-2 viên, uống làm 1 lần) (có thể dùng tới 4 viên/24 giờ).
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, bí đái, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

QUINFAMID

Chống nguyên sinh động vật - Diệt amip

2-Furancarboxylic acid, 1-(dichloroacetyl)-1,2,3,4 - tetrahdro - 6-quinolinyl ester
Amefin (Searle)
Amenid (Winthrop)
Amenox (Winthrop)

QUINGESTANOL

Progestin

19-Norpregna-3,5-dien-20-yn-17-ol, 3-(cyclopentyloxy)-, (17α).
Dẫn xuất 17β-acetat:
Quingestanol acetat
Demovis (Casatenovo Brianza)

QUINGESTRON

Progestin

Pregna-3,50-dien-20-on, 3-(cyclopentyloxy)-

QUINIDIN

Cinchonan-9-ol, 6-methoxy-, (9S)-
Chinidin
BD: Dẫn xuất arabogalactansulfat:
Longacor (Pháp; Tây Ban Nha)
Dẫn xuất camsilat:
Quinidin camphosulfonat
Canfochinid (Milano)
Dẫn xuất desoxyribonucleinat:
Nuclimid (Milano)
Dẫn xuất 5-etyl 5-phenyl barbiturat:
Quinidin phối hợp với phenobarbital (1:1)
Natisidin (Pháp; Canada)
Prosedyl (Canada)
Quidinal forte (Thuy Sĩ)
Quinobarb (Canada)
Dẫn xuất gluconat:
Duraquin (Parke Davis)
Quira Dur (Schering Corp/Essex)
Quinaglute (Mỹ; Canada)
Quinalan (Mỹ)
Quinat (Canada)
Quinatine (Mỹ)
Dẫn xuất hydrogen sulfat:
Quinidin bisulfat
Biquin Durules (Astra)
Chinidinorm (Fieberbrunn)
Kiditard (GB - Canterbury, Kent)
Kinidin Duretter (Molndal)
Kinidine Durettes (Astra)
Kiniduron (Phần Lan)
Kinilentin (Ballerup; Phần Lan)
Kinilong (Phần Lan)
Kinatard (Tampere)
Quinidurule (Molndal)
Dẫn xuất polygalacturonat:
Quinidin poly (D-galacturonat) hydrat
Cardioquin (NL - Maarssen; Malmo; Mỹ)
Cardioquine (Tây Ban Nha, Pháp)
Galactoquin (Limburg; Wien)
Galatturil-Chinidina (Milano)
Naticardina (Milano)
Neochinidin (Roma)
Ritmocor (Firenze)
Dẫn xuất sulfat:
Adaquin (Australia)
Chiteina (Ercolano- Resina)
Cin-Quin (Mỹ)
Kinidin Durules (Astra)
Kinipure (Bỉ)
Novoquinidin (Canada)
Optocchinidin (Boehringer Mannheim)
Quincardin (Australia)
Quinicardine (Pháp)
Quinidex LA (Mỹ)
Quinidoxin (Wellcome)
Quinifex (Alpirsbach)
Systodin (Oslo - Na Uy)
Systodin "Buchler" (Braunschweig)
Vanquin (Mỹ)
DT: Viên nang 275 mg tương ứng với 165mg quindin base (quindin arabogalactansulfat) - viên nén "Durule" giải phóng hoạt chất chậm 250mg tương ứng với 200mg quinidin monosulfat - (quinidin bisulfat) viên nén 100mg (quinidin 5-ethyl 5-phenyl barbiturat), viên nén 175mg tương ứng với 166mg quinidin base. Viên nén 0,20g (quinidin sulfat).

TD: Thuốc chống loạn nhịp (trong nhóm 1-A), có tác dụng ổn định màng, làm: - giảm tính tự động ở cơ tim, chậm tính dẫn truyền, kéo dài thời gian trơ ở tâm nhĩ, giảm tính chịu kích thích ở tâm thất. Dùng liều cao, quinidin ức chế tính co bóp ở cơ tim, gây giãn động mạch và hạ huyết áp, còn có tác dụng nhẹ tiết cholin.
CĐ: Phòng cơn mạch kịch phát trên thất và các cơn mạch nhanh thất. Điều trị duy trì các chứng loạn nhịp hoàn toàn và cuồng động nhĩ đã giảm đi sau khi làm sốc điện. Trị các ngoại tâm thu thất.
LD: Tùy từng thuốc, người lớn trung bình dùng liều: ngày 4 lần, mỗi lần từ 1 đến 1,5 viên.
CCĐ: - Tuyệt đối: mẫn cảm với quinidin, bloc nhĩ - thất ở mức thấp, suy nhịp xoang. Xoắn đỉnh QT dài ở điện tâm đồ. Tương đối: suy tim, cơn viêm đột phát, trong các bệnh tim tiến triển, rối loạn dẫn truyền trong thất; chứng nhược cơ.
LY: *Tác dụng phụ thường gặp: nôn, ỉa chảy; thiếu máu làm tan huyết.*

QUINIMAX *(Sanofi - Việt Nam)*

DT: Công thức 0,10g Quinimax tương ứng với:

Quinin-resorcin bichlorhydrat	0,610cg
Quinidin resorcin	0,255cg
Cinchonin-resorcin	0,068cg
Cinchonidin-resorcin	0,007cg

Viên 0,10g. Thuốc đạn người lớn, trẻ em có 0,25g/0,15g. Ống tiêm 1ml có 0,10g; Ống tiêm 2ml có 0,20g; Ống tiêm 4ml có 0,4g.
TD: Alcaloid của cây canhkina, tác dụng diệt thể phân liệt (Schizonticid) và diệt yếu giao tử bào (gametocid)
CĐ: Trị bệnh sốt rét. Tiêm: Cơn ác tính - Trường hợp kháng với amino 4- quinolein, trường hợp không thể uống. Viên: phòng bệnh, trường hợp kháng với amino 4-quinolein.
LD: Người lớn và trẻ em, liều điều trị 25mg/kg không quá 1,5g/24 giờ. Viên (phòng bệnh): 1-3 viên/ngày: điều trị 3-8 viên/ngày, thuốc đạn: 1-3 đạn/ngày.
Tiêm tĩnh mạch: trường hợp trầm trọng pha 400mg trong 30ml dung dịch glucose 5% không quá 0,5g/6 giờ.
CCĐ: Rối loạn dẫn truyền trong tâm thất (trừ cấp cứu ác tính).
LY: *Thận trọng nếu có thai - Không tiêm tĩnh mạch quá 0,5g/6 giờ - Chú ý: vô khuẩn tốt khi tiêm. - Tác dụng phụ: ù tai chóng mặt, giảm thính lực - Tiêm bắp đau, có trường hợp hoại tử tại chỗ - Tiêm tĩnh mạch gây viêm tĩnh mạch, xơ cứng tĩnh mạch.*

QUININ

Cinchonan-9-ol, 6'-methoxy-, (8α, 9R)
Chinina
Chinium
BD: Dẫn xuất acetarsolat và format:
Arsiquinoforme (Pháp)
Dẫn xuất 3-carboxysalicylat:
Hivernine (Milano)
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Quinine dihydrochloride
Dẫn xuất etylcarbonat:
Euquinine
Dẫn xuất hydrochlorid:
Chininum hydrochloricum
Quinine (chlorhydrate de)
Dẫn xuất hydrogen sulfat:
Quinine bisulfate
Bi-Chinine (Australia)
Biquin (Australia)
Biquinat (Mỹ)
Dentojel (Ayerst)
Myoquin (Australia)
Quibisan (Australia)
Dẫn xuất sulfat:
Chinin sulfat
Quinine (Sulfate de)
Adaquin (Australia)
Aflukin (NL-Maarssen)
Coco- Quinin (Lilly)
Legatrim (Mỹ)
Quinamm (M.D. Pharmaceuticals)
Quinnat (Australia)
Quindan (Mỹ
Quine (Mỹ)
Quinocta (Australia)
Quinsan (Australia)
Quinson (Australia)
Quiphile (Mỹ)
Strema (Mỹ)
DT: Ống tiêm 2ml = 0,25g - 0,50g - Ống tiêm 5ml = 0,05g (Quinoserum). Viên với hàm lượng khác nhau.
TD: Chống nguyên sinh động vật - Trị sốt rét - Hạ nhiệt.
CĐ: Điều trị đặc biệt sốt rét nặng, sốt rét có biến chứng.
LD: (Phác đồ điều trị, số 1993/QLSK ngày 6/4/1992 của Bộ y tế). Điều trị đặc hiệu trong sốt rét, sốt rét có biến chứng: Quinin dihydrochlorid liều người lớn 20-30 mg/kg thể trọng trong 24 giờ. - Truyền nhỏ giọt tĩnh mạch: 6 giờ đầu quinin dihydrochlorid 0,5g pha trong 250mg dung dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl với tốc độ 30 giọt/phút. Thời gian 1 lần truyền 4-8 giờ, cho đủ liều 24 giờ. Truyền 2-3 ngày, nếu bệnh nhân chuyển biến tốt khỏi hôn mê thì chuyển sang thuốc uống cho đủ liều 5-7 ngày. - Ở những nơi không có điều kiện truyền tĩnh mạch thì tiêm tĩnh mạch và xử trí như sau: 6 giờ đầu tiêm Quinoserum 0,20 - 0,25g (4 - 5 ống 0,05g) hoặc quinin dihydrochlorid 0,25g pha với 20ml dung dịch glucose 10% tiêm thật chậm vào tĩnh mạch. Sau đó tiêm bắp 1 ống quinin dihydrochlorid 0,25g. Sau 8 giờ, tiêm nhắc lại 1 lần cho đủ liều 24 giờ. Những ngày sau, nếu bệnh nhân chuyển biến tốt thì chuyển sang uống cho đủ liều 5-7 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với quinin; hemoglobin niệu chưa rõ nguyên nhân. Rối loạn dẫn truyền trong thất.

LY: *Có thể chóng mặt, ù tai, nôn mửa, dị ứng phát ban. Thuốc chuyển vào sữa mẹ rất ít nên có thể dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.*

QUININ Benzoat

BD: *Hexaquine (Pháp)*
DT: Viên nén 115mg kèm 32mg thiamin HCl và 10mg gomenol. Thuốc đạn 300mg kèm 90mg vitamin B1 300mg gomenol.
TD: Chống co thắt cơ vân ở mức vừa phải.
CĐ: Các chứng co rút cơ như: chứng chuột rút ban đêm, chuột rút ở vận động viên thể dục.
LD: Lúc đầu: nạp thuốc đạn, ngày 2 viên, trong 3-6 ngày. Hoặc ngày 3 viên + 1 thuốc đạn hay ngày 6 viên. Sau liều duy trì ngày 1 thuốc đạn hoặc 3 viên.
CCĐ: Nhược cơ, bệnh Stokes: - Adams, rung nhĩ, điều trị đồng thời với quinidin hoặc chloroquin.
LY: *Phụ nữ có thai nên tránh dùng, nhất là mấy tháng cuối.*

QUININ Carbonat

Carbonate neutre de quinine.
BD: *Aristoquine*
DT: Viên nén 0,25g.
CĐ: Chữa sốt rét, đau dây thần kinh, ho gà. Không đắng nên dễ dùng cho trẻ em.
Người lớn uống 0,5g đến 1g một ngày, dưới dạng bột hay dung dịch nước cốn.
Trẻ em: từ 1-6 tuổi, uống 0,05g đến 0,6g trong 1 ngày.

QUININ Formiat base

Chininum monoformicum
Formiase basique de quinine
BD: *Quinoforme Lacroix (Pháp)*
DT: Viên nén 0,25g - Ống tiêm 1-2 và 4ml có 0,10g - 0,25g.
CĐ: Trị sốt rét cơn.
LD: Người lớn, uống 1-2 viên/ngày, hoặc tiêm bắp sâu 1 ống/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với quinin; huyết cầu tố - niệu chưa rõ nguyên nhân.

QUININ Sulfat

BD: *Quinamin*
DT: Viên có 0,25g quinin sulfat.
TD: Chống sốt rét chỉ có tác dụng trên dạng hồng cầu của Plasmodium. Vì vậy chỉ sử dụng cắt cơn kịch phát cấp tính P.vivax, malariae hay ovale, có thể chữa trị hơn 50% sốt rét do P.falciparum - Giảm đau hạ nhiệt. Gây tê cục bộ, tác nhân làm xơ cứng dùng điều trị giãn tĩnh mạch (trĩ).
CĐ: Chữa bệnh sốt rét. Dự phòng điều trị co cứng cơ chân (chuột rút) ở tư thế nằm về đêm.
LD: Sốt rét - Người lớn uống mỗi ngày 0,5 - 2g, chia làm 3 lần, trong 9 ngày. Trẻ em: 0,05g/tuổi. Co cứng cơ uống 0,25g lúc sắp đi ngủ, nếu cần uống 2 viên vào bữa ăn chiều và lúc đi ngủ.
CCĐ: Làm thương tổn bào thai, cho nên không sử dụng cho phụ nữ có thai. - Mẫn cảm với quinin (thiếu enzym G6PD) - Ù tai, viêm thần kinh thị giác.
LY: *Quinin làm tăng nồng độ digoxin và digitoxin trong huyết tương. - Suy giảm hệ enzym gan tổng hợp các yếu tố liên hệ đến vitamin K làm tăng tác dụng thuốc chống đông máu và warfarin. - Các chất kiềm hóa nước tiểu (Na bicarbonat, acetazolamid) làm tăng nồng độ quinin trong máu, có khả năng gây độc.*
Tác dụng phụ: *- Thiếu máu cấp tính, ban xuất huyết do giảm tiểu cầu. - Rối loạn thị giác, ù tai, điếc, chóng mặt, nhức đầu, buồn nôn, nôn, sốt, nổi ban, ngứa, đỏ ửng da, đau thắt ngực. - Sử dụng thật cẩn thận với người bệnh rung tâm nhĩ. - Nếu có hiện tượng như trên phải ngừng dùng thuốc.*

QUININE Lafran *(Pháp)*

DT: Viên chứa 0,25 và 0,50g quinin basic HCl.
CĐ: Trị sốt rét cơn (đặc biệt ca để kháng với các thuốc trị sốt rét khác). Phòng bệnh cũng trong trường hợp để kháng với các thuốc khác.
LD: Điều trị: người lớn: từ 1,5-2g/24 giờ hay 25mg/kg thể trọng/24 giờ chia 3-4 lần. Liều tối đa 0,50g/lần và 2g/24 giờ. Trẻ em: dưới 15 tuổi; 0,15g/tuổi/24 giờ chia 3-4 lần. Phòng bệnh: 0,25g-0,50g/24 giờ, chia 2 lần.
LY: *Trị liệu lâu dài cần theo dõi thính giác. Lúc có thai với liều thông thường không thể khởi phát chuyển dạ, trái lại có thể tăng các cơn co thắt sẵn có.*
Tác dụng phụ: *chóng mặt, ù tai, với liều cao có thể điếc và song thị.*

QUINISÉDINE *(Pháp)*

DT: Viên có: quinin benzoat 80mg, cao khô crataegus 60mg.
TD: An thần - Chống co thắt - Êm dịu thần kinh - Giảm đau - Điều hòa rối loạn chức năng tim.
CĐ: Trạng thái kích thích tim, đánh trống ngực, ngoại tâm thu - Chuột rút.
LD: Uống 4-6 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với quinin, nhược cơ, rối loạn dẫn truyền trong thất.
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

QUINISOCAIN

Ethanamin, 2-[(3-butyl-1-isoquinolinyl)oxy]-N, N-dimethyl-
Chinisocainum; Dimethisoquin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Quinolein
Haenal (Đức)
Isochinol (Koln) (mỡ da)
Pruralgin (Uppsala)
Quotan (Smith Kline - French; Neuilly)
DT: Kem bôi 0,5% đóng ống 30g.

TD: Gây tê ngoài da, tác dụng xuất hiện sớm sau vài phút và kéo dài từ 2 đến 4 giờ, chống ngứa, không gây mẫn cảm như procain.
CĐ: Điều trị chứng ngứa trong các bệnh ngoài da có ngứa, ngứa âm đạo hoặc hậu môn,...
LD: Ngày bôi 2-3 lần.
CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với một thành phần của thuốc bôi, các bệnh ngoài da có nhiễm khuẩn.
LY: *Tránh bôi lâu dài trên diện tích rộng.*

QUINOBACT *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén 250 và 500 mg ciprofloxacin; lọ 5ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml chứa ciprofloxacin lactat tương ứng với 3mg ciprofloxacin.
- Lọ dd tiêm truyền 50 và 100ml; cứ 1ml chứa ciprofloxacin lactat tương đương với 2mg ciprofloxacin trong dd NaCl 0,9%.
TD: Diệt khuẩn do ức chế ADN gyrase ở vi khuẩn.
CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm, xương, khớp, dạ dày, ruột, đường sinh dục phụ nữ, do lậu cầu khuẩn, một số nhiễm khuẩn nặng toàn thân.
- Các nhiễm khuẩn ở mắt như: viêm kết mạc cấp và bán cấp, viêm kết mạc có mủ, viêm bờ mi, loét giác mạc có kèm chắp hoặc không, viêm túi lệ đạo mạn. Dùng trước và sau phẫu thuật ở mắt.
LD: Nhiễm khuẩn đường tiết niệu: 250mg x 2 lần/ngày hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 30-60 phút: 100-200mg x 2 lần/ngày - Nhiễm khuẩn đường hô hấp: 250-500mg 2 lần/ngày; hoặc tiêm truyền 200mg x 2 lần/ngày.
Bệnh lậu: Tiêm liều duy nhất 100mg.
Nhiễm khuẩn ở phụ khoa: 500mg x 2 lần/ngày
Nhỏ mắt: Cứ 4 giờ nhỏ 1 lần x 1-2 giọt - đợt dùng từ 5-7 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với bất cứ dẫn chất quinolon nào; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú - trẻ em dưới 12 tuổi.

QUINOCARBINE *(Bouchara - Pháp)*

DT: Viên nén bọc đường dạng cốm có 37,3mg Al orthoxyquinoleat; và 281,25g than hoạt.
TD: Hấp thụ và sát khuẩn ở ruột.
CĐ: Điều trị triệu chứng đầy bụng, chướng hơi và rối loạn ở ruột kết do loạn khuẩn.
LD: Ngày uống 4-8 viên chia 2 lần.
CCĐ: Viêm da đầu chi bệnh ruột (enteropathie acrodermatitis)
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai*
- Đợt điều trị không quá tối đa 4 tuần (dùng lâu gây ảnh hưởng thần kinh).
- Người làm thẩm phân lọc máu lâu dài, dùng thuốc có nguy cơ gây bệnh não gan.
- Thận trọng với người suy gan - thận.
- Ỉa chảy nhiễm khuẩn cần dùng kháng sinh phù hợp.
- Không nên phối hợp với các thuốc khác có hydroxyquinolein.
*- **Tác dụng phụ:** Rối loạn nhẹ tiêu hóa, phân màu đen, mất phospho nếu dùng lâu dài.*

QUINTOZEN

Diệt côn trùng

Benzen, pentachloronitro-
PCNB (Hoechst)

QUINUPRAMIN

5H-Dibenz [b,f] azepin, 5-(1-azabicyclo [2,2,2]oct-3-yl)- 10,11-dihydro-
BD: *Kevopril (Rhône-Poulenc)*
Kinupril (Pháp)
Quinuprine (E-Alcorcon)
DT: Viên nang 2,5 và 7,5mg, lọ thuốc bột tiêm 2,5mg.
TD: Thuốc chống trầm cảm có cấu trúc 3 vòng, tương tự như Amitriptylin.
CĐ: Như Amitriptylin (các giai đoạn trầm cảm nặng)
LD: Người lớn ngày 5-15mg, chia vài lần. Tiêm truyền tĩnh mạch: ngày 2-5 lọ.
CCĐ: Nhồi máu cơ tim mới xảy ra. Mẫn cảm với thuốc, glôcôm góc đóng, ứ nước tiểu. Có thai hoặc người đang nuôi con bú. Phối hợp với sultoprid.
LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc - Nên tránh dùng cho người lái xe hoặc vận hành máy v.v... (gây buồn ngủ). Khi dùng thuốc nên tránh nuôi con bằng sữa mẹ.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

QUOTIVIT O.E *(Pháp)*

DT: Viên bọc chứa:

Retinol (vitamin A)	1000 đvqt
Colecalciferol (vitamin D2)	200 đvqt
Vitamin E	15mg
Vitamin B1	2mg
Vitamin B2	1,5mg
Vitamin PP	5mg
Vitamin B6	2mg
Vitamin C	80mg
Calci pantothenat	10mg
Sắt (dạng $FeSO_4$)	10mg
Iod (dạng KI)	0,15mg
Cu (dạng $CuSO_4$)	1mg
Mn (dạng $MnSO_4$)	1mg
Zn (dạng ZnO)	1,5mg
Co dạng $CoSO_4$)	0,1mg

CĐ: Phòng các trường hợp thiếu vitamin và chất vô cơ, do: - Chế độ ăn uống hạn chế hoặc mất cân đối. - Người nghiện rượu. - Người lao lực, mới ốm dậy...
LD: Người lớn, ngày 1 viên vào bữa ăn.
CCĐ: Cơ thể thừa sắt.
LY: *Tránh phối hợp với các thuốc có vitamin A.*



RABIPUR

Vaccin phòng dại chế từ virut bệnh dại đã làm mất hoạt tính.

RACECADOTRIL

BD: *Hidrasec (Smith Kline Beecham)*
DT: Viên nang 100mg
TD: Ức chế enkephalinase là một enzym phá hủy các enkephalin, ức chế chọn lọc nhưng có thể phục hồi và bảo vệ enkephalinase nội sinh - Chống bài tiết, không ảnh hưởng nhu động ruột, làm giảm tăng tiết dịch và điện giải trong ruột do độc tố vi khuẩn tả hoặc do viêm, không ảnh hưởng đến tiết dịch cơ bản, không tác dụng trên ruột bình thường.
CĐ: Tiêu chảy cấp.
LD: Từ 15 tuổi trở lên: lúc đầu uống 1 viên 100mg, sau đó cứ 8 giờ uống 1 viên - Không được vượt quá 4 viên/ngày - Nếu 7 ngày không khỏi cần khám và có biện pháp khác.
Dưới 15 tuổi không dùng.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai. Chưa chứng minh được việc dùng thuốc cho người nuôi con bú.*
- Một vài trường hợp có cảm giác buồn ngủ.
- Hiếm gặp buồn nôn, nôn, táo bón, choáng váng, nhức đầu.
- Nếu cần, nên có bù nước - Điện giải uống hoặc truyền dịch nghi ngờ hoặc đã mất nước.

RACEFEMIN

(±) - N- (methyl) -1- phenyl -2- ethyl) N-(methyl -1-phenoxy -2 ethyl) amin
Dẫn xuất fumarat:
Dysmalgine (Pháp)
DT: Viên nén 50mg (dạng fumarat acid).
TD: Gây thư giãn cổ tử cung, làm giảm đau.
CĐ: Chứng kinh đau, cơn co thắt tử cung sau khi đẻ.
LD: Trị kinh đau; uống 3 viên, sáng 2 viên, trưa 1 viên; dùng 4 ngày liền. Đau do co thắt tử cung sau khi đẻ: uống 4 viên chia 2 lần.

RACEMETHORPHAN

Trị ho

Morphinan, 3 - methoxy - 17 - methyl -

RACEMORAMID

Giảm đau như opi

Pyrrolidin, 1 - [3 - methyl - 4- morpholinyl) -1-oxo - 2,2 - diphenyl butyl]-,

RACEMORPHAN

Giảm đau như opi

Morphinan -3- ol, 17 - methyl
Methorphinan

RACEPHEDRIN

D-1-ephedrin hydrochlorid
Racemiephedrin hydrochlorid
Astmedrin (Thuỵ Điển)
Efetonin (Italia)
Ephetonin (Mỹ)
Racedrin (Đức)
CĐ - LD: Như Ephedrin

RACEPINEFRIN

Giống thần kinh giao cảm alpha

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Asthmanefrin (USA)*
Dey Dose (USA)
Micronefrin (USA)
Nefron (USA)
Vaponefrin (USA)

RADIOPAQUE *(Pháp)*

DT: Có hai loại:
Radiopaque: bột thơm có caramel chứa 150g bari sulfat dạng keo để xét nghiệm X quang thực quản, dạ dày và tá tràng.
Radiopaque thụt hậu môn: bari sulfat dạng keo tinh khiết đóng ống 400g để xét nghiệm X quang ruột già.
CĐ: Thuốc cản quang dùng trong các trường hợp nói trên. Là một loại bột rất mịn nên cho một dịch treo hoàn toàn đều và vững bền, cho những phim ảnh rõ nét.
LD: Uống hay thụt với số lượng đã đóng gói ghi trên, tùy theo yêu cầu.

RADOBELIN

Total alcaloids of radix Belladonnae - Atropa belladona total alkaloids - Complexe d'alcaloides de la racine de Belladone.
Belladona gesamtalkaloide *(Đức)*
BD: *Bellatotal*
Sinespasdol (Đức)
Bellaspon (Czech)
Bellergamin (Bungari)
Bellergal (Thuy Sĩ)
Neo-Secatropin (Đức)
Lenbiren (Rumani). Thay ergotamin bằng toàn bộ alcaloid nấm cựa gà).
DT: Thường dùng radobelin hoặc bellafolin dưới dạng phối hợp trong công thức cổ điển sau đây: - Cho 1 viên nén hoặc bọc đường. - Radobelin (hoặc Bellafolin): 0,1mg. - Ergotamin tartrat: 0,3mg. - Phenobarbital: 20mg.
TD: Là hỗn hợp toàn bộ alcaloid trong rễ cây belladon (hàm lượng thay đổi từ 0,1 đến 0,6% rễ khô), được phân lập dưới dạng tinh khiết trong đó chủ yếu là hyosciamin. Ở một số nước khác như Thuy Sĩ lại dùng toàn bộ alcaloid chiết xuất từ lá belladon với tên là Bellafolin. Theo Dược điển Việt Nam, hàm lượng toàn bộ alcaloid này từ 0,3 - 0,5% tính ra hyosciamin. Về mặt tác dụng dược lý radobelin và bellafolin có tác dụng như atropin nhưng các tác dụng phụ được giảm đi nhiều (nhất là tác dụng đến mắt và tuyến nước bọt). Ngoài tác dụng an thần nhẹ, radobelin có tác dụng chống co giật rõ rệt ở hệ thần kinh thực vật và ở lớp cơ trơn.
CĐ: Các rối loạn ở hệ thần kinh thực vật: - Do nguyên nhân nội sinh như: loạn trương lực thần kinh - tuần hoàn, rối loạn thần kinh dạ dày - ruột, trạng thái thần kinh căng thẳng, lo âu, hội chứng Ménière, rối loạn ở tuổi dậy thì, tuổi mãn kinh, ở bệnh nhân Basedow và các thể ưu năng tuyến giáp. - Do nguyên nhân ngoại sinh như: mệt mỏi tâm thần và suy nhược thần kinh ở người lao lực, người mẫn cảm với thời tiết, chứng nôn nao ở người đi tầu xe, máy bay, rối loạn sau chấn thương, hoặc sau khi mắc bệnh nhiễm khuẩn ở người lớn mới ốm dậy và điều trị cơ địa ở bệnh nhân mắc bệnh ngoài da.
LD: Bắt đầu, người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên. Sau đó 3 - 4 ngày dùng liều duy trì ngày từ 2 - 3 viên, chia liều dùng hàng ngày ra 2 - 3 lần, nếu có rối loạn giấc ngủ, nên dùng liều cao hơn vào buổi tối trước khi đi ngủ. Nên dùng từng đợt nếu phải điều trị trong thời gian khá dài: một đợt từ 3 - 4 tuần, nghỉ 2 - 3 tuần, lại dùng đợt khác.
CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt kèm ứ nước tiểu. Đang nuôi con bú. Bệnh nặng ở hệ tuần hoàn. Suy gan hoặc thận nặng. Porphyrin - niệu. Phụ nữ có thai.
LY: *Người lái xe hoặc vận hành máy v.v... cần lưu ý là tính phản xạ tự nhiên, có thể bị ảnh hưởng khi dùng thuốc.*

RAMIFENAZON

Giảm đau - Hạ nhiệt - Chống viêm
3H-Pyrazol-3- on, 1, 2, - dihydro -, 5 - dimethyl - 4- [(1 - methylethyl) amino] - 2 - phenyl-
Isopropylaminophenazon
Isopyrin
Tomanol (Byk Gulden) (+ Phenylbutazon)

RAMIPRIL

BD: *Altace (Đức)*
Corpril (Ranbary)
Triatec (Pháp - Đức)
DT: Viên nang 2,5mg và 5mg - Viên nang 1,25mg (Triatec faible).
TD: Dẫn chất ức chế enzym chuyển đổi angiotensin (không chứa nhóm SH) khi uống vào được thủy phân ở gan thành một metabolit có hoạt tính là ramiprilat. Tác dụng hạ huyết áp đạt mức tối đa từ 3 đến 6 giờ sau khi uống và duy trì được trong 24 giờ.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp. Sau nhồi máu cơ tim có tai biến suy tim.
LD: Liều bắt đầu 2,5mg/ngày, làm 1 lần, uống vào bữa ăn sáng ngay sau đó. Nếu chưa đủ tác dụng, sau khoảng 3 tuần có thể tăng liều tới 5mg/ngày, làm 1 lần. Nếu cần, liều hàng ngày có thể tới 10mg/ngày làm 1 lần hoặc 5mg/ngày, phối hợp với một thuốc lợi tiểu. Với tăng huyết áp do mạch thận, liều đầu tiên là 1,25mg/ngày. Trường hợp suy thận: nếu độ thanh thải creatinin trên 30ml/phút thì không cần điều chỉnh liều dùng ban đầu. Nếu độ thanh thải đó từ 10 đến 30ml/phút thì liều dùng ban đầu là 1,25mg/ngày, làm 1 lần. Sau đó cần điều chỉnh liều dùng, nhưng không quá 5mg/ngày. Sau nhồi máu cơ tim: liều khởi đầu 5mg/ngày chia 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, có tiền sử phù Quincke. Hẹp động mạch thận - Tăng kali huyết.
LY: *- Nếu có hiện tượng phù do loạn thần kinh mặt, đầu chi, môi, thanh môn thanh quản phải ngừng dùng thuốc ngay, theo dõi cho đến hết phù. Khi bị phù lưỡi, thanh môn, thanh quản phải dùng ngay adrenalin.*
- Các thuốc ức chế men chuyển đổi có thể gây mất bạch cầu hạt, ức chế tủy trong những trường hợp bệnh hệ thống (bệnh chất tạo keo, bệnh vi cầu thận)

dùng kèm thuốc ức chế miễn dịch với liều cao. Trường hợp này giữa lợi/hại cần cân nhắc trước khi dùng thuốc và theo dõi chức năng thận và máu.
- Có nguy cơ tụt huyết áp động mạch hay suy thận, chủ yếu do thiếu muối nước (ăn giảm muối, dùng thuốc lợi tiểu dài ngày) ở người hẹp động mạch thận, suy tim xung huyết và sơ gan - cổ trướng. Vì vậy, cần theo dõi khi dùng thuốc lần đầu, định lượng creatinin huyết.
- Trong trường hợp gây mê phẫu thuật dùng các chất có khả năng gây hạ huyết áp, tạo hiệp đồng với thuốc cần điều chỉnh bằng tăng khối lượng tuần hoàn.
- Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
Dùng thuốc 1 lần/ngày
***- Tương tác:** Thận trọng khi dùng với các thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (hạ huyết áp, nguy cơ hạ HA thể đứng), với corticoid, tetracosactid (giảm tác dụng hạ HA); với indometacin và chống viêm không steroid khác (giảm tác dụng hạ HA do thuốc chống viêm ức chế prostaglandin gây giãn mạch), với thuốc an thần kinh (hạ HA và nguy cơ hạ HA thể đứng); với phenylbutazon (giảm tác dụng hạ HA); với thuốc chống đái tháo (insulin, metformin, sulfamind hạ đường huyết) (tăng tác dụng hạ đường huyết); các thuốc lợi tiểu (nguy cơ hạ đột ngột HA động mạch hoặc suy thận cấp) do dùng thuốc lợi tiểu trước đó làm mất muối, nước vì vậy phải ngừng dùng thuốc lợi tiểu trước đó, hoặc dùng liều thuốc Ramipril thấp và tăng dần lên*
- Khuyên không dùng với các thuốc lợi tiểu tăng kali huyết riêng lẻ hoặc phối hợp (tăng Kali huyết nhất là suy thận); với Lithium (tăng lithium huyết do giảm đào thải lithium); với Kali muối (tăng Kali huyết nhất là suy thận).
***Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị: hiếm phù Quincke, (ngừng dùng), ho khan dai dẳng (hết nếu không dùng thuốc), nhức đầu, suy nhược, chóng mặt, choáng váng, hạ HA, đánh trống ngực, ỉa chảy, nôn, mửa, khô miệng, mất khẩu vị, nổi ban da dị ứng, tăng Kali huyết, hiếm bị thiếu máu, giảm bạch cầu, suy tủy bất sản, suy nhược chức năng thận (nếu có bệnh thận từ trước).*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

RANBAXY'S Garlic Pearls *(Ấn Độ)*

DT: Nang mềm galatin chứa tinh dầu tỏi tinh chế 0,25% kèm tá dược vđ. 250mg.
CĐ: - Các chứng đầy bụng, chướng hơi, chậm tiêu hóa (do điều chỉnh các rối loạn tiêu hóa tạo ra nhiều hơi ở ruột).
- Các chứng cảm cúm, ho dai dẳng và dễ tái phát (do tác dụng kháng khuẩn mạnh, làm mất cương tụ ở ngực, đường hô hấp qua mũi họng, nên làm giảm tần xuất các chứng cảm lạnh).
- Nồng độ cao cholesterol ở máu gây ra vữa xơ mạch và thu hẹp nòng mạch máu.
- Các chứng đau khớp (do tác dụng chống viêm).
LD: Ngày uống 1-2 viên trước hay sau bữa ăn.
LY: *Tinh dầu tỏi đã làm mất hết mùi, nhưng vẫn giữ đầy đủ tác dụng chữa bệnh, nên dễ sử dụng.*

RANFERON - 12 *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang có 305mg sắt fumarat (tương ứng 100mg Fe^{2+}; 75mcg folic; 5mcg Vitamin B12; 75mg vitamin C và 5mcg kẽm sulfat.
CĐ: Người thiếu máu, mới ốm dậy, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em đang lớn.
LD: Ngày từ 1 - 3 viên tùy theo yêu cầu và thể bệnh.

RANIMUSTIN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

α - D - Glucopyranosid, methyl 6 - [[[(2 -chloroethyl) nitrosoamino] carbonyl] amino] - 6 - deoxy -
MCNU
Ranomustin
Cymerin (Nhật Bản)

RANITIDIN

1,1 - Ethendiamin, N - [2 - [[[5- [(dimethylamino) methyl] thio] ethyl] - N' - methyl - 2 - nitro -
BD: *Coralen (Tây Ban Nha)*
Mideran (Thổ Nhĩ Kỳ)
Peptoran (Zagreb; Moscow)
Ranisan
Ranital
Ranitin (Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ)
Seltak (Solna)
Ulceran (Debrecen)
Ulcodin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aciloc (Cadila, Ấn Độ)
Antak (Glaxo)
Azantac (Glaxo)
Coralen (Tây Ban Nha)
Histac (Ấn Độ)
Lydin (Lyka - Ấn Độ)
Ponaltin (Hàn Quốc)
Ranacid (Na Uy)
Raniben (Firenze)
Ranibloc (Dolzago)
Ranidil (Verona)
Ranidin (Vizcaya)
Ranimex (Phần Lan)
Raniplex (Pháp)
Ranix (E - Alcala de Henares)
Rantac (Danlex, Philippin)
Rantacid (Phần Lan)
Rantin (Kalbe - Indonesia)
Ratic (Thái Lan)
Ratidin (XNDPDL)
Sostril (Wiesbaden)
Ulcex (Pisa)
Ulsal (Fiberbrunn)
Ultidin (Soborg)
Umetac 150 (Ấn Độ)
Vesyca (Đài Loan)
Xanidine (Thái Lan)
Zantac (Glaxo)
Zantic (Glaxo)
Zoran (Raddy, Ấn Độ)

DT: Viên nén 150 và 300mg - ống tiêm 2ml = 50mg.
TD: Cũng như cimetidin là thuốc đối kháng với các thụ thể H2 histamin, nhưng có ưu điểm là không ảnh hưởng đến chuyển hóa của một số thuốc ở gan.
CĐ: Loét tá tràng tiến triển, loét dạ dày, hội chứng Zollinger Ellison. Hội chứng Mendelson (bệnh nhân sản vào lúc sinh nở). Bệnh nhân ghép thận. Hồi lưu thực quản và dạ dày.
LD: Thường dùng: ngày, 2 lần mỗi lần 150mg. Loét tá tràng ngày uống 1 lần 300 mg vào buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt dùng: 4 tuần. Nếu nội soi, xác định là vết loét chưa lành, có thể dùng tới 6 tuần - Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: cứ 6 - 8 giờ tiêm 1 ống 50mg. Sau chuyển sang dùng thuốc uống.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan nặng. -
LY: *Trước khi dùng, cần xác minh loét bằng nội soi hoặc chụp X quang, với trường hợp loét dạ dày, phải kiểm tra là vết loét lành tính. - Với người suy thận, già yếu và hội chứng Zollinger - Ellison: dùng liều thấp hơn liều ghi trên. Tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú, phải thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai (tuy chưa thấy gây ra dị dạng bào thai ở xúc vật thí nghiệm) - Nếu dùng phối hợp với các thuốc bao che loét dạ dày, phải dùng cách nhau ít nhất 2 giờ. Thuốc có thể gây nên: Đau cơ, nhức cơ, nhức đầu, mẩn đỏ ngoài da, chóng mặt, ỉa chảy hoặc táo bón, mệt mỏi, thần kinh bị kích thích, buồn nôn. Nghỉ thuốc, các triệu chứng trên sẽ hết. - Cũng như cimetidin, có thể làm cho vi khuẩn phát triển dễ dàng ở môi trường dạ dày.*
(Xem thêm CIMETIDIN)

RAPIDOPAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa 10mg hyoscin butylbromid và 500mg paracetamol.
CĐ: Các chứng đau nặng do co thắt đường dạ dày - ruột, cơn co thắt đường dẫn mật, tiết niệu và sinh dục phụ nữ.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên; không dùng quá 5 lần x 1 viên/24 giờ.

RAUBASIN

Oxayohimban - 16 - carboxylic acid, 16, 17, - didehydro - 19 - methyl -, methyl ester, (19α) - *Almalicin - Alcaloid F - Tetrahydroserpentin.*
BD: *Circolen (Milano)*
Hydrosarpan (Gidy)
Isoarteril (Genova - Quarto)
Lamuran (Mannheim 31)
Laparol (Boehringer Mannheim)
Melanex (Boehringer Mannheim)
Raubasep (Canada)
Sarpan (Genova)
BD kép: *Iskedyl (Pháp)*
DT: Viên nén hoặc bọc đường 1 - 5 và 10mg, ống tiêm 3ml/10mg.
TD: Là một trong nhiều alcaloid của Rauwolfia serpentina, nhưng tác dụng dược lý lại khác hẳn reserpin vì có tác dụng mạnh liệt giao cảm, làm ngược đảo tác dụng của adrenalin và cả noradrenalin. Có tác dụng mạnh chống thiếu máu cục bộ ở não và ngoại vi (do tác dụng chọn lọc đến các mạch máu cỡ nhỏ và trung bình). Với liều trên 10mg/24 giờ có tác dụng tăng năng tâm thần (Psycho - énergisant) ở người già bị trầm cảm và người bị mất khả năng vận động, do đó tăng cường tuần hoàn não, cơ và da, không gây tăng huyết áp và không ảnh hưởng đến chuyển hóa glucid.
CĐ: Các chứng bệnh do giảm tuần hoàn não như: xơ cứng mạch não kèm triệu chứng chóng mặt ù tai, nhức đầu, giảm tập trung tư tưởng, rối loạn giấc ngủ, thiếu máu cục bộ và hội chứng sau đột quy. - Các rối loạn tâm - thần kinh ở người già như giảm hoạt động trí óc, rối loạn cư xử, không kiềm chế được các co thắt. - Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi như: viêm động mạch, bệnh Raynaud và các chứng dị cảm đầu chi, rối loạn chức năng và suy tĩnh mạch, loét giãn tĩnh mạch, bệnh động mạch ở người đái tháo đường; viêm nội mạc động mạch gây tắc,...
LD: Rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi: Bắt đầu, người lớn ngày uống 2 lần, mỗi lần 20mg, khoảng nửa giờ trước bữa ăn. Nếu cần có thể phối hợp với thuốc tiêm: ngày tiêm tĩnh mạch chậm 1 - 2 ống, cần tiêm thử thuốc để theo dõi phản ứng của người bệnh. Nếu không tiêm được tĩnh mạch, có thể tiêm bắp nhưng có thể gây đau chỗ tiêm. - Điều trị duy trì ngày uống 3 lần, mỗi lần 10 - 20mg. - Biểu hiện tâm thần kinh ở người già do suy tuần hoàn não: ngày uống 3 lần, mỗi lần 5mg. - Rối loạn tuần hoàn tĩnh mạch: ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 5 - 10 mg. Nếu bị phù nặng, nên dùng liều đầu tiên thấp, ngày 2 lần, mỗi lần 5 - 10 mg, sau khi đã hết phù nề, mới dùng liều như trên.
LY: - *Nếu có suy tim kèm, cần điều trị suy tim để có tác dụng tốt hơn (như dùng biệt dược Card-la-muran: Viên bọc đường 10mg raubasin và 0,125mg digoxin). - Nếu bị tăng huyết áp, có thể dùng phối hợp với reserpin (với liều thấp hơn thường lệ). - Tránh dùng thuốc cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu, người có rối loạn tính nết (dễ bị kích thích, tâm thần không ổn định) hoặc bị kích thích tâm thần vận động. - Thuốc tiêm raubasin còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch pha vào dung dịch NaCl 0,9%.*

RAUDIXIN *(Mỹ)*

DT: Viên nén có 50mg và 100mg bột rễ Rauwolfia serpentina chứa ít ra 0,15% và không quá 0,20% các alcaloid nhóm reserpin - rescinnamin tính theo reserpin.
TD: Làm hạ huyết áp.
CĐ: Tăng huyết áp vô căn nhẹ - phối hợp điều trị với các thuốc trị tăng huyết áp khác trong các bệnh tăng huyết áp nặng.
Trị liệu triệu chứng tình trạng tâm thần vật vã (phân liệt) mà lúc đầu không dung nạp dẫn xuất phenothiazin hoặc không cần tới thuốc trị tăng huyết áp.

LD: Người lớn uống 200-400 mg/ngày - sáng và chiều. Liều duy trì uống 50 - 300mg/ngày, uống 1 - 2 lần. Trẻ em và thanh niên, người già, giảm bớt liều.
CCĐ: Mẫn cảm với Rauwolfia (nhất là trường hợp bị hen suyễn, dị ứng). Trầm cảm tâm thần - Loét tiêu hóa - Viêm đại tràng.
LY: *- Rất thận trọng với người có bệnh hay tiền sử trầm cảm tâm thần. - Không dùng khi có thai, hoặc nuôi con bú. - Thận trọng với người suy thận, đang dùng digitalin, quinidin. Có thể có tác dụng phụ: Tăng tiết, buồn nôn, nôn, chán ăn, ỉa chảy; buồn ngủ, trầm cảm, căng thẳng, ù tai, ác mộng, cảm giác đau thắt ngực, nghẹt mũi, ngứa, khô miệng, nhức đầu, khó thở (sẽ hết nếu không dùng thuốc).*

RAUNATIN *(Nga)*

BD Tương tự: *Viên ba gạc*
Raucasil (Việt Nam)
Gendon; Raudixin; Raupina; Rauwiloid
Rauwasan (Đức)
DT: Viên nén 2mg.
TD: Chứa toàn bộ các alcaloid của ba gạc Ấn Độ (chủ yếu có reserpin, serpentin, ajmalin...)
CĐ: Như với reserpin.
LD: Ngày đầu 1 viên. Sau tăng dần ngày thêm 1 viên cho tới liều tối đa 4 - 6 viên/ngày, chia 2 - 3 lần vào sau bữa ăn. Cuối đợt: liều duy trì 1 - 2 viên/ngày. Đợt dùng: 3 - 4 tuần.
CCĐ: Như với Reserpin.

RAVERON *(Áo)*

DT: Ống tiêm 1ml cao tuyến tiền liệt đã khử albumin.
CĐ: Giai đoạn khởi phát ở adenom tuyến tiền liệt - Viêm tuyến tiền liệt mạn - Adenom tuyến tiền liệt với cặn ở bàng quang tới 150ml - chứng đái dầm ở nam giới.
Dùng chuẩn bị trước và sau phẫu thuật ở tuyến tiền liệt.
LD: Tiêm sâu bắp ngày 1 ống, hoặc cứ 2 ngày tiêm 2 ống. Đợt dùng 4 tuần; tùy theo kết quả có thể dùng tiếp đợt khác.
LY: BD tương tự *: Prostaveron (Pháp)*

RECOLINA *Ấn Độ)*

BD: bào chế từ tảo Spirulina, tương tự như bd Linavina (Xem chữ này).

RECOMBINATE *(Pháp)*

DT: Lọ chứa bột đông khô yếu tố VIII tái kết hợp tương ứng 250-500-1000 UI. Kèm ống 10ml nước cất tiêm.
TD: Yếu tố VIII còn gọi là yếu tố chống ái huyết là yếu tố đặc hiệu cho sự đông máu bị thiếu hụt ở bệnh nhân mắc ái huyết A (do bẩm sinh, di truyền).
CĐ: Dùng cho bệnh nhân kể trên để phòng và trị các giai đoạn xuất huyết, còn dùng trong quá trình phẫu thuật cho các bệnh nhân này.
Thuốc không dùng điều trị bệnh Von Willebrand.
LD: Tùy theo tình trạng chảy máu và thể lâm sàng. Tiêm tĩnh mạch sau khi pha với dung môi kèm theo và bằng bơm tiêm có sẵn (với tốc độ tối đa là 10ml/phút).
CCĐ: Mẫn cảm với các protein (do quá trình bào chế thuốc).

RECORMON *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô tiêm 1000 - 2000 và 5000 UI erythropoietin beta kèm ống 1-2 và 5ml nước cất để tiêm.
TD: Hoạt chất trên là một glycoprotein tinh chế kích thích quá trình tạo hồng cầu.
CĐ: Trị chứng thiếu máu ở những bệnh nhân suy thận mạn đã thẩm phân máu (người lớn và trẻ em trên 2 tuổi).
LD: Nên dùng tiêm dưới da. Đợt dùng gồm 2 giai đoạn:
a) Điều chỉnh: Khởi đầu, tuần lễ tiêm 3 lần x 20 UI/kg. Còn dùng tiêm tĩnh mạch với liều gấp đôi liều trên.
Không tiêm quá 720 UI/kg cho 1 tuần.
b) Duy trì: Giảm liều dùng đi 1/2 so với liều trên để duy trì nồng độ hemoglobin ở mức 12g/dl.
CCĐ: Trẻ em dưới 2 tuổi; tăng huyết áp chưa ổn định. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Tác dụng phụ thường gặp: tăng huyết áp hoặc làm nặng bệnh tăng huyết áp sẵn có.*

RECTOPLEXIL *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn trẻ còn bú, trẻ em/người lớn:

Oxomemazin	3,3/6,6mg
Guaifenesin	66,6/133,2mg
Na benzoat	66,6/133,2mg
Paracetamol	66,6/133,2mg

TD: Hạ nhiệt - trị ho.
CĐ: Sốt - Bệnh đường hô hấp - Ho cơn - Viêm mũi hầu - thanh quản.
LD: Trẻ còn bú và trẻ em đến 3 tháng: 1 thuốc đạn sáng và chiều. Trẻ trên 30 tháng: 3 thuốc đạn/ngày. Người lớn 2 thuốc đạn sáng và chiều.
CCĐ: Suy hô hấp; suy gan.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ - kiêng rượu khi dùng thuốc - không dùng lâu dài.*
(Xem OXOMEMAZIN)

REFLAP *(Nhật Bản)*

DT: Ống thuốc mỡ 30g cứ 1g chứa 50mg lysozym chlorid.
TD: Làm cho tổn thương ngoài da mau lành.
CĐ: Vết bỏng, vết loét ngoài da, Herpès.
LD: Ngày bôi 1-3 lần.

REFORTAN - REFORTAN Plus *(Đức)*

BD tương tự: *Stabisol (Đức)*
DT: Dd tiêm truyền chai 250 và 500ml.

Tinh bột hydroethyl hóa (Phân tử lượng trung bình MW: 200000) NaCl và nước cất pha tiêm, pH 4,7.
TD: Chất thay thế thể tích huyết tương có 6% tinh bột hydroethyl hóa trong NaCl 0,9%, có cùng áp xuất thẩm thấu so với máu, sử dụng trên lâm sàng như một dịch truyền đồng thể tích. Thuốc giữ khoảng 5-6 giờ sau 4 giờ truyền 500ml dung dịch 10%. Dùng Refortan không ảnh hưởng tới chức năng thận và nhóm máu.
CĐ: Làm tăng thể tích tuần hoàn khi giảm thể tích máu: Sốc do bỏng, chấn thương nặng phẫu thuật; pha loãng máu.
LD: Lúc đầu truyền chậm 10-20ml. Theo dõi bệnh nhân phòng phản ứng có thể xảy ra: Liều dùng tùy thuộc vào tình trạng bệnh. Tăng thể tích huyết tương khoảng 250 - 1000ml/ngày. Pha loãng máu 500ml/ngày kéo dài vài ngày. Tốc độ truyền tối thiểu 30 phút/500ml (cấp cứu có thể nhanh hơn).
CCĐ: Quá tải thể tích tuần hoàn, ứ nước, suy tim ứ huyết, suy thận mạn kèm đái ít hoặc vô niệu, creatinin máu 2mg/dl, cơ địa dễ xuất huyết nặng, quá mẫn với thuốc.
LY: *- Có thể có phản ứng phản vệ (sau vài phút tiêm): ngứa dữ dội, đỏ bừng mặt, đứt hơi do như chẹn họng, sau đó nôn quặn bụng, rút cơ bụng, tim nhanh, tụt HA, ngừng tim, ngừng thở. Xử trí: ngừng thuốc, lưu kim cho epinephrin và theo dõi mạch, HA. Dùng glucocorticoid IV và kháng histamin và thực hiện các nguyên tắc cấp cứu thông thường.*
- Chỉ dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú khi thật cần thiết.
- Lưu ý quá tải tuần hoàn, thận trọng với người có bệnh về đông máu, suy tim, phù phổi, suy thận, bệnh gan mạn.
- Cần cân đối điện giải (bổ sung điều trị) và thành phần máu (hồng cầu, huyết sắc tố, nồng độ protein...)
***Tương tác:** - Làm thay đổi các thông số hóa lâm sàng.*
- Tránh trộn với thuốc khác (có thể có tương kỵ mắt thường không nhìn thấy).
- Dùng với aminoglycosid tăng tác dụng độc trên thận.
***Tác dụng phụ:** - Có thể bị sốc phản vệ (cần có phương tiện cấp cứu)*
- Ngứa (pha loãng máu)
- Amylase huyết thanh tăng cao, trở lại bình thường sau 3-5 ngày sau khi ngừng thuốc.
- Dùng liều cao tăng nguy cơ chảy máu.

REFRESH *(Allergan)*

DT: Thuốc nhỏ làm trơn mắt có :
Alcool polivinyl và povidon

RELADORM *(Ba Lan)*

DT: Viên nén 10mg diazepam và 100mg cyclobarbital.
TD: Phối hợp hiệp đồng gây ngủ.
CĐ: Các chứng khó ngủ, mất ngủ.
LD: Người lớn: uống 1 viên nửa giờ trước khi đi ngủ. Để an thần: ngày 1 - 2 lần, mỗi lần 1/2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

RELAXODDI *(Pháp)*

DT: Viên nang 50mg butacain base, 92mg acid oleic.
TD: Giảm co thắt cơ vòng Oddi - thông mật.
CĐ: Loạn vận động mật như tăng trương lực tá tràng Oddi, khó tiêu, dị ứng cắt túi mật, trướng bụng thượng vị, ợ, đầy hơi, buồn nôn.
LD: Uống 2 viên sáng, 2 viên chiều, trước bữa ăn - Dùng 15 ngày đến 3 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với butacain.
LY: *Nếu ỉa chảy cần giảm liều.*

RELVENE *(Pháp)*

DT: Gel ống 60g bôi tại chỗ 2%. Gói bột 1g 0-(β - hydroxyethyl) - rutosid.
TD: Che chở mạch.
CĐ: Suy tĩnh mạch - bạch huyết, rối loạn chức năng (chân nặng, dị cảm, co thắt, đau nhức), phù.
LD: Ngày bôi 3-4 lần hoặc uống 1-2 gói pha vào ít nước.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

REMOXIPRID

An thần
Dẫn xuất hydrochlorid:
Roxiam (Astra)

RENNIE *(Pháp)*

DT: Viên nén có 680mg calci carbonat và 80mg Mg carbonat nặng.
TD: Chống acid dịch vị, giảm đau dạ dày.
CĐ: Các chứng đau do tăng acid dịch vị, ở dạ dày, thực quản, tá tràng.
LD: Ngày uống 3-4 lần x 1-2 viên vào sau bữa ăn hoặc lúc đau. Ngậm hoặc nhai viên thuốc.
LY: *Người bị suy thận. Thuốc có 475mg saccarose nên lưu ý với người bị đái đường.*
Dùng cách xa các thuốc khác 2 giờ. Không dùng cùng lúc với indometacin và dẫn xuất có phosphor do tương tác.
BD tương tự: *Rencid (CTD Cửu Long) Renmed (CTDLTW1)*

REN SHOW Solution *(Đài Loan)*

DT: Lọ 60ml dd uống có guaifenesin, cafein, chlorpheniramin và paracetamol.
CĐ: Các trường hợp cảm cúm kèm ho.
CCĐ: Suy gan, glôcôm góc hẹp, nguy cơ ứ nước tiểu.
LY: BD tương tự: *Panpyrin F (Hàn Quốc) có thêm Ephedrin*

RENUTRYL *(Pháp)*

DT: Hộp 375ml chất lỏng có: (500 Kcal = 2092 Kjoule)

Retinol hay axerophtol	833 đvqt
Riboflavin	3mg
Thiamin nitrat	2,89mg
Ca pantothenat	9,49mg
Pyridoxin HCl	2,1mg
Vitamin C	75mg
Nicotinamid	10,5mg
MgO nặng	34,88mg
$MnSO_4$	3,94mg
KCl	600mg
$FeSO_4$	15mg
Na caseinat	12,5mg
Các lactoprotein	21,5g
Các men lactic xấy khô	3g
Chất béo	4g
Dầu đậu nành	4g
Dịch thủy phân tinh bột	45g
Đường	20g

TD: Chế phẩm thực chế dùng làm thức ăn lỏng (uống qua ống thông) có 24% protein; 20% các lipid, 56% các glucid.
CĐ: Dinh dưỡng trị liệu nội - ngoại khoa - hồi sức - chuyển hóa - dưỡng bệnh tại nhà - dinh dưỡng trước và sau phẫu thuật.
LD: Uống với nước, bằng thìa hay bằng ống thông dạ dày mũi thực quản. Liều thay đổi từ 1 - 6 hộp/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với lactose
LY: *Các ngày đầu nên dùng Renutryl 500 với nồng độ 1ml = 1 Kcal bằng cách thêm vào khoảng 125 ml nước mỗi hộp.*

RENYTOLIN

Chống viêm

Benzencarboximidamid, 4-(9H-fluoren-9-ylidenmethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Paranylin hydrochlorid *(Merrell)*

REPIRINAST

Chống dị ứng

Isopentyl 5,6 - dihydro - 7,8 - dimethyl; - 4,5-di-oxo - 4H - pyrano [3,2 - C] quinolin -2-carboxylat
Romet (Nhật Bản)

REPROTEROL

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Asmaterol (Milano)*
Bronchodil (Frankfurt; Berlin)
Bronchospasmin (Đức; Italia, T.B.N)
Bilugen (E - Fuenlabrada)
Tiffen (Milano)
DT: Ống tiêm 0,09mg/1ml: Viên nén 20mg; dd bơm họng (phun mù) 0,5mg/1 lần hít.
TD: Làm giãn phế quản.
CĐ: Cơn khó thở trong bệnh hen do nguyên nhân khác nhau. Viêm phế quản mạn dạng hen.
LD: Tiêm chậm tĩnh mạch: 1 ống (1/2 - 1 phút). Nếu cần, sau 15 phút có thể tiêm thêm 1 ống. Người lớn; ngày uống 3 lần, mỗi lần 1/2 viên (hoặc 1 - 2 lần hít).
CCĐ: Mới bị nhồi máu cơ tim, nhiễm độc tuyến giáp, u tế bào ưa crôm.

REPTILASE *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml (lấy từ nọc rắn làm đông máu). Chứa 1 đơn vị Klobusitzky hemmoco-agulase.
TD: Làm đông máu gồm 2 chất (một thành phần thromboplastin) và một thành phần gần giống như thrombin nhưng không bị heparin ức chế.
CĐ: Điều trị chảy máu do phẫu thuật trong hoặc sau mổ, hoặc chảy máu nội khoa không do yếu tố đông máu.
LD: Tiêm tĩnh mạch dưới da, bắp từ 1 - 3 ống/ngày.
CCĐ: Tiêm bắp nếu có hội chứng chảy máu sinh học dị ứng với thuốc.

RESCINNAMIN

Reserpyle trimethoxycinnamate
BD: *Anaprel (Servier, Gidy)*
Aporesin (A.L, N - Oslo)
Apoterin (Nhật Bản)
Atention (Nhật Bản)
Cartric (Nhật Bản)
Cinnaloid (Pfizer)
Moderil (Pfizer)
Paresinan (Nhật Bản)
Rescamin (Uppsala; Medica)
Rescimin (Nhật Bản)
Rescican (Uppsala)
Rescitens (Roma)
Resiloid (Nhật Bản)
Rosex (Nhật Bản)
DT: Viên nén 0,25 và 0,5mg.
TD: Làm hạ huyết áp tương tự reserpin, nhưng dung nạp dễ dàng hơn. Thường dùng phối hợp như biệt dược sau đây:
ISO - triraupin (Đức)
DT: Viên nén 70mg rescinnamin, 70mcg reserpin, 700mcg raubasin và 3,3mg thiabutazid (butizid)
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Lúc đầu ngày 1/2 - 1 viên, sau liều duy trì, ngày 1 - 2 viên.
CCĐ: Suy thận kèm vô niệu, mẫn cảm với sulfamid, giảm kali - huyết rõ rệt, hôn mê do gan, trầm cảm, phụ nữ có thai.
LY: *Tránh phối hợp với guanetidin, methyldopa.*

RESCUVOLIN

DT: Viên nén chứa acid folinat tương ứng với 15mg acid folinic - Lọ thuốc tiêm 1-3-10 và

20ml chứa calci folinat tương ứng với 5mg/ml acid trên.
TD: Đối kháng với methotrexat.
CĐ: Cấp cứu giải độc cho trường hợp dùng liều cao methotrexat.
LD: Uống hay tiêm truyền tĩnh mạch từng liều 15mg. Liều tiêm sau tùy theo nồng độ methotrexat trong máu.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

RESEMID *(Bungari)*

DT: Viên nén 0,1mg reserpin và 15mg furosemid.
TD: Làm hạ huyết áp (đều đặn và dần dần).
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Trung bình: ngày 1 - 2 viên. Nếu nặng: có thể tới 3 - 4 viên ngày. Uống sau bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với 2 thành phần của thuốc, loét dạ dày - tá tràng tiến triển, trầm cảm, mất nước hoặc giảm thể tích máu, bệnh não gan, phụ nữ đang nuôi con bú.
BD Tương tự: *Tenserlix (Pháp)*

RESERPILIN

Trị tăng huyết áp

Rauvanin ; Reserpilic acid methyl ester
BD: *Redonline (NL - Hilversum)*
Dẫn xuất dimethylaminoethyl ester dihydrochlorid:
Deanol reserpilinat hydrochlorid
Reserpillic acid dimethylaminoethyl ester dihydrochlorid.
Andanol (Nhật Bản)
Belnalin (Kohjin, Nhật Bản)
Dimeserpin (Hishiyama, Nhật Bản)
Hypertenin (Taigo, Nhật Bản)
Hypotensiol (Green Cross, Nhật Bản)
Moradamin (Funai, Nhật Bản)
Paratensiol (Latema, Suresnes)
Parenin (Hokuriku, Nhật Bản)
Perserin (Toho Iyaku, Nhật Bản)
Resporitan (Tsuruhara, Nhật Bản)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Grona (Lorens, Tây Ban Nha)

RESERPIN

Mephaserpin
BD: *Arcum R-S (Arcum, Mỹ)*
Broserpin (Brothers Pharm, Mỹ)
Cardioserpin (Star; Tampere)
Hyperin (Sutliff - Case, Mỹ)
Key - serpin (Key, Mỹ)
Lemiserp (Lemmon, Mỹ)
Neo-Serp (Néo, Canada)
Raulen (Paul Maney, Canada)
Rauloydin (Polfa, Ba Lan)
Raupasin (Polfa-Ba Lan)
Raurine (Westerfield, Mỹ)
Rau-Sed (Squibb)
Rausedan (Đức)
Rausedyl (Gedeon, Richter)
Rauvilid (Pharmacia - Uppsala)
Reser - Ar (Luar; Mỹ)
Resebal (Gedeon, Richter)
Resercrin (Canada)
Reserfia (Medic, Canada)
Reserjen (Jenkins, Mỹ)
Reserpoid (Upjohn)
Reserpur (AFI-N-Oslo)
Resine (Kirk, Mỹ)
Resomin (Bonjcan, Bỉ)
Rivasin (Giulini, Hanover)
Roxinoid (Merck, Sharp - Dohme)
Sandril (Lilly)
Serfin (Parke Davis)
Serolfia (Ascher, Mỹ)
Serpalan (Lanett, Mỹ)
Serpanray (Panray, Mỹ)
Serpasil (Ciba)
Serpasol (Ciba)
Serpate (Vole, Mỹ)
Serpax (Verdun, Canada)
Serpedin (Pharmacia, Uppsala)
Serpela (Haag, Mỹ)
Serpentil (Pliva)
Serpiloid (Riker)
Serpine (Pitman-Moore, Mỹ)
Serpipur (Kwizda, Wien)
Serpivit (Vitarine, (Mỹ)
Serpoid (Canfield, Mỹ)
Serpon (Hartz, Canada)
Sertabs (Table Rock, Mỹ)
Sertina (Fellows, Testagar, Mỹ)
Temposerpin (Merrell Dow /Lepetit)
V-Serp (Vangard, Mỹ)
Dẫn xuất ascorbat:
Helfoserpin C
Dẫn xuất triacetat:
Reserpin triiodothyroninacetat
Abesta (Neuilly sur Seine - Pháp)
DT: Viên nén 0,10 mg và 0,25mg.
TD: Là một alcaloid của cây Rauwolfia - Tác dụng làm hạ huyết áp.
CĐ: Tăng huyết áp vô căn vừa phải nhất là khi kết hợp với thuốc trị tăng huyết áp khác (đặc biệt thuốc lợi tiểu) khi không dùng được liều cao.
LD: Tùy từng người và liều tăng dần: bắt đầu 0,25 - 0,50mg/ngày. Có thể tăng lên 1 - 1,5 mg/ngày, liều duy trì: 0,125 - 0,25mg/ngày. Uống trong hay sau bữa ăn.
CCĐ: Trầm cảm (có ý đồ tự tử). Loét dạ dày - tá tràng (nguy cơ chảy máu). Viêm loét đại tràng. Động kinh. Dùng phối hợp với IMAO. Có thai. Đang nuôi con bú.
LY: *Hết sức thận trọng với người bệnh trầm cảm. - Nếu mất ngủ, kém ăn, bất lực, ý muốn tự tử thì ngừng thuốc. - Thuốc làm buồn ngủ. - Ngừng dùng thuốc ít ra 2 tuần nếu điều trị ngoại khoa, sốc điện. - Không kết hợp với digitalin, quinidin và các thuốc chống loạn nhịp khác. - Tránh dùng nếu suy tim, suy thận nặng.*
Tác dụng phụ: *Rối loạn dạ dày - ruột (tăng tiết,*

buồn nôn, nôn, chán ăn, ỉa chảy). - Nghẹt mũi, buồn ngủ, mệt mỏi, ác mộng, ưu tư, trầm cảm, giảm dục, bất lực, khó xuất tinh, bí đái, phù, mờ mắt.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

RESKAF và RESKAF plus *(Indonesia)*

DT: Lọ 60 và 120ml sirô, cứ 5ml chứa:

	Loại thường/Loại "mạnh"
Diphenhydramin HCl	12,5mg/12,5mg
Dextromethorphan HBr	0/10mg
Amonium chlorid	50mg/125mg
Phenylephrin HCl	0/50mg
Na citrat	1mg/25mg
Menthol	1mg/0
Alcohol	5%/3%

TD: Chống ho, dị ứng và long đờm

CĐ: Các chứng ho do dị ứng.

LD: Ngày 3-4 lần (loại thường) mỗi lần:

Người lớn: 1-2 thìa càfê: trẻ em: 2-12 tuổi 1/2-1 thìa càfê.

Loại "Rescaf plus" người lớn: cứ 4-6 giờ, uống 2 thìa càfê.

Từ 4-12 tuổi: cứ 6 giờ, uống 1 thìa cà fê; từ 2-3 tuổi: cứ 6 giờ uống 1/2 thìa càfê.

CCĐ: Với loại thường: Phụ nữ nuôi con bú, trẻ em dưới 24 tháng.

- Với loại "Rescaf plus": mẫn cảm với thuốc, cường giao cảm, đái tháo đường, glôcôm; rối loạn nhịp tim, cường tuyến giáp, đang dùng các IMAO.

RESORCINOL Monoacetat

Dùng ngoài da - Chống ngứa - Chống tăng tiết bã nhờn

1,3 Benzendiol, monoacetat.

Euresol (Ludwigshafen)

Tinecol (CTD Ninh Hải)

RETARDILLINE *(Hungari)*

DT: Benzylpenicillin procain 400.000UI và 1.000.000 UI có thêm polysorbat 60. Dung môi: 2ml dung dịch muối sinh lý.

CĐ: Chữa nhiễm khuẩn; bệnh lậu, giang mai, bệnh do Actinomyces.

LD: Tiêm bắp thịt sâu 400.000 - 800.000 UI một ngày. Trường hợp nhiễm khuẩn nặng tiêm 1.000.000 UI một ngày.

CCĐ: Dị ứng với penicillin hoặc procain.

LY: *Trước khi tiêm, cần thử phản ứng mẫn cảm.*

RETHIZID *(Bungari)*

DT: Viên nén 0,15mg reserpin và 10mg hydrochlorothiazid.

LD: Người lớn: ngày 2 lần mỗi lần 1/2 - 2 viên.

Biệt dược tương tự:

Erposide (Hungari).

DT: Viên nén 0,1mg reserpin và 10mg hydrochlorothiazid. Có loại viên "mạnh" chứa gấp 2,5 lần 2 hoạt chất trên.

RETINOL

Vitamin A ; Atamin ; Axerophtholum

BD: *A "313" (Chabre, Toulon - Pháp)*
Acon (Endo, Mỹ)
Actifral A (Duphar)
Afazin (Sterling/Winthrop/Ross)
Alfamonovit (Bios, Milano)
Alphalin (Lilly)
Amunin (Clin - Comar - Byla, Pháp)
Aquasol (Rorer, Mỹ)
Arovit (Roche)
Asol (Medica-Helsinki; Mỹ)
Asteril (Italia)
Auxina A (E - Alcala de Henares)
Avax (Walker, Mỹ)
Avibon (Theraplis, Pháp)
Avilon 500 (Theraplix, Pháp)
Avimin (Ferrosan, Soborg)
A - Vitamin (DAK Đan Mạch)
A-Vitan (Janssen)
Avitina (C.T - Sanremo)
Avitol (Lannach)
Avoleum (British Drug Houses)
Axerol (Sandoz - Wander)
Chocola A (Eisai, Nhật Bản)
Davitamon A (Organon)
Del - VI - A (Del Ray, Mỹ)
Dohyfral - A (Duphar)
Dolce - A (Labaz)
Duphasol Vit A drops (Bỉ)
Evitex A (E - Alcobendas)
Fiviton - A (E - Manises)
Ido - A (Thuy Điển, Tây Ban Nha)
Mono - Tabs (Ferrosan - Soborg)
Oleovit - A (Kutiak, Wien)
Plivit A (Pliva, Zagreb)
Primavit (IBP, Pavia)
Solu - A (Berklley Drug, Mỹ)
Super A (Upjohn)
Ulcevarin (Bayer)
Vi-Dom-A (Dome)
Vitamin A - POS (Ursapharm)
Vit-An (Farmigea, Italia)
Vit - Asal - A (Thilo, Sauerlach)
Vitamade A (Made, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất acetat:
Acaren (Biotheabel, Bỉ)
Alfatar (Amaldi, la Spezia)
Amirale (IDI, Pomezia)
Arcavit - A (Spital/Drau)
Dagravit (Belgana, Bỉ; N - L Diemen)
Davitin A (Danochemo - Đan Mạch)
Ro - A - Vit (Roche)
Vitamin A Dispersa (Dispersa)
Vitwas A (Washington Milano)
Vizo A (Wevelgem)

Dẫn xuất palmitat:
Afortin (Roche)

Alphalin A (Lilly)
A-Mulsin (Mucos, Geretsried)
Ariovit (Roche)
Arovit (Roche)
A - Vicotrat (Heyl, Đức)
A - Vitol (Orion - Helsinki)
Davitamon A (Organon)
Euvit - A (Eufarma, Firenze)
Euvitol (Zambeletli, Baranzate)
Oculotect (Dispersa, Winterthur)
Ophtosan (Winzer - Konstanz)
Opto vit - A (Hermes)
Prepalin (Thổ Nhĩ Kỳ; Glaxo)
Preparoto - A (Glaxo)
Ro-A-Vit (Roche)
Vitadral (Đức)
Vogan (E - Merck)
Dẫn xuất propionat:
Axerofluid (Pháp)
DT: Viên nén bọc hoặc nang 50.000 đvqt; Dịch treo uống (150.000 đvqt/ml = 30 giọt); ống tiêm 1 và 2ml 100.000 và 500.000 đvqt.
TD: Giúp cho cơ thể phát triển (trong quá trình tạo da, niêm mạc, chất đỏ tía võng mạc...), và tăng sức đề kháng chống nhiễm khuẩn.
CĐ: Bệnh khô mắt và quáng gà, trẻ em chậm lớn, dễ mắc nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh trứng cá; da và tóc, móng bị khô... Sử dụng trong các bệnh tai-mũi-họng (viêm mũi teo, mất khứu giác gần đây, điếc do nhiễm độc ở người không thiếu vitamin A.
LD: Uống: Người lớn 2 - 6 viên hoặc 20 - 60 giọt/ngày. Trẻ em: ngày 1 - 3 viên hoặc 10 đến 30 giọt. Tiêm sâu bắp thịt: Người lớn và trẻ em từ 15 tuổi trở lên: cứ 6 tháng tiêm 1 lần 1 ống 500.000 đvqt. Trẻ em dưới 15 tuổi: cứ 3 - 6 tháng tiêm 1 ống 100.000 đvqt.
CCĐ: Dùng đồng thời với dầu parafin (vì ngăn cản hấp thụ vitamin A qua màng ruột). Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (liều cao). Rối loạn hấp thu lipid - kém hấp thu mạn.
LY: - *Không được dùng với các thuốc khác có vitamin A.*
- Viên: Tránh dùng cho người mẫn cảm với tartiazin và / hoặc acid acetylsalicylic.
- Khi có thai không được dùng quá 6000 UI/ngày. Dùng liều cao vitamin A gây dị dạng bào thai. - Không dùng liều cao với người đang nuôi con bú không vượt quá 6000 UI/ngày (kể cả trong khẩu phần ăn).
***- Tác dụng phụ:** Thường do quá liều, ngừng dùng thuốc. Phải tôn trọng liệu trình và khoảng cách giữa các đợt dùng thuốc. (Không được dùng quá 100.000 UI/lần).*
***- Quá liều:** Phải xem tổng liều: liều hàng ngày x thời gian dùng - Cấp tính với liều vượt quá: 150000 UI ở trẻ em, 100000 UI ở người lớn. Biểu hiện: rối loạn tiêu hóa (chán ăn, nôn ỉa chảy), nhức đầu, tăng áp lực nội sọ, phù nhú thị giác, rối loạn tâm thần (lú lẫn, mê sảng) dễ kích động, co giật, tróc vảy da. Hàm lượng Retinol huyết tương ≥ 150mcg/100ml. Mãn tính, nếu dùng:*
Trẻ mới đẻ: 10000 UI/24 giờ, từ 1 - 3 tháng. Trẻ em: 10000 - 30000 UI/24 giờ, từ 2 - 6 tháng. Người lớn: 50000 - 100000 UI/24 giờ, từ 6 - 12 tháng. Biểu hiện: móng mảnh, khô, giòn da - lông, móng, niêm mạc môi, lợi nứt nẻ - tăng áp lực nội sọ, nhức đầu, phù nhú thị giác, song thị, rung giật nhãn cầu, sợ ánh sáng, dễ kích động, rối loạn giấc ngủ, đau xương khớp, đau cơ, chán ăn, buồn nôn, gan lách to, xơ gan - Trẻ em dày lớp vỏ xương ở xương dài, hàn sớm đầu xương (phồng dưới da, nhạy cảm đau đầu chi).
Cần sử dụng theo hướng dẫn của thầy thuốc.

REVIGIN *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang gelatin mềm, chứa: 42,5mg tinh chất nhân sâm (tương ứng với 212,5mg rễ Panax ginseng; các vitamin A 5.000IU; B1: 5mg; B2: 3mg; B6: 1mg; B12: 2mcg; C: 40mg; D3: 500IU; E: 10mg, Niacinamid: 20mg; calci D - pantothenat: 5mg; Acid folic: 0,5mg; các ion kim loại: Fe^{++}: 15mg; Cu^{++}: 0,5mg; K: 2mg; Mn: 0,5mg; Mg: 3mg; Zn: 0,5mg; Ca: 75mg; P: 58mg; I: 0,1mg và 50mg cholin bitartrat; 50mg DL - Methionin và 50mg inositol.
TD: Bổ sung cho cơ thể các vitamin, muối khoáng và các chất hướng mỡ, nhân sâm có tác dụng phòng ngừa stress, chống lão hoá và bệnh tật.
CĐ: Giảm hiệu lực hoạt động về thể chất và tinh thần; lao lực; mệt mỏi; kiệt sức; mất khả năng tập trung tư tưởng, khó ngủ, bồn chồn.
- Các tình trạng stress, người mới ốm dậy hoặc thời gian suy nhược kéo dài; người nghiện rượu.
- Điều trị bổ sung sau thời gian điều trị đặc hiệu các bệnh lao, tiểu đường và các bệnh mạn tính khác.
LD: Người lớn ngày 1 viên, vào bữa ăn sáng. Nếu nặng có thể uống thêm 1 viên nữa trong ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd.

REVITALOSE C plus *(UCB - Pháp)*

DT: Ống uống kép gồm: ống N°1: 5ml có 1000mg vitamin C; ống N°2: 5ml có 200mg Mg aspartat dihydrat; 25mg l-Leucin; 10mg l-phenylalanin; 10mg l-valin và 200mg l-Lysin HCl.
CĐ: Bổ sung vitamin C và acid amin cho cơ thể suy nhược.
LD: Ngày uống, vào buổi sáng, hòa 2 ống số 1 và số 2 vào ít nước.

REVICON Forte *(Philippin)*

DT: Viên nén chứa các vitamin A, D, vitamin nhóm B, E và một số muối khoáng.
CĐ: Bổ sung vitamin và muối khoáng cho cơ thể.

REVITAL *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang chứa các vitamin cần thiết
CĐ: Bổ sung vitamin cho cơ thể.

REVITALIN SL90

DT: Một viên có:

Cao gan	25mg
Vitamin B12	50mcg
Phấn hoa (Thuy Điển)	31,5mg
Histidin	10mg
Arginin	100mg
Carnitin	10mg
Methionin	10mg
Glycin	10mg
Panthotenat	25mg
Thiamin	25mg
Riboflavin	25mg
Niacin	37,5mg
Pyridoxin	25mg
L-phenylalanin	200mg
Polysacarid	25mg
Cao Tilansia	12,5mg
Xương bò còn tươi	12,5mg
Mầm lúa mì khử béo	25mg
Acid pangamic	12,5mg
Chelat acid amin kẽm	50mg

TD: Kết hợp cây cỏ, chất dinh dưỡng, chuyển hóa acid amin tự do và phần rễ cây có hoạt tính đặc hiệu, cây và hoa.
CĐ: Làm nhẹ bớt stress, mỏi mệt (vừa tâm thần và thể chất).
LD: Uống 2 viên/ngày.
LY: *Chỉ dùng cho người lớn, không quá 2 viên/ngày.*

RHEOBRAL *(Pháp)*

DT: Viên nang có 200mg troxerutin và 20mg vincamin;
CĐ: Để cải thiện một số triệu chứng do suy giảm hoạt động trí óc ở người có tuổi (kém tập trung tư tưởng, hay quên).
LD: Ngày 3-4 viên, vào sau bữa ăn.
CCĐ: Các tổ chức tân tạo ở não kèm tăng áp lực nội sọ; phối hợp với các thuốc loạn nhịp có thể gây ra rối loạn nhịp kiểu xoắn đỉnh.

RHEOMACRODEX *(Thuy Điển)*

DT: Lọ 100ml dung dịch tiêm truyền chứa 100mg dextran 40; 100g glucose hoặc 9g natri chlorid.
TD: Tăng cường vi tuần hoàn. Suy tuần hoàn mao mạch (trong các trường hợp: sốc, viêm tụy, viêm màng bụng, tắc ruột...) - Rối loạn tuần hoàn động mạch và tĩnh mạch - Phòng huyết khối nghẽn mạch sau chấn thương hay mổ.
LD: Tùy từng trường hợp - Trung bình tiêm truyền theo liều 10 - 20 ml/kg thể trọng (tức là 500 - 1000ml).
CCĐ: Giảm tiểu cầu, đi tiểu ít hoặc bí đái, suy tim mất bù, mẫn cảm với thuốc.

RHEOPYRIN *(Hungari)*

DT: Viên nén bọc đường có 125mg phenylbutazon và 125mg pyramidon; ống tiêm 5ml có 750mg natri phenylbutazon và 750mg pyramidon.
TD: Phối hợp chống viêm chống thấp khớp.
CĐ: Như phenylbutazon.
LD: Bệnh thấp khớp cấp tính: ngày hoặc cách 1 ngày tiêm cơ mông 1 ống. Phụ khoa: cứ 4 - 5 ngày tiêm 1 ống như trên. Đau nhẹ: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.
CCĐ: Loạn nhịp tim, bệnh cơ tim mạn tính, mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày - tá tràng, tổn thương nặng ở gan, động kinh. Mất bạch cầu hạt.
LY: *- Coi chừng mất bạch cầu hạt nguy hiểm, chết người. (Xem AINS)*
BD Tương tự: *Rheumopyrin (Ba Lan)*

RHEOSOLON *(Hungari)*

DT: Viên nén 2mg prednisolon và 100mg phenylbutazon.
CĐ: Như phenylbutazon.
LD: Vài ngày đầu: 4 - 6 viên/ngày. Sau dùng liều duy trì: 2 - 3 viên/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, suy gan thận, suy tim, đái tháo đường, phù nề.
LY: *Coi chừng mất bạch cầu hạt nguy hiểm, chết người.*

RHINAAXIA

DT: Lọ 13ml bơm mũi kèm ống bơm phun có: acid N - acetyl aspartyl glutamic (muối Mg) 6g, benzalkonium chlorid 0,01 g, nước có pH 6,8 vừa đủ.
TD: Thuốc ức chế sự hủy hoại các dưỡng bào ở niêm mạc mũi. Các dưỡng bào này là nguồn gốc giải phóng các hóa chất trung gian trong chứng viêm gây ra các triệu chứng dị ứng. Thuốc chặn sự hoạt hóa của bổ thể, chất trung gian đóng vai trò khuyếch đại các hiện tượng viêm và phóng thích histamin. Thuốc ức chế tổng hợp leucotrien (SRS - A) từ các tế bào nhạy cảm.
CĐ: Viêm mũi dị ứng.
LD: Bơm vào lỗ mũi 5 lần/ngày.
LY: *Thuốc phải dùng hết trong 30 ngày sau khi mở.*
BD Tương tự: *Naabak và Naaxia (Xem các chữ này)*

RHINALIUM

DT: Lọ phun mù 20ml:

Benzododecinium chlorid	0,005g
Phenylephrin HCl	0,050g
Na chlorid và Na hydroxyd (pH: 8)	0,160g

TD: Co mạch niêm mạc mũi hầu, sát khuẩn
CĐ: Nghẽn mũi cấp khi viêm mũi, viêm xoang, viêm mũi hầu. Nhiễm khuẩn cần dùng thêm thuốc khác.
LD: Ngả đầu về sau, nhỏ giọt vào mũi - lúc bơm cầm lọ thẳng đứng 4 - 5 giọt mỗi mũi hay bơm 3 - 4 lần/ngày.
CCĐ: Trẻ dưới 6 tuổi. Dùng chung với IMAO. Glôcôm góc đóng.

LY: *Dùng lâu dài có nguy cơ viêm mũi do thuốc, thận trọng nếu tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường tuyến giáp, trẻ em trên 6 tuổi. Có tác dụng phụ như: Khô mũi, nhức đầu, mất ngủ, đánh trống ngực khi dùng lâu dài.*

RHINAMID *(Pháp)*

DT: Lọ phun mù 30ml bơm mũi có: sulfanilamid 0,12g, ephedrin HCl 0,30g, butacain sulfat 0,009g, acid benzoic 0,06g.
CĐ: Kháng khuẩn tại chỗ, gây tê, co mạch khi bị nghẽn cấp tính của viêm mũi hầu và ảnh hưởng tới ống màng nhĩ.
LD: Bơm phun mũi: 2 lần bóp trong mỗi lỗ mũi mỗi lần.
CCĐ: Trẻ em dưới 3 tuổi - Dùng phối hợp với IMAO - Glôcôm góc đóng.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Dị ứng với sulfamid - Thận trọng nếu bị tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường tuyến giáp, trẻ em dưới 3 tuổi. Dùng thuốc có thể bị khô mũi, nhức đầu, mất ngủ, đánh trống ngực nếu dùng kéo dài.*

RHIN ATP

DT: Lọ bơm phun có: triphosadenin (ATP) 0,1g. Ống dung môi 10ml có: sulfasuccinamid 0,25g, natri bicarbonat 0,30g, propylen glycol 0,120g.
TD: Trị các bệnh nhiễm khuẩn và dị ứng hốc mũi.
CĐ: Các chứng xoang mũi, mũi hầu cấp tính người lớn. Trẻ em: Viêm mũi, viêm mũi hầu, viêm mũi xoang.
LD: Phun 3 - 6 lần/ngày, điều trị 5 - 8 ngày.
CCĐ: Không dung nạp với Sulfamid.
LY: *Có 1 số trường hợp có cảm giác kim châm. - Thuốc Rhin ATP dùng cho người lớn có chất co mạch, thành phần như công thức trên nhưng có thêm 0,005g naphazolin nitrat.*

RHINEDRIN

DT: Lọ phun mù 20ml có: tuaminoheptan sulfat 0,100g, dodeclonium bromid 0,005g, Na borat 0,0008g.
TD: Sát khuẩn - Chống xung huyết.
CĐ: Viêm mũi, viêm mũi hầu, viêm mũi xoang.
LD: Người lớn phun 4 - 6 lần/24 giờ - Trẻ em trên 5 tuổi phun 2 - 4 lần/24 giờ.
CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi.

RHINERGAL *(Thuy Sĩ)*

DT: Viên nén có 1mg clemastin ở vỏ (dạng fumarat acid) và 50mg phenylpropanolamin HCl (ở nhân)
TD: Chống cương tụ và chống tiết dịch ở niêm mạc mũi.
CĐ: Trị triệu chứng cảm lạnh kèm sổ mũi, viêm mũi dị ứng, rối loạn ở mũi và xoang do cương tụ.
LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 2 lần x 1 viên, sáng và tối.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, rối loạn nặng tim mạch, chứng mạch nhanh, tăng huyết áp, đái tháo đường nặng, cường giáp.
LY: *Glôcôm góc hẹp, nghẽn dạ dày - tá tràng, bí đái kèm phì đại tuyến tiền liệt, người già yếu, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 13 tuổi.*

RHINEX

DT: 100ml thuốc nhỏ mũi với 2 nồng độ:

1) Rhinex 0,1%	
Naphtazolin	0,100g
Nước cất vừa đủ	100ml
2) Rhinex 0,05%	
Naphtazolin	0,050g
Nước cất vừa đủ	100ml

CĐ: Sổ mũi, nghẹt tắc mũi, sưng trong mũi, đau mắt.
LD: Người lớn nhỏ 2-3 giọt vào mũi hay mắt, ngày nhỏ 2 - 3 lần.
LY: *Không dùng cho trẻ em dưới 1 tuổi.*

RHINO Blache *(Pháp)*

DT: Dd bơm mũi đóng ống 10ml chứa 0,5mg chlorhexidin gluconat.
TD: Diệt khuẩn, tác dụng mạnh hơn với các chủng gram dương.
CĐ: Điều trị bổ trợ các nhiễm khuẩn ở niêm mạc mũi, mũi họng xoang.
LD: Ngày bơm mũi 2 - 6 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.
LY: *Không dùng quá 10 ngày liền.*

RHINOFÉBRAL C

DT: Viên nang có: chlorpheniramin maleat 3,2mg, paracetamol 240mg, vitamin C 100mg.
TD: Hạ nhiệt - Giảm đau - Kháng histamin.
CĐ: Các trường hợp cảm cúm sốt, viêm mũi hầu, sổ mũi, viêm mũi dị ứng. Đau nhức - Dị ứng.
LD: Người lớn uống 1 - 2 viên/lần sáng và trưa hoặc chiều, trước bữa ăn. Trẻ em 5 tuổi uống 1 - 2 viên/ngày - trẻ trên 10 tuổi uống 2 - 3 viên/ngày.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ (tránh dùng khi lái xe, vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm hoặc trên cao...) Không dùng thuốc lâu dài - tránh dùng cho người rối loạn chức năng gan, thận, rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt - Không uống rượu khi dùng thuốc.*

RHINOFED

DT: Viên nén/1 thìa càfê hỗn dịch có:

Pseudoephedrin HCl	30/15mg
Terfenadin	40/20mg.

CĐ: Viêm mũi dị ứng - Viêm mũi vận mạch.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1 - 2 viên/lần x 3 lần/ngày
Hỗn dịch: Trẻ em trên 12 tuổi: 1 thìa càfê/lần x 3 lần/ngày.
(Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi, vì chưa được biết rõ).

CCĐ: Người bị bệnh tim mạch (thiểu năng mạch vành, loạn nhịp tim) và tăng huyết áp.
- Phụ nữ có thai, người nuôi con bú.
- Dùng với IMAO
- Quá mẫn với thuốc.
- Dùng với dẫn xuất azol, kháng sinh họ macrolid, Ketoconazol.

LY: *Cần thận khi dùng cho người glôcôm góc đóng, tăng huyết áp, đái đường, cường giáp, bệnh gan, hội chứng QT bẩm sinh, hạ kaki huyết.*
- Không dùng quá liều chỉ định - không dùng với các thuốc kéo dài QT như các thuốc chống loạn nhịp, astemizol, erythromycin.
- Có thể bị: chán ăn, buồn nôn, nôn, khô miệng, rối loạn dạ dày. Mất ngủ, lo lắng, bồn chồn, đánh trống ngực, tim nhanh và ngoại tâm thu.
- Quá liều: *Loạn nhịp, nhanh thất, rung thất, xoắn đỉnh. Cần kiểm soát bằng điện tâm đồ chặt chẽ - Lọc máu không có hiệu quả.*

RHINOPRONT *(Đức)*

DT: Viên nang; Dd uống đóng lọ 30-90 và 100ml có: phenylephrin HCl và carbinoxamin maleat.
CĐ: Viêm mũi cấp, viêm xoang, cảm lạnh, xổ mũi.
CCĐ: Glôcôm góc hẹp, nguy cơ bí đái.

RHINOPTEN *(Debat-Pháp)*

DT: Viên nén bọc chứa các phần kháng nguyên tinh chế chiết xuất từ Staphylococcus aureus 634,636,659 $\overline{nn}$ 3mg; Streptococcus 147 3mg, Streptococcus pyogenes 155, 1178 $\overline{nn}$ 3mg, Diplococcus pneumoniae 209,210 $\overline{nn}$ 3mg; Neisseria catarrhalis 987 1mg kèm hoạt chất: 25mg.
TD: Gây cảm ứng tạo ra các kháng thể với mức cao gây ra miễn dịch.
CĐ: Viêm mũi, viêm họng, viêm mũi-họng, viêm tai, viêm hạnh nhân.
LD: Ngày 3 viên chia 3 lần. Đợt dùng 10-20 ngày; nhắc lại nếu cần.

RHINOSTERINE Hydrocortisone

DT: Lọ phun mù 20ml có:

Hydrocortison	4mg
Hydroxyamphetamin bromid	0,1g
Phenylephrin HCl	0,025g

TD: Chống viêm, chống dị ứng, co mạch niêm mạc mũi họng.
CĐ: Các trường hợp tắc nghẽn (xung huyết) cấp tính mũi họng - Nếu có nhiễm khuẩn cần điều trị thêm thuốc khác.
LD: Người lớn bơm 1 - 2 lần/cách 3 giờ. Trẻ em trên 3 tuổi: bơm 1 lần/cách 4 giờ.
CCĐ: Glôcôm góc đóng - Trẻ em dưới 3 tuổi - Dùng với IMAO - Bệnh do virut.
LY: *Thận trọng với người tăng huyết áp, cường tuyến giáp, trẻ em trên 3 tuổi. - Có tác dụng phụ như: Khô mũi, nhức đầu, mất ngủ, đánh trống ngực (nếu dùng kéo dài). - Thuốc Rhinosterine hydrocortisone và Framycetin có công thức giống nhau nhưng thêm framycetin có tác dụng kháng khuẩn. Chỉ định và chống chỉ định như Rhinosterine.*

RHINOTUSSAL *(Đức)*

DT: Viên nang và sirô (lọ 30 và 50ml) có: dl-Norephedrin, carbinoxamin maleat và dextromethorphan
CĐ: Các chứng ho, viêm mũi dị ứng.
CCĐ: Tăng huyết áp, cường giáp.

RHI - PHA

DT: Lọ 15ml phun mù áp suất:

- Framycetin sulfat	187,5mg
- Prednisolon metasulfobenzoat Na	15mg
- Na cyclamat	4,5mg
- Methyl paraben	15mg
- Propyl paraben	3mg

TD: Kháng khuẩn - Chống viêm.
CĐ: Viêm nhiễm khuẩn mũi hầu, viêm mũi cấp, viêm mũi dị ứng, sổ mũi mùa, viêm họng đỏ, cắt amidan. Phụ trợ tại chỗ: viêm xoang, viêm hầu, viêm thanh quản.
LD: Bơm 2 - 4 lần/ngày.

RHUMABAUME

DT: Ống 40g thuốc mỡ có:

Hexyl nicotinat	2g
Amyl salicylat	2g
Benzyliden aceton	0,2g

TD: Giảm đau ngoài da, ruỗi cơ.
CĐ: Thấp khớp cơ, đau thắt lưng, đau cơ.
LD: Bôi 1 - 6 lần/ngày - chà nhẹ.
LY: *Không bôi vào vết thương hở, nhiễm khuẩn, eczema, niêm mạc.*

RHUMENOL 500 *(Canada)*

DT: Viên nén hình thuôn (caplet) chứa: 0,5g paracetamol; 30mg pseudoephedrin HCl; 15mg dextromethorphan HBr và 2mg chlorpheniramin maleat.
CĐ: Cảm cúm, sốt nhức đầu, đau cơ, đau khớp, ho, ngạt hoặc sổ mũi.
LD: Người lớn cứ 6 giờ uống 1-2 viên - không dùng quá 8 viên/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; mẫn cảm với một thành phần của bd.
LY: *Tăng huyết áp, bệnh tim mạch hoặc tuyến giáp, hen, glôcôm, bệnh phổi mạn, suy hô hấp, phụ nữ có thai hay nuôi con bú.*
BD tương tự: *Rhumenol (Ấn Độ)* không có chlorpheniramin maleat.
Corimol (XNDPTW25) không có dextromethorphan.
Expectalix (Úc)

RIBALGILASE *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 20g, chứa 500 UAE ribonuclease và 0,2g ethyl nicotinat.
TD: Chống viêm, giảm đau và phù nề tại chỗ.

CĐ: Các chứng phù nề sau chấn thương hoặc sau mổ.
LD: Ngày bôi 3 lần kèm chà nhẹ.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *Tránh bôi gần mắt, các niêm mạc, vết thương nhiễm khuẩn, bệnh ngoài da chảy nước.*

RIBATRAN

DT: Viên bọc đường có: 200 UAE trypsin, 20 UAE ribonuclease, 93,4 micro katal chymotrypsinogen.
CĐ và CCĐ: Như Alpha amylase.
LD: Uống mỗi lần 1 viên x 3 lần/ngày.

RIBAVIRIN

1H-1,2 ,4-Triazol-3-carboxamid, 1 - β - D - ribofuranosyl
Tribavirin
BD: *Robavin (Hàn Quốc)*
Vilona (Mỹ)
Viramid (Mỹ)
Virazol (Mỹ)
Dẫn xuất triphosphat:
PTP (Astra)
DT: Viên nang 100mg lọ 300ml sirô (100mg/10ml) ống 5 và 100g kem bôi (30mg/1g).
TD: Dẫn chất D-Ribofuranosyl có hoạt phổ chống virut rộng (do phong bế sinh tổng hợp protein ở virut).
CĐ: Các bệnh do virut ở đường hô hấp, ở trẻ em viêm gan virut tip A, Herpes zoster và Herpes simplex (gây bệnh ngoài da, viêm bi).
LD: Người lớn, ngày uống 3-4 lần x 1-2 viên hoặc cứ 6-8 giờ uống 10-20ml sirô.
Trẻ em dùng sirô theo liều 10mg/1kg thể trọng chia 3-4 lần/ ngày.
Bôi kem ngày 3 lần vào tổn thương.
LY: *Còn có thuốc mỡ phối hợp với bacitracin (400 IU/1g).*
BD: *Ribatra (Hàn Quốc). Ngày bôi 2-3 lần.*

RIBOFLAVIN

7,8 - Dimethyl - 10 - ribityl - isoaloxazin.
Vitamin B2 - Lactoflavin - Vitamin G - Vitaflavine.
BD: *Aqua - Flave (Nitrutional, Mỹ)*
Austrovit B2 (Chemofux - Wien)
B2 - Rivitin (Rieswerke Graz)
Beflavin (Roche)
Beflavit (Roche)
Berivine (La Meuse, Bỉ)
Flavitol (Lannach)
Dẫn xuất muối natri phosphat:
Riboflavin 5' - phosphat natri.
Arcavit - B2 (Arcana Spital / Drau)
Bisulase (Toa Eiyo, Nhật Bản)
Flamotid (Barlowe Cote, Canada)
DT: Viên nén 1 - 2,5 và 10mg. Ống tiêm 1ml có 5 và 10mg.
TD: Giữ vai trò quan trọng trong việc điều hòa chức năng của thị giác. Thiếu vitamin B2 cơ thể sẽ bị các tổn thương ở da, niêm mạc, và cơ quan thị giác, đồng thời có các rối loạn đường tiêu hóa.
CĐ: Dùng chữa bệnh thiếu vitamin B2, quáng gà, viêm kết mạc, viêm mống mắt, viêm loét giác mạc, đục nhân mắt, chảy máu võng mạc, các vết thương loét lâu lành, eczema ở trẻ em, loét lưỡi, loét niêm mạc mồm, rối loạn chức năng ở ruột, viêm ruột kết mạn tính, suy gan, bệnh viêm gan cấp, cơ thể suy nhược, thiếu máu, trẻ em chậm lớn, ăn không tiêu. Nhu cầu hàng ngày của trẻ em và người lớn là 2mg.
LD: Mỗi ngày uống 5 - 10 mg; dùng 10 - 15 ngày. Trường hợp nặng dùng 10mg mỗi lần, ngày 3 - 5 lần (trong 3 - 45 ngày). Còn dùng dưới dạng thuốc tiêm đóng ống 5mg hoặc 10 mg trong dung dịch nước, tiêm sâu vào bắp thịt, người lớn 5 - 10mg mỗi ngày; trẻ em dưới 30 tháng 0,5 - 2mg; từ 30 tháng đến 15 tuổi 2 - 10mg một ngày. Bảo quản: Tránh ánh sáng, nhiệt độ không quá 20°C.
Dẫn xuất tetrabutyrat:
Bi - Love - G (Isei Nhật Bản)
Bisanorin (Zensei, Nhật Bản)
Bituvittan (Hishiyama, Nhật Bản)
Bonabon B2 (Sawai, Nhật Bản)
Butirid (Nippon Chemipar, Nhật Bản)
Eryekas (Nhật Bản)
Hibon (Nhật Bản và Hàn Quốc)
Lacflavin (Towa Yakuhin, Nhật Bản)
Multiscleran (Boehringer Mannheim)
Ribobis (Tsuxuhara, Nhật Bản)
Ribobutin (Hokwriku, Nhật Bản)
Ribon (Therabel, Bỉ)
Riboract (Taiho, Nhật Bản)
Viras (Kanto, Nhật Bản)
Wakaflavin - L (Nhật Bản)
DT: Viên nén 20 và 40mg
TD: Làm hạ nồng độ lipid huyết bị tăng cao.
CĐ: Các chứng tăng triglycerid huyết, vữa xơ mạch...
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1 viên 20 hoặc 40mg.

RIBOMELIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén 60mg deoxyribonuclease và 13,3mg bromelain
CĐ: Viêm đường hô hấp và tai mũi họng - phù nề do chấn thương.
LD: Ngày 3-4 lần x 1 viên.

RIBOMUNYL *(Inava-Pháp)*

DT: Viên nén, gói thuốc bột, ống tiêm và lọ 10ml dd phun mù (200 liều). Các dạng thuốc trên đều bào chế từ các phần chiết từ ribosom ở tế bào vi khuẩn như sau: các ribosom đã chuẩn độ 70% ARN thu được do chiết xuất từ các môi trường nuôi cấy vi khuẩn và phối hợp theo tỷ lệ: ribosom của Klebsiella pneumoniae 35 phần, ribosom của Diplococcus peumoniae

30 phần, ribosom của Streptococcus pyogenes nhóm A 30 phần, ribosom của Haemophilus influenzae 5 phần.
TD: Kích thích tạo ra kháng thể đặc hiệu, vẫn còn ở mức cao sau 6 tháng điều trị.
CĐ: Phòng nhiễm khuẩn tái phát đường hô hấp ở các bệnh nhân mạn tính: - Khoa tai mũi họng như: viêm mũi họng, viêm thanh quản, viêm xoang, đau họng, viêm tai. - Khoa phổi: biến chứng viêm phế quản, viêm mũi, thanh quản,...
LD: Viên nén: ngày 3 viên; 4 ngày/tuần; đợt 3 tuần; sau cứ 4 ngày/tháng: đợt 5 tháng. Gói thuốc: như viên nén. Tiêm dưới da sâu, liều dùng tùy bệnh nhân; thời gian cách 2 lần tiêm ít nhất 1 tuần. Dùng xen kẽ với dd phun mù; ngày phun 2 lần vào miệng-họng.
CCĐ: Bệnh nhân mắc những bệnh tự miễn dịch.
LY: *- Với bệnh nhân dị ứng, cần tiêm liều tăng dần để thử mẫn cảm. Thận trọng khi dùng thuốc phun cho bệnh nhân hen.*

RIBOSTAMYCIN

Dẫn xuất sulfat:
BD: *Ibistacin (Milano)*
Ribastamin (Tây Ban Nha)
Ribomed (Milano)
Ribostamin (Pianezza - Torino)
Vistamycin (Nhật Bản)
DT: Lọ thuốc bột 0,80g kèm ống 3,8ml nước cất để tiêm.
TD: Kháng sinh họ aminoglucosid diệt khuẩn với một số chủng Gram (+), nhất là lậu cầu khuẩn và một số chủng Gram (-), không có hoạt tính với trực khuẩn lao và xoắn khuẩn giang mai.
CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng vi khuẩn chịu tác dụng như nhiễm khuẩn ở đường sinh dục và tiết niệu, phế quản - phổi. Nhiễm khuẩn ở các khoa: phụ sản, mắt, răng hàm mặt và tai mũi họng.
LD: Nếu chức năng thận bình thường, người lớn tiêm bắp theo liều 25mg/kg/24 giờ, chia 2 lần (tương ứng với mỗi lần 1 ống 800mg cho người lớn có khối lượng trung bình). Nếu suy thận, dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.
CCĐ: Mẫn cảm với một kháng sinh khác họ aminosid; phối hợp với acid etacrynic, furosemid, dẫn chất procain hoặc thuốc tổng hợp chống cura; phụ nữ có thai (3 tháng đầu).
LY: *Tránh trộn lẫn thuốc khác trong cùng bơm tiêm.*
(Xem KHÁNG SINH)

RIDOL *(Hungari)*

DT: Viên nén 500mg analgin, 1,5mg homatropin, 20mg codein và 80mg dẫn chất phenothiazin.
TD: Kết hợp thuốc giảm đau, chống co thắt, kháng histamin làm êm dịu và hạ nhiệt.
CĐ: Nhức đầu mạch, co thắt dạ dày, môn vị và niệu đạo, bệnh sỏi thận, sỏi mật, táo bón, nôn kéo dài, đau kinh.
LD: Đau co thắt uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.
LY: *Thận trọng khi dùng cho trẻ em. Có thể bị chóng mặt, buồn nôn. Coi chừng mất bạch cầu hạt nguy hiểm, chết người.*

RIFABUTIN

BD: *Ansatipine (Pháp)*
DT: Viên nang 150mg.
TD: Kháng sinh mới họ các rifamycin.
CĐ: Phòng các nhiễm mycobacterinum do M. avium complex (viết tắt MAC) ở những bệnh nhân nhiễm HIV và có nồng độ CD4 dưới 100/mm^3
- Điều trị thể lao đa kháng (multirésistant), nhất là với rifampicin.
LD: Người lớn: phòng nhiễm MAC ở bệnh nhân mắc HIV: ngày 2 viên uống làm 1 lần. Dùng liên tục; nhưng nếu xuất hiện nhiễm Mycobacterium, cần ngưng thuốc này để tiến hành điều trị. Trị lao đa kháng: 450 - 600mg/ngày.
CCĐ: Suy thận, mẫn cảm với các rifamycin, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Thuốc dùng để trị nhiễm MAC chưa được xác định.*

RIFAMID

Rifamycin, 4 - 0 - [2 - (diethylamino) - 2 - oxoethyl]
Rifamycin M - 14 (Dow)
Dẫn xuất muối natri:
Rifocin - M (Merrell Dow/Lepetit)
TD: Trị lao.

RIFAMPICIN

Rifamycin, 3 - [[4 - methyl - 1 - piperazinyl) imino] methyl]-
Rifampin; Rifaldazin; Rifamycin AMP
BD: *Archidyn (Merrell Dow / Lepetit)*
Arficin (Belupo)
Barcin (Sanofi)
Benemicin (Polfa, Ba Lan)
Canarif (Philippin)
Coxcide (Dee Pharma, Ấn Độ)
Coxcine (Ấn Độ)
Doloresum (Schiffweiler)
Eremfat (Schiffweiler)
Feronia (E - Arganda de Ray)
Kalrifam (Kalbe - Indonesia)
Meko Rifa (CTDPQ3)
R - cin (Lupin, Ấn độ)
Ricin (Thái Lan)
Rifa (Grunenthal)
Rifacin (Radium Pharma)
Rifadin (Merrell Dow/Lepetit; Thuỵ Điển)
Rifaldazin (Italia)
Rifadin (Merrell Dow/Lepetit)
Rifam (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ, Thái Lan)
Rifamor (Galenika Beograd)
Rifampin (Đài Loan và Pharmadic)

Rifapiam (Piam, Genova)
Rifaprodin (E - San justo de Desvern)
Rifarm (Pharmacal, Phần Lan)
Rifasynt (Tenamyd, Canada)
Rifobac (E - Alcala de Henares)
Rifodex (Hàn Quốc)
Rifoldin (Merrell Dow/Lepetit)
Rifonilo (Vizcaya)
Riforal (E - Alcala de Henares)
Rimactan (Ciba)
Rimapen (Orion, Phần Lan)
Rimpin (Cadila, Ấn Độ)
Rimycin (Alphapharm - Australia)
Rifact (ICN, Canada)
Seamicin (E - San Adrian de Besos)
Sinerdol (Rumani)
Tubocin (Farmakhim, Bungari)
Tugaldin (E - Esplugas de Llobregat)

DT: Viên bọc đường hoặc viên nang 150 - 300 và 450 mg - Lọ thuốc bột đông khô (dạng muối natri) 300 và 600 mg - Dịch treo 2%.

TD: Thuốc trị lao và phong mạnh, ngoài ra còn có tác dụng diệt khuẩn với:
- Cầu khuẩn Gram (+) như tụ cầu, nhất là S. aureus và S. epidermidis, liên cầu khuẩn nhất là tràng cầu. pyogenes, β - tan huyết, mitis, sanguis và pneumoniae. - Cầu khuẩn Gram (-) như: Neissseria meningitidis và N. gonorrhoae. - Trực khuẩn Gram (+) như: Trực khuẩn bạch hầu, Listeria monocytogenes, Clostridium perfringens. - Trực khuẩn Gram (-) như: E. Coli, Salmonella typhimurium, Shigella flexneri, Klebsiella, Serratia, Providencia, trực khuẩn mủ xanh, Acinetobacter, Moraxella, Brucella, Legionella pneumophila, Bacteroides fragilis, Chlamydia trachomatis.

CĐ: Các thể lao. Nhiễm Mycobacteria chịu tác dụng. - Các nhiễm khuẩn nặng, điều trị nội trú, do chủng Gram (+) (tụ cầu, tràng cầu khuẩn) hoặc do chủng Gram (-) chịu tác dụng. Bệnh do Brucella. Thuốc tiêm dùng cho các thể nặng hoặc khi bệnh nhân không dùng được thuốc uống.

LD: - Trị lao: người lớn: ngày 2 viên, làm 1 lần (tức là 8 - 12mg/kg/ngày), xa bữa ăn. Trẻ em dùng dịch treo; từ mới đẻ đến 1 tháng: 10mg/kg/ngày, làm 1 lần. Từ 2 tháng đến 7 tuổi: 2,5 - 5ml dịch treo cho 1kg thể trọng (tức là 15mg/kg/ngày) làm 1 lần. Từ 8 tuổi ở trên: 10mg/kg/ngày làm 1 lần. - Nhiễm khuẩn nặng do chủng Gram (+) và Gram (-) - Từ mới đẻ đến 1 tháng: 15 - 20mg/kg/ngày chia 2 lần. Từ 2 tháng trở lên và người lớn 20 - 30 mg/kg/ngày, chia 2 lần. - Bệnh do Brucella - Dùng phối hợp: - Rifampicin 900mg/mgày, làm 1 lần vào buổi sáng lúc đói + doxycyclin: 200mg/ngày, làm 1 lần vào bữa tối. Đợt dùng 45 ngày với các thể cấp. Tiêm truyền tĩnh mạch (1 giờ rưỡi) pha vào 250ml dung dịch glucose 5%. Liều dùng như thuốc uống.

CCĐ: Mẫn cảm với các rifamycin; loạn porphyrin, suy gan nặng (nếu phối hợp với INH), vàng da, phụ nữ có thai 3 tháng đầu.

LY: *Thuốc có thể làm cho nước tiểu, phân và nước mắt có màu đỏ da cam.*
Có thể có xuất hiện vi khuẩn đột biến kháng thuốc, đặc biệt tụ cầu, phải tìm vi khuẩn kháng thuốc để sử dụng kháng sinh phù hợp.
- Dùng lại thuốc phải dùng liều tăng dần và theo dõi chức năng thận. Hiếm gặp giảm tiểu cầu, ban xuất huyết, thiếu máu tán huyết, suy thận nặng phải ngừng thuốc có khi vĩnh viễn.
- Dùng đều hàng ngày, liều lượng theo chỉ dẫn, không cách quãng.
- Kiểm tra thường xuyên chức năng gan (đặc biệt + INH) và huyết đồ (+ tiểu cầu).
- Giảm liều nếu có suy gan, qua nồng độ Rifampicin máu.
- Nếu suy thận, có thể uống cách quãng tùy mức độ suy thận vừa và nặng (qua độ thanh thải creati-nin) ngày chạy thận nhân tạo liều dùng như người bình thường.
- Cần thiết có thể dùng cho người mang thai nhưng nên dự phòng cho mẹ và con lúc sinh bằng Vitamin K để phòng hiện tượng xuất huyết. Tránh dùng cho người đang nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Không nên phối hợp với thuốc ngừa thai progesteron và kết hợp estrogen - progesteron (giảm hiệu lực tránh thai) nên dùng phương pháp tránh thai khác. Thận trọng khi phối hợp thuốc chống đông uống (giảm tác dụng thuốc chống đông); với ciclosporin (giảm nồng độ và hoạt lực ciclosporin, ngược lại lại tăng khi ngừng dùng rifampicin) với corticoid, giảm hiệu lực corticoid đặc biệt với người bệnh Addison trường hợp ghép cơ quan; với digitoxin, giảm hiệu lực digitoxin; với Hydroxyquinidin và quinidin, giảm nồng độ quinidin huyết tương và hiệu quả chống loạn nhịp; với isoniazid tăng độc với gan của INH, nếu viêm gan không phối hợp với INH; với Ketaconazol giảm hiệu lực cả 2 thuốc do cảm ứng men, phải dùng 2 thuốc cách nhau ít nhất 12 giờ; với tobutamid giảm hiệu lực sulfamid hạ đường huyết, quá liều khi ngừng rifampicin, điều chỉnh liều sulfamid; với theophylin và dẫn xuất, giảm hiệu quả theophylin, điều chỉnh liều. Lưu ý khi phối hợp với alprenolol, metoprolol, propranolol làm giảm nồng độ chẹn bêta và giảm tác dụng - Rifampicin làm giảm bài tiết các chất cản quang túi mật, không dùng phương pháp vi sinh để đo nồng độ acid folic và vitamin B12 trong huyết tương khi dùng rifampicin. Rifampicin cạnh tranh tạm thời với bilirubin và BSP, để tránh kết quả (+) giả, test BSP phải làm buổi sáng trước khi dùng rifampicin.*
Tác dụng phụ:
- Có thể phản ứng da: mặt đỏ ngứa, phát ban, phản ứng quá mẫn nghiêm trọng ít gặp.
- Chán ăn, buồn nôn, nôn, đầy bụng, ỉa chảy. Có trường hợp viêm đại tràng giả mạc.
- Độc và quá mẫn với gan, tăng transaminase máu
- Giảm tiểu cầu, ban xuất huyết (hồi phục khi ngừng dùng thuốc). Nếu có ban xuất huyết phải ngừng thuốc (tránh xuất huyết não - tử vong).
- Tăng bạch cầu ái toan, giảm bạch cầu, phù (hiếm gặp).

- Hội chứng cúm: sốt, lạnh run, nhức đầu, chóng mặt, nhức xương (vào tháng thứ 3 và thứ 6).
- Rối loạn hô hấp dạng xuyễn, tụt HA, sốc thiếu máu tán huyết cấp, suy thận cấp có thể hồi phục (hoại tử ống thận cấp, hoại tử vỏ thận) - Đôi khi rối loạn kinh nguyệt.
- Thuốc nhuộm đỏ các chất tiết: nước tiểu, nước mắt, đờm. Nhuộm vĩnh viễn kính áp tròng.
***Quá liều:** Đổ mồ hôi, nôn, chất tiết nhuộm đỏ, tăng bilirubin máu gan to sờ thấy, tăng phosphatase kiềm và transaminase vừa phải.*
Trị triệu chứng, sau 3 ngày sẽ trở lại bình thường, chủ yếu bằng phương pháp thải chất uống phải, tại chuyên khoa.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

RIFAMYCIN

Rifamycin SV, kháng sinh chiết xuất từ Streptomyces mediterranei hay là cùng chất tạo ra bằng cách khác.
Dẫn xuất muối natri:
BD: *Otofa (Bouchara Pháp)*
Rifal (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Rifijet (Boxmeer)
Rifocin (Merrell Dow / Lepetit)
Rifomycin
Santarycin (Santa Farma - Thổ Nhĩ Kỳ)
Tuborin (Bungari)
DT: Ống 2ml = 100mg, 10ml = 500mg, ống 3ml = 250mg và 10mg lidocain HCl.
TD: Dùng tại chỗ, có tác dụng với phần lớn các vi khuẩn Gram (+) và Gram (-); không có hiện tượng kháng chéo với kháng sinh thuộc họ khác.
CĐ: - Trị nhiễm khuẩn tại chỗ, phối hợp với một kháng sinh dùng uống hay tiêm trong các khoa: phẫu thuật chỉnh hình và chấn thương, tai mũi họng, răng hàm mặt và bụng.
- Nhiễm khuẩn ngoài da; vết thương, bỏng.
- Phòng và nhiễm khuẩn ở khoa ngoại: bỏng và vết thương nặng.
- Tiêm bắp: nhiễm tụ cầu hoặc chủng Gram (+) phối hợp với một kháng sinh khác: - Nhiễm khuẩn ở da và các mô mềm (như đầu đinh, viêm bì có mủ, áp xe viêm hạch bạch mạch); viêm tủy xương - nhiễm khuẩn phế quản - phổi; nhiễm khuẩn huyết do tụ cầu khuẩn.
- Nhiễm khuẩn đường dẫn mật do vi khuẩn Gram (-), không có tắc nghẽn đường dẫn mật hoặc hội chứng nhiễm khuẩn huyết.
LD: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi; tiêm bắp 250mg/12 giờ. Nếu nặng có thể tới 750mg/ngày, chia 3 lần.
- Dưới 7 tuổi: 10 - 30mg/kg/ngày. Nhỏ 1 ống 10ml vào ổ nhiễm khuẩn.
Đắp dung dịch ngày 2 - 3 lần. Đợt dùng 1 đến vài tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với rifamycin và lidocain (cho dạng thuốc tiêm). Suy gan nặng. Nghẽn hoàn toàn đường dẫn mật. Trẻ em dưới 30 tháng; (với dạng thuốc tiêm).
LY: *Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) nên tránh dùng.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

RIFAMYCINE Chibret *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 100mg rifamycin S.V (muối natri). Ống thuốc mỡ 5g chứa 50mg rifamycin SV.
TD: Diệt khuẩn với phần lớn các chủng Gram (+) và (-).
CĐ: Nhiễm khuẩn ở mắt, chịu tác dụng của rifamycin, viêm kết mạc, loét bờ mi, viêm túi lệ.
LD: Cứ 4 - 6 giờ nhỏ 1 lần. Tra thuốc mỡ ngày 1-2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

RIFATER *(Roussel VN)*

DT: Viên bao - Hộp 60 viên.
Viên có: Rifampicin 120mg, Isoniazid 50mg, Pyrazynamid 300mg.
CĐ: Mọi thể bệnh lao, đặc biệt lao phổi.
LD: Thông thường 3-6 viên/ngày. (Tùy khối lượng cơ thể).
CCĐ: Quá mẫn với 1 thành phần của thuốc. Suy gan - Thận. Người mang thai hoặcnuôi con bú. Phối hợp với Niridazol. Rối loạn chuyển hoá porphyrin . Tăng acid uric máu.
LY: *Xem INH, Rifampicin và Pyrazynamid.*

RIFAXIMIN

Kháng sinh

Rifaxidin
Normix (Bologna - Italia)
Rifacol (Alanno - Italia)
DT: Viên nén 200mg; lọ 60ml dịch treo uống (2g/100ml).
TD: Kháng khuẩn với nhiều chủng Gram âm.
CĐ: Viêm ruột cấp, nhiễm khuẩn sau phẫu thuật ống tiêu hóa.

RIFINAH *(Italia)*

BD: *R-Cinex (Ấn Độ)*
RH (Đức)
Rimactazid (Thụy Sĩ)
Ricinis (Thái Lan)
Rifamate (Mỹ)
Rifamazide (Balan)
DT: Viên bọc đường hoặc viên nang mỗi viên chứa 300mg rifampicin và 150mg isoniazid hoặc: 150mg rifampicin và 100mg isoniazid.
CĐ: Các thể lao kể cả các thể mới mắc, tiến triển và mạn tính.
LD: Người lớn: ngày uống 1 lần trước bữa ăn 2 viên loại 300mg rifampicin hoặc 3 viên loại 150mg rifampicin tương ứng với liều 8-12mg/kg thể trọng. Người già, suy dinh dưỡng và suy gan dùng liều thấp hơn không quá 8mg/kg thể trọng.
Không dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi.
CCĐ: Vàng da, mẫn cảm với rifampicin hoặc isoniazid; phụ nữ 3 tháng đầu khi có thai. (Những tháng sau khi thai nghén, do thầy thuốc quyết định, khi đã xem xét cẩn thận).
LY: *Xem Rifampicin và Isoniazid.*

RIGEVIDON *(Hungari)*

TK: Choice.
DT: Vỉ 21 viên nén trắng, mỗi viên chứa 0,15mg d-norgestrel và 0,03mg ethinyl estradiol, kèm 7 viên màu hồng không có hoạt chất.
CĐ: Dùng uống hàng ngày để tránh thụ thai.
LD: Bắt đầu dùng vào ngày thứ 5 của vòng kinh, ngày 1 viên (từ viên đánh số 1 lần lượt cho đến viên số 21). Rồi uống tiếp ngày 1 viên màu hồng. Sau hết vỉ lại dùng sang vỉ khác.
CCĐ: Bệnh nặng ở gan, tim, có tiền sử vàng da, huyết khối, đái tháo đường, ung thư vú hoặc đường sinh dục, mẫn cảm với thuốc.

RILMENIDIN

2 - Oxazolamin, N - (dicyclopropylmethyl) - 4, 5 - dihydro-
Dẫn xuất dihydrogen phosphat:
BD: *Hyperium (Biopharma Neuilly - Pháp)*
Hyperdix (Pháp)
DT: Viên nén 1mg (dạng dihydrogenphosphat)
TD: Dẫn chất oxazolin vừa tác dụng đến các cấu trúc vận mạch ở hành tủy và ở ngoại vi. Có hoạt tính chọn lọc mạnh hơn đến các thụ thể với imidazolin so với các thụ thể alpha - 2 adrenergic ở não (khác với các dẫn chất chủ vận alpha). Do đó thuốc ít các tác dụng phụ đến thần kinh trung ương (tác dụng an thần cũng ít rõ rệt hơn). Có tác dụng chống tăng huyết áp tâm thu và tâm trương ở thế nằm hoặc đứng.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng, sau 1 tháng điều trị, nếu chưa đủ tác dụng, có thể tăng tới ngày 2 viên, chia 2 lần, sáng và tối, trước bữa ăn.
Do dung nạp tốt, có thể dùng cho người già và người tăng huyết áp bị đái tháo đường.
Ở người suy thận, nếu độ thanh thải creatinin trên 15ml/phút, thì không cần điều chỉnh liều dùng. Có thể dùng trong thời gian dài.
CCĐ: Các trạng thái trầm cảm nặng.
- Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 15ml/phút) vì hiện nay chưa có nghiên cứu theo dõi sử dụng.
LY: *- Không ngừng thuốc đột ngột (phải từ từ).*
- Tai biến mạch gần đây phải được kiểm soát.
- Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.
- Không dùng thuốc cho trẻ em.
- Lái xe, vận hành máy có ảnh hưởng khi dùng liều cao hơn hoặc phối hợp các thuốc khác.
- Chưa xác minh được việc dùng thuốc cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
- Không nên dùng cùng lúc với: IMAO, thuốc trầm cảm 3 vòng
- Có thể phối hợp với thuốc: trị tiểu đường uống, insulin, hạ uric máu, hạ lipid máu, chống loạn nhịp, chống đông máu, giảm đau, chống viêm, trị tăng HA khác, lợi tiểu dihydralazin, chẹn beta, ức chế calci, ức chế men chuyển.
- Có thể bị: suy nhược, đánh trống ngực, mất ngủ, buồn ngủ, mệt khi gắng sức, đau dạ dày, khô miệng, tiêu chảy, nổi ban - Ngoại lệ: lạnh đầu chi, hạ HA tư thế, rối loạn dục tính, lo âu, hội chứng trầm cảm, ngứa, phù, chuột rút, nôn, mửa, bốc hoả.
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc viên 1mg.

RIMACTAZID *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén 300mg rifampicin và 150mg isoniazid.
CĐ: Các thể lao ở phổi và ngoài phổi.
LD: Người lớn: ngày uống 2 viên làm 1 lần vào khoảng nửa giờ trước bữa ăn sáng. Sau 4 tuần, dùng liều duy trì, mỗi tuần uống 2 lần, mỗi lần 2 viên. Đợt dùng: 9-12 tháng.
CCĐ: Như rifampicin và INH: bệnh gan do dùng thuốc có độc tính với nhu mô gan.
Một số biệt dược tương tự:
- *Rifd H250 (XNDPTW2)*
- *Rifa-INH (Mekopharma)*
- *Rifinah (Italia)* Viên bọc đường có hàm lượng như trên.
- *Rifinah 150* Viên nang 150mg rifampicin và 100mg INH.
- *Ricinis (Thái Lan)*
- *Rifamate (Mỹ)*
- *Rifamazide (Ba Lan)*
- *Rimpinah (Ấn Độ)*

RIMANTADIN

Tricylo [3,3,1,13,7] decan -1- methanamin, - methyl
Remantadin (Nga)
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Roflual (Roche)*
DT: Viên nén bọc 100mg, lọ 100ml dung dịch uống 50mg/5ml.
TD: Chống virut, chủ yếu là virut cúm tip A.
CĐ: Phòng cúm và các nhiễm khuẩn đường hô hấp do virút cúm A (để bổ trợ cho vaccin).
LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 2 viên chia 1-2 lần. Người già 1 viên/ngày. Người suy thận (độ thanh thải từ 50 - 30ml phút): 1 viên/ngày. Trẻ em 1-10 tuổi: 1 thìa cà phê cho 10kg thể trọng/ngày. Thời gian: 8 - 10 ngày (phòng ngừa do tiếp xúc trong gia đình) 4 - 6 tuần theo chế độ phòng bệnh quy định 2 - 3 tuần trong thời gian vaccin suy giảm.
CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn chất adamantan, suy gan nặng, phụ nữ có thai và người nuôi con bú.
LY: *Với người có tiền sử động kinh, trạng thái lú lẫn hoặc hoang tưởng, loạn tâm thần nặng chưa được điều trị khỏi (thận trọng). Chưa xác định được hiệu lực và độ an toàn khi dùng cho trẻ em dưới 12 tháng.*

RIMAZOLIUM Metilsulfat

RMS
BD: *Probon (Hungari)*
Probonal và Rimagin (Turku)
Temadon (Zagreb)

DT: Viên bọc đường 300mg.
TD: Các chứng đau do nguyên nhân khác nhau, các chứng đau mạn tính ở hệ vận động, nhất là ở người có tuổi.
LD: Người lớn: ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 1 viên.

RIMITEROL

Giãn phế quản - Tác nhân β_2 giống giao cảm

1, 2 - Benzendiol, 4 - (hydroxy - 2 - piperidinyl-methyl)-
Dẫn xuất hydrobromid:
BD: *Asmaten (Riker)*
Pulmadil (Riker)
DT: Lọ khí dung 1ml = 10mg.
CĐ: Làm mất cơn hen.
LD: Ngày bơm vào họng 1 - 2 lần (1 lượt hít vào 0,25mg).
CCĐ: Mẫn cảm với các amin giống giao cảm.
LY: *Thận trọng nếu bị đái tháo đường, suy gan - thận.*

RIMOPROGIN

Pyrimidin 5 - [[3 - iodo - 2 - proponyl) oxy] - 2 - (methylthio)-
Ioproginum; Jop; Joparagin
Juritin (Spofa - Czech)
DT: Lọ 25ml dd cồn 0,5% và ống 30g kem bôi 0,5%.
TD: Chống nấm
LD: Ngày bôi 2 - 3 lần.

RINGER LACTAT Isotonic

DT: 1000ml có (Aguettant/Elbiol/Lavoisier)

Natri chlorid	6g/6g/6g
Kali chlorid	0,4g/0,3g/0,4g
Ca chlorid $2H_2O$	0,27g/0,2g/0,4g
Na lactat 60%	5,16g/3,10g/3,10g

TD: Bù nước, cân bằng điện giải, cân bằng acid - kiềm.
CĐ: Mất nước ngoài tế bào, giảm lượng máu lưu chuyển, bổ sung điện giải trong và sau phẫu thuật.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch, tùy trường hợp bệnh nhân, theo chỉ dẫn của thầy thuốc.
CCĐ: Phù - kiềm huyết - toan huyết acid lactic - tăng kali và calci huyết - suy tim.
LY: *Không tiêm bắp thịt.*

RINUREL

DT: Phenylpropanolamin HCl	25mg
Phenyltoloxamin citrat	22mg
Paracetamol	300mg

TD: Co mạch - Giảm đau - Hạ nhiệt - Giảm nghẹt mũi - Chống dị ứng.
CĐ: Chữa triệu chứng cấp, mạn tính do nhiễm khuẩn hay dị ứng vòm tai mũi họng; Viêm mũi, viêm hầu mũi, viêm thanh khí quản, viêm xoang, xuất tiết ống, đau nhức do tai mũi họng. Phối hợp chữa viêm tai, viêm thanh quản và bệnh phế quản xuất phát từ tai mũi họng.
LD: Người lớn uống 1 viên cách 4 giờ. Trường hợp nặng lần đầu uống 2 viên, không dùng quá 6 viên/ngày. Trẻ em từ 6 - 9 tuổi, mỗi lần 1/2 viên, 2 - 3 lần/ngày. Trẻ 9 - 12 tuổi, mỗi lần 1/2 viên, 3 - 4 lần/ngày. Trẻ 12 - 15 tuổi, mỗi lần 1 viên, 2 - 3 lần/ngày.
CCĐ: Tăng huyết áp, loạn nhịp tim, bệnh tim thiếu máu cục bộ tiến triển, cường tuyến giáp, bệnh tuyến tiền liệt, glôcôm, dùng chung với IMAO, suy tế bào gan.

RINUTAN

DT: Viên có lớp - Lọ 200ml siro trẻ em. - Lớp tác dụng ngay: paracetamol 300mg. Lớp tác dụng kéo dài: paracetamol 200mg, phenyl-propanolamin 100mg, phenyltoloxamin citrat diacid 60mg. - Lọ siro trẻ em: paracetamol 6g, phenylpropanolamin HCl 0,250g, phenyltoloxamin citrat diacid 0,200g.
TD: Co mạch - giảm nghẹt mũi, chống dị ứng - Hạ nhiệt - giảm đau.
CĐ: Chứng cấp và mạn tính gốc nhiễm khuẩn hay dị ứng vòm tai mũi họng: viêm xoang, viêm mũi, viêm mũi hầu, viêm thanh quản, xuất tiết ống, đau nhức do tai mũi họng. Phụ chữa viêm tai, viêm thanh quản, bệnh phế quản xuất phát từ tai mũi họng.
LD: Người lớn: 1 viên sáng và chiều. Trẻ em: 1/2 thìa cà phê - 1 thìa cà phê/5kg/ngày. Trẻ em 3 tuổi: 1/2 thìa cà phê, 2 -3 lần/ngày. Trẻ em 3 - 8 tuổi: 1-2 thìa cà phê, 2 - 3 lần/ngày. Trên 8 tuổi 2- 3 thìa cà phê, 2- 3 lần/ngày. Người lớn 1 thìa canh 4 lần/ngày.
CCĐ: Tăng huyết áp, loạn nhịp tim, bệnh thiếu máu cục bộ tiến triển, cường tuyến giáp, bệnh tuyến tiền liệt, glôcôm, dùng phối hợp với IMAO, suy tế bào gan.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Không dùng cùng với barbituric. Thận trọng với người già, người bệnh gan, đái tháo đường.*

RIODOXOL *(Nga)*

TK: Ingentum riodoxoli, 2,4,6-triiodo-resorcinol.
DT: Thuốc mỡ 0,5 và 1%.
TD: Chống nấm và chống virút Herpès simplex.
CĐ: Viêm miệng aptơ cấp và mạn, ban đỏ chảy nước, liken phẳng, bệnh nấm do Trichophyton, Microsporium.
LD: Ngày bôi 1-4 lần. Đợt dùng 1-4 tuần.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

RIPAZEPAM

Trấn tĩnh

Pyrazolo [4,3, e][1,4] diazepin - 5 (1H) - on, 1 - ethyl - 4,6 - dihydro - 3 - methyl - 8 - phenyl -

RISOCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4 - amino-, propyl ester
Orabiotic (Schering Corp/ Essex) (Phối hợp)

RISPERIDON

BD: *Risperdal (Janssen)*
DT: Viên nén bao phim bẻ được 1 - 2 - 3 - 4 - 6 và 8mg. Chai 100ml dd uống 1mg/ml. Kèm ống hút 3ml.
TD: An thần kinh.
CĐ: Các chứng tinh thần phân liệt cấp và mạn; các bệnh loạn thần kinh khác (với ảo giác, hoang tưởng...).
Để cải thiện các triệu chứng cảm xúc (như trầm cảm lo âu) kết hợp với tâm thần phân liệt.
LD: Người lớn: Liều khởi đầu 2mg/ngày, sau tăng dần đến 6mg/ngày, trong vòng 3 ngày. Liều tối ưu thường từ 4 - 8mg/ngày. Liều tối đa 16mg/ngày.
Người già: Liều khởi đầu: 0,5mg x 2 lần/ngày. Sau tăng dần đến liều 1 - 2mg x 2 lần/ngày. Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi. Người già có bệnh gan/thận: cũng dùng liều như người già.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Có thể phối hợp với dẫn chất benzodiazepin nếu cần có thêm tác dụng an thần.*
BQ: Thuốc độc Bảng B

RISTOCETIN

Kháng sinh thu được do nuôi cấy Nocardia lurida hoặc cùng chất chế tạo bằng những phương pháp khác.
Reston (ICI)
Spontin (Abbott)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 500mg.
TD: Kháng sinh gồm 2 thành phần ristocetin A và ristocetin B.
CĐ: Kháng sinh mạnh đối với loại cocci Gram dương. Dùng điều trị các nhiễm khuẩn nặng do tụ cầu và tràng cầu khuẩn, tác dụng không mạnh bằng penicilin và nhiều loại kháng sinh khác. Chỉ nên dùng sau khi đã cấy để tìm xem loại tụ cầu có kháng với penicilin, tetracyclin, streptomycin, erythromycin, chloramphenicol, novobiocin và oleandomycin. Còn dùng để chữa viêm nhiễm tràng cầu khuẩn, đặc biệt viêm màng trong cơ tim.
LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch, bột khô, vô khuẩn, pha với dung dịch dextrose 5% thành dung dịch có nồng độ ristocetin 0,2% (2mg trong 2ml); tiêm tĩnh mạch chậm từ 35 đến 45 phút. Điều trị nhiễm tụ cầu khuẩn, liều dùng hàng ngày là 25 đến 50mg/1kg thể trọng. Viêm màng trong cơ tim do tụ cầu đã nhờn penicilin, liều dùng liều cao 75mg/1kg thể trọng. Viêm màng trong tim cấp hoặc bán cấp do tràng cầu, liều thông thường là 25mg/1kg thể trọng, đôi khi cũng có thể dùng tới 50mg cho 1kg thể trọng. Liều dùng 1 ngày có thể chia làm 2 hoặc 3 lần, với khoảng cách 8 đến 12 giờ một lần. Nếu không có kết quả trong vòng 10 đến 12 ngày điều trị thì cần xem lại chỉ định có đúng không? Ristocetin thải ra ngoài bằng đường thận, ở người già, vì chức năng bài tiết giảm nên dùng nửa liều bình thường.
LY: *Thuốc có thể gây một số phản ứng có khi nghiêm trọng: thiếu bạch cầu và bạch cầu trung tính, vì vậy cần theo dõi và ngừng thuốc ngay khi cần thiết. Gây kích thích tĩnh mạch vì vậy cần pha loãng dung dịch. Gây sốt và thỉnh thoảng nổi mụn da, trong một số ít trường hợp dùng thuốc nhiều ngày. Ngừng thuốc triệu chứng trên sẽ hết.*

RITIOMETAN

Acetic acid, 2,2', 2" - (methylidyntris (thio)] tris -
Dẫn xuất magnesium muối:
Nécyrane (Fisons)
DT: Dung dịch bơm mũi đóng lọ 24 ml, có khí nén chứa 10 ml dung dịch (có 1,945 g trong 100 ml).
TD: Sát khuẩn ở niêm mạc mũi, không gây kích ứng và rối loạn chức năng các tiêm mao.
CĐ: Điều trị bổ trợ các viêm nhiễm ở niêm mạc mũi, mũi - họng và xoang.
LD: Người lớn, ngày bơm mũi 4 - 6 lần. Trẻ em từ 13 tháng trở lên, ngày bơm mũi 3 lần.
LY: *Không dùng quá 10 ngày liền.*

RITODRIN

Benzenmethanol, 4 - hydroxy -α - [1 - [[2 - (4 - hydroxyphenyl) amino] ethyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Pre-par (Bỉ và Hà Lan)*
Utemerin (Nhật Bản)
Utopar (Soborg)
Yutopar (Bristol; Bỉ; Australia)
DT: Viên 10mg - ống tiêm 5ml truyền tĩnh mạch có 50mg ritodrin HCl. Viên nang 40mg.
TD: Cường giao cảm bêta. Thư giãn tử cung.
CĐ và LD: Đe dọa đẻ thiếu tháng - phòng co thắt tử cung khi can thiệp ngoại khoa lúc có thai (buộc vòng tử cung) ức chế co thắt tử cung trong suy thai cấp. Trường hợp muốn thư giãn cổ tử cung.
1/ Đe doạ sinh thiếu tháng: - Điều trị tấn công (ở bệnh viện): 0,25 - 0,35mg/phút. - Điều trị nối tiếp: 1 viên 10mg cách 3 - 6 giờ trong 24 - 48 giờ rồi tiếp tục 1 viên cách 4 - 6 giờ với sự theo dõi của thầy thuốc. Có thể duy trì điều trị tới khi bào thai trưởng thành.
2/ Can thiệp ngoại khoa: uống 20mg cách 3 - 6 giờ trong 24 giờ trước khi mổ, viên cuối trước khi mổ 32 giờ. Sau khi mổ uống 1 viên cách 3 - 6 giờ.
3/ Suy thai cấp: Truyền tĩnh mạch, theo dõi nhịp tim và pH bào thai trong một thời gian giới hạn.
CCĐ: Nhồi máu cơ tim cấp - Đau thắt ngực không ổn định - Suy mạch vành cấp. Chống chỉ định tương đối: cường tuyến giáp, bệnh tim bẩm sinh hay mắc phải, chảy máu hay nguy cơ chảy máu kết hợp với các thuốc giãn mạch khác, rối loạn nhịp tim.
LY: *Thận trọng nếu tăng huyết áp nặng (làm nặng thêm), đái tháo đường, có nguy cơ ceton huyết, có trường hợp phù phổi khi kết hợp với corticoid. ritodrin truyền tĩnh mạch có thể làm nhịp tim nhanh*

quá mức. Có thể có tác dụng phụ: đỏ mặt, đổ mồ hôi, run rẩy, buồn nôn, nôn.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

RITOSEPT *(Hungari)*

Methylen - 2-2'- bistriclo -3-4-6 phenol. Hexachlorophen.
DT: 250 hoặc 100ml dung dịch có 5mg thuốc trong 1ml.
CĐ: Sát khuẩn tay trong phẫu thuật, khác với Stérogénol, không bị xà phòng làm mất tác dụng.
LD: Rửa sạch tay bằng xà phòng, dùng bàn chải và nước nóng. Sau đó rửa và chải tay bằng 5 - 10ml Ritosept trong 2 phút. Rửa tay bằng nước nóng, lại cọ tay bằng dung dịch thuốc trong 3 phút như trên. Nếu trong cùng một ngày, phải rửa tay lần thứ 2, thì lần này chỉ rửa trong 3 phút, không dùng bàn chải.

RITROSULFAN

3,14 - Dioxa -2, 15 - dithia - 6, 11, - diaza-hexadecan-8,9 - diol, 2,2,15,15 - tetraoxid.
Lycurim (Budapest - Hungari)
DT: Lọ thuốc bột đông khô 30mg kèm ống dung môi 5ml.
TD: Trị ung thư
CĐ: Tăng nguyên bào lymphô - huyết ác tính. - Các u rắn (u vú và phổi, u gây di căn nội xoang) - Các bệnh miễn dịch: viêm cơ tự miễn, chứng nhược cơ nặng...
LD: Pha dd thuốc ngay trước khi dùng. - Tăng nguyên bào lymphô: tiêm hàng ngày hoặc cách nhật từ 30 - 60mg, tiêm chậm tĩnh mạch làm 1 lần. Đợt dùng 10-20 ngày. Các u rắn: Tiêm trong thanh dịch 30-60mg. Sau đó tiêm tĩnh mạch 30mg/ngày. Để làm mất miễn dịch: tiêm tĩnh mạch ngày 30-60mg, đợt dùng 10-20 ngày.

RIVASTIGMIN

BD: *Exelon (Novartis)*
DT: Viên nang 1,5mg - 3mg Rivastigmin
TD: Là một chất ức chế chọn lọc acetylcholinesterase não kiểu carbamat, làm dễ dàng dẫn truyền thần kinh của acetylcholin làm chậm thoái biến acetylcholin - Thuốc làm tăng có chọn lọc acetylcholin trong vỏ não và hồi hải mã, cải thiện thiếu hụt nhận thức qua trung gian acetylcholin trong bệnh Alzheimer. Ức chế cholinesterase làm chậm tạo thành mảnh protein tiền chất amyloidogenic beta - amyloid (APP) và do đó là các tấm amyloid, một trong những đặc điểm bệnh học chính của Alzheimer.
CĐ: Bệnh sa sút trí tuệ nhẹ hoặc trung bình kiểu Alzheimer, hay là khả năng Alzheimer, hoặc bệnh Elzheimer.
LD: Liều đầu: 1,5mg x 2 lần/ngày. Nếu đặc biệt nhạy cảm nên dùng 1mg x 2 lần/ngày. Nếu dung nạp tốt sau 2 tuần có thể tăng lên 3mg x 2 lần/ngày. Rồi tăng lên 4,5 mg và 6mg nếu dung nạp tốt.
Nếu có tác dụng phụ: buồn nôn, nôn, kém ăn, đau bụng, sút cân thì giảm bớt liều dùng, và thăm dò để có liều lượng dung nạp tốt.
Liều tối đa: 6mg x 2 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc và dẫn xuất carbamat cũng như thành phần của thuốc.
LY: *- Thận trọng với hội chứng nhịp xoang, loạn nhịp nặng (hệ thống tim mạch).*
- Coi chừng bệnh loét với người dễ mắc, suy từ acetylcholin có thể gây tiết dịch acid dạ dày.
- Chú ý với những người có bệnh về hô hấp và đường niệu (tắc và đau quặn) suy từ tác dụng giống cholin.
- Chưa xác định được việc dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.
***Tương tác thuốc:** Không nên dùng đồng thời với các thuốc tác dụng giống acetylcholin, có thể ngăn trở hoạt tính trị liệu chống tiết acetylcholin. Thuốc có thể làm tăng tác dụng của các thuốc giãn cơ kiểu succinylcholin khi gây mê.*
***Tác dụng phụ:** Có thể bị từ nhẹ đến trung bình: Chấn thương ngẫu nhiên, mệt mỏi, suy nhược, chóng mặt, đau đầu, ngủ gà, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau bụng, kém ăn, khó tiêu, mất ngủ, vật vã, lẫn lộn, trầm cảm, nhiễm khuẩn hô hấp trên và tiết niệu. Ngoài ra: tăng tiết mồ hôi, sút cân, run, khó chịu.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

ROBOVITE *(Singapore)*

DT: Viên nén chứa các vitamin A, D, B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, PP, E, acid folic.
CĐ: Bổ sung các vitamin và ion kẽm cho cơ thể.
LD: Người lớn ngày 1 viên.

ROCGEL *(Pháp)*

DT: Gói 11,60g hay 10ml hỗn dịch có: boehmit (gel alumin 15% Al_2O_3) 8,08g tương ứng với 1,212g Al_2O_3.
TD: Tạo lớp che chở đường tiêu hóa - Chống acid.
CĐ: Viêm dạ dày - tá tràng, ợ nóng, hồi lưu thực quản với các biến chứng (viêm thực quản) bệnh đại tràng chức năng. Không dung nạp thuốc.
LD: Uống nguyên hay pha với ít nước, 3 gói/ngày, trước bữa ăn (ruột đại tràng) hay chia ra 10 giờ, 16 giờ, 22 giờ (thực quản, dạ dày - tá tràng).
LY: *Không dùng cùng lúc với tetracyclin, furosemid, indometacin, digoxin, isoniazid, các thuốc kháng tiết cholin - có thể làm giảm và mất phosphor nếu dùng lâu dài.*

ROCIVERIN

[1,1'- Bicyclohexyl]-2-carboxylic acid, 1-hydroxy-, 2 - (diethylamino)-1 - methylethyl ester
BD: *Danapen (Hàn Quốc)*
Rilaten (Italia)

DT: Viên nén 15,658mg; ống tiêm 31,316mg (dạng citrat). Viên bao (theo Rociverin base) 10mg. Ống tiêm (theo Rociverin base) 20mg.
TD: Chống co thắt cơ trơn.
CĐ: Co thắt cấp và bán cấp, rối loạn chức năng vận động hệ thống dạ dày - ruột, đường mật, tiết niệu. Cơn đau khi sinh do co bóp tử cung. Đau kinh.
LD: Viên bao: 1 viên/lần x 3-4 lần/ngày. Cơn cấp có thể dùng 2 viên/lần duy nhất.
Ống tiêm: 1 hay 2 ống tiêm tĩnh mạch hay bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch.
Nếu cần có thể lặp lại cách ít nhất 2 giờ.
CCĐ: Glôcôm - Phì đại tiền liệt tuyến. Bí đái. Quá mẫn với thuốc.
LY: - *Những người nhạy cảm với kháng cholinergic phối hợp với corticoid hay chống trầm cảm ba vòng tăng nguy cơ bị glôcôm và bí đái, vì vậy dùng rociverin phải thận trọng và có theo dõi.*
- Thận trọng với người bệnh tim, động mạch vành, tăng huyết áp, người cao tuổi (bí đái).
- Hiếm có tác dụng phụ, tuy nhiên có thể bị: khô miệng, giãn đồng tử, tim nhanh, buồn ngủ nhẹ, táo bón, cơn nóng bừng, rét run - Cần giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc.

ROCMALINE *(Pháp)*

DT: Ống 10ml thuốc uống có: Arginin base khan 0,413g, acid malic 1,5g, dinatri sulfid 0,01g, Na cyclamat 0,09g.
TD: Acid amin điều hòa hàm lượng amoniac - máu tăng cao bất thường trong vài bệnh gan.
CĐ: Chữa các triệu chứng chức năng ước đoán do nguyên nhân ở gan.
LD: Uống 2 - 3 ống/ngày, pha với 1/2 ly nước, uống vào bữa ăn.
LY: *Thuốc Rocmaline désodée lọ 250 - 500ml dung dịch tiêm truyền cũng có tác dụng và chỉ định như trên. Chống tăng ammoniac - huyết - Dùng trong bệnh não gan - Liều dùng: tiêm truyền tĩnh mạch chậm 2 - 4 lọ/ngày.*

ROCURONIUM Bromid

BD: *Esmeron (Pháp - Hà Lan)*
DT: Ống tiêm 5ml/50mg và 10mg/100mg.
TD: Chất gây thư giãn cơ không khử cực tác dụng nhanh và thời gian tác dụng trung bình, với tác dụng dược lý tương tự như cura.
CĐ: Bổ trợ cho thuốc gây mê, giúp cho đặt ống nong khí quản được dễ dàng, đảm bảo thư giãn cơ và hô hấp nhân tạo thuận tiện.
LD: Tùy theo bệnh nhân, thường dùng: liều đặt ống nội khí quản: 0,6mg/kg; liều duy trì 0,15mg/kg. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch liên tục, sau liều tiêm khởi đầu 0,6mg/kg vào tĩnh mạch, với lưu lượng 5-20mcg/kg/phút.
Với trẻ em và sơ sinh (trên 1 tháng) cũng dùng liều trên, nhưng hiệu lực ngắn hơn so với người lớn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với bromid; sơ sinh dưới 2 tháng.

RODAVAN *(Đức)*

DT: Viên nén bọc/Thuốc đạn người lớn/Thuốc đạn trẻ em.

Chlorphenoxamin HCl	30mg/60mg/24mg
Chlortheophylin	20mg/40mg/16mg
Cafein	50mg/100mg/20mg

CĐ: Phòng và trị các chứng buồn nôn, nôn và chóng mặt như say tàu xe, nôn oẹ khi thai nghén, buồn nôn do chiếu tia X, do thuốc hóa trị liệu, hoặc sau khi gây mê.
LD: Phòng: uống 1-2 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn khoảng nửa đến 1 giờ trước lúc đi. Nếu cần, có thể uống thêm 1 lần nữa vào lúc đi hoặc trong khi đi.

RODOCAIN

Gây tê

1H - 1 - Pyridin - 1 - propanomid, N - (2 - chloro-6 - methylphenyl) octahydro - trans -

RODOGYL *(Pháp)*

BD: *Gulmycin (CTDP Nam Hà)*
Hadozyl (CTDP Hà Tây)
Naphacogyl (CTDP Nam Hà)
DT: Viên có: Spiramycin base 750000 đvqt, metronidazol 125mg.
TD: Tác dụng trên các vi khuẩn kỵ khí của tạp khuẩn răng miệng.
CĐ: Các nhiễm khuẩn răng miệng cấp hay mạn tính: áp xe răng, sưng tấy, viêm mô tế bào quanh hàm, viêm quanh thân răng, viêm xương, viêm lợi, viêm miệng, viêm chân răng, viêm tuyến mang tai, viêm hàm dưới, Phòng bệnh miệng sau phẫu thuật.
LD: Người lớn uống 4- 6 viên/ngày chia làm 2 - 3 lần vào bữa ăn. Trường hợp nặng có thể tăng lên 8 viên/ngày. Trẻ em từ 5 - 15 tuổi uống 2 - 3 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với các imidazol hay spiramycin.
LY: *Mất điều hòa vận động, chóng mặt, lú lẫn thì phải ngừng thuốc. Có thể làm nặng thêm ở người bệnh thần kinh. Tránh uống nước có rượu. Tránh dùng 3 tháng đầu có thai, hoặc đang nuôi con bú. Có thể bị ỉa chảy.*
Tương tác thuốc: *- Không phối hợp với disulfiram (gây cơn hoang tưởng và rối loạn tâm thần); với alcool (hiệu ứng antabuse: nóng, đỏ, nôn, mửa, tim đập nhanh). Thận trọng phối hợp với các thuốc chống đông máu uống (tăng tác dụng chống đông máu, tăng nguy cơ xuất huyết); với vecuronium (tăng tác dụng vecuronium); với 5-Fluoro-uracil (tăng độc tính của 5 fluoro-uracil). Metronidazol làm tăng nồng độ Lithium huyết - Metronidazol làm sai kết quả xét nghiệm Nelson.*
Tác dụng phụ: *Đau dạ dày, buồn nôn, nôn, ỉa chảy. Nổi mày đay - Viêm miệng, viêm lưỡi, vị kim loại - Giảm bạch cầu vừa phải. Hiếm gặp: Chóng mặt, mất điều hòa, dị cảm, viêm đa thần kinh cảm giác và vận động.*

ROFECOXIB

BD: *Vioxx (Merck Sharp et Dohme)*
DT: Viên nén 12,5 và 25mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid loại mới, Ức chế chọn lọc trên COX - 2 (cyclo - oxygenase 2) như celecoxib (xem chữ này).
CĐ: Chứng hư khớp và các chứng thoái hoá khớp.
LD: Người lớn ngày 1 - 2 viên loại 12,5mg.
CCĐ: Đang bị loét dạ dày - tá tràng.
LY: *Có thể dùng cho người có tiền sử loét hoặc viêm dạ dày, nhưng cần thận trọng theo dõi.*

ROFERON-A *(Thụy Sĩ - Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh 5ml chứa 14mg bột đông khô (trong đó có 3 - 9 - hoặc 18 triệu đơn vị (viết tắt là MU) kèm 9mg NaCl và 5mg albumin huyết tương người) và 1 ống dung môi + bơm tiêm + 2 kim tiêm.
TD: Interferon alfa - 2a người, tái tổ hợp (recombinant) có tác dụng kháng virut, chống tăng sinh, gây cảm ứng với oligoadenylat synthetase, điều biến miễn dịch (immunomodulateur) và tăng biểu hiện các kháng nguyên ở màng tế bào.
CĐ: Như interferon alfa - 2b (xem ở biệt dược: Introna).
LD: Chưa nghiên cứu dùng tiêm tĩnh mạch, nên chỉ dùng tiêm bắp hoặc dưới da - liều dùng như ở biệt dược: Introna.
CCĐ: Mẫn cảm với một loại interfenon. Bệnh tim nặng sẵn có (như nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp hoặc loạn nhịp nặng, đau thắt ngực không ổn định). Bệnh gan hoặc thận nặng. Tiền sử động kinh hoặc tổn thương chức năng thần kinh trung ương. Ức chế tủy xương nặng (không do ung thư tiến triển) và các chống chỉ định khác như ở biệt dược Introna.
LY: *Dung dịch đã pha phải dùng hết trong vòng 2 giờ ở nhiệt độ bình thường và 24 giờ nếu bảo quản ở tủ lạnh (+2 đến 4°C).*

ROFLURAN

Gây mê (hít)

Ethan, 2 - bromo - 1, 1, , 2- trifluoro - 1 - methoxy

ROHTO Antibacterial

DT: Lọ 10ml

Sodium sulfamethoxazol	4,00%
Acid Ep - Aminocaproic	2,00%
Chlorpheniramin maleat	0,02%
Dipotassium glycyrrhizinat	0,10%

CĐ: Lẹo mắt - Viêm kết mạc - Sưng mí mắt - Ngứa mắt.
LD: Nhỏ 2-3 giọt, nhỏ 5-6 lần/ngày.
LY: *- Không dùng nếu có dị ứng với sulfamid.*
- Đau mắt nặng.
- Dị ứng với thuốc: xung huyết kết mạc, ngứa, phù, đỏ mắt.
- Không chạm miệng lọ vào mắt, tránh nhiễm khuẩn thuốc, vẩn đục thuốc.
- Không dùng khi đang mang kính tiếp xúc mềm.
- Nếu thấy xung huyết ngứa, sưng mắt, triệu chứng khác hoặc không thấy cải thiện ngừng dùng thuốc.
- Không dùng thuốc lâu dài.

ROHTO KODOMO Soft *(Nhật Bản)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt cho trẻ em, gồm có: 1% acid amino ethylsulfonic; 1% EAC; 0,01% chlorphenamin maleat và 0,2% Kali 1 - aspartat.
CĐ: Mỏi mắt xung huyết kết mạc, phòng nhiễm khuẩn ở mắt (do lội, bụi, mồ hôi), viêm mắt do tia cực tím hoặc các nguyên nhân khác, viêm bờ mi, ngứa mắt và mờ mắt (do chất tiết quá nhiều).
LD: Trẻ em dưới 15 tuổi nhỏ mắt ngày 5 - 6lần x 2 - 3giọt.
LY: *Đau mắt nặng phải có ý kiến thầy thuốc.*
- Tiền căn dị ứng với thuốc nhỏ mắt: xung huyết, ngứa, sưng, nổi mẩn, đỏ phải hỏi thầy thuốc.
- Không dùng với người tăng nhãn áp.
- Không dùng nếu đang dùng kính tiếp xúc mềm.
- Dùng khoảng 2 tuần mà không thấy cải thiện hơn thì ngừng thuốc.

ROKITAMYCIN

Kháng sinh họ aminoglycosid

Ricamycin (Toyo - Tokyo - Nhật Bản)

ROLETAMID

An thần - gây ngủ

2 - Propen 1 - on, 3 - (2,5 - dehydro - 1H - pyrrol) - 1 - (3,4,5 - trimethoxyphenyl)-

ROLICYPRIN

Chống trầm cảm

2 - Pyrrolidin carboxamid, 5 - oxo - N - (2 - phenyl cyclopropyl)-
Rolicypram
Cypromin (Schering Corp/Essex)

ROLITETRACYCLIN

BD: *Anergomycil (Italia)*
Kintelo (Nhật Bản)
Quadriciclina (Squibb)
Reverin (Hoechst)
Rolisteklin i.m (Squibb)
Solvocillin (R - Jassy)
Syntetrin (Bristol)
Syntodecin (Astra)
Tetralidina (Ba Lan)
Transcyclin (Hoechst)
Velacyclin (Squibb)
Dẫn xuất nitrat:
Bristacin - A (Bristol)
Syntetrex (Bristol)
Tetrex PMT (Bristol)
Tetrim (Bristol)
Tetriv (Bristol)

DT: Lọ thuốc bột 275mg (tiêm tĩnh mạch); lọ thuốc bột 150mg kèm 40mg lidocain HCl và 2ml dung môi (để tiêm bắp).
TD: Dẫn chất bán tổng hợp của tetracyclin tan trong nước gấp 2500 lần so với tetracyclin base.
CĐ: Như với tetracyclin, nhất là để điều trị các nhiễm khuẩn nặng hoặc mạn dễ tái phát.
LD: Tiêm tĩnh mạch: người lớn: 275mg/24 giờ. Trẻ em: 1-2mg/kg/ngày, tiêm bắp: người lớn: 2 lần/ngày, mỗi lần 150mg. Trẻ em từ 30 tháng đến 15 tuổi: 150 - 250mg/ngày.
CCĐ: Nhược cơ nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: Xem *KHÁNG SINH*

ROLODIN

Thư giãn cơ trung tâm

7H - Pyrrolo [2,3,d] pyrimidin - 4 - amin, 2 - methyl - N - (phenylmethyl)-

ROMARÈNE *(Pháp)*

DT: Hộp 250g thuốc cốm, trong 1 thìa cà phê: 125mg cao lỏng romarin; 22,5mg cao mềm taraxacum; 7,5mg cao mềm eucalyptus; 125mg kali và natri tartrat, 0,5g natri citrat và 0,25mg tinh dầu romarin.
TD: Phối hợp một số dược thảo nhuận mật, tăng tiết mật và chống acid.
CĐ: Các chứng đầy chướng, chậm tiêu, nấc, buồn nôn.
LD: Người lớn: ngày 1 - 3 thìa cà phê. Trẻ em 1/2 - 2 thìa cà phê. Nhai thuốc cốm hoặc hòa tan vào cốc nước ấm.
LY: *Suy gan nặng, nghẽn đường dẫn mật.*

RONDEC - TR

DT: Viên tác dụng kéo dài:

Carbinoxamin	8mg
Pseudoephedrin HCl	120mg

TD: Kháng histamin, trị nghẹt mũi.
CĐ: Viêm mũi dị ứng theo mùa hay quanh năm.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi uống 1 viên cách 12 giờ.
CCĐ: Dùng chung với IMAO. Glôcôm. Bí đái. Loét tiêu hóa. Tăng huyết áp nặng, bệnh mạch vành. Trẻ em dưới 12 tuổi.
LY: *Không dùng khi có thai. Thận trọng với người trên 60 tuổi.*
BD tương tự: *Actitab (Meko pharma). Thay Carbinoxamin bằng Triprolidin.*

RONIFIBRAT

Trị tăng lipid huyết

Clopran (Ibis, Firenze)

ROPINIROL

TK: Ropinirole.
BD: *Requip (Smith Kline Beecham)*
DT: Viên nén 0,25 - 0,5 - 1 - 2 và 5mg.
TD: Chất chủ vận tiết dopamin.
CĐ: Điều trị bệnh Parkinson.
LD: Tuỳ theo thể bệnh và người bệnh, khởi đầu dùng liều ngày 2 x 0,25mg, sau tăng dần tới liều tối ưu,...
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan hoặc thận nặng.
LY: *Thận trọng nếu có rối loạn tâm thần, bệnh tim mạch nặng. Nguỷ cơ gây chóng mặt (thận trọng với người lái xe hoặc vận hành máy).*
Tác dụng phụ: *Buồn nôn, buồn ngủ, phù chi dưới, đau bụng kèm nôn, khó chịu. Phối hợp với levodopa, có thể gây ra: cử chỉ bất thường, ảo giác, lú lẫn.*

ROPIZIN

Trị động kinh

1 - Piperazinamin, 4 - (diphenylmethyl) - N - [(6 - methyl - 2 - pyridinyl) methylen]-

R.O.R. Trimovax *(Pháp)*

DT: Hộp 10 liều + Bơm tiêm 0,5ml.
CĐ: Vaccin phòng sởi, quai bị và rubêon cho trẻ em từ 12 tháng trở lên và cho cả 2 giới (tiêm dưới da).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

ROSAPROSTOL

Prostaglandin - Autacoid

Cyclopentan heptanoic acid, 2 - hexyl - 5 - hydroxy-
Rosal (IBI, Molans)

ROSARAMICIN

Kháng sinh họ macrolid

Cirramycin AI, 4; - deoxy-
Rosamicin

ROSE BENGAL (^{131}I) Natri

Chẩn đoán chức năng gan

Fluorescein 4,5,6,7 - tetrachloro - 2', 4', 5', 7' - tetraiodo-, disodium muối, nhãn hiệu I - 131.
Rose bengal natrium I 131.
Bengal Rosa ^{131}I - Natrium tiêm.
Robengatope I - 131 (*Squibb*)
Dẫn xuất: đồng vị 125 I:
Rose bengal Natrium I 125
Robengatope I - 125 (*Squibb*)

ROSIGLITAZON

BD: *Avandia (SKF)*
DT: Viên nén 4 và 8mg.
TD: Dẫn xuất mới, nhóm các glitazon có tác dụng trị đái tháo đường. Giảm nguy cơ các biến chứng tim mạch.
CĐ: Bệnh tiểu đường típ 2.
LD: Ngày 4 - 8mg.

ROSOXACIN

3 - Quinolim carboxylic acid, 1 - ethyl - 1, 4 - dihydro - 4 - oxo - 7 - (4 - pyridinyl)-
Acrosoxacin
BD: *Eracin (Winthrop)*
Eradacil (Winthrop)
Eradacin (Sterling/Winthrop/Ross)
Winuron (Winthrop)
DT: Viên nang 150mg.
TD: Kháng khuẩn tổng hợp thuộc họ các quinolon có hoạt tính cao với các vi khuẩn Gram (-) và một số chủng khác: Neisseria gonorrhoeae, E. coli, Salmonella, Shigella, Yersini, Aeromonas, Vibrio parahaemoliticus, Campylobacter jejuni, các tụ cầu khuẩn coagulase (+).
CĐ: Nhiễm lậu cầu khuẩn niệu quản, đường sinh dục phụ nữ cấp tính (mới phát hoặc chưa có biến chứng, các nhiễm khuẩn đường ruột).
LD: Chữa lậu ngày 2 viên, uống làm 1 lần, xa bữa ăn. Cần điều trị đồng thời cả vợ hoặc chồng để tránh tái phát. Chữa nhiễm khuẩn đường ruột: ngày 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1 viên. Đợt dùng: 5 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất quinolon. Cơ thể bị thiếu hụt G6PD. Trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai, tuy chưa nhận thấy tác hại đến bào thai ở súc vật thí nghiệm - Chưa có tài liệu nói về thuốc chuyển vào sữa mẹ. Với người lái xe hoặc vận hành máy, nên uống 2 viên vào buổi tối khi đi ngủ để tránh buồn ngủ hoặc chóng mặt có thể xảy ra.*
Tương tác thuốc: *Thận trọng khi sử dụng với sắt, giữ khoảng cách sử dụng 2 giờ, (giảm tác dụng quinolon do tạo chelat, ảnh hưởng hấp thụ); với các thuốc bao đắp dạ dày - ruột, giữ khoảng cách sử dụng 2 giờ (giảm hấp thụ quinolon đường tiêu hóa); với muối kẽm đường uống trên 40mg/ngày, giữ khoảng cách sử dụng 2 giờ (giảm hấp thụ quinolon đường tiêu hóa).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: suy nhược chếnh choáng, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, nhức đầu (có thể hồi phục được khi ngừng thuốc).*

ROTOXAMIN

Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H1 Histamin

Ethanamin, 2 - [(4 - chlorophenyl) - 2 - pyridinyl methoxy]- N, N - dimethyl-, (S)-
Levocarbinoxamidum
Dẫn xuất tartrat:
Twiston (Mc Neil - Mỹ)

ROTUNDIN

TK: L-Tetrahydropalmatin
BD: *Rotunda (XNDPTW2)*
Roxen - 30 (XNDP Hà Nội)
Tilux 60 (Traphaco)
DT: Viên nén 30mg.
TD: An thần, gây ngủ, giảm đau.
CĐ và LD: - Mất ngủ, lo âu : Người lớn : ngày 2-3 lần x 1 viên.
Trẻ em : từ 13 tháng trở lên : 2mg/kg/ngày chia 2-3 lần.
- Giảm đau : Nhức đầu, tăng huyết áp,... dùng gấp đôi liều trên.

ROUVAX *(Pháp)*

DT: Hộp 10 liều vaccin (1 ống + 1 bơm tiêm)
CĐ: Vaccin phòng sởi.

ROXADIMAT

Dùng ngoài da

Ethyl dihydroxypropyl
Amerscreen (USA)

ROXARSON

Chống nguyên sinh động vật

Arsonic acid (4 - hydroxy - 3 - nitrophenyl) -
Nitro Blend (Mỹ) (phối hợp)

ROXATIDIN

Acetamid, 2 - hydroxy - N - [3 - [3 - 1 - piperidinylmethyl) phenoxy] propyl]-
Dẫn xuất acetat:
Pifatidin
BD: *Alatat (Nhật Bản)*
Roxit (Albert - Roussel; Hoechst - Roussel)
DT: Viên hang 75mg (tác dụng chậm).
TD: Đối kháng thụ thể H2 Histamin
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng.
LD: Sáng và tối uống mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 4 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 16 tuổi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Nếu bị suy thận dùng liều giảm đi. Người suy gan nặng, bí đái không nên dùng.*

ROXITHROMYCIN

Kháng sinh họ macrolid

Erythromycin, 9 - [O - [(2 - methoxyethoxy) methyl] Oxim]
BD: *Claramid (Fresnes - Pháp)*
Forilin (Novo)
Makrodex (Indonesia)
Operaxolid (OPV)
Overal (Milano, Italia)
Resprox (Ấn Độ)
Roxid Kidtab (Alembic)
Roxitas (Ấn Độ)
Roxibid và Roximol (Torrent - Ấn Độ)
Roxy-150 (Cipla)
Rulid và Surlid (Roussel - Pháp)
Simacron (Indonesia)
DT: Viên nén bọc 150mg. Viên 50mg trẻ em.
TD: Kháng sinh bán tổng hợp macrolid có tác dụng với: liên cầu nhóm A, Streptococcus mitis, sanguis, agalactiae, phế cầu, màng não cầu, lậu cầu, trực khuẩn ho gà. Branhamella catarrhalis, trực khuẩn bạch hầu, Lysteria

monocytogenes; Clostridium; Myxoplasma pneumoniae; Pasteurella multocida; Chlamydiae trachomatis và psitaci; Ureaplasma urealyticum; Legionella pneumophila; Campylobacter; Gardnerella vaginalis.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do các chủng kể trên ở: tai, mũi, họng, phế quản - phổi, da, đường sinh dục. Dự phòng màng não do Meningococcus ở những người tiếp xúc.
LD: Uống trước bữa ăn, người lớn 2 viên/ngày, sáng và tối. Trẻ em uống loại 50mg.
CCĐ: Mẫn cảm với kháng sinh họ macrolid. Phối hợp với các alcaloid gây co mạch (ergotamin và dihydroergotamin)
LY: *Tránh dùng cho người suy gan. Theo dõi chặt chẽ nếu có phối hợp với bromocriptin, ciclosporin. Có thể có tác dụng phụ: buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau dạ dày, dị ứng ngoài da, tăng chốc lát các transaminase ASAT-ALAT, đặc biệt có thể dẫn tới viêm gan ứ mật.*
- Thận trọng nếu bị suy gan.
- Cảnh giác với người vận hành máy vì nguy cơ chóng mặt.
- Không sinh quái thai ở động vật, qua sữa mẹ yếu.
***- Tương tác:** Chống chỉ định với các thuốc gây co mạch dẫn xuất nấm cựa gà (dihydroergotamin, ergotamin) (ngộ độc ergotamin, hoại tử đầu chi). Thận trọng sử dụng với midazolam (tăng nhẹ tác dụng gây dịu); với ciclosporin (tăng nồng độ ciclosporin và creatin huyết); với bromocriptin (tăng bromocriptin huyết kèm theo dấu hiệu quá liều dopamin), với lisurid (gây quá liều lisurid), với theophylin (tăng nồng độ theophylin máu nhưng không cần thay đổi liều).*
***Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, mửa, đau dạ dày, ỉa chảy, dị ứng ngoài da, tăng tạm thời lượng transaminase (nếu liều cao), hiếm gặp viêm gan ứ mật, chóng mặt, hiếm gặp quá mẫn nặng (phù Quincke, phản ứng dạng phản vệ).*

RUBIDIUM

Chẩn đoán chức năng tim
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cardio Gen-82 (Bristol-Myers)

RUBITRACINE *(Pháp - Nhật Bản)*

DT: Viên bọc đường 250mg tetracyclin HCl, 150mg erythomycin (propionat), 10mg lysozym HCl.
TD: Thuốc phối hợp có tác dụng với liên cầu nhóm A phế cầu, tụ cầu, lậu cầu, Heamophilus influenzae, Chlamydiae, Mycoplasma.
CĐ: Nhiễm khuẩn tai mũi họng, phế quản - phổi, miệng, da, tiết niệu - sinh dục.
LD: Người lớn uống mỗi lần 2 viên x 2 - 3 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - trẻ em dưới 6 tuổi - phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Phối hợp với các alcaloid gây co mạch ở nấm cựa gà.
LY: *Trẻ em dùng dạng dung dịch treo - Trẻ từ 8 - 15 tuổi ngày uống 1 - 2 gói/5kg thể trọng, chia 2 lần. Không dùng thuốc nếu suy gan thận. Có tác dụng phụ: rối loạn tiêu hóa, nhạy cảm ánh sáng. Không dùng thuốc nếu quá hạn dùng.*

RUFOCROMOMYCIN

Streptonigrin
BD: *Bruneomycin (Medexport - Nga)*
Nigrin (Pfizer)
DT: Ống tiêm 0,1g kèm 2ml dd $NaCO_3H$ 1,2%.
TD: Kháng sinh chống ung thư.
CĐ: Sarcôm mạng và sarcôm lymphô, bệnh bạch cầu tủy mạn, bệnh Hodgkin, các u đặc ở phổi, vú, buồng trứng, tinh hoàn, tai mũi họng.
LD: Tiêm chậm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch liều tấn công: 20mg/kg/tuần lễ, chia làm 2 lần tiêm. Liều duy trì: 6-8mg/kg/tuần.
CCĐ: Giảm sản tủy xương, phụ nữ có thai, suy gan rõ rệt.

RUMAFAR *(Sagopha)*

DT: Viên bao có: 2mg phenylephrin HCl, 150mg cao sài hồ nam; 50mg cao mía dò; 50mg cao xuyên khung; 100mg bột mạn kinh tử; 50mg bột bạch chỉ: 30mg bột địa liền; 30mg bột phèn phi, kèm tinh dầu quế, hương nhu, eucalyptol.
CĐ: Cảm cúm, sốt, nhức đầu, sổ mũi, đau cơ, nhức mỏi.
LD: Người lớn ngày 3-4 lần x 2 viên.
Trẻ em: Từ 5 đến 9 tuổi: 1-3 viên/ngày. Từ 10 đến 15 tuổi: 3-6 viên/ngày chia 3-4 lần.
CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi.

RUMALON *(Robapharm - Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml chứa 310mg cao sụn và 210mg tủy xương kèm 3mg metacresol để bảo quản trong nước cất tiêm.
TD: Chống thấp khớp (do ức chế thoái hóa sụn).
CĐ: Viêm xương- khớp.
LD: Cách ngày tiêm bắp 1 ống. Đợt dùng 6-8 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

RUMICINE *(Pháp)*

DT: Viên nén có aspirin 0,390g, chlorphenamin maleat 0,002g, cafein 0,032g.
TD: Hạ nhiệt, giảm đau, kháng histamin.
CĐ: Sốt, cảm cúm, đau nhức, dị ứng - Sổ mũi, viêm mũi mùa - dị ứng.
LD: Uống mỗi lần 1-2 viên, cách nhau 4 giờ x 2 lần/ngày. Trẻ em trên 12 tuổi uống 1 viên/lần, không quá 3 viên/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng - bệnh chảy máu - Nguy cơ chảy máu - Glôcôm góc đóng - U sơ tuyến tiền liệt.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài (10 ngày trở lại). Không dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu, hoặc đang nuôi con bú - Thuốc gây buồn ngủ - Kiêng uống rượu khi dùng thuốc.*

RUPTON *(Pháp)*

DT: Viên nang có: Brompheniramin 4mg, phenylpropanolamin HCl 50mg.
TD: Chống dị ứng, co mạch niêm mạc mũi hầu.
CĐ: Dị ứng, viêm mũi, viêm hầu - thanh quản.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi uống 2 viên/ngày cách nhau 12 giờ.
CCĐ: Glôcôm góc đóng - Phối hợp với IMAO - U sơ tuyến tiền liệt - Trẻ em dưới 12 tuổi.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Thận trọng nếu: tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường tuyến giáp, đái tháo đường, bệnh tâm thần. Không dùng lúc có thai; đang nuôi con bú. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

RUSCOGENIN

Spirost - 5 - en - 1,3 - diol (1β, 3β, 25R)-
Hemodren simple (Tây Ban Nha)
Rectolander (Tây Ban Nha)
Ruscorectal (Pháp, Tây Ban Nha)
DT: Thuốc đạn/ống 15g thuốc có:
Ruscogenin 8 120mg
TD: Chống viêm, che chở mạch tại chỗ - trị trĩ.
CĐ: Trĩ nội và ngoại. Cơn trĩ. Phẫu thuật trĩ. Thuốc mỡ dùng cho trĩ nội không bị sa, sa trĩ huyết khối, sau phẫu thuật.
LD: Thuốc đạn: 2 - 4 viên/ngày.
Thuốc mỡ bôi 2 - 4 lần/ngày.

RUSTACOL *(Pháp)*

DT: Viên có Rutosid 0,02g, vitamin C 0,20g, Kalleon 3 đ.v sinh học.
TD: Trợ tĩnh mạch và che chở mạch.
CĐ: Giãn mao mạch, bầm máu, đốm xuất huyết, suy tĩnh mạch - bạch huyết. Rối loạn chức năng: nặng chân, dị cảm, co rút, đau nhức trĩ.
LD: Giòn và suy mạch: 3 - 5 viên/ngày - uống 20 ngày/tháng - uống lâu dài. Cơn trĩ: uống 18 viên/ngày, chia 3 lần x 3 ngày.
BD tương tự: *Rutin C (XNDP 120)*

RUTAMYCIN

Oligomycin A, 26 - demethyl
Oligomycin D.
TD: Kháng sinh - Trị nấm

RUTASCORBIN *(Hungari)*

DT: Mỗi viên có rutosid 0,02g; vitamin C 0,05g.
CĐ: Dùng cho thể tạng chảy máu, ban xuất huyết do thiếu tiểu cầu. Viêm võng mạc do đái tháo đường và các loại chảy máu do giòn mao mạch.
LD: Ngày uống 3 - 4 viên, chia làm 3 - 4 lần.
Thuốc tương tự;
Rutascol (Pháp) : Rutin 0,02g, vitamin C 0,20g. Người lớn uống 2-5 viên/ngày. Uống 3 tháng.
2) *Rutascol à la kalléone (Pháp).* Mỗi viên có: Rutin 0,02g; vitamin C 0,20g; Kalleon 3 đơn vị sinh học; Natri salicylat 0,10g.
Người lớn uống 3 - 5 viên ngày, uống nhiều tháng.

RUTILEMON

DT: Viên có: 0-(α-hydroxyethyl)-rutosid 50mg.
TD: Che chở mạch, trợ tĩnh mạch.
CĐ: Cơn trĩ.
LD: Cấp tính: 6 viên/ngày, chia 3 lần, rồi giảm xuống 4 viên/ngày.
LY: *Rutilemon hydrocortison ống 40g gel cũng dùng cho trĩ nội - ngoại, viêm hậu môn, hậu môn trực tràng, ngứa hậu môn - Bôi 3-4 lần/ngày.*

RUTOPHYLLIN *(Hungari)*

DT: Mỗi viên có Rutosid 0,02g; butobarbital 0,03g; theophylin 0,1g.
CĐ: Chữa tăng huyết áp, xơ cứng động mạch, bệnh về mạch máu ngoại vi và não.
LD: Người lớn, mỗi lần uống 1-2 viên, ngày uống 3 lần, liền trong nhiều tuần hay nhiều tháng.

RUTOSID

Bảo vệ mạch -
Triệu chứng giãn tĩnh mạch

Rutin ; Sclerutin
BD: *Birutan (E. Merck)*
Neorutin (Neomed - Schmitten)
Pecitrol (Ferran)
RutinC (XNDP 120)
Rutinion (Rhein - Pharma, Đức)
Rutorbin (Squibb)
Sophin 100 (XNDP Hà Nội)
Subsidal (Primmer, Đức)
Subsidon (Primmer, Đức)

RUTOVINCINE *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc đường 20mg toàn bộ alcaloid của Vinca minor, 50mg troxerutin và 75mg vitamin C.
TD: Điều hòa chuyển hóa neuron, giúp tế bào não chống lại triệu chứng giảm oxy - huyết, bảo vệ thành mạch.
CĐ: Lão hóa não: giảm trí nhớ, rối loạn tập trung, giấc ngủ, di chứng tai biến mạch máu não, rối loạn giác quan do mạch đặc biệt với khoa mắt, rối loạn võng mạc do mạch, bệnh điểm vàng, thiếu máu thoái hóa. Khoa tai, mũi, họng; rối loạn ốc tiền đình do mạch hay áp lực làm cho chóng mặt, ù tai, giảm thính lực.
LD: Uống 2 - 3 viên/ngày, chia đều trong ngày, uống vào lúc ăn.
CCĐ: Tân tạo não có tăng áp suất trong não, phụ nữ có thai.
LY: *Không tăng liều ở người suy tim nặng hay rối loạn nhịp. Tác dụng phụ ít xảy ra (3%): buồn nôn, nôn, đau thượng vị, nổi mày đay.*

RU - VERT

DT: Viên có: Pentylentetrazol 25mg, pheniramin maleat 12,5mg, acid nicotinic 50mg.
CĐ: Chóng mặt - say tàu xe.
LD: Uống mỗi lần 1 - 2 viên x 3 lần/ngày, vào bữa ăn.
CCĐ: Hạ huyết áp - Tạng co giật. Trẻ em dưới 12 tuổi - Có thai - Người đang nuôi con bú.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

RYMED *(Mỹ)*

DT: Viên nang có: phenylephrin HCl 5mg, phenylpropanolamin HCl 45mg, guaifenesin 200mg.
CĐ: Giảm các triệu chứng: hen suyễn, viêm phế quản, khí thũng phổi, viêm xoang, có đờm nhầy và nghẹt mũi.
LD: Người lớn uống 1 viên/lần x 4 lần/ngày, sau các bữa ăn.
CCĐ: Dùng cùng với IMAO - Tăng huyết áp nặng - Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Thận trọng với người tăng huyết áp vừa - Cường tuyến giáp - Đái tháo đường - Bệnh tim - Chỉ dùng cho phụ nữ có thai khi thật cần thiết. - Không dùng nếu đang nuôi con bú. - Có tác dụng phụ: kích thích thần kinh, bí đái nếu phì đại tuyến tiền liệt.*

RYNATAN

DT: Viên/5ml hỗn dịch trẻ em có:

Phenylephedrin tannat	25/5mg
Chlorpheniramin tannat	8/2mg
Pyrilamin tannat	25/12,5mg

CĐ: Sổ mũi, nghẹt mũi do cảm lạnh - Viêm xoang - Viêm mũi dị ứng - Bệnh đường hô hấp trên.
LD: Người lớn uống 1 - 2 viên/ngày - Cách nhau 12 giờ. Trẻ trên 6 tuổi uống 5 - 10ml hỗn dịch (1 - 2 thìa cà phê). Dưới 2 tuổi cần theo chỉ dẫn của thầy thuốc.
CCĐ: Trẻ sơ sinh - Người đang nuôi con bú. Có thai.
LY: *Thận trọng: Nếu tăng huyết áp, bệnh tim mạch, cường tuyến giáp, đái tháo đường, glôcôm góc đóng - Không dùng cùng lúc với IMAO và thuốc chống trầm cảm. Thuốc làm buồn ngủ. Kiêng uống rượu khi dùng thuốc.*

RYNATUSS

DT: Viên/5ml hỗn dịch uống có:

Carbetapentan tannat	60/30mg
Chlorpheniramin tannat	5/4mg
Ephedrin tannat	10/5mg
Phenylephedrin tannat	10/5mg.

CĐ: Ho và các bệnh đường hô hấp - cảm lạnh. Hen suyễn - viêm phế quản cấp và mạn tính.
LD: Người lớn uống 1 - viên/ngày, cách nhau 12 giờ. Trẻ em trên 6 tuổi, 5 - 10ml hỗn dịch (2 thìa cà phê), trẻ em 2 - 6 tuổi uống 2,5 - 5 ml (1/2 - 1 thìa cà phê) dưới 2 tuổi theo chỉ dẫn của thầy thuốc.
CCĐ: Trẻ sơ sinh - Đang nuôi con bú. Có thai.
LY: *Thận trọng nếu tăng huyết áp, bệnh tim mạch, cường tuyến giáp, glôcôm góc đóng, đái tháo đường, phì đại tuyến tiền liệt, tránh dùng cùng lúc với IMAO. - Kiêng rượu và các thuốc chống trầm cảm. - Thuốc làm buồn ngủ.*



SABILASE

DT: Viên có: pancreatin 200mg, hymecromon 100mg, cellulase 50mg.
TD: Kết hợp các enzym tiêu hóa.
CĐ: Các rối loạn, khó tiêu kèm theo đau chức năng: trướng bụng thượng vị, chậm tiêu, ợ, đầy hơi, buồn nôn.
LD: Uống 1- 2 viên trước bữa ăn. Có thể tăng liều nếu cần.
LY: *Không dùng thuốc nếu bị nghẽn đường mật, suy tế bào gan trầm trọng. Có trường hợp bị ỉa chảy nhẹ.*

SACCHARIN

1,2 - Benzisothiazol - 3 (2H)-on, 1,1 - dioxid
Benzosulfimid; Saccharimidum
BD: *Hollandia (Hà Lan)*
Necta Sweet (Mỹ)
Saxin (Burroughs Wellcome)
Slim-Sweet (Mỹ)
Sucrettes (Pháp)
Sucrosa (Hà Lan)
Suita (Squibb)
Sukrettin (Hà Lan)
Suktar-Maro (Hà Lan)
Sweeta (Squibb)
Dẫn xuất muối ammonium:
Skub-Suc (Pháp)
Skun-Suc (Pháp)
Slun-Suc (Pháp)
Spun-Suc (Pháp)
Dẫn xuất muối calci:
Saccharin calcium
Dẫn xuất muối natri:
Saccharinum solubile
Crystallose (Mỹ)
Gaosucryl (Lyon - Pháp)
Hermesetas (Đức)
Oda (Pháp)
Ril-Sweet (Mỹ)
Sucrédulcor (Pháp)
Sucromat (Pháp)
Suita (Squibb)
Suitex (Boots)
Sun-Suc (Pháp)
Sweeta (Espana)
Sweetex (Boots)
Zero (E-Alcala de Henares)
DT: Viên nén 10 hoặc 20mg.
TD: Có vị ngọt gấp 400 - 500 lần so với saccarose, nhưng không có giá trị gì về dinh dưỡng - (tá dược, tác nhân gia vị).
CĐ: Dùng thay đường trong chế độ ăn của bệnh nhân đái tháo đường, người béo phì.
LD: 1 viên 10mg tương đương với 5g đường mía - Ngày dùng từ 2 - 8 viên.
LY: *Thường dùng phối hợp với natri cyclamat - Dùng trong công thức kem đánh răng, có tác dụng sát khuẩn nhẹ ở miệng.*

S-ACID

DT: Lọ 250ml và 500ml có: acid (methoxy-3'hydroxy-4') benzalbis (thio-2-ethanoic) 0,10g/100ml.
TD: Sát khuẩn do tẩy sạch.
CĐ: Rửa da, niêm mạc. Bệnh da sơ nhiễm hay bội nhiễm.
LD: Dùng nguyên chất hay pha loãng để rửa, bơm phun thay băng. Pha loãng quá 1/3 để giữ pH acid. Dùng 2 - 3 lần/ngày. Rửa kỹ.
CCĐ:Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Bôi rửa ở diện rộng có tác dụng toàn thân, kể cả những thương tổn da trẻ sơ sinh. Chung cho các chất tẩy sạch (detergent), cần rửa kỹ. Có thể bị eczema dị ứng do tiếp xúc. Môi trường thuận lợi cho phát triển của vi nấm Candiada albicans.*

SACHOL *(Jelfa S.A.Balan)*

DT: Gel bôi đóng ống 10g, 1g có:
Cholin salicylat 87,1mg
Cetalkonium chlorid 0,1mg
TD: Ức chế nhiễm khuẩn, chống viêm, giảm đau.
CĐ: Viêm niêm mạc miệng, đau rát rộp loét miệng. Bệnh Aptơ. Bệnh Sutton mạn tái phát. Viêm niêm mạc miệng giống Aptơ. Dạng trầy trớt liken phăng. Herpes thông thường tái phát. Viêm môi. Viêm miệng do mang răng giả. Viêm miệng dị ứng. Mụn ban đỏ dịch rỉ ở miệng. Bổ trợ trong điều trị hội chứng Stevens - Johnson. Viêm lợi, viêm quanh răng cấp và mạn.
LD: Bệnh niêm mạc miệng: bôi vừa đủ thuốc vào tổn thương, chà nhẹ, giữ được khoảng 10 phút, ngày bôi 2 - 3 lần.
Viêm quanh lợi-răng: bôi vào chỗ loét, vùng viêm và xoa chà nhẹ trong 10 phút, ngày 1 - 2 lần.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Bảo quản thuốc ở nơi mát 5^oC - 15^oC.*

SACNEL *(Pháp)*

DT: 100ml thuốc xức và 100g kem bôi:

Lưu huỳnh	8g/0,5g
Acid dithiosalicylic	0,4g/0,5g
Cao lỏng Hamamelis	1,6g/0,5g
Kẽm oxyd	5g/0
Titan oxyd	5g/0
Ethyl linoleat	0/0,1g
Menthol	0/0,01g
Cholesterol	0/0,3g

CĐ: Thuốc xức: Bệnh trứng cá thường (lúc đầu và khi gần khỏi). Kem bôi: Dùng phối hợp ban ngày và khi nghỉ thuốc xức.
CCĐ:Mẫn cảm với lưu huỳnh, acid salicylic hoặc 1 thành phần của thuốc.

SACOLÈNE

DT: Gói thuốc 6g cốm có: các lactoprotein methylenic 2g.
TD: Hấp thụ, trị ỉa chảy.
CĐ: Phòng ỉa chảy do dùng kháng sinh - ỉa chảy không phải do tổn thương thực thể.
LD: Uống 1 - 3 gói chia 1- 3 lần/ngày, hòa với 1/2 ly nước, trước khi ăn hay vào lúc no.
LY: *Cần bù nước nếu thấy cần thiết.*

SAGASTROL *(Cty DP Sài Gòn - Sagopha)*

DT: Viên để nhai có 400ml dịch chiết cam thảo; 400mg ô tặc cốt: 100mg bột rễ Acorus và 240mg Al. hydroxyd.
CĐ: Đau dạ dày kèm ợ chua, chậm tiêu, đầy hơi, loét dạ dày - viêm dạ dày.
LD: Nhai nhỏ viên thuốc, uống kèm nước.
Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên, sau bữa ăn hoặc lúc đau.
LY: *Không dùng quá 10 viên/ngày, nếu bị suy thận nặng.*

SAGOFÈNE *(Cty DP Sài Gòn-Sagopha)*

DT: Viên bao 0,33g natri thiosulfat.
TD: Chống dị ứng, giải độc, thông mật.
CĐ: Xem natri thiosulfat.
LD: Ngày 2 lần x 2-4 viên - Đợt dùng 10 ngày.

SALACETAMID

Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm

Benzamid, N-acetyl-2-hydroxy
Acetylsalicylamid
Dolsed (Pháp)
Labazyl (Pháp)

SALACTIC

DT: Ống 14g có 16,7% acid salicylic; 16,7% acid lactic; collodion và chất màu.
CĐ: Làm tróc sừng da, trị mụn cóc (hạt cơm).
LD: Bôi ngày 1 lần.
CCĐ:Đái tháo đường, máu kém lưu thông; không bôi lên mụn ruồi, vết bớt (birth marks) hay mụn cóc có mọc lông.
LY: *Rất dễ cháy, nút kín sau khi dùng, nếu bị kích thích ngừng dùng thuốc.*

SALAZOSULFADIMIDIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 5-[14-][4,6-dimethyl-2-pyrimidinyl) amino] sulfonyl phenyl] azo]- 2-hydroxy-
Salazosulphadimidin; Salazodimethoxin; Salazo sulphadimethoxin
Azudimidin (Pharmacia Uppsala)

SALAZOSULFAMID

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 5-[4- (amino sulfonyl) phenyl azo- 2-hydroxy-
Salazosulfanilamidum; Nalazosulfamid

SALAZOSULFATHIAZOL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 2-hydroxy-5-[[4[(2-thiazolyl-amino) sulfonyl] phenyl] azo]-
Benzothiazol
Salazothiazol (Pharmacia Uppsala)

SALBUTAMOL

1, 3 - Benzen dimethanol, 1 - [[1, 1 - dimethylethyl) amino - 4 - hydroxy-
Albuterol
BD: *Aerolin (Glaxo - Anh)*
Apo-Salvent (Apotex)
Asthalin (Cipla - Ấn Độ)
Azmacon (Ashford - Mỹ)
Broncho - Spray (Klinge - Đức)
Bumol (Gea - Đức)
Butovent (Italia
Eolène (Fisons, Pháp)
Novosalmol (Novopharm - Canada)

Proventil (Shering Corp/Essex)
Respax Delta West (OPV)
Salbulin (Riker) (bơm hít)
Salbumol (Medica - Phần Lan)
Salbuvent (Leiras, Turku; Na Uy)
Spreor (Inava, Pháp)
Sultanol (Glaxo - Anh)
Ventide (Singapore) (+ Beclomethason)
Ventiobol (Tây Ban Nha)
Ventolin (Glaxo - Anh)
Dẫn xuất sulfat:
Albuterol sulfat
Aerolin (Glaxo - Anh; Riker)
Asmaven (Approved prescription service)
Asmidon (Glaxo - Anh)
Asmidonair (Glaxo - Fuji)
Asmol (Singapore)
As-Tazis (Nichiiko - Nhật Bản)
Asthalin (Cipla - Ấn Độ)
Bentrin (Glaxo - Anh)
Broncho - Inhalat (Klinge - Đức)
Bronchovaleas (Valeas - Italia)
Cobutolin (Cox, Anh)
Ecovent (Ecosol, Zurich)
Proventil (Schering Corp/Essex)
Respolin (Riker)
Salbulin (Riker)
Salbumol (Glaxo)
Salbupart (Polfa - Ba Lan)
Salbutan (Anh)
Salmol (Thái Lan)
Savitamol (Thụy Sĩ)
Sultanol (Glaxo - Anh; Middlesex)
Venetlin (Sankyo - Nhật Bản)
Ventamol (Hovid - Malaysia)
Ventilan (Glaxo - Anh)
Ventodisk (Glaxo - Anh)
Ventolin (Glaxo - Anh; Middlesex)
Volmax (Glaxo - Anh)
Zenmolin (DHA - Australia)

DT: Viên nén 2 - 4 và 8mg, sirô 2mg/5ml, thuốc đạn 1mg, ống tiêm 5ml/0,5mg. Bình phun mù đã chuẩn định (aerosol doseur) 100 liều phun, mỗi liều 100mcg. Dung dịch hô hấp 5mg/ml. Khí dung uống 2,5 - 5mg/2,5ml.

TD: Thuốc tổng hợp kích thích chọn lọc các thụ thể bêta - 2; gây giãn phế quản và ít ảnh hưởng đến tim mạch; làm giảm co bóp tử cung.

CĐ: Nghẽn do co thắt đường hô hấp kèm các bệnh hen phế quản, viêm phế quản, khí thũng phổi. Trong khoa sản (xem mục chỉ dẫn và liều dùng trong sản khoa).

LD: Uống 3 - 4 lần, mỗi lần 1 viên (người lớn: 4mg; trẻ em: 2mg) (từ 13 tuổi trở lên) - Bơm họng: 1 - 2 lần/ngày.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim, suy mạch vành cấp, tăng huyết áp, bệnh Basedow: đang điều trị bằng thuốc chẹn bêta. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Không nên dùng chung với IMAO. - Thận trọng với người đái tháo đường, suy mạch vành ổn định, rối loạn nhịp.*
Thuốc dùng nuốt, không nhai hoặc nghiền nát.
- Cần thận dùng cho người bị nhiễm độc tuyến giáp; người dùng liều lớn thuốc giống giao cảm.
- Không dùng cùng với các thuốc chẹn beta như propranolol (đường uống).
- Đã có cảnh báo tác động có hại đến thai nhi.
- Nếu dùng thuốc sau 3 giờ không thấy đỡ cần có hỗ trợ cần thiết.
Thuốc có thể có tác dụng phụ: run rẩy, nhịp tim nhanh, tác động này thường thấy ở tất cả các chất kích thích beta - adrenergic. Một vài người cảm thấy căng thẳng (do tác động trên cơ vân), tăng giãn mạch ngoại vi nhẹ và tăng nhẹ mất bù tim, nhức đầu - Rất hiếm co thắt thoáng qua, quá mẫn, như phù mạch, mày đay, co thắt phế quản, hạ huyết áp, suy kiệt.

Quá liều: *Thường dùng là tác nhân ức chế beta chọn lọc trên tim, nhưng lại phải cẩn thận với người tiền sử co thắt phế quản.*

Chỉ định và liều dùng trong khoa sản

a) Viên nén: - Đe dọa sẩy thai; cơn đau quặn dạ con sau khi đẻ. - Ngày uống 4 viên.

b) Thuốc tiêm: đe dọa đẻ non; loạn trương lực ở tử cung khi trở dạ; tăng động lúc bắt đầu trở dạ. Để gây thư giãn tử cung trước khi mổ dạ con lấy thai. - Phòng các cơn co tử cung khi phẫu thuật ở tử cung có thai.

Dùng loại ống tiêm 0,5mg/ml không pha loãng để tiêm bắp hoặc dưới da; đem pha loãng để tiêm tĩnh mạch chậm. - Điều trị cấp cứu: Pha 5 ống 2,5mg vào 250ml dung dịch glucose 5%. Để sản phụ nằm duỗi thẳng nghiêng bên trái. Tiêm truyền với lưu lượng 30 - 40 giọt/phút, tức là 15 - 20mcg/phút. Tiếp tục tiêm truyền trong khoảng 2 giờ vừa theo dõi mạch và huyết áp. Trong khoảng 15 phút thì đạt thư giãn tử cung. Sau đó dùng tiêm bắp, dưới da hay cho uống thuốc viên. - Điều trị duy trì: tiêm bắp hoặc dưới da 1 ống 0,5mg x 4 lần/ngày.

c) Thuốc tiêm ống 5mg/5ml (như loại 0,5mg/ml). Để phòng các cơn co thắt tử cung từ tuần lễ thứ 12 khi thai nghén. Liều dùng cũng như trên (dạng thuốc này chỉ dùng để tiêm truyền tĩnh mạch, pha với các dung dịch đẳng trương thường dùng).

d) Thuốc đạn: cơn đau quặn dạ con và các chỉ định như ống tiêm 0,5mg/ml.

Dùng trong khi nghỉ thuốc tiêm hoặc đơn thuần, cứ 4 - 6 giờ nạp 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của dạng thuốc, bệnh tim nặng tiến triển, băng huyết nặng, nhiễm khuẩn trong màng ối khi thai nghén tiếp tục gây nguy cơ cho sản phụ hoặc thai nhi (như khi cổ tử cung đã mở trên 4cm).

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: Khí dung phân liều dd: 0,2mg/lần phun. Khí dung phân liều bột trong viên nang : 0,4mg/viên/lần hít. Sirô : 0,4%. Viên 2mg - Viên chậm8mg.

SALETAMID

Giảm đau

Benzamid, N. [2 - (diethylaminoethyl] - 2 - hydroxy-
Dẫn xuất maleat:
Salethamid maleat

SALGYDAL *(Pháp)*

DT: Viên/thuốc đạn người lớn có:

Noramidopyrin methansulfonat natri	250/500mg
Paracetamol	250/500mg
Codein phosphat	15/30mg

Thuốc đạn trẻ em với hàm lượng bằng 1/4 thuốc đạn người lớn.
TD: Giảm đau - Hạ nhiệt - Chống co thắt.
CĐ: Cảm sốt - Các chứng đau nhức.
LD: Viên: uống 3 viên/ngày. Tối đa không quá 6 viên/ngày. Thuốc đạn người lớn: 1 - 2 thuốc/24 giờ. Thuốc đạn trẻ em: trẻ dưới 20kg: 1 - 2 viên đạn/24 giờ. Trẻ 20-30kg: 1 - 3 viên đạn/24 giờ. Trẻ trên 30kg: 1-4 viên đạn/24 giờ.
CCĐ:- Suy gan nặng. - Mẫn cảm với các dẫn chất pyrazol và bị bất cứ chứng mất bạch cầu hạt nào trước đó. - Viên và thuốc đạn người lớn không dùng cho trẻ em dưới 30 tháng.
LY: *Thuốc có noramidopyrin có thể gây ra mất bạch cầu hạt chết người. Khi có sốt, viêm họng hay loét miệng cần ngừng thuốc ngay và đưa đi bệnh viện kiểm tra huyết đồ, cấp cứu.*
(Xem AINS).

SALICAIRINE *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml/60ml uống giọt có tanaglucosid thô của cây Thiên khuất (Salicaire) 0,75g/3g; sắt hydrat 0,001mg/0,004mg.
TD: Chống ỉa chảy.
CĐ: Ỉa chảy.
LD: Người lớn: 100 - 200 giọt/ngày chia 3 lần. Trẻ em: 50 - 100 giọt/ngày chia 3 lần. Trẻ còn bú: 20 - 50 giọt/ngày chia 3 lần.

SALICYLAMID

Benzamid, 2 - hydroxy-
BD: *Algamon (Đức)*
Alumasal (Columnia drug, Mỹ)
Chemsal (Chemo Drug, Canada)
Copharprin (Cophar Fribourg)
Cymidon (Drogcentralen, Molndal)
Dropsprin (Thompson - Mỹ)
Eggosalil (Egis - Budapest)
Eggosalyl (Eggochemia - Wien)
Issosal (Werfft Chemie Wien)
Novocyl (Astra - Thụy Điển)
Novyl
Salamid (Philips Roxane)
Salicim (Mỹ)
DT: Viên nén 0,25g và 0,50g.
TD: Dẫn chất salicylic, chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau, dung nạp tốt hơn aspirin.
LD: Hạ nhiệt, giảm đau - Người lớn ngày uống từ 1 - 4 viên (0,25 - 0,50g). Trị thấp khớp - Người lớn: 3 - 5g/ngày. Chia 2 - 3 lần. Trẻ em: 0,25g cho mỗi tuổi chia 3 lần/24 giờ.
CĐ và CCĐ: Như aspirin.
LY: *Xem AINS.*

SALICYLANILID

Benzamid, 2 - hydroxy - N - phenyl -
BD: *Hyanilid (Mỹ)*
DT: Mỡ 5% bôi tại chỗ.
TD: Sát khuẩn, ngoài da, chống nấm tại chỗ.
CĐ: Chống nấm, dùng ngoài để điều trị bệnh nấm da đầu, nấm tóc do microsporum audouini gây ra, tác dụng rất mạnh, nhưng với đậm độ 5% đã gây kích thích da, do đó chỉ dùng để điều trị nấm tóc.
LD: Bôi tại chỗ dung dịch 4,5 hoặc 5% hoặc pha kết hợp với chất chống nấm khác. Phải cắt tóc ở khu vực bị nấm cần điều trị và cứ 2 tuần lại cạo 1 lần trong thời gian điều trị. Bôi thuốc lên chỗ nấm một đến hai lần/ngày, 6 ngày một tuần. Đợt dùng 8 tuần để điều trị hoàn toàn khỏi bệnh.
BD tương tự: *Funga (XNDP 150)*

SALICYLIC Acid

Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm, Dùng trong khoa da, tiêu sừng

Benzoic acid, 2 - hydroxy-
Acido salicilico; Acidum salicylicum; Salicylsaure
BD: *Anticors Lefebvre (Qualiphar)*
Calicylic (Gordon, Mỹ)
Clearasil (Richardson Merrell/Vicks, Mỹ)
Compound W (Whitehall, Mỹ)
Comina (Beiersdoz - Wander)
Berma - Soft (Sandoz - Wander)
Egocappol (Ego - Australia)
Freezone (Whitehall, Mỹ)
Guttaplast (Beirsdorf, Đức)
Hydrisalic (Pedinol, Mỹ)
Ionil (Powen, Mỹ)
Isophyl (Ego, Australia)
Jabon salicilio (Imba, E-Centa)
Keralyt (Bristol-Myers, Mỹ)
Mediplast (Beirsdorf, Đức)
Noxema Clear Ups (Noxell, Đức)
Occlusal (Gen, Dorm, Mỹ)
Off - Ezy (Commerce Drug, Mỹ)
Oxy Clean (Norcliff Thayer, Mỹ)
Propa P. H (Commerce Drug, Mỹ)
P & S (Key, Mỹ)
SalAc (Gen Derm, Mỹ)
Salacid (Gordon, Mỹ)
Saligel (Stiefel, Mỹ)
Sebcur (Dermtek, Canada)
Sebucare (Westwood, Mỹ)
Septisol (Monot, Pháp)
Sicombyl (Bi)
Soluver (Dermtek, Canada)
Squanasol (Ichthyol, Đức)
Stri-Dex (Glenbrook, Mỹ)

Trans-Ver 15 (Minnotonka, Mỹ)
Wart-Off (Leeming, Mỹ)
X-seb (Key, Mỹ)
Dẫn xuất muối magnesium:
Magnesium salicylat
Analate (Winston Pharm, Mỹ)
Doan's (Ciba)
Efficin (Adria, Mỹ)
Magan (Adria, Mỹ)
Mobidin (Asoner, Mỹ)
Triact (Misomer, Mỹ)
Dẫn xuất meglumin:
Salicylat meglumin
Salicylic acid, phối hợp với N - methylglucamin
Dẫn xuất muối sodium:
Sodium salicylat
Ancosal (Adams, Australia)
Bidocyl (Ferrosan, Soborg)
Double - Sal (Vale, Mỹ)
Ensalate (Ayerst)
Enterosalicyl (Pháp)
Enterosalicylic (Farmachimica)
Idocyl (Ferrosan, Soborg)
Rhumax (Prosana, Australia)
Saliglutin (Streuli, Uznach)
Salitin (Sauter, Vernier)
Uracel 5 (Vertech, Mỹ)
DT: Viên nang 0,5g (cho người lớn) và 0,25g (cho trẻ em).
CĐ: Thấp khớp cấp, viêm nhiều khớp, đau thấp khớp, đau dây thần kinh, đau nửa đầu, bệnh gút.
LD: Người lớn, ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên, 0,5g - (có thể tới 20 viên/24 giờ). Trẻ em: 1-2 viên loại 0,25g cho mỗi tuổi.
Dẫn xuất trolamin:
Salicylic acid triethanolamin
Aspercreme (Thompson, Mỹ)
Bioglan Analgesic Cream (Australia)
Exocaine (Commerce Drug, Mỹ)
Mobisyl (Rorer; Mỹ)
Myoflex (Adria; Mỹ)
Sportscreme (Thompson, Mỹ)
LY: *Xem AINS.*

SALICYL B_1

DT: Viên bao có natri salicylat 0,50g và vitamin B_1 10mg.
CĐ: - Thấp khớp cấp tính và các biến chứng. - Thấp khớp mạn tính. - Thấp khớp do dị ứng và phản vệ. - Các chứng đau nhức: tạo cốt, thần kinh, đau lưng. - Gút.
LD: Uống 5 - 10 viên/ngày, chia làm 3 lần. Trường hợp nhẹ: dùng 3 - 6 viên/ngày.

SALILAX *(Thụy Điển)*

DT: Gói thuốc bột 3,5g magnesium oxyd, kèm 30mg saccharin natri; 0,56g polyvidon; 12,1g acid citric và 0,18g kali bicarbonat.
TD: Tăng cường nhu động ruột.
CĐ: Thuốc nhuận tràng để chuẩn bị chụp X quang đường ruột, soi đại tràng.
LD: Hòa vào nửa cốc nước lạnh để uống. Sau 3 phút uống thêm 1 cốc nước lạnh nữa.
CCĐ: Suy thận nặng.

SALINAZID

Trị lao

4-Pyridincarboxylic acid, (2-hydroxyphenyl) methylen hydrazid.
Saliniazidum; INSH; Neobiocin salicyl
Acozid (ACO, Solna)
Nupa-Sal 213 (Smith & Nephew)
Salizid (Smith và Nephew; Herts)

SALMETEROL

Dẫn xuất xinafoat:
Serevent (Allen-Hanburys)
DT: Bình dưới áp suất có van chuẩn định chứa dịch treo để bơm hít vào miệng chứa 120 liều (mỗi liều 25mcg salmeterol). Bột để hít vào miệng (đựng vào đĩa, mỗi đĩa 4 liều, mỗi liều 50 mcg salmeterol).
TD: Chống hen (gây giãn phế quản do kích thích thụ thể β-2).
CĐ: Chứng tắc nghẽn đường hô hấp có hồi phục, trong bệnh xuyễn. (Suyễn đêm, suyễn vận động) - Viêm phế quản mạn.
LD: - Điều trị triệu chứng liên tục bệnh hen và các bệnh phế quản - phối gây nghẽn nghịch đảo được: Người lớn và trẻ em trên 4 tuổi: Liều thường dùng: 2 lần bơm hít 25mcg sáng và tối hoặc 2 lần hít mỗi lần 1 liều ở đĩa. Người lớn nếu cần dùng liều tối đa gấp đôi liều trên. - Điều trị phòng cơn hen do gắng sức: khoảng 1/2 đến 1 giờ trước khi gắng sức, bơm hít 2 lần mỗi lần 25mcg hoặc 1 liều 50mcg ở đĩa.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.
LY: *- Dùng đều đặn mỗi ngày 2 lần, bổ sung cho thuốc hít corticoid.*
- Hạ Kali huyết trầm trọng do dùng chất chủ vận beta 2. Đặc biệt thận trọng với hen nặng cấp tính vì tác động này có thể được tăng cường thêm do việc dùng đồng thời với những dẫn xuất Xanthin, Steroid, thuốc lợi tiểu và do chứng giảm oxy. Cần kiểm tra Kali huyết thanh trong những trường hợp này.
- Cần thận dùng cho người nhiễm độc giáp.
- Cần xem xét lợi/hại khi dùng thuốc cho người mang thai (kể cả với người nuôi con bú).
- Có thể bị run rẩy (hiếm) phụ thuộc vào liều dùng và cách dùng.
- Đôi khi bị nhức đầu, đánh trống ngực.
- Hạ kali huyết có khi trầm trọng.
*- **Quá liều:** Run rẩy, nhức đầu, tim nhanh. Dùng tác nhân ức chế beta chọn lọc trên tim, nhưng cần thận với người có tiền sử co thắt phế quản.*

SALSALAT

Giảm đau

Benzoic acid, 2-hydroxy, 2-carboxyphenyl ester

Acidum salicylosalicylicum
Salicylsalicylic acid.
BD: *Acrylate (Hauch - Mỹ)*
Artha - G (Williams - Mỹ)
Atisuril (Kalifarma)
Disalcid (Riker)
Disalgesic (Đức)
Mono - Gesic (Central - Mỹ)
Salflex (Carnrick - Mỹ)
Salina (Nhật Bản)
Saloxium (Whitehall - Mỹ)
Salysal (Rare)
SSA (Riker)
DT: Viên nén 300mg.
CĐ: Các bệnh viêm thấp khớp, viêm xương khớp, rối loạn thấp khớp.
LD: Tối đa đến 3 viên loại 750mg/ngày, chia nhiều lần.
CCĐ:Mẫn cảm với Salsalat - Loét dạ dày - tá tràng - Tạng dễ chảy máu.
LY: - *Không dùng với salicylat khác - Thận trọng với người đang nuôi con bú.*
- ***Quá liều:*** *ù tai, mất thính lực tạm thời, chóng mặt, nhức đầu, lú lẫn, buồn ngủ, vã mồ hôi, nôn, ỉa chảy.*
(Xem AINS)

SALVERIN

Giảm đau, chống co thắt

Benzamid, 2-[2-(dimethylamino) ethoxy]-N-phenyl-
Salverinum
Ajucin (Montavit - Solbad Hall)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ajurac (Montavit - - Solbad Hall)

SANCYCLIN

Kháng sinh chống nhiễm khuẩn, họ tetracyclin

Bonormycin

SANDOCAL *(Sandoz - Thụy Sĩ)*

DT: Gói thuốc bột 4,2g chứa 3,405g calci gluconolactat; 0,15g calci carbonat và tương ứng với 500mg Ca^{2+}.
CĐ: Cơ thể thiếu calci như trẻ em còi xương, chậm lớn, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Cung cấp calci để phòng và điều trị chứng loãng xương (ở tuổi già sau mãn kinh), đang dùng corticoid; bệnh nhân nằm bất động bắt đầu vận động lại.
LD: Người lớn: thiếu calci và loãng xương: ngày 2 gói chia 2 lần. Trẻ em: 1-2 gói/ngày tùy theo bề mặt da ở thân thể.
CCĐ:Mẫn cảm với một thành phần của bd; tăng calci máu hoặc sỏi calci; các mô vôi hóa.

SANDOGLOBULIN *(Thụy Sĩ)*

DT: Lọ bột đông khô immunoglobulin người (IgG) 1-3 hoặc 6g kèm tương ứng 33-100và 200ml dung môi (dd NaCl 0,9%).
TD: Chứa các kháng thể chống lại những chủng vi khuẩn gây bệnh thông thường.
CĐ: Điều trị cho những bệnh nhân cần cung cấp những kháng thể thích hợp về mặt lâm sàng những hội chứng suy giảm miễn dịch nguyên phát, chứng vô gamma globulin huyết, ban xuất huyết giảm tiểu cầu tự phát.
LD: Tiêm tĩnh mạch với liều từ 0,1g đến 0,4g/kg thể trọng/3-4 tuần. Nếu chưa đủ tác dụng, có thể tăng tới 0,6g/kg/2-3 tuần.
Với chứng ban xuất huyết giảm tiểu cầu tự phát, dùng liều: 0,4g/kg thể trọng/ngày - Dùng 5 ngày liền.
CCĐ:Bệnh nhân thiếu hụt IgA nhưng có kháng thể chống lại IgA, hoặc những bệnh nhân đã có những phản ứng nặng toàn thân khi tiêm tĩnh mạch hoặc bắp các globulin miễn dịch từ người.
LY: *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai. Khi đã pha ra, dung dịch phải dùng ngay, lọ đã dùng dở phải bỏ đi.*

SANOFORMINE *(Pháp)*

DT: Viên nén có 40mg natri fluorid và 40mg đồng sulfat khan.
TD: Diệt khuẩn và vệ sinh niêm mạc, làm săn và mất mùi hôi thối.
CĐ và LD: Khoa phụ, hòa tan 1 viên vào 2 lít nước đun sôi để nguội - Làm vệ sinh hàng ngày - trị khí hư. - Khoa da liễu: hoà 4 viên vào khoảng 3 lít nước để ngâm chân, sáng và tối, trị chứng mồ hôi chân, có thể dùng xúc miệng và tắm

SANTONIN

BD: *Kẹo giun quả núi (XNLHD Hà Nam):*
Viên kẹo: 5mg santonin và 10mg phenolphtalein.
DT: Viên nén 10 - 30 và 50mg.
CĐ và LD: Tẩy giun đũa và giun kim. Người lớn: ngày uống 100mg, dùng 3 ngày liền, mỗi đợt uống 30g natri sulfat để tẩy. Trẻ em từ 10 đến 15 tuổi: uống 1 lần 120mg. Trẻ em từ 24 tháng đến 9 tuổi: liều dùng 1 ngày tính theo công thức: n + 1 = số centigam santonin (n là số tuổi của trẻ em).
CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng.
LY: *Santonin là thuốc cấm nhập của Bộ y tế. Đã có khuyến cáo không dùng Phenolphtalein vì tác dụng phụ có hại.*
Thuốc gần như không còn dùng nữa vì có thuốc khác tốt hơn thay thế.

SAPARAL *(Nga)*

Saparalum
DT: Viên nén chứa 0,05g hoạt chất.
TD: Gồm toàn bộ các muối amonium của aralosid (là một glycosid triterpen), chiết xuất từ rễ cây Aralia mandshurica Rupr. et Maxim, dưới dạng bột vô định hình màu vàng xám, không mùi, dễ hút ẩm và dễ tan trong nước. Có tác dụng kích thích hoạt động ở hệ thần kinh trung ương.

CĐ: Các trường hợp mệt mỏi, suy nhược thần kinh, giảm huyết áp, lao lực về thể xác và tâm thần.
LD: Người lớn, ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên vào sau bữa ăn. Đợt điều trị 2 - 3 tuần, nghỉ 1 - 2 tuần, lại dùng một đợt khác nếu cần. Liều duy trì: ngày 1-2 viên.
CCĐ:Động kinh, thần kinh dễ bị kích thích, chứng tăng động, tăng huyết áp.
LY: *Khi mới dùng, tránh uống vào chiều tối, vì có thể làm khó ngủ.*

SAQUINAVIR

BD: *Invirase (Hoffmann - La Roche)*
DT: Nang 200mg.
TD: Saquinavir là một chất ức chế mạnh, có chọn lọc của HIV proteinase, tác dụng trực tiếp lên men của virus đích của nó và không cần hoạt hoá bởi chuyển hoá.
CĐ: Điều trị kết hợp: Dùng với zalcitabin và hoặc zidovudin để điều trị cho người lớn đã dùng zidovudin khi bệnh HIV tiến triển với số lượng CD4 ≤ 300 tế bào/mm^3. Với bệnh nhân có thể dung nạp với biện pháp kháng retrovirus bằng đồng đẳng nucleosid thì nên kết hợp thuốc này với zalcitabin và/hoặc zidovudin.
Điều trị riêng lẻ: Dùng cho bệnh nhân HIV tiến triển không dung nạp biện pháp với các đồng đẳng nucleosid.
LD: - Kết hợp: Dùng liều 600mg x 3 lần/ngày trong vòng 2 giờ sau khi ăn; mỗi lần dùng nên kèm với 0,75mg zalcitabin và/hoặc 200mg zidovudin.
- Riêng lẻ: Ngày 3 lần x 600mg trong vòng 2 giờ sau bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc bất cứ thành phần nào của bd nói trên.
LY: *- Chưa xác định được việc dùng cho trẻ em dưới 13 tuổi. Chưa có kinh nghiệm dùng cho người trên 60 tuổi.*
- Cần thận với người suy gan - suy thận.
- Thuốc không trị khỏi HIV và phải kết hợp với zalcitabin, zidovudin. Có thể mắc những bệnh khác như nhiễm khuẩn cơ hội, người bệnh cũng nên biết trước những độc tính do các thuốc gây nên.
- Cần thận dùng cho người mang thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
- Rifampicin làm giảm 80% nồng độ saquinavir trong huyết tương - kể cả rifabutin, phenytoin, carbamazepin.
- Với nifedipin, thuốc ức chế calci, clindamycin, terfenadin có thể tương tranh với saquinavir.
- Có thể bị: tiêu chảy, đau bụng, buồn nôn, nói ban, ngứa, đau cơ xương, nhức đầu, bệnh thần kinh ngoại biên, chóng mặt, tê cứng chi, loét niêm mạc miệng; dị cảm, mất ngủ, bừng hoả, thay đổi sắc tố, mất điều hoà, lú lẫn, khô miệng, dễ kích thích, sảng khoái, khó tiêu, táo bón, viêm lưỡi, mất mầu phân, viêm thanh quản, rối loạn tiểu tiện, khô mắt, đổ mồ hôi, khó thở, sốt, trầm cảm, viêm tụy, gan to, thoái hoá mỡ, bệnh bạch cầu nguyên tuỷ bào.

SAR 1000UI

(Pasteur Mérieux)
DT: Bột pha tiêm dưới da, bắp thịt 1000UI: hộp 1 lọ 5ml.
TD: Huyết thanh kháng bệnh dại tinh khiết (nguồn gốc ngựa).
BQ: Thuốc độc bảng B

SARALASIN

Trị tăng huyết áp -
Đối kháng angiotensin - II

Angiotensin II, 1- (N - methylglycin) - 5 - L - valin - 8 - L - alanin.
Dẫn xuất acetat:
Saralasin acetat
Sarenin (Mỹ, Đức)

SARCOLYSIN *(Nga)*

Racemelphalanum; Sarcoclorin
DT: Viên nén 10mg - Ống thuốc bột tiêm 10 và 50mg.
TD: Kìm tế bào tương tự như Melphalan.
CĐ: Điều trị các u tinh hoàn, sarcôm lưới, u mạch nội mô ác tính, ung thư xương Ewing, ung thư gan, buồng trứng v.v...
LD: Uống và tiêm tĩnh mạch. Người lớn (nặng 60-70kg) dùng liều 0,03-0,05g. Nếu cân nặng dưới 50kg và trẻ em dùng liều: 0,0005-0,0007g cho 1kg cân nặng. Mỗi tuần tiêm hoặc uống 1 lần, trong 4-7 tuần rồi giảm dần liều từ tối đa (một lần 0,04-0,05g) xuống liều tối thiểu tác dụng (0,02-0,015g). Liều tổng cộng 1 đợt điều trị không quá 0,15-0,25g. Liều tối đa 1 lần trong cả tuần là 0,05g. Nếu bệnh nhân đã điều trị bằng X quang thì phải ít nhất 1 tháng sau mới điều trị bằng Sarcolysin và dùng liều nhỏ.
CCĐ: Giai đoạn cuối cùng của bệnh; suy kiệt, thiếu máu nặng, giảm bạch cầu nặng, tổn thương nặng hệ tim mạch, gan thận. Thuốc có thể ức chế cơ quan tạo huyết làm giảm hồng cầu, bạch cầu, trường hợp nặng cần đình chỉ thuốc.
LY: *Kiểm tra công thức máu thường kỳ.*

SARGÉNOR *(Pháp)*

DT: Ống thuốc uống 10ml có 1g l-arginin l-aspartat.
TD: Dẫn chất arginin trên có có tác dụng thúc đẩy quá trình tổng hợp protein và nucleoproteid, cung cấp năng lượng và giải độc chò cơ thể.
CĐ: Người lớn và trẻ em lao lực và mệt mỏi, người có tuổi kém ngủ và giảm trí nhớ.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần mỗi lần một ống vào trước bữa ăn. Trẻ em từ 30 tháng trở lên: ngày từ nửa đến 2 ống tùy theo tuổi.

SARPICILIN

Kháng sinh

Hetacilin methoxymethyl ester

SAYLOM *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa: 92,6mg selenium dạng men khô (tương ứng với 50mcg Selenium); 400I.U vitamin E; 500mg vitamin C và 5000 I.U vitamin A.

TD: Selenium là một nguyên tố vi lượng tham gia vào cấu tạo hệ enzym glutathion peroxidase (men bảo vệ cấu trúc tế bào chống lại quá trình oxy hóa gây huỷ hoại). Các vitamin A, C, E cũng có tác dụng chống oxy - hóa hiệp đồng chống lại quá trình oxy hoá ở tế bào, cụ thể là:

- Ngăn ngừa và làm chậm lại quá trình lão hóa.
- Phân giải các gốc tự do nội sinh hoặc ngoại sinh; phòng và ngừa sự hình thành ung thư.
- Ngăn ngừa vữa xơ động mạch, bảo vệ thành mạch và điều hòa lipoprotein.
- Tăng sức đề kháng của cơ thể.

CĐ: - Dự phòng một số bệnh tim mạch, tăng huyết áp nhiễm khuẩn, viêm khớp, rối loạn tuần hoàn hoặc thị giác.

- Thích hợp cho những người có nguy cơ cao mắc bệnh tim mạch, nghiện thuốc lá, rượu, người béo phì; người công tác trong điều kiện căng thẳng.

LD: Người lớn ngày 1 viên sau bữa ăn.

LY: *Không dùng bổ sung quá 8000 I.U. vitamin A trong 24 giờ, nhất là với phụ nữ có thai, vì có thể gây tổn hại cho phát triển của bào thai.*
Tác dụng phụ : kém ăn, buồn nôn, ỉa chảy.

SẮT Fumarat

Ferrous fumarat, Ferrosi famaras
BD: *Fermasian - Fersaday*
Fersamal - Fumafer
Ferronat - Galfer
DT: Viên nén 200mg. Sirô 140mg/5ml, dịch treo 3%.
TD và CĐ: Như sắt II sulfat.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn hoặc khi ăn xong. Đợt dùng 4 - 8 tuần. Trẻ em: 1 - 3 viên/ngày.
BD tương tự: *Farrovit (Thái Lan) (+ B_{12}, folic acid)*

SAT 1500 UI

(Pasteur Mérieux)
DT: Dung dịch tiêm bắp thịt 1500 UI/ml: hộp 1 ống 1ml.
TD: Kháng độc tố uốn ván.
BQ: Thuốc độc bảng B

SẮT Succinat

Succinat ferreux.
BD kép: *Wellcofer (Anh, Pháp)*
DT: Viên nén 100mg (dạng khan) kèm 100mg acid succinic.
TD: Là muối sắt trong số các muối dễ hấp thu nhất ở cơ thể. Acid succinic có tác dụng trực tiếp thúc đẩy sự vận chuyển ion sắt qua niêm mạc ruột.
CĐ: Điều trị các chứng thiếu máu do giảm sắt trong máu như chứng thiếu máu hồng cầu nhỏ giảm sắc. Phòng trường hợp thiếu sắt ở phụ nữ có thai và trẻ đẻ non nếu ăn uống không đủ cung cấp.
LD: Điều trị: trẻ em dưới 12 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 viên. Từ 13 tháng đến 10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em trên 10 tuổi và người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Phòng: Phụ nữ có thai (vào 3 tháng cuối khi thai nghén) ngày 1-2 viên. Sơ sinh từ 1 tháng trở lên: 6 - 10mg nguyên tố sắt/kg/ngày.
LY: *Tránh dùng với các thuốc chống acid ở dịch vị vì làm giảm hấp thụ sắt. Cũng tránh dùng phối hợp với tetracyclin (do sắt ức chế hấp thu).*

SẮT Sulfat

Protosulfate de fer, Ferrous sulphat, Iron sulfat, Ferrum sulfuricum oxydulatum.
DT: Viên nén hoặc viên bao 0,20g.
TD: Yếu tố cần thiết giúp cho cơ thể tạo ra hemoglobin.
CĐ: Chứng thiếu máu nhược sắc (do thiếu sắt), thiếu máu sau mổ dạ dày hoặc do thiếu dịch vị, phòng thiếu máu cho phụ nữ có thai. - Dùng phối hợp với viên DDS để trị bệnh phong.
LD: Người lớn, ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Trẻ em: 2 - 3mg Fe^{2+}/kg/24 giờ. Đợt dùng: 2 - 3 tháng.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, viêm loét đại tràng.
BD: *Resoferon (Thụy Sĩ)*
DT: Viên nén bọc có 125mg sắt II sulfat, (tương ứng với 37mg Fe^{2+} và 185mg acid succinic).
TD: Phối hợp trên giúp cho sắt hấp thu được tốt.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 1 - 2 viên.
- Fero - grad - (Pháp)
Viên nén 359mg sắt II sulfat 500mg vitamin C.
- Tardyferon (Thụy Sĩ, Hungari)
- Faryfol (XNDPTW5) (+ acid folic).
- Ferrogreen (Hàn Quốc) (+ B_{12}, B_6, folic acid)

SÂM TRIỀU TIÊN

(Panax ginseng C.A.Mey. Araliaceae).
Nhân sâm; Radix ginseng.
BD: *Ginseng Alpha 500mg (Pháp)*
Viên nang 500mg bột khô rễ nhân sâm. Ngày 4 viên chia 2 lần.
Panako (Pháp)
Viên nang chứa 25mg cao khô cồn nước (70%) rễ nhân sâm. Ngày 1 -3 viên.
TD: Rễ nhân sâm chứa hỗn hợp các saponin sterolic gọi là panaxosid, gồm có 13 loại ginsenosid (Rb1, Rb2, Rg1,...), các vitamin nhóm B và vitamin E, các nguyên tố vi lượng như: Fe, Al, K, Mg, Mn, Cu, P, Si, Zn,... các acid béo và tinh dầu... Qua nghiên cứu dược lý, đã xác nhận, nhân sâm có tác dụng hưng phấn thần kinh trung ương, tăng hiệu suất về hoạt động

thần kinh, tăng sức đề kháng của cơ thể đối với bệnh tật, làm hạ đường huyết. Theo y học cổ truyền nhân sâm có tác dụng bổ cho 5 tạng (tâm, can, tỳ, phế, thận), ổn định tâm thần, sáng mắt, chống mỏi mệt.

CĐ: Các trường hợp cơ thể suy nhược, lao lực, khí huyết kém, mệt mỏi,... thích hợp với người già, mới ốm dậy...

LD: Ngày dùng từ 2 - 6g (dưới dạng thái mỏng, đem đun cách thủy lấy nước uống hoặc ngậm trực tiếp). Hoặc dùng dưới dạng thuốc sắc 5 - 10% với liều 15 - 30ml một lần, ngày dùng 3 lần hoặc dưới dạng cồn nhân sâm với liều ngày 3 lần, mỗi lần 15 giọt.

LY: *Xem NHÂN SÂM.*

SCARLÈNE

DT: Lọ 6,5ml thuốc nhỏ mắt/ống 4g thuốc mỡ:

Chlorhexidin gluconat	3,25/2mg
Oxybuprocain HCl	3,25/2mg
Naphtazolin nitrat	3,25/2mg
Methylthionium chlorid	0,13/0,16mg

TD: Sát khuẩn, gây tê tại chỗ, tản máu.

CĐ: Bệnh nhiễm khuẩn và chấn thương đoạn mắt trước gây đau xung huyết, sợ ánh sáng, các vật lạ vào mắt.

LD: Nhỏ mắt, mỗi lần 2 giọt, 2- 6 lần/ngày. Bôi thuốc mỡ 1 - 3 lần/ngày. Không dùng quá 48 giờ.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Trẻ em nhỏ tuổi.

LY: *- Thuốc chứa chất gây tê có thể làm thương tổn giác mạc nặng. - Có naphtazolin nên phải thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh tim, cường tuyến giáp, dùng chung với IMAO. - Dùng lặp lại có thể làm giãn đồng tử - khó chịu. - Không dùng thuốc lâu dài (quá 48 giờ).*

SCOPODERM TTS

DT: Hệ thống điều trị qua da để dán vào da và chứa 1,5mg scopolamin (bề mặt tiếp xúc 25cm^2).

TD: Liệt đối giao cảm kiểu atropin.

CĐ: Phòng các triệu chứng nôn nao khi đi tàu xe.

LD: Dán một miếng phía sau tai, ở chỗ da khô không có tóc buổi tối hôm trước nếu sáng hôm sau khởi hành, hoặc từ 6 giờ đến 12 giờ trước khi đi. Khi đến nơi, dứt miếng dán đi. Với một miếng dán đủ để phòng cho một chuyến đi trong 72 giờ. Nếu lâu hơn, sau 72 giờ sẽ bỏ miếng cũ đi và dán một miếng mới ở phía tai bên kia.

CCĐ: Nguy cơ glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt. Mẫn cảm với scopolamin. Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. - Ở một số người già, dùng thuốc có thể bị lú lẫn hoặc ảo giác - khi đó phải ngừng dùng ngay. Nên thận trọng với phụ nữ đang nuôi con bú.*

SCOPOLAMIN

Escopolamin
Hyoscin

BD: *Scop (Ciba)*
Scopoderm TTS (Ciba; Geigy - Thụy Sĩ)
Transcop (Recordati - Italia)
Transderm scop (Alza - Mỹ; Ciba)
TTS - Scopolamine (Alza - Mỹ)

Dẫn xuất borat:
Boro - Scopol (Winzen - Kinstanz)

Dẫn xuất hydrobromid:
Hyoscin hydrobromid
Scopolamin bromhydrat
Buston (Đài Loan)
Isopto - Hyoscine (Alcon)
Kimite (cao dán (Hàn Quốc)
Kwells (Nicholas)
Scopolamin Dispersa (Đức)
Scopolamin POS (Đức)
Scopos (Pháp)
Triptone (Commerce Drug - Mỹ)
Vorigeno (Inibsa)

Dẫn xuất propansulfonat:
Espacil (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 0,3mg; ống tiêm 1ml = 20mg.

TD: An thần, gây ngủ, thuốc tiền mê (phối hợp) giãn đồng tử. (Liệt đối giao cảm)

CĐ: An thần cho người cơ co cứng (Parkinson) người điên. Thuốc ngủ phối hợp với morphin.

LD: Uống 0,1mcg-0,5mg/lần uống 3-4 lần/ngày. Tiêm dưới da 0,4-0,5mg. Dùng làm thuốc ngủ 0,2mg (tiền mê 0,2-0,3mg). Nhỏ mắt dd 0,25% (giãn đồng tử).

BQ: Thuốc độc Bảng A.

SCOPOS *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml có scopolamin HBr 125mg, Na chlorid 9mg.

TD: Làm liệt đối giao cảm, loại atropin.

CĐ: Đau co thắt, xung huyết cục bộ do chấn thương hoặc viêm, đau lưng, bong gân, tiền gây mê, tiểu phẫu, nội soi. Đinh nhọt, áp xe, bỏng, viêm tai, viêm xoang, đau khớp, đau dây thần kinh. đau phủ tạng, nề cổ tử cung. Nấc, say tàu xe. Chống dị ứng, ngứa.

LD: Tiêm bắp thịt sâu 1 - 2 ống/ngày. Tiêm tĩnh mạch chậm, nếu cần lặp lại hàng ngày trong 15 ngày. Trẻ em và người già bắt đầu 1/2 ống.

SCUTAMIL C *(Hungari)*

DT: Lọ 50 viên bọc đường, mỗi viên chứa 150mg carisoprodol và 100mg paracetamol.

TD: Carisoprodol có tác dụng đến hệ thần kinh trung ương gây thư giãn cơ.

Do ức chế dẫn truyền thần kinh vận động qua các neuron, thuốc làm giảm tính tăng trương lực quá mức sinh lý ở các cơ vân. Thuốc có phối hợp hiệp đồng giữa 2 chất (có tác dụng giảm đau mạnh và nhanh).

CĐ: Tăng trương lực ở cơ vân do nguyên nhân ở hệ thần kinh trung ương hay do phản xạ. Tăng trương lực ở cơ vân do các bệnh ở cơ quan vận động như: viêm thấp khớp, thoái hóa đốt sống, viêm quanh khớp vai - cánh tay, đau

dây thần kinh hông, đau lưng, hư khớp, viêm bao khớp, đau do viêm thấp, ở chỗ xương gãy, cơn co thắt sau trật khớp, loạn dưỡng gây đau cơ, chứng vẹo cổ, bệnh Little, cơn uốn ván, tổn thương do chấn thương, đau sau khi mổ. Để làm cho thể dục phục hồi chức năng được dễ dàng.

LD: Người lớn: ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 1 viên vào sau bữa ăn. Trẻ em dùng liều giảm đi tùy theo tuổi.

LY: *Không dùng cho trẻ em dưới 3 tuổi. - Người lái xe, vận hành máy hoặc làm việc trên cao dùng thuốc phải thận trọng. - Thuốc làm tăng tác dụng của rượu.*

SECALCIFEROL

24,25 Dihydroxycholecalciferon
Osteo D (Israel)
TD: Như Vitamin D

SECBUTABARBITAL

Gây ngủ - An thần

2, 4, 6 (1H, 3H, 5H) Pyrimidintrion, 5 - ethyl - 5-1 - methylpropyl)-
Secbutobarbiton; Secumalum; Butabarbital
Dẫn xuất muối natrium:
Butabarbital sodium
Asturidon
BBS (Roid Provident, Mỹ)
Bubartal (Columbus Pharm, Mỹ)
Buta-Barb (Dymond, Canada)
Butabarpal (Philadelphia Labs, Mỹ)
Butamid (Zenith, Mỹ)
Buticaps (Carter Wallace, Mỹ)
Butisol Sodium (Mc Neil, Mỹ, Canada)
Day - Barb (Canada)
Merisyl (Canada)
Neo - Barb (Canada)
Sarisol (Halsey Drug, Mỹ)

SECLAZON

Chống viêm, bài tiết acid uric - niệu

2H, 9H - Isoxazolo [3, 2-b][1,3] benzoxazin - 9 - on, 7 -chloro - 3, 3a - dihydro-

SECNIDAZOL

1H - Imidazol - 1 - ethanol, α- 2 - dimethyl - 5 - nitro-
BD: *Flagentyl (Pháp)*
DT: Viên nén bọc 500mg. Cốm pha dd uống 500mg - 750mg.
TD: Dẫn chất tổng hợp nhóm các nitro-imidazol, có tác dụng diệt Trichomonas vaginalis và Entamoeba histolytica.
CĐ: Viêm niệu đạo và viêm âm đạo do Trichomonas vaginalis; lỵ amip ở ruột và gan.
LD: Lỵ amip ở ruột: - cấp tính (thể histolytica) - Người lớn: 2g uống làm 1 lần vào trước bữa ăn. - Trẻ em: 30mg/kg/ngày, làm 1 lần. Liều trên chỉ uống 1 ngày. Lỵ amip không có triệu chứng (thể minuta và nang) dùng như liều trên nhưng uống 4 ngày liền. Lỵ amip ở gan: người lớn: ngày 1,5g làm 1 hay vài lần, uống trước bữa ăn - Uống 5 ngày liền. Trẻ em: 30mg/kg/ngày chia vài lần; uống 5 ngày.
- Nhiễm trùng roi mơ: uống 1 liều duy nhất 4 viên.
- Lỵ, ỉa chảy: Trẻ em dùng hỗn dịch uống:
Trẻ 10-15kg: 500mg (1 chai)
Trẻ 16 - 26kg: 750mg (1 chai)
Trẻ 26kg : 1000mg (2 chai 500mg) thêm nước vào chai tới vạch lắc mạnh - uống 1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất imidazol. Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng cho người có tiền sử rối loạn công thức máu.*
Tác dụng phụ: *Thường gặp: thay đổi vị giác (lưỡi có vị kim loại). Đôi khi: rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, đau bụng, nôn, viêm miệng.*
Hiếm hơn: chóng mặt; rối loạn thần kinh nhẹ, mày đay, mất điều hòa, dị cảm.

SECOBARBITAL

2, 4, 6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5 - (1 - methyl) butyl) - 5 - (2 - propenyl)-
Meballymalum
BD: *Seconal (Lilly)*
Dẫn xuất muối natrium:
Natrium allylmethylbutylbarbituricum
Quinalbarbitone sodium
Secobarbitale sodico
Secobarbital sodique
Soluble secobarbital
Dormatylan (Herz-Jesu-Wien)
Domnano (Wiedenmann)
Evronal (Evron)
Immenoctal (Houdé - ISH - Pháp)
Novosecobarb (Novopharm, Canada)
Proquinal (Protea, Australia)
Quinbar (Adams, Australia)
S.C.B Tal (Novo, Canada)
Sebar (Vangard, Mỹ)
Secaps (Saunders, Canada)
Secocaps (M.T.C. Canada)
Secogen (Paul Maney, Canada)
Seconal (Lilly)
Seconal Sodium (Lilly)
Seotal (Lilly)
Seral (Canada)
DT: Viên nén 100mg, thuốc đạn 100mg và 200mg.
TD: Gây ngủ tác dụng nhanh (sau khi dùng 15 - 20 phút và kéo dài khoảng 5 giờ).
LY: *Theo quyết định số 477/BYT/QĐ ngày 25/8/1989, Bộ Y tế đã cấm nhập.*

SECRETIN

Hormoduodin
BD: *Secretin (Boots; Thụy Điển)*
Secretolin (Hoechst - Đức)
DT: Ống bột trong có khí nitơ. Mỗi ống có 40 đơn vị và kèm theo 1 ống dung môi. Hộp 6 ống. Thuốc đạn: hộp có 10 viên thuốc đạn chứa 40 đơn vị trong mỗi đạn.

TD: Nội tiết tố lấy từ niêm mạc tá tràng.
CĐ: Dùng khám nghiệm chức phận ngoại tiết của tụy.
Chữa các bệnh: loét dạ dày - tá tràng, viêm túi mật, chứng đau nửa đầu, viêm mô tế bào, suy tụy (phần ngoại tiết).
LD: Khám nghiệm chức phận của tụy, sau khi đã đặt ống thông xong để chuẩn bị hút dịch tụy, tiêm tĩnh mạch từ 5 - 10 đơn vị tùy theo tuổi. Chữa các bệnh khác: mỗi ngày tiêm 5 - 10 đơn vị (tối đa 10 đơn vị) vào tĩnh mạch hoặc bắp thịt.
CCĐ: Sỏi mật.

SEDA - Collyre *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa: 50mg synephrin HCl; 2,62mg berberin HCl và 0,4mg benzododecinium bromid.
TD: Chống cương tụ, co mạch và sát khuẩn ở mắt.
CĐ: Viêm kết mạc, viêm kết mạc - mi mắt, mỏi mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 4-5 lần x 2 giọt.
CCĐ: Glôcôm góc đóng.

SEDALANDE

DT: Lọ 60ml giọt uống có:

Fluanison	0,375g
Kali sorbat	0,0804g

TD: An thần kinh
CĐ: Tình trạng vật vã tâm thần vận động, ưu tư.
LD: Uống: người lớn: 10 giọt/ mỗi lần, 2 - 3 lần/ngày. Trẻ em trên 5 tuổi: 5 giọt/mỗi lần, 2 - 3 lần/ngày. Trẻ em 10 - 15 tuổi: 5 giọt/mỗi lần, 3 lần/ngày.
Dạng thuốc tiêm: dùng trong khoa gây mê làm hết đau, chỉ tiêm bắp thịt 1 - 2 ống/một lần, 3 lần/ngày.
CCĐ: Phụ nữ thời kỳ muốn sinh con, glôcôm góc đóng. Nguy cơ bí đái liên quan rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

SEDALBY

DT: Viên có:

Spasmadryl HCl	0,03g
Phenobarbital	0,01g
Spartein sulfat	0,0075g
Cao sơn tra	0,03g

TD: Điều hòa trương lực thần kinh thực vật.
CĐ: Ưu tư, dễ kích thích, mất ngủ, đau thắt ngực, đánh trống ngực, co thắt nội tạng nhất là tim mạch, say tàu xe.
LD: Người lớn uống 2 - 8 viên/ngày, chia đều uống trước bữa ăn. Trẻ em uống 1 - 4 viên/ngày, tùy theo tuổi.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

SEDALGIN *(Bungari)*

BD tương tự : *Dolviran*
DT: Viên nén có 200mg aspirin, 200mg phenacetin, 50mg cafein, 10mg codein phosphat và 25mg phenobarbital.
TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.
CĐ: Các chứng đau như: nhức đầu, thấp khớp, đau dây thần kinh, đau lưng,. ..
LD: Người lớn: ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với aspirin.
LY: *Có biệt dược Sedalgin-Neo (Viên nén: 300mg paracetamol, 200mg pyramidon, 50mg cafein, 15mg phenobarbital và 10mg codein phosphat). Coi chừng mất bạch cầu hạt. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

SEDALIUM

DT: Viên có moperon HCl 5mg, prozapin HCl 2mg.
TD: Trị rối loạn chức năng hướng co thắt do căng thẳng, xúc động, rối loạn tâm thần.
CĐ: Ưu tư, loạn thần kinh, dễ cáu gắt. Tình trạng trầm cảm phản ứng và loạn thần kinh. Bệnh tưởng. Rối loạn tâm thần chức năng:
+ Tiêu hóa: buồn nôn, nôn, co thắt đường tiêu hóa, loạn vận động ruột, bệnh đại tràng chức năng.
+ Tim mạch: lo âu, đau trước tim, đánh trống ngực, nhịp tim nhanh, ngoại tâm thu.
+ Sinh dục niệu: đau kinh vô căn, đau khung chậu, đau bàng quang không phải do tổn thương.
+ Tai mũi họng: dị cảm hầu.
+ Da: bệnh da ngứa.
LD: Trung bình: mỗi lần 1 - 2 viên, 3 lần/ngày, uống lúc ăn và lúc đi ngủ. Có thể giảm xuống 1 viên/ngày, bắt đầu điều trị hay liều duy trì. Liều tối đa: 6 viên/ngày.
CCĐ: Parkinson, glôcôm, u tuyến tiền liệt.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng khi có thai.*

SEDAORTINE *(Pháp)*

DT: Viên tròn có:

Trinitrin (dung dịch 1/100)	0,45mg
Phenobarbital	0,015g
Codein phosphat	0,010g
Cafein	0,030g

TD: Giãn tĩnh mạch kèm theo giảm làm dầy tâm thất.
CĐ: Cơn đau thắt ngực. Phòng ngắn hạn (hay trước nguy kịch) cơn đau thắt ngực. Phù phổi cấp tính.
LD: Điều trị: ngay khi bắt đầu cơn, nhai 1 viên 1 lúc lâu trước khi nuốt.
Phòng ngừa: nhai 1 viên trước bất cứ gắng sức hay xúc động nào dễ phát sinh cơn đau thắt ngực.
CCĐ: Rối loạn chuyển hóa porphyrin. Suy hô hấp nặng.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Có thể bị nhức đầu, hạ huyết áp, phản ứng da, rối loạn tâm thần.*

SED-A-PAIN *(Australia)*

DT: Viên nén có 500mg paracetamol: 10mg codein phosphat và 3,75mg trimeprazin tartrat.
CĐ: Nhức đầu, cảm sốt - Giảm đau trong các trường hợp: đau răng, đau sau phẫu thuật,...
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: cứ 4 đến 6 giờ uống 1 - 2 viên. Từ 8 - 12 tuổi: cứ 6 giờ uống 1/2 - 1 viên.
CCĐ: Tổn thương chức năng gan, thận; trẻ em dưới 8 tuổi.

SÉDARÈNE *(Pháp)*

DT: Viên nén có 300mg metamizol natri; 50mg quinin hydrobromid; 10mg cafein; 10mg phol-codin và 10mg cồn phụ tử.

Thuốc đạn	Người lớn	Trẻ em
Paracetamol:	600mg	350mg
Diethylsalicylamid:	200mg	50mg
Cafein:	20mg	5mg

TD: Hạ nhiệt, giảm đau.
CĐ: Đau do nguyên nhân khác nhau: nhất là các chứng đau nặng, dai dẳng như: đau nửa bên đầu, đau thấp khớp, đau do ung thư, đau răng, đau dây thần kinh sinh ba. Đau trong khoa sản phụ; ngoại, chấn thương. Tai mũi họng, dùng trước và sau khi gây mê. - Hạ nhiệt trong các trường hợp: sốt, do bệnh nhiễm khuẩn, cảm cúm, đau mình mẩy kèm sốt...
LD: Người lớn: ngày uống 2 - 5 viên, chia vài lần hoặc nạp 1 - 3 thuốc đạn/ngày. Khoa gây mê: nạp 1 thuốc đạn tối hôm trước và 1 giờ trước khi tiến hành phẫu thuật. Trẻ em từ 5 đến 15 tuổi: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1/2 viên tùy theo tuổi. Từ 30 tháng đến 15 tuổi: ngày nạp 1 - 3 thuốc đạn (loại trẻ em) tùy theo tuổi.
CCĐ: (Với viên nén): Mất bạch cầu hạt.
LY: *Thuốc đạn dùng cho người lớn không được dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi. Thuốc viên nén coi chừng mất bạch cầu hạt, nguy hiểm chết người.*

SÉDASPIR *(Pháp)*

DT: Viên nén có 12mg codeinphosphat; 50mg cafein và 500mg aspirin.
TD: Phối hợp giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.
CĐ: Các chứng đau, cảm cúm đau thấp khớp.
LD: Người lớn: ngày uống 1-6 viên chia 3 lần. Trẻ em 6 đến 12 tuổi: ngày 1 viên chia 4 lần. 13-15 tuổi: ngày 1-2 viên chia 2-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với aspirin.

SEDATIVE Bombatus *(Đức)*

DT: Lọ 20ml dung dịch gồm: 0,1% amoniac; 0,1% bôm Pêru; 1% cao hoa cam cúc; 2% cồn thuốc canhkina; 1,25% hỗn hợp tinh dầu; 0,5% propyl paraaminobenzoat và 92% cồn.
TD: Giảm đau, chống viêm.
CĐ: Đau răng, loét miệng, viêm lợi.

SÉDOCARÉNA N *(Pháp)*

DT: 1 viên có:

Aminophylin	50mg
Papaverin	30mg
Phenobarbital	15mg

TD: Giãn cơ trơn, giãn mạch vành, tăng sức co bóp cơ tim, kích thích hô hấp do giãn phế quản, chống co thắt phế quản, êm dịu thần kinh.
CĐ: Rối loạn trương lực thần kinh tim. Co thắt mạch máu.
LD: Người lớn: 2 - 6 viên ngày chia làm 3 lần.
ÇCĐ: Trẻ dưới 15 tuổi. Suy hô hấp nặng. Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc - Rối loạn chuyển hóa porphyrin - Xuất huyết.
LY: *Thuốc gây ngủ (cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm...).*
- Thận trọng với người suy gan, béo phì, động kinh loét dạ dày - tá tràng.
- Có thể có phản ứng da, buồn ngủ với loạn tâm thần, kích thích ở trẻ em, lú lẫn với người già. Nôn mửa, đau thượng vị, nhức đầu kích động, tim đập nhanh. Thương tổn gan nếu dùng lâu dài.
- Thận trọng với người suy tim, suy mạch vành.
BD tương tự: *Sedo Cardiamino (XND Hậu Giang)*

SÉDO-INTENSAIN *(Pháp)*

DT: Viên nang có:

Carbocromen HCl	75mg
Phenobarbital	15mg

TD: Làm giãn mạch vành. Làm êm dịu.
CĐ: Dự phòng cơn đau thắt ngực.
LD: Dùng 1 - 2 viên/một lần, 3 lần/ngày.
CCĐ: Bloc nhĩ thất. Sốc do tim. Huyết áp giảm. Suy hô hấp. Rối loạn porphyrin.
LY: *- Thuốc làm buồn ngủ. - Không uống rượu khi dùng thuốc. - Có thể bị phản ứng da, rối loạn tâm thần, chủ yếu bị kích thích ở trẻ em và lú lẫn ở người già.*

SÉDOL *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 1,1ml có:

Morphin HCl	0,0066g
Scopolamin HBr	0,00022g
Spartein sulfat	0,022g

TD: Giảm đau. Liệt đối giao cảm.
CĐ: Đau dữ dội: ung thư, sau phẫu thuật, chấn thương, sỏi thận, sỏi mật. Phù phổi cấp tính. Tiền gây mê.
LD: Tiêm dưới da hay bắp thịt, người lớn 1-3 ống/ngày. - Trẻ từ 30 tháng - 15 tuổi tiêm 1/3 - 1 ống/ngày. Tiêm tĩnh mạch (gây mê hồi sức) 1 - 1 ống rưỡi/ngày.
CCĐ: Suy hô hấp. Đau bụng không rõ nguyên nhân. Suy gan. Tăng áp lực sọ, co giật, ngộ độc rượu, say rượu cấp, trẻ em dưới 30 tháng. Dùng chung với IMAO. Dị ứng thuốc. Glôcôm góc đóng. Nguy cơ bí đái.
LY: *- Thuốc gây nghiện. - Thận trọng với người già. - Không dùng ở phần hai chuyển dạ (cổ tử cung*

mở quá 4 - 5cm), đẻ non. Có thể có tác dụng phụ: buồn nôn, nôn, táo bón.

SÉDORRHOIDE *(Pháp)*

DT: Ống 30g thuốc mỡ/thuốc đạn có:

Dodeclonium	0,12/0,0104g
Butoform	0,3/0,2g
Benzocain	0,3/0,2g
Esculosid	0,136/0,048g
Enoxolon	0,279/0,184g

TD: Gây tê tại chỗ, chống viêm, nhiễm khuẩn.
CĐ: Cơn trĩ nội và ngoại. Chảy máu trực tràng, cắt trĩ.
LD: Thuốc mỡ bôi 2 - 4 lần/24 giờ, bôi 10 - 20 ngày. Thuốc đạn đặt 2 - 3 thuốc/24 giờ trong 10 - 20 ngày.

SÉGOLAN *(Pháp)*

DT: Lọ 75ml thuốc uống giọt chứa 75mg dihydroergotoxin esilat (tương tự như co-dergocrin mesilat, 1,5ml tương ứng với 1,5mg hoạt chất = 30 giọt).
TD: Điều hòa mạch não và chuyển hóa ở neuron/não.
CĐ: Điều chỉnh các rối loạn về hoạt động trí óc ở người già, và các chỉ định khác như "Rutovincine".
LD: Ngày uống 90 giọt chia 2 - 3 lần, uống vào bữa ăn với 1 cốc nước - 1 lọ thuốc dùng cho 15 ngày.
LY: *Thuốc không có tác dụng hạ huyết áp.*

SEIROGAN *(Nhật Bản)*

DT: Viên hoàn màu nâu đen; cứ 9 viên chứa: 400mg creosot thảo mộc; 200mg bột Gambir; 150mg bột Glycyrrhiza; 300mg bột vỏ phellodendron và 300mg bột vỏ Citrus unshiu.
CĐ: - Ỉa chảy tự phát; ỉa chảy do ăn không tiêu; viêm dạ dày do thức ăn hoặc chướng bụng, nôn mửa.
- Đau răng do bị sâu.
LD: Trị ỉa chảy và những chỉ định trên: Ngày uống 3 lần sau bữa ăn, mỗi lần tùy theo tuổi:
- Trên 15 tuổi: 3 viên; 11 - 15 tuổi: 2 viên.
8-10 tuổi: 1,5 viên; 5-7 tuổi: 1 viên.
- Đau do sâu răng: Ngày từ 1/2 đến 2 viên (đặt viên thuốc ở chỗ sâu răng đau và ngậm cho tan dần).

SELEGILIN

Benzen ethanamin, N, α - dimethyl - N - 2 - propynyl - (R)-
L - Deprenalin; L - Deprenil; L - Deprenyl
Dẫn xuất hydrochlorid:
Déprényl (Pháp)
BD: *Cognitive (Ebewe)*
Eldeprine (Unicet, Pháp)
Eldepyl (Britannia, Anh, Mỹ)
Jumex (Chinoin, Chiesi, Italia)
Jumezal (Lacbatec - Thụy Sĩ)
Juprenil (Zorka, Sabac)
Movergan (Đức, Thụy Điển)
Plurimen (Sarget, E - Coslada)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Là một chất ức chế chọn lọc các monoamino oxidase typ B (viết tắt là các MAO-B) có nhiều trong các neuron ở thể vân Nigra striata của não người. Do đó, thuốc làm tăng nồng độ dopamin trong các tế bào tiết dopamin đã bị tổn thương ở người mắc bệnh Parkinson. Phối hợp với levodopa, thuốc duy trì được nồng độ cao dopamin ở các neuron của thể vân nói trên do đó tăng cường và kéo dài tác dụng của levodopa.
CĐ: Điều trị bệnh Parkinson phối hợp với levodopa (ở mọi giai đoạn của bệnh, nhất là các thể đã tiến triển).
LD: Bắt đầu, ngày uống 1 - 2 viên làm 1 lần vào buổi sáng hoặc chia làm 2 lần sáng và tối. Sau vài tuần, dùng liều duy trì bằng nửa liều trên.
CCĐ: Các hội chứng ngoài tháp (extra-pyramidal) không do thiếu hụt dopamin (như bệnh run cơ do di truyền, múa giật (Huntington, v.v...).
LY: *Dùng liều quá cao có thể gây ra: kết hoàng, mất ngủ, ảo giác, tăng động, cảm giác đầy bụng. Nếu dùng phối hợp với các chất ức chế decarboxilase có thể làm giảm các triệu chứng kể trên. - Khi dùng phối hợp với levodopa, liều dùng của levodopa có thể giảm đi ở một số trường hợp. Nói chung, thuốc không làm thay đổi việc sử dụng các thuốc chống Parkinson khác.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

SELENIUM *(Uống và tiêm)*

BD: *Granions de sélénium (Pháp)*
Ống thuốc uống 2ml; chứa 0,96mg selenium.
Celnium 50 mcg (Pháp)
Viên nang chứa 50mg selenium dưới dạng men bia nuôi cấy ở môi trường đặc biệt (sélénolevure), đã hấp thu selenium vô cơ có trong môi trường nuôi cấy.
Sélénium injectable (Pháp)
Lọ 10ml chứa 0,219mg natri selenit tương ứng với 100mcg nguyên tố selenium.
TD: Là một nguyên tố vô cơ - vi lượng chủ yếu, selenium chính là coenzym của glutathion - peroxydase, là một chất chống oxy - hóa, giữ vai trò chủ chốt bảo vệ cơ thể chống lại tác hại của các gốc oxy tự do (những dẫn chất độc với cơ thể). Ngoài ra selenium cũng có chiều hướng tập trung ở giác mạc; cơ thể bị thiếu hụt selenium có triệu chứng cơ dễ bị mỏi và đau, và một số bệnh ở cơ tim gần giống bệnh Keshan (người bị thiếu hụt selenium lưu hành).
CĐ: Thuốc uống để thay đổi cơ địa của người bệnh trong một số bệnh ở cơ và ngoài da. - Thuốc tiêm: bổ sung selenium cho cơ thể ở những người bị suy dinh dưỡng nặng, xơ gan, bệnh đường ruột.
LD: Người lớn: ngày uống 1 - 4 mcg vào bữa ăn - hoặc uống 1 ống hoà vào ít nước xả bữa ăn trong ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch pha vào dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose.

Tùy theo yêu cầu (người lớn 15 mcg - 30 mcg/ngày; trẻ em: 2 - 10mcg/kg).

SELENIUM Sulfid

Selenium sulphide; Sulfure sélénium
BD: *Abbottselsun (Abbott)*
Exsel (Herbert, Irvine, USA; Allergan)
Iosell-250 (Owen, Dallas, USA)
Lenium (Winthrop)
Sebusan (Laake, Abo)
Selenol (ND & H, Glostrup)
Sel-O - Rinse (USV, USA)
Selium (Anh, Pháp)
Selsun (Abbott)
Selukos (Đức)
Versel (Canada)
DT: Lọ 120ml dịch treo 2,5% để bôi ngoài da.
TD: Chống nấm có hoạt phổ hẹp (với loài men ưa lipid: Pityrosporon orbiculare gây ra lang ben). Còn có tác dụng chống tiết bã nhờn.
CĐ: Lang ben (pityriasis versicolor). Viêm bì ở da đầu tiết bã nhờn.
LD: Lang ben: sau khi tắm rửa sạch toàn thân bằng dung dịch như dung dịch Mercryl laurylé và để cho khô da, dùng găng tay bôi thuốc, để yên 1 phút rồi rửa sạch bằng nhiều nước. Tuần lễ bôi 2 lần. Đợt dùng 2 tuần.
- Viêm bì da đầu tiết bã nhờn: dùng nước nóng thấm ướt tóc. Lắc kỹ dịch treo và đổ vào lòng bàn tay 1 - 2 thìa cà phê và xát nhẹ vào da đầu (tránh để rây vào mắt). Để yên trong 2 - 3 phút rồi gội đầu thật sạch. Lại xức thuốc một lần như trên rồi lại gội đầu thật sạch. Sau đó rửa kỹ.
CCĐ: Không bôi vào chỗ da bị viêm, xước... (thuốc có thể vào máu). Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *Tránh rây thuốc vào niêm mạc và mắt. Rửa loại thuốc bằng nhiều nước. Rửa chải kỹ móng tay và tay sau khi dùng thuốc.*

SELENOMETHIONIN (^{75} Se)

Chất cản quang

Butanoic acid, 2-amino-4 (methylseleno - 75 Se) - L - Selenomethionin (^{75} Se)
[^{75}Se] Seleno-L-methionin-injektionslosung
Radio - Selenomethionium ^{75}Se
Sethotope (Squibb)

SELTHION - Tab *(Hàn Quốc)*

DT: Viên bọc 10mg Serratio - peptidase (tương ứng với 20.000 đơn vị).
CĐ: Điều trị viêm, phù nề, tụ máu trong các trường hợp viêm sau chấn thương, giải phẫu, viêm bàng quang, viêm lợi răng.
- Làm long đờm, tăng khả năng khạc đờm do viêm phế quản, viêm phổi, hen suyễn.
- Phối hợp với kháng sinh để làm tăng tác dụng kháng sinh.
LD: Ngày 3 lần x 5 - 10mg sau bữa ăn.

SELTIC *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa: 92,6mg men bia khô có seleni (tương ứng với 50mcg seleni); 400UI tocopherol acetat; 5000 UI retinol palmitat, 500mg vitamin C và 50mg lecithin.
TD: Chống oxy hóa, tăng cường tuần hoàn.
CĐ: Phòng ngừa trong các bệnh ở người có tuổi bệnh tim mạch, tăng huyết áp, nhiễm khuẩn, viêm khớp, bệnh về mắt.
LD: Ngày 1 lần x 1 viên.

SENOKOT *(Pháp)*

DT: Bột phan tả diệp (Séné) có 4,8% các senosid tính theo senosid B. Viên 0,153g - Hộp 240g thuốc cốm có 26,06g bột.
TD: Nhuận tràng.
CĐ: Táo bón.
LD: Người lớn uống 2 viên vào lúc đi ngủ, có thể tăng tới 4 viên chia 2 lần trong ngày (24 giờ) thuốc cốm uống 1 thìa cà phê gạt, uống lúc đi ngủ. Có thể tăng tới 2 thìa, chia 2 lần/24 giờ. Trẻ em trên 3 tuổi: 1/4 - 1/2 liều người lớn tùy theo tuổi.
CCĐ: Viêm đại tràng - Đau bụng không rõ nguyên nhân.
LY: *Không dùng lâu dài. Ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc.*

SENOPHILE *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 50g có:

OZn	2,5g
Cholesterol benzoat	0,5g

TD: Biểu bì hóa và làm dịu.
CĐ: Ban đỏ đùi, nẻ vú và bàn tay, cước nứt, phỏng nhẹ, cháy nắng, hăm kẽ.
LD: Bôi, chà nhẹ 2-6 lần/ngày.
CCĐ: Chỗ thương tổn hở, loét.

SENOSID

Sennosides A và B.
BD: *Bidrolar*
Glaxenna; Kunisen (Thái Lan)
Pursennide
Senokot
Tisasene (Hungari)
X - Prep (Pháp)
DT: Viên bọc đường 10mg (hoặc 12mg dạng muối calci).
TD: Hoạt chất lấy từ phan tả diệp, có tác dụng nhuận tràng.
CĐ: Các chứng táo bón cấp và mạn (do giảm nhu động ruột) để tẩy trước khi mổ đường ruột.
LD: Người lớn: để nhuận tràng: 1 - 2 viên sau bữa ăn tối; để tẩy: 3 - 4 viên như trên. Trẻ em 6 - 15 tuổi: ngày 1- 2 viên.
CCĐ: Nghi tắc ruột, rối loạn chuyển hóa kali, phụ nữ có thai.

SEPTOL

DT: Thuốc sát khuẩn miệng:

Orthoxyquinolein 90mg
Tá dược vừa đủ 90ml
CĐ: Sát khuẩn miệng và họng, sưng răng, viêm họng.
LD: Pha 1 thìa thuốc trong 100ml nước sôi để nguội. Xúc miệng 2 lần trong ngày, lúc ngủ dậy và trước khi đi ngủ.

SERACTID

Hormon thùy trước tuyến yên
Adrenocorticotropic hormon

α - 1-39-Corticotropin (lợn), 31-L-serin
Dẫn xuất acetat:
Seractid acetat
Acthar synthetic (Armour)
Actuman (Armour)

SERENOA REPENS

BD: *Permixon (Pierre Farbre)*
DT: Viên nang 80mg: Seronoa repens, cao-lipidosterolic 80mg
CĐ: Rối loạn tiểu tiện do phì đại tiền liệt tuyến lành tính.
LD: 4 viên/ngày, chia 2 lần trong các bữa ăn.
LY: *Đôi khi thuốc gây buồn nôn.*

SERMETACIN

Chống viêm

L - Serin, N - [[1 - (chlorobenzoyl) - 5 - methoxy - 2 - methyl-H-indol -3-yl]acetyl]-

SERMORELIN

Chẩn đoán chức năng tuyến yên

Growth hormon - releasing factor (human)-(1-29) - peptid.
Dẫn xuất acetat:
Sermorelin acetat
Gerel (Sereno - Pháp)
Groliberin (Kabi Vitrum - Thụy Điển)
DT: Ống bột đông khô 50mcg kèm 1ml dung môi
LD: Tiêm tĩnh mạch 1mcg/kg.

SERORHINOL

DT: Lọ 10ml giọt nhỏ mũi trẻ em và trẻ còn bú:
Oxyquinol sulfat 0,00166g
Na chlorid 0,08g
CĐ: Viêm mũi hầu, viêm khí phế quản, viêm hầu dưới thanh môn (Sousglotte), trị các chứng virut mũi hầu.
LD: Nhỏ 3-5 giọt vào lỗ mũi, nhỏ 3-4 lần/ngày.

SERRAPEPTASE

Serrapeptase chiết từ Serratia sp.
Serratiopeptidase
BD: *Amitase (Hàn Quốc)*
Aniflazym (Nhật Bản, Đức)
Danoxen (Hàn Quốc)
Danzen (Nhật Bản, Brazil)
Fillase (Hàn Quốc)
Garzen (Hàn Quốc)
Kalzen (Hàn Quốc)
Kolon - Serratiopeptidase (Hàn Quốc)
Pepti (Hàn Quốc)
Septirose (Hàn Quốc)
Serrazyme (Hàn Quốc)
Sinsia (Hàn Quốc)
Soratase (Thái Lan)
DT: Viên nén bọc 10000 đơn vị hoặc 5mg.
TD: Nguồn gốc enzym, chống phù nề và viêm, phân hủy bradykinin và fibrin, tăng chuyển kháng sinh vào ổ nhiễm khuẩn, loãng đờm, tiêu mủ và máu tụ.
CĐ: Khó khạc đờm khi ho như viêm phế quản, hen, lao, bệnh phổi. Viêm xoang mạn, viêm mũi, viêm tai giữa, viêm họng. Viêm phù nề sau phẫu thuật, trĩ nội, trĩ ngoại, sa hậu môn. Chấn thương và sau phẫu thuật chỉnh hình, tạo hình. Phối hợp kháng sinh trong nhiễm khuẩn. Viêm nha chu abcès ổ răng, viêm túi lợi, răng khôn, sau nhổ răng, sau phẫu thuật răng hàm mặt. Nhãn khoa: Xuất huyết mắt, đục thủy tinh dịch - Sản; căng tuyến vú, rách - khâu tầng sinh môn - Tiết niệu: viêm bàng quang, viêm mào tinh.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 2 lần, mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Như Alpha - Amylase (Xem thêm ở Sinsia), cơ địa dị ứng.
LY: *a) Dùng uống, độc tính của thuốc thấp và ít khi gây ra tác dụng phụ đáng kể. Thận trọng với người bất thường về đông máu, rối loạn chức năng thận đang dùng thuốc chống đông. Có thể biểu hiện dị ứng da mày đay, phù Quincke, rối loạn tiêu hóa, chán ăn, buồn nôn, khó chịu.*
b) Thuốc không có tác dụng gây ra dị dạng ở bào thai.
c) Enzym có tác dụng mạnh phân hủy bradykinin.
d) Ngừng thuốc nếu xuất hiện phản ứng do dị ứng.

SERTRALIN

Chống trầm cảm

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Lustral (Invicta)*
Zoloft (Pfizer)
DT: Nang 50mg.
TD: Tăng tiết serotonin - Chống trầm cảm.
CĐ: Các thể trầm cảm.
LD: Ngày 1 - 2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *Rối loạn thần kinh, rối loạn tình dục, đi tiểu, tăng tiết mồ hôi, sút cân, hồi hộp.*

SERUM Antirabique Pasteur

DT: Dd tiêm 1000 UI 5ml. Hộp 10 lọ.
Huyết thanh kháng bệnh dại tinh khiết (có nguồn gốc ngựa) 1000 UI.
CĐ: Dự phòng bệnh dại với bổ sung trị liệu bằng vaccin.
LD: Điều trị ban đầu: Lau rửa vết cắn với nhiều nước, xà phòng. Sát khuẩn bằng cồn 40-70°,

cồn iod hoặc dẫn xuất ammonium bậc 4 (2 dd trung hòa nhau để không còn vết xà phòng)- Đây là việc làm rất quan trọng.
- Sử dụng có sự theo dõi y tế: Tiêm huyết thanh càng sớm càng tốt sau khi bị cắn cùng một ngày với liều vaccin đầu tiên.
Liều tổng cộng là 40 UI/kg. Một nửa liều được tiêm bắp thịt xa nơi tiêm vaccin, một nửa liều được tiêm nhiều chỗ tại vết thương và chung quanh. Có thể tiêm phòng uốn ván và kháng sinh nếu cần (tránh bội nhiễm).
LY: *Phải tiến hành theo phương pháp giải mẫn cảm (Besredka): tiêm 0,1ml sau đó 0,2ml và phần còn lại được tiêm cách khoảng 15 phút. - Trường hợp có tai biến huyết thanh, dùng ngay lập tức adrenalin, kháng histamin và corticoid (tiêm).*
BQ: Thuốc độc Bảng B

SERUM Antitétanique Pasteur

DT: Dd tiêm dưới da, bắp thịt 1500 UI/ml. Ống 1ml.
Globulin miễn dịch ngựa kháng uốn ván đặc hiệu 1500 UI.
CĐ: Phòng ngừa bệnh uốn ván:
- Người bị vết thương có khả năng nhiễm bào tử, vi khuẩn uốn ván.
- Người bị vết thương mà không được tiêm ngừa uốn ván trước đó trên 10 năm.
- Người bị vết thương có chế độ tiêm ngừa uốn ván không đầy đủ hoặc không đảm bảo chắc chắn.
LD: Tiêm dưới da hoặc bắp thịt, tối thiểu 1500 UI.
Tiêm đồng thời mũi tiêm thứ nhất hay mũi tiêm nhắc lại của biến độc tố uốn ván hấp thụ ở một nơi khác của cơ thể. Những người chưa tiêm ngừa hay tiêm ngừa không chắc chắn, phải được bổ sung miễn dịch bằng một mũi tiêm biến độc tố 4 đến 6 tuần sau.
CCĐ: Tiền sử dị ứng với huyết thanh ngựa thì cần thay bằng globulin miễn dịch người.
LY: *- Hỏi người bệnh tiền sử dị ứng (tiêm huyết thanh trước đây), dị ứng khi tiếp xúc với súc vật (ngựa), dị ứng thức ăn. Cần làm test da như sau: Tiêm trong da 0,1ml huyết thanh vào mặt ngoài cẳng tay để xuất hiện nốt da cam (đường kính 3mm). Tiêm trong da dd nước muối sinh lý với liều và vị trí tương tự làm chứng. Sau 15 phút, nếu phản ứng (+) khi nổi mẩn đỏ trên 6mm, phù tại chỗ hoặc toàn thân, test chứng (-). Kết quả (+) giúp thầy thuốc sử dụng huyết thanh thay thế. Phản ứng (-) không loại trừ phản ứng dị ứng tức thời.*
- Nên dùng huyết thanh miễn dịch người cho người mang thai. - Vaccin ngừa uốn ván và huyết thanh kháng uốn ván khi dùng cùng lúc phải tiêm 2 nơi khác nhau vị trí.
- Phản ứng phụ có thể dưới 10%, thường là dị ứng: hạ HA, khó thở, mày đay - Nghiêm trọng phù Quincke, sốc phản vệ (liều 0,1%). Phản ứng muộn, khoảng 6 ngày sau khi tiêm: đau cơ, viêm - Xử trí: điều trị sốc phản vệ, thuốc kháng viêm không Steroid và kháng histamin.
BQ: Thuốc độc Bảng B

SERVIVIT + M *(Thụy Sĩ)*

Viên nén bao phim chứa các vitamin và muối khoáng.

SETASTATIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Loderix (Egis-Hungari)
DT: Viên nén 1mg.
TD: Đối kháng thụ thể H1 histamin, chống các bệnh dị ứng kèm giải phóng tăng cường histamin; ngoài ra có tác dụng an thần ở mức vừa phải.
CĐ: Các bệnh dị ứng cấp và mạn ở đường hô hấp trên như viêm mũi dị ứng, viêm mũi - kết mạc, bệnh phấn hoa... chứng mày đay cấp và mạn; phối hợp điều trị các bệnh ngoài da do dị ứng có ngứa (như liken; tổ đỉa, eczema cấp và mạn).
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1-2 viên. Tối đa 6 viên/24 giờ. Đợt điều trị trung bình từ 6-21 ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai, nuôi con bú, suy gan nặng và thận; mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Chưa có kinh nghiệm dùng thuốc ở trẻ em. Nếu dùng trong thời gian dài, cần kiểm tra công thức máu. Trong giai đoạn đầu mới dùng thuốc, nên tránh lái xe hoặc vận hành máy, vì có thể gây buồn ngủ. Phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*

SETIPTILIN

Chống trầm cảm
Dẫn xuất maleat:
Tecipul (Japan)

SEVOFLURAN

Propan, 1, 1, 1, 3, 3, 3-hexafluoro-2- (fluoromethoxy)-
Sevoflurane (Baxter)
Sevorane (Abbott)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

SICCANIN

Trị nấm
Siccaninum
Piadar (Sandoz - Wander)

SICORTEN Plus *(Thụy Sĩ)*

DT: Ống thuốc mỡ 10g có: Halometason monohydrat 0,05% (2 - chloro - 6α, 9 difluoro - 1β - 17, 21-trihydroxy - 16α - methyl - pregna - 1, 4-dien - 3, 20 dion - monohydric). Triclosan 1% (5 - chloro - 2 - (2,4 - dichlorophenoxy) phenol). Còn có muối palmitat của acid ascorbic và natri lauryl sulfat.
TD: Kết hợp corticoid và kháng sinh dùng ngoài da. Halometason là một glucocorticoid, có tính chống viêm, chống dị ứng, co mạch, chống tăng sinh (antiproliferative) dùng trong các bệnh viêm da, giảm tức khắc các triệu chứng ngứa. Triclosan là một kháng sinh có

hoạt phổ rộng với tác nhân gây bệnh - có tác dụng với vi khuẩn Gram âm và Gram dương (trừ Pseudomonas sp, Serratia sp và Proteus rettgeri). Chống một số nấm da như Epidermophyton, Trichophyton, Microsporum và Candida.

CĐ: Bệnh viêm da nhạy cảm với corticoid và bội nhiễm như: bệnh da tiết bã nhờn, bệnh da tiếp xúc, dị ứng da, viêm da thần kinh, eczema vòng. Bệnh da bề mặt: bệnh mủ da (pyodermie) chốc lở (impetigo) hăm trẩy (intertrigo) nấm da (dermatomycois).

LD: Bôi 1-2 lần/ngày, bôi 1 lớp mỏng ở nơi bị bệnh.

CCĐ: - Bệnh da virút (thủy đậu, phát ban, chủng đậu, Herpès thường, Herpès, Zona, giang mai da, lao da, trứng cá đỏ, viêm da quanh miệng, trứng cá (viêm nang lông). - Dị ứng với halometason, triclosan và các chất phụ trợ.

LY: *- Có thể bị kích thích tại chỗ (cảm giác nóng, chích đốt, ban đỏ) hạn hữu bị khô, teo da. - Có thể bị dị ứng tiếp xúc do Triclosan. - Nếu thấy kích thích nặng và nhạy cảm quá mức phải ngừng thuốc. - Không dùng thuốc kéo dài và bôi ở diện rộng nhất là vùng dễ ngấm thuốc như mặt, nách và trẻ em còn nhỏ. - Không dùng thuốc tra mắt.*

(Xem thêm Corticoid).

SILDENAFIL Citrat

BD: *Viagra (Pfizer)*

DT: Viên nén bao phim 25 - 50 và 100mg (tính theo Sildenafil)

CĐ: Điều trị rối loạn chức năng cương dương.

LD: Người lớn: 50mg khoảng 1 giờ trước khi giao hợp. Dựa vào hiệu quả và dung nạp ở từng người, có thể tăng liều tới 100mg hoặc giảm xuống 25mg.

Số lần dùng thuốc tối đa được khuyến cáo là 1 trong 24 giờ.

Liều tương tự như trên được khuyến cáo dùng cho người cao tuổi, hoặc người suy thận hay gan.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc bất kỳ thành phần nào của bd trên.

LY: *Do tác dụng của thuốc làm tăng tác dụng hạ áp của các nitrat, nên không được sử dụng đồng thời Viagra với bất kỳ thuốc nào sinh ra nitrogen II oxid hoặc các nitrat nào. Cũng không được dùng Viagra cho trẻ em.*

- Thuốc có thể gây đau đầu, đau cơ, rối loạn tiêu hoá.

- Không lạm dụng thuốc. Người không liệt dương không dùng.

- Lưu ý đặc biệt với người có bệnh tim - mạch. (không dùng)

SIDERFOL *(Raftacos, Brett - Ấn Độ)*

DT: Viên nang có: 300mg sắt fumarat, 100mg acid ascorbic; 1,5mg acid folic và 15mcg cyanocobalamin.

TD: Phối hợp thúc đẩy quá trình tạo hồng cầu.

CĐ: Các thể thiếu máu, nhất là thiếu máu do suy dinh dưỡng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LD: Ngày uống 1 viên sau bữa ăn.

SIDERPLEX *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 15ml thuốc uống giọt chứa phức hợp sắt, fructose, acid folic và vitamin B_{12}.

CĐ: Phòng và trị các chứng thiếu máu ở trẻ em.

SILANDRON

Androgen - Hormon nam

Androst-4-en-3-on, 17-[(trimethylsilyl) oxy]-(17β)-

SILIBININ

Silybin; Silibinium (Nga); Silymarin

BD: *Apihepar (Panchemie Wien)*
Bestepar (Roche)
Cardomarin (Deiters; Barcelona)
Carsil (Bungari)
Cigenol (phối hợp)
Dorogan và Duricol
Emil (Horus, E-Malaga)
Enterohepat
Eparfit (Europa, E-Vigo)
Eparsil (Pulitzer; Roma)
Flavobion (Spofa, Prague)
Halodren (Escaned, Madrid)
Hepadestal (Krugmann, Limburg)
Hepagerina (Kairon, Sevilla)
Legalon (Byk Gulden; Đức, Pháp)
Leprotek (Zdravlje)
Liverin (Hàn Quốc)
Pluropon (Boehringer Ingelheim)
Sematron (Madariaga, Madrid)
Silarine (Vir, Madrid)
Silepar (Ibirm, Roma)
Silgen (Morgens, Madrid)
Silibancol (Durban, Almeria)
Siliklari (Clariana-Pico, E-Carlet)
Silimarine
Silimazu (Mazuelos, Sevilla)
Silirex (Lampugnani, Nerviano)
Silisan (Roche)
Siliver và Silliver (Abbott)
Sylimarol và Silymarol (Ba Lan)
Sivylar (Ranbaxy)

Dẫn xuất 2; 3 - di(sodium succinat): SDHS
Legalon SIL (Đức, Canada, Mỹ)

DT: Viên bọc đường 35 - 70 và 140mg; sirô hoặc dung dịch uống (50mg/5ml).

TD: Là những flavonoid chiết xuất từ cây Silybum marianum L. Asteraceae, gồm phức hợp, silibinin, silycristin và silydianin theo tỷ lệ 3: 1:1. Có tác dụng bảo vệ gan (ổn định màng tế bào gan, duy trì các chức năng nhu mô gan), hướng mỡ và kích thích quá trình tái tạo nhu mô gan.

CĐ: Điều trị viêm gan cấp và mạn, xơ gan ở giai đoạn bù trừ chức năng, suy gan, gan nhiễm mỡ. Để bảo vệ nhu mô gan khi dùng các thuốc có độc tính với gan.
LD: Người lớn: ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 70mg vào sau bữa ăn (nếu nặng, mỗi lần dùng 140mg). Trẻ em dùng liều bắt đầu 12mg/kg/24 giờ chia 3 lần, sau dùng liều duy trì 8mg/kg/24 giờ.
LY: *Thuốc dung nạp tốt, nên chưa thấy có chống chỉ định. Tuy vậy, ở một số ít người suy nhược cơ thể, hãn hữu có thể bị ỉa chảy hoặc đau dạ dày.*
BD: *Oyvitan và Leverteen, (Hàn Quốc)* (gồm có Silimarin và các vitamin nhóm B)
Cigenol: Silymarin, Silybin và Vitamin B complex.

SILIBORUM *(Nga)*

DT: Viên bao 40mg (thành phần chứa toàn bộ flavonoid cây Silybum marianum).
TD: Xem "Silymarin"
CĐ: Điều trị viêm gan, xơ gan khởi phát.
LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên vào bữa ăn. Đợt dùng: 1 - 2 tháng (có thể tới 3 - 6 tháng). Nghỉ 1 - 3 tháng, sau dùng tiếp đợt khác nếu cần.
LY: *Gần đây có dạng thuốc tiêm (thuốc bột 75,5mg/ống) để trị ngộ độc nặng do loài nấm độc Amanita phalloides.*

SILKRON

DT: Cream ống 10g

Clotrimazol	10mg
Betamethason dipropionat	0,64mg
Neomycin sulfat	1mg.

CĐ: Bệnh da dị ứng đã bị viêm nhiễm (eczema, viêm da, viêm da vùng mông, hăm kẽ...). Bệnh do vi nấm da: viêm kẽ ngón chân, nấm lông, nấm tóc. Lang ben. Nấm da do Candida.
LD: Bôi thuốc 1 vài lần trong ngày - Xoa nhẹ.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần thuốc - Viêm tai ngoài do eczema, màng nhĩ thủng - Tổn thương lở loét.
LY: *- Bôi diện rộng có tác dụng toàn thân.*
- Không băng kín - Không bôi vào mắt.
- Dùng corticoid lâu dài, mạnh có thể viêm da quanh miệng, làm nặng thêm trứng cá đỏ, teo da, giãn mao mạch, phát ban dạng trứng cá hoặc mụn mủ, mất sắc tố.
- Tại chỗ: Cảm giác bỏng, kích thích, ban đỏ.

SILTEPLASE

BD: *Plasminer (Nhật Bản)*
DT: Lọ thuốc tiêm 5 hoặc 10 đvqt.
TD: Chất hoạt hóa plasminogen ở mô sản xuất theo kỹ thuật ADN tái kết hợp *(recombinant)*.
CĐ: Làm tan huyết khối trong mạch vành ở trong chứng nhồi máu cơ tim cấp.
LD: Xem ở "Alteplase".

SILYCOMP *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có 200mg cao Cardus marianus (tương ứng với 140 mg silymarin, 60mg silybin).
- Viên nang chứa: 100mg cao Cardus marianus, 4mg thiamin HCl, 4mg riboflavin; 4mg pyridoxin HCl; 12mg nicotinamid; 8mg calci pantothenat và 1,2mg cyanocobalamin.
CĐ: Bệnh gan mạn, xơ gan, gan nhiễm mỡ.
LD: Ngày 3 lần x 1 viên nén hoặc nang.
BD tương tự: *Silybean comp (Hàn Quốc)*

SILYMARIN

Là một isomer, chiết xuất từ cây Cardus marianus có tác dụng ổn định màng tế bào gan, hoạt hóa enzym tế bào gan, thúc đẩy quá trình hoạt động, giải độc gan, tái tạo tế bào mới, chống xơ hóa.
BD: *Cigenol*
Silybon 70 (Ấn Độ)
DT: Viên nang mềm: Silymarin 140mg, Silybin 60mg, Vitamin B1 8mg, Vitamin B6 8mg, Vitamin B2 8mg, Vitamin PP 24mg, Ca pantothenat 16mg, Vitamin B12 2,4mcg.
CĐ: Rối loạn chức năng gan: Viêm gan, viêm gan virut, gan nhiễm mỡ, xơ gan - giải độc gan do rượu, thuốc lá, dược phẩm - Tình trạng mệt mỏi.
LD: Uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày.
LY: *- Không dùng cùng lúc với levodopa.*

SIMAGEL 1 *(Thái Lan)*

DT: Viên nén 250mg gel khô Al hydroxyd; 250mg Mg hydroxyd và 50mg dimethicon.
CĐ: Tăng acid dịch vị, loét dạ dày, đầy bụng.
LD: Ngày 3 lần x 1-2 viên, 1 giờ sau bữa ăn và khi đi ngủ.

SIMALDRAT

Chống acid

Aluminat (4-), tris [metasilicato (2-)[dioxodi-, magnesium (1:2), hydrat.
Silodrat; Simaldratum; MP 1051; Simaldolat
Gelusil (Godecke, Berlin)
Masigel K
Tri-OM (OM, Meyrin)

SIMECO

DT: Lọ 30ml hỗn dịch uống, 5ml có:

Gel khô Al hydroxyd	365mg
Mg hydroxyd	300mg
Simethicon	30mg

CĐ: Tăng acid dạ dày, viêm dạ dày, loét tiêu hóa, viêm thực quản. Đầy hơi.
LD: Uống 1 - 2 thìa cà phê/lần, uống 3 - 4 lần/ngày. Uống giữa bữa ăn, lúc đi ngủ.
LY: *- Không dùng quá 8 thìa cà phê/ngày, không dùng quá 2 tuần. - Tránh dùng khi có bệnh thận. - Không dùng thuốc cùng với tetracyclin.*

SIMFIBRAT

Trị tăng lipid - huyết

Propanoic acid, 2- (4-chlorophenoxy) - 2 - methyl-, 1,3 - propandiyl ester
Simfibratum
Liposolvin (Tosi Novara - Italia)

SIMVASTATIN

Synvinolin
BD: *Lipex (Australia)*
Liponorm (Gentili, Pisa)
Lodales (Clin-Midy, Paris)
Sinvacor (Merck, Sharp & Dohme)
Sivastatin (Sigmatau, Pomezia)
Zocor (Merck, Sharp & Dohme)
Zocord (Merck, Sharp & Dohme)
DT: Viên nén 20mg.
TD: Do ức chế chọn lọc enzym HMG - CoA reductase; làm hạ cholesterol - huyết bị tăng cao - Cụ thể là: - Hạ nồng độ cholesterol toàn phần ở huyết tương, các LDL và VLDL, apo - B. - Đồng thời giảm ở mức vừa phải HDL - cholesterol.
CĐ: Các chứng tăng cholesterol - huyết trên 2,5 g/l.
LD: Liều khởi đầu, buổi tối uống 1/2 viên. Sau tăng dần liều dùng (cứ 4 tuần lại tăng thêm liều 10 mg/ngày) cho tới liều tối đa 2 viên, uống 1 lần vào buổi tối.
CCĐ: Bệnh gan tiến triển; tăng các transaminase trong thời gian dài mà chưa tìm nguyên nhân, mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Dùng thuốc vẫn phải theo chế độ ăn uống thích hợp.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

SINCALID

Chẩn đoán chức năng túi mật

Caerulein, 1-de(5-oxo-L-prolin)-2-de-L-glutamin-5-L-methionin
Kinevac (Squibb)

SINDOLOR *(Czech)*

DT: Lọ 10ml dung dịch tanin trong cồn.
TD: Làm săn nền, giảm đau chân răng.
CĐ: Buốt ở chân răng hoặc bị tụt lợi.

SINEMET 100 và 250

DT: Viên 100 và 250 có:

Carbidopa	10 - 25mg
Levodopa	100 - 250mg

TD: Tiền chất chuyển hóa của dopamin, làm giảm triệu chứng Parkinson vì biến đổi thành dopamin trong não.
CĐ: Bệnh Parkinson và hội chứng Parkinson.
LD: Tùy từng người. Liều duy trì: 3 - 6 viên 250/ngày. Khi cần thích ứng thì dùng viên 100. - Người chưa dùng levodopa: liều đầu 1/2 viên 250, 1 - 2 lần/ngày; tăng 1/2 viên mỗi ngày hay cách nhật cho tới khi đạt liều tối ưu, thường thì sau 7 ngày - Người đã dùng levodopa: cần ngừng levodopa 12 giờ trước khi bắt đầu dùng Sinemet với liều khoảng 20% liều levodopa đã dùng.
CCĐ: Kết hợp với IMAO. Khi có chống chỉ định với một amin cường giao cảm. Glôcôm góc đóng. Giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim. U hắc tố ác tính.
LY: *- Không dùng nếu biểu hiện ngoài tháp do thuốc. - Thận trọng với bệnh nhân hen suyễn phế quản, rối loạn tâm thần, hội chứng trầm cảm, tiền sử nhồi máu cơ tim, rối loạn nhịp gốc tâm nhĩ, nút tâm thất, có tiền sử loét dạ dày - ruột. - Có thể tăng urê-huyết. - Tránh dùng khi nuôi con bú và khi có thai.*

SINGLET *(Mỹ)*

DT: Viên tác dụng kéo dài có:

Phenylephrin HCl	40mg
Chlorpheniramin maleat	8mg
Acetaminophen (Paracetamol)	500mg

CĐ: Hạ nhiệt, giảm đau, chống dị ứng dùng khi: nghẹt sổ mũi; các chứng sốt, cảm, cúm, nghẹt mũi và ống Eustache, chảy nước mũi, viêm mũi dị ứng, sổ mũi mùa hay quanh năm, đau nhức đầu, cơ.
LD: Người lớn mỗi lần uống 1 viên x 3 lần/ngày; có thể dùng 4 viên/ngày với trường hợp nặng. Dùng cách nhau 6 giờ/lần.
CCĐ: Tăng huyết áp nặng, bệnh động mạch vành nặng, glôcôm góc đóng, bí đái, loét đường tiêu hóa, hen suyễn, bệnh gan, thận, kết hợp với IMAO. Trẻ dưới 12 tuổi. Đang nuôi con bú.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Thận trọng với người có thai, u xơ tuyến tiền liệt. Không uống rượu khi dùng thuốc (kể cả nước có rượu). Không dùng thuốc lâu dài.*
Có thể thấy những tác dụng phụ: Nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, nhức đầu, chóng mặt buồn nôn, nôn, run rẩy, yếu sức, xanh xao, khó thở, đái khó, mất ngủ, ảo giác, loạn nhịp tim, có thể trụy tim mạch, hạ huyết áp.

SINSINPAS *(Hàn Quốc)*

DT: Lá cao dán có menthol, methyl salicylat, camphor, thymol và terpen.
CĐ: Các chứng đau cơ, đau dây thần kinh, nhức đầu.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

SIOPLEX LYSIN *(Hàn Quốc)*

DT: Dd acid amin (bổ dưỡng)

SIRNAKARANG *(Indonesia)*

DT: Gói chè thuốc bào chế từ những dược liệu sau đây: 8% Foenic Fruct; 8% Alyx. Cort; 8% Eucalyp. Fruct., 4% Coptic Fruct., 12% Orthosiphon Fol; 8% Phyllanth. Herb., 4% Baeck. Fol., 4% Jasmin pubes. Fol., 12% Strobilanth. Fol., 8% Plantago Fol., 8% Curc. dom. Rh. 12% Curc. Rh. và 4% Boesarb. Rh.
TD: Làm tan sỏi thận ngay trong thận.
CĐ: Bệnh sỏi thận ở nam giới và nữ giới.
LD: Hòa một gói chè thuốc vào khoảng 100ml nước ấm, rồi đem uống toàn bộ hỗn hợp. Ngày uống 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1 gói pha như trên. 1 đợt dùng 5 - 7 ngày. Nghỉ 1 tuần lại dùng một đợt khác nếu cần.

SISOMICIN

Sissomicin
Dẫn xuất sulfat: Sisomicin sulfat
BD: *Baymicin (Bayer)*
Extramycin (Bayer)
Mensiso và Milsiso
Pathomycin (Schering Corp./Essex)
Rickamycin
Salvamina (Schering Corp./Essex)
Siseptin (Schering Corp./Essex; Nhật Bản)
Sismine (Schering Corp./Essex)
Sisolline (Cétrane, Levallois)
Sisomin (Schering Corp./Essex)
Sisomina (Schering Corp./Essex)
DT: Ống tiêm 2ml = 20mg, 1ml = 50mg, 15ml = 75mg và 2ml = 100mg.
TD: Kháng sinh họ Aminoglycosid (diệt khuẩn)
CĐ: Các bệnh do trực khuẩn Gram âm đặc biệt ở thận, niệu. Dùng kết hợp với 1 kháng sinh khác để chữa các bệnh thận - niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn máu, viêm màng trong tim, bệnh da do tụ cầu khuẩn, bệnh khớp và hô hấp.
LD: Tiêm bắp thịt (nếu không tiêm truyền được). - Người lớn (chức năng thận bình thường) 3mg/kg/ngày chia 2-3 lần. Bệnh niệu: 2mg/kg/ngày, chia 2 lần. Suy thận cần điều chỉnh liều (theo dõi chức năng thận, ốc tiền đình). - Khoa nhi (chức năng thận bình thường), trẻ sơ sinh: 2,5mg/kg/cách 12 giờ. Trẻ còn bú: 1,5 - 2mg/kg cách 8 giờ. Trẻ trên 1 tuổi: 1 - 1,5mg/kg cách 8 giờ. Suy thận cần điều chỉnh liều.
CCĐ: Dị ứng với sisomicin hay bất cứ một kháng sinh họ aminosid nào. Nhược cơ.
LY: *Thận trọng với người có thương tổn ốc tai - tiền đình. - Chỉ dùng cho người suy thận trong trường hợp thật cần thiết và phải điều chỉnh liều. - Không dùng khi có thai.*

SITOFIBRAT

Trị tăng lipid - máu

Stigmast - 5 - en - 3 - ol, 2- (4- chlorophenoxy) - 2 - methyl-propanoat, (3β)-
Longeril (Tây Ban Nha)

β- SITOSTEROL

Trị tăng lipid - máu

Stigmast - 5-en-3-ol, (3β)-
β - Sitosterin
Harzol (Hoyer, Neuss)
Prostasal (TAD, Cuxhaven)
Sito - Lande (Delalande, Koln)
Triastonal (Pharma Osterholz, Đức)
Dẫn xuất hợp chất chứa 10 - 20% dihydro-β - sitosterol.
Cytellin (Lilly)
Niladyl (Lilly)
Positol (Lilly)

SIZOFIRAN

Kích thích miễn dịch

Schizophylan
Sonifilan (Nhật Bản)

SKIN - CAP *(Tây Ban Nha)*

DT: Lọ phun mù 100ml, cứ 1ml dd phun mù chứa 2mg kẽm pyrithion và 1mg natri methyl ethylsulfat.
CĐ: Các chứng ngứa, Kích ứng, ban đỏ, bong da,... do nấm ở ngoài da.
LD: Ngày phun 2-3 lần vào chỗ da có tổn thương - Nên tiếp tục dùng thêm 1 tuần sau khi các triệu chứng đã hết.
CCĐ: Phun vào mắt và niêm mạc, dị ứng với một thành phần của thuốc.

SMECTA *(Pháp)*

DT: Gói 3,925g bột có:

Diosmectit (Al và Mg silicat)	3,00g
Glucose	0,749g
Gel Al hydroxyd và Mg carbonat	0,125g
Cao cam thảo	0,04g
Na saccarinat	0,007g

TD: Lớp bao niêm mạc dạ dày, ruột.
CĐ: Viêm dạ dày, thoát vị hoành biến chứng, hồi lưu dạ dày - thực quản và biến chứng (viêm thực quản). Loét dạ dày - tá tràng, bệnh đại tràng chức năng, viêm đại tràng ỉa chảy. Ỉa chảy cấp và mạn tính trẻ em.
LD: Trẻ em dưới 2 tuổi: mỗi lần 1/2 gói x 1-2 lần/ngày.
Trẻ em 2 - 5 tuổi: mỗi lần 1/2 gói x 2-3 lần/ngày.
Trẻ em 6 - 10 tuổi: mỗi lần 1 gói x 2 lần/ngày.
Người lớn: 3 gói/ngày chia làm 3 lần.
Viêm thực quản uống sau bữa ăn. Viêm đại tràng và đại tràng chức năng uống trước bữa ăn một lúc. Thụt rửa: dùng 1 - 3 gói hòa trong 50 - 100ml nước ấm, thụt rửa lại 1 - 3 lần/ngày.
LY: *Không dùng chữa ỉa chảy nhiễm độc cho trẻ em, thuốc làm chậm và hấp thu một số thuốc khác dùng cùng một lúc.*
BD tương tự: *Smetic (Indonesia)*

SMECTIC

DT: Gói thuốc bột

Dioctahedral Smectit 3g.
TD: Cấu trúc phiến nhỏ đàn hồi do độ nhớt tương tác với glycoprotein của dịch nhầy tác dụng bao phủ bề mặt niêm mạc tiêu hóa tăng khả năng chống chịu của niêm mạc, bảo vệ lớp nhầy tiêu hóa. Không cản tia X, không nhuộm màu phân, không làm thay đổi vận chuyển chất qua ruột.
CĐ: Ỉa chảy không đặc hiệu.
LD: Ỉa chảy cấp: trên 12 tuổi: 1 gói/lần x 3 gói/24 giờ.
Trẻ 6 - 12 tuổi: uống 1/2 gói sau đó 1 gói rưỡi/24 giờ.
Trẻ dưới 6 tuổi: theo chỉ định của thầy thuốc (hòa trong chai nước, trộn với thức ăn lỏng.)
Lắc kỹ khi dùng - Không dùng quá liều tối đa.
CCĐ: Quá mẫn với 1 thành phần của thuốc.
LY: *- Dùng đúng liều chỉ định, khi có sốt không dùng thuốc quá 2 ngày.*
- Nếu ỉa chảy mất nước, cần bù nước trước.
- Cần thận với người suy thận nặng.
- Dùng thuốc khác phải cách xa thuốc này ít nhất 2 - 3 giờ.
- Có thể bị táo bón.

SOBREROL

Long đờm, tiêu nhầy

3-Cyclohexen-1-methanol, 5- hydroxy-, α, α 4-trimethyl-
Lysmucol (Mỹ)
Sobrepin (Mỹ, Italia)
Sorol (Tây Ban Nha)

SODIUM Acetrizoat

Cản quang, chụp X quang vòi tử cung

Benzoic acid, 3-(acetylamino)-2, 4, 6-triiodo-, mononatri
Acetrizoat de sodium
Diaginol (Mỹ)
Dẫn xuất acid tự do:
Acid acetrizoic; Acidum acetrizoicum; Acetiodone; Bronchoselectan; Tri-Abrodil; Triopac
Cystokon (Mallinckrodt, USA)
Diaginol (May & Baker)
Fortombrin (Dagra, NL Diemen)
Iodopaque (Labaz)
Pyelokon - R (Malinckrodt, USA)
Thixokon (Mallinckrodt, USA)
Urokon (Mallinckrodt, USA)
Dẫn xuất meglumin:
Meglumin acetrizoas
Acetrizoic acid + N - methylglucamin
Opacoron
Fortombrin M (Dagra, NL-Diemen)
Jodozoat - Meglumin (Hà Lan)
Vasurix - Polyvidone (Guerbet, Pháp)
Dẫn xuất meglumin và muối Natri:
Opacoron
Angiombrine (Dagra, NL-Diemen)
Plexombrine (Dagra, NL-Diemen)

SODIUM Amidotrizoat

Benzoic acid, 3,5 - bis (acetylamino)-2, 4, 6-triiodo-, mononatri
Diatrizoat sodium; Sodium diatrizoat
BD: *Hypaque 25%, 50% (Sterling/Ross)*
Hypaque Otal (Sterling/Ross)
Hypaque sodium (Sterling/Ross)
Urovison - Na (Schering AG, Đức)
Visotrast (Fahlberg-List, Magdeburg)
Dẫn xuất calci, meglumin và muối natri:
Plenigraph 30% (Brasil)
Dẫn xuất acid tự do:
Acid amidotrizoic
Diatrizoic acid
Acidum amidotrizoicum
Dẫn xuất đồng vị ^{125} I:
Diatrizoat sodium I125
Dẫn xuất đồng vị ^{131} I:
Diatrizoat sodium I131
Dẫn xuất lysin và muối Natri:
Peritrast (Đức)
Peritrast - Oral - CT (Đức)
Dẫn xuất meglumin
Diatrizoat meglumin (tiêm)
Meglumin amidotrizoat (tiêm)
Meglumin diatrizoat (tiêm)
Amidotrizoic acid + với N-methylglucamin
Angiografin (Schering AG, Đức)
Angiovist (Berlex, USA)
Cardiografin (Squibb)
Cystografin (Squibb)
Hypaque - Cysto (Sterling/Winthrop/Ross)
Hypaque M30%, M60%
Hypaque Meglumine (Sterling/Ross)
Radialar-280 (Juste, Madrid)
Reno M (Squibb)
Reno-M-Dip (Squibb)
Uro-Angiografin (Schering AG, Đức)
Urografin Meglumin (Đức)
Urotrast (Krka, Novo Mesto)
Urovist (Schering AG, Đức; Berlex, USA)
Dẫn xuất meglumin và muối Natri:
Diatrizoat meglumin và Diatrizoat sodium
Meglumin sodium amidotrizoat (tiêm)
Gastrografin (Schering AG, Đức)
Gastrovist (Berlex, USA)
Hypaque M75%, M76% (Sterling/Ross)
MD - Gastroview (Mallinckrodt, USA)
Radiosélectan urinaire (Schering AG, Đức)
Radiosélectan vasculaire (Schering AG)
Renografin (Squibb)
Renovist (Squibb)
Urografin (Schering AG, Đức)
Uropolinum (Polfa, Ba Lan)
Urovison (Schering AG, Đức)
Urovison R (Schering AG, Đức)
Verografin (Leciva, Prague)
Visotrast (Fahlberg, Magdeburg)
DT: Ống tiêm 20ml (0,76g/ml) tương ứng với 370mg iod (nồng độ 76%). Hoặc ống tiêm 20ml (0,60g/ml) tương ứng với 290mg (nồng độ 60%). Thường dùng hỗn hợp theo tỷ lệ 10/66

natri amidotrizoat và meglumin diatrizoat trong nước.
TD: Thuốc cản quang có iod dùng tiêm tĩnh mạch.
CĐ: Chụp X quang đường tiết niệu, động mạch và tĩnh mạch.
LD: 1mg/kg thể trọng. Nhũ nhi 2mg/kg thể trọng. X mạch: 200ml tâm thất, động mạch vành.
CCĐ: Cường giáp, suy tim mất bù, có thai, viêm khung chậu.

SODIUM Amylosulfat

Ức chế tiết dịch vị

Amylopectin, hydrogen sulfat, muối natri
Depepsen (Searle)

SODIUM Apolat

Chống đông máu, ức chế ngưng kết tiểu cầu

Ethensulfonic, homopolymer, muối natri
Lyapolate sodium; Natrii apolas; Sodium apolat; Sodium polyethylensulfonat
Pergagel (Roussel - Pháp)
Peson (Hoechst - Đức)

SODIUM Aurothiomalat

Butandioic acid, mercapto-, vàng (1+) muối natri
Gold sodium thiomalat
Sodium aurothiomalat
Natri aurothiomalas
BD: *Miocin (Rubio, Barcelona)*
Myochrysine (MSD; Pháp; Canada)
Myocrisin (Leo, May & Barker)
Shiosol (Shionogi, Japan)
Tauredon (Byk Gulden)
CĐ: Viêm khớp dạng thấp, nhất là trường hợp viêm đa khớp, kháng lại aspirin và các thuốc chống viêm không steroid khác.
LD: Tiêm bắp - Bắt đầu mỗi tuần 25mg, sau tăng thêm mỗi tuần 25mg cho tới 100 - 150mg mỗi tuần. Khi đã có biểu hiện cải thiện (thường gặp với tổng liều bằng 800 - 1000mg), thì chuyển sang dùng liều từ 50mg mỗi tháng.
LY: *Cần theo dõi thường xuyên về công thức máu, nhất là khi mới bắt đầu trị liệu, và xét nghiệm định kỳ nước tiểu (để phát hiện protein - niệu).*

SODIUM Aurotiosulfat

Trị thấp khớp

Thiosulfuric acid ($H_2S_2O_3$), vàng (1+) muối natri (2:1:3), dihydrat
Natri aurotiosulfas; Aurothion
Sanocrysin (Ferrosan, Soborg)
CĐ, LD: Như Sodium aurothiomalat.

SODIUM Borocaptat (^{10}B)

Trị ung thư

BSH; NASH
Bocolife (USA)

SODIUM Camphosulfonat 10%

BD: *Camphona (XNDP2/9)*
DT: 1ml thuốc tiêm:
Natri camphosulfonat 100mg
TD: Trợ tim.
CĐ: Ngất xỉu, mệt, nhược sức.
LD: Tiêm bắp 1-3 ống một ngày.

SODIUM Carboxymethylcellulose

BD: *Cellufresh, Celluvisc (Allergan)*
DT: Thuốc nhỏ làm trơn mắt 0,5%, sáng 0,4ml dùng một lần.
TD: Bảo vệ và làm trơn, giảm đau do khô mắt, cảm giác xước mắt, kích thích mắt. Còn chứa các chất điện giải, giúp cân bằng điện giải tự nhiên của nước mắt.
CĐ: - Giảm đau nhất thời, cảm giác nóng rát, kích thích, khó chịu do khô mắt hoặc tiếp xúc với gió, ánh nắng.
- Bảo vệ chống các kích thích khác.
LD: Nhỏ 1 - 2 giọt vào mắt khi đau.
LY: - *Không để đầu ống thuốc chạm vào mắt.*
- *Đã mở ống thuốc 1 lần rồi bỏ.*
- *Nếu thấy có bất thường gì không cải thiện hơn thì ngừng thuốc.*
- *Không dùng nếu thuốc có hiện tượng biến đổi (mầu, đục...)*

SODIUM Chlorid

TK: Sodium chloride; chlorure de sodium; muối ăn.
DT: Lọ 250 - 500ml - Lọ nhỏ mũi, mắt 10ml.
TD: - Bổ sung muối cho cơ thể (1 - 20g/ngày) tuỳ theo sự thiếu hụt.
- Dung dịch đẳng trương (0,9%)
CĐ: Điều chỉnh cân bằng ion (do cung cấp các ion Cl^- và Na^+); Các chứng mất nước ngoại bào; dung môi cho các thuốc dùng tiêm tĩnh mạch.
- Giảm thể tích máu (trong các trường hợp mất máu nhiều).
LD: Tuỳ theo thể trọng và tình trạng mất nước tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch.
CCĐ: Ứ nước và natri trong cơ thể; suy tim hội chứng phù nề - cổ trướng ở bệnh nhân xơ gan.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *Dùng liều cao có thể gây ứ nước và natri (phù nề) nhất là khi bị suy tim, suy thận, tăng huyết áp, phù phổi, nhiễm độc thai nghén.*
- *Còn dùng dung dịch này để thụt rửa các xoang như bàng quang, hốc mũi, rửa vết thương, mí mắt, túi cùng kết mạc,...*

SODIUM Chondroitin Sulfat

BD kép: *Bitalothin:* Sodium chondroitin sulfat, phối hợp với vitamin, cholin (Viên nang)
- *Hirmen:* Sodium chondroitin sulfat, fursultiamin, gamma - Oryzamol, phối hợp vitamin, Inositol. (Viên nén).

- *Namida Rohto* (nhỏ mắt, Nhật Bản).
- *Pinkle:* (Nhỏ mắt) Sodium chondroitin sulfat, Cyanocobalamin, chlorpheniramin maleat, Neostigmin methylsulfat, acid aminoethylsulfonic. Dùng trong: Mỏi mắt, dị vật, viêm kết mạc, ngứa. Khô mắt viêm túi lệ, viêm loét khác, sung huyết mắt...
- *Tobicom*: (Xem Tobicom)

BD: *Hirmen (Hàn Quốc)*

CĐ: Rối loạn, viêm, đau dây thần kinh, dị cảm đầu chi, đau do Herpes, đau mỏi - cứng cơ, mỏi mắt. Đau nhức thoái hóa viêm khớp. Suy nhược cơ thể, dưỡng bệnh, người nuôi con bú, tê phù do thiếu vitamin, táo bón mạn. Tình trạng stress.

LD: Người trên 8 tuổi uống 2 viên/ngày, chia 2 lần sau bữa ăn. Dùng 4-6 tuần.

SODIUM Chromat (^{51}Cr)

Chẩn đoán thể tích máu

Chromic acid, muối dinatri
Chromat (^{51} Cr) de Sodium
Natrii chromici (^{51} Cr)
Natrii radiochromatis (^{51} Cr)
Natrium (^{51} Cr), chromat - Losung
Sodio cromato (^{51} Cr)
Natrii radiochromas
Natrii radio-chromici (^{51} Cr)
Chromitope sodium (Squibb)

SODIUM Cromoglycat

Cromolyn sodium; Cromoglycate disodique; DSCG; Dinatrium cromoglicicum

BD: *Aarane*
Aerocrom spray (Anh)
Cromoptic
Frenal
Ifiral
Inostral
Intal
Lomudal
Lomusol
Taleum (Egis - Hungari)
Vistacrom (Indonesia)

DT: Viên nang 20mg kèm 20mg lactose và dụng cụ để hít Spinhaler. Viên nang 10mg và 10mg lactose dùng bơm vào mũi với dụng cụ riêng; Ống 2ml/20mg (để phun mù).

TD: Chống dị ứng, phòng ngừa cơn hen.

CĐ: Phòng cơn hen phế quản (nhất là do dị ứng) và chứng viêm mũi do dị ứng.

LD: Bơm hít người lớn, ngày 4 lần x 1 viên. Trẻ em dưới 16 tuổi ngày 3 lần x 1 viên. Bơm vào mũi: người lớn ngày 4 lần x 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

BD: *Nalcron (Pháp).*

DT: Ống 5ml thuốc uống 100mg.

TD: Tác dụng trực tiếp đến niêm mạc đường tiêu hóa, ngăn cản giải phóng ra các chất trung gian hóa học trong quá trình phản vệ.

CĐ: Các biểu hiện ở đường tiêu hóa và ngoài bộ máy tiêu hóa do dị ứng thức ăn. - Khi không thể tránh được chính xác kháng nguyên. - Khi đã loại bỏ một kháng nguyên đã biết mà các rối loạn vẫn còn (hiện tượng đa mẫn cảm).

LD: Nên giữ lại dung dịch thuốc trong miệng khoảng 1 phút trước khi nuốt.

Trẻ em và người lớn nên dùng liều thấp lúc đầu: ngày 1 ống sau tăng dần theo đáp ứng lâm sàng (thường từ 3-6 ống/ngày) nhưng không quá 40mg/kg/24 giờ. Chia liều hàng ngày làm vài lần, uống trước bữa ăn từ 15-30 phút.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu. Không dùng tiêm.*

SODIUM Cyclamat

Sulfamic acid, cyclohexyl-, muối mononatri

BD: *Assugrin (Hermes, Zurich)*
Glusac Super (Ifna-Riera)
Ilgon (Togal, Munchen)
Sucaryl (Abbott)
Sucrum "7" (Lelong, Montargis)

Dẫn xuất acid tự do
Cyclamic acid
Hexamic acid (Abbott)

DT: Viên nén chứa 50mg hoặc 100mg natri cyclamat kèm với 5mg natri saccharin.

TD: Chất tổng hợp có vị ngọt gấp khoảng 30 lần saccharose, so với saccharin, có ưu điểm là vị ngọt tương tự như đường mía, không bị nhiệt độ cao phân hủy (nên có thể dùng trong nấu nướng thức ăn).

CĐ: Dùng cho các chế độ ăn giảm calo và giảm chất đường, dùng cho người bị đái tháo đường hoặc phụ nữ béo muốn gầy bớt. 1 viên nén kể trên tương đương về mặt vị ngọt với 1 thìa càfê đường.

SODIUM Dibunat

1-Naphthalen sulfonic acid, 2, 6-bis (1,1-dimethylethyl)-, muối natri
Dibutylnaphatalene sodium salt; Grotux

BD: *Aducin (Benzon, Hvidovre)*
Becantal (Labaz)
Becantex (Labaz)
Bechisan (Sidus, Roma)
Keuten
Linctussal
Pectoro (Proto, Taverne)

DT: Viên bọc đường 30mg - Sirô 30 - 100 mg/100ml và sirô 7,5mg/100ml (cho trẻ em).

TD: Dịu ho và long đờm nhẹ.

CĐ: Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 2 viên hoặc 4 - 6 thìa canh sirô chia vài lần. Trẻ em tùy theo tuổi, ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 3 thìa cà phê sirô. Uống vào lúc đói.

Dẫn xuất ethyl ester:
Aethyli dibunas
Ethyl dibunat

Dẫn xuất acid tự do:
Acidum dibunicum

SODIUM Diprotrizoat

Cản quang

Benzoic acid, 2, 4, 6 - triiodo - 3,5-bis[(1- oxopropyl) amino]- muối mononatri
Miokox (Mỹ)

SODIUM Docusat

Docusate de sodium; Dioctylsulfosuccinat sodium
BD: *Afko-Lube (Mỹ)*
Comfolax (Mỹ)
Doctynol
Doxylate
Ediclone (Pháp)
Molofac
Regulex (Anh)
Waxsol (Anh)
DT: Viên bọc đường 100mg, viên nang 200 - 250mg.
TD: Là một tác nhân diện hoạt: - Làm cho nước và mỡ dễ xâm nhập vào phân.
- Tăng nhu động ruột, tăng tiết nước, chất điện giải và protein ở ruột.
CĐ: Chứng táo bón.
LD: Sáng và tối mỗi lần 100mg, với nửa cốc nước. Trẻ em dùng nửa liều trên.
CCĐ: Tránh dùng kéo dài. Phối hợp với dầu parafin.

SODIUM Feredetat

Trị thiếu máu

Férédétate de sodium; Natri feredetas; Sodium Ironedetat; Ferrol
Ferrostane (Parke Davis)
Ferrostrene (Parke Davis)
Irostrene (Parke Davis)
Plexofer (Medica, Helsinki)
Sytron (Parke Davis)

SODIUM Flavodat

Flavodate disodique
BD: *Intercyton (Mỹ)*
DT: Viên nang 100mg.
TD: Tăng sức bền vững của thành mạch, làm giảm tính thấm máu ở thành tĩnh mạch.
CĐ: Các triệu chứng liên quan đến suy hệ thống tĩnh bạch mạch như cảm giác chân nặng, dị cảm, phù nề, rối loạn tuần hoàn ở võng mạc: chứng bầm máu, cơn đau do hạ trĩ.
LD: Ngày uống 2-6 viên, chia 2-3 lần. Cơn đau hạ trĩ: ngày 2 lần x 4 viên. Dùng 5 ngày liền.

SODIUM Fluorid

Natri fluoridum; Natrium fluoratum; Natriumfluorid
Sodium (fluorure de)
BD: *ACT (Johnson & Johnson)*
AFI-Fluor (AFI, N-Oslo)
Arthrofluor (Biogal, Debrecen)
Carident (AFI, N-Oslo)
Chemifluor (Chemipharm, Koln)
Dentocar (Chinoin, Budapest)
Duraphat (ICN, USA; Woelm)
Floran (Creighton, Australia)
Flozenges (Cooper; Canada)
Fludent (A.L. N-Oslo)
Fluodont (Gebro, Fieberbrunn)
Fluodontyl (Memo Goupil, Wemmel)
Fluomin (Ferrosan, Soborg)
Fluonatril (Belupo, Ludbreg)
Fluor-a-Day (ICN, Canada)
Fluoretten (Đức)
Fluoretyl (Parke & Parke, Canada)
Fluorigard (Hoyt, USA)
Fluorineed (Hanlon, USA)
Fluorinse (Cooper, Canada)
Fluoritab (Fluoritab, USA)
Fluorodex (Interstate Chemical, USA)
Fluoron (Stickley, Canada)
Fluoros (Biotherax, Bielefeld-1)
Fluor-Vigantoletten (Đức) (+ colecalciferol)
Fluossen (Polfa, Balan)
Flura (Fawns & McAllan, Australia)
Flurets (Ohio Medical, USA)
Flurexal (Zyma, Nyon)
Flux (A.L., Oslo)
F-Tabs (Denta-Health, Anh)
Gel 7 (Stickley, Canada)
Gostrimant (Thuỵ Điển)
Hifluor (Protea, Australia)
Iradicav (Johnson & Johnson)
Karidium (Lorvic, USA)
Koreberon (Đức)
Listermint (Warner-Lambert)
Lozi-Tabs (Colgate-Hoyt, USA)
Luride (Hoyt, USA)
NAF (Bosnalijek)
Naflurid (E. Merck)
Orofluor (Orapharm, Australia)
Oro-Naf (Stickley, Canada)
Ossofluor (Streuli, Uznach)
Osteofluor (Merck -Clévenot, Pháp)
Pediaflor (Ross, USA)
Pedi-Dent (Stanley, Canada)
Pharma-Fluor (Pharmachemie, Hà Lan)
Point-Two (Colgate-Hoyt, USA)
Procal (Christiaens, Bruxelles)
Protectfluor (Pharbita, Hà Lan)
Thera-Flur (Colgate-Hoyt, USA)
Zymafluor (Zyma, Nyon)
DT: Viên nén bọc (đến ruột mới tan) 20; 25 và 40mg. Dung dịch 2%.
TD: Dạng thuốc bào chế đặc biệt, có tác dụng cố định ion calci ở mô xương.
CĐ: Bệnh loãng xương nguyên phát, ở người có tuổi hoặc ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh, nhất là chứng loãng xương đốt sống kèm triệu chứng nén (tassement). Phòng và điều trị chứng loãng xương do dùng các loại hormon steroid, u tương bào (plasmocytome) và các di căn ở mô xương. Phòng và bảo vệ răng.

LD: Tùy theo tình trạng bệnh và dung nạp thuốc, ngày uống 2 lần, mỗi lần 40mg, uống sau bữa ăn. Cứ mỗi tuần uống 5 ngày, còn 2 ngày nghỉ thuốc. Đợt dùng: 1 năm. Phòng loãng xương do steroid: dùng liều duy trì phối hợp với một glucocorticoid theo liều ngày 40mg chia làm 1-2 lần. Phòng và bảo vệ răng theo chỉ định của thầy thuốc chuyên khoa.
CCĐ: Suy thận, rối loạn chức năng gan, loét dạ dày - tá tràng, nhuyễn xương, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em và thanh thiếu niên (đang ở giai đoạn phát triển xương).
LY: *- Vài tuần đầu dùng thuốc có thể thấy: buồn nôn, nôn, ăn kém ngon, đau dạ dày, về sau có thể thấy đau ở đầu chi dưới. - Trong thời gian dùng, cần kiểm tra đều đặn: chụp X quang và xét nghiệm sinh hóa calci-huyết. - Tránh dùng đồng thời với các muối calci và sữa (có chứa nhiều muối calci). Dd Na fluorid 2% súc miệng 2 lần/tuần lễ, phòng và bảo vệ răng.*

SODIUM Fusidat

BD: *Fucidin*
DT: Viên nén hoặc bọc đường 250mg, thuốc mỡ 2%, gạc vô khuẩn thấm mỡ 2%.
TD: Kháng sinh kìm khuẩn Gram (+) nhất là các chủng tụ cầu khuẩn tiết penicilinase.
CĐ: Các thể nhiễm tụ cầu khuẩn (như nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim, vết thương nhiễm khuẩn, áp xe vết thương) và liên cầu khuẩn (như viêm nang lông, hăm kẽ...).
LD: Người lớn ngày uống 3 lần x 2 viên vào bữa ăn. Ngày bôi 2-3 lần thuốc mỡ hay kem bôi.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); bôi vào mắt.

SODIUM Hexacyclonat

Chống trầm cảm

Cyclohexanacetic acid, 1-(hydroxymethyl)-, muối mononatri.
Hexacyclonate de sodium
Dẫn xuất acid tự do:
Acidum Hexacyclonicum
Repriscal (Marxer, Loranze D'ivrea)

SODIUM Hydrocarbonat

Natrihydrogenocarbonas, Natri bicarbonat, Bicarbonate de sodium; Muối Vichy; Nabica.
BD: *Bicina (CTD Tây Ninh)*
DT: Viên nén 0,5 - 1g; gói thuốc bột 50 - 100g; dung dịch tiêm truyền 1,4% và 7% (Biệt dược Meylon, Nhật Bản).
TD: Trung hòa acid ở dịch vị (dùng uống). - Tiêm truyền làm tăng dự trữ kiềm ở huyết tương.
CĐ và LD: - Uống sau bữa ăn (2-3 giờ) hoặc lúc cơn đau dạ dày do tăng acid ở dịch vụ (từ 2-5g). - Uống liều thấp (1-2g) vào 1/2 giờ trước bữa ăn để kích thích tiết acid ở dịch vị (chậm tiêu do giảm acid ở dịch vị). Tiêm truyền tĩnh mạch dung dịch 1,4%: trị toan chuyển hóa (300 - 500ml). Với toan chuyển hóa sau ngừng tim, nên dùng dung dịch 8,4% (100-200ml).
CCĐ: - Nhiễm kiềm hóa, mất lượng lớn chlorid do nôn nặng, đang dùng thuốc lợi tiểu gây nhiễm kiềm, giảm chlor huyết.
BD phối hợp: *Benbica (+ Cao belladon).*

SODIUM Hypochlorit

BD: *Dakin cooper stabilisé (Pháp)*
CĐ: Sát khuẩn da, vết thương (Vi khuẩn, nấm, virut).

SODIUM Iodid

Chẩn đoán chức năng tuyến giáp

Natrii iodidi [^{131}I]
Natri radio-iodidi (^{131}I)
Natritum [^{131}I] iodidi-Losung
Sodio ioduro [^{131}I]
Natrii radio-iodati [^{131}I],
Iodotope I 131 (Squibb)

SODIUM Iodoheparinat

Chống đông máu, ức chế ngưng kết tiểu cầu

Phức hợp 2 phân tử natri iodid và 1 nhóm heparin pentasodium.
Dioparine (Biosedra Malakoff, Italia)

SODIUM Metrizoat

Thuốc cản quang

Benzoic acid, 3-(acetylamino), 5-(acetyl-methylamino)-2,4,6-triiodo, muối mononatri
Triosil
BD: *Isopaque (Mỹ)*
Dẫn xuất acid tự do:
Acid metrizoic
Acidum metrizoicum
Dẫn xuất meglumin:
Metrizoic acid phối hợp với N-methylglucamin
Nitigral (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất meglumin và muối calci:
Isopaque 280 (Mỹ)
Isopaque-Amin 150, 200 (Đan Mạch)
Isopaque-Amin 260, 280 (Đan Mạch)
Isopaque Cerebral (Đan Mạch)
Ronpacon Cerebral (Cilag)
Dẫn xuất meglumin, muối calci và Natri:
Isopaque Amin 370 (Đan Mạch, Na Uy)
Isopaque Coronar (Nycomed, N-Oslo)
Ropacon Novum (Cilag)
Dẫn xuất meglumin, muối calci, magnesium và Natri:
Isopaque 100, 150, 260, 350, 440 (Đan Mạch)
Isopaque Cysto (Na Uy)
Isopaque pro Infusione (Nycomed, Na Uy)
Ronpacon 370, 440 (Cilag)

SODIUM Monofluorophosphat

Chất khoáng - Dự phòng về răng

MFP Sodium

Mono-Tridin (Opfermann)

SODIUM Morrhuat

Làm xơ cứng

Natri morrohuas; Morrohuate sodium
Alcos-Anal (Star Tampere)
Dẫn xuất muối calci:
Morrucal

SODIUM Nitrit

Natrii nitris; Natrium nitrosum, Azotite de sodium; Sodium nitrite.
DT: Lọ thuốc tiêm dd 3% (30mg/ml) 10ml.
CĐ: Ngộ độc do các cyanid.
LD: Tiêm tĩnh mạch trong 3 phút 10ml, sau đó 5 phút, tiêm 50ml dd 50% natri thiosulfat.
LY: *Còn dùng uống dưới dạng thuốc bột và tốt hơn nữa dùng dạng dung dịch (0,5%) với liều 0,1 - 0,2g một lần trong các trạng thái co thắt mạch vành và mạch não, phối hợp với các thuốc hạ huyết áp để điều trị bệnh tăng huyết áp. Uống 3 - 5 lần trong 24 giờ. Liều tối đa cho người lớn một lần: 0,3g, một ngày: 1,0g.*

SODIUM Nitroprussid

Trị tăng huyết áp - Giãn mạch ngoại vi

Ferral (2-), pentakis (cyano-C)nitrosyl- dinatri, dihydrat (OC-6-22)-
Sodium (nitroprussiate de)
BD: *Naniprus (Farmakhim)*
Nipride (Roche)
Nipruss (Melusin Schwarz, Đức)
Nipruton (Berlin-Chemie)
Nitropress (Abbott)
DT: Ống thuốc bột khô, tương ứng với 50mg dạng muối dihydrat + ống 2ml dd glucose 5%.
TD: Gây giãn mạch trực tiếp ở ngoại vi. Trị tăng huyết áp.
CĐ: Cơn kịch phát tăng huyết áp cấp (trong cấp cứu để điều chỉnh huyết áp ở một số bệnh não. Kèm tăng huyết áp, chảy máy não, u tế bào ưa crôm). - Để thực hiện giảm huyết áp có theo dõi ở khoa Ngoại.
LD: Bắt đầu, tiêm truyền tĩnh mạch: 0,5mg/kg/phút (pha 1 ống vào 500ml dd). Sau đó dùng liều 3mcg/kg/phút.
CCĐ: Suy gan và thận nặng, phụ nữ có thai; trẻ em dưới 16 tuổi; tiêm tĩnh mạch trực tiếp.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

SODIUM Oxybat

Butanoic acid, 4-hydroxy-, muối mononatri
Sodium gammahydroxybutyrat.
Gamma - Hydroxibutirato (TBN)
Gamma-OH (Egic - Pháp)
DT: Dd 20% đóng ống tiêm 10ml.
TD: Gây mê tiêm tĩnh mạch, lúc tỉnh dậy nhanh, không ức chế hô hấp và tuần hoàn.
CĐ: Gây mê ở các khoa: sản (khi mổ dạ con lấy thai); tiêu hóa, thần kinh, tai mũi họng, mắt.
LD: Tiền mê (1 giờ trước khi mổ); Tiêm tĩnh mạch 0,10g một loại barbituric, rồi 0,5mg atropin. Người lớn: tiêm tĩnh mạch 60mg/kg. Tiếp theo tiêm nửa liều trên để duy trì gây mê.
CCĐ: Mạch chậm, tăng huyết áp nặng, sản giật, động kinh, say rượu.

SODIUM Oxybutyrat

Gamma-hydroxybutyrate de Sodium
Oxybate sodium
BD: *Gamma OH (Pháp)*
DT: Ống tiêm 10ml dung dịch 20%.
TD: Gây mê đường tĩnh mạch, không ức chế hô hấp và tuần hoàn, tỉnh dậy nhanh.
CĐ: Gây mê ở khoa sản (khi trở dạ đẻ, mổ dạ con lấy thai); phẫu thuật ở đường tiêu hóa, khoa thần kinh, tai mũi họng, mắt.
LD: Tiền mê (1 giờ trước khi mổ) tiêm tĩnh mạch 0,10g một loại barbituric, rồi 0,5mg atropin. Người lớn tiêm tĩnh mạch với liều 60mg/kg. Người già yếu: 50mg/kg. Trẻ em: 100mg/kg. Sau đó để duy trì gây mê nửa liều trên.
CCĐ: Tăng huyết áp nặng, mạch chậm, động kinh, sản giật, say rượu.

SODIUM Phenylacetat

Trị rối loạn chuyển hóa

Benzenacetic acid, muối natri
Ucephan (Canada, Mỹ), (+ Na benzoat)

SODIUM Phosphat (^{32}P)

Trị khối u - Dược chất phóng xạ

Phosphoric ^{32}P acid, muối natri
Natrium [^{32}P] phosphat-Injektionslosung
phosphate [^{32}P] de sodium
Natrii radiophosphas (P^{32})
Phosphotope (Squibb)

SODIUM Picosulfat

Phenol, 4,4'-(2-pyridinylmethylen)bis-, bis (hydrogen sulfat)(ester), muối dinatri.
Natrium picosulphat; Natrii picosulfas
BD: *Agaffin (Arcana, Đức)*
Chaldol (Ohta, Japan)
Contumax (Casen, E-Utebo)
Dulco Laxo (Boehringer Ingelheim)
Elimin (Cantabria, E-Santander)
Evacuol (Almirall, Barcelona)
Fructines Vichy N.F. (Pháp; Bỉ)
Gutalax (Boehringer Ingelheim)
Guttalax (Italia; Brasil)
Laxidogol (Dolorgiet, St Augustin)
Laxoberal (Boehringer Ingelheim; Italia)
Laxoberon (Phần Lan)
Neopax (IFCI, Casalecchio di Reno)
Picolax (Falqui, Mihano)
Skilax (Prodes, Tây Ban Nha)
DT: Thuốc uống giọt (5mg10 giọt).
TD: Nhuận tràng (do tiếp xúc).

CĐ: Các chứng táo bón cấp hoặc mạn; dùng sau phẫu thuật ở ruột.
LD: Cấp tính: Người lớn: 10-15 giọt/ngày. Mạn tính: 20-30 giọt/ngày, vào sau bữa ăn tối.
CCĐ: Nghi có tắc ruột.

SODIUM Polysteren Sulfonat

BD: *Kesonium A (Sanofi Winthrop)*
TD: Nhựa trao đổi ion. Giải độc.

SODIUM Stibocaptat

Trị giun
Natrii stibocaptat; Stibocaptat
Askiban (Roche)
Askipan (Roche)
Astiban (Roche)

SODIUM Stibogluconat

Chống nguyên sinh động vật, Leishmania
Stibogluconate sodique
Solusurmin
Pentostam (Burroughs Wellcome)
Solustibosan (Bayer)

SODIUM Tetradecyl Sulfat

1-Tetradecanol, hydrogen sulfat, muối natri
Sodium tetradecyl sulphate concentrate
Natrii tetradecyl sulfas
Tergitol 4
BD: *Sotradecol sodium (Mỹ)*
STD - Injection (STD Pharm. Anh)
Trombovar (Italia; Pháp; Canada)
DT: Ống tiêm 2ml dd 1 và 3%
CĐ: Xơ cứng các chỗ giãn tĩnh mạch, thứ phát ở các tĩnh mạch thực quản bị giãn.
LD: Mỗi lần tiêm từ 0,5 - 2ml thường dùng loại 1%; chỗ giãn tĩnh mạch lớn dùng loại 3%.
CCĐ: Đang bị sốt, viêm tĩnh mạch.

SODIUM Tetracemat

Sodium edetat
Sel disodique de l'acide éthylène diamino-tetracétique (EDTA)
BD: *Tétracémate disodique Navarron*
DT: Viên bọc đường 0,25g; ống tiêm 10ml dung dịch 5%.
TD: Tác nhân chelat-hóa tạo ra phức hợp chọn lọc với ion Ca^{2+} trong các dịch ở cơ thể.
CĐ: Các trường hợp ứ đọng calci ở cơ thể như: - Ở ngoài da: xơ cứng bì, hội chứng Thibierge Weisenbach. - Tăng calci-huyết. - Ở mạch máu: đau thắt mạch vành, ngộ độc do thuốc cường tim loại Digitalin.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch, 1 ống pha vào 250ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose 1-2 lần/ngày. Đợt 5 ngày. Điều trị duy trì: ngày 6-8 viên. Dùng 5 ngày trong 1 tuần.

SODIUM Thiosulfat

TK: Natri hyposulfit
BD: *Fourdi-Sulfene*
Hyposulfène
Sagofène
Soluthiol
Solusulfen
Thiofen
Thiosulfene.
DT: Viên bao. Thiosulfat Na 0,33g
TD: Giải cảm ứng, giải độc, thông mật.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, co thắt, táo bón. Bệnh ngoài da: mày đay, eczema, ngứa mụn nhọt. Ngộ độc kim loại nặng. Bệnh mạn đường hô hấp.
LD: Người lớn: 4-8 viên/ngày, chia 2 lần. Uống trong các bữa ăn. Uống liền 10 ngày.

SODIUM Timerfonat

Dùng trong khoa da, sát khuẩn ngoài da
Mercurat (1-), ethyl [4-mercaptobenzen-sulfonato (2)- S4), natri.
Thimerfonat Sodium
Sulfo - methiolate (Lilly)
Dẫn xuất acid tự do:
Timerfonum

SODIUM Valproat

Natri 2-propyl - valerianat; Valproate de sodium
BD: *Convulex*
Colvulsofin (Đức)
Depakene
Depakil
Depakine (Pháp)
Dipromal (Ba Lan)
Ergenyl
Orfileft (Thụy Điển)
Valparin (Ấn Độ)
Vupral
DT: Viên nén 100-200 và 500mg; viên nang 150 và 300mg; lọ 40ml dung dịch thuốc uống giọt (1ml chứa 100 hoặc 200mg).
TD: Có tác dụng đến các thể động kinh toàn thể hoặc cục bộ, ngoài ra còn điều hòa các rối loạn về cư xử và hoạt động trí óc ở bệnh nhân.
CĐ: Các cơn động kinh kiểu nhỏ ở trẻ em, cơn kiểu lớn, không kèm rối loạn thực thể; các thể động kinh hỗn hợp. Chống máy cơ. Co giật kèm sốt ở trẻ em.
LD: Người lớn: ngày 15-25mg/kg/ngày, chia làm vài lần. Thường dùng: 200mg x 3 lần/ngày, sau tăng dần, cứ 3 ngày tăng thêm mỗi ngày 200mg cho tới khi đạt liều tối đa 2,6g/ngày. Trẻ em - dưới 20kg: dùng liều 20mg/kg/ngày, sau tăng dần tới liều 30mg/kg/ngày. Trên 20 kg: dùng liều 15mg/kg/ngày rồi tăng dần tới 25mg/kg/ngày.
CĐ: Viêm gan cấp hoặc mạn tính, phụ nữ có thai. Quá mẫn với Na valproat.
LY: *Tổn thương gan nặng, có khi tử vong, chủ yếu trẻ dưới 3 tuổi - Thường biểu hiện: suy nhược, chán ăn, buồn ngủ, đôi khi nôn mửa, đau bụng và các cơn động kinh tái hiện. Vì vậy cần theo dõi chức*

năng gan trong 6 tháng đầu dùng thuốc. Trước đó cũng phải xét nghiệm gan và máu.
- Thật cần thiết mới dùng cho người bị luput ban đỏ rải rác.
- Thuốc gây quái thai ở động vật, ở người tuy chưa khẳng định nhưng cũng cần cân nhắc thật cẩn thận nếu dự định có thai - Nếu có thai rồi không được ngừng và gián đoạn dùng thuốc, cần được theo dõi tiền sản. Không dùng cho phụ nữ nuôi con bú.
***- Tương tác thuốc:** Chống chỉ định với mefloquin (nguy cơ xuất hiện cơn động kinh và co giật). Thận trọng khi sử dụng với các thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (xuất hiện cơn co giật toàn thân); với phenobarbital (tăng nồng độ phenobarbital huyết tương tăng dịu thần kinh); với phenytoin (tăng phenytoin gây quá liều), với primidon (tăng nồng độ primidon gây tác dụng phụ).*
***- Tác dụng phụ:** Bệnh lý gan - Hiếm có biểu hiện miễn dịch và viêm tụy. Lú lẫn - Co giật - Rối loạn tiêu hóa lúc đầu dùng thuốc. Có thể bị rụng tóc, run, giảm tiểu cầu, thiếu máu, giảm bạch cầu, tăng ammoniac huyết - lên cân, kinh nguyệt không đều hoặc vô kinh.*
BD *tương tự: Convulsofin (Đức)* Viên nén 300mg Calci valproat
Dipromal (Balan) Viên nén bọc 200mg Mg valproat.

SODIUM Tyropanoat

Cản quang, chụp đường dẫn mật, túi mật
Benzenpropanoic acid, α- ethyl - 2, 4, 6-triodo - 3 - [(1 - oxobutyl) amino) - muối mononatri
Tyropanoat sodium
Bilopaque (Anh, Mỹ)
Diopaque (Anh, Mỹ)
Lumopaque (Mỹ)
Tyropaque (Anh, Mỹ)
Dẫn xuất acid tự do:
Acidum tyropanoicum

SOFALCON

Trị loét dạ dày
Solon (Taisho - Nhật Bản)

SOFRAMYCIN *(Pháp)*

1) DT: Lọ bột pha tiêm 100mg + ống dung môi 5ml , ống 1ml dung dịch 10mg; thuốc mỡ 15g có 2,5%; lọ phun mù 15ml có 187,5mg thêm hydrocortison và nitrat phenylmercuric; lọ bơm phun mù 15ml có 1,25g/100ml framycetin sulfat.
TD: Kháng sinh diệt khuẩn dùng tại chỗ, họ các aminosid.
CĐ: Bệnh do tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, mụn nhọt, sycosis, impetigo, chín mé, chốc loét, viêm tai ngoài, phòng bệnh khi phẫu thuật, chấn thương, vết thương bề mặt.
LD: Tuỳ trường hợp theo chỉ dẫn của thày thuốc.
CCĐ: Vú bị nhiễm khuẩn (tránh trẻ bú phải thuốc). Viêm tai ngoài bị thủng màng nhĩ. Bệnh do virut. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Không bôi ở diện rộng vì thuốc có tác dụng toàn thân. Có thể bị eczema dị ứng. Ngoài các dạng thuốc trên còn có Soframycin hydrocortison gramicidin và Soframycin naphtazolin. Chai 15ml xịt mũi.*
2) Soframycin 1,25%
Dd nhỏ mũi 15ml (xịt)
CĐ: Điều trị hỗ trợ nhiễm khuẩn niêm mạc mũi - hầu.
LD: Xịt 3-6 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc.
LY: *Không dùng quá 10 ngày.*

SOLACY Adulte *(Grimberg)*

DT: Viên nang:

L - Cystin	72,6mg
Lưu huỳnh kết tủa	22,0mg
Retinol (Vitamin A) acetat tính theo retinol	1650UI
Men Saccharomyces cerevisiae	77,4mg

TD: Dinh dưỡng niêm mạc hô hấp, giảm viêm niêm mạc mũi - hầu, kích thích hệ thống miễn dịch.
CĐ: Điều trị hỗ trợ trong các bệnh mũi - hầu ở người lớn.
LD: Uống 3 viên/ngày, trong 3 tháng.
LY: *- Không dùng cùng lúc với thuốc khác có vitamin A.*
- Không nên dùng cho người mang thai (vitamin A gây dị dạng bào thai trên động vật) và người nuôi còn bú.
Liều dùng hàng ngày dưới dạng thuốc không vượt quá 5000UI/ngày.

SOLAMIN 5% *(Italia)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa 5% các acid amin tả truyền (17 loại) với tỷ lệ thích hợp để đạt hiệu quả tổng hợp protein tối ưu.
CĐ: Thiếu hụt protein, tăng dị hóa protein ở cơ thể.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm 250-1000ml/ngày.
CCĐ: Bệnh nặng ở gan, tiền hôn mê gan.

SOLASULFON

Trị phong
1,3-Propandisulfonic acid, 1,1' -[sulfonyl-bis(4,1-phenylenimino)] bis[3-phenyl- muối tetranatri
Solapson
Solasulfonum
Phenopryldiasulfon, muối natri
Cimedone (Specia - Pháp)
Sulphetrone (Mỹ)

SOLCOSÉRYL *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 2ml chứa 720mg cao cô đặc và ổn định máu bê đã khử protein trong nước cất để tiêm.

TD: - Giúp cho tế bào sử dụng oxy được tốt hơn do hoạt tính hóa quá trình hô hấp ở tế bào (kích thích phản ứng phosphoryl - hóa và tổng hợp ra ATP) đồng thời thúc đẩy sự vận chuyển glucose, các ion Na^+, K^+ qua màng tế bào. - Do đó làm cho quá trình phục hồi và tái tạo ở các mô bị tổn thương được tăng nhanh.

CĐ: 1) Khoa tiêu hóa: loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày, thoát vị khe thực quản, di chứng sau cắt bỏ dạ dày.

2) Các chỉ định khác: các tổn thương về dinh dưỡng ở mạch máu, dây thần kinh, sau phẫu thuật hoặc chấn thương, các vết loét ngoài da, giãn tĩnh mạch, vết bỏng hoặc vết thương, tổn thương ngoài da do tia phóng xạ...

LD: 1- Khoa tiêu hóa: tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt ngày 1-2 ống. Đợt dùng: 16 ngày.

2- Các chỉ định khác: ngày 2 ống trong 12 ngày. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch.

LY: *- Chưa thấy có chống chỉ định với thuốc - Còn có dạng thuốc mỡ 1,66% (ngày bôi 1 lần).*

SOLMUX Broncho *(Philippin)*

DT: Viên nang - Hỗn dịch uống 60ml.

1 viên: Carbocystein	500mg
Theophylin	150mg
10ml: Carbocystein	500mg
Theophylin	150mg

CĐ: Giảm ho đờm, ho do co thắt, ho khan, ho do kích thích nhiễm virut, ho suyễn, bệnh có đờm mạn (tắc nghẽn hô hấp mạn)

LD: Viên Người lớn: 1 viên/lần x 2-3 lần/ngày. Hỗn dịch: uống 10ml/lần x 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em tuỳ theo tuổi dùng mỗi lần từ 1ml - 5 ml x 2-3 lần/ngày

LY: *- Thận trọng với người bệnh tim mạch, bệnh não, bệnh gan, người bệnh tiền sử loét đường tiêu hóa.*

- Có thể bị khó chịu đường tiêu hóa, kích thích thần kinh trung ương.

- Còn có dạng Solmux pediatric (hỗn dịch) chỉ có Carbocystein, người lớn uống mỗi lần 12ml x 3 lần/ngày.

SOLOONE *(Thái Lan)*

Thuốc nhỏ mắt và tai có prednisolon Na phosphat và neomycin.

SOLTINA *(Hàn quốc)*

DT: Viên nén 12,72mg domperidon maleat.

TD: Tăng mức co bóp dạ dày, làm nhanh quá trình tống đẩy thức ăn xuống ruột không ảnh hưởng đến cơ chế tiết dịch của dạ dày.

CĐ: Các triệu chứng ăn không tiêu, đầy bụng, nặng bụng vùng thượng vị sau bữa ăn do chậm làm rỗng dạ dày. Triệu chứng buồn nôn và nôn do các nguyên nhân khác nhau.

LD: Ăn không tiêu: Người lớn: ngày 3 - 4lần x 1 - 2 viên. Uống trước khi ăn từ 15 - 30 phút và trước khi đi ngủ. Có thể tăng liều gấp đôi nếu cần.

- Buồn nôn, nôn: Ngày 3 - 4lần x 2 viên. Dùng như trên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em.

SOLUBEOL *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 5ml/ thuốc đạn người lớn/trẻ em/trẻ sơ sinh có:

Tinh dầu biển bách	1mg/10mg/5mg/2mg
Tinh dầu khuynh diệp	1mg/10mg/5mg/2mg
Tinh dầu bài hương	1mg/10mg/5mg/2mg
Tinh dầu oải hương	0,5mg/5mg/2,5mg/1mg
Tinh dầu thông	6,5mg/65mg/32,5mg/13mg

TD: Sát khuẩn phổi.

CĐ: Các chứng viêm nhiễm cấp và mạn tính, sau phẫu thuật phế quản-phổi.

LD: Tiêm bắp 1-3 ống - Phun mù 1-2 ống - Nạp 2-3 thuốc đạn/ngày.

SOLUCETYL *(Pháp)*

DT: Viên sủi có:

Aspirin	0,5g
Acid ascorbic	0,2g

CĐ: Sốt, đau nhức, thấp khớp.

LD: Người lớn: 1-4 viên/24 giờ. Trẻ em tuỳ theo tuổi giảm liều. Chia ra nhiều lần trong ngày. Cho viên thuốc vào ly nước cho tan rồi uống.

CCĐ: Xem Aspirin.

SOLUCORT Ophta

DT: Prednisolon phosphat natri đông khô. Lọ 5ml bột pha nhỏ mắt có 12,50mg với 2 ống dung môi 2,5ml.

TD: Chống viêm khá mạnh.

CĐ: Dị ứng mắt - Viêm màng mạch nho, nhất là phía trước.

LD: Liều tấn công: 1-2 giọt cách hàng giờ hay 2 giờ. Liều duy trì: 1 giọt cách 4-6 giờ. Dùng tối đa 2 lần.

CCĐ: Glôcôm, viêm giác mạc, Herpes hay vi nấm.

LY: *Dùng lâu dài hay lặp lại, thuốc có tác dụng toàn thân. Theo dõi nhãn áp và thuỷ tinh thể.*

SOLUGASTRYL *(Pháp)*

DT: Viên nén sủi có 285mg Na sulfat khan: 195mg Natri hydrogenophosphat khan và 10mg magnesium chlorid.

TD: Trung hoà acid dịch vị.

CĐ: Các chứng tăng acid dịch vị gây đau trong các chứng viêm thực quản, dạ dày, tá tràng.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên vào sau bữa ăn hoặc khi đau hoà vào 1 cốc nước.

CCĐ: Suy thận nặng.

SOLUOSTEROL *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 5ml và viên có:

Alanin	6,7mg
Glycocol	22mg
Isoleucin	29mg
Valin	34,6mg
Serin	7,8mg

TD: Giảm cholesterol - huyết
CĐ: Tăng cholesterol - huyết.
LD: 2 đợt điều trị với 10 lần tiêm bắp thịt 1 ống, cách khoảng 10 ngày, rồi 10 ngày mỗi tháng uống 1 viên sau bữa ăn chính.
CCĐ: Suy tim mất bù, phù do thận.

SOLURUTINE Papavérine *(Pháp)*

DT: Ống A 5ml có:

Ethoxazorutosid	0,05g
Acid ascorbic	0,280g

Ống B 2ml có:

Papaverin HCl	0,075mg

CĐ: Các biểu hiện lâm sàng tính giòn và thấm mao mạch. Lão hóa não: kém trí nhớ do thiếu máu cục bộ, viêm động mạch chân.
LD: Liều tấn công: tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt 1-6 ống/ngày tuỳ theo tình trạng bệnh. Khi trộn ống A + B cần tiêm ngay.
Tiêm tĩnh mạch chậm, pha loãng thuốc với 1 thể tích máu bằng cách hút máu vào ống bơm tiêm.
CCĐ: Tăng áp lực nội sọ. Bloc nhĩ thất độ cao.
LY: *- Thuốc không làm hạ huyết áp lâu dài. - Có thể bị nhịp tim nhanh, cơn bừng mạch vận động - Táo bón. - Còn có loại Solurutin papaverin F.retard, dùng uống 4-6 viên/24 giờ (công thức: Ethoxazorutosid 0,075g, acid ascorbic 0,075g, papaverin HCl 0,1g) - Chỉ định và chống chỉ định như thuốc trên.*

SOLUTAN *(Czech)*

DT: Lọ 50ml thuốc giọt, cứ 1ml chứa 0,1mg, radobelin, 1mg saponin, 0,4mg tinh dầu Foeniculum, 4mg procain hydroclorid, 17,5mg ephedrin hydrochlorid, 100mg natri iodid; 111mg kali iodid, 25mg cao bồm Tolu và 30mg nước cất hạnh nhân đắng.
TD: Long đờm và giãn phế quản.
CĐ: Hen phế quản, viêm phế quản.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 10-30 giọt. Trẻ em từ 13 tháng đến 6 tuổi; ngày 5 giọt. Trẻ em từ 7-15 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 5-10 giọt.
CCĐ: Glôcôm.

SOLUTRICINE Vitamine C *(Pháp)*

DT: Viên ngậm có 3 lớp: vàng, nâu, trắng có:

Tyrothrycin	0,001g
Acid ascorbic	0,050g

TD: Kháng khuẩn tại chỗ do tác dụng diệt khuẩn của tyrothrycin trên cầu khuẩn và trực khuẩn Gram (+) cùng vài cầu khuẩn Gram (-).
CĐ: Phòng các bệnh nhiễm khuẩn ở cửa mũi hầu (tình trạng cúm). Trước khi phẫu thuật vòm miệng: cắt amidan, nhổ răng. Chữa viêm hầu, viêm amidan, viêm miệng, bệnh apto, viêm lưỡi, viêm lợi, viêm mủ chân răng.
LD: Ngậm 8-10 viên hay hơn/24 giờ.

SOLVASTHMIN *(Hungari)*

DT: Viên nén có:

Scopolamin HBr:	0,01mg
L - Hyoscyamin sulfat:	0,12mg
DI-Ephedrin HCl:	10mg
Cafein:	50mg
Theophylin:	100mg

CĐ: Hen phế quản
LD: Người lớn, ngày uống 4 lần x 1/2 viên

SOMATORELIN

Chẩn đoán chức năng tuyến yên
Hormon tuyến dưới đồi GH-RH

Somatoliberin
GH-RH (Growth hormon, releasing hormon)
Dẫn xuất acetat:
Somatobiss (Đức)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

SOMATOSTATIN

Hormon tuyến dưới đồi, GH-RIF.
Cầm máu đường tiêu hóa (dạ dày - ruột)

GH-RIF
SRIF
Dẫn xuất acetat:
SRIF - A
BD: *Aminopan (UCB, Bruxelles)*
Modustatine (Pháp)
Reducin (Ferring, USA)
Somatofalk (FalK, Freiburg; Ferring)
Somiaton (Serono)
Stilamin (Serono)
Sumestil (Serono)
DT: Lọ thuốc bột đông khô chứa somatostatin acetat hydrat tương ứng với 2mg dạng base; kèm 1 ống dung môi 2ml có natri chlorid và natri phosphat trong nước cất.
TD: Dùng dưới dạng tiêm truyền tĩnh mạch, có tác dụng như hormon somatostatin - 14 tự nhiên, ức chế các tiết dịch ở những tuyến nội tiết và ngoại tiết đường tiêu hóa, đặc biệt là tiết chlorhydro-peptic ở dạ dày, các dịch tuy, và máu ở vùng bụng và ức chế nhu động dạ dày và ruột.
CĐ: Điều trị cấp cứu khoa dạ dày - ruột. Các lỗ dò đường tiêu hóa do đứt vỡ các chỗ phình thực quản, trong khi chờ đợt điều trị đặc hiệu.
LD: Liều dùng: 0,004mg/kg thể trọng/giờ tiêm truyền tĩnh mạch liên tục (dùng bơm tiêm truyền với tốc độ 0,250mg/giờ).
LY: *Do thuốc ức chế giải phóng insulin và glucagon nên cần theo dõi đường - huyết trong thời gian dùng. - Cần tiến hành đồng thời tiêm truyền dung dịch dinh dưỡng vì thuốc gây ức chế hấp thu một số thức ăn qua đường ruột. - Tránh ngừng tiêm*

đột ngột vì có thể gây nguy cơ hiệu lực "tiết dịch bột phát trở lại".
BQ: Thuốc độc Bảng A.

SOMATREM

Hormon thuỳ sau tuyến yên, hormon chống lợi niệu (ADH)

Somatotropin (human), N-L-methionyl-
Somatren
Methionyl-somatotropin
BD: *Protropin (Canada, Mỹ)*
Somatonorm (Thụy Điển)
DT: Lọ thuốc bột đông khô 4đvqt tính ra somatropin người, kèm ống dung môi 2ml.
TD: Là một hormon tăng trưởng thu được do công nghệ di truyền (khác với hormon tự nhiên ở người là có thêm 1 phân tử methionin)
CĐ: Người có tầm thước thấp (lùn) do thiếu hụt toàn bộ hoặc một phần hormon tăng trưởng.
LD: 0,5đvqt/kg/tuần lễ hoặc 12 đvqt/m^2 bề mặt thân thể/tuần chia làm 3 lần tiêm bắp trong 1 tuần.
CCĐ: Đái tháo đường.
BQ: Thuốc độc Bảng B

SOMATROPIN

Hormon thuỳ trước tuyến yên

Somatrophine humaine; Somatotrophine; Growth hormone; Somatotropinum (Đức); Hormon somatotrope; SF; ST; STh; hGh
BD: *Asellacrin (Mỹ)*
Bio-Tropin (Mỹ)
Crescormon (KabiVitrum)
Genotonorm (KabiVitrum)
Genotropin (KabiVitrum)
Grorm (Serono)
Humatrope (Lilly)
Maxomat (Choay, Paris)
Nanormon (Nordisk, Đức)
Norditropin (Đức, Nhật Bản)
Protropin II (Mỹ)
Saizen (Serono)
Umatrope (Lilly)
DT: Lọ bột đông khô 4UI-10UI kèm ống 1ml và 5ml dung môi.
TD: Hormon kích thích sự phát triển của cơ thể, hiện nay thu được do công nghệ di truyền (tổng hợp sinh học). Có tác dụng kích thích sự phát triển xương. Ngoài ra còn ảnh hưởng đến các chuyển hóa: - Glucid (làm giảm dung nạp với glucid)-Lipid (có hiệu lực phân huỷ lipid)-Protid (tác dụng tăng dưỡng).
CĐ: Cơ thể chậm phát triển do thiếu hụt hormon tăng trưởng.
LD: Tuỳ theo từng người bệnh. Liều dùng: 0,5 đến 0,7 đvqt/kg thể trọng/tuần lễ (tức là khoảng 12 đvqt/m^2 bề mặt thân thể/tuần) chia làm 3 lần tiêm bắp trong 1 tuần hoặc tiêm dưới da 3 - 7 lần/tuần.
CCĐ: Khối u đã biết và tiến triển.
LY: *Bảo quản ở tủ lạnh (+2° đến +8°C)*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

SOMMIÈRES au Pentavit B *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt khi dùng mới pha; chứa: 100mg NaI; 20mg LiI; 80mg calci chlorid; 2mg thiamin HCl; 0,6mg riboflavin; 0,6mg vitamin B6; 4mg nicotinamid; 0,6mg calci pantothenat.
CĐ: Đục nhân mắt mới bắt đầu, lão suy mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 2 giọt.

SONUCTANE

DT: Viên có:

Vinbarbital	0,10g
Natri secobarbital	0,05g

TD: Thuốc gây ngủ tác dụng nhanh.
CĐ: Mất ngủ nguồn gốc khác nhau, chức năng hay thực thể.
LD: Chỉ dùng cho người lớn: 1 viên trước khi ngủ. Có thể 2 viên nếu mất ngủ nặng.
CCĐ: Chung cho các barbituric.
LY: *Thận trọng dùng cho người lái xe, vận hành máy, v.v... Không uống rượu khi đang dùng thuốc. + Làm tăng hiệu lực thuốc an thần, - thần kinh, kháng histamin, IMAO, (nhưng có khi làm giảm hiệu lực này). Làm giảm hoạt tính các estroprogestatif.*

SOPHTAL *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa: 10mg acid salicylic: 25mg natri borat; 100mg acid boric; 1ml nước cất hoa hồng.
TD: Sát khuẩn và làm săn nhẹ, không gây co mạch
CĐ: Viêm kết mạc, kích ứng mắt, chảy nước mắt
LD: Ngày nhỏ mắt 2-4 lần.

SORBACID liquid *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 200ml dd uống; cứ 5ml chứa: 0,3g gel khô Al hydroxyd; 0,2g Mg hydroxyd; 25mg dimeticon hoạt hóa và 0,75g dd sorbitol (theo Dược điển Ấn Độ)
TD: Chống tăng acid dịch vị, đầy hơi.
CĐ: Các chứng đau dạ dày kèm ợ chua, chướng hơi, loét dạ dày - tá tràng.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: Ngày 2-3 lần x 1-2 thìa cà phê hoà vào ít nước hoặc sữa.
LY: *Bd tương tự Sorbacid (Ampharco)*

SORBIMAG

DT: Ống uống 10ml có:

Sorbitol	5g
Mg chlorid	0,3g
Vitamin C	0,5g
Pyridoxin HCl	0,15g

TD: Thông mật.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa: trướng bụng thượng vị, ợ, đầy hơi, buồn nôn. Phối hợp trị táo bón.
LĐ: Người lớn uống 1-2 ống/ngày - Uống trước bữa ăn. Trường hợp táo bón uống 2 ống buổi sáng lúc đói. Trẻ em: 1/2 - 1 ống/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng. Nghẽn đường mật.
LY: *Có thể bị ỉa chảy và đau bụng.*

SORBINICAT

Trị tăng lipid - máu
D-Glucitol, hexa - 3 - pyridincarboxylat
Nicosterolo (Italia)

SORBIPÉRAN *(Pháp)*

DT: Lọ 200ml thuốc uống chứa 100mg metoclopramid HCl và 100g sorbitol.
TD: Phối hợp tác dụng điều hoà nhu động dạ dày - tá tràng của metoclopramid với tác dụng nhuận mật của sorbitol, để thúc đẩy và điều hoà sự tiết mật không kèm co thắt và tăng tiết.
CĐ: Các rối loạn tiêu hóa, chậm tiêu, đầy bụng. Phụ trị chứng táo bón.
LD: Người lớn, ngày uống 2 - 4 thìa cà phê trước bữa ăn.
LY: *Với người đau đại tràng, tránh dùng thuốc vào lúc đói và giảm liều dùng đi một nửa. Tránh phối hợp với các dẫn chất chống tiết cholin vì làm mất tác dụng của metoclopramid. Do thuốc thải qua thận, với người suy thận nặng nên giảm liều dùng và dùng từng đợt.*

SORBITOL

Tá dược - Để thực chế - Nhuận tràng
D-Glucitol; D-Sorbitol; Sorbitolo; Sorbitolum
BD: *Karion (Đức)*
Lycasin (Luskeby)
Resulax (Tika Lund)
Sionon (Đức)
Sorbitol (Pháp)
Sorbo (ICI)
Sorbostyl (Pháp)
Syn M.D. (Pháp)
DT: Lọ 250ml - 500ml và 1000ml dung dịch tiêm có 5% hay 10% sorbitol. Gói 5g.
TD: Là một alcol có 6C không chức khử, bị khử hydrogen do enzym sorbitoldeshydrogenase có trong gan cho fructose:
Sorbitol + NAD → fructose + NADH + H^+.
Số calori do sorbitol chuyển hóa thành fructose giống như calori glucose cung cấp. Một tỷ lệ nhỏ sorbitol tiêm truyền (dưới 10%) không bị chuyển hóa thải qua nước tiểu.
CĐ: Giống như glucose: cung cấp calori (100g cho 400 calori) phòng mất nước, phòng và trị chứng nhiễm ceton khi suy dinh dưỡng, chất dẫn thuốc trong thời kỳ tiền phẫu thuật và ngay sau khi mổ. Uống: Trị táo bón, rối loạn khó tiêu.
LD: Tuỳ theo tình trạng người bệnh, thể trọng, thức ăn, trị liệu bổ xung.
Vận tốc truyền cho người lớn: dung dịch 5%: 60 - 70 giọt/phút. dung dịch 10%: 40 - 50 giọt/phút.
CCĐ: (Uống) Bệnh kết tràng (viêm loét, bệnh Crohn) Hội chứng tắc hay ban tắc, đau bụng, không rõ nguyên nhân. (không uống lúc đói)
LY: *Có thể bị ỉa chảy, đau bụng (người bệnh kết tràng) chỉ dùng ngắn hạn.*

SORBITOL B_{12} *(Cty Dược Tây Ninh)*

DT: Ống uống 10ml có:

Vitamin B12	100mcg
Sorbitol	2g

Dung dịch trong, vị ngọt, mầu hồng.
CĐ: Thiếu máu, mệt mỏi, làm việc quá sức. Dưỡng bệnh, nhược sức. Nhuận gan, mật.
LD: Người lớn uống 1ống trước bữa ăn. Trẻ em uống 1/2 liều người lớn.

SORBITOL Delalande *(Pháp)*

DT: Gói bột 5g sorbitol
TD: Lợi mật.
CĐ: Rối loạn khó tiêu, trướng bụng thượng vị, ợ, đầy hơi, buồn nôn, giúp chữa trị táo bón.
LD: Uống 1 - 3 gói/ngày trước các bữa ăn hay lúc có rối loạn. Trẻ em uống 1/2 liều.
LY: *- Ở người viêm đại tràng, ly amíp không uống thuốc lúc đói, chỉ uống 1/2 gói trước 2 bữa ăn chính. - Không dùng nếu bị nghẽn đường mật. - Có thể bị ỉa chảy và đau bụng. - Còn có dạng thuốc ống uống 10ml có thêm 0,05g theophylin glycinat, với tính chất lợi mật và chống co thắt với tên biệt dược: Sorbitophyllin.*

SORBOLENE *(Australia)*

Kem bôi 10% glycerin kèm vitamin E.

SOTALOL

Methansulfonamid, N-[4-[1-hydroxy-2-[(1-methylethyl)amino]ethyl]phenyl]-
Sotalolum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Sotalol hydrochlorid
BD: *Beta-Cardone (Anh)*
Darob (Knoll AG, Đức)
Jusotal Lesotal (Zdravlje)
Sotacor (Britol-Myers)
Sotalex (Allard, Paris; Bristol-Myers)
Sotapor (Bristol-Myers)
DT: Viên nén 80-160mg. Ống tiêm 2ml/20mg.
TD: Làm giảm trương lực giao cảm, làm chậm nhịp tim và giảm mức tiêu thụ oxy ở cơ tim. Không có hoạt tính kiểu giao cảm nội tại và ổn định màng ở tế bào cơ tim. Không có tác dụng chọn lọc đến tim. Đáng lưu ý, đó là thuốc chẹn bêta duy nhất có tác dụng kéo dài rõ rệt thời gian các hiệu thế tác dụng ở cơ tim (làm kéo dài quãng QT trên điện tâm đồ), nên được xếp vào các thuốc chống loạn nhịp tim nhóm III ở cách phân loại của Vaughan - Williams.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp. Phòng cơn đau thắt ngực. Giảm hoặc phòng một số loạn nhịp như: - Nhịp nhanh xoang; cơn nhịp tim nhanh kịch phát; các ngoại tâm thu, các biểu hiện về tim mạch do cường tuyến giáp. Các triệu chứng về mặt chức năng ở các bệnh cơ tim gây nghẽn. Thuốc tiêm tĩnh mạch. - Điều trị có theo dõi

điện tâm đồ loạn nhịp trên thất và thất như: nhịp tim nhanh xoang, loạn nhịp tiếp (jonctionnel), ngoại tâm thu nhĩ và thất, cường động và rung nhĩ - nhịp nhanh thất.

LD: Tăng huyết áp: liều trung bình 320mg/ngày và làm 1 lần vào buổi sáng. Bắt đầu dùng liều 160mg/ngày rồi tăng dần. Nếu cần có thể tăng liều dùng tới 480 - 640mg/ngày. Có thể phối hợp với thuốc lợi tiểu hoặc các thuốc hạ huyết áp khác. - Đau thắt ngực, loạn nhịp: tuỳ theo đáp ứng lâm sàng, liều hàng ngày dùng tăng dần, có thể từ 30 - 480mg/ngày. Trung bình từ 160 - 240mg/ngày chia 2 lần. Thuốc tiêm - người lớn tiêm tĩnh mạch 20 - 100mg. Bắt đầu, tiêm 1 liều 0,5mg/kg, cứ 5mg/phút, tuỳ theo tiến triển và dung nạp, có thể tiêm nhắc lại 2 - 3 lần liều trên, mỗi lần cách nhau 10 phút.

CCĐ: Suy tim mất bù, mạch chậm (bằng hoặc dưới 50 nhịp/phút) blốc nhĩ - thất độ cao (không có máy), hen, hội chứng Raynaud, phối hợp với các thuốc có thể gây ra loạn nhịp kiểu: "torsades de pointes". - Với thuốc tiêm: CCĐ: như thuốc viên và CCĐ phối hợp với các IMAO, verapamil, các thuốc gây mê, ức chế cơ tim.

LY: *Như Bisoprolol.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

SOTAZIDE

DT: Viên có Sotalol HCl	100mg
Hydrochlorothiazid	25mg

TD: Kết hợp chất chẹn bêta và thuốc lợi tiểu.

CĐ: Tăng huyết áp vô căn.

LD: Chỉ dùng Sotazide khi trị liệu sơ khởi với một thuốc lợi tiểu khác hoặc thuốc chẹn thụ thể bêta một mình không đủ tác dụng.

Uống 1 viên/ngày vào lúc ăn sáng. Trường hợp huyết áp vẫn chưa bình thường, sau 2 hay 3 tuần có thể uống thêm 1 viên.

CCĐ: Suy tim không bù, nhịp tim chậm, blốc nhĩ thất độ cao, hen suyễn, kết hợp với IMAO và verapamil, bệnh Raynaud. Suy thận trầm trọng, nhạy cảm với sulfamid, bệnh não gan.

LY: *Không ngừng thuốc đột ngột ở người đau thắt ngực vì có thể dẫn tới rối loạn nhịp, nhồi máu cơ tim, chết đột ngột. - Dùng cho phụ nữ có thai có thể dẫn đến thiếu máu cục bộ bào - nhau thai, suy dinh dưỡng bào thai.*

SOTERENOL

Giãn phế quản

Methansulfonamid, N-[2-hydroxy-5-[1-hydroxy-2-[(1-methylethyl) amino]ethyl]phenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Soterenol hydrochlorid

SOUFRANE *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml bơm mũi, trong 100ml có:	
Natri thiophen carboxylat	2,34g
Methyl paraben	0,026g
Propyl paraben	0,014g

CĐ: Sát khuẩn mũi trong bệnh tai-mũi-họng cấp.

LD: Bơm vào mũi 4-6 lần/24 giờ. Có thể dùng cho trẻ em còn bú và trẻ nhỏ.

Dùng bơm mũi lâu dài, đảm bảo rửa sạch các hốc mũi.

LY: *Hoạt chất trên là muối natri của acid tenoic.*

SPAGIN *(Thái Lan)*

DT: Viên, ống tiêm Dipyron monohydrat

CĐ: như Analgin.

SPAGLUMIC Acid

Chống dị ứng

L-Glutamic acid, N-(N-acetyl-L-α-aspartyl)-

Dẫn xuất muối magnesium:

Naaxia (Dispersa Winterthur; Italia)

Rhinaaxia (Zyma Nyon; Pháp)

DT: Xem các bd kể trên

SPAGULAX Sorbitol

DT: Hộp 220g thuốc cốm có:	
Dịch nhầy thực vật (ispagul)	123,2g
Sorbitol	83,6g
Acid citric	2,2g
Dinatri phosphat	11g

TD: Nhuận tràng cơ học, lợi mật.

CĐ: Rối loạn khó tiêu, táo bón.

LD: 3 thìa cà phê vào trong 1 trong 3 bữa ăn chính, uống với một lượng chất lỏng vừa đủ.

CCĐ: Nghẽn ống tiêu hóa.

LY: *- Không dùng trong trường hợp nghẽn đường mật vì có sorbitol. - Cảm giác trướng bụng, nguy cơ ỉa chảy và đau bụng. - Spagulax au citrat potassium, Spagulax mucilage pur thành phần có khác nhau một chút nhưng đều có tác dụng nhuận tràng cơ học dùng chữa táo bón.*

SPARFLOXACIN

BD: *Spardac (Cadila)*

Sparflo (Ấn Độ)

Sparmax (Ấn Độ)

Spartin

Sparx (Wockhardt)

Zagam (Pháp)

DT: Viên nén bọc 200mg

TD: Là một aminodifluoroquinolon, có tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (-) và Gram (+), nhưng không có tác dụng với Staph.aureus đã kháng meticilin, Lyst, monocytogenes, fusobacterium và Clost. difficile.

CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng như: - Bệnh phổi cấp do vi khuẩn, các chủng phế cầu hoặc không phải phế cầu, các cơn tái phát bệnh phổi-phế quản mạn gây nghẽn; - viêm xoang cấp có mủ.

LD: Người lớn với chức năng thận bình thường: Ngày đầu, 1 liều 2 viên. Sau 1 viên/ngày làm 1 lần. Đợt dùng 4-10 ngày. Với người suy thận nặng liều duy trì 1 viên/48 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với quinolon, trẻ em dưới 17 tuổi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Xem Norfloxacin.*

SPARTEIN

7,14-Methano-2H, 6H-dipyrido[1,2-a:1',2'-e][1,5] diazocin dodecahydro-, [7S-(7α, 7aα, 14α, 14aβ]-
Dẫn xuất adenylat:
BD: *Spartopan (Pháp)*
Dẫn xuất sulfat:
Spartein sulfat
Sparteina solfato
Sparteinum sulfuricum
Depasan (Đức)
Tocine (ICN Canada, Mỹ)
Spartocin (Ayerst)
Sparteine Aguettant 10% (Pháp)
Sparteine Lavoisier 5% (Pháp)
DT: Ống tiêm 1ml/100mg hoặc 1ml/50mg và 2ml/100mg. Viên 50 - 100mg.
TD: Làm co tử cung; dùng liều cao tác dụng như cura. - Với cơ tim: làm giảm tính chịu kích thích, tính dẫn truyền, cũng như tần số và biên độ các co bóp ở cơ tim; chống loạn nhịp.
CĐ: Tăng co tử cung khi chuyển dạ đẻ. Khoa tim mạch: nhịp nhanh xoang do nguyên nhân thần kinh; tim bị kích thích quá mức.
LD: Tiêm dưới da hoặc bắp. Khoa sản: 100 - 150mg, sau 1 giờ tiêm nhắc lại. Khoa tim mạch: 50 - 100mg/ngày ở người lớn. Liều tối đa theo Dược điển Pháp: 500mg/24 giờ. Uống 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên/ngày.
CCĐ: Dùng đồng thời với adrenalin (gây ngất). Các chống chỉ định như với các thuốc gây co tử cung khác.
LY: *- Không dùng với dung dịch kiềm, tanin, iod, kali iodid; các rối loạn dẫn truyền, sau khi dùng spartein, đợi vài giờ mới dùng oxytocin. - Không dùng cho phụ nữ có thai trừ chuyển dạ vì làm co thắt tử cung. - Có thể bị rối loạn tiêu hóa, chóng mặt. - Còn có dạng thuốc dẫn chất của spartein là spartein camphosulfonat với tên Sparto - camphre dưới dạng ống tiêm, 0,05g, cùng chỉ định.*
Dẫn xuất theophylinat:
Spartofillina (Italia)
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 100mg.

SPARTOPAN

DT: Viên có 0,05g spartein adenosin phosphat.
CĐ: Các rối loạn tim: suy tim, tim dễ kích thích, rối loạn nhịp kết hợp hay không với digitalin.
LD: Trung bình 4 viên/ngày.
CCĐ: Mạch chậm thường xuyên. Blốc nhánh.

SPASFON *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 4ml/viên bọc đường/thuốc đạn:

Phloroglucinol	0,04/0,08/0,15g
Trimethylphloroglucinol	0,04/0,08/0,15g

TD: Chống co thắt hướng cơ.
CĐ: Cơn đau quặn thận và đau đường tiết niệu; cơn đau quặn gan, mật. Đau ruột, hội chứng kiết lỵ, bệnh đại tràng co thắt. Đau kinh gốc co thắt. Đẻ khó do co thắt cổ tử cung.
LD: Liều tấn công: tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt: 1-3 ống/24 giờ. Liều duy trì: Dùng nối tiếp viên hay thuốc đạn với liều tấn công: 6 viên hay 3 đạn/24 giờ.
LY: *- Tránh kết hợp với các thuốc giảm đau chính (Morphin và các dẫn xuất). Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai. Tránh dùng cho người đang nuôi con bú.*
- Thuốc Spasfon - lyoc là thuốc tiêm chứa bột đông khô có phloroglucinol 0,08g.

SPASMA Canulase *(Thụy Sỹ)*

DT: Viên nén 2 lớp (Bitab) chứa 1mg metixen HCl, 40mg dimeticon, 100mg acid glutamic HCl; 20mg natri dehydrocholat; 600 đơn vị cellulase, 120 FiP đơn vị pepsin; 2100 FiP đơn vị pancreatin - amylase; 1200 FiP đơn vị pancreatin lipase và 80 FiP đơn vị pancreatin Protease.
TD: Phối hợp thuốc ức chế tăng nhu động dạ dày ruột với các men tiêu hóa.
CĐ: Chứng ruột kết dễ kích thích, các rối loạn tiêu hóa kèm rối loạn gan - mật, thiếu hụt enzym, rối loạn chức năng dạ dày - ruột.
LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên; ngày 2 lần x 1-2 viên trước bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, glôcôm góc đóng; mất trương lực ruột.
LY: *Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, phì đại tuyến tiền liệt (không nên dùng).*

SPASMACOL *(Pháp)*

DT: Hộp 375g thuốc cốm bao có:

Gôm Sterculia	187,5g
Atropin sulfat	0,01875g

TD: Nhuận tràng - chống co thắt.
CĐ: Bệnh đại tràng co thắt có táo bón, đau bụng.
LD: Uống 1 - 3 thìa cà phê vào cuối 2 hay 3 bữa ăn chính.
CCĐ: Glôcôm góc đóng - Bí đái do rối loạn niệu đạo tuyến tiền liệt - Hẹp ống tiêu hóa.
LY: *- Không dùng thuốc lâu dài. - Có thể khô miệng, rối loạn điều tiết, nhịp tim nhanh, cảm giác trướng bụng.*

SPASMAG *(Pháp)*

DT: Ống uống 5ml/viên nang có:

Mg sulfat $7H_2O$	1,2/0,6g
Men Saccharomyces cerevisiae	0,1/0,05g

Mỗi ống uống 118mg Mg nguyên tố (tức 4,9 mmol)
Mỗi viên nang 59mg Mg nguyên tố (tức 2,4mmol)
TD: Liệu pháp Mg.
CĐ: Thiếu hay giảm Mg.

LD: Lắc mạnh ống thuốc, mở và kèm vào ít nước.
1/ Thiếu Mg đã xác định (xem SoluMag).
Người lớn uống 3 ống/ngày hay 5-7 viên/ngày. Trẻ em uống 10 - 30mg/kg/ngày - không quá 3 ống/ngày.
2/ Tạng co giật (xemSoluMag). Người lớn uống 2 - 3 ống/ngày (1 ống trong bữa ăn chính) hay 4-6 viên/ngày (2 viên trong mỗi 3 bữa ăn chính).
CCĐ: Suy thận tiến triển hay nặng.
LY: *Nếu dùng Tetracyclin hay Calci nên uống cách thuốc có Mg 3 giờ. Có thể bị ỉa chảy, đau bụng.*

SPASMAVÉRINE *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 2ml có 0,04g (alverin tartrat) viên 0,04g (dạng citrat) thuốc đạn 0,08g alverin.
TD: Thuốc chống co thắt tổng hợp, mạnh gấp 3 lần papaverin và ít độc hơn 3 lần, có tác dụng chọn lọc trên sợi cơ trơn.
CĐ: Co thắt và đau nhức chức năng: tiêu hóa, mạch, niệu, sinh dục, (đau kinh, đau lúc sinh nở...).
LD: Trung bình: tiêm 1 ống hay uống 1 - 2 viên, hay đặt 1 thuốc đạn là đủ làm dịu co thắt, đau - có thể dùng lặp lại liều trên vài lần mỗi ngày tuỳ theo tình trạng bệnh.
CCĐ: Mẫn cảm với benzocain (có trong thuốc đạn).
LY: *Tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch chậm (3-5 phút).*

SPASMENZYME *(Thụy Sĩ - Pháp)*

DT: Viên nén chứa: 0,5mg metixen HCl, 20mg dimeticon, 12,5mg cellulase; 25mg pepsin, 100mg pancreatin và 10mg natri dehydrocholat.
TD: Phối hợp làm dễ tiêu hóa gồm có polysilan chống đầy bụng (do khả năng chống tạo bọt), metixen chống co thắt và tiết cholin, các enzym pepsin và pancreatin giúp cho sự tiêu hóa các glucid, lipid và protid, natri dehydrocholat làm tăng tiết mật. Cellulase làm giảm sự sinh hơi trong quá trình lên men ở ruột.
CĐ: Các rối loạn đầy bụng kèm cảm giác đau và đầy hơi.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên vào trước bữa ăn. Nuốt viên thuốc, không nhai.
CCĐ: Nguy cơ glôcôm góc đóng; nguy cơ bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến - Mất trương lực nặng.
LY: *Nên tránh dùng cho người bị suy gan nặng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

SPASMOCARBINE

DT: Hộp 100g thuốc cốm chứa:

Than hoạt tính	15g
Methenamin	2g
Benzonaphtol	5g
Cao lạc tiên	0,40g
Mg bromid	2,50g
Cao jusquiam	0,10g
Cao cà dược	0,10g
Bột cà dược	0,10g

Đường pha vani vừa đủ.
CĐ: Đau bụng co thắt, bệnh đại tràng chức năng, rối loạn tiêu hóa, khó tiêu và ỉa chảy thường.
LD: 1-3 thìa cà phê sau bữa ăn hay vào lúc đau.
CCĐ: Glôcôm, u tuyến tiền liệt, trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Vì tính hấp thu của than, tránh dùng cùng lúc với những thuốc dễ bị Spasmocarbine hấp thu.*

SPASMOCYSTENAL *(Czech)*

DT: Lọ 10ml thuốc uống giọt chứa 2,5mg radobelin và những hoạt chất giống như biệt dược Cystenal (xem Cystenal).
CĐ: Chứng đau quặn bụng do sỏi thận.
LD: Như BD Cystenal (xem Cystenal)
CCĐ: Glôcôm và như với Cystenal.

SPASMOSEDINE

DT: Viên có:

Quinin bromhydrat	0,05g
Cao sơn tra ổn định	0,05g
Phenobarbital	12mg

CĐ: Rối loạn chức năng tim, dễ kích thích, đánh trống ngực, ngoại tâm thu, đau trước tim, mất cân bằng tim do nội tiết, xúc cảm. Co thắt mạch ở người tăng huyết áp, vữa xơ động mạch (nhức đầu, ù tai, chóng mặt, co thắt đầu chi).
LD: Uống 2-6 viên/ngày.
CCĐ: Rối loạn chuyển hóa porphyrin, suy hô hấp nặng, thiếu G6PD.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc.*

SPATON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có 150mg propyphenazon; 250mg ethenzamid; 40mg apronalid và 50mg cafein khan.
TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau và hạ nhiệt.
CĐ: Các chứng đau và cảm sốt như: nhức đầu, đau răng, đau lưng, đau mình mẩy, đau xương khớp.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 viên.

SPECIATENSOL

DT: Viên có Clorexolon: 6mg
Levomepromazin maleat acid: 1,35 mg
Kali chlorid 0,5g
CĐ: Tăng huyết áp vô căn.
LD: 1 viên (có thể 2 viên) uống 1 lần vào bữa ăn chiều hàng ngày lúc mới điều trị, khi đã có kết quả thì uống cách nhật hay 3 - 5 ngày liên tục hàng tuần.
CCĐ: Có thai, bệnh não gan, suy thận nặng.
LY: *- Tránh dùng thuốc khi đang nuôi con bú. - Với bệnh gan, thuốc lợi tiểu trong thuốc có thể dẫn đến bệnh não gan. Nếu có triệu chứng cần ngừng*

thuốc. - Phối hợp với các thuốc trị tăng huyết áp khác phải giảm liều. - Thuốc làm buồn ngủ.
Có thể có những tác dụng phụ như: - Mất nước, giảm lượng máu, giảm natri - huyết và hạ huyết áp thế đứng, nếu xảy ra phải ngừng thuốc hay giảm liều. - Có thể bị tăng acid uric - huyết và glucose - huyết.

SPECTINOMYCIN

Actinospectacin; Espectinomicina
BD: *Delspectin (Gisl - Brocades)*
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Spectinomycin hydrochlorid
Spectinomycini hydrochloridum
Kempi (Alter - Tây Ban Nha)
Kirin (Cyprus)
Stanilo (Upjohn Mỹ)
Specine (Mỹ)
Togamycin (Nhật Bản, Mỹ)
Togocide (Hàn Quốc)
Togoplus (Italia)
Trobicin (Upjohn - Mỹ)
Vabicin (Thái Lan)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 2g kèm ống dung môi 3,5ml
TD: Kháng sinh họ aminoglycosid chiết xuất từ một chủng Streptomyces spectabilis có tác dụng với phần lớn các chủng Neisseria Gonorrhoeae.
CĐ: Bệnh lậu ở nam giới (với triệu chứng viêm niệu quản và vùng hậu môn) và nữ giới (viêm cổ tử cung và đường hậu môn).
LD: Nam giới: liều duy nhất 2g (tiêm sâu bắp). Phụ nữ: liều duy nhất 4g chia làm 2 chỗ tiêm.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Chưa xác định được ảnh hưởng của thuốc đến bào thai khi dùng cho phụ nữ có thai, cũng như độ an toàn khi dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi. Không dùng để trị giang mai.*

SPECYTON *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn chứa 0,3ml dd nước cất có những globulin phân lập từ huyết tương ngựa đã chuẩn bị tiêm những cao tuyến cận giáp và sụn.
TD: Chống hư khớp (do quá trình sinh học, làm dễ dàng quá trình tổng hợp ở mô sụn các mucopolysacarid và tăng hoạt tính các tế bào sụn).
CĐ: Điều trị cơ bản các chứng hư khớp.
LD: Ngày nạp hậu môn 1 viên, đợt điều trị từ 3 - 4 tuần.

SPEMAN Forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa các bột dược thảo sau đây:

Orchis Mascula	39mg
Hygrophila spinosa	19mg
Lactuca scariola	10mg
Mucuna pruriens	10mg
Các cao thuốc Argyreia speciosa	19mg
Tribulus terrestris	19mg
Leptadenia reticulata	19mg
Parmelia perlata	10mg
Suvarnavang	10mg

Rauwolfia serpentina đã tiêu chuẩn hóa chứa 1,5mg toàn bộ alcaloid.
CĐ: Xuất tinh sớm; mộng tinh, di tinh. Sai lệch tình dục do lão suy. Thủ dâm.
LD: Xuất tinh sớm: ngày 1-2 viên x 4 lần/ngày. Đợt 2-4 tuần. Mộng tinh, di tinh: liều dùng như trên trong 4-6 tuần; sau giảm liều tiếp 4 tuần nữa. Thủ dâm: liều dùng như trên, từ 4-8 tuần cho tới khi kiềm chế được.
LY: *Thuốc không có chống chỉ định vì không chứa hormon nên ít gây tác dụng phụ.*

SPERSADEX Comp. *(Ciba)*

DT: Thuốc nhỏ mắt có: Chloramphenicol, Dexamethason, Hydroxy propylmethyl cellulose.
LY: BD tương tự: *Spersadexolin (Ciba) (có thêm Tetryzolin)*

SPERSADEXOLINE *(Thuy Sĩ)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt - Cứ 1ml chứa: 1mg dexamethason natri phosphat; 5mg chloramphenicol và 0,25mg tetryzolin HCl kèm tá dược methyl - hydroxypropylcellulose.
TD: Phối hợp thuốc chống viêm, kháng khuẩn, chống cương tụ và kích thích ở kết mạc.
CĐ: Viêm kết giác mạc cấp và mạn tính do dị ứng và kèm xung huyết - Viêm mống mắt, củng mạc,...
LD: Ngày nhỏ mắt 1 - 4 lần, mỗi lần 1 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc; loét giác mạc do herpès, nhiễm khuẩn hoặc nấm ở mắt, glôcôm, phụ nữ có thai, trẻ em dưới 3 tuổi.

SPERSALLERG *(Thuy Sĩ)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt; cứ 1ml chứa: 0,5mg antazolin HCl và 0,4mg tetryzolin HCl, kèm tá dược methyl - hydroxypropylcellulose.
TD: Phối hợp một thuốc kháng histamin với một thuốc gây co mạch, chống cương tụ ở kết mạc.
CĐ: Viêm kết mạc do dị ứng, kích thích bên ngoài. Viêm kết mạc do cảm cúm hoặc viêm kết mạc theo mùa.
LD: Cấp tính: cứ 3 giờ, nhỏ 1 giọt vào mắt; nếu nặng có thể dùng 1 giờ nhỏ 1 lần. Sau dùng liều duy trì ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 giọt. Trẻ em từ 3 tuổi trở lên không dùng quá 2 giọt/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; glôcôm góc hẹp; trẻ em dưới 3 tuổi.

SPEVIN

DT: Viên nang có:

Cascara sagrada nghiền vụn	0,26g
Quassia amara nghiền vụn	0,01g
Than thảo mộc	0,015g
Lactose	0,2g

Mg stearat 0,015g
CĐ: Táo bón.
LD: Uống 1 - 3 viên/ngày sau các bữa ăn.
CCĐ: Viêm đại tràng - Đau bụng không rõ nguyên nhân.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Nếu bị ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc. Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*

SPICILLIN *(Đài Loan)*

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 250mg ampicilin natri và 250mg cloxacilin natri.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do tụ cầu. Liên cầu khuẩn Diplococus pneumoniae, màng não cầu khuẩn và một số chủng khác chịu tác dụng.
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: Người lớn 3-4 lần x 500mg.
CCĐ: Như với ampicilin và cloxacilin.

SPICLOMAZIN

An thần kinh

1-Thia - 4,8-diazaspiro[4,5]decan-3-on, 8-[3(2-chloro-10H-phenothiazin-10-yl)propyl]-
Spiclomazinum
Clospirazin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Disepron (Yoshitomi - Nhật Bản)

SPIRAPRIL hydrochlorid

BD: *Renpress và Sandopril (Thuy Sĩ)*
DT: Viên nén 6mg.
TD: Chất ức chế enzym, chuyển đổi angiotensin được thủy phân trong cơ thể thành metabolit có hoạt tính là spiraprilat; ngoài ra còn có hiệu lực đến hệ thống Kallikrein-kinin.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Ngày 1 viên. Nếu bị suy thận nặng, chỉ dùng 1/2 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, có tiền sử phù nề mạch trong đợt điều trị trước bằng các thuốc ức chế enzym chuyển đổi angiotensin.
LY: *Bệnh nhân đang bổ sung kali hoặc dùng thuốc lợi tiểu giảm thải trừ kali; bệnh nhân tăng huyết áp do thận, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú cần thận trọng khi dùng.*

SPIPERON

An thần kinh

1,3,8-Triazaspiro[4, 5[decan-4-on, 8-[4-(4-fluorophenyl)-4-oxobutyl]-1-phenyl-
Spiroperidol (Bỉ)
Spiropital (Bỉ)

SPIRAMYCIN

Kháng sinh họ Macrolid chiết xuất từ Streptomyces ambofaciens; Espiramicina.
BD: *Bykomycetin (Buk Gulden)*
Rovamicina (Farmitalia Carlo Erba)
Rovamycin (Spécia; May-Baker; Đan Mạch)
Selectomycin (Grunenthal)
Spiracin
Spiamycin coquelusedal (Pháp)
Dẫn xuất acetat:
Acetylspiramycin
Dicorvin (Hosbon - Tây Ban Nha)
Dẫn xuất embonat:
Spiramicin pamoat
DT: Thuốc đạn 250mg (cho trẻ sơ sinh), 500mg (trẻ em) và 750mg (người lớn) viên nén 0,75; 1,5 và 3 triệu đvqt. Siro 0,375 triệu đvqt 5ml. Lọ thuốc bột tiêm 1,5 triệu đvqt tính ra spiramycin base. Gói bột thơm 0,75 và 0,375 triệu đvqt.
TD: Thuốc có tác dụng đến các vi khuẩn như: Liên cầu khuẩn nhóm A, S Mitis, S. Sanguis, phế cầu, màng não cầu, lậu cầu, B. pertussis, C. Diphteriae, Listeria monocytogenes, Clostridium, Mycoplasma pneumoniae, Chlamydia trachomatis, Legionella pseumophila, Xoắn khuẩn, Leptospirae, Campylobacter, Toxoplasma gondi. Đôi khi có tác dụng với H. Influenzae, B. fragilis, phẩy khuẩn tả, Staphylococcus aureus.
Do nồng độ đạt cao ở nước bọt, hạnh nhân, phế quản - phổi nên được đặc biệt chỉ định với các nhiễm khuẩn tai mũi họng và đường hô hấp (do các cầu khuẩn Gram (+) chuyển hóa chậm tại gan. Thải trừ: 10% thải trừ qua nước tiểu, nhiều qua mật, nồng độ trong mật 15-40 lần cao hơn trong huyết thanh. Một lượng lớn tìm thấy trong phân.
CĐ: Nhiễm khuẩn tai mũi họng, phế quản - phổi, miệng, da, đường sinh dục (nhất là tuyến tiền liệt, xương, các chứng ho, ho gà, cúm). - Phòng viêm màng não (Không dùng điều trị viêm màng não do màng não cầu, chỉ dùng phòng ngừa) do meningococcus ở những người phải tiếp xúc. - Phòng các đợt tái phát thấp khớp cấp. - Bệnh Toxoplasma ở phụ nữ có thai và người suy giảm miễn dịch (khi không dùng được sulfamid hoặc pyrimethamin). - Thuốc tiêm: bệnh phổi cấp; bội nhiễm ở viêm phế quản phổi mạn; hen có bội nhiễm.
LD: Trẻ em dưới 13 tháng: ngày 1 - 3 viên thuốc đạn cho sơ sinh; trẻ em 2 - 3 thuốc đạn/ngày; người lớn; 2 - 3 thuốc đạn/ngày. Viên nén: người lớn: ngày 4 - 6 viên chia 2 - 3 lần. Có thể dùng cho phụ nữ có thai. Trẻ em trên 20kg: 1 viên cho 10kg thể trọng chia 2 - 3 lần. Trẻ em 2 - 4 thìa siro cho 5kg thể trọng/ngày chia 2 - 3 lần (tương ứng với 150.000 đến 300.000 đvqt/kg/24 giờ. Thuốc tiêm: Chỉ dùng cho người lớn. Cứ 8 giờ tiêm truyền tĩnh mạch 1 lọ. Nếu nặng có thể dùng liều gấp đôi - hòa tan lọ thuốc vào 4ml nước cất để tiêm và tiêm truyền chậm, trong ít nhất 100ml dung dịch glucose 5%.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ nuôi con bú.
LY: *Thuốc có thể dùng cho phụ nữ mang thai mà không có tác dụng xấu nào. Có thể có tác dụng phụ như: Buồn nôn, nôn, ỉa chảy, triệu chứng dị ứng ngoài da. - Thuốc không thải trừ qua thận, nên không cần giảm liều dùng khi bị suy thận. • Hiện nay chưa nhận thấy có tương tác thuốc với theo-*

phylin và các alcaloid gây co mạch của nấm cựa gà. - Không nên trộn lẫn với các thuốc khác trong bình tiêm truyền.

SPIRAZIN

Trị giun

1, 3, 5-Triazaspiro[5, 5]undeca-1,3-dien-2,4-diamin, 5-(4- chlorophenyl)-9-methyl-
Spirazinum
Spirazine (Burroughs Wellcome)

SPIRGENTIN

Trị tăng huyết áp

Guanidin [2-(6-azaspiro[2, 5] Oct-6-yl)ethyl]-
Spigentinum

SPIRILEN

An thần kinh

1,3, 8-Triazaspiro [4, 5]decan-4-on, 8-[4-(4-fluorophenyl)-3-pentenyl]-1-phenyl-

SPIROBROMIN *(Nga)*

N, N"-Bis (β-brompropionyl)-N' N" dispiropiperazin dichlorid).
DT: Ống thuốc bột đông khô 100mg.
TD: Chống u và một số ung thư.
CĐ: Tăng bạch cầu cấp, bệnh Hodgkin, lymphôsacôm, dùng đơn thuần hoặc phối hợp với một số thuốc chống ung thư, một số u biểu mô ở dạ con, thanh quản.
LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt: ngày 500mg, trong 3 - 4 tuần. Tổng liều: 10 - 15g. Nếu dùng phối hợp với thuốc chống ung thư thì giảm liều dùng.
CCĐ: Đau thắt ngực, suy đốt sống cổ, suy thận, tăng huyết áp.

SPIROCTAZINE *(Pháp)*

DT: Viên 25mg spironolacton, 15mg altizid.
TD: Kết hợp lợi tiểu thải natri, giữ kali.
CĐ: Tăng huyết áp, phù cổ trướng trong suy tim, hội chứng nhiễm mỡ.
LD: Tăng huyết áp 1 - 2 viên/ngày. Suy tim 3 đến 4 viên/ngày, sau đó 1 đến 2 viên. Cổ trướng: 4 đến 6 viên/ngày sau đó 1 - 2 viên.
CCĐ: Suy thận, tăng kali máu.
LY: *Thận trọng với người đang nuôi con bú, người có thai.*
BD tương tự: *Aldactazine*

SPIROGERMANIUM

Trị ung thư

2-Aza-8-germaspiro[4,5]decan-2-propanamin,8 8-diethyl-N, N-dimethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Spirogermanium hydrochlorid
Spiro 32 (Mỹ)

SPIRONOLACTON

Pregn-4-en-21-carboxylic acid, 7-(acetylthio)-17-hydroxy-3-oxo, γ - lacton, (7α, 17α)-
Spironolactonum; Espironolactona
BD: *Acelat (Endopharm, Đức)*
Airolactone (Horita, Japan)
Aldace (Searle)
Aldactone (Searle; Boeh. Mannheim; MDL)
Aldactone-A (Searle)
Aldopur (Heumann, Kwizda, Wien)
Alpamed (Sawai, Japan)
Altex (Cenci, USA)
Aporasnon (Nichiiko, Japan)
Aquareduct (Azupharma Gerlingen)
Deverol (Waldheim, Wien)
Diatensec (Searle)
Dilakton (Merrel Dow/Lepetit; Istanbul)
Dira (Kakenyaku, Japan)
Duraspiron (Durachemie)
Euteberol (Merckle, Blaubeuren)
Hexalacton (Durascan, Odense)
Hokulaton (Hokuriku, Japan)
Idrolattone (Zoja, Milano)
Lacalmin (Tatsumi Kagaku, Japan)
Lacdene (Tsuruhara, Japan)
Nefurofan (Maruko, Japan)
Novospiroton (Novopharm, Canada)
Osiren (Hoechst)
Osyrol (Hoechst)
Penantin (Teikiku, Japan)
Plarenil (Hoechst)
Practazin (Pháp)
Practon 50 (Genekod, Paris)
Rolactone (Doms, Courbevoie)
Sagisal (Sagitta, Fel-Westerham)
Servilactone (Servipharm, Basel)
Sincomen (Canada; Italia, Đức)
Spiretic (DDSA, GB-London)
Spiridon (Orion, Helsinki)
Spirix (Benzon, Hvidovre)
Spiro (Chemische Tempelhof, Berlin)
Spiroctan (Đức, Anh)
Spirolang (Smith Kline & French)
Spirolone (Berk, Sussex)
Spiron (Erco, Vedbaek; Orion)
Spironone (Clin-Midy, Paris)
Spiropal (AFI, N-Oslo)
Spiro-Tablinen (Beirsdorf)
Spirotone (Protea, Australia)
Supra Puren (Klinge, Munchen 80)
Suractone (Toho Iyaku, Japan)
Uractone (Spa, Milano)
Urusonin (Gedeon Richter)
Verospiron (Hungari)
Xenalone (Mepha, Aesch)
DT: Viên nén bọc 100mg. Dạng vi phân (micronisé): viên nén 25 và 50mg.
TD: Dẫn chất steroid tổng hợp có tác dụng đối kháng aldosteron, dùng làm thuốc lợi tiểu, kèm giảm thải trừ kali qua nước tiểu. Dạng vi phân có tác dụng mạnh khoảng gấp 4 lần so với dạng thường.

CĐ: Phù nề do xơ gan, hư thận, suy tim, phù nề có chu kỳ ở phụ nữ. - Để tăng cường tác dụng các thuốc lợi tiểu thiazid trong bệnh tăng huyết áp. - Hội chứng Conn (tăng aldosteron nguyên phát). Tăng huyết áp vô căn. Giảm Kali huyết.

LD: Người lớn: ngày từ 50 - 200mg (dạng thường). Trẻ em 2mg/kg/24 giờ chia vài lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận cấp (như bí đái, rối loạn chức năng thận tiến triển), tăng kali huyết, giai đoạn cuối của suy gan. Có thai. Nuôi con bú.

LY: *- Cần kiểm tra thường xuyên điện giải huyết thanh và chức năng thận.*

- Thận trọng dùng cho người tiểu đường (tăng kali huyết).

- Tránh lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm vì thuốc gây buồn ngủ.

- Không được uống rượu hoặc nước có rượu.

- Không dùng thuốc lâu dài.

Tương tác thuốc: *Với salicylat làm giảm tác dụng lợi tiểu; với thuốc chống tăng HA gây tăng tác dụng hạ HA; với các thuốc lợi tiểu khác làm tăng lợi tiểu; với kali và thuốc lợi tiểu giữ kali khác gây nguy cơ tăng kali huyết; với thuốc chống viêm AINS gây tăng kali huyết; với digoxin nguy cơ nhiễm độc digoxin do tăng bán thải; Với amoni chlorid nguy cơ toan huyết; với thuốc ức chế enzym chuyển dạng angiotensin nguy cơ tăng kali huyết; Với mitotan sẽ giảm tác dụng; với dẫn xuất coumarin giảm tác dụng thuốc này; với triptorelin, buserelin, gonadorelin làm tăng tác dụng thuốc này.*

Tác dụng phụ: *Có thể tăng kali huyết, giảm natri huyết, vú to đàn ông, bất lực, rối loạn kinh nguyệt, thay đổi giọng nói cả hai giới, nhũn vú đàn bà - Hiếm: ban đỏ, ban sần, nôn, buồn nôn, tiêu chảy, chảy máu dạ dày, loét - viêm dạ dày, rối loạn thần kinh trung ương (nhức đầu, mất ngủ, thất điều), mất bạch cầu hạt.*

Biệt dược kép:

Aldactazine và Practazin (Pháp)

- Viên nén 25mg spironolacton và 15mg altizid.

Risocordin (Anh)

Viên nén 50mg spironolacton và 50mg hydrochlorothiazid.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 75 mg.

SPIROXASON

Spiro[androst-4-en-17,2'(3'H)-furan]-3-on, 7-(acetylthio)-4'; 5'-dihydro-, (7α, 17β)-

TD: Như Spironolacton

SPIZOFURON

Trị loét dạ dày

5 - Acetylspiro[benzofuran-2(3H), 1'-cyclopropan]-3-on

Maon (Takeda - Nhật Bản)

SPLENIN

Splennum (Nga)

DT: Ống tiêm 1ml.

TD: Là hormon không chứa protein, lấy từ lách trâu bò.

CĐ: Điều chỉnh các rối loạn chuyển hóa chất đạm và làm tăng chức năng giải độc của gan, dùng phòng và điều trị bệnh nhiễm độc thai nghén.

LD: Nhiễm độc độ 1: tiêm dưới da hay bắp thịt hàng ngày 2ml, trong 8 - 10 ngày. Nhiễm độc độ 2: tiêm hàng ngày 2ml (làm 1 hoặc 2 lần, mỗi lần 1ml), trong 10 - 13 ngày. Nhiễm độc độ 3: tiêm 2ml, hai lần mỗi ngày, trong 10 - 15 ngày và truyền thêm cho đủ số lượng dịch thể. Nên kết hợp dùng dung dịch tiêm NaCl đẳng trương, glucose ưu trương 40%, bromid và các phương tiện điều trị nhiễm độc thai nghén khác.

SPRÉGAL *(Pháp)*

DT: Bình phun mù 80 và 240g chứa 0,63% esdepallethrin và 5,04% piperonyl butoxyd.

TD: Dẫn chất pyrethrin tổng hợp diệt cái ghẻ phối hợp với dẫn chất piperonyl có tác dụng hiệp đồng (ức chế các enzym thải trừ thuốc trên ở ký sinh trùng).

CĐ: Trị ghẻ ở người lớn và trẻ em.

LD: Nên dùng vào khoảng 18 - 19 giờ. Phun thuốc vào bề mặt thân thể trừ mặt và da đầu. Để yên trong 12 giờ. Sau đó tắm bằng xà phòng.

LY: *Tránh để thuốc dây vào mắt và niêm mạc.*

ST - 52 LUCIEN *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 5ml có 250mg; viên có 100mg diethylstilbestrol.

CĐ: Các tân sản ác tính tuyến tiền liệt kèm các di căn xương và phủ tạng.

LD: Điều trị tấn công - Tại nhà: trong 15 ngày, mỗi ngày tiêm tĩnh mạch chậm (nằm, bụng đói) 2 ống pha với 20ml glucose 10%. 15 ngày sau mỗi ngày tiêm như trên 1 ống. - Tại bệnh viện: trong 1 tháng, mỗi ngày tiêm tĩnh mạch (nằm, bụng đói) 4 - 8 ống pha với 250ml hay 500ml glucose 5% hay NaCl 0,9%. - Bệnh nhân, không tìm thấy tĩnh mạch, khi tấn công phải uống thuốc 15 ngày, ngày 9 viên chia 3 lần uống với một cốc nhỏ nước, xa bữa ăn, 15 ngày sau, mỗi ngày 6 viên, chia 3 lần. Điều trị duy trì 3 viên/ngày.

STADAGLICIN

DT: Lọ nhỏ mũi; Một giọt dung dịch 0,14ml có: Sodium cromoglycat 2,8mg.

CĐ: Viêm mũi dị ứng mạn hoặc theo mùa.

LD: Nhỏ 1 giọt vào mỗi bên lỗ mũi x 4lần/ngày. (Bơm vài lần mỗi cơ bơm, khi thấy 1 lớp xương mỏng, sau đó dữ trong mũi và bơm).

CCĐ: Quá mẫn cảm với benzalkonium chlorid.

LY: *- Không nên dùng cho phụ nữ mang thai, nhất là 3 tháng đầu.*

- Có thể bỏng rát nhẹ niêm mạc mũi, buồn nôn, phát ban, đau đầu, đau khớp.

- Rối loạn thị giác.

- Chảy máu mũi, viêm loét niêm mạc, sưng lưỡi, ho, khó thở. (cần ngừng thuốc).
- Xem thêm cromoglicic acid.

STALLIMYCIN

Trị virut

Diatamycin A; Dst-3; DST-A
Dẫn xuất hydrochlorid:
Stallimycin hydrochlorid
Herperal (Italia)

STANNOUS Fluorid

Dự phòng về răng

Stannic fluorid
Tin difluorid
Floran (Australia)
Gel-kam (USA)
Gel-Tin (USA)
Stop (USA)

STANOZOLOL

2'H-Androst-2-eno [3,2-c]pyrazol-17-ol, 17-methyl-, (5α, 17β)-
Androstanazol; Estanozolol; Stanazol; Stanazolol
BD: *Anasyth (Causyth, Milano)*
Anazole (Sterling/Winthrop/Ross)
Stromba (Bayer; Winthrop)
Strombaject (Winthrop)
Tevabolin (Inibsa, E-Llisa de Vall)
Winsteroid (Sterling/Winthrop/Ross)
Winstrol (Sterling/Winthrop/Ross)
DT: Viên nén 2mg. Ống tiêm 1ml/50mg.
TD: Chất đồng hóa - Điều chỉnh các rối loạn dinh dưỡng nhất là các rối loạn sử dụng calci; giảm thải trừ nitơ qua nước tiểu.
CĐ: Người gầy sút, suy dinh dưỡng, sau gãy xương và phẫu thuật chỉnh hình, mới ốm dậy.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên trước bữa ăn hoặc cứ 10 - 15 ngày tiêm 1 ống vào bắp thịt.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ trong thời kỳ sinh đẻ hoặc có thai, carcinom tuyến tiền liệt.

STAPODEN

DT: Ống 15g thuốc mỡ: Virginiamycin - 75mg; Polymyxin B sulfat - 150.000 đvqt.
TD: Liệu pháp kháng sinh tại chỗ.
CĐ: - Viêm mi mắt, chắp lẹo. - Khoa phẫu thuật chấn thương: bội nhiễm và vết thương ngoài da.
CCĐ: Bệnh vú khi nuôi con bú.
LY: *Không dùng lâu dài. Có thể có tác dụng phụ như: eczema, dị ứng tiếp xúc.*

STAPOLIDEX *(Pháp)*

DT: Ống 10g thuốc mỡ có:

Virginiamycin	50mg
Polymyxin B sulfat	100.000 đv
Dexamethason	10mg

TD: Liệu pháp kháng sinh - corticoid tại chỗ.
CĐ: Tổn thương da, mắt, kèm bội nhiễm. Đặc biệt khoa da: eczema dị ứng, phòng bội nhiễm. Điều trị trong 8 ngày đầu. Khoa mắt: phòng và chữa eczema mi mắt bội nhiễm.
LD: Giới hạn trong 8 ngày dùng thuốc. Khoa da liễu: bôi lớp mỏng 1 - 2 lần/ngày. Khoa mắt: bôi 1 - 2 lần/ngày.
CCĐ: Da nhiễm khuẩn, virut, vi nấm, loét chân, vết thương hở, mảng mô hoại tử, trứng cá hồng. Khoa mắt: viêm giác mạc Herpès, vi nấm, loét giác mạc, lao mắt, tiền sử glôcôm.
LY: *- Không đắp kín trong bệnh da bội nhiễm. - Không bôi ở bề mặt rộng, bôi lớp dày (có tác dụng toàn thân). - Phải theo dõi cẩn thận khi dùng corticoid cho mắt, (nhãn áp, độ trong thủy tinh thể).*

STAR

DT: Viên ngậm trị ho: Menthol, Eucalyptol.

STARLANE

DT: Thuốc phun 30ml vào miệng:

Acid-lauryl-oxypropyl-β-aminobutyric	0,048g
Acid dodecyl-aminopropyl-β-aminobutyric	0,097g
Benzalkonium chlorid	0,032g
Amylein HCl	0,162g
Na cyclamat	0,321g

TD: Sát khuẩn miệng hầu.
CĐ: Viêm họng, viêm hầu, viêm mũi - hầu cấp tính. Viêm amidan hốc.
LD: Bơm vào miệng - hầu 2 - 4 lần/ngày.
LY: *Còn có Starlane nhũ dịch - cồn thuốc, Starlane dung dịch - kem; dùng sát khuẩn và tẩy rửa da, da mới bị nhiễm khuẩn. Nhưng không được dùng ở niêm mạc, đặc biệt bộ phận sinh dục, và lưu ý dùng ở trên diện rộng có thể có tác dụng toàn thân và đôi khi mẫn cảm da, niêm mạc.*

STATIFLOR *(Pháp)*

DT: Viên nang có:

Nystatin	250.000 đv
Thiamin HCl	2mg
Riboflavin	2mg
Nicotinamid	10mg
Ca pantothenat	4mg
Pyridoxin HCl	2mg
Cyanocobalamin	20mcg
Acid ascorbic	50mg
Cellulase	1000 đv
N-acetyl-glucosamin	5mg
Cao toàn phần đông khô E.coli	15mg

TD: Trị ỉa chảy do vi khuẩn, vi nấm
CĐ: Sau liệu pháp kháng sinh - ỉa chảy chức năng (cần thiết phải bù muối - nước).
LD: - Dự phòng: người lớn uống 3 - 4 viên/ngày. Trẻ lớn uống 2 - 3 viênngày. - Chữa trị: người lớn uống 6 viên/ngày. Trẻ lớn uống 3 viên/ngày.

STAVUDIN

BD: *Zerit (Brisol - Myers Squibb)*
DT: Viên nang 15mg.
TD: Chống virut dùng trong điều trị có liên quan đến nhiễm virut HIV.
CĐ: Điều trị nhiễm HIV.
LD: Người và trẻ em từ 30kg trở lên, liều khởi đầu thường là: Ngày 2 lần x 30-40mg (mỗi lần cách nhau 12 giờ). Trẻ em dưới 30kg dùng liều 2 lần x 1mg/kg. Nên uống khoảng 1 giờ trước bữa ăn với nhiều nước (ít ra là 100ml).
CCĐ: Dị ứng với thuốc hoặc với một thành phần của thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Cảm giác mệt mỏi, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, táo bón, nhức đầu,...*

STEARYLSULFAMID

Sulfamid chống nhiễm khuẩn

Octadecanamid, N-[(4-aminophenyl) sulfonyl)]-
Keralba; Kerba; Sulfastearyl

STENBOLON

Chất đồng hóa

Androst-1-en-3-on, 17-hydroxy-2-methyl-, (5, 17β)-
Stenbolonum; Estenbolona
Dẫn xuất 17β-acetat:
Stenbolon acetat
Anatrofin (Syntex)
Stenobolone (Syntex-Laino)

STEPRONIN

Bảo vệ gan, tiêu nhày

Glycin, N - [1-oxo-2-[(2 - thienylcarbonyl) thio]propyl]-
Prostenoglucin; Tiofacic; TTPG
Tiase (Italia)
Dẫn xuất muối natri:
Broncoplus (Italia)

STERCURONIUM Iodid

Chẹn thần kinh - cơ

Cona-4, 6-dienin-3-aminium, N-ethyl-N, N-dimethyl-, iodid, (3β)-
Stercuroni jodidum

STER-DEX *(Pháp)*

DT: Thuốc mỡ tra mắt đóng từng liều, mỗi liều: 1,335mg oxytetracyclin và 0,267mg dexamethason.
CĐ: Viêm kết mạc cấp và mạn. Viêm mí mắt, chắp và vết bỏng kết mạc, eczema mí mắt. Phòng các phản ứng viêm và bội nhiễm sau phẫu thuật ở mắt.
LD: Ngày tra mắt 1 - 3 lần.
CCĐ: Như Dexamethason, Tetracyclin

STEREMYCINE

DT: Ống thuốc mỡ bôi mắt có:

Kanamycin sulfat	2,6mg
Polymyxin B sulfat	5200 đv

TD: Kháng sinh.
CĐ: Viêm kết mạc, giác mạc, loét giác mạc, viêm mi mắt, viêm túi lệ, bệnh trước hay sau phẫu thuật, sau chấn thương.
LD: Bôi 1 - 3 lần/ngày.

STEROGYL

DT: Thuốc uống giọt gồm có:

Ergocalciferol	10mg (400.000 đv)
Hydroquinon	0,4mg

Một giọt = 0,01mg (400 đv) vitamin D_2.
TD: Vitamin D_2 giúp hấp thụ Calci ở ruột. Kết định Calci trên tế bào tạo xương.
CĐ: Phòng và điều trị còi xương. Tetani do hạ Calci; phụ nữ có thai thiếu Calci; co giật do thiếu Calci.
LD: Phòng còi xương, trẻ đẻ non: 4 giọt/ngày. Trẻ bé 3 giọt/ngày. Điều trị 10 - 20 giọt/ngày trong 3 tuần.

STHENOREX

DT: Viên nang và gói chứa:

Cao tan trong nước phấn hoa	0,12g-0,18g
Cao tan trong dầu phấn hoa	0,006g-0,00g

TD: Làm thèm ăn.
CĐ: Chán ăn, gầy còm. Các biểu hiện do thiếu protid ở người nghiện rượu lâu ngày.
LD: Trẻ còn bú và trẻ em: 2 gói/ngày pha vào nước hoặc chất lỏng. Thành niên: 2 - 3 viên/ngày chia làm 2 lần. Người lớn: 4 viên/ngày chia 2 lần. Dùng trong 4 tuần liền.

STIBOPHEN

Chống nguyên sinh động vật

Bis[4,5-dihydroxy-1,3-benzendisulfonato(4-)-O^4, O^5]-antimonat (5-), pentanatri
Stibophenum
Fantorin (Glaxo)
Fuadin (Sterling/Winthrop/Ross)
Neo-Antimosan (Bayer)
Reprodral (Sterling/Winthrop/Ross)

STIBOSAMIN

Chống nguyên sinh động vật, diệt Leishmania

Benzamin, 4-(dihydroxystibino)-Sb-oxid phối hợp với N-ethylethanamin (1: 1)
Ethylstibamin.
Neostibosan (Đức)

STILBAZIUM Iodid

Pyridinium, 1-ethyl-2, 6-bis[2-[4-(1-pyrrolidinyl) phenyl] ethenyl]-, iodid
Monopar (Mỹ)
Dẫn xuất hydroxid:
Stilbazum

STIMUTONYL *(Pháp)*

DT: Ống uống 5ml người lớn/trẻ em:

Fe tartrat	0,03/0,03g
Mn tartrat	0,15/0,01g
Co tartrat	0,005/0,005g
Ni tartrat	0,001/0,001g
Acid acetylglutamic	0,12/0,12g
Cholin chlorid	0,3/0,2g
Phosphat monocalci	0,2/0,2g
Ca hyposulfid	0,05/0,03g
Acid phosphoric 50%	0,40/0,25ml

TD: Chống suy nhược.
CĐ: Suy nhược chức năng.
LD: Chỉ dùng ngắn ngày. Người lớn uống 2 ống/ngày. Trẻ em 3 - 7 tuổi uống 1 ống/ngày. Trẻ em 7 - 15 tuổi uống 2 ống/ngày.
CCĐ: Viêm loét dạ dày. Sỏi calci, sỏi uric.
LY: *Thận trọng với người suy thận.*

STIMYCINE *(Pháp)*

DT: Lọ 100ml dung dịch bôi chứa 2,09g erythromycin base (có hàm lượng 1000 đvqt/mg) trong dung dịch cồn.
TD: Làm giảm rõ rệt lượng vi khuẩn và các chủng Propionibacterium ở ống lông - tuyến bã nhờn và chống viêm ở mụn trứng cá.
CĐ: Bệnh trứng cá, nhất là các thể có triệu chứng viêm sần - mụn mủ.
LD: Sau khi rửa sạch với xà phòng mềm và thấm khô, bôi 1 - 2 lần/ngày. Đợt dùng 1 - 3 tháng.
CCĐ: Mẫn cảm với erythromycin hoặc một kháng sinh họ macrolid.
LY: *Tránh bôi vào niêm mạc, quanh miệng và mắt.*

STOMALÈNE *(Pháp)*

DT: Gói có:

Guaiazulen	0,004g
Polysilan	3g

CĐ: Trướng bụng, đầy hơi - viêm dạ dày, khó tiêu, viêm thực quản, ợ nóng, thoát vị khe thực quản.
LD: Uống mỗi lần 1 gói, 2 - 4 lần/ngày, trước các bữa ăn, lúc đi ngủ hay lúc khó chịu.

STOMATOL *(Ba Lan)*

DT: Thuốc súc miệng cứ 10g có: 871mg cholin salicylat; 10mg sterinol và 0,5g menthol.
CĐ: Các tổn thương ở niêm mạc miệng.
LD: Ngày súc miệng sau bữa ăn và trước khi đi ngủ trong 2 - 3 phút.

STOMYTÉOL

DT: Lọ 125ml dung dịch dùng ngoài có:

Chloral	5g
Phèn chua	1,25g
Na chlorid	1,625g
Chloroform	0,3125g
Acid salicylic	0,025g
Procain HCl	0,0625g

CĐ: Các bệnh về họng và miệng: viêm họng, áp tơ, viêm lợi. Phòng bệnh nhiễm khuẩn. Viêm miệng. Viêm màng xương cấp tính. Chăm sóc sau phẫu thuật. Hơi thở hôi.
LD: 1 thìa canh trong 12 ly nước ấm, nhiều lần mỗi ngày. Rửa miệng nhiều lần/ngày. Có thể dùng cách 3 giờ - Aptơ thì thấm bông rồi bôi.

STOPASTHME *(Pháp)*

DT: Viên tròn có:

Ephedrin HCl	0,01g
Cao mật tinh lọc xấy khô	0,05g
Các lipoid gan	0,10g

TD: Cường giao cảm, co mạch, giãn phế quản.
CĐ: Hen suyễn kịch phát mà theophylin không có tác dụng. Hen suyễn khó thở liên tục.
LD: Trẻ em: 1 - 2 viên/ngày. Người lớn: 2 - 6 viên/ngày trước bữa ăn. Cơn cấp tính 6 viên/ngày.
CCĐ: Dùng với IMAO. Toan huyết. Dấu hiệu tăng hưng phấn tâm thất, suy mạch vành. Bệnh cơ tim nghẽn. Tăng huyết áp. Cường tuyến giáp. Glôcôm góc đóng. Tình trạng cơn hen suyễn liên tục khó thở do suy tim.
LY: *Tránh dùng nếu phì đại tuyến tiền liệt. Thận trọng nếu suy tim, đái tháo đường, người già. - Dùng liên tục có thể: nhức đầu, buồn nôn, đánh trống ngực, đau vùng tim, đổ mồ hôi, bí đái, run rẩy, vật vã, mất ngủ, ưu tư.*

STOP-HEMO

DT: Lọ bột rắc có calci alginat 4g
TD: Cầm máu.
CĐ: Cầm máu các vết thương bề mặt, chảy máu răng, chảy máu cam,...
LD: Rửa sạch vết thương, nơi chảy máu, thấm khô, rắc đều bột.

STOVALONE

DT: Lọ phun mù 39ml thuốc rà miệng có:

Hydrocortison	0,05g
Tetracain HCl	0,012g
Amylein HCl	0,10g
Cetriminium bromid	0,015g

TD: Giảm đau, chống viêm, kết hợp với kháng sinh.
CĐ: Đau miệng hầu, viêm hầu khó nuốt, viêm họng, viêm lợi, cắt amidan.
LD: Bơm 2 - 6 lần/24 giờ.

STOVÉDRINE

DT: Ống 10g thuốc mỡ bôi mũi, lọ bơm phun 17ml:

Amylein chlorhydrat	1%
Ephedrin chlorhydrat	3%
Riêng lọ bơm phun còn có Chlorobutanol	0,085g

CĐ: Sát khuẩn, gây tê, trị nghẹt mũi tại chỗ khi viêm mũi, viêm xoang. Trong trường hợp bệnh nhiễm khuẩn chủ yếu dùng thuốc mỡ như trị liệu bổ sung.

LD: Cho 1 ít thuốc mỡ bằng hạt đậu hay bơm phun 3 lần ngày trong 1 lỗ mũi.
Trẻ em trên 3 tuổi giảm liều.
CCĐ: Trẻ em dưới 3 tuổi. Dùng phối hợp với IMAO. Glôcôm góc đóng.
LY: *Không dùng thuốc lâu ngày: - Thận trọng người tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường tuyến giáp, trẻ em trên 3 tuổi. - Tác dụng phụ: khô mũi, nhức đầu, mất ngủ.*

STREP-BERIN

DT: Viên có:

Berberin chlorid	10mg
Streptomycin sulfat	75mg

TD: Viên màu vàng tươi, vị hơi đắng. Chống nhiễm khuẩn tiêu hóa.
CĐ: Viêm ruột cấp. la chảy, kiết ly trực khuẩn, amip.
LD: Người lớn uống 1 - 2 viên một lần, ngày uống 3 - 6 viên.

STREPSILS

DT: Viên ngậm màu đỏ có:

Amyl -2-methyl - 5 phenol	0,6mg
Cồn dichloro - 2,4-benzylic	1,2mg

TD: Điều trị tại chỗ viêm miệng hầu, đặc biệt viêm họng. Sát khuẩn phần lớn các vi khuẩn gây bệnh ở hầu, có thể dùng chung với các kháng sinh. Tác dụng rõ với hơi thở hôi bất kỳ nguồn gốc nào.
CĐ: Viêm miệng hầu, đặc biệt viêm họng, amidan, viêm niêm mạc miệng.
LD: Người lớn và trẻ em trên 5 tuổi: ngậm 3 - 6 viên/ngày.
LY: BD tương tự: *Streptils Vitamin C 100.*

STREPTODORNASE

Enzym chiết được từ nuôi cấy các chủng Streptococcus haemolyticus khác nhau.
Enzym tuyến tụy, phân hủy protein.

STREPTODUOCIN

Kháng sinh họ Aminoglycosid

Combistrep (Pfizer)
Dimycin (Glaxo)
Distreptocin (Lilly)
Distrycin (Squibb)
Duo-Strep (Merck, Sharp & Dohme)
Miscomycin (Bayer)
Mixtamycin (Dista)

STREPTOKINASE

Co-enzym chiết được từ nuôi cấy các chủng Streptococcus haemolyticus khác nhau.
Streptokinasum
Estreptoquinasa
BD: *Awelysin (Đức)*
Heberkinasa (Cuba)
Kabikinase (KabiVitrum, Stockholm)
K-Nase (Hàn Quốc)
Streptase (Behring Werke, Hoechst)
DT: Lọ thuốc tiêm 250000 - 750000 và 1500000 đvqt kèm 25mg natri L. glutamat, 25mg trùng phân gelatin hóa giáng, 100mg dung dịch albumin người 20%, và natri hydroxyd vừa đủ pH 7,2.
TD: Là một protein có độ tinh khiết cao, lấy từ nước lọc môi trường nuôi cấy các liên cầu khuẩn tan máu, nhóm C. Enzym này phối hợp với plasminogen để tạo thành một phức hợp hoạt hóa plasminogen. Phức hợp có tác dụng phân hủy protein với fibrin ở cục máu và cả fibrinogen đang lưu thông ở máu.
CĐ: Nhồi máu cơ tim mới xảy ra (trong vòng 6 giờ đầu); máu cục ở phổi và ở tĩnh mạch sâu; máu cục do van tim nhân tạo, nghẽn động mạch. Thuyên tắc phổi - Huyết khối tĩnh mạch sâu. Thông các mạch nối động - tĩnh mạch ở bệnh nhân chạy thận nhân tạo và đặt catheter.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch nhanh: trong 45 phút, tiêm 4 lần trong nhồi máu cơ tim mới. Tiêm truyền kéo dài: nghẽn mạch ở phổi: liều đầu 250.000 đến 500.000 đvqt, sau 100000 đvqt/giờ trong 24 - 48 giờ. Huyết khối tĩnh mạch sâu: liều đầu như trên sau 100000 đvqt/giờ trong 72 - 96 giờ.
CCĐ: Tuyệt đối và vĩnh viễn: Dị ứng hoặc không dung nạp enzym; nhiễm liên cầu khuẩn mới xảy ra và các chống chỉ định như: "Anistreplase", phụ nữ có thai trong 5 tháng đầu; mới sẩy thai hoặc vừa đẻ xong. Đang xuất huyết hay mới xuất huyết.
- Tiền căn tai biến mạch não (khám thần kinh trước khi làm tan huyết khối). Mổ sọ gần đây. Dị dạng mạch não, xuất huyết màng não chưa rõ nguyên nhân. Rối loạn đông máu bẩm sinh hay mắc phải không kiểm soát được. Trong 2 tháng: mới gắn van nhân tạo bằng dacron. Trong 1 tháng: can thiệp phẫu thuật (tức trường hợp đặc biệt). Trong 15 ngày: chọc dò - sinh thiết gan - thận, động mạch.
Tương đối: Trên 70 tuổi - Loét không xuất huyết, hang phổi, viêm phế quản nặng - Prothrombin giảm.
LY: - *Phải có thầy thuốc chuyên khoa, đủ phương tiện hồi sức khi sử dụng thuốc.*
- Có thể biểu hiện không dung nạp tạm thời: hạ HA tim nhanh, sốt, lạnh run, đau cơ, buồn nôn, nôn, mày đay, đỏ da. Hiếm gặp phản ứng dị ứng - Xuất huyết nhẹ không đáng kể, chỗ tiêm, nội tạng, thanh mạc. Tăng bạch cầu đa nhân trung tính, kèm phản ứng không dung nạp - Hiếm tăng tế bào lympho - Rất hiếm tăng vừa men gan.
- Có thể có nhiều phác đồ khác nhau tránh tạo huyết khối trở lại: Streptokinase - heparin, Streptokinase - aspirin, Streptokinase - heparin - aspirin.
- Tăng nguy cơ xuất huyết nếu dùng với thuốc chống đông (heparin, kháng vitamin K), hay chống ngưng tập tiểu cầu. Aspirin liều thấp (100-160 mg/ngày) cũng có tác dụng giảm tỷ lệ tử vong cùng tác dụng Streptokinase mà không làm tăng nguy cơ xuất huyết.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

STREPTOKINASE - STREPTODORNASE

Hỗn hợp enzym lấy từ nuôi cấy các chủng Streptococcus haemolyticus khác nhau.
Enzym tuyến tuy, phân huỷ protein, tiêu fibrin.
Bistreptase (Behring Werke, Marburg)
Dornokinase (Burroughs, Wellcome)
Ernodasa (Em, Barcelona)
Varisdasa (Lederle)
Varidase (Lederle)

STREPTOMYCIN

Dẫn xuất sulfat:
Streptomicina solfato; Streptomycini sulfas; Sulfate de streptomycine; Streptomycinium sulfuricum
BD: *Antidiarrhoicum "Helos" (Helos)*
Cidan - Est (Cidan, E-Benicarlo)
Etreptomicina (Cepa, E-Aranjuez)
Estreptomicina Normon (Tây Ban Nha)
Estrepto Wolner (Kairon, Sevilla)
Garmafin (Mabo, Valencia)
Novo-strep (Novo)
Servistrep (Servipharm, Basel)
Solvo-strep - S (Heyl, Berlin)
Strepolin (Glaxo)
Streptaquaine (Dista)
Streptobertin (Norbrook, Anh)
Streptosol 25% (Therapex, Canada)
Strycin (Squibb)
Sul-Mycin II (Philips Roxane)
Dẫn xuất sulfat và pantothenat:
Streptothenat (Grunenthal)
DT: Lọ thuốc bột 0,5và 1g, lọ 5g (dùng trong bệnh viện).
TD: Kháng sinh họ Aminoglycosid phân lập từ Streptomyces griseus thường dùng dưới dạng sulfat. Tác dụng chủ yếu với trực khuẩn lao và nhiều chủng vi khuẩn Gram âm, hoạt tính kém hơn với một số chủng cầu khuẩn Gram dương.
CĐ: Các thể lao cấp tính (với lao mạn tính ít công hiệu hơn), dùng phối hợp với INH, một số nhiễm khuẩn huyết, viêm màng não, bệnh phổi do vi khuẩn Gram âm như trực khuẩn mủ xanh, Proteus vulgaris, trực khuẩn Coli, bệnh lậu, ho gà...
LD: Tiêm bắp: người lớn 0,5 - 1g/24 giờ. Liều tối đa: 1 lần: 0,5g; 24 giờ: 2g. Trẻ em: 20mg/kg/24 giờ. Uống (chỉ dùng cho một số nhiễm khuẩn đường ruột) người lớn: 2-3g/24 giờ. Còn dùng tiêm trong ống sống, tiêm vào màng phổi hoặc màng bụng.
CCĐ: Dị ứng với streptomycin và các thuốc thuộc họ aminosid, cefaloridin, viêm dây thần kinh thính giác, rối loạn ở bộ phận tai trong, suy thận. Nhược cơ.
LY: *- Nếu hay tiếp xúc trực tiếp với thuốc, dễ bị dị ứng ở bàn tay (như sần, ngứa, ban đỏ)... đáng lưu ý nhất là độc tính chọn lọc của streptomycin với dây thần kinh thứ tám, như gây ra chóng mặt và giảm thính giác, dẫn tới điếc.*
- Với người bệnh thận cần lưu ý độ thanh thải creatinin.
- Thuốc gây độc cho tai và thận, nhất là dùng thuốc lâu dài và người cao tuổi. - Sử dụng thuốc dài ngày (trị lao) phải kiểm tra thường xuyên chức năng thận. - Cẩn thận khi dùng phối hợp với thuốc lợi tiểu mạnh. - Trong trường hợp phải phẫu thuật cần báo cho thầy thuốc hồi sức biết việc dùng thuốc. - Sử dụng thuốc trị bệnh lao cần theo những nguyên tắc chung như chứng cứ nhiễm khuẩn lao, kháng sinh đồ, nhạy cảm thuốc để tránh kháng thuốc và qua đó tính đến việc phối hợp thuốc cho có tác dụng nhất.
- Không nên sử dụng thuốc cho người mang thai hoặc nuôi con bú.
***Tương tác thuốc:** Chống chỉ định với aminosid và cefaloridin (độc cho tai và thận). Khuyên không phối hợp với Polymixin (ngoài đường tiêu hoá) (độc cho thận); với cefalotin, kiểm tra chức năng thận (tăng độc cho thận). Cẩn thận khi dùng với curar; với thuốc lợi tiểu quai (furosemid) có thể phối hợp nhưng cần kiểm tra tình trạng giữ nước và chức năng thận (rủi ro cao nhiễm độc thận và tai) - với Amphotericin B (độc cho thận), với cisplatin (độc cho tai và thận)*
***Tác dụng phụ:** Đặc biệt đến thận và tai (nhất là dùng lâu dài và với người cao tuổi), ngoài ra còn bị dị ứng da (ngừng thuốc sẽ hết).*
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 1g.

STREPTONIAZID

Trị lao

Streptonicozid
Dẫn xuất sulfat:
Streptohydrazid (Pfizer)

STREPTOZOCIN

D-Glucose, 2-deoxy-2-[(methylnitrosoamino) carbonyl] amino]-
BD: *Zanosar (Upjohn)*
DT: Lọ thuốc bột đông khô 1g kèm 220mg acid citric khan.
TD: Kháng sinh tổng hợp chống u, có cấu trúc hoá học gần giống với các dẫn chất nitroso-urê, ức chế khởi đầu tổng hợp ADN và ít có tác dụng đến quá trình tổng hợp protein và ARN.
CĐ: Điều trị các adenocarcinom có di căn ở các đảo Langerhans của tuy; các u dạng carcinom có di căn.
LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc truyền thời gian ngắn (khoảng 15 phút) - có 2 phác đồ sử dụng: 1) Điều trị hàng ngày; liều dùng: 500mg/m^2 bề mặt thân thể, trong 45 ngày liền. Cứ 6 tuần dùng 1 đợt như trên cho tới khi đạt hiệu lực điều trị tối đa. 2) Điều trị hàng tuần: trong 2 đợt đầu, liều hàng tuần tiêm tĩnh mạch là 100mg/m^2. Với các đợt sau, có thể tăng liều ở những bệnh nhân chưa có đáp ứng điều trị và chưa có biểu hiện độc tính của thuốc (nhưng không dùng quá 1500mg/m^2). Ngoài ra còn có thể dùng phối hợp với 5-FU theo phác đồ sau đây: streptozocin 500mg/m^2

trong 5 ngày. - 5.FU: 400mg/m^2 trong 5 ngày sau, 6 tuần lại dùng đợt khác.
CCĐ: Suy thận nặng
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Hiện nay chưa theo dõi dùng cho trẻ em. Khi tiến hành, hoà tan thuốc cần phải đi găng tay để tránh tiếp xúc vào da và niêm mạc. (Nếu bị dây, phải rửa ngay với nước và xà phòng).*

STROPHANTHIN K

Glucosid cường tim

Strophanthin; -Strophantinum;Strophantina K; Cymarine; Strofan K
Alvona MR (Godecke, Berlin)
Kombetin (Boehringer Mannheim)
K-Strophicor (Riewerke, Graz)
Strofopan (Italia, Tây Ban Nha)

STRYCHNIN

DT: Ống tiêm 1ml có:
Strychnin sulfat Một miligam
Dung dịch trong, không màu, vị rất đắng
CĐ: Liệt thần kinh, suy nhược, chân tay bắp thịt mệt mỏi. Liệt dương. Người già ốm dậy. Kích thích tiêu hoá cho người dưỡng bệnh.
LD: - Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. - Mỗi lần tiêm bắp thịt 1 ống, ngày tiêm 2 ống. - Trong bệnh tê liệt dây thần kinh phải tiêm liều tăng dần, bắt đầu tiêm 0,002g, mỗi ngày tăng thêm 1mg, dần dần có thể tới 5mg mỗi ngày, rồi lại rút xuống mỗi ngày 2mg đến liều ban đầu.
Trẻ em dưới 2 tuổi không được dùng. Liều tối đa dùng cho người lớn 1 lần: 0,002g; 24 giờ,0,005g. Liều tối đa với trẻ em 2 tuổi: 1 lần 0,25mg, 1 ngày 0,5mg; 3-4 tuổi; 1 lần 0,3mg, 1 ngày 0,6mg; 5-6 tuổi: 1 lần 0,5mg 1 ngày 1mg; 7-9 tuổi; 1 lần 0,6 - 0,7mg, 1 ngày 1,2 - 1,5mg; 10-14 tuổi: 0,75 - 1mg, 1 ngày 1,5-2mg.
CCĐ: Bệnh tăng huyết áp, cứng động mạch, viêm thận cấp và mạn, viêm gan, động kinh, bệnh uốn ván, bệnh Basedow.
BQ: Thuốc độc Bảng A.
Giảm độc thuốc tiêm 0,1%, dạng khác 1mg.

STYRAMAT

Làm giãn cơ

1,2 - Ethandiol, 1-phenyl-, 2-carbamat
Linaxar (Amour)
Sinaxar (Amour)
DT: Viên nén 200mg
CĐ: Đau lưng, đau thấp khớp, cứng cổ,...
LD: Ngày 2-4 lần x 1-2 viên.

SUBATHIZON

Trị lao

Hydrazin carbothioamid, 2[[4-(ethylsulfonyl) phenyl] methylen]-
Berculon B (ICI)
Ethizone (Herts Pharmaceuticals)

SUCARYL *(Pháp)*

DT: Viên/lọ 120ml dung dịch/lọ 45g thuốc cốm:
Natri cyclamat 50mg/7,2g/13,5g
Natri saccharat 5mg/0,72g/1,35g
TD: Chất tạo vị ngọt, không có giá trị dinh dưỡng, không cung cấp calori.
CĐ: Chế độ ăn ít calori và glucid - người đái tháo đường, tiết thực làm gầy bớt.
LD: Viên - 1 viên tương ứng với một cục đường - 1 thìa cà phê đường bột. Dung dịch - 8 giọt = 1 viên saccharin. Thuốc cốm: dạng rất đậm đặc, dùng cho vào mứt, bánh, kem, 1 thìa cốm = 15 thìa cà phê bột đường.
LY: BD tương tự: *Sucrum 7*

SUCCIMER

Giải độc - chelat hoá - Chẩn đoán

DIM - SA (USA)
DMIA; Suximer; Chemet (USA)

SUCCINIMID

DT: Gói 3g succinimid
TD: Tác dụng đến sự bài tiết acid oxalic, ức chế tạo ra sỏi oxalat niệu.
CĐ:Bệnh sỏi thận oxalat.
LD: - Chỉ dùng cho người lớn 9g/ngày (13 gói). - Bệnh sỏi nặng có thể dùng tới 12g (4 gói), chia làm 2 - 3 lần, uống trước bữa ăn. Để phòng bị lại, nên dùng một thời gian liên tục hay gián đoạn.
CCĐ: Có thai.
LY: *Đôi khi có biểu hiện không dung nạp ở dạ dày, ngoài da. Sẽ hết triệu chứng khi ngừng dùng thuốc.*

SUCCINYLSULFATHIAZOL

Butanoic acid, 4-oxo-4-[[4-(2-thiazolylamino) sulfonyl]phenylamino]-
Succinilsolfathiazolo; Succinylsulfathiazolum; Succinylsulphathiazol; Sulfasuccithiazol
BD: *Colistatin (Smith & Nephew, Herts)*
Cremosuxidine (Merck, Sharp & Dohme)
Sulfadigesin (Astra)
Sulfasuxidine (Merck, Sharp & Dohme)
Thiacyl (Théraplix, Paris)
DT: Viên nén 0,50g.
TD: Chống vi khuẩn gây bệnh đường ruột.
CĐ: Ỉa chảy do nhiễm khuẩn, viêm ruột, kiết lỵ trực khuẩn.
LD: Người lớn: ngày 4 lần, mỗi lần 4 - 6 viên. Trẻ em tuỳ theo tuổi: ngày 4 lần, mỗi lần 1 - 3 viên.
CCĐ: Như với phthalylsulfathiazol.
Dẫn xuất muối bismuth:
Bisulfa (Pháp)

SUCRALFAT

Sukralfat
BD: *Andapsin (Medipolar; Oulu)*
Carafate (Marion, USA; Boots)
Duracralfat (Durachemie)

Hexagastron (Durascan, Odense)
Kéal (Fabre, Paris)
Succosa (Hassle, Molndal)
Sucrabest (Hexal, Đức)
Succace (Cadila, Ấn Độ)
Sucrafar (XNDPDL)
Sucralfin (Inverni Della Beffa)
Sucrate (Lisapharma, Erba)
Sugaral (Novag, Barcelona)
Sulcrate (Chugai, Japan; Canada)
Suraman (Traphaco)
Ulcar (Houdé-ISH, Paris)
Ulcerlmin (Chugai, Japan)
Ulcermin (Tây Ban Nha)
Ulcogant (E. Merck; Wiesbaden)
Ulcona (Carulla-Vekar, Madrid)
Ulcufato (Infale, Barcelona)
Ulsanic (Nhật Bản, Australia; Israel)
Urbal (E. Merck)
Venter (Krka, Novo Mesto)

DT: Viên nén 1g (hoặc 500mg) Hỗn dịch uống.

TD: Chống loét ở niêm mạc dạ dày - ruột theo cơ chế như sau: Ở môi trường acid của dạ dày, thuốc hòa tan và chuyển thành anion, sau đó trùng hợp tạo ra polyanion sucralfat, dưới dạng chất nhày kết dính bao phủ niêm mạc dạ dày - tá tràng. Chất này gắn vào các protein mang điện tích dương ở miệng vết loét và phức hợp đó có tác dụng cô lập và bảo vệ vết loét.

CĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, phòng cơn tái phát loét tá tràng.

LD: - Loét dạ dày - tá tràng tiến triển: ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên (uống khoảng 1/2 - 1 giờ trước bữa ăn và 1 viên vào khoảng 2 giờ sau bữa ăn tối). - Phòng tái phát loét tá tràng ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên (1 viên vào nửa giờ trước bữa ăn sáng và 1 viên vào buổi tối như trên).

CCĐ: Suy thận nặng, (do có aluminium).

LY: *Tuy là lượng nhôm (Al^{3+}) giải phóng ở dạ dày được hấp thu rất ít, ở người suy thận mạn, nhôm có thể tích luỹ ở mô não (gây nguy cơ bệnh não). - Tránh dùng thời gian dài ở người bị giảm phosphat huyết (ưu năng cận giáp nguyên phát) và còi xương loạn dinh dưỡng nhờn vitamin D). Cũng tránh dùng một thuốc khắc đồng thời như Phenytoin, Warfarin, Ciprofloxacin, Digoxin (nếu cần phải uống cách nhau ít nhất 2 giờ). 2% số người dùng có thể bị táo bón.*

Tác dụng phụ: *Ngoài táo bón, có thể gặp nhưng hiếm hơn: Khô miệng, buồn nôn, nôn, phát ban ở da, chóng mặt. Nếu dùng dài ngày với liều cao, có nguy cơ giảm phosphor.*

SUDAFED *(Anh - Mỹ)*

Sudafed SA - Pseudoephedrin HCl.

DT: Viên nang 120mg, viên nén 60mg; Elixir 30mg/5ml

CĐ: Viên nang: trị triệu chứng viêm mũi dị ứng, viêm mũi vận mạch, cương tụ mũi do cảm lạnh. Elixir và viên nén: Cương tụ niêm mạc mũi và xoang.

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 2 lần x 1 nang hoặc 3 lần x 1 viên hoặc 10ml elixir.

Trẻ em từ 6 - 12 tuổi: ngày 3 lần x 5ml elixir; từ 2 đến 5 tuổi: ngày 3 lần x 2,5ml elixir.

CCĐ: Không dung nạp thuốc, đang dùng IMAO.

LY: *Thận trọng với rối loạn tim mạch, rối loạn nặng gan hoặc thận.*

SUDOXICAM

Chống viêm

2H-1,2-Benzothiazin-3-carboxamid, 4-hydroxy, 2-methyl-N-2-thiazolyl 1,1-dioxid

SUFENTANIL

Propanamid, N-[4-(methoxymethyl)-1[2-(2-thienyl)ethyl]-4 piperidinyl]-N-phenyl-

Dẫn xuất citrat:

Sufentanil citrat

Sufenta (Bỉ)

DT: Ống tiêm 1 và 5ml chứa tương ứng 50 mcg/ml và 250 mcg/5ml để tiêm mạch hoặc quanh màng cứng.

TD: Thuốc giảm đau mạnh như morphin: tỷ lệ các liều tác dụng tương đương với fentanyl trung bình là 1 đến 10.

CĐ: Thuốc giảm đau tác dụng đến trung ương thần kinh, dành riêng cho khoa gây mê trong các chỉ dẫn.

- Bổ trợ cho gây mê, thời gian trung bình hoặc dài, phối hợp với thuốc gây ngủ và/hoặc một thuốc gây mê bay hơi và thuốc thư giãn cơ.
- Làm thuốc gây mê chính để cảm ứng và duy trì trong một ca gây mê giảm đau, với 100% oxy, ở các ca đại phẫu thuật như phẫu thuật tim mạch.
- Dùng qua đường quanh màng cứng với liều duy nhất hoặc nhắc lại nhiều lần hoặc tiêm truyền, dùng đơn thuần hoặc phối hợp với thuốc gây tê để giảm đau trong hoặc sau phẫu thuật và ở Khoa sản.

LD: Thường dùng phối hợp với các thuốc gây mê tiêm tĩnh mạch hoặc bay hơi, các benzodiazepin và thuốc an thần kinh. Liều dùng tuỳ theo kỹ thuật gây mê, tình trạng bệnh nhân và các cách kiểm tra hô hấp.

Tiêm tĩnh mạch: - Phẫu thuật thời gian ngắn hay vừa. (1-2 giờ: 1-2 mcg/kg (dùng phối hợp như trên). Sau đó có thể tiêm truyền những liều từ 10 đến 25mcg.

- Phẫu thuật thời gian trên 2 giờ. Dựa trên tổng liều là: 1mcg/kg/giờ, 75% tổng liều được tiêm lúc đầu và sau đó để duy trì tiêm từng liều 10 đến 50 mcg tuỳ theo triệu chứng lâm sàng.
- Phẫu thuật tim mạch: Lúc đầu tiêm liều 8-20 mcg/kg phối hợp với 100% oxy và một thuốc thư giãn cơ thích hợp với tình trạng tim mạch của bệnh nhân. Tiêm thêm 1 liều phụ 5-10 mcg/kg trước khi cắt bỏ xương ức. Để duy trì gây mê, tiêm từng liều 25-50mcg, tuỳ theo triệu

chứng giảm đau nhẹ đó và dung nạp của bệnh nhân. Tổng liều trung bình từ 12-30 mcg/kg

Tiêm quanh màng cứng:

- Trong phẫu thuật ngực, tiết niệu, chỉnh hình: Liều khởi đầu: 0,75 mcg/kg pha loãng vào 10 ml, tạo ra giảm đau từ 4-8 giờ.
- Khoa sản: Tiêm từng liều 15-20 mcg pha loãng vào 10ml, phối hợp với một thuốc gây tê như bupivacain (0,125 - 0,25%). Không dùng quá tổng liều 30 mcg.
- Giảm đau sau mổ tử cung lấy thai. Lúc đầu dùng liều 25 mcg pha loãng vào 10 ml, cũng phối hợp với bupivacain như trên và không quá tổng liều 30 mcg.
- Giảm đau sau mổ: Tiêm liều 0,75 mcg/kg pha loãng vào 10ml làm 1 lần hoặc nhiều lần tuỳ theo triệu chứng giảm đau (từ 25 đến 50 mcg) hoặc tiêm truyền với liều 0,2 - 0,3 mcg/kg/giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất giảm đau kiểu morphin. Phối hợp với các IMAO - Phụ nữ có thai (nếu gây mê tiêm tĩnh mạch).

LY: *Các phối hợp sau có thể làm thay đổi hiệu lực huyết động học của thuốc:*

- N_2O có thể gây ức chế tim mạch với liều cao sufentanil.

- Các thuốc gây thư giãn cơ cần lưu ý đến bản thân hiệu lực huyết động mạch của chúng.

- Các thuốc chẹn calci có nguy cơ làm tăng tính chất tăng tiết cholin của thuốc.

BQ: Thuốc gây nghiện.

SUFOSFAMID

Trị ung thư

Cytimun (Đức)

SULAZEPAM

An thần

2H-1,4-Benzodiazepin-2-thion, 7-chloro-1,3-dihydro-1-methyl- 5-phenyl-

SULBACTAM

4-Thia-1-azabicyclo[3,2,0]heptan-2-carboxylic acid, 3,3-dimethyl-7-oxo-, 4,4-dioxid, (2S-cis)-

BD: *Sulperazon (Pfizer) (Cefoperazon, muối Natri)*

Dẫn xuất benzathin:
Sulbactam benzathin

Dẫn xuất pivoxil:
Pivsulbactam
Sulbactam pivoxil

Dẫn xuất muối natri:
Sulbactam sodium

Loricin (Italia) (+ Ampicilin muối Natri)
Unacid (Pfizer) (+ Ampicilin muối Natri)
Unacim injectable (Pháp)
Unasyn (Pfizer - Roerig) (+ Ampicilin muối Natri)

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 0,25g (hoặc 0,50g) sulbactam + 1g (hoặc 2g) ampicilin Natri.

TD: Ức chế β-lactamase.

CĐ và LD: Như Ampicilin tiêm (tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt, cứ 6 giờ tiêm 1 lọ).

LY: *Bd của Pháp: Betamaze.*

SULBENICILIN

Sulfobenzylpenicilin
Sulfocilin

Dẫn xuất muối natri:
Sulbenicilin sodium

BD: *Kedacilin (Takeda, Nhật Bản)*
Kedacillina (Bracco, Italia)
Lilacilin (Takeda, Nhật Bản)
Sulpelin (Senju, Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 1-2 và 5g.

TD: Là một penicilin bán tổng hợp có hoạt phổ rộng tác dụng đến các trực khuẩn Gram (-), kể cả trực khuẩn mủ xanh và các chủng vi khuẩn Gram (+) chịu tác dụng của penicilin G.

CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên như: nhiễm khuẩn đường hô hấp, gan - mật, tai mũi họng, tiết niệu và ngoài da; viêm màng trong tim bán cấp; nhiễm khuẩn huyết.

LD: Người lớn: 2 - 4g/24 giờ; trẻ em: 40 - 80mg/kg/24 giờ, chia 2-4 lần tiêm tĩnh mạch (hoà tan 1g vào 20ml nước cất hoặc dung dịch glucose 5%) có thể dùng liều cao hơn nếu bị nhiễm khuẩn nặng hay cấp tính và tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch 5g từ 1 - 2 giờ. Còn dùng tiêm bắp thịt (nên tiêm cùng với lidocain để giảm đau).

LY: *- Tránh dùng nếu có mẫn cảm với penicilin. Nên thận trọng dùng cho người có thương tổn nặng ở thận hay gan. - Cần kiểm tra đều chức năng thận, gan và công thức máu nếu dùng thời gian khá dài. (Xem KHANG SINH).*

SULBENTIN

2H-1,3,5-Thiadiazin-2-thion, tetrahydro-3,5-bis (phenylmethyl)-
Dibenzthionum; Noticin

BD: *Afungin (Đức)*
Fungiplex (Đức)

DT: Mỡ và kem bôi 3% đóng ống 30 và 70g.

TD: Chống nấm ký sinh ngoài da.

CĐ: Các bệnh nấm ngoài da và ở ống tai ngoài.

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

SULBUTIAMIN

Sulbuthiamin; Bisibutiamin

BD: *Arcalion (Servier - Pháp)*
Neodaian (Nichiiko - Nhật Bản)
Surmenalit (Faes, Vizcaya)
Vitaberin (Taisho - Nhật Bản)

DT: Viên nén 200mg (cho người lớn) và 100mg (cho trẻ em)

TD: - Dẫn chất tự nhiên nhóm thiamin, tan trong lipid, có hướng động, đặc hiệu với các tế bào tháp ở tổ chức hình sừng và chất lưới, cũng như các tế bào Purkinje ở tiểu não. Là yếu tố

tự nhiên làm tăng sức đề kháng về mặt sức lực và trí năng đồng thời điều hoà về mặt tâm thần.
CĐ: - Hội chứng suy nhược - Mệt mỏi có liên quan với các trạng thái trầm cảm và lo âu, lao lực mất bù, giảm sút về mặt trí năng (khó thích ứng với môi trường); mệt - mất ngủ. - Giảm sút sức đề kháng về thể lực: suy nhược ở các bệnh về tim, ruột mạn tính, bệnh gan, suy nhược sau nhiễm khuẩn và nhiễm virut, sau phẫu thuật. Giảm sút về mặt trí nhớ, tập trung tư tưởng và liên tưởng. Dùng cho người cai nghiện. Trẻ em: trạng thái không ổn định về mặt tinh thần, rối loạn về tập trung tư tưởng và trí nhớ, rối loạn về cách cư xử, suy nhược tâm thần ở trẻ em bình thường.
LD: Người lớn: ngày 2 viên vào bữa ăn sáng hoặc ngày: 1 - 3 lần, mỗi lần 1 - 3 viên. Trẻ em: 7 - 10 tuổi: ngày 2 viên loại 100mg, từ 11 - 15 tuổi; ngày 3 viên, người già: 2 - 3 viên loại 100mg trong 24 giờ, chia vài lần - Dùng từng đợt 1 tháng.
CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với thuốc.
LY: *Có thể gây dị ứng da, kích động ở người già.*

SULCONAZOL

IH-Imidazol, 1-[2-[[[(4-chlorophenyl) methyl] thio]-2-(2, 4-dichlorophenyl)ethyl]-, (-+-)-
Dẫn xuất nitrat:
Sulconazol nitrat
BD: *Exelderm (Đức, Pháp, Bỉ, Mỹ)*
Myk (Pháp)
Sulcosyn (Syntex)
DT: Ống 15g kem bôi chứa 150mg dạng nitrat (tương ứng với 129mg sulconazol base). Lọ 15mg dung dịch bôi ngoài da cũng chứa hàm lượng như 1 ống trên.
TD: Dẫn chất imidazol có hoạt phổ chống nấm rộng và kháng khuẩn Gram (+).
CĐ: Kem bôi: các bệnh do Candida albicans, hăm kẽ ở đường sinh dục và hậu môn. Kem bôi và dung dịch: các bệnh nấm ngoài da và lang ben.
LD: Ngày bôi 1 - 2 lần. Đợt dùng 2 - 6 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Bôi vào mắt và dùng loại xà phòng acid (với nấm Candida).
LY: *- Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

SULFABENZAMID

Benzamid, N-[(4-aminophenyl) sulfonyl]-
BD: *Sultrin (Ortho) (phối hợp)*
DT: Viên nén âm đạo có 3,42% sulfathiazol, 2,86% sulfacetamid, 3,7% sulfabenzamid và 0,64% urê.
CĐ: Dùng sau phẫu thuật ở âm đạo và đường sinh dục nữ, viêm âm đạo.
LD: Trước khi đi ngủ buổi tối và buổi sáng nạp 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid.

SULFACARBAMID

Benzen sulfonamid, 4-amino-N-(amino carbonyl)-
TK: *Sulphaurea; Sulfacarbamidum; Sulfamylurea*
BD: *Euvernil (Đức, Tây Ban Nha)*
Uractyl (Pháp)
Urenil (Ba Lan)
Urosulfan (Medexport-Moscow)
DT: Viên nén 0,5g.
TD: Sulfamid kháng khuẩn ở niệu đạo.
CĐ: Các nhiễm khuẩn ở đường tiết niệu như với nitrofurantoin.
LD: Người lớn: ngày 3 - 5 lần, mỗi lần 1 - 2 viên. Dùng 1 - 2 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid.
Dẫn xuất muối calci:
Sulfacarbamidum calcium
Dẫn xuất muối natri:
Sulfamidado (Tây Ban Nha) (tra mắt)

SULFACETAMID

Acetamid, N-[(4-aminophenyl) sulfonyl]-
TK: *Sulfacetamidum; Sulfanilacetamidum*
BD: *Oclucid (Pfizer)*
Sulfacidin (Anh)
Urosulfon (Mỹ)
Dẫn xuất muối natri:
Sulfacétamide sodique
Sulfacetamid natrium
Sulfacetamidum natricum
Sulfacylum soluble.
Acetopt (Sigma, Australia)
Ak-Sulf (Akom, Canada)
Albucid (Nicholas, Berlin 65)
Alesten (Galena, Czech)
Almocetamide (Ayerst)
Anginamide (Vandenbussche/Therap).
Antébor (Pháp)
Beocid (Metochem, Wien)
Blefacil (Allergan)
Bleph-10 Liquifilm (Allergan)
Cetamid (Alcon)
Cetazin (Chemie Linz, Linz)
Isopto Cetamide (Alcon)
I-Sulfacet (Americal, USA)
Lentia (Lentia, Munchen)
Ocu-Sul (Ocumed, USA)
Optiole S (Powell, Canada)
Pentacetamide (Pentagone, Canada)
Prontamid (Mede)
Sebizon (Schering Corp./Essex)
Sodium Sulamyd (Schering Corp./Essex)
Spersacet (Dispersa, Thuy Sĩ)
Spersamid (Thuy Sĩ, Nam Phi)
Sulamyd Sodium (Schering Corp./Essex)
Sulf-10 (Mỹ, Bỉ)
Sulfableph (Allergan)
Sulfa - bleu (Alcon, Pháp)
Sulfacel-15 (Softcon, USA)
Sulfacollyre (Vandenbussche/Therap).
Sulfair (Pharmafair, USA)

Sulfex 10% (Muro, USA; Canada)
Sulphacid (Nicholas - Ấn Độ)
Sulten-10 (Muro, USA)
Sulfalen (XNDP 150)
Sunfarin (CTD Hà Tây) (+ ephedrin)
Ultra (Vandenbussche/Therapeutica)
Vasosulf (CooperVision, USA)
DT: Thuốc mỡ 10 - 30%; thuốc nhỏ mắt 10 - 20 - 30%.
TD: Sulfamid, hiện nay chỉ dùng ngoài da, có tác dụng chủ yếu đến cầu khuẩn Gram (+).
Antebor (Pháp)
DT: Thuốc xức 10% đóng lọ 150ml.
TD: Kìm vi khuẩn (nhất là một số chủng gây viêm ở mụn trứng cá).
CĐ: Điều trị bổ trợ bệnh trứng cá có viêm và một số bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn hoặc có bội nhiễm.
LD: Ngày bôi 1 - 2 lần sau khi rửa mặt.
CCĐ: Bệnh ngoài da do dị ứng, eczema hóa hoặc có ngứa; mẫn cảm với sulfamid; trẻ sơ sinh, đẻ non, phụ nữ có thai (tháng cuối) hoặc nuôi con bú.
LY: *Tránh bôi vào các vết thương hở, vết loét (nhất là ở người suy gan hay thận).*
Cébésulcon (Pháp)
Spersacet (Thuỵ Sĩ)
Sulamyd (Mỹ)
DT: Thuốc giọt nhỏ mắt 10% và 30%, thuốc mỡ mắt 10%.
TD: Viêm kết mạc, loét giác mạc, viêm mi mắt nhẹ, phụ trị mắt hột, thuốc mỡ trị viêm mi mắt, lẹo. Giọt nhỏ mắt trị viêm túi lệ cấp và mạn tính.
LD: - Thuốc giọt nhỏ mắt 30%; viêm kết mạc hay loét giác mạc - Nhỏ 1 giọt cách 2 giờ. - Bệnh mắt hột: nhỏ giọt cách 2 giờ, dùng cùng sulfamid uống. - Thuốc giọt 10%: nhỏ 1 - 2 giọt cách 2 - 3 giờ trong ngày. - Thuốc mỡ mắt 10% bôi lớp mỏng 4 lần/ngày và lúc đi ngủ.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid.
LY: *Có thể gây kích thích tại chỗ.*
BD tương tự: *Sulfamelen (XNDPTW 25) (+ xanh methylen và acid boric)*

SULFACHLORPYRIDAZIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(6-chloro-3-pyridazinyl)-
TK: *Sulphachlorpyridazin; Cluricol*
Cosulfa (Marion - Mỹ)
Durasulf (Dessy - Italia)
Prinzone (Squibb)
Sonilyn (Mỹ)

SULFACHRYSOIDIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 3, 5-diamino-2-[[4-aminosulfonyl) phenyl]azo]-
Prontosil III (Bayer - Đức)
Rubiazol (Roussel - Pháp)
Dẫn xuất muối natri:
Collubiazol (Roussel - Pháp)
Rubiazol (Italia, Pháp)

SULFACINNAMIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-[3-phenyl-2-propenyliden)amino]-
Sulfamidermil (Pharmedica)

SULFACITIN

Sulfamid,
Chống nhiễm khuẩn đường tiết niệu

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(1-ethyl-1, 2-dihydro-2-oxo-4-pyrimidinyl)-
Renoquid (Mỹ)

SULFACLOMID

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(5-chloro-2, 6-dimethyl-4-pyridazinyl)-
TK: *Sulfaclomidum*
BD: *Sulfichlorin*
DT: Viên nén 0,50g.
TD và **CĐ:** Sulfamid kháng khuẩn tác dụng tương tự như sulfamidimidin.

SULFADIASULFON Natri

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn - Trị phong

Acetamid, N-[[5-amino-2-[(4-aminophenyl) sulfonyl]phenyl] sulfonyl]-, muối mononatri
TK: *Acetosulfon natri*
Promacetin (Parke Davis)

SULFADIAZIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-2- pyridazinyl-
TK: *Solfadiazina; Sulfadiazinum; Sulphadiazin*
BD: *Adiazin (Star, Tampere)*
Adiazine (Théraplix, Paris)
Coco-Diazine (Lilly)
Cremodiazine (Merck, Sharp & Dohme)
Debenal (Bayer)
Di-Azo-Mul (First Texas, USA)
Diazyl Dulcet (Abbott)
Lipo-Diazine (Donley-Evans, USA)
Magmoid Sulfadiazine (Mỹ)
Sulfadets (Dymond, Canada)
Sulfolex (Medica, Helsinki)
Dẫn xuất muối natri:
Sulfadiazin natri; Sulfadiazin natricum; Sulfadiazin sodium; Sulphadiazin sodium; Soluble sulfadiazin
DT: Viên nén 0,5g
TD: Kìm khuẩn, có hoạt tính với liên cầu khuẩn A, màng não cầu khuẩn. Haemophilus influenzae, Shigella. Ngoài ra còn có tác dụng với Toxoplasma, một số chủng Nocardia và Pneumocystis carinii.
CĐ: Nhiễm khuẩn do liên cầu, phế cầu màng não cầu, tụ cầu, liên cầu khuẩn như viêm màng

não, viêm phổi, nhiễm khuẩn niệu đạo cấp. Điều trị phần lớn các thể làm sàng, bệnh do Toxoplasma, và các nhiễm khuẩn do Pneumocystis carinii (phối hợp với Trimethoprim) - các bệnh do Nocardia.

LD: Người lớn: 4 - 6g/24 giờ, chia làm 3 - 4 lần Trẻ em: 1-5g/24 giờ, chia 3-4 lần tùy theo tuổi và tình trạng bệnh.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, thiếu hụt G6PD. - Suy thận nặng. - Phụ nữ có thai 3 tháng cuối, hoặc đang nuôi con bú. - Trẻ sơ sinh và trẻ đẻ non.

LY: *Đôi khi còn dùng tiêm tĩnh mạch dưới dạng dung dịch Natri sulfadiazin 5%. Người lớn: 4 - 6g/24 giờ chia làm 4 -6 lần. - Dùng viên sulfadiazin cần uống nhiều nước, 2 lít/24 giờ. - Tránh dùng cùng lúc với các loại thuốc acid hoá nước tiểu (dễ gây kết tủa ở ống thận).*

Dẫn xuất muối bạc:

Sulfadiazin bạc

Silver sulfadiazin

Sulfadiazine argentique

BD: *Ag-Sulfodiazin (Pensa, Valencia)*
Calcrem (Ấn độ)
Dermazin (Lek)
Flamazine (Smith & Nephew, Herts, Bỉ)
Flammazine (Solvay Pharm)
Flint SSD (Flint, USA)
Silvadene (Marion, USA)
Silvertone (Resinag, Zurich)
Silvirin (Ấn Độ)
SSD (Travenol USA)
Ultra-Derm (USA)

DT: Kem bôi 1% (với hàm lượng bạc: 0,3%).

TD: Hợp chất này giải phóng dần ion Ag^+, có tác dụng sát khuẩn, phối hợp với tác dụng kìm khuẩn của sulfamid.

Có hiệu lực chủ yếu với các vi khuẩn Gram âm như: trực khuẩn mủ xanh, Aerobacter aerogenes, Klebsiella pneumoniae và tụ cầu khuẩn vàng.

CĐ: Sát khuẩn bổ sung cho các vết bỏng và vết thương nhiễm khuẩn, cũng như các bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn ban đầu hoặc có thể bội nhiễm.

LD: Có thể bôi kem vào gạc vô khuẩn hoặc bôi trực tiếp lên vết thương thành lớp mỏng 2 - 3mm, cứ 24 giờ thay băng và bôi lớp mới, trước độ cần rửa sạch vết thương bằng nước muối đẳng trương.

CCĐ: Mẫn cảm với Sulfamid, toàn thân hoặc tại chỗ (eczema do tiếp xúc): sơ sinh và trẻ đẻ non, phụ nữ có thai (tháng cuối) hoặc nuôi con bú.

LY: *Tránh bôi vào vết loét ở người bị suy gan hoặc thận. Coi chừng nhiễm độc Bạc dùng ở diện rộng và lâu dài (đặc biệt với người suy thận).*

SULFADICRAMID

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

2-Butenamid, N-[(4-aminophenyl)sulfonyl]-3-methyl-

TK: *Sulfadicramidum; Sulfadicrolamid; Progamed*
Igramid (Geigy, Winterthur).

SULFADIMETHOXIN

Benzen sulfonamid, 4-amino-N(2,6-dimethoxy-4-pyrimidinyl)-

TK: *Sulphadimethoxin*

BD: *Abcid (Daiichi, Japan)*
Abcoon (Meiji, Japan)
Albon (Roche)
Ancosul (Anchor, USA)
Asthozine (Kobayashi Kako, Japan)
Bensulfa (Caber, Ravenna)
Chemiosalfa (Salfa, Ancona)
Deltin (Ifi, Roma)
Deposul (Pliva, Zagreb)
Diasulfa (Crosara, Pomezia)
Diazinol (Washington, Milano)
Dimethoxin (Nissin, Japan)
Dimetossin (Caber, Ravenna)
Dimexin (Puso, Japan)
Hachimetoxin (Ono, Japan)
Ipersulfa (Ion, Pisa)
Levisul (AFI, Sumirago)
Madribon (Roche)
Madribon (Roche)
Madroxin (Polfa, PL-Warszawa)
Methozole (SS Pharmaceutical, Japan)
Micromega (Sidus, Roma)
Neostreptal (Locatelli, Roma)
Ominibon (Yamanouchi, Japan)
Redifal (A.M.SA. Italia)
Risulpir (Lisapharma, Erba)
Ritarsulfa (Benvegna, Palermo)
Scandisil (Firma, Firenze)
Sulfabon (Vaillant, Milano)
Sulfaduran (Janus, Italia)
Sulfalon (Japan)
Sulfarit (Dietopharma, Firenze)
Sulfoplan (Gea, Prederiksberg)
Sulf-Reten (Pons, Lerida)
Sulxin (Inibsa, E-Llisa de Vall; Japan)
Sumetanin (Sanwa Kagaku, Japan)
Tempodiazina (CIF, Roma)

DT: Viên nén 0,25g và 0,50g; siro 2%.

TD: Sulfamid có tác dụng kéo dài, nên liều dùng hàng ngày làm 1 lần.

CĐ: Như SMP.

LD: Người lớn: ngày đầu 1g. Sau dùng: 0,5g/24 giờ. Trẻ em ngày đầu 30mg/kg. Sau dùng 15-20mg/kg/24.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, suy gan hoặc thận nặng, phụ nữ có thai, trẻ sơ sinh dưới 4 tháng, trẻ đẻ non.

SULFADIMIDIN

Benzen sulfonamid, 4-amino-N(4,6-dimethyl-2-pyrimidinyl)-

TK: *Sulfadimidinum; Sulfamethazin; Sulfadimerazin; Sulfadimetin; Sulfametazina; Sulfadimethyl pyrimidin; Diazil; Gynogelin*
BD: *Cremomethazine (MSD)*
Dimezathine (ICI)
Intradine (Norbrook, Surrey)
Rigesol (Ferrosan, Soborg)
Rivodine (Rivopharm, Manno)
S-Dimidine (Protea, Australia)
Sulka - S (Norden, USA)
Sulphamezathine (ICI)
Superseptyl (Alkaloida)
DT: Viên nén, 0,25g và 0,50g.
TD: Sulfamid hấp thụ nhanh thải qua nước tiểu tương đối chậm, dung nạp tốt (độc tính thấp và không kết tủa lại trong nước tiểu).
CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, niệu đạo, viêm màng não tuỷ dịch tễ, viêm bì do nhiễm khuẩn.
LD: Người lớn ngày từ 4 - 6g chia làm 2 - 3 lần. Trẻ em: 20 - 30mg/kg/24 giờ chia làm 2 - 3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, suy thận rõ rệt, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
Dẫn xuất muối natri:
Sulfadimidini natrium
Sulfadimidinum natricum
Sulfadimidin sodium
Sulfamezathine (ICI) (tiêm)

SULFADOXIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N(5,6-dimethoxy-4-pyrimidinyl)-
Sulfadoxinum; Sulfametoxinum; Sulforthomidin; Sulforthodimetoxin
BD: *Fanaril (Roche)*
Fanasil (Roche)
Fanasul (Roche)
Fanasulf (Roche)
Fanesil (Roche)
Fanzil (Roche)
Fonasil (Roche)
Fontasul (Roche)
Fyralfin (Ấn độ)
DT: Viên nén, 0,5g.
TD: Sulfamid kháng khuẩn và Plasmodium.
CĐ: Như SMP.
LD: Người lớn liều đầu: 4 viên, sau cứ tuần lễ uống 1 lần 2 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu và tháng cuối), trẻ em dưới 24 tháng, mẫn cảm với sulfamid, suy gan, thận nặng.
BD tương tự: *Antiplas (XNDPTW1) (+ Pyrimethamin)*
Falcicide (Vidipha) (+ Pyrimethamin)

SULFAETHIDOL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-amino-N(5-ethyl-1,3,4-thiadiazol-2-yl)-
TK: *Sulfaethidolum; Sulphaethidol; Sulfaethylthiadiazol*
Globucid (Mỹ, Đức)

SULFAFURAZOL

Benzensulfonamid, 4-amino- N(3,4- dimethyl-5-isonazolyl)
TK: *Sulfafurazolum; Sulphafurazol; Sulfisoxazol*
BD: *Accuzole (Warner-Lambert)*
Amidoxal (Polfa, Ba Lan)
Entusul (USV, USA)
Gantrisin (Roche)
Gantrisona (Roche)
Novosoxazole (Novopharm, Canada)
SK-Soxazole (Smith Kline & French)
Sosol (McKesson, USA)
Soxo (Sutliff & Case, USA)
Soxomide (Upjohn)
Sulfagan (Ohio Medical, USA)
Sulfagen (Verdun, Montreal)
Sulfalar (Parke Davis)
Sulfasol (Pliva, Zagreb)
Sulfazole (Protea, Australia)
Sulfizole (ICN, Canada)
Sulfoxol (Neofarma, Helsinki)
Sulsoxin (Reid-Provident, USA)
TL-azole (Zenith, USA)
Urfurol (Zambon, Bresso)
Urogan (Adams, Australia)
U.S.-67 (Saunders, Canada)
V-Sul (Vangard, USA)
Dẫn xuất acetat:
Sulfisoxazol acetyl
Gantrisin (Roche-Pháp)
Lipo-Gantrisin (Roche-Pháp)
Dẫn xuất diolamin:
Sulfisoxazol diolamin
Sulfafurazol diethanolamin
Gantrisin (Roche-Pháp)
Gantrisin Diethanolamin (Pháp)
Suladrin (Alcon)
Dẫn xuất muối natri:
Na-Gantrisin (Roche-Pháp)
DT: Viên nén 0,5g; sirô 0,5g/5ml (dưới dạng acetyl).
TD: Sulfamid dễ tan ở môi trường trung tính.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) trực khuẩn mủ xanh P. vulgaris, bệnh mắt hột.
LD: Người lớn 6 - 8 viên/24 giờ, chia 3 - 4 lần. Trẻ em: 120 -150mg/kg/24 giờ, chia 4 lần (không quá 6g/24 giờ).
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, sơ sinh trong 2 tuần đầu và trẻ em đẻ non dưới 2 tháng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

SULFAGUANIDIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(aminoiminomethyl)-
TK: *Para-amino-phenylsulfonyl guanidin; Sulfaguanidina; Sulfaguanidinum; Sulphaguanidin; Guanicil; Sulfanilguanidin; Sulginum*
BD: *Coliseptal (Famitalia Carlo Erba)*
Ganidan (Specia)

Guanidan (XNDP Hà Nội)
Guasept (Ferrosan, Soborg)
Resulfon (Nordmak, Uetersen)
Sulgin (Medexport, Moscow)
DT: Viên 0,50g.
TD: Sulfamid chống nhiễm khuẩn. Là sulfamid khi uống gần như không hấp thụ qua đường tiêu hoá vào máu, nên chỉ dùng điều trị các nhiễm khuẩn đường ruột.
CĐ: Viêm dạ dày - ruột non cấp và mạn tính, lỵ trực khuẩn, ỉa chảy do nhiễm khuẩn hoặc nhiễm độc thức ăn. Viêm trực tràng lympô hạt. Tiền phẫu thuật ruột.
LD: Người lớn: ngày uống từ 6 đến 7g chia làm 2 lần. Trẻ em dưới 12 tháng: 1 đến 2g. Từ 1 đến 6 tuổi: 2 đến 3g/ngày, từ 7 đến 15 tuổi: 4 đến 6g/ngày. Liều nói trên chia làm 3 lần trong 24 giờ. Một đợt dùng từ 5 đến 7 ngày. - Còn dùng để chuẩn bị cho phẫu thuật ở ruột. Dùng liều kể trên trong 3 đến 4 ngày trước khi phẫu thuật. - Tránh dùng phối hợp với các dẫn chất opi.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Albumin niệu.
LY: *Năm 1990, Tổ chức y tế thế giới (WHO) đã khuyến cáo: tuỳ theo cơ địa vẫn có 15 - 20% Sulfaguanidin qua màng ruột vào máu gây ra dị ứng ngoài da nặng (hội chứng Lyell), thậm chí cả phản ứng phụ mất bạch cầu hạt (có thể gây tử vong) cũng như khả năng gây kết tủa ở thận dẫn đến suy thận. Một số nước đã loại ra khỏi danh mục sử dụng. - Cần bù nước nếu cần thiết - không dùng thuốc lâu dài (chọn lựa vi khuẩn), uống nhiều nước có tính kiềm khi sử dụng thuốc. Thận trọng sử dụng với methotrexat). - Có thể gây dị ứng da, mẫn cảm ánh sáng.*
BD kép: *Diaricin (CTD1TW1) (+ Streptomycin)*
Enteran (CTD Minh Hải) (+ Streptomycin)
Enterbiocin (CTD Bình Dương) (+ Streptomycin)
Enterocin (XNDQ3) (+ Streptomycin)
Enteropin (XND Hậu Giang) (+ Streptomycin)
Mebi Enterocin (Mebiphar) (+ Streptomycin) và Atropin
Strepto. Gadin (XNDPTW 25) (+ Streptomycin)

SULFAGUANOL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(4,5-dimethyl-2-oxazolyl) amino]iminomethyl].
TK: *Sulfaguanolum.*
Enterocura (Đức, Italia).

SULFALEN

Benzen sulfonamid, 4-amino-N-(3-methoxy-pyrazinyl).
TK: *Sulfametopyrazin; Sulfametopirazina; Sulfamethoxypyrazin.*
BD: *Dalysep (Syntex)*
Kelfizina (Farmitalia Carlo Erba)
Kelfizine (Farmitalia Carlo Erba)
Longum (Farmitalia Carlo Erba)
Longum Kelfizina (Farmitalia Carlo Erba)
Dẫn xuất acetat:
Acesulfametopyrazin
Acetylazid (Specia - Pháp)
DT: Viên nén 0,2 - 0,5 - 0,8 và 2g; sirô 5%. Lọ 500mg (để tiêm tĩnh mạch).
TD: Sulfamid có tác dụng kéo dài nhất, thời gian bán huỷ là 65 giờ.
CĐ: Như với SMP trị và phòng sốt rét do Plasmodium falciparum.
LD: Tuần lễ uống 1 lần: Người lớn 2g. Trẻ em: 30mg/kg. Uống hàng ngày: người lớn: ngày đầu uống 800mg. Các ngày sau, mỗi ngày 200mg. Trẻ em: ngày đầu 20mg/kg. Các ngày sau mỗi ngày 5mg/kg. Viêm màng não, tiêm tĩnh mạch: 1-2g/24 giờ.

SULFALOXIC Acid

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 2- [[[4- [[[[hydroxymethyl) amino carbonyl]amino] sulfonyl]phenyl] amino]carbonyl-
TK: *Acidum sulfaloxicum*
Dẫn xuất muối calci:
Eteromide (Ấn)
Intestin - Euvemil (Đức)

SULFAMAZON

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Dẫn xuất muối natri:
TK: *Sulfenazon*
Marespin (Genili - Italia)

SULFAMERAZIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(4-methyl-2-pyrimidinyl)-
TK: *Solfamerazina*
Sulfamerazinum
BD: *Cremo-Merazine (MSD)*
Debenal M (Bayer)
Mebacid (Berlin-Chemie, Berlin)
Percoccide (ACF, Hà Lan)
Septosil (Egis, Budapest)
Spanbolet II (Norden, USA)
Dẫn xuất muối natri:
Sulfamerazini natrium
Sulfamerazin sodium
DT: Viên nén, 0,25g và 0,50g; ống tiêm 5ml dd 20% dạng muối natri.
TD: Sulfamid tác dụng tương tự sulfadimidin.
CĐ và LD: Như với sulfadimidin. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm. Người lớn 4 - 6g/24 giờ, chia 2 - 4 lần.
CCĐ: Như với sulfadimidin. Tiêm vào ống sống (vì dd có phản ứng kiềm).

SULFAMETHIZOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(5-methyl-1,3,4-thiadiazol-2-yl)-

TK: *Sulphamethizol; Sulfamethizolum; Sulphamethythiadiazol*

BD: *Famet (Calmic, Australia)*
Lucosil (Lundbeck, Valby)
Methisul (Drug, Angleterre)
Proklar (Forest, USA)
Rufol (Débat, Paris)
Salimol (Maruishi, Japan)
S-Methizole (Protea, Australia)
Starisil (Star, Tampere)
SulfaGram (Beach, USA)
Sulfametin (Pharmacia, Uppsala)
Sulfapyelon (Wolfs, Sint-Niklaas)
Sulfurine (Table Rock, USA)
Thiosulfil (Ayerst)
Urolex (Ohio Medical, USA)
Urolucosil (Lundbeck, Valby)
Utrasul (Chicago Pharmacal, USA)

DT: Viên nén 0,1g; thuốc nhỏ mắt 4%.

CĐ: Nhiễm khuẩn E.coli ở niệu đạo, viêm bàng quang. Viêm thận, bể thận. Viêm bể thận.

LD: Người lớn: ngày 5 - 6 viên, chia 2 - 3 lần. Trẻ em: ngày 1 - 3 viên - ngày nhỏ mắt mỗi lần 2 - 3 giọt, 5 lần/ngày.

CCĐ: Phối hợp với urotropin. Có thai hoặc đang nuôi con bú. Trẻ em dưới 2 tuổi. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Nếu dùng thuốc mà bị đau họng, sốt, tím tái, ban xuất huyết, vàng da là biểu hiện loạn thể tạng máu phải ngừng thuốc. Dùng lâu dài cần kiểm tra huyết đồ, chức năng thận. Cần uống nhiều nước khi dùng thuốc. Thận trọng với người hen, xuyễn, dị ứng, suy thận nặng thiếu G6PD.*
Còn có dạng thuốc: Thiosulfil A, Thiosulfil A forte (có thêm 50mg phenazopyridin) giảm đau đường niệu.
***Tác dụng phụ:** Loạn thể tạng máu, dị ứng. Rối loạn tiêu hoá nhức đầu, viêm thần kinh ngoại vi. Co giật - Ảo giác. Chóng mặt. Sốt. - Mất ngủ.*

SULFAMETHOXAZOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(5-methyl-3-isoxazolyl)-

TK: *Sulphamethoxazol; Sulfamethoxazolum; Sulfisomezol*

BD: *Gantanal (Roche)*
Gantanel (Roche)
Gantanol (Roche)
Gantaprim (Ausonia, Pomezia)
Santen antibacterial (Japan)
Siomin (Shionogi, Japan)
Urobak (Shionogi, Japan)

DT: Viên 0,50g. nhỏ mắt.

TD: Ngăn cản tổng hợp ARN và ADN ở vi khuẩn.

CĐ: Nhiễm khuẩn niệu đạo cấp và mạn do Ecoli, Proteus, Pyocyanus - Phòng các nhiễm khuẩn đó sau phẫu thuật hoặc thăm khám ở niệu đạo.

LD: Người lớn: ngày 2 lần mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm sulfamid, trẻ đẻ non, vàng da ở trẻ sơ sinh.

SULFAMETHOXYPYRIDAZIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(6-methoxy-3-pyridazinyl)-

TK: *Paraaminophenylsulfamido-3-methoxypyridazin; Sulfapyridazin; SMP; Sulfamethoxypyridazinum; Sulfamethoxypyridazin; Solfametossipiridazina; Novosul; Sulfaspirig*

BD: *Amidin (Gunsa, TR-Adana)*
Davosin (Parke Davis) (Viên)
Depovermil (Đức)
Durasul (Tây Ban Nha)
Fercasulf (Arcopharma)
Kynex (Lederle)
Kyderkyn (Lederle)
Lentosulfa (ISF, Trezzano)
Longamid (A.L., N-Oslo)
Longisul (Landerlan, Madrid)
Metazina (Picen, Genova)
Midicel (Parke Davis)
Midikel (Parke Davis)
Myasul (Parke Davis)
Novosulfin (Galenika, Beograd)
Paramid Supra (Kwizda, Wien)
Pirasulfo (Néo, Montréal, Canada)
Quinoseptyl (Biogal, Debrecen)
Ralenta (Sanitas, Lisbonne)
Retasulfin
S.D.M. (Canada)
Spofadazin (Czech)
Sulamin (Pliva, Zagreb)
Sulfabon (Biokema, Crissier)
Sulfadazina (Guidi, Milano)
Sulfadepot (Almirall, Barcelona)
Sulfadin ((CIF, Roma)
Sulfadurazin (Astra)
Sulfaintensa (Robery, Barcelona)
Sulfakeyn (Sanli, TR-Iznir)
Sulfametopyridazin (Astra)
Sulfatar (Amaldi, La Spezia)
Sulfadurazin (Astra)
Sulfocidan (Cidan, E-Benicarlo)
Sulforetent (Italia)
Sultirène (Pháp)
Unisulfa (Italia)

Dẫn xuất acetat:
Acesulfamethoxypyridazin
Acetylsulfamethoxypyridazin
Davosin (Parke Davis)
Durasul Janle (TBN)
Elix (Pharma Farm Spec. Roma)
Eusulfa (Nuovo Cons, Sanit. Naz. Italia)
Ketiak (Saita, Paderno Dugnano)
Kynex (Lederle)
Midikel (Parke Davis)
Minikel (Parke Davis)
Paramid Supra (Kwizda, Wien)
Sulfonamid (Arcana, Spital/Drau)
Unisulfa Dulcis (Angelini, Roma)

TK: *Sulfathiocarbamidum; Sulfathiourée; Sulfanilthiocarbamid*
BD: *Badional (Bayer)*
Fontamide (Specia)
Salvoseptyl (Alkaloida, Hungari)
DT: Viên nén 0,50g.
TD: Kháng khuẩn đường tiết niệu và ống mật.
CĐ: Viêm bộ phận tiết niệu và ống dẫn mật. Mủ niệu hoặc viêm ruột non kết ở trẻ nhỏ.
LD: Người lớn: uống 0,1g cho 1kg thể trọng (một ngày khoảng 10 viên). Trẻ em: uống 0,15g cho 1kg thể trọng một ngày.

SULFATON *(Nga)*

DT: Viên nén 0,25g sulfamonomethoxin và 0,10g trimethoprim.
TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tương tự như Co-trimoxazol.

SULFINALOL

Trị tăng huyết áp

Dẫn xuất hydrochlorid:
Sulfinalol hydrochlorid
Perifadil (Mỹ)

SULFINPYRAZON

3,5-Pyrazolidindion, 1,2-diphenyl-4-[2-(phenylsulfinyl) ethyl]-
BD: *Antazone (ICN, Canada)*
Anturan (Geigy)
Anturano (Geigy)
Anturidin (Geigy)
Anturon (Geigy)
Enturen (Geigy)
Falizal (Ciba-Geigy)
Novopyrazone (Novopharm, Canada)
Rabenid (Gedeon Richter)
Zynol (Horner, Canada)
DT: Viên nén 100mg và 200mg.
TD: Chống kết tập tiểu cầu, tăng thải trừ acid uric qua nước tiểu.
CĐ: Phòng các chứng huyết khối, trước đây để điều trị bệnh gút mạn và các chứng tăng acid uric - huyết do các thuốc lợi tiểu.
LD: Uống ngày 3 - 4 lần mỗi lần 100mg. Liều duy trì: 200 - 300mg/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày, tổn thương nặng ở gan và thận, mẫn cảm với thuốc.

SULFIRAM

Trị ghẻ

Thiodicarbonic diamid tetraethyl-
Sulfiram; Monosulfiram; Sulfuranum
Tetmosol (Coopers, Brasil; ICI)
Thiosan

SULFISOMIDIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(2,6-dimethyl-4-pyrimidinyl)-
TK: *Sulfisomidinum; Sulphasomidin; Sulfaisomidi-num; Sulfaisodimerazin*
BD: *Aristamid (Noremark, Đan Mạch)*
Elkosin (Ciba)
Isosulf (A.L., N-Oslo)
Sulfamethin (Chemiek, Wolfen; Đức)
DT: Viên nén 0,5g; sirô 10% - Ống tiêm 5ml/1g - Gel bôi 5%.
TD: Đồng phân của sulfadimerazin, dung nạp tốt hơn SMP.
CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, gan mật, tiết niệu, viêm màng não - Gel bôi trị bỏng, viêm bì có mủ; bảo vệ vết thương, vết mổ.
LD: Người lớn: ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 0,5 - 1g. Trẻ em: 1/2 đến 2 thìa cà fê sirô, chia làm 3 lần trong ngày. Ngày bôi gel 1 - 2 lần. Tiêm, bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1 - 2 ống.
CCĐ: Viêm thận.

SULFOBROMOPHTALEIN

Chẩn đoán chức năng gan

BD: *Bromthalein (Merck)*
Hepartest (Biolog, Lich)
Dẫn xuất muối dinatri
Bromosulfophthaleinum natricum
Bromsulfophthalein
Bromphthalein (Australia)
Bromsulphalein (Mỹ)

SULFOGAIACOL

Benzensulfonic acid, hydroxymethoxy-, muối mono kali.
TK: *Kalium guajacolsulfonicum*
Potassio solfoguaiacolato
Potassium Guaiacolsulfonate
Sulfoguajacol
Sulfoguiacolum
Kalium guaiacolsulfonicum
BD: *Sinaspril (Intec, Hà Lan)*
Thiocol (Roche)
DT: Sirô 1g/15ml.
TD: Kích thích tiết dịch đường hô hấp, làm long đờm, sát khuẩn nhẹ đường hô hấp.
CĐ: Ho kèm ít tiết dịch, viêm phế quản cấp và mạn kèm viêm phổi, ho gà.
LD: Người lớn: 1 - 4 thìa canh/ngày. Trẻ em: 1 - 4 thìa cà phê/ngày chia vài lần.
LY: *Có trong nhiều công thức sirô ho ở người lớn và trẻ em như: Eucalyptin le Brun, Neo - Codion, Pulmosodyl, Pulmothiol, Quintopan, Pectoral Oberlin, Thiosedal.*

SULFOMYXIN

Kháng sinh họ Polypeptid

TK: *Sulfomyxium*
Dẫn xuất muối natri:
Sulfomyxin natri
Sulphomyxin sodium
APMS
Apesporine (Pfizer)
Aremyxine (C.R.E.A.T., Vemouillet)

DT: Viên nén 0,50g; dịch treo uống 100mg/ml.
TD: Sulfamid dung nạp tốt, không kết tủa ở niệu đạo.
CĐ: Nhiễm khuẩn ở đường hô hấp, tai, đường tiêu hoá, tiết niệu, ngoài da, nhiễm do trực khuẩn mủ xanh.
LD: Ngày uống 2 lần: người lớn: mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em tùy theo tuổi: mỗi lần từ 1/2 đến 1 viên.
CCĐ: Suy thận nặng, mẫn cảm với sulfamid.

SULFAMYON *(Mỹ)*

DT: Ống 56,7g và 113,4g kem. Hộp có 411g kem, 1g chứa 85mg mafenid.
TD: Kem kháng khuẩn tại chỗ dùng cho vết thương bỏng.
CĐ: Kết hợp dùng điều trị bỏng độ 2 và 3.
LD: Bỏng được làm sạch, bôi kem 1-2 lần/ngày (bôi dày 1,5mm) người bệnh nên tắm hàng ngày để mau tróc vảy.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc.
LY: *Người thiếu enzym G6PD bôi kem có thể bị thiếu máu tan huyết. - Theo dõi sát người có rối loạn chức năng phổi, thận (cân bằng acid base). - Không dùng khi có thai, đang nuôi con bú. - Có thể thấy các tác dụng phụ như: Cảm giác nóng rát ; nổi ban, ngứa, phù mặt, mụn nước, tăng bạch cầu ái toan, thở nhanh hay thông khí, toan huyết.*

SULFANILAMID

Benzensulfonamid, 4-amino-
TK: *Sulfanilamidum; Solfanilammid; Lysococcine; Neo-cocyl; Ovulamide; Probiamide; Pulvoprobiamide; Streptamyl; Sulfanyd*
BD: *A streptine (UCB, Bruxelles)*
Exoseptoplix (Rhône-Poulenc; Théraplix)
Paraseptine (Qualiphar, Bornem)
Prontalbin (Bayer)
Pulvi-Bactéramide (Bailly, Paris)
Pyodental (Artesan, Luchow)
Septoplix (Théraplix, Paris)
Streptamin (Streuli, Uznach)
Sulfonamid-Spuman-Styli (Đức)
DT: Viên nén 0,3g và 0,5g, thuốc mỡ 5% và 10%.
TD: Sulfamid dùng đầu tiên, nên hiện nay ít dùng uống, chỉ dùng bôi rắc ngoài da.
CĐ: Vết thương, vết bỏng ngoài da, mụn lở...
LD: Người lớn: ngày uống 5-6 lần, mỗi lần 0,5g.
Dẫn xuất iodobenzen.
Medeyol (Tây Ban Nha)
DT: Lọ bột rắc Sulfanilamid.
CĐ: Rắc ngoài, trong khoa phẫu thuật, sản, da, tai mũi họng.
CCĐ: Dị ứng thuốc.
LY: Có thể bị dị ứng da.

SULFANITRAN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Acetamid, N-[4-[[(4-nitrophenyl) amino]sulfonyl] phenyl]-
Unistat (Mỹ)

SULFAPERIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(5-methyl-2-pyrimidinyl)-
TK: *Sulfaperinum; Isosulfamerazin; Medisul;*
BD: *Methylsulfazin; Sulfamethyldiazin*
Durasan (Pharmacia, Uppsala)
Durisan (Pharmacia, Uppsala)
Ipersulfidin (Francia, Milano)
Palidin (Brucco, Milano)
Pallidin (E. Merck)
Retardon (Chassot, Koniz)
Rexulfa (Medici, Roma)
Sintosulfa (A FI, Sumirago)
Sulfacur (Medica, Helsinki)
Sulfalast (Farmochimica, Milano)
Sulfa-Merck (E. Merck)
Sulfapenta (Sanoma, Parma)
Sulfatreis (Ecobi, Genova)
Sulfidone (Fargal, Roma)
Sulfixone (Italsuisse, Casarile)
Sulfopiran (Panthox & Burck, Milano)
Sulfopirimidina (Terapeutico, Firenze)
Ultrasulfon (Streuli, Uznach)

SULFAPHENAZOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(1-phenyl-1H-pyrazol-5-yl)-
TK: *Sulphaphenazol; Sulfaphenazolum; Phenylsulfapyrazol; Sulfonylpyrazol*
BD: *Microsulf (Novafarnova, Milano)*
Orisul (Ciba)
Orisulf (Ciba)
Plisulfan (Pliva, Zagreb)
Sulfabid (Purdue, Frederick, USA)
Sulfapadil (Padil, Milano)
Sulfazol (Barlocco, Genova)
Sulforal (Farber-Ref, Milano)
Sulfostat (Bieffe, Grosotto)
DT: Viên nén 0,50g.
CĐ và CCĐ: Như sulfathiazol. Thích hợp cho các nhiễm liên cầu khuẩn và bệnh mắt hột.
LD: Người lớn: liều đầu tiên 2 viên. Sau 1 viên/12 giờ. Trẻ em: 1-3 viên/ngày.

SULFAPROXYLIN

N_1 - (isopropoxy - 4-benzoyl)- sulfanilamid.
TK: *Sulphaproxylin*
CĐ: Với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+), với E.coli, Proteus, trực khuẩn mủ xanh...
Dùng phối hợp theo tỷ lệ bằng nhau về khối lượng trong biệt dược sau đây với sulfamerazin.
BD: *Dosulfine (Pháp)*
DT: Viên nén 0,75g và sirô 10%.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do chủng chịu tác dụng ở đường tiết niệu, phế quản phổi, tai mũi họng, tiêu hóa,...
LD: Người lớn: ngày đầu 4 viên chia 3 lần. Ngày thứ 2 và thứ 3 mỗi ngày 3 viên. Các ngày sau, 2 viên/ngày. Trẻ em: 100mg/kg/ngày hoặc 1ml siro/kg/ngày.
CCĐ: Suy gan nặng, mẫn cảm với sulfamid.

SULFAPYRAZOL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(3-methyl-1-phenyl-1H-pyrazol-5-yl)-
TK: *Sulfazamet; Sulfamethylphenylpyrazol*

SULFAPYRIDIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N, 2-pyridinyl-
TK: *Coccolase; Paramid; Pyriamid; Pyridazol; Sulphidin; Trianon*
BD: *Dagénan (Pháp, Canada)*
Septipulmon (Pharmacia, Uppsala)
Sulphadine (Ayerst)
CĐ và **CCĐ:** Như sulfathiazol. Hiện nay rất ít dùng.
LD: Người lớn: 2 - 6g ngày, chia 3 - 4 lần. Trẻ em 80mg/kg/ngày, chia vài lần.

SULFARSID

Chống nguyên sinh động vật, trị amip

Arsinic acid, [2-amino-4-(aminosulfonyl) phenyl]-, muối mononatri
Dẫn xuất muối natri:
Bémarside (Pháp)

SULFARSPHENAMIN

Chống nhiễm khuẩn

Methansulfonic acid, [1, 2-diarsendiylbis [6-hydroxy-3,1-phenylen) imino[bis-, muối dinatri
TK: *Sulfarsphenaminum; Karsulphan; Myovarsyl; Odarsol; Solfaiacol; Sulfo-Mesarca; Sulfostab; Thiosarmin*
BD: *Sulfarsénol (Lab. de Biochimie Médicale)*
Sulfotréparsenan (Clin-Comar-Byla, Paris)

SULFASALAZIN

Benzoic acid, 2-hydroxy-5-[[4-[(2-pyridinyl-amino) sulfonyl] phenyl] azo]-
TK: *Salazosulfapyridin; Salazopyridazin (Nga); Sulfasalazinum; Salazopyridin; Sulphasalazin; Azopyrin; Salicylazosulfapyridin*
BD: *Azulfidine (Pharmacia, Uppsala)*
Colo-Pleon (Henning, Berlin)
Salazopyrin (Thụy Điển; Pháp, TBN)
Salisulf (Giuliani, Milano)
Saridine (Thái Lan)
S.A.S.-500 (Rowell, USA; ICN, USA)
Sulazine (Protea, Australia)
Ulcol (Alphapharm, Australia)
DT: Viên nén 0,50g; thuốc đạn 0,50g.
TD: Sulfamid tác dụng đặc biệt đến những vi khuẩn gây bệnh đường ruột.
CĐ: Viêm ruột kết - viêm ruột - trực tràng chảy máu hoặc có mủ, ỉa chảy nhiễm khuẩn hoặc do lên men.
LD: Người lớn: ngày 4 - 6 lần, mỗi lần 2 viên (vào lúc đói). Trẻ em: ngày 3 - 6 lần, mỗi lần 1/4 - 1 viên tùy theo tuổi.

SULFASOMIZOL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-amino-N-((3-methyl-5-isothiazolyl)-
TK: *Sulphasomizol*
Amidozol (Theraplix - Pháp)

SULFASUCCINAMID

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Butanoic acid, 4-[4-(aminosulfonyl) phenyl] amino]-4-oxo-
TK: *Erysipan*
Dẫn xuất muối natri:
Ambesil (Gedeon Richter)
Derganil (Farmitalia Carlo Erba)

SULFASYMAZIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(4,6-diethyl-1,3,5-triazin-2-yl)-
Exsulf (Lederle)
Prosymasul (Lederle)
Symasul (Lederle)

SULFATHIAZOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N-2-thiazolyl-
TK: *Sulfathiazolum; Sulfathiazol; Solfatiazolo; Septozol*
BD: *Azoseptale (Farmitalia, Carlo Erba)*
Chemosept (Ferrosan, Soborg)
Cibazol (Ciba)
Eleudron (Bayer)
Thiazol (XNDP 25)
Thizomid (XNDP 23)
Thiazamide (May & Baker)
Dẫn xuất muối natri:
Sulfathiazolum natrium
DT: Viên nén 0,50g; ống tiêm 10ml dd 10% (dạng muối natri).
TD: Chủ yếu đến các cầu khuẩn, nhất là tụ cầu và lậu cầu khuẩn.
CĐ: Đầu đinh, ap xe, viêm màng não, viêm phổi do các vi khuẩn kể trên.
LD: Người lớn: 2-7g/ngày, chia 3 - 4 lần. Tiêm tĩnh mạch chậm mỗi lần 0,5-2g, không quá 7g/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, suy thận nặng.

SULFATHIOUREA

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(aminothioxo-methyl)-

BD: *Badional (Bayer)*
Fontamide (Specia)
Salvoseptyl (Alkaloida, Hungari)
DT: Viên nén 0,50g.
TD: Kháng khuẩn đường tiết niệu và ống mật.
CĐ: Viêm bộ phận tiết niệu và ống dẫn mật. Mủ niệu hoặc viêm ruột non kết ở trẻ nhỏ.
LD: Người lớn: uống 0,1g cho 1kg thể trọng (một ngày khoảng 10 viên). Trẻ em: uống 0,15g cho 1kg thể trọng một ngày.

SULFATON *(Nga)*

DT: Viên nén 0,25g sulfamonomethoxin và 0,10g trimethoprim.
TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tương tự như Co-trimoxazol.

SULFINALOL

Trị tăng huyết áp

Dẫn xuất hydrochlorid:
Sulfinalol hydrochlorid
Perifadil (Mỹ)

SULFINPYRAZON

3,5-Pyrazolidindion, 1,2-diphenyl-4-[2-(phenylsulfinyl) ethyl]-
BD: *Antazone (ICN, Canada)*
Anturan (Geigy)
Anturano (Geigy)
Anturidin (Geigy)
Anturon (Geigy)
Enturen (Geigy)
Falizal (Ciba-Geigy)
Novopyrazone (Novopharm, Canada)
Rabenid (Gedeon Richter)
Zynol (Horner, Canada)
DT: Viên nén 100mg và 200mg.
TD: Chống kết tập tiểu cầu, tăng thải trừ acid uric qua nước tiểu.
CĐ: Phòng các chứng huyết khối, trước đây để điều trị bệnh gút mạn và các chứng tăng acid uric - huyết do các thuốc lợi tiểu.
LD: Uống ngày 3 - 4 lần mỗi lần 100mg. Liều duy trì: 200 - 300mg/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày, tổn thương nặng ở gan và thận, mẫn cảm với thuốc.

SULFIRAM

Trị ghẻ

Thiodicarbonic diamid tetraethyl-
Sulfram; Monosulfiram; Sulfuranum
Tetmosol (Coopers, Brasil; ICI)
Thiosan

SULFISOMIDIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(2,6-dimethyl-4-pyrimidinyl)-
BD: *Aristamid (Novemark, Đan Mạch)*
Elkosin (Ciba)
Isosulf (A.L., N-Oslo)
Sulfamethin (Chemiek, Wolfen; Đức)
DT: Viên nén 0,5g; sirô 10% - Ống tiêm 5ml/1g - Gel bôi 5%.
TD: Đồng phân của sulfadimerazin, dung nạp tốt hơn SMP.
CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, gan mật, tiết niệu, viêm màng não - Gel bôi trị bỏng, viêm bì có mủ; bảo vệ vết thương, vết mổ.
LD: Người lớn: ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 0,5 - 1g. Trẻ em: 1/2 đến 2 thìa cà fê sirô, chia làm 3 lần trong ngày. Ngày bôi gel 1 - 2 lần. Tiêm, bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1 - 2 ống.
CCĐ: Viêm thận.

SULFOBROMOPHTALEIN

Chẩn đoán chức năng gan

BD: *Bromthalein (Merck)*
Hepartest (Biolog, Lich)
Dẫn xuất muối dinatri
Bromosulfophthaleinum natricum
Bromsulfophthalein
Bromphthalein (Australia)
Bromsulphalein (Mỹ)

SULFOGAIACOL

Benzensulfonic acid, hydroxymethoxy-, muối mono kali.
TK: *Kalium guajacolsulfonicum*
Potassio solfoguaiacolato
Potassium Guaiacolsulfonate
Sulfoguajacol
Sulfoguiacolum
Kalium guaiacolsulfonicum
BD: *Sinaspril (Intec, Hà Lan)*
Thiocol (Roche)
DT: Sirô 1g/15ml.
TD: Kích thích tiết dịch đường hô hấp, làm long đờm, sát khuẩn nhẹ đường hô hấp.
CĐ: Ho kèm ít tiết dịch, viêm phế quản cấp và mạn kèm viêm phổi, ho gà.
LD: Người lớn: 1 - 4 thìa canh/ngày. Trẻ em: 1 - 4 thìa cà phê/ngày chia vài lần.
LY: *Có trong nhiều công thức sirô ho ở người lớn và trẻ em như: Eucalyptin le Brun, Neo - Codion, Pulmosodyl, Pulmothiol, Quintopan, Pectoral Oberlin, Thiosedal.*

SULFOMYXIN

Kháng sinh họ Polypeptid

TK: *Sulfomyxium*
Dẫn xuất muối natri:
Sulfomyxin natri
Sulphomyxin sodium
APMS
Apesporine (Pfizer)
Aremyxine (C.R.E.A.T., Vernouillet)

Dynamyxin (Pfizer)
Thiosporin (Burroughs Wellcome)

SULFONIAZID

Trị lao

4-Pyridincarboxylic acid, [(3-sulfophenyl) methylen] hydrazid
Dẫn xuất muối natri:
Sulfon Niazone (Italia)

SULFORGAN

DT: Lưu huỳnh hữu cơ thiên nhiên, được hấp thụ dưới dạng dầu tự nhiên chứa lưu huỳnh có:

Lưu huỳnh hữu cơ	13%
- Viên nang có:	0,04g
Thuốc đạn người lớn:	
Lưu huỳnh hữu cơ	0,14g
Ethoform	0,02g
Long não	0,10g
- Thuốc đạn trẻ em có:	
Lưu huỳnh hữu cơ	0,07g
Ethoform	0,008g
Long não	0,05g

TD: Lưu huỳnh hữu cơ thiên nhiên gần giống với lưu huỳnh tế bào.
CĐ: - Đường hô hấp: viêm mũi nhày mủ, viêm thanh quản, viêm hầu, viêm khí - phế quản, viêm phế quản kéo dài tái phát. - Thấp khớp; hư khớp. - Eczema. Vẩy nến. Zona.
LD: Uống 2 - 6 viên/ngày. Thuốc đạn người lớn và trẻ em: 1 - 2 thuốc/ngày.

SULFORIDAZIN

An thần kinh

10H-Phenothiazin, 10-[2-(1-methyl-2-piperidinyl) ethyl]-2-(methylsulfonyl) -
TK: *Sulforidazinum*
Inofal (Sandoz - Wander)

SULFO-RUTINE

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có:

Sulfo - rutin	1g
Na chlorid	0,025g
Paraoxybenzoat methyl natri	0,005g

TD: Che chở mạch.
CĐ: Giãn mao mạch - chảy máu dưới kết mạc.
LD: Nhỏ 3 - 4 lần/ngày.

SULFOTHIORINE Pantothénique

DT: Hộp 100g thuốc cốm/viên có:

Lưu huỳnh	12/0,3g
Na hyposulfid	2/0,005g
Ca pantothenat	1/0,0125g

TD: Điều trị tận gốc viêm bán cấp và mạn tính đường hô hấp trên và dưới.
CĐ: Các bệnh viêm cấp, bán cấp và mạn tính đường hô hấp trên và dưới - chảy nước mủ mũi họng và phế quản.
LD: Uống 1 - 2 thìa cà phê thuốc cốm vào 1 trong 3 bữa ăn. Uống 3 viên vào 1 trong 3 bữa ăn. Dùng 3 tuần mỗi tháng. Trẻ em dùng 1/4 - 1/2 liều người lớn.
LY: - *Có thể nhuận tràng ở một số người, nên giảm nửa liều lúc mới điều trị, rồi dùng liều bình thường.*
- *Còn có dạng ống phun mù 5ml.*

SULFURYL Monal

DT: Silicoaluminat natri có lưu huỳnh, tạo ra H_2S ở trạng thái mới sinh.
Viên để hít có 0,10g - viên ngậm hay nhai có 0,20g.
TD: Lưu huỳnh dùng trong khoa tai mũi họng.
CĐ: Xuất tiết nước, nhày mủ ở đường hô hấp mạn tính, hay bị tái phát, sổ mũi tái phát, viêm mũi mạn tính, viêm xoang mạn tính, sùi vòm họng, trĩ mũi, viêm mũi hầu chảy nước. Viêm amidan. Xuất tiết ống, màng nhĩ, viêm thanh quản chảy nước. Viêm mũi hầu đi lên, đa tiết phế quản, hen suyễn do ẩm ướt kèm xuất tiết.
LD: Hít thở 2 - 3 lần/ngày. Bỏ 6 - 10 viên vào ống hít thở. Nhai hay ngậm 4 - 6 viên/ngày. Dùng trong 3 tuần.

SULGLICOTID

Trị rối loạn đường tiêu hóa

Sulfo glycopeptid; Sulglycotid
Gliptide (Crinos, Tây Ban Nha)
Ulcotrat (E. Merck)

SULINDAC

1H-Inden-3-acetic acid, 5-fluoro-2-methyl-1-[[4-(methylsulfinyl)phenyl]methylen]-((Z)-
BD: *Aflodac (Benvegna, Palermo)*
Algocetil (Francia, Milano)
Apo-sulin (Canada)
Arthridex (Merck, Sharp & Dohme)
Arthrocine (Chibret, Clermont-Ferrand)
Citireuma (C.T. Sanremo)
Clinoril (Merck, Sharp & Dohme; Canada)
Clisundac (Lagap, Milano)
Imbaral (Merck, Sharp & Dohme)
Imbaron (Hàn Quốc)
Klinoril (Merck, Sharp & Dohme)
Leskosul (Zdravlje, Leskovac)
Lyndak (Tiber, Roma)
Novo-Sundac (Canada)
Reumofil (Ausonia, Pomezia)
Sudac (Errekappa, Milano)
Sulene (Scalari, Trezzano)
Sulic (Crosara, Pomezia)
Sulindal (Merck, Sharp & Dohme)
Sulinol (ICT-Lodi, Codogno)
Dẫn xuất natri:
Clinoril (Merck, Sharp-Dohme)
DT: Viên nén (màu vàng, hình 6 cạnh): 200mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid, có tác dụng giảm đau và hạ nhiệt.
CĐ: Viêm đa khớp dạng thấp, viêm cứng khớp sống, hư khớp, viêm ngoài khớp (viêm bao hoạt dịch, viêm gân,...).

LD: Điều trị tấn công: người lớn 400mg/ngày, chia làm 1 - 2 lần. Liều duy trì: giảm dần liều khởi đầu. Không nên dùng quá liều 400mg/ngày.
CCĐ: Dị ứng với thuốc, với aspirin, các thuốc chống viêm không steroid khác (nhất là dưới dạng cơn hen cấp), chảy máu dạ dày - ruột, cơn loét dạ dày tiến triển, trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *- Thận trọng nếu có tiền sử chảy máu hoặc loét dạ dày, ruột (nên uống vào lúc no kèm với thức ăn hoặc nước uống). - Nếu dùng thuốc mà có rối loạn gan, sốt hay mẩn đỏ thì phải ngừng thuốc và theo dõi chức năng gan. - Thận trọng nếu dùng phối hợp với thuốc chống đông hoặc hạ đường huyết. Không nên phối hợp với aspirin. Có thể thấy những tác dụng phụ như: Đau bụng, nôn, buồn nôn. Hiếm thấy hơn: viêm loét dạ dày - ruột; loét, chảy máu đường tiêu hóa; viêm tụy. - Ngoài da: mẩn đỏ, ngứa. Hiếm thấy hơn: chứng hồi cảm quang, hoại tử biểu bì, nhiễm độc, nhức đầu, chóng mặt, ù tai, suy tim, tăng huyết áp, v.v...*
(Xem thêm AINS).

SULISATIN

Nhuận tràng

2H-Indol-2-on, 1,3-dihydro-7-methyl-3,3-bis-[4-sulfooxy) phenyl]-
Dẫn xuất muối natri:
Laxitex (Andreu, Barcelona)

SULISOBENZON

Dùng trong khoa da, chắn nắng

Benzensulfonic acid, 5-benzoyl-4-hydroxy-2-methoxy-
Cyasorb UV 284 (American Cyanamid)
Spectra-Sorb UV 284 (American Cyanamid)
Sungard (Miles Lab., USA)
Uval (Dome)
Uvinul MS 40 (GAF Corp, USA)

SULMAZOL

Kích thích tim

1H-Imidazol[4,5-b]pyridin, 2-[2-methoxy-4-(methylsulfinyl) phenyl]-
Vardax (Thomae, Biberach)

SULMEPRID

An thần kinh

Benzamid, 5-(aminosulfonyl)-2-methoxy-N-[(1-methyl-2-pyrrolidinyl) methyl]-
Sociam (Delagrange, Chilly-Mazarin)

SULNIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật, diệt Trichomonas

Carbamothioic acid, [2-(2-ethyl-5-nitro-1H-Imidazol-1-yl) ethyl]-, O-methyl ester

SULOCARBILAT

Lợi tiểu, ức chế anhydrase carbonic

Carbamic acid, [4-(aminosulfonyl) phenyl]-, 2 - hydroxyethyl ester
Sulocarbilatum
Sulocarbilate (Warner - Chilcott)

SULOCTIDIL

Benzen methanol, 4-[(1-methylethyl) thio]-α-[1-(octylamino) ethyl]-, (R, S)-
Suloctidilum; Suloctidin
BD: *Cerebro (Sidus, Roma)*
Circleton (IBI, Milano)
Dulasi (Dukron, Campoverde)
Duloctil (Searle)
Euvasal (Slevi 3M, Milano)
Farectil (Lafare, Ercolano-Resina)
Fluversin (Searle)
Fluvisco (Searle)
Hemoantin (Merrel Dow/Lepetit)
Iangene (Farmochimica, Milano)
Locton (Merrel Dow/Lepetit)
Metacviv (Bracco, Milano)
Octamet (Bi)
Polivasal (Coli, Pomezia)
Sudil (Errekappa, Milano)
Sulc (Tosi, Milano)
Sulocton (Continental Pharma, Bỉ; Mỹ)
Sulodene (Alfa, Bologna)
Sutidil (Krka, Novo Mesto)
Tamid (Serpero, Milano)
DT: Viên nén hay viên nang 100 và 200mg.
TD: Giãn mạch ngoại vi. Dẫn chất tổng hợp chứa lưu huỳnh làm giảm độ nhớt của máu, chống co thắt ở lớp cơ trơn thành động mạch, chống kết tập tiểu cầu và ức chế quá trình tổng hợp cholesterol.
CĐ: Chứng đi cà nhắc cách hồi và viêm động mạch chi dưới. Suy tuần hoàn não và ngoại vi với các triệu chứng: chóng mặt, giảm thính lực, nhức đầu, hay quên, rối loạn tâm thần và cư xử; chứng chuột rút, dị cảm,...
LD: Người lớn, ngày uống 2 đến 3 lần, mỗi lần 100mg (nếu cần có thể tới 200mg).
CCĐ: Hội chứng chảy máu, phụ nữ có thai hay nghi có thai, đang nuôi con bú, suy gan hay thận nặng.
LY: *- Tác dụng phụ đôi khi có thể gặp: buồn nôn, ỉa chảy, đau dạ dày, buồn ngủ, ửng đỏ ngoài da,... - Thuốc có thể gây ra chứng viêm gan, có trường hợp đã dẫn đến tử vong, nên từ 1985 một số nước đã không sản xuất nữa.*

SULODEXID

Sulodexin
Aterol (Morrith, Madrid)
Gluparin (Locatelli, Roma)
Luzone (Aristegui, Vizcaya)
Provenal (Pulitzer, Roma)
Treparin (Nuovo Cons; Roma)
Vessel (Alfa, Bologna)

Vessel Due F
DT: Viên nang 250 LSU và ống tiêm 600 LSU.
TD: Là thuốc thuộc nhóm glycosaminoglican (GAG), kết hợp với lõi Protein thành proteoglycan. Giống như Heparin, sulodexid cũng xem là 1 thuốc chống huyết khối. Nó hấp thu qua niêm mạc ruột. Trị tăng lipid huyết.
CĐ: Bệnh về máu có nguy cơ huyết khối.
LD: Viên: Uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày. Uống xa bữa ăn.
Tiêm: 1 ống/ngày. Tiêm bắp hay tĩnh mạch. Dùng 15-20 ngày sau đó dùng thuốc viên. Chu kỳ điều trị 2 lần/năm.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, heparin hay giống heparin.
Bệnh xuất huyết - Thể tạng chảy máu.
LƯ: - *Kiểm tra định kỳ thông số đông máu.*
- *Không nên dùng cho người mang thai.*
- *Dạng uống có thể gây rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, nôn, đau thượng vị. Dạng tiêm gây đau, rát, u máu chỗ tiêm. Có thể có nhạy cảm với phản ứng da hoặc vùng mông.*
- ***Quá liều:** Tiêm: xuất huyết. Phải tiêm protamin sulfat 1% (3ml IV, tương đương 3mg).*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

SULOXIFEN

Giãn phế quản

Sulfoximin, N-[2-(diethylamino) ethyl]-S, S-diphenyl-
Suloxifenum
Dẫn xuất oxalat:
Suloxifen oxalat

SULPHACID *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 14ml kèm ống nhỏ giọt chứa thuốc nhỏ mắt 10-20 và 30% sulfacetamid (bảo quản bằng dd 0,0025% natri pentachlorophenat).
CĐ: Các nhiễm khuẩn thường gặp ở mắt như: viêm kết mạc, viêm bờ mi, dùng trước và sau phẫu thuật, đau mắt do bệnh trong công nghiệp.
LD: Ngày nhỏ mắt 4 lần 1 x 1 - 2 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

SULPHAN Blue

Isosulfan Blue; Blue VRS; Paten Blue V
BD: *Disulfin Blue (ICI)*
Disulphine Blue (ICI)
Lymphazurin (Pharmascience, Canada)
DT: Ống tiêm 2ml/50mg.
CĐ: Định chỗ các bạch mạch và vùng có động mạch (trong khi chụp X quang bạch mạch).

SULPIRID

Benzamid, 5-(aminosulfonyl)-N-[(1 - ethyl-2-pyrrolidinyl) methyl]-2-methoxy-
Sulpiride
BD: *Abilit (Sumitomo, Japan)*
Aiglonyl (Fumouze, Ile-St-Denis)
Arminol (Krewel, Eitorf)
Azugastan (Kobayashi Kako, Japan)
Betamac (Sawai, Japan)
Calophyron (Hokuriku, Japan)
Coolspan (Hishiyama, Japan)
Daiftol (Daito Koeki, Japan)
Depral (Hungari)
Digton (Areu, E-Arganda del Rey)
Dixibon (Sandoz-Wander)
Dobren (Ravizza, Muggio)
Doginatil (Mebiphar)
Dogmatil (Delagrange, Pháp)
Dogmatyl (Fujisawa, Japan)
Dolmatil (Squibb)
Eglonyl (Delagrange, Pháp)
Equilid (Merrel Dow/Lepetit)
Eusulpid (C.T. Sanremo)
Keityl (Sankei, Japan)
Levopraid (Ravizza, Muggio)
Lusendan (Bryan, E-Leganes)
Margenol (Tatsumi Kagaku, Japan)
Meresa (Dolorgiet, St. Augustin)
Milmatol (Hankyu, Japan)
Miradol (Mitsui, Japan)
Mirbanil (Boehringer Ingelheim)
Neogama (Hoemosan, Frankfurt)
Normum (Serpero, Milano)
Omperan (Taiho, Japan)
Palyselyte (Shinka, Japan)
Panholeal (Taseshima, Japan)
Paratil (Medica, Helsinki)
Pyrikappl (Isei, Japan)
Quiridil (Zoja, Milano)
Ritamotyl (Horita, Japan)
Sato (Scharper, Milano)
Semevin (Toho Yakuhin, Japan)
Skanozele (Tsuruhara, Japan)
Stamaclit (Towa Yakuhin, Japan)
Sulpisedan (Llano, E-Ajalvir)
Sulpisil (Viderfarm, Barcelona)
Sulpitil (Tillotts, Bedfordshire)
Sulpril (Astra)
Supesanile (Choseido, Japan)
Synedil (Beytout, Saint-Mandé)
Tanjule (Mohan, Japan)
Taromathyle (Kenyu, Japan)
Tohpiride (Toyo Pharma, Japan)
Tonofit (Europa, E-Vigo)
Trilan (Esseti, Napoli)
Youmatyl (Yoshindo, Japan)
Dẫn xuất adamantan-carboxylat:
Neoride (Hesbon - Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 50mg; dung dịch uống: lọ 200ml (25mg/ml); ống tiêm 2ml/100mg.
TD: Dẫn chất tổng hợp có tác dụng an thần kinh giải ức chế (neuroleptique desinhibiteur). Có tác dụng ức chế tiết dịch vị dạ dày, phòng loét dạ dày.
CĐ: Các trạng thái loạn thần kinh, ức chế thần kinh kèm suy nhược hoặc loạn cảm giác bản thân (cénesthopathie), loét dạ dày - tá tràng, bệnh đại tràng chức năng. Dùng trong một số trường hợp chóng mặt.

LD: Liều dùng tùy theo chỉ định của thầy thuốc - Trung bình: - Người lớn: ngày uống từ 2 đến 6 viên chia 2 - 3 lần; hoặc tiêm bắp, ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 ống. - Trẻ em, dùng dung dịch uống theo liều 5mg/kg/ngày.
CCĐ: U tế bào ưa crom (trừ trường hợp dùng làm test thử nghiệm). U tủy thượng thận.
LY: *- Nếu dùng thuốc mà đột nhiên bị sốt cao, thì phải nghỉ thuốc ngay, nhất là khi dùng liều cao. - Với người bị suy thận nặng, cần dùng liều thấp và từng đợt ngắn. - Cũng như với các thuốc an thần khác, nên thận trọng và hạn chế khi dùng cho người bị động kinh, Parkinson, người già và phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú - Thuốc tăng cường tác dụng các thuốc hạ huyết áp và thuốc ức chế thần kinh trung ương.*
Tương tác thuốc: *Khuyên không phối hợp với Levodopa (đối kháng); với alcool (tăng tác dụng dịu thần kinh); với các thuốc trị tăng huyết áp và thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương phải thận trọng khi sử dụng (gây hạ HA và tăng trầm cảm).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: buồn ngủ, ngủ gật, hội chứng ngoài tháp, tăng prolactin tạm thời hồi phục được, đau kinh, vô kinh, tiết sữa, vú to ở đàn ông, giảm khoái cảm, lãnh cảm, tăng cân. Hội chứng ác tính hiếm gặp: xanh nhợt, tăng thân nhiệt, rối loạn thần kinh thực vật.*
Một số triệu chứng loạn vận động sớm xuất hiện như viêm cơ co thắt, cơn xoáy mắt, cứng khít hàm dùng thuốc chống tiết cholin kháng Parkinson sẽ khỏi.
Quá liều: *Biểu hiện loạn vận động, co thắt, vẹo cổ, vẩu lưỡi, cứng khít hàm, có thể bị liệt rung trầm trọng, hôn mê.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

SULPROSTON

BD: *Nalador (Schering A G)*
DT: Ống bột đông khô pha tiêm 500mcg.
TD: Dẫn xuất tổng hợp prostaglandin E2 tác dụng trên tử cung mang thai.
CĐ: Sẩy thai trong 3 tháng thứ nhì, nguyên nhân do mẹ hay bào thai. Tống chất chứa trong tử cung lúc sẩy thai chưa hoàn thành, chửa trứng hay thai chết trong tử cung.
LD: Làm giãn nở dạ con (trong 3 tháng đầu); tiêm bắp 1 ống khoảng 6-12 giờ trước khi hút thai (pha ống thuốc vào 2ml dung dịch NaCl 0,9%). Gây sẩy thai vào 3 tháng thứ hai. Tiêm bắp: 2-3 ống - mỗi lần 1 ống cách nhau 3-6 giờ: không dùng quá tổng liều 6 ống (pha như trên). Tiêm truyền tĩnh mạch: pha 1 ống vào 250ml dung dịch NaCl 0,9%, liều trung bình: 1.000mcg/10 giờ. Không tiêm quá tốc độ 500mcg/giờ.
CCĐ: Hen phế quản, viêm phế quản co thắt, suy tim mất bù, tăng huyết áp nặng, rối loạn nặng ở gan hoặc thận, đái tháo đường mất bù, tiền sử bệnh ở mạch máu hoặc động kinh, glôcôm, nhiễm độc tuyến giáp, nhiễm khuẩn phụ khoa cấp, viêm ruột kết loét, loét dạ dày, thiếu máu hồng cầu lưỡi liềm, bệnh toàn thân nặng; dạ con đã có lần mổ.
LY: *Không dùng thuốc nếu muốn cứu lấy thai.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

SULTAMICILIN

Kháng sinh họ Penicilin, ức chế β-lactamase
Dẫn xuất tosilat:
Unacid (Pfizer)
Unacim orale (Jouveinal - Pháp)
Unasyn oral (Xem chữ này)

SULTIAM

Benzensulfonamid, 4-(tetrahydro-2H-1,2-thiazin-2-yl)-, S, S-dioxid.
Sulthiam
BD: *Elisal (Specia)*
Ospolot (Bayer)
DT: Viên nén 250mg.
TD: Chống động kinh mạnh, không gây buồn ngủ.
CĐ: Các thể động kinh tâm thần - vận động.
LD: Người lớn 3 - 4 viên/ngày chia vài lần.
CCĐ: Rối loạn nặng tim mạch, bệnh thận.

SULTOSILIC Acid

Trị tăng lipid - huyết
Dẫn xuất muối piperazin:
Mimedran (Tây Ban Nha)

SULTOPRID

Benzamid, N-[(1-ethyl-2-pyrrolidinyl)methyl]-5- (ethylsulfonyl) -2-methoxy-
BD: *Barnetil (Nhật Bản, Pháp)*
Topral (Nam Tư, Pháp)
DT: Viên nén 400mg, ống tiêm 2ml/200mg.
TD: Thuốc an thần kinh tác dụng mạnh và nhanh dùng ở khoa tâm thần để: ngăn chặn cơn kích thích tâm thần vận động; điều trị cơn hôn mê gây hoang tưởng và lú lẫn.
CĐ: - Loạn tâm thần kích động, gây gổ trầm trọng.
- Loạn thần cấp: cơn hưng cảm, mê sảng kịch phát. Mê sảng mạn: tâm thần phân liệt hoang tưởng, ảo giác.
LD: - Cơn kích thích tâm thần vận động (nhẹ và vừa phải): tiêm bắp 1-2 ống, nếu cần tiêm nhắc lại. - Cơn nặng: tiêm bắp 3 - 4 ống, nếu cần tiêm nhắc lại 1 - 2 ống. - Liều tiêm tối đa không vượt quá: 1,6g/24 giờ (trong các cơn thao cuồng). Sau cơn cấp, dùng thuốc viên theo liều: - Kích thích lú lẫn - ảo giác - Thao cuồng - hoang tưởng: 400 - 600mg/ngày.
CCĐ: Đã biết hay nghi ngờ u tủy thượng thận (nguy cơ tai biến tăng huyết áp nặng).
- Nhịp tim chậm dưới 65 nhịp/phút, giảm kali huyết.
LY: *Nếu sốt, tăng thân nhiệt phải ngừng dùng thuốc vì đó là biểu hiện "hội chứng ác tính của thuốc loạn*

thần kinh", nhân tố đưa đến hội chứng như mất nước, có các tổn thương thực thể não.

- Thuốc gây ngủ, lưu ý với người vận hành máy làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm...

- Tăng cường theo dõi ở người động kinh.

- Thận trọng với người liệt rung (Parkinson), người lớn tuổi (gây dịu, hạ huyết áp), tim mạch nặng (hạ HA) suy thận, suy gan (nguy cơ quá liều), phụ nữ có thai (hạn chế và giảm liều ở giai đoạn cuối kỳ thai và theo dõi thần kinh, tiêu hóa của trẻ sơ sinh).

- Cấm dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

***- Tương tác thuốc:** Chống chỉ định với Levodopa (đối kháng) - Khuyên không dùng với alcool (tăng tác dụng), với các thuốc trị tăng huyết áp (làm hạ huyết áp và nguy cơ gây hạ huyết áp thế đứng); với phenothiazin (tăng rối loạn nhịp tâm thất, gây xoắn đỉnh). Chống chỉ định với các thuốc gây xoắn đỉnh như amiodaron, bepridil, erythomycin IV, sotalol, sultoprid, vincamin và các thuốc gây chậm sự dẫn truyền trong tim như quinidin và dẫn xuất, disopyramid, chống trầm cảm ba vòng.*

Khuyên không dùng với các thuốc gây hạ Kali huyết, (các thuốc lợi tiểu hạ Kali huyết riêng biệt hoặc phối hợp, các thuốc nhuận tràng kích thích, amphoterecin B (IV), gluco - mineralocorticoid, tetracosactid, (nếu cần giảm liều; theo dõi quãng QT); sử dụng thuốc nhuận tràng không kích thích (tăng nguy cơ rối loạn nhịp tâm thất, gây xoắn đỉnh).

***Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị: Buồn ngủ ngày, rối loạn vận động: vẹo cổ, co giật, cơn xoáy mắt, cứng hàm; giảm khi sử dụng với thuốc chống liệt rung, chống tiết cholin. Hội chứng ngoài tháp giảm một phần với thuốc chống liệt rung, chống tiết cholin. Hạ huyết áp thế đứng. Tăng prolactin máu tạm thời và hồi phục được, đau kinh, vô kinh, tiết sữa, vú to ở nam giới, bất lực hay lãnh cảm. Có khi tăng cân nhiều. Hội chứng ác tính hiếm gặp: xanh nhợt, tăng thân nhiệt, rối loạn thần kinh thực vật. Rối loạn nhịp tâm thất, đặc biệt xoắn đỉnh.*

SULTROPONIUM

BD: *Sultropan*

DT: Viên nén 15mg - Thuốc đạn 25mg. Ống tiêm 1ml/5mg.

TD: Chống co thắt, chống tiết dịch vị.

CĐ và LD: - Thuốc viên và thuốc đạn: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày, co thắt ruột kết, ỉa chảy, co thắt túi mật. Người lớn ngày uống 1 - 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên (tối đa 6 viên/24 giờ. Hoặc nạp 1 - 3 thuốc đạn/24 giờ.

- Thuốc tiêm - Đau quặn do sỏi mật; đau quặn dạ con, đau quặn do sỏi thận; dùng khi chuẩn bị phẫu thuật và sau phẫu thuật. Người lớn: tiêm tĩnh mạch hoặc bắp từ 1 đến 3 ống trong 24 giờ.

CCĐ: Ứ nước tiểu, glôcôm, adenom tuyến tiền liệt.

SUMATRIPTAN

BD: *Imigrane (Glaxo) Imitrex.*

DT: Bơm tiêm chứa sẵn 0,5ml dd tiêm dưới da có 6mg sumatriptan (dạng succinat). Viên nén 100 mg.

TD: Chất chủ vận đặc hiệu và chọn lọc các thụ thể $5HT_1$ tương tự Serotonin khu trú ở các mạch máu não. Gây co mạch (cả mạch vành và phổi).

CĐ: Làm giảm nhanh cơn đau nửa đầu có hay không có dấu hiệu trước, chứng nhức đầu liên miên.

LD: - Điều trị cấp cơn đau nửa đầu nặng khi các thuốc khác không có hiệu lực: (chỉ dùng cho người lớn dưới 65 tuổi): chỉ tiêm dưới da 1 ống cho 1 lần cơn. Nếu có cơn tiếp, chỉ sau 1 giờ mới được tiêm lại. Uống 1 viên/ngày, tối đa 3 viên/ngày.

- Trị cơn đau mạch máu ở mặt, cũng chỉ tiêm 1 ống cho 1 lần cơn - Liều tối đa 24 giờ là 12mg (chia 2 lần cách nhau ít nhất 1 giờ).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc - thiếu máu cục bộ cơ tim, nhồi máu cơ tim trước đó hay đau thắt ngực Prinzmetal/co thắt mạch vành, tăng huyết áp. Nhức đầu liệt nửa người - Người đang dùng IMAO. Các chất ức chế chọn lọc tái thu nhận 5HT và lithium. Trẻ em dưới 12 tuổi - trên 65 tuổi.

LY: *- Có thể đau ngực thoáng qua như bị ép chặt và liên quan đến họng, tương tự như cơn thắt ngực, do xơ mạch vành làm loạn nhịp tim, thiếu máu cơ tim hay nhồi máu - cần theo dõi và đề phòng.*

- Không dùng thuốc tiêm tĩnh mạch và quá liều chỉ định.

- Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác khi vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm...)

- Thuốc gây tăng huyết áp và kháng mạch ngoại biên tạm thời.

- Dùng với khoảng cách xa với ergotamin (24 giờ) và nếu dùng ergotamin phải giữ khoảng cách với thuốc 6 giờ.

- Cần thận với người bệnh tim, nguy cơ bệnh mạch vành (hỏi bệnh sử) và với những người có biểu hiện hấp thu, chuyển hóa, đào thải của thuốc như suy gan, suy thận.

- Cần cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.

***- Tác dụng phụ:** Đau, ngứa nhói, nóng, nặng như bị ép chặt (thoáng qua nhưng mạnh ở vùng ngực - họng). Đỏ bừng mặt, chóng mặt, mệt mỏi (thoáng qua) - Có thể bị buồn nôn, nôn, tăng huyết áp tạm thời.*

- Chỉ định điều trị gián đoạn cấp tính của nhức đầu và nhức đầu liên tục - không dùng thuốc để dự phòng. Dùng càng sớm càng tốt. Dùng thuốc cho người trên 65 tuổi còn giới hạn.

***- Quá liều:** Dùng 16mg (tiêm), 400mg (uống) chỉ có tác dụng phụ như trên - Chưa có kinh nghiệm quá liều cao hơn. Nếu có biểu hiện bất thường khác của quá liều chỉ dùng các biện pháp hỗ trợ, trị triệu chứng.*

SUNCILIN

Kháng sinh họ Penicilin

Suncillinum

Dẫn xuất muối natri:
Suncilin natri

SUNKAEL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang: L-Cystein, Vitamin B_2, B_6, C, PP Dexpanthenol và Orotic acid.
TD: Tăng chuyển hóa, lợi gan, chống độc.

SUPADOL

DT: Viên/thuốc đạn có:

Paracetamol	500/800mg
Papaverin HCl	14/42mg
Papaverin nicotinat	15/40mg
Codein bromhydrat	20/30mg
Homatropin methylbromhydrat	0,5/4mg.

CĐ: Sốt, đau nhức: cảm cúm, đau bụng, khung xương chậu, đau thấp khớp, nhức đầu, nhức nửa đầu, đau dây thần kinh, đau răng.
LD: Viên - người lớn uống 1 - 3 viên/24 giờ. Không quá 6 viên.
Trẻ em uống 1/2 viên/10kg/24 giờ. Thuốc đạn: - 3 thuốc đạn/24 giờ - không quá 4 viên.
CCĐ: Suy gan - Mạn tính đường thông khí.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Thận trọng với người suy hô hấp mạn tính. Không uống rượu khi dùng thuốc. Có thể thấy những tác dụng phụ như: Táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn.*

SUPER Formula 3 *(Australia)*

DT: Viên nang chứa các vitamin A, D, B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, PP và E.
CĐ: Bổ sung các vitamin cho cơ thể.

SUPLEXEDIL *(Pháp)*

DT: Viên nang vàng, xanh có 100mg fenoxedil.
TD: Điều hòa mạch não và ngoại vi.
CĐ: Suy tuần hoàn não - suy động mạch ngoại vi như bệnh động mạch chân, Raynaud, rối loạn tuần hoàn các chi.
LD: Uống 1 viên sáng và chiều vào các bữa ăn, dùng 5 ngày trong tuần.
CCĐ: Suy tim hay thận mất bù. Hội chứng lan rộng trong sọ. Tai biến mạch máu não gần đây.
LY: *Người già, người nhạy cảm có thể gây suy giảm hoạt tính xoang tim, kéo dài thời gian dẫn truyền nhĩ thất, làm thay đổi điện tâm đồ báo hiệu hội chứng xoắn đỉnh. - Ở người bị rung tâm nhĩ, cần kết hợp với một trị liệu chống đông máu.*

SUPRADYNE *(Pháp)*

DT: Viên nén sủi chứa các vitamin A, B_1, B_2, B_5, B_6, B_{12}, C, D_2, E, H và PP; kèm các muối khoáng Ca, Mn, Fe, Cu, Zn, Mo, Co.
CĐ: Phòng và điều trị các rối loạn dinh dưỡng do các chế độ ăn thiếu hụt hoặc mất cân bằng, cho người cao tuổi và người trưởng thành. Các trường hợp lao lực, suy nhược, mới ốm dậy.
LD: Ngày 1 viên hòa vào 1 cốc nước. Đợt dùng từ 10-20 ngày.
LY: *Nên tránh dùng thuốc cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu (vì hàm lượng 5000 UI vitamin A/1 viên).*

SUPRALOX

DT: Hỗn dịch uống 250ml, 100ml có:

Magnesium hydroxyd	6g
Aluminium hydroxyd	9g

TD: Kháng acid dịch vị.
CĐ: Loét tá tràng tiến triển.
LD: Ngày 2 thìa cà phê uống sau bữa ăn và trước khi đi ngủ.
CCĐ: Suy thận nặng.
LY: *Có thể thấy tác dụng phụ như: Ỉa chảy, táo bón.*

SUPRAZID

DT: Viên có:

Isoniazid (INH)	100mg
Vitamin B6	10mg
Vitamin PP	5mg

CĐ: Lao: phổi, xương, da, màng não, thận.
LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc - Trung bình: Người lớn: 5mg/kg thể trọng/ngày. Trẻ em: 1,5mg/kg thể trọng/ngày.
LY: *Thường dùng kết hợp với ethambutol, ethionamid, pyrazinamid.*

SUPRO - Compralgyl *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn cho người lớn, có:

Aspirin	200mg
Ethenzamid	100mg
Phenacetin	200mg
Cafein	50mg
Codein phosphat	10mg
Phenobarbital	25mg

TD: Giảm đau.
CĐ: Đau: đầu, nửa đầu, dây thần kinh, thấp khớp, lưng, dây thần kinh hông, răng, đau kinh.
LD: Trên 15 tuổi, đặt 1 - 3 thuốc đạn/24 giờ.
CCĐ: Suy thận và chức năng thận. Loét dạ dày - tá tràng, hay tiền sử chảy máu, dùng phối hợp với thuốc chống đông máu.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài, đặc biệt người có bệnh thận.*

SUPROFEN

Chống viêm

Benzenacetic, α-methyl-4-(2-thienylcarbonyl)-
BD: *Algiamida (Lesvi)*
Bordol (Pensa, Valencia)
Maldocil (Cilag)
Masterfen (Dompé, Milano)
Profenal (Alcon)
Srendam (Kayaku, Japan)
Sulprotin (Nippon Chemiphar, Japan)
Supranol (Johnson & Johnson)
Suprol (Cilag)
Topalgic (Nippon Shoji, Japan)

SURAMIN Sodium

Chống nguyên sinh động vật, diệt Trypanosoma

Suramina sodica; Suramine sodique; Suraminum natricum
Antrypol (Bayer; ICI)
Germanin (Bayer)
Moranyl (Specia)
Naphuride

SURELEN *(Pháp)*

DT: Dd. uống đóng ống kép 5ml. Ống A có cao vỏ thượng thận, vitamin B_{12} và B_6; Ống B có phức hợp amid nicotinic và vitamin C, Kali aspartat và AMP.
Còn có dạng cho trẻ em đóng ống kép 3ml cũng gồm các thành phần kể trên.
TD: Chống suy nhược.
CĐ: Người lớn: lao lực, mệt mỏi thể xác và tinh thần. Trẻ em: chậm lớn, mới ốm dậy, học tập khó khăn.
LD: Ngày 1 ống kép vào bữa ăn trưa.

SUREPTIL

DT: Viên/lọ 100ml giọt uống có:

Cinnarizin	0,020/1g
Acefylin heptaminol	0,2/10g

TD: Giãn mạch.
CĐ: Rối loạn ốc tiền đình có cơ chế thiếu máu cục bộ, tai biến mạch máu não, rối loạn tập tính tâm thần do lão hóa não. Hội chứng có bệnh căn mạch ở mắt.
LD: Người lớn uống 3 viên/ngày; chia 3 bữa ăn chính hay 2ml giọt uống vào một trong 3 bữa ăn chính. - Trẻ em dưới 6 tuổi: mỗi lần 1ml, 2 lần/ngày. - Trên 6 tuổi: mỗi lần 2ml, 2 lần/ngày.
LY: *Không uống rượu, kể cả nước có rượu khi dùng thuốc.*

SUREX *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có: 5.500IU retinol palmitat; 400UI. ergocalciferol, 2,91mg thiamin mononitrat, 3,4mg riboflavin; 3,65mg pyridoxin HCl, 9mcg cyanocobalamin; 120mg vitamin C: 30IU tocopherol acetat; 400mcg acid folic, 29,76mg nicotinamid: 10,88mg calci pantothenat; ngoài ra còn co biotin và các yếu tố vi lượng: Cu, Mg, Zn, Mn, Fe, K, I, Cr, Mo, Se,...
CĐ: Bổ sung các vitamin và các ion kim loại cần thiết cho cơ thể.
LD: Ngày 1 lần x 1 viên.

SURFORTAN *(Pháp)*

DT: Ống thuốc uống 10ml, có lysin dưới dạng phosphat, aspartat glutamat và succinat kèm vitamin B_6.
CĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn ngày 2-3 ống. Trẻ em: ngày 1-2 ống.
CCĐ: Sơ sinh dưới 13 tháng.

SURGESTONE *(Pháp)*

DT: Viên 0,125mg, 0,250mg và 0,5mg promegeston.
TD: Tương tự cấu trúc progesteron.
CĐ: Rối loạn phụ khoa do suy hoàng thể: rối loạn tiền mãn kinh, chu kỳ, đau vú, đau kinh, hội chứng tiền kinh nguyệt, đau khung chậu, chảy máu chức năng u xơ, băng huyết.
LD: 1/ Rối loạn suy hoàng thể: 0,125mg - 0,250mg/ngày, từ ngày 16 tới ngày 25 chu kỳ kinh. 2/ Chảy máu chức năng, băng huyết u xơ: liều như trên.
CCĐ: Có thai. Tiền sử huyết khối tĩnh mạch. Thay đổi chức năng gan quan trọng.
LY: *- Thận trọng khi đang nuôi con bú, chảy máu tử cung. - Rối loạn thị lực thì ngừng thuốc (không nhìn thấy, song thị, thương tổn mạch võng mạc, nhức đầu nhiều). Có thể thấy tác dụng phụ như: Thay đổi kinh, vô kinh, chảy máu gian phát.*

SURMONTIL *(Mỹ - Pháp - Thụy Sĩ)*

DT: Viên 25mg, 100mg. Lọ 30ml - giọt uống 4%. Ống tiêm 2ml = 25mg trimipramin.
TD: Chống trầm cảm có cấu trúc hóa học vừa của imipramin và levomepromazin.
CĐ: Trầm cảm u sầu, trầm cảm loạn thần kinh, trầm cảm phản ứng, trầm cảm không u sầu, ám ảnh, ưu tư, mất ngủ, đau nhức khó chữa.
LD: Chia liều uống 3 lần/ngày. - Trầm cảm nhẹ, tăng dần từ 60 - 100mg/ngày. - Trầm cảm nặng điều trị ở bệnh viện, kịch phát : 150 - 300mg/24 giờ có thể tăng 400mg - tăng dần dần, khi đạt được hiệu quả giảm dần liều tới liều duy trì 50 - 200mg, giữ trong nhiều tuần. - Tiêm bắp: đôi khi sử dụng lúc bắt đầu 50 - 100mg/ngày chia 2 lần. - Đau nhức: uống hay tiêm 150mg/ngày chia 2 lần.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, dùng chung với IMAO, bí đái và nguy cơ bí đái.
LY: *Có thể có các tác dụng phụ: hạ huyết áp thế đứng, khô miệng, nhịp tim nhanh, đổ mồ hôi, táo bón, bí đái, rối loạn điều tiết. - Theo dõi người bệnh có ý đồ tự tử. - Thuốc làm giảm khả năng tâm thần thể lực. - Thận trọng nếu u xơ tiền liệt tuyến, hạ huyết áp, bệnh tim, động kinh. - Cân nhắc cẩn thận khi dùng cho phụ nữ có thai, đang nuôi con bú. - Cấm uống rượu khi dùng thuốc.*

SURPARINE

DT: Viên/ống tiêm 2ml/thuốc đạn có:

Ethaverin HCl (Perparin)	60/40/40mg
Homatropin methylbromid	2/1,5/1,5mg

Thuốc đạn có thêm 15mg phenobarbital.
TD: Chống co thắt, kháng tiết cholin.
CĐ: Tất cả các co thắt.
LD: Uống 4 - 10 viên/ngày. Tiêm bắp thịt, tĩnh mạch hay dưới da 1 - 3 ống/ngày. Thuốc đạn: 1 - 3 thuốc/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi dùng 1/2 liều.
CCĐ: Glôcôm, u tuyến tiền liệt.

SURVANTA *(Pháp - Mỹ)*

DT: Lọ thủy tinh 8ml dịch treo để nhỏ nội khí quản chứa: 18,4 đến 157,6mg colfosceril palmitat, 72,8 đến 211,2mg lipid ở phổi bò; 1,4 đến 11,1mg acid palmitic và 2,2 đến 10.5mg tripalmitin (lượng trên tương ứng với 200mg/lọ phospholipid toàn bộ).

TD: Thuốc tăng diện hoạt phổi (surfactant pulmonaire) tự nhiên có nguồn gốc ở bò (Xem thêm bd. Curosurf).

CĐ: Điều trị các trẻ sơ sinh đẻ non có hội chứng suy hô hấp cấp do thiếu hụt chất tăng diện hoạt phổi (bệnh ở các màng hyalin) và tuổi thai trên 26 tuần.

LD: 100mg phospholipid cho 1kg thể trọng với một thể tích không quá 4ml/kg vào trong khí quản. Tùy theo triệu chứng lâm sàng, ít nhất sau 48 giờ, liều trên có thể tiêm nhắc lại cách nhau ít ra 6 giờ.

CCĐ: Tăng tiết dịch phế quản, nhất là khi có nhiễm khuẩn.

LY: *Trước khi sử dụng, lọ thuốc cần đặt ở nhiệt độ bình thường trong 20 phút, hoặc đặt vào lòng bàn tay khoảng 10 phút (sau khi đem ở tủ lạnh từ 2 đến 8°C). Tránh để lọ tiếp xúc với một nguồn nhiệt nhân tạo. Nếu có xuất hiện kết tủa ở trong lọ, cần quay nhẹ nhàng lọ vài lần để có được một dịch treo trắng nâu nhạt đồng nhất (chú ý không lắc lọ). Dùng 1 ống thông mà đầu được đặt vào khí quản ở cuối ống thông nội khí quản.*

SURVITINE *(Pháp)*

DT: Công thức viên nang đỏ có:

Retinol (vit. A)	1250UI
Colecalciferol (vit. D3)	75 UI
Thiamin mononitrat (vit. B1)	5mg
Riboflavin (vit B2)	0,5mg
Pyridoxin chlohydrat (vit. B6)	2,5mg
Cyanocobalamin (vit. B12)	1,25mcg
Panthenol	2,5mg
Nicotinamid	12,5mg
Acid ascorbic	62,5mg
DL α tocopherol acetat	0,25mg
Biotin dạng D (+)	0,25mg
Mn sulfat sấy khô	0,775mg
Cu sulfat sấy khô	1,4mg
Zn sulfat	0,312mg
Co sulfat sấy khô	0,375mg
Na molybdat sấy khô	0,15mg

TD: Kết hợp vitamin và nguyên tố vi lượng.

CĐ: Phòng một số tình trạng thiếu vitamin và nguyên tố vi lượng, đặc biệt do chế độ ăn mất cân bằng hay hạn chế. Dùng cho người không bị thiếu do ăn uống để điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Chỉ dùng thời gian ngắn: Phòng thiếu hụt uống: 1 - 2 viên trong ngày, uống 15 ngày. Suy giảm chức năng: 2 - 3 viên/ngày.

SUSTANON *(Ba Lan - Thụy Sĩ)*

DT: Ống tiêm dầu 250mg có:

Testosteron propionat	30mg
Testosteron phenylpropionat	60mg
Testosteron isocaproat	60mg
Testosteron caproat	100mg

TD: Tác dụng androgen (hay kháng estrogen) trải đều.

CĐ: Nam giới lão hóa sớm, tắt dục nam, giảm năng tuyến sinh dục.

LD: Tiêm bắp thịt 1 ống cách 1 tuần.

CCĐ: Ung thư tuyến tiền liệt - Ung thư vú.

LY: *Cần thận với người suy tim, thận, tăng huyết áp, động kinh, nhức nửa đầu. Đôi khi bị phù.*

SUTILAIN

Enzym tuyến tụy, phân hủy protein

Enzym phân hủy protein dẫn xuất từ Bacillus subtilis

Sutilana

Travase (Mỹ)

SUXAMETHONIUM Chlorid

Ethanaminium, 2,2'-[(1,4-dioxo-1,4-butandiyl) bis (oxy)] bis [N,N,N, trimethyl-, dichlorid

Succinylcholin chlorid

Succinyldicholindium chloratum

Suxamethonii chloridum

Suxamethonium chlorid

Succicurarium

Suxamethonum

BD: *Anectine (Burroughs Wellcome)*

Celocurin (ACO, Solna)

Celocurin-klorid (ACO, Solna)

Chlorsuccilin (Polfa, Balan)

Curalest (Pharmachemie)

Dithilin (Medexport, Nga)

Leptosuccin (Pliva, Zagreb)

Lysthenon (Chemie, Linz, Đức)

Midarine (Burroughs Wellcome)

Mioflex (Andalucia, Los Olivares)

Muscuryl (Organon)

Myolaxin (Star, Tampere)

Myoplegine (Christiaens, Bỉ)

Myotenlis (Farmitalia Carlo Erba)

Pantolax (Reiss, Berlin)

Quelicine (Abbott)

Sacostrin (Squibb)

Scoline (Duncan Flockhart, Anh)

Succicuran (Deutsches Hydrierwerk)

Succinolin (Amino, Neuenhof)

Succinyl Asta (Asta - Degussa)

Succinyl Vitrum (Kabi Vitrum)

Sucolin (Allen & Hanburys)

Sucostrin (Squibb)

Sukolin (Orion, Helsinki)

Sux-Cert (Travenol, USA)

Dẫn xuất hydrobromid:

Susamethonium bromid

Brevidil M (May & Baker)

Myo-Relaxin (Đức)

Dẫn xuất Iodid:

Suxamethonium iodatum

Curacit (Nycomed, Na Uy; Gea, Đan Mạch)
DT: Ống tiêm 10ml (50mg/ml); ống thuốc bột tiêm 100mg và 250mg.
TD: Thuốc tổng hợp gây thư giãn cơ, loại khử cực và tác dụng thời gian ngắn.
CĐ: Khoa ngoại: đặt ống nội khí quản trước khi tiến hành các phẫu thuật trong thời gian ngắn (nhất là ở người bị suy kiệt hoặc có tuổi).
LD: Tiêm tĩnh mạch chậm theo liều: 30 - 1000mg tùy theo kết quả mong muốn của thầy thuốc.
CCĐ: Bệnh gan, giôcôm và phẫu thuật ở mắt.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

SUXEMERID

Trị ho

Butandioic acid, bis (1, 2, 2, 6, 6-pentamethyl-4-piperidinyl) ester
Dẫn xuất sulfat:
Suxemerid sulfat

SUXETHONIUM

Ức chế thần kinh cơ, giãn cơ

Ethanaminium, 2,2'-[(1,4-dioxo-1, 4-butandiyl) bis (oxy) bis [N-ethyl-N. N-dimethyl,- dichlorid
Suxethonum
Dẫn xuất hydrobromid:
Suxethonium bromid
Brevidil E (May & Backer)

SUXIBUZON

Hạ nhiệt, giảm đau, chống viêm

Butandioic acid, monọ (4-butyl,- 3,5-dioxo-1,2-diphenyl-
Calibene (Delalande, Courbevoie)
Flamilon (OM, Meyrin)
Flogos (Gentili, Pisa)
Solurol (Delalande, Courbevoie)

SỮA ONG CHÚA

Sữa chúa, Gelée royale, Royal jelly.
BD: *Apilak (Nga)*
Apilarnil
Apiserum
Apitonin
Energovital (Rumani)
Turigerol (Đức)
Vita-Apinol
DT: Viên bao hoặc viên nang 5 - 20 - 30mg và 60mg (còn có dạng viên ngậm). Kem bôi da 2%.
TD: Chứa một số acid amin cần thiết, vitamin, muối khoáng và enzym. Kích thích hoạt động hữu ích của cơ thể, điều hòa huyết áp, giảm kích thích thần kinh.
CĐ: Người suy nhược, mới ốm dậy, già yếu, trẻ em suy dinh dưỡng, phụ nữ sau khi đẻ bị băng huyết hoặc ít sữa, mất ngủ, kém ăn...
LD: Uống:: 3 lần ngày trước bữa ăn, mỗi lần 1 viên. (Người lớn dùng viên 20 - 30mg hoặc 60mg. Trẻ em dùng viên 5mg). Ngày bôi kem 2% 2 lần.
CCĐ: Bệnh Addison, dị ứng thuốc, phụ nữ đang hành kinh (vì có thể làm kinh nguyệt ra nhiều).

SWISSCORT *(Đài Loan)*

DT: Ống 5 và 10g kem bôi, cứ 1g có:

Nystatin	100.000 đvqt
Neomycin sulfat	2,5mg
Gramicidin	0,25mg
Triamcinolon acetonid	1mg

CĐ: Eczema, viêm tai ngoài, ngứa âm hộ và hậu môn, viêm bì thần kinh, vẩy nến, chứng nước ăn chân, vết bỏng, bệnh ngoài da có mủ.
LD: Ngày bôi 2-3 lần.

SYDNOCARB *(Nga)*

DT: Viên nén 5mg và 10mg.
TD: Kích thích thần kinh trung ương, không gây tác dụng phụ cường giao cảm.
CĐ: Trạng thái suy nhược sau bệnh nhiễm khuẩn, ngộ độc, hoặc chấn thương ở hệ thần kinh trung ương, rối loạn thần kinh kèm suy nhược toàn thân, chứng tâm thần phân liệt kèm rối loạn do suy nhược, chứng mỏi mệt và buồn ngủ ở người bình thường.
LD: Liều bắt đầu: 1 - 2 lần, mỗi lần 5mg/ngày. Sau tăng dần đến liều 100mg/ngày.
CCĐ: Thần kinh bị kích thích; tăng huyết áp nặng; nhiễm độc tuyến giáp.

SYGEN *(Italia)*

DT: Ống tiêm 2ml/20mg và lọ thuốc tiêm 5ml/100mg monosialogangliosid trong dd nước có thêm NaCl và natri phosphat.
TD, CĐ và LD: Xem ở Bd *Cronassial.*

SYMCLOSEN

Dùng trong khoa da, sát khuẩn ngoài da

1, 3, 5-Triazin-2, 4, 6(1H, 3H, 5H)-trion, 1, 3, 5-trichloro

SYMETIN

Chống nguyên sinh động vật, trị amip

Benzenmethanamin, 4,4'-[1,2-ethandiyl-bis (oxy)] bis[N-hexyl-N-methyl-
Symetinum
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Symetin hydrochlorid

SYMPANEUROL Papavérine *(Pháp)*

DT: Viên/lọ 100ml thuốc uống có:

Phenobarbital	0,02/0,44g
Cao Sơn tra	0,06/13,2g
Cao lạc tiên	0,05/11g
Cao valerian	0,05/11g
Papaverin HCl	0,03/0,66g

TD: Làm êm dịu - chống co thắt

CĐ: Xúc cảm, lo âu, chóng mặt, rối loạn tim mạch do tăng huyết áp, (dễ kích thích, cơn bừng bốc hỏa). Khó tiêu do nguyên nhân thần kinh, co thắt tiêu hóa.
LD: Người lớn uống 2 - 4 viên hay 2 thìa cà phê/ngày. Trẻ em từ 10 - 11 tuổi uống 1 thìa cà phê hay 1 viên/ngày. Trẻ em từ 12 - 15 tuổi uống 1 - 2 thìa cà phê hay 1 viên/ngày.
LY: *Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Thuốc làm buồn ngủ.*

SYMPATHYL *(Pháp)*

DT: Viên có:

Phenobarbital	0,01g
Cao Sơn tra	0,06g

TD: Điều hòa thần kinh thực vật.
CĐ: Loạn trương lực thần kinh thực vật: xúc cảm, ưu tư, mất ngủ, đánh trống ngực, tim dễ kích thích, rối loạn thần kinh thực vật lúc mãn kinh.
LD: Uống 3 - 6 viên/ngày.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Có thể có các tác dụng phụ như: Suy giảm hô hấp, buồn ngủ ngày, nổi ban da, hội chứng vai - cánh tay.*

SYNALAR Neomycin

DT: Ống 10g kem bôi. 100g kem có:

Fluocinolon acetonid	25mg
Neomycin sulfat (tính theo base)	350mg

CĐ: Eczema tiết dịch bội nhiễm. Bệnh da gốc viêm bội nhiễm cần dùng corticoid tại chỗ. Viêm da do ứ đọng quanh loét bội nhiễm. Dùng không quá 8 ngày - không bôi diện rộng.
LD: Bôi ngày 1 - 2 lần - Xoa nhẹ - Bôi lớp mỏng.
CCĐ: - Bệnh da do vi khuẩn, virut, nấm.
- Vết loét cẳng chân, vết thương mất trương lực, mảng mô hoại tử, sẹo trứng cá đỏ.
- Quá mẫn với thuốc đặc biệt neomycin.
- Băng - đắp kín tổn thương.
LY: *- Bôi diện rộng có tác dụng toàn thân - có thể gây chọn lọc vi khuẩn kháng thuốc - Tránh bôi corticoid mạnh cho trẻ còn bú.*
- Da bị nhám, mụn mủ, mụn trứng cá, rậm lông, mất sắc tố da, viêm da quanh miệng, mặt, trứng cá đỏ.
- Không dùng quá 8 ngày.
(Xem thêm Corticoid)

SYNEPHRIN

Trị giảm huyết áp

Benzenmethanol, 4-hydroxy-α-[(methylamino)methyl]-
Oxedrinum; Symphetaminum
Sympatol (Boehringer Ingelheim)
Dẫn xuất camsilat:
Synephrin camphosulfonat
Angiocardol (M.D. Pharmaceuticals)
Dẫn xuất tartrat:
Oxedrin tartrat
Para-hydroxyphenyl ethylaminaethanolum tartaricum
Sinefrina tartrato
Synephrinium tartaricum
Aethaphen
Sympadrin
Cardiodinamin (Caber, Ravenma)
Chibro-Bora (Chibret, Pháp)
Corvasympton (Duphar)
Simpatol (Boehringer Ingelheim)
Symcorthal
Sympacor (Mephar, Aesch)
Sympalept (Struli, Uznach)
Sympatizin (Wien)
Sympatol (Boehringer Ingelheim)
Synthenate
Vascardyne
Vasocodrin (Leo, Ballerup)

SYNERGON *(Pháp)*

DT: Ống tiêm hay thuốc đạn có:

Progesteron	10mg
Estron (folliculin)	1mg

CĐ: Vô kinh thứ phát gần đây. Vô kinh, giảm kinh, ít kinh, đau kinh, suy giảm lutein, vô sinh.
LD: Tùy theo chỉ định: - 1 - 6 lần/tháng (tiêm bắp thịt hay dùng thuốc đạn).
LY: *Thận trọng chung với các estroprogestatif.*

SYNERGYL *(Pháp)*

DT: Viên nén để nhai chứa 11 loại vitamin và 6 muối khoáng.
CĐ: Phòng và điều chỉnh các thiếu hụt vitamin và muối khoáng ở người lớn.
LD: 1 viên/ngày.

SYNTHOMYCIN

TD: Là đồng phân racemic của chloramphenicol chỉ dùng ngoài da (nhũ tương 1 - 5 và 10%) ở khoa Mắt và Da liễu, trị đau mắt hột và bệnh ngoài da có mủ.

SYNTOCINON *(Khí dung mũi)*

DT: Lọ 5ml dd phun mù; 40 đvqt oxytocin/ml
TD: Kích thích tiết sữa.
CĐ: Thúc đẩy tiết sữa; phòng và trị chứng tắc tia sữa, không viêm vú.
LD: Trước 2 đến 5 phút khi cho con bú, bơm vào mỗi bên lỗ mũi 1 lần (tương ứng với 4 đvqt oxytocin).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, đang trở dạ đẻ.
LY: *Thuốc có thể gây ra đau do co bóp dạ con, phản ứng dị ứng ngoài da, buồn nôn, nhức đầu.*

SYNTOMETINE *(Thụy Sĩ)*

DT: Ống tiêm 1ml có 5 đvqt oxytocin tổng hợp và 0,5mg ergometrin maleat.
TD: Kích thích co bóp tử cung.

CĐ: Thúc trở dạ (ở giai đoạn 3). Phòng và trị chứng băng huyết sau khi đẻ; phối hợp với mất trương lực tử cung.
LD: Tiêm bắp 1 ml: sau 2 giờ, tiêm nhắc lại; tổng liều 24 giờ không quá 3ml.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trở dạ (trừ giai đoạn 2 sau khi vai trước đã ra); tăng huyết áp nặng, sản giật và tiền sản giật, suy tim, gan, thận nặng, bệnh mạch gây nghẽn, nhiễm khuẩn huyết.

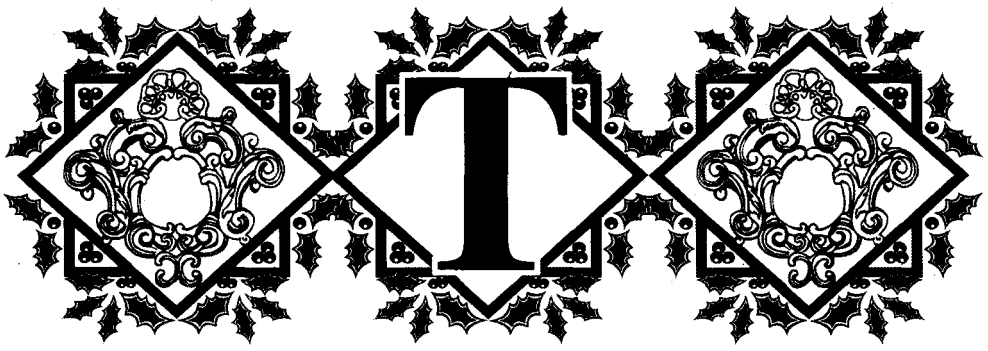
SYROSINGOPIN

Trị tăng huyết áp

Aurugopin (Nisshin Seiyaku, Osaka)
Hipotensor Zambe Alfa (Zambeletti)
Londomin (Taiyo, Japan)
Neoreserpan (Panthox & Burk, Milano)
Nichserpine-S (Nichiiko, Japan)
Novoserepina (Italia)
Raunova (Zambeletti, Baranzate)
Siringina (Tayo Jozo, Japan)
Siroshuten (Isei, Japan)

SYSTEN *(Pháp)*

DT: Lá dán giải phóng estradiol 50mg/24 giờ.
CĐ và CCĐ: Như estradiol



TABAZUR *(Pháp)*

DT: "Lá cao" dán 7cm^2 chứa 30mg nicotin; cứ 24 giờ giải phóng 22mg nicotin.
CĐ: Để cai thuốc cho người nghiện thuốc lá.
LD: Ngày dán 1 "lá cao" vào chỗ da khô, ít lông, và không bị tổn thương. Cứ 24 giờ lại thay và dán 1 lá ở chỗ khác. Thường sau 4-8 tuần là cai được.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, nhồi máu cơ tim cấp; mẫn cảm với nicotin.

TABKOLA

DT: Viên có: Cao mềm Kola 0,02g, bột Kola 0,05g, mangan bioxyd 0,05g, calci carbonat 0,05g.
CĐ: Kích thích thần kinh cơ trong suy nhược và quá sức.
LD: Nhai 2 viên/ngày - vào buổi sáng và trưa. Trường hợp cần cố gắng nhiều về thể lực và trí tuệ uống 2 viên.
LY: *Không nên uống buổi chiều sẽ làm mất ngủ.*

TACRIN hydrochlorid

TK: Tetrahydro, 1,2,3,4-acridinamin-9-HCl (viết tắt: THA)
BD: *Cognex (Parke-Davis)*
DT: Viên nang 10-20-30 và 40mg (tính ra tacrin base).
TD: Là chất ức chế cholinesterase, nghịch đảo được, tác dụng đến trung ương thần kinh (do ngăn cản acetylcholin hóa giáng).
CĐ: Điều trị triệu chứng bệnh Alzheimer ở các thể nhẹ và vừa (trên cơ sở giả thuyết cho rằng bệnh gây ra tổn thương đến hệ thống tiết cholin).
LD: Bắt đầu: ngày 4 lần x 10mg, nên uống xa bữa ăn, nếu có rối loạn tiêu hóa, có thể uống vào bữa ăn. Đợt dùng ít nhất 6 tuần (kèm theo dõi nồng độ các transaminase cứ 2 tuần/lần) vì thuốc có độc tính với gan. Sau đó tăng dần liều, cứ 6 tuần tăng 40mg/ngày cho tới khi đạt liều 80-120mg/ngày.
CCĐ: Bệnh gan tiến triển hoặc di chứng bệnh gan, loét dạ dày - tá tràng tiến triển chưa điều trị; có mẫn cảm với các chất tác dụng kiểu cholin hoặc các dẫn chất hóa học có cấu trúc liên quan đến acridin; bệnh nhân đã bị vàng da với bilirubin - huyết trên 30mg/l trong đợt điều trị trước bằng thuốc này; bệnh nhân với tăng transaminase - huyết trên 3N, tuy đã giảm liều dùng hoặc khi nghỉ dùng thuốc phụ nữ có thai hoặc đang trong giai đoạn hoạt động sinh dục.
LY: *Thuốc không dùng cho các trường hợp:*
- *Các thể khởi phát hoặc nặng của bệnh Alzheimer.*
- *Các trường hợp sa sút hoạt động trí óc khác.*
- *Các rối loạn nhẹ về trí nhớ.*
- *Các rối loạn tâm - thần kinh ở hội chứng AIDS.*

TACTIVIN *(Nga)*

DT: Lọ thuốc tiêm 1ml dung dịch 0,01%.
TD: Thuốc bào chế từ tuyến ức (thymus) các loại trâu bò, chứa nhiều peptid có tác dụng điều hòa miễn dịch.
CĐ: Các trường hợp suy giảm miễn dịch có tổn thương đặc biệt đến hệ thống miễn dịch T, sau khi mắc một số bệnh nhiễm khuẩn, có mưng mủ, tăng bạch cầu, xơ cứng rải rác, lao, vẩy nến, Herpès ở mắt dễ tái phát...
LD: Ngày tiêm dưới da 1 lần trước khi đi ngủ buổi tối với liều 40 mcg/m^2 bề mặt thân thể. Đợt dùng 5-7 ngày.
CCĐ: Giai đoạn mất trương lực ở bệnh hen, phụ nữ có thai.

TAERICON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có: Pancreatin cao mật bò, dimethicon.
CĐ: Tiêu hóa kém do nhiều nguyên nhân.
LD: Người lớn 1 - 2 viên/lần x 3 lần/ngày. Sau bữa ăn.

TADENAN *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa 50mg cao Pygeum africanum (cây mận Châu Phi).
TD: Làm giảm hoặc mất đi các rối loạn tiểu tiện do phì đại tuyến tiền liệt.
CĐ: Các biểu hiện chức năng gan liên quan tới adenôm ở tuyến tiền liệt.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, sáng và tối, trước bữa ăn. Dùng ít nhất 4 tuần, thường từ 6-8 tuần. Nếu cần lại dùng tiếp đợt khác.

TAGLUTIMID

Gây ngủ - An thần

4,7 - Methano-1H-isoindol - 1,3 (2H)-dion, 2-(2,6-dioxo-3-piperidinyl) hexahydro-
Biglumid
Synoval (Kwizda, Áo)
Synval (Kwizda, Áo)

TAKETIAM *(Pháp - Nhật Bản)*

DT: Viên nén 200mg (xem ở cefotiam hexetil) - Lọ thuốc bột tiêm tĩnh mạch 1g (dưới dạng cefotiam dichlorhydrat tính ra base) và tiêm bắp 1g kèm ống dung môi 3ml lidocain 2%.
CĐ và CCĐ: Xem Cefotiam.

TALAMPICILIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Ampicilinphthalidyl hydrochloride
Penbritin-T (Beecham)
Tafcillin (Hàn Quốc)
Talacilin (Belphar/Continental, Bỉ)
Talamp (Beecham)
Talat (Polifarma, Roma)
Talpen (Beecham) (viên)
Talpicil (Krka, Novo Mesto)
TA PC (Yamanouchi, Japan)
Yamacillin (Yamanouchi, Japan)
Dẫn xuất napsylat:
Talampicilline 2-naphtalenesulfonate
Penbritin-T (Beecham)
Talpen (Beecham)
DT: Viên nén hoặc 250mg - sirô 125mg/5mg (dạng napsylat).
TD: Dẫn chất ampicilin, hấp thụ qua đường ruột tốt hơn và không phụ thuộc vào thức ăn trong dạ dày.
CĐ: Như với ampicilin, nhất là với các nhiễm khuẩn do Proteus, Pseudomonas.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 250-500mg. Trẻ em 3-15 tuổi ngày 3 lần, mỗi lần 5-10ml sirô. Trẻ em dưới 3 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 3-7mg/kg.

LY: *Xem KHÁNG SINH và AMPICILIN*

TALASTIN

1(2H)-Phthalazinon, 2-[2-dimethylamino) ethyl] - 4 - (phenylmethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Talastinum hydrochlorid
Ahanon (Đức)
DT: Viên bọc đường 40mg; ống tiêm 2ml/40mg.
TD: Kháng histamin tổng hợp. Chống dị ứng.
CĐ: Các bệnh do dị ứng (như với promethazin).
LD: Người lớn: uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm bắp ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 ống. Trẻ em từ 12 tháng đến 15 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 5-20mg.
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tháng.

TALBUTAL

Gây ngủ - An thần

2,4,6 (1H, 3H, 5H)- Pyrimidintrion, 5-(1-methylpropyl)-5-(2-propenyl)-
Losate
Lotusate (Winthrop)
Lutawin

TALINOLOL

Urea, N-cyclohexyl-N'-[4-[3-[(1,1 - dimethylethyl) amino] - 2 - hydroxypropoxy] phenyl]-, (+-)-
Cordanum (Đức)
DT: Viên bọc đường 50 và 100mg, ống tiêm 5ml = 10mg.
TD: Thuốc chẹn bêta tác dụng chọn lọc đến các thụ thể ở cơ tim; còn các thụ thể bêta ở mạch máu, phế quản và tử cung ít chịu ảnh hưởng.
CĐ: Suy tim xung huyết, loạn nhịp, hội chứng tăng động ở cơ tim, bệnh tăng huyết áp, co thắt dưới động mạch chủ.
LD: Ngày uống từ 100-300mg, chia vài lần. Trị tăng huyết áp có thể dùng tới liều 600mg/24 giờ nếu cần. - Loạn nhịp cấp: tiêm 1 ống vào tĩnh mạch (tiêm thật chậm 1ml/phút).
CCĐ: - Tuyệt đối: suy tim nặng, sốc do nguyên nhân ở tim, blốc nhĩ - thất độ II và III, sốt xuất huyết, đang gây mê, phụ nữ có thai (3 tháng đầu). - Tương đối: blốc nhánh 2 bên, mạch chậm xoang, nhiễm acid - huyết chuyển hóa, rối loạn tuần hoàn động mạch ngoại vi, nghẽn nặng ở phế quản - phối với hội chứng tim phổi rõ rệt.
LY: *Vài ngày đầu dùng, đôi khi có thể thấy rối loạn giấc ngủ và buồn nôn.*

TALNIFLUMAT

Giảm đau - chống viêm

TALOPRAM

Chống trầm cảm

1 - Isobenzofuranpropanamin, 1,-3 - dihydro - N, 3,3 - trimethyl - 1 - phenyl

Dẫn xuất hydrochlorid

TALSUPRAM

Chống trầm cảm

Benzo [c] thiophen - 1 - propanamin, 1,3-dihydro-N, 3,3-trimethyl-1-phenyl-

Thiophtalan

TAMARINE *(Pháp)*

DT: Viên nang/lọ 180g nhục quả:

Bột phan tả diệp	0,24/8g
Cao khô muồng trâu	0,0117/0,451g
Cao khô me	0,0117/0,451g
Bột hạt rau mùi	0,0054/0,418g

TD: Glucosid anthraquinon có tính nhuận tràng.

CĐ: Táo bón.

LD: Người lớn thông thường uống 1-2 viên/ngày, sau bữa ăn chiều, hay 1/2 -1 thìa cà phê. Trẻ em trên 5 tuổi uống 1 viên/ngày hay 1/2 thìa cà phê uống vào bữa ăn chiều.

CCĐ: Trẻ dưới 5 tuổi, bệnh viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: *Có thể bị: Ỉa chảy - đau bụng đặc biệt với người bị bệnh đại tràng (nên ngưng thuốc) - Không dùng thuốc lâu dài.*

TAMSULOSIN

BD: *Josin LP (Boehringer Ingelheim)*
Omix (Yamanouchi Pharma)

DT: Nang trụ 0,4mg tác dụng kéo dài (LP).

TD: Ức chế các thụ thể alpha, như terazosin (xem chữ này)

CĐ: Điều trị u tuyến tiền liệt.

LD: Ngày 1 - 2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc ức chế thụ thể alpha, tiền sử giảm huyết áp; suy gan nặng.

LY: *Với các trường hợp: có tiền sử bị ngất khi đi tiểu, với người cao tuổi suy gan nhẹ hoặc vừa phải, suy thận.*

Nếu có triệu chứng giảm huyết áp (chóng mặt, toát mồ hôi), cần nằm duỗi thẳng cho đến khi hết triệu chứng đó.

Tác dụng phụ: *Xuất tinh ngược dòng.*

TAMOXIFEN

Ethanamin, 2 - [4 - (1,2-diphenyl - 1 - butenyl) phenoxy] - N, N'-dimethyl-, (Z)-

BD: *Duratamoxifen (Đức)*
Tamoplex (NL - Harlem)

Dẫn xuất Cis-configuration (hình dạng)

Dẫn xuất citrat:
Dignotamoxi (Munchen)
Eblon (GB-Eastbourne; Italia)
Kessar (NL-Harlem; Italia)
Ledertam (Lederle)
Lesporène (Pháp)
Mamofen (Ấn Độ)
Lortam (Lederle)
Noltam (Lederle)
Nolvadex (ICI)
Nourytam (NL-Oss)
Novaldex (Anh)
Oncotam (Mayoly - Spindler Pháp)
Tafoxen (Hà Lan)
Tam (ICI)
Tamaxin (Abo; Turku)
Tamofen (Rhône Poulenc)
Tamoplex (Malmo; NL-Haarlem)
Tamoxasta (Đức)
Taxif (Ấn Độ)
Zitazonium (Hungari)
Zymoplex (Mỹ)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Ceadon (Argentina)

DT: Viên nén 15,2mg Tamoxifen citrat tương ứng với 10mg Tamoxifen base.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng kháng estrogen, ảnh hưởng tới thụ thể estradiol, ngoài ra còn có tác dụng kháng gonadotropin - so với các hormon sinh dục, tác dụng phụ của thuốc ít xẩy ra hơn.

CĐ: Điều trị tạm thời carcinôm vú tiến triển ở phụ nữ tuổi mãn kinh, có thể dùng phối hợp với liệu pháp vật lý và thuốc kìm tế bào.

LD: Bắt đầu, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên - sau 1 tuần có thể tăng ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên hoặc ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên - có thể dùng thời gian dài vài tháng.

CCĐ: Trước tuổi mãn kinh hoặc hiện tượng mãn kinh do thuốc tổng hợp tạo ra. Phụ nữ có thai hoặc muốn có thai khi dùng thuốc.

LY: *Có tác dụng phụ như: Kém ăn, khó chịu, nôn, buồn nôn (cần giảm liều). Hiếm xảy ra hơn: mẩn đỏ ở mặt, cổ, ngực và lưng, đôi khi, sau vài tháng có thể thấy viêm tĩnh mạch huyết khối, cũng có thể xảy ra giảm tiểu cầu trong thời gian ngắn (không cần phải ngừng thuốc). - Cần kiểm tra đều đặn huyết áp (cứ 2 tuần 1 lần), đường huyết (cứ 4-6 tuần 1 lần) và thị giác (cứ 3 tháng 1 lần).*

- Có nguy cơ gây ung thư màng trong tử cung ở các bệnh nhân dùng tamoxifen - (Theo dõi phụ khoa).

- Theo dõi tỷ lệ estradiol ở phụ nữ trong tuổi sinh đẻ và chức năng gan khi dùng thuốc dài ngày (trên 2 năm).

- Tất cả bệnh nhân có rong huyết khi dùng thuốc phải được thăm khám.

- Thuốc có khả năng gây cảm ứng rụng trứng ở người trong độ tuổi sinh đẻ: có thai. Phải tránh với người ung thư vú, có thể gây u nang buồng trứng, rong kinh, băng huyết, làm trầm trọng thêm ung thư biểu mô tuyến vú. Vì vậy nên có hỗ trợ kháng sinh dục. - Ở người có nguy cơ bị huyết khối nghẽn mạch cần theo dõi lâm sàng và sinh dục học điều trị lâu dài.

- Cấm dùng cho phụ nữ mang thai - không được có thai trong thời gian điều trị.

- Không cho con bú khi có ung thư vú.

- Tương tác: Thận trọng khi dùng các thuốc kháng vitamin K (nguy cơ tăng tác dụng chống đông máu).

- Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: vô kinh hay thống kinh, tăng tỉ lệ estradiol, u nang buồng trứng, buồn nôn, cơn nóng bừng, ngứa âm hộ, xuất huyết tử cung, tăng calci huyết (trường hợp di căn xương) giảm tiểu cầu, đau khối u, giữ nước - muối, tăng men gan và nguy cơ tích mỡ, tắc mật, viêm gan, rối loạn thị giác (đục thủy tinh thể, thay đổi giác mạc và / hay bệnh lý võng mạc).

BQ: Thuốc độc Bảng A.

TAM THẤT

Radix pseudo-ginseng.

DT: Rễ phơi hay sấy khô của cây tam thất (Panaxpseudo ginseng Wall) họ Ngũ gia bì (Araliaceae). Hình trụ hay hình chùy ngược hoặc những hình thù thay đổi. Mặt ngoài vàng xám hoặc đánh bóng thành đen bóng - Có những bướu nhỏ là rễ phụ, trên đỉnh còn vết tích của thân cây - thể chất cứng rắn, khó bẻ, khó cắt. Mùi nhẹ đặc biệt, vị đắng, hơi ngọt.

TD: Vị đắng, tính ấm, vào 2 kinh: can, vị. Bổ huyết, cầm máu, giảm đau, tiêu ứ huyết.

CĐ: Thổ huyết, băng huyết, rong kinh, sau khi đẻ. - Kiết ly ra máu, lưu huyết, tan ứ huyết, thiếu máu nặng, người mệt mỏi, hoa mắt, chóng mặt, nhức đầu ít ngủ.

LD: Ngày dùng 4-5g, dạng thuốc sắc hoặc bột tán.

LY: *Có nhiều dạng thuốc: tinh sâm tam thất, bột tam thất, rượu tam thất, thuốc sắc.*

TANDAMIN

Chống trầm cảm

Thiopyrano [3,4,b] indol - 1 - ethanamin, 9-ethyl-1,3,4,9 - tetrahydro-N, N, 1-trimethyl-

TANGANIL

DT: Ống tiêm có: Monoethanolamin acetyl-dl-leucinat 0,5g; viên có: Acetyl - dl - leucin 0,5g.

TD: Trị chóng mặt.

CĐ: Chóng mặt bất kỳ trạng thái nào: Ménière, chóng mặt vị trí, chóng mặt sau chấn thương hay sau phẫu thuật, chóng mặt kích thích, chóng mặt do tăng huyết áp vữa xơ, động mạch, do ngộ độc; do thuốc (streptomycin) nhức nửa đầu, chóng mặt phản xạ (tiêu hóa hay phủ tạng).

LD: Tiêm - người lớn bị chóng mặt nặng nên tiêm tĩnh mạch chậm sau khi pha với 1 lượng máu, 1 ống/ngày trong 1-20 ngày (có thể tăng 2 ống/ngày trong 2-3 ngày đầu). Uống - Người lớn uống (1,5-2g/ngày (3-4 viên) dùng từ 10 ngày tới 5-6 tuần - lúc mới điều trị hay dùng chưa có tác dụng có thể tăng tới 3-4g/ngày, chia làm 2-3 lần, uống trước bữa ăn.

LY: Nên kết hợp với cavinton, lucidril.

TARDIFERON *(Pháp)*

DT: Viên có: Fe^{2+} sulfat (0,08g hay 1,43mmol Sắt) 0,27g, mucoproteose 0,08g, acid ascorbic 0,03g.

TD: Trị liệu sắt.

CĐ: Thiếu máu giảm sắt do thiếu hay mất sắt (chảy máu mạn) thiếu máu tiểu hồng cầu giảm sắc kèm theo giảm sắt huyết và tăng khả năng bão hòa siderophilin. Phòng thiếu sắt ở phụ nữ có thai.

LD: Chỉ dùng cho người lớn. Chữa trị 100-200mg sắt/ngày, tức 1-2 viên/ngày. Dự phòng 3 tháng cuối kỳ thai: 5mg sắt/ngày, tức 1 viên hàng ngày hay cách nhật.

CCĐ: Quá lượng sắt. Thuốc làm giảm hấp thụ cyclin - Dùng cùng lúc với các thuốc dạ dày - tá tràng.

LY: *Có thể bị buồn nôn, táo bón, ỉa chảy.*

TARDYFERON B9 *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường chứa: 160,2mg sắt II sulfat, sesquihydrat (tương ứng với 50mg hoặc 0,89 mmol Fe^{2+}), 0,35mg acid folic, 50mg mucoproteose và 30mg vitamin C.

TD: Phối hợp muối sắt, acid folic và acid ascorbic với mucoproteose (có tác dụng bảo vệ niêm mạc dạ dày, để tăng dung nạp với sắt).

CĐ: Phòng các chứng thiếu máu và acid folic ở phụ nữ có thai khi ăn uống không cung cấp đủ chất.

LD: Ngày 1 viên từ tuần lễ thứ 24 thời kỳ có thai. (Nên uống vào trước bữa ăn).

LY: *Xem ở "Sắt succinat",*

TAROCAP *(Pháp)*

DT: Viên nang dùng trong phụ khoa: Phenyl mercuric nitrat 2,05mg, benzethonium chlorid 4,55mg, methyl paraben 10mg.

TD: Sát khuẩn - Diệt tinh trùng.

CĐ: Ngừa thai tại chỗ.

LD: Đặt sâu vào âm đạo ít ra 5 phút trước khi giao hợp, hiệu lực lâu tới 2-3 giờ. Có thể dùng thuốc nhiều lần trong ngày - sau khi giao hợp có thể rửa bên ngoài, nhưng phải sau ít nhất 3 giờ nếu muốn rửa trong âm đạo.

TATA LACT *Ấn Độ)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa acid lactic, NaOH, NaCl, KCl, $CaCl_2$, HCl.

CĐ: Bổ sung điện giải qua tiêm truyền tĩnh mạch

LD: Tùy theo trường hợp và người bệnh.

CCĐ: Ứ nước ở cơ thể.

TAURINE *(Hàn Quốc)*

BD: *Bacchus F*

DT: 100ml có:

Taurine	1000mg
DL-Carinitin	100mg
Inositol	50mg

1-3-7 Trimethylxanthin	30mg
Thiamin (B1)	5mg
Riboflavin (B2)	5mg
Nicotinamid (B3)	20mg
Pyridoxin(B6)	5mg

CĐ: Cung cấp năng lượng taurin và các vitamin, khi căng thẳng, mệt mỏi, bảo vệ gan, đau đầu, kích thích tiêu hóa, phát triển thể lực và trí óc.
LD: Trẻ em uống 1 chai/ngày.
Người lớn uống 2-3 chai/ngày.

TAUROLIDIN

Chống nhiễm khuẩn

2H - 1,2,4 - Thiadiazin, 4,4' - methylenbis tetrahydro-,1,1,1',1' - tetraoxid
Drainasept (Wolhusen)
Tauroflex (Wolhusen)
Taurolin (Wolhusen; Biberach)

TAZOBACTAM

Acid sulfon triazolyl-methyl-penicilamic (dưới dạng muối natri).
TD: Là một chất ức chế beta-lactamase, thường dùng phối hợp với một kháng sinh họ betalactam để tăng tác dụng kháng khuẩn. Xem bd. *Tazociline.*

TAZOCILLINE *(Pháp - Mỹ)*

DT: Lọ bột đông khô tiêm chứa 2g piperacilin kèm 250mg tazobactam hoặc 4mg piperacilin kèm 500mg tazobactam.
TD: Phối hợp một dẫn chất ureido-penicilin với một chất ức chế các bêta-lactamase.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng ở đường hô hấp dưới, đường tiết niệu (trừ viêm tuyến tiền liệt, ở xoang bụng và túi mật; ngoài da).
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 30 phút; pha lọ thuốc vào 10-20ml nước cất tiêm hoặc dd NaCl 0,9%. Dd thu được lại đem pha vào 50-100ml dd glucose 5%. Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: cứ 8 giờ tiêm 1 lọ 4g/0,5g. Suy thận dùng liều giảm đi.
CCĐ: Mẫn cảm với các penicilin, cephalosporin hoặc chất ức chế beta-lactamase.
LY: *Nên thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai.*
- Biểu hiện dị ứng phải ngừng dùng thuốc - Coi chừng sốc phản vệ. (Đặc biệt lưu ý với những người tiền sử dị ứng với penicilin, cephalosporin).
- Trường hợp suy thận cần căn cứ vào độ thanh thải creatinin để sử dụng và liều dùng phù hợp.
- Với aminopenicilin, có thể có rủi ro đưa đến nhiễm virút ngoài da, nhóm herpès, tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn.
- Cần lưu ý lượng Natri có trong thuốc: 9,38mmol lọ 4g/0,5g.
- Ngừng dùng thuốc nếu có rối loạn hoặc biểu hiện suy thận.
- Cẩn thận với những người hạ kali huyết.
***- Tác dụng phụ:** Ỉa chảy, nôn, mửa, dị ứng da (3,1%/1200 người) Hạn hữu: táo bón, viêm miệng, khô miệng, yếu cơ, ảo giác, hạ huyết áp, sốt, mệt nhọc, đau cơ, viêm tĩnh mạch bề mặt, giảm bạch cầu tạm thời, tăng tạm thời SGOT, SGPT, phosphatase kiềm, tăng bạch cầu ưa eosin, test Coombes (+), giảm tiểu cầu. Rất hạn hữu urê máu và creatinin huyết. Dùng liều cao beta - lactamin, đặc biệt với người suy thận có thể dẫn đến bệnh não (rối loạn ý thức, cử chỉ bất thường, cơn co giật).*
Dùng quá liều, không có giải độc đặc hiệu, chỉ điều trị triệu chứng.

TAZOLOL

Kích thích tim

2-Propanol, 1 - [(1- methylethyl) amino]-3-(2-thiazolyloxy)-, (+-)-
Dẫn xuất hydrochlorid

TÉALINE *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa 250mg bột lá chè xanh (chứa ít nhất 2% cafein) và 150mg bột cành có lá cây Râu mèo.
CĐ: Phối hợp với chế độ ăn thích hợp để trị chứng béo phì.
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1-2 viên, uống vào bữa ăn với 1 cốc nước.

TEARS Naturale II *(Alcon - Bỉ)*

DT: Lọ 13ml thuốc nhỏ mắt chứa hoạt chất là Duasorb tức là hệ thống trùng phân tan vào nước chứa 0,1% dextran và 0,3% hydroxy - propylmethylcellulose 2910.
CĐ: Giảm trong chốc lát chứng nóng rát ở mắt, cảm giác kích ứng do khô mắt, rặm mắt do đi ra gió, nắng.
LD: Ngày nhỏ 1-2 lần, mỗi lần 1-2 giọt.

TEARS Plus *(Allergan - Singapore)*

DT: Thuốc nhỏ mắt chứa 1,4% polyvinyl alcol và 0,6% povidon.
CĐ: Chứng khô mắt và dùng cho người đeo thấu kính tiếp xúc cứng.
LD: Ngày nhỏ mắt 1 lần x 1 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.
LY: *Không dùng cho người đeo thấu kính tiếp xúc mềm.*

TECELEUKIN

Trị virut - Kích thích miễn dịch

Interleukin 2 (pT G853 phân tử protein vô tính đã khử hóa).
Bioleukin (Biogen, USA)

TECHNETIUM (^{99m}Tc) Bicicat

Chẩn đoán Ronghen

Ethyl cysteinat-dimer, 99m Tc-
Tc-99-ECD
Neurolite (USA)

TECHNETIUM (^{99m}Tc) Sestamibi

Chẩn đoán chức năng tim
Chẩn đoán Ronghen

MIBI ^{99m}Tc-
RP-3DA, (^{99m}Tc) methoxyisonitril
Cardiolite (USA)

TECHNETIUM (^{99m}Tc) Teberoxim

Chẩn đoán chức năng tim
Chẩn đoán Ronghen

Cardiotee (Squibb)

TECHNETIUM (^{99m}Tc) Mertiatid

Chẩn đoán chức năng tim
Chẩn đoán Ronghen

Tc 99m Mercaptoacetyltriglycin
Tc-Mag (USA)
Technescan-MAG3 (USA)

TECLOTHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiazidin-7-sulfonamid, 6-chloro-3,4 0-dihydro-3-(trichloromethyl)-, 1,1-dioxid.
Tetrachlorométhiazide
Dẫn xuất muối kali:
BD: *Depleil và Chylodrex (Pháp)*
DT: Viên bọc đường đến ruột mới tan chứa 18mg (dưới dạng monokali) và 50.000 UA protease tụy.
TD: Tác dụng lợi tiểu từ 8 đến 12 giờ. Các protease tụy (trypsin và chymotrypsin) có hoạt tính chống viêm và phù nề.
CĐ: - Suy tim - phù nề do thận và gan.
LD: Người lớn, ngày từ 4-6 viên, tùy theo thể trọng chia vài lần uống.
CCĐ: Béo phì kèm tăng aldosteron thứ phát và các chống chỉ định khác như methyclothiazid.
LY: Giảm liều dùng nếu phối hợp với 1 thuốc chống tăng HA khác.

TECLOZAN

Chống nguyên sinh động vật, diệt amip

Acetamid, N,N-[1,4-phenylenbis (methylen) bis [2,2 - dichloro-N-(2-ethoxyethyl)-
Falmonox (Sterling/Winthrop/Ross)

TEDRAL

DT: Hỗn dịch và cồn ngọt trong 5ml có:

Theophylin	65/32,5mg
Ephedrin HCl	12/6mg
Phenobarbital	4/2mg

CĐ: Giảm triệu chứng hen suyễn phế quản, viêm phế quản hen suyễn, co thắt phế quản. Phòng cơn hen suyễn và ổn định hen suyễn giai đoạn, theo mùa hay quanh năm. Cơn hen suyễn cấp tính hay trầm trọng cần bổ sung trị liệu với các thuốc khác.
LD: Hỗn dịch (lắc kỹ): Người lớn uống 2-4 thìa cà phê cách nhau 4 giờ. Trẻ em uống 1 thìa cà phê / 30kg, cách nhau 4-6 giờ. Cồn ngọt: Trẻ em uống 1 thìa cà phê / 30kg, cách nhau 4-6 giờ. Người lớn uống 1-2 thìa cà phê, cách nhau 4 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc, rối loạn chuyển hóa porphyrin. Uống rượu.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. - Thận trọng khi có bệnh tim mạch, tăng huyết áp nặng, cường tuyến giáp, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt.*
Tác dụng phụ: *đánh trống ngực, run rẩy, mất ngủ, khó đái. Thuốc Tedralan: ephedrin được thay bằng racephedrin HCl, viên 2 lớp cũng dùng cho hen suyễn.*
BD tương tự: *Antasma (CTD Bến Tre)*

TEDRAL SA *(Mỹ)*

DT: Viên có: Theophylin khan 180mg, ephedrin HCl 48mg, phenobarbital 25mg.
TD: Làm giãn phế quản do hen suyễn, có tác dụng tức thì và lâu dài.
CĐ: Chữa triệu chứng hen suyễn, viêm phế quản thể hen, co thắt phế quản . Phòng cơn hen, ổn định hen suyễn giai đoạn theo mùa hay quanh năm. Cơn suyễn cấp tính hay mạn. Có thể phối hợp trị liệu với các thuốc khác bằng cách hít thở, tiêm.
LD: Người lớn uống 1 viên lúc thức dậy và 1 viên 12 giờ sau đó. Trẻ em: tùy theo tuổi, và chỉ dùng cho trẻ từ 12 tuổi trở lên.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Rối loạn chuyển hóa porphyrin - Dùng chung IMAO. Uống rượu.
LY: *Có tác dụng phụ: đánh trống ngực, run rẩy, mất ngủ, khó đái. - Thận trọng với người bệnh tim mạch tăng huyết áp, cường tuyến giáp, phì đại tuyến tiền liệt, glôcôm góc đóng. Còn có dạng thuốc hỗn dịch và cồn ngọt nhưng khối lượng thành phần khác nhau.*

TEDRALAN *(Pháp)*

DT: Viên 2 lớp: Lớp tác dụng ngay: Theophylin khan 90mg, racephedrin HCl 32mg.
TD: Như Tedral SA.
LD: Tác dụng kéo dài nên uống cách từ 8-12 giờ. - Người lớn uống 1 viên, sáng và chiều không quá 3 viên/ngày. - Trẻ em trên 7 tuổi uống mỗi lần 1/2 viên, 2 lần/ngày, cách 12 giờ, hay mỗi lần 1/2 viên x 3 lần/ngày cách 8 giờ. - Trẻ em từ 8-12 tuổi uống mỗi lần 1/2 viên x 3 lần/ngày, cách 8 giờ, cho tới mỗi lần 1 viên x 2 lần cách nhau 12 giờ. - Trẻ từ 12-15 tuổi uống, mỗi lần 1 viên x 2 lần/ngày cách 12 giờ. Không dùng quá 3 viên/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 7 tuổi. Các chống chỉ định khác và lưu ý (xem Tedral SA).

TEFAZOLIN

Co mạch tại chỗ Tai-Mũi-Họng (ORL)

1H-[Imidazol, 4,5-dihydro-2-[(5,6,7,8-tetrahydro-1-naphthalenyl) methyl)-
Tenaphtoxalin
Dẫn xuất nitrat:
Rhinodol (Chibret, Pháp)

TEFLURAN

Gây mê

Ethan, 2 - bromo-1,1,1,2-tetrafluoro
Tefluranum

TEGAFUR

2,4(1H,3H)-Pyrimidindion, 5-fluoro-1- (tetrahydro-2-furanyl)
Ftorafurum
BD: *Citofur (Milano)*
Coparogin (Nhật Bản)
Exonal và Fental (Nhật Bản)
Franroze (Nhật Bản)
Ftorafur (Frankfurt; - Moscow)
Ftoralon (Israel; Wien)
Fulaid (Nhật Bản)
Fulfeel (Nhật Bản)
Furafuluor (Nhật Bản)
Furflucil (Spofa, Prague)
Furofutran (Nhật Bản)
Futraful (Milano)
Futraful Zupo (Nhật Bản)
Helpa (Nhật Bản)
Icalus (Nhật Bản)
Lamar (Nhật Bản)
Lifril (Nhật Bản)
Lumacin (Nhật Bản)
Nitobanil (Nhật Bản)
Pharmic (Nhật Bản)
Phthorafur (Moxcow)
Richina (Nhật Bản)
Riol (Nhật Bản)
Sinoflurol (Nhật Bản)
Thf-FU (Nhật Bản)
Dẫn xuất muối natri:
Futraful (Nhật Bản)
Neberk (Nhật Bản)
DT: Viên nang 200mg.
TD: Chống chuyển hóa (chống pyrimidin) có tác dụng kìm tế bào ung thư.
CĐ: Ung thư đường tiêu hóa (dạ dày, ruột kết, trực tràng), ung thư vú, phổi.
LD: Ngày uống 4-6 nang, chia 2-4 lần.
CCĐ: Xem Ftorafur và 5-FU.

TEGRACIL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 100mg tegafur và 224mg uracil.
CĐ: Ung thư ở đường tiêu hóa, vùng cổ, gan, đường dẫn mật, tụy, ung thư vú, phổi, bàng quang, tuyến tiền liệt.
LD: Ngày uống 3-6 viên chia 2-3 lần.
CCĐ: Như Ftorafur và 5-FU.

TEICOPLANIN

Là một kháng sinh thu được từ nuôi cấy Actinoplanes teichomyceticus, hoặc là những chất cùng loại chế tạo bằng phương pháp khác.
Teichomycin A2
BD: *Targocid (Merrell Dow Pharmaceuticals)*
Targosid (Merrel Dow/Lepetit)
DT: Lọ thuốc bột đông khô 200 và 400mg kèm 3,1ml nước cất tiêm.
TD: Là 1 kháng sinh glucopeptidic diệt khuẩn, có hoạt phổ với các vi khuẩn Gram (+) ái khí và kỵ khí, không có tác dụng với Nocardia asteroides, Lactobacillus, Leuconostoc và các vi khuẩn Gram (-).
CĐ: Các nhiễm khuẩn Gram (+) ở người lớn có dị ứng với bêta - lactamin như nhiễm khuẩn ở da, mô mềm, niệu đạo, phổi, tai mũi họng xương - khớp, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng bụng hoặc màng trong tim. - Phòng viêm màng trong tim khi nhổ răng, nhất là khi có dị ứng với betalactamin, và phối hợp với một aminosid ở người mang van tim nhân tạo.
LD: Hòa tan lọ thuốc với ống nước cất kèm; sau đó đem tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc tiêm truyền (pha với dung dịch đẳng trương glucose, NaCl). Liều tấn công: ngày đầu 400mg; các ngày sau 200mg/ngày (tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; sơ sinh.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
- Với người suy thận, dùng lâu dài cần kiểm tra máu, chức năng gan thận.
- Thận trọng với người mẫn cảm với vancomycin (mẫn cảm chéo).
- Tác dụng phụ: *Thuốc dung nạp nói chung tốt - Tuy nhiên có thể bị: mẫn cảm thuốc (biểu hiện ngoài da), tại chỗ tiêm bị đau, viêm, ban đỏ, triệu chứng gan: tăng tạm thời transaminase phosphat kiềm; triệu chứng về máu: giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, tăng bạch cầu ưa eosin; triệu chứng tiêu hóa: nôn, mửa, ỉa chảy; triệu chứng thận: tăng tạm thời creatinin; với thần kinh trung ương: chóng mặt, đau đầu, giảm thính giác, ù tai, rối loạn tiền đình.*
Quá liều không thẩm tách được, chỉ chữa triệu chứng.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

TELEBAR Gastrique *(Pháp)*

DT: Gói 340g để pha dịch treo uống có:
Loại 302,09g bari sulfat và 33.66g bari sulfat để pha dịch treo.
CĐ: Chiếu tia X dạ dày - tá tràng.
LD: Pha gói thuốc vào 70ml nước lạnh, lắc mạnh 30 giây nữa ngay trước khi dùng.

TELMESTEIN

Tiêu chất nhầy

Muconorm (Italia)
Reolase (Italia)

TELMISARTAN

BD: *Micardis (Boehringer Ingelheim)*
TD: Dẫn chất mới trong nhóm ức chế thụ thể angiotensin II. Với 2 ưu điểm:
- Kiểm soát huyết áp đầy đủ và ổn định trong suốt 24 giờ.

- Ngăn ngừa nguy cơ tăng vọt huyết áp lúc sáng sớm.
CĐ: Bệnh tim - mạch

TEMAFLOXACIN

Kháng sinh - ức chế gyrase

Dẫn xuất hydrochlorid:
Ozex (Japan)
Teflox (Abbott)
LY: *Do thuốc gây ra những tác dụng phụ nặng có thể dẫn đến tử vong nên đã bị rút khỏi thị trường từ năm 1992.*

TEMAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1,3-dihydro-3-hydroxy-1-methyl-5-phenyl-
Methyloxazepam
BD: *Euhypnos (Italia, Bỉ, Australia)*
Levanxene (Farmitalia Carlo Erba)
Levanxol (Wien; Italia, Bỉ)
Normison (Wyeth)
Planum (Farmitalia Carlo Erba)
Redupax Planpak (Far. Carlo Erba)
Remestan (Wyeth)
Restoril (Sandoz-Wander; Wyeth; Canada)
Signopam (Polfa, Balan)
Somaz (USA)
Temaz (USA)
Temaze (Australia)
Texapam (NL-Amsterdam)
Veroqual (Ljunljana)
DT: Viên nang mềm 10 và 20mg.
TD: Dẫn chất benzodiazepin, dưới dạng lỏng, có tác dụng gây ngủ, trấn tĩnh.
LD: Người lớn: buổi tối uống 10mg trước khi đi ngủ - (uống tới 20mg nếu mất ngủ nặng).
CCĐ: Dị ứng với các benzodiazepin; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy hô hấp nặng, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *- Chỉ nên dùng từng thời gian ngắn, khi dùng liều cao, cần giảm liều rồi mới ngừng thuốc. - Nếu có triệu chứng nhược cơ, cần theo dõi sử dụng. - Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. - Thuốc gây buồn ngủ về ban ngày: - Dùng phối hợp với thuốc ức chế thần kinh trung ương, tác dụng gây buồn ngủ của thuốc sẽ tăng lên.*
Tác dụng phụ: *thường nhẹ như buồn nôn, đau cơ, run giật, cảm giác lo lắng, thần kinh dễ bị kích thích.*
(Xem thêm Dẫn xuất Benzodiazepin)

TEMEFOS

Diệt côn trùng

Phosphorothioic acid, O,O'-(thiodi-4,1-phenylen) O,O,O',O' - tetramethyl ester

TEMOCILIN

Kháng sinh họ penicillin

Dẫn xuất muối dinatri:
Negaban (Beecham)
Temopen (Beecham)

TEMPALGIN *(Bungari)*

DT: Viên nén 500mg analgin và 20mg tempidon (xem chữ này)
TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.
CĐ: Các chứng đau như: nhức đầu, đau răng, đau dạ dày.
LD: Người lớn, ngày 1-4 lần x 1-2 viên.

TEMPIDON *(Bungari)*

2,2-2,6 Tetrametylpiperidon - 4 (p-toluolsulfonic)
DT: Viên nén 20mg.
TD: An thần, trấn tĩnh.
CĐ: Các chứng loạn tâm thần, rối loạn chức năng tâm thần - thần kinh - tăng cường tác dụng gây ngủ ở khoa ngoại - Dùng phối hợp trị tăng huyết áp.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1-2 viên.

TENIPOSID

Chống khối u. Chống nguyên phân

Epidophyllotoxin; EPT; PGT
Vehem-Sandoz (Sandoz-Wander)
Vumon (Sandoz-Wander; Bristol-Myers)
DT: Ống tiêm 5ml/5mg.
TD: Dẫn chất bán tổng hợp của podophylotoxin có tác dụng kìm tế bào.
CĐ: Bệnh Hodgkin, tràn dịch do u ở buồng trứng, vú, các u rắn ở não và bàng quang.
LD: Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch với liều tấn công: 300mg/m^2/ngày. Dùng từng đợt 5 ngày, xen kẽ nghỉ 10-21 ngày. Liều duy trì: 600mg/m^2/7 ngày 1 lần.
CCĐ: Giảm bạch cầu dưới 2.000/mm^3, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

TENITRAMIN

Giãn mạch vành

Ethanol, 2,2',2'',2'''-(1,2-ethandiyldinitrilo) tetrakis, tetranitral (ester)
Tenitran (Tây Ban Nha)

TENONITROZOL

2-Thiophencarboxamid, N-(5-nitro-2-thiazolyl)-
Moniflagon
BD: *Atrican (Arcueil; Milano)*
DT: Viên nén 100mg.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng diệt trùng roi âm đạo và nấm Candida albicans.
CĐ: Hội chứng tiết niệu - sinh dục do Trichomonas vaginalis có kèm hoặc không nhiễm Candida albicans.
LD: Người lớn ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 2 viên vào bữa ăn. Đợt dùng từ 3-10 ngày, tùy theo thể bệnh.
CCĐ: Suy gan nặng hoặc mạn tính.
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

TENORDATE *(Zeneca - Thụy Sĩ)*

DT: Viên nang chứa 20mg nifedipin và 50mg atenolol.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
LD: Người lớn, ngày 1 viên.
CCĐ: - Tuyệt đối, suy tim xung huyết mất bù; mạch chậm (dưới 30 nhịp/phút); blốc nhĩ thất độ 2-3; phụ nữ có thai. - Tương đối: phối hợp với amiodaron, hen.

TENORET *(Zeneca - Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén 50mg atenolol và 12,5mg chlortalidon.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp (phối hợp thuốc chẹn beta liều thấp với thuốc lợi tiểu thích hợp cho bệnh nhân có tuổi).
LD: Ngày 1 viên. Với người suy thận nặng, dùng liều giảm đi.
CCĐ: Blốc tim độ 2, 3. Sốc do tim, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

TENORETIC *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén chứa atenolol và chlortalidon với hàm lượng gấp đôi Tenoret.
CĐ, LD, CCĐ Như bd. *Tenoret.*

TENOXICAM

2H-Thieno[2,3-e]-1,2-thiazin-3-carboxamid, 4-hydroxy-2-methyl-N-2-pyridinyl-1,1-dioxid
BD: *Alganex (Roche)*
Arthrinal (Remedia-Cyprus)
Dolmen (Pomezia)
Gesicam (Hàn Quốc)
Liman (Hannover)
Meko Ticotin
Mobiflex (Roche)
Novotil (Recon, Ấn Độ)
Palitenox (Mỹ)
Tenotil (Hàn Quốc)
Tenox (Ấn Độ)
Tenoxitic (OPV)
Tilcotil (Recon)
Tilflam (Indonesia)
Tobitil (Ấn Độ)
DT: Viên nén 10 và 20mg, thuốc đạn 20mg; lọ thuốc tiêm 20mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid tương tự như piroxicam (có hiệu lực rõ rệt để giảm các chứng đau về ban đêm và co cứng vào buổi sáng).
CĐ: Điều trị triệu chứng dài ngày: các chứng viêm thấp khớp mạn, nhất là viêm nhiều khớp dạng thấp, viêm cứng khớp cột sống, hội chứng Fiessinger-Leroy-Reiter. - Một số chứng hư khớp gây đau đớn và đi lại khó. - Điều trị triệu chứng đợt ngắn: cơn đau cấp thấp ngoài khớp (đau vai cấp, viêm gân). Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch ngày 1 lọ.
LD: Người lớn, ngày 1 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn. Người già hoặc có bệnh khác: nên bắt đầu liều 1/2 viên, để thử dung nạp, sau mới dùng liều trên.
CCĐ: Suy gan cấp và mạn.
- Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.
- Viêm đại tràng và đại tràng xích ma tiến triển.
- Trẻ em dưới 15 tuổi.
- Dị ứng với Tenoxicam và chất tương tự.

LY: - *Không dùng thuốc nếu loét, hay xuất huyết tiêu hóa.*
- Thuốc có thể gây co thắt phế quản hay phản vệ ở bệnh nhân hen suyễn nhạy cảm với aspirin đặc biệt với những người bị polip mũi do aspirin.
- Thận trọng dùng cho trẻ em, người cao tuổi (nguy cơ tăng kali huyết).
- Thuốc không dùng trong nha khoa vì làm đau, kích ứng, loét niêm mạc miệng.
Tương tác thuốc: *Dùng với paracetamol tăng nguy cơ tác dụng phụ lên thận; với thuốc chống đông máu hay phân giải huyết khối tăng khả năng loét, xuất huyết; với thuốc hạ đường huyết và insulin thuốc làm tăng tác dụng hạ đường huyết, với các thuốc chống viêm không steroid khác làm tăng độc tính trên dạ dày - ruột gây loét hay xuất huyết; với cefamandol, cefoperazon, cefotetan, plicamycin, acid valproic thuốc làm tăng nguy cơ xuất huyết.*
Tác dụng phụ: *Có thể bị phản ứng quá mẫn: phù mạch, phản ứng dị ứng co thắt phế quản - Trên da: viêm da dị ứng (ngứa, mày đay, ban da) nhạy cảm ánh sáng, dị ứng ánh sáng. Tiêu hóa: viêm lưỡi, viêm miệng aptơ, mất ngon, trướng bụng, khó nuốt, viêm thực quản, viêm dạ dày, xuất huyết tiêu hóa, viêm gan, vàng da. Huyết học: thiếu máu, giảm bạch cầu - tiểu cầu có hay không ban xuất huyết. Tim mạch: nhịp tim nhanh bốc hỏa, vã mồ hôi, tim đập mạnh, chảy máu mũi, phù phổi, tăng huyết áp. Thần kinh trung ương: nhức đầu, choáng váng, chóng mặt, lo lắng, kích thích, lú lẫn tâm thần, trầm cảm. Tiết niệu: viêm bàng quang, đái ra máu, khó đái, đái không kiểm chế, protein niệu, suy thận. Mắt: viêm kết mạc, nhìn mờ, song thị. Tai: tiếng reo lùng bùng trong tai, giảm thính lực hoặc thay đổi thính lực.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên đặt 20mg, viên 20mg

TENSATRINE *(Hungari)*

BD tương tự: *Veralba (Mỹ)*
DT: Viên nén 0,25mg protoveratrin A và B.
TD: Là hỗn hợp 2 alcaloid từ cây Veratrum album có tác dụng làm hạ huyết áp bị tăng.
CĐ: Tăng huyết áp, ngộ độc thai nghén, cơn tăng huyết áp, tiền kinh giật và kinh giật.
LD: Liều lượng cần điều chỉnh cho thích hợp với từng bệnh nhân nội trú. Người lớn: ngày đầu uống 3 đến 6 viên, chia làm 4 đến 6 lần. Uống sau bữa ăn. Nếu cần, tăng liều dần dần đến 6 hoặc 8 viên/ngày.
CCĐ: Xơ cứng động mạch, nhất là động mạch vành và động mạch não. Viêm thận nặng, triệu chứng urê huyết. Nhịp tim đập chậm hoặc loạn nhịp ngoại tâm thu.

LY: *Tai biến có thể xảy ra như: buồn nôn, nôn mửa, tăng tiết nước bọt, nhịp tim chậm, dùng quá liều gây trụy tim mạch.*

TENSIFORT *(Indonesia)*

DT: Viên nén bọc chứa: 125mg methyldopa và 15mg hydrochlorothiazid.
TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp (phòng ngừa ứ nước và muối, tăng mạch ngoại vi).
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Tùy theo thể bệnh và bệnh nhân - thường bắt đầu ngày 2 - 3 viên x 1 lần - Sau dùng liều duy trì theo đáp ứng của bệnh nhân.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd. Suy gan.

TENSIGRADYL *(Pháp)*

DT: Viên nén 60mg guabenxan sulfat và 20mg bemetizid.
TD: Guabenxan, thuốc hạ huyết áp kiểu guanethidin tác dụng gián tiếp ức chế giải phóng noradrenalin ở các sợi giao cảm hậu hạch. - Bemetiazid: thuốc muối lợi - niệu thiazid có tác dụng kéo dài tới 24 giờ.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng: tùy theo kết quả, liều dùng sau điều chỉnh từ 1/2-2 viên/ngày.
CCĐ: Do thuốc lợi niệu: mẫn cảm với sulfamid, suy thận nặng, bệnh não - gan. - Do guabenxan: u tế bào ưa crôm, suy tim xung huyết, tai biến mạch máu não và mạch vành mới xảy ra, phối hợp với các IMAO không chọn lọc.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc, giảm liều dùng ở người suy thận, người già, xơ vữa mạch...*

TENSIONORME *(Đan Mạch - Pháp)*

DT: Viên nén 2,5mg bendroflumethiazid và 0,1mg reserpin.
TD: Phối hợp làm tăng cường tác dụng hạ huyết áp nên giảm được liều dùng mỗi thuốc, từ đó hạn chế được các tác dụng phụ của mỗi thứ.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng - nếu chưa đủ tác dụng tăng từ 1/2 viên/ngày cho tới liều tối đa 3 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với các alcaloid của Rauwolfia. Trạng thái trầm cảm (nhất là khi có xu hướng tự tử). Loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Suy thận nặng. Mẫn cảm với sulfamid. Phối hợp với các IMAO. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

TENSITRAL

DT: Viên có: Rescinnamin 0,5mg, paraflutizid 2,5mg, meprobamat 200mg, folescutol 20mg.
TD: Kết hợp điều trị tăng huyết áp.
CĐ: Tăng huyết áp:
LD: Tấn công: uống 4 viên/ngày và có thể hơn. Duy trì: 2 viên/ngày.
CCĐ: Suy thận nặng, loét dạ dày - tá tràng, mẫn cảm với alcaloid Rauwolfia, tình trạng trầm cảm, nuôi con bú, mẫn cảm sulfamid, bệnh não gan, dùng cùng với IMAO.
LY: *- Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai gây thiếu máu cục bộ. - Thương tổn tế bào gan. - Tiền sử loét dạ dày - tá tràng; viêm loét đại tràng. - Theo dõi tình trạng tâm thần.*

TENSOPHORIL *(Pháp)*

DT: Viên nang có:

Dopamin HCl	0,015g
Acid boric	0,015g
Acid ascorbic	0,250g
Amobarbital	0,015g

CĐ: Các chứng hạ huyết áp nguồn gốc khác nhau không liên hệ tới suy tim. Suy nhược không có bệnh căn nội tiết.
LD: Trị liệu tấn công: 6 viên/ngày, chia 2-3 lần trong 10-15 ngày. Trị liệu duy trì: 4 viên/ngày.
CCĐ: Hạ huyết áp do suy tim cấp tính hay giai đoạn cuối, chứng suy tim; dùng chung với IMAO.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

TENTEX forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bọc chứa:

Saffron	25mg
Piper nigrum	5mg
Các cao thuốc Muskdana	10mg
Nux vomica (đã hết độc tính)	16mg
Makardhwaj	16mg
Shilajeet (tinh chế)	32mg
Orchis mascula	16mg
Anacyclus pyrethrum	16mg
Withania somnifera	65mg
Sida cordifolia	16mg
Bombax malabaricum	16mg
Argyreia speciosa	32mg
Mucuna pruriens	32mg
Trivang	32mg

và bào chế từ các dược thảo như: Asparagus racemosus, Ipomosa digitata, Piper betle, Withania somnifera, Tribulus terrestris, Tinospora cordifolia, Acacia arabica (quả), dashamoola.
TD: Cường dương
CĐ: Các chứng suy sinh dục, bất lực, suy giảm sinh dục ở người đứng tuổi.
LD: Ngày 2 lần x 2 viên trong 10 ngày; sau đó dùng liều duy trì giảm đi.

TENYLIDON

Bảo vệ gan

Cyclohexanon, 2,6-bis (2-thienylmethylmethylen)-
Tenylidonum; Margeryl
Thiofantile (Pháp)
Vanitile (Pháp)

TEPRENON

TK: 3:2 (5E: 5Z) hỗn hợp hình học của (9E, 13E)-6, 10, 14, 18 - tetramethyl-5,9,13,17-nonadecatetraen-2-on.
BD: *Selbex (Nhật Bản)*
Dimixen (Hàn Quốc)
DT: Viên nang 50mg.
TD: Bảo vệ niêm mạc dạ dày với các cơ chế như:
- Kích thích tổng hợp glycoprotein toàn phần ở niêm mạc.
- Làm tăng phospholipid trong niêm mạc dạ dày, cũng như nồng độ bicarbonat ở đó.
- Kích thích tổng hợp các prostaglandin PGE_2 và I_2
- Ngăn ngừa hiện tượng giảm lưu lượng máu ở dạ dày, do sốc, xuất huyết hoặc stress.
CĐ: Viêm dạ dày cấp và đợt cấp của viêm dạ dày mạn. Loét dạ dày - tá tràng.
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên sau bữa ăn.
LY: *Tính an toàn khi dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em chưa được nghiên cứu đầy đủ, do đó, chỉ dùng nếu cân nhắc tỷ lệ lợi ích/nguy cơ. Tác dụng phụ hiếm xảy ra như: táo bón, ỉa chảy, chướng bụng, buồn nôn, khô miệng, nhức đầu, phát ban da.*

TEPROTID

Trị tăng huyết áp. Ức chế ACE

Bradykinin potentiator B, 2-L-tryptophan-3-de-L-leucin-4-de-L- prolin - 8-L-glutamin-

TERAPIN

BD kép: *Zaruone (Hàn Quốc)*
DT: Viên nang mềm có: Bột rùa mai mềm (Terapin), tocopherol, Bột xương, Lecithin.
Xem ở Zaraone

TERAZOSIN

Piperazin, 1-(4-amino-6-7-dimethoxy-2-quinazolynyl)-4-[(tetrahydro-2-furanyl) carbonyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dysalfa (Debat)
Heitrin (Abbott)
Hytracin (Dainabott, Japan)
Hytrin (Abbott)
Hytrinex (Abbott)
Vasocard (Abbott)
Vasomed (Nikken, Tokyo, Nhật Bản)
DT: Viên nén 1-2-5 và 10mg.
TD: Thuốc tổng hợp gây hạ huyết áp theo cơ chế như prazosin (ức chế các thụ thể alpha 1 sau sinap) nhưng vẫn giữ nguyên cân bằng lipid ở cơ thể và dung nạp tốt hơn (ít gây tác dụng phụ).
CĐ: - Điều trị các triệu chứng do phì đại tuyến tiền liệt lành tính từ mức nhẹ đến vừa.
LD: - Khởi đầu, ngày 1 viên 1mg vào lúc đi ngủ buổi tối trong 4 ngày đầu, sau đó 3 ngày tiếp, mỗi sáng 1 viên 2mg. Trong 7 ngày tiếp mỗi sáng uống 1 viên 2mg. Vào tuần thứ 3 mỗi sáng 1 viên 5mg. Từ tuần lễ thứ 4, liều duy trì 5 - 10mg uống vào mỗi sáng, sau 2 tuần dùng thường xuyên có tiến triển tốt. Nếu không có đáp ứng với trị liệu, thì không được dùng quá 3 tháng.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, cũng như các thuốc đối kháng thụ thể alpha 1.
LY: *Tác dụng phụ: Chóng mặt, mệt mỏi, phù nề ở ngoại vi. Người lái xe hoặc vận hành máy... tránh công tác trong khoảng 12 giờ sau khi uống liều đầu tiên. Tới nay, chưa xác định được tính an toàn của thuốc khi dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Cũng chưa xác định được liều dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 10mg.

TERBINAFIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Exifin (Dr Reddy)
Lamisil (Sandoz - Wander)
DT: Viên nén 125 và 250mg; ống kem bôi 20g 1%.
TD: Chống nấm (do ức chế squalen epoxidase ở màng tế bào nấm).
CĐ và LD: Thuốc viên uống trước bữa ăn. Các bệnh nấm ở da và móng do các chủng Trichophyton, Microsporum canis và Epidermophyton floccosum. Ngày 2 lần x 125mg hoặc 1 lần x 250mg. Nấm ở chân: 2-6 tuần; ở mình: 2-4 tuần. Do nấm Candida ở da: 2-4 tuần. Kem bôi: các nấm ký sinh kể trên, nhất là do candida albicans; chứng lang ben. Ngày bôi 1-2 lần. Đợt dùng từ 2-4 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; trẻ em dưới 16 tháng. Suy gan và thận nặng.
LY: - *Suy gan hoặc thận có thể dùng liều thấp nhưng phải xem kỹ việc thải trừ thuốc.*
- *Với trẻ em không nên dùng thuốc uống.*
- *Cần thận khi dùng Rifampicin. (Giảm terbinafin huyết tương, tăng hệ số thanh thải huyết tương).*
- ***Tác dụng phụ:*** *Rối loạn tiêu hóa (ăn mất ngon, buồn nôn, đau bụng, ỉa chảy), có thể mất 1 phần hoặc toàn bộ vị giác kéo dài nhiều tuần sau khi dùng thuốc. - Biểu hiện da: phát ban, mày đay. Có thể bị giảm bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt. Có trường hợp phản ứng da (triệu chứng Stevens Johnson, hội chứng Lyell). Viêm gan.*
Nếu thấy xuất hiện các triệu chứng của tác dụng phụ cần ngừng thuốc kể cả những biểu hiện khác như sốt, nhiễm khuẩn, viêm họng, bệnh da, suy nhược, nước giải sẫm màu, vàng da... cần phải hỏi ý kiến thầy thuốc.

TERBUTALIN

1,3-Benzendiol,5 - [2-[(1,1-dimethylethyl) amino]-1-hydroxyethyl]-
Dẫn xuất sulfat:
Terbutalin sulfat
BD: *Arubendol (Rudolstadt)*
Asthmoprotect Azuchemie Gerlingen)
Brethaire (Ciba-Geigy)

Brethine (Ciba)
Bricanl (Draco, Lund)
Bricanyl (Thụy Điển, MDP)
Bristurin (Bristol)
Bristalin (Australia)
Butaliret (Schiffweiler)
Contimit (Lindopharm Hilden)
Dracanyl (Draco, Lund)
Filair (Riker)
Monovent (Lagap GB-Guildford)
Respirol (Tika, Lund)
Spiranyl (Astra)
Terbasmin (Farmitalia Carlo Erba)
Terbuforton (Bad Zwischenahn)
Terbuhaler (Astra)
Terbul (Hexal Tegernsee)
Terbutamant (Desitin, Hamburg)
Vacanyl (Thái Lan)

DT: Viên nén 25mg, ống tiêm 1ml = 0,5mg. Viên tác dụng kéo dài 5mg. Sirô 0,3 mg/ml. Bơm xịt định liều 0,25 mg/liều. Khí dung đơn liều 5 mg/2ml. Khí dung 10 mg/ml. Turbuhaler 0,5 mg/liều.

TD: Kích thích chọn lọc thụ thể β2 adrenergic ở tử cung, làm thư giãn cơ dạ con - tác nhân chống hen - (giãn phế quản).

CĐ: Đe doạ đẻ non - Cấp cứu đe dọa sẩy thai (tiêm) - Hen phế quản, viêm phế quản, khí thũng phổi và các bệnh phổi khác kèm co thắt.

LD: Thuốc viên: cứ 4-6 giờ, uống 1-2 viên, dùng thay cho thuốc tiêm tới tuần lễ thứ 38 thời kỳ thai nghén, cấp cứu cho bệnh nhân nội trú: 1/ Giai đoạn cấp: 3 khả năng: a) + Lúc đầu tiêm tĩnh mạch bằng bơm tiêm điện tử với lưu lượng 10mcg/phút trong 10 phút, rồi 15-20mcg/phút. + Thời gian: khoảng 90 phút sau khi đã thư giãn tử cung. + Tiếp đó 20 phút sau khi ngừng tiêm truyền, tiêm dưới da 1 ống 0,5mg. b) Tiêm truyền tĩnh mạch: 6 ống (3mg) pha vào 500ml dung dịch glucose 5%. Lưu lượng: 15-20mcg/phút như trong giai đoạn (a). c) Tiêm dưới da cứ 3-4 giờ 1 ống. 2/ Giai đoạn chuyển tiếp: 2 khả năng: - Cứ 3-4 giờ tiêm 1 ống. Dùng trong hen phế quản: (khí thũng phổi, bệnh đường hô hấp gây co thắt phế quản). Người lớn uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 2,5-5mg. Tiêm dưới da ngày 1-4 lần, mỗi lần 1ml.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim: đau thắt ngực không bền, khó thở do nguyên nhân ở tim, suy mạch vành cấp, chảy máu hoặc nguy cơ chảy máu; phối hợp với các thuốc giãn mạch khác; bệnh tim bẩm sinh hoặc thứ phát; loạn nhịp, nhiễm độc tuyến giáp. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *- Thận trọng khi dùng cho người mang thai ba tháng đầu thai kỳ.*
- Với trẻ em, sử dụng cần theo chỉ định của thầy thuốc và có theo dõi.
- Thận trọng với người đái đường vì có khả năng thuốc làm tăng đường huyết.
- Thuốc có thể gây loạn nhịp, không nên dùng cho người phì đại cơ tim.
- Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh mạch vành, loạn nhịp tim, nhịp tim nhanh.
- Thuốc có thể gây hạ kali huyết (nặng hơn khi dùng với xanthin, steroid, thuốc lợi tiểu) - Cần theo dõi kali huyết tương.
- Thận trọng dùng cho người suy gan (khi dùng đơn và đa liều) và người suy thận (đào thải qua thận).
- Thuốc tiêm không hòa lẫn với dung dịch kiềm - nước muối sinh lý - (tăng nguy cơ phù phổi) nên pha loãng bằng dextrose.
- Dùng bơm xịt định chuẩn đúng chỉ định và chú ý hiệu quả, nếu giảm tác dụng rõ rệt cần có chỉ định lại cho phù hợp.

Tương tác thuốc: *Cần thận khi dùng với các thuốc amin giao cảm (kích thích giao cảm quá độ).*

Tác dụng phụ: *Tùy thuộc vào liều lượng và cách sử dụng (cần theo chỉ định chặt chẽ của thầy thuốc). Có thể bị rung cơ, nhức đầu, chuột rút, đánh trống ngực, mày đay, ngoại ban. Ở trẻ em có thể rối loạn hành vi giấc ngủ - loạn nhịp - buồn nôn, nôn, khó chịu vị giác, ỉa chảy, toát mồ hôi, choáng váng, nhức đầu buồn ngủ.*

Quá liều: *Nhức đầu, lo âu, rung cơ, chuột rút, loạn nhịp, đánh trống ngực, tụt HA - tăng đường huyết, nhiễm acid lactic.*

Xử trí: Giảm liều, tăng liều từ từ - Nếu nặng: rửa dạ dày, uống than hoạt - kiểm tra cân bằng kiềm toan, glucose huyết, điện giải, theo dõi nhịp tim, huyết áp. Nếu loạn nhịp ảnh hưởng huyết động học dùng thuốc ức chế bêta 1 chọn lọc (Metoprolol 5-10mg, lặp lại sau 5 phút nếu cần) nhưng coi chừng co thắt phế quản - Nếu tụt HA cần dùng huyết tương.

BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: khí dung 0,5mg/lần, Sirô 0,03%, viên 5mg.

TERCO-B 5000 *(Ampharco-USA)*

DT: Lọ thuốc tiêm có 40mg cocarboxylase và 40mg pyridoxin HCl kèm 1 ống 5mg hydroxocobalamin acetat.
CĐ và LD: Như Hydroxo - 5000.

TERCONAZOL

Trị nấm

Triaconazol
Fungistat (Janssen)
Gyno-Terazol (Cilag)
Gyno-Terazol P (Cilag)
Panlomyc (Janssen)
Terazol (Cilag; Ortho)
Tercospor (Cilag)

TERFENADIN

1-Piperidinbutanol, α-[4-(1,1-dimethylethyl) phenyl] - 4 - (hydroxydiphenylmethyl)-
BD: *Allerplus (Simos, Milano)*
Apo-Terfenadine (Canada)
Antadine (Hàn Quốc)
Bronal (Galenika Beograd)
Cyater (Lederle)
Heuschnupfen Systral (Frankfurt)
Nadane (Indonesia)

Nebralin (E-Alcala de Henares)
Rapidal (Vizcaya)
Seldane (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Syneptine (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Tafedine (Hàn Quốc)
Tapedine (Hàn Quốc)
Teldane (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Teldanex (Draco, Lund)
Teladine (Australia)
Tenadine (Canada)
Tenadon (Hàn Quốc)
Teradin (Maltepe)
Terfed (Cipla - Ấn Độ)
Terfar 60 (Ciba)
Terfax (Copran, Ấn Độ)
Tofrin (Copran, Ấn Độ)
Trexyl (Ranbaxy, Ấn Độ)
Triludan (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Zoter (Ấn Độ)

DT: Viên nén 60 và 120mg - Dịch treo uống 5ml: 30mg.
TD: Thuốc kháng sinh histamin tổng hợp (đối kháng thụ thể H1 - histamin) chống dị ứng, ít tác dụng đến thần kinh trung ương.
CĐ: Trị triệu chứng các trường hợp dị ứng như: viêm mũi dị ứng theo mùa, viêm mũi co thắt, viêm kết mạc dị ứng, phù Quincke. - Phối hợp điều trị các bệnh ngoài da có ngứa như eczema, mẩn ngứa...
LD: - Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 2 lần sáng và tối, mỗi lần 1 viên hoặc 2 thìa cà phê dịch treo. Từ 7 đến 12 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê. Dưới 7 tuổi: cứ 5kg thể trọng uống nửa thìa cà phê chia làm 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Say gan nặng - Phối hợp với: Clarithromycin, erythromycin, itraconazol, ketoconazol, josamycin
LY: *Thuốc ít gây ra buồn ngủ.*
- Thuốc không kháng cholin, serotonin, adrenalin. Thuốc không có tác dụng trên hệ thần kinh trung ương (trầm cảm, hưng phấn).
- Không dùng quá 120mg/ngày.
- Có thể có tác dụng phụ trên tim (hạ kali huyết, QT kéo dài) xuất hiện xoắn đỉnh.
- Chưa chứng nghiệm thuốc với bào thai người - Thuốc qua sữa mẹ, không dùng trong thời gian nuôi con bú.
- Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với: Clarithromycin, erythromycin, itraconazol, ketoconazol (uống) (loạn nhịp thất, xoắn đỉnh) giảm chuyển hóa thuốc tại gan) không nên phối hợp với Josamycin (loạn nhịp thất, xoắn đỉnh), giảm chuyển hóa tại gan).*
Tác dụng phụ: *Nhức đầu, rối loạn tiêu hóa nhẹ, phát ban dị ứng. Rất hiếm buồn ngủ, khô miệng - Rất hạn hữu ghi nhận rụng tóc, viêm gan hồi phục, phù tại chỗ.*
Quá liều: *Quá 5-6 lần liều thường dùng/ ngày; có nhức đầu, buồn nôn, lú lẫn, huyết áp giảm. Xử trí: theo dõi điện tâm đồ và dùng các liệu pháp giải độc thông thường.*

TERFLUZIN *(Pháp)*

DT: Viên 10mg và 100mg - Lọ 300ml uống 4% (1 giọt: 1mg). Ống tiêm 5ml: 10mg trifluoperazin.
TD: An thần kinh.
CĐ: Tâm thần phân liệt - vật vã - gây gổ.
LD: Người lớn: - các triệu chứng tâm thần: 1-6 viên loại 100mg hay 100-600 giọt/ngày; ngày đầu 100mg, chia 2 lần (sáng và chiều) tăng hàng ngày 50mg cho đến khi đạt tác dụng mong muốn, giữ liều khoảng 10 ngày rồi giảm 50mg mỗi ngày cho tới liều tối thiểu có tác dụng. - Tiêm bắp thịt (khi không uống được) 10-40mg (1-4 ống) kết hợp 1/2 - 1 ống trihexyphenidyl (Artane). - Điều trị ngoại trú: 30 - 100mg/ngày. - Trẻ em dưới 12 tuổi: bắt đầu uống 2mg và tăng 2mg mỗi ngày cho đến khi có tác dụng mong muốn. - Người già: 30-100mg/ngày.
CCĐ: Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.
LY: *Nếu có sốt cao, tái xanh, rối loạn thần kinh thực vật phải ngừng thuốc - thuốc gây buồn ngủ - không uống rượu khi dùng thuốc.*

TERGURID

Trị Parkinson - ức chế prolactin
Urea, N,N-diethyl-N'-[(8)-6-methylergolin- 8-yl]-
Dironyl; TDHL; Transdihydrolisurid
Dẫn xuất maleat:
Mysalfon (Leciva; Spofa, Prague)

TERIPARATID

Chẩn đoán
Dẫn xuất acetat:
Human PTH (Japan)
Parathar (Rorer, USA)

TERIZIDON

Trị lao
3-Isoxazolidinon, 4,4'-[1,4-phenylenbis (methylidyn-nitrilo)]bis-
Terizidon (Schiffweiler)
Terivalidin (Gerot-Wien, Tây Ban Nha)
Urovalidin (Bracco, Milano)

TERLIPRESSIN

Hormon thùy sau tuyến yên - hormon chống đái tháo, ADH - co mạch
Vasopressin, N-[N-(N-glycylglycyl)glycyl]- 8-L-lysin-
TGLVP; Triglycyllypressin
Dẫn xuất acetat:
Glycylpressin (Ferring, Malmo)
Glypressin (Ferring, Malmo)
Remestyp (Spofa, Prague)
DT: Lọ thuốc bột đông khô 1mg kèm 10mg D-mannitol và 1 ống 1ml dung môi.
TD: Làm giảm áp suất ở tĩnh mạch cửa.

CĐ: Điều trị cấp cứu xuất huyết ở đường tiêu hóa do vỡ chỗ phình ở thực quản trong khi chờ đợi cách điều trị đặc hiệu.
LD: Cứ 4 giờ tiêm tĩnh mạch một liều tùy theo thể trọng bệnh nhân: dưới 50kg: 1mg; 50-70kg: 1,5mg. Đợt dùng không quá 5 ngày.
CCĐ: Tuyệt đối: sốc do nhiễm khuẩn; phụ nữ có thai. Tương đối: suy mạch vành hoặc trước có nhồi máu cơ tim, loạn nhịp, tăng huyết áp chưa điều chỉnh, suy mạch máu não hoặc ngoại vi, hen, suy hô hấp, suy thận mạn; trên 70 tuổi.
LY: *Có tương kỵ với các dung dịch kiềm hoặc chứa các đường khử.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

TERNEURINE *(Pháp)*

Viên có:

Thiamin (Vitamin B1)	250mg
Pyridoxin (Vitamin B6)	250mg
Cyanocobalamin (Vitamin B12)	250mcg

TD: Tăng cường các Vitamin B cần thiết.
CĐ: Bệnh thần kinh và khớp. - Nghiện rượu lâu ngày.
LD: Uống 4-6 viên/ngày, uống giữa các bữa ăn.
LY: *Có trường hợp không dung nạp thiamin, triệu chứng: buồn nôn, co rút, nổi mày đay, hạ huyết áp, cần ngừng thuốc.*

TERNEURINE H-5000 *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô có:

Thiamin (Vitamin B1)	50mg
Pyridoxin (Vitamin B6)	250mg
Hydroxocobalamin (Vitamin B12)	5000mcg

TD: Kết hợp 3 vitamin , tạo máu, giảm đau, tăng cường các vitamin B cần thiết.
CĐ: Đau rễ thần kinh: thần kinh hông, thần kinh cổ-cánh tay, thần kinh đau nhức, viêm thần kinh ở người nghiện rượu lâu ngày. Viêm thần kinh thị giác sau nhãn cầu, ngộ độc do chất độc và do dùng thuốc.
LD: Tiêm bắp thịt sâu 1 ống/ngày hay cách nhật. Nghiện rượu lâu ngày tiêm 2 ống/ngày.
CCĐ: Dị ứng với Cobalamin và Vitamin B1. U ác tính.
LY: *Có thể bị: Buồn nôn, nôn, co rút, ngứa, hạ huyết áp - (chủ yếu là do tiêm tĩnh mạch), ban đỏ, sốc, mụn trứng cá. - Tránh dùng ở người già có thể trạng dị ứng (eczema, hen suyễn...) - Thuốc chỉ tiêm bắp thịt không tiêm tĩnh mạch.*
BD tương tự: *- Tervit H 5000 lio (Ampharco) - Terbifort 5000 (Radium Farma) - Tribeplex B 5000 (Pháp) - Dophavit H5000 (Dopharma) - Neuroton H5000 (Italia) - Terbifor 5000 (Mỹ)*

TERNIDAZOL

1H-Imidazol-1-propanol, 2-methyl-5-nitro-
Tergynan (Pháp) (phối hợp)
DT: Viên đặt âm đạo
Gồm có: Ternidazol 200mg, Neomycin sulfat 100mg (65000 UI), Nystatin 100000 UI, Prednisolon (dạng base) 3mg -
CĐ: Trị đa năng bệnh phụ khoa: viêm âm đạo nhiễm khuẩn, viêm âm đạo do Gardnerella vaginalis, Trichomonas; do nấm candida albicans, viêm do tác nhân phối hợp.
LD: Đặt 1-2 viên/ngày, đặt 10 ngày liền, nhiễm nấm 20 ngày. Trước khi đặt, nhúng viên thuốc vào nước 20-30 giây. Đặt xong nằm nghỉ khoảng 15 phút.
LY: *- Có thể bị dị ứng da do Neomycin.*
- Hiếm thấy bị kim châm hoặc kích ứng tại chỗ.
- Có thể một lượng nhỏ thuốc hấp thu qua niêm mạc gây nên tác dụng toàn thân.

TERODILIN

Benzenpropanamin, N-(1,1-dimethylethyl)-α-methyl-γ-phenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Bicor (KabiVitrum, Recip, Thụy Điển)
Mictrol (KabiVitrum, Stockholm)
Mitucrin (KabiVitrum, Stockholm)
Terolin (KabiVitrum, Stockholm)
DT: Viên nén 12,5mg terodilin hydrochlorid.
TD: Dẫn chất amin nhị có tác dụng chống tiết cholin và đối kháng calci, làm tăng dung tích bàng quang và giảm số lần đi tiểu cũng như chứng đái dầm. Giãn mạch.
CĐ: Đái dắt, đái dầm do co thắt bàng quang không ổn định, các rối loạn bàng quang do nguyên nhân thần kinh: bàng quang phản xạ, bàng quang không bị ức chế.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên. Nên tiếp tục dùng 2-3 tuần để đạt kết quả tối ưu.
CCĐ: Tắc nghẽn ở bàng quang, bàng quang mềm yếu kèm ứ đọng nước tiểu, tổn thương gây tắc nghẽn nhất là ở đoạn trên ống tiêu hóa, rối loạn chức năng gan hoặc đường dẫn mật, glôcôm.
LY: *Không dùng thuốc cho trẻ em.*
BD tương tự: *Micturin (Anh)*

TEROFENAMAT

Chống viêm

Benzoic acid, 2-[(2,6 - dichloro-3-methylphenyl) amino]-, ethoxymethyl ester
Etoclofen
Etofen (Lusofarmaco-Milano)
Etofene Ilfi (Lusofarmaco-Milano)

TEROXALEN

Trị giun sán

Piperazin, 1-(3-chloro-4- methylphenyl)-4-[6-[4- (1,1- dimethylpropyl)phenoxy] hexyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid

TERPINA *(XND Hậu Giang)*

DT: Viên có Terpin và Na benzoat.
CĐ: Ho.

BD tương tự: *Neo Terpone (+ Viễn chí, khiên ngưu)*
Terbenzo (XNDP Hà Nội)
Terpizoat (CTDQ3)

TERPIN-CODEIN

Terpicodin; Terpicod
DT: 1 viên có:

Terpin hydrat	0,10g
Codein phosphat	0,15g

CĐ: Ho, viêm khí quản, viêm phế quản.
LD: Người lớn uống 1-3 viên một ngày, mỗi lần uống 1 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng, Suy hô hấp.
LY: *- Cần tìm nguyên nhân gây ho để dùng thuốc cho đúng nhất là hen phế quản, viêm phế quản mạn, giãn phế quản, các chất gây cản trở trong phế quản, ung thư, nhiễm khuẩn phế quản - phổi, suy thất trái, tắc nghẽn phổi, tràn dịch màng phổi... Nếu dùng thuốc ho với liều thông thường không đỡ, không nên tăng liều mà dùng liệu pháp khác để chữa trị.*
- Thuốc gây buồn ngủ: lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...
- Cần thận trọng trường hợp tăng áp lực nội sọ.
- Không dùng trong thời kỳ mang thai, dùng lặp đi lặp lại ở cuối thai kỳ có thể gây ra hội chứng cai thuốc ở trẻ sơ sinh.
- Không dùng ở người mẹ nuôi con bú vì có thể xảy ra giảm oxy huyết và ngừng thở ở trẻ còn bú do codein.
***- Tương tác thuốc:** Khuyên không dùng với alcool (tăng độ thần kinh); với thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm), với nhóm morphin (gây suy giảm hô hấp).*
***Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị: táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, mửa, co thắt phế quản, dị ứng da, ức chế hô hấp.*
***Quá liều:** Có nguy cơ lệ thuộc thuốc và hội chứng ngừng thuốc đột ngột ở người dùng thuốc và trẻ sơ sinh có mẹ bị ngộ độc codein.*
BD tương tự: *Copin tab (XNDP Hậu Giang)*
Tercodin (XNDP 25)
Terp-Cod (CTD Long An)
Terpi-Codin (XNDHG)

TERPINE Gonnon *(Pháp)*

DT: Viên bao có 5mg codein, 100mg terpin và 150mg natri benzoat.
CĐ: Điều trị triệu chứng ho khan gây khó chịu.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 2 viên. Trẻ em trên 5 tuổi: ngày 1-3 lần x 1 viên tùy theo tuổi.
CCĐ: Suy hô hấp, hen.
LY: BD tương tự: *A codine (Sanofi VN)*
(Xem Terpin - Codein)

TERPONE *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 5ml chứa các dẫn xuất oxy hóa bán tổng hợp các tinh dầu terpen 0,005g
Terpin 0,005g
TD: Mùi thơm của hương giao (balsamic) sát khuẩn. Long đờm.
CĐ: Các bệnh cấp tính - mạn tính thuộc đường hô hấp: viêm phế quản; biến chứng cúm, viêm mũi hầu, khó thở do suy hô hấp phối hợp với kháng sinh trong bệnh phổi.
LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 10ml (2 ống) một lần/ngày hay tiêm bắp thịt sáng và chiều trong 8-12 ngày. Trẻ em trên 3 tuổi: tiêm bắp thịt 5ml/ngày. Có thể làm dung môi hòa tan penicilin, streptomycin để tiêm bắp.
LY: *Khi tiêm tĩnh mạch không trộn với 1 thuốc nào khác. - Ngoài dạng thuốc tiêm còn có dạng Terpone sirô và thuốc đạn, chỉ định giống như Terpone.*

TERTATOLOL

Tác nhân phong bế β adrenergic - chống loạn nhịp - trị tăng huyết áp.

2-Propanol, 1-[(3,4 - dihydro-2H - 1-benzothio-pyran - 8 - yl) oxy]-3-[(1,1-dimethylethyl) amino]-, (+-)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Artex (Servier, Gidy)
Artexal (Servier, Gidy)
DT: Viên nén 5mg (dạng hydrochlorid).
CĐ: Các thể tăng huyết áp. Trị loạn nhịp.
LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng. Nếu suy gan: 1/2 viên/ngày.
CCĐ: Hen, suy tim có xung huyết, blốc nhĩ - thất độ II và III, hội chứng Raynaud, nhịp chậm (dưới 50 nhịp/phút), suy thận rất nặng, phối hợp với amiodaron.
LY: *- Không được ngừng thuốc đột ngột vì dẫn đến đau thắt ngực, rối loạn nhịp tim, nhồi máu cơ tim, chết đột ngột. Trong tăng huyết áp: dấu hiệu tăng hoạt động giao cảm, thậm chí tăng huyết áp dội ngược.*
- Người cao tuổi, người suy tim dùng liều thấp, khi mới dùng thuốc tăng từ từ, theo dõi suy tim. Thận trọng trong bloc nhĩ - thất độ 1 và trong điều trị tăng huyết áp do u tủy thượng thận và ở người bị rối loạn tuần hoàn ngoại biên. Thận trọng trong các bệnh phổi tắc nghẽn mạn, tiền sử co thắt phế quản.
- Với người đái đường, hạ đường huyết có nguy cơ tăng lên, cần theo dõi.
- Báo cho người gây mê biết việc dùng thuốc. Phải ngừng thuốc 48 giờ trước khi gây mê. - Với người suy mạch vành nặng, tiếp tục dùng cho đến lúc can thiệp phẫu thuật (nguy cơ do ngừng thuốc đột ngột).
- Thuốc làm tăng sự nhạy cảm với dị ứng nguyên, thận trọng biểu hiện phản vệ, thận trọng với người bệnh vẩy nến.
- Thận trọng nếu suy tuần hoàn não, cường giáp, yếu cơ, sốc phản vệ ở người có cơ địa dị ứng (sử dụng chẹn beta, tiếp xúc trở lại với dị ứng nguyên làm nặng phản ứng phản vệ, đề kháng adrenalin).
- Chưa xác nghiệm khi dùng cho người mang thai nhưng cần theo dõi trẻ sơ sinh trong tuần đầu chào đời, không dùng cho người đang nuôi con bú.
***- Tương tác thuốc** (Xem propranolol).*
***- Tác dụng phụ:** Có thể bị rối loạn tiêu hóa, dị ứng da, khô nhãn cầu, mất ngủ, ác mộng, dị cảm đầu chi, suy nhược. Nổi mẩn da, vẩy nến, khập khễnh giãn cách: sốc phản vệ phải ngừng thuốc. Nhịp tim chậm có thể ngừng tim. Blốc nhĩ thất, tụt HA, suy*

tim, cơn suyễn, hội chứng Raynaud, hạ đường huyết, bất lực, nhức đầu, chóng mặt.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

TESICAM

Chống viêm

4-Isoquinolincarboxamid, N-(4-chlorophenyl)-1,2,3,4 - tetrahydro-1,3 - dioxo-

TESTOLACTON

Androgen

D-Homo-17a-oxaandrosta-1,4 - dien - 3,17 - dion
Fludestrin (Neyden, Munchen)
Teslac (Squibb)

TESTOSTERON

Androst-4-en-on, 17-hydroxy-, (17β)
Mertestate; Synandrol F; Testandron; Testobase aqueous; Testodrin; Testosteroid; Testryl; Virosteron
BD: *Andro (Mỹ)*
Androlan aqueos (Mỹ)
Androlin (Mỹ)
Depotest (Mỹ)
Dura-Testrone (Mỹ)
Histerone (Mỹ)
Homogene-S (Mỹ)
Hydrotese (Ayerst)
Malestrone (Mỹ) (tiêm)
Malogen (Canada)
Nendron (Mỹ)
Neo-Hombreol F (Organon)
Oreton (Schering Corp/Essex)
Percutacrine androgen forte (Pháp)
Sterotate (Mỹ)
Tesamone (Mỹ)
Tesone (Mỹ)
Test 100 (Mỹ)
Test denos (Mỹ)
Testalong (Mỹ)
Testaqua (Mỹ)
Testoject (Mỹ)
Testolin (Mỹ)
Testopel (Mỹ)
Testoviron-T (Đức)
Testro-Med (Mỹ)
Testrone (Mỹ)
Dẫn xuất 17β - acetat:
Testosteron acetat
Dẫn xuất 17β - cipionat:
Testosteron cipionat
Depo - Testadiol
Supertest
Testosteron cyclopentanpropionat
Andro-Cyp (Mỹ)
Andronac-LA (Mỹ)
Andronate (Mỹ)
Ciclosterone (Farmigea, Pisa)
depAndro (Mỹ)
Depostomead (Mỹ)
Depotest (Mỹ)
Depo-Testosterone (Upjohn)
Dep-Test (Mỹ)
Dep-Testosterone (Mỹ)
Durandro (Mỹ)
Duratest (Mỹ)
Jectatest (Mỹ)
Malogen CYP (Mỹ)
Pertestis depositum (Pomezia)
T-Cypionate (Mỹ)
Testa-C (Mỹ)
Testomed-P.A (Mỹ)
Testred (Mỹ)
T-Ionate-P.A (Mỹ)
Virilon (Mỹ)
Dẫn xuất 17β - decanoat:
Testosteron decanoat
Dẫn xuất 17β - enantat:
Testosteron enantat
Testosteroni enantas
Testosteronum enanticum
Testosteron heptanoat
Andro (Mỹ)
Andropository (Mỹ)
Androtardyl (Đức)
Andryl (Mỹ)
Anderone (Mỹ)
Atlatest (ICI)
Delatest (Mỹ)
Delatestryl (Squibb)
Dura-Testosteron (Mỹ)
Durathate (Mỹ)
Enannon (Nhật Bản)
Everone (Mỹ)
Malogen L.A (Mỹ)
Malogex (Canada)
Primoteston Depot (Đức)
Reprosteron (Mỹ)
Repro-Testro Med (Mỹ)
Retandro-Zoo (Mỹ)
Tesone C.A (Mỹ)
Testanate (Mỹ)
Testate (Mỹ)
Testinon (Nhật Bản)
Testone L.A (Mỹ)
Testostroval P.A (Mỹ)
Testoviron-Depot-250 (Đức)
Testrin P.A (Mỹ)
Testrone C.A (Mỹ)
Dẫn xuất 17β - hexahydrobenzoat:
Benzotest (Stip-Pisa)
Dẫn xuất 17β - hexahydrobenzyl-carbonat:
Lontanyl (Roussel)
Dẫn xuất 17β - hexyloxyphenylpropionat:
Andradurin (Leo-Hinsenborg)
Dẫn xuất 17β - isobutyrat:
Testosteronum isobutyricum
Agovirin-Depot (Biotika, C-Prague)
Dẫn xuất 17β - isocaproat:
Testosteron isocaproat
Testosteron isohexanoat
Dẫn xuất 17β - ketolaurat:
Testosterone ketolaurat

Androdurin (Ayerst)
Dẫn xuất hỗn hợp esters:
Bi-Testoviron-Depot (Schering Corp/Essex) (enantat và propionat)
Durateston (Organon) (caproat, isocaproat, phenylpropionat và propionat)
Sustanon 100 (Organon) (isocaproat, phenpropionate và propionate)
Sustanon 250 (Organon) (decanoat, isocaproat, phenpropionat và propionat)
Testoviron Depot 250 (Schering AG, Berlin 65) (enantat và propionat)
Testoviron-Depot-50/-100 (Schering AG, Berlin 65) (enantat và propionat)
Trolandren (Ciba) (propionat, undecylenat và valerat).
Virotest-4 (Stip, Pisa) (hexahydrobenzoat, ketolaurat, propionat và valerat).
Dẫn xuất 17β-nicotinat:
Bolfortan (Lannach)
Dẫn xuất 17β - phenpropionat:
Testosteron phenylpropionat:
Retandrol (Gedeon Richter)
Dẫn xuất 17β - phenylacetat:
Testosteron phenylacetat
Dẫn xuất 17β - propionat
Testosterone (propionate de); Androsol P; Anertan; Depot Androteston; Masenat; Suprasteron; Synandrol; Syndren; Syneron; Testormon; Testosid; Testoxyl
Agovirin (Leciva, Prague)
Androfort (Gedeon Richter)
Androlan in oil (Mỹ)
Androteston (Organon)
Gondrone (Toriono)
Malogen (Canada)
Neo-Hombreol (Organon)
Oreton Propionate (Sch. Corp/Essex)
Perandren (Ciba)
Pertestis (Pomezia)
Steron (Nicholas - Ấn Độ)
Sterotest (Milano)
Testex (Canada, Mỹ; Tây Ban Nha)
Testirene (Casarile)
Sestoici (Milano)
Testoidral (Firenze)
Testonate (Mỹ)
Testoral (Organon)
Testoviron 10-/25/-50 (Đức)
Testovis (Mede) (tiêm)
Tostrina (Lilly)
Virormone (Roma; GB-Greenford)
DT: Ống tiêm 25 - 100 - 200mg - viên 25-40mg.
CĐ: Thiểu năng sinh dục nam giới, sau khi hoạn, bất lực do thiếu hormon, tắt dục nam như giảm khoái cảm và các hoạt động tâm sinh lý, một vài dạng vô sinh do rối loạn tạo tinh trùng.
LD: Điều chỉnh theo từng người, thường là 3 tuần tiêm 1ml. Tiêm sâu bắp thịt. Uống 2-4 viên/ngày, tùy theo chỉ định của thầy thuốc.
CCĐ: Ung thư tuyến tiền liệt, ung thư tuyến vú đã biết hoặc nghi ngờ (nam giới).
LY: *- Dương vật cương đau, tăng kích thích sinh dục. - Trẻ, thời kỳ tiền dậy thì: phát triển sinh dục sớm, xuất tinh dày hơn, tăng thể tích dương vật, cốt hóa dục sớm. - Ít tinh trùng và giảm thể tích tinh dịch. - Giữ muối. - Nếu thấy biểu hiện tác dụng phụ, như mụn trứng cá, vú to đàn ông, phù, tăng calci huyết... (ngừng thuốc sẽ hết), dùng thuốc lần sau với liều thấp hơn. - Thận trọng với người suy tim, tăng huyết áp, động kinh, đau nửa đầu, dùng cho nữ giới.*
Dẫn xuất 17β - undecylat:
BD: *Andriol, Androxon, Panteston, Restandol, Undestor (Organon)*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

TESTOSTERON Estradiol Theramex *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml có: 90,2mg testosteron heptylat (tương ứng với 64,9mg testosteron base) và 4mg estradiol monovalerianat (tương ứng với 3,05mg estradiol).
TD: Estradiol bù lại sự thiếu hụt về estrogen, còn testosteron tăng cường hiệu lực đối kháng hướng sinh dục và tăng dưỡng của estradiol, đồng thời hạn chế tác dụng của estrogen đến tử cung và tuyến vú.
CĐ: Các trạng thái trầm cảm và rối loạn về xương ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh.
CCĐ: Bệnh vú lành tính: ung thư vú và nội mạc tử cung; bệnh huyết khối, nghẽn mạch, tăng lipid - máu, phụ nữ có thai.
BQ: Thuốc độc Bảng B

TETAGLOBLULINE *(Pháp)*

DT: Bơm tiêm chứa sẵn 1ml 250 UI immunoglobulin người, chống uốn ván.
CĐ: Phòng và điều trị bệnh uốn ván.
BQ: Thuốc độc Bảng B

TETANUS TOXOID *(Medimpex)*

Thuốc tiêm 0,5 ml/liều. Biến độc tố uốn ván tinh khiết.
BQ: Thuốc độc Bảng B

TETAQUIN forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa 167mg tetracyclin HCl, 325mg diiodohydroxyquinolein và 80mg cloroquin phosphat.
CĐ: Các chứng ỉa chảy do nhiễm khuẩn.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với iod.

TETAVAX *(Pháp)*

DT: Bơm tiêm chứa sẵn 0,5ml dịch treo tiêm tương ứng với 1 liều kháng độc tố uốn ván tinh chế.
CĐ: Phòng uốn ván.
LD: Tiêm dưới da hoặc bắp thịt 2 mũi, cách nhau 4-6 tuần rồi tiêm lắp lại 1 mũi sau 6-12 tháng lần tiêm thứ 2.
CCĐ: Không có CCĐ, kể cả với phụ nữ có thai.
BQ: Thuốc độc Bảng B

TETRABARBITAL

An thần - gây ngủ

2,4,6 (1H, 3H,5H) - Pyrimidintrion, 5-ethyl-5-(1-ethyl butyl)-
Tetramalum; Butysal
Butysedal (Pantin - Pháp)

TETRABENAMIN

An thần

2H-Benzo[a]quinolizin-2-on, 1,3,4,6,7,1b-hexa- hydro-9, 10-dimethoxy-3-(2-methyl-propyl)-
Nitoman (Roche)

TETRACAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4-(butylamino)-, 2-(dimethyl-amino) ethyl ester, Dicain.
BD: *Gingicain M (Hoechst)*
Pontacaine (Sterling/Winthrop/Ross)
Dẫn xuất gentisat:
Gingicain (Hoechst)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Amethocain hydrochlorid
Foncain
Anethaine (Glaxo)
Apo-Tetra (Apotex, Canada)
Contralgin (Bayer)
Decicain (Astra)
Dolanaest (Fieberbrunn)
Gingibaume (Bruxelles)
Menonasal (Sauerlach)
Pantocain (Hoechst)
Pontocain (Winthrop)
Sygkrotein (Fenix-, Stockholm)
Tonex (Lugano)
Tonexol (Lugano)
BQ: Thuốc độc Bảng A.

TETRACHLOROETHYLEN

Trị giun móc

Ethen, tetrachloro-
Carbon dichlorid
Perchlorethylen
Tetracap
Didakène (Specia)
LY: *Hiện nay rất ít dùng vì độc tính khá cao.*

TETRACOQ *(Pháp)*

DT: Bơm tiêm đã chứa sẵn 0,5ml dịch treo chứa: 1 liều giải độc tố bạch hầu tinh khiết; 1 liều giải độc tố uốn ván tinh khiết, trực khuẩn ho gà ít nhất 4UI và 1 liều vaccin sốt bại liệt mất hoạt tính týp 1, 2 và 3.
CĐ: Phòng bệnh bạch cầu, uốn ván, ho gà và bại liệt.
LD: Tiêm dưới da hoặc bắp: 3 mũi cách nhau 1 tháng và 1 mũi lắp lại 1 năm, sau lần thứ 3.
CCĐ: Bệnh não xơ gan tiến triển có kèm co giật hoặc không; có phản ứng mạnh với lần tiêm trước vaccin này như sốt cao từ 40°C trở lên, hội chứng rét dai dẳng, co giật, sốc.
LY: *- Cần thay đổi vaccin với đối tượng bị nhiễm khuẩn tiến triển, chủ yếu nhiễm khuẩn.*
- Những người có tiền sử động kinh nên dùng thuốc phòng ngừa bệnh co giật vì sốt cao khi tiêm chủng.
- Có phản ứng: đau, cứng rắn nơi tiêm, sốt 38 - 39°C kéo dài 24 giờ, cá biệt có thể sốt tới 40°C đau dai dẳng, co giật, bệnh não xơ gan hoặc sốc (1/100000 ca).
BQ: Thuốc độc Bảng B

TETRACOSACTID

Hormon thùy trước tuyến yên
Adrenocortico-tropic hormon - ACTH

α1-24-Corticotropin
Cosyntropin; Tetracosactide;
Dẫn xuất acetat: Tetracosactidi hexaacetas
BD: *Cortrosina (Organon)*
Cortrosyn (Organon)
Humacthide (Hungari)
Nuvacthen (Ciba)
S-Cortrophin (Organon)
Synacthen (Ciba)
Dẫn xuất zinc suspension:
Tetracosactrin Zinc
Cortrosina Depot (Organon)
Cortrosinta Depot (Organon)
Cortrosyn Depot/Retard (Organon)
Endopancrine (Organon)
Nuvacthen Depot (Ciba)
S-Cortrophin Depot (Organon)
Synacthen Depot/Retard (Ciba)
DT: - Ống thuốc bột cô lạnh chứa 0,5mg (tương ứng với 50 đvqt ACTH tự nhiên). - Ống tiêm 1ml dung dịch chứa 0,25mg (tương ứng với 25 đvqt ACTH tự nhiên). - Dạng tác dụng kéo dài: ống tiêm 1ml chứa 1,12mg tetracosactid hexaacetat dưới dạng dịch treo hấp phụ với 5,2mg kẽm chlorid, tương ứng với 1mg tetra-cosactid.
TD: Là một corticotrophin tổng hợp có tác dụng tương tự như ACTH tự nhiên, nhưng ít gây ra tai biến dị ứng hơn.
CĐ: Khoa khớp và thần kinh: viêm khớp do thấp khớp, viêm rễ dây thần kinh, chứng phù não (do u hoặc chấn thương, sau tai biến mạch não) bệnh xơ cứng rải rác, bệnh não gây kinh giật. Khoa ung thư: viêm hoặc phù nề sau liệu pháp chiếu tia X hoặc hoá trị liệu.
LD: Bắt đầu: tiêm bắp người lớn 1-2mg/ngày. Sau dùng liều duy trì giảm dần liều trên. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày từ 0,25 đến 1mg. Còn dùng tiêm truyền, với dạng tác dụng nhanh (pha vào dung dịch glucose 5% với liều như trên).
CCĐ: Như corticotrophin.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

TETRACYCLIN

BD: *Achromycin V (Lederle)*
Acromicina (Lederle)

Akne-Pyodron (Luchow)
Ambramicina (Merrell Dow/Lepetit)
Brodspec (Mỹ)
Chemiciclina (Tây Ban Nha)
Copharlan (Fribourg)
Economycin (GB-London)
Mervacycline (Byk)
Panmycin (Upjohn)
Pédiatétracycline (Théranol, Paris)
Polycycline (Bristol)
Retifon (Roche)
Sumycin (Squibb)
Telotrex (Bristol)
Tetrabioptal (Settimo Milanese)
Tetrabon (Pfizer)
Tetrachel (Sussex)
Tetra-Co (Mỹ)
Tetracyn (Pfizer)
Tetradispers (Organon)
Tetraerba (Farmitalia Carlo Erba)
Tetralan (Mỹ)
Tétramig (Paris-Pháp)
Tetra-Proter (Opera)
Ultratet (TR-Izmir)
Dẫn xuất với natri metaphosphat:
Tetracyclin phosphat complex
Tetracyclin metaphosphat
Achromycin-P (Lederle)
Achromycin V (Lederle)
Acromicina Rapida (Lederle)
Austrastaph V (Australia)
Binicap (Voghera)
Biocheclina (Sevilla)
Conciclina (Milano)
Hexacycline (Paris-La-Défense, Pháp)
Hostacycline P (Hoechst)
Panmycin V (Upjohn)
Sumycin (Squibb)
Tetracyn V (Pfizer)
Tetrex (Bristol-Myers)
Upcyclin (Fribourg)
Dẫn xuất n-dodecylsulfamat:
Dosucyclin
Myriamycine (Phartec Paris)
Dẫn xuất guaiacolglycolat:
Promesaciclin Balsam (T.B.Nha)
Dẫn xuất Guaiacolsulfonat:
Guayanovag (Argentina)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Mediacyclin
Polfamycin
Abiosan (Suresnes)
Achro (Lederle)
Achromycin (Lederle)
Achromycin V (Lederle)
Achropack (Lederle)
Acromicina (Lederle)
Ala-Tet (Mỹ)
Altociclina (Ravenna)
Ambramicina (Merrel Dow/Lepetit)
Ambramycin (Merrel Dow/Lepetit)
Archicyclin (Merrel Dow/Lepetit)
Austramycin V (Australia)
Betaciclina (Pomezia)
Bi-Steclin (Squibb)
Bristacyclin (Bristol)
Brodspec (Mỹ)
Cefracycline (Canada)
Chemcycline (Canada)
Chymocyclar (Armour)
Chymocycline (Gennevilliers, Pháp)
Clinitetrin (Glaxo)
Cyclopar (Parke Davis)
Dema (Mỹ)
Democracin (Ayrshire)
Diocyclin (Liesberg)
Dumicyclin (Copenhagen)
Dumocyclin (Copenhagen)
Duratet (Mỹ)
Elcyline (Roussel VN)
Fidemycin (Novo Mesto)
Florocycline (Pháp)
Forbesycline (Mỹ)
Fort-Cyclin (Plan-Les-Ouates)
Fumisin (Squibb)
Gene-Cycline (Canada)
Grocyclin (Allschwil)
Helvecyclin (Schmitten)
Hortetracin (Hortel, E-Abaran)
Hostacyclin (Hoechst)
Hydracycline (Australia)
Hydrochloride Robicaps (Mỹ)
Ibicyn (Milano)
Imex (Frankfurt)
Itaglucina (Ospitaletto di Cormano)
Juvacyclin (Basel)
Kalcyclin (Kelbe - Indonesia)
Kesso-Tetra (Mỹ)
Lactotetracycline (Servier, Gidy)
Latycin (Wien; Australia)
Lemtrex (Mỹ)
Lexacycline (Mỹ)
Lykaclin (Lyka, Ấn Độ)
Medicyclin (Helsinki; Canada)
Mephacycline (Mepha, Aesch)
Natomycin (Sanli; TR-Izmir)
Neo-Tetrine (Canada)
Nipecin (Merrel Dow/Lepetit)
Nor-Tet 500 (Mỹ)
Novotetra (Canada)
Onemisin (Anka, TR-Izmir)
Oppacyn (GB-London)
Oricyclin (Helsinki)
Panmycin (Upjohn)
Panter (Tr-Adana)
Pexobiotic (Canada)
Piracaps (Mỹ)
Polycycline (Bristol)
Qiudtet (Mỹ)
Quadracycline (Bristol)
Quatrax (Australia)
Remicyclin (Salzgitter)
Robitet (Mỹ)
Sarocycline (Mỹ)

Scantetrin (DK-Copenhagen)
Servicin (GB-South Greenford)
Servitet (Basel)
Sodecycline (Sodephar, France)
Spaciclina (Milano)
Steclin (Squibb; Munchen)
Steclin-V (Squibb)
Sumycin (Squibb)
Supramycin (Grunenthal)
Sustamycin (MCP, GB-Livingston)
Svedocyklin (Ferrosan, Soborg)
Tefilin (Reinbek)
Teline (Winston-Salem, Mỹ)
Telotrex (Bristol)
Teraxin (XNDP 3/2)
Tetrabakat (Dorsch, Grafelfing)
Tetrabid (Organon)
Tetrabion (Pharmacal, Helsinki)
Tetrabioptal (Farmila, Italia)
Tetrablet (Macara, Đức)
Tetra-C (Century, USA)
Tetracap (Circle, USA)
Tetracat (Uva, Paris)
Tetrachel (Berk, Sussex)
Tetraciclene (Wassermann)
Tetracin (XNDP 25)
Tetra-Citro (Chephasaar, St. Ingbert)
Tetracompren (MBK, Allemagne)
Tetracrine (Casgrain, Canada)
Tetracyn (Pfizer)
Tetradecin (Astra)
Tetrafil (Farila, Settimo Milanese)
Tetrafosammina (Firma, Firenze)
Tetragen (Genethic, GB-London)
Tetraglucina (San Carlo, Pomezia)
Tetra Hubber (Hubber, Barcelona)
Tetral (Verdun, Montreal)
Tetralan (Lannett, USA)
Tetralean (Harris, Canada)
Tetralen (Cepa, E-Aranjuez)
Tetralution (Merckle, Blaubeuren)
Tetramavan (Vitavan, Lugano)
Tetramin (Adeka, TR-Samsun)
Tetramycin (Brunner-Tillman, USA)
Tetramykoin (Australia)
Tetrana (Thái Lan)
Tetraplus (Mendelejeff, Roma)
Tetra-Proter (Proter, Opera)
Tetrarco (Arcopharma, Pháp, ICN)
Tetrasuiss (Lagap, Vezia)
Tetraxin (XNDP 3/2 và HG)
Tetrerba (Farmitalia Carlo Erba)
Tetrex (Bristol)
Tetrivo (Rivopharm, Manno)
Tetrosol (Horner, Canada)
Topicyclin (Procter - Gamble, USA)
Topitetrina (Boehringer Mannheim)
Triacycline (Trianon, Canada)
Triclina (Istifar)
Triphacyclin (Streuli, Uznach)
Unicin (Rachelle, USA)
Veracin (SIFI, Caania)
Wintracin (ICN, Canada)
Wintrex (Sterling/Winthrop/Ross)

Dẫn xuất laurilsulfat:
Myriamycine (Phartec, Paris)
Teloril (La Meuse, Bruxelles)

Dẫn xuất thymolsulfonat:
Pectocilina (Miluy, E-Madrid)

Dẫn xuất trimethoxybenzoat:
Kincilina (Kin, Barcelona)

DT: Viên nén, bọc đường hoặc viên nang 100-125-250 và 500mg. Sirô 125mg/ml. - Thuốc mỡ 1% (tra mắt) và 3% (bôi da). - Lọ 250mg thuốc bột để tiêm bắp. - Lọ 100 và 250mg thuốc bột kèm 300-800mg vitamin C để tiêm tĩnh mạch. (Biệt dược: Tetracyclin V của Bungari).

TD: Kháng sinh kìm vi khuẩn có hoạt phổ rộng, với nhiều cầu khuẩn và trực khuẩn Gram (+) và Gram (-), xoắn khuẩn, Rickettsia và một số virut lớn, nhưng hiện nay nhiều chủng vi khuẩn đã nhờn lại thuốc.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do Pasteurella, Chlamydia; Mycoplasma, Brucella, Rickettsia; lậu cầu, xoắn khuẩn; phẩy khuẩn tả, Haemophilus influenzae, nhất là các nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục - tiết niệu - mắt - tai mũi họng. Ngoài ra còn có chỉ định đặc biệt: mụn trứng cá.

LD: Người lớn ngày uống 1-2g chia 2 đến 4 lần, xa bữa ăn. Trẻ em từ 7 đến 15 tuổi: 10-25mg/kg/24 giờ chia 3-5 lần (không quá 2g/24 giờ). Nhiễm khuẩn nặng hoặc cấp: người lớn tiêm bắp 0,25g/24 giờ, hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 1g chia 2-4 lần/24 giờ. Tiêm trong vài ngày, rồi chuyển sang dùng thuốc uống.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 7 tuổi (vì làm cho răng ở trẻ sơ sinh có màu vàng khó mất đi và giảm sản men răng). Bệnh gan hoặc thận nặng. Mẫn cảm với các loại Tetracyclin. Phối hợp với Retinoid.

LY: *- Thận trọng nếu bị suy gan - thận.*
- Dùng quá liều độc cho gan..
- Tránh tiếp xúc với ánh sáng và tia cực tím (cảm quang) ngừng sử dụng thuốc nếu thấy đỏ da.
- Không dùng cho người mang thai hoặc người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với retinoid (đường toàn thân) do nguy cơ tăng áp lực nội sọ. Thận trọng khi dùng với thuốc chống đông máu (tăng tác dụng chống đông, nguy cơ xuất huyết); với muối sắt (uống) giảm hấp thụ cyclin, phải uống cách xa 2 giờ; với muối, oxyd, hydroxyd Mg, Al, Ca bao đắp dạ dày - ruột, giảm hấp thu cyclin, uống cách xa nhau trên 2 giờ), tetracyclin cho test (+) giả khi đo glucose niệu, có thể tạo huỳnh quang trong nước tiểu ảnh hưởng test cathecolamin niệu.*

Tác dụng phụ: *- Rối loạn màu răng, giảm men răng trẻ em dưới 8 tuổi.*
- Rối loạn tiêu hóa: ỉa chảy, buồn nôn, đau thượng vị.
- Dị ứng da: mày đay, phát ban, ngứa - cảm quang.

- Rối loạn huyết học: Thiếu máu tan huyết, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu, tăng bạch cầu ái toan, tăng nitơ huyết ngoài thận.
- Các thành phẩm quá hạn hoặc bảo quản không tốt (bị biến chất) có thể gây tai biến suy chức năng ống thận.
(Xem thêm KHÁNG SINH)

TETRAGLUXINE

DT: Viên nang có: tetracyclin HCl 0,250g
D-glucosamin HCl 0,125g
Methyl-5-bromo-7-oxin (tibroquinol) 0,15g
TD: Kháng sinh kìm khuẩn kết hợp với thuốc sát khuẩn trừ vi nấm.
CĐ: Như tetracyclin
LD: - Người lớn uống 1,5-2g/ngày (25-30mg/kg/24 giờ) từ 6-8 viên, uống ngoài bữa ăn, chia 2-3 lần. - Trẻ em trên 8 tuổi: 50mg/kg/ngày. Không dùng quá 4 tuần.
CCĐ: Như tetracyclin.
LY: *Như tetracyclin. - Riêng đối với tetragluxine, không dùng nếu bị viêm da đầu chi do bệnh nuột. - Không dùng quá 4 tuần.*

TETRAMETHYLAMMONIUM Iodid

Trị tăng huyết áp - Gây liệt hạch

Methanaminium,N,N,N - trimethyl-, iodid
Artilacer (Lacer, Barcelona)
Banikol (Techni-Pharma)

TETRANTOIN

Trị động kinh

Spiro[imidazolidin-4,2'(1'H)-naphthalen]-2,5 - dion 3',4',dihydro-
Spirodon (Cutter, Berkeley, Mỹ)

TETRAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-5-(1-cyclohexen-1-yl,- 1,3-dihydro-1-methyl-
Musaril (Mack, Illertissen)
Myolastan (Paris, Pháp)
DT: Viên nén bọc 50mg.
TD: Dẫn chất benzodiazepin giảm đau và thư giãn cơ.
CĐ: Co cơ, co cứng cổ. Để phục hồi chức năng vận động ở khoa chỉnh hình.
LD: Người lớn, ngày đầu 1 viên: sau tăng dần tới 3-4 viên/ngày. Trẻ em 4mg/kg/ngày.
CCĐ: Nhược cơ nặng.
LY: *- Coi chừng có thể bị lệ thuộc thuốc (benzodiazepin).*
- Thận trọng và theo dõi chặt chẽ với người nhược cơ (làm nặng thêm các triệu chứng).
- Có nguy cơ bệnh não gan ở người suy gan.
- Thuốc gây buồn ngủ (lưu ý với người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).
- Thật cần thiết mới dùng cho trẻ em và thời gian ngắn.
- Tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai kỳ, không nên dùng cho phụ nữ nuôi con bú.
- Dùng thuốc có thể bị: quên thuận chiều, chếnh choáng, suy nhược, buồn ngủ, tâm thần chậm, giảm trương lực cơ, cứu gắt, gây gổ, hưng phấn, lú lẫn, mộng thức, ảo giác, phát ban ở da vết sần, ngứa.
- Người già dùng nửa liều bình thường người lớn.

TETRIDAMIN

Giảm đau - Chống viêm

2H-Indazol-3-amin,4,5,6,7-tetrahydro-N,2-dimethyl-
Methyndamin

TETROQUINON

Thuốc dùng cho da - Bạt sừng

2,5-Cyclohexadien-1,4-dion-2,3,5,6-tetrahydroxy-
THQ

TETROXOPRIM

Chống nhiễm khuẩn

2,4-Pyrimidindiamin, 5-[[dimethoxy-4[(2-methoxy-ethoxy)phenol]methyl]-
Sterinor (Nuvenberg)(+ Sulfadiazin)
Tibirox (Roche) (+Sulfadiazin)

TETRYLAMMONIUM Bromid

Trị tăng huyết áp - gây liệt hạch

Ethanaminium, N,N,N-triethyl-,bromid
TEAB; Tetranium
Dẫn xuất hydrochlorid:
Beparon; Tetralammonii chloridum
BD: *Etamon chloride (Parke Davis)*
Dẫn xuất hydroxid:
Tetralammonium
Tetraethylammonium hydroxid solution
TEA
Tetrylammonii hydroxidum
DT: Ống tiêm 0,50g; thuốc đạn 0,50g.
TD: Phong bế hạch thần kinh, chống tăng huyết áp.
CĐ: Chữa bệnh tăng huyết áp vô căn (không có tổn thương ở thận), viêm động mạch, đau thắt ngực, co thắt đường tiêu hóa (loét dạ dày) đau dây thần kinh, chứng đau rát (hỏa thống = causalgie), v.v...
LD: Người lớn tiêm bắp thịt một ngày từ 1/2-1 ống 0,50g hoặc dùng thuốc đạn 0,50g (phối hợp với papaverin). Mỗi ngày nạp 1 đạn.
CCĐ: Viêm thận, suy tim, nhồi máu cơ tim.

TETRYZOLIN

1H-Imidazol, 4,5-dihydro-2-(1,2,3,4- tetrahydro-1-naphthalenyl)-
Tetrahydrozolin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tetrahydrozolini chloridum
Tetrahydrozolin hydrochlorid
BD: *ABC Spray (Nhật Bản)*
Collyrium (Wyeth)
Constrilia (Kaysersberg)

Eye-Zine (Mỹ)
I-Drops (Mỹ)
Ischemol (Setimo Milanese Italia)
Murine (Mỹ)
Narbel (Nhật Bản)
Ocu-Drop (Mỹ)
Oftan-Starine (Tampere)
Optigene (Mỹ)
Rhinopront (Illertissen)
Rhinosan (Illertissen)
Rhinotrinal (Illertissen)
Soothe (Alcon)
Tetraclear (Mỹ)
Tetra-Ide (Mỹ)
Tinarhinin (Berlin, Đức)
Tyzanol (Pfizer-Roerig)
Tyzine (Mỹ)
Visine (Pfizer, Roerig; Leeming, Mỹ)
Visine original (Pfizer)
Yxin (Pfizer-Roerig)
DT: Bình phun mù 15ml để bơm mũi 0,1%. Lọ 10ml thuốc nhỏ mũi trẻ em 0,05%. Dung dịch nhỏ mắt 0,05%.
TD: Gây co mạch ở niêm mạc mũi (co mạch ORL).
CĐ: Tắc mũi do viêm mũi nhiễm khuẩn hoặc viêm mũi dị ứng, ứ tiết dịch ở xoang mặt, tắc vòi Eustache. Đau mắt đỏ.
LD: Người lớn và trẻ em 7 tuổi trở lên: ngày bơm mũi 3-4 lần (mỗi lần cách nhau 4 giờ), mỗi lần bóp 3-4 lượt. Trẻ em từ 2-6 tuổi: cứ 4 giờ nhỏ mũi một lần 2 giọt. Nhỏ mắt 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng.
LY: *Thận trọng khi dùng cho người tăng huyết áp hoặc cường tuyến giáp.*
- Còn có dạng thuốc nhỏ mắt 0,05% (Xem ở bd Visine (Pfizer).

THACAPZOL

DT: Viên nén 5mg thiamazol.
TD: Kháng giáp tổng hợp, mạnh khoảng gấp 10 lần so với MTU.
CĐ: Bệnh cường giáp, bệnh Basedow.
LD: Bắt đầu, ngày 2 lần, mỗi lần 1/2-2 viên. Sau liều duy trì ngày 1/2-2 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, giảm bạch cầu, suy gan...

THALAMONAL *(Bỉ)*

ANL hoặc NLA, Innovar Injection (Mỹ)
DT: Lọ thuốc tiêm 10ml (cứ 1ml chứa 2,5mg droperidol và 0,5mg fentanyl dưới dạng citrat. Ống 2 và 5ml).
TD: Phối hợp dùng trong khoa gây mê có ưu điểm ít độc, tỉnh dậy nhanh, giảm đau nhanh.
CĐ: Chuẩn bị cho phẫu thuật, khởi mê, duy trì gây mê.
LD: Tiêm bắp: 1-3ml trước khi mổ. Tiêm tĩnh mạch với tổng liều: 1ml/7kg thể trọng, chia làm vài lần. + Liều đầu: dùng 20% tổng liều, tiêm tĩnh mạch rất chậm. (Ví dụ: bệnh nhân nặng 50kg tổng liều là 7ml, liều đầu phải tiêm là 1,4ml). + Những liều sau bằng 10% tổng liều, cũng tiêm tĩnh mạch chậm (ví dụ trên: liều sau là 0,7ml hoặc 1ml nếu cần). Lần tiêm thứ hai cách lần đầu: 10 đến 15 phút, lần thứ ba cách 20 đến 30 phút). Những liều sau sách 30 phút hay cách xa hơn tùy theo tình hình bệnh nhân. Trong cả quá trình mổ có thể dùng hết liều thuốc tính theo cân nặng hoặc ít hơn nếu không cần hoặc tăng thêm 1-2ml nếu cần thiết. Thường xuyên theo dõi nhịp thở, huyết áp, mạch cách 10 đến 15 phút một lần có ghi chép và xử lí như trên nếu có biến chứng. Thuốc có thể tiêm bắp tác dụng chậm hơn tiêm tĩnh mạch. Tiêm tĩnh mạch nhanh: 1-2ml; sau 10-15 phút tiêm tiếp liều trên, và tiếp tục cho tới khi bệnh nhân thở chậm dưới 20 lần/phút.
CCĐ: Nếu cơ sở gây mê không có máy hô hấp nhân tạo. Trầm cảm nặng, mổ tử cung để lấy thai.

THANASMINE

DT: Viên có Papaverin HCl	3mg
Cafein	50mg
Agaricin	2mg
Ephedrin HCl	20mg
Theobromin	250mg

CĐ: Hen suyễn kịch phát, khó thở liên tục. Bệnh phế quản phổi dạng hen mạn tính.
LD: Người lớn uống 1-4 viên/24 giờ. Trẻ trên 5 tuổi uống 1/2 viên tới 2 viên/24 giờ, chia đều trong ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 6 tuổi. Tan huyết. Hưng phấn tâm thần. Suy mạch vành. Nghẽn cơ tim. Tăng huyết áp. Cường tuyến giáp. Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.
LY: *Có tác dụng phụ như: Nhức đầu, đánh trống ngực, đau vùng tim, đổ mồ hôi, bí đái, run rẩy, vật vã, mất ngủ, khô miệng, rối loạn điều tiết. - Thận trọng với người suy tim, đái tháo đường, người già. - Không kết hợp với IMAO, chlorpromazin, thuốc chống trầm cảm 3 vòng, các dẫn chất digitoxin.*

THAN HOẠT

Carbo activatus, Activated charcoal, Charbon activé, Aktivkohle
BD: *Carbolenum (Nga)*
Carbomint (Pharmedic)
Colocarb (Pháp)
Kohle - Compretten (Đức)
Kohle - Tabletten
Medicoal (Đức)
Ostacol (Czech)
DT: Viên nén 0,25g và 0,5g.
TD: Hấp phụ chất độc và hơi độc ở đường tiêu hóa.
CĐ và LD: Ngộ độc: 20-30g với nước. Làm dễ tiêu: 7-15g, uống vào giữa 2 bữa ăn.
LY: BD *kép: Acticarbin, Carbogast, Carbotrin, Quinocarbin, Carbophos.*

THAUMATIN

Làm ngọt

Talin (Tate-Lyke)

THEBACON

Giảm đau như opi-Trị ho

Morphinan-6-ol,6,7-didehydro-4,5-epoxy-3-methoxy-17-methyl-, acetat (ester), (5)-
Acethydrocodon; Thebaconum; Negadol
Dẫn xuất hydrochlorid:
Acedicon (Boehring Ingelheim)
Novocodon (Hà Lan)
Thebacetyl (Bruxelles)
BQ: Thuốc gây nghiện.

THEINOL *(Pháp)*

DT: Lọ 125ml dd uống chứa: 832,5mg Na salicylat; 3,425g phenazon và 825mg cafein.
CĐ: Trị triệu chứng đau có kèm sốt hoặc không.
LD: Chỉ dùng cho người lớn: Ngày 2-8 thìa càfê chia 2-4 lần.
CCĐ: Loét dạ dày tá tràng tiến triển, mẫn cảm với dẫn chất salicylic hoặc pyrazol, các bệnh gây chảy máu, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

THENALIDIN

4-Pyperidinamin, 1-methyl-N-phenyl-N-(2-thienylmethyl)-
Thenalidum; Thenophenopiperidin
BD: *Sandosten (Sandoz-Wander)*
DT: Viên bọc đường 25mg (dạng tartrat).
TD: Tác dụng chống ngứa đặc biệt rõ rệt.
CĐ: Các biểu hiện dị ứng ngoài da (như: mày đay, phù Quincke, viêm bì tiếp xúc, ngoại ban do thuốc), ở đường hô hấp và tiêu hóa. Các chứng ngứa hậu môn, âm hộ, ở người già, người bị đau gan, đái tháo đường.
LD: Người lớn: ngày 4-6 viên. Trẻ em 6-15 tuổi ngày 2-3 viên.

THENYLDIAMIN

Chống dị ứng-
Đối kháng thụ thể H1 Histamin

1,2-Ethandiamin, N,N-dimethyl-N"-2-pyridinyl-N'-(3-thienylmethyl)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Thenyldiamin hydrochlorid

THEOBROMIN Sodium Salicylat

Lợi tiểu - Kích thích tim

Benzoic acid, 2-hydroxy-, muối mononatri hỗn hợp với 3,7-dihydro-3,7-dimethyl- 1H-purin-2,6-dion muối natri.
Theobromin salisodic
Natrium Theobromino Salicylicum
Theobromini natrium Salicylicum
Temisal
Teosal (Biofarm, R-Bucarest)
Théonasal
Théosan

THEOCOLATE *(Australia)*

DT: Lọ chất dẻo, cứ 5ml sirô chứa 25mg theophylin và 30mg guaifenesin.
CĐ: Cơn hen do co thắt phế quản.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 15-30ml.
Trẻ em: 6-12 tuổi: ngày 3-4 lần x 15ml.
Dưới 6 tuổi: ngày 3 lần x 0,5ml/kg thể trọng.

THEODRENALIN

1H-Purin-2,6-dion,- 7[2-[[2-(3,4-dihydroxyphenyl)-2-hydroxyethyl] amino] ethyl]-3,7-dihydro-1,3- dimethyl-
BD kép: *Akrinor (Đức) và Praxinor (Pháp)*
DT: Viên nén chứa 5mg theodrenalin chlohydrat và 100mg cafedrin HCl.
TD: Trợ tim mạch, tăng huyết áp, ít biến đổi nhịp tim và các sức cản ngoại vi.
CĐ: Chứng hạ huyết áp khi đứng thẳng, hạ huyết áp do thuốc, chứng giảm huyết áp ở người già, người mới ốm dậy hoặc suy nhược. Chứng suy tuần hoàn chức năng.
LD: Người lớn, sáng uống 2 viên. Từ 13-16 giờ: uống 1-2 viên.
CCĐ: Tăng huyết áp, giảm thể tích máu tuần hoàn không điều chỉnh, đang điều trị bằng các IMAO.
LY: *Thận trọng với người cường giáp. Phì đại tiền liệt tuyến.*

THEOPHYLIN

1H-Purin-2,6-dion,3,7-dihydro-1,3-dimethyl-
Teofillina
BD: *Accurbron (M.D. Pharmaceuticals)*
Aerobin (Đức)
Aerodyn (Đức)
Aerolate (Mỹ)
Afonilum (Minden; Unterach)
Apotheo LA (Apotex)
Armophylline (Rorer, Pháp)
Aquaphylin (Mỹ)
Asmalix (Mỹ)
Asperal-T (Bruxelles)
Austyn (Australia)
Bilordyl (Fisons)
Bronchoretard (Munchen 80)
Bronkodyl (Winthrop)
Cetraphylline (Pháp)
Constant-T (Ciba-Geigy)
Cronasma (Farmitalia Carlo Erba)
Deltabronquidiazina CP (Vizcaya)
Diffumal (Firenze)
Dilatrane (Pháp)
Ditenate Compac (Anh)
Duraphylin (Wolfratshausen)
Durofylin (Nam Tư)
Elixicon (Mỹ)
Elixophylin (Mỹ; Canada; Đức)

Escophylin (Mỹ)
Etheophyl (Hilden)
Euphyllin L.A (Pháp)
Euphylin N (Byk Gulden)
Euphylong (Byk Gulden)
LaBID (Mỹ)
Lanophyllin (Mỹ)
Lasma (Anh)
Lixolin (Mỹ)
Lodrane (Mỹ)
Nuelin SA (Riker)
Pediaphyllin PL (Bruxelles)
Pharphylline BV (Hà Lan)
Piridasmin (Tây Ban Nha)
Pulmi Dur (Astra)
Pulmophylline (Canada)
Pulmo-Timelets (Marburg)
Quibron-T (Bristol)
Respbid (Boehringer Ingelheim)
Slo-bid (Mỹ)
Slo-phylline (Drayton, Mddx; Mỹ)
Sodiphylline (Meyrin)
Solosinretard (Frankfurt)
Somophyllin-CRT (Fisons)
Somophyllin retard (Fisons)
Somophyllin-T (Fisons)
Spophyllin (Galena, Czech)
Spophyllin (Truava)
Sustaire (Pfizer-Roerig)
Tagilen (Aesch)
Talotren (Đức, Sando-Wander)
Techniphylline (MC-Monaco)
Teoficol (Bruxelles)
Teolin (Ljubljana)
Teolong (Ludwigshafen)
Theo (Berlin)
Theo 2 (Bruxelles)
Theo-24 (Searle)
Theocap (Mỹ)
Theochron (Mỹ)
Theoclear (Mỹ)
Theocontin (Anh)
Theodel (Courbevoie, Pháp)
Theo-Dur (Lund; Fisons; Mỹ)
Theofrenon (Werne)
Theograd (Abbott)
Theolair (Riker)
Theolin Retard (Astra)
Théolong (Nantere) (Pháp)
Theomix và Theon (Đức)
Theophyllard (Byk Gulden)
Theoplus Retard (NL-Zwanenburg)
Theosol (Essex)
Theospirex (Fieberbrunn; Eitorf)
Theostat (Mỹ)
Theovent (Schering Corp./Essex)
Unifyl (Limburg; Mỹ)
Uniphyllin (Limburg; GB-Watford)
Xantivent (Schering Corp/Essex)

Dẫn xuất muối lysin:
Labophylline (GB-London)
Paidomal (Italia)

Dẫn xuất monohydrat:
Teofillina monoidrata
Théophylin hydrat
Théophyline monohydratée
Theophylin-monohydrat
Theophylinum monohydricum
Adophyllin (Mỹ)
Aerolate (Mỹ)
Aqualin (Mỹ)
Asmafil (Genova-Quarto)
Asthmophylline (Canada)
Bronkodyl (Winthrop-Breon; Mỹ)
Elixomin (Mỹ)
Medaphyllin (Mỹ)
Nuelin (Riker)
Oralphyllin (Mỹ)
Pediaphyllin PL (NL-Almere)
Solosin (Frankfurt)
Somophyllin 12 (Fisons)
Spophyllin (Spofa, Prague)
Theo-11 (Mỹ)
Theobid (Mỹ; Glaxo)
Theochron (Mỹ)
Theodyl (Mỹ)
Theolair (Riker)
Theolixir (Canada)
Theolline (Mỹ)
Theophyl (Johnson & Johnson; Mỹ)
Theospan (Mỹ)
Theospirex (Eitor) (Tiêm)
Theostat (Mỹ), Theostat LP
Theovent (Schering Corp./ Essex)
Unixan (Uppsala)
Xanthium (Bruxelles)

Dẫn xuất sodium glycinat:
Synophylate (Mỹ)

DT: Viên - 100-125mg - ống 5ml: 208mg - giọt 1ml: 104mg.

TD: Giãn phế quản, giãn mạch vành, trợ hô hấp, kích thích tim - lợi tiểu.

CĐ: Hen suyễn kèm khó thở, kịch phát hay liên tục, đau thắt ngực từng cơn, phù nề do suy tim, suy tâm thất trái.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên 0,1g. Trẻ em: 10-15mg/kg/24 giờ (ngày từ 0,10-0,30g) chia làm 3 lần tùy theo tuổi. Tiêm bắp theo chỉ dẫn của thầy thuốc từ 1-2 ống/ngày.

CCĐ: Trẻ dưới 30 tháng. Không dung nạp thuốc. Phối hợp với troleandomycin, erythromycin, cimetidin.

LY: *- Rất thận trọng với trẻ nhỏ do rất nhạy cảm với nhóm xanthin.*

- Quá liều thường do dùng liều không thích hợp thời gian dùng thuốc, nên chia thuốc thành liều nhỏ. Nuốt không nhai viên thuốc.

- Cần thận với người suy tim, suy gan, thiểu năng mạch vành, cường giáp, tiền sử động kinh, loét dạ dày tá tràng, béo phì.

- Không dùng cho người mang thai ở cuối thai kỳ (tăng nhịp tim và tăng kích thích trẻ sơ sinh).

Tương tác thuốc: *Không phối hợp với Erythromycin (tăng theophylin máu). Cần thận khi phối*

hợp với Cimetidin (tăng theophylin huyết) cần giảm liều theophylin; những chất gây cảm ứng men phenobarbital, carbamazepin, phenytoin, rifampicin (giảm hoạt tính theophylin)
Tác dụng phụ: *Đau thượng vị, nôn mửa, nhức đầu, kích thích, mất ngủ, nhịp tim nhanh.*
BD phối hợp: *Meko Asma (CTDPQ3) (+ Desamethason và Phenobarbital)*

THEOPHYLIN Monoethanolamin

Trị hen

1H-Purin-2,6-dion,3,7-dihydro-,dimethyl- phối hợp với 2-aminoethanol (1: 1)
Theophylin olamin; Theamin
Inophyline (Milloy, Paris)
Monotheamin (Lilly)
DT và LD: Xem Inophyline.

THEOPHYLIN Sodium glycinat

Trị hen - Kích thích tim - Lợi tiểu

Glycin hỗn hợp với 3,7-dihydro-,1,3-dimethyl-1H-purin-2,6-dion muối Natri-
Acet-Am (Organon)
Biophylline (Delandale, Kent)
Broncholin (Mỹ)
Bronchoparat (Munchen 80)
Cinaphyl (Mỹ)
Glynazan (Mỹ)
Glytheonate (Mỹ)
Nuelin (Riker)
Synophylate (Mỹ)
Theofort (Mỹ)
Theoglycin (N-Trondheim)
Theoglycinate (Mỹ)
Dẫn xuất muối calci:
Acet-Am (Organon)

THERAGRAN Hematic

Viên có:	
Vitamin A	8333 UI
Vitamin D2	133 UI
Thiamin nitrat	3,3mg
Riboflavin	3,3mg
Pyridoxin HCl	3,3mg
Niacinamid	33,3mg
Ca pantothenat	11,7mg
Vitamin E	5mg
Cu sulfat	0,67mg
Mg carbonat	41,7mg
Sắt fumarat	66,7mg
Vitamin B12	50mcg
Acid folic	0,33mg
Vitamin C	100mg

TD: Phối hợp nhiều vitamin và các chất khoáng giúp chuyển hóa.
CĐ: Thiếu máu do thiếu chất sắt, suy dinh dưỡng, bệnh Sprue nhiệt đới, dưỡng bệnh ở trẻ em, người già, xuất huyết, phụ nữ có thai, nuôi con bú...
LD: 1-3 viên/ngày.
CCĐ: Chứng nhiễm sắc tố sắt và nhiễm hemosiderin.
LY: *- Tác dụng phụ: nổi ban da, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, táo bón. - Có 1 số công thức Theragran khác: Theragran (advanced formula), Theragran-M, Theragran Stress formula, thành phần công thức có thay đổi chút ít nhưng đều là thuốc phối hợp nhiều Vitamin, vi lượng khoáng có tiềm năng mạnh.*

THÉRALÈNE Pectoral

DT: Lọ 150ml sirô ho trẻ còn bú:	
Alimemazin tartrat	37,50mg
Amonium acetat	3,75mg
Na benzoat	360mg
Magne sulfat	300mg
Cao chế sirô Tolu	4,5g

CĐ: Ho không do phản xạ mà gây khó chịu, đặc biệt do dị ứng và kích thích.
LD: Chỉ dùng thời gian ngắn.
Uống 1-6 thìa cà fê/ngày.
CCĐ: Suy hô hấp. Glôcôm góc đóng.
LY: *- Thuốc làm buồn ngủ. - Tác dụng phụ: tăng tiết nhầy phế quản, khô miệng, rối loạn điều tiết, táo bón, bí đái. - Cần tìm căn nguyên chính của ho để trị liệu cho đúng.*
- Có 2 công thức Théralène khác: (có cùng chỉ định). 1/ Chỉ có alimemazin, dạng ống/tiêm 5ml: 25mg, viên 5mg, lọ 150ml sirô 75mg dạng tartrat và lọ 30ml giọt uống có 1.2g dạng tartrat.
2/ Gồm có:

Alimemazin base	*37,5mg*
Codethylin HCl	*420mg*
Ephedrin HCl	*150mg*
Amoni acetat	*3,75g*

THERA-PEUTIC M *(Mỹ)*

DT: Viên nén, mỗi viên chứa:	
Vitamin A (dạng palmitat):	5500đvqt
Vitamin C:	120mg
Vitamin B1:	3mg
Vitamin B2:	3,4mg
Vitamin PP:	30mg
Vitamin B6:	3mg
Vitamin B12:	9mcg
Ergocalciferol:	4000đvqt
Vitamin E:	30đvqt
Calci pantothenat:	10mg
Acid folic:	0,4mg
Biotin:	15mg
Calci (dạng calci phosphat dibase)	40mg
Iod (dạng kali iodid):	150mcg
Sắt (dạng sắt fumarat):	27mg
Magnesium (dạng MgO):	100mg
Đồng (dạng sulfat):	2mg
Kẽm (dạng sulfat):	15mg
Mangan (dạng sulfat):	5mg
Crom (dạng chlorid):	15mcg
Selenium (dạng Na selenat):	10mcg
Molybden (dạng Na molybdat):	15mcg
Phosphor (dạng phosphat trên):	31mg
Kali (dạng muối kali):	25mg

Chlorid (dạng kali chlorid): 25mg
CĐ: Cung cấp 13 loại Vitamin và 13 vi lượng chất khoáng cho cơ thể.
LD: Người lớn uống 1 viên sau bữa ăn.

THERAVIT M *(Califarco USA)*

DT: Viên nén hình thuôn chứa các vitamin A, beta-caroten, C, B_1, B_2, niacinamid, B_6, B_{12}, D, E, calci pantothenat, acid folic, biotin và các ion Ca, P, I, Fe, Mg, Cu, Zn, Mn, Cr, Se, Mo, K.
CĐ: Bổ sung các vitamin và yếu tố vi lượng khoáng cho cơ thể.
LD: Người lớn ngày 1-2 viên.

THERAZYM M *(USA)*

Viên nén chứa các vitamin và muối khoáng tương tự như bd Theravit M (nhưng không có betacaroten).
CĐ: Suy nhược cơ thể, tăng chuyển hóa.

THEROPS

DT: Ống 15g thuốc mỡ có: cloprothiazol ethan disulfon 0,60g, acid salicylic 0,70g, dexamethason 0,0075g.
TD: Trị vi nấm, sát khuẩn, chống viêm.
CĐ: Vi nấm, đặc biệt viêm - vài loại eczema.
LD: Bôi lớp mỏng - chà nhẹ vào sáng và chiều.
CCĐ: Phụ nữ có thai.
LY: *Nếu có bội nhiễm cần dùng thêm kháng sinh. Còn có dạng Therops dung dịch, không có dexamethason và dạng Therops bột rắc, thay dexamethason bằng phèn kali (Alun).*

THIADRIN

Trị ho

2-Thiazolidinimin, 3-4-dimethyl-5-phenyl
Dẫn xuất thiocyanat:
Priatan (Mindan) (phối hợp)

THIALBARBITAL

Gây mê tĩnh mạch

4,6(1H,5H)-Pyrimidindion,5-(2-cyclohexen-1-yl) dihydro-5-(2-propenyl)-2-thioxo-
Thialbarbiton; Thiohexallymalum
Dẫn xuất muối natri:
Natrium cyclohexenylallythiobarbituricum
Thialbarbiton sodium
Kemithal (ICI; Avlon)

THIAMAZOL

Kháng giáp

2H-Imidazol-2-thion, 1,3-dihydro-1-methyl
Methimazol
BD: *Antitiroide G.W (Milano)*
Favistan (Frankfurt)
Mercazol (Schering Corp./Essex)
Metazolo (Milano)
Methimazol (Quedlinburg)
Metizol (Polfa-Warszawa)
Metothyrin (Gedeon Richter)
Strumazol (Bruxelles)
Tapazole (Lilly)
Thacapzol (Kabi Vitrum, Stockholm)
Thycapzol (Frederiksberg)
DT: Viên nén 5 và 10mg.
TD: Mạnh khoảng gấp 10 lần so với MTU.
CĐ: Cường giáp - Basedow.
LD: Ngày uống 2-4 lần, mỗi lần 5-10mg vào sau bữa ăn. Liều duy trì: 2,5-10mg/ngày.
CCĐ: Mất bạch cầu hạt - Giảm bạch cầu nặng - Bướu giáp ngực hoặc lan tỏa - Bệnh to cực - Suy gan - Suy tủy - Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

THIAMBUTOSIN

Trị phong (hủi)

Thiourê, N-(4-butoxyphenyl)-N'-[4-(dimethylamino)phenyl)
Diphenythiourea; Thiocarbanilid

THIAMIN

Vitamin B1

(Thiazolium, 3-[(4-amino-2-methyl-5-pyrimidinyl) methyl]-5-(2-hydroxyethyl)-4-methyl-chlorid
Ancurinum hydrochloricum
Thiamin hydrochlorid
Thiamini hydrochloridum
Thiaminium dichloratum
Tiamina cloridrato
Aneurinum
BD: *Aberil (Ravenna)*
Abery (Nhật Bản)
Actamin (Nhật Bản)
AFI-B (N-Oslo)
Alivio (Nhật Bản)
Aneurol (Tumhout)
Anevryl (Belgique)
Arcavit-B1 (Spittal/Drau)
Austravit-B1 (Wien)
Beatine (Mỹ)
Becrinol (Canada)
Bemina (XNDPTW 23)
Bemotin (XNDP 3/2 và 2/9)
Bémunine (Paris)
Benavit (Cilag)
Benarva (Roche)
Benervit (XNDP 3/2)
Beneuran (Linz)
Beneurol (Bruxelles)
Beom (Liège)
Berin (Glaxo)
Bermin B (Nhật Bản)
Betabion (E. Merck; Tây Ban Nha)
Betalin S (Lilly)
Betamin (Australia; Sint-Niklaas)
Betar (Italia)
Beta-Sol (Australia)
Betasteril (Farmitalia Carlo Erba)
Beta-Tabs (Australia)

Betaxin (Bayer; Sterling/Winthrop/Ross)
Bevita (Pharimexco)
Bévitine (Specia)
Bevitol (Lannach)
Bewon (Wyeth)
B Framan (E-Beniajan)
Biamine (Mỹ)
Bisolvit (Roma)
B-Rivitin (Graz)
B-Vimin (Astra)
B-Viputrum (Uppsala, Thụy Điển)
Farmobion B1 (Milano)
Invite-B1 (Australia)
Juvabe "300" (Basel)
Kirin B1 (Nhật Bản)
Lifaton B1 (Valencia)
Megamin (Canada)
Metabolin (Nhật Bản)
Mutsutamin (Nhật Bản)
Neuramin (Helsinki)
Neurobivina (Milano)
Novo-Thiamina (Italia)
Optovite B1 (Madrid)
Plivit B1 (Zagreb)
Rivo-B1 (Manno)
Thiamol (Mỹ)
Tolima (Stuttgart-40)
Vinothiam (Merck, Sharp & Dohme)
Vioneurine-6 (Pháp)
Vitabil (Milano)
Vitanon (Nhật Bản)
Vitantal (Pháp)
Vitobun (St. Ingbert, Đức)
Vitwas B1 (Milano)
Vizo B1 (Wevelgem)
Dẫn xuất disulfid
Aneurin disulfid
Bisthiamin
Aliaron D10 (Nhật Bản)
Biogen (Nhật Bản)
Hiace (Nhật Bản)
Hithia và Neolamin (Nhật Bản)
Dẫn xuất disulfid hydrochlorid:
Algoneurina (Firenze)
Dẫn xuất iodid:
Iodothiamin
Dẫn xuất nitrat:
Thiamine nitrate
B1-Vicotrat (Berlin)
Dagravit B1 (Hà Lan; Madrid)
Juvabe "300" (Basel)
Scanneuron (Indonesia)
Dẫn xuất phosphat:
Trifosfaneurina (Barcelona)
DT: Viên nén 5-10-50-100mg - Ống tiêm 25 và 100mg.
TD: Tham gia vào chuyển hóa glucid và quá trình dẫn truyền thần kinh.
CĐ: Bệnh tê phù (bêri-bêri) do thiếu vitamin B1 - viêm nhiều dây thần kinh - Đau thấp khớp...
LD: Phòng bệnh: 10mg/ngày. Trị bệnh: Người lớn ngày uống 40-60mg, hoặc tiêm bắp 25-100mg/ngày. Liều cao để giảm đau 100-500mg/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với Vitamin B1. Tiêm tĩnh mạch (với người dị ứng).

THIAMPHENICOL

Kháng sinh chloramphenicol

Acetamid, 2,2-dichloro-N-[2-hydroxy-1-(hydroxymethyl)-2-[4-(methylsulfonyl) phenyl) ethyl]-[R-(R,R,R]-
Destrosulfenidol
Vicemycetin
BD: *Descocin (Nhật Bản)*
Efnicol (Nhật Bản)
Fricol (Nhật Bản)
Glitisol (Bresso)
Hyrazin (Nhật Bản)
Igralin (Nhật Bản)
Kalticol (Indonesia)
Masatirin (Nhật Bản)
Namicain (Nhật Bản)
Neomyson (Nhật Bản)
Racenicol (Nhật Bản)
Rinerol (Nhật Bản)
Roseramin (Nhật Bản)
Thiamcetin (Nhật Bản)
Thiamcol (Nhật Bản)
Thiamyson (Nhật Bản)
Thiancol (Nhật Bản)
Thiobiotic (Hungari)
Thiophénicol (Paris, Pháp)
Tiofenicol (Roussel- Pháp)
Unaseran-D (Nhật Bản)
Urfamycine (Tây Ban Nha)
Urophenyl (Nhật Bản)
Dẫn xuất glycinat acetylcysteinat:
Fluimucil Antibiotic (Cadempino)
Dẫn xuất glycinat hydrochlorid:
Glitisol (Bresso)
Tanicol (Thái Lan)
Urfamycin (E-San Vicente Dels Horts)
Urfamycine (Cadempino)
Dẫn xuất glycinat hydroxyisophthalat:
Flogotisol (Bresso, Italia)
Dẫn xuất palmitat:
Urfamycine (Cadempino)
DT: Viên nén 250mg; lọ thuốc tiêm 750mg (dạng glycinat).
CĐ: Nhiễm khuẩn nặng với các chủng nhạy cảm với thiamphenicol không đáp ứng với các thuốc ít độc hơn. Chủ yếu: Thương hàn, bệnh do Salmonella, Haemophilus chủ yếu tai, màng não tủy, phế quản - phổi cấp, viêm túi mật cấp, viêm niệu đạo do lậu cầu và không do lậu cầu. Nhiễm khuẩn do vi khuẩn kỵ khí: Dacteroides; Shigella, Rickettsia, tai, xương của bệnh do Brucella.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 2 viên - tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 lọ, 1,5-3g/ngày. Trẻ em 30mg đến 100mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Tiền sử suy tủy - Suy thận nặng.

Mẫn cảm với nhóm phenicol - Trẻ sơ sinh, trẻ còn bú.

LY: *- Tác dụng trên máu và thận sẽ tăng khi dùng quá liều.*

- Chưa ghi nhận bất kỳ trường hợp nào gây suy tủy muộn, gây tử vong.

- Cần phải làm huyết đồ đều đặn, ngừng dùng thuốc nếu giảm hồng cầu lưới, giảm tiểu cầu, thiếu máu, giảm bạch cầu.

- Giảm liều nếu suy thận.

- Điều trị thương hàn cần dùng liều tấn công.

- Hạn chế nghiêm ngặt dùng (nhất là quá liều) ở người mang thai.

- Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc vì thuốc qua sữa mẹ.

- Dùng thuốc có thể bị: Tai biến trên máu hồi phục được.

THIAMYLAL Sodium

Gây mê tĩnh mạch

4,6(1H,5H) - Pyrimidindion, dihydro-5-(1-methylbutyl)-5-(2-propenyl)-2- thioxo-muối mononatri.

Surital (Parke Davis)

Thioseconal (Lilly)

THIAZINAMIUM Metilsulfat

10H-Phenothiazin-10-ethanaminium, N,N,N,α-tetramethyl-, methyl sulfat

Multergan (Specia)

Padisal (Bayer)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Thiazinamium chlorid

DT: Viên bọc đường 100mg; ống tiêm 2ml/50mg.

TD: Kháng histamin tổng hợp chống dị ứng.

CĐ: Như Promethazin, tác dụng kéo dài hơn.

LD: Mỗi lần uống 0,1g; mỗi ngày dùng từ 0,2 đến 1,2g. Tiêm bắp thịt mỗi ngày từ 1-2 ống.

LY: *Tai biến hiếm, có thể gây rối loạn tiêu hóa, khó ngủ, chóng mặt, khô miệng.*

THIBENZAZOLIN

Kháng giáp

2H-Benzimidazol-2-thion, 1,3-dihydro-1,3-bis (hydroxymethyl)

Thyreocordon (Donau-Pharmazie, Linz)

THIETHAZON

Trị lao

Hydrazincarbothioamid, 2-[[4-[[(ethylamino) carbonyl) amino] phenyl]methylen]-

Tebacyl (Sandoz-Wander)

THIETHYLPERAZIN

10H-Phenothiazin, 2-(ethylthio)-10-[3-(4-methyl-1-piperazinyl) propyl]-

BD: Dẫn xuất maleat:

Thiethylperazin maleat

Torecan (Sandoz-Wander)

Dẫn xuất dimaleat:

Thiethylperazindi maleat

Thiéthylpérazine (dimaléate de)

Thiethylperazinium hydrogenmaleinicum

Torecan (Sandoz-Wander)

Toresten (Sandoz-Wander; Sankyo, Japan)

DT: Viên bọc đường 10mg.

TD: Chống nôn (tác dụng đặc hiệu đến trung khu nôn ở hành tủy và vùng vận động phản xạ).

CĐ: Các trường hợp buồn nôn và nôn; chứng chóng mặt.

LD: Ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt, tiền sử mẫn cảm với các phenothiazin khác. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Không uống rượu khi dùng thuốc. Thuốc gây buồn ngủ.*

THIHEXINOL Methylbromid

Liệt thần kinh đối giao cảm

Cyclohexanaminium, 4-(hydroxydi-2-thienyl-methyl)-N,N,N-trimethyl-bromid

Thihexinolonum

Entoquel (White)

THIOACETAZON

Acetamid, N-[4-[(aminothioxomethyl) hydrazono] methyl] phenyl]-

Thioacetazonum; Amithiozon

BD: *Berculon A (ICI)*

Conteben (Bayer)

Myvizone (Squibb)

Neustab (Boots)

Panrone (Mỹ)

Seroden (Middlessex)

Tebethion (Berlin)

Teebazone (Mỹ)

Thiocarbazil (Farmitalia Carlo Erba)

Thioparamizone (Herts)

Thioteberin (Diasem)

Tibione (Mỹ)

Tiobicina (Milano)

DT: Viên nén 10-20mg và 50mg.

TD: Kìm trực khuẩn lao và phong.

CĐ: Các thể lao ở niêm mạc và thanh mạc, lao hạch, lao da, các thể phong mới phát.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 50mg. Trẻ em: 0,5-1mg/24 giờ. Uống từ thấp rồi tăng dần; uống sau bữa ăn.

CCĐ: Suy gan hoặc thận.

THIOBANZYME *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô có: Cobamamid (hay dibencozid) 5mg, thiamin mononitrat 50mg, pyridoxin base 100mg, ống dung môi 5ml natri thiosulfat 200mg.

TD: Các tổn thương khớp - Giảm đau - Thấp khớp.

CĐ: Thấp khớp tăng đau: hư khớp, đau nhức khớp (tứ chi, háng, gối, cột sống, cổ, lưng) - Thoái hóa khớp và quanh khớp. - Đau nhức rễ thần kinh: đau lưng, lưng - dây thần kinh hông, đau dây thần kinh cổ - cánh tay.
LD: Tiêm bắp mỗi ngày 1 lần, trong 15-20 ngày.
CCĐ: Có dị ứng với cobalamin (B12 và các chất cùng họ).
LY: *- Pha thuốc tiêm ngay (tránh ánh sáng chiếu vào lâu). - Không dùng nếu có dị ứng, hen suyễn, eczema. - Có phản ứng phụ như: Ngứa, mày đay, ban đỏ, sốc, buồn nôn, co rút, hạ huyết áp.*

THIOBILINE *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml có: Timonacic (hay acid thiazolidin) 0,01g, sorbitol 4g.
TD: Lợi mật.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa, trướng bụng, chậm tiêu, ợ, đầy hơi, buồn nôn, giúp trị táo bón.
LD: Uống 2-3 ống/ngày.
CCĐ: Trẻ dưới 5 tuổi (vì có thể gây ra co giật).
LY: *Không dùng nếu bị tắc đường mật. - Có thể bị ỉa chảy, đặc biệt người bị bệnh đại tràng chức năng.*

THIOBUTABARBITAL Sodium

Gây mê tĩnh mạch

4,6(1H,5H)-Pyrimidindion, 5-ethyldihydro-5-(1-methylpropyl)-2-thioxo-, muối monosodium
Ethylbutylthiobarbitalum natrium
Brevinarcon (Radebeul)
Inactin (Byk Gulden)

THIOCARBANIDIN

Trị lao

Thiourê, N-[4-(2-methylpropoxy)phenyl]-N'-[4-(2-pyridinyl) phenyl]-
Thioban (Parke Davis)

THIOCOLCHICOSID

BD: *Coltramyl (Roussel)*
Coltrax (Roussel; Brasil)
Miorel (Lederle)
Musco-Ril (Milano).
DT: Viên nén 4mg. Ống tiêm 2ml = 4mg.
TD: Thuốc tổng hợp có lưu huỳnh tương tự như một glucosid tự nhiên ở cây Colchicum autumnale, gây thư giãn cơ, tác dụng đến các cơ nội tạng, nhất là cơ tử cung, nhưng không có tác dụng như cura, nên không ảnh hưởng đến các vận động tự ý, không gây ra liệt cơ, do đó ít gây nguy cơ liệt hô hấp. Mặt khác, thuốc cũng không ảnh hưởng đến hệ tim mạch.
CĐ: Cơ co rút gây đau đớn như: thoái hóa đốt sống hoặc sai khớp sống, vẹo cổ (torticolis), đau sống lưng, đau vùng thắt lưng. Bệnh do chấn thương hoặc tổn thương thần kinh. Trong phục hồi chức năng vận động; chứng kinh đau.
LD: Người lớn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 viên; hoặc tiêm bắp, ngày 2 ống.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *Nên giảm liều dùng nếu thuốc uống gây ra ỉa chảy. - Nếu cần có thể uống kèm với một thuốc bao che niêm mạc dạ dày. - Chưa ghi nhận thấy tác hại đến bào thai ở súc vật thí nghiệm.*
- Không nên dùng cho người nuôi con bú.
- Có thể bị đau dạ dày, ỉa chảy, biểu hiện dị ứng da.
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc tiêm 0,2% - 4mg, viên 4mg

THIOCTIC Acid

1,2-Dithiolan - 3- pentanoic acid
α-Lipoic acid
Berlithion (Berlin, Đức)
Thioctacid (Frankfurt)
Thioctan (Nhật Bản; Hà Lan)
Tioctan (Wien)
Dẫn xuất amid:
Lipoamin (Nhật Bản)
Dẫn xuất muối natri:
Lipoicin (Thái Lan)
Tioctinessa (Bercelona)
DT: Viên bọc đường 25mg, ống tiêm 2ml/10ml và 5ml/25ml.
TD: Là một coenzym tham gia vào chuyển hóa glucid và lipid nên có tác dụng ngăn cản hiện tượng vữa xơ động mạch và giải độc cho cơ thể. Bảo vệ gan.
CĐ: Phòng và điều trị chứng xơ động mạch vành và não, viêm gan mạn, ngộ độc do kim loại, acid cyanhydric...
LD: Người lớn, ngày uống 2-4 lần, mỗi lần 25mg, sau bữa ăn. Đợt dùng 20-30 ngày. Tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch: ngày từ 2ml đến 5ml.
CCĐ: Viêm dạ dày cấp, loét dạ dày.

THIOCUTOL

DT: Ống 20g kem có: Dibenzoyl disulfid.
TD: Trị ngứa - vi nấm.
CĐ: Eczema khô - ngứa - Vi nấm ngoài da - Mụn cóc (hột cơm) bàn chân.
LD: Bệnh da bôi 2 lần/ngày. Mụn cóc: cạo phần giữa, bôi kem, băng kín 3 ngày rồi thay băng, làm như vậy cho đến khi đóng sẹo.

THIODERAZINE B1

DT: Viên/thuốc đạn/ ống tiêm 5ml có: (với Vitamin B1 mạnh).

Thiocarbamid	0,001/0,001/0,001g
Iodazin	0,02/0,05/0,065g
Vitamin B1	0,02/0,10/0,05g

Riêng thuốc tiêm có 0,01g piperazin hydrat.
TD: Trị thấp khớp.
CĐ: Thấp khớp mạn tính, đau nhức, đau cơ, đau dây thần kinh hông, đau dây thần kinh cổ cánh tay, đau lưng, xơ cứng động mạch.
LD: Uống 2 viên trước 2 bữa ăn chính hay 1 thuốc đạn sáng và 1 thuốc đạn chiều, hoặc 1 ống tiêm bắp hàng ngày trong nhiều ngày liền.
CCĐ: Dị ứng với Vitamin B1.

THIODIGLYCOL

Chống khối u. Tác nhân alkyl hóa

Ethanol, 2,2'-thiobis-
Tedegyl (Labaz)

THIOFURADEN

Trị giun sán

2-Imidazolidinthion, 1-[[(5-nitro-2-furanyl) methylen] amino]-
Nifurthilinum NFN

THIOHEXAMID

Giảm glucose - huyết

Benzensulfonamid, N-[(cyclohexylamino) carbonyl]-4-(methylthio)-
Thiohexamidum
Thiohexamide (Lylly)

THIOMERSAL

Mercurat (1-), ethyl [2-mercaptobenzoato (2-) -O-S]-, sodium
Thiomersalum
BD: *Arophsept (Wernigerode Đức)*
Vitaseptol (Annonay Pháp)
Dẫn xuất muối natri:
Mercurothiolat sodic
Sodio etil mercurio tiosalicilato
Thimerosal
Thiomersalum
Mercurothiolatum
Thiobactal
Thiomersalat
Colluspray (Bruxelles)
Merseptyl (Houdé-ISH, Paris)
Merthiolate (Lilly)
Merthiosal (Lek)
Mertioplast (Lek)
Vitaseptol (Destelbergen)
DT: Dung dịch 0,1% đóng lọ 100ml để phun (pH từ 9,5 đến 10,5). Thuốc nhỏ mắt 1,2mg/10ml.
TD: Sát khuẩn - Tẩy uế. Dẫn chất thủy ngân hữu cơ (chứa khoảng 50% Hg) kìm nấm và vi khuẩn với nhiều chủng Gram (+) và Gram (-).
CĐ: Diệt khuẩn ngoài da do nhiễm khuẩn ban đầu hoặc có thể bội nhiễm.
LD: Thời gian tác dụng khoảng 5 phút. Ngày phun 1-3 lần (dùng nguyên nhất).
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất thủy ngân, trẻ em dưới 30 tháng.
LY: *Có tương kỵ hóa học với nhiều chất (xem ở "phenyl thủy ngân borat"). Tránh bôi vào niêm mạc.*
BD kép: *Mekosulfableu (nhỏ mắt)*

THIOMUCASE *(Pháp)*

DT: - Thuốc đạn: các enzym, có hoạt tính với chondroitin (1000 TRU) và hoạt tính như hyaluronidase (8000 đvqt). - Viên bọc đường chứa các enzym trên, có hoạt tính với chondroitin (100 TRU) và hoạt tính như hyaluronidase (15000 đvqt). - Kem bôi cứ 100g chứa 13.500 TRU các enzym trên.
TD: Phân hủy các mucopolysaccarid ở chất cơ bản của mô liên kết.
CĐ: - Các chứng loạn dưỡng ở lớp dưới da. - Các chứng phù nề sau chấn thương, mổ, viêm tĩnh mạch.
LD: Loạn dưỡng da: ngày nạp 1-2 thuốc đạn kèm tiêm bắp 1 lọ trong 15 ngày. Bôi kem ngày 2 lần. Thuốc đạn: ngày 1-2 viên - Viên bọc đường: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên. Kem bôi: ngày 2 lần, kèm chà nhẹ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

THIOPENTAL Sodium

4,6(1H,5H)- Pyrimidindion, 5-ethyldihydro-5-(1-methylbutyl)-2-thioxo-, muối monosodium
Natrium aethyl-methylbutylthiobarbituricum
Thiopental et carbonate sodiques
Thiopenton sodium
Tiopentale sodico per preparazione iniettabile
Bitarnyl
Omexolon
Penthiobarbital sodium
Thiobarbital sodium
Thiomebumalum
BD: *Farnotal (Farmitatalia Carlo Erba)*
Intraval (May & Baker)
Leopental (Leo, Ballerup)
Nesdonal (Specia)
Pentothal (Abbott)
Thio-Barbityral (Amino)
Thionembutal (Abbott)
Tiobarbital (Miro)
Trapanal (Byk Gulden)
DT: Ống thuốc bột 0,25; 0,50 và 1g kèm natri carbonat khan và 5-10ml nước cất để tiêm.
TD: Dẫn chất barbituric để gây mê đường tĩnh mạch, tác dụng xuất hiện sớm và mạnh, thải trừ nhanh nên thích hợp cho các phẫu thuật chóng xong.
CĐ: - Để khởi mê - gây mê trong các phẫu thuật từ 10-20 phút như nắn xương gẫy hoặc sai khớp xương, rạch áp xe, soi bàng quang, nạo thai, thay băng gây đau đớn. - Gây mê phối hợp ở các trường hợp như: Mổ vết thương phần mềm đơn giản, mổ mắt, các chi, sọ não (với nồng độ dưới 1,25%), mổ ổ bụng dưới không cần làm mềm giãn cơ như thoát vị bẹn, viêm ruột thừa ở người gầy...
LD: - Khởi mê, trung bình tiêm tĩnh mạch 10ml dung dịch 2,5% - Gây mê thời gian ngắn: bắt đầu tiêm tĩnh mạch 4-6ml dung dịch 2,5%, sau đó nếu chưa thấy mềm cơ có thể tiêm một liều nữa bằng liều đầu.
CCĐ: Phẫu thuật ở ngực, phẫu thuật ở hàm, họng, phẫu thuật để lấy thai, mổ hậu môn có nong cơ thắt hậu môn, mổ ở những tư thế nằm sấp, nằm nghiêng hoặc nằm đầu thấp. - Người bệnh suy hô hấp nặng, sốc, suy tim, hen; trẻ em dưới 7 tuổi, người già trên 60 tuổi.

LY: *- Dung dịch pha xong phải tiêm ngay, vì dễ bị phân hủy, không tiêm nếu dung dịch đã bị đục lờ. - Với trẻ em, còn dùng gây mê bằng cách đưa thuốc vào trực tràng (với liều 1g cho 22,5kg thể trọng) nhưng tránh bôi xà phòng vào hậu môn khi đưa thuốc vì có thể làm giảm tác dụng gây mê. - Chú ý tiêm thuốc vào đúng tĩnh mạch, nếu không dễ gây kích ứng ở chỗ tiêm. Tuyệt đối không tiêm thuốc vào tĩnh mạch ở phía trong cánh tay. Thuốc tránh ánh sáng và nhiệt độ cao trên 25°C.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

THIOPHEN

Sát khuẩn

Thiopon (Pháp)

DT: Ống 2ml để làm khí dung chứa 400mg dầu thiophenic có 12% lưu huỳnh trong dầu ôliu trung tính. Nang chứa 30mg dầu thiophenic kể trên, kèm 70mg dầu lạc trong tá dược có gelatin, glycerol, sorbitol và nước tinh chế.

TD: Kích thích dinh dưỡng niêm mạc đường hô hấp.

CĐ: Viêm mạn ở đường hô hấp trên như viêm mũi, viêm mũi-họng.

LD: Dùng 1 ống để làm khí dung mũi 1 lần. Ngày uống 3-4 viên, nuốt không nhai viên thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với lưu huỳnh.

THIOPHEOL *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn người lớn/trẻ em có:

Thiophen	0,1/0,02g
Lưu huỳnh thể keo	0,006/0,001g
Eucalyptol	0,05/0,01g
Ca pantothenat	0,20/0,04g

CĐ: Viêm mũi, viêm xoang, viêm thanh quản, viêm hầu, viêm tai, viêm phế quản cấp tính - mạn tính.

Biến chứng cúm hô hấp, nhiễm khuẩn. Phòng bệnh sau phẫu thuật.

LD: Đặt 2 thuốc đạn/24 giờ.

CCĐ: Trẻ dưới 30 tháng.

LY: *Còn có dạng thuốc Thiopheol viên, có Lithium thiophen 2 carboxylat 0,2g. Tránh dùng cho người bệnh đang dùng thuốc lithium khác.*

THIOPON *(Pháp)*

DT: Dầu Thiophen 12% lưu huỳnh.

Ống tiêm 2ml có 0,40g - viên hoàn 0,03g.

TD: Dầu Thiophen thiên nhiên.

CĐ: Cơ thể thiếu lưu huỳnh, thường bị các bệnh đường hô hấp. Sát khuẩn phổi, long đờm, giảm tiết dịch phế quản, thấp khớp, bệnh phụ khoa, bệnh da.

LD: Tiêm bắp thịt cách 2 ngày 1 ống - Phun mũi mỗi lần 1 ống - uống 3-6 viên/ngày.

THIOPROPAZAT

An thần

1-Piperazinethanol, 4-[3-(2-chloro-10H-phenothiazin-10-yl)propyl]-, acetat (ester)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dartal (Searle)

Dartalan (Searle)

THIOPROPERAZIN

An thần

10H-Phenothiazin-2-sulfonamid, N, N-dimethyl- 10- [3-(4-methyl-1-piperazinyl) propyl]-

Thioperazin

Dẫn xuất mesilat:

Thioproperazine (dimésilate de)

Thioproperazin methansulfonat

BD: *Majeptil (Specia; Canada)*

Mayeptil (Specia)

DT: Viên nén 1 và 10mg - Thuốc giọt 4% (1mg/1 giọt) - Ống tiêm 1ml/10mg.

CĐ: Tâm thần phân liệt cấp hoặc mắc đã lâu; hội chứng thao cuồng, hoan tưởng mạn, loạn tâm thần ở người già.

LD: Ngày đầu 5mg sau tăng dần tới 30-40mg/ngày. Tiêm bắp: 1-2 ống/ngày.

CCĐ: Phối hợp với dẫn chất barbituric hoặc thuốc ức chế trung khu hô hấp.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

THIORIDAZIN

10H-Phenothiazin, 10-[2-(1-methyl-2-piperidinyl) ethyl] - 2-(methylthio)-

BD: *Melleretten (Sandoz-Wander)*

Melleril (Sandoz-Wander)

Orsanil (Orion, Helsinki)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Thioridazine (chlorhydrate de)

Sonapax

Aldazine (Australia)

Mallorod (Sandoz-Wander)

Meleril (Sandoz-Wander)

Mellaril (Sandoz-Wander)

Melleril (Sandoz-Wander)

Novoridazine (Canada)

Orsanil (Orion, Helsinki)

Ridazine (Thái Lan)

Stalleril (Helsinki)

Thioral (Unisule - Ấn Độ)

Thioril (Canada)

DT: Viên - dung dịch - hỗn dịch uống.

TD: An thần - Êm dịu. Trừ ưu tư.

CĐ: - Viên 10mg: điều trị - loạn thần kinh ở trẻ lớn - vật vã, mất ngủ ở người già. - Viên 25-50-100mg, dung dịch uống 4% (1ml=4mg): mê sảng mạn tính, tâm thần phân liệt - loạn thần kinh nặng. - Hỗn dịch uống 2% dùng cho trẻ nhỏ khi vật vã, rối loạn giấc ngủ, sợ hãi ban đêm.

LD: Tùy từng trường hợp và loại thuốc để dùng theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với phenothiazin, glôcôm góc đóng.

LY: *- Hội chứng ác tính: sốt cao cần ngừng thuốc (xanh tái, rối loạn thần kinh thực vật). - Không dùng liều cao ở người già. - Thuốc làm buồn ngủ. - Không uống rượu khi dùng thuốc. - Không dùng*

lúc có thai, đang nuôi con bú (trừ khi thật cần thiết). - Theo dõi sát người động kinh.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

THIOSALICYLIC Acid

Hạ nhiệt - Giảm đau

Benzoic acid 2-mercapto-
Dẫn xuất muối sodium:
Jecto-Sal (Mallard, USA)
Rexolate (Hyrex, USA)
Thiodyne (Savage, USA)
Tusal (Hauck, USA)

THIOSEDAL

DT: Sirô lọ 150ml/viên có:

Codethylin HCl	0,15/0,005g
Cao jusquiam	0,075/0,0075g
Sulfogaiacol	3/0,1g

CĐ: Ho
LD: Chỉ dùng vài ngày. - Người lớn uống mỗi lần 1 thìa 10ml, 3-4 lần/ngày hay mỗi lần 2 viên, 3-4 lần/ngày. - Trẻ từ 30 tháng - 8 tuổi: 0,3mg/kg/24 giờ tức mỗi lần 1/2 thìa cà phê, 2 lần/ngày. - Trẻ từ 8-12 tuổi: 0,6mg/kg/ngày uống 3-4 lần chia đều trong ngày. - Trẻ từ 12-15 tuổi: 0,6mg/kg/ngày, tức 4-6 thìa cà fê mỗi lần, 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Hen suyễn - suy hô hấp - glôcôm góc đóng - bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt - trẻ dưới 30 tháng.
LY: *Người già cần giảm liều. Thuốc gây buồn ngủ - kiêng rượu khi dùng thuốc. - Tránh dùng có thai 3 tháng đầu, đang nuôi con bú. Có thể có tác dụng phụ: chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản.*

THIOTEPA

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

Aziridin, 1,1',1"-phosphinothioylintris-thio-phosphamid
BD: *Ledertepa (Lederle)*
Oncotiotepa (Bruxelles-Bỉ)
Tépamin (Nhật Bản)
Thifosyl (Astra)
Thio-Tepa (Lederle)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 10mg kèm ống 2ml nước cất.
TD: Tác nhân alcoyl, ức chế tổng hợp các desoxyribonucleoprotein cần thiết cho sự phân bào.
CĐ: Ung thư buồng trứng; vú. Ung thư bàng quang (tiêm vào bàng quang).
LD: Tiêm tĩnh mạch chậm: Mỗi lần 5-10mg. Tổng liều 1 đợt: 50-150mg. Nên nghỉ 6-8 tuần giữa 2 đợt liên tiếp. Tiêm bắp: cũng như tiêm tĩnh mạch: ở một số ít trường hợp có thể tới 20mg/lần. - Tiêm vào các xoang (như màng phổi, màng tim, màng bụng: 10-30mg/lần. - Tiêm nhỏ vào bàng quang: 30-40mg/lần pha vào 30-60ml nước cất để tiêm - cần giữ lại dung dịch đến 1-2 giờ trong bàng quang. Khoảng cách giữa mỗi lần tiêm: 1-4 tuần.
LY: *Suy thận dùng liều giảm đi. Nếu có giảm bạch cầu hạt (dưới 2000/mm3) hoặc tiểu cầu (dưới 100.000/mm3) thì phải ngừng dùng.*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

THIOTETRABARBITAL

Gây mê tĩnh mạch

4,6[1H,5H]-Pyrimidindion, 5-ethyl-5-(1-ethyl-butyl) dihydro- 2 - thioxo-
Thiotetramalum; Thionarcex

THIO-THEO *(Pháp)*

DT: Viên/thuốc đạn có:

Carbocistein	0,4/0,3g
Theophylin	0,105/0,300g
Thuốc đạn có thêm	0,05g glycocol

TD: Giãn phế quản - tiêu đờm nhầy.
CĐ: Hen suyễn: khó thở kịch phát hay liên tục, co thắt phế quản phổi.
LD: Liều thông thường là 12mg/kg/24 giờ, chia làm nhiều lần. - Trẻ em trên 5 tuổi: 1 viên/24 giờ, chia làm 3-4 lần. - 10 tuổi: 2 viên/24 giờ, chia làm 3-4 lần. - 15 tuổi: 3 viên/24 giờ, chia làm 3-4 lần. - Người lớn: 2-3 viên/ngày, chia làm nhiều lần; 1 thuốc đạn trước khi đi ngủ.
CCĐ: Trẻ dưới 5 tuổi - Những tháng cuối kỳ thai. Đang nuôi con bú. Thuốc đạn chỉ dùng cho người lớn.
LY: *Cần thận với người loét dạ dày - tá tràng, suy mạch vành, suy gan thận, cường tuyến giáp, động kinh. Người già giảm 25% liều. Tránh kết hợp với troleandomycin, cimetidin, erythromycin.*

THIRAM

Sát khuẩn - Trị nấm

Thioperoxydicarbonic diamid ([(H2N)C(S)] 2S2), tetramethyl-
Arasan; Tetramethylthiuram disulfid; TMTD; TUADS
Désinfectant Rhodia (Bourcoud)
Nobecutan (Astra)
Nobepyrol (Evans, GB-Liverpool)
Pomarsol forte (Bayer)
Rezifilm (Squibb)

THIRIAL *(Pháp)*

DT: Nang chứa 138mg cao khô tỏi (chứa ít nhất 4% allinin và 46mg bột tỏi).
CĐ: Thuốc y học cổ truyền trị các rối loạn nhẹ ở hệ tim mạch.
LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên, vào bữa ăn kèm 1 cốc nước.

THONZILAMIN

Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H1 histamin

1,2-Ethandiamin, N-[(4-methoxyphenyl) methyl]- N', N'-dimethyl-N-2-pyrimidinyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Thonzylamin hydrochlorid

Histazylamin
Thonzylen
BD: *Anahist (Anahist)*
Neohetramine (Warner-Chilcott)
Piristina (Famitalia Carlo Erba)
Resistab (Bristol-Myers)
Tonamil (Ecobi, Genova)
DT: Viên nén 25-50-100mg. Sirô 0,25mg/1ml.
TD: Kháng histamin tổng hợp chống dị ứng - với liều dùng cao hơn so với promethazin, nhưng độc tính thấp hơn.
CĐ: Như promethazin.
LD: Người lớn: ngày 50-100mg, chia 1-2 lần.

THORPHAN

DT: 100ml sirô có:

Dextromethorphan bromhydrat	75mg
Phenylephrin chlorhydrat	50mg
Kali gaiacolsulfonat	650mg
Acid ascorbic	200mg
Sirô vừa đủ	100mg

TD: Tác dụng lên trung tâm gây ho nhưng không gây tác dụng phụ như các narcotic.
CĐ: Ho: do cúm, phản xạ, bị kích thích cổ họng, nghẹt mũi. Viêm khí quản cấp và mạn tính.
LD: Trẻ em từ 4-6 tuổi, uống 1 thìa cà fê mỗi lần, uống 2-4 lần/ngày. Trẻ em từ 2-4 tuổi, uống 1/2 thìa cà fê mỗi lần, uống 2-4 lần/ngày.
LY: *Không dùng quá liều chỉ định.*
Thận trọng khi dùng cho trẻ có chứng hen suyễn, người bị glôcôm, tăng huyết áp, bệnh tim, loét dạ dày-tá tràng. - Thuốc có thể gây buồn ngủ.

THROMBASE

DT: Lọ bột đông khô pha tiêm có:

Thrombase	100UM

Ống 5ml dung môi NaCl đẳng trương. (UM: đơn vị mellanby là lượng thrombin cần làm đông 1ml máu có oxalat pha loãng 1 nửa, trong vòng 30 giây ở nhiệt độ 37°C).
TD: Yếu tố đông máu cần cho sự tạo cục máu.
CĐ: Xuất huyết nội, chuẩn bị mổ. Bôi tại chỗ: chảy máu ngoài có mức độ trung bình ở khoa tai mũi họng, mắt, miệng... Uống chữa chảy máu dạ dày.
LD: Pha, tiêm ngay hoặc uống ngay. Bôi tại chỗ với bột hoặc dung dịch để băng. (Rắc bột đã nghiền mịn lên vết thương - làm trong điều kiện vô khuẩn).
LY: *- Thuốc bảo quản ở 4°C. - Loại Thrombase Houdé 500 chỉ dùng để bôi tại chỗ hay uống - không được tiêm.*

THROMBIN

BD: *Thrombase Houdé 500 (Pháp)*
Thrombinar (Armour)
Thrombostat (Parke Davis)
Topostasin (Roche)
Velyn (Hoechst)
Zimotrombina (Baldacci, Italia)
DT: Lọ bột đông khô 500UM. Thrombin kèm 1 ống 4ml dung dịch NaCl 0,9%.
TD: Là một yếu tố đông máu, cần thiết cho sự tạo ra cục máu đông (có tác dụng chuyển fibrinogen tan trong huyết tương thành fibrin không tan).
CĐ: Dùng cho các trường hợp chảy máu bên ngoài ở các khoa tai mũi họng, mắt, răng hàm mặt.
LD: Dùng đắp tại chỗ thuốc bột hay dung dịch rồi băng lại.

THUỐC ĐỎ

Mercurescein sodic, Merbromin sodic. Mercurochrom
BD: *Planochrome*
Rhodochrome
TD: Là dẫn xuất natri hydroxymercuridibromofluorescein chứa 26% thủy ngân.
Là thuốc sát khuẩn thủy ngân hữu cơ, sát khuẩn yếu. Ít độc hại hơn các chất sát khuẩn thủy ngân vô cơ và ít gây kích thích.
CĐ: Sát khuẩn, tẩy uế da và niêm mạc, thụt rửa bàng quang, tẩy rửa dụng cụ y khoa.
LD: - Dùng ngoài dung dịch đậm đặc 2% dùng tẩy uế da, vết bỏng, vết thương nhỏ. - Các dung dịch pha loãng 1% thụt rửa niệu đạo, bàng quang, bệnh lậu. - Dung dịch 0,1-0,5% sát khuẩn da, niêm mạc, tẩy uế y cụ.
LY: *- Không bôi nhiều thuốc đỏ vào vết thương hở và rộng có thể gây ngộ độc thủy ngân. - Chú ý những người nhạy cảm với thủy ngân hữu cơ. - Đựng trong lọ kín, tránh tiếp xúc với kiềm, albumin, sẽ giảm tác dụng sát khuẩn.*

THUỐC TÍM

Kali permanganate
TD: Tinh thể tím xẫm, ánh xanh rực rỡ khi phản chiếu ánh sáng. Dễ bị phân hủy do nhiễm chất khử, acid chlorhydric và acid sulfuric. Thuốc tím diệt vi khuẩn do tính oxy hóa.
CĐ: - Dùng ngoài: chống vi khuẩn và nấm. - Bơm thụt bàng quang điều trị bệnh niệu dai dẳng. - Nấm biểu bì, mụn nước, chứng viêm da - chân. - Ôxy hóa vài thứ thuốc và nọc độc; rửa dạ dày hủy chất độc, trị liệu ngộ độc, chloral hydrat, barbituric, alcaloid. - Dùng ngoài dung dịch 0,004 - 1% băng ướt 2 - 3 lần trong ngày điều trị ngứa lá han. - Dung dịch 0,025% dùng chữa viêm âm đạo. - Dung dịch 0,02% thụt rửa bàng quang, rửa dạ dày. - Dung dịch 0.01% dùng cho viêm da eczema. - Dung dịch 0.01% dùng cho bệnh nấm biểu bì. - Dung dịch 1/500 - 1/1000 dùng rửa rau sống.
LY: *Không để tiếp xúc với các chất hữu cơ hoặc các chất dễ bị oxy hóa sẽ gây nổ nguy hiểm. - Ăn mòn da. - Bảo quản trong lọ nút kín.*

THYMOL

Sát khuẩn - Trị giun sán
Phenol 5 - methyl - 2 - (1 - methylethyl) -
Timolo

Dẫn xuất palmitat:
Thymoloverm (Berlin - Đức)
Bd kép: - *Burnol plus* - Kem bôi da, có aminacrin HCl 0,1g, cetrimid 0,5g, Thymol 5mg -
TD: Sát khuẩn ngoài da,
- *Fluothan*: dd gây mê hit có Halothan, thymol.
- *Gynapax:* có acid boric, berberin, phèn chua, menthol,thymol - thuốc vệ sinh phụ nữ.
- *Quintol:* có menthol, thymol, cineol, long não, terpin viên kẹo ngậm ho, sát khuẩn miệng họng.
- *Borostyrol (Pháp) cream* sát khuẩn

THYMOPENTIN

Kích thích miễn dịch

L-Tyrosin, N-[N[N2 - L - arginyl - L - lysyl) - L -α - aspartyl] - L - valyl]-
Thymopoetin 32 - 36 - pentapeptid
Dẫn xuất acetat:
Imunox (Cilag)
Timunox (Cilag)

THYMOSTIMULIN

Kích thích miễn dịch

Là một polypeptid yếu tố kích thích miễn dịch chiết xuất từ thymus ở động vật có vú.

THYRAX *(Organon - Hà Lan)*

DT: Viên nén 25-100 và 150mcg natri thyroxin (dưới dạng levothyroxin T4).
CĐ: Điều trị thay thế trong các trường hợp suy tuyến giáp; để làm mất nồng độ TSH trong trường hợp bướu cổ đơn thuần, hoặc sau điều trị ung thư tuyến giáp.
LD: Thường bắt đầu liều thấp sau tăng dần. Người lớn: bắt đầu: 50-100mcg/ngày. Sau tăng dần đến liều duy trì 100-200mcg/ngày (tức là 2-3mcg/ngày tùy theo tuổi. Để làm mất nồng độ TSH, người lớn thường dùng liều 2,6 mcg/kg/ngày.

THYREOTOM Forte *(Đức)*

DT: Viên nén có 30mcg liothyronin và 120mcg levothyroxin.
TD: Kích thích hoạt động tuyến giáp.
CĐ: Các chứng suy tuyến giáp, phù niêm, để chuẩn bị cho phẫu thuật tuyến giáp.
LD: Người lớn: ngày 1 viên. Sau có thể tăng dần tới ngày 2-3 viên nếu dung nạp được.
CCĐ: Cường tuyến giáp, bệnh Basedow, xơ cứng mạch.

THYRFYL Nicotinat

Giãn mạch (dùng ngoài da)

3. Pyridincarboxylic acid, (tetrahydro - 2 - furanyl) methyl ester
Nicotafuryl
Trafuril (Ciba)

THYROGLOBULIN

Thyroid hormon

Là chất thu được bằng cách phân đoạn thyroid ở tuyến của lợn, có không ít hơn 0,7 p.100 iod toàn phần.
Proloid (Warner - Chilcott; Tây Ban Nha)

THYROIDIEN Extrait

Cao tuyến giáp

BD: *Armour thyroid*
Iodorganine T (Pháp)
Thyroidien Choay
Proloid SPT
Tetrapongyl (Pháp)
Thyranon
Thyreoid Strong
Thyroidin Spofa
Thyroide lyophilisée Laphal
Thyrotin B (CTDP Trường Sinh)
DT: Bột tuyến giáp đông khô. Viên 1cg, 2,5cg; 5cg; 7,5cg và 10cg.
TD: Kích thích chuyển hóa cơ quan - tăng tiêu thụ mỡ, oxy. Đồng thời tăng chuyển hóa cơ bản - tăng sử dụng dự trữ lipid - giảm cholesterol - huyết và giảm lipid - huyết. Tăng bài niệu, tiêu phù, tăng trưởng - tăng nhịp tim.
CĐ: Suy tuyến giáp trẻ em, người lớn. Các điều kiện muốn ức chế TSH kết hợp hay không suy tuyến giáp.
LD: Tùy theo bệnh trạng, theo chỉ dẫn của thầy thuốc trung bình người lớn uống 15cg/24 giờ. Trẻ em - 10cg/24 giờ.
CCĐ: Tuyệt đối: Cường tuyến giáp - Bệnh tim mất bù. Tương đối: Suy mạch vành - Rối loạn nhịp.
LY: *Thận trọng với người tăng huyết áp, béo phì, suy vỏ thượng thận, chán ăn kèm suy dinh dưỡng, lao, đái tháo đường, tiền sử tim mạch.*
Tác dụng phụ: *Nhức đầu, ỉa chảy, đổ mồ hôi, tăng nhiệt độ, nhịp tim nhanh, run rẩy, loạn thần kinh, sút cân, mất ngủ cần ngừng thuốc. Làm trầm trọng bệnh tim (đau thắt ngực, nhồi máu, rối loạn nhịp) - Trẻ em có thể bị tăng calci-niệu.*

THYROTROPHIN

Hormon thùy trước tuyến yên - Hormon kích thích thyroid - TSH

Thyrotropinum; Thytrophin; TSH; TTH
Actyron (Ferring, Malmo)
Ambinon (Organon)
Thyratrop (Ferring, Kiel)
Thyreostimulin (Organon)
Thyreotropin (Ferring, Malmo)
Thytropar (Armour; Mỹ)
BΩ: Thuốc độc Bảng B.

TIABENDAZOL

1H - Benzimidazol, 2 - (4 - thiazolyl) -
Thiabendazol; Tiabendazolum
BD: *E - Z - Ex (Moorman) (Mỹ)*
Foldan (Searle)

Menodel (Lek)
Mintezol (Merck, Sharp - Dohme)
Minzolum (Merck, Sharp - Dohme)
Nomoxiur (Cronofar, E - Derio)
Tiabenda (Cidan, E - Benicarlo)
DT: Viên nén (nhai được) 500mg - Dịch treo 1g/5ml.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng diệt giun do ức chế men fumarat reductase ở giun, hoạt phổ rộng nhưng do một số tác dụng phụ nên chỉ dùng tẩy các loại giun dưới đây.
CĐ: Tẩy giun lươn, giun tóc (bị nhiễm nặng, sau khi dùng mebendazol vẫn chưa khỏi); giun xoắn (cũng như trên); bệnh giun rồng (dracontiasis); giun móc (khi đã tẩy bằng các thuốc khác mà không khỏi); ấu trùng di chuyển (larva migrans) do Ancylostoma braziliensis.
LD: Người lớn: ngày uống theo liều 50mg/kg cơ thể (không dùng quá 3g/24 giờ) chia làm 2 lần vào sau bữa ăn. Dùng một đợt 2 - 3 ngày liền. Để trị chứng larva migrans: dịch treo 10% đắp tại chỗ.
CCĐ: Tổn thương ở gan hay thận. Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 10kg. Phụ nữ có thai.
LY: *Không cần uống kèm thuốc tẩy và ăn kiêng (nhưng phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc).*
Tác dụng phụ: *buồn nôn, nôn, ăn kém ngon, đau vùng thượng vị, ỉa chảy, chóng mặt, buồn ngủ (do đó, tránh dùng cho người lái xe hay vận hành máy), đôi khi có thể thấy: mẩn ngứa, ban đỏ, nhức đầu, mỏi mệt - Phải nghỉ thuốc ngay nếu thấy có triệu chứng mẫn cảm thuốc.*

TIADENOL

Trị tăng lipid - huyết

Ethanol, 2,2' - [1,10 decandiylbis (thio)]bis -
BD: *Delipid (Milano)*
Eulip (Milano)
Fonlipol (Maisons - Alfort; Milano)
Tiabrenolo (Roma)
Tiaclar (Sanremo)
Tiaden (Firenze)
Tiaterol (Midy)
DT: Viên nén 0,4g.
TD: Thuốc tổng hợp nhóm các tiadil, gồm một chuỗi thẳng có 2 nguyên tử S và 2 chức alcol. Có tác dụng giảm lipid - huyết rõ rệt, so với clofibrat, có ưu điểm là phối hợp với các protein ở máu ít hơn so với các thuốc chống đông máu.
CĐ: Tăng cholesterol - huyết riêng lẻ; tăng các triglycerid trong máu và tăng lipid - huyết hỗn hợp. Ngoài ra còn dùng phòng vữa xơ động mạch.
LD: Điều trị tấn công, ngày 2 lần, mỗi lần 3 viên. - Điều trị duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Suy gan và thận.
LY: *Thận trọng, nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. - Với trẻ em, chỉ dùng trong bệnh tăng - cholesterol huyết khi tiên lượng xấu trong thời hạn ngắn.*

TIA - DOCE

DT: Công thức 10ml thuốc tiêm, trong 1ml có cyanocobalamin 1000mcg, thiamin HCl 100mg.
CĐ: Phòng rối loạn, thiếu vitamin B, vài bệnh thần kinh giác quan, beri - beri và hiệu chỉnh sự chán ăn.
LD: Tiêm bắp thịt 0,5 - 1ml/ngày.
LY: *Cấm dùng nếu mẫn cảm thuốc; U ác tính - Không tiêm tĩnh mạch.*

TIAMENIDIN

Trị tăng huyết áp - Tác nhân α 2 adrenergic

1H - Imidazol - 2 - amin, N - (2 - chloro - 4 - methyl - 3 - thienyl) - 4,5 - dihydro -
Dẫn xuất hydrochlorid:
Sundralen (Delalande, Koln)

TIAMETONIUM Iodid

Liệt hạch

Ethanaminium, 2,2 - thiobis [N - ethyl - N, N - dimethyl - diiodid
Thiameton (Spofa, Prague)

TIAMIPRIN

Trị khối u

1H - Purin - 2 - amin, 6 - [(1 - methyl - 4 - nitro - 1H - imidazol - 5 - yl) thio]-
Thiamiprin; Tiamiprinum
Guaneran (Burrough Wellcome)

TIANEPTIN

Heptanoic acid, 7 - [(3 - chloro - 6,11 - dihydro - 6 - methyldibenzo[c, f][1,2] thiazepin - 11 - yl) amino]-, S,S - dioxid
Dẫn xuất muối natri:
Stablon (Adrix, Orléans) (Pháp)
DT: Viên nén bọc 12,5mg (dạng muối natri).
TD: Dẫn xuất 3 vòng, tác dụng chủ yếu tiết serotonin có hoạt tính đến các rối loạn về tính nết, các chứng đau về đường tiêu hóa có liên quan đến lo lắng, không ảnh hưởng đến giấc ngủ, tim mạch, và không chống tiết cholin.
CĐ: Các trạng thái trầm cảm loạn thần kinh và phản ứng, các trạng thái lo âu trầm cảm, kèm cảm giác đau ở đường tiêu hóa và người nghiện rượu đang cai rượu.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào trước bữa ăn. Người già và suy thận: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phối hợp với các IMAO - Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *- Luôn theo dõi sát người bệnh vì luôn có ý đồ tự tử*
- Nếu phải gây mê phẫu thuật, người bệnh cần ngừng thuốc 48 giờ, báo cho người gây mê biết. Nếu cấp cứu phẫu thuật phải theo dõi sát sao.
- Muốn ngừng dùng thuốc phải giảm liều dần dần 7 - 14 ngày

- Thuốc gây buồn ngủ, mất tập trung
- Chưa xác minh được việc dùng thuốc cho người mang thai - Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc
- Không phối hợp với IMAO không chọn lọc (nguy cơ tụt HA đột ngột kích phát, sốt cao, co giật, tử vong)
Tác dụng phụ: *Hiếm và nhẹ: Đau dạ dày, đau bụng, khô miệng, buồn nôn, nôn, chán ăn, táo bón đầy bụng. Mất ngủ hoặc ngược lại ngủ gật, ác mộng, suy nhược, tim nhanh, ngoại tâm thu đau trước tim, nhức đầu, chóng mặt, run rẩy, xỉu, bừng mặt, nghẹn họng, khó thở, đau cột sống, đau cơ.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

TIAPAMIL

Đối kháng calci

Dimeditiapramin
Larocord (Roche)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tiapamil hydrochlorid

TIAPIRINOL

Vitamin B6

2H - 1,3 - Thiazin - 4 - carboxylic acid, tetrahydro - 2 - [3 - hydroxy - 5 - (hydroxymethyl)-2-methyl-4-pyridinyl]-
Actoxal

TIAPRID

Benzamid, N - [2 - (diethylamino) ethyl] - 2 - methoxy - 5 - (methylsulfonyl) -
Tiapridum
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Delpral (Wien)*
Equilium (Ile - St - Denis)
Gramalil (Nhật Bản)
Italprid (Milano)
Luxoben (Milano)
Neuropri (Parma)
Tiapridal (Delagrange, Pháp)
Tiapridex (Munchen)
Tiaprizal (Delagrange)
DT: Viên nén 100mg (dạng HCl), ống tiêm 2ml = 100mg.
TD: An thần - Chống tiết dopamin.
CĐ: Các trạng thái gây gổ và kích động nhất là ở người nghiện rượu. Các cử động bất thường theo kiểu múa giật. - Các chứng đau nặng và lâu khỏi, chịu tác dụng với thuốc an thần kinh.
LD: Người lớn ngày 2 - 4 viên, trường hợp mê sảng hoặc tiền mê sảng (pré - delirium), tiêm bắp hay tĩnh mạch ngày 4 - 12 ống, chia 4 - 6 lần/24 giờ.
Cử chỉ bất thường: ngày 3 - 8 viên. Các chứng đau: ngày 2 - 4 viên, nếu đau nặng tiêm bắp ngày từ 2 - 6 ống. Trẻ em 3 - 7 tuổi: uống mỗi lần 1/2 viên x 2 - 3 lần/ngày.
CCĐ: Như Amisulprid.
LY: *- Thuốc làm buồn ngủ. - Cấm uống rượu khi dùng thuốc. - Thận trọng với người Parkinson, người già, người hạ huyết áp, bệnh tim mạch nặng, suy gan thận. - Thận trọng cân nhắc khi có thai, nuôi con bú. Có tác dụng phụ: khô miệng, táo bón, bất lực, vô kinh, đa tiết sữa, lên cân.*

TIAPROFENIC Acid

2 - Thiaphenacetic acid, 5 - benzoyl-α-methyl-
BD: *Artiflam (Roussel)*
Asurfen (Uphace)
Greencid (Hàn Quốc)
Suralgan (Milano)
Surgam (Roussel)
Surgamic (E - Alcobendas)
Surgamyl (Roussel)
Tiafen (Roussel Viet Nam)
Turganil (Zrenjanin)
DT: Viên nén 100 và 300mg, thuốc đạn steroid, có tác dụng giảm đau. Không ảnh hưởng đến sụn khớp.
CĐ: Viêm quanh khớp, hư khớp, viêm gân... Viêm nhiễm đường hô hấp (viêm họng, viêm thanh quản, viêm xoang, viêm tai). Các chấn thương, như bong gân, gẫy xương, đau sau khi mổ.
LD: Người lớn: 1 - 3 ngày đầu, ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên vào bữa ăn hoặc ngày 2 lần x 1 viên 300mg. Từ ngày thứ 4: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em từ 36 tháng tuổi trở lên: ngày 10mg/kg, chia 3 lần. Thuốc đạn (cho người lớn): ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Dùng từ 3 - 5 ngày. Tiêm bắp ngày 2 lần x 1 ống.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và các dẫn chất có hoạt tính tương tự aspirin, loét dạ dày - tá tràng tiến triển hoặc có tiền sử loét, suy gan và thận nặng. Phụ nữ có thai (3 tháng đầu và 3 tháng cuối), trẻ em dưới 36 tháng. Thuốc đạn: mới bị viêm hoặc xuất huyết ở trực tràng.
LY: *Thuốc làm giảm sức đề kháng tự nhiên của cơ thể và hay che khuất các dấu hiệu của nhiễm khuẩn.*
- Theo dõi chức năng tiêu hóa, ngừng dùng thuốc nếu xuất huyết dạ dày - ruột (tiền sử bệnh).
- Ngừng dùng thuốc khi có ban mụn nước.
- Có thể bị choáng váng khi dùng thuốc (lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).
- Với người mang thai có nguy cơ nhiễm độc tim, phổi, thận của thai nhi và kéo dài thời gian chảy máu.
- Cấm dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.
- Tương tác: *Khuyên không dùng với các thuốc chống đông đường uống (tăng nguy cơ chảy máu); Với methotrexat (tăng độc tính trên máu), với chống viêm không steroid khác (tăng nguy cơ loét dạ dày - tá tràng và chảy máu); Với vòng tránh thai (giảm hiệu lực, vòng tránh thai); Với heparin (tăng nguy cơ chảy máu); Với Lithium (tăng lithium huyết gây độc), với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng với các thuốc lợi tiểu (cần uống nhiều nước, vì có nguy cơ suy thận cấp), với các thuốc trị tăng huyết áp (chẹn bêta, ức chế men chuyển đổi, lợi tiểu) (làm giảm tác dụng hạ HA).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị buồn nôn, mửa, ỉa chảy, táo bón, đau thượng vị, hiếm bị loét, xuất huyết và thủng. Phát ban, mày đay, ngứa, ban xuất huyết, hiếm gây ban đỏ đa dạng - Phù Quincke, suyễn, hiếm bị phản vệ. Hiếm bị bệnh da mụn nước (Stevens Johnson, Lyell). Rối loạn chức năng gan - suy thận cấp, đau bàng quang, đái buốt, đái lâu, đái ra máu - Hiếm khi chóng mặt, giảm tiểu cầu. Khó chịu toàn thân kèm theo hạ huyết áp.*
(Xem thêm AINS)

TIARAMID

Giảm đau - Chống viêm

1 - Piperazin ethanol, 4 - (5 - chloro - 2 - oxo - 3(2H) - benzothiazolyl) acetyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Royzolon 100 (Nhật Bản)
Solantal (Nhật Bản)
Ventaval (Como - Vilaguardia)

TIBERAL Roche

DT: Ống tiêm 3ml và viên có 500mg ornidazol.
TD: Thuốc chống nhiễm khuẩn họ các nitro - 5 - imidazol tác dụng với ly amip và vi khuẩn kỵ khí.
CĐ: Bệnh ly amip ruột và gan nặng.
Bệnh do vi khuẩn kỵ khí.
LD: Chỉ tiêm khi người bệnh không uống được. Tiêm tĩnh mạch hay tiêm truyền ống thuốc pha với 50 - 125ml dung dịch glucose hay Na chlorid đẳng trương.
Bệnh do vi khuẩn kỵ khí: người lớn dùng 1 - 1,5g/ngày, truyền tĩnh mạch. Trẻ em dùng 20 - 30mg/kg/ngày, truyền tĩnh mạch với uống tiếp theo cùng liều.
CCĐ: Mẫn cảm với Imidazol - Có thai.
LY: *- Nếu mất điều hòa vận động, chóng mặt, lú lẫn tâm thần thì ngừng thuốc. - Làm thăm trọng thêm nếu bị bệnh thần kinh. - Cần kiểm tra công thức bạch cầu nếu có tiền sử loạn thể tạng máu hoặc dùng thuốc với liều mạnh và kéo dài. Gần đây mới có: ống tiêm 0,75ml/125mg và 6ml/1g.*

TIBEZONIUM Iodid

Chống nhiễm khuẩn

Thiabenzazonium iodid
Antoral và Maxius (Recordati, Milano)
TD: Viên ngậm 5mg. Sát khuẩn miệng, hầu, họng. Ngậm 4-6 viên/ngày.

TIBOLON

Tăng dưỡng

19 - Norpregn - 5(10) - en - 20 - yn - 3 - on, 17 - hydroxy - 7 - methyl - (7α, 17α)-
Livial (Organon)
DT: Viên nén 2,5mg (đóng vỉ 28 viên).
TD: Ổn định hệ thống dưới đồi - tuyến yên sau suy giảm chức năng buồng trứng ở phụ nữ tuổi mãn kinh (do hoạt tính estrogen, progestogen) kèm hoạt tính androgen nhẹ).
CĐ: Các rối loạn ở tuổi mãn kinh tự nhiên hoặc sau phẫu thuật buồng trứng.
LD: Ngày 1 viên, uống vào giờ nhất định trong ngày (nuốt, không nhai viên thuốc). Các triệu chứng rối loạn được cải thiện sau vài tuần dùng thuốc, nhưng kết quả tối ưu thường đạt được ít nhất sau 3 tháng dùng thuốc.
CCĐ: Có thai, u phụ thuộc hormon, các rối loạn tim mạch hoặc mạch não như: viêm tĩnh mạch huyết khối, quá trình huyết - khối tắc mạch hoặc tiền sử có những rối loạn kể trên. Băng huyết chưa rõ nguyên nhân; rối loạn nặng ở gan.
LY: *Thuốc không dùng để tránh thụ thai. Nếu ở phụ nữ tiền mãn kinh, do ức chế rụng trứng, thuốc có thể gây ra rối loạn vòng kinh.*
- Dùng liều cao hơn 1 viên/ngày có thể gây băng huyết - Cần theo dõi sử dụng ở các bệnh nhân:
- Bị rối loạn chức năng thận, động kinh hoặc đau nửa bên đầu: vì có thể gây ra ứ nước trong cơ thể.
- Tăng cholesterol huyết (do làm thay đổi lipid-huyết).
BQ: Thuốc độc Bảng B.

TICARCILIN

Dẫn xuất muối cresyl ester sodium:
Ticarcilin cresyl sodium
Dẫn xuất muối dinatri:
Ticarcilin disodium
BD: *Aerugipen (Nauss)*
Monapen (Beecham)
Tarcil (Beecham)
Ticar (Beecham)
Ticarpen (Beecham)
Ticarpenin (Beecham)
Ticillin (Australia)
Tricilline (Beecham)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 1 - 2 và 5g.
TD: Là kháng sinh họ betalactamin thuộc nhóm các penicilin típ A (carboxypenicilin). Hoạt phổ diệt khuẩn với: - Các vi khuẩn ái khí như cầu khuẩn Gram (+) gồm có: tụ cầu khuẩn vàng mẫn cảm với penicilin, liên cầu, tràng cầu, phế mô cầu khuẩn. Cầu khuẩn Gram (-) gồm lậu cầu, màng não cầu. Trực khuẩn Gram (+) gồm Listeria. Trực khuẩn Gram (-) gồm E.Coli, Salmonella, Shigella, Serratia, Proteus mirabilis, P. vulgaris, Morganella morgani, trực khuẩn mủ xanh, H,influenzae. - Các vi khuẩn kỵ khí như: cầu khuẩn Gram (+) Peptococcus. Peptostreptococcus; cầu khuẩn Gram (-): Veillonella, trực khuẩn Gram (-): Fusobacterium, trực khuẩn Gram (+): Clostridium tetani, Clostridium perfringens; Clost. welchii. - Các vi khuẩn không chịu tác dụng của Ticarcilin: Mycoplasma, Chlamydiae, Rickettsia, tụ cầu khuẩn peni - R và meti - R, Klebsiella, Yersinia.
CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng kể trên như: nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim, viêm phế quản phổi, màng phổi: nhiễm khuẩn ở thận, niệu đạo và đường sinh dục; nhiễm khuẩn ở phụ khoa; nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường dẫn mật và màng bụng. Nhiễm

khuẩn ở xương và xương - khớp; ở da và dưới da.

LD: Tiêm tĩnh mạch: nên dùng các dung dịch gần đẳng trương (như pha 1g ticarcilin vào 25 - 30ml nước cất để tiêm) - Không tiêm cùng với các dung dịch tiêm dextran, acid amin, huyết tương hoặc máu tiêm truyền. Liều dùng như sau: - Chức năng thận bình thường: Người lớn: ngày tiêm 15g chia làm 3 đến 6 lần (tiêm truyền từ 20 đến 30 phút hoặc tiêm chậm trực tiếp (tĩnh mạch). Trẻ em: 225mg/kg/ngày, chia 3 lần (tiêm truyền 20 - 30 phút). Dưới 13 tháng: 250mg/kg/ngày, chia 3 lần (cũng như trên). Sơ sinh: trên 2kg: 250mg/kg/ngày, chia 2 lần như trên. - Nếu có suy thận: liều dùng tùy theo độ thanh thải creatinin. Độ thanh thải đó từ 60 - 30ml/phút: cứ 8 giờ tiêm 5g. Từ 30 đến 10ml/phút: cứ 12 giờ tiêm 2g. Dưới 10ml/phút: cứ 24 giờ tiêm 2g. Tiêm bắp (như dung dịch procain hoặc lidocain 0,5 - 1%) hoặc nước cất để tiêm (hòa tan 1g ticarcilin vào 2ml dung môi).

CCĐ: Dị ứng với kháng sinh nhóm penicilin - cephalosporin.

LY: *- Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng. Phản ứng phản vệ hiếm xảy ra nhưng nặng có thể gây tử vong (cần hỏi bệnh sử).*

- Có dị ứng chéo (5 - 10% trường hợp) giữa penicilin và cephalosporin, không chỉ định dùng nếu đã có biết dị ứng.

- Với người suy thận có thể xảy ra rối loạn đông máu, giảm kết tập tiểu cầu kèm xuất huyết (hồi phục được). Dùng thuốc lâu dài cần theo dõi tôn đồ máu và nước tiểu.

- Không nên dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú.

***- Tác dụng phụ:** Có thể xảy ra dị ứng: sốt, mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, nôn, ỉa chảy, bệnh nấm Candida. Huyết học: thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu. Phát ban da dát sần. Tăng transaminase vừa phải tạm thời. Viêm thận kẽ cấp. Hạ kali huyết (phục hồi được). Hiếm gặp: viêm đại tràng giả mạc, ngừng thuốc). Hội chứng Stevens - Johnson, hồng ban đa dạng.*

TICLATON

Dùng ngoài da - Trị nấm tại chỗ

1,2 - Benzisothiazol - 3 (2H) - on, 6 - chloro - *Chlorbenzisothiazolon*

TICLOPIDIN

Chống đông - Ức chế kết tập tiểu cầu

Thieno[3,2 - c] pyridin, 5 - [(2 - chlorophenyl) methyl] - 4,5,6,7 - tertrahydro -

Ticlid (Labaz)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Anagregal (Pisa Italia)*
Aplaquette (Bologna Italia)
Klodin (Ravenna Italia)
Opteron (Milano Italia)
Panaldine (Nhật Bản)
Ticlid (Paris; Arhentina; Brasil)
Ticlodix (P - Lisboa)
Ticlodone (Tây Ban Nha)
Ticlosan (Roma)
Tiklid (Labaz; Midy)

DT: Viên bao 250mg ticlopidin HCl.

TD: Chống tập kết tiểu cầu.

CĐ: Ngừa biến chứng huyết khối động mạch (tai biến mạch máu não, nhồi máu cơ tim) sau một tai biến mạch máu não lần đầu do xơ vữa động mạch. Ngừa các thiếu máu cục bộ quan trọng, đặc biệt mạch vành, viêm động mạch mạn, tắc nghẽn chi dưới giai đoạn khập khễnh cách hồi. Ngừa và điều chỉnh các rối loạn tiểu cầu do: phẫu thuật với tuần hoàn ngoài cơ thể, thẩm phân lọc máu lâu dài.

LD: Người lớn 2 viên/ngày, trong các bữa ăn.

CCĐ: Cơ địa dễ chảy máu - Các tổn thương thực thể dễ gây chảy máu (loét dạ dày - tá tràng, tai biến xuất huyết mạch máu não cấp) - Bệnh máu có thời gian chảy máu kéo dài - Tiền sử dị ứng với ticlopodin, giảm bạch cầu, tiểu cầu, mất bạch cầu hạt.

LY: *Tai biến về máu thường nặng, đôi khi tử vong, thường là không chú ý theo dõi, sơ sài chậm trễ chẩn đoán, chưa điều trị thích hợp và lưu ý đặc biệt tác dụng phụ... do đó cần tuân thủ nghiêm ngặt chỉ định, thận trọng sử dụng và chống chỉ định.*

- Khi phải phẫu thuật ngừng thuốc 1 tuần trước đó, kiểm tra thời gian chảy máu. - Theo dõi công thức máu trong 3 tháng dùng thuốc. - Nếu có sốt, đau họng, loét miệng phải ngừng ngay dùng thuốc, kiểm tra khẩn cấp huyết đồ. - Chưa chứng minh được vô hại khi dùng cho người mang thai và nuôi con bú.

***- Tương tác:** Không nên phối hợp với acid acetylsalicylic và dẫn xuất, các chống viêm không steroid, các thuốc chống đông máu, heparin, pentoxyfylin. (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng với theophylin (tăng theophylin máu nguy cơ quá liều) với các thuốc gây tan huyết khối(tăng nguy cơ chảy máu).*

***Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị: chảy máu, ỉa chảy, đau dạ dày, dị ứng da, chóng mặt, viêm gan, vàng da ứ mật, tăng transaminase, mất bạch cầu hạt, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu.*

TIDIACIC

Bảo vệ gan

2,4 - Thiazalidin dicarboxylic acid

Dẫn xuất muối arginin:

Eganin (Hàn Quốc)
Tiadilon (Nanterre - Pháp)

DT: Viên nang 100mg.

CĐ: Rối loạn chức năng tiêu hóa do nguyên nhân ở gan.

LD: Ngày 2 lần x 1-2 viên.

CCĐ: Suy thận nặng, phụ nữ có thai.

TIEMONIUM Iodid

Morpholinium 4 - [3 - hydroxy - 3 - phenyl - 3 - (2 - thienyl) propyl] - 4 - methyl-, iodid

BD: *Visceralgine (Organon; Pháp; Tampere)*
Dẫn xuất mesilat:
Tiemonium methansulfonat
Ottimal (Farnex, Codogno Italia)
Visuralgin (Pháp)
DT: Ống tiêm 2ml/5mg. Viên bọc đường 50mg kèm 10mg amobarbital. Thuốc đạn 20mg. Sirô: 2mg/ml.
TD: Chống co thắt cơ trơn, còn có tác dụng chống tiết cholin rất yếu (chỉ bằng 1/50 của atropin).
CĐ: Co thắt đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục.
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm, ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 ống. Uống: ngày 2-6 lần hoặc 1 thuốc đạn 1-2 viên/ngày (nạp hậu môn).
CCĐ: Glôcôm - U tuyến tiền liệt.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

TIEMOZYL *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 5ml/viên nang/thuốc đạn có:

Tiemonium iodid	0,010/0.025/0,050g
Diprophylin	0,250/0,150/0,300g

TD: Kháng tiết cholin, giãn phế quản.
CĐ: Hen suyễn khó thở kịch phát, liên tục - Phế quản phổi mãn tính co thắt nghẽn. Có thể kết hợp với thuốc chống nhiễm khuẩn.
LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch chậm (3 - 4 phút) ở thế nằm 1 -2 ống (hoặc tiêm bắp thịt), trường hợp nặng tiêm lần thứ 2 cách 1 - 2 giờ lần tiêm đầu.
Uống 1 - 2 viên 3 lần/ngày. Đặt hậu môn: 2 - 3 thuốc đạn/ngày. Trẻ em trên 5 tuổi: 1/2 thuốc đạn mỗi lần, 1 - 2 lần/ngày.
CCĐ: Trẻ dưới 5 tuổi. Do Tiemonium iodid: glôcôm góc đóng, u sơ tuyến tiền liệt - không dung nạp iod.
LY: *Xem Theophylin.*

TIENILIC Acid

Lợi tiểu

Acetic acid, [2,3 - dichloro - 4 - (2 - thienylcarbonyl) phenoxy]-
Ticrynafen
Diflurex (Anphar - Rolland, Evry Pháp)
DT: Viên nén 0,25g.
TD: Thuốc tổng hợp làm tăng thải trừ acid uric qua nước tiểu và lợi tiểu, trị tăng huyết áp.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp, ứ nước và muối ở những người bị tăng acid uric - huyết ở mức vừa phải do suy tim.
LD: Người lớn: ngày uống 1 viên vào buổi sáng.
CCĐ: Suy gan, viêm gan, xơ gan, tiền sử mẫn cảm với thuốc, phối hợp với các thuốc kháng Vitamin K, vô niệu và bệnh thận nặng tiến triển, sỏi thận, phụ nữ có thai.
LY: *Không nên dùng để trị bệnh gút.*

TIFENAMIL

Chống co thắt

Benzenethanthioic acid, α - phenyl-, S - [2 - (diethylamino) ethyl] ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Thiphelnamil hydrochlorid
Trocinate (Poythress, Mỹ)

TIFLOREX

Gây chán ăn

Benzenethanamin N - ethyl - α - methyl - 3 - [(trifluoromethyl)thio - (+)
Dẫn xuất racemat:
Flutiorex

TIFOREX

DT: 100ml sirô có:

Chloramphenicol palmitat	4,34g
Vitamin B1	0,03g
Vitamin B2	0,02g
Vitamin B6	0,03g
Vitamin PP	0,20g
Calci pantothenat	0,04g
Saccharin	0,01g
Calci cyclamat	0,09g

CĐ: Kháng sinh phổ rộng, chống vi khuẩn Gram (-) và (+), Ricketsia. - Sốt thương hàn, phó thương hàn, bệnh Hemophilus vùng thần kinh màng. - Bệnh do vi khuẩn kỵ khí, Shigella, bệnh xương do Brucella.
LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. - Người lớn uống, mỗi lần 2 thìa cà phê x 4-8 thìa/ngày.
- Trẻ em uống mỗi lần 1 thìa cà phê, ngày uống 4 thìa cà phê.
CCĐ: Suy tủy, trẻ sơ sinh, trẻ dưới 6 tháng, phụ nữ có thai.
LY: *Có thể tai biến bất sản tủy. - Thiếu máu, giảm bạch cầu trung tính, giảm tiểu cầu. - Không nên dùng thuốc quá 3 tuần.*

TIFORMIN

Trị hạ đường huyết

Butanamid, 4 - [(aminoiminomethyl) amino]-
Dẫn xuất hydrochlorid

TIGEMONAM

Kháng sinh monobactam

Dẫn xuất dicholin:
Tigemonam dicholin
Tigemen (Squibb)

TIGLOIDIN

Trị Parkinson -
Chống tiết cholin trung tâm

2 - Butenoic acid, 2 - methyl-, 8 - methyl - 8-azabicyclo[3.2.1]oct-3-yl] ester, [1α, 3α(E), 5α]
Dẫn xuất hydrobromid:
Tyglyssin (Anh)
Dẫn xuất α- isomer:
Tropiglinum
Tilytropin

TILACTASE

Enzym - chuyển hóa

Galactosidase, β -
Deminase (Nhật Bản)
Galantase (Nam Phi, Nhật Bản)
Galdase (Tokyo)
Kakorina (Nhật Bản)
Lactaid (Mỹ, Canada, Italia)
Lactyme (Nhật Bản)
Lamitase (Nhật Bản)
Lysolac (Milano)
Millact (Nhật Bản)
Mohalate (Nhật Bản)
Morizyme (Nhật Bản)
Oraganase (Nhật Bản)
Takapilaton (Nhật Bản)

TILBROQUINOL

Methyl - 5 - bromo - 7 - oxin
BD: *Intetrix (Pháp)*
DT: Hộp 125g thuốc cốm, cứ 1 thìa kèm tương ứng với 2,5g thuốc cốm, chứa 82mg tilbroquinol.
TD: Diệt khuẩn đường ruột, chống nấm và amip gây ly do tiếp xúc.
CĐ: Ở trẻ em: ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn, kết hợp với bù nước.
LD: Cứ 5kg thể trọng cho uống 2 - 3 thìa thuốc cốm, chia làm 3 - 4 lần trong 24 giờ.
LY: *Không dùng quá 4 tuần (nếu không đi khám lại); tránh phối hợp với các thuốc có dẫn chất hydroxy-quinolein (như clioquinol, clorquinaldol...).*
BD: *Intetrix (Pháp)*
DT: (Chỉ dùng cho người lớn). Viên nang chứa 500mg tiliquinol (tức là metyl - 5 oxin) 50mg tiliquinol N - dodecyl sulfat và 200mg tilbroquinol.
CĐ: Như trên và ly amip ở ruột.
LD: Nhiễm khuẩn cấp đường ruột: người lớn ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 2 viên.
Ly mãn tính: ngày 4 viên, chia 2 lần: đợt dùng 10 ngày.

TILETAMIN

Gây mê - Trị động kinh

Cyclohexanon, 2 - (ethylamino) - 2 - (2 - thienyl) -

TILIDIN

Giảm đau như opi

3 - Cyclohexen - 1 - carboxylic acid, 2 - (dimethylamino)-1- phenyl-, ethyl ester, trans - (+) -
Dẫn xuất hydroghlorid:
Centrac (Parke Davis)
Tilitrate (E - Prat de Llobregat)
Valoren (Warner - Lambert)
Valoron (Prague, Berlin)

TIMENTIN

DT: Lọ thuốc tiêm phối hợp như sau: - Lọ 3,1g chứa ticarcilin dinatri tương ứng với 3g ticarcilin và kali clavulanat tương ứng với 0,1g acid clavulanic (và loại lọ chứa gấp 10 lần lọ trên) - Lọ 3,2g chứa ticarcilin tương ứng với 3g ticarcilin và kali clavulanat tương ứng với 0,2 acid trên.
BD: (tương tự) *Claventin (Pháp)*
TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn dẫn chất penicilin bán tổng hợp với chất ức chế beta lactamase acid clavulanic.
CĐ: - Nhiễm khuẩn huyết do Klebsiella, E. Coli, trực khuẩn mủ xanh và tụ cầu khuẩn vàng. - Viêm phổi phế quản do các chủng trên và H. influenzae. - Viêm nhiễm ngoài da và đường tiết niệu.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 30 phút. Người lớn (dưới 60kg): 200 - 300mg/kg/ngày chia 3 - 4 lần. (Trên 60kg dùng 3,1g/ngày). Đợt dùng 7 - 10 ngày (hoặc hơn nữa khi có biến chứng). Lúc đầu pha lọ thuốc với 13ml nước cất tiêm hoặc NaCl 0,9%, lắc kỹ rồi pha tiếp với dung dịch glucose 5% hoặc lactat Ringer.
CCĐ: Mẫn cảm với các penicilin, trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai (nếu không thật cấp thiết).
LY: *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. Tránh trộn lẫn trong cùng bơm tiêm với một kháng sinh họ aminosid.*

TIMEPEDIUM Bromid

Giống thần kinh đối giao cảm

Piperidinium 3 - (di - 2 - thienylmethylen) - 5 - methoxy - 1,1 - dimethyl-, bromid
Mepidium (Nhật Bản, Italia)
Mepidum (Nhật Bản)
Sesden (Tanabe, Nhật Bản)

TIMIPERON

An thần

1 - Butanon, 4 - [4 - (2,3 - dihydro - 2 - thioxo - 1H - benzimidazol - 1 - yl) - 1-piperidinyl] - 1 - (4-fluorophenyl)-
Tolopelon (Nhật Bản)

TIMOLOL Maleat

2 - Propanol, 1-[(1,1-dimethylethyl)amino] - 3 - [[4 - (4 - morpholinyl) - 1,2,5 - thiadiazol - 3 - yl] oxy]-, (S)-
Dẫn xuất maleat:
Timolol hydrogenmaleat
Apo-Timol (Apotex)
Apo-Timop (Apotex)
BD: *Aquanil (Solna)*
Arudinol (Rudolstadt)
Betim (Ballerup)
Blocadren (MSD; Canada; Australia)
Cardina (Helsinki)
Chibro - Timoptol (Pháp)
Digerol (Pháp)

Gaeptol (Pháp)
Glautimol (Alcon)
Imolate (Merck, Sharp & Dohme)
Metablen (Merck, Sharp & Dohme)
Normabel (Ludbreg)
Nyolol (Novartis)
Oftan - Timolol (Tampere)
Oftensin (Ba Lan)
Proflax (Merck, Sharp & Dohme)
Temserin (Merck, Sharp & Dohme)
Tenopt (Australia)
Timacar và Timacor (MSD)
Timoftol (Merck, Sharp & Dohme)
Timolate (Merck, Sharp & Dohme)
Timoptic (Merck, Sharp & Dohme)
Timoptol (Merck, Sharp & Dohme; Japan)
Timotic (Thái Lan)
Tipolo Forte (MSD)

DT: Viên nén 10mg. Nhỏ mắt 0,25 - 0,5%.

TD: Thuốc chẹn bêta không có tác dụng chọn lọc đến tim và không cường giao cảm. Điều trị glôcôm.

CĐ: Chứng đau thắt ngực do thiếu máu cục bộ, bệnh tăng huyết áp - Glôcôm -

LD: Dùng liều tăng dần, bắt đầu, ngày uống 1 viên chia 2 lần sau cứ 3 - 4 ngày tăng thêm 1 viên/ngày. Liều trung bình 20mg/24 giờ. Liều tối đa: 45mg/ngày với đau thắt ngực và 60mg/ngày trong bệnh tăng huyết áp.

CCĐ: Suy tim kèm xung huyết, suy tâm thất phải do tăng huyết áp ở phổi, chứng tim to rõ rệt (tim xoang chậm), blôc nhĩ - thất độ II và III, sốc do nguyên nhân ở tim, viêm mũi dị ứng, co thắt phế quản (nhất là hen phế quản), bệnh phổi mạn gây tắc nghẽn, đang gây mê bằng những thuốc gây ức chế cơ tim, phụ nữ có thai.

LY: *Tác dụng phụ có thể xảy ra: rối loạn dạ dày - ruột, chóng mặt, mệt mỏi, nhức đầu, khó thở, mạch chậm nặng, blôc nhĩ - thất không hoàn toàn, hạ huyết áp khi đứng thẳng, tác dụng an thần, trầm cảm, ban đỏ hay ngứa ở da. - Có thể dùng phối hợp với hydralazin hay methyldopa hoặc thuốc lợi niệu thiazid. - Có thể dùng nhưng phải rất thận trọng nếu bị suy tim nhưng đã được điều trị bằng digitoxin và thuốc lợi niệu. Cũng phải thận trọng nếu: - Dùng cho người bị đái tháo đường đã điều trị bằng insulin hoặc các loại thuốc uống làm giảm đường huyết tự nhiên vì các triệu chứng báo trước giảm đường huyết cấp có thể bị che lấp đi. - Người bị suy thận phải dùng liều thấp hơn. - Dùng phối hợp với các thuốc gây thiếu hụt catecholamin.*

DT: Nhỏ mắt 0,25% và 0,5% làm hạ nhãn áp - Dùng trong bệnh tăng nhãn áp - glôcôm góc mở mạn tính. Liều dùng: ngày nhỏ mắt 2 lần.

CCĐ: (như trên).

LY: *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em.*

TIMONACIC

Bảo vệ gan

4 - Thiazolidincarboxylic acid
ATC; Thioprolin

BD: *Dexotepa (Ayerst)*
Hépalidine (Riker)
Héparégene (Allschwil)
Thiobiline (Riker)
Dẫn xuất muối arginin:
Sulfile (Milano)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Bảo vệ nhu mô gan, tăng quá trình tổng hợp protid, làm ăn ngon.

CĐ: Suy chức năng gan, các chứng đầy bụng, chậm tiêu do nguyên nhân ở gan, viêm gan virut, phòng nhiễm độc ở gan.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 2 viên vào bữa ăn (trước hay sau bữa ăn. Sau liều duy trì, ngày 2 lần x 1 viên. Trẻ em từ 36 tháng đến 15 tuổi: tùy tuổi, ngày 1/2 - 2 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 36 tháng.

TINAMIDE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa 250mg diloxanid furoat và 300mg tinidazol.

CĐ: Đặc trị ly amip ở ruột và ngoài ruột.

LD: Người lớn ngày 2 - 3 lần x 1 viên.

CCĐ: Loạn thể tạng máu, bệnh tiến triển ở hệ thần kinh, phụ nữ có thai, nuôi con bú.

TINIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật - Diệt Trichomonas

1H-Imidazol, 1-[2-(ethylsulfonyl) ethyl]-2-methyl-5-nitro-

BD: *Amtiba (Ấn Độ)*
Bioshik (BG-Sofia)
Enidazol 500 (Ấn Độ)
Fanda (Đài Loan)
Fasigyne (Pfizer-Roerig)
Glongyn (Ljubljana)
Lamyzol (Đài Loan)
Pletil (Searle)
Simplotan (Pfizer-Roerig)
Sorquetan (Biberach)
Tinagyl (India)
Tricanix (Helsinki)
Trichogin Monodose (Parma)
Tricolam (Pfizer-Roerig)
Triconidazol
Trimonase (Milano)
Trinigin
Unizole (Unisole - Ấn Độ)
Zoacide (Ấn Độ)

DT: Viên nén 500mg.

TD: Dẫn chất imidazol tổng hợp, dùng uống được hấp thu nhanh và đạt nồng độ cao ở máu, có tác dụng diệt Trichomonas và amip gây ly.

CĐ: Nhiễm Trichomonas vaginalis ở đường sinh dục và tiết niệu của phụ nữ và nam giới, còn dùng trị ly amip và giardia.

LD: Người lớn: để trị Trichomonas chỉ cần uống một liều 4 viên và để trị ly amip dùng một đợt 12 viên, trong 3-4 ngày, chia làm 2-3 lần uống trong 24 giờ.. Phòng các nhiễm khuẩn

hậu phẫu do chủng kỵ khí: uống 1 liều duy nhất 2g từ 4 đến 8 giờ trước phẫu thuật.
CCĐ: Phụ nữ có thai (trong 8 tháng đầu), rối loạn thần kinh, bệnh rõ rệt ở máu, phụ nữ nuôi con bú. Mẫn cảm với dẫn xuất imidazol.
LY: - *Kiểm tra công thức bạch cầu (nếu có rối loạn về máu, dùng liều cao, dùng thuốc lâu dài).*
- Thuốc có thể gây chóng mặt, (lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm,...)
- Cấm dùng 3 tháng đầu thai kỳ, khuyên không dùng 3 tháng giữa và 3 tháng cuối thai kỳ (tốt nhất là không dùng). Cấm dùng cho phụ nữ nuôi con bú.
- Tương tác thuốc: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc (tác dụng antabuse); không phối hợp với disulfiram (cơn hoang tưởng cấp, lú lẫn); thận trọng dùng với thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông máu và nguy cơ chảy máu).*
- Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa như buồn nôn, mửa, ỉa chảy, chán ăn, thay đổi vị giác (vị kim loại); lưỡi bẩn - Với da: mày đay, ngứa, phù vận mạch. Nhức đầu, chóng mặt - làm nặng thêm các bệnh thần kinh trung ương và ngoại biên nghiêm trọng - Giảm bạch cầu tạm thời - Hiếm bị phù do loạn thần kinh mạch.*
Dùng thuốc trị Trichomonas vaginalis, nên dùng cho cả vợ và chồng.
Dùng thuốc xa bữa ăn (tránh rối loạn tiêu hóa).

TINOFEDRIN

Giãn mạch não

Benzenmethanol, α-[1[(3,3-di-3-thienyl-2-propenyl) amino] ethyl]-
Novocebrin (Homburg, Frankfurt)

TINORIDIN

Giảm đau - Chống viêm

Thieno [2,3-c] pyridin-3-carboxylic acid, 2-amino-4,5,6,7 - tetrahydro-6-(phenylmethyl)-, ethyl ester
BD: *Nonflamin (Japan)*
DT: Viên nang 50mg (tương ứng với dạng base).
CĐ: Giảm đau trong các chứng đau lưng, đau khớp, đau xương, chống viêm sau phẫu thuật, viêm cấp tính đường hô hấp trên như viêm họng, viêm hạnh nhân, viêm tai, viêm khớp.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Nếu có nhiễm khuẩn dùng phối hợp với kháng sinh.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan nặng.

TINZAPARIN

BD: *Innohep (Pháp)*
DT: Dung dịch tiêm dưới da: 10000 UI anti-Xa/0,5ml; 14000UI anti-XA/0,7ml và 18000UI anti-Xa/0,9ml đóng sẵn vào bơm tiêm thủy tinh - Mẫu dùng cho bệnh viện: lọ 2ml 40000 UI anti-Xa.
TD: Là một heparin có khối lượng phân tử nhỏ mà hoạt tính chống huyết khối và chống đông máu của heparin tiêu chuẩn để được tách biệt ra, với đặc điểm: Hoạt tính anti - Xa cao hơn (90UI/ml) so với hoạt tính chống huyết khối (50UI/ml) - Với liều dùng dưới đây, không kéo dài thời gian chảy máu và không làm thay đổi sự kết tập tiểu cầu.
CĐ: Điều trị các huyết khối tĩnh mạch sâu đã tạo ra -
LD: Tiêm dưới da với liều: 175UI/kg làm 1 lần/ngày. Liều này cần điều chỉnh cho thích hợp với người có tuổi, suy thận mạn tùy theo hoạt tính anti-Xa lưu thông. Đợt dùng không quá 10 ngày - không được dùng tiêm bắp.
CCĐ: Tiền sử giảm tiểu cầu với thuốc hoặc một loại heparin khác; biểu hiện xuất huyết do rối loạn đông máu; tổn thương thực thể có thể gây chảy máu, viêm màng trong tim nhiễm khuẩn cấp, tai biến mạch máu não xuất huyết, mẫn cảm với thuốc.
LY: *Vì thận trọng, nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.*

TIOCARLID

Trị lao

Thiourê,N,N'-bis[4-(3-methylbutoxy) phenyl]-
Disoxyl (Soborg)
Isoxyl (Bruxelles; Tây Ban Nha)

TIOCLOMAROL

Chống đông

2H-1-Benzopyran-2-on, 3-[3-(4-chloro-phenyl)-1-(5-chloro-2-thienyl) -3-hydroxy-propyl]-4-hydroxy-
BD: *Apegmone (Pháp)*
DT: Viên nén 4mg
TD: Dẫn chất cromen có tác dụng chống đông máu gián tiếp như coumarin.
CĐ: Phòng huyết khối, nghẽn mạch.
LD: Người lớn, uống 1 viên vào buổi chiều.
CCĐ: Tạng chảy máu. Loét dạ dày - tá tràng. Cơn tăng huyết áp - Suy gan, thận. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú - Dùng phối hợp với miconazol.

TIOCONAZOL

1H-Imidazol, 1-[2-[(2-chloro-3-thienyl) methyl]- 2-(2,4-dichlorophenyl)ethyl]-
BD: *Dermo-Trosyd (Pfizer)*
Fungibacid (Asche, Hamburg 50)
Gino-Tralen (Pfizer)
Gyno-Trosyd (Pfizer)
Tralen (Pfizer)
Trosid (Pfizer)
Trosyd (Pfizer)
Vagistat (Pfizer-Roerig)
DT: Ống 30g kem bôi 1%, thuốc trứng 300mg.
TD: Dẫn chất imidazol có hoạt phổ chống nấm rộng và kháng khuẩn Gram (+) nhất là với tụ cầu và liên cầu khuẩn.
CĐ: Bệnh nấm do Candida: Viêm kẽ sinh dục - đùi, hậu môn, quanh hậu môn, viêm kẽ khác, chốc mép, viêm âm hộ, viêm quy đầu, viêm

móng, nhiễm candida ở bệnh da - Với một số bệnh, cần đồng thời trị bệnh ở đường tiêu hóa như chốc mép, viêm kẽ sinh dục - đùi, hậu môn và quanh hậu môn.
Bệnh do vi nấm ở da trên da nhẵn - việc kết hợp với thuốc chống nấm toàn thân chưa được xác định. Chữa trị hỗ trợ: nấm tóc, viêm nang lông do Trichophyton rubrum, phối hợp với chống nấm toàn thân - lang ben - Bệnh nấm do Corynebactericum minutissinum.
LD: Ngày bôi 1-2 lần kèm xát nhẹ, đợt dùng 2-4 tuần. Liều duy nhất 1 viên thuốc trứng nạp sâu âm đạo buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *- Nếu bôi ở phận sinh dục, tá dược dầu của thuốc có thể làm hỏng cao su (dụng cụ tránh thai).*
- Tránh để thuốc rây vào mắt.
- Không nên dùng trong 3 tháng đầu của thai kỳ.
- Thuốc có khả năng vào máu.
- Tác dụng toàn thân có thể xảy ra nếu dùng thuốc chống nấm toàn thân (ở diện rộng), da bị tổn thương, ở trẻ còn bú.
- Có cảm giác bỏng tại chỗ, kích thích, ban đỏ.
- Bôi thuốc và xoa nhẹ ở tổn thương - Bệnh nấm kẽ nên sử dụng liều thấp.
- Với bệnh vảy nến - lang ben dùng trong 1 tuần; sừng hóa ở chân: đến 6 tuần; vi nấm da, candida Corynebacterium dùng 2-4 tuần.

TIOGUANIN

Trị khối u - Chống metabolit

6H - Purin - 6 - thion, 2-amino-1,7-dihydro-
Thioguanin; 6-TG
Lanvis (Burroughs Wellcome)
DT: Viên nén 50mg.
CĐ và CCĐ: Như 6-MP

TIOMESTERON

Androgen

Androst-4-en-3-on, 1,7-bis(acetylthio)-17-hydroxy-17-methyl-, (1α,7α, 17β)-
Emdabol (E.Merck)
Protabol (Draco, Lund)

TIOPINAC

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

Dibenzo[b,e] thiepin-3-acetic acid,6,11-dihydro-11-oxo-
DBTA

TIOPRONIN

Glycin, N-(2-mercapto-1-oxopropyl)-N-(-α-Mercaptopropionyl)-glycin
BD: *Acadione (Paris)*
Epatiol (Roma)
Mucolysin (Opera; Fribourg)
Thiola (Mỹ, Hà Lan; Japan)
Thiosol (Milano)
Tioglis (Trezzano)
Dẫn xuất muối sodium:
Mucolysin (Opera; Fribourg)
DT: Viên bọc đường 100 và 250mg.
TD: Do hóa chức thiol, là một thuốc chống thấp khớp, ngoài ra còn làm tan sỏi thận, phòng ngừa tạo sỏi thận bằng P-cystin (do tạo ra dẫn chất disulfid tiopronin cystein hòa tan dược).
CĐ: Điều trị cơ bản bệnh viêm nhiều khớp dạng thấp và bệnh sỏi thận (bằng cystin).
LD: Với bệnh khớp: ngày uống 4 viên, chia 2 lần. Sỏi thận: dùng liều tăng dần 2-8 viên/ngày.
CCĐ: Bệnh thận - Giảm bạch cầu - Giảm tiểu cầu - Luput ban đỏ - Nhược cơ nặng - Bệnh ngoài da - Có tiền sử tai biến nặng khi dùng các dẫn chất thiol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Thận trọng khi phối hợp với 1 thuốc có thể gây bất sản tủy. Có thể bị nổi ban, rụng tóc, ngứa (cần giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc) buồn nôn, nôn, ỉa chảy, protein niệu.*

TIOTIXEN

An thần

9H-Thioxanthen-2-sulfonamid, N, N-dimethyl-9- [3-(4-methyl-1-piperazinyl)propyliden]-, (Z)-
Thiothixen; Tiotixenum
Navane (Pfizer-Roerig)
Navaron (Pfizer)
Orbinamon (Pfizer-Roerig)
Dẫn xuất dihydrochlorid

TIOXIDAZOL

Diệt giun sán

Carbamid acid, 6-(propoxy-2-benzothiazolyl)-, methyl ester

TIOXOLON

Dùng ngoài da - Chống tiết bã nhờn

1,3-Benzoxithiazol-2-on,-6-hydroxy-
Thioxolon; Tioxolonum; Juvacnein
Acnosan (Polfa, Balan)
Camyna (Boehringer Ingelheim)
Stepin (Biberach)
Wasacne (Roma)

TIPEPIDIN

Trị ho

Piperidin,3-(di-2-thienylmethylen)-1-methyl
Antupex (Minerva-Chemie, Hà Lan)
Delta-Asverin
Di-Neumobron
Dẫn xuất hibenzat:
Tipepidin o-(4-hydroxybenzoyl) benzoat
Asverin (Made, Trezzano; Japan)

TIPRENOLOL

Chẹn bêta

2-Propanol, 1-[(1-methylethyl) amino]-3-[2-(methylthio) phenoxy]-, (+-)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tiprenolol hydrochlorid

TIRACIZIN

Trị loạn nhịp

Dẫn xuất hydrochlorid:
Bonnecor (Đức)

TIRATRICOL

Benzenacetic acid, 4-(4-hydroxy-3-iodophenoxy)-3,5-diiodo-
Triiodothyroacetic acid; Theranol; TRIAC
BD: *Triacana (Pháp; Argentina)*
Tetrois (Pháp)
DT: Viên nén 0,35mg.
TD: Là 1 thyroid hormon, chuyển hóa các triiodothyronin trong cơ thể, tác dụng phân hủy lipid chọn lọc ở ngoại vi, không có tác dụng đến thần kinh trung ương.
CĐ: Rối loạn chuyển hóa lipid (béo phì, viêm mô tế bào cellulite).
LD: Ngày uống 3-6 viên (trong 1-3 tháng đầu, uống ngày 6 viên, sau dùng liều duy trì uống ngày 3 viên).
CCĐ: Viêm mạch vành kịch phát, cường tuyến giáp, phụ nữ có thai.
BD kép: *Plethoryl (Pháp)*
DT: Viên bọc đường có: 0,5mg TA3, 200mg cyclovalon và 50000đvqt vitamin A.
CĐ: Béo phì kèm tăng cholesterol huyết, các rối loạn lipid-huyết như vữa xơ mạch, viêm động mạch kèm tăng huyết áp.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên (trước bữa ăn, trong 3 tuần). Nghỉ 10 ngày lại tiếp 2-3 đợt như trên.

TIROPRAMID

Chống co thắt

Benzenpropanamid, α-(benzoylamino)-4-[2-(diethylamino) ethoxy]-N, N-dipropyl-, (+-)-
Maiorat (Monza)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Alfospas (Mỹ)

TISANE Clairo Wededa

DT: Công thức gói 100g có:

Dương hồi hương (anis)	15 phần
Đinh hương (girofle)	4 phần
Bạc hà (menthe)	6 phần
Phan tả diệp (Séné)	30 phần

CĐ: Táo bón.
LD: Đun sôi 1 thìa cà phê thuốc trong 1/2 phút - 1 phút hoặc hãm trong 1-2 phút - cũng có thể (nếu muốn tác dụng nhẹ) ngâm vào nước trong 6 giờ gạn nước, uống đều trong ngày.
CCĐ: Viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân.
LY: *Không dùng lâu ngày. Nếu ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc. Không dùng nếu đang nuôi con bú.*

TISOCROMID

Chống trầm cảm

2,1-Benzoxathin-3-carboxamid, N-[3(dimethylamino)-1,3-dimethylbutyl]-3,4-dihydro-6,7-dimethoxy-1,1-dioxid

TISOPURIN

4H-Pyrazolo-[3,4-d] pyrimidin-4-thion, 1,5-dihydro-
BD: *Exuracid (Wien)*
Thiopurinol (Smith Kline và French)
Uraoront (Wien)
DT: Viên bọc 100mg.
TD: Ngăn cản tổng hợp ra acid uric do ức chế enzym, từ đó giảm nồng độ acid uric qua nước tiểu.
CĐ: Bệnh gút (goutte), đau khớp do urat - Trị sỏi thận do urat và phòng tái phát.
- Điều trị tăng acid uric -máu nguyên phát hoặc thứ phát (bệnh máu, bệnh thận...)
LD: Ngày 2-4 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nghi có thai.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *Rối loạn tiêu hóa, đau thượng vị, buồn nôn, ỉa chảy, (muốn tránh nên uống sau bữa ăn). Nhức đầu, chóng mặt. Nên kết hợp với colchicin (giảm kịch phát lúc đầu).*
- Không dùng cùng lúc với ampicilin.
- Dùng phối hợp với 6-mercaptopurin (Purinethol), Azathioprin (Imurel) phải giảm Tisopurin 2/3 - 3/4 liều dùng.

TITANOREIN *(Pháp)*

	Thuốc đạn	Thuốc mỡ (20g)
Carraghenat	0,3g	0,8g
Titan oxyd	0,2g	0,4g
Kẽm oxyd	0,4g	0,4g
Talc	0,2g	0
Lidocain base	0	0,4g

TD: Bảo vệ và làm trơn niêm mạc hậu môn và trực tràng do carraghenat (chiết xuất từ tảo Rhodophyceae) và giảm đau.
CĐ: Giảm đau hậu môn, đặc biệt trĩ và các biến chứng (viêm, đau nhức, sa trĩ, viêm hậu môn, xung huyết, hoại tử sau sa trĩ).
LD: Bôi 1-2 lần/ngày. Đặt 1-2 thuốc đạn/ngày.
CCĐ: Dị ứng với lidocain. Eczema - Ngứa hậu môn không phải trĩ.
LY: *Có thể bị ngứa khi bôi thuốc mỡ.*

TITRETTA Analgica *(Đức)*

DT: Viên nén có 20mg codein phosphat, 50mg theobromin và 25mg propyphenazon.
TD: Giảm đau cho người lớn như biệt dược Oramon.
LD: Người lớn: ngày uống 2-4 lần, mỗi lần từ 1 đến 2 viên (viên thứ 2 uống sau viên đầu 20 phút nếu thấy cần).

TITUS *(Ấn Độ)*

DT: Viên có 10mg dextromethorphan HBr; 1,25mg triprolidin HCl và 30mg pseudoephedrin HCl.
CĐ: Các chứng ho, nhất là ho do dị ứng.

TIXANOX

Chống dị ứng

9H-Xanthen-2-carboxylic acid, 7-(methylsulfinyl)-9-oxo-

TIXOCORTOL

Pregn-4-en-3,20-dion, 11,17-dihydroxy-21-mercapto-,(11β)-

Dẫn xuất 21-pivalat:

Tixocortol pivalat

Tixocortol trimethylacetat

BD: *Nazocort (Skopje; Fresnes Pháp)*
Pivalone (Hà Lan; Frensnes)
Rectovalone (Fresnes)
Rhinovalone (Bruxelles)
Tiovalon (Ettlingen)

DT: Lọ 100ml dịch treo, thụt hậu môn. Lọ 10ml dịch treo bơm mũi chứa 100mg tixocortol (khoảng 100 lần bơm).

TD: Là một corticoid dùng tại chỗ: chống viêm dị ứng.

CĐ: Các biểu hiện viêm và dị ứng ở mũi họng như viêm mũi dị ứng, viêm mũi cương tụ cấp và mạn, viêm mũi vận mạch. Viêm trực kết tràng. Bệnh Crohn.

LD: Ngày bơm từ 2-4 lần.

CCĐ: Dị ứng với thuốc, chảy máu cam; nhiễm virut hoặc nấm, bội nhiễm tại chỗ.

LY: *Có dạng phối hợp với Neomycin (34000 đvqt) cho 1 lọ 10ml.*

TIZANIDIN

2,1,3-Benzothiadiazol-4-amin, 5-chloro-N-(4,5-dihydro-1H-imidazol-2-yl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sirdalud (Sandoz - Wander)
Temelin (Sandoz - Wander)

DT: Viên nén 2-4 và 6mg.
Viên nang MR (modified release) 6 và 12mg.

TD: Thuốc thư giãn cơ vân, tác dụng chủ yếu đến cột sống, ức chế các cơ chế sau sinap, không ảnh hưởng đến dẫn truyền thần kinh-cơ.

CĐ: Co thắt cơ gây đau - Rối loạn chức năng cột sống (cổ, thắt lưng như vẹo cổ, đau lưng) - Sau phẫu thuật thoát vị đĩa sống hoặc viêm xương khớp háng.

LD: - Các chứng đau do co thắt phối hợp với rối loạn chức năng cột sống và sau phẫu thuật như để trị thoát vị đĩa gian đốt sống hoặc chứng viêm khớp háng: Người lớn: ngày 3 lần x 2-4mg.
- Tình trạng co cứng cơ rối loạn thần kinh: liều bắt đầu: ngày 3 lần x 2mg, sau tăng dần tới ngày 12-36mg. Với viên nang MR: bắt đầu ngày 1 lần 1 viên 6mg, sau tăng dần tới 6-24 mg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *- Điều chỉnh liều với người suy gan, thận.*
- Thuốc gây buồn ngủ (lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).
- Không dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi (chưa có kinh nghiệm dùng).
- Chưa xác nghiệm được việc dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.
- Không nên dùng cùng lúc với thuốc hạ huyết áp hoặc lợi tiểu (làm tụt huyết áp và chậm nhịp tim).
- Dùng đúng chỉ định, xảy ra thoáng qua: buồn ngủ, mệt mỏi, chóng mặt, khô miệng, nôn, hạ huyết áp nhẹ. Ở liều cao các biểu hiện trên xảy ra thường xuyên và nặng hơn - Một vài trường hợp tăng tạm thời transaminase.
- Quá liều: Nôn, mửa, hạ huyết áp, chóng mặt, co đồng tử, suy hô hấp, hôn mê. Xử trí: rửa dạ dày ruột, uống than hoạt và tăng bài niệu, trợ tim hô hấp.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TOBICOM *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 100mg natri chondroitin sulfat; 20mg thiamin HCl; 2500IU retinol palmitat; 5mg riboflavin và 25mg hydrocholin tartrat.

TD: Chondroitin chiết từ sụn vi cá mập dưới dạng sulfat (ChS) - Làm tăng tính bền vững sợi tạo keo nội bào, ngăn thoái hóa tế bào, tái tạo tế bào tổn thương, tăng đàn hồi mô liên kết, chống lão hoá.Với mắt ChS phục hồi tính duy trì trong suốt giác mạc, phục hồi tổn thương giác mạc (loét giác mạc) ức chế thoát mạch, đàn hồi nhân mắt và thể mi, đảm bảo duy trì tính đàn hồi và trong suốt của dịch kính, vận động nhãn cầu, điều tiết mắt và thần kinh thị giác. Hydrocholin tăng dẫn truyền xung động thần kinh mà thông tin thị giác chiếm 90% thông tin ở người. Vitamin A giúp tạo Rhodopsin, tạo trao đổi năng lượng và xung động thần kinh thị giác. Vitamin B1 yếu tố dẫn truyền thần kinh, tham gia chuyển hóa. Vitamin B2 cung cấp coenzym, giúp tế bào đủ năng lượng, phục hồi chức năng võng mạc là nơi tiêu thụ oxy lớn nhất trong cơ thể, chuỗi hô hấp tế bào diễn ra mạnh mẽ đòi hỏi Vitamin B2 mất nhiều, ngoài ra còn giúp cơ thể chống loét, ăn ngon, chống mệt mỏi.

CĐ: Các tình trạng mỏi mệt ở mắt, chảy nước mắt, giảm thị lực, chứng liệt mắt, mỏi mắt ở phụ nữ nuôi con bú, viêm giác mạc, chứng quáng gà.

LD: Người lớn: ngày uống 2 lần x 1 viên - Trẻ em: 7-14 tuổi ngày 1-2 viên.

LY: *Phụ nữ có thai không nên dùng quá 3 viên/ngày.*

TOBIROB *(Hàn Quốc)*

DT: Thuốc nhỏ mắt đóng lọ 15ml kèm dụng cụ giúp cho sử dụng dễ dàng và tránh ô nhiễm dung dịch nhỏ mắt. Cứ 100ml thuốc nhỏ mắt này chứa: 68IU vitamin E; (tương ứng với 50mg d-α-tocopherol acetat); 100mg vitamin B6; 5mg neostigmin methylsulfat; 1g kali asparaginat; 30mg chlorpheniramin maleat; 15mg methylparaben và 8mg propylparaben.

TD: Làm mát dịu mắt, phòng và chữa nhức mỏi mắt mờ mắt - Giảm viêm, ngứa và xung huyết ở kết mạc. Giữ gìn sự trong sáng cho đôi mắt (do vitamin E).
CĐ: Nhức mỏi mắt, mờ mắt. Ngứa mắt, viêm xung huyết kết mạc (đỏ mắt, chảy nước mắt,...) viêm bờ mi, đau rát mắt do tia tử ngoại hoặc các loại tia khác. Khó chịu ở mắt do dùng kính tiếp xúc cứng. Nhỏ mắt hàng ngày để tránh lây nhiễm do dị vật, bụi, mồ hôi, sau khi bơi lội.
LD: Nhỏ 2-3 giọt mỗi mắt, ngày 5-6 lần.
LY: *Thận trọng trong các trường hợp: đau nhức mắt dữ dội, tiền sử dị ứng với các thuốc nhỏ mắt, glôcôm. Không dùng thuốc cho người đeo kính tiếp xúc mềm. Do không chứa kháng sinh và corticoid nên có thể dùng thời gian dài mà không gây tác dụng phụ.*

TOBRADEX *(Alcon)*

DT: Hỗn dịch nhỏ mắt, thuốc mỡ tra mắt. 1ml hỗn dịch và 1g mỡ tra mắt có:

Tobramycin	3mg
Dexamethason	1mg

TD: Kết hợp một kháng sinh và corticoid vô khuẩn dùng cho mắt.
CĐ: Tình trạng viêm ở mắt, nhiễm khuẩn hoặc có nguy cơ nhiễm khuẩn mắt. Viêm kết mạc mi và viêm kết mạc nhãn cầu, viêm kết mạc và bán phần trước nhãn cầu, giảm phù nề và viêm. Viêm màng bồ đào trước mạn tính, tổn thương giác mạc do hoá chất, tia xạ, bỏng nhiệt, dị vật. Nguy cơ nhiễm khuẩn nông ở mắt cao hoặc khả năng có mặt một số vi khuẩn nguy hiểm ở mắt.
LD: Hỗn dịch: 1 - 2 giọt/4 - 6 giờ, vào túi kết mạc - 24 giờ đến 48 giờ đầu có thể nhỏ 1 - 2 giọt/1 - 2 giờ, sau giảm dần số lần nhỏ - Không nên ngừng thuốc nhỏ mắt quá sớm.
Thuốc mỡ: Tra lượng vừa đủ (khoảng 1cm) vào túi cùng kết mạc 3 - 4 lần/ngày.
Nên làm: ban ngày dùng hỗn dịch, khi đi ngủ dùng thuốc mỡ.
CCĐ: Viêm do Herpes simplex, thuỷ đậu, bệnh đậu bò, virus. Mycobarterium mắt. Vi nấm - Mổ lấy dị vật giác mạc không có biến chứng - Quá mẫn với thuốc.
LY: *- Dị ứng với aminoglycosid, mẫn cảm ngừng thuốc*
- Dùng steroid lâu dài có thể dẫn đến glôcôm, tổn thương thần kinh thị giác, ảnh hưởng thị lực thị trường, cataract dưới bao sau. Đã có trường hợp thủng nhãn cầu khi dùng steroid (màng giác mạc, củng mạc) - Che lấp nhiễm khuẩn mắt.
- Không dùng thuốc lâu dài, lặp đi lặp lại.
- Không nên dùng cho người mang thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
- Có thể phù mi, đỏ kết mạc, tăng nhãn áp, tổn thương thần kinh thị giác, Cataract, nhiễm khuẩn và nấm thứ phát.

TOBRAMYCIN

BD: *Brulamycin (Thụy Sĩ, Hungari)*
Tobradex (Alcon)
Tobral (Alcon)
Tobralex (Alcon)
Tobramaxin (Alcon)
Tobrex (Alcon)
Dẫn xuất sulfat:
Tobramycin sulfat
Brulamycin (Debrecen)
Distobram (Dista)
DW Tobramycin (Hàn Quốc)
Gernebcin (Lilly)
Marsam (Squibb)
Nebcin (Lilly)
Nebcina (Lilly)
Nebicin (Lilly)
Obaracin (Lilly)
Tobra (Lilly)
Tobracin (Japan)
Tobradistin (Dista)
Tobra Laf (Los Olivares)
Tobramina (Lilly)
Tobrasix (Lilly; Wien)
Toma (Hàn Quốc)
DT: Lọ thuốc tiêm chứa 25 hoặc 75mg tobramycin dưới dạng sulfat trong 1,5 hoặc 2,5ml dung môi.
Thuốc nhỏ mắt và mỡ tra mắt 300000UI/100ml hoặc 100g.
TD: Kháng sinh phân lập từ Streptomyces tenebrarius, thuộc nhóm các aminoglycosid, có tác dụng rõ rệt đối với tụ cầu khuẩn, vi khuẩn đường ruột và trực khuẩn mủ xanh (tác dụng mạnh khoảng 2-4 lần so với gentamicin).
CĐ: Các bệnh nhiễm khuẩn: Huyết ở trẻ em, sơ sinh, người lớn do P. aeruginosa, E. coli và Klebsiella sp, đường hô hấp dưới; hệ thần kinh trung ương nặng (viêm màng não); ổ bụng gồm phúc mạc; da, xương; đường niệu có biến chứng và tái phát (không chỉ định trong nhiễm khuẩn giai đoạn đầu không biến chứng, trừ khi vi khuẩn không còn nhạy cảm với kháng sinh ít độc hơn). Tobramycin có thể được dùng trong các nhiễm khuẩn tụ cầu nặng, khi penicilin hoặc thuốc ít độc hơn bị chống chỉ định và khi kết quả kháng sinh đồ và chẩn đoán lâm sàng cho thấy nên dùng tobramycin. Nếu kết quả kháng sinh đồ cho thấy vi khuẩn để kháng tobramycin nên dùng thuốc khác.
LD: Liều trung bình là 3mg/kg/24 giờ chia làm 3 lần. Với các nhiễm khuẩn ở niệu đạo ít nặng hơn, dùng liều mỗi lần 25mg, 2-3 lần/ngày.
Thường dùng tiêm bắp (không gây đau) hoặc tiêm truyền tĩnh mạch chậm từ 1-2 giờ, pha vào 100 hay 250ml dung dịch glucose hoặc NaCl đẳng trương.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Thuốc gây độc trên tai và thận, độc tính ở cả 2 bên tai một phần hay toàn phần dẫn đến điếc không hồi phục được - Tổn thương dây thần kinh số 8 và độc tính trên thận do: chức năng thận, thời gian dùng thuốc và liều dùng. Còn bị tê, da bị chấm chích, co giật, co rút cơ. Nguy cơ tổn thương ốc tai, không có triệu chứng báo trước, kể cả sau khi ngừng*

thuốc. Độc trên thận có thể hồi phục được. Vì vậy cần kiểm tra nồng độ thuốc ở huyết thanh để chỉ định liều cho phù hợp. (Giới hạn nồng độ đỉnh và nồng độ cặn trong huyết thanh: 12mcg/ml và 2mcg/ml). và xét nghiệm nước tiểu (tỷ trọng, protein niệu, tế bào, trụ niệu), creatinin và độ thanh thải, BUN, đo thính lực - Đặc biệt chú ý với sơ sinh trẻ em, người già.

- Không dùng đồng thời với các aminoglycosid khác (amikacin, Streptomycin, neomycin, karamycin, gentamycin, paromomycin, cephaloridin, viomycin), polomycin B, colistin, cisplatin, vancomycin, tăng độc tính trên tai và thận.

- Không dùng với các thuốc lợi tiểu mạnh (ethacrynic, furosemid) (độc trên tai).

- Theo dõi calci, magne, Natri huyết thanh.

- Dùng liều cao (40mg/kg) có thể gây ức chế thần kinh cơ và liệt hô hấp.

- Có dị ứng chéo giữa các aminoglycosid.

- Thuốc gây hại bào thai, đã có những trường hợp điếc bẩm sinh không hồi phục do người mẹ dùng streptomycin lúc mang thai.

***- Tác dụng phụ:** Độc trên thận, kể cả người lúc đầu có chức năng thận bình thường - Độc tính trên thần kinh chủ yếu với thính giác và tiền đình, chóng mặt, choáng váng, ù tai, tiếng gầm trong tai và điếc. (Không hồi phục được). Nếu dùng đúng liều, thời gian, đối tượng dùng thuốc thì độc tính rất thấp với người có chức năng thận bình thường.*

- Các bất thường trong xét nghiệm: tăng transaminase huyết thanh, tăng LDH, bilirubin huyết thanh, giảm calci - Magne - Natri - Kali huyết thanh, giảm bạch cầu, tăng bạch cầu, tăng bạch cầu ưa acid.

TOCAINID

Propanamid, 2-amino-N-(2,6-dimethylphenyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
APX
BD: *Tonocard (MSD, Astra)*
Xylotocan (Astra, Thụy Điển)
DT: Ống tiêm 5 và 15ml (50mg/ml). Viên nén 400 và 600mg.
CĐ: Như Flecainid (chống loạn nhịp).
LD: Điều trị cấp, tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch 500-750mg, rồi chuyển sang thuốc viên 600-800mg/ngày. - Duy trì: ngày 1,2g, chia 2-3 lần (nếu cần có thể dùng tới 1,8-2,3g/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất amid, blốc nhĩ thất độ II và III ở bệnh nhân có máy tạo nhịp.

TOCAMPHYL

Bilagen; Lymethol
BD: *Biliphorin (Bruxelles)*
Hépatoxane (Aubervilliers Pháp)
Syncuma (Philips Roxane)
Synthobilin (Frankfurt, Đức)
DT: Viên nén bọc 100mg.
TD: Lợi mật, tăng tiết mật.
CĐ: Đầy bụng, chậm tiêu.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn - (Nuốt viên thuốc).
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng.
LY: *Như Acid dimecrotic.*

TOCOFERSOLAN

Vitamin E tan trong nước

TPGS
Tocophersolan (Mỹ)
Có trong bd kép sau đây:
- Ophtadil (Pháp)
DT: Ống uống 5ml chứa 120mg tocofersolan, 300mg vitamin C (muối Na): 3mg buphenin HCl và 30mg ethoxazorutosid.
CĐ: Các bệnh mạch máu ở màng mạch - võng mạc.
LD: Ngày uống 2 lần x 1 ống vào trước bữa ăn. Đợt dùng 20 ngày/tháng.
- Trisolvit (Pháp)
DT: Ống uống 5ml có 120mg tocofersolan: 300mg vitamin C (muối Na) và 30mg ethoxazorutosid.
CĐ và **LD:** Như BD trên

TOCOFIBRAT

Trị tăng lipid - huyết

Transferal (Ferrer, Barcelona)

TOCOGESTAN *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 2ml có: Hydroxyprogesteron 17α-heptonat 200mg, progesteron 50mg, DL-α-tocopherol palmitat 210mg, benzyl benzoat 0,8ml, ethyl oleat 2ml.
CĐ: Suy hoàng thể, đe doạ sẩy thai, tăng nhu động tử cung, đe doạ đẻ non.
LD: - Đe doạ sẩy thai, khi có triệu chứng, tiêm 1 ống cách 12 giờ (hay 2 ống cách 24 giờ) đến khi hết dấu hiệu đe doạ. Sau đó tiêm 1 ống cách 4-8 ngày cho tới tuần thứ 20 thụ thai. - Đe dọa đẻ non, tiêm 1-2 ống/giờ - tiếp tục cho đến khi hết dấu hiệu đe doạ.
LY: *Tránh dùng thuốc vào tuần thứ 36 có thai (có thể vô kinh hay băng huyết khi sinh) - Chảy máu gian phát không cần ngừng thuốc.*

TOCOPHEROL Acetat

Acetate de DL α- tocopherol-
Vitamin E
BD: *(Xem vitamin E)*
DT: Viên nén 10-50 và 100mg. Viên nang 1000 đvqt (tương ứng với 1000mg). Dung dịch dầu 50-100 và 300mg/ml. Ống tiêm 1ml 30-50 và 200mg.
TD: Đảm bảo sự phát triển và hoạt động của chức năng sinh dục, nên được coi là vitamin chống vô sinh. Gần đây đã nhận thấy là một chất chống oxy hóa, có tác dụng bảo vệ chống quá trình peroxyd hóa ở các acid béo chưa no, Vitamin A và C. Thiếu Vitamin E, cơ thể bị các tổn thương thoái hóa ở cơ vân, cơ tim, tế bào thần kinh và tế bào nhu mô gan.
CĐ: - Phụ nữ bị sẩy thai liên tiếp. - Dùng phối hợp với vitamin A để bảo vệ sức khoẻ người có

tuổi (chống xơ mỡ động mạch, viêm tắc mạch ngoại vi).
(Biệt dược: *Aevit, Rovigo).* - Các loạn dưỡng cơ, cơ tim, co thắt mạch ngoại vi. - Một số bệnh ở gan như suy gan, và bệnh ngoài da như luput ban đỏ, vẩy nến...
LD: - Uống hay tiêm bắp ngày từ 100-300mg. Đợt điều trị 30-40 ngày. Nghỉ 3 tháng, lại dùng đợt khác nếu cần. - Phòng bệnh: 3-15mg/ngày. - Trẻ em (trị các loạn dưỡng, phân mỡ, hấp thụ kém, teo cơ tiến triển chậm...). Từ 3-12 tháng: tiêm bắp 9-30mg/ngày. Từ 13 tháng - 15 tuổi, tuần lễ uống 2-3 lần, mỗi lần 100mg hoặc tiêm bắp ngày từ 0,5-1,5ml (ống tiêm 1ml 30mg).
Biệt dược: *TOCO 500 (Pháp)*
Dạng thuốc: 500mg hay 1000mg tương ứng với 1000đvqt (nang mềm).
TD: Ở người tăng cholesterol - huyết dùng Vitamin E đã nhận thấy có biến chuyển tốt về sự phân bố các thành phần lipoprotein ở huyết tương, nhất là tăng các HDL - cholesterol và các apolipopotein A và giảm các apolipoprotein B.
CĐ: Phối hợp với chế độ ăn để điều trị cho các bệnh nhân bị tăng lipoprotein - huyết gây vữa xơ và chưa điều trị bằng các thuốc giảm lipid huyết.
LD: Người lớn: ngày uống 1 viên 500mg vào bữa ăn sáng.

TOCOPHERYLQUINON

Trị tăng huyết áp

Eutrophyl (Riker)
Ipotensil (Novara Italia)
Tocopressina (Italia)
Trimina (Milano Italia)
Vitapressina (Pomezia Italia)

TOCOREL P.O.S *(Pháp)*

DT: Viên sủi bọt có: Naringenin 0,02g, Mg ascorbat 0,05g, Ca glucoheptonat 0,5g, α - tocopherol acetat 0,05g.
CĐ: Cận thị tiến triển trẻ em - cận thị thoái hóa người lớn.
LD: Uống 1-3 viên/ngày, trong 10-15 ngày mỗi tháng.

TODERMGEN *(Đài Loan)*

DT: Ống 10g kem bôi, cứ 1g chứa:

Neomycin sulfat:	3mg
Diphenylpyralin HCl:	1mg
Bupherin HCl:	1mg
Betamethason 17 valerat	1mg

CĐ: Mày đay, eczema, viêm bì, ngứa, vẩy nến.
LD: Rửa sạch tổn thương rồi bôi ngày vài lần.

TODRALAZIN

Trị tăng huyết áp - Giãn mạch ngoại vi

Hydrazincarboxylic acid, 2-(1-phthalazinyl)-, ethyl ester
Ecarazin
Dẫn xuất hydrochlorid:
CEPH
BD: *Aperdor (Japan)*
Apiracohl (Japan)
Apride (Japan)
Atapren (Japan)
Binazin (Polfa, Balan)
Dypirecohl (Japan)
Ecahain (Japan)
Ecara (Japan)
Hydrapron (Japan)
Illcut (Japan)
Marukunan (Japan)
Seirot (Japan)
DT: Viên nén 20mg.
TD: Làm hạ huyết áp.
CĐ: Các thể tăng huyết áp độ I và II. Tăng huyết áp do bệnh nội tiết và vữa xơ động mạch.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tăng huyết áp do suy thận, phối hợp với barbituric.

TOFENACIN

Chống trầm cảm

Ethanamin, N-methyl-2-[(2-methylphenyl) phenylmethoxy]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tofenacin hydrochlorid
Elamol (Brocades)
Tofacine (Gist-Brocades)

TOFISOPAM

5H-2,3-Benzodiazepin, 1-(3,4-dimethoxyphenyl)- 5-ethyl-7,8-dimethoxy-4-methyl-
BD: *Grandaxin (Budapest; Pháp)*
Sériel (Pháp)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Dẫn chất Benzodiazepin có tác dụng điều hòa tâm thần và thần kinh thực vật. So với diazepam và các thuốc trấn tĩnh nhóm Benzodiazepin, thuốc có một số đặc điểm như: không ảnh hưởng đến hoạt động của trí óc, tính phản ứng giác quan và khả năng lao động. Không gây ngủ, thư giãn cơ và chống kinh giật. Có tác dụng co sợi cơ dương tính và tăng tuần hoàn mạch vành do giảm sức cản ngoại vi.
CĐ: - Điều trị các rối loạn tâm thần nhẹ như: lo âu, thần kinh căng thẳng, những rối loạn chức năng có đặc điểm như: giảm hoạt tính, mệt mỏi, trầm cảm phản ứng, kèm lưu ý... - Trong khoa nội: để làm mất các cơn đau vùng ngực nặng (dùng phối hợp). Để làm giảm các rối loạn tuổi mãn kinh (dùng đơn thuần hay phối hợp với các liệu pháp nội tiết). Các triệu chứng cấp ở người nghiện rượu và hội chứng ở người cai rượu.
LD: Ngày uống từ 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai ba tháng đầu, hoặc đang nuôi con bú. Có tác dụng phụ như: đau*

vùng thượng vị và ruột, mẩn, ngứa. Tránh dùng cho người suy gan - thận nặng. Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Thuốc làm buồn ngủ - Không dùng thuốc lâu dài.

TỎI

Allium sativum L, họ hành tỏi (Liliaceae) Ail (Pháp); Garlic (Anh).
BD: *A chiofil (Ba Lan) phối hợp với clorophyl*
DT: Tinh dầu tỏi đóng nang mềm gelatin 1ml (Garlic capsules của Mỹ). Hoặc tinh dầu tỏi tinh chế đóng trong nang gelatin mỗi viên chứa tinh dầu tỏi 0,25% kèm tá dược.
CĐ: Xem "Ranbaxy's Garlic Pearls").
LY: BD tương tự: *Garlitrin 4000 (Mỹ); Garlic (XND Hậu Giang)*

TOLAMOLOL

Chẹn bêta - 1

Benzamid, 4-[2-[[2-hydroxy-3-(2-methylphenoxy) propyl] amino]ethoxy]-
Tolamidol
Dẫn xuất hydrochlorid

TOLAZAMID

Hạ đường huyết (uống)

Benzensulfonamid, N-[[(hexahydro-1H-azepin-1-yl) amino] carbonyl]-4-methyl-
BD: *Diabewas (Roma)*
Diabutos (Medica, Helsinki)
Norglycin (Upjohn)
Ronase (Mỹ)
Tolanase (Upjohn)
Tolina (Upjohn; Madrid)
Tolisan (Upjohn)
DT: Viên nén 0,50g.
CĐ và CCĐ: Như Tolbutamid.
LD: 0,25g - 1g/ngày, chia vài lần.

TOLAZOLIN

1H-Imidazol, 4,5-dihydro-2-(phenylmethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Benzylimidazolinum hydrochloricum
Benzazolin hydrochlorid
BD: *Benzimidon (Linz)*
Dilatol (AFI, Oslo)
Dilazol (Herisau)
Divascol (Prague)
Lambral (Milano)
Pridazol (Polfa, Balan)
Priscol (Ciba; Winterthur)
Priscoline (Ciba)
Vasodil (Leo, Ballerup)
Vaso-Dilatan (Agepha, Wien)
Zoline (Australia)
DT: Ống tiêm 1ml = 10mg.
TĐ: Phong bế α - adrenergic.
Gây liệt giao cảm, giãn nở mao mạch ngoại vi.
CĐ: Viêm thần kinh thị giác, teo thần kinh thị giác, tắc động mạch trung tâm võng mạc, các bệnh đáy mắt có co thắt mạch máu (thoái hóa hoàng điểm, bệnh hắc võng mạc trung tâm thanh dịch) bỏng kết giác mạc.
LD: Tiêm sau nhãn cầu 1ml (10mg)/ngày, tiêm 7-10 ngày hoặc lâu hơn tùy tình trạng bệnh. Có thể tiêm mạch chậm.
CCĐ: Loét dạ dày, tổn thương nặng cơ tim, trụy mạch, xơ mạch vành, thể tạng dễ chảy máu.
LY: *Có tác dụng phụ như: Làm hồi hộp, chóng mặt, nhức đầu, cảm giác nóng bừng.*

TOLBUTAMID

Benzensulfonamid, N-[(butylamino) carbonyl]-4-methyl
Tolglybutamid
BD: *Abemine (Japan)*
Aglycid (Roma)
Arcosal (Valby)
Artosin (Boeh. Mannheim; Japan; Australia)
Asto (Japan)
Butamide (Japan)
Chembutamide (Canada)
Diaben (Japan)
Diabetol (Polfa, Ba Lan)
Diabeton Metilato (Torino)
Diabetose (Japan)
Diasulfon (Uzna...)
Diatol (Australia)
Dirastan (Spofa, Prague)
Dolipol (Hoechst)
Fordex (E-Valladolid)
Glyconon (GB-London)
Guabeta N (Karlsruhe)
Insilange-D (Japan)
Ipoglucone (Farmitalia Carlo Erba)
Mellitos D (Japan)
Mobenol Liquidum (Canada)
Neo-Dibetic (Canada)
Neo-Insoral (Milano)
Novobutamide (Canada)
Orabet (Berlin)
Oramide (Canada)
Oribetic (Mỹ)
Orinase (Upjohn; Hoechst)
Oterben (Chinoin, Budapest)
Pramidex (Sussex)
Proinsul (Pomezia)
Rastinon (Hoechst)
Takazide (Japan)
Tolbusal (Novo Mesto)
Tolbutol (Canada)
Tolsiran (Japan)
Tolubetin (Wien)
Tolumid (N-Oslo)
Tolumide (Japan)
Wescotol (Canada)
Dẫn xuất muối natri:
Tolbutamid sodium
Orabet (Radebeul)
Orinase Diagnostic (Upjohn)
Rastinon Diagnostikum (Hoechst)
1) **DT:** Viên nén 0,25 - 0,50g và 1g.

TD: Là một trong những sulfamid tổng hợp đầu tiên có tác dụng hạ đường huyết.
CĐ: Bệnh đái tháo đường ở người lớn (trên 40 tuổi), không có chiều hướng gây nhiễm acid - huyết, nhất là với người bệnh thể tạng béo.
LD: Trung bình, ngày đầu uống 3g, chia làm 2-3 lần, sau giảm dần tới liều duy trì 0,5 - 1g/24 giờ.
CCĐ: Chứng đái tháo đường ở người trẻ, đái tháo đường kèm nhiễm acid hoặc ceton - huyết, hôn mê do đái tháo đường, đang bị sốt cao, sau nhiễm khuẩn hoặc chấn thương cấp tính, suy thận nặng, phụ nữ có thai.
LY: *Cần theo dõi glucose - huyết, glucose - niệu và đề phòng dị ứng ngoài da.*
2) **DT:** Ống tiêm 20mg/1g.
CĐ: Để thăm dò các biến đổi về chuyển hóa glucid có liên quan đến rối loạn chức năng tụy hoặc suy giảm sử dụng glucose ở ngoại vi; Chẩn đoán tình trạng đái tháo đường chức năng hoặc thực thể (Ở bệnh viện).
LD: Người lớn 1 ống. Tiêm tĩnh mạch trong 5 phút. Trẻ em: 20mg/kg thể trọng.

TOLCILAT

Carbamothioic acid, methyl(3-methylphenyl)-, O-(1,2,3,4-tetrahydro-1,4-methanonaphthalen-6 - yl) ester
BD: *Fungifos (Basotherm, Biberach)*
Kilmicen (Farmitalia Carlo Erba)
Tolmicen (Farmitalia Carlo Erba)
Tolmicol (Farmitalia Carlo Erba)
DT: Bột rắc 0,5%; thuốc xức và kem bôi 1%.
TD: Dẫn chất thiocarbanilic chống nấm.
CĐ: Bệnh nấm ký sinh như nấm kẽ ngón tay, chứng nước ăn chân, nấm ở mình và chân; chứng lang ben và erythrasma.
LD: Ngày bôi 2-3 lần. Đợt dùng 2-4 tuần.

TOLDIMFOS

Bổ dưỡng

Phosphinic acid, [4-(dimethylamino)-2-methylphenyl]-
Toluylphosphenic acid
Dẫn xuất muối natri:
Foston (Hoechst)
Phosodyl
Tonofosfan (Hoechst; Bayer)
Tonophosphan (Hoechst)

TOLFENAMIC Acid

Chống viêm

Benzoic acid, 2-[(3-chloro-2-methylphenyl) amino]-
Clotam (Medica, Helsinki; Gea)
Clotan (Gea, Đan Mạch)
Rociclyn (Onpharzam, Hà Lan)

TOLINDAT

Trị nấm

Carbamothioic acid, methyl (3 - methylphenyl), O- (2,3-dihydro-1H-inden-5- yl) ester
Dalnate (Mỹ)

TOLIPROLOL

Chẹn bêta

2-Propanol, 1-[(1-methylethyl) amino] -3-(3-methylphenoxy)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Doberol (Boehringer Ingelheim)

TOLMEI *(Đài Loan)*

DT: Ống 10g thuốc mỡ, cứ 1g chứa: 20mg tolnaftat và 2mg chlorhexidin HCl.
CĐ: Bệnh nước ăn chân, nấm da chân, da đùi, nấm da hình vòng cung, nấm da đầu, nấm da rụng tóc v.v...
LD: Rửa sạch chỗ bị nấm, ngày bôi 2 lần.

TOLMETIN

1H-Pyrrol-2-acetic acid, 1-methyl-5-(4-methyl-benzoyl)-
Midocil (Pensa, Valencia)
Tolectin (Cilag)
Dẫn xuất muối natri:
Midocil (Pensa, Valencia)
Reutol (Errekappa, Milano)
Tolcil (Cilag)
Tolectin (Cilag, Mc Neil, USA)
DT: Viên 200mg - 400mg (DS) natri tolmetin
TD: Thuốc chống viêm không steroid.
CĐ: Viêm thấp khớp, viêm xương khớp. - Điều trị cơn kịch phát, cấp tính và mạn tính. Viêm thấp khớp tuổi thiếu niên.
LD: Người lớn: Liều bắt đầu 400mg mỗi lần, 3 lần/ngày - Viêm thấp khớp có thể dùng 600 - 1800mg/ngày chia làm 3-4 lần có thể dùng tiêm 15-30mg/kg/ngày dùng khoảng 1 tuần.
CCĐ: Dị ứng thuốc - (những người đã có dị ứng với aspirin, các thuốc chống viêm khác không steroid, hen suyễn, mày đay, viêm mũi dị ứng). Trẻ em dưới 12 tuổi.
LY: *Thận trọng với người loét tiêu hóa - chảy máu dạ dày - ruột. Khám mắt định kỳ nếu dùng thuốc lâu dài. Có thể bị suy thận cấp hoặc hội chứng thận (phải giảm liều hoặc ngừng thuốc); kéo dài thời gian chảy máu. Có một số trường hợp bị phù nhẹ (giữ nước và natri). Không dùng thuốc nếu có thai hoặc nuôi con bú. Có thể bị khó tiêu, buồn nôn, đau bụng, ỉa chảy. Nôn, táo bón, viêm dạ dày, loét tiêu hóa, nhức đầu, suy nhược, tăng huyết áp, buồn ngủ, sút cân.*

TOLNAFTAT

Carbamothioic acid, methyl (3-methylphenyl) 0 - 2 - naphthalenyl ester
Naphthiomat - T
BD: *Aftate (Plough, USA)*
Chinofungin (Chinoin, Budapest)
Ezon - T (Yamanouchi, Japan)
Focusan (Lundbeck, Valby)

Foodwork (Lederle)
Hi - Alazin (Yamanouchi, Japan)
Mikoderm (Akdeniz, TR - Adana)
Pedisenn (Nelson, Australia)
Pedimycose (Pháp)
Pitrex (K - Line, Canada; Israel)
Separin (Sumitomo, Japan)
Sorgoa (Appenweier)
Sporiderm (Pháp)
Sporiline (Pháp)
Tinacidin (Schering Corp./Essex)
Tinactin (Schering Corp./Essex)
Tinaderm (Schering Corp./Essex)
Tinatox (Brenner, Alpisbach)
Tinavet (Schering AG, Berlin 65)
Tonoftal (Schering Corp./Essex)
Zeasorb - AF (Stiefel, USA)

DT: Dd 2% thuốc bột rắc hoặc kem bôi 1%, thuốc phun mù (Spray) 1g/125g.
TD: Dẫn chất thiono carbamat, có tác dụng diệt nấm Trichophyton, Epidermophyton và Microsporum).
CĐ: Các bệnh ngoài da cấp và mãn tính do các nấm ký sinh kể trên.
LD: Ngày dùng 2 - 3 lần các dạng thuốc trên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

TOLOCONIUM Metilsulfat

Sát khuẩn - Tẩy uế

Benzenmethanaminium, N, N, N - 4 - tetra-methyl -α- undecyl - , methyl sulfat
Tolytrimonium methylsulfat
Amoseptic
Desogen flussig (Geigy)
BQ: Thuốc độc Bảng B

TOLONIDIN Nitrat

(Chloro-2-p-toluidino)-2 - 2 - imidazolin, nitrat
BD: *Euctan (Pháp)*
DT: Thuốc giọt uống 30ml (1ml/20 giọt/50mcg).
TD: Dẫn chất imidazolin có tác dụng đến thần kinh trung ương (giảm trương lực ở các trung khu hành tủy điều hòa huyết áp động mạch).
CĐ: Tăng huyết áp.
LD: Khi uống pha loãng với ít nước. Liều trung bình tuần lễ đầu: mỗi buổi tối uống 20 giọt. Tuần lễ thứ 2: sáng uống 10 giọt, tối 20 giọt. Sau đó nếu cần, có thể tăng liều dùng buổi tối. Có thể dùng phối hợp với một thuốc lợi niệu.
CCĐ: Suy thận - Loạn tâm thần - Trầm cảm nặng.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Tránh dùng nếu có bloc nhĩ thất độ 2 và 3. Có thể có tác dụng phụ:*
1. Khi mới dùng, hoặc khi dùng liều cao có thể thấy buồn ngủ, cảm giác mệt mỏi nhẹ ... Vài ngày sau, các triệu chứng trên sẽ hết dần.
2. Một số ít trường hợp có thể thấy cảm giác khô miệng, nhức đầu, hạ huyết áp khi đứng thẳng.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

TOLONIUM Chlorid

Giải độc methemoglobin - Cầm máu

Phenol thiazin - 5 - ium, 3 - amino - 7 - (di-methylamino) - 2 - methyl -, chlorid
Toloni chloridum; Toluidine blue 0
Menodin (Ergopharma)

TOLOXATON

2 - Oxazolidinon, 5 - (hydroxymethyl) - 3 - (3 - methylphenyl)-
BD: *Humoryl (Delalande, Pháp)*
DT: Viên nang 200mg.
TD: Chống trầm cảm - Thư giãn cơ trung tâm - An thần. Là một IMAO típ A, nghịch đảo được và đặc hiệu, không có tương kỵ với các amin nguồn gốc ở thức ăn (như tyramin).
CĐ: Các trạng thái trầm cảm ở người loạn thần kinh, trầm cảm phản ứng hoặc thoái hành.
- Các giai đoạn trầm cảm hoặc vô cảm (athymique) ở một số chứng loạn tâm thần.
LD: Ngày 3 lần mỗi lần 1 viên, vào bữa ăn.
CCĐ: Phối hợp với các IMAO không chọn lọc. Các trạng thái thao cuồng và hoang tưởng.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai; kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

TOLOXYCHLORINOL

Gây ngủ - An thần

Ethanol, 1,1' - [[1 - [(2 - methylphenoxy)methyl]-1,2 - ethandiyl]bis [2,2,2 - trichloro -

TOLPERISON

Thư giãn cơ trung tâm

1 - Propanon 2 - methyl - 1 - (4 - methylphenyl) - 3 - (1 - piperidinyl)-
Mydeton
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Abbsa (Sanko, Japan)*
Arantoick (Ohta, Japan)
Atmosgen S (Japan)
Besnoline (Japan)
Calmid (Cuba)
Colmaite (Sawai, Japan)
Etolyzone (Toyo Capsule, Japan)
Etoxamin (Mect, Japan)
Ewavoton (Tatsumi Kagaku, Japan)
Fukukorin (Mohan, Japan)
Isocalm (Kaken, Japan)
Kineorl (Showa Shinyaku, Japan)
Kopec (Hoei, Japan)
Lasmon (Tokyo Tanabe, Japan)
Lenbert (Hokuriku, Japan)
Magnine (Toyo Pharmar, Japan)
Menopatol (Nippon Chemiphar, Japan)
Muscalm (Nippon Kayaku, Japan)
Musclenal (Toyo Shinyaku, Japan)
Musclenin (Taiyo, Japan)
Mydocalm (Choay, Paris; Hungari)
Myogesic (Thái Lan)

Naismeritin (Hishiyama, Japan)
Nichiperisone (Nichiiko, Japan)
Parutizon (Kobayashi Kako, Japan)
Peritorol (Choseido, Japan)
Rencarl (Iset, Japan)
Roystajin (Zensei, Japan)
Saregeal (Sanwa Kagaku, Japan)
Sinorum (Towa Yakuhin, Japan)
Snett (SS Pharmaceutical, Japan)
Spleson (Nippon Yakuhin, Japan)
Supales (Iwaki, Japan)
Takekisor (Takeshima, Japan)
Tolpett (Sankei, Japan)
Tomeron (Hàn Quốc)
Tonosalcin (Shinka, Japan)
Topownan (Tsuruhara, Japan)
Torcalm (Rorer, Japan)
Tripenon (Taisho, Japan)
Youperisone (Yoshindo, Japan)
DT: Viên bọc đường 50-150mg. Ống tiêm 1ml = 100mg (kèm 2,5mg lidocain HCl).
TD: Giảm tăng trương lực cơ vân, giãn mạch ngoại vi.
CĐ: Các bệnh thần kinh cơ kèm co rút cơ: Xơ cứng mảng, viêm não - tủy lan tỏa (co cơ sau viêm não, liệt tủy sống co thắt liệt nửa người, co cơ do Parkinson). Bệnh nghẽn tắc mạch: xơ cứng động mạch gây tắc, Raynaud, xanh tím đầu chi.
LD: Uống 50-150mg/lần, uống 3 lần/ngày: tiêm bắp: 100mg/lần, 2 lần/ngày. Tiêm động mạch: 1 ống/ngày, pha vào 10ml dd NaCl 0,9%.
CCĐ: - Nhạy cảm quá mức với thuốc.
- Nhược cơ nặng.
- Mang thai 3 tháng đầu - Nuôi con bú.
- Thuốc tiêm với trẻ em.
LY: *- Dùng cho trẻ em loại 50mg.*
- Nhược cơ, nhức đầu, hạ HA, buồn nôn, nôn, đau bụng.
- Hiếm xảy ra quá mẫn (ngứa, hồng ban, mày đay, phù thần kinh mạch, sốc phản vệ, khó thở).
- Liều cao gây thất điều, co cứng, run, khó thở, liệt hô hấp.
- Thuốc tiêm để nơi mát 8 - 15°C.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

TOLPRONIN

Giảm đau

1(2H) - Pyridinethanol, 3,6 - hydro - α - [(2 - methylphenoxy) methyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Proponesin (Anh)

TOLPROPAMIN

Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H1 histamin

Benzenpropanamin N,N,4 - trimethyl - γ - phenyl -
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pragman (Albert - Roussel; Astra)
Pratalgin (Tây Ban Nha)
Tylagel (Distillers, Anh)

TOLPYRRAMID

Giảm đường huyết

1 - Pyrrolidincarboxamid N - [(4 - methyl - phenyl)-sulfonyl]-
Tolpyrramide (Burroughs Wellcome)

TOLRESTAT

Ức chế enzym, aldosereductase

Alredase (Wyeth)
Lorestat (Italia)

TOLYCAIN

Gây tê

Benzoic aicd, 2 - [[(diethylamino) acetyl] amino] - 3 - methyl -, methyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Baycain (Bayer)

TOMVITA *(Indonesia)*

DT: Viên nang có một số vitamin thiết yếu, acid amin và muối khoáng.
CĐ: Bổ sung vitamin, yếu tố vi lượng và chất đạm.
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên sau bữa ăn.

TONICALCIUM *(Pháp)*

DT: Ống uống người lớn 10ml và trẻ em 5ml có: DL - Lysin ascorbat 0,50/0,25g, calci ascorbat 0,50/0,25g.
TD: Chống suy nhược.
CĐ: Suy nhược chức năng.
LD: Người lớn uống 2 - 3 ống/ngày. Trẻ em uống (30 tháng - 15 tuổi) 1 - 3 ống/ngày.
CCĐ: Bệnh sỏi calci, sỏi uric và oxalic.
LY: *Tránh dùng cùng lúc với Tetracyclin.*

TONITENSIN *(Pháp)*

DT: Viên để nhai: Acid desoxyribonucleic 0,2g, bột vỏ thượng thận 0,025g, acid ascorbic 0,2g, calci ascorbat 0,3g, mannitol 0,2g, glycin 1g.
CĐ: Suy nhược cơ thể.
LD: Người lớn nhai 2 - 4 viên/ngày. Trẻ em 1 - 2 viên/ngày.
CCĐ: Sỏi calci.
LY: *Nên uống thuốc cách xa giờ ngủ. Không nên dùng cùng với Tetracyclin - Chỉ dùng ngắn ngày.*

TONOPAN *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén: 0,5mg dihydroergotamin mesylat, 40mg cafein và 125mg propyphenazon.
CĐ: các chứng nhức đầu vận mạch có liên quan đến thay đổi thời tiết, thần kinh kích thích, "stress" tâm thần do tiếng động, ánh sáng, di chuyển, các cơn đau nửa đầu nhẹ.

LD: Người lớn mỗi lần 1-2 viên (tối đa 6 viên/24 giờ) - trẻ em: 7-15 tuổi: Mỗi lần 1 viên (tối đa 1-3 viên tùy theo tuổi.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

TONOVITAL *(Pháp)*

DT: Gói thuốc có: Deanol bitartrat 1g, acid ribonucleic 0,2g, đường trắng 2,7g.
TD: Kích thích tâm thần.
CĐ: Suy nhược cơ thể.
LD: Người lớn uống 1-3 gói/ngày. Trẻ em trên 30 tháng uống 1 gói/ngày.
CCĐ: Động kinh - Trẻ em dưới 30 tháng.
LY: *Một số ít người có thể bị nhức đầu, buồn ngủ, ngứa.*

TONZONIUM Bromid

Tá dược, chất diện hoạt

1 - Hexadecanaminium, N - [2[[(4 - methoxyphenyl) methyl] - 2 - pyrimidinylamino] ethyl] - N,N- dimethyl-, bromid.
Thonzonium bromid; Tonzonum
Thonzide (Warner - Chilcott)

TOPAAL *(Pháp)*

DT: Viên để nhai có: Silic kết tủa vô định hình 0,13g, Al hydroxyd thể keo 0,3g, Mg hydrocarbonat 0,04g, acid alginic 0,2g.
TD: Tạo gel nổi ở dạ dày, bao phủ vùng trung tâm vị lồi đi lên niêm mạc dạ dày - Tác dụng nhanh và kéo dài.
CĐ: Trị triệu chứng các rối loạn tiêu hóa, tăng acid dịch vị, hồi lưu dạ dày - thực quản, thoát vị khe thực quản, ợ chua nóng, viêm thực quản.
LD: Nhai 3 - 6 viên/ngày, chia làm 3 lần, sau bữa ăn. Liều cuối trong ngày nên uống trước khi đi ngủ.
LY: *Không nên dùng cùng lúc với Furosemid, Indometacin, Tetracyclin, Digoxin, Isoniazid, các thuốc kháng cholin.*

TOPIFRAM *(Pháp)*

DT: Lọ 15g kem da có:

Desoximetason	37,5mg
Framycetin sulfat	112,5mg
Gramicidin	3,75mg
Nitrat phenylmercuric	0,3mg

TD: Kết hợp corticoid và kháng sinh dùng tại chỗ.
CĐ: Các bệnh da bội nhiễm nhạy cảm với corticoid: bệnh da rỉ nước, bệnh da các nếp xếp, vùng có lông hay ra mồ hôi.
LD: Chỉ dùng trong 1 tuần và giới hạn diện tích bôi. Bôi lớp mỏng 2 lần/ngày.
CCĐ: Bệnh da nhiễm khuẩn, virut, vi nấm (bôi có thể bị nặng thêm) loét chân, vết thương mất trương lực, mảng mô hoại tử, trứng cá hồng.
LY: *Dị ứng với thuốc vẫn có thể xảy ra. Bôi ở diện rộng sẽ có tác dụng toàn thân (nhất là trẻ em) không dùng corticoid mạnh với trẻ còn bú.*

TOPLEXIL *(Pháp)*

DT: Sirô, chai 90ml, 1 thìa café có:

Oxomemazin	1,65mg
Guaifenesin	33,3mg

TD: Là 1 kháng histamin H1, ở trung ương và ngoại biên, an thần và atropinic, chống ho - kết hợp với guaifenesin sát khuẩn đường hô hấp.
CĐ: Ho khan, ho do kích thích ở người lớn và trẻ em trên một tuổi. Ho vào chiều tối và ban đêm.
LD: Chỉ dùng trong vài ngày. Người lớn 1 - 2 thìa café/lần x 2 - 3 lần/ngày. Trẻ em trên 30 tháng tuổi: 3 - 5 thìa café/ngày, chia ra 2 - 3 lần. Trẻ sơ sinh và còn bú: 1 - 3 thìa café/ngày, chia 2 - 3 lần.
CCĐ: Tuyệt đối: Dị ứng với thành phần của thuốc - Tiền sử mất bạch cầu hạt - Bí đái do rối loạn niệu đạo tiền liệt tuyến. Tăng nhãn áp. Tương đối: Có thai 3 tháng đầu - Dùng với sultoprid.
LY: - *Thuốc gây buồn ngủ.*
- *Oxomemazin (dẫn xuất phenothiazin)có người cho rằng là yếu tố xảy ra tử vong đột ngột ở trẻ sơ sinh, vì vậy không nên dùng cho trẻ em dưới 1 tuổi.*
- *Không uống rượu khi dùng thuốc.*
- *Người cao tuổi, người suy gan, liều đầu giảm đi một nửa, sau đó dùng liều theo đáp ứng.*
- *Không dùng với sultoprid (loạn nhịp thất kịch phát); với thuốc hạ HA làm tăng hạ HA; với atropin và dẫn xuất atropinic, gây bí đái, táo bón, khô miệng; với các thuốc tác dụng trên hệ thần kinh trung ương (morphin, kháng histamin H1, barbiturat, benzodiazepin, clonidin làm tăng trầm cảm nghiêm trọng.*
- *Có thể bị: ngây ngất, buồn ngủ, chóng mặt, mất tập trung, rối loạn vận động, lú lẫn, ảo giác, run rẩy, khô miệng, rối loạn thị giác, bí đái, táo bón, đánh trống ngực, giảm HA, dị ứng, (sẩn, chàm, ban đỏ, mày đay, phù Quincke, sốc phản vệ, giảm bạch cầu, tiểu cầu).*

TOP - ROLL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa các vitamin A, B_1, B_5, B_2, B_3, B_6 và B_{12}, C, D và E kèm các khoáng chất vi lượng Fe, Ca, P, Mg, Zn và Cu.
CĐ: Suy nhược cơ thể, người già, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, bệnh nhân mới ốm dậy, người lao lực.
LD: Ngày 1-2 viên.

TOPSYNE *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 15g 0,05% fluocinonid (Topsyne A.P.G, Topsyne gras). Ống thuốc mỡ 50g 0,01% (Topsyne 0,01g). Ống gel 30g 0,025% (Topsyne gel). Lọ thuốc xức 40ml 0,01% (Topsyne capillaire).
TD: Corticoid tổng hợp dùng ngoài da - Chống viêm - Chống dịch rỉ.

CĐ: Eczema tiếp xúc, viêm da dị ứng, liken hóa - viêm da ứ vảy nến - U hạt vòng - Luput đỏ dạng đĩa. Bệnh mụn mủ vô khuẩn ở lòng bàn tay - chân - Viêm da bã nhờn (trừ ở mặt). Ngứa do u sùi dạng nấm - Nốt côn trùng đốt, ngứa sẩn do ký sinh trùng.
LD: Bôi 2 lần/ngày. Thuốc xức: xức 1 - 2 lần/ngày.
CCĐ: Xem Topifram.
LY: *Có tác dụng phụ: Teo da, giãn mao mạch, nứt da, giòn da. Vài bệnh da (vảy nến dị ứng...) nên ngừng thuốc dần dần - Thuốc chỉ dùng ngắn ngày. Không bôi ở diện rộng. Còn có Topsyne neomycin, kết hợp corticoid và kháng sinh - ống thuốc mỡ 15g.*

TOPTERON

Kháng androgen

Androst-4-en-3-on, 17-hydroxy-17-propyl

TOQUIZIN

Tác nhân liệt đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị

TORASEMID

BD: *Demadex ; Toradiur ; Torem ; Unat.*
CĐ: Lợi tiểu
BQ: Thuốc độc Bảng B

TOREMIFEN

Kháng Estrogen - Trị ung thư

Dẫn xuất citrat:
Fareston (Farmos Group)

TOSACTID

Hormon thùy trước tuyến yên. Adrenocorticotropic hormon

1 - 28 - Corticotropin (lợn), 25 - L - aspartic acid - 26 - L - alanin - 27 - glycin -
Octacosactrin, Tosactidum
Octacosactic
BQ: Thuốc độc Bảng B.

TOSIFEN

Trị loạn nhịp

Benzensulfonamid, 4 - methyl - N - [[(1 - methyl - 2 - phenylethyl) amino] carbonyl] -, (S)-

TOSYLCHLORAMID Natri

Sát khuẩn - Tẩy uế

Benzensulfonamid, N - chloro - 4 - methyl-, muối natri
Chloramin; Benzensulfochloramidum natricum; Tosylchloramid natrium; Chloramine; Chlorozon; Natrium sulfamidochloratum;
Chloramine (Magdeburg)
Chloramizol (Wevelgem)
Chloruseptine (Bruxelles Bỉ)
Chlorazol (Bronem Bỉ)
Chloronguent (Bruxelles Bỉ)
Clonazone (Bruxelles; Pháp)
Clorina (Munchen)
Dercusan (Bruxelles)
Euclorina (Baranzate Italia)
Genzial (Settimo Milanese Italia)
Gyneclorina (Munchen)
Halamid (Veip)
Halapur (Veip)
Hydroclonazone (Pháp)
Klortee (Australia)

TOTALBÉ *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 5ml/lọ 15ml giọt uống/viên có:

Vitamin B1	1,5/1,5/10mg
Vitamin B2	1,5/1,5/10mg
Nicotinamid (B3)	10/30/7,5mg
Adenin base (B4)	16,75/50,25/10mg
Calci pantothenat (B5)	10/30/7,5mg

TD: Phức hợp Vitamin B
CĐ: Thiếu vitamin B - viêm dây thần kinh - Viêm gan - Mất trương lực dạ dày - ruột. Thiếu Vitamin B do dùng kháng sinh. Bệnh da và lông. Pellagre - Toan huyết - Giải độc.
LD: Tiêm bắp thịt 1 - 2 ống/ngày. Trẻ em uống 15 - 60 giọt/ngày, chia làm 3 lần. Người lớn uống 90 - 150 giọt/ngày chia 3 lần, hoặc uống 2 - 4 viên/ngày.
CCĐ: Tiêm tĩnh mạch. Dị ứng với Vitamin B1. Không tiêm nếu thấy người khó chịu.

TOTAL Magnésien *(Pháp)*

DT: Viên có: Mg chlorid 149,25mg, Mg fluorid 0,3mg. Mg bromid khan 0,18mg, Mg iodid khan 0,03mg, Mg phosphat 0,3mg, Mg carbonat 0,3mg, Mg sulfat khan 0,24mg.
TD: Liệu pháp Magnesium.
CĐ: Thiếu Magnesium đã xác nhận các cơn Tetani (dạng ưa co giật).
LD: Thiếu Magnesium được xác nhận; người lớn uống 7 - 10 viên/ngày, chia 4 - 6 lần.
Tạng ưa co giật: người lớn uống 4 - 9 viên/ngày chia làm 3 lần, uống vào bữa ăn.
CCĐ: Suy thận nặng, tắc đường dẫn mật.
LY: *Nếu thiếu cả calci thì nên sử dụng Magnesium trước. Nếu thiếu nặng và hấp thụ kém thì tiêm tĩnh mạch. - Cách xa dùng tetracyclin. - Có thể bị ỉa chảy, đau bụng.*

TOTAMINE *(Pháp)*

- Chai 500ml người lớn có 3 loại:
Totamin glucidic (TG)
Totamin concentré (TC) (Totamin đậm đặc)
Totamin concentré glucidic (TCG) (Totamin đậm đặc có glucid).
- Chai 125ml trẻ em có Totamin concentré (TC) (Totamin đậm đặc).
Gồm 19g acid amin thiên nhiên.

$$\frac{\text{Acid amin chính yếu}}{\text{Acid amin toàn phần}} = 47\%$$

TG: 6,2 nitrogen toàn phần/lít. TC và TCG: 12,4 nitrogen toàn phần/lít. Có các vitamin B6, PP, C cần cho nhu cầu hàng ngày.
Độ Osmol (miliosmol/l): TG: 660 - TCG: 1240 - TC: 700
CĐ: Thức ăn bằng dường tiêm, khi không thực hiện được qua đường miệng, ruột, hay không đủ chất.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch - Người lớn tiêm 0,5-1,5l/24 giờ. - Trẻ em tiêm 15 - 30ml/kg/ngày loại TC. Vận tốc truyền - Người lớn không quá 70 giọt/phút loại TG - 50 giọt/phút loại TCG, TC. - Trẻ em từ 10 - 40 giọt/phút tùy từng trường hợp (TC).
CCĐ: Suy tim mất bù - ứ nước.
LY: *Có tác dụng phụ: Người suy thận có thể bị toan huyết, tăng nitrogen huyết. Suy tế bào gan nặng (làm rối loạn thần kinh). Thận trọng với người suy thận. Tiêm truyền chậm.*

TOT'HEMA *(Pháp)*

DT: Ống uống 10 ml có Vitamin B12, Sắt, Cu, Co gluconat, và Na benzoat.
CĐ: Cung cấp Sắt, B12, vi lượng khoáng (thiếu máu).

T.P.MEN HORMONE Compound *(Thái Lan)*

DT: Viên nén có: Methyltestosteron 5mg, tocoferol acetat 3mg, yohimbin 3mg, strychnin glycerophosphat 0,5mg và cafein 15mg.
TD: Suy sinh dục nam.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Phụ nữ - Trẻ em dưới 26 tuổi.

TRALONID

Hormon vỏ tuyến thượng thận (glucocorticoid). Dùng ngoài da
Talidan (Lilly)

TRAMADOL

Giảm đau
Cyclohexanol, 2 - [(dimethylamino)methyl]-1-(3-methoxyphenyl)-, trans - (+)
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Campex (Hàn Quốc)*
Crispin (Kowa Japan)
Topalgic (Houdé Pháp)
Tramal (Grunenthal)
Trandol (Hàn Quốc)
Trodon (Grunenthal, Zorka, Sabac)
DT: Ống tiêm 50mg và 100mg. Viên nén 50mg.
TD: Dẫn chất cyclohexanol có tác dụng giảm đau.
CĐ: Các chứng đau cấp hoặc mạn tính; đau do phẫu thuật hoặc dùng y cụ để thăm khám.
LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt từ 1 đến 2 ống trong 24 giờ. Tối đa 400mg/ngày. Uống 1 viên lần x 6 - 8 lần/ngày.
CCĐ: - Ngộ độc rượu cấp, thuốc ngủ, thuốc giảm đau, thuốc tâm thần.
- Mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Thận trọng với người nhạy cảm với opium.*
- Không dùng thay cho opium, không ngăn ngừa được triệu chứng cai nghiện morphin - Ngược lại thuốc có biểu hiện tình trạng lệ thuộc thuốc ở khỉ.
- Thuốc làm giảm sự tập trung, nhất là dùng với rượu (lưu ý với người vận hành máy...)
- Chỉ thật cần thiết mới dùng cho người mang thai; có 0,1% liều sử dụng đi qua sữa mẹ.
***- Tương tác thuốc:** Không phối hợp với các thuốc cùng tác động trên hệ thần kinh trung ương (hiệp đồng), với thuốc mê (kéo dài tác động gây mê -) không phối hợp với IMAO.*
***Tác dụng phụ:** Vã mồ hôi (nếu tiêm tĩnh mạch nhanh), chóng mặt, nôn mửa, khô miệng, mệt mỏi, buồn ngủ, u sầu. Hiếm gặp hạ huyết áp thể đứng, nhịp tim nhanh. (thường dùng quá liều và tiêm mạch nhanh).*
BQ: Thuốc gây nghiện.

TRAMAZOLIN

Co mạch tại chỗ Tai - Mũi - Họng (ORL)
1H - Imidazol - 2 - amin, 4,5 - dihydro - N - (5,6,7,8 - tetrahydro - 1 - naphthalenyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Biciron (Basotherm, Đức)
Ellatun (Basotherm, Đức)
Rhinaspray (Boehringer Ingelheim)
Rhinospray (Thomae, Đức)
Spray-Tish (Boehringer Ingelheim)

TRANCOGÉSIC *(Pháp)*

DT: Viên có: Aspirin 300mg, chlormezanon 100mg.
CĐ: Đau nhức kèm co rút trong lúc trẹo cổ, đau lưng, đau thắt lưng. Chấn thương. Nhức đầu.
LD: Người lớn uống mỗi lần 1-2 viên, uống 3 lần/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng. Bệnh chảy máu.
LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc. Thận trọng nếu suy thận, hen suyễn.*

TRANDOLAPRIL

Ức chế enzym chuyển đổi (IEC)
BD: *Gopten (Knoll - Đức, Pháp)*
Odrik (Roussel - Pháp)
DT: Viên nang 0,5mg và 2mg.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
LD: Ngày 2mg/1 lần buổi sáng.
Suy thận: ngày 0,5 - 1mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Nếu phù do loạn thần kinh mạch mặt, đầu chi, môi, thanh môn, thanh quản phải ngừng dùng thuốc ngay và theo dõi cẩn thận cho đến khi hết phù. Nếu phù ở lưỡi, thanh môn, thanh quản, phải dùng ngay adrenalin.*
- Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, ức chế tủy trong trường hợp bệnh tạo keo, vi cầu thận, điều trị kèm theo thuốc ức chế miễn dịch với liều cao. Cần

cân nhắc lợi/hại trước khi dùng thuốc và theo dõi chức năng thận và máu.
- Có nguy cơ tụt huyết áp động mạch và suy thận với người bệnh hẹp động mạch thận, suy tim xung huyết và sơ gan cổ trướng. (Phải theo dõi huyết áp động mạch và định lượng creatinin).
- Với các chất gây mê có khả năng gây hạ huyết áp, thuốc làm tăng tác dụng hạ huyết áp.
- Cần thận dùng cho phụ nữ mang thai. (chậm phát triển thai, sinh non, giảm chức năng thận thai nhi thậm chí vô niệu...). Cấm dùng cho phụ nữ nuôi con bú.
***Tương tác:** Thận trọng khi dùng với baclofen (tăng tác dụng hạ huyết áp); các imipramin (tăng tác dụng hạ HA); Với Corticoid (giảm tác dụng hạ HA), với Indometacin và các chống viêm không steroid khác (giảm tác dụng hạ HA), các thuốc an thần kinh khác (tăng tác dụng hạ HA); phenylbutazon (giảm tác dụng hạ HA). Khuyên không nên dùng với thuốc lợi tiểu tăng kali huyết, lithium (tăng lithium huyết); potassium muối (tăng kali huyết.) Thận trọng lúc dùng: thuốc chống đái tháo (tăng tác dụng hạ đường huyết; các thuốc lợi tiểu (nguy cơ hạ đột ngột HA động mạch hoặc suy thận cấp).*
***Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị phù Quincke, ho khan, nhức đầu, suy nhược, chóng mặt, choáng váng, hạ huyết áp, đánh trống ngực, ỉa chảy, nôn, mửa, khô miệng, mất khẩu vị, nổi ban da, tăng kali huyết, suy thận, hiếm bị: thiếu máu, giảm bạch cầu, suy tủy bất sản.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 2mg.

TRANEXAMIC Acid

Cầm máu

Cyclohexancarboxylic acid, 4 - (aminomethyl), - trans
Acid tranexamic; TAMCHA
BD: *Amcacid (Dolzago Italia)*
Amchafibrin (Tây Ban Nha; Thụy Điển)
Amikapron (Stockholm)
Amstat (American Cyanamid)
Anvitoff (Ludwigshafen)
Azeptil (Medo. Cyprus)
Carxamin (Sankyo, Japan)
Cyklokapron (Thụy Điển)
Emorhalt (Bayropharm, Koln)
Exacyl (Choay, Paris Pháp)
Exirol (Hàn Quốc)
Frénolyse (Specia)
Hemostan (Philippin)
Hexapromin (Kowa Y, Japan)
Hexatron (Nippon, Japan)
Mastop (Sawai, Japan)
Rikavurin (Mitsui, Japan)
Tranex (Malesci, Firenze Italia)
Tranexamico (Labaz)
Tranexan (Taiyo, Japan)
Tranxamtra (SNG)
Tranxamin (Japan; Istanbul; Brasil)
Trasamlon (Toho, Japan)
Ugurol (Bayer)
Vasolamin (Japan)
DT: Viên nang 250mg, ống tiêm 5 và 10ml dd 5 và 10%.
TD: Chống tiêu fibrin, như EAC nhưng mạnh hơn.
CĐ: Như acid aminocaproic để cầm máu.
LD: 2 - 4g/ngày (uống, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm). Trẻ em: 20mg/kg/ngày.
CCĐ: Như EAC.

TRANILAST

Đối kháng thụ thể H1 Histamin

Benzoic acid, 2 - [[3 - (3,4 - dimethoxyphenyl) - 1 - oxo - 2 - propenyl]amino]-
Rizaben (Kissei, Japan)

TRANSILANE

DT: Hộp 140g bột pha uống: Hemi cellulose của hạt psyllium 59,92g, Kali bicarbonat 14g.
TD: Gặp nước, bột trương tạo thành gel nhầy, dễ di chuyển phân.
CĐ: Trị táo bón - Phục hồi chức phận ruột.
LD: Uống 2 thìa cà phê vào sáng và chiều trước các bữa ăn - Đổ bột vào ly nước to, để trương, quấy đều uống ngay.
CCĐ: Hẹp đường tiêu hóa.
LY: *Cẩn thận với người to đại tràng. Không dùng thuốc lâu dài.*

TRANSIPEG *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột pha dd uống 2,95g macrogol 3350.
TD: Dẫn chất polyme có trọng lượng phân tử cao có tác dụng nhuận tràng do thẩm thấu.
CĐ: Trị triệu chứng táo bón ở người lớn.
LD: Ngày 2 gói, hòa vào 1 cốc nước (khoảng 100ml) nên uống vào buổi sáng.
Nếu cần có thể dùng tới 3 gói/24 giờ. Đợt dùng tối đa là 3 tháng.
CCĐ: Bệnh viêm ruột kết thực thể (viêm loét trực kết tràng, bệnh Crohn,...), hội chứng nghẽn ruột, hội chứng đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

TRANSITOL

DT: Lọ 380g có:

Các petrolatum tinh lọc kỹ	174,8g
Dầu parafin	84,4g
Đường trắng	14g

CĐ: Táo bón.
LD: Lúc đầu: người lớn uống 4 - 6 thìa cà phê/ngày. Trẻ em 2 - 3 thìa cà phê/ngày. Trẻ còn bú 1 - 2 thìa cà phê/ngày. Liều duy trì: người lớn uống 2 thìa cà phê/ngày - Trẻ em uống 1 thìa cà phê/ngày. Trẻ còn bú 1/2 thìa cà phê/ngày. Uống trong các bữa ăn.
LY: *Không nên dùng lâu dài. Dùng parafin thường bị rỉ nước hậu môn.*

TRANSILIUM *(Thụy Sĩ)*

DT: Lọ bột pha tiêm 20mg - 50mg - 100mg dikali clorazepat.
TD: Chống ưu tư làm êm dịu - Tác dụng nhanh với lo âu vật vã.
CĐ: Cấp cứu thần kinh tâm thần: cơn kịch phát lo âu, vật vã, ưa gây gổ, sảng rượu. Chuẩn bị mê thăm dò chức năng (20mg và 50mg). Thông tim thăm dò điện trong ổ, đặt thay máy kích thích tim. Nội soi tiêu hóa (thực quản, dạ dày - tá tràng). Nội soi phổi. Bệnh uốn ván.
LD: (Dùng môi đặc hiệu cho từng loại) - Vật vã, lẫn, gây gổ: 20 - 200mg/ngày (tiêm bắp hoặc tĩnh mạch) rồi dùng thuốc uống. - Chuẩn mê: 20 - 50mg tiêm bắp hay tĩnh mạch (trước 1/2 giờ - 1 giờ trước khi soi) - Sảng rượu: 50 - 100mg cách 3 - 4 giờ - sau giảm liều dần và chuyển sang uống thuốc. - Uốn ván: (loại 100mg) dùng liều cao, có thông khí phụ trợ. Người già cần giảm liều.
CCĐ: Suy hô hấp nặng - Bí đái - Dị ứng với benzodiazepin.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Giảm liều dần dần, không nên ngừng thuốc đột ngột. Không uống rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng thuốc 3 tháng đầu có thai, hoặc đang nuôi con bú.*

TRANYLCYPROMIN

Cyclopropanamin, 2-phenyl-, trans -
Dẫn xuất sulfat:
BD: *Parnate (Smith Kline & French; Đức)*
Transapin (Medexport Nga)
Tylciprine (Théraplix Paris)
DT: Viên 10mg Tranylcypromin sulfat.
TD: Chống trầm cảm thuộc nhóm các chất ức chế monoaminoxydase (IMAO) không phải hydrazin.
CĐ: Tình trạng trầm cảm.,
LD: Tùy từng trường hợp mà dùng 2 - 3 viên, chia 2 lần (sáng - trưa); liều duy trì 1 - 2 viên/ngày.
CCĐ: - Bệnh u tế bào ưa crôm. Bệnh gan tiến triển. - Kết hợp với IMAO khác. Các cường giao cảm, levodopa vì hạ huyết áp đột ngột, sốt cao, co giật . - Kết hợp với gây tê tại chỗ, pethidin (gây rối loạn thần kinh nặng) - Thức ăn nhiều tyramin, tryptophan, cà phê gây tăng huyết áp.
LY: *Có tác dụng phụ: Có thể bị chóng mặt, khó chịu, rối loạn huyết áp, kích thích, mất ngủ, viêm thần kinh, co giật. Nhức đầu, tăng huyết áp phải ngừng thuốc. Lúc bắt đầu điều trị người bệnh có ý đồ tự tử, cần theo dõi chu đáo. Kiểm tra đều đặn chức năng gan, thận, huyết áp. Thận trọng với người động kinh. Không dùng khi có thai - hoặc đang nuôi con bú.*

TRAPIDIL

Giãn mạch vành

[2,4]Triazolo[1,5 a]pyrimidin - 7 - amin N,N - diethyl - 5 - methyl-
Trapymin
Rocornal (Rodleben; Mochida, Japan)
DT: Viên bọc đường 50mg và 100mg.
TD: Giãn mạch vành.
CĐ: Cơn đau thắt ngực, xơ cứng mạch vành, suy cơ tim.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 100mg.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

TRASIPRESSOL *(Thụy Sĩ - Pháp)*

DT: Viên nén bọc 80mg oxprenol HCl và 25mg dihydralazin (dạng sulfat).
TD: Phối hợp 2 thuốc hạ huyết áp có cơ chế khác nhau; oxprenolol, có tác dụng ức chế các catecholamin ở các thụ thể beta - adrenergic; dihydralazin, có tác dụng gây giãn mạch ngoại vi trực tiếp.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
LD: Dùng liều tăng dần. Bắt đầu ngày 2 lần mỗi lần 1/2 viên sáng và tối, trong 1 tuần. Sau đó tăng dần, cứ ngày thêm 1/2 viên, cho tới liều 4 - 6 viên/ngày, chia 2 lần.
CCĐ: Tuyệt đối: Do dihydralazin: đau thắt ngực chưa khỏi, suy tim với lưu lượng tim cao có liên quan đến cường tuyến giáp, thiếu máu nặng, lỗ rò tĩnh - động mạch đột xuất hoặc do điều trị, bệnh Paget. Do oxprenolol: hen, suy tim xung huyết chưa khỏi, blôc nhĩ - thất độ cao (không có máy); hội chứng Raynaud, mạch chậm nặng (bằng hay dưới 50 nhịp/phút) - Tương đối: Phối hợp với amiodaron.
LY: *Có tác dụng phụ như: Nhức đầu , giữ nước - muối. Blôc nhĩ thất - co thắt phế quản - cơn hen xuyễn. - Dị cảm đầu chi, mất ngủ - ác mộng. Trình nghỉ thuốc đột ngột (nguy cơ triệu chứng tăng hoạt tính giao cảm). Tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. Có thể dùng cho phụ nữ có thai, nhưng do tác dụng chẹn bêta còn sót lại vài ngày sau khi đẻ, nên cần theo dõi sơ sinh trong 3 đến 5 ngày đầu, ở bệnh viện có trang bị cấp cứu.*

TRAUMALGYL

DT: Ống 50g kem bôi có:

Phenylbutazol	1g
Mephenesin	1g
Diethylamin salicylat	1g
Lidocain base	1g

CĐ: Khoa chấn thương, cơ co rút, giãn, bong gân. Khoa khớp: đau thấp khớp. Y học thể thao: phòng và chữa đau cơ chuột rút.
LD: Bôi 1 - 2 lần/ngày, trong 1 - 2 tuần - chà nhẹ.
LY: *Không bôi lên niêm mạc, vết thương hở, nhiễm khuẩn.*

TRAZODON

1,2,4 - Triazolo (4,3 -a]pyridin - 3(2H) - on, 2 - [3 - [4 - (3 - chlorophenyl) - 1 - piperazinyl]propyl]-
BD: *Trazodil (Unipharm, Israel)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Trazodon hydrochlorid
Desyrel (Angelini, Roma; Bristol - Myers)
Devidon (Lek, Ljubjana)

Molipaxin (Roussel)
Pragmarel (Upsa, Pháp)
Pramazone (Rueil - Malmaison)
Thombran (Biberach)
Tombran (Boehringer Ingelheim)
Tramensan (Medica, Helsinki)
Trazolan (Roussel; Bỉ)
Trazon (Sidmak, USA)
Trazone (Indonesia)
Trialodine (Quantum, USA)
Tritico (Roma; Wein)
DT: Viên nang 50 và 100mg; viên nén 150mg; dung dịch ống (50mg/5ml).
TD: Chống trầm cảm, an thần, trấn tĩnh.
CĐ: Điều trị triệu chứng các thể trầm cảm, kể cả chứng trầm cảm kèm lo âu.
LD: Liều bắt đầu 150mg/ngày, chia vài lần sau bữa ăn hoặc uống làm 1 lần vào buổi tối trước khi đi ngủ. Liều các ngày sau có thể tăng dần đến 300mg, chia vài lần, liều cao uống vào lúc đi ngủ buổi tối. Với bệnh nhân nội trú, có thể uống tới liều 600mg/ngày. Tránh nghỉ thuốc đột ngột.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Động kinh, bệnh gan hoặc thận nặng, đang điều trị bằng một trầm cảm khác trong thời gian dài.*

TREBENZOMIN

Chống trầm cảm

2H - 1 - Benzopyran - 3 - amin, 3,4 - dihydro - N,N,2 - trimethyl -
Dẫn xuất hydrochlorid:
Trebenzomin hydrochlorid

TRELOXINAT

Trị tăng lipid - huyết

12H - Dibenzo[d,g][1,3]dioxocin - 6 - carboxylic acid, 2,10 - dichloro-, methyl ester
Treloxinate (Merrell)

TRENBOLON

Tăng dưỡng

Estra-4,9, 11-trien-3-on; 17-hydro-, (17β)
Dẫn xuất 17β - acetat:
Trenbolon acetat:
Dẫn xuất 17β - hexahydrobenzyl- carbonat:
Parabolan (Negma, Tây Ban Nha; Pháp)

TRENGESTON

Progestin

Pregna-1,4,6 - trien - 3,20-dion, 6-chloro-, (9β, 10α)-
Reteroid (Roche)
Retroid (Roche)
Retrone (Roche)

TREOSULFAN

Chống khối u - Tác nhân alkyl hóa

1,2,3,4-Butaneterol, 1,4-dimethansulfonat, [S-(R,R)]-
Dihydroxybusulfan
Treoforon (Medica, Helsinki)

TREPIBUTON

Chống co thắt - Lợi mật

Benzenbutanoic acid, 2,4,5-triethoxy-α- oxo-
Cholibil (Takeda, Japan)

TREPRESS *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén có clortalidon, hydralazin HCl và oxprenolol HCl.
TD: Phối hợp có tác dụng hạ huyết áp.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Ngày 1-2 viên chia 2 lần.
LY: *Thuốc gần giống với bd Trasipressol (chỉ có hydralazin và oxprenolol).*

TRESTOLON

Androgen

Estr-4-en-on, 17-hydroxy-7-methyl, (7α,17β)-
Dẫn xuất 17β-acetat:
Trestolon acetat

TRETAMIN

Chống khối u - Tác nhân alkyl hóa

1,3,5-Triazin, 2,4,6-tris (1-aziridinyl)-
Triethylenemelamin.
Triamelin (ICI)

TRETHOCANIC Acid

Trị tăng lipid - huyết

Dodecanoic acid, 3-hydroxy-3,7,11-trimethyl-

TRETINOIN

Retinoic acid
Vitamin A acid
BD: *Aberet (Ethnor, Australia; Ortho)*
Aberela (Mc Neil, USA; Cilag)
Acid A Vit (Roche)
Acnavit (Ferrosan, Soborg)
Airoderm (Roche)
Airol (Roche; Vernier)
Airola (Roche)
Aknebon (Roche)
Aknoten (Krka, Novo Mesto)
Alten (Medo-Cyprus)
Cordes VAS (Hamburg)
Dermairol (Roche)
Derugin (Leciva, Prague)
Effederm (Sauba, Pháp)
Epi - Aberel (Cilag)
Eucyna (Nordmark, Uetersen)
Locacid (Fabre, Paris)
Renova (Thái Lan)
Retacnyl (Galderma, Pháp)
Retin-A (Johnson & Johnson; Cilag)
Retitop (Roche-Posay, Pháp)

Stie VAA (Stiefel, USA)
Vitacid A (Merima, Krusevac)
DT: Kem - Thuốc xức - Gel.
TD: Thuốc dùng ngoài da - Tróc lớp sừng da.
CĐ: Mụn trứng cá (trừ trứng cá hồng). Bệnh Favre Racouchot.
LD: Rửa sạch chỗ có trứng cá - Bôi 1-2 lần/ngày - có thể hết trong vòng 6 tuần. Trứng cá cũ phải bôi nhiều tháng.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.
LY: *- Nên bôi ở 1 diện da hẹp để thử xem sự dung nạp thuốc. Tránh bôi vào mắt, miệng, lỗ mũi, lỗ tai và niêm mạc.*
- Tránh dùng với các chất như Alcool và dầu.
- Tránh tiếp xúc với ánh sáng và tia tử ngoại.
- Ở súc vật, tretionin uống có khả năng gây sinh quái thai, đường bôi tại chỗ liều cao gây ra dị tật nhẹ ở xương. - Với người chưa có chứng nghiệm, thận trọng thì không nên dùng và đặc biệt là trong 3 tháng đầu của thai kỳ.
- Tại chỗ có thể bị: ban đỏ khô, bỏng rát nhẹ quanh miệng và cổ.
- Trong các tuần dùng thuốc có thể nổi mụn trứng cá, mụn mủ nhỏ có đốm trắng ở đầu.
- Ngừng dùng thuốc từ từ.
- Không để dây vào mắt, môi, mũi. (nếu dây vào phải rửa sạch).
- Không bôi lên vết thương
BD phối hợp: *Erylik (Pháp) (+ Erythromycin) gel bôi ngoài da.*

TRETOQUINOL

Giãn phế quản - Kiểu bêta 2 - giao cảm

6,7 - Isoquinolindiol, 1,2,3,4-tetrahydro-1-[(3,4,5-trimethoxyphenyl) methyl]-, (S)-
TMQ; Trimethoquinol
Dẫn xuất hydrochlorid:
Trimetoquinol hydrochlorid
Antene (Syntex-Latino, E-Legames)
Inolin (Tanabe, Japan)
Trikvinol (Famakhim, Sofia)
Vems (ISF, Trezzano Italia)

TRIACANA *(Pháp)*

TK: TA_3ANA, Triac
DT: Ống 45g kem có: Tiratricol 90mg.
CĐ: Viêm mô tế bào - trị viêm do thấm ngấm mô tế bào dưới da.
LD: Bôi hàng ngày hay cách nhật bằng cách xoa nhẹ trên vùng viêm.
CCĐ: Dị ứng với iod.
LY: *Đôi khi bị ban đỏ.*

TRIACETIN

Trị nấm

1,2,3-Propantriol triacetat
Enzactin (Ayerst)
Fungacetin (Mỹ)
Vanay (Ayerst)
DT: Aerosol (tại chỗ) 25%; mỡ bôi 25%, bột rắc tại chỗ 33%, dd bôi 30%.
CĐ: Thuốc chống nấm dùng điều trị tại chỗ nấm da. Trong thực nghiệm với đậm độ 0,1 đến 0,25% đã làm không mọc được nhiều loại nấm. Epidermophyton, Trichophyton, Microsporum và Candida Albicans thì phải dùng đậm độ cao hơn.
Hoạt tính của thuốc do acid acetic, được nhả ra từ Triacetin thủy phân chậm nhưng liên tục.
LD: Bôi tại chỗ với đậm độ 25% hoặc cao hơn. Dùng thể sương, mỡ, bột, hoặc dung dịch.

TRIAMCINOLON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 9-fluoro-11,16,17,21-tetrahydroxy-, (11β,16α)-
Fluoxyprednisolon
BD: *Adcortyl (Squibb)*
Albacort (Teknogamma, Italia)
Aristocort (Lederle)
Avisto-Park (Lederle)
Berlicort (Berlin)
Cinolone (Pierrel, Milano)
Delphicort (Lederle)
Estracort (Basotherm, Biberach)
Flogicort (Francia, Milano)
Ipercortis (AGIPS, Rapallo)
Kenacort (Squibb)
Medicort (Medica, Roma)
Oticortrix (Oti, Parma, Italia)
Polcortolon (Polfa, Balan)
Stenocort (Taro, Israel)
Trialona (Alter, Madrid)
Triamcort (Helvepharm, Schmitten)
Triamicin (Thái Lan)
Tricortale (Bergamon, Ariccia)
Trigon (Squibb)
Volon (Heyden, Munchen)
Dẫn xuất 16α, 17α-acetonid:
Triamcinolonacetonid
Triamcinolone (acétonide de)
Triamcinolon cyclic 16,17-acetat với aceton
Acetospan (Reid Provident, USA)
Adcortyl (Squibb)
Adcortyl A (Squibb)
Albicort 10 (Labaz)
Aricin (Interstate chemical, USA)
Aristocort (Lederle)
Aristoderm (Lederle)
Aristogel (Lederle)
Artrin (Rudolstadt; Cilag)
Azmacort (Rorer, USA)
Cenocort (Central, USA)
Cinonide (Legere, USA)
Coupe-A (Fukuchi, Shiga)
Cremocort (Rougier Canada)
Delphi (Lederle)
Delphicort (Lederle)
Extracort (Basotherm, Biberach)
Flogicort (Francia, Milano)
Flutex (Syosset, USA)
Florocort (Gedeon Richter)
Kanolone (LBS, Thái Lan)
Kenac (NMC, USA)

Kenacort A (Squibb)
Kenacort-B (Squibb)
Kenaject (Mayrand, Parnell, USA)
Kenalog (Squibb)
Kenalog-E (Squibb)
Kenalone (Squibb)
Kenaquart (Labaz)
Kortiloid (Ratiopharm, Đức)
Ledercort D (Lederle)
Livoron (Chemie Linz, Linz)
Neo Cort (Italchimici, Roma)
Omcilon (Squibb)
Oralone (Thames, USA)
Paralen (Heyden, Munchen)
Phytacor (Phyteia, Herisau)
Polcortolon (Ba Lan)
Respicort (Rorer, USA)
Rineton (Sanken, Japan)
Sivkort (Đài Loan)
Solodelf (Lederle)
Sterocutan (Ifisa, Pisa Italia)
TAC (Herbert, USA)
Tédarol (Specia)
Tramacin (Johnson & Johnson)
Triacet (Lemmon, USA)
Triaderm (K-Line, Canada)
Trialean (Organon)
Triam (Hàn Quốc)
Triam-A (Hyrex USA)
Triamalone (Trascanaderm, Canada)
Triam Hexal (Hexal Tegernsee)
Triam-Injekt (Nattermann, Koln)
Triamonide (Forest, USA)
Tri-A nemul (Pharmasal, Oldenburg)
Trianide (Technilab, Canada)
Trinopollon (Nhật Bản)
Tricilone (Vangard, USA)
Tricinolon (Kakenyaku, Japan)
Tricort (Ấn Độ)
Trigon Depot (Squibb)
Tri-kort (Keene Pharm, USA)
Trilog (Hauck, USA)
Trymex (Savage, USA)
Vacinolone-V (Thái Lan)
Vetalog (Squibb)
Volon A (Heyden, Munchen)
Volonimat (Heyden, Munchen)

Dẫn xuất 16α, 17α-acetonid - 21 - hydrogen succinat:
Solutédarol (Specia)

Dẫn xuất 16α, 17α-acetonid 21-phosphat dinatri
Triamcinolon acetonid Na phosphat
Aristoderm (Lederle)
Aristosol (Lederle)
Kenacort A solubile (Squibb)
Solu-Volon A (Heyden, Munchen)
Volon A solubile (Heyden, Munchen)

Dẫn xuất benetonid:
Triamcinolon benetonid
Triamcinolon 16,17-acetonid 21-benzamidoisobutyrat
Tibicorten (Sigmatau; Italia, Pháp)

DT: Kem bôi da 0,0075% đóng ống 15 và 30g.
TD: Corticoid có hoạt tính khá mạnh, chống viêm, ngứa và dịch rỉ.
CĐ: Như Desonid.
LD: Ngày bôi 2 lần.
CCĐ và LY: Như Prednisolon.

Dẫn xuất 16α, 21-diacetat:
Triamcinolon diacetat
Amcort (Keene Pharm, USA)
Aristocort (Lederle)
Articulose L.A (Seatrace, USA)
Cenocort (Central, USA)
Cinalone (Lederge, USA)
Cino-40 (Reid Provident, USA)
Delphicort (Lederle)
Kenacort (Squibb)
Ledercort-Depot (Lederle)
Tédarol (Specia)
Tracilon (Savage, USA)
Triamcin (Johnson & Johnson)
Triam forte (Hyrex, USA)
Triamolone (Forest, USA)
Trilone (Century, USA)
Tristoject (Mayrand, USA)

Dẫn xuất furetonid:
Triamcinolon furetonid
Triamcinolon 16,17-acetonid 21-(2-benzofuran-carboxylat)

Dẫn xuất hexacetonid:
Triamcinolon hexacetonid
Triamcinolon 16,17-acetonid 21-(3,3-dimethylbutyrat)
Aristospan (Lederle)
Hexatrione (Lederle)
Lederlon (Lederle)
Lederspan (Lederle)

DT: Viên nén hoặc nang 1-2 và 4mg - Ống tiêm hoặc lọ 5ml dung dịch treo 1% - Thuốc mỡ 0,1% (ống 3-5 và 10g) - Kem bôi da 0,075% (ống 15-30g) - Ống 2ml dịch treo 40mg.
TD: Là một glucocorticoid, hormon vỏ tuyến thượng thận, đã được tổng hợp, có tác dụng chống viêm và chống dị ứng mạnh, ít ảnh hưởng đến cân bằng nước và chất điện giải trong cơ thể, kèm theo dung nạp tốt hơn ở đường tiêu hóa.
CĐ: Như chỉ định của corticoid nói chung, đặc biệt là viêm đa khớp, thấp khớp, luput ban đỏ rải rác, thấp khớp cấp, bệnh viêm và dị ứng ngoài da, vài thể nhiễm khuẩn nặng, (dùng phối hợp với kháng sinh đặc hiệu), một số bệnh ở máu và cơ quan tạo huyết, xơ gan, thận hư, viêm màng ngoài tim cấp, một số bệnh bạch cầu, u ác tính.
LD: 1. - Người lớn: ngày uống 20-40mg (có thể dùng trong khoảng 8-100mg).
Dùng 3-8 ngày. Điều trị duy trì: ngày 4-20mg. Dùng từ vài ngày đến vài năm.
2. - Trẻ em: tùy theo thể bệnh và tuổi, liều dùng: dưới 6 tuổi dùng nửa liều người lớn; 5-15 tuổi dùng 3/4 liều người lớn. Liều hàng ngày chia làm 3-4 lần, uống vào bữa ăn. Theo một

số thầy thuốc, với liều dùng thấp hoặc trung bình hiện nay thường dùng, uống làm 1 lần vào buổi sáng và cứ 48 giờ uống 1 liều gấp đôi liều kể trên.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, tiền sử rối loạn tâm thần và lao, đái tháo đường nặng, chứng loãng xương rõ rệt, nhiễm virut (như thủy đậu, Herpès). Nhiễm khuẩn - Nhiễm nấm.

LY: *Xem Corticoid.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TRIAMCINOLON Acetonid

DT: Ống tiêm hoặc lọ 5ml chứa dung dịch treo trong nước 1%. Thuốc mỡ 0,1% (ống 3-5 hoặc 10g).

TD: Dẫn chất của triamcinolon có tác dụng mạnh chống viêm, chống dị ứng và chống ngứa.

CĐ: 1. Tiêm bắp hoặc tiêm tại chỗ như các chỉ định của hydrocortison tiêm. 2. Thuốc mỡ hoặc kem bôi: eczema cấp và mạn tính, viêm bì thần kinh, viêm bì do tiếp xúc, bệnh vẩy nến...

LD: 1. Tùy theo thể bệnh và khớp, tiêm vào khớp từ 2,5 - 15mg. Chú ý không tiêm vào hoặc gần chỗ mô bị nhiễm khuẩn. Tuyệt đối không được tiêm vào tĩnh mạch. Tuần lễ tiêm 1 lần, hoặc 1 tháng/1 lần. Tiêm sâu bắp thịt, mỗi lần 25 - 50mg, từ 7-20 ngày tiêm một lần.

2. Thuốc bôi ngoài da, ngày bôi 2-3 lần. Có thể băng lại trong trường hợp bệnh ngoài da lâu khỏi. Nếu có bội nhiễm ngoài da, cần dùng phối hợp với thuốc đặc hiệu.

LY: *Có loại mỡ Triamcinolon acetonid dùng tra mắt để điều trị một số trường hợp viêm cấp hoặc mạn tính ở mắt (trừ các chứng loét giác mạc, viêm mống mắt do virut (như Herpès, Thủy đậu, Zona; đau mắt hột). - Gần đây còn dùng dưới dạng hexacetonid như biệt dược.*

Hexatrione longue (Anh - Pháp) Ống 2ml dịch treo 4mg Triamcinolon hexacetonid.

TRIAMINIC *(Pháp)*

DT: Viên nén: 12,5mg mepyramin maleat, 12,5mg pheniramin maleat và 25mg norephedrin HCl.

TD: Co mạch niêm mạc mũi hầu do tác dụng cường giao cảm alfa của phenylpropanolamin, chống dị ứng.

CĐ: Ngạt mũi - Dị ứng tai mũi họng: viêm mũi, viêm xoang, viêm hầu, viêm khí phế quản.

LD: Người lớn, uống 3-4 viên/ngày - chia vài lần trong ngày. Trẻ em trên 12 tuổi: 1,5-3 viên/ngày - chia vài lần trong ngày.

CCĐ: Glôcôm góc đóng - U xơ tuyến tiền liệt - Dùng chung với IMAO. Trẻ dưới 12 tuổi.

LY: *Thận trọng nếu bị tăng huyết áp - Động mạch vành - Cường tuyến giáp - Đái tháo đường - Bệnh tâm thần. Thuốc làm buồn ngủ. Kiêng rượu khi đang dùng thuốc. Tránh dùng lúc có thai - Đang nuôi con bú.*

TRIAMINIC - Om Cough

DT: Công thức lọ 120ml và 240ml, cứ 5ml thuốc có:

Phenylpropanolamin	12,5mg
Dextromethorphan HBr	10mg

CĐ: Dịu ngay ho và nghẹt mũi vì cảm lạnh.

LD: Người lớn, uống 2 thìa cà phê cách 4 giờ. Trẻ em 6-12 tuổi uống 1 thìa cà fê cách 4 giờ. Trẻ em 2-6 tuổi, 1/2 thìa cà phê cách 4 giờ. Trẻ 3 tháng - 2 tuổi, uống 1 giọt/kg/cách 4 giờ.

CCĐ: Dùng chung với IMAO.

LY: *Thận trọng với người ho dai dẳng như viêm phế quản mạn, hen suyễn, khí thũng phổi, tăng huyết áp, cường tuyến giáp, bệnh tim mạch, đái tháo đường.*

BD tương tự: *Tuxo (Vidipha) có thêm guaifenesin*

TRIAMPUR Compositum *(Đức)*

DT: Viên nén có 25mg triamteren và 12,5mg hydrochlorothiazid.

CĐ: Phối hợp hiệp đồng trị tăng huyết áp.

LD: Ngày 1-2 viên.

CCĐ: Như triamteren và hydrochlorothiazid.

TRIAMPYRIN

Liệt đối giao cảm

Pyrazinamin, pentamethyl-

TRIAMTEREN

2,4,7 - Pteridintriamin, 6-phenyl-

BD: *Jatropur (Rohm Pharma, Đức)*
Triamteril (Farmitalia Carlo Erba)
Triamthiazid (Henning, Berlin)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Teridin
Diesse (Biosint L.F.B., Italia)
Dyrenium (Smith Kline & French)
Dytac (Smith Kline & French)
Natrium (Ravizza, Muggio Italia)
Triamteril (Farmitalia Carlo Erba)
Triarène (Pierrel, Milano)
Triteren (Sumitomo, Japan)
Uretren (Farmos Group, Phần Lan)

DT: Viên 100mg Triamteren.

TD: Thuốc lợi tiểu, bài natri vừa phải và giữ kali.

CĐ: Phù nề do suy tim (điều trị với digitalin), hội chứng thận và gan (phù, cổ trướng) tăng huyết áp.

LD: Phù - liều bắt đầu 3 viên/ngày, chia 3 lần, có thể tăng đến 6 viên. Liều duy trì (nếu cần) 2 viên/ngày cách nhật. Tăng huyết áp: uống 1-2 viên/ngày, kết hợp với thuốc trị tăng HA.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: *Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai (Làm thiếu máu cục bộ bào - rau thai gây suy dinh dưỡng bào thai). - Đái tháo đường, tăng glucose-huyết dễ gây tăng kali huyết. - Người suy gan dễ bị tan huyết - (tăng kali huyết ở người xơ gan). - Theo dõi định kỳ urê huyết, cân bằng điện giải đặc biệt kali huyết.*

Có thể có tác dụng phụ: rối loạn dạ dày- ruột, nổi ban da.

TRIASE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang có Amylase, Protease, Na hydro carbonat, Ca carbonat.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa - Đau dạ dày.

TRIASEPTYL *(Hungari)*

DT: Viên nén có 40mg SMP, 167mg sulfadimidin và 167mg sulfathiourê.
TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn đồng thời dung nạp tốt với thận.
CĐ: Nhiễm khuẩn chịu tác dụng của sulfamid.
LD: Người lớn, ngày đầu 3 lần x 4 viên. Các ngày sau cứ 6 giờ uống 2 viên. Đợt dùng 2-6 ngày.
CCĐ: Như SMP.

TRIATUSSIC

DT: Lọ 150mg sirô, 1 thìa canh có:

Mepuramin	6,09mg
Pheniramin maleat	6,09mg
Norephedrin HCl	12,18mg
Pholcodin	19,5mg
Benzoat Na	19,5mg
Sulfogaicol	19,5mg

TD: Trị ho không do phản xạ, gây khó chịu.
LD: Chỉ dùng vài ngày. Người lớn uống 3-4 thìa canh, chia làm 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Suy hô hấp - Hen suyễn - Dưới 15 tuổi - Glôcôm góc đóng - Bí đái - Dùng với IMAO. Toan huyết - Suy mạch vành - Cơ tim nghẽn - Tăng huyết áp - Cường tuyến giáp.
LY: *- Thuốc làm buồn ngủ. - Không uống rượu khi dùng thuốc. - Thận trọng khi suy tim, đái tháo đường. - Không dùng khi có thai hoặc nuôi con bú.*
Tác dụng phụ: *Táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, nôn, buồn nôn, co thắt phế quản, suy hô hấp, khô miệng nhức đầu, tăng huyết áp, bí đái, run rẩy, vật vã, mất ngủ v.v...*

TRIAZIQUON

Trị khối u - Tác nhân alkyl hóa

2,5-Cyclohexadien - 1,4-dion, 2,3, - tris (1 - aziridinyl
TEIB
Trenimon (Bayer)

TRIAZOLAM

4H-[1,2,4] triazolol [4,3,a][benzodiazepin, 8 - chloro-6-(2-chlorophenyl)-1-methyl-
Clorazolam
BD: *Apo-Triazo (Apotex)*
Dumozolam (Thụy Điển)
Halcion (Upjohn)
Novodorm (Rubio, Barcelona)
Somniton (Leciva, Spofa, Prague)
Songar (Valeas, Milano)
Triasan (Hemofarm, Vrsac)
DT: Viên nén 0,2mg.
TD: Là một benzodiazepin có tác dụng gây ngủ.
CĐ: Các chứng mất ngủ hay khó ngủ.
LD: Người lớn: ngày 1 viên trước khi đi ngủ buổi tối. Nếu mất ngủ nặng mới dùng 2 viên. Người già: chỉ dùng nửa liều trên.
CCĐ: Có dị ứng với các benzodiazepin, suy hô hấp nặng, phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Trẻ em dưới 18 tuổi.
LY: *- Chỉ dùng từng thời gian ngắn. Nếu dùng liều cao, cần giảm dần liều rồi mới nghỉ. - Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. - Thận trọng theo dõi nếu có nhược cơ. -Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Có thể buồn ngủ về ban ngày; (thận trọng với người lái xe, vận hàng máy...) Suy gan hoặc thận; phải giảm liều dùng - Có hiệu lực làm tăng tác dụng của thuốc, nếu cùng phối hợp với các thuốc ức chế thần kinh trung ương và thần kinh cơ.*
Tác dụng phụ: *Có thể xảy ra như: thần kinh dễ bị kích thích, lo lắng, đau cơ, run giật, buồn nôn.*
Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN

TRIBENOSID

D-Glucofuranoid, ethyl 3,5,6 - tris - O -(phenyl - methyl)
BD: *Alven (Firma, Firenze)*
Flebosan (Dukron, Campoverde)
Glyvenol (Ciba)
Hemocuron (Takeda, Japan)
Tribenol (Medexport, Moscow)
Venalisin (AGIPS, Rapallo)
Venex (Oti, Parma)
Venodin (Tosi-Novara, Novara)
DT: Viên bọc đường 200mg, viên nang 400mg thuốc đạn 400mg kèm 40mg lidocain, kem bôi 5%.
TD: Thuốc tổng hợp đối kháng với những chất trung gian tham gia vào các quá trình bệnh lý như: phù nề, tổn thương nội mô, triệu chứng dị ứng - phản vệ, hiện tượng viêm và cảm giác đau. Do đó thuốc chống viêm và xung huyết, giảm đau ở ngoại vi, tăng cường tuần hoàn tĩnh mạch và sức đề kháng với nhiễm khuẩn của cơ thể.
CĐ: Rối loạn tuần hoàn tĩnh mạch, cảm giác nặng chân sau khi đứng hay ngồi lâu. Hội chứng giãn tĩnh mạch, rối loạn dọ phình tĩnh mạch, phù nề chi dưới do đứng thẳng, các tổn thương ở da do rối loạn dinh dưỡng. Bệnh trĩ - Điều trị phối hợp chứng viêm tĩnh mạch, hội chứng sau huyết khối.
LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 200mg (nuốt viên thuốc vào bữa ăn hoặc ngay sau bữa ăn). Đợt dùng 2-3 tuần, nạp hậu môn 1 viên thuốc đạn (sáng và tối).
Lúc đầu, ngày bôi thuốc kem 2 lần (sau 1 lần/ngày).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, eczema cục bộ, nguy cơ viêm tĩnh mạch huyết khối.
LY: *Đôi khi rối loạn tiêu hóa, mẩn ngứa ngoài da.*

TRIBESTAN *(Bungari)*

DT: Viên nén 0,25g bào chế từ cây Bạch tật lê Tribulus terrestris L.
TD: Kích thích dục tính ở nam giới và quá trình sản sinh tinh trùng.
CĐ: Suy sinh dục ở nam giới như liệt dương, ẩn tinh hoàn, ít tinh trùng. Hội chứng Kline - Felter.
LD: Ngày uống 3 lần x 2-3 viên.

TRIBROMOETHANOL

Gây mê tĩnh mạch

Ethanol, 2,2,2-tribromo-
Rectanol
Avertin (Bayer)
Bromethol (Bayer)

TRIBROMSALAN

Sát khuẩn - tẩy uế

Benzamid,3,5-dibromo-N-(4-bromophenyl)-2 -hydroxy-
TBS; Tribromosalicylanilid; Temasept IV

TRIBUZON

3,5-Pyrazolidin, dion,4-(4,4-dimethyl-3-oxo-pentyl) - 1,2-diphenyl-
Trimethazon
Benetazon (Spofa, Prague)
DT: Viên nén 250mg.
TD: Chống viêm không steroid, giảm đau và chống thấp khớp.
CĐ: Như Phenylbutazon.
LD: Người lớn: ngày 4 viên, mỗi lần 1 viên. Sau dùng liều duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Như Phenylbutazon.

TRICALCI Phosphat

BD: *Ostram (Pháp)*
TD: Như calci chlorid, còn dùng chữa ỉa chảy.
LD: Uống 0,5-3g - chữa ỉa chảy có thể uống tới 10g/ngày.
LY: *Thường dùng bào chế thành cốm calci - có thêm calci gluconat, calci carbonat dùng cho trẻ em còi xương, phụ nữ có thai và nuôi con bú, người mới ốm khỏi.*

TRICHLORACETIC Acid

Làm săn - Dùng ngoài da - Ăn da

TCA
Dẫn xuất muối natri:
CL3 Bruciaporri (Italia)
Tri-chlor 80% (USA)

TRICHLORMETHIAZID

Lợi tiểu, benzothiadiazid

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro-3-(dichloromethyl)-3,4-dihydro-, 1,1-dioxid
Aituran (Horita, Japan)
Anatran (Tobishi, Japan)
Anistadin (Marulo, Japan)
Aponorin (Kodama, Japan)
Aquazide (Western Research, USA)
Carvacron (Taiyo, Japan)
Chlopolidine (Tsuruhara, Japan)
Cretonin (Hokuriku, Japan)
Diu-Hydrin (Darby, USA)
Diurese (American Urologicals, USA)
Esmarin (E. Merck)
Fluitran (Schering Corp. Essex)
Flutoria (Towa Yakuhin, Japan)
Flutra (Schering Corp, Essex)
Intromene (Teikoku Kagaku, Japan)
Metahydrin (Lakeide, USA)
Naqua (Schering Corp./Essex)
Pluvex (Firma, Firenze)
Polynease (Sawai, Japan)
Sanamiron (Zensci, Japan)
Schebitran (Nichiiko, Japan)
Tranetol (Green Cross, Japan)
Triazide (Legere, USA)
Trichlorex (Lannett, USA)
Trichlordiuride (Formenti, Milano)
Trichloretic (Irfi, Milan)
Triflumen (Serono)

TRICHLORMETHIN

Chống khối u - Alkyl hóa

Ethanamin, 2-chloro-N,N-bis (2-chloroethyl)-
Trimustin
Trikellamin (Crookes, Anh)
Trimitan (Ankerwerk, Đức)
Dẫn xuất hydrochlorid:
T.S.160 Spofa (Leciva)
DT: Ống tiêm 5mg thuốc bột kèm 5ml nước cất để tiêm.
CĐ: Hóa trị liệu phối hợp bệnh Hodgkin, carcinom phế quản.
LD: Tiêm tĩnh mạch theo liều 3-4mg/m^2 bề mặt thân thể.
CCĐ: Giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, bệnh gan.

TRICHLOROETHYLEN

Gây mê (đường hít thở)

Chlorylen (Schering Corp./Essex)
Ercylène (Robert & Carrière, Paris)
Narkosoid (Neyl, Berlin)
Trilene (ICI; Ayerst)

TRICLAZAT

Liệt đối giao cảm

Benzenacetic acid, α-hydroxy-α-phenyl-, (1-methyl-3-pyrrolidinyl) ester

TRICLOBISONIUM Chlorid

Sát khuẩn - Tẩy uế

1,6-Hexandiaminium, N, N, N', N'-tetramethyl-N, N'- bis[1-methyl -3(2,2,6-trimethylcyclo-hexyl) propyl]-, dichlorid

Trib (Roche)
Triburon (Roche)

TRICLOCARBAN

Urê, N-(4-chlorophenyl)-N'-(3,4-dichlorophenyl)-
TCC
Trichlorocarbanilid
BD: *Cutisan (Innothéra, Arcueil)*
Genoface (E-Hospitalet de Llobregat)
Nobacter (Innothéra, Arcueil)
Procutene (Bouty, Milano)
Septivon (Sanofi, Pháp)
Solubacter (Innothéra, Arcueil; Bỉ)
DT: Bột rắc 1% (hộp 800g), tá dược bột talc. Phun mù 1% (bình phun 220ml chứa 150g xà phòng lỏng để cạo râu). Dung dịch dùng ngoài da 1% (lọ 150 và 400ml).
TD: Sát khuẩn nhóm carbanilid (dẫn chất clo hữu cơ).
CĐ: Rửa và sát khuẩn da, niêm mạc nhất là trong các khoa ngoại, da liễu, phụ sản. - Điều trị một số bệnh ngoài da có nhiễm khuẩn hoặc có thể bội nhiễm.
LD: - Ngày rắc bột 1-3 lần (tránh rắc vào nếp da) - Pha 1-2 thìa canh dung dịch 1% vào 1 lít nước. Sau khi rửa, tráng kỹ lại bằng nước sạch (chỉ pha loãng khi dùng).
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, tránh bôi, phun vào mắt.

TRICLOFOS

Gây ngủ - An thần

Ethanol,2,2,2-trichloro, dihydrogen phosphat
Dẫn xuất muối natri:
Triclofos sodium
TCS (GB-Edinburgh)
Tricloryl (Glaxo)
Triclos (Lakeside, USA)

TRICLOSAN

Tẩy uế

Phenol, 5-chloro-2-(2,4-dichlorophenoxy)-
Cloxifenolum
Adasept (Odan, Canada)
Aquasept (Hough, GB-Manchester)
Cidal (Buitoni, NL-Weesp)
Lipo-Sol (Widmer, Zurich)
Manusept (Hough, GB-Manchester)
Oxy Daily Wash (Singapore)
pHisoHex reformulated (Winthrop)
Procutol (Spirig, Egerkingen)
Sapoderm (Reckitt & Colman, Australia)
Ster-Zac Bath Concentrate (Anh)
Tersaseptic (Doak, USA; Canada)

TRICORTIN 1000 *(Italia)*

DT: Ống tiêm 2ml có 0,428mg phospholipid, 1mg vitamin B_{12}, 2,4mg lidocain HCl.
CĐ: Giảm oxy - huyết và các rối loạn chuyển hóa ở hệ thần kinh trung ương.
LD: Tiêm bắp: ngày 1 ống.

TRICYCLAMOL Chlorid

Liệt đối giao cảm - Ức chế tiết dịch vị - Chống co thắt

Pyrrolidinium, 1-(3-cyclohexyl-3-hydroxy-3-phenylpropyl)-1-methyl-, chlorid
Elorine (Lilly)
Lergine (Burroughs Wellcome)
Tricoloid (Burroughs Wellcome)

TRIDERM

DT: Kem bôi da, ống 15g - 1g có:

Betamethason dipropionat	0,64mg
Clotrimazol	10mg
Gentamicin sulfat tính theo base	1mg

CĐ: Giảm viêm của bệnh da đáp ứng corticoid có bội nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm - Bệnh nấm da chân, đùi, thân do Trychophyton, Epidermophyton, microsporium, candida lang ben - Các vi khuẩn nhạy cảm với gentamicin.
LD: Bôi lớp mỏng chỗ tổn thương và xung quanh 2 lần/ngày vào sáng và tối.
Dùng đều đặn - Nếu 2-3 tuần không có biến chuyển tốt nên chẩn đoán lại.
CCĐ: Tiền sử phản ứng nhạy cảm với 1 thành phần thuốc.
LY: - *Có thể gây chọn lọc vi khuẩn.*
- Không dùng thuốc lâu dài.
- Thận trọng dùng cho trẻ em, có thể gây suy giảm hạ đồi - tuyến yên - thượng thận do corticoid tại chỗ, hội chứng Cushing chậm phát triển, tăng áp lực nội sọ.
- Thận trọng dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.
- Có thể có cảm giác bỏng, ngứa, kích ứng, khô da, viêm nang lông, rậm lông, nổi ban trứng cá, nhược sắc tố, viêm da quanh miệng, viêm da dị ứng do tiếp xúc lột da, nhiễm khuẩn thứ phát, teo da, vân da, bệnh hạt kê.
- Không bôi diện rộng (tác dụng toàn thân), không bôi dầy, không băng bít (đặc biệt trẻ em).
BD tương tự: *Triphason (CTD Vĩnh Phúc)*
Anazon-G (Hàn Quốc)

TRIDIGESTINE Hepatoum

DT: Viên/hộp 90g thuốc có:

Pepsin	55mg/2.2g
Pancreatin	55mg/2,2g
Diastase	55mg/2,2g

TD: Tăng cường enzym tiêu hóa.
CĐ: Các rối loạn tiêu hóa: nặng bụng, đầy hơi, khó tiêu.
LD: Uống 2-6 viên/ngày; 1-2 thìa cà phê thuốc cốm vào bữa ăn hay sau bữa ăn.

TRIDIHEXETHYL Iodid

Liệt đối giao cảm - Ức chế tiết dịch vị - Chống co thắt

Benzen propanaminium, γ-cyclohexyl-N, N,N-triethyl- γ -hydroxy-, iodid

Propethoni iodidum
Tridihexéthyl
Duoesetil (Dessy, Firenze)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Claviton (Lederle)
Pathilon chloride (Lederle)

TRIDOCELAN

DT: Công thức cho 2 dạng thuốc viên và tiêm:
1/ Viên:

Vitamin B1	0,100g
Vitamin B6	0,250g
Vitamin B12 (Hydroxocobalamin)	250mcg

2/ Tiêm:

Vitamin B1	0,100g
Vitamin B6	0,250g
Vitamin B12 (Hydroxocobalamin)	1000mcg

TD: Vitamin B có tính hướng thần kinh và đồng hóa protid - Chống đau nhức, dinh dưỡng thần kinh, giải độc.
CĐ: Đau nhức thần kinh, viêm thần kinh, da viêm thần kinh. Đau nhức cơ.
LD: Uống 2-6 viên một ngày. Tiêm 1 ống một ngày hay cách nhật, tiêm bắp thịt sâu.

TRIELLA *(Indonesia)*

Viên tránh thai uống có norethisteron và ethinylestradiol.

TRIENTIN

Giải độc - Tác nhân chelat hóa - Chuyển hóa
1,2-Ethandiamin,N,N'-bis(2-aminoethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Trientin hydrochlorid
Trien (Merck, Sharp & Dohme)
Cuprid (Merck, Sharp & Dohme)

TRIFLUBAZAM

Trấn tĩnh
1H-1,5-Benzodiazepin-2,4(3H, 5H)-dion, 1-methyl-5-phenyl-7- (trifluoromethyl)-

TRIFLUOPERAZIN

An thần
10H-Phenothiazin, 10-[3-(4-methyl-1-piperazinyl) propyl]-2-(trifluoromethyl)
Triphthazin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Trifluoperazin hydrochlorid
BD: *Calmazine (Protea, Australia)*
Chemflurazine (Canada)
Dymoperazine (Dymond, Canada)
Eskazine (Smith Kline & French)
Jatroneural (Rohm Pharma)
Modalina (Maggioni-Winthrop, Milano)
Novoflurazine (Novopharm, Canada)
Pentazine (Pentagone, Canada)
Solazine (Horner, Canada)
Stelazine (SKF, Thổ Nhĩ Kỳ)
Terfluzine (Théraplix, ICN, Canada)
Triazine (Cord, USA)
Trifluoper-Ez-Ets (Canada)
Triflurin (Paul Maney, Canada)
Triftazin (Medexport, Nga)
Trinicalm (Ấn Độ)
DT: Viên nén 1-2mg và 5mg; ống tiêm 1ml/1mg.
TD: An thần kinh và chống nôn.
LD: 5-10mg/ngày, chia vài lần, dùng trị tâm thần phân liệt, loạn tâm thần nặng.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi, nôn do lồng ruột hoặc u não. Mẫn cảm với thuốc.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

TRIFLUPERIDOL

An thần
1-Butanon, 1-(4-fluorophenyl)-4-[4-hydroxy-4-[3-(trifluoromethyl) phenyl]-1-piperidinyl]-
BD: *Triperidol (Lagap, GB-Guildford)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Trifluperidol hydrochlorid
Psicoperidol (Janssen; Naerum)
Triperidol (Janssen; Anh)
Trisedyl (Janssen)
DT: Viên nén 0,5mg, thuốc giọt (1mg/ml) Ống tiêm 1ml/2,5mg.
CĐ và CCĐ: Như Haloperidol.
LD: Người lớn: bắt đầu: ngày 0,5mg, rồi tăng dần tới 1,5-2mg/ngày, chia làm vài lần. Tiêm bắp: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1/2-1 ống.

TRIFLUPROMAZIN

An thần
10H-Phenothiazin-10-propanamin, N,N-dimethyl-2-(trifluoromethyl)-
BD: *Psyquil (Heyden, Munchen)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adazine (Upjohn)
Fluomazina (Firma, Firenze)
Fluorofen (Savio, Genova-Nervi)
Nivoman (Squibb, Munchen)
Psyquil (Squibb, Munchen)
Siquil (Squibb, Labaz; Madrid)
Vesparal (Squibb)
Vesprin (Squibb)
DT: - Viên 10-25-100mg - Giọt uống 4% - Hỗn dịch uống 50mg/5ml - Lọ 1ml thuốc tiêm có 2mg và lọ 10ml thuốc tiêm có 10mg/ml trifluprómazin HCl.
TD: An thần kinh.
CĐ: Uống: Tâm thần phân liệt. Hoang tưởng. - Ưa gây gổ - Động kinh - Mất thăng bằng thần kinh người nghiện rượu lâu ngày. Nôn - Buồn nôn nặng.
Tiêm: Khi không uống được thuốc.
LD: Từ 25mg - 500mg/24 giờ, tùy theo bệnh trạng, bệnh mới hay mắc đã lâu, điều trị tấn công hay duy trì. Bệnh tâm thần mạn: 200-500mg/ngày, liều duy trì giảm đi. Người già, trẻ em giảm liều. Liều hàng ngày chia ra 3 lần vào 3 bữa ăn chính. Tiêm bắp thịt, ở trẻ em 0,2-

0,25mg/kg tối đa không quá 10mg/ngày. Buồn nôn, nôn: người lớn tiêm bắp 1mg-3mg/kg tiêm lặp lại 5-15mg cách 4 giờ cho tới liều tổng cộng tối đa 60mg/ngày. Uống dự phòng 20mg, tối đa 30mg - Trẻ em: 0,20mg/kg, 10mg/ngày, hay tiêm bắp thịt 0,2-0,15mg/kg.

CCĐ: Glôcôm góc đóng - Nguy cơ bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt - Trẻ em dưới 3 tuổi.

LY: *- Hội chứng ác tính do thuốc: xanh tái, sốt cao, rối loạn thần kinh thực vật cần phải ngừng thuốc. - Thuốc làm buồn ngủ. - Không uống rượu khi dùng thuốc.*

(Xem thêm PROMETHAZIN)

TRIFLURIDIN

Trị virut

Thymidin, α, α, α- trifluoro-

F_3T; Trifluorothymidinum

BD: *Bephen (Thilo, Đức; Pháp)*
TFT (Thilo, Đức, Tramedico)
Triherpine (Dispersa, Winterthur)
Virophta (Dulcis, MC-Monte Carlo)
Viroptic (Burroughs Wellcome)

DT: Thuốc nhỏ mắt (pha ngay thuốc khi dùng). Lọ 50mg hoạt chất đông khô - Lọ chất dẻo chứa 5ml dung môi (benzalkonium HCl, dinatri EDTA, NaCl, hydroxyethyl - cellulose, HCl vđ pH4, nước cất).

TD: Dẫn chất uridin có hoạt tính chống virut đối với virut Herpès simplex tip I và II do ức chế một số enzym tham gia vào quá trình tổng hợp ADN ở virut.

CĐ: Tổn thương do virut Herpès gây ở đoạn trước nhãn cầu và kết mạc bề mặt, viêm giác mạc theo vùng địa lý. - Điều trị phối hợp hoặc không với các corticoid tại chỗ các viêm giác mạc dạng đĩa, viêm giác mạc - mạch nho.

LD: Đang cơn tiến triển: cứ 2 giờ nhỏ mắt 4 lần (tối đa: 9 lần/ngày) cho tới khi tái biểu mô hóa giác mạc. Sau đó ngày nhỏ 5 lần, trong 5 ngày. Thường đợt điều trị không quá 3 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Chưa có kinh nghiệm dùng cho phụ nữ có thai. Lọ thuốc đã mở ra phải dùng hết trong 15 ngày.*

TRIFLUSAL

Chống đông - Ức chế kết tập tiểu cầu

Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-4-(trifluoromethyl)-

Disgren (Tây Ban Nha)

TRIGLYSAL

DT: Viên nhai: Al glycinat 0,250g, Mg trisilicat 0,250g, Glycyrrhizat monoammoniacal 0,02g.

TD: Kháng acid dịch vị.

CĐ: Các rối loạn tiêu hóa do tăng acid dịch vị trong bệnh viêm loét dạ dày - tá tràng.

LD: Uống 1-2 viên sau bữa ăn và vào lúc đau - nhai hay ngậm viên thuốc rồi nuốt dần.

LY: *Al làm giảm hấp thụ của Furosemid, Indometacin, Tetracyclin, Digoxin, Isoniazid và các thuốc chống tiết cholin.*

TRIHEXYPHENIDYL

1-Piperidinpropanol, α-cyclohexyl -α- phenyl -

Benzhexol

Dẫn xuất hydrochlorid:
Benzhexol hydrochlorid
Parkidyl

BD: *Aca (Thái Lan)*
Anti - Spas (Protea, Australia)
Antitrem (Pfizer)
Aparkan (Chinoin, Budapest)
Aparkane (ICN, Canada)
Apo - Trihex (Apotex, Canada)
Artane (Lederle, Tây Ban Nha)
Broflex (Bio - Medical, GB - York)
Cyclodol (Nga)
Hexifen (Farmakos, Prizren)
Novohexidyl (Novopharm, Canada)
Paralest (Pharmachemie)
Pargitan (KabiVitrum, Stockholm)
Parkinane retard (Lederle)
Parkopan (Fahlberg - List)
Peragit (Đức, Na Uy)
Pipanol (Winthrop)
Pyramissin (Yamanouchi, Japan)
Romparkin
Sedrena (Daiichi, Japan)
Tremin (Schering Corp/Essex)
Tridyl (Ấn Độ)
Trihexane (Rugby, USA)
Trihexidyl Hydrochloride (USA)
Trihexy (Canada; USA)
Triphenidyl
Trophedinon (Toho, Japan)
Trophenidyl (Levica, Prague)

DT: Viên nén 2 và 5mg. Thuốc uống giọt 0,4% (lọ 30ml): cứ 10 giọt tương ứng với 1mg. Ống tiêm 5ml/10mg.

TD: Thuốc tổng hợp chống Parkinson có hoạt tính chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi. Trong hội chứng ngoài tháp do dùng các thuốc an thần kinh gây ra. Thuốc có tác dụng: phòng và điều chỉnh tăng trương lực và run giật ở các cơ. Cải thiện triệu chứng bất động và có tác dụng kích thích tâm thần. Với bệnh Parkinson, sau vài ngày dùng, thuốc làm giảm hiện tượng co cứng và run giật cơ, đồng thời làm tiết ít nước bọt và cải thiện trạng thái tâm thần của người bệnh.

CĐ: Các thể của bệnh Parkinson. Phòng tai biến ngoài tháp do dùng các thuốc an thần kinh. Điều chỉnh các hội chứng Parkinson và cơn kích thích vận động có liên quan đến dùng các thuốc an thần kinh.

LD: - Uống: bệnh Parkinson, 4 - 10mg/ngày. Ngày đầu nên dùng 1mg, các ngày sau tăng dần đến liều tối ưu 6 - 10mg/ngày. Hội chứng Parkinson; người lớn: 4 - 15mg/ngày (không dùng quá 10mg ở người già). Trẻ em: tùy theo

tuổi, ngày 2-6mg. - Tiêm bắp: ngày tiêm 1/2 - 3 ống, chia vài lần.

CCĐ: Glôcôm, u tuyến tiền liệt, mẫn cảm đặc biệt với các thuốc chống tiết cholin. Bệnh tim mất bù.

LY: *Tránh nghỉ dùng thuốc quá đột ngột. - Nên thận trọng khi dùng cho người mắc các chứng bệnh gây tắc nghẽn ở ruột và niệu đạo (có thể gây ra táo bón và các rối loạn về tiểu tiện). -*

- Điều chỉnh liều cho chính xác (với người cao tuổi) do nhạy cảm.

- Có nguy cơ sa sút trí tuệ (với người Parkinson).

- Nếu có biểu hiện không dung nạp thì ngừng thuốc.

- Không phối hợp các thuốc kháng cholinergic, không tăng hiệu lực mà tăng tác dụng phụ.

- Chưa xác nghiệm khi dùng cho người mang thai, không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

- Cần lưu ý khi phối hợp với: atropin và chất giống atropin (chống trầm cảm nhóm imipramin, kháng histamin H1, chống co thắt kiểu atropin, thuốc trị Parkinson kháng cholin khác, disopyramid, an thần kinh phenothiazin) gây bí đái, táo bón, khô miệng.

- Tác dụng phụ: *Khô miệng, rối loạn điều tiết mắt, tăng trương lực mắt, rối loạn tiểu tiện, táo bón, ảo giác, lú lẫn.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TRILISATE *(Mỹ)*

DT: Viên 500mg và 1000mg cholin magnesium trisalicylat, lọ 237ml thuốc uống có 500mg cholin magnesium trisalicylat/5ml.

TD: Thuốc chống viêm không steroid kết hợp cholin salicylat và Mg salicylat, không làm ảnh hưởng đến ngưng kết tiểu cầu.

CĐ: Viêm xương khớp, thấp khớp - viêm đau khớp vai cấp tính. Giảm đau từ nhẹ tới vừa phải - Hạ nhiệt. Trẻ em dùng như thuốc chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt trong viêm khớp cấp tính. Có thể dùng kết hợp với kháng sinh - (nếu có nhiễm khuẩn).

LD: Người lớn, uống 3g một lần/ngày hay 1,5g một lần x 2 lần/ngày, trong thấp khớp: viêm xương khớp, đau khớp vai cấp tính. Đau nhức nhẹ và hạ sốt dùng 2 - 3 g/ngày, chia 2 lần. - Trẻ em: liều hàng ngày chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt: 50mg/kg/ngày, chia làm 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với salicylat không acetyl hóa.

LY: *- Thận trọng với người suy thận mạn tính và loét đường tiêu hóa, viêm dạ dày - tá tràng, phụ nữ có thai. - Tránh dùng thuốc trước lúc chuyển dạ.*

TRILOSTAN

Ức chế sinh tổng hợp adrenocorticosteroid

Androst - 2 - en - carbonitril, 4,5 - epoxy - 3,17 - dihydroxy-, (4α, 5α,17β)-

Desopam (Mochida, Japan)

Modrastane (Sterling/Winthrop/Ross)

Modrenal (Winthrop)

Winstan (Winthrop)

TRIMAZOSIN

Trị tăng huyết áp - Giãn mạch ngoại vi

Dẫn xuất hydrochlorid:

Trimazosin hydrochlorid

Cardivar (Pfizer)

Cardovar (Pfizer, Illertissen)

Cardovar BD (Bristol)

Supres (Pfizer)

TRIMEBUTIN

Chống co thắt

Benzoic acid, 3,4,5- trimethoxy -, 2 - (dimethylamino) - 2 - phenylbutyl ester

BD: *Cerekinon (Tanabe, Japan)*

Spabucol (Lagap, Milano)

Dẫn xuất maleat:

Debridat (Beecham: Pháp, Đức, Áo)

Debutinat (XNDP 780)

Diregent Polifarma (Roma)

Modulon (Jouveinal, Fresnes)

Polibutin (Juste, Madrid)

Transacalm (Pháp)

Tritin (Hàn Quốc)

Tromedat (Milano)

DT: Viên nén 100mg; ống tiêm 5ml/50mg: thuốc đạn 100mg. Lọ 250ml chứa 1,2g bột pha dịch treo uống.

TD: Điều hòa nhu động đường tiêu hóa.

CĐ: - Viên: dd uống và thuốc đạn: trị triệu chứng đau do rối loạn chức năng ống tiêu hóa và đường dẫn mật. - Thuốc tiêm: các triệu chứng đau cấp kể trên; chứng tắc ruột liệt sau khi mổ và để chuẩn bị cho các thăm khám X quang và nội soi.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên hoặc 1 thìa canh dịch treo, hoặc 1-2 thuốc đạn. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch khi đau cấp. Trẻ em dùng dịch treo: dưới 6 tháng: ngày 2-3 lần x 1/2 thìa cà fê. Từ 6 tháng trở lên: ngày 2-3 lần x 1 thìa cà fê tùy theo tuổi.

CCĐ: Phenylceton niệu. Có thai 3 tháng đầu thai kỳ.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) và 6 tháng sau nếu thật cần thiết.*

- Thuốc tiêm phải tiêm chậm từ 3 - 5 phút. (Tiêm nhanh gây ngất xỉu)

- Phản ứng dạ hiếm xảy ra.

TRIMECAIN

Gây tê

Acetamid, 2 - (diethylamino - N - (2,4,6 - trimethylphenyl)-

Mesdicain; Mesidicain

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tromecainium chloratum

Mesocain (Spofa, Czech)

CĐ: Thuốc tê. Không bị sulfamid làm giảm tác dụng. Không dùng cho người viêm gan, thận.

LD: Thường dùng dung dịch 0,25% - 0,5% - 1%. Dung dịch: 0,25% dùng không quá 800ml.

Dung dịch: 0,5% dùng không quá 400ml. Dung dịch: 1% dùng không quá 100ml.

TRIMEDOXIM Bromid

Giải độc - Tái hoạt cholinesterase

Pyridinium, 1,1' - (1,3 - propandiyl)bis [4 - [(hydroxyimino)methyl]-, dibromid
Dipiroksim
Dipiroxim
BD: *TM B4 comp. Spofa (Levica, Prague)*
DT: Ống tiêm 2ml có 250mg (kèm 2mg atropin sulfat).
CĐ: Giải độc với dẫn chất hữu cơ.
LD: Tiêm tĩnh mạch 1 ống, cứ 4 giờ lại tiêm nhắc lại.
CCĐ: Cường tuyến giáp, ngộ độc morphin.

TRIMEPERIDIN

Giảm đau như opi

4-Piperidinol, 1,2,5 - trimethyl - 4 - phenyl -, propanoat (ester)
Promedol (Nga)
DT: Viên nén 25mg, ống tiêm 1ml dd 1 - 2%.
TD: Giảm đau như Pethidin.
CĐ và CCĐ: Như Pethidin.
LD: Người lớn: uống 1 - 2 viên/ngày. Tiêm dưới da, ngày 1 - 3 lần mỗi lần 1 ống.

TRIMETAMID

Trị tăng huyết áp

Benzamid, N - [(2 - amino - 6 - methyl - 3 - pyridinyl)methyl] - 3,4,5 - trimethoxy-
Trometamide (Lederle)

TRIMETAPHAN Camsilat

Trị tăng huyết áp - Liệt hạch

Trimetaphan camphosulfonat
Arfonad (Roche)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 250mg kèm ống 5ml nước cất 2 lần.
TD: Hạ huyết áp do phong bế hạch thần kinh kèm giãn mạch ngoại vi.
CĐ: Gây hạ huyết áp trong khoa ngoại.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch bắt đầu 3 - 4mg/phút. Sau đó tiêm truyền tĩnh mạch 1 - 3mg/phút.
CCĐ: Chứng vữa xơ động mạch tiến triển, thiếu máu hoặc xuất huyết nặng, bệnh Addison.

TRIMETAZIDIN

Giãn mạch vành

Piperazin, 1 - [(2,3,4 - trimethoxyphenyl) methyl] -
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Cardimax 20 (USV)*
Cartoma (Ohta, Japan)
Dastarel (Philippin)
Hiwell (Toa Eiyo, Japan)
Kyurinett (Zensei, Japan)
Lubomail (Maruko, Japan)
Sainosine (Nippon Chemiphar Japan)
Tromeperad (Kotobuki, Japan)
Vastarel
Vassarin - f (Taiyo, Japan)
Vastazin (Pháp)
Yosimilon (Kowa Y, Japan)
DT: Viên nén bọc 3 và 20mg, thuốc uống giọt (20mg/1ml), 1 giọt ứng với 1mg.
TD: Do tác dụng đến chuyển hóa năng lượng và nồng độ ATP ở tế bào bị thiếu máu, thuốc điều hòa lưu lượng điện giải qua màng tế bào. Ở người đau thắt ngực, thuốc làm giảm rõ rệt mức tiêu thụ nitroglycerin. Ở khoa mắt: cải thiện hoạt động ở võng mạc. Ở khoa tai: làm tăng thính lực.
CĐ: Suy mạch vành (phòng cơn đau thắt ngực, dùng sau nhồi máu cơ tim cấp) - Khoa mắt: Tổn thương mạch máu ở võng mạc - Khoa tai: Chứng chóng mặt Ménière hoặc do nguyên nhân vận mạch, giảm thính lực.
LD: - Suy mạch vành: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 10 giọt. Sau có thể giảm đến: ngày 2 lần, mỗi lần 20mg. Khoa mắt và tai: ngày 2 - 3 viên hoặc 40 - 60 giọt chia 2 - 3 lần vào bữa ăn.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *- Thuốc không gây ra bất kỳ thay đổi huyết động nào, cải thiện tình trạng thiếu máu cục bộ cơ tim.*
- Tránh dùng thuốc cho người mang thai, đặc biệt 3 tháng đầu thai kỳ và không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
- Thường thấy khó chịu ở dạ dày, buồn nôn, nhức đầu, chóng mặt.

TRIMETHADION

2,4 - Oxazolidindion, 3,5,5-trimethyl-
Troxidon; Trimethinum; Trimetadion
BD: *Absentol (Nourypharma)*
Edion
Epidion
Petidion
Ptimal (Egis, Budapest)
Tridione (Abbott)
Tripal
Trimedal (Slovakofarma)
Trimedone (Abbott)
Trioxanona (Bama-Geve)
Troxidon
DT: Viên nén 100mg, viên nang 300mg.
TD: Chống động kinh. Chỉ có tác dụng với các cơn động kinh kiểu nhỏ.
CĐ: Cơn động kinh nhỏ, nhất là khi dùng phenobarbital hoặc một thuốc chống động kinh khác mà chưa khỏi.
LD: Người lớn: 300-600mg mỗi lần, 3 lần/ngày. Trẻ em dưới 24 tháng: 150mg mỗi lần, 2 lần/ngày, 2-6 tuổi: 150mg mỗi lần, 2 lần/ngày sau tăng dần tới 250mg mỗi lần, 3 lần/ngày.
CCĐ: Suy gan, suy thận. Rối loạn về máu: thiếu máu, ỉa chảy ra máu. Mất bạch cầu hạt. Thận hư. Buồn nôn. Nhức đầu mệt mỏi, loá

mắt, sợ ánh sáng, nổi mẩn. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Cần kiểm tra công thức máu khi dùng thuốc. - Theo dõi protein niệu. - Nếu thấy giảm bạch cầu dưới 2500/mm3 có albumin niệu dai dẳng và tăng lên, nổi mẩn da, ám điểm (Scotome), vàng da là dấu hiệu viêm gan cần ngừng thuốc. - Thuốc gây quái thai ở chuột, vì vậy không dùng cho phụ nữ muốn có con, mà thay bằng thuốc khác (acid valproic, ethosuximid...) - Có thể bị mẩn ngứa, viêm bì, thiếu máu bất sản, giảm bạch cầu... hội chứng của thận hư.*

TRIMETHOBENZAMID

Trị nôn

Benzamid, N-[4-[2-(dimethylamino) ethoxy] phenyl] methyl]-3,4,5-trimethoxy-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Trimethobenzamid hydrochlorid

Ametik (Lafar, Milano)
Anaus (Molteni, Scandicci)
Hymetic (Hyrex, USA)
Ibikin (IBP, Pavia)
Poligerim (Biotifar, P-Lisboa)
Stemetic (Legere, USA)
Tebamide (G & W, USA)
T-Gen (Goldline, USA)
Ticon (Hauck, USA)
Tigan (Beecham; Roche)
Tiject (Mayrand, USA)

TRIMETHOPRIM

2,4-Pyrimidindiamin, 5-[(3,4,5-trimethoxy-phenyl) methyl]-

BD: *Alprim và Alprimol (Australia)*
Cistal (Gamir-Aurelio)
Delprim (Delalande)
Idotrim (Ferrosan, Soborg)
Ipral (Squibb)
Methoprim (Protea, Australia)
Metrima (Astra)
Monotrim (Duphar, Anh, Đức)
Motrim (Lannacher Heilmitel)
Orutrim (Medica, Helsinki)
Primosept (Chassot, Koniz)
Proloprim (Burroughs Wellcome)
Solotrim (Gea, Teva, Israel)
Syraprim (Burroughs Wellcome)
Tiempe (DDSA, Anh)
TMP (Ratiopharm)
Trilaprim (Zdravlje, Leskovac)
Trimanyl (Gea, Đức)
Trimox (Ấn Độ)
Trimfect (Neofarma, Helsinki)
Trimono (Rohm, Pharm, Weiterstadt)
Trimopan (Berk, Sussex, Turku)
Trimox (Ấn Độ)
Trimpex (Roche)
Troprim (Wellcome, Berk, Anh)
Urikline
Urotrim (Pliva, Zagreb)
Wellcoprim (Wellcome)
Wellcoptrim (Wellcome)

Dẫn xuất lactat:

Monotrim (Gea, Frederiksberg)
Wellcotrim (Wellcome)

Dẫn xuất sulfat:

Trimethoprim sulfat

DT: Viên nén 100 và 200mg. Dung dịch treo 50mg/5ml. Ống tiêm 5ml/100mg (dạng lactat).

TD: Kháng sinh tổng hợp thuộc họ các diaminopyridin, diệt khuẩn do ức chế dihydrofolat reductase. Các chủng vi khuẩn chịu tác dụng là: Citrobacter. E.Coli, Enterobacteria, H. Influenzae, Klebsiella, Proteus, Salmonella, Shigella, các chủng đôi khi chịu tác dụng: liên cầu và tụ cầu khuẩn.

CĐ: Dùng đơn thuần điều trị các nhiễm khuẩn cấp ở niệu đạo, không kèm biến chứng, ở người lớn và do các chủng vi khuẩn kể trên. Còn dùng cho viêm phế quản cấp và mạn.

LD: Liều trung bình: 6mg/kg/24 giờ, chia làm 2 lần. Cụ thể là: người lớn ngày uống 2 lần sáng và tối, mỗi lần 1 viên. Với người suy thận dùng liều giảm đi 1/2 (ngày 1 lần 1 viên). Trẻ em tùy theo tuổi: 25-100mg/ngày. Tiêm tĩnh mạch chậm hay truyền tĩnh mạch: 150-250mg/12 giờ.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc, thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do cơ thể thiếu hụt acid folic, người suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 15ml/phút), suy gan nặng, phụ nữ có thai hay nuôi con bú, trẻ em (nhất là sơ sinh và trẻ đẻ non).

LY: *Thường dùng phối hợp với sulfamethoxazol (xem mục: Co-Trimaxazol). Còn dùng phối hợp với sulfametopyrazin để điều trị bệnh sốt rét, nhất là với Plasmodium đã nhờn với thuốc. Nên thận trọng khi dùng cho bệnh nhân suy gan hay thận, người có rối loạn quá trình đông máu.*

- Cần tiến hành thử lại các thử nghiệm về đông máu ở những người đang điều trị bằng dicumarol vì TM có thể làm tăng tác dụng của thuốc - Trong thời gian dùng thuốc, nếu làm xét nghiệm định lượng creatinin trong huyết tương bằng phản ứng với acid picric, thì kết quả bị tăng trên 10%.

Tác dụng phụ: *Nôn, buồn nôn, đau dạ dày, mẩn ngứa, mày đay, ban đỏ, các triệu chứng trên thường nhẹ. Một số rối loạn khác ở máu như giảm tiểu cầu và bạch cầu cũng ít và hồi phục được khi ngừng dùng thuốc. - Nếu dùng liều cao và trong thời gian dài, có thể gây ra ngộ độc mạn tính với triệu chứng giảm tiểu cầu và bạch cầu, thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ, khi đó phải ngừng thuốc và dùng acid folic hay dẫn chất (tiêm bắp ngày từ 3-6 ống) cho tới khi công thức máu trở lại bình thường.*

TRIMETOZIN

Morpholin, 4-(3,4,5-trimethoxybenzoyl)-

BD: *Opalene (Théraplix, Pháp)*
Trioxazine (Pháp; Hungari; Thụy Sĩ)
Placium
Trizina

DT: Viên nén hay viên nang 300mg.

TD: Thuốc trấn tĩnh, chống lo âu, không có tác dụng gây ngủ, không gây thư giãn cơ và làm biến đổi các phản xạ. Do đó, thuốc không ảnh hưởng đến hoạt động trí óc, tâm thần và giác quan.
CĐ: Lo lắng, cảm xúc quá mức, thần kinh căng thẳng, rối loạn cư xử, thích nghi kém với môi trường. Rối loạn chức năng, loạn trương lực thần kinh thực vật.
LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên, có thể tăng tới liều 6 viên/24 giờ, nếu cần, tùy theo mức độ. Trẻ em (từ 3 tháng trở đi): 20-40mg/kg/ngày, chia 3-5 lần. Với trẻ nhỏ, có thể mở viên nang, lấy thuốc bột trộn vào thức ăn cho trẻ.
LY: *Thuốc có thể dùng cho người lái xe hay vận hành máy... vì không gây ngủ.*

TRIMIPRAMIN

5H-Dibenz[b,f]azepin-5-propanamin, 10,11-dihydro-N,N,β- trimethyl-
BD: *Sapilent (Egis, Budapest)*
Surmontil (Specia, May & Baker; TBNha)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Herphonal (Đức)
Dẫn xuất maleat:
Trimipramin maleat
Trimipraminhydrogenmaleat
Apo-Trimip (Canada)
Stangyl (Rhône-Poulenc)
Surmontil (Specia; Italia, Mỹ)
Dẫn xuất mesilat:
Trimipramin methansulfonat
Stangyl (Rhône-Poulenc)
Surmontil (Specia; Far. Carlo Erba)
DT: Viên nén 25 và 100mg (dạng hydrogen-maleat). Lọ 300ml (dạng giọt 4% (1mg/1 giọt). Ống tiêm 2ml/25mg.
TD: Là thuốc chống trầm cảm ba vòng, chống lo âu, gây ngủ, chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.
CĐ: Các trạng thái trầm cảm và lo âu - trầm cảm.
LD: Tăng dần tới 75mg/ngày, chia 2 đến 3 lần,, có thể tới 150mg (nhưng không quá 300mg/24 giờ). Người già dùng liều giảm đi (25-50mg/ngày). Thuốc tiêm: dùng khởi đầu, tiêm bắp 2-4 ống/ngày.
CCĐ: Như Amoxapin.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

TRIMOVAX *(Pasteur Merieux)*

DT: Bột pha tiêm 1 lọ đông khô (1 liều)
Bột pha tiêm hộp 10 lọ bột đóng khô (1 liều)
CĐ: Thuốc chủng ngừa 3 bệnh 1 lúc: sởi, quai bị, rubeol từ 12 tháng tuổi cho trẻ con.
LD: Tiêm 1 lần từ 12 tháng tuổi - Nếu đã tiêm ngừa trước 1 tháng tuổi nên tiêm nhắc lại 6 tháng sau.
Tiêm lại 1 lần vào lúc 4 - 12 tuổi.
CCĐ: - Suy giảm miễn dịch bẩm sinh, và HIV.
- Dị ứng với protein của trứng.
- Mới tiêm ngừa immunoglobulin gần đây.
- Mang thai.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *Có thể bị sốt, sổ mũi, ngứa, nổi hạch hay viêm mang tai (hiếm) - Viêm màng não, viêm màng não thể não, điếc 1 bên (rất hiếm). Viêm tinh hoàn (rất ít).*

TRINALIN *(Mỹ)*

DT: Viên có tác dụng kéo dài:

Azatadin maleat	1mg
Pseudoephedrin sulfat	120mg

CĐ: Nghẹn đờm nhày đường hô hấp trên có viêm mũi quanh năm hay dị ứng; Có thể kết hợp với thuốc giảm đau hay kháng sinh.
LD: Người lớn uống 1 viên mỗi lần, 2 lần/ngày.
CCĐ: (Là 1 kháng histamin, không dùng cho bệnh đường hô hấp, cả hen suyễn.)
Glôcôm góc đóng - Bí đái - Bệnh mạch vành - Tăng huyết áp nặng - Kết hợp với IMAO - Cường tuyến giáp. Mẫn cảm thuốc.
LY: *Thuốc làm trầm dịu, buồn ngủ - Chóng mặt - Rối loạn vận động - Khó chịu thượng vị, tăng tiết dịch phế quản. - Thận trọng với người nghẽn, loét đường tiêu hóa (tá tràng, môn vị) - Nghẽn bàng quang, phì đại tuyến tiền liệt, bệnh tim mạch, đái tháo đường. - Không dùng thuốc khi có thai 3 tháng đầu - Đang nuôi con bú. - Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi.*

TRINORDIOL *(Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên, 6 viên màu đỏ, 5 viên màu trắng, 10 viên màu vàng.
CĐ: Tránh thai uống.
LD: Ngày uống 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ: 6 viên đỏ gạch trong 6 ngày, 5 viên trắng trong 5 ngày, 10 viên vàng trong 10 ngày cuối. Nghỉ 7 ngày rồi dùng vỉ khác như trên.
CCĐ: Tuyệt đối: Có thai - huyết khối nghẽn mạch - tăng HA - bệnh mạch vành; van tim. Tổn thương mạch não - Bệnh ở nhãn cầu do mạch máu. Ung thư vú, dạ con. Bệnh gan - Bệnh máu - viêm phần phụ. Loạn porphyrin. Xơ cứng tai.
Tương đối: Đái tháo đường - Tăng lipid - huyết-béo phì - U vú lành tính, tăng sản hoặc u xơ tử cung, tăng tiết sữa - Suy thận - Đang nuôi con bú - Ứ mật dễ tái phát.

TRINURIDE

DT: Viên có: Pheneturid 0,2g, phenytoin 0,04g, phenobarbital 0,1g, biuret 0,1g.
TD: Kết hợp 3 thuốc chống động kinh.
CĐ: Động kinh cục bộ, động kinh lớn.
LD: Tùy theo tuổi mà chỉ định liều dùng. - Người lớn uống 3-5 viên/ngày.
CCĐ: Có thai - Đang nuôi con bú - Loét dạ dày - tá tràng - Rối loạn chuyển hóa porphyrin - Suy hô hấp nặng.
LY: *Dùng thuốc có thể bị: Buồn nôn, rát dạ dày, táo bón, nổi ban, mụn trứng cá, rụng lông, thiếu máu hồng cầu to do thiếu acid folic, giảm bạch cầu, rối*

loạn vận động, run giật nhãn cầu, suy thị, kích thích bất thường ở trẻ em, lẫn tâm thần người già, buồn ngủ ngày, đau cơ, loãng xương. - Suy thận, suy gan phải giảm liều. (Kể cả người già, nghiện rượu). - Cấm uống rượu và giải khát có rượu khi dùng thuốc. - Cần dùng thêm Vitamin D2, D3 để phòng còi xương trẻ em. - Phenytoin, phenobarbital có gây sinh quái thai ở súc vật thí nghiệm, với người, cũng không loại trừ, vì vậy phụ nữ muốn sinh con không dùng trinurid, mà dùng thuốc chống động kinh khác được biết rõ.
- Gây ra hội chứng chảy máu ở trẻ mới sinh 24 giờ nếu các bà mẹ được điều trị bằng phenobarbital trước đó (một vài trường hợp) có thể tránh được bằng cách uống Vitamin K ở người mẹ 1 tháng trước khi sinh và ở trẻ khi mới sinh.

TRIOESTRINE Retard Théramex *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml dung dịch dầu chứa: 100mg hydroxyprogesteron heptanoat (tương ứng với 74,65mg hydroxyprogesteron base); 100mg testosteron cyclohexyl - propionat (tương ứng với 67,6mg testosteron base); 5mg estradiol di-undecanoat (tương ứng với 2,2mg estradiol base).
TD: Estradiol bù lại sự thiếu hụt estrogen, còn testosteron tăng cường hiệu lực đối kháng hướng sinh dục và tăng dưỡng của estradiol - Đồng thời hydroxyprogesteron bù lại sự thiếu hụt lutein và cùng với testosteron hạn chế hiệu lực của estrogen đến tử cung và tuyến vú.
CĐ: Các trạng thái trầm cảm và rối loạn về xương ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh.
LD: Cứ 4-6 tuần, tiêm bắp 1 ống.
CCĐ: Huyết khối nghẽn mạch; tăng lipid huyết, phụ nữ có thai, bệnh vú lành tính; ung thư vú và nội mạc tử cung.

TRIOLANDREN *(Thụy Sĩ)*

BD: (tương tự)
Tetrasteronum (Nga)
Sustanon - 250
Omnadren 250 (Balan)
TD: Ống tiêm 1ml dung dịch dầu chứa 250mg (gồm 20mg testosteron propionat, 80mg testosteron n-valerianat và 150mg testosteron undecylenat). Phối hợp 3 dạng testosteron vừa đảm bảo tác dụng nhanh lúc khởi đầu (do dẫn chất propionat) lại vừa có tác dụng kéo dài về sau tới 4 tuần lễ (do 2 dẫn chất còn lại).
CĐ: Triệu chứng suy sinh dục nam sau khi cắt bỏ tinh hoàn, thiểu năng tinh hoàn nguyên phát hoặc thứ phát. Vô sinh ở nam giới kèm ít tinh trùng.
- Ở nữ giới: điều trị ung thư vú tiến triển. - Ở cả 2 giới: để kích thích tạo hồng cầu.
LD: - Suy sinh dục nam: cứ 2-4 tuần tiêm bắp 1 lần từ 50-100mg - Đợt dùng: 6-8 tuần. - Thiểu năng tinh hoàn: cứ 3-6 tuần, tiêm bắp 250mg. - Vô sinh ở nam giới: cứ 2 tuần, tiêm bắp 50mg, dùng trong 3 tháng. - Ung thư vú: cứ 1-2 tuần, tiêm bắp 250mg. - Để kích thích tạo hồng cầu: cứ tuần lễ, tiêm bắp 2 lần, mỗi lần 250mg.
CCĐ: Nam gới: Carcinom ở tuyến tiền liệt và vú. Phụ nữ : có thai hoặc nuôi con bú. Cả 2 giới: hư thận - tăng calci huyết.

TRIOXYSALEN

Dùng ngoài da - Hắc sắc tố (melanin)
7H-Furo[3,2-g][1] benzopyran-7-on, 2,5,9 - trimethyl-
BD: *Lervison (Rovi, Madrid)*
Trisoralen (USA ; Australia; Italia, Pháp)
DT: Viên nén 5mg.
CĐ: Bệnh vẩy nến và bạch biến.
LD: Tùy theo chỉ định và người bệnh: ngày 1-3 viên chia vài lần. Đợt dùng tùy theo từng trường hợp đáp ứng với thuốc.

TRIPAMID

Trị tăng huyết áp - Lợi tiểu - Giãn mạch ngoại vi
Benzamid, 3-(aminosulfonyl)-4-chloro-N-(octahydro-4,7-methano-2H-isoindol-2-yl)-, 3aα, 4α, 7α, 7aα)-
TDS
Normonal (Eisai, Japan)

TRIPARANOL

Trị tăng lipid - huyết
Benzenethanol 4-chloro-α-[4-[2-(diethylamino) ethoxy]phenyl]-α-(4-methylphenyl)-
Mer/29 (Merrell)

TRIPELENNAMIN

1,2-Ethadiamin, N,N-dimethyl-N'-(phenylmethyl)-N'-2-pyridinyl-
Dẫn xuất citrat:
Tripelennamin citrat
BD: *PBZ (Ciba-Geigy)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tripélénamine (chlorhydrate de)
Ahistamin (Farmakhim, Bungari)
Allergan P
Antiallergicum Medivet (Medivet)
Azaron (Chefaro, Lunen; Organon)
Bepristil (Farmitalia Carlo Erba)
Dehistin (Egis, Budapest)
Neo Broncopiristina (Italia)
PBZ (Ciba-Geigy)
Pyribenzamin (Ciba)
Pyrinamin
Sedilene (Montefarmaco, Pero)
DT: Viên nén 50mg và 100mg (tác dụng kéo dài). Ống tiêm 1ml/25mg - Kem bôi da 2%.
TD: Đối kháng thụ thể H1 histamin. Kháng histamin tổng hợp, có tác dụng an thần và gây tê tại chỗ.
CĐ: Các bệnh do dị ứng như sổ mũi mùa, viêm mũi dị ứng, dị ứng thức ăn hoặc thuốc, hen phế quản, ngứa, mày đay, côn trùng đốt, eczema,

viêm bì dị ứng, phản ứng sau khi tiêm huyết thanh, sốc phản vệ, phù Quincke...
LD: Trường hợp cấp tính: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 ống. Người lớn uống 1-2 viên/lần, uống 3 lần/ngày (viên 50mg). Trẻ em từ 2-12 tháng: 1/4 viên lần, uống 2-3 lần/ngày. 1-6 tuổi: 1/2 viên lần, 2-3 lần/ngày, 7-14 tuổi: 1/2 viên lần, uống 2-4 lần/ngày.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ - Tránh dùng khi lái xe, tầu, vận hành máy, làm việc trên cao... Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

TRIPERIDEN

Trị Parkinson, chống cholin trung tâm
Dẫn xuất hydrochlorid:
Norakin (Đức)

TRIPERIDOL *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml giọt uống có: Trifluperidol 1p1000 (1ml = 1mg - 20 giọt)
TD: Thuốc an thần, giải ức chế, họ các butyrophenon.
CĐ: Dạng tâm thần cấp và mạn tính, đặc biệt tâm thần tuổi thanh xuân, tâm thần phân liệt, hoang tưởng.
LD: Tùy từng người bệnh có thể từ 0,5 - 6mg/24 giờ (10-120 giọt/24 giờ) và tùy từng mức 0,5mg (10 giọt).
CCĐ: Có thai.
LY: *Hội chứng ác tính: xanh tái, sốt cao, rối loạn thần kinh thực vật, cần ngừng thuốc ngay. Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc.*

TRIPHENYLSTIBIN Sulfid

Dùng ngoài da, chống tăng tiết bã nhờn, sát khuẩn tại chỗ
Sulfoform (OTW; Brady)

TRIPHENYLTETRAZOLIUM Chlorid

Chẩn đoán
2H - Tetrazolium, 2,3,5 - triphenyl-, chlorid
Uroscreen (Pfizer)

TRIPHOSADENIN

Adenosin 5 - (tetrahydrogen triphosphat)
Adenosin triphosphat; Adenylpyrophosphoric acid; Adenyltriphosphoric acid; ATP
BD: *Striadyne (Auclair, Montrouge)*
Triphosphodine (ICI)
Dẫn xuất muối dinatri:
Natrium adenosintriphosphoricum
Adetide (Zena Pharm, Tokyo)
Adetphos (Kowa, Japan)
Atenen (Tsuruhara, Japan)
Triadesin - A (Daisan, Japan)
Dẫn xuất muối natri:
Adethos (Kora, Japan)
Atépadène (Pháp)
Atriphos (Gedeon Richter; Thụy Sĩ)
Fosfobion (Rumani)
DT: Ống tiêm 2ml chứa các ribosid phosphoryl - hóa đã tinh chế tương ứng với 20mg ATP hoặc triphosadenin.
TD: Thuốc giãn mạch dùng tiêm tĩnh mạch, có tác dụng kiểu đối giao cảm đến nút nhĩ thất. Hiệu lực tiết cholin làm giảm ngay tức khắc các cơn mạch nhanh kịch phát do nhịp tương hỗ ở chỗ nối nhĩ thất, có kèm hoặc không, hội chứng W. P. W - do làm biến đổi các giai đoạn trơ ở nút Tawara. Trường hợp mạch nhanh ở tầng nhĩ (cuồng động nhanh tâm thu), thuốc chỉ gây sự chậm lại trong chốc lát về hoạt tính tâm thất, nên làm dễ dàng sự phân tích hoạt tính nhĩ bất thường, hoạt tính này không chịu ảnh hưởng của thuốc.
CĐ: Chứng mạch nhanh kịch phát do nhịp tương hỗ ở chỗ nối nhĩ - thất (bệnh Bouveret). - Dùng để chẩn đoán với các chứng mạch nhanh khác ở tầng nhĩ và/hoặc tầng thất.
LD: Tiêm tĩnh mạch nhanh. Người lớn: 1/2 ống. Nếu chưa có kết quả 2 - 3 phút sau tiêm thêm 1 ống. Trẻ em: tiêm liều 1mg/kg.
CCĐ: Mạch chậm (xen kẽ với cơn mạch nhanh) - Suy mạch vành (vì nguy cơ gây loạn nhịp nặng có liên quan đến hiệu lực làm tim đập chậm).
LY: *Chỉ dùng trong bệnh viện có phương tiện cấp cứu; cần đảm bảo trước cân bằng chuyển hóa. Để bơm tiêm tại chỗ để nếu cần tiêm ngay atropin.*

TRIPROLIDIN

Pyridin 2 - [1 - (4 - methylphenyl) - 3 - (1 - pyrrolidinyl) 1 - propenyl)-, (E) -
Dẫn xuất hydrochlorid:
Triprolidin hydrochlorid
BD: *Acridil (Burroughs Welcome)*
Actidil (Burroughs Welcome)
Actidilon (Burroughs Welcome)
Actiphyll (Gayoso, Welcome, Tây Ban Nha)
Bayidyl (Bay, USA)
Myidyl (My-K, USA)
Pro-Actidil (Burroughs Welcome)
Pro-Actidilon (Burroughs Welcome)
Pro-Entra (Tanaba, Japan)
DT: Viên nén 2,5mg, sirô 1,4mg/5ml, kem bôi 0,2%.
TD: Ngoài tác dụng kháng histamin, còn có tác dụng an thần nhẹ và chống tiết cholin yếu.
CĐ: Các biểu hiện dị ứng như: mày đay, ngứa mẩn, phù Quincke, dị ứng do thuốc, viêm mũi và thanh quản co thắt, viêm kết mạc dị ứng - các bệnh ngoài da do dị ứng như ngứa (hậu môn, âm hộ) mày đay, vết côn trùng đốt.
LD: Người lớn ngày 2 -6 viên (nên dùng liều thấp rồi hãy tăng dần 1v/ngày). Trẻ em: dưới 13 tháng: ngày 1 - 3 lần, mỗi lần 1/2 thìa cà phê sirô - từ 13 tháng đến 6 tuổi: ngày 1 - 3 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê sirô. Từ 7 đến 15 tuổi: ngày 1 - 3 lần, mỗi lần 1 1/2 thìa cà phê sirô.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và với carbinoxamin. Thuốc làm buồn ngủ. - Cấm uống rượu khi dùng thuốc.

LY: *Còn có dạng viên 10mg, có tác dụng kéo dài, không dùng cho trẻ em dưới 10 tuổi và người suy gan, thận nặng.*
BD phối hợp: *Aprodine (Mỹ) ; Peace (Malaysia) (+ Pseudoephedrin)*

TRIPTORELIN

Chống khối u - Đối kháng LH - RH

Luteinizing hormone - releasing factor, 6 - D - tryptophan
Nhân tố giải phóng luteinin hormon (lợn), 6 - D - tryptophan
Dẫn xuất acetat:
Decapeptyl (Đức; Hà Lan)
DT: Lọ thuốc bột đông khô 0,1mg kèm 10mg mannitol và ống dung môi 1ml (dung dịch NaCl 0,9%).
TD: Là một decapeptid tổng hợp tương tự như LH - RH tự nhiên - Dùng kéo dài ở người gây ra ức chế hormon hướng sinh dục, do đó làm mất các chức năng tinh hoàn và buồng trứng.
CĐ: - Ung thư tuyến tiền liệt có di căn: ngày tiêm một lọ dưới da; đợt dùng 7 ngày rồi chuyển sang loại thuốc có tác dụng kéo dài (như leuprorelin) - Vô sinh nữ: điều trị bổ trợ, phối hợp với các gonadotropin (HMG, FSH, HCG) trong đợt gây rụng trứng đến tiến hành thụ thai in vitro, sau đó di chuyển bào thai (F.I.V.E.T.E), tiêm dưới da ngày 1 lọ, kể từ ngày thứ 2 của vòng kinh, tức hôm trước, ngày dự kiến gây rụng trứng, (trung bình từ 10 - 12 ngày).
LD: - Ung thư tuyến tiền liệt: tiêm dưới da 0,1mg/ngày, từ ngày 1 đến ngày thứ 7, trước khi chuyển sang dùng dạng có tác dụng kéo dài.
- Phụ nữ không có khả năng thụ thai: phối hợp với gonadotrophin, tiêm dưới da 1 lọ/ngày, từ ngày thứ 2 chu kỳ kinh nguyệt cho đến hôm trước của ngày được ấn định làm rụng trứng (phối hợp với kích thích buồng trứng ở giai đoạn đầu) ước tính khoảng 10 - 12 ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai.
LY: *- Có một số người, những ngày đầu dùng thuốc, có vẻ bệnh càng nặng lên tạm thời (đau xương) nhất là với người tắc đường bài niệu, cần thận với người có dấu hiệu chèn ép tuỷ - vì vậy cần được theo dõi chặt chẽ.*
- Khi dùng phối hợp với gonadotrophin có thể có đáp ứng khác nhau giữa người này với người khác, giữa những chu kỳ kinh dùng trên một người bệnh.
- Theo dõi định kỳ nồng độ testosteron trong máu không được vượt quá 1mg/ml.
- Việc gây rụng trứng phải được theo dõi, kiểm tra sinh học lâm sàng thường xuyên (định hướng estrogen, chụp siêu âm nếu quá mức, nên ngừng dùng gonadotrophin trong 2 - 3 ngày để tránh tái tạo tạm thời đỉnh của LH.
- Có thể bị: đau xương, huyết niệu, tắc đường tiểu, cảm giác yếu ớt, dị cảm chi dưới (thường qua đi 1 - 2 tuần), nhưng cũng phải thận trọng với người có biểu hiện thần kinh và tắc đường tiểu. Ngoài ra: bốc hoả, bất lực, đau chỗ tiêm, cơn tăng HA, sốt, buồn nôn, nôn, phát ban, ngứa, chóng mặt, khó thở, nhức đầu, đánh trống ngực, táo bón, tiêu chảy, rối loạn thị giác, chán ăn, ra mồ hôi, rụng tóc, trầm cảm, ngủ gật. Dùng với gonadotrophin có thể đau bụng, đau khung chậu, quá dưỡng buồng trứng.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

TRI-REGOL *(Hungari)*

DT: Vỉ 21 viên gồm có 6 viên màu vàng.
CĐ: Viên tránh thai uống; trị các rối loạn kinh nguyệt chức năng, chứng kinh đau và hội chứng tiền kinh.
LD: Ngày 1 viên, bắt đầu từ ngày thứ 5, sau khi thấy kinh và theo thứ tự như trên; nghỉ 7 ngày lại dùng tiếp vỉ mới.
CCĐ: Như các viên tránh thai uống.

TRISEQUENS *(Pháp - Đan Mạch)*

Vỉ 28 viên nén gồm 12 viên màu lam, 10 viên màu trắng và 6 viên màu đỏ.
Mỗi viên có: Lam/Trắng/Đỏ

Estradiol	2mg/2mg/1mg
Estriol	1mg/1mg/0,5mg
Norethisteron acetat	0/1mg/0

CĐ: Điều chỉnh các thiếu hụt estrogen.
Phòng chứng loãng xương sau tuổi mãn kinh.
LD: Dùng liên tục, ngày 1 viên theo thứ tự như sau: 1 viên màu lam trong 12 ngày đầu; 1 viên màu trắng trong 10 ngày tiếp; 1 viên màu đỏ trong 6 ngày cuối. Nếu đang còn kinh, viên đầu tiên uống ngày thứ 5 của vòng kinh, với các phụ nữ đã mãn kinh có thể dùng bất cứ ngày nào.

TRISORVIT

DT: Ống uống 10ml có: Tocofersolan (vitamin E tan trong nước) 120mg, Na ascorbat 300mg, ethoxazorutosid 30mg. (+ chất bảo quản).
TD: Che chở mạch (mao mạch).
CĐ: Tình trạng chảy máu và dịch rỉ, chảy máu ở đoạn trước và các màng sau của mắt, các chứng thoái hóa bẩm sinh hay mắc phải, tình trạng xơ cứng lão hoá mắt.
LD: Uống 2 ống/ngày, trong 20 ngày/mỗi tháng - uống trước bữa ăn.

TRITIOZIN

Ức chế tiết dịch vị

Morpholin, 4-[thioxo(3,4,5 - trimethoxy - phenyl) methyl]-
Sulmetozin; Trithizon
Tresanil (ISF Trezzano)
Trizinoral (Alcor, Tây Ban Nha)

TRITOQUALIN

BD: *Hypostamine (Pháp)*
Inhibostamin (Zyma, Thụy Sĩ)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Kháng histamin. Làm giảm histamin - huyết (do ức chế in vivo enzym histidin decar-

boxylase) - không kèm tác dụng an thần và kiểu atropin.
CĐ: Các biểu hiện dị ứng như viêm mũi có thắt, viêm kết mạc dị ứng, mày đay, phù Quincke. Các bệnh ngoài da có ngứa (eczema mạn...) Phòng ngừa không dung nạp hoặc dị ứng do thuốc.
LD: Người lớn: ngày 2-10 viên (trẻ em ngày 1 - 4 viên) - uống 1 - 2 viên khoảng 15 - 30 phút trước khi dự kiến có biểu hiện dị ứng.
LY: *Thuốc không gây buồn ngủ và các tác dụng phụ khác. Có thể dùng dài ngày và trẻ em.*

TRIVE 1000 *(Pháp)*

DT: Lọ 500 và 1000ml nhũ tương tiêm các lipid (dầu đậu nành, lecithin đậu nành) có các acid amin, 1kcal/ml, 8,4g nitrogen toàn phần, 60g acid amin/l.

$$\frac{\text{acid amin chính yếu}}{\text{acid amin toàn phần}} = 51\%$$

Độ Osmol: 1090 mOsm/l
CĐ: Thức ăn bằng đường tiêm (khi không ăn được bằng đường miệng hay không đủ chất).
LD: Truyền tĩnh mạch lớn qua 1 catheter chậm (10 giọt/phút) rồi tăng dần lên 40 giọt/phút ở người lớn. Người lớn: 500 - 1000ml/ngày. Trẻ em: 1,8g acid amin/kg/ngày, tức 30ml/kg/ngày.
CCĐ: Tăng lipid huyết - ứ nước.
LY: *Thận trọng dùng cho người suy tế bào gan nặng, sẽ làm rối loạn thần kinh. Thận trọng với người suy thận. Có dấu hiệu gì bất thường phải ngừng thuốc ngay. Tiêm truyền chậm và không được pha lẫn một thuốc gì khác. Thuốc có thể có tác dụng phụ như gây toan huyết, tăng nitrogen huyết nếu bị suy thận.*

TRIVITA B

DT: Viên có:

Vitamin B1	0,125g
Vitamin B6	0,125g
Vitamin B12	125mcg

CĐ: Đau nhức thần kinh, bắp thịt, thấp khớp. Nghiện rượu cấp hay mạn tính. Suy dinh dưỡng, mới ốm dậy, thai nghén. Chứng suy thiếu các Vitamin nhóm B.
LD: Uống mỗi lần 1 - 2 viên, ngày uống 4 - 6 viên.
BD tương tự: *Đaneurin (XND Quảng Nam)*
Neurobeco
Trivitfort (XND Hậu Giang)
Synervit (Etipar)
Vioneurin (Pháp)

TRIVIT B *(Thái Lan)*

DT: Ống tiêm 3ml chứa: 100mg vitamin B1; 50mg vitamin B6 và 1000mcg vitamin B12.
CĐ: Viêm dây thần kinh ngoại vi và trung ương, tê phù (beri - bêri).
LD: Tiêm bắp ngày 1 ống.
CCĐ: Mẫn cảm với Vitamin B1 hoặc B12. Tiêm tĩnh mạch.
BD tương tự: *Bilneuro, Bilneuro 5000 (Pháp)*
Bilneuro Becom
Betafort (Pháp)
Synervit (Etiphar)

TROCIMIN

Trấn tĩnh - Chống trầm cảm

Azocin, octahydro-1-(3,4,5 - trimethoxybenzoyl) -
Origen (Gedeon Richter)

TROCLOSEN Kali

Dùng ngoài da - Sát khuẩn tại chỗ

1,3,5 - Triazin - 2,4,6(1H, 3H, 5H) - trion, 1,3 - dichlor-, muối kali
Potassium dichloroisocyanurat
Dẫn xuất muối natri:
Sodium dichloroisocyanurat
Sodium dichloro - s - triazintrion
Actisan - 5L (Veip, Duurstede)
Amochlor (Medica)
Baby Safe (Kirby - Warrick)
Bakta (Henkel)
Cetamed W 12 (Relavit)
Efferzid 25 (Scarium, Luzern)
Hytox Chloor T (Lever)
Medicarine (Medica)
Melquick (Melchenmie)
P3 - Desinfektionstabletten (Đức)
Stafilex (Otares)

TROFOSFAMID

Trị khối u - Tác nhân alkyl hóa

2H - 1,3,2 - Oxazaphosphorin - 2 - amin, N,N,3 - tris (2 - chloroethyl) tetrahydro-, 2 - oxid
Ixoten (Asta - Degussa, Đức)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Kìm tế bào, tác nhân alkyl - hóa.
CĐ: Một số u ác tính và bệnh tăng bạch cầu.
LD: Khởi đầu: ngày uống 6 - 8 viên, chia vài lần. Sau dùng liều duy trì: 1 - 3 viên/ngày.
CCĐ: Nhiễm khuẩn, huyết niệu.

TROGLITAZON

BD: *Rezulin*
Romozin
TD: Trị đái đường.
LY: *Bộ y tế đã thông báo về tác dụng phụ có hại của thuốc đặc biệt với gan.*

TROLEANDOMYCIN

Oleandomycin, triacetat (ester)
Triacetyloleandomycium; Evramycin; TAO
BD: *Aovine (Wyeth)*
Cetilmin (Lafare, Ercolano - Resina)
Cyclamycin (Wyeth)
Isotriacin (Isom, Milano)
Matromycin (Pfizer - Roerig)
Oleandacetyl (Farmakhim, Sofia)

Oleandocetine (Pfizer)
Oleandocyn (Pfizer)
Oleandom (Coli, Pomezia)
Tao (Pfizer; Pfizer - Roerig)
Taocin (Pfizer)
Treis - Micina (Ecobi, Genova)
Treolmicina (Guidi, Milano)
Triolan (Italsuisse, Casarile)
Viamicina (Benvegna, Palermo)
Wytrion (Wyeth)
DT: Viên nang 100 và 250mg. Viên nén 250 - 500mg. Lọ 80ml hỗn dịch uống 250mg/5ml. Siro 125mg/5ml.
TD: Kháng sinh họ Macrolid. Là dẫn chất bán tổng hợp của oleandomycin nhưng dùng uống hấp thu nhanh hơn, dung nạp tốt hơn và thải qua nước tiểu dưới dạng có hoạt tính.
CĐ: Các bệnh nhiễm khuẩn: tai mũi họng, phế quản phổi, miệng, da, sinh dục, đặc biệt tuyến tiền liệt, xương. Phòng viêm màng não do màng não cầu - Dự phòng tái phát thấp khớp cấp tính.
LD: Người lớn: ngày uống 1 - 2g, chia làm 4 lần. Trẻ em dưới 3 tuổi: 25 - 30mg/kg/giờ, 3 - 6 tuổi: 400 - 500mg/24 giờ. 11 - 15 tuổi: 800 - 1000mg/24 giờ, chia làm 4 lần. Dùng 5 - 10 ngày.
CCĐ: Kết hợp với các alcaloid co mạch của nấm cựa gà, đặc biệt ergotamin và dihydroergotamin. Dị ứng thuốc - bệnh nặng gan-thận.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *Dị ứng da, buồn nôn, ỉa chảy, viêm gan ứ mật phục hồi được - Dùng thuốc trên 10 ngày hoặc liều cao cần theo dõi chức năng gan và định lượng transaminase.*
(Xem thêm KHÁNG SINH).

TROLNITRAT

Giãn mạch

Ethanol, 2,2',2"-nitrilotris-, trinitrat (ester)
Trolnitratum
Dẫn xuất phosphat:
Trolnitrate phosphate
Aminotrat phosphat
BD: *Angitrit (Leo, Ballerup)*
Kardin (Pfizer)
Metamin (Pfizer)
Nitralettae (Slovakofarma)
Nitretamine (Squibb)
Nitroduran (Đan Mạch, Đức, Phần Lan)
Ortin (Wild, Basel)
Praenitrona (Pfizer)
Trolmine Sustained (Leeming, USA)
Vasomed (Medo - Chemicals, London)
DT: Viên nén 1 hoặc 2mg.
TD: Giãn mạch vành.
CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực.
LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1-2mg, vào sau bữa ăn.
CCĐ: Glôcôm, xơ cứng động mạch.

TROMANTADIN

Trị virut

Acetamid, 2-[2-(dimethylamino) ethoxy]-N-tricyclo [3.3.1.13,7] dec-1-yl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Viru - Merz (Merz, Frankfurt)
Viruserol (Zyma, Nyon)

TROMETAMOL

1,3-Propandiol, 2-amino-2-(hydroxymethyl) -
Trometham in; Trometamolum; Tham; Tris
BD: *Addex-Tham (Pharmacia, Uppsala)*
Alcaphor (Roger Bellon)
Basionic (Smith Kline/RIT)
Buffer (Novag)
Talatrol (Abbott)
Thamacetat (Roger Bellon)
Tham-E (Abbott)
Thamesol (Baxter, Trieste)
Trisaminol (Roger Bellon)
Trizma (Sigma, USA)
DT: Lọ thuốc uống 250ml chứa 68,67g trometamol citrat, 3,97g dinatri citrat khan và 9,05g dikali citrat khan.
TD: Lợi tiểu thẩm thấu.
CĐ: Phòng ngừa tạo sỏi acid uric và cystin; điều trị phối hợp để hòa tan các sỏi trên. Điều trị nhiễm acid - máu do thận ở người lớn và trẻ em.
LD: Ngày 2-4 thìa canh vào bữa ăn.
CCĐ: Vô niệu và suy thận nặng với độ thanh thải creatinin dưới 10ml/phút; nhiễm khuẩn máu; ỉa chảy và rối loạn nhu động ruột ở những người cắt bỏ dạ dày hoặc đại tràng.

TRONCHILET *(Ấn Độ)*

Viên nén và 10ml dd uống chứa 2mg salbutamol sulfat và 125mg hydroxyethyltheophylin.
TD: Trị hen phế quản.

TRONOTHANE *(Pháp)*

DT: Ống 30g gel có: pramocain 1%.
CĐ: Đau ngứa, phỏng, cháy nắng, côn trùng đốt trích, bệnh da tiếp xúc, sốt nổi ban (thủy đậu) - Trĩ nứt hậu môn - Ngứa âm hộ, bôi ống nội soi và gây tê luồn ống nội khí quản.
LD: Như bd Tronolane.

TROPATEPIN

8-Azabicyclo[3.2.1]octan, 3-dibenzo[b,e] thiepin- 11(6H)-yliden-8-methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lepticur (Diamant, Pháp)
DT: Viên nén 10mg. Ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Thuốc tổng hợp chống Parkinson, cấu trúc hóa học đặc biệt, có tác dụng chống tiết cholin rất quan trọng và chọn lọc tới hệ thống ngoài tháp. Tác dụng xuất hiện chậm: hiệu lực tối ưu xuất hiện vào ngày thứ 5 hoặc thứ 6.
CĐ: Các biểu hiện thần kinh (đặc biệt là các chứng loạn vận động mạn tính) của các thuốc an thần kinh. Run, cứng cơ, cơn loạn vận động cấp - Parkinson.

LD: a) Phòng: ngày uống 1-2 viên hoặc tiêm bắp 1-2 ống.
b) Điều trị: Ngày uống 2-3 viên (chia 1 hoặc 2 lần) hoặc tiêm bắp 1-2 ống. Liều dùng cần tính cho thích hợp với người bệnh và giảm đi nếu có tác dụng phụ như atropin (khô miệng, rối loạn thị giác).
CCĐ: Glôcôm, u tuyến tiền liệt, suy tim mất bù.
LY: *Thuốc độc tính thấp và không gây quái thai ở súc vật thí nghiệm.*

TROPENZILIN Bromid

Chống co thắt

Tropenilonum
Palerol (Krka)

TROPHICRÈME *(Pháp)*

DT: Kem bôi âm đạo 0,1% estriol.
CĐ: Như estrogel.
LD: Tuần đầu; ngày 1 lần; sau 2-3 tuần: cách ngày 1 lần.
CCĐ: Bệnh máu cục nghẽn mạch. U phụ thuộc estrogen; băng huyết chưa rõ nguyên nhân, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

TROPHIDERM

DT: Lọ 4g bột rắc có: Bông mỡ, Ca alginat thật mịn 4g.
TD: Bột băng da, tạo điều kiện lên sẹo.
CĐ: Vết thương rỉ nước và chấn thương. Loét giãn tĩnh mạch, ban đỏ.
LD: Rắc thuốc mỗi khi thay băng mới.
CCĐ: Bôi vết thương không được tẩy rửa.
LY: *Vết thương sâu cần rửa sạch.*

TROPHIGIL *(Pháp)*

DT: Viên nang âm đạo có:
Vi khuẩn sống đông khô Lactobacillus caseivar Doderlein 2 x 10^9 - 10^8
Estriol 0,2mg
Progesteron 2mg
TD: Cung cấp hormon tại chỗ cần cho dinh dưỡng biểu mô âm đạo, tái tạo trực khuẩn Doderlein.
CĐ: Viêm âm đạo teo. Chăm sóc trước và sau phẫu thuật phụ khoa.
LD: Đặt sâu viên nang vào trong âm đạo sau khi nhúng vào nước. Đặt 1 viên sáng và chiều, đặt trong 2-3 tuần. Nếu cần, điều trị duy trì: 1 viên/ngày, trong 14 ngày.
CCĐ: Ung thư phụ thuộc estrogen.

TROPHOBOLÈNE *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml chứa dd dầu có: 1,3mg estrapronicat: 50mg nandrolon (dạng undecanoat) và 80mg hydroxyprogesteron heptanoat.
TD: Phối hợp một steroid tăng dưỡng với một estrogen và một progestatif (tác dụng hiệp đồng).
CĐ: Người già yếu, suy nhược; người mới phẫu thuật, bỏng lan rộng - Dùng điều trị một số trường hợp loãng xương ở người già hoặc do dùng thuốc gây ra.
LD: Người lớn cứ 15-30 ngày tiêm 1 ống vào bắp thịt. Đợt dùng 3-6 ống.
CCĐ: Thanh thiếu niên, thiếu nữ, Adenom hoặc ung thư tuyến tiền liệt, suy gan hoặc viêm gan; bệnh huyết khối. Nghẽn mạch. U ở tử cung hoặc vú phụ thuộc estrogen; phụ nữ có thai, nuôi con bú.

TROPHIRÈS *(Sanofi - Vietnam)*

DT: Lọ 125ml sirô, cứ 100ml sirô người lớn và sirô trẻ em chứa: pholcodin 133/60mg; natri tenoat 1/1g; dd eucalyptus (12% cao trong cồn 96%) 0,25ml/0,25ml. Thuốc đạn cho người lớn và trẻ em, thuốc đạn cho sơ sinh chứa long não 100-50mg; tinh dầu myrte 50-35mg/20mg; tinh dầu khuynh diệp 60-40mg/24mg; natri tenoat 285-190mg/95mg.
CĐ: Ho do viêm nhiễm đường hô hấp, sau cắt hạnh nhân.
LD: Sirô: người lớn, ngày 3 lần x 1 thìa canh. Trẻ em trên 30 tháng: ngày 3-4 lần x 1/2 thìa cà phê tùy theo tuổi. Thuốc đạn: nạp 2 viên/ngày sáng tối.
CCĐ: Sirô trẻ em và thuốc đạn trẻ em không dùng cho sơ sinh (dưới 30 tháng).

TROPHODILAN *(Pháp)*

DT: Viên có: Isoxsuprin HCl 10mg, D- tocopherol succinat 50mg, pyridoxin HCl 50mg.
TD: Giãn mạch, giãn tử cung (do Isoxsuprin).
CĐ: Suy tuần hoàn ngoại vi; viêm động mạch chân, co thắt mạch, rối loạn vận động tứ chi, Raynaud, xanh tím đầu chi, dị cảm đầu chi, đau đỏ đầu chi, rối loạn mạch của người đái tháo đường - Bệnh động mạch não - Thoái hóa hoàng điểm mắt. Vữa xơ động mạch trung tâm giác mạc.
LD: Chỉ dùng cho người lớn, uống mỗi lần 2 viên, 3 lần/ngày. Thời gian điều trị: suy tuần hoàn tối thiểu 2-3 tháng. Đe dọa sinh sớm: cho tới tuần thứ 38 của kỳ thai.
CCĐ: Hội chứng chảy máu.

TROPICAMID

Benzenacetamid, N, ethyl-α-(hydroxymethyl)-N-(4-pyridinylmethyl)-
BD: *Epitromin (Roche)*
I-Picamide (Americal, USA)
Mydriacyl (Alcon)
Mydriafair (Pharmafair, USA)
Mydrian (Dispersa, Winterthur)
Mydriaticum (Chibret, Pháp; Thụy Sĩ)
Mydrin-M (Santen, Japan)
Mydrum (Ankerwerk, Đức)
Ocu-Tropic (Ocumed, USA)
Tropicacyl (Akorn, Canada)
Tropicol (Unipebe, Bỉ)
Tropimil (Farmigea, Pisa)

Visumidriatic (ISF, Trezzano)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có 50mg kèm 1mg benzalkonium chlorid trong dung dịch NaCl đẳng trương.

TD: Liệt đối giao cảm, thuốc tổng hợp có cấu trúc và tác dụng tương tự atropin. Giãn đồng tử.

CĐ: Làm giãn đồng tử để thăm khám hay điều trị.

LD: Khám đáy mắt: nhỏ 1-2 giọt khoảng 15 phút trước khi khám. Thăm khám khúc xạ kế mắt: cứ 5 phút nhỏ 1 giọt, dùng từ 4-6 giọt. Giãn đồng tử trước khi mổ đục nhân mắt, hoặc quang đông: nhỏ 1 giọt, 15 phút trước khi tiến hành.

CCĐ: Glôcôm góc đóng (nguy cơ gây ra cơn glôcôm cấp). Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc nhỏ mắt.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TROPIN Benzilat

Chống co thắt - Liệt thần kinh đối giao cảm

Glipin; Glypin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Benztropin hydrochlorid

BETE (Laevosan)

BETE Dr. Kutiak (Verla)

TROPISETRON

BD: *Navoban (Thụy Sĩ)*

DT: Viên nang 5,64mg và ống tiêm 5ml 5,64mg tropisetron HCl (tương ứng với 5mg tropisetron base).

TD: Chất đối kháng thụ thể 5 HT3 có tác dụng phòng chứng nôn do hóa trị liệu ung thư gây ra, không kèm tác dụng phụ ngoài tháp.

CĐ: Đợt dùng 6 ngày: ngày đầu tiêm tĩnh mạch 1 ống. Các ngày sau, uống ngày 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.

LY: *Thận trọng với bệnh tăng huyết áp chưa ổn định; phụ nữ nuôi con bú. Rifampicin và phenobarbital làm giảm nồng độ thuốc ở huyết tương.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TROPODIFEN

Liệt đối giao cảm - Chống co thắt

Tropaphen

TROSPIUM Chlorid

Chống co thắt

Trospum

Keptan (Barcelona)

Relaspium (Isei, Japan)

Spasmex (Pfleger, Đức; Lek)

TROVAFLOXACIN

BD: *Trovan (Pfizer)*

DT: Viên nén 100mg và 200mg (dạng mesylat). Lọ 20 - 40 và 60ml dd, đậm đặc để pha tiêm truyền tĩnh mạch 5mg/ml.

TD: Kháng sinh tổng hợp họ quinolon có tác dụng diệt khuẩn phổ rộng.

CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng nhạy cảm ở: đường hô hấp (viêm phổi, cơn cấp viêm phế quản mạn, viêm xoang cấp); ổ bụng (nhiễm khuẩn sau phẫu thuật, ở phụ khoa); bệnh lậu, viêm cổ tử cung do chlamydia, đường tiết niệu dưới, ở da và mô mềm.

- Dạng tiêm truyền tĩnh mạch còn dùng cho viêm màng não do não mô cầu dịch tễ, phòng nhiễm khuẩn ngoại khoa (như phẫu thuật trực tràng và cắt bỏ tử cung).

LD: Người lớn ngày uống 1 viên 100mg hoặc 200mg. Đợt dùng từ 1 - 14 ngày tuỳ theo trường hợp; truyền tĩnh mạch ngày theo liều 200mg đến 300mg, sau chuyển sang dùng thuốc uống.

Phòng ngừa nhiễm khuẩn sau mổ: liều duy nhất 1 viên 200mg trong vòng 4 giờ trước khi mổ.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất quinolon - Dạng thuốc tiêm có tương kỵ với dd NaCl 0,9%.

LY: *Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi.*

Người bị suy thận và người cao tuổi: không cần điều chỉnh liều dùng.

Dùng thuốc tiêm truyền tĩnh mạch phải được hoà tan tới nồng độ tối đa 2mg/ml trước khi dùng và tiêm truyền từ 30 đến 60 phút.

TROXERUTIN

Bảo vệ mạch

BD: *Alkanol (Spofa)*

Cekarutin (Aksu, Thổ Nhĩ Kỳ)

Cilkanol (Spofa)

Flebosil (Infale, Barcelona)

Helveton (Helvepharm, Thụy Sĩ)

Pherarutin (Kanoldt, Đức)

Posorutin (Ursapharm, Đức)

Pur-Rutin (Chassot, Koniz)

Rhéoflux (Niverpharm, Pháp)

Ruven (Mepha, Aesch)

Troxevasin (Farmakhim, Bungari)

Varemoid (Thụy Sĩ)

Vastribil (Schwabe, Đức)

Veinamitol (Vital Phảma, Bỉ)

Vénamitol (Negma, Buc, Pháp)

Veniten retard (Scheurich, Đức)

Venolen (Italia)

DT: Viên nang 100-200-300 và 500mg. Ống tiêm 5ml = 500mg. Gel bôi 40g có 0,8g. Thuốc nhỏ mắt dung dịch 5% (lọ 10ml/500mg).

TD: Là một dẫn chất flavonoid bán tổng hợp có tác dụng làm giảm sức thấm và tính dễ nứt vỡ ở mao mạch và tĩnh mạch.

CĐ: Suy tĩnh mạch mạn, hội chứng viêm giãn tĩnh mạch và sau huyết khối, cả ở phụ nữ có thai, phòng các phản ứng ngoài da và niêm mạc cũng như xuất huyết khi điều trị bằng các

loại tia, hạ trĩ vàcác rối loạn tuần hoàn tĩnh mạch ở chi dưới, phối hợp điều trị ở chứng nề sau chấn thương và bọc máu. Khoa mắt: bệnh võng mạc do đái tháo đường, chảy máu ở võng mạc và thủy tinh thể, chảy máu và huyết khối dưới kết mạc.
LD: Khởi đầu: ngày uống 600mg, chia 2-4 lần vào bữa ăn. Sau dùng liều duy trì: ngày 300mg. Tiêm bắp hay tĩnh mạch chậm, ngày hay cách một ngày 1 ống. Thuốc nhỏ mắt: ngày nhỏ 3 lần: 1-2 giọt.
LY: *Thuốc không độc, nên không có chống chỉ định.*

TROXIPID

Trị loét dạ dày

Benzamid, 3,4,5-trimethoxy-N-3-piperidinyl
Aplace (Kyorin, Japan)

TRUXIPICURIUM Iodid

Phong bế thần kinh cơ

Anatruxonium (Medexport, Nga)

TRYPARSAMID

Chống nguyên sinh động vật - Diệt Trypanosoma

Arsonic acid, [4-[(2-amino-2-oxoethyl) amino] phenyl]-, muối monosodium
Glyphenarsin; Tryparson
Trypasamide (Wallau)

TRYPSIN

Enzym thủy phân protein, kết tinh lấy từ pancreas (tụy) của bò.
Tripsina; Trypsin, cristallized; Trypsinum
BD: *Trypsillin (Mochida, Japan)*
Tryptar (Armour)
Trypure (Novo)
Granulex (Mỹ)
DT: Lọ phun mù - Lọ bột rắc - Lọ bơm xịt -
TD: Thủy phân các dịch rỉ và các chất hoại tử - các mô thương tổn hoại tử được loại đi.
CĐ: Phụ trị vào việc làm sạch vết thương, mảng da chết, mảng loét hoại tử do các nguyên nhân khác nhau, các dạng hoại tử - loét ăn sâu.
LD: Bơm phun hoặc rắc bột, bôi thuốc, che băng vô khuẩn ướt. Để tiếp xúc 3 giờ rồi rửa với nước sinh lý hay nước đun sôi để nguội, loại các chất bẩn do sự phân hủy các mô hoại tử. Bơm, rắc bột, đắp lại 2-3 lần/ngày.
CCĐ: Dị ứng với Trypsin.
LY: *- Không dùng Trypsin thay thế cho phương pháp chữa các vết thương thường dùng, (lạm dụng quá mức có thể không thích hợp) và tránh những nguy cơ phản ứng phản vệ do tính chất kháng nguyên của enzym. - Có cảm giác đau khi dùng thuốc. - Dung dịch thuốc giữ được 48 giờ ở nhiệt độ phòng và 15 ngày ở nhiệt độ +5°C (loại bột pha để bơm).*

TRYPTOPHAN

Chống trầm cảm - Gây ngủ - An thần

L - Tryptophan.
DL - Tryptophan
BD: *Amiphan (Japan)*
Atrimon (Homburg, Đức)
Bikalm (Promonta, Đức)
Biotonin (UCB, Bỉ)
Dolon (Golaz, Ecublens)
Dorphan (Thụy Sĩ)
Éltryptan (Hexal, Đức)
Kalma (Fresenius, Đức)
Neurocalm (Efeka, Đức)
Neuromed (D.H.A., Australia)
Pacitron (Rorer, Anh)
Sedanoct (Woehn, Đức)
Somnidor (Sauter, Thụy Sĩ)
Tempidorm (Roland, Đức)
Tryptan (ICN, Canada)
Tryptocompren (Cascan, Đức)

T.T.MYCINE

DT: Công thức của 2 loại viên:

1/ Người lớn:	
Tetracyclin	0,0625g
Sulfadiazin	0,084g
Sulfamerazin	0,084g
Sulfadimerazin	0,084g
2/ Trẻ em:	
Tetracyclin	0,0312g
Sulfadiazin	0,042g
Sulfamerazin	0,042g
Sulfadimerazin	0,042g

CĐ: - Viêm phổi.
- Chốc lở, ghẻ có mủ, ung nhọt, thối tai, viêm mũi mủ, răng có mủ. - Lậu, viêm bàng quang, viêm thận, viêm tử cung. - Nhiễm khuẩn, ruột, màng não.
LD: Người lớn uống 2-4 viên, ngày uống 4 lần. Trẻ em uống 2-4 viên, ngày uống 4 lần. Uống thêm nhiều nước.
CCĐ: Dị ứng với thuốc. Suy gan, thận.

TUAMINOHEPTAN

Co mạch tại chỗ tai mũi họng (ORL)

2 - Heptanamin
Tuaminhaptenum; 2-Aminoheptan; Heptin
Dẫn xuất sulfat:
Tuaminoheptan sulfat
Tuamine (Lilly)
Rhinofluimucil (Pháp) (+ acetylcystein)

TUBEROL

DT: Lọ 100ml dùng ngoài có:
Thymol 4,5g. Tinh dầu trầm 0,25g, tinh dầu kinh giới ma 0,75g, tinh dầu niauli 40g, eucalyptol 10g, tinh dầu nhựa thông 26,75g.
CĐ: Viêm phế quản mủ, ho gà, bệnh phổi trầm trọng.

LD: Thuốc thấm vào gạc, đắp lên ngực - Xoa nhẹ hít trực tiếp thuốc hoặc xông.
LY: *Có loại Tuberol mỡ (tương tự thuốc trên). Tuberol sirô cho người lớn và trẻ em thành phần khác hẳn công thức trên. Vì có codein, belladon nên có chống chỉ định: hen suyễn, suy hô hấp, glôcôm góc đóng, rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt - Trẻ em dưới 10 tháng - chỉ định do thầy thuốc và hướng dẫn trong đơn.*

TUBOCURARIN Chlorid

Phong bế thần kinh cơ

Tubocuraranium, 7',12'-dihydroxy-6,6'-dimethoxy-2,2',2'-trimethyl-, chlorid,
Curarino Miro (Andalucia)
Delacurarine (Squibb)
Intocostrin-T (Squibb; Labaz)
Jexin (Anh)
Tubadil (Endo, USA)
Tubarine (Burroughs Wellcome)
Tuboçuran (ND & K, Đan Mạch)
DT: Ống 2ml/80mg.
TD: Phong bế thần kinh cơ (gây thư giãn cơ).
CĐ: Chuẩn bị bệnh nhân cho phẫu thuật kéo dài.
LD: Người lớn: tiêm tĩnh mạch 0,15 - 0,3mg/kg thể trọng. Trẻ em: 0,3mg/kg.
CCĐ: Nhược cơ nặng.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

TULOBUTEROL

Giãn phế quản

Benzenmethanol, 2-chloro-α-[[(1,1-dimethylethyl) amino] methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Atenos (UCB, Bruxelles)
Brelomax (Abbott)
Bremax (Abbott)
Hokunalin (Hokuriku, Japan)
Pentox (Hàn Quốc)
Répacal (Bỉ, Pháp)
DT: Viên nén 1 và 2mg.
TD: Kích thích chọn lọc thụ thể bêta - 2 adrenergic.
CĐ: Hen.

TUSALGIN *(Indonesia)*

DT: Lọ 60 và 100ml sirô, cứ 5ml chứa:

Dextromethorphan BrH	10mg
Phenylpropanolamin HCl	10mg
Chlorpheniramin maleat	1mg
Amoni chlorid	50mg
Natri citrat	50mg
Paracetamol	120mg

TD: Phối hợp giảm ho, chống cương tụ và dị ứng; ngoài ra còn làm long đờm, giảm đau và hạ nhiệt.
CĐ: Trị triệu chứng ho kèm cảm sốt, cúm, nhức đầu, viêm mũi.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần người lớn 2 thìa cà fê, trẻ em 6 - 12 tuổi 1 thìa cà fê.

TUSSIFED *(Mỹ)*

DT: Viên/lọ 120ml sirô có:

Triprolidin HCl	2,5/30mg
Noscapin	30/360mg
Guaifenesin	100/1200mg
Pseudoephedrin HCl	50/600mg

TD: Làm dịu ho.
CĐ: Dùng thời gian ngắn. Trẻ em từ 30 tháng - 6 tuổi: 1/2 thìa cà phê mỗi lần, 2 lần/ngày. Trẻ em từ 7 tuổi - 10 tuổi: 1/2 thìa cà phê mỗi lần, 3 lần/ngày. Trẻ em 11 tuổi - 15 tuổi: 1 thìa cà phê hay 1/2 viên/15kg/ngày, chia 2-3 lần. Người lớn: uống 2 thìa cà phê hay 1 viên mỗi lần, 3 lần/ngày.
CCĐ: Trẻ dưới 30 tháng (không dùng thuốc viên cho trẻ dưới 10 tuổi). Suy hô hấp, hen suyễn, glôcôm góc đóng, rối loạn niệu đạo tuyến tiền liệt, dùng phối hợp với IMAO, cường tuyến giáp, rối loạn tim mạch nặng.
LY: *Thuốc gây: Buồn ngủ ngày, kích thích, chóng mặt, ưu tư, mất ngủ, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, tăng huyết áp, rối loạn tiêu hóa, dị ứng da. Kiêng rượu (kể cả nước giải khát có rượu) khi dùng thuốc. Không dùng 3 tháng đầu có thai, đang nuôi con bú. Người già cần giảm liều.*

TUSSINEX

DT: Lọ 200ml sirô có:

Codein phosphat	0,20g
Phenylephrin	0,10g
Chlorpheniramin	0,04g
Glyceryl gaiacolat	2,00g
Chloroform	0,25g
Menthol	0,02g

CĐ: Các chứng ho, bệnh đường hô hấp, viêm khí quản, ho do dị ứng, ho dai dẳng.
LD: Người lớn uống 1-2 thìa cà phê, ngày uống 4 lần. Trẻ em trên 6 tuổi uống 1/2-1 thìa cà phê, ngày uống 4 lần.
LY: *Không dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi.*

TUSSIPAX *(Pháp)*

DT: Viên/lọ 24ml (1ml = 50 giọt) thuốc uống/lọ 200ml sirô có:

Codethylin	0,01/0,12/0,12g
Codein	0,01/0,12/0,12g
Bromoform	0,05/1,2/1,2g
Cồn aconit và vài chất khác	2 giọt/2,4g/1,2g

TD: Trị ho trung tâm
CĐ: Ho.
LD: Chỉ dùng vài ngày. Người lớn: 55mg codein + codethylin/ngày. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi: 0,4mg codein + codethylin/kg/24 giờ. Trẻ em 6 tuổi - 8 tuổi: 0,8mg/kg/24 giờ. Người lớn và trẻ em trên 15 tuổi: 2-3 viên/24 giờ hay mỗi lần 50 giọt, 5 lần/ngày, hay 3 thìa canh/ngày. Trẻ em: 2 giọt/tuổi/lần, 2-3 lần/ngày. Trẻ em 11-15 tuổi: 1-3 thìa cà phê sirô/ngày.
CCĐ: Suy hô hấp. Hen suyễn.
LY: *Xem Tussifed.*

TUSS-Ornade *(Mỹ)*

DT: Viên nang có: Caramiphen edisylat 40mg, phenylpropanolamin HCl 75mg.
CĐ: Giảm các triệu chứng ho, ngạt mũi do cảm lạnh.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi, uống 1 viên cách nhau 12 giờ.
CCĐ: Dùng với IMAO, tăng huyết áp nặng, hen suyễn, suy động mạch vành, trẻ em dưới 12 tuổi.
LY: *Thuốc gây: buồn nôn, khó chịu ở dạ dày - ruột, ỉa chảy, táo bón, chóng mặt, căng thẳng, mất ngủ, chán ăn, yếu mệt, đau ngực, đánh trống ngực, run rẩy, khó đái, nhìn mờ.*

TYBAMAT

Trấn tĩnh

Carbamic acid butyl-, 2-[[(aminocarbonyl) oxy] methyl] - 2 - methylpentyl ester
Effisax (Milano)
Nospan (Johnsons, Suède)
Solacen (Wallace, USA)
Tybatran (Robins, USA)

TYLINAL *(Thụy Điển)*

DT: Viên 25 và 75mg amfepramon.
TD: Gây chán ăn (do ảnh hưởng đến trung khu điều hòa cảm giác no đói ở não).
CĐ: Chứng béo phì ở người trưởng thành.
LD: Người lớn ngày 25 - 75mg, khoảng 2 giờ trước bữa ăn.
CCĐ: Phối hợp với các chất ức chế M.A.O.

TYLOXAPOL

Tá dược - Diện hoạt

Formaldehyd, trùng hợp với oxiran và 4 - (1,1,3,3 - tetramethylbutyl) phenol.
BD: *Alevaire (Sterling/Winthrop/Ross)*
Superinone (SW/Ross, Bayer)
Tacholiquin (Benchemie)
Triton W R 1339 (USA)
Translight (Pháp - Mỹ)
DT: Lọ 60ml chứa 250mg tyloxapol trong nước tinh chế.
CĐ: Để rửa sạch hoặc ngâm các thấu kính giác mạc cứng, không để oxy thấm qua.

TYMAZOLIN

Co mạch tại chỗ tai mũi họng (ORL)

1H - Imidazol, 4,5 -dihydro-2 - [[5 - methyl - 2 - (1 - methylethyl) phenoxy] methyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Pemazène (Pháp)*
Snup (Đức)
Thymazen (Polfa, Balan)
DT: Lọ 12ml dd bơm mũi chứa 6mg.
TD: Gây co mạch ở niêm mạc mũi và họng.
CĐ: Các trường hợp cương tụ ở mũi họng, như ngạt mũi cấp, viêm mũi vận mạch.
LD: Cứ 4 giờ bơm 2 - 3 lần vào mỗi lỗ mũi.
CCĐ: Trẻ em dưới 7 tuổi, glôcôm góc đóng.
LY: - *Không dùng thuốc lâu dài.*
- *Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh tim, cường tuyến giáp.*
- *Có cảm giác khó chịu nhức đầu, mất ngủ, đánh trống ngực (nếu dùng thuốc lâu dài).*

TYPHIM *(Pháp)*

DT: Bơm tiêm 0,5ml chứa sẵn 1 liều vaccin (tương ứng với 25mcg polyosid vỏ Vi tinh chế từ Salmonella typhi).
CĐ: Phòng sốt thương hàn ở người lớn và trẻ em trên 5 tuổi.
LD: Chỉ cần 1 lần tiêm dưới da hoặc bắp.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của vaccin. Trẻ em dưới 2 tuổi.
LY: *Chỉ tiêm cho người mang thai nếu thật sự cần thiết.*

TYROMEDAN

Hormon tuyến giáp

Benzenacetic acid, 3,5-diiodo - 4 - (3 - iodo - 4 - methoxyphenoxy)-, 2 - (diethylamino) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Thyromedan hydrochlorid

TYROPAST *(XNDPDL)*

DT: Viên ngậm có 1mg tyrothricin; 0,1mg tetracain HCl trong tá dược thơm.
TD: Kháng khuẩn (chủ yếu với các cầu khuẩn gram (+) và một số trực khuẩn Gram (-) và giảm đau.
CĐ: Trị các chứng viêm họng, viêm amidan, viêm miệng, viêm lưỡi, viêm lợi, viêm quanh răng.
Phòng một số bệnh nhiễm khuẩn qua đường mũi, họng. Sát khuẩn miệng và họng để chuẩn bị nhổ răng hoặc cắt amidan.
LD: Ngày ngậm 8 - 10 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 3 tuổi.
Dùng liên tục quá 10 ngày.

TYROTHRICIN

Kháng sinh polypeptid

Kháng sinh thu được bằng cách sinh trưởng và phát triển của Bacillus brevis R.
BD: *Alcotricina (ISM, Milano)*
Biotghricin (Biochemic, Ao)
Codetricine (Pháp)
Humex (Fournier, Pháp)
Hydrotricin (Roger Bellon; Canada)
Lemocin (Biochemie, Ao)
Mekotricin (XNDP 24)
Pharothricetten (Biochemie, Ao)
Rafathricin (MSD; Pháp)
Tonsicur (Agepha, Ao)
Tyodac (Dales, W. Yorks)
Tyrhin (Biochemie, Ao)
Tyrocain (XND Hậu Giang) (+ Tetracain)
Tyrocid (Grunenthal)
Tyroderm (Merck, Sharp & Dohme)

Tyrosolvetter (Lundbeck, Đan Mạch)
Tyrosolvin (Lundbeck)
Tyrosur (Engelhard, Đức)
DT: Viên ngậm 1mg.
TD: Điều trị tại chỗ các ổ nhiễm khuẩn. Tyrothricin không hấp thu: không bị đề kháng hay kháng chéo với các kháng sinh khác. Rất hiếm bị phản ứng nhạy cảm.
CĐ: Dùng tại chỗ các nhiễm khuẩn miệng hầu: Đau họng, viêm miệng, viêm hầu, viêm thanh quản, viêm lợi, viêm nha chu, aphtơ - Dùng sau phẫu thuật miệng, họng (cắt amydal, giải phẫu hàm - răng).
LD: Nhiễm khuẩn cấp: Ngậm 6 viên/ngày hoặc theo chỉ định.
Nhiễm khuẩn nhẹ: Ngậm 4 viên/ngày.
CCĐ: Nhạy cảm với thuốc.
LY: - *Thuốc dung nạp tốt, không có tác dụng toàn thân vì thuốc không hấp thu mà chỉ tác dụng tại chỗ.*
- *Không nên dùng nếu vết thương mới ở miệng - hầu.*

TYROTHRICINE Lafran *(Pháp)*

DT: Viên có:

Tyrothricin	1mg
Butoform	5mg

TD: Kháng sinh và giảm đau tại chỗ.
CĐ: Các kích thích ở miệng và họng, viêm miệng - hầu.
LD: 4 - 10 viên/ngày, cách nhau khoảng 1 giờ, để tan dần trong miệng.
CCĐ: Đái tháo đường. Trẻ em dưới 4 tuổi.
LY: *Còn có dạng thuốc viên thẻ, dùng ngậm:*
Tyrothricin Butoform Oberlin
Có cùng chỉ định.
BD tương tự: *Tyropast (XNDPDL)*
Viên ngậm 1mg tyrothricin kèm tetracain.
Citrocin (+ benzocain và cetrimomiun)

TYROTHRICINE Oestradiol Meyer

DT: Ống 35g gel tan trong nước để thấm có:

Estradiol benzoat	1,75mg
Tyrothricin	8,75mg

CĐ: Nứt nẻ vú - Bệnh da do giảm folliculin sau khi sinh - Ngứa âm hộ - Eczema và vết thương giãn tĩnh mạch ở phụ nữ mãn kinh. Mụn trứng cá tuổi thiếu niên.
LD: Bôi hàng ngày 2 - 3 lần. - Nứt nẻ vú: bôi 2 - 3 lần/ngày, sau mỗi lần cho bú. - Giảm folliculin: 2 - 3 lần/ngày. - Trứng cá thiếu niên: 2 - 3 lần/ngày, bôi nhiều lần.



UABAIN

Oubain; Strophantinum G; Strophantosid G
BD: *Cardibaine*
Ouabaine - Arnaud
Strophantose
DT: Ống tiêm 1ml = 0,25mg.
TD: Glucosid chiết xuất từ hạt cây Strophantus gratus, họ Trúc đào (Apocynaceae), có tác dụng trị suy tim (xuất hiện sớm hơn nhiều so với digitalin nếu được dùng trong những trường hợp suy tim cấp), tác dụng đạt mức cao nhất sau khi tiêm tĩnh mạch 10 phút.
CĐ: Cấp cứu suy tim, suy tim kèm nhịp chậm, hoặc có tổn thương bó His, viêm cơ tim, loạn nhịp trên thất (nhất là mạch nhanh trên thất).
LD: Tiêm tĩnh mạch thật chậm (lưu ý không được để thuốc ra ngoài mạch). Mỗi lần tiêm 0,25mg, ngày tiêm 0,50mg, cách 12 giờ tiêm 1 lần, liều tối đa 1 lần: 0,5mg, 24 giờ: 1mg.
CCĐ: Nhồi máu cơ tim; viêm màng trong tim; dùng đồng thời với digitalin (phải nghỉ thuốc Digitalin ít nhất 3 ngày).
LY: *Tránh phối hợp với thuốc khác trong cùng 1 bơm tiêm, giảm liều dùng nếu bị suy thận, suy hô hấp nặng - gây giảm oxy huyết.*

UBENIMEX

Điều biến miễn dịch (Immunomodulator)
L- Leucin N - (3 - amino - 2' - hydroxy - 1-oxo - 4 - phenylbutyl) - [S-(R,S)]-
Bestatin (Nhật Bản)
DT: Viên nang 10 và 30mg.
CĐ: Một số ung thư.

UBIDECARINON

Coenzym E10
Ubiquinon - 10
BD: *Adelir (Teikoku, Nhật Bản)*
Caomet (Simes, Milano)
Decafar (Lafar, Milano)
Decaquinon (Nhật Bản)
Decarene (Recordati, Milano)
Dymion (Pulitzer, Roma)
Emitolon (Nhật Bản)
Heartcin (Ohta, Nhật Bản)
Hiruton (Taisho, Nhật Bản)
Inokiten (Nhật Bản)
Invacor (Milano)
Justquinon (Horita, Nhật Bản)
Juvacor (Italia)
Kaitron (Sawai, Nhật Bản)
Mitocor (Zambon, Bresso)
Neuquinon (Eisai, Nhật Bản)
Norbamin (Hàn Quốc)
Parbinon (Santen, Nhật Bản)
Quasar (Brocchieri, Roma)
Terekol (Daigo, Nhật Bản)
Ube - Q (Tsuruhara, Nhật Bản)
Ubimaior (Master Pharima)
Ubiquasar (Brocchieri, Roma)
Ubiten (Italia)
Ubivis (Agips, Rapallo)
Udekinon (Tobishi, Nhật Bản)
DT: Viên nang 5mg.
TD: Là một coenzym tham gia vào chuyển hóa ở tế bào cơ tim.
CĐ: Điều trị phối hợp suy tim có xung huyết vừa hoặc nhẹ.
LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.

UKIDAN

DT: Lọ thuốc bột chứa: 100000 đvqt hoặc 500000 đvqt urokinase, 20mg mannitol, 2mg natri edetat, 1,5mg natri phosphat và 0,4mg natri chlorid - Kèm 1 ống dung dịch NaCl 0,9%.

TD: Enzym phân lập từ nước tiểu người có tác dụng hoạt hóa hệ thống tiêu fibrin (chuyển plasminogen thành plasmin).
CĐ: Huyết khối phổi cấp (nhất là khi có mẫn cảm với Streptokinase nhiễm liên cầu khuẩn); tắc động mạch, tĩnh mạch do huyết khối.
LD: Hòa tan lọ thuốc với dung dịch NaCl rồi pha loãng với dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose để tiêm truyền tĩnh mạch - lúc đầu tiêm 4400 đvqt/kg thể trọng trong 10 - 15 phút - sau cứ 12 giờ dùng liều duy trì 4400đvqt/kg. Huyết khối ở tĩnh mạch: 2000đvqt/kg/24 giờ.
CCĐ: Tuyệt đối: mới bị chảy máu; tiền sử tai biến mạch máu não; u não; mới phẫu thuật sọ não; tăng huyết áp nặng. Tương đối: tổn thương gan thận nặng; u dễ chảy máu; viêm màng trong tim hoặc nhiễm khuẩn nặng.

ULCEDIN-M *(Ấn Độ)*

Viên nén có 150mg ranitidin và 200mg magaldrat.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng.

ULCOPROTECT *(Đức)*

BD: *Bisvanil*
Gastrozepin
Ulcosan
DT: Viên nén 25mg pirenzepin dihydrochlorid - ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Dẫn chất benzodiazepin, tác dụng ức chế tiết dịch vị, nhưng không kháng tiết cholin.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng cấp và mạn, viêm dạ dày kèm tăng acid dịch vị.
LD: Người lớn ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên, nửa giờ trước bữa ăn. Phòng và trị bệnh loét dạ dày do "Stress" - tiêm bắp ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

ULDAZEPAM

Trấn tĩnh

3H - 1, 4 - Benzodiazepin - 2 - amin, 7 - chloro - 5 - (-2 - chlorophenyl) - N - (2 - propenyloxy)-

ULFON *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 3g, có:

Aldioxa	900mg
Alcloxa	100mg
Calcium carbonat	500mg

TD: Phối hợp hợp chất aluminium allantoinat (Aldioxa (xem chữ này) và Alcloxa tức là chlorhydroxy Al allantoinat) với chất trùng phân có tác dụng nhuận tràng và dẫn chất atropin chống co thắt.
CĐ: Viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng, thoát vị khe thực quản. Trào ngược dạ dày - thực quản.
LD: Người lớn ngày uống 3 gói vào khoảng 15 phút trước 2 bữa ăn chính, và buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Tăng calci máu.
LY: *Liều cao gây táo bón.*
Có thể gây bệnh não nếu suy thận, do Al có trong thuốc.
Có tác dụng phụ như: Táo bón, khô miệng, rối loạn điều tiết, nhịp nhanh, làm mất phosphor khi dùng liều cao và thời gian dài. Dẫn chất aluminium làm giảm hấp thu furosemid, indometacin, tetracyclin, digoxin, isoniazid, các thuốc chống tiết cholin.

ULINASTATIN

Ức chế enzym protease

Là một glucoprotein (MW khoảng 67000) chiết từ nước tiểu người, chất ức chế chính enzym protease.

ULIX *(Pháp)*

DT: Viên nang tác dụng chậm có 2mg N-methylhyoscin methylsulfat.
TD: Chống co thắt, chống tiết acid dịch vị.
CĐ: Co thắt ống tiêu hóa. Loét dạ dày - tá tràng. Viêm dạ dày - tá tràng.
Khó tiêu do tăng vận động. Thoát vị khe thực quản - Viêm thực quản - Bệnh đại tràng co thắt.
LD: Uống 2 viên/ngày - có thể tới 3 viên.
CCĐ: Glôcôm góc đóng - Phì đại tuyến tiền liệt - Bệnh tim mất bù - Tắc ruột, liệt ruột.
LY: *Tránh dùng ở người: suy gan - thận - Cường tuyến giáp - Tăng huyết áp - Có thai - Đang nuôi con bú - Trẻ em.*

ULOBETASOL

Hormon vỏ tuyến thượng thận, glucocorticoid

Dẫn xuất propionat:
Halobetasol propionat
Ultravat (USA)

ULTRADERME *(Pháp)*

DT: Ống 40g kem bôi da có: Men siêu cao (levures ultra - hautes) 1,76g.
CĐ: Tình trạng tiết bã nhờn da, đặc biệt các bã nhờn do trứng cá.
LD: Kem bôi đều sáng chiều, xoa chà nhẹ - Da cần rửa sạch trước khi bôi.

ULTRAFLORE *(Pháp)*

DT: Viên nang có: men khô còn sống siêu cao Saccharomyces Cerevisiae (2 tỉ tế bào) 0,20g
Acid orotic 0,05g
TD: Thuốc chữa ỉa chảy từ vi khuẩn, bảo vệ tạp khuẩn ruột.
CĐ: Phòng ỉa chảy khi dùng thuốc kháng sinh - chữa ỉa chảy rối loạn chức năng.
LD: Người lớn uống 3 - 6 viên/ngày. Trẻ còn bú uống 1-2 viên/ngày.
LY: *Cần bù nước - điện giải khi cần thiết.*

ULTRALANIL

DT: Ống 30g thuốc mỡ, 30g kem, lọ 20ml để xức:

Fluocortolon hạt mịn	0,25%
Fluocortolon caproat hạt mịn	0,25%

TD: Corticoid ngoài da tổng hợp, hoạt tính mạnh.

CĐ: Eczema tiếp xúc, viêm da dị ứng liken - hóa.

LD: Bôi lớp mỏng 2 lần/ngày. Nếu khỏi, nên ngừng thuốc từ từ.

CCĐ: Thương tổn lao, giang mai, phản ứng chủng đậu, đậu mùa, thủy đậu, Herpès, bệnh virút da, bệnh nhiễm khuẩn, vi nấm, mụn trứng cá, trứng cá hồng, thương tổn loét.

LY: *Trường hợp bị thêm nhiễm khuẩn hay vi nấm cần có triệu liệu thích hợp. Thuốc* **Ultralan** *cũng tương tự như Ultralanil nhưng có thêm clemizol hexachlorophenat 2,5% (kết hợp kháng histamin).*

ULTRALERGAN

DT: 100ml sirô có:

Promethazin chlorhydrat	0,10g
Vitamin B6	0,03g
Vitamin PP	0,15g

CĐ: Dị ứng, nổi mày đay, suyễn, ho gà, ho co giật. Sổ mũi dị ứng, đau co giật nội tạng.

LD: Trẻ sơ sinh 1/2 thìa cà phê, ngày uống 3 lần. Trẻ em từ 2 - 5 tuổi uống 1 thìa cà phê, ngày uống 3 - 4 lần. Trẻ 5 - 10 tuổi, uống 2 thìa cà phê, ngày uống 3 lần. Người lớn uống 1 thìa canh, ngày uống 4 lần.

LY: *Tránh dùng cho trẻ em có tiền sử gia đình dị cảm với promethazin (gây ngạt thở).*

(Xem Promethazin)

ULTRA - LEVURE

DT: Viên nang có: Các tế bào sống Saccharomyces boulardii đông khô: 10^8 - 10^{10}

TD: Thuốc chữa ỉa chảy bằng vi khuẩn.

CĐ: Trị và phòng ỉa chảy khi dùng thuốc kháng sinh. Trị ỉa chảy nhiễm khuẩn ở trẻ còn bú, trẻ em, người lớn.

LD: Uống 1 - 4 viên/ngày, chia làm 1 - 4 lần.

LY: *- Thuốc là các tế bào sống trình bào quản ở nhiệt độ trên 50°C. - Không dùng thuốc trị vi nấm cùng lúc. - Cần bù nước - điện giải khi cần thiết.*

ULTRALEXIN *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 500mg hoặc 1g - 2g cefalexin lysinat.

CĐ: Cefalexin dùng tiêm trị các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm, dạ dày - ruột, đường sinh dục phụ nữ...

ULTRAPROCT

DT: Thuốc đạn/ống thuốc mỡ 10g có:

Fluocortolon trimethylacetat	0,612/91,8mg
Fluocortolon caproat	0,63/94,5mg
Cinchocain (dibucain HCl)	1/500mg
Clemizol undecylat	5/1000mg

TD: Chữa trĩ tại chỗ.

CĐ: Viêm - dị ứng vùng hậu môn - Trĩ nội và ngoại. Nứt nẻ và ngứa hậu môn - Viêm trực tràng.

LD: 1 thuốc đạn/ngày (cấp tính: 3 - 4 lần/ngày đầu). Bôi lớp mỏng, 1-2 lần/ngày (cấp tính bôi 3-4 lần/ngày đầu).

CCĐ: Lao hay giang mai vùng bôi thuốc. Virut da.

LY: *Nếu bị nhiễm khuẩn, nấm cần dùng phối hợp kháng sinh, kháng nấm.*

ULTRA - ZYM Gallier *(Pháp)*

DT: Viên 3 lớp:

- Lớp ngoài: difemerin HCl 0,001g
- Lớp giữa: bọc cản acid dịch vị
- Nhân trong:

Diastase đại mạch	0,15g
Amylase nấm	0,05g
Protease nấm	0,05g
Đa enzym nấm	0,07g
Lipase nấm	0,05g

TD: Dễ tiêu hóa.

CĐ: Khó tiêu - Đầy hơi - Bệnh đại tràng cấp tính và mạn tính.

LD: Uống 3 - 5 viên/ngày, trong 12 ngày, rồi duy trì ở liều 3 viên/ngày.

CCĐ: Trẻ em - Glôcôm - Phì đại tuyến tiền liệt.

UMAN - VZIG *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc tiêm 2 hoặc 5ml chứa 100 hoặc 250đv immunoglobulin với virut thủy đậu - và Zoster.

CĐ: Phòng và trị bệnh thủy đậu và Herpès - Zoster.

UMICLINE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa 325mg di-iodohydroxyquinolin và 85mg chloroquin phosphat.

CĐ: Trị các rối loạn tiêu hóa như ỉa chảy, lỵ,... do ký sinh trùng đường ruột.

LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

UNASYN Oral *(Pfizer - Mỹ)*

DT: Viên nén sultamicilin tosylat tương ứng với 375mg và 750mg sultamicilin.

Lọ bột để pha dịch treo 60ml. Sau khi pha 1ml dịch treo tương ứng với 25mg sultamicilin.

TD: Phổ kháng khuẩn (xem ở Unasyn inj)

CĐ: các nhiễm khuẩn do chủng nhạy cảm, chủ yếu trong:

- Nhiễm khuẩn TMHọng như: viêm tai giữa và viêm xoang, viêm họng tái phát, viêm amidan mạn, bệnh phổi do nhiễm khuẩn và viêm phế quản bội nhiễm.
- Nhiễm khuẩn đường hô hấp: như trên; cơn cấp trong viêm phế quản mạn.
- Nhiễm khuẩn đường tiết niệu và sinh dục như: nhiễm khuẩn đường tiết niệu dưới có kèm hoặc

không biến chứng ở phụ nữ, viêm niệu đạo không biến chứng do lậu cầu khuẩn.
- Nhiễm khuẩn ngoài da và mô mềm.
LD: Uống vào lúc đói hoặc xa bữa ăn. Người lớn: ngày 1,5g chia làm 2 lần.
Trị bệnh lậu không có biến chứng: 2,25g/ngày phối hợp với 1g probenecid.
Người suy thận: Hệ số thanh thải creatinin: từ 15-20ml/phút: 0,75g/ngày chia 2 lần.
- 5 - 15ml/phút: 0,375g/ngày.
Dưới 5ml/phút: cứ 2 ngày: 0,375g.
Trẻ em: dưới 30kg 25-50mg/kg/ngày chia 2-4 lần.
CCĐ: Quá mẫn với penicilin - chống chỉ định nghiêm ngặt nếu tiền sử dị ứng điển hình với thuốc - Nhiễm virut Herpès, nhất là bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (nguy cơ biến chứng ngoài da). Bệnh bạch cầu lymphô bào.
LY: *- Ngừng ngay dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng.*
- Một số ca phản ứng quá mẫn nặng có thể tử vong. (Cần hỏi kỹ tiền sử).
- Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai (penicilin qua hàng rào thai nhi) - thuốc qua sữa mẹ có thể gây dị ứng ở trẻ, vì vậy không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
*- **Tương tác thuốc:** Khuyên không phối hợp với allopurinol (thuốc gây ức chế tổng hợp acid uric) và tăng nguy cơ phản ứng da.*
*- **Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị: dị ứng như sốt, mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Rối loạn tiêu hóa như buồn nôn, nôn, ỉa chảy, bệnh nấm do Candida, thường gặp ở trẻ em (80%) bị keo niêm dịch - Một số tác dụng phụ khác hiếm gặp như thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (hồi phục được) - Mẩn đỏ da, dát - sần - Viêm thận kẽ cấp - tăng transaminase vừa phải, tạm thời - Hiếm bị viêm đại tràng giả mạc.*

UNASYN Inj *(Pfizer - Mỹ)*

DT: Lọ bột pha thuốc tiêm bắp hay tĩnh mạch:
- Người lớn: sulbactam (muối Na) tính theo sulbactam: 500mg. Ampicillin (muối Na) - Tính theo ampicillin: 1g
- Trẻ em: 250mg/500mg.
TD: Sulbactam ức chế các beta - lactamase (trong đó có các penicillinase do vi khuẩn Gram dương và Gram âm sinh ra).
Phổ kháng khuẩn của sulbactam/ampicillin bao gồm: - Các chủng nhạy cảm thường xuyên như: Cầu khuẩn Gram (+): tụ cầu, phế cầu và tràng cầu khuẩn; Streptococcus pyrogenes. Cầu khuẩn Gram (-); lậu cầu, màng não cầu khuẩn, Branh. catarrhalis. Trực khuẩn Gram (+) như Coryn. Diphteria; Listeria monocytogenes. Trực khuẩn Gram (-), Hemop. influenzae, Salmonella, Esch. coli, Proteus, Yersinia enterocolitica. Vi khuẩn kỵ khí như: Clostridium, Bac. anthracis, Peptococcus, Fusobacterium bacteroides.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do chủng nhạy cảm kể trên nhất là ở đường hô hấp, tai mũi họng, thận, tiết niệu - sinh dục, tiêu hóa, mật, phụ khoa, da, xương - khớp - Để dự phòng nhiễm khuẩn trong phẫu thuật ở bụng và phụ khoa.
LD: Tiêm bắp: Hòa tan trong nước cất tiêm hoặc dd lidocain 0,5%. Tiêm tĩnh mạch: Hòa tan trong nước cất tiêm hoặc dd NaCl 0,9%. Tiêm tĩnh mạch trực tiếp: nồng độ 1g ampicillin/3,2ml. Tiêm truyền tĩnh mạch: nồng độ 1g ampicillin/50ml.
Người lớn: tiêm bắp 2 lần x 1g/ngày. Tiêm tĩnh mạch: 1-2g x 2-4 lần/ngày.
Nhiễm khuẩn nặng: tiêm tĩnh mạch cho đến liều 12g/24 giờ tính theo ampicillin, không quá 4g/ngày tính theo sulbactam. Dự phòng trong phẫu thuật.: Tiêm 1-2 lần x 1g trước khi mổ và sau đó cứ 6-8 giờ tiêm nhắc lại 1 lần.
Trẻ em chỉ dùng tiêm tĩnh mạch: 100 - 150mg/kg/ngày. Nhiễm khuẩn nặng: dùng đến liều 300mg/kg/ngày tính theo ampicillin và không quá 75mg/kg/ngày tính theo sulbactam. Với người suy thận dùng liều giảm đi.
CCĐ và LY: *Xem ở "Unasyn oral".*
BD tương tự: *Loricin (Italia); Unacid (Anh).*

UNDECIN *(Nga)*

DT: Thuốc mỡ gồm: acid undecilenic 8%; muối đồng của acid undecilenic 8%; este parachloro - phenyl glycerin 4%; vaselin 8%.
CĐ: Chữa bệnh nấm ở da.
LD: Ngày bôi 2 lần lên vùng nấm, bôi trong 1 tuần rưỡi đến 2 tuần, hoặc lâu hơn.

UNDECOYLIUM Chlorid - iod

Sát khuẩn - Tẩy uế

Undecoylium chlorid + Iod
Virac (Ruson, Mỹ)

UNDECYLENIC Acid

Trị nấm

10 - Undecenoic acid
Mycodecyl (Pháp)
Dẫn xuất muối calci:
Calci undecylenat
Dẫn xuất muối đồng:
Copper undecylenat
Dẫn xuất acid tự do và muối kẽm:
BD: *Cruex (Mỹ)*
Decylon (Unicura)
Desenex (Mỹ)
Micocid (Lafare, Italia)
Mycodecyl (Theraplix Pháp)
Mycota (Boots)
Ting (Mỹ)
Undecilendermina (Granata, Italia)
Undecyl (Pharmedic)
Dẫn xuất acid tự do muối calci và zinc:
Mycodecyl (Theraplix, Pháp)
Dẫn xuất muối kẽm:
Zinc (undecylenat de)
Tineafax (Wellcome)
DT: Kem bôi 5-10% thuốc bột 2-20%.

CĐ: Bệnh nấm ngoài da, như chứng nước ăn chân, chốc đầu, nấm móng, nấm Candida...
LD: Ngày bôi rắc 2 - 3 lần (thuốc bột dùng ban ngày, thuốc mỡ ban đêm). Đợt dùng 15 đến 20 ngày.

UNIAXIDE *(Ấn Độ)*

Viên nén chứa 500mg Mg trisilicat và 250mg gel khô Al hydroxyd.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng.

UNIBLON *(Ấn Độ)*

Viên nén 8mg bromhexin và 2mg salbutamol
CĐ: Hen phế quản.

UNICAL *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa: 500mg dicalci phosphat và 200IU calciferol (vitamin)
CĐ: Điều trị và phòng còi xương.
LD: Ngày 1-2 lần x 1-2 viên.

UNICAP M *(Upjohn, Mỹ)*

DT: Viên nén hình thuôn các vitamin: A (5000 IU); D (100IU) E (30 IU); C (60mg) B_1 (1,5mg); B_2 (2mg); B_{12} (6mcg), acid pantothenic (10mg) và các muối khoáng như 150mcg iod; 18mg Fe; 2mg Cu; 15mg Zn; 60mg Ca; 45mg P; 1mg Mn và 5mg K.
CĐ: Bổ sung các vitamin và muối khoáng.
LD: Ngày 1 - 2 viên.

UNICOLD *(Ấn Độ)*

Viên nén có 500mg paracetamol; 45mg cafein và 4mg chlorpheniramin maleat.
CĐ: Cảm sốt cúm - Chống dị ứng.
LY: BD tương tự : *Cotussin (Tipharco)*

UNIGIN *(Ấn Độ)*

Viên nén có 250mg analgin, 250mg paracetamol và 45mg cafein.
CĐ: Cảm sốt, đau nhức.
LY: Xem AINS.
BD tương tự: *Danadol cafein (XNDP Đà Nẵng).*

UNIPHYLATE *(Ấn Độ)*

Viên nén chứa: 8mg bromhexin HCl, 77mg etophylin và 2mg salbutamol.
CĐ: Hen phế quản.

UNIPHYLLINE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén 77mg etophylin và 23mg theophylin
CĐ: Hen phế quản.
LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.
CCĐ: Như theophylin.

UNITHIOL *(Nga)*

Unithiolum; 2 - 3 dimercaptopropan sulfonat natri.
DT: Ống tiêm 5ml dung dịch 5%; lọ có 0,5g unithiol khô.
CĐ: Tác dụng tương tự Dimercaprol nhưng ít độc, dễ hòa tan trong nước, thải trừ nhanh và tiện dùng hơn.
LD: Ngộ độc Asen (Novarsenol, Stovarsol) cấp và mạn tính: trong 24 giờ đầu, tiêm 3 - 4 lần, cách nhau mỗi lần 6 - 8 giờ. Ngày thứ hai tiêm 2 - 3 lần cách nhau 8 - 12 giờ. Từ ngày thứ ba đến ngày thứ bảy: mỗi ngày tiêm 1 - 2 lần. Tiêm bắp thịt hay dưới da. Mỗi lần tiêm là 1ml dung dịch 5% (0,05g) cho 10kg thể trọng bệnh nhân. Nhiễm độc hợp chất thủy ngân (sublimé): cũng tiêm liều trên trong 6 - 7 ngày. Trẻ em 5-10 tuổi: 1/3 hay 1/2 liều người lớn. Khi cần thiết phải dùng các biện pháp kết hợp khác như rửa dạ dày, thở oxy, uống thuốc giải độc chung như glucose, thuốc trợ tim mạch.

UPSA C Calcium *(UPSA)*

DT: Viên nén: Acid ascorbic 1g
Calci carbonat 0,6g
TD: Cung cấp vitamin C và calci.
CĐ: Phòng ngừa tình trạng thiếu calci và vitamin C. Suy nhược do cảm cúm, sổ mũi, nhiễm khuẩn, dưỡng bệnh. Suy nhược chức năng.
LD: Uống 1 viên/ngày - Trẻ em từ 1/2 viên trở lên.
CCĐ: - Sỏi thận dùng liều trên 1g/ngày.
- Suy chức năng thận, tăng calci huyết, tăng calci niệu, bệnh sỏi do calci.
LY: - *Không nên dùng thuốc vào buổi tối.*
- *Có thể nóng rát dạ dày, tiêu chảy, rối loạn đường niệu (sỏi urat, cystin và/hoặc oxalat), tán huyết ở người thiếu hụt G6PD*
- *Mỗi viên thuốc có 201mg sodium.*

URACID *(Thụy Điển)*

DT: Lọ 500ml dung dịch uống; cứ 1ml chứa: nhôm hydroxyd tương ứng với 1,22mmol Al^{3+}; calci carbonat tương ứng với 0,19mmol Ca^{2+} và 118mg sorbitol.
CĐ: Tăng phosphat - huyết; khi không dùng được thuốc chống acid có magnesium. - Điều trị triệu chứng: đau vùng thượng vị, nóng rát dạ dày - tá tràng.
LD: Tăng phosphat - huyết: ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 10-25ml. - Chống acid dịch vị: ngày 3 lần, mỗi lần 10ml.
CCĐ: Tăng calci - huyết.
LY: *Tránh dùng cùng lúc với: ciprofloxacin, diflunisal, ketoconazol, norfloxacin, tetracyclin (dùng phải cách ít nhất 2 giờ).*

URAMUSTIN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa
2, 4 (1H, 3H) - Pyrimidindion, 5 - (bis (2-chloroethyl) amino]-

Uracil mustard; Chlorethamibacil; Uracil Mustard (Upjohn)

URAPIDIL

2,4 (1H, 3H) Pyrimidindion, 6-[[3 - [4 - (2 - methoxyphenyl)-1-piperazinyl] propyl]amino]-, 1,3-dimethyl-

BD: *Ebrantil (B. Gulden; Nhật Bản; Na Uy) Eupressyl (Valpan, Pháp) Mediatensyl (Pháp)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ebrantil (Byk Gulden) (tiêm)

DT: Viên nang 30 và 60mg, ống tiêm 5ml/25mg và 10ml/50mg.

TD: Ức chế các thụ thể alpha - 1 adrenergic sau sinap và có hiệu lực đến quá trình điều hòa huyết áp ở trung ương thần kinh. Ở người tăng huyết áp, làm hạ huyết áp động mạch tâm thu và tâm trương ở thế nằm và đứng thẳng, khi nghỉ và lúc gắng sức, đồng thời không làm tăng nhịp tim do phản xạ. Dùng thời gian dài thuốc không làm biến đổi cân bằng nước - điện giải, chuyển hóa lipid, dung nạp với glucid, các chức năng gan và thận cũng như các hằng số huyết học.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp. Thuốc viên: Cơn tăng huyết áp, tăng huyết áp trong và sau khi phẫu thuật, nhất là ở phẫu thuật thần kinh và tim, cho người lớn và trẻ em. Để phòng khi phẫu thuật, các cơn tăng huyết áp do một số thủ thuật cần tiến hành khi gây mê (như nong ống hoặc tháo ống ra).

LD: Dùng đơn thuần: người lớn uống theo liều 120mg/ngày, chia 2 lần, không dùng quá 180mg, chia 2 lần trong ngày. Ở một số bệnh nhân, với liều 60mg/ngày cũng đủ có tác dụng. Thuốc tiêm: a) Cấp cứu: - Tiêm tĩnh mạch: bắt đầu tiêm 1 ống 25mg trong 20 giây, sau 5 phút chuyển sang liều duy trì nếu có đủ tác dụng (Nếu chưa đủ tiêm thêm 1 lần nữa như trên). Liều duy trì: Tiêm truyền: 9 - 30mg/giờ tức là 7-22 giọt/phút. - Tiêm truyền tĩnh mạch: bắt đầu tiêm 2mg/phút sau đó chuyển sang liều duy trì (tiêm truyền 9-30mg/giờ). b) Trong phẫu thuật: - Tiêm tĩnh mạch như khi cấp cứu, sau 2 phút chuyển sang liều duy trì: tiêm truyền 60-180mg/giờ. - Tiêm truyền tĩnh mạch: bắt đầu 6mg/phút sau chuyển sang liều duy trì 60 - 180mg/giờ. Trẻ em: bắt đầu: 2mg/kg/giờ. Liều duy trì 0,8mg/kg/giờ. Đợt tiêm tĩnh mạch không được quá 7 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, hẹp động mạch chủ (với thuốc tiêm).

LY:, ***Tác dụng phụ:*** *Rất ít gặp và thường xuất hiện trong vài ngày đầu như: chóng mặt, buồn nôn, nhức đầu. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Với người suy gan nặng cần giảm liều dùng.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

URASEPTINE *(Pháp)*

DT: Hộp 80g thuốc cốm có:

Methenamin	3,38g
Methenamin anhydromethylen acetat	0,44g
Piperazin hydrat	0,204g
Na benzoat	2,40g
Li benzoat	0,90g

TD: Sát khuẩn chọn lọc đường niệu.

CĐ: Viêm bàng quang - Viêm thận - bể thận - viêm tuyến tiền liệt - Viêm niệu đạo - Nhiễm khuẩn niệu.

LD: Người lớn 4 - 6 thìa cà phê/24 giờ. Phòng bệnh: 2 - 4 thìa cà phê/24 giờ. Trẻ em 1/2 - 2 thìa cà phê/24 giờ tùy theo tuổi.

LY: *Tránh các thứ có tính kiềm khi dùng thuốc.*

URAT - OXYDASE

BD: *Uricozyme (Pháp)*

DT: Ống tiêm chứa 1000 đơn vị.

TD: Là một enzym lấy từ môi trường nuôi cấy Aspergillus flavus, có khả năng phân hủy in vitro và in vivo acid uric.

CĐ: Tăng acid uric - huyết ở người suy thận mạn tính, sỏi mật hoặc sỏi thận do tăng acid uric trong máu, tăng acid uric thứ phát do một số bệnh ở máu, bệnh gút nặng đã điều trị bằng các thuốc khác mà chưa khỏi.

LD: Trung bình, tiêm bắp 1 ống 1000 đơn vị/24 giờ. Có thể tiêm tĩnh mạch (pha với dung dịch glucose đẳng trương) nếu có chống chỉ định khi tiêm bắp.

LY: *Thuốc gần như không độc. - Với bệnh gút nặng, nên dùng xen kẽ từng đợt thuốc phối hợp với colchicin và từng đợt dùng thuốc ức chế tổng hợp acid uric (như allopurinol).*

UREA

Carbamid

Harnstoff

BD: *Alphadrat (Mỹ; Liège) Aquacare - HP (Allergan) Aquadrat (Mỹ) Basodexan (Weiterstadt) Calmurid (Pharmacia, Uppsala) Calmuril (Pharmacia, Uppsala) Carbaderm (Nycomed, N - Oslo) Carmol (Syntex) Dermaflex (Néo, Canada) Elacutan (Đức) Elaqua (Elder, Mỹ) Fenuril (Pharmacia, Uppsala) Gommel (Gordon, Mỹ) Hyanit (Angelopharm, Đức) Keratinamin (Kowa Y, Nhật Bản) Nutraplus (Alcon, Mỹ) Onychomal (Hermal, Đức) Pastaron (Sato, Nhật Bản) Rea - Lo (Whorton, Mỹ) Ultra Mide (Key, Mỹ) Uranphar (Evry, Pháp) Ureacin (Pedinol, Mỹ) Ureamid (Kastrup) Ureaphil (Abbott) Urederm (Hamilton, Australia) Uremol (Canada)*

Urepearl (Otsuka, Nhật Bản)
Urevene (Dubermard, Pháp)
Urevert (Travenol, Mỹ)
Urisec (Odan, Canada)
Velvelan (Merck, Sharp - Dohme)
Dẫn xuất peroxyd:
Carbamid peroxid
Aurio (Mỹ)
Cankaid (Mỹ)
Caroxin (A FI, N-Oslo)
Debrox (Marion Mỹ)
Ear drops (Mỹ)
Elawox (Đức)
Exterol (Herts)
Gly-Oxid (Mỹ)
Murine (Mỹ)
Orajel (Mỹ)
Oral peroxid (Mỹ)
Proxigel (Mỹ)
DT: Urê cô lạnh trong dung dịch đường chuyển 10% - với tên: Urée lyophilisée en solution de Travert. Lọ chứa 40g urê dưới dạng bột cô lạnh vô khuẩn, kèm 1 lọ 93ml dung dịch Travert (chứa 10% đường chuyển).
TD: Thẩm thấu niệu (Osmotic diuretic). Dùng ngoài da - tróc lớp sừng da - thuốc tiêm làm giảm áp lực trong sọ và nhãn cầu, làm giảm phù nề não, nhức đầu, nôn mửa.
CĐ: Dùng trước và khi phẫu thuật sọ não, để làm khám nghiệm về thần kinh được dễ dàng. - Dùng trong khi tiến hành các phẫu thuật kể trên để làm giảm thể tích máu của não, làm cho phẫu thuật tiến hành được dễ dàng và không phải tháo hút dịch não tủy đi. - Dùng sau các phẫu thuật kể trên để ngăn cản phù nề thứ phát ở não. - Còn dùng trong khoa mắt để điều trị glôcôm góc đóng và trong phẫu thuật để tách bóc võng mạc.
LD: Khi dùng mới hòa tan urê vào lọ dung môi kèm theo và được dung dịch 30% urê để tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch. Cứ 3ml dung dịch chứa 1g urê tiêm theo liều 1g/1kg thể trọng với tốc độ 60 giọt/phút trong khoảng 1-2 giờ.
CCĐ: Bệnh nặng ở gan hoặc thận kèm mất nước rõ rệt hoặc xuất huyết trong sọ tiến triển.
LY: *Thuốc có thể gây ra: Đôi khi nhức đầu, đau tại chỗ tiêm do viêm tĩnh mạch.*
a) Đối với bệnh nhân đã già, không nên tiêm truyền thuốc vào các chi dưới.
b) Dung dịch urê 30% là một dung dịch ưu trương, do đó khi tiêm truyền nên chọn một tĩnh mạch lớn để tránh tiêm thuốc ra ngoài mạch.
c) Thuốc sẽ làm tăng lượng nước tiểu bài tiết.
d) Tránh dùng liều cao quá: Liều tối đa là 1,5g urê/1kg thể trọng. Cũng tránh tiêm truyền quá nhanh (vì có thể gây kích ứng tại chỗ tiêm và một vài triệu chứng vận mạch ở não).
e) Đồng thời cần tiến hành truyền máu để duy trì được huyết áp động mạch.

UREDEPA

Trị ung thư, tác nhân alkyl hóa

Carbamid acid [bis (1 - aziridinyl) phosphinyl]-, ethyl ester
Avinar (Armour)

UREMIASE *(Pháp)*

DT: Viên có: silic 1,6mg, cholesterol 1,1mg, tricalciphosphat 0,1mg, dinatriphosphat 0,1mg Na chlorid 0,1mg, renin (bột thận) 20mg, Combretum micranthum 20mg, calci carbonat 57mg.
TD: Lợi mật.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa: trướng bụng, chậm tiêu, ợ, buồn nôn, nôn.
LD: Người lớn uống 9 viên/ngày - Chia 3 lần, trước bữa ăn. Uống 2 - 3 tuần. - Trẻ em từ 10-14 tuổi, uống 6 viên/ngày chia 3 lần trước bữa ăn.
LY: *Không dùng nếu bị tắc đường mật.*

URETHAN

Tác nhân trị ung thư

Carbamic acid, ethyl ester
Ethyl urethan
Pracarbamin (Pratz; Bayer)
CĐ: Bệnh Hodgkin, tăng bạch cầu tủy, u sarcom lymphô.
LD: Người lớn: 1-2g/ngày (tối đa 4g/24 giờ). Trẻ em: 0,5-1g/ngày (tối đa 1,5g/24 giờ).

URIDIN 5' Monophosphat

Trị đục thủy tinh thể

UMP
Dẫn xuất muối dinatri:
Antikatarakrikum N oral (Ursapharm)

URIDIN 5' - Triphosphat

Kích thích tâm thần

Uridin 5' - (tetrahydrogen triphosphat)
Uracylic acid; UTP
Dẫn xuất muối natri:
Uteplex (Montrouge - Pháp)
DT: Ống thuốc uống 2ml chứa 2mg và ống tiêm 1ml chứa 4mg dưới dạng muối natri của acid uracylic.
CĐ: Trị suy nhược cơ do di chứng chấn thương hoặc thần kinh, trẻ em chậm biết đi.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 ống thuốc hoặc tiêm bắp 1 - 2 ống. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày uống 1 - 2 ống thuốc uống.

URISED *(Mỹ)*

DT: Viên có: Methenamin	40,8mg
Phenyl salicylat	18,1mg
Xanh methylen	5,4mg
Acid benzoic	4,5mg
Atropin sulfat	0,03mg
Hyoscyamin	0,03mg

CĐ: Giảm khó chịu đường tiết niệu do tăng nhu động do viêm hay thăm khám.
Viêm bàng quang - Viêm niệu đạo - Viêm vùng tam giác (trigonitis) do vi khuẩn.
LD: Người lớn uống 2 viên mỗi lần, 4 lần/ngày. Trẻ em (trên 12 tuổi) giảm liều theo tuổi và thể trọng.
CCĐ: Glôcôm góc đóng - Nghẽn cổ bàng quang - Nghẽn môn vị hay tá tràng hay co thắt tâm vị.
LY: *Có tác dụng phụ như: khô miệng, đỏ ửng, khó tiểu tiện, lúc đầu cần giảm liều - Người bệnh phì đại tuyến tiền liệt dễ bị bí đái cấp. - Không dùng quá liều. - Không dùng cùng lúc với sulfamid (đối kháng). - Hạn chế thuốc và thức ăn kiềm. - Nước tiểu, phân có thể có màu xanh. - Chỉ thật cần thiết mới dùng cho phụ nữ có thai, thận trọng với người nuôi con bú.*

UROBIOTIC

DT: Viên nang có:

Oxytetracyclin HCl	250mg
Sulfamethizol	250mg
Phenazopyridin HCl	50mg

TD: Đặc trị các nhiễm khuẩn đường tiết niệu - sinh dục.
CĐ: Viêm thận, viêm bể thận, viêm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm tuyến tiền liệt và viêm niệu quản do các vi khuẩn E. coli, P. aeruginosa, Aerobacter aerogenes, Strep. faecalis, Strep, hemolyticus, Micrococcus pyrogenes.
LD: Chỉ dùng cho người lớn, mỗi lần 1 viên x 4 lần/ngày, trường hợp đặc biệt mỗi lần 2 viên x 4 lần/ngày. Ít nhất dùng trong 7 ngày. Uống nhiều nước, uống thuốc trước khi ăn từ 1 - 2 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid. Phụ nữ tới kỳ sinh nở.
LY: *Có tác dụng phụ như: Viêm lưỡi. - Viêm miệng - Viêm trực tràng - Buồn nôn - Ỉa chảy - Viêm âm hộ - Viêm da. Do sulfamid: Viêm gan - Loạn thể tạng máu - Sốt do thuốc - Nổi mẩn da - Huyết niệu và tinh thể niệu. Người suy thận phải giảm liều. Không dùng ở 3 tháng cuối kỳ thai, trẻ em dưới 8 tuổi. Thận trọng với người có thể tạng dị ứng, hen suyễn.*

URODAN *(Nga)*

DT: Gói 100g thuốc cốm chứa 2,5g piperazin phosphat, 8g methenamin, 2,5g natri benzoat; 2g lithi benzoat. 100g dinatri phosphat, 37,5g natri hydrocarbonat, 35,6g acid tartric và 1,9g đường saccharose.
TD: Làm dễ dàng thải trừ acid uric.
CĐ: Bệnh gút, sỏi thận, viêm nhiều khớp mạn.
LD: Ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê hòa vào nửa cốc nước. Nghỉ 2 tháng lại dùng đợt khác.

UROFOLLITROPHIN

TK: Hormone folliculo - stimulante
BD: *Fertilin (Searle); Fertinorm và Metrodine HP 75 UI (Italia, Pháp)*
DT: Ống bột đông khô 75UI hormon FSH của người tinh chế ở mức cao kèm ống dung môi dd 0,9% NaCl: 1ml.
TD: Bào chế từ gonadotrophin của phụ nữ mãn kinh (hMG), có tác dụng chủ yếu FSH, cụ thể là kích thích sự phát triển và rụng trứng chín các tiểu nang De Graaf.
CĐ: Thường điều trị kèm tiếp theo với gonadotrophin chorionic (HCG) trường hợp vô sinh ở phụ nữ có rối loạn chức năng vùng đồi-tuyến yên với triệu chứng ít kinh hoặc vô kinh.
- Còn dùng để kích thích sự phát triển các tiểu nang ở những phụ nữ cần đến các kỹ thuật sinh con có y học hỗ trợ như phương pháp thụ tinh in vitro (FiV); di chuyển trong ống giao tử (GiFT) hoặc bào thai (ZiFT).
LD: Tiêm dưới da hoặc bắp. Thường bắt đầu 75-150 UI FSH/ngày sau tăng hay giảm đi tùy theo đáp ứng. Khi đã đạt mức tối ưu, tiêm bắp 1 liều duy nhất hCG (có thể tới 10000UI), sau 24 - 48 giờ lần tiêm cuối.
CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với các menotropin
- Các buồng trứng phì đại hoặc u nang không do hội chứng buồng trứng đa nang; băng huyết chưa rõ nguyên nhân; carcinom buồng trứng, tử cung hoặc vú; u vùng đồi - tuyến yên; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
- Khi không có đáp ứng đầy đủ với thuốc trong các trường hợp như: suy buồng trứng nguyên phát, dị tật ở các bộ phận sinh dục không thích hợp cho trường hợp có thai; u xơ tử cung không thích hợp cho thai nghén.
LY: - *Tránh trộn lẫn với thuốc khác trong cùng bơm tiêm. Cần tiến hành tiêm ngay, sau khi đã hòa tan thuốc (để giảm sự hao hụt FSH do hấp phụ vào bơm tiêm).*

UROKINASE

Là 1 plasminogen phân lập từ nước tiểu người.
BD: *Abbokinase (Abbott)*
Actosolv (Marburg; Hoechst)
Breokinase (Mỹ; Winthrop - Breon)
Cultokinase (Nhật Bản)
Natel (Pharm. Merrell Dow)
Persolv (Merrell Dow, Lepetit)
Rheotromb (Monheim)
Ukidan (Sereon)
U - nase (Hàn Quốc)
Uronase (Nhật Bản)
Uroquidan (Sereno)
DT: Lọ thuốc bột urokinase cô lạnh và ổn đinh, tương ứng 75000 đơn vị CTA kèm 1 ống 5ml dung môi.
TD: Là một enzym có sẵn trong cơ thể người (được phân lập từ nước tiểu), có tác dụng mạnh phân hủy fibrin (do phản ứng với plasminogen để chuyển thành plasmin). So với streptokinase, enzym này có ưu điểm là dùng được cho bệnh nhân mẫn cảm với thuốc và không có khả năng kháng nguyên, nên thuốc có thể dùng được nhiều lần.

CĐ: Tai biến huyết khối - Nghẽn mạch ở tĩnh mạch hoặc động mạch, cũng như huyết khối mới xảy ra ở phổi.
LD: Trước khi dùng, cần làm xét nghiệm sinh hóa về quá trình đông máu. Liều dùng: tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch phải dưới 100.000đv CTA/giờ. Thường tiêm truyền tĩnh mạch 1 lọ thuốc trên đây hòa tan vào ống dung môi kèm theo, rồi đem pha vào dung dịch glucose 5% để tiêm trong ít nhất từ 1 - 2 giờ. Liều thường dùng : 4 lọ/24 giờ.
CCĐ: Các tổn thương xuất huyết mới, các chứng chảy máu đang tiến triển, phụ nữ có thai (tuy chưa xác định được độc tính của thuốc tới bào thai).
LY: *a) Enzym không có tác dụng chống đông máu (nên cần dùng phối hợp với heparin) mà khi dùng với liều trung bình kể trên, có tác dụng chủ yếu tới plasminogen cố định trong cục máu. Ngược lại khả năng phân hủy fibrinogen của enzym rất yếu và fibrinogen ở máu tuần hoàn ít bị thay đổi với liều dùng thông thường nói trên.*
b) Nếu dùng quá liều 75000 đv CTA trong 1 giờ, cần định lượng fibrinogen trong máu (đo thời gian Howell).
c) Muốn trung hòa tác dụng của enzym, có thể dùng tới chất ức chế Plasmin (tiêm tĩnh mạch 1 đến 2 triệu đơn vị Iniprol). Bảo quản: ở tủ lạnh +4°C.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

UROKINASE - KGCC
(Korea Green cross corporation)

DT: Bột pha tiêm truyền dùng trong nhãn khoa: 120UI/1 lọ bột.
Bột pha tiêm truyền IV: 6000, 10000, 20000, 50000, 60000, 100000, 120000, 250000, 500000, 750000 và 1000000UI/lọ.
CĐ: Huyết khối não. Nhồi máu cơ tim và các trường hợp tắc nghẽn mạch vành khác - tắc nghẽn động mạch ngoại biên - Viêm tĩnh mạch huyết khối.
LD: - Huyết khối não: tấn công 6 - 40 x 10^4UI chia 2-3 lần truyền nhỏ giọt tĩnh mạch từ 30 - 120 phút/liều.
Duy trì 6-18x10^4UI/ngày cho đến khi biểu hiện sự tưới máu tốt (Kiểm tra qua máy CT Scanner hay mạch não đồ).
- Nhồi máu cơ tim tắc nghẽn mạch vành: Qua mạch tâm đồ CAG xác định vùng bị tắc, tiêm vào động mạch vành 200mcg nitroglycerin hay isosorbid dinitrat 2mg, chụp lại CAG lần 2 loại trừ do co thắt.
Tổng liều tấn công: 2x10^4UI/kg/60 phút chia làm 2 lần, lần đầu 1x10^4UI/kg/10 phút đầu và 1x10^4UI/kg/50 phút sau đó (truyền nhỏ giọt tĩnh mạch). Chụp CAG lần 3 và 4 sau khi dùng liều tấn công được 30 phút và 60 phút.
Liều duy trì: - 100UI/kg/giờ ngày đầu cho đến sáng hôm sau của ngày thứ hai.
- 500UI/kg/24 giờ trong ngày thứ hai.
- 300UI/kg/24 giờ trong ngày thứ ba. Kể từ ngày thứ ba trở đi phối hợp với trị liệu Warfarin bằng Ticlopidin (600mg/ngày).
- Ly giải huyết khối bằng đường xuyên mạch vành: Xác định vị trí tắc nghẽn bằng CAG, bơm vào mạch vành isosorbid dinitrat 5mg, chụp CAG kiểm tra tưới máu - Tiêm vào mạch vành 10x10^4UI/3-5 phút, 10 phút sau làm CAG để đánh giá, dùng tiếp 25x10^4UI truyền liên tục vào nơi đã chọn trong 15 phút và chụp CAG lần nữa. Lại truyền tĩnh mạch và chụp CAG lặp lại như trên 2-3 lần cho đến khi đạt được thông thoát động mạch vành.
Cách sử dụng: Pha với 500ml dd điện giải hoặc glucose 5% truyền nhỏ giọt tĩnh mạch.
Cần theo dõi thời gian prothrombin (PT) và thời gian prothrombin từng phần (PTT).
CCĐ: - Tiền sử tai biến mạch máu não.
- Đang bị xuất huyết hoặc nguy cơ xuất huyết.
- Phẫu thuật nội sọ gần đây.
- Rối loạn cầm máu do thể tạng hay mắc phải.
- Làm sinh thiết cơ quan gần đây.
- Tăng huyết áp nghiêm trọng.
- Suy thận, gan nặng.
LY: *- Theo dõi đặc biệt với người tiểu đường, bệnh lý võng mạc.*
- Thuốc làm tăng nguy cơ xuất huyết, theo dõi thời gian, prothrombin và hàm lượng fibrinogen giờ thứ 6 và 12, sau đó mỗi 8 đến 12 giờ. Kết hợp có theo dõi với heparin nếu được chỉ định.
- Chỉ dùng nếu thật cần thiết với người mang thai.
Tương tác thuốc: *Cần thận khi phối hợp với các thuốc chống đông máu (nguy cơ xuất huyết); với các thuốc chống kết tập tiểu cầu (tăng nguy cơ xuất huyết).*
Tương kỵ: *Với kali chloríd, cefalotin Na, alphatocopherol, không pha vào cùng dịch truyền: acid epsilon - aminocaproic, acid tranexamic, aprotimin, brompheniramin, dexamethason, isoprenalin, promethazin.*
Tác dụng phụ: *Có thể bị sốt - xuất huyết (tại chỗ hoặc toàn thân).*
BQ: Thuốc độc Bảng B

UROMINE *(Pháp)*

DT: 75g thuốc cốm sủi bọt có:
Piperazin 1,125g, methenamin 2,625g, dinatri phosphat khan 0,750g, morpholin amygdalat 15g, theophylin 0,375g.
TD: Sát khuẩn niệu.
CĐ: Các rối loạn đường niệu do acid uric.
LD: Uống 2 - 4 thìa cà phê/ngày.
LY: *Tránh dùng cùng lúc với sulfamid.*

URONEFREX

DT: Viên nang 125 và 250mg acid acetohydroxamic.
TD và CĐ: Các nhiễm khuẩn mạn đường tiết niệu - do những chủng vi khuẩn tạo ra urease và gây tạo thành các sỏi thận (có cấu tạo Mg) amoniaco - phosphat hoặc calci phosphat. Phòng ngừa sỏi thận có cấu tạo như trên.
LD: Người lớn ngày 500-750mg, chia 2 - 3 lần, trước bữa ăn (không quá 1g/24 giờ, tượng ứng 15mg/kg/24 giờ). Trẻ em trên 9 tuổi: ngày 250mg, chia 2 lần.

UROSIPHON

DT: Ống uống 10ml có: Hoạt chất cây râu mèo tương ứng 5g lá.
CĐ: Lợi tiểu, tác dụng trên gan thận. Sỏi niệu, suy thận, gan. Nhiễm khuẩn đường tiết niệu, bệnh gút.
LD: Pha 1 ống vào 1/2 lít nước, uống thay nước.

URSODEOXYCHOLIC Acid

Cholan - 24-oic acid, 3, 7-dihydroxy -, (3α, 5β, 7β)
Ursodiol; UDCA
BD: *Actigall (Ciba)*
Arsachol (Arsac Antibes, Pháp)
Cholit - Ursan (Fresenius)
Délursan 250 (Houdé, ISH, Pháp)
Destokit (Merrell Dow Pharm.)
Deursil (Giuliani, Milano)
Litamin (E-San)
Livastal và Livera (Hàn Quốc)
Lyeton (Vonboch, Roma)
Osinium (Cadempino)
Peptarom (Fresenius)
Ursacol (Zambon-Bresso, Italia)
Ursilon (Logifarm, Italia)
Urso 100 (Nhật Bản)
Ursobil (ABC, Torino)
Ursobilin (Hek, Lubeck)
Ursochol (Cadempino)
Ursofalk (Falk, Freiburg)
Ursolvan (Pháp)
Ursosan (Nhật Bản)
Wokiton (Hàn Quốc)
DT: Viên nén bọc hoặc viên nang 100 - 150 và 200 mg.
TD: Là một acid mật điều chỉnh sự cân bằng giữa các thành phần của mật (làm giảm tổng hợp cholesterol ở mật), tạo các điều kiện thuận lợi hòa tan các sỏi cholesterol.
CĐ: Sỏi mật ít, sỏi mật không phẫu thuật được (sỏi không cản tia X, có đường kính dưới 15mm, chức năng túi mật còn tốt). Bệnh gan ứ mật mạn, xơ gan mật nguyên phát, viêm mật xơ cứng, tổn thương gan trong bệnh nhày nhớt.
LD: 7,5mg/kg/24 giờ (2 viên/lần, vào bữa ăn tối, hoặc có thể chia 2 lần, sáng tối). - Nếu bệnh nhân béo phì cần dùng liều 10mg/kg/24 giờ. Đợt dùng 6 tháng, có khi tới 1 năm nếu sỏi to hơn. Gan ứ mật: 13-15 mg/kg/ngày. Nhày nhớt 20mg/kg/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có (hoặc nghi ngờ) thai, bệnh thực thể ở gan, dạ dày - ruột.
LY: *Khi mới dùng cần tiến hành kiểm tra nồng độ các transaminase và phosphatase kiềm. Tránh phối hợp với các thuốc có độc tính với gan, với colestyramin (làm giảm tính chất của thuốc). Từ tháng thứ 6 cần chụp X quang túi mật để kiểm tra tác dụng của thuốc. Tắc mật, biến chứng gây ngứa, liều dùng tăng từ từ, bắt đầu 200 mg/ngày. Trường hợp này có thể kết hợp với colestyramin nhưng dùng cách xa nhau. Hiếm bị tiêu chảy.*

UTP

Acid uridin - 5' triphosphoric.
BD: *Uteplex (Anh - Pháp)*
DT: Ống tiêm 1ml chứa 4mg UTP. Ống thuốc uống 2ml chứa 2mg UTP (dạng muối natri).
TD: Là một thành phần cấu tạo của acid ribonucleic ở những tổ chức sinh học, tham gia vào nhiều quá trình chuyển hóa ở mô xương và cơ trong cơ thể; phản ứng phosphoryl - hóa (là chất trao phosphor), hiện tượng co cơ và nhất là chuyển hóa của galactose (tăng cường hệ cơ nâng đỡ cơ thể).
CĐ: Những rối loạn và suy yếu về cơ và thần kinh - cơ trong các trường hợp: - Trẻ em: giảm trương lực, suy dinh dưỡng, biếng ăn, chậm biết đi, di chứng của bệnh bại liệt, chứng loạn dưỡng cơ tiến triển. - Người lớn: Teo cơ do tổn thương thần kinh (như liệt nửa người, viêm nhiều dây thần kinh, viêm tủy (myélites). Suy yếu về cơ do chấn thương hoặc thấp khớp, suy cơ tim. - Người già: các tình trạng thoái hành (involution) suy nhược tâm thần, kiệt sức.
LD: Người lớn: ngày tiêm bắp 1-2 ống (có thể tới 3 ống). Hoặc uống 1-3 ống thuốc uống. Trẻ em: từ 13 tháng trở lên ngày uống 1-2 ống. Dưới 13 tháng: ngày hoặc cách 1 ngày uống 1 ống.
LY: *a) Không có chống chỉ định, vì thuốc không độc.*
b) Nếu bị động kinh hoặc co thắt cơ thì nên thận trọng (cần theo dõi bằng điện não đồ).

UVELINE *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có 50mg hoạt chất (N - metyl - 8 - hydroxyquinolein metylsulfat). Kèm 50mg metylcellulose trong dd đặng trương.
TD: Bảo vệ mắt do các tia cực tím thiên nhiên hoặc nhân tạo, kết mạc bị kích ứng, mỏi mắt.
LD: Ngày nhỏ 6-8 lần (cứ 1 giờ 1 lần).

UVERSIN *(Bungari)*

DT: Gói thuốc cốm 10g chứa 500mg cao lá Uva ursi (tương ứng với 25mg arbutin).
TD: Sát khuẩn niệu đạo.
CĐ: Viêm đường tiết niệu như viêm bàng quang, viêm bể thận - thận.
LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 gói.

UVESTEROL *(Pháp)*

DT: Lọ 20ml thuốc uống giọt; cứ 1ml ứng với 35 giọt và chứa 5000đvqt vitamin A, 1000 đvqt ergocalciferol, 3mg vitamin E và 50mg vitamin C.
TD: Cung cấp cân đối một số vitamin dưới dạng dịch treo dễ hấp thu.
CĐ: Phòng còi xương ở trẻ em.
Điều trị bổ sung chứng thiếu máu tan huyết ở trẻ đẻ non. Trẻ em chậm lớn do thiếu vitamin.
LD: Sơ sinh 1 tuần đến 24 tháng: ngày từ 1 đến 1,5ml chia vài lần. Từ 24 tháng đến 5 tuổi: cũng dùng liều như trên. Đợt dùng từ 3-6 tháng/năm (về mùa đông).

CCĐ: Tăng calci - niệu và calci - máu, sỏi thận, mẫn cảm với vitamin D.

UVICOL P.O.S

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt:

Actinoquinol	0,02g
Synephrin HCl	0,01g
Na borat	0,025g
Nước cất hoa hồng	2ml

CĐ: Viêm mắt do bức xạ cực tím. Sợ ánh sáng trong các sẹo giác mạc, không có thủy tinh thể, trong lúc mang kính tiếp xúc.
LD: Nhỏ 2 - 6 giọt/ngày.
CCĐ: Glôcôm góc đóng.

UVIMAG B6 *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml chứa Mg glycerophosphat: 50mg; và pyridoxin HCl: 125mg.
TD: Magne là cation chủ yếu ở nội tế bào. Làm giảm kích thích ở tế bào thần kinh và dẫn truyền thần kinh cơ, tham gia vào nhiều phản ứng xúc tác enzym. Magne tập trung ở xương. Dưới 12 - 17mg/l Mg huyết tương là thiếu hụt vừa và trầm trọng.
B6 (pyridoxin) là một yếu tố coenzym, tham gia vào chuyển hoá làm cho Magne thâm nhập dễ dàng vào tế bào.
Thiếu hụt Magne có thể là nguyên phát hoặc thứ phát.
- Nguyên phát thường do bẩm sinh.
- Thứ phát do giảm cung cấp (nghiện rượu, suy dinh dưỡng, nuôi ăn bằng đường tiêm), do kém hấp thu đường tiêu hoá (tiêu chảy, lỗ rò đường tiêu hoá, suy tuyến cận giáp), do mất nhiều ở thận (bệnh thận, đa niệu, dùng thuốc lợi tiểu, tăng aldosteron nguyên phát, dùng cisplatin). Biểu hiện: run rẩy, yếu cơ, co cứng cơ, thất điều, tăng phản xạ, rối loạn tâm thần, (kích thích mất ngủ), rối loạn nhịp tim, (tim nhanh, rối loạn tâm thu), rối loạn tiêu hoá (tiêu chảy).
CĐ: - Xác nhận thiếu Magne.
- Các cơn lo âu với tăng thông khí (co cứng cơ do thể tạng).
LD: Người lớn uống 3 ống thuốc/ngày, chia 3 lần
Trẻ em uống 1 - 2 ống, tuỳ theo tuổi.
CCĐ: Suy thận nặng (hệ số thanh thải creatinin < 30ml/phút/1,73m^2).
LY: *Không dùng cùng lúc với levodopa, vitamin B6 ức chế tác động của levodopa - Với quinidin, giảm bài tiết quinidin ở thận. Với tetracyclin dùng cách xa 3 giờ vì giảm hấp thu tetracyclin - Với thuốc calci uống: cách nhau 3 giờ.*
- Có thể bị đau bụng, tiêu chảy.

UVIT B *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml có:

Magnesium (glycerophosphat acid)	0,5g
Cobalt (acetat)	125mcg
Nicotinamid (vit PP hay B3)	0,125g
Pyridoxin HCl (vit B6)	0,125g
Cyanocobalamin (vit B12)	100mcg
Mistelle	3ml

CĐ: Suy nhược - Thiếu máu. Chán ăn. Dưỡng bệnh - Thiếu magne.
LD: Uống 1-3 ống/ngày.
CCĐ: Suy thận nặng - Người nghiện rượu đang chữa trị.
LY: *Không dùng cùng lúc với Levodopa (pyridoxin ức chế) và tetracyclin (Mg ức chế hấp thụ).*



VACCIN Bại liệt sống

(Vaccinum poliomyelitis vivum)

Là hỗn dịch virut bại liệt sống. Loại vaccin sống giảm độc lực của Viện vệ sinh dịch tễ sản xuất theo phương pháp Sabin Sumacốp gồm 3 típ virut I, II, III đã nuôi trên tế bào thận khỉ. Vaccin dưới dạng chất lỏng mầu tím hồng. Đóng lọ từ 5-20-100 liều.

CĐ-LD: Uống để phòng bại liệt trẻ em từ 3 tháng đến 5 tuổi (hàng năm uống vào tháng 11-12 dương lịch để phòng những tháng xuân hè năm sau). Liều dùng: 2 giọt. Nếu em bé sặc, nhổ đi, cho uống lại đủ 2 giọt. Bảo quản: Ở 4°C - 10°C. Tránh ánh sáng. Thời gian công hiệu: 7 ngày.

LY: *Tránh dùng nếu đang sốt, mắc bệnh cấp tính, ỉa chảy, đang điều trị các loại corticoid và ACTH. Nếu đang có dịch sởi, ho gà, viêm gan, virut, thủy đậu, quai bị... nên để hết dịch hãy uống.*

VACCIN BCG

Bacillus Calmette Guerin Vaccin.

Là một hỗn dịch của vi khuẩn BCG đã được làm chết. Loại dùng cho trẻ sơ sinh chứa 1mg vi khuẩn trong 1ml, loại dùng cho tuổi lớn hơn chứa 0,5mg/1ml.

CĐ-LD: Phòng bệnh lao cho trẻ em. Tiêm trong da liều 0,1ml. Vài năm sau tiêm nhắc lại với liều trên.

LY: *Có thể có phản ứng tại chỗ, nếu không tiêm đúng vào trong da dễ gây ra loét. Tránh dùng nếu đang sốt, trẻ em gầy yếu quá, sơ sinh thiếu tháng (nếu không có ý kiến thầy thuốc).*

VACCIN Ho gà

(Vaccinum Pertussis)

Là một hỗn dịch vi khuẩn ho gà Haemophilus pertussis ở pha 1 (có tính kháng nguyên cao nhất) và H. parapertussis đã được làm chết bằng formol. Vaccin chứa 70 tỷ vi khuẩn trong 1ml và đóng ống 1 hoặc 2ml.

CĐ-LD: Phòng bệnh ho gà trẻ em (từ 6 tháng đến 3 năm). Tiêm trong da ba lần, mỗi lần 0,1ml, cách nhau 7-10 ngày. Sau 1 năm lần tiêm cuối, tiêm nhắc lại 0,1ml. Bảo quản: 4°C - 10°C. Tránh ánh sáng. Thời gian công hiệu 2 năm.

LY: *Tránh dùng, như các vaccin khác, nhất là: dị ứng và cơ địa dị ứng, di chứng viêm não, đang có dịch bại liệt, viêm não hoặc viêm màng não, sởi. Còn có loại vaccin phối hợp ho gà với bạch hầu.*

VACCIN Phòng dại

(Týp Fuenzalida)

Vaccin điều chế từ não chuột bạch mới đẻ 1-8 ngày, nhiễm virut dại cố định V.P. đã làm mất hoạt tính gây bệnh bằng β-Propiolacton. Dùng tiêm dự phòng bệnh dại cho những người bị súc vật mắc hoặc nghi mắc bệnh dại cắn, hoặc cho những người làm công việc có tiếp xúc với nguồn lây bệnh dại.

LD: - Nếu chó dại chết hoặc mất, tiêm 6 lần, cách 2 ngày tiêm 1 lần, tiêm trong da ở chỗ cánh tay; người lớn tiêm 0,2ml/lần, trẻ em dưới 15 tuổi mỗi lần tiêm 0,1ml - Nếu chó còn sống và đang được theo dõi, cũng tiêm như trên thêm 4 lần, nếu chó chết thì tiêm thêm 2 lần nữa.

Với những người tiếp xúc: tiêm trong da, mỗi tuần tiêm 1 lần 0,2ml. Sơ chủng: tiêm 4 lần, tái chủng: 6 tháng sau tiêm 2 lần.

LY: *Vaccin sản xuất tiêm với liều rất nhỏ, lượng protein lạ chứa trong 1 liều 6 lần tiêm là 48mg, rất ít gây tai biến dị ứng, có thể tiêm cho phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú, người già trẻ sơ sinh dưới 12 tháng.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

VACCIN Phòng tả

(Vaccinum cholerae)

Là hỗn dịch khuẩn tả trong huyết thanh mặn, 1ml có 7 tỷ phẩy khuẩn tả. Tiêm trong da phòng bệnh tả: tiêm 3 lần, mỗi lần 0,1ml, cách nhau 7-10 ngày. Sau 6 tháng tiêm nhắc lại 0,1ml trong da. Trẻ em trên 12 tháng có thể tiêm được, liều lượng như người lớn. Bảo quản: 2°C - 10°C. Quá hạn không được dùng .

VACCIN phòng bệnh TẢ với TAB

Vaccin tứ liên phòng thương hàn, các phó thương hàn A và B và tả. Vaccin được sản xuất 1ml có V. Cholerae Ogawa và Inaba + V. Eltor Ogawa và Inaba: 6 tỷ; Salmonella typhi: 1 tỷ; Sparatyphi A: 250 triệu và Sparatyphy B: 250 triệu. Tất cả đã được giết bằng formalin.

LD: Tiêm dưới da ba lần, mỗi lần 0,1ml, cách nhau 7-10 ngày. Có thể tiêm cho trẻ em từ 6 tháng tuổi trở lên. Thời gian miễn dịch ít nhất 1 năm. Nếu đe doạ có dịch tiêm nhắc lại 6 tháng 1 lần 0,1ml. Bảo quản 4°C - 12°C.

LY: *Tránh dùng nếu bị sốt hoặc quá yếu.*

VAGANTYL *(Pháp)*

DT: Viên nén có: Homatropin methylbromid 0,4mg, aminoxyscopolamin 0,2mg, pyridoxin HCl 50mg. Thuốc đạn: Homatropin methylbromid 0,8mg, aminoxyscopolamin 0,4mg, pyridoxin HCl 250mg.

TD: Thuốc liệt đối giao cảm, chống nôn.

CĐ-LD: (Say tầu xe); người lớn, nửa giờ trước khi khởi hành uống 2 viên, nếu cần sau 2 giờ uống 1 viên. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày uống 1-3 viên, từ 24 tháng - 5 tuổi: ngày uống 1-2 viên hoặc nạp 1/2 thuốc đạn. Điều trị: 2 giờ đầu, cứ mỗi giờ nạp 1 thuốc đạn, sau đó nếu cần cứ 6 giờ nạp 1 thuốc đạn. Co thắt đường tiêu hóa, loét dạ dày-ruột, đau do sỏi mật, người lớn uống 3 viên/ngày hoặc nạp 2 thuốc đạn. Chóng mặt, người lớn, ngày uống 3-6 viên hoặc 2-3 thuốc đạn.

CCĐ: Glôcôm, phì đại tiền liệt tuyến, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Thuốc gây ngủ - Kiêng rượu khi dùng thuốc - Lúc đầu nên dùng liều thấp, nếu chưa có hiệu lực tốt thì tăng thêm liều dùng.*

VAGOPROL

Ibrotamid

Ibrotalum ethylisopropyl - α - bromacetamid.

DT: Viên bọc đường 0,20g, thuốc đạn 0,10g.

CĐ: An thần dùng trong trường hợp ưu tư lo lắng, lo âu, trạng thái kích thích, rối loạn thần kinh thực vật. Độc tính hầu như không có, tác dụng trung gian giữa barbituric và bromid.

LD: Người lớn ngày uống từ 1 đến 3 lần, mỗi lần 0,20g. Thuốc đạn 0,10g, ngày dùng 1 đến 2 đạn.

VAGOSERINE *(Pháp)*

DT: Viên nhân kép có: Eserin salicylat amin oxyd 3mg, acid glutamic 200mg, papain 100mg.

CĐ: Rối loạn chức năng tiêu hóa: khó tiêu, hồi lưu dạ dày thực quản và hang môn vị, nặng bụng, liệt dạ dày, di chứng phẫu thuật dạ dày, khó tiêu của người cắt dạ dày, viêm dạ dày, giảm acid chlorhydric.

LD: Uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày, trước bữa ăn.

LY: *Dùng quá liều gây cường thần kinh phế vị.*

VAGOSTALBYL Monin *(Pháp)*

DT: Viên có: Marjolain oléosacharur 0,1g calci lactat 0,1g, cimicifuga 0,0375g, Mg hyposulfid 0,01g.

TD: Trị rối loạn trương lực thần kinh phế vị.

CĐ: Mất cân bằng thần kinh phế vị, đánh trống ngực, rối loạn nhịp tim, ưu tư, Basedow, rối loạn thần kinh lúc mãn kinh, chóng mặt, khó thở từng cơn, mất ngủ.

LD: 3 ngày đầu uống 6-8 viên/ngày, chia làm 3 lần, các ngày sau giảm đi còn 2 viên.

VARGAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa: 8mg thuốc hạt vitamin A; 8mg thuốc hạt vitamin D; 60mg thuốc hạt vitamin E 50%; 60mg thuốc hạt vitamin C 90%, kèm 6 vitamin khác và 6 muối khoáng.

CĐ: Các trường hợp có thể bị thiếu hụt vitamin và muối khoáng.

LD: Người lớn: ngày 1 viên.

VALDETAMID

Gây ngủ - an thần - làm dịu

4 - Pentenamid, 2,2 - diethyl

DAPA; Diethylallylacetamid; Novonal

Insomnia (TCN, Costa Mesa, Mỹ)

VALERBÉ

DT: Viên nang trắng có: cao khô valerian 50mg, acid ascorbic 100mg, thiamin HCl 15mg, pyridoxin HCl 100mg. Viên nang xanh không có acid ascorbic.

TD: Viên nang trắng: tăng trương lực cơ não (dùng buổi sáng) - viên nang xanh: giữ nguyên tính chất làm êm dịu (dùng buổi chiều).

CĐ: Các triệu chứng xuất hiện khi cai thuốc lá, phụ trị chữa giải độc nghiện.

LD: Uống 4-6 viên/ngày trong 60 ngày - chia đều những viên trắng vào buổi sáng (trước lúc ăn, các viên xanh vào buổi chiều - tối lúc đi ngủ).

LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc - Ở một vài người có thể bị rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nặng bụng).*

VALETHAMAT Bromid

Chống co thắt

Ethanaminium, N, N-diethyl - N - methyl - 2 - (3-methyl - 1 - oxo - 2-) phenylpentyl) oxy -bromid
BD: *Epidosin (Kali-Chemie, Hannover)*
Frenant (Nhật Bản)
Murel (Ayerst)
Narest (Isei, Nhật Bản)
Valat (Morishita - Nhật Bản)
Valethamin (Sawai, Nhật Bản)
LD: 10-20mg mỗi lần, 3-4 lần/ngày. Tiêm bắp hoặc mạch 10-20mg cứ 4-6 giờ, liều tối đa 60mg/ngày.

VALETHESAL

DT: Viên nén có: Theobromin	0,3g
Bromisoval	0,3g
Phenobarbital	0,105g

CĐ: Bệnh tăng huyết áp, đau thắt ngực, suy nhược thần kinh.
LD: Dùng tùy từng trường hợp. Thường dùng 1 viên một lần, uống 1 đến 3 lần một ngày.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

VALIDOL *(Nga)*

DT: Là dung dịch 25% menthol trong ether mentholic của acid isovaleric. Lọ 5ml và viên nén 0,06g.
TD: Gây giãn mạch vành do phản xạ.
CĐ: Các thể nhẹ đau thắt ngực; loạn thần kinh cơ tim; (gây đau nhẹ vùng tim); chứng nôn nao khi đi tàu xe (ôtô, máy bay, tàu thủy). Còn làm giảm co thắt cơ trơn ở ruột và túi mật, giảm nhức đầu do nguyên nhân thần kinh.
LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần ngậm dưới lưỡi 1 viên cho tới khi tan hết, hoặc nhỏ 4 - 5 giọt vào một miếng đường để ngậm.

VALINOR *(Pháp)*

DT: Chai 250 - 500 và 1000ml chứa acid amin chính yếu: acid amin toàn phần 78g, acid amin nhánh 32g, nitrogen toàn phần: 12g/l.

$$\frac{\text{8 acid amin chính yếu}}{\text{acid amin toàn phần}} = 55\%$$

Na +: 14mmol/l, pH8, độ osmol 660 mosmol/l
CĐ: Thức ăn ngoài đường ruột (để tiêm) khi không ăn được hoặc ăn không đủ lượng và chất.
LD: Người lớn 500-1000ml/ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch không quá 50 giọt/phút hay tiêm truyền liên tục 24 giờ.
LY: *Thuốc chỉ dùng cho người lớn. Thận trọng trong trường hợp mất bù tim; ứ nước, muối, suy thận, gan nặng. Ở người suy thận, có thể gây toan huyết, tăng nitrogen huyết.*

VALNOCTAMID

Pentanamid 2 - ethyl - 3 - methyl -
Valnoctamidum; Valmethamid
BD: *Axiquel (Mỹ)*
Nirvanil (Pháp)
Nirvanium (Midy)
DT: Viên bọc đường 200mg.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng trấn tĩnh.
CĐ: Các trạng thái lo âu, các rối loạn chức năng biểu hiện thực thể kèm lo âu.
LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên (nếu cần có thể dùng tới 6 viên trong 24 giờ).
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai.
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

VALOFAN

3 - Furancarboxamid, N - [(aminocarbonyl) tetrahydro-5-methyl - 2 - oxo - 3 - (2 - propenyl)]-
BD: *Cephatac (+Ergotamin) (Thụy Sĩ)*
DT: Viên nang có 1mg ergotamin tartrat và 250mg valofan.
TD: Chống đau nửa bên đầu.
CĐ: Các thể đau nửa bên đầu, chứng nhức đầu vận mạch, hội chứng Bing - Horton (nhức đầu do histamin).
LD: Người lớn khi sắp có triệu chứng, uống 1-2 viên, sau đó nửa đến 1 giờ uống thêm 1 viên nếu cần. Không dùng quá 4 viên/24 giờ. Trẻ em 7 - 15 tuổi, không quá 2 viên/24 giờ.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy mạch vành, tăng huyết áp, suy gan hoặc suy thận.

VALPIN 50 *(Mỹ)*

DT: Viên có 50mg Anisotropin methylbromid.
TD: Ức chế tiết dịch dạ dày, giảm nhu động dạ dày ruột.
CĐ: Giúp trị loét đường tiêu hóa.
LD: Người lớn uống 1 lần 1 viên, 3 lần/ngày.
CCĐ: Glôcôm - Nghẽn đường niệu. Nghẽn dạ dày ruột - liệt ruột - Mất trương lực ruột ở người già. Chảy máu cấp tính - Tim mạch không ổn định. Viêm đại tràng nặng - Nhược cơ nặng.
LY: *Khô miệng, khó đái, mờ mắt, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, giãn đồng tử, nhức đầu, căng thẳng, chóng mặt, buồn nôn, yếu sức, táo bón. - Không dùng thuốc lúc có thai hoặc đang nuôi con bú. - Thuốc làm buồn ngủ. - Thận trọng với người có bệnh gan, thận, viêm loét đại tràng, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành, suy tim xung huyết, loạn nhịp, hạ huyết áp, thoát vị khe thực quản.*

VALPROAT Pivoxil

Trị động kinh

Pentanoic acid, 2 - propyl, [(2,2 - dimethyl - 1 - oxopropoxy) methyl ester
Pivoxanat
Pivadin (Lagap, Vezia)

VALPROAT Semisodium

Trị động kinh

Pentanoic acid, 2-propyl-, muối natri (2/1)

Divalproex sodium; Semisodium valproat
Depakote (Abbott)
Epival (Abbott)
Valcot (Abbott)

VALPROIC Acid

Pentanoic acid, 2-propyl
DPA
BD: *Convulex (Áo, Đức)*
Depakin (Labaz)
Teptilan (Geigy)
Mylproin (ICI)
Propymal (Katwijk)
Valcot (Abbott)
Vederon (Haarlem)
Dẫn xuất muối calci:
Calci valproicum
Convulsofin (Đức)
Dẫn xuất muối Mg:
Dipromal (Polfa, Balan)
Dẫn xuất muối natri:
Valproat natri
Dipropylacetat
Di - N - Propylacetat
Apilepsin (Novo Mesto)
Convalex (Áo, Đức)
Convulsofin (Đức)
Depaken (Abbott, Nhật Bản)
Depakin (Promezia)
Depakine (Labaz)
Deprakin (Phần Lan)
Deproic (Mỹ)
Epilin (Pháp)
Ergenyl (Labaz)
Everiden (Spofa, Czech)
Goilim (Labaz)
Leptican (Ciba)
Leptilanil (Ciba)
Myproic acid (Mỹ)
Orfilept (Leo, Ballerup)
Orfiril (Đức)
Valparin (Torrent - Ấn Độ)
Valprin (Abbott)
Vupral (Polfa - Balan)
DT: Viên nang hoặc viên nén 150-200-300mg và 500mg. Thuốc uống giọt 200mg/ml hoặc 300mg/ml.
TD: Chữa động kinh, điều hòa hoạt động trí óc và các rối loạn cư xử ở người động kinh.
CĐ: Cơn động kinh hỗn hợp.
LD: Người lớn: ngày 600 - 1200mg, chia 2 - 3 lần. Trẻ em: 3 - 15 tuổi: 300 - 1000mg/ngày. Dưới 36 tháng 100mg/ngày.
CCĐ: Viêm gan cấp hoặc mạn, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, rối loạn chức năng tụy.

VALPROMID

Pentanamid 2 - propyl-
Dipropylacetamid
BD: *Depamid (Labaz; Sigmatau)*
Diprozin (Pliva, Zagreb)
DT: Viên nén 300mg.
TD: Thuốc chống kinh giật và an thần. Điều hòa khí sắc.
CĐ: Bệnh động kinh kèm biểu hiện tâm thần. Để phòng tái phát bệnh nhân loạn tâm thần hoang tưởng - trầm cảm với CCĐ dùng lithium (Chỉ dùng cho người lớn).
LD: Người lớn ngày uống 1-6 viên, chia 2-3 lần vào bữa ăn.
CCĐ: Viên gan cấp - mạn. Tiền sử cá nhân hay gia đình hoặc viêm gan do thuốc. Tăng nhạy cảm với valpromid - Porphyrin niệu.
LY: *- Thận trọng với người già, đặc biệt phối hợp với thuốc hướng thần và chống động kinh.*
- Không được uống rượu hay nước có rượu.
- Cần thiết phải kiểm tra chức năng gan.
- Có thể bị ngủ gà (nhất là đa liệu pháp hoặc với benzodiazepin)
- Cân nhắc lợi hại khi dùng cho người mang thai (nguy cơ gây dị dạng) - Thuốc qua sữa tới 10%.
Tương tác thuốc: *Depamid làm tăng hiệu lực thuốc hướng thần thuốc an thần, chống trầm cảm; với phenobarbital, primidon làm tăng tác dụng an thần; với phenytoin đưa đến quá liều; với carbamazepin sẽ tăng tác dụng độc; với lamotrigin cần điều chỉnh liều lamotrigin; với zidovudin thuốc làm tăng nồng độ zidovudin huyết thanh và tăng độc tính; với các thuốc chống động kinh có tác dụng cảm ứng men (phenytoin, phenobarbital, carbamazepin) làm giảm nồng độ acid valproic huyết tương cần điều chỉnh liều; với felbamat cần điều chỉnh liều, với mefloquin có thể gây cơn động kinh; với các thuốc gắn kết với protein (aspirin) làm tăng nồng độ acid valproic tự do trong huyết tương; với vitamin K cần kiểm soát prothrombin; với cimetidin, erythromycin làm tăng nồng độ acid valproic huyết tương.*
Tác dụng phụ: *Có thể bị: viêm gan, gây quái thai, lú lẫn, mộng mị, hôn mê, an thần, run rẩy, giảm trương lực, buồn nôn, đau thượng vị, giảm tiểu cầu, thiếu máu, giảm bạch cầu hay giảm cả 3 dòng, tăng ammoniac máu, nổi ban, hoại tử thượng bì, hội chứng Stevens - Jonhson, hồng ban, rụng tóc, tăng cân.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

VALSARTAN

BD: *Diovan (Novartis)*
DT: Viên nang 80mg - 160mg valsartan
TD: Là một chất ức chế chuyên biệt và đầy tiềm năng các thụ thể angiotensin II, tác dụng chọn lọc lên thụ thể AT1 là nơi mà angiotensin II có tác dụng, thụ thể AT2 không liên quan đến tác động lên mạch máu - Valsartan có ái lực hơn nhiều lần (20000) đối với thụ thể AT1 so với thụ thể AT2. Valsartan không ức chế men chuyển được biết như là kininase II làm biến đổi angiotensin I thành II và làm thoái biến bradikinin - Thuốc ức chế angiotensin II không gây ho. Dùng Valsartan cho người bệnh tăng HA, hạ áp tốt không ảnh hưởng tim, hiệu quả kéo dài 24 giờ, duy trì tốt trong dùng dài hạn - Dùng với hydrochlorothiazid hiệu quả gia tăng

- Dừng thuốc đột ngột không gây tăng HA phản hồi hay tác dụng phụ khác.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

LD: 80mg/ngày - Liều duy nhất - Hạ áp đạt được trong vòng 2 tuần và đạt tối đa sau 4 tuần. Với người bệnh HA không kiểm soát được có thể tăng liều tới 160mg/ngày kèm lợi tiểu.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc - Có thai.

LY: *- Có thể tụt HA với người giảm thể tích tuần hoàn hay thiếu muối, cần điều chỉnh trước khi dùng thuốc. Nếu xảy ra thì để người bệnh nằm ngửa và truyền muối đẳng trương nếu cần.*

- Cần theo dõi với người hẹp động mạch thận, hẹp mạch máu, vì có thể các thuốc khác ảnh hưởng trên hệ thống renin angiotensin - aldosteron có thể làm tăng urê huyết và creatinin máu.

- Không cần điều chỉnh liều ở người bệnh suy thận, tuy nhiên cần thận trọng với trường hợp nghiêm trọng (creatinin < 10 ml/phút)

- Không cần điều chỉnh liều ở người bệnh suy gan - Vì thuốc thải trừ qua mật, vì vậy nên chú ý nếu nghẽn mật.

- Vì hạ áp cho nên lưu ý với người vận hành máy, lái xe....

- Cũng như các chất ức chế men chuyển (ACE) có thể gây tổn thương và tử vong thai nhi vì vậy không dùng cho người mang thai, nếu phát hiện có thai ngừng càng sớm càng tốt.

- Không dùng cho người đang nuôi con bú.

- Chưa thấy có tương tác thuốc lớn nào - Phối hợp với lợi tiểu giữ kali (spironolacton, triamteren, amilorid), bổ sung kali hay muối có kali có thể làm tăng kali máu.

Tác dụng phụ: *Có thể bị: nhức đầu, choáng váng, nhiễm virus, nhiễm khuẩn hô hấp, ho, tiêu chảy, mệt mỏi, viêm mũi, viêm xoang,. đau lưng, đau bụng, buồn nôn, viêm họng, đau khớp. Ngoài ra có thể: phù, suy nhược, mất ngủ,nổi mẩn, giảm tình dục, chóng mặt.*

BQ: Thuốc độc Bảng B

VALTRAT

An thần - Gây ngủ - Làm dịu

Valtratum; Valepotriatum
Nervipan (Medofarm, Grafelfing)
Valman (Kali chemie) (phối hợp)

VAMINE Glucose *(Pháp)*

BD tương tự:
Vamine levulose
Vamin N

DT: Chai 100 - 500 - 1000ml chứa 18 acid amin chủ yếu.

TD:

$$\frac{\text{Acid amin chủ yếu}}{\text{Nitrogen toàn phần 9,49g/l}} = 3,2$$

Tăng cường acid amin cho cơ thể.

CĐ: Thức ăn ngoài đường ruột bằng tiêm truyền, cho những người thiếu hụt acid amin.

CCĐ: Ứ nước cơ thể.

LD: Tùy từng người và tình trạng mà dùng 30-50ml/kg/ngày hay hơn.

LY: *Thận trọng với người suy tế bào gan nặng - Tiêm truyền chậm. Có thể bị toan huyết và tăng nitrogen huyết ở người suy thận - Không pha lẫn với thuốc khác.*

VANCOMYCIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Diatracin (Dista)*
Hanomycin (Hàn Quốc)
Lyphocin (Mỹ)
Vancocin (Lilly)
Vancocina (Lilly)
Vancoled (Lederle)
Vancor (Adria, Mỹ)
Vancolin
Vancomycin Dakota Pharm (Pháp)
Voncon

DT: - Thuốc bột để pha dịch treo uống: Vancomycin chlorhydrat, tương ứng với 500mg vancomycin base cho 6ml dịch treo (lọ 120mg/10g). Bột đông khô để tiêm tương ứng với 500mg vancomycin base.

TD: Kháng sinh tự nhiên chiết từ Streptomyces orientalis có cấu trúc glycopeptid diệt khuẩn do ức chế sinh tổng hợp thành tế bào ở vi khuẩn, không có hiện tượng kháng chéo giữa Vancomycin và các kháng sinh khác.

Hoạt phổ kháng khuẩn: các tụ cầu khuẩn kể cả các chủng đã nhờn penicilin, liên cầu và phế cầu khuẩn Clostria, Listeria, Corynebacteria. Không có tác dụng với cầu khuẩn Gram âm; các Mycobacteria.

CĐ: - Nhiễm khuẩn trầm trọng do Staphylococcus kháng meticilin, người bị dị ứng penicilin hoặc kháng với kháng sinh khác.

- Viêm nội tâm mạc do Staphylococcus, nhiễm khuẩn huyết, xương, hô hấp dưới và da.

- Thuốc có thể phối hợp với một aminoglycosid để tăng hiệu quả trong điều trị viêm nội tâm mạc do Streptococcus viridans hay S. bovis. Với Enterococcus thuốc chỉ có hữu hiệu khi phối hợp với aminoglycosid.

- Thuốc dùng cho viêm nội tâm mạc do vi khuẩn bạch hầu, nếu kết hợp với Rifamicin, aminoglycosid càng có hiệu quả.

- Viêm kết tràng giả mạc, viêm đường ruột nên dùng thuốc uống (tiêm không hữu hiệu).

LD: Uống: Thêm 15ml nước cất vào lọ thuốc bột rồi lắc kỹ cho tới khi tan.

Người lớn: 500mg - 2g/ngày chia 3-4 lần (không quá tổng liều 2g/ngày), trong 7-10 ngày.

Tiêm tĩnh mạch: Hòa tan lọ thuốc vào 10ml nước cất để tiêm. Không được tiêm trực tiếp dung dịch, mà phải pha loãng như sau:

1) Tốt nhất là tiêm truyền gián đoạn. Thêm vào dung dịch ban đầu 100 đến 200ml dung môi. Cứ 6 giờ tiêm truyền một lần trong 60 phút.

2) Nếu tiêm truyền liên tục: thêm vào 2-4 lọ dung dịch ban đầu, một lượng khá nhiều dung môi để có thể tiêm liều dùng hàng ngày đã định

thật chậm từng giọt một trong suốt thời gian 24 giờ. Với người có chức năng gan thận bình thường.

a) Người lớn: 2g/ngày (tức là khoảng 30mg/kg thể trọng/ngày). Thường dùng liều 500mg/6 giờ - Mỗi lần tiêm ít nhất trong 60 phút.

b) Trẻ em và sơ sinh: 40mg/kg thể trọng/ngày (tức là cứ 6 giờ tiêm 10mg/kg thể trọng - Nếu có tổn thương tới hệ thần kinh trung ương có thể tăng tới liều 15mg/kg thể trọng/6 giờ (tức là 50mg/kg thể trọng/24 giờ).

c) Trẻ mới đẻ (đẻ thường và đẻ non) - Dưới 8 ngày; 30mg/kg/ngày (tức là 15mg/kg tiêm truyền 30 phút cứ 12 giờ/1 lần). Rồi sau đó cứ 12 giờ thêm liều 10mg/kg - Từ 8 đến 30 ngày: 45mg/kg/ngày (tức là 15mg/kg/8 giờ) có kiểm tra nồng độ kháng sinh ở huyết tương. Ở người suy thận hoặc người có tuổi, tính liều dùng theo công thức: Liều hàng ngày (mg/ngày) = (độ thanh thải creatinin (ml/phút) x 15) + 150.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với Vancomycin.

LY: *- Tiêm tĩnh mạch phải chậm (tiêm nhanh gây tụt HA, choáng, hiếm ngừng tim) nên pha loãng và truyền (hơn 60 phút).*

- Độc tính trên tai nhất là dùng liều cao, bệnh tai về trước, dùng đồng thời với thuốc có độc tính trên tai, bệnh suy thận.

- Điều chỉnh liều dùng nếu suy giảm chức năng thận.

- Dùng thuốc lâu dài gây chọn lọc vi khuẩn (C. difficile phát triển do tiêm tĩnh mạch vancomycin).

- Cần kiểm tra thính giác để phát hiện tai biến trên tai.

- Có thể bị giảm bạch cầu trung tính (kiểm tra công thức bạch cầu).

- Tiêm truyền tĩnh mạch an toàn - Thuốc kích ứng mô, tiêm bắp hoặc trệch mạch gây viêm đau, hoại tử. Có thể bị viêm tĩnh mạch huyết khối hoặc tụt HA, đỏ bừng mặt, nổi ban, mày đay, ngứa - Phải truyền chậm.

- Thật thận trọng khi sử dụng cho trẻ em và người già. Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai (ảnh hưởng đến tai và thận thai nhi) và người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Không dùng cùng lúc với thuốc gây mê (phản ứng Histamin) theo dõi chặt chẽ nếu cùng dùng với thuốc bôi ngoài gây độc thần kinh, thận như amphotericin B, aminoglycosid , bacitracin, polymyxin, ciplatin - Tương hợp với dextrose 5%, NaCl 0,9%, lactat Ringer, Isolit E, Acetat Ringer - Không nên trộn lẫn với các thuốc khác.*

- Tác dụng phụ: *Tiêm nhanh có thể bị: giống choáng phản vệ (tụt HA, khó thở, khò khè, ngứa, mày đay) đỏ bừng cơ thể, co cứng cơ ngực, lưng. Độc tính trên thận: tăng creatinin, BUN, hiếm viêm kẽ thận - Độc trên tai: Giảm thính giác, ù tai, choáng váng - Máu: giảm bạch cầu trung tính (hồi phục được) - Viêm tĩnh mạch - Sốt - ớn lạnh - nổi ban - viêm da tróc vảy, hội chứng Stevens - Johnson - Phản ứng phản vệ. Điếc.*

VANILON

DT: Cốm 1% (trẻ em). Viên 50mg và 100mg Cyclovalon.

BD: *Benevo*
Divanil
Divanone
Flavugol
Sincolin
Vanidène

TD: Thông mật - Hạ cholesterol - huyết.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa, trướng bụng, khó tiêu, ợ hơi, buồn nôn.

LD: Người lớn uống 6-12 viên/ngày.

Vanilon fort: Liều trung bình 6 viên/ngày. Liều mạnh 9 viên/ngày.

LY: *Không dùng nếu nghẽn đường mật, suy tế bào gan. Có thuốc Vanilon enfantine (trẻ em) dưới dạng cốm 250g/hộp. Liều dùng (xem trong đơn).*

VANISORBYL *(Pháp)*

DT: Hộp 250g thuốc cốm có: Cyclovalon 3,75g, sorbitol 12,50g, inositol 25g.

TD: Thông mật.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa: Khó tiêu, trướng bụng, ợ đầy hơi, buồn nôn.

LD: Người lớn uống 3-6 thìa cà phê/ngày. Nhai và chiêu với ít nước.

LY: *Không dùng nếu bị tắc mật và suy tế bào gan nặng.*

VANITIONID

Lợi mật

Morpholin 4 - [(4 - hydroxy - 3 - methoxyphenyl) thioxomethyl]-

Bildux (Millot - Pháp)

VAPO - MYRTOL *(Pháp)*

DT: Lọ 60ml dung dịch để xông mũi, gồm có: 60mg borneol, 240mg menthol, 0,30g tinh dầu mia (myrte); 1,20g tinh dầu niaouli; 120mg tinh dầu thym và 2,4g eucalyptol.

TD: Sát khuẩn và chống cương tụ ở đường hô hấp trên và phế quản.

CĐ: Các chứng bệnh có cương tụ ở đường hô hấp trên (mũi họng) và phế quản.

LD: Ngày xông mũi - họng từ 3 đến 5 lần - mỗi lần dùng một thìa cà phê hòa vào một bát nước thật nóng, nhưng không sôi.

CCĐ: Trẻ em dưới 8 tuổi và có tiền sử kinh giật.

LY: *Nếu có phản ứng dị ứng, ngừng dùng thuốc.*

VARILRIX *(SKB)*

DT: Vaccin phòng thuỷ đậu, lọ đơn liều đông khô + ống dung môi. Không dưới $10^{3,3}$ đơn vị plaque - forming (PFU).

Virus varicella - zoster 2000 UI

CĐ: Tạo miễn dịch chủ động chống lại varicella từ 12 tháng tuổi trở lên, người có nguy cơ nhạy cảm và tiếp xúc, người bệnh bạch cầu

cấp (nguy cơ khi bị thủy đậu), người đang dùng thuốc ức chế miễn dịch, người bệnh có kế hoạch ghép cơ quan nội tạng (chủng ngừa một vài tuần trước), người bệnh có bệnh mạn tính (chuyển hoá, nội tiết, tim mạch, phổi, nhày nhớt, thần kinh cơ dễ mắc bệnh thuỷ đậu).
LD: Chỉ tiêm dưới da 0,5ml vaccin hoàn nguyên chứa một liều tiêm chủng ≥ 13 tuổi: hai liều cách nhau 6 - 10tuần. Từ 12 tháng - 12 tuổi: Một liều.
CCĐ: Sốt cao,cấp. Tế bào lymphô< 1200/mm^3 hoặc chứng cứ thiếu khả năng miễn dịch tế bào. Mẫn cảm với neomycin (trừ viêm da tiếp xúc) toàn thân. Tiêm mạch. Có thai.
LY: - *Không tiêm trong da.*
- Sau khi pha, thuốc có màu hồng đến đỏ, nếu phát hiện có gì khác lạ phải loại bỏ - pha xong tiêm ngay.
- Phải có phương tiện cấp cứu, phòng phản vệ - người được tiêm phải theo dõi 30 phút.
- Không nên có thai trong vòng 3 tháng sau khi tiêm.
- Người sử dụng immunoglobulin hoặc truyền máu hoãn tiêm ít nhất 3 tháng.
- Có thể tiêm chủng cùng lúc với thuốc khác, nhưng ở những nơi khác nhau (không trộn lẫn), trừ vaccin phòng sởi phải cách 1 tháng, và vaccin giảm độc lực.
- Có thể bị: Nổi sẩn mụn nước, sốt, nhức đầu, dị cảm, mệt mỏi.
BQ: 2°C - 8°C, tránh ánh sáng.

VARNOLIN

DT: Viên có: Desogestrel 0,15mg, ethinylestradiol 0,03mg.
TD - CĐ: Uống ngừa thai.
LD: Uống đều và đừng quên, 1 viên/ngày, vào cùng giờ, liều 21 ngày, nghỉ 5 ngày.
LY: *Cần biết chắc chắn không có thai trước khi uống Varnolin.*

VAROCOMIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa 50mg fursultiamin, 2mg B2; 2mg vit. B6; 5mg cyanocobalamin 0,1%; 62,5mg vit.C và 151,5mg E 33%.
TD: Phối hợp Fursultiamin (mạnh gấp 10 lần thiamin) với các vitamin kể trên có tác dụng chống mệt mỏi, giải trừ stress và giảm đau do nguyên nhân thần kinh.
CĐ: Suy kiệt cơ thể, người mới ốm dậy, phụ nữ có thai, nuôi con bú, người cao tuổi suy yếu, đau dây thần kinh, đau lưng, vai..., mỏi mắt, viêm miệng, viêm lưỡi.
LD: Người lớn: ngày 1 - 2 viên.
Trẻ em: 1/2 - 1 viên/ngày.
Tác dụng phụ: *Hiếm xảy ra như rối loạn tiêu hóa nhẹ, ban đỏ ở da.*

VAROMA *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 100ml chứa: 22,9g gel Al hydroxyd; 13,34g bột nhão 30% Mg hydroxyd và 133g nhũ dịch 30% simethicon.
CĐ: Đau dạ dày, ợ chua, buồn nôn,...
LD: Người lớn: ngày 4 lần x 10-20ml xa bữa ăn và khi đi ngủ.
BD tương tự: *Varogul (Hàn Quốc).*

VASCOCITROL

DT: Ống uống 10ml có: Citroflavonoid 0,1g, Mg ascorbat 0,25g, cholin citrat 1g, betain 0,2g, cao pectin Mg của cam quýt 0,3g.
TD: Trợ tĩnh mạch, che chở mạch.
CĐ: Triệu chứng liên hệ tới suy tĩnh mạch - bạch huyết: Chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức. Giãn mao mạch ở da (bầm máu, đốm xuất huyết). Rối loạn tuần hoàn võng mạc và màng mạch.
LD: 2-3 ống/ngày, uống với ít nước.
Có thể tăng liều nếu cần thiết.

VASCORIL *(Pháp)*

DT: Viên có: Cinepazat ethyl maleat: 300mg
TD: Giãn mạch vành và mạch ngoại vi, giảm sức cản mạch.
CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực.
LD: Uống 2 - 3 viên/24 giờ. Uống vào bữa ăn.

VASCULIPAN

DT: Ống uống 10ml có: Citroflavonoid 200mg, Pyridoxin chlorhydrat 250mg, inositol 200mg. vitamin C 150mg, cholin citrat trung tính 400mg.
TD: Trợ tĩnh mạch, che chở mạch.
CĐ: Các triệu chứng liên hệ tới suy tĩnh mạch - bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù. - Các dấu hiệu liên hệ tới trĩ. - Các rối loạn tuần hoàn võng mạc - mạchmạc. - Tính giòn mao mạch: chảy máu mạch, chảy máu cam.
LD: Uống 2 - 3 ống/ngày - trước bữa ăn.
LY: *Rối loạn tiêu hóa nhẹ, ngừng thuốc sẽ hết.*

VASCUMINE *(Pháp)*

DT: Viên nang có: Tocopherol acetat 100mg và troxerutin 200mg.
TD: Trợ tĩnh mạch - che chở mạch.
CĐ: Suy tĩnh mạch - bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù. Giãn mao mạch: bầm máu, đốm xuất huyết. Trĩ.
LD: Uống 3 viên/ngày - sáng, trưa và chiều.

VASCUNORMYL *(Pháp)*

DT: Viên có: Cyclandelat 0,20g; rutosid 0,05g.
TD: Tác dụng chọn lọc trên vi tuần hoàn các vùng giảm oxy mô mà không thay đổi huyết áp và nhịp tim.
CĐ: Khoa mắt: rối loạn tuần hoàn võng mạc và màng mạch. - Rối loạn tập tính do lão hóa não: giảm trí lực, trí tuệ, trí nhớ, sự chú ý và rối loạn tính khí. - Tai mũi họng: giảm thính lực, ù tai, rối loạn thăng bằng. - Suy tĩnh mạch - bạch

huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù.
LD: Uống 2 - 6 viên/ngày. Trung bình uống 4 viên/ngày.

VASCUTON

DT: Viên nang có: Các oligome của dehydrocyanidin cây Cupressus sempervirens 0,1g lactose 0,048g, tinh bột ngô 0,02g, levilit 0,02g, Na sulfat khan 0,02g, Mg stearat 0,02g.
TD: Che chở mạch, chống phù, chống viêm, trị chảy máu.
CĐ: Viêm võng mạc dịch rỉ (viêm võng mạc tuổi già, tăng huyết áp, đái tháo đường nhiễm khuẩn). Hội chứng thiếu máu cục bộ do động mạch xơ cứng, do tuổi già, do cận thị biến chứng, do glôcôm.
LD: Người lớn uống 2 viên một lần, ngày uống 2 - 3 lần. Trẻ em uống 1 viên 1 lần, ngày uống 3 viên.

VASELIN Gomenol

DT: Ống 15g thuốc mỡ có:

Gomenol	5g
Vaselin dược dụng vđ	100g

TD: Sát khuẩn - liền sẹo.
CĐ: Phòng bệnh mũi hầu, sổ mũi. Viêm mũi hầu cấp và mạn tính, chảy nước mũi, viêm mũi, viêm mũi khô, có khuynh hướng teo.
LD: Bôi lên niêm mạc mũi nhiều lần mỗi ngày.

VASELIN Stérilisée Hamel

DT: Ống thuốc mỡ vô khuẩn chứa vaselin dược dụng.
TD: Làm thông trơn.
CĐ: Băng che chở da và niêm mạc.
LD: Bôi tại chỗ.

VASERETIC *(Mỹ-Anh)*

DT: Viên nén có 10mg Enalapril maleat và 25mg Hydrochlorothiazid.
TD: Phối hợp tăng cường hiệu lực chống tăng huyết áp, dung nạp dễ dàng, không làm thay đổi lượng kali trong máu và chỉ cần uống ngày 1 lần.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Ngày 1 viên.
CCĐ: Như Enalapril và Hydrochlorothiazid.

VASOBRAL *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc uống giọt 50ml kèm ống nhỏ giọt 2ml. Cứ 2ml dung dịch có: Dihydroergocriptin mesylat: 2mg, cafein: 20mg, cồn ethylic 95°: 0,123ml.
TD: Gây giãn mạch ngoại biên, chẹn alpha ở trung tâm, kích thích tâm thần. Phối hợp trên có tác dụng tăng cường tuần hoàn não và ngoại vi.
CĐ: Các rối loạn tâm thần - cư xử, lão suy, các di chứng tai biến mạch máu não, rối loạn ốc - tiền đình do xung huyết, bệnh ở võng mạc do nguyên nhân trên. - Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi; rối loạn vận mạch ở đầu chi. - các chứng đau do cường giao cảm và loạn dưỡng (algodystrophies). Suy giảm trí tuệ, sự chú ý và tập trung.
LD: Người lớn ngày uống từ 1 đến 2 lần, mỗi lần 2ml vào bữa ăn.
CCĐ: Dùng với Sumatriptan, bromocriptin (tăng HA) và kháng sinh nhóm macrolid (trừ spiramycin) hoại tử đầu chi.

VASOCALM *(Pháp)*

DT: Viên có: Cao Ribes nigrum 150mg, papaverin HCl 15mg, meprobamat 100mg.
CĐ: Rối loạn tập tính tâm thần tuổi già: chóng mặt, ù tai, rối loạn thị giác, viêm động mạch chân, vài rối loạn mạch tứ chi (hội chứng đầu chi).
LD: Uống 3 viên/ngày (vào giữa 3 bữa ăn chính).
CCĐ: Tăng áp lực sọ. Rối loạn dẫn truyền trong tim. Có thai.
LY: *Cấm uống rượu, kể cả nước có rượu khi dùng thuốc. - Thuốc gây buồn ngủ - Không kết hợp với levodopa - Cần theo dõi chức năng gan - Không có tác dụng hạ huyết áp lâu dài nên không thay thế cho thuốc điều trị tăng huyết áp.*

VASOPRESSIN

Hormon thùy sau tuyến yên, hormon chống bài niệu ADH

Vasopressina - Adiuretina tiêm
Vasopressini tiêm.
Vasotan
Pitressin (Parke, Davis)
Dẫn xuất tannat:
β - Hypophamin tannat
Vasopressin tannat
Pitressin (Parke Davis)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

VASOPRESSIN - Sandoz *(Thụy Sĩ)*

DT: Lọ 5ml dd phun mù mũi (50đvqt/ml), cứ 1 lần bơm 5đvqt lypressin.
Ống tiêm 1ml 10đvqt lypressin.
TD: Là dẫn chất tổng hợp 8-lysin-vasopressin có tác dụng như hormon chống bài niệu (ADH) Ngoài ra còn làm giảm áp huyết ở tĩnh mạch cửa.
CĐ và **LD:** Đái tháo nhạt: Bơm mũi: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 lượt bơm (5 hoặc 10đvqt) - tiêm bắp hoặc dưới da 3-4 lần x 0,2-1ml (5-10đvqt) - Giãn tĩnh mạch thực quản gây chảy máu: Tiêm truyền tĩnh mạch 2 ống (20đvqt) pha vào 100ml dd NaCl 0,9% (Không pha vào máu hoặc huyết tương), thường bắt đầu với tốc độ 0,2đvqt (20 giọt/phút) và không quá 1đvqt (100 giọt/phút).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bệnh mạch vành.

LY: *Phụ nữ có thai, tăng huyết áp, suy tim, xơ cứng mạch tiến triển, hen phế quản, động kinh, không nuốt dung dịch phun mù bơm mũi.*
BQ: Thuốc độc Bảng B

VAZEN C *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa: 100mg $ZnSO_4$. $7H_2O$; 60mg vitamin E khô 50%; 833,3mg hạt vitamin C 90% và 7 vitamin khác.
CĐ: Bổ sung vitamin và kẽm cho cơ thể.
LD: Người lớn, ngày 1 viên.

VECURONIUM Bromid

Bromure de vécuronium
BD: *Norcuron (Organon)*
TD: Là một tác nhân ức chế thần kinh - cơ không gây mất khử cực, không có tác dụng phong bế hạch thần kinh và liệt đối giao cảm. So với các thuốc cùng loại, thuốc rất ít giải phóng ra histamin và cũng ít ảnh hưởng đến tim mạch. Mặt khác thuốc có thời gian tác dụng ngắn (khoảng 30 phút) hơn so với pancuronium và không tích luỹ ở cơ thể.
LD: Tiêm tĩnh mạch, người lớn liều khởi đầu 0,05 - 0,06mg/kg. Nếu đặt ống khí quản: 0,08 - 0,2mg/kg. Liều duy trì 0,025mg/kg. Có thể phối hợp với dung dịch đẳng trương Natri chlorid, Glucose, Ringer. Trẻ em: 10 - 15 tuổi: có thể dùng liều cao hơn 20%. Tác dụng xuất hiện sớm hơn và cũng ngắn hơn 33%.
LY: *Với bệnh nhân bị nhược cơ, dùng phải hết sức thận trọng và liều thấp hơn liều kể trên.*
- Người già (trên 60 tuổi), có rối loạn gan hoặc suy gan cần dùng liều thấp hơn. - Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (nhất là tháng đầu).
- Cần có chuyên viên giỏi và có máy trợ hô hấp hồi sức. (Đặt ống khí quản oxy thông khí chất đối kháng neostigmin...)
- Thuốc làm giãn cơ hô hấp, cần dùng phương tiện hô hấp cơ học cho đến khi hô hấp trở lại bình thường. - Cần phải lưu ý khi có sử dụng thuốc tiền mê hoặc cảm ứng gây mê.
- Thận trọng với người nhược cơ, (hội chứng Eaton - Lambert) bệnh thần kinh cơ (bệnh cơ, béo phì, tiền sử sốt bại liệt...); Trong trường hợp bất thường về điện giải (hạ kali huyết, tăng magne huyết, hạ calci-huyết) biến đổi pH và khử nước - Cần điều trị trước những bất thường này.
- Người suy thận, có thể tăng nhẹ thời gian tác động và thời gian hồi phục. Người bệnh gan, suy gan, người cao tuổi cần giảm liều.
- Thời gian gây chẹn thần kinh cơ có thể tăng với những người bệnh tim mạch, người già yếu, phù kèm theo tăng thể tích tuần hoàn.
- Khi sử dụng kỹ thuật hạ nhiệt trong khi phẫu thuật, tác động chẹn thần kinh cơ sẽ giảm và tăng trở lại khi làm nóng bệnh nhân.
- Cần cân nhắc kỹ khi dùng cho phụ nữ mang thai.
***- Tương tác:** Không phối hợp với độc tố khuẩn đối, (tăng độc tính độc tố khuẩn đối), thận trọng với các aminosid, các lincosamid, các polymyxin (tăng tác động cura). - Các halothan, ête, enfluran, isofluran, methoxyfluran, cyclopropan, aminoglucosid, polymyxin, lincosanid tăng cường tác dụng của thuốc.*
***Tác dụng phụ:** Hiếm gây phản ứng phản vệ, ngứa ban đỏ, co thắt phế quản, ngoại lệ có rối loạn tim do giải phóng histamin.*
Bảo quản tránh ánh sáng, để ở +2°C - 8°C trong 24 giờ đã pha.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

VÉGADÉINE *(Pháp)*

DT: Viên/thuốc đạn người lớn có:

Acid acetylsalicylic:	500mg
Paracetamol:	500mg
Codein phosphat:	19,2mg

CĐ: Sốt và đau nhức: nhức đầu, nhức nửa đầu, đau tai, đau dây thần kinh, viêm dây thần kinh, đau răng - đau kinh nguyệt, cúm - viêm họng - viêm xoang - đau nhức khớp.
LD: Người lớn: 2 - 3 thuốc đạn/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng.
Bệnh chảy máu thể tạng hay mắc phải. Suy tế bào gan. Phụ nữ có thai.
LY: *Có thể bị loét tiêu hóa - Đau bụng - Hội chứng chảy máu - Phù, nổi mày đay - Ù tai, giảm thị lực - Nhức đầu. Thận trọng với người chảy máu đường tiêu hóa, hen suyễn, rong kinh - Tránh dùng cho phụ nữ nuôi con bú.*
Xem AINS.

VEGELAX *(Pháp)*

DT: Viên có: Cao Bourdain	0,075g
Cao Cascara sagrada	0,05g
Cao lá phan tả diệp	0,05g
Cao boldo	0,015g
Cao actiso	0,02g
Cao belladon	0,02g
Lô hội	0,05g
Bột Scammonée	0,02g
Bột đại hoàng	0,02g

CĐ: Táo bón.
LD: Người lớn uống 1 - 4 viên, vào bữa ăn chiều. Trẻ em uống 1 viên.
CCĐ: Viêm đại tràng - Đau bụng không rõ nguyên nhân. Glôcôm góc đóng - Bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.
LY: *- Không dùng lâu dài. - Ỉa chảy, đau bụng phải ngừng thuốc. - Tránh dùng nếu có thai - Đang nuôi con bú. - Trong vài trường hợp dùng thuốc có thể bị ỉa chảy và đau bụng ở người bệnh đại tràng.*

VÉGÉTOSERUM à la Codéthyline

DT: Lọ 150ml siro người lớn:

Codethylin chlorhydrat	0,1g
Cồn thuốc rễ phụ tử	0,6g
Cồn thuốc belladon	0,6g
Cồn thuốc grindelia	1,2g
Nước thắng anh đào	5g

CĐ: Ho, viêm khí quản, viêm phế quản.
LD: Uống 4 thìa canh/ngày chia làm 2-4 lần.
CCĐ: Giải độc rượu. Trẻ dưới 15 tuổi.

LY: *Thuốc làm buồn ngủ. - Cấm uống rượu khi dùng thuốc. - Còn dạng thuốc Végétoserum à la codéthyline cho trẻ em, cách dùng theo chỉ dẫn của thầy thuốc và đơn hướng dẫn.*

VEINOBIASE *(Pháp)*

DT: Viên có:

Cao Ribes nigrum	550mg
Cao Ruscus (chuẩn độ saponosid)	60mg
Acid ascorbic	200mg

TD: Trợ tĩnh mạch và che chở mạch.
CĐ: Suy tĩnh mạch - bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù, trĩ.
LD: 2-4 viên sủi bọt/ngày vào các bữa ăn chính. Cơn trĩ cấp tính 6 viên/ngày - chia làm 3-4 lần.

VEINOSANE *(Pháp)*

DT: Gói chè thuốc có: Lá nho đỏ 0,84g, ngọn có hoa Melilot 0,50g, hạt cây hạt dẻ Ấn Độ 0,66g.
CĐ: Như Menolian.
LD: Hãm chè uống hàng ngày.

VEINOSTASE *(Richelet)*

DT: Dung dịch uống, ống 5ml.

Marron d'inde (cồn thuốc tươi)	100mg
Hamamelis cao cồn loãng	100mg
Cyprès cồn thuốc	33mg
Acid ascorbic	100mg

TD: Bảo vệ và trợ tĩnh mạch (co mạch, tăng đề kháng, giảm tính thấm của mạch máu).
CĐ: Suy tĩnh mạch bạch huyết (dị cảm, nhức bứt rứt chân).
Trị triệu chứng tính giòn mao mạch, cơn đau trĩ cấp.
LD: Pha ống thuốc với ít nước, uống trước bữa ăn: 1 ống/lần x 3 lần/ngày.
LY: *- Thuốc có sulfit có thể gây phản ứng phản vệ. - Đau trĩ cần kết hợp với thuốc đặc hiệu, dùng ngắn hạn. - Làm giảm huyết khi có kinh.*

VEINOTONYL *(Pháp)*

DT: Viên nang có: Cao hạt dẻ Ấn Độ 70% aescin 35mg, permetol 10mg, cao khô cồn sơn tra 100mg, cao khô cồn lạc tiên 20mg.
TD: Che chở và trợ tĩnh mạch.
CĐ: Điều trị suy tĩnh mạch - bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù.
LD: Uống 3 viên/ngày x 20 ngày/tháng - Trực tràng: 4 viên/ngày cho đến hết trĩ.

VELITEN *(Pháp)*

DT: Viên có nhân kép: - Lớp trong: Chymotrypsin (alphachymotrypsin 1600U.A.E) - Lớp ngoài: Vitamin E 50mg; acid ascorbic 200mg và rutin 200mg.
TD: Trợ tĩnh mạch - che chở mạch - chống viêm.
CĐ: Suy tĩnh mạch - bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù, cơn trĩ. Khoa mắt: rối loạn tuần hoàn võng mạc, kết hợp với trị liệu bệnh căn đặc hiệu.
LD: Suy tĩnh mạch - bạch huyết : 3 viên/ngày. Viêm trực tràng: 6 viên/ngày, trong 1 tuần. Khoa mắt: 4-6 viên/ngày, trong 15-30 ngày, rồi 2-3 viên/ngày, trong 20 ngày/tháng.

VENLAFAXIN Hydrochlorid

BD: *Effexor (Mỹ, Wyeth)*
DT: Viên nén 25 - 37,5 - 50 - 75 - 100mg (tính ra base)
CĐ: Các bệnh trầm cảm người lớn (18 tuổi trở lên)
LD: 75mg - 150mg/ngày. Sau đó tùy theo dung nạp mà tăng hoặc giảm liều. Tối đa 375mg/ngày, chia 3 lần, người suy thận, gan dùng nửa liều trên.
CCĐ: Người dưới 18 tuổi.
LY: *Thận trọng dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

VENOFER *(Thụy Sĩ)*

DT: Ống tiêm 5ml - Cứ 1ml/20mg Ferrioxydum saccharatum.
CĐ: Thiếu máu - Thiếu sắt.

VENOMIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa 100mg tinh dầu tỏi (tương ứng 0,1mg allicin) 50mg cao hạt dẻ Ấn Độ (tương ứng 7,5mg aescin): 20000 IU vitamin A; 2mg vitamin B_1: 2mg vitamin B_2: 2mg vitamin B_6; 50mg vitamin E và 50mg procain HCl.
CĐ: Các suy nhược về thể chất và tâm thần ở người có tuổi; rối loạn tuần hoàn ngoại vi; bất lực.
LD: Ngày 1 viên, sau bữa ăn sáng.

VENOPLANT *(Đức)*

DT: Viên bao chứa 10mg cao khô hạt dẻ Ấn Độ (ứng với 2mg atescin); 6mg cao khô Hamamelis và 2mg cao khô Cardus mariannus và 1mg silymarin.
TD: Phòng và điều trị phù nề do chấn thương: Viêm tĩnh mạch huyết khối; trĩ; co cứng; bong gân; trị các chứng giãn tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch, chuột rút, triệu chứng tĩnh mạch khi có thai.
LD: Ngày 3 lần x 1 - 2 viên.

VENOSAN *(Đức)*

DT: Viên bao tác dụng kéo dài, dung dịch tiêm tĩnh mạch hoặc bắp, ống 5ml:
- Viên: Extract horse chestnut seeds đã chuẩn hóa 363,2mg tương đương với: triterpen glycosid (tính theo aescin khan) 50mg

- Tiêm: Extract Aesculi hippocastami/dd đẳng trương
tương đương với: Flavon 4mg
TD: Tăng trương lực tĩnh mạch và bạch mạch, phục hồi các van tĩnh mạch, nhờ tăng gián tiếp hoạt tính adrenalin, tổng hợp phóng thích các prostaglandin vận mạch, cải thiện hệ tuần hoàn tĩnh mạch và bạch mạch.
CĐ: - Suy tĩnh mạch mạn chi dưới: giãn tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch, viêm huyết khối tĩnh mạch, bệnh lý tĩnh mạch khi mang thai (đau nặng chân, phù chân, co cứng cơ (chuột rút), loạn dưỡng mô.
- Trĩ độ 1, 2.
- Hỗ trợ các trường hợp viêm, phù nề chấn thương hay phẫu thuật, bỏng nhiệt.
LD: Viên: uống 1 - 2 viên/lần x 2 lần/ngày, trước bữa ăn sáng, và tối.
Tiêm: 1 ống/lần x 2 lần/ngày.
LY: *Có thể đau chỗ tiêm, bừng mặt.*
Kích ứng tiêu hoá nhẹ khi uống.

VENUGYL *(Pháp)*

DT: Viên phụ khoa có:

Nimorazol	250mg
Nystatin	100000đvqt
Tetracyclin	100mg

TD: Phối hợp thuốc trị viêm âm đạo.
CĐ: Viêm âm đạo, viêm cổ tử cung, viêm âm đạo - cổ tử cung do Trichomonas, Candida albicans. Diệt khuẩn âm đạo trước và sau phẫu thuật - Diệt tạp khuẩn âm đạo.
LD: 1 viên nạp vào âm đạo trước lúc đi ngủ, trong 10 ngày (kể cả lúc có kinh) - Nếu niêm mạc âm đạo khô, cần nhúng ướt viên thuốc trước khi đặt.
LY: *Trường hợp bị viêm niêm mạc, sẽ thấy cảm giác kim châm tại chỗ vào các ngày đầu dùng thuốc.*

VÉNYL

DT: Ống 10ml thuốc uống có:

Cao cây lá giả (fragon)	1,5ml
Hesperidin methyl chalcon	0,15g
Acid ascorbic	0,10g
Magne citrat	0,10g
Kali gluconat	0,20g

TD: Trợ tĩnh mạch.
CĐ: Phụ trị các rối loạn tuần hoàn chân, khó chịu lúc có kinh, trĩ.
LD: Uống 1 - 2 ống/ngày pha với nửa ly nước, uống trước bữa ăn.

VERAGEL DMS *(Philippin)*

DT: Viên nén 325mg Al hydroxyd; 325mg Mg carbonat; 10mg dimeticon và 2,5mg dicycloverin.
CĐ: Đau dạ dày, loét dạ dày - tá tràng, đầy bụng.
LD: Ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên.

VERALIPRID

Benzamid, 5 - (aminosulfonyl) - 2,3 - dimethoxy - N - [1 - (2 - propenyl) - 2 - pyrrolidinyl - 2-ethyl]-
BD: *Agreal (Delagrange)*
Monofel (Mỹ)
Veralipril (Midy)
DT: Viên nang 100mg.
TD: Ức chế gonadotropin - An thần ở phụ nữ mãn kinh.
CĐ: Các cơn bốc hỏa (bouffées de chaleur) ở thời kỳ mãn kinh.
LD: Ngày uống 1 viên - Đợt dùng 20 ngày/tháng.
LY: *Có thể gây nên: buồn ngủ, lên cân, loạn vận động, hội chứng ngoài tháp.*

VERAPAMIL

Iproveratril
BD: *Corpamil (Helvepharm)*
Veramex retard (Labaz)
Verekamil (Verex, Mỹ)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Anpec (Australia)
Arpamyl LP (Jouveinal, Pháp)
Azupamil (Azuchemie)
Brekatens (Berk, Sussex)
Calan (Searle)
Cardiagutt (Đức)
Cardibeltin (Pharma - Schwarz)
Cardioprotect (Efeka, Hannover)
Cavartil (Gea)
Coraver (Thụy Điển)
Coedilox (Knoll, Abbott)
Dignover (Dignos)
Dilacoran (Knoll)
Dilacoron (Knoll)
Drosteakard (Plantorgan)
Durasoptin (Đức)
Falicard (Đức)
Flamon (Mepha, Aesch)
Geangin (Gea)
Hexasoptin (Durascan, Odense)
Isoptin (Knoll, Đức; Biosedra)
Manidon (Đức; Tây Ban Nha)
Novapamyl (Novalis, Pháp)
Novo-Veramil (Canada)
Praecicor (Monimin, Hallstadt)
Quasar (Muggio)
Securon (Knoll)
Vasolan (Knoll)
Vera (Đức)
Veracim (Cimex, Liesberg)
Veradil (Australia)
Verahexal (Hexal, Tegeernsee)
Veraloc (Orion Phần Lan)
Veramex (Labaz)
Veramil (Thổ Nhĩ Kỳ; Ấn Độ)
Veranorm (Pharma - Schwarz)
Veraptin (Lagap, Vezia)
Veroptinstada (Stada)
Verpamil (Orion Phần Lan; Australia)

Vortac (Glaxo)

DT: Viên nén 40 - 80 và 120mg, ống tiêm 2ml/5mg; ống tiêm 20ml/50mg để pha tiêm truyền.

TD: Thuốc đối kháng calci, ngăn cản luồng ion Ca^{2+} qua màng tế bào cơ tim, gây ra:

1) Ở cơ tim: - Giảm mức tiêu thụ oxy, tăng các dự trữ năng lượng, giảm chuyển hóa oxy - hóa kèm suy yếu những hiện tượng co bóp, do hiệu lực co sợi cơ âm tính khi dùng với liều điều trị.

2) Ở mạch vành: - giảm các sức cản mạch vành, do tác động đến lớp cơ trơn thành mạch, kèm tăng lưu lượng mạch vành.

3) Ở ngoại vi: giảm các sức cản động mạch kèm hạ sức hậu gánh và giảm công của cơ tim.

4) Ở thận: làm tăng lưu lượng huyết tương qua thận. Do có tác dụng kể trên, verapamil có các tác dụng chống các loại nhịp nhĩ thuộc vào lớp IV theo cách phân loại của Vaughan - Williams). Thuốc làm chậm lại luồng dẫn truyền chủ yếu ở nhĩ - thất (không có tác dụng đến truyền nội thất. Thuốc còn ngăn cản hiện tượng kích thích adrenergic quá mức nhưng không ức chế đặc hiệu).

CĐ: Điều trị cơ bản đau thắt ngực ở các thể khác nhau. Phòng ngừa và điều trị mạch nhanh nối tiếp (jonctionelle) và mạch nhanh trên thất. Cơn tăng huyết áp.

LD: Trung bình, ngày uống 3 lần, mỗi lần 120mg (nên uống vào bữa ăn) - Liều dùng cụ thể tùy theo bệnh nhân (từ 240 - 480mg/ngày chia 3 đến 4 lần).

Trị tăng huyết áp dùng theo liều: 240 đến 480mg chia 3 lần trong 24 giờ. - Trường hợp cấp cứu cơn loạn nhịp trên thất, tiêm chậm tĩnh mạch theo tốc độ 0,5mg/phút cho tới khi đạt liều tổng cộng 10mg.

CCĐ: Bloc nhĩ - thất hoàn toàn. Phối hợp với các chất ức chế mono - amino - oxydase (IMAO) và các thuốc chẹn beta. Giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim; suy tim mất bù. Hạ huyết áp. Sốc do nguyên nhân ở tim.

LY: *Tác dụng phụ đôi khi xảy ra như: cảm giác nóng rát ở dạ dày (nếu uống vào lúc đói), khi mới dùng thần kinh bị kích thích trong chốc lát, triệu chứng suy tim ở bệnh nhân đã bị tổn thương từ trước. (Nếu thấy xuất hiện phải nghỉ thuốc ngay). - Nếu có suy tim, cần điều trị trước khi dùng thuốc Tuy nhiên nếu phối hợp với các thuốc cường tim loại digitoxin, có thể làm tăng nguy cơ rối loạn dẫn truyền. - Nếu dùng phối hợp với các thuốc chống tăng huyết áp, cần giảm liều dùng. - Dùng phối hợp với các thuốc chống loạn nhịp tim có thể làm tăng tác dụng. - Dùng phải hết sức thận trọng khi có bloc nhĩ - thất không hoàn toàn, mạch chậm và hạ huyết áp, nếu có hạ huyết áp rõ rệt phải ngừng dùng thuốc. - Khi dùng quá liều có thể xảy ra các rối loạn chức năng dẫn truyền, hạ huyết áp rõ rệt, có khi dẫn tới sốc do nguyên nhân ở tim. Thuốc giải độc là Isopropyl - noradrenalin (tiêm tĩnh mạch). Nếu có sốc như trên, điều trị bằng Glucagon.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

VERAZID

Trị lao

4 - Pyridin carboxylic acid, [(3,4 - dimethoxyphenyl) methylen] hydrazid

Veratryliden - isoniazid

Isoverazide (Oti, Parma)

VERIANE Buriat *(Pháp)*

DT: Lọ 125ml thuốc uống/viên/thuốc đạn người lớn có:

Barbital	0.125/0.125/0.40g
Cao valerian	0,40/0.015/0,10g

TD: Làm êm dịu, ngủ.

CĐ: Mất ngủ lúc đầu hay nửa đêm. Tiền gây mê. Loạn trương lực thần kinh thực vật.

LD: Người lớn: 2 - 5 thìa cà phê hay 2-5 viên, hay 1-2 thuốc đạn. Trẻ em: 25 giọt (tức 1/4 thìa cà phê)/24 giờ. Để gây ngủ (thuốc nước và thuốc đạn) uống 1/2 giờ tới 45 phút trước khi ngủ. Mất ngủ lúc đêm uống 1-3 viên trước khi ngủ.

CCĐ: Viêm thận nặng kèm vô niệu.

LY: *Không uống rượu hoặc bất kỳ thứ gì có rượu khi dùng thuốc. Thuốc có thể kéo dài phản xạ gân gót.*

VERICARDINE *(Pháp)*

DT: Viên có:

Papaverin HCl	0,015g
Quinin HBr	0,02g
Phenobarbital	0,02g
Cao sơn tra	0,15g

TD: Làm êm dịu - Điều hòa hệ thần kinh thực vật và tim mạch.

CĐ: Rối loạn chức năng tim, dễ kích thích: đánh trống ngực, hồi hộp, đau trước tim, co rút, đau nhức đầu chi.

LD: Uống 1 - 3 viên trước một trong các bữa ăn chính.

Mất ngủ co rút về đêm, uống 2-4 viên lúc đi ngủ.

CCĐ: Rối loạn chuyển hóa porphyrin, suy hô hấp nặng, thiếu G6PD.

LY: *Thuốc làm buồn ngủ - Cấm uống rượu và bất kỳ thứ nước gì có rượu khi dùng thuốc.*

VERIDERM - Médrol 0,25% *(Pháp)*

DT: Ống thuốc kem 10g có:

Methylprednisolon acetat	25mg

TD: Chống viêm - Trị ngứa - Chống dịch rỉ.

CĐ: Viêm da bã nhờn ở mặt, eczema.

LD: Bôi 2 lần/ngày.

CCĐ: Nhiễm khuẩn - Virut - Vi nấm - Ký sinh trùng - Loét - Trứng cá và trứng cá hồng.

LY: *Viêm da quanh miệng, làm trầm trọng bệnh trứng cá hồng, chậm lên sẹo các vết thương mất trương lực, mảng mô hoại tử.*

VERIDERM Néo Médrol 0,25% à la Néomycine

DT: Ống thuốc kem 10g có:

Methylprednisolon acetat	25mg
neomycin	35mg

TD: Kháng sinh - Corticoid tại chỗ.

CĐ: Bệnh da cần dùng corticoid kèm bội nhiễm, đặc biệt eczema tạng dị ứng, viêm da tiếp xúc bội nhiễm, ngứa hậu môn sinh dục tự phát, viêm da bã nhờn nhiễm khuẩn.

LD: Bôi ngày 2 lần sau khi đã rửa sạch thương tổn.

CCĐ: Dị ứng kháng sinh - Bệnh do virut hay vi nấm, loét, vết thương mất trương lực, mảng mô hoại tử, mụn trứng cá hồng, bệnh da bội nhiễm (không được băng kín).

LY: *- Không bôi thương tổn bề mặt rộng bôi dày - Có thể có nguy cơ dị ứng chéo với kháng sinh aminosid. - Không dùng quá 8 ngày. - Không bôi mắt và tai ngoài.*

VERIN 650 *(Mỹ)*

DT: Viên Aspirin 650mg.

TD: Viên được bào chế đặc biệt, giải phóng aspirin chậm.

CĐ: Viêm xương khớp, viêm khớp dạng thấp, viêm bao hoạt dịch, viêm gân, đau kinh nguyệt.

LD: Nuốt viên thuốc - Người lớn liều đầu uống 1300mg/ngày. Có thể tăng giảm tùy theo tình trạng bệnh, nhưng không dùng quá 6 viên/24 giờ. Không dùng quá 10 ngày.

CCĐ: Dị ứng với salicylat. Bệnh thận tiến triển.

LY: *Không dùng cho phụ nữ có thai và người rong kinh - Vì thuốc có tác dụng chậm, kéo dài nên không dùng chữa sốt, cảm cúm, nhức đầu.*

Xem AINS.

VERORAB *(Pasteur Mérieux - Pháp)*

TK: Imovax Rabies Vero

DT: Lọ thuốc tiêm 1 liều, kèm ống tiêm chứa sẵn 0,5ml dung môi.

CĐ: Vaccin phòng dại đã làm mất hoạt tính. Để điều trị cho những người bị chó dại cắn hoặc phòng dại cho nhân viên thú y.

LD: Chỉ dùng tiêm bắp hoặc dưới da - Phòng dại: 2 lần tiêm, cách nhau 1 năm và sau đó cứ 3 năm 1 lần.

CCĐ: - Sốt tiến triển (hoãn tiêm) - Sau khi lây - nhiễm không có chống chỉ định.

LY: *- Người đã tiêm chủng, bị con vật cắn hoặc lây nhiễm bắt buộc phải đi khám, mang theo giấy chứng nhận tiêm chủng.*

- Thận trọng với người dị ứng streptomycin, Neomycin, Polymyxin B.

- Tại chỗ tiêm, hiếm gặp ban đỏ nổi cục cứng nhỏ (24 - 48 giờ), vài trường hợp tăng thân nhiệt, suy nhược tạm thời.

Nếu đang sốt cấp, hoặc với phụ nữ có thai, có thể hoãn tiêm.

VERRULYSE-Methionine *(Pháp)*

DT: Viên có:

Mg oxyd	0,225g
Methionin	0,25g
Ca glycerophosphat	0,018g
Mg glycerophosphat	0,012g
Fe glycerophosphat	0,009g
Na glycerophosphat	0,009g

TD: Tác dụng đến sự dinh dưỡng của mô.

CĐ: Hạt cơm (mụn cóc) phẳng, kép. Hạt cơm bàn chân, tay, u nhú.

LD: Uống 2 - 4 viên/ngày vào đầu các bữa ăn. Trẻ em dùng 1/2 liều.

VERRUSOL - CM *(Mỹ)*

DT: Lọ 7,5ml có:

Acid salicylic	30%
Podophylin	5%
Cantharidin	1%
Penederm	0,5%

TD: Kết hợp các chất làm bong hạt cơm (mụn cóc).

CĐ: Loại bỏ các hạt cơm thường (mụn cóc).

LD: Nhỏ 1 giọt lên hạt cơm, chờ cho khô, nhỏ thêm giọt nữa. Để khô, dán một miếng băng dính.

Để 24 giờ, hạt cơm phồng lên, đau và viêm tấy, giữ băng dính 24 giờ sau bóc băng dính kèm theo các biểu bì. Dùng thuốc kháng sinh bôi cho tới khi da lành lại.

LY: *Thuốc có tính chất mạnh, dùng phải theo chỉ dẫn và theo dõi của thầy thuốc. - Không bôi gần mắt, niêm mạc (sinh dục, hậu môn). - Không bôi vào chỗ đang bị viêm hay bị kích thích. - Không dùng cho phụ nữ có thai, đái tháo đường, lưu chuyển máu kém. - Không dùng cho trẻ em. - Thuốc dễ cháy, tránh xa lửa, dễ đặc lại vì vậy phải đậy nắp kín.*

VESALIUM *(Bỉ)*

DT: Viên nén có 2mg isopropamid kèm 0,2mg haloperidol.

CĐ: Các rối loạn hệ thần kinh thực vật.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

VESIRIG *(Pháp)*

DT: Lọ chất dẻo kèm ăm bu (để nạp vào ống thông niệu đạo) chứa 250ml dung dịch nước cất tiêm chứa 2,25g NaCl.

CĐ: Để thụt rửa bàng quang ở những bệnh nhân không đi tiểu được trong điều kiện bình thường.

VESNARION

Kích thích tim - giãn mạch vành

Arkin. Z (Japan)

VETRABUTIN

Giãn tử cung (Uterorelaxant)

Benzenbutanamin, α- (3,4 - dimethoxyphenyl) - N, N - dimethyl-

Revareine

Dẫn xuất hydrochlorid:

Monzal (Thomae, Biberach)

Monzaldon (Thomae, Biberach)

VEYBIROL - Tyrothricine

DT: 2 lọ chứa dung dịch rửa và xúc miệng; - Lọ A 15ml có: Dung dịch formaldehyd 4,40g. Cồn thuốc thực vật (cúc trừ sâu, cúc yên chi, gayac, đinh hương) 2,65g. Cồn 50° vđ 100ml. - Lọ B có: Tyrothricin 2g.

TD: Diệt khuẩn, trừ vi nấm, kháng viêm, liền sẹo.

CĐ: Viêm họng, viêm amidan - Aptơ. Diễn biến phẫu thuật. Tẩy khuẩn các thương tổn ung thư. Răng khôn, áp xe răng chảy mủ. Nhổ răng.

LD: Pha 1 lượng thuốc theo chỉ dẫn trong đơn, với 1/2 ly nước ấm. Rửa hay xúc miệng 2-3 lần/ngày.

V-FOL *Ấn Độ)*

Viên nén hoặc nang chứa 150mg sắt II sulfat khô và 1mg folic.

VIBALGAN *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô có:

Hydroxocobalamin acetat	5mg
Dibencozid	10mg
Mannitol	10mg

Ống dung môi 2ml dung dịch NaCl đẳng trương.

TD: Yếu tố tạo máu - Giảm đau.

CĐ: Đau rễ thần kinh: đau dây thần kinh hông, cổ cánh tay, bệnh thần kinh đau nhức - Viêm thần kinh thị giác sau nhãn cầu do ngộ độc hay do thuốc.

LD: Tiêm bắp thịt hàng ngày hay cách nhật một lọ/ngày. Khi pha tiêm ngay.

CCĐ: Dị ứng thuốc và cobalamin. U ác tính.

LY: *Phản ứng như nổi mẩn, ngứa, sốc. Trứng cá. Nước tiểu màu đỏ. Có thể dị ứng nặng khi dùng Cobalamin (và cùng họ) đặc biệt với những người thể tạng dị ứng (hen suyễn, eczema...)*

VIBIFORTE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang chứa các vitamin B1: 10mg; B2: 10mg; B6: 3mg; B12: 10mcg; PP: 100mg; acid folic: 1mg; calci pantothenat 25mg và C: 150mg.

CĐ: Các trường hợp cơ thể thiếu hụt vitamin như: suy dinh dưỡng, nghiện rượu, phụ nữ có thai; đái tháo đường, ỉa chảy kéo dài, ăn kém ngon, điều trị thời gian dài bằng kháng sinh hoặc isoniazid...,

LD: Ngày 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd.

VIBTIL

DT: Viên có: bột khí dung gỗ dác gây Đoạn 0,25g (Aubier de tilleul)

TD: Liệu pháp cây thuốc.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa, trướng bụng, ợ hơi, chậm tiêu, buồn nôn.

LD: Uống 3 đến 6 viên/ngày, chia 3 lần - Trẻ em dùng 1/2 liều trên.

VICALIN *(Nga)*

DT: Mỗi viên có: Bismuth sous nitrat 0,35g; Mg carbonat basic 0,4g; natri bicarbonat 0,2g; bột rễ Acorus 0,023g; bột vỏ Nerprun 0,025g; (trừ co thắt); khelin 0,05g; rutin 0,005g.

CĐ: Điều trị loét dạ dày - tá tràng.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên một lần, ngày uống 3 lần, sau các bữa ăn. Hòa với nước. Uống trong 4 - 8 tuần lễ,. Nghỉ 1 tháng rồi lại có thể tiếp tục.

VI-CAPS *(Thụy Sĩ)*

Viên nang các vitamin cần thiết và muối khoáng.

VICHONDRON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa: 100mg chondroitin, natri sulfat 25mg; cholin hydrotartrat và 3 vitamin khác.

CĐ: Viêm giác mạc, giảm thị giác quáng gà, mỏi mắt, bồi dưỡng cho người mới ốm dậy.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

VICKS

DT: Lọ sirô có:

Pentoxyverin citrat	0,225g
Guaifenesin	1,5g
Na citrat	7,5g
Chloroform	0,75ml
Cetylpyridinum chlorid	0,0375g
Cồn ethylic 90°	15,795ml

TD: Trị ho.

CĐ: Ho triệu chứng của: sổ mũi, cúm, viêm phế quản, chứng mũi hầu.

LD: Người lớn uống 2 thìa cà phê 1 lần, uống 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: *Ngoài dạng sirô còn có dạng kẹo ngậm Vicks. Cũng tác dụng như sirô Vikcs, công thức gần giống sirô Vicks, có cùng chỉ định và chống chỉ định.*

VICKS Inhaler

DT: Ống hít có: Desoxyephedrin 50mg, (thuốc Vicks đặc hiệu có: menthol, long não, methyl salicylat, bornyl acetat)

CĐ: Giảm nghẹt mũi do cảm lạnh, sổ mũi mùa, thông xoang mũi.

LD: Đặt ống hít ở mũi, bịt mũi bên kia, hít vào mạnh - Dùng lại khi cần.

VICKS Throat Lozenges

DT: Viên có: Benzocain 5mg
Cetylpyridinium chlorid 1,66mg
Thuốc Vicks đặc biệt (menthol, long não, dầu khuynh diệp).
CĐ: Dịu ho, dịu đau cổ họng do ho, cảm lạnh.
LD: Trẻ em trên 3 tuổi - người lớn: ngậm 1 viên tan dần trong miệng. Ngậm lại hàng giờ.
LY: *Không nên dùng quá 2 ngày, đặc biệt là trẻ em.*

VICKS Vaporub

DT: Lọ 38g/90g thuốc mỡ có:

Menthol	1.045/2.774g
Long não	1,9/4,5g
Tinh dầu nhựa thông	1,9/4,5g
Tinh dầu khuynh diệp	0,57/1,35g
Tinh dầu nhục đậu khấu	0,285/0,67g
Tinh dầu lá bạch dương	0,285/0,285g
Thymol	0,095/0,095g

TD: Thuốc mỡ tản máu đường hô hấp trên.
CĐ: Viêm mũi hầu cấp tính, viêm phế quản cấp tính, cúm.
LD: Xoa lên ngực và lưng. Buổi tối lúc đi ngủ. Xoa 4-5 phút, xoa 2-3 lần/ngày nếu cần.
LY: *Không dùng cho: Trẻ em dưới 30 tháng. Thận trọng dùng cho trẻ em: 30 tháng - 7 tuổi, khi bị thương tổn da, thương tổn trải rộng, sâu.*

VICODIN *(Mỹ)*

DT: Viên có: hydrocortison bitartrat 5mg, paracetamol 500mg.
TD: Giảm đau từ vừa đến nặng.
LD: Người lớn uống 1 viên cách 6 giờ - Đau nặng uống 2 viên cách 6 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Thương tổn sọ - Tăng áp lực sọ - Cúm - Bệnh gan.
LY: *Liều cao có thể gây suy hô hấp - Thận trọng với người già, suy gan thận nặng, giảm năng tuyến giáp, Addison, phì đại tuyến tiền liệt - Thận trọng với người bệnh phổi, đau bụng cấp (che lấp triệu chứng) - Không dùng cho trẻ em và người chuyển dạ.*

VIDARABIN

9H - Purin - 6 amin, 9 - β - D-arabinofuranosyl
Ara-A
Arasena-A (Mochida - Nhật Bản)
Vira-A (Parke Davis)
Dẫn xuất phosphat:
Vidarabin phosphat
1) **BD** và **DT:** Vira - MP gel bôi 10% đóng ống 15g (dưới dạng phosphat). Vira - A dịch treo, để tiêm truyền, đóng lọ 5ml, chứa 1g vidarabin monohydrat.
TD: Thuốc chống virut thuộc họ các nucleosid puric có tác dụng đến virut Herpes simplex (HSV) tip I và II, virut thủy đậu và Zona (VZV).
CĐ và **LD:** Gel bôi trị Herpes đường sinh dục. Ngày bôi 4 lần cách nhau 4 giờ, trong 7 ngày liền. Thuốc tiêm: viêm màng não do Herpes, Zona ở người bị suy giảm miễn dịch. Tiêm truyền tĩnh mạch 15mg/kg/ngày trong 5 ngày liền (với zona). Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch chậm (12 đến 24 giờ). Pha loãng dung dịch trong lọ với dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose (1 lít dung dịch truyền hòa tan được 2,5ml dịch treo), cần đun đến 35-40°C để tan dễ dàng.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
2) **BD:** *Vira - A (Pháp)*
DT: Thuốc mỡ mắt 3% (ống 3,5g) dạng monohydrat.
TD: Kìm virut, đặc hiệu với virut Herpes simplex ở mắt.
CĐ: Nhiễm Herpes simplex ở giác mạc (dendritic keratitis), phòng tái phát nhiễm khuẩn khi điều trị viêm giác mạc (keratitis disformis) bằng corticoid.
LD: Ngày bôi 5 lần, cách nhau. Thuốc mỡ tra vào túi cùng kết mạc (dùng tới khi tái tạo biểu mô) khoảng 7 ngày - 3 tuần (để hoàn thành sẹo). Với các tổn thương đã điều trị trước với IDU, cần đến 11 ngày để đạt tái tạo biểu mô, cần dùng thêm 2 lần/ngày, trong 7 ngày liền để phòng tái phát.

VI-DAYLIN *(Mỹ-Pháp)*

DT: Lọ 90ml nhũ tương có:

Riboflavin (Vit B2)	0,0216g
Nicotinamid (Vit PP)	0,18g
Acid ascorbic (Vit C)	0,9g
Thiamin HCl (Vit B1)	0,009g
Retinol palmitat (Vit A)	54000đvqt
Cyanocobalmin (Vit B12)	54mcg
Colecalciferol (Vit B3)	7200đvqt

CĐ: Kết hợp đa sinh tố. Phòng và trị bệnh thiếu vitamin do chế độ ăn không cân bằng hay hạn chế.
LD: Tùy theo tuổi và tình trạng bệnh uống từ 1/2 thìa cà phê - 2 thìa cà phê/ngày. (Còn có dạng thuốc Vi-Daylin viên nhai).

VIDAYLIN M *(Mỹ)*

DT: Lọ 60ml và 480ml sirô, cứ 5ml có:

Vitamin A	3000đvqt
Vitamin B1	1,5mg
Vitamin B2	1,2mg
Vitamin B6	1mg
Vitamin B12	3mcg
Vitamin C	50mg
Vitamin D	400đvqt
Vitamin PP	10mg
Sắt	3mg
Iod	75mg
Calci	40mg
Phospho	43mg
Magnesium	3mg
Dexpanthenol	5mg
Mangan	500mcg
Kẽm	500mcg
Cholin	5mg

Inositol	5mg

CĐ: Tăng cường các vitamin và chất khoáng cần thiết cho trẻ em, phòng và điều trị thiếu vitamin, khoáng do chế độ ăn hạn chế.
LD: Như Alvityl.

VI - DAYLIN/F + IRON

DT: Viên nhai có:

Vitamin A	2500đvqt
Vitamin D	400đvqt
Vitamin E	15đvqt
Vitamin C	60mg
Vitamin B1	1,05mg
Vitamin B2	1,2mg
Vitamin B6	1,05mcg
Vitamin B12	4,5mcg
Acid folic	0,3mcg
Niacin	13,5mg
Sắt fumarat	12mg
Fluor (dạng NaF)	1mg

CĐ: Phòng sâu răng trẻ em, phòng thiếu sắt và một số Vitamin.
LD: Trẻ em từ 3 tuổi trở lên: nhai 1 viên/ngày. Trẻ em từ 2-3 tuổi 1/2 viên/ngày.
CCĐ: - Chỉ dùng khi fluor chứa trong nước uống dưới 0,9ppm. Không dùng quá liều chỉ định dễ bị ngộ độc mãn tính fluor làm hỏng men răng và ảnh hưởng đến xương. Còn có thuốc Vi-Daylin cùng công thức nhưng không có sắt và fluor, dùng bổ sung vitamin cho trẻ em và người lớn.

VIÊN TRÁNH THAI

Contraceptifs oraux; Oral contraceptives Anticonceptionnel oral, "Pilule".
TD: So với các biện pháp tránh thai khác (như dụng cụ đặt trong tử cung, bao dương vật, màng chắn và mũ tử cung, viên tránh thai có hiệu quả cao hơn cả, nhưng với một số ít phụ nữ có thể gây ra những tác dụng phụ đáng kể. Tùy theo công thức, có 2 loại chính sau đây:
A - Viên tránh thai phối hợp estrogen và progestogen. Lượng estrogen thường từ 20 đến 50mg trong một viên. Thường dùng nhất là ethinylestradiol, đôi khi dùng mestranol. Bắt đầu dùng từ ngày thứ 5 của vòng kinh, mỗi ngày 1 viên (chú ý uống vào một giờ nhất định để khỏi quên), (từ viên đánh số 1 đến viên số 21), nghỉ 7 ngày (trong thời gian này sẽ xuất hiện kinh nguyệt), rồi lại dùng tiếp đợt khác. Ngoài dạng thông dụng, đóng gói dưới dạng vỉ 21 viên hoàn toàn giống nhau, còn có hai loại viên tránh thai sau đây:
1) Viên kế tiếp - Thí dụ biệt dược: *Sequenz - Ovosiston* (Đức): 9 viên đầu mỗi viên chứa 10mcg mestranol, 12 viên sau, mỗi viên chứa 80mcg mestranol và 2mg clormadinon acetat. Thời gian dùng cũng như trên.
2) Viên theo giai đoạn. Lượng progestogen thay đổi, thường tăng dần theo tương ứng với sự thay đổi trong vòng kinh tự nhiên, còn lượng estrogen phối hợp tăng đến nửa vòng kinh rồi lại giảm đi. Thí dụ: Biệt dược *Logynon (Anh)* gồm có: 6 viên đầu chứa 30mcg ethinylestradiol + 50mcg L-norgestrel.
5 viên tiếp chứa 40mcg ethinylestradiol + 75mcg L-norgestrel. 10 viên cuối chứa 30mcg ethinylestradiol + 125mcg L. norgestrel. Viên tránh thai *Trisiston (Đức)* cũng gồm 21 viên chia 3 nhóm tương tự trên.
B - Viên tránh thai progestogen đơn thuần - Dùng khi có chống chỉ định với estrogen (như bị tăng huyết áp, viêm giãn tĩnh mạch, béo phì, tăng lipid - máu, đái tháo đường) để dùng thay cho loại viên trên, nhưng có nhược điểm là gây rối loạn kinh nguyệt (kinh ít, rong kinh). Thí dụ: *Ogylin (Pháp)* - Vỉ 28 viên chứa 0,35mg norgestrienon. Bắt đầu dùng từ ngày thứ 1 của vòng kinh và dùng liên tục ngày 1 viên - không nghỉ ngày nào kể cả trong thời gian hành kinh.
CCĐ: Có thai, viêm gan hoặc suy gan rõ rệt.

VIFERRON *(Indonesia)*

DT: Viên nén (caplet) chứa 5000 UI vitamin A acetat; 400UI vitamin D; 10mg Vitamin B1; 3mg Vitamin B2; 10mg Vitamin B6; 100mcg Vitamin B 12; 15mg niacinamid: 3mg Ca pantothenat; 50mg Vitamin C; 250mg calci lactat; 60mg sắt II fumarat; 0,6mg acid folic; 10mg Vitamin E; 50mg lysin HCl: 0,3mg $CuSO_4$; 3,5mg $MgSO_4$; 0,5mg $MnCl_2$; 0,5mg $ZnSO_4$ và 0,5mg NaF. 15ml siro cũng chứa các hoạt chất trên với khối lượng tương ứng, thay sắt fumarat bằng 150mg sắt gluconat và có thêm 128mg cao gan.
CĐ: Phòng và trị các trường hợp thiếu hụt vitamin và muối khoáng như phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LD: Người lớn 1-2 viên/ngày hoặc 2-4 thìa cafê siro trước bữa ăn 15 phút. Trẻ em dùng 1/2 liều người lớn.

VIGABATRIN

5-Hexenoic acid, 4-amino-
Labril (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Sabril (Marion Merrell Dow, Pháp)
DT: Viên nén 500mg.
CĐ: Các thể động kinh từng phần ở người lớn và trẻ em (trừ thể kiểu nhỏ).
LD: Người lớn ngày 4 viên chia 2 lần. Trẻ em 40mg/kg/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

VIGOUR *(Australia)*

DT: Viên nén có: nhân sâm, sữa ong chúa, phấn hoa, keo ong.
CĐ: Trị các chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên.

VIGRAN *(Mỹ)*

DT: Viên có: Vitamin A 5000đvqt, vitamin D 400đvqt, vitamin E 30mg, vitamin C 60mg,

Acid folic 0,4mg, thiamin 1,5mg, riboflavin 1,7mg, niacin 20mg, vitamin B6 2mg, vitamin B12 6mcg.
TD - CĐ: Liệu pháp đa sinh tố. Bổ sung vitamin cho người lớn và trẻ em từ 4 tuổi trở lên.
LD: Uống 1 viên/ngày.
LY: *Còn có dạng thuốc Vigran plus (Vigran có 27mg sắt).*

VIHEPA *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 84,5mg L-Ornithin aspartat; 25mg citislon; 1,1mg dinatri ATP: 50mg pancreatin và 6 vitamin.
TD: Bệnh gan cấp và mạn tính.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1-2 nang.

VIHORIN D *(Nhật Bản)*

Viên nang chứa 125mg ampicilin và 62,5mg natri dicloxacilin. Viên nén chứa phối hợp 2 kháng sinh trên với hàm lượng gấp đôi.

VIKAIRA *(Nga)*

Vicairum.
BD tương tự: *Roter (Pháp)*
Vikalin (Ba Lan)
DT: Viên nén chứa 0,35g bismuth base, 0,4g magnesium carbonat, 0,2g natri bicarbonat, 25mg bột Rhamnus frangula (Bourdaine) và 25mg Calamus.
TD: Chống loét dạ dày - tá tràng và rối loạn chức năng dạ dày - ruột.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do tăng acid dịch vị.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 -2 viên, vào ngay sau bữa ăn, pha vào cốc nước ấm. Đợt dùng 1-2 tháng.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi.

VILOXAZIN

Morpholin 2 - [(2-ethoxyphenoxy) methyl]-
BD: *Emovit (Bungari)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Catarol (ICI)
Vivalan (ICI)
Vivarint (ICI)
DT: Viên nén 100 hoặc 300mg (tương ứng với viloxazin base), ống tiêm 5ml 100mg.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng chống trầm cảm (đặc điểm: chống reserpin) và chống co giật.
CĐ: Trầm cảm (không kể nặng nhẹ và thể bệnh).
LD: Bệnh nhẹ: ngày 150mg, chia 3 lần. Nặng hơn: ngày 3 lần x 100mg (từ 100 - 300mg/24 giờ, chia 2-3 lần). Liều cuối uống trước 17 giờ. Có thể uống kèm với thuốc chống lo âu (anxiolytique) và đôi khi gây ngủ. Tiêm truyền tĩnh mạch ngày đầu 1 ống pha vào dd đẳng trương, sau tăng ngày 2-4 ống.
LY: *Nếu dùng đồng thời với phenytoin, phải giảm liều - Kiêng rượu khi dùng thuốc.*
- Thuốc gây ngủ, lưu ý khi sử dụng cho những người vận hành máy, làm việc trên cao, làm ở nơi nguy hiểm...
- Người bệnh dùng lần đầu có khuynh hướng tự tử.
- Khi có gây mê - phẫu thuật, cần báo cho người gây mê về việc dùng thuốc.
- Thận trọng nếu suy tim hoặc loạn thần kinh thể diễn đạt.
- Không nên dùng cho người mang thai và phụ nữ đang nuôi con bú.
***- Tương tác thuốc:** Chống chỉ định với IMAO, nếu sử dụng phải cách 15 ngày với viloxazin (vì có thể trụy tim mạch, tăng HA kịch phát, sốt cao, co giật, tử vong). Khuyên không nên dùng với alcool (tăng tác dụng dịu thần kinh); với theophylin và dẫn xuất (tăng theophylin huyết gây quá liều). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm); với carbamazepin, tùy tình hình giảm liều carbamazepin (tăng nồng độ carbamazepin, gây quá liều); với phenytoin (tăng tác dụng chống co giật).*
***- Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, nôn mửa, nhức đầu, ỉa chảy, khó ngủ, kích động, buồn ngủ.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

VIMACTON - F *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa 0,471mg ergocalciferol khô; 36,50mg sắt II fumarat; 2,222mg natri fluorid và 8 loại vitamin.
CĐ: Bổ sung vitamin và muối khoáng.

VIMINOL

Hạ nhiệt - Giảm đau

1H-Pyrrol-2-methanol, α - [[bis (1-methylpropyl) amino]methyl]-1[(2 - chlorophenyl) methyl]
Diviminol
Dẫn xuất 4 - hydroxybenzoat:
Dividol (Zambon, Bresso)
LD: 50-10mg - Tối đa: 400mg/ngày.

VINBARBITAL

Gây ngủ - An thần - Làm dịu

2,4,6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5 - ethyl - 5(1 - methyl - 1 - butenyl)-
Vinbarbiton; Butenemal
LD: Gây ngủ: 100 - 200mg; An thần: 25 - 50mg x 4 lần/ngày.
Delvinal (Merck, Sharp - Dohme)
Diminal (Astra)

VINBLASTIN

Vincaleukoblastine
Dẫn xuất sulfat:
BD: *Cytoblastin (Cipla, Ấn Độ)*
Exal (Nhật Bản)
Velbam (Lilly)
Velban (Lilly)
Velbe (Lilly)
Velsar (Mỹ)

DT: Lọ bột tiêm đông khô 5mg, kèm ống 5ml dung môi NaCl 0,9%; Lọ 10mg/10ml.
TD: Chống ung thư. Chống nguyên nhân - Là 1 alcaloid của cây dừa cạn, ức chế bạch cầu và tế bào ung thư phát triển.
CĐ: Sarcôm lymphô và sarcôm lưới, u biểu mô rau thai, bệnh Hodgkin, u tủy mạn, ung thư vú và ung thư tinh hoàn.
LD: Tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc truyền với liều bắt đầu: 0,1 - 0,25mg/kg/7 ngày hoặc 5 - 10mg/m^2 bề mặt thân thể/7 ngày. Tiếp đó dùng liều duy trì: 0,15mg/kg/14 ngày.
CCĐ: Giảm bạch cầu, suy tủy, nhiễm khuẩn.
BQ: Thuốc độc Bảng A

VINBURNIN

Eburnamenin - 14(15H) - on, (3α, 16α) - *1-Eburnamonine; Vincamon*
BD: *Atrican (Montpellier)*
Cervosan (Pháp)
Eburnal (Chiesi, Parma)
Luvenil (Italia)
Monil (Alfa - Bologna)
Tensiplex (Italia)
Dẫn xuất phosphat:
Eburnal (Chiesi, Parma)
Luvenil (Italia)
Monil (Alfa, Bulogna)
Tensiplex (Francia - Itqlia)
DT: Viên nang 20mg. Ống tiêm 1ml/15mg và 2ml/20mg (dạng phosphat)
TD: Thuốc tổng hợp làm tăng lượng oxy đến các mô. Giãn mạch não.
CĐ: Chóng mặt, giảm thính lực ở người có tuổi (liên quan tới hiện tượng não suy), các rối loạn tuần hoàn ở mắt, tai mũi họng.
LD: Bắt đầu: ngày 2 lần x 2 nang. Đợt 20 ngày. Hoặc tiêm bắp: 1 - 2 ống/ngày, sau đó uống ngày 3 nang.
CCĐ: Tăng áp lực nội sọ, phụ nữ có thai. Suy gan và thận nặng.

VINCAMIN

Eburnamenin-14-carboxylic acid, 14, 15 - dihydro - 14 - hydroxy-, methyl ester (3α, 14β, 16α)
BD: *Aethroma (Mepha, Aesch; Merckle)*
Alfavinca (Carol, E. Manises)
Angiopac (UCB, Bỉ)
Asnai (Durban, Almeria)
Ausomina (Ausonia, Pomezia)
Cebralart (Gasavel)
Cerebroxin (Tharabet - Bỉ)
Ceredia (Merrel Dow/Lepetit)
Ceredilan (Tây Ban Nha)
Cetal retard (Parke Davis)
Domeni (Tây Ban Nha)
Equipur (Bad Homburg)
Esberidin (Salzgitter)
Horusvin (Horus, E. Malaga)
Nooxin (Bỉ)
Noriut (Koln)
Nuclesil (Tây Ban Nha)
Ocu-Vinc (Alcon)
Oxicebral (Pfizer-Roerig)
Oxygeron (Boeh. Mannheim; Syntex)
Perphal (Laphal, Allauch)
Perval (Merrel Dow / Lepetit)
Pervincamin (Pháp, Đức)
Pervon (Pháp)
Sostenil (Pfizer)
Tripervan (Roger Bellon, Neuilly)
Vasculogen (Negma, Buc)
Vinca (Pháp - Tây Ban Nha)
Vincabiomar (Tây Ban Nha)
Vincabrain (Pháp)
Vincadar (Roussel)
Vincadil (Richter, Italia)
Vinca - Ecobi (Ecobi - Thụy Sĩ)
Vincafarm (Radium Farma)
Vincafolira (Lampugnani)
Vincafor (Pháp)
Vinca - Hexal (Durachemie, Đức)
Vincalen (Firma, Firenze)
Vincalvar (Optalmiso)
Vincamed (Bỉ)
Vincamidol (Magis, Brescia)
Vincamirol (Alacan, Alicante)
Vinca minor Hausman (Hausman)
Vincanor (Pháp)
Vincapan (Rousel)
Vincaprol (Hàn Quốc)
Vincapront (Mack, Illertissen)
Vincasaunier (Pháp)
Vinca - Tablinen (Đức)
Vincamax (Pháp)
Vincophal (Alcon)
Vinodrel Retard (Merrel Dow/Lepetit)
VRAAP (Italia)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Anasclerol (Famex, Codogno)
Cetalparenteral (Parke Davis)
Esberidin (Salzgitter)
Tonifor (Vifor - Thụy Sĩ)
Dẫn xuất oxyglurat:
Vincamin 2 - oxoglutarat
Oxovinca (Đức)
Dẫn xuất tartrat:
Devincan (Hungari)
Dervincamin (Kirchheim)
Dẫn xuất teprosilat:
Teprosid (Firenze)
DT: Viên nén 5 - 10 và 20mg. Viên nang 30mg. Ống tiêm 1ml = 5mg và 3ml = 15mg.
TD: Alcaloid của cây Vinca minor, làm tăng lưu lượng máu ở não và lượng oxy cung cấp cho neuron.
CĐ: Các rối loạn tâm thần - cư xử ở người già (như hay quên, chóng mặt, ù tai, khó ngủ). - Dùng sau tai biến mạch máu não cấp, di chứng chấn thương sọ não. Rối loạn ốc - tiền đình (ở trong tai), rối loạn võng mạc do thiếu máu cục bộ.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 10-20mg, uống vào bữa ăn. Hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên nang.

Tiêm truyền tĩnh mạch: 2 - 4 ống 15mg pha vào 250ml dung dịch NaCl hoặc gulose đẳng trương. Còn dùng tiêm bắp: Ngày 1 - 2 ống 5mg.

CCĐ: Các thể tân tạo ở não kèm tăng áp lực nội sọ; phụ nữ có thai.

LY: *Thuốc không có tác dụng hạ huyết áp lâu dài. Khi tiêm truyền phải chậm, khoảng cách 2 lần tiêm là 12 giờ.*

- Nếu đi chứng nhồi máu cơ tim, rối loạn nhịp tim, dùng liều thấp tăng từ từ, theo dõi điện tâm đồ. Nếu hạ kali huyết, cần điều chỉnh trước khi dùng thuốc.

- Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với amiodaron, bepridil, disopyramid, erythromycin IV, hydroquinidin, quinidin, sotalol, sultoprid (nguy cơ gây xoắn đỉnh) khuyên không phối hợp với: amphotericin B IV, glucominerulocorticoid, tetracosactid, các thuốc lợi tiểu hạ kali huyết, các thuốc nhuận tràng kích thích (gây hạ kali huyết).*

VINCAMIN Cetoglutarat

BD: *Oxovinca (Pháp)*

DT: Viên nén 20mg, lọ 90ml thuốc giọt uống 1,33g/100ml.

TD: Như Vicamin.

CĐ: Các rối loạn tâm thần, cư xử do chứng lão hóa ở não.

LD: Trung bình ngày uống 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1 viên hay 30 giọt (nếu bị nặng có thể uống tới 3 lần).

CCĐ: U não kèm tăng áp lực sọ não. Phụ nữ có thai.

LY: *- Trong các di chứng nhồi máu cơ tim và loạn nhịp, cần dùng liều tăng dần và có theo dõi điện tâm đồ. - Khi có giảm kali huyết làm thay đổi tính chịu kích thích của cơ tim, cần điều chỉnh kali-huyết trước khi dùng. - Thuốc không có tác dụng làm hạ huyết áp, nên với người bị tăng huyết áp vẫn phải dùng thuốc điều trị đặc hiệu.*

VINCANOL

Giãn mạch não

Eburnamenin-14-ol, 14-dihydro-, (3, 14, 16) -

Torondal (Gedeon Richter, Hungari)

VINCARUTINE

DT: Viên nang có: Vincamin 20mg, rutin 40mcg.

TD: Tác dụng đến chuyển hóa neuron và sự tái phân bố luồng máu về vùng thiếu máu cục bộ.

CĐ: Rối loạn tâm thần tập tính do lão hóa não.

LD: Uống 3 viên/ngày, chia làm 3 lần.

CCĐ: U não với tăng áp lực trong sọ. Phụ nữ có thai.

VINCOFOS

Trị giun sán

Phosphoric acid, 2,2 - dichloroethenyl methyl octyl ester

Vingard (Shell Chemical)

VINCRISTIN

Vincaleukoblastin, 22 - oxo - leurocristin (viết tắt VCR)

Dẫn xuất sulfat:

Vincristini sulfas

Vincristinum sulfuricum

BD: *Cytocristovin (Cipla, Ấn Độ)*
Kyocristin (Nhật Bản)
Leucid (Leo, Helsingborg)
Oncovin (Lilly)
Vincasar (Mỹ)
Vincosid (Leo, Helsingborg)
Vincrex (Bristol)
Vincrisul (Lilly)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 0,5mg kèm 10ml dung dịch NaCl 0,9%; Lọ 1mg/1ml.

TD: Chống ung thư - Chống nguyên phân. Là một alcaloid chiết xuất từ cây dừa cạn, (Vinca rosea), có tác dụng ức chế phân bào ở các bạch cầu và tế bào ung thư.

CĐ: Bệnh bạch cầu lymphô và tủy cấp tính ở trẻ em, u bào thần kinh, bệnh Hodgkin, sarcôm lưới.

LD: Tiêm tĩnh mạch - trẻ em 0,03mg/kg/7 ngày. Sau tăng dần liều tối đa là 0,1mg/kg/7 ngày. Liều duy trì: 0,025kg/7 ngày.

CCĐ: Giảm bạch cầu.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

VINDESIN

Vincaleukoblastin, 3 - (aminocarbonyl) - 04 - deacetyl) - 3 - de(methoxycarbonyl)-

Dẫn xuất sulfat:

VDS

BD: *Eldesin (Lilly)*
Eldisin (Lilly)
Enison (Lilly)
Fildesin (Osaka - Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 1-4 và 5mg.

TD: Chống ung thư - Chống nguyên nhân. Kìm tế bào ung thư phát triển, tương tự như Vincristin.

CĐ: Tăng bạch cầu lymphô cấp và u lymphô đã dùng những thứ thuốc khác mà chưa khỏi. Các u rắn ở vú, thực quản, ung thư phế quản - phổi.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Người lớn: 3mg/m^2 bề mặt thân thể / 7 - 10 ngày. Trẻ em: 4mg/m^2/7-10 ngày. Đợt dùng 30 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu. Người nhiễm khuẩn nặng.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

VINERAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa 5000đvqt retinol acetat, 400đvqt ergocalciferol, kèm 8 vitamin khác và 6 muối khoáng.

CĐ: Bổ sung các vitamin và muối khoáng cho cơ thể.

LD: Người lớn ngày 1 viên.

LY: *Còn có bd Vineral S - viên nén có 2mg retinol acetat; 60mg tocopherol acetat (dạng thuốc hạt 50%), kèm 8 vitamin và 10 muối khoáng. Chỉ định và liều dùng cũng như trên.*

VINGLYCINAT

Chống ung thư - Chống nguyên nhân
Vincaleukoblastin, 04 - deacetyl, 4 - ester với N, N - dimethylglycin
Vinglycinatum
Dẫn xuất sulfat:
Vinglycinat sulfat

VINILINUM *(Nga)*

Vinylinum, balsamum Schostakovsky, polyvinyl butyl ether.
DT: Lọ 100g.
TD: Dùng ngoài da để kìm vi khuẩn, chống nấm, làm cho vết thương và vết loét mau lành.
CĐ: Đầu đinh, hậu bối, vết bỏng, vết thương mưng mủ. Dùng uống trị viêm dạ dày, viêm ruột kết, loét dạ dày - tá tràng.
LD: Uống ngày 1 lần, 1-2 thìa cà phê vào khoảng 5-6 giờ sau bữa ăn. Đợt dùng 2 - 3 tuần. Bôi vào tổn thương ngoài da: ngày 1 lần.

VINORELBIN ditartrat

BD: *Navelbine (Pháp)*
DT: Lọ thuốc tiêm 1ml 13,85mg tương ứng với 10mg vinorelbin base và lọ 5ml có 69,25mg tương ứng 50mg vinorelbin base.
TD: Thuốc chống ung thư kìm tế bào thuộc nhóm các vinca alcaloid có tác dụng ức chế sự phân bào ở giai đoạn G2 + M.
CĐ: Ung thư phổi. Ung thư vú di căn.
LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch với liều 25 - 50mg/m^2 bề mặt thân thể/1 lần/1 tuần. Liều tiêm cần pha loãng vào dung dịch đẳng trương (125ml) và tiêm truyền từ 15 đến 20 phút. Sau khi tiêm xong cần tiêm thêm dung dịch NaCl 0,9% để tráng thật kỹ đoạn tĩnh mạch đã tiêm thuốc.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Suy gan nặng.
LY: *- Trước khi bơm dung dịch thuốc, cần kiểm tra đầu kim tiêm đã đưa đúng vào tĩnh mạch chưa (vì thuốc gây kích ứng mạnh vào các mô xung quanh).*
- Phải kiểm tra máu nghiêm ngặt.
- Giảm liều nếu suy gan, thật cẩn thận nếu suy thận.
- Không dùng thuốc nếu đang dùng tia trị liệu vùng gan.
- Không để rây thuốc vào mắt.
- Nhiễm độc thần kinh: tổn thương giác quan do dị cảm, viêm thần kinh ngoại biên, mất phản xạ gân xương, liệt ruột, co giật, nhức đầu, trầm cảm.
- Táo bón, đau hàm, khó thở cấp, co thắt phế quản (nhất là kết hợp với mitomycin C).
- Nếu có giảm bạch cầu hạt, phải ngừng thuốc. Bảo quản: ở tủ lạnh + 4°C và tránh ánh sáng.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

VINPOCETIN

Ebumamenin - 14 - carboxylic acid, ethylether, (3α, 16α)-
BD: *Cavinton (Hungari; Argentina)*
Caractin (Ayerst)
Eusenium (Thiemann, Lunen)
DT: Viên nén 5mg và ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Giãn mạch não. Dẫn chất bán tổng hợp của vincamin, có tác dụng: - Cải thiện sử dụng glucose và oxy ở neuron. - Ức chế ngưng kết tiểu cầu, làm giảm độ nhớt của máu, tăng cường vi tuần hoàn (do làm dễ dàng tính biến dạng của các hồng cầu). -Cải thiện tuần hoàn máu qua não và do đó tăng cường cung cấp oxy và glucose cho neuron ở não.
CĐ: Các rối loạn tuần hoàn não cấp và mạn tính như: - Do xơ cứng não (với triệu chứng: hay quên, mất ngôn ngữ, rối loạn vận động, chóng mặt, thần kinh dễ bị kích thích...); - Di chứng đột quỵ và chấn thương sọ não, sa sút trí tuệ, lão suy. Khoa tai mũi họng: giảm thính giác và thính lực (do nhiễm độc), chóng mặt và hội chứng Ménière. Khoa mắt; vữa xơ mạch võng mạc, suy tuần hoàn ở đáy mắt và màng mạch, huyết khối ở tĩnh mạch và võng mạc.
LD: - Để cấp cứu: tiêm chậm tĩnh mạch hoặc tốt hơn truyền tĩnh mạch (pha loãng vào dung dịch NaCl đẳng trương), trong 24 giờ: 2-3 lần, mỗi lần 1 ống. Rồi chuyển sang dùng thuốc uống, ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. - Bệnh mạn tính: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên - Sau dùng liều duy trì: ngày 3 viên, chia 3 lần.
CCĐ: Phụ nữ có thai. Tiêm trong thiếu máu cơ tim cục bộ nặng, loạn nhịp nặng.
LY: *Ở một số ít người dùng, có thể thấy: mạch nhanh, hạ huyết áp.*
- Thuốc tiêm tương kỵ với heparin.
- Hạ HA tạm thời.
- Rối loạn giấc ngủ, choáng váng, nhức đầu, yếu mệt
- Có thể bị: ợ nóng, buồn nôn, đau bụng, phản ứng dị ứng da.
- Thuốc tiêm không bao giờ tiêm bắp và tiêm trực tiếp vào mạch (pha loãng trước khi tiêm).

VINTENE *(Pháp)*

DT: Chai 125-500-1000 và 2000ml dung dịch tiêm chứa acid amin dạng thiên nhiên và có ít Cl^- và Na^+.
TD: 20g nitrogen/lít - các acid amin toàn phần: 128g/lít. - Các acid amin chính: 62g/lít - Na^+: 14mmol/l - Cl^-: 20mmol/l. pH: 7,3 - Độ osmol 1190 mosmol/l dung dịch.
CĐ: Thức ăn không qua ruột mà bằng đường tiêm truyền. Tiêm truyền tĩnh mạch 15-30ml/kg/ngày tùy theo tuổi và yêu cầu tình trạng người bệnh.
CCĐ: Suy tim mất bù. Ứ nước - Suy gan thận nặng.
LY: *- Không trộn lẫn bất kỳ thuốc gì vào dung dịch.*
- Có thể gây toan huyết và nitrogen huyết ở người

suy thận. - Không tiêm truyền quá 40 giọt/phút và liên tục 24 giờ.

VINYLBITAL

2,4,6 - (1H, 3H, 5H)-Pyrimidintrion, 5-ethenyl-5-(1-methylbutyl)
Vinylbitone; Butyvinal; Vinylbarbital; Vinymalum
BD: *Bykonox (Byk Gulden)*
Optanox (Byk Gulden; Valpan, Pháp)
Speda (Byk Gulden)
Suppoptanox (Valpan, Pháp)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Dẫn chất barbituric có tác dụng gây ngủ, an thần (tác dụng xuất hiện sớm 15 - 25 phút sau khi uống, và kéo dài 6 - 7 giờ).
CĐ: Các chứng khó ngủ. Để chuẩn bị cho gây mê.
LD: Người lớn: 1-2 viên trước khi đi ngủ buổi tối, hoặc hôm trước khi mổ.
Trẻ em tùy theo tuổi: 1/4 - 1 viên.
CCĐ: Porphyrin - niệu, suy hô hấp nặng, mẫn cảm với các barbituric.

VINYLETHER

Gây mê

Ether, 1,1' - oxybis
Ether vinylicus
Vinesthene (May - Baker)
Vinethene (Merck, Sharp - Dohme)
Vinether (Robert - Carrière, Pháp)

VIOMYCIN Sulfat

Vinactan sulfat; Viocin sulfat; Florimycinum sulfuricum
BD: *Celiomycin*
Viocin
Vionactan
Viothenat
DT: Lọ thuốc bột 0,5g và 1g.
TD: Kháng sinh kìm trực khuẩn lao.
CĐ: Các thể lao nhất là khi đã dùng thuốc trị lao khác mà ít kết quả.
LD: Tiêm bắp sâu: người lớn: tuần lễ 2-3 lần, mỗi lần 1g. Trẻ em: Mỗi lần 10 đến 20mg/kg. Còn dùng tiêm tại chỗ vào màng phổi hoặc lỗ rò.
CCĐ: Phối hợp với streptomycin, suy thận nặng.
LY: *Độc tính mạnh, nên khi dùng cần theo dõi chặt chẽ thính lực và phản ứng dị ứng. Kích thích thận, tăng bạch cầu eosin, phù nề, tăng cân, rối loạn điện giải, mệt thiu, điện tim không bình thường, nổi mẩn, nổi mụn ở da. Với bệnh nhân suy thận, độc tính của thuốc tăng nhiều hơn. Các phản ứng thuốc kể trên sẽ hạn chế nếu dùng đúng liều.*

VIPERALGIN *(Czech)*

BD tương tự: *Najaxin*
Vipraxin
DT: Ống tiêm 1ml chứa 0,1mg nọc rắn độc (dạng đông khô), kèm theo ống dd NaCl 0,9%.
TD: Giảm đau.
CĐ: Các chứng đau dây thần kinh, đau lưng, đau thấp khớp, đau cơ...
LD: Tiêm bắp hoặc dưới da: Lúc đầu 0,1ml, sau 1ml. Đợt tiêm 10 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương do lao, suy gan, thận nặng, kiệt sức, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

VIQUIDIL

1 - Propanon, 3 - (3 - ethenyl - 4 - piperidinyl) - 1 (6 - methoxy - 4 - quinolinyl)-, (3R - cis)
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Chinotoxin (Đức)*
Desclidium (Pháp)
Perniran (Pháp)
Xitadil (Irex, Pháp)
DT: Viên nang 100mg.
TD: Thúc đẩy tuần hoàn não.
CĐ: Suy tuần hoàn não, tai biến về mạch máu não và các di chứng về mặt tâm thần - vận động, bệnh ở mắt do nguyên nhân mạch máu.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần một viên vào bữa ăn.

VIRA - A *(Mỹ - Pháp)*

DT: Ống 3,5g thuốc mỡ 3% vidarabin. Lọ 5ml hỗn dịch tiêm truyền 1g vidarabin.
TD: Chất kháng virut họ các nucleosid puric có hoạt tính trên Herpès, Zona, thủy đậu.
CĐ: Thuốc mỡ: kết giác mạc Herpès - Zona ở người suy giảm miễn dịch.
LD: - Thuốc mỡ: bôi 5 lần/ngày - Bôi liền 7 ngày - Để phòng tái phát bôi 2 lần/ngày x 7 ngày. - Thuốc tiêm truyền: 1,5ml hỗn dịch hay 1g vidarabin trong 1 lít dung dịch NaCl hay glucose đẳng trương, làm nóng 35-40°C lắc cho tan thuốc, dung dịch trong suốt; 15mg/kg/ngày x 10 ngày (viêm não - màng não Herpès) và 10mg/kg/ngày x 5 ngày (Zona ở người suy giảm phản ứng miễn dịch).
LY: *Có thể bị: - Chảy nước mắt, rát, đau nhức sợ ánh sáng. - Tăng SGOT và bilirubin. - Không dùng khi có thai. Đang nuôi con bú. - Suy thận phải điều chỉnh liều cho phù hợp. - Theo dõi cẩn thận người suy gan.*

VIRGINIAMYCIN

Kháng sinh chiết từ Streptomyces Virginiae; hỗn hợp của 2 kháng sinh chính Virginiamycin A và Virginiamycin B.
Virgimycin
BD: *Stajac 22 (Mỹ)*
Staphylomycin (Mỹ)
Staphylomycin (Smith Kline - French)
Staxidin (Smith Kline & French)
DT: Viên nén 250mg - Gói bột uống 100mg (cho trẻ em). - Bột rắc ngoài da 50mg/2,5g - Thuốc mỡ bôi da 5mg/g.

TD: Kháng sinh nhóm các synergistin tác dụng chủ yếu đến các vi khuẩn Gram (+) và vài chủng Gram (-).
CĐ: Uống: Nhiễm khuẩn ở miệng và tai mũi họng, phế quản - phổi, đường tiêu hóa, gan, đường sinh dục, ngoài da, xương, khớp (trừ viêm não). - Người lớn: ngày 4 - 6 lần, mỗi lần 2 viên. - Trẻ em: 50mg/kg/ngày chia 4 - 6 lần. - Bột rắc: rắc 2-3 lần/ngày. Đợt dùng 1 tuần. - Mỡ bôi: đầu đinh, hăm kẽ, mụn phỏng (trừ mụn trứng cá). Ngày bôi 2-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; nhiễm khuẩn ở vú (với phụ nữ đang nuôi con bú).

VIRONDO *(XNDP2)*

Thuốc nhỏ mắt: Panthenol Vita B_6, Naphazolin, Chlorpheniramin và Na chlorid.

VIRUSTAT

Moroxydin
DT: Viên 100mg moroxydin.
TD: Kìm virut.
CĐ: Zona, Herpès, thủy đậu.
LD: Người lớn uống 3 lần/ngày, mỗi lần 1 viên. Trẻ em tùy tuổi giảm liều.
Dự phòng uống 2 viên/ngày. Dùng ít nhất 7 ngày có thể dùng lâu dài - có trường hợp dùng 1200-2000mg/ngày.
LY: *Trong trường hợp bội nhiễm, sử dụng thêm kháng sinh.*

VISCOAT *(Mỹ)*

Dd dùng trong phẫu thuật mắt có natri hyaluronat và chondroitin sulfat.

VISCOBANDE

DT: Băng giữ băng gạc thấm nước nhúng với bột gelatin và oxyd kẽm. Băng dùng ngay không cần hơ nóng.
TD: Băng rất dễ dung nạp và không dính da.
CĐ: Viêm tĩnh mạch, viêm quanh tĩnh mạch, eczema giãn tĩnh mạch, phù bất kỳ tính chất nào, phù có tính trũng khi cắt bỏ thạch cao. - Loét giãn tĩnh mạch. - Viêm mạch bạch huyết phù voi (lymphangite éléphantiasis), viêm khớp biến dạng.
LD: Làm xẹp chi theo vị thế trũng, quấn băng theo vị thế này. Trước khi băng loét tĩnh mạch rửa xà phòng và tẩy mỡ các ngón, quấn băng trực tiếp lên vết thương.

VISCODYNE *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 50 và 100ml siro; cứ 5ml chứa: 4mg bromhexin HCl; 50mg guaifenesin; 100mg ammoni chlorid; 8mg diphenhydramin HCl.
TD: Giảm ho, làm long đờm, chống dị ứng và dễ khạc đờm.
CĐ: Các chứng ho do dị ứng, nhiễm khuẩn hoặc hen; ho do cảm lạnh hoặc viêm phế quản. Ho do khói thuốc lá hoặc bụi công nghiệp.
LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần: người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 2 thìa cà phê; Từ 7 đến 12 tuổi: 1,5 thìa cà phê. Từ 3 đến 6 tuổi 1 thìa cà phê. Từ 12 đến 24 tháng: 1/2 thìa cà phê. Dưới 12 tháng: ngày 3 lần x 1/4 thìa cà phê.

VISCOTIOL *(Pháp - Italia)*

DT: Viên nang 50mg, gói cốm 75mg có 25mg Letostein.
TD: Giảm nhày nhớt của đờm làm nghẽn đường thông khí, giúp lập lại cơ chế bảo vệ tự nhiên của phổi, giảm viêm đường hô hấp.
CĐ: Viên: Phế quản phổi nghẽn: viêm phế quản phổi mạn tính, khí thũng, hen suyễn tiết nhày đường hô hấp, bệnh tai mũi họng tăng nhày nhớt, đặc biệt, viêm xoang mạn tính, viêm mũi hầu mạn tính, dị ứng mũi xoang bội nhiễm. Cốm: Nghẹt mũi và phế quản do tiết nhày quá mức.
LD: Viên: người lớn: 3 viên/ngày, vào 3 bữa ăn chính. - Dùng 10 ngày. Trẻ em: 1 viên/20kg/ngày, uống vào bữa ăn. - Thuốc cốm: trẻ em dưới 5 tuổi: 1/2 thìa định lượng nhỏ, 3 lần/ngày. Trẻ em trên 5 tuổi: 1 thìa định lượng x 3 lần/ngày. Người lớn: 2 thìa định lượng x 3 lần/ngày.
CCĐ: Có thai. Loét dạ dày - tá tràng.

VISCÉRALGINE Forte à la Noramidopyrine *(Organon)*

DT: Viên nén người lớn - Dd tiêm tĩnh mạch, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền.

1 viên: Metamizol Na	250mg
Tiemonium methylsulfat	25mg
Codein phosphat	10mg
1 ống: Metamizol Na	2g
Tiemonium methylsulfat	10mg

CĐ: Đau cấp, dữ dội, dùng các thuốc giảm đau - co thắt khác không đỡ. Co thắt đường tiêu hóa - Đau vùng chậu hông trước và trong khi hành kinh - Đau răng và vùng hàm mặt, miệng, hầu, thấp khớp.
Dạng tiêm: Đau thận, gan, thực quản, dạ dày - tá tràng, kết tràng, đau cấp - Nội soi.
LD: Uống: 2 - 6 viên/ngày. Tiêm 1/2 - 2 ống/ngày (không tiêm dưới da)
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi - Glôcôm - U tuyến tiền liệt - Mẫn cảm với pyrazol và salicylat - tiền sử mất bạch cầu hạt. Dị ứng thuốc.
LY: - *Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt nguy hiểm chết người do metamizol.*
- *Dạng tiêm có sulfit coi chừng sốc phản vệ.*
- *Chỉ dùng cho người mang thai nếu là bắt buộc ngắn ngày, không quá 2g/ngày. Không dùng 3 tháng đầu thai kỳ, không dùng cho người con bú.*
- *Xem thêm AINS.*

VISKALDIX *(Thụy Sĩ - Pháp)*

DT: Viên có: Pindolol	10mg
Clopamid	5mg

TD: Kết hợp thuốc chẹn thụ thể bêta (bêta bloquant) và thuốc lợi niệu.
CĐ: Tăng huyết áp.
LD: Uống 1 viên/ngày vào buổi sáng. Sau 2-3 tuần dùng thuốc, huyết áp chưa trở lại bình thường, uống thêm 1 viên vào lúc ăn trưa.
CCĐ: Hen suyễn. Suy tim xung huyết không kiểm soát được. Bloc nhĩ-thất độ cao. Raynaud. Nhịp tim chậm dưới 50 nhịp/phút. Suy thận nặng. Dị ứng sulfamid. Bệnh não gan. Kết hợp dùng với IMAO, Verapamil.
LY: *- Không ngừng thuốc đột ngột vì sẽ đưa tới loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim, dẫn đến tử vong. - Không dùng khi có thai. Đang nuôi con bú. - Trường hợp suy gan có thể dẫn tới bệnh não gan.*

VISINE Eye drops *(Pfizer Canada)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt 0,05% tetryzolin.
CĐ: Chống cương tụ ở mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần x 1 giọt.
CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng, tăng huyết áp, cường giáp.

VISINE L.S Eye drops *(Australia)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt 0,05% oxymetazolin.
CĐ, LD và **CCĐ:** Như bd trên.

VISIOGLOBINE

1) DT: Công thức lọ bột đông khô nhỏ mắt:

Các globulin phân lập từ huyết tương ngựa:	50mg
Glycerin	20mg
Na chlorid	9mg
Lọ dung môi 2ml có:	
Na chlorid	9mg
Mercurothionat	0,20mg

TD: Liền sẹo vết thương giác mạc.
CĐ: Các thương tổn giác mạc và kết mạc gần đây hay tồn tại.
LD: Nhỏ 1-2 giọt/lần, nhỏ 3-4 lần/ngày.
LY: *Thuốc pha nên dùng trong vòng 8 ngày.*
2) DT: Thuốc đạn có:
Các globulin phân lập từ huyết tương ngựa, bào chế bằng cao retin và cao mắt 25mg.
TD: Làm tốt quá trình hồi phục mô ở mắt.
CĐ: Điều trị tận gốc các rối loạn mạn tính thị lực trong các thương tổn thoái hóa võng mạc, thoái hóa điểm vàng tuổi già, cận thị nặng tiến triển, diễn tiến phẫu thuật bong giác mạc. Thương tổn do chấn thương giác mạc.
LD: Đặt một đạn mỗi ngày, trong 2 chu kì 6-9 ngày cách khoảng cùng 1 thời gian. Có thể dùng lại nhiều lần trong năm.

VISNADIN

BD: *Cardine (Marskall's)*
Carduben (Madaus, Kohn 91)
Provismin (Roger Bellon, T.B.Nha)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Gây giãn mạch vành và tăng cường tuần hoàn vành.
CĐ: Suy mạch vành, đau thắt ngực, di chứng nhồi máu cơ tim, viêm cơ tim thoái hóa. Viêm động mạch ngoại vi và suy tuần hoàn não.
LD: Ngày uống 3-6 viên vào bữa ăn.

VISTACROM *(Indonesia)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 2% natri cromoglycat và 0,0165% benzalkonium chlorid.
TD: Chống dị ứng.
CĐ: Viêm kết mạc dị ứng cấp và mãn; viêm kết mạc mùa xuân.
LD: Ngày nhỏ mắt 4 lần x 1-2 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

VITA 3

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt:

Phenylephrin chlorhydrat	10mg
Sulforutin	10mg
Mercurothiolat Na	1mg

TD: Sát khuẩn, tẩn máu.
CĐ: Viêm kết mạc nhẹ, mỏi mắt, mắt đỏ.
LD: Nhỏ 4-8 lần trong ngày, mỗi lần 1 giọt.
CCĐ: Glôcôm góc đóng.
LY: *Nhỏ lặp lại có thể bị nở đồng tử gây khó chịu.*

VITA-Albu *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa 10000đvqt vitamin A, 400 đvqt vitamin D, 30mg vitamin E, 250mg vitamin C, các vitamin nhóm B (B1, B2, B6, B12 và niacinamid) và 9 muối khoáng.
LD: Người lớn ngày uống 1 viên.

VITACAP *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa các vitamin và nguyên tố vi lượng.
CĐ: Bổ sung cho cơ thể các vitamin và yếu tố vi lượng.
LD: Ngày 1-2 viên.

VITACIC

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt có: Adenosin 10mg, thymidin 10mg, cytidin 30mg, uridin 35mg, Na guanosin 5' monophosphat 60mg.
TD: Liền sẹo.
CĐ: Mất chất giác mạc như viêm giác mạc, vết thương và phồng giác mạc, loét chấn thương, mang kính tiếp xúc.
LD: Nhỏ 1-2 giọt/lần, ngày nhỏ 2-4 lần.

VITACORTISOL

DT: 3ml thuốc nhỏ mắt có: Prednisolon metasulfonat Na 0,047g, rutin hay vitamin A 0,0045g.
TD: Chống viêm.
CĐ: Viêm đoạn trước mắt, phẫu thuật cầu mắt.
LD: Nhỏ 4-6 lần/ngày.

CCĐ: Viêm giác mạc Herpès, vi nấm, lao mắt, tiền sử Glôcôm.
LY: *Không dùng dài ngày. Cần theo dõi nhãn áp và thủy tinh thể.*

VITA - Dermacide

DT: 40g bột nhão acid béo có:

Nicotinamid	0,01g
Tryptophan	0,008g
Acid glutamic	0,04g
Acid citric vừa đủ pH: 5	

TD: Phục hồi lớp phim lipo-acid da. Trị ngứa và liền sẹo.
CĐ: Bỏng, nẻ da, vết thương ban đỏ. Viêm da do phóng xạ, ngứa, eczema nghề nghiệp, viêm da kích thích.
LD: Bôi, chà xát nhẹ 2 lần sáng - chiều.

VITADONE *(Pháp)*

DT: - Ống uống 3ml người lớn (Vitadone forte) - Ống uống 2ml trẻ em (Vitadone bébé). - Lọ 10ml giọt thuốc dầu uống, có:
Retinol (Vit A) 350000/70000/50000đvqt. Ergocalciferol (Vit D2): 7,5mg/2mg/0,25mg.
CĐ: Phòng bệnh còi xương và tetani do giảm calci huyết. Rối loạn phát triển do thiếu vitamin A và D.
LD: Phòng còi xương: - Dưới 3 tuổi, uống 2-3 giọt/ngày hay 1 ống 2ml loại trẻ em, dùng 1-2 lần/ngày.
CCĐ: - Người bất động, tăng calci huyết, tăng calci niệu, sỏi calci.
LY: *Không dùng liều mạnh khi có thai.*

VITALGÉSIC *(Pháp)*

DT: Viên có: Benfotiamin 50mg
Acid acetylsalicylic 400mg
TD: Kết hợp giảm đau.
CĐ: Các chứng đau nhức: khớp, lưng, thần kinh, cơ,...
LD: Trẻ em trên 12 tuổi: 1 -2 viên/ngày.
Người lớn: 2-6 viên/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng hay có tiền sử bệnh dạ dày - tá tràng. Bệnh chảy máu thể tạng hay mắc phải, nguy cơ chảy máu. Mẫn cảm với salicylat.
LY: *Chỉ dùng cho trẻ em từ 12 tuổi trở lên. Không dùng nếu rong kinh.*

VITAGIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên có Cao Nhân tâm, Lô hội, Lecithin, Vitamin D, E, B_1, B_2.
CĐ: Bổ dưỡng.

VITAMIN A

Axerophtol, Hémicarotène beta
BD: *Afaxin*
Alphacin
Amunin
Anevit
Arovit
Avibon
Avitol
Axerol
Davitamon A
Euvit A
Cosilat
Vitadral
Vitaplex A
Vogan
DT: Viên nén bọc 50000đvqt, dịch treo uống 150000đvqt/ml = 30 giọt, ống tiêm 1ml và 2ml 100000 và 500000đvqt.
TD: Giúp cơ thể phát triển (tạo da, niêm mạc, chất đỏ tía võng mạc), tăng sức đề kháng chống nhiễm khuẩn.
CĐ: Bệnh khô mắt, quáng gà, trẻ em chậm lớn, dễ nhiễm khuẩn hô hấp, trứng cá, da - tóc - móng bị khô.
LD: Uống - Người lớn 2- 6 viên hoặc 20-60 giọt/ngày. Trẻ em 1-3 viên/ngày hoặc 10 - 30 giọt - Tiêm sâu bắp thịt: người lớn, trẻ em từ 15 tuổi trở lên: cứ 6 tháng tiêm 1 lần 1 ống 500.000 đvqt.
CCĐ: Dùng đồng thời với parafin (ngăn cản hấp thụ Vit. A qua ruột).
LY: *Xem Retinol.*

VITAMIN A Acid

Acide retinoique
Trans - retinoic acid
Tretinoine
(Xem Tretinoin)

VITAMIN B_1

Thiamin, (dưới dạng hydrochlorid, nitrat, bromhydrat hoặc phosphat).
LY: *Xem Thiamin.*

VITAMIN B_2

Riboflavin; Lactoflavin
LY: *Xem Riboflavin*

VITAMIN B_3

Acid nicotinic
Acid pyridin - 3 - carboxylic
Niacin
DT: Viên nén 5-50-150mg và 500mg; ống tiêm 1ml 0,17% Natri nicotinat, tương ứng với 0;1% acid nicotinic.
TD: Làm giãn nở các động mạch nhỏ, mao mạch, giảm cholesterol huyết.
CĐ: Rối loạn chức năng tuần hoàn của người tăng huyết áp, Raynaud, một số thể bệnh tăng lipid-huyết - Bệnh pelagre.
LD: Ngày uống từ 10-200mg, chia làm 2-3 lần vào bữa ăn. Tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch từ 1-4 ống/ngày.
LY: *Xem Nicotinic acid.*

VITAMIN B_4

Amino-6 purin; Adenin
BD: *B4 Hemosan (Tây Ban Nha)*
Leuco - 4 (Pháp)
DT: Viên nén 30mg, ống tiêm gồm 2 ống: ống A, 3ml có 37,5mg adenin HCl, ống B 2ml có 131mg Na diphosphat và 22,5mg Na monophosphat khan.
TD: Yếu tố điều hòa bạch cầu và chống giảm bạch cầu hạt.
CĐ: Bệnh giảm bạch cầu nhẹ.
LD: Uống 2-6 viên/ngày hoặc tiêm tĩnh mạch, dưới da 2-6 liều (trộn kỹ 2 ống A và B).
LY: *Tránh dùng liều cao, kéo dài với người tăng acid uric máu. Xem Adenin.*

VITAMIN B_6

Pyridoxin hydrochlorid
CCĐ: Phối hợp với levodopa.
LY: *Xem Pyridoxin.*

VITAMIN B_7

(Xem Hydrocholin)

VITAMIN B_9

Acid pterol - glutamic; Acid folic; Vitamin Bc; Vitamin L_1
BD: *Folacin*
Foldine
Folvite
Millafol
DT: Viên nén 1-3 và 5mg, ống tiêm 1ml = 1mg.
TD: Tham gia vào quá trình tổng hợp các acid nucleic ở những nguyên hồng cầu.
CĐ: Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ (do thiếu hụt acid folic).
LD: Người lớn: 0,5-1mg/ngày nếu nặng: 5mg x 2-3 lần/ngày.
CCĐ: Thiếu máu ác tính (Biermer)

VITAMIN B_{12}

Cyanocobalamin
Vitamin L_2
LY: *Xem Cyanocobalamin.*

VITAMIN B12a

Hydroxocobalamin; Oxocobalamin; Vitamin B_{12b}
LY: *Xem Hydroxocobalamin*

VITAMIN B_{13}

Acid orotic; Animal galactose factor; Whey factor
LY: *Xem Orotic acid*

VITAMIN B_{15}

Calci pangamat
Diisopropylammonium dichloracetat (DIPA)
LY: *Xem Calci Pangamat*

VITAMIN Bx

Vitamin H'
Acid para - amino - benzoic (PABA hay PAB)
BD: *Pabasin*
Pabasun (Mỹ)
Presun (Mỹ)
DT: Viên nén bọc 500mg.
TD: Bảo vệ da chống tác hại của ánh sáng.
CĐ: Phòng và điều trị tổn thương ngoài da do ánh sáng mặt trời ở người mẫn cảm.
LD: Người lớn uống 3 lần x 2 viên, trẻ em 2 lần x 1 viên, uống vào bữa ăn. Dùng 15 ngày trước khi phơi nắng và tiếp tục cho đến khi da rám nắng.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc và các chất như sulfamid, thuốc tê, thuốc mầu, chất bảo quản.

VITAMIN B Complex

DT: Viên bọc đường/ống tiêm:

Thiamin	2mg/10mg
Riboflavin	2mg
Riboflavin phosphat	4mg
Pyridoxin HCl	1mg/3mg
Calci pantothenat	3mg/5mg
Nicotinamid	20mg/40mg

TD: Các triệu chứng thiếu vitamin nhóm B (viêm lưỡi, viêm miệng, viêm lợi, viêm bì tăng tiết bã nhờn, viêm kết mạc, rối loạn dạ dày, ruột). Dùng phối hợp giúp cơ thể sử dụng tốt glucid trong các bệnh viêm nhiễm, bệnh gan, loét dạ dày - tá tràng, đái tháo đường...
Bệnh ngoài da: eczema mạn tính; tóc, móng dễ gãy; viêm bì thần kinh. Phối hợp khi dùng kháng sinh, sulfamid.
LD: Trung bình ngày uống 3 lần x 1-2 viên hoặc tiêm 1-2 ống/ngày, có khi tuần lễ tiêm 2-3 lần x 1-2 ống - tiêm bắp thịt, tĩnh mạch hoặc tiêm truyền.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc. (với những người dị ứng).
BD tương tự: *Sovica (XNDP25).*

VITAMIN Bc

Calci folinat
LY: *Xem Calci folinat.*

VITAMIN C

Acid ascorbic; Cevitamic acid
(Xem Ascorbic acid)

VITAMIN C Faure *(Pháp)*

DT: Thuốc nhỏ mắt đóng lọ 15ml chứa 300mg acid ascorbic.
TD: Có thể làm cho vết loét giác mạc mau lành và làm giảm quá trình thủy tinh thể bị đục.
CĐ: các tổn thương nông ở giác mạc. Chứng lão suy ở thủy tinh.
LD: Ngày nhỏ mắt 1 lần.

VITAMIN D_2

Ergocalciferol; Irradiated ergosterol
LY: *Xem Ergocalciferol.*

VITAMIN D_3

Cholecalciferol; Colecalciferol
DT: Ống 1ml = 300.000 và 600.000đvqt trong dung dịch dầu (tiêm sâu bắp thịt).
TD: Chất chống còi xương có trong dầu gan cá thu, tác dụng mạnh hơn Vitamin D_2. 1mg = 40.000đvqt - Vitamin D.
CĐ: Phòng và trị bệnh còi xương, tạng dễ co giật do suy tuyến cận giáp, xương gẫy chậm liền, loãng xương, một số bệnh ngoài da: xơ cứng bì...
LD: Phòng còi xương trẻ em từ tuần lễ thứ 8, cứ 2-3 tháng tiêm 1 ống 300.000đvqt. Trị còi xương dùng liều gấp đôi liều trên. Loãng xương, cứ 3 tháng tiêm 1 ống 600.000đvqt.
CCĐ: Tăng calci máu, calci nước tiểu sỏi calci. Quá mẫn với vitamin D, bệnh nhân nằm bất động (liều cao).
LY: - *Tránh dùng thuốc quá liều, nhất là với trẻ em.*
- Nếu dùng thường xuyên và lâu dài, phải theo dõi calci trong máu, nước tiểu, tránh quá liều. Người mang thai không dùng liều cao.
- Quá liều: Biếng ăn, đi tiểu nhiều, khát nước, táo bón, tăng huyết áp. Calci máu và nước tiểu cao, rối loạn chức năng gan - thận.

VITAMIN E

Tocopherol; d,l-α tocoferolo; Alpha tocopherol
BD: *Ephenat (Nattermann, Kohn)*
Equiday E (Lyssia, Wiesbaden)
Ilitia (Italia)
Marco E (Lederle)
Multaben (Lyssia, Wiesbaden)
Na-To-Caps (Jamco, Italia)
Toco-500 (Pharma 2000 Buc)
Vita - E (Mỹ)
Viteril (Italia)
Dẫn xuất acetat:
Alpha tocopheryl acetat; α-tocopherol acetato; Tocopherol acetat; Acetyltocopherolum; Tocoferol acetas
AFI-E (AFI, N-Oslo)
Alfacol
Aquasal-E (Mỹ)
Austrovit E (Áo)
CEN-E (Mỹ)
Co-pherol-E (Áo)
Daltose (Canada)
Davitamon E (Organon)
Detulin (Woelm, Eschwege)
Difrarel E (Leurquin Medi)
Ecofrol
Econ
E-Ferol
Egarlic (Traphaco)
Elus (Đức)
Embial (E-Merck)
E-mulsin (Mucos - Geretsried)
Eom 100 (Belgaum, Freson, Liège)
Ephynal (Roche)
Eprolin (Lilly)
Epsilan M (Mỹ)
Erevit (Spofa - Czech)
Esol (Italia - Phần Lan)
Esorb (Wyeth)
Esuverol (Nhật Bản)
E-Toplex
Etovit 400 (Ấn Độ)
Eusovit (Đức)
E-vicotrat (Đức)
E-vimin (Astra)
Evion (E. Merck, Tây Ban Nha)
Evipherol
Evit (Chefaro, Liinen)
E-vit (IBP, Pavia)
E-vitamin (ACO, Solna)
Evitina (CT, Saremo)
Evitin (Knoll AG, Ludwigshafen)
Evitol (Phần Lan - Israel)
E - vitum (Spemsa, Firenze)
Farmobion E - forte (Italia)
Fertilan (Dumex - Đan Mạch)
Fertilvit (Lafare, Ercolano-Resina)
Fravit-E (Italia)
Godabion (E-Merck, Tây Ban Nha)
Hanobac (Hàn Quốc)
IDO-E (Ferrosan - Thụy Điển)
Invite E (Australia)
Juvela (Nhật Bản)
Lib-E (Mỹ)
Medicrafts natural Vit E (Thái Lan)
Natopherol
Opto-vit-E (Hermes)
Pexan (Stuttgart-40)
Pherotec (Pharmagel, Lodi)
Revigon
Semevit (Italia)
Spondyvit (Efeka, Hannover)
Taxovit vitamin E (Anasco, Đức)
Tocalfa (Cipharm, Pháp)
Tocerol (Australia)
Tocofer (Danlex, Philippin)
Tocoferina E (Erba)
Tocoferolo Bioglan (Neopharmed)
Tocogen (Gentili, Pisa)
Tocomine (Pháp)
Tocopher (Mỹ)
Tocopherex (Squibb)
Tocophrin (Squibb)
Tocos (Italia)
Tocorit 400 (Thái Lan)
Tovirol (Hàn Quốc)
Vitanaval (Nhật Bản)
Vita-plus (Mỹ)
Vitawas (Mỹ - Italia)
Dẫn xuất calci succinat:
Tocopherol calcium succinat
E-Tab-S (Nhật Bản)

Juvelon (Nhật Bản)
Dẫn xuất nicotinat:
Disclar (Casen, E-Utebo)
E-Bestnat (Nhật Bản)
Hifuven (Nhật Bản)
Juvela (Nhật Bản)
Keton N (Nhật Bản)
Nenoscin (Mack, Byk Gulden)
Dẫn xuất succinat:
Arcavit E (Arcana, Spittal/Drau)
Dal E (Forest, Kiribili-Australia)
E-Ferol (Forest - Mỹ)
Esuverol C (Nhật Bản)
Pheryl-E (Miller Chicago-Mỹ)
DT: Viên nén hoặc bọc đường, viên nang mềm 3-10-50-100 - 200-500 và 1000mg (= 1000đvqt). Ống tiêm 1ml có 30-100 và 200mg tocopherol acetat; thuốc mỡ 5mg/g.
TD: Chống xơ cứng và kích thích dinh dưỡng hệ thần kinh cơ, là chất chống oxy hóa sinh học (bảo vệ vitamin A và C, các acid béo chưa no) cần thiết cho sự phát triển và hoạt động bình thường của bộ phận sinh dục nam-nữ.
CĐ: Bệnh mô tạo keo, viêm xơ, bệnh Dupuytren, vữa xơ động mạch, đái dầm, cận thị phát triển - Vô sinh, suy tạo tinh trùng, rối loạn chức năng dinh dưỡng ở tuổi mãn kinh. Xơ cứng bì.
LD: Người lớn uống 10-200mg/ngày, tiêm bắp: 1 tuần tiêm 1 lần 30-200mg.
LY: *Xem Tocopherol.*

VITAMIN F

Linosan (Đức)
DT: Dùng dưới dạng thuốc giọt hoặc viên bọc (chứa 0,27g este etylic của các chất béo chưa no) hoặc thuốc đạn, thuốc mỡ để chữa một số bệnh, ngoài da (như eczema, viêm da do dị ứng, chứng tăng tiết bã nhờn, bệnh vảy nến, trứng cá, mụn nhọt, vết thương, vết bỏng).
TD: Vitamin F gồm các acid béo chưa no mà cơ thể không tổng hợp được. Đó là các acid linoleic, linolenic, arachidonic. Acid arachodonic hoạt động mạnh nhất nhưng có ít trong thực phẩm. Trái lại acid linoleic có nhiều trong một số dầu thảo mộc và mỡ động vật, có thể chuyển thành acid arachodonic.
CĐ: Vitamin F ảnh hưởng đến chuyển hóa các lipid, phospholipid giúp cơ thể thải bớt cholesterol, chống nhiễm mỡ và làm vững bền thành mạch, đó là một yếu tố bảo vệ da, tăng sức chống đỡ của cơ thể, ảnh hưởng tốt đến chuyển hóa vitamin D, B_1, B_6 và các vitamin khác tan trong nước.
LD: Người lớn: ngày uống 50-150 giọt (hoặc 4-12 viên), chia 3 lần. Trẻ em dưới 8 tháng: ngày uống 1 giọt; từ 4 đến 6 tháng ngày uống 2-3 giọt, từ 7 đến 12 tháng: ngày uống 4-6 giọt.

VITAMIN H

Biotin; D-biotine
BD: *Vitamin B8*
Bios
Vitamin H1
LY: *Xem Biotin*

VITAMIN H_9

Vitamin H' ; PAB; PABA; Pabacidum; Acid paraaminobenzoic
BD: *Pabasun (Pháp)*
Presun (Mỹ)
Pabasin
TD: Chống khó thở. Là yếu tố giúp cho vi khuẩn phát triển, là chất kháng sulfamid. Dùng trong bệnh do Rickettsia, bệnh lậu, thấp khớp cấp (phối hợp với salicylat), sởi, bạc tóc (canitie), vẩy nến.
CĐ: Dùng 2-4g/ngày. Dùng loại viên bọc đường 0,25g - kem bôi 10%.
LY: *Tránh dùng đồng thời sulfamid.*

VITAMIN H_3 *(Anh)*

DT: Viên nén, lọ thuốc tiêm 60ml:
CĐ: Các rối loạn dinh dưỡng ở người có tuổi, đau hoặc viêm dây thần kinh, xơ cứng mạch não và ngoại vi, thấp khớp và viêm khớp, hói tóc bạc, phòng các biểu hiện ở tuổi già.
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm: 3 lần x 5ml/tuần lễ; tiêm cách nhau 1 ngày. Nghỉ 1-2 tháng lại dùng đợt khác. Uống: ngày 2-3 lần x 1 viên sau bữa ăn.
CCĐ: Phối hợp với sulfamid, mới điều trị bằng eserin hoặc neostigmin.

VITAMIN K

Vitamin chống chảy máu
Phyloquinon; Phytomenadion
TD: Dưới dạng vitamin K_1 (còn gọi là Phytomenadion) có trong rau xanh và hoa quả tươi (như cà chua...), một số vi khuẩn sống bình thường ở ruột có khả năng tổng hợp (vitamin K_2). Vitamin K cần thiết cho quá trình tạo prothrombin ở gan và để duy trì nồng độ ở huyết tương. Thiếu vitamin K sẽ gây ra giảm prothrombin - huyết, kéo dài thời gian đông máu. Sự thiếu hụt có thể do thức ăn đưa vào thiếu hoặc do rối loạn hấp thu ở ruột vì thiếu mật (như do xơ gan, tắc ống dẫn mật,...) cũng có khi do vi khuẩn ở ruột bị tiêu diệt (khi dùng sulfamid, kháng sinh), vitamin K có trong tự nhiên thường tan trong dầu, muốn được hấp thụ qua màng ruột, cần có một lượng thích hợp các muối mật. Gần đây đã tổng hợp được một số dẫn chất tan trong nước và cũng có tác dụng cầm máu như vitamin K tự nhiên.

VITAMIN K_1

Phytomenadione; Phylloquinone
BD: *Aquamephyton*
Kanakion
Kanavit
Konakion
Mephyton

DT: Ống tiêm 1ml = 20 và 50mg; viên bọc đường 10mg, nhũ tương 2% (1 giọt = 1 ml).
TD: Cầm máu
CĐ: Xuất huyết, chuẩn bị phẫu thuật gan, mật; khoa răng, tai mũi họng. Do dùng kháng sinh phổ kháng khuẩn rộng và dùng lâu dài (phá huỷ vi khuẩn ở ruột có vai trò tổng hợp vitamin K) Giảm Prothrombin huyết. Ngộ độc do thuốc diệt chuột.
LD: Người lớn uống 40-60mg/ngày trẻ em uống 10-40mg/ngày. Hoặc tiêm bắp 20-40mg/ngày, trẻ em 20mg/ngày.
CCĐ: Tiền sử dị ứng với vitamin K.
LY: *Không trộn lẫn với thuốc khác trong bơm tiêm. Trường hợp giảm Prothrombin nặng cần phối hợp với yếu tố đông máu hoặc huyết tương. Đường tĩnh mạch coi chừng nguy cơ phản ứng giống phản vệ.*

VITAMIN K_3

Hykinone; K-thrombin; Menaphthene; Menaphtone; Methylnaphtochinonum; Vikasolum (Nga)
BD: *Kavitamin*
Prokayvit
Thyloquinone
DT: Viên nén 2-5-10mg; ống tiêm 1ml = 5mg
TD: Cầm máu.
CĐ: Xuất huyết, chuẩn bị phẫu thuật.
LD: Uống hoặc tiêm bắp 5-10mg/ngày.
LY: *Dẫn chất Menadion natri bisulfit: viên nén 5-15mg, ống tiêm 1ml = 1mg.*

VITAMIN K_4

Vitamin K analogue
Acetomenaphtone (dạng diacetat)
BD: *Kappadione*
Synkavit
Synkayvite
Thylokay
DT: Viên nén 5mg, ống tiêm 5ml=10mg, ống tiêm 2ml = 75mg.
TD: Cầm máu. Dẫn chất tổng hợp tác dụng như vitamin K.
CĐ: Phòng và trị các trường hợp xuất huyết. Giảm prothrombin-huyết. Rối loạn đông máu.
LD: Uống 2-4 viên/ngày. Để phòng chảy máu uống 1-2 viên/ngày (7-75mg tùy theo chỉ định và bệnh trạng).
LY: *Xem vitamin K1*

VITAMIN L_1

Acid folic; Acid pteroyl-glutamic; Vitamin B_c; Vitamin B_9
BD: *Folacin*
Foldin
Folvite
Millafol

VITAMIN P

Citrinum; Vitamin C2
TD: Vitamin P được Szent Gyorgi gọi để chỉ một loại vitamin có trong những quả Citrus có tác dụng tăng cường sức bền vững của các mạch và do đó giảm sức thẩm thấu các hồng cầu qua thành mạch. Hiện nay các chất có hoạt tính vitamin P đều thuộc nhóm Flavonoid gồm có hesperidin, rutin, troxerutin, leucocianidol, v.v... (xem rutin). Một số chất: - Diosmin với Bd: *Diovenor (Pháp).* -
Troxerutin với bd: *Venoruton*
Dẫn xuất trioxyetylrutin dùng điều trị các rối loạn tuần hoàn mạch ở chi dưới và hạ trĩ.
DT: Viên nang 250mg.
LD: Người lớn ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

VITAMIN *(Phối hợp)*

Multivitamin; Polyvitamin
DT: Viên bọc đường, mỗi viên có: vitamin A 350đvqt, vitamin B_1 1mg, vitamin B_2 1mg, vitamin C 10mg, vitamin D 250đvqt, vitamin PP 1mg.
CĐ: Dùng cho người lớn và trẻ em thiếu máu, gầy yếu, kém ăn, thiếu một số vitamin cần thiết.
LD: Trẻ em: mỗi ngày uống 3-5 viên. Người lớn: mỗi ngày 5-10 viên.
Thuốc tương tự: *Dekavit, Polyvitaplex (Hungari)*

VITAMIN PP

Nicotinamide; Amid acid nicotinic; Aminicotin
Apelagrin
LY: *Xem Nicotinamid*

VITAMIN U

Metylmethionine sulfonium bromide (M.M.S.Br)
Cabbagin
BD: *Ardesyl (Pháp)*
Epadyn U
DT: Viên nén 0,05g-0,10g
TD: Vitamin có hàm lượng cao trong bắp cải, chứa nhóm methyl dễ chuyển dịch, nên tham gia vào nhiều quá trình tổng hợp. Có tác dụng: - Làm vết loét mau lành và giảm đau trong bệnh dạ dày - tá tràng. - Bảo vệ tế bào nhu mô gan chống nhiễm mỡ, thoái hóa mỡ và xơ gan. - Bảo vệ thành động mạch chống nhiễm mỡ và vữa xơ động mạch, điều hòa các rối loạn chuyển hóa lipid trong chứng vữa xơ mạch, giảm cholesterol-huyết.
CĐ: - Viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng, viêm ruột, phối hợp điều trị tăng cholesterol-huyết.
LD: Người lớn: ngày uống từ 3-5 lần, mỗi lần 0,10g vào sau bữa ăn. Đợt dùng từ 30-40 ngày. Nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác.
LY: *Nếu không sẵn có thuốc, có thể dùng thay bằng nước ép bắp cải tươi (mỗi lần dùng 250ml trước bữa ăn).*

VITAMYNE *(Pháp-Mỹ)*

DT: Viên nén bọc chứa các vitamin A, D_2, E, C, B_1, B_2, B_6, B_{12}, acid folic, PP, H, calci pantothenat các ion vô cơ: Ca, P, I, Fe, Mg, Cu, Mn, K, Zn.
CĐ - CCĐ: Như Quotivit O, E.
LD: Ngày 1 viên vào vuổi sáng.
BD tương tự: *Vitahom (Hàn Quốc)*

VITANEVRIL Fort *(Pháp)*

Benzoylthiamin monophosphat
BD: *Biotamin (Nhật Bản)*
Tabiomyl (Pháp)
DT: Viên nén 0,10g.
TD: Dẫn chất thiamin tổng hợp - giống như vitamin B_1.
CĐ: Đau do nguyên nhân thần kinh; đau khớp cơ; rối loạn chuyển hóa và dinh dưỡng.
LD: Người lớn, uống 2-4 viên/ngày, trẻ em 8-15 tuổi uống 1-2 viên/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 8 tuổi - Không dung nạp vitamin B_1.

VITANEVRIL B_6-B_{12}

DT: Viên có: Benfotiamin 50mg, pyridoxin HCl 300mg, hydroxocobalamin 300mcg.
TD: Liệu pháp vitamin B_1-B_6-B_{12}.
CĐ: Đau nhức thần kinh, khớp cấp hay mạn tính. Suy nhược, mệt mỏi, chán ăn. Người nghiện rượu. Giải độc.
LD: Uống 2-6 viên/ngày. Có thể tăng liều dùng nếu cần.
CCĐ: Trẻ em dưới 8 tuổi. Ung thư tiến triển.

VITAPHAKOL

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa: 6,75mg cytochrom C (74%); 10mg natri succinat, 200mg adenosin; 200mg nicotinamid và 100mg sorbitol.
TD: Ảnh hưởng đến quá trình đục thể tinh thể thủy tinh.
CĐ: Đục thủy tinh thể.
LD: Ngày nhỏ mắt 2 lần.

VITAPLEX Mineral *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén chứa: 0,9mg vitamin A; 2,2mg thiamin mononitrat; 1,4mg riboflavin; 2,2mg vitamin B6; 3mcg cyanocobalamin; 0,4mg acid folic, ascorbic và natri ascorbat tương ứng 60mg vitamin C; 5mcg cholecalciferol; 9mg vitamin E; 16mg nicotinamid; sắt II fumarat tương ứng 18mg Fe^{2+}; kẽm sulfat tương ứng 15mg Zn^{2+}; đồng sulfat tương ứng 2mg Cu^{2+}; kali iodid tương ứng 0,15mg I; mangan sulfat tương ứng 2,5mg Mn^{2+}crom chlorid tương ứng 50mg Cr^{3+}; natri seleni tương ứng 50mg Se^{4+}; và natri molypdat tương ứng 0,15mg Mo^{4+}.
CĐ: Bổ sung các vitamin và 8 muối khoáng cần thiết cho cơ thể.
LD: Ngày uống 1 viên.

VITAPORAN *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa:

Vitamin A	4000 I.U
Ergocalciferol	400 I.U
Thiamin HCl	2mg
Riboflavin	2mg
Pyridoxin HCl	2mg
Cyanocobalamin	5mcg
Vitamin C	70mg
Niacinamid	20mg
Acid folic	100mg
Calci pantothenat	10mg
Tocopherol acetat	15mg

CĐ: Bổ sung vitamin cho cơ thể.
LD: Người lớn ngày dùng 1 viên.

VITARNIN *(Thụy Sĩ)*

Viên sủi bọt polyvitamin và muối khoáng.

VITAQUINOL

DT: Một gói 1,5g có:

Euquinin	0,100g
Phenylethylmalonylurê	0,010g
Vitamin B_1	0,005g
Lactose	1,400g

CĐ: Sốt, nóng trẻ em.
LD: Dưới 1 tuổi uống 1/2 gói, chia 2 lần trong ngày. Từ 1-3 tuổi 1 gói, chia 2 lần trong ngày. Từ 3-7 tuổi uống 2 gói, chia 2 lần trong ngày.

VITARUTIN

DT: Lọ 15ml nhỏ mắt có: Rutin 300mg, nicotinamid 75mg.
TD: Cân bằng hệ mao mạch.
CĐ: Rối loạn sức đề kháng mao mạch kết mạc.
LD: Nhỏ 4-6 lần/ngày.

VITASEPTIL

DT: Ống nhỏ mắt 15ml có:

Natri sulfacetamid	1,5g
Kẽm sulfat	0,0225g
Kali iodid	0,0225g
Nicotinamid	0,0045g

TD: Chống nhiễm khuẩn.
CĐ: Nhiễm khuẩn mắt, viêm kết mạc. Viêm kết giác mạc nhiễm khuẩn. Rửa túi cùng kết mạc.
LD: Lúc bắt đầu điều trị, nhỏ đều 4-6 lần/ngày.
CCĐ: Dị ứng sulfamid.

VITASEPTINE (Hydrocortison)

DT: Ống nhỏ mắt 3ml có:

Sulfacetamid	0,3g
Hydrocortison acetat	0,045g
Nicotinamid	0,0009g

TD: Kháng khuẩn.
CĐ: Viêm, nhiễm khuẩn mắt, viêm kết mạc.
LD: Nhỏ 4-6 lần/ngày.
CCĐ: Dị ứng sulfamid, viêm kết mạc Herpès hay vi nấm, lao mắt, glôcôm.

LY: *Không dùng lâu dài. Cần theo dõi nhãn áp và thủy tinh thể.*

VITASOL *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Thuốc giọt - Lọ 20ml

Vitamin B_1	20mg
Vitamin B_2	4mg
Vitamin B_6	20mg
Calci gluconat	200mg

CĐ: Phòng ngừa thiếu vitamin, calci - suy nhược cơ thể.
LD: Người lớn: 1 thìa cà phê/ngày - Trẻ em 20 - 30 giọt x 2-3 lần/ngày.

VITATHION à l'A.T.P

DT: Gói 5g thuốc cốm sủi bọt có:

Acid ascorbic	500mg
Glutathion	0,5mg
A.T.P	0,5mg
Vitamin B_1	2mg
Inositocalcium	100mg
Hemoglobin	5mg

TD: Chống suy nhược.
CĐ: Suy nhược chức năng.
LD: Người lớn uống 1-3 gói, uống trước khi ăn sáng. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi: uống 1/4 - 1/2 thìa cà phê/ngày. - Từ 5-10 tuổi uống 1/2 - 1 thìa cà phê/ngày. - 10-15 tuổi uống 1 gói/ngày.
LY: - *Không dùng thuốc dài ngày. - Không dùng đồng thời với tetracyclin.*

VITATON *(Australia)*

DT: Viên nang chứa nhân sâm, seleni và các vitamin E, B_1, B_2, B_6, PP và C.
CĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn ngày 1-2 viên.

VITATROPIN 0,5-1%

DT: Thuốc nhỏ mắt 15ml loại 0,5% và 1%.

Atropin sulfat	75mg-150mg
Scopolamin bromhydrat	3mg-7,5mg
Thiamin chlorhydrat	7,5mg - 7,5mg

TD: Nở giãn đồng tử, liên cơ thể mi.
CĐ: Viêm màng mạch nho trước (viêm mống mắt, viêm mống mắt thể mi) khám mắt, khúc xạ.
LD: Nhỏ theo chỉ định của thầy thuốc.
CCĐ: Glôcôm góc đóng. - Mẫn cảm atropin. trẻ còn bú, trẻ nhỏ (loại 1%).
LY: - *Tác dụng phụ: khô miệng, táo bón. - Có thể làm người già có hội chứng lú lẫn. - Thuốc độc dùng ngoài.*

VITAZINC

DT: Thuốc nhỏ mắt 15ml:

Kẽm sulfat	0,1125g
Thiamin chlorhydrat	0,009g

TD: Sát khuẩn.
CĐ: Viêm kết giác mạc.
LD: Nhỏ 4-6 lần/ngày.

VITAZYM *(Indonesia)*

DT: Viên bọc đường chứa: 50mg pancreatin; 10mg papain; 50mg mật bò; 35mg bột nghệ; 50mg bột cao gan khô; các vitamin B_1: 3mg; B_2: 5mg; B_6: 25mg; B_{12}: 2,5mcg; C: 10mg; Calci pantothenat: 1,5mg; Niacinamid: 10mg; Sắt II sulfat 10mg; Mg sulfat: 5mg; Calci carbonat: 20mg; Đồng sulfat: 300mcg; Zn sulfat: 500mcg; Kali iodid: 430mg và natri photphat: 10mg.
TD: Phối hợp men tiêu hoá, vitamin và muối khoáng, để tăng cường chức năng tiêu hóa đồng thời tạo môi trường tối ưu cho chuyển hóa tế bào.
CĐ: Các rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, buồn nôn, chậm tiêu, rối loạn gan-mật, kích thích ăn ngon và phát triển cơ thể ở trẻ em.
LD: Ngày 3 lần, sau bữa ăn; mỗi lần: trẻ em 1 viên; người lớn 1-2 viên.

VIT-E Progesterone

DT: Thuốc đạn và ống tiêm 1ml có:

Tocopherol	50mg
Progesteron	10mg

TD: Trợ thai.
CĐ: Đe dọa sẩy thai, phòng sảy thai do thiếu hoàng thể. Rối loạn, thiếu progesteron đặc biệt hội chứng tiền kinh nguyệt, kinh nguyệt không đều do loạn rụng trứng, hay không rụng trứng, bệnh vú lành, tiền mãn kinh, mãn kinh, vô sinh do suy hoàng thể.
LD: Trung bình 10-25mg trong phần thứ hai chu kỳ, dùng hàng ngày (rối loạn do thiếu progesteron) hay cách nhật (vô sinh, đe dọa sảy thai). Tiêm bắp thịt sâu.
LY: *Có thể bị buồn ngủ, chóng mặt thoáng qua. Rút ngắn chu kì kinh hay chảy máu giữa phát (thường do dùng quá liều) vì vậy phải dùng đúng liều chỉ định. Một tỷ lệ nhất định, sảy thai là do di truyền. Trong trường hợp sảy thai do :nhiễm sắc thể" thuốc chỉ làm chậm sự bài xuất tự nhiên của trứng.*

VITREOLENT *(Thụy Sĩ)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 30mg kali iodid; 30mg natri iodid trong dd có methyl-hydroxypropyl cellulose.
TD: Các iodid tăng cường sự chuyển hóa và loại bỏ vẩn đục trong thể thủy tinh.
CĐ: Hiện tượng "kéo mây" và xuất huyết trong thể thủy tinh do tuổi già, cận thị, tăng huyết áp, viêm tĩnh mạch, đái tháo đường.
LD: Ngày nhỏ mắt 1-3 lần ngày x 1 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, nuôi con bú.

VITRON *(Mepha - Thụy Sĩ)*

DT: Viên nang ("Suscap") chứa các vitamin A: 3333UI; D2: 1000UI; B1: 5mg; B2: 2,5mg; B6: 0,5mg; B12: 1mcg; nicotinamid: 40mg; calci pantothenat 4mg; acid folic 0,5mg; C: 75mg;

E: 2mg; cholin bitartat: 314mg; dl-methionin: 10mg; inositol: 15mg; calci: 75mg; P: 58mg; Fe: 30mg; Cu: 0,45mg; I: 0,075mg; Mg: 3mg; Mn: 0,5mg; Mo: 0,1mg; K: 2mg và Zn 0,5mg.
CĐ: Cơ thể thiếu hụt vitamin và muối khoáng: lao lực, mới ốm dậy; người già yếu,...
LD: Người lớn: ngày 1 viên (nuốt vào bữa ăn)
CCĐ: Dị ứng với iod.

VIVACALCIUM Composé B_{12}

DT: Ống uống 5ml có:

Calci glutamat	0,5g
Vitamin B_6	0,01g
Calci pantothenat	0,02g
Vitamin B_{12}	100mcg
Sorbitol	2g

TD: Chống suy nhược.
CĐ: Suy nhược chức năng.
LD: Người lớn uống 2 ống một ngày, có thể tăng liều lên 4 ống. Trẻ em và trẻ còn bú: giảm liều dùng theo tuổi.
CCĐ: Sỏi calci.
LY: *- Người mắc bệnh đại tràng nên tránh uống lúc đói và giảm liều. - Không nên dùng cùng lúc với tetracyclin. - Chỉ nên dùng thuốc ngắn ngày.*

VIVACIDOL

DT: Ống uống có trên triệu vi khuẩn Bacillus acidophilus.
TD: Trị ỉa chảy do vi khuẩn.
CĐ: Phòng ỉa chảy do dùng kháng sinh. Chữa triệu chứng ỉa chảy không phải thực tổn của người lớn, trẻ em.
LD: Người lớn uống 3-6 ống/ngày, trẻ em uống 2-4 ống/ngày. Uống xa bữa ăn.
LY: *Cần bù nước - điện giải nếu thấy cần thiết.*

VIVACTIL

Protriptylin HCl
BD: *Concordine (Pháp)*
Vivactil (Mỹ)
DT: Viên 5-10mg protriptylin HCl.
TD: Chống trầm cảm mạnh, tác dụng nhanh.
CĐ: Trầm cảm tâm thần, hội chứng trầm cảm, căng thẳng thần kinh, khi cần kết hợp với trị liệu sốc điện (làm giảm bớt lần sốc điện).
LD: Từ 10-20-60mg/ngày (tùy từng người) - Thường dùng 30-40mg/ngày chia 3-4 lần. Rồi giảm dần liều, tới liều duy trì nhỏ nhất. Người già, trẻ thành niên bắt đầu 10mg x 1-2 lần/ngày.
CCĐ: Dùng kết hợp với IMAO - Nhồi máu cơ tim - . Glôcôm góc đóng.
LY: *Có thể bị: nhịp tim nhanh, hạ huyết áp thế đứng, có thể làm nặng hơn hiện tượng vật vã, kích động, ưu tư... Thận trọng nếu bị suy gan, bí đái, tăng áp lực mắt, người già, người có bệnh tim.*

VIVACTYL Midy

DT: Gói 10g bột có:

Adenosin phosphat	0,02g
Vitamin C	0,2g
Ca glyceroheptonat	1g
Vitamin B_{12}	5mcg
L(+) lysin HCl	0,5g
Kali D-L aspartat	0,3g
Na hyposulfid	0,16g
Acid ascorbic	0,01g

TD: Các chất cần cho hoạt động tế bào thần kinh, tổng hợp protein mô.
CĐ: Suy nhược - Chán ăn - Dinh dưỡng kém.
LD: Người lớn uống 1 gói/ngày vào buổi sáng. Trẻ em trên 10 tuổi: 1/2 - 1 gói/ngày.

VIVONEX *T.E.N (Mỹ)*

(Sandoz Nutrition).
DT: Gói 80,4g - gồm có:
- Các acid amin chủ yếu và không chủ yếu.
- Đường.
- Chất béo.
- Acid linolic.
- Các vitamin cần thiết.
- Vi lượng khoáng.

TD: Dinh dưỡng toàn phần theo đường ruột. Năng lượng: 300kcal.
CĐ: Nuôi dưỡng sau phẫu thuật, đa chấn thương.
- Suy giảm chức năng tiêu hoá và hấp thụ do bệnh Crohn, chiếu bức xạ, hẹp ruột, viêm tụy, do tiêu hoá, hội chứng ruột ngắn.
- Chuẩn bị chẩn đoán và phẫu thuật đường tiêu hoá.
- Nuôi ăn chuyển tiếp từ tĩnh mạch sang đường miệng.
- Nhạy cảm thức ăn.

LD: Ngày 1:1 gói Vivonex + 550ml 30°C = 660ml, uống. Thêm 1 gói Vivonex flavor - Bơm qua sonde dạ dày ruột: 50ml/giờ.
Ngày 2: 1 gói như trên, uống - Bơm qua sonde 100ml/giờ.
Ngày 3:1 gói + 250ml 30°C = 300ml, uống. Bơm qua sonde dạ dày 100ml/giờ.
Số gói dùng tuỳ theo nhu cầu về năng lượng và dinh dưỡng của từng bệnh nhân.
LY: *Pha loãng có thể để được 8 giờ, nhiệt độ phòng, 48 giờ nếu để bảo quản lạnh.*
- Cho bột thuốc vào nước nóng, để yên 5 - 10 phút, sau đó quấy đều trong 20 giây để có một hỗn dịch đồng nhất.

VOGLIBOSE

BD: *Basen* (Takeda)
DT: Viên nén 0,2 - 0,3 mg.
TD: Là chất ức chế alpha - glucosidase, được chiết suất từ Streptocomyces hygroscopycus, loài limoneus. Alpha - glucosidase là men tác động ở giai đoạn cuối của quá trình tiêu hoá và hấp thu carbohydrat, do đó ức chế sự tăng vọt nồng độ glucose máu sau khi ăn.
CĐ: Tiểu đường không phụ thuộc insulin (típ 2) - Tiểu đường phụ thuộc insulin (típ 1) - Dùng phối hợp với insulin trong trường hợp dùng đơn độc ít kết quả.

LD: Uống 1 viên 0,2mg x 3lần/ngày trước bữa ăn - nếu cần tăng lên viên 0,3mg.
CCĐ: - Nhiễm ceton nặng, hôn mê hay tiền hôn mê tiểu đường.
- Nhiễm khuẩn nặng, chấn thương hay phẫu thuật.
- Dùng đơn độc trị tiểu đường typ 1
- Mẫn cảm với thành phần của thuốc.
LY: *- Coi chừng hạ đường huyết khi sử dụng với các thuốc trị tiểu đường khác, nếu xảy ra cần sử dụng glucose*
- Chỉ dùng cho người bệnh đã được chẩn đoán rõ ràng: Người bệnh tiểu đường typ2 được điều trị bằng tiết chế ăn uống và vận động, chỉ dùng thuốc này khi đường huyết 2giờ sau khi ăn là ≥ 200mg/l.Sau 2 - 3tháng nếu đường huyết 2 giờ sau khi ăn không ≤ 200mg/l, phải thay đổi cách điều trị.
- Tiền sử phẫu thuật mở bụng, tắc ruột, bệnh đường ruột mạn - rối loạn tiêu hoá, hấp thụ - Tăng nặng sinh hơi ở ruột (thoát vị, hẹp và loét ở ruột già).
- Rối loạn chức năng gan - thận nặng.
- Người bệnh cao tuổi. Liều đầu thấp 0,1mg/lần.
- Không dùng cho trẻ em vì chưa được xác minh.
- Không dùng cho người có thai hoặc nghi ngờ có thai và người đang nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Coi chừng hạ đường huyết khi dùng với Insulin, dẫn xuất sulfonylamid, sulfonylurea, biguanid - (liều đầu tiên dùng thấp) - Cần thận dùng với thuốc làm tăng hay giảm hạ đường huyết: ức chế beta, các salicylat, IMAO.*
Tác dụng phụ: *Có thể bị: Trướng bụng, đầy hơi, sinh hơi ruột (như tắc ruột) nếu cần ngừng thuốc - Tiêu chảy, phân lỏng, đau bụng, sôi bụng, táo bón, buồn nôn, nôn, chán ăn - Hiếm bị mẩn ngứa - Có thể tăng GOT, GPT, LDH, g-GTP, Alkalin - P. Tăng kali huyết, tăng amylase huyết tương, giảm HDL Cholesteron.*
BQ: Thuốc độc Bảng B

VOLAZOCIN

Giảm đau

2,6 - Methano - 3 - benzazocin, 3 - (cyclopropylmethyl) - 1,2,3,4,5,6 - hexahydro - 6,11 - dimethyl-,] (2S - (2α, 6α, 11δ)].
Valozocin

VOLSAMEN Cream *(CTDP Tiền Giang)*

DT: Kem bôi da, ống 10g, 100g có:

Diclofenac Na	1g
Methyl salicylat	6g
Menthol	4g
Long não	4g

CĐ: Đau nhức do thấp ngoài khớp, viêm gân, viêm hoạt dịch, thấp khớp, đau cột sống, viêm do chấn thương, đau dây chằng, cơ khớp, bong gân, đụng giập - Nhức mỏi khớp do vận động.
LD: Lượng vừa đủ xoa và chà nhẹ nơi đau.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc.
LY: *Không bôi vào niêm mạc, mắt, vết thương hở.*

VOLTARÈNE Emulgel *(Thụy Sĩ)*

DT: Ống 50g gel bôi 1% (chứa 0,58g diclofenac muối diethylammonium tương ứng với 0,5g diclofenac natri).
TD: Chống viêm và giảm đau tại chỗ.
CĐ: Viêm gân ở các chi, phù nề sau mổ và sau phẫu thuật.
LD: Ngày bôi: 2-4 lần kèm chà nhẹ (với phù nề). Không dùng quá 7 ngày.

VOSOL *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ tai có:

1-2 propandial diacetat	0,42g
Acid acetic	0,33g
Benzethonium chlorid	0,003g
Propylen glycol	12,247g

TD: Sát khuẩn, giảm đau, trị nấm, chống viêm.
CĐ: Viêm tai ngoài thứ phát (do tắm ở hồ, biển). Viêm tai ngoài cấp và mạn tính do vi khuẩn hay vi nấm. Eczema bội nhiễm ống thính giác.
LD: Nhỏ 2-4 giọt/lần x 2-4 lần/ngày. Nếu cần đặt bông tẩm thuốc trong vài ngày, tiếp tục nhỏ sau đó.
LY: *Thận trọng nếu màng nhĩ hở do chấn thương hoặc phẫu thuật. Dùng thuốc dưới 10 ngày. Không dùng thuốc dưới thể áp lực.*

V. ROHTO *(Nhật Bản)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt có: 0,1% panthenol, 1% kali L - aspartat, 0,05% Vit B6, 0,1% dikali glycyrrhizinat, 0,003% naphazolin HCl, 0,005% neostigmin methylsulfat và 0,01% chlorpheniramin maleat.
TD: Chống cương tụ và dị ứng ở mắt.
CĐ: Căng mắt; xung huyết kết mạc, ngứa - mỏi - mờ mắt, viêm loét bờ mi - Phòng ngừa bệnh do bụi, nước, tia tử ngoại và tia sáng khác - Người mang thấu kính tiếp xúc cứng. (Người sử dụng máy vi tính, công việc đòi hỏi tập trung cao ở mắt, bụi bậm ô nhiễm, mắt tiếp xúc trực tiếp với nước, thức khuya).
LD: Ngày nhỏ mắt 5-6 lần x 2-3 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần thuốc - Glôcôm - Đau mắt nặng- Đang chữa mắt.
LY: *Nếu thấy khó chịu hơn, không cải thiện tình trạng mắt thì ngừng sử dụng. Quá liều có thể bị xung huyết. Không dùng cho sơ sinh và trẻ nhỏ.*

VULCASE *(Pháp)*

DT: Viên có:

Lưu huỳnh rửa sạch	0,037g
Cao mật tinh lọc xấy khô	0,038g
Bột belladon	0,010g
Lô hội	0,045g
Cam thảo	0,009g

CĐ: Táo bón.
LD: Uống 1-5 viên/ngày vào sáng, lúc đói, hoặc 17 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi - Bí đái do rối loạn niệu đạo tuyến tiền liệt. Glôcôm góc đóng - Đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Nếu bị ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc.*



WALKHOFF

DT: Lọ 25g dung dịch: long não 30g, clophenol 30g, etanol 100g, thường gọi là Clorophenol - Long não.

CĐ: Thuốc sát khuẩn ống tủy (Phương pháp Walkhoff) trong điều trị tủy chết. Cho thêm bột nhão Eugenol để hàn ống tủy (bột nhão Walkhoff).

LD: Cách dùng thấm nước vào bấc giấy hay bông đặt vào tủy chân và buồng tủy, sau hàn kín lại tạm bằng Eugenol từ 2-5 ngày.

WARFARIN

2H - Benzopyran-2-on, 4-hydroxy-3-(3-oxo-1-phenyl butyl).
Dẫn xuất muối kali:
Warfarin potassium
BD: *A thrombin (Mỹ)*
Sofarin (Mỹ)
Dẫn xuất muối natri:
Warfarin natri
Warfarin sodium
Aldocumar (Tây Ban Nha)
Coumadin (Mỹ - Australia)
Dicusat (Thụy Điển)
Marevan (Anh, Nauy, Phần Lan)
Panwarfin (Abbott)
Prothromazin (Australia)
Tintoran (ACF, Hà Lan)
Waran (Nycomed-N-Oslo-Nauy)
Warcoumin (Australia)
Warfilon (Canada)
Warnerin (Warner - Chilcott)
DT: Viên nén 1-3-5-10-20 và 25mg. Ống hoặc lọ bột tiêm 15 và 40mg.
TD: Dẫn xuất hydroxy - coumarin có tác dụng chống đông máu.
CĐ: Huyết khối mạch máu, nghẽn mạch ở người mang van tim nhân tạo - Dùng trong thời gian nghỉ heparin.
LD: Lúc đầu dùng 30-50mg/ngày, sau duy trì 3-10mg/ngày. Liều dùng tùy theo thời gian đông máu. Dùng uống hoặc tiêm tĩnh mạch, đôi khi còn dùng tiêm bắp.
CCĐ: Tăng huyết áp nặng, loét dạ dày, viêm màng trong tim nhiễm khuẩn, phụ nữ có thai (3 tháng đầu và 2 tuần cuối kỳ thai), bệnh nặng ở gan thận.
LY: *Thận trọng nếu có nguy cơ gây xuất huyết. Còn dùng làm thuốc diệt chuột - (nhưng đã có hiện tượng chuột kháng thuốc).*
BQ: Thuốc độc Bảng B

WART - OFF *(Mỹ)*

DT: Lọ thuốc bôi 15ml (dung dịch chứa 17% acid salicylic, 18,1% cồn ethylic 47,7% long não, còn có dầu thầu dầu, acid lactic, ête và pyroxylin).
CĐ: Làm trốc mụn cơm - (mụn cóc)
LD: Ngày bôi 1-2 lần.
LY: *Chỉ bôi thuốc đúng hột cơm (mụn cóc), không bôi loang ra xung quanh. Trước khi bôi, rửa sạch mụn cơm bằng nước nóng.*

4-WAY *(Mỹ)*

DT: Viên có: aspirin 324mg, phenyl propanolamin 12,5mg, chlorpheniramin maleat 2mg.
CĐ: Cảm sốt - Nghẹt tắc mũi - Chảy nước mũi do cảm lạnh.
LD: Người lớn uống 2 viên cách nhau 4 giờ - không uống quá 6 viên/24 giờ. Trẻ em từ 6-12 tuổi uống 1 viên cách nhau 4 giờ - Không uống quá 4 viên/24 giờ. Dưới 6 tuổi không dùng.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ - Không dùng quá liều và quá 10 ngày. Không dùng nếu: tăng huyết áp, đái tháo đường, bệnh tim, bệnh tuyến giáp, hen suyễn,*

glôcôm góc đóng, khó đái, phì đại tuyến tiền liệt. Các chống chỉ định khác xem Aspirin, AINS.

WEIDOSON *(Đài Loan)*

DT: Viên nén có 5mg oxetacain, 124mg Al hydroxyd gel và 83mg Mg carbonat.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng.
LD: Người lớn uống 1-2 viên 1 lần, 3 lần/ngày, vào sau bữa ăn hoặc lúc đau.

WEISEN-U *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén có: 25mg vitamin U, (tức metylmethionin sulfonium chlorid) 145mg Mg trisilicat, 60mg diastase, 1mg cao mật bò, 33mg natri glycyrrhizinat, 1mg menthol, 17mg acid glucuronic, 0,8mg chlorophyl và 160mg gel khô nhôm hydroxyd.
TD: Phối hợp hiệp đồng trị loét dạ dày - ruột.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, tăng acid dịchvị, đầy bụng do nguyên nhân thần kinh, viêm và đau dạ dày - ruột, táo bón.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên, sau bữa ăn.

WEI-U *(Trung Quốc)*

DT: Viên nén có: Phần ngoài 123mg Al hydroxyd và 58mg Mg trisilicat, nhân có 50mg metylmethionin sulfonium iodid.
CĐ: Như Weisen-U
LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

WELLFERON *(Mỹ)*

DT: Lọ thuốc tiêm 1ml chứa 3 mega unit (M.U) interferon của người dưới dạng limphô nguyên bào tinh chế (còn gọi là interferon alfa-n1 (InS))
CĐ: Bệnh tăng bạch cầu tế bào lông (hairycell leukaemia).
LD: Tiêm sâu bắp thịt hay dưới da - Người lớn dùng bắt đầu ngày 1 lọ, sau 12-16 tuần, nếu có tiến triển tốt, tuần lễ tiêm 3 lần, mỗi lần 1 lọ. Đợt dùng từ 6 tháng trở lên.
LY: *Rất thận trọng nếu: hen, rối loạn tâm thần; bệnh gan, thận; tim mạch; thần kinh trung ương. Cần theo dõi huyết đồ trong vài tuần đầu.*

WISMUSAN Oleosum *(Đức)*

DT: Hỗn dịch dầu bismuth salicylat: Loại thường lọ 90ml dung dịch 5% và loại mạnh lọ 15ml dung dịch 10%.
CĐ: Trị các thể giang mai.
LD: Lúc đầu tiêm mỗi ngày 1ml, sau cách 3 ngày tiêm 1ml. Cả đợt điều trị tiêm từ 16-20ml dung dịch loại thường.

WOCKADINE *(Ấn Độ)*

Lọ 100ml dd bôi ngoài da 5% povidon-iod

WONBI *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có: 100mg cao lỏng nhân sâm; 30mg cao lỏng Angelicae gigantis; 40mg cao lỏng hoàng kỳ; 50mg cao lỏng Dâm dương hoắc; 50mg vitamin C; 50mg vitamin E và 9 vitamin khác.
CĐ: Các rối loạn ở người có tuổi (như giảm sút trí nhớ; dễ mệt mỏi, trầm cảm,...) rối loạn về tuần hoàn.
LD: Ngày 2-3 lần mỗi lần 1 viên.

WOKADINE *(Wockhardt)*

DT: Lọ 100 và 500ml; 2 lít dung dịch bôi ngoài da chứa 5% povidon iod (tương ứng với 0,5% iod tự do)
TD: Diệt các chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), đặc biệt là các chủng gây nhiễm khuẩn ngoài da - Còn có tác dụng với nhiều nấm ký sinh, virut, đơn bào và men.
CĐ: Sát khuẩn da và vết thương; dùng trước khi phẫu thuật và trong khoa ngoại.
LD: Bôi không pha loãng lên vết thương 2 - 3 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với iod.

WONBI-D *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 100ml dd uống có: 450mg cao lỏng nhân sâm; 150mg cao lỏng kỉ tử; 3mg vitamin B_6; 2mg vitamin B_2 và một số hoạt chất khác.
CĐ: Lao lực thể xác và tâm thần, người mới ốm dậy, suy dinh dưỡng, rối loạn chức năng gan, thiếu máu.
LD: Người lớn: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 lọ.

WONBI Won *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa: 50mg natri chondroitin sulfat, 10mg oryzanol; 4000đvqt vitamin A; 30mg vitamin E và 8 vitamin khác.
CĐ: Suy dinh dưỡng, rối loạn chức năng gan, suy giảm chức năng ở hệ thần kinh thực vật, rối loạn thể chất ở người có tuổi.
LD: Người lớn: ngày 1 viên - Nếu cần có thể uống tới 2-3 viên/ngày.

WYANOIDS

DT: Thuốc đạn có: Cao belladon (tương đương 0,15mg các alcaloid toàn phần) 15mg, ephedrin sulfat 3mg, và các thành phần khác như ZnO, acid boric, dioxyiodid, Bi subcarbonat và bôm Peru.
CĐ: Giảm đau, ngứa trĩ trong nhiều trường hợp.
LD: Nạp 1 lần 1 đạn, ngày nạp 2 lần - Dùng trong 6 ngày.
LY: *Không dùng cho người: Glôcôm - Người già - Trẻ em dưới 6 tuổi. Không dùng tiếp nếu mạch nhanh, buồn ngủ, nhìn mờ, đau nhức mắt - Không dùng lâu dài - Nếu nôn hoặc có hiện tượng chảy máu phải ngừng thuốc.*

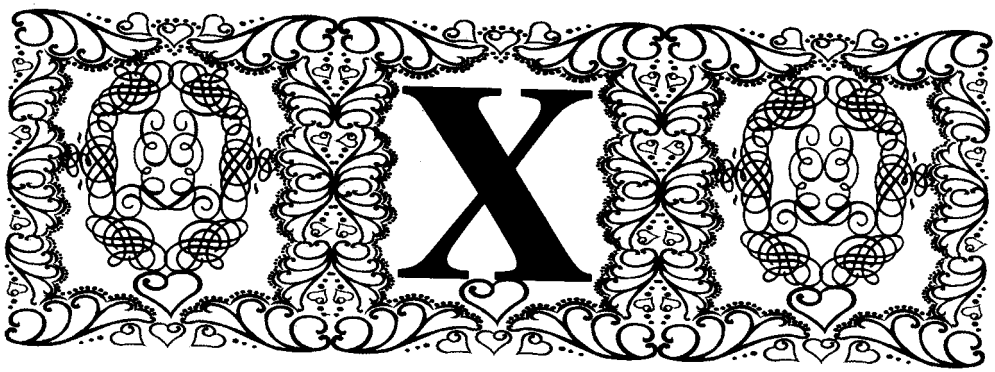
WYBIOTIC *(Mỹ)*

DT: Mỗi viên ngậm có: 5mg neomycin sulfat; 300đv kẽm bacitracin; 2000đv polymyxin B sulfat và tá dược đủ 1 viên.

TD: Tiêu diệt gần 100% các vi khuẩn sau nửa giờ tiếp xúc.
CĐ: Trị viêm miệng, họng, viêm Vincent.
LD: Cách 3 giờ ngậm 1 viên (6 viên/ngày).

WYNAL *(Mỹ)*

DT: Mỗi viên trứng có 250mg Bi glycolylarsanilat; 3mg Na laurylsulfat; 500mg sulfathiazol; 10mg allantoin.
CĐ: Trị viêm âm đạo do Trichomonas hoặc nấm Candida.
LD: Mỗi tối cho 1 viên sâu vào âm đạo, đợt dùng liên tiếp 10-14 ngày.



X.ADÈNE *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 2,5ml màu vàng có: procain HCl 0,1g, thiamin HCl 6,65mg, riboflavin 1,35mg, pyridoxin HCl 2mg, pantothenat 1mg, nicotinamid 5,5mg. Lọ tiêm 2,5ml trong suốt có Na desoxyribonucleat HP: 0,06g.
TD: A.D.N.H.P giúp tổng hợp các protein, các vitamin B giúp cho việc chuyển hóa.
CĐ: Bệnh động mạch - Thiếu máu cục bộ - Làm sẹo - Thiếu vitamin nhóm B.
LD: Tiêm bắp thịt 1 ống/ngày - Trộn ống màu vàng với lọ tiêm 2,5ml trong suốt, lắc đều và tiêm.
LY: *Không dùng nếu dị ứng với vitamin B1 và Procain - Không tiêm tĩnh mạch.*

XAL *(Pháp)*

DT: Lọ đựng muối bột 80g có: magne chlorid khan 0,08g, monocalci phosphat 3,92g, acid glutamic 4g, calci formiat 12,4g, amoni chlorid 12,4g, kali chlorid 47,2g.
TD: Phối hợp một số muối với acid glutamic.
CĐ: Dùng cho người bệnh thận hoặc tim mạch theo chế độ ăn nhạt.
CCĐ: Suy thận tiến triển (gây nguy cơ tăng kali-huyết, suy gan nặng (nguy cơ tăng amoniac-huyết).

XAMOTEROL Fumarat

4 - Morpholin carboxamid N-[2-[[2-hydroxy-3-(4-hydroxy phenoxy) propyl] amino] ethyl]-,
BD: Dẫn xuất fumarat:
Corwin (ICI) (Anh)
DT: Viên nén 200mg.
TD: Thuốc tổng hợp mới, phối hợp tác dụng chẹn bêta và chủ vận một phần (agoniste partiel) với các thụ thể bêta 1.
CĐ: Các thể suy tim mạch nhẹ ở mức vừa phải.
LD: Người lớn: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Suy tim nặng mạn tính - Trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Có thể dùng phối hợp với digoxin và các thuốc lợi tiểu.*

XANH METHYLEN

Bleu de phenylen, Methylen bleu, Methyl thionii chloridum, Tetrametylthionin, Methylenum Coeruleum.
CĐ: Sát khuẩn niêm mạc miệng, niệu đạo, vết loét ngoài da. Thuốc tiêm tĩnh mạch giải độc do acid cyanhydric (có trong sắn), nitrobenzen.
LD: Uống 0,05-0,20g/24 giờ dưới dạng viên bọc hoặc viên nhện. Thuốc rà miệng: dung dịch 1/20 hoặc 1/50 - Dung dịch thụt niệu đạo 0,10 - 0,25g pha vào 500ml nước.
DT: Ống tiêm 5ml = 0,1g xanh methylen trong dung dịch glucose 5%.
BD: *Glutylen (XNDPTW1)*
Coloxyd (Czech)
CĐ: Ngộ độc acid cyanhydric, ngộ độc sắn, nitrobenzen và dẫn xuất, chứng methemoglobin-huyết ở trẻ sơ sinh.
LD: Ngộ độc cyanhydric, sắn: tiêm chậm tĩnh mạch ngày 3-5 lần, mỗi lần 1-3 ống, cách nhau 10 phút. Ngộ độc anilin và chất độc khác tạo methemoglobin: tiêm chậm tĩnh mạch từ 1/2 - 1 ống - trẻ sơ sinh 1 - 3ml/kg - Dùng phối hợp với vitamin C, thở oxy.

XANOIC Acid

Tác nhân chống dị ứng

9H-Xanthen-2-carboxylic acid, 7-(1-methylethoxy)-9-oxo-
Dẫn xuất muối natri:
Xanoxat natri.
IXC

XANTINOL Nicotinat

Xanthinol niacinat; Xanthinol nicotinat
BD: *Adrogeron (Adroka)*
Angioamin (Italia)
Circulan (Israel)
Complamex (Neuss)
Complamin (Ness, Tila, Beecham)
Digi-Complamin (Neuss)
Emodinamin (Italia)
Jupal (Đức)
Landrina (Tây Ban Nha)
Niconicol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Retilian simplex (Wien)
Sadamin (Polfa - Ba Lan)
Teonicol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Theconikal (Moscow)
Vasoprin (Alfa - Bologne)
Vedrin (Italia)
Xanidil (Spofa - Czech)
Xavin (Hugari)
DT: Viên nén 150-300mg - Viên nén loại chậm 500mg- Ống tiêm 2ml = 300 và 1500mg.
TD: Dẫn chất tổng hợp có tác dụng giãn mạch tăng cường tuần hoàn máu ở ngoại vi và não, làm tăng thể tích tâm thu. Sau thời gian sử dụng dài thuốc có tác dụng chống xơ vữa mạch, kích thích quá trình phân hủy fibrin, làm giảm nồng độ cholesterol và lipid ở máu.
CĐ: Rối loạn tuần hoàn mạch ngoại vi và não, viêm tắc nghẽn tĩnh mạch, chứng đi cà nhắc cách hồi, bệnh ở võng mạc do đái tháo đường, bệnh Raynaud, huyết khối, hội chứng Sudeck, viêm tắc tĩnh mạch, hội chứng Ménière - Trạng thái sau nhồi máu cơ tim, loét đùi, hoại thư, vết thương chậm lành.
LD: Liều đầu trung bình, với người lớn: 150mg mỗi lần 2-3 lần/ngày, sau tăng dần ngày 3 lần, mỗi lần 300mg - tiêm bắp ngày 1-3 lần, mỗi lần 300 - 900mg - Nếu cần có thể tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền với tốc độ 150mg/2-3 giờ.
CCĐ: Suy tuần hoàn do hẹp van 2 lá, loét dạ dày tá tràng - Phối hợp với các thuốc chẹn bêta, dihydroergotamin.
LY: *Có thể có cảm giác nóng, xuất hiện đỏ ngoài da trong chốc lát (ở vùng đầu và cổ).*

XANTOCILIN

Phenol,4,4'- (2,3-diisocyano-1, 3-butadien-1,4-diyl) bis-
BD: *Brevicid (Đức)*
Ophticilin (Đức)
Trianthil
Xantirid
DT: Mỡ tra mắt (2mg/g). Thuốc nhỏ mắt 0,2% trong dung dịch dầu - Thuốc mỡ 0,2% - Bột rắc vết thương 0,5% trong lactose, thuốc nhỏ tai 5mg/ml trong trietylen glycol.
TD: Kháng sinh (phân lập từ một chủng Penicillium notatum westling), gồm 1 phức hợp trong đó có brevicid X (khoảng 75%) và brevicid Y (khoảng 25%) - Tác dụng chủ yếu đến vi khuẩn Gram (+) (tụ cầu, liên cầu, trực khuẩn, bạch hầu) và 1 số vi khuẩn Gram (-), (E. coli, Salmonella, Proteus, P.aeruginosa... và vi khuẩn kỵ khí như uốn ván, hoại thư sinh hơi, bệnh than - Chưa thấy hiện tượng kháng thuốc ở vi khuẩn.
CĐ: Trị khuẩn ngoài da như rắc vết thương, bỏng, nhỏ mắt, nhỏ tai (chảy mủ mạn tính, sau phẫu thuật tai, viêm tai ngoài).

XANTOFYL Palmitat

β-epsilon-caroten-3,3'-diol, dihexadecanoat
Helenien
Adaptinol (Bayropharm, Koln)
DT: Viên bọc đường 5mg.
TD: Là một tiền sinh tố (provitamin A), này tham gia vào cấu tạo ra chất đỏ tía võng mạc.
CĐ: Các rối loạn về thị giác ở chỗ tối và ban đêm, cũng như về điều tiết thị giác.
LD: Ngày uống từ 4-6 viên, mỗi đợt dùng từ 15 - 20 ngày.
LY: *Dùng kéo dài hơn 3 tuần có thể gây ra triệu chứng dùng quá liều vitamin A (với triệu chứng mỏi mệt, kém ăn, nhức đầu, rối loạn tiêu hóa) khi đó phải nghỉ thuốc.*

XENAZOIC Acid

Trị virut

Benzoic acid,4-[(2[1,1'-biphenyl]-4-yl-1-ethoxy-2-oxoethyl) amino-
Xenalamin
Xenovis (Vister Casatenivo Brianza)

XENBUCIN

Trị tăng lipid huyết

[1,1'-Biphenyl]-4-acetic acid, -ethyl-
Xenbuficin
Liosol (Maggioni - Winthrop - Milano)
Sclerovit (Biocorfa - Milano)

XENON (^{133}Xe)

Dùng trong chẩn đoán (dược chất phóng xạ)

Xenon (^{133}Xe), radioactiv
Xenon Xe 133
Xenon [^{133}Xe] tiêm
Xeneisol 133 (Mỹ)
Xenomatic (Mỹ)

XENYHEXENIC Acid

Trị tăng lipid huyết

[1,1'-Biphenyl]-4-acetic acid, -2-butenyl-
Diphenesenic acid
Desenovis (Vister Casatenovo Brianza)

XENYSALAT

[1-1'-Biphenyl]-3-carboxylic acid, 2-hydroxy-, 2-(diethylamino) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Biphenamin hydrochlorid:
Alvinin (Mỹ)

Melsaphin (Mỹ)
Sebaklen (Fumouze, Ile-St-Denis)
DT: Lọ 125ml, dung dịch 1%
TD: Chống tiết bã nhờn.
CĐ: Viêm bị tăng tiết bã nhờn ở da đầu.
LD: Cứ tuần lễ xức thuốc một lần vào da đầu - Thấm ướt da đầu rồi xức thuốc - Để yên 2 - 3 phút, sau đó gội đầu thật kỹ. Đợt dùng: vài tuần lễ.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Rây vào mắt.

XENYTROPIUM Bromid

Xenytroponum; Fentropilium
BD: *Gastripon (Hungari)*
Gastropin
TD: Dẫn chất atropin tổng hợp, tác dụng chống tiết cholin và chống co thắt ở cơ trơn, đồng thời làm giảm tiết dịch vị - Dùng phối hợp với meprobamat biệt dược:
Gastrobamat (Hungari).
DT: Viên nén chứa 8mg gastripon và 200mg meprobamat.
TD: Hiệp đồng ảnh hưởng đến các rối loạn ở dạ dày - ruột tại chỗ và ở não.
CĐ - LD: Loét dạ dày có rối loạn thần kinh như dễ kích thích, lo âu. Còn dùng: viêm đại tràng, viêm túi mật, co thắt môn vị, trướng bụng, co thắt niệu đạo tử cung, niệu quản và bàng quang, chứng kinh đau. Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1/2 viên, nếu cơn cấp mỗi lần uống 1 viên.
LY: *Liều cao gây khô miệng, nhức đầu, (cần giảm liều).*

XIBORNOL

Phenol, 4,5-dimethyl-2-(1,7,7-trimethyl- bicyclo [2,2,1] hept - 2 - yl] - exo
BD: *Bracen (Zyma - Nyon)*
Nanbacin (Pháp)
Suaricina (Tây Ban Nha)
Tomixol (Tây Ban Nha)
Xibol (Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 250mg - Thuốc đạn 200mg (trẻ em) 100mg (sơ sinh).
TD: Kìm vi khuẩn, đặc biệt với chủng Gram (+) (phế cầu, tụ cầu, liên cầu, tràng cầu...) ngoài ra còn có tác dụng diệt virut tiếp xúc.
LD: Nhiễm khuẩn hô hấp, người lớn ngày uống 4 - 6 viên nang. Trẻ em, nạp 2-3 thuốc đạn, trong 24 giờ.

XILOBAM

Thư giãn cơ bắp

Urea (2,6-dimethylphenyl)(1-methyl-2-pyrrolidinyliden)-

XIPAMID

Benzamid 5-(aminosulfonyl)-4-chloro-N-(2,6-dimethylphenyl)-2-hydroxy-
BD: *A quaphor (Đức - Italia)*
A quaphoril (Đức - Italia)
ChronexAn (Sarget, Pháp)
Denuax (Tây Ban Nha)
Diurex (lacer - Tây Ban Nha)
Diurexan (E. Merck - Đức)
Zipix (Bristol - Myers)
Lumitens (Sarbach, Pháp)
DT: Viên nén 20 và 40mg xipamid.
TD: Thuốc lợi niệu mới có công thức hóa học tương tự chlortalidon, tác dụng mạnh hơn các thuốc lợi niệu khác.
CĐ: Phù nề - tăng huyết áp.
LD: Phù nề: vài ngày đầu, buổi sáng uống 2 viên - những ngày sau có thể tăng tới 4 viên trong các trường hợp nặng. liều duy trì: 1 viên/ngày vào buổi sáng - tăng huyết áp: 1-2 viên/ngày vào buổi sáng.
LY: *Thận trọng với phụ nữ có thai hoặc người tổn thương thận, gan. thuốc có thể gây ra giảm kali, rối loạn tiêu hóa, chóng mặt.*

XITRINA

DT: 100g thuốc cốm có: mononatri citrat 10g; trinatri citrat 6,66g.
CĐ: Trẻ sơ sinh nôn mửa. Ăn không tiêu. Đau dạ dày. - Trớ - Tăng acid dịch vị.
LD: Tùy theo tuổi mà tăng giảm từ 10g-20g/ngày (2-4 thìa cà phê) hòa với 1/2 ly nước.

XITROLACTOL

DT: Gói thuốc có: Na citrat - 0,3g, calci lactat 010g, calci carbonat 0,10g.
CĐ: Các trường hợp nôn; đau dạ dày-ruột; ỉa chảy; khó tiêu, tăng acid dịch vị.
LD: Nôn ọe: trẻ em từ 6 tháng trở lên, hòa 1 gói thuốc vào ít nước, uống trước khi bú. Phụ nữ nghén bị nôn: uống 1 - 2 gói/lần, 2-3 lần/ngày, uống trước khi ăn 15 phút. Đau dạ dày - ruột, ỉa chảy: người lớn uống 2-3 gói/lần, 2-3 lần/ngày. Trẻ em 6 tháng - 1 năm uống 1 gói: 2 - 4 tuổi uống 1 - 2 gói; 5 - 7 tuổi uống 2 gói, uống 2 lần trong ngày. Khó tiêu, tăng acid dịch vị: người lớn uống 3-5 gói/lần, 2-3 lần/ngày, uống 15 phút sau bữa ăn.

X-PREP

DT: Gói bột 5g để uống có: Cao khô phan tả diệp (đã chuẩn độ 54mg/g sennosid A và B): 2,4g, kali sorbat 0,01g, hương thơm 0,3g. Si dioxyd ngậm nước 0,005g, đường kính 5g.
TD: Tạo bài tiết ống tiêu hóa.
CĐ: Chuẩn bị đại tràng để thụt dung dịch baryt hay soi đại tràng và trước khi chụp bộ niệu.
LD: 1 gói dùng cho người 60kg tức 2mg sennosid/kg. Uống nhiều nước vào ngày trước khi khám nghiệm - Sau khi uống thuốc nên ăn nhẹ. Trong 3 ngày trước khi khám nghiệm, ăn các thức ăn không có cặn bã. Không dùng thuốc có Bi hay Ca.
CCĐ: Có thai - Trẻ em.

XYLEN

Tác nhân làm mềm, nhũn dây tai

Benzen, dimethyl-
Xylol
Cerulisina (Bouty - Italia)
Cerulyse (Pháp - Tây Ban Nha)
Novo - Cerusol (Pháp)

XYLITOL

BD: *Klinit (Nhật Bản)*
DT: Dung dịch tiêm truyền xylitol đóng:
- Lọ 500ml dd 5 và 10%
- Ống tiêm 20ml dd 10-20 và 50%

TD: Xylitol, một đường pentose có chứa alcol, là một chất trung gian bình thường trong chuyển hóa glucid và được chuyển hóa qua đường pentose phosphat và acid uronic. Lượng xylitol từ bên ngoài đưa vào cơ thể được chuyển hóa không phụ thuộc vào insulin và không làm tăng lượng đường trong máu, xylitol có hiệu lực cung cấp năng lượng kể cả trong trường hợp có rối loạn chuyển hóa glucid. Trong số các glucid, đó là chất có hiệu lực chống gây ceton-huyết mạnh nhất.
CĐ: Để cải thiện rối loạn chuyển hóa glucid ở bệnh nhân đái tháo đường. Bổ sung cung cấp năng lượng cho cơ thể.
LD: Với dd 10 và 20%, tiêm tĩnh mạch với liều tương ứng 2-30g xylitol, dùng đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc khác, chia 1-3 lần/ngày. Để tiêm truyền tĩnh mạch dùng dd 5% đơn thuần hoặc phối hợp với dd NaCl kèm điện giải: Lượng dùng 24 giờ không quá 100g xylitol. Tốc độ tiêm truyền không quá 0,5g xylitol/kg/giờ.
LY: *Nếu dd quá lạnh, cần hâm nóng dd đến nhiệt độ cơ thể trước khi tiêm.*

XYLOCAIN Gel *(Pháp)*

DT: Ống 15ml gel có 0,3g lidocain HCl (gây tê tiếp xúc khoa tiết niệu; kèm canuyn)
CĐ: Gây tê niệu quản: soi niệu quản, bàng quang; đặt ống thông niệu quản hoặc bàng quang.
LD: Mỗi lần dùng ống bơm vào niệu quản, sau 5 - 10 phút tác dụng gây tê hoàn toàn.
CCĐ: Mẫn cảm với Lidocain, người động kinh chưa điều trị ổn định.

XYLOMETAZOLIN

1H - Imidazol, 2-[[4-(1,1-dimethylethyl)-2,6-dimethylphenyl]-4,5-dihydro-
Xylmetazolin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Novorin
BD: *Balkis (Dolorgiet)*
Chlorohist - LA (Mỹ)
Coldrex Long acting (Winthrop)
Coryzin (Star, Tampere)
Decongest (Canada)
Desconasal (Parke Davis)
Galazolin (Polfa - Balan)
Halazolin (Nga)
Hidropid (Pliva, Zagreb)
Idril H (Hexal, Tegemsee)
Ilvanol (Zofingen)
Nasoline-P (Pharmedic)
Neo-Synephrin II (Winthrop)
Okotrin (Hàn Quốc)
Olynth (Đức)
Otriven (Ciba)
Otrivin (Ciba)
Otilin (XNDP1)
Servilaryn (Servipharm)
Sinutab (Parke Davis, Warner Lambert)
Sustain (Winthrop)
Therapin (Nattemann Koln)
Xymelin (DAK, Đan Mạch)
DT: Dung dịch 0,1% nhỏ mũi (dùng cho người lớn và trẻ em từ 12 tuổi trở lên) Dung dịch 0,05% dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi.
TD: Thuốc cường giao cảm có tác dụng alfa adrenergic rõ rệt tương tự như naphazolin (làm co mạch, tác dụng nhanh kéo dài).
CĐ: Viêm mũi, viêm xoang, ngạt mũi.
LD: Nhỏ mũi ngày 2 lần, mỗi lần 2-3 giọt hoặc dùng dưới dạng phun mù (Spray) - Trẻ em dùng loại 0,05% (nhỏ ngày 1-2 lần).
CCĐ: Tăng huyết áp - Mạch nhanh - Xơ cứng mạch rõ rệt.
LY: *Còn dùng dung dịch 0,05% để nhỏ mắt trong trường hợp kết mạc bị cương tụ. Tránh dùng kéo dài vì có thể làm cho niêm mạc mũi bị cương tụ.*
- Cần thận với người tăng huyết áp, bệnh tim, cường tuyến giáp.
- Nếu bị nhiễm khuẩn, cần phối hợp kháng sinh. - Không dùng quá liều vì có thể gây nóng, hắt hơi, nước mũi chảy nhiều hơn.
- Không sử dụng thuốc quá 3 ngày - Dùng riêng lọ thuốc cho từng người.
- Giữ thuốc ở dưới 30°C.
***- Tương tác:** Không nên phối hợp với IMAO (gây cơn tăng huyết áp kể cả đến 15 ngày ngừng dùng IMAO).*
***Tác dụng phụ:** Có thể bị: Cảm giác khô mũi, nếu dùng liều cao có thể bị nhức đầu, đánh trống ngực, mất ngủ.*

XYLOPROCT *(Thụy Điển)*

DT: Ống thuốc mỡ 20g, cứ 1g chứa 50mg lidocain, 2,5mg hydrocortison acetat, 35mg alumin subacetat và 180mg kẽm oxyd.
Thuốc đạn chứa 60mg lidocain, 5mg hydrocortison acetat, 50mg Al subacetat và 40mg kẽm oxyd.
CĐ: Trĩ - Nứt kẽ hậu môn - Viêm trực tràng - Dùng sau khi thăm khám hoặc phẫu thuật ở hậu môn.
LD: Nạp hoặc bôi thuốc mỡ 2 lần/ngày sau khi đi đại tiện.

XYLOSE

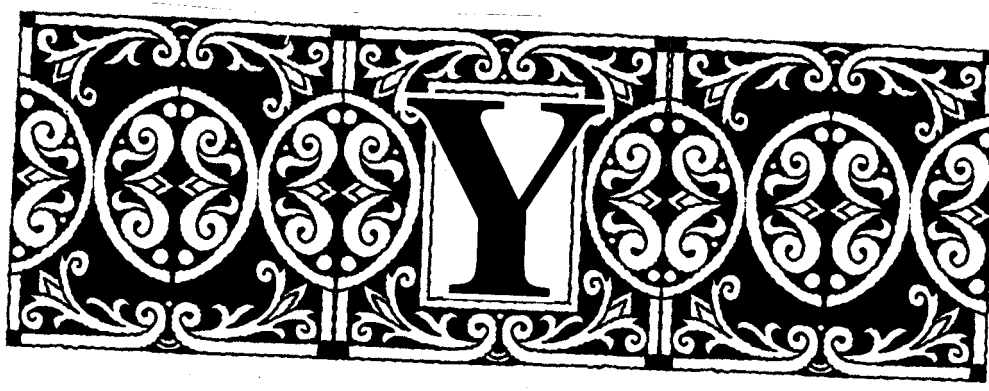
Chẩn đoán chức năng ruột

D-Xylopyranose; Xylosum; D-Xylose; Wood sugar
Xylo - Pfan (Canada - Mỹ)
Xylose - BMS (Bio - Medical)

XYLOXEMIN

Trị ho

Ethanamin, 2-[2-[bis(2,6-dimethylphenyl)-methoxy] ethoxy]- N,N-dimethyl-
Xyloxeminum



YEIAMIN-2 *(Đài Loan)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền tĩnh mạch, có:

l-Arginin	1,35g
l-Histidin HCl	650mg
l-Isoleucin	900mg
l-Leucin	2,05g
l-Lysin HCl	3,7g
l-Methionin	1,2g
l-Phenylalanin	1,45g
l-Threonin	900mg
l-Tryptophan	300mg
l-Valin	1g
Glycin	1,7g
Sorbitol	25g

CĐ: Suy dinh dưỡng do thiếu hụt protein.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 500 - 1000ml/24 giờ với tốc độ 40-60 giọt/phút.

YERMONIL *(Thụy sĩ)*

DT: Vỉ 22 viên bọc đường, mỗi viên có 2mg lynestrenol và 0,04 mg ethinylestradiol.
TD: Phối hợp estro-progestatif có tác dụng ức chế rụng trứng.
CĐ: Viên tránh thai uống.
LD: Ngày uống 1 viên bắt đầu từ ngày đầu thấy kinh - dùng 1 viên đợt 22 ngày liền - Nghỉ 6 ngày, lại dùng tiếp đợt khác.
CCĐ: Xem "Viên tránh thai"

Y.K. *(Đài Loan)*

DT: Hộp 30 viên nang, mỗi nang chứa:

Metyltestosteron	5mg
Thiamin mononitrat	10mg
Riboflavin	2mg
Pyridoxin HCl	2mg
Cervus sika	2mg
Hoelen Ext (bột)	60mg
Khởi tử (bột)	24mg
Nhân sâm (bột)	24mg
Đỗ trọng (bột)	60mg
Achyranthes Radix Ext. (bột)	50mg
Dioscoreae Radix Ext (bột)	50mg
Ligustri Fructus (bột)	50mg
Polygonati Falcti rhizoma Ext (bột)	50mg
Hoàng kỳ Ext (bột)	60mg

CĐ: Các rối loạn ở người có tuổi như suy yếu, giảm thị lực, khó ngủ, mệt mỏi đau lưng, suy nhược thần kinh.
LD: Ngày 3 lần x 2 viên hoặc 2 lần x 3 viên, uống vào lúc đói.

YODOXIN

DT: Viên có 210mg và 650mg iodoquinol.
TD: Diệt amíp gây lỵ Entamoeba histolytica, dạng kén và các thể tự dưỡng (trophozoit)
CĐ: Lỵ amip ở ruột.
LD: Người lớn uống 3 viên 210mg, 3 lần/ngày - Uống trong 20 ngày - Uống sau bữa ăn. Trẻ em từ 6 - 12 tuổi uống 2 viên 210mg, 3 lần/ngày - Trẻ em dưới 6 tuổi uống 1 viên 210mg/7,5kg chia làm 3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với iod, tổn thương gan.
LY: *Dùng quá 10 ngày, liều cao có thể: viêm dây thần kinh thị giác, teo thần kinh thị giác và viêm dây thần kinh ngoại vi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú không nên dùng - Thận trọng với người bị bệnh tuyến giáp. Có thể bị mày đay, ban đỏ, nôn, ỉa chảy đau bụng, sốt, nhức đầu, chóng mặt khi dùng thuốc.*

YOHIMBIN Hydrochlorid

Quebrachine chlorhydrate
BD: *Yohimbine Houdé (Pháp)*
DT: Viên nén 2-5 và 10mg - Ống tiêm 5 hoặc 10mg.
1. TD: Là alcaloid của vỏ và rễ cây Corynanthe Yohimbe - Rubiaceae.

CĐ: Trị suy sinh dục ở nam giới, chứng kinh đau.
LD: Người lớn uống mỗi lần 0,005 - 0,01g. Ngày uống 3 lần hoặc tiêm dưới da 0.005 - 0,01g (tức 1/2 đến 1ml dung dịch 1%) trong 24 giờ.
2.TD: Chất đối kháng ở các thụ thể alpha-2 adrenergic trước sinap. Ở hệ tim mạch: gây tăng huyết áp kèm mạch nhanh; gây giãn mạch ngoại vi.
CĐ: Giảm huyết áp ở tư thế đứng thẳng; giảm huyết áp đứng thẳng do dùng các thuốc chống trầm cảm 3 vòng.
LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 4mg, xa bữa ăn.
CCĐ: Suy gan và thận nặng: viêm tinh hoàn.
LY: *Với liều cao, lại có thể gây ra giảm huyết áp có liên quan đến tư thế đứng thẳng kéo dài. Nên thận trọng khi dùng cho người có cơn co thắt mạch não hoặc võng mạc. Tránh phối hợp với các thuốc kích thích thụ thể alpha.*
BQ: Thuốc độc Bảng B.

YOHISTRIN Masculin *(Hungari)*

DT: Viên bọc đường/Ống tiêm 1ml.

Strychnin hydrochlorid	0,5mg/0,5mg
Calci methylarsenat	1mg/0
Natri methylarsenat	0,20mg
Yohimbin hydrochlorid	3mg/5mg
Methyltestosteron	5mg/0
Testosteron (vi tinh thể)	0/5mg

CĐ: Suy sinh dục ở nam giới, liệt dương do nhiễm độc, xuất tinh, hoạt tinh, triệu trứng tâm thần ở tuổi lão suy.
LD: Trường hợp nhẹ: Uống ngày 1 - 6 viên, dùng liều tăng dần, rồi lại giảm đi.
Tiêm bắp: Cứ hai ngày 1 ống. Sau 5 - 10 lần tiêm, kết hợp dùng thuốc viên: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Sau 15 ngày lại dùng thuốc tiêm như lúc đầu.
CCĐ: Liệt dương do nguyên nhân thực thể hoặc do bệnh tâm thần gây ra.

YOUNG Bichun *(Hàn Quốc)*

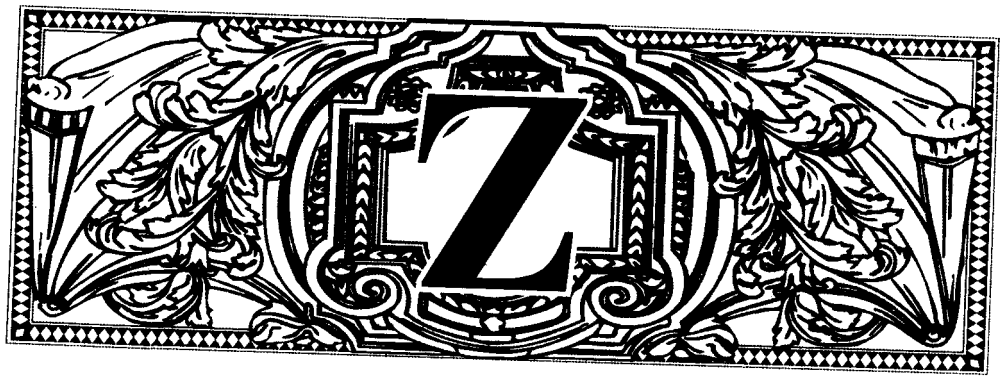
DT: Lọ 120ml dung dịch uống có: 600mg cao Gamoderma lucidum; 120mg mật ong; và một số vitamin.
CĐ: Dùng làm nước giải khát, bồi bổ sức khoẻ.

YPEEN *(Đức)*

BD: *Kromopan (Italia)*
Superkromopan
Stomalgin (Nga)
Xantalgin (Đức)
DT: Bột lấy khuôn alginat gồm có:15% natri alginat; 15% nhôm oxyd; 15% calci sulfat; 2% magnesium oxyd; 48% kieselguhr; 2,5% natri fluoro-silicat; 1,3% trinatri phosphat, chất thơm và sắc tố vđ 100%.
CĐ: Chất lấy khuôn một phần hoặc toàn phần cầu răng. Trộn với nước theo tỷ lệ 10g bột và 20ml nước.

YXIN *(Anh - Mỹ)*

DT: Thuốc nhỏ mắt Tetryzolin (1ml/0,5mg)
CĐ: Tác dụng giống giao cảm, co mạch. Trị đau mắt bị ngứa.
LD: Nhỏ mắt 2-3 lần/ngày, 1-2 giọt/lần.
LY: *Xem Tetryzolin.*



ZADITEN *(Thuy Sĩ)*

DT: Viên nang hoặc viên nén 1mg ketotifen fumarat acid-Viên nén SRO (tác dụng chậm) 2mg - Sirô 0,2mg/ml. Dung dịch uống (1ml=20 giọt) 1 mg/ml.

TD: Kháng histamin và chống phản vệ: (do tác dụng ức chế co phế quản cấp với các yếu tố hoạt hoá tiểu cầu PAF (viết tắt platelet activating factor); ức chế giải phóng ra histamin, các leukotrien).

CĐ: Phòng ngừa cơn hen phế quản: viêm phế quản dị ứng.

- Phòng và trị các triệu chứng dị ứng, viêm mũi dị ứng, phản ứng dị ứng ngoài da.

LD: Người lớn, ngày 2 lần x 1-2mg vào bữa ăn - với bệnh nhân để an thần, ngày 2 lần 0,5mg hoặc 1mg vào buổi tối. Trẻ em: từ 6 tháng đến 3 tuổi: ngày 2 lần x 0,5mg vào bữa ăn. Trên 3 tuổi: ngày 2 lần x 1 mg vào bữa ăn hoặc 1 viên SRO vào buổi tối.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: trẻ em dưới 6 tháng. Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

ZALCITABIN

BD: *Hivid (Roche-Pháp)*

DT: Viên nén 0,375mg và 0,75mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp tương tự như một nucleosid tự nhiên là 2'-desoxycytidin. Khi xâm nhập vào tế bào, được chuyển thành hoạt chất là didesoxycytidin 5' triphosphat (dd CTP). Chất này làm chậm lại quá trình sao chép của HIV do ức chế sự tổng hợp ADN ở virut.

CĐ: Dùng đơn trị cho những người lớn đã bị nhiễm HIV, ở giai đoạn tiến triển của bệnh với biểu hiện nhiễm độc nặng khi sử dụng zidovudin (không dung nạp được thuốc hoặc không có tác dụng với thuốc).

LD: Cứ 8 giờ uống 1 viên 0,75mg (tức là 2,25mg/24 giờ).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: *Chưa xác định được độ dung nạp thuốc ở trẻ em dưới 13 tuổi và ở những bệnh nhân nhiễm HIV mà chưa có triệu chứng. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*

-Thuốc gây bệnh thần kinh ngoại biên: đờ đẫn, loạn cảm giác, rát bỏng đầu chi, rồi đau nhói, rát bỏng kéo dài trầm trọng, gây đau nặng có thể không hồi phục được (phải dùng opium làm dịu) nếu không ngừng thuốc. Do vậy đặc biệt phải lưu ý những người có bệnh thần kinh trước đó, đặc biệt ở người có CD4 thấp.

- Viêm tụy: Chú ý người đã bị viêm tụy hoặc yếu tố làm tăng khả năng viêm tụy - Nếu amylase huyết cao, rối loạn đường huyết tăng triglycerid, giảm calci huyết hoặc các thông số biểu hiện viêm tụy - Sử dụng thuốc khi đã loại trừ được viêm tụy nếu không phải ngừng thuốc vĩnh viễn.

- Độc tính khác: Phản ứng quá mẫn, loét thực quản (ngừng thuốc), bệnh lý cơ tim, suy tim sung huyết, nhiễm acid lactic, gan to nhiễm mỡ (đe doạ sống còn). Có trường hợp suy gan phối hợp với viêm gan, virut B tiềm ẩn, (lưu ý người bệnh gan), (ngừng dùng thuốc).

Việc thuốc gây bệnh thần kinh, viêm tụy cần được thông báo cho bệnh nhân trước để có phản ánh kịp thời lại cho thầy thuốc.

- Tránh dùng cho người bệnh gan và thận.

***- Tương tác thuốc:** Tránh dùng với thuốc có thể tăng nguy cơ bệnh thần kinh ngoại biên: chloramphenicol, cisplatin, dapson, disulfiram, ethionamid, glutethimid, vàng, hydralazin, iodoquinol, Isoniazid, metronidazol, nitrofurantoin, phenytoin, ribavirin, vincristin, amphotericin, foscarnet và aminosid gây tử vong đột ngột khi dùng với pentamidin.*

***-Tác dụng phụ:** Bệnh thần kinh ngoại biên, loét miệng, chán ăn, ỉa chảy, đau bụng, buồn nôn, táo bón - Phát ban, ngứa vã mồ hôi, nhức đầu chóng mặt, đau cơ, khớp, giảm cân mệt mỏi, sốt, rét run,*

đau ngực, viêm hầu. Thiếu máu, giảm bạch cầu, tăng bạch cầu ưa eosin, giảm tiểu cầu, tăng TGP và TGO, tăng phosphat kiềm. Suy nhược, đau, phù nề. Tăng HA, đánh trống ngực, ngất, rụng nhĩ, tim nhanh. Khô miệng, loét thực quản, viêm lưỡi, khó tiêu, đau thực quản, đau trực tràng, trĩ, đầy hơi, loét lưỡi, bệnh ở răng lợi, ợ hơi, viêm dạ dày, xuất huyết, viêm tay, vàng da, to tuyến nước bọt. Tổn thương tế bào gan, viêm gan, bất thường chức năng gan. Đau vai, chuột rút, đau chân tay, viêm khớp, lạnh đầu chi, viêm cơ. Rung cơ, run rẩy, co giật, mất điều hoà, rối loạn động tác, dị cảm, khó nói, tăng động, nhức nửa đầu, đau thần kinh, tê mê, chóng mặt. Lẫn lộn, mất tập trung, mất ngủ, mất trí nhớ, trầm cảm, kích động, mất nhân cách, cáu gắt, lo âu, sảng khoái, sa sút trí tuệ. Ho khó thở, tím tái. Viêm da, rụng tóc, ban da, mày đay, mụn trứng cá, ban mọng nước, phản ứng vận mạch - Mất vị giác, khô mắt, đau mắt, bất thường thị giác, ù tai, điếc, loạn khướu giác. Đái nhiều, rối loạn chức năng thận, suy thận cấp, u nang thận, bệnh gút, sỏi thận, tăng urê huyết.

Quá liều: *chưa có cách xử trí vì không có thuốc giải độc.*

BQ: Thuốc độc Bảng A.

ZALTIDIN

TD: Thuốc kháng thụ thể H2 histamin như ranitidin, có tác dụng kéo dài, tương tự như roxatidin (xem Roxatidin).

ZARAONE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa: 215mg bột rùa mai mềm Terrapin; 25mg vitamin E; 10mg bột xương và 45mg lecithin.

TD: Bột rùa mai mềm Terrapin chứa 53,3% protein, các acid béo chưa no (trong đó có 5,3% EPA acid eicosapentaenoic và 10% DHA acid docosahexaenoic).

CĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em chậm lớn, biếng ăn; phòng và trị chứng loãng xương ở người cao tuổi, do dùng corticoid kéo dài, người gầy yếu, suy nhược.

LD: Người lớn: ngày 2 - 4 viên. Trẻ em 3 đến 6 tuổi: 1 viên/ngày; 7 - 12 tuổi: 1 - viên/ngày.

ZEASORB *(Thái Lan)*

DT: Thuốc bột rắc ngoài da gồm có 0,5% p-chloroxylenol; 0,2% Al dihydroxy alantoinat và 45% celulose.

CĐ: Trị mẩn ngứa, nước ăn chân, hăm kẽ.

ZECOL *(Đài Loan)*

DT: Viên nang chứa: 25mg phenylpropanolamin HCl; 2mg chlorpheniramin maleat; 80mg guaifenesin và 15mg dextromethorphan Hbr.

CĐ: Cảm cúm, viêm mũi dị ứng, sổ mũi do các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp; cương tụ niêm mạc mũi, phế quản; các chứng ho kèm nhiều đờm,...

LD: Người lớn; ngày 3 lần x 1 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; đau thắt ngực, huyết khối mạch vành; tăng huyết áp; cường giáp, đái tháo đường.

LY: BD tương tự: *Alex (Ấn Độ); Autituss (XNDPTW24) (+Nacitrat, Amoni Chlorid); Autussin siro (CTD Bến Tre) (thay guaifenesin bằng Nabenzoat); Ameflu multisymt. (Mỹ); Atusson (XNDP3/2) (không có Chlorpheniramin); Coutussin (XNDPTW5); Siro Dotussan (Dopharma); Touxirup (CTD Bến Tre)*

ZEDENE C 600mg *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc có: vitamin E 45 đvqt, vitamin C 600mg, vitamin B1 20mg, vitamin B2 10mg, vitamin B6 10mg, vitamin 12 25mcg, acid folic 0,4mg, vitamin PP 100mg, acid pantothenic 25mg, đồng (dạng oxyd) 3mg, kẽm (dạng sulfat) 23,9mg.

CĐ: Như Quotivit OE.

LD: Uống 1 viên/ngày vào buổi sáng.

LY: *Liều cao Vitamin C có thể gây sỏi thận ở một số người. Không nên uống vào chiều tối (mất ngủ).*

ZEDEX *(Ấn Độ)*

DT: Siro có Bromhexin, amoni chlorid, dextromethorphan.

CĐ: Ho.

ZEGAVIT *(Indonesia)*

DT: Viên nén hình thuôn (caplet) chứa các vitamin: E 30IU; C: 50 mg; B1 (thiamin HCl): 15mg; B6: 25mg; B12 mcg: Acid folic: 0,4mg; và ion Ca^{2+} 20mg (dưới dạng calci pantothenat và calci carbonat) ion Zn^{2+}: 20mg (dạng Zn SO_4, $6H_2O$).

CĐ: Bổ sung các vitamin nhóm B,C và E kèm một số muối khoáng.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi; ngày 1 viên.

LY: *Không dùng cho trẻ từ 12 tuổi trở xuống.*

ZENMOLIN *(Australia)*

DT: - Lọ chất dẻo cứ 5ml chứa 2mg salbutamol (dưới dạng sulfat)- Viên nén 2 hoặc 4mg.

CĐ: Trị cơn co thắt phế quản trong các thể hen phế quản, viêm phế quản mạn hoặc khí thũng phổi.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 2-4 mg (có thể tới 5mg).

Trẻ em: 2-5 tuổi: ngày 3-4 lần x 1-2 mg. Từ 6-12 tuổi: ngày 3-4 lần x 2mg.

ZENTRAMID

DT: Viên 0,1g phenytoin và 0,025g cafein.

CĐ: Trị chứng đau nửa đầu và các chứng đau do dây thần kinh sinh ba.

LD: Người lớn ngày 1-6 viên.

ZENTRAMIN *(Đức)*

DT: Thuốc tiêm 5ml gồm 1g glycocol: 0,04g $MgCl_2$; 0,045g $CaCl_2$ và 0,015g KCl.
CĐ: Trị rối loạn thần kinh thực vật, trạng thái co cứng cơ dị ứng,
LD: Ngày tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch 1-2 ống.

ZENTRONAL *(Đức)*

CĐ: Thuốc trị động kinh phối hợp 100mg phenytoin với 15mg phenobarbital.
LD: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi; ngày 1-3 lần x 1 viên.

ZERANOL

Tăng đồng hoá

1H-2-Benzoxacy clotetradecin- 1-on,3,4,5,6, 7,8,9,10,11,12 -decahydro- 7,14,16- trihydroxy-3-methyl-,
Ralgro (Mỹ)
Ralon (Italia, Tây Ban Nha)

ZEROTYPH *(Biopharm)*

Viên nang vi khuẩn sống

ZESTAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa: 100mg acid dehydrocholic; 20mg cao khô nghệ; 150mg pancreatin; 20mg cellulase và 50mg dimeticon.
CĐ: Các chứng đầy bụng, chướng hơi, chậm tiêu.

ZIDOVUDIN

Thymidin, 3'-azido-3'-deoxy-
Azidothymidin; AZT
BD: *Apo-Zidovudine; Novo-AZT (Canada) Retrovir(Burroughs Wellcome - Anh - Pháp)*
DT: Viên nang 100mg - 200mg dd uống 100mg/ml. Dd tiêm lọ 20ml/200mg.
TD: Tác nhân chống virút - Muốn có hoạt tính, Zidovudin cần được phosphoryl hoá thành dẫn chất triphosphat do thymidin kirase - Dẫn chất này là chất ức chế đặc hiệu transcriptase nghịch đảo ở virut nhất là HIV.
CĐ: Điều trị thời gian ngắn các biểu hiện nặng do nhiễm HIV ở những bệnh nhân mắc AIDS hoặc ARC (viết tắt: AIDS related complex) (với loại thuốc tiêm) - Hiện nay Sarcom Karposi riêng rẽ không dùng thuốc này.
LD: Người lớn: cứ 4 giờ uống 200-300mg, chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch (ít nhất trong 1 giờ) lọ thuốc đem pha loãng với dung dịch glucose 5% để có nồng độ 2-4mg/lít - Cứ 4 giờ tiêm liều: 2,5mg/kg thể trọng - không dùng quá 15 ngày. Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng cho người già, trẻ em, người suy gan thận.
CCĐ: Mẫn cảm với Zidovudin, rối loạn nặng về máu (nồng độ hemoglobin, dưới 7,5g/100ml và bạch cầu trung tính dưới 0,75.10g/lít). Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *Thuốc tránh ẩm, ánh sáng (viên) - Thuốc tiêm nếu bị đục, kết tủa không dùng - Dung dịch không kèm chất bảo quản, pha chế trong điều kiện tuyệt đối vô khuẩn.*
- Độc trên máu: gây thiếu máu sau 6 tuần dùng thuốc (có khi sớm hơn) giảm bạch cầu, vì vậy cần kiểm tra máu thường xuyên. Cần thận với người có dấu hiệu suy tuỷ. Nếu biểu hiện độc trên máu cần điều chỉnh liều và cách dùng.
-Cân nhắc kỹ khi dùng cho người mang thai - không dùng thuốc cho người đang nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Cần kiểm tra nồng độ phenytoin máu khi dùng với Zidovudin (gây nồng độ thấp phenytoin máu).*
-Dùng với Paracetamol có thể giảm bạch cầu trung tính (nếu dùng lâu dài). Dùng lâu dài với aspirin, codein, morphin, indometacin, ketoprofen, naproxen, oxazepam, loruzepam, cimetidin, clofibrat, dapson, isoprinosin làm thay đổi chuyển hoá Zidovudin. Dùng với thuốc gây suy tuỷ, suy thận (dapson, pentamidin, pyrimethamin, amphotericin, flucitosin, ganciclovir, interferon, vincristin, doxorubicin) làm tăng nguy cơ độc của thuốc. Cần thận có thể bị nhiễm khuẩn cơ hội, phải tính đến dùng kháng sinh dự phòng.
Tác dụng phụ: *- Thiếu máu (có thể phải truyền máu), giảm bạch cầu trung tính, giảm bạch cầu (cần giảm liều hay ngừng dùng thuốc). Buồn nôn, nôn mửa, chán ăn, đau bụng, nhức đầu, phát ban, sốt, đau cơ, dị cảm, mất ngủ, khó ở, suy nhược, khó tiêu. Có thể buồn ngủ, ỉa chảy, nhức đầu, vã mồ hôi, khó thở, trướng bụng, thay đổi vị giác, đau ngực, lo lắng, đái nhiều, trầm cảm, đau người, ớn lạnh, ho, ngứa, mày đay. Ngoài ra còn có thể bị co giật, tai biến não, bệnh cơ, giảm huyết cầu, giảm sản tuỷ, giảm tiểu cầu, rối loạn gan, to gan, tăng men gan và bilirubin máu.*
BD phối hợp: *Combivir (+ lamivudin)*
BQ: Thuốc độc Bảng A.

ZIFERRIN. TR *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bao có: 200mg sắt II fumarat; 61,8mg kẽm sulfat monohydrat; 1mg acid folic và 10mcg vitamin B_{12}.
CĐ: Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt; người lớn xanh xao kém ăn, trẻ em suy dinh dĩnh, phụ nữ có thai.
LD: Người lớn: Ngày 1 viên (có thể tới 2 viên nếu cần. Trẻ em trên 12 tháng: 1 viên.
LY: *Không uống với nước nóng.*

ZILANTEL

Carbonimidodithioic acid (diethoxyphosphinyl)-, 1,2- ethandiyl bis (phenylmethyl) ester
Cl 64976 (American Cyanamid)

ZIMELDIN

Chống trầm cảm

2-Propen-1-amin, 3-(4-bromophenyl)-N,N-di methyl-3-(3-pyridimyl).
Dẫn xuất hydrochlorid:
Normud (Astra)

Zelmid (Astra)
Zelandin (Astra)
LY: *Hiện nay đã bị rút khỏi thị trường vì một số tác dụng phụ có hại.*

ZINCFRIN *(Pháp)*

DT: Lọ 10mg thuốc nhỏ mắt chứa: phenylephrin hydrochlorid 12mg, benzalkonium chlorid 10mg, kẽm sulfat 5mg.
TD: Sát khuẩn - Chống cương tụ ở mắt.
CĐ: Viêm kết mạc, viêm mí mắt, xung huyết ở kết mạc do khói, gió... sau mổ mắt hoặc chấn thương.
LD: Ngày nhỏ mắt 3-6 lần.
CCĐ: Glôcôm góc đóng.

ZINCONIUM *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có: kẽm sulfat 5ml, benzalkonium chlorid 2mg, procain hydrochlorid 10mg, natri chlorid 89mg.
CĐ: Gây tê tại chỗ - Sát khuẩn một số bệnh về mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 4-5 lần.
LY: *Tránh dùng thời gian dài vì có thể gây tổn thương giác mạc do procain.*

ZINCUNDAN *(Nga)*

DT: Thuốc mỡ gồm: - Acid undecylenic 10% - Muối kẽm của acid trên 10% - Anilid của acid salicylic 10% - Tá dược (methyl cellulose) 70%.
CĐ: Chữa các bệnh nấm ở da.
LD: Mỗi ngày bôi 1 - 2 lần lên chỗ bị nấm

ZIPEPROL

1-Piperazinethanol, 4(2-methoxy-2-phenylethyl) α-(methoxy-phenylmethyl)-
Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Antituxil (Casalechio di Reno)*
Bronx (Lisapharma Erba)
Citizeta (Searle)
Mirsol (Permamed, Basel)
Rescough (Hàn Quốc)
Respilen (Winthrop-Organon)
Respirase (Gibiphanna Pero)
Respirex (Inibsa E. Llisa de Vall)
Sanotus (Novo Mesto)
Tussiflex (Abbott)
Zipelex (Hàn Quốc)
Ziroxil (Italia)
DT: Lọ sirô 200ml - Sirô người lớn 0,3810g/100g (tức là 1g/200ml), sirô trẻ em 0,229g/100g (tức là 0,6g/200ml) - viên bọc người lớn 0,075g; viên 37,5mg.
TD: Thuốc tổng hợp làm mất cơn co thắt phế quản có tác dụng ngoại vi. Tác nhân chống ho.
CĐ: Các bệnh cấp và mạn tính ở đường hô hấp trên và phổi.
LD: - Người lớn: ngày uống 2-4 thìa canh sirô hoặc 3-4 viên chia 2 lần. - Trẻ em dưới 13 tháng: ngày uống 1-2 thìa cà phê, chia 2 lần - Từ 2-4 tuổi: ngày 3-4 thìa càfê, từ 5-6 tuổi: ngày uống 4-8 thìa cà phê, trên 6 tuổi: ngày 2-3 thìa canh.
LY: - *Liều nói trên chia làm 2 lần cách xa nhau. - Thuốc viên uống mỗi lần 1-2 viên, cách xa nhau (vì có thể gây buồn ngủ, chóng mặt hoặc buồn nôn).*

ZIRCONIUM Dioxyd

DT-CĐ và LD: Dùng ngoài da dưới dạng thuốc bột hay thuốc xức 10% để trị chứng mồ hôi tiết quá nhiều.

ZOA-Forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bọc chứa 600mg tinidazol; 750mg diloxanid furoat và 5mg dicyclomin HCl.
TD: Phối hợp 2 thuốc chống ly amip với thuốc chống tiết cholin làm giảm co thắt ở ruột.
CĐ: Ly amip ở ruột cấp và mạn tính. Ly amip ngoài ruột kể cả ly amip ở gan.
LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên. Đợt 5 ngày.
CCĐ: Loạn thể tạng máu, bệnh tiến triển ở hệ thần kinh trung ương.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

ZOLAMIN

Kháng histamin -
Đối kháng thụ thể H1 - Tê tại chỗ

1-2-Ethandiamin, N-[(4-methoxyphenyl) methyl]-N', N'-diemthyl-N-2-thiazolyl-
Zolaminum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Zolamin hydrochlorid

ZOLERTIN

Giãn mạch

Piperazin, 1-phenyl-4-[2-(1H-tetrazol-5-yl) ethyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Phenpiperazol

ZOLIMIDIN

Kích thích tiết dịch vị

Imidazol[1,2-a] pyridin,2-[4-methylsulfonyl) phenyl]-
Zoliridin
Gastronilo (Vircaya)
Mutil (Mỹ)
Solimidin (Italia)

ZOLIMOX *(Ấn Độ)*

Viên nang chứa 250mg amoxicilin và 250mg cloxacilin.

ZOLMITRIPTAN

BD: *Zomig (Zeneca Pharma)*
DT: Viên nén 2,5mg.

TD: Dẫn chất triptan có tác dụng điều trị cơn đau nửa đầu (gần giống như sumatriptan, xem chữ này).

ZOLISPAS *(Ấn Độ)*

Viên nang chứa 500mg paracetamol; 15mg dicyclomin HCl và 2mg diazepam

ZOLISTREP *(Ấn Độ)*

Viên nén chứa 100mg furazolidon và 2mg loperamid HCl. Trị ỉa chảy.

ZOLPIDEM

Imidazol [1,2-a] pyrimidin - 3-acetamid,N,N,6 - trimethyl-2- (4-methylphenyl)-

BD: *Lorex (Synthelabo - Pháp)*

Dẫn xuất tartrat:

Ivadal (Marion Merrell Dow, Pháp)
Stilnoct (Synthelabo - Pháp)
Stilnox (Synthelabo - Pháp)
Vinphanox (CTD Vĩnh Phúc)

DT: Viên nén 10mg (dạng hemitartrat).

TD: Dẫn chất imidazopyridin gây ngủ nhanh (do tác dụng chủ vận đặc hiệu đến một thụ thể trung tâm thuộc phức hợp "các thụ thể cao phân tử GABA, benzodiazepin" ở trung ương thần kinh điều khiển sự khai thông luồng clo).

CĐ: Các chứng mất ngủ.

LD: Người lớn: 1 viên trước khi đi ngủ (có thể tới 1,5 đến 2 viên, nếu mất ngủ nặng). Người già trên 65 tuổi: 1/2 - 1 viên/ngày).

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Nhược cơ.

Tuyệt đối: Mẫn cảm thuốc - Suy hô hấp - Suy gan nặng.

LY: *- Có thể bị lệ thuộc thuốc (thời gian dùng, liều lượng, dùng với benzodiazepin, rượu...).*
- Mất ngủ phản hồi (nếu dùng lâu và liều cao), (mất ngủ trở lại nặng hơn trước).
- Thời gian dùng thuốc không quá 4 tuần.
- Có thể gây quện về trước, giấc ngủ gián đoạn.
- Choáng váng (Lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).
- Không uống rượu khi dùng thuốc.
- Không dùng với: morphin, barbiturat, thuốc chống trầm cảm, kháng histamin H1, nhóm benzodiazepin, thuốc an thần kinh, clonidin và cùng họ.
- Có thể bị lú lẫn, song thị, rối loạn trí nhớ, buồn ngủ, mệt, rối loạn tiêu hóa, ban da, ngứa, chóng mặt, choáng váng, lệ thuộc thuốc, mất ngủ phản hồi.

ZOMEPIRAC

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

1H-Pyrrol-2-acetic acid, 5-(4-chlorobenzoyl)-1,4-dimethyl

Dẫn xuất muối natri: Zomepirac natri.

LY: *Thuốc đã bị rút khỏi thị trường từ 1987 vì một số tác dụng phụ có hại.*
- Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ Y tế.

ZOPICLON

BD: *Amoban (Rhône - Poulenc)*
Imovan (May Bayker, Rhône Poulenc)
Zinovan (May Bayker)

DT: Viên nén 7,5mg.

TD: Thuốc tổng hợp thuộc nhóm cyclopyrrolon, tác dụng như dẫn chất benzodiazepin, làm tăng thời gian và chất lượng giấc ngủ ban đêm, giảm lần thức giấc, tỉnh dậy quá sớm.

CĐ: Khó ngủ do các nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn uống 1/2 viên - 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Dị ứng thuốc, suy hô hấp mất bù, trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai 3 tháng đầu hoặc đang nuôi con bú. Nhược cơ.

LY: *Có khả năng lệ thuộc thuốc, đưa đến tác dụng ngược lại khi ngừng dùng thuốc, mất ngủ nặng hơn. Hiện tượng cai thuốc với các triệu chứng: mất ngủ, nhức đầu, lo âu, đau cơ. Giảm trí nhớ, đặc biệt giấc ngủ gián đoạn hay không ngủ ngay khi dùng thuốc. Để tránh nên dùng thuốc vào đúng lúc đi ngủ.*
- Chỉ dùng thuốc ngắn ngày. Mất ngủ mạn phải có chỉ định của thầy thuốc.
- Thuốc dùng trong mất ngủ do suy nhược thần kinh, nếu chỉ dùng đơn độc không chữa khỏi suy thần kinh mà còn che lấp dấu hiệu bệnh.
- Tuyệt đối không uống rượu khi dùng thuốc.
- Điều chỉnh liều nếu suy gan nặng, suy hô hấp mất bù.
- Ngừng dùng thuốc nếu: biểu hiện lệ thuộc thuốc hoặc phản ứng ngược (nên ngừng dùng thuốc từ từ nếu dùng lâu dài hay nghi ngờ bị lệ thuộc thuốc).
- Thận trọng khi dùng với các thuốc ức chế thần kinh trung ương khác.
- Cảm giác đắng miệng, giảm trí nhớ, ngủ ngày, ác mộng, chếnh choáng, giảm trương lực cơ, khô miệng, nhức đầu, suy nhược. Hiếm gặp: kích động, gây gổ, lú lẫn, ảo giác. Ngứa, ban mày đay. Quá liều: ngủ sâu, hôn mê, nhịp xoang, rối loạn dẫn truyền nhĩ thất. Xử lí sớm.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ZORPRIN *(Mỹ)*

DT: Viên nhộng có Aspirin 800mg.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm - Giải phóng aspirin từ từ.

CĐ: Viêm dạng khớp - Viêm xương khớp.

LD: Người lớn, uống 1-2 viên/lần, 2 lần/ngày - uống nhiều nước.

CCĐ: Mẫn cảm với salicylat - Polip mũi - Phù mạch - Suy gan thận - Giảm prothrombin huyết hay các rối loạn chảy máu khác - Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: *Uống thuốc lúc no kèm nhiều nước. Không dùng làm thuốc hạ nhiệt (sốt) nhất là sốt xuất huyết vì thuốc tác dụng kéo dài - Không dùng nếu bị rong kinh. Không dùng cho trẻ em.*
(Xem AINS)

ZORUBICIN

Dẫn chất hydrochlorid:

BD: *Rubidazon (Rhône - Poulenc) (Pháp)*
DT: Lọ thuốc bột đông khô, tương ứng với 50mg zorubicin base kèm theo 100mg mannitol và ống dung môi 4ml nước cất tiêm có thêm glycin và natri glucinat.
TD: Kháng sinh kìm tế bào thuộc họ anthracyclin (làm biến đổi cấu trúc và chức năng ADN).
CĐ: Tăng bạch cầu cấp: Limphô bào, tuỷ bào và đơn bào.
LD: Tiêm tĩnh mạch, liều bắt đầu 250 - 800mg/m^2 bề mặt thân thể (tổng liều chia làm 3-5 ngày) liều duy trì: 120 - 250mg/m^2 (tổng liều chia làm 2-3 ngày). Cứ 3-6 tuần lại dùng 1 liều như trện cho tới khi đạt tổng liều cả đợt: 1800mg/m^2.
CCĐ: Suy tim, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú.

ZOTEPIN

Ethanamin, 2-(8-chlorodibenzo[b,f] thiepin-10-yl)oxy]-N,N-dimethyl.
BD: *Lodopin (Nhật Bản)*
DT: Viên nén 25 và 50mg.
TD: An thần kinh, chống trầm cảm.
CĐ: Trầm cảm kèm lo âu.
LD: Người lớn, ngày uống 75 - 150mg, chia làm vài lần.
CCĐ: Như Amoxapin.

ZOXAZOLAMIN

Thư giãn cơ trung tâm - Chống acid uric - niệu

2-Benzoxazolamin, 5-chloro-
loxamin
Contrazol (Millot - Pháp)
Deflexol (Millot - Pháp)
Flexin (Mỹ)
Zoxin (Millot - Pháp)

ZuCKLI *(Đức)*

DT: Viên nén chứa 40mg natri cyclamat và 4mg natri saccharin. Lọ 100ml dd chứa Na cyclamat và 1,2g Na saccharin.
CĐ: Thay thế đường trong thực đơn cho người bệnh đái tháo đường hoặc theo chế độ ăn giảm calo.
LD: 1 viên tương ứng với 4g đường, 10 giọt dd trên tương ứng với 5g đường.

ZUCLOMIFEN

Estrogen

Ethanamin, 2-[4-(2-chloro-1,2- diphenylethynyl) phenoxy]-N,N-dimethyl-
Transclomifenum

ZUCLOPENTHIXOL

1-Piperazinethanol, 4-[3-(2-chloro-9H-thioxanthen-9-yliden) propyl-
Cis - Clopenthixol.
BD: *Cisordinol, Thuy Điển)*
Clopixol (Tropon, Kohn)
Dẫn xuất acetat:
Cisordinol - Acutard (Thuy Điển)
Clopixol Acutard (Thuy Điển)
Dẫn xuất decanoat:
Ciatyl Depot (Tropon, Koln)
Cisordinol Depot (Thuy Điển)
Clopixol Depot Thuy Điển)
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Cisordinol
Clopixol
Sedanxol
DT: Dung dịch, giọt, viên 10 - 25mg và 2mg (dạng: dihydrochlorid và decanoat), ống tiêm 50-100 và 200mg (dạng acetat và decanoat)
TD: Dẫn chất thioxanthen có tác dụng an thần kinh, tương tự như Chlorpromazin, liều thấp hơn.
CĐ: Như Chlorpromazin.
LD: Người lớn, ngày uống 25-75mg, chia vài lần. Tiêm sâu vào bắp 50-200mg/ngày.
CCĐ: Như Chlorprothixen.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

ZYMOPLEX *(Pháp)*

DT: Viên nang đến ruột mới tan có: Cao tuyến tụy có hoạt tính thuỷ phân protein đã chuẩn độ (ít nhất 5.000.000 đv Armour/1g): 17mg: cao tuyến tuy có hoạt tính thủy phân amylase đã chuẩn độ (ít nhất 75.000 đv/1g): 30mg. Polyenzym lấy từ A. Aspergillus niger: 50mg; lipase lấy từ Rhizopus arrhizus đã chuẩn độ (ít nhất 10.000 đv/g thuỷ phần): 120mg, Dimeticon: 225mg.
TD: Phối hợp nhiều men tiêu hoá giúp cho sự hấp thụ nhanh các protid, glucid, lipid.
CĐ: Chậm tiêu. Đầy bụng do thiếu men tiêu hoá - khó tiêu do dinh dưỡng - Đầy hơi sau khi ăn - Rối loạn dinh dưỡng ở người già và bệnh nhân đái tháo đường.
LD: Người lớn ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1-2 viên vào trước bữa ăn - Nuốt viên thuốc với nước.

ZYPAN *(Mỹ)*

DT: Viên nén có: Cao tuyến tuy 32,5mg, pancreatin 65mg, pepsin 97,5mg, betain hydrochlorid 179mg, amonium chlorid 9,75mg.
CĐ: Như Zymoplex
LD: Uống vào bữa ăn 1-2 viên.

ZYTEE *(Ấn Độ)*

DT: Gel bôi đóng ống 10ml có 9% cholin salicylat và 0,02%, benzalkonium chlorid.
TD: Phối hợp thuốc chống viêm, giảm đau tại chỗ với thuốc sát khuẩn.
CĐ: Đau và buốt ở răng, viêm lợi; viêm lở loét xoang miệng, môi và lưỡi (nhất là ở trẻ nhỏ làm bỏ bú).
LD: Nhỏ 1-2 giọt gel lên đầu ngón tay rồi xoa nhẹ nhàng vào chỗ bị viêm, lở loét. Sau 3-4 giờ, bôi lại nếu cần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *Thuốc bị bông, vải, cao su và chất xốp hút mạnh nên tránh dùng bông, hay tay đeo găng để bôi thuốc.*

DANH MỤC THUỐC XẾP THEO DƯỢC LÝ VÀ CHUYÊN KHOA

1 - THUỐC CHỐNG VIÊM
2 - THUỐC CHUYỂN HOÁ - DINH DƯỠNG
3 - THUỐC KHOA DA LIỄU
4 - THUỐC KHOA DỊ ỨNG
5 - THUỐC KHOA GÂY MÊ - HỒI SỨC
6 - THUỐC GIẢI ĐỘC
7 - THUỐC HẠ NHIỆT - GIẢM ĐAU - CHỐNG CO THẮT
8 - THUỐC KHOA HUYẾT HỌC
9 - THUỐC KHOA KÝ SINH TRÙNG
10 - THUỐC KHOA LAO VÀ BỆNH PHỔI
11 - THUỐC KHOA LÂY (KHÁNG SINH)
12 - THUỐC KHOA MẮT
13 - THUỐC KHOA NỘI TIẾT
14 - THUỐC KHOA PHỤ SẢN
15 - THUỐC KHOA TAI MŨI HỌNG
16 - THUỐC KHOA TÂM THẦN
17 - THUỐC KHOA THẦN KINH
18 - THUỐC KHOA XƯƠNG - KHỚP
19 - THUỐC KHOA TIẾT NIỆU
20 - THUỐC KHOA TIÊU HÓA
21 - THUỐC KHOA TIM MẠCH
22 - THUỐC KHOA UNG THƯ

* * *

1 - THUỐC CHỐNG VIÊM

1.1 - Thuốc chống viêm Steroid (AIS)

Betamethason; Cortivazol; Dexamethason; Hydrocortison; Methylprednisolon; Paramethason; Prednisolon; Prednison; Tetracosactid; Triamcinolon

1.2 - Thuốc chống viêm không steroid (AINS) :

1.2.1 Dẫn chất arylcarboxylic: Acid tiaprofenic Alminoprofen; Diclofenac; Etodolac; Fenbufen; Flurbiprofen; Ibuprofen; Ketoprofen; Naproxen

1.2.2. Dẫn chất fenamat: Acid niflumic; Morniflumat

1.2.3. Dẫn chất indol: Indometacin; Sulindac Proglumetacin.

1.2.4. Dẫn chất Oxicam: Piroxicam; Tenoxicam

1.2.5. Dẫn chất pyrazol: Phenylbutazon

1.2.6. Dẫn chất Salicylic : Acid acetylsalicylic; Salicylamid; Salsalat.

1.2.7 Dẫn chất khác : Nimesulid, Acemetacin, Rofecoxib.

2 - THUỐC CHUYỂN HOÁ - DINH DƯỠNG

2.1 - Thuốc chống suy nhược:

Acid amin; Arginin; Glycin; Lysin; Methionin; Moriamin; Sargenor; Phối hợp vitamin và acid amin; Adena C; Arphos; Ascortonyl; Carencyl; Polytonyl; Supradyne; Survitine.

2.2 - Thuốc trị tiểu đường:

- Các guanid: Buformin; Metformin
- Các sulfamid hạ đường huyết: Acetohexamid, Carbutamid; Chlorpropamid; Glibenclamid; Glibornurid; Glicetanil; Glicazid; Glimepirid; Glipizid; Gliquidon; Glisentid; Glisolamid, Glisopexid; Tolbutamid.
- Insulin (các dạng bào chế).

- Các dẫn chất khác: Acarbose; Benfluorex. Miglitol. Rosiglitason. Voglibose.

2.3 - Thuốc trị béo phì:

- Thuốc làm chán ăn: Amfepramon; Clobenzorex; Fenfluramin; Fenproporex; Mefenorex; Phenmetrazin.
- Các thuốc khác: Difiltran (Kem bôi).

2.4 - Thuốc giảm lipid - huyết (Xem khoa Tim mạch)

2.5 - Thuốc làm ăn ngon:

Cyproheptadin; Doxylamin; Sthenorex.

2.6 - Các muối khoáng:

Calci; Kali; Kẽm; Magnesium; Phosphor;...

2.7 - Các vitamin:

Vitamin A; các vitamin nhóm B; vitamin C, D, E; Phối hợp các vitamin.

2.8 - Một số thuốc khác:

Cetornan; Levocarnitin; Renutryl; Chất làm tăng vị ngọt: Aspartam; Saccharin.

3 - THUỐC KHOA DA LIỄU

3.1 - Corticoid dùng ngoài da:

Alclomethason, Betamethason, Budesonid; Clobetasol propionat; Clobetason butyrat; Clocortolon; Desonid; Desoximetason; Dexamethason; Diflucortolon; Difluprednat; Fluazacort; Fluclorolon acetonid; Flumethason pivalat; Fluocinolon acetonid; Fluocinonid; Fluocolon; Fluprednidèn; Flurandrenolon; Halcinonid; Halometason; Hydrocortison acetat và butyrat; Methylprednisolon acetat; Prednicarbat; Prednisolon; Triamcinolon acetonid và benetonid.

3.2 - Kháng herpès:

- Aciclovir; Vidarabin.

3.3 - Kháng khuẩn ngoài da:

Bacitracin; Bactroban; Chloramphenicol; Framycetin; Gentamicin; Kanamycin; Mafenid; Neomycin; Nitrofural; Polymyxin B; Primycin; Sulfadiazin bạc; Sulfisomidin; Tetracyclin.

3.4 - Kháng nấm ngoài da:

Acid benzoic, Acid undecylenic; Amphotericin B; Amycazol; Bifonazol, Buclosamid; Ciclopirox olamin; Cloprothiazol; Clormidazol; Clophenesin; Clotrimazol; Dimazol; Econazol; Fongéryl; Fongibactyl; Griseofulvin (mỡ); Haloprogin; Isoconazol; Itraconazol; Kẽm pyrithion; Ketoconazol; Miconazol; Natamycin; Nisapulvol; Nisaseptol, Nisasol; Nystatin; Oxiconazol, Pecilocin; Phytex; Selenium sulfid; Sulconazol; Terbinafin; Tioconazol; Tolciclat; Tolnaftat.

3.5 - Kích thích mọc tóc, móng :

Bepanthène; Biotine, L-Cystin; Minoxidil.

3.6 - Sát khuẩn :

- Acriflavin; Benzalkonium chlorid; Cetrimid; Cetrimonium; Chlorhexidin; Clioquinol; Clorocresol; Hexachlorophen; Hexamidin; Iod; Lactacyd liquid; Merbromin; Mercurobutol; Nước oxy già; Phenyl thủy ngân borat; Poloxamer; Polynoxylin; Povidon-iod; Thiomersal; Triclocarban,...

3.7 - Tẩy sạch vết thương :

- Debrisan, Elase; Intrasite; Pulvo 47

3.8 - Trị ký sinh trùng ngoài da :

- Benzyl benzoat; Bioallethrin; Clofenotan; DEP; Depallethrin; Lindan; Malathion; Permethrin; Phenothrin; Pyrethrin; Sprégal.

3.9 - Trị ngứa :

- Calamin; Crotamiton; Mepyramin; Promethazin

3.10 - Trị tiết bã nhờn:

- Delipoderm; Progestosol; Sebaklen; Selsun; Ultraderme.

3.11 - Trị trứng cá :

- Acid azelaic; Acnestrol; Benzoyl peroxyd; Clindamycin; Eryfluid; Isotretinoin; Kẽm gluconat; Lưu huỳnh; Metronidazol; Sulfacetamid natri; Tretinoin...

3.12 - Trị vẩy nến :

- Acitretin; Allantoin; Bufexamac; Coaltar; Dithranol; Etretinat; Ichthyol; Psocortène; Phlogosam;...

3.13 - Tróc lớp sừng da:

- Anaxéryl; Tretinoin,...

3.14 - Một số thuốc khác:

- Acid para - aminobenzoic; Ammifurin; Diphemanil; Eosine Demel; Ibacitabin; Keo ong; Mequinol; Melagenina;...

4 - THUỐC KHOA DỊ ỨNG

4.1 - Kháng histamin H_1 :

4.2.1. Chống tiết cholin :

- a) An thần: Acrivastin, Alimemazin; Antazolin; Azatadin; Bamipin; Brompheniramin; Buclizin; Carbinoxamin; Clemastin; Clemizol; Cloropyramin; Chlorphenamin; Chlorphenoxamin; Cyproheptadin; Dexchlorpheniramin; Diethazin; Dimetinden; Diphenydramin; Diphenylpyralin; Doxylamin; Embramin; Etoloxamin; Histapyrrodin; Homochlorcyclizin; Isothipendyl; Mebhydrolin; Mefenidramium; Mepyramin; Oxomemazin; Phenindamin; Pheniramin; Piprinhydrinat; Promethazin; Pyrrobutamin; Talastin; Thenalidin; Tripenelamin; Triprolidin.

b) Không an thần : Butix; Mequitazin.

4.1.2 - Không chống tiết cholin:

a) An thần: Oxatomid.

b) Không an thần: Astemizol; Cetirizin; Fexofenadin; Loratadin; Terfenadin.

4.2 - Các kháng nguyên

4.3 - Trị sốc phản vệ :

- Anahelp; Anakit; Epinephrin,...

4.4 - Một số thuốc khác :

- Acid cromoglicic và Na Cromoglycat; Ketotifen; Tritoqualin. Emedastin, Olopatadin.
- Dextran I; Globulin miễn dịch; Histaglobine; Na thiosulfat

5 - THUỐC KHOA GÂY MÊ - HỒI SỨC

5.1 - Gây mê:

- Clomethiazol; Droperidol; Etomidat; Fentanyl; Flunitrazepam; Halothan; Ketamin; Methohexital; Midazolam; Natri oxybutyrat;

Nitơ protoxyd; Propanidid; Propofol; Thalamonal; Thiopental natri.

5.2 - Gây tê:

- Articain, Benzocain; Bupivacain; Cryofluoran; Etidocain. Ethyl chlorid; Lidocain; Mepivacain; Pramocain; Prilocain; Procain.

5.3 - Gây thư giãn cơ:

- Alcuronium; Atracurium; Dantrolen; Fazadinium; Gallamin triethiodid; Pancuronium; Pipecurium; Suxamethonium; Tubocuranin; Vecuronium.

5.4 - Thay thế huyết tương:

- Các Albumin người; Gelatin tiêm (Haemaccel, Plasmagel; Plasmion); Dextran (Haemodex; Plasmacair; Rheomacrodex) Hydroxyethylamidon.

5.5 - Tiêm truyền (các dung dịch):

- Acid amin (Alvesin; Aminostab; Moriamin; Trophysan, Vamine;...) - Glucid (glucose, levulose, sorbitol); Calci chlorid; Natri bicarbonat; Nhũ dịch lipid (Intralipide; Medialipide,...), Ringer lactat; Trometamol,...

5.6 - Trị sốc (cấp cứu, tiêm tĩnh mạch):

Adrenalin; Dobutamin; Dopamin; Dopexamin; Isoprenalin.

5.7 - Một số thuốc khác:

Alfentanil; Althesin; Phenoperidin.

6 - THUỐC GIẢI ĐỘC

6.1 - Thuốc hấp phụ độc tố : Than thảo mộc (than hoạt)

6.2 - Thuốc đặc hiệu :

- Acid ascorbic; Acetyl-cystein; Calci folinat; Calci và natri edetat; Deferoxamin; Dimercaprol; Dicobaltic EDTA; Dinatri EDTA; Flumazenil; Nalorphin; Naloxon; Natri nitrit; Obidoxim; Penicillamin; Pralidoxim; Xanh metylen.

7 - THUỐC HẠ NHIỆT - GIẢM ĐAU VÀ CHỐNG CO THẮT

7.1 - Hạ nhiệt - Giảm đau không opi : (Xem mục 1.2. Chống viêm không Steroid)

- Chống viêm không steroid: Acid mefenamic; Fenoprofen; Ibuprofen; Ketoprofen; Metamizol natri.
- Floctafenin; Nefopam.
- Ketotolac tromethamin
- Dẫn chất salicylic : acid Acetylsalicylic; Salicylamid; Salsalat.
- Paracetamol.

7.2 - Giảm đau nhẹ loại opi : Codein và dẫn chất (dihydrocodein); Dextropropoxyphen

7.3 - Giảm đau kiểu opi ghép: Bruprenorphin; Nalbuphin.

7.4 - Morphin và dẫn chất kiểu morphin :

- Morphin; Dextromoramid; Pentazocin; Pethidin,...

7.5 - Thuốc chống co thắt:

- Kháng tiết cholin: Atropin;, Genatropin; Spasmodex; Visceralgine.
- Không kháng tiết cholin: Papaverin; Spasfon; Spasmavérine; Spasmopriv.

8 - THUỐC KHOA HUYẾT HỌC

8.1 - Cầm máu:

- Arrhémapectine; Dicynone; Reptilase.

8.2 - Chống đông máu tiêm :

- Heparin và các dẫn chất có khối lượng phân tử thấp (dalteparin; nadoparin; enoxaparin; reviparin;...).

8.3 - Chống đông máu uống:

- Dẫn chất cumarin: Anisindion; Dicoumarol; Warfarin; Acenocoumarol; ...
- Dẫn chất indandion: Fluindion; Phenindion; Previscan,...

8.4 - Chống tập kết tiểu cầu:

- (Xem khoa Tim mạch)

8.5 - Chống tiêu fibrin:

- Acid amino - caproic: Acid tranexamic; Aprotinin

8.6 - Desmopressin

8.7 - Sản phẩm máu:

8.7.1. (Dễ hỏng) Máu toàn phần. Tập trung hồng cầu, tiểu cầu, bạch cầu, huyết tương.

8.7.2. Ổn định - các globulin miễn dịch, hemin; các yếu tố đông máu.

8.7.3. Bổ trợ truyền máu: Erythropoietin.

8.8 - Tan huyết khối : Alteplase, Anistreplase; Streptokinase; Urokinase.

8.9 - Trung hòa heparin : Protamin.

8.10 - Vitamin K

8.11 - Yếu tố đông máu :

Kogenate; Recombinate.

9 - THUỐC KHOA KÝ SINH TRÙNG

9.1 - Trị sốt rét :

- Artemisinin; Amodiaquim; Chloroquin; Halofantrin; Mefloquin; Proguanil; Quinin; Sulfadoxin; Pyrimethamin.

9.2 - Trị giun sán:

- Albendazol; Flubendazol; Hexylresorcinol; Hycanthon; Ivermectin; Levamisol, Mebendazol; Niclosamid; Piperazin; Praziquantel; Pyrantel pamoat; Pyrvinium; Santonin; Tinh dầu giun.

9.3 - Trị ly amip:

- Dehydroemetin; Metronidazol, Ornidazol; Secnidazol; Tinidazol.

10 - THUỐC KHOA LAO VÀ BỆNH PHỔI

10.1 - Trị ho:

a) Kháng histamin: Bronchalène; Théralène, Toplexil;...

b) Loại opi: Codein; Codethylin; Dextromethorphan; Noscapin; Pholcodin.

c) Các thuốc khác: Clobutinol; Dropropizin; Eprazinon; Oxeladin.

10.2 - Giãn phế quản:

a) Chống tiết cholin: Atrovent; Bronchodual; Tergisat

b) Corticoid (Khí dung): Auxisone; Bécotide; Bronilid; Flunisolid; Pulmicort;.....

c) Kích thích beta 2 : Bitolterol, Carbuterol, Clenbutenol; Fenoterol; Formoterol; Duovent, Hexoprenalin; Orciprenalin; Pirbuterol; Procaterol; Reproterol; Rimiterol; Salbutamol; Terbutalin, Bambuterol.

d) Kích thích β_1 và β_2 : Ephedrin; Epinephrin; Ethylnoradrenalin; Isoetarin; Isoprenalin; Methoxyphenamin; Protokylol; Racephedrin.

e) Theophylin và dẫn chất: Acefylin heptaminol; Acefylin piperazin, Aminophylin; Bamifylin; Diprophylin; Etamiphylin; Etofylin; Oxtriphylin; Theophylin.

10.3 - Phòng cơn hen:

Ketotifen; Natri cromoglycat. Flixotide.

10.4 - Long đờm:

- Acetylcystein; Ambroxol; Bromhexin; Carbocistein; Letostein; Mesna.

10.5 - Trị lao (Xem khoa lây)

10.6 - Trợ hô hấp:

- Almitrin; Amiphenazol; Caféin Aguettant; Doxapram; Etamivan; Ethymizol; Nikethamid; Pentetrazol; Pretcamid.

10.7 - Một số thuốc khác:

- Alpha - 1 Antitrypsin; Curosurf; Colfosceril palmitat; Pimethixen; Terpin;...

11 - THUỐC KHOA LÂY

11.1 - Các kháng sinh kháng khuẩn:

11.1.1. - Các penicilin - Penicilin nhạy cảm với penicilinase: Penicilin G và V.

- Penicilin kháng penicilinase: các penicilin M như: Cloxacilin; Dicloxacilin; Flucloxacilin; Meticilin; Nafcillin; Oxacillin.

- Penicilin có hoạt phổ rộng: Các penicilin A như: Amoxicilin; Ampicillin; Augmentin; Azidocillin; Bacampicillin; Ciclacillin; Epicillin; Hetacillin; Metampicillin; Pivampicillin; Sultamicillin. Amoclavic.

- Penicilin chống trực khuẩn mủ xanh: Apalcillin; Azlocillin; Carbenicillin; Carfecillin; Carindacillin; Claventin; Mezlocillin; Piperacillin; Sulbenicillin; Tazocilline; Ticarcillin; Timentin.

- Các beta - lactamin khác: Aztreonam; Tienam và Primaxin

11.1.2 - Các cephalosporin:

- Thế hệ 1: Cefacetril; Cefadroxil; Cefalexin; Cefaloridin; Cefalotin; Cefapirin; Cefatrizin; Cefazolin; Cefradin.

- Thế hệ 2: Cefaclor; Cefamandol; Cefmetazol; Cefonicid; Ceforanid; Cefotiam; Cefoxitin; Ceftezol; Cefuroxim axetil; Cefuroxim sodium.

- Thế hệ 3 và 4: Cefepim; Cefmenoxim; Cefoperazon; Cefotaxim; Cefotetan; Cefotiam; Cef pimizol; Cefpiramid; Cefpirom; Cefpodoxim; Cefsulodin; Ceftazidim; Ceftibuten; Ceftriaxon; Latamoxef.

11.1.3. - Các cyclin:

Clomocyclin; Chlortetracyclin; Demeclocyclin; Doxycyclin; Lymecyclin; Metacyclin; Minocyclin; Morphocyclin; Oxytetracyclin, Penimepicyclin; Rolitetracyclin, Tetracyclin.

11.1.4 - Các aminosid:

Amikacin; Bekanamycin; Dibekacin; Framicytin; Gentamicin; Isepamicin; Kanamycin; Lividomycin; Micronomycin; Neomycin; Netilmicin; Paromomycin; Ribostamycin; Sisomicin; Spectinomycin; Streptomycin ; Tobramycin.

11.1.5 - Các macrolid.

Azithromycin; Clarithromycin; Dirithromycin; Erythromycin; Josamycin; Midecamycin; Miokamycin; Oleandomycin; Roxithromycin; Spiramycin và Acetylspiramycin; Troleandomycin.

11.1.6 - Các Lincosanid và Synergistin:

Clindamycin; Lincomycin; Pristinamycin; Virginiamicin.

11.1.7 - Các phenicol:

Chloramphenicol; Levomycetin; Synthomycin; Thiamphenicol.

11.1.8. - Các polymyxin:

Bacitracin; Colistin; Gramicidin S; Methocidin; Polymyxin B; Polymyxin M; Tyrothricin.

11.1.9 - Các dẫn chất nitro - 5 - imidazol:

Metronidazol; Ornidazol; Secnidazol; Tinidazol.

11.1.10 - Các quinolon:

- Acid nalidixic; acid oxolinic; acid pipemidic; acid piromidic.

- Cinoxacin; Flumequin.

- Các fluoroquinolon: Ciprofloxacin; Norfloxacin; Ofloxacin; Pefloxacin; Rosoxacin; Sparfloxacin. Trovafloxacin.

11.1.11 - Các Sulfamid:

- Sulfacarbamid; Sulfaclomid; Sulfachlorpyridazin; Sulfadiazin; Sulfadimidin; Sulfafurazol; Sulfamerazin; Sulfamethizol; Sulfaphenazol; Sulfaproxylin; Sulfathiazol; Sulfisomidin.

- Sulfadimethoxin; Sulfadoxin; Sulfalen; Sulfametomidin; Sulfamethoxazol; Sulfametoxydiazin; Sulfametoxypyridazin; Sulfametrol; Sulfamonomethoxin; Sulfamoxol.

- Phtalylsulfathiazol; Succinylsulfathiazol; Sulfaguanidin; Sulfasalazin.

- Phối hợp sulfamid: Co-Soltrim; Co-Trifamol; Co-trimazin - Co-Trimoxazol.

11.1.12 - Các kháng sinh kháng khuẩn khác:

Fosfomycin; Novobiocin và Dihydronovobiocin; Teicoplanin; Vancomycin

11.1.13 - Phối hợp kháng sinh:

Ampiclox; Ampiox; Colimycin Penicillin; Eryclydin; Oletetrin; Pediazole, Rodogyl, Rubitracine,...

11.2 - Kháng sinh trị lao:

Capreomycin; Cycloserin; Ethambutol; Ethionamid; Etocarlid; Isoniazid; Karamycin; Morinamid; Pyrazinamid; Rifampicin; Rifabutin; Rimactazid và các phối hợp tương tự, Streptomycin; Thioacetazon; Viomycin.

11.3 - Thuốc trị phong:

Clofazimin; Dapson; Rifampicin.

11.5 - Các kháng virut:

Aciclovir - Amantadin - Famciclovir; Foscarnet; Ganciclovir; Moroxydin; Trifluridin; Rimantadin, Vidarabin; Vira - A. Lamivudin. Aaquinavir4

Điều trị AIDS: Didanosin; Zidovudin; Zalcitabin; Berlopentin,...

11.6 - Các kháng nấm toàn thân:

Amphotericin B; Flucytosin; Griseofulvin; Terbinafin,...

11.7 - Interferon và dẫn chất:

Interferon; Introna; Roferon - A.

11.8 - Các vaccin:

Engerix B; Havrix;...

Vaccin bại liệt sống; Vaccin BCG; Vaccin ho gà; Vaccin phòng dại; Vaccin phòng tả; Vaccin tả và TAB.

12 - THUỐC KHOA MẮT

12.1 - Kháng khuẩn tại chỗ:

Azidamphenicol; Bacitracin; Berberin Ophtiole; Bekanamycin; Cebemyxine; Chloramphenicol; Exocine; Framicetin; Fucithalmic; Gentamycin; Micromycin; Neomycin; Polyfra; Rifamicin Chibret; Sulfacetamid; Tetracyclin; Tobramycin; Rohto - Antibacterial;...

12.2 - Sát khuẩn tại chỗ:

Désomédine; Sophtal; Vitabact;...

Kèm thuốc gây co mạch: Seda-Collyre; Antalyre; Dacrine; Boroclarine; Inosine; Uvicol P.O.S;, V-Rohto;...

12.3 - Chống virut tại chỗ:

- Bonapton; Ibacitabin; Idoxuridin; Iduviran; Zovirax; Trifluridin; Vira-A.

12.4 - Chống viêm tại chỗ:

12.4.1. Corticoid tại chỗ đơn thuần: Dexamethason (Cebedex; Maxidex;...)

Fludrocortison; Fluorometholon; Hydrocortison; Medryson; Prednisolon.

12.4.2. Phối hợp corticoid - kháng sinh:

Cebedexacol; Blephaseptyl; Chlorocid-H; Cidermex; Garasone; Maxidrol; Sterdex;...

12.4.3. Thuốc chống viêm khác:

Albalon-A; Alcophebor; Alcopred; Iriclair; Konjunktival; Marticassol.

12.5 - Chống dị ứng tại chỗ:

- Acid cromoglicic (Cromoptic; Opticron); Levocabastin; Lodoxamid; Naabak và Naaxia; Nedocromil (Tilavist).

12.6 - Trị glôcôm:

- Dùng uống: Acetazolamid; Diclofenamid; Ethoxyzolamid; Glycerin; Metazolamid.

- Tại chỗ: a) Chẹn beta: Bentos; Betagan; Betanol, Betoptic; Carteolol; Timolol;...

b) Gây co đồng tử: Aceclidin; Carbachol; Ecothiopat iodid; Paraoxon; Pilocarpin.

c) Giãn đồng tử kiểu giao cảm: Eppy; Apraclonidin; Dipivefrin.

d) Phối hợp: Glaucadrine; Ismeline.

12.7 - Thuốc giãn đồng tử:

12.7.1 - Liệt đối giao cảm

- Atropin; Cyclopentolat; Eucatropin; Hyoscyamin; Homatropin; Tropicamid.

12.7.2 - Kiểu giao cảm

- Epinephrin, Phenylephrin.

12.8 - Gây tê tại chỗ:

- Cébésine; Novosine; Betoxycain.

12.9 - Thay thế nước mắt:

- Contactiol; Dulcilarmes; Lacrylube; Lacripos; Liquifilm tears.

12.10 - Điều trị đục thể thuỷ tinh:

- Tại chỗ: Catacol; Cataridol; Catarstat; Dulciphak; Vitamin C Faure; Vitaphakol.

- Toàn thân: Phakan, Phakolen; Phakormone S.T.

12.11 - Dùng trong phẫu thuật nhãn cầu:

12.11.1 - Thuốc chống viêm (dưới dạng thuốc nhỏ mắt):

Chymotrypsin; Indocid; Indocollyre; Voltarène.

12.11.2 - Dung dịch thụt rửa:

Aqsia; BSS.

12.12 - Làm lành tổn thương (thuốc nhỏ mắt)

Amicic; Euronoc; Eto (ống tiêm); Keratyl; Vitacic.

12.13 - Các thuốc khác:

Contactiol; Cyclorel; Fibs; Fluorescein; Hyaluronidase; Hydroxyethylcellulose; Retinol; Tolazolin; Torfot; Tetryzolin...

13 - THUỐC KHOA NỘI TIẾT

13.1 - Thuốc về trục tuyến yên - sinh dục:

13.1.1. Gonadotrophin và đối kháng:

- Fertilin; Gonadotrophin chorionic; Humégon; Inductor; Metrodine; Neo-Pergonal.

Chất tương tự GnRH - Decapeptyl; Enantone.

13.1.2. Các androgen:

- Testosteron và dẫn chất: Fluoxymesteson; Metyltestosteron; Testosteron

- Androgen làm thuốc tăng dưỡng:

Dynabolon; Mesterolon; Parabolan; Trophobolène

- Thuốc kháng androgen: Cyproteron.

13.2 - Thuốc về trục tuyến yên - giáp:

13.2.1. Hormon giáp:

Levothyroxin LT4; Liothyronin LT3

Phối hợp LT3 và LT4: Euthyral; Tiratricol

13.2.2. Kháng giáp:

Benzylthiouracil; Carbimazol; Metylthiouracil; Propylthiouracil; Thiamazol.

13.3 - Thuốc về trục tuyến yên - thượng thận:

13.3.1 - Hormon glucocorticoid: Cortison; Hydrocortison

13.3.2 - Hormon vỏ cơ - corticoid: Desoxycorton

13.3.3 - Kháng corticoid: Aminoglutethimid

13.4 - Hormon sinh trưởng: Somatropin và thuốc tương tự: Sandostatin và Lanreotid.

13.5 - Thuốc chủ vận cho hormon chống bài niệu:

Desmopressin và Lypressin.

13.6 - Thuốc ức chế prolactin:

Bromocriptin và Lisurid.

(Xem thêm các hormon sinh dục nữ ở thuốc về khoa phụ sản).

14 - THUỐC KHOA PHỤ SẢN

14.1 - Các estrogen:

Clorotrianisen; Dienestrol; Estraderm TS; Estradiol; Estriol; Estrofem; Estrogen; Estrogen liên hợp; Estron; Ethinyl - estradiol; Hexestrol; Hydroxyeston; Oestrogel; Promestrien; Trophicrème.

14.2 - Các progestatif:

Allylestrenol; Ethisteron; Etynodiol; Hydroxyprogesteron; Levonorgestrel; Lynestrenol: Medroxyprogesteron; Norethisteron; Norgestrel; Progesteron.

14.3 - Estro - progestatif:

14.3.1. Để tránh thai: Cilest; Marvelon Milli - Anovlar, Minidril; Minulet - Triella; Trinordiol;...

14.3.2. Để trị bệnh: Kliogest; Lutestral; Synergon; Trisequens

14.4 - Điều trị mãn kinh : (ngoài các hormon kể trên)

Abufène; Agreal; Centralgol;...

14.5 - Để cai sữa:

- Bromocriptin; Lisurid; Galactogil.

14.6 - Trị vô sinh :

Clomifen; chất tương tự gonadoralin; Decapeptyl; Lutrolef.

14.7 - Trị viêm nội mạc tử cung:

- Enantone; Nafarelin; một số progestatif; Danazol.

14.8 - Kháng khuẩn ngoài da (xem mục 3)

14.9 - Kháng nấm tại chỗ (xem mục 3)

14.10 - Kháng herpès:

- Aciclovir; Vidarabin

14.11 - Thuốc co tử cung :

- Dinoprost, Dinoproston; Ergometrin; Ergotamin; Methylergometrin; Oxytocin; Spartein

14.12 - Thuốc thư giãn tử cung :

- Isoxsuprin; Racefemin; Ritodrin; Salbutamol; Terbutalin.

15 - THUỐC KHOA TAI MŨI HỌNG

15.1 - Thuốc tại chỗ trị viêm mũi dị ứng:

15.1.1 - Corticoid không phối hợp: Beconase; Nasalide; Pivalone; Solucort ORL.

15.1.2 - Chống dị ứng: Alérion; Lomusol, Rhinaaxia

15.1.3 - Chống tiết cholin: Atrovent dung dịch mũi.

15.2 - Thuốc chống cương tụ:

15.2.1 - Uống:

Denoral; Hexapneumine; Maxilase; Sudafed; Triaminic kèm thuốc hạ nhiệt; Actifed; Fervex; Humex Fournier; Neocitran; Rhinofebral C; Rinural; Rinutan; Rhinergal.

15.2.2 - Đường mũi:

Aturgyl; Biphédrine aqueuse; Derinox; Déturgyone; Frazoline; Iliadine; Pernagine; Polydexa; Rhinalium; Rhinex; Rhinosterine

- Bơm/hít: Balsofumin; Vapo Myrtol,...

15.3 - Thuốc sát khuẩn mũi:

Bactroban; Biocidan; Locabiotal; Soframycine;...

15.4 - Thuốc rà miệng: (Sát khuẩn và giảm đau)

Arpha collutoire; Angispray; Eludril; Hexa spray; Locabiotal, Lysofon: Oromedin;...

15.6 - Thuốc nhỏ tai:

Antibio-Synalar; Auricularum; Auristan; Auriswell; Colicort; Corticétine, Désocort; Dexapolyfra; Otofa; Otoralgin; Polydexa; Vosol;...

15.6 - Một số thuốc khác:

Acriflavin; Acrivastin; Ambazon; Biclotymol; Chymotryprin; Dequalinium; Domiphen; Hec; Lyso-6; Otolysine.

16 - THUỐC KHOA TÂM THẦN

16.1 - Thuốc an thần kinh:

16.1.1. Dẫn chất phenothiazin:

Acepromazin; Aceprometazin; Alimemazin; Butaperazin; Chlorpromazin; Clotiapin; Cyamemazin; Fluphenazin; Levomepromazin; Mesoridazin; Peniciazin; Perphenazin; Piperacetazin; Pipotiazin; Proclorperazin: Promazin; Thioproperazin; Thioridazin; Trifluoperazin; Triflupromazin;

16.1.2 - Dẫn chất butyrophenon:

Benperidol; Droperidol; Fluanison; Haloperidol; Penfluridol; Pipamperon; Trifluperidol.

16.1.3 - Dẫn chất benzamid:

- Amisulprid; Sulpirid; Sultoprid; Tiaprid.

16.1.4. Dẫn chất dibenzodiazepin: Clozapin

16.1.5. Dẫn chất thioxanthen:

Chlorprothixen; Flupentixol;

16.1.6 - Các thuốc khác: Loxapin; Pimozid. Risperidone.

16.2 - Thuốc chống trầm cảm:

16.2.1. Dẫn chất imipramin :

- Amitriptylin; Amoxapin; Clomipramin, Demexiptilin; Desipramin; Dosulepin; Doxepin; Imipramin; Lofepramin; Metapramin; Nortriptylin; Opipramol; Propizepin; Quinupramin; Tianeptin; Trimipramin.

16.2.2 - Dẫn chất IMAO :

- Iproniazid; Moclobemid; Nialamid; Toloxaton.

16.2.3 - Các dẫn chất khác :

- Amineptin; Fluoxetin; Fluvoxamin; Incasan; Maprotilin; Medifoxamin; Miansenin; Nomifensin; Oxaflozan; Oxitryptan; Trazodon; Viloxazin; Venlafaxin. Sertralin.

16.3 - Thuốc chỉnh khí sắc: (Normothymic)

Carbamazepin; Muối Lithi; (Neurolithium; Téralithe); Valpromid. Sertralin.

16.4 - Thuốc hướng tâm thần, giải ức chế: Carpipramin.

16.5 - Thuốc hưng tâm thần - (Psychostimulant).

16.5.1 - Modafinil

16.5.2 - Dẫn chất deanol: Cérébrol; Deanol aceglumat (Clérégyl)

16.5.3 - Các thuốc khác: Adrafinil; Arcalion; Cogitum; Fipexid; Gaba; Minaprin; Pirisudanol...

17 - THUỐC KHOA THẦN KINH

17.1 - Thuốc gây ngủ:

17.1.1 - Dẫn chất Barbituric:

- Amobarbital; Barbital; Butalbital; Butobarbital; Pentobarbital; Phenobarbital; Secobarbital; Vinylbital.

17.1.2 - Dẫn chất benzodiazepin và tương tự:

- Brotizolam; Estazolam; Flunitrazepam; Loprazolam; Lormetazepam; Midazolam; Nitrazepam; Phenazepam; Temazepam; Triazolam.
- Zolpidem và Zopiclon.

17.1.3 - Kháng histamin H1: Donormyl; Mépronizin; Théralène.

17.2 - Thuốc an thần - trấn tĩnh:

17.2.1 - Dẫn chất Benzodiazepin: Alprazolam; Bromazepam; Clobazam, Chlordiazepoxid; Clorazepat; Clotiazepam; Diazepam; Halazepam; Ketazolam; Loflazefat ethyl; Lorazepam; Medazepam; Nordazepam; Oxazepam; Pinazepam; Prazepam; Tofisopam.

17.2.2 - Một số dẫn chất khác:

Atrium; Benzoctamin; Buspiron; Captodiam; Etifoxin; Hydroxyzin; Mephenoxalon; Meprobamat; Trimetozin; Valnoctamid.

17.2.3 - An thần nguồn gốc thực vật :

- Assagix; Neurotensyl; Rotunda; Roxen.

17.3. Thuốc trị đau nửa đầu:

17.3.1 - Trị cơn đau: (Xem thuốc giảm đau - Khoa thấp khớp).

- Alcaloid nấm cựa gà; Diergo - Spray; Dihydroergotamin, Ergotamin; Kefalgin; Lisurid; Migwell; Oxetoron.

17.3.2. Phòng và điều trị cơ bản:

- Một số thuốc chẹn beta: Avlocardyl; Hemipralon; Lopressor; Seloken.
- Dihydroergotamin và một số thuốc khác: Desernil, Nocertone; Sanmigran, Sibelium;, Vidora; Methylsergid; Pizotifen; Flunarizin; Migriv; Migralgin; Sumatriptin.

17.4. Thuốc trị động kinh:

Beclamid; Carbamazepin; Clobazam; Clomethiazole; Clonazepam; Diazepam; Ethosuximid; Gabapentin; Phenobarbital; Phenytoin; Progabid; Sodium valproat; Sulthiam; Trimethadion; Valpromid; Vigabatrin.

17.5. Thuốc trị chóng mặt:

- (Xem các thuốc: chống nôn; trấn tĩnh, an thần kinh; kháng histamin...) Cinnarizin; Flunarizin; Meclizin, Dimenhydrinat, Diazepam...
- Một số thuốc khác: Betahistin; Sibelium; Tanganil.

17.6. Thuốc chống nhược cơ:

17.6.1. Thuốc kháng cholinesterase: Ambenonium; Pyridostigmin; Prostigmine.

17.6.2. Các thuốc khác: Aldacton: Practon; Spiroctan; Spironolacton.

17.7. Thuốc trị Parkinson:

17.7.1. - Chống tiết cholin: Benzatropin; Biperiden; Procyclidin; Trihexyphenidyl; Tropatepin.

17.7.2. Tiết dopamin: Levodopa và phối hợp (Modopar; Sinemet) chất chủ vận tiết dopamin: Apokinon; Bromocriptin; Lisurid; Piribedil; Ropinirol.

17.7.3. IMAO chọn lọc B: Selegilin.

17.7.4. Một số thuốc khác: Amantadin; Genoscopolamin; Orphenadrin

17.8 - Thuốc điều trị bệnh Alzheimer: Tacrin - Rivastigmin.

17.9 - Thuốc giảm đau - hạ nhiệt

(Xem mục 7)

18 - THUỐC KHOA XƯƠNG - KHỚP

18.1 - Thuốc chống viêm (Xem mục 1)

18.2 - Điều trị cơ bản các chứng viêm thấp khớp:

- Ciclosporin
- Thuốc trị sốt rét: Cloroquin và Hydroxychloroquin.
- D - penicillamin và dẫn chất
- Muối vàng: Allochrysine; Auranofin.
- Sulfasalazin.

18.3 - Điều trị các bệnh về xương:

- Calcitonin; Sodium fluorid; Architex
- Pamidronic acid; Clodronic acid; Etidronic acid. Alendronic acid. Glucosamine.

18.4 - Điều trị cơn cấp bệnh gút:

Colchicin và dẫn chất

18.5 - Trị tăng acid uric-huyết:

- Allopurinol và thuốc tương tự: Benzbromaron; Tisopurin
- Phân hủy acid uric: Urat-oxidase.
- Tăng thải trừ acid uric: Benziodaron; Probenecid; Sulfinpyrazon.

18.6 - Gây thư giãn cơ:

Baclofen; Carisoprodol, Chlormezanon; Chlorproethazin; Dantrolen; Eperison; Idrocilamid; Mephenesin; Methocarbamol; Phenprobamat; Quinin benzoat; Tetrazepam; Thiocolchicosid; Tizanidin; Tolperison.

18.7 - Trị hư khớp:

Diacerein; Hyalgan.

18.8 - Chống viêm và phù nề:

Alpha-amylase; Alphamucase; Bromelain; Chymotrypsin; Lasonil; Ribatran; Serrapeptase; Thiomucase.

19 - THUỐC KHOA TIẾT NIỆU

19.1. Thuốc kháng khuẩn niệu đạo: (Xem thêm các kháng sinh kháng khuẩn mục 11).

19.1.1. Quinolon thế hệ 1: Các Acid nalidixic; Oxolinic; Pipemidic và Flumequin.

19.1.2. Quinolon thế hệ 2 - Ciprofloxacin; Enoxacin; Lomefloxacin; Norfloxacin; Ofloxacin; Pefloxacin; Rosoxacin

19.1.3. Các nitrofuran: Nifuraden; Nifuratel; Nifurfolin; Nifurtoinol; Nitrofurantoin.

19.1.4. Trimethoprim và phối hợp với sulfamid

19.1.5. Betalactamin: Selexid; Tienam

19.1.6. Một số thuốc khác: Fosfomycin; Trometamol; Nibiol; Rufol; Kaviase; Mictasol; Uversin

19.2. Thuốc điều trị sỏi thận:

19.2.1. Kiềm hóa nước tiểu: Foncitril; Kalicitrine.

19.2.2 - Một số thuốc khác: Avisan; Cystenal, Magurlit; Piperazin hexahydrat; Succinimid; Tiopronin; Urodan; Trometamol.

19.3. Thuốc lợi tiểu:

19.3.1. Tác dụng ở quai Henle: Bumetanid; Furosemid; Piretamid.

19.3.2. Dẫn chất thiazidic và tương tự:

Bendroflumethiazid; Benzthiazid; Butizid; Chlortalidon; Chlorothiazid, Cyclothiazid; Hydrochlorothiazid; Hydroflumethiazid; Mebutizid; Methyclothiazid; Teclothiazid. Aldactazin.

19.3.3. Lợi tiểu tăng kali huyết:

Amilorid; Spironolacton; Canrenon; Triamteren

19.3.4. Ức chế carbo - anhydrase: Acetazolamid

19.3.5. Các thuốc khác:

Aminometradin; Acid etacrinic; Ambusid; Cicletanin; Indapamid; Mannitol; Xipamid. Glimepirid.

- Từ dược thảo: Hephytol; Lespenephryl; Betasiphon.

19.4 - Thuốc trị bệnh thận tiểu cầu:

20.4.1. Bệnh nguyên phát: Sandimnum

20.4.2. Ở bệnh nhân tiểu đường: Aceten; Caporil; Lopril; Tensiomin.

19.5 - Thuốc trị suy thận mạn:

20.5.1. Trị tăng kali - huyết: Kayexalate

20.5.2. Chelat - hóa phosphor: Calcidia; Eucalcic

20.5.3 - Erythropoietin. Amiyu.

20.8.3 - Các dung dịch lọc máu ngoài thận.

19.6 - Thuốc trị chứng đái dầm:

20.6.1 - Dẫn chất imipramin: Anafranil; Elavil; Laroxyl; Tofranil

20.6.2 - Desmopresin

20.6.3 - Oxybutynin

20.6.4 - Các thuốc khác: Enuretine

19.7 - Thuốc trị phì đại tiền liệt tuyến lành tính:

20.7.1. Ức chế thụ thể alpha: Alfuzosin; Minipress; Moxisylyt, Tamsulosin, Terazosin.

20.7.2. Ức chế 5-alpha-reductase: Finasterid

20.7.3 - Các thuốc khác: Capistan và Permixon, Tadenan

19.8 - Thuốc trị liệt dương: Alprostadil, Moxisylyt; Yohimbin; Tribestan; Sildenafil; Viagra.

19.9 - Một số thuốc khác:

Batriden (trong mổ ghép thận)

Betanechol (ứ nước tiểu sau mổ)

Vesirug (thụt rửa bàng quang)

Xylocain gel (gây tê niệu quản)

20 - THUỐC KHOA TIÊU HÓA

20.1 - Thuốc trị đau loét dạ dày tá tràng:

20.1.1. Kháng thụ thể H2 histamin: Cimetidin; Famotidin, Nizatidin; Ranitidin.

20.1.2. Ức chế bơm proton: Lansoprazol; Omeprazol.

20.1.3. Prostaglandrin: Misoprostol; Enprostyl.

20.1.4. Chống loét tại chỗ: Sucralfat.

20.1.8. Một số thuốc khác: Pirenzepin; Sulpirid, Vitamin U.

20.1.6. Thuốc diệt Helicobacter pylori: Gastrostat; Helicocin (phối hợp)

20.2 - Thuốc chống acid dịch vị và bao che dạ dày ruột:

20.2.1. Chống acid dịch vị:

- Alexitol sodium; Aldioxa; Algeldrat; Almaca, Gelusil; Maalox; Phosphalugel; Rennie; Rocgel; Supralox; Ulfon,...

20.2.2. Bao che dạ dày ruột: Attapulgit, Dimeticon, Kaolin; Bolinan; Smecta.

20.2.3. Thuốc phối hợp: Alusi; Gastropulgite, Gaviscon; Kavet, Vikaira.

20.3 - Thuốc ảnh hưởng đến nhu động đường tiêu hóa:

Cisaprid; Domperidon; Metoclopramid; Debridat.

20.4 - Thuốc chống tiêu chảy:

20.4.1. Giảm nhu động ruột: Diphenoxylat + atropin; Loperamid; Cồn paregoric; viên Opizoic.

20.4.2. Chống tiết dịch ruột: Tiorfan. Racecadotril

20.4.3. Kháng khuẩn đường ruột:

- Aminosid: Entercin; Humagel; Neomycin
- Polymyxin: Colistin
- Nitrofuran: Nifuroxazid; Nifurzid
- Dẫn chất quinoléin: Intetrix
- Sulfamid đường ruột: Sulfaguanidin. Phtalazol; Sulfasalazin.

20.4.4. Thành phẩm nguồn gốc vi khuẩn:

Antibio; Antibiophilus; Bactisubtil, Bioflor, Biolactyl; Colitique, Colopten, Lacteol; Lyo- Bifidus; Ultra-levure.

20.4.5. Chống nấm: Amphotericin B; Miconazol; Nystatin.

20.5 - Thuốc nhuận tràng:

20.5.1. Chất nhày thực vật: Inolaxin: Normacol; Spagulax.

20.5.2. Nhuận tràng thẩm thấu: Fortrans

Lactulose; Lactitol; Mannitol, Sorbitol; Poloxamer; Polyethylen glycol; Pentaerythritol.

20.5.3. Làm trơn: Dầu paraffin; Lansoyl; Lubentyl

20.5.4. Nhuận tràng kích thích:

Bisacodyl; Casanthranol; Dantron; Jamylène; Sodium docusat; Sodium picosulfat; Phenolphtalein; Senosid.

20.6 - Thuốc trị các rối loạn chức năng tiêu hóa:

20.6.1 - Chống co thắt (xem mục 7)

20.6.2. Trị đầy bụng.

- Muối kiềm và chất tương tự: Betain citrat; Normogastrin

- Các enzym tiêu hóa: Alipase; Askenzyme; Babo Tab; Eurobiol; Pancreatin; Pepsin; Spasmenzyme, Tymoplex.

- Tăng tiết mật: Acid cinametic; Carnitin; Hepadial; Romarène; Sorbitol.

- Hướng gan: Arginin; Legalon; Rocmalin; DDB; Thioctic acid

- Nguồn gốc thực vật: Actisô; Chophytol; Oddibil

- Hút hơi: Dimeticon; Than hoạt.

20.7 - Trị viêm gan virut : Interferon; vidarabin

20.8 - Bảo vệ nhu mô gan:

Cyanidanol; Essentiale; Flumecinol; Methionin; DDB; Silymarin; Silibinin.

20.9 - Thuốc đạn chữa trĩ :

Anoréine; Anuxol; HEC; Preparation H; Sedorhoide; Titanoréine; Antihémorrhoidaires Cassenne.

20.10 - Điều trị sỏi mật : Acid chenodesoxycholic và acid ursodesoxycholic.

21 - THUỐC KHOA TIM MẠCH

21.1 - Thuốc trị tăng huyết áp:

21.1.1 - Thuốc lợi tiểu (xem mục 19.3).

21.1.2 - Thuốc chẹn bêta:

Acebutolol; Atenolol; Betaxolol; Bisoprolol; Carteolol; Celiprolol; Labetalol; Levopenbutolol; Metoprolol; Nadolol; Oxprenolol; Pindolol; Propranolol; Sotalol, Tertatolol; Timolol;

21.1.3. Ức chế enzym chuyển đổi angiotensin (IEC): Benazepril; Captopril; Cilazapril; Enalapril; Fosinopril; Lisinopril; Perindopril, Quinapril, Ramipril, Trandolapril,...

21.1.4. Đối kháng angiotensin II: Losartan. Irbesartan. Valsartan, Telmisartan

21.1.5. Chẹn dòng calci:

- Dẫn chất dihydropyridin: Amlodipin; Felodipin; Isradipin; Lacidipin; Nicardipin; Nifedipin; Nitrendipin.

- Các chất khác: Diltiazem; Verapamil.

21.1.6. Tác dụng đến thần kinh trung ương: Clonidin; Guanfacin; Guanabenz; Guanoxabenz; Metyldopa; Rilmenidin; Tolonidin

21.1.7. Gây giãn mạch:

- Chẹn alpha: Alpress, Eupressyl; Mediatensyl; Minipress

- Các thuốc khác: Bendazol; Diazoxid; Hydralazin và dẫn chất; Minoxidil; Sodium nitroprussiat

21.1.8. Reserpin và dẫn chất: Bietaserpin; Raunatin; Rescinnamin; Reserpin.

21.1.9. Phong bế hạch thần kinh: Betanidin; Bretylium tosylat; Guanethidin; Pargylin

21.1.10. Các thuốc phối hợp.

- IEC + lợi tiểu thiazidic; Acuilix; Briazide; Captea; Cibadrex; Co-Renitec; Ecazide; Koretic; Prinzide; Restoretic

- Chẹn beta + lợi tiểu: Logroton; Moducren; Trasitensin; Viskaldix

- Chẹn beta + chẹn calci: Beta Adelate; Logimax, Tenordete.

- Chẹn beta + giãn mạch: Trasipressol. Carvedilol

- Lợi tiểu + Reserpin: Tensionorme; Resemid: Terbolan

- Một số thuốc khác: Adelphane; Aldatense; Brinerdine; Cordichin; Kalten; Tensigradyl

21.2 - Thuốc trị suy mạch vành:

21.2.1. Chẹn beta (xem mục 21.1.2.)

21.2.2. Chẹn calci: Verapamil; Diltiazem; Nifedipin; Bepridil; Perhexillin; Amlodipin; Felodipin.

21.2.3. Dẫn chất nitro:

- Tác dụng nhanh (đặt dưới lưỡi): Isocard; Lenitral spray; Natispray, Risordan; Nitroglycerin.

- Tác dụng kéo dài (uống): Lenitral; Monicor; Nitrodex; Oxycardin; Risordan LP; Sorbitrat.

- Đường da (nội bì): Cordipatch; Diafuson; Discotrin; Lenitral percutané, Nitriderm TTS, Optizor; Trinipatch.

21.2.4. Amiodaron

21.2.5. Các thuốc khác: Corvasol; Ikoral; Vastarel

21.2.6. Tiêm IV (trị suy mạch vành cấp): chẹn beta tiêm IV; Chẹn calci tiêm IV; Dẫn chất nitro tiêm tĩnh mạch

Dạng tiêm trong mạch vành: Adalat; Risordan; Corvasal

21.3 - Thuốc trị suy tim:

21.3.1. Thuốc lợi tiểu (xem mục 19).

21.3.2. IEC: Captopril; Cilazepril; Enalapril; Lisinopril; Perindopril; Quinapril; Ramipril.

21.3.3. Dẫn chất digitalis và tương tự: Acetyldigitoxin; Acetyldigoxin; Acetyl Strophantidin; Digitoxin; Digoxin; Divaricosid; Lanatosid C; Oleandrin; Peruvosid; Proscillaridin; Spartein; Thevetin; Uabain.

21.3.4 - Trị suy tim cấp - (xem thêm mục 5)

21.3.5 - Các thuốc ức chế phosphodiesterase: Corotrope; Inocor; Perfane.

21.4 - Thuốc chống loạn nhịp:

21.4.1. Thuốc nhóm 1: Quinidin và dẫn chất: Cibenzolin; Disopyramid; Lidocain và dẫn chất; (Mexiletin); Aprindin; Flecainid; Propafenon.

21.4.2. Nhóm II: Thuốc chẹn beta (Xem 21.1)

21.4.3. Nhóm III: Amiodaron và Bretylium Tosylat.

21.4.4. Nhóm IV: Thuốc chẹn calci; Diltiazem; Verapamil

21.4.5. Một số thuốc khác: Ajmalin; Antazolin,...

21.5 - Thuốc trị giảm huyết áp/trợ tuần hoàn:

21.5.1. Thuốc kiểu giao cảm: Alupent; Effortil; Gutron; Hep-A-myl; Praxinor; Tensophoril

21.5.2. Dihydroergotamin và dẫn chất

21.5.3. Yohimbin

21.5.4. Một số thuốc khác: Nikethamid; Solucamphre,...

21.6 - Thuốc an thần kinh tim:

Cardiocalm; Crataegutt forte; Divane; Nati-Sédine; Palpipax,...

21.7 - Thuốc giãn mạch và chống thiếu máu cục bộ:

Buflomedil; Cyclandelat; Dẫn chất nấm cựa gà: Ergokod; Hydergines; Iskedyl; Sermion, Vasobral; - Naftidrofuryl; Papavevin; Pentoxifyllin; Piracetam; Raubasin + Almitrin; Vincamin; Xantinol nicotinat; Iloprost; Cervoxan; Citicolin; Lucidril; Trivastal; Vadilex.

21.8 - Thuốc bảo vệ thành mạch và tĩnh mạch:

Adenosin phosphat; Ampecyclat; Aescin; Benzaron; Benzquercin; Cyclo 3; Diosmin; Endotelon; Tribenosid; Troxerutin; Veinosane; Rutin C. Evening Primrose oil.

21.9 - Thuốc hạ lipid huyết:

21.9.1. Các fibrat: Benzafibrat; Ciprofibrat; Clofibrat; Clofibrid; Fenofibrat.

21.9.2. Các statin: Simvastatin; Lovastatin; Pravastatin. Atorvastatin

21.9.3. Các resin chelat - hoá: Colestipol; Colestyramin

21.9.4. Một số thuốc khác:

Acid oxiniacic; Benfluorex; Cholestan; Gemfibrozil; Maxepa; Pentosan polysulfat; Probucol; Tiadenol

21.10 - Các thuốc khác :

-Alprostadil. Cerivastatin

- Gây xơ vữa cứng tĩnh mạch: Aetoxisclerol

22 - THUỐC KHOA UNG THƯ

22.1 - Thuốc độc hại tế bào:

22.1.1. Thuốc tác động đến ADN:

- Tác nhân Alkyl hóa: Ametycin; Caryolysine; Chloraminophene; Endoxan; Estracyt; Holoxan; Stereocyt; Thiotopa, Vercyte.

- Các nitroso-urê: Belustin; Bicnu; Deticène; Hexastat; Muphoran; Natulan; Zanosar.

- Cisplatin và carboplatin.

- Bleomycin.

22.1.2. Thuốc chống chuyển hóa:

- Kháng folic: Methotrexat.

- Kháng puric: Cytarabin; Fluorouracil; Ftorafur.

- Kháng pyrimidic : Cytarabin; Fluorouracil; Ftorafur.

22.1.3. Các chất ức chế topoisomerase:

- Campto

- Các anthracyclin: Adriblastine; Cerubidine; Doxorubicine; Farmorubicin; Theprubicin; Zavedos.

- Một số chất xen kẽ (intercalant): Amsidine; Novantrone.

- Các epidophyllotoxin: Celltop; Etoposide - Vehem - Sandoz; Vepeside.

22.1.4. Tác nhân đến mạng thoi (fuseau):

Eldisin; Navelbin; Vinblastin; Vincristin; Taxol và Taxotere.

22.1.5. Một số thuốc khác: - Hydrea; Kidrolase; Metastron; Mithracine.

22.2. Các tác nhân kìm tế bào:

23.2.1. Dẫn chất hormon:

- Chất tương tự GnRH: Decapeptyl; Enantone; Suprefact; Zoladex.

- Chất tương tự somatostatin: Sandostatin; Somatolin LP.

- Một số estrogen và progestatif.

23.2.2. Các tác nhân kháng hormon:

- Anti - estrogen: Kessar; Lentaron; Nolvadex, Oncotam; Tamofène

- Anti - androgen; Anandron, Androcur, Eulexine.

- Anti - steroid: Orimétène.

22.3 - Chất biến đổi đáp ứng miễn dịch:

Các Interferon và Interleukin 2

BẢNG TÍNH DIỆN TÍCH BỀ MẶT THÂN THỂ NGƯỜI

Chiều cao cm	90	95	100	105	110	115	120	125	130	135	140	145	150	155	160	165	170	175	180	185	190	195
Cân nặng																						
10	0.50	0.52	0.54	0.56																		
12.5	0.55	0.57	0.59	0.61	0.64																	
15	0.59	0.62	0.64	0.66	0.69	0.71	0.73															
17.5	0.63	0.66	0.68	0.71	0.73	0.76	0.78	0.80														
20	0.67	0.70	0.72	0.75	0.78	0.80	0.83	0.85	0.88	0.90												
22.5			0.76	0.79	0.82	0.84	0.87	0.89	0.92	0.95	0.97	1.00										
25				0.82	0.85	0.88	0.91	0.94	0.96	0.99	1.02	1.04	1.07									
27.5				0.86	0.89	0.92	0.95	0.97	1.00	1.03	1.06	1.08	1.11	1.14	1.16							
30					0.92	0.95	0.98	1.01	1.04	1.07	1.10	1.13	1.15	1.18	1.21	1.24						
32.5					0.95	0.98	1.02	1.05	1.08	1.11	1.14	1.16	1.19	1.22	1.25	1.28	1.31					
35						1.02	1.05	1.08	1.11	1.14	1.17	1.20	1.23	1.26	1.29	1.32	1.35					
37.5							1.08	1.11	1.14	1.17	1.21	1.24	1.27	1.30	1.33	1.36	1.39	1.42				
40								1.14	1.17	1.21	1.24	1.27	1.30	1.33	1.37	1.40	1.43	1.46				
42.5								1.17	1.21	1.24	1.27	1.30	1.34	1.37	1.40	1.43	1.46	1.50	1.53			
45									1.24	1.27	1.30	1.34	1.37	1.40	1.44	1.47	1.50	1.53	1.56			
47.5									1.26	1.30	1.33	1.37	1.40	1.44	1.47	1.50	1.53	1.57	1.60	1.63		
50									1.29	1.33	1.36	1.40	1.43	1.47	1.50	1.54	1.57	1.60	1.64	1.67	1.70	
52.5										1.36	1.39	1.43	1.46	1.50	1.53	1.57	1.60	1.64	1.67	1.70	1.74	1.77
55										1.38	1.42	1.46	1.49	1.53	1.56	1.60	1.63	1.67	1.70	1.74	1.77	1.80
57.5											1.45	1.48	1.52	1.56	1.59	1.63	1.66	1.70	1.74	1.77	1.80	1.84
60											1.47	1.51	1.55	1.59	1.62	1.66	1.70	1.73	1.77	1.80	1.84	1.87
62.5												1.54	1.58	1.61	1.65	1.69	1.72	1.76	1.88	1.83	1.87	1.91
65												1.56	1.60	1.64	1.68	1.72	1.75	1.79	1.83	1.86	1.90	1.94
67.5													1.63	1.67	1.71	1.74	1.78	1.82	1.86	1.90	1.93	1.97
70													1.65	1.69	1.73	1.77	1.81	1.85	1.89	1.92	1.96	2.00
72.5														1.72	1.76	1.80	1.84	1.88	191	1.95	1.99	2.03
75														1.74	1.78	1.82	1.86	1.90	1.94	1.98	2.02	2.06
77.5															1.81	1.85	1.89	1.93	1.97	2.01	2.05	2.09
80															1.83	1.87	1.92	1.96	2.00	2.04	2.08	2.12
82.5																1.90	1.94	1.98	2.02	2.06	2.10	2.14
85																	1.96	2.01	2.05	2.09	2.13	2.17
87.5																	1.99	2.03	2.07	2.12	2.16	2.20
80																			2.06	2.10	2.14	2.18	2.22
92.5																			2.08	2.12	2.17	2.21	2.25
95																			2.15	2.19	2.23	2.28
97.5																			2.17	2.22	2.26	2.30
100																				2.24	2.28	2.33
102.5																				2.26	2.31	2.35
105																					2.33	2.38
107.5																						2.40

Đối chiếu hàng dọc là cân nặng với hàng ngang là chiều cao sẽ cho số liệu diện tích bề mặt thân thể tính ra m^2.

Ví dụ : Một người có chiều cao 165cm và cân nặng 60kg sẽ có diện tích bề mặt thân thể là 1.66m^2

CÁC HẰNG SỐ SINH LÝ
của
MỘT NGƯỜI BÌNH THƯỜNG *

* *Xét nghiệm sinh hóa GS Phạm Tử Dương và GS Nguyễn Thế Khánh*

MÁU

I. Tính chất vật lý và tế bào

Tính chất vật lý	
1. Thể tích máu (ml/kg)	
- Nam	71,2 ± 6
- Nữ	61±7,5
2. Độ quánh : - Máu	3,8-4,5
- Huyết thanh	1,64-1,69
3. Tỷ trọng : - Máu	1,051
- Huyết tương	1,028
4. Áp lực thẩm thấu	295mmol/l
5. Độ hạ băng điểm của huyết tương	0,56±0,02°C
6. pH máu : - Động mạch	7,40
- Tĩnh mạch	7,37
7. Tốc độ lắng hồng cầu	
Westergreen	4-7mm
Pachenkov - Nam	5-9mm
- Nữ	8-14mm
8. Hematocrit - Nam	43%
- Nữ	39%

Bạch cầu	
1. Số lượng	
Người lớn : - Nam	$7x10^9/l$
- Nữ	$6,2x10^9/l$
Trẻ mới đẻ	$15,4x10^9/l$
2. Công thức bạch cầu	
Đa nhân trung tính :	60-68%
- Ái toan	2-4
- Ái kiềm	0,5-1
Monocyt	5-10
Lymphocyt	20-30
3. Công thức Arneth	
5. 35. 41. 17. 2	
4. Công thức Shilling	
0. 0. 7. 93	

Tiểu cầu	
Số lượng	$200-300x10^9/l$

Hồng cầu	
1. Số lượng	
Nam	$4,2x10^{12}/l$
Nữ	$3,8x10^{12}/l$
Trẻ mới đẻ	$5,1x10^{12}/l$
2. Hồng cầu lưới	0,7-0,9%
3. Huyết sắc tố (g/dl)	
Nam	14,6g
Nữ	13,2g
4. Giá trị hồng cầu	
Thể tích HC trung bình	$85-95\mu m^3$
Nồng độ HST trung bình trong HC	32-38g/dl
Lượng HST trung bình trong HC	35pg
Dải phân bố kích thước HC (RDW)	11,5-14,5%
Sức bền hồng cầu trong máu :	
- Bắt đầu tan	4,6‰ NaCl
- Tan hết	3,6% NaCl
Sức bền hồng cầu đã rửa huyết tương :	
- Bắt đầu tan	4,8‰ NaCl
- Tan hết	3,4‰ NaCl
5. Nhóm máu (hồng cầu)	
AB	4,24%
A	16,46%
B	27,94%
O	48,35%
6. Yếu tố Rh (+)	99,93%

Cầm máu và đông máu	
1. Sức bền mao mạch	
- Phương pháp giảm áp	20-25cm Hg
- Dấu hiệu dây thắt	âm tính
2. Co cục máu	1-3 giờ
3. Thời gian chảy máu	2ph50gy
4. Thời gian đông máu	9ph15gy
5. Thời gian Howell	1ph45gh
6. Thử nghiệm dung nạp heparin (1đv)	8-12 phút
7. Tỷ lệ nhóm prothrombin	8-100%
8. Tiêu thụ prothrombin	≥ 1 phút
9. Thời gian thrombin	15-20 giây
10. Tan cục máu	3-6 ngày

II. Xét nghiệm sinh hóa học

Xét nghiệm	Tính theo gam		Tính theo mol	
	Đơn vị	Hằng số	Đơn vị	Hằng số
Chất đạm				14,7-55,3 µmol
Ammoniac	dl	25-94 µg		
α-FP	ml	3,4 ng		
Acid amin	dl	30-35 mg	l	208-327 µmol
Acid uric	-	4,5±1 mg	l	44-106 µmol
Creatinin	-	0,5-1,2mg	-	
Ferritin	-	12µg		10,2-13,6 µmol
Fibrinogen	-	300-400 mg	l	
Glutathion khử	-	30-37 mg		
Glutathion toàn phần	-	37-42 mg		
Nitơ dư	-	10-20 mg		
Nitơ polypeptid	-	4-6 mg		
Nitơ toàn phần phi protid		29±6 mg		
Protein	-	7,7 ± 0,6g		
Glubulin miễn dịch :	-			
IgG		0,65-1,7g	l	43-113 µmol
IgM	-	0,12 g	-	1,3 µmol
IgD	-	2,5 mg	-	0,13 µmol
IgE	-	5-5,6 µg	-	<0,3 nmol
IgA	-	0,1-0,4g	-	6,2-25 µmol
Urê	-	15-40 mg		2,5-6,7 mmol
Chất mỡ				
Acid béo	dl	0,20-0,40 g	l	
Cholesterol	-	150-190 mg		3,9-4,9 mmol
Cholesterol este hóa	-	103±17 mg		
Lipid toàn phần	-	763±126 mg		
Burstein	-	0,15-0,50		
		đơn vị QK	l	
Phospholipid	-	225±17mg	-	2,6-3,2 mmol
Triglycerid	-	<175 mg		<2mmol

Xét nghiệm	Tính theo gam		Tính theo mol	
	Đơn vị	Hằng số	Đơn vị	Hằng số
Chất đường				
Acid lactic	dl	20±4 mg	l	1,8-2,7 mmol
Acid pyruvic	-	0,8±0,2 mg	-	68-114 µmol
Glucose	-	80-110 mg	-	4,4-6,1 mmol
Mật				
Bilirubin	dl	0,55±0,25 mg	-	5,1-13,6 µmol
Muối mật	-	vết		
Điện giải				
Calci	dl	8,1-10,4 mg	l	2,03-2,6 mmol
Chlor	-	337-383 mg	-	95-108 mmol
Kali	-	15,2-19,6 mg	-	3,9-5 mmol
Magne	-	1,8-2,4 mg	-	0,75-1 mmol
Natri	-	310-345 mg	-	135-150 mmol
Phospho	-	4±0,7 mg	-	1,05-1,5 mmol
Cân bằng kiềm toan và các chất khí				
Oxy máu động mạch	dl	19-20 mg		
Oxy máu tĩnh mạch	-	12-14 ml		
PaO_2		80-98 mmHg		10,6-13 kPa
SaO_2		95-97%		
Carbon dioxyd máu :				
Động mạch	-	40-50 ml		
Tĩnh mạch	-	50-60 ml		
$PaCO_2$		38-43 mmHg		5,1-5,7 kPa
Dự trữ kiềm	l	22-25 mEq	-	22-25 mmol
Cân bằng kiềm toan (Máy Astrup)				
pH		7,391 ± 0,019		
PCO_2		38,5 ± 2,24 mmHg		5,13±0,33 kPa
SB			l	29,3±1,2 mmol
BB				47,6±3,01 mmol
BE				0±1,93 mmol

Xét nghiệm	Tính theo gam		Tính theo mol	
	Đơn vị	Hằng số	Đơn vị	Hằng số
Hormon				
Aldosteron (nằm)	dl	2-14 ng	l	5,5-38,8 pmol
Corticosteron	-	20 µg		
Cortisol tự do	-	12-15 µg		0,33-0,42 µmol
ACTH (sáng)	ml	112-116 pg	-	3-25,5 pmol
ACTH (tối)	-	13-22 pg		
FSH Nữ	-		ml	1,3-9,2 mU
Nam	-		-	4,14±2,8 mU
LH Nữ	-		-	0,5-40mU
Nam	-		-	13,13±9,1 mU
17-OHCS (sáng)	dl	30-80 µg		
Oestrogen				
giai đoạn nang tố :				
oestriol	dl	25 ng		
oestron	-	20 ng		
oestradiol	-	13 ng		
giai đoạn hoàng thể tố :				
oestriol	dl	37 ng		
oestron	-	70 ng		
oestradiol	-	28 ng		
Parathormon	ml	<0,5 ng	l	2,94 pmol
STH (sáng)	ml	<3 ng	-	<140 pmol
Testosteron	dl	0,8 µg	l	28 nmol
TSH	ml	2-6 µU		
Thyrocalcitonin	ml	<0,5 ng		
Thyroxin	dl	5-11,5 µg	l	64,4-148 nmol
Men				
Amylase	ml	32±4 đvW	l	60-180 U
Aldolase			ml	<6 U
α-antitrypsin		200 - 400 mg		
Arginase			ml	1,45±0,404 µmol/h
CPK			l	80 U

Xét nghiệm	*Tính theo gam*		*Tính theo mol*	
	Đơn vị	*Hằng số*	*Đơn vị*	*Hằng số*
γGT			l	11-50 U
Glucose-6-phosphatase			l	8U
G-6-PD hồng cầu			10^9	131±13 mU
α-HBDG			l	72-182 U
LDH			l	328±60U
Lipase			l	4-24U
Lyzozym	ml	5-15 ± µg		
OCT	dl	168 µg	l	<0,28 U
Phosphatase kiềm		6,1±1,8 đvKA	l	30-120U
Phosphatase acid	dl	<5 đvKA	l	5,5U
PHI	ml	4,12±1,19 đvBH	dl	
SDH	ml	0,88±0,06 đvS	ml	<0,4 mU
SGOT	ml	1,31±0,38 µmol	l	15,5-28,2 U
SGPT	ml	1,1±0,45 µmol		10,8-25,8U
Troponin T	ml	0,06 µg/l		
Các chất khác				
Chì	dl	20-60 µg	l	0,96-2,9 µmol
Đồng	-	105±15 µg	l	14,1±18,8 µmol
Fluor	-	0,3 mg		
Iod	-	10 µg		
PBI	-	4-8 µg	l	315-630 nmol
BEI	-	3-6 µg	l	236-472 nmol
Sắt	-	80-130 µg	l	14,3-23,3 µmol

NƯỚC TIỂU

Tính chất vật lý			*Các tế bào*
Số lượng :	nam	1400 ml	Một vài bạch cầu
	nữ	1200 ml	Một vài tế bào biểu mô của bàng quang, niệu đạo, âm đạo
Tỷ trọng		1,012-1,020	

Các chất sinh hóa	Tính theo gam		Tính theo mol, UI	
	Đơn vị	Hằng số	Đơn vị	Hằng số
Ammoniac	l	0,5-0,1g	24h	30-60mmol
Acid uric	24h	0,55-0,80g	-	3-4,8mmol
Creatinin	-	1,21±0,21g	-	8,8-12,6µmol
Indoxyl	l	10mg		
Nitơ toàn phần	24h	12-15g		
Urê	-	22-26g	-	365-431mmol
Acid pyruvic	-	0,14-0,19g		
Mucoprotein	-	150-300mg		
Urobilin	l	0,2-0,6mg		
Calci	24h	100-300mg	-	2,5-7,5mmol
Chlor	-	9,5±0,98g	-	240-296mmol
Kali	-	1-5g	-	26-128mmol
Natri	-	5±1,5g	-	152-282mmol
Natri chlorid	-	15,6±4,3g		
Lưu huỳnh	-	1,38±0,34g	-	32-54mmol
Phosphat	-	1,36±0,6g	-	24-62mmol
Amylase	ml	16-32 đv W	l	<1310U
Lysozym	ml	2µg		
Uropepsinogen	24h	150-320mg		
Aldosteron	-	4-10µg	24h	11-27,7nmol
5-HIAA	-	4,76±1,81mg	-	15,5-35µmol
VMA	-	0,7-6,8mg	-	3,5-34µmol
Catecholamin	-	360-900µg	-	2-5µmol
Gonadotrophin:				
Nữ FSH			-	5-30 U
LH			-	10-80U
Nam FSH			-	5-22U
LH			-	12-40U
17-0HCS : nam	-	5,5±2mg	-	10-21µmol
nữ	-	4,1±1,3mg	-	8-15,2µmol
Oestrogen	24h	10-70µg		
Pregnandiol	-	2,68-7,36mg	24h	8,4-23µmol
Testosteron (nam)	-	72µg	-	155nmol
17-cetosteroid : nam	-	9,3±3,5mg	-	20,1-44,4µmol
nữ	-	6,3±2,4mg	-	13,5-30,2µmol
DHA: nam	-	1-3mg	-	3,4-10,2µmol
nữ	-	0,5-2mg	-	1,7-6,8µmol
Chì	-	43±20µg		

PHÂN

Tính chất vật lý	
Số lượng 1 ngày	120-180g
Màu :	vàng tươi
Mùi :	thối
pH	7
Thời gian tiêu hóa	24-42 giờ
Tỷ lệ chất đặc trong phân	22%

Các chất sinh hóa học	
Acid hữu cơ (trong 100g phân)	14-16mEq
Ammoniac -	3-4ml
Phenol -	40mg
Indol -	<3mg
Stercobilin -	80-100mg
Tổng số lipoid trong 1 ngày	2-7g
Lipoid tiết từ niêm mạc trong 1 ngày	3-6g
Nitơ toàn phần trong 1 ngày	1g
Calci trong 1 ngày	0,4-1g
Natri	0,12g
Kali	0,47
Chlor	0,10
Phospho	0,50
Lưu huỳnh	0,15

Các tế bào

1-2 sợi cơ đang tiêu hóa

Vài hạt tinh bột

Savon

Một ít cellulose chưa tiêu hóa hết.

Ít tinh thể ammoni-magne-phosphat

Ít chất nhầy.

Vi khuẩn

Không có loại vi khuẩn ái iod.

Nhiều vi khuẩn gây thối không bắt iod

Số lượng vi khuẩn có trong 1g phân :

+ 20 triệu vi khuẩn ái khí.

+ 2 tỷ vi khuẩn kỵ khí.

DỊCH NÃO TỦY

Tính chất vật lý	
Áp lực :	
Nằm	100-150mm nước
Ngồi	tăng 10-50mm
Số lượng	60-100ml
Tỷ trọng	1,001-1,010
Màu sắc :	trong vắt
pH	7,3-7,4

Các chất sinh hóa (100ml)	
Cholesterol	<1mg
Dự trữ kiềm	18-27mmol
Glucose	50-75mg
Natri chlorid	700mg
Protein	15-22mg
Urê	20-45mg

Các tế bào

1-3 bạch cầu lymphocyt

một vài tế bào nội mô

MẬT

Xét nghiệm (1lít)	*Mật A*	*Mật B*	*Mật C*
Cholesterol	0,20-0,70g	1-1,50g	0,10-0,50g
Muối mật	3-4g	8-12g	0,50-2,5g
Bilirubin	50mg	200mg	40mg
Urobilin	40-60 mg	60-80 mg	20-30mg
Urobilinogen	+	++	-

DỊCH VỊ

Số lọ	*Thể tích*	*Độ acid tự do*	*Độ acid toàn phần*
- Sau histamin			
A	29ml	29,58mEq/l	46,mEq/l
B	28	49,31	62,46
1	47	68,76	82,19
2	34	86,02	98,67
3	20	73,79	87,80
4	16	61,09	76,16
5	16	50,68	66,30
6	13	43,01	58,90
7	11	33,69	52,05
8	11	35,34	52,32
Sau Cafein			
A	39ml	0,54g/l	1,27g/l
B	30	1,06	1,57
1		0,89	1,40
2		1,09	1,40
3		1,07	1,54
4		1,32	1,81
5		1,19	1,61
6	23	1,15	1,60

TỦY ĐỒ VÀ LÁCH ĐỒ

Số lọ		*Thể tích*	
(thìa khóa = 16)		(thìa khóa = 14)	
Bạch cầu đa nhân (16x2)	32%	Bạch cầu đa nhân trung tính	14%
(2 ái toan)			
Hậu tủy bào	16	Bạch cầu đa nhân ái toan	1
(2 ái toan)			
Tủy bào	16	Lymphocyt (14x4)	56
(2 ái toan)			
Tiền tủy bào	2	Bạch cầu đơn nhân vừa	14
Nguyên tủy bào	2	Monocyt	14
Nguyên hồng cầu	16	Tương bào và nguyên hồng cầu	1
Bạch cầu đơn nhân	16		

BẢNG QUY ĐỔI THEO ĐƠN VỊ QUỐC TẾ

Các chất sinh hóa	*Quy đổi ra mol/l*	*Quy đổi ra g/l, mqE/l*
	I. Máu	
Acid ascorbic	mg/l x 5,68 (µmol)	µmol/l x 0,176(mg)
Acid folic	µg/l x 2,27 (nmol)	nmol/l x 0,44(µg)
Acid lactic	mg/l x 11,1x10^{-3}(mmol)	mmol/l x 90,1(mg)
Acid pyruvic	mg/l x 11,4(µmol)	µmol/l x 88x10^{-3} (mg)
Acid uric	mg/l x 5,95(µmol)	µmol/l x 0,168(mg)
Ammoniac	mg/l x 58,8(µmol)	µmol/l x 0,017(mg)
BEI, PBI	µg/l x 7,87(nmol)	nmol/l x 0,127(µg)
Bilirubin	mg/l x 1,71(µmol)	µmol/l x 0,585(mg)
Calci	mEq/l x 0,5(mmol)	mmol/l x 2(mEq)
Chì	mg/l x 4,826(µmol)	µmol/l x 0,207(mg)
Chlor	mEq/l x 1(mmol)	mmol x 1(mEq)
Cholesterol	g/l x 2,58(mmol)	mmol/l x 0,387(g)
Creatinin	mg/l x 8,85(µmol)	µmol/l x 0,113(mg)
Đồng (Cu)	mg/l x 15,7(µmol)	µmol/l x 0,0635(mg)
Fibrinogen	g/l x 3,4(µmol)	µmol/l x 0,294(g)
Glucose	g/l x 5,56(mmol)	µmol/l x 0,18(g)
Huyết sắc tố	g/l x 62,1x10^{-3} (mmol)	mmol/l x 16,11(g)
Kali	mEq/l x 1(mmol)	mmol/l x 1 (mEq)
Magne	mEq/l x 0,5(mmol)	mmol/l x 2(mEq)
Natri	mEq/l x 1(mmol)	mmol/l x 1(mEq)
Phospholipid	g/l x 1,29 (mmol)	mmol/l x 0,774(g)
Phospho vô cơ	mg/l x 32,3x10^{-3} (mmol)	mmol/l x 31(mg)
Sắt	mg/l x 17,9 (µmol)	µmol/l x 55,8x10^{-3} (mg)
Testosteron	µg/l x 3,47(nmol)	nmol/l x 0,288(µg)
Thyroxin	µg/l x 1,29(nmol)	nmol/l x 0,777(µg)
Triglycerid	g/l x 1,14(mmol)	mmol/l x 0,875(g)
Urê	g/l x 16,6 (mmol)	mmol/l x 60x10^{-3} (g)

Các chất sinh hóa	*Quy đổi ra mol/l*	*Quy đổi ra g/l, mqE/l*
Vitamin A	µg/l x 3,5x10^{-3} (µmol) ng/l x	µmol/l x 286(ng)
Vitamin B12	0,737(pmol) mg/l x	pmol/l x 1,355(ng)
Vitamin E	2,40(µmol)	µmol/l x 0,416(mg)
	II- Nước tiểu (24 giờ)	
Adrenalin	µg x 5,46(nmol)	nmol x 0,183(µg)
Acid 5-HIAA	mg x 5,24(µmol)	µmol/l x 0,191(mg)
Acid uric	mg x 5,95 x 10^{-3} (mmol)	mmol x 168(mg)
Aldosteron	µg x 2,77(nmol)	nmol x 0,364(µg)
Ammoniac	g x 58,8(mmol)	mmol x 0,017(g)
Calci	mEq x 0,5(mmol)	mmol x 2(mEq)
Creatin	mg x 7,63(µmol)	µmol/l x 0,131(mg)
Creatinin	g x 8,84(µmol)	µmol/l x 0,113(g)
Đồng (Cu)	µg x 15,7(nmol)	µmol/l x 0,0635(µg)
DHA	mg x 3,46(µmol)	µmol/l x 0,288(mg)
Kali	mEq x 1(mmol)	mmol x 1(mEq)
Magne	mEq x 0,5(mmol)	mmol x 2(mEq)
Natri	mEq x 1(mmol)	mmol x 1(mEq)
Nor-adrenalin	µg x 5,92(nmol)	nmol x 0,169(µg)
Oestratiol	µg x 3,68(nmol)	nmol x 0,272(µg)
Oestrion	µg x 3,47(nmol)	nmol x 0,288(µg)
Oestron	µg x 3,70(nmol)	nmol x 0,270(µg)
Phospho	g x 32(mmol)	mmol x 32,2x10^{-3} (g)
Pregnandiol	mg x 3,13(µmol)	µmol/l x 0,320(mg)
17-OHCS	mg x 2,76(µmol)	µmol/l x 0,362(mg)
17-cetosteroid	mg x 3,47(µmol)	µmol/l x 0,288(mg)
Urê	g x 16,6(mmol)	mmol x 60x10^{-3}(g)
VMA	mg x 5,04(µmol)	µmol/l x 0,198(mg)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- INDEX NOMINUM
- VIDAL PHÁP
- VIDAL VIỆT NAM
- DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM
- DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
- MARTINDALE
- MIMS ANNUAL
- FASS
- BRITISH NATIONAL FORMULARY
- VADEMECUM CLINIQUE V.FATTORUSSO
- LAKEMEDELS BOKEN

MỤC LỤC TRA CỨU

A

A9 Cerebrazil - *Meclofenoxat* 578
"A 313" 5
Aacicortisol - *Hydrocortison* 469
Aacidexam - *Dexamethason* 280
Aacifemine - *Estriol* 360
AAH - *Acetohydroxamic acid* 10
AAM - *Azidamphenicol* 87
AAS - *Acetylsalicylic acid* 13
Abacil - *Chlorhexidin* 193
Abacin - *Co - Trimoxazol* 249
Abadol - *Aminothiazol* 50
Abadox - *Doxycyclin* 327
Abaktal - *Pefloxacin* 730
Abalgin - *Dextropropoxyphen* 287
Aban - *Idebenon* 484
Abapressin - *Guanethidin* 445
A - Basedock - *Furosemid* 416
Abboce - *Ascorbic acid* 75
Abbocillin - *Benzylpenicilin* 107
Abbocillin G - *Benzylpenicilin* 107
Abbocillin V - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Abbocillin VK - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Abbocin - *Oxytetracyclin* 713
Abbokinase - *Urokinase* 1014
Abboticina - *Erythromycin* 353
Abbottselsun - *Selenium sulfid* 871
Abbsa - *Tolperison* 976
Abbutol - *Ethambutol* 354
Abcid - *Sulfadimethoxin* 907
Abciximab 5
Abcoon - *Sulfadimethoxin* 907
ABC Spray - *Tetryzolin* 946
Abdoman - *Dropempin* 331
Abedine - *Levocarnitin* 542
Abehol - *Clofedanol* 223
Abemide - *Chlorpropamid* 201
Abemine - *Tolbutamid* 974
Abenol - *Paracetamol* 721
Abenox - *Enoxacin* 343
Abentel - *Albendazol* 25
Aberel 5
Aberela - *Tretinoin* 983
Aberil - *Thiamin* 951
Abery - *Thiamin* 951
Abesta - *Reserpin* 837
Abetol - *Labetalol* 533
Abiadin 6
Abians - *Carbazochrom* 158
Abicin 6
Abicol 6
Abilin 6
Abilit - *Sulpirid* 917
Abimasten - *Nifuroquin* 668
Abiosan - *Tetracyclin* 943
Abiplatin - *Cisplatin* 215
Abitren - *Diclofenac* 293
Abitrexate - *Methotrexat* 606
Ablacton 6
Abminthic - *Dithiazanin iodid* 320
Abolon - *Nandrolon* 647
Abomacetin - *Erythromycin* 353
Abopur - *Allopurinol* 34
Abovis - *Aclatonium napadisilat* 17
Abramen - *Ambroxol* 42
Abricort - *Fluocinolon acetonid* 399
Abricycline - *Tetracyclin* 943
Abrinac - *Pirenzepin* 771
Abrodil - *Methiodal Na* 604
Abrol - *Paracetamol* 721
Abrolet - *Paracetamol* 721
Abronquil - *Fenspirid* 385
Absentol - *Trimethadion* 993
Absonal - *Benzoxonium chlorid* 105
Absorbable Cellulose - *Cellulose, oxi-hóa* 183
Absorber HFV - *Dimeticon* 309
Abstem - *Calci carbimid* 146
Abstensyl - *Disulfiram* 320
Abstinyl - *Disulfiram* 320
Abufen 6
Abulen - *Dimeticon* 309
Abuphenin - *Butetamat* 141
Aca - *Trihexyphenidyl* 991

Acabel - *Bevonium metilsulfat* 116
Acadione - *Tiopronin* 968
Acalo - *Phenaglycodol* 745
Acamol - *Paracetamol* 721
Acamprosat 6
Acamylophenin - *Camylofin* 154
Acantex - *Ceftriaxon* 181
Acaporina - *Cefaloridin* 171
Acarbose 6
Acaren - *Retinol* 838
Acarobenzyl - *Benzylbenzoat* 106
Acatin - *Benzatropin* 103
Acavyl - *Dicoumarol* 296
Acaxina - *Cefalexin* 169
Accent - *Furosemid* 416
ACC Hexal - *Acetylcystein* 11
Accional - *Veraliprid* 1028
Accroibile - *Cicrotoic acid* 208
Accupril - *Quinapril* 825
Accupro - *Quinapril* 825
Accurbron - *Theophylin* 948
Accutane - *Isotretinoin* 513
Accu-Tap - *Paracetamol* 721
Accuzole - *Sulfafurazol* 908
ACDC - *Chenodeoxycholic acid* 187
Acdeam - *Lysozym* 565
Acderma - *Fluocinonid* 400
Acdril - *Arginin* 72
Acebutolol Hydrochlorid 6
Acecainamide - *Acecainid* 7
Acecainid 7
Aceclidin 7
Aceclofenac 7
Acecor - *Acebutolol* 6
Acedapson 7
Acediasulfon Sodium 8
Acedicon - *Thebacon* 948
Acedigal - *Acetyldigitoxin* 12
Acedoxin - *Acetyldigitoxin* 12
Acef - *Cefazolin* 173
Acefalgin - *Metamizol sodium* 597
Acefyllinat heptaminol - *Heptaminol* 456
Acefyllin Piperazin 8
Acegit - *Pengitoxin* 731
Aceglaton 8
Aceglutamid 8
Acelat - *Spironolacton* 895
Aceline - *Iopanoic acid* 503
Acemannan 8
Acemetacin 8
Acemethadone - *Acetylmethadol* 13
Acemiz - *Astemizol* 78
Acemol - *Paracetamol* 721
Acemuc, Acemucol - *Acetylcystein* 11
Acemycin - *Amikacin* 45
Acenalin - *Cisaprid* 214
Acenocoumarol 8
Acenol - *Paracetamol* 721
Acenterine - *Acetylsalicylic acid* 13
Aceperon 9
Acephen - *Paracetamol* 721
Acephenazinum - *Acetophenazin* 11
Acephenum - *Meclofenoxat* 578
Acepifylline - *Acefylin piperazin* 8
Acepolcort H - *Hydrocortison* 469
Acepress - *Captopril* 155
Acepreval - *Prednisolon* 787
Acepril - *Captopril* 155
Acepromazin 9
Aceprometazin 9
Acerbon - *Lisinopril* 553
Acerum - *Pivampicilin* 775
Acesal - *Acetylsalicylic acid* 13
Acesulfam 8
Acesulfamethoxypyridazin - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Acesulfametopyrazine - *Sulfalen* 909
Aceta - *Paracetamol* 721
Acetacol 269
Acetalax - *Oxyphenisatin* 712
Acetalgin - *Paracetamol* 721
Acet - Am - *Theophylin sodium glycinat* 950
Acetamide - *Acetazolamid* 9
Acetamidophenol - *Paracetamol* 721
Acetaminophen - *Paracetamol* 721
Acetamox - *Acetazolamid* 9
Acetanol - *Acebutolol* 6
Acetar 9
Acetard - *Acetylsalicylic acid* 13
Acetarsol 9
Acetazolam 9
Acetazolamid 9
Acetein - *Acetylcystein* 11
Aceten - *Captopril* 155
Acetensil - *Enalapril* 341
Acetexa - *Nortriptylin* 684
Acethropan - *Corticotrophin* 247
Acethydrocodone - *Thebacon* 948
Acetiamin 10
Acetiodone - *Sodium acetrizoat* 878
Acetiromat 10
Acetisone - *Cortison* 247
Acetocaustin - *Chloroacetic acid* 195
Acetofen - *Paracetamol* 721
Acetohexamid 10
Acetohydroxamic acid 10
Acetomenaphtone - *Menadiol* 585
Acetomeroctol 10
Acetomorphine - *Diamorphin* 289

Acetonchloroform - *Chlorobutanol* 195
Acetophen - *Acetylsalicylic acid* 13
Acetophenazin 11
Acetopt - *Sulfacetamid* 905
Acetorphan 11
Acetosal - *Acetylsalicylic acid* 13
Acetosulfone sodium - *Sulfadiasulfon sodium* 906
Acetoxatrine - *Acoxatrin* 17
Acetoxyline - *Lidocain* 548
Acetoxythymoxamie - *Moxisylyt* 636
Acetphenarsine - *Acetarsol* 9
Acetphenolisatinum - *Oxyphenisatin* 712
Acetrizoic - *Sodium acetrizoat* 878
Acetryptin 11
Acetsalicylamid - *Salacetamid* 859
Acetyl asparticglutamic acid 11
Acetuber 11
Acetylaminonitropropoxybenzen 11
Acetylarsan - *Acetarsol* 9
Acetylazide - *Sulfalen* 909
Acetylcholin chlorid 11
Acetyl-cresotinic acid 11
Acetylcystein 11
Acetyldigitoxin 12
Acetyldigoxin 12
Acetylhydrocortison - *Hydrocortison* 469
Acetylin - *Acetylsalicylic acid* 13
Acetylkitasamycin - *Kitasamycin* 530
Acetyl - L - Carnitine - *Levocarnitin* 542
Acetylleucin 13
Acetylmethadol 13
Acetylo - *Acetylsalicylic acid* 13
Acetylosal - *Acetylsalicylic acid* 13
Acetylpromazinum maleas - *Acepromazin* 9
Acetyl - SAL - *Acetylsalicylic acid* 13
Acetylsalicylat lysin 13
Acetylsalicylic acid 13
Acetylspiramycin - *Spiramycin* 15
Acetylsulfamethoxypyridazin - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Acetyltocopherolum - *Vitamin E* 1043
Acetysal - *Acetylsalicylic acid* 13
Acevaltrat 15
Acevax 15
Acexamic acid 15
Acfol - *Folic acid* 407
ACG - *Aciclovir* 15
Aches - N pain - *Ibuprofen* 482
Achless - *Flufenamic acid* 396
Achrichinum - *Mepacrin* 587
Achro - *Tetracyclin* 943
Achromycin - *Tetracyclin* 943
Achromycin V - *Tetracyclin* 943
Achropack - *Tetracyclin* 943
Achylin - *Glutamic acid* 437
Acibilin - *Cimetidin* 209
Acicloftal - *Aciclovir* 15
Aciclovir 15
Acide alendronique 29
Acid A vit - *Tretinoin* 983
Acide acexamique - *Acexamic acid* 15
Acide cinamétique - *Cinametic acid* 210
Acide édétique - *Edetic acid* 336
Acide flufénamique - *Flufenamic acid* 396
Acide folinique - *Calci folinat* 147
Acide fusidique - *Fusidic acid* 418
Acide gentisique - *Gentisic acid* 428
Acide iobenzonique - *Iobenzamic acid* 500
Acide iobutoique - *Iobutoic acid* 500
Acide iocarmique - *Iocarmic acid* 500
Acide iotalamique - *Iotalamic acid* 504
Acide méfénamique - *Mefenamic acid* 582
Acide métiazinique - *Metiazinic acid* 582
Acide niflumique - *Niflumic acid* 666
Acide nixylique - *Nixylic acid* 677
Acide tranexamique - *Tranexamic acid* 981
Acide ursodesoxycholique - *Ursodeoxycholic acid* 1016
Acidogene - *Glutamic acid* 437
Acidrin 16
Acidulin - *Glutamic acid* 437
Acidylina - *Ascorbic acid* 75
Acifran 16
Acifugan 16
Acigluminum - *Glutamic acid* 437
Aciglut - *Glutamic acid* 437
Acignost - *Pentagastrin* 734
Acigoxin - *Acetyldigitoxin* 12
Acikaprin - *Aminocaproic acid* 47
Acilac - *Lactulose* 535
Acilec - *Pirenzepin* 771
A-Cillin - *Amoxicilin* 55
Aciloc - *Cimetidin* 209
Acimethin - *Methionin, L -* 604
Acimetten - *Acetylsalicylic acid* 13
Acimexan - *Hydroxocobalamin* 474
Acinil - *Cimetidin* 209
Acinipan - *Cefalexin* 169
Acinitrazol - *Aminitrozol* 46
Acino - *Fenfluramin* 382
Acinulin - *Magnesium trisilicat* 570
Acipangan - *Pangamic acid* 719
Acipem - *Pipemidic acid* 765
Acipen V - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Acipimox 16
Aciquel - *Potassium glucaldrat* 782
Aciril - *Ibuprofen* 482

Aci-steril - *Methenamin* 604
Acitretin 16
Aclacino - *Aclarubicin* 17
Aclacinomycine - *Aclarubicin* 17
Aclacinomycino A - *Aclarubicin* 17
Aclacinon - *Aclarubicin* 17
Aclantat 17
Aclaplastin - *Aclarubicin* 17
Aclarubicin hydrochlorid 17
Aclatonium napadisylat 17
Aclosone - *Alclometason* 27
Aclova - *Aciclovir* 15
Aclovate - *Alclometason* 27
Acnacyl - *Benzoyl peroxid* 105
Acnavit - *Tretinoin* 983
Acneline - *Minocyclin* 626
Acne - *Benzoyl peroxyd* 105
Acnelyse - *Tretinoin* 983
Acneryne - *Erythromycin* 353
Acnesan - *Benzoyl peroxid* 105
Acnesol - *Broparestrol* 132
Acnestrol 17
Acnidazyl 17
Acnol 10 - *Benzoyl peroxyd* 105
Acnomel B.P - *Benzoyl peroxid* 105
Acnosan - *Tioxolon* 968
ACNU - *Nimustin* 671
Acocillin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Acodeen - *Butamirat* 140
Acodine 17
Acoine - *Phenodianysil* 749
Acon - *Retinol* 838
Aconil - *Amoxicilin* 55
Acopex - *Piperacilin* 765
Acophan 17
Acoralen 17
Acordin - *Isosorbid dinitrat* 511
Acortan - *Corticotrophin* 247
Acorto - *Corticotrophin* 247
Acovil - *Pheniramin* 748
Acoxatrin 17
Acozid - *Salinazid* 862
Acozol-G 17
Acramine yellow - *Aminoacridin* 46
ACRD - *Aminoacridin* 46
Acridermine - *Ethacridin* 363
Acridil - *Triprolidin* 997
Acriflavinium chlorid 18
Acriflex - *Aminoacridin* 46
Acrinaminum - *Mepacrin* 587
Acrinol - *Ethacridin* 363
Acripramine - *Dimetacrin* 309
Acrisorcin 18
Acrivastin 18
Acromicina - *Tetracyclin* 943
Acronin 18
Acrosoxacin - *Rosoxacin* 854
ACT - *Sodium fluorid* 881
Actacode - *Codein* 236
Actadol 721
Actal (Anh-Mỹ) - *Algeldrat* 30
Actal (Winthrop) - *Alexitol sodium* 29
Act-a-met 18
Actamer - *Bithionol* 124
Actamin (Mỹ) - *Paracetamol* 721
Actamin (Nhật) - *Thiamin* 951
Actamol - *Mebanazin* 576
Actapulgite 18
Actasal - *Cholin salicylat* 203
Actavix - *Cobamamid* 235
ACT - D - *Dactinomycin* 264
Actebral - *Cyprodenat* 261
Actemil - *Etofylin* 371
Acterol forte - *Nimorazol* 671
ACTH - *Corticotrophin* 247
Acthar - *Corticotrophin* 247
Acthar Synthetic - *Seractid* 872
(Act) - HIB 18
Acthiol - *Mecystein* 579
Actholain - *Tetracosactid* 943
Acti 5 18
Acticarbine 18
Acticort - *Hydrocortison* 469
Actiderm - *Desoximetason* 279
Actidil - *Triprolidin* 997
Actidilon - *Triprolidin* 997
Actidione - *Triprolidin* 997
Actifed 18
Actifed Compound Lintus 19
Actifed DM 19
Actifral - A - *Retinol* 838
Actifral - D3 - *Colecalciferol* 239
Actigall - *Ursodeoxycholic acid* 1016
Actilax - *Lactulose* 535
Actilyse - *Alteplase* 39
Actimag - *Magnesium pidolat* 570
Actimide - *Cobamamid* 235
Actimoxi - *Amoxicilin* 55
Actin 249
Actinamide - *Cobamamid* 235
Actinamin - *Carpronium chlorid* 165
Actinogen - *Actodigin* 20
Actinomycin D - *Dactinomycin* 264
Actinomycin C - *Cactinomycin* 144
Actinospectacin - *Spectinomycin* 893
Actiol - *Mecystein* 579
Actiphan - *Phenprobamat* 752
Actiphos 19

Actiphyll - *Triprolidin* 997
Actiprofen - *Ibuprofen* 482
Actirin - *Oxaprozin* 702
Actisan - 5L - *Troclosen kali* 999
Actisorbol 20
Actisoufre 20
Actispirine - *Acetylsalicylic acid* 13
Actithiol - *Carbocistein* 159
Activarol 18
Activase - *Alteplase* 39
Activin - *Nandrolon* 647
Activon 18
Actocortin - *Hydrocortison* 469
Actodigin 20
Actol (Đức, Mỹ) - *Niflumic acid* 666
Actol (Tây Ban Nha) - *Morniflumat* 633
Actomol - *Mebanazin* 576
Acton - *Corticotrophin* 247
Actonalt - *Algeldrat* 30
Actosin - *Buclasedin* 134
Actosolv - *Urokinase* 1014
Actovegin 20
Aktovegin 20
Actoxal - *Tiapirinol* 960
Actozine - *Phenprobamat* 752
Actraphan HM - *Insulin người (human)* 495
Actrapid - *Insulin tiêm, trung tính* 496
Actrapid Beef - *Insulin tiêm, trung tính* 496
Actrapid HM - *Insulin người (human)* 495
Actrapid HM Penfill- *Insulin người (human)* 495
Actrapid MC - *Insulin tiêm, trung tính* 496
Actrapitard MC - *Insulin tiêm, trung tính* 496
Actron 20
Actrope - *Corticotrophin* 247
Actuapen - *Metampicilin* 598
Actuman - *Seractid* 872
Actuss - *Pholcodin* 757
Actybaryte - *Bari sulfat* 92
Actyl - *Acetylcystein* 11
Actyron - *Thyrotrophin* 959
ACU - Dyne - *Povidon - iod* 784
Acuilix 20
Acuitel - *Quinapril* 825
Acumen - *Deanol* 268
Acuo Godabion B12 - *Hydroxocobalamin* 474
Acuotricina - *Amoxicilin* 55
Acupan - *Nefopam* 651
Acutil - *Levoglutamid* 544
Acutil - S - *Aceglutamid* 8
Acutran - *Amfecloral* 43
Acutrim - *Phenylpropanolamin* 756
ACVTP - *Aciclovir* 15
Acyclin - *Cyclandelat* 257
Acyclo GTP, Acycloguanosine - *Aciclovir* 15
Acyclovir 15
Acygoxine - *Acetyldigoxin* 12
Acylanil - *Acetyldigoxin* 12
Acylpyrin - *Acetylsalicylic acid* 13
Adactan - *Corticotrophin* 247
Adagel - *Algeldrat* 30
Adalat - *Nifedipin* 665
Adalgur 20
Adalin - *Carbromal* 162
Adamexin 20
Adamon - *Ciclonium bromid* 207
Adamucol - *Adamexin* 20
Adamycin - *Erythromycin* 353
Adancor - *Nicorandil* 663
Adanon - *Methadon* 601
Adantol - *Isothipendyl* 513
Adapalen 20
Adapalène 20
Adaphol Linctus - *Pholcodin* 757
Adapin - *Doxepin* 326
Adapress - *Nifedipin* 665
Adaptinol - *Xantofyl Palmitat* 1055
Adaquin - *Quinidin* 826
Adaquin - *Quinin* 827
Adase - *Hyaluronidase* 466
Adasept - *Triclosan* 989
Adasone - *Prednison* 790
Ada Tabs - *Dihydroxyalumin aminoacetat* 304
Adacal 21
Adavin - *Nicergolin* 661
Adazine - *Triflupromazin* 990
Adcadina - *Cefalexin* 169
Adcortyl - *Triamcinolon* 984
Adcortyl A - *Triamcinolon* 984
Addex - Tham - *Trometamol* 1000
Addi-K - *Kali (muối)* 782
Addisomnol - *Carbromal* 162
Adebit - *Buformin* 136
Adecol - *Acetiromat* 10
Adegic 21
Adelir (Nhật) - *Piromidic acid* 773
Adelir (Nhật) - *Ubidecarenon* 1007
Adelmintex - *Piperazin* 766
Adelphane 21
Ademetionin 19
Ademin 21
Ademol - *Flumethiazid* 398
Adena-C 21
Adenron - *Carbazochrom* 158
Adenil - *Adenosin phosphat* 22
Adenin 21
Adenocard - *Adenosin* 21
Adenock - *Allopurinol* 34
Adenocor - *Adenosin* 21

Adenoplex 21
Adenosin 21
Adenosin Phosphat 22
Adenosin triphosphat - *Triphosadenin* 997
Adenovite - *Adenosin phosphat* 22
5' - Adenylic acid - *Adenosin phosphat* 22
Adenylpyrophosphoric acid - *Triphosadenin* 997
Adepal 22
Adepril - *Amitriptylin* 52
Aderman farblos - *Phenyl mercuric acetat* 755
Adermina - *Pyridoxin* 820
Adervit - *Pyridoxin* 820
Adesitrin - *Nitroglycerin* 675
Adetphos - *Triphosadenin* 997
Adevirus - *Moroxydin* 634
Adexone - *Dexamethason* 280
ADH 72
Adiabenm - *Chlorpropamid* 201
Adiabetin - *Phenformin* 747
Adianor - *Glicazid* 434
Adiazin - *Sulfadiazin* 906
Adicanil - *Lisinopril* 553
Adifax - *Dexfenfluramin* 746
Adigal - *Lanatosid A* 536
Adinazolam 22
Adipalis - *Piperazin* 766
Adipalit - *Piperazin* 766
Adipan - *Amfepramon* 44
Adiparthrol - *Dexamfetamin* 282
Adipex - *Phentermin* 753
Adiphenin 22
Adipiodon 22
Adipo II - *Phendimetrazin* 746
Adipomin - *Fenfluramin* 382
Adiposan - *Amfepramon* 44
Adiposetten N - *Cathin* 167
Adipost -*Phendimetrazin* 746
Adiret -*Phenylpropanolamin* 756
Adiret - *Acetylsalicylic acid* 13
Adiuretin SD - *Desmopressin* 278
Adiver - *Piperazin* 766
Adlone 375
ADM - *Doxorubicin* 327
Admon - *Nimodipin* 670
Adnephrine - *Epinephrin* 347
Adnexol - *Ichthammol* 483
A.D.N. "H.B" - *Deoxyribonucleic acid* 275
Adnisolone - *Prednisolon* 787
A.D.N. Maloy Spinder - *Deoxyribonucleic acid* 275
Adobacillin - *Ampicilin* 58
Adobazone - *Carbazochrom* 158
Adobiol - *Bufetolol* 135
Adochlorin - *Carbazochrom* 158
Adofen - *Fluoxetin* 402
Adolan - *Methadon* 601
Adolkin - *Metamizol Na* 597
Adomal - *Diflunisal* 300
Adomed - *Bupranolol* 138
Adomin 152
Adona 22
Adonal - *Phenobarbital* 748
Adonamin C - *Carbazocrom* 158
Adopal - *Methyldopa* 608
Adophyllin - *Theophylin* 948
Adostill AC - *Carbazochrom* 158
Adphen - *Phendimetrazin* 746
Adrafinil 22
Adral - *Nifuroxazid* 668
Adramyl - *Diphenhydramin* 314
Adrechros - *Carbazochrom* 158
Adrenal - *Epinephrin* 347
Adrenalin - *Epinephrin* 347
Adrenalon 22
Adrenamine - *Epinephrin* 347
Adrenine - *Epinephrin* 347
Adrenochrome monosemicarbazone - *Carbazochrom* 158
Adrenocorticotropin - *Corticotrophin* 247
Adrenonum - *Adrenalon* 22
Adrenor - *Norepinephrin* 680
Adrenoscan - *Iodocholesterol* 501
Adrenosem - *Carbazochrom* 158
Adrenoxil - *Carbazochrom* 158
Adrénoxyl - *Carbazochrom* 158
Adrenutol - *Epinephrin* 347
Adreson - *Cortison* 247
Adrestat - *Carbazochrom* 158
Adrevil - *Butalamin* 140
Adriacin - *Doxorubicin* 327
Adriamycin - *Doxorubicin* 327
Adrianol - *Phenylephrin* 754
Adriblastina - *Doxorubicin* 327
Adrifane - *Cafein* 145
Adrigyl - *Colecalciferol* 239
Adrine - *Epinephrin* 347
Adrocin - *Doxorubicin* 327
Adrogeron - *Xantinol nicotinat* 1055
Adrolectin - *Aminoglutethimid* 47
Adroyd - *Oxymetholon* 710
Adrucil - *Fluorouracil* 402
Adryamicin - *Doxorubicin* 327
ADS - *Olsalazin* 693
Adsorbocarpine - *Pilocarpin* 761
ADT - *Anethol trithion* 64
Aducin - *Sodium dibunat* 850
Adulsion KN - *Carmellose* 164
Adulsion SL - *Methylcellulose* 607
Adumbran - *Oxazepam* 703

Adurix - *Clopamid* 228
Adventan - *Fursultiamin* 417
Adversuten - *Prazosin* 786
Advil - *Ibuprofen* 482
Aeduril - *Edoxudin* 337
Aequamen - *Betahistin* 110
Aerbron - *Proxazol* 815
Aero-Bid - *Flunisolid* 399
Aerobin - *Theophylin* 984
Aero CAINE - *Benzocain* 104
Aerocrom spray - *Sodium cromoglicat* 880
Aerodyn - *Theophylin* 948
Aerogastrol - *Diphenylpyralin* 315
Aerolate - *Theophylin* 948
Aerolin - *Salbutamol* 859
Aerolone - *Isoprenalin* 510
Aeromosol - *Mannitol* 572
Aeron 22
Aeropax - *Dimeticon* 309
Aeropent - *Pentamidin* 734
Aero-Red - *Dimeticon* 309
Aerosed-Dex - *Dexamethason* 280
Aerosilane - *Dimeticon* 309
Aerosol OT - *Docusat sodium* 322
Aerosporin - *Polymyxin B* 780
Aero THERM - *Benzocain* 104
Aerotrol - *Isoprenalin* 510
Aerovit 22
Aerrane - *Isofluran* 508
Aerugipen - *Ticarcilin* 962
Aescin 23
Aethaphen - *Synephrin* 924
Aethinazon - *Etaqualon* 363
Aethisteronum - *Ethisteron* 366
Aethone - *Ethyl Orthoformat* 368
Aethoxybenzamidum - *Ethenzamid* 365
Aethoxysklerol - *Polidocanol* 778
Aethroma - *Vincamin* 1035
Aethyladrianol - *Etilefrin* 369
Aethyli cartrizoas - *Ethyl cartrizoat* 367
Aethyli dibunas - *Sodium dibunat* 880
Aethylphenacemidum - *Pheneturid* 747
Aethylphenaceticum - *Pheneturid* 747
Aethylum p - aminobenzoicum - *Benzocain* 104
Aevit 23
Afatin - *Dexamfetamin* 282
Afaxin - *Retinol* 838
Afebrin - *Paracetamol* 721
Afebryl 23
Aféradol - *Paracetamol* 721
AFI-B - *Thiamin* 951
Afibrin - *Aminocaproic acid* 47
AFI - Fluor - *Sodium fluorid* 881
AFI - Ftalyl - *Phtalylsulfathiazol* 759
Afimocil - *Ethambutol* 364
AFI - Phyllin - *Diprophylin* 316
Afko Dibucaine - *Cinchocain* 210
Afloben - *Benzydamin* 106
Aflodac - *Sulindac* 915
Afloqualon 23
Aflorix - *Miconazol* 620
Afloxan - *Proglumetacin* 802
Afloyan - *Etofibrat* 370
Aflucoson - *Dexamethason* 280
Aflukin - *Quinin* 827
Afluteston - *Fluoxymesteron* 402
Afonilum (Đức) - *Aminophylin* 49
Afonilum (Đức) - *Theophylin* 948
Afortin - *Retinol* 838
Afragine - *Oxymetazolin* 701
Afrin - *Oxymetazolin* 710
Afrinol - *Pseudoephedrin* 816
Afrolate - *Etofenamat* 370
Aftate - *Tolnaftat* 975
Afungil - *Chlorquinaldol* 202
Afungin - *Sulbentin* 903
AGAC - *Chloralhydrat* 189
Agaffin (Đức) - *Phenolphtalein* 749
Agaffin (Áo) - *Sodium picosulfat* 883
Agaldog - *Dienestrol* 297
Agapurin - *Pentoxifylin* 737
Agasten - *Clemastin* 219
AG Cefotaxim - *Cefotaxim* 176
Agedal - *Noxiptilin* 686
Agena - *Benzalkonium chlorid* 101
Ageroplas - *Ditazol* 320
Agerpen - *Amoxicilin* 55
Agifutol - *Glutathion* 438
Agilease - *Dipyridamol* 317
Agilona - *Oxametacin* 701
Agiolax 23
Agisten - *Clotrimazol* 232
Agit - *Dihydroergotamin* 303
Aglicem - *Tolbutamid* 974
Aglidin - *Clobenosid* 221
Aglunat - *Lantosid* 536
Aglycid - *Tolbutamid* 974
Agocholine 23
Agofell - *Diisopromin* 305
Agofollin - *Estradiol* 358
Agolanid - *Acetyldigoxin* 12
Agolene - *Dimenhydrinat* 307
Agostilben - *Diethylstilbestrol* 298
Agovirin (viên nén) - *Methyltestosteron* 612
Agovirin (ống tiêm) - *Testosteron* 941
Agovirin Depot - *Testosteron* 941
Agozol - Prenylamin 792
A-Gram - *Amoxicilin* 55

Agreal - *Veraliprid* 1028
Agredamol - *Dipyridamol* 317
Agrippol - *Dextromethorphan* 286
Agrumina - *Ascorbic acid* 75
Agrustik - *Ascorbic acid* 75
Agruvit - *Ascorbic acid* 75
Agrypnat - *Phenobarbital* 748
Ag-Sulfodiazina - *Sulfadiazin* 906
AH3 371
Agyrax 579
Ahanon - *Talastin* 927
A-H Gel - *Algeldrat* 30
Ahistamin - *Tripelennamin* 996
Ahiston - *Chlorphenamin* 198
Aholit - *Chenodeoxycholic acid* 187
AHR 326
A - Hydrocort - *Hydrocortison* 469
Ahypnon - *Bemegrid* 97
Aibel D - *Lysozym* 565
AICA - *Orazamid* 696
Aicamin - *Orazamid* 696
Aicorat - *Orazamid* 696
Aiglonyl 23
Aimalinum - *Ajmalin* 24
AINS 23
Ainscrid - *Indometacin* 489
Airbron - *Acetylcystein* 11
Airoderm - *Tretinoin* 983
Airogen - *Bismuth iodosubgallat* 122
Airol - *Tretinoin* 983
Airola - *Tretinoin* 983
Airolacton - *Spironolacton* 895
Air-x 24
Airum - *Fenoterol* 383
Aiselazine - *Hydralazin* 466
Aisemide - *Furosemid* 416
AITIS - *Erythromycin* 353
Aitruran - *Trichlormethiazid* 988
Ajan - *Nefopam* 651
Ajatin (Spofa) - *Benzalkomium chlorid* 101
Ajatin (Slovakofarma) - *Benzododecinium chlorid* 104
Ajicef - *Cefpimizol* 178
Ajmalicine - *Raubasin* 833
Ajmalin 24
Ajucin - *Salverin* 863
Ajurac - *Salverin* 863
Akabar - *Nifuroxazid* 668
Akacin và Akamic - *Amikacin* 45
Akarpine - *Pilocarpin* 761
Akatinol - *Memantin* 585
Ak. Chlor - *Chloramphenicol* 189
AK-Con - *Naphazolin* 648
AK-Dex - *Dexamethason* 280
AK-Dilate - *Phenylephrin* 754
AK-Homatropine - *Homatropin hydrobromid* 463
Akindex - *Dextromethorphan* 286
Akindol - *Paracetamol* 721
Akineton - *Biperiden* 120
Akinfluid 24
Akistin - *O.Carbamoylphenoxyacetic acid* 157
Akitan - *Benzatropin* 103
Aklonin - *Phenamacid* 705
Ak - Mycin - *Erythromycin* 353
Akne-Aid Lotion mild - *Benzoyl peroxid* 105
Aknebon - *Tretinoin* 983
Aknecolor - *Clotrimazol* 232
AK - Nefrin - *Phenylephrin* 754
Aknefug - *Benzoyl Peroxid* 105
Akne-mycin - *Erythromycin* 353
Akne-Pyodron - *Tetracyclin* 943
Akneroxid - *Benzoyl peroxid* 105
Aknin - *Erythromycin* 353
Aknoten - *Tretinoin* 983
AK - Pentolate - *Cyclopentolat* 259
AK - Pred - *Prednisolon* 787
Akrinol - *Acrisorcin* 18
Akrinor (+ Theodrenalin) - *Cafedrin* 144
Akrinor (+ Cafedrin) - *Theodrenalin* 948
Akritoin - *Furazidin* 415
Ak - Sulf - *Sulfacetamid* 905
Ak - Taine - *Proxymetacain* 815
Ak - Tate - *Prednisolon* 787
Aktedron - *Amfetamin* 44
Aktibol - *Cobamamid* 235
Aktiferrin - *Sắt II sulfat* 805
Aktil - *Auranofin* 84
Aktovegin 20
Ak - Tracin - *Bacitracin* 89
Aktren - *Ibuprofen* 482
Akutol - *Nitrofural* 674
Ak - Zol - *Acetazolamid* 9
Akvavimin 24
Ala - Cort - *Hydrocortison* 469
Alaceprin 25
Alacortril - *Fluperolon* 403
Aladione - *Diftalon* 301
Alagyl - *Clemastin* 219
Alamin forte - *Moriamin* 632
Alamon - *Hydroxyzin* 477
Alamycin - *Oxytetracyclin* 713
Alanetorin - *Aldioxa* 28
Alanin 25
Alanta và Alantac - *Aldioxa* 28
Alantan - *Allantoin* 34
Alanpav - *Papaverin* 720
Alapril - *Lisinopril* 553
Alapryl - *Halazepam* 448

Ala - Scalp - *Hydrocortison* 469
Alaspan - *Chlorphenamin* 198
Alaspin 14
Ala - Tet - *Tetracyclin* 943
Alat - *Nifedipin* 665
Alaton - *Citicolin* 215
Alaxa - *Bisacodyl* 121
Alaxan 25
Alazanin Triclofenat 25
Albacide - *Benzyl benzoat* 106
Albacom - *Albendazol* 25
Albacort - *Triamcinolon* 984
Albadry - *Novobiocin* 685
Albalon 25
Albalon A 25
Albamycin Calcium (hoặc Sodium)- *Novobiocin* 685
Albatrol - *Cloquinat* 229
Albaxin - *Bacampicilin* 89
Albay 25
Albego - *Camazepam* 153
Albendol - *Albendazol* 25
Albendazol 25
Albendil - *Albendazol* 25
Albicar - *Levocarnitin* 542
Albicort 10 - *Triamcinolon* 984
Albiotic - *Lincomycin* 550
Albiotin 220
Albistat - *Miconazol* 620
Albocresil - *Policresulen* 778
Albon - *Sulfadimethoxin* 907
Albothyl - *Policresulen* 778
Albox - *Acetazolamid* 9
Albucid - *Sulfacetamid* 905
Albumor 25
Albumin huyết tương người 25
Albunosol 5% 26
Albutein 26
Albuterol - *Salbutamol* 859
Albyl - *Acetylsalicylic acid* 13
Alby - Seltes - *Acetylsalicylic acid* 13
Alca - *Alcloxa* 27
Alcacyl (Ngoài da) - *Acetylsalicylic acid* 13
Alcacyl (Hậu môn) - *Carbasalat acid* 158
Alcaine - *Proxymetacain* 815
Alcap - *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 304
Alcaphor - *Trometamol* 1000
Alcid - *Algeldrat* 30
Alcid V 26
Alcin - *Erythromycin* 353
Alcipro - *Ciprofloxacin* 213
Alclofenac 26
Alclometason 27
Alclox - *Cloxacilin* 233
Alcloxa 27
Alcoban - *Flucytosin* 395
Alcobon - *Flucytosin* 395
Alcohol benzylicus - *Benzyl alcohol* 106
Alcoholstop - *Disulfiram* 320
Alcomicin - *Gentamicin* 426
Alcon Efrin - *Phenylephrin* 754
Alconefrin - *Phenylephrin* 754
Alcopar - *Bephenium hydroxynaphtoat* 108
Alcophebor 27
Alcopred 27
Alcorim - *Co-Trimoxazol* 249
Alcos - Anal - *Sodium Morrhunat* 883
Alcotricina - *Tyrothricin* 1005
Alcotrim F - *Co- Trimoxazol* 249
Alcuronium Chlorid 27
Alcysten - *Cytarabin* 262
Alda - *Aldioxa* 28
Aldace - *Spironolacton* 895
Aldactazine 27
Aldactazide 28
Aldactone (Boeh - Mannheim) - *Kali canrenoat* 782
Aldactone (Searle; Boeh. Man. Merrell Dow - Lepetit)) - *Spironolacton* 895
Aldacton A - *Spironolacton* 895
Aldadiene potassium - *Kali canrenoat* 782
Aldarone - *Amiodaron* 51
Aldatense 28
Aldazine - *Thioridazin* 956
Aldazol (CTDPDL) - *Albendazol* 25
Aldecin - *Beclometason* 94
Alderlin - *Pronetalol* 806
Alderm - *Alclometason* 27
Aldesleukin 28
Aldesulfon sodium 28
Aldimate - *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 304
Aldinamid - *Pyrazinamid* 819
Aldioxa 28
Aldipin - *Nifedipin* 665
Aldizem - *Diltiazem* 306
Aldochlor 28
Aldocorten - *Aldosteron* 29
Aldocortin - *Aldosteron* 29
Aldocomar - *Warfarin* 1051
Aldolor - *Paracetamol* 721
Aldomet - *Methyldopa* 608
Aldométil - *Methyldopa* 608
Aldomin - *Methyldopa* 608
Aldonazon - *Carbazochrom* 158
Aldonitrin - *Nitroglycerin* 672
Aldonorm 28
Aldopur - *Spironolacton* 895
Aldoril 28

Aldoron - *Nimesulid* 670
Aldospirone - *Spironolacton* 895
Aldosteron 29
Aldrin - *Almagat* 36
Aldrisone - *Endrison* 342
Aldrox - *Algeldrat* 30
Alecor - *Eprozinol* 351
Alemoxan - *Clozapin* 234
Alendronic acid 29
Alene - *Epimestrol* 347
Alentin - *Carbutamid* 162
Alenpam - *Oxazepam* 703
Alepsal 29
Aleran 29
Alercrom - *Cromoglicic acid* 253
Alercur - *Clemizol* 219
Alergenol - *Histamin* 461
Alergon - *Chlorphenamin* 198
Alerion - *Cromoglicic acid* 253
Alerkin - *Astemizol* 78
Alermine - *Chlorphenamin* 198
Alertasa - *Pyridoxin* 820
Aleryl - *Diphenhydramin* 314
Alesten - *Sulfacetamid* 905
Aletamide hydrochloride - *Alfetamin* 30
Aletor - *Bromhexin* 130
Aleudrine - *Isoprenalin* 510
Aleukon - *Chlornaphazin* 195
Alevaire - *Tyloxapol* 1005
Alexan - *Cytarabin* 262
Alexidin 29
Alexitol Sodium 29
Alezole - *Albendazol* 25
Alfa - *Naphazolin* 648
Alfacalcidol 29
Alfacef - *Ceftazidim* 180
Alfa - Chimo - *Chymotrypsin* 205
Alfa - Chimotrypsin Spofa - *Chymotrypsin* 205
Alfacillin - *Pheneticilin* 747
Alfacol - *Vitamin E* 1043
Alfa D3 - *Alfacalcidol* 29
Alfadat - *Nifedipin* 665
Alfadion [+Alfaxalon] - *Alfadolon* 30
Alfadion [+Alfadolon] - *Alfadolon* 30
Alfadolon 30
Alfadryl - *Moxastin* 635
Alfa - - Fluorone - *Fludrocortison* 395
Alfamet - *Methyldopa* 608
Alfa Monovit - *Retinol* 838
Alfamox - *Amoxicilin* 55
Alfaprostol 30
Alfapsin - *Chymotrypsin* 205
Alfarol - *Alfacalcidol* 29
Alfasilin - *Ampicilin* 58
Alfasol - *Algeston* 31
Alfapson - *Hydrocortison* 469
Alfaspoven - *Cefalexin* 169
Afatar - *Retinol* 838
Alfathesin [+Alfaxalon] - *Alfadolon* 30
Alfathesin [+Alfadolon] - *Alfaxalon* 30
Alfatidine - *Citicolin* 215
Alfatil - *Cefaclor* 168
Alfatrofin - *Corticotrophin* 247
Alfa-Trofodermin - *Clostebol* 231
Alfavet - *Alfaprostol* 30
Alfavinca - *Vincamin* 1035
Alfaxalon 30
Alfena - *Flufenamic acid* 396
Alfenon - *Interferon alpha* 498
Alfenta - *Alfentanil* 30
Alfentanil hydrochlorid 30
Alferon - Interferon alfa 498
Alferadrinum - *Alfetamin* 30
Alfetamin 30
Alficetin - *Colistin* 241
Alficetyn - *Chloramphenicol* 189
Alfida - *Amoxicilin* 55
Alfimid - *Glutethimid* 438
Alflorone - *Fludrocortison* 395
Alfocyllin - *Pheneticilin* 747
Alfospas - *Tiropramid* 969
Alfoxil - *Amoxicilin* 55
Alfuran - *Nitrofurantoin* 674
Alfuzosin hydrochlorid 30
Algafan - *Dextropropoxyphen* 287
Algamon - *Salicylamid* 861
Alganex - *Tenoxicam* 934
Alganpar - *Piroxicam* 773
Algeldrat 30
Algeril - *Propiram* 808
Algesal - *Dietylamin salicylat* 298
Algesal suractivé 31
Algeston 31
Algeston Acetophenid 31
Algiamida - *Suprofen* 920
Algi-B 31
Algicon 31
Algicortis - *Hydrocortison* 469
Algifène - *Ibuprofen* 482
Algil - *Pethidin* 742
Algimax 31
Alginina - *Paracetamol* 721
Alginor - *Cimetropium bromid* 210
Algiospray - *Picolamin* 761
Algipan 31
Algiquin - *Hydroquinidin* 473
Algisan - *Ibuprofen* 482
Algisedal - *Pacadol* 716

Algitec - *Cimetidin* 209
Algitrat - *Piroxicam* 773
Alglucerase 31
Alglyn - *Dihydroxyaluminium acetat* 304
Algo - *Acetylsalicylic acid* 13
Algobaz - *Mecobalamin* 579
Algo-Buscopan 31
Algocetil - *Sulindac* 915
Algocor - *Benziodaron* 103
Algocor - *Gallopamid* 421
Algocratine 31
Algofen - *Ibuprofen* 482
Algolysine - *Methadon* 606
Algoneurina - *Thiamin* 951
Algonevriton 31
Algopent - *Pentazocin* 735
Algophenyl - *Cinchophen* 211
Algopriv 32
Algospray - *Picolamin* 761
Algotrex - *Nifenazon* 666
Algotropyl à la prométhazine 32
Algoverine - *Phenylbutazon* 753
Alhydex - *Glutaral* 438
Aliaron D 10 - *Thiamin* 951
Alibendol 32
Alicopin 32
Alidase - *Hyaluronidase* 466
Alidine - *Anileridin* 64
Alimazine - *Alimemazin* 32
Alimemazin 32
Alimex - *Alimemazin* 32
Alimex - *Algeldrat* 30
Alinam - *Chlormezanon* 195
Alinamin - *Prosultiamin* 813
Alinamin F- *Fursultiamin* 417
Alinol - *Allopurinol* 34
Aliopin 32
Alipase 33
Aliporina - *Cefaloridin* 171
Aliseum - *Diazepam* 289
Alisobumalum - *Butalbital* 140
Alius - *Dimetotiazin* 311
Alival - *Nomifensin* 678
Alivio - *Thiamin* 951
Aliviomas - *Naproxen* 648
Alizaprid 33
Alkabutazone - *Phenylbutazon* 753
Alkagel - *Algeldrat* 30
Alkaloids, Veratrum - *Alkavervir* 34
Alkalovert - *Fytic acid* 418
Alkam - *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 304
Alkanol - *Troxerutin* 1002
Alka-seltzer 33
Alkasodin 34
Alkavervir 34
Alkénide - *Poloxamer* 778
Alkeran - *Melphalan* 585
Alkonium bromide - *Carbaethopendecin bromid* 156
Allamicin - *Oxytetracyclin* 713
Allantoin 34
Alledryl - *Diphenhydramin* 314
Allegron - *Nortriptylin* 684
Allerbid - *Chlorphenamin* 198
Aller - chlor - *Chlorphenamin* 198
Allercet - *Cetirizin* 186
Allercorb 75
Allercur - *Clemizol* 219
Allerdryl - *Diphenhydramin* 314
Allerest (Thuốc nhỏ mắt) - *Naphazolin* 648
Allerest (Thuốc nhỏ mũi) - *Oxymetazolin* 710
Allerfort - *Allergens fort* 153
Allergan (Italia) - *Diphenhydramin* 314
Allergan (Thụy Sĩ) - *Mepyramin* 591
Allergan Betagan - *Levobunolol* 542
Allergan Vistacin - *Gentamicin* 426
Allergefon - *Carbinoxamin* 159
Allergens fort 153
Allergex - *Chlorphenamin* 198
Allergin (Thụy Sĩ) - *Chlorphenamin* 198
Allergin (Na Uy) - *Diphenhydramin* 314
Allergina - *Diphenhydramin* 314
Allergisan - *Chlorphenamin* 198
Allerglobuline 34
Allergocrom - *Cromoglicic acid* 253
Allergodil 87
Allerjin - *Diphenhydramin* 314
Allerkil - *Ketotifen* 528
Allerlene - *Alimemazin* 32
Allermax - *Diphenhydramin* 314
Allerpant - *Clemizol* 219
Allerplus - *Terfenadin* 937
Allersan - *Chlorphenamin* 198
Allersin F - *Chlorphenamin* 198
Allersol - *Cromoglicic acid* 253
Allertab - *Chlorphenamin* 198
Allerzin - *Diphenylpyralin* 315
Alletorphin 34
Allium sativum - *Tỏi* 974
Allo-300 - *Allopurinol* 34
Allobarbital 34
Allo-basan - *Allopurinol* 34
Alloca - *Ornoprostil* 697
Allochol 34
Allochrysine 34
Alloclamid 34
Allocor (Viên nén) - *Acetyldigoxin* 12
Allocor (Đức - thuốc tiêm) - *Digoxin* 302

Allocor (Đức) - *Lanatosid C* **536**
Allo-Efeka - *Allopurinol* **34**
Allofenyl - *Phenallymal* **745**
Alloferin - *Alcuronium chlorid* **27**
Allomalenic acid - *Fumaric acid* **415**
Allo-Gry - *Allopurinol* **34**
Allopin - *Allopurinol* **34**
Alloprim - *Allopurinol* **34**
Alloprin - *Allopurinol* **34**
Allopropylbarbital - *Aprobarbital* **70**
Allopur - *Allopurinol* **34**
Allo-Puren - *Allopurinol* **34**
Allopurin - *Allopurinol* **34**
Allopurinol **34**
Allopydin - *Alclofenac* **26**
Alloremed - *Allopurinol* **34**
Alloxanthine - *Oxipurinol* **705**
Allozym - *Allopurinol* **34**
Allpargin - *Allopurinol* **34**
Alltazen **35**
Allural - *Allopurinol* **34**
Allutex - *Cetirizin* **186**
Allvoran - *Diclofenac* **293**
Allylbarbital - *Butalbital* **140**
Allylestrenol **35**
Allylprodin **35**
Allylproid - *Oxapium iodid* **702**
Allylsulfocarbamide - *Allylthiourea* **35**
Allylthiourea **35**
Almaca **35**
Almacarb - *Hydrotalcit* **473**
Almacin - *Amoxicilin* **55**
Almagat **36**
Almagel **660**
Almalox **36**
Almarl - *Arotinolol* **73**
Almasi **36**
Almasilat **36**
Almax - *Almagat* **36**
Almay Chap Cream - *Allantoin* **34**
Almazine - *Lorazepam* **560**
Almecilin **36**
Almefrin - *Phenylephrin* **754**
Almestron **36**
Almeta - *Alclometason* **27**
Almetamin **36**
Almetex - *Carbazochrom* **158**
Almevax **36**
Almide - *Lodoxamid* **556**
Alminate - *Dihydroxyalumium aminoacetat* **304**
Alminoprofen **36**
Alminth **25**
Almitrin **37**
Almizol - *Astemizol* **78**
Almocarpine - *Pilocarpin* **761**
Almocetamide - *Sulfacetamid* **905**
Almodan - *Amoxicilin* **55**
Almopen - *Ampicilin* **58**
Almuth I - *Bismuth aluminat* **122**
Almyderm - *Diethylamin salicylat* **298**
Alnert - *Bifemelan* **117**
Alnovin - *Fendosal* **382**
Alodan - *Pethidin* **742**
Alodont **37**
Alodorm - *Nitrazepam* **672**
Aloe vera **37**
Aloferin - *Alcuronium chlorid* **27**
Alofran - *Clofibric acid* **225**
Aloginan - *Clemastin* **219**
Aloglutamol - *Potassium glucaldrat* **782**
Alohgel - *Algeldrat* **30**
Aloid - *Miconazol* **620**
Alokreen - *Algeldrat* **30**
Alomen - *Ceftezol* **480**
Alomide - *Lodoxamid* **556**
Alondra - *Paramethason* **724**
Alongamicina - *Ampicilin* **58**
Alongapen - *Fibracilin* **389**
Alonimid **37**
Alopam - *Oxazepam* **702**
Aloperidin - *Haloperidol* **450**
Alopexin và Alopexy - *Minoxidil* **626**
Alophen pills - *Phenolphtalein* **749**
Aloplastine **37**
Alopresin - *Captopril* **155**
Aloquin - *Monobenzon* **632**
Aloral - *Allopurinol* **34**
Alositol - *Allopurinol* **34**
Alostil - *Minoxidil* **626**
Alotano - *Halothan* **451**
Alotec - *Orciprenalin* **696**
Aloxiprin **37**
Aloxyn - *Oxyquinolin* **713**
Alpagelle - *Miristalkonium chlorid* **627**
Alpamed - *Spironolacton* **895**
Alpen (Lederle) - *Ampicilin* **58**
Alpen (Schering Corp/Essex) - *Pheneticilin* **747**
Alperidine - *Allylprodin* **35**
Alpertin **37**
Alpha-Acetyldigoxinum - *Acetyldigoxin* **12**
Alpha-Amylase - *Amylase, Alpha* **61**
Alpha 1-Antitrypsin **37**
Alphabrome - *Bromisoval* **130**
Alphacemethadone - *Alphacetylmethadol* **37**
Alphacept - *Alfaprostol* **30**
Alphacetylmethadol **37**
Alpha Chymar - *Chymotrypsin* **205**
Alpha - Chymocutan - *Chymotrypsin* **205**

Alpha - Chymolean - *Chymotrypsin* 205
Alpha - Chymotrase - *Chymotrypsin* 205
Alpha - Chymotrypsin - *Chymotrypsin* 205
Alphacilina - *Pivampicilin* 775
Alphacortison - *Hydrocortison* 469
Alphacutanée - *Chymotrypsin* 205
Alphaderm - *Hydrocortison* 469
Alphadrate - *Urea* 1012
Alphadrol - *Fluprednisolon* 404
Alphaferon 498
Alphagen - *Brimonidin* 127
Alpha Leo - *Alphacalcidol* 29
Alphalin - *Retinol* 838
Alphaline 37
Alphamethadol 38
Alphamex - *Methyldopa* 608
Alphamin (Nhật Bản) - *Clemastin* 219
Alphamin (Mỹ) - *Hydroxocobalamin* 474
Alphamine - *Midodrin* 623
Alphamox - *Amoxicilin* 55
Alphamucase 38
Alphapres - *Hydralazin* 466
Alphaprodin 38
Alphapsor - *Dithranol* 320
Alpharedisol - *Hydroxocobalamin* 474
Alpha-Ruvite - *Hydroxocobalamin* 474
Alpha - Tocopheryl acetate - *Vitamin E* 1043
Alphatrex - *Betamethason* 112
Alphaxolone - *Alfaxalon* 30
Alphenal - *Phenallymal* 745
Alphintern 38
Alphosyl 38
Alphrin *Enalapril* 341
Alpidem 38
Alpiny - *Paracetamol* 721
Alpirin 38
Alpiroprid 38
Alprazolam 38
Alprenolol 38
Alpress - *Prazosin* 786
Alprim và Alprimol - *Trimethoprim* 994
Alprofen - *Naproxen* 648
Alprostadil 39
Alquam - X - *Benzoyl peroxid* 105
Alquin - Gel - *Tretinoin* 983
Al-R6 và Al-R12- *Chlorphenamin* 198
Alraad - *Metixen* 614
Alredase - *Tolrestat* 977
Alreumat - *Ketoprofen* 526
Alrheumat - *Ketoprofen* 526
Alrhumat - *Ketoprofen* 526
Alrin - *Oxymetazolin* 710
Alsactid 39
Alsadorm - *Doxylamin* 330
Alsanate - *Gefarnat* 424
Alseroxylon 39
Altabactina - *Furaltadon* 415
Altace - *Ramipril* 831
Altacef - *Cefuroxim* 181
Altacet - *Hydrotalcit* 473
Altacite - *Hydrotalcit* 473
Altafur - *Furaltadon* 415
Altat - *Roxatidin* 854
Alten - *Tretinoin* 983
Alteplase 39
Alternagel - *Algeldrat* 30
Altesona - *Cortison* 247
Altex - *Spironolacton* 895
Althesin 39
Althiazide - *Altizid* 39
Althose - *Methadon* 601
Altiazem - *Diltiazem* 306
Altizem - *Diltiazem* 306
Altilev - *Nortriptylin* 684
Altim - *Cortivazol* 248
Altimina - *Fencamin* 381
Altinal - *Amobarbital* 54
Altizid 39
Altocen - *Loperamid* 558
Altociclina - *Tetracyclin* 943
Altocillin - *Pheneticilin* 747
Altocor - *Heptaminol* 456
Altodor - *Etamsylat* 363
Altofen - *Alfuzosin* 30
Altopred - *Prednison* 790
Alto-Pred LA-100 - *Prednisolon* 787
Alto-Pred Soluble - *Prednisolon* 787
Altracin - *Bacitracin* 89
Altramet - *Cimetidin* 209
Altren - *Acemetacin* 8
Altrenogest 40
Altretamin 40
Altris - *Potassium glucaldrat* 782
Alu-Cap - *Algeldrat* 30
Al-U-Creme - *Algeldrat* 30
Aluctyl 534
Aludrin - *Isoprenalin* 510
Aludrox - *Algeldrat* 30
Aludrox - *Maalox* 567
Aludyal - *Algeldrat* 30
Alufenagin - *Alclofenac* 26
Alufibrat - *Clofibric acid* 225
Alugel - *Algeldrat* 30
Alugelibys - *Algeldrat* 30
Alugon simple - *Algeldrat* 30
Aluline - *Allopurinol* 34
Alumagel 36
Alumasal - *Salicylamid* 861

Alumate HC - *Hydrocortison* 469
Alumetosin - *Alclofenac* 24
Aluminim 40
Aluminium carbonat, Basic 40
Aluminium Chlorohydroxyallantoinate - *Alcloxa* 27
Aluminium Clofibrate - *Clofibric acid* 225
Aluminium Dihydroxyallantoinat - *Aldioxa* 28
Aluminium glycinat - *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 304
Aluminium (oxyde d') Hydraté - *Algeldrat* 30
Aluminium bismuth oxide - *Bismuth aluminat* 122
Aluminium hydroxide sulfate, hydrate - *Magaldrat* 569
Aluminium phosphat 40
Alunex - *Chlorphenamin* 198
Alupent - *Orciprenalin* 696
Aluphos - *Aluminium phosphat* 40
Aluphosgel 40
Aluphosphagel 40
Alupir - *Acetylsalicylic acid* 13
Alurate - *Aprobarbital* 70
Alusi 660
Alusorb - *Algeldrat* 30
Alu-Tab - *Algeldrat* 30
Aluzine - *Furosemid* 416
Alvadermo - *Fluocinolon acetonid* 399
Alvedon- *Paracetamol* 721
Alven- *Tribenosid* 987
Alverin 40
Alvinine- *Xenysalat* 1055
Alvityl Sirop 41
Alvesin 41
Alvodine - *Piminodin* 763
Alvonal MR - *Strophantin-K* 902
Alxiolyl - *Diazepam* 289
Alyrane - *Enfluran* 342
Alygesal 41
Alzental - *Albendazol* 25
Alzytec - *Cetirizin* 186
Ama 41
Amabagyl - *Diiodohydroxyquinolin* 305
Amadinon 41
Amafolon 41
Amagesan - *Amoxicilin* 55
Amalium - *Flunarizin* 398
Amalmare - *Dimenhydrinat* 307
Amanozin 41
Amantadin 41
Amantan - *Amantadin* 41
Amarin - *Lansoprazol* 537
Amaryl - *Glimepirid* 434
Amasulin - *Carumonam* 166
Amavil - *Amitriptylin* 52
Amazolon - *Amantadin* 41
Ambacamp - *Bacampicilin* 89
Ambal - *Cefalexin* 169
Ambatrol - *Nifuroxazid* 668
Ambaxin - *Bacampicilin* 89
Ambazon 42
Amben - *Cefadroxil* 169
Ambenonium Chlorid 42
Ambisid - *Sulfasuccinamid* 913
Ambestigminum chloridum - *Ambenonium chlorid* 42
Ambilhar - *Niridazol* 671
Ambinon - *Thyrotrophin* 959
Ambitren - *Diclofenac* 293
Ambitrexate - *Methotrexat* 606
Ambivalon - *Amitriptylinoxid* 52
Ambloclorin - *Chlorambucil* 189
Amblosin 58
Ambodryl - *Bromazin* 129
Ambofen - *Chloramphenicol* 189
Ambomide - *Mafenid* 568
Ambot - *Kali muối* 782
Ambramen 42
Ambramicina - *Tetracyclin* 943
Ambramycin - *Tetracyclin* 943
Ambraveine - *Pipacyclin* 764
Ambra - vena - *Pipacyclin* 764
Ambril - *Ambroxol* 42
Ambritan- *Cobamamid* 235
Ambro - *Ambroxol* 42
Ambro - Hexal - *Ambroxol* 42
Ambrolitic - Hexal - *Ambroxol* 42
Ambroxocompren - Hexal - *Ambroxol* 42
Ambroxol 42
Ambrunate - *Metiazinic acid* 613
Ambucain 42
Ambucetamid 43
Ambuphylin 43
Ambusid 43
Ambutol - INH 43
A.M.C - *Amylmetacresol* 60
Amcacid - *Tranexamic acid* 981
Amchafibrin - *Tranexamic acid* 981
Amciderm - *Amcinonid* 43
Amcill - *Ampicilin* 58
Amcillin - *Ampicilin* 58
Amcinafal 43
Amcinafid 43
Amcinonid 43
Amcinopol - *Amcinonid* 43
Amcloxsil - *Nhu bd. Ampiclox* 58

Amcort - *Triamcinolon* 984
Amcym - *Erythromycin* 353
Amdil - *Paracetamol* 721
Amdinocillin Pivoxil- *Pivmecillinam* 775
Amdinocillin, sterile- *Mecillinam* 578
Amdol - *Paracetamol* 721
Amdol Plus 43
Amdol 500 - *Paracetamol* 721
Amdol 650 - *Paracetamol* 721
AME - *Antramycin* 68
Amebarson 157
Amebex - *Fumagilin* 414
Amebis forte 43
Amechol bromid - *Methacholin chlorid* 601
Amedalin 43
Amedel - *Pipobroman* 768
Amefin - *Quinfamid* 826
Amekrin - *Amsacrin* 61
Amemodium - *Loperamid* 558
Amen - *Medroxyprogesteron* 581
Amenide - *Quinfamid* 826
Amenox - *Quinfamid* 826
Amenozine - *Amanozin* 41
Amepromat - *Meprobamat* 589
Ameproxen - *Naproxen Na* 648
Amerscreen P - *Roxadimat* 854
Americaine - *Benzocain* 104
Amersol - *Ibuprofen* 482
Ametazole - *Betazol* 114
A-Methapred - *Methylprednisolon* 610
Amethocaine hydrochloride - *Tetracain* 943
Amethopterin - *Methotrexat* 606
Ametik - *Trimethobenzamid* 994
Ametil - *Dicycloverin* 296
Ametriodinic acid - *Iodamid* 500
Ametycin - *Mitomycin* 628
Amezinium metilsulfat 43
Amfebutamon 43
Amfecloral 43
Amfe-Dyn - *Dexamfetamin* 282
Amfenac 43
Amfepramon 44
Amfeta - *Mepyramin* 591
Amfetamin 44
Amfetaminil 44
Amfetasul - *Amfetamin* 44
d-Amfetasul - *Dexamfetamin* 282
Amfipen - *Ampicilin* 58
Amfomycin 44
Ami-29 - *Loperamid* 558
Amical 54
Amicar - *Aminocaproic acid* 47
Amicardin - *Khellin* 529
Amicibon 44
Amicic 44
Amicinopol 43
Amicla - *Amcinonid* 43
Amicos - *Cleboprid* 218
Amicrobin - *Norfloxacin* 681
Amicyclin 44
Amidalgon - *Dioxaphetyl butyrat* 313
Amidantel 44
Amidate - *Etomidat* 371
Amidazophen - *Aminophenazon* 48
Amidefrin Mesilat 44
Amidin - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Amidoazototuene diacetate - *Diacetazolol* 289
Amidofebrin - *Aminophenazon* 48
Amidol Acetate - *Acetylmethadol* 13
Amidoline - *Etomidolin* 371
Amidon - *Methadon* 601
Amidonal - *Aprindin* 70
Amidoprocain - *Procainamid* 789
Amidopyrine - *Aminophenazon* 48
Amidotrizoic acid - *Sodium amidotrizoat* 878
Amidoxal - *Sulfafurazol* 908
Amidozol - *Sulfafurazol* 908
Amidozon - *Aminophenazon* 48
Amidrina - *Heptaminol* 456
Amidrothide - *Amilorid* 46
Amifostin 44
Amifur - *Nitrofural* 674
Amigreen - *TPN Inj* 44
Amiglyde-V - *Amikacin* 45
Amigold 45
Amigreen TPN 45
Amikacin 45
Amikal - *Amilorid* 46
Amikapron - *Tranexamic acid* 981
Amikayect - *Amikacin* 45
Amikhellin 45
Amikin - *Amikacin* 45
Amiklin - *Amikacin* 45
Amilent - *Amitriptylin* 52
Amilin - *Ampicilin* 58
Amilorid 46
Amilumox - *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 304
Aminacrinum - *Aminoacridin* 46
Aminalon - - *Aminobutyric* 47
Aminaphton 46
Aminarsonum 157
Aminazin - *Chlopromazin* 200
Amineptin 46
Amineurin - *Amitriptylin* 52
Aminiacetic acid - *Glycin* 439
Amin-Glaukosan - *Histamin* 461
Aminitrozol 46

Amino-3 46
Amino 800 800
Aminoacridin 46
Aminobenzoic acid 47
γ - Aminobutyric acid 47
Amino-caproic acid 47
Aminocardol - *Aminophylin* 49
p-Aminoclonidine - *Apraclonidin* 70
Amino - Complex 600 47
Aminocont - *Aminophylin* 49
Aminodrox - *Aminophylin* 49
Aminodur - *Aminophylin* 49
Aminofen - *Paracetamol* 721
Aminoglutethimid 47
Aminogripin - *Acetylsalicylic acid* 13
2-Aminoheptane - *Tuaminoheptan* 1003
p-Aminohippurat sodium - *Aminohippuric acid* 48
Aminohippuric acid 48
γ - Aminohydroxybutyric acid 48
Aminoisometradine - *Aminometradin* 48
Aminol-V 45
Aminomal - *Aminophylin* 49
Aminomercuric chloride 593
Aminomethylbenzoic acid 48
Aminometradin 48
Aminopan - *Somatostatin* 887
Aminopentamid sulfat - *Dimevamid* 311
Aminopeptid 48
Aminophenazon 48
Aminophenurobutan - *Carbutamid* 162
Aminophylin 49
Aminoplasma (dịch truyền acid amin) 49
Aminoplasmal 49
Aminopromazin 49
Aminopropylon 49
Aminopt - *Aminoacridin* 46
Aminopyrinum - *Aminophenazon* 48
Aminoquinurid 50
Aminorex 50
5-Aminosalicylic acid - *Mesalazin* 594
Aminosalicylic acid 50
Aminosidin - *Paromomycin* 727
Aminosil Vitrum - *Moriamin* 632
Aminosin - *Allythiourea* 35
Aminosol 50
Amino-Slow - *Aminophylin* 49
Aminostab 50
Aminosteril 5% 50
Aminosteril N-Hepa 5-8% 50
Aminosultopride - *Amisulprid* 52
Aminothiazol 50
Aminotrate phosphate - *Trolnitrat* 1000
Aminovit 51
Aminox - *Aminosalicylic acid* 50
Aminoxan - *Aminohydroxybutyric acid* 48
Aminoxaphen - *Aminorex* 50
Aminoxidin - *Paromomycin* 727
Aminoxytriphen 51
Aminton 51
Amiodar - *Amiodaron* 51
Amiodaron 51
Amipaque - *Metrizamid* 617
Amipenix - *Ampicilin* 58
Amiphan - *Tryptophan* 1003
Amiphenazol 51
Amiplex 51
Amipramidin và Amipramizide - *Amilorid* 46
Amiprol - *Diazepam* 289
Amipylo - *Aminopropylon* 49
Amirale - *Retinol* 838
Amiride - *Amilorid* 46
Amisal 54
Amisepan - *Hyoscin butylbromid* 478
Amisin - *Amikacin* 45
Amisometradin 51
Amispasmin - *Khellin* 529
Amisulprid 52
Amitase - *Dithranol* 320
Amitase - *Serrapeptase* 872
Amithiozone - *Thioacetazon* 953
Amitid - *Amitritylin* 52
Amitraz 52
Amitril và Amitrip - *Amitriptylin* 52
Amitryptol - *Amitriptylin* 52
Amitriptylin 52
Amitriptylinoxid 52
Amivalex - *Lactulose* 535
Amiverm (ICI) - *Levamisol* 541
Amixetrin 52
Amiyu (Hàn Quốc) 52
Amiyu (Hoechst) 53
Amizepin - *Carbamazepin* 156
Amizide 53
Amlexanox 53
Amlodac - *Amlodipin* 53
Amlodipin 53
Amlong A 53
Amlopin (Lyka - Ấn Độ) - *Amlodipin* 53
Amlopress - *Amlodipin* 53
Amlor - *Amlodipin* 53
Ammelcin Yoko Yoko - *Indomethacin* 489
Ammeltz Yoko Yoko - *Indomethacin* 489
Ammifurin 54
Amminosidina solfato - *Paromomycin* 727
Ammivin - *Khelin* 529
Ammoidin - *Methoxsalen* 606

Ammoniated Mercury - *Mercury, ammoniated* 593
Ammonio solfoittiolato - *Ichthammol* 483
Ammoniumbituminosulfonat - *Ichthammol* 483
Amnosed - *Cyclobarbital* 257
Amoban - *Zopiclon* 1065
Amobarbital 54
Amobronc - *Ambroxol* 42
Amochlor - *Troclosene potassium* 999
Amocilline - *Amoxicilin* 55
Amoclavic 54
Amoclen - *Amoxicilin* 55
Amocoxol - *Ambroxol* 42
Amodex - *Amoxicilin* 55
Amodiaquin 55
Amoebicon - *Glycobiarsol* 439
Amo-Flamisa - *Amoxicilin* 55
Amogastrin 55
Amoglandin - *Dinoprost* 311
Amoksiklav - *Clavulanic acid* 218
Amoksilin - *Amoxicilin* 55
Amoksina - *Amoxicilin* 55
Amolin - *Amoxicilin* 55
Amolytin 52
Amonidrin - *Guaifenesin* 444
Amoproxan 55
Amopyrochinum 55
Amopyroquin 55
Amoquine - *Hydroquinidin* 473
Amorion - *Amoxicilin* 55
Amorolfin 55
Amorphan Depot - *Cathin* 167
Amopher - *Amoxicilin* 55
Amorphous I.Z.S - *Insulin Zinc (dịch treo) (vô định hình)* 427
Amortidol - *Ketoprofen* 526
Amosedil - *Hydroquinidin* 473
Amosene - *Meprobamat* 589
Amoseptic - *Toloconium* 976
Amosin - *Amoxicilin* 55
Amosulalol 55
Amosyt - *Dimenhydrinat* 307
Amotriphene - *Amminoxytriphen* 51
Amox và Amoxa - *Amoxicilin* 55
Amoxapen - *Amoxicilin* 55
Amoxapin 55
Amoxaren - *Amoxicilin* 55
Amoxecain 55
Amoxi - *Amoxicilin* 55
Amoxibacte - *Amoxicilin* 55
Amoxi-Basan - *Amoxicilin* 55
Amoxi-Basile - *Amoxicilin* 55
Amoxibiotic - *Amoxicilin* 55
Amoxicap và Amoxicil - *Amoxicilin* 55
Amoxicilin 55
Amoxidel - *Amoxicilin* 55
Amoxidem và Amoxidin - *Amoxicilin* 55
Amoxi-Gobens - *Amoxicilin* 55
Amoxi Hexal và Amoxil Inject - *Amoxicilin* 55
Amoxil và Amoxilan - *Amoxicilin* 55
Amoxilin - *Amoxicilin* 55
Amoxilay - *Amoxicilin* 55
Amoxilat và Amoxillin - *Amoxicilin* 55
Amoxi-Mast và Amoximexical - *Amoxicilin* 55
Amoxi-Mepha - Amoximox - *Amoxicilin* 55
Amoxin 500 - *Amoxicilin* 55
Amoxine và Amoxipen - *Amoxicilin* 55
Amoxiroger - *Amoxicilin* 55
Amoxitab Amoxi-Tablinen và Amoxi-Tabs - *Amoxicilin* 55
Amoxi-Wolff và Amoxycaps - *Amoxicilin* 55
Amoxicilin - *Amoxicilin* 55
Amoxi Diolan và Amoxipen - *Amoxicilin* 55
Amoxiret và Amoxivinco - *Amoxicilin* 55
Amoxyl 56
AMP - *Adenosin phosphat* 22
Ampat - *Ampicilin* 58
Ampecyclal - *Heptaminol* 456
Ampen - *Ampicilin* 58
Ampensaar - *Ampicilin* 58
Amp Equine - *Ampicilin* 58
Amperozid 57
Amphamed - *Amfetamin* 44
Amphasub - *Phendimetrazin* 746
Amphate - *Amfetamin* 44
Amphedrine - *Amfetamin* 44
Amphedrine - M - *Levamfetamin* 541
Amphicol - *Chloramphenicol* 189
Amphocort 57
Amphocycline 57
Amphojel *Algeldrat* 30
Ampho-Moronal - *Amphotericin B* 58
Amphomycin 44
Amphotabs *Algeldrat* 30
Amphotericin B 58
Amphozone - *Amphotericin B* 58
Ampi và Ampicat - *Ampicilin* 58
Ampica - *Ampicilin* 58
Ampicaps
Ampicil và Ampiciliber - *Ampicilin* 58
Ampicillin 58
Ampicillinphthalidyl hydrochlorid - *Talampicilin* 927
Ampiciman và Ampicin - *Ampicilin* 58
Ampicilox 60
Ampicin 58
Ampicina và Ampicur - *Ampicilin* 58

Ampiclax 58
Ampicyn và Ampifar - *Ampicilin* 58
Ampidol - *Ampicilin* 58
Ampifen và Ampifrinil - *Ampicilin* 58
Ampigal và Ampi Ject - *Ampicilin* 58
Ampigram
Ampik - *Ampicilin* 58
Ampikel và Ampilag - *Ampicilin* 58
Ampilan và Ampiland - *Ampicilin* 58
Ampilag
Ampilean và Ampileta - *Ampicilin* 58
Ampilin và Ampilisa - *Ampicilin* 58
Ampilprats - *Metampicilin* 598
Ampilux - *Ampicilin* 58
Ampimetacil - *Metampicilin* 598
Ampimine 58
Ampinebiot và Ampinova Gamma - *Ampicilin* 58
Ampin - Penicillin - *Penicilin G procain* 798
Ampi-Oral và Ampiorus - *Ampicilin* 58
Ampiox 60
Ampi-Plena simple - *Ampicilin* 58
Ampisil và Ampisina - *Ampicilin* 58
Ampisint và Ampisolone - *Ampicilin* 58
Ampi-Tab - *Ampicilin* 58
Ampitab và Ampi Tablinen - *Ampicilin* 58
Ampitex - *Ampicilin* 58
Ampivet và Ampi-Vial - *Ampicilin* 58
Ampixin 58
Ampixyl và Ampi-Zoja - *Ampicilin* 58
Amplan - *Periciazin* 739
Ampletamin 60
Amplex - A - *Retinol* 838
Amplex - C - *Ascorbic acid* 75
Amplicain - *Octacain* 689
Amplicefal - *Cefalexin* 169
Amplicerina - *Cefaloridin* 171
Amplicid - *Ampicilin* 58
Amplictil - *Chlorpromazin* 200
Amplidione - *Oxazidion* 730
Amplidox - *Doxyxyclin* 327
Ampligram - *Cefalexin* 169
Ampligram INY - *Cefaloridin* 171
Amplimox - *Amoxicilin* 55
Amplin - *Ampicilin* 58
Ampliopenil - *Metampicilin* 598
Amplipenyl và Ampliscocil - *Ampicilin* 58
Amplisozima - *Amoxicilin* 55
Amplital - *Ampicilin* 58
Amplivix - *Benziodaron* 103
Amplomicina - *Gentamicin* 426
Amprovate - *Azanidazol* 85
Ampy-Penyl - *Amoxicilin* 55
Ampyrimin 60
Ampyzin 60
Amquinat 60
Amracin - *Tetracyclin* 943
Amrinon 60
m-AMSA - *Amsacrin* 61
Amsacrin 61
Amsal - *Amobarbital* 54
AMSA-P-D- *Amsacrin* 61
Amsebarb - *Amobarbital* 54
Amsidine - *Amsacrin* 61
Amsidyl - *Amsacrin* 61
Amstat - *Tranexamic acid* 981
Amsubit - *Ichthammol* 483
Am-Thav - *Ethaverin* 365
Amucap - *Ambroxol* 42
Amukin - *Amikacin* 45
Amukine 61
A-Mulsin- *Retinol* 838
Amunine - *Retinol* 838
Amuno- *Indometacin* 489
Amycal - *Amobarbital* 54
Amycazol 60
Amycor *Bifonazol* 117
Amycyclin 61
Amyderm S - *Povidon-iod* 784
Amydorm - *Amobarbital* 54
Amylase alpha 61
Amylbarb sodium - *Amobarbital* 54
Amyléine - *Amylocain* 62
Amyline - *Amitryptilin* 52
Amylmetacresol 60
Amylobarbitone - *Amobarbital* 54
Amylobeta - *Amobarbital* 54
Amylocain 62
Amylopectin hydrogensulfat, muối - *Natri amylosulfat* 879
Amylsine - *Naepain hydrochlorid* 643
Amyn - *Amoxicilin* 55
Amyn 500 - *Amoxicilin* 55
Amytal - *Amobarbital* 54
AN1 44
Anabactyl - *Carbenicilin* 158
Anabasi - *Cobamamid* 235
Anabasin hydrochlorid 62
Anabiol - *Bolandiol* 125
Anabloc - *Fenyramidol* 386
Anabol 4-19 - *Norclostebol* 679
Anabolcen - *Androstanolol* 63
Anabolex - *Androstanolol* 63
Anabolicum - *Quinbolon* 825
Anabolicus - *Nandrolon* 647
Anabolin - *Metandienon* 599
Anabolin Depot - *Nandrolon* 647
Anabolizante Hermes - *Cobamamid* 235

Anabozim - *Cobamamid* 235
Anabron - *Dimabefylin* 307
Anacardon - *Nikethamid* 669
Anacetin - *Chloramphenicol* 189
Anaci-3 - *Paracetamol* 721
Anaclosil - *Cloxacilin* 233
Anacobin - *Cyanocobalamin* 255
Anacrodyne - *Pyridoxin* 820
Anadol - *Paracetamol* 721
Anador - *Nandrolon* 647
Anadrol - *Oxymetholon* 710
Anadroyl - *Oxymetholon* 710
Anadur - *Nandrolon* 647
Anaerobex - *Metronidazol* 617
Anaestherit - *Benzocain* 104
Anaesthesin - *Benzocain* 104
Anaesthocain - *Procain* 797
Anaflex - *Polynoxylin* 780
Anaflon - *Paracetamol* 721
Anafongine - *Bithionol* 124
Anafranil - *Clomipramin* 227
Anageston 62
Anagregal - *Ticlopidin* 963
Anahelp 347
Anahist - *Thonzylamin* 957
Anakit - *Epinephrin* 347
Analate - *Salicylic acid* 861
Analexin - *Fenyramidol* 386
Analgin - *Metamizol Natri* 597
Analgin Chinin 62
Analginzer - *Methoxyfluran* 607
Analgyl - *Ibuprofen* 482
Analmin - *Mefenamic acid* 582
Analock - *Epirizol* 348
Analud - *Feprazon* 386
Analux (Tây Ban Nha) - *Phenylephrin* 754
Analux (Polfa - Balan) - *Meclofenoxat* 578
Anametrin - *Nomifensin* 678
Anamid - *Kanamycin* 520
Anamidol - *Oxymesteron* 710
Anan - *Bisacodyl* 121
Ananase - *Bromelain* 129
Ananda - *Metoclopramid* 614
Anandron - *Nilutamid* 670
Anantin - *Diphenhydramin* 314
Ananxyl - *Alpidem* 38
Anapenil - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Ananphyl - *Chlorphenamin* 198
Anapolon - *Oxymetholon* 710
Anapran - *Naproxen sodic* 648
Anaprel - *Rescinnamin* 836
Anaprime - *Flumetason* 398
Anaprotin - *Androstanolon* 63
Anaprox - *Naproxen* 648
Anapyrin 62
Anarel - *Guanadrel* 445
Anarexol - *Cyproheptadin* 261
Anargil - *Danazol* 265
Anaroxyl - *Carbazochrom* 158
Anartrit - *Piroxicam* 773
Anasclerol - *Vincamin* 1035
Anaspaz - *Hyoscyamin* 497
Anaspirin - *Acetylsalicylic acid* 13
Anasteron - *Oxymetholon* 710
Anasteronal - *Oxymetholon* 710
Anasthim 62
Anastil - *Guaiacol* 443
Anastrozol 62
Anasyth - *Stanozolol* 897
Anatac - *Carbocistein* 159
Anatenazine - *Flufenazin* 403
Anatensol - *Flufenazin* 403
Anathrombase - *Dicoumarol* 296
Anatopic - *Fluocinolon acetonid* 399
Anatox (Chibi. Rome) - *Clofedanol* 223
Anatox (Lagap) - *Cola gactoisomerase* 238
Anatran - *Trichlormethiazid* 988
Anatrofin - *Stenbolon* 898
Anatropin 62
Anatruxonium - *Truxipicurium iodid* 1003
Anaus - *Trimethobenzamid* 994
Anausin (Sarget, Pháp) - *Metoclopramid* 614
Anausin (Infale) - *Bromoprid* 131
Anautinum - *Dimenhydrinat* 307
Anavar - *Oxandrolon* 702
Anaxéryl 62
Anaxin Sirô - *Promethazin* 805
Anayodin - *Chiniofon* 188
Anaxole - *Stanozolol* 897
Anazolen sodium 62
Anazym - *Cobamamid* 235
Anabesol - *Benzocain* 104
Anbol và Ancasal - *Acetylsalycylic acid* 13
Ancef - *Cefazolin* 173
Anceron - *Beclometason* 94
Ancitabin 63
Anco - *Ibuprofen* 482
Ancobon - *Flucytosin* 395
Ancolan - *Meclozin* 579
Ancopir 63
Ancoron - *Amiodaron* 51
Ancortone - *Prednison* 790
Ancosal - *Salicylic acid* 861
Ancosul - *Sulfadimethoxin* 907
Ancotil - *Flucytosin* 395
Ancotrim fort 250
Ancrod 63
Andanol - *Reserpilin* 837

Andantol - *Isothipendyl* **513**
Andanton - *Isothipendyl* **513**
Andapsin - *Sucralfat* **902**
Andaxin - *Meprobamat* **589**
Andecalinum **63**
Andergin - *Miconazol* **620**
Anderm - *Bufexamac* **135**
Andiamine - *Hexobendin* **460**
Andilase **63**
Andion - *Beclometason* **94**
Andoin - *Gefarnat* **424**
Andolex - *Benzydamin* **106**
Andol fort **269**
Andolor - *Metamizol sodium* **597**
Andoron - *Mestanolon* **595**
Andorotol **64**
Andox - *Paracetamol* **721**
Andractim **63**
Andradurin - *Testosteron* **941**
Andral - *Flurazepam* **405**
Andran - *Ibuprofen* **482**
Andriol (Mỹ) - *Methandriol* **602**
Andriol (Organon) - *Testosteron* **941**
Andro - *Testosteron* **941**
Androcur - *Cyproteron* **261**
Andro-Cyp - *Testosteron* **941**
Andro-Diane - *Cyproteron* **261**
Androdurin - *Testosteron* **941**
Androfluoren - *Fluoxymesteron* **402**
Androfort- *Testosteron* **941**
Android - *Methyltestosteron* **612**
Android - F - *Fluoxymesteron* **402**
Android HCG - *Chorionic gonadotrophin* **204**
Androisoxazol **63**
Androlan aqueous - *Testosteron* **941**
Androlan in oil - *Testosteron* **941**
Androlin - *Testosteron* **941**
Androlone - *Androstanolon* **63**
Andronag - *Testosteron* **941**
Andronag - LA - *Testosteron* **941**
Andronate - LA - *Testosteron* **941**
Andropository - LA - *Testosteron* **941**
Androstanazole - *Stanozolol* **897**
Androstanolon **63**
Androstenediol **63**
Androsterolo - *Fluoxymesteron* **402**
Androtardyl - *Testosteron* **941**
Androteston (Viên) - *Methyltestosteron* **612**
Androteston (Tiêm) - *Testosteron* **941**
Andorotol **64**
Androxon - *Testosteron* **941**
Andrumin - *Dimenhydrinat* **307**
Andrusol P - *Testosteron* **941**
Andryl - *Testosteron* **941**
Anecotan - *Methoxyfluran* **607**
Aneiromox - *Bumetanid* **136**
Anemixin OP - *Oxybuprocain* **708**
Anergan - *Promethazin* **805**
Anergomycil - *Rolitetracyclin* **852**
Aneroxina - *Phentermin* **753**
Anertan - *Testosteron* **941**
Anervan **64**
Anestacon - *Lidocain* **548**
Anestalcon - *Propanocain* **807**
Anestecain - *Lidocain* **548**
Anestecidan - *Lidocain* **548**
Anestetico Vis - *Procain* **797**
Anesthesine - *Benzocain* **104**
Anesthone - *Benzocain* **104**
Anestol - *Lidocain* **548**
Anetan - *Mebendazol* **576**
Anethaine - *Tetracain* **943**
Anethol **64**
Anethol trithion **64**
Anethil - *Arginin* **72**
Aneurel - *Meprobamat* **589**
Aneurinum hydrochloricum - *Thiamin* **951**
Aneurol - *Thiamin* **951**
Aneuxol - *Aminophenazon* **48**
Anevryl - *Thiamin* **951**
Anexate - *Flumazenil* **397**
Anfamon - *Amfepramon* **44**
Anflagen - *Ibuprofen* **482**
Anflam - *Hydrocortison* **469**
Anflase - *Lysozym* **565**
Anform - *Pemolin* **730**
AnF-Pamin **269**
AnF-Sulfaprim **250**
Anfungine **124**
Anfuramide - *Furosemid* **416**
Angex - *Lidoflazin* **549**
Angibid - *Nitroglycerin* **675**
Angiclan - *Isoxsuprin* **513**
Angilol - *Propranolol* **809**
Angils - *Dequalinium chlorid* **276**
Angina **64**
Anginal - *Dipyridamol* **317**
Anginamide - *Sulfacetamid* **905**
Anginin (Bristol; Teva; Banyu) - *Pyricarbat* **819**
Anginin (Yortoglu) - *Lidoflazin* **549**
Anginine - *Nitroglycerin* **675**
Anginol - *Dequalinium chlorid* **276**
Angioamin - *Xantinol nicotinat* **1055**
Anginocardol - *Synephrin* **924**
Angiociclan - *Bencyclan* **98**
Angiodil - *Dihydroergocristin* **303**
Angioftal - *Chromocarb* **205**
Angioglebil - *Nicardipin* **600**

Angiografin - *Sodium amidotrizoat* 878
Angiolast - *Bamethan* 91
Angiolingual - *Nitroglycerin* 675
Angiombrine - *Sodium acetrizoat* 878
Angiomiron - *Iodamid* 500
Angionorm - *Dihydroergotamin* 303
Angiopac - *Vincamin* 1035
Angiophtal - *Chromocarb* 205
Angiopril - *Captopril* 155
Angiospasmyl - *Mannitol hexanitrat* 572
Angiotensinamid 64
Angiotonine - *Angiotensinamid* 64
Angiotrofin - *Ifenprodyl* 485
Angiovigor - *Prenylamin* 792
Angiovist - *Sodium amidotrizoat* 878
Angiovital, Angioxil - *Pyricarbat* 819
Angioxine - *Pyricarbat* 819
Angioxyl - *Kallidinogenase* 519
Angiperl - *Pyricarbat* 819
Angiplex và Angised - *Nitroglycerin* 675
Angispray 64
Angitrit - *Trolnitrat* 1000
Angium - *Bufuralol* 136
Angizem - *Diltiazem* 306
Angopril - *Bepridil* 108
Angorin - *Nitroglycerin* 675
Angorsan - *Prenylamin* 792
Anhiba - *Paracetamol* 721
Anhistan - *Clemastin* 219
Anhydron - *Cyclothiazid* 260
Anhypen - *Ampicilin* 58
Anidoxim 64
Anidrasona - *Isoniazid* 509
Anifed - *Nifedipin* 665
Aniflazym - *Serrapeptase* 872
Anilamat 64
Anileridin 64
Anilopam 65
Aninol-V 65
Anise Camphor - *Anethol* 64
Anisene - *Chlorotrianisen* 197
Anisindion 65
Anisohydrocinnamol 65
Anisomycin 65
Anisotropine methylbromide - *Octatropin methylbromid* 690
Anistadin - *Trichlormethiazid* 988
Anistreplase 65
Anizon - *Nifenazon* 666
Ankaljin - *Metamizol sodium* 597
Ankebin - *Fenofibrat* 383
Anksiyolin - *Diazepam* 289
ANL - *Thalamonal* 947
Anleshi - *Mebendazol* 576
Annolytin - *Amitriptylin* 52
Anodynin - *Phenazon* 745
Anolan 65
Anopridine - *Piminodin* 763
Anoprolin - *Allopurinol* 34
Anoran - *Phendimetrazin* 746
Anoréine 65
Anorex - *Amfepramon* 44
Anorex - *Phenmetrazin* 746
Anosycocain - *Procain* 797
Anotit - *Miconazol* 620
Anoxin - T - *Phendimetrazin* 746
Anovate - *Betamethason* 112
Anparton - *Clofibrat* 224
Anpec - *Verapamil* 1028
Anphin - *Buprenorphin* 138
Anpine - *Nifedipin* 665
Anprasol - *Hydralazin* 466
Anquil - *Benperidol* 100
Anquin - *Norfloxacin* 681
Ansaid - *Flurbiprofen* 405
Ansatipine - *Rifabutin* 844
Ansefa - *Pyritinol* 822
Ansepron - *Phenprobamat* 752
Anseren - *Ketazolam* 525
Ansial - *Buspiron* 139
Ansiced - *Buspiron* 139
Ansietan - *Meprobamat* 589
Ansieten - *Ketazolam* 525
Ansilan - *Medazepam* 579
Ansiolin - *Diazepam* 289
Ansiopax - *Dibenzepin* 292
Ansiowas - *Meprobamat* 589
Ansmin - *Difenidol* 299
Ansolysen - *Pentolonium tartrat* 736
Ansopal - *Chloral hydrat* 189
Anspor - *Cefradin* 179
Antabus và Antabuse - *Disulfiram* 320
Antacidum - *Aluminium carbonat, basic* 40
Antacil 65
Antadar - *Diflunisal* 300
Antadine (Australia) - *Amantadin* 41
Antadine (Hàn Quốc) - *Terfenadin* 937
Antadryl - *Diphenazolin* 314
Antadys - *Flurbiproben* 405
Antafenit 66
Antagon - *Astemizol* 78
Antagonate - *Chlorphenamin* 198
Antagosan - *Aprotinin* 71
Antak - *Ranitidin* 832
Antalate - *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 304
Antalfène 482
Antalgic Marsan - *Metamizol sodium* 597
Antalgin - *Naproxen* 648

Antalgin - *Diclofenac* 293
Antallergan - *Mepyramin* 591
Antalon - *Pimozid* 763
Antalvic - *Dextropropoxyphen* 287
Antalyre 66
Antalzym - *Lysozym* 565
Antamin - *Mepyramin* 591
Antamine - *Tripelennamin* 996
Antamon - PED - *Methionin, L* 604
Antan - *Naphazolin* 648
Antanazol - *Ketoconazol* 525
Antapentan - *Phendimetrazin* 746
Antarene - *Ibuprofen* 482
Antascarin - *Hexylresorcinol* 461
Antasine - D 66
Antasone 66
Antasten - *Antazolin* 66
Antasten - privin 66
Antasthmin *Isoprenalin* 510
Antaxone - *Naltrexon* 647
Antazolin 66
Antazone - *Sulfinpyrazon* 914
Antazonit 66
Antees - *Pentoxyverin* 737
Antegan - *Cyproheptadin* 261
Antelepsin - *Clonazepam* 227
Antelmin - *Mebendazol* 576
Antelmina - *Piperazin* 766
Antemin - *Dimenhydrinat* 307
Antene - *Tretoquinol* 984
Antenex - *Diazepam* 289
Anteovin 66
Antepan - *Protirelin* 814
Antepar - *Piperazin* 766
Antepsin - *Sucralfat* 902
Antergan - *Phenbenzamin* 746
Anteron - *Gonadotrophin, serum* 441
Antex - *Gonadotrophin, serum* 441
Anthalazine - *Piperazin* 766
Anthel - *Pyrantel* 819
Anthel (Đài Loan) - *Mebendazol* 576
Anthelsol - *Levamisol* 541
Anthiolimin 66
Anthisan - *Mepyramin* 591
Anthistamin - Sigletten - *Chlorphenamin* 198
Anthraderm - *Dithranol* 320
Anthradil - *Diphenazolin* 314
Anthraforte và Anthralin - *Dithranol* 320
Anthranol - *Dithranol* 320
Antiaethan - *Disulfiram* 320
Antial - *Brompheniramin* 132
Anti-Algos - *Paracetamol* 721
Antiallergicum Medivet - *Tripelennamin* 996
Antiallergy - *Chlorpheniramin* 198
Antiallergic - *Chlorpheniramin* 198
Antiangor - *Carbocromen* 160
Antibio 66
Antibio - Aberel 66
Antibiocin *Phenoxymethylpeniciin* 751
Antibiopen *Ampicilin* 58
Antibiophilus 67
Antibiopto *Chloramphenicol* 189
Antibio-synalar 67
Antibiotulle Lumière 67
Anticatabolin - *Nandrolon* 647
Anti-CD 3 - *Muromonab - CD 3* 637
Anticen - *Cyclandelat* 257
Antichol - *Disulfiram* 320
Anticholium - *Physostigmin* 759
Anticol - *Disulfiram* 320
Anticors Lefebvre - *Salicylic acid* 861
Anti - Cough Syrup - *Dextromethorphan* 286
Anticucs - *Piperazin* 766
Anticude - *Edrophonium chlorid* 337
Anticyl - *Ampicilin* 58
Antiderm - *Pyridoxin* 820
Antidiar - *Algeldrat* 30
Antidiar 200 - *Ethacridin* 363
Antidiarrhoicum "Helos" - *Streptomycin* 901
Antidol - *Paracetamol* 721
Antidol - *Ibuprofen* 482
Antidotum metallorum 67
Antidrasi - *Diclofenamid* 295
Anti-em - *Dimenhydrinat* 307
Antiepilepticum 67
Antietanol và Antietil - *Disulfiram* 320
Antifungan - *Miconazol* 620
Antifungol - *Clotrimazol* 232
Antigas 67
Antigas - Plus 67
Antigeron - *Cinnarizin* 211
Antigestil - *Diethylstilbestrol* 298
Antigrip F - *Paracetamol* 721
Antigrippin Midy à la vitamine C 67
Antigut - *Allopurinol* 34
Anti-H 67
Anti-H 10 - *Diphenylpyralin* 315
Antihemorragico - *Etamsylat* 363
Anti-Hémorroidaires Cassenne 67
Antihistaminique Clin - *Phenyltoloxamin* 756
Antihistamin "Linz" - *Diphenylpyralin* 315
Antihydral- *Methenamin* 604
Antikatarakum N Oral - *Uridin 5' monophosphat* 1013
Antikoppine - *Carbasalat calci* 158
Antikrein - *Aprotinin* 71
Antilimpholinum Kr 67
Antilirium - *Physostigmin* 759

Antilon - *Eterobarb* 363
Antilysin Spofa - *Aprotinin* 71
Antimet - *Cinnarizin* 211
Antimigraine Nova - *Cholin chlorid* 203
Antiminth - *Pyrantel* 819
Antimit - *Chlormethin* 175
Antimoniate meglumine - *Meglumin* 584
Antimoussin - *Dimeticon* 305
Antimucose 67
Antimycose 68
Antimyk - *Fenticlor* 385
Antin - *Phenyltoloxamin* 756
Antinal - *Nifuroxazid* 668
Anti - Naus - *Prochlorperazin* 799
Antiobes - *Fenbroporex* 384
Antiox - *Mebendazol* 576
Antioxiur - *Pyrvinium chlorid* 823
Antipar - *Diethazin* 297
Antiparkin - *Ethylbenzhydramin* 367
Antipen 800 - *Clemizol penicilin* 219
Antioxiur - *Pyrvinium chlorid* 823
Antipernicin - *Cyanocobalamin* 255
Antiphen - *Dichlorophen* 293
Anti-phos - *Algeldrat* 30
Anti Plaque - *Chlorhexidin* 193
Antipres - *Guanethidin* 445
Antipyrine - *Phenazon* 745
Antirheuma - *Histidin* 462
Anti-Rhinyl 68
Antirobe - *Clindamycin* 220
Antiruggine - *Ibuprofen* 482
Antisacer - *Phenytoin* 756
Antiscabiosum Mago KG - *Benzyl benzoat* 106
Antispas - *Dicycloverin* 296
Anti-Spas - *Trihexyphenidyl* 991
Antispasmin - *Alverin* 40
Antispasmin (Bungari) - *Oxyphenonium* 712
Antistenocardin 317
Antistine - *Antazolin* 66
Antisukrin - *Carbutamid* 162
Anti-Tenia - *Niclosamid* 662
Antithrombin III 68
Anti-Thyrox - *Carbimazol* 159
Antitiroide G. W - *Thiamazol* 951
Antitoxicum - *Cogalactoisomerase* 238
Antitrem - *Trihexyphenidyl* 991
Antitriol - *Oxandrolon* 702
Anti-Tuss - *Guaifenesin* 444
Antituxil-Z - *Zipeprol* 1064
Antiul - *Difenidol* 299
Antivermine - *Piperazin* 766
Antivert - *Meclozin* 579
Antiyitium - *Disulfiram* 320
Antivomit - *Dimenhydrinat* 307
Anti-Vomit - *Trimethobenzamid* 994
Antobery 68
Antol - *Benzydamin* 106
Antomin - *Diphenhydramin* 314
Antoral - *Tibezonium iodid* 962
Antostab - *Gonadotrophin, serum* 441
Antoxol - *Dimercaprol* 308
Antra - *Omeprazol* 693
Antraderm - *Dithranol* 320
Antrafenin 68
Antramycin 68
Antrenyl - *Oxyphenonium bromid* 712
Antrima - *Co - Trimazin* 249
Antrypol - *Suramin sodium* 921
ANTT - *Anethol trithion* 64
Antuitrin S - *Chorionic gonadotrophin* 204
Antupex - *Tipepidin* 968
Anturan - *Sulfinpyrazon* 914
Anturano - *Sulfinpyrazon* 914
Anturidin và Anturon - *Sulfinpyrazon* 914
Anuphen - *Paracetamol* 721
Anusol 68
Anuspiramin - *Phenylbutazon* 753
Anvital - *Ethambutol* 364
Anvitoff - *Tranexamic acid* 981
Anxidin - *Clorazepat, dikali* 230
Anxiolit - *Oxazepam* 702
Anxiolyl 5 - *Diazepam* 289
Anxipar và Anxiron - *Buspiron* 139
Anxium - 5 - *Dizepam* 289
Anxon - *Ketazolam* 525
Any - *Mequinol* 591
Anzatax - *Paclixaten* 716
Anzepam - *Diazepam* 289
Anziel - *Allopurinol* 34
Aolan - *Etaqualon* 363
Aolept - *Periciazin* 739
Aom - *Retinol* 838
Aosept 68
Aota - *Acamprosat* 6
Aotal - *Acamprosat* 6
Aovine - *Troleandomycin* 999
APA - *Paracetamol* 721
APA - Aparacet - *Paracetamol* 721
Apacef - *Cefotetan* 177
Apacet - *Paracetamol* 721
Apacil - *Aminosalicylic acid* 594
AP - Acthar - Gel - *Corticotrophin* 247
Apagan 68
Apagan A 68
Apalcillin 68
Apamide - *Paracetamol* 721
Apamin - *Periciazin* 739
Apamox - *Amoxicilin* 55

Aparkane và Aparkan - *Trihexyphenidyl* 991
Aparsol D3 - *Colecalciferol* 239
Aparsonin N - *Bromhexin* 130
Apatef - *Cefotetan* 177
Apaurin - *Diazepam* 289
Apavit B12 - *Cyanocobalamin* 255
Apazone - *Azapropazon* 86
Apegmone - *Tioclomarol* 967
Apekumarol - *Dicoumarol* 296
Aperdor - *Todralazin* 973
Apesporine - *Sulfomyxin* 914
Apétinil Dépo - *Etilamfetamin* 369
APG Horm - *Gonadotrophin, serum* 441
Aphenylbarbil - *Phenobarbital* 748
Aphilan - *Buclizin* 134
Aphlozyme - *Chymotrypsin* 205
Aphtasolon - *Dexamethason* 280
Aphtiria - *Lindan* 550
Apifor - *Moxisylyt* 636
Apihepar - *Silibinin* 874
Apilaxe 69
Apilak, Apilarnil 923
Apilepsin - *Valproic acid* 1021
Apiquel - *Aminorex* 50
Apiracohl - *Todralazin* 973
Apirel - *Meclofenamic acid* 578
Apiretal - *Paracetamol* 721
Apir Glucoibys - *Dextrose* 287
Apirogen - *Chlorthenoxazin* 203
Apiroserum Tham - *Trometamol* 1000
Apitonin 923
Apir Pas - *Aminosalicylic acid* 594
Apiserum 69
Apitart - *Amoxicilin* 55
Apivit 69
A.P.L. - *Chorionic gonadotrophin* 204
Aplace - *Troxipid* 1003
Aplactan - *Cinnarizin* 211
Apla-Day - *Phenolphtalein* 749
Aplakil - *Oxazepam* 702
Aplaquette - *Ticlopidin* 963
Aplexal - *Cinnarizin* 211
Aplobal - *Alprenolol* 38
Aplodan - *Creatiolfosfat* 252
Aplonidine - *Apraclonidin* 70
APMS - *Sulfomyxin* 914
Apo-Acetaminophen - *Paracetamol* 721
Apo - Acetazolamid 9
Apo - Alpraz - *Alprazolam* 38
Apo-Amilzide 69
Apo - Amoxi - *Amoxicilin* 55
Apo - Ampi 58
Apo - ASA - *Aspirin* 13
Apo - Atenol 80
Apo - C - *Ascorbic acid* 75
Apo - Cal - *Calci carbonat* 146
Apo - Capto - *Captopril* 155
Apo-Chlorax - *Clinidium Bromid* 220
Apo - chlorax - *Chlordiazepoxid* 192
Apocillin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Apo - cloxi - *Cloxacilin* 233
Apo - diclo - *Diclofenac* 293
Apo - diltiaz - *Diltiazem* 306
Apodol - *Anileridin* 64
Apodorm - *Nitrazepam* 672
Apo-Doxy - *Doxycyclin* 327
Apo-Enalap - *Enalapril* 341
Apo-Erythro - Base - *Erythromycin* 353
Apo-Erythro ES - *Erythromycin* 353
Apo-Erythro S - *Erythromycin* 353
Apo-Fluazepam - *Flurazepam* 405
Apo-gain - *Minoxidil* 626
Apogen - *Gentamicin* 426
Apo-hydro - *Hydrochlothiazid* 467
Apo-Ibuprofen - *Ibuprofen* 482
Apo-Ipravent - *Ipatropium BrH* 505
Apo-ISDN - *Isosorbid dinitrat* 511
Apo-K - *Kali chlorid* 519
Apokalin - *Neomycin* 654
Apoketo - *Ketoprofen* 526
Apokinon 1% 69
Apo-Keto - *Ketoprofen* 526
Apolar - *Desonid* 278
Apolevocarb 159
Apo-Methazide 70
Apo-Metoclop - *Metoclopramid* 614
Apomiterl - *Cinnarizin* 211
Apo-Nadol - *Nadolol* 642
Aponal - *Doxepin* 326
Aponeuron - *Amfetaminil* 44
Apo-Nifed - *Nifedipin* 665
Apo-Oxtriphyline - *Cholin theophyllinat* 204
Aponorin - *Trichlormethiazid* 988
Apopant - *Propanthelin bromid* 807
Apopen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Apo-pindol - *Pindolol* 763
Apo-Prazo - *Prazosin HCl* 786
Apo-prednison - *Prednison* 790
Aporasnon - *Spironolacton* 895
Aporesin - *Rescinnamin* 836
Aporex - *Co-Proxamol* 244
Apo-Salvent - *Salbutamol* 859
Apo-Spiro - *Spironolacton* 895
Apo-Sulfatrim - *Co-trimoxazol* 249
Apo-Sulin - *Sulindac* 915
Apo-Spirozide 70
Apo-Tabs 70
Apo-Tamox - *Tamoxifen* 928

Apoterin - *Rescinnamin* **836**
Apo-Tetra **943**
Apo-Theo LA - *Theophyllin* **948**
Apo-Timol - *Timolol* **965**
Apo-Timop - *Timolol* **965**
Apotomin - *Cinnarizin* **211**
Apo-Triazide **70**
Apo-Triazo - *Triazolam* **987**
Apo-Trihex - *Trihexyphenidyl* **991**
Apo-Trimip - *Trimipramin* **995**
Apo-Verap - *Verapamil* **1028**
A-Poxide - *Chlordiazepoxid* **192**
Apozepam - *Diazepam* **289**
Apo-Zidovudine - *Zidovudin* **1063**
APPC - *Apalcilin* **68**
Appedrine - *Phenylpropanolamin* **756**
Appevit - *Cobamamid* **235**
Apraclonidin **70**
Apranax - *Naproxen* **648**
Aprecon - *Isoaminil* **507**
Aprednislon - *Prednisolon* **787**
Aprelazine - *Hydralazin* **466**
Apresoline và Apressoline - *Hydralazin* **466**
Aprical - *Nifedipin* **665**
Apride - *Todralazin* **973**
Aprindin **70**
Aprinol - *Allopurinol* **34**
Aprinox - *Bendroflumethiazid* **99**
Aprobarbital **70**
Aprofen **70**
Apronalid **71**
Apronin - *Aprotinin* **71**
Aprophène - *Aprofen* **70**
Aprotimbin - *Aprotinin* **71**
Aprotinin **71**
Aprovel - *Irbesartan* **506**
APSAC - *Anistreplase* **65**
Apsatan - *Cinnarizin* **211**
Apsedon - *Chlorphentermin* **199**
Apsifen - *Ibuprofen* **482**
Apsin VK - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Apsolol - *Propranolol* **809**
Apsolox - *Oxprenolol* **707**
Aptin và Aptina - *Alprenolol* **38**
Aptine Durettes - *Alprenolol* **38**
Aptocain **71**
Aptol - Duriles - *Alprenolol* **38**
Apulein **135**
Apulonga - *Allopurinol* **34**
Apurin và Apurol - *Allopurinol* **34**
Apurone - *Flumequin* **397**
Apyllojust - *Alclofenac* **26**
Aqsia **71**
Aquacaine - *Penicilin G procain* **732**
Aquacare - HP - *Urea* **1012**
Aquachloral - *Chloral hydrat* **189**
Aquacillin - *Penicilin G procain* **732**
Aquacrine - *Estron* **361**
Aquadon - *Chlortalidon* **202**
Aquadrate - *Urea* **1012**
Aqua-Flave - *Riboflavin* **843**
Aquagen - *Estradiol* **358**
Aqualin - *Theophylin* **948**
Aqualinic - *Oxolinic acid* **700**
Aquamed - *Furosemid* **416**
Aquamephyton - *Phytomenadion* **760**
Aquamox - *Quinethazon* **826**
Aquamycetin - *Chloramphenicol* **189**
Aquanil - *Timolol* **965**
Aqua-non Hermal - *Dimeticon* **309**
Aqua-Pen - *Penicilin G procain* **732**
Aquaphor và Auqaphoril - *Xipamid* **1056**
Aquaphyllin - *Theophylin* **948**
Aquapres - *Benzthiazid* **106**
Aquareduct - *Spironolacton* **895**
Aquasec - *Benzthiazid* **106**
Aquasept - *Triclosan* **989**
Aquasol A - *Retinol* **838**
Aquasol E - *Vitamin E* **1043**
Aquasuspen - *Penicilin G procain* **732**
Aquatag - *Benzthiazid* **106**
Aquatensen - *Methyclothiazid* **607**
Aquazide - *Trichlormethiazid* **988**
Aquazide-H - *Hydrochlorothiazid* **467**
Aquazone - *Bumetanid* **136**
Aquacilina - *Penicilin G procain* **732**
Aquinox - *Oxolinic acid* **700**
Aquo-Citobion - *Hydroxocobalamin* **474**
Aquodavur - *Hydroxocobalamin* **474**
Aquo-Trinitrosan - *Nitroglycerin* **675**
Ara-A - *Vidarabin* **1032**
Arabinosylcytosine - *Cytarabin* **262**
Arabitin - *Cytarabin* **262**
ARA-C và Aracytin - *Cytarabin* **262**
Arachidenum **71**
Aragest - *Medroxyprogesteron* **581**
Aralen - *Chloroquin* **196**
Aramine - *Metaraminol* **599**
Araminum - *Metaraminol* **599**
Arantil P - *Propyphenazon* **811**
Arantoick - *Tolperison* **976**
Arasan - *Thiram* **957**
Arasemide - *Furosemid* **416**
Arasena-A - *Vidarabin* **1032**
Arbacet - *Arbaprostil* **71**
Arbaprostil **71**
Arbofen - *Ibuprofen* **482**
Arbolic - *Methandriol* **602**

Arcablock - *Propranolol* **809**
Arcalion - *Sulbutiamin* **903**
Arcanax - *Hydroxyzin* **477**
Arcasin - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Arcavit-A - *Retinol* **838**
Arcavit-B1 - *Thiamin* **951**
Arcavit-B2 - *Riboflavin* **843**
Arcavit-B6 - *Pyridoxin* **820**
Arcavit-B12 - *Cyanocobalamin* **255**
Arcavit-C - *Ascorbic acid* **75**
Arcavit-E - *Vitamin E* **1043**
Arcavit-K4 - *Menadiol* **585**
Arcental - *Ketoprofen* **526**
Archicyclin - *Tetracyclin* **943**
Archidyn - *Rifampicin* **844**
Architex **71**
Arcobutine - *Mofebutazon* **630**
Arcocillin **107**
Arcocort - *Hydrocortison* **469**
Arcomonol - *Mofebutazon* **630**
Arcor - *Heptaminol* **456**
Arcored - *Cyanocobalamin* **255**
Arcosal - *Tolbutamid* **974**
Arcum-R-S - *Reserpin* **837**
Arcylate - *Salsalat* **862**
Ardecaine - *Lidocain* **548**
Ardefem - *Estradiol* **358**
Arderone - *Testosteron* **941**
Ardesyl - *Methylmethioninsulfonium* **609**
Ardin - *Loratadin* **560**
Ardine - *Amoxicilin* **55**
Ardnamin Gold **71**
Arduan - *Pipecuronium bromid* **765**
Arechin - *Chloroquin* **196**
Arédia **71**
Aredia - *Pamidronic acid* **717**
Arelix - *Piretanid* **771**
Arem - *Nitrazepam* **672**
Aremyxine - *Sulfomyxin* **914**
Arenzyl - *Phosphorylcholin* **759**
Arespan - *Fenspirid* **385**
Arestal - *Loperamid oxid* **558**
Areumal - *Aminophenazon* **48**
Areuzolin - *Cefazolin* **173**
Arfen - *Ibuprofen* **482**
Arficin - *Rifampicin* **844**
Arfonad - *Trimetaphan camsilat* **993**
Argicilline - *Methocidin* **605**
Argihepar và Arginil - *Arginin* **72**
Arginin **72**
Arginotri B **72**
Argipressin **72**
Argiprestocin **73**
Argobyl - *Flopropion* **393**
Argocillina - *Ampicilin* **58**
Argun - *Indometacin* **489**
Argun 300 và Argun L - *Lonazolac* **558**
Argyrol **73**
Aricin - *Triamcinolon* **984**
Arifon - *Indapamid* **488**
Arildon **73**
Arilin - *Metronidazol* **617**
Arimidex -*Anastrozol* **62**
Ariovit - *Retinol* **838**
Arisept - *Donepezil* **324**
Aristamid - *Sulfisomidin* **904**
Aristocort và Aristoderm - *Triamcinolon* **984**
Aristogel - *Triamcinolon* **984**
Aristophyllin - *Diprophylin* **316**
Aristoquine - *Quinin carbonat* **828**
Aristosol và Aristopan - *Triamcinolon* **984**
Arithmin - *Antazolin* **66**
Aritmal - *Lidocain* **548**
Aritmina - *Ajmalin* **24**
Arikin Z - *Vesnarion* **1030**
Arkovital C - *Ascorbic acid* **75**
Arlanto - *Aldioxa* **28**
Arlatone - *Padimat O* **717**
Arlef - *Flufenanic acid* **396**
Arlibide và Arlidin - *Buphenin* **137**
Arlitene - *Moxisylyt* **636**
Armazide - *Isoniazid* **509**
Armidexan Nonemic - *Dextran Iron complex* **285**
Armil - *Benzalkonium chlorid* **101**
Armin **73**
Arminol - *Sulpirid* **917**
Armisetin - *Chloramphenicol* **189**
Arm-A-Med - *Isoetarin* **508**
Armohex - *Hexachlorophen* **458**
Armoni - *Diazepam* **289**
Armour thyroid - *Thyroidien extrait* **959**
Armophylline - *Theophylin* **948**
Arnilose **73**
Arnosept - *Chlorhexidin* **193**
Arodoc C - *Chlorpropamid* **201**
Arofuto - *Afloqualon* **23**
Arolac **73**
Aron-G **73**
Arophsept - *Thiomersal* **955**
Arotinolol **73**
Arovit - *Retinol* **938**
Aroxin - *Amoxicilin* **55**
Aroxine - *Forminitrazol* **410**
Arpha - *Dextromethorphan* **286**
Arpha collutoire **73**
Arphos **73**
Arpicolin - *Procyclidin* **800**
Arquel - *Meclofenamic acid* **578**

Arrest - *Clemastin* 219
Arresten - *Meticran* 613
Arret - *Loperamid* 558
Arsachol - *Ursodeoxycholic acid* 1016
Arsaminol - *Acetarsol* 9
Arsanyl - *Gefarnat* 424
Arsiquinoforme - *Quinin* 827
Arsobal - *Melarsoprol* 584
Artamin - *Penicillamin* 732
Artane - *Trihexyphenidyl* 991
Artate - *Cinnarizin* 211
Arteflen 73
Artegodan - *Papaverin* 720
Artein - *Lovastatin* 561
Artemether - *Xem Artesunat* 74
Artemisinin 73
Artensen - *Vincamin* 1035
Arteolol và Arteoptic - *Carteolol* 165
Arteparon 74
Arterenol - *Norepinephrin* 680
Arteriflexin - *Clofibrat* 224
Arteriohom - *Clofibric acid* 225
Arteriolangal - *Pyricarbat* 819
Arteriopront - *Clofibric acid* 225
Arteriovinca - *Vincamin* 1035
Arteripax - *Cinepazid* 211
Arterium - *Nicofibrat* 662
Arterium V - *Nicofibrat* 662
Artes (Farmos Group) - *Clofibrat* 224
Artes (Suminoto) - *Melinamid* 584
Artesunat 74
Artevil - *Clofibrat* 224
Artex và Artexal - *Tertatolol* 940
Artha - G - *Salsalat* 862
Arthalgin 74
Arthaxan - *Nabumeton* 642
Arthionin 74
Arthrexin - *Indometacin* 489
Arthridex - *Sulindac* 915
Acthrinal - *Tenoxicam* 934
Arthrisin - *Fluproquazon* 404
Arthritis Pain Formula - *Acetylsalicylic acid* 13
Arthro akut - *Lonazolac* 558
Arthrochin - *Cloroquin* 196
Arthrocine - *Sulindac* 915
Arthrodont 74
Arthrofluor - *Sodium fluorid* 881
Arthropan - *Cholin salicylat* 203
Arthryl 74
Articain 74
Artichaut 261
Articulose 50 - *Prednisolon* 787
Articulose LA - *Triamcinolon* 984
Artiflam - *Tiaprofenic acid* 960
Artilacer - *Tetramethylammonium iodid* 946
Artisial 75
Artocaptin - *Tolmetin* 975
Artofen - *Ibuprofen* 482
Artolon - *Meprobamat* 589
Artomycin - *Tetracyclin* 943
Artosin - *Tolbutamid* 974
Artra - *Hydroquinon* 473
Artracin - *Indometacin* 489
Artren - *Diclofenac* 293
Artrene và Artril - *Ibuprofen* 482
Artrinovo - *Indometacin* 489
Artrisin - *Phenylbutazon* 753
Artrivia - *Indometacin* 489
Artrizin - *Phenylbutazon* 753
Artrocur - *Aminopropylon* 49
Artrodar - *Diacerein* 288
Artroflog - *Oxyphenbutazon* 711
Artrogota - *Diethylamin salicylat* 298
Artropan - *Phenylbutazon* 753
Artrosil B1 75
Artrosilene - *Ketoprofen* 526
Artrosone - *Dexamethason* 280
ARTZ 466
Artzone - *Oxyphenbutazon* 711
Arubendol - *Terbutalin* 936
Arufil - *Benzalkonium chlorid* 101
Arumel - *Fluorouraçil* 402
Arumil - *Amilorid* 46
Arupex - *Lindan* 550
Arutimol - *Timolol* 965
Arutrin - *Triamcinolon* 984
Arvigol - *Clobenosid* 221
Arvin - *Ancrod* 63
Arvynol - *Ethchlorvynol* 365
Arwin - *Ancrod* 63
Arythmol - *Propafenon* 806
Arytmal - *Ajmalin* 24
ASA - *Acetylsalicylic acid* 13
5-ASA - *Mesalazin* 594
A.S.A *(Dung dịch)* 75
Asabrin - *Acetylsalicylic acid* 13
Asacol - *Mesalazin* 594
Asacolitin - *Mesalazin* 594
Asahydrin - *Chlormerodrin* 194
Asaletten - *Deanol benzilat* 268
Asalinum 75
Asalit - *Mesalazin* 594
Asamedel - *Etafenon* 362
Asamid - *Ethosuximid* 367
Asaped - *Acetylsalicylic acid* 13
Asart - *Acetylsalicylic acid* 13
Asawin - *Acetylsalicylic acid* 13
Ascabiol - *Benzyl benzoat* 106

Ascal - *Carbasalat calci* 158
Ascar - *Mebendazol* 576
Ascarical - *Pyrantel* 819
Ascaridil - *Levamisol* 541
Ascarinex và Ascarivet - *Piperazin* 766
Ascarobel - *Piperazin* 766
Ascaryl - *Levamisol* 541
Asca - Trol N°3 - *Piperazin* 766
Ascencyl 75
Ascodyne 75
Ascofer - *Ascorbic acid* 75
Ascomp - *Aldioxa* 28
Ascorb và Ascorbel - *Ascorbic acid* 75
Ascorbex - *Ascorbic acid* 75
Ascorbic acid 75
L.Ascorbic acid, hỗn hợp với 3-pyridincarboxamid - *Nicoscorbin* 663
Ascorbicap và Ascor - B.I.D - *Ascorbic acid* 75
Ascorbin và Ascorbin - *Ascorbic acid* 75
Ascorbin - calcium và Ascorbol-500 - *Ascorbic acid* 75
Ascorbyle (*Palmitate d'*) - *Ascorbic acid* 75
Ascorphylline - *Etofylin* 371
Ascortonyl 76
Ascorvit - *Ascorbic acid* 75
Ascriptin 76
Ascumar - *Acenocoumarol* '8
Asdron - *Ketotifen* 528
Asecryl - *Glycopyrronium bromid* 439
Asegan - *Acetylsalicylic acid* 13
Asellacrin - *Somatropin* 888
Asemil B12 - *Mecobalamin* 579
Asendin và Asendis - *Amoxapin* 55
Asenlix - *Clobenzorex* 221
Asep - *Glutaral* 438
Asepar - *Piperazin* 766
Aseptamide - *Halazon* 448
Asept' Aqua - *Merbromin* 591
Aseptilex - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Aseptochrome - *Merbromin* 591
Aseptogénol - *Benzethonium chlorid* 103
Aseptol - *Cetylpyridinium chlorid* 187
Aseptrim - *Co-Trimoxazol* 249
Asetam - *Paracetamol* 721
Asey - Sulfa - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Asidopan 569
Asilone 50 - *Dimeticon* 309
Asimal 77
Asimil B12 579
Asina - *Dolor Nisina* 323
Asisten - *Captopril* 155
Askacef - *Cefradin* 179
Askaripar - *Piperazin* 766
Askenzyme Laleuf 77
Askiban - *Sodium stibocaptat* 884
Askipan - *Sodium stibocaptat* 884
Aslapax - *Oxazepam* 703
Aslos - *Pentoxyverin* 737
Aslos-C - *Mecystein* 579
ASLV-Polvo - *Acetylsalicylic acid* 14
Asmacort 77
Asmacortone - *Methylprednisolon* 610
Asmadren - *Isoprenalin* 510
Asmafil - *Theophylin* 948
Asmafilin fort - *Aminophylin* 49
Asmalar - *Isoprenalin* 510
Asmalin elixir 77
Asmalix - *Theophylin* 948
Asmatane - *Epinephrin* 347
Asmaten - *Rimiterol* 848
Asmaterol - *Reproterol* 836
Asmaven - *Salbutamol* 859
Asme - *Protokylol* 815
ASMI - *Methoxyphenamin* 607
Asmidon và Asmidonair - *Salbutamol* 859
Asmin - *Asimal* 77
Asminyl - *Diprophylin* 316
Asmisul - *Eprozinol* 351
Asmo Hubber - *Theophylin* 948
Asmol - *Salbutamol* 859
Asnai - *Vincamin* 1035
Asnormal - *Clorprenalin* 231
Asol - *Retinol* 838
Asomal - *Paracetamol* 721
Aspam - *Aspartam* 77
Aspan PH8 - *Acetylasalicylic acid* 13
Aspara và Asparagin - *Aspartic acid* 78
Asparaginase 77
Aspardoxine - *Pyridoxin* 820
Aspartam 77
Aspartat 78
Aspartic acid 78
A-Spas - *Dicycloverin* 296
Aspas - *Khellin* 529
Aspec - *Acetylsalicylic acid* 13
Aspegic - *Acetylsalicylic lysin* 78
Aspegic - *Acetylsalicylic acid* 14
Aspenil - *Amoxicilin* 55
Asperal - T - *Theophylin* 948
Asperan - *Oxapium iodid* 702
Aspercin - *Acetylsalicylic acid* 13
Aspercreme - *Salicylic acid* 861
Aspergum và Aspermin - *Acetylsalicylic acid* 13
Aspidol và Aspilisina - *Acetylsalicylic acid* 13
Aspifon - *Acetylsalicylic acid* 13
Aspiquinol 78

Aspirin và Aspirin PH8 - *Acetylsalicylic acid* 13
Aspiria UPSA vitamin - *Acetylsalicylic acid* 13
Aspiron - *Aspartic acid* 78
Aspirtab và Aspirvess - *Acetylsalicylic acid* 13
Aspisin và Aspisol - *Acetylsalicylic acid* 13
Asolin - *Paracetamol* 721
Aspral PH8 13
Aspranan Vitamin C 100 78
Aspirin PH8 13
Aspirin PH8 fort - *Acetylsalicylic acid* 13
Aspro và Asprofarm - *Acetylsalicylic acid* 13
Asrivo và ASS - *Acetylsalicylic acid* 13
Assagix 78
Assaren - *Diclofenac* 293
Assival - *Diazepam* 289
Asugrin - *Sodium cyclamat* 880
Assur - *Moroxydin* 634
AST - *Amisulprid* 52
As - Tazis - *Salbutamol* 859
Astefit 78
Astelong và Astemisan - *Astemizol* 78
Astem - *Astemizol* 78
Astemizol 78
Astenile - *Prasteron* 785
Aster C - *Ascorbic acid* 75
Asteril - *Retinol* 838
Asterol - *Dimazol* 307
Asthafen - *Ketotifen* 528
Asthenal 79
Asthlepin 79
Asthalin - *Salbutamol* 859
Asthma Haler - *Epinephrin* 347
Asthmalitan - *Isoetarin* 508
Asthma nefrin - *Racepinefrin* 830
Asthmaphedrin - *Ephedrin* 346
Asthma - T - *Theophylin* 948
Asthminhal - *Epinephrin* 347
Asthmolysin - *Diprophylin* 316
Asthmophylline - *Theophylin* 948
Asthmoprotect - *Terbutalin* 936
Asthozine - *Sulfadimethoxin* 907
Astiban - *Sodium stibocaptat* 884
Astifen 79
Astmahalin - *Epinephrin* 347
Astmamasit - *Diprophylin* 316
Astmedrin - *Racephedrin* 830
Astmopent - *Orciprenalin* 696
Asto - *Tolbutamid* 974
Astol - *Astemizol* 78
Astomin - *Dimemorfan* 307
Astomol - *Mebalazin* 576
Astonin - *Fludrocortison* 395
Astonin H - *Fludrocortison* - 395
Astop - *Orciprenalin* 696
Astracilina - *Azidocilin* 87
Astrafer - *Dextriferron* 285
Astramorph PF - *Morphin* 634
Astren 79
Astreptin - *Sulfanilamid* 912
Astridine - *Isosorbid dinitrat* 511
Astrin và Astrix 50 - *Acetylsalicylic acid* 13
Astrobot - *Dichlorvos* 293
Astroderm - *Dichlorison* 293
Astromicin 79
Astrophyllin - *Diprophylin* 316
Astryl - *Morpholin salicylat* 635
Asturidon - *Secbutabarbital* 867
Astyfer 79
Astyl - *Deanol bisorcat* 268
Astymin forte 79
Asurfen - *Tiaprofenic acid* 960
Astymin Liquid 79
Asuro 79
Asvelik và Asverin - *Tipepidin* 968
A.T.10 304
Atabrine - *Mepacrin* 587
Atalis - D - *Chlorphenamin* 198
Atamin - *Retinol* 838
Atan - *Lindan* 550
Atanal Capsule - *Nifedipin* 665
Atanalym II 80
Atapren - *Todralazin* 973
Atarax - *Hydroxyzin* 477
Atarin - *Amantadin* 41
Atarzine - *Promazin* 804
Atasol - *Paracetamol* 721
Atasorb 82
Ataspin - *Acetylsalicylic acid* 13
Atazina - *Hydroxizin* 477
ATC - *Timonacic* 966
Atebrin - *Mepacrin* 587
Atecen - *Dihydrotachysterol* 304
Ateculon - *Clofibrat* 224
Atehexal - *Atenolol* 80
Atélocollagène (Pháp) - *Collagen* 241
Atelon - *Atenolol* 80
Atelor và Atelora - *Dimazol* 307
Atem - *Ipratropium bromid* 505
Atemorin - *Methylpentynol* 610
Atempol - *Nitrazepam* 672
Atendol - *Atenolol* 80
Atenen - *Triphosadenin* 997
Atenex - *Atenolol* 80
Atenezol - *Acetazolamid* 9
Atenil và Atenol - *Atenolol* 80
Atenolol 80
Atenos - *Tulobuterol* 1004
Atenova - *Atenolol* 80

Atensina - *Clonidin* 227
Atensine - *Diazepam* 289
Atention - *Rescinnamin* 836
Atépadène và Atepodin - *Triphosadenin* 997
Aterax - *Hydroxyzin* 477
Aterin - *Pyricarbat* 819
Ateriosan - *Clofibrat* 224
A-Termadol - *Benzydamin* 106
Ateroclar - *Heparin sodium* 454
Aterofal và Atero - Flavin - *Pyricarbat* 819
Aterol - *Sulodexid* 916
Aterola - *Dimazol* 307
Aterolip - *Clofibric acid* 225
Aterolano và Ateronova - *Pyricarbat* 819
Aterosol - *Clofibrat* 224
Atgard - *Dichlorvos* 293
Athenentol - *Anethol trithion* 64
Athenolip và Atherolipin - *Clofibric acid* 225
Atheromide và Atheropron - *Clofibrat* 224
Athrodil - *Dipyridamol* 317
Athrofen - *Diclofenac* 293
Athrombin K - *Warfarin* 1051
Athymil - *Mianserin* 620
Athymyl - *Mianserin* 620
Athyromazole - *Carbimazol* 159
Atilan - *Fentiazac* 385
Atilen - *Cholin salicylat* 203
Atinal - *Diphenylpyralin* 315
Atin Vitamin A - *Retinol* 838
Atirin - *Cefazolin* 173
Atirozidina - *Carbimazol* 159
Atisuril - *Salsalat* 826
Ativan - *Lorazepam* 560
Atladiol - *Estradiol* 358
Atlansil - *Amiodaron* 51
Atlantin - *Dipyridamol* 317
Atlatest - *Testosteron* 941
Atma-sanol - *Protokylol* 815
Atmosgen S - *Tolperison* 976
Atnalym II - *Mylanta* 640
Atock - *Formoterol* 410
Atoksilin - *Amoxicilin* 55
Atolon - *Atenolol* 80
Atom - Asma - *Isoprenalin* 510
Atomase - *Beclomethason* 94
Atomol - *Oxymetazolin* 710
Atonyl - *Carbachol* 156
Atorvastatin Calci 80
Atosil (Teikoku, Nhật Bản) - *Metixen* 614
Atosil (Bayer; Đức) - *Promethazin* 805
Atossisclerol - *Polidocanol* 778
Atovaquon 81
Atover - *Pyricarbat* 819
Atoxepan - *Cogalactoisomerase* 238
Atoxycocain - *Procain* 797
ATP - *Triphosadenin* 997
Atractil - *Amfepramon* 44
Atracurium besilat 81
Atratan - *Atropin* 82
Atrican (Pháp; Italia) - *Tenonitrozol* 933
Atrican (Argentina) - *Vinburnin* 1035
Atrilon - *Propatilnitrat* 807
Atrimon - *Tryptophan* 1003
Atrimycon - *Protiofat* 814
Atriphos - *Triphosadenin* 997
Atrium 81
Atrocholin - *Dehydrocholic acid* 271
Atrofar - *Atropin sulfat* 81
Atrofort - *Clofibrat* 224
Atrol - *Deanol* 268
Atrolen - *Clofibrat* 224
Atromepin 81
Atromid và Atromidin - *Clofibrat* 224
Atronase - *Ipratropium bromid* 505
Atropair và Atro-Pen - *Atropin* 81
Atropin 81
Atropin Care và Atropin Dispersa - *Atropin* 81
Atropin Methonitrat 82
Atropin Oxid 82
Atropinol và Atropin POS - *Atropin* 81
Atropisol và Atropt POS - *Atropin* 81
Atroptol - *Atropin* 81
Atrovent - *Ipratropium bromid* 505
Atrovis - *Clofibrat* 224
A/T/S - *Erythromycin* 353
ATS 82
Atsmopent 696
Attafur 82
Attapulgit 82
Attasorb 82
Attentil - *Fipexid* 390
Atumin - *Dicycloverin* 296
Aturban - *Phenglutarimid* 747
Aturgyl 384
Atuss - *Dimethoxanat* 309
Atussil - *Pentoxyverin* 737
Atussin 83
Atuxane 286
Atysmal - *Ethosuximid* 367
Audax - *Cholin salicylat* 203
Audes 83
Audinorm - *Docusat sodium* 322
Augmentan - *Clavulanic acid* 218
Augmentin 83
Aulin - *Nimesulid* 670
Auramin - *Naringin* 650
Auranofin 84

Aureomix 345 - *Chlortetracylin* **202**
Aureomycin và Aureomykoin - *Chlortetracyclin* **202**
Aureotan - *Aurothioglucose* **84**
Aureotope - *Vàng (^{198}Au) keo* **440**
Aureum - *Chlortetracyclin* **202**
Auri (^{198}Au) colloidalisinjectio - *Vàng (^{198}Au) keo* **440**
Auricularum **84**
Auristan **84**
Auriswell **84**
Auro - *Urea* **1012**
Aurofac và Aurofac RM - *Chlortetracyclin* **202**
Auromyose - *Aurothioglucose* **84**
Auropan - *Auranofin* **84**
Aurorix - *Moclobemid* **629**
Aurosix - *Moclobemid* **629**
Aurothioglucose **84**
Aurothioglycanid **84**
Aurothion - *Sodium Aurotiosulfat* **879**
Aurotioprol **84**
Aurugopin - *Syrosingopin* **925**
Ausocef - *Cefalexin* **169**
Ausoliver - *Cianidanol* **206**
Ausomina - *Vincamin* **1035**
Austramycin V - *Tetracyclin* **943**
Austrapen - *Ampicilin* **58**
Austrapharm Ginton **84**
Austrastaph **233**
Austrastaph V - *Tetracyclin* **943**
Austravit B_1 - *Thiamin* **951**
Austrobel **84**
Austrominal - *Phenobarbital* **748**
Austrophyllin - *Diprophylin* **316**
Austrovit - B2 - *Riboflavin* **843**
Austrovit - B6 - *Pyridoxin* **820**
Austrovit - D3 - *Colecalciferol* **239**
Austrovit - E - *Vitamin E* **1043**
Austrovit - K Depot - *Menadion* **585**
Austrovit - PP - *Nicotinamid* **663**
Austyn - *Theophylin* **948**
Autokar - *Decloxizin* **269**
Autoworm - *Oxfendazol* **704**
Auxergyl D3 **84**
Auxibilina- *Metochalcon* **614**
Auxiloson- *Dexamethason* **280**
Auxina A- *Retinol* **838**
Auxina E- *Vitamin E* **1043**
Auxison A- *Dexamethason* **280**
Auxit - *Bromhexin* **130**
Auxitrans - *Pentaerythritol* **733**
Auzei - *Carbazochrom* **158**
Avacan - *Camylofin* **154**
Avafortan à la Noramidopyrine **85**
Avagal - *Methanthelenium bromid* **602**
Avail **85**
Avan - *Idebenon* **484**
Avandia - *Rosiglitazol* **853**
Avapena - *Chloropyramin* **196**
Avax - *Retinol* **838**
Avazyme - *Chymoptrypsin* **205**
Avelox - *Moxifloxacin* **636**
Aventyl - *Nortriptylin* **684**
Avermexan - *Piperazin* **766**
Averon - *Cefalotin* **172**
Aversan - *Disulfiram* **320**
Avertin - *Tribromoethanol* **988**
Avetol - *Ergotamin* **352**
Avex - *Diazepam* **289**
Avibon - *Retinol* **838**
A-Vicotrat - *Retinol* **838**
Aviester - *Pegoterat* **730**
Avigen - *Retinol* **838**
Avigilen - *Piracetam* **769**
Avil - *Pheniramin* **748**
Aviletten - *Pheniramin* **748**
Avilon 500 và Avimin - *Retinol* **838**
Avinar - *Uredepa* **1013**
Aviomarin - *Dimenhydrinat* **307**
Avipron - *Chlorphentermin* **199**
Avipur - *Retinol* **838**
Avisan **85**
Aviral - *Inosin Pranobex* **493**
Avisto - Pak - *Triamcinolon* **984**
Avitam - *Retinol* **838**
Avitina và Avicol - *Retinol* **838**
A-Vitol - *Retinol* **838**
A-Vitra - *Piperazin* **706**
Aviversol - *Levamisol* **541**
Avlocardyl - *Propranolol* **809**
Avlochin - *Chiniofon* **188**
Avloclor - *Chloroquin* **196**
Avlosulfon - *Dapson* **267**
Avocin - *Piperacilin* **765**
Avoleum - *Retinol* **838**
Avomine - *Promethazin* **805**
Avomol - *Difenidol* **299**
Avoparcin **85**
Avosyl - *Mephenesin* **588**
Avotan - *Avoparcin* **85**
Avoxin - *Fluvoxamin* **407**
Avrazor - *Ornidazol* **697**
Awelysin - *Streptokinase* **900**
AX - *Amoxicilin* **55**
Axazyl **42**
Axeen - *Proxibarbal* **815**
Axepim - *Cefepim* **174**
Axerophtholum - *Retinol* **838**

Axibiot - *Amoxicilin* 55
Axid - *Nizatidin* 677
Axiquel - *Valnoctamid* 1020
Axis - *Piroxicam* 773
Axiten - *Mebutamat* 577
Axlon - *Hydroxocobalamin* 474
Axocillin - *Cloxacillin* 233
Axofor - *Hydroxocobalamin* 474
Axon - *Ceftriaxon* 181
Axonyl - *Piracetam* 769
Axoril - *Cefuroxim* 181
Axsain - *Capsaicin* 155
Ayeramate - *Meprobamat* 589
Ayercillin - *Penicilin G procain* 732
Ayermicina - *Kitasamycin* 530
Aygestin - *Norethisteron* 680
Ayurviva 85
Azacitidin 85
Azacort - *Deflazacort* 271
Azacortid - *Fluazacort* 393
Azacosterol 85
Azactam - *Aztreonam* 88
Azacyclonol 85
Azalone - *Antazolin* 66
Azamethonium bromid 85
Azamun - *Azathioprin* 86
Azanator 85
Azanidazol 85
Azanin - *Azathioprin* 86
Azantac - *Ranitidin* 832
Azapen - *Meticilin* 613
Azapetin 85
Azaphen - *Pipofezin* 768
Azaphenothiazine - *Prothipendyl* 813
Azapren - *Azapropazon* 86
Azapress - *Azathioprin* 86
Azapropazon 86
Azaribin 86
Azaron - *Tripelennamin* 996
Azaserin 86
Azatadine - *Loratadin* 560
Azatadin 86
Azathioprin 86
Azatox - *Azathioprin* 86
Azauracil 86
Azedavit 86
Azeklin - *Cefazolin* 173
Azelaic acid 87
Azelastin 87
Azeline cream - *Azeaic acid* 87
Azene - *Clorazepat, dikali* 230
Azepamid - *Medazepam* 579
Azepinamid - *Glypinamid* 440
Azeptil 250 inject - *Acid tranexamic* 981
Azeptin - *Azelastin* 87
Azidamfenicol 87
Azide - *Chlorothiazid* 197
Azidocilin 87
Azidothymidine - *Zidovudin* 1063
Azillin - *Amoxicilin* 55
Azintal 87
Azintamid 87
Azinthiamide - *Azintamid* 87
Azipramin 87
Azitromycin dihydrat 87
Aziwok - *Azitromycin* 87
Azlin - *Azlocilin* 88
Azlocilin 88
Azmacon - *Salbutamol* 859
Azmacort - *Triamcinolon* 984
Azochloramid - *Chlorazodin* 192
Azodine - *Phenazopyridin* 764
Azodisal sodium - *Olsalazin* 693
Azol - *Sulfanilamid* 912
Azol (Lipha) - *Danazol* 265
Azoleptin - *Clozapin* 234
Azolid - *Phenylbutazon* 753
Azolide - *Azithromycin* 87
Azolin - *Tetryzolin* 946
Azolmen - *Bifonazol* 117
Azonam - *Aztreonam* 88
Azonutril 88
Azophen - *Phenazon* 745
Azopt - *Brinzolamid* 128
Azopyrin - *Sulfasalazin* 913
Azosemid 88
Azoseptale - *Sulfathiazol* 913
Azo-Standard - *Phenazopyridin* 746
Azotesin - *Guaiazulen* 443
Azotrin - *Flurbiprofen* 405
AZT - *Zidovudin* 1063
Aztreonam 88
Azubromazon - *Benzbromaron* 103
Azucaretas - *Saccharin* 858
Azucrona - *Sodium cyclamat* 880
Azudimidine - *Salazosulfadimidin* 859
Azudimine - *Salazosulfadimidin* 859
Azudoxat - *Doxyxylin* 327
Azugastan - *Sulpirid* 917
Azuglucon - *Glibenclamid* 432
Azulenal - *Guaiazulen* 443
Azulene SHOWA - *Guaiazulen* 443
Azulene - Sol G - *Guaiazulen* 443
Azuleno - *Guaiazulen* 443
Azulen SN - *Guaiazulen* 443
Azulfidine - *Sulfasalazin* 913
Azulon - *Guaiazulen* 443
Azupamil - *Verapamil* 1028

Azupentat - *Pentoxifylin* 737
Azuren - *Isoniazid* 509
Azurene - *Bromperidol* 132
Azurrimazol - *Clotrimazol* 232
Azutranquil - *Oxazepam* 702
Azym 88

B

B_1 - Vicotrat - *Thiamin* 951
B_2 - Rivitin - *Riboflavin* 843
B_4 - Hemosan - *Adenin* 21
B_6 - Rivitin - *Pyridoxin* 820
B_6 - Vicotrat - *Pyridoxin* 820
B_6 - Vigen - *Pyridoxin* 820
B_{12} "Ankermann" - *Cyanocobalamin* 255
B_{12} Depot và B_{12} - Depot - Vicotrat - *Hydroxocobalanim* 474
B_{12} Framan và B_{12} Latino - *Cyanocobalamin* 255
B_{12} Mile và B_{12} - Vicotrat - *Cyanocobalamin* 255
B_{15} APS - *Diisopropylamin* 305
B_{17} - V - *Betamethason* 112
B76 89
Babee - *Benzocain* 104
Babo tab "swiss" 89
Babyfever - *Paracetamol* 721
Babygaz - *Dimethicon* 309
Babylax - *Glycerol* 438
Babymol 152
Babypyrin - *Acetylsalicylic acid* 13
Baby Safe - *Troclosen potassium* 999
Babyspasmil - *Dicycloverin* 296
Bacacil và Bacamcillin - *Bacampicillin* 89
Bacampicillin 89
Bacampicin - *Bacampicilin* 89
Bacarate - *Phendimetrazin* 746
Bacchus F - *Taurine* 929
Baccidal - *Norfloxacin* 681
Baccotrim 249
Bacicoline 89
Baciferm - *Bacitracin* 89
Bacifurane - *Nifuroxazid* 668
Baciguent - *Bacitracin* 89
Baci - IM và Baci - Rx - *Bacitracin* 89
Bacilexin - *Cefalexin* 169
Bacin - *Co - Trimoxazol* 249
Bacitin - *Bacitracin* 89
Bacitracin 89
Baclofen 90
Baclon và Baclosal - *Baclofen* 90
Bạc nitrat 90
Bacocil - *Bacampicilin* 89
Bacotrim - *Co - Trimoxazol* 249
Bacsultrim - *Co - Trimoxazol* 249
Bactar - *Co - Trimoxazol* 249
Bactekod - *Co - Trimoxazol* 249
Bacterial - *Co - Trimoxazol* 249
Bacticlens - *Chlorhexidin* 193
Bactidol - *Hexetidin* 460
Bactifor - *Co - Trimoxazol* 249
Bactigras - *Chlorhexidin* 193
Bactine - *Hydrocortison* 469
Bactine - *Methylbenzethonium chlorid* 607
Bactisubtil 90
Bactocill - *Oxacilin* 701
Bactocin - *Ofloxacin* 691
Bactopen - *Cloxacilin* 637
Bactoprim - *Co - Trimoxazol* 233
Bactoreduct - *Co - Trimoxazol* 249
Bactosultrim - *Co-Trimoxazol* 249
Bactox - *Amoxicilin* 55
Bactramin - *Co - Trimoxazol* 249
Bactricid - *Co - Trimoxazol* 249
Bactrim - *Co - Trimoxazol* 249
Bactrima - *Co-Trimoxazol* 249
Bactrimet - *Co - Trimoxazol* 249
Bactrimfar - *Co-Trimoxazol* 249
Bactroban - *Mupirocin* 637
Bademin - *Methenamin* 604
Badil - *Methylrosanilinium chlorid* 611
Badional - *Sulfathiourea* 913
Bafameritin - M - *Mefenamic acid* 582
Bagren - *Bromocriptin* 131
Bajaten - *Indapamid* 488
Bakta - *Troclosen potassium* 999
Baktar - *Co - Trimoxazol* 249
Bakteriostat - *Aminosalicylic acid* 594
Baktogram - *Nalidixic acid* 645
Baktolan - *Chlorocrerol* 195
Baktonium - *Cetalkonium chlorid* 185
BAL - *Dimercaprol* 308
Balcor - *Diltiazem* 306
Baldacilina - *Metampicilin* 598
Baldmin - *Minoxidil* 626
Balin - *Xem Co - Trimazon* 249
Balkis - *Xylometazolin* 1057
Balminil DM Syrup - *Dextromethorphan* 286
Balmini Expectorant - *Guaifenesin* 444
Balneol - HC - *Hydrocortion* 469

Balpiren - *Propyphenazon* 811
Balsamorhinol 90
Balsofletol 90
Balssofumin 1% 90
Baltix - *Clofedamol* 223
Baludon - *Acetylsalicylic acid* 13
Balurol - *Pipemidic acid* 765
Bambec - *Bambuterol* 90
Bambermycin 90
Bambuterol 90
Bamethan 91
Bamifix - *Bamifylin* 91
Bamifyllin 91
Bami - med - *Bamifylin* 91
Bamipin 91
Bamnidazol 91
Bamoxime - *Anidoxim* 64
Bamyl - *Acetylsalicylic acid* 14
Ban - A - Worm - *Pyrantel* 819
Bancon - *Dantron* 266
Bandol - *Carbifen* 159
Baneocin 91
Banflex - *Orphenadrin* 698
Banikol - *Tetrametylammonium iodid* 946
Banikol vitamine B_1 92
Banistyl - *Dimetotiazin* 311
Banlin - *Propanthelin bromid* 807
Banminth - *Pyrantel* 819
Banocide - *Diethylcarbamazin* 298
Bantenol - *Mebendazol* 576
Banthine - *Methanthelinium bromid* 602
Bantinova - *Propanthelin bromid* 807
Bantol - *Carbifen* 159
Bantosal - *Methanthelenium bromid* 602
Bantron - *Lobelin* 556
Bapresan - *Clonidin* 227
Baptioxin - *Cytisin* 263
B.A.R. 92
Baralgin M - *Metamizol Na* 597
Baralgine à la noramidopyrine 92
Barastonin - *Diclofenamid* 295
Baratol - *Indoramin* 491
Barazan - *Norfloxacin* 681
Barbamyl - *Amobarbital* 54
Barbellen - *Phenobarbital* 748
Barbexaclon 92
Barbilettae - *Phenobarbital* 748
Barbimetten - *Barbital* 92
Barbiphenyl và Barbita - *Phenobarbital* 748
Barbital 92
Barbitone - *Barbital* 92
Barbityral - *Pentobarbital* 735
Barbloc - *Pindolol* 763
Barbonin - *Ethaverin* 365
Barbopent - *Pentobarbital* 735
Barcin - *Rifampicin* 844
Barclyd - *Clonidin* 227
Bareon - *Lomefloxacin* 557
Baricon - *Bari sulfat* 92
Bario - Cidan và Bario Faes Ultra - *Bari sulfat* 92
Bariopacin và Bario Provita - *Bari sulfat* 92
Bariton và Bariotop 100 - *Bari sulfat* 92
Bari sulfat 92
Barix - *Bari sulfat* 92
Barizin - *Nicardipin* 660
Barnetil - *Sultoprid* 918
Barobag và Baro - Cat - *Bari sulfat* 92
Barodense và Baroflave - *Bari sulfat* 92
Baroloid - *Bari sulfat* 92
Baros - *Dimetion* 309
Barosperse và Barotrast - *Bari sulfat* 92
Barquinol - *Clioquinol* 221
Barricade - *Cypermethrin* 261
Barrière - *Dimeticon* 309
Barseb - *Hydrocortison* 469
Bar - Test - *Bari sulfat* 92
Bartul - *Bromazepam* 129
Barverin 93
Bar X Ray - *Bari sulfat* 92
Barytgen 92
Baryum - AFD và Baryx colloidal - *Bari sulfat* 92
BAS - *Benanserin* 98
Basalgel - *Algeldrat* 30
Basal - H - Insulin Hoechst - *Insulin human* 495
Basaljel - *Algeldrat* 30
Basaljel - *Aluminium carbonat, basic* 40
Basaquines - *Quinestrol* 826
Bascurat - *Bamethan* 91
Basdene - *Benzyl thiouracil* 107
Basebiotic - *Erythromycin* 353
Basedock - *Clofenamid* 223
Basedol - *Aminothiazol* 50
Basen - *Voglibose* 1048
Basex - *Polyamin - methylen resin* 778
Basic Aluminium carbonat gel - *Al, carbonat, basic* 40
Basic Bismuth gallate - *Bismuth subgallat* 122
Basin - *Ampiclox* 58
Basionic - *Trometamol* 1000
Basiron 105
Basodexan - *Urea* 1012
Basofortina - *Methylergometrin* 609
Basolest - *Carbimazol* 159
Basporidina - *Cefaloridin* 171
Basporin - *Cefalexin* 169

Bassado - *Doxycylin* 327
Basta - *Pentazocin* 735
Bastiverit - *Glibenclamid* 432
Batalax 266
Batel - *Betanidin* 113
Baterol 93
Batidrol - *Dithranol* 320
Batrafen - *Ciclopirox* 207
Batriden 93
Batroxobin 93
Batticon - *Povidon - iod* 784
Baume Thomas - *Butamben* 140
B - Aureo - *Chlortetracylin* 202
Bax - *Diphenhydramin* 314
Baxacor - *Etafenon* 362
Baxan - *Cefadroxil* 169
Baxin - *Ampicilin* 58
Bayaspirina - *Acetylsalicylic acid* 13
Bay cadron - *Dexamethason* 280
Baycain - *Tolycain* 977
Baycaron - *Metrusid* 583
Bay cillin - *Propicilin* 808
Baycipen - *Mezlocilin* 620
Baycuten - N 93
Baycyclomine - *Dicycloverin* 296
Bayercilin - *Propicilin* 808
Baygnostil - *Phenobutiodil* 749
Bayidil - *Triprolidin* 997
Baylaramine - *Dexchlorpheniramin* 283
Baylocaine - *Lidocain* 548
Baymethazine - *Promethazin* 805
Baymicard - *Nisoldipin* 672
Baymicin - *Sisomicin* 877
Baynac - *Fenfluthrin* 382
Bayotensin - *Nitrendipin* 673
Baypen - *Mezlocillin* 620
Baypresol 608
Baypress - *Nitrendipin* 673
Bayrena - *Sulfametoxydiazin* 911
Bayrogel - *Etofenamat* 370
Bayterin - *Ciprofloxacin* 213
Baytinal - *Buthabital sodium* 141
Bazarl - *Clorprenalin* 231
Bazyl - *Choloroxylenol* 198
BBS - *Secbutabarbital* 867
B Chabre 93
BCM - *Mannomustin* 572
BCNU - *Carmustin* 164
B - Col - *Colistin* 241
B.C.500 93
BC complex "Ampharco" 94
B.Combin 94
BC-Extralysin 96
BCP 191
BC Vitaplex 94
B.D.D - *Biphenyl Dimethyl Dicarboxylat* 267
Beadox - *Pyridoxin* 820
Beamthion - *Glutathion* 438
Beartec - *Enalapril* 341
Beatine - *Thiamin* 351
Beatryl - *Fentanyl* 385
Bebaspin - *Acetylsalicylic acid* 13
Bebate - *Betamethason* 112
Bebealjin - *Metamizol sodium* 597
Bébégel - *Glycerol* 438
Beben - *Betamethson* 112
Bebidol 94
Bebigut - *Metamizol sodium* 597
BEC - *Cinromid* 212
Becabil - *Amoxicilin* 55
Becantal và Becantex - *Sodium dibunat* 880
Becanton 94
Becaps - *Thiamin* 951
Becaptan - *Mercaptamin* 592
Becarbon 94
Becelac 94
Becenun - *Carmustin* 164
Bechisan - *Sodium dibunat* 880
Becholine - *Cholin chlorid* 203
Bécilan - *Pyridoxin* 820
Beclacin và Beclamet - *Beclometason* 94
Beclamid 94
Beclate - *Beclometason* 94
Beclipur - *Beclobrat* 94
Beclo - Asma - *Beclometason* 94
Beclobrat 94
Beclocort, Becloforte - *Beclometason* 94
Beclomet - *Beclometason* 94
Beclorhinol và Beclo Rino - *Beclometason* 94
Beclosclerin, Beclosona - *Beclometason* 94
Beclotaide và Becloturmant - *Beclometason* 94
Beclovent và Becocent - *Beclometason* 94
Beco Antussin 83
Becodisk và Beconase - *Beclometason* 94
Beco forte super 95
Becolim 100 95
Becombion 95
Becom forte 95
Becomax 95
B Complex C 94
B Complex HG 94
Beconasol - *Beclometason* 94
Becort 112
Beco - Sturon 211
Becotide - *Beclometason* 94
Becotrim - *Co-Trimoxazol* 249
Becovit - *Becofort* 95
Becoxiode 305

Becozyme Roche 95
Becrinol - *Thiamin* 951
Betamin
Bedapin - *Bepridil* 108
Bedelix 96
Bedermin - *Betamethason* 112
Bedoce - *Cyanocobalamin* 255
Bedocefarm - *Cyanocobalamin* 255
Be - Dodec và Bedodeka - *Cyanocobalamin* 255
Bedouza - *Cyanocobalamin* 255
Bedoxin 96
Bedoxine - *Pyridoxin* 820
Bedoz - *Cyanocobalamin* 255
Bedranol - *Propranolol* 809
Bedrenal - *Pindolol* 763
Beducene - *Dexpanthenol* 284
Bedumil - *Cyanocobalamin* 255
Bedumil Depo - *Hydroxocobalamin* 474
Beduzin - *Cyanocobalamin* 255
Beepen VK - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Beesix - *Pyridoxin* 820
Befanolol - *Befunolol* 96
Beflavin và Beflavit - *Riboflavin* 843
Befunolol 96
Befuralin 96
Beglynor - *Gliquidon* 436
Behenoyl citosine arabinoside - *Enocitabin* 343
Behenoyl cytarabine - *Enocitabin* 343
Behepan - *Cyanocobalamin* 255
Behepan novum - *Hydroxocobalamin* 474
Behyd - *Benzylhydrochlorothiazid* 106
Bekanamycin 96
Bekanta - *Methyldopa* 608
Bekantil - *Sodium dibunat* 880
Beklazon - *Beclometason* 94
Bekunis B - *Bisacodyl* 121
Belaf 96
Belcilline - *Ampicilin* 58
Belcomycine - *Colistin* 241
Beldin - *Diphenhydramin* 314
Beldipin 96
Belfacillin - *Meticilin* 613
Belfène - *Diphenylpyralin* 315
Beliam - *Cefalexin* 169
Belifax - *Omeprazol* 693
Be - Livita - *Cobamamid* 235
Belix - *Diphenhydramin* 314
Belladenal 96
Bellafolin 97
Bellaginum 97
Bellasthman Medihaler - *Isoprenalin* 510
Bellatotal - *Radobelin* 831
Bellergal 97
Bellergamin 97
Belletoval 97
Belloide 97
Belnalin - *Reserpilin* 837
Beloc - *Metoprolol* 616
Beloc - Duriles - *Metoprolol* 616
Beloderm - *Betamethason* 112
Belomet - *Cimetidin* 209
Belseren - *Clorazepat, dikali* 230
Belustine - *Lomustin* 558
Bemacol - *Chloramphenicol* 189
Bemaphate - *Chloroquin* 196
Bemarsal - *Difetarson* 300
Bemarside - *Sulfarsid* 913
Bemasulph - *Chloroquin* 196
Bemecor - *Metildigoxin* 613
Bemegrid 97
Bemetizid 97
Bemidon - *Hydroxypethidin* 476
Bemotin - *Thiamin* 951
Bémunine - *Thiamin* 951
Benaciclin - *Demeclocyclin* 272
Benacol - *Dicycloverin* 296
Benactyzin 97
Benactyzin methobromid 98
Benadon - *Pyridoxin* 820
Benadryl - *Diphenhydramin* 98
Bénadryl jour et nuit 98
Benahist - *Diphenhydramin* 98
Benalapril - *Enalapril* 341
Benalchlor - *Benzalkonium* 101
Benalgin - *Benzydamin* 106
Benanserin 98
Benanzyl - *Clemastin* 219
Benapen (Glaxo) - *Benzylpenicilin* 107
Benapen (Anh) - *Benethamin penecillin* 99
Benaphen - *Diphenhydramin* 98
Benaprizin 98
Benasept - *Benzalkonium chlorid* 101
Benavit - *Thiamin* 951
Benazepril 98
Benbica 882
Benciclina - *Metacyclin* 596
Bencotrim - *Co-Trimoxazol* 249
Bencyclan 98
Benda - *Mebendazol* 576
Bendalina - *Bendazac* 99
Bendamustin 99
Bendazac 99
Bendazol - *Tiabendazol* 99
Bendazol 99
Bendogen - *Bromhexin* 130
Bendopa - *Levodopa* 543
Bendralan - *Pheneticilin* 747
Bendroflumethiazid 99

Bendylate - *Diphenhydramin* 314
Benecardin - *Khellin* 529
Benedorm - *Pyrithyldion* 821
Benemicin - *Rifampicin* 844
Benemid - *Probenecid* 797
Benerva - *Thiamin* 951
Benervit - *Thiamin* 951
Benesal - *Cyclopenthiazid* 258
Benetazon - *Tribuzon* 988
Benethamin penicilin 99
Beneuran và Beneurol - *Thiamin* 951
Benevo - *Vanilon* 1023
Benexat 99
Benfluorex 99
Benfofen - *Diclofemac* 293
Benfosformin 100
Benfotiamin 100
Benfuran - *Befunolol* 96
Benfurodil hemisuccinat 100
Bengal - *Benzyl benzoat* 106
Bengalrosa natrium - *Rose bengal(^{131}I) sodium* 853
Ben - gay 100
Benglamid - *Glibenclamid* 432
Benhepazon 100
Benhydramil - *Diphenhydramin* 314
Benicil - *Cloxacilin* 233
Benicot - *Nicotinamid* 663
Benil - *Naphazolin* 648
Beniol 100
Benisone - *Betamethason* 112
Benlipoid - *Fursultiamin* 417
Benmoxin 100
Benmyo - *Paracetamol* 721
Benocten - *Diphenhydramin* 314
Benodaine - *Piperoxan* 768
Benodine - *Diphenhydramin* 314
Benoject - *Diphenhydramin* 314
Benolat - *Benorilat* 100
Benoquin - *Monobenzon* 632
Benoral (Winthrop) - *Benorilat* 100
Benoral (Galepharma Iberica) *Penicilin V* 751
Benoramin - *Betamethason* 112
Benorilat 100
Benorile - *Benorilat* 100
Benortan - *Benorilat* 100
Benorteron 100
Benoxid - *Benzoyl peroxid* 105
Benoxil - *Oxybuprocain* 708
Benoxinate hydrochloride - *Oxybuprocain* 708
Benoxyl - *Benzoyl peroxid* 105
Benozil - *Flurazepam* 405
Benperidol 100
Benpine - *Chlordiazepoxid* 192
Benproperin 101
Bensa
Bensalan 101
Bensamin - *Pivampicilin* 775
Bensedin - *Diazepam* 289
Benserazid 101
Benson - *Medazepam* 579
Bensto - *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 304
Bensulfa - *Sulfadimethoxin* 907
Bensulfamide - *Mafenid* 568
Bensylate - *Benzatropin* 103
Bensylyte - *Phenoxybenzamin* 750
Bent - *Chlordiazèpoxid* 192
Bentazepam 101
Bentiacid 101
Bentiamin 101
Bentipimin 101
Bentiromid 101
Bentos - *Befunolol* 96
Bentox - *Oxolamin* 706
Bentrac - *Diphenhydramin* 314
Bentrin - *Salbutamol* 859
Bentudor - *Feprazon* 386
Bentum - *Benorilat* 100
Bentyl - *Dicycloverin* 296
Bentylol - *Dicycloverin* 296
Benurestat 101
Benuride - *Pheneturid* 747
Ben-u-ron - *Paracetamol* 721
Benuron - *Bendroflumethiazid* 99
Benuryl - *Probenecid* 797
Benusel - *Ampicilin* 58
Benusel Gamma - *Ampicilin* 58
Benydiol - *Cobamamid* 235
Benylan - *Diphenhydramin* 314
Benylate - *Benzyl benzoat* 106
Benylin - *Diphenhydramin* 314
Benylin DM - *Dextromethorphan* 286
Benylin expectorant 101
Benzac - *Benzoyl peroxid* 105
Benzac AC - *Benzoyl peroxid* 105
Benzacine - *Deanol benzilat* 268
Benzacne - *Benzoyl peroxid* 105
Benzacyl - *Calcium benzamidosalicylat* 146
Benzagel - *Benzoyl peroxid* 105
Benzaknen - *Benzoyl peroxid* 105
β - Benzalbutyramid 101
Benzalc và Benzalchlor - *Benzalkonium chlorid* 101
Benzalide CS. - *Benzalkonium chlorid* 101
Benzalin - *Nitrazepam* 672
Benzalkan - *Benzethonium chlorid* 103
Benzalkone - *Benzalkonium chlorid* 101
Benzalkonium chlorid 101

Benz - All và Benzaltex - *Benzalkonium chlorid* 101
Benzamelid - *Isobutamben* 508
Benzamsulfonamide - *Mafenid* 568
Benzantine - *Diphenhydramin* 314
Benzaron 102
Benzasal - *Benzydamin* 96
Benzathin benzylpenicilin 102
Benzathinum phenoxymethylpenicillinum - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Benzatropin 103
Benzazoline hydrochloride - *Tolazolin* 974
Benzbromaron 103
Benzchinamidum - *Benzquinamid* 106
Benzchlorpropamide - *Beclamid* 94
Benzedrex - *Propylhexedrin* 811
Benzedrine - *Amfetamin* 44
Benzchist - *Diphenhydramin* 314
Benzemul - *Benzyl benzoat* 106
Benzérial - *Guanoxabenz* 445
Benzestrol 103
Benzetacil - *Benzathin benzylpenicilin* 102
Benzethacil - *Benzathin benzylpenicilin* 102
Benzethonium chlorid 103
Benzetimid 103
Benzevan - *Benzyl benzoat* 106
Benzfetamin 103
Benzhexol hydrochloride - *Trihexyphenidyl* 991
Benzhormovarine - *Estradiol* 358
Benzide - *Bendroflumethiazid* 99
Benzilonium bromid 103
Benzimidon - *Tolazolin* 974
Benziodaron 103
Benzitrat - *Benzydamin* 106
Benzmalecen 104
Benzemethoxazone - *Chlorthenoxazin* 203
Benznidazol 104
Benzocain 104
Benzochloryl - *Clofenotan* 224
Benzocol - *Benzocain* 104
Benzoctamin 104
Benzo - Davur - *Benzododecinium chlorid* 104
Benzodiapin - *Chlordiazepoxid* 192
Benzodiazepin 266
Benzodioxan - *Piperoxan* 768
Benzododecinium chlorid 104
Benzoestrol - *Benzestrol* 103
Benzoflex - *Chlorzoxazon* 203
Benzogynoestryl 5 - *Estradiol* 358
Benzoic acid 104
Benzoic acid, 2 - hydroxy - *Salicylic acid* 861
Benzolin - *Benzocain* 104
Benzometan - *Benzpiperylon* 105
Benzonatat 105
Benzone - *Phenylbutazon* 753
Benzorphanol - *Levophenacylmorphan* 546
Benzosali - *Benzoic acid* 104
Benzosulfimide - *Saccharin* 858
Benzotep 105
Benzotest - *Testosteron* 941
Benzothiazol - *Salazosulfathiazol* 859
Benzotran - *Oxazepam* 703
Benzoxine - *Betanidin* 113
Benzoxiquin 105
Benzoxonium chlorid 105
Benzoxyline - *Benzoxiquin* 105
Benzoylpas Calcium - *Calcium benzamidosalicylat* 146
Benzoyl peroxid 105
Benzoylthiamine disulfide - *Bisbentiamin* 122
Benzoylthiamine monophosphate - *Benfotiamin* 100
Benzpiperylon 105
Benzpropamin - *Amfetamin* 44
Benzpyrinium bromid 105
Benzquercin 106
Benzquinamid 106
Benzthiazid 106
Benztrone Pabyrn - *Estradiol* 358
Benztropin hydrochlorid - *Tropin benzilat* 1002
Benztropine mesylate - *Benzatropin* 103
Benzydamin 106
Benzydroflumethiazide - *Bendroflumethiazid* 99
Benzyl alcol 106
Benzylantiserotonine - *Benanserin* 98
Benzyl benzoat 106
Benzylhydrochlorothiazid 106
Benzylhydroflumethiazide 106
Benzyl hydroxybenzoat 106
β - Benzylidenebutyramide - *β - Benzalbutyramid* 101
Benzylimidazolinum hydrochloricum - *Tolazolin* 974
Benzylique *(alcool)* - *Benzyl alcol* 106
Benzyl isothiocyanat 107
Benzylium amygdalicum - *Benzyl mandelat* 107
Benzylium Nicotinicum - *Nicotinic acid* 663
Benzyl mandelat 107
Benzyl mustard oil - *Benzylisothiocyanat* 107
Benzylparaben - *Benzyl hydroxybenzoat* 106
Benzyl Parasept - *Benzyl hydroxybenzoat* 106
Benzyl penicilin 107
Benzylpenillin Benzathin - *Benzathin benzylpenicilin* 102
Benzyl Tegosept - *Benzyl hydroxybenzoat* 106
Benzyl thiouracil 107
Benzylum benzoicum - *Benzyl benzoat* 106

Benzyrin - *Benzydamin* 106
Beocid - *Sulfacetamid* 905
Beom - *Thiamin* 951
Beom 6 - *Pyridoxin* 820
Bepadin - *Bepridil* 108
Bepanthen - *Dexpanthenol* 284
Bepantol - *Dexpanthenol* 284
Beparon - *Tetrylammonium bromid* 946
Bepas - *Calci benzamidosalicylat* 146
Bepasal 108
Bepella - *Nicotinamid* 663
Bephen - *Bephenium hydroxynaphtoat* 108
Bephen - *Trifluridin* 991
Bephenicol - *Chloramphenicol* 189
Bephenii hydroxynaphthoas - *Bephenium hydroxynaphtoat* 108
Bephenium hydroxynaphtoat 108
Bepiastin 108
Beplex C 108
Beprane - *Propranolol* 809
Bepridil 108
Bepristil - *Tripelennamin* 996
Beprocin - *Benfotiamin* 100
Beractant 108
Berberal - *Berberin* 108
Berberin 108
berberin ophtiole 109
Berculon A - *Thioacetazon* 953
Berculon B - *Subathizon* 902
Berenil - *Diminazen* 311
Bereon - *Thiamin* 951
Beres - *Protokylol* 815
Bergapten 109
Berin - *Thiamin* 951
Berivine - *Riboflavin* 843
Berkaprine - *Azathioprin* 86
Berkatens - *Verapamil* 1028
Berkfurin - *Nitrofurantoin* 674
Berkmycen - *Oxytetracyclin* 713
Berkolol - *Propranolol* 809
Berkozide - *Bendroflumethiazid* 99
Berlacillin V - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Berlicetin (Đức) - *Azidamfenicol và Chloramphenicol* 87-189
Berlicort - *Triamcinolon* 984
Berlidorm - *Nitrazepam* 672
Berlinsulin - *Insulin Zinc suspension, compound* 497
Berlison - *Hydrocortison* 469
Berlithion - *Thioctic acid* 954
Berlocid - *Co - Trimoxazol* 249
Berlocombin 109
Berlopentin 109
Berlthyrox - *Levothyroxin* 546
Bermin B - *Thiamin* 951
Bernocaine - *Procain* 797
Berocca 109
Berodual 109
Berofor - *Interferon alpha* 498
Berol - *Betol* 115
Berolase - *Cocarboxylase* 236
Beromycin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Berotec - *Fenoterol* 383
Berubi và Berubigen - *Cyanocobalamin* 255
Berubi - long - *Hydroxocobalamin* 474
Berythromycin 110
Besalol 110
Besedan - *Butamirat* 140
Beserol NF - *Metamizol natri* 597
Besextan - *Pyridoxin* 820
Besivit - *Pyridoxin* 820
Besix - *Pyridoxin* 820
Besnoline - *Tolperison* 976
Besone 110
Besone -N 110
Bespar - *Buspiron* 139
Bestamin 5% 110
Bestatin - *Ubenimex* 1007
Bestcall - *Cefmenoxim* 175
Bestepar - *Silibinin* 874
Bester - *Cocarboxylase* 236
Bestfull - *Pentoxyverin* 737
Beston - *Bis bentiamin* 122
Besunid 110
Besuric - *Benzbromaron* 103
Beta - 2 - *Isoetarin* 508
Beta - 21 - *Betamethason* 112
Beta - adalate 110
Betabactyl - *Clavulanic acid* 218
Betabion - *Thiamin* 951
Betabloc - *Butidrin* 141
Betablok - *Atenolol* 80
Betablok - *Atenolol* 80
Betacard - *Alprenolol và Atenolol* 38 - 80
Betacardone - *Sotalol* 889
Betacaroten 110
Betacef - *Cefoxitin* 178
Betacemethadone - *Betacetylmethadol* 110
Betacetylmethadol 110
Beta Chlor - *Cloral betain* 229
Betaciclina - *Tetracyclin* 943
Betacide 110
Betacloge cream - *Gentrisone* 428
Betacor - *Cetamolol* 185
Betacort - *Betamethason* 112
Betacorten và Betacortil - *Betamethason* 112
Betacorton - *Halcinonid* 449
Betacyclic

Betaderm - *Betamethason* 112
Betadine - *Povidon - iod* 784
Betadival - *Betamethason* 112
Betafort - *Trivit B* 999
Betadol - *Nadolol* 642
Betadran - *Bupranolol* 138
Betadrenol - *Bupranolol* 138
Betafluorene - *Betamethason* 112
Betafosforil - *Fosfocreatinin* 411
Betagan - *Levobunolol* 542
Betahistin 110
Betain 111
Betaisodona - *Povidon - iod* 784
Betalax - *Dantron* 266
Betalestin - *Chlorphenamin* 198
Betalgine 111
Betalgin - *Oxetacain* 704
Betalin - *Cyanocobalamin* 255
Betaling - *Betanidin* 113
Betalin S - *Thiamin* 951
Betallorens - *Betamethason* 112
Betaloc - *Metoprolol* 616
Betalone và Betalona topica - *Methylprednisolon* 610
Betalone - *Betamethason* 112
Betamac - *Sulpirid* 917
Betamamallet - *Betamethason* 112
Betamann - *Metipranolol* 613
Betamaze - *Sulbactam* 903
Betamaze 111
Betameprodin 111
Betamethadol 111
Betamethason 112
Betamethason (Tiêm vào khớp) 112
Betamin - *Thiamin* 951
Betamox - *Amoxicilin* 55
Betanamin - *Pemolin* 730
Betanase - *Glibenclamid* 432
Betanechol - *Bethanechol* 114
Betanidin 113
Betanisone - *Meprednison* 589
Bétanol - *Metipranolol* 613
Betanum - *Pyridoxin* 820
Beta - Ophtiole - *Metipranolol* 613
Betapam - *Diazepam* 289
Betapar - *Meprednison* 589
Betapen VK - *Phenoximethylpenicilin* 751
Betapindol- *Pindolol* 763
Betapred (Glaxo) - *Betamethason* 112
Betaprd (S.C.E) - *Meprednison* 589
Betapressin - *Penbutolol* 731
Betaprodin 113
Betaprol - *Propranolol* 809
Betaptin - *Alprenolol* 38
Betar - *Thiamin* 951
Betares - *Propranolol* 809
Betarin - *Cobamamid* 235
Betaryl - *Propranolol* 809
Betasemid 113
Betaseptic - *Povidon - iod* 784
Betaserc - *Betahistin* 110
Betasiphon 114
Beta - Sol - *Thiamin* 951
Betasolon - *Betamethason* 112
Betasteril - *Thiamin* 951
Beta - Tablinen - *Propranolol* 809
Beta - Tabs - *Thiamin* 951
Beta - Timelets - *Propranolol* 809
Betatop 114
Betatop - *Atenolol* 80
Betatrex và Betaval - *Betamethason* 112
Betavel - *Cloxazolam* 233
Betavet - *Betamethason* 112
Betavit forte - *Beco forte super* 95
Betaxin - *Thiamin* 951
Betaxina - *Nalidixic acid* 645
Betaxolol 114
Betazin 114
Betazol 114
Bete - *Tropin benzilat* 1002
Bethanechol chlorid 114
Bethanidin - *Betanidin* 113
Betim - *Timolol* 965
Betiral - *Ornidazol* 697
Betix - *Chlorthenoxazin* 203
Betnelan, Betnesalic - *Betamethason* 112
Betnesol, Betneval và Betnovate - *Betamethason* 112
Betnovate cream 115
Betneval neomycine 115
Betol 115
Betolvex - *Cyanocobalamin* 255
Betometine sulface - *Meobentin* 587
Betoptic và Betoptima - *Betaxolol* 114
Betoxycain 115
Betozon - *Beclomethason* 112
Betrilol - *Bunitrolol* 137
Betrimax 115
Bétriphos - C 115
Betriple Relax - *Medazepam* 579
Betulac - *Lactulose* 535
Bevantolol 116
Bevidox - *Cyanocobalamin* 255
Bevigen - *Thiamin* 951
Bevita - *Thiamin* 951
Bevitine - *Thiamin* 951
Bevit - *Thiamin* 951
Bevitol - *Thiamin* 951

Bevitol lipophil - *Fursultiamin* 417
Bevonium metilsulfat 116
Bewon - *Thiamin* 951
Bexaroten 116
Bexibee - *Cyanocobalamin* 255
Bexilona - *Dichlorison* 293
Bexin - *Dextromethorphan* 286
Bextasol - *Betamethason* 112
Bezacyl - *Calci benzamido salicylat* 146
Bezafibrat 116
Bezalip - *Bezafibrat* 116
Bezitramid 116
BFL - *Methylcellulose* 607
B framan - *Thiamin* 951
B - gentam - *Gentamicin* 426
B - GF - *Griseofulvin* 442
BHA - *Butyl hóa Hydroxyanisol* 142
B- Hema B12 116
BHT - *Butyl hóa Hydroxytoluen* 142
Biaxin - *Clarithromycin* 216
Biafine 116
Bialamicol 116
Bialatan - *Metacyclin* 596
Biallylamicol - *Bialamicol* 116
Biamine - *Thiamin* 951
Biarison và Biarsan - *Proquazon* 812
Biartac - *Diflunisal* 300
Biaxin - *Clarithromycin* 217
Biazolina - *Cefazolin* 173
Bibenzonium bromid 116
Bibrocathol 116
Bicarbonat dialysat part 1A 116
Bicarbonat dialysat part 1B 116
Bicarmint 117
Bicarnésine - *Levocarnitin* 542
Bicarnitine hydrochloride - *Levocarnitin* 542
Bi - Chinine - *Quinin* 827
Bicide - *Lindan* 550
Bicillin - *Benzathin benzylpenicilin* 102
Bicilline [+Penicillin G procain] - *Benzylpenicilin* 107
Biciline [+Benzylpenicillin, muối natri] - *Penicilin G procain* 732
Bicina - *Natri hydrocarbonat* 882
Biciron - *Tramazolin* 980
Bicisat 117
Bicitrol 117
Biclinocilline 117
Biclotymol 117
Bicnu - *Carmustin* 164
Bicodein - *Dihydrocodein* 303
Bicol - *Bisacodyl* 121
Bicolon - *Dimeticon* 309
Bicor - *Terodilin* 939
Bicordin - *Gapicomin* 422
Bidentin 117
Bidiampicin - *Ampicilin* 58
Bidica - Biphenyl - dimethyl - dicarboxylat (DDB) 267
Bidifansidar 378
Bidi Ipalvic 375
Bidiseptol 249
Bidocef - *Cefadroxil* 169
Bidocit - *Cyanocobalamin* 255
Bidocyl - *Salicylic acid* 861
Bidramine - *Diphenhydramin* 314
Bi - Epinephrin - *Epinephrin* 347
Bietamiverin 117
Bietaserpin 117
Bifemelan 117
Bifiteral - *Lactulose* 535
Bifluranol 117
Bifonazol 117
Biforon - *Buformin* 136
Biglumide - *Taglutimid* 927
Bigonist - *Buserelin* 139
Biguan - *Moroxydin* 634
Bihypnal - *Dichloraphenazon* 292
Bijogal - *Bismuth Iodosubgallat* 122
Bikalm - *Tryptophan* 1003
Biklin - *Amikacin* 45
Bilagen - *Tocamphyl* 972
Bilagit 118
Bilagol - *Diisopromin* 305
Bilamid - *Hydroxymethylnicotinamid* 476
Bilarem - *Anethol trithion* 64
Bilatox - *Cefalexin* 169
Bilcolic - *Hymecromon* 478
Bildux - *Vanitiolid* 1023
Bilibyk - *Iobenzamic acid* 500
Bilicante - *Hymecromon* 478
Bilichol 118
Bilidia - *Cimepanol* 209
Bilidren - *Dehydrocholic acid* 271
Bilifluine 118
Biligrafin - *Adipiodon* 22
Biligrafin 118
Biligram - *Ioglycamic acid* 502
Bilijodon - Natrium - *Iopanoic acid* 503
Bilimiro - *Iopronic acid* 503
Biliopaco - *Iopanoic acid* 503
Bi - Lipanor - *Ciprofibrat* 213
Biliphorin - *Tocamphyl* 972
Bilipolium - *Adipiodon* 22
Biliscopin và Bilisegrol - *Iotroxic acid* 504
Biliselectan - *Pheniodol natri* 748
Biliserve - *Piprozolin* 769
Bilitec - *Mebrofenin* 577

Bilitherap - *Anethol trithion* 64
Biliton - *Dehydrocholic acid* 271
Bilitrast 118
Bilivist - *Iopodic acid* 503
Bilneuro - *Trivit B* 999
Bilneuro 5000 - *Trivit B* 999
Bilneuro Becom - *Trivit B* 999
Bilo - *Chenodeoxycholic acid* 187
Bilocid 118
Bilocol - *Osalmid* 699
Biloide - *Hydroxymethylnicotinamid* 476
Bilopaque - *Sodium tyropanoat* 885
Bilopsyl - *Pheniodol natri* 748
Biloptin - *Iopodic acid* 503
Bilordyl - *Theophylin* 948
Bilostat - *Dehydrocholic acid* 271
Bi - love - G - *Riboflavin* 843
Biltricide - *Praziquantel* 786
Bilyn - *Florantyron* 393
Bimanol - *Deanol* 268
Bimepen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Bimethadolum - *Dimepheptanol* 308
Bimolin - *Moroxydin* 634
Bimoxi - *Amoxicilin* 55
Bimoxin *Amoxicilin* 55
Binacle 118
Binaldan nouvelle formule - *Loperamid* 558
Binasol - *Bismuth sodium tartrat* 122
Binazin - *Todralazin* 973
Bindazac - *Bendazac* 99
Binicap - *Tetracyclin* 943
Binifibrat 118
Biniwas - *Binifibrat* 118
Binomil - *Chlordiazepoxid* 192
Binotal - *Ampicilin* 58
Binova - *Prosultiamin* 813
B - Insulin - *Insulin, aminoquinurid* 444
Bioallethrin 118
Bioarginina - *Arginin* 72
Bioarterol - *Bencyclan* 98
Bio-Biol 119
Bio-Biloba 119
Biocadmio - *Cadmium sulfid* 144
Biocalcium - *Calci lactat* 149
Biocalyptol 119
Biocalyptol - Pholcodine 119
Biocapton - *Fenetylin* 382
Biocarn - *Levocarnitin* 542
Biocatines C - *Ascorbic acid* 75
Biocatinet D_2 - *Ergocalciferol* 351
Biocefalin - *Pyritinol* 822
Biocellina - *Ampicilin* 58
Biocetab - *Cetrimonium bromid* 187
Biocetam - *Piracetam* 769
Biocetin - *Chlotamphenicol* 189
Biocheclina - *Tetracyclin* 943
Biochol và Bio - Cholin - *Dehydrocolic acid* 271
Biocholine - *Cholin chlorid* 203
Bio Ci - *Ascorbic acid* 75
Biociclin - *Cefuroxim* 181
Biocidan 119
Biocidan - Hydrocortisone 119
Biocin - *Fosfomycin* 411
Biocodone - *Hydrocodon* 468
Bio - Cort creme - *Hydrocortison* 469
Bio - Cortex - *Hydrocortison* 469
Biocoryl - *Procainamid* 798
Biocycline - *Oxytetracyclin* 713
Biodermatin - *Biotin* 120
Biodermine 119
Biodiar - *Attapulgit* 82
Bio - Dopa - *Levodopa* 543
Biodramina - *Dimenhydrinat* 307
Biodroxil - *Cefadroxil* 169
Biodry - *Novobiocin* 685
Bioepiderm - *Biotin* 120
Bio Exazol - *Erythromycin* 353
Biofanal - *Nystatin* 688
Biofenac -*Diclofenac* 293
Bioferrol 119
Biofilina - *Etamiphylin* 362
Biofol - *Fe sulfat* 387
Biogam Mg - *Magnesium gluconat* 569
Bioflex - *Orphenadrin* 698
Bioflor 119
Bioflutin - N - *Etilefrin* 369
Biofol - *Sắt sulfat* 805
Biofradin - *Neomycin* 654
Bio fren - *Paroxypropion* 727
Biofusal - *Fusafungin* 418
Biogan - *Naphazolin* 648
Biogastrone - *Carbenoxolon* 158
Biogen (Tây Ban Nha) - *Gentamicin* 426
Biogen (Nhật Bản) - *Thiamin* 951
Bioglan analgesic cream - *Salicylic acid* 861
Bioglan tri B_3 - *Nicotinic acid* 663
Bioglumin - *Chlorpropamid* 201
Biograviplan - *Progesteron* 801
Bio - Insulin - *Insulin human* 495
Biokawa - *Kawain* 522
Biokeral - *Diethylstilbestrol* 298
Biolacto 120
Biolactyl 120
Bioleukin - *Teceleukin* 930
Biolid - *Erythromycin* 353
Biolysal - *Lymecyclin* 563
Biomag (Italia) - *Cimetidin* 209
Biomargen - *Gentamicin* 426

Biomax - *Clotrimazol* 232
Biomicin Succinato - *Ch oramphenicol* 189
Biominol A - *Retinol* 838
Biomioran - *Chlorzoxazon* 203
Bio Mycin - *Oxytetracyclin* 713
Biomydrin - *Phenylephrin* 754
Bionacilin - *Ampicilin* 58
Bionicard - *Nicardipin* 660
Bionine - *Oxycodon* 709
Biopangamin - *Pangamic acid* 719
Biopen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Bioperidolo - *Haloperidol* 450
Biophenicol - *Chloramphenicol* 189
Biophylline - *Theophylin natri glycinat* 950
Biopim - *Pipemidic acid* 765
Bioporina - *Cefalexin* 169
Bioporina INY - *Cefaloridin* 171
Bioprednon - *Methylprednisolon* 610
Bioral - *Carbenoxolon* 158
Biorphen - *Orphenadrin* 698
Biosal D - *Colecalciferol* 239
Bioscefal - *Cefalexin* 169
Bioscleran - *Clofibrat* 224
Biosdina - *Cefaloridin* 171
Biosechs - *Pyridoxal phosphat* 820
Biosedra - *Biperiden* 120
Bioselenium - *Selen sulfid* 871
Bioshik - *Tinidazol* 966
Bios I - *Inositol* 493
Bios II - *Biotin, Vitamin H* 120
Biosinon - *Etamsylat* 363
Biosol - M - *Neomycin* 654
Biosone - *Hydrocortison* 469
Biostim 120
Biosupressin - *Hydroxycarbamid* 457
Biosyth - *Cocarboxylase* 236
Biotamin - *Benfotiamin* 100
Biterciclin - *Demeclocyclin* 272
Biotertussin - *Clobutinol* 222
Biotet - *Oxytetracyclin* 713
Biotetra - *Tetracyclin* 943
Biotexin - *Novobiocin* 685
Biothricin - *Tyrothricin* 1005
Biotin 120
Biotiren - *Dibromotyrosin* 292
Biotirmone - *Dextrothyroxin natri* 288
Biotone 120
Biotonetten - *Sắt II sulfat* 387
Biotonin - *Tryptophan* 1003
Bio - Towa - *Benfotiamin* 100
Bio - Tropin - *Somatropin* 888
Biotussal - *Amicibon* 44
Biouren - *Carbutamid* 162
Biovaline B_6 - B_{12} 120
Biovon - *Bromhexin* 130
Bioxidona - *Amoxicilin* 55
Bioxilasi - *Cocarboxylase* 236
Bioxima - *Cefuroxim* 181
Bioxurin - *Piperazin* 766
Biozolene - *Fluconazol* 394
Biozoran - *Ketoconazol* 525
Bipenicillin Specia - *Procain benzyl penicilin* 798
Biperiden 120
Biphasic Insulin Injection - *Insulin tiêm, hai pha* 496
Biphédrine aqueuse 120
Biphenabid - *Probucol* 797
Biphenamin hydrochlorid - *Xenysalat* 1055
Biphenyl - dimethyl - dicarboxylat (DDB) 267
Bi - Prin - *Acetylsalicylic acid* 13
Bi- Profenid - *Ketoprofen* 526
Biquin - *Quinin* 827
Biquinate - *Quinin* 827
Biquin Durules - *Quinidin* 826
Birlane - *Clofenvinfos* 224
Birobine 121
Birutan - *Rutosid* 856
Bisacodyl 121
Bisacolax và Bisalax - *Bisacodyl* 121
Bisalaxyl - *Bisacodyl* 121
Bisanorin - *Riboflavin* 843
Bisantren 121
Bisaramil 121
Bisatium - *Oxyphenisatin* 712
Bisbentiamin 122
Bisbermin - *Dimetotiazin* 311
Bis - Bil - *Cyclobutyrol* 258
Bisco - Lax - *Bisacodyl* 121
Biscosal - *Fluocinonid* 400
Biscoumacétate d'éthyle - *Ethyl biscoumacetat* 367
Biscouron - *Ethylbiscoumacetat* 367
Bisdequalinium diacetat 122
Bisecurin 122
Biseptol - *Co - Trimoxazol* 249
Bisexovis và Bisexovister - *Androstendiol* 63
Bisguadine - *Alexidin* 29
Bishydroxycoumarin - *Dicoumarol* 296
Bisibutiamine - *Sulbutiamin* 903
Bisina - *Natri hydrocarbonat* 882
Bislumina - *Bismuth aluminat* 122
Bismag - Lac - *Magaldrat* 569
Bismethin - *Prenylamin* 792
Bismex - *Bismuthat trikalidicitrato* 122
Bismoclorina - *Chloramphenicol* 189
Bismoverolum 122
Bismucatébrol - *Bibrocathol* 116
Bismuth (*Sous - gallate*) - *Bismuth subgalat* 122

Bismuth (*Sous - salicylate*) - *Bismuth subsalicylat* 123
Bismuth aluminat 122
Bismuthat, trikali dicitrato 122
Bismuth glycollylarsanilate - *Glycobiarsol* 439
Bismuth iodosubgallat 122
Bismuth natri tartrat 122
Bismuth natri Triglycollamat 122
Bismuth subcitrat - *Bismuthat, trikali dicitrato* 122
Bismuth subgallat 122
Bismuth subnitrat 123
Bismuth subsalicylat 123
Bismuth Tulasne 123
Bismuxyl - *Bismuth natri tartrat* 122
Bisobloc - *Bisoprolol* 123
Bisobrin 123
Bisodol 123
Bisolvit - *Thiamin* 951
Bisolvomed 123
Bisolvomycin 123
Bisolvon - *Bromhexin* 130
Bisopollon - *Bromhexin* 130
Bisoprolol 123
Bisoxatin 124
Bispan 124
Bispyrithion magsulfex 124
Bi - Steclin - *Tetracyclin* 943
Bisthiamine - *Thiamin* 951
Biston - *Carbamazepin* 156
Bistreptase - *Streptokinase - Streptodornase* 901
Bistrimate - *Bismuth natri triglycollamat* 122
Bistrium chloride - *Hexamethonium bromid* 458
Bisulase - *Riboflavin* 843
Bisulepin 124
Bisulfa - *Succinylsulfathiazol* 902
Bisultol - *Co-Trimoxazol* 249
Bisultrim - *Co-Trimoxazol* 249
Bisvanil - *Pirenzepin, Ulcoprotect* 771
Bitalothin - *Sodium Chondroitin* 879
Bitamon - *Ichthammol* 483
Bitanyl - *Thiopental natri* 955
Bitensil - *Enalapril* 341
Biteral - *Ornidazol* 697
Bi - Testoviron depot - *Testosteron* 941
Bithiamin - *Bisbentiamin* 122
Bithionol 124
Bithyolum - *Ichthammol* 483
Bi - Tildiem - *Diltiazem* 306
Bitolterol 124
Bitoscanat 124
Bitrex - *Denatonium benzoat* 274
Bitrop - *Ipratropium bromid* 505
Bitulan và Bituminol - *Ichthammol* 483
Bitumol - *Ichthammol* 483
Biturix - *Protokylol* 815
Bituvitan - *Riboflavin* 843
Bivit - *Pyridoxin* 820
Bivitasi - *Cocarboxylase* 236
Bivitox - *Cogalactoisomerase* 238
Bivo - *Bromhexin* 130
Black and White - *Hydroquinon* 473
Bladderon và Bladuril - *Flavoxat* 391
Blascorid - *Benproperin* 101
Blastovin - *Vinblastin* 1034
Bled - *Ciclonicat* 207
Bledocaina - *Lotucain* 561
Blefacil - *Sulfacetamid* 905
Bleminol - *Allopurinol* 34
Blenoxane - *Bleomycin* 125
Bleo và Bleocin - *Bleomycin* 125
Bleomycin 125
Bleph - 10 Liquifilm - *Sulfacetamid* 905
Blephamide 125
Blephaseptyl 125
Blesin - *Diclofenac* 293
Bleu patenté V 125
Bliconol - *Atenolol* 80
Blocadren - *Timolol* 965
Blocan - *Hyoscin methobromid* 478
Blockain - *Propoxycain* 809
Blockel - *Carbazochrom* 158
Blocotenol - *Atenolol* 80
Blocotin - *Penbutolol* 731
Blooming 125
Blox - *Loperamid* 558
Bloxanth - *Allopurinol* 34
Blue cold tab 269
Bluplex - *Dextrose* 287
B - Neuran - *Cocarboxylase* 236
Bodaril - *Inosin pranobex* 493
Body naturals 125
Boganic - BAR 92
Bogil - *Aminohydroxybutyric acid* 48
BOL - *Bamethan* 91
Bolandiol 125
Bolasteron 125
Bolchipen - *Amoxicilin* 55
Boldane - *Boldenon* 125
Boldenon 125
Boldoflorine 125
Boldolaxine 125
Bolenol 126
Boletic acid - *Fumaric acid* 415
Bolfortan - *Testosteron* 941
Bolinan 126
Bolmantalat 126
Bolutol - *Gemfibrozil* 425

Bolvidon - *Mianserin* 620
Bom - Bon - *Phenolphthalein* 749
Bombat 126
Bonabol - *Mefenamic acid* 582
Bonabon B_2 - *Riboflavin* 843
Bonacid - *Nizatidin* 677
Bonadorm - *Dichloralphenazon* 292
Bonafer - *Sắt II sulfat* 805
Bonakidi - *Acetylsalicyclic acid* 13
Bonaling A - *Dimenhydrinat* 307
Bonaling - *Dimenhydrinat* 307
Bonamid - *Azatadin* 86
Bonamine - *Meclozin* 579
Bonapar - *Fenyramidol* 386
Bonapicillin - *Ampicilin* 58
Bonapton 126
Bonasanit - *Pyridoxin* 820
Boncefin - *Cefoxitin* 178
Boncodal - *Oxycodon* 709
Bonefos- *Disodium clodronat tetrahydrat* 318
Bonefos - *Clodronic acid* 223
Boniciclina - *Pipacyclin* 764
Boniderma - *Fluocinolon acetonid* 399
Bonidon - *Indometacin* 489
Bonifen - *Pyritinol* 822
Bonine - *Meclozin* 579
Bonipress - *Debrisoquin* 268
Bonjela (Lloyd - hamol) - *Cetalkonium chlorid* 185
Bonjela (Reckitt & Colman, Anh) - *Cholin salicylat* 203
Bonnecor - *Tiracizin* 969
Bonol - *Pyritinol* 822
Bonomycin - *Sancyclin* 863
Bonopen - *Metampicilin* 598
Bonpac - *Dimetotiazin* 311
Bon - Sonnil - *Methaqualon* 603
Bonton - *Lorazepam* 560
Bontourist - *Dimenhydrinat* 307
Bontril PDM - *Phendimetrazin* 746
Bonumin - *Amfepramon* 44
Bon Voyage - *Cyclizin* 257
Bonyl - *Naproxen* 648
Bopindolol 126
Boraline - *Phenylephrin* 754
Borbalan - *Amoxicilin* 55
Bor - Cefazol - *Cefazolin* 173
Bordol - *Suprofen* 920
Bornamid - *Pentanobornamid* 734
Bornaprin 126
Bornelon 126
Borocarpin - *Pilocarpin* 761
Boroclarine 126
Borolife - *Sodium borocaplat* (^{10}B) 879
Boro - Scopol - *Scopolamin* 866
Borostyrol - *Thymol* 958
Borotropin - *Atropin* 81
Borymycin - *Minocyclin* 626
Botropase - *Batroxobin* 93
Bourbonal - *Ethyl vanilin* 368
Boutybil - *Oxydibutanol* 709
Boutycin - *Indometacin* 489
Boviclox - *Cloxacilin* 233
Bplexta 127
BQL - *Enalapril* 341
Bracen - *Xibornol* 1056
Bradilan - *Nicofuranose* 662
Bradirubra - *Hydroxocobalamin* 474
Bradophen - *Benzoxonium chlorid* 105
Bradoral và Bradosol - *Domiphen bromid* 323
Bradosol (Novartis) - *Benzalkonium chlorid* 101
Bradyl 250 - *Nadoxolol* 643
Brain 127
Brallobarbital 127
Bramcillin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Brancoparsin - *Reproterol* 836
Brandzalf Daro - *Bismuth subnitrat* 123
Branex - *Vincamin* 1035
Branigen - *Levocarnitin* 542
Brassel - *Citicolin* 215
Bratenol - *Pirifibrat* 772
Braunoderm và Braunol - *Povidon - iod* 784
Braunosan và Braunovidon - *Povidon - iod* 784
Bredinin - *Mizoribin* 629
Brédon - *Oxolamin* 706
Brek - *Loperamid* 558
Brelomax và Bremax - *Tulobuterol* 1004
Brenal - *Meclofenoxat* 578
Brentan - *Miconazol* 620
Breokinase - *Urokinase* 1014
Breonesin - *Guaifenesin* 444
Breoprin - *Acetylsalicylic acid* 13
Brethaire và Brethine - *Terbutalin* 936
Breton - *Idanpramin* 484
Bretylan, Bretylate, Bretylin, Bretylium - *Bretylium tosilat* 127
Bretylium tosilat 127
Bretylol và Bretylum - *Bretylium tosilat* 127
Brevibloc - *Esmolol* 357
Brevicid - *Xanthocilin* 1055
Brevicilina - *Benzathin benzyl penicilin* 102
Brevicillina - *Metacyclin* 596
Brevicurarine - *Piprocurarium iodid* 769
Brevidil E - **(hoặc M)** - *Suxamethonium chlorid* 922
Brevimytal sodium - *Methohexital* 605
Brevinarcon - *Thiobutabarbital natri* 954
Brevital - *Methohexital* 605

Brexic và Brexin - *Piroxicam* 773
Briantum - *Delorazepam* 272
Briazide 127
Bricalax - *Bisacodyl* 121
Bricalin, Brican và Bricanyl - *Terbutalin* 936
Bricef - *Cefatrizin* 173
Briclin - *Amikacin* 45
Bridal - *Phenbenzamin* 746
Bridine - *Povidon - iod* 784
Briem - *Benazepril* 98
Brietal - *Methohexital* 605
Brimonidin tartrat 127
Brinaldix - *Clopamid* 228
Brinase 128
Brinastrase - *Brinase* 128
Brinasum - *Brinase* 128
Brinerdin 128
Brinolase - *Brinase* 128
Brinzolamid 128
Briofil - *Bamifylin* 91
Brirel - *Piperazin* 766
Brisfirina - *Cefapirin* 173
Brisoral - *Cefalexin* 169
Brisporin - *Cefapirin* 173
Bristaciclina - *Tetracyclin* 943
Bristacin - A - *Rolitetracyclin* 852
Bristacyclin - *Tetracyclin* 943
Bristaflam - *Aceclofenac* 7
Bristagen - *Gentamicin* 426
Bristaline - *Methdilazin* 603
Bristamin - *Phenyltoloxamin* 756
Bristamox - *Amoxicilin* 55
Bristamycin - *Erythromycin* 353
Bristapen - *Ampicilin* 58
Bristin - *Ampicilin* 58
Bristocef - *Cefapirin* 173
Bristopen - *Oxacilin* 701
Bristuric - *Bendroflumethiazid* 99
Bristurin - *Terbutalin* 936
Bristuron - *Bendroflumethiazid* 99
Britalin 128
Britane - *Miconazol* 620
Britlin - *Terbutalin* 936
Britapen và Britcin - *Ampicilin* 58
Britocef - *Cefapirin* 173
B - Rivitin - *Thiamin* 951
Brivudin 128
Brixilon - *Ampicilin* 58
Brizide - *Penflutizid* 731
Brizolina - *Cefazolin* 173
Brobenzoxaldine - *Broxaldin* 133
Broadced 128
Brocadisipal - *Orphenadrin* 698
Brocadopa - *Levodopa* 543
Brocalax - *Bisacodyl* 121
Brocasept - *Merbromin* 591
Brocasipal - *Orphenadrin* 698
Brocatine - *Oxyphenisatin* 712
Brocresin 129
Brodiar - *Broxyquinolin* 133
Brodspee - *Tetracyclin* 943
Broflex - *Trihexyphenidyl* 991
Brolene (da) - *Dibrompropamidin* 292
Brolene (mắt) - *Propamidin* 806
Brolin - *Famotidin* 377
Brolitene - *Idrocilamid* 485
Bromadryl - *Embramin* 340
Bromadyl - *Carbromal* 162
Bromatropin 129
Bromazanil - *Bromazepam* 129
Bromazepam 129
Bromazin 129
Brombay - *Brompheniramin* 132
Bromchlorenon 129
Bromcilate - *Bromhexin* 130
Bromdiaethylacetylcarbamidum - *Carbromal* 162
Bromdiphenhydraminum - *Bromazin* 129
p - Bromdylamine maleate - *Brompheniramin* 132
Bromebrate sodium - *Bromebric acid* 129
Bromebric acid 129
Bromed - *Bromocriptin* 131
Bromeksin - *Bromhexin* 130
Bromelain 129
Bromergon - *Bromocriptin* 131
Brometenamin 130
Bromethol - *Tribromoethanol* 988
Bromeval - *Bromisoval* 130
Bromhexin 130
Bromidem - *Bromazepam* 129
Bromidol - *Bromperidol* 132
Bromindion 130
Bromisoval 131
Bromocriptin 130
Bromodiphenhydramine hydrochloride 129
Bromoform 131
Bromo - Kin - *Bromocriptin* 131
Bromolate - *Glutamic acid* 437
Bromoperidol - *Bromperidol* 132
Bromophendione - *Bromindion* 130
Bromophthalein - *Sulfobromophthalein* 914
Bromoprid 131
Bromosalicyl chloranilid 131
Bromotaleina - *Sulfobromophthalein* 914
Bromotiren - *Dibromotyrosin* 292
Bromovalurée - *Bromisoval* 130
Bromoxanid 131

Bromperidol 132
Bromphen - *Brompheniramin* 132
Brompheniramin 132
Bromprophenpyridamine - *Brompheniramin* 132
Bromsulfophthaleinum natricum - *Sulfobromophthalein* 914
Bromsulphalein và Bromthalein - *Sulfobromophthalein* 914
Bromuc - *Acetylcystein* 11
Bromural, Bromuran, Bromvaleryl - *Bromisoval* 130
Bromvalerylurea và Bromyl - *Brommisoval* 130
Bromxine - *Bromhexin* 130
Bromnal - *Terfenadin* 937
Bronalide - *Flunisolid* 399
Bronadin - *Hexoprenalin* 461
Broncaspin - *Guacetisal* 443
Broncast - *Ketotifen* 528
Broncatar - *Oxolamin* 706
Bronchalene 132
Bronchalene - *Chlorphenamin* 198
Bronchathiol - *Carbocistein* 159
Bronchenolo Tosse - *Dextromethorphan* 286
Bronchette và Bronchipect - *Carbocistein* 159
Bronchocyst - *Carbocistein* 159
Bronchodil - *Reproterol* 836
Bronchodine - *Codein* 236
Bronchodual 132
Broncho - Grippol DM - *Dextromethorphan* 286
Broncho - Inhalat - *Salbutamol* 859
Bronchokod - *Carbocistein* 159
Bronchol - *Guaifenesin* 444
Broncholin (Mỹ) - *Theophylin natri glycinat* 948 878
Broncholin (Nhật Bản) - *Mabuterol* 567
Broncholysin - *Acetylcystein* 11
Broncholysin - *Hexoprenalin* 461
Bronchon - *Clorprenalin* 231
Bronchoparat - *Theophylin natri glycinat* 950
Bronchopon - *Penethamat hydriodid* 731
Bronchopront - *Ambroxol* 42
Bronchoretard - *Theophylin* 948
Broncho - Rivo - *Diphenhydramin* 314
Bronchoselectan - *Natri acetrizoat* 878
Bronchospasmin - *Reproterol* 836
Bronchospray - *Salbutamol* 859
Broncoclar - *Carbocystein và Acetylcystein* 159 11
Broncocor - *Pirbuterol* 770
Broncoclor - *Carbocistein* 159
Broncodeterge Simple - *Carbocistein* 159
Broncodid longum - *Hydrocodon* 468
Broncodid và Broncokin - *Bromhexin* 130
Broncollenas - *Salbutamol* 859
Broncomenal - *Fominoben* 408
Broncoplus - *Stepronin* 898
Broncorinol expectorant - *Carbocistein* 159
Broncosol - *Isoetarin* 508
Broncostyl - *Adamexin* 20
Broncotrate - *Carbuterol* 162
Bronco - Turbinal - *Beclometason* 94
Broncough 132
Broncovaleas - *Salbutamol* 859
Broncovanil - *Guaifenesin* 444
Bronco Was - *Guamecyclin* 444
Broncoxan - *Ambroxol* 42
Brondaxin - *Cholin theophylinat* 204
Brondil 132
Brondix - *Amoxicilin* 55
Bronilide - *Flunisolid* 399
Bronitin Mist - *Epinephrin* 347
Bronkaid - *Epinephrin* 347
Bronkephrine - *Ethylnorepinephrin* 368
Bronkese - *Bromhexin* 130
Bronkodyl - *Theophylin* 948
Bronkometer, Bronkosol, Bronkoson - *Isoetarin* 508
Bronkyl - *Acetylcystein* 11
Bron Novo - *Procaterol* 799
Bronopol 132
Bronquimucil - *Brovanexin* 133
Bronsecur - *Carbuterol* 162
Bronteril - *Guaimesal* 444
Brontin, Brontina, Brontine - *Deptropin* 155
Brontyl - *Proxyphylin* 816
Bronx - *Zipeprol* 1064
Broparestrol 132
Broparoestrolum - *Broparestrol* 132
Brophenadione - *Bromindion* 130
Bropicilina - *Ampicilin* 58
Bros 133
Broserpin - *Reserpin* 837
Brotacilina - *Pivampicilin* 775
Brotane - *Bromphenitramin* 132
Brotase 133
Brotasil - *Simaldrat* 875
Brotazona - *Feprazon* 386
Brotizolam 133
Brotopon - *Haloperidol* 450
Brotussol - *Bromhexin* 130
Brovalurea - *Bromisoval* 130
Brovanexin 133
Brovel - *Eprozinol* 351
Brovincamin 133
Broxaldin 133
Broxichinolinum - *Broxyquinolin* 133
Broxil - *Pheneticilin* 747
Broxol - *Ambroxol* 42

Broxolin - *Glycobiarsol* 439
Broxuridin 133
Broxyquinolin 133
Brown - Burk cefalexin - *Cefalexin* 169
Brown - Burk ciprofloxacin - *Ciprofloxacin* 213
Br - PID - *Bromindion* 130
Brufacain - *Guafecainol* 443
Brufalgin - *Ibuprofen* 482
Brufanic, Brufen và Brufert - *Ibuprofen* 482
Brulamycin - *Tobramycin* 971
Brulex 133
Brulidine - *Dibrompropamidin* 292
Brumeticlina - *Cimetidin* 209
Brumixol - *Ciclopirox* 207
Brunac - *Acetylcystein* 11
Bruneomycin 134
Brunocillin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Bruzem - *Diltiazem* 306
Bryrel - *Piperazin* 766
B.S.G. - *Bismuth subgallat* 122
BSH - *Sodium borocaptat (^{10}B)* 879
BSI - *(Iod, benzoic acid, Salicylic acid)* 134
B - six 300 - *Pyridoxin* 820
B.S.P. - *Betamethason* 112
B.S.S. 134
B - SU - *Spiramycin* 894
BTM và BTP ABA - *Bentiromid* 101
BTE - Dr.Kutiak - *Tropin benzilat* 1002
Bubartal - *Secbutabarbital* 867
Buburone - *Ibuprofen* 482
Bubusco S - *Hyoscin butylbromid* 478
Bucarban - *Carbutamid* 162
Buccalsone - *Hydrocortison* 469
Buccapen - *Ampicilin* 58
Buccawalter 134
Buccastem - *Prochlorperazin* 799
Bucco - tantum - *Benzydamin* 106
Bucillamin 134
Buclasedin 134
Bucladine S - softab - *Buclizin* 134
Buclamase - *Alpha amylase* 61
Buclifen - *Buclizin* 134
Buclizin 134
Buclosamid 134
Bucloxic acid 134
Bucohydral - *Chlormerodrin* 194
Bucolom 134
Bucolomun - *Bucolom* 134
Buconarol - *Bucomolol* 134
Bucomolol 134
Buco - pental - *Sulfanilamid* 912
Bucosept - *Hexetidin* 460
Bucrol - *Carbutamid* 162
Budecort - *Budesonid* 135
Budesonid 135
Budipin 135
Budirol - *Propyphenazon* 811
Budoform - *Clioquinol* 221
Budralazin 135
Bufacyl - *Acetylsalicylic acid* 13
Bufal - *Bufexamac* 135
Bufedil - *Buflomedil* 135
Bufedon (Hà Lan) - *Buphenin* 137
Bufedon (Byk) - *Ibuprofen* 482
Bufemid - *Fenbufen* 381
Bufene - *Buflomedil* 135
Bufeniod 135
Bufenoks - *Bumetanid* 136
Buferin - *Acetylsalicylic acid* 13
Bufetolol 135
Bufexamac 135
Bufexine - *Bufexamac* 135
Buffaprin - *Acetylsalicylic acid* 13
Buffasal - *Acetylsalicylic acid* 13
Buffer - *Trometamol* 1000
Bufferin và Buffex - *Acetylsalicylin acid* 13
Buflan và Buflohexal - *Buflomedil* 135
Buflomedil 135
Bufogenin 136
Bufonamin - *Buformin* 136
Buformin 136
Bufrolin 136
Bufuralol 136
Bufuronol - *Bufetolol* 135
Bufyllin - *Ambuphylin* 43
Buginol - *Cadmi sulfid* 144
Bulamin - *Hyoscin butylbromid* 478
Bulboid - *Glycerol* 438
Bulbonin - *Buformin* 136
Buligen - *Reproterol* 836
Bulk - *Methylcellulose* 607
Bumadizon 136
Bumetanid 136
Bumetrizol 136
Bumex và bumid - *Bumetanid* 136
Bumol - *Salbutamol* 859
Bunaftin 137
Bunamide - *Bunaftin* 137
Bunamijodylum - *Bunamiodyl* 137
Bunamiodyl 127
Bunazosin 137
Buniodyl - *Bunamiodyl* 137
Bunitrolol 137
Bunolol 137
Bupain - *Hyoscin butylbromid* 478
Bupain - *Hyoscin butylbromid* 478
Bupatol - *Bamethan* 91
Buphedrin - *Buphenin* 137

Buphenin 137
Bupicomid 137
Bupivacain 137
Bupivan - *Bupivacain* 137
Bupranolol 138
Buprenex - *Buprenorphin* 138
Buprenorphin 138
Buprex - *Buprenorphin* 138
Buprol - *Ibuprofen* 482
Bupropion - *Amfebutamon* 43
Buramat 138
Burana - *Ibuprofen* 482
Burgodin - *Bezitramid* 116
Burinex - *Bumetanid* 136
Burmadon - *Allopurinol* 34
Burn - gel - *Neomycin* 654
Burnil - *Tetryzolin* 946
Burnol - plus 138
Burntame - *Benzocain* 104
Buronil - *Melperon* 585
BUS - *Busulfan* 139
Busala - *Dimeticon* 309
Buscapina buscol - *Hyoscin butylbromid* 478
Buscodina - *Hyoscin N-butyl Bromid* 478
Buscolamin và Buscolysin - *Hyoscinbutylbromid* 478
Buscom và Buscopan - *Hyoscin butylbromid* 478
Buscomine injection 125
Buscopan - *N - Butylhyoscin bromid* 138
Buserelin 139
Busmin
Buspar - *Buspiron* 139
Buspiron 139
Buspisal, buspon - *Buspiron* 139
Bussamina - *Aminohydroxybutyric acid* 48
Buston - *Scopolamin* 866
Busulfan 139
Buta - barb - *Secbutabarbital* 867
Butabarbital sodium - *Secbutabarbital* 867
Butabarpal - *Secbutabarbital* 867
Butacain 139
Butacal - *Phenylbutazon* 753
Butacetin 139
Butacetoluide - *Butanilicain* 140
Butaclamol 139
Butacote, Butadin - *Phenylbutazon* 753
Butadion, Butadiona - *Phenylbutazon* 753
Butadyne, Butadenil - *Phenylbutazon* 753
Butafen - *Ibuprofen* 482
Butalamin 140
Butalan - *Phenylbutazon* 753
Butalbital 140
Butalgina - *Phenylbutazon* 753
Butaliret - *Terbutalin* 936
Butallylonal 140
Butaluy - *Phenylbutazon* 753
Butamben 140
Butamid - *Secbutabarbital* 867
Butamide - *Tolbutamid* 974
Butamirat 140
Butamiverine - *Butaverin* 141
Butamoxan 140
Butanephrin - *Ethylnorepinephrin* 368
Butanilicain 140
Butanova - *Oxyphenbutazon* 711
Butaperazin 140
Buta - phen - *Phenylbutazon* 753
Butaphyllamine - *Ambuphylin* 43
Butapirazol - *Phenylbutazon* 753
Butapirone - *Oxyphenbutazon* 711
Butarex, Butartril - *Phenylbutazon* 753
Butasan - *Phenylbutazon* 753
Butatensin - *Mebutamat* 577
Butaverin 141
Butazina, Butazolidin - *Phenylbutazon* 753
Butazona calcica, Butazone - *Phenylbutazon* 753
Butelline - *Butacain* 139
Butenemal - *Vinbarbital* 1034
Butenil - *Butobarbiton* 141
Buterazin - *Budralazin* 135
Buteril - *Oxyphenbutazon* 711
Butesin - *Butamben* 140
Butetamat 141
Butethal - *Butobarbiton* 141
Butethamin 141
Buthalital natri 141
Buthalitone sodium - *Buthalital natri* 141
Buthiazide - *Butizid* 141
Buthiopurin 141
Buthoid - *Ambuphylin* 43
Butibol - *Hyoscin butylbromid* 478
Butibufen 141
Buticaps - *Secbutabarbital* 867
Butidrin 141
Butilene - *Oxyphenbutazon* 711
Butilopan - *Butibufen* 141
Butinolin 141
Butirid - *Riboflavin* 843
Butisol sodium - *Secbutabarbital* 867
Butisona - *Indometacin* 489
Butiwas - *Phenylbutazon* 753
Butix gel - *Diphenhydramin* 314
Butixirat 141
Butizid 141
Buto - asma - *Salbutamol* 859
Butobarbital - *Butobarbiton* 141
Butobarbiton 141

Butoben - *Butylparaben* 142
Butoconazol 142
Butofilolol 142
Butoforme - *Butamben* 140
Butolan - *Diphenan* 314
Butolfen - *Oxyphenbutazon* 711
Butopan - *Hyoscin butylbromid* 478
Butopiprin 142
Butorphanol 142
Butovent - *Salbutamol* 859
Butoxycain 142
Butrex - *Phenylbutazon* 753
Butriptylin 142
Butropan maruko - *Butropium bromid* 142
Butropium bromid 142
Buturetic - *Indapamid* 488
Butylaminobenzoat - *Butamben* 140
Butyl - hóa hydroxyanisol 142
Butyl - hóa hydroxytoluen 142
Butylbiguanidum tosilatum - *Buformin* 136
Butylcain - *Butamben* 140
Butylcarbamid - *Carbutamid* 162
Butyl chemosept - *Butylparaben* 142
Butylenin - *Ibuprofen* 482
Butyl flufenamate - *Flufenamic acid* 396
Butyl hydroxybenzoate - *Flufenamic acid* 396
Butyl hydroxybenzoate - *Butylparaben* 142
Butyl hydroxy toluenum - *Butyl - hóahydroxytoluen* 142
Butylmaido - *Hyoscin butylbromid* 478
Butylmin - *Hyoscin butylbromid* 478
Butyl - Nor.sympatol - *Bamethan* 91
Butylone - *Pentobarbital* 735
Butylparaben 142
Butyl paraben - *Butylparaben* 142
Butylphenamid 142
Butylscopolaminium bromid - *Hyoscinbutylbromid* 478
Butyl tegosept - *Butylparaben* 142
Butyn - *Butacain* 139
Butynoct - *Butobarbital* 141
Butyrylperazine - *Butaperazin* 140
Butysal - *Tetrabarbital* 943
Butysedal - *Tetrabarbital* 943
Butyvinal - *Vinylbital* 1038
Buvipân - *Bupivacain* 137
Buzepid metiodid 143
Buzepidonum - *Buzepid metiodid* 143
B - Vimin và B - Vipurum - *Thiamin* 951
BVU - *Bromisoval* 130
Bydolax - *Oxyphenisatin* 712
Bykahepar - *Clanobutin* 216
Bykomycetin - *Spiramycin* 894
Bykomycin - *Neomycin* 654
Bykonox - *Vinylbital* 1038
Bykophyllin - *Theophylin* 948
Bymaral - *Bromoprid* 131
By - Na - Midd - *Butylphenamid* 142
Bynamid - *Butylphenamid* 142

C

Cabadon M - *Cyanocobalamin* 255
Caberdelta - *Prednisolon* 787
Caberdelta - M - *Methylprednisolon* 610
Cabermox - *Amoxicilin* 55
Cabral - *Feniramidol* 386
Ca-C 200 Sandoz 144
Ca-C1000 Sandoz 144
Cacholitin - *Carbachol* 156
Cacit 146
Caclate - *Oryzanol* 699
CACP - *Cisplatin* 215
Cactinomycin 144
Cadafen - *Paracetamol* 721
Cadexomer 144
Cadmium sulfid 144
Cadox - *Doxycyclin* 327
Cadralagin 144
Cadraten và Cadrilan 144
Caducid - *Fluoreson* 401
Caerulein - *Ceruletid* 185
Cafaminol 144
Cafanil - *Cafein* 145
Cafedrin 144
Cafeine; - monohydratée - *Cafein* 145
Cafemol 580
Cafenol 13
Cafenolo; - *Chloramphenicol* 189
Caffedrine - *Cafein* 145
Cafeine Aguettant 145
Cafergot 145
Caffin-T.D - *Cafein* 145
Cafide - *Butofilolol* 142
Cafilon - *Fenbutrazat* 381
Cafiprin 145
Calabren - *Glibenclamid* 432
Calamin 145
Calan - *Verapamil* 1028
Calcamin - *Dihydrotachysterol* 304
Calcevit 146
Calci alginat 146
Calci B 146
Calci benzamidosalicylat 146
Calcibloc - *Nifedipin* 665
Calci bronat 146
Calci Carbasalat 146
Calci Carbimid 146
Calci Carbonat 146
Calci chlorid 147
Calcicard - *Diltizem* 306
Calci cresol sulfonat 147
Calci D 147
Calcidia - *Calci carbonat* 146
Calci dobesilat 147
Calciédétate do sodium - *Edetic acid* 336
Calcifediol 147
Calciferol - *Ergocalciferol* 351
Calci fluorid 147
Calci folinat 147
Calcigard - *Nifedipin* 665
Calcigel 148
Calcigel D 148
Calcigenol 148
Calci glubionat 148
Calci glucoheptonat 148
Calci gluconat 148
Calcihep - *Heparin sodium* 454
Calcihept - *Calcium glucoheptonat* 148
Calci folinas - *Calci folinat* 147
Calcii laevulinas - *Calcium levulinat* 149
Calci iopodat 148
Calcii para - aminosalicylas - *Aminosalicylic acid* 50
Calcijex - *Calcitriol* 151
Calci lactat 149
Calcilean - *Heparin natri* 454
Calci levulinat 149
Calcilin - *Calci levulinat* 149
Calcimar - *Calcitonin* 150
Calci mesoxalat 149
Calcinil - *Calcitonin* 150
Calcinol 149
Calcinol Syrup F 149
Calciopen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Calci pangamat 149
Calci pantothenat 149
Calciparine 149
Calciparine Intraveineuse 149
Calciphosgel 148
Calci pidolat 150
Calcipyrina - *Acetylsalicylic acid* 13
Calcipotriol 150
Calcisan - *Edetic acid* 336

Calcitar - *Calcitonin* 150
Calcitare - *Calcitonin* 150
Calcitonin 150
Calcitriol 151
Calcium 500mg 151
Calcium "AC" - *Edetic acid* 336
Calcium Aguettant 147
Calcium B-PAS - *Calci benzamidosalicylat* 146
Calcium Clofibrate - *Clofibric acid* 225
Calcium Corbière 151
Calcium Cyclamate - *Cyclamat calci* 256
Calcium Diasporal - *Calci levulinat* 149
Calcium disodium versenate - *Edetic acid* 336
Calcium paraminosalicylium - *Aminosalicylic acid* 50
Calcium Polycarbophil - *Polycarbophil* 779
Calcium Polystyrene Sulfonate - *Polystyren sulfonat* 781
Calcium Resonium - *Polystyren sulfonat* 781
Calcium Rougier - *Calci glucoheptonat* 148
Calcium Sandoz 151
Calcium Sandoz + Vitamin C 152
Calcium sulfobituminosum decoloratum - *Ichthammol* 483
Calcium - Titriplex - *Edectic acid* 336
Calcium trinatri pentetat 152
Calcium Undecylenate - *Undecylenic acid* 1010
Calcium valproicum - *Valproic acid* 1021
Calcivit 152
Calcolise - *Chenodeoxycholic acid* 187
Calcopen O - *Phenoxymethyl penicilin* 751
Calcort - *Deflazacort* 271
Calcrem - *Clotrimazol* 232
Caldan - *Pentoxyverin* 737
Calce-Cort - *Hydrocortison* 469
Calderol - *Calcifediol* 147
Caldevit 148
Caldine 533
Caldramin - *Calamin* 145
Calepsin - *Carbamazepin* 156
Calfort 500 - *Calci carbonat* 146
Calgam - *Pangamic acid* 719
Calgam-B15 - *Pangamic acid* 719
Calheptose - *Calci glucoheptonat* 148
Calibene - *Suxibuzon* 923
Calicylic - *Salicylic acid* 861
Califernit - *Oxyphenbutazon* 711
Caligesic - *Calamin* 145
Callimon - *Ascorbic acid* 75
Callusolve - *Benzalkonium chlorid* 101
Calmaderm - *Bufexamac* 135
Calmador - *Benzalkonium chlorid* 101
Calmansial - *Flufenazin* 403
Calmanticold - *Paracetamol* 721
Calmantina - *Acetylsalicylic acid* 13
Calmasan - *Dextromethorphan* 286
Calmatel - *Piketoprofen* 761
Calmaxid - *Nizatidin* 677
Calmazine - *Trifluoperazin* 990
Calmday - *Nordazepam* 679
Calmeran - *Azacyclonol* 85
Calmerphan - L - *Dextromethorphan* 286
Calmezin 152
Calmidan - *Sucralfat* 902
Calminal - *Phenobarbital* 748
Calmivet - *Acepromazin* 9
Calmixen - *Pimethixen* 762
Calmixene - *Pimethixen* 762
Calmocin - *Indometacin* 489
Calmociteno - *Dexamethason* 280
Calmodid - *Hydrocodon* 468
Calmol - *Paracetamol* 721
Calmonal - *Meclozin* 579
Calmotal - *Promazin* 804
Calmo E - *Acetylsalicylic acid* 13
Calmpose - *Diazepam* 289
Calmurid - *Urea* 1012
Calmuril - *Urea* 1012
Calm-X - *Dimenhydrinat* 307
Calnathal - *Pentoxyverin* 737
Calodal - *Mesoridazin* 595
Calophyron - *Sulpirid* 917
Calpanate - *Calci pantothenat* 149
Calparine - *Heparin sodium* 454
Calpatil - *Pirozadil* 774
Calperos - *Calci carbonat* 146
Calpol - *Paracetamol* 721
Calscorbat 152
Calsekin - *Dimetotiazin* 311
Calsmin - *Nitrazepam* 672
Calsyn - *Calcitonin* 150
Calsynar - *Calcitonin* 150
Calthor - *Ciclacilin* 206
Caltrate - *Calci carbonat* 146
Calurin - *Carbasalat calci* 158
Calusteron 152
Calvita 151
Calvifor plus B12 152
Calviken - *Pindolol* 763
Calypsol - *Ketamin* 524
Calyptin 152
CAM - *Capreomycin* 154
Cama - *Acetylsalicylic acid* 13
Camalox 153
Camazepam 153
Camcolit - *Lithium (muối)* 554
Camex - *Cefadroxil* 169
Camicil 1000 58

Camiline 153
Camoform - *Bialamicol* 116
Camol 153
Camolar - *Cycloguanil embonat* 258
Camont - *Nifedipin* 665
Camoquin - *Amodiaquin* 55
Camoxy - *Piroxicam* 773
Campain - *Paracetamol* 721
Campanyl - *Polystyren sulfonat* 781
Campel - *Chromocarb* 205
Campex - *Tramadol* 980
Camphamedrin 153
Camphohexin - *Methenamin* 604
Camphona - *Natri camphosulfonat* 879
Camphonyl 879
Camphophyline - *Etamiphylin* 362
Camphoscapine - *Noscapin* 685
Camphostene - *Oxypinocamphon* 712
Camphotone - *Camphamedrin* 153
Campicilin - *Ampicilin* 58
Campocilin - *Ampicillin* 58
Campofort 153
Campovit fort 153
Campozyme 153
Campto 506
Campylotec - *Bismuth aluminat* 122
Camylofin 154
Camyna - *Tioxolon* 968
Canapol - *Paracetamol* 721
Canarif - *Rifampicin* 844
Canazepam - *Diazepam* 289
Candeptin - *Candicidin* 154
Canderel - *Aspartam* 77
Candex - *Nystatin* 688
Candicidin 154
Candidal - *Mepartricin* 587
Candimon - *Candicidin* 154
Candio-Hermal - *Nystatin* 688
Candistatin - *Partricin* 727
Candid B 154
Candoral - *Ketoconazol* 525
Canferon A 498
Canesten - *Clotrimazol* 232
Canfochinid - *Quinidin* 826
Canifug - *Clotrimazol* 232
Canimal-One - *Selenium sulfid* 871
Caniphedrin - *Ephedrin* 346
Canisone - *Betamethason* 112
Cankaid - *Urea* 1012
Canocyl - *Acetylsalicylic acid* 13
Canofite - *Miconazol* 620
Canogard - *Dichlorvos* 293
Canol 154
Canrenoate Potassium - *Potassium canrenoat* 782
Canrenol - *Potassium canrenoat* 782
Canrenon 154
Canstat - *Nystatin* 688
Cantabilin 154
Cantalène 154
Cantil (Tây Ban Nha) - *Ascorbic acid* 75
Cantil 587
Cantilon - *Mepenzoat bromid* 587
Cantor 625
Cantralax - *Casanthranol* 166
Cantricin - *Fungichromin* 415
Caolax N.F - *Phenolphthalein* 749
Caomet - *Ubidecarenon* 1007
Ca-Oripas - *Aminosalicylic acid* 50
Capadex - *Co-proxamol* 244
Capastat - *Capreomycin* 154
Capazine - *Prochlorperazin* 799
CAPD 154
Capergyl - *Co-dergocrin* 237
Capginvit 154
Caphin - *Cafein* 145
Capilarema - *Aminaphton* 46
Capin - *Carbamazepin* 156
Capistan 600 - *Xem Permixon* 741
Capisten - *Ketoprofen* 526
Capitol - *Benzalkonium chlorid* 101
Capitrol - *Chloroxin* 198
Capla - *Mebutamat* 577
Caplenal - *Allopurinol* 34
Capobenate Sodium - *Capobenic acid* 154
Capobenic acid 154
Caporil và Capoten - *Captopril* 155
Capracid - *Aminocaproic acid* 50
Capralense - *Aminocaproic acid* 50
Capramol - *Aminocaproic acid* 50
Capreomycin 154
Caprim - *Minaprin* 625
Caprim 5000 - *Heparin sodium* 454
Caproamin 5000 - *Aminocaproic acid* 50
Caprocin - *Capreomycin* 154
Caprodat 163
Caprokol - *Hexylresocinol* 461
Caprolest - *Aminocaproic acid* 50
Caprolisin - *Aminocaproic acid* 50
Capromycin - *Capreomycin* 154
Capron - *Hydroxyprogesteron* 476
Caprosem - *Cloxotestosteron* 233
Caprysin - *Clonidin* 227
Capsaicin 155
Capsebon - *Cadmium sulfid* 144
Capsyl - *Dextromethorphan* 286
Captagon - *Fenetylin* 382

Captamin 155
Captea 155
Captensin 155
Captin - *Paracetamol* 721
Captodiam 155
Captohexal - *Captopril* 155
Captol - *Oxprenolol* 707
Captolane - *Captopril* 155
Captopril 155
Captoren - *Captopril* 155
Capurate - *Allopurinol* 34
Capurid 156
Capval - *Noscapin* 685
Carace - *Lisinopril* 553
Caradrin - *Proscillaridin* 812
Carafate - *Sucralfat* 902
Caramiphen 156
Carampicillin - *Bacampicilin* 89
Carazolol 156
Carbacel - *Carbachol* 156
Carbachol 156
Carbacolo - *Carbachol* 156
Carbadac - *Carbamazepin* 156
Carbaderm - *Urea* 1012
Carbadipimidine - *Carpipramin* 165
Carbadogen - *Carbazochrom* 158
Carbaethopendecin bromid 156
Carbajust - *Carbazochrom* 158
Carbamazepin 156
Carbamazine - *Diethylcarbamazin* 298
Carb-A-Med - *Meprobamat* 589
Carbamide - *Urê* 1012
Carbamidum - *Urê* 1012
Carbamioylcholinium chloratum - *Carbachol* 156
O-Carbamoylphenoxyacetic acid 157
Carbam Palatabs - *Diethylcarbamazin* 298
Carbamylmethylcholine chloride - *Bethanechol chlorid* 114
Carbapen - *Carbenicilin* 158
Carbapentane - *Pentoxyverin* 737
Carbaril 157
Carbarson 157
Carbasalat calcium 158
Carbaspirin Calcium - *Carbasalat calcium* 158
Carbasulhon - *Carbazochrom* 158
Carbatol - *Carbamazepin* 156
Carbatona - *Pyricarbat* 819
Carbazidem - *Carbamazepin* 156
Carbazilquinone - *Carboquon* 161
Carbazochrom 158
Carbazon - *Carbazochrom* 158
Carbazonate - *Carbazochrom* 158
Carbecin - *Carbenicilin* 158
Carben - *Carbenicilin* 158
Carbenicilin 158
Carbenicillin indanyl sodium - *Carindacilin* 163
Carbenicilin phenyl sodium - *Carfecilin* 163
Carbenoxolon 158
Carbenzid 159
Carbetane - *Pentoxyverin* 737
Carbetapentane citrate - *Pentoxyverin* 737
Carbeten - *Pentoxyverin* 737
Carbethopendecinium bromid 156
Carbetidine - *Etoxeridin* 372
Carbetin - *Etoxeridin* 372
Carbidopa 159
Carbifen 159
Carbilcolina - *Chenodeoxycholic acid* 187
Carbimazol 159
Carbinoxamin 159
Carbizona - *Carbimazol* 159
Carbocain - *Mepivacain* 589
Carbocaine - *Mepivacain* 589
Carbocistein 159
Carbocit - *Carbocistein* 159
Carbocloral 160
Carbocromen 160
Carbo-Dome- *Coaltar* 234
Carbofenotion 160
Carbogast 160
Carbolevure 160
Carbolim, Carbolith - *Muối Lithi* 554
Carbolithium, Carbolitium - *Muối Lithi* 554
Carbomer 161
Carbomint (Than hoạt) 947
Carbomix 161
Carbomycin 161
Carbonate neutre de quinine - *Quinin carbonat* 828
Carbonolol - *Carteolol* 165
Carbophos 161
Carboplatin 161
Carbopol - *Carbomer* 161
Carboprost 161
Carboquon 161
Carb-O-Sep - *Carbarson* 157
Carbosin - *Carboplatin* 161
Carbospect - *Carbocistein* 159
Carbostesin - *Bupivacain* 137
Carbosylane 161
Carbothiazol - *Maleylsulfathiazol* 571
Carbotiazolo - *Maleylsulfathiazol* 571
Carboticon - *Dimeticon* 309
Carbotrim 162
Carboxymethylcellulose - *Carmellose* 164
Carboxymethylcystein - *Carbocistein* 159
Carboxypolymethylen - *Carbomer* 161

Carboxyverazid - *Opiniazid* 694
Carbrital - *Pentobarbital* 735
Carbromal 162
Carbubarb 162
Carbutamid 162
Carbuten - *Mebutamat* 577
Carbuterol 162
Carbutil - *Carbutamid* 162
Carbyl - *Carbachol* 156
Carbymat - *Carbamazepin* 156
Carcholin - *Carbachol* 156
Carchrom - *Carbazochrom* 158
Carcinil - *Leuprorelin* 540
Cardabid - *Nitroglycerin* 675
Cardamin - *Nikethamid* 669
Cardelmycin - *Novobiocin* 685
Cardene - *Nicardipin* 660
Cardenyl - *Camphamedrin* 153
Cardiacaps - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Cardiagutt - *Verapamil* 1028
Cardiamid - *Nikethamid* 669
Cardiamina - *Nikethamid* 669
Cardiazol - *Pentetrazol* 735
Cardibaine - *Ouabain* 700
Cardibeltin - *Verapamil* 1028
Cardifen - *Nifedipin* 665
Cardigox - *Digoxin* 302
Cardil - *Diltiazem* 306
Cardilan (Spofa, Czech) - *Aspartic acid* 78
Cardilan - *Isoxsuprin* 513
Cardilan (Polfa, Balan) - *Nicofuranose* 662
Cardilate (Burroughs Wellcome) - *Erithrityl tetranitrat* 353
Cardilate (Burroughs Wellcome) - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Cardilicor - *Etafenon* 362
Cardimarin - *Proscillaridin* 812
Cardimax-20 - *Trimetazidin* 993
Cardin - *Dopamin* 324
Cardina - *Timolol* 965
Cardine - *Visnadin* 1040
Cardinol - *Propranolol* 809
Cardio-10 - *Isosorbid dinitrat* 511
Cardiocalm 162
Cardiocap - *Carbocromen* 160
Cardio-Conray - *Iotalamic acid* 504
Cardiodinamin - *Synephrin* 924
Cardiogen - *Levocarnitin* 542
Cardio Gen - 82 - *Rubidium* 855
Cardiografin - *Sodium amidotrizoat* 878
Cardio-Green - *Indocyanin green* 489
Cardiol - *Practolol* 784
Cardiolan - *Metildigoxin* 613
Cardiolite - *Technetium ^{99m}TE sestamibi* 931
Cardiomone - *Adenosin phosphat* 22
Cardion - *Proscillaridin* 812
Cardional - *Prenylamin* 792
Cardionox - *Diltiazem* 306
Cardiophylline 162
Cardioprotect - *Verapamil* 1028
Cardioquine 162
Cardiorapide - *Pentetrazol* 735
Cardioreg (viên) - *Acetyldigoxin* 12
Cardioreg (tiêm) - *Digoxin* 302
Cardiorythmine - *Ajmalin* 24
Cardiorytmin - *Procainamid* 798
Cardiosel - *Metoprolol* 616
Cardioserpin - *Reserpin* 837
Cardiosteril - *Dopamin* 324
Cardiostron - *Ethaverin* 365
Cardiotee - *Technetium^{99m}TE Teberoxim* 931
Cardiovanil - *Etamivan* 363
Cardiovar - *Trimazosin* 992
Cardiox - *Digoxin* 302
Cardiprin 100 - *Acetylsalicylic acid* 13
Cardis - *Isosorbid dinitrat* 511
Cardisan - *Itramin tosilat* 515
Carditin - Same - *Prenylamin* 792
Carditenyl 163
Carditoxin - *Digitoxin* 301
Cardivix - *Benziodaron* 103
Cardiwell - *Eritrityl tetranitrat* 353
Cardizem - *Diltiazem* 306
Cardomarin - *Silibinin* 874
Cardopax - *Isosorbid dinitrat* 511
Cardophyllin - *Aminophylin* 49
Cardovar - *Trimazosin* 992
Cardovar BD - *Trimazosin* 992
Cardoverina solucion - *Papaverin* 720
Cardoxin - *Dipyridamol* 317
Cardrase - *Ethoxzolamid* 367
Carduben - *Visnadin* 1040
Cardular - *Doxazosin* 326
Cardura - *Doxazosin* 326
Carduran - *Doxazosin* 326
Carecin - *Cinnarizin* 211
Caréna - *Amynophylin* 49
Carencyl 163
Carex - *Diltiazem* 306
Carfecilin 163
Carfenazin 163
Cargutoxin 163
Cariamyl - *Heptaminol* 456
Caribium - *Nomifensin* 678
Caricef - *Cefazolin* 173
Caridan - *Oxyphencyclimin* 712
Carident (AFI, N-Oslo) - *Natri fluorid* 881
Carident (Polfa) - *Framycetin* 412

Caridolol - *Propranolol* 809
Carindacilin 163
Carindapen - *Carindacilin* 163
Carine - *Aminophylin* 49
Carisol - *Carisoprodol* 163
Carisoma - *Carisoprodol* 163
Carisoprodol 163
Carisyn - *Acemannan* 8
Carizide - *Diethylcarbamazin* 298
Carloxan - *Cyclophosphamid* 259
Carlytène - *Moxisylyt* 636
Carmantadin 164
Carmellose 164
Carmofur 164
Carmol - *Urê* 1012
Carmubris - *Carmustin* 164
Carmustin 164
Carnacid - Cor - *Pengitoxin* 731
Carnamid - *Carbazochrom* 158
Carnicor - *Levocarnitin* 542
Carnigen (Mono) - *Oxilofrin* 705
Carnitene - *Levocarnitin* 542
Carnitin 164
Carnitolo - *Levocarnitin* 542
Carnotor - *Levocarnitin* 542
Carnovis - *Levocarnitin* 542
Carnum - *Levocarnitin* 542
Carotaben - *Betacaroten* 110
β-Carotene - *Betacaroten* 110
Caroverin 164
Caroxazon 165
Caroxin - *Urê* 1012
Carphenamine - *Diphenhydramin* 314
Carphenol - *Diphenan* 314
Carpine - *Carbamazepin* 156
Carpinplast - *Pilocarpin* 761
Carpipramin 165
Carpolene - *Carbomer* 161
Carprofen 165
Carpronium chlorid 165
Carpronum - *Carpronium chlorid* 165
Carraghenat 165
Carrier - *Levocarnitin* 542
Carsalam 165
Carsi - *Kanamycin* 520
Carsil - *Silymarin* 874
Carsoln - *Carbazochrom* 158
Cartagine - *Ajmalin* 24
Cartagyl - *Clofibrat* 224
Carteol - *Carteolol* 165
Carteolol 165
Carter's Little Pills - *Bisacodyl* 121
Cartia - *Acetylsalicylic acid* 13
Carticaine - *Articain* 74
Cartiligins 165
Cartoma - *Trimetazidin* 993
Cartose - *Dextrose* 287
Cartric - *Rescinnamin* 834
Cartrol - *Carteolol* 165
Carudol 753
Carumonam 166
Carvacron - *Trichlormethiazid* 988
Carvasin - *Isosorbid dinitrat* 511
Carvedilol 166
Carvisken - *Pindolol* 763
Carxamin - *Tranexamic acid* 981
Carylderm - *Carbaril* 157
Caryolysine - *Chlormethin* 194
Carzenid 166
Carzetol - *Carbamazepin* 156
Carzona - *Fluorouracil* 402
Carzone - *Carbazochrom* 158
Casanthranol 166
Casanthrol - *Casanthranol* 166
Casantin - *Diethazin* 297
Cascapride - *Bromoprid* 131
Caspiselenio - *Selenium sulfid* 871
Casprium - *Acetylsalicylic acid* 13
Castilium - *Clobazam* 221
Catabex - *Dropropizin* 331
Catabon - *Dopamin* 324
Catacot - *Ozagrel* 715
Catacol P.O.S 493
Cataflam - *Diclofenac* 293
Catalase 167
Catalgine 167
Catalgix - *Acetylsalicylic acid* 13
Catalin - *Pirenoxin* 770
Catapres - *Clonidin* 227
Catapresan - *Clonidin* 227
Catapres-TTS - *Clonidin* 227
Catapril 25
Catarase - *Chymotrypsin* 205
Cataridol 167
Catarol - *Viloxazin* 1034
Catarstat 167
Cat-Barium - *Bari sulfat* 92
Catenol - *Atenolol* 80
Catergen 206
Cateudyl - *Methaqualon* 603
Cathejell - *Diphenhydramin* 314
Cathin 167
Cathocin - *Novobiocin* 685
Cathomycin Calcium - *Novobiocin* 685
Cathomycin Sodium - *Novobiocin* 685
Catomycina - *Novobiocin* 685
Catiazida 467
Catos - *Medazomid* 580

Catovit - *Prolintan* 803
Catron - *Pheniprazin* 748
Catroniazide - *Pheniprazin* 748
Cavaplasmal 5% SE 167
Cavartil - *Verapamil* 1028
Caverject - *Alprostadil* 167
Cavinton - *Vinpocetin* 1037
Caxon F 167
Caytine - *Protokylol* 815
CAZ - *Ceftazidim* 180
C.B.B - *Betain* 111
CBDCA - *Carboplatin* 161
CBS - *Bismuthat trikali dicitrato* 122
CBZ - *Cyclobenzaprin* 258
C.C 168
C.C.C - *Carbachol* 156
C.C.N.U - *Lomustin* 558
CDC - *Chenodeoxycholic acid* 187
CDCA - *Chenodeoxycholic acid* 187
CDDP - *Cisplatin* 215
CDDZ - *Delorazepam* 272
CDL 7 - *Clindamycin* 220
CDP - *Chlorphenethazin* 199
CDPC - *Citicolin* 215
CDP - choline - *Citicolin* 215
CdS - *Cadmium sulfid* 144
Ceadon - *Tamoxifen* 928
Cébédex - *Dexamethason* 280
Cebedexacol 168
Cébémyxine 168
Cébénicol - *Chloramphenicol* 189
Cébéra - *Alibendol* 32
Cebesine - *Oxybuprocain* 708
Cébévir - *Ibacitabin* 481
Cebid - *Ascorbic acid* 75
Cebion - *Ascorbic acid* 75
Cebral - *Ethaverin* 365
Cebralart - *Vincamin* 1035
Cebrex 168
Cebrum - *Chlordiazepoxid* 192
Cebutid - *Flurbiprofen* 405
Cecenu - *Lomustin* 558
Ceclor - *Cefaclor* 168
Cecofa 169
Cecolfen - *Decolgen* 269
Cecon - *Ascorbic acid* 75
Cecrisina - *Ascorbic acid* 75
Cedad - *Benactizin* 97
Cedax - *Ceftibuten* 180
Cedesfarmin - *Betamethason* 112
Cedigalan (ống tiêm) - *Deslanosid* 278
Cedigalan (viên nén, giọt) - *Lanatosid C* 536
Cedgocin - *Acetyldigoxin* 12
Cedgossina - *Acetyldigoxin* 12
Cedilanid (ống tiêm) - *Deslanosid* 278
Cedilanid (giọt) - *Lanatosid C* 536
Cedium - *Benzalkonium chlorid* 101
Cedocard - *Isosorbid dinitrat* 511
Cedol - *Cefamandol* 172
Cedox - *Doxycyclin* 327
Cedoxon - *Ascorbic acid* 75
Cedrox - *Cefadroxil* 169
Cedulamin - *Methenamin* 604
Cedur - *Bezafibrat* 116
Ceduran - *Nitrofurantoin* 674
Cee-1000 - *Ascorbic acid* 75
Ceefez - *Ascorbic acid* 75
CeeNu - *Lomustin* 558
Ceepryn - *Cetylpyridinium chlorid* 187
Ceetamol- *Paracetamol* 721
Cefabena- *Cefaloridin* 171
Cefabiot INY - *Cefazolin* 173
Cefabiozim - *Cefazolin* 173
Cefacar - *Cefadroxil* 169
Cefacene - *Cefazolin* 173
Cefacet 168
Cefacetril 168
Cefacidal - *Cefazolin* 173
Cefaclen - *Cefalexin* 169
Cefaclor 168
Cefacron - *Cefotaxim* 176
Cefadin 179
Cefadina - *Cefalexin* 169
Cefadol - *Cefamandol* 172
Cefadrex - *Cefazolin* 173
Cefadrol - *Cefadroxil* 169
Cefa-Drops - *Cefadroxil* 169
Cefadros - *Cefalexin* 169
Cefadroxil 169
Cefadyl - *Cefapirin* 173
Cefa-Iskia - *Cefalexin* 169
Cefakes - *Cefazolin* 173
Cefa-Lak - *Cefapirin* 173
Cefaleh Ina - *Cefalexin* 169
Cefalekey - *Cefalexin* 169
Cefalex-Gobens - *Cefalexin* 169
Cefalexin Ina - *Cefaloridin* 171
Cefalexin 169
Cefalin - *Cefazolin* 173
Cefalin - *Cefalexin* 169
Céfaline Hauth 171
Cefalin - *Cefalexin* 169
Cefalisan - *Cefaloridin* 171
Cefalival - *Cefalexin* 169
Cefalobiotic - *Cefaloridin* 171
Cefalogen - *Pyritinol* 822
Cefaloglycin 171
Cefalogobens - *Cefaloridin* 171

Cefaloject - *Cefapirin* 173
Cefalomicina - *Cefazolin* 173
Cefalomiso - *Cefaloridin* 171
Cefalorex - *Cefalexin* 169
Cefaloridin 171
Cefalotin 172
Cefaloto - *Cefalexin* 169
Cefam - *Cefamandol* 172
Cefamandol 172
Cefamar - *Cefuroxim* 181
Cefamax - *Cefalexin* 169
Cefamezin - *Cefazolin* 173
Cefamid - *Cefradin* 179
Cefamiso - *Cefalexin* 169
Cefamox - *Cefadroxil* 169
Cefamox - *Cefalexin* 169
Cefamusel - *Cefaloridin* 171
Cefantral - *Cefotaxim* 176
Cefaperos - *Cefatrizin* 173
Cefapezone 176
Cefapirin 173
Cefa-Reder - *Cefalexin* 169
Cefaresan - *Cefaloridin* 171
Cefarizon - *Cefazolin* 173
Cefaroxil - *Cefadroxil* 169
Cefasept - *Chlohexidin* 193
Cefaseptolo - *Cefamandol* 172
Cefa-Tabs - *Cefadroxil* 169
Cefatam - *Cefotaxim* 176
Cefatrex - *Cefapirin* 173
Cefatrexil - *Cefapirin* 173
Cefatrexyl - *Cefapirin* 173
Cefatrix - *Cefatrizin* 173
Cefatrizin 173
Cefaxicina - *Cefoxitin* 178
Cefaxim - *Cefalexin* 169
Cefaxin - *Cefalexin hoặc Cefapirin* 169-173
Cefaxlor - *Cefaclor* 168
Cefazedon 173
Cefazime - *Ceftazidim* 180
Cefazina - *Cefazolin* 173
Cefazolin 173
Cefazone - *Cefoperazon* 176
Cefbuperazon 174
Cefepim 174
Ceferran và Ceff - *Cefalexin* 169
Cefetamet pivoxil 175
Cefex - *Cefalexin* 169
Céff Kid - *Cefalexin* 169
Cefibacter - *Cefalexin* 169
Cefin - *Ceftriaxon* 181
Cefirad - *Cefpiramid* 178
Cefixim 175
Cefizox (Đức, Nhật Bản, Pháp)-*Ceftizoxim* 181
Cefizox (Smith Kline & French)-*Cefotetan* 177
Cef Lloren INY - *Cefazolin* 173
Ceflon - *Cefalexin* 169
Ceflor - *Cefalexin* 169
Ceflorin - *Cefaloridin* 171
Cefmax - *Cefmenoxim* 175
Cefmenoxim 175
Cefmetazol 175
Cefmetazone - *Cefmetazol* 175
Cefminox 175
Cefobac 175
Cefobid - *Cefoperazon* 176
Cefobine - *Cefoperazon* 176
Cefobis - *Cefoperazon* 176
Cefoctin - *Cefoxitin* 178
Cefodime - *Ceftazidim* 180
Cefodizim 175
Cefodox - *Cefpodoxim* 178
Cefomic - *Cefotaxim* 176
Cefomim - *Cefotaxim* 176
Cefomonil - *Cefsulodin* 179
Cefonicid 176
Cefoperazon 176
Cefoprim - *Cefuroxim* 181
Ceforal - *Cefalexin* 169
Ceforan - *Cefotaxim* 176
Ceforanid 176
Ceforim - *Cefuroxim sodium* 182
Ceforin - *Cefotaxim* 176
Ce-Fortin - *Ascorbic acid* 75
Cefos - *Cefadroxil* 169
Cefosint - *Cefoperazon* 176
Cefosyntex - *Cefoperazon* 176
Cefotam - *Cefotaxim* 176
Cefotan - *Cefotetan* 177
Cefotax - *Cefotaxim* 176
Cefotaxim 176
Cefotazole - *Cefmetazol* 175
Cefotetan 177
Cefotiam 177
Cefotiam hexetil - *Texodil (Pháp)* 178
Cefotrizin - *Cefatrizin* 173
Cefoxazol 178
Cefoxitin 178
Cefozone - *Cefoperazon* 176
Cefpimizol 178
Cefpiramid 178
Cefpiran - *Cefpiramid* 178
Cefpirom 178
Cefracycline - *Tetracyclin* 943
Cefradal - *Cefradin* 179

Cefradex - *Cefradin* 179
Cefradox - *Cefadroxil* 169
Cefpodoxim Proxetil 178
Cefradin 179
Cefrag - *Cefradin* 179
Cefral - *Cefradin* 179
Cefrax 500 - *Cefalexin* 169
Cefril - *Cefradin* 179
Cefro - *Cefradin* 179
Cefrom - *Cefpirom* 178
Cefroxadin 179
Cefroxil - *Cefadroxil* 169
Cefrum - *Cefradin* 179
Cefspan - *Cefixim* 175
Cefsulodin 179
Ceftazidim 180
Ceftax - *Cefotaxim* 176
Ceftenon - *Cefotetan* 177
Cefteram 180
Ceftezol 180
Ceftibuten 180
Ceftidin - *Ceftazidim* 180
Ceftim - *Ceftazidim* 180
Ceftin - *Cefuroxim* 181
Ceftiofen sodium - *Ceftiofur* 180
Ceftiofur 180
Ceftix - *Ceftizoxim* 181
Ceftizoxim 181
Ceftrax - *Ceftriaxon* 181
Ceftriaxon 181
Ceftrin - *Ceftriaxon* 181
Ceftum - *Ceftazidim* 180
Cefumax - *Cefuroxim* 181
Cefur - *Cefuroxim* 181
Cefurex - *Cefuroxim* 181
Cefurim - *Cefuroxim* 181
Cefurox - *Cefuroxim* 181
Cefuroxim 181
Cefuroxim sodium 182
Cefuzonam 182
Cefzol - *Cefazolin* 173
Ceglunat (tiêm) - *Deslanosid* 278
Ceglunat (viên, giọt) - *Lanatosid C* 536
Ceglykon - *Ascorbic acid* 75
Cegrovit - *Ascorbic acid* 75
CEI - *Captopril* 155
Ce-IBI - *Ascorbic acid* 75
Cekarutin - *Troxerutin* 1002
Celadigal - *Lanatosid C* 536
Celance - *Pergolid* 739
Celanat - *Lanatosid C* 536
Celanata *(tiêm)* - *Deslanosid* 278
Celanat *(viên nén)* - *Lanatosid C* 536
Celbenin - *Meticilin* 613
Celebrex - *Celecoxib* 182
Celecoxib 182
Celectol - *Celiprolol* 182
Ce-Lent - *Ascorbic acid* 75
Céleport - *Bifemelan* 117
Celesneo 182
Célestamine 182
Celestan - *Betamethason* 112
Celestène - *Betamethason* 112
Celestoderm - *Betamethason* 112
Celestoderm neomycine 182
Celestone - *Betamethason* 112
Celestonvalerat - *Betamethason* 112
Celestovet - *Betamethason* 112
Celevac - *Methylcellulose* 607
Celex - *Cefalexin* 169
Celexin - *Cefalexin* 169
Celfexin - *Cefaloridin* 171
Celfexine - *Cefalexin* 169
Celfuron - *Pivmecillinam* 775
Celfuron I - *Mecillinam* 578
Celfuron - P - *Mecillinam* 578
Ce-Limo - *Ascorbic acid* 75
Celin - *Ascorbic acid* 75
Celiprolol 182
Celiptium - *Elliptinium acid* 339
Cellase 1000 - *Cellulase* 183
Cellative - *Meclofenoxat* 578
Cellcept - *Mycophenolat mofetil* 639
Cellidrin - *Allopurinol* 34
Cellofax - *Carmellose* 164
Cellogel C - *Carmellose* 164
Cellosize - *Hydroxyethyl cellulose* 475
Cellothyl - *Methylcellulose* 607
Celltop - *Etoposid* 372
Cellucarpine - *Pilocarpin* 761
Cellucon - *Methylcellulose* 607
Cellufresh - *Sodium carboxylmethyl cellulose* 183
Cellulase 183
Cellulone - *Methylcellulose* 607
Cellulosa ossidata - *Cellulose oxy hoá* 183
Cellulose, 6-carboxy - *Cellulose oxy hoá* 183
Cellulose, methyl ether - *Methylcellulose* 607
Cellulose Nitrate - *Pyroxylin* 822
Cellulose, oxy-hoá 183
Celluvisc - *Cellufresh* 183
Celluvita - *Diisoprolamin* 305
Celmetin - *Cefazolin* 173
Celmidol - *Difenidol* 299
Celmoleukin (Interleukin) 499
Celnium - *Selenium* 870
Celobar - *Bari sulfat* 92
Celocurin - *Suxamethonium chlorid* 922
Celontin - *Mesuximid* 595

Celorin - *Cefalexin* 169
Celoslin - *Ceftezol* 180
Celospor - *Cefacetril* 168
Celpillina - *Meticilin* 613
Celtacillin - *Propicilin* 808
Celtol - *Cefacetril* 168
Celucarpina - *Pilocarpin* 761
Celucloral 183
Cel-U-Zen - *Betamethason* 112
Celupan - *Naltrexon* 647
Cemado - *Cefamandol* 172
Ce-major - *Ascorbic acid* 75
Cemandil - *Cefamandol* 172
Cementin - *Cimetidin* 209
Cemetol - *Cefmetazol* 175
Cemidon - *Isoniazid* 509
Cemill - *Ascorbic acid* 75
Cemirit- *Acetylsalicylic acid* 13
Cemix - *Cefmenoxim* 175
Cena-k - *Kali (muối)* 782
Cenafed - *Pseudoephedrin* 816
Cenaride - *Praziquantel* 786
Cenasert 183
CEN-E - *Vitamin E* 1043
Cenervit - *Becolin* 95
Cenin - *Ciprofloxacin* 213
Cenia comp - *Madecassol* 568
Cenocort - *Triamcinolon* 984
Cenol - *Ascorbic acid* 75
Cenolate - *Ascorbic acid* 75
Cenomycin - *Cefoxitin* 178
Cenovis Ca - D 183
Cenovis Evening Primrose Oil 183
Censpar - *Buspiron* 139
Censtim - *Imipramin* 486
Centedrin - *Methylphenidat* 610
Centovit 183
Centrac - *Tilidin* 965
Centractive - *Vincamin* 1035
Centractyl - *Promazin* 804
Centralgin - *Pethidin* 742
Centralgol - *Proxibarbal* 815
Centramina - *Amfetamin* 44
Centrax - *Prazepam* 786
Centrazol - *Pentetrazol* 735
Centren - *Etoperidon* 372
Centrim - *Co-trimoxazol* 249
Centrine - *Dimevamid* 311
Centrolyse - *Butriptylin* 142
Centrophenoxine - *Meclofenoxat* 578
Centrumvita 183
Centurina - *Pivampicilin* 775
Centyl - *Bendroflumethiazid* 99
Ceoden - *Heptaminol* 456
Ceolat - *Dimeticon* 309
Ceosunin - *Ceruletid* 185
Ceoxil - *Cefadroxil* 169
Cepacilina - *Benzathin Benzylpenicilin* 102
Cepadol (Merrell Dow Pharmaceuticals) - *Cetylpyridinium chlorid* 187
Cepacol (Lakeside, Mỹ) - *Benzocain* 104
Cepaloridin - *Cefaloridin* 171
Cepalorin - *Cefaloridin* 171
CEP-t-AMCHA - *Cetraxat* 186
Cepan - *Cefotetan* 177
Cepazine - *Cefuroxim* 181
Cepevit K 183
Cepexin - *Cefalexin* 169
CEPH - *Todralazin* 973
Ceph 87/4 - *Cefaloridin* 171
Cephacexin - *Cephalexin* 169
Cephadol - *Difenidol* 299
Cephalex - *Cefalexin* 169
Cephalecin - *Cephalexin* 169
Cephalexin 169
Cephalomax - *Cefalexin* 169
Cephaloxin - *Cefalotin* 172
Cephalomycine - *Cefaloridin* 171
Cephalox - *Cefalexin* 169
Cephaloxin - *Cefalotin* 172
Cephanmycin - *Cefalexin* 169
Cephatac Hommel 183
Cephation - *Cefalotin* 172
Cephaxin - *Cefalexin* 169
Cephozol - *Cefalexin* 169
Cephulac - *Lactulose* 535
Cephozal - *Cefalexin* 169
Cephulac - *Lactulose* 535
Cephradin - *Cefradin* 179
Ceplac (Rorer, Anh) - *Erythromycin* 353
Ceplac (Berk, Anh, Sussex) - *Erythrosin natri* 356
Cepo - *Cefalexin* 169
Ceporacin - *Cefalotin* 172
Ceporan - *Cefaloridin* 171
Ceporex - *Cefalexin* 169
Ceporexin - *Cefalexin* 169
Ceporin - *Cefaloridin* 171
Cepoven - *Cefalexin* 169
Cepo Ven - *Cefalexin* 169
Cepovenin 172
Cepoxillin - *Cefalotin* 172
Cepoxillin - *Cefoxazol* 178
Cepticol - *Cefatrizin* 173
Cequinyl 183
Cer - *Cefaloridin* 171
Ceractin - *Vinpocetin* 1037
Ceradon - *Cefotiam* 177

Cercine - *Diazepam* 289
Cereb - *Citicolin* 215
Cerebolan - *Cinnarizin* 211
Cerebon - *Meclofenoxat* 578
Cérébralysin 463
Cerebro - *Suloctidil* 916
Cerebrofort 184
Cerebroforte- *Piracetam* 769
Cérébrol 184
Cerebrolysin 184
Cerebro-Nicin - *Pentetrazol* 735
Cerebrosteril - *Piracetam* 769
Cerebrotrofina - *Piritinol* 822
Cerebrovit 184
Cerebroxine - *Vincamin* 1035
Ceredase - *Alglucerase* 31
Ceredia - *Vincamin* 1035
Ceredilan - *Vincamin* 1035
Ceredopa - *Levodopa* 543
Ceregular - *Diazepam* 289
Ceregut - *Citicolin* 215
Cerekinon - *Trimebutin* 992
Cereon - *Ascorbic acid* 75
Cerepar - *Cinnarizin* 211
Cerespan - *Papaverin* 720
Cerevon - *Ferrous gluconat* 387
Cergem - *Gemeprost* 425
Cergen - *Gemeprost* 425
Cerivastatin 184
Cerkolin - *Nicergolin* 661
Cero-Aterin-*Cinnarizin* 211
Cer-O-Cillin-*Almecilin* 36
Cerocral-*Ifenprodil* 485
Cer-O-Streps-*Almecilin* 36
Cerrosa-*Difenidol* 299
Cerson (Đức)- *Flumetason* 398
Cerson (Belupo)- *Nitrazepam* 672
Certadyn - *Buphenin* 137
Certolax - *Phenolphthalein* 749
Certomycin - *Netilmicin* 656
Cerubidin 267
Cerucal - *Metoclopramid* 614
Ceruleina - *Ceruletid* 185
Ceruletid 185
Ceruleum methylenum- *Methylthioninium* 612
Cerulex - *Ceruletid* 185
Cerulixina - *Xylen* 1057
Cerulyse - *Xylen* 1057
Cerutil - *Meclofenoxat* 578
Cervagem - *Gemeprost* 425
Cervilane 185
Cerviprost (Organon) - *Dinoprost* 311
Cerviprost (Thuỵ Điển) - *Dinoproston* 312
Cervitalin - *Pyritinol* 822
Cervoxan (S.M.B, Bỉ) - *Deanol* 268
Cervoxan (Pháp) - *Vinburnin* 1035
Cesamet - *Nabilon* 642
Cesan - *Ascorbic acid* 75
Cesol - *Praziquantel* 786
Cesolon - *Captopril* 155
Cesporan - *Cefradin* 179
Cestocida - *Niclosamid* 662
Cestox - *Praziquantel* 786
CET - *Cefalotin* 172
Cetaben 185
Cetaben Sodium - *Cetaben* 185
Cetabon 185
Cetabrom - *Cetrimonium bromid* 187
Cetacillin - *Propicilin* 808
Cetacort - *Hydrocortison* 469
Cetadol - *Paracetamol* 721
Ceta-Dri - *Cefapirin* 173
Cetal (Australia) - *Chlorhexidin* 193
Cetal (Cartwright) - *Paracetamol* 721
Cetal conc - *Benzalkonium chlorid* 101
Cetalkonium chlorid 185
Cetal parenteral - *Vincamin* 1035
Cetal retard - *Vincamin* 1035
Cetamed W12 - *Troclosen kali* 999
Cetamide - *Sulfacetamid* 905
Cetamine - *Ascorbic acid* 75
Cetamium - *Cetrimonium bromid* 187
Cetamol - *Paracetamol* 721
Cetamolol 185
Cetane - *Ascorbic acid* 75
Cetanovo - *Cinmetacin* 211
Cetapri - *Ascorbic acid* 75
Cetasorb - *Paracetamol* 721
Cetavlex - *Cetrimonium bromid* 187
Cetavlex - *Cetrimid* 186
Cetaxim - *Cefotaxim* 176
Cetazin - *Sulfacetamid* 905
Cetavlon - *Cetrimonium bromid* 187
Cetinex - *Cetirizin* 186
Cetavlon - *Cetrimid* 186
Cethexonium chlorid 185
Cetiedil 185
Cetilimin - *Troleandomycin* 999
Cetin - *Ascorbic acid* 75
Cetinmicina - *Metampicilin* 598
Cetiprin - *Emepronium bromid* 340
Cetirizin 186
Cetobemidon - *Ketobemidon* 525
Cetofenicol 186
Cetomin - *Ascorbic acid* 75
Cetonax - *Ketoconazol* 525
Cetonic - *Ascorbic acid* 75
Cetornan 186

Cetosanol - *Lanatosid C* **536**
Cetotiamin **186**
Cetovinca - *Vincamin* **1035**
Cetovister - *Prasteron* **785**
Cetoxim **186**
Cetraphylline - *Theophylin* **948**
Cetraxat **186**
Cetrexin **578**
Cetril - *Cetrimonium bromid* **187**
Cetrimid **186**
Cetrimonium bromid **187**
Cetrine - *Cetirizin* **186**
Cetrizet - *Cetirizin* **186**
Cetrizin - *Cefatrizin* **173**
Cetiltrimethylammonium bromid **187**
Cetylpyridinium chlorid **187**
Cevalin - *Ascorbic acid* **75**
Cevanol - *Benactyzin* **97**
Cevex - *Ascorbic acid* **75**
Cevi-bid - *Ascorbic acid* **75**
Cevi Drops - *Ascorbic acid* **75**
Cevifar - *Ascorbic acid* **75**
Cevigen - *Ascorbic acid* **75**
Ce-Vi-Sol - *Ascorbic acid* **75**
Cevit - *Ascorbic acid* **75**
Cevita - *Ascorbic acid* **75**
Cevitan - *Ascorbic acid* **75**
Cevitasi - *Ascorbic acid* **75**
Cevitil - *Ascorbic acid* **75**
Cevitine - *Ascorbic acid* **75**
Cevitol - *Ascorbic acid* **75**
Cevit Rutin (Mekopharma) - *Rutascol* **856**
Cewin - *Ascorbic acid* **75**
Cezil - *Cetirizin* **186**
Cezolin - *Cefazolin* **173**
C-Film - *Nonoxinol* **678**
C-flox - *Ciprofloxacin* **213**
CFX - *Cefoxitin* **178**
CFX - *Ceftizoxim* **181**
CG **204**
CGP **177**
Chalcomycin, 6-demethyl-*Neutramycin* **658**
Chaldol - *Natri picosulfat* **883**
Chaulmosulfon **187**
Chauvin Timilol **187**
Chealamide - *Edetic acid* **336**
Chebutan - *Kebuzon* **523**
Cheladrate - *Edetic acid* **336**
Chelafin - *Epinephrin* **347**
Chelaton - *Edetic acid* **336**
Chelintox - *Edetic acid* **336**
Chel iron - *Ferrocholinat* **386**
Chelobil - *Chenodeoxycholic acid* **187**
Chemacin - *Amikacin* **41**
Chembutamide - *Tolbutamid* **974**
Chembutazone - *Phenylbutazon* **753**
Chem - Cast - *Lactic acid* **534**
Chemcetaphen - *Paracetamol* **721**
Chemdipoxide - *Chlordiazepoxid* **192**
Chemestrogen - *Benzestrol* **103**
Chemet - *Succimer* **902**
Chemflurazine - *Trifluoperazin* **990**
Chemgel Antacid - *Algeldrat* **30**
Chemhydrazide - *Hydrochlorothiazid* **467**
Chemicetina - *Chloramphenicol* **189**
Chemiciclima - *Tetracyclin* **943**
Chemicol - *Metochalcon* **614**
Chemicolina - *Chenodeoxycholic acid* **187**
Chemifluor - *Natri fluorid* **881**
Chemiofuran - *Nitrofurantoin* **674**
Chemiofurin - *Nitrofurantoin* **674**
Chemionazolo Topic - *Econazol* **335**
Chemiosalfa - *Sulfadimethoxin* **907**
Chemipen - *Pheneticilin* **747**
Chemipramine - *Imipramin* **486**
Chemiurin - *Nalidixic acid* **645**
Chemochin - *Chloroquin* **196**
Chem-O-Dine - *Povidon-iod* **784**
Chemoprim - *Co - Trifamol và* **249**
Co-Trimoxazol **249**
Chemosporal - *Cefalexin* **169**
Chemsal-*Salicylamid* **861**
Chemthromycin-*Erythromycin* **353**
Chemyparin-*Heparin sodium* **454**
Chemysone-*Hydrocortison* **469**
Chemyzin - *Chloramphenicol* **189**
Chenar - *Chenodeoxycholic acid* **187**
Chendal - *Chenodeoxycholic acid* **187**
Chendix - *Chenodeoxycholic acid* **187**
Chendol - *Chenodeoxycholic acid* **187**
Chennix - *Chenodeoxycholic acid* **187**
Chenoacid - *Chenodeoxycholic acid* **187**
Chenocedon - *Chenodeoxycholic acid* **187**
Chenocol - *Chenodeoxycholic acid* **187**
Chenocolic * *Chenodeoxycholic acid* **187**
Chenodecil - *Chenodeoxycholic acid* **187**
Chenodeoxycholic acid **187**
Chenodex - *Chenodeoxycholic acid* **187**
Chenofalk - *Chenodeoxycholic acid* **187**
Chenomas - *Chenodeoxycholic acid* **187**
Chenossil - *Chenodeoxycholic acid* **187**
Chenotar - *Chenodeoxycholic acid* **187**
Cheratil - *Idoxuridin* **484**
Chetazolidin - *Kebuzon* **523**
Chetocolina - *Dehydrocholic acid* **271**
Chetopir - *Kebuzon* **523**
17-Chetovis - *Prasteron* **785**
Chevita-C-10 - *Chlortetracyclin* **202**

Chewette C - *Ascorbic acid* 75
CHG Scrub - *Chlorhexidin* 193
CHIA - *Clorindanic acid* 230
Chiamin 188
Chibro-amuno 3 - *Indometacin* 489
Chibro B12 - *Cyanocobalamin* 255
Chibro-Bora- *Synephrin* 924
Chibro-Cadron 188
Chibro-Kerakain- *Proxymetacin* 815
Chibromercurobrome- *Mebromin* 591
Chibro-Pilocarpin- *Pilocarpin* 761
Chibro-Proscar - *Finasterid* 389
Chibro-Timoptol- *Tomolol* 965
Chibroxine - *Norfloxacin* 681
Chichina - *Carbazochrom* 158
Chiclida - *Meclozin* 579
Chiggerex - *Benzocain* 104
Chiggertox - *Benzocain* 104
Children's tylenol - *Paracetamol* 721
Children's Advil - *Ibuprofen* 482
Chillifolinum - *Quillifolin* 824
Chilral 188
Chimoreptin - *Imipramin* 486
Chinacrinum - *Mepacrin* 587
Chinalbital - *Hydroquinidin* 473
Chinethazonum - *Quinethazon* 826
Chinidina solfato - *Quinidin* 826
Chinidinorm - *Quinidin* 826
Chinina - *Quinin* 827
Chiniofan Sodium - *Chiniofon* 188
Chiniofon 188
Chinisocainum - *Quinisocain* 828
Chinium monoformicum - *Quinin formiat base* 828
Chinoformum - *Clioquinol* 211
Chinofungin - *Tolnaftat* 975
Chinoiodinum - *Chiniofon* 188
Chinomint - *Oxyquinolin* 713
Chinosic - *Chlorquinaldol* 202
Chinosol 188
Chinotoxin - *Viquidil* 1038
Chinoxydin 188
Chinteina - *Quinidin* 826
Chiokinate - *Mecobalamin* 579
Chistait - *Mecystein* 579
Chitosan - *Palysan* 780
Chitounen - *Acecainid* 7
Chlo-Amine - *Chlorphenamin* 198
Chlofazoline - *Clonidin* 227
Chlokale - *Aldioxa* 28
Chlophenadione - *Clorindion* 231
Chlopolidine - *Trichlormethiazid* 988
Chloquinate - *Cloquinat* 229
Chlor-100 - *Chlorphenamin* 198
Chlorachel - 50 - *Chlortetracyclin* 202
Chloraconum- *Beclamid* 94
Chloractil - *Chlorpromazin* 200
Chloradorm - *Chloral hydrat* 189
Chloralate - *Chloral hydrat* 189
Chloraldurat - *Chlorat hydrat* 189
Chloral hydrat 189
Chlorali hydras - *Chloral hydrat* 189
Chloralix - *Chloral hydrat* 189
Chloralixir - *Chloral hydrat* 189
Chloralodol 189
Chloralodolum - *Chloralodol* 189
Chloralol - *Dichloralphenazom* 292
Chloralosane - *Chloralose* 189
Chloralose 189
Chloralum hydratum - *Chloral hydrat* 189
Chloralurethane - *Carbocloral* 160
Chloramate - *Chlorphenamin* 198
Chlorambon - *Chloramphenicol* 198
Chlorambucil 198
Chloramex - *Chloramphenicol* 198
Chloramidobenzol - *Clofenamid* 223
Chloramin - *Chlorphenamin* 198
Chloramin T 189
Chloramine - *Tosylchloramid natri* 979
Chloraminophenamid 189
Chloraminophene - *Chlorambucil* 189
Chloraminum - *Tosylchloramid natri* 979
Chloramiphene - *Clomifen* 226
Chloramizol - *Tosylchloramid natri* 979
Chloramol - *Chloramphenicol* 189
Chloramphenicol 189
Chloramphenicol-POS- *Chloramphenicol* 189
Chloramsaar - *Chloramphenicol* 189
Chloranautine - *Dimenhydrinat* 307
Chlorasept - *Chlorhexidin* 193
Chloraseptic - *Benzocain* 104
Chloraseptine - *Tosylchloramid natri* 979
Chlorasol - *Chloramphenicol* 189
Chlor-a-tab - *Chlorphenamin* 198
Chlora-tabs - *Chloramphenicol* 189
Chlorathrombon - *Clorindion* 231
Chlorazanil 192
Chlorazin - *Chlorpromazin* 200
Chlorazodin 192
Chlorazol - *Tosylchloramid natri* 979
Chlorbenzisothiazolon - *Ticlaton* 963
Chlorbenzoxamin 192
Chlorbetamid 192
Chlorbutanolum - *Chlorobutanol* 195
Chlorbutin - *Chlorambucil* 189
Chlorbutol Anhydrous - *Chlorobutanol* 195
Chlorchinaldin - *Chlorquinaldol* 202
Chlorchinaldol - *Chlorquinaldol* 202
Chlorcresolum - *Chlorocresol* 195

Chlorcyclizin 192
Chlordesmethyldiazepam - *Delorazepam* 272
Chlordiazachel - *Chlordiazepoxid* 192
Chlordiazepoxid 192
Chlorethaminacil - *Uramustin* 1011
Chlorethazine - *Chlormethin* 194
Chlorethazole - *Clomethiazol* 226
Chloretium "Holzinger" - *Menbuton* 586
Chloreton - *Chlorobutanol* 195
Chloretum Amidohydrargyricum - *Mercury amoni hoá* 593
Chlorfenisate - *Clofibrat* 224
Chlorfenvinphos - *Clofenvinfos* 224
Chlor-Hab- *Chlorphenamin* 198
Chlorhexadol- *Chloradolol* 189
Chlorhexamed - *Chlorhexidin* 193
Chlorhex-a-myl - *Chlorhexidin* 193
Chlorhexidin 193
Chlorhexitulle - *Chlorhexidin* 193
Chlorhex-a-myl - *Chlorhexidin* 193
Chlorhistapyridamine - *Chlorphenamin* 193
Chlorhydrosulfide - *Fenticlor* 385
Chloricol - *Chloramphenicol* 189
Chloridamine - *Chlorphenamin* 193
Chloriguane - *Proguanil* 802
Chlorimipramine - *Clomipramin* 227
Chlorindionum - *Clorindion* 231
Chlorisept - *Cloxiquin* 233
Chlorjdhydroxychinolium - *Clioquinol* 221
Chlormadinon 194
Chlor-Mal-*Chlorphenamin* 193
Chlormeprazine - *Prochlorperazin* 799
Chlormerodrin 194
Chlormethazanone-*Chlormezanon* 195
Chlormethiazone - *Clomethiazol* 226
Chlormethine (Chlorhydrate de) - *Chlormethin* 194
Chlormethin 194
Chlormethylencycline - *Clomocyclin* 227
Chlormezanon 195
Chlormidazol 195
Chlormide - *Chlorpropamid* 201
Chlormine - *Chlorpheniramin* 189
Chlornaphazin 195
Chlornitromycin - *Chloramphenicol* 189
Chloro-25 Vetag - *Chloramphenicol* 189
Chloroacetic acid 195
Chloroazodin - *Chlorazodin* 192
Chlorobutanol 195
Chlorocain - *Mepivacain* 589
Chlorocaine - *Procain* 797
Chlorocamphamide - *Clocanfamid* 222
Chlorochin - *Chloroquin* 196
Chlorochina bifosfato - *Chloroquin* 196
Chlorocid - *Chloramphenicol* 189
Chlorocid-H 195
Chlorocina H 195
Chlorocresol 195
Chlorocyclinum - *Chlortetracyclin* 202
Chlorodehydromethyl-Testosteron 195
Chlorodeoxylincomycin - *Clindamycin* 220
Chlorofair - *Chloramphenicol* 189
Chloroform 196
Chloroguanide hydrochloride - *Proguanil* 802
Chlorohex - *Chlorhexidin* 193
Chlorohist-LA- *Xylometazolin* 1057
Chloroiodoquine- *Clioquinol* 221
Chlorolincomycin - *Clindamycin* 220
Chloromethapyrilene citrate - *Chloropyrilen* 196
Chloromide - *Clorpropamid* 201
Chloromycetin - *Chloramphenicol* 189
Chloronaftina - *Chlornaphazin* 195
Chloronase - *Clorpropamid* 201
Chloronitrin - *Chloramphenicol* 189
Chloropal - *Chloramphenicol* 189
Chloropernazine - *Prochlorperazin* 799
Chlorophenisate - *Clofibrat* 224
Chlorophenotanum - *Clofenotan* 224
Chlorophenoxamide - *Clefamid* 219
Chlorophyl 196
Chloropotassuril - *Kali (muối)* 782
Chloroprednison 196
Chloroprocain 196
Chloroprocaine Penicillin O - *Almecilin* 36
Chloroptic - *Chloramphenicol* 189
Chloropyramin 196
Chloropyribenzamin - *Chloropyramin* 196
Chloropyrilen 196
Chloroquin 196
Chloroquinol - *Halquinol* 451
Chlorosal - *Chlorothiazid* 197
Chlorosol - *Chloramphenicol* 189
Chlorothen Citrate - *Chloropyrilen* 196
Chlorothiazid 197
Chlorotrianisen 197
Chlorovina H - *Chlorocid-H* 195
Chloroxin 198
Chloroxylenol 198
Chlorozone - *Tosylchloramid natri* 979
Chlorpactin XCB - *Oxychlorosen* 708
Chlorperphenthixene dihydrochloride - *Clopenthixol* 228
Chlorphen - *Chlorphenamin* 189
Chlorphenacemid 198
Chlorphenamin 198
Chlorphenecyclane - *Clofenciclan* 224
Chlorphenesin 199

Chlorphenesin Carbamat 199
Chlorphenethazin 199
Chlorphenindione - *Clorindion* 231
Chlorpheniramine maleat - *Chlorphenamin* 198
d-Chlorpheniramine maleat- *Dexchlorpheniramin* 283
Chlorphenolum - *Parachlorophenol* 723
Chlorphenoxamin 199
Chlorphentermin 199
Chlorphenylindandione - *Clorindion* 231
Chlorpiprazin - *Perphenazin* 741
Chlorprednisonum - *Chloroprednison* 196
Chlorpro - *Chlorphenamin* 198
Chlorproethazin 200
Chlorproguanil 200
Chlorpromados - *Chlorpromazin* 200
Chlor-Promanyl - *Chlorpromazin* 200
Chlorpromazin 200
Chlorprom-Ez-Ets - *Chlorpromazin* 200
Chlorpropamid 201
Chlorprophenpyridamin maleat 198
Chlorprothixen 201
Chlorpyraminum - *Chloropyramin* 196
Chlorpyrilenum - *Chloropyrilen* 196
Chlorpyrimine - *Chlorphenamin* 198
Chlor-PZ - *Chlorpromazin* 200
Chlorquinaldol 202
Chlorsig - *Chloramphenicol* 189
Chlorspan 12 - *Chlorphenamin* 198
Chlorsuccilin - *Suxamethonium chlorid* 922
Chlortab-4- *Chlorphenamin* 198
Chlortalidon 202
Chlor-Tel- *Chlorphenamin* 198
Chlortestosterone acetate- *Clostebol* 231
Chlortet- *Chlortetracyclin* 202
Chlortetracyclin 202
Chlorthenoxazin 203
Chlortralim- *Chlortetracyclin* 202
Chlortran (Nam Phi) - *Chlordiazepoxid* 192
Chlortran (USA) - *Chlorobutanol* 195
Chlor-trimeton- *Chlorphenamin* 198
Chlortripelennamine - *Chloropyramin* 196
Chlor-Tripolon - *Chlorphenamin* 198
Chlortritylimidazol - *Clotrimazol* 232
Chlortrone - *Chlorphenamin* 198
Chlorure de sodium 879
Chlorvescent - *Kali (muối)* 782
Chlorxylenol - *Chloroxylenol* 198
Chlorylen - *Trichloroethylen* 988
Chlorzide - *Hydrochlorothiazid* 467
Chlorzoxazon 203
Chlosudimeprimyl - *Clopamid* 228
Chlothia - *Hydrochlorothiazid* 467
Chlotride - *Chlorothiazid* 197
Chlozepidum - *Chlordiazepozid* 192
Chocolo-A - *Retinol* 838
Cholamid - *Hydroxymethylnicotinamid* 476
Cholan-DH - *Dehydrocholic acid* 271
Cholanorm - *Chenodeoxycholic acid* 187
Cholasa - *Chenodeoxycholic acid* 187
Cholebrin - *Iocetamic acid* 500
Cholebrine - *Iocetamic acid* 500
Cholecalciferol - *Colecalciferol* 239
Chole-Contrast - *Iopanoic acid* 503
Cholecyl - *Cholin Theophylinat* 204
Choledyl - *Cholin Theophylinat* 204
Cholegyl - *Cholin Theophylinat* 204
Cholemine - *Dextrothyroxin natri* 288
Cholepatin - *Dehydrocholic acid* 271
Cholergol - *Cholin chlorid* 203
Cholestabyl - *Colestipol* 290
Cholesteril - *Metochalcon* 614
Cholestan 203
Cholestex - *Chenodeoxycholic acid* 187
Cholestil - *Hymecromon* 478
Cholestin - *Dextrothyroxin Na* 288
Cholestyramin - *Colestyramin* 240
Choletrast - *Pheniodol natri* 748
Choleubil - *Dehydrocholic acid* 271
Cholexamin - *Trepibuton* 983
Cholidont - *Cholin salicylat* 203
Choliflavin - *Acriflavinium chlorid* 17
Choligen - *Metochalcon* 614
Cholimil - *Iocetamic acid* 500
Cholinate - *Cholin chlorid* 203
Cholestyramine resin - *Colestyramin* 240
Cholin chlorid 203
Choline nitrate ester penchlorate - *Nitricholin perchlorat* 673
Cholinergol - *Carbachol* 156
Cholin salicylat 203
Cholin theophyllinat 204
Cholinfall - *Metixen* 614
Cholinium chloratum - *Cholin chlorid* 203
Cholit - Ursan - *Ursodeoxycholic acid* 1016
Choliver 204
Cholografin Meglumin - *Adipiodon* 20
Cholografin Sodium - *Adipidon* 20
Chologram - *Iotroxic acid* 504
Cholonerton - *Hymecromon* 478
Cholovue - *Iodoxamic acid* 501
Choloxin - *Dextrothyroxin natri* 288
Choloxon - *Dextrothyroxin natri* 288
Cholspasmin - *Hymecromon* 478
Chol-Spasmoletten - *Hymecromon* 478
Cholstat - *Cerivastatin* 184
Cholybar - *Colestyramin* 240
Chomelanum - *Cholin chlorid* 203

Chondroitin 204
Chondrosulf - *Chondroitin sodic* 204
Chophyllin - *Cholin theophyllinat* 204
Chophytol 204
Choragon - *Chorionic gonadotrophin* 204
Chorex 5 & 10 - *Chorionic gonadotrophin* 204
Chorigon - *Chorionic gonadotrophin* 204
Choriomon - *Chorionic gonadotrophin* 204
Choriongonadotropin - *Chorionic gonadotrophin* 204
Chorionic gonadotrophin 204
Choriogonin - *Chorionic gonadotrophin* 204
Chorionin - *Chorionic gonadotrophin* 204
Chorion-plus - *Chorionic gonadotrophin* 204
Choron - *Chorionic gonadotrophin* 204
Chorulon - *Chorionic gonadotrophin* 204
Chothyn dihydrogen citrate - *Cholin chlorid* 203
CHP - *Chlorhexidin* 193
Chromagyre - *Merbromin* 591
Chromic acid, disodium salt - *Natri chromat (^{51}Cr)* 880
Chromine - *Merbromin* 591
Chromitope sodium - *Natri chromat (^{51}Cr)* 880
Chromocarb 205
Chromonar hydrochloride - *Carbocromen* 160
Chronadalate - *Nifedipin* 665
Chronexan - *Xipamid* 1056
Chronicin - *Chloramphenicol* 189
Chronicin-Foam - *Chloramphenicol* 189
Chrono - Indocid 75 - *Indometacin* 489
Chronulac - *Lactulose* 535
Chrysazin - *Dantron* 266
Chrysocin - *Oxytetracyclin* 713
Chrysodermol - *Dithranol* 320
Chrysomycin - *Chlortetracyclin* 202
Chrysophanic 205
Chrytemin - *Imipramin* 486
Chylodrex - *Teclothiazid* 931
Chymar - Zon - *Chymotrypsin* 205
Chymex - *Bentiromid* 101
Chymocyclar - *Tetracyclin* 943
Chymocycline 205
Chymopapain 205
Chymoral 205
Chymotrypsin 205
Chymozim - *Chymotrypsin* 205
Ci-Agro - *Ascorbic acid* 75
Cianidanol 206
Ciatyl - *Clopenthixol* 228
Ciatyl Depot - *Zuclopenthixol* 1066
Ciba 1906 - *Thiambutosin* 951
Cibacalcin - *Calcitonin* 150
Cibacène - *Benazepril* 98
Cibadrex 206
Cibalgina - *Propyphenazon* 811
Cibalith-S - *Lithium (muối)* 554
Cibazol - *Sulfathiazol* 913
Cibelon - *Carbinoxamin* 159
Cibenzolin 206
Ciblor - *Amoxicilin và acid clavulanic* 218
Ciclacilin 206
Ciclafrin 206
Cicletanin 207
Ciclindif - *Tetracyclin* 943
Ciclomenol 207
Ciclobendazol 207
Ciclobiotic - *Metacyclin* 596
Cicloblastina - *Cyclophosphamid* 259
Ciclocetam - *Piracetam* 769
Ciclochem - *Ciclopirox* 207
Ciclofalina - *Piracetam* 769
Cicloferon - *Aciclovir* 15
Cicloheximid 207
Ciclolux - *Ciclopentolat* 259
Ciclolysal - *Lymecyclin* 563
Ciclomethason 207
Ciclometason - *Ciclomethason* 207
Ciclonicat 207
Ciclonium bromid 207
Ciclonum - *Ciclonium bromid* 207
Ciclopejico - *Cyclopentolat* 259
Ciclopirox 207
Ciclopirox Olamine - *Ciclopirox* 207
Cicloplegic - *Cyclopentolat* 259
Cicloplegico - *Cyclopentolat* 259
Ciclopropano - *Cyclopropan* 260
Ciclosidomin 207
Ciclospasmol - *Cyclandelat* 257
Ciclosporin 208
Ciclosterone - *Testosteron* 941
Ciclovalidin - *Cycloserin* 260
Cicloven - *Pyricarbat* 819
Cicloxilic acid 208
Cicrotoic acid 208
Cidal - *Triclosan* 989
Cidalgon - *Indometacin* 489
Cidanamox - *Amoxicilin* 55
Cidanbutol - *Ethambutol* 364
Cidancaina - *Lidocain* 548
Cidan-Cef - *Cefaloridin* 171
Cidanchin - *Chloroquin* 196
Cidan-Cilina - *Benzylpenicilin* 107
Cidan-Cilina 900 - *Penicilin G procain* 798
Cidandopa - *Levodopa* 543
Cidan-Est - *Streptomycin* 901
Cida-Stat - *Chlorhexidin* 193
Cidermex 208

Cidex - *Glutaral* 438
Cidifos - *Citicolin* 215
Cidomycin - *Gentamicin* 426
Ciergin - *Mobecarb* 629
Cifenline - *Cibenzolin* 206
Cifex - *Cefixim* 175
Ciflox - *Cibenzolin* 206
Ciflox-[viên nén] - *Ciprofloxacin* 213
Cifran - *Ciprofloxacin* 213
Cifrotil - *Ciprofloxacin* 213
Cigelton 209
Cigenol - *Silibinin* 874
Cignolin - *Dithranol* 320
Cilamox - *Amoxicilin* 55
Cilastatin 209
Cilazapril 209
Cilder - *Clocortolon* 223
Cilergil - *Astemizol* 78
Cilest 209
Cilicaine - *Penicilin G procain* 798
Cilicaine V - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Cilioaine VK - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Cilicef - *Cefalexin* 169
Cilicef INY - *Cefaloridin* 171
Cilipen - *Benzylpenicilin* 107
Cilkanol - *Troxerutin* 1002
Cilleral - *Ampicilin* 58
Cillimicina - *Lincomycin* 550
Cillimycin - *Lincomycin* 550
Cilloral - *Benzylpenicilin* 107
Cilobid - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Ciloprin - *Acediasulfon natri* 8
Cilostazol 209
Cilox 200 - *Ofloxacin* 691
Cilox - *Ofloxacin* 691
Ciloxan - *Ciprofloxacin* 213
Cimadon - *Piminodin* 763
Cimal - *Cimetidin* 209
Cime - *Cimetidin* 209
Cimecid - *Cimetidin* 209
Cimecid và Cimecol - *Cimetidin* 209
Cimedine - *Cimetidin* 209
Cimedone - *Solasulfon* 885
Cimehexal - *Cimetidin* 209
Cimemoxin 209
Cimepanol 209
Cimet - *Cimetidin* 209
Cimetag - *Cimetidin* 209
Cimetid - *Cimetidin* 209
Cimetidin 209
Cimetine - *Cimetidin* 209
Cimetrin - *Erythromycin* 353
Cimetropium bromid 210
Cimetum - *Cimetidin* 209
Cimexillin - *Ampicilin* 58
Cimex - Retard - *Cimetidin* 209
C.I. Mordant Yellow 5 - *Olsalazin* 693
Cinabioquim - *Cinnarizin* 211
Cinalone - *Triamcinolon* 984
Cinamet - *Cimetidin* 209
Cinametic acid 210
Cineperazine - *Cinnarizin* 211
Cinaphyl - *Theophylin natri glycinat.* 950
Cinazin - *Cinnarizin* 211
Cinazyn forte - *Cinnarizin* 211
Cinchocain 210
Cinchophen 211
Cincofarm - *Oxitriptan* 705
Cincofene - *Cinchophen* 211
Cinco-Fu - *Fluorouracil* 402
Cincomil Bedoce - *Cyanocobalamin* 255
Cincopal - *Fenbufen* 381
Cindol - *Ciramadol* 214
Cindomet - *Cinmetacin* 211
Cinepazet 211
Cinepazid acid 211
Cinepazic 211
Cinfacromin - *Merbromin* 591
Cingestol 211
Cinmetacin 211
Cina - *Cinnarizin* 211
Cinnabene - *Cinnarizin* 211
Cinnacet - *Cinnarizin* 211
Cinnaforte - *Cinnarizin* 211
Cinnageron - *Cinnarizin* 211
Cinnaloid - *Rescinnamin* 836
Cinnamaverin 211
Cinnamedrin 211
Cinnamin - *Azapropazon* 86
Cinnamylephedrine - *Cinnamedrin* 211
Cinnar - *Cinnarizin* 211
Cinnarizidem - *Cinnarizin* 211
Cinnarizin 211
Cinnipirine - *Cinnarizin* 211
Cinnopropazone - *Azapropazon* 86
Cino - 40 - *Triamcinolon* 984
Cinobac - *Cinoxacin* 212
Cinobactin - *Cinoxacin* 212
Cinolone - *Triamcinolon* 984
Cinonide - *Triamcinolon* 984
Cinopal - *Fenbufen* 381
Cinoxacin 212
Cinoxat 212
Cinpropazid 212
Cin-Quin - *Quinidin* 826
Cinromid 212
Cintaverin - *Pramiverin* 785
Cintilan - *Piracetam* 769

CiNU - *Lomustin* 558
Cinulcus - *Cimetidin* 209
Cin Vis - *Isoniazid* 509
Cipad - *Ciprofloxacin* 213
Cipazolin - *Cefazolin* 173
Cipdex - *Ciprofloxacin* 213
Ciplactin - *Cyproheptadin* 261
Ciplar - *Propranolol* 809
Ciplox - *Ciprofloxacin* 213
Cipractin - *Cyproheptadin* 261
Cipralan - *Cibenzolin* 206
Cipramid - *Citalopram* 215
Cipro (Argentina) - *Cyproheptadin* 261
Cipro (USA) - *Ciprofloxacin* 213
Ciprobay và Ciprocin - *Ciprofloxacin* 213
Ciprobid T 213
Ciprocore - *Ciprofloxacin* 213
Ciprodar - *Ciprofloxacin* 213
Ciprofibrat 213
Ciproflox - *Ciprofloxacin* 213
Ciprofloxacin 213
Ciproglen - *Ciprofloxacin* 213
Ciprolet - *Ciprofloxacin* 213
Ciprom - *Ciprofloxacin* 213
Cipronat - *Ciprofloxacin* 213
Ciproquin - *Ciprofloxacin* 213
Ciproxacin và Ciproxin - *Ciprofloxacin* 213
Ciracen - *Oxyphenisatin* 712
Ciradol - *Ciramadol* 214
Ciramadol 214
Circanetten 214
Circanol - *Co dergocrin* 237
Circleton - *Suloctidil* 916
Circolene - *Raubasin* 833
Circo-Maren - *Nicergolin* 661
Circubid - *Ethaverin* 365
Circulan - *Xantinol nicotinat* 1055
Circularina - *Piribedil* 771
Circuletin - *Kallidinogenase* 519
Circupon - *Etilefrin* 369
Cirenyl - *Doxycyclin* 327
Circanetten 214
Cirkan 214
Cirotex - *Oxyphenisatin* 712
Cirotyl - *Oxyphenisatin* 712
Cirponyl - *Meprobamat* 589
Cirramina - *Cianidanol* 206
Cirramycin A1, 4' - deoxy - *Rosaramicin* 853
Cisaprid 214
Cisclomifenum - *Enclomifen* 341
Cis-Clopenthixol - *Zuclopenthixol* 1066
Cis-DDP - *Cisplatin* 215
Cismaplat - *Cisplatin* 215
Cismetin - *Cimetidin* 209
Cisordinol - *Zuclopenthixol* 1066
Cisordinol - Acutard - *Zuclopenthixol* 1066
Cisplatin 215
Cisplatinum - *Cisplatin* 215
Cisplatyl - *Cisplatin* 215
Cisrelax - *Emepronium bromid* 340
13-cis-retinoic acid - *Isotretinoin* 513
Cistal - *Trimethoprim* 994
Cisticid - *Praziquantel* 786
Cistobil - *Iopanoic acid* 503
Cistofuran - *Nitrofurantoin* 674
Cistomid - *Pipemidic acid* 765
Citalopram 215
Citanest - *Prilocain* 794
Citarabina - *Cytarabin* 262
Citarin - L - spot on - *Levamisol* 541
Citenazon 215
Citestrol - *Megestrol* 583
Citexal - *Methaqualon* 603
Cith - *Ascorbic acid* 75
Cithol - *Ichtammol* 483
Citicef - *Cefradin* 179
Citicil - *Ampicilin* 58
Citicolin 215
Citidine - *Cimetidin* 209
Citidol - *Diflunisal* 300
Citifar - *Citicolin* 215
Citiflus - *Clofibrat* 224
Citilat - *Nifedipin* 665
Citiolase - *Citiolon* 216
Citiolon 216
Citireuma - *Sulindac* 915
Citius - *Cimetidin* 209
Citizeta - *Zipeprol* 1064
Citocilina - *Ciclacilin* 206
Citicillin - *Ciclacilin* 206
Citocoline - *Citicolin* 215
Citodon 216
Citofur - *Tegafur* 932
Cito-Optadren - *Lidocain* 548
Citopan - *Hexobarbital* 400
Citoplex 216
Citosarin - *Ciclacilin* 206
Citoxid - *Naftidrofuryl* 644
Citran - *Ascorbic acid* 75
Citrapen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Citrarginine 216
Citrat Betaine - *Betain* 111
Citrec - *Folic acid* 407
Citrets - *Ascorbic acid* 75
Citrocholine - *Cholin chorid* 203
Citrocin - *Tyrothricin* 1005
Citroperazin - *Piperazin* 766
Citrosoda 216

Citrovit - *Ascorbic acid* 75
Citrovorum Factor - *Calci folinat* 147
Citrucel - *Methylcellulose* 607
Citrulin malat 216
Citrullamon - *Phenytoin* 756
Civent - *Cimetidin* 209
Ciza - *Cisaprid* 214
Clacef - *Cefotaxim* 176
Cladribin 216
Clafanone - *Erythromycin* 353
Clafen - *Cyclophosphamid* 259
Claforan - *Cefotaxim* 176
Clairodermyl - *Mequinol* 591
Clamide - *Glibenclamid* 432
Clamox - *Amoxicilin* 55
Clamoxychinum - *Clamoxyquin* 216
Clamoxyl - *Amoxicilin* 55
Clamoxyquin 216
Clandete - *Cyclandelat* 257
Clanobutin 216
Clanzol - *Cleboprid* 218
Claradin - *Acetylsalicylic acid* 13
Claradol - *Paracetamol* 721
Claragine - *Acetylsalicylic acid* 13
Claral - *Diflutorcolon* 300
Claramid - *Roxithromycin* 854
Clafatal - *Paracetamol* 721
Claresan - *Clofibric acid* 225
Clarin - *Heparin natri* 454
Clarinase Repetab 217
Claripex Al - *Clofibric acid* 225
Clariprin - *Acetylsalicylic acid* 13
Clarithromycin 216
Clarityn - *Loratadin* 560
Clarityne - *Loratadin* 560
Clarmyl - *Clobazam* 221
Claroftal - *Cromoglicic acid* 253
Clarvisan - *Pirenoxin* 770
Clarvisor - *Pirenoxin* 770
Clast - *Cleboprid* 218
Clastoban - *Clodronic acid* 223
Claudicat Retard - *Pentoxifylin* 737
Clavamox (Indonesia) - *Nhu bd. Augmentin*
Claventin - *Clavulanic acid* 218
Claversal - *Mesalazin* 594
Clavidene - *Lidoflazin* 549
Clavigrenin - *Dihydroergotamin* 303
Claviton - *Tridihexethyl iodid* 989
Clavor - *Co - dergocrin* 237
Clavucid - *Clavulanic acid* 218
Clavulanic acid 218
Claventin 218
Clavulin - *Clavulanic acid* 218
Clazol - *Clotrimazol* 232
CLB - *Chlorambucil* 189
CLDM-P - *Clindamycin* 220
Clean Skin Antiacne - *Kem trị trứng cá*
Clearane - *Heparin natri* 454
Clearasil - *Salicylic acid* 861
Clearasil BP plus - *Benzoyl peroxid* 105
Clear Eyes - *Naphazolin* 648
Clebon - *Cleboprid* 218
Cleboprid 218
Cleboril - *Cleboprid* 218
Cledial - *Medifoxamin* 580
Clefamid 219
Cleiton - *Hydrocortison* 469
Clemanil - *Clemastin* 219
Clemastin 219
Clemipen - *Clemizol penicilin* 219
Clemizol 219
Clemizol penicilin 219
Clenasma - *Clenbuterol* 220
Clenbuterol 220
Clenicor - *Mifobat* 624
Cleniderm - *Beclometason* 94
Clenil - *Beclometason* 94
Cleo 220
Cleocin - *Clindamycin* 220
Cleprid - *Cleboprid* 218
Clérégil - *Deanol aceglumat* 268
Cleridium - *Dipyridamol* 317
Cleron - *Clarithromycin* 216
Clesidren - *Epomediol* 350
Clex - *Cefaclor* 168
Clexane - *Heparin natri* 454
Cliacil - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Clidanac 220
Clidinium bromid 220
Clidinum - *Clidinium bromid* 220
Clift - *Meproscillarin* 590
Climatidine - *Cimetidin* 209
Clindamycin 220
Clindilat - *Benfurodil hemisuccinat* 100
Clinestrol - *Diethylstilbestrol* 298
Clinimycin - *Oxytetracyclin* 713
Clinimycin hydrochloride - *Clindamycin* 220
Clinitetrin - *Tetracyclin* 943
Clinium - *Lidoflazin* 549
Clinocilline - *Benethamin penicilin* 99
Clinofibrat 221
Clinoril - *Sulindac* 915
Clinovir - *Medroxyprogesteron* 581
Clioquinol 221
Cliradon - *Ketobemidon* 525
C-Lisa - *Ascorbic acid* 75
Clisemina - *Doxycylin* 327
Clistin - *Carbinoxamin* 159

Clisundac - *Sulindac* 915
Clobazam 221
Clobenfurole - *Cloridarol* 230
Clobenosid 221
Clobenzepam 221
Clobenzorex 221
Clobenztropin 222
Cloberat - *Clofibrat* 224
Clobesol - *Clobetasol* 222
Clobetasol 222
Clobetason 222
Clobrat - *Clofibrat* 224
Clobren-5 F - *Clofibrat* 224
Clobutinol 222
Clocanfamid 222
Clocapramin 222
Clochinatum - *Cloquinat* 229
Clocinizin 223
Clocortolon 223
Clodacain 223
Clodazon 223
Cloderm - *Clocortolon* 223
Clodil - lon - *Metoclopramid* 614
Clodronate - *Clodronic acid* 223
Clodronic acid 223
Clof - *Clofibrat* 224
Clofazimin 223
Clofein - *Ofloxacin* 691
Clofec - *Diclofenac* 293
Clofecton - *Clocapramin* 222
Clofedanol 223
Clofelinum - *Clonidin* 227
Clofen - *Diclofenac* 293
Clofenamic acid 223
Clofenamid 223
Clofenciclan 224
Clofenetamin 224
Clofenotan 224
Clofenoxyd 224
Clofenpyride - *Nicofibrat* 662
Clofenvinfos 224
Clofezon 224
Clofibral - *Clofibrat* 224
Clofibrat 224
Clofibric acid 225
Clofibrid 225
Clofinit - *Clofibrat* 224
Clofipront - *Clofibrat* 224
Clofirem - *Clofibrat* 224
Cloflucarban - *Halocarban* 449
Clofoctol 225
Clofon - *Diclofenac Natri* 293
Cloforex 225
Clogeston 225
Clomacran 225
Clomaz - *Clotrimazol* 232
Clomegeston 226
Clometacin 226
Clometeron 226
Clomethiazol 226
Clometocillin 226
Clomiazin - *Clomethiazol* 226
Clomid - *Clomifen* 226
Clomidozalum - *Chlormidazol* 195
Clomifen 226
Clomimine - *Clomipramin* 227
Clomin - *Dicycloverin* 296
Clominorex 226
Clomipramin 227
Clomivid - *Clomifen* 226
Clomocyclin 227
Clomon-S - *Homochlorcyclizin* 463
Clomphid - *Clomifen* 226
Clonazepam 227
Clonazone - *Tosylchloramid* 979
Clonex - *Clonazepam* 227
C-Long- *Ascorbic acid* 75
Clonidin 227
Clonilou - *Clonidin* 227
Clonisin - *Clonidin* 227
Clonistada - *Clonidin* 227
Clonirit - *Clonidin* 227
Clonitazen 228
Clonixin 228
Clonopin - *Clonazepam* 227
Clont - *Metronidazol* 617
Clopamid 228
Clopamon - *Metoclopramid* 614
Clopan (*Firma*) - *Metoclopramid* 614
Clopan (*Lilly*) - *Cyclopentamin* 258
Clopax - *Clobazam* 221
Clopenthixol 228
Cloperastin 228
Cloperphenthixane - *Clopenthixol* 228
Clopidogrel 229
Clophelamin - *Chlorpheniramin* 198
Clophenamin - *Chlorpheniramin* 198
Clophenan - *Chlorpheniramin* 198
Clopheramin - *Chlorpheniramin* 198
Clopimozid 229
Clopineran - *Clorprenalin* 231
Clopirac 229
Clopiran - *Clopirac* 229
Clopixol - *Clopenthixol* 228
Clopixol - *Zuclopenthixol* 1066
Clopixol Acutard - *Zuclopenthixol* 1066
Cloponon 229
Clopoxidum - *Chlordiazepoxid* 192

Clopra - *Metoclopramid* **614**
Cloprane - *Ronifibrat* **853**
Cloprednol **229**
Clopromate - *Metoclopramid* **614**
Cloprostenol **229**
Cloprothiazol **229**
Cloquinat **229**
Cloracef - *Cefaclor* **168**
Cloracol - *Chloramphenicol* **189**
Clopracetadol **229**
Cloracin - *Chlorpromazin* **200**
Cloradrin - *Cloprednol* **229**
Cloral betain **229**
Cloram H - *Cormicin* **244**
Cloramidina - *Chloramphenicol* **189**
Cloramin - *Chlormethin* **194**
Cloramina - *Tosylchloramid* **979**
Clorana - *Hydrochlorothiazid* **467**
Cloranolol **230**
Clorarsen - *Dichlorophenarsin* **293**
Cloraxin - *Chloramphenicol* **189**
Clorazepat, Dikali **230**
Clorazepate Monopotassium - *Clorazepat, dikali* **230**
Clorazepic Acid - *Clorazepat, dikali* **230**
Clorazine - *Chlorpromazin* **200**
Clorazol - *Furazolidon* **415**
Clorazolam - *Triazolam* **987**
Clorbiotina - *Chloramphenicol* **189**
Clordiabet - *Chlorpropamid* **201**
Clordiasan - *Chlorpropamid* **201**
Clorodema H - *Hydrochlorothiazid* **467**
Cloroxit - *Chloramphenicol* **189**
Clorevan - *Chlorphenoxamin* **199**
Clorexolon **230**
Clorfenicol Gamma - *Chloramphenicol* **189**
Clorgilin **230**
Cloricromen **230**
Cloridarol **230**
Chloridin - *Pyrimethanin* **821**
Clorina - *Tosylchloramid* **979**
Clorindanic acid **230**
Clorindanol **231**
Clorindion **231**
Clorisept - *Chloroquinol* **451**
Clorocanfamide - *Clocanfamid* **222**
Clorochina - *Chloroquin* **196**
Clorofen **231**
Clorofenicina - *Chloramphenicol* **189**
Clorofenum - *Clorofen* **231**
Cloro-Hipoglucina - *Chlorpropamid* **201**
Cloromicetin - *Chloramphenicol* **189**
Cloromisol - *Chloramphenicol* **189**
Cloromycetin - *Chloramphenicol* **189**
Cloro Nona - *Methadon* **601**
Clorosintex - *Chloramphenicol* **189**
Clorotepin **231**
Clorphenan - *Chlorphenamin* **198**
Clorprenalin **231**
Clorten - *Chlorphenamin* **198**
Clortermin **231**
Clorterminum - *Clortermin* **231**
Clortetra - *Clortetracyclin* **202**
Clortetrin - *Demeclocyclin* **272**
Clortran - *Chlorobutanol* **195**
Closantel **231**
Closina - *Cycloserin* **260**
Closiramin **231**
Clositol - *Tritiozin* **998**
Clospirazine - *Spiclomazin* **894**
Clostebol **231**
Clostilbegyt - *Clomifen* **226**
Clotam - *Tolfenamic acid* **975**
Clotan - *Tolfenamic acid* **975**
Clotazol **231**
Clot-basan - *Clotrimazol* **232**
Clotepin - *Clorotepin* **231**
Clotiapin **231**
Clotiazepam **232**
Clotren - *Clotrimazol* **232**
Clotri - Denk - *Clotrimazol* **232**
Clotrimazol **232**
Clotrimix - *Clotrimazol* **232**
Clovana - *Diclofenac* **293**
Clovate - *Clobetasol* **293**
Cloxacap - *Cloxacilin* **233**
Cloxacilin **233**
Cloxamp (Australia) - *Nhur bd. Ampiclox* **60**
Cloxampi - *Ampiclox* **60**
Cloxan - *Chlorprothixen* **201**
Cloxasule - *Cloxacillin* **233**
Cloxapen - *Cloxacilin* **233**
Cloxazolam **233**
Cloxestradiol **233**
Cloxifenolum - *Triclosan* **989**
Cloxinean - *Cloxacilin* **233**
Cloxipea - *Cloxacilin* **233**
Cloxiquin **233**
Cloxotestosteron **233**
Cloxypen - *Cloxacilin* **233**
Clozan - *Clotizepam* **232**
Clozapin **234**
Clozaril - *Clozapin* **234**
CI-PID - *Clorindion* **231**
Cluricol - *Sulfachlorpyridazin* **906**
Clysopdrast - *Bisacodyl* **121**
CMC Cellulose Gum - *Carmellose* **164**
C-Meton - *Chlorphenamin* **198**

CMS - *Chloramphenicol* 189
CMT - *Cefamandol* 172
CMZ - *Cefmetazol* 175
Coactabs - *Pivmecillinam* 775
Coactin - *Mecillinam* 578
Coagumin 234
Coalgan - *Calci alginat* 146
Coaltar 234
Coamid 234
Co Amoxin - *Amoxicilin* 55
Coartem 234
Coatrimfort - *Co-Trimoxazol* 249
Coaxin - *Cefalotin* 172
Co - B1 - *Cocarboxylase* 236
Cobadex - *Hydrocortison* 469
Cobafor - *Cobamamid* 235
Cobalasine - *Adenosinphosphat* 22
Cobalcina - *Cefaloridin* 171
Cobaldocemetil - *Mecobalamin* 579
Cobalexim - *Cobamamid* 235
Cobalidrina - *Hydroxocobalamin* 474
Cobalin - *Cobamamid* 235
Cobalin - H - *Hydroxocobalamin* 474
Cobalion - *Cobamamid* 235
Cobalparen - *Cyanocobalamin* 255
Cobalparen - *Hydroxocobalamin* 474
Cobaltamin S - *Cobamamid* 235
Cobalvit - *Hydroxocobalamin* 474
Cobamamid 235
Cobamet - *Mecobalamin* 579
Cobametin - *Mecobalamin* 579
Coban - *Monensin* 631
Cobanabol - *Cobamamid* 235
Cobantril - *Pyrantel* 819
Cobanzyme - *Cobamamid* 235
Cobarcin - *Isoniazid* 509
Cobarol - *Cobamamid* 235
Cobavite - *Cyanocobalamin* 255
Cobazina - *Cobamamid* 235
Cobazymase - *Cobamamid* 235
Coben - *Picoperin* 761
Coben-B12 - *Cobamamid* 235
Co-betaloc 235
Cobimetil-B12 - *Mecobalamin* 579
Cobiona - *Oxatomid* 702
Cobione - *Cyanocobabamin* 255
Cobutolin - *Salbutamol* 859
Cocaina cloridrato - *Cocain* 235
Cocain 235
Cocalose - *Cocarboxylase* 236
Cocarbil - *Cocarboxylase* 236
Co-Carbox - *Cocarboxylase* 236
Cocarboxylase 236
Co-Carten - *Cocarboxylase* 236
Cocarvit - *Cocarboxylase* 236
Cocavitan B12 - *Cyanocobabamin* 255
Coccolase - *Sulfapyridin* 913
Cocillin V-K - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Co-codamol 236
Co-codarpin 236
Coco-Diazine - *Sulfadiazin* 906
Cocol - *Flucytosin* 395
Cocol - Quinine - *Quinin* 827
Cocresol - *Feprazon* 386
Codadewon 236
Codalgina - *Acetylsalicylic acid* 13
Co-danthramer 236
Codate - *Codein* 236
Codeina - *Codein* 236
Codein 236
Codeinfos - *Codein* 236
Codeisan - *Codein* 236
Codelcortone - *Prednisolon* 787
Codelsol - *Prednisolon* 787
Codelton - *Prednisolon* 787
Co-Deltra - *Prednisolon* 787
Co-Dergocrin mesylat 237
Coderin - *Dhasedyl* 288
Coderit 238
Codesin F - *Butamirat* 140
Codethylin 238
Codéthyline Houdé - *Ethylmorphin* 368
Codhydrine - *Dihydrocodein* 303
Codicept - *Codein* 236
Codicompren - *Codein* 236
Codilax - *Bisacodil* 121
Codinal-A - *Bromphediramin* 132
Codinovo - *Hydrocodon* 468
Codiovan - *Hydrochlorothiazid* 467
Codipect - *Noscapin* 685
Codipertussin - *Codein* 236
Codipront (Đức) - *Codein* 236
Codisol - *Pholcodin* 757
Codlin - *Codein* 236
Codoforme - *Brometanamin* 130
Co-Dox - *Doxepin* 326
Codoxim 238
Codoxine - *Codoxim* 238
Codroxomin - *Hydroxocobalamin* 474
Codterpin 238
Codylin - *Pholcodin* 757
Codyk N Depot - *Codein* 236
Coenzyme B - *Cocarboxylase* 236
Coenzyme B12 - *Cobamamid* 235
Coenzyme E10 - *Ubidecarenon* 1007
Coenzyme R - *Biotin* 120
Coeurophylline - *Diprophylin* 316
Coezim B12 - *Cobamamid* 235

Cofatrim - *Co-Trimoxazol* 249
Cofdex - *Dextromethorphan* 286
Cofenac gel - *Diclofenac* 293
Coffein; - Monohydrat - *Cafein* 145
Coffepyrin - *Phenazon* 745
Co-Fluocin - *Fluocinolon acetonid* 399
Co-Fran - *Co-Trifamol* 249
Cogalactoisomerase 238
Cogentin - *Benzatropin* 103
Cogesic - *Prodilidin* 800
Cognitive - *Seleginin* 870
Cogomicin - *Fungichromin* 415
Cohidrate - *Chloral hydrat* 189
Cohistan - *Chlorphenamin* 198
Co-Hydeltra - *Prednisolon* 787
Co-I - *Nadid* 642
Coje 238
Cola 238
Colac - *Docusat natri* 322
Colascor - *Ascorbic acid* 75
Colaspase - *Asparaginase* 77
Colbenemid 238
Colcemide - *Demecolcin* 273
Colchamine - *Demecolcin* 273
Colchicin 239
Colchimax 239
Colchysat - *Colchicin* 239
Cold 239
Coldi 239
Coldabel 269
Coldacmin 152
Coldagen 269
Coldan - *Naphazolin* 648
Coldcap - *Paracetamol* 721
Coldecon - *Phenylpropanolamin* 756
Colden - *Oxymetazolin* 710
Coldex 651
Coldexphan 152
Coldfarm 29
Coldi 710
Coldrex - *Oxymetazolin* 710
Coldrex (Đài Loan) - *Paracetamol* 721
Coldrex - *Paracetamol* 721
Coldrex Long Acting - *Xylometazolin* 1057
Coldrin - *Cinnarizin* 211
Coldstop 269
Coldynyl 239
Coleb - *Isosorbid mononitrat* 512
Colebrin - *Iocetamic acid* 500
Colebrina - *Iocetamic acid* 500
Colecalciferol 239
Colectril - *Amilorid* 46
Coleflux - *Piprozolin* 769
Colegraf - *Iopanoic acid* 503
Colenitral - *Nitroglycerin* 675
Colenormol - *Oxydibutanol* 709
Colepur - *Broxiquinolin* 133
Coles Normal - *Clofibric acid* 225
Colesterinex - *Pyricarbat* 819
Colestid - *Colestipol* 240
Colestipol 240
Colestran- *Colestyramin* 240
Colestyramin 240
Colfarit - *Acetylsalicylic acid* 13
Colfosceril palmitat 240
Colgout - *Colchicin* 239
Colibantil - *Mepenzolat bromid* 587
Colcitina - *Phthalylsulfathiazol* 759
Colicort 240
Colidrenina - *Metochalcon* 614
Colifoam - *Hydrocortison* 469
Colifossim - *Cefuroxim* 181
Colimicina - *Colistin* 241
Colimicina Orale - *Colistin* 241
Colimune - *Cromoglicic acid* 253
Colimycin (TNK) - *Chloramphenicol* 189
Colimycin - *Colistin* 241
Coli-Mycin M - *Colistin* 241
Colimycin penicilin 240
Coli-Mycin S - *Colistin* 241
Colina cloruro - *Cholin chlorid* 203
Colincalcium - *Phosphorylcholin* 759
Colinef - *Phosphorylcholin* 759
Colinctus - *Codein* 236
Colinovina - *Neomycin* 654
Coliopan - *Butropium bromid* 142
Colipar - *Broxyquinolin* 133
Coliquifilm - *Chlorobutanol* 195
Coliracin - *Colistin* 241
Colircusi Aureomicina - *Chlortetracyclin* 202
Colircusi Virucida - *Idoxuridin* 484
Colirid 241
Colirio Anestesico - *Oxybuprocain* 708
Coliriocilina Gentam - *Gentamicin* 426
Colirio Collado Cortioftal - *Cortison* 247
Colirio Framan Cortisona - *Cortison* 247
Colisan - *Cholin chlorid* 203
Coliseptale - *Sulfaguanidin* 908
Colisone - *Prednison* 790
Colistatin - *Succinylsufathiazol* 902
Colistiméthate sodique - *Colistin* 241
Colistin 241
Colite - *Colistin* 241
Colitec 241
Colitique 241
Colitofalk *Mesalazin* 594
Colivet - *Neomycin* 654
Collagen 241

Collodiumwolle - *Pyroxylin* 822
Collomack - *Polidocanol* 778
Colloxylinum - *Pyroxylin* 822
ColluAngyl - *Acetarsol* 9
Collubiazol - *Sulfachrysoidin* 906
Colluchromine - *Merbromin* 591
Collu-Hextril - *Hexetidin* 460
Collunovar - *Neoarsphenamin* 625
Colluspray - *Thiomersal* 955
Collyrium - *Tetryzolin* 946
Colmaite - *Tolperison* 976
Colme - *Calci carbimid* 146
Colmexin - *Cleboprid* 218
Colobar - *Bari sulfat* 92
Colocarb - *Than hoạt* 947
Colofoam - *Hydrocortison* 469
Cologel - *Methylcellulose* 607
Colomycine - *Colistin* 241
Colopax - *Bari sulfat* 92
Colo-Pleon - *Sulfasalazin* 913
Colopriv - *Mebeverin* 577
Colopten 242
Colospan - *Hyoscin butylbromid* 478
Coloxyd - *Methythioninium chlorid* 612
Coloxyl [viên nén, đặt] - *Docusat natri* 322
Coloxyl [dd uống] - *Poloxamer* 778
Colpan - *Estradiol* 358
Colpoginon - *Hydroxyestron diacetat* 475
Colpogyn - *Estriol* 360
Colpogynon - *Hydroxyestron diacetat* 475
Colpormon - *Hydroxyestron diacetat* 475
Colposeptine 242
Colpotrophine - *Promestrien* 804
Colpovis - *Quinestradol* 826
Colpovister - *Quinestradol* 826
Colpro - *Medrogeston* 581
Colpron - *Medrogeston* 581
Colprosterone - *Medrogeston* 581
Colrex - *Benzocain* 104
Colrex Expectorant - *Guaifenesin* 444
Colsor- *Felodipin* 380
Colterol 242
Coltis - *Piromidic acid* 773
Colton - *Piprinhydrinat* 769
Coltramyl - *Thiocolchicosid* 954
Coltrax - *Thiocolchicosid* 954
Co-Lu-Gel - *Algedrat* 30
Colum - *Mepenzolat bromid* 587
Coluric - *Colchicin* 239
Colutoid - *Ethisteron* 366
Colvasone - *Dexamethason* 280
Coly-Mycin M - *Colistin* 241
Colyne - *Cholin chlorid* 203
Colyne Orale - *Cholin chlorid* 203
Colyonal - *Dextran* 284
Combantrin - *Pyrantel* 819
Combelax - *Pentaerythritol* 733
Combicilline [+Penicilin G procain] - *Benzylpenicilin* 107
Combicilline [+ Benzylpenicilin] - *Penicilin G procain* 798
Combicillin 242
Combiderm 242
Combistrep - *Streptoduocin* 900
Combivent UDV3 242
Combivir - *Zidovudin* 1063
Combizym 242
Combo Pen - *Pralidoxim iodid* 784
Combunex 242
Combutol - *Ethambutol* 364
Comelian - *Dilazep* 305
Cometamine - *Cycotiamin* 260
Co-Metampicil - *Metampicilin* 598
Comfort - *Naphazolin* 648
Comhist LA 242
Comitiadon - *Chlorphenacemid* 198
Comizial - *Phenobarbital* 748
Compascul - *Flopropion* 393
Compazine - *Prochlorperazin* 799
Compedium - *Bromazepam* 129
Complamex - *Xantinol nicotinat* 1055
Complamin - *Xantinol nicotinat* 1055
Compleciclin - *Demeclocyclin* 272
Complefer - *Ascorbic acid* 75
Complement - *Pyridoxin* 820
Compocillin - *Benzylpenicilin* 107
Compocillin V - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Compocillin V Hydrabamine - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Compocillin VK - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Compound sodium Lactat *(dịch truyền)*
Compoz - *Diphenhydramin* 314
Compral (S/W/R) - *Acetylsalicylic acid* 13
Compral (Bayer) - *Aminophenazon* 48
Compralgyl 243
Comprecin - *Enoxacin* 343
Comprimés 642 - *Dextropropoxyphen* 287
Compudose - *Estradiol* 358
Computer eye drops - *Glycerol* 438
Comrantel - *Pyrantel* 819
Comstatin - *Carbazochrom* 158
Comtan - *Entacapon* 344
Comycetin - *Chloramphenicol* 189
Conali - *Oxolinic acid* 706
Conceplan micro - *Norethisteron* 680
Conceptrol - *Nonoxinol* 678
Conciclina - *Tetracyclin* 943
Concor - *Bisoprolol* 123

Concordin - *Protryptylin* 815
Concurat L - *Levamisol* 541
Condition - *Diazepam* 289
Condrex - *Paracetamol* 721
Conductasa - *Pyridoxin* 820
Conducton - *Carazolol* 156
Condyline - *Podophyllotoxin* 777
Conet - *Imipenem* 486
Coneurina - *Cocarboxylase* 236
Conex - *Benzoyl peroxid* 105
Conferon 243
Confidol - *Etilefrin* 369
Confielle - *Bevonium metisulfat* 116
Conflictan - *Oxaflozan* 701
Confortid - *Indometacin* 489
Congespirin - *Dextromethorphan* 286
Conjuncain - *Oxybuprocain* 708
Conludag - *Norethisteron* 680
Conmel - *Metamizol sodium* 597
Connettivina 243
Conoderm - *Miconazol* 620
Conofite - *Miconazol* 620
Conotrane - *Hydrargaphen* 467
Conpin - *Isosorbid mononitrat* 512
Conray - *Iotalamic acid* 504
Conselt - *Clorprenalin* 231
Consolan - *Nabumeton* 642
Constab - *Docusat sodium* 322
Constan - *Alprazolam* 38
Constantonin - *Oxazepam* 702
Constan - T - *Theophylin* 948
Constiban - *Docusat sodium* 322
Constrilia - *Tetryzolin* 946
Contac 243
Contactiol 243
Contactisol - *Hypromellose* 480
Contalax - *Bisacodyl* 121
Contalgan - *Morphin* 634
Contalgin - *Morphin* 634
Contamex - *Ketazolam* 525
Contaren - *Canrenon* 154
Contax - *Oxyphenisatin* 712
Contazid - *Dihydroxyaluminum aminoacetat* 304
Conteben - *Thioacetazon* 953
Contenton - *Amantadin* 41
Conterin 243
Contimit - *Terbutalin* 936
Continuin - *Etynodiol* 372
Contracep - *Phenylmercuric acetat* 755
Contraceptin 243
Contracid - *Cimetidin* 209
Contractubex 244
Contralgin - *Tetracain* 943
Contramareo - *Dimenhydrinat* 307
Contramine - *Brocresin* 129
Contraneural - *Ibuprofen* 482
Contraspasmin - *Clenbuterol* 220
Contra-Stigmin - *Pralidoxim iodid* 784
Contrathion - *Pralidoxim iodid* 784
Contratuss - *Dextromethorphan* 286
Contraxin - *Iodamid* 500
Contrazole - *Zoxazolamin* 1066
Contrheuma-Retard - *Acetylsalicylic acid* 13
Contristamine - *Chlorphenoxamin* 199
Contrix - *Iotalamic acid* 504
Controid - *Phenylmercuric acetat* 755
Control (Mỹ)- *Phenylpropanolamin* 756
Control (Italia) - *Lorazepam* 560
Control - Om - *Mephenoxalon* 588
Contromet - *Metoclopramid* 614
Contrykal - *Aprotinin* 71
Contumax - *Sodium picosulfat* 883
Contussin - *Zecol* 1062
Convallaton - *Convallatoxin*
Convertal - *Oxazepam* 702
Converten - *Elanapril* 341
Convertin - *Elanapril* 341
Convulex - *Valproic acid* 1021
Convuline - *Carbamazepin* 156
Convulsofin - *Valproic acid* 1021
Conzibi 12 - *Cobamamid* 235
Coolspan - *Sulpirid* 917
Coomassie Blue - *Anazolen natri* 62
Coopaphene - *Hexachlorophen* 458
COP - *Creatinolfosfat* 252
Copaze 244
Coparogin - *Tegafur* 932
Cophaformin 244
Cophalexin - *Cefalexin* 169
Copharlan - *Tetracyclin* 169
Copharoxy - *Oxytetracyclin* 713
Copharprin - *Salicylamid* 861
Copharvit 5000 - *Cyanocobalamin* 255
Cophatrim - *Co-Trimoxazol* 249
Co-Pherol-E - *Vitamin E* 1043
Copinal - *Acexamic acid* 15
Copirene - *Kebuzon* 523
Co-Pivam - *Pivampicilin* 775
Coppertone spray Oil SPF2 - *Padimat O* 717
Copper Undecylenate - *Undecylenic acid* 1010
Coprobate - *Meprobamat* 589
Coprol - *Docusat natri* 322
Co-proxamol 244
Copsamine - *Mepyramin* 591
Coptin - *Co-Trimazin* 249
Copyrkal N 244
Co-pyronil N 244
Coquelusedal 244
Coracanfor - *Nikethamid* 669

Coractiv- N - *Niketharnid* 669
Coragoxine - *Digoxin* 302
Coral - *Nifedipin* 665
Coralen - *Ranitidin* 832
Coral Simple - *Niketharnid* 669
Coramedan - *Digitoxin* 301
Coramine - *Niketharnid* 669
Corangin - *Isosorbid mononitrat* 512
Cora-Rapide - *Niketharnid* 669
Corasid - *Pentetrazol* 735
Corathiem - *Cinnarizin* 211
Coratoline - *Dilazep* 305
Coraver - *Verapamil* 1028
Corazol - *Pentetrazol* 735
Corazon - *Niketharnid* 669
Corbadrin 244
Corbeton - *Oxprenolol* 707
Corbimed - *Cortibion* 245
Corbionax - *Amiodaron* 51
Cordabromin - *Protheobromin* 813
Cordafen - *Nifedipin* 665
Cordalin (Thổ Nhĩ Kỳ) - *Amiodaron* 51
Cordalin (Thụy Sĩ) - *Etofylin* 371
Cordantin - *Dipyridamol* 371
Cordanum - *Talinolol* 927
Cordarex - *Amiodaron* 51
Cordarone - *Amiodaron* 51
Cordel - *Betamethason* 112
Cordemcura - *Amrinon* 60
Coedes-BPO - *Benzoyl peroxid* 105
Cordes-H - *Hydrocortison* 469
Cordes-VAS - *Tretinoin* 983
Cordex - *Oxprenolol* 707
Cordexol - *Oxprenolol* 707
Cordialina - *Practolol* 784
Cordialiana - *Practolol* 784
Cordiamin - *Allantoin* 34
Cordicant - *Nifedipin* 665
Cordichin 244
Cordil - *Isosorbid dinitrat* 511
Cordilan - *Nifedipin* 665
Cordilanat A - *Lanatosid A* 536
Cordilanat C - *Lanatosid C* 536
Cordilox - *Verapamil* 1028
Cordipatch - *Nitroglycerin* 675
Cordipin - *Nifedipin* 665
Cordipurat - *Digitoxin* 301
Corditon - *Niketharnid* 669
Corditrine - *Nitroglycerin* 675
Cordium - *Bepridil* 108
Cordoval - *Pengitoxin* 731
Cordoxene - *Fenalcomin* 380
Cordran - *Fludroxycortid* 396
Cordol - *Prednisolon* 787
Coreamin - *Kogin E500* 531
Coredamin - *Prenylamin* 792
Coreine 244
Coremax - *Imolamin* 487
Coreminal - *Flutazolam* 406
Corenalin - *Citicolin* 215
Co-renitec 244
Coreptil - *Heptaminol* 456
Coretal - *Oxprenolol* 707
Coreton - *Labetalol* 533
Corfilamin - *Aminophylin* 49
Corflazine - *Lidoflazin* 549
Corgal - *Gallopamil* 421
Corgard - *Nadolol* 642
Corgonject - *Chorionic gonadotrophin* 204
Coribon - *Dipyridamol* 317
Coric - *Lisinopril* 553
Coricidin Nasal Mist - *Oxymetazolin* 710
Coridil - *Diltiazem* 306
Corihen - *Co-codamol* 236
Corimon - *Rhumenol* 842
Corindolan - *Mepindolol* 589
Corindolan - *Nifedipin* 665
Corinfar - *Nifedipin* 665
Coriphate - *Fluocinolon acetonid* 399
Coritat - *Norfenefrin* 681
Corivanil - *Etamivan* 363
Corivo - *Niketharnid* 669
Corlan - *Hydrocortison* 469
Corluton Depot - *Hydroxyprogesteron* 476
Corlutone - *Progesteron* 801
Cormed - *Niketharnid* 669
Cormelian - *Dilazep* 305
Cormil - *Indapamid* 488
Cormophin - *Hydromorphon* 472
Cormycin 244
Cornhidral - *Dihydroergotamin* 303
Cornilat - *Isosorbic dinitrat* 511
Cornina - *Salicylic acid* 861
Cornutamin - *Ergotamin* 352
Corodilan - *Etafenol* 362
Corofenon - *Etafenon* 362
Corofundol - *Heptaminol* 456
Coronabason - *Etafenon* 362
Coronair - *Dipyridamol* 317
Coronal - *Benziodaron* 103
Coronamole - *Dipyridamol* 317
Coronarin - *Diprophylin* 316
Coronarine - *Dipyridamol* 317
Coronex - *Isosorbic dinitrat* 511
Coronia 245
Coro-Nitro - *Nitroglycerin* 675
Corontin - *Prenylamin* 792
Coronur - *Isosorbic mononitrat* 512

Corophyllin - *Aminophylin* 49
Corophylline - *Heptaminol* 456
Corosan - *Dipyridamol* 317
Corotal - *Acetyldigoxin* 12
Corotrend - *Nifedipin* 665
Corotrope - *Milrinon* 625
Corovliss - *Isosorbid dinitrat* 511
Coroxin - *Dipyridamol* 317
Corpamil - *Verapamil* 1028
Corphyllamin - *Aminophylin* 49
Corpomone - *Progesteron* 801
Corpril - *Ramipril* 831
Cor-Puren - *Acetyldigoxin* 12
Correctol P.O.S - *Inosin* 493
Corrigast - *Propanthelin bromid* 807
Corsodyl - *Chlorhexidin* 193
Corstiline - *Corticotrophin* 247
Cortadin - *Hydrocortison* 469
Cortal (S/W/R) - *Acetylsalicylic acid* 13
Cortalar - *Fluocinolon acetonid* 399
Cortalone - *Prednisolon* 787
Cortamed - *Fluocinolon acetonid* 399
Cortan- *Prednison* 790
Cortanal - *Hydrocortison* 469
Cortancyl- *Prednison* 790
Cortarmour- *Desoxycorton* 279
Cortate- *Desoxycorton* 279
Cortate (S/F) - *Hydrocortison* 469
Cortcreme - *Cortibion* 245
Cort-Dome - *Hydrocortison* 469
Cortebios - *Cortibion* 245
Cortef - *Hydrocortison* 469
Cortelan - *Cortison* 247
Cortemen - *Hydrocortison* 469
Cortenema - *Hydrocortison* 469
Cor-Tensobon - *Captopril* 155
Cortensor - *Heptaminol* 457
Cortes - *Hydrocortison* 469
Cortesal - *Hydrocortison* 469
Cortex - *Hydrocortison* 469
Cortexilar - *Flumetason* 398
Cortexolone - *Cortodoxon* 248
Cortexyl 245
Cor-Theophyllin - *Diprophylin* 316
Cortialer - *Prednison* 790
Cortiazem - *Diltiazem* 306
Corti-Basleos - *Diltiazem* 306
Corti-Basileos - *Hydrocortison* 469
Corti-Bi - *Meprednison* 589
Cortic - *Hydrocortison* 469
Cortibion 245
Cortibion F - *Framycetin* 412
Corticaine - *Hydrocortison* 469
Corticétine 245
Corti-Clyss - *Prednisolon* 787
Cortico-Attritin - *Dexamethason* 280
Corticoderm - *Flupredniden* 404
Corticoid 245
Cortico - Sol - *Prednisolon* 787
Corticosporin 246
Corticotrophin 247
Corticotrophin - Kẽm Hydroxid 247
α 1-24-Corticotropin - *Tetracosactid* 943
Corticreme - *Hydrocortison* 469
Cortidasmyl 247
Cortidelt - *Prednison* 790
Cortidene - *Paramethason* 724
Cortiderm - *Hydrocortison* 469
Cortidro - *Hydrocortison* 469
Cortiespec - *Fluocinolon acetonid* 399
Cortifair - *Hydrocortison* 469
Cortifan - *Hydrocortison* 469
Cortifor - *Cortison* 247
Cortiform - *Hydrocortison* 469
Cortifra 247
Cortigel - *Corticotrophin* 247
Cortilen - *Cortison* 247
Cortilet - *Fluorometholon* 401
Cortiment - *Hydrocortison* 469
Cortimycine 247
Cortineff - *Fludrocortison* 395
Cortine naturelle L.N 247
Cortinicol cream 245
Cortioftal - *Hydrocortison* 469
Cortioftal - *Cortison* 247
Cortiphate - *Hydrocortison* 469
Cortipred - *Prednisolon* 787
Cortiprel - *Hydrocortison* 469
Cortiron - *Desoxycorton* 279
Cortisal - *Desoxycorton* 279
Cortisate - *Cortison* 247
Cortisate-10- *Prednisolon* 787
Cortisol - *Hydrocortison* 469
Cortisol - *Cortison* 247
Cortisolone - *Prednisolon* 787
Cortison 247
Cortisotra 245
Cortistab - *Cortison* 247
Cortistan - *Cortison* 247
Cortisteril - *Desoxycorton* 279
Cortisteron - *Desoxycorton* 279
Cortisumman - *Dexamethason* 280
Cortisyl - *Cortison* 247
Cortivasol 248
Cortivis - *Desoxycorton* 279
Cortizone - *Hydrocortison* 469
Cortocin F 248

Cortoderm (Nam Phi) - *Fluocinolon acetonid* 399
Cortoderm (Anh;Canada) - *Hydrocortison* 469
Cortodoxon 248
Cortodrin - *Cortison* 247
Cortofludan - *Ciclonicat* 207
Cortogen - *Cortison* 247
Cortolotion - *Hydrocortison* 469
Cortomas - *Prednisolon* 787
Cortomister - *Hydrocortison* 469
Cortone - *Cortison* 247
Cortonyl 248
Cortril - *Hydrocortison* 469
Cortrim - *Co-Trimoxazol* 249
Cortrophin - *Corticotrophin* 247
Cortrophin S - *Tetracosactid* 943
Cortrophin - Z - *Corticotrophin-zinc hydroxid* 247
Cortrophin Zinc ACTH - *Corticotrophinzinc hydroxid* 247
Cortrophin - ZN - *Corticotrophin-zinc hydroxid* 247
Cortrosina - *Tetracosactid* 943
Cortrosit Depota - *Tetracosactid* 943
Cortussin - *Guaifenesin* 444
Corubrin - *Cobamamid* 235
Corutol DH - *Hydrocodon* 468
Corvasal (Hoechst) - *Molsidomin* 631
Corvasal (Đức) - *Isosorbid mononitrat* 512
Corvasal intracoronaire - *Lisidomin* 551
Corvasol - *Pentetrazol* 735
Corvasympton - *Synephrin* 924
Corvaton - *Molsidomin* 631
Corvitan - *Nikethamid* 669
Corvotone - *Nikethamid* 669
Corwin - *Xamoterol* 1054
Coryfin - *Menglytat* 533
Corypadol - *Procold* 799
Coryphen - *Acetylsalicylic acid* 13
Coryzal 270
Coryzin - *Xylometazolin* 1057
Corzepin - *Perhexilin* 739
Cosadon 249
Cosaldon 249
Cosakol - *Poloxamer* 778
Cosaldon - *Pentifylin* 735
Cosdopin - *Noscapin* 685
Coscotabs - *Noscapin* 685
Coslan - *Mefenamic acid* 582
Cosmegen - *Dactinomycin* 264
Cosmoline - *Cloprenalin* 231
Cosmopen - *Benzylpenicilin* 107
Cosmosin - *Cefuzonam* 182
Co-Soltrim 249
Cospanon - *Flopropion* 393
Cosprin - *Acetylsalicylic acid* 13
Cossym - *Pentoxyverin* 737
Cosulfa - *Sulfachlorpyridazin* 906
Co Sulpir - *Sulpirid* 917
Cosuric - *Allopurinol* 34
Cosylan - *Dextromethorphan* 286
Cosyntropin - *Tetracosactid* 943
Cotazym - *Pancrelipase* 719
Cothera - *Dimethoxanat* 309
Cothiamine - *Cocarboxylase* 236
Cotinazin - *Isoniazid* 509
Cotinin 249
Cotinium - *Cotinin* 249
Cotolone - *Prednisolon* 787
Cotrane - *Dimethoxanat* 309
Co-Trifamol 249
Co-Trim - *Co-Trimoxazol* 249
Cotrima - *Co - Trimoxazol* 249
Co-Trimazin 249
Co-Trimed - *Co-Trimoxazol* 249
Co-Trimel - *Co-Trimoxazol* 249
Cotrim Fort - *Co-Trimoxazol* 249
Cotrimox - *Co-Trimoxazol* 249
Cotrim - Puren - *Co-Trimoxazol* 249
Cotrimox forte - *Co-Trimoxazol* 249
Co-Trimoxazol 249
Co-Trimoxin - *Co-Trimoxazol* 249
Cotrimstada - *Co-Trimoxazol* 249
Cotrizol - *Co-Trimoxazol* 249
Cotussic 251
Cotussin - *Unicold* 1011
Coughcon - *Dextromethorphan* 286
Coumadin - *Warfarin* 1051
Coumamycin 251
Coumarin 251
Coumazolin 251
Coumermycin - *Coumamycin* 251
Coupe - A - *Triamcinolon* 984
Cousin 252
Covatine - *Captodiam* 155
Coversyl - *Perindopril* 740
Covicone - *Dimeticon* 309
Covinan - *Proligeston* 803
Co-Vitamin B12 - *Cyanocobalamin* 255
Covochol - *Acetylcholin chlorid* 11
Covostel - *Tetracain* 943
Coxcide - *Rifampicin* 844
Coxcine - *Rifampicin* 844
Cox Multivit 252
Coxylase - *Cocarboxylase* 236
Cozaar - *Losartan* 561
CPA - *Fenclonin* 381

CPDC - *Cisplatin* 215
Cradocap - *Cetrimid* 186
Crapinon - *Piperidolat* 767
Crasnitin - *Asparaginase* 77
Crataegutt forte 252
Creamlin - *Algeldrat* 30
Creatergyl - *Fosfocreatinin* 411
Creatinol Fosfat 252
Crein - *Metandienon* 599
Cremacoat - *Dextromethorphan* 286
Cremacoat - *Guaifenesin* 444
Crema transcutan - *Hydrocortison* 469
Creme des 3 Fleurs d' Orient - *Mequinol* 594
Cremesone - *Hydrocortison* 469
Cremicort-H - *Hydrocortison* 469
Cremocort - *Triamcinolon* 984
Cremodiazine - *Sulfadiazin* 906
Cremo-Merazine - *Sulfamerazin* 906
Cremomethazine - *Sulfadimidin* 907
Cremosuxidine - *Succinylsulfathiazol* 902
Cremothalidine - *Phthalylsulfathiazol* 759
Crenodyn - *Cefadroxil* 169
Cresapin - *Prenylamin* 792
Cresatin - *m-Cresylacetat* 252
Cresentyl 252
Crescormon - *Somatropin* 888
Crésopirine - *Acetylcresotinic acid* 11
Cresival - *Calci cresol sulfonat* 147
Cresotamid 252
Cresoxydiol - *Mephenesin* 588
Crestabolic - *Methandriol* 602
Cresyl 252
Cresylate-*m-Cresyl acetat* 252
Cretonin - *Trichlormethiazid* 988
Cricen - *Phenylephrin* 754
Crilanomer 252
Crilin - *Pentapiperid* 734
Crimer Orto - *Merbromin* 591
Crinuryl - *Etacrynic acid* 362
Crisamicin - *Oxytetracyclin* 713
Crisiotic - *Pivampicilin* 775
Criseosil - *Penimepicyclin* 733
Crisocilin - G - *Benzylpenicilin* 107
Crisofin - *Auranofin* 84
Crysophanic mỡ - *Chrysophanic* 205
Crispin - *Tramadol* 980
Cristal - *Glycerol* 438
Cristalanid - *Lanatosid C* 536
Cristalosetas - *Saccharin* 858
Cristaloxine - *Gitaloxin* 432
Cristan - *Clotrimazol* 232
Cristanyl 252
Cristapurat - *Digitoxin* 301
Cristopal 252
Cristovin *Vincristin* 1036
Crisup Antitermico - *Paracetamol* 721
Critex (Bruxelles) - *Bisacodyl* 121
Critex (Bỉ) - *Oxyphenisatin* 712
Critifib - *Bretylium tosilat* 127
Crixivan - *Indinavir* 489
Croconazol 253
Crodimon - *Hymecromon* 478
Croix Blanche N.F - *Paracetamol* 721
Cromazim - *Cobamamid* 235
Cromene - *Carbocromen* 160
Cromezin - *Cefazolin* 173
Cromo-Asma - *Cromoglicic acid* 253
Cromocap - *Cloricromen* 230
Cromoglicic acid 253
Cromo-hexal - *Cromoglicic acid* 253
Cromolerg - *Cromoglicic acid* 253
Cromolyn Sodium - *Cromoglicic acid* 253
Cromonaftin - *Carbazochrom* 158
Cromonalgina - *Methylchromon* 608
Cromoptic - *Cromoglicic acid* 253
Cromoral - *Cromoglicic acid* 253
Cromo Utin - *Merbromin* 591
Cromoxin - *Carbazochrom* 158
Cronasma - *Theophylin* 948
Cronassial *253*
Cronil - *Ectylurea* 336
Cronizar - *Nizatidin* 677
Cronodione - *Phenindion* 748
Cronoformin - *Phenformin* 747
Cronogeron - *Cinnarizin* 211
Cronol - *Silibinin* 874
Cronolone - *Flugeston* 396
Cropropamid 254
Crotamiton 254
Crotarbital 254
Crotetamid 254
Crotoniazid 254
Crotonylidenisoniazid - *Crotoniazid* 254
Crotylbarbitalum - *Crotarbital* 254
Cruex - *Unecylenic acid* 1010
Crupodex - *Dextranomer* 285
Crylene 674
Cryofluoran 254
Cryptocillin - *Oxacilin* 701
Cryptocur - *Gonadorelin* 440
Cryptolin - *Gonadorelin* 440
Crystalline I.Z.S - *Insulin zinc suspensio* 497
Crystallose - *Saccharin* 858
Crystal Violet - *Methylrosanilinum chlorid* 611
Crystapen - *Benzylpenicilin* 107
Crystapen V - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Crysti - 12 - *Cyanocobalamin* 255
Crysticillin - *Penicillin G procain* 798

Crystodigin - *Digitoxin* **301**
Crystogen - *Estron* **361**
Crystoids Anthelmintic - *Hexylresorcinol* **461**
Crystwel - *Cyanocobalamin* **255**
C-Solve 2 - *Erythromycin* **353**
C-Span - *Ascorbic acid* **75**
CTC Soluble - *Chlortetracyclin* **202**
CTM - *Cefotiam hoặc Citicolin* **977**
C-Tonic - *Ascorbic acid* **75**
C-Tre - *Capobenic acid* **154**
CTZ - *Ceftizoxim* **181**
Cuantin - *Betamethason* **112**
Cuantona - *Betamethason* **112**
Cubisol - *Diisopropylamin* **305**
Cuemid - *Colestyramin* **240**
Cufarine - *Famotidin* **337**
Culten - *Pentoxyverin* **737**
Cultokinase - *Urokinase* **1014**
Cumamycinum - *Coumamycin* **251**
Cumarene - *Dicoumarol* **296**
Cumarin - *Coumarin* **251**
Cumarote C - *Hymecromon* **478**
Cumorit **254**
Cupertin - *Diphenylpyralin* **315**
Cuprenil - *Penicillamin* **732**
Cupressin - *Delapril* **271**
Cuprid - *Trietin* **990**
Cuprimine - *Penicillamin* **732**
Cupripen - *Penicillamin* **732**
Curacil - *Fluorouracil* **402**
Curacir - *Suxamethonium chlorid* **922**
Curaderm - *Benzoyl peroxid* **105**
Curadol - *Hydrocodon* **468**
Curalest - *Suxamethonium chlorid* **922**
Curam **254**
Curantyl - *Dipyridamol* **317**
Curaprim - *Co-Trimoxazol* **249**
Curarin - *Tubocurarin chlorid* **1004**
Curarina Miro - *Tubocurarin chlorid* **1004**
Curasten **225**
Curban - *Dexamfetamin* **282**
Curecin - *Micronomycin* **622**
Curepar **255**
Curichrome - *Merbromin* **591**
Curiflam - *Diclofenac* **293**
Curisol - *Cetylpyridinium chlorid* **187**
Cur - men - *Methallenestril* **602**
Curocef - *Cefuroxim* **181**
Curopol - *Paracetamol* **721**
Curoxim - *Cefuroxim* **181**
Curosurf **255**
Curretab - *Medroxyprogesteron* **581**
Cusicrom - *Cromoglicic acid* **253**
Cusigel - *Fluocinonid* **400**
Cusimolol - *Timolol* **965**
Cusipen - *Ampicilin* **58**
Cusisporina - Cefalor - *Cefaloridin* **171**
Cusisporina - Cefalox - *Cefalexin* **169**
Cusiviral - *Aciclovir* **15**
Cutacnyl - *Benzoyl peroxid* **105**
Cutanid - *Fluclorolon acetonid* **394**
Cuterpès - *Ibacitabin* **481**
Cutheparine - *Heparin natri* **454**
Cutifitol - *Progesteron* **801**
Cutilen - *Mesulfen* **595**
Cutisan - *Triclocarban* **989**
Cutistad - *Clotrimazol* **232**
Cutivate - *Fluticason* **406**
Cuvalit - *Lisurid* **553**
Cuxabrain - *Piracetam* **769**
Cuxacillin - *Amoxicilin* **55**
Cuxanorm - *Atenolol* **80**
C-Vimin - *Ascorbic acid* **75**
C-Vit - *Ascorbic acid* **75**
C-Vita - *Ascorbic acid* **75**
C-Vite - *Ascorbic acid* **75**
C-Will - *Ascorbic acid* **75**
CyA - *Ciclosporin* **208**
Cyacetacid **255**
Cyamemazin **255**
Cyamépromazine - *Cyamemazin* **255**
Cyanabin - *Cyanocobalamin* **255**
Cyanacetylhydrazid - *Cyacetacid* **255**
Cyanamide, calcium salt (1:1) - *Calci carbimid* **146**
Cyanazide - *Cyacetacid* **255**
Cyanidin 3 - rutinoside - *Keracyanin* **524**
Cyanidol - *Cianidanol* **206**
Cyaninoside - *Keracyanin* **524**
Cyanocobalamin **255**
Cyanocobalamin (^{57}Co), (^{58}Co) và (^{60}Co) **255**
Cyanoject - *Cyanocobalamin* **255**
Cyanovit - *Cyanocobalamin* **255**
Cyantin - *Nitrofurantoin* **674**
Cyasorb *UV 24* - *Dioxybenzon* **313**
Cyasorb *UV 284* - *Sulisobenzon* **916**
Cyater - *Terfenadin* **937**
Cybis - *Nalidixic acid* **645**
Cycladiène **297**
Cyclamat calci **256**
Cyclamic acid - *Sodium cyclamat* **880**
Cyclamid - *Glycyclamid* **439**
Cyclamide - *Nicopholin* **663**
Cyclamicin - *Troleandomycin* **999**
Cyclandelat **257**
Cyclando - *Cyclandelat* **257**
Cyclansato - *Cyclandelat* **257**

Cyclapen - *Ciclacin* **206**
Cyclarbamat **257**
Cyclasyn - *Cyclandelat* **257**
Cyclazenin sulfate - *Guanaclin* **444**
Cyclazocin **257**
Cyclen - *Diethylstilbestrol* **298**
Cyclergin - *Cyclandelat* **257**
Cyclexedrin - *Propylhexedrin* **811**
Cyclidox - *Doxycyclin* **327**
Cycliramin **257**
Cyclizin **257**
Cyclo 3 **257**
Cyclobarbital **257**
Cyclobarbitone calcium - *Cyclobarbital* **257**
Cyclobec - *Dicycloverin* **296**
Cyclobenzaprin **258**
Cycloblastine - *Cyclophosphamid* **259**
Cyclobral - *Cyclandelat* **257**
Cyclobutyrol **258**
Cyclo-C - *Ancitabin* **63**
Cyclocaine - *Isobutamben* **508**
Cyclocarbothiamine - *Cyotiamin* **260**
Cyclocort - *Amcinocid* **43**
Cyclocytidine - *Ancitabin* **63**
Cycloderm - *Amcinocid* **43**
Cycloderm - *Ciclomethason* **207**
Cyclodol **991**
Cyclodrin **258**
Cyclofenil **258**
Cycloflex - *Cyclobenzaprin* **258**
Cycloform - *Isobutamben* **508**
Cyclogesin - *Isobutamben* **508**
Cyclogest - *Progesteron* **801**
Cycloguanil - *Cycloguanil embonat* **258**
Cycloguanil embonat **258**
Cyclogyl - *Cyclopentolat* **259**
Cyclolyt - *Cyclandelat* **257**
Cyclomandol - *Cyclandelat* **257**
Cyclomen - *Danazol* **265**
Cyclomenol **258**
Cyclomethasone - *Ciclomethason* **207**
Cyclomethiazid - *Cyclopenthiazid* **258**
Cyclomethicain **258**
Cyclomine - *Dicycloverin* **296**
Cyclomydri - *Cyclopentolat* **259**
Cyclonamine - *Etamsylat* **363**
Cyclonarol - *Cyclopentamin* **258**
Cyclonium iodide - *Oxapium iodid* **702**
Cyclonorm - *Chlormadinon* **194**
Cyclopal - *Cyclopentobarbital* **258**
Cyclopan - *Hexobarbital* **460**
Cyclopar - *Tetracyclin* **943**
Cyclopen - *Cyclopentolat* **259**
Cyclopent - *Cyclodrin* **258**
Cyclopental - *Cyclopentobarbital* **259**
Cyclopentamin **258**
Cyclopentenylallyl barbituric acid - *Cyclopentobarbital* **259**
Cyclopenthiazid **258**
Cyclopentobarbital **259**
Cyclopentol - *Cyclopentolat* **259**
Cyclopentolat **259**
Cyclophosphamid **259**
Cyclophosphan - *Cyclophosphamid* **259**
Cyclopropan **260**
Cyclo - Prostin - *Epoprostenol* **350**
Cyclorax - *Aciclovir* **15**
Cyclorel - *Naringin* **650**
Cyclosal - *Homocamfin* **463**
Cycloserin **260**
Cycloserinum - *Cycloserin* **260**
Cyclospasmol - *Cyclandelat* **257**
Cyclosporin A - *Ciclosporin* **208**
Cyclostin - *Cyclophosphamid* **259**
Cycloteriam - *Cyclothiazid* **260**
Cyclothiazid **260**
Cyclovalon **260**
Cyclovalon - *Vanilon* **1023**
Cyclovalonum - *Cyclovalon* **260**
Cycloin và Cycloviran - *Aciclovir* **15**
Cyclovir - *Aciclovir* **15**
Cycmin - *Oxyphencyclimin* **712**
Cycobemin - *Cyanocobalamin* **255**
Cycotiamin **260**
Cycrimin **260**
Cycrin - *Medroxyprogesteron* **581**
Cyflox - *Ciprofloxacin* **213**
Cyfos - *Ifosfamid* **485**
Cyheptamid **260**
Cyklokapron - *Tranexamic acid* **981**
Cykobemin - *Cyanocobalamin* **255**
Cylert - *Pemolin* **730**
Cyllind - *Clarithromycin* **216**
Cylocide - *Cytarabin* **262**
Cymarine - *Strophanthin-K* **902**
Cymbi - *Ampicilin* **58**
p-Cymene - *Cymen* **260**
Cymen **200**
Cymerin - *Ranimustin* **832**
Cymevan - *Ganciclovir* **421**
Cymevene - *Ganciclovir* **421**
Cymidon - *Ketobemidon* **525**
Cynabil **260**
Cynabile **261**
Cynaphytol **261**
Cynara scolymus **261**
Cynarin **261**
Cynochrome - *Merbromin* **591**

Cynomel - *Liothyronin* 551
Cynt' - *Moxonidin* 636
Cyomin - *Cyanocobalamin* 255
CYP - *Cyclophosphamid* 259
Cypermethrin 261
Cyperon - *Penfluridol* 731
Cyplegin - *Cyclopentolat* 259
Cyprazepam 261
Cyprenorphin 261
Cyprodémanol - *Cyprodenat* 261
Cyprodenat 261
Cyprodine 261
Cyprogin - *Cyproheptadin* 261
Cyproheptadin 261
Cypromin (Schering Corp/Essex) - *Rolycyprin* 852
Cypromin (Japan) - *Cyproheptadin* 261
Cyprostat - *Cyproteron* 261
Cyproteron 261
Cyral - *Primidon* 795
Cyren A - *Diethylstilbestrol* 298
Cyren B - *Diethylstilbestrol* 298
Cyrpon - *Meprobamat* 589
Cys 262
Cyscholin - *Citicolin* 215
Cysmona 262
Cystaine
Cystamucil - *Acetylcystein* 11
Cysteamine - *Mercaptamin* 592
L-Cysteine - *Cystein* 262
Cystein 262
L-Cysteine, N-acetyl - *Acetylcystein* 11
L-Cysteine, S-(carboxymethyl) - *Carbocistein* 159
Cysteine Hydrochloride - *Cystein* 262
L-Cysteine, methyl ester - *Mecystein* 579
Cysten - *Cinnarizin* 211
Cystenal 262
Cysticide - *Praziquantel* 786
Cystin 262
Cystin B6 Bailleul 262
Cystit - *Nitrofurantoin* 674
Cystochrom - *Methenamin* 604
Cysto-Conray - *Iotalamic acid* 504
Cystografin - *Natri amidotrizoat* 878
Cystokon - *Natri acetrizoat* 878
Cystone 262
Cystorelin - *Gonadorelin* 440
Cystospaz - *Hyoscyamin* 479
Cystrin - *Oxybutinin* 708
Cytacon - *Cyanocobalamin* 255
Cytadren - *Aminoglutethimid* 47
Cytamen - *Cyanocobalamin* 255
Cytarabin 262
Cytarbel - *Cytarabin* 262
Cyteal 263
Cytellin - β - *Sitosterol* 877
Cytembena - *Bromebric acid* 129
Cytidin 263
Citydine, 2'-deoxy-5-iodo - *Ibacitabin* 481
Cytidine diphosphate choline - *Citicolin* 215
Cytimun - *Sufosfamid* 903
Cytinium - *Cyclobutyrol* 258
Cytisin 263
Cytiton 263
Cytobin - *Liothyronin* 551
Cytobion - *Cyanocobalamin* 255
Cytoblastin - *Vinblastin* 1034
Cytocristin - *Vincristin* 1036
Cytofol - *Folic acid* 407
Cytogran - *Buthiopurin* 141
Cytomel - *Liothyronin* 551
Cytomine - *Liothyronin* 551
Cytonal - *Diethylstilbestrol* 298
Cytophosphan - *Cyclophosphamid* 295
Cytosar - *Cytarabin* 262
Cytostasan - *Bendamustin* 99
Cytotec - *Misoprostol* 627
Cytovene - *Ganciclovir* 421
Cytovis - *Cytarabin* 262
Cytoxan - *Cyclophosphamid* 259
Cytozym 263
Cyverm - *Levamisol* 541
CZON - *Cefuzonam* 182
CZX - *Ceftizoxim* 181

D

D1 - Vicotrat - *Colecalciferol* 239
Dabroson - *Allopurinol* 34
Dabroston - *Dydrogesteron* 333
Dabylen - *Diphenhydramin* 314
Dacala - *Amoxicilin* 55
Dacarbazin 264
Dacatic - *Dacarbazin* 264
Dacoren - *Codergocrin* 237
Dacorsol - *Prednyliden* 791
Dacortilen - *Prednyliden* 791
Dacortin (E.Merck) - *Prednyliden* 791
Dacortin H - *Prednisolon* 787
Dacovo - *Cefazolin* 173
Dacryne 264
Dacriosol - *Hypromellose* 480
Dactil - *Piperidolat* 767
Dactilase 264
Dactinomycin 264
Dactylate - *Piperidolat* 767
Dacuronium bromid 265
Dacuronum - *Dacuronium bromid* 265
Dad - *Mitoxantron* 628
Dadds - *Acedapson* 26
Dadps - *Dapson* 267
Dafalgan - *Paracetamol* 721
Daedalon - *Dimenhydrinat* 307
Daflon 265
Daflon - *Flavonoid* 391
Daflon - *Diosmin* 312
Dafrin - H 265
Dafnegin - *Ciclopirox* 207
Dagan - *Nicardipin* 660
Dagénan - *Sulfapyridin* 913
Dagrabromyl - *Bromisoval* 130
Dagracycline - *Doxycyclin* 327
Dagravit - *Retinol* 838
Dagravit B1 - *Thiamin* 951
Dagutan - *Saccharin* 858
Daicoline - *Citicolin* 215
Daicon - *Epirizol* 348
Daiftol - *Sulpirid* 917
Daigaku 265
Daimeton - *Sulfamonomethoxin* 911
Dainakol 314
Daipin - *Hyoscin methobromid* 478
Daital - *Etersalat* 363
Daiteren F - *Furosemid* 416
Daiticol 265
Daivonex 150
Dakin cooper stabilisé - *Sodium hypochlorit* 882
Daklion - *Metronidazol* 617
Dakota cisplatine - *Cisplatin* 215
Dakryo biciron - *Bromhexin* 130
Daktanol - *Miconazol* 620
Daktar - *Miconazol* 620
Daktarin 620
Daktarin oral gel (B1) 620
Dalacin - *Clindamycin* 220
Dalalone - *Dexamethason* 280
Dalalone L.A - *Dexamethason* 280
Dalaron - *Dexamethason* 280
Dalcin C - *Clindamycin* 220
Dal - E - *Vitamin E* 1043
Daledalin 265
Dalgan - *Dezocin* 288
Dalgen - *Fepradinol* 386
Dalgol - *Methylpentynol* 610
Dalmadorm - *Flurazepam* 405
Dalmane 405
Dalmate - *Flurazepam* 405
Dalmene - *Flurazepam* 405
Dalnate - *Tolindat* 975
Dalophyline - *Etamiphylin* 362
Daloxen - *Dextropropoxyphen* 287
Dalteparin 265
Dalteparine Sodique 265
Daltose - *Vitamin E* 1043
Dalysep - *Sulfalen* 909
Daltéparine - *Fragmin* 454
Daltoz 265
Dalzic - *Practolol* 784
Dama - *Dihidroxyaluminum aminoacetat* 304
Dametin - *Dehydroemetin* 271
Damoxicil - *Amoxicilin* 55
D - Amp - *Ampicilin* 58
Damul - *Dimethyl sulfoxid* 309
Danatrol - *Danazol* 265
Danazol 265
Danbutol - *Ethambutol* 364
Dancilin - *Pivampicilin* 775
Danemox - *Amoxicilin* 55

Daneral - *Pheniramin* 748
Danfenona - *Feprazon* 386
Dan - Gard - *Pyrithion zinc* 821
Danical - *Dequalinium chlorid* 276
Danilon (Brasil) - *Ibuprofen* 482
Danilon (Barcelona) - *Suxibuzon* 923
Danilone - *Phenindion* 748
Danivac - *Dantron* 266
Daniven - *Metampicilin* 598
Dank - *Aluminium carbonat, basic* 40
Danka - *Levdropropizin* 541
Danmicron - *Glicazid* 434
Danobaryt - *Bari sulfat* 92
Danocrine - *Danazol* 265
Danogar - *Danazol* 265
Danogen - *Danazol* 265
Danokrin - *Danazol* 265
Danol - *Danazol* 265
Danoxen - *Serratiopeptidase* 871
Danoval - *Danazol* 265
Danoxilin - *Amoxicilin* 55
Danproxen - *Naproxen* 640
Dansida - *Ibuprofen* 482
Dantafur - *Nitrofurantoin* 674
Dantamacrin - *Dantrolen* 266
Danthane - *Dantron* 266
Dantoin - *Phenytoin* 756
Dantralen - *Dantrolen* 266
Dantrium (Argentina) - *Bencyclan* 98
Dantrium - *Dantrolen* 266
Dantrix - *Dantrolen* 266
Dantrolen 266
Dantron 266
Danuctène - *Petrichloral* 743
Dẫn xuất Benzodiazepin 266
Danzen - *Serrapeptase* 871
Daonil - *Glibenclamid* 432
DAPA - *Valdetamid* 1019
Dapa - *Paracetamol* 721
Dapatabs - *Indapamid* 488
Dapaz - *Meprobamat* 589
Dapex - *Phentermin* 753
Dapiprazol 267
Dapotum - *Fluphenazin* 403
Daprin - *Perhexilin* 739
Daprox - *Naproxen* 648
Dapson 267
Dapsonum - *Dapson* 267
DAPT - *Amiphenazol* 51
Daptazile - *Amiphenazol* 51
Daptazole - *Amiphenazol* 51
Daquin - *Chlorazanil* 192
DAR - *Diacerein* 288
Daranide - *Diclofenamid* 295
Daraprim - *Pyrimethamin* 821
Darat - *Nifedipin* 665
Darbid - *Isopropamid iodid* 511
Darcil - *Pheneticilin* 747
Dardex - *Isoniazid* 509
Darenthin - *Bretylium tosilat* 127
Dariclox - *Cloxacilin* 233
Daricol - *Oxyphencyclimin* 712
Daricon - *Oxyphencyclimin* 712
Darifur - *Furaltadon* 415
Darkepen - *Metampicilin* 598
Darkeyfenac - *Alclofenac* 26
Darmol - *Phenolphthalein* 749
Darmoletten - *Bisacodyl* 121
Darmoletten - *Oxyphenisatin* 712
Darob - *Sotalol* 889
Darolan - *Bromhexin* 130
Darostrep - *Streptomycin* 901
Dartal - *Thiopropazat* 956
Dartalan - *Thiopropazat* 956
Dartranol - *Phenylbutazon* 753
Darvilen - *Cefotetan* 177
Darvon - *Dextropropoxyphen* 287
Daserol - *Mephenesin* 588
Daskil - *Nicotinic acid* 663
Dasovas - *Nicergolin* 661
Dastarel - *Trimetazidin* 993
Dastosin - *Dimemorfan* 307
D.A.T - *Acetiamin* 10
Datril - *Paracetamol* 721
Daunoblastin - *Daunorubicin* 267
Daunoblastina - *Daunorubicin* 267
Daunomycin - *Daunorubicin* 267
Daunorubicin 267
DAV - *Desmopressin* 278
Davitamon A - *Retinol* 838
Davitamon - B12 - *Cyanocobalamin* 255
Davitamon D - *Ergocalciferol* 351
Davitamon E - *Vitamin E* 1043
Davitamon K - *Menadiol* 585
Davitin A - *Retinol* 838
Davosin - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Davoxin - *Digoxin* 302
DAVP - *Desmopressin* 278
DAV Ritter - *Desmopressin* 278
Davurzolina - *Cefazolin* 173
Daxaids - *Aluminium carbonat, basic* 40
Daxauten - *Prenylamin* 792
Daxid - *Bacampicilin* 89
Daxolin - *Loxapin* 562
Dayamine - *Astemizol* 78
Day - Barb - *Secbutabarbital* 867
Daycare 267
Day - Vital - *Ascorbic acid* 75

Dazen - *Serrapeptase* 871
Dazonone - *Quazinon* 824
DBD - *Mitolactol* 628
DBED - Penicillin V - *Phenoxymethylpenicilin* 751
D - Biotin - *Vitamin H* 1044
DMB - *Mitobronitol* 627
DB retard - *Phenformin* 747
DBS - *Dibromsalicil* 292
DBTA - *Tiopinac* 968
DBV - *Buformin* 136
DCCK - *Co - dergocrin* 237
D - Cure - *Colecalciferol* 239
DDAVP Ferring - *Desmopressin* 278
DDB - *Biphenyl - dimethyl - dicarboxylat* 267
DDC - *Didanosin* 296
DDI - *Didanosin* 296
DDP - *Cisplatin* 215
D - draber - *Colecalciferol* 239
DDS - *Dapson* 267
DDT - *Clofenotan* 224
DDVP 268
Deadopa - *Levodopa* 543
Deaftol - *Febuverin* 379
Dealyd - *Polyphloroglucinol* 780
Deamelin S - *Glyclopyramid* 439
Deanase - *Pancreatic dornase* 718
Deanase PC - *Chymotrypsin* 206
Deandroc - *Prasteron* 785
Deaner - *Deanol* 268
Deanol 268
Deanol benzilat 268
Deanol reserpilinate hydrochloride 837
Deanosarl - *Difenidol* 299
Deanosart - *Betahistin* 110
Deapril.St - *Co - dergocrin* 237
Debax - *Captopril* 155
Debecylina - *Benzathin benzylpenicilin* 102
Debefenium 108
Debei - *Phenformin* 747
Debekacyl - *Dibekacin* 291
Debenal - *Sulfadiazin* 906
Debenal M - *Sulfamerazin* 909
Debeone - *Phenformin* 747
Debetrol - *Dextrothyroxin natri* 288
Debridat 992
Debripad - *Dextranomer* 285
Debrisan 285
Debrisoquin 268
Debizima - *Lysozym* 565
Deblaston - *Pipemidic acid* 765
Debrisorb - *Dextranomer* 285
Debrox - *Urea* 1012
Debroxide - *Benzoyl peroxid* 105
Debrumyl 268
Debutinat - *Trimebutin* 992
Deca - *Fluphenazin decanoat* 403
Decabicin - *Dibekacin* 291
Decabolin - *Nandrolon* 647
Decacort - *Dexamethason* 280
Decadeltosona - *Dexamethason* 280
Decaderm (Rumani) - *Dequaliniumchlorid* 276
Decaderm (Australia) - *Dexamethason* 280
Decaderan - *Dexamethason* 280
Decadrol - *Dexamethason* 280
Decadron - *Dexamethason* 280
Decadronal - *Dexamethason* 280
Deca - Durabolin - *Nandrolon* 647
Decafat - *Ubidecarenon* 1007
Decaject - *Dexamethason* 280
Decaject LA - *Dexamethason* 280
Decalix - *Dexamethason* 280
Decameth - *Dexamethason* 268
Decamethonium bromid 280
Decamia - *Dexamethason* 280
Decamin - *Desame thason* 280
Decamol 43
Deca - Noralone - *Nandrolon* 647
Decapeptyl (Đức) - *Gonadorelin* 440
Decapeptyl (Đức; Hà Lan) - *Triptorelin* 998
Decaprednil - *Prednisolon* 787
Decapryn - *Doxylamin* 330
Decaquinon - *Ubidecarinon* 1007
Decardil - *Acetyldigoxin* 12
Decarene - *Ubidecarenon* 1007
Decarenone - *Ubidecarenon* 1007
Decaris - *Levamisol* 541
Decaserpyl - *Methoserpidin* 606
Decaspir - *Fenspirid* 385
Decaspiride - *Fenspirid* 385
Decaspray - *Dexamethason* 280
Decasson G 269
Decasterolone - *Dexamethason* 280
Decazol - *Levamisol* 541
DEC chewable - *Diethylcarbamazin* 298
Decentan - *Perphenazin* 741
Dechocid - *Dehydrocholic acid* 271
Decholin 269
Dechophyline 269
Decicain - *Tetracain* 943
Decimemid 269
Declinat - *Debrisoquin* 268
Declinax - *Debrisoquin* 268
Declinex - *Debrisoquin* 268
Decliten - *Prazosin* 786
Decloban - *Clobetasol* 222
Declomycin - *Demecolcin* 273
Declomycin hydrochloride - *Demeclocyclin* 272

Declor - *Cefaclor* 168
Decloxizin 269
Decme - *Dihydroergocristin* 303
Decobam B12 - *Cobamamid* 235
Decoderm (TBN) - *Dexamethason* 280
Decoderm (E.Merck) - *Fluprednidén* 404
Decofed - *Pseudoephedrin* 816
Decofluor - *Dexamethason* 280
Decolan - *Desoximetason* 279
Decolgen 269
Decolsin 270
Deconal - *Decolgen* 269
Decongest - *Xylometazolin* 1057
Decongestant syrup - *Pseudoephedrin* 816
Decortasmyl - *Prednisolon* 588
Decortilen - *Prednyliden* 787
Decortin (Mỹ) - *Desoxycorton* 279
Decortin (E.Merck) - *Prednison* 790
Decortin - H - *Prednisolon* 787
Decortin - H - Kristallssuspension - *Prednisolon* 787
Decortisyl - *Prednison* 790
Decorton (Leciva, Czech) - *Desoxycorton* 279
Decorton (Salfa, Italia) - *Prednison* 790
Decosterone - *Desoxycorton* 279
Decrelip - *Gemfibrozil* 425
Decreten - *Pindolol* 763
Dectancil - *Dexamethason* 280
Dectancyl 280
Decylon - *Undecylenic acid* 1090
Dediol - *Alfacalcidol* 29
Dedrid 484
Dedrogyl 147
Dedyl - *Diisopropylamin* 305
Dee - Osterol - *Ergocalciferol* 351
Deep Heat 270
Défanyl - *Amoxapin* 55
Defaten - *Niclosamid* 662
Defaxina - *Cefalexin* 169
Defebrin 270
Defekton - *Carpipramin* 165
Defencin - *Isoxsuprin* 513
Defense F.C - *Cimetidin* 209
Defenyl - *Amoxapin* 55
Deferoxamin 270
Defase F.C - *Cimetidin* 209
Defibrase - *Batroxobin* 93
Defibrotid 270
Decficol - *Bisacodyl* 121
Defiltran - *Acetazolamid* 10
Defirin - *Desmopressin* 278
Deflamat - *Diclofenac* 293
Deflamene - *Formocortal* 410
Deflamon - *Metronidazol* 617
Deflan - *Deflazacort* 271
Deflazacort 271
Deflexol - *Zoxazolamin* 1066
Deflogin - *Oxyphenbutazon* 711
Deflogon - *Ibuproxam* 483
Deflucold 270
Defluina peri - *Buflomedil* 135
Defosfamid 271
Deftan - *Lofepramin* 556
Degan - *Metoclopramid* 614
Degermon - *Dibromsalicil* 292
Degest - *Phenylephrin* 754
Degest - 2 - *Naphazolin* 648
Degonan - *Mazindol* 575
De graafina - *Estradiol* 358
Degrafal D3 - *Colecalciferol* 239
Degranol - *Mannomustin* 572
Degraspasmin - *Isoxsuprin* 513
Degripol - *Propyphenazon* 811
Dechanogen
Dehidrocolin - *Dehydrocholic acid* 270
Dehist - *Brompheniramin* 132
Dehistin - *Tripelennamin* 996
Dehydroandrosterone - *Prasteron* 785
Dehydrobenzperidol - *Droperidol* 331
Dehydrochloromethyltestosterone - *Chlorodehydromethyltestosteron* 196
Dehydrochol - *Dehydrocholic acid* 271
Dehydrocholic acid 271
Dehydrocholsaure - *Dehydrocholic acid* 271
Dehydrochol spofa - *Dehydrocholic acid* 271
Dehydroemetin 271
Dehydroepiandrosterone - *Prasteron* 785
Dehydromethyltestosterone - *Metandienon* 599
Dehydrosanol - *Bemetizid* 97
Deidran - *Hydrochlorothiazid* 467
Deidrocortisone - *Prednison* 790
Deiten - *Nitrendipin* 673
Dekacort - *Dexamethason* 280
Dekacuran - *Decamethonium bromid* 268
Dekadin - *Dequalinium chlorid* 276
Dekalax - *Bisacodyl* 121
Dekasol - *Dexamethason* 280
Dekatravel - *Dimenhydrinat* 307
Dekinet - *Biperiden* 120
Dekort - *Dexamethason* 280
Dekristol - *Ergocalciferol* 351
Deksamet - *Dexamethason* 280
Deksofen - *Dextropropoxyphen* 287
Dek - Tabs - *Diethylcarbamazin* 298
Delacillin - *Amoxicilin* 55
Delacurarine - *Tubocurarin chlorid* 1004
Deladire - *Sulfadimidin* 907
Deladroxate - *Estradiol* 358

Deladroxone - *Algeston acetophenid* 31
Delagil - *Chloroquin* 196
Delakmin - *Calcifediol* 147
Delalutin - *Hydroxyprogesteron* 476
Delapril hydrochlorid 271
Delatest - *Testosteron* 941
Delatestryl - *Testosteron* 941
Delavan - *Methylbenzethonium chlorid* 607
Delaxin - *Methocarbamol* 605
Delcain "roques" 271
Delcilline - *Penicillin G procain* 798
Delco - Lax - *Bisacodyl* 121
Delco - Retic - *Hydrochlorothiazid* 467
Delcortin - *Prednison* 790
Delcortol - *Prednisolon* 787
Delesan - *Dimeticon* 309
Delestrec - *Estradiol* 358
Delestrogen - *Estrogen - Estradiol* 358
Deletus 271
Deletus - A liquid 272
Deletus - D liquid 272
Deletus - P liquid 272
Delfen - *Nonoxinol* 678
Delgamet - *Amfepramon* 44
Delgesic - *Acetylsalicylic acid* 13
Delica - sol - *Dequalinium chlorid* 276
Delimmun - *Inosin pranobex* 493
Delin - *Dequalinium* 276
Delipid (Helsinki) - *Clofibric acid* 225
Delipid (Milano) - *Tiadenol* 960
Delipo - *Fluocinonid* 400
Delipoderm - *Promestrien* 804
Deliproct 272
Delitex - *Lindan* 550
Deliton - *Clotiapin* 231
Deliva - *Clofibrat* 224
Delixi - *Permethrin* 741
Delladec - *Dexamethason* 280
Delmadinon 272
Delmate - *Delmadinon* 272
Delmeson - *Fluorometholon* 401
Delmiton - *Heptaminol* 456
Delmofulvina - *Griseofulvin* 442
Delonal - *Alclometason* 27
Delorazepam 272
Delpen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Delphi - *Triamcinolon* 984
Delphicort - *Triamcinolon* 984
Delpral - *Tiaprid* 960
Delprim - *Trimethoprim* 994
Delprosyn - *Propicilin* 808
Delsepectin - *Spectinomycin* 893
Delsym - *Dextromethorphan* 286
Delta - 9 - THC - *Dronabinol* 330
Delta - Asverin - *Tipepidin* 968
Deltabronquidiazina CP - *Theophylin* 948
Delta - Cortel - *Prednisolon* 787
Delta cortelan - *Prednison* 790
Deltacortenol - *Prednisolon* 790
Deltacortenolo - *Prednisolon* 787
Deltacortilen - *Prednisolon* 787
Deltacortisone - *Prednison* 787
Deltacortone 790
Deltacortone - *Prednison* 790
Deltacortril - *Prednisolon* 787
Deltacyl - *Dexamethason* 280
Delta dome - *Prednison* 790
Deltafluprène - *Dexamethason* 280
Delta - Genacort - *Prednisolon* 787
Delta - Hycortol - *Prednisolon* 787
Deltahydrocortisone - *Prednisolon* 787
Delta - Larma - *Prednisolon* 787
Deltalin - *Ergocalciferol* 351
Deltalone - *Prednisolon* 787
Deltamine - *Pemolin* 730
Deltan Berna - *Dimethyl sulfoxid* 309
Deltanyne - *Dronabinol* 330
Delta prenovis - *Prednison* 790
Delta (Arnaldi, Italia) - *Ergocalciferol* 351
Deltasolone - *Prednisolon* 787
Deltasone - *Prednison* 790
Deltastab - *Prednisolon* 787
Deltatrione - *Prednison* 790
Deltavit - *Ergocalciferol* 351
Deltazen - *Diltiazem* 306
Deltelan - *Prednisolon* 787
Deltidrosol - *Prednisolon* 787
Deltin - *Sulfadimethoxin* 907
Deltisolon - *Prednisolon* 787
Deltison - *Prednison* 790
Deltolio - *Prednisolon* 787
Deltra - *Prednison* 790
Délursan 250 - *Ursodeoxycholic acid* 1016
Del - Vi - A - *Retinol* 838
Delvinal - *Vinbarbital* 1034
Delvosteron - *Proligeston* 803
Demacot 428
Demadex - *Torasemid* 979
Demalit - *Lithium (Muối)* 554
Démanol (acéglutamate de) - *Deanol* 268
Demanyl phosphat 272
Demasorb - *Dimethyl sulfoxid* 309
Demavet - *Dimethyl sulfoxid* 309
Demax - *Clofedanol* 233
Demecarium bromid 272
Demeclocyclin 272
Demecolcin 273
Demecyclin 273

Demegeston 273
Demelverin 273
Demeplus - *Demeclocyclin* 272
Deme - Proter - *Demeclocyclin* 272
Demer - Idine - *Pethidin* 742
Demerol 273
Demeso - *Dimethyl sulfoxid* 309
Demetetra - *Demeclocyclin* 272
Demetex - *Diflucortolon* 300
Déméthylchlortétracycline - *Demeclocyclin* 272
Demethylzimelidine - *Nomelidin* 678
Demetilina - *Metampicilin* 598
Demetraciclin - *Demecolcyclin* 272
Demetraclin - *Demecolcyclin* 272
Demetrin - *Prazepam* 786
Demexiptilin 273
Demiax - *Xipamid* 1056
Demicardio - *Dilazep* 305
Demidone - *Hydroxypethidin* 476
Demigran - *Flumedroxon* 397
Deminase - *Tilactase* 965
Demo - Cinéol - *Dextromethorphan* 286
Democracin - *Tetracyclin* 943
Demoksil - *Amoxicilin* 55
Demolaxin - *Bisacodyl* 121
Demolox - *Amoxapin* 55
Demoplas - *Phenylbutazon* 753
Demotil - *Diphemanil metilsulfat* 313
Demovis - *Quingestanol* 826
Demoxepam 273
Demoxytocin 273
Demser - *Metirosin* 614
Demsodrox - *Dimethyl sulfoxid* 309
Denapol - *Cinnarizin* 211
Denatonium benzoat 274
Denaverin 274
Denaxpren - *Naproxen* 648
Dencyl - *Clofedanol* 223
Dendrid - *Idoxuridin* 484
Denegyt - *Decimemid* 269
Denol - *Bismuthat, trikali dicitrato* 122
De - Nol - *Bismuthat, trikali dicitrato* 122
De - Noltab - *Bismuthat, trikali dicitrato* 122
Denopamin 274
Dénoral 274
Denoral syrup 274
Dentake 275
Dentalfluoro - *Sodium fluorid* 881
Dentigoa Forte - *Ibuprofen* 482
Dentigoa N - *Phenazon* 745
Dentition - *Amylocain* 62
Dentocar - *Sodium fluorid* 881
Dentojel - *Quinin* 827
Dentosmin - *Chlorhexidin* 193
Deobesan - *Fenfluramin* 382
Deolin - *Theophylin* 948
De - Oxin - *Etofylin* 371
Deoxycortone acetate - *Desoxycorton* 297
Deoxymykoin - *Doxycyclin* 327
Deoxyribonucleic acid 275
D.E.P 275
Depakene - *Valproic acid* 1021
Depakine - *Valproic acid* 1021
Depakote - *Valproat semisodium* 1020
Depalept - *Valproic acid* 1021
Depallethrin 275
Depamide - *Valpromid* 1021
Dep Andro - *Testosteron* 941
Deparkin - *Diethazin* 297
Déparon - *Demexiptilin* 273
Depas - *Etizolam* 369
Depasan - *Spartein* 891
Depcorlutin - *Medroxyprogesteron* 581
Depen - *Penicillamin* 732
Depepsen - *Sodium amylosulfat* 879
Depersolone 575
Dep Gynogen - *Estradiol* 358
Depicor 10 - *Nifedipin* 665
D - Epifrin - *Dipivefrin* 316
Depigman - *Monobenzon* 632
Depinar - *Cyanocobalamin* 255
Depin E retard - *Nifedipin* 665
Dep insulin - *Insulin zinc dịch treo (vô định hình)* 497
Depix - *Furosemid* 416
Depixol - *Flupentixol* 403
Depleil - *Teclothiazid* 931
Dep Medalone - *Methylprednisolon* 610
Depo - Cer - O - Cillin - *Almecilin* 36
Depocillin - *Penicilin G procain* 798
Depo - Clinovir - *Medroxyprogesteron* 581
Depocural - *Clemizol penicilin* 219
Depodillar - *Paramethason* 724
Depoestra - *Estradiol* 358
Depofemin - *Estradiol* 358
Depofollan - *Estradiol* 358
Depogamma - *Hydroxocobalamin* 474
Depogen - *Estradiol* 358
Depoject - *Methylprednisolon* 610
Depo - Lemod - *Methylprednisolon* 610
Depolut - *Hydroprogesteron* 467
Depo - Map - *Medroxyprogesteron* 581
Depo - Medrate - *Methylprednisolon* 610
Depo - Medrol - *Methylprednisolon* 610
Depo - Medrone - *Methylprednisolon* 610
Depo - Moderin - *Methylprednisolon* 610
Deponit - *Nitroglycerin* 675

Depo - Nortestonate - *Nandrolon* 647
Depo - Penicillin - *Penicilin G procain* 798
Depo - Pred - *Methylprednisolon* 610
Depo - Predate - *Methylprednisolon* 610
Depo - Prodasone - *Medroxyprogesteron* 581
Depo - Progevera - *Medroxyprogesteron* 581
Depo - Promone - *Medroxyprogesteron* 581
Depo - Provera - *Medroxyprogesteron* 581
Deposal - *Morpholin salicylat* 635
Depostat 430
Depostomead - *Testosteron* 941
Deposul - *Sulfadimethoxin* 907
Depo Androteston - *Testosteron* 941
Depot B12 - *Hydroxocobalamin* 474
Depotest - *Testosteron* 941
Depo - Testadiol - *Testosteron* 941
Depo - Testosterone - *Testosteron* 941
Depot - H15 - Insulin Hoechst - *Insulin người* 495
Depot - H - Insulin Hoechst - *Insulin người* 495
Depot - Insulin Hoechst - *Insulin, aminoquinurid* 495
Depot - Insulin Horm - *Insulin, tiêm protamin zinc* 496
Depot - Insulin S Hoechst - *Insulin, aminoquinurid* 494
Depot - Padutin - *Kallidinogenase* 519
Deprakine - *Valproic acid* 1021
Depral - *Sulpirid*
Deprancol - *Dextropropoxyphen* 287
Deprazolin - *Prazosin* 786
Deprenil - *Opipramol* 694
Deprenon - *Phenylalanin* 753
Déprényl - *Selegilin* 870
Depressin - *Propizepin* 808
Deprin - *Alloclamid* 34
Deprinil 556
Deprodon 275
Deproic - *Valproic acid* 1021
Depronal - *Dextropropoxyphen* 287
Depryn - *Alloclamid* 39
Depsococaine - *Cocain* 236
Depson - *Lactic acid* 534
Dep - Test - *Testosteron* 941
Dep - Testosterone - *Testosteron* 941
Deptopril - *Captopril* 155
Deptran (Beecham) - *Bromazepam* 129
Deptran (Alphapharm, Australia) - *Doxepin* 326
Deptropin 275
De Pulmin - *Fenspirid* 385
Dépuratif Richelet vitamin PP 275
Depurgan 275
Depyrel - *Trazodon* 982
Deq 275
Dequacets - *Dequalinium chlorid* 276
Dequadin - *Dequalinium chlorid* 276
Dequafungan - *Dequalinium chlorid* 276
Dequalinium chlorid 276
Dequaspon - *Dequalinium chlorid* 276
Dequavagyn - *Dequalinium chlorid* 276
Dequavet - *Dequalinium chlorid* 276
Dequin - *Dequalinium chlorid* 276
Deracyn - *Adinazolam* 22
Deralin - *Propranolol* 809
Derantel - *Cefalexin* 169
Derbac - *Carbaril* 157
Derbac - M - *Malathion* 571
Derbinolum - *Bismuth subgallat* 122
Dercusan - *Tosylchloramid natri* 979
Derectim 46
Derflo - *Diflorason* 300
Derganil - *Sulfasuccinamid* 913
Dergiflux - *Dihydroergotamin* 303
Dergolyoc - *Dihydroergotamin* 303
Dergotamine - *Dihydroergotamin* 303
Dergott - *Dihydroergotamin* 303
Derinox 275
Deripen - *Penethamat hydriodid* 731
Derizene - *Phenylephrin* 754
Dermabet - *Betamethason* 112
Dermacaine - *Cinchocain* 211
Dermacalm - *Hydrocortison* 469
Dermacid 713
Dermacol cream 275
Dermacort - *Hydrocortison* 469
Dermacortine - F - *Hydrocortison* 469
Dermacure - *Miconazol* 620
Dermadex (Glaxo) - *Clobetasol* 222
Derma - Europuran - *Dequalinium chlorid* 276
Dermaflex - *Urê* 1012
Dermaflor - *Diflorason* 300
Dermafur - *Furazolium chlorid* 415
Dermagan - *Diacetazolol* 289
Derm - Aid - *Hydrocortison* 469
Dermairol - *Tretinoin* 983
Dermaisom - *Fluocinolon acetonid* 399
Dermalar - *Fluocinolon acetonid* 399
Dermaline - *Dithranol* 320
Dermalite 276
Dermaplus - *Fluocinolon acetonid* 399
Dermaren - *Dichlorison* 293
Derma - Soft - *Salicylic acid* 861
Dermatol - *Bismuth subgallat* 122
Dermaton - *Clofenvinfos* 224
Dermatop - *Prednicarbat* 787
Dermatural - *Oxymethurea* 711

Dermaval - *Diflucortolon* 300
Dermax - *Dexamethason* 280
Dermazin - *Sulfadiazin* 906
Dermazol 335
Derm Cort - *Hydrocortison* 469
Dermfilm - *Dimeticon* 309
Dermialgida Liquido - *Dimethyl sulfoxid* 309
Dermichthol - *Ichthammol* 483
Dermiclone 277
Dermicort - *Beclometason* 94
Dermicort - *Cortibion* 245
Dermidon - *Policresulen* 778
Dermil - *Fluocinolon acetonid* 399
Dermiline - *Dextranomer* 285
Dermisone Beclo - *Beclometason* 94
Dermistina - *Diphenhydramin* 314
Dermizol - *Betamethason* 112
Dermo - *Pyridoxin* 820
Dermobeta - *Fluocinolon acetonid* 399
Dermobiomar - *Flucinolon acetoinid* 399
Dermo chabre B6 - *Pyridoxin* 820
Dermochinona - *Monobenzon* 632
Dermocoat - *Benzocain* 104
Dermocortal - *Hydrocortison* 469
Dermodrin - *Diphenhydramin* 314
Dermofar 276
Dermofil - *Fluocinolon acetonid* 399
Dermo framan - *Fluocinolon acetonid* 399
Dermofungin - *Cloxiquin* 233
Dermohex - *Hexachlorophen* 458
Dermo - Hidrol - *Desoximetason* 279
Dermojuvetus - *Tretinoin* 983
Dermokalixan 277
Dermolate - *Hydrocortison* 469
Dermolen - *Hydrocortison* 469
Dermolin - *Fluocinolon acetonid* 399
Dermomagis - *Fluocinolon acetonid* 399
Dermonilo - *Diflorason* 300
Dermonistat - *Miconazol* 620
Dermo - Nydol - *Prednisolon* 787
Dermophyl - *Fluocinolon acetonid* 399
Dermoplast - *Benzocain* 104
Dermosa cusi aureomicina - *Chlortetracyclin* 202
Dermosa cusi dercusan - *Tosylchloramid natri* 979
Dermosa cusi penicillina - *Benzylpenicilin* 107
Dermosol - *Betamethason* 112
Dermosolon 277
Dermo - Stérol - *Benzalkonium chlorid* 101
Dermotergol - *Fluocinolon acetonid* 399
Dermotherma N - *Nicotinic acid* 663
Dermo - Trosyd - *Tioconazol* 967
Dermovaleas - *Betamethason* 112
Dermovate cream 274
Dermovate - *Clobetasol* 222
Dermoxin - *Clobetasol* 222
Dermoxinale - *Clobetasol* 222
Dermoxyl - *Benzoyl peroxid* 105
Dermtex - *Hydrocortison* 469
Derol soluble - *Acetylsalicyclic acid* 13
Deronil - *Dexamethason* 280
Deronyl - *Fominoben* 408
Derso C/TCC - *Triclocarban* 989
Derugin - *Tretinoin* 983
Désacé - *Deslanosid* 278
Desacetyl - metylcolchicin - *Demecolcin* 273
Desaci - *Deslanosid* 278
Desacil - *Deslanosid* 278
Dexacol collyre 245
Desacort - *Dexamethason* 280
Desacort - Beta - *Betamethason* 112
Desacortone - *Dexamethason* 280
Désaglybuzole - *Glybuzol* 438
Desal - *Furosemid* 416
Desalark - *Dexamethason* 280
Desamide - *Disulfamid* 319
Desaminooxytocin - *Demoxytocin* 273
Desamon - *Benzethonium chlorid* 103
Desanden - *Benzoyl peroxid* 105
Désatura - *Allopurinol và Benzbromaron* 34-103
Desaval - *Dexamethason* 280
Descinolon 277
Desclidium - *Viquidil* 1038
Descocin - *Thiamphenicol* 952
Desconasal - *Xylometazolin* 1057
Desconex - *Loxapin* 562
Descongestionante nasal - *Naphazolin* 648
Desdemin - *Fusosemid* 416
Desenex - *Undecylenic acid* 1040
Desenovis - *Xenyhexenic acid* 1055
Desentol - *Diphenhydramin* 314
Deseril 612
Desernil - *Methysergid* 612
Deserol - *Bromazin* 129
Deseronil - *Dexamethason* 280
Deserpidin 277
Deserril - *Methysergid* 612
Desfebre - *Paracetamol* 721
Desferal - *Deferoxamin* 270
Desferin - *Deferoxamin* 270
Desferrin - *Deferoxamin* 270
Desferrioxamine mesylate - *Deferoxamin* 270
Desfluran 277
Desglucolanatosid C - *Acetyldigoxin* 12
Desglugastrin 277
Desick - *Dimenhydrinat* 307

Désinfectant rhodia - *Thiram* 957
Desintan - *Lindan* 550
Desipramin 277
Desiron - *Benzalkonium chlorid* 101
Desitur - *Cetrimonium bromid* 187
Deslanosid 278
Deslorelin 278
Desma - *Diethylstilbestrol* 298
Desmanol - *Chlorhexidin* 193
Desmethyldiazepam - *Nordazepam* 679
Desmethylimipramine - *Desipramin* 277
Desmoid - *Methylthioninium chlorid* 612
Desmopressin 278
Desmospray - *Desmopressin* 278
Desobesi - M - *Fenproporex* 384
Desoblit - *Bencyclan* 98
Désocort 278
Desogen fest - *Dofamium chlorid* 323
Desogen flussig - *Toloconium metilsulfat* 976
Desogestrel 278
Desomedine - *Hexamidin* 458
Desomorphin 278
Desone - *Desonid* 278
Desonid 278
Desonol - *Desonid* 278
Desopam - *Trilostan* 992
Desopam - *Chlorphentermin* 199
Desopimon 199
Desowen - *Desonid* 278
Desoximetason 279
Desoxycorton 279
Desoxyephedrine - *Metamfetamin* 597
Desoxyn - *Metamfetamin* 597
Desoxypentose nucleic acid 275
Desoxyribonuclease 279
DESP - *Fenspirid* 385
Desperal - *Deforaxamin* 270
Desphen - *Chloramphenicol* 189
Desquaman - *Pyrithion kẽm* 821
Desquam - X - *Benzoyl peroxid* 105
Desson - *Chloroxylenol* 198
D - Est - *Estradiol* 358
Destolit - *Ursodeoxycholic acid* 1016
Destrobac - *Povidon - Iod* 784
Destrol - *Diethylstilbestrol* 298
Destromyde - *Dextran* 284
Desuric - *Benzbromaron* 103
Desurin - *Desmopressin* 278
Desurol - *Oxolinic acid* 706
Desyrel - *Trazodon* 982
Detajmium bitartrat 279
Detapac - *Calci trinatri pentetat* 152
Detaril - *Pipradol* 769
Detemes - *Dihydroegotamin* 303
Detensid - *Bisoprolol* 123
Detensiel 123
Detensol - *Propranolol* 809
Dethyron - *Dextrothyroxin* 288
Dethyrona - *Dextrothyroxin* 288
Dethyrone - *Dextrothyroxin* 288
Deticène - *Dacarbazin* 264
Detigon - *Clofedanol* 223
Detin D - 3 - *Colecalciferol* 239
DETMS - *Dihydroergotamin* 303
Detoxalgine 280
Detoxasi - *Cogalactoisomerase* 238
Detraine - *Propanocain* 807
Detravis - *Demeclocylin* 272
Detreomycyna - *Chloramphenicol* 189
Detreopal - *Chloramphenicol* 189
Detrulisin - *Emepronium bromid* 340
Dettol - *Chloroxylenol* 198
Detulin - *Vitamin E* 1043
Déturgylone - *Prednazolin* 787
Deturid - *Pheneturid* 747
Detusso - *Noscapin* 685
Detyroxin - *Dextrothyroxin natri* 288
Deumacard - *Pentetrazol* 735
Deursil - *Ursodeoxycholic acid* 1016
Deuslon - A - *Estriol* 360
Devacyclin (ố.tiêm) - *Oxytetracyclin* 713
Devacyclin (thuốc uống) - *Tetracyclin* 943
Devaguanil - *Sulfaguanidin* 908
Devaleksin - *Cefalexin* 169
Devalene 280
Devalgin - *Metamizol natri* 597
Devamycetin - *Chloramphenicol* 189
Devan - *Dexamethason* 280
Devaron - *Colecalciferol* 239
Develin - *Dextropropoxyphen* 287
Devermin - *Niclosamid* 662
Deverol - *Spironolacton* 895
Devidon - *Trazodon* 982
Devincan 1035
De - Vi - Sol - *Ergocaleiferol* 351
Devonian - *Pivampicilin* 351
Devonian - *Pivampicilin* 775
Devrom - *Bismuth subgallat* 122
Devryl - *Clomacran* 226
Dexa - *Dexamethason* 280
Dexa - Aldon - *Dexamethason* 280
Dexabene - *Dexamethason* 280
Dexa - Brachialin N - *Dexamethason* 280
Dexacap - *Captopril* 155
Dexacef - *Cefadroxil* 169
Dexacen - *Dexamethason* 280
Dexacen - 4 - *Dexamethason* 280
Dexachel - *Dexamethason* 280

Dexacilline - *Epicilin* 347
Dexacil 280
Dexacol 245
Dexacloge 428
Dexaclor 245
Dexacort - *Dexamethason* 280
Dexacortal - *Dexamethason* 280
Dexacortin - *Dexamethason* 280
Dexacortisyl - *Dexamethason* 280
Dexadent 280
Dex - A - Diet - *Phenylpropanolamin* 756
Dexadreson - *Dexamethason* 280
Dexafarma - *Dexamethason* 280
Dexafort - *Dexamethason* 280
Dexagen 422
Dexa - Helvacort - *Dexamethason* 280
Dexa - Inject - *Dexamethason* 280
Dexair - *Dexamethason* 280
Dexal - *Ketoprofen* 526
Dexa - Life - *Dexamethason* 280
Dexalocal - *Dexamethason* 280
Dexa - Mamallet - *Dexamethason* 280
Dexambutol - *Ethambutol* 364
Dexamecortine -*Dexamethason* 280
Dexamed - *Dexamethason* 280
Dexametaluy - *Dexamethason* 280
Dexameth - *Dexamethason* 280
Dexamethadrone - *Dexamethason* 280
Dexamethason 280
Dexamfetamin 282
Dexamin - *Dexamfetamin* 282
Dexamiso - *Dexamethason* 280
Dexamisol 283
Dexamonozon - *Dexamethason* 280
Dexampex - *Dexamfetamin* 282
Dexamphaetamini sulphas - *Dexamfetamin* 282
Dexan - *Dexamethason* 280
Dexane - *Dexamethason* 280
Dexanteric - *Dexamethason* 280
Dexaplast - *Dexamethason* 280
Dexapolcort - *Dexamethason* 280
Dexapolyfra 283
Dexaport - *Dexamethason* 280
Dexapos - *Dexamethason* 280
Dexa - Rhinosan - *Dexamethason* 280
Dexasan - *Dexamethason* 280
Dexa - Scheroson - *Dexamethason* 280
Dexason - *Dexamethason* 280
Dexasone - *Dexamethason* 280
Dexatrim - *Phenylpropanolamin* 756
Dexaven - *Dexamethason* 280
Dex - A - Vet - *Dexamethason* 280
Dexa - Wolner - *Dexamethason* 280
Dexa - Wolner Topica - *Dexamethason* 280
Dexbrompheniramin 283
Dexchlorpheniramin 283
Dex - Cillin - *Epicilin* 347
Dexcloram 245
Dexcon - *Dextromethorphan* 286
Dexedrine - *Dexamfetamin* 282
Dexenten - *Diflucortolon* 300
Dexetimid 283
Dexfenfluramin 283
Dexine - *Glucose* 287
Dexinolon Salbe - *Dexamethason* 280
Dexinoral - *Dexamethason* 280
Dexir - *Dextromethorphan* 286
Dexitac - *Cafein* 145
Dexium - *Calci dobesilat* 147
Dexivacain 284
Dexlacyl 112
Dexmethsone - *Dexamethason* 280
Dexnon - *Levothyroxin* 546
Dexnorgestrelum - *Levonorgestrel* 545
Dexofan - *Dextromethorphan* 286
Dexofen - *Dextropropoxyphen* 287
Dexol - *Dexpanthenol* 284
Dexol T.D - *Calci pantothenat* 149
Dexomedin - *Hexamidin* 458
Dexone - *Dexamethason* 280
Dexoral - *Dexamethason* 280
Dexotepa - *Timonacic* 966
Dexoval hydrochloride - *Metamfetamin* 597
Dexoxadrol 284
Dexpanthenol 284
Dexpin 286
Dexpropranolol 284
Dexramin 284
Dexsone - *Dexamethason* 280
Dextamina B1 - *Thiamin* 951
Dextamina B6 - *Pyridoxin* 820
Dextamina C - *Ascorbic acid* 75
Dextelan - *Dexamethason* 280
Dexten - *Dexamfetamin* 282
Dextphan - *Dextromethorphan* 286
Dextran 284
Dextran sắt (Phức hợp) 285
Dextran LD 1 - *Dextran* 284
Dextranomer 285
Dextrarine - *Dextran* 284
Dextraven 70 - *Dextran* 284
Dextraven 110 - *Dextran* 284
Dextraven 150 - *Dextran* 284
Dextriferron 285
Dextroamphetamine Phosphate 282
Dextrobenzetimid - *Dexetimid* 283
Dextrocaine - *Cocain* 236
Dextrochlorpheniramine -

Dexchlorpheniramin 283
Dextrofemin 286
Dextro med - *Dextrose* 287
Dextromethorphan 286
Dextromon - *Dextrose* 287
Dextromoramid 287
Dextromycetin - *Chloramphenicol* 189
Dextron - *Dextromethorphan* 286
Dextro - Profetamine - *Dexamfetamin* 282
Dextropropoxyphen 287
Dextrorphan 287
Dextrose 287
Dextrosulfenidol - *Thiamphenicol* 952
Dextrosum (Glucosum) anhydricum - *Dextrose* 287
Dextrothyroxin natri 288
Dexyl - *Dexamethason* 280
Dey - Dose - *Atropin* 81
Dey - Dose - *Isoetarin* 508
Dey - Dose - *Isoprenalin* 510
Dey - Dose - *Orciprenalin* 696
Dey Dose - *Racepinefrin* 830
Dey - Lute - *Isoetarin* 508
Dey - Lute - *Orciprenalin* 696
Dezocin 288
Dezone - *Dexamethason* 280
DFA - *Difenpiramid* 299
DFOA - *Deferoxamin* 270
DFOM - *Deferoxamin* 270
D- forte - *Ergocalciferol* 351
D.F.P - *Dyfos* 333
5 - DFUR - *Doxifluridin* 327
DFV - *Diflucortolon* 300
DHA - *Xem bd. Maxepa* 574
DHA - S - *Prasteron* 785
Dhasedyl 288
Dhacodine compound 288
Dhacopan - *Hyoscin butylbromid* 478
Dhacort - *Hydrocortison* 469
Dhalumag 288
Dhamol - *Paracetamol* 721
Dhasolone - *Prednisolon* 787
Dhatracin - *Tetracyclin* 943
Dhatrin - *Co - trimoxazol* 249
DHC 60 - *Dihydrocodein* 303
DHC continus - *Dihydrocodein* 303
DHE - *Dehydroemetin* 271
DH - Ergotoxin 237
DHEA - *Prasteron* 785
D.H.E - 45 - *Dihydroergotamin* 303
DH - Ergotamin - *Dihydroergotamin* 303
DHE - Tablinen - *Dihydroergotamin* 303
DHPG sodini - *Ganciclovir* 421
DHPP - *Oxipurinol* 705
DHQ - *Hydroquinidin* 473
DHS Zinc Shampoo - *Pyrithion Kẽm* 821
DHT - *Dihydrotachysterol* 304
DHT - Aerosol - *Proxyphylin* 876
Diabacil - *Rifampicin* 844
Diabaryl - *Chlorpropamid* 201
Dia - basan - *Glibenclamid* 432
Diabefagos - *Metformin* 600
Diabemide - *Chlorpropamid* 201
Diaben - *Tolbutamid* 974
Diabenor - *Glisolamid* 436
Diabenyl - *Diphenhydramin* 314
Diaberit - *Metformin* 600
Diabet - *Chlorpropamid* 201
Diabeta - *Glibenclamid* 432
Diabetabs - *Chlorpropamid* 201
Diabetal - *Phenformin* 747
Diabetol - *Tolbutamid* 974
Diabeton (Italia) - *Carbutamid* 162
Diabeton (Pháp) - *Gliclazid* 434
Diabeton Metilato - *Tolbutamid* 974
Diabetoplex - *Carbutamid* 162
Diabetoral - *Chlorpropamid* 201
Diabetose - *Tolbutamid* 974
Diabewas - *Tolazamid* 979
Diabexan - *Chlorpropamid* 201
Diabex SR - *Metformin* 600
Diabinese - *Chlorpropamid* 201
Diabiphage 288
Diabis - *Phenfomin* 747
Diabitex - *Chlorpropamid* 201
Diaboral - *Glycyclamid* 439
Diabrezide - *Gliclazid* 434
Diabutan - *Carbutamid* 162
Diabutos - *Tolazamid* 979
Diaceplex - *Diazepam* 289
Diacerein 288
Diacetazolol 289
Diacéthiamine, chlorhydrate de - *Acetiamin* 10
Diacetylaminoazotoluenum - *Diacetazolol* 289
Diacetylcystein 289
Diacetylmorphin 289
Diacetylcystein - *Mucothiol* 637
Diacetylpyrocatechic acid - *Dipyrocetyl* 318
Diacetylrhein - *Diacerein* 289
Diacetylthiamine - *Acetiamin* 10
Diacid - *Carbromal* 162
Diacillin - *Ampicillin* 58
Diacin - *Nicotinic acid* 663
Di - Acipen V - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Dia - Colon - *Lactulose* 535
Diacor - *Diltiazem* 306
Diacrid - *Acriflavinium chlorid* 18

Diacromone 608
Di - Actane - *Naftidrofuryl* 644
Diactol - *Ergocalciferol* 351
Diacure - *Loperamid* 558
Diadax - *Phenylpropanolamin* 756
Di - Ademil - *Hydroflumethiazid* 472
Diadol - *Allobarbital* 34
Di - Adreson - *Prednison* 790
Di - Adreson - F - *Prednisolon* 787
Diadril - *Meclozin* 579
Dia - Eptal - *Glibenclamid* 432
Diaethylnicotinamidum - *Nikethamid* 669
Diafast - Attapulgite 82
Diafen - *Diphenylpyralin* 315
Diaflexol - *Phentrobamat* 752
Diaforil - *Acetylsalic acid* 13
Diafomin - *Phenformin* 747
Diafuron - *Furazolidon* 415
Diafusor - *Nitroglycerin* 675
Diagastrin - *Desglugastrin* 277
Diaginol - *Sodium acetrizoat* 878
Dialag - *Diazepam* 289
Dialferin - *Alcuronium chlorid* 27
Dial - a - gesic - *Paracetamol* 721
Dialicor - *Etafenon* 362
Dialip - *Lypressin* 505
Dialloferin - *Alcuronium cholrid* 27
Diallybarbituric acid - *Allobarbital* 34
Diallymalum - *Allobarbital* 34
Dialose 289
Dialoxin - *Digoxin* 302
Di - Alrenal - *Algeldrat* 30
Dialume - *Algeldrat* 30
Diamel - EX - *Chlorpropamid* 201
Diamethine - *Dimethyltubocurarinium chlorid* 309
Diamicron - *Gliclazid* 434
Diamin - *Aminophenazon* 48
Diaminoazobenzolsulfonamidum - *Sulfamidochrysoidin* 911
Diaminocillina - *Benzathin benzylpenicilin* 102
Diamino - Triazine - *Chlorazanil* 192
Diamocain 289
Diamoril - *Benzquercin* 106
Diamorphin 289
Diamox - *Acetazolamid* 10
Diampen - *Talampicilin* 927
Diamthazole - *Dimazol* 307
Dianabol - *Metandienon* 599
Diacina - *Pivampicilin* 775
Diandrin - *Methandriol* 602
Dianeal low calcium (2,5 mEq/l) - *Dung dịch thẩm phân*
Dianeal PD2 Peritoneal - *Dung dịch thẩm phân*
Diangetic - *Diantalvic* 289
Dianor - *Norethisteron* 680
Dianorm - *Gliclazid* 434
Diantalvic 289
Dianthone - *Dantron* 266
Diapam - *Diazepam* 289
Diaparene - *Methylbenzethomium chlorid* 607
Diapax - *Chlordiazepoxid* 192
Diaperos - *Phenbutamid* 746
Diaphénylsulfone - *Dapson* 267
Diaphyllin - *Aminophylin* 49
Diapine - *Diazepam* 289
Diapid - *Lypressin* 505
Diaplac - *Erythrosin natri* 356
Diapressin - *Diazoxid* 291
Di - Ap - Trol - *Phendimetrazin* 746
Diaricin 908
Diaqua - *Hydrochlorothiazid* 467
Diarbaron 289
Diarlac 289
Diarresec - *Loperamid* 558
Diarsed - *Diphenoxylat* 310
Diart - *Azosemid* 88
Diasatin - *Oxyphenisatin* 712
Diasectral - *Acebutolol* 6
Diasone sodium - *Aldesulfon natri* 28
Diasorb 82
Diaspasmyl 811
Diastal - *Bufeniod* 135
Diastal - *Aminohydroxybutyric acid* 48
Diastatin - *Nystatin* 688
Diaste - M - *Hyoscin butylbromid* 478
Diaster - *Cortivazol* 248
Diasulfa - *Salfadimethoxin* 907
Diasulfon - *Tolbutamid* 974
Dia - Tablinen - *Carbutamid* 162
Diatensec - *Spironolacton* 895
Diathymosulfon 289
Diatin - *Elcatonin* 338
Diatol - *Tolbutamid* 974
Diatolil - *Buphenin* 137
Diatracin - *Vancomycin* 1022
Diatran - *Diazepam* 289
Diatrin - *Methaphenilen* 602
Diatrizoic Acid - *Sodium amidotrizoat* 878
Dia - tuss - *Pholcodin* 757
Diaz - *Diazepam* 289
Diazebrum - *Chlordiazepoxid* 192
Diazefar - *Diazepam* 289
Diazefonate - *Chlordiazepoxid* 192
Diazem - *Diazepam* 289
Diazem - *Diltiazem* 306
Diazemuls - *Diazepam* 289
Diazep - *Diazepam* 289

Diazepam 289
Diazetard - *Dexamethason* 280
Diazidem - *Diazepam* 289
Diazil - *Sulfadimidin* 907
Diazinol - *Sulfadimidin* 907
Diazinol - *Sulfadimethoxin* 907
Diazolium - *Mebhydrolin* 577
Diazomid - *Acetazolamid* 9
Di - Azo - Mul - *Sulfadiazin* 906
Diazoxid 291
Diazyl dulcet - *Sulfadiazin* 906
Di - B1 - *Thiamin* 951
Di - B6 - *Pyridoxin* 820
Dibadorm N - *Diphenhydramin* 314
Di - Bal - Rone - *Metamizol natri* 597
Diban 291
Dibazol 99
Dibefanil - *Carbutamid* 162
Dibein - *Phenformin* 747
Dibekacin 291
Dibelet - *Glibenclamid* 432
Dibemethin 291
Dibencil - *Benzathin benzylpenicilin* 102
Dibencozan fort 292
Dibencozide - *Cobamamid* 235
Dibenil - *Diphenhydramin* 314
Dibent - *Dicycloverin* 296
Dibenthiamine - *Bentiamin* 101
Dibenyline - *Phenoxybenzamin* 750
Dibenzepin 292
Dibenzoxine - *Noxiptilin* 686
Dibenzthionum - *Sulbentin* 903
Dibenzyline - *Phenoxybenzamin* 750
Dibenzyran - *Phenoxybenzamin* 750
Dibertil - *Metoclopramid* 614
Dibesone - *Betamethason* 112
Dibestil - *Diethylstilbestrol* 298
Dibetos - *Buformin* 136
Dibigen 270
Dibilan - *Bumadizon* 136
Dibiomycin - *Chlortetracyclin* 202
Dibizid - *Glipizid* 435
Diblosin - *Doxazosin* 326
Dibondrin - *Diphenhydramin* 314
Dibophen - *Phenformin* 747
Dibotin - *Phenformin* 747
Dibromdulcilactol - *Mitolactol* 628
Dibromopropamidin Isethionat - *Dibrompropamidin* 292
Dibromotyrosin 292
Dibrompropamidin 292
Dibromsalan 292
Dibromsalicil 292
Dibrosal - *Dibromsalicil* 292
Dibucaine - *Cinchocain* 211
Dibuline - *Dibutolin sulfat* 292
Dibupyron 292
Dibusadol 292
Dibutamide - *Ambucetamid* 43
Dibutil - *Profenamin* 800
Dibutolin sulfat 292
Dibutylnaphatalene sodium salt 880
DIC - *Dacarbazin* 264
Dica - *Lonidamin* 558
Dicain - *Tetracain* 943
Dicarbethoxythiamine - *Cetotiamin* 186
Dicarbul - *Carbutamid* 162
Dicarfen 292
Dicarnitine hydrochloride - *Levocarnitin* 542
Dicasten - *Fentonium bromid* 386
Dicefalin - *Cefradin* 179
Dicel - *Fenproporex* 384
Dicertan - *Papaverin* 720
Dicestal - *Dichlorophen* 293
Dicetamin - *Cetotiamin* 186
Dicetel - *Pinaverium bromid* 763
Dichinalex - *Chloroquin* 196
Dichloralantipyrine - *Dichloralphenazon* 292
Dichloralphenazon 292
Dichloramin T 292
Dichlorchinolinolum - *Halquinol* 451
Dichlor - dihydroxy - diphenylmethane 293
Dichlorison 293
Dichlorisonum - *Dichlorison* 293
Dichlor - Mapharsen - *Dichlorophenarsin* 293
Dichlormethazanon - *Dichlormezanon* 293
Dichlormezanon 293
Dichlorobenzalkonium 293
Dichlorometaxylenol - *Dichloroxylenol* 293
Dichlorophen 293
Dichlorophenarsin 293
Dichlorophenum - *Dichlorophen* 293
Dichlorosal - *Hydrochlorothiazid* 467
Dichlorotetrafluoroethane - *Cryofluoran* 254
Dichloroxylenol 293
Dichlorphenamide - *Diclofenamid* 295
Dichlor - Stapenor - *Dicloxacilin* 295
Dichlorvos 293
Dichlorvosum - *Dichlorvos* 293
Dichlotride - *Hydrochlorothiazid* 467
Dichronic - *Diclofenac* 293
Dichysterol - *Dihydroctachysterol* 304
Dicinone - *Etamsylat* 363
Diciper - *Piperazin* 766
Diclac - *Diclofenac* 293
Diclasone - *Dichlorison* 293
Diclex - *Dicloxacilin* 295
Dicloache 293

Diclo - *Dicloxacilin* 295
Diclo - *Diclofenac* 293
Diclo - Attritin - *Diclofenac* 293
Diclo - basan - *Diclofenac* 293
Diclobenin - *Diclofenac* 293
Dicloberl - *Diclofenac* 293
Diclocil - *Dicloxacilin* 295
Diclocillin - *Dicloxacilin* 295
Dicloderm forte - *Dichlorison* 293
Diclofen - *Diclofenac* 293
Diclofenac 293
Diclofenamid 295
Diclofurazol - *Diloxanid* 306
Diclomac - *Diclofenac* 293
Diclomax - *Dicloxacilin* 295
Diclomax (Ấn Độ) - *Diclofenac* 293
Diclomelan - *Diclofenac* 293
Diclometid 295
Diclonium bromide - *Nolinium bromid* 678
Diclopan - *Diclofenac* 293
Diclophenac - *Diclofenac* 293
Diclo - Phlogont - *Diclofenac* 293
Diclo - Puren - *Diclofenac* 293
Dicloreum - *Diclofenac* 293
Diclo - Spondyril - *Diclofenac* 293
Diclotride - *Hydrochlothiazid* 467
Dicloxacilin 295
Dicloxapen - *Dicloxacilin* 295
Dicloxin - *Dicloxacilin* 295
Dicobalt Edetate - *Edetic acid* 336
Dicodid 295
Dicodin - *Dihydrocodein* 303
Dicoferin - *Nifuroxazid* 668
Dicolan - *Dehydrocholic acid* 271
Dicole - *Docusat natri* 322
Dicopac - *Docusat natri* 322
Dicopac - *Cyanocobalamin* 255
(^{57}Co), (^{58}Co) và (^{60}Co) 255
Dicorantil - *Disopyramid* 319
Dicorten - *Betamethason* 112
Dicortineff 296
Dicorvin (USA) - *Diethylstilbestrol* 298
Dicorvin (Tây Ban Nha) - *Spiramycin* 894
Dicorynan - *Disopyramid* 319
Dicoumarol 296
Dicream - *Dithranol* 320
Dictycide - *Cyacetacid* 255
Dicumarolum - *Dicoumarol* 296
Dicumol - *Dicoumarol* 296
Dicurin Procaine - *Merethoxylin - procain* 593
Dicurone - *Glucurolacton* 437
Dicusat - *Warfarin* 1051
Dicyclomine hydrochlorid - *Dicycloverin* 296
Di - Cyclonex - *Dicycloverin* 296
Dicycloverin 296
Dicycol - *Dicycloverin* 296
Dicycene - *Etamsylat* 363
Dicynone - *Etamsylat* 363
Didandin - *Diphenadion* 314
Dida - TDC - 250 - *Phenytoin* 756
Didanosin 296
Dideral - *Propranolol* 809
Didione - *Ethadion* 364
Diditryl - *Clofenotan* 224
Didoc - *Acetazolamid* 9
Didral - *Hydrochlorothiazid* 467
Didrase - *Oxybutynin* 708
Didrate - *Hydrocodon* 468
Didrex - *Benzfetamin* 103
Didrocolo - *Dehydrochlic acid* 271
Didrogyl - *Calcifediol* 147
Didromycin - *Dihydrostreptomycin* 304
Didronate - *Etidronic acid* 368
Didronel - *Etidrocnic acid* 368
Didropyridinum - *Pyrithyldion* 821
Didrovaltrat 297
Diedi - *Diisopropylamin* 305
Dieldrin 297
Diemal - *Barbital* 92
Diemenal 297
Dienestrol 297
Dienoestrol - *Dienestrol* 297
Dienol 297
Dienpax - *Dexamethason* 280
Dienpax - *Diazepam* 289
Diergo - spray 297
Diertina - *Dihydroergocristin* 303
Diertine - *Dihydroergocristin* 303
Diesse - *Triamteren* 986
Diestreptopab - *Dihydrostreptomycin* 304
Dietamiverine - *Bietamiverin* 117
Dietec - *Amfepramon* 44
Dietene - *Cathin* 167
Diéthamiphylline - *Etamiphylin* 362
Diethamphenaole - *Ditazol* 320
Diethazin 297
Diethoxyphosphinylthiocholine iodide 336
Diethylallylacetamide - *Valdetamid* 1019
Diethylamin salicylat 298
Diethylcarbamazin 298
Diethylphtalat 298
Diethylpropion hydrochloride - *Amfepramon* 44
Diethylstilbestrol 298
Diethylsystral - *Clofenetamin* 224
Diethylthiambuten 299
Dietil - retard - *Amfepramon* 44
Dietor - *Indanorex* 488

Difebarbamat 299
Difemerin 299
Difenac - *Diclofenac* 293
Difenax - *Difenpiramid* 299
Difencloxazin 299
Difenidol 299
Difenidolin - *Difenidol* 299
Difenoxin 299
Difenpiramid 299
Difetarson 300
Difetoin - *Phenytoin* 756
Difexon - *Povidon - iod* 784
Differin - *Adapalen* 20
Differine - *Adapalen* 20
Difflam - *Benzydamin* 106
Diffu - K - *Kali chlorid* 518
Diffumal - *Theophylin* 948
Diffusin - *Hyaluronidase* 466
Diflydan - *Phenytoin* 756
Difil - *Diethylcarbamazin* 298
Difilina - *Diprophylin* 316
Diflamil - *Oxyphenbutazon* 711
Diflonid - *Diflunisal* 300
Diflor - *Dicloxacilin* 295
Diflorason 300
Diflucan - *Fluconazol* 300
Diflucortolon 300
Diflumidon 300
Diflumi - *Diflunisal* 300
Diflunisal 300
Difluorophate - *Dyflos* 333
Difluprednat 301
Diflupyl - *Dyflos* 333
Diflurex - *Tienilic acid* 964
Difluron - *Diflubenzuron* 300
Diflusal - *Difunisal* 300
Difmecor - *Fendilin* 381
Difollisterol - *Estradiol* 358
Diforène - *Deanol* 268
Diformin - *Metformin* 600
Difosfen - *Etidronic acid* 368
Difosfocin - *Citicolin* 215
Difosfonal - *Clodronic acid* 223
Difostilben - *Diethylstilbestrol* 298
Difrarel 301
Difrarel E - *Vitamin E* 301
Difril - *Prenylamin* 792
Diftalon 301
Difutrat - *Isosorbid dinitrat* 511
Dif - Vitamin A - *Retinol* 838
Dif - Vitamin E - *Vitamin E* 1043
Digacin - *Digoxin* 302
Digaol 0,25 và 0,5% - *Timolol* 965
Digazolan - *Digoxin* 302
Digedryl 301
Digenic acid - *Kainic acid* 518
Digenin - *Kainic acid* 518
Digerent Polifarma - *Trimebutin* 992
Digervin - *Famotidin* 337
Digesept - *Broxyquinolin* 133
Digetres - *Metoclopramid* 614
Digibutina - *Phenylbutazon* 753
Digi - complamin - *Xantinol nicotinat* 1055
Digicor - *Metildigoxin* 613
Digicor Neu - *Digitoxin* 301
Digilong - *Digitoxin* 301
Digimed - *Digitoxin* 301
Digimerck - *Digitoxin* 301
Digipural - *Digitoxin* 301
Digisidin - *Digitoxin* 301
Digitaline Nativelle - *Digitoxin* 301
Digitasid - *Digitoxin* 301
Digitox - *Digitoxin* 301
Digitoxin 301
Digitoxoside - *Digitoxin* 301
Digitrin - *Digitoxin* 301
Dignobeta - *Atenolol* 80
Dignobroxol - *Ambroxol* 42
Dignocetamol - *Paracetamol* 721
Dignodolin - *Flufenamic acid* 396
Dignofenac - *Diclofenac* 293
Dignoflex - *Ibuprofen* 482
Dignokonstant - *Nifedipin* 665
Dignonitrat - *Isosorbid dinitrat* 511
Dignotamoxi - *Tamoxifen* 928
Dignover - *Verapamil* 1028
Digomal - *Digoxin* 302
Digostada - *Acetyldigoxin* 12
Digotab - *Acetyldigoxin* 12
Digoxin 302
Digoxin "Didier" - *Acetyldigoxin* 12
β - Digoxin - Medice - *Acetyldigoxin* 12
Digoxinum - *Digoxin* 302
Digton - *Sulpirid* 917
Diguabet - *Phenformin* 747
Diguanil - *Metformin* 600
Diguanyl - *Proguanil* 802
Dihalar - *Ketotifen* 528
Dihexyverin 302
Dihidro - cidan sulfato - *Dihydrostreptomycin* 304
Di - hydan - *Phenytoin* 756
Dihydantoin - *Phenytoin* 756
Dihydergot (khí dung mũi) 303
Dihydrat (Nam Phi) - *Diphenhydramin* 314
Dihydralazin 302
Dihydran - *Hydrochlorothiazid* 467
Dihydrex - *Benzthiazid* 106

Dihydrocodein 303
Dihydrocodeinonum bitartaricum 269
Dihydroergocristin 303
α - Dihydroergocryptin 303
Dihydroergotamin 303
Dihydroergotoxin mesylat - *Co - dergocrin mesylat* 237
Dihydrofolliculin - *Estradiol* 358
Dihydromorphin 304
Dihydrone - *Oxycodon* 709
Dihydroneopine - *Dihydrocodein* 303
Dihydroquinidine - *Hydroquinidin* 473
Dihydro - streptofor - *Dihydrostreptomycin* 304
Dihydrostreptomycin 304
Dihydrotachysterol 304
Dihydrotheclin - *Estradiol* 358
Dihydroxyaluminium Aminoacetat 304
Dihydroxyanthrachinonum - *Dantron* 266
Dihydroxybysulfan - *Treosulfan* 983
Dihydroxydibutylether - *Oxydibutanol* 709
Dihydroxyestrin - *Estradiol* 358
Dihydroxymorphinone - *Oxymorphon* 711
Dihydroxypropytheophyllinum - *Diprophylin* 316
Dihyprylone - *Piperidion* 767
Dihytam - *Dihydroergotamin* 303
Dihytamin - *Dihydroergotamin* 303
Dihyzin - *Dihydrazin* 302
Diidergot - *Dihydroergotamin* 303
Diiodobuphenine - *Bufeniod* 135
Diiodohydroxyquinolin 305
Diiodotyrosin 305
Diiosopromin 305
Diisopropylamin 305
Diisopropyl fluorophosphate - *Dyflos* 333
Dijodtyrosinum - *Diiodotyrosin* 305
Dikacine - *Dibekacin* 291
Diksasil - *Doxycyclin* 327
Dilabar - *Captopril* 155
Dilabil - *Dehydrocholic acid* 271
Dilabron - *Isoetarin* 508
Dilabron (Warner - Lambert) - *Carbuterol* 162
Dilacol - *Nicotinylalcohol* 664
Dilacor - *Digoxin* 302
Dilacoran - *Verapamil* 1028
Dilacoron - *Verapamil* 1028
Dilafurane - *Benziodaron* 103
Dilakton - *Spironolacton* 895
Dilanacin - *Digoxin* 302
Dilangio compositum - *Bencyclin* 98
Dilatine - *Phenytoin* 756
Dilar - *Paramethason* 724
Dilarinjectable - *Paramethason* 724
Dilarterial - *Vincamin* 1035
Dilaspan - *Papaverin* 720
Dilaster - *Cortivazol* 248
Dilatair - *Phenylephrin* 754
Dilatal - *Buphenin* 137
Dilatam - *Diltiazem* 306
Dilatan - Kore - *Efloxat* 337
Dilatcor - *Molsidomin* 631
Dilatem - *Diltiazem* 306
Dilatol (Tropon, Đức) - *Buphenin* 136
Dilatol (AFI, Na Uy) - *Tolazolin* 974
Dilatrane - *Theophylin* 948
Dilatrate - SR - *Isosorbid dinitrat* 511
Dilatrend - *Carvedilol* 166
Dilatropin - *Buphenin* 136
Dilatropon - *Buphenin* 136
Dilaudid 472
Dilaurazine - *Piperazin* 766
Dilaver - *Buphenin* 136
Dilax - *Iocarmic acid* 500
Dilazep 305
Dilazepum - *Dilazep* 305
Dilazol - *Tolazolin* 974
Dilcit - *Inositol nicotinat* 493
Dilcor 317
Dilcoran - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Dilevalin - *Dilevalol* 306
Dilem - *Diltiazem* 306
Dilevalol 306
Dilexpal - *Inostitol nicotinat* 493
Dilin - *Diprophylin* 316
Dillar - *Paramethason* 724
Dilocaine - *Lidocain* 548
Diloderm - *Dichlorison* 293
Dilombrin - *Dithiazamin iodid* 320
Dilor - *Diprophylin* 316
Dilorex - *Diprophylin* 316
Dilosyn - *Methdilazin* 603
Diloxanid 306
Dilphens - *Diltiazem* 306
Dilrène - *Diltiazem* 306
Dilrène LP 306
Dilta Hexal - *Diltiazem* 306
Diltiazem 306
Diltikard - *Diltiazem* 306
Diltizem - *Diltiazem* 306
Diluran - *Acetazolamid* 9
Dilvasène - *Oxapropanium iodid* 702
Dilvax - *Ifenprodil* 485
Dilydrin - *Buphenin* 137
Dilzem - *Diltiazem* 306
Dilzene - *Diltiazem* 306
D.I.M - *Dithiazanin iodid* 320
Dimabefylin 307
Dimacef - *Cefradin* 179

Dimal - *Methyldopa* 608
Dimametten - *Aminophenazon* 48
Dimantin 307
Dim - Antos - *Aminophenazon* 48
Dim - Antos - *Propyphenazon* 811
Dimapyrin - *Aminophenazon* 48
Dimate - *Dimenhydrinat* 307
Dimaten - *Tinoridin* 967
Dimaval - *Dimercaprol* 308
Dimazin - *Cobamamid* 235
Dimazol 307
Dimazon - *Furosemid* 416
Dimebenzcozamide - *Cobamamid* 235
Dimecarbin - *Mecarbinat* 587
Dimecitina - *Cimetidin* 209
Dimecrotic acid 307
Dimedrol - *Methylprednisolon* 610
Dimedrolum (Nga) và Dimedron 314
Dimefadan 307
Dimeflin 307
Dimegan - *Brompheniramin* 132
Dimekor - *Metildigoxin* 613
Dimel - *Glibenclamid* 432
Dimelicran - *Dimetacrin* 309
Dimelor - *Acetohexamid* 10
Dimemorfan 307
Dimenate - *Dimenhydrinat* 307
Dimenest - *Dimenhydrinat* 307
Dimenformon - *Estradiol* 358
Dimenhydrinat 307
Dimenoxadol 308
Dimephenopane - *Dimetamfetamin* 309
Dimepoheptanol 308
Dimepregnen 308
Dimepropion - *Metamfepramon* 597
Diméprotane - *Dextroproxyphen* 287
Dimeprozan 308
Dimeray - *Iocarmic acid* 500
Dimercaprol 308
Dimer - X - *Iocarmic acid* 500
Dimeserpin - *Reserpilin* 837
Dimetacrin 309
Dimetamfetamin 309
Dimetane - *Brompheniramin* 132
Dimetane - Ten - *Brompheniramin* 132
Dimethadion 309
Dimethazan 309
Dimethazine - *Mebolazin* 577
Dimethinden 309
Dimethiodal natri 309
Dimethisoquin - *Quinisocain* 828
Dimethisteron 309
Dimetholizin 309
Dimethoxanat 309
Dimethoxin - *Sulfadimethoxin* 907
Dimethylaminophenazonum 48
Dimethylbiguanid - *Metformin* 600
Dimethyldiphenylene disulfide - *Mesulfen* 595
Dimethyloxyquinizine - *Phenazon* 745
Dimethylpolisilosan 309
Dimethylpyrindene - *Dimetinden* 311
Dimethyl sulfoxid 309
Dimethylthiambuten 309
Dimethyl tubocurarinium 309
Dimeticon 309
Dimetinden 311
Dimetiotazine - *Dimetotiazin* 311
Dimetofrin 311
Dimetossin - *Sulfadimethoxin* 907
Dimetotiazin 311
Dimetoxan - *Sulfadimethoxin* 907
Dimetriose - *Gestrinon* 430
Dimetrop - *Clofibric acid* 225
Dimetrose - *Gestrinon* 430
Dimevamid 311
Dimexin - *Sulfadimethoxin* 907
Dimezathine - *Sulfadimidin* 907
Dimidin - R - *Sulfadimidin* 907
Dimidon - *Ibuprofen* 482
Dimidril - *Diphenhydramin* 314
Dimilin - *Diflubenzuron* 300
Diminal - *Vinbarbital* 1034
Diminazen 311
Dimipressin - *Imipramin* 486
Dimitan - *Chlormethin* 194
Dimitronal - *Cinnarizin* 211
Dimixen - *Teprenon* 936
Dimocillin - RT - *Meticilin* 613
Dimodan - *Disopyramid* 319
Dimol - *Dimeticon* 309
Dimorlin - *Dextromoramid* 287
Dimotane - *Brompheniramin* 132
Dimothyn - *Dihydroxyahumium aminoacetat* 304
Dimoxylin 311
DIM - SA - *Succimer* 902
Dimycin - *Streptoduocin* 900
Dimyril - *Isoaminil* 507
Dimylax 567
Dinacrin - *Isoniazid* 509
Dinalexin - *Fluoxetin* 402
Dinamisin - *Doxycyclin* 327
Dinaplex - *Flunarizin* 398
Dinarkon - *Oxycodon* 709
Dinase - *Pancreatic dornase* 718
Dinasint - *Cefaloridin* 171
Dinasit - *Acetyldigoxin* 12
Dinate - *Dimenhydrinat* 307

Dindevan - *Phenindion* 748
Dinerfene - *Pyritinol* 822
Dinestrol - *Dienestrol* 297
Di - Neumobron - *Tipepidin* 968
Dinitel - *Clobenzorex* 211
Dinoprofylin 311
Dinisor - *Diltiazem* 306
Dinolytic - *Dinoprost* 311
Dinoprost 311
Dinoproston 312
Dinormon - *Dexamethason* 280
Dinsidon - *Opipramol* 694
Dintoina - *Phenytoin* 756
Dinulcid 701
Dio - *Diosmin* 312
Diocimex - *Doxycyclin* 327
Diocto - *Docusat natri* 322
Dioctocal - *Docusat natri* 322
Dicto - K - *Docusat natri* 322
Dioctolose - *Docusat natri* 322
Dioctyl - Medo - *Docusat natri* 322
Dioctyl - Zem - *Docusat natri* 322
Diocyclin - *Tetracyclin* 943
Diocyl - *Docusat natri* 322
Dioderm - *Hydrocortison* 469
Diodon 312
Diodoquin - *Diiodohydroxyquinolin* 305
Diodrast - *Diodon* 312
Dioeze - *Docusat natri* 322
Diogenal - *Methitural* 605
Diogyn - *Estradiol* 358
Diogyn B - *Estradiol* 358
Diogyn - E - *Ethinylestradiol* 365
Diogynets - *Estradiol* 358
Diol - 20 - *Estradiol* 358
Diolan - *Ethylmorphin* 368
Diolene - *Carisoprodol* 164
Diomedicone - *Docusat natri* 322
Diondel - *Metolazon* 616
Dionex - *Docusat natri* 322
Dionin (thuốc nhỏ mắt 1%) 312
Dionone - *Dantron* 266
Dionosil - *Propyliodon* 811
Diopaque - *Sodium tyropanoat* 885
Dioparine 312
Diopenal - *Levodopa* 543
Diopine (Allergan Đức) - *Epinephrin* 347
Diopine (Allergan) - *Dipivefrin* 316
Dioron - *Orotic acid* 698
Diosan - *Ethylmorphin* 368
Diosmectite - *Smecta* 312
Diosmil - *Diosmin* 312
Diosmin 312
Diosmol - *Mannitol* 572
Diosox - *Docusat natri* 322
Diosuccin - *Docusat natri* 322
Dio - Sul - *Docusat natri* 322
Diothane - *Diperadon* 313
Dioval - *Estradiol* 358
Diovan - *Valsartan* 1021
Diovascol - *Pentetrazol* 735
Diovenor - *Diosmin* 312
Dioxadrol 313
Dioxanin - *Acetyldigoxin* 12
Dioxaphetyl butyrat 313
Dioxation 313
Dioxatrine - *Benzetimid* 103
Dioxethedrin 313
Dioxiquin - *Diiodohydroxyquinolin* 305
Dioxopromethazin 313
Dioxyanthranol - *Dithranol* 320
Dioxybenzon 313
Dioxydin 313
Dioxyfluoran sodium - *Fluorescein natri* 401
Dioxyline - *Benzoxiquin* 105
D.I.P - *Amfepramon* 44
Dipadol 270
Dipam - *Diazepam* 289
Di - Parlene - *Chlorcyclizin* 192
Dipasic - *Pasiniazid* 727
Dipav - *Papaverin* 720
Dipaxin - *Diphenadion* 314
Dipect - *Pipazetat* 764
Dipendrate - *Dimenhidrinat* 307
Dipenine bromide - *Diponium bromid* 316
Dipentrate - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Dipentum - *Olsalazin* 693
Diperocainum - *Diperolon* 313
Diperodon 313
Diphacinone - *Diphenadion* 314
Diphantoine - *Phenytoin* 756
Diphar - *Dipyridamol* 317
Diphedan - *Phenytoin* 756
Diphemanil metilsufat 313
Diphemin - *Dipivefrin* 316
Diphen - *Diphenydramin* 314
Di - phen - *Phenytoin* 756
Diphenacen - *Diphenhydramin* 314
Diphenadion 314
Diphenamine - *Butetamat* 141
Diphenan 314
Diphenason - *Dapson* 267
Diphenazolin 314
Diphenesenic acid - *Xenyhexenic acid* 1055
Diphenhydramin 314
Diphenhydramin teoclas - *Dimenhydrinat* 307
Diphenin - *Phenytoin* 756
Diphenoxylat 315

Di - phenthan - 70 - *Dichlorophen* 293
Diphentyn - *Phenytoin* 756
Diphenylan - *Phenytoin* 756
Diphenylhydantoin - *Phenytoin* 756
Diphenylhydramine - *Diphenhydramin* 314
Diphenylpropenylamine - *Etifelmin* 369
Diphenylpyralin 315
Diphenylthiourea - *Thiambutosin* 951
Diphergan - *Promethazin* 805
Diphsatium - *Oxyphenisatin* 712
Diphos - *Etidronic acid* 368
Diphosphonat - *Etidronic acid* 368
Diphosphothiamine - *Cocarboxylase* 236
Dipidolor - *Piritramid* 772
Dipipanon 315
Dipiperal và Dipiperon - *Pipamperon* 704
Dipiproverin 316
Dipiral - *Nifenazon* 666
Dipirartril topico - *Dimethyl sulfoxid* 309
Dipiroksim - *Trimedoxim bromid* 993
Dipiro - *Metamizol natri* 597
Dipivalyl epinephrine - *Dipivefrin* 316
Dipivefrin 316
Diplacin 316
Diponi bromidum - *Dipinium bromid* 316
Diponium bromid 316
Diponum - *Diponium bromdid* 316
Dipotassium - Glycyrrhizinat 316
Dipramat infantil - *Paracetamol* 721
Dipramid - *Isopropamid iodid* 511
Dipramol - *Dipyridamol* 317
Diprazin - *Isopromethazin* 511
Dipresan - *Guanfacin* 445
Diprim - *Co - Trimoxazol* 249
Diprimol - *Dipyridamol* 317
Diprivan - *Propofol* 809
Diprocel 94-112
Diprocort - *Betamethason* 112
Diproderm - *Betamethason* 112
Diproform - *Betamethason* 112
Diprogenta 316
Diprolen - *Betamethason* 112
Dipromal - *Valproic acid* 1021
Dipromid - *Chlorpropamid* 201
Diprophos - *Betamethason* 112
Diprophylin 316
Dipropylacetamide - *Valpromid* 1021
Dipropylacetate - *Valproic acid* 1021
Dipropyline - *Alverin* 40
Diproqualon 317
Diprosalic 317
Diprosan - *Betamethason* 112
Diprosis - *Betamethason* 112
Diprosone - *Betamethason* 112
Diprosone/Neomycine 317
Diprospan - *Betamethason* 112
Diprostène - *Betamethason* 112
Diprotop - *Betamethason* 112
Diprotrizoate sodium - *Sodium diprotrizoa* 881
Diprozin - *Valpromid* 1021
Dipsan - *Calci carbimid* 146
Dipyrida - *Dipyridamol* 317
Dipyridamol 317
Dipyrin - *Aminophenazon* 48
Dipyrithion 318
Dipyrivo - *Metamizol natri* 597
Dipyrocetyl 315
Dipyrone - *Metamizol natri* 597
Diquinol - *Ethaverin* 365
Dira - *Spironolacton* 895
Dirac 318
Dirame - *Propiram* 808
Dirastan - *Tolbutamid* 974
Dirax - *Iocarmic acid* 500
Directim - *Amineptin* 46
Direktan - *Nicotinic acid* 663
Direma - *Hydrochlorothiazid* 467
Direxiode - *Diiodohydroxyquinolin* 305
Dirithromycin 318
Dirnate - *Carzenid* 166
Dirocide - *Diethylcarbamazin* 298
Diromo - *Broxyquinolin* 133
Dironyl - *Tergurid* 938
Diroquine - *Chloroquin* 196
Dirox - *Paracetamol* 721
Ditytmin - *Disopyramid* 319
Disadine DP - *Povidon iod* 784
Disal - *Furosemid* 416
Disalcid - *Salsalat* 862
Disalgesic - *Salsalat* 862
Disalide - *Disulfamid* 319
Disaloc - *Disopyramid* 319
Disalunil - *Hydrochlorothiazid* 467
Disamide - *Disulfamid* 319
Discar - *Albendazol* 25
Discase - *Chymopapain* 205
Discinil - *Oxydibutanol* 709
Disclar - *Vitamin E* 1043
Discoid - *Furosemid* 416
Discotrine - *Nitroglycerin* 675
Disdolen - *Fosfosal* 411
Disebrin - *Heparin natri* 454
Disepron - *Spiclomazin* 894
Diseptyl - *Co - Trimoxazol* 249
Disflatyl - *Simethicon* 309
Disidol - *Nidal* 665
Disgren - *Triflusal* 991
Disipal - *Orphenadrin* 698

Disken - *Chymopapain* 205
Disket - *Methadon* 601
Diskin - *Oxydibutanol* 709
Dismaren - *Cinnarizin* 211
Disne Asmol - *Ipratropium bromid* 505
Disocor - *Levocarnitin* 542
Disocor (Ba Lan) - *Disopyramid* 319
Disoderm - *Dichlorison* 293
Disodium azobic - *Olsalazin* 693
Disodium clodronat tetra hydrat 318
Disodium Edetate - *Edetic acid* 336
Disodium inosinate - *Inosin* 493
Disodium pamidronat - *Pamidronic acid* 717
Diso - Duriles - *Disopyramid* 319
Disomer - *Dexbrompheniramin* 283
Disonate - *Docusat natri* 322
Disoprivan - *Propofol* 809
Disoprofol - *Propofol* 809
Disopyramid 319
Disorat - *Metipranolol* 613
Disorlon - *Isosorbid dinitrat* 511
Di - Sosul - *Docusat natri* 322
Disotat - *Diisopropylamin* 305
Disotate - *Edetic acid* 336
Diso - Tate - *Edetic acid* 336
Disothiazid - *Hydrochlorothiazid* 467
Disoxyl - *Tiocarlid* 967
Dispal - *Orphenadrin* 698
Dispan - *Atromepin* 81
Di - spaz - *Dicycloverin* 296
Disperbarium - *Bari sulfat* 92
Dispermin - *Piperazin* 766
Disphex - *Povidon - iod* 784
Dispirin - *Aspirin* 13
Dispos - A - Med - *Isoprenalin* 510
Dispos - a - Med - *Isoetarin* 508
Dispray 1 Quick Prep - *Chlorhexidin* 193
Dispril 319
Disprol - *Paracetamol* 721
Dispromil - *Famotidin* 377
Disron - *Hydroxyzin* 477
Dissenten - *Loperamid* 558
Distacillin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Distaclor - *Cefaclor* 168
Distalgesic và Distalgic - *Co - proxamol* 244
Distamine - *Penicillamin* 732
Distamycin A - *Stallimycin* 897
Distaquaine - *Penicilin G procain* 798
Distaquaine VK - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Distaxid - *Nizatidin* 677
Distensan - *Clotiazepam* 232
Distesol - *Ectylurê* 336
Distigmin bromid 319
Distilbène - *Diethylstibestrol* 298
Distibène retard - *Furostilbestrol* 417
Distivit - *Cyanocobalamin* 255
Distobram - *Tobramycin* 871
Distocide - *Praziquantel* 786
Distoracil - *Phenoxymethylpenicilin* 781
Distraneurine - *Clomethiazol* 226
Distreptocin - *Streptoduocin* 900
Distrycin - *Streptoduocin* 900
Disulfa - Co-*Trimoxazol* 249
Disulfamid 319
Disulfin Blue - *Sulphan blue* 917
Disulfiram 320
Disulone 100 au protoxalate de fer 320
Disulphine Blue - *Sulphan blue* 917
Diswart - *Glutaral* 438
Disyncran - *Methdilazin* 603
Ditacid 66
Ditamin - *Dihydroergotamin* 303
Ditaven - *Digitoxin* 301
Ditazol 320
Ditazolum - *Ditazol* 320
Ditenate Compac - *Theophylin* 948
Ditensor - *Enalapril* 341
Diteriam 320
Dithiaden - *Bisulepin* 124
Dithiazanin iodid 320
Dithiazid - *Hydrochlorothiazid* 467
Dithilin - *Suxamethonium chlorid* 922
Dithioglycerol - *Dimercaprol* 308
Dithiopropylthiamine - *Prosultiamin* 813
Dithranol 320
Dithrasis - *Dithranol* 320
Dithro - *Dithranol* 320
Dithrocream - *Dithranol* 320
Ditoin - *Phenytoin sodium* 756
Ditripentat - *Calci trinatri pentetat* 152
Ditrizin - *Triamcinolon* 984
Ditrone - *Phenylbutazon* 753
Ditropan - *Oxybutynin* 708
Ditubin - *Isoniazid* 509
Ditustat - *Dropropozin* 331
Diu 25 Voigt - *Hydrochlorothiazid* 467
Diubram - *Chlorothiazid* 197
Diucardin - *Hydroflumethiazid* 472
Diucardyn - *Mercaptomerin* 592
Diucelpin - *Triamteren* 986
Diuchlor H - *Hydrochlorothiazid* 467
Diuciclin - *Demeclocylin* 272
Diu - Hydrin - *Trichlormethiazid* 988
Diulo - *Metolazon* 616
Diumax - *Piretanid* 771
Diu - Melusin - *Hydrochlorothiazid* 467
Diuractin - *Diuretin* 321
Diural - *Furosemid* 416

Diuramid - *Acetazolamid* 9
Diurazina - *Piperazin* 766
Diurazyna - *Chlorazanil* 192
Diurefar - *Furosemid* 416
Diuregan - *Mersalyl* 594
Diuremid - *Furosemid* 416
Diurene - *Triamteren* 986
Diuresal - *Furosemid* 416
Diurese - *Trichlormethiazid* 988
Diuret - *Chlorothiazid* 197
Diureticum - Holzinger - *Acetazolamid* 9
Diuretin 321
Diurex - *Xipamid* 1056
Diurexan - *Xipamid* 1056
Diuril - *Chlorothiazid* 197
Diurilix - *Chlorothiazid* 197
Diurix - *Furosemid* 416
Diurnal - Penicillin 798
Diurogen - *Hydrochlorothiazid* 467
Diurolasa - *Furosemid* 416
Diurone - *Chlorothiazid* 197
Diurophyline - *Diprophylin* 316
Diuros - *Chlormerodrin* 194
Diurosulfona - *Chlorothiazid* 197
Diursal - Mersalyl - *Theophylin* 948
Diursana - H - *Hydrochlorothiazid* 467
Diusix - *Furosemid* 416
Diuzolin - *Etozolin* 327
Divalproex Sodium - *Valproat seminatri* 1020
Divalvon D - *Pyritinol* 822
Divane 321
Divanil - *Vanilon* 1023
Divanilliden - cyclohexanon - *Cyclovalon* 260
Divanone - *Vanilon* 1023
Divaricosid 321
Divarin 321
Divascan - *Iprazochrom* 505
Divascol - *Tolazolin* 974
Divegal - *Dihydroergotamin* 303
Divermex - *Piperazin* 766
Divial - *Lorazepam* 560
Dividol - *Viminol* 1034
Diviminol - *Viminol* 1034
Divinyl oxide - *Vinylether* 1038
Divoltar - *Diclofenac* 293
Divulsan - *Phenytoin* 756
Dixamonum - *Methanthelinium bromid* 602
Dixarit - *Clonidin* 227
Dixeran - *Melitracen* 584
Dixiben - *Nalidixic acid* 645
Dixibon - *Sulpirid* 917
Dixidrasi - *Hydrochlorothiazid* 467
Dixina - *Digoxin* 302
Dixnalate - *Gefarnat* 424
Dixurol - *Nalidixic acid* 645
Dixyrazin 321
Dizam - *Diazepam* 289
Dizepin - *Chlordiazepoxid* 192
Dizol - *Amiphenazol* 51
Dizolam - *Alprazolam* 38
DBK - GT - *Dibekacin* 291
DL - Methylephedrin 321
DL - Phosphoserin 321
DL - Tryptophane - *Tryptophan* 1003
DM và DMH - *Dextromethorphan* 286
DMAA - *Memantin* 585
D - Mannitol - *Mannitol* 572
D - Med - *Methylprednisolon* 610
DMMP - *Eterobarb* 363
DMP - *Dimetofrin* 311
DMPS - *Dimercaprol* 308
DMSA - *Succimer* 902
DMSO - *Dimethyl sulfoxid* 309
D - Mulsin - *Colecalciferol* 239
DNA - *Deoxyribonucleic acid* 275
DNase I - *Pancreatic dornase* 718
DNR - *Daunorubicin* 267
Do - Adalate - *Nifedipin* 665
Doan's - *Salicylic acid* 861
Dobancen - *Diphenhydramin* 314
Dobenam - *Droxicam* 332
Dobendan - *Cetylpyridinium chlorid* 187
Dobenzic - *Cobamamid* 235
Doberol - *Toliprolol* 975
Dobesifar - *Calci dobesilat* 147
Dobesin - *Amfepramon* 44
Dobetamax 321
Dobetin - *Cyanocobalamin* 255
Do - Bil - *Diisopromin* 305
Doblexan - *Piroxicam* 773
Dobren - *Sulpirid* 917
Dobuject - *Dobutamin* 321
Dobulex - *Dobutamin* 321
Doburil - *Cyclothiazid* 260
Dobuscopin - *N.butyl hyoscin bromid* 651
Dobutamin 321
Dobutrex - *Dobutamin* 321
Doca - *Desoxycorton* 279
Docard - *Dopamin* 324
Docatone - *Doxapram* 326
Docell - *Diclofenac* 293
Docémine - *Cyanocobalamin* 255
Docetasan - *Cyanocobalamin* 255
Docetaxel 322
Docevita - *Hydroxocobalamin* 474
Docibin - *Cyanocobalamin* 255
Docigram - *Cyanocobalamin* 255
Dociton - *Propranolol* 809

Docivit - *Cyanocobalamin* 255
Docivit Depot - *Hydroxocobalamin* 474
Docline và Docostyl - *Doxycyclin* 327
Doctamicina 170 - 544
Doctoron - *Flopropion* 393
Doctynol - *Docusat natri* 322
Docusate Calcium - *Docusat natri* 322
Docusate - K - *Docusat natri* 322
Docusate Potassium Capsules - *Docusat natri* 322
Docusat natri 322
Dodecabec và Dodecamin - *Cyanocobalamin* 255
Dodécavit - *Hydroxocobalamin* 474
Dodeclonium bromid 322
Dodecyldiaminoethylglycine - *Dodicin* 323
Dodevitina - *Cyanocobalamin* 255
Dodex - *Cyanocobalamin* 255
Dodicin 323
Dodigen - *Benzalkonium chlorid* 101
DOE - *Metamfetamin* 597
Dofamium chlorid 323
Dofamum - *Dofamium chlorid* 323
Dofen 482
Dofenal - *Mefenamic acid* 582
Dogarlic 323
Diginatil - *Sulpirid* 917
Dogmatil - *Sulpirid* 917
Dogmatyl - *Sulpirid* 917
Dohyfral - A - *Retinol* 838
Doksapan - *Doxepin* 326
Doksilin - *Amoxicilin* 55
Doktacillin - *Ampicilin* 58
Doktors - *Phenylephrin* 754
Dolal 323
Dolalgial - *Clonixin* 228
Dolamin - *Paracetamol* 721
Dolanaest - *Tetracain* 943
Dolanex - *Paracetamol* 721
Dolanquifa - *Pethidin* 742
Dolantin - *Pethidin* 742
Dolapent - *Pentazocin* 735
Dolargan - *Pethidin* 742
Dolat - *Doxepin* 326
Dolased 323
Dolased - *Doxalin succinat* 326
Dolased - *Codein phosphat* 237
Dolasix - *Furosemid* 416
Dolazol - *Indometacin* 489
Dolazon - *Metamizol natri* 597
Dolce - A - *Retinol* 838
Dolcidium - *Indometacin* 489
Dolcol - *Pipemidic acid* 765
Dolcontin - *Morphin* 634
Dolcontral - *Pethidin* 742
Dolcymène - *Cymen* 260
Dolean pH 8 - *Acetylsalic acid* 13
Doledon - *Pargeverin* 726
Dolefin - *Paracetamol* 721
Dolemicin - *Metamizol natri* 597
Dolene - *Dextropropoxyphen* 287
Doleron 323
Dolestan - *Diphenhydramin* 314
Dolestine - *Pethidin* 742
Doleven - *Hydroxocobalamin* 474
Dolfenal - *Mefenamic acid* 582
Dolfenat - *Mefenamic acid* 582
Dolgenal - *Zomepirac* 1065
Dolgesic - *Paracetamol* 721
Dolgirid - *Ibuprofen* 482
Dolgit - *Ibuprofen* 482
Dolicaine 323
Dolical - *Morpholin salicylat* 635
Doline - *Benorilat* 100
Dolipol - *Tolbutamid* 974
Doliprane - *Paracetamol* 721
Dolisal - *Diflunisal* 300
Dolisina - *Pethidin* 742
Dolisina "B" - *Properidin* 807
Dolitrone - *Nefopam* 651
Dolko - *Paracetamol* 721
Dolmatil - *Sulpirid* 917
Dolmen - *Tenoxicam* 934
Dolobasan - *Diclofenac* 293
Dolobid và Dolobis - *Diflunisal* 300
Dolocap - *Dextropropoxyphen* 287
Dolocid - *Diflunisal* 300
Dolocyl - *Ibuprofen* 482
Dolodent - *Benzocain* 104
Dolo - Dolgit - *Ibuprofen* 482
Dolofugin - *Paracetamol* 721
Dolo - Med - Much - *Phenazon* 745
Dolomega - *Acetylsalicylic acid* 13
Dolon - *Tryptophan* 1003
Dolon - Neos - *Ibuprofen* 482
Dolonerv - *Metamizol natri* 597
Doloneurin - *Pethidin* 742
Dolonévran - *Cobamamid* 235
Dologan - *Nifenazon* 666
Dolophine - *Methadon* 601
Dolo - Puren - *Ibuprofen* 482
Doloresum (Đức) - *Acetylsalycilic acid* 13
Doloresum 844
Dolor - Nisina 323
Dolorphen - *Dextropropoxyphen* 287
Dolosal - *Pethidin* 742
Dolostop - *Paracetamol* 721
Dolotard - *Dextropropoxyphen* 287

Dolotren - *Diclofenac* 293
Dolovisano Diclo - *Diclofenac* 293
Doloxene - *Dextropropoxyphen* 287
Dolfenat - *Mefenamic acid* 582
Dolprone - *Paracetamol* 721
Dolsed - *Salacetamid* 859
Dolsin - *Pethidin* 742
Doltibil - *Ibuprofen* 482
Dolven - *Ibuprofen* 482
Dolwas - *Zomepirac* 1065
Domalium - *Diazepam* 289
Domar - *Pinazepam* 763
Domazolin 323
Domdon - *Domperidon* 323
Domecin - *Methyldopa* 608
Domeform - *Clioquinol* 221
Domeni - *Vincamin* 1035
Dometin - *Indometacin* 489
Dometrim - *Co - trimoxazol* 249
Domical - *Amitriptylin* 52
Domifène - *Dômiphen bromid* 323
Domina - *Hydroquinon* 473
Dominal - *Prothipendyl* 813
Dominil - *Prothipendyl* 813
Domiodol 323
Domiphen bromid 323
Domistan - *Histapyrrodin* 462
Domnamid 357
Domolene - HC - *Hydrocortison* 469
Domoxyl - *Amoxicilin* 55
Dompenron - *Domperidon* 323
Domperidon 323
Domperon - *Domperidon* 323
Dompil - *Metampicilin* 598
Domstal - *Domperidon* 323
Domucef - *Cefalexin* 169
Domucortone - *Prednisolon* 787
Domupirina - *Acetylsalicylic acid* 13
Domureuma - *Fentiazac* 385
Dona 200 - S - *Glucosamin* 436
Donaberin - *Berberin* 108
Donalgin - *Niflumic acid* 666
Donaseven - *Carbazochrom* 158
Doncef - *Cefradin* 179
Donepezil 324
Donix - *Lorazepam* 560
Donjust - B - *Ibuprofen* 482
Donmox - *Acetazolamid* 9
Donnatal 324
Donobid 300
Donpon B - *Hyoscin butybromid* 478
Donorerst - *Fentiazac* 385
Donormyl - *Doxylamin* 330
1 - Dora - *Levodopa* 543
Dopacard - *Dopexamin* 325
Dopaflex - *Levodopa* 543
Dopaidan - *Levodopa* 543
Dopalfher - *Levodopa* 543
Dopalgan - *Paracetamol* 721
Dopalina - *Levodopa* 543
Dopamet - *Methyldopa* 608
Dopamin 324
Dopar - *Levodopa* 543
Do.Parafen fort - *Ibuprofen* 482
Doparid - *Tiaprid* 960
Doparkin - *Levodopa* 543
Doparkine - *Levodopa* 543
Doparl - *Levodopa* 543
Dopason - *Levodopa* 543
Dopastat - *Dopamin* 324
Dopaston - *Levodopa* 543
Dopastral - *Levodopa* 543
Dopatec - *Methyldopa* 608
Dopegyt - *Methyldopa* 608
Dopergine 325
Dopexamin 325
Dopharalgic - *Diantalvic* 289
Dopharalen - *Alimemazin* 32
Dipharciflox - *Ciprofloxacin* 213
Dopharm - *Diclofenac* 293
Dophavit - *Terneurin* 939
Dopmin - *Dopamin* 324
Dopram - *Doxapram* 326
Doquinol 152
Do R9 - *Polidocanol* 778
Doragon - *Diclofenac* 293
Doralese - *Indoramin* 491
Doranol - *Erythromycin* 353
Doraphen - *Dextropropoxyphen* 287
Dorastin 325
Dorbane - *Dantron* 266
Dorbantyl - *Dantron* 266
Dorbid - *Diflunisal* 300
Dorcalm - *Chloralose* 189
Dorcol - *Paracetamol* 721
Dorcol - *Pseudoephedrin* 816
Doregrippin - *Paracetamol* 721
Doremi - *Chloralhydrat* 189
Dorevan - *Propiomazin* 808
Dorex retard - *Oxeladin* 704
Dorfex 325
Dorico - *Paracetamol* 721
Doricum - *Fluocinolon acetonid* 399
Doriden - *Glutethimid* 438
Doriman - *Cefalexin* 169
Dorison - *Methylpentynol* 610
Dorix - *Doxycyclin* 327
Dorlotin - *Amobarbital* 54

Dormabrol - *Meprobamat* 589
Dormador - *Flurazepam* 405
Dormalin - *Quazepam* 824
Dormamed - *Cyclobarbital* 257
Dormate - *Mebutamat* 577
Dormatylan - *Secobarbital* 867
Dorme - *Promethazin* 805
Dormel - *Chloral hydrat* 189
Dormicum (Australia) - *Nitrazepam* 672
Dormicum (Roche) - *Midazolam* 623
Dormid - *Apronalid* 71
Dormigène - *Bromisoval* 130
Dormigoa - *Methaqualon* 603
Dormileno - *Barbital* 92
Dorminal (Boots) - *Amobarbital* 54
Dormiphen - *Cyclobarbital* 257
Domir - *Methaqualon* 603
Dormisan - *Cyclopentobarbital* 259
Dormised - *Methaqualon* 603
Dormison - *Methylpentynol* 610
Dormodor - *Flurazepam* 405
Dormogen - *Methaqualon* 603
Dormana - *Secobarbital* 867
Dormonid - *Midazolam* 623
Dormonoct - *Loprazolam* 559
Dormo - Puren - *Nitrazepam* 672
Dormutil - *Methaqualon* 603
Dormytal - *Amobarbital* 54
Dornase alfa 325
Dornavac - *Pancreatic dornase* 781
Dornokinase - *Streptokinase - Streptodornase* 901
Dorphan - *Trytophan* 1003
Dorsacaine - *Oxybuprocain* 708
Dorsiflex - *Mephenoxalon* 588
Doryl - *Carbachol* 156
Doryx - *Doxycyclin* 327
Doryxas - *Norethisteron* 680
Dorzolamid 325
Dosalupent - *Orciprenalin* 696
Dosberotec - *Fenoterol* 383
Dosil - *Doxycyclin* 327
Doss - *Docusat natri* 322
Dossil - *Doxycyclin* 327
Dosucycline - *Tetracyclin* 943
Dosulepin 325
Dotarem 420
Dothiepin Hydrochloride - *Dosulepin* 325
Dotirol - *Ampicilin* 58
Dotoux - *Decolsin* 270
Dotur - *Doxycyclin* 327
Double - Sal - *Salicylic acid* 861
Dourpen VK - *Phenoxymethylphenicilin* 751
Doval - *Diazepam* 289
Dovida - *Dimetofrin* 311
Dovitar - *Cyanocobalamin* 255
Dowmycin - *Erythromycin* 353
Douzemine - *Cyanocobalamin* 255
DOX - *Doxorubicin* 327
Doxa - *Doxycyclin* 327
Doxacin - *Doxycyclin* 327
Doxal - *Doxycyclin* 327
Doxal - *Doxepin* 327
Doxalin 327
Doxans - *Doxefazepam* 326
Doxantrazol 326
Doxapram 326
Doxapril - *Doxapram* 326
Doxatet - *Doxycyclin* 327
Doxazosin 326
Doxedyn - *Doxepin* 326
Doxefazepam 326
Doxepin 326
Doxergan 706
Doxi - *Doxycyclin* 327
Doxiclat - *Doxycyclin* 327
Doxiclin - *Doxycyclin* 327
Doxi Crisol - *Doxycyclin* 327
Doxidan - *Docusat natri* 322
Doxidem - *Doxycyclin* 327
Doxifluridin 327
Doxigalumicina - *Doxycyclin* 327
Doxilen - *Doxycyclin* 327
Doxileo - *Doxycyclin* 327
Doximycin - *Doxycyclin* 327
Doxin - *Doxycyclin* 327
Doxina - *Doxycyclin* 327
Doxinate (Hoechst) - *Docusat natri* 322
Doxinate (Torlan) - *Doxycyclin* 327
Doxinin - *Doxycyclin* 327
Doxi - OM - *Calci dobesilat* 147
Doxised - *Doxylamin* 330
Doxi Sergo - *Doxycyclin* 327
Doxitard - *Doxycyclin* 327
Doxiten Bio - *Doxycyclin* 327
Doxitrecina - *Doxycyclin* 327
Doxium 147
Doxivis và Dox - Life - *Doxycyclin* 327
Doxorubicin 327
Doxt và Doxy - 100 - *Doxycyclin* 327
Doxy - basan - *Doxycyclin* 327
Doxy - Caps - *Doxycyclin* 327
Doxyclin - *Doxycyclin* 327
Doxycyclin 327
Doxy - Diolan - *Doxycyclin* 327
Doxydyn - *Doxycyclin* 327
Doxyfed hyrochlorid - *Metamfetamin* 597
Doxyfim - *Doxycyclin* 327
Doxygram - *Doxycyclin* 327

DoxyHexal - *Doxycyclin* 327
Doxy - II - *Doxycyclin* 327
Doxy Komb - *Doxycyclin* 327
Doxylag - *Doxycyclin* 327
Doxylamin 330
Doxylan - *Doxycyclin* 327
Doxylar - *Doxycyclin* 327
Doxy - Lemmon - *Doxycyclin* 327
Doxylets - *Doxycyclin* 327
Doxylin - *Doxycyclin* 327
Doxymycin - *Doxycyclin* 327
Doxymyxin - *Doxycyclin* 327
Doxy - N - Tablinen - *Doxycyclin* 327
Doxy - P - *Doxycyclin* 327
Doxyphos - *Doxycyclin* 327
Doxy - Puren - *Doxycyclin* 327
Doxyremed - *Doxycyclin* 327
Doxy - S - *Doxycyclin* 327
Doxysept - *Doxycyclin* 327
Doxyseptin - *Doxycyclin* 327
Doxy - Sleep - Aid - *Doxylamin* 330
Doxysom - *Doxylamin* 330
Doxy - Tablinen - *Doxycyclin* 327
Doxy - tabs - *Doxycyclin* 327
Doxytem - *Doxycylin* 327
Doxytrex - *Calci dobesilat* 147
Doxy - Wolff - *Doxycyclin* 327
Doxyzyme 330
Dozic - *Haloperidol* 450
DPA 330
DPA - *Penicillamin* 732
D - Pam - *Diazepam* 289
D - (+) - Pantothenylalkohol - *Dexpanthenol* 284
DPB - *Beclometason* 94
DPE - *Dipivefrin* 316
D - Penamine - *Penicillamin* 732
D - Phenylalanin 330
DPN - *Nadid* 642
DPPC - *Colfosceril palmitat* 240
Dracanyl - *Terbutalin* 936
Drageés Pachaut 330
Dragosil - *Creatinofosfat* 252
Drainasept - *Taurolidin* 930
Dralzine - *Hydralazin* 466
Dramaject - *Dimenhydrinat* 307
Dramaject - *Diphenhydramin* 314
Dramamine - *Dimenhydrinat* 307
Dramanate - *Dimenhydrinat* 307
Dramaring S 330
Dramarr - *Dimenhydrinat* 307
Dramavir - *Dimenhydrinat* 307
Dramavol - *Dimenhydrinat* 307
Dramcillin - *Benzylpenicilin* 107
Dramcillin - S - *Pheneticilin* 747
Draminol - *Diphenhydramin* 314
Dramion - *Gliclazid* 434
Dramocen - *Dimenhydrinat* 307
Dramoject - *Dimenhydrinat* 307
Drapolene - *Benzalkonium chlorid* 101
Drapolex - *Benzalkonium chlorid* 101
Drapolex - *Cetrimid* 187
Drasbatol - *Miglitol* 624
Drastina - *Pheneticilin* 747
Drauxin - *Brompheniramin* 132
Draximox - *Amoxicilin* 55
Drazine - *Fenoxypropazin* 384
Dreimicina - *Erythromycin* 353
Drenian - *Diazepam* 289
Drenison - *Fludroxycortid* 396
Drenol - *Hydrochlorothiazid* 467
Drenusil - *Polythiazid* 781
Dricol - *Amidefrin mesilat* 44
Dridase - *Oxybutynin* 708
Dridol - *Droperidol* 331
Drill 330
Drill expectorant adultes - *Carbocistein* 160
Drill toux sèche - *Dextromethorphan* 286
Drinalfa - *Metamfetamin* 597
Driol - *Osalmid* 699
Driptane - *Oxybutynin* 708
Drisdol - *Ergocalciferol* 351
Drisentin - *Dipyridamol* 317
Drisilin - *Ampicilin* 58
Dristan - *Oxymetazolin* 710
Dristan - *Propylhexedrin* 811
Drix - *Hyoscin methobromid* 478
Drixine - *Oxymetazolin* 710
Drixora - *Pseudoephedrin* 816
Drixopal 330
Drobex - *Dropropizin* 331
Drocode - *Dihydrocodein* 303
Drocort - *Fludroxycortid* 396
Droctil - *Exiproben* 375
Drofenin 330
Drogenil - *Flutamid* 406
Drolban - *Drostanolon* 331
Droleptan - *Droperidol* 331
Drometrizol 330
Dromisol - *Dimethylsulfoxid* 309
Dromoran - *Levorphanol* 546
Dromostanolone propianate - *Drostanolon* 331
Dromyl - *Dimenhydrinat* 307
Dronabilol 330
Droncit - *Praziquantel* 786
Droptainer - *Emedastin* 340
Dropcillin - *Benzylpenicilin* 107
Dropempin 331
Droperidol 331

Dropenilamin 331
Dropropizin 331
Dropsprin - *Salicylamid* 861
Drossadin - *Hexetidin* 460
Drostanolon 331
Drosteakard - *Verapamil* 1028
Drotaverin 331
Drotebanol 332
Droxacepam - *Oxazepam* 702
Droxan - *Bufexamac* 135
Droxar - *Droxicam* 332
Droxarol - *Bufexamac* 135
Droxaryl - *Bufexamac* 135
Droxicam 332
Droxicef - *Cefadroxil* 169
Droxidopa 332
Droxofor - *Hydroxocobalamin* 474
Droxol - *Chlordiaxepoxid* 192
Droxomin - *Hydroxocobalamin* 474
Droxone - *Algeston acetophenid* 31
Droxyd và Droxyl - *Cefadroxil* 169
Droxypropin 332
Drupal - *Lorazepam* 560
Drusil - *Arginin* 72
Dry - A - Cillin - *Penicilin G procain* 798
Dry and Clear - *Benzoyl peroxid* 105
Drygard - *Novobiocin* 685
Drylin - *Co - Triamoxazol* 249
Drylistan - *Diphenhydramin* 314
Dryptal - *Furosemid* 416
DSA - *Olsalazin* 693
D - siklin - *Demeclocyclin* 272
DSM - *Mannitolbusulphan, D* 572
DSMC - *Docusat natri* 322
D - Sorbitol - *Sorbitol* 889
D - S - S - *Docusat natri* 322
DST - A - *Stallimycin* 897
D - Strophantin - *Divaricosid* 321
D Sucril - *Aspartam* 77
DTFC - *Dacarbazin* 264
D - Thyroxine sodium - *Dextrothyroxin* 288
D.T.COQ - *Vaccin bạch hầu, uốn ván, ho gà*
DTIC - *Dacarbazin* 264
D.T.I.C - *Dacarbazin* 264
DTIC - Dome - *Dacarbazin* 264
DTIE - *Dacarbazin* 264
Dtipcoli - *Captopril* 155
DTPA - *Calcium trisodium pentetat* 152
D - Tracetten - *Ergocalciferol* 351
Duact - *Acrivastin* 18
Dual - Xol - *Pyricarbat* 819
Duamin - *Penimepicyclin* 733
Duanox - *Chenodeoxychol acid* 187
Duaxol - *Pyricarbat* 819
Duazomycin 332
Duboisine - *Hyoscyamin* 479
Ducene - *Diazepam* 289
Ducobee - *Cyanocobalamin* 255
Ducobec - Hy - *Hydroxocobalamin* 474
Dudecort 135
Dudencer - *Omeprazol* 693
Duentric - *Acetylsalic acid* 13
Dufalone - *Dicoumarol* 296
Dufaston - *Dydrogesteron* 333
Dugen - *Medroxyprogesteron* 581
Dugodol - *Diflunisal* 300
Duksen - *Diazepam* 289
Dulasi - *Suloctidil* 916
Dulcepen - G - *Benzathin benzylpenicilin* 102
Dulcibona - *Saccharin* 858
Dulcicaine - *Lidocain* 548
Dulcidor - *Chloralose* 189
Dulcilarmes - *Polyvidon* 781
Dulcion 332
Dulcipirina - *Acetylsalic acid* 13
Dulciphak 332
Dulcolax - *Bisacodyl* 121
Dulco laxo - *Bisacodyl* 121
Dulco Laxo [giọt] - *Sodium picosulfat* 883
Duloctil - *Suloctidil* 916
Dulphalac - *Lactulose* 535
Dumalgin - *Metamizol natri* 597
Duménan - *Guaiactamin* 443
Dumicylin - *Tetracyclin* 943
Dumirox - *Fluvoxamin* 407
Dumocyclin - *Tetraacyclin* 943
Dumolid - *Nitrazepam* 672
Dumopen - *Ampicilin* 58
Dumopranol - *Propranolol* 809
Dumoxin - *Doxycyclin* 327
Dumozolam 987
Dumpikal - *Flucloxacilin* 394
Duna - *Pinazepam* 763
Duncaine - *Lidocain* 548
Duo - C - *Ascorbic acid* 75
Duo - Decadron - *Dexamethason* 280
Duodin - *Hydrocodon* 468
Duodin - *Cimetidin* 209
Duoestil - *Tridihexethyl iodid* 989
Duofilm 332
Duogastral - *Pirenzepin* 771
Duogastril - *Cimetidin* 209
Duogastrone - *Carbenoxolon* 159
Duolax - *Dantron* 266
Duolip - *Etofylin clofibrat* 371
Duomet - *Cimetidin* 209
Duomycin 332

Duorol - *Paracetamol* 721
Duoscorb - *Ascorbic acid* 75
Duosol (USA) - *Docusat sodium* 322
Duosol (Thụy Sĩ) - *Bismuthat, tripotassium dicitrato* 122
Duo - Strep - *Streptoduocin* 900
Duosustac - *Enoxolon* 344
Duoton fort T.P 332
Duo - Trach - *Lidocain* 548
Duotrate - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Duovent 332
Duperan 226
Duphacillin - *Amipicilin* 58
Duphacort - *Dexamethason* 280
Duphacycline - *Oxytetracyclin* 713
Duphadin 520 V - *Sulfamonomethoxin* 911
Duphafral D3 1000 - *Colecalciferol* 239
Duphalac - *Lactulose* 535
Duphamisole - *Levamisol* 541
Duphamox - *Amoxicilin* 55
Duphapen - *Penicilin G procain* 798
Duphasol Vit.A drops - *Retinol* 838
Duphaspasmin - *Isoxsuprin* 513
Duphaston - *Dydrogesteron* 333
Duphenicol - *Chloramphenicol* 189
Duplaciclina - *Metacyclin* 596
Dura AL - *Allopurinol* 34
Dura Ampicillin - *Ampicilin* 58
Dura AX - *Amoxicilin* 55
Durabetason - *Betamethason* 112
Durabiotic - *Benzathin benzylpenicilin* 102
Durabol - *Nandrolon* 647
Durabolic - *Methandriol* 602
Durabolin 647
Durabolin - O - *Ethylestrenol* 367
Duraboral - *Ethylestranol* 367
Durabronchal - *Acetylcyctein* 11
Durabuflo - *Buflomedil* 135
Duracebrol - *Nicergolin* 661
Duracef - *Cefadroxil* 169
Duracillin - *Penicilin G procain* 798
Duraclamid - *Metoclopramid* 614
Duracoron - *Molsidomin* 631
Duracralfat - *Sucralfat* 902
Duracroman - *Cromoglicic acid* 253
Duractin - *Cimetidin* 209
Duracton - *Corticotrophin* 247
Dura - Dee - *Colecalciferol* 239
Duradoxal - *Doxycyclin* 327
Dura Erythromycin - *Erythromycin* 353
Dura - Estradiol - *Estradiol* 358
Dura - Estrin - *Estradiol* 358
Dluraflex - *Flumetramid* 398
Durafungol - *Clotrimazol* 232
Durafurid - *Furosemid* 416
Duragen - *Estradiol* 358
Duragentam - *Gentamicin* 426
Duraglucon N - *Glibenclamid* 432
Dura - Ibu - *Ibuprofen* 482
Duralone - 40 - *Methylprednisolon* 610
Duralozam - *Lozazepam* 560
Dura - Lutin - *Hydroxyprogesteron* 476
Duralutin - *Hydroxyprogesteron* 476
Duramen - *Ethinylestradiol* 365
Durametacin - *Indometacin* 489
Dura - Meth - *Methylprednisolon* 610
Duramicina - *Metacyclin* 596
Duramid - *Sulfadimethoxin* 907
Duramipress - *Prazosin* 786
Duramist - *Oxymetazolin* 710
Duramonital - *Isosorbid moninitrat* 512
Duramorph PF - *Morphin* 634
Duramucal - *Ambroxol* 42
Duramycin (Pfizer - Roerig) - *Dibekacin* 291
Duramycin (Ilsan) - *Demeclocyclin* 272
Durandro - *Testosteron* 941
Durandrol - *Methandriol* 602
Duranest - *Etidocain* 368
Duranifin - *Nifedipin* 665
Duranil - *Hexetidin* 460
Duranitrat - *Isosorbid dinitrat* 511
Durapacediat - *Erythromycin* 353
Dura Penicillin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Dura - Penita - *Benzathin benzylpenicilin* 102
Durapental - *Pentoxifylin* 737
Duraperidol - *Haloperidol* 450
Duraphat - *Sodium fluorid* 881
Duraphyllin [tiêm] - *Aminophylin* 49
Duraphylin [viên nang] - *Theophylin* 948
Durapindol - *Pindolol* 763
Durapirenz - *Pirenzepin* 771
Durapitrop - *Piracetam* 769
Durapred - *Prednisolon* 787
Duraquin - *Quinidin* 826
Durasan - *Sulfaperin* 912
Durasoptin - *Verapamil* 1028
Duraspiron - *Spironolacton* 895
Durasul - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Durasulf - *Sulfachlorpyridazin* 906
Durasuline Mono - Pic - *Insulin tiêm, protamin zinc* 496
Durasul Jarabe - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Duratamoxifen - *Tamoxifen* 928
Duratears - *Hypromellose* 480
Duratest - *Testosteron* 941
Durateston - *Testosteron* 941
Dura - Testosteron - *Testosteron* 941
Dura - Testrone - *Testosteron* 941

Duratet - *Tetracyclin* **943**
Durathate - *Testosteron* **941**
Duration - *Oxymetazolin* **710**
Duration - *Phenylephrin* **754**
Duratrad - *Estradiol* **358**
Duratrimed **250**
Duravolten - *Diclofenac* **293**
Durazanil - *Bromazepam* **129**
Durazepam - *Oxazepam* **702**
Durazol - *Oxymetazolin* **710**
Durbis - *Disopyramid* **319**
Durekal - *Potassium muối* **782**
Durel - Cort - *Hydrocortison* **469**
Duremesan - *Meclozin* **579**
Durenat - *Sulfamethoxydiazin* **911**
Duretic - *Methyclothiazid* **607**
Duricef - *Cefadroxil* **169**
Durisan - *Sulfaperin* **912**
Durmetan - *Metampicilin* **598**
Duroferon - *Ferrous sulfat* **387**
Durofilin - *Theophylin* **948**
Durolax - *Bisacodyl* **121**
Duromin - *Phentermin* **753**
Duromorph - *Morphin* **634**
Durone - *Diuretin* **321**
Duro - Tuss - *Pholcodin* **757**
Durrax - *Hydroxyzin* **477**
Durvitan - *Cafein* **145**
Durodril - *Naftidrofuryl* **644**
Dusdolen **482**
Duspatal - *Mebeverin* **577**
Duspatalin - *Mebeverin* **577**
Duvadilan - *Mebeverin* **577**
Duvadilan - *Isoxsuprin* **513**
Duvaline - *Pyricarbat* **819**
Duvaxan - *Ifosfamid* **485**
Duvit D3 - *Colecalciferol* **239**
Duvium (Thụy Sĩ) - *Benorilat* **100**
Duvium (Italia) - *Ibuprofen* **482**
Duvoid - *Bethanechol chlorid* **114**
Duxil **333**
Duxima - *Cefuroxim* **181**
DV - *Dienestrol* **297**
D Vit - 3 - *Colecalciferol* **239**
D - Vita - *Colecalciferol* **239**
D - Vita - *Ergocalciferol* **351**
DW Tobramycin **971**
D - Xylose - *Xylose* **1057**
Dyathmol - *Diprophylin* **316**
Dyazide - *Prestol* **793**
Dycholium - *Dehydrocholic acid* **271**
Dycill - *Dicloxacilin* **295**
Dyclocaine - *Dyclonin* **333**
Dyclone - *Dyclonin* **333**
Dyclonin **333**
Dydrogesteron **333**
Dyflex - *Diprophylin* **316**
Dyflos **333**
Dygratyl - *Dihydrotachysterol* **304**
Dyhexazin - *Cyproheptadin* **261**
Dylefrin - *Epinephrin* **347**
Dylhista - *Methapyrilen* **602**
Dymadon - *Paracetamol* **721**
Dymelor - *Acetohexamid* **10**
Dymenate - *Dimenhydrinat* **307**
Dymenol - *Dimenhydrinat* **307**
Dymion - *Ubidecarenon* **1007**
Dymocillin - *Benzylpenicilin* **107**
Dymoperazine - *Trifluoperazin* **990**
Dynabiotic - *Aztreonam* **88**
Dynabolon **647**
Dyna - Circ - *Isradipin* **514**
Dynacep - *Cefadrin* **179**
Dynacrine - *Isradipin* **514**
Dynalert - *Pemolin* **730**
Dynamisan - *Arginin* **72**
Dynamos - *Digoxin* **302**
Dynamox 500 - *Amoxicilin* **55**
Dynamyxin - *Sulfomycin* **914**
Dynapen - *Dicloxacilin* **295**
Dynaprin - *Imipramin* **486**
Dynatac **318**
Dynaton **333**
Dynatra - *Dopamin* **324**
Dynatropin - *Chorionic gonadotrophin* **204**
Dynavit syrup **333**
Dyneric - *Clomifen* **226**
Dynese - *Magaldrat* **569**
Dynex L - *Levamisol* **541**
Dynobac - *Dirithromycin* **318**
Dynocard - *Gitoformat* **432**
Dynothel - *Dextrothyroxin natri* **288**
Dyphylline - *Diprophylin* **316**
Dypirecohl - *Todralazin* **249**
Dyrade - M **306**
Dyrenium - *Triamteren* **986**
Dyrexan - *Phendimetrazin* **746**
Dyrine - *Co - Trimoxazol* **249**
Dysdolen - *Ibuprofen* **482**
Dyskinebyl **333**
Dysmalgine **334**
Dysmenalgit N - *Naproxen* **648**
Dyspne - inhal **334**
Dyspamet - *Cimetidin* **209**
Dyspas - *Dicylcoverin* **296**
Dyspné - Inhal - *Epinephrin* **347**
Dyspnoesan - *Isoprenalin* **510**
Dystoid - *Meprobamat* **589**

Dytac - *Triamteren* 986
Dytenzide - *Prestol* 793
Dytransin - *Ibufenac* 481

E

4' EA - *Epirubicin* 349
EAC - *Aminocaproic acid* 47
EACA - *Aminocaproic acid* 47
Ear Drops - *Urea* 1012
Early Bird - *Pyrantel* 819
Easprin 335
Easylax-*Phenolphthalein* 749
Eatan N - *Nitrazepam* 672
Ebalin - *Brompheniramin* 132
Ebastel - *Ebastin* 335
Ebastin 335
E-Béstnat - *Vitamin E* 1043
Eboren - *Erythromycin* 353
Ebrantan - *Protoveratrin A và B* 815
Ebrantil - *Urapidil* 1012
Ebufac - *Ibuprofen* 482
Eburnal - *Vinburnin* 1035
I-Eburnamonine - *Vinburnin* 1035
Eburnoxin - *Vinburnin* 1035
Ecahain - *Todralazin* 973
Ecalin - *Econazol* 335
Ecapron - *Flopropion* 393
Ecara - *Todralazin* 973
Ecarzine - *Todralazin* 973
Ecatril - *Dibenzepin* 292
Ecazide 335
Echnatol - *Cyclizin* 257
Echodide - *Ecothiopat Iodid* 335
Echothiophate Iodide - *Ecothiopat iodid* 335
Eclabron - *Guaifylin* 444
Eclaran - *Benzoyl peroxid* 105
Ecobutazone - *Phenylbutazon* 753
Ecodax - G 335
Ecodipin - *Nifedipin* 665
Ecodox - *Doxycyclin* 327
Ecofenac - *Diclofenac* 293
Ecofrol - *Vitamin E* 1043
Eco Mi-*Econazol* 335
Ecomitrin 335
Ecomucyl - *Acetylcystein* 11
Ecomytrin - *Amfomycin* 44
Ecomytron - *Amfomycin* 44
Eco - *Vitamin E* 1043
Econazine - *Econazol* 335
Econazol 335
Econochlor - *Chloramphenicol* 189
Econocil VK - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Economycin - *Tetracyclin* 943
Econopred - *Prednisolon* 787
Ecoprin - *Acetylsalicylic acid* 13
Ecoprofen - *Ibuprofen* 482
Ecos - *Dropropizin* 331
Ecosone - *Hydrocortison* 469
Ecosporina - *Cefradin* 179
Ecostatin - *Econazol* 335
Ecotam - *Econazol* 335
Ecothiopat Iodid 335
Ecotrin - *Acetylsalicylic acid* 13
Ecoval - 70 - *Betamethason* 112
Ecovent - *Salbutamol* 859
Ectasule - Minus - *Ephedrin* 346
Ectosone - *Betamethason* 112
Ectylcarbamidum - *Ectylurea* 336
Ectylurea 336
Ecuanil - *Meprobamat* 589
E-Cypionate - *Estradiol* 358
Edalène - *Cimetidin* 209
Edathamil calcium disodium - *Edetic acid* 336
EDC - *Enramycin* 344
Edcophar - *Dextromethorphan* 286
Edecril - *Etacrynic acid* 362
Edecrin - *Etacrynic acid* 362
Edelel - *Piperidolat* 767
Edemid - *Furosemid* 416
Edemox - *Acetazolamid* 10
Ederal - *Cinnarizin* 211
Ederen - *Acetazolamid* 10
Edetate Disodium - *Edetic acid* 336
Edetic acid 336
Edex - *Alprostadil* 39
Ediclone 322
Edion - *Trimethadion* 993
Edirel 351
Ednyt - *Enalapril* 341
Edolan - *Etodolac* 370
Edoval - *Edetic acid* 336
Edoxil - *Amoxicilin* 55
Edoxudin 337
Edpa - *Etifelmin* 369
Edrabarbital 337
Edrol - *Ethinylestradiol* 365
Edrophonium Chlorid 337

Edrul - *Muzolimin* 638
Edta - *Edetic acid* 336
Edtacal - *Edetic acid* 336
Edta Calcium - *Edetic acid* 336
Edu - *Edoxudin* 337
Edulcorante Pege - *Saccharin* 858
Edurid - *Edoxudin* 337
Eecpe - *Quinestrol* 826
Eeme - *Mestranol* 595
Eenalfadrie - *Alfacalcidol* 29
E.E.S - *Erythromycin* 353
Efalexin - *Cefalexin* 169
Efasedan - *Lorazepam* 560
Efcamon 337
Ef - corlin - *Hydrocortison* 469
Ef - cortelan - *Hydrocortison* 469
Efcortelan soluble - *Hydrocortison* 469
Efcortesol - *Hydrocortison* 469
Efedrin Komp 337
Efedron - *Ephedrin* 346
Efektolol - *Propranolol* 809
Efemida - *Cefalexin* 169
Efemoline - *Fluorometholon* 401
E-Ferol - *Vitamin E* 1043
Eferox - *Levothyroxin* 546
Efetonina - *Ephedrin* 346
Efetonin - *Racephedrin* 830
EfetoninE - *Racephedrin* 830
Effacé - *Benzoyl peroxyd* 105
Effectin - *Bitolterol* 124
Effectsail - *Norfloxacin* 681
Effederm - *Tretinoin* 983
Effekton - *Diclofenac* 293
Effemol 721
Efferalgan - *Paracetamol* 721
Efferalgan vit C 721
Efferalgan Codéine 716
Efferkal - *Potassium muối* 782
Effexacin - *Pefloxacin* 730
Effexin - *Ofloxacin* 691
Effexin otic - *Ofloxacin* 691
Effexor - *Venlafaxin* 1027
Efficin - *Salicylic acid* 861
Efficort - *Hydrocortison aceponat* 450
Effilone - *Metamfepramon* 597
Effisax - *Tybamat* 1005
Effluderm - *Fluorouracil* 402
Efflumidex - *Fluorometholon* 401
Effo C - *Ascorbic acid* 75
Effontil - *Etilefrin* 369
Effortil - *Etilefrin* 369
Eficacina - *Doxyciclin* 327
Efical - *Calci pidolat* 150
Efimag 570
Efisol S - *Dequalinium chlorid* 276
Eflocor - *Efloxat* 337
Efloran - *Metronidazol* 617
Eflornithin 337
Efloxat 337
Efnicol - *Thiamphenicol* 952
Efodine - *Povidon iod* 784
Efpenix - *Amoxicilin* 55
Efrane - *Enfluran* 342
Efrodal - *Edrabarbital* 337
Efroxine hydrochloride - *Metamfetamin* 597
Eftapan - *Eprazinon* 350
Eftispasmin 40
Eftoron - *Mepenzolat bromid* 587
Efudex - *Fluorouracil* 402
Efudix - *Fluorouracil* 402
Efuranol - *Imipramin* 486
Efurix - *Fluorouracil* 402
Egacene - *Hyoscyamin* 479
Eganin 337
Egarlic - *Vitamin E* 1043
Egazil Duretter - *Hyoscyamin* 497
Egery - *Erythromycin* 353
Eggobesin - *Propylhexedrin* 811
Eggophedrin - *Ephedrin* 346
Eggosalil - *Salicylamid* 861
Eggosalyl - *Salicylamid* 861
Eggtose - *Lysozym* 565
Eglen - *Cinnarizin* 211
Eglonyl - *Sulpirid* 917
Egmol - *Phenolphthalol* 750
Egobiotic - *Cefadroxil* 169
Egocappol - *Salicylic acid* 861
Egocort - *Hydrocortison* 469
EHDP - *Etidronic acid* 368
Ehida - *Etifenin* 369
Einalon S - *Haloperidol* 450
EinsAlpha - *Alfacalcidol* 29
E-Ionate - *Estradiol* 358
Eisagumin - *Coagumin* 234
Eisen 337
Eisent - *Dextran* 284
Eismycin - *Mupirocin* 637
Eizyme 338
Ejcopyrin - *Propyphenazon* 811
Ejor - *Kebuzon* 523
Ekaciclina - *Doxycylin* 327
Ekakrome - *Merbromin* 591
Ekaton - *Fluocinolon Acetonid* 399
Ekonal - *Nizofenon* 677
Ektebin - *Protionamid* 814
Ektyl - *Ectylurea* 336
Ekvacillin 233
Elaciclina - *Oxytetracyclin* 713
Elacutan - *Urê* 1012
Elagostasine - *Ellagic acid* 339

Elamol - *Tofenacin* 973
Elan - *Fenyramidol* 386
Elancoban - *Monensin* 631
Elanone - V - *Lenperon* 539
Elantan - *Isosorbid mononitrat* 512
Elaqua - *Urê* 1012
Elarzone - *Pipebuzon* 764
Elase 338
Elastan 200 - *Ciclonicat* 207
Elasterin - *Fenofibrat* 383
Elasven - *Fluocinolon acetonid* 399
Elatrol - *Amitriptylin* 52
Elatrolet - *Amitriptylin* 52
Elaubat - *Haloperidol* 450
Elavil - *Amitriptylin* 52
Elawox - *Urê* 1012
Elazor - *Fluconazol* 394
Elbas 338
Elbrol - *Propranolol* 809
Elcatonin 338
Elcitonine - *Elcatonin* 338
Elcyline - *Tetracyclin* 943
Eldecort - *Hydrocortison* 469
Eldeprine - *Selegilin* 870
Eldepryl - *Selegilin* 870
Eldercaps 338
Eldesine - *Vindesin* 1036
Eldia - *Cefaloridin* 172
Eldicet - *Pinaverium bromid* 763
Eldisine 1036
Eldopal - *Levodopa* 543
Eldopaque - *Hydroquinon* 473
Eldopar - *Levodopa* 543
Eldopatec - *Levodopa* 543
Eldoper - *Loperamid* 558
Eldoquin - *Hydroquinon* 473
Elecor - *Prenylamin* 792
Electrobion 338
Electrocortin - *Aldosteron* 29
Eledoisin 338
Elemmen 338
Elenium - *Chlordiazepoxid* 192
Elen - *Indeloxazin* 489
Elenol - *Lindan* 550
Elentol - *Lindan* 550
Elepsin - *Imipramioxid* 487
Eletuss - *Clofedanol* 223
Eleudron - *Sulfathiazol* 913
Eleutherococcus 338
Elevan - *Deanol* 268
Élévit Vitamine B9 338
E.l.f.101 - *Nortriptylin* 684
Elgydium - *Chlorhexidin* 193
Elibrium - *Chlordiazepoxid* 192
Elics - *Amlexanox* 53
Elidin - *Dimethazan* 309
Elieten - *Metoclopramid* 614
Elimin - *Sodium picosulfat* 883
Elinton - *Oxytetracyclin* 713
Eliphorin - *Cefalexin* 169
Elipten - *Aminoglutethimid* 47
Eliranol - *Promazin* 804
Elisal - *Sultiam* 918
Elisor 785
Elitan - *Metoclopramid* 614
Elix - *Sulfamethoxyyridazin* 910
Elixicon - *Theophylin* 948
Elix - nocte forte - *Chloral hydrat* 189
Elixomin - *Theophylin* 948
Elixophylin (Israel) - *Aminophylin* 49
Elixophylin (USA; Canada; Đức) - *Theophylin* 948
Elizyme - *Lysozym* 565
Elkapin - *Etozolin* 372
Elkosin - *Sufisomidin* 914
Ellagic acid 339
Ellatun - *Tramazolin* 980
Ellecid - *Cloxacilin* 233
Ellecillina - *Meticilin* 613
Elliptinium Acetat 339
Elmarine - *Chlorpromazin* 200
Elmedal - *Phenylbutazon* 753
Elmetacin - *Indometacin* 489
Elmetin 576
Elmiron - *Pentosan polysulfat natri* 736
Elmitolo - *Methenanin* 604
Elmizin - *Dithiazanin iodid* 320
Elo-admix 4 - *Potassium muối* 782
Elobact - *Cefuroxim* 181
Elobromol - *Mitolactol* 628
Elocom - *Mometason* 631
Eloco - *Mometason* 631
Eloisin - *Eledoisin* 338
Elohes - *Hydroxy Ethyl Starch* 476
Elohes 6% 339
Elomet - *Mometason* 631
Eloquin - *Mefloquin* 583
Elorgan - *Pentoxifylin* 737
Elorheo - *Dextran* 284
Elorine - *Tricyclamol chlorid* 989
Eloxatin - *Oxaliplatin* 701
Eloxyl - *Benzoyl peroxid* 105
Elozell - *Aspartic acid* 78
Elperl - *Alprenolol* 38
Elrodorm - *Glutethimid* 438
Elronon - *Noxiptilin* 686
Elroquil - *Chlorphenethazin* 199
Elsix - *Hexetidin* 460

El - Solution N4 - *Dextran* 284
Elspar - *Asparaginase* 77
Elsyl - *Metizolin* 614
Eltair 135
Eltor - *Pseudoephedrin* 816
Eltroxin - *Levothyroxin* 546
Eltryptan - *Tryptophan* 1003
Elucain 339
Eludril 339
Elum - *Cloxazolam* 233
Elumota - *Apalcilin* 68
Elus - *Vitamin E* 1043
Elutit Natrium - *Polystyren sulfonat* 781
Elvorine 339
Elyzol - *Metronidazol* 617
Elzogram - *Cefazolin* 173
Emdine - *Emedastine* 340
Emagel - *Polygelin* 779
Emandione - *Phenindion* 748
Emanil - *Idoxuridin* 484
Ematodyn - *Hematoporphyrin* 452
Embarin - *Allopurinol* 34
Emb - Fatol - *Ethambutol* 364
Embial - *Vitamin E* 1043
Emblon - *Tamoxifen* 928
Embramin 340
Embramycine - *Embramin* 340
Embran - *Adenosin phosphat* 22
Embryostat - *Oxytetracylin* 713
Embutal - *Pentobarbital* 735
Embutol - *Ethambutol* 364
Emcerol - *Merbromin* 591
Emconcor - *Bisoprolol* 123
Emcor - *Bisoprolol* 123
Emcortina - *Flupredniden* 404
Emcyt - *Estramustin* 359
Emdabol - *Tiomesteron* 968
Emdalen - *Lofepramin* 556
Emedastine 340
Emecort - *Flupredniden* 404
Emedur - *Trimethobenzamid* 994
Emedyl - *Dimenhydrinat* 307
Emepride - *Bromoprid* 131
Emepronium Bromid 340
Emergil - *Flupentixol* 403
Emesa - *Metoclopramid* 614
Emesat - *Ondansetron* 694
Emeset - *Ondansetron* 694
Emeside - *Ethosuximid* 367
Emestid - *Erythromycin* 353
Emete-Con - *Benzquinamid* 106
Emeticon - *Benzquinamid* 106
Emetin Hydrochlorid 340
Emetiral - *Prochlorperazin* 799
Emex (MDL) - *Carbazochrom* 158
Emex - (Beecham) - *Metoclopramid* 614
Emflam - *Ibuprofen* 482
Emgecard - *Aspatic acid* 78
Em - GG - *Guaifenesin* 444
Emicholin F - *Citicolin* 215
Emi-corlin - *Hydrocortison* 469
Emil - *Silibinin* 874
Emilian - *Citicolin* 215
Eminase - *Anistreplase* 65
Emisin - *Erythromycin* 353
Emitolon - *Ubidecarenon* 1007
Emivan - *Etamivan* 363
Em-K - *Potassium muối* 782
Emko - *Nonoxinol* 678
Emmetipi - *Methylprednisolon* 610
Emo - Cort - *Hydrocortison* 469
Emodin - *Ibuprofen* 482
Emodinamin - *Xantinol nicotinat* 1055
Emofluidina - *Heparin sodium* 454
Emoper - *Isosorbid dinitrat* 511
Emoren - *Oxetacain* 704
Emorfazon 340
Emorhalt - *Tranexamic acid* 981
Emotion - *Lorazepam* 560
Emotival - (TBN) - *Hydroquinidin* 473
Emotival (Arg.) - *Lorazepam* 560
Emovate - *Clobetason* 222
Emovit - *Viloxazin* 1043
Empecid - *Clotrimazol* 232
Empen - *Ampicilin* 58
Emperal - *Metoclopramid* 614
Empirin - *Acetylsalicylic acid* 13
Empp - *Eperison* 346
Emtebe - *Methanthelinium bromid* 602
Emthexate 606
Emulax - *Docusat natri* 322
E-Mulsin - *Vitamin E* 1043
Emu-V - *Erythromycin* 353
Emuvin - *Erythromycin* 353
E-Mycin - *Erythromycin* 353
E-Mycin E - *Erythromycin* 353
Emyfarcilina - *Hetacilin* 458
Emyrenil - *Oxolinic acid* 706
En Ace và Enam - *Enalapril* 341
Enadel - *Cloxazolam* 233
Enadine - *Clorazepat, dikali* 230
Enalapril 341
Enalaprilat 341
Enallynymalum - *Methohexital* 605
Enam - *Enalapril* 341
Enantone - *Leuprorelin* 540
Enap - *Enalapril* 341
Enapren - *Enalapril* 341

Enarmon - *Testosteron* 941
Enatrol - *Polyamin - Methylen resin* 778
Enavid - *Noretynodrel* 681
Enbol - *Pyritinol* 822
Enbutol - *Ethambutol* 364
Encainid 341
Encaprin - *Acetylsalicylic acid* 13
Encardil - *Enalapril* 341
Encare Oval - *Nonoxinol* 678
Encefabol - *Pyritinol* 822
Encefalux - *Piracetam* 769
Encefort - *Pyritinol* 822
Encelad - *Oxolamin* 706
Encephabol - *Pyritinol* 822
Encephan - *Metandienon* 599
Encerebron - *Pyritinol* 822
Encetrop - *Piracetam* 769
Enclomipen 341
Encordin - *Peruvosid* 742
Encortolon - *Prednisolon* 787
Encortone - *Prednison* 790
Endak - *Carteolol* 165
Endep - *Amitriptylin* 52
Endiaron - *Chloroxin* 198
Endiaron N - *Chloroxin* 198
Endiemalum - *Metharbital* 603
Endium - *Diosmin* 312
Endix - G 342
Endobil - *Iodoxamic acid* 501
Endocaine - *Pyrrocain* 882
Endocistobil - *Adipiodon* 22
Endoclys - *Beclometason* 94
Endo-D - *Ergocalciferol* 351
Endoeritrin - *Erythromycin* 353
Endografin - *Adipiodon* 22
Endojodin - *Prolonium iodid* 804
Endokolat - *Bisacodyl* 121
Endol (Thổ Nhĩ Kỳ) - *Indometacin* 489
Endol (Tây Ban Nha) - *Tiadenol* 960
Endolir - *Pipenzolat bromid* 765
Endomet - *Indometacin* 489
Endometril - *Lynestrenol* 564
Endomirabil - *Iodoxamic acid* 501
Endomixin - *Neomycin* 654
Endone - *Oxycodon* 709
Endopancrine - *Tetracosatid* 943
Endopancrine 10 Mono - Pic - *Insulin Tiêm trung tính* 496
Endopancrine 40 Mono - Pic - *Insulin Tiêm trung tính* 496
Endopancrine Protamine Mono - Pic - *Insulin, Isophan* 497
Endopancrine Zinc - Protamine- *Insulin tiêm Protamin Zinc* 496
Endo-paractol - *Dimeticon* 309
Endophenolphthalein - *Oxyphenisatin* 712
Endophleban - *Dihydroergotamin* 303
Endopituitrina - *Oxytocin* 714
Endoprenovis - *Prednisolon* 787
Endopride - *Nadid* 642
Endoprin - *Heparin sodium* 454
Endosetin - *Indometacin* 489
Endosporol - *Cefaloridin* 172
Endosprin - *Acetysalicylic acid* 13
Endotélon 342
Endoxan - *Cyclophosphamid* 259
Endoxana - *Cyclophosphamid* 259
Endralazin 342
Endrate - *Edetic acid* 336
Endrison 342
Endrysone - *Endrison* 342
Enduraciclin - *Enramycin* 344
Enduronyl 342
Enduxan - *Cyclophosphamid* 259
Endydol - *Acetysalicylic acid* 13
Endyne - *Indoprofen* 491
Enebiotico - *Cefaloridin* 172
EneCat - *Bari sulfat* 92
Enelfa - *Paracetamol* 721
Ene Mark - *Bari sulfat* 92
Enerbol - *Pyritinol* 822
Energil - *Ascorbic acid* 75
Energitum - *Arginin glutamat* 72
Energlut - *Levoglutamid* 544
Energoda - *Norfenefrin* 681
Enerjets - *Cafein* 145
Enervon - C 342
Eneset - *Bari sulfat* 92
Enexina - *Nalidixic acid* 645
Enfluran 342
Engemycin - *Oxytetracylin* 713
Engerix-B 342
Enhancin - *Augmentin* 83
Enhexymalum - *Hexobarbital* 460
Enibomalum - *Narcobarbital* 650
Enidazol - *Tinidazol* 966
Enidrel - *Oxazepam* 702
Eniex 343
Enilconazol 343
Enirant - *Dihydroergocristin* 303
Enison - *Vindesin* 1036
Enisyl - *Lysin* 565
Enjit - *Hydroflumethiazid* 472
Enkade - *Encainid* 341
Enkaid - *Encainid* 341
Enkefal - *Phenytoin* 756
Enkide - *Potassium iodid* 782
Enlon - *Edrophonium chlorid* 337

Enlyzo - *Lysozym* 565
Enobrin - *Medazepam* 579
Enocitabin 343
Enovid - *Noretynodrel* 681
Enovil - *Amitritylin* 52
Enoxacin 343
Enoxaparin Natri 343
Enoxen - *Enoxacin* 343
Enoximon 343
Enoxolon 344
Enoxolone - *Carbenoxolon* 159
Enoxor - *Enoxacin* 343
Enphenemal - *Methylphenobarbital* 610
Enpiprazol 344
Enpoy mite - *Etoperidon* 372
Enplit 52
Enprofylin 344
Enpromat 344
Enprostil 344
Enradin - *Enramycin* 344
Enramicin 344
Ensalate - *Salicylic acid* 861
Ensaprost - *Dinoprost* 311
Enseals - *Potassium muối* 782
Ensidon - *Opipramol* 694
Ensign - *Citicolin* 215
Ensobarb - *Phenobarbit.* 748
Enstamin - *Methaphenilc* 602
Entacapon 344
Entacyl - *Piperazin* 766
Entamide - *Diloxanid* 306
Entepas - *Aminosalicylic* 50
Enteran 908
Enterar - *Furazolidon* 415
Entera - Strept - *Dihydrostreptomycin* 304
Enterbiocin 908
Entercine 344
Enteric 344
Entericin - *Acetylsalicylic acid* 13
Enteritan - *Clioquinol* 221
Enterobiol 344
Enterocalne - *Phthalylsulfathiazol* 759
Enterocin 908
Enterocura - *Sulfaguanol* 909
Enterokin - *Clioquinol* 221
Enterokod - *Nifuroxazid* 668
Enteromed - *Clioquinol* 221
Enteromide - *Sulfaloxic acid* 909
Enteromon-R 345
Enteromycetin - *Chloramphenicol* 189
Enteronorm - *Loperamid* 558
Enteropas forte - *Aminosalicylic acid* 50
Enteropin 345
Enteropride - *Cisaprid* 214
Enterosalicyl - *Salicylic acid* 861
Enterosalicylc - *Salicylic acid* 861
Enterosarine - *Acetylsalicylic acid* 13
Entero-Sediv 345
Enterosilicona - *Dimeticon* 309
Enterosulfon - *Phthalylsulfacetamid* 759
Entero - Toxan - *Phthalylsulfathiaol* 759
Entero - Vioform - *Clioquinol* 221
Enteroxon - *Furazolidon* 415
Enterquinol - *Clioquinol* 221
Entersal - *Salicylic acid* 861
Entex La 345
Enthrene - *Enfluran* 342
Entizol - *Metronidazol* 617
Ento - *Norethisteron* 680
Entobex - *Phanquinon* 743
Entolon - *Nalidixic acid* 645
Entomin - *Levocarnitin* 542
Entoquel - *Thihexinol methylbromid* 953
Entosept - *Broxyquinolin* 133
Entostin 12
Entozyme 345
EntroBar - *Bari sulfat* 92
Entrokinol - *Clioquinol* 221
Entromone - *Chorionic gonadoltrophin* 204
Entronon - *Phanquinon* 743
Entrophen - *Acetylsalicylic acid* 13
Entrosin - *Enteropin* 345
Entulic - *Guanfacin* 445
Entumine - *Clotiapin* 231
Enturen - *Sulfinpyrazon* 914
Entusul - *Sulfafurazol* 908
Entyderma - *Beclometason* 94
Enuclen - *Benzalkonium chlorid* 101
Enurétine 345
Envacar - *Guanoxan* 445
Envarèse 345
Enviomycin 345
Enyper - *Lactic acid* 534
Enzactin - *Triacetin* 984
Enzamin - *Benzydamin* 106
Enzaprost-F-*Dinoprost* 311
Enzeon - *Chymotrypsin* 205
Enzicoba - *Cobamamid* 235
Enzodase - *Hyaluronidase* 466
Enzopride - *Nadid* 642
Enzym thu được từ môi trường cấy nhiều chủng loại khác nhau Streptococcus haemolyticus - *Streptodornase* 900
Enzym thu được từ huyết tương người do chuyển đổi profibrinolysin với Streptokinoseto-fibrino - lysin - *Fibrinolysin* 389
Enzystal 345

Eocill B_{12} - *Cyanocobalamin* **255**
Eoden - *Heptaminol* **456**
Éolène - *Salbutamol* **859**
Eom 100 - *Vitamin E* **1043**
Eopo - *Epoetin alfa* **349**
Eosan - *Docusat natri* **322**
Eosine Demel **346**
Epa - *Pheneturid* **747**
Epa - *Eicosapentaenoic Acid* (Xem bd. Maxepa) **574**
Epab **346**
Epadyn-U- *Methylmethioninsulfonium* **609**
Epafosforil - *Phosphorylcholin* **759**
Epalfen - *Lactulose* **535**
E-Pam - *Diazepam* **289**
Epanolol **346**
EPE **372**
Eperison **346**
Ephedrin **346**
Ephedrinum - *Ephedrin* **346**
Ephedrivo - *Ephedrin* **346**
Ephedroides "3" - *Ephedrin* **346**
Ephedronguent - *Ephedrin* **346**
Ephedsol - *Ephedrin* **346**
Ephtanon - *Flopropion* **393**
Ephynal - *Vitamin E* **1043**
Epi - Aberel - *Tretinoin* **983**
Epi - C - *Bari sulfat* **92**
Epteilin **347**
Epiclase - *Phenacemid* **745**
Epi - Clear - *Benzoyl peroxid* **105**
Epiderm **347**
Epidex - *Desonid* **278**
Epiodine - *Trimethadion* **993**
Epidophyllotoxin - *Teniposid* **933**
Epidorm - *Phenobarbital* **748**
Epidosin - *Valethamat bromid* **1020**
4 - Epi - doxorubicine - *Epirubicin* **349**
Epidropal - *Allopurinol* **34**
Epiferol - *Reproterol* **836**
Epifoam - *Hydrocortison* **469**
Epifrin - *Epinephrin* **347**
Epikur - *Meprobamat* **589**
Epilan D - *Phenytoin* **756**
Epilan Gerot - *Mephenytoin* **589**
Epileo/petit mal - *Ethosuximid* **367**
Epilantin - *Phenytoin* **756**
Epileo - *Ethosuximid* **367**
Epilim - *Valproic acid* **1021**
Epimestrol **347**
Epimid - *Phensuximid* **753**
Epi - Monistat - *Miconazol* **620**
Epimor - *Morphin* **634**
Epimorph - *Morphin* **634**
Epinal - (Kyorin. Japan) - *Alclofenac* **26**
Epinal (Alcon) - *Epinephrin* **347**
Epinat - *Phenytoin* **756**
Epinephran - *Epinephrin* **347**
Epinephrin **347**
Epinephrine dipivalate - *Dipivefrin* **316**
Epinyl - *Ethadion* **364**
Epipen - *Epinephrin* **347**
Epi-Pevaryl - *Econazol* **335**
Epiphane - *Gelatin* **424**
Epirenan - *Epinephrin* **347**
Epirest - *Epinephrin* **347**
Epirizol **348**
Epirocain **349**
Epirubicin **349**
Episcorb - *Epinephrin* **347**
Episol - *Haletazol* **449**
Epi-Stat - *Bari sulfat* **92**
Epital - *Pirbuterol* **770**
Epitelplast - *Aminobenzoic acid* **47**
Epithiazide - *Epitizid* **349**
Epithioandrostanol - *Epitiostanol* **349**
Epitiostanol **349**
Epitizid **349**
Epitol - *Carbamazepin* **156**
Epitopic - *Difluprednat* **301**
Epitrate - *Epinephrin* **347**
Epitromin - *Tropicamid* **1001**
Epival - *Valproat Semisodium* **1020**
Epivir - *Lamivudin* **349**
Eplonat - *Vitamin E* **1043**
E.p Mycin - *Oxytetracyclin* **713**
Epo - *Epoetin alfa* **349**
Epoade - *Epoetin alfa* **349**
Epobron - *Ibuprofen* **482**
Epocelin - *Ceftizoxim* **181**
Epoch - *Erythropoietin* **356**
Epocin - *Epicilin* **347**
Epocol - *Prenylamin* **792**
Epodyl - *Etoglucid* **371**
Epoetin Alfa **349**
Epoetin Beta **350**
Epogam **421**
Epogen - *Erythropoietin* **356**
Epogin - *Epoetin beta* **350**
Epokine - *Erythropoietin* **356**
Epomediol **350**
Epontol - *Propanidid* **806**
Epoprostenol **350**
Eposerin - *Ceftizoxim* **181**
Epoxine - *Hyoscin methobromid* **478**
Epoxymethamide bromide - *Hyoscin methobromid* **478**
Eppy **347**

Eprazin - *Pyrazinamid* 819
Eprazinon 350
Eprex - *Erythropoietin* 356
Eprolin - *Vitamin E* 1043
Eprozinol 351
Epsamon - *Aminocaproic acid* 47
Epsikapron - *Aminocaproic acid* 47
Epsilan M - *Vitamin E* 1043
Epsilon - *Aminocaproic acid* 47
Epsitran - *Captopril* 155
Epsyl - *Piprozolin* 769
Epsylone - *Phenobarbital* 748
Ept - *Teniposid* 933
EPT - *Chorionic Gonadotropin* 204
Eptadone - *Methadon* 601
Eptastalin - *Partricin* 727
Eptavigor - *Heptaminol* 456
Eptazocin 351
Eptoin - *Phenytoin* 756
Equa - *Aspartam* 77
Equal - *Aspartam* 77
Equanil - *Meprobamat* 589
Equatic 351
Equatrate - *Meprobamat* 589
Equibar - *Methyldopa* 608
Equibral - *Chlordiazepoxid* 192
Equiday E - *Vitamin E* 1043
Equigard - *Dichlorvos* 293
Equigel - *Dichlorvos* 293
Equilibrin - *Amitriptylinoxid* 52
Equilid - *Sulpirid* 917
Equilium - *Tiaprid* 960
Equilox Syringe - *Haloxon* 451
Equimate - *Fluprostenol* 404
Equin - *Estron* 361
Equinex - *Gonadotrophin, Serum* 441
Equipax - *Procymat* 800
Equipertine - *Oxypertin* 711
Equiphysin - *Gonadotrophin, Serum* 411
Equipose - *Hydroxyzin* 477
Equiproxen - *Naproxen* 640
Equipur - *Vincamin* 1035
Equitensor - *Debrisoquin* 268
Equitonil - *Debrisoquin* 268
Equivurm Plus - *Mebendazol* 576
Eqvalan - *Ivermectin* 515
Eracine - *Rosoxacin* 854
Eradacil - *Rosoxacin* 854
Eradacin - *Rosoxacin* 854
Eradicin 59
Eraldin - *Practolol* 784
Eraldor - *Paracetamol* 721
Eramycin - *Erythromycin* 353
Erasis - *Erythromycin acistrat* 354
Erasol - *Chlormethin* 194
Eratrex - *Erythromycin* 353
Eraverm - *(Đức)* - *Piperazin* 766
Erazon - *Piroxicam* 773
Erbacort - *Prednisolon* 787
Erbatax - N - *Glucofrangulin A* 436
Erbaplast - *Chloramphenicol* 189
Erbaprelina - *Pyrimethamin* 821
Erbasoma - *Carisoprodol* 164
Erbazid - *Methaniazid* 602
Erbocain - *Fomocain* 408
Ercarol - *Propanthelin Bromid* 807
Ercefuryl - *Nifuroxazid* 668
Ercevit - *Rutosid* 856
Ercevit Fort 351
Ercofer - *Ferrous fumarat* 387
Ercoferro - *Ferrous fumarat* 387
Ercolax - *Bisacodyl* 121
Ercoquin - *Hydroxychloroquin* 475
Ercorax Roll - on - *Propanthelin bromid* 807
Ercostrol - *Methallenestril* 602
Ercotina - *Propanthelin Bromid* 807
Ercylène - *Trichloroethylen* 988
Erdosterin 351
Eremfat - *Rifampicin* 844
Eretil - *Dehydrocholic acid* 271
Erevit - *Vitamin E* 1043
Erezin - *Methylergometrin* 609
Erftamin B_{12} - *Cyanocobalamin* 255
Erftamin C - *Ascorbic acid* 75
Ergadyl 351
Ergamisol - *Levamisol* 541
Ergenyl - *Valproic acid* 1021
Ergix - *Ibuprofen* 482
Ergobasine - tartrate - *Ergometrin* 352
Ergobel - *Nicergolin* 661
Ergocalciferol 351
Ergocalm - *Lormetazepam* 561
Ergocomb 237
Ergodavur - *Dihydroergocristin* 303
Ergodose - *Co-dergocrin* 237
Ergokod - *Co-dergocrin* 237
Ergogine - *Dihydroergotamin* 303
Ergomar - *Ergotamin* 352
Ergomat - *Ergometrin* 352
Ergometrin 352
Ergomimet - *Dihydroergotamin* 303
Ergonovine maleate - *Ergometrin* 352
Ergont - *Dihydroergotamin* 303
Ergopartin - *Methylergometrin* 609
Ergoplus 237
Ergostabil - *Ergometrin* 352
Ergostat - *Ergotamin* 352
Ergosterina Irradiata - *Ergocalciferol* 351

Ergosterol - *Ergocalciferol* 352
Ergostetrine tartrate - *Ergometrin* 352
Ergotam - *Dihydroergotamin* 303
Ergotamin 352
Ergotan - *Ergotamin* 352
Ergotartrat - *Ergotamin* 352
Ergotocine tartrate - *Ergometrin* 352
Ergoton A - *Ergotamin* 352
Ergotonin - *Dihydroergotamin* 303
Ergotop - *Nicergolin* 661
Ergotrate - *Ergometrin* 352
Ergotyl - *Methylergometrin* 609
Ergovasan - *Dihydroergotamin* 303
Eributazone - *Phenylbutazon* 753
Eridan - *Diazepam* 289
Eridion - *Phenindion* 748
Erifalecin - *Cefalexin* 169
Erigon 353
Erimag - *Magnesium gluconat* 569
Erimec - *Erythromycin* 353
Erimicin - *Erythromycin* 353
Erimin - *Nimetazepam* 670
Erimunol - *Nosantin* 684
Erios - *Erythromycin* 353
Erispan - *Fludiazepam* 395
Erisul - *Erythromycin* 353
Erital - *Diazepam* 289
Eritos - *Zipeprol* 1064
Eritral - *Erythromycin* 353
Eritrazon - *Erythromycin* 353
Eritrez - *Erythromycin* 353
Erityl Tetranitrat 353
Eritro - *Erythromycin* 353
Eritrocin - *Erythromycin* 353
Eritrocina - *Erythromycin* 353
Eritrodes - *Erythromycin* 353
Eritrofar - *Erythromycin* 353
Eritrogobens - *Erythromycin* 353
Eritrolag - *Erythromycin* 353
Eritron (Italia) - *Cyanocobalamin* 255
Eritron (Abbott) - *Erythromycin* 353
Eritronormo - *Erythromycin* 353
Eritroveinte - *Erythromycin* 353
Eritrovit B12 - *Cyanocobalamin* 255
Eritro - *Erythromycin* 353
Eritycina - *Erythromycin* 353
Ermalate - *Ergometrin* 352
Ermetrine - *Ergometrin* 352
Ermycin - *Erythromycin* 353
Ermysin - *Erythromycin* 353
Ermysin S - *Erythromycin* 353
Ernodasa - *Streptokinase - Streptodornase* 901
Erocetin - *Cefalexin* 169
Erocin - *Erythomycin* 353
Eromerzin - *Erythromycin* 353
Eromycin - *Erythromycin* 353
Eropacin - *Erythromycin* 353
Erostin và Erotab - *Erythromycin* 353
Erpalfa - *Cytarabin* 262
Errecalma - *Dextromoramid* 287
Errolon - *Furosemid* 416
Ertilen - *Chloramphenicol* 189
Ertonyl - *Ethinylestradiol* 365
Ertron - *Ergocalciferol* 351
Ery - *Erythromycin* 353
Ery 250 353
Erybact 353
Erybacsultrim - *Ery* 353
Erybactrim 353
Erybecotrim 353
Erybid - *Erythromycin* 353
Eryc - *Erythromycin* 353
Erycen - *Erythromycin* 353
Erycette - *Erythromycin* 353
Erycin - *Erythromycin stearat* 354
Erycinum - *Erythromycin* 353
Erycocci - *Erythromycin* 353
Erycotrim 353
Erycyclin 353
Erycytol - *Cyanocobalamin* 255
Erycytol - Depot - *Hydroxocobalamin* 474
Eryderm - *Erythromycin* 353
Erydin - *Isoprenalin* 510
Eryfar - *Erythromycin* 353
Eryfer - *Ferrous sulfat* 387
Eryfluid 353
Erygel - *Erythromycin* 353
Erylik 983
Eryliquid - *Erythromycin* 353
Erymax - *Erythromycin* 353
Ery-Max - *Erythromycin* 353
Ey-Maxin - *Erythromycin* 353
Erymycin - *Erythromycin* 353
Erypar - *Erythromycin* 353
Eryped - *Erythromycin* 353
Eryphar - *Erythromycin* 353
Erypo - *Erythropoietin* 356
Eryprim - 500 - *Erythromycin* 353
Erysan - *Chlornaphtazin* 195
Erysipan - *Sulfasuccinamid* 913
Erysulprim - *Erybact* 353
Ery-Tab - *Erythromycin* 353
Erytal - *Pentoxifyllin* 737
Erytho - *Erythromycin* 353
Erythro - 500 - *Erythromycin* 353
Erythro - basan - *Erythromycin* 353
Erythrocin - *Erythromycin* 353
Erythro - ES - *Erythromycin* 353

Erythroforte - *Erythromycin* 353
Erythrogel - *Erythromycin* 353
Erythrogel 4% 353
Erythrogram - *Erythromycin* 353
Erythrol Tetranitrate - *Eritrityl tetranitrat* 353
Erythromen - *Erythromycin* 353
Erythromid - *Erythromycin* 353
Erythromycen - *Erythromycin* 353
Erythromycin 353
Erythromycin Acistrat 356
Erythromycin B - *Erythromycin* 353
Erythromycin, 12 - deoxy - *Erythromycin* 353
Erythromyctine - *Erythromycin* 353
Erythroped - *Erythromycin* 353
Erythropoietin 356
Erythro - Rx - *Erythromycin* 353
Erythrosin Natri 356
Erythro - Teva - *Erythromycin* 353
Erythro - Teva 200 - *Erythromycin* 353
Ery - Toxinal - *Erythromycin* 353
Erytrameb - *Erythromycin* 353
Erytran - *Erythromycin* 353
Erytrarco - *Erythromycin* 353
Erytrodol - *Erythromycin* 353
Erytro - Prot - *Erythromycin* 353
Esaciclina - *Doxycyclin* 327
Esacinone - *Fluocinolon acetonid* 399
Esafosfina - *Fructose* 414
Esalid - *Ethenzamid* 305
Esametilentetrammina - *Methenamin* 604
Esametone - *Methylprednisolon* 610
Esanin - *Pimetrimid* 763
Esantene - *Inositol nicotinat* 493
Esanthin-S - *Etafenon* 362
Esapenil B.G - *Meticilin* 613
Esarondil - *Metacyclin* 596
Esbaloid - *Betanidin* 113
Esbatal - *Betanidin* 113
Esbepen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Esberidin - *Vincamin* 1035
Esberiven 356
Esberizid - *Bendroflumethiazid* 99
Esbesul 249
Esbuphon - *Norfenefrin* 681
Escabin - *Lindan* 550
Escalol - *Padimat* 717
Escalol - *Padimat O* 717
Escarmine - *Silibinin* 874
Escin 356
Esclama - *Nimorazol* 671
Esclebin - *Norfloxacin* 681
Escoflex - *Chlorzoxazon* 203
Escofuron - *Nitrofural* 674
Escopantil - *Scopolamin* 866
Escophyllin (Thuy sĩ) - *Aminophylin* 49
Escophyllin (Mỹ) - *Theophylin* 948
Escopolamina - *Scopolamin* 866
Escorpal - *Fencarbamid* 381
Escot - *Maalox* 567
Escovermin - *Piperazin* 766
Escre - *Chloral hydrat* 189
Escumycin - *Erythromycin* 353
Esdepallethrin - *Xem Sprégal* 896
Eselin - *Etamsylat* 363
Esentil - *Dicycloverin* 296
Eseridin 356
Eserine - *Eseridin* 356
Eserine oxide - *Eseridin* 356
Eserini salicylas; - *Physostigmin* 759
Esfar - *Bucloxic acid* 134
Esiclene - *Formebolon* 409
Esiderm - H - *Hydrocortison* 469
Esidrex - *Hydrochlorothiazid* 467
Esidrix - *Hydrochlorothiazid* 467
Esilgan - *Estazolam* 357
Esilon - *Fluocinolon acetonid* 399
Esinol - *Erythromycin* 353
Esirhinol - *Cromoglicic acid* 253
Eskabarb Span - *Phenobarbital* 748
Eskacef - *Cefradin* 179
Eskalith - *Lithium muối* 554
Eskalose - *Carmellose* 164
Eskaycillin - *Ampicilin* 58
Eskazine - *Trifluoperazin* 990
Eskotrin - *Acetylsalicylic acid* 13
Eslase 357
Esliver 357
Esmarin - *Trichlormethiazid* 988
Esmeron - *Rocuronium* 851
Esmezin - *Cefalexin* 169
Esmind - *Chlorpromazin* 200
Esmodil - *Meprochol* 590
Esmolol 357
Esmycin - *Erythromycin* 353
Esobar - *Bari sulfat* 92
Esocalm - *Dyzyrazin* 321
Esoidrina - *Hydrochlorothiazid* 467
Esol - *Vitamin E* 1043
E - Solve 2 - *Erythromycin* 353
Esomid - *Hexamethonium bromid* 458
Esopho - Cat - *Bari sulfat* 92
Esophotrast - *Bari sulfat* 92
Esorb - *Vitamin E* 1043
Esorid - *Cisaprid* 214
Esoteria - *Hydroquinon* 473
Espacil - *Scopolamin* 866
Espalexan - *Oxapium iodid* 702
Espasmofibra - *Caroverin* 165
Espasmo Gemora - *Butaverin* 141

Espasmolisina - *Hyoscin methobromid* **478**
Espasmo Tropina N - *Homatropin methylbromid* **463**
Espectinomicina - *Spectinomycin* **893**
Espectro - *Chloramphenicol* **189**
Espectrocina - *Gentamicin* **426**
Espectrosira - *Ampicilin* **58**
Espeden - *Norfloxacin* **681**
Esperal - *Disulfiram* **320**
Esperan - *Oxapium iodid* **702**
Espercil - *Tranexamic acid* **981**
Esperson - *Desoximetason* **279**
Espimina - *Erythromycin* **353**
Espimin - Cilina - *Ampicilin* **58**
Espiramicina - *Spiramycin* **894**
Espiran - *Fenspirid* **385**
Espironolactona - *Spironolacton* **895**
Esprenit - *Ibuprofen* **482**
Espril - *Nialamid* **660**
Espritin - *Lactic acid* **534**
Esproquin **357**
Espumisan - *Dimeticon* **309**
Espyre - *Metamizol natri* **597**
Esquilin - *Metacyclin* **596**
Esquinon - *Carboquon* **161**
Esracain - *Lidocain* **548**
Essentiale **357**
Estanozolol - *Stanozolol* **897**
Estate - *Estradiol* **358**
Estazolam **357**
Estenbolona - *Stenbolon* **898**
Ester B1 - *Monophosphothiamin* **632**
Esterbiol - *Pyricarbat* **819**
Esterloven - *Penethamat hydriodid* **731**
Estesina - *Propyphenazon* **811**
Estigyn - *Ethinylestradiol* **365**
Estilbin - *Diethylstibestrol* **298**
Estilsona - *Prednisolon* **787**
Estimal - *Amobarbital* **54**
Estimulocel - *Procodazol* **799**
Estinyl - *Ethinylestradiol* **365**
Estomicina - *Erythromycin* **353**
Estomycinum - *Paromomycin* **727**
Estopen - *Penathamat hydriodid* **731**
Estopenil - *Penathamat hydriodid* **731**
Estra C - *Estradiol* **358**
Estrace - *Estradiol* **358**
Estracomb TTS **680**
Estracyt - *Estramustin* **359**
Estraderm TTS **358**
Estradiol **358**
Estradurin - *Polyestradiol phosphat* **779**
Estragest TTS **680**
Estraguard - *Dienestrol* **297**
Estra - L - *Estradiol* **358**
Estralutin - *Hydroxyprogesteron* **476**
Estramustin **359**
Estrapronicat **359**
Estrazinol **359**
Estrene - *Hexestrol* **459**
Estrepto E - *Streptomycin* **901**
Estrepto Leve Simple - *Streptomycin* **901**
Estreptoluy - *Dihydrostreptomycin* **304**
Estreptomade - *Streptomycin* **901**
Estreptomicina - *Streptomycin* **901**
Estreptoquinasa - *Streptokinasé* **900**
Estrepto Wolner - *Streptomycin* **901**
Estrevagel **359**
Estrex - *Delmadinon* **272**
Estriadin - *Triphosadenin* **997**
Estril - *Diethylstilbestrol* **298**
Estriol **360**
Estriva **360**
Estrobene - *Diethylstilbestrol* **298**
Estrobev E - *Estradiol* **358**
Estro - Cyp - *Estradiol* **358**
Estrofem **361**
Estrofem 2mg sans estriol **358**
Estrofurat **361**
Estrogel **328**
Estrogenic Substance - *Estron* **361**
Estroglan - *Estradiol* **358**
Estroidral - *Estradiol* **358**
Estrojeet - *Estradiol* **358**
Estrojeet - *Estron* **361**
Estromed - P.A - *Estradiol* **358**
Estromone - *Estron* **361**
Estron **361**
Estronal - *Estron* **361**
Estronol - *Estradiol* **358**
Estronum - *Estron* **361**
Estropin - *Estropipat* **361**
Estropipat **361**
Estroval 10 - *Estradiol* **358**
Estrovis - *Quinestrol* **826**
Estrumat - *Cloprostenol* **229**
Estrumate - *Cloprostenol* **229**
Estulic - *Guanfacin* **445**
Esucos - *Dixyrazin* **321**
Esuverol - C - *Vitamin E* **1043**
Etabenzaron **362**
E - Tab - S - *Vitamin E* **1043**
Etaciland - *Hetacilin* **458**
Etacort - *Hydrocortamat* **469**
Eta - Cortilen - *Dexamethason* **280**
Etacortin - *Fluprednidén* **404**
Etacrynic Acid **362**
Etacrynsaure - *Etacrynic Acid* **362**
Etadil - *Ethaverin* **365**

Etadrol - *Fluprednisolon* 404
Etafedrin 362
Etafenarin - *Etafenon* 362
Etafenon 362
Etafurazone - *Nifursemizon* 668
Etalpha - *Alfacalcidol* 29
Etambin - *Ethambutol* 364
Etamilin 362
Etamiphylin 362
Etamivan 363
Etamocyclin 363
Etamon chloride - *Tetrylammonium bromid* 946
Etamsylat 363
Etamucin - *Hyaluronic acid* 466
Etamyl - *Amobarbital* 54
Etaperazin - *Perphenazin* 741
Etaphylline - *Acefylin piperazin* 7
Etapiam - *Ethambutol* 364
Etaqualon 363
Etasepti - *Hetacilin* 458
Etazolat 363
Etbutol - *Ethambutol* 364
Eterobarb 363
Etersalat 363
Ethacridin 363
Ethadion 364
Ethambutol 364
Ethamicort - *Hydrocortamat* 469
Ethamide - *Ethoxzolamid* 367
Ethaminal - *Pentobarbital* 735
Ethamoline - *Monoethanolamin oleat* 632
Ethaquin - *Ethaverin* 365
Ethatab - *Ethaverin* 365
Ethav - *Ethaverin* 365
Ethavas - *Ethaverin* 365
Ethaverin 365
Ethaverol - *Ethaverin* 365
Ethavex - 100 - *Ethaverin* 365
Estruhaverin 365
Ethchlorvynol 365
Ethenzamid 305
Etheophyl - *Theophylin* 948
Etherone - *Ethisteron* 366
Ether vinylicus - *Vinyl ether* 1038
Ethiazid 365
Ethinamat 365
Ethinylestradiol 365
Ethinylmortestosterone - *Norethisteron* 680
Ethinyloestradiol - *Ethinylestradiol* 365
Ethiodan - *Iofendylat* 501
Ethiodized oil 366
Ethiofos - *Amifostin* 44
Ethionamid 366
Ethipax Depot 366
Ethisteron 366
Ethizone - *Subathizon* 902
Ethnine - *Pholcodin* 757
Ethocain - *Procain* 797
Ethodin - *Ethacridin* 363
Ethodryl - *Diethylcarbamazin* 298
Ethoforme - *Benzocain* 104
Ethoheptazin 367
Ethohexeridine - *Etoxeridin* 372
Ethophylline - *Aminophylin* 49
Ethopropazine Hydrochloride - *Profenamin* 800
Ethosuximid 367
Ethotoin 367
Ethotoinum - *Ethotoin* 367
Ethotrimeprazine - *Etymenazin* 372
Ethoxzolamid 367
Ethquinol - *Ethaverin* 365
Ethrane - *Enfluran* 342
Ethril - *Erythromycin* 353
Ethryn - *Erythromycin* 353
Ethybenztropine - *Etybenzatropin* 372
Ethyfron - *Etilefrin* 369
Ethyl Aminobenzoate - *Benzocain* 104
Ethyl Apovincamitate - *Vinpocetin* 1037
Ethylarterrnol - *Ethylnorepinephrin* 368
Ethylbenzhydramin 367
Ethylbenzyl Alcohol - *Phenylpropanol* 756
Ethyl Biscoumacetat 367
Ethylbutylthiobarbitalum Natrium- *Thiobutabarbital sodium* 954
Ethyl Cartrizoat 367
Ethylchlordiphene - *Etofamid* 370
Rthyl cinepazate - *Cinepazet* 211
Ethyl cysteinat - dimer 99m Te- *Technetium (99m TE) bisicat* 930
Ethyl Dibunate - *Natri dibunat* 880
Ethyl dicoumarol - *Ethyl biscoumacetat* 367
Ethyl dihydroxypropyl - *Roxadimat* 854
Ethyldithiourame - *Disulfiram* 320
Ethylenglykolsalicylat - *Glycol salicylat* 439
Ethylephedrin - *Etafedrin* 362
Ethylestrenol 367
Ethylhydroxy cellulose - *Hydroxyethyl cellulose* 475
Ethyl Iodophenylundecylate - *Iofendylat* 501
Ethylis biscoumacetas - *Ethylbiscoumacetat* 367
Ethylisobutazine - *Etymemazin* 372
Ethyl Loflazepat 368
Ethylmethyl Thiambuten 368
Ethylmorphin 368
Ethylnoradrenaline - *Ethylnorepinephrin* 368
Ethylnorepinephrin 368
Ethylnorsuprarenin - *Ethylnorepinephrin* 368
Ethylnortestosterone - *Norethandrolon* 680

Ethyloestrenol - *Ethylestrenol* 367
Ethyl Orthoformat 368
Ethylose - *Hydroxyethyl cellulose* 475
Ethylpapaverine - *Ethaverin* 365
Ethylpipethanate bromide - *Pipethanat* 768
Ethylstibamine - *Stibosamin* 898
Ethyl urethane - *Urethan* 1013
Ethyl Vanilin 368
Ethylmal - *Ethosuximid* 367
Ethymizol 368
Ethyol - *Amifostin* 44
Ethypropymalum - *Probarbital natri* 797
Etibi - *Ethambutol* 364
Eticyclin - *Ethinylestradiol* 365
Etidocain 368
Etidronate Disodium - *Etidronic acid* 368
Etidronic acid 368
Etifelmin 369
Etifenin 369
Etifollin - *Ethinylestradiol* 365
Etil - *Etilefrin* 369
Etifoxin Hydrochlorid 369
Etilamfetamin 369
Etilbiscumacetato - *Ethyl biscoumacetat* 367
Etilefrin 369
Etilefrinne Hydrochloride - *Etilefrin* 369
Etimid - *Bemegrid* 97
Etiocidan - *Ethionamid* 366
Etionizina - *Ethionamid* 366
Etioven 644
Eti - Puren - *Etilefrin* 369
Etiroxat 369
Etivex - *Ethinylestradiol* 365
Etizolam 369
Etmozin 369
Etnabid - *Ethaverin* 365
Eto 370
Etobedolum - *Etonitazen* 371
Etoclofene - *Terofenamat* 939
Etocrilen 370
Etodolac 370
Etodroxizin 370
Etofamid 370
Etofen (Italia) - *Terofenamat* 939
Etofen (Thuy Sĩ) - *Etofenamat* 370
Etofenamat 370
Etofena Ilfi - *Terofenamat* 939
Etofibrat 370
Etoformin 370
Etofylin 371
Etofylin Clofibrat 371
Etogel - *Etofenamat* 370
Etoglucid 371
Etoléine - *Monoethanolamin oleat* 632
Etoloxamin 371
Etomidat 371
Etomidolin 371
Etomine - *Clotiapin* 231
Etonalin F - *Fluocinonid* 400
Etonam 371
Etonamum - *Etonam* 371
Etonase - *Lysozym* 565
Etonitazen 371
Etopalin - *Exiproben* 375
Etoperidon 372
Etophylate - *Acefylin piperazin* 7
Etopinil - *Etozolin* 372
E - Toplex - *Vitamin E* 1043
Etopol - *Etoposid* 372
Etoposid 372
Etosalamid 372
Etoscol - *Hexoprenalin* 461
Etoval - *Butobarbiton* 141
Etovit 400 - *Vitamin E* 1043
Etoxamin - *Tolperison* 976
Etoxeridin 372
Etoxisclerol - *Polidocanol* 778
Etozolin 372
Etp - *Ethionamid* 366
Etramon - *Econazol* 335
Etrenol - *Hycanthon* 466
Etretin - *Acitretin* 16
Etretinat 372
Etrocefal - *Cefaloridin* 172
Etroflex - *Methocarbamol* 605
Etromycin - *Erythromycin* 353
Etrosteron - *Estradiol* 358
Etrynil - *Propatylnitrat* 807
Etryptamin 372
ETS - 2% - *Erythromycin* 353
ETTN - *Propatylnitrat* 807
Ettriol trinitrate - *Propatylnitrat* 807
EtUdR - *Edoxudin* 337
Etumina - *Clotiapin* 231
Etumine - *Clotiapin* 231
Etybenzatropin 372
Etymemazin 372
Etynodiol 372
Etyprenalinum - *Isoetarin* 508
Eubispasme codéthyline - *Anisohydrocinnamol* 65
Eucalcic 373
Eucalcium - *Edetic acid* 336
Eucalyptine Le Brun 373
Eucatropin 373
Euchlor 1000 - *Chloramphenicol* 189
Eucilat • *Benfurodil hemisuccinat* 100
Eucistin - *Nalidixic acid* 645

Euciton - *Domperidon* 324
Euclamin - *Glibenclamid* 432
Eucilidan - *Nicametat* 660
Euclorina - *Tosylchloramid sodium* 979
Eucodalum - *Oxycodon* 709
Eucol - *Arginin* 72
Eucronan - *Nikethamid* 669
Eucupin - *Euprocin* 874
Eucycline - *Ketotifen* 528
Eudan - *Mephebarbital* 588
Eudatine - *Pargylin* 726
Eudemine - *Diazoxid* 291
Eudiamin - *Aminophylin* 49
Eudigox - *Digoxin* 302
Eudol - *Oxycodon* 709
Eudorm - *Chloral hydrat* 189
Eudr - *Edoxudin* 337
Eudyna - *Tretinoin* 983
Eufepar - *Phenylpropanol* 756
Euffekt - *Ethenzamid* 305
Eufibron - *Propyphenazon* 811
Eufilina - *Aminophylin* 49
Euflex - *Flutamid* 406
Eufusol M20 - *Mannitol* 572
Eugalac - *Lactulose* 535
Eugenol 373
Euglucan - *Glibenclamid* 432
Euglucon - *Glibenclamid* 432
Euglyben - *Glibenclamid* 432
Euhypnos - *Temazepam* 933
Eukodal - *Oxycodon* 709
Eukraton - *Bemegrid* 97
Eukystol - *Haloperidol* 450
Eulaxan - *Bisacodyl* 121
Eulaxin - *Oxyphenisatin* 712
Eulexin - *Flutamid* 406
Eulion - *Clofibric acid* 225
Eulip - *Tiadenol* 960
Eulipos - *Dextrothyroxin sodium* 288
Eulissin - *Decamethonium bromid* 268
Eulitop - *Bezafibrat* 116
Eu - Med - Mono - *Phenazon* 745
Eu - Med Mono - *Paracetamol* 721
Eumental - *Piracetam* 769
Eumetabol - *Citicolin* 215
Euminex - *Glucametacin* 436
Eumosone G cream 222
Eumosone M cream 222
Eumostat - *Carbazochrom* 158
Eumotol - *Bumadizon* 136
Eumovate - *Clobetason* 222
Eumovate cream 373
Eumydrin - *Atropin methonitrat* 82
Eunal - *Lisurid* 553
Eunarcon - *Narcobarbital* 650
Eunephran - *Butizid* 141
Euneran - *Melperon* 585
Euninto 374
Eunoctal - *Amobarbital* 54
Eunoctin - *Nitrazepam* 672
Eupaverin - *Moxaverin* 635
Eupen - *Amoxicilin* 55
Euphagine - *Benzocain* 104
Euphorin - *Diazepam* 289
Euphthalmine - *Eucatropin* 373
Euphyllin - *Aminophylin* 49
Euphylline L.A. - *Theophylin* 948
Euphyllin N - *Theophylin* 948
Euphylong - *Theophylin* 948
Euplacid - *Ectylurea* 336
Euplit - *Amitriptylin* 52
Eupneron - *Eprozinol* 351
Eupnex - *Fenspirid* 385
Eupragin - *Erythromycin* 353
Eupramin - *Imipramin* 486
Eupressin - *Enalapril* 341
Eupressyl - *Urapidil* 1012
Euprocin 874
Euprovasin - *Propranolol* 809
Eupsy Mite - *Etoperidon* 372
Euquimol 152
Euquinine - *Quinin* 827
Eurax - *Crotamiton* 254
Euraxil - *Crotamiton* 254
Eureceptor - *Cimetidin* 209
EureCor - *Isosorbid dinitrat* 511
Eurelix - *Piretamid* 771
Euresol - *Resorcinol monoacetat* 838
Eurespiran - *Acetylcystein* 11
Eurex - *Prazosin* 786
Eurobiol 2500 U 374
Eurocetus - *Aldesleukin* 28
Eurodin - *Estazolam* 357
Eurodopa - *Levodopa* 543
Eurogale - *Hymecromon* 478
Euronac 11
Euronax 374
Euro Nicato - *Ciclonicat* 207
Eurosan - *Diazepam* 289
Eusaprim - *Co-trimoxazol* 250
Eusedon - *Promethazin* 805
Eusenium - *Vinpocetin* 1037
Eusidon - *Opipramol* 694
Eusmanid - *Betanidin* 113
Eusovit - *Vitamin E* 1043
Euspiran - *Isoprenalin* 510
Euspirax - *Cholin theophylinat* 204
Eustidil - *Haloxon* 451

Eusulfa - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Eusulpid - *Sulpirid* 917
Eutadine - *Povidon - Iod* 784
Eutarpan - *Clobenzepam* 221
Euteberol - *Spironolacton* 895
Eutensin - *Furosemid* 416
Euthyral 374
Euthyrox - *Levothyroxin* 546
Eutimox - *Fluphenazin* 403
Eutirox - *Levothyroxin* 546
Eutisone - *Methylprednisolon* 610
Eutizon - *Isoniazid* 509
Eutonyl - *Pargylin* 726
Eutostin - *Acetyldigoxin* 12
Eutrivan - *Glucametacin* 436
Eutrophyl - *Tocopherylquinon* 973
Eutus - *Clofedanol* 223
Eutuxal 374
Euvaderm - *Betamethason* 112
Euvanol - *Benzalkonium bromid* 101
Euvasal - *Suloctidil* 916
Euvernil - *Sulfacarbamid* 905
Euvifor - *Piracetam* 769
Euvit - A - *Retinol* 838
Euvit - C - *Ascorbic acid* 75
Euvitol (Anh) - *Fencamfamin* 381
Euvitol (Italia) - *Retinol* 838
Evacomine 374
Evacort - *Hydrocortison* 469
Evac-Q-Tabs - *Phenolphthalein* 749
Evac-U-Gen - *Phenolphthalein* 749
Evac-U-Lax - *Phenolphthalein* 749
Evacuol - *Natri picosulfat* 883
Evadene - *Butriptylin* 142
Evadol - *Isoladol* 508
Evadyne - *Butriptylin* 142
Evasidol - *Butriptylin* 142
Evasol soft caps 374
Evasol - F 374
Evasprine - *Fenyramidol* 386
Evazol - *Dequalinium chlorid* 276
Evbel 374
Evening Primrose oil 375
Eventin 811
Eventin (Minden, Đức) - *Levopropylhexedrin* 546
Everiden - *Valproic acid* 1021
Everol - *Vitamin E* 1043
Everone - *Testosteron* 941
Evesin - *Erythromycin* 353
E Veta - vit - *Vitamin E* 1043
Eviabit - *Vitamin E* 1043
E - Vicotrat - *Vitamin E* 1043
Evident - *Cogalactoisomerase* 238
Evigen - *Vitamin E* 1043
Evigoa D - *Doxylamin* 330
E - Vimin - *Vitamin E* 1043
Evimot - *Clofibrid* 225
Evion - *Vitamin E* 1043
Evipal sodium - *Hexobarbital* 460
Evipan - *Hexobarbital* 460
Evipherol - *Vitamin E* 1043
Eviprostat 375
Evit - *Vitamin E* 1043
E - Vit - *Vitamin E* 1043
E - vitamin - *Vitamin E* 1043
Evitan 375
Evitex A - *Retinol* 838
Evitina - *Vitamin E* 1043
Evitine - *Vitamin E* 1043
Evitol - *Vitamin E* 1043
E - Vitum - *Vitamin E* 1043
Evonyl - Séné 375
Evoxin 323
Evramycin - *Troleandomycin* 999
Evril - *Flurbiprofen* 405
Evronal - *Secobarbital* 867
Ewavoton - *Tolperison* 976
Ewin - *Acetylsalicylic acid* 13
Exacor - *Cibenzolin* 206
Exacin 507
Exacyl - *Tranexamic acid* 981
Exadrin - *Epinephrin* 347
Exal - *Vinblastin* 1034
Exalamid 375
Exalcol - *Docusat natri* 322
Exangit - *Benzonatat* 105
Exazol - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Excolicin - *Penicilin G procain* 798
Exdol - *Paracetamol* 721
Executiv - *Pirenzepin* 771
Excedrin Extra - Strength 375
Exelderm - *Sulconazol* 905
Exelon - *Rivastigmin* 850
Exhroran - *Disulfiram* 320
Exidine - *Chlorhexidin* 193
Exidol - *Glafenin* 432
Exifon 375
Exiproben 375
Exirel - *Pirbuterol* 770
Exirol - *Tranexamic acid* 981
Ex - Lax - *Phenolphthalein* 749
Exlutena - *Lynestrenol* 564
Exluton - *Lynestrenol* 564
Exlutona - *Lynestrenol* 564
Exmigra - *Ergotamin* 352
Exmigrex - *Ergotamin* 352
Exnal - *Benzthiazid* 106

Exneural - *Ibuprofen* **482**
Exocaine - *Salicylic acid* **861**
Exocine **691**
Exoderil **645**
Exocorpol - *Poloxamer* **778**
Exoderil - *Naftifin* **645**
Exofalicain - *Propipocain* **808**
Exofène - *Hexachlorophen* **458**
Exolan **320**
Exomuc - *Acetylcystein* **11**
Exomycol - *Phenylmercuric borat* **755**
Exorbin - *Polyamin Methylen Resin* **778**
Exormin **430**
Exosalt - *Benzthiazid* **106**
Exoseptoplix - *Sulfanilamid* **912**
Exotancain - *Propipocain* **808**
Expandex - *Dextran* **285**
Expanvas - *Flunarizin* **398**
Expectalix (Úc) **842**
Expectoryn - *Diphenhydramin* **314**
Expectran - *Guaifenesin* **444**
Expent - *Pyrantel pamoat* **819**
Expit - *Ambroxol* **42**
Exponcit - *Cathin* **167**
Exrheudon N - *Phenylbutazon* **753**
Exsel - *Selenium sulfid* **871**
Exsulf - *Sulfasymazin* **913**
Extencilline - *Benzathin benzylpenicilin* **102**
Exterol - *Urê* **1012**
Extovyl - *Betahistin* **110**
Extrabolin - *Cobamamid* **235**
Extracort - *Triamcinolon* **984**
Extralax - *Bisacodyl* **121**
Extramycin - *Sisomicin* **877**
Extranase - *Bromelain* **129**
Extraneurina - *Monophosphothiamin* **632**
Extraplus - *Ketoprofen* **526**
Extra Strength Bufferin **376**
Extren - *Acetylsalicylic acid* **13**
Extur - *Indapamid* **488**
Extuson - *Dextromethorphan* **286**
Exuracid - *Tisopurin* **969**
Exurate - *Benzbromaron* **103**
Eyecomin **376**
Eye-cort - *Hydrocortison* **469**
Eyekas - *Riboflavin* **843**
Eye Mo **376**
Eyesul - *Atropin* **81**
Eye - Zine - *Tetryzolin* **946**
E - Z - *Bari sulfat* **92**
E - Z - Ex - *Tiabendazol* **959**
Ezon - T - *Tolnaftat* **975**
E - Z - Paque H.D. - *Bari sulfat* **92**
E - Z - Scrub - *Hexachlorophen* **458**

F

Fabaclin - *Clindamycin* 220
Fabadorm- *Cyclobarbital* 257
Fabahistin - *Mebhydrolin* 577
Fabantol - *Propanidid* 806
Fabontal - *Propanidid* 306
Fabrol - *Acetylcystein* 11
Facid - *Famotidin* 377
Faclor ACS - *Cefaclor* 168
Factagard - *Cefalexin* 169
Factrel - *Gonadorelin* 440
Fadiamone 377
Fadin - *Famotidin* 377
Fado - *Cefamandol* 172
Fadomin - *Fansidar* 378
Fagastril - *Famotidin* 377
Fagusan - *Guaiacol* 443
Falagan - *Fenproporex* 384
Falcicid 378
Falcidar 378
Falcipar - *Fansidar* 378
Falcopen - **V** - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Falecina Oral - *Cefalexin* 169
Falibaryt - *Bari sulfat* 92
Falicard - *Verapamil* 1028
Falicor - *Prenylamin* 792
Falignost - *Iomeglamic acid* 502
Falilepsin 377
Falimint - *Acetylaminonitropropoxybenzen* 11
Falithrom - *Phenprocoumon* 752
Falizan - *Sulfinpyrazon* 914
Falmonox - *Teclozan* 931
Falomesin - *Ceftezol* 180
Falorciclina - *Doxycyclin* 327
Faltium - *Veraliprid* 1028
Falvin - *Fenticonazol* 385
Famciclovir 377
Famcid - *Famotidin* 377
Fameprim 249
Famet - *Sulfamethizol* 910
Famidol - *Paracetamol* 721
Famocid và Famodine - *Famotidin* 377
Famodar - *Famotidin* 377
Famonit - *Famotidin* 377
Famopril - *Famotidin* 377
Famosept - *Phenylmercuric borat* 755
Famotidin 377
Famotin 378
Famprofazon 378
Famtac và Famtine - *Famotidin* 377
Famvir - *Famciclovir* 377
Fanalgic - *Paracetamol* 721
Fanaril - *Sulfadoxin* 908
Fanasil - *Sulfadoxin* 908
Fanasul - *Sulfadoxin* 908
Fanasulf - *Sulfadoxin* 908
Fancida copha 378
Fanciron - *Naproxen* 640
Fanda - *Tinidazol* 966
Fanesil - *Sulfadoxin* 908
Fanobel - *Famotidin* 377
Fanodormo calcico - *Cyclobarbital* 257
Fanosin - *Famotidin* 377
Fanox - *Famotidin* 377
Fansidar 378
Fansimef 378
Fantorin - *Stibophen* 898
Fanzil - *Sulfadoxin* 908
Faramicin 411
Farctil - *Octacain* 689
Farecef - *Cefoperazon* 176
Farectil - *Suloctidil* 916
Faredina - *Cefaloridin* 171
Faremicin - *Fosfomycin* 411
Fareston - *Toremifen* 979
Faretrizin - *Cefatrizin* 173
Farexin - *Cefalexin* 169
Fargan - *Promethazin* 805
Farial - *Indanazolin* 488
Farica - *Mebendazol* 576
Farizym 378
Faril - *Nalidixic acid* 645
Faringosept - *Ambazon* 42
Farlisin - *Ceruletid* 185
Farlutal - *Medroxyprogesteron* 581
Farmabutol - *Ethambutol* 364
Farmacina - *Doxycyclin* 327
Farmacyrol - *Dienestrol* 297
Farmacyrol - *Estradiol* 358
Farmacyrol - *Ethinylestradiol* 365
Farmadiuril - *Bumetanid* 136
Farmakozid - *Lanatosid C* 536
Farmaproina - *Penicilin G procain* 798
Farmatox - *Clofedanol* 223

Farmiblastina - *Doxorubicin* 327
Farmicetina - *Chloramphenicol* 189
Farmiserina - *Cycloserin* 260
Farmitrexat - *Methotrexat* 606
Farmobion B1 - *Thiamin* 951
Farmobion B6 - *Pyridoxin* 820
Farmobion D2 - *Ergocalciferol* 351
Farmobion - E forte - *Vitamin E* 1043
Farmobion Pp - *Nicotinamid* 663
Famonit - *Famotidin* 377
Farmodoxi - *Doxycyclin* 327
Farmorubicin - *Epirubicin* 349
Farmotal - *Thiopental sodium* 955
Farmotex - *Famotidin* 377
Farmotrex - *Methotrexat* 606
Farmoxin - *Cefoxitin* 178
Farmutal 500 581
Farnesil - *Gefarnat* 424
Farnisol - *Gefarnat* 424
Farocin 378
F.ARRA - A - *Fludarabin* 395
Fasigyn - *Tinidazol* 379
Fast Green - *Malachit green* 571
Fastin - *Phentermin* 753
Faston - *Dimenhydrinat* 307
Fastum - *Ketoprofen* 526
Faustan - *Diazepam* 289
Faverin - *Fluvoxamin* 407
Favistan - *Thiamazol* 951
Fazadinium bromid 379
Fazadon - *Fazadinium bromid* 379
Fazol - *Isoconazol* 508
Fazoplex - *Cefazolin* 173
5 - FC 395
FCB - *Fluocortin* 400
F - Cortef - *Fludrocortison* 395
F - Doys - *Ferrocholinat* 386
Febarbamat 379
Febichol - *Fenipentol* 382
Febral - *Propyphenazon* 811
Febramine - *Cetoxim* 186
Febrectal simple - *Paracetamol* 721
Febrectol 379
Febrilix - *Paracetamol* 721
Febrin - *Paracetamol* 721
Febrispir 379
Febrogesic - *Paracetamol* 721
Febrosolvin - *Aminophenazon* 48
Febuprol 379
Febutolo - *Oxyphenbutazon* 711
Febuverin 379
Feclemin 379
Fedac 379
Fedacilina - *Metampicilin* 598
Fedex - *Dextriferron* 286
Fedibaretta - *Phetharbital* 757
Fedipina - *Nifedipin* 665
Fedracil - *Cefatrizin* 173
Fedrilat 379
Fedrine - *Ephedrin* 346
Feen - A - Nint Gum - *Phenolphthalein* 749
FeG Iron - *Ferrous gluconat* 387
Feinalmin - *Imipramin* 486
Felbinac 379
Felden - *Piroxicam* 773
Feldoks - *Piroxicam* 773
Feldox - *Piroxicam* 773
Felicur - *Phenylpropanol* 756
Felison - *Flurazepam* 405
Felixyl - *Phenaglycodol* 745
Fellobolic - *Methandriol* 602
Felodipin 380
Feloflux - *Dehydrocholic acid* 271
Feloran - *Diclofenac* 293
Felosan - *Hydroxymethylnicotinamid* 476
Felviten - *Anethol trithion* 64
Felypressin 380
Femafen - *Ibuprofen* 482
Femapirin - *Ibuprofen* 482
Femara - *Letrozol* 539
Femas - *Ferrous sulfat* 387
Femcosyn - *Butoconazol* 142
Femepen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Femestral - *Estradiol* 358
Femestrone - *Estron* 361
Femex - *Naproxen* 640
Femidin - *Povidon iod* 784
Feminone - *Ethinylestradiol* 365
Femiron - *Ferrous fumarat* 387
Fem Iron - *Ferous fumarat* 387
Femogen - *Estron* 361
Femogen L.A - *Estradiol* 358
Femogex - *Estradiol* 358
Femovirin - *Estradiol* 358
Femstat - *Buloconazol* 142
Femulen - *Etynodiol* 372
Fenac - *Diclofenac* 293
Fenaclon 380
Fenactil - *Chlorpromazin* 200
Fenadiazol 380
Fenaftic acid 380
Fenalamid 380
Fenalcomin 380
Fenalgic - *Diclofenac* 293
Fenalgic - *Ibuprofen* 482
Fenam - *Isoxuprin* 513
Fenamide - *Diclofenamid* 295

Fenamin - *Mefenamic acid* 582
Fenamine - *Pheniramin* 748
Fenamisal 380
Fenamol 380
Fenampicin - *Rifampicin* 844
Fenantoin - *Phenytoin* 756
Fenarol - *Chlormezanon* 195
Fenarsone - *Carbarson* 157
Fenartril - *Mofebutazon* 630
Fenasprate - *Benorilat* 100
Fenatsokin - *Phenazocin* 745
Fenazil - *Promethazin* 805
Fenazol - *Flufenamic acid* 396
Fenazon - *Phenazon* 745
Fenazox - *Amfenac* 44
Fenazoxine - *Nefopam* 651
Fenbenicilin 381
Fenbid - *Ibuprofen* 482
Fen - Bridal - *Isopromethazin* 511
Fenbufen 381
Fenbutamidol - *Oxyphenbutazon* 711
Fenbutrazat 381
Fencamfamin 381
Fencamin 381
Fencarbamid 381
Fencedol 25
Fencibutirol 381
Fenclofenac 381
Fenclonin 381
Fenclozic acid 381
Fencumar - *Phenprocoumon* 752
Fendel - *Fenspirid* 385
Fendene - *Piroxicam* 733
Fendilar - *Fendilin* 381
Fendilin 381
Fendon - *Paracetamol* 721
Fendosal 382
Fenedon 48
Fenemal - *Phenobarbital* 748
Fenergan - *Promethazin* 805
Fenestrel 382
Fenethazin 382
Fenetylinum - *Fenetylin* 382
Fenetylin 382
Fenfluramin 382
Fenfluthrin 382
Fenharman 382
Fenibutasan - *Phenylbutazon* 753
Fenibutol - *Phenylbutazon* 753
Fenicol - *Chloramphenicol* 189
Fenicomycin - *Chloramphenicol* 189
Fenicort - *Prednisolon* 787
Fenigidin - *Nifedipin* 665
Fenilbutina - *Phenylbutazon* 753
Fenilcal - *Phenobarbital* 748
Fenilfar - *Phenylephrin* 754
Fenilor - *Broxyquinolin* 133
Fenil - Pas - *Fenamisal* 380
Fenipentol 382
Fenisan - *Oxyphenisatin* 712
Fenisec - *Fenproporex* 384
Fenistil - *Dimethinden* 311
Fenko - *Oxolamin* 706
Fenlong - *Ibuprofen* 482
Fenobam 383
Fenobolin - *Nandrolon* 647
Fenobrate - *Fenofibrat* 383
Fenocin - *Phenoxymethylpencicilin* 751
Fenocinol 383
Fenodone - *Aminophenazon* 48
Fenofibrat 383
Fenoharman - *Fenharman* 382
Fenolax - *Bisacodyl* 121
Fenolibs - *Fenofibrat* 383
Fenolipuna - *Phenolsulfonphtalein* 750
Fenopraine hydrochloride - *Propafenon* 806
Fenoprex - *Fenoprofen* 383
Fenoprofen 383
Fenopron - *Fenoprofen* 383
Fenorex - *Fenproporex* 384
Fenorin - *Carbocistein* 160
Fenosed - *Phenobarbital* 748
Fenoseptil - *Doxycyclin* 327
Fenospen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Fenostil - *Dimetinden* 311
Fenoterol 383
Fenoverin 384
Fenox - *Phenylephrin* 754
Fenoxazolin 384
Fenoxcillin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Fenoxedil 384
Fenoxidem - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Fenoxypen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Fenoxypropazin 384
Fenozolon 384
Fenpentadiol 384
Fenpipramid 384
Fenpiverin 384
Fenprin - *Milverin* 625
Fenproporex 384
Fenpyramin - *Milverin* 625
Fenquizon 384
Fensaid - *Diclofenac* 293
Fensidoa (Philippin) - *Fansidar* 378
Fensol - *Fenoterol* 383
Fenspirid 385
Fentac - *Fentiazac* 385

Fental - *Tegafur* 932
Fentanest - *Fentanyl* 385
Fentanil - *Fentanyl* 385
Fentanyl 385
Fenatazin - *Perphenazin* 741
Fentiazac 385
Fenticlor 385
Fenticonazol 385
Fentonium bromid 386
Fentrate - *Fenfluramin* 382
Fentrazole - *Fenamol* 380
Fentrinol - *Amidefrin mesilat* 44
Fentropilium - *Xenytropium bromid* 1056
Fenuril - *Urê* 1012
Fenuril - *Chlorothiazid* 197
Fenuron - *Phenacemid* 745
Fenylhist - *Diphenhydramin* 314
Fenyramidol 386
Fenyripol 386
Fenytyllin 386
Feosofor - *Ferrous sulfat* 387
Feosol - *Ferrous sulfat* 387
Feospan - *Ferrous fumarat* 387
Feostat - *Dextran sắt phức hợp* 285
Feostim - *Ferrous fumarat* 387
Fepa 152
Feparil - *Escin* 356
Fepradinol 386
Feprazon 386
Fepron - *Fenoprofen* 383
Feprona - *Fenoprofen* 383
Feramacet - *Ferrous sulfat* 387
Fercasulf - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Fercupar 386
Férédétate de sodium - *Sodium feredetat* 881
Feredina 172
Fergon (S.W.R) - *Ferrous gluconat* 387
Fergon (Carol, E - Manises) - *Cefalexin* 169
Fergutin - *Ferrous gluconat* 387
Fer - in - Sol - *Ferrous sulfat* 387
Fer - Iron - *Ferrous sulfat* 387
Feritard - *Ferrous sulfat* 387
Fermentmycin - *Tetracyclin* 943
Ferndex - *Dexamfetamin* 282
Fernisolon - *Prednisolon* 787
Fernisone - *Hydrocortison* 469
Fernisone Buffered - *Prednison* 790
Ferofort 386
Ferograd - *Sắt sulfat* 387
Fero - gradumet - *Ferrous sulfat* 387
Feronia - *Rifampicin* 844
Feroton - *Ferrous fumarat* 387
Ferralet - *Ferrous gluconat* 387
Ferralyn - *Ferrous sulfat* 387
Ferreux (gluconate) - *Ferrous gluconat* 387
Ferreux (sulfate) - *Ferrous sulfat* 387
Fericholinatum - *Ferrocholinat* 386
Ferricholinatum - *Ferrocholinat* 386
Ferrigen - *Dextriferron* 286
Ferro 66 DL - *Ferrous sulfat* 387
Ferrimax 387
Ferro - Agepha - *Ferrous gluconat* 387
Ferrobalt 386
Ferrocap - *Ferrous fumarat* 387
Ferrochel - *Ferrous sulfat* 387
Ferrocholinat 386
Ferrocontin - *Sắt sulfat* 387
Ferro - Delalande - *Ferrous fumarat* 387
Ferrofume - *Ferrous fumarat* 387
Ferroglobine - *Aspartic acid* 78
Ferroglucon - *Ferrous gluconat* 387
Ferroglycine sulfate - *Ferrous sulfat* 387
Ferro - grad 387
Ferro - gradumet - *Ferrous sulfat* 387
Ferrogreen 387
Ferrol - *Sodium feredetat* 881
Ferrolina - *Ferrous fumarat* 387
Ferrolip - *Ferrocholinat* 386
Ferromax (Thụy Sĩ) - *Dextran iron* 285
Ferromax (Na Uy) - *Ferrous sulfat* 387
Ferromyn S 387
Ferronat - *Ferrous fumarat* 387
Ferrone - *Ferrous fumarat* 387
Ferronicum - *Ferrous gluconat* 387
Ferroplex 387
Ferro - retard - *Ferrous sulfat* 387
Ferrosan - *Ferrous sulfat* 387
Ferro - Semar - *Ascorbic acid* 75
Ferrosi Fumaras - *Ferrous fumarat* 387
Ferrosi gluconas - *Ferrous gluconat* 387
Ferrosi sulfas - *Ferrous sulfat* 387
Ferrospan - *Dextran iron (phức hợp)* 285
Ferrostain - *Ferrous sulfat* 387
Ferrostrane - *Sodium feredetat* 881
Ferrostrene - *Sodium feredetat* 881
Ferrou fumarat 387
Ferrous gluconat 387
Ferrous sulfat 387
Ferrovit 387
Ferrum fumaricium - *Ferrous fumarat* 387
Ferrum gluconicum - *Ferrous gluconat* 387
Ferrum - II - *Polyferose* 779
Ferrum Hausmann - *Ferrous fumarat* 387
Ferrum hausmann im 388
Ferrum sulfuricum - *Ferrous sulfat* 387
Fersaday - *Ferrous fumarat* 387
Fersamal - *Ferrous fumarat* 387
Fertagyl - *Gonadorelin* 440

Fertilan - *Vitamin E* 1043
Fertiletten - *Chlormadinon* 194
Fertiline 388
Fertilvit - *Vitamin E* 1043
Fertinic - *Ferrous gluconat* 387
Fertinorm - *Urofollitropin* 1014
Fertiral - *Gonadorelin* 440
Fertodur - *Cyclofenil* 258
Ferumat - *Ferrous fumarat* 387
Fervex oberlin 388
Feryfol - *Sắt sulfat* 387
Fesofer - *Ferrous sulfat* 387
Fesofor - *Ferrous sulfat* 387
Fespan - *Ferrous sulfat* 387
Festale 388
Festale N - *Pancreatin* 718
Festamoxin - *Latamoxef* 537
Fetanol - *Etilefrin* 369
Fetimin - *Naftifin* 645
Fetoxilat 388
Fevarin - *Fluvoxamin* 407
Fevernol - *Paracetamol* 721
Fevramol - *Paracetamol* 721
Fexofenadin 388
Fezation 389
Fherbolico - *Nandrolon* 647
Fiasone (ống tiêm) - *Prednisolon* 787
Fiasone (viên nén) - *Prednison* 790
Fiblaferon - *Interferon beta* 499
Fibocil - *Aprindin* 70
Fiboran - *Aprindin* 70
Fibracilin 389
Fibrase và Fibrezym - *Pentosan polysulfat natri* 736
Fibrinase - *Fibrinolysin (người)* 389
Fibrinogen 389
Fibrinolysin 389
Fibroblast interferon - *Interferon beta* 499
Fibrocid - *Pentosan polysulfat natri* 736
Fibroderm - *Aminobenzoic acid* 47
Fibrosona - *Carisoprodol* 164
Fibroxin - *Digoxin* 302
Fibutrox - *Oxyphenbutazon* 711
Ficortril - *Hydrocortison* 469
Ficusin - *Psoralen* 817
Fidemycin - *Tetracyclin* 943
Fidesbiotic - *Ampicilin* 58
Fedesporin - *Cefazolin* 173
Fidium - *Betahistin* 110
Filair - *Terbutalin* 936
Filarcidan - *Diethylcarbamazin* 298
Filaribits - *Diethylcarbamazin* 298
Filban - *Diethylcarbamazin* 298
Fildesin - *Vindesin* 1036
Filgrastim 389
Filipin 389
Filmaseptic - *Neomycin* 654
Filoklin - *Cefaloridin* 172
Filtrax - *Pipemidic acid* 765
Filtrosol A - *Homosalat* 464
Filx 77
Fimast - *Finasterid* 389
Fimazid - *Isoniazid* 509
Fimbutol - *Ethambutol* 364
Fimizina - *Rifampicin* 844
Finalgon [+ Nicoboxil] - *Nonivamid* 678
Finalgon [+ Nonivamide] - *Nicoboxil* 662
Finalin - *Benactyzin* 98
Finasterid 389
Finaten - *Fominoben* 408
Finedal - *Clobenzorex* 221
Fine - Dol - *Bietamiverin* 117
Finibron - *Buprenorphin* 138
Finidol 390
Finimal - *Paracetamol* 721
Finlepsin - *Carbamazepin* 156
Finocal - *Clobenosid* 221
Fiogesic 390
Fiolactyl 390
Fipexid 390
Fipexidum - *Fipexid* 390
Fipexium - *Fipexid* 390
Firmacef - *Cefazolin* 173
Firmacort - *Methylprednisolon* 610
Firmalgil - *Fenyramidol* 386
Firmalone - *Dexamethason* 280
Firon - *Ferrous fumarat* 387
First Sign - *Pseudophedrin* 816
Fisalamine - *Mesalazin* 594
Fisiobil - *Dimecrotic acid* 307
Fisiocolina - *Phosphorylcholin* 759
Fisiodar - *Diacerein* 288
Fisiopen - *Talampicilin* 927
Fisiozima - *Lysozym* 565
Fisostin - *Physostigmin* 759
Fitaxal - *Lactulose* 535
Fitazil - *Phthalylsulfathiazol* 759
Fitociclina - *Metacyclin* 596
Fitonal - *Ketoconazol* 525
Fitonax - *Econazol* 335
Fitton - *Fenetylin* 382
Fivent - *Cromoglicic acid* 253
Fivepen - *Benzylpenicilin* 107
Fiviton - A - *Retinol* 838
Fiviton B12 - *Cyanocobalamin* 255
Fiviton D - *Ergocalciferol* 351
Flabelline - *Meticilin* 613
Flagecidin - *Anisomycin* 65

Flagentyl - *Secnidazol* 867
Flagin - *Metronidazol* 617
Flagyl - *Metronidazol* 617
Flagil - *Metronidazol* 617
Flagystatin 390
Flajanina - *Diiodotyrosin* 305
Flamar - P 390
Flamasone - *Prednisolon* 787
Flamazine 390
Flamenol 391
Flamiton - *Suxibuzon* 923
Flaminon - *Niflumic acid* 666
Flammacerium 391
Flammazine - *Sulfadiazin* 906
Flamazine - *Sulfadiazin* 906
Flamon - *Verapamil* 1028
Flamotide - *Riboflavin* 843
Flanax - *Naproxen* 648
Flarex - *Fluorometholon* 401
Flatin - *Cefradin* 179
Flatistine - *Levorarnitin* 542
Flatulex - *Dimeticon* 309
Flavan - *Leucocianidol* 540
Flavettes - *Ascorbic acid* 75
Flavex - *Fluorometholon* 401
Flavitol - *Riboflavin* 843
Flavobion - *Silibinin* 874
Flavodic acid 391
Flavomycin - *Bambermycin* 90
Flavonoid 391
Flavoquine - *Amodiaquin* 55
Flavoxat 391
Flavurol - *Merbromin* 591
Flaxedil - *Gallamin triethiodid* 420
Flazalon 391
Flebocortid - *Hydrocortison* 469
Flebocortid - 1000 - *Hydrocortison* 469
Flebosan - *Tribenosid* 987
Flebosil - *Troxerutin* 1002
Flebosmil - *Diosmin* 313
Flebosten - *Diosmin* 313
Flebotropin - *Diosmin* 391
Flecaine - *Flecainid* 391
Flecainid 391
Flectadol - *Acetylsalicylic acid* 13
Flectar - *Butixirat* 141
Flector - *Diclofenac (gel bôi)* 294
Fleet - *Bisacodyl* 121
Fleet - *Glycerol* 438
Fleet - *Pramocain* 785
Flegamina - *Bromhexin* 130
Fleksin - *Chlorpromazin* 200
Flemex - *Carbocistein* 160
Fleminosan - *Clindamycin* 220
Flemnil - *Bromhexin* 130
Flemoxin - *Amoxicilin* 55
Flenac - *Fenclofenac* 381
Flerudin - *Flunarizin* 398
Fletazepam 392
Flexalgit 392
Flexartal - *Carisoprodol* 164
Flexazone - *Phenylbutazon* 753
Flexen - *Ketoprofen* 526
Flexeril 258
Flexidol - *Fepradinol* 386
Flexin (Taro, Israel) - *Orphenadrin* 698
Flexin (Mc Neil, Mỹ) - *Zoxazolamin* 1066
Flexium - *Etofenamat* 370
Flezyme - *Lysozym* 565
Flint SSD - *Sulfadiazin* 906
Flix - *Aspartam* 77
Flixonase - *Fluticason* 406
Flixotide - *Fluticasin* 392
2 - FLLA - *Fludarabin* 395
Flo - Cillin - *Penicilin G procain* 798
Flociprin - *Ciprofloxacin* 213
Flo - Coat - *Bari sulfat* 92
Floctafenin 392
Flodil - *Felodipin* 380
Floganol - *Clobenosid* 221
Flogar - *Oxametacin* 701
Flogaton - *Benzydamin* 106
Flogencyl 393
Flogene - *Fentiazac* 385
Flogene - *Oxyphenbutazo* 711
Flogicort - *Triamcinolon* 984
Floginax - *Naproxen* 648
Flogistin - *Oxyphenbutazon* 711
Flogitolo - *Oxyphenbutazon* 711
Flogobene - *Piroxicam* 773
Flogobron - *Oxolamin* 706
Flogocid - *Bufexamac* 135
Flogodin - *Oxyphenbutazon* 711
Flogofenac - *Diclofenac* 293
Flogol - *Etofenamat* 370
Flogoprofen - *Etofenamat* 370
Flogos - *Suxibuzon* 923
Flogosan - *Indoprofen* 491
Flogostop - *Piroxicam* 773
Flogoter - *Indometacin* 489
Flogotisol - *Thiamphenicol* 952
Floktin - *Floctafenin* 392
Flolan 350
Flomed - *Buflomedil* 135
Flomoxef 393
Flopen - *Flucloxacilin* 394
Flopion - *Flopropion* 393
Flopropion 393

Floran - *Natri fluorid* 881
Floran - *Stannous fluorid* 897
Florantyron 393
Floraquin - *Diiodohydroxyquinolin* 305
Florequin - *Diiodohydroxyquinolin* 306
Floretione - *Fluoreson* 401
Florid - *Miconazol* 620
Floridin - *Cefaloridin* 171
Florinef - *Fludrocortison* 395
Florispec - *Epicilin* 347
Flomidal - *Midazolam* 623
Florocycline - *Tetracyclin* 943
Florone - *Diflorason* 300
Floropipamide - *Pipamperon* 764
Floropipeton - *Propyperon* 811
Floropryl - *Dyflos* 333
Flosequinan 393
Flosin - *Indoprofen* 491
Flosint - *Indoprofen* 491
Flosteron - *Betamethason* 112
Flou - *Proxazol* 815
Flovacil - *Diflunisal* 301
Floxacillin - *Flucloxacilin* 394
Floxacin - *Norfloxacin* 681
Floxamine - *Phenyltoloxamin* 756
Floxan - *Lonazolac* 558
Floxapen - *Flucloxacilin* 394
Floxicam - *Isoxicam* 513
Floxinor - *Norfloxacin* 681
Floxip - *Ciprofloxacin* 213
Floxstat - *Ofloxacin* 691
Floxuridin 393
Floxyfral - *Fluvoxamin* 407
Flozenges - *Sodium fluorid* 881
Fluagel - *Algeldrat* 30
Fluanison 393
Fluanxol - *Flupentixol* 403
Fluaton - *Fluorometholon* 401
Fluazacort 393
Flubacterian - *Flucloxacilin* 394
Flu - **Base** - *Fluorometholon* 401
Flubason - *Desoximetason* 279
Flubendazol 393
Flubenil - *Metoxibutropat* 617
Flubenison - **valerat** - *Betamethason* 112
Flubilar 394
Flubiol - *Fluocinonid* 400
Flubuperone - *Melperon* 585
Flucazin - *Flunarizin* 398
Flucin và Flucinna - *Fluocinolon acetonid* 399
Flucinar và Flucinol - *Fluocinolon acetonid* 399
Flucinom - *Flutamid* 406
Fluclorolon acetonid 394
Flucloronide - *Fluclorolon acetonid* 394
Fluclox - *Flucloxacilin* 394
Flucloxacilin 394
Flucloxin - *Flucloxacilin* 394
Flucon - *Fluorometholon* 401
Fluconazol 394
Flucort - *Flumetason* 398
Flucort (Ấn Độ) - *Fluocinolon acetonid* 399
Plucort - **N** 395
Flu - **Cortanest** - *Diflucortolon* 300
Flucozal 150 - *Fluconazol* 394
Fluctinase - *Fluticason* 406
Flucytosin 395
Fludac 402
Fludara 395
Fludarabin 395
Fludarène - *Chromocarb* 205
Fludazin - *Miloxacin* 625
Fludecate - *Fluphenazin* 403
Fluden - *Sodium fluorid* 881
Fludent - *Sodium fluorid* 881
Fluderma - *Formocortal* 410
Fludestrin - *Testolacton* 941
Fludex (San Carlo, Italia) - *Fluocinonid* 400
Fludex (Pháp - Áo) - *Indapamid* 488
Fludiazepam 395
Fludilat - *Bencyclan* 98
Fluditec - *Carbocistein* 160
Fludixan 395
Fludorex 395
Fludrocortison 395
Fludrocortone - *Fludrocortison* 395
Fludroxycortid 396
Flufacid - *Flufenamic acid* 396
Flufenal - *Flunarizin* 398
Flufenamic acid 396
Flufenisal 396
Flugalin - *Flurbiprofen* 405
Flugeral - *Flunarizin* 398
Flugerel - *Flutamid* 406
Flugeston 396
Fluibil - *Chenodeoxycholic acid* 187
Fluibron - *Ambroxol* 42
Fluidan - *Bromindion* 130
Fluidasa - *Mepyramin* 591
Fludemin - *Bromindion* 130
Fluidex - *Dextran* 284
Flui - **Dex** - *Flunarizin* 398
Fluidil - *Cyclothiazid* 260
Fluifort - *Carbocistein* 160
Fluimucetin và Fluimucil - *Acetylcystein* 11
Fluimucil antibiotic 396
Fluimukan - *Acetylcystein* 11

Fluindion 396
Fluisédal 397
Fluitran - *Trichlormethiazid* 988
Fluixol - *Ambroxol* 42
Flumadon - *Moroxydin* 634
Flumarin - *Flomoxef* 393
Flumark - *Enoxacin* 343
Flumazenil 397
Flumecinol 397
Flumedroxon 397
Flumefenine - *Flazalon* 391
Flumequin 397
Flumesil - *Bendroflumethiazid* 99
Flumetason 398
Flumethiazid 398
Flumetholon - *Fluorometholon* 401
Flumetramid 398
Flumex - *Fluorometholon* 401
Flumex - *Flurbiprofen* 405
Flumidin - *Moroxydin* 634
Fluminorex 398
Flumoxal - *Flubendazol* 393
Flumoxane - *Flubendazol* 393
Flumoxonid 398
Flumural - *Flumequin* 397
Flunagen - *Flunarizin* 398
Flunaalgan - *Flufenamic acid* 396
Flunanthate - *Fluphenazin* 403
Flunar - *Flunarizin* 398
Flunarin - *Flunarizin* 398
Flunarizin 398
Fluniget - *Diflunisal* 301
Flunipam - *Flunitrazepam* 399
Flunir - *Niflumic acid* 666
Flunisolid 399
Flunitrax - *Flunitrazepam* 399
Flunitrazepam 399
Flunixin 399
Flunilone 399
Fluonoloen V - *Fluocinolon acetonid* 399
Flunox - *Flurazepam* 405
Flunoxaprofen 399
Fluo - *Fluorescein natri* 401
Fluocet - *Fluocinolon acetonid* 399
Fluocid - *Fluocinolon acetonid* 399
Fluocin 691
Fluocinil - *Fluocinolon acetonid* 399
Fluocinolon acetonid 399
Fluocinonid 400
Fluocit - *Fluocinolon acetonid* 399
Fluocon - *Fluorometholon* 401
Fluocortin 400
Fluocortolon 401
Fluocream - *Fluocinolon* 399
Fluoderm (Canada, Israel; Tây Ban Nha) - *Fluocinolon acetonid* 399
Fluodont - *Sodium fluorid* 881
Fluodontyl - *Sodium fluorid* 881
Fluogisol - *Fluocinolon acetonid* 399
Fluogum 401
Fluolar - *Fluocinolon acetonid* 399
Fluolean - *Fluocinolon acetonid* 399
Fluomazina - *Triflupromazin* 990
Fluomin - *Sodium fluorid* 881
Fluomix - *Fluocinolon acetonid* 399
Fluonatril - *Sodium fluorid* 881
Fluonid - *Fluocinolon acetonid* 399
Fluonide - *Fluocinolon acetonid* 399
Fluonide Dermica - *Fluocinolon acetonid* 319
Fluonilid - *Loflucarban* 557
Fluopan - *Halothan* 451
Fluopromazine - *Triflupromazin* 990
Fluopryl - *Dyflos* 333
Fluor - 1 - Strip A.T. - *Fluorescein natri* 401
Fluo - a - Day - *Sodium fluorid* 881
Fluordima - *Fluocinolon acetonid* 399
Fluore - 200 - *Flufenamic acid* 396
Fluorescein natri 401
Fluorescite - *Fluorescein* 401
Fluores IV - *Fluorescein* 401
Fluoreson 401
Fluorets - *Fluorescein sodium* 401
Fluoretten - *Sodium fluorid* 881
Fluoretyl - *Sodium fluorid* 881
Fluorhydrocortisone - *Fludrocortison* 395
Fluorigard - *Sodium fluorid* 881
Fluorilette - *Sodium fluorid* 881
Fluorineed - *Sodium fluorid* 881
Fluorines - *Sodium fluorid* 881
Fluoritab - *Sodium fluorid* 881
Fluormone - *Dexamethason* 280
2 - Fluoroara A - *Fludarabin* 395
Fluorocytosine - *Flucytosin* 395
Fluorodex - *Sodium fluorid* 881
Fluorodiuvis - *Hydroflumethiazid* 472
Fluorofen - *Triflupromazin* 990
Fluoromar - *Fluroxen* 406
Fluorometholon 401
Fluoron - *Sodium fluorid* 881
Fluor - QP - *Fluorometholon* 401
Fluoroplex - *Fluorouracil* 402
Fluoroquinolon - *Ofloxacin* 691
Fluoros - *Sodium fluorid* 881
Fluorosalan - *Flusalan* 406
Fluorouracil 402
Fluorouridine Deoxyribose - *Floxuridin* 393
Fluorovidarabine - *Fludarabin* 395
Fluorton - *Sodium fluorid* 881

Fluoskin - *Fluocinolon acetonid* 399
Fluosmin - *Flumetason* 398
Fluossen - *Sodium fluorid* 881
Fluostigmine - *Dyflos* 333
Fluothane - *Halothan* 451
Fluothan - *Thymol* 958
Fluotic - *Sodium fluorid* 881
Fluotracen 402
Fluotrex - *Fluocinolon acetonid* 399
Fluovitef - *Fluocinolon acetomid* 399
Fluoxeren - *Fluoxetin* 402
Fluoxetin 402
Fluoxymesteron 402
Fluoxyprednisolon - *Triamcinolon* 984
Flupameson 403
Flupamid - *Idapamid* 488
Flupen - *Flucloxacilin* 394
Flupentixol 403
Fluperamid 403
Fluperolon 403
Fluphenazin 403
Flupidol - *Penfluridol* 731
Flupirtin 404
Flupollon - *Fluocinolon acetonid* 399
Fluprednĩden 404
Fluprednisolon 404
Fluprofen 404
Fluproquazon 404
Fluprostenol 404
Fluprowit - *Acetylcystein* 11
Fluquazon 404
Flura - *Sodium fluorid* 881
Fluracedyl - *Fluorouracil* 402
Flurandrenolide - *Fludroxycortid* 396
Flurandrenolon 404
Flurazepam 405
Flurazine - *Trifluoperazin* 990
Flurben - *Flurbiprofen* 405
Flurbiprofen 405
Flurets - *Sodium fluorid* 881
Flurexal - *Sodium fluorid* 881
Flurobate - *Betamethason* 112
Fluroblastin - *Fluorouracil* 402
Flurofen - *Flurbiprofen* 405
Flurogestone Acetate - *Flugeston* 396
Flurosyn - *Fluocinolon acetonid* 399
Flurotop - *Fluorouracil* 402
Flurotyl 406
Fluroxen 406
Flurpax - *Flunarizin* 398
Flusalan 406
Flusemide - *Nicardipin* 660
Fluspirilen 406
Flussema - *Bencyclan* 98
Flussicor - *Hexobendin* 466
Flustar - *Diflunisal* 301
Flutamid 406
Flutazolam 406
Flutenal - *Flupameson* 403
Flutex - *Triamcinolon* 984
Flutiazida - *Hydroflumethiazid* 472
Fluticason 406
Flutiorex - *Tiflorex* 964
Flutone - *Diflorason* 300
Flutoprazepam 407
Flutoria - *Trichlormethiazid* 988
Flutra - *Trichlormethiazid* 988
Flutran - *Fluocinolon* 399
Fluvastatin 407
Fluvean - *Fluocinolon acetonid* 399
Fluvermal - *Flubendazol* 393
Fluversin - *Suloctidil* 916
Fluvert - *Flunarizin* 398
Fluvic - *Carbocistein* 160
Fluvin - *Hydrochlorothiazid* 467
Fluvisco - *Suloctidil* 916
Fluvium - *Sodium fluorid* 881
Fluvoxamin 407
Flux - *Sodium fluorid* 881
Fluxarten - *Flunarizin* 398
Fluxema - *Bencyclan* 98
Fluxetin - *Fluoxetin* 402
Fluxifam - *Paracetamol* 721
Fluxum - *Parnaparin* 726
Fluzepam - *Flurazepam* 405
Fluzon - *Fluocinolon acetonid* 399
FML - *Fluorometholon* 401
FML - Neo (Allergan - Singapore) 407
F - Mon - *Perphenazin* 741
FMOX - *Flomoxef* 393
Foantil - *Dimeticon* 309
Focus - *Ibuprofen và Piroxicam* 482
Focusan - *Tolnaftat* 975
Foille - *Benzocain* 104
Folacid - *Folic acid* 407
Folacin - *Folic acid* 407
Folaemin - *Folic acid* 407
Folamin - *Folic acid* 407
Folan - *Folic acid* 407
Folasic - *Folic acid* 407
Folate Sodium - *Folic acid* 407
Folbiol - *Folic acid* 407
Folcodal - *Cinnarizin* 211
Folcodan - *Pholcodin* 757
Foldan - *Tiabendazol* 959
Foldine - *Folic acid* 407
Folettes - *Folic acid* 407
Folex - *Methotrexat* 606
Folgamma - *Folic acid* 407

Foliamin - *Folic acid* 407
Folic acid 407
Folicet - *Folic acid* 407
Foligan - *Allopurinol* 34
Folin - *Folic acid* 407
Folina - *Folic acid* 407
L - Folinic acid 408
Folinoral 408
Folirivo - *Folic acid* 407
Foliront - *Furosemid* 416
Folistiman - *Urofollitropin* 1014
Follestrol - *Estron* 361
Follicormon - *Estradiol* 358
Fillicormone - *Estron* 361
Folliculin - *Estron* 361
Follicyclin - *Estradiol* 358
Follidiene - *Dienestrol* 297
Follidimyl - *Estradiol* 358
Follidrinbensoat - *Estradiol* 358
Folligon - *Gonadotrophin, Huyết thanh* 441
Folligonan - *Gonadotrophin, Huyết thanh* 441
Follikoral - *Ethinylestradiol* 365
Follikulin - *Estron* 361
Folliplex - *Hexestrol* 459
Follistrel - *Levonorgestrel* 545
Follitropin Beta (FSH) 408
Follutein - *Chorionic gonadotrophin* 204
Folsan - *Folic acid* 407
Folvite - *Folic acid* 407
Fomarex - *Dimeticon* 309
Fominoben 408
Fomocain 408
Fonalgon [+ Nicoboxil] - *Nonivamid* 678
Fonalgon [+ Nonivamide] - *Nicoboxil* 662
Fonasil - *Sulfadoxin* 908
Fonazine mesylate - *Dimetotiazin* 311
Foncaine - *Tetracain* 943
Foncitril 408
Fonderma - *Kẽm pyrithion* 524
Fondin - *Carmellose* 164
Fonfocin - *Fosfomycin* 411
Fongamil - *Omoconazol* 694
Fongeryl 409
Fongibactyl 409
Fonlipol - *Tiadenol* 960
Fonofos - *Fosfomycin* 411
Fontamide - *Sulfathiourê* 913
Fontarsan - *Oxophenarsin* 707
Fontarsol - *Dichlorophenarsin* 293
Fontasul - *Sulfadoxin* 908
Fontego - *Bumetanid* 136
Fontex - *Fluoxetin* 402
Fonurit - *Acetazolamid* 9
Fonx 409
Fonzylane - *Buflomedil* 135
Footwork - *Tolnaftat* 975
Foradil 410
Foragynol - *Dienestrol* 297
Forane - *Isofluran* 508
Forbesycline - *Tetracyclin* 943
Forcan - *Fluconazol* 394
Fordex - *Tolbutamid* 974
Fordiuran - *Bumetanid* 136
Forect 409
Forene - *Isofluran* 508
Forgenac - *Diclofenac* 293
Forhistal - *Dimetinden* 311
Forilin - *Roxithromycin* 854
Forit - *Oxypertin* 711
Forlax - *Macrogol* 567
Formamint N - *Cetylpyridinium chlorid* 187
Formanol - *Methenamin* 604
Formebolon 409
Formestan 409
Formiloxine - *Gitoformat* 432
Formin - *Methenamin* 604
Forminitrazol 410
Formistin - *Cetirizin* 186
Formocortal 410
Formoftil - *Formocortal* 410
Formoterol 410
Formulex - *Dicycloverin* 296
Formyldienolone - *Formebolon* 409
Forpen - *Benzylpenicilin* 107
Forta B12 - *Hydroxocobalamin* 474
Forta B 5000 - *Hydroxocobalamin* 474
Fortabolin - *Nandrolon* 647
Fortacilina - *Doxycyclin* 327
Fortal - *Pentazocin* 735
Fortalgesic - *Pentazocin* 735
Fortam - *Ceftazidim* 180
Fortapen - *Ampicilin* 58
Fortasec - *Loperamid* 558
Fortaz - *Ceftazidim* 180
Fort - Cyclin - *Tetracyclin* 943
Fortec - DDB 267
Fortecortin - *Dexamethason* 280
Fortedol - *Ergocalciferol* 351
Fortepen [+ Penicillin G Procain] - *Benzylpenicilin* 107
Fortepen [+ Benzylpenicilin, muối natri] - *Penicilin G procain* 798
Fortesul - *Sulfamethoxydiazin* 911
Fortezim - *Cobamamid* 235
Forthane (Lilly) - *Methylhexanamin* 609
Forthane (Abbott) - *Isofluran* 508
Forticef - *Cefradin* 179
Fortimicin A - *Astromicin* 79

Fortizym 410
Fortombrin - *Sodium acetrizoat* 878
Fortracin - *Bacitracin* 89
Fortral - *Pentazocin* 735
Fortralin - *Pentazocin* 735
Fortrans 410
Fortravel - *Cyclizin* 257
Fortum - *Ceftazidim* 180
Fortunan - *Haloperidol* 450
Fortuss - *Dihydrocodein* 303
Forvex (calmezin) 152
Forvision 410
Forvital 411
Foscarnet natri 411
Foscavir - *Foscarnet natri* 411
Foscolic acid 411
Fosamax - *Alendronic acid* 29
Fosfalugel - *Aluminum phosphat* 40
Fosfamumina - *Aluminum phosphat* 40
Fosfaginil - *Arginin* 72
Fosfestrol - Tetranatrium - *Diethylstilbestrol* 298
Fosfidral - *Aluminum phosphat* 40
Fosfoalugel - *Aluminum phosphat* 40
Fosfobion - *Triphosadenin* 997
Fosfocin - *Fosfomycin* 411
Fosfocina - *Fosfomycin* 411
Fosfocolina - *Phosphorylcholin* 759
Fosfocreatinin 411
Fosfodexa - *Dexamethason* 280
Fosfogram - *Fosfomycin* 411
Fosfomycin 411
Fosforal - *Fosfomycin* 411
Fosfosal 411
Fosfosiklin - *Tetracyclin* 943
Fosfostimol - *Adenosin phosphat* 22
Fosfotricina - *Fosfomycin* 411
Fosfo - Was - *Dextrose* 287
Fosinopril 411
Foslymar 412
Fosmicin - *Fosfomycin* 411
Fosran 180
Fossyol - *Metronidazol* 617
Fosten - *Aprotinin* 71
Foston - *Toldimfos* 975
Fostrolin - *Diethylstilbestrol* 298
Fotanran - *Cefotaxim* 176
Fotemustin 412
Four - Pen - *Penicilin G procain* 798
Fovane - *Benzthiazid* 106
Foy - *Gabexat* 419
Fozitec 411
FPA - *Flupredniden* 404
Frademicina - *Levamisol* 541
Fradicilina - *Penicilin G procain* 798
Fradiomycin Sulfate - *Neomycin* 654
Fradyl - *Neomycin* 654
Fragivix 102
Fragmin - *Heparin natri* 454
Fragmine 343
Frakidex 412
Fralexin - *Cefalexin* 169
Framil - *Levocarnitin* 592
Framybiotal - *Framycetin* 412
Framycetin 412
Framygen - *Framycetin* 412
Francacilline - *Penicilin G procain* 798
Franciclina - *Metacyclin* 596
Francomicina - *Metacyclin* 596
Franroze - *Diethylcarbamazin* 298
Franroze - *Tegafur* 932
Frapsin - *Erythromycin* 353
Fravit - B12 - *Hydroxocobalamin* 474
Fravit - E - *Vitamin E* 1043
Fraxinine - *Mannitol* 572
Fraxiparine 413
Frazalon - *Furazabol* 415
Frazoline 413
Freezone - *Salicylic acid* 861
Freka - cetamol - *Paracetamol* 721
Freka - cid - *Povidon - iod* 784
Frekatuss - *Acetylcystein* 11
Frekentine - *Amfepramon* 44
Frekven - *Propranolol* 809
Fremet - *Cimetidin* 209
Frenactil - *Benperidol* 100
Frenal - *Cromoglicic acid* 253
Frenant - *Valethamat bromid* 1020
Frenantol 413
Frenapyl - *Cloforex* 225
Frenasma - *Cromoglicic acid* 253
Frenazole - *Frentizol* 413
Frenil - *Promazin* 804
Freno Gastrico - *Methanthilinium bromid* 602
Frenolon - *Metofenazat* 615
Frenolona - *Metofenazat* 615
Frenolyse - *Tranexamic acid* 981
Frenopect - *Ambroxol* 42
Frenormon - *Paroxypropion* 727
Frenoton - *Azacyclonol* 85
Frenquel fort 85 - 413
Frentile - *Ambrozol* 42
Frentizol 413
Freon - *Cryofluoran* 254
FRH 1000 - *Gonadotrophin, huyết thanh* 441
Friciclin - *Tetracyclin* 943
Fricol - *Thiamphenicol* 952
Frieso - Gent - *Gentamicin* 426

Frigiderm - *Cryofluoran* 254
Frigiderm R - *Cryofluoran* 254
Fringanor - *Phendimetrazin* 746
Frisin - *Clobazam* 221
Frisium - *Clobazam* 221
Froben - *Flubiprofen* 405
Frone - *Interferon beta* 499
Frontal - *Alprazolam* 38
Frubiose calcique forte 413
Fruchol 413
Fructin và Fructines - **Vichy (Eddes, Canada,)** - *Phenolphthalein* 749
Fructinase - *Fluticasone* 406
Fructines - **Vichy (Sidel, Pháp)** - *Dantron* 266
Fructines Vichy N.F - *Sodium picosulfat* 883
Fructosan - *Phenolphthalein* 749
D - **Furctose** - *Fructose* 414
Fructose 414
Fructostesil - *Fructose* 414
Fructosum - *Fructose* 414
Frugalan - *Furfenorex* 416
Frumil 414
Frusemide - *Furosemid* 416
Frusetic - *Furosemid* 416
Frusid - *Furosemid* 416
Fruttosio - *Fructose* 414
FTA - *Flutamid* 406
F - **Tabs** - *Sodium fluorid* 881
Ftalazone - *Aminophenazon* 48
Ftalilsolfatiazolo - *Phthalylsulfathiazol* 759
Ftalysept - *Phthalylsulfathiazol* 759
FTH - *Calci folinat* 147
Ftivazid 414
Ftorafur 414
Ftorafurum - *Tegafur* 932
Ftoral - *Tegafur* 932
Ftoralon - *Tegafur* 932
Ftorocort - *Triamcinolon* 984
Ftorotan - *Halothan* 451
5 - **FU** - *Fluorouracil* 402
Fuadin - *Stibophen* 898
Fua Med - *Nitrofurantoin* 674
Fubrogonium iodid 414
Fucicort 414
Fucidin - *Fusidic acid* 418
Fucidina - *Fusidic acid* 418
Fucidine - *Fusidic acid* 418
Fucithalmic 414
Fucochu - *Furosemid* 416
Fucon - *Hyoscin N* - *Butyl bromid* 478
Fucon crem - *Econazol* 335
FUDR - *Floxuridin* 393
Fudyl 344
Fuerpen - *Ampicilin* 58
Fugacar - *Mebendazol* 576
Fugacillin - *Carbenicilin* 158
Fugacin - *Ofloxacin* 691
Fugatox - *Clofedanol* 223
Fugeral - *Flutamid* 406
Fugillin - *Fumagilin* 414
Fugoa N - *Phenylpropanolamin* 756
Fukukorin - *Tolperison* 976
Ful - *Flufenamic acid* 396
Fulaid - *Tegafur* 932
Fulcine - *Griseofulvin* 442
Fulcin S - *Griseofulvin* 442
Fulfeel - *Tegafur* 932
Fulgium - *Benzydamin* 100
Ful - **Glo** - *Fluorescein sodium* 401
Fulgram - *Norfloxacin* 681
Fulixan - *Diflorason* 300
Fullcilina - *Amoxicilin* 55
Fullgram - *Clindamycin* 220
Fullsafe - *Flufenamic acid* 396
Fulogizyme - *Lusozym* 565
Fulpen A - *Bromhexin* 130
Fulixan A - *Bromhexin* 130
Fulsed - *Midazolam* 623
Fulsix - *Furosemid* 416
Fuluminol - *Clemastin* 219
Fuluvamide - *Furosemid* 416
Fulvicin - *Griseofulvin* 442
Fulvicina - *Griseofulvin* 442
Fumafer - *Ferrous fumarat* 387
Fumagillin 414
Fumaremid - *Furosemid* 416
Fumaresutin - *Clemastin* 219
Fumaron 415
Fumaril acid 415
Fumasorb - *Ferrous fumarat* 387
Fumdil B - *Fumagilin* 414
Fumerin - *Ferrous fumarat* 387
Fumidil - *Fumagilin* 414
Fumin - *Ciclopirox* 207
Fumiron - *Ferrous fumarat* 387
Fumisin - *Tetracyclin* 943
Functiocardon - *Dipyridamol* 317
Funduscein - *Fluorescein sodium* 401
Fundyl - *Enprostil* 344
Funesil - *Heptaminol* 456
Funga - *Salicylamid* 861
Fungacetin - *Triacetin* 984
Funganiline - *Amphotericin B* 58
Fungarest - *Ketoconazol* 525
Fungazol - *Ketoconazol* 525
Fungibacid - *Tioconazol* 967
Fungichromin 415
Fungicide - *Ketoconazol* 525

Fungicidin - *Nystatin* 688
Fungicon - *Fluconazol* 394
Fungiderm - *Ciclopirox* 207
Fungifos - *Tolciclat* 975
Fungiframan - *Clotrimazol* 232
Fungilin - *Amphotericin B* 58
Fungi - med - *Clotrimazol* 232
Fungimixin - *Chlorphenesin* 199
Funginazol - *Miconazol* 620
Funginoc - *Ketoconazol* 525
Fungiplex - *Sulbentin* 903
Fungisdin - *Miconazol* 620
Fungistat - *Terconazol* 937
Fungivin - *Griseofulvin* 442
Fungizid - ratiopharm - *Clotrimazol* 232
Fungizone - *Amphotericin B* 58
Fungo - Hubber - *Ketoconazol* 525
Fungo - Polycid - *Chlormidazol* 195
Fungoral - *Ketoconazol* 525
Fungos - *Undecylenic acid* 1010
Fungosten - *Clotrimazol* 232
Fungowas - *Ciclopirox* 207
Fullgram - *Clindamycin* 220
Fungucit - *Miconazol* 620
Furachel - *Nitrofurantoin* 674
Furacilinum - *Nitrofural* 674
Furacin - *Nitrofural* 674
Furacol - *Nitrofural* 674
Furacrinic acid 415
Furadatin - *Nitrofurantoin* 674
Furaderm - *Nitrofural* 674
Furadoine - *Nitrofurantoin* 674
Furadone - *Furazolidon* 415
Furadoxyl - *Nidroxyzon* 665
Furafuluor - *Tegafur* 932
Furagin - *Furazidin* 415
Furalan - *Nitrofurantoin* 674
Furalazin 415
Furaldone - *Nitrofural* 674
Furall - *Furazolidon* 415
Furaloid - *Nitrofurantoin* 674
Furaltadon 415
Furamazone - *Nifurandezon* 667
Furamide - *Diloxanid* 306
Furanace - *Nifurpirinol* 668
Furanex - *Nitrofurantoin* 674
Furanite - *Nitrofurantoin* 674
Furanthril - *Furosemid* 416
Furantoin - *Nitrofurantoin* 674
Furantral - *Furosemid* 416
Furaseptin - *Nitrofural* 674
Furaseptin *(+ Chloramphenicol)* 415
Furaseptin - *Furazolidon* 415
Furasol - *Furaltadon* 415
Furatin - *Nitrofurantoin* 674
Furazabol 415
Furazidin 415
Ferazol - *Furazolidon* 415
Furazolidon 415
Furazolium chlorid 415
Furazolum - *Furazolium chlorid* 415
Furazon - *Furazolidon* 415
Furazosin hydrochloride - *Prazosin* 786
Furdox - *Doxycyclin* 327
Furedan - *Nitrofurantoin* 674
Furesan - *Nitrofural* 674
Furesis - *Furosemid* 416
Furesol - *Nitrofural* 674
Furethidin 415
Furetic - *Furosemid* 416
Fure X (Siegfried, Thụy Sĩ) - *Furosemid* 416
Furex (Lafare, Italia) - *Cefuroxim* 181
Furfenorex 416
Furflucil - *Tegafur* 932
Furfurylmethylamphetamine - *Furfenorex* 416
Furidaron 416
Furix - *Furosemid* 416
Furmethide - *Furtrethonium iodid* 418
Furmethonol - *Furaltadon* 415
Furmethoxadon 416
Furo - *Furosemid* 416
Furobactina - *Nitrofurantoin* 674
Furo - basan - *Furosemid* 416
Furocid - *Furosemid* 416
Furodiarone - *Furidaron* 416
Furofutran - *Tegafur* 932
Furomex - *Furosemid* 416
Furomid - *Furosemid* 416
Furomide - *Furosemid* 416
Furophen - *Nitrofurantoin* 674
Furopuren - *Furosemid* 416
Furos - A - Vet - *Furosemid* 416
Furosedon - *Furosemid* 416
Furosemid 416
Furosémix - *Furosemid* 416
Furoside - *Furosemid* 416
Furostilbene - *Furostilbestrol* 417
Furostilbestrol 417
Furox - *Furazolidon* 415
Furoxane - *Furazolidon* 415
Furoxon - *Furazolidon* 415
Furoxone - *Furazolidon* 415
Furozin Sol - *Carpronium chlorid* 165
Furpyrinol - *Nifurpirinol* 668
Fursalan 417
Fursemid - *Furosemid* 416
Fursemide - *Furosemid* 416

Fursultiamin 416
Furteren 417
Furtrethonium iodid 417
Furtrimethonium - *Furtrethonium iodid* 418
Furtrimethonium - *Furtrethonium iodid* 418
Furtulon - *Doxifluridin* 327
Furusemide - *Furosemid* 416
Fusafungin 418
Fusaloyos - *Fusafungin* 418
Fusca - *Clorprenalin* 231
Fuscardin - *Pentoxyverin* 737
Fusid - *Furosemid* 416
Fusidate Sodium - *Fusidic acid* 418
Fusidic acid 418
Fusten - *Cetiedil* 185
Fustpentane - *Pentoxyverin* 737
Futhan - *Nafamostat* 644
Futraful - *Tegafur* 932
Futrican - *Chlormidazol* 195
Fuyou - *Griseofulvin* 442
Fydalex - *Carbromal* 162
Fytic acid 418

G

Gaba 419
Gabacet - *Piracetam* 769
Gabalon - *Baclofen* 90
Gabapentin 419
Gabbromycina - *Paromomycin* 727
Gabbromycin - *Paromomycin* 727
Gabbroral - *Paromomycin* 727
Gabexat 419
Gabob - γ - *Aminohydroxybutyric acid* 48
Gabomade - γ - *Aminohydroxybutyric acid* 48
Gaboril - γ - *Aminohydroxybutyric acid* 48
Gabrene 801
Gabromicina - *Paromomycin* 727
Gabroral - *Paromomycin* 727
Gacilin - *Fenproporex* 384
Gardenal - *Phenobarbital* 748
Gadeol "20" 420
Gadopentetic acid 420
Gadoterat meglumin 420
Gafir - *Niperotidin* 671
Gaiacol - *Guaiacol* 420
Gaiactamine - *Guaiactamin* 443
Gaiapect - *Guaifenesin* 444
Gaiazulen - *Guaiazulen* 443
Gaietamine - *Guaiactamin* 443
Gairon - *Chlorpropamid* 201
Galactogil 420
Galactoquin - *Quinidin* 827
Galactosidase β - *Tilactase* 965
Galantamin 420
Galantase 965
Galatturil - Chinidina - *Quinidin* 827
Galatur - *Iprindol* 505
Galazolin - *Xylometazolin* 1057
Galbil - *Diisopromin* 305
Galcodine - *Codein* 237
Galdase - *Tilactase* 965
Galenomycin - *Oxytetracyclin* 713
Galenyl - *Coumazolin* 251
Galicin - *Ampicilin* 58
Galinok - *Nitroxolin* 676
Gallamina triodoetilato 420
Gallamin triethiodid 420
Galla pommade 420
Gallamonium iodid - *Gallamin triethiodid* 420
Gallepronin - *Flopropion* 393
Gallium citrat (^{67} **GA)** 421
Gallium nitrat 421
Gallochrome - *Merbromin* 591
Gallopamil 421
Galloxon - *Haloxon* 451
Galimazin - *Chlorpromazin* 200
Galphol - *Pholcodin* 757
Galpseud - *Pseudoephedrin* 816
Galusan - *Pipemidic acid* 765
Gamadiabel - *Acetohexamin* 10
Gamadine - *Povidon iod* 784
Gamafin - *Streptomycin* 901
Gamakuff - *Phenprobamat* 752
Gamanil - *Lofepramin* 556
Gamaphos - *Amifostin* 44
Gamaquil - *Phenprobamat* 752
Gamaquil comp 421
Gamarex - γ - *Aminobutyric acid* 47
Gambex - *Lindan* 550
Gamex - *Lindan* 550
Gamibetal - γ - *Aminohydroxybutyric acid* 48
Gamiquenol - *Chenodeoxycholic acid* 187
Gamirlexina - *Cefalexin* 169
Gamma16 - *Gamma globulin* 41
Gamma - aminobutyric acid - γ - *Aminobutyric acid* 47
Gammabenzen - *Lindan* 550
Gamma benzen hexachloride - *Lindan* 550
Gammacorten - *Dexamethason* 280
Gama globulin nguồi 41
Gamma - hexachlorcyclohexanum - *Gamma - hidroxibutirato - Natri oxybat* 501 883
Gammajust 50 - *Oryzanol* 699
Gamma - linolenic acid 421
Gammalon - γ - *Aminobutyric acid* 47
Gammaneuron - γ - *Aminobutyric acid* 47
Gamma - OH - *Sodium oxybat* 883
Gamma Oryzanol - *Oryzanol* 699
Gammatsul - *Oryzanol* 699
Gammax - *Mebendazol* 576
Gamolenic acid 421
Gamonil - *Lofepramin* 556
Gamophen 800 - *Hexachlorophen* 458
Ganal - *Fenfluramin* 382
Ganciclovir 421

Ganglefen 422
Gangleron - *Ganglefen* 422
Gangliosid GM_1 422
Ganidan và Ganidin - *Sulfaguanidin* 908
Ganite 421
Ganlion - *Azamethonium bromid* 85
Ganor - *Famotidin* 377
Ganphen - *Promethazin* 805
Gansol - *Sulfafurazol* 908
Gantanal - *Sulfamethoxazol* 910
Gantanel - *Sulfamethoxazol* 910
Gantaprim - *Sulfamethoxazol* 910
Gantrisin 908
Gantrisona - *Sulfafurazol* 908
Gaoptol - *Timolol* 965
Gaosucryl - *Saccharin* 858
Gapicomin 422
Gapona 422
Garamycin - *Gentamicin* 426
Garasin - *Cefalexin* 169
Garasol - *Gentamicin* 426
Garasone 422
Garbroral - *Paromomycin* 727
Gardenacopha - *Phenobarbital* 748
Gardan P - *Paracetamol* 721
Gardenal - *Phenobarbital* 748
Gardenat sodium - *Phenobarbital* 748
Gardrine - *Enprostil* 344
Gargilon - *Dequalinum chlorid* 276
Garia - *Fluocinonid* 400
Garlic oil - *Xem tỏi* 974
Garlitrin - *Xem tỏi* 974
Garmian - *Bamethan* 91
Garranil - *Captopril* 155
Garrathion - *Carbofenotion* 160
Gartricin - *Benzocain* 104
Garzen - *Serrapeptase* 872
Gascoal - *Dimethyl polysilosan* 309
Gascon và Gascool - *Dimeticon* 309
Gasgel - *Dimeticon* 309
Gaslon - *Irsogladin* 507
Gasmodin - *Famotidin* 377
Gasmol 129
Gasparol - *Pyricarbat* 819
Gasperin - *Domperidon* 323
Gasstenon - *Flopropion* 300
Gaster - *Famotidin* 377
Gasteril - *Pirenzepin* 771
Gastomax - *Chlorbenzoxamin* 192
Gastopsin - *Amogastrin* 55
Gastracol - *Algeldrat* 30
Gastralugel 422
Gastralun - *Algeldrat* 30
Gastramine 422
Gastranza 567
Gastrausil - *Carbenoxolon* 158
Gastrax - *Nizatidin* 677
Gastrese L.A - *Metoclopramid* 614
Gastripon - *Xenytropium bromid* 1056
Gastrixon 422
Gastrobamat 422
Gastrobid Continus - *Metoclopramid* 614
Gastrobitan - *Cimetidin* 209
Gastro - Conray - *Iotalamic acid* 504
Gastrocrom - *Cromoglicic acid* 253
Gastrodiagnost - *Pentagastrin* 734
Gastrodomina - *Famotidin* 377
Gastrodyn - *Glycopyrronium bromid* 439
Gastrofrenal - *Cromoglicic acid* 253
Gastrogel 423
Gastrogel spofa compositum 423
Gastrografin - *Sodium amidotrizoat* 878
Gastro H2 - *Cimetidin* 209
Gastromax - *Metoclopramid* 614
Gastromet - *Cimetidin* 209
Gastromycin - *Neomycin* 654
Gastronerton - *Metoclopramid* 614
Gastronilo - *Zolimidin* 1064
Gastropat - *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 305
Gastropen - *Famotidin* 377
Gastrozepin - *Ulcoprotect* 1008
Gastropharm 423
Gastropin - *Pirenzepin* 771
Gastropulgite 423
Gastrorradiol - *Bari sulfat* 92
Gastrosed - *Pirenzepin* 771
Gastrosidin - *Famotidin* 377
Gastrosil - *Metoclopramid* 614
Gastrostat 423
Gastro - Tablinen - *Metoclopramid* 614
Gastrot - *Metoclopramid* 614
Gastrotem - Timelets - *Metoclopramid* 614
Gastrotopic - *Proglumid* 802
Gastrotrop - *Metoclopramid* 614
Gastrovist - *Sodium amidotrizoat* 878
Gastrozem - *Pirenzepin* 771
Gastrozepin - *Pirenzepin* 771
Gastrurol - *Piromidic acid* 773
Gasvan - *Dimeticon* 309
Gatalone - *Glyconiazid* 439
Gateway amino complex 600 423
Gatinar - *Lactulose* 535
Gatox - *Lindan* 550
Gaurit - *Indometacin* 489
Gaviscon 423
Gaviscon - *Maalox* 423
Gayenil - *Coumazolin* 251

GBH - *Lindan* 550
GBZ - *Guanabenz* 444
G - CSF - *Filgastrim* 389
Gd - DTPA - *Gadopenteic acid* 420
GDEF - *Glutamic acid* 437
Geangin - *Verapamil* 1028
Geapur - *Allopurinol* 34
Gefajust - *Gefarnat* 424
Gefalcer F - *Gefarnat* 424
Gefalon - *Gefarnat* 424
Gefanil - *Gefarnat* 424
Gefarnat 424
Gefarnil - *Gefarnat* 424
Gefarnyl - *Gefarnat* 424
Gefarol - *Gefarnat* 424
Gefulcer - *Gefarnat* 424
Gefulvine - *Griseofulvin* 442
Gel 7 - *Sodium fluorid* 881
Gelafundin 424
Gelargin - *Fluocinolon acetonid* 399
Gelastypt M - *Ethacridin* 363
Gelatin 424
Gelatin tiêm 424
Gel de polysilane Midy - *Dimeticon* 309
Geldène - *Piroxicam* 773
Gelfos 424
Gelidina - *Fluocinolon acetonid* 399
Gel - Kam - *Stannous fluorid* 897
Geloalumin - *Algeldrat* 30
Gelocatil - *Paracetamol* 721
Gelofusine 424
Gelogastrine 424
Gelohepa - *Oxydibutanol* 709
Gel - Ose - *Lactulose* 555
Gélosedine 424
Gelox 425
Gelox - *Algeldrat* 30
Gelstaph - *Cloxacilin* 233
Geltabs Vitamin D - *Ergocalciferol* 351
Gel - Tin - *Stannous fluorid* 897
Gélucystine - *Cystin* 262
Gelufene - *Ibuprofen* 482
Gelumina - *Algeldrat* 30
Geluprane - *Paracetamol* 721
Gel - Unix - *Bari sulfat* 92
Gelusil 425
Gelusil - *Maalox* 567
Gel "V" - *Idoxuridin* 484
Gélystène 425
GEM - *Gemfibrozil* 425
Gemalin - *Naproxen* 648
Gemcitabin 425
Gemeprost 425
Gemfibrozil 425
Gemonil - *Metharbital* 603
Gemonit - *Metharbital* 603
Gemora - *Butaverin* 141
Gempid - *Gemfibrozil* 425
Gemron 426
Gemzar - *Gemcitabin* 425
Genabid - *Papaverin* 720
Genabil - *Menbuton* 586
Genapax - *Methylrosanilinium chlorid* 611
Genasal - *Oxymetazolin* 710
Genatropine - *Atropin oxid* 82
Genatuss - *Guaifenesin* 444
Gencefal - *Cefaloridin* 172
Gen - D - Phen - *Diphenhydramin* 314
Gendon - *Raunatin* 834
Gene - Bamate - *Meprobamat* 589
Gene - Cycline - *Tetracyclin* 943
Gene - Poxide - *Chlordiazepoxid* 192
Generamin 426
Generlac - *Lactulose* 535
Geneserine - *Eseridin* 356
Geneserine - 3 426
Genevis - *Ergocalciferol* 351
Genferon 498
Geniol 13
Genocain - *Procain* 797
Genoface - *Triclocarban* 989
Genogris - *Piracetam* 769
Genoptic - *Gentamicin* 426
Genoscopolamin 426
Genotonorm - *Somatropin* 888
Genotropin - *Somatropin* 888
Genovul - *Cloxestradiol* 233
Genoxal - *Cyclophosphamid* 259
Genpril - *Ibuprofen* 482
Gensasmol - *Reproterol* 836
Gensumycin - *Gentamicin* 426
Genta - *Gentamicin* 426
Gentabac - *Gentamicin* 426
Gentacidin - *Gentamicin* 426
Gentacin collyre 426
Gentacyne - *Gentamicin* 426
Gentadavur - *Gentamicin* 426
Gentafair - *Gentamicin* 426
Genta - Gobens - *Getamicin* 426
Gentak - *Getamicin* 426
Gentallenas - *Gentamicin* 426
Gentalline - *Getamicin* 426
Gentallorens - *Gentamicin* 426
Gentalyn - *Gentamicin* 426
Gentamedical - *Gentamicin* 426
Gentameson 428
Gentamisin 426
Gentamicin - POS - *Gentamicin* 426
Gentamin - *Gentamicin* 426

Gentamina - *Gentamicin* 426
Gentamival - *Gentamicin* 426
Gentamival Topico - *Gentamicin* 426
Gentamix - *Gentamicin* 426
Gentamorgens - *Gentamicin* 426
Gentamytrex 428
Gentaplus - *Gentamicin* 426
Gentaroger - *Gentamicin* 426
Gentaron 428
Gentasone - *Gentamycin* 426
Gentaseptin - *Gentamicin* 426
Gentasillin - *Gentamicin* 426
Gentatrim - *Gentamicin* 426
Gentec - *Gentamicin* 426
Gentex - *Gentamicin* 426
Gentian Violet - *Methylrosanilinium chlorid* 611
Gentiapol - *Phenolphthalol* 749
Gentiazina - *Piperazin* 766
Gentibact 428
Gentibact B 428
Gentibact HC 428
Genticin - *Gentamicin* 426
Genticina - *Gentamicin* 426
Genticol - *Gentamicin* 426
Gentimon - *Loprodiol* 559
Gentisic acid 428
Gentisod - *Gentisic acid* 428
Gentisum - *Gentamicin* 426
Gento - *Gentamicin* 426
Gentobact và Gentobic - *Gentamicin* 426
Gentocin - *Gentamicin* 426
Gentofarma - *Gentamicin* 426
Gentodiar - *Gentamicin* 426
Gentofarma - *Gentamicin* 426
Gentogram - *Gentamicin* 426
Gentoma - *Gentamicin* 426
Gent - Ophtal - *Gentamicin* 426
Gentoptine - *Gentamicin* 426
Gentotal - *Gentamycin* 426
Gen - Tos - *Clofedanol* 223
Gentovet - *Gentamicin* 426
Gentralay - *Gentamicin* 426
Gentran 40 - *Dextran* 284
Gentran 70 - *Dextran* 284
Gentran 75 - *Dextran* 284
Gentrasul - *Gentamicin* 426
Gentriderm 428
Gentrisone 428
Genurin - S - *Flavoxat* 391
Genurin - Semplice - *Flavoxal* 391
Gen - Xene - *Clorazepat dikali* 230
Genzial - *Tosylchloramid natri* 979
Geobiotico - *Oxytetracyclin* 713
Geobiotico depot - *Doxycyclin* 327
Geocillin - *Ampicilin* 58
Geocillin - *Oxytetracyclin* 713
Geomycin - *Oxytetracyclin* 713
Geomycine - *Gentamicin* 426
Geopen (ống tiêm) - *Carbenicilin* 158
Geopen (viên nén) - *Carindacilin* 163
Geopan - *Acetylsalicylic acid* 13
Gepefrin 429
Geralgin - *Paracetamol* 721
Geralgine - *Metamizol natri* 597
Geram - *Piracetam* 769
Gerbena - A - *Retinol* 838
Gerdaxyl - *Medifoxamin* 580
Gerfree 426
Geriastene 429
Geriatonic Pharmaton 744
Gericetam - *Piracetam* 769
Gericin - *Nitrendipin* 673
Geridium - *Phenazopyridin* 746
Geriforte 429
Geriocain - *Procain* 797
Geristerol Neu - *Orotic acid* 698
Gerimax 429
Geritol 429
Geriton 429
Germanin - *Suramin natri* 921
Germapect - *Pentoxyverin* 737
Germex - *Nitrofural* 674
Germibon - *Hexachlorophen* 458
Germiciclin - *Doxycyclin* 327
Germicin - *Benzalkonium chlorid* 101
Germ - I - Tol 101
Gernebcin - *Tobramycin* 971
Gero 429
Gerodyl - *Penicillamin* 732
Gerofuran - *Nitrofurantoin* 674
Gero H3 Aslan - *Procain* 797
Geromid - *Clofibrat* 224
Gerontix 429
Gerovita H3 - *Procain* 797
Gero vital H3 - *Vitamin H3* 1044
Geroxalen - *Methoxsalen* 606
Gerucim - *Cimetidin* 209
Geruclin - *Histidin* 462
Gesarol - *Clofenotan* 224
Gesicam 934
Gestafortin - *Chlormadinon* 194
Gestanin - *Allylestrenol* 35
Gestanon - *Allylestrenol* 35
Gestanyn - *Allylestrenol* 35
Gesta Plan - *Norethisteron* 680

Gestapuran - *Medroxyprogesteron* 581
Gestatron - *Dydrogesteron* 305
Gesterol (Forest, USA) - *Hydroxyprogesteron* 476
Gesterol (Stickley, Canada) - *Progesteron* 801
Gestiron - *Progesteron* 801
Gestnil - *Gefarnat* 424
Gestoden 430
Gestogan - *Chlormadinon* 194
Gestone - *Progesteron* 801
Gestonoron caproat 430
Gestoral - *Ethisteron* 366
Gestormone (Godeau) - *Progesteron* 801
Gestovis - *Pentagestron* 734
Gestovister - *Pentagestron* 734
Gestrinon 430
Gestronol - *Gestonoron caproat* 430
Gestyl - *Gonadotrophin, huyết thanh* 441
Getamic - *Gentamicin* 426
Geteverm L - *Levamisol* 541
Gévatran - *Naftidrofuryl* 644
Gevilon - *Gemfibrozil* 425
Gevramycin - *Gentamicin* 426
Gewacalm - *Diazepam* 289
Gewacor - *Acetyldigoxin* 12
Gewadilat - *Nifedipin* 665
Gewaglucon - *Glibenclamid* 432
Gewalan - *Nicomorphin* 662
Gewazell - *Methylcellulose* 607
Gewazol - *Pentetrazol* 735
Gewodin - *Famprofazon* 378
Geycillina - *Ampicilin* 58
G - Farlutal - *Medroxyprogesteron* 581
GFM 424
GG - Cen - *Guaifenesin* 444
Ghimadox - *Doxycyclin* 327
Ghimax - *Naphazolin* 648
GHRH - *Somatorelin* 887
GH - RIH - *Somatostatin* 887
Giarlam - *Furazolidon* 415
Gibicef - *Cefuroxim* 181
Gibidox - *Doxycyclin* 327
Gibixen - *Naproxen* 648
Gichtex - *Allopurinol* 34
Giganten - *Cinnarizin* 211
Gilasi - *Cogalactoisomerase* 238
Gilemal - *Glibenclamid* 432
Gilex - *Doxepin* 327
Gilt - *Clotrimazol* 232
Giludop - *Dopamin* 324
Gilurytmal - *Ajmalin* 24
Gilusteron - *Nitroglycerin* 675
Gilutensin - *Etifelmin* 369
Gina - *Propatylnitrat* 807
Ginandrin - *Androstendiol* 63
Gineclorina - *Tosylchloramid natri* 979
Gineflavir - *Metronidazol* 617
Ginetris - *Myralact* 640
Ginetris 430
Ginexim - *Ginkgo Biloba* 430
Gingibaume - *Tetracain* 943
Gingicain M - *Tetracain* 943
Gingivit - *Dichlorophen* 293
Ginkgo biloba 430
Ginkgo Phytosome 430
Ginkocer 430
Ginkogink - *Ginkgo biloba* 430
Ginkor 431
Ginkofort 431
Ginkor - gel 431
Ginkor procto 431
Gino - Canesten - *Clotrimazol* 232
Gino - Clotrimix - *Clotrimazol* 232
Gino - Lotramina - *Clotrimazol* 232
Gino - Tralen - *Tioconazol* 967
Ginsan A 431
Ginsana G115 431
Ginseng alpha 500mg 431
Ginsomin 431
Gintona 432
Gipron - *Creatinolfosfat* 252
Giquel - *Propanthelin bromid* 807
Giracid - *Phenazopyridin* 746
Gitalid - *Gitalin* 432
Gitaligin - *Gitalin* 432
Gitalin vô định hình 432
Gitaloxin 432
Gitoformat 432
Gittalun - *Doxylamin* 330
Gityl - *Bromazepam* 129
Givalex oral Sol. 432
Giv Tan F - *Cinoxat* 212
GLA 421
Glade - *Cobamamid* 235
Glafenin 432
Glajust - *Diclofenamid* 295
Glamidolo - *Dapiprazol* 267
Glandal - *Dinoprost* 311
Glandin N - *Dinoprost* 311
Glandubolin - *Estron* 361
Glanducorpin - *Progesteron* 801
Glanger - *Magaldrat* 569
Glanil - *Cinnarizin* 211
Glassatan - *Amoxicilin* 55
Glaucadrine 432
Glaucin hydrochlorid 432
Glaucol - *Diclofenamid* 295
Glaucon - *Epinephrin* 347

Glauconex - *Befunolol* 96
Glauconide - *Diclofenamid* 295
Glauconin - *Epinephrin* 347
Glauconex 96
Glaucosan - *Epinephrin* 347
Glaucostat - *Aceclidin* 7
Glaucotensil - *Ethoxzolamid* 367
Glaucothil - *Dipivefrin* 316
Glauco - Visken - *Pindolol* 763
Glaudin - *Aceclidin* 7
Glaudrops - *Dipivefrin* 316
Glaufrin - *Epiniphrin* 347
Glauline - *Metipranolol* 613
Glaumid - *Diclofenamid* 295
Glaunorm - *Aceclidin* 7
Glaupax - *Acetazolamid* 10
Glauposine - *Epinephrin* 347
Glausyn - *Metipranolol* 613
Glautimol - *Timolol* 965
Glauvent - *Pipemidic acid* 765
Glaxoridin - *Cefaloridin* 172
Glaz 432
Glazidim - *Ceftazidim* 180
Glaziovin 432
Glevomicina - *Gentamicin* 426
Gliamin - *Cefaclor* 168
Glianimon - *Benperidol* 100
Gli - basan - *Glibenclamid* 432
Glibemex - *Glibenclamid* 432
Glibenclamid 432
Glibénèse - *Glipizid* 435
Gliben Hexal - *Glibenclamid* 432
Glibenil - *Glibenclamid* 432
Gliben - Puren N - *Glibenclamid* 432
Glibetic - *Glibenclamid* 432
Glibomet 432
Gliboral - *Glibenclamid* 432
Glibornurid 433
Glicetanil 433
Gliclazid 434
Glicoamin - *Glycin* 439
Glicolamina - *Glycin* 439
Gliconorm - *Chlorpropamid* 201
Glidiabet - *Glibenclamid* 432
Glidiazine - *Glymidin natri* 440
Glido 435
Glifan - *Glafenin* 432
Glifanan - *Glafenin* 432
Gliformin - *Metformin* 600
Glimel - *Glibenclamid* 432
Glimepirid 434
Glimicron - *Gliclazid* 434
Glimid - *Glutethimid* 438
Glimidstada - *Glibenclamid* 432
Glinadile - *Glicetanil* 433
Gliomicetina - *Chloramphenicol* 189
Glipasol - *Glybuthiazol* 438
Glipin - *Tropin benzilat* 1002
Glipizid 435
Gliporal - *Buformin* 136
Gliptide - *Sulglicotid* 915
Gliquidon 436
Glisentid 436
Glishin - *Glipizid* 435
Glisolamid 436
Glisoxepid 436
Glistelone - *Prednisolon* 787
Glitisol - *Thiamphenicol* 952
Glitisone - *Prednisolon* 787
Glitrim - *Glibornurid* 433
Glitrin - *Glibornurid* 433
Globacillin - *Azidocilin* 87
Globenicol - *Chloramphenicol* 189
Globentyl - *Acetylsalic acid* 13
Globin Zinc Insulin Injection - *Insulin tiêm, globin zinc* 496
Globipen - *Ampicilin* 58
Globociclina - *Metacyclin* 596
Globoid - *Acetylsalicylic acid* 13
Globucid - *Sulfathidol* 908
Globulin G - *Lysozym* 565
Globulin miễn dịch 436
Globuren - *Epoetin alfa* 349
Glomax - *Cholin theophyllinat* 204
Glongyn - *Tinidazol* 966
Glorium - *Medazepam* 579
Glorous - *Chloramphenicol* 189
Glovan - *Nonoxinol* 678
Glovules S.P. - *Oxyquinolin* 713
Glubifer - *Glutamic acid* 437
Gluborid - *Glibornurid* 433
Glucadal - *Metformin* 600
Glucagon 436
Glucal - *Aspartam* 77
Glucametacin 436
Glucametan - *Glucametacin* 436
Glucamide - *Chlorpropamid* 201
Glucantim - *Meglumin* 584
Glucaron - *Aceglaton* 8
Glucazide - *Glyconiazid* 439
Glucetyl - *Acetylsalicylic acid* 13
Glucidoral - *Carbutamid* 162
Glucinan - *Metformin* 600
D - Glucitol - *Sorbitol* 889
Glucivit 436
Glucobay - *Acarbose* 6
Glucoben - *Glisoxepid* 436
Glucobene - *Glibenclamid* 432

Glucochloral - *Chloralose* 189
Glucocium - *Calcium glucoheptonat* 148
Glucodex - *Dextrose* 287
Glucodin - *Cogalactoisomerase* 238
Glucoenergan - *Fencamfamin* 381
Glucoepasi - *Cogalactoisomerase* 238
Glucofrangulin A 436
Glucofren - *Carbutamid* 162
Glucohaem - *Ferrous gluconat* 387
Glucoheptonate calcium salt - *Calcium glucoheptonat* 148
Glucolon - *Glibenclamid* 432
Gluconibsa - *Dextrose* 287
Gluconorm - *Glibenctamid* 432
Gluconsan - K - *Potassium gluconat* 782
Glucophage - *Metformin* 600
Glucopirina - *Aminophenazon* 48
Glucopostin - *Phenformin* 787
Glucor - *Acarbose* 6
Glucorone - *Glucurolacton* 437
Glucortin - *Prednisolon* 787
Glucosamin 436
Glucosan - *Dextrose* 287
D - Glucose - *Dextrose* 287
Glucose anhydre - *Dextrose* 287
Glucose monocarbonate calcium salt - *Calcium glucoheptonat* 148
Glucosmon - *Dextrose* 287
Glucosteril - *Dextrose* 287
Glucosulfa 437
Glucosulfina - *Chlorpropamid* 201
Gluco - Tablinen - *Glibenclamid* 432
Glucotrol - *Glipizid* 435
Glucoven - *Glibenclamid* 432
Glucuril - *Cogalactoisomerase* 238
Glucurolacton 437
Glucurone - *Glucurolacton* 437
Glucuronic acid - *Glucurolacton* 437
Gludantan - *Amantadin* 41
Gludex 437
Glufag - *Metformin* 600
Glufagos - *Metformin* 600
Glukofag - *Metformin* 600
Glukoliz - *Metformin* 600
Glukor - *Chorionic gonadotrophin* 204
Glukoreduct - *Glibenclamid* 432
Glumal - *Aceglutamid* 8
Glumin - *Levoglutamid* 544
Glumorin - *Kallidinogenase* 519
Gluparin - *Sulodexid* 916
Gluphos - *Dextrose* 287
Glurenor - *Gliquidon* 436
Glurenorm - *Gliquidon* 436
Gluronazid - *Glyconiazid* 439
Glusac Super - *Sodium cyclamat* 880
Glusate - *Glutamic acid* 437
Glusidin - *Paromomycin* 727
Gluta - Calcium - *Glutamic acid* 437
Glutacid - *Glutamic acid* 437
Glutamic acid 437
Glutamine - *Levoglutamid* 544
Glutaminol 438
Glutaminsaurehydrochlorid - *Glutamic acid* 437
Glutamisol - *Bemegrid* 97
Glutan - *Glutamic acid* 437
Glutaral 438
Glutarase - *Pyridoxin* 820
Glutarol - *Glutaral* 438
Glutarsin 438
Glutathiol - *Glutathion* 438
Glutathion 438
Glutraven - *Levoglutamid* 544
Glutethimid 438
Glutose - *Dextrose* 287
Glutril - *Glibornurid* 433
Glutrim - *Glibornurid* 433
Gluvit B_1 - B_6 438
Gluxidin - *Paromomycin* 727
Glyate - *Guaifenesin* 444
Glybenzcyclamide - *Glibenclamid* 432
Glybigide - *Buformin* 136
Glybrom - *Pyrabrom* 818
Glyburide - *Glibenclamid* 432
Glybutamide - *Carbutamid* 162
Glybuthiazol 438
Glybuthizolum - *Glybuthiazol* 438
Glybutid - *Buformin* 136
Glybuzol 438
Glycanol - *Glymidin natri* 440
Glycerilaminophenaquin - *Glafenin* 432
Glycerin - *Glycerol* 438
Glycerol 438
Glycerol, iod - **hóa** 439
Glycero - Merfen - *Phenylmercuric borat* 755
Glycerotone 439
Glyceryl Guaiacolate - *Guaifenesin* 444
Glycerylguethol - *Guaietolin* 443
Glycifer - *Ferrous sulfat* 865
Glycilax - *Glycerol* 438
Glycin 439
Glycinodiasulfone - *Acediasulfon natri* 7
Glycinum - *Glycin* 439
Glycirenan - *Epinephrin* 347
Glycopyramid 439
Glycobase - *Fluocinonid* 400
Glycobiarsol 439
Glycocellon - *Carmellose* 164

Glycodiazin - *Glymidin natri* **440**
Glycolande - *Glibenclamid* **432**
Glycol salicylat **439**
Glycomet - *Metformin* **600**
Glyconiazid **439**
Glyconon - *Tolbutamid* **974**
Glyconormal - *Glymidin natri* **440**
Glycopeptides, sulfo - *Sulglicotid* **915**
Glycopyrronium **439**
Glycosthène - *Glycin* **439**
Glycotuss - *Guaifenesin* **444**
Glycyclamid **439**
Glycylpressin - *Terlipressin* **938**
Glycyrrhetinic - *Enoxolon* **344**
Glydiazinamide - *Glipizid* **435**
Glyfyllin - *Diprophylin* **316**
Glyguetol - *Guaietolin* **443**
Glyhexamid **439**
Glyhexyłamide - *Metahexamid* **596**
Glykoderm - *Glycerol* **438**
Glykresin - *Mephenesin* **588**
Glymaxil - *Potassium glucaldrat* **782**
Glymidin natri **440**
Glymocone **440**
Glynazan - *Theophylin natri glycinat* **950**
Glynase - *Glipizid* **435**
Glynite Bitab - *Nitroglycerin* **675**
Glyo 6 - *Piridoxilat* **772**
Glyotol - *Mephenesin* **588**
Glyoxaline - alanine - *Histidin* **462**
Glyoxaline - ethylamine - *Histamin* **461**
Gly - Oxide - *Urê* **1012**
Glypesin - *Hexetidin* **460**
Glyphenarsin - *Tryparsamid* **1003**
Glyphyllin - *Theophylin natrin glycinat* **950**
Glyphylline - *Diprophylin* **316**
Glypin - *Tropinbenzilat* **1002**
Glypinamid **440**
Glypressin - *Terlipressin* **938**
Glyprothiazol **440**
Glyrol - *Glycerol* **438**
Glysal - *Glycol salicylat* **439**
Glysepin - *Glisoxepid* **436**
Glysobuzol **440**
Glysolax - *Glycerol* **438**
Glytheonate - *Theophylin natri glycinat* **950**
Glytril - *Glibornurid* **433**
Glytrim - *Glibornurid* **433**
Glytuss - *Guaifenesin* **444**
Glyvenol **440**
G - Mycin - *Gentamicin* **426**
G.N.B. - *Clofenotan* **224**
Gnoscopine - *Noscapin* **685**
GN RH Serono - *Gonadorelin* **440**
Gobemicina - *Ampicilin* **58**
Godabion B6 - *Pyridoxin* **820**
Godabion B12 - *Cyanocobalamin* **255**
Godabion C - *Ascorbic acid* **75**
Godabion E - *Vitamin E* **1043**
Godafilin - *Aminophylin* **49**
Godalax - *Bisacodyl* **121**
Godamed - *Acetylsalic acid* **13**
Goilim - *Valproic acid* **1021**
Gold Au 198 Injection - *Gold (^{198} Au) colloidal* **440**
Gold (^{198} Au) colloidal **440**
Gold Sodium Thiomalate - *Sodium aurothiomalat* **879**
Goldswite - *Aspartam* **77**
Gold Thioglucose - *Aurothiglucose* **84**
Gollpack - *Iopanoic acid* **503**
Gomecefa - *Cefmetazol* **175**
Gomcillin - *Amoxicilin* **55**
Gommatil - *Sulpirid* **917**
Gonabion - *Chorionic gonadotrophin* **204**
Gonacrine - *Acriflavinium chlorid* **18**
Gonadamine - *Chorionic gonadotrophin* **204**
Gonadex - *Chorionic gonadotrophin* **204**
Gonadogen - *Gonadotrophin, huyết thanh* **441**
Gonadorelin **440**
Gonadotraphon FSH - *Gonadotrophin, huyết thanh* **441**
Gonadotraphon LH - *Chorionic gonadotrophin* **204**
Gonadotrophin huyết thanh **441**
Gondafon - *Glymidin natri* **440**
Gondrone - *Testosteron* **941**
Gonic - *Chorionic gonadotrophin* **204**
Gonio - Gel - *Methylcellulose* **607**
Goniosol - *Hypromellose* **480**
Gonocin - *Minocyclin và Norfloxacin* **626 - 681**
Gonoform - *Amoxicilin* **55**
Gonosan - *Kawain* **522**
Gonoxacin - *Norfloxacin* **681**
Gopten - *Trandolapril* **980**
Gordox - *Aprotinin* **71**
Gormel - *Urê* **1012**
Goserelin **441**
Gossypium collodii - *Pyroxylin* **822**
Gostrimant - *Sodium fluorid* **881**
Gotimycin - *Chloramphenicol* **189**
Gracidin - *Phenmetrazin* **748**
Gradalin C - *Ascorbic acid* **75**
Gradalin Co - B_{12} - *Cobamamid* **235**
Gradient Polifarma - *Flunarizin* **398**
Grafalex - *Cefalexin* **169**
Gramalil - *Tiaprid* **960**

Gramatax - *Cefotaxim* 176
Gramaxin - *Cefazolin* 173
Gramcillina 58
Gramicidin 441
Gramicidin S 441
Gramidil - *Amoxicilin* 55
Gramidine - *Gramicidin* 441
Gram Micina - *Fosfomycin* 411
Gramoderm - *Gramicidin* 441
Gramoneg - *Nalidixic acid* 645
Gramotax và Gramotaxim - *Cefotaxim* 176
Gramotexil - *Cefotaxim* 176
Gramplus - *Clofoctol* 225
Gramurin - *Oxolinic acid* 706
Gram - Val - *Doxycyclin* 327
Grandaxin - *Tofisopam* 973
Granisetron 441
Granmid - *Primidon* 795
Granocyte 539
Granolex - *Trypsin* 1003
Granon - *Acetylcystein* 11
Granudoxy - *Doxycyclin* 327
Grasmin - *Fenproporex* 384
Gratusminal - *Phenobarbital* 748
Gravibinan 442
Gravidex - *Dinoprost* 311
Gravidox - *Pyridoxin* 820
Gravistal - *Levonorgestrel* 545
Gravol - *Dimenhydrinat* 307
Gravosan - *Clomifen* 226
Greatavit 442
Greencid - *Tiaprofanic acid* 960
Greosin - *Griseofulvin* 442
Gricin - *Griseofulvin* 442
Grifulin - *Griseofulvin* 442
Grifulvin V - *Griseofulvin* 442
Grimbaral 21
Grinazole - *Metronidazol* 617
Gripenin - *Carbenicilin* 158
Gripin Bébé - *Paracetamol* 721
Gripposan 442
Grisactin - *Griseofulvin* 442
Grisavin - *Griseofulvin* 442
Griséfuline - *Griseofulvin* 442
Grisefulvin - *Griseofulvin* 442
Griseo - *Griseofulvin* 442
Griseofulvin 442
Griseomed - *Griseofulvin* 442
Griseostatin - *Griseofulvin* 442
Grifulvin - *Griseofulvin* 442
Grisona - *Feprazon* 386
Grisovin và Grisuvin - *Griseofulvin* 442
Gris - PEG và Grivin - *Griseofulvin* 442
Grocel 443
Grocreme - *Dequalinium chlorid* 276
Grocyclin - *Tetracyclin* 943
Grodoxin - *Doxycyclin* 327
Grofenac - *Diclofenac* 293
Groliberin - *Sermorelin* 872
Gromazol - *Clotrimazol* 232
Gromocef - *Ceftriaxon* 181
Grona - *Reserpilin* 837
Grorm - *Somatropin* 888
Grospisk - *Methyldopa* 608
Grotux - *Natri dibunat* 880
Grovit 443
Gryceovin - *Griseofulvin* 442
Grysio - *Griseofulvin* 442
GTN - *Nitroglycerin* 675
G - Tril - *Febarbamat* 379
Guabenxan 443
Guabeta N - *Tolbutamid* 974
Guacetisal 443
Guadesin - *Guaifenesin* 444
Guafecainol 443
Guaiacol 443
Guaiacol Calcico - *Guaiacol* 443
Guaiocol glycerol ether - *Guaifenesin* 444
Guaiactamin 443
Guaiamar - *Guaifenesin* 444
Guaiapat 443
Guaiaspir - *Guacetisal* 443
Guaiastil - *Guaiacol* 443
Guaiazulen 443
Guaietolin 443
Guaifed 443
Guaifenesin 444
Guaifylin 444
Guailaxin - *Guaifenesin* 444
Guaimesal 444
Guaithylline - *Guaifylin* 444
Guajabronc - *Guacetisal* 443
Guajacolum - *Guaiacol* 443
Guajacolum glycerolicum - *Guaifenesin* 444
Guajacuran - *Guaifenesin* 444
Guajasyl - *Guaifenesin* 444
Guajazulenum - *Guaiazulen* 443
Guajazyl - *Guaifenesin* 444
Guamecyclin 444
Guanabenz 444
Guanaclin 444
Guanadrel 445
Guanaquin - *Guanaclin* 444
Guanatol - *Proguanil* 802
Guancidin 445
Guaneran - *Tiamiprin* 960
Guanfacin 445
Guanicane - *Phenodianisyl* 749

Guanicil - *Sulfaguanidin* 908
Guanidan - *Sulfaguanidin* 908
Guanoclor 445
Guanoclorum - *Guanoclor* 445
Guanoctin 445
Guanoxabenz 445
Guanoxan 445
Guanutil - *Guanoxan* 445
Guaranin - *Cafein* 145
Guardocin - *Netilmicin* 656
Guasept - *Sulfaguanidin* 908
Guastil - *Sulpirid* 917
Guayanovag - *Tetracyclin* 943
Gubernal - *Alprenolol* 39
Guersantol - *Butacain* 139
Guethine - *Guanethidin* 445
Guethural 300 445
Guiatuscon - *Guaifenesin* 444
Guiatuss - *Guaifenesin* 444
Guiatussin - *Guaifenesin* 444
Gujaphenyl - *Guaiacol* 443
Gulliostin - *Dipyridamol* 317
Gumbaral - *Ademetionin* 21
Gumbix - *Aminomethylbenzoic acid* 48
Guntrin - *Oryzanol* 699
Gunyl - *Guaiacol* 443
G.U. - Pen - *Carindacilin* 163
Guronsan - *Glucurolacton* 437
Gutalax - *Natri picosulfat* 883
Gu - Tapex - *Dichlorophen* 293
Gutron - *Midodrin* 623
Guttalax - *Sodium picosulfat* 883
Guttaplast - *Salicylic acid* 861
Gvaja - *Guaifenesin* 444
GW - calci - 600 446
GW - colden - *Oxymetazolin* 710
GW cold tablets 446
GW cough 446
GW - gluta B_6 438
GW Pola 6 281
GW primpe 614
Gylmycin 851
Gynaflex - *Noxytiolin* 686
Gynalber 446
Gynamouse - *Oxytetracyclin* 713
Gynapax 443
Gynaplix 446
Gynasan - *Estriol* 360
Gyneclorina - *Tosylchloramid natri* 979
Gynecormone Gouttes - *Estradiol* 358
Gynecort - *Hydrocortison* 469
Gyneerise 446
Gynefollin - *Dienestrol* 297
Gyne - Lotremin - *Clotrimazol* 232
Gyne - Lotrimin - *Clotrimazol* 232
Gyne - Merfen - *Phenylmercuric borat* 755
Gymergene *Cafeine* 446
Gynergeen - *Ergotamin* 352
Gynergen - *Ergotamin* 352
Gynescal 446
Gyn - Hydralin - *Glycin* 439
Gynipral - *Hexoprenalin* 461
Gynlin - *Estron* 361
Gyno - Cortisone - *Hydrocortison* 469
Gynoberine 446
Gynodar 446
Gyno - Daktar - *Miconazol* 620
Gyno - Daktarin - *Miconazol* 620
Gynodian 446
Gynofar 446
Gynofon - *Aminitrozol* 46
Gynogelin - *Sulfadimidin* 907
Gynogen - *Estron* 361
Gynogen LA - *Estradiol* 358
Gynol II - *Nonoxinol* 678
Gynolide 446
Gynomed 446
Gyno - Monistat - *Miconazol* 620
Gynomyk - *Butoconazol* 142
Gyno Pevaryl - *Econazol* 335
Gynopic 446
Gynoplix 10
Gynoral - *Ethinylestradiol* 365
Gynorest - *Dydrogesteron* 333
Gyno - Sterosan - *Chlorchinaldol* 202
Gynosterone 612
Gynotherax - *Chlorquinaldol* 202
Gynotab 446
Gyno - Travogen 508
Gyno - Tardyferon 446
Gynoternan 447
Gyno - Trosyd 967
Gynovag 446
Gyramid - *Enoxacin* 343
GZI 496

H

H_2 - Oxy - *Benzoyl peroxid* 105
Hachemina - *Aminobenzoic acid* 47
Hachimetoxin - *Sulfadimethoxin* 907
Hachimycin 448
Haducold - *Aleran* 29
Hadogyl - *Rodogyl* 851
Haelan - *Fludroxycortid* 396
Haemaccel - *Polygelin* 779
Haemacel - *Polygelin* 779
Haemacom 448
Haemodialysis *(Dd thẩm tách)*
Haemaporin - *Hematoporphyrin* 452
Haemex - G - *Ferrous gluconat* 387
Haemex - S - *Ferrous sulfat* 865
Haemiton - *Clonidin* 227
Haemofort - *Ferrous sulfat* 865
Haemophobin 448
Haemosol 448
Haemostatin - *Epinephrin* 347
Haemostop -*Naftazon* 644
Haemovannad -*Inositol nicotinat* 493
Haenal - *Quinisocain* 828
Haes steril - *Hydroxy Ethyl Starch* 476
Hafit -*Carbaril* 157
Haflutan -*Clofenamid* 223
Hagedabletten -*Acetylsalicylic acid* 13
Hainimeru - *Betahistin* 110
Haiprex - *Methenamin* 604
Hair and Scalp - *Pyrithion zinc* 821
Hakelon - *Fluocinonid* 400
Halamid - *Tosylchloramid natri* 979
Halan - *Halothan* 451
Halapur - *Tosylchloramid natri* 979
Halazepam 448
Halazon 448
Halciderm - *Halcinonid* 449
Halcimat - *Halcinonid* 449
Halcinonid 449
Halcion - *Triazolam* 987
Halcort - *Halcinonid* 449
Haldid - *Fentanyl* 385
Haldol - *Haloperidol* 450
Haldrate - *Paramethason* 724
Haldrone - *Paramethason* 724
Halenol - *Dichlorophen* 293
Halenol (Mỹ) - *Paracetamol* 721
Halestyn - *Chloroprocain* 196
Haletazol 449
Halfan - *Halofantrin* 449
Halgon - *Acetylsalicylic acid* 13
Halidol - *Haloperidol* 450
Halidor - *Bencyclan* 98
Halinone - *Bromindion* 130
Halkan - *Droperidol* 331
Haloanisone - *Fluanison* 393
Halobetasol - *Clobetasol* 222
Halocarban 449
Halodol - *Haloperidol* 450
Halodren - *Silibinin* 874
Halofantrin 449
Halofed - *Pseudoephedrin* 816
Halofenat 449
Halog - *Halcinonid* 449
Halog Neomycin crem 449
Halogabide - *Progabid* 801
Halojust - *Haloperidol* 450
Halometason 449
Halomycetin - *Chloramphenicol* 189
Halopemid 450
Haloper - *Haloperidol* 450
Haloperidol 450
Halopidol - *Haloperidol* 450
Halopredon 450
Haloprogesteron 450
Haloprogin 450
Halopiramine - *Chloropyramin* 196
Halospor - *Cefotiam* 177
Halosten - *Haloperidol* 450
Halotestin - *Fluoxymesteron* 402
Halotex - *Haloprogin* 450
Halothan 451
Halothanum - *Halothan* 451
Halotri - *Liothyronin* 551
Halotussin - *Guaifenesin* 444
Halovis 450
Halox - *Haloxon* 451
Haloxazolam 451
Haloxon 451
Halpen - *Anethol trithion* 64
Halpiron - *Haloperidol* 450
Halprin - *Ibuprofen* 482
Halquinol 451

Haltran - *Ibuprofen* 482
Hamarin - *Allopurinol* 34
Hamocura - *Heparin natri* 454
Hanacin - *Doxycyclin* 324
Hanobac - *Vitamin E* 1043
Hano Dimenal - *Dimenhydrinat* 307
Hanomycin - *Vancomycin* 1022
Haseo ofloxacin - *Ofloxacin* 691
Hansolar - *Acedapson* 7
Hantopril - *Catopril* 155
Haocolin - *Citicolin* 215
HAPA - B - *Isepamicin* 507
Hapidol - *Haloperidol* 450
Happy Event 451
Happy Trip - *Cyclizin* 257
Haptocil - *Ciclobendazol* 207
Haricon - *Haloperidol* 450
Haridol - *Haloperidol* 450
Harine - *Alverine* 40
Harmar - *Dextropropoxyphen* 287
Harmogen - *Estropipat* 361
Harmonet - *Estropipat* 361
Harmonyl - *Deserpidin* 277
Harnstoff - *Urea* 1012
Hart - *Diltiazem* 306
Harvatrate - *Atropin methonitrat* 82
Harvatropin - *Chrionic gonadotrophin* 204
Harzol - β - *Sitosterol* 877
Hata Mintox - *Pyranten* 819
Haterpen 451
Hatazentol - *Zentel* 25
Haurymellin - *Metformin* 600
Havapen - *Penamecilin* 731
Havidote - *Edetic acid* 336
Havrix 451
Havlane - *Loprazolam* 559
Hawkben - *Mebendazol* 576
Haynon - *Chlorphenamin* 198
Hazol - *Oxymetazolin* 710
H2Bloc - *Famotidin* 377
HC - cream - *Hydrocortison* 469
HCFU - *Carmofur* 164
HCG - *Chorionic gonadotrophin* 204
H.C.H. officinal - *Lindan* 550
HCH - Salbe - *Lindan* 550
H - Cort 470
HD-1A Liquid concentrate acid *(Dd thẩm tách)*
HD85 92
Headache - *Flunarizin* 398
Headstart - *Acetylsalicylic acid* 13
Healon - *Hyaluronic acid* 466
Healonid 451
Health logics Ginkgo Biloba 451
Healthstyle - *Clofibrat* 224
Heathly Brain Pills *(Bổ dưỡng não)*
Heartcin - *Ubidecarenon* 1007
Heartgard - *Ivermectin* 515
Hebaral - *Hexethal natri* 459
Heb - Cort - *Hydrocortison* 469
Heberbiovac 451
Heberkinasa 411
Hebucol - *Cyclobutirol* 258
H.E.C 451
Hedachinum - *Hedaquinium chlorid* 452
Hedaquinium chlorid 452
Hedex - *Paracetamol* 721
Hedulin - *Phenindion* 748
Hafasolon - *Prednisolon* 787
Haferol - *Ferrous fumarat* 865
Heartgard 515
Hégor - *Phenothrin* 750
Hegor Mediker - *Phenothrin* 750
Heifex - *Cloprostenol* 229
Heitrin - *Terazosin* 936
Hekbilin - *Chenodeoxycholic acid* 187
Heksaden - *Hexachlorophen* 458
Heksapar - *Piperazin* 766
Heksasiklin - *Tetracyclin* 943
Heksavit - *Pyridoxin* 820
Hektalin - *Epinephrin* 347
Helenien - *Xantofyl palmitat* 1055
Helenil - *Ketoprofen* 526
Helfergin - *Meclofenoxat* 578
Helfoserpin C - *Reserpin* 837
Helicocin 452
Helikit 452
Heliopar - *Chloroquin* 196
Heliophan - *Homqsalat* 464
Helkamon - *Oxyphenonium bromid* 712
Helmex - *Pyrantel* 819
Helmezine - *Piperazin* 766
Helmicide - *Piperazin* 766
Helmintox - *Pyrantel* 819
Helmipar - *Piperazin* 766
Helmirazin - *Piperazin* 766
Helmitin - *Piperazin* 766
Helmitol - *Methenamin* 604
Helmitol - *Mebendazol* 576
Helmizin - *Piperazin* 766
Helmox - *Cyacetacid* 255
Helocetin - *Chloramphenicol* 189
Helogaphen - *Chlordiazepoxid* 192
Help - *Phenylpropanolamin* 756
Helpa - *Tegafur* 932
Helpin 128
Helvecillin - *Ampicilin* 58
Helvecin - *Indometacin* 489

Helvecyclin - *Tetracyclin* 943
Helvedoclyn - *Doxycylin* 327
Helvemycin - *Erythromycin* 353
Helver Sat - *Acetylsalicylic acid* 13
Helveton - *Troxerutin* 1002
Hemabate - *Carboprost* 161
Hémagène Tailleur 452
Hematinol - *Pyricarbat* 819
Hematon - *Ferrous fumarat* 865
Hematon - *Hematoporphyrin* 452
Hematoporphyrin 452
Hematran - *Dextran iron complex* 285
Hémédonine - *Hematoporphyrin* 452
Hemeran 453
Hemerven - *Diosmin* 313
Hemi - Daonil - *Glibenclamid* 432
Hemidexa - *Dexamethason* 280
Hemineurin - *Clomethiazol* 226
Heminevrin - *Clomethiazol* 226
Hemipralon LP 809
Hemisine - *Epinephrin* 347
Hemo 141 - *Etamsylat* 363
Hemoantin - *Suloctidil* 916
Hemobion 453
Hemocalcium B12 453
Hemocaprol - *Aminocaproic acid* 47
Hemoclar 736
Hemocoagulase 453
Hemocuron - *Tribenosid* 987
Hemocyte - *Ferrous fumarat* 865
Hemodex - *Dextran* 284
Hemodialysis concentrate HDMG *(Dd thẩm tách)*
Hemodren Simple - *Ruscogenin* 856
Hemogenin - *Oxymetholon* 710
Hemohex - *Hydroethyl Starch* 476
Hemonia 453
Hemomin - *Cyanocobalamin* 255
Hemo - Pak - *Cellulose, oxi hóa* 183
Hemostan - *Tranexamic acid* 981
Hemostaz - *Etamsylat* 363
Hemostyl A - *Folic acid* 408
Hemostyptanon - *Estriol* 360
Hemoton - *Ferrous fumarat* 865
Hemovas - *Pentoxifylin* 737
Henina Oral - *Cefalexin* 169
Henohol - *Chenodeoxycholic acid* 187
Hepa B5 453
Hepa B5 - *Cholin chlorid* 203
Hepabig 453
Hepacholin - *Cholin chlorid* 203
Hepacholine sorbitol 454
Hepacitol - *Timonacic* 966
Hepacol - *Diisopromin* 305
Hepacon B12 - *Cyanocobalamin* 255
Hépadestal - *Silibinin* 874
Hepadial - *Dimecrotic acid* 307
Hepadist - *Hexachlorophen* 458
Hepa Gel - *Heparin natri* 454
Hepagerina - *Silibinin* 874
Hepagon novum - *Hydroxocobalamin* 474
Hepagrume 454
Hepalar - *Silibinin* 874
Hepalean - *Heparin sodium* 454
Hépalidine - *Timonacic* 966
Hepallorina - *Silibinin* 874
Hepa - *Merz* 454
Hepametz - *Ornithin* 454
Hepanephrol 454
Hepanostik HBSAG (Vaccin)
Heparégène - *Timonacic* 966
Heparexine 759
Hepargitol 454
Heparina Calcira Roger - *Heparin natri* 454
Heparinin - *Heparin natri* 454
Heparin - POS - *Heparin natri* 454
Heparin 454
Hepartest - *Sulfobromophthalein* 914
Hepasfort 600 456
Hepastyl - *Betain* 111
Hepathromb - *Heparin sodium* 454
Hepato - Fardi - *Cholin chlorid* 203
Hepato - Framan - *Silibinin* 874
Hepatoglobine 456
Hepato - Scan - *Lidofenin* 549
Hepatowiss 456
Hepatoxane 456
Hepavax gene inj. 456
Hepavite - *Hydroxocobalamin* 474
Hepcovite - *Cyanocobalamin* 255
Hep - Flush - *Heparin natri* 454
Hephytol 456
Hep - Lock - *Heparin natri* 454
Hep - Pak - *Heparin natri* 454
Heprinar - *Heparin natri* 454
Hep - rinse - *Heparin natri* 454
Hepronicat 456
Hepsal - *Heparin natri* 454
Heptabarb 456
Heptadon - *Methadon* 601
Heptalgin - *Phenadoxon* 745
Heptamalum - *Heptabarb* 456
Heptaminol 456
Heptamyl - *Heptaminol* 456
Heptan 457
Heptanal - *Methadon* 601
2 - Heptanamine - *Tuaminoheptan* 1003
Heptanon - *Methadon* 601

Heptastatin - *Partricin* 727
Heptavit 457
Heptazone hydrochloride - *Phenadoxon* 745
Heptin - *Tuaminoheptan* 1003
Heptobarbitalum - *Mephebarbital* 588
Heptolamid 457
Heptylat testosteron 457
Heptylon - *Heptaminol* 456
Heracillin - *Flucloxacilin* 394
Heraclen - *Cobamamid* 235
Heraldium - *Mecloralurea* 579
Herbermin - *Kem bôi da (Cuba)*
Herbesser - *Diltiazem* 306
Herdsman's Choice - *Penicilin G procain* 798
Hermesetas - *Saccharin* 858
Hermesetas Gold - *Aspartam* 77
Hermolepsin - *Carbamazepin* 156
Herniocid - *Nystatin* 688
Herocaine - *Procain* 797
Heroine - *Diamorphin* 289
Herperal - *Stallimycin* 897
Herperay - *Aciclovir* 16
Herpes - Gel - *Idoxuridin* 484
Herpetil - *Idoxuridin* 484
Herpevir - *Aciclovir* 16
Herphonal - *Trimipramin* 995
Herpid - *Idoxuridin* 484
Herpidu - *Idoxuridin* 484
Herplex - *Idoxuridin* 484
Herzbase - *Propranolol* 809
Herzcon - *Prenylamin* 792
Herzer - *Nitroglycerin* 675
Herzo - *Proscillarridin* 812
Herzul - *Propranolol* 809
H.E.S - *Methadon* 601
HES - *Hydroxy Ethyl Starch* 476
Hesotanol - *Etofylin* 371
Hespil 457
Hesteril - *Hydroxy ethyl amidon* 475
Hesteril - *Hydroxy Ethyl Starch* 476
Hetabiotic - *Hetacilin* 458
Hetacilin 458
Hetacillin methoxymethyl ester - *Sarpicilin* 864
Hetacin - K - *Hetacilin* 458
Hetancinato - *Hetacilin* 458
Heteronium Bromid 458
Heteronum - *Heteronium bromid* 458
Hetrazan - *Diethylcarbamazin* 298
Heuschnupfen Systral - *Terfenadin* 937
Hevac B 458
Hewsol - *Dichloroxylenol* 293
Hexa - Betalin - *Pyridoxin* 820
Hexabotin - *Erythromycin* 353
Hexabrix - *Ioxaglic acid* 505
Hexachlorophen 458
Hexacitrol - *Methenamin* 604
Hexacorton - *Prednisolon* 787
Hexacycline - *Tetracyclin* 943
Hexacyclonate de sodium - *Sodium hexacyclonat* 882
Hexadecadrol - *Dexamethason* 280
Hexadecyl pyridinium bromide - *Cetylpyridinium chlorid* 187
Hexadienestrol - *Dienestrol* 297
Hexadilat - *Nifedipin* 665
Hexadreps 117
Hexadrol - *Dexamethason* 280
Hexafluid 160
Hexafluorenium Bromide - *Hexafluronium bromid* 458
Hexafluronium bromid 458
Hexagastron - *Sucralfat* 858
Hexaglucon - *Glibenclamid* 432
Hexahydroadiphenine - *Drofenin* 330
Hexakapron - *Tranexamic acid* 981
Hexal - *Hexachlorophen* 458
Hexalaton - *Spironolacton* 895
Hexalense 47
Hexalid - *Diazepam* 289
Hexalyse 458
Hexamarium bromid - *Distigmin bromid* 319
Hexamethonium bromid 458
Hexamethylentetraminum - *Methenamin* 604
Hexamethylmelamin - *Altretamin* 40
Hexametten - *Methenamin* 604
Hexamic acid - *Sodium cyclamat* 880
Hexamidin - *Primidon* 795
Hexamidin - *Isethionat* 458
Hexamine - *Methenamin* 604
Hexaminum - *Methenamin* 604
Hexamycin - *Gentamicin* 426
Hexanastab - *Hexobarbital* 460
Hexanicit - *Inositol nicotinat* 493
Hexanicotol - *Inositol nicotinat* 493
Hexanium dibromure - *Hexamethonium bromid* 458
Hexanoestrol - *Hexestrol* 459
Hexanurat - *Allopurinol* 34
Hexaphenyl - *Hexachlorophen* 458
Hexapneumine 459
Hexapock 117
Hexapress - *Prazosin* 786
Hexapromin - *Tranexamic acid* 981
Hexapropymat 459
Hexapyral - *Pyridoxin* 820
Hexaquine 459
Hexasonium iodid 459
Hexasonum - *Hexasonium iodid* 459

Hexasoptin - *Verapamil* 1028
Hexaspray 117
Hexastat 40
Hexathide iodide - *Hexamethonium bromid* 458
Hexatrione - *Triamcinolon* 984
Hexatron - *Tranexamic acid* 981
Hexavibex - *Pyridoxin* 820
Hexacarbacholin bromid 459
Hexaquine - *Quinin benzoat* 828
Hexederm - *Hexetidin* 460
Hexedin 459
Hexemal - *Cyclobarbital* 257
Hexemalcalcium - *Cyclobarbital* 257
Hexestrol 459
Hexethal natri 459
Hexetidin 460
Hexetone - *Homocamfin* 463
Hexecid - *Lindan* 550
Hexidin - *Chlorhexidin* 193
Hexifen - *Trihexyphenidyl* 991
Hexifrice - *Hexetidin* 460
Hexigel - *Hexetidin* 460
Hexilin - *Dequalinium chlorid* 276
Hexinawas - *Altretamin* 40
Hexobarbital 460
Hexobendin 460
Hexobion - *Pyridoxin* 820
Hexocyclium metilsulfat 460
Hexocyclum - *Hexocyclium metilsulfat* 460
Hexodorm - *Cyclobarbital* 287
Hexoestrolum - *Hexestrol* 459
Hexo - Imotryl 461
Hexol - *Chlorhexidin* 193
Hexomédine - *Hexamidin* 458
Hexopal - *Inositol nicotinat* 493
Hexophene - *Chlorhexidin* 193
Hexoprenalin 461
Hexoral - *Hexetidin* 460
Hex - O - San - *Hexachlorophen* 458
Hextol - *Propentofylin* 807
Hextril - *Hexetidin* 460
Hexydal - *Methenamin* 604
Hexylcain 461
Hexylresorcinol 461
Hexylthobromin - *Pentifylin* 735
Hexy-Solupred - *Prednisolon* 787
Heyden Dermol - *Halcinonid* 449
HG Faktor - *Glucagon* 436
HGH - *Somatropin* 888
HG-Insulin Hoechst - *Insulin tiêm, Globin zinc* 496
HG-Insulin S Hoechst - *Insulin tiêm, Globin zinc* 496
Hiace - *Thiamin* 951
Hiactose - *Cocarboxylase* 236
Hi-Alarzin - *Tolnaftat* 975
Hializan - *Oxazolam* 703
Hibanil - *Chlorpromazin* 200
Hibernal - *Chlorpromazin* 200
Hibicare - *Chlorhexidin* 193
Hibiclens - *Chlorhexidin* 193
Hibident - *Chlorhexidin* 193
Hibigel - *Chlorhexidin* 193
Hibiscrub - *Chlorhexidin* 193
Hibisol - *Chlorhexidin* 193
Hibisol - *Chlorhexidin* 193
Hibisorb - *Chlorhexidin* 193
Hibisprint - *Chlorhexidin* 193
Hibisterin - *Beclometason* 94
Hibital - *Chlorhexidin* 193
Hibitane - *Chlorhexidin* 193
Hibol - *Methandriol* 602
Hibon 843
Hibrain - *Citicolin* 215
Hicee - *Ascorbic acid* 75
Hichillos - *Kebuzon* 523
Hiclamicina - *Doxycyclin* 327
Hiconcil - *Amoxicilin* 55
Hi-Cor-2,5 - *Hydrocortison* 469
HIDA - *Lidofenin* 549
Hidantal - *Phenytoin* 756
Hi - Dex - *Dextran iron complex* 285
Hidil - *Gemfibrozil* 425
Hidrafasa - *Isoniazid* 509
Hidranison - *Isoniazid* 509
Hidrasec - *Racecadotril* 830
Hidrasolco - *Isoniazid* 509
Hidrastol - *Isoniazid* 509
Hidrazida - *Isoniazid* 509
Hidrazida Refor - *Pasiniazid* 727
Hidroalogen - *Trichlomethiazid* 988
Hidroaltesona - *Hydrocortison* 469
Hidroferol - *Calcifediol* 147
Hidroks - *Hydroxycarbamid* 475
Hidro - Niagarin - *Hydrochlorothiazid* 457
Hidropid - *Xylometazolin* 1057
Hidrosaluretil - *Hydrochlorothiazid* 467
Hidrovin - *Hydroxocobalamin* 474
Hidroxuber - *Hydroxocobalamin* 474
Hierro Laquifal - *Ferrous gluconat* 387
Hifluor - *Sodium fluorid* 881
Hi-Fresmin - *Cobamamid* 235
High Potency - *Polyvitamin*
Higroton - *Chlortalidon* 202
Hihustan - *Oxeladin* 704
Hijuven - *Vitamin E* 1043
Hikicenon - *Pridinol* 794
Hilactan - *Cinnarizin* 211

Hilid - *Hyaluronic acid* 466
Hillcain - *Procain* 797
Hillcolax - *Bisacodyl* 121
Hilysome - *Lysozym* 565
Himecol - *Hymecromon* 478
Himetin - *Cimetidin* 209
Himitan - *Pyridoxal phosphat* 820
Himton C 461
H-Insulin - Hoechst - *Insulin người* 495
Hiohex chloride - *Hexamethonium bromid* 458
Hipeksal - *Methenamin* 604
Hi-Pen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Hiperazida - *Isoniazid* 509
Hipertensal - *Guanfacin* 445
Hipnosedon - *Flunitrazepam* 399
Hipoartel - *Enalapril* 341
Hipolixan - *Gemfibrozil* 425
Hipotensor Oftalmico - *Diclofenamid* 295
Hipotensor Zambe Alfa - *Syrosingopin* 925
Hippocras - *Orotic acid* 698
Hippodin - *Iodohippurat natri* 501
Hippramine - *Methenamin* 604
Hippuran - *Methenamin* 604
Hippuran I 125 - *Iodohippurat natri* 501
Hippuran I 131 - *Iodohippurat natri* 501
Hipputope - *Iodohippurat natri* 501
Hipress - *Atenolol* 80
Hiprex 604
Hipsal - *Nitrazepam* 672
Hipuric - *Benzbromaron* 103
Hiramicin - *Doxycyclin* 327
Hirathiol - *Ichthammol* 483
Hirdsyn - *Cinnarizin* 211
Hirmen - *Sodium chondroitin* 461
Hirudoid 461
Hiruton - *Ubidecarenon* 1007
Hishiherin - S - *Etilefrin* 369
Hislosine - *Carbinoxamin* 159
Hismanal - *Astemizol* 78
Hispaderma - *Mesulfen* 595
Hispamicina retard - *Ampicilin* 58
Hispril - *Diphenylpyralin* 315
Histabromazine - *Bromazin* 129
Histabromazine - *Buclizin* 134
Histabutizine - *Buclizin* 134
Histac - *Ranitidin* 832
Histachlor - *Chlorphenamin* 198
Histachlorazine - *Chlorcyclizin* 192
Histacyl - *Diphenhydramin* 314
Histadoxylamine - *Doxylamin* 330
Histadur Dura Tabs - *Chlorphenamin* 198
Histadyl - *Methapyrilen* 602
Histaglobine 461
Histaids - *Chlorphenamin* 198
Histaject - *Brompheniramin* 132
Histal và Histalen - *Chlorphenamin* 198
Histlert - *Diphenylpyralin* 315
Histalix 461
Histalog - *Betazol* 114
Histalong - *Astemizol* 78
Histamen - *Astemizol* 78
Histamethizine - *Meclozin* 579
Histamin 461
Histaminos - *Astemizol* 78
Histantil - *Promethazin* 805
Histantin - *Chlorcyclizin* 192
Histapen (New Zealand) - *Chlorphenamin* 198
Histapen (TNKÝ) - *Clemiol penicilin* 219
Histaphène - *Medrylamin* 581
Histapyrrodin 462
Histason 462
Histaspan - *Chlorphenamin* 198
Histatrol - *Histamin* 461
Histavet P - *Mepyramin* 591
Histaxin - *Diphenhydramin* 314
Histazilamine - *Thonzylamin* 957
Histeese - *Astemizol* 78
Histerone - *Testosteron* 941
Histex - *Carbinoxamin* 159
L-Histidine - *Histidin* 462
Histidin 462
Histilos 462
Histine 10 - *Cetirizin* 186
Histine - *Carbinoxamin* 159
Histionex - *Phenyltoloxamin* 756
Histodil - *Cimetidin* 209
Histol - *Chlorphenamin* 198
Histostab - *Antazolin* 66
Histradil - *Triprolidin* 997
Histryl - *Diphenylpyralin* 315
Hiteen gel 462
Hithia - *Thiamin* 951
Hitocobamin - M - *Mecobalamin* 579
HiTone - *Bari sulfat* 92
Hitrechol 463
Hivernine - *Quinin* 827
Hivid - *Zalcitabin* 1061
Hiwell - *Trimetazidin* 993
Hiyosin - *Hyoscin butylbromid* 478
Hizin - *Hydroxyzin* 477
HMD - *Carbidopa* 159
9-HME - *Elliptinium acetat* 339
HMG - *Menotropin* 586
H.M.G Organon - *Menotropin* 586
HMM 40
4-HMP - *Oxilofrin* 705
HMS - Liquifilm - *Medryson* 581
HN_2 - *Chlormethin* 194

Hoạt huyết dưỡng não 463
Hoestil - *Acetylcystein* 11
Hofcomant - *Amantadin* 41
Hoggar N - *Doxylamin* 330
Hokulaton - *Spironolacton* 895
Hokunalin - *Tulobuterol* 1004
Hold - *Dextromethorphan* 286
Holestan - *Colestyramin* 240
Holevid - *Iopanoic acid* 503
Hollandia - *Saccharin* 858
Holodorm - *Methaqualon* 603
Holopon - *Hyoscin methobromid* 478
Holoxan - *Ifosfamid* 485
Homapin - *Homatropin methylbromid* 463
Homarylamin 463
Homatropine Dispersa - *Homatropin hydrobromid* 463
Homatropin hydrobromid 463
Homatropin methylbromid 463
Homocamfin 463
Homochlogyl - *Homochlorcyclizin* 463
Homochlorcyclizin 463
Homoclomin - *Homochlorcyclizin* 463
Homocodeine - *Pholcodin* 757
Homocolzine - *Homochlorcyclizin* 463
Homofenazin 463
Homogene - S - *Testosteron* 941
Homoginin - *Homochlorcyclizin* 463
Homomenthyl salicylate - *Homosalat* 464
Homonal - *Mafenid* 568
Homonicotinic acid 464
Homorestar - *Homochlorcyclizin* 463
Homosalat 464
4 - Homosulfanilamide - *Mafenid* 568
Homosulfaminum - *Mafenid* 568
Homtamin và Homtamin ginseng 464
Homtamin H5000 464
Honvan - *Diethylstilbestrol* 298
Honvol - *Diethylstilbestrol* 298
H.O.P - *Hydroxyprogesteron* 476
HOPA 464
Hopantenic acid 464
Hopate - *Hopantenic acid* 464
Hopeking 464
Hopranolol - *Propranolol* 809
Hordenin 464
Hordenol 464
Horizon - *Diazepam* 289
Hormezone - *Betamethason* 112
Hormobin - *Methyltestosteron* 612
Hormobion - *Hydroxyestron diacetat* 475
Hormocervix - *Hydroxyestron diacetat* 475
Hormocillin forte [+Penicillin G procain] - *Benzylpenicilin* 107
Hormocillin forte [+Pezylpenicillin muối natri] - *Penicilin G procain* 798
Hormoduodine - *Secretin* 867
Hormoestrol - *Hexestrol* 459
Hormofemin - *Dienestrol* 297
Hormoflavéine - *Progesteron* 801
Hormofort - *Hydroxyprogesteron* 476
Hormomed - *Estriol* 360
Hormopleks ICN (Mỹ) - *Estrogen liên hợp* 361
Hormovarine - *Estron* 361
Hornbest - *Citicolin* 215
Horsafertil - *Dinoprost* 311
Hortepulmo antibio - *Amoxicilin* 55
Hortetracin - *Tetracyclin* 943
Hortfenicol - *Chloramphenicol* 189
Horusona - *Methylprednisolon* 610
Horusvin - *Vincamin* 1035
Hosbogen - *Gentamicin* 426
Hosboral - *Amoxicilin* 55
Hosolvon - *Bromhexin* 130
Hostacain - *Butanilicain* 140
Hostacain SVC - *Butanilicain* 140
Hostacortin - *Prednison* 790
Hostacortin H - *Prednison* 790
Hostacortin H solubile - *Prednison* 790
Hostacyclin - *Tetracyclin* 943
Hostaginan - *Prenylamin* 792
Hostalival - *Nomifensin* 678
Hostan - *Mefanamic acid* 582
Hotemin - *Piroxicam* 773
Hourbese - *Phendimetrazin* 746
Hovite 464
17 HPC - *Hydroxyprogesteron* 476
HPMG - *Menotropin* 586
H_3 - Quam 465
H.S. Need - *Chloral hydrat* 189
H - Tronin - *Insulin người* 495
Huberbiotic - *Oxytetracyclin* 713
Hubercrom - *Carbazochrom* 158
Huberdasen - *Piracetam* 769
Huberdilat - *Cetiedil* 185
Huberdina (ICN, Mỹ) - *Famotidin* 377
Huberdor (ICN, Mỹ) - *Metamizol* 597
Huberlexina - *Cefaloridin* 171
Huberlexina Oral - *Cefalexin* 169
Hubermizol (ICN, Mỹ) - *Astemizol* 78
Hubernol - *Fornebolon* 409
Huberplex - *Chlordiazepoxid* 192
Hubersil - *Bendazac* 99
Hubersona - *Dexamethason* 280
r - HuEPO - *Erythropoietin* 356
Humacthide - *Tetracosactid* 943
Humagel - *Paromomycin* 727

Human T-cell inhibitor - *Muromonab - CD3* 582
Humatin - *Paromomycin* 727
Humatrope - *Somatropin* 888
Humedil - *Benzpiperylon* 105
Humegon - *Menotropin* 586
Humex (Tây Ban Nha) - *Dextromethorphan* 286
Humex 465
Humex Fournier - *Carbinoxamin* 465
Humex Kinaldine Vitamine C 465
Humex toux sèche 465
Humibid - *Guaifenesin* 444
Humibid DM 465
Huminsulin Basal - *Insulin người* 465
Huminsulin Long - *Insulin người* 495
Huminsulin Normal - *Insulin người* 495
Huminsulin Profil I, II, III hoặc IV - *Insulin người* 495
Huminsulin Ultralong - *Insulin người* 495
Humorsol - *Demecarium bromid* 272
Humoryl - *Toloxaton* 976
Humotet 465
Humoxal 465
Humulin 70/30 - *Insulin người* 495
Humulin 1 - *Insulin người* 495
Humulin N - *Insulin người* 495
Humulin NPH - *Insulin người* 495
Humulin NPH - *Insulin người* 495
Humulin R - *Insulin người* 495
Humulin Regulal - *Insulin người* 495
Humulin Zink - *Insulin người* 495
Humycin - *Paromomycin* 727
Hurricaine - *Benzocain* 104
Huscolcaps 465
Husmedin - *Dextromethorphan* 286
Hustazol - *Cloperastin* 229
Hustenloser L - Customed - *Bromhexin* 130
Hustenstiller S - Customed - *Dextromethorphan* 286
Hustep - *Dextromethorphan* 286
Hustopan - OX - *Oxeladin* 704
Hyadur - *Dimethyl sulfoxid* 309
Hyal - *Hyaluronidase* 466
Hyalas - *Hyaluronidase* 466
Hyalase - *Hyaluronidase* 466
Hyalastine - *Hyaluronic acid* 466
Hyalcon - *Hyaluronic acid* 466
Hyalectine - *Hyaluronic acid* 466
Hyalgan - *Hyaluronic acid* 465
Hyalovet - *Hyaluronic acid* 466
Hyalozima - *Hyaluronidase* 466
Hyaluronate Sodium - *Hyaluronic acid* 466
Hyaluronic acid 466
Hyaluronidase 466
Hyamate - *Buramat* 138
Hyalinid - *Salicylanilid* 861
Hyanit - *Urea* 1012
Hyarom - *Benzethonium chlorid* 103
Hyason - *Hyaluronidase* 466
Hyasorb - *Benzylpenicilin* 107
Hyazyme - *Hyaluronidase* 466
Hybamat 138
Hybernol 80
Hybolin Decanoate - *Nandrolon* 647
Hybolin Improved - *Nandrolon* 647
Hybrin - *Ascorbic acid* 75
Hycanthon 466
Hyclorate - *Clofibrat* 244
Hyclosid - *Hydrochlorothiazid* 467
Hycobal 474
Hycodan - *Hydrocodon* 468
Hycon - *Hydrocodon* 468
Hycor - *Hydrocortison* 469
Hycorace - *Hydrocortison* 469
Hycort - *Hydrocortison* 469
Hycortole - *Hydrocortison* 469
Hydac - *Felodipin* 380
Hydantin - *Phenytoin* 756
Hydantol - *Phenytoin* 756
Hydeltra - *Prednisolon* 787
Hydeltrasol - *Prednisolon* 787
Hydeltra T.B.A - *Prednisolon* 787
Hydergine - *Co-dergocrin mesylat* 237
Hyderm - *Hydrocortison* 469
Hydextran - *Dextran iron complex* 285
Hydiphen - *Clomipramin* 227
Hydopa - *Methyldopa* 608
Hydopan - *Chlortalidon* 202
Hydoril - *Hydrochlorothiazid* 467
Hydracarbazin 466
Hydracillin - *Penicilin G procain* 798
Hydracort - *Hydrocortison* 469
Hydracycline - *Tetracyclin* 943
Hydralarm 466
Hydralazin 466
Hydramine - *Diphenhydramin* 314
Hydramitrazine - *Meladrazin* 584
Hydramycin - *Doxycyclin* 327
Hydrapres - *Hydralazin* 466
Hydrapress - *Hydralazin* 466
Hydrapron - *Todralazin* 973
Hydrargaphen 467
Hydrasit - *Hydrotalcit* 473
Hydrate - *Dimenhydrinat* 307
Hydrazide - *Hydrochlorothiazid* 467
Hydrazol - *Acetazolamid* 10
Hydrea - *Hydroxycarbamid* 475
Hydrenox - *Hydroflumethiazid* 472
Hydrin - 2 - *Hydrocortison* 469

Hy-Drine - *Benzthiazid* 106
Hydrion 43
Hydrisalic - *Salicylic acid* 861
Hydrison - *Hydrocortison* 469
Hydrite - *Hydrochlorothiazid* 467
Hydrite 467
Hydro - Adreson - *Hydrocortison* 469
Hydro - Adresson - *Hydrocortison* 469
Hydrobexan - *Hydroxocobalamin* 474
Hydrocal - *Hydrocortison* 469
Hydrochinonum - *Hydroquinon* 473
Hydrocholin 468
Hydro - Chlor - *Hydrochlorothiazid* 467
Hydrochloride Robicaps - *Tetracyclin* 943
Hydrochlorothiazid 467
Hydroclonazone - *Tosylchloramid natri* 979
Hydrocobamine - *Hydroxocobalamin* 474
Hydro-Cobex - *Hydroxocobalamin* 474
Hydrocodeine bitartrate - *Dihydrocodein* 303
Hydrocodon 468
Hydrocort - *Hydrocortison* 469
Hydrocortal - *Hydrocortison* 469
Hydrocortamat 469
Hydrocortancyl - *Prednisolon* 787
Hydrocortex - *Hydrocortison* 469
Hydrocortidelt - *Prednisolon* 787
Hydrocortifor - *Hydrocortison* 469
Hydro - Cortilean - *Hydrocortison* 469
Hydrocortisat - *Hydrocortison* 469
Hydrocortison 469
Hydrocortistab - *Hydrocortison* 469
Hydrocortisyl - *Hydrocortison* 469
Hydrocortodrin - *Hydrocortison* 469
Hydrocortone - *Hydrocortison* 469
Hydro-Crysti-12 - *Hydroxocobalamin* 474
Hydro - D - *Hydrochlorothiazid* 467
Hydroderm - *Hydrocortison* 469
Hydrodiuretex - *Hydrochlorothiazid* 467
Hydro - Diuril - *Hydrochlorothiazid* 467
Hydroflumethiazid 472
Hydrofoam - *Hydrocortison* 469
Hydrogrisevit - *Hydroxocobalamin* 474
Hydrokon - *Hydrocodon* 468
Hydro-Long - *Chlortalidon* 202
Hydrolose - *Methylcellulose* 607
Hydrolysin - *Moriamin* 632
Hydromadion 472
Hydromal - Diuril - *Hydrochlorothiazid* 467
Hydromedin - *Etacrynic acid* 362
Hydro - Merfen - *Phenylmercuric borat* 755
Hydromorphinol 472
Hydromorphon 472
Hydromox - *Quinethazon* 826
Hydronol - *Isosorbid* 511
Hydropetidine - *Hydroxypethidin* 476
Hydrophyllin - *Diprophylin* 316
Hydroquinidin 473
Hydroquinon 473
Hydro - Rapid - *Furosemid* 416
Hydrosaluret - Diuril - *Hydrochlorothiazid* 467
Hydro-Saluric - Diuril - *Hydrochlorothiazid* 467
Hydrosarpan - *Raubasin* 833
Hydrosarpan fort 833
Hydrosarpan 711 - *Pipratecol* 769
Hydrosol - *Prednisolon* 787
Hydrosol Polyvitaminé 473
Hydrosone - *Hydrocortison* 469
Hydrotalcit 473
Hydro - Tamin ratiopharm - *Dihydroergotamin* 303
Hydrotest - *Testosteron* 941
Hydrotex - *Hydrocortison* 469
Hydrotisona - *Hydrocortison* 469
Hydrotricin - *Tyrothricin* 1006
Hydrovit - *Hydroxocobalamin* 474
Hydroxacen - *Hydroxyzin* 477
Hydroxal - *Algeldrat* 30
Hydroxamethocaine - *Hydroxytetracain* 477
Hydroxidioni natriisuccinas - *Hydroxydion natri succinat* 475
Hydroxindasol 474
Hydroxo 5000 - *Hydroxocobalamin* 474
Hydroxobase - *Hydroxocobalamin* 474
Hydroxocobalamin 474
Hydroxocobemine - *Hydroxocobalamin* 474
Hydroxomin - *Hydroxocobalamin* 474
Hydroxyamfetamin 475
Hydroxycarbamid 475
Hydroxycloroquin 475
1α-Hydroxycholecalciferol - *Alfacalcidol* 29
Hydroxycincophene - *Oxycinchophen* 708
Hydroxydion natri succinat 475
p-Hydroxy-ephedrin - *Oxilofrin* 705
Hydroxyestron diacetat 475
Hydroxyethylamidon 475
Hydroxyethyl cellulose 475
Hydroxyethylnitrofurazone - *Nidroxyzon* 665
Hydroxy ethyl Starch 476
Hydroxymethylnicotinamid 476
Hydroxymyxine - *Paromomycin* 727
Hydroxynaphtoquinone - *Atovaquon* 81
Hydroxypethidin 476
Hydroxyphenamate - *Oxyfenamat* 709
Hydroxyphenylbutazone - *Oxyphenbutazon* 711
Hydroxyphenylethanolamine - *Norfenefrin* 681
Hydroxyprednisolone acetonide - *Desonid* 278
Hydroxyprocain 476
Hydroxyprogesteron 476

Hydroxypropyl cellulose - *Hyprolose* 479
Hydroxypropyl methylcellulose - *Hypromellose* 480
Hydroxypyridin tartrat 477
8-Hydroxyquinoline - *Oxyquinolin* 713
Hydroxysalicylanilide - *Osalmid* 699
Hydroxystilbamidin 477
Hydroxy tetracain 477
Hydroxyurea - *Hydroxycarbamid* 475
1α-Hydroxy - vitamin D_3 - *Alfacalcidol* 29
Hydroxyzin 477
Hydro-Z - *Hydrochlorothiazid* 467
Hydrozide - *Hydrochlorothiazid* 467
Hydryllin (ICN - Mỹ) - *Diphenhydramin* 314
Hy-Gestrone - *Hydroxyprogesteron* 476
Hygroton - *Chlortalidon* 202
Hykinone - *Menadion* 585
Hylartil - *Hyaluronic acid* 466
Hylase - *Hyaluronidase* 466
Hylenta - *Benzylpenicilin* 107
Hylomycin - *Erythromycin* 353
Hylorel - *Guanadrel* 445
Hylutin - *Hydroxyprogesteron* 476
Hymac - *Hydrocortison* 469
Hymecromon 478
Hymeron - *Phytomenadion* 760
Hymetic - *Trimethobenzamid* 994
Hymorphan - *Hydromorphon* 472
Hymorphin - *Dihydromorphin* 304
Hyosan - *Dichlorophen* 293
Hyoscin Butylbromid 478
Hyoscine hydrobromide - *Scopolamin* 866
Hyoscin methobromid 478
Hyoscomin - *Hyoscin butylbromid* 478
d,l-Hyoscyamine - *Atropin* 81
Hyoscyamin 479
Hyospan - *Hyoscin butylbromid* 478
Hypadil - *Nipradilol* 671
Hy - Pam - *Hydroxyzin* 477
Hypaque 25%, 50% - *Sodium amidotrizoat* 878
Hypaque - Cysto - *Sodium amidotrizoat* 878
Hypaque M75%, M76% - *Sodium amidotrizoat* 878
Hyparon - *Aminophenazon* 48
Hyperamine 479
Hyperan - *Exalamid* 375
Hypercillin - *Penicilin G procain* 798
Hyperdix - *Rilmenidin* 847
Hyperine - *Reserpin* 837
Hyperium - *Rilmenidin* 847
Hypermine - *Ichthammol* 483
Hypernephrine - *Epinephrin* 347
Hyperpax - *Methyldopa* 608
Hypersin - *Betanidin* 113
Hyperstat - *Diazoxid* 291
Hyperta - Forte - *Ethiazid* 365
Hypertenin - *Reserpilin* 837
Hypertensin - *Angiotensinamid* 64
Hypertol - *Chlortalidon* 202
Hypertonalum - *Diazoxid* 281
Hyphylline - *Diprophylin* 316
Hypnal - *Dichloralphenazol* 292
Hypnaletten - *Phenobarbital* 748
Hypnasmine 479
Hypnazol - *Fenadiazol* 380
Hypnodorm - *Flunitrazepam* 399
Hypnol - *Pentobarbital* 735
Hypnolone - *Phenobarbital* 748
Hypnomidate - *Etomidat* 371
Hypnorex - *Lithium (muối)* 554
Hypnotin - *Nitrazepam* 672
Hypnovel - *Midazolam* 623
Hypnox - *Barbital* 92
Hypo C - *Betain HCl* 111
Hypochit - *Etafenon* 362
Hypochylin - *Glutamic acid* 437
Hypoglycamid - *Carbutamid* 162
Hypohistamine - *Tritoqualin* 998
Hypolag - *Methyldopa* 608
α -Hypophamine - *Oxytocin* 714
β -Hypophamine tannate - *Vasopressin* 1025
Hypos - *Hydralazin* 466
Hyposed - *Glutamic acid* 437
Hypostamine - *Tritoqualin* 998
Hypostat - *Paroxypropion* 727
Hyposterol Theraplix - *Phenetamid* 747
Hyposulfène 884
Hypotens - *Prazosin* 786
Hypotensiol - *Reserpilin* 837
Hypothiazide - *Hydrochlorothiazid* 467
Hy - Po - Tone - *Methyldopa* 608
Hypotyl - *Bretylium tosilat* 127
Hypovase - *Prazosin* 786
Hyprenan - *Prenalterol* 792
Hyprogest - *Hydroxyprogesteron* 476
Hyprolose 479
Hypromellose 480
Hypronol 80
Hypropen - *Penicillin G procain* 798
Hyprosia - *Etilefrin* 369
Hyproval - *Hydroxyprogesteron* 476
Hyptor - *Methaqualon* 603
Hypurin Isophane - *Insulin, Isophan* 497
Hypurin Lente - *Insulin Zinc dịch treo, phối hợp* 497
Hypurin Neutral - *Insulin tiêm, trung tính* 496
Hypurin Protamine Zinc - *Insulin tiêm, Protamin Zinc* 496

Hyrasedon - *Cobamamid* 235
Hyrazin - *Thiamphenicol* 952
Hyrex - 105 - *Phendimetrazin* 746
Hyrexin - *Diphenhydramin* 314
Hyrin - *Metoclopramid* 614
Hysix - *Pyridoxin* 820
Hyskon - *Dextran* 284
Hysone - *Hydrocortison* 496
Hysron - *Medroxyprogesteron* 581
Hysteps - *Phenobarbital* 748
Hystra - *Hetacillin* 458
Hytakerol - *Dihydrotachysterol* 304
Hytinic - *Polyferose* 779
Hytisone - *Hydrocortison acetat* 469
Hyton - *Pemolin* 730
Hytone - *Hydrocortison* 469
Hytox Chloor T - *Troclosen kali* 499
Hytracin - *Terazosin* 936
Hytrast [+Iopydone]- *Iopydol* 503
Hytrast [+Iopydol]- *Iopydol* 503
Hytrid - *Hydrochlorothiazid* 467
Hytrin - *Terazosin* 936
Hytrol 5 - *Enalaprid* 341
Hytrinex - *Terazosin* 936
Hytrol 5 - *Enalapril* 341
Hytuss - *Guaifenesin* 444
Hyzin - *Hydroxyzin* 477
Hyzine - 50 - *Hydroxyzin* 477
Hyzyd - *Isoniazid* 509

I

IA - But - *Phenylbutazon* 753
IAL - *Hyaluronic acid* 481
IA - Loxine - *Oxytetracyclin* 713
Ialugen - *Hyaluronic acid* 466
Iambeta - *Indenolol* 489
Iangena - *Suloctidil* 916
IA - Oxin - *Oxytetracyclin* 713
Ia - Pen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
IA - Pram - *Imipramin* 486
Ibacitabin 481
Ibaden - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Ibaril - *Desoximetason* 279
IBD - *Isosorbid dinitrat* 511
Ibenzmethyzine - *Procarbazin* 798
Iberical - *Calci pidolat* 150
Ibiamox - *Amoxicilin* 55
Ibicyn - *Tetracyclin* 943
Ibidomide - *Labetalol* 533
Ibidroxyl (Italia) - *Cefadroxil* 169
Ibikin - *Trimethobenzamid* 994
Ibilex - *Cefalexin* 169
Ibimycin (Italia) - *Doxycyclin* 327
Ibinolo - *Atenolol* 80
Ibioton - *Chlorphenamin* 198
Ibistacin - *Ribostamycin* 844
Ibisterolon - *Prednison* 790
Ibomalum - *Propallylonal* 806
Ibopamin 481
Ibosure 482
Ibrexin 169
Ibrotalum - *Ibrotamid* 481
Ibrotamid 481
Ibu 600 - *Ibuprofen* 482
Ibu Acetalvic 481
Ibu - Attritin - *Ibuprofen* 482
Ibudilast 481
Ibucasen - *Ibuprofen* 482
Ibudex Forte 481
Ibudros 483
Ibufenac 481
Ibupalgin 481
Ibuprofen 482
Ibuproxam 483
Ibusolforte 483
Ibustrin - *Indobufen* 489
Ibutad - *Ibuprofen* 482
Ibuterol 483
Ibutid - *Ibuprofen* 482
Ibutop - *Ibuprofen* 482
Ibu - Vivimed - *Ibuprofen* 482
Ibux - *Ibuprofen* 482
Ibylcainum - *Butethamin* 141
Icacine (Bristol) - *Dibekacin* 291
Icaden - *Isoconazol* 508
Icalus - *Tegafur* 932
I-Carpine - *Pilocarpine* 761
Icavex 483
Icaz LP 514
Ice - O - Derm - *Benzalkonium chlorid* 101
Ice - O - Derm - *Chloroxylenol* 198
I - Chlor - *Chloramphenicol* 189
Icht - Entral - *Ichthammol* 483
Ichthammol 483
Ichtho - Bad - *Ichthammol* 483
Ichtho - Cutan - *Ichthammol* 483
Ichtholan - *Ichthammol* 483
Ichthophen - *Ichthammol* 483
Ichthopur - *Ichthammol* 483
Ichthraletten - *Ichthammol* 483
Ichthymall - *Ichthammol* 483
Ichthynat - *Ichthammol* 483
Ichthyol - *Ichthammol* 483
Ichtholammonium - *Ichthammol* 483
Icidox - *Doxycyclin* 327
Icipen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Iclados - *Doxycyclin* 327
Icoral B - *Metaraminol* 599
Icramin - *Dicycloverin* 296
Icteryl - *Menbuton* 586
Idalon - *Floctafenin* 392
Idalpren - *Lorazepam* 560
Idaltim - *Cortivazol* 248
Idanpramin 484
Idantoin - *Phenytoin* 756
Idaptan - *Trimetazidin* 993
Idarac - *Floctafenin* 392
Idarubicin hydrochlorid 484
Idasal - *Methoxamin* 606
I.D.C - *Ibacitabin* 481
Ideal 484
Ideaxan - *Piracetam* 769
Idebenon 484

Ido - A - Retinol 838
Idobernol - *Pyricarbat* 819
Ido - C - *Ascorbic acid* 75
Idocyklin - *Doxycyclin* 327
Idocyl - *Salicylic acid* 861
IDO - E - *Vitamin E* 1043
Idoirac - *Mefenamic acid* 582
Idom - *Dosulepin* 325
Idonor - *Plafibrid* 776
Idotrim - *Trimethoprim* 994
Idotyl - *Acetylsalicylic acid* 13
Idoxene - *Idoxuridin* 484
Idoxo - B12 - *Hydroxocobalamin* 474
Idoxuridin 484
Idracemi - *Hydrocortison* 469
Idracetisone - *Hydrocortison* 469
Idramina - - *Aminohydroxybutyric acid* 48
Idranal II - *Edetic acid* 336
Idranal III - *Edetic acid* 336
Idril N - *Xylometazolin* 1057
Idro Apavit - *Hydroxocobalamin* 474
Idrobamina - *Hydroxocobalamin* 474
Idrobetina - *Hydroxocobalamin* 474
Idro - C - *Ascorbic acid* 75
Idrocilamid 485
Idrocol 485
Idrocort - *Hydrocortison* 469
Idrocortigamma - *Hydrocortison* 469
Idrocrine - *Dehydrocholic acid* 271
Idrodiuvis - *Hydrochlorothiazid* 467
Idrofluin- *Hydrochlorothiazid* 467
Idrogestene - *Hydroxyprogesteron* 466
Idrolattone - *Spironolacton* 895
Idrolone - *Fenquizon* 384
Idromin - *Protheobromin* 813
I - Drops - *Tetryzolin* 946
Idrosone - *Prednison* 790
Idrospes - B_{12} - *Hydroxocobalamin* 474
Idrossi B_{12} - *Hydroxocobalamin* 474
Idrossimicina - *Metacyclin* 596
Idrozima - *Hydroxocobalamin* 474
IDU - *Idoxuridin* 484
Iducher - *Idoxuridin* 484
Iducutit - *Idoxuridin* 484
Idulamine - *Azatadin* 86
Idulian - *Azatadin* 86
IDU ophthalmic - *Idoxuridin* 484
I.D.U.R - *Idoxuridin* 484
Idustatin - *Idoxuridin* 484
Iduviran - *Idoxuridin* 484
Iebolan - *Nandrolon* 647
Ifen - *Ibuprofen* 428
Ifenec - *Econazol* 335
Ifenprodil 485
Ifex - *Ifosfamid* 485
IFN - α - *Interferon Alfa* 498
IFN - β - *Interferon Beta* 499
IFN - γ - *Interferon Gamma* 499
Ifomid - *Ifosfamid* 485
Ifosfamid 485
Ifrasarl - *Cyproheptadin* 261
I - Gent - *Gentamicin* 426
Igol 485
Igralin - *Thiamphenicol* 952
Igrolina - *Chlortalidon* 202
Igroton - *Chlortalidon* 202
I - Homatrine - *Homatropin hydrobromid* 463
IHP - *Prenalterol* 792
Ikaclomine - *Clomifen* 226
Ikacor - *Verapamil* 1028
Ikapen - *Ampicilin* 58
Ikaran 303
Ikodin - *Cefalexin* 169
Ikopal - *Propranolol* 809
Ikorel - *Nicorandil* 663
Iktorivil - *Clonazepam* 227
Ilacen - *Diflunisal* 301
Ilclor - *Cefaclor* 168
Ilcocillin - *Benzylpenicilin* 107
Ildamen - *Oxyfedrin* 709
Ildamol - *Paracetamol* 721
Ilentazol - *Phthalylsulfathiazol* 759
Iletin Lente - *Insulin zinc Suspension, Compound* 497
Iletin Lente Beef - *Insulin zinc Suspension, Compound* 497
Iletin Lente Pork - *Insulin zinc Suspension, Compound* 497
Iletin NPH - *Insulin, Isophan* 497
Iletin NPH Beef - *Insulin, Isophan* 497
Iletin NPH Pork - *Insulin, Isophan* 497
Iletin Protamine, Zinc - *Insulin Injection, Protamin zinc* 496
Iletin Protamine, Zinc (Beef) - *Insulin Injection, Protamin zinc* 496
Iletin Protamine, Zinc (Pork) - *Insulin Injection, Protamin zinc* 496
Iletin Regular - *Insulin Injection Neutral* 496
Iletin Semilente - *Insulin zinc Suspension (vô định hình)* 497
Iletin Ultralente - *Insulin zinc Suspension (kết tinh)* 498
Ileton - *Dihydralazin* 303
Ilgon - *Sodium cyclamat* 880
Iliadin - *Oxymetazolin* 710
Iliadine 710
I-Liberty - *Chlordiazepoxid* 192
Ilidar - *Azapetin* 85

Ilitia - *Vitamin E* 1043
Illcut - *Todralazin* 973
Ilocap - *Erythromycin* 353
Ilomedine - *Iloprost* 486
Ilopan - *Dexpanthenol* 284
Iloprost 486
Iloramine - *Bencyclan* 98
Ilosone - *Erythromycin* 353
Ilotocina - *Erythromycin* 353
Ilotycin - *Erythromycin* 353
Ilotycin Ethyl Carbonate - *Erythromycin* 353
Ilotycin Gluceptate - *Erythromycin* 353
Ilotycin Otic - *Erythromycin* 353
Ilotycin Pediatric - *Erythromycin* 353
Ilozoft - *Docusat Natri* 322
Ilozyme - *Pancrelipase* 779
Iltazon - *Oxyphenbutazon* 711
Iludrin - *Isoprenalin* 510
Ilvanol - *Xylometazolin* 1057
Ilvico - **Hustenloser** - *Ambroxol* 42
Ilvin - **Dupletten** - *Brompheniramin* 132
Imac - *Diclofenac* 293
Imacillin - *Amoxicilin* 55
Imacol - *Oxomemazin* 706
Imadorm - *Nitrazepam* 672
Imadyl - *Carprofen* 165
Imafen - *Carprofen* 165
Imagon - *Chloroquin* 196
Imagopague - *Iopentol* 503
Imakol - *Oxomemazin* 706
Imalgene - *Ketamin* 524
Imap - *Fluspirilen* 406
Imavate - *Imipramin* 486
Imbaral - *Sulindac* 915
Imbaron - *Sulindac* 915
Imbretil - *Hexacarbacholin bromid* 459
Imbrilon - *Indometacin* 489
Imbun - *Ibuprofen* 482
Imdur - *Isosorbid mononitrat* 512
Imeson - *Nitrazepam* 672
Imet - *Indometacin* 489
I - Methasone - *Dexamethason* 280
Imex - *Tetracyclin* 943
Imferdex - *Dextran iron complex* 285
Imfergen - *Dextran iron complex* 285
Imferon (Tây Ban Nha) - *Dextriferron* 286
Imferon (Thụy Điển) - *Dextran iron complex* 285
Imidamin - *Antazolin* 66
Imidapril hydrochlorid 486
Imidazate - *Imidazol salicylat* 486
Imidazol salicylat 486
Imidazyl - *Naphazolin* 648
Imidil - *Clotrimazol* 232
Imidin - *Naphazolin* 648
Imido - *Histamin* 461
Imidocarb 486
Imidol - *Imipramin* 486
Imigran - *Sumatriptan* 919
Imilanyle - *Imipramin* 486
Imipemide 486
Imipenem 486
Imipramin 486
Imipraminoxid 487
Impranil - *Imipramin* 486
Imiprex - *Imipraminoxid* 487
Imiprin - *Imipramin* 486
Imitrex - *Sumatriptan* 919
Imizol - *Naphazolin* 648
Immenoctal - *Secobarbital* 867
Immetropan - *Oxypyrronim bromid* 713
Immune interferon - *Interferon gamma* 499
Immuneron - *Interferon gamma* 499
Immunoglobulin - *Globulin miễn dịch* 436
Immunoviral - *Inosin pranobex* 493
Immundorm - *Methylpentynol* 610
Imocur enfant 487
Imodium - *Loperamid* 558
Imol 25
Imolamin 487
Imolate - *Timolol* 965
Imosec - *Loperamid* 558
Imossel 558
Imotol - *Loperamid* 558
Imotryl - *Benzydamin* 106
Imovane - *Zopiclon* 1065
Imovax oreillons 478
Imox-500 - *Amoxycillin* 55
Impantine - *Kallidinogenase* 519
Impax - *Captopril* 155
Imperacin - *Oxytetracyclin* 713
Imperan - *Metoclopramid* 614
Imperial - *Evening Primrose oil* 421
Imperon - *Ferrous gluconat* 387
Importal 487
Impranil - *Imipramin* 486
Impremial - *Feprazon* 386
Impril - *Imipramin* 486
Impromen - *Bromperidol* 132
Improntal - *Piroxicam* 773
Improsulfan 488
Impruvol - *Butyl hoá hydroxytoluen* 142
Impugan - *Furosemid* 416
Imudon 488
Imukin - *Interferon gamma* 499
Imunovir - *Inosin pranobex* 493
Imunox - *Thymopentin* 959
Imuran - *Azathioprin* 86

Imurek - *Azathioprin* 86
Imurel - *Azathioprin* 86
Inabrin - *Ibuprofen* 482
Inac - *Diclofenac* 293
Inacid - *Indometacin* 489
Inailinc - *Pivampicilin* 775
Inactin - *Thiobutabarbital natri* 954
Inadrox 488
Inagen - *Ethambutol* 364
Inalone - *Beclometason* 94
Inapetyl - *Benzfetamin* 103
Inapsine - *Droperidol* 331
Inbestan - *Clemastin* 219
Inbuton - *Carbutamid* 162
Incasan 488
Incidal - *Mebhydrolin* 577
Incital - *Mefenorex* 582
Incoran - *Prenylamin* 792
Incortin - H - *Hydrocortison* 474
Incox - *Lincomycin* 550
Incretotal - *Piracetam* 769
Indacin R - *Indometacin* 489
Indaflex - *Indapamid* 488
Indalitan - *Clorindion* 231
Indalplin 488
Indamid - *Indapamid* 488
Indanal - *Clidanac* 220
Indanazolin 488
Indanylcarbenicillin - *Carindacilin* 163
Indapamid 488
Indeloxazin 489
Indenolol 489
Inderal - *Propranolol* 809
Inderanic - *Indometacin* 489
Inderapollon - *Indometacin* 489
Inderex 489
Inderm - *Erythromycin* 353
Indetrit - *Indometacin* 489
Indigestin - *Denatonium benzoat* 274
Indinavir 489
Indione - *Phenindion* 748
Indium - *Indometacin* 489
Indo - *Indometacin* 489
Indobloc - *Propranolol* 809
Indobufen 489
Indocid - *Indometacin* 489
Indocin - *Indometacin* 489
Indocollyre 489
Indocyani green 489
Indodur - *Indometacin* 489
Indoflam TR - *Indometacin* 489
Indoftol - *Indometacin* 489
Indogel - *Indometacin* 489
Indoklon - *Flurotyl* 406
Indolag - *Indometacin* 489
Indolar - *Indometacin* 489
Indo - Lemmon - *Indometacin* 489
Indolene - *Indometacin* 489
Indolgina - *Indometacin* 489
Indolin (Guidi, Italia) - *Benzydamin* 106
Indolin (Herdel, Italia) - *Indapamid* 488
Indomed - *Indometacin* 489
Indomee - *Indometacin* 489
Indomelan - *Indometacin* 489
Indomelan - *Indometacin* 489
Indome RC - *Indometacin* 489
Indomet - *Indometacin* 489
Indometacin 489
Indomethine - *Indometacin* 489
Indometin - *Indometacin* 489
Indomexum - *Indometacin* 489
Indomod - *Indometacin* 489
Indon - *Phenindion* 748
Indone - *Pirenzepin* 771
Indo-Phlogont - *Indometacin* 489
Indophatal - *Indometacin* 489
Indopin 491
Indoprofen 491
Indoptic - *Indometacin* 489
Indoptol - *Indometacin* 489
Indoramin 491
Indorectal - *Indometacin* 489
Indoremed - *Indometacin* 489
Indorm - *Propiomazin* 808
Indosmos - *Indometacin* 489
Indo-Spray - *Indometacin* 489
Indo-Tablinen - *Indometacin* 489
Indotac - *Indometacin* 489
Indotard - *Indometacin* 489
Indoxamic Acid - *Oxametacin* 701
Indoxol 491
Indren - *Indometacin* 489
Inductor - *Menotropin* 586
Indunox - *Etodroxizin* 370
Indusil - *Cobamamid* 235
Indusil T 492
Inerpan 492
Inex - *Cefaloridin* 172
Inexbron - *Amoxicilin* 55
Infadin - *Ergocalciferol* 351
Infantrin 226
Infectoflam 492
Infectomycin - *Amoxicilin* 55
Infesol 40 492
Infiltrase - *Hyaluronidase* 466
Infiltrina - *Dimethyl sulfoxid* 309
Inflam - *Ibuprofen* 482
Inflamac - *Diclofenac* 293

Inflamase - *Prednisolon* 787
Inflamen - *Bromelain* 129
Inflamene - *Piroxicam* 773
Inflammid - *Budesonid* 135
Inflamil - *Oxyphenbutazon* 711
Inflanan - *Piroxicam* 773
Inflanefran - *Prednisolon* 787
Inflaren - *Diclofenac* 293
Inflaryl - *Niflumic acid* 666
Inflazon - *Indometacin* 489
Influcor - *Moroxydin* 634
Influenol - *Amantadin* 41
Infron - *Ergocalciferon* 351
Infukole - *Dextran* 284
Infusamin 492
Ingelan - *Isoprenalin* 510
INGH - *Glyconiazid* 439
INH - *Isoniazid* 509
Inhacort - *Flunisolid* 399
Inhalantyl 492
Inhalgetic - *Methoxyfluran* 607
Inheltran - *Enfluran* 342
Inhibace - *Captopril* 155
Inhibace (Roche) - *Cilazapril* 209
Inhibin - *Aprotinin* 71
Inhibostamin - *Tritoqualin* 998
Inhiston - *Pheniramin* 748
Inicaron 492
Inimur - *Nifuratel* 667
Iniprol - *Aprotinin* 71
Initard - *Insulin, Isophan* 497
Initard - *Insulin, Isophan* 497
Initard human - *Insulin người* 495
Inithyran - *Protirelin* 814
Injacom H - *Biotin* 120
Injectapap - *Paracetamol* 721
Injifer - *Dextriferron* 286
Inlax - *Oxyphenisatin* 712
Inla[illegible] - Tab - *Acetylsalicylic acid* 13
Inmestin - *Indometacin* 489
Innolyre - *Oxytetracyclin* 713
Innovace - *Enalapril* 341
Innovar injection - *Thalamonal* 947
Innoxalon - *Nalidixic acid* 645
Inobal - *Metixen* 614
Inocor - *Amrinon* 60
Inocortyl - *Prednison* 790
Inofal - *Sulforidazin* 915
Inofer 713
Inokiten - *Ubidecarenon* 1007
Inokutine - *Lysozym* 565
Inolaxin 492
Inolin - *Tretoquinol* 984
Inomaru S - *Oxyphencyclimin* 712
Inopamin - *Ibopamin* 481
Inophyline 492
Inopral - *Naproxen* 648
Inormal - *Pipethanat* 768
Inosin 493
Inosin Pranobex 493
Inosiplex - *Inosin pranobex* 493
Inosipsina - *Inosin* 493
Inosit - *Inositol* 493
Inosital - *Inositol* 493
Inositina - *Inositol* 493
Inositocalcium - *Fytic acid* 418
Inositohexaphosphal Ca.Mg - *Phytin* 760
Inositol 493
Inositol Nicotinat 493
Inostral - *Cromoglicic acid* 253
Inotrex - *Dobutamin* 321
Inotropin - *Dopamin* 324
Inovan - *Dopamin* 324
Inoven - *Ibuprofen* 482
Inovir - *Inosin pranobex* 493
Inox 56
Inoxitan - *Benzoyl peroxid* 105
Inpea - *Nifenalol* 666
Inphalax - *Lactulose* 535
Inprochonum - *Inproquon* 494
Inproquon 494
Insacial - *Cathin* 167
Insadol 494
INSH - *Salinazid* 862
Insibrin - *Dihydroergocristin* 303
Insidon - *Opipramol* 694
Insilange - *D - Tolbutamid* 974
Insolone - *Prednisolon* 787
Insomin - *Nitrazepam* 672
Insomnal - *Diphenhydramin* 314
Insomnia - *Valdetamid* 1019
Insom Rapido - *Pentobarbital* 735
Insone - *Prednison* 790
Insoral - *Phenformin* 747
Inspir - *Acetylcystein* 11
Inspirol - *Nicotinyl alcohol* 664
Inst - *Aminophenazon* 48
Instantin - *Acetylsalicylic acid* 13
Instotal - *Mequitazin* 591
Insulamin - *Buformin* 136
Insulase - *Chlorpropamid* 201
Insulatard - *Insulin, Isophan* 497
Insulatard human - *Insulin human (người)* 495
Insulin *(điều cần biết)* 450
Insulin, Aminoquinurid 494
Insulin Berlinchemie - *Insulin Injection, Neutral (tiêm, trung tính)* 494
496

Insulin Berma - *Insulin Injection, Neutral (tiêm, trung tính)* **496**
Insulin Choay - *Insulin Injection, Neutral (tiêm, trung tính)* **496**
Insuline Novo Lente MC - *Insulin Zinc Suspension, Compound (kẽm, dịch treo, phối hợp)* **497**
Insuline Novo Ultralente - *Insulin Zinc Suspension, (Crýtalline kẽm, dịch treo, kết tinh)* **498**
Insuline N.P.H Mono-Pic - *Insulin, Isophan* **497**
Insuline Protamine Zinc Organon - *Insulin Injection, Protamin Zinc (tiêm, kẽm)* **496**
Insuline Semi Tardum Mono - *Insulin Zinc Suspension (amorphous) (kẽm, dịch treo, vô định hình)* **497**
Insuline Tardum MX Mono - Pic - *Insulin Zinc Suspension Compound (kẽm, dịch treo, phối hợp)* **497**
Insuline Ultra Tardum Mono Pic - *Insulin Zinc Suspension Compound (kẽm, dịch treo, kết tinh)* **498**
Insuline Zinc Protamine Choay - *Insulin Injection, Protamin (tiêm, Protamin kẽm)* **496**
Insulin Globin Zinc Wellcome - *Insulin Injection Globin Zinc (tiêm, Globin kẽm)* **496**
Insulin Hoechst - Basal - *Insulin Human (người)* **495**
Insulin Hoechst CR - *Insulin Injection Neutra (tiêm, trung tính)* **496**
Insulin Hoechst - Komb 15 - *Insulin Human (người)* **495**
Insulin Hoechst - Komb 25 - *Insulin Human (người)* **495**
Insulin Hoechst - Komb 50 - *Insulin Human (người)* **495**
Insulin Hoechst - Rapid - *Insulin Human (người)* **495**
Insulin người **495**
Insulin tiêm, hai pha **496**
Insulin tiêm, globin kẽm **496**
Insulin tiêm, trung tính **496**
Insulin tiêm, protamin kẽm **496**
Insulin, Isophan **497**
Insulin Isophane Squibb - *Insulin, Isophan* **497**
Insulin zinci amorphi 40 aut 80 U.I./ml Iniectabile - *Insulin Zinc Suspension (amorphous) kẽm dịch treo, vô định hình)* **497**
Insulini zinci compositum 40 aut 80 U.I./ml, Iniectabile - *Insulin Zinc Suspension, compound (kẽm, dịch treo, phối hợp)* **497**
Insulini zinci crisrallisati 40 aut 80 U.I./ml, Iniectabile - *Insulin Zinc Suspension crystallme) (kẽm, dịch treo, kết tinh)* **498**
Insulin Lente Wellcome - *Insulin Zinc Suspension, compound (kẽm, dịch treo, phối hợp)* **497**
Insulin Lilly - *Insulin Injection, Neutral (tiêm, trung tính)* **496**
Insulin Medica - *Insulin Injection, Neutral (tiêm, trung tính)* **496**
Insulin Minilente - *Insulin Zinc Suspension (amorphous) (kẽm, dịch treo, vô định hình)* **497**
Insulin Neutralm Injection - *Insulin Injection, Neutral (tiêm, trung tính)* **496**
Insulin NPH Lilly - *Insulin Isophan* **497**
Insulin Nuso - *Insulin Injection Neutral (tiêm, trung tính)* **496**
Insulin Organon - *Insulin Injection Neutral (tiêm, trung tính)* **496**
Insulin Protamine Injection - *Insulin Injection Protamine Zinc (tiêm, Protamin kẽm)* **496**
Insulin Protamine Zinc Novo - *Insulin Injection Protamin Zinc (tiêm, Protamin kẽm)* **496**
Insulin Protamine Zinc Wellcome - *Insulin Injection Protamin kẽm)* **496**
Insulin Protamine Zinc Lilly - *Insulin Injection Protamine Zinc (tiêm, Protamin kẽm)* **496**
Insulin Semilente Squibb - *Insulin Zinc Suspension (amorphous) (kẽm, dịch treo, vô định hình)* **497**
Insulin Semilente Wellcome - *Insulin Zinc Suspension (amorphous) (kẽm, dịch treo, vô định hình)* **497**
Insulin S Hoechst CS - *Insulin Injection Neutral (tiêm, trung tính)* **496**
Insulin S.N.C. - *Insulin Injection Neutral (tiêm, trung tính)* **496**
Insulin Squibb - *Insulin Injection Neutral (tiêm, trung tính)* **496**
Insulin Superlente - *Insulin Zinc Suspension (crystalline) (kẽm, dịch treo, kết tinh)* **498**
Insulin surfen complex - *Insulin, Aminoquinurid* **494**
Insulin Ultralente Wellcome - *Isulin Zinc Suspension (crystalline) (kẽm, dịch treo, kết tinh)* **498**
Insulin vitrum - *Insulin Injection Neutral (tiêm, trung tính)* **496**
Insulin kẽm dịch treo *(vô định hình)* **497**
Insulin kẽm dịch treo *(phối hợp)* **497**
Insulin kẽm dịch treo *(kết tinh)* **498**

Insulong - *Insulin Zinc Suspension, Compound* 497
Insulrap - *Insulin Injection, Neutral (tiêm, trung tính)* 496
Insulton - *Mephenytoin* 589
Insuman - Basal - *Insulin Human (người)* 495
Insuman - Komb 15% - *Insulin Human (người)* 495
Insuman - Komb 25% - *Insulin Human (người)* 495
Insuman - Komb 50% - *Insulin Human (người)* 495
Insuman - Rapid - *Insulin Human (người)* 495
Insumin - *Flurazepam* 405
Insuven - *Diosmin* 313
Intal - *Cromoglic acid* 253
Intalbut - *Phenylbutazon* 753
Intaloxin - *Oxytetracyclin* 713
Intalpen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Intalpram - *Imipramin* 486
Intalsolone - *Prednisolon* 787
Intalsone - *Prednison* 790
Inteban - *Indometacin* 486
Intefuran - *Furazolidon* 415
Integrin - *Oxypertin* 711
Intenkordin - *Carbocromen* 160
Intensacrom - *Carbocromen* 160
Intensain - *Carbocromen* 160
Intensol - (Anasco, Đức) - *Chlorquinaldol* 204
Intalsone (Philips Roxane) - *Prednison* 790
Intercept - *Nonoxinol* 678
Interceptor - *Orgotein* 696
Intercron - *Cromoglicic acid* 253
Intecyton - *Flavodic acid* 391
Interdep Insulin - *Insulin kẽm dịch treo, phối hợp* 497
Interferon Alfa 498
Interferon Beta 499
Interferon Gamma 499
Interferon Gamma 1b-Recombinant 499
Intergonan - *Gonadotrophin, serum* 441
Interkellin - *Khellin* 529
Interleukin 2 (human clone pTG853 protein moiety reduced) - *Teceleukin* 930
Interleukin - 2r 499
Intermigran - *Propranolol* 809
Interomycetin Glicinato - *Chloramphenicol* 189
Intertocine - S - *Oxytocin* 714
Intestibar - *Bari sulfat* 92
Intestin - Euvernil - *Sulfaloxic acid* 909
Intestopan 133
Intetrix 499
Intocostrin - T - *Tubocurarin chlorid* 1004
Intrabilix - *Adipiodon* 22
Intrabutazone - *Phenylbutazon* 753
Intracaine - *Parethoxycain* 725
Intradermo - C - *Fluocinolon acetonid* 399
Intradex - *Dextran* 285
Intradine - *Sulfadimidin* 907
Intra - Epicaine - *Mepivacain* 589
Intrajodina - *Prolonium Iodid* 804
Intralipid 499
Intralipos - Tương tự như Intralipid 499
Intralotine - *Cefalotin* 172
Intran DMSO - Losung - *Dimethyl sulfoxid* 310
Intrapan - *Dexpanthenol* 284
Intra Peritoneal IP *(Dd thẩm phân)*
Intrasept - *Penicilin G procain* 798
Intrasite 500
Intrasporin - *Cefaloridin* 171
Intrastigmina - *Neostigmin bromid* 655
Intrataxime - *Cefotaxim* 176
Intraval - *Thiopental sodium* 955
Intrazol 500
Intrazolina - *Cefazolin* 173
Intriptylin 500
Intromene - *Trichlormethiazid* 988
Intron - *Dimethiodal natri* 309
Intron A - *Interferon alfa* 498
Introna - *Interferon alfa* 498
Intropaque - *Bari sulfat* 92
Intropin - *Dopamin* 324
Intussin - *Butamirat* 140
Inulon - *Fructose* 414
Inutral - *Insulin tiêm, trung tính* 496
Invacor - *Ubidecarenon* 1007
Invenol - *Carbutamid* 162
Inversine - *Mecamylamin* 577
Investin - *Doxycyclin* 327
Invirase - *Saquinavir* 864
Invite - B1 - *Thiamin* 951
Invite - C - *Ascorbic acid* 75
Invite - E - *Vitamin E* 1043
Iobenguan 500
Iobenzamic acid 500
Iobitridol 500
Iobolin - *Liothyronin* 551
Iobutoic acid 500
Iocarmate Meglumine - *Iocarmic acid* 500
Iocarmic acid 500
Iocetamic acid 500
Iod 500
Iodafilina - *Etamiphylin* 362
Iodamid 500
Iodamidum - *Iodamid* 500
Iodaphyline - *Etamiphylin* 362
Iodetryl 501

Iodinated Glycerol - *Glycerol Iod hoá* 439
Iodine Tri - Test - *Povidon - Iod* 784
Iodipamide - *Adipiodon* 22
Iodoalphonic acid sodium salt - *Pheniodol natri* 748
Iodochlorhydroxyquin - *Clioquinol* 221
Iodocholesterol (^{131}I) 501
Iodocillina - *Penethamat hydriodid* 731
Iodoclorossichinolina - *Clioquinol* 221
Iododesoxycytidin - *Ibacitabin* 481
Iodogorgoic acid - *Diiodotyrosin* 305
Iodohippurat natri 501
Iodomethamat natri 501
Iodopanoic acid - *Iopanoic acid* 503
Iodopaque - *Sodium acetrizoat* 378
Iodoprovidonum - *Povidon - iod* 784
Iodopropano - *Prolonium iodid* 804
Iodopyracet I 125 - *Diodon* 312
Iodoquinol - *Diiodohydroxyquinolin* 305
Iodoquinoleine - *Chiniofon* 188
Iodosorb 501
Iodothiamine - *Thiamin* 951
Iodotope I - 131 - *Sodium iodid (^{131})* 882
Iodoxamate Meglumin - *Iodoxamic acid* 501
Iodoxamic acid 501
Iodoxyl - *Iodomethamat natri* 501
Iofendylat 501
Iofetamin 501
Ioglicic acid 502
Ioglycamic acid 502
Iohexol 502
Iomeglamic acid 502
Iomeprol 502
Ioméron 502
Iometin 502
Iomorinic acid 502
Ionamin - *Phentermin* 753
Ionax Scrub - *Benzalkonium chlorid* 101
Ionil - *Salicylic acid* 861
Ionimag 502
Ionol - *Butyl hoá hydroxytoluen* 142
IOP - *Epinephrin* 347
Iopamidol 502
Iopamiro - *Iopamidol* 502
Iopamiron - *Iopamidol* 502
Iopanoic acid 503
Iopentol 503
Iophenoic acid 503
Iophenoxic acid - *Iophenoic acid* 503
Iopidine - *Apraclonidin* 70
Iopodic acid 503
Ioproginum - *Rimoprogin* 848
Iopromid 503
Iopronic acid 503
Iopydol 503
Iopydon 504
Ioquin - *Diiodohydroxyquinolin* 305
Iorganisan - *Prolonium iodid* 804
Iosat - *Potassium iodid* 782
Iosefamic acid 504
Iosel - 250 - *Selenium sulfit* 871
Ioseric acid 504
Iotalamic acid 504
Iotamin 504
Iothalamate meglumine injection - *Iotalamic acid* 504
Iotrolan 504
Iotroxic acid 504
Ioversol 504
Ioxaglate meglumine - *Ioxaglic acid* 505
Ioxaglic acid 505
Ioxitalamic acid 505
Ioxotrizoic acid 505
Ipacef - *Cefuroxim* 181
Ipamicina - *Fosfomycin* 411
Ipamix - *Inpadamid* 488
I-Paracaine - *Proxymetacain* 815
Ipazone - *Cefoperazon* 176
IPE - *Indapamid* 488
Ipebutona - *Oxyphenbutazon* 711
Ipec - *Miconazol* 620
Ipenitol - *Moroxydin* 634
I - Pentolate - *Cyclopentolat* 259
Ipercolin - *Phosphorylcholin* 759
Ipercortis - *Triamcinolon* 984
Iper D3 - *Colecalciferol* 239
Iperphos - *Levoglutamid* 544
Ipersed - *Nitrazepam* 672
Ipersulfa - *Sulfadimethoxin* 907
Ipersulfidin - *Sulfaperin* 912
Ipertrofan - *Mepartricin* 587
IPG - *Glycerol, Iod hoá* 439
I - Phrine - *Phenylephrin* 754
I - Picamide - *Tropicamid* 1001
I - Pilocarpide - *Pilocarpin* 761
Ipnozem - *Nitrazepam* 672
Ipobar - *Penbutolol* 731
Ipodate Sodium - *Iopodic acid* 503
Ipoflogin - *Medryson* 581
Ipoglucone - *Tolbutamid* 974
Ipolina - *Hydralazin* 466
Ipolipid - *Clofibrat* 224
Ipongin - *Deanol benzilat* 268
Iporal - *Guanethidin* 445
Iposalfa - *Alseroxylon* 39
Ipotensil - *Tocopherylquinon* 973
Ipotensium - *Clonidin* 227
Ipotensivo - *Mebutamat* 577

Ipotidina - *Guanethidin* 445
Ipradol - *Hexoprenalin* 461
Ipral - *Trimethoprim* 994
Ipral Calcium - *Probarbital* 797
Ipral Sodium - *Probarbital* 797
Iprasan - *Naphazolin* 648
Ipratropium bromid 505
Ipravent 505
Iprazochrom 505
I-Pred - *Prednisolon* 787
I-Prednicet - *Prednisolon* 787
I-Pren - *Ibuprofen* 482
I-Prenol - *Isoprenalin* 510
Iprindol 505
Iproclozid 505
Iprogen - *Imipramin* 486
Iproheptin 505
Ipronal - *Proxibarbal* 815
Iproniazid 506
Ipronid - *Iproniazid* 506
Iproveratril - *Verapamil* 1028
Iproxamin 506
Ipsatol - *Biperiden* 120
Ipsilon - *Aminocaproic acid* 47
Iradicav - *Sodium fluorid* 881
Iramil - *Imipramin* 486
Iranil - *Oxazepam* 703
Irbesartan 506
Ircon - *Ferrous fumarat* 865
Irene - *Desipramin* 277
Iretin - *Cytarabin* 262
Irfen - *Ibuprofen* 482
Irgalax - *Glucofrangulin A* 436
Irgamid - *Sulfadicramid* 907
Iriclair 506
Iridil - *Oxyphenbutazon* 711
Iridina due - *Naphazolin* 648
Iridocin - *Ethionamid* 366
Iridus - *Naftidrofuryl* 644
Iridux - P - *Naftidrofuryl* 644
Irifone - *Etofenamat* 370
Irinotecan 506
Iriphan - *Cinchophen* 211
Iriyakin - *Periciazin* 739
Irocaine - *Procain* 797
Irocovit - C - *Ascorbic acid* 75
Irodex - *Dextran iron complex* 285
Iromin - *Carbasalat* 158
Iron dextran Complex - *Dextran iron complex* 285
Iron dextran injection - *Dextran iron complex* 285
Iron sorbitex 507
Irostrene - *Sodium feredetat* 881
Irosul - *Ferrous sulfat* 865
Irri - Cor - *Imolamin* 487
Irrigor - *Imolamin* 487
Irritren - *Lonazolac* 558
Irrodan - *Buflomedil* 135
Irrorin - *Prenylamin* 792
IRS pray 507
Irsium - *Pirralkonium bromid* 774
Irsogladin 507
Irtonin - *Protirelin* 814
IS - 5 - MN - *Isosorbid mononitrat* 512
IS 5 mono - *Isosorbid mononitrat* 512
Isecen - *Oxyphenisatin* 712
Isalpron - *Indometacin* 489
Isaniryl - *Cronotiazid* 254
Isaphenyn - *Oxyphenisatin* 712
Isaverin - *Metindizat* 560
Ischemol - *Tetryzolin* 946
Iscotin Neo - *Methaniazid* 602
Isdin - *Isosorbid dinitrat* 511
ISDN - *Isosorbid dinitrat* 511
I - Sedrin - *Ephedrin* 346
Isepacin - *Isepamicin* 507
Isepalline - *Isepamicin* 507
Isepamicin 507
Isephanine - *Dipyridamol* 317
Isezyme - *Lysozym* 565
Isilung - *Eprazinon* 350
Isinok - *Nitroxolin* 676
Iskedyl 507
Iskemil - *Dihydroergocristin* 303
Iskevert - *Dihydroergocristin* 303
Ismelin - *Guanethidin* 445
Ismicetina - *Chloramphenicol* 189
Ismipur - *Mercaptopurin* 592
Ismiverm - *Piperazin* 766
Ismo - *Isosorbid mononitrat* 512
Ismotic - *Isosorbid* 511
Isnacort - *Dexamethason* 280
Isnaderm - *Fluocinolon acetonid* 399
Isnamide - *Sulpirid* 917
Isoadanon - *Isomethadon* 508
Isoamidone - *Isomethadon* 508
Isoaminil 507
Isoamitil Sedante - *Amobarbital* 54
Isoamytal - *Pentobarbital* 735
Isoarteril - *Raubasin* 833
Isoatosil - *Isopromethazin* 511
Iso - Autohaler - *Isoprenalin* 510
Isobar 507
Isobarb - *Pentobarbital* 735
Isobec - *Amobarbital* 54
Iso - Betadine - *Povidon - iod* 784
Isobicina - *Isoniazid* 509

Iso - Bid - *Isosorbid dinitrat* 511
Isobomindion 508
Isobromyl - *Bromisoval* 130
Isobucain 508
Isobutamben 508
Isobutylcaine - *Isobutamben* 508
Isobutylhydrochlorothiazide - *Butizid* 141
Isobuzole - *Glysobuzol* 440
Isocaine - *Isobutamben* 508
Isocaine - *Mepivacain* 589
Isocainide hydrochloride - *Lorcainid* 561
Isocalm - *Tolperison* 976
Isocaramidine sulfate - *Debrisoquin* 268
Isocarboxazid 508
Isocard - *Isosorbid dinitrat* 511
Isocardine - *Isosorbid dinitrat* 511
Isocarpine - *Pilocarpin* 761
Isochemi - *Cefalexin* 169
Isochinol - *Quinisocain* 828
Isochron - *Isosorbid dinitrat* 511
Isocillin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Isococaine - *Cocain* 236
Isocolin - *Phosphorylcholin* 759
Isoconazol 508
Isocor - *Isosorbid mononitrat* 512
Isocord - *Isosorbid dinitrat* 511
Isocrin - *Oxyphenisatin* 712
Iso-D - *Isosorbid dinitrat* 511
Isoday - *Isosorbid dinitrat* 511
Isodemetil - *Demeclocyclin* 272
Isoderma - *Fluocinolon acetonid* 399
Isodex4 - *Dextran* 284
Iso - Dexter - *Isoniazid* 509
Isodiane - *Metahexamid* 596
Isodianisylethalonamine - *Isoladol* 508
Isodihydroperparine - *Drotaverin* 331
Isodin - *Oxazepam và Isosorbid dinitrat* 511
Isodine - *Povidon-iod* 784
Isodox - *Doxycyclin* 327
Isoetarin 508
Isofedrol - *Ephedrin* 346
Isofluran 508
Isoflurophate - *Dyflos* 333
Isoforce - *Isosorbid dinitrat* 511
Isofra 412
Isoframicol - *Framycetin* 412
Isoftal - *Aminophenazon* 48
Isohesperidin - *Naringin* 650
Isoglaucon - *Clonidin* 227
Iso - K - *Ketoprofen* 526
Isoket - *Isosorbid dinitrat* 511
Isoklion - *Isometronidazol* 509
Isokulin - *Isoxsuprin* 513
Isoladol 508
Isolanid (Gedeon Richter) - *Deslanosid* 278
Isolanid (Gedeon Richter) - *Lanatosid* 536
Isolax - *Oxyphenisatin* 712
Isolevin - *Levisoprenalin* 542
Iso Mack - *Isosorbid dinitrat* 511
Isomal 70
Isomenyl - *Isoprenalin* 510
Isomeprobamate - *Carisoprodol* 164
Isoméride 283
Isometa - *Metacyclin* 596
Isometh - *Isomethepten* 509
Isomethadon 508
Isomethepten 509
Isometronidazol 509
Isomonat - *Isosorbid mononitrat* 511
Isomonit - *Isosorbid mononitrat* 511
Isomylamin hydrochlorid 509
Isonal (ICN, Canada) - *Amobarbital* 54
Isonal (Leo, Đan Mạch) - *Aprobarbital* 70
Isonefrine - *Phenylephrin* 754
Isoniazid 509
Isonipecaie - *Pethidin* 742
Isonit - *Isosorbid dinitrat* 512
Isonixin 510
Isonorin - *Isoprenalin* 510
Isopacin - *Pasiniazid* 727
Isopaque - *Sodium metrizoat* 882
Isoperin - *Cholin theophylinat* 204
Isophane insulin human - *Insulin human (người)* 495
Isophane insulin injection (dịch treo) - *Insulin isophan* 497
Isophane insulin Wellcome - *Insulin isophan* 497
Isophane MC - *Insulin isophan* 497
Iso-Phedrizem - *Ephedrin* 346
Isophenergan - *Isopromethazin* 511
Isophenethanol - *Nifenalol* 666
Isophénicol - *Chloramphenicol* 189
Isophrine - *Phenylephrin* 754
Isophyl - *Salicylic acid* 861
Isoplasma - *Polyvidon* 781
Isopredon - *Fluprednisolon* 404
Isopregnenone - *Dydrogesteron* 333
Isoprenalin 510
Isopresol - *Captopril* 155
Isoprin - *Inosin pranobex* 493
Isoprinosin - *Inosin pranobex* 493
Isopromethazin 511
Isoprop - *Isoprenalin* 510
Isopropamid iodid 511
Isoprophenamine - *Clorprenalin* 231
Isoproponum - *Isopropamid iodid* 511
Isopropylaminophenazole - *Ramifenazon* 831
Isopropylantipyrine - *Propyphenazon* 811

Isopropyl-Systral - *Mecloxamin* 579
Isoproterenol Hydrochloride - *Isoprenalin* 510
Isoptin - *Verapamil* 1028
Isopto-Atropin - *Atropin* 81
Isopto B12 - *Cyanocobalamin* 255
Isopto - Carbachol - *Carbachol* 156
Isopto Carpin - *Pilocarpin* 761
Isoptocarpina - *Pilocarpin* 761
Isopto Cetamide - *Sulfacetamid* 905
Isopto-Dex - *Dexmethason* 280
Isopto-Epinal - *Epinephrin* 347
Isopto Eserine - *Physostigmin* 759
Isopto Fenicol - *Chloramphenicol* 189
Isopto Flucon - *Fluorometholon* 401
Isopto Fluid - *Hypromellose* 480
Isopto Frin - *Phenylephrin* 754
Isopto Homatropine - *Homatropin hydrobromid* 463
Isopto Hyoscine - *Scopolamin* 866
Isopto - Maxidex - *Dexamethason* 280
Isopto - Pilocarpin - *Pilocarpin* 761
Isopto - Plain - *Methylcellulose* 607
Isopto Tears - *Hypromellose* 480
Isopulsan - *Minaprin* 635
Iso - Puren - *Isosorbid dinitrat* 511
Isopyratsin - *Pyrazinamid* 819
Isopyri - *Ramifenazon* 831
Isoquinolinium chloride - *Hedaquinium chlorid* 452
Isordil - *Isosorbid dinitrat* 511
Isorenin - *Isoprenalin* 510
Isorin - *Isoxsuprin* 513
Isorythm 319
Isosal - *Salicylamid* 861
Isosorbid 511
Isosorbid dinitrat 511
Isosorbid mononitrat 512
Isosorb retard - *Isosorbid dinitrat* 511
Isospamed - *Dicycloverin* 296
Isostenase - *Isosorbid dinitrat* 511
Isosulf - *Sulfisomidin* 914
Isosulfamerazine - *Sulfaperin* 912
Isosulfan Blue - *Sulphan blue* 917
Isotamine - *Isoniazid* 509
Isotard - *Isosorbid dinitrat* 511
Isotard MC - *Insulin, Isophan* 497
Isothazine - *Profenamin* 800
Isothipendyl 513
Isotol - *Mannitol* 572
Isotonil - *Dimetacrin* 309
Isotrate (USA) - *Isosorbid dinitrat* 511
Isotrate (Anh; USA) - *Isosorbid Mononitrat* 511
Isotretinoin 513
Isotrex 513
Isotriacin - *Troleandomycin* 999
Isotropina - *Phenylephrin* 754
Isoval - *Bromisoval* 130
Isoverazide - *Verazid* 1029
Isovist - *Iotrolan* 504
Isovon - *Isoprenalin* 510
Isovue - *Iopamidol* 502
Isoxal - *Perisoxal* 741
Isoxapen - *Flucloxacilin* 394
Isoxepac 513
Isoxicam 513
Isoxsuprin 513
Isoxyl - *Tiocarlid* 967
Isozid - *Isoniazid* 509
Isozide - *Isoniazid* 509
Isozone 514
Ispenoral- *Phenoxymethylpenicilin* 751
Ispranil- *Levisoprenalin* 542
Isradipin 514
Issum- *Flunarizin* 358
Istafene- *Medrylamin* 581
Istamicide- *Levamisol* 541
Istamina bicloridrato - *Histamin* 461
Istamyl 513
Isteropac - *Iodamid* 500
Istidal - *Histidin* 462
Istin - *Amlodipin* 53
Istizin - *Dantron* 266
Istonil - *Dimetacrin* 309
I-Sulfacet - *Sulfacetamid* 905
Isuprel - *Isoprenalin* 510
Isvitroi - *Pivampicilin* 775
Itacem - *Cimetidin* 209
Itacortone - *Prednison* 790
Itaglucina - *Tetracyclin* 943
Italcina - *Metampicilin* 598
Italpas Sodico - *Aminosalicylic acid* 50
Italprid - *Tiaprid* 960
Itamidone - *Aminophenazon* 48
Itax 750
Item antipoux 750
Iterinol - *Potassium (muối)* 782
Iticiclina - *Demeclocyclin* 272
Itinerol - *Meclozin* 579
Itir - *Diiodotyrosin* 305
Itobarbital - *Butalbital* 140
Itone 514
Itorex - *Cefuroxim* 181
Itraconazol 514
Itramin Tosilat 515
I-Trate - *Isosorbid dinitrat* 511
Itrop - *Ipratropium bromid* 505
I-Tropine - *Atropin* 81

Ituran - *Nitrofurantoin* 674
Iturate - *Pentobarbital* 735
Ivacin - *Piperacilin* 765
Ivadal - *Zolpidem* 1065
Ivadantin - *Nitrofurantoin* 674
Ivaugan - *Hydrochlorothiazid* 467
Ivélip 515
Ivemix 140 và 160 515
Ivépaque - *Iopentol* 503
Ivermectin 515
Iversal - *Ambazon* 42
Ivilax - *Bisacodyl* 121
Ivocort - *Hydrocortison* 469
Ivomec - *Ivermectin* 515
Ivoran - *Clofenotan* 224
Iwacillin - *Ampicilin* 58
Iwalexin - *Cefalexin* 169
I-White - *Phenylephrin* 754
IXC - *Xanoxic acid* 1054
Icl - *Milnacipran* 625
Ixoten - *Trofosfamid* 999
Izaberizin - *Cinnarizin* 211
Izafenin - *Oxyphenisatin* 712
Izobarin - *Guanethidin* 445
Izodinit - *Isosorbid dinitrat* 511

J

Jabon Antiseptico - *Hexachlorophen* 458
Jabon salicilico - *Salicylic acid* 861
Jaclacin - *Aclarubicin* 17
Jacutin - *Lindan* 550
Jadit - *Buclosamid* 134
Jalovis - *Hyaluronidase* 466
Jaluran - *Hyaluronidase* 466
Jamilene - *Docusat natri* 322
Janimine - *Imipramin* 486
Janocilin - *Cefalexin* 169
Janopen - *Metampicilin* 598
Janosina - *Cefaloridin* 179
Janupap - *Paracetamol* 721
Japaneese encephalitis *(Vaccin phòng viêm não)*
Jaritin - *Rimoprogin* 848
Jatroneural - *Trifluoperazin* 990
Jatropur - *Triamteren* 986
Jatsulph - *Sulfadimethoxin* 907
Jecobiase 516
Jectatest - *Testosteron* 941
Jectatest - *Testosteron* 941
Jectofer - *Iron sorbitex* 507
Jecto - Sal - *Thiosalicylic acid* 957
Jefron - *Polyferose* 779
Jellin - *Fluocinolon acetonid* 399
Jemisole - *Astemizol* 78
Jenacain - *Procain* 797
Jenacillin O - *Penicilin G Procain* 798
Jenamicin - *Gentamicin* 426
Jen-Diril - *Hydrochlorothiazid* 476
Jestryl - *Carbachol* 156
Jet-Pank - *Pancreatin* 718
Jetrium - *Dextromoramid* 287
Jexin - *Tubocuracin chlorid* 1004
Jicsron - *Nalidixic acid* 645
Jintelon - *Citicolin* 215
Jodairol - *Iodohippurat natri* 501
Jolid (Đức) *(Phòng bướu giáp)*
Jodobac - *Povidon - iod* 784
Jodobil - *Pheniodol natri* 748
Jodocur - *Povidon - iod* 784
Jodomiron - *Iodamid* 500
Jodoplex - *Polyvidon* 781
Jodoplex - *Povidon - iod* 784
Jodoprol - *Iophenoic acid* 503
Jodozoat - Meglumin - *Sodium acetrizoat* 878
Jodthyrox - *Levothyroxin* 546
Joduron 20%, S - *Diodon* 312
Jomybel - *Josamycin* 516
Jonakraft - *Phentermin* 753
Jonctum - *Oxaceprol* 701
Jonit 124
Jonix - Ca - *Polystyren sulfonat* 781
JOP - *Rimoprogin* 848
Jopagnost - *Iopanoic acid* 503
Jopanonsyre - *Iopanoic acid* 503
Joparagine - *Rimoprogin* 848
Josacin - *Josamycin* 516
Josalid - *Josamycin* 516
Josamina - *Josamycin* 516
Josamy - *Josamycin* 516
Josamycin 516
Josaxin - *Josamycin* 516
J - Tiron - *Liothyronin* 551
Jubalon - *Carbifen* 159
Jubedel - *Prosultiamin* 813
Judolor - *Fursultiamin* 417
Jumex - *Selegilin* 870
Jumexal - *Selegilin* 870
Junce - *Ascorbic acid* 75
Junifen - *Ibuprofen* 482
Junivite 516
Jupal - *Xantinol nicotimat* 1055
Juprenil - *Selegilin* 870
Jusotal - *Sotalol* 889
Justamil - *Sulfamoxol* 911
Justebarin - *Bari sulfat* 92
Justpertin - *Dipyridamol* 317
Justor 209
Justquinon - *Ubidecarenon* 1007
Juvabe 12 - *Cyanocobalamin* 255
Juvabe "300" - *Thiamin* 951
Juvacneine - *Tioxolon* 968
Juvacor 1007
Juvacyclin - *Tetraycylin* 943
Juva-K - *Menadion* 585
Juvamycetin - *Chloramphenicol* 189
Juvanesta - *Benzylpenicilin* 107
Juvason - *Prednison* 790
Juvastigmin - *Neostigmin bromid* 655
Juvela 516
Juvelon 517

Juvenol 517
Juvental - *Atenolol* 80
Juvepirine 517
Juvoxin - *Sulfametoxydiazin* 906

K

Kabian - *Pipemidic acid* 765
Kabikinase 900
Kabimix 518
Kacitrin - *Potassium muối* 782
Kadalex - *Potassium muối* 782
Kadol - *Phenylbutazon* 753
Kaergona - *Menadion* 585
Kafocin - *Cefaloglycin* 171
Kaglutam - *Kali glutamat* 519
Kainair - *Proxymetacin* 815
Kainic Acid 518
Kaitron - *Ubidecarenon* 1007
Kajos - *Potassium muối* 782
Kakorina - *Tilactase* 965
Kalafungin 518
Kalamycin - *Kalafungin* 518
Kalbutol - *Ethambutol* 364
Kalcatyl - *Acetylsalicylic acid* 13
Kalcef - *Cefuroxim* 181
Kalciferol - *Ergocalciferol* 351
Kalcinate 148
Kalcinol-N 518
Kalcinol - *Fluocinolon acetonid* 399
Kalef - *Potassium muối* 782
Kalentoral - *Potassium muối* 782
Kaléorid Leo - *Kali chlorid* 518
Kalfoxim - *Cefotaxim* 176
Kalgut - *Denopamin* 274
Kali Aminobenzoat 518
Kalicitrine 518
Kali chlorid 782
Kalicor - *Piracetam* 769
Kaliduron - *Potassium muối* 782
Kalienor - *Potassium muối* 782
Kali Glutamat 519
Kaliglutol - *Potassium muối* 782
Kalii Chloridum 519
Kalii citras - *Potassium muối* 782
Kalii glucaldras - *Potassium glucaldrat* 782
Kalii Iodidum 519
Kalii nitrazepas - *Potassium nitrazepat* 782
Kalilente - *Potassium muối* 782
Kalinorm - *Potassium muối* 782
Kalinor retard - *Potassium muối* 782
Kalipor - *Potassium muối* 782
Kalirechin - *Kallidinogenase* 519
Kali-Retard - *Potassium muối* 782
Kalistat - *Triamteren* 986
Kalitabs - *Potassium muối* 782
Kalium Beta - *Potassium muối* 782
Kalium citricum - *Potassium muối* 782
Kalium Duretter - *Potassium muối* 782
Kalium Durettes - *Potassium muối* 782
Kalium Duriles - *Potassium muối* 782
Kalium Hausmann - *Potassium muối* 782
Kaliumhydroxychinolinsulfat - *Oxyquinolin* 713
Kalium iodatum - *Kali iodid* 519
Kalium-magnesium-Asparaginat 519
Kaliumorotat - *Orotic acid* 698
Kalium Retard - *Potassium muối* 782
Kalipoz 519
Kalléone - *Kallidinogenase* 519
Kallidinogenase 519
Kallijust - *Kallidinogenase* 519
Kallikrein - *Kallidinogenase* 519
Kalma - *Tryptophan* 1003
Kalmadol - *Alverin* 40
Kalmag 519
Kalmicetin - *Chloramphenicol* 189
Kalmethasone - *Dexamethason* 280
Kalmobex - *Dropropizin* 331
Kalnormin - *Potassium muối* 782
Kalodil - *Diisopropylamin* 305
Kaloxy 520
Kalpanax 520
Kalphenon 198
Kalpicilin 59
Kalrifam - *Rifampicin* 844
Kalten 520
Kalitetracort 520
Kalthrocin - *Erythromycin* 353
Kaluril - *Amilorid* 46
Kaluta - *Kali glutamat* 519
Kalutein - *Chlorprenalin* 231
Kalviocort 520
Kalymin - *Pyridostigmin bromid* 820
Kalypnon 254
Kalysmon 520
Kalzene - *Serrapeptase* 872
Kamaver - *Chloramphenicol* 189
Kamestin - *Clotrimazol* 232

Kaminax - *Amikacin* 45
Kamistad gel 520
Kamycine - *Kanamycin* 520
Kamynex - *Kanamycin* 520
Kanabiot - *Kanamycin* 520
Kanabristol - *Kanamycin* 520
Kanacet - *Kanamycin* 520
Kanacolirio - *Kanamycin* 520
Kanacyn - *Kanamycin* 520
Kanafil - *Kanamycin* 520
Kanafluid - *Kanamycin* 520
Kanahidro - *Kanamycin* 520
Kanakion - *Phytomenadion* 760
Kanamycin 520
Kanamytrex - *Kanamycin* 520
Kananovo - *Kanamycin* 520
Kanapiam Orale - *Kanamycin* 520
Kanaplus - *Kanamycin* 520
Kanaqua - *Kanamycin* 520
Kanasig - *Kanamycin* 520
Kanasyn - *Kanamycin* 520
Kanatrol - *Kanamycin* 520
Kanavit - *Phytomenadion* 760
Kanbine - *Amikacin* 45
Kancin và Kanecidin - *Kanamycin* 520
Kanendomicina - *Bekanamycin* 96
Kanendomycin - *Bekanamycin* 96
Kanendos - *Bekanamycin* 96
Kanescin - *Kanamycin* 520
Kannasyn - *Kanamycin* 520
Kano - *Kanamycin* 520
Kanochol - *Osalmid* 699
Kanolone - *Triamcinolon acetonid* 986
Kanrenol - *Potassium canrenoat* 782
Kantec - *Malotilat* 571
Kantem - *Trimethobenzamid* 994
Kantrex - *Kanamycin* 520
Kantrim - *Kanamycin* 520
Kaobrol 520
Kaochlor - *Potassium muối* 782
Kaologeais 521
Kaom Belgarun - *Menadion* 585
Kaomuth 521
Kaomycin 522
Kaon - *Potassium muối* 782
Kao-Nor - *Potassium muối* 782
Kaopectat 522
Kaopectate 522
Ka - Pen - *Benzylpenicilin* 107
Ka - Pen Suspension - *Benzathin benzylpenicilin* 102
Kapilon - *Menadiol* 585
Kapiride - *Sulpirid* 917
Kapoxi - *Amoxicilin* 55
Kappabi - *Dibekacin* 291
Kappadione - *Menadiol* 585
Kappaxan - oral - *Menadiol* 585
Kappaxin - *Menadiol* 585
Kaprogest - *Hydroxyprogesteron* 476
Kaptoril - *Captopril* 155
Karanum - *Menadion* 585
Karbenol - *Carbenoxolon* 159
Karbinone - *Naftazon* 644
Kardégic - *Acid acetylsalicylic (lysin)* 14
Kardiamed - *Acetyldigoxin* 12
Kardil - *Diltiazem* 306
Kardin - *Trolnitrat* 1000
Kardonyl - *Nikethamid* 669
Kareon - *Menadion* 585
Karidium (Hoechst) - *Clobazam* 221
Karidium (USA) - *Sodium fluorid* 881
Karil - *Calcitonin* 150
Karion (Gedeon Richter) - *Pimeclon* 762
Karion (E. Merck) - *Sorbitol* 889
Karsulphan - *Sulfarsphenamin* 913
Karvol 522
Kary Uni - *Perenoxin* 522
Kaskay - *Potassium muối* 782
K - Asmal - *Ketotifen* 528
Kasof - *Docusat natri* 322
Kaste - *Potassium muối* 782
Katadolon - *Flupirtin* 404
Kataglicina - *Phenformin* 747
Kataline - *Fenfluramin* 382
Kata - Lipid - β - *Benzalbutyramid* 101
Kataprin - *Paracetamol* 721
Katapyrin - *Aminometradin* 48
Katareuma - *Aminophenazon* 48
Katasamycin - *Kitasamycin* 530
Katen - *Mexiletin* 619
Katlex - *Furosemid* 416
Kato - *Potassium muối* 782
Katonal - *Ketoconazol* 525
Katopil - *Captopril* 155
Katorin - *Potassium muối* 782
Katoseran - *Cinnarizin* 211
Katovit - *Prolintan* 803
Katril - *Dropropizin* 331
Kausalpunkt N - *Nicotinic acid* 663
Kavalent - *Potassium muối* 782
Kavepenin 522
Kavet A 522
Kavita 585
Kavitamin - *Menadion* 585
Kavitol - *Menadion* 585
Kavrin - *Papaverin* 720
Kawain 522
Kay-Cee-L - *Potassium muối* 782

Kay-Ciel - *Potassium muối* 782
Kay-EM - *Potassium muối* 782
Kayexalate 781
Kayexalate CA - *Polystyren sulfonat* 781
Kayhydrin - *Phytonadiol sodium diphosphat* 760
Kaylixir - *Potassium muối* 782
Kay - two - *Menatetrenon* 586
Kaywan 522
KC - F - *Fluocinonid* 400
K - Cin - *Kanamycin* 520
KCl - retard - *Potassium muối* 782
K - Contin - *Potassium muối* 782
K. Cort - 80 523
KDM - *Bekanamycin* 96
K - Dur - *Potassium muối* 782
Keal - *Sucralfat* 902
Kealain - *Carbazochrom* 158
Kebilis - *Chenodeocycholic acid* 187
Kebuzon 523
Kecimeton - *Fluorouracil* 402
Kedacillin - *Sulbenicilin* 903
Kedermfa 523
Kefadim - *Ceptazidim* 180
Keduril - *Ketoprofen* 526
Kefadim - *Ceftazidim* 180
Kefadol - *Cefamandol* 172
Kefalgin 523
Kefamin - *Ceftazidim* 180
Kefandol - *Cefamandol* 172
Kefazim - *Ceftazidim* 180
Kefazol - *Cefazolin* 173
Kefenid - *Ketoprofen* 526
Kefenin - *Ketoprofen* 526
Kefexin - *Cefalexin* 169
Kefglycin - *Cefaloglycin* 171
Keflet - *Cefalexin* 169
Keflex - *Cefalexin* 169
Keflin - *Cefalotin* 172
Keflodin - *Cefaloridin* 172
Keflor - *Cefaclor* 168
Kefloridina - *Cefalexin* 169
Kefloxin - *Cefazolin* 173
Keflysin - *Ketoprofen* 526
Kefol - *Cefazolin* 173
Kefolor - *Cefaclor* 168
Keforal - *Cefalexin* 169
Kefox - *Cefuroxim* 181
Kefoxina - *Cefatrizin* 173
Kefroxil - *Cefadroxil* 169
Kefspor - *Cefaloridin* 172
Keftab - *Cefalexin* 169
Kefurox - *Cefuroxim* 181
Kefzol - *Cefazolin* 173
Kefzol 525
Keimicina - *Kanamycin* 520
Keiperazon - *Cefbuperazon* 174
Keithon - *Clofenetamin* 224
Keityl - *Sulpirid* 917
Kelamine - *Khellin* 529
Kelatin - *Penicillamin* 732
Kelatin - CEN - *Penicillamin* 732
Kelfiprim 523
Kelfison - *Cefalexin* 169
Kelfison INY - *Cefaloridin* 171
Kelfizina - *Sulfalen* 909
Kelfizine - *Sulfalen* 909
Kelicorin - *Khellin* 529
Kelme - *Ketotifen* 528
Kelnac - *Plaunotol* 776
Kelocyanor - *Edetic acid* 336
Kelsef 179
Kemadren - *Procyclidin* 800
Kemadrin - *Procyclidin* 800
Kemadrine - *Procyclidin* 800
Kemagel - *Carmellose* 164
Kemerhinose - *Benzododecinium chlorid* 104
Kẽm gluconat 523
Kẽm pyrithion 524
Kẽm sulfat 524
Kẽm undecylenat 524
Kemi - *Propranolol* 809
Kemicetin - *Chloramphenicol* 189
Kemicetina - *Chloramphenicol* 189
Kémicétine - *Chloramphenicol* 189
Kemisetin suksinat - *Chloramphenicol* 189
Kempi - *Spectinomycin* 893
Kemsol - *Dimethyl sulfoxid* 310
Kenac - *Triamcinolon* 984
Kenacort - *Triamcinolon* 984
Kenaject - *Triamcinolon* 984
Kenalcol 524
Kenalog - *Triamcinolon* 984
Kenalone - *Triamcinolon* 984
Kenaquart - *Triamcinolon* 984
Kendiphen - *Diphenhydramin* 314
Kennel - Maid - *Piperazin* 766
Kenolite - *Chenodeoxycholic acid* 187
Kentan - S - *Kebuzon* 523
Kenton 50 - *Vitamin E* 1043
Kenton N - *Vitamin E* 1043
Kenvin C - *Vitamin C* 75
Kephton - Two - *Menatetrenon* 586
Keptan - *Trospium chlorid* 1002
Keracaine - *Proxymetacain* 815
Keracyanin 524
Keraform - *Bibrocathol* 116
Keralba - *Stearylsulfamid* 898

Keralyt - *Salicylic acid* 861
Keratinamin - *Urea* 1012
Keratosane 524
Keratyl 647
Kerba - *Stearylsulfamid* 898
Kerecid - *Idoxuridin* 484
Kerlon - *Betaxolol* 113
Kerocain - *Procain* 779
Keselan - *Haloperidol* 450
Kesint - *Cefuroxim* 181
Kesmicina - *Pivampicilin* 775
Kesomium A - *Sodium polysteren sulfonat* 884
Kessar - *Tamoxifen* 928
Kesso - Bamate - *Meprobamat* 589
Kessodrate - *Chloral hydrat* 189
Kesso - Gesic - *Dextropropoxyphen* 287
Kesso - Mycin - *Erythromycin* 353
Kesso - Pen - *Benzylpenicilin* 107
Kesso - Tetra - *Tetracyclin* 943
Kestan - *Dimazol* 307
Kestin - *Ebastin* 335
Kestoben - *Bisbentiamin* 122
Kestomal Infantil - *Dimeticon* 309
Kestomatine - *Dimeticon* 309
Kestrin - *Estron* 361
Kestrone - 5 - *Estron* 361
Ketaject - *Ketamin* 524
Ketalar - *Ketamin* 524
Ketalgin (Amino, Thụy Sĩ) - *Methadon* 601
Ketalgin (IBP, Italia) - *Ketoprofen* 526
Ketaman - *Propanthelin bromid* 807
Ketamin 524
Ketaminol - *Ketamin* 524
Ketanest - *Ketamin* 524
Ketanov - *Ketorolac* 527
Ketanrift - *Allopurinol* 34
Ketanserin 525
Ketas - *Ibudilast* 481
Ketaset - *Ketamin* 524
Ketasma - *Ketotifen* 528
Ketava và Ketavet - *Ketamin* 524
Ketazol - *Ketoconazol* 525
Ketazolam 525
Ketazon - *Kebuzon* 523
Ketazon 20 - *Piroxicam* 773
Ketazone - *Kebuzon* 523
Keteocort - *Prednison* 790
Keteocort H - - *Prednisolon* 787
Kethamed - *Pemolin* 730
Ketiak - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Ketimipramin 525
Ketipramine Fumarate - *Ketimipramin* 525
Keto - 50 - *Ketoprofen* 526
Ketoalgin - *Ketoprofen* 526
Ketoalgine - *Ketoprofen* 526
Ketoartril - *Ketoprofen* 526
Ketobemidon 525
Ketobun - A - *Allopurinol* 34
Ketobutane - Jade - *Kebuzon* 523
Ketocef - *Cefuroxim* 181
Ketochol - *Dehydrocholic acid* 271
Ketoconazol 525
Ketoderm 525
Ketodexa - Fort 526
Ketodexpan 526
Ketof - *Ketotifen* 528
Ketofen (Italia) - *Kebuzon* 523
Ketofen (Thổ Nhĩ Kỳ) - *Ketoprofen* 526
Ketogan - *Ketobemidon* 525
Ketogin 526
Ketoisdin - *Ketoconazol* 525
Ketolar - *Ketamin* 524
Ketomalonic acid calcium salt - *Calci mesoxalat* 149
Keton - *Ketoprofen* 526
Ketonak - *Ketoprofen* 526
Ketonan - *Ketoconazol* 525
Ketonic - *Ketorolac* 527
Ketophenylbutazone - *Kebuzon* 523
Ketoprofen 526
Ketopron - *Ketoprofen* 526
Ketoprosil - *Ketoprofen* 526
Ketoral - *Ketoconazol* 525
Ketorolac tromethamin 527
Ketorudis - *Ketoprofen* 526
Ketosolan - *Ketoprofen* 526
Ketotifen 528
Ketoval - *Ketoprofen* 526
Ketosteril 528
Ketoxal 528
Ketrax - *Levamisol* 541
Keuten - *Sodium dibunat* 880
Kevadon - *Ketoprofen* 526
Kevopril - *Quinupramin* 829
Key - Pred - *Prednisolon* 787
Key - Pred SP - *Prednisolon* 787
Key - Serpine - *Reserpin* 837
Keysone - *Prednison* 790
Kezol - *Ketoconazol* 525
Kezolgen 525
K - G - *Potassium muối* 782
KH_3 529
Kháng sinh 529
Khaparac- *Mefenamic acid* 582
Khelfren - *Khellin* 529
Khell - *Khellin* 529
Khellin 529
Khellinin - *Khellosid* 530

Khellinum - *Khellin* 529
Khellosid 530
Khlozepid - *Chlordiazepoxid* 192
K - IAO - *Potassium muối* 782
Kiatrium - *Dexamethason* 280
Kibol - *Pentoxyverin* 737
Kibon S - *Dextromethorphan* 286
Kiddi Pharmaton 530
Kiddisyrup - *Polivitamin*
Kidira - *Dihydroergotamin* 303
Kiditard - *Quinidin* 826
Kidrolase - *Asparaginase* 77
Kihomato - *Piperazin* 766
Killios - *Acetylsalicylic acid* 13
Kille - *Khellosid* 530
Kilmicen - *Tolciclat* 975
Kimite - *Scopolamin* 866
Kimopsin 530
Kimos - *Glycerol* 438
KI-N - *Kali Iodid* 519
Kinaden - *Hyaluronidase* 466
Kinaldine vitamin C 530
Kin Antibiotico - *Amoxicilin* 55
Kinavosyl - *Mephenesin* 588
Kincaine - *Isobucain* 508
Kinciclina - *Tetracyclin* 943
Kineorl S - *Tolperison* 976
Kinepar - *Oxydibutanol* 709
Kinetin - *Hyaluronidase* 466
Kinevac - *Sincalid* 876
Kinidin Durules - *Quinidin* 826
Kinidine Durettes - *Quinidin* 826
Kiniduron - *Quinidin* 826
Kinilentin - *Quinidin* 826
Kinilong - *Quinidin* 826
Kinipure - *Quinidin* 826
Kinitard - *Quinidin* 826
Kinocystol 530
Kinotomin - *Clemastin* 219
Kinovex - *Ciprofloxacin* 213
Kinpoin - *Diclofenac* 293
Kintelo - *Rolitetracyclin* 852
Kinupril 829
Kinurea - H 530
Kir - *Aprotinin* 71
Kirin - *Spectinomycin* 893
Kiri B1 - *Thiamin* 951
Kirocid - *Sulfametoxydiazin* 907
Kiron - *Sulfametoxydiazin* 907
Kitadol - *Tilidin* 965
Kitasamycin 530
Kitnos - *Etofamid* 370
Klacid - *Clarithromycin* 217
Klamar - *Guaiapat* 443
Klamoks - *Clavulanic acid* 218
Klaricina - *Penicillin G procain* 798
Klariderm - *Fluocinonid* 400
Klavikordal - *Nitroglycerin* 675
Klebcil - *Kanamycin* 520
Klean - Prep 530
Klianyl - *Dienestrol* 297
Klimadoral - *Estriol* 360
Klimadurin - *Estriol* 360
Klimax - E - *Estriol* 360
Klimicin - *Clindamycin* 220
Klinium - *Lidoflazin* 549
Klinit - *Xylitol* 1057
Klinomycin - *Minocyclin* 626
Klinoril - *Sulindac* 915
Klinoxid - *Benzoyl peroxid* 105
Klintab - *Lidoflazin* 549
Kliogest 531
Klion - *Metronidazol* 617
Klion 531
Klismacort - *Prednisolon* 787
Klobamicina - *Dibekacin* 291
Klodin - *Ticlopidin* 963
Klofelin - *Clonidin* 227
Klofenil - *Cyclofenil* 258
Klofiran - *Clofibrat* 224
Klometil - *Prochlorperazin* 799
Klometol - *Metoclopramid* 614
K - Long - *Potassium muối* 782
Klonopin - *Clonazepam* 227
Klopoxid - *Chlordiazepoxid* 192
K - Lor - *Potassium muối* 782
Klor - *Potassium muối* 782
Klorazin - *Chlorpromazin* 200
Klor - Con - *Potassium muối* 782
Kloref - S - *Potassium muối* 782
Klorfen - *Potassium muối* 782
Kloride - *Potassium muối* 782
Klor - Lyte - *Potassium muối* 782
Kloromin - *Chlorphenamin* 198
Kloromisin - *Chloramphenicol* 189
Klorproman - *Chlorpromazin* 200
Klorpromex - *Chlorpromazin* 200
Klortee - *Tosylchloramid natri* 979
Klorvess - *Potassium muối* 782
Klotrix - *Potassium muối* 782
Klox - *Cloxacilin* 233
Kloxerate - DC - *Cloxacilin* 233
Kloxerate - QR - *Cloxacilin* 233
K - Lyte - *Potassium muối* 782
Klyx - *Docusat natri* 322
KM 531
K - Mag - *Aspartic acid* 78
K - Med - *Potassium muối* 782

KMG 531
K - Mic - *Potassium muối* 782
KML - *Cystin* 262
K - Mycin - *Kanamycin* 520
K-Nase - *Streptokinase* 900
Knavon - *Ketoprofen* 526
Kobacarbon - *Carbazochrom* 158
Koffex - *Dextromethorphan* 286
Kogenate 531
Kogin 531
Kolikodal - *Hydrocodon* 468
Kolismetin - *Colistin* 241
Kolklot - *Menadion* 585
Kollateral - *Moxaverin* 635
Kollidon - *Polyvidon* 781
Kallon Ketoconazol - *Ketoconazol* 525
Kollon Serrapeptidase 872
Kolpicid - *Ornidazol* 697
Kolpi - Gynaedron - *Ethinylestradiol* 365
Kolpo - - *Aminohydroxybutyric acid* 48
Kolpolyn - *Ethinylestradiol* 365
Kolpon - *Estron* 361
Kolsin - *Colchicin* 239
Kolton (Promonta, Đức) - *Diphenylpyralin* 315
Kolton (Promonta, Đức; Byk Gulden) - *Piprinhydrinat* 769
Kombetin - *Strophanthin - K* 902
Komb - H -*Insulin Hoechst-Insulin người* 495
Komb - Insulin - *Insulin, Aminoquinurid* 494
Komb - Insulin S- *Insulin, Aminoquinurid* 494
Komed 531
Komed - HC - *Hydrocortison* 469
Komix Cough 531
Kompensan - *Aluminium carbonat, basic* 40
Komplexon II - *Edetic acid* 336
Komplexon III - *Edetic acid* 336
Konakion - *Phytomenadion* 760
Konakion Novum - *Phytomenadion* 760
Konase - *Lysozym* 565
Konjunktival 532
Konlax - *Pridinol* 794
Konnect - *Hyaluronic acid* 466
Konowfull - *Piracetam* 769
Konstigmin - *Neostigmin bromid* 655
Kontexi - *Phenylpropanolamin* 756
Kontil - *Pyrantel* 819
Kontipar - *Piperazin* 766
Kontrastmittel Savac - *Diodon* 312
Kontristin retard - *Mepyramin* 591
Kontrita - *Acetylsalicylic acid* 13
Kopec - *Tolperison* 976
Koptin - *Kanamycin* 520
Koral - *Nikethamid* 669
Korapeis - *Disopyramid* 319
Korapleks - *Betamethason* 112
Korbutone 94
Korcin 245
Kordafen - *Nifedipin* 665
Kordipin - *Nifedipin* 665
Korean Ginseng Extract Capsule 532
Koreberon - *Sodium fluorid* 881
Korec 825
Koretic 532
Korinol 532
Korostatin - *Nystatin* 688
Korti - *Hydrocortison* 469
Korticoid - *Triamcinolon* 984
Korum - *Paracetamol* 721
Kosena 532
Kotifen - *Ketotifen* 528
Koshii 532
Kotrin 710
KPAB - *Aminobenzoic acid* 47
Kratofin simplex - *Paracetamol* 721
Kremil - S 532
Krenosin 21
Kreucosan - *Metronidazol* 617
Kridan Simple - *Isoniazid* 509
Kriplex - *Diclofenac* 293
Kriptin - *Mepyramin* 591
Kristapen - *Benzylpenicilin* 107
Kritel - *Bisoxatin* 124
Kromolin - *Cromoglic acid* 253
Kronoletas - *Ascorbic acid* 75
Kryprocur - *Gonadorelin* 440
K- san - *Potassium muối* 782
Ksilidin - *Lidocain* 548
K - Strophantinum - *Strophanthin - K* 902
K - Strophicor - *Strophanthin - K* 902
K- Supp - *Potassium muối* 782
K- Tab - *Potassium muối* 782
K- Thrombin - *Menadion* 585
K- Timekap - *Potassium muối* 782
K- Trombina - *Menadion* 585
Kuilil - *Phenprobamat* 752
Kumemont - *Carbazochrom* 158
Kurgan - *Cefazolin* 173
Kusnarin - *Nalidixic acid* 645
Kutkasin - *Sulfiram* 914
Kutrase 532
Kutrix - *Furosemid* 416
K - Vescent - *Potassium muối* 782
K - Vimin - *Menadion* 585
Kvintor 213
Kwai 532
Kwell - *Lindan* 550
Kwellada - *Lindan* 550

Kwells - *Scopolamin* **866**
KXM - *Proglumid* **802**
Kymosin - *Chymotrypsin* **205**
Kynex - *Sulfamethoxypyridazin* **910**
Kynosina - *Acetylsalicylic acid* **13**
Kyoberin **108**
Kyocristine - *Vincristin* **1036**
Kytril **441**
Kytta - Gel - *Glycol salicylat* **439**
Kyurinett - *Trimetazidin* **993**

L

L.2000 533
Labamicol - *Chloramphenicol* 189
Labamol - *Paracetamol* 721
Labazyl - *Salacetamid* 859
Labelol - *Labetalol* 533
Labetalol 533
Labican - *Chlordiazepoxid* 192
LaBID - *Theophylin* 948
Labitan - *Dilazep* 305
Labophyline - *Theophylin* 948
Labosept - *Dequalinium chlorid* 276
Labrocol - *Labetalol* 533
Labrodax - *Flopropion* 393
Laburnin - *Cytisin* 263
Lacalmin - *Spironolacton* 895
Lacarnol - *Adenosin phosphat* 22
Lacdene - *Spironolacton* 895
Lacermucin - *Tylosapol* 1005
L-Acetylcysteinum - *Acetylcystein* 11
Lacflavin - *Riboflavin* 843
Lachydrin - *Lactic acid* 534
Lac-Hydrin - *Lactic acid* 534
Lacidipin 533
Lacipil - *Lacidipin* 533
Lacirex - *Lacidipin* 533
Laco - *Bisacodyl* 121
Lacpan - *Butropium bromid* 142
Lacretin - *Clemastin* 219
Lacril - *Methylcellulose* 607
Lacri-Lube - *Chlorobutanol* 195
Lacrilube 534
Lacrimin - *Oxybuprocain* 708
Lacrinorm 534
Lacrisert - *Hyprolose* 479
Lacrisyn - *Gentamicin* 426
Lacrypos 534
Lacryvisc 534
Lactacyd FH 534
Lactacyd Liquide 534
Lactacyd pH2 534
Lactaid - *Tilactase* 965
Lactamine - *Prenylamin* 792
Lactasep - *Glutarat* 438
Lactate - *Xem Ringer lactat* 848
Lactéol du Dr. Boucard 534
Lacteol fort 534
Lactic acid 534
Lacticare-HC-*Hydrocortison* 469
Lactinium - *Orotic acid* 698
Lactismine - *Bromocripin* 131
Lactitol 534
Lactocillin - *Cloxacilin* 233
Lactoflavin - *Riboflavin* 843
Lactogil 535
Lactogyn - *Lactic acid* 534
Lactomed TAB 535
α-lactone de l'acide D-flucofuranuronique *Glucurolacton* 437
Lacto-Purga - *Phenolphthalein* 749
Lactose 535
Lactosum - *Lactose* 535
Lactotetracycline - *Tetracyclin* 943
Lactovagan - *Lactic acid* 534
Lactuflor G - *Lactulose* 535
Lactulax - *Lactulose* 535
Lactulose 535
Lactyme - *Tilactase* 965
Ladakamycin - *Azacitidin* 85
Ladinin - *Ciprofloxacin* 213
Ladiomil - *Maprotilin* 573
Ladoca - *Miconazol* 620
Ladogal - *Danazol* 265
Ladogar - *Danazol* 265
Ladormin - *Brotizolam* 133
Ladropen - *Flucloxacilin* 394
Laevfructose - *Fructose* 414
Laevilac - *Lactulose* 535
Laevolac - *Lactulose* 535
Laevoral - *Fructose* 414
Laevosan - *Fructose* 414
Laevulflex - *Fructose* 414
Laevulosum (Fructosum) - *Fructose* 414
Lagaflex 535
Lagalin - *Metamizol sodium* 597
Lagaquin - *Chloroquin* 196
Lagazepam - *Nitrazepam* 672
Lagistase - *Ellagic acid* 339
Lagosin - *Fungichromin* 415
Laksodil - *Bisacodyl* 121
Laktofalk - *Lactulose* 535
Lamadin - *Methoxsalen* 606
Lamaline 535

Lamar - *Tegafur* 932
Lamascorb 75
Lamasine - *Amsacrin* 61
Lambdacyhalotrin 535
Lambral - *Tolazolin* 974
Lambratene - *Mercaptamin* 592
Lambutol - *Ethambutol* 364
Lamictal - *Lamotrigin* 536
Lamidon - *Ibuprofen* 482
Lamisil - *Terbinafin* 936
Lamitase - *Tilactase* 965
Lamitol - *Labetalol* 533
Lamivudin 536
Lamklox - *Amoxicilin* 55
Lamoryl - *Griseofulvin* 442
Lamotrigin 536
Lamlox 536
Lamoxactam - *Latamoxef* 537
Lamoxy 55
L-amphetamine - *Levamfetamin* 541
Lampit - *Nifurtimox* 669
Lampocillina - *Ampicilin* 58
Lampomandol - *Cefamandol* 172
Lamposporin - *Cefuroxim* 181
Lampotrix - *Cefatrizin* 173
Lampren - *Clofazimin* 223
Lamra - *Diazepam* 289
Lamuran - *Raubasin* 833
Lamyzol - *Tinidazol* 966
Lan30 - *Lansoprazol* 537
Lanabolin - *Metandienon* 599
Lanacaps - *Chlorphenamin* 198
Lanacard- *Lanatosid C* 536
Lanacard N - *Digoxin* 302
Lanacillin - *Benzylpenicilin* 107
Lanacillin VK - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Lanacordin - *Digoxin* 302
Lanacort - *Hydrocortison* 469
Lanacrist - *Digoxin* 302
Lanadigin - *Acetyldigoxin* 12
Lanagalen - *Lactose* 535
Lanagesic 536
Lanatabs - *Chlorphenamin* 198
Lanatilin - *Acetyldigoxin* 12
Lanatosid A 536
Lanatosid C 536
Lanceat - *Flufenamic acid* 396
Lanchloral - *Chloral - hydrat* 189
Lancid - *Lansoprazol* 537
Lancilline - *Metampicilin* 598
Landerelox - *Cloxacilin* 233
Lan-Dol - *Meprobamat* 589
Landrona - *Xatinol nicotinat* 1055
Landruma - *Niflumic acid* 666
Landsen - *Clonazepam* 227
Lanesta - *Flumazenil* 397
Lanexat 397
Langal - *Sulfacetamid* 905
Langesic - *Paracetamol* 721
Langoran - *Isosorbid dinitrat* 511
Lanicor - *Digoxin* 302
Lanimerek (ống tiêm) - *Deslanosid* 278
Lanimerek (viên, giọt) - *Lanatosid C* 536
Lanirapid - *Metildigoxin* 613
Lanitop - *Metildigoxin* 613
Lanocide - *Lanatosid C* 536
Lanophyllin - *Theophylin* 948
Lanorale - *Digoxin* 302
Lanoxin - *Digoxin* 302
Lanreotid 536
Lansec - *Lansoprazol* 537
Lansoprazol 537
Lantadin - *Deflazacort* 271
Latanon - *Mianserin* 620
Lanturil - *Oxypertin* 711
Lantuss - *Pholcodin* 757
Lanvis - *Tioguanin* 968
Lanzabiotic - *Pivampicilin* 775
Lanzap - *Lansoprazol* 537
Lanzor - *Lansoprazol* 537
Lanzyme - *Lysozym* 565
Laphan - *Thyroidien extrait* 959
Lao-Dal 537
Lapudrine - *Chlorproguanil* 200
Laquisporin - *Cefalexin* 169
Laradopa - *Levodopa* 543
Laraflex - *Naproxen* 640
Larcaphylline - *Dimabefylin* 307
Larex - *Polynoxylin* 780
Largacol - *Paracetamol* 721
Largactil - *Chlorpromazin* 200
Largatrex 537
L-Argininum - *Arginin* 72
Largitor - *Peruvosid* 742
Largiven - *Isoxsuprin* 513
Largomicina - *Metacyclin* 596
Largon - *Propiomazin* 808
Largopen - *Amoxicilin* 55
Lariacur - *Mefloquin* 583
Lariam - *Mefloquin* 583
Lariquin - *Dequalinium chlorid* 276
Laristine - *Histidin* 462
Larmicin - *Neomycin* 654
Larocin - *Amoxicilin* 55
Larocord - *Tiapamil* 960
Larodopa - *Levodopa* 543
Laroscorbine - *Ascorbic acid* 75
Larostidin - *Histidin* 462

Larotid - *Amoxicilin* 55
Laroxal - *Amitriptylin* 52
Laroxyl - *Amitriptylin* 52
Larpaz - *Ketazolam* 525
Larpose - *Lorazepam* 560
Larylin - *Paracetamol* 721
Larylin - *Chlorhexidin* 193
Larylin - *Dropropizin* 331
Larynex - *Benzocain* 104
Laryngarsol - *Acetarsol* 9
Lasacilina - *Benzypenicilin* 107
Lasain - *Metamizol sodium* 597
Lasaject - *Furosemid* 416
Lasan - *Dithranol* 320
Lasazepam - *Medazepam* 579
Laser - *Naproxen* 640
Laserdil - *Isosorbid dinitrat* 511
Lasilix - *Furosemid* 416
Lasix - *Furosemid* 416
Lasma - *Theophylin* 948
Lasmon - *Tolperison* 976
Lasoprol - *Lansoprazol* 537
Lasovan - *Ambroxol* 42
Lasonil 537
Lasozyme - *Lysozym* 565
L-ASP - *Asparaginase* 77
L-Asparagine amidihydrolase - *Asparaginase* 77
Lastet - *Etoposid* 372
Lastrogen - *Estradiol* 358
Latamoxef 537
Latanoprost 538
Latepyrine 538
Latergal 237
Latibon - *Diethazin* 297
Latocort - *Hydrocortison* 469
Latocel - *Cefatrizin* 173
Latomicina - *Demeclocyclin* 272
Latoral - *Cefalexin* 169
Latorex - *Cefaloridin* 172
Lattosio - *Lactose* 535
Latycin - *Tetracyclin* 943
Laubeel - *Lorazepam* 560
Laucalon - *Butopiprin* 142
Laudadin - *Hydromorphon* 472
Laudamed - *Hydromorphon* 472
Laudamonium - *Benzalkonium chlorid* 101
Laurabolin - *Nandrolon* 647
Laurcetium 538
Laureth 9-*Polidocanol* 778
Lauridin - *Cefaloridin* 171
Laurilin - *Erythromycin* 353
Lauromacrogol - *Polidacanol* 778
Lauromicina - *Erythromycin* 353
Lauron - *Aurothioglycanid* 84
Laurylin - *Erythromycin* 353
Lausit - *Indometacin* 489
Lauvir 0,5% 193
Lavasole - *Levamisol* 541
Lavasept - *Polihexamid* 778
Lavema - *Oxyphenisatin* 712
Laverin - *Ethaverin* 365
Lavichthol - *Ichthammol* 483
Lavodina - *Sulpirid* 917
Laxadin - *Bisacodyl* 121
Laxagel - *Docusat sodium* 322
Laxagetten - *Bisacodyl* 121
Laxamalt 538
Laxan-5 - *Bisacodyl* 121
Laxane - *Phenolphthalein* 749
Laxanin N - *Bisacodyl* 121
Laxante Azoxico - *Sodium picosulfat* 883
Laxaseptol - *Oxyphesisatin* 712
Laxatabs - *Phenolphthalein* 749
Laxatone - *Phenolphthalein* 749
Laxbene - *Bisacodyl* 121
Laxeersiroop SAN - *Lactulose* 535
Laxematic - *Bisacodyl* 121
Laxidogol - *Sodium picosulfat* 883
Laxigen - *Oxyphenisatin* 712
Laxiline - *Phenolphthalein* 749
Laxin - *Phenolphthalein* 749
Laxinate - *Docusat sodium* 322
Laxipurin - *Dantron* 266
Laxit - *Bisacodyl* 121
Laxitex - *Sulisatin* 916
Laxnormal - *Oxyphenisatin* 712
Laxoberal - *Sodium picosulfat* 883
Laxoberon - *Sodium picosulfat* 883
Laxonalin - *Bisoxatin* 124
Lax-Pills - *Phenolphtalein* 749
Laxur - *Furosemid* 416
Laxyl - *Oxyphenisatin* 712
L-lanol 34
L-Caine - *Lidocain* 548
L-Carn - *Levocarnitin* 542
L-Carnitine - *Levocarnitin* 542
L-Cimexyl - *Acetylcystein* 11
L-Cysteine (chlorhydrate de) - *Cystein* 262
L-Cystine 538
L-Deprenil - *Selegilin* 870
LDM - *Dextran* 284
Lealgin - *Phenoperidin* 750
Leandin - *Cyacetacid* 255
Leanol - *Hexoprenalin* 461
Leberam - *Arginin* 72
Leberbil - *Hymecromon* 478
Leblon - *Pirenzepin* 771

Lebopride - *Sulpirid* 917
Lecasol - *Clemastin* 219
Lecedil - *Famotidin* 377
Lecibral - *Nicardipin* 660
Lecithin - *Bd: Phospho-Lip* 758
Lecithin Softgels 538
Lectopam - *Bromazepam* 129
Ledac - *Glutathion* 438
Ledakrin - *Nitracin* 672
Ledclair - *Edetic acid* 336
Ledercillin - *Penicilin G Procain* 798
Ledercillin VK - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Ledercort - *Triamcinolon* 984
Lederfen - *Fenbufen* 381
Lederfline - *Calcium folinat* 147
Lederfolat - *Calcium folinat* 147
Leferfoline - *Calcium folinat* 147
Ledergel - *Felbinac* 379
Lederkyn - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Lederlon - *Triamcinolon* 984
Ledermicina - *Demeclocyclin* 272
Ledermycin - *Demeclocyclin* 272
Lederplatin - *Cisplatin* 215
Lederspan - *Triamcinolon* 984
Ledertam - *Tamoxifen* 928
Ledertepa - *Thiotepa* 957
Ledertrexate - *Methotrexat* 606
Ledervorin - *Calcium folinat* 147
Ledopa - *Levodopa* 543
Ledovit A - *Retinol* 838
Ledovit C - *Ascobic acid* 75
Lefax - *Dimeticon* 309
Lefcar - *Levocarnitin* 542
Lefetamin 538
Lefloxin - *Flucloxacilin* 394
Lefos - *Isoniazid* 509
Lefosporina - *Cefalexin* 169
Leftose - *Lysozym* 565
Legalon - *Silibinin, Silimarin* 874
Legatrim - *Quinin* 727
Legederm - *Alclometason* 27
Legemzolina - *Cefazolin* 173
Legendal - *Lactulose* 535
Lehydan - *Phenytoin* 756
Leioderm - *Oxyquinolin* 713
Leioplegil - *Leiopyrrol* 538
Leiopyrrol 538
Lekacef - *Cefalexin* 169
Lekobacyn - *Bacampicilin* 89
Lekosept - *Cliquinol* 221
Lekotam - *Bromazepam* 129
Lekozid (tiêm) - *Deslanosid* 278
Lekozid (giọt) - *Lanatosid C* 536
Lekrica - *Chlorphenamin* 198
Lemandine - *Methenamin* 604
Lemascorb - *Ascorbic acid* 75
Lemazid - *Benzthiazid* 106
Lembrol - **(Argentina)** - *Diazepam* 289
Lembrol (Barcelona) - *Lormetazepam* 561
Lemetic - *Bromoprid* 131
Lemgrip - *Paracetamol* 721
Lemicillin - *Benzylpenicilin* 107
Lemiserp - *Reserpin* 837
Lemocin - *Tyrothricin* 538
Lemocin - *Cetyltrimethylammonium* 538
Lemod - *Methylprednisolon* 610
Lemod-Depo - *Methylprednisolon* 610
Lemonvit - *Ascorbic acid* 75
Lemoxinol 539
Lempav Ty-Med - *Papaverin* 720
Lemprometh - *Promethazin* 805
Lemsip - *Paracetamol* 721
Lemtrex - *Tetracyclin* 943
Lenampicilin 539
Lenasma - *Orciprenalin* 696
Lenazine - *Promethazin* 805
Lenbert - *Tolperison* 976
Lenbiren - *Radobelin* 831
Lencid - *Lindan* 550
L-Endamine 539
Lendacin - *Ceftriaxon* 181
Lendiamon - *Lindan* 550
Lendorm - *Brodiolam* 133
Lenetran - *Mephenoxalon* 588
Lenitran - *Bromazepam* 129
Lenitral 675
Lenium - *Selenium sulfid* 871
Lenograstim 539
Lenopeet - *Pipazetat* 764
Lenoxicaps - *Digoxin* 302
Lenoxin - *Digoxin* 302
Lenperon 539
Lensafrend - *Cefalexin* 169
Lensen - *Diphenhydramin* 314
Lensulpha - *Sulfadimethoxin* 907
Lentadol - *Dextropropoxyphen* 287
Lentard - *Insulin Zinc dịch treo (phối hợp)* 497
Lentard Beef MC - *Insulin Zinc dịch treo (phối hợp)* 497
Lentard MC - *Insulin Zinc dịch treo (phối hợp)* 497
Lentaron - *Formestan* 409
Lente - *Insulin Zinc dịch treo (phối hợp)* 497
Lentemd - *Sulfadimethoxin* 907
Lentia - *Sulfacetamid* 905
Lentin - *Carbachol* 156
Lentivasan - *Carbachol* 156

Lentizol - *Amitriptylin* 52
Lentocillin - *Benzathin Benzylpenicilin* 102
Lento-Kalium - *Potassum muối* 782
Lentolith - *Lithium muối* 554
Lentonitrina - *Nitroglycerin* 675
Lentopres - *Penicilin G procain* 798
Lentopres - *Prazosin* 786
Lentoquine - *Hydroquinidin* 473
Lentostamin - *Chlorphenamin* 198
Lentosulfa - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Lentotran - *Chlordiazepoxid* 192
Lentrat - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Lenzacef - *Cefradin* 179
Leocillin - *Penethamat hydriodid* 731
Leodrine - *Hydroflumethiazid* 472
Leofungine - *Pecilocin* 728
Leo-K - *Potassum muối* 782
Leomypen - *Benzathin Benzylpenicilin* 102
Leonar - *Pyritinol* 822
Leopental - *Thiopental sodium* 955
Leostesin - *Lidocain* 548
Lepinal - *Phenobarbital* 748
Lepinaletten - *Phenobarbital* 748
Leponex - *Clozapin* 234
Leprotek - *Silibinin* 874
Lepsiral - *Primidon* 795
Leptamine - *Amfetamin* 44
Leptanal - *Fentanyl* 385
Leptazol - *Pentetrazol* 735
Leptilan - *Valproic acid* 1021
Leptilanil - *Valproic acid* 1021
Lepton - *Haloperidol* 450
Leptosuccin - *Suxamethonium chlorid* 922
Leptryl 740
Lergefin - *Carbinoxamin* 159
Lergigan - *Promethazin* 805
Lergine - *Tricyclamol chlorid* 989
Lergitec - *Cetirizin* 186
Lergitin - *Phenbenzamin* 746
Lergoban - *Diphenylpyralin* 315
Lergobil - *Promethazin* 805
Lergocil - *Azatadin* 86
Lergopenin - *Clemizol penicilin* 219
Leritine - *Anileridin* 64
Lerivon - *Mianserin* 620
Lermetan - *Metampicilin* 598
Leron - *Guanaclin* 444
Lerporina - *Cefalexin* 169
Lersina - *Cefaloridin* 171
Lertus - *Ketoprofen* 526
Lervipan - *Pivampicilin* 775
Les-CAV - *Sodium fluorid.* 881
Lescol - *Fluvastatin* 407
Lescopine - *Hyoscin methobromid* 478
Lesidrin - *Metochalcon* 614
Leskosul - *Sulindac* 915
Lesotal - *Sotalol* 889
Lesotan - *Bromazepam* 129
Lespénéphryl 539
Less Diur - *Furosemid* 416
Lesterol - *Probucol* 737
Lestid - *Colestipol* 240
Letamol - *Paracetamol* 721
Letaquine - *Chloroquin* 196
Lethidrone - *Nalorphin* 646
Letimid 539
Letimidum - *Letimid* 539
Letostein 539
Letrozol 539
Letusin - *Levopropoxyphen* 546
Leucarsone - *Carbarson* 157
Leucid - *Vincristin* 1036
DL-Leucine, N-acetyl - *Acetylleucin* 12
Leucinocain 540
Leuco 4 - *Adenin* 21
Leucobasal - *Mequinol* 591
Leucocianidol 540
Leucocitasi - *Deoxyribonucleic acid* 275
Leucotyte interferon - *Interferon Alfa* 498
Leucodinin - *Myrophin* 640
Leucodinine - *Monobenzon* 632
Leucodinine B - *Mequinol* 591
Leucogen - *Asparaginase* 77
Leucogen 540
Leucomax - *Molgramostin* 630
Leucomycin - *Kitasamycin* 530
Leucovorin 540
Leucovorin calcium - *Calcium folinat* 147
Leucrin - *Leuprorelin* 540
Leukeran - *Chlorambucil* 189
Leukichtan - *Ichthammol* 483
Leukichthol - *Ichthammol* 483
Leukomycin - *Chloramphenicol* 189
Leukomycin N - *Azdamfenicol* 87
Leunase - *Asparaginase* 77
Leuprolide acetate - *Leuprorelin* 540
Leuprorelin 540
Leustatine 216
Leuxolin - *Doxycyclin* 327
Levacecarnium - *Levocarnitin* 542
Levallorphan 541
Levamfetamin 541
Levamisol 541
Levanil - *Ectylurea* 336
Levantin - *Nifurtoinol* 669
Levanxene - *Temazepam* 933
Levanxol - *Temazepam* 933
Levaquin 544

Levaris - *Levamisol* 541
Levarterenoli bitartras - *Norepinephrin* 680
Levasole - *Levamisol* 541
Levate - *Amitriptylin* 52
Levatol - *Penbutolol* 731
Levatrom - *Clofibrat* 224
Levaxin - *Levothyroxin* 546
Levdropropizin 541
Leverteen 541
Leverteen - *Silibinin* 874
Levicor - *Metaraminol* 599
Levisoprenalin 542
Levisul - *Sulfadimethoxin* 907
Levium - *Diazepam* 289
Levius - *Acetylsalicylic acid* 13
Levo - *Fructose* 414
Levobunolol 542
Levocabastin 542
Levocarbinoxamidum - *Rotoxamin* 854
Levocarnil - *Levocarnitin* 542
Levocarnitin 542
Levocid H - *Chlorocid H* 195
Levocol - *Epinephrin* 347
Levodexa 245
Levodopa 543
Levodopum - *Levodopa* 543
Levodren - *Penbutolol* 731
Levo-Dromoran - *Levorphanol* 546
Levodropropizin 544
Levofloxacin 544
Levofuraltadon 544
Levo-Glaucosan - *Epinephrin* 347
Levodroprazin 544
Levoglutamid 544
Levoglutamine - *Levoglutamid* 544
Levomepar - *Atromepin* 81
Levomepromazin 544
Levomethadon 545
Levomethamphetamin 545
Levomethorphan 545
Levometiomeprazin 545
Levomezine - *Levomepromazin* 544
Levomicetine - *Chloramphenicol* 189
Levomoprolol 545
Levomoramid 545
Levomycetin - *Chloramphenicol* 189
Levonor - *Norepinephrin* 680
Levonordefrin - *Corbadrin* 244
Levonorgestrel 545
Levonormal - *Levomepromazin* 544
Levopa - *Levodopa* 543
Levo-Penbutolol sulfat 545
Levophed - *Norepinephrin* 680
Levophenacylmorphan 546
Levopraid - *Sulpirid* 917
Levopraid - *Levosulpirid* 546
Levopromazine pamoate - *Levomepromazin* 544
Levoprome - *Levomepromazin* 544
Levopront - *Levodropropizin* 544
Levopropicilin 546
Levopropoxyphen 546
Levopropylcillin potassium - *Levopropicilin* 546
Levopropylhexidin 546
Levorfanolo tartrato - *Levorphanol* 546
Levoripercol - *Levamisol* 541
Levoroxin - *Levothyroxin* 546
Levorphanol 546
Levorphanum - *Levorphanol* 546
Levosetin - *Chloramphenicol* 189
Levospan - *Methylergometrin* 609
Levospasme - *Dipipraverin* 316
Levosulpirid 546
Levostensin - *Levomoprolol* 545
Levothroid - *Levothyroxin* 546
Levothym - *Oxitriptan* 705
Levothyrox 50 - *Levothyroxin* 546
Levothyroxin 546
Levotiron - *Levothyroxin* 546
Levotonine 705
Levotuss - *Levdropropizin* 541
Levovermax - *Levamisol* 541
Levoxadrol 547
Levoxadrolum - *Levoxadrol* 547
Levoxan - *Levoxadrol* 547
Levoxine - *Levothyroxin* 546
Levozan - *Levomepromazin* 544
Levozin - *Levomepromazin* 544
Levrison - *Trioxysalen* 996
Levsin 479
Levsinex - *Hyoscyamin* 479
Levucal - *Calcium levulinat* 149
Levugen - *Fructose* 414
Levulose 547
Levum - *Phentermin* 753
Levupan - *Fructose* 414
Levusol - *Fructose* 414
Lexacycline - *Tetracyclin* 943
Lexantin - *Bromazepam* 129
Lexatin - *Bromazepam* 129
Lexaurin - *Bromazepam* 129
Lexibiotico 169
Lexicef - *Cefalexin* 169
Lexilium - *Bromazepam* 129
Lexin - *Carbamazepin* 156
Lexincef - *Cefalexin* 169
Lexinor 681
Lexir - *Pentazocin* 735
Lexocort - *Hydrocortison* 469

Lexofedrin - *Ephedrin* 346
Lexomil - *Bromazepam* 129
Lexor - *Hydrochlorothiazid* 467
Lexotan - *Bromazepam* 129
Lexotanil - *Bromazepam* 129
Lextrizole - *Co-Trimoxazol* 249
Liademycin - *Benzylpenicilin* 107
Liadren - *Epinephrin* 347
Libanil - *Glibenclamid* 432
Libavit B6 Fort - *Pyridoxin* 820
Lib-R - *Vitamin E* 1043
Libecomax 547
Libenta - *Edetic acid* 336
Liberen - *Dextropropoxyphen* 287
Liberetas - *Diazepam* 286
Libesporal - *Cefalexin* 169
Libesporina - *Cefaloridin* 172
Libexin - *Prenoxdiazin* 792
Libigen - *Chorionic Gonadotrophin* 204
Liboton - *Piracetam* 769
Libratar - *Chlorbenzoxamin* 192
Librax 547
Librelease - *Chlordiazepoxid* 192
Libritabs - *Chlordiazepoxid* 192
Librium - *Chlordiazepoxid* 192
Librizan - *Chlordiazepoxid* 192
Librofem - *Ibuprofen* 482
Librozym plus 547
Licaran - *Feclemin* 379
Licarb - *Lithium muối* 554
Licarbium - *Lithium muối* 554
Licarpin - *Pilocarpin* 761
Licocin - *Lincomycin* 550
Licyl - *Acetylsalicylic acid* 13
Lida-Mantle - *Lidocain* 548
Lidamidin 548
Lidanil - *Mesoridazin* 595
Lidaprim - *Sulfametrol* 911
Lidaprin - *Sulfametrol* 911
Lidaptrim - *Sulfametrol* 911
Lidemol - *Fluocinolon acetonid* 399
Lidemol - *Fluocinonid* 400
Liderium - *Loperamid* 558
Liderral - *Lidamidin* 548
Lidesthesin - *Lidocain* 548
Lidestin - *Lidocain* 548
Lidex - *Fluocinonid* 400
Lidifen - *Ibuprofen* 482
Lidocain 548
Lidocard - *Lidocain* 548
Lidocorit - *Lidocain* 548
Lidofenin 549
Lidoflazin 549
Lidojeet - *Lidocain* 548
Lidomix - *Lidocain* 548
Lidone - *Molindon* 630
Lido Pen - *Lidocain* 548
Liexina - *Cefaloridin* 171
Lifaton B1 - *Thiamin* 951
Lifaton B12 - *Cyanocobalamin* 255
Lifaton C - *Ascorbic acid* 75
Life - *Pyritinol* 822
Lifeampil - *Ampicilin* 58
Lifene - *Phensuximid* 753
Lifezolina - *Cefazolin* 173
Lifibrat 549
Lifril (Kissel, Japan) - *Tegafur* 932
Lignam P - *Lidocain* 548
Lignavet - *Lidocain* 548
Lignocaine hydrocholoride - *Lidocain* 548
Lignostab - *Lidocain* 548
Likacin - *Amikacin* 45
Likinozym - *Lysozym* 565
Likuden M - *Griseofulvin* 442
Lilacillin - *Sulbenicilin* 903
Lilizin - *Benzydamin* 106
Lilo - *Phenolphtalein* 749
Liman - *Tenoxicam* 934
Limaprost 549
Limas - *Lithium muối* 554
Limbital - *Oxazepam* 703
Limbitrol 550
Limerine 299
Limican - *Alizaprid* 33
Limid - *Proglumid* 802
Limit - *Phendimetrazin* 746
Limpidon - *Camazepam* 133
Linavina 550
Linaxar - *Styramat* 902
Lincil - *Nicardipin* 660
Lincocin - *Lincomycin* 550
Linco và Lincolcina - *Lincomycin* 550
Lincomix 20 - *Lincomycin* 550
Lincomycin 550
Lincople - *Lincomycin* 550
Lincosa - *Lincomycin* 550
Linctussal - *Sodium dibunat* 880
Linctus Tussinol - *Pholcodin* 757
Lindan 550
Lindana - *Lindan* 550
Lindanum - *Lindan* 550
Lindilane 716
Lindormin - *Brotizolam* 133
Lindoxyl - *Ambroxol* 42
Lineal - *Fenproporex* 384
Lineal - Rivo - *Amfepramon* 44
Linea - Valeas - *Amfepramon* 44
Linfolysin - *Chlorambucil* 189

Lingraine - *Ergotamin* 352
Lingran - *Ergotamin* 352
Lingren - *Ergotamin* 352
Lingualdural - *Nitroglycerin* 675
Lingzhi natural 551
Linh Chi 551
Linh chi đại bổ 551
Linh chi sâm 551
Linktus - *Bromhexin* 130
Linocalcium 551
Linoderm - *Dexamethason* 280
Linodil - *Inositol nicotinat* 493
Linolasept - *Cliquinol* 221
Linomel - *Liothyronin* 551
Linomisin - *Lincomycin* 550
Linoral - *Ethinylestradiol* 365
Linosal - *Betamethason* 112
Linostil - *Dimetacrin* 309
Linsidomin hydrochlorid 551
Lintex - *Niclosamid* 662
Linton - *Haloperidol* 450
Linugon - *Guanaclin* 444
Linyl - *Phentermin* 753
Linzac - *Flurazepam* 405
Linzten 551
Liocarpina - *Pilocarpin* 761
Liofindol - *Mazindol* 575
Liometacen - *Indometacin* 489
Liomycine - *Doxycyclin* 327
Liondox - *Labetalol* 533
Lio Oid - *Estradiol* 358
Lioresal - *Baclofen* 90
Liosol - *Xenbucin* 1055
Liosterin - *Phenetamid* 747
Liothyronin 551
Lioton 1000 gel 551
Liotoxid - *Cogalactoisomerase* 238
Liotropina - *Atropin* 81
Lioxone - *Homonicotinic acid* 464
Lipacol 552
Lipanor - *Ciprofibrat* 213
Lipanthyl - *Fenofibrat* 383
Lipantil - *Fenofibrat* 383
Liparison - *Fenofibrat* 383
Lipascor - *Benfluorex* 99
Lipavil - *Clofibrat* 224
Lipavlon - *Clofibrat* 224
Lip-Dox - *Doxarubicin* 327
Lipemol - *Dextran* 284
Lipenan (Roussel) - *Fenproporex* 384
Lipenan (Fournier Frères) - *Clofibrid* 225
Lipice 552
Lipidax - *Fenofibrat* 383
Lipidex - *Oxandrolon* 702
Lipidium - *Nicoclomat* 662
Lipil - *Fenofibrat* 383
Lipiodol Ultra fluide *(Thuốc X quang)*
Lipitor - *Atorvastatin Ca* 80
Lipoamin - *Thioctic acid* 954
Lipobay - *Cerivastatin* 184
Lipochol 552
Lipociden - *Cloforex* 225
Lipoclar - *Fenofibrat* 383
Lipoclair 552
Lipoclin - *Clinofibrat* 221
Lipocyclin - *Clinofibrat* 221
Lipodel - *Pantethin* 719
Lipo-Diazine - *Sulfadiazin* 906
Lipofene - *Fenofibrat* 383
Lipofillina - *Cholin theophyllinat* 204
Lipoforal - *Benfluorex* 99
Lipofundil S 20% 552
Lipo-Gantrisin - *Sulfafurazol* 908
Lipogeron H3 552
Lipoglutaren - *Meglutol* 584
Lipo-Hepin - *Heparin sodium* 454
-Lipoic Acid - *Thiotic acid* 954
Lipoicin - *Thiotic acid* 954
Lipo-Lutin - *Progesteron* 801
Lipolyt retard - *Nicotinic acid* 663
Lipomal - *Probucol* 797
Lipomax A.P - *Fenproporex* 384
Lipomega 552
Lipo-Merz - *Etofibrat* 370
Lipomid - *Clofibrat* 224
Lipomin - *Amfepramon* 44
Liponorm (Grunenthat) - *Clofibrat* 224
Liponorm (Gentih, Pisa) - *Simvastatin* 876
Lipopill - *Phentermin* 753
Liporan - *Clofibrat* 224
Liporex - *Lipoclair* 552
Liporgol - *Orazamid* 696
Liposit - *Fenofibrat* 383
Liposlim - *Amfepramon* 44
Lipo-Sol - *Triclosan* 989
Liposolvin - *Simfibrat* 876
Lipostabil 552
Lipovas - *Fenofibrat* 383
Lipoven 10 và 20% 552
Lipovenses 10% PLR 552
Lipozid - *Gemfibrozil* 425
Liprinal - *Clofibrat* 224
Liproden - *Pentorex* 736
Lipsin - *Fenofibrat* 383
Liptan - *Ibuprofen* 482
Lipur - *Gemfibrozil* 425
Liquachel - *Oxytetracylin* 713
Liquacillin - *Benzylpenicilin* 107

Liquaemin sodium - *Heparin sodium* 454
Liquamar - *Phenprocoumon* 752
Liquamast - *Oxytetracilin* 713
Liquamin - *Heparin sodium* 454
Liquamycin - *Tetracyclin* 943
Liquapen - *Benzylpenicilin* 107
Liquemin - *Heparin sodium* 454
Liquifilim Tears 552
Liquid Pred - *Prednison* 790
Liquifer - *Sắt sulfat* 387
Liqui-Jug - *Bari sulfat* 92
Liquipake - *Bari sulfat* 92
Liquipom Constrictor - *Phennylephrin* 754
Liquiprin - *Paracetamol* 721
Lirotil - *Corbadrin* 244
Lisacef - *Cefradin* 179
Lisacort - *Prednison* 790
Lisaglucon - *Glibenclamid* 432
Lisapres - *Guanabenz* 444
Lisedema - *Piroxicam* 773
Liserdol - *Metergolin* 600
Lisi-Budol - *Ibuprofen* 482
Lisil - *Carbocistein* 160
Lisinbiotic - *Lymecyclin* 563
Lisino - *Loratadin* 560
Lisinopril dihydrat 553
Liskantin - *Primidon* 795
Liskonum *Lithium muối* 554
Lismol - *Colestyramin* 240
Lisobase Lacrimale - *Lysozym* 565
Lisolipine - *Dextrothyroxin sodium* 288
Lisomucil - *Carbocistein* 160
Lisospasm - *Cyclandelat* 257
Lisozamin 553
Listerine 553
Listermint - *Sodium Fluorid* 881
Listica 709
Listril - *Lisinopril* 553
Listrocol - *Cynarin* 261
Lisurid 553
Litalir - *Hydroxycarbamid* 475
Litanin - *Ursodeoxycholic acid* 1016
Litard - *Lithium muối* 554
Litarex - *Lithium muối* 554
Litec - *Pizotifen* 775
Lithane - *Lithium muối* 554
Lithicarb - *Lithium muối* 554
Lithii carbonas - *Lithium muối* 554
Lithii citras - *Lithium muối* 554
Lithiofor - *Lithium muối* 554
Lithionit - *Lithium muối* 554
Lithium carbonate - *Lithium muối* 554
Lithium-Duriles - *Lithium muối* 554
Lithium muối 554
Lithizine - *Lithium muối* 554
Lithobid - *Lithium muối* 554
Litho-Cab - *Lithium muối* 554
Lithonate - *Lithium muối* 554
Lithonate S - *Lithium muối* 554
Lithosolvin - *Chenodeoxycholic acid* 187
Lithostat - *Acetohydroxamic acid* 10
Lithotabs - *Lithium muối* 554
Lithuril - *Lithium muối* 554
Litican - *Alizaprid* 33
Liticar *Lithium muối* 554
Liticon - *Pentazocin* 735
Liticum - *Alizaprid* 33
Litinat - *Lithium muối* 554
Lito - *Lithium muối* 554
Litoduron *Lithium muối* 554
Litosmil - *Diosmin* 313
Litracen 554
Litraderm - *Hydrocortison* 469
Litrison 554
Liv 52 554
Livax 555
Livaline - *Lividomycin* 555
Livastal - *Ursodeoxycholic acid* 1016
Livathiol - *Mecystein* 579
Livera - *Praziquantel* 786
Leveract 555
Liveractin 555
Liverasi - *Cogalactoisomerase* 238
Liver - Chol - *Oxydibutanol* 709
Liverin - *Sylimarin* 874
Livercrom - *Timonacic* 966
Liversol inj 555
Livial - *Tibolon* 962
Liviane - *Thiocolchicosid* 954
Liviatin - *Doxycyclin* 327
Liviclina - *Cefazolin* 173
Lividomycin 555
Livifolin - *Estron* 361
Livifort 555
Livipas - *Halofenat* 449
Livobile 555
Livoron - *Triamcinolon* 984
Livotone 555
Lixil-Leo - *Bumetanid* 136
Lixin - *Chlordiazepoxid* 192
Lixolin - *Theophylin* 984
Liyomisetin - *Chloramphenicol* 189
Lizan - *Diazepam* 289
Lizenil - *Pindolol* 763
Lizik - *Furosemid* 416
L-Keflex - *Cefalexin* 169
Llanol - *Allopurinol* 34
Llenas Biotic - *Cefaloridin* 172

Llenas Biotic Oral - *Cefalexin* 169
Lloncefal - *Cefaloridin* 172
Llonexina Oral - *Cefalexin* 169
L-Lysinhydrochlorid - *Lysin* 565
LMD - *Dextran* 284
L-Methionine - *Methionin L-* 604
L-N Isopropylnoradrenaline - *Levisoprenalin* 542
Lobamine - *Methionin L* 604
Lobamin - **Cystein** 556
Lobate - *Clobetasol* 222
Lobelina cloridrato - *Lobelin* 556
Lobelin hydrochlorid 556
Lobeta - *Penbutolol* 731
Lobetrin - *Clofibrat* 224
Lobidan - *Lobelin* 556
Lobilan Nasal - *Flunisolid* 399
Lobione - *Betahistin* 110
Locabiosol - *Fusafungin* 418
Locabiotal Pressurisé - *Fusafungin* 418
Locacid - *Tretinoin* 983
Locacorten - *Flumetason* 398
Localone 556
Localyn - *Fluocinolon acetonid* 399
Locapred - *Desonid* 278
Locasalene 556
Locastine - *Amoxecain* 55
Locasyn nasal - *Flunisolid* 399
Loccalline - *Cefalotin* 172
Locéryl - *Amorolfin* 55
Lock-2E - *Cimetidin* 209
Locoid 556
Licoidon - *Hydrocortison* 469
Licorten - *Flumetason* 398
Locasalene - *Flumetason* 398
Lochol - *Lovastatin* 561
Locacorten Vioform 221
Locton - *Suloctidil* 916
Lodales - *Simvastatin* 876
Lodarpi - *Emepronium Bromid* 340
Loderm - *Erythromycin* 353
Loderix - *Setastatin* 873
Lodine - *Etodolac* 370
Lodopin - *Zotepin* 1066
Lodosyn - *Carbidopa* 159
Lodoxamid 556
Lodrane - *Theophylin* 948
Lodronat - *Clodronic acid* 223
Lodysin - *Carbidopa* 159
Lofepramin 556
Lofetensin - *Lofexidin* 557
Lofexidin 557
Loflazepat ethyl 557
Loflucarban 557
Lofoxin - *Fosfomycin* 411
Lofton - *Buflomedil* 135
Loftran - *Ketazolam* 525
Loftyl - *Buflomedil* 135
Logan - *Citicolin* 216
Logécine - *Erythromycin* 353
Logiflox - *Lomefloxacin* 557
Logimax 557
Logirene 557
Logitene - *Furosemid* 416
Logiston - *Glibornurid* 433
Logroton 557
Logryx - *Minocyclin* 626
Lokalan-P - *Procain* 797
Lokalison P - *Dexamethason* 280
Lokarin - *Dimenoxadol* 280
Lokilan Nasal - *Flunisolid* 399
Lokit - *Omeprazol* 693
Lolum - *Labetalol* 533
Lomac - *Omeprazol* 693
Lomaday - *Lomefloxacin* 557
Lomapect - *Prenoxdiazin* 792
Lomarin - *Dimenhydrinat* 307
Lomefloxacin 557
Lombriareu - *Pyrantel* 819
Lombricida Tropico - *Piperazin* 766
Lombrifher - *Piperazin* 766
Lombrikal - *Piperazin* 766
Lombrimade - *Piperazin* 766
Lombristop - *Tiabendazol* 959
Lomeblastin - *Lomustin* 558
Lomecitina - *Chloramphenicol* 189
Lomef-400 - *Lomefloxacin* 558
Lomefloxacin 558
Lometralin 558
Lomexel - *Lomefloxacin* 558
Lomexin - *Fenticonazol* 385
Lomide - *Loperamid* 558
Lomidine - *Pentamidin* 734
Lomifyllin 558
Lomine - *Dicycloverin* 296
Lomir - *Isradipin* 514
Lomisat - *Clobutinol* 222
Lomitas - *Lomefloxacin* 558
Lomodex - *Dextran* 284
Lomol - *Hydroxyethylamidon* 476
Lomol - *Hydroxy ethyl strard* 476
Lomotil - *Diphenoxylat* 315
Lomoper - *Mebendazol* 576
Lomudal - *Cromoglicic - acid* 253
Lomuforte - *Cromoglicic - acid* 253
Lomupren - *Cromoglicic - acid* 253
Lomusol - *Cromoglicic - acid* 253
Lomuspray - *Cromoglicic - acid* 253
Lomustin 558
Lonarid mono - *Paracetamol* 721

Lonavar - *Oxandrolon* 702
Lonazolac 558
Londomin - *Syrosingopin* 925
Longacef - *Ceftriaxon* 181
Longacor 558
Longactin - *Noscapin* 685
Longamid - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Longanoct - *Butobarbiton* 141
Longasa - *Acetylsalicylic acid* 13
Longasteril 40 - *Dextran* 284
Longatren - *Azidocilin* 87
Longdigox - *Acetyldigoxin* 12
Longeril - *Sitofibrat* 877
Longestrol - *Broparestrol* 133
Longheparin - *Heparin sodium* 454
Longicobal - *Hydroxocobalamin* 474
Longifène - *Buclizin* 134
Long Insulin - *Insulin, Aminoquinurid* 494
Longiprednil - *Prednisolon* 787
Longisul - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Long não nước - *Natri camphosulfonat* 879
Longoran - *Penfluridol* 731
Longum - *Sulfalen* 909
Longum Kelfizina - *Sulfalen* 909
Lonidamin 558
Loniten - *Minoxidil* 626
Lonmiel - *Benexat* 99
Lonnoten - *Minoxidil* 626
Lonoten - *Minoxidil* 626
Lonseren - *Pipotiazin* 768
Lontanyl - *Testosteron* 941
Loparol - *Raubasin* 833
Lopedium - *Loperamid* 558
Lopemid - *Loperamid* 558
Loperamid 558
Loperamid oxid 559
Loperan - *Loperamid* 558
Loperin - *Loperamid* 558
Lopermid và Lopermide - *Loperamid* 558
Loperyl - *Loperamid* 558
Lophakomp B12 - *Cyanocobalamin* 255
Lophakomp B12 Depot - *Hydroxocobalamin* 474
Lopid - *Gemfibrozil* 425
Lopion - *Molsidomin* 631
Lopirin - *Captopril* 155
Lopramine - *Lofepramin* 556
Loprazolam 559
Lopremone - *Protirelin* 814
Lopresor - *Metoprolol* 616
Lopress - *Hydralazin* 466
Lopressor - *Metoprolol* 616
Lopril - *Captopril* 155
Loprodiol 559
Loprox - *Ciclopirox* 207
Lopurin - *Allopurinol* 34
Loqua - *Hydrochlorothiazid* 467
Lora - *Chloralodol và Lorazepam* 560
Lorabenz - *Lorazepam* 560
Loradil - *Loratadin* 560
Lorafim - *Lorazepam* 560
Loraga - *Lactulose* 535
Lorajmin 559
Loram - *Lorazepam* 560
Loramet - *Lormetazepam* 561
Loranil - *Becanton* 84
Lorans - *Lorazepam* 560
Lorasolid - *Lorazepam* 560
Loratadin 560
Loratensil - *Lorazepam* 560
Loratin - *Loratadin* 560
Lorax - *Lorazepam* 560
Loraz - *Lorazepam* 560
Lorazepam 560
Lorbamat 560
Lorcainid 561
Lorecyn - *Erythromycin* 353
Lorelco - *Probucol* 797
Loress - *Omeprazol* 693
Lorestat - *Tolrestat* 977
Lorex - *Zolpidem* 1065
Lorexane - *Lindan* 550
Lorexina - *Cefalexin* 169
Lorfan - *Levallorphan* 541
Loricin - *Sulbactam* 903
Loridem - *Lorazepam* 560
Loridine - *Cefaloridin* 171
Lorimid - *Loperamid* 558
Lorinden - *Flumetason* 398
Lorinon - *Diazepam* 289
Lorivan - *Lorazepam* 560
Lormetazepam 561
Lormid - *Loperamid* 558
Lormin - *Chlormadinon* 194
L-Ornithin 561
L-Ornithin oxoglurat - *Cetornan* 186
Loromisin - *Chloramphenicol* 189
Lorophyn - *Phenylmercuric acetat* 755
Loroxide - *Benzoyl peroxid* 105
Lorphen - *Chlorphenamin* 198
Lorsilan - *Lorazepam* 560
Lorusil - *Aminopromazin* 49
Lorvas - *Indapamid* 488
Losartan 561
Losate - *Talbutal* 927
Losec - *Omeprazol* 693
Losfer - *Ferrous gluconat* 387
Losferron - *Ferrous gluconat* 387
Losporal - *Cefalexin* 169

Lospoven - *Cefalotin* 172
Lostat - *Clofibrat* 224
Lotagen - *Policresulen* 778
Lotens - *Guanethidin* 445
Lotramina - *Clotrimazol* 232
Lotremin - *Clotrimazol* 232
Lotrimin - *Clotrimazol* 232
Lotucain 561
Lotusate - *Talbutal* 927
Loucarbate - *Pentoxyverin* 737
Lovac - *Omeprazol* 693
Lovadil - *Norfenefrin* 681
Lovastatin 561
Lovenox 343
Loverine - *Dexamethason* 280
Lovir - *Acyclovir* 16
Loviscol - *Carbocistein* 160
Lowgan - *Amosulalol* 55
Low Liquemin - *Heparin sodium* 454
Lowpston - *Furosemid* 416
Loxapac - *Loxapin* 562
Loxapin 562
Loxapine - succinate - *Loxapin* 562
Loxaryl - *Amitriptylin* 52
Loxeen - *Pridinol* 794
Loxen 600
Loxitane - *Loxapin* 562
Loxon - *Haloxon* 451
Loxone - *Norfloxacin* 681
Loxonin - *Loxoprofen* 562
Loxoprofen 562
Loxuran - *Diethylcarbamazin* 298
Lozide - *Indapamid* 488
Lozi-Tabs - *Sodium fluorid* 881
Lozol - *Indapamid* 488
L-Pam - *Melphalan* 585
LPG - *Benzathin benzylpenlcilin* 102
LPV - *Phenoxymethylpenicilin* 751
LRH - *Gonadorelin* 440
LSD - *Lysergid* 565
L-Selenomethionine[75] **Se tiêm** - *Selenomethionin* 871
L-m-Synephrine - *Phenylephrin* 754
L - T3 564
L-Thyroxine - *Levothyroxin* 546
L-Thyroxin Henning - *Levothyroxin* 546
l - Tropin 81
L-Tryptophan - *Tryptophan* 1003
Luaxin - *Digoxin* 302
Lubacida - *Isoniazid* 509
Lubafax - *Hypromellose* 480
Lubalix - *Cloxazolam* 233
Lubentyl 562
Lubergal - *Phenalymal* 745
Lubex Plus - *Benzoyl peroxid* 105
Lubomail - *Trimetazidin* 993
Lubomycine - *Erythromycin* 353
Lubricort - *Hydrocortison* 469
Lucaine - *Piridocain* 772
Lucamid - *Ethenzamid* 365
Lucanthon 562
Lucer - *Bupranolol* 138
Lucidil - *Benactyzin* 97
Lucidril - *Meclophenoxat* 578
Lucofen - *Chlorphentermin* 199
Lucopenin - *Meticilin* 613
Lucorteum - *Progesteron* 801
Lucosil - *Sulfamethizol* 910
Lucostine - *Lomustin* 558
Lucrin - *Leuprorelin* 540
Ludilat - *Bencyclan* 98
Ludiomil - *Maprotilin* 573
Luf-lso - *Isoprenalin* 510
Luforan - *Gonadorelin* 440
Luftal - *Dimeticon* 309
Lufyllin - *Diprophylin* 316
Lugacin - *Gentamicin* 426
Luiflex - *Indometacin* 489
Lukadin - *Amikacin* 45
Lulcus - *Pirenzepin* 771
Lumbaxol - *Chlormezanon* 195
Lumbricus Rubellus 562
Lumcalcio - *Phenobarbital* 748
Lumifurex - *Nifuroxazid* 668
Luminal - *Phenobarbital* 748
Lumirelax - *Methocarbamol* 605
Lumitens - *Xipamid* 1056
Lumopaque - *Sodium tyropanoat* 885
Lumota - *Apalcillin* 68
Lunacin - *Tegafur* 932
Lunalgine - *Metamizol sodium* 597
Lunamin - *Hexapropymat* 459
Luncidril - *Meclofenoxat* 578
Lundiran - *Naproxen* 648
Lunetoron - *Bumetanid* 136
Lunipax - *Flurazepam* 405
Lunis - *Flunisolid* 399
Luostyl - *Difemerin* 299
Lupovalin - *Diphenhydramin* 314
Lupron - *Leuprorelin* 540
Luprostiol 562
Luret - *Azosemid* 88
Luride - *Sodium fluorid* 881
Luronase - *Hyaluronidase* 466
Lurselle - *Probucol* 797
Lusap - *Malathion* 571
Lusec - *Furosemid* 416
Lesedan - *Sulpirid* 917

Lustral - *Sertralin* 440
Lutal - *Gonadorelin* 440
Lutalyse - *Dinoprost* 311
Lutamin - *Gonadorelin* 440
Lutawin - *Talbutal* 927
Luteinol - *Progesteron* 801
Lutenyl 562
Luteonorm - *Etynodiol* 372
Luteos - *Medroxyprogesteron* 581
Luteosteron - *Progesteron* 801
Luteosterone - *Ethisteron* 366
Luteran - *Chlormadinon* 194
Lutestral 563
Luteran - *Chlormadinon* 194
Lutex-Leo - *Progesteron* 801
Lutiaron - *Meclofenoxat* 578
Lutionex - *Demegeton* 273
Lutocor - *Progesteron* 801
Lutocyclin - *Ethisteron* 366
Lutoform - *Progesteron* 801
Lutogynoestryl fort 563
Lutogynon - *Progesteron* 801
Lytogyl - *Progesteron* 801
Lutometrodiol - *Etynodiol* 372
Lutopolar - *Medroxyprogesteron* 581
Lutoral (Syntex) - *Chlormadinon* 194
Lutoral (Schieffelin, USA) - *Ethisteron* 366
Lutoral (Midy) - *Medroxyprogesteron* 581
Lutrelef - *Gonadorelin* 440
Lutrepulse - *Gonadorelin* 440
Lutrexin - *Lututrin* 563
Lutromone - *Progesteron* 801
Lưu huỳnh 563
Lututrin 563
Luvatren - *Moperon* 632
Luvenil - *Vinburnin* 1035
Luvion - *Canrenon* 154
Luviskol - *Polyvidon* 781
Luxazone - *Dexamethason* 280
Luxoben - *Tiaprid* 960
Luxoral - *Glycerol* 438
Luzone - *Sulodexid* 916
Lyantil 563
Lyapolate sodium - *Sodium apolat* 879
Ly-Butol - *Ethambutol* 364
Lycanol - *Glymidin Sodium* 440
Lycasin - *Sorbitol* 889
Lyceft - *Ceftriaxon* 181
Lycolactyl 563
Lycortin-S - *Hydrocortison succinat* 450
Lycurim - *Ritrosulfan* 850
Lyderm - *Fluocinonid* 400
Lydroxil - *Cefadroxil* 169
Lydin - *Ranitidin* 832
Lydox - *Doxycyclin* 327
Lyeton - *Ursodeoxycholic acid* 1016
Lyfaxone - *Ceftriaxon* 181
Lyforan - *Cefotaxim* 176
Lykacetin S1 - *Chloramphenicol* 189
Lykaflam 563
Lyladorm - *Nitrazepam* 672
Lyman Tabs - *Aloxiprin* 37
Lymecyclin 563
Lymethol - *Tocamphyl* 972
Lymphazurin - *Sulphan blue* 917
Lymphex - *Coumarin* 251
Lymphoblastoid interferon - *Interferon alfa* 498
Lymphoglobuline 563
Lynacef - *Cefuroxim* 181
Lyncomycin - *Lincomycin* 550
Lyndak - *Sulindac* 915
Lyndiol 564
Lynearmol mita - *Oxapium iodid* 702
Lynestrenol 564
Lynoestrenol - *Lynestrenol* 564
Lynoral - *Ethinylestradiol* 365
Lyobex - *Noscapin* 685
Lyo - Bifidus 564
Lyogen - *Fluphenazin* 403
Lyomethyl 564
Lyopect - *Nicocodin* 662
Lyophrin - *Epinephrin* 347
Lyorodin - *Fluphenazin* 403
Lyothyronin 546
Lyovac - Cosmegen - *Dactinomycin* 264
Lyovac Diuril - *Chlorothiazid* 197
Lyovac sodium Edecrin - *Etacrynic acid* 362
Lyphocin - *Vancomycin* 1022
Lypressin 565
Lyproquin - *Ciprofloxacin* 213
Lyramycin - *Gentamicin* 426
Lysalgo - *Mefenamic acid* 582
Lysamin - *Orphenadrin* 698
Lysanxia - *Prazepam* 786
Lysedem - *Coumarin* 251
Lyseen - *Pridinol* 794
Lysenyl - *Lisurid* 553
Lysergamid - *Lysergid* 565
Lysergid 565
Lysibex - *Bibenzonium bromid* 115
Lysifer 565
Lysin 565
L-lysine - *Lysin* 565
L-Lysine monochlorhydrat - *Lysin* 565
Lysine acetate - *Lysin* 565
Lysine hydrochloride - *Lysin* 565
Lysmucol - *Sobrerol* 878
Lyso - 6 565

Lysobex - *Bibenzonium bromid* **116**
Lysocline **565**
Lysococine - *Sulfanilamid* **912**
Lysodren - *Mitotan* **628**
Lysofibrin - *Fibrinolysin (human)* **389**
Lysofon **565**
Lysolac (Tosi, Milano) - *Lactose)* **535**
Lysolac (Simes, Milano) - *Tilactase* **965**
Lysomucil - *Acetylcystein* **11**
Lysopain ORL **565**
Lysoprin - *Acetylsalicylic acid* **13**
Lysorzym - *Lysozym* **565**
Lysosmin - *Lysozym* **565**
Lysozym **565**
Lyspafen - *Pentapiperid* **734**
Lyspafen - *Difenoxin* **299**
Lyspamin - *Nicofetamid* **662**
Lyssipoll - *Diphenylpyralin* **315**
Lysthenon - *Suxamethonium chlorid* **922**
Lysurid maleat **565**
Lysuron - *Allopurinol* **34**
Lyteca - *Paracetamol* **721**
Lytelsen - *Diltiazem* **306**
Lytispasm - *Octatropin methylbromid* **690**
Lytos - *Chlodronic acid* **223**
Lyxanthine Astier **565**
Lyzepam - *Nitrazepam* **672**
Lyzolin - *Cefazolin* **173**
Lyzyme - *Lysozym* **565**

M

Maalanta - *Maalox* 567
Maalox 567
Maalox plus 567
Maaloxid - *Maalox* 567
Mabosil - *Magnesium trisilicat* 570
Mabuterol 567
Mac - *Amylmetacresol* 61
Maca - *Saccharin* 858
Macgel - *Maalox* 567
Mack Pen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Mackreazid - *Cyacetacid* 255
Macilox (Anh) - *Như Maalox* 567
Macladin - *Clarithromycin* 217
Macmiror - *Nifuratel* 667
Macocyn - *Oxytetracyclin* 713
Macrepan - *Carbamazepin* 156
Macrodantin - *Nitrofurantoin* 674
Macrodantina - *Nitrofurantoin* 674
Macrodex - *Dextran* 284
Macro - Dil - *Midecamycin* 623
Macro E - *Vitamin E* 1043
Macrogol 567
Macrol - *Estradiol* 358
Macropen - *Midecamycin* 623
Macroral - *Midecamycin* 623
Macrovitamin B 568
MAD - *Methandriol* 602
Madaprox - *Naproxen* 648
Madar - *Nordazepam* 679
Madecassol 568
Madecassol Neomycine H 568
Madecilina - *Metampicilin* 598
Madelen - *Ornidazol* 697
Madéran - *Co - Soltrim* 249
Madicure - *Mebendazol* 576
Madiplot - *Manidipin* 572
Madlexin - *Cefalexin* 169
Madomine - *Fansidar* 378
Madopar [+ Levodopa] - *Benserazid* 101
Madopar [+ Benserazid] - *Levodopa* 568
Madopar HBS - *Levodopa* 568
Madopark [+ Levodopa] - *Benserazid* 101
Madopark [+ Benserazid] - *Levodopa* 568
Madribon - *Sulfadimethoxin* 907
Madrine - *Metamfetamin* 597
Madroxin - *Sulfadimethoxin* 907
Mafatate - *Mafenid* 568
Mafenid 568
Mafu - *Dichlovos* 293
Mafylon - *Mafenid* 568
Mag - 2 568
Magaldrat 569
Magan (USA) - *Acetylsalicylic acid* 13
Magan (Adria - USA) - *Salicylic acid* 861
Magan 569
Magesto 569
Magis - Ciclina - *Demelocyclin* 272
Maglucat - *Magnesium gluconat* 569
Maglufen - *Diclofenac* 293
Magmilor - *Nifuratel* 667
Magmin - *Aspartic acid* 78
Magmoid sulfadiazine - *Sulfadiazin* 906
Magnacef - *Ceflazidim* 180
Magnacort - *Hydrocortamat* 469
Magnacortril - *Hydrocortamat* 469
Magnalox - *tương tự Maalox* 567
Magnamycin 569
Magnapen - *Như Ampiclox* 60
Magnaprin - *Acetysalicylic acid* 13
Magné B_6 569
Magnecyl - *Acetylsalicylic acid* 13
Magnemidon - *Metamizol sodium* 597
Magnerot - *Orotic acid* 698
Magnesiocarbina - *Cocarboxylase* 236
Magnesiocard - *Aspartic acid* 78
Magnesium 250mg 569
Magnesium clofibrat - *Clofibric acid* 225
Magnesium gluceptat - *Magnesium glucoheptat* 569
Magnesium L - hydrogenglutamat - *Glutamic acid* 437
Magnesium glucoheptonat 569
Magnesium gluconat 569
Magnesium glutamat (Hydrobromid) 569
Magnesium hydroxyd 570
Magnesium lactat - *Magné B_6 và Magnéspasmil* 569
Magnesium nicotinicum - *Nicotinic acid* 663
Magnesium Oligosol - *Magnesium gluconat* 569
Magnesium orotat - *Orotic acid* 698
Magnesium pidolat 570

Magnesium Rougier - *Magnesium glucoheptat* 569
Magnesium salicylate - *Salicylic acid* 861
Magnesium silicon oxide ($Mg_2Si_3O_8$) - *Magnesium trisilicat* 570
Magnesium sulfat 570
Magnespasmyl 570
Magnesium trisilicat 570
Magnesium Verla - *Glutamic acid* 437
Magneston - *Magnesium glucoheptat* 569
Magnetrans - *Aspartic acid* 78
Magnevist - *Gadopenteic acid* 420
Magnicine - *Gentamicin* 426
Magnine - *Tolperison* 976
Magnipen - *Metampicilin* 598
Magnogene 570
Magnoketol - *Ketoprofen* 526
Magnol - *Metamizol sodium* 597
Magnopyrol - *Metamizol sodium* 597
Magnorbin - *Ascorbic acid* 75
Magnosorbol 570
Magnosil - *Magnesium trisilicat* 570
Magnyl - *Acetylsalic acid* 13
Magonat - *Magnesium gluconat* 569
Magora - *Orotic acid* 698
Magrene - *Amfepramon* 44
Magrilan - *Fluoxetin* 402
Magurlit 571
Mahadil 432
Maikohis - *Clemastin* 219
Maind - *Pyritinol* 822
Maintasone - *Hydrocortison* 469
Maioral - *Tiropramid* 969
Maipedopa - *Levodopa* 543
Maipen - *Metampicilin* 598
Majeptil - *Thioproperazin* 956
Majolat - *Nifedipin* 665
Majorpen - *Amoxicilin* 55
Majsolin - *Primidon* 795
Makethin - *Amfepramon* 44
Makrocef - *Cefotaxim* 176
Makrodex - *Roxithromycin* 854
Makrolingual - *Isosorbid dinitrat* 511
Makrosilin - *Ampicilin* 58
Maksipor - *Cefalexin* 169
Maksipor 250 - *Cefazolin* 173
Maksipor 1000 - *Cefazolin* 173
Malachite green 571
Malaquin - *Chloroquin* 196
Malaraquin - *Chloroquin* 196
Malarex 571
Malaria 571
Malarone 571
Malathion 571
Malcotran - *Homatropin methylbromid* 463
Maldocil - *Suprofen* 920
Malestrone (viên) - *Methyltestosteron* 612
Malestrone (tiêm) - *Testosteron* 941
Maleylsulfathiazol 571
Malgis - *Paracetamol* 721
Maliasin - *Barbexaclon* 92
Malice shampoo - *Lindan* 550
Malimyxin - *Colistin* 241
Malinat - *Almasilat* 36
Malipuran - *Bufexamac* 135
Malix - *Glibenclamid* 432
Mallermin - F - *Clemastin* 219
Mallofeen - *Phenazopyridin* 746
Mallophene - *Phenazopyridin* 746
Mallorol - *Thioridazin* 956
Malocide - *Pyrimethamin* 821
Malogel - *Maalox* 567
Malogen - *Testosteron* 941
Malogex - *Testosteron* 941
Malonal - *Barbital* 92
Maloprim 571
Malotilat 571
Maloxal 2 571
Maloxid 571
Maltofer 571
Maltofer Fol (có thêm Folic) 571
Maltyl - *Dequalinium chlorid* 276
Malvitona 571
Malysol - *Bemegrid* 97
Mamalexin - *Cefalexin* 169
Mamallet - A - *Aminophenazon* 48
Mammacillin - *Penicillin G procain* 798
Mammaphenicol - *Chloramphenicol* 189
Mamofen - *Tamoxifen* 928
Mamomit - *Aminoglutethimid* 47
Mamyzin - *Penethamat hydriodid* 731
Manaron - *Bisacodyl* 121
Mancef - *Cefamandol* 172
Mandacon - *Methenamin* 604
Mandastat - *Methenamin* 604
Mandehexan - *Methenamin* 604
Mandelamidine - *Olmidin* 693
Mandelamine - *Methenamin* 604
Mandelets - *Methenamin* 604
Mandelurine - *Methenamin* 604
Mandol - *Cefamandol* 172
Mandolsan - *Cefamandol* 172
Mandrax 571
Mandro - Zep - *Diazepam* 289
Maneon - *Amineptin* 46
Mangan (tiêm) 572
Manicol - *Mannitol* 572
Manidipin 572

Manilon - *Verapamil* 1028
Manilina - *Erythromycin* 353
Maninil - *Glibenclamid* 432
Maniol - *Difenidol* 299
Maniprex - *Lithi (muối)* 554
Manir 712
Maniron - *Ferrous fumarat* 387
Manit - *Mannitol* 572
Manlate - *Nicametat* 660
Manna sugar - *Mannitol* 572
Mannidex - *Mannitol* 572
Mannite - *Mannitol* 572
D - Mannitol - *Mannitol* 572
Mannitol 572
Mannitolbusulphan 572
Mannitol hexanitrat 572
Mannitrin - *Mannitol hexanitrat* 572
Mannityli nitras - *Mannitol hexanitrat* 572
Mannogranol - *Mannitolbusulphan* 572
Mannomustin 572
Mannosulfan 573
Mantadan và Mantadix - *Amantadin* 41
Mantol - *Mannitol* 572
Manuril - *Hydrochlorothiazid* 467
Manusan - *Chlorhexidin* 193
Manusept (Anh) - *Triclosan* 989
Maolate - *Chlorphenesin carbamat* 199
Maon - *Spizofuron* 896
Maoread - *Furosemid* 416
Mapharsen - *Oxophenarsin* 707
Mapharside - *Oxophenarsin* 707
Mapiprin - *Piperazin* 766
Maprin - *Acetylsalicylic acid* 13
Maprolu - *Maprotidin* 573
Maprotilin 573
Maratan - *Bisoxatin* 124
Marax 573
Maratan - *Bisoxatin* 124
Marazide - *Benzthiazid* 106
Mar - Bate - *Meprobamat* 589
Marbaxin - *Methocarbamol* 605
Marboran - *Metisazon* 614
Marcain 573
Marcaina - *Bupivacain* 137
Marcaine - *Bupivacain* 137
Marcen - *Ketazolam* 525
Marcogen - *Gentamicin* 426
Marcomycina - *Metampicilin* 598
Marcoumar - *Phenprocoumon* 752
Marcumar - *Phenprocoumon* 752
Mardon - *Dextropropoxyphen* 287
Mareline - *Amitriptylin* 52
Maremal - *Cyclizin* 257
Mareosan - *Dimenhydrinat* 307
Marespin - *Sulfamazon* 909
Marevan - *Warfarin* 1051
Marezine - *Cyclizin* 257
Marfanil - *mafenid* 568
Margenol - *Sulpirid* 917
Margeryl - *Tenylidon* 935
Maridomycin 573
Maril - *Metoclopramid* 614
Marinol - *Dronabinol* 330
Marisilan - *Ampicilin* 58
Markacillin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Marmine - *Dimenhydrinat* 307
Marnisonal - *Prednison* 790
Marogen - *Epoetin beta* 350
Marolin - *Dimenhydrinat* 307
Marron d'Inde 573
Maronil - *Clomipramin* 227
Marophen - *Chlorphenethazin* 199
Marplan - *Isocarboxazid* 508
Marplon - *Isocarboxazid* 508
Mar - Pred - 40 - *Methylprednisolon* 610
Marprontil - *Mafenid* 568
Marrecs - *Cloracetadol* 229
Marsam - *Tobramycin* 971
Marsilid - *Iproniazid* 506
Marsin - *Phenmetrazin* 748
Marsthine - *Clemastin* 219
Marticarpine - *Pilocarpin* 761
Marticassol 573
Martigenta - *Gentamicin* 426
Martimil - *Nortriptylin* 684
Martine 219
Martinvit 574
Marucotol - *Meclofenoxat* 578
Marukofon - A - *Oxeladin* 704
Marukunan - *Todralazin* 973
Marvelon (Marnoline) 574
Marvisona D - *Dexamethason* 280
Marzine - *Cyclizin* 257
MAS - *Mesalazin* 594
Masacin - *Procaterol* 799
Masaritin - *Thiamphenicol* 952
Masaton - *Allopurinol* 34
Maschitt - *Hydrochlorothiazid* 467
Masdil - *Diltiazem* 306
Masenate - *Testosteron* 941
Masigel - *Simaldrat* 875
Masigel K - *Simaldrat* 875
Maskin - *Chlorhexidin* 193
Masletine - *Clemastin* 219
Masmoran - *Hydroxyzin* 477
Maspiron - *Oryzanol* 699
Mastan - *Dimethylsulfoxid* 309
Masterfen - *Suprofen* 920
Masterid - *Drostanolon* 331

Masteril - *Drostanolon* 331
Masteron - *Drostanolon* 331
Masterpas - *Deep heat* 270
Mastimycin - *Colistin* 241
Mastimyxin - *Polymyxin B* 780
Mastisol - *Drostanolon* 331
Mastodanatrol 265
Mastu S forte 574
Mastop - *Tranexamic acid* 981
Mastu S Forte 135
Matafa - lind - *Phenylephrin* 754
Matcine - *Chlorpromazin* 200
Matorozin - *Gefarnat* 424
Matrol - *Chloramdinon* 194
Matromicina - *Oleandomycin* 692
Matromycin (Pfizer) - *Oleandomycin* 692
Matromycin (Pfizer - Roerig) - *Troleandomycin* 999
Matulane - *Procarbazin* 798
Maxair - *Pirbuterol* 770
Maxamp - *Amipicillin natri* 59
Maxaquin 558
Maxavit - *tương tự Moriavit fort* 633
Maxcold - *Decolgen* 270
Maxcom 574
Maxepa 574
Maxeran - *Metoclopramid* 614
Maxiampil - *Amoxicilin* 55
Maxi - B 574
Maxibol (Roussel) - *Cobamamid* 235
Maxibol (Berenguer Beneyto) - *Pivmecilinam* 775
Maxibolin - *Ethylestrenol* 367
Maxicaine - *Parethoxycain* 725
Maxicain 725
Maxicam - *Isoxicam* 513
Maxicicina - *Ampicilin* 58
Maxidex - *Dexamethason* 280
Maxidrol 574
Maxifen - *Pivampicilin* 775
Maxiflor - *Diflorason* 300
Maxilase 575
Maximal - *Cobamamid* 235
Maximed - *Protriptylin* 815
Maxipen - *Pheneticilin* 747
Maxirapid - *Insulin tiêm, trung tính* 496
Maxisporin - *Cefradin* 179
Maxitate - *Mannitol hexanitrat* 572
Maxitrol 575
Maxius - *Tibezonium iodid* 575
Maxivate - *Betamethason* 112
Maxmox - *Amoxicilin* 55
Maxocil - *Như Ampiclox* 60
Maxolon - *Metoclopramid* 614
Maxomat - *Somatropin* 888
Maxtrex - *Methotrexat* 606
Maycor - *Isosorbid dinitrat* 511
Mayeptil - *Thioproperazin* 956
Maygace - *Megestrol* 583
Maynar - *Aciclovir* 16
Mazanor - *Mazindol* 575
Mazaticol 575
Mazepine - *Carbamazepin* 156
Mazildene - *Mazindol* 575
Mazindol 575
Mazipredol 575
Mật ong 576
MCA 195
Mdm - *Midecamycin* 623
MEA - *Mercaptamin* 592
Measurin - *Acetylsalicyc acid* 13
Meaverin - *Mepivacain* 589
Meaverin ultra - *Bupivacain* 137
Mebacid - *Sulfamerazin* 909
Mebadine - *Dehydroemetin* 271
Meballymalum - *Secobarbital* 867
Mebanazin 576
Mebaral - *Methylphenobarbital* 610
Mebatreat - *Mebendazol* 576
Mebedrolum - *Orphenadrin* 698
Mebenav - *Mebendazol* 576
Mebendacin - *Mebendazol* 576
Mebendan - *Mebendazol* 576
Mebendazol 576
Mebenvet - *Mebendazol* 576
Meberyt - *Erythromycin* 353
Mebetus - *Promolat* 806
Mebeverin 577
Mebex - *Mebendazol* 576
Mebhydrolin 577
Mebhydrolin napadisylate - *Mebhydrolin* 577
Mebi - Banalgin 597
Mebichloramine hydrochlorid - *Chlormethin* 194
Mebi Dex - *Dexamethason* 280
Mebi Enterocin 908
Mebinol - *Clefamid* 219
Mebi Ralgine 597
Mebisulfatrim fort - *Co-Trimoxazol* 249
Mebi Sulfarlem cholin - *Anethotrithion* 64
Mebolazin 577
Mebrofenin 577
Mebron - *Epirizol* 348
Mebrophenhydramine - *Embramin* 340
Mebryl - *Embramin* 340
Mebubarbital - *Pentobarbital* 735
Mebumalum - *Pentobarbital* 735
Mebutamat 577
Mebutar - *Mebendazol* 576

Mebutina - *Mebutamat* 577
Mebutizid 577
Mecalmin - *Difenidol* 299
Mecamylamin 577
Mecarbinat 577
Mecarol - *Methylpentynol* 610
Mecazin - *Meclozin* 579
Mecetronium etilsulfat 579
Mechinolum - *Mequinol* 591
Mechloral - *Chloralodol* 189
Mechlorethamine hydrochloride - *Chlormethin* 194
Mechlorethamin oxid 578
Mechlozid - *Chlorothiazid* 197
Mecholyl bromid - *Methacholin chlorid* 601
Mecholyl chlorid - *Methacholin chlorid* 601
Meciclin - *Demeclocyclin* 272
Mecilinam 578
Meclamide - *Metoclopramid* 614
Meclan - *Meclocyclin* 578
Meclastinum - *Clemastin* 219
Meclizine hydrochloride - *Meclozin* 579
Meclocil - *Meclocyclin* 578
Meclocyclin 578
Mecloderm - *Meclocyclin* 578
Meclodium - *Meclofenamic acid* 578
Meclofenamic acid 578
Meclofenoxat 578
Meclomen - *Meclofenamic acid* 578
Meclonax - *Meclofenamic acid* 578
Meclopin - *Oxyprothepin* 713
Meclopran - *Metoclopramid* 614
Mecloprodin - *Clemastin* 219
Mecloquazon 579
Mecloralurea 579
Mecloralurée - *Mecloralurca* 579
Meclosorb - *Meclocyclin* 578
Mecloxamin 579
Mecloxate - *Meclofenoxat* 578
Meclozin 579
Mecobalamin 579
Mecodin - *Methadon* 601
Mecoral - *Chloralodol* 189
Mecortolon - *Prednisolon* 787
Mecostrin - *Dimethyltubocurarinium chlorid* 310
Mecothane - *Bethanechol chlorid* 114
Mectizan - *Ivermectin* 515
Mecystein 579
MEDA - *Captamin* 155
Meda - *Paracetamol* 721
Medaject - *Procain* 797
Medamycin - *Oxytetracyclin* 713
Medan - *Betahistin* 110
Medapan - *Heptabarb* 456
Medaphyllin - *Theophylin* 948
Medaurin - *Medazepam* 579
Medazepam 579
Medazol - *Metronidazol* 617
Medazomid 580
Medazonamid - *Medazomid* 580
Medebar - *Barium sulfat* 92
Medebiotin - *Biotin* 120
Medefoam - *Dimeticon* 309
Medemycin - *Midecamycin* 623
Mede - Prep - *Mannitol* 572
Medepces - *Captopril* 155
Mederel - *Amoproxan* 55
Mederreumol - *Indometacin* 489
Medescan - *Bari sulfat* 92
Medesone - *Methylprednisolon* 610
Medeyol - *Sulfanilamid* 912
Mediacycline - *Tetracyclin* 943
Medialipide 580
Mediamethasone - *Dexamethasơn* 280
Mediamox - *Amoxicilin* 55
Mediamycetin - *Chloramphenicol* 189
Medianox - *Chloral hydrat* 189
Mediasolone - *Prednisolon* 787
Mediasone - *Prednison* 790
Mediatensyl - *Urapidil* 1012
Mediator - *Benfluorex* 99
Mediaven - *Naftazon* 644
Mediaxal - *Benfluorex* 99
Medibazin 580
Medibronc 580
Medicanol - *Chlorhexidin* 193
Medicarine - *Troclosen potassium* 999
Medicef - *Cefradin* 179
Medichol - *Chloramphenicol* 189
Medichrom - *Merbromin* 591
Medicil - *Morclofon* 632
Medicort (USA) - *Hydrocortison* 469
Medicort (Roma) - *Triamcinolon* 984
Medicosteron - *Desoxycorton* 279
Medicrafts naturel E - *Vitamin E* 1043
Medicrafts royal jelly - *Sữa ong chúa* 923
Medicyclin - *Tetracyclin* 943
Medidopa - *Levodopa* 543
Medidryl - *Diphenydramin* 314
Medifenac - *Alclofenac* 26
Medifoxamin 580
Medifuran - *Furaltadon* 415
Medigoxin - *Metildigoxin* 613
Medigoxin - *Digoxin* 302
Medihaler Epi - *Epinephrin* 347
Medihaler - Ergotamine - *Ergotamin* 352
Medihaler - Iso - *Isoprenalin* 510
Medik - 55 580

Mediker - *Phenothrin* **750**
Medilave - *Benzocain* **104**
Medilium - *Chlordiazepoxid* **192**
Medimet - *Methyldopa* **608**
Medinox Mono - *Pentobarbital* **735**
Medipectol - *Bibenzonium bromid* **116**
Medi - Pets - *Primidon* **795**
Mediphen - *Phenobarbital* **748**
Mediphyllin - *Etofylin* **371**
Mediplast - *Salicylic acid* **861**
Medipren - *Ibuprofen* **482**
Mediquell - *Dextromethorphan* **286**
Medisul - *Sulfaperin* **912**
Medisyl - *Acetylsalicylic acid* **13**
Meditran - *Meprobamat* **589**
Meditrene - *Chiniofon* **188**
Meditrim **249**
Mediveine - *Diosmin* **313**
Medivet - Poly - *Colistin* **241**
Med - Laxan - *Bisacodyl* **121**
Med - Laxan - *Oxyphenisatin* **712**
Medlox - *Maalox* **567**
Medoba - *Methyldopa* **608**
Medocef - *Cefoperazon* **176**
Medoclor - *Cefaclor* **168**
Medolexin - *Cefalexin* **169**
Medomet - *Methyldopa* **608**
Medomin **581**
Medomycin - *Doxycyclin* **327**
Medopa - *Methyldopa* **608**
Medopal và Medopate - *Methyldopa* **608**
Medopren - *Methyldopa* **608**
Medovir - *Acyclovir* **16**
Medoxal - *Pyricarbat* **819**
Medoxim - *Cefuroxim* **181**
Medralone - *Methylprednisolon* **610**
Medrate - *Methylprednisolon* **610**
Medrelon - *Methylprednisolon* **610**
Medrexim - *Fluocinonid* **400**
Medrifar - *Medryson* **581**
Medrin - *Embramin* **340**
Medritonic - *Medryson* **581**
Medriusar - *Medryson* **581**
Medrocort - *Medryson* **581**
Medrogeston **581**
Medrol **610**
Medrol veriderm - *Methylprednisolon* **610**
Medrone - *Methylprednisolon* **610**
Medroptil - *Medryson* **581**
Medroxyprogesteron **581**
Medrylamin **581**
Medryson **581**
Medrysone Faure - *Medryson* **581**
Mefacap - *Mefenamic acid* **582**
Mefacit - *Mefenamic acid* **582**
Mefelexin - *Pefloxacin* **730**
Mefeamina - *Orphenadrin* **698**
Mefeclorazin **582**
Mefedinna - *Pethidin* **742**
Mefedolo - *Mefenamic acid* **582**
Mefelexin - *Pefloxacin* **730**
Mefenacid - *Mefenamic acid* **582**
Mefenamic acid **582**
Mefenidramium metilsulfat **582**
Mefenorex **582**
Mefentan - *Mefenamic acid* **582**
Mefeseprin **583**
Mefexamid **583**
Mefic - *Mefenamic acid* **582**
Meflam - *Mefloquin* **583**
Mefloquin **583**
Meflorin - *Fenticlor* **385**
Mefonorexum - *Mefenorex* **582**
Mefoxin **178**
Mefoxitin - *Cefoxitin* **178**
Mefrusid **583**
Mega - amino **583**
Megabolin retard - *Nandrolon* **647**
Megabyl **583**
Megace - *Megestrol* **583**
Megacef - *Cefradin* **179**
Megacilin - *Amoxicilin* **55**
Megacillin - *Clemizol penicilin* **219**
Megacillin - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Megacillin suspension - *Benzathin benzylpenicilin* **102**
Megacillin Tablets - *Benzylpenicilin* **107**
Megaclor - *Clomocyclin* **227**
Megadon - *Nitrazepam* **672**
Megafur - *Furaltadon* **415**
Megalat - *Nifedipin* **665**
Megalectil - *Butaperazin* **140**
Megamag **583**
Megamilbedoce - *Hydroxocobalamin* **47**
Megamin - *Thiamin* **951**
Megamycine - *Metacyclin* **596**
Megapantho - *Calcium pantothenat* **149**
Megaphen - *Chlorpromazin* **200**
Megascorb - *Ascorbic acid* **75**
Megasedan - *Medazepam* **579**
Mega - Star - *Methylprednisolon* **610**
Megasthényl **583**
Megavit **583**
Megazone - *Phenylbutazon* **753**
Megecat - *Megestrol* **583**
Megental - *Gentamicin* **426**
Megeron - *Megestrol* **583**
Megestat - *Megestrol* **583**

Megestrol 583
Megestron - *Medroxyprogesteron* 581
Megimide - *Bemegrid* 97
Meginalisk - *Betahistin* 110
Meginalon S - *Betahistin* 110
Megion - *Ceftriaxon* 181
Meghem - *Levamisol* 541
Meglucon 850 - *Metformin* 600
Meglumin 584
Meglumine amidotrizoate (tiêm) - *Sodiumamidotrizoat* 878
Meglumine iodamide (tiêm) - *Iodamid* 501
Meglumine iotalamate injection - *Iotalamic acid* 504
Meglutol 584
Megostat - *Megestrol* 583
Megrefor - *Fenfluramin* 382
Megyna 584
Meibis - *Citicolin* 216
Meicelin - *Cefminox* 175
Meilax 367
Meko Ticotin - *Tenoxicam* 934
Mejoral infant - *Acetylsalicylic acid* 13
Mekamox - *Amoxicillin* 55
Mekaris - *Levamisol* 541
Meko Actitab - *Actifed* 19
Meko Allergy F 29
Meko - Ampi 58
Meko - Asma 948
Meko - Celestin - *Betamethason* 112
Mekocepha - *Cefalexin* 169
Mekocefal - *Cefadroxil* 169
Mekocefaclor - *Cefaclor* 168
Mekocime - *Cimetidin* 209
Mekocyprodin 261
Mekodecol 152
Mekodetuss 286
Mekodexa 280
Mekodin 716
Meko Ery 250 - *Erythromycin* 353
Meko Indocin - *Indometacin* 489
Mekoklion 617
Mekolanta 640
Mekolidon 695
Mekoluxen 289
Mekolysin - *Bromhesin* 130
Meko - Malox - *Maalox* 567
Meko - Modium 558
Meko - Mucyl 11
Mekopadol 152
Mekopharton 744
Me - korti - *Prednison* 790
Mekopulgite 82
Meko Rifa 844
Meko Sulprim 249
Meko Tecotin - *Tenoxicam* 934
Mekovidon 695
Mekoxicam 773
Mekozetel - *Albendazol* 25
Mekotricin - *Tyrothricin* 1005
Melabon (Rentschler) - *Acetylsalicylic acid* 13
Melabon (Agpharm) - *Benzyl mandelat* 107
Melabon infantil - *Paracetamol* 721
Meladinine - *Methoxsalen* 606
Meladrazin 584
Melagenina 584
Melanex (Neutrogena) - *Hydroquinon* 473
Melanex (Upjohn) - *Metahexamid* 596
Melanex (Boehringer) - *Raubasin* 833
Melantoin - *Mephenytoin* 589
Melarsonyl potassium 584
Melarsoprol 584
Melatonin 584
Melatonin Schiff 584
Mel B - *Melarsoprol* 584
Melbex - *Mycophenolic acid* 639
Melbin - *Metformin* 600
Meldian - *Chlorpropamid* 201
Melengestrol 584
Meleril - *Thioridazin* 956
Melex - *Mexazolam* 619
Melfiat - *Phendimetrazin* 746
Melhoral infant - *Acetylsalicylic acid* 13
Melibycin 584
Melinamid 584
Melipramin - *Imipramin* 486
Melitase - *Chlorpropamid* 201
Melitracen 584
Melix - *Glibenclamid* 432
Melixeran - *Melitracen* 584
Melizid - *Glipizid* 435
Mellaril - *Thioridazin* 956
Melleretten - *Thioridazin* 956
Melleril - *Thioridazin* 956
Mellinese - *Chlorpropamid* 201
Mellite - *Betahistin* 110
Mellitin - *Metformin* 600
Mellitos C - *Chlorpropamid* 201
Mellitos D - *Tolbutamid* 974
Melodil - *Maprotilin* 573
Melopat - *Betahistin* 110
Melormin - *Chlorpropamid* 201
Melosan - *Bromisoval* 130
Meloxicam 584
Meloxine - *Methoxsalen* 606
Melozets - *Methylcellulose* 607
Melperon 585
Melphalan 585

Melquick - *Troclosen potassium* 999
Melsaphine - *Xenysalat* 1055
Melsed - *Methaqualon* 603
Melsedin - *Methaqualon* 603
Melsonmin - *Methaqualon* 603
Meltrol - *Phenformin* 747
Melysin - *Pivmecillinam* 775
Memantin 585
Memento - *Pipemidic acid* 765
Memine - *Pholcodin* 757
Memo - Puren - *Piracetam* 769
Memopysin - *Alclofenac* 26
Memoq - *Nicergolin* 661
Memoril - *Levoglutamid* 544
Memotin 585
Mempil - *Metampicilin* 598
Menacor - *Cloridarol* 230
Menaderm simple - *Beclometason* 94
Menadiol 585
Menadion 585
Menadol - *Ibuprofen* 482
Menaphthene - *Menadion* 585
Menatetreton 586
Menatriolo - *Aminaphton* 46
Menaval - *Estradiol* 358
Menbuton 586
Mendiaxon - *Hymecromon* 478
Mendon - *Clorazepat dipotassium* 230
Menfegol 586
Menformon - *Estron* 361
Menglytat 586
Meniace - *Betahistin* 110
Menidrabol - *Nandrolon* 647
Menidolin - *Difenidol* 299
Menietol - *Betahistin* 110
Meningococcal A + C 586
Menisol - *Metronidazol* 617
Menitazine - *Betahistin* 110
Menitrazepam 586
Menocal - *Calcitonim* 150
Menocef 175
Menocil - *Aminorex* 50
Menodel - *Tiabendazol* 959
Menodin - *Tolonium chlorid* 976
Menofel - *Veraliprid* 1028
Menoforil - *Cyclofenil* 258
Ménoliane 586
Menonasal - *Tetracain* 943
Menopatol - *Tolperison* 976
Menorest 586
Menotrophin - *Menotropin* 586
Menotropin 586
Menoxicor - *Cloridazol* 230
Mensiso - *Sisomicin* 877
Menstradal - *Mefenamic acid* 582
Menstral - *Mefenamic acid* 582
Menstridyl - *Clormadion* 194
Mental Advantage - *Ginkgo Phytosome* 430
Mentalormon - *Prasteron* 785
Mentholatum - *Padimat* 717
Mentholatum Ointment 587
Mentis - *Pirisudanol* 772
Mentium - *Pirisudanol* 772
Menutil - *Amfepramon* 44
Meobentin 587
Meoniazide - *Glyconiazid* 439
Meonine - *Methionin - L* 604
Meotels - *Betahistin* 110
Mep - 40 - *Methylprednisolon* 610
Mepacrin 587
Mepartricin 587
Mepatar - *Oxytetracyclin* 713
Mepavlon - *Meprobamat* 589
Mepazine - *Pecazin* 728
Mep - E - *Meprobamat* 589
Mepedyl - *Piprinhydrinat* 769
Mepenzolat bromid 587
Meperidine hydrochloride - *Pethidin* 742
Mephacevin - *Ascorbic acid* 75
Mephacycline - *Tetracyclin* 843
Mephadexamin - R - *Dexamfetamin* 283
Mephameson - *Dexamethason* 280
Mephanol - *Allopurinol* 34
Mephaquin - *Mefloquin* 583
Mepharubin - *Hydroxocobalamin* 474
Mepharubin - *Cyanocobalamin* 255
Mephaseprin - *Reserpin* 837
Mephebarbital 588
Mephenesin 588
Mephenhydramine - *Moxastin* 635
Mephenon - *Methadon* 601
Mephenhydrinat 588
Mephenoxalon 588
Mephentermin 588
Mephenytoin 589
Mepherol - *Mephenesin* 588
Mephetedrine - *Mephentermin* 588
Mephine - *Mephentermin* 588
Mephobarbital - *Methylphenobarbital* 610
Mephyllin - *Diprophylin* 316
Mephytal - *Methylphenobarbital* 610
Mephytaletten - *Methylphenobarbital* 610
Mephyton - *Phytomenadion* 760
Mebipen - P - *Diphenylpyralin* 315
Mepicaton - *Mepivacain* 589
Mepicillin - *Metampicilin* 598
Mepicor - *Mepindolol* 589
Mepicycline - *Pipacyclin* 764

Mepidium - *Timepidium bromid* 965
Mepidum - *Timepidium bromid* 965
Mepilacin - DS (O) - *Cefalexin* 169
Mepindolol 589
Mepiprazol 589
Mepiral - *Epirizol* 348
Mepirizol - *Epirizol* 348
Mepitiostan 589
Mepivacain 589
Mepivastesin - *Mepivacain* 589
Mepixanox 589
Mepixantonum - *Mepixanox* 589
Meporamin - *Hyoscin methobromid* 478
Mepramid - *Metoclopramid* 614
Mepramidil 589
Meprasac - *Omeprazol* 693
Meprate - *Meprobamat* 589
Mepraz - *Omeprazol* 693
Mepred - *Methylprednisolon* 610
Meprednison 589
Mepriam - *Meprobamat* 589
Meprisolon - *Prednisolon* 787
Mepro - *Meprobamat* 589
Meprobamat 589
Meproban và Meprobar - *Meprobamat* 589
Meprobil - *Meprobamat* 589
Meprochol 590
Meprocon CMC - *Meprobamat* 589
Meprodat - *Carisoprodol* 164
Meprodil - *Meprobamat* 589
Meprofen - *Ketoprofen* 526
Meprol - *Meprobamat* 589
Mepron - *Meprobamat* 589
Mepronel - *Meprobamat* 589
Mepronizin 590
Meprosa - *Meprobamat* 589
Meproscillarin 590
Meprospan - *Meprobamat* 589
Meprotabs - *Meprobamat* 589
Meprotil - *Meprobamat* 589
Meprotrin 249
Meprylcain 591
Meptazinol 591
Meptid - *Metazinol* 591
Meptin - *Procaterol* 799
Mepyramin 591
Mepyramon - *Mepyramin* 591
Mequelon - *Methaqualon* 603
Mequin - *Methaqualon* 603
Mequinol 591
Mequitazin 591
MER/29 - *Triparanol* 996
Meracilina - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Meractinomycin - *Dactinomycin* 264
Meralein sodium 591
Meralen - *Flufenamic acid* 396
Meralop - *Keracyamin* 524
Meralops 591
Meranom - *Difenidol* 299
Merapiran - *Piracetam* 769
Meratran - *Pipradrol* 769
Meravil - *Amitriptylin* 52
Merbak - *Acetomeroctol* 10
Merbantal - *Dicycloverin* 296
Merbentyl 197 - 296
Merbromin 591
Mercaleukin - *Mercaptopurin* 592
Mercalm 592
Mercaptamin 592
Mercaptizol - *Thiamazol* 951
Mercaptol - *Thiamazol* 951
Mercaptomerin 592
Mercaptopurin 592
β - Meracaptovaline - *Penicillamin* 732
Mercaptyl - *Penicillamin* 732
Mercazol - *Thiamazol* 591
Mercilon 592
Mercloran - *Chlormerodrin* 194
Mercoral - *Chlormerodrin* 194
Mercromina - *Merbromin* 591
Mercrotona - *Merbromin* 591
Mercroverk - *Merbromin* 591
Mercryl - *Mercurobutol* 593
Mercryl laurylé 593
Merculest - *Chlormerodrin* 194
Mercupurin - *Mercurophylin* 593
Mercuranine - *Merbomin* 591
Mercurasept - *Merbomin* 591
Mercurex - *Meralein sodium* 591
Mercurin - *Merbromin* 591
Mercurio Rojo - *Merbromin* 591
Mercurobutol 593
Mercurochrome - *Merbromin* 591
Mercuro clinico - *Merbromin* 591
Mercurocol - *Merbromin* 591
Mercuronat - *Mercury, ammoniated* 593
Mercurophylin 593
Mercurothiolate sodique - *Thiomersal* 955
Mercury amide chloride - *Mercury, ammoniated* 593
Mercury, ammoniated 593
Mercuryl - *Phenylmercuric borat* 755
Merecaine - *Merethoxylin - procain* 593
Meregon - *Bunaftin* 137
Mereprime - *Doxylamin* 330
Mereprine - *Doxylamin* 330
Meresa - *Sulpirid* 917
Merethoxylin - procain 593

Merfen - *Phenylmercuric borat* 755
Meridid - *Chlormerodin* 194
Merinax 459
Meripramin - *Imipramin* 487
Meriprobate - *Meprobamat* 589
Merislon - *Betahistin* 110
Merisoprol (^{197} **Hg**) 593
Meristin 593
Merisyl - *Secbutabarbital* 867
Merital - *Nomifensin* 678
Meritene 593
Meritin - *Ambucetamid* 43
Merival - *Phosphorylcholin* 759
Merizone - *Phenylbutazon* 753
Merkamina - *Mercaptamin* 592
Merlit - *Lorazepam* 560
Merocait - *Procain* 797
Merocet - *Cetylpyridinium chlorid* 187
Merodicein - *Meralein sodium* 591
Meronidal - *Metronidazol* 617
Meronyl - *Carbazochrom* 158
Meropenin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Merphyllin - *Mersalyl - Theophylin* 594
Merprane - *Merisoprol* (^{197} *Hg*) 593
Merraluril - *Mersalyl - theophylin* 594
Mersalyl 594
Mersalyl - Theophylin 594
Mersalyn - *Mersalyl - theophylin* 954
Merseptyl - *Thiomersal* 955
Mersol - *Merbromin* 591
Mersyndol 330
Mertestate - *Testosteron* 941
Merthiolate - *Thiomersal* 955
Merthiosal - *Thiomersal* 955
Mertioplast - *Thiomersal* 955
Mervacaine - *Meprylcain* 591
Mervacycline - *Tetracyclin* 943
Mervan - *Alclofenac* 26
Merxin - *Cefoxitin* 178
Mesabolon 594
Mesalamine - *Mesalazin* 594
Mesalazin 594
Mesantoin - *Mephenytoin* 589
Mesasal - *Mesalazin* 594
Mesatonum - *Phenylephrin* 754
Mesdicain - *Trimecain* 992
Meseclazon 594
Mesentol - *Ethosuximid* 367
Mesidicain - *Trimecain* 992
Mesmerin - *Lorazepam* 560
Mesna 594
Mesnex - *Mesna* 594
Mesocain - *Trimecain* 992
Mesocaine - *Lidocain* 548
Mesocarb 594
Meso - Inositol - *Inosilol* 493
Mesoinositolhexanicotinate - *Inositol nicotinat* 493
Mesonex - *Inositol nicotinat* 493
Mesontoin - *Mephenytoin* 589
Mesopin - *Homatropin methylbromid* 463
Mesoridazin 595
Mesotal - *Inositol nicotinat* 493
Mesoxan - *Calci mesoxalat* 149
Mespafin - *Doxycyclin* 327
Mestacine - *Minocyclin* 626
Mestanolon 595
Mestenediol - *Methandriol* 602
Mesterolon 595
Mesteron - *Methyltestosteron* 612
Mestinon - *Pyridostigmin bromid* 820
Mestoran - *Mesterolon* 595
Mestoranum - *Mesterolon* 595
Mestranol 595
Mesudin - *Mafenid* 568
Mesulfen 595
Mesulid - *Nimesulid* 670
Mesuximid 595
Mesylih - *Chloroquin* 196
Meta - Alvar - *Metampicilin* 598
Metabacter - *Metampicilin* 598
Metabiot - *Metampicilin* 598
Metabioticon B.G - *Metacyclin* 595
Metablen - *Timolol* 965
Metabol 25 - *Nandrolon* 647
Metabolin - *Thiamin* 951
Metabolina - *Metandienon* 599
Metabromsalan 595
Metabutethamin 595
Metabutoxycain 595
Metac - *Metacyclin* 596
Metacen - *Indometacin* 489
Metacetamol 595
Metachlor 595
Metacidan - *Metampicilin* 598
Metacil - *Metacyclin* 596
Metaclarben - *Metampicilin* 598
Metaclazepam 595
Metaclin - *Metacyclin* 596
Metacolina cloruro - *Methacholin chlorid* 601
Metacortandracin - *Prednisolon* 787
Metacortandralone - *Prednisolon* 787
Metacresyl Acetate - *m - Cresyl acetat* 252
Metactiv - *Suloctidil* 916
Metacyclin 596
Metaderm - *Betamethason* 112
Metadin - *Pipradrol* 769
Metadol 596

Metadomus - *Metacyclin* 595
Metadon 601
Meta - Ferran - *Metampicilin* 597
Meta - Framan - *Metampicilin* 598
Metagliz - *Metoclopramid* 614
Metaglucina - *Acetohexamid* 10
Metahexamid 596
Metahexanamide - *Metahexamid* 596
Metahydrin - *Trichlormethiazid* 988
Metainexfa - *Metampicilin* 598
Meta - Iod - Benzylguanidin - *Iobenguan (^{131} I)* 500
Metakelfin 596
Metakes - *Metampicilin* 598
Metalax - *Bisacodyl* 121
Metalcaptase - *Penicillamin* 732
Metalcor - *Metampicilin* 598
Metalid - *Paracetamol* 721
Metalkonium chlorid 597
Metalol hydrochlorid 597
Metamas - *Metampicilin* 598
Metambac - *Metampicilin* 598
Metamfazon 597
Metamfepramon 597
Metamfetamin 597
Metamicina - *Metacyclin* 595
Metamide - *Metoclopramid* 614
Metamin (Taskeda) - *Flupentixol* 403
Metamin (Pfizer) - *Trolnitrat* 1000
Metamit - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Metamizol sodium 597
Metampen - *Metampicilin* 598
Metampicel - *Metampicilin* 598
Metampicilin 598
Metampikel - *Metampicilin* 598
Metampilene - *Metampicilin* 598
Metamplimedix - *Metampicilin* 598
Metamsustac - *Metamfetamin* 597
Metanabol - *Metandienon* 599
Metandienon 599
Metandren - *Methyltestosteron* 612
Metanervon - *Citicolin* 215
Metanite - *Atropin methonitrat* 82
Metanova - *Metampicilin* 598
Metaocedrinum - *Phenylephrin* 754
Metapenyl - *Metampicilin* 598
Metaphen - *Nitromersol* 676
Metaplatin - *Cisplatin* 215
Metaplex 599
Metaplexan - *Mequitazin* 591
Metapramin 599
Metaprel - *Orciprenalin* 696
Metaproterenol 599
Metapyrin - *Metamizol sodium* 597
Metaradrine bitartrate - *Metaraminol* 599
Metaramin - *Metaraminol* 599
Metaraminol 599
Metartril - *Indometacin* 489
Metasedin - *Methadon* 601
Metasep - *Chloroxylenol* 198
Metasma - *Methoxyphenamin* 607
Metaspas - *Dihexyverin* 302
Métaspirine 600
Metastab - *Methylprednisolon* 610
Metastenol - *Metandienon* 599
Metastigmin - *Neostigmin bromid* 655
Metastron 600
Metaval - *Metampicilin* 598
Metaxalon 600
Metazina - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Metazocin 600
Metazolo - *Thiamazol* 951
Metebanyl - *Drotebanol* 332
Metenarin - *Methylergometrin* 609
Metenix - *Metolazon* 616
Metenolon 600
Meteosan - *Dimeticon* 309
Meterdos - Iso - *Isoprenalin* 510
Meteospasmyl 600
Meteoxan 600
Metergolin 600
Metescufylin 600
Metetoin 600
Metforal - *Metformin* 600
Metformin 600
Metforylthiadiazin - *Hydroflumethiazid* 472
Methabid - *Indometacin* 489
Methacholin chlorid 601
Methacin - *Indomethacin* 489
Methacolimycin - *Colistin* 241
Methaderm - *Dexamethason* 280
Methadol - *Dimepoheptanol* 308
Methadon 601
Methadorm - *Methaqualon* 603
Methadose - *Methadon* 601
α - Methadyl acetat - *Acetylmethadol* 12
Methadyl acetate - *Alphacetylmethadol* 37
Methallenestril 602
Methallenoestril - *Methallenestril* 602
Methalone - *Drostanolon* 331
Methalutin - *Normethandron* 683
Methaminodiazepoxide - *Chlordiazepoxid* 192
Methampex - *Metamfetamin* 597
Methampyrone - *Metamizol sodium* 597
Methandriol 602
Methandrol - *Methandriol* 602
Methandrostenolone - *Metandienon* 599
Methane, sulfinylbis - *Dimethyl sulfoxid* 309

Methaniazid 602
Methanthelinium bromid 602
Methaphenilen 602
Methapyrilen 602
Methaqualon 603
Metharbital 603
Methasedil - *Methaqualon* 603
Methastyridon 603
Methatropin - *Homatropin methylbromid* 463
Methazolamid 603
Methazon - *Dexamethason* 280
Methdilazin 603
Methedrinal - *Metamfetamin* 597
Methedrine - *Metamfetamin* 597
Methenamin 604
Methergin - *Methylergometrin* 609
Methetharimide - *Bemegrid* 97
Methiacil - *Methylthiouracil* 612
Methimazol - *Thiamazol* 951
Methimazole - *Thiamazol* 951
Methiocil - *Methylthiouracil* 612
Methiodal sodium 604
Methiomeprazin 604
Methionin 604
Methionyl - Somatotropin - *Somatrem* 888
Methiovit 605
Methisoprinol - *Inosin pranobex* 493
Methisul - *Sulfamethizol* 910
Methitural 605
Methium chloride - *Hexamethonium bromid* 458
Methixart - *Metixen* 614
Methixene hydrochloride - *Metixen* 614
Methinine - *Methionin* 604
Methobenzorphan - *Metazocin* 600
Methoblastin - *Methotrexat* 606
Methocal - *Methocarbamol* 605
Methocarbamol 605
Methocel - *Methylcellulose* 607
Methocel E - *Hypromellose* 480
Methocel E - *Hypromellose* 480
Methocel K - *Hypromellose* 480
Methocidin 605
Methocinate - *Cinoxat* 212
Methofane - *Methoxyfluran* 607
Methohexital 605
Methoin - *Mephenytoin* 589
Methopa - *Methyldopa* 608
Methoplain - *Methyldopa* 608
Methoprin - *Trimethoprim* 994
Methopromazin 606
Methopt - *Hypromellose* 480
Methopyrapone - *Metyrapon* 619
Methopyrimazole - *Epirizol* 348
Methorate - *Dextromethorphan* 286
Methorcon - *Dextromethorphan* 286
Methorphan - *Dextromethorphan* 286
d-Methorphan hydrobromide - 286
Methorphinan - *Racemorphan* 830
Methosarb - *Calusteron* 152
Methoserpidin 606
Methostan - *Methandriol* 602
Methotrexat 606
Methotrimeprazine - *Levomepromazin* 544
Methoxamedrin - *Methoxamin* 606
Methoxamin 606
Methoxine - *Methocarbamol* 605
Methoxsalen 606
10-Methoxy-deserpidine - *Methoserpidin* 606
Methoxyfenoserpin - *Methoserpidin* 606
Methoxyfenoserpin - *Mefeserpin* 583
Methoxyfluran 607
Methoxyphenamin 607
Methoxyphenothiazine - *Levomepromazin* 544
9-Methoxypsoralen - *Methoxsalen* 606
5-Methoxypsoralen - *Bergapten* 109
Methozin - *Phenazon* 745
Methozole - *Sulfadimethoxin* 907
Methphenoxydiol - *Guaifenesin* 444
Methral - *Fluperolon* 403
Methrazone - *Feprazon* 386
Methscopolamine bromide - *Hyoscin methobromid* 478
Methsuxinmide - *Mesuximid* 595
Methural - *Oxymethurea* 711
Methybol - *Nandrolon* 647
Methyclothiazid 607
Methycobal - *Mecobalamin* 579
Methylamphetamine hydrochloride - *Metamfetamin* 597
Methylandrostenediol - *Methandriol* 602
Methylandrostenediolone - *Oxymesteron* 710
Methylandrostenolone - *Metenolon* 600
Methylarterenol - *Epinephrin* 347
Methylatropini nitras - *Atropin methonitrat* 82
Methylbenactyzium bromide - *Benactyzin* 98
Methylbenzthonium chlorid 607
Methyl butex - *Methylparaben* 610
Methylcellulose 607
Methyl chemosept - *Methylparaben* 610
Methylchromon 608
Methylcobal - *Mecobalamin* 579
Methylcobaz - *Mecobalamin* 879
Methycoffanolamin - *Cafaminol* 144
Methyl Cysteine - *Mecystein* 579
Methyldiazepinone - *Diazepam* 289
Methyldopa 608
Methyldopate hydrochloride - *Methyldopa* 608
Methyldopum - *Methyldopa* 608

Methyle (parahydroxybenzoate de) - *Methylparaben* 610
Methylene blue - *Methylthioninium chlorid* 612
Methylenecyclin - *Metacyclin* 596
Methylenum coeruleum - *Methylthioninium chlorid* 612
Methylephedrin 609
Methylergobasine - Sandoz - *Methylergometrin* 609
Methylergobrevin - *Methylergometrin* 609
Methyl - Gag 627
Methylergometrin 609
Methylergonovine maleat - *Methylergometrin* 609
Methylestrenolone - *Normethandron* 683
Methylhexanamin 609
Methyl hydroxybenzoate - *Methylparaben* 610
Methylhydroxyprogesterone acetate 581
Methylhyoscini nitras - *Hyoscin methobromid* 478
Methylmelubrin - *Metamizol sodium* 597
Methylmercadone - *Nifuratel* 667
Methylmethionin 609
Methylnortestosterone - *Normethandron* 683
Methylochlortetracycline - *Clomocyclin* 227
Methylone - *Methylprednisolon* 610
Methyloxane - *Metixen* 614
Methyloxazepam - *Temazepam* 933
Methylparaben 610
Methylparasept - *Methylparaben* 610
Methylpentynol 610
Methylperidol - *Moperon* 632
Methylphenetoin - *Mephenytoin* 589
Methylphenidat 610
Methylphenobarbital 610
Methylprednisolon 610
Methylpromazine - *Alimemazin* 32
Methylrosanilinium 611
Methyl salicylat 611
Methylsulfazine - *Sulfaperin* 912
Methylsulfoxide - *Dimethyl sulfoxid* 309
Methyltestediol - *Methandriol* 602
Methyltestosteron 612
Methyltheobromin - *Cafein* 145
Methylthioninium 612
Methylthiouracil 612
Methyltrienolone - *Metribolon* 617
Methyluracil 612
I-Methylyohimban - *Mimban* 625
Methyldamine - *Tetridamin* 946
Methylplan - *Meticran* 613
Methypregnone - *Medroxyprogesteron* 581
Methyprylon 612
Methyrit - *Chlorphenamin* 198
Methysergid 612
Meth - Zine - *Promethazin* 805
Metian - *Metiazinic acid* 613
Metiazinic acid 613
Meticilin 613
Meticortelon - *Prednisolon* 787
Meticorten - *Prednison* 790
Meticran 613
Meti - Derm - *Prednisolon* 787
Meti - Derm - *Prednisolon* 787
Metifarma - *Amoxicilin* 55
Metifex - *Ethacridin* 363
Metigesterone - *Medroxyprogesteron* 581
Metiguanide - *Metformin* 600
Metila - *Paramethason* 724
Metilbetasone - *Methylprednisolon* 610
Metilbisexovis - *Methandriol* 602
Metildigoxin 613
Metildiolo - *Methandriol* 602
Metilenbiotic - *Metacyclin* 596
Metiler - *Methylergometrin* 609
Metilgestene - *Medroxyprogesteron* 581
Metil Gobanal - *Diazepam* 289
Metilon - *Metamizol sodium* 597
Metilpen - *Pheneticilin* 747
Metilprednilone - *Methylprednisolon* 610
Metil Vitelix - *Mecobalamin* 579
Metin - *Meticilin* 613
Metina - *Levocarnitin* 542
Metindamide - *Indapamid* 488
Metindizat 613
Metindol - *Indometacin* 489
Metione - *Methionin* 604
Metipranolol 613
Metiron - *Thiamazol* 951
Metirosin 614
Metisazon 614
Metiska - *Metampicilin* 598
Metison - *Prednison* 790
Metixen 614
Metizol (Mỹ) - *Metronidazol* 617
Metizol (Balan) - *Thiamazol* 951
Metizolin 614
Metochalcon 614
Metoclamid - *Metoclopramid* 614
Metoclopramid 614
Metocobil - *Metoclopramid* 614
Metocryst - *Methandriol* 602
Metoctatropine - *Octatropin methylbromid* 690
Metocurin iodid - *Dimethyltubocurarinum chlorid* 310
Metofenazat 615
Metofolin 616
Metohexal - *Metoprolol* 616

Metoklamid - *Metoclopramid* 614
Metolazon 616
Metomide 249
Metonas - *Medazepam* 579
Metoperan - *Metoclopramid* 614
Metopimazin 616
Metopiron - *Metyrapon* 619
Metopirone - *Metyrapon* 619
Metopram - *Metoclopramid* 614
Metoprolol 616
Metoprolol (Tiêm tĩnh mạch) 616
Metoproterenol - *Orciprenalin* 696
Metoren - *Naftazon* 644
Metormon - *Drostanolon* 331
Metosyn - *Fluocinonid* 400
Methotyrin - *Thiamazol* 951
Metox - *Metoclopramid* 614
Metoxal - *Sulfamethoxazol* 910
Metoserpidin 617
Metoxibutropat 617
Metpamid - *Metoclopramid* 614
Metra - *Phendinetrazin* 746
Metrajil - *Metronidazol* 617
Metramid - *Metoclopramid* 614
Metramil - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Metrazol - *Pentetrazol* 735
Metrazone - *Feprazon* 386
Metreton - *Prednisolon* 787
Metrexan - *Methotrexat* 606
Metribolon 617
Metric - *Metronidazol* 617
Metriclavin - *Ergometrin* 352
Metrifudil 617
Metrim 249
Metrima - *Trimethoprim* 994
Metrizamid 617
Metro - *Metronidazol* 617
Metrogyl Gel 617
Metrogyl Tab - *Metronidazol* 617
Metron - *Metronidazol* 617
Metronidazol 617
Metronidazol carbamat 91
Metropine - *Atropin methonitrat* 82
Metrorrigen - *Gentamicin* 426
Metrotonin - *Dimetamfetamin* 309
Metroval - *Estradiol* 358
Metroval - *Ethinylestradiol* 365
Metrozine - *Metronidazol* 617
Metruline 619
Metryl - *Metronidazol* 617
Metsapal - *Chlormezanon* 195
Metsol - *Orciprenalin* 696
Metubin - *Dimethyltubocurarinium chlorid* 310
Metuclazepam - *Metaclazepam* 595
Metycain - *Piperocain* 767
Metyldopa - *Methyldopa* 608
Metypresol - *Methylprednisolon* 610
Metyrapon 619
Mevacor 561
Mevinacor 561
Mevinolin 560
Mevindin 561
Mexate 606
Mexazolam 619
Mexenon 619
Mexilen - *Mexiletin* 619
Mexiletin 619
Mexitil - *Mexiletin* 619
Mexitilen - *Mexiletin* 619
Mexocin - *Demeclocyclin* 272
Mexoform 620
Mexyphamin - *Methoxyphenamin* 607
Meyercycline - *Tetracyclin* 943
Meyerlanta 620
Mezapam - *Medazepam* 579
Mezlin - *Mezlocilin* 620
Mezlocilin 620
Mezolin - *Indometacin* 489
Mezym forte 620
MFO - *Meclofenoxat* 578
MFP sodium - *Sodium monofluorophosphat* 882
Mg 5 78
Miacalcic - *Calcitonin* 150
Miacalcin - *Calcitonin* 150
Mialex - *Fenclozic acid* 381
Mialgin 620
Miambutol - *Ethambutol* 364
Miansan - *Mianserin* 620
Mianserin 620
MIBI^{99m}Tc - *Technetium^{99m}Tc sestamibi* 931
MIBG - *Iobenguan(131I)* 500
Micardis - *Telmisartan* 932
Micatin - *Miconazol* 620
Micefal - *Penfluridol* 731
Micelmuth - *Bismuth subnitrat* 123
Micinovo - *Metampicilin* 598
Micocert - *Econazol* 335
Micochlorine - *Chloramphenicol* 189
Micocid - *Undecylenic acid* 1010
Micocid (XN) 638
Micoclorina - *Chloramphenicol* 189
Micoespec - *Econazol* 335
Micofugal - *Econazol* 335
Micofun - *Bifonazol* 117
Micofur - *Nifuroxim* 668
Micofurantina - *Chloramphenicol* 189
Micogel - *Miconazol* 620
Micogyn (Crosara, Pomezia) - *Econazol* 335

Micolip - *Gemfibrozil* 425
Micomisan - *Clotrimazol* 232
Miconal - *Miconazol* 620
Miconazol 620
Micoral - *Ketoconazol* 525
Micoren [+Crotetamide] - *Cropropamid* 254
Micoren [+Cropropamide] - *Crotetamid* 254
Micorene 621
Micostat 7 - *Miconazol* 620
Micostyl - *Econazol* 335
Micotef - *Miconazol* 620
Micotek - *Ketoconazol* 525
Micoter - *Clotrimazol* 232
Micoticum - *Ketoconazol* 525
Micoxolamina - *Ciclopirox* 207
Micozal - *Ketoconazol* 525
Micristin - *Acetylsalicylic acid* 13
Microbamat - *Meprobamat* 589
Microbamol - *Dipyridamol* 317
Microbar - *Bari sulfat* 92
Microbid - *Co-Trimoxazol* 249
Microcid - *Indomethacin* 489
Microciclina - *Doxycyclin* 327
Microcillin - *Carbenicilin* 158
Microcort - *Hydrocortison* 469
Micro-Dee - *Colecalciferol* 239
Microdiol - *Estradiol* 358
Microdoine - *Nitrofurantoin* 674
Microdox - *Doxycyclin* 327
Microfer - *Ferrous sulfat* 387
Microflox - *Ciprofloxacin* 213
Micro-K - *Potassium muối* 782
Microlax bébé 621
Microlax gel rectal 621
Microlut - *Levonorgestrel* 545
Microluton - *Levonorgestrel* 545
Micromega - *Sulfadimethoxin* 907
Micronase - *Glibenclamid* 432
Micronefrin - *Racepinefrin* 830
Micronett - *Norethisteron* 680
Micronomicin 622
Micronor - *Norethisteron* 680
Micronovum - *Norethisteron* 680
Micropaque - *Bari sulfat* 92
Micropaque scanner 622
Microplex magnesium - *Magnesium gluconat* 569
Microphta - *Micronomicin* 622
Microser - *Betahistin* 110
Microsulf - *Sulfaphenazol* 912
Microsulfon - *Sulfadiazin* 906
Microtrast - *Bari sulfat* 92
Microval - *Levonorgestrel* 545
Microx - *Metolazon* 616
Mictasol 622
Mictasol bleu 622
Mictine - *Aminometradin* 48
Mictone - *Aminometradin* 48
Micone - *Bethanechol chlorid* 114
Mictonetten - *Propiverin* 808
Mictonorm - *Propiverin* 808
Mictral - *Nalidixic acid* 645
Mictrol (USA) - *Bethanechol chlorid* 114
Mictrol (Kabi Vitrum) - *Terodilin* 939
Micturol Simple - *Nitrofurantoin* 674
Micutrin - *Pyrrolnitrin* 822
Midafenone fumarate - *Nizofenon* 677
Midalgan 622
Midalgyl 622
Midamine - *Midodrin* 623
Midamor - *Amilorid* 46
Midantan - *Amantadin* 41
Midarin - *Suxamethonium chlorid* 922
Midas - *Aluminium carbonat basic* 40
Midazolam 623
Midecacine - *Midecamycin* 623
Midecamycin 623
Midecin - *Midecamycin* 623
Midelid - *Proglumid* 802
Mideran - *Ranitidin* 832
Midicel - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Midikel - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Midivita C 1000 79
Midixin - *Meprobamat* 589
Midnighton - *Difenidol* 299
Midocil - *Tolmetin* 975
Midodrin 623
Midol (Phối hợp) - *Cinnamedrin* 211
Midol 623
Midol - *Ibuprofen* 482
Midol PMS - *Pamabrom* 717
Midone - *Primidon* 795
Midosal - *Carbutamid* 162
Midoxin - *Doxycylin* 327
Midran - *Aprotinin* 71
Midrin 624
Midronal - *Cinnarizin* 211
Mielogen - *Y - Aminobutyric acid* 47
Mielucin - *Busulfan* 139
Mifegyne - *Mifepriston* 624
Mifepriston 624
Mifobat 624
Miglitol 624
Miglucan 432
Migpriv 624
Migralgin 624
Migristene 311
Migwell 624

Mikalyt - *Potassium muối* 782
Mikamycin 625
Mikasin & Mikavir - *Amikacin* 45
Mikedimide - *Bemegrid* 97
Mikelan - *Carteolol* 165
Mikin - *Amikacin* 45
Mikoderm - *Tolnaftat* 975
Mikostatin - *Nystatin* 688
Mikro - 30 - *Levonorgestrel* 545
Mikrofollin - *Ethinylestradiol* 365
Milavir - *Aciclovir* 16
Milbedoce - *Cynocobalamin* 255
Milbedoce Depot - *Hydroxocobalamin* 474
Milchsaure - *Lactic acid* 534
Milcopen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Mildison - *Hydrocortison* 469
Milenperon 625
Miles - *Diphenhydramin* 469
Milezin - *Levomepromazin* 544
Milheparine - *Etamiphylin* 362
Milian 625
Milibis - *Glycobiarsol* 439
Milid - *Proglumid* 802
Milinor - *Lindan* 550
Miliopen - *Penicilin G procain* 798
Milisuere - *Aspartam* 77
Millact - *Tilactase* 965
Millafol - *Folic acid* 408
Millevit - *Cyanocobalamin* 255
Milli Anovlar 625
Millibar - *Indapamid* 488
Millicaine - *Betoxycain* 115
Millicorten - *Dexamethason* 280
Milliderm - *Hydrocortison* 469
Milligynon - *Norethisteron* 680
Millisrol - *Nitroglycerin* 675
Millophyline - *Etamiphylin* 362
Milmatol - *Sulpirid* 917
Milnacipran 625
Mi- Lonseren - *Pipotiazin* 768
Milontin - *Phensuximid* 753
Milorix - *Amilorid* 46
Miloxacin 625
Milrinon 625
Milsiso - *Sisomicin* 877
Miltaun - *Meprobamat* 589
Miltown - *Meprobamat* 589
Milurit - *Allopurinol* 34
Miluvvit - A - *Retinol* 838
Milverin 625
Milysted - *Pentoxyverin* 737
Mimbane 625
Mimedran - *Sultosilic acid* 918
Minomycin - *Minocyclin* 626
Minajel - *Algeldrat* 30
Minakin - *Amikacin* 45
Minalfene - *Alminoprofen* 36
Minalgin - *Metamizol sodium* 597
Minaprin 625
Minatohl L - *Lysozym* 565
Minaxolon 626
Mincard - *Aminometradin* 48
Mincortid - *Desoxycorton* 279
Mindiab - *Glipizid* 435
Mindolic acid - *Clometacin* 226
Minebar - *Prazosin* 786
Minecin - *Prazosin* 786
Minedil - *Homonicotinic acid* 464
Minelcin - *Benzilonium bromid* 103
Minelsin - *Benzilonium bromid* 103
Mineral Theravit Gateway 626
Minervacil - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Minette - *Lynestrenol* 564
Minias - *Lormetazepam* 561
Minibetic - *Glipizid* 435
Minidiab - *Glipizid* 435
Minidox - *Doxycyclin* 327
Minidril 626
Minifage - *Fenfluramin* 382
Minifage AP - *Fenfluramin* 382
Minifer - *Sắt Sulfat (ferrous sulfat)* 387
Minifom - *Dimeticon* 309
Minihep - *Heparin sodium* 454
Minikalor - *Sodium cyclamat* 880
Minikel - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Mini -Lix - *Aminophylin* 49
Mino - Ovulo - *Benzalkonium chlorid* 101
Mini - Pe - *Norethisteron* 680
Minipill - *Chlormadinon* 194
Minipress 626
Minirin - *Desmopressin* 278
Miniscap - *Cathin* 167
Minisintrom - *Acenocomarol* 8
Minisone - *Betamethason* 112
Minithixen - *Chlorprothixen* 201
Minitran - *Nitroglycerin* 675
Mino - 50 - *Minocyclin* 626
Minobase - *Phentermin* 753
Minocin - *Minocyclin* 626
Minocrin - *Aminoacridin* 46
Minocyclin 626
Minocyn - *Minocyclin* 626
Minodiab - *Glipizid* 435
Minodyl - *Minoxidil* 626
Minolip - *Benfluorex* 99
Minolis - *Minocyclin* 626
Minomax - *Minocyclin* 626
Minoset - *Paracetamol* 721

Minotin - *Erythromycin* 353
Minoxidil 626
Minoximen - *Minoxidil* 626
Minozinan - *Levomepromazin* 544
Minprog - *Alprostadil* 39
Minprostin E2 - *Dinoproston* 311
Minoprostin F2x - *Dinoprost* 311
Minrin - *Desmopressin* 278
Minsetil - *Mexiletin* 619
Mintezol - *Tiabendazol* 959
Mintosyl - *Guaifenesin* 444
Minulet 627
Minuric - *Benzbromaron* 103
Minurin - *Desmopressin* 278
Minus - *Phendimetrazin* 746
Minzolum - *Tiabendazol* 959
Mioblock - *Pancuronium bromid* 719
Miocamen 623
Miocard - *Amiodaron* 51
Miocardin - *Levocarnitin* 542
Miocarpine - *Pilocarpin* 761
Miochol (Mỹ) - *Acetylcholinchlorid* 11
Miochol (De Bournon ville) - *Acetylcystein* 11
Miocor - *Levocarnitin* 542
Miocorden - *Capobenic acid* 154
Miocrin - *Sodium aurothiomalat* 879
Miodar - *Fenyramidol* 386
Miodaron - *Amiodaron* 51
Mioflex (Italia) - *Orphenadrin* 698
Mioflex (Andalucia) - *Suxamethonium chlorid* 922
Miokacin - *Midecamycin* 623
Miokamycin - *Midecamycin* 623
Miokon - *Sodium diprotrizoat* 881
Miolaxene - *Methocarbamol* 605
Mional - *Eperison* 346
Miopos - POS - *Pilocarpin* 761
Miopotasio - *Potassium muối* 782
Miorel 964
Mio-Relax - *Tolperison* 976
Mioril - *Carisoprodol* 164
Miosen - *Dipyridamol* 317
Miospasm - *Fenpipramid* 384
Miostat - *Carbachol* 156
Miotolon - *Furazabol* 415
Miowas G - *Gallamin triethiodid* 420
Mioxom - *Carisoprodol* 164
Mipareton - *Oxytocin* 714
Mi-Pilo - *Pilocarpin* 761
Miracid - *Omeprazol* 693
Miracil D - *Lucanthon* 562
Miracin - *Doxycyclin* 327
Miradol - *Sulpirid* 917
Miradon - *Anisindion* 65
Mirador - *Cadmium sulfid* 144
Miral - *Dexamethason* 280
Miramycin - *Gentamicin* 426
Miranax - *Naproxen* 648
Mirapront - *Phentermin* 753
Mirapront N 627
Mirbanil - *Sulpirid* 917
Mircíclina - *Demeclocyclin* 273
Mircol - *Mequitazin* 591
Mirenil - *Fluphenazin* 403
Miretilan - *Endralazin* 342
Mirfar - *Clonidin* 227
Mirfudorm - *Carbromal* 162
Miridacin - *Proglumetacin* 802
Miristalkonium chlorid 627
Mirocel - *Ceftazidim* 180
Miroseryn - *Cycloserin* 260
Mirpan - *Diphenhydramin* 314
Mirsol - *Zipeprol* 1064
Mirulevatin 80 - *Flopropion* 393
Mirvan - *Alclofenac* 26
Misailase - *Lysozym* 565
Miscleron - *Clofibrat* 224
Miscomycin - *Streptoduocin* 900
Misedant - *Meprobamat* 589
Miserin - *Chloramphenicol* 189
Misonidazol 627
Misoprostol 627
Mission Prenatal - *Folic acid* 408
Mistabron - *Mesna* 594
Mistabronco - *Mesna* 594
Misulban - *Busulfan* 139
Mitaban - *Amitraz* 52
Mitaden rapid - *Piretanid* 771
Mitalolo - *Labetalol* 533
Mitarson - *Defosfamid* 271
Mitazyme - *Lysozym* 565
MIT-C - *Mitomycin* 628
Mitekol - *Econazol* 335
Mithracin 776
Mithramycin - *Plicamycin* 776
Mitidin - *Nitrazepam* 672
Mitigal - *Mesulfen* 595
Mitil - *Prochlorperazin* 799
Mitobronitol 627
Mitoclomin 627
Mitocor - *Ubidecarenon* 1007
Mitoguazon 627
Mitolactol 628
Mitomycin 628
Mitopodozid 628
Mitostan - *Busulfan* 139
Mitotan 628
Mitoxana - *Ifosfamid* 485

Mitoxantron 628
Mitoxine - *Chlormethin* 194
Mitrolan 628
Mitronal - *Cinnarizin* 211
Mitucrin - *Terodilin* 939
Mivacron - *Mivacurinon* 629
Mivacurium 629
Mixiod - *Chiniofon* 188
Mixobar - *Bari sulfat* 92
Mix R Mycin - *Oxytetracyclin* 713
Mixtamycin - *Streptoduocin* 900
Mixtard - *Insulin, Isophan* 497
Mixtard human - *Insulin human* 495
Mixture 3 - *Bari sulfat* 92
Miyadren - *Diclofenac* 293
Miyadril -B, -K - *Oxyphenbutazon* 711
Mizodrin - *Primidon* 795
Mizolastin 629
Mizollen - *Mizolastin* 629
Mizoribin 629
MK Mucil - *Acetyl cystein* 11
MK Protamol 25
MK Sulprim - *Cotrimoxazol* 249
Mobecarb 629
Mobenol Liquidum - *Tolbutamid* 974
Mobic - *Meloxicam* 584
Mobidin - *Acetylsalicylic acid* 13
Mobidin - *Salicylic acid* 861
Mobiflex - *Tenoxicam* 934
Mobilan - *Indometacin* 485
Mobilat - *Ibuprofen* 482
Mobilin - *Sulindac* 915
Mobisyl - *Salicylic acid* 861
Mobutazon - *Mofebutazon* 630
Mobuzon - *Mofebutazon* 630
Moclamine - *Moclobemid* 629
Moclobemid 629
Moco - *Dexamethason* 280
Moctan - *Monooctanoin* 632
Moctanin - *Monooctanoin* 632
MOD - *Domperidon* 323
Modacin - *Ceftazidim* 180
Modafinil 629
Modal - *Sulpirid* 917
Modalim - *Ciprofibrat* 213
Modalina - *Trifluoperazin* 990
Modalin 629
Modalinum - *Modalin* 629
Modamid - *Amilorid* 46
Modane (Adria - Mỹ) - *Phenolphtalein* 749
Modane 266
Modane Soft - *Docusat sodium* 322
Modatrop - *Pentorex* 736
Modecate - *Fluphenazin* 403
Moderamin - *Mephenoxalon* 588
Moderan - *Clorazepat dipotassium* 230
Moderatan - *Amfepramon* 44
Moderex AP - *Fenfluramin* 382
Moderil - *Rescinamin* 836
Moderin - *Methylprednisolon* 610
Moderix - *Dexamethason* 280
Modimmunal - *Inosin pranobex* 493
Modimunal - *Inosin pranobex* 493
Modiodal - *Modafinil* 629
Modirax - *Hexapropymat* 459
Moditen - *Fluphenazin* 403
Modivit - *Cefodizim* 175
Modopar [+ Levodopa] - *Benserazid* 101
Modopar [+ Benserazide] - *Levodopa* 543
Modraderm - *Alclometason* 27
Modrasone - *Alclometason* 27
Modrastane - *Trilostan* 992
Modrenal - *Trilostan* 992
Modulator - *Benfluorex* 99
Moducren 629
Modulite 629
Modulon - *Trimebutin* 992
Modulor - *Amfepramon* 44
Modumate 72
Modu - Puren - *Amilorid* 46
Moduretic 630
Modus - *Papaverolin* 721
Modustatine - *Somatostatin* 887
Mofebutazon 630
Mofen - *Ibuprofen* 482
Mofenar - *Bufexamac* 135
Mofexal - *Mofebutazon* 630
Mogadan - *Nitrazepam* 672
Mogadon - *Nitrazepam* 672
Mogil - *Paracetamol* 721
Mohalate - *Tilactase* 965
Moheptan - *Methadon* 601
Moisture eye 438
Moksilin - *Amoxicilin* 55
Molagar 630
Molevac - *Pyrvinium chlorid* 823
Molgramostim 630
Molinazon 630
Molindon 630
Molipaxin - *Trazodon* 982
Mol - Iron - *Ferrous sulfat* 387
Molivate - *Clobetason* 222
Mollax - *Docusat sodium* 322
Mollinox - *Methaqualon* 603
Molofac - *Docusat sodium* 322
Moloid - *Mannitol hexanitrat* 572
Molpaque - *Iopanoic acid* 503
Molsidain - *Molsidomin* 631

Molsidolat - *Molsidomin* 631
Molsidomin 631
MolsiHexal - *Molsidomin* 631
Molsiton - *Molsidomin* 631
Molson - *Acebutolol* 6
Moltanine - *Mecystein* 579
Molybden 631
Molycor - R - *Norfenefrin* 681
MOM - *Midecamycin* 623
Moment - *Ibuprofen* 482
Momentum - *Paracetamol* 721
Mometason 631
Monacolin K - *Lovastatin* 561
Monacrin - *Aminoacridin* 46
Monalazon disodium 631
Monaldol - *Chlorquinaldol* 204
Monalium hydrate - *Magaldrat* 569
Monapen - *Ticarcilin* 962
Monarch - *Allopurinol* 34
Monase - *Etryptamin* 372
Monasin - *Metronidazol* 617
Monasirup - *Anethol* 64
Monaspor - *Cefsulodin* 179
Monazan - *Mofebutazon* 630
Monazone - *Mofebutazon* 630
Monbutina - *Mofebutazon* 630
Mondus - *Flunarizin* 398
Monelan - *Monensin* 631
Monensic Acid - *Monensin* 631
Monensin 631
Moneva - *Xem bd Minulet* 627
Monicor - *Isosorbid mononitrat* 512
Moniphens - *Isosorbid mononitriat* 512
Moniflagon - *Tenonitrozol* 933
Monil - *Vinburnin* 1035
Monilac - *Lactulose* 535
Monile - *Methionin* 604
Monistat - *Miconazol* 620
Monit - *Isosorbid mononitrat* 512
Monit Puren - *Isosorbid mononitrat* 512
Monizid - *Isosorbid moninitrat* 512
Monobasic amphetamine phosphate - *Amfetamin* 44
Mono - Baycuten - *Clotrimazol* 232
Monobeltin (Sanol Schwarz, Monheim) - *Acetylsalicylic acid* 13
Monobeltin (Lacer, Barcelona) - *Bupranolol* 138
Monobenzon 632
Monobutyl - *Mofebutazon* 630
Monocaine formate - *Butethamin* 141
Monocaine hydrochloride - *Butethamin* 141
Monocamin - *Levocarnitin* 542
Mono - Cedocard - *Isosorbid mononitrat* 512
Monochloroacetic acid - *Chloroacetic acid* 195
Monochlorphenamide - *Clofenamid* 223
Monocid 176
Monocillin (viên) - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Monocinique - *Isosorbid moninitrat* 512
Monocinque - *Isosorbid moninitrat* 512
Monoclair - *Isosorbid mononitrat* 512
Monocline - *Doxycyclin* 327
Monocord - *Isosorbid mononitrat* 512
Monocordil - *Isosorbid mononitrat* 512
Monocort - *Hydrocortison* 469
Monocortin - *Paramethason* 724
Mono Demetrin - *Prazepam* 786
Monoderm - *Fluocinolon acetonid* 399
Monodoks - *Doxycyclin* 327
Monodoxin - *Doxycyclin* 327
Monodral - *Penthienat bromid* 735
Monoethanolamin oleat 632
Monofen - *Phenelzin* 747
Monofillina - *Cholin theophylinat* 204
Monoflam - *Diclofenac* 293
Monogest 680
Mono - Gesic 862
Mono - glycocard - *Digitoxin* 301
Monoker - *Isosorbid mononitrat* 512
Mono Mack - *Isosorbid mononitrat* 512
Mono Maycor - *Isosorbid mononitrat* 512
Monométhyltrisilanol 632
Monomil - *Mofebutazon* 630
Monomycin (Farmos Group) - *Doxycyclin* 327
Monomycin (Grunenthal) - *Erythromycin* 353
Monooctanoin 632
Monopar - *Stilbazium iodid* 898
Monoparin - *Heparin sodium* 454
Monophane - *Insulin, Isophan* 497
Monophos - *Amfetamin* 44
Monophosaden và Monophosadenin - *Adenosin phosphat* 22
Monophosphothiamin 632
Monophyllin - *Proxyphylin* 816
Mono Praecimed - *Paracetamol* 721
Monopril 411
Monopur - *Isosorbid mononitrat* 512
Monores - *Clenbuterol* 220
Monorheumetten - *Mofebutazon* 630
Monosor và Monosorb - *Isosorbid* 512
Monostat 7 - *Miconazol* 620
Monostenase - *Isosorbid mononitrat* 512
Monosulfiram - *Sulfiram* 914
Mono - tabs - *Retinol* 838
Monotarb - *Insulin Zinc dịch treo (phối hợp)* 497
Monotard HM - *Insulin human* 495
Monotard HM - *Insulin Zinc dịch treo (phối hợp)* 497

Monotard MC - *Insulin Zinc dịch treo (phối hợp)* 497
Monotheamin - *Theophylin monoethanolamin* 950
Mono - Tildiem - *Diltiazem* 306
Monotrat 20 - *Isosorbid mononitrat* 511
Monotrim - *Trimethoprim* 994
Mono - tridin - *Sodium monofluorophosphat* 882
Monovent - *Terbutalin* 936
Monoverin - *Pramiverin* 785
Mono - Wolff - *Isosorbid mononitrat* 511
Montebloc - *Metoprolol* 616
Montricin - *Mepartricin* 587
Monuril - *Fosfomycin* 411
Monurol 411
Monydrin - *Phenylpropanolamin* 756
Monzal - *Vetrabutin* 1031
Monzaldon - *Vetrabutin* 1031
8 - MOP - *Methoxsalen* 606
5 - MOP - *Bergapten* 109
Mopazin - *Methopromazin* 606
Moperidona - *Domperidon* 323
Moperon 632
Moperoni Chloridum - *Moperon* 632
Mopidamol 632
Mopral - *Omeprazol* 693
Moprazol - *Omeprazol* 693
Mopsoralen - *Methoxsalen* 606
Moracizin 632
Moradol - *Butorphanol* 142
Morandamin - *Reserpilin* 837
Morazon 632
Morclofon 632
Morena - *Dihydroergotamin* 303
Morepen - *Amoxicilin* 55
Morfazinamide - *Morinamid* 633
Morfina cloridrato - *Morphin* 634
Morfolep - *Morsuximid* 635
Morgenxil - *Amoxicilin* 58
Morial - *Molsidomin* 631
Moriamin 632
Moriamin forte 633
Moriavit 633
Moriavit fort 633
Moricizine - *Moracizin* 632
Morihepamin 633
Morinamid 633
Moriperan - *Metoclopramid* 614
Moristerol 633
Morizyme - *Tilactase* 965
Mornidine - *Pipamazin* 764
Morniflumat 633
Morocromen 634
Moronall - *Nystatin* 688
Moroxydin 634
Morpheridin 634
Morphin 634
Morphitec - *Morphin* 634
Morphocyclin 635
Morphodone hydrochlorid - *Phenadoxon* 745
Morpholin salicylat 635
Morpholinobiguanide - *Moroxydin* 634
Morpholinoethylnorpethidine - *Morpheridin* 634
Morrhuate sodium tiêm - *Sodium morrhuat* 883
Morrucal - *Sodium morrhuat* 883
Morsuximid 635
Morsydomine - *Molsidomin* 631
Morylk - *Carbachol* 156
Moryspan - *Hyoscin butylbromid* 478
M.O.S - *Morphin* 634
Mosaro - *Kawain* 522
Mosatil - *Edetic acid* 336
Moscontin - *Morphin* 634
Mosegor - *Pizotifen* 775
Mosil (Menarini) - *Midecamycin* 623
Mosil - *Simaldrat* 875
Mostanol - *Acemetacin* 8
Mostarina - *Prednimustin* 787
Motazomin - *Molsidomin* 631
Motiax - *Famotidin* 377
Motilax 10 - *Cisaprid* 214
Motilex - *Cleboprid* 218
Motilium - *Domperidon* 323
Motilix - *Loperamid* 558
Motilyn - *Dexpanthenol* 284
Motinorm - *Domperidon* 323
Motion - Aid - *Dimenhydrinat* 307
Motival - *Nortriptylin* 684
Motival 635
Motolon - *Methaqualon* 603
Motosol - *Ambroxol* 42
Motozina - *Cyclizin* 275
Motretinid 635
Motrim - *Trimethoprim* 994
Motrin - *Ibuprofen* 482
Motussin - *Guaifenesin* 444
Movecil - *Pyricarbat* 819
Movicol - *Macrogol* 567
Movistal - *Metoclopramid* 614
Moxacef (Bristol; Mead - Johnson) - *Cefadroxil* 169
Moxacef (Pulitzer, Roma) - *Latamoxef* 537
Moxacin - *Amoxicilin* 55
Moxadil - *Amoxapin* 55
Moxalactam - *Latamoxef* 537
Moxalin - *Amoxicilin* 55
Moxam - *Latamoxef* 537
Moxastin 635

Moxaverin 635
Moxcil TP - *Amoxicilin trihydrat* 55
Moxestrol 635
Moxiclav (Augmentin) 83
Moxifloxacin 636
Moxilean - *Amoxicilin* 55
Moxipin - *Amoxicilin* 55
Moxisylyt 636
Moxonidin 636
Moxyl - *Moxisylyt* 636
Moxypen - *Amoxicilin* 55
Mozambin - *Methaqualon* 603
Mozol - *Mofebutazon* 630
6 - MP - *Mercaptopurin* 592
MP - *Meproscillarin* 590
M - P - *Methapyrilen* 602
MPA Hexal - *Medroxyprogesteron* 581
MPCA - *Lifibrat* 549
M - Predrol - *Methylprednisolon* 610
α - MPT - *Metirosin* 614
M.P. Trantabs - *Meprobamat* 589
MS Contin - *Morphin* 634
MSIR - *Morphin* 634
MST Mundipharma - *Morphin* 634
MTU - *Methylthiouracil* 612
MTX - *Methotrexat* 606
Mucal 636
Mucaine - *Oxetacain* 704
Muciclar (Parke Davis) - *Carbocistein* 160
Muciclar (Piam - Genova) - *Ambroxol* 42
Mucidonal - *Carbosistein* 160
Mucinol - *Anethol trithion* 64
Mucinum 636
Muciplasma - *Methylcellulose* 607
Mucipulgit 636
Muciteran - *Acetylcystein* 12
Mucitux 350
Muclox - *Famotidin* 377
Muco - Aspecton - *Ambroxol* 42
Mucocaps - *Carbocistein* 160
Mucocedyl - *Acetylcystein* 12
Mucocil - *Acetylcystein* 12
Mucosis - *Carbocistein* 160
Mucoclair - *Acetylcystein* 12
Mucoclear - *Ambroxol* 42
Mucodyne - *Carbocistein* 160
Mucofan - *Carbocistein* 160
Mucofim - *Acetylcystein* 12
Mucofluid 636
Mucogel - *Algeldrat* 30
Mucolator - *Acetylcystein* 12
Mucolene - *Mesna* 594
Mucolex - *Carbocistein* 160
Mucolin - *Ambroxol* 42
Mucolisil - *Carbocistein* 160
Mucolitie - *Carbocistein* 160
Mucolitico - *Domiodol* 323
Mucolysin (Durascan) - *Acetylcystein* 12
Mucolysin (Proter) - *Tiopronin* 968
Mucolyticum "Lappe" - *Acetylcystein* 12
Mucomax - *Erdosterin* 351
Mucomycin - *Lymecyclin* 563
Mucomyst - *Acetylcystein* 12
Muconorm - *Telmestein* 932
Mucoplexil - *Carbocistein* 160
Mucopront - *Carbocistein* 160
Mucorama - *Phenylpropanolamin* 756
Mucorex - *Citiolon* 216
Mucosan - *Ambroxol* 42
Mucosof - *Acetylcystein* 12
Muco Sanigen - *Acetylcystein* 12
Mucoseptal - *Carbocistein* 160
Mucosirop - *Carbocistein* 160
Mucosol (Dey, USA) - *Acetylcystein* 12
Mucosol (Novara) - *Carbocistein* 160
Mucosolvan - *Ambroxol* 42
Mucosolvin - *Acetylcystein* 12
Mucosolvon - *Ambroxol* 42
Mucospect - *Carbocistein* 160
Mucostop - *Guaifenesin* 444
Mucotab - *Carbocistein* 160
Mucotablin - *Ambroxol* 42
Muco - Tablinen - *Ambroxol* 42
Mucotherm - *Nicotinic acid* 663
Mucothiol 637
Mucotreis - *Carbocistein* 160
Mucovent - *Ambroxol* 42
Mucovin - *Bromhexin* 130
Mucoxin - *Oxetacain* 704
Mucozome - *Lysozym* 565
Mucret - *Acetylcystein* 12
Mucusan 160
Mudeka - *Amobarbital* 54
Mudran 637
Muhibeta - V - *Betamethason* 112
Mukolen - *Eprazinon* 350
Mukolitik - *Carbocistein* 160
Mukoliz - *Carbocistein* 160
Mukoseptonex - *Carbaethopendecin bromid* 156
Mulase - *Lysozym* 565
Muldacin - *Nitrofural* 674
Muldis - *Phenytoin* 756
Mulfasin - *Methyldopa* 608
Mulgafarin - *Methylcellulose* 607
Mulsopaque - *Iofendylat* 501
Multaben - *Vitamin E* 1043
Multène 637
Multergan - *Thiazinamium metilsulfat* 953

Multidin - *Levoglutamid* 544
Multielmin - *Mebendazol* 576
Multifuge - *Piperazin* 766
Multifuj - *Piperazin* 766
Multifungin - *Bromosalicylchloranilid* 131
Multilax - *Bisacodyl* 121
Multilim R.G. 637
Multilind - *Nystatin* 688
Multipax - *Hydroxyzin* 477
Multipecozym 637
Multisanostol *(Vitamin hỗn hợp)* 637
Multiseleran - *Riboflavin* 843
Multispol HIV - *Vaccin*
Multivica 637
Multivit 637
Multivita 637
Multivitamin M 637
Multocilline - *Mezlocilin* 620
Multum - *Chlodiazepoxid* 192
Multum Rosa - *Benzydamin* 106
Muldidol - *Morphin* 634
Muldidon - *Povidon - Iod* 784
Mundiphyllin - *Aminophilin* 49
Mundisal - *Cholin salicylat* 204
Munobal - *Felodipin* 380
Muối ăn 879
Muphoran - *Fotemustin* 412
Mupirax - *Mupirocin* 637
Mupirocin 637
Murazime - *Lysozym* 565
Murcil - *Chlordiazepoxid* 192
Murel - *Valethamat bromid* 1020
Murelax - *Oxazepam* 702
Muricalm - *Pimethixen* 762
Murine (Ross, USA) - *Urea* 1012
Murine (Abbott) - *Naphazolin* 648
Murine (Ross, USA) - *Tetryzolin* 946
Murnil - *Biotin* 120
Murocel - *Methylcellulose* 607
Murode - *Diflorason* 300
Muromonab 637
Muro's Opcon - *Naphazolin* 648
Muro Tears - *Hypromellose* 480
Murukos F - *Fluocinonid* 400
Musaril - *Tetrazepam* 946
Muscalm - *Tolperison* 976
Muscaran - *Bethanechol chlorid* 114
Museclenal - *Tolperison* 976
Museclenin - *Tolperison* 976
Musco - Ril - *Thiocolchicosid* 954
Muscotal - *Chlormezanon* 195
Muscuryl - *Suxamethonium chlorid* 322
Musilaks - *Phenolphthalein* 749
Muskel Trancopal - *Chlormezanon* 195
Mustargen - *Chlormethin* 194
Mustine hydrochloride - *Chlormethin* 194
Mutamycin - *Mitomycin* 628
Mutanxion 637
Mutesa 638
Muthesa - *Oxetacain* 704
Muthiol 638
Mutil - *Zolimidin* 1064
Mutsutamin - *Thiamin* 951
Muxol - *Ambroxol* 42
Muzolimin 638
Myacine - *Neomycin* 654
Myagen - *Bolasteron* 125
Myalgin - *Paracetamol* 721
Myambutol - *Ethambutol* 364
Myanesin - *Mephenesin* 588
Myagap - *Paracetamol* 721
Myaslin - *Alclofenac* 26
Myasul - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Myavite 638
Mybasan - *Isoniazid* 509
My - B - Den - *Adenosin phosphat* 22
Mycanden - *Haloprogin* 450
Mycantin - *Oxyquinolin* 713
Mycardol - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Mycelex - *Clotrimazol* 232
Mycerin - *Neomycin* 658
Mycetin - *Chloramphenicol* 189
Mychel - *Chloramphenicol* 189
Mycifradin - *Neomycin* 658
Myciguent - *Neomycin* 658
Mycil - *Chlorphenesin* 199
Mycilan - *Haloprogin* 450
Mycimist - *Neomycin* 658
Mycinol - *Chloramphenicol* 189
Mycivin - *Lincomycin* 550
Myclo - *Clotrimazol* 232
Mycobutol - *Ethambutol* 364
Mycochlorin glycinat - *Chloramphenicol* 189
Mycocort 638
Mycodecyl 638
Mycoderm - *Amcinonid* 43
Mycofug - *Clotrimazol* 232
Mycoheal - *Miconazol* 620
Myco - Hermal - *Clotrimazol* 232
Mycolog 638
Mycolyse - *Ambroxol* 42
Mycogynax 638
Mycomnes 638
Mycopevaryl - *Econazol* 335
Mycophenelat mofetil 639
Mycophenolic acid 639
Mycophyt - *Natamycin* 651
Mycoral - *Ketoconazol* 525

Myco - Polycid - *Chlormidazol* 195
Mycoquin - *Clioquinol* 221
Mycosolon 639
Mycospor - *Bifonazol* 117
Mycosporin - *Clotrimazol* 232
Mycosporin - *Bifonazol* 117
Mycostatin - *Nystatin* 688
Mycoster - *Ciclopirox* 207
Mycoster 639
Mycota - *Undecylenic acid* 1010
Mycotol - *Dimazol* 307
Mycotox - *Mesulfen* 595
Mycotrim - *Clotrimazol* 232
Myco - Ultralan 640
Mycozol - *Ketoconazol* 525
Mydeton - *Tolperison* 976
Mydfin - *Phenylephrin* 754
Mydocalm (Nam Phi) - *Dicycloverin* 296
Mydocalm (Pháp; Gedeon Richter; Labatec) - *Tolperison* 976
Mydplegic - *Cyclopentolat* 259
Mydrincyl - *Tropicamid* 1001
Mydriafair - *Tropicamid* 1001
Mydrian - *Tropicamid* 1001
Mydriaticum - *Tropicamid* 1001
Mydrilate - *Cyclopentolat* 259
Mydrin - M - *Tropicamid* 1001
Mydrin P - *Phenylephrin* 754
Myeleukon - *Busulfan* 139
Myelobromol - *Mitobronitol* 627
Myelodil - *Iofendylat* 501
Myelotrast - *Methiodal sodium* 604
Myexheal - *Miconazol* 620
Myfadol 640
Myfadolum - *Myfadol* 640
Myfedrine - *Pseudoephedrin* 816
Myfungar - *Oxiconazol* 705
My - K - *Potassium muối* 782
Myk - *Sulconazol* 905
Mykinac - *Nystatin* 688
Mykocert - *Aminoacridin* 46
Myko Cordes - *Clotrimazol* 232
Mykrox - *Metolazon* 616
Mykundex - *Nystatin* 688
Mylanta 640
Mylaxen - *Hexafluronium bromid* 458
Mylecytan - *Busulfan* 139
Mylepsine - *Primidon* 795
Mylepsium - *Primidon* 795
Myleran - *Busulfan* 139
Mylgesic - *Dietylamin salicylat* 298
Mylicon - *Simethicon* 309
Mylipen - *Penicilin G procain* 798
Mylocon - *Dimeticon* 309
Mylodorm Sustrels - *Amobarbital* 54
Mylom - *Dimeticon* 309
Mylosar - *Azacitidin* 85
Mylproin - *Valproic acid* 1021
Mymethasone - *Dexamethason* 280
Mynocine - *Minocyclin* 626
Mynol - *Procain* 797
Myoblock - *Pancuronium bromid* 719
Myocholine - *Bethanechol chlorid* 114
Myochrysine - *Sodium aurothiomalat* 879
Myocoril 640
Myocoryl - *Nikethamid* 669
Myocrisin - *Sodium aurothiomalat* 879
Myocuran - *Mephenesin* 588
Myodigin - *Digitoxin* 301
Myodil - *Iofendylat* 501
Myofedrin - *Oxyfedrin* 709
Myofer - *Dextran iron complex* 285
Myoflex (Sodip) - *Chlormezanon* 195
Myoflex (Pliva) - *Chlorzoxazon* 203
Myoflex (USA) - *Salicylic acid* 861
Myoflexin - *Chlorzoxazon* 203
Myogesic - *Tolperison* 976
Myogit - *Diclofenac* 293
Myo Hermes - *Bethanechol chlorid* 114
Myo - Inositol - *Inositol* 493
Myolastan - *Tetrazepam* 946
Myolaxin (Chassot) - *Guaifenesin* 444
Myolaxin (Star) - *Suxamethonium* 922
Myolespen - *Chlormezanon* 195
Myomergin - *Methylergometrin* 609
Myomethol - *Methocarbamol* 605
Myonal - *Eperison* 346
Myonil - *Diltiazem* 306
Myoplegine - *Suxamethonium chlorid* 922
Myoquin - *Quinin* 827
Myordil - *Aminoxytriphen* 51
Myo - Relaxin - *Suxamethonium chlorid* 922
Myorexon - *Isosorbid dinitrat* 511
Myoscain - *Guaifenesin* 444
Myospan - *Baclofen* 90
Myosthenine - *Epinephrin* 347
Myostigmine - *Neostigmin bromid* 655
Myoston 640
Myotenlis - *Suxamethonium chlorid* 922
Myotonachol - *Bethanechol chlorid* 114
Myotonine - *Bethanechol chlorid* 114
Myovarsyl - *Sulfarsphenamin* 913
Myoviton 640
Myoxane - *Mephenesin* 588
Myphetane - *Brompheniramin* 132
Myprozine - *Natamycin* 651
Myroic Acid - *Valproic acid* 1021
Myralact 640

Myrophin 640
Myrophinum - *Myrophin* 640
Myroxim - *Fluvoxamin* 407
Myrtecain 640
Mysal - *Diethylamin salicylat* 298
Mysalfon - *Tergurid* 938
Mysca 640
Mysedon - *Primidon* 795
Myser - *Difluprednat* 301
Mysoline - *Primidon* 795
Mysteclin 641
Mytan 641
Mytan - *Chlormidazol* 195
Mytelase - *Ambenonium chlorid* 42
Mytolac - *Benzoyl peroxid* 105
Mytomycin C - *Mitomycin* 628
My - trans - *Meprobamat* 589
Mytrin - *Co - Trimoxazol* 249
Mytussin - *Guaifenesin* 444
Myung shim - *Lumbricus rubellus* 562
Myvizone - *Thioacetazon* 953
Myxofat - *Acetylcystein* 12

N

Naabak 49% 642
NAAGA - *Spaglumic acid* 890
Naaxia 642
Nabica - *Natri hydrocarbonat* 882
Nabilon 642
Nabumeton 642
NAC - *Acetylcystein* 12
N-Acetyl-p-aminophenol - *Paracetamol* 721
N-Acetylhomotaurin - *Acamprosat* 6
Nacha - *Nonoxinol* 678
Nacid - *Hydrotalcit* 473
NaClex - *Hydroflumethiazid* 472
Naciol - *Diclofenac* 293
Naclof - *Diclofenac* 293
Nactate - *Poldin metilsulfat* 778
NACT-TB - *Acetylcystein* 12
Nacton - *Poldin metilsulfat* 778
NAD - *Nadid* 642
Nadane - *Terfenadin* 937
Nadex - *Pirisudanol* 772
Nadexon - *Pirisudanol* 772
Nadid 642
Nadifer 76
Nadigest - *Medroxyprogesteron* 581
Nadir - *Metoclopramid* 614
Nadisan - *Carbutamid* 162
Nad-Medical - *Nadid* 642
Nadolol 642
Nadopar - *Bensorazid* 101
Nadopen V - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Nadostine - *Nystatin* 688
Nadoxolol 643
Nadroparine 643
Nadrothyron - *Dextrothyroxin sodium* 288
Nadypectussin - *Pectussin* 729
Naepain hydrochlorid 643
NAF - *Sodium fluorid* 881
Nafamostat 644
Nafarelin 644
Nafazair - *Naphazolin* 648
Nafazol - *Naphazolin* 648
Nafcil - *Nafcilin* 644
Nafcilin 644
NaF Crinex - *Natri fluorid* 881
Nafenopin 644
Naferon - *Interferon beta* 499
Naflon - *Fenoprofen* 383
Naflurid - *Sodium fluorid* 881
Naformin 644
Nafoxidin 644
Nafrine - *Oxymetazolin* 710
Nafronyl Oxalate - *Naftidrofuryl* 644
Naftazon 644
Nafti - *Naftidrofuryl* 644
Naftidrofuryl 644
Naftifin 645
Naftilong - *Naftidrofuryl* 644
Naftilux - *Naftidrofuryl* 644
Naftin - *Naftifin* 645
Naftocol - *Oxybromonaftoic acid* 708
Naftopen - *Nafcilin* 644
Na-Gantrisin - *Sulfafurazol* 908
Nagemid Chronule - *Brompheniramin* 132
Naiodin fort vitamin B_1 645
Naismeritin - *Tolperison* 976
Naixan - *Naproxen* 648
Naklofen - *Diclofenac* 293
Nalador - *Sulproston* 918
Nalazosulfamide - *Salazosulfamid* 859
Nalbuphin 645
Nalcrom - *Cromoglic acid* 253
Nalcron - *Cromoglic acid* 253
Naleron - *Cromoglic acid* 253
Nalfon - *Fenoprofen* 383
Nalgesic - *Fenoprofen* 383
Nalgol - *Etomidat* 371
Nali - *Nalidixic acid* 645
Nalide - *Buphenin* 137
Nalidixat Sodium - *Nalidixic acid* 645
Nalidixic acid 645
Nalidixico Sodium - *Nalidixic acid* 645
Nalidixi - *Nalidixic acid* 645
Nalidixol - *Nalidixic acid* 645
Naligram - *Nalidixic acid* 645
Naline - *Naphazolin* 648
Nalion - *Norfloxacin* 681
Nalitucsan - *Nalidixic acid* 645
Nalix - *Nalidixic acid* 645
Nalixan - *Nalidixic acid* 645
Nalline - *Nalorphin* 646
Nallpen - *Nafcilin* 644
N - allylnoretorphin - *Alletorphin* 34

Nalmexon 646
Nalonee - *Naloxon* 646
Nalorex - *Naltrexon* 647
Nalorphin 646
Naloven - *Feprazon* 386
Naloxon 646
Nalpen - *Azidocilin* 87
Naltrexon 647
Nalutron - *Progesteron* 801
Namida - *Sodium chondroitin* 879
Namic - *Acid mefenamic* 582
Namicain - *Thiamphenicol* 952
Nanbacine - *Xibornol* 1056
Nandrolin - *Nandrolon* 647
Nandrolon 647
Naniopinum - *Nanofin* 648
Naniprus - *Sodium nitroprussid* 883
Nanofin 648
Nanopa - *Drotaverin* 331
Nanormon - *Somatropin* 888
Nansius - *Clorazepat dipotassium* 230
NAPA - *Acecainid* 7
Napamide - *Indapamid* 488
Napageln - *Felbinac* 379
Napaltan - *Mafenid* 568
Napan - *Mefanamic acid* 582
NAPAP - *Paracetamol* 721
Na-PAS - *Aminosalicylic acid* 50
Napasone - *Paracetamol* 721
Napental - *Pentobarbital* 735
Naphacogyl 851
Naphazolin 648
Naphcon - *Naphazolin* 648
Naphline - *Naphazolin* 648
Naphtalol - *Betol* 115
Naphtamon - *Bephenium* 108
Naphtazolin - *Naphazolin* 648
Naphthamon - *Benphenium hydroxynaphtoat* 108
Naphthiomat - T - *Tolnaftat* 975
Naphtonon 648
Naphthyzinum - *Naphazolin* 648
Naphuride - *Suramin sodium* 921
Naponol - *Fenbufen* 381
Naposim - *Metandienon* 599
Napoton - *Chlordiazepoxid* 192
Napren - *Naproxen* 648
Naprilene - *Enalapril* 341
Naprilin - *Propranolol* 809
Naprium - *Naproxen* 648
Naprius - *Naproxen* 648
Naprogesic - *Naproxen* 648
Naprokes - *Naproxen* 648
Naprolag - *Naproxen* 648
Naprosyn - *Naproxen* 648
Naproval - *Naproxen* 648
Naproxen 648
Naproxidem - *Naproxen* 648
Naproxol 649
Naps - *Pyrantel pamoat* 819
Napsival - *Indapamid* 488
Naqua - *Trichlormethiazid* 988
Naramig - *Naratriptan* 649
Naramycin - *Cicloheximid* 207
Naranol 649
Naranolum - *Naranol* 649
Naratriptan 649
Narbalex 650
Narbel - *Tetryzolin* 946
Narcan - *Naloxon* 646
Narcanti - *Naloxon* 646
Narcaricin 103
Narcobarbital 650
Narcolo - *Dextromoramid* 287
Narcoren - *Pentobarbital* 735
Narcosanum - *Hexobarbital* 460
Narcotal - *Narcobarbital* 650
Narcotan - *Halothan* 451
Narcotussin - *Noscapin* 685
Narcozep - *Flunitrazepam* 399
Nardelzine - *Phenelzin* 747
Nardil - *Phenelzin* 747
Nardyl 650
Narest - *Valethamat bromid* 1020
Narginin - *Naringin* 650
Naridan - *Oxyphencyclimin* 712
Narigix - *Nalidixic acid* 645
Narina 650
Naringin 650
Narixan - *Pseudoephedrin* 816
Narkamon - *Ketamin* 524
Narketan - *Ketamin* 524
Narkosoid - *Trichloroethylen* 988
Narocin - *Naproxen* 648
Narl - *Buspiron* 139
Narpenol - *Levamisol* 541
Narphen - *Phenazocin* 745
Narsis - *Medazepam* 580
Nasa-12 - *Pseudoephedrin* 816
Nasaga 650
Nasahist - B - *Brompheniramin* 132
Nasalide - *Flunisolid* 399
Nasal Yer - *Naphazolin* 648
NASH - *Sodium borocaptat* 879
Nasin - *Tetryzolin* 946
Nasivion - *Oxymetazolin* 710
Nasivinetten và Nasivion - *Oxymetazolin* 710
Naska - *Propenidazol* 807
Naslim- *Cromoglicic acid* 253

Nasofarma - *Oxymetazolin* 710
Nasoline P - *Xylometazolin* 1057
Nasoline - *Naphazolin* 648
Nasophen - *Phenylephrin* 754
Nastenon - *Oxymetholon* 710
Natabec Kapseals 650
Natacillin - *Hetacilin* 458
Natacyn - *Natamycin* 651
Natafucin - *Natamycin* 651
Natalvit 650
Natam - *Flurazepam* 405
Natamox - *Amoxicilin* 55
Natamycin 651
Natel - *Urokinase* 1014
Naterphan 651
Naticardine - *Quinidin* 826
Natigal - *Digitoxin* 301
Natigoxin - *Digoxin* 302
Nati-K - *Muối kalium* 782
Natil (Kettelhack) - *Cyclandelat* 257
Natil (Nativelle) - *Oxitriptan* 705
Natilina - *Quinidin* 826
Natinate - *Nicotinic acid* 663
Natirene 25 - *Disulfamid* 319
Natirose - *Nitroglycerin* 675
Natisedine 651
Natispray - *Nitroglycerin* 675
Nativin - *Na chlorid* 879
Na-To-Caps - *Vitamin E* 1043
Natomycin - *Tetracyclin* 943
Natopherol - *Vitamin E* 1043
Natorexic - *Amfepramon* 44
Natostatin - *Nystatin* 688
Natoxine - *Digoxin* 302
Natrascorb - *Ascorbid acid* 75
Natrena Kristalpoeder - *Aspartam* 77
Natri bicarbonat - *Natri hydrocarbonat* 882
Natri camphosulfonat 10% 879
Natricilin - *Benzylpenicilin* 107
Natri chlorid 879
Natri cromoglycat 880
Natri dioctylsulfosuccinat - *Natri docusat* 881
Natri docusat 881
Natri flavodat 881
Natri fluorid 881
Natri fusidat 882
Natri hyaluronat - *Healonid* 451
Natri hydrocarbonat 882
Natrilix - *Indapamid* 488
Natri nitrit 883
Natri nitroprussiat 883
Natrionex - *Acetazolamid* 9
Natri oxybutyrat 883
Natri PAS - *Aminosalicylic acid* 50
Natri picosulfat 883
Natri tetracemat 884
Natri thiosulfat 884
Natrix - *Indapamid* 488
Natrium - *Triamteren* 986
Natri valproat 884
Natulan - *Procarbazin* 798
Natulanar - *Procarbazin* 798
Naturel Vitamin E 1043
Natur-B12 - *Hydroxocobalamin* 474
Naturetin - *Bendroflumethiazid* 99
Naturine - *Bendroflumethiazid* 99
Naturolax - *Isapgol Husk (Nhuận tràng)*
Natyl - *Dipyridamol* 317
Nauseal - *Dimenhydrinat* 307
Nauseatol - *Dimenhydrinat* 307
Nausicalm 307
Nausidol - *Pipamazin* 764
Nausifar MPS - *Metoclopramid* 614
Nausilen - *Alizaprid* 33
Nausionine - *Dimenhydrinat* 307
Nautamine 314
Nauzelin - *Domperidon* 323
Navane - *Tiotixen* 968
Navaron - *Tiotixen* 968
Navelbin - *Vinorelbin ditartrat* 1037
Navicalm - *Meclozin* 759
Navidrex - *Cyclopenthiazid* 260
Navidrix - *Cyclopenthiazid* 260
Navoban - *Tropisetron* 1002
Naxamide - *Ifosfamid* 485
Naxcel - *Ceftiofur* 181
Naxen - *Naproxen* 648
Naxid - *Naproxen* 648
Naxidine - *Nizatidin* 677
Naxofem - *Nimorazol* 671
Naxogil - *Nimorazol* 671
Naxogin - *Nimorazol* 671
Naxpa - *Ambroxol* 42
Naxy 217
Naxyn - *Naproxen* 648
Nazett - *Cyclopentamin* 258
Nazocort - *Tixocortol* 970
Nazona - *Feprazon* 386
N-Butylhyoscin bromid 651
NC-Cillin - *Ampicilin* 58
NCR - *Nicorandil* 663
N-Demethylcodein - *Norcodein* 679
N-Demethymorphin - *Normorphin* 683
ND-Star - *Brompheniramin* 132
Nealbarbital 651
Nealgyl - *Paracetamol* 721
Neallymalum - *Nealbarbital* 651
Neamoxyl - *Amoxicilin* 55

Neatenol - *Atenolol* 80
Nebcin - *Tobramycin* 971
Nebcina - *Tobramycin* 971
Nebeck - *Tegafur* 932
Nebicin - *Tobramycin* 971
Nebolan - *Camazepam* 133
Nebralin - *Terfenadin* 937
Nebril - *Desipramin* 277
Nebs - *Paracetamol* 721
Nebulasma - *Cromoglicic acid* 253
Nebulicina - *Fenoxazolin* 384
Nectadon - *Noscapin* 685
Necta Sweet - *Saccharin* 858
Nectocyd - *Dithiazanin iodid* 320
Necuronium bromid - *Vecuronium bromid* 1026
Necyrane - *Ritiometan* 849
Necyrane 651
Nedalax - *Bisacodyl* 121
Nedax - *Lindan* 550
Nedeltran - *Alimemazin* 32
Nedewel S.C - *Metoclopramid* 614
Nedifer - *Ascorbic acid* 75
Nedis - *Propranolol* 809
Nedocromil 651
Nefam - *Nefopam* 651
Nefertal - *Dextroproxyphen* 287
Nefoben - *Theophylin* 948
Nefopam 651
Nefopam hydrochlorid - *Nefopam* 651
Nefrix - *Hydrochlorothiazid* 467
Nefrol - *Hydrochlorothiazid* 467
Nefrolan - *Clorexolon* 230
Nefron - *Racepinefrin* 830
Nefurofan - *Spironolacton* 895
Negaban - *Temocilin* 933
Negabain - *Nalidixic acid* 645
Negaderm - *Policresulen* 778
Negadol - *Thebacon* 948
Negaflox - *Norfloxacin* 681
Negamycin - *Neomycin sulfat* 654
Negatan - *Policresulen* 778
Negatol - *Policresulen* 778
Negatol 652
Negatrate - *Nalidixic acid* 645
NegGram - *Nalidixic acid* 645
Negmapen - *Ampicilin* 58
Negopen - *Ampicilin* 58
Negradixid 645
Negram - *Nalidixic acid* 645
Nehydrin - *Dihydroergocristin* 303
Nekel - *Dithiazanin iodid* 320
Nelapine - *Nifedipin* 665
Nelaxan - *Phenprobamat* 752
Nelbon - *Nitrazepam* 672
Nelex - *Policresulen* 778
Nelidix - *Nalidixic acid* 645
Nelmat - *Nitrazepam* 672
Neloren - *Lincomycin* 550
Neltolon - *Bifonazol* 117
Nemacide - *Diethylcarbamazin* 298
Nemactil - *Periciazin* 739
Nemasin - *Periciazin* 739
Nemasol - *Aminosalicylic acid* 50
Nematocton - *Piperazin* 766
Nemasole - *Mebendazol* 576
Nematorazine - *Piperazin* 766
Nembutal - *Pentobarbital* 735
Nemesil - *Ketotifen* 528
Nemestran - *Gestrinon* 430
Nemicide (ICI) - *Levamisol* 541
Nemisol - *Levamisol* 541
Nemosan vet - *Pyrantel* 819
Nendron - *Testosteron* 941
Neo-Absentol - *Ethadion* 364
Neo-Alfasol - *Algeston* 31
Neoanabactyl - *Ticarcilin* 962
Neo-Antergan - *Mepyramin* 591
Neo-Antimosan - *Stibophen* 898
Neo-Aritmina - *Prajmalium bitartrat* 784
Neoarsphenamin 652
Neo-Atromid - *Clofibrat* 224
Neo-Avagal - *Hyoscin methobromid* 478
Neo-Banex - *Propanthelin bromid* 807
Neobar - *Bari sulfat* 92
Neo-Barb - *Secbutabarbital* 867
Neobaryomin - *Bari sulfat* 92
Neo-Betalin 12 - *Hydroxocobalamin* 474
Neobiocin salinazid - *Salinazid* 862
Neobiotic - *Neomycin* 654
Neobloc - *Metoprolol* 616
Neo-Boldolaxine 652
Neo-Bradoral - *Domiphen bromid* 323
Neobretin - *Neomycin* 654
Neo-Bridal - *Mepyramin* 591
Neobritin - *Amoxicilin* 55
Neo Broncopiristina - *Tripelenamin* 996
Neobrufen - *Ibuprofen* 482
Neocaine - *Procain* 797
Neo Calglucon - *Calcium glubionat* 148
Neo-Calme - *Diazepam* 289
Neo-Calmitol - *Penoctonium bromid* 733
Neo-Cap - *Chloramphenicol* 189
Neo-Carbimazole - *Carbimazol* 159
Neocefal - *Cefamandol* 172
Neocetin - *Chloramphenicol* 189
Neochinidin - *Quinidin* 826
Neochloral - *Dichloralphenazon* 292
Neocholan - *Dehydrocholic acid* 271

Neociclina - *Doxycyclin* 327
Neocin - *Neomycin* 654
Neocinchophen 652
Neocincophen - *Neocinchophen* 652
Neocitran 652
Neoclinai - *Cyclobarbital* 257
Neo-Cloruril - *Hydrochlorothiazid* 467
Neoclym - *Cyclofenil* 258
Neocobal - *Cobamamid* 235
Neo-Cobefrine - *Corbadrin* 244
Neo-coccyl - *Sulfanilamid* 912
Neo-Codema - *Hydrochlorothiazid* 467
Neo-Codion 652
Neo-Codion Nourisson 652
Neocodin - *Pholcodin* 757
Neocold 152
Neocol - *Chloramphenicol succinat* 189
Neocontrast - *Iopanoic acid* 503
Neo-Corodil - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Neo-Corovas Tymcaps - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733 733
Neo-Cort - *Triamcinolon* 984
Neocortavit 270
Neocorten - *Prednisolon* 787
Neocrystepin 653
Neocyclin - *Doxycyclin* 327
Neo-Cytamen (Glaxo) - *Cyanocobalamin* 255
Neo-Cytamen (London) - *Hydroxocobalamin* 474
Neocyten - *Orphenadrin* 698
Neo-Dagracyclin - *Doxycyclin* 327
Neodaian - *Sulbutiamin* 903
Neo-Decabutin - *Indometacin* 489
Neo-Decadron 653
Neodecllin - *Neomycin* 654
Neodelta - *Prednisolon* 787
Neodene - *Piroxicam* 773
Neoderm - *Fluocinolon acetonid* 399
Neodex - *Neodexan* 653
Neo-Dexabine - *Propanthelin bromid* 807
Neodexan 653
Neo-Diacid - *Bromisoval* 130
Neo-Dibetic - *Tolbutamid* 974
Neo-dicoumarin - *Ethyl biscumacetat* 367
Neodiestreptobap - *Streptomycin* 901
Neo-Dioxamin - *Digoxin* 302
Neodit - *Dibenzepin* 292
Neo-DM - *Dextromethorphan* 286
Neo-Dohyfral D3 - *Colecalciferol* 239
Neodorm - *Pentobarbital* 735
Neodrast - *Bisacodyl* 121
Neodrenal - *Isoprenalin* 510
Neodrine - *Metamfetamin* 597
Neodrol - *Androstanolon* 63
Neo-Entrostop 653
Neo-Epinephirin - *Isoprenalin* 510
Neo epinine - *Isoprenalin* 510
Neoeserin - *Neostigmin bromid* 655
Neofar - *Neodexan* 653
Neofazol - *Cefazolin* 173
Neofed - *Pseudoephedrin* 816
Neo-Fer - *Ferrous fumarat* 387
Neoflaina - *Ampicilin* 58
Neoflex - *Chlorzoxazon* 203
Neo-Flu 270
Neo-Fluimucil - *Acetylcystein* 12
Neo-Flumen - *Hydrochlorothiazid* 467
Neofocin - *Fosfomycin* 411
Neofollin - *Estradiol* 358
Neofracin - *Neomycin* 654
Neofulcin - *Griseofulvin* 442
Neofur - *Furaltadon* 415
Neofyllin - *Proxyphylin* 816
Neogadine 653
Neogama - *Sulpirid* 917
Neo-Gastrosedan - *Propanthelin bromid* 807
Neogel - *Carbenoxolon* 159
Neogest - *Norgestrel* 683
Neo-Gilurythmal - *Prajmalium bitartrat* 784
Neoginon Depositum - *Estradiol* 358
Neogluconin - *Glibenclamid* 432
Neoglutamicum - *Levoglutamid* 544
Neogonadil - *Chorionic gonadotrophin* 204
Neohetramine - *Thonzylamin* 957
Neohexal - *Methenamin* 604
Neo-Hombreol (viên) 612
Neo-Hombreol (tiêm) - *Testosteron* 941
Neo-Hombreol F - *Testosteron* 941
Neo-Hombreol M - *Methyltestosteron* 612
Neohydrin - *Chlormerodin* 194
Neo-Hytisone 653
Neo-Iloticina - *Erythromycin* 353
Neo-Ilotycin - *Erythromycin* 353
Neo-IM - *Neomycin* 654
Neo-Insoral - *Tolbutamid* 974
Neointestin - *Neomycin* 654
Neo-Iopax - *Iodomethamat sodium* 501
Neojodin - *Povidon - iod* 784
Neolactyl 653
Neo-Lanicor - *Digoxin* 302
Neolate - *Neomycin* 650
Neolexina - *Cefalexin* 169
Neolin - *Benzathin benzylpenicilin* 102
Neolior - *Amineptin* 46
Neolutin - *Algeston* 31
Neolutin Depositum - *Algeston acetophenid* 31
Neolutin forte - *Hydroxyprogesteron* 476
Neo-macrabin - *Hydroxocobalamin* 474
Neomallermin - Tr - *Chlorphenamin* 198

Neomarsilid - *Pivhydrazin* 775
Neomeclon - *Metoclopramid* 614
Neo-Medrol 653
Neomelubrin - *Metamizol sodium* 597
Neo-Mercazole 653
Neo-Metantyl - *Propanthelin bromid* 807
Neomethacin - *Indometacin* 489
Neomicina Roger - *Neomycin* 654
Neomin - *Neomycin* 654
Neominas A - *Retinol* 838
Neo-Minzil - *Hydrochlorthiazid* 467
Neomix - *Neomycin* 654
Neo-Morphazole - *Carbimazol* 159
Neomycane - *Neomycin* 654
Neomycin 654
Neomycin B - *Framycetin* 412
Neomycine Diamant 654
Neomyson - *Thiamphenicol* 952
Neo-NaClex - *Bendroflumethiazid* 99
Neoniagar - *Mebutizid* 577
Neo-Nilorex - *Phendimetrazin* 746
Neo-Novutox - *Lidocain* 548
Neo-OPT - *Bromazepam* 129
Neo-Optalgine 695
Neo-Oxedrine - *Phenylephrin* 754
Neo-Oxypar - *Pyrvinium chlorid* 823
Neo-Panalgyl - *Kebuzon* 523
Neo-Panpur 655
Neopant - *Isopropamid iodid* 511
Neopax - *Sodium picosulfat* 883
Neo-Pen - *Benzylpenicilin* 107
Neopen - *Ampicilin* 58
Neopenyl - *Clemizol penicilin* 219
Neopeptine 655
Neo-Pergonal - *Menotropin* 586
Neopeviton - *Nicotinic acid* 663
Neophryn - *Phenylephrin* 754
Neo Picatyl - *Glycobiarsol* 439
Neopiran - *Nifenazon* 666
Neopirine No.25 - *Acetylsalicylic acid* 13
Neoplatin - *Cisplatin* 215
Neoplesiol - *Ichthammol* 483
Neo-Ponden - *Androisoxazol* 63
Neo-Pondus - *Androisoxazol* 63
Neopranol - *Propranolol* 809
Neopres - *Ciclosidomin* 208
Neoprim - *Co-trimoxazol* 249
Neopt - *Neomycin* 654
Neopurghes - *Phenolphthalein* 749
Neo-Pyrazonal - *Metamizol sodium* 597
Neo-Pyrazon - *Diclofenac* 293
Neoquess (Forest, USA) - *Dicycloverin* 296
Neoquess (Forest, USA) - *Hyoscyamin* 479
Neoquinophan - *Neocinchophen* 652
Neo-Quiphenyl - *Primaquin* 795
Neo-Renal - *Furosemid* 416
Neoreserpan - *Syrosingopin* 925
Neoride - *Sulpirid* 916
Neo-Rontyl - *Bendroflumethiazid* 99
Neorotin - *Rutosid* 856
Neo-Rx - *Neomycin* 654
Neorythmin - *Prajmalium bitartrat* 784
Neosalid - *o-Carbamoylphenoxyacetic acid* 157
Neo-Saluretic - *Hydrochlorothiazid* 467
Neo-Salvilax - *Bisacodyl* 121
Neo-Sampoon - *Menfegol* 586
Neosar - *Cyclophosphamid* 259
Neoscan - *Gallium citrat (^{67}Ga)* 421
Neo-Sclerol - *Monoethanolamin oleat* 632
Neo-Secatropin - *Radobelin* 831
Neosemide - *Furosemid* 416
Neo-Serp - *Reserpin* 837
Neosidantoina - *Phenytoin* 756
Neo-Sinedol - *Lidocain* 548
Neosinefrina - *Phenylephrin* 754
Neo-Sintrom - *Acenocoumarol* 8
Neosorex - *Diazepam* 289
Neo-Spec - *Guaifenesin* 444
Neosporin 655
Neostibosan - *Stibosamin* 898
Neostigmin 655
Neostil - *Lactic acid* 534
Neoston - *Alclofenac* 26
Neostreptal - *Sulfadimethoxin* 907
Neosucrel - *Isoetarin* 508
Neosulf - *Neomycin* 654
Neosynephrine - *Phenylephrin* 754
Neo-Synephrine - *Phenylephrin* 754
Neo-Synephrine 12 Hour - *Oxymetazolin* 710
Neo-Synephrine II - *Xylometazolin* 1057
Neosynephrin-POS - *Phenylephrin* 754
Neotab - *Famotidin* 377
Neoteben - *Isoniazid* 509
Neotensor - *Methyldopa* 608
Neoterpone 939
Neo-Tetrine - *Tetracyclin* 943
Neothesine - *Piperocain* 767
Neothyllin - *Diuretin* 321
Neothylline - *Dyprophylin* 316
Neo-Thyreostat - *Carbimazol* 159
Neotigason - *Acitretin* 17
Neotica - *Piroxicam* 773
Neo-Tizide (Aesca. Wien) - *Isoniazid* 509
Neo-Tizide 656
Neo-Togram - *Metampicilin* 598
Neo-Tomizol - *Carbimazol* 159
Neoton - *Creatinol phosphat* 252
Neotramin - *Methenamin* 604

Neo-Tran - *Meprobamat* 589
Neotrend - *Paracetamol* 721
Neotreparsenan - *Neoarsphenamin* 652
Neo-Tric - *Metronidazol* 617
Neovascoril - *Diisopropylamin* 305
Neo-Vasophylline - *Diprophylin* 316
Neo-Vis 656
Neox - *Piperazin* 766
Neoxidil - *Minoxidil* 626
Neoxpren - *Oxprenolol* 707
Neozapam - *Nitrazepam* 672
Neo-Zimema-K - *Menadion* 585
Neozine - *Levomepromazin* 544
Neo-Zoline - *Phenylbutazon* 753
Nephenalin - *Isoprenalin* 510
Nephramid - *Acetazolamid* 9
Nephridine - *Epinephrin* 347
Nephril - *Polythiazid* 781
Nephron - *Furosemid* 416
Nephronex - *Nitrofurantoin* 674
Nephrosteril (Đức) - *Dd truyền acid amin*
Nephrox - *Algeldrat* 30
Nepresol - *Dihydralazin* 303
Népressol 303
Neptal - *Acebutolol* 6
Neptall - *Acebutolol* 6
Neptamox - *Methazolamid* 603
Neptazane 603
Neptusan - *Dimenhydrinat* 307
Neral - *Carbimazol* 159
Neraval - *Methitural* 605
Nerdipina - *Nicardipin* 660
Nergize - *Creatinol fosfat* 252
Nerial - *Peruvosid* 742
Nericur - *Benzoyl peroxid* 105
Neriforte - *Diflucortolon* 300
Neriodin - *Diclofenac* 293
Nerisalic 656
Neriolin - *Oleandrin* 692
Nerisona - *Diflucortolon* 300
Nerisone - *Diflucortolon* 300
Nerisone C 656
Nerkol - *DDVP* 268
Nerobol - *Metandionon* 599
Nerobolettes - *Metandienon* 599
Nerobolil - *Nandrolon* 647
Nerofen - *Ibuprofen* 482
Nerusil - *Benmoxin* 100
Nervifene - *Chloral hydrat* 189
Nervipan - *Valtrat* 1022
Nervistop L - *Lorazepam* 560
Nervit - *Thiamin* 951
Nervium - *Diazepam* 289
Nervocaine - *Lidocain* 548
Nervonus - *Meprobamat* 589
Nervo.opt N - *Diphenhydramin* 314
Nesacaine - *Chloroprocain* 196
Nesdonal - *Thiopental sodium* 955
Nesivine - *Oxymetazolin* 710
Nesontil - *Oxazepam* 703
Nessaxina - *Cefalexin* 169
Nestosyl 656
Netax - *Diclofenamid* 295
Nethalid - *Pronetalol* 806
Nethamine - *Etaphedrin* 362
Netillin - *Netilmicin* 656
Netilmicin sulfat 656
Netilmicin sulfat - *Netilmicin* 656
Netilyn - *Netilmicin* 656
Netox - *Cogalactoisomerase* 238
Netrocin - *Netilmicin* 656
Netromycin - *Netilmicin* 656
Netsusarin - *Aminophenazon* 48
Nettacin - *Netilmicin* 656
Netto-Longcaps - *Phentermin* 753
Netux 657
Neucalm - *Hydroxyzin* 477
Neuchlonic - *Nitrazepam* 672
Neucolis - *Citicolin* 215
Neuer - *Cetraxat* 186
Neufan - *Allopurinol* 34
Neulactil - *Periciazin* 739
Neulente - *Insulin Zinc dịch treo* 497
Neuleptil - *Periciazin* 739
Neuleptil 657
Neumadin - *Isoniazid* 509
Neuperil - *Periciazin* 739
Neuphane - *Insulin, Isophan* 497
Neuphenyl - *Kebuzon* 523
Neupogen - *Filgastrim* 389
Neupran - *Parapenzolat bromid* 725
Neuquinone - *Ubidecarenon* 1007
Neuracen - *Beclamid* 94
Neuractiv - *Oxiracetam* 705
Neuralex - *Benmoxin* 100
Neuralgin 657
Neuramate - *Meprobamat* 589
Neuramin - *Thiamin* 951
Neuramine - *Aceglutamid* 8
Neuramina - *Levoglutamid* 544
Neur-Amyl - *Amobarbital* 54
Neurazine - *Chlorpromazin* 200
Neuridal P - *Paracetamol* 721
Neuridon - *Paracetamol* 721
Neurifosforil - *Monophosphothiamin* 632
Neurinase 658
Neuriplege 200
Neuritis injection 658

Neuritol - *Carbamazepin* 156
Neuro-40 xem Cebrex 168
Neurobaltina - *Cyanocobalamin* 255
Neurobeco - *Trivit B* 999
Neurobivina - *Thiamin* 951
Neurocalcium 658
Neurocalm - *Tryptophan* 1003
Neurocetam - *Piracetam* 769
Neurocil - *Levomepromazin* 544
Neurodynamicum - *Citicolin* 215
Neurofor - *Cobamamid* 235
Neuro-Fortamin - *Metamizol sodium* 597
Neurofren - *Oxazepam* 703
Neurogastrine 658
Neuroglutamin - *Glutamic acid* 437
Neurokin - *Apronalid* 71
Neurolene - *Nomifensin* 678
Neurolepsin - *Muối Lithium* 554
Neurolidol - *Droperidol* 331
Neuro Liser B12 - *Cyanocobalamin* 255
Neurolite - *Tecnethium ^{99m}Tc bisicat* 930
Neurolithium - *Muối Lithium* 554
Neuroluy - *Benfotiamin* 100
Neurolitryl - *Diazepam* 289
Neuromet - *Oxiracetam* 705
Neuromyfar - *Sulpirid* 917
Neuronal - *Pyridoxin* 820
Neuronika - *Kawain* 522
Neuronova - *Piracetam* 769
Neurontin 419
Neuroplegil - *Promazin* 804
Neuropri - *Tiaprid* 960
Neuroprocin - *Ectylurea* 336
Neuroremed - *Tryptophan* 1003
Neurorubine 658
Neurostop - *Benfotiamin* 100
Neurosyn - *Primidon* 795
Neurotensyl 658
Neurotol - *Carbamazepin* 156
Neuroton H 5000 - *Terneurin* 939
Neurotop - *Carbamazepin* 156
Neurotranq - *Acepromazin* 8
Neurotropan - *Cholin chlorid* 203
Neurotrophène 658
Neuroxin - *Pyritinol* 822
Neurozina - *Hydroxyzin* 477
Neurylan - *Isomylamin hydrochlorid* 509
Neusedan - *Oxolamin* 706
Neustab - *Thioacetazon* 953
Neusulin - *Insulin tiêm, trung tính* 496
Neutase - *Lysozym* 566
Neutracarpine - *Pilocarpin* 761
Neutracetyl - *Acetylsalicylic acid* 13
Neutral Insulin Injection - *Insulin tiêm, trung tính* 496
Neutral protamine Hagedorn insulin - *Insulin, Isophan* 497
Neutramycin 658
Neutrapen - *Penicillinase* 732
Neutraphylline 316
Neutroflavine - *Acriflavinium chlorid* 18
Neutrofor - *Cobamamid* 235
Neutrogastrol Ulcus - *Carbenoxolon* 159
Neutromed - *Cimetidin* 209
Neutronorm - *Cimetidin* 209
Neutroses - **Vichy** 658
Neutroxantina - *Diphrophylin* 316
Neu-Urotropin - *Methenamin* 604
Neuvita - *Octotiamin* 690
Neuvitan - *Octotiamin* 690
Neuzym - *Lysozym* 566
Nevadral - *Norfenefrin* 681
Nevamycin - *Acid nalidixic* 645
Nevental - *Nealbarbital* 651
Nevergor - *Lorajmin* 559
Nevial - *Peruvosid* 742
Nevigram - *Nalidixic acid* 645
Nevigramon - *Nalidixic acid* 645
Nevimycin - *Chloramphenicol* 189
Nevin - *Isoniazid* 509
Nevral - *Paracetamol* 721
Nevral Vitaminé B_1 - B6 659
Nevramin 659
Nevrizide - *Cobamamid* 235
Nevrocil - *Levopromazin* 544
Nevrolaks - *Hydroxyzin* 477
Nevzine - *Levopromazin* 544
New - *Defibrotid* 270
Newace - *Enalapril* 341
New ammeltz yoko 659
New-Dia tabs 659
New Kalrheuma 659
Newphrine - *Phenylephrin* 754
Newsantin - *Prenylamin* 792
Newtolide - *Hydrochlorothiazid* 467
Nexeridin 659
Nezeril - *Oxymetazolin* 710
NFBA- *Flutamid* 406
NFT - *Imipenem* 486
Nhân sâm 659
NHME - *Elliptinium acetat* 399
Nhôm hydroxyd 660
Nia - *Megestrol* 583
Niac - *Nicotinic acid* 663
Niacels - *Nicotinic acid* 663
Niacevit - *Nicotinamid* 663
Niacin - *Nicotinic acid* 663

Niacinamide - *Nicotinamid* 663
Niacol - *Nicotinyl alcohol* 664
Niadrin - *Isoniazid* 509
Niagar - *Chlorothiazid* 197
Niagestin - *Megestrol* 583
Nialamid 660
Nialen - *Ibuproxam* 483
Nialutin - *Gonadorelin* 440
Niamide - *Nialamid* 660
Niaprazin 660
Niapren - *Ibuprofen* 482
Nibal - *Metenolon* 600
Nibet - *Betain* 111
Nibiol 676
Nibisine 597
Nibrisin forte - *Tương tự Co-trimazon* 249
Nibromin - A - *Prochlorperazin* 799
Nibroxan 660
Nicaethamidum - *Nikethamid* 669
Nicametat 660
Nicamid - *Nicotinamid* 663
Nicamide - *Nikethamid* 669
Nicamin - *Nicotinic acid* 663
Nicamina - *Nicotinamid* 663
Nicangin - *Nicotinic acid* 663
Nicant - *Nicardipin* 660
Nicardal - *Nicardipin* 660
Nicardia - *Nifedipin* 665
Nicardil - *Nicardipin* 660
Nicardipin 660
Nicarpin - *Nicardipin* 660
Nicastubin - *Nicoscorbin* 663
Nicateron - *Nicotinic acid* 663
Nicazide - *Isoniazid* 509
Nice - Amclox (Mỹ) - *Như bd. Ampiclox* 60
Nice-Flexin - *Cefalexin* 169
Nicel - *Methylcellulose* 608
Nicelate - *Nalidixic acid* 645
Nicene 661
Nicergolin 661
Nicergolyn - *Nicergolin* 661
Nicer Hexal - *Nicergolin* 661
Niceritrol 661
Nicetal - *Isoniazid* 509
Nicetamid - *Niketamid* 669
Nicetile - *Levocarnitin* 542
Niceverin 602
Nichipanon - *Flopropion* 393
Nichiperisone - *Tolperison* 976
Nichisedan - *Flufenamic acid* 396
Nichogencin - *Gentamicin* 426
Nicholas-C-Tonic - *Ascorbic acid* 75
Nicholin - *Citicolin* 215
Nichotrate - *Isosorbid dinitrat* 511
Nicizina - *Isoniazid* 509
Niclocide - *Niclosamid* 662
Niclosamid 662
Nico - *Nicotinic acid* 663
Nicobid - *Nicotinic acid* 663
Nicobion 500 663
Nicoboxil 662
Nicocap - *Nicotinic acid* 663
Nicocidin - *Nicotinic acid* 663
Nicoclonat 662
Nicocodin 662
Nicodan - *Nicotinic acid* 663
Nicodinum 118
Nicodrasi - *Nadid* 642
Nicodue - *Nicotinyl alcohol* 664
Nicoferol - *Vitamin E* 1043
Nicofetamid 662
Nicofibrat 662
Nicofuranose 662
Nicofurat 662
Nicolanta - *Nicomol* 662
Nicolar - *Nicotinic acid* 663
Nicolate - *Nicotinyl alcohol* 664
Nicolsint - *Citicolin* 215
Nicomol 662
Nicomolum - *Nicomol* 662
Nicomorphin 662
Niconacid - *Nicotinic acid* 663
Niconicol - *Xantinol nicotinat* 1055
Niconyl - *Isoniazid* 509
Nicopatch - *Nicotin* 663
Nicophin - *Nicomorphin* 662
Nicopholin 663
Nicopile - *Nicametat* 660
Nicopyron - *Nifenazon* 666
Nicorandil 663
Nicorest - *Nicotin* 663
Nicoret - *Nicotin* 663
Nicorette - *Nicotin* 663
Nicoreumal - *Nifenazon* 666
Nicorol - *Nicotinic acid* 663
Nicorol - *Furosemid* 416
Nicoscorbin 663
Nicosedine - *Nicotinamid* 663
Nicosode - *Nicotinic acid* 663
Nicospan 663
Nicosterolo - *Sorbinicat* 889
Nicotafuryl - *Thyrfyl nicotinat* 959
Nicotamid - *Nicotinamid* 663
Nicotene - *Nicotinic acid* 663
Nicotergoline - *Nicergolin* 661
Nicotherm - *Nicotinic acid* 663
Nicothiazon 663
Nicothizonum - *Nicothiazon* 663

Nicotibina - *Isoniazid* 509
Nicotibine - *Isoniazid* 509
Nicotinamid 663
Nicotinamid ascorbat - *Nicoscorbin* 663
Nicotin 663
Nicotine Polacrilex - *Nicotin* 663
Nicotinell TTS 663
Nicotinex - *Nicotinic acid* 663
Nicotinic acid 663
Nicotinoyl - **Procain** 664
Nicotinsaure - *Nicotinic acid* 663
Nicotinyl Alcohol 664
Nicotinylamidoantipyrin - *Nifenazon* 666
Nicotion - *Ethionamid* 366
Nicotol - *Nicotinyl alcohol* 664
Nicotubin - *Isoniazid* 509
Nicoumalone - *Acenocoumarol* 8
Nicovasen - *Nicotinic acid* 663
Nicovit - *Nicotinamid* 664
Nicovitol - *Nicotinamid* 664
Nicozid - *Isoniazid* 509
Nicozide - *Isoniazid* 509
Nicozime - *Niacinamid* 663
Nictindol 664
Nicyl 664
Nida - *Metronidazol* 597
Nidal 665
Nidantin - *Oxolinic acid* 706
Nidaxin - *Medroxyprogesteron* 581
Nidazol - *Metronidazol* 617
Nidapin - *Nifedipin* 665
Nidilaf - *Nifedipin* 665
Nidina 665
Nidisina - *Actron* 20
Nidol 665
Nidran - *Nimustin* 671
Nidrazid - *Isoniazid* 509
Nidrel 674
Nidroxizon 665
Nieraline - *Epinephrin* 347
Nierofu - *Nitrofurantoin* 674
Nifadone - *Furaltadon* 415
Nifa-Wolff - *Nifedipin* 665
Nife - *Nifedipin* 665
Nifecap - *Nifedipin* 665
Nifecard - *Nifedipin* 665
Nifecor - *Nifedipin* 665
Nifedicor - *Nifedipin* 665
Nifedin - *Nifedipin* 665
Nifedipat - *Nifedipin* 665
Nifedipin 665
Nifedipin *(Tiêm trong mạch vành)* 666
Nifedules - *Nifedipin* 665
Nifehexal - *Nifedipin* 665
Nifélate - *Nifedipin* 665
Nifenalol 666
Nifenazon 666
Niferex - *Polyferose* 779
Nifical - **Tabline** - *Nifedipin* 665
Nifedine - *Nifedipin* 665
Nifehexal retard 665
Niflam (Rhône-Poulenc) - *Niflumic acid* 666
Niflam (Alkaloid, Skopje) - *Ketoprofen* 527
Niflam (Rhône-Poulenc) - *Morniflumat* 633
Niflan - *Niflumic acid* 666
Niflugel - *Niflumic acid* 666
Niflumic acid 666
Niflumique (acid) - *Niflumic acid* 666
Nifluran - *Niflumic acid* 666
Nifluril (Bỉ; USA) - *Niflumic acid* 666
Nifluril *(Thuốc đạn trẻ em)* 666
Nifluril Gel bôi lợi 666
Nifluril - *Morniflumat* 633
Nifluril gel gingival - *Nifluril bôi lợi* 667
Nifolidon - *Furazolidon* 415
Nifolin - *Folic acid* 408
Nif-Ten 667
Nifucin - *Nitrofural* 674
Nifucin 667
Nifulidone - *Furazolidon* 415
Nifur Ratiopharm - *Nifuroxazid* 668
Nifuraden 667
Nifuralazinum - *Furalazin* 415
Nifuraldezon 667
Nifuran (Naumburg) - *Furazolidon* 415
Nifuran (Canada) - *Nitrofurantoin* 674
Nifurantin - *Nitrofurantoin* 674
Nifuratel 667
Nifuratron 668
Nifurazolidonum - *Furazolidon* 415
Nifurdazil 668
Nifuretten - *Nitrofurantoin* 674
Nifurfolin 668
Nifurimid 668
Nifurmeron 668
Nifuroquin 668
Nifuroxazid 668
Nifuroxim 668
Nifurpipon 668
Nifurpirinol 668
Nifurprazin 668
Nifurquinazol 668
Nifursemizon 668
Nifurthilinum - *Thiofuraden* 955
Nifurtimox 669
Nifurtoinol 669
Nifurzid 669
Nifuzon - *Nitrofural* 674

Nigexin 669
Night time 671
Niglicrema - *Nitroglycerin* 675
Nigrantyl 669
Nigrin - *Rufocromomyxin* 855
Nihexynum - *Nigexin* 669
Nikacid - *Nicotinic acid* 663
Nikartrone - *Aminophenazon* 48
Nikethamid 669
Nikinol - *Nitroxolin* 676
Nikoform 476
Nikopet - *Nitroxolin* 676
Nikor - *Nitroglycerin* 675
Nilacid 670
Niladyl - β - *Sitosterol* 877
Nilatil - *Itramin tosilat* 515
Nilatin - *Feprazon* 386
Nilcid - *Magaldrat* 569
Nilergex - *Isothipendyl* 513
Nilevar - *Norethandrolon* 680
Nilexine - *Cefalexin* 169
Nilhistin - *Methaphenilen* 602
Nilide - *Nimesulid* 670
Nilodin - *Lucanthon* 562
Nilprin - *Paracetamol* 721
Nilsec - *Omeprazol* 693
Nilstat - *Nystatin* 688
Niltuvin - *Nicotinyl alcohol* 664
Nilupidin 670
Nilurid - *Amilorid* 46
Nilutamid 670
Nilverin và Nilzan - *Levamisol* 541
Nimazon 670
Nimesulid 670
Nimetazepam 670
Nimodip - *Nimodipin* 670
Nimodipin 670
Nimorazol 671
Nimotop - *Nimodipin* 670
Nimustin 671
Nina - *Paracetamol* 721
Ninol - *Methionin. L-* 604
Nioben - *Pipoctanon* 768
Nioform - *Clioquinol* 221
Niong - *Nitroglycerin* 675
Niopam - *Iopamidol* 502
Nipabenzyl - *Benzyl Hydroxybenzoat* 107
Nipagin M - *Methylparaben* 610
Nipasol M - *Propylparaben* 811
Nipaxon 685
Nipecin - *Tetracyclin* 943
Nipent - *Pentostatin* 736
Nipenta - *Nimesulid* 670
Nipentrol - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Niperotidin 671
Nipocin - *Dibekacin* 291
Nipodal - *Prochlorperazin* 799
Nipotracin - *Hachimycin* 448
Nipradilol 671
Nipradolol - *Nipradiol* 671
Niprazima - *Nifenazon* 666
Nipride - *Sodium nitroprussid* 883
Niprina - *Nitrendipin* 673
Nipruss - *Sodium nitroprussid* 883
Nipruton - *Sodium nitroprussid* 883
Niquil 871
Niramine - *Diphenhydramin* 314
Niratic-Pur On - *Levamisol* 541
Niratron - *Chlorphenamin* 198
Niridazol 671
Niritol - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Nirox - *Piroxicam* 773
Nirulid - *Amilorid* 46
Nirvanil - *Valnoctamid* 1020
Nirvanium - *Valnoctamid* 1020
Nipyran - *Methylprednisolon* 610
Nisapulvol 672
Nisaseptol 672
Nisasol 672
Nise - *Nimesulid* 670
Nisentil - *Alphaprodin* 38
Nisidina 672
Nisocla - *Neomycin* 654
Nisoclyn - *Neomycin* 654
Nisodyn - *Neomycin* 654
Nisoldipin 672
Nisolone - *Prednisolon* 787
Nisolone INY - *Prednisolon* 787
Nisone - *Prednisolon* 787
Nisoxetin 672
Nissel - *Biphenyl - dimethyl - dicarboxylat* 672
Nisulfazole - *Nitrosulfathiazol* 676
Nitan - *Pemolin* 730
Nithiamid 46
Niticolin - *Citicolin* 215
Nitigraf - *Sodium metrizoat* 882
Nitobanil - *Tegafur* 932
Nitrodanol - *Nidina* 665
Nitorol R - *Isosorbid dinitrat* 511
Nitossil - *Cloperastin* 229
Nitracin 672
Nitracut - *Nitroglycerin* 672
Nitracycline - *Nitrocyclin* 672
Nitradisc - *Nitroglycerin* 672
Nitrados - *Nitrazepam* 672
Nitralettae - *Trolnitrat* 1000
Nitram - *Nitrazepam* 672

Nitran - *Nitroglycerin* **675**
Nitranitol - *Mannitol hexanitrat* **572**
Nitrazepam **672**
Nitrazepate - *Potassium nitrazepat* **782**
Nitrazon - *Nitrofural* **674**
Nitrefazol **673**
Nitrendipin **673**
Nit-Ret - *Nitroglycerin* **675**
Nitretamine - *Trolnitrat* **1000**
Nitriate - *Natri nitroprussiat* **883**
Nitriderm - *Nitroglycerin* **675**
Nitrilex - *Nitroglycerin* **675**
Nitrimidazine - *Nimorazol* **671**
Nitrinal - *Pentaerityrityl tetranitrat* **733**
Nitro - *Nitroglycerin* **675**
Nitrobaat - *Nitroglycerin* **675**
Nitro-Bid - *Nitroglycerin* **675**
Nitro blend - *Roxarson* **854**
Nitrobon - *Nitroglycerin* **675**
Nitrobucal - *Isosorbid dinitrat* **511**
Nitrocap - *Nitroglycerin* **675**
Nitrocard (Byk Gulden) - *Isosorbid dinitrat* **511**
Nitrocard (Warszawa) - *Nitroglycerin* **675**
Nitrocardin - *Nitroglycerin* **675**
Nitrocholin perchlorat **673**
Nitrocine - *Nitroglycerin* **675**
Nitroco - *Nitroglycerin* **675**
Nitrocontin - *Nitroglycerin* **675**
Nitrocor - *Nitroglycerin* **675**
Nitrocyclin **673**
Nitro-Delalande - *Nitroglycerin* **675**
Nitroderm TTS - *Nitroglycerin* **675**
Nitrodex - *Pentaerithrityl tetranitrat* **733**
Nitrodisc - *Nitroglycerin* **675**
Nitro-DUR - *Nitroglycerin* **675**
Nitroduran - *Trolnitrat* **1000**
Nitrofortin - *Nitroglycerin* **675**
Nitrofungin **673**
Nitrofural **674**
Nitrofurantoin **674**
Nitrofurastan - *Nitrofural* **674**
Nitrofurazone - *Nitrofural* **674**
Nitrofur-C - *Nitrofurantoin* **674**
Nitrofur G.W. - *Nitrofurantoin* **674**
Nitrogard-SR - *Nitroglycerin* **675**
Nitrogen Mustard - *Chlormethin* **194**
Nitro-gesanit - *Nitroglycerin* **675**
Nitroglin - *Nitroglycerin* **675**
Nitroglycerin **675**
Nitroglycerol - *Nitroglycerin* **675**
Nitroglyn - *Nitroglycerin* **675**
Nitrogranulogen - *Chlormethin* **194**
Nitrokapseln - *Nitroglycerin* **675**
Nitrol - *Nitroglycerin* **675**
Nitrolan - *Nitroglycerin* **675**
Nitrolar - *Nitroglycerin* **675**
Nitrolate - *Nitroglycerin* **675**
Nitro-lent - *Nitroglycerin* **675**
Nitrolex T.D. - *Nitroglycerin* **675**
Nitrolin - *Nitroglycerin* **675**
Nitrolingual - *Nitroglycerin* **675**
Nitrol ointment - *Nitroglycerin* **675**
Nitrolong - *Nitroglycerin* **675**
Nitro Mack - *Nitroglycerin* **675**
Nitromannite - *Mannitol hexanitrat* **572**
Nitro-M-Bid - *Nitroglycerin* **675**
Nitromed - *Nitroglycerin* **675**
Nitromersol **676**
Nitromex **675**
Nitromin - *Mechlorethamin oxid* **578**
Nitromint - *Nitroglycerin* **675**
Nitronal - *Nitroglycerin* **675**
Nitronet - *Nitroglycerin* **675**
Nitrong - *Nitroglycerin* **675**
Nitropen - *Nitroglycerin* **675**
Nitropent - *Pentaerithrityl tetranitrat* **733**
Nitropenta-erythrit - *Pentaerithrityl tetranitrat* **733**
Nitropenthrite - *Pentaerithrityl tetranitrat* **733**
Nitropenton - *Pentaerithrityl tetranitrat* **733**
Nitropentytrit - *Pentaerithrityl tetranitrat* **733**
Nitroperlonit - *Nitroglycerin* **675**
Nitro-Pflaster - *Nitroglycerin* **675**
Nitro-Pohl infus - *Nitroglycerin* **675**
Nitropress - *Sodium nitroprussid* **883**
Nitro PRN - *Nitroglycerin* **675**
Nitroprol - *Nitroglycerin* **675**
Nitroprussid - *Natri nitroprussiat* **883**
Nitroquick - *Nitroglycerin* **675**
Nitroran - *Nitroglycerin* **675**
Nitrorectal - *Nitroglycerin* **675**
Nitroretard - *Nitroglycerin* **675**
Nitro-Sa - *Nitroglycerin* **675**
Nitrosalbe - *Nitroglycerin* **675**
Nitrosid - *Isosorbid dinitrat* **511**
Nitrosigma - *Nitroglycerin* **675**
Nitrosorbide - *Isosorbid dinitrat* **511**
Nitrosorbon - *Isosorbid dinitrat* **511**
Nitrospen - *Nitroglycerin* **675**
Nitro-spray - *Isosorbid dinitrat* **511**
Nitrostabilin - *Nitroglycerin* **675**
Nitrostat - *Nitroglycerin* **675**
Nitrosule - *Nitroglycerin* **675**
Nitrosulfathiazol **676**
Nitro-Tablinen - *Isosorbid dinitrat* **511**
Nitrotard - *Nitroglycerin* **675**
Nitrothiamidazol - *Niridazol* **671**
Nitrotym - *Nitroglycerin* **675**

Nitrovis - *Nitroglycerin* 675
Nitroxolin 676
Nitrozell - *Nitroglycerin* 675
Nitrozone - *Nitrofural* 674
Nitrumon - *Carmustin* 164
Nitux - *Morclofon* 632
Nivacortol 677
Nivalin - *Galantamin* 420
Nivaquine - *Chloroquin* 196
Nivazol - *Nivacortol* 677
Nivellipid - *Cynarin* 261
Nivemycin - *Neomycin* 654
Nivocilin - *Doxycyclin* 327
Nivoman - *Triflupromazin* 990
Nix-Nap - *Cafein* 145
Nixolan - *Methylprednisolon* 610
Nixylic acid 677
Nixyn - *Isonixin* 510
Nizatidin 677
Nizax - *Nizatidin* 677
Nizaxid - *Nizatidin* 677
Nizofenon 677
Nizon - *Prednison* 790
Nizoral - *Ketoconazol* 525
Nizshampoo - *Ketoconazol* 525
NLA - *Thalamonal* 947
NMDP - *Nimodipin* 670
N-Methylglucamine - *Meglumin* 584
NMHE - *Elliptinium acetat* 339
2NN - *Nicorandil* 663
Noaldol - *Diflunisal* 301
Noan (Brasil) - *Dexamethason* 280
Noan (Ravizza, Muggio) - *Diazepam* 289
Nobacter - *Trichlocarban* 989
Nobadorm - *Methaqualon* 603
Nobangin (Mebiphar) - *Metamizol* 597
Nobecutan - *Thiram* 957
Nobegan - *Acetylsalicylic acid* 13
Nobelgin - *Metamizol sodium* 597
Nobepyrol - *Thiram* 957
Nobese - *Cathin* 167
Nobesine - *Amfepramon* 44
Nobfelon - *Ibuprofen* 482
Nobfen - *Ibuprofen* 482
Noblitina - *Cefradin* 179
N-Oblivon 610
Nobraksin - *Medazepam* 580
Nobral - *Medazepam* 580
Nobritem - *Medazepam* 580
Nobrium - *Medazepam* 580
Nobrose S - *Lysozym* 566
Nocertone - *Oxetoron* 704
Nockwoo cefaclor - *Cefaclor* 169
Nocodazol 677
Noctadiol 677
Noctal (UCB) - *Propallylonal* 806
Noctal (Abbott) - *Estrazolam* 357
Noctamid - *Lormetazepam* 561
Noctazepam - *Oxazepam* 703
Noctec - *Chloral hydrat* 189
Noctem - *Nitrazepam* 672
Noctene - *Nitrazepam* 672
Noctivane - *Hexobarbital* 460
Noctomin - *Diphenhydramin* 314
Nocton - *Dichloraphenazon* 292
Noctosom - *Flurazepam* 405
Noctran 10 677
Noctynol - *Mephenesin* 588
Nodaca - *Cafein* 145
Nodapton - *Glycopyrronium bromid* 439
Nodex 677
Nodine - *Ketorolac tromethamin* 527
Nodoz - *Cafein* 145
Nofedol - *Paracetamol* 721
Noflame - *Niflumic acid* 666
Noflevan - *Etofibrat* 370
Noflex - *Losozyme* 588
Nofrin - *Cinoxacin* 212
Nogacit - *Nalidixic acid* 645
Nogalamycin 678
Nogasilan - *Dimeticon* 309
Nogedal - *Noxiptilin* 686
Nogermin - *Nalidixic acid* 645
Nogexan - *Carbubard* 162
Nogram - *Nalidixic acid* 686
Noiafren - *Clobazam* 221
Noigel 678
Noilofenac - *Alclofenac* 26
Noin - *Indeloxazin* 489
5-Nok - *Nitroxolin* 676
Nokhel - *Amikhelin* 45
Nolahist 748
Noleptan - *Fominoben* 408
Nolesil - *Gefarnat* 424
Nolesilibe - *Gefarnat* 424
Nolicin - *Norfloxacin* 681
Nolinium bromid 678
Nolipax - *Fenofibrat* 383
Noloten - *Propranolol* 809
Nolotil - *Metamizol sodium* 597
Noltam - *Tamoxifen* 928
Noludar - *Methyprylon* 612
Nolurate - *Methyprylon* 612
Nolvadex - *Tamoxifen* 928
Nomegestrol - *Lutenyl* 562
Nomegestrol 678
Nomelidin 678
Nometan - *Piperazin* 766

Nometine - *Pipamazin* 764
Nomifensin 678
Nomigrain - *Flunarizin* 398
Nominfone - *Metamizol* 597
Nomival - *Nomifensin* 678
Nomocramp - *Dicycloverin* 296
Nomoxiur - *Tiabendazol* 959
Nonachlazin 678
Nona-Gel - *Phenylmercuric acetat* 755
Nonalgin - *Analgin* 597
Nonan - *Tương tự Heptan* 457
Nonapyrimin 678
Nonflamin - *Tinoridin* 967
Nonivamid 678
Nonopa - *Drotaverin* 331
Nonoxinol 678
Non-Preg - *Medroxyprogesteron* 581
Non-Spas - *Alverin* 40
Nonpressin - *Dihydralazin* 303
Nootan - *Piracetam* 769
Nootran - *Piracetam* 769
Nootron - *Piracetam* 769
Nootrop - *Piracetam* 769
Nootropica - *Piracetam* 769
Nootropicon - *Piracetam* 769
Nootropil - *Piracetam* 769
Nootropyl - *Piracetam* 769
Nooxine - *Vincamin* 1035
Noparin - *Heparin sodium* 454
Nopenol - *Penicilin G procain* 798
Noperil - *Neomycin* 654
Nopil - *Co-trimoxazol* 249
Nopoxamine - *Myrtecain* 640
No-Press - *Mebutamat* 577
Nopron - *Niaprazin* 660
Nor 400 - *Norfloxacin* 681
Nora - *Ketoconazol* 525
Norabol - *Nandrolon* 647
Noradrec - *Norepinephrin* 680
Noradrenalin - *Norepinephrin* 680
Noradrenalinum - *Norepinephrin* 680
Norakin 679
Noralone - *Nandrolon* 647
Noramidopyrin Methansulfonat natri 597
Noramin 45
Noranat - *Indapamid* 488
Norandros - *Nandrolon* 647
Norandrostenolone - *Nandrolon* 647
Norartrinal - *Norepinephrin* 680
Noravid - *Defibrotid* 270
Norbactin - *Norfloxacin* 681
Norbilin - *Diisopromin* 305
Norbiline - *Prozapin* 816
Norbiline 679
Norcidal - *Norfloxacim* 681
Norcin - *Norfloxacin* 681
Norclostebol 679
Norcodein 679
Norcolut - *Norethisteron* 680
Norcuron - *Vecuronium bromid* 1026
Nordaz - *Nordazepam* 679
Nordazepam 679
Nordecon - *Nandrolon* 647
Nordefrin - *Corbadrin* 244
Norden - *Octopamin* 690
Nordette - *Levonorgestrel* 545
Nordialex - *Gliclazid* 434
Nordicort - *Hydrocortison* 469
Norditropin - *Somatropin* 888
Nordotol - *Carbamazepin* 156
Nordox - *Doxycyxlin* 327
Nordryl - *Diphenhydramin* 314
Norephedrin - *Phenylpropanolamin* 756
Norepinephrin 680
Norethandrolon 680
Norethindron acetat - *Norethisteron* 680
Norethisteron 680
Norethisteron tiêm 681
Noretynodrel 681
No-Reumar - *Betamethason* 112
Nor-Exadrin - *Norepinephrin* 680
Norfemac 135
Norfenefrin 681
Norfenon - *Propafenon* 806
Norferan - *Dextran Iron complex* 285
Norfin - *Nalorphin* 646
Norflex - *Orphenadrin* 698
Norflox - *Norfloxacin* 681
Norfloxacin 681
Norfloxin - *Norfloxacin* 681
Norfluran 682
Norfor - *Norethisteron* 680
Norgagil 682
Norgalax 682
Norgalax - *Docusat sodium* 322
Norgalex - *Docusat sodium* 322
Norgesic N - *Metamizol sodium* 597
Norgestimat 682
Norgestin - *Norethisteron* 680
Norgeston - *Levonorgestrel* 545
Norgestrel 683
Norgestrienon 683
Noglicem - 5 - *Glibenclamid* 432
Norglycin - *Tolazamid* 974
Norheparin - *Heparin sodium* 454
Noriday - *Norethisteron* 680
Noriel - *Flunitrazepam* 399
Norigest - *Norethisteron* 680

Norimipramine - *Desipramin* 277
Norisodrine - *Isoprenalin* 510
Norisoephedrine - *Cathin* 167
Noristerat - *Norethisteron* 680
Noritren - *Nortriptylin* 684
Norlevorphanol 683
Norlip - *Bezafibrat* 116
Norlipol - *Tiadenol* 960
Norlutate - *Norethisteron* 680
Norluten - *Norethisteron* 680
Norlutin - *Norethisteron* 680
k-Norm - *Muối Kali* 782
Normabel - *Timolol* 965
Normabrain - *Piracetam* 769
Normacol Special 683
Normacol enema - *Thuốc X quang*
Normaflore 683
Normal Serum Albumin 26
Normia-letten - *Etafedrin* 362
Normalin - *Guanethidin* 445
Normalip - *Fenofibrat* 383
Normalmin - *Prochlorperazin* 799
Normaln - *Amitriptylin* 52
Normasc - *Lactulose* 535
Normastigmin - *Neostigmin bromid* 655
Normax - *Norfloxacin* 681
Normelin - *Dimetotiazin* 311
Normenon - *Chlormadinon* 194
Normethadon 683
Normethandron 683
Normide - *Chlordiazepoxid* 192
Normi-nox - *Methaquanon* 603
Normison - *Temazepam* 933
Normiten - *Atenolol* 80
Normix - *Rifaximin* 846
Normoc - *Bromazepam* 129
Normodyne - *Labetalol* 533
Normofenicol - *Chloramphenicol* 189
Normogastryl 683
Normoglic - *Chlorpropamid* 201
Normoglucon - *Glibenclamid* 432
Normolipol - *Clofibrat* 224
Normonal - *Tripamid* 996
Normonsona - *Prednisolon* 787
Normopresan - *Clonidin* 227
Normorest - *Methaqualon* 603
Normorphin 683
Normorytmin - *Propafenon* 806
Normorytmina - *Ajmalin* 24
Normosterolo - *Phenetamid* 747
Normotiroides - *Diiodotyrosin* 305
Normoxidil - *Minoxidil* 626
Normud - *Zimeldin* 1063
Normum - *Sulpirid* 917
Normurat - *Benzbromaron* 103
Norbritin - *Ampicilin* 58
Norcaine - *Lidocain* 548
Norcillin LA [+ Penicilin G procain] - *Benzathin Benzylpenicilin* 102
Noroclox DC - *Cloxacilin* 233
Norodin - *Metamfetamin* 597
Norodol - *Haloperidol* 450
Norodolan - *Floctafenin* 392
Norofren - *Pimozid* 763
Norofulvin - *Griseofulvin* 442
Norolon - *Chloroquin* 196
Noromon - *Nandrolon* 647
Norothymin - *Lithium carbonat* 554
Norotriptyl 52
Norotrop - *Piracetam* 769
Noroxin - *Norfloxacin* 681
Norpace - *Disopyramid* 319
Noropanth - *Propanthelin bromid* 807
Norphen - *Octopamin* 690
Nor-Phenylephrin - *Norfenefrin* 681
Norpipanon 683
Norplant - *Levonorgestrel* 545
Norpolake - *Desipramin* 277
Norpramin - *Desipramin* 277
Norpramine - *Imipramin* 487
Nor-Pred - *Prednisolon* 787
Nor-Pred T.B.A - *Prednisolon* 787
Norprogestelea - *Norvinisteron* 684
Norprolac - *Quinagolid* 824
Nor-Q.D. - *Norethisteron* 680
Norquentiel 683
Norquin - *Norfloxacin* 681
Norquinol 684
Norstenol - *Nandrolon* 647
Nortab - *Nortriptylin* 684
Nortesto - *Nandrolon* 647
Nortestosteron - *Nandrolon* 647
Nortestrionate - *Nandrolon* 647
Nor-Tet 500 - *Tetracyclin* 943
Nortetrazepam 684
Nortimil - *Desipramin* 277
Nortodril - *Ethylbenzhydramin* 367
Norton - *Octopamin* 690
Nor-TPP - *Nandrolon* 647
Nortrilen - *Nortriptylin* 684
Nortriptylin 684
Nortuss - *Guaifenesin* 444
Nortussine 684
Nortylin - *Nortriptylin* 684
Norumo 684
Norval - *Mianserin* 620
Norvasc - *Nisoldipin* 672
Norvedan - *Fentiazac* 385

Norvinisteron 684
Norwich - *Acetylsalicylic acid* 13
Norzepine - *Nortriptylin* 684
Norzetam - *Piracetam* 769
Norzimelidine - *Nomelidin* 678
Nosantin 684
Noscalin - *Noscapin* 685
Noscapal - *Noscapin* 685
Noscapect - *Noscapin* 685
Noscapin 685
Noscatuss - *Noscapin* 685
Nosim - *Isosorbid dinitrat* 511
Nosor - *Dequalinium chlorid* 276
No-Spa - *Drotaverin* 331
Nospafar - *Drotaverin* 331
Nospan (Malaysia) - *Dextromethorphan* 286
Nospan - *Tybamat* 1005
Nospasin - *Drotaverin* 331
Nostal - *Propallylonal* 806
Nostril - *Phenilephrin* 754
Nostrilla - *Oxymetazolin* 710
Nostyn - *Ectylurea* 336
Nosydrast - *Diodon* 312
Noten - *Atenolol* 80
Notens - *Bendroflumethiazid* 99
Notense - *Diazepam* 289
Notensin - *Acepromazin maleat* 8
Notensyl - *Dicycloverin* 296
Notestonate - *Nandrolon* 647
Notezine - *Diethylcarbamazin* 298
Noticin - *Sulbentin* 903
Notomycin - *Coumamycin* 251
Notras - *Acetylsalicylic acid* 13
Notricel - *Nalidixic acid* 645
Nourilax - *Oxyphenisatin* 712
Nourilax-N - *Bisacodyl* 121
Nourytam - *Tamoxifen* 928
Novabol - *Metandienon* 599
Novabritine - *Amoxicilin* 55
Novacarpine - *Pilocarpin* 761
Novacetol 685
Novaciclin - *Doxycyclin* 327
Novacin - *Indometacin* 489
Novaclox - *Amoxicilin* 55
Novacort - *Cloprednol* 229
Novacrom - *Cromoglic acid* 253
Novacyl - *Oxiniacic acid* 705
Novadex - *Dexamethason* 280
Novadral - *Norfenefrin* 681
Novafed 120 - *Pseudoephedrin* 816
Novafed A 685
Novagcilina - *Amoxicilin* 55
Novagcillina - *Amoxicilin* 55
Novagin - *Noramidopyrin* 597
Novalcina - *Metamizol sodium* 597
Novaldin - *Metamizol sodium* 597
Novaldrol - *Norfenefrin* 681
Novalgetol - *Metamizol sodium* 597
Novalgin - *Metamizol sodium* 597
Novalm và Novamato - *Meprobamat* 589
Novamidazophen - *Metamizol sodium* 597
Novamidon - *Aminophenazon* 48
Novamidopyrin - *Metamizol* 597
Novamilor - *Amilorid* 46
Novamin - *Amikacin* 45
Novamobarb - *Amobarbital* 54
Novamox - *Amoxicilin* 55
Novamoxin - *Amoxicilin* 55
Novanest purum - *Procain* 797
Novanox - *Nitrazepam* 672
Novanthrone - *Mitoxantron* 628
Novantrone - *Mitoxantron* 628
Novapamyl - *Verapamil* 1028
Novapen - *Dicloxacilin* 295
Nova-Phase - *Acetylsalicylic acid* 13
Nova-Phenicol - *Chloramphenicol* 189
Nova-Pheno - *Phenobarbital* 748
Novapirina - *Diclofenac* 293
Nova-Pred - *Prednisolon* 787
Novapyrine - *Metamizol* 597
Novarben - *Neoarsphenamin* 652
Nova-Rectal - *Pentobarbital* 735
Novartril - *Metiazinic acid* 613
Nova-Rubi - *Cyanocobalamin* 255
Novaruca - *Glutaral* 438
Novasen - *Acetylsalicylic acid* 13
Novasmasol - *Orciprenalin* 696
Novatec - *Lisinopril* 553
Novatrin - *Homatropin methylbromid* 463
Novatropina - *Homatropin methylbromid* 463
Novazam - *Diazepam* 289
Novecyl - *Salicylamid* 861
Novedopa - *Levodopa* 543
Novedrin - *Etafedrin* 362
Novelciclina - *Doxycyclin* 327
Noventabedoce - *Cyanocobalamin* 255
Noveril - *Dibenzepin* 292
Noverme - *Mebendazol* 576
Novesin *(Thuốc nhỏ mắt)* 708
Novicet - *Vincamin* 1035
Novicodina - *Hydrocodon* 468
Novid - *Acetylsalicylic acid* 13
Novidat - *Ciprofloxacin* 213
Novidroxin - *Hydroxocobalamin* 474
Noviform - *Bibrocathol* 116
Novirazin - *Phentermin* 753
Novisdrast - *Diodon* 312
Novitropan - *Oxybutynin* 708

Novobedouze - *Hydroxocobalamin* 474
Novo-AZT - *Zidovudin* 1063
Novobetaine - *Betain* 111
Novobetamet - *Betamethason* 112
Novobiocin 685
Novobioplast - *Novobiocin* 685
Novobutamide - *Tolbutamid* 974
Novobutazone - *Phenylbutazon* 753
Novocain - *Procain* 797
Novocain-Penicillin - *Penicilin G procain* 798
Novocamid - *Procainamid* 798
Novo-Carbamaz - *Carbamazepin* 156
Novocebrin - *Tinofedrin* 967
Nov-Cerusol - *Xylen* 1057
Novocetam - *Piracetam* 769
Novochlorhydrate - *Chloral hydrat* 189
Novochlorocap - *Chloramphenicol* 189
Novochrom - *Iprazochrom* 505
Novocilin - *Amoxicilin* 55
Novocillin (Novo) - *Benzylpenicilin* 107
Novocillin (Novocol, Brooklin, USA; Solac, Toulouse) - *Penicilin G procain* 798
Novocimetidin - *Cimetidin* 209
Novocimetin - *Cimetidin* 209
Novocin - *Penicilin G procain* 798
Novo-Clopate - *Chlorazepat, dipotassium* 230
Novocloxin - *Cloxacilin* 233
Novocodon - *Thebacon* 948
Novocolchicine - *Colchicin* 239
Novoderm - *Fluocortin* 400
Novo-Dermoquinona - *Mequinol* 591
Novodiazepam - *Diazepam* 289
Novo-Difenac - *Diclofenac* 293
Novodigal (viên, giọt) - *Acetyldigoxin* 12
Novodigal (tiêm) - *Digoxin* 302
Novodil - *Cyclandelat* 257
Novodimenate - *Dimenhydrinat* 307
Novodipam - *Diazepam* 289
Novodiphenyl - *Phenytoin* 756
Novo-Dipiradol - *Dipyridamol* 318
Novodiurex - *Hydrochlorothiazid* 467
Novo-Dorapin 686
Novo-Doparil - *Methyldopa* 608
Novodorm - *Triazolam* 987
Novodoxylin - *Doxycyclin* 327
Novodrin - *Isoprenalin* 510
Novoexpectro - *Ampicilin* 58
Novofed - *Pseudoephedrin* 816
Novoferrogluc - *Ferrous gluconat* 387
Novoferrosulfa - *Ferrous sulfat* 387
Novofibrate - *Clofibrat* 224
Novoflupam - *Flurazepam* 405
Novoflurazine - *Trifluoperazin* 990
Novofolacid - *Folic acid* 408
Novoform - *Bibrocathol* 116
Novofumar - *Ferrous fumarat* 387
Novofuran - *Nitrofurantoin* 674
Novogent - *Ibuprofen* 482
Novo-Glyburide - *Glibenclamid* 432
Novohexidyl - *Trihexyphenidyl* 991
Novohydrazide - *Hydrochlorothiazid* 467
Novohydrin - *Chlormerodrin* 194
Novohydrocort - *Hydrocortison* 469
Novolaudon - *Hydromorphon* 472
Novolente-K - *Muối Kali* 782
Novolexin - *Cefalexin* 169
Novolid - *Nimesulid* 670
Novolin R - *Insulin người* 495
Novolorazem - *Lorazepam* 560
Novomedopa - *Methyldopa* 608
Novo-Meladinia - *Psoralen* 817
Novomepro - *Meprobamat* 589
Novomethacin - *Indometacin* 489
Novomethason - *Dexamethason* 280
Novometoprol - *Metoprolol* 616
Novomin - *Alizaprid* 33
Novomina - *Dimenhydrinat* 307
Novomycin - *Novobiocin* 685
Novonal - *Valdetamid* 1019
Novonaprox - *Naproxen* 648
Novonidazol - *Metronidazol* 617
Novonifedin - *Nifedipin* 665
Novopaque - *Bari sulfat* 92
Novopen G - *Benzylpenicilin* 107
Novopentobard - *Pentobarbital* 735
Novopen-VK - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Novoperidol - *Haloperidol* 450
Novophenicol - *Chloramphenicol* 189
Novopheniram 198
Novophenyl - *Phenylbutazon* 753
Novophenytoin - *Phenytoin* 756
Novophone - *Dapson* 267
Novopirocam - *Piroxicam* 773
Novopivam - *Pivampicilin* 775
Novopoxide - *Chlordiazepoxid* 192
Novopramine - *Imipramin* 487
Novopranol - *Propranolol* 809
Novoprednisolone - *Prednisolon* 790
Novoprednisone - *Prednison* 790
Novoprofen - *Ibuprofen* 482
Novopropamide - *Chlorpropamid* 201
Novopropoxyn - *Dextropropoxyphen* 287
Novoptine - *Cetylpyridinium* 187
Novopuren - *Phenolphthalein* 749
Novopurol - *Allopurinol* 34
Novopyrazone - *Sulfinpyrazon* 914
Novoquinidin - *Quinidin* 826
Novoridazine - *Thioridazin* 956

Novorin - *Xylometazolin* 1057
Novorythro - *Erythromycin* 353
Novosalmol - *Salbutamol* 859
Novosecobarb - *Secobarbital* 867
Novosemide - *Furosemid* 416
Novoseptal - *Sulfamethythiazol* 911
Novoserpina - *Syrosingopin* 925
Novosorbide - *Isosorbid dinitrat* 511
Novosoxazole - *Sulfafurazol* 908
Novosparol - *Bietamiverin* 117
Novospasmina - *Camylofin* 154
Novospiroton - *Spironolacton* 895
Novo-Spirozine 686
Novo-strep - *Streptomycin* 901
Novosul - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Novosulfin - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Novosulfina - *Phthalylsulfathiazol* 759
Novo-sundac - *Sulindac* 915
Novoter - *Fluocinonid* 400
Novotetra - *Tetracyclin* 943
Novothalidone - *Chlortalidon* 202
Novo-Thiamin - *Thiamin* 951
Novotil - *Tenoxicam* 934
Novotossil - *Cloperastin* 229
Novo-triamzide 686
Novotrimel - *Co-trimoxazol* 249
Novotriphyl - *Cholin theophylinat* 204
Novotriptyn - *Amitriptylin* 52
Novo-Veramil - *Verapamil* 1028
Novovitamin-D - *Ergocalciferol* 351
Novoxapam - *Oxazepam* 703
Novoxapin - *Doxepin* 327
Novo-Zolamide - *Acetazolamid* 9
Novphyllin - *Aminophylin* 49
Novrad - *Levopropoxyphen* 546
Novugen - *Policresulen* 778
Novurit - *Mercurophylin* 593
Novydrine - *Amfetamin* 44
Novyl - *Salicylamid* 861
Noxaben - *Dicloxacilin* 295
Noxapane - *Dextropropoxyphen* 287
Noxapane 686
Noxema Clear-Ups - *Salicylic acid* 861
Noxigram - *Cinoxacin* 212
Noxin - *Nitroxolin* 676
Noxiptilin 686
Noxiten - *Minoxidil* 626
Noxitiolina - *Noxytiolin* 686
Noxibel - *Methaqualon* 603
Noxyflex-S - *Noxytiolin* 686
Noxylin - *Polynoxylin* 780
Noxyron - *Glutetimid* 438
Noxytiolin 680
Noxworm - *Mebendazol* 576
Nozinan - *Levomepromazin* 544
Nozolon - *Gentamicin* 426
Nozucar - *Aspartam* 77
NP - *Nifurpipon* 668
NPAB - *Prajmalium bitartrat* 784
NPH insulin - *Insulin Isophan* 497
NPH insulin human - *Insulin người* 495
NPH Insulin KabiVitrum - *Insulin Isophan* 497
N-Toin - *Nitrofurantoin* 674
NTS - *Nitroglycerin* 675
NTZ Long Acting - *Oxymetazolin* 710
Nubain - *Nalbuphin* 645
Nuclase, deoxyribo - *Pancreatic dornase* 718
Nucleocardyl - *Adenosin phosphat* 22
Nucleoton - *Adenosin phosphat* 22
Nuclesil - *Vincamin* 1035
Nuclinid - *Quinidin* 826
Nuclogen - *Gentamicin* 426
Nucofed 686
Nuctalon - *Estazolam* 357
Nudol 687
Nudolfort - *Ibuprofen* 482
Nudolfort children - *Ibuprofen* 482
Nuelin - *Theophylin* 948
Nuelin - *Theophylin sodium glycinat* 948
Nuelin SA - *Theophylin* 948
Nufenoxol 687
Nuidor 687
Nuital - *Etymemazin* 372
Nu-K - *Muối kali* 782
Nulcerin - *Famotidin* 377
Nulicaine - *Lidocain* 548
Nullatuss - *Isoaminil* 507
Nulsa - *Proglumid* 802
Numal - *Aprobarbital* 70
Numatol - *Citicolin* 215
Numbon - *Nitrazepam* 672
Numide - *Naproxen* 648
Numorphan - *Oxymorphon* 711
Numotac - *Isoetarin* 508
Nupercainal - *Cinchocain* 211
Nupercaine - *Cinchocain* 211
Nuporals - *Cinchocain* 211
Nuprid - *Cisaprid* 214
Nuprin - *Ibuprofen* 482
Nuran - *Cyproheptadin* 261
Nuredal - *Nialamid* 660
Nuril - *Enalapril* 341
Nuril - *Pipemidic acid* 765
Nurisolon - *Prednisolon* 787
Nurison - *Prednisolon* 787
Nur-Isterate - *Norethisteron* 680
Nurocain - *Lidocain* 548
Nurofen - *Ibuprofen* 482

Nu-Seals Aspirin - *Acetylsalicylic acid* 13
Nutinal - *Benactyzin* 97
Nutacort - *Hydrocortison* 469
Nutradine - *Povidon-iod* 784
Nutraplus - *Urea* 1012
Nutrasweet - *Aspartam* 77
Nutra Tat - *Aspartam* 77
Nutricon - *Cobamamid* 235
Nutricor - *Diisopropylamin* 305
Nutrin - *Nicametat* 660
Nutrisol-S (5%) *(Nhật Bản)* 687
Nutroplex with Iron and Lysin liquid 687
Nutrosa - *Dextrose* 287
Nuvacthen - *Tetracosactid* 943
Nuvapen - *Ampicilin* 58
Nuvapen retard - *Ampicilin* 58
Nu-Vital 687
Nuvit K - *Menadion* 585
Nuvosyl - *Amoxicilin* 55
Nuzac - *Fluocetin* 402
Nước oxy già 687
Nyaderm - *Nystatin* 688
Nycoff - *Dextromethorphan* 286
Nycopren - *Naproxen* 648
Nyctal - *Carbromal* 162
Nycto collyre 687
Nyderal - *Buphenin* 137
Nydor - *Trichlomethiazid* 988
Nydrane - *Beclamid* 94
Nydrazid - *Isoniazid* 509
Nylidrin hydrochlorid - *Buphenin* 137
Nyolol Oculos - *Timolol* 965
N-Yperit - *Chlormethin* 194
Nysconitrine forte - *Nitroglycerin* 675
Nysert - *Nystatin* 688
Nysporin 688
Nystacid - *Nystatin* 688
Nysta-Dome - *Nystatin* 688
Nystafungin - *Nystatin* 688
Nystan - *Nystatin* 688
Nystatin 688
Nystat-Rx - *Nystatin* 688
Nystavescent - *Nystatin* 688
Nystex - *Nystatin* 688
Nytol - *Diphenhydramin* 314
Nyuple - *Prenylamin* 792
Nyxan - *Naproxen* 648
Nyxolan - *Oxyquinolin* 713

O

Oasil - *Meprobamat* 589
Obalamin - *Cobamamid* 235
Obalan - *Phendimetrazin* 746
Obaron - *Benzbromaron* 103
O.B, Creme et liquide - *Chloroxylenol* 198
Obe - Del - *Phendimetrazin* 746
Obedrex - *Fenfluramin* 382
Obedrin - LA - *Metamfetamin* 597
Obenaxin - *Ofloxacin* 691
Obepar - *Phendimetrazin* 746
Obepar - *Phentermin* 753
Obephen - *Cloforex* 225
Obemine - *Phentermin* 753
Obesan - *Phendimetrazin* 746
Obesin - *Propylhexedrin* 811
Obestar - *Phenylpropanolamin* 756
Obestin 30 - *Phentermin* 753
Obetrol - *Fenfluramin* 382
Obeval - *Phendimetrazin* 746
Obex - LA - *Phendimetrazin* 746
Obezine - *Phendimetrazin* 746
Obidoxim chlorid 689
Obimin - AF 689
Obin - *Meformin* 600
Obiturine - *Fluoresein sodium* 401
Oblevil - *Methylpentynol* 610
Oblioser - *Methaqualon* 603
Obliterol - *Pantethin* 719
Oblivon - *Methylpentynol* 610
Obotan - *Dexamfetamin* 283
Obracin - *Tobramycin* 971
Obsidan - *Propranolol* 809
Obstar - *Loperamid* 558
Obstilax - *Oxyphenisatin* 712
Obstilax forte - *Bisacodyl* 121
Obston N - *Docusat sodium* 322
Obytin - *Ciclopirox* 207
Occlusal - *Salicylic acid* 861
Occucoat 689
Oceral - *Oxiconazol* 705
Ocid - *Omeprazol* 693
Oclucid - *Sulfacetamid* 905
Octabenzon 689
Octacain 689
Octacin - *Ofloxacin* 691
Octacosnal 689
Octafonium chlorid 689
Octamide - *Metoclopramid* 614
Octamoxin 689
Octamylamin 689
Octanuclin - *Nufenoxol* 687
Octapressin - *Felypressin* 380
Octatenzin - *Guanethidin* 445
Octatropin methylbromid 690
Octinum - *Isomethepten* 509
Octisamyl - *Octamylamin* 689
Octoclothepine - *Clorotepin* 231
Octocrilen 690
Octodrin 690
Octofène - *Clofoctol* 225
Octofollin - *Benzestrol* 103
Octometine - *Octamylamin* 689
Octopamin 690
Octotiamin 690
Octoxinol 690
Octreotid 690
Octyl Amolissant - *Docusat sodium* 322
Octylphenoxy Polythoxyethanol - *Octoxinol* 690
Ocu - Caine - *Proxymetacain* 815
Ocu - Carpine - *Pilocarpin* 761
Ocu - Chlor - *Chloramphenicol* 189
Ocuclear - *Oxymetazolin* 710
Ocu - Dex - *Dexamethason* 280
Ocu - Drop - *Tetryzolin* 946
Ocufen - *Flurbiprofen* 405
Ocuflur - *Flurbiprofen* 405
Ocugestrin - *Phenylephrin* 754
Oculotect - *Retinol* 754
Oculotect fluide 690
Oculotect fluid sine 691
Ocu - Mycin - *Gentamicin* 426
Ocunasal - *Naphazolin* 648
Ocu - Pentolat - *Cyclopentolat* 259
Ocu - Phrin - *Phenylephrin* 754
Ocu - Pred - *Prednisolon* 787
Ocu - Pred - A - *Prednisolon* 787
Ocusert - *Pilocarpin* 761
Ocu - Sul - *Sulfacetamid* 905
Ocutal - *Hypromellose* 480
Ocu - Tracin - *Bacitracin* 89
Ocu - Tropic - *Tropicamid* 1001
Ocu - Tropin - *Atropin* 81

Ocu - Vinc - *Vincamin* 1035
Ocu - Zolin - *Naphazolin* 648
Ocytormon - *Oxytocin* 714
ODA - *Flamenol* 391
Oda - *Saccharin* 858
Odace 5 và 10 - *Lisinopril* 553
Odanon - *Carbazochrom* 158
Odarsol - *Sulfarsphenamin* 913
Odasol - *Omeprazol* 693
Oddibil 691
Oddispasmin - *Hymecromon* 478
Odemase Genat - *Chlortalidon* 202
Odinal - *Alfacalcidol* 29
Odipam - *Clobazam* 221
Odiston - *Iodamid* 501
Odonil - *Methionin* 604
Odontocromil - *Sodium fluorid* 881
Odor - *Methionin* 604
Odoxil - *Cefadroxil* 169
Odrik - *Trandolapril* 980
Odylen - *Mesulfen* 595
Oedemase - *Furosemid* 416
Oedemex - *Furosemid* 416
Oedemin - *Acetazolamid* 9
Oekolp - *Estriol* 360
Oestradiol - *Estradiol* 358
Oestradiol implants - *Estradiol* 350
Oestradiol retard Rolland - *Estradiol* 358
Oestradiol retard Theramex - *Estradiol* 358
Oestradiolum - *Estradiol* 358
Oestrasid 297
Oestrenolon - *Nandrolon* 647
Oestriolum - *Estriol* 360
Oestroform - *Estradiol* 358
Oestrogel 691
Oestrogen - *Diethylstilbestrol* 298
Oestroglandol - *Estron* 361
Oestroginal Sine - *Estradiol* 358
Oestrol - *Diethylstilbestrol* 298
Oestronum - *Estron* 361
Oestrostilben - *Diethylstilbestrol* 298
Oestrosyntal - *Diethylstilbestrol* 298
Oestrovis - *Dienestrol* 297
Ofal - *Timolol* 965
Off - Ezy - *Salicylic acid* 861
Ofitin - *Ciprofloxacin* 213
Oflin - *Ofloxacin* 691
Oflocet - *Ofloxacin* 691
Oflocin - *Ofloxacin* 691
Oflocite - *Ofloxacin* 691
Oflotab - *Ofloxacin* 691
Oflovid - *Ofloxacin* 691
Oflox - *Ofloxacin* 691
Ofloxacin 691
Oframax - *Ceftriaxon* 181
Oftakloram - *Chloramphenicol* 189
Oftalent - *Choramphenicol* 189
Oftalmolosa Cusi Virucida - *Idoxuridin* 484
Oftan - atropin - *Atropin* 81
Oftan - Idurin - *Idoxuridin* 484
Oftan - Karbakol - *Carbachol* 156
Oftan - Starin - *Tetryzolin* 946
Oftan - Syklo - *Cyclopentolat* 259
Oftan - Timolol - *Timolol* 965
Oftensin 965
Ofus - *Ofloxacin* 691
Ogast - *Lansoprazol* 537
Ogen - *Estropipat* 362
Ogostal - *Capreomycin* 154
Ogylin 692
Oha - B12 - *Hydroxocobalamin* 474
OHB12 - *Hydroxocobalamin* 474
1 - OHD_3 - *Alfacalcidol* 29
25 - OHD_3 147
Ohlexin - *Cefalexin* 169
OHSB - *Hydoxystilbamidin* 477
Ohton - *Dimethylthiambuten* 310
Oikamid - *Piracetam* 769
Okacin - *Lomefloxacin* 557
Okal Infantil - *Acetylsalicylic acid* 13
Okavena - *Leucocianidol* 540
Okilon - *Fluorometholon* 401
Okotrim - *Xylometazolin* 1057
Oksaren - *Oxolinic acid* 706
Oksikam - *Piroxicam* 773
Oksisiklin - *Oxytetracyclin* 713
Okuzell - *Methylcellulose* 608
Olamin - *Cinnarizin* 211
Olbemox - *Acipimox* 16
Olbetam - *Acipimox* 16
Olbutam - *Ethambutol* 364
Olcadil - *Cloxazolam* 233
Oldagen - *Homofenazin* 463
Oldevit - *Ergocalciferol* 351
Oleandacetyl - *Troleandomycin* 999
Oleandocetin - *Oleandomycin* 692
Oleandocyn - *Troleandomycin* 999
Oleandom - *Troleandomycin* 999
Oleandomycin 692
Oleandomycin triacetat (ester) - *Troleandomycin* 999
Oleandrin 692
Oleomycetin - *Chloramphenicol* 189
Oleovit - A - *Retinol* 838
Oleovit - D2 - *Ergocalciferol* 351
Oleptan - *Fominoben* 408
Olfen - *Diclofenac* 293
Olicard - *Isosorbid mononitrat* 856

Oligomycin D - *Rutamycin* 856
Oligosan - *Mangan* 572
Oligosol Mg - *Magnesium gluconat* 569
Oletetrin 692
Olfen - *Diclofenac* 293
Olimetin 692
Olinat - *Carbazochrom* 158
Olit - *Omeprazol* 693
Oliver - *Oryzanol* 699
Olivin - *Enalapril* 341
Olivomycin 692
Olmagran - *Hydroflumethiazid* 472
Olmidin 693
Olmifon 22
Olmopen - *Amoxicilin* 55
Olopatadin 693
Oloxacin - *Ofloxacin* 691
Olsalazin 693
Oltyl - *Paracetamol* 721
Olvadon - *Methylpentynol* 610
Olympax - *Difencloxazin* 299
Olynth - *Xylometazolin* 1057
Omadin disulfid - *Dipyrithion* 318
Omadrine 124
Omca - *Fluphenazin* 403
Omcilon - *Triamcinolon* 984
Om - Dicinona - *Etamsylat* 363
OMDS - *Dipyrithion* 318
Ome - 20 - *Omeprazol* 693
Omenat - *Omeprazol* 693
Omeogen - *Cyanocobalamin* 255
Omepar - *Omeprazol* 693
Omeprazol 693
Omeril - *Mebhydrolin* 577
Omexolon - *Thiopental sodium* 955
Omez - *Omeprazol* 693
Om - Furan - *Nifurfolin* 668
Om - Hydantoin - *Phenytoin* 756
Omicap - *Omeprazol* 693
Omifin - *Clomifen* 226
Omitan 694
Omix - *Tamsulosin* 928
Omizac - *Omperazol* 693
Omnadren 694
Omnes 667
Omniapharm - *Bromhexin* 130
Omnibon - *Sulfadimethoxin* 907
Omniderm - *Fluocinolon acetonid* 399
Omnidrox - *Cefadroxit* 169
Omnigraf - *Iohexol* 502
Omnipaque - *Iohexol* 502
Omni - Passin - *Dithiazanin iodid* 320
Omnipen - *Ampicilin* 58
Omnipress - *Amoxapin* 55
Omnisan - *Epicilin* 347
Omnitrast - *Iohexol* 502
Omnitrol - *Fluorometholon* 401
Omoconazol 694
OMP - *Omeprazol* 693
Omperan - *Sulpirid* 917
Om-tussis 116
Onadron - *Dexamethason* 280
Ona - Mast - *Phentermin* 753
Oncet - *Cetirizin* 186
Ono - Carbid - *Hydroxycarbamid* 475
Oncodazol - *Nocodazol* 677
Onco - Imin - *Chlormethin* 194
Oncomercaptopurina - *Mercaptopurin* 592
Onco - Provera - *Medroxyprogesteron* 581
Oncotam - *Tamoxifen* 928
Oncotiotepa - *Thiotepa* 957
Oncovin - *Vincristin* 1036
Ondansetron 694
Ondena - *Daunorubicin* 267
Ondogyne - *Cyclofenil* 258
One - Alpha - *Alfacalcidol* 29
Onedaily 694
Onemisin - *Tetracyclin* 943
Oneomedrol 654
Oniria - *Quazepam* 824
Onkovertin 40 và 70 - *Dextran* 284
Onokrein P - *Kallidinogenase* 519
Onquinin - *Aprotinin* 71
Onsukil - *Procaterol* 799
Ontosin - *Orgotein* 696
Onychomal - *Urea* 1012
Opacist - *Iodamid* 501
Opacoron - *Sodium acetrizoat* 878
Opak - *Bari sulfat* 92
Opalene - *Trimetozin* 994
Opalgine 106
Opalmon - *Limaprost* 549
Opaxil - *Diodon* 312
Opclor - *Chloramphenicol* 189
Opcon - *Naphazolin* 648
Opdensit - *Papaverin* 720
Opeazitro - *Azithromycin* 87
Opec - *Lysozym* 566
Opeceptri - *Ceftriaxon* 181
Opecipro - *Ciprofloxacin* 213
Opekacin - *Amikacin* 45
Operidin - *Phenoperidin* 750
Opiroxolid - *Roxithromycin* 854
Opertil - *Oxypertin* 711
Opetaxim - *Cefotaxim* 176
Opeson - *Carbazochrom* 158
Ophedon 695
Ophidiase - *Batroxobin* 93

Ophinal - *Paracetamol* 721
Ophta Dexcol 245
Ophtagram - *Gentamicin* 426
Ophtalmadin - *Idoxuridin* 484
Ophtalmedin - *Hexamidin* 458
Ophtaphenicol - *Chloramphenicol* 189
Ophtasiloxane 311
Ophtasone - *Betamethason* 112
Ophtavit C - *Ascorbic acid* 75
Ophthacain - *Proxymetacain* 815
Ophthain - *Proxymetacain* 815
Ophthalgan - *Glycerol* 438
Ophthalmo - Azaphenicol - *Azidamfenicol* 87
Ophthalmokalixan - *Kanamycin* 521
Ophthetic - *Proxymetacain* 815
Ophtochlor - *Chloramphenicol* 189
Ophtocillin - *Xantocilin* 1055
Ophtocortin - *Medryson* 581
Ophtomydrol - *Cyclopentolat* 259
Ophtorenin - *Bupranolol* 138
Ophtosan - *Retinol* 838
Ophtosol - *Bromhexin* 130
Ophtovitol - *Androstanolon* 63
Opilon - *Moxisylit* 636
Opiniazid 694
Opinion - *Anethol trithion* 64
Opino - *Buphenin* 137
Opipramol 694
Opiran - *Pimozid* 763
Opium 694
Opizoic 695
Opon - *Acetylsalicylic acid* 13
Oposim - *Propranolol* 809
Oppacyn - *Tetracyclin* 943
Opresol - *Metoprolol* 616
Opridan - *Bromoprid* 131
Oprimol - *Opipramol* 694
Opsan - *Mafenid* 568
Optacillin - *Ampicilin* 58
Optadon 695
Optalgin - *Metamizol sodium* 597
Optalidon à la noramidopyrine 695
Optalidon P 695
Optalidon - *Ibuprofen* 482
Optandol - *Optadon* 695
Optanox - *Vinylbital* 1038
Optazin - *Naphazolin* 648
Optef - *Hydrocortison* 469
Optenyl - *Papaverin* 720
Opteron - *Ticlopidin* 963
Opticlox - *Cloxacilin* 233
Opticorten - *Dexamethason* 280
Opticortenol - *Dexamethason* 280
Opticrom - *Cromoglicic acid* 253
Opticron - *Cromoglicie acid* 253
Optidrex - *Maxidrol* 574
Optifen - *Ibuprofen* 482
Optigen - *Tetryzolin* 946
Optimal - *Oxyphenbutazon* 711
Optimil - *Methaqualon* 603
Optimin 86
Optimin (SCE) - *Loratadin* 560
Optimycin - *Metacyclin* 596
Optinoxan - *Methaqualon* 603
Optiol - *Sulfacetamid* 905
Optipen - *Pheneticilin* 747
Optison - *Clobetason* 222
Optistin - *Phenylephrin* 754
Optival - *Prednisolon* 787
Optizor - *Nitroglycerin* 673
Optochinidin - *Quinidin* 826
Opto - Vita A - *Retinol* 838
Opto - Vit - E - *Vitamin E* 1043
Optovit B1 - *Thiamin* 951
Optovit B12 - *Cynocobalamin* 255
Optrex 695
Opturem - *Ibuprofen* 482
Opvidon - *Optalgin* 597
Opyrin - *Flufenamic acid* 396
Oraban Lorenges - *Domifen bromid* 323
Orbaband 323
Orabase - *Hydrocortison* 469
Orabet (Deva) - *Chlorpropamid* 201
Orabet (Gea) - *Metformin* 600
Orabet (Dresden) - *Tolbutamid* 974
Orabetic - *Glibenclamid* 432
Orabilex - *Bunamiodyl* 137
Orabilix - *Bunamiodyl* 137
Orabines - *Chlorpropamid* 201
Orabiotic - *Risocain* 848
Orabolin - *Ethylestrenol* 367
Oracain - *Meprylcain* 591
Oracef - *Cefalexin* 169
Oracefal - *Cefadroxil* 169
Oracillin - *Phenoxypenicilin* 751
Oracocin - *Cefalexin* 169
Oracon - *Triamcinolon* 984
Oractin - *Cyproheptadin* 261
Oradexon - *Dexamethason* 280
Oradiol - *Ethinylestradiol* 365
Oradol - *Domiphen bromid* 323
Oradrat - *Chloral hydrat* 189
Oradroxil - *Cefadroxil* 169
Orafer - *Ferrous sulfat* 387
Oragallin - *Azintamid* 87
Oragest - *Medroxyprogesteron* 581
Orageston - *Allylestrenol* 35
Oragrafin Calcium - *Iopodic acid* 503

Oragrafin Sodium - *Iopodic acid* **503**
Oragulant - *Diphenadion* **314**
Orahexal - *Chlorhexidin* **193**
Orael - *Urea* **1012**
Orajel - *Benzocain* **104**
Oralciclina - *Doxycyclin* **327**
Oralcon - *Diclofenamid* **295**
Oralcrom - *Cromoglicic acid* **253**
Oralden - *Hexetidin* **460**
Oraldettes - *Benzalkonium chlorid* **101**
Oraldin - *Hexetidin* **460**
Oralep - *Pimozid* **763**
Oralexin - *Cefalexin* **169**
Oralfène **482**
Oralgan codéine **695**
Oralmisetin - *Chloramphenicol* **189**
Oralon - *Triamcinolon* **984**
Oralopen - *Pheneticilin* **747**
Oral Peroxid - *Urea* **1012**
Oralphyllin - *Theophylin* **948**
Oralson - *Hydrocortison* **787**
Oralsteron - *Fluoxymesteron* **402**
Oral - Turinabol - *Chlorodehydro-methyltestosteron* **196**
Ora - Lutin - *Ethisteron* **366**
Oramec - *Ivermectin* **515**
Oramid - *Tolbutamid* **974**
Oramin G *(Vitamin + Nhân sâm)*
Oramin (HQ) *(hỗn hợp Vitamin)*
Oraminic - 2 - *Brompheniramin* **132**
Oramol **695**
Oramon **695**
Oramox - *Amoxicilin* **55**
Orampi - *Ampicillin* **58**
Oramycin - *Doxycyclin* **327**
Oramyl **61**
Oranabol - *Oxymesteron* **710**
Orange - *Ascorbic acid* **75**
Oranil - *Carbutamid* **162**
Oranyl - *Pseudoephedrin* **816**
Oranol Toffy **695**
Oranyst - *Nystatin* **688**
Orap - *Pimozid* **763**
Orapen - *Benzylpenicilin* **107**
Oraseptic - *Hexetidin* **460**
Orason - *Prednison* **790**
Oraspor - *Cefroxadin* **179**
Orasthin - *Oxytocin* **714**
Ora Testryl - *Fluoxymesteron* **402**
Oratrast - *Bari sulfat* **92**
Oratren - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Oratricyl 100 **696**
Oratrim - *Trimethoprim* **751**
Oratrol - *Diclophenamid* **295**
Oravesin - *Iomorinic acid* **502**
Orazamid **696**
Orbenil - *Cloxacilin* **233**
Orbenin - *Cloxacilin* **233**
Orbicin - *Dibekacin* **291**
Orbin - *Chlorpropamid* **201**
Orbinamon - *Tiotixen* **968**
Orbisan - *Prazosin* **786**
Or - bolic - *Methandriol* **602**
Orchisteron - *Methyltestosteron* **612**
Orciprenalin **696**
Or "Au" colloidal Soluté inj.d' - *Gold ("Au") colloidal* **440**
Ordimel - *Acetohexamid* **10**
Ordinator - *Fenozolon* **384**
Orelox - *Cefpodoxim* **178**
Orenzym - *Alpha amylase* **61**
Oresol **696**
Orestralyn - *Ethinylestradiol* **365**
Orectic - *Hydrochlorothiazid* **467**
Oreton - *Testosteron* **941**
Oreton Methyl - *Methyltestosteron* **612**
Oreton propionat - *Testosteron* **941**
Orfen - *Orphenadrin* **698**
Orferon - *Ferrous sulfat* **387**
Orfidal - *Lorazepam* **560**
Orfidora - *Indoramin* **491**
Orfileft **1021**
Orfilina - *Ciclacilin* **206**
Orfiril - *Valproic acid* **1021**
Orgabolin - *Ethylestrenol* **367**
Orgaboral - *Ethylestrenol* **367**
Orgadron - *Dexamethason* **280**
Orgametril - *Lynestrenol* **564**
Orgametrol - *Lynestrenol* **564**
Orgametryl **564**
Organase - *Tilactase* **965**
Organidin - *Glycerol, Iod hóa* **439**
Organoderm - *Malathion* **571**
Orgasteron - *Normethandron* **683**
Orgastyptin - *Estriol* **360**
Orgatrax - *Hydroxyzin* **477**
Orgestriol - *Estriol* **360**
Orgotein **696**
Orgoten - *Orgotein* **696**
Oribetic - *Tolbutamid* **974**
Oriniox - *Oxolinic acid* **700**
Oributol - *Ethambutol* **364**
Oricillin - *Propicilin* **808**
Oricur - *Chlormerodrin* **194**
Oricyclin - *Tetracyclin* **943**
Ori - Dopa - *Levodopa* **543**
Oriphex - *Cefalexin* **169**
Origen - *Trocimin* **999**

Orimercur - *Chlormerodrin* 194
Orimeten - *Aminoglutethimid* 47
Orinase - *Tolbutamid* 974
Oriplex 500 - *Cefalexin* 169
Oriprim 249
Orisediv - *Glutamic acid* 437
Orisul - *Sulfaphenazol* 912
Orisulf - *Sulfaphenazol* 912
Oritaxim - *Cefotaxim* 176
Orizim - *Brinase* 128
Orizina - *Erythromycin* 353
Orizolin - *Cefazolin* 173
Orlistat 697
Orlutat - *Norethisteron* 680
Ormazin - *Chlorpromazin* 200
Ormedan - *Chlormerodrin* 194
Ormetein - *Orgotein* 696
Ormetoprim 697
Ormodon - *Nitrazepam* 672
Ormogamma - *Estradiol* 358
Ornex - DM - *Dextromethorphan* 286
Ornicetil - *Ornithin* 697
Ornidal - *Ornidazol* 697
Ornidazol 697
Ornidyl - *Eflonithin* 337
Ornipressin 697
Ornitain - *Ornithin* 697
Ornithinaspartat - *Ornithin* 697
L - Ornithin - *Ornithin* 697
Ornithin 697
Ornitrol - *Azacosterol* 85
Ornizol - *Ornidazol* 697
Ornoprostil 697
Orocal 697
Oro colloidale - *Gold "Au" colloidal* 440
Orodin - *Povidon - Iod* 784
Orofar 105
Orofluor - *Sodium fluorid* 881
Orofungin - *Mepartricin* 587
Oroken - *Cefixim* 175
Oromedin 697
Oromone - *17 - β - Estradiol* 358
Oromycosal - *Ketoconazol* 525
Oro - Naf - *Sodium fluorid* 881
Oronazol - *Ketoconazol* 525
Oronin H - *Chlorhexidin* 193
Orophr - *Benzoxonium chlorid* 105
Oropivalon - bacitracin 697
Orosporina - *Cefatrizin* 173
Orosteron - *Normethandron* 683
Oroternol - *Isoprenalin* 510
Orotic acid 698
Orotsaure monohydrat - *Orotic acid* 698
Oroturic - *Orotic acid* 698
Orotyl - *Orotic acid* 698
Oroxin - *Cefalexin* 169
Oroxine - *Levothyroxin* 546
Orpadrex - *Orphenadrin* 698
Or - pen - *Benzylpenicilin* 107
Orpenic - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Orphenadinum - *Orphenadrin* 698
Orphenadrin 698
Orpidan - *Chlorazanil* 192 - 192
Orravina - *Acetylsalicylic acid* 13
Orsamil - *Thioridazin* 956
Orsinon - *Tolbutamid* 974
Orstanorm 303
Ortacron - *Amiodaron* 51
Ortal - *Hexethal sodium* 460
Ortenal 698
Ortensan - *Paracetamol* 721
Ortetamin 698
Orthesin - *Benzocain* 104
Orthoclon OKT3 - *Muromonab - CD3* 637
Orthocrem - *Nonoxinol* 678
Orthoxynar 698
Orthodelfen - *Nonoxinol* 678
Ortho Dienoestrol - *Dienestrol* 297
Orthoforms - *Nonoxinol* 678
Ortho-gastrin 698
Ortho - Gynest - *Estriol* 360
Ortho - Gynol - *Octoxinol* 690
Orthomethoxyphenol - *Guaiacol* 443
Ortho - Uphace - *Zecol* 1062
Orthoxin - *Methoxyphenamin* 607
Orthoxycol - *Hydrocodon* 468
Ortin - *Trolnitrat* 1000
Ortisporina INY - *Metamizol sodium* 597
Ortophenum - *Diclofenac* 293
Ortovermin - *Piperazin* 766
OR - Tyl - *Dicycloverin* 296
Ortyn retard - *Benzalkonium bromid* 101
Orudis 526
Orulop - *Loperamid* 558
Oruvail - *Ketoprofen* 526
Orvagil - *Metronidazol* 617
Orvepen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Oryzanol 699
Oryzatym - *Tilactase* 965
Osalmid 699
Osarsolum 9
Osbil - *Iobenzamic acid* 500
Osbiland - *Iobenzamic acid* 500
Osco 699
Osetron - *Ondansetron* 694
Osfolat - *Calci folinat* 147
Osinium - *Ursodeoxycholic acid* 1016
Osiren (tiêm) - *Potassium canrenoat* 782

Osiren (viên) - *Spironolacton* 895
Osirenol - *Potassium canrenoat* 782
Osmitrol - *Mannitol* 572
Osmobrom - *Merbromin* 592
Osmofundin - *Mannitol* 572
Osmogel crem 699
Osmogit - *Indometacin* 489
Osmoglyn - *Glycerol* 438
Osmonitrin fortis - *Nitroglycerin* 675
Osmosin - *Indometacin* 489
Osmosol - *Mannitol* 572
Osmotan G 699
Osmosteril - *Mannitol* 572
Osnervan - *Procyclidin* 800
Osodent - *Glafenin* 432
Ospamox - *Amoxiclilin* 55
Ospamox - *Amoxicilin* 55
Ospen - *Phenoxymethyl penicilin* 751
Ospeneff - *Phenoxymethyl penicilin* 751
Ospexin - *Cefalexin* 169
Ospocard - *Nifedipin* 665
Ospolot - *Sultiam* 918
Ospur F25 - *Sodium fluorid* 881
Ossazon - *Chlorthenoxazin* 203
Ossein - Hydroxyapatit 699
Ossian - *Oxolinic acid* 700
Ossidos 699
Ossin - *Sodium fluorid* 881
Ossipirina - *Chlorthenoxazin* 203
Ossiten - *Clodronic acid* 223
Ossitetra - *Oxytetracyclin* 713
Ossiuren - *Dithiazanin iodid* 320
Ossofluor - *Sodium fluorid* 881
Ossopan 699
Ostac - *Clodronic acid* 223
Ostelin 800 - *Ergocalciferol* 351
Osted D - *Vitamin D* 1043
Osteofluor - *Sodium fluorid* 881
Osteotonina - *Calcitonin* 150
Osteum - *Etidronic acid* 369
Ostoforte - *Ergoalciferol* 351
Ostram - *Tricalci phosphat* 988
Ostregenin - *Diethylstilbestrol* 298
Ostregrycinum - *Ostreogrycin* 699
Ostreocin - *Ostreogrycin* 699
Ostreogrycin 699
Ostreogrycin B - *Mikamycin* 625
Ostrin - *Estradiol* 358
Ostrin Depo - *Estradiol* 358
Osyrol (tiêm) - *Potassium canrenoat* 782
Osyrol (viên) - *Spironolacton* 895
Otachron - *Chloramphenicol* 189
Otalgan - *Lidocain* 548
Otarex - *Hydroxyzin* 477
OTC - *Oxytetracyclin* 713
Oterben - *Tolbutamid* 974
Otesolut - *Oxytetracyclin* 713
Otetryn - *Oxytetracyclin* 713
Otho - *Cholin salicylat* 203
Oticortrix - *Triamcinolon* 984
Otifar (dd nhỏ tai) 245
Otilin - *Xylometazolin* 1057
Otilonium bromid 699
Otinum - *Cholin salicylat* 204
Otinyl - *Dodeclonium bromid* 322
Otipax 700
Otofa 700
Otokalixan - *Chloramphenicol* 189
Otolin 700
Otolysin 700
Otomide 700
Otomycin - *Chloramphenicol* 189
Otone - *Oxyphenbutazon* 711
Otophen - *Chloramphenicol* 189
Otoralgin 700
Otosone F - *Hydrocortison* 469
Otosporin 700
Otozambon 654
Otrinol - *Pseudoephedrin* 816
Otriven - *Xylometazolin* 1057
Otrivin - *Xylometazolin* 1057
Ottimal - *Tiemonium Iodid* 963
Ouabain 700
Ouabain Arnaud - *Ouabain* 700
Ouabainum - *Ouabain* 700
Ovafar - *Clomifen* 226
Ovapause - *Estriol* 360
Ovarid - *Megestrol* 583
Overal - *Roxithromycin* 854
Ovesterin - *Estriol* 360
Ovestin - *Estriol* 360
Ovestrion - *Estriol* 360
Ovex (Leo Ballerup) - *Estradiol* 358
Ovex (AFI - N, Oslo) - *Estron* 361
Ovex (Ratiopharm) - *Ethinylestradiol* 365
Ovex B - *Estron* 361
Ovide - *Malathion* 571
Ovis - *Dichlorophen* 293
Ovis Neu - *Clotrimazol* 232
Ovitelmin - *Mebendazol* 576
Ovitrol - *Fenticlor* 385
Ovocyclin - *Estradiol* 576
Ovol - *Dimeticon* 309
Ovo - Vinces - *Estriol* 360
Ovral 700
Ovrette - *Norgestrel* 683
O - V Statin - *Nystatin* 688
Ovulamid - *Sulfanilamid* 912

Ovules Pharmatex - *Benzalkonium chlorid* 101
Oxa - *Oxazepam* 703
Oxabel - *Oxacilin* 701
Oxabenz - *Oxazepam* 703
Oxabolon cipionat 701
Oxaceprol 701
OXACG - *Cargutoxin* 163
Oxacid 200 - *Ofloxacin* 691
Oxacilin 701
Oxacin - *Ofloxacin* 691
Oxacyclin - *Oxytetracyclin* 713
Oxadilene 701
Oxadol - *Nepofam* 651
Oxadrolum - *Dioxadrol* 313
Oxaflozan 701
Oxaflumazin 701
Oxaflumin - *Oxaflumazin* 701
Oxafuraden - *Nifuraden* 667
Oxain - *Oxetacain* 704
Oxal - *Chlorthenoxazin* 203
Oxalam - *Latamoxef* 537
Oxaliplatin 701
Oxalatoplatin - *Oxaliplatin* 701
Oxametacin 701
Oxamniquin 702
Oxamycen - *Oxytetracyclin* 713
Oxamycin - *Cycloserin* 260
Oxana - *Hexylresorcinol* 461
Oxancom 702
Oxanamid 702
Oxandrolon 702
Oxanest - *Oxycodon* 709
Oxanol - *Oxprenolol* 707
Oxantel 702
Oxantel pamoat - *Oxantel* 702
Oxaperan - *Oxapium iodid* 702
Oxapium iodid 702
Oxapropanium 702
Oxaprozin 702
Oxa - Puren - *Oxazepam* 703
Oxarbazol 702
Oxasulfa - *Sulfamoxol* 911
Oxatomid 702
Oxazepam 703
Oxazidion 703
Oxazimedrin - *Phenmetrazin* 748
Oxazin - *Oxomemazin* 706
Oxazina - *Sulfadimethoxin* 907
Oxazolam 703
Oxazyl - *Ambenonium chlorid* 42
Oxabarucain - *Oxybuprocain* 708
Oxcarbazepin 703
Oxedix - *Oxetoron* 704
Oxedrintartrat - *Synephrin* 924
Oxeladin 704
Oxendolon 704
Oxepam - *Oxazepam* 703
Oxerutin 704
Oxetacain 704
Oxetal - *Oxatomid* 702
Oxethazain - *Oxetacain* 704
Oxetoron 704
Oxfendazol 704
Ox - Hep - *Heparin sodium* 454
Oxialium - *Pyrvinium chlorid* 823
Oxiamin - *Inosin* 493
Oxibetain 705
Oxibutol - *Oxyphenbutazon* 711
Oxicardin 512
Oxicebral - *Vincamin* 1035
Oxicellulose cầm máu 705
Oxiconazol 705
Oxiconum - *Oxycodon* 709
Oxifermiol sulfamida - *Sulfanilamid* 912
Oxidina - *Pivampicilin* 775
Oxiklorin - *Hydroxychloroquin* 475
Oxilapin - *Loxapin* 562
Oxileina - *Fenalcomin* 380
Oxilofrin 705
Oxilorphan 705
Oximezin - *Piroxicam* 773
Oximin - *Oxyphencyclimin* 712
Oxindasolum - *Hydroxindasol* 474
Oxin - *Oxyquinolin* 719
Oxiniacic acid 705
Oxinofen - *Oxycinchophen* 708
Oxinorm - *Orgotein* 696
Oxiperomid 705
Oxipethidium - *Hydrôxypethidin* 476
Oxipizon - *Oxyphenbutazon* 711
Oxiprednisolon acetonid - *Desonid* 278
Oxipurinol 705
Oxiracetam 705
Oxiramid 705
Oxistar - *Oxiconazol* 705
Oxistilbamidin - *Hydroxystilbamidin* 477
Oxisuran 705
Oxitosona - *Oxymetholon* 710
Oxitover - *Mebendazol* 576
Oxitriptan 705
Oxitriptylin 706
Oxitropium bromid 706
Oxiurina - *Methylrosanilinium chlorid* 611
Oxiustif - *Piperazin* 766
Oxiustif Elix - *Piperazin* 766
Oxlopar - *Oxytetracyclin* 706
Oxobenin - *Hydroxocobalamin* 713
Oxobol - *Oxolinic acid* 706

Oxodolinum - *Chlortalidon* **202**
Oxoglurat - *Xem Ornithin* **697**
Oxoinex - *Oxolinic acid* **706**
Oxol - *Oxolinic acid* **706**
Oxolamin **706**
Oxolev - *Oxolamin* **706**
Oxolin - *Oxolinic acid* **706**
Oxolinic acid **706**
Oxomalonic acid calcium salt - *Calci mesoxalat* **149**
Oxomemazin **706**
Oxophenarsin **707**
Oxopurin - *Pentoxifylin* **737**
Oxoralen - *Methoxsalen* **606**
Oxovinca - *Vincamin* **1035**
Oxpam - *Oxazepam* **703**
Oxpentifyllin - *Pentoxifylin* **737**
Oxprenolol **707**
Oxsoralen - *Methoxsalen* **606**
Oxsoralon - *Methoxsalen* **606**
Oxtriphylin **707**
Oxucid - *Piperazin* **766**
Oxurasin - *Piperazin* **766**
Oxy và Oxy 10 hoặc 5 - *Benzoyl peroxid* **105**
Oxybenzon **708**
Oxybion - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Oxybiotic - *Oxytetracyclin* **713**
Oxyboldin **708**
Oxybromonaftoic acid **708**
Oxybuprocain **708**
Oxybutazon - *Oxyphenbutazon* **711**
Oxybuton - *Oxyphenbutazon* **711**
Oxybutynin **708**
Oxycardin - *Isosorbid mononitrat* **512**
Oxycel - *Cellulose oxidized* **183**
Oxychinolini sulfas - *Oxyquinolin* **713**
Oxychloroquin - *Hydroxychloroquin* **475**
Oxychlorosen **708**
Oxycinchophen **708**
Oxy - clean - *Salicylic acid* **861**
Oxyclipin **708**
Oxycodon **709**
Oxycyclin - *Oxytetracyclin* **713**
Oxyderm - *Benzoyl peroxid* **105**
Oxydess - *Dexamfetamin* **213**
Oxydex - *Benzoyl peroxid* **105**
Oxyconazol - *Oxiconazol* **705**
Oxycort - Spray **709**
Oxycover cream **105**
Oxy Daily Wash **989**
Oxydibutanol **709**
Oxydimetyl quinizin - *Phenazon* **745**
Oxydimorphon - *Oxymorphon* **711**
Oxydolantin - *Hydroxypethidin* **476**
Oxydon - *Oxytetracyclin* **713**
Oxy - Dumocyclin - *Oxytetracyclin* **713**
Oxyetophyllinum - *Etophylin* **371**
Oxyfan - *Oxitriptan* **705**
Oxyfedrin **709**
Oxyfenamat **709**
Oxyferriscorbone sodique **709**
Oxy - Fissan - *Benzoyl peroxid* **105**
Oxygeron - *Vincamin* **1035**
Oxyject - *Oxytetracyclin* **713**
Oxy - kesso - Tetra - *Oxytetracyclin* **713**
Oxylag - *Oxytetracyclin* **713**
Oxylan - *Diphenan* **314**
Oxylein - *Oxyquinolin* **713**
Oxylim - *Oxytetracyclin* **713**
Oxylin Eye - *Oxymetazolin* **710**
Oxylone - *Fluorometholon* **401**
Oxymesteron **710**
Oxymeta - *Oxymetazolin* **710**
Oxymetazolin **710**
Oxymethebanol - *Drotebanol* **332**
Oxymetholon **710**
Oxymethurea **711**
Oxymethylnicotinamid - *Hydromethyl nicotinamid* **476**
Oxymorphon **711**
Oxymycin - *Oxytetracylin* **713**
Oxymikoin - *Oxytetracyclin* **713**
Oxymyxin **711**
Oxynarin - *Methoxyphenamin* **607**
Oxypangam - *Diisopropylamin* **305**
Oxypendyl **711**
Oxyperol - *Oxyphenbutazon* **711**
Oxypertin **711**
Oxypethidin **476**
Oxyphenbutazon **711**
Oxyphencyclimin **712**
Oxyphenisatin **712**
Oxyphenonium **712**
Oxyphylline - *Etofylin* **371**
Oxypinocamphon **712**
Oxypinon - *Oxypinocamphon* **712**
Oxyprocainum **476**
Oxyprothepin **713**
Oxypyrronium **713**
Oxyquinolin **713**
Oxyten - *Chlorzoxazon* **203**
Oxy - Rivo - *Oxytetracyclin* **713**
Oxysentin - *Oxytetracyclin* **713**
Oxysonium iodid **713**
Oxysteclin - *Oxytetracyclin* **713**
Oxystin - *Oxytocin* **714**
Oxytal - *Oxytocin* **714**
Oxyterracyna - *Oxytetracyclin* **713**

Oxy - Tet - *Oxytetracyclin* 713
Oxytetra - *Oxytetracyclin* 713
Oxy - Tetrachel - *Oxytetracyclin* 713
Oxytetracyclin 713
Oxytocin 714
Oxytocin, 8 - L - arginin - *Argiprestocin* 73
Oxytoko - *Benzoyl peroxid* 105
Oxytracin - *Oxytetracyclin* 713
Oxyvermin - *Piperazin* 766
Oxyvet - *Oxytetracyclin* 713
Oxyvit - *Vitamin C + E*
Oxy - Ws - *Oxytetracyclin* 713
Oxyzin - *Piperazin* 766
Oyvitan - *Silibinin* 715
Ozagrel 715
Ozex - *Temafloxacin* 933
Ozolinon 715
Ozothine 715

P

PA - *Phenacemid* 745
t - PA - *Alteplase* 39
PAB - *Aminobenzoic acid, vitamin H9* 47
PABA - *Aminobenzoic acid, vitamin H9* 47
Pabacidum - *Aminobenzoic acid, vitamin H9* 47
Pabacyd - *Aminobenzoic acid* 47
Pabafilm - *Aminobenzoic acid* 47
Pabagel - *Aminobenzoic acid* 47
Pabak - *Aminobenzoic acid* 47
Pabanol - *Aminobenzoic acid* 47
Pabasin - *Aminobenzoic acid* 47
Pabasul và Pabasun - *Aminobenzoic acid (vitamin H9)* 47
Pabafan - *Padimat* 717
Pabemin 152
Pabenol - *Deanol* 268
Pabracon - *Hydrocortison* 469
Pabyrn Heparin - *Heparin sodium* 454
Pacadol 716
Pacaldex - *Calcivit* 152
Pacatal - *Pecazin* 728
Pacedol - *Haloperidol* 480
Pacefin - *Ceftriazon* 181
Pacemin 152
Paceram - *Piracetam* 769
Pacemo - *Paracetamol* 721
Pacemol - *Paracetamol* 721
Paceram - *Piracetam* 769
Pacet - *Paracetamol* 721
Pacetamol - *Paracetamol* 721
Paceum - *Diazepam* 289
Pacina 716
Pacinol - *Fluphenazin* 403
Pacinon - *Halazepam* 448
Pacinox 156
Pacipam - *Diazepam* 289
Pacisyn - *Nitrazepam* 673
Pacitran - *Diazepam* 289
Pacitron - *Tryptophan* 1003
Pacium (Mebiphar) - *Diazepam* 289
Paclin G - *Benzylpenicilin* 107
Paclin VK - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Paclitaxel 716
Pacodal 580
P.A.D - *Dexamfetamin* 213
Paderyl 237
Padicor - *Dipyridamol* 318
Padimat 717
Padimat A - *Padimat* 717
Padimat O 717
Padisal - *Thiazinamium metilsulfat* 953
Padolmin - *Calmezin* 152
Padrax - *Piperazin* 766
Padreatin - *Kallidinogenase* 519
Padrin - *Prifinium bromid* 794
Paduden - *Ibuprofen* 482
Padutin - *Kallidinogenase* 519
Paediamox - *Amoxicilin* 55
Paediathrocin - *Erythromycin* 353
Pagano - Cor - *Etafenon* 362
Paginol - *Penbutolol* 731
Pagitan - *Cycrimin* 260
Paglisol - *Levamisol* 541
PAH - *Aminohippuric acid* 48
Paidomal - *Theophylin* 948
Paidomicetina - *Chloramphenicol* 189
Paikinase 717
Painex - *Paracetamol* 721
Painstop - *Diclofenac* 293
PAK - *Pyridoxin* 820
Palacos Gentamicine 427
Palafer - *Ferrous fumarat* 387
Palameda - *Benfluorex* 99
Palapent - *Pentobarbital* 735
Palaprin 717
Pallagicin - *Doxorubicin* 327 - 717
Palaron - *Aminophylin* 49
Palerol - *Tropezilin bromid* 1001
Palfium - *Dextromoramid* 287
Palidin - *Sulfaperin* 912
Palin - *Pipemidic acid* 765
Palison - *Protokylol* 815
Palitenox - *Tenoxicam* 934
Palitrex - *Dextropropoxyphen và Cefalexin* 287 169
Pallace - *Megestrol* 583
Pallagicin - *Doxorubicin* 327
Pallidan - *Methaqualon* 603
Pallidin - *Sulfaperin* 912
Pallisan - *Pramocain* 785
Palmidrol 717

Palmidrolum - *Palmidrol* 717
Palmita - *Phenprobamat* 752
Palmitoylethanolamid - *Palmidrol* 717
Palmofen - *Fosfomycin* 411
Palohex - *Inositol nicotinat* 493
Paloxin - *Aloxiprin* 37
Palphard - *Homochlorcyclizin* 463
Palpipax 717
Palpitin - *Disopyramid* 319
Paludrin - *Proguanil* 802
Palusil - *Proguanil* 802
Palyselyte - *Sulpirid* 917
PAM - *Pralidoxim iodid* 784
Pamabrom 717
Pamatolol 717
PAMBA - *Aminomethylbenzoic acid* 48
Pamba - *Aminomethylbenzoic acid* 48
Pameion - *Papaverin* 720
Pamelor - *Nortriptylin* 684
Pamidol - *Paracetamol* 721
Pamidronic acid 717
Pamin - *Hyoscin methobromid* 478
Pamin - *Calmezin* 152
Pamin forte 152
Pamisyl - *Aminosalicylic acid* 50
Pamol - *Paracetamol* 721
Pamolcap 799
Pamorin - *Pyrvinium chlorid* 823
Pamovin - *Pyrvinium chlorid* 823
Pamoxan - *Pyrvinium chlorid* 823
Pampara - *Pralidoxim iodid* 784
Pampelan - *Hyoscin methobromid* 478
Pamprin IB - *Ibuprofen* 482
Pam "TAO" - *Penicilin G procain* 798
Pan - A - *Pralidoxim iodid* 784
PAN A.S.L - *Acetyl salicylic* 13
Panacain - *Fomocain* 408
Panacef - *Cefaclor* 168
Panacelan F - *Dinoprost* 311
Panacet - *Paracetamol* 721
Panacid - *Piromidic acid* 773
Panacyl - *Aminosalicylic acid* 50
Panado - *Paracetamol* 721
Panadol - *Paracetamol* 721
Panadon - *Paracetamol* 721
Panadon Cream - *Dexpanthenol* 284
Panafcort - *Prednison* 790
Panafcorteron - *Prednisolon* 787
Panakiron - *Dicycloverin* 296
Panaldin - *Ticlopidin* 963
Panaleve - *Paracetamol* 721
Panalgen - *Methadon* 601
Panalgin - *Ethoheptazin* 367
Pan - Allerg - *Clemizol* 219
Panamax - *Paracetamol* 721
Panaicin - *Dibekacin* 291
Panamycin (Hàn Quốc) - *Chloramphenicol vi phân (tiêm)* 190
Panangin - *Aspartic acid* 78
Panangin (Hungari) 718
Panas - *Clofezon* 224
Pan-A.S.L 13
Panasol - *Prednison* 790
Panasone - *Dexamethason* 280
Panasorb - *Paracetamol* 721
Panatel-125 - *Pyrantel* 819
Panatus - *Butamirat* 140
Panaxia 429
Panazid - *Isoniazid* 509
Panazon - *Phenylbutazon* 753
Panbesy - *Phentermin* 753
Pancardiol - *Isosorbid mononitrat* 511
Pancevro C - *Ascorbic acid* 75
Panclar - *Demanyl phosphat* 272
Pancodin - *Oxycodon* 709
Pancoral - *Fenipentol* 382
Pancreabil 718
Pancrease - *Pancrelipase* 719
Pancreatic dornase 718
Pancreatin 718
Pancreflash 719
Pancrelase 719
Pancrelipase 719
Pancreolauryl - Test - *Fluorescein natri* 401
Pancridin - *Proflavin* 801
Pancurmen 719
Pancuronium bromid 719
Pandel - *Hydrocortison* 469
Pandermin cicatrisant - *Hyaluronic acid* 465
Pandol - *Paracetamol* 721
Panectyl - *Alimemazin* 32
Panerco - *Piromidic acid* 773
Panergal - *Ergometrin* 352
Panergon - *Papaverin* 720
Panesclerina - *Probucol* 797
Panex - *Paracetamol* 721
Panflavin - *Acriflavinium chlorid* 18
Panflox - *Ciprofloxacin* 213
Panformin - *Buformin* 136
Panfungol - *Ketoconazol* 525
Panfurex - *Nifuroxazid* 668
Pangametin - *Pangamic acid* 719
Pangamic acid 719
Pangesic - *Picolamin* 761
Pangrol 719
Panheprin - *Heparin natri* 454
Panholeal - *Sulpirid* 917
Panhor Casen - *Cobamamid* 235

Panimit - *Bupranolol* 138
Panimycin - *Dibekacin* 291
Pan - K - *Muối Kali* 782
Pan - Klorid - *Muối Kali* 782
Pankreas - Funktionstest Roche - *Bentiromid* 101
Panlomyc - *Terconazol* 937
Panmycin - *Tetracyclin* 943
Pannogel - *Benzoyl peroxyd* 105
Panodil - *Paracetamol* 721
Panodorm - calci - *Cyclobarbital* 257
Panolol - *Propranolol* 809
Panoral - *Cefactor* 168
Panoxil Wash - *Benzoyl peroxid* 105
Panoxyl - *Benzoyl peroxid* 105
Pan Oxyl - *Benzoyl peroxid* 105
Panpurol - *Pipethanat* 768
Panrexin- M - *Phendimetrazin* 746
Panron - *Thioacetazon* 953
Panshape - *Phentermin* 746
Pansiron G 719
Pansoral 719
Pansporin - *Cefotiam* 177
Pantalgin - *Paracetamol* 721
Pantalon - *Mefenamic acid* 582
Panta - Valeas - *Chloropyrilen* 196
Pantelmin - *Mebendazol* 576
Pantemon - *Hydrochlorothiazid* 467
Pantenil - *Calci pantothenat* 149
Pantenyl - *Dexpanthenol* 284
Panter - *Tetracyclin* 943
Pantestone - *Testosteron* 941
Pantethin 719
Panthecin - *Pantethin* 719
Panthelin - *Propanthelin bromid* 807
Panthen 719
Panthene - *Propanthelin bromid* 807
Pantenol - *Dexpanthenol* 284
Pantenol - *Calci pantothenat* 149
Panthenol Spray 720
Panthesin - *Leucinocain* 540
Panthicone - F 720
Panthoderm - *Dexpanthenol* 284
Pantholin - *Calci pantothenat* 149
Pantinol - *Aprotinin* 71
Pantison - *Cortison* 248
Pantlin - *Pantethin* 719
Pantocain - *Tetracain* 943
Pantocid - *Halazon* 448
Pantocrin 720
Pantoject - *Calci pantothenat* 149
Pantofenicol - *Chloramphenicol* 189
Pantogen - *Calci pantothenat* 149
Pantogen 720
Pantolax - *Suxamethonium chlorid* 922
Pantolic - *Pantoprazol* 720
Pantomicina - *Erythromycin* 353
Pantomin - *Pantethin* 719
Pantopaque - *Iofendylat* 501
Pantoprazol 720
Pantosal - *Aminosalicylic acid* 50
Pantotenat de chloramphénicol composé - *Chloramphenicol* 189
Pantothen - *Calci pantothenat* 149
Pantothenic acid - *Calci pantothenat* 149
Pantothen - Linz - *Dexpanthenol* 284
Pantothenolum - Lanz - *Dexpanthenol* 284
Pantovernil - *Chloramphenicol* 189
Pantrop - *Ibuprofen* 482
Pantyrase - *Pancreatin* 718
Panuric - *Probenecid* 797
Panurin - *Hydrochlorothiazid* 467
Panvitan - M 720
Panvitin M - *Panvitan M* 720
Panzid 180
Panzitrat - *Pancreatin* 718
Papain 720
Papaverin codecarboxylat 720
Papaverin hydrochlorid 720
Papaverlumin - *Papaverin* 720
Papaverolin 721
Papaversan - *Papaverin* 720
Papaze 721
Paphemin 152
Papital T.R - *Papaverin* 720
Pap. Kaps - 150 - *Papaverin* 720
Paps 721
Papulex - *Nicotinamid* 663
Para - *Paracetamol* 721
Para - aminosalicylic acid - *Aminosalicylic acid* 50
Parabasin - *Methocarbamol* 605
Parabolan - *Trenbolon* 983
Paraboramin - *Cocarboxylase* 236
Paracain - *Procain* 797
Paracefan - *Clonidin* 227
Paracephan - *Clonidin* 227
Paracef - *Paracetamol* 721
Parabal (Anh) - *Na phenobarbital* 748
Parabolan - *Trenbolon* 983
Parabolin (Pháp) - *Nandrolon* 647
Paracetaldehyd - *Paraldelhyd* 724
Paracetamol 721
Parachlorophenol 723
Paracid - *Lindan* 550
Paracodein 716
Paracodin - *Dihydrocodein* 303
Paracordial - *Capobenic acid* 154

Paracort - *Prednison* 790
Paracortol - *Prednisolon* 787
Paracymen 723
Paraden - *Biperiden* 120
Paradens - *Paracetamol* 721
Paraderm - *Bufexamac* 135
Paradex - *Co-proxamol* 224
Para - dien - *Dienestrol* 297
Paradion - *Paramethadion* 724
Parador - *Paracetamol* 724
Paradroxil - *Amoxicilin* 55
Paradryl - *Mefenidramium methylsulfat* 582
Parafen forte 723
Paraflex 203
Paraflu - *Flufenamic acid* 396
Paraflutizid 724
Parafon forte - *Chlorzoxazon* 203
Paral - *Paraldehyd* 724
Paraldehyd 724
Paralen (Spofa) - *Paracetamol* 721
Paralen (Heyden) - *Triamcinolon* 984
Paralergin - *Astemizol* 79
Paralest - *Trihexyphenidyl* 991
Paralgin - *Paracetamol* 721
Paralium - *Diazepam* 289
Paralyoc - *Paracetamol* 721
Paramantin - *Amantadin* 41
Parameson - *Paramethason* 724
Paramethadion 724
Paramethason 724
Paramethoxyphenol - *Mequinol* 591
Paramettes 724
Paramezon - *Paramethason* 724
Paramibe - *Broxyquinolin* 133
Paramid - *Sulfapyridin* 913
Paramid - *Metoclopramid* 614
Paramidin - *Bucolom* 134
Paramid Supra - *Sulfamethoxypridiazin* 910
Paraminan 500 724
Paraminol - *Aminobenzoic acid* 47
Paramisan sodium - *Aminosalicylic acid* 50
Paramol - *Paracetamol* 721
Paramol 118 - *Paracetamol* 721
Paramolan - *Paracetamol* 721
Paramorfan - *Dihydromorphin* 304
Paramycin - *Chloramphenicol* 189
Paranausin - *Dimenhydrinat* 307
Para - nitrosulfathiazol - *Nitrosulfathiazol* 676
Paranone 724
Parantin - *Hyoscin methobromid* 478
Paranylin hydrochlorid - *Renytolin* 836
Paraoxon 724
Para - Pas - *Aminosalicylic acid* 50
Parapen forte - *Diphenydramin* 314
Parapenzolat bromid 725
Paraphlebon 725
Paraphyllin - *Etamiphylin* 362
Paraplatin - *Carboplatin* 161
Parapropamol 725
Paraquick - *Phenprobamat* 752
Pararosanilin embonat 725
Parasal - *Aminosalicylic acid* 50
Parasan - *Benactyzin* 97
Paraseptin - *Sulfanilamid* 912
Parasidose lotion 118
Parasidose Shampooing - *Phenothrin* 750
Parasin - *Paracetamol* 721
Parasorb 725
Paraspecial poux - *Depallethrin* 275
Paraspen - *Paracetamol* 721
Para - Supro - *Paracetamol* 721
Paratamol 152
Paratensiol - *Reserpilin* 837
Parathar - *Teriparatid* 938
Parathesin - *Benzocain* 104
Paratil - *Sulpirid* 917
Paravenrin - *Papaverin* 720
Paraxin - *Chloramphenicol* 189
Parbetan - *Betamethason* 112
Parbinon - *Ubidecarenon* 1007
Parcil - *Ketazolam* 525
Parcillin - *Benzylpenicilin* 107
Parconazol 725
Parda - *Levodopa* 543
Pardopa - *Levodopa* 543
Pardroyd - *Oxymetholon* 710
Parédyl 725
Paredrin - *Hydroxyamphetamin* 475
Paregoric 725
Parekin - *Orphenadrin* 698
Paremid - *Loperamid* 558
Parenin - *Reserpilin* 837
Pareptid 725
Paresinan - *Rescinnamin* 836
Parest - *Methaqualon* 603
Parethoxycain 725
Parfenac - *Bufexamac* 135
Parfuran - *Nitrofurantoin* 674
Pargenta - *Gentamicin* 426
Pargeverin 726
Pargitan 991
Pargylin 726
Paridocain 726
Parilac - *Bromocriptin* 131
Parinase - *Glypinamid* 440
Parisilon - *Aminosalicylic acid* 50
Paritan - *Oxprenolol* 707
Paritrel - *Amantadin* 41

Parkemed - *Mefenamic acid* 582
Parkidopa - *Levodopa* 543
Parkidyl - *Trihexyphenidyl* 991
Parkopan - *Trihexyphenidyl* 991
Parkinane LP - *Trihexyphenidyl* 991
Parks 12 - *Pridinol* 794
Parlef - *Flufenamic acid* 396
Parlodel LA 726
Parmeben - *Mebendazol* 576
Parmedin - *Levodopa* 543
Parmedison - *Prednison* 790
Parmetol - *Chlorocresol* 195
Parmilen - *Methaqualon* 603
Parmin - *Phentermin* 753
Parmol - *Paracetamol* 721
Parnaparin 726
Parnat - *Tranylcypromin* 982
Parnus - *GinkgoBiloba* 727
Parodyn - *Phenazon* 745
Parol - *Paracetamol* 721
Parolax 121
Paromomycin 727
Paroxetin 727
Paroxypropion 727
Parsotil - *Profenamin* 800
Partamol - *Paracetamol* 721
Partan - *Trihexyphenidyl* 991
Partel - *Dithiazanin iodid* 320
Parten - *Paracetamol* 721
Partocon - *Oxytocin* 714
Partolact - *Oxytocin* 714
Partricin 727
Partricin, metylester - *Mepartricin* 587
Partusisten - *Fenoterol* 383
Parutizon - *Tolperison* 976
Parvolex - *Acetylcystein* 12
PAS - *Aminosalicylic acid* 50
Pasaden (Homburg) - *Homofenazin* 463
Pasaden (Farmades) - *Etizolam* 369
Pasalba - *Aminosalicylic acid* 50
Pasalon - *Aminosalicylic acid* 50
Pasca - *Aminosalicylic acid* 50
PAS Depress - *Hydroxyzin* 477
Pas-Dexter - *Aminosalicylic acid* 50
Pasetoci - *Amoxicilin* 55
Pasido - *Aminosalicylic acid* 50
Pasiniazid 727
Paskilium - *Aminosalicylic acid* 50
Pasmed sodium - *Aminosalicylic acid* 50
Pasmonal - *Oxybutynin* 708
Pasmus - *Flopropion* 393
Pasolind - N - *Paracetamol* 721
Pasomycin - *Dihydrostreptomycin* 304
Paspertin - *Metoclopramid* 614
Passedyl 727
P.A.S sodium - *Aminosalicylic acid* 50
Pasta antisolar - *Phenazon* 795
Pastaron - *Urea* 1012
Pastillas Azules - *Dimenhydrinat* 307
Pastil Sante - *Tyrothricin* 1005
Patamin B_1 152
Patamol - *Olopatalin* 963
Pâte Gingivale - *Acetarsol* 9
Patent blue V - *Sulphan Blue* 917
Patentex - *Nonoxinol* 679
Pathilon chlorid - *Tridihexytyl iodid* 989
Pathocef - *Cefoperazon* 176
Pathocil - *Dicloxacilin* 295
Pathomycin - *Sisomicin* 877
Patol - *Bamethan* 91
Pauseril 727
Paucison - *Betamethason* 112
PAVA - 2 - *Papaverin* 720
Pavabid - 2 - *Papaverin* 720
Pavacap - *Papaverin* 720
Pavacen - *Papaverin* 720
Pavagen - *Papaverin* 720
Pavagrant - *Papaverin* 720
Pavakey - *Papaverin* 720
Pava - Parc - V - *Papaverin* 720
Pavased - *Papaverin* 720
Pavaspan - *Ethaverin* 365
Pavasule - *Papaverin* 720
Pavatine - *Papaverin* 720
Pavatran T.D - *Papaverin* 720
Pavatym - *Papaverin* 720
Pavecef - *Cefamandol* 172
Paveciclina - *Metacyclin* 596
Paver - *Papaverin* 720
Paveral - *Codein* 237
Paverid 720
Paveril - *Dimoxylin* 311
Paverin - *Papaverin* 720
Paverolan - *Papaverin* 720
Paveron - *Papaverin* 720
Paverona - *Dimoxylin* 311
Pavorex - *Methylpentynol* 610
Pavulon - *Pancuroniun bromid* 719
Pax - *Diazepam* 289
Paxamat 727
Paxamatum - *Pamaxat* 727
Paxel - *Diazepam* 289
Paxeladin - *Oxeladin* 704
Paxéladine Noctée 728
Paxidorm - *Methaqualon* 603
Paxin - *Meprobamat* 590
Paxipam - *Halazepam* 448
Paxirasol - *Bromhexin* 130

Paxistil - *Hydroxyzin* 477
Paxisyn - *Nitrazepam* 673
Paxofen - *Ibuprofen* 482
Paxolax - *Bisacodyl* 121
Paxom - *Cobamamid* 235
Paxtibi - *Nortriptylin* 684
Paxyl - *Chlorprothixen* 201
Pazital - *Medazepam* 580
Pazoxid 728
PBZ và PBZ-SR 728
PCE - *Erythromycin* 353
PCM - *Paracetamol* 721
PCNB - *Quintozen* 829
P-COX - *Pyrazinamid* 819
PCPIM - *Clotrimazol* 232
PDB - *Prifinium bromid* 794
PDD - *Cisplatin* 215
PDLA - *Foscolic acid* 411
Pdlyte-M và P 728
P.DMEA - *Demanyl phosphat* 272
Pdzole-D 728
Peaceliva - *DDB* 267
Peace - *Tripolidin* 997
Peamezin - *Ciclacilin* 206
Peast C - *Chlordiazepoxid* 192
PEBA - *Phenobarbital* 748
Pecaldex 728
Pecazin 728
Pecilocin 728
Pecitrol - *Rutosid* 856
Pecle - *Clotrimazol* 232
Pecnon - *Kebuzon* 523
Pecram - *Aminophylin* 49
Pectamol - *Oxeladin* 704
Pectex - *Alloclamid* 34
Pect Hustenloser - *Ambroxol* 42
Pectigels 728
Pectin 728
Pectipar 729
Pectipront - *Benproperin* 101
Pectit - *Mecystein* 579
Pectobloc - *Pindolol* 763
Pectocalmin - *Codein* 237
Pectocilina - *Tetracyclin* 943
Pectol 729
Pectol E 729
Pectolin - *Pholcodin* 757
Pectolitan - *Clofedanol* 223
Pectoran - *Bromhexin* 130
Pectoris - *Capobenic acid* 154
Pectoro - *Sodium dibunat* 880
Pectotussyl 729
Pectox - *Carbocistein* 160
Pectussil - *Oxeladin* 704
Pectussin 729
Pedaform - *Biotin* 120
Pedameth - *L - methionin* 604
Pedia care - *Pseudoephedrin* 816
Pediaflor - *Sodium fluorid* 881
Pediamycin - *Erythromycin* 353
Pediaphyllin PL - *Theophylin* 948
Pediapirin - *Paracetamol* 721
Pediapred - *Prednisolon* 787
Pediatetracyclin - *Tetracyclin* 943
Pedi - Dent - *Sodium fluorid* 881
Pediaflu 729
Pediazole 730
Pediderm - *Tolnaftat* 975
Pedimycetin - *Chloramphenicol* 189
Pedimycose - *Tolnaftat* 975
Pedisafe - *Clotrimazol* 232
Peditol - *Cyproheptadin* 261
Pedivite Forte 730
Pedric - *Paracetamol* 721
Pedrolon 475
Peflacin - *Pefloxacin* 730
Peflox - *Pefloxacin* 730
Pefloxin - *Pefloxacin* 730
Pefloxacin 730
Pefocin - *Pefloxacin* 730
PEG-ADA - *Pegademase* 730
PEG-Adenosine - *Pegademase* 730
Pegademase 730
Peganon - *Ethotoin* 367
PEG-Bleomycin - *Peplomycin* 738
Pegoterat 730
Pehatrim 249
Pelamin - *Estradiol* 358
Pelentan - *Etyl biscoumacetat* 367
Pelentanettae - *Etyl biscoumacetat* 367
Pelestrol - *Dietylstilbestrol* 298
Peliomycin 730
Pellegal - *Flopropion* 393
Pellidol - *Diacetazotol* 289
Pellisal - *Diphenhydramin* 314
Pelmain - *Mecystein* 579
Pelmin - *Nicotinamid* 663
Peloquin - *Pefloxacin* 730
Pelox - *Pefloxacin* 730
Pelpica - *Promethazin* 805
Pelson - *Nitrazepam* 673
Pelsonin 730
Peltazon - *Pentazocin* 735
Peluces - *Haloperidol* 450
Pemal - *Ethosuxumid* 367
Pembule - *Pentobarbital* 735
Pemet - *Metampicilin* 598
Pemix - *Pirozadil* 774

Pemolen - *Pemolin* **730**
Pemolin **730**
Pempidil - *Pempidin* **731**
Pempidin **731**
Pen 200 - *Pheneticilin* **747**
Penadur - *Benzathin benzylpenicilin* **102**
Penadur L - A - *Benzathin benzylpenicilin* **102**
Penadur VK Mega - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Penagen - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Penalev - *Benzylpenicilin* **107**
Penamecilin **731**
Penamox - *Amoxicilin* **55**
Penamp - *Ampicilin* **58**
Pen A/N - *Ampicilin* **58**
Penantin - *Spironolacton* **895**
Penapar VK - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Penapli - *Metampicilin* **598**
Penaq - As - *Penicilin G procain* **732**
Penasoid - *Benzylpenicilin* **107**
Penavlon V - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Penbar - *Pentobarbital* **735**
Penbisin - *Ampicilin* **58**
Penbon - *Pentobarbital* **735**
Penbristol - *Ampicilin* **58**
Penbritin - *Ampicilin* **58**
Penbritin - S - *Ampicilin* **58**
Penbritin - T - *Talampicilin* **927**
Penbutolol **731**
Pencal - *Pentoxyverin* **737**
Penchim - *Pheneticilin* **747**
Pencinal - *Carfecilin* **163**
Penclen - *Penamecilin* **731**
Pencompren - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Pencozyme **95**
Pendepon - *Benzathin benzylpenicilin* **102**
Pendramin - *Penicillamin* **732**
Pendramin DEG - *Penicillamin* **732**
Pendramin MCK - *Penicillamin* **732**
Pendysin - *Benzathin benzylpenicilin* **102**
Penecort - *Hydrocortison* **469**
Pénéthacillin - *Penethamat hydriodid* **731**
Penethamat hydriodid **731**
Pénétracyn - *Penimepicylin* **733**
Penetradol **731**
Penfluridol **731**
Penflutizid **731**
Pengitoxin **731**
Penglobe - *Bacampicilin* **89**
Penglocill - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Pen Hexal - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Penibiot - *Benzylpenicilin* **107**
Penibrin - *Ampicilin* **58**
Penicals - *Phenoxypenicilin* **751**
Penicilamin - *Penicillamin* **732**
Penicillamin **732**
Penicillat - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Penicillinase **732**
Penicillin G benzathin - *Benzathin benzylpenicilin* **102**
Penicillin G potassium - *Benzylpenicilin* **107**
Penicilin G Procain **732**
Penicilin O - *Almecilin* **36**
Penicillin phenyrazinum - *Phenyracilin* **756**
Penicillin V benzathin - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Penicil V-K - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Peniclin - *Ampicilin* **58**
Penidural - *Benzathin benzylpenicilin* **102**
Peniern - *Penicilin G procain* **732**
Penifasa 900 - *Penicilin G procain* **732**
Penifasa simple - *Benzyl penicilin* **107**
Penilente - *Benzathin benzylpenicilin* **102**
Penilevel - *Benzyl penicilin* **107**
Penilevel - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Peninaster - *Ampicilin* **58**
Penimenal - *Pivampicilin* **775**
Penimepicyclin **733**
Penimic - *Ampicilin* **58**
Penimil - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Penimiluy - *Benzylpenicilin* **107**
Penimocyclin **733**
Penimox - *Amoxicilin* **55**
Penimul - *Amoxicilin* **55**
Peninject - *Caverject* **39**
Peninovel - *Amoxicilin* **55**
Peni - Oral - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Peniroger - *Benzylpenicilin* **107**
Peniroger procain - *Penicilin G procain* **732**
Peniroger retard - *Benzatin benzylpenicilin* **102**
Penisintex Gama - *Ampicilin* **58**
Penistafil - *Oxacilin* **701**
Penistaph - *Meticilin* **613**
Penitabs - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Penitardon - *Buphenin* **137**
Penmesterol **733**
Pennat - *Pentaerithrityl tetranitrat* **733**
Penoctonium **733**
Penoksil - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Penopen - *Pheneticilin* **747**
Penoral - *Ampicilin* **58**
Pen - Oral - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Penorale - *Pheneticilin* **747**
Penorlin - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Penorsin - *Ampicilin* **58**
Pen - Os - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Penotran - *Hydrargaphen* **467**
Penovet - *Penicilin G procain* **732**
Penplenum - *Hetacilin* **458**

Penritol - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Penselin - *Dipyridamol* 318
Pensig - *Pheneticilin* 747
Pen - Sint - *Dicloxacilin* 295
Pensive - *Meprobamat* 590
Pensorb - *Benzylpenicilin* 107
Penspek - *Fenbenicilin* 381
Penstabil - *Ampicilin* 58
Penstapho - *Oxacilin* 701
Penstaphocid 250 - *Oxacilin* 701
Penstapho - N - *Cloxacilin* 233
Pentabil - *Fenipentol* 382
Pentacard - *Isosorbid mononitrat* 512
Pentacarinat - *Pentamidin* 734
Pentacarpin - *Pilocarpin* 761
Pentacetamid - *Sulfacetamid* 905
Pentachinum - *Pentaquin* 734
Pentadoll - *Clorprenalin* 231
Pentadorm - *Methylpentynol* 610
Pentaerythritol 733
Pentaerithrityl tetranitrat 733
Pentaerythritol chloral - *Petrichloral* 743
Pentafen - *Pentazocin* 735
Pentaformylgitoxin - *Gitoformat* 432
Pentagastrin 734
Pentagestron 734
Pentagit - *Pengitoxin* 735
Pental (Mỹ, Canada) - *Pentobarbital* 735
Pental (Cederroth) - *Sulfanilamid* 912
Pentalamid 734
Pentalgina - *Pentazocin* 735
Pentalong - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Pentam - *Pentamidin* 734
Pentamethazen - *Azamethonium bromid* 85
Pentametylentetrazolum - *Pentetrazol* 735
Pentamidin 734
Pentamycetin - *Chloramphenicol* 189
Pentamycin - *Fungichromin* 415
Pentanca - *Pentobarbital* 735
Pentanedial - *Glutaral* 438
Pentanitrin - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Pentanitrol - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Pentanitrolum - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Pentanobornamid 734
Pentapiperid 734
Pentaquin 734
Pentacrin - *Ampicilin* 58
Pentarson - *Carbarson* 157
Pentasa - *Mesalazin* 594
Pentat - *Erythromycin* 353
Pentatone Liquid 735
Pentatropin - *Atropin* 81
Pentaxifylline - *Pentoxyfyllin* 737
Pentazin (Century) - *Promethazin* 805
Pentazin (Pentagone) - *Trifluoperazin* 990
Pentazocin 735
Pentazol - *Pentetrazol* 735
Pentetic acid 735
Pentetrazol 735
Penthason - *Dexamethason* 280
Penthienat bromid 735
Penthran - *Methoxyfluran* 607
Penthrichloral 735
Penticillin - *Piperacilin* 765
Penticort - *Amcinonid* 43
Pentid - *Benzylpenicilin* 107
Pentids - *Benzylpenicilin* 107
Pentid - P - *Penicilin G procain* 732
Pentid VK - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Pentifyllin 735
Pentilen - *Mepacrin* 587
Pentim - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Pentin - *Pentolonium tartrat* 736
Pentio - *Pentolonium tartrat* 736
Pento-Adiparthrol - *Dexamfetamin* 213
Pentobarbital 735
Pentobarbiton Dexamphetamin (muối) - *Dexamfetamin* 213
Pentocetin - *Chloramphenicol* 189
Pentofuryl - *Pentobarbital* 735
Pentogen - *Nifuroxazid* 668
Pentoil - *Emorfazon* 340
Pentolair - *Cyclopentolat* 259
Pentolinoum tartrat 735
Pentona - *Mazaticol* 575
Pentone - *Pentobarbital* 735
Pentopuren - *Pentoxifylin* 735
Pentorex 736
Pentosan polysulfat sodium 736
Pentosol (Farmadiez) - *Azapropazon* 86
Pentosol (Chromallyo) - *Pentobarbital* 735
Pentostam - *Sodium stibogluconat* 884
Pentostatin 736
Pentothal - *Thiopental sodium* 955
Pentovis - *Quinestradol* 826
Pentox - *Tulobuterol* 1004
Pentoxifyllin 737
Pentoxi - Mepha - *Pentoxifylin* 737
Pentoxyverin citrat 737
Pentral - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Pentraspan - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Pentrat - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Pentraxyl - *Ampicilin* 58
Pentrazol - *Pentetrazol* 735
Pentrexyl - *Ampicilin* 58
Pentricin - *Ampicilin* 58
Pentrim 249
Pentrinat - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733

Pentrit - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Pentritol - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Pentrittae - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Pentryl - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Pentrytril - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Pentuss - *Codein* 237
Pentylenetetrazol - *Pentetrazol* 735
Pentyloxybenzamid - *Pentalamid* 734
Pen - Vee - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Pen - Ve - Oral - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Pen - Vita 737
Penysol 613
Pepcidin 737
Pepcidine - *Famotidin* 377
Pepdine - *Famotidin* 377
Pepdul - *Famotidin* 377
Pepeom Amid - *Nicotinamid* 663
Pepevit - *Nicotinamid* 663
Peplomycin sulfat 738
Pepleo - *Peplomycin* 738
Pepsamar - *Algeldrat* 30
Pepsane 738
Pepsidol - *Glutamic acid* 437
Pepstatin 738
Peptard - *Hyoscyamin* 479
Peptarom - *Ursodeoxycholic acid* 1016
Peptavlon - *Pentagastrin* 734
Pepti - *Serrapeptase* 872
Peptidin - *Famotidin* 377
Peptilat - *Aldioxa* 28
Peptol - *Cimetidin* 209
Peptoran - *Ranitidin* 832
Pepzan - *Famotidin* 377
Perabol - *Metandienon* 599
Peracan - *Isoaminil* 507
Peracef - *Cefoperazon* 176
Peracon - *Isoaminil* 507
Peractum - *Povidon - iod* 784
Peragit - *Trihexyphenidyl* 991
Perandren (viên) - *Methyltestosteron* 612
Perandren (tiêm) - *Testosteron* 941
Perantan LP - *Pentoxifilin* 737
Peraprin - *Metoclopramid* 614
Peratsin - *Perphenazin* 741
Perazil - *Chlorcyclizin* 192
Perazin - bis (hydrogen malonat) - *Perazin* 738
Perazin 738
Perbilen - *Piretanid* 771
Perbolin - *Metandienon* 599
Percain 211
Percainal - *Cinchocain* 211
Percain hydrochlorid - *Cinchocain* 211
Percamin - *Cinchocain* 211
Percase 738
Perchloroethan - *Tetrachloroethylen* 943
Perciclina - *Demeclocyclin* 273
Percluson 738
Percluzon - *Clofezon* 224
Perclustop - *Clofezon* 224
Percoccid - *Sulfamerazin* 909
Percoffedrinol N - *Cafein* 145
Percogesic 738
Percoral - *Hydromorphon* 472
Percoral - *Nikethamid* 669
Percorten - *Desoxycorton* 279
Percutacrine thyroxinique 738
Percutacrin androgen forte - *Testosteron* 941
Percutalgine 738
Percutol - *Nitroglycerin* 675
Perdilatal - *Buphenin* 137
Perdipina - *Nicardipin* 661
Perdipin - *Nicardipin* 661
Perdolan Mono - *Paracetamol* 721
Perdolar - *Penicillamin* 732
Perduretas anthistaminica - *Promethazin* 805
Perdurin - *Probenecid* 797
Pereflat 739
Pérénan - *Co-dergocrin* 237
Perfane - *Enoximon* 343
Perfusan 739
Peremesin - *Meclozin* 579
Perental LP - *Pentoxifyllin* 737
Perequil - *Meprobamat* 589
Perfadex - *Dextran* 284
Perfane - *Enoximon* 343
Perfectochol - *Pheniodol sodium* 748
Perfusamin - *Iofetamin (^{123}I)* 501
Pergagel - *Sodium apolat* 879
Pergalen 739
Pergastric sedante - *Dimeticon* 309
Progestron - *Hydroxyprogesteron* 476
Pergolid 739
Pergonal - *Menotropin* 586
Pergotim 226
Perhexilin 739
Periactin - *Cyproheptadin* 261
Periactinol - *Cyproheptadin* 261
Periactol - *Cyproheptadin* 261
Periatin - *Cyproheptadin* 261
Periblastin - *Vinblastin* 1034
Pericat - *Haloperidol* 450
Pericel - *Flavodic acid* 391
Pericephal - *Cinnarizin* 211
Perichron - *Carbazochrom* 158
Periciazin 739
Pericristin - *Vincristin* 1036
Pericyclon - *Cyclandelat* 257
Peridal - *Domperidon* 323

Peridamol - *Dipyradamol* 318
Peridex - *Chlorhexidin* 193
Peridex LA - *Pentaerithrityl tetranitrat* 737
Peridil - *Heparine* 739
Peridol - *Haloperidol* 450
Peridys - *Domperidon* 323
Perifadil - *Sulfinalol* 914
Périfazo 740
Perifunal - *Plafibrid* 776
Perilax - *Bisacodyl* 121
Perimetazin 740
Perindopril 740
Perineal Skin Cleanser - *Methylbenzthonium* 607
Periplum - *Nimodipin* 670
Peripress - *Prazosin* 786
Perisoxal 741
Perispan - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Peristaltine 741
Peristim - *Casanthranol* 166
Peritard - *Nicotinyl alcohol* 664
Peritofundin - *(Dd thẩm phân)*
Peritol - *Cyproheptadin* 261
Peritorol - *Tolperison* 976
Peritrast - *Sodium amidotriozoat* 878
Peritrate - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Perjodal - *Diodon* 302
Perkod 75 - *Dipyridamol* 318
Perlacton - *Oxytocin* 714
Perlaminas A - *Retinol* 838
Perlapin 741
Perlatos - *Dimethoxanat* 309
Perlepsin - *Morsuximid* 635
Perlinganit - *Nitroglycerin* 675
Perlopal - *Methylpentynol* 610
Perlutex - *Medroxyprogesteron* 581
Permapen - *Benzathin benzylpenicilin* 102
Permastril - *Drostanolol* 331
Permax - *Pergolid* 739
Permease - *Hyaluronidase* 465
Permethrin 741
Permiltin - *Dipyridamol* 318
Permiran 1038
Permital - *Dimenhydrinat* 307
Permitil - *Fluphenazin* 403
Permixon 741
Permonid - *Desomorphin* 278
Pernagine 1005
Pernaemon - *Cyanocobalamin* 255
Pernazen - *Tymazolin* 1005
Pernazine - *Perphenazin* 741
Pernoston - *Butallylonal* 140
Pernovin - *Phenindamin* 748
Pernox - *Haloperidol* 450
Perogan - *Isoaminil* 507
Peronin - *Myrophin* 640
Peroxid, dibenzoyl - *Benzoyl peroxid* 105
Peroxinorm - *Orgotein* 696
Peroxiderm - *Benzoyl peroxid* 105
Perozon - *Mesulfen* 595
Perparin - *Ethaverin* 365
Perphal - *Vincamin* 1035
Perphenan - *Perphenazin* 741
Perphenazin 741
Perphoxen - *Fenproporex* 384
Perquinol - *Oxyquinolin* 713
Persadox - *Benzoyl peroxid* 105
Persa - Gel - *Benzoyl peroxid* 105
Persantin - *Dipyridamol* 318
Persantine 318
Persedon - *Pyrithyldion* 821
Perserin - *Reserpilin* 837
Perskindol 742
Persolv - *Urokinase* 1014
Persomnin - *Carbromal* 162
Persopir - *Nitrazepam* 673
Pertestis - *Testosteron* 941
Perti - *Pefloxacin* 730
Pertix (Zyma - Nyon) - *Butamirat* 140
Pertix (Hommel - Adliswil) - *Butetamat* 141
Pertofran - *Desipramin* 277
Pertofrina - *Desipramin* 277
Pertoxil - *Clobutinol* 222
Pertradiol - *Estradiol* 358
Pertranquil - *Meprobamat* 589
Perucor - *Etafenon* 362
Peruscarbin - *Benzyl benzoat* 106
Perusid - *Peruvosid* 742
Peruvosid 742
Pervadil - *Buphenin* 137
Perval - *Vincamin* 1035
Pervalen - *Chloroxylenol* 198
Pervasum - *Cinnarizin* 211
Pervetral - *Oxypendyl* 711
Pervil - *Naphazolin* 648
Pervincamin - *Vincamin* 1035
Pervitin - *Metamfetamin* 597
Pervon - *Vincamin* 1035
Perycit 661
Perynitrat - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Pesalin - *Alizaprid* 33
Pesomax - *Androstanolon* 63
Peson - *Sodium apolat* 879
Pesos - *Fenfluramin* 382
Petcef - *Cefotaxim* 176
Pet Derm III - *Dexamethason* 280
Peteha - *Protionamid* 814
Peterkain - *Lidocain* 548

Peter - Kal - *Potassium muối* 782
Pethadol - *Pethidin* 742
Pethidin (chlorhydrat) - *Pethidin* 742
Pethidin 742
Pethidol - *Pethidin* 742
Pethoid - *Pethidin* 742
Petidiol - *Ethadion* 364
Petidion - *Ethadion* 364
Petimid - *Phensuximid* 753
Petinimid - *Ethosuximid* 367
Petinutin - *Mesuximid* 595
Petisan - *Ethadion* 354
Petnidan - *Ethosuximid* 367
Petogen - *Medroxyprogestesteron* 581
Petphyllin - *Theophyllin* 948
Petrezol - *Pentetrazol* 734
Petrichloral 743
Petylyl - *Desipramin* 277
Pevaryl - *Econazol* 335
Pevidin - *Povidon - iod* 784
Pevisone - *Triamcinolon acetonid* 986
Pexan - E - *Vitamin E* 1043
Pexaqualon - *Methaqualon* 603
Pexid - *Perhexilin* 739
Pexobiotic - *Tetracyclin* 943
Pezetamid - *Pyrazinamid* 819
PFA - *Foscarnet sodium* 411
PF gel 743
Pfi klor - *Potassium muối* 782
Pfi - Lithium - *Lithium muối* 554
Pfinadol - *Paracetamol* 721
Pfipen V - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Pfizer - E - *Erythromycin* 353
Pfizerpen A 58
Pfizerpen G - *Benzylpenicilin* 107
Pfizerpen VK - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Pfizerquine - *Chloroquin* 196
PFP - *Propetamid* 807
PFT 743
PFT Roche - *Bentiromid* 101
PGE - *Alprostadil* 39
PGF 2 THAM - *Dinoprost* 311
PGI_2 - *Epoprostenol* 350
PGT - *Teniposid* 933
PGX - *Epoprostenol* 350
Phaaxidol - *Paracetamol* 721
Phacetur - *Phenacemid* 745
Phaeva 743
Phagosan - *Dextromethorphan* 286
Phaisohex - *Hexachlorophen* 458
Phakan 743
Phakiodol 743
Phakolen 743
Phakormone S.T 743
Phakosklerom - *Cystein* 262
Phanalgin - *Metamizol sodium* 597
Phanodorm - *Cyclobarbital* 257
Phanotal - *Cyclobarbital* 257
Phanquinon 743
Phanquone - *Phanquinon* 743
Phanuran - *Canrenon* 154
Phanurane 154
Pharbiton *(Amphraco - Mỹ)* 743
Pharcetil - *Acetylcestein* 11
Phariton Ginseng - *(Nhân sâm + Vitamin)*
Pharmacillin - *Benzylpenicilin* 107
Pharmacin - *Acetylsalicylic acid* 13
Pharma-Cort - *Hydrocortison* 469
Pharmadil - *Buphenin* 137
Pharmadose Compresses - *Oxyquinolin* 713
Pharmaethyl 114 - *Cryofluoran* 254
Pharmagel - *(Vitamin + khoáng)*
Pharmagin plus 744
Pharmamox - *Amoxicilin* 55
Pharmapen V - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Pharmasan 744
Pharmasorb 82
Pharmatex comp vaginal - *Benzalkonium chlorid* 101
Pharmatex creme 744
Pharmaton 744
Pharmax 744
Pharmax Gel 744
Pharmax G2 744
Pharmotrocin - *Erythromycin* 353
Pharmic - *Tegafur* 932
Pharmorubicin - *Epirubicin* 349
Pharothricetten - *Tyrothricin* 1005
Pharphyllin - *Theophylin* 948
Pharphyllin BV - *Theophylin* 948
Phartonic - *Multivitamin*
Pharyngocin - *Erythromycin* 353
Pharvitol - *Vitamin + khoáng*
Phasal - *Muối Lithium* 554
Phazyme 744
PHB - *Cetaben* 185
Phebutazin - *Febuverin* 379
Phebuzin - *Phenylbutazon* 753
Phedrisox - *Metamfetamin* 597
Pheliquin S - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Phemerid - *Benzethonium chlorid* 103
Phe - Mer - Nite - *Phenylmercuric nitrat* 756
Phemerol - *Benzethonium chlorid* 103
Phemithyn - *Benzethonium chlorid* 103
Phemiton - *Methylphenobarbital* 610
Phenacain 745
Phenaceda - *Levometiomeprazin* 545
Phenacemid 745

Phenacetin 745
Phenacon - *Fenaclon* 380
Phenactropinum 745
Phenadoxon 745
Phenaemal - *Phenobarbital* 748
Phenaglycodol 745
Phenallymal 745
Phenamacid 745
Phenamin (N - Oslo) *Dexchlorpheniramin* 283
Phenamin - *Diphenhydramin* 314
Phenampromid 745
Phenantoin - *Phenytoin* 756
Phenaphen - *Paracetamol* 721
Phenazacillin - *Hetacilin* 458
Phenazepam 745
Phenazin (Zenkin, Mỹ) - *Phendimetrazin* 746
Phenazin (Keene Pharm, Mỹ) - *Promethazin* 805
Phenazo - *Phenazopyridin* 746
Phenazocin 745
Phenazolin hydrochlorid - *Antazolin* 66
Phenazon 745
Phenazonum cum coffeino et acido citrico - *Phenazon* 745
Phenazopyridin 746
Phen Bare - *Phenobarbital* 748
Phenbenzamin 746
Phenbutamid 746
Phenbutazol - *Phenylbutazon* 753
Phenbutiodil - *Phenobutiodil* 749
Phencen - *Promethazin* 805
Phencol - *Phenprobamat* 752
Phendex - *Paracetamol* 721
Phendimetrazin 746
Phendional - *Phenindion* 748
Phénédrine - *Amfetamin* 44
Phenelzin 747
Phenergan - *Promethazin* 805
Phenesin 141
Phenetamid 747
Phenetamin - *Feclemin* 379
Phenetharbital - *Phetharbital* 757
Phenethylalkohol - *Phenylethyl alcohol* 755
Phenethylbiguanid - *Phenformin* 747
Pheneticilin 747
Pheneturid 747
Phenformin 747
Phenglutarimid 747
Phenicarbazid 747
Phenimethoxazin - *Phendimetrazin* 746
Phenindamin 747
Phenindion 748
Pheniodol sodium 748
Phenipirin - *Paracetamol* 721
Pheniprazin 748
Pheniram - *Chlorphenamin* 198
Pheniramin 748
Pheniratan - *Chlorphenamin* 198
Phenmetrazin 748
Phenobarbital 748
Phenobarbiton, (viên + propranolol) - *Propranolol* 809
Phenobarbyl - *Phenobarbital* 748
Phenobenzorphan - *Phenazocin* 745
Phenobutiodil 749
Phenocillin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Phenoctid - *Octafonium chlorid* 689
Phenodianisyl 749
Phenolphtalein 749
Phenolphtalol 750
Phenol Red - *Phenolsufonphtalein* 750
Phenolsulfonpthtalein 750
Phenomorphan 750
Phenomycillin - *Phenoxymethylpenicilin* 750
Phenoperidin 750
Phenopropazin - *Profenamin* 800
Phenopropyl - *Alverin* 40
Phenopryldiasulfon sodium (muối) - *Solasulfon* 885
Phenoro "Roche" 750
Phenothrin 750
Phénoxazoline - *Fenoxazolin* 384
Phenoxen - *Chlorphenoxamin* 198
Phenoxetol - *Phenoxyethanol* 751
Phenoxin - *Pemolin* 730
Phenoxybenzamin 690
Phenoxybenzyl penicilin 750
Phenoxyethanol 751
α - Phenoxyethylpenicilin -*Pheneticilin* 747
Phenoxyl - *Amoxicilin* 55
Phenoxymethylpenicilin 751
Phenpiperazol - *Zolertin* 1064
Phenprobamat 752
Phenprocoumon 752
Phenpromethamin 753
Phenpropaminum 40
Phensuximid 753
Phentamin - *Diphenhydramin* 314
Phentermin 753
Phentermyl Wyncaps - *Phentermin* 753
Phentolamin 753
Phentrid - *Phentermin* 753
Phentrol - *Phentermin* 753
Phenurin - *Nitrofurantoin* 674
Phenuron - *Phenacemid* 745
Phenylalanin 753
Phenylalanin - Lost - *Melphalan* 583
Phenyl aminosalicylat - *Fenamisal* 380

Phenylbarbiton - *Phetharbital* 757
Phenylbetazon - *Phenylbutazon* 753
Phenylbutazon 753
α - Phenyl butyramid - *Phenetamid* 747
Phenylcholon - *Phenylpropanol* 756
Phenyldimazon - *Normethadon* 683
Phenyldimethylpyrazolon - *Phenazon* 754
Phenylephrin 754
Phenylephrin *(thuốc nhỏ mắt)* 754
Phenylethylacetamid - *Phenetamid* 747
Phenylethyl alcohol 755
Phenyletylbarbituric acid - *Phenobarbital* 748
β - Phenyletylhydrazin - *Phenelzin* 747
Phenylisatin - *Oxyphenisatin* 712
Phenylisohydantoin - *Pemolin* 730
Phenylisopropylamin - *Amfetamin* 44
Phenylisopropylhydrazin - *Pheniprazin* 748
Phenylmercuric acetat 755
Phenylmercuric borat 755
Phenylmercuric nitrat 756
Phenylmethanolum - *Benzyl alcohol* 106
Phenylon - *Phenazon* 745
Phénylone - *Phenylbutazon* 753
Phenyl - PAS - *Fenamisal* 380
Phenylpiperon - *Dipipanon* 315
Phenylprenazon - *Feprazon* 386
Phenylpropanol 756
Phenylpropanolamin 756
Phenylpropylmethylamin - *Phenpromethamin* 753
Phenylpseudohydantoin - *Pemolin* 730
Phenylsulfapyrazol - *Sulfaphenazol* 912
Phenyltoloxamin 756
Pheny - Pas - Tebamin - *Fenamisal* 380
Phenyracilin 756
Phenytoin 756
Phenzin - *Phendimetrazin* 746
Pheracarpin - *Pilocarpin* 761
Pheramin - *Diphenhydramin* 314
Phecarutin - *Troxerutin* 1002
Pherotec - *Vitamin E* 1043
Pheryl - E - *Vitamin E* 1043
Phetamol - *Decolgen* 270
Phetharbital 757
Phetylureum - *Phenacemid* 745
Phiaquin - *Hydroquinon* 473
Phiasol - *Padimat O* 717
Philcociclina - *Doxycyclin* 327
PHisoHex - *Hexachlorophen* 458
PHisoHex reformulated - *Triclosan* 989
PHiso - MED - *Chlorhexidin* 193
Phlebogel 757
Phleboidine 757
Phlogase - *Oxyphenbutazon* 711
Phlogistol - *Oxyphenbutazon* 711
Phlogoglandin - *Paracetamol* 721
Phlogont (viên) - *Oxyphenbutazon* 711
Phlogont (mỡ, da) - *Glycol salicylat* 439
Phlogosam 757
Phloguran - *Oxyphenbutazon* 711
Phloguron - *Kebuzon* 523
Phloroglucinol 757
Phobex - *Benactyzin* 97
Phocytan 757
Pho-L 757
Pholcodin 757
Pholcones 758
Pholcolin - *Pholcodin* 757
Pholedrin 758
Phosaden 22
Phosphalugel 758
Phosphalutab - *Aluminium phosphat* 40
Phosphat [^{32}P] Sodium (tiêm) - *Sodium phosphat (^{32}P)* 883
Phosphocholin 758
Phospholin - *Ecothiopat iodid* 336
Phospholin iodid - *Ecothiopat iodid* 336
Phosphonephrin - *Epinephrin* 347
Phospho lip 759
Phosphoneurol 759
Phosphonomycin - *Fosfomycin* 411
Phosphonoformiat - *Foscarnet* 411
Phosphorylcholin 759
Phosphotope - *Sodium phosphat (^{32}P)* 883
Photodyn - *Hematoporphyrin* 452
Phrenazon - *Pentetrazol* 735
Phrenixol - *Flupentixol* 403
Phrenotropin - *Prothipendyl* 813
PHT - *Piroheptin* 772
Phtalazol - *Phtalylsulfathiazol* 759
Phtali T.N - *Phtalylsulfathiazol* 759
Phthlamudin - *Chlortalidon* 202
Phtalate d'éthyle (xem DEP) 275
Phthalazolum - *Phtalylsulfathiazol* 759
Phthalylsulfacetamid 759
Phthalylsulfamethizol 759
Phthalylsulfathiazol 759
Phthazol - *Phthalylsulfathiazol* 759
Phthorafur - *Tegafur* 932
Phylamin - *Acid amin + khoáng*
Phylletten - *Dequalinium chlorid* 276
Phyllocontin - *Aminophylin* 49
Phylloquinon - *Phytomenadion* 760
Phyllotemp - *Aminophylin* 79
Physepton - *Methadon* 601
Physex - *Chorionic gonadotrophin* 204
Physiomycin - *Metacyclin* 596
Physiotins - *Moxonidin* 636

Physonit - *Inositol nicotinat* 493
Physostab - *Chorionic gonadotrophin* 204
Physostigmin 759
Physovetin - *Oxytocin* 714
Phytacor - *Triamcinolon* 948
Phytat D.B - *Fytic acid* 418
Phytat persodium - *Fytic acid* 418
Phytat sodium - *Fytic acid* 418
Phytex 759
Phytin - *Fytic acid* 418
Phytin 760
Phytol 760
Phytomenadion 760
Phytonadiol sodium 760
Phytonadion - *Phytomenadion* 760
Phytoral - *Ketoconazol* 525
Piadar - *Siccamin* 873
Piagin - *Metronidazol* 617
Piascledine 760
Piavermit - *Piperazin* 766
Piazofolina - *Morinamid* 633
Piazolin - *Morinamid* 633
Pibecarb 760
Pibena - *Pivampicilin* 775
Piberalin 761
Picadex - *Piperazin* 766
Picloxydin 761
Picolamin 761
Picolax - *Sodium picosulfat* 883
Picoperin 761
Pico - Salax 761
Picotamid 761
Pidilar - *Nifedipin* 665
Pidocal - *Calci pidolat* 150
Pidopidon - *Pyridoxin* 820
Pidorubicin - *Epirubicin* 349
Pielos - *Nalidixic acid* 646
Piermap - *Medroxyprogesteron* 581
Pietil - *Oxolinic acid* 706
Pifarnin 761
Pifatidin - *Roxatidin* 854
Pifazin - *Pifarnin* 761
Pifenat 761
Pifexol 761
Pifexolum - *Pifexol* 761
Pigmex - *Monobenzon* 632
Piketoprofen 761
Pilcorin - *Oxymetazolin* 710
Pilcom - *Pyrantel pamoat* 819
Pilmiotin - *Pilocarpin* 761
Pilocar - *Pilocarpin* 761
Pilocarpin 761
Pilocarpol - *Pilocarpin* 761
Pilofrin - *Pilocarpin* 761
Pilogel - *Pilocarpin* 761
Pilokair - *Pilocarpin* 761
Pilokar - *Pilocarpin* 761
Pilomann - *Pilocarpin* 761
Pilopine - *Pilocarpin* 761
Pilopine HS - *Pilocarpin* 761
Pilopos - *Pilocarpin* 761
Pilopt - *Pilocarpin* 761
Piloral - *Clemastin* 219
Pilostat - *Pilocarpin* 761
Pilotonina Far - *Pilocarpin* 761
Piloxil - *Minoxidil* 626
Pilules Vichy NF - *Dantron* 266
Pilunquent - *Pilocarpin* 761
Pima - *Kali iodid* 782
Pimafucin - *Natamycin* 651
Pimafucort 762
Pimagyn - *Natamycin* 651
Pimaricin - *Natamycin* 651
Pimeclon 762
Pimethixen 762
Pimetin 762
Pimetrimid 763
Pimeverinum - *Pimetrimid* 763
Pimexon - *Mepixanox* 589
Pimedel - *Pipemidic acid* 765
Piminodin 763
Pimotid - *Pimozid* 763
Pimozid 763
Pinacidil 763
Pinaverium BrH 763
Pinazepam 763
Pinbetol - *Pindolol* 763
Pinden - *Pindolol* 763
Pindion - *Phenindion* 748
Pindolol 763
Pindomex - *Pindolol* 763
Pindoptan - *Pindolol* 763
Pineroro - *Difenidol* 299
Pinex - *Paracetamol* 721
Pinkle 764
Pininodin 764
Pinloc - *Pindolol* 763
Pinoxepin 764
Pin - Tega - *Piperazin* 766
Pionin - *Carfecilin* 163
Pioxol - *Pemolin* 730
Pipacyclin 764
Pipadon - *Dipipanon* 316
Pipadox - *Piperazin* 766
Pipamazin 764
Pipamperon 764
Pipanol - *Trihexyphenidyl* 991
Piparaver - *Piperazin* 766

Pipazetat 764
Pipcil - *Piperazin* 766
Pipeacid - *Pipemidic acid* 765
Pipebuzon 764
Pipecuronium 765
Pipedac - *Pipemidic acid* 765
Pipedase - *Pipemidic acid* 765
Pipefort - *Pipemidic acid* 765
Pipelmin - *Piperazin* 766
Pipemid - *Pipemidic acid* 765
Pipemidic acid 765
Pipemol - *Pipemidic acid* 765
Pipenzolat bromid 765
Piper - *Pipenzolat bromid* 765
Pipenracetazin 765
Piperacilin 765
Piperacim - *Piperacilin* 765
Piperamic acid - *Pipemidic acid* 765
Piperamid 766
Piperamin - *Bamipin* 91
Piperascat - *Piperazin* 766
Piperat - *Piperazin* 766
Piperazat - *Piperazin* 766
Piperazin 766
Piperazin acefyllinat 767
Piperazin camsylat 767
Piperazin sebacat 767
Piperidon 767
Piperidolat 767
Piperidyl Methadon - *Dipipanon* 315
Piperilat hydrochlorid - *Pipethanat* 768
Piperillin - *Piperacilin* 765
Piperitol - *Piperazin* 766
Piper - Iodina - *Piperazin* 766
Piperocain 767
Piperol fort - *Piperazin* 766
Piperonil - *Pipamperon* 764
Piperoverm - *Piperazin* 766
Piperoxan 768
Piperverm - *Piperazin* 766
Piperzinal - *Piperazin* 766
Pipethanat 768
Pipezol - *Piperazin* 766
Pipizan - *Piperazin* 766
Pipnodin - *Perlapin* 741
Pipoctanon 768
Pipobroman 768
Pipofezin 768
Pipolphen - *Promethazin* 768
Piportil - *Pipotiazin* 768
Piportyl - *Pipotiazin* 768
Piposulfan 768
Pipotiazin 768
Pipoxolan 768
Pipracil - *Piperacilin* 765
Pipradol 769
Pipram 765
Pipratecol 769
Piprazid - *Piperazin* 766
Piprazidin - *Piribedil* 771
Piprazyd - *Piperazin* 766
Pipril - *Piperacilin* 765
Piprinhydrinat 769
Piprocurarium iodid 769
Piprofurol 769
Piprozolin 769
Piptal - *Pipenzolat bromid* 765
Pipurin - *Pipemidic acid* 765
Pipurol - *Pipemidic acid* 765
Piquizil 769
Pirabutina - *Oxyphenbutazon* 711
Piracaps - *Tetracyclin* 943
Piracebral - *Piracetam* 769
Piracetam 769
Piraflogin - *Oxyphenbutazon* 711
Piraldina - *Pyrazinamid* 819
Piralgo - *Nifenazon* 666
Piralon - *Lorazepam* 560
Piram - *Piroxicam* 773
Pirandamin 770
Pirantel - *Pyrantel pamoat* 819
Pirantirin - *Pyrantel* 819
Pirarreumol - B - *Phenylbutazon* 753
Pirarubicin 770
Piraseptolo - *Aminophenazon* 48
Pirasulfon - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Pirazimida - *Pyrazinamid* 819
Pirbuterol 770
Pirecin - *Proxazol* 815
Pirem - *Carbuterol* 162
Piren - basan - *Pirenzepin* 771
Pirenoxin 770
Pirenzepin 771
Piretanid 771
Pirexyl - *Benproperin* 101
Pirezan - *Pirenzepin* 771
Pirfenoxon - *Pirenoxin* 770
Piribedil 771
Piricam - *Piroxicam* 773
Piricef - *Cefapirin* 173
Piridasmin - *Theophylin* 948
Piridium - *Phenazopyridin* 746
Piridocain 772
Piridolan - *Piritramid* 772
Piridoxilat 772
Pirifibrat 772
Piriglutina - *Pyridoxin* 820
Pirilène - *Pyrazinamid* 819

Pirimecidan - *Pyrimethamin* 821
Pirinitramid - *Piritramid* 772
Pirison - *Teldrin* 582
Piristerol - *Homonicotinic acid* 464
Piristina - *Thonzylamin* 957
Pirisudanol 772
Piritiomin - *Pyritinol* 822
Piriton - *Chlorphenamin* 198
Piritramid 772
Pirium - *Pimozid* 763
Pirlindol 772
Piroan - *Dipyridamol* 318
Pirobiotic - *Metampicilin* 598
Pirocam - *Piroxicam* 773
Pirocton 772
Pirodal - *Piromidic acid* 773
Piroflex - *Piroxicam* 773
Pirofosforil - *Pyridoxin* 820
Piroftal - *Piroxicam* 773
Piroheptin 772
Piroheum - *Piroxicam* 773
Pirok - *Pyrvinium chlorid* 823
Piroksan - *Piroxicam* 773
Piromidic acid 773
Piroreumal - *Aminophenazon* 48
Pirorheum - *Piroxicam* 773
Piroseptolo 48
Pirothesin 71
Piroxan - *Proroxan* 812
Piroxefa - *Piroxicam* 773
Piroxen - *Piroxicam* 773
Piroxicam 773
Piroxifen - *Piroxicam* 773
Piroxiflam - *Piroxicam* 773
Pirozadil 774
Pirprofen 774
Pirralkonium bromid 774
Pirroksan - *Prorosan* 812
Pirroxil - *Piracetam* 769
Pisol - *Cloracetadol* 229
Pistocain - *Polidocanol* 778
Pitocin - *Oxytocin* 714
Pitofenon 774
Pitone - S - *Oxytocin* 714
Pitosol - 10 - *Oxytocin* 714
Pitressin - *Argipressin* 72
Pitressin (tiêm) - *Vasopressin* 1025
Pitressin - Tannat - *Vasopressin* 1025
Pitressin - Tannate - *Argipressin* 72
Pitrex - *Tolnaftat* 975
Pituilobin O - *Oxytocin* 714
Pituitan - *Oxytocin* 714
Pituitrin - *Oxytocin* 714
Pituitrin khô 774
Piva - *Pivampicilin* 775
Pivabiot - *Pivampicilin* 775
Pivacef - *Cefalexin* 169
Pivacid - *Pivampicilin* 775
Pivacilin base - *Pivampicilin* 775
Pivacostyl - *Pivampicilin* 775
Pivadilon - *Pivampicilin* 775
Pivadin - *Valproat pivoxil* 1020
Pivalexin - *Cefalexin* 169
Pivalone 774
Pivalone Neomycin Spray 774
Pivalybenzhydrazin - *Pivhydrazin* 775
Pivamboi - *Pivampicilin* 775
Pivamiser - *Pivampicilin* 775
Pivamkey - *Pivampicilin* 775
Pivampicilin 775
Pivanol - *Naphazolin* 648
Pivapen - *Pivampicilin* 775
Pivastol - *Pivampicilin* 775
Pivatil - *Pivampicilin* 775
Pivazid - *Pivhydrazin* 775
Pivcefalexin hydrochlorid - *Cefalexin* 169
Pivhydrazin 775
Piviotic - *Pivampicilin* 775
Pivmecilinam 775
Pivoxanat - *Valproat pivoxil* 1020
Pivsulbactam - *Sulbactam* 903
Piyeloseptyl - *Nitrofurantoin* 674
Piziacina - *Metacyclin* 596
Pizotifen 775
Pizotylin - *Pizotifen* 775
PKM - *Etylbenzhydramin* 367
PK - Merz - *Amantadin* 41
Placadol - *Nefopam* 651
Placentafil 775
Placidel - *Amobarbital* 54
Placidex - *Mephenoxalon* 588
Placidia - *Lorazepam* 560
Placidyl - *Ethchlorvynol* 365
Placinoral - *Lorazepam* 560
Placis - *Cisplatin* 215
Placitril - *Metoclopramid* 614
Placium - *Trimetozin* 944
Plac Out - *Chlorhexidin* 193
Plactamin - *Prenylamin* 792
Plafibrid 776
Plafibrinol - *Plafibrid* 776
Plak - Out - *Chlorhexidin* 193
Planat - *Cloprostenol* 229
Plander - *Dextran* 284
Planochrome - *Merbromin* 592
Planphylline - *Aminophylin* 48
Plantacid 776
Plantago ovata 776

Plantigmin - *Neostigmin bromid* 655
Planum - *Temazepam* 933
Plaquenil 475
Plaquinol - *Hydroxychloroquin* 475
Plaquiverin - *Ethaverin* 365
Plarenil - *Spironolacton* 895
Plasdon - *Polyvidon* 781
Plasil - *Metoclopramid* 614
Plasmadon - *Polyvidon* 781
Plasmagel 776
Plasmanate và Plasmatein - *Protein huyết tương người* 813
Plasmin - *Fibrinolysin (human)* 389
Plasminogen, tissue activator - *Alteplase* 39
Plastenan - *Acexamic acid* 15
Plastodermo - *Chloramphenicol* 189
Platamin - *Cisplatin* 215
Platet - *Acetylsalicylic acid* 13
Plath - Lyse - *Dichlorophen* 293
Platiblastin - *Cisplatin* 215
Platidiam - *Cisplatin* 215
Platimit - *Cisplatin* 215
Platinex - *Cisplatin* 215
Platinol - *Cisplatin* 215
Platinoxan - *Cisplatin* 215
Platistil - *Cisplatin* 215
Platistin - *Cisplatin* 215
Platisan - *Cisplatin* 215
Platosin - *Cisplatin* 215
Plaunotol 776
Plausital - *Morclofon* 632
Plausitin - *Morclofon* 632
Plauten - *Morclofon* 632
Plavix - *Clopidogrel* 229
Plavolex - *Dextran* 284
Plavolex - *Pyricarbat* 819
Plecton - *Cicloxilic acid* 208
Plegangin - *Mecamylamin* 577
Plégicil - *Acepromazin* 8
Plegin - *Phendimetrazin* 746
Plegomazin - *Chlorpromazin* 200
Pleiadon - *Domperidon* 323
Pleiatensin simplex - *Bietaserpin* 117
Plenastril - *Oxymetholon* 710
Plendil - *Felodipin* 380
Plendil ER - *Felodipin* 380
Plenigraf 30% - *Natri amidotrizoat* 878
Plenomicin - *Doxycyclin* 327
Plenomicina - *Erythromycin* 353
Plentasal - *Cyanocobalamin* 255
Plentin - *Pangamic acid* 719
Plentiva - *Medroxy progesteron* 581
Plenumil - *Pyritinol* 822
Plenur - *Lithium (muối)* 554
Plenyl 776
Pleocid - *Aminitrozol* 46
Plesiocid - *Ichthammol* 483
Plesiogin - *Ichthammol* 483
Plesium - *Bromoprid* 131
Plesmet - *Fe sulfat* 387
Pletaal - *Cilostazol* 209
Plethoryl - *Tiratricol* 969
Pletil - *Tinidazol* 966
Plexocardio - *Benziodaron* 103
Plexofer - *Fe sulfat* 387
Plexombrin - *Natri acetrizoat* 878
Plexovit - *Isoniazid* 509
Plicamycin 776
Plisulfan - *Sulfaphenazon* 912
Plitican 777
Plivit A - *Retinol* 838
Plivit B_1 - *Thiamin* 951
Plivit B_6 - *Pyridoxin* 820
Plivit D - *Ergocalciferol* 351
Plivit D_3 - *Colecalciferol* 239
Plumbiot Beta - *Doxycyclin* 327
Plurexid - *Chlorhexidin* 193
Pluriamin - *Nhân sâm + Vitamin + Calci* 777
Pluribiase 598
Pluriespec - *Metampicilin* 596
Plurigram - *Metacyclin* 870
Plurimen - *Selegilin* 472
Plurin - *Hydroflumethiazid* 426
Plurisemina - *Gentamicin* 777
Plurivica 777
Plurivit 778
Pluronic - *Poloxamer* 874
Pluropon - *Silibinin* 99
Pluryl - *Bendroflumethiazid* 808
Pluscillin - *Propicilin* 212
Plusefec - *Cinoxacin* 782
Plus kalium retard - *Muối kali* 777
Plusssz 988
Pluvex - *Trichlormethiazid* 380
PLV - 2 - *Felypressin* 751
P-Mega - Tablinen - *Phenoxymethylpenicilin* 777
PMC - *Diphenyl - dimethyl - dicarboxylic* 608
PMS - *Methyldopa* 441
PMSG - *Gonadotrophin, Serum* 741
PMS Levazin - *Perphenazin* 734
Pneumopent - *Pentamidin* 385
Pneumorel - *Fenspirid* 344
P.O 12 - *Enoxolon* 777
Podophyllotoxin 367
Poenglausil - *Ethoxzolamid* 881
Point - Two - *Natri fluorid* 780
Pokysan - *Chitosan*

Polafarmin 283
Polagol - *Diisopromin* 305
Polamidon - *Levomethadon* 545
Polaphiolen - *Nitroglycerin* 675
Polaramin - *Dexchlorpheniramin* 283
Polarmycina - *Erythromycin* 353
Polaronil - *Dexchlorpheniramin* 283
Polbicillinum [+ Penicillin G procain] - *Benzylpenicilin* 107
Polbicillinum [+ Benzylpenicillin, muối Kali] - *Penicilin G procain* 732
Polcortolon - *Triamcinolon* 984
Poldin metilsulfat 778
Poldoni methysulfas - *Poldin metilsulfat* 778
Poledin - *Cromoglicic acid* 253
Poleon - *Nalidixic acid* 646
Polfamycin - *Tetracyclin* 943
Polibar - *Bari sulfat* 92
Polibutin - *Trimebutin* 992
Policilin - *Ampicilin* 58
Policresulen 778
Polidiuril - *Bendroflumethiazid* 99
Polidocanol 778
Poligerim - *Trimethobenzamid* 994
Polihexanid 778
Polisclerol - *Polidocanol* 778
Polistin - *Carbinoxamin* 159
Politincol 189
Poliuren - *Bumetanid* 136
Poliuron - *Bendroflumethiazid* 99
Polivasal - *Suloctidil* 916
Polixima - *Cefuroxim* 181
Pollakisu - *Oxybutinin* 708
Pollon - Eze - *Astemizol* 79
Polmiror - *Nifuratel* 667
Polocain (Astra) - *Mepivacain* 589
Polocain (Upjohn) - *Procain* 797
Polognost - *Iopanoic acid* 503
Pologol flavum - *Aminoacridin* 46
Polomigran - *Pizotifen* 775
Polopyrina - *Acetylsalicylic acid* 13
Poloxalen 778
Poloxalkol 188 - *Poloxamer* 778
Poloxamer 778
Polstigminum - *Neostigmin bromid* 655
Polyamine forte 778
Polyamin - Metylen resin 778
Polyanion SP - 54 - *Pentosan polysulfat natri* 736
Polybactrin soluble G.U 779
Polybamycin 779
Polybar 92
Polyca A - *Fezation* 389
Polycain - *Econazol* 335
Polycarbophil 779
Polycid - *Chlormidazol* 195
Polycillin - *Ampicilin* 58
Polycresulen - *Negatol* 652
Polycyclin - *Tetracyclin* 943
Polydecopha 779
Polydeson 188
Polydexa 779
Polydexa à la phényléphrine 779
Polydexa Ophtalmique 779
Polydexa auriculaire 779
Polydexan 779
Polydin - *Fezation* 389
Polydine - *Povidon - Iod* 784
Polyestradiol phosphat 779
Polyetaden 779
Polyfax - *Polymyxin B* 780
Polyferon - *Interferon gamma* 499
Polyferose 779
Polyfra 779
Polygelin 779
Polygenta - *Gentamycin* 426
Polyglucin - *Dextran* 284
Polygres - *Griseofulvin* 442
Polygynax 779
Polykol - *Poloxamer* 778
Polyl - *Gefarnat* 424
Polymox - *Amoxicilin* 55
Polymyxin B 780
Polymyxin E sulfat - *Colistin* 241
Polynease - *Trichlormethiazid* 988
Polymyxin M sulfat 780
Polynoxylin 780
Poly-N-Vinyllactam - *Polyvidon* 781
Polyoxymethylenurea - *Polynoxylin* 780
Polyphloroglucinol 780
Polypred 780
Polysan 780
Polysilan - *Dimeticon* 309
Polysilon - *Dimeticon* 309
Polysorb - HC - *Hydrocortison* 469
Polystyren sulfonat 781
Polythiazid 781
Polytonyl 781
Polytrim 781
Polyvidon 781
Polyvidon - Iod - *Povidon - Iod* 784
Polyvinyl pyrrolidon K25; K30; K90 - *Polyvidon* 784
Pomarsol forte - *Thiram* 957
Pommade Midy (Rectal) 781
Ponalar - *Mefenamic acid* 582
Ponalid 782
Ponalrestat 782

Ponaltin - *Ranitidin* 832
Poncuronium - *Pancuronium bromid* 719
Pondéral - *Fenfluramin* 382
Ponderax - *Fenfluramin* 382
Pondex - *Pemolin* 731
Pondex forte - *Mefenamic acid* 582
Pondimin - *Fenfluramin* 382
Pondinil 582
Pondinol - *Mefenorex* 582
Pondocil - *Pivampicilin* 775
Pondocilin - *Pivampicilin* 775
Pondocillina - *Pivampicilin* 775
Ponflural - *Fenfluramin* 382
Ponlef - *Meclofenamic acid* 578
Ponolrestat - *Ponalrestat* 782
Ponoxylan - *Polynoxylin* 780
Ponstan - *Mefenamic acid* 578
Ponstel - *Mefenamic acid* 578
Ponstyl - *Mefenamic acid* 578
Pontel - *Praziquantel* 786
Pontocain - *Tetracain* 943
Poquil - *Pyrvinium chlorid* 823
Poran - *Pyrvinium embonat* 823
Poranyl - *Pyrvinium embonat* 823
Porcelana - *Hydroquinon* 473
Porfanil - *Tiaprid* 960
Porfiromycin 782
Pori - C - *Ascorbic acid* 75
Poricefal - *Cefaloridin* 172
Porinabis - *Cefalexin* 169
Portalac - *Lactulose* 535
Portec 782
Portyn - *Benzilonium bromid* 103
Poscal - *Calcitriol* 151
Posdel - *Buclizin* 134
Posebor 782
Posédrine - *Beclamid* 94
Poseiron - *Ciprofloxacin* 213
Posicain - *Betoxycain* 115
Posicor - *Quazinon* 824
Posicycline - *Oxytetracyclin* 713
Posiformin - POS - *Bibrocathol* 116
Posilent - *Cytidin* 263
Posine 782
Posipen - *Dicloxacilin* 295
Positol - β - *Sitosterol* 877
Poskin 782
Poskinum - *Poskin* 782
Posorutin - *Troxerutin* 1002
Possipion - *Paroxypropion* 727
Postacton - *Lypressin* 565
Postafen (Brasil; Bỉ) - *Buclizin* 134
Postafen (UCB; Bỉ) - *Meclozin* 581
Postafène - *Meclozin* 581
Postinor - *Levonorgestrel* 545
Postlobin O - *Oxytocin* 714
Postoval - *Estradiol* 358
Postuitrin - N - *Oxytocin* 714
Potaba - *Aminobenzoic acid* 47
Potachlor - *Muối kali* 782
Potage - *Muối kali* 782
Potasalan - *Muối kali* 782
Potasion - *Muối kali* 782
Potassine - *Muối kali* 782
Potassio ioduro - *Kali iodid* 782
Potassion - *Muối kali* 782
Potassium P. aminobenzoat - *Aminobenzoic acid* 47
Potassium aspartat và Magnesium aspartat - *Aspartic acid* 78
Potassium benzoat - *Benzoic acid* 104
Potassium canrenoat 782
Potassium - Effervettes - *Muối kali* 782
Potassium glucaldrat 782
Potassium guaiacolsulfonat - *Sulfogaiacol* 914
Potassium - Hausmann - *Muối kali* 782
Potassium Hydroxyquinolin sulfat - *Oxyquinolin* 713
Potassium iodid 782
Potassium - Logeais - *Muối kali* 782
Potassium Menaphtosulfat - *Menadiol* 585
Potassium nitrazepat 782
Potassium Penicillin - 152 - *Pheneticilin* 747
Potassium - Rougier - *Muối kali* 782
Potassium muối 782
Potassuril - *Muối kali* 782
Potenciator - *Arginin* 72
Potendal - *Ceftazidim* 180
Potesept và Poteseptyl 783
Poucimyrinum - *Paromomycin* 727
Povadyne - *Povidon - Iod* 784
Povan - *Pyrvinium chlorid* 823
Povanyl 783
Povi - Derm - *Povidon - Iod* 784
Povidermol - *Povidon - Iod* 784
Povidine - *Povidon - Iod* 784
Povidon - *Polyvidon* 781
Povidon - Iod 784
Poviral - *Aciclovir* 16
Powercef - *Ceftriaxone* 181
PP500 - *Nicotinamid* 663
PPF 25
Pepevit 663
Pracarbamin - *Urethan* 1013
Pracefal - *Cefalexin* 169
Pracizolin - *Cibenzolin* 206
Practazin - *Spironolacton* 895
Practolol 784

Practon 50 - *Spironolacton* **895**
Pradicain - *Aptocain* **71**
Praecicalm - *Pentobarbital* **735**
Praecicor - *Verapamil* **1028**
Praeciglucen - *Glibenclamid* **432**
Praecirheumin - *Phenylbutazon* **753**
Praecivenin - *Heparin natri* **454**
Praelutin forte - *Chorionic gonadotrophin* **204**
Praenitrona - *Trolnitrat* **1000**
Praepacillin - *Penicilin G procain* **732**
Pragman - *Tolpropamin* **977**
Pragmarel - *Trazodon* **982**
Pragmazon - *Trazodon* **982**
Praiden - *Bromoprid* **131**
Prajmalium bitartrat **784**
Prajmalum - *Prajmalium bitartrat* **784**
Pralidoxim iodid **784**
Pralon - *Practolol* **784**
Prame Gel - *Pramocain* **785**
Pramet - *Metampicilin* **598**
Pramidex - *Tolbutamid* **974**
Pramiel - *Metoclopramid* **614**
Pramin - *Metoclopramid* **614**
Pramindol - *Iprindol* **505**
Pramiverin **785**
Pramocain **785**
Pramolan - *Opipramol* **695**
Pramoxin hydrochlorid - *Pramocain* **785**
Prampin **785**
Prandiol 75 - *Dipyridamol* **317**
Prandol - *Propranolol* **809**
Pranix - *Propranolol* **809**
Pranol - *Propranolol* **809**
Pranolium chlorid **785**
Pranolol - *Propranolol* **809**
Pranon - *Ethisteron* **366**
Pranoprofen **785**
Prano - Puren - *Propranolol* **809**
Pranosal **785**
Pranosina - *Inosin pranobex* **493**
Pranosin - *Inosin pranobex* **493**
Prantal - *Diphemanil metilsulfat* **313**
Praquantel - *Praziquantel* **786**
Prasteron **785**
Pratalgin - *Tolpropamin* **977**
Pratez - *Praziquantel* **786**
Pratin (Hàn Quốc) - *Cyproheptadin* **261**
Pratolol **785**
Pratsiol - *Prazosin* **786**
Pravastatin **785**
Pravidel - *Bromocriptin* **131**
Prax - *Pramocain* **785**
Praxadium - *Nordazepam* **679**
Praxenol - *Naproxen* **648**
Praxilen - *Naftidrofuryl* **644**
Praxinor **786**
Praxis - *Indoprofen* **491**
Praxiten - *Oxazepam* **703**
Prazac - *Prazosin* **786**
Prazen - *Prazepam* **786**
Prazepam **786**
Prazepin **786**
Prazide - *Pyrazinamid* **819**
Prazin - *Promazin* **804**
Prazinil **165**
Praziquantel **786**
Praziton **786**
Prazosin **786**
Precef - *Cefoxitin* **178**
Precef - *Ceforanid* **176**
Précipité blanc - *Mercury, Ammoniated* **593**
Precopen - *Amoxicilin* **55**
Precortalon - A - *Prednisolon* **787**
Precortisyl - *Prednisolon* **787**
Precyclan **787**
Predair - *Prednisolon* **787**
Predair A - *Prednisolon* **787**
Predaject - *Prednisolon* **787**
Predalon - *Chorionic gonadotrophin* **204**
Predalone - *Prednisolon* **787**
Predalon-S - *Gonodotrophin (Serum)* **441**
Predartrina - *Prednisolon* **787**
Predate - *Prednisolon* **787**
Predate TBA - *Prednisolon* **787**
Predex cream - *Neomycin* **654**
Pred - Clysna - *Prednisolon* **787**
Predcor - *Prednisolon* **787**
Predcor - TBA - *Prednisolon* **787**
Predenema - *Prednisolon* **787**
Predfoam - *Prednisolon* **787**
Pred forte - *Prednisolon* **787**
Pred-G **787**
Predian - *Gliclazid* **434**
Predicort - *Prednisolon* **787**
Predion - *Hydroxydion natrisuccinat* **475**
Predisone - *Prednison* **790**
Pred - Mild - *Prednisolon* **787**
Prednaben - *Prednisolon* **787**
Prednacinolon - *Desonid* **278**
Prednazolin **787**
Predne - Dome - *Prednisolon* **787**
Prednelan - *Prednisolon* **787**
Prednesol - *Prednisolon* **787**
Predniartrit - *Prednisolon* **787**
Prednicarbat **787**
Prednicen - *Prednisolon* **787**
Prednicen - M - *Prednison* **790**
Predni - Coelin - *Prednisolon* **787**

Prednicort (Copenhagen) - *Prednisolon* 787
Prednicort (Bruxelles) - *Prednison* 790
Prednicortelon - *Prednisolon* 787
Prednifor (tiêm, mắt, giọt) - *Prednisolon* 787
Prednifor (viên) - *Prednison* 790
Preni - F - Tablinen - *Dexamethason* 280
Predni - Helvacort - *Prednisolon* 787
Prednihexal - *Prednisolon* 787
Predni - H - injekt - *Prednisolon* 787
Predni - H - Tablinen - *Prednisolon* 787
Prednilen - *Methylprednisolon* 611
Prednilonga - *Prednison* 790
Predniment (Ferring, Vanlose) - *Prednisolon* 787
Predniment (Ferring, Kiel) - *Prednison* 790
Prednimustin 787
Prednimut - *Prednison* 790
Predniretard - *Prednisolon* 787
Prednis - *Prednisolon* 787
Prednisolon 787
Prednisolon *(Thuốc mắt)* 789
Prednisolon natri succinat 789
Prednisolon *(tan trong nước)* 790
Prednisol TBA - *Prednisolon* 787
Prednisolut - *Prednisolon* 787
Prednison 790
Predni - Tablinen - *Prednison* 790
Prednival - *Prednisolon* 787
Predni - Wolner - *Prednison* 790
Prednol (dùng ngoài da) - *Desonid* 278
Prednol (tiêm) - *Methylprednisolon* 611
Prednovister - *Prednison* 790
Prednyliden 791
Pre - Dopa - *Dopamin* 324
Pred - Orgasone - *Prednison* 790
Predsol (Glaxo) - *Prednisolon* 787
Predsol (Morgan, Torino) - *Prednison* 790
Preefem 792
Prefamon - *Amfepramon* 44
Prefenlid - *Ketoprofen* 527
Preferid - *Budesonid* 135
Prefin - *Buprenorphin* 138
Prefrin - *Phenylephrin* 754
Prefrin Liquifilm - *Phenylephrin* 754
Preglandin - *Gemeprost* 425
Prefagyl Oberlin 792
Pregnenolon 792
Pregnesin - *Chorionic gonadotrophin* 204
Pregnyl - *Chorionic gonadotrophin* 204
Pregova - *Menotropin* 586
Prelin - *Hexoprenalin* 461
Prelis - *Metoprolol* 616
Prelon - *Prednisolon* 787
Prelu - 2 - *Phendimetrazin* 746
Preludin - *Phenmetrazin* 746
Prémarin - *Estrogen liên hợp* 361
Premaspin - *Acetylsalicylic acid* 13
Premauclair 792
Premier - *Cobamamid* 235
Preminex - *Mebutamat* 577
Premocillin - *Penicilin G procain* 732
Prempak - C - *Estrogen liên hợp* 361
Prenacid - *Desonid* 278
Prenakes - *Feprazon* 386
Prenalterol 792
Prenatal vitamins 792
Prenazon và Prenazone - *Feprazon* 386
Prenazyme 792
Prenema - *Prednisolon* 787
Prenisol - *Prednisolon* 787
Prenolon - *Pregnenolon* 792
Prenolol - *Atenolol* 80
Prenolone - *Prednisolon* 787
Prenomiser - *Isoprenalin* 510
Prenormin - *Atenolol* 80
Prenoxdiazin 792
Prent - *Acebutolol* 6
Prentol - *Diphemanil metilsulfat* 313
Prenylamin 792
Pre - Op - *Hexachlorophen* 458
Preortan 793
Prepalin - *Retinol* 838
Pre - Par - *Ritodrin* 849
Preparation H 793
Preparato A - *Retinol* 838
Prep Cat - *Bari sulfat* 92
Prepcort - *Hydrocortison* 469
Prepidil - *Dinoproston* 311
Prepulsid - *Cisaprid* 214
Prequil - *Meprobamat* 589
Pres - *Enalapril* 341
Presamin - *Imipramin* 487
Pre - Sate - *Chlorphentermin* 199
Prescaina - *Oxybuprocain* 708
Prescal - *Isradipin* 514
Presdate - *Labetalol* 533
Presid - *Hydroxindasol* 474
Presidon - *Pyrithyldion* 821
Presinol - *Methyldopa* 608
Presmode - *Cadralazin* 144
Presocyl 793
Presolol - *Labetalol* 533
Preson - *Prednison* 790
Presotona - *Etilefrin* 369
Pressalin - *Dihydralazin* 303
Pressamina - *Dimetofrin* 311
Pressedin - *Guanethidin* 445
Pressionorm - *Gepefrin* 429

Pressitan (Allard - Pháp) - *Pholedrin* 758
Pressitan (Bristol - Myers) - *Enalapril* 341
Pressolat - *Nifedipin* 665
Pressoton - *Etilefrin* 369
Pressunic - *Dihydralazin* 303
Pressural - *Indapamid* 488
Prestacilina - *Ampicilin* 58
Prestole 793
Presun - *Padimat* 717
Presun 8 - *Aminobenzoic acid* 47
Pretcamid 793
Pretonine 793
Pretor - *Cefotaxim* 176
Prevacid - *Lansoprazol* 537
Prevavid - *Multivitamin*
Preventol (Chulke - Mayr) - *Chlorocresol* 195
Preventol (Bayer) - *Dichlorophen* 293
Prevepen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Previ Dent - *Natri fluorid* 881
Previscan 396
Prexan - *Naproxen* 648
Prexidil - *Minoxidil* 626
Prexion - *Mecamylamin* 577
Priadel - *Muối Lithi* 554
Priamide 794
Priatan - *Thiadrin* 951
Pricilone - *Loperamid* 558
Pricortin - *Prednisolon* 787
Pridana - *Pirisudanol* 772
Pridazol - *Tolazolin* 974
Pridinol 794
Pridonal - *Tiaprid* 960
Prifinal - *Prifinium bromid* 794
Prifini bromidum - *Prifinium bromid* 794
Prifinium bromid 794
Prifinol - *Phenol phtalein* 749
Prilocain 794
Primabalt - *Cyanocobalamin* 255
Primabalt RP - *Hydroxocobalamin* 474
Primacain - *Metabutoxycain* 595
Primachinum - *Primaquin* 795
Primaclone - *Primidon* 795
Primadex và Primazol 249
Primafen - *Cefotaxim* 176
Primal - *Ambazon* 42
Primalan - *Mequitazon* 591
Primantron - *Gonadotrophin (Serum)* 441
Primaquin 795
Primasin - *Amoxicilin* 55
Primaspan - *Acetylsalicylic acid* 13
Primatene - *Epinephrin* 347
Primavit - *Retinol* 838
Primaxin - *Imipenem* 486
Primbactam - *Aztreonam* 88
Primacilin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Primeral - *Naproxen* 648
Primex - *Bumetanid* 136
Primidon 795
Primobolan - *Metenolol* 600
Primocort - Depot - *Desoxycorton* 279
Primofenac - *Diclofenac* 293
Primogonyl - *Chorionic gonadotrophin* 204
Primogyna - *Estradiol* 358
Primogyn C - *Ethinylestradiol* 365
Primogyn - Depot - *Estradiol* 358
Primolin - *Primidon* 795
Primolut - *Norethisteron* 680
Primolut - Depot - *Hydroxyprogesteron* 476
Primolutin - *Norethisteron* 680
Primolut N - *Norethisteron* 680
Primolut Nor - *Norethisteron* 680
Primonil - *Imipramin* 487
Primosept - *Trimethoprim* 994
Primostat - *Gestonoron caproat* 430
Primotest - *Testosteron* 941
Primoteston Depot - *Testosteron* 941
Primotren 249
Primperan - *Metoclopramid* 614
Primpéroxane 795
Primycin 795
Primycine 795
Prinactizid 796
Prinadol - *Phenazocin* 745
Principen - *Ampicilin* 58
Princi-B-Fort 796
Princo - B 5000 796
Prinderin- *Cefaloridin* 172
Prindex - *Cefalexin* 169
Prindol - *Iprindol* 505
Prinil - *Lisinopril* 553
Prinivil - *Lisinopril* 553
Prinorm - *Atenolol* 80
Prinosin - *Inosin pranobex* 493
Prinparl - *Metoclopramid* 614
Prinsyl - *Dichloroxylenol* 293
Prinzide 796
Prinzon - *Sulfachlorpyridazin* 906
Priodax - *Pheniodol natri* 748
Prioderm - *Malathion* 571
Priomicina - *Fosfomycin* 411
Priper - *Pipemidic acid* 765
Priscol - *Tolazolin* 974
Priscolin - *Tolazolin* 974
Prisiliden - *Alphaprodin* 38
Pristinamycin 796
Privadol - *Glafenin* 432
Privenal - *Hexobarbital* 460
Privin - *Naphazolin* 648

Privine - *Naphazolin* **648**
Privonium - *Pyrvinium chlorid* **823**
PRO - *Procarbazin* **798**
Pro - Actidil - *Triprolidin* **997**
Pro - Actidilon - *Triprolidin* **997**
Proadifen **797**
Pro - Ampi - *Pivampicilin* **775**
Proaqua - *Benzthiazid* **106**
Proasma - *Methoxyphenamin* **607**
Proazamin chlorid - *Promethazin* **805**
Probahist - *Brompheniramin* **132**
Probalan - *Probenecid* **797**
Probamyl - *Meprobamat* **589**
Pro - Banthine **797**
Probantim - *Methanthelinium bromid* **602**
Probarbital natri **797**
Probasan - *Meprobamat* **589**
Probecid - *Probenecid* **797**
Probecillin - *Benzylpenicillin* **107**
Probemid - *Probenecid* **797**
Probenecid **797**
Probenid - *Probenecid* **797**
Probiamid - *Sulfanilamid* **912**
Probilin - *Piprozolin* **769**
Probofex **797**
Probolik - *Methandriol* **602**
Probon - *Rimazolium metilsulfat* **847**
Probonal - *Rimazolium metilsulfat* **847**
Probucol **797**
Probutylin - *Procain* **797**
Procadil - *Procaterol* **799**
Procain **797**
Procainamid **798**
Procain - Benzyl penicilin **798**
Procain Biostabilex - *Procain* **797**
Procain Lavoisier - *Procain* **797**
Procain Penicilin - *Penicilin G procain* **732**
Procal - *Natri fluorid* **881**
Procalm - *Chlorpromazin* **200**
Procalma - *Fenoverin* **384**
Procalmadiol - *Meprobamat* **589**
Pro - Cal - Sol - *Docusat natri* **322**
Procamid depot - *Procainamid* **798**
Procamid - *Procainamid* **798**
Procapan - *Procainamid* **798**
Procapen - *Penicilin G procain* **732**
Procar - *Finasterid* **389**
Procarbazin **798**
Procardia - *Nifedipin* **665**
Procardin - *Proscillaridin* **812**
Procaterol **799**
Procef - *Ceforanid* **176**
Procetofen - *Fenofibrat* **383**
Procetoken - *Fenofibrat* **383**
Prochlorpemazin - *Prochlorperazin* **799**
Prochlorperazin **799**
Procholon - *Dehydrocholic acid* **271**
Prociclid - *Defibrotid* **270**
Procid - *Probenecid* **797**
Procillin - *Penicilin G procain* **732**
Procinolol **799**
Procinonid **799**
Proclival - *Bufeniod* **135**
Prococyd - *Chlormadinon* **194**
Procodal **468**
Procodazol **799**
Procold **799**
Procor (Israel) - *Amiodaron* **51**
Procor (Brasil) - *Dipyridamol* **318**
Procorman - *Hydromorphon* **472**
Pro - cort - *Hydrocortison* **469**
Procortan - *Corticotrophin* **247**
Procorum - *Gallopamil* **421**
Procpen - *Penicilin G procain* **732**
Procrazin - *Levomepromazin* **544**
Procrin - *Leuprorelin* **540**
Proctets - *Hydrocortison* **469**
Proctison - *Beclometason* **94**
Proctocort **799**
Protodon - *Diperodon* **313**
Proctofen - *Fenofibrat* **383**
Proctofoam - *Hydrocortison* **469**
Procto - Foam - *Pramocain* **785**
Procto - Glyvenol **800**
Proctolog **800**
Proctosedyl **800**
Proctosilane **344**
Proctosteroid - *Triamcinolon* **984**
Proculin - *Naphazolin* **648**
Procuran - *Decamethonium bromid* **268**
Procuten - *Triclocarban* **989**
Procutol - *Triclosan* **989**
Procyclid - *Procyclidin* **800**
Procyclidin **800**
Procymat **800**
Procytox - *Cyclophosphamid* **259**
Pro - Dafalgan - *Propacetamol* **806**
Prodason - *Medroxyprogesteron* **581**
Prodeconium bromid **800**
Prodectin - *Pyricarbat* **819**
Pro - Depo - *Hydroxyprogesteron* **581**
Prodermin - *Fluocinolon acetonid* **399**
Prodexin - *Dihydroxyaluminum aminoacetat* **305**
Pro - Diaban - *Glisoxepid* **436**
Prodiaben - *Chlorpropramid* **201**
Prodilidin **800**
Prodisan - *Azapropazon* **86**
Prodisamon - *Propanthelin bromid* **807**

Prodolic acid 800
Prodopa - *Levodopa* 543
Prodorm - *Carbocloral* 160
Pro - Dorm - *Methaqualon* 603
Pro - Dorm - *Lorazepam* 560
Prordormol - *Pentobarbital* 735
Prodox - *Hydroxyprogesteron* 476
Prodoxol - *Oxolinic acid* 706
Prodomin - *Pholcodin* 757
Prodrox - *Hydroxyprogesteron* 476
Prodyl - *Diphenhydramin* 314
Pro - Entra - *Triprolidin* 997
Pro - Epinephrin - *Dipivefrin* 316
Proerit - *Epoetin alfa* 349
Profar - *Allylestrenol* 35
Profacy - *Chorionic gonadotrophin* 204
Profadol 800
Profasi - *Chorionic gonadotrophin* 204
Profedrin - *Pseudoephedrin* 816
Profenal - *Suprofen* 920
Profenamin 800
Profénid - *Ketoprofen* 527
Profenil - *Alverin* 40
Profenon - *Flopropion* 393
Proferdex - *Dextran sắt complex* 285
Profertil - *Clomifen* 226
Profetamin - *Amfetamin* 44
Proffit - *Cocarboxylase* 236
Profilate SD - *Yếu tố VIII người* 801
Proflavin 801
Proflax - *Timolol* 965
Proflex - *Ibuprofen* 482
Proflor 801
Profotiol - *Estradiol* 358
Proformophen - *Phenprobamat* 752
Profura - *Nitrofurantoin* 674
Progabid 801
Progan - *Promethazin* 802
Progara 426
Progarmed - *Sulfadicramid* 907
Proge - *Hydroxyprogesteron* 476
Progelan - *Progesteron* 801
Progelun - *Progesteron* 801
Progeril 801
Progesic (Allen - Hanburys) - *Dextropropoxyphen* 287
Progesic (Lilly) - *Fenoprofen* 383
Progest - *Progesteron* 801
Progestaject - *Progesteron* 801
Progestasert - *Progesteron* 801
Progesteron - depo - *Hydroxyprogesteron* 476
Progesteron 801
Progesteron - Retard Pharlon - *Hydroxyprogesteron* 476
Progesteron Lingualete - *Ethisteron* 366
Progestin - *Progesteron* 801
Progestogel - *Progesteron* 801
Progestogen - *Progesteron* 801
Progestolets - *Ethisteron* 366
Progestolo - *Progesteron* 801
Progestormon - *Chlormadinon* 194
Progestosol - *Progesteron* 801
Progestronaq - LA - *Progesteron* 801
Progevera - *Medroxyprogesteron* 476
Proglicem - *Diazoxid* 291
Proglumetacin 802
Proglumid 802
Proglucem - *Diazoxid* 291
Progon - *Chorionic gonadotrophin* 204
Progonadyl - *Menotropin* 586
Progout - *Allopurinol* 34
Proguanil 802
Progyluton - *Estradiol* 803
Progynon B - *Estradiol* 358
Progynon C - *Ethinylestradiol* 365
Progynon - Depot - 100 - *Estradiol* 358
Progynon - Depot - 10/-40 - *Estradiol* 358
Progynon M - *Ethinylestradiol* 365
Progynova - *Estradiol* 358
Prohalon - *Haloprogesteron* 450
Prohepatis 803
Proheptazin 803
Proinsul - *Tolbutamid* 974
Prokan - *Hydroxyprogesteron* 476
Prokapen - *Penicilin G procain* 732
Prokayvit - *Menadion* 585
Prokayvit - oral - *Menadion* 585
Proketazin - *Carfenazin* 163
Prokinyl - *Metoclopramid* 614
Proklar - *Sulfamethizol* 910
Prokrein - *Kallidinogenase* 519
Prolacam - *Lisurid* 553
Prolactin 803
Proladon - *Oxycodon* 709
Proladyl - *Pyrrobutamin* 822
Prolan - *Chorionic gonadotrophin* 204
Prolan - A - *Gonadotrophin Serum* 441
Prolastin 37
Prolax - *Mephenesin* 588
Prolekofan - *Propafenon* 806
Prolergic - *Cycliramin* 257
Proleukin - *Interleukin* 499
Proleukin - *Aldesleukin* 28
Prolifen - *Clomifen* 226
Proligeston 803
Prolintan 803
Prolipase - *Pancrelipase* 719
Prolix - *Azapropazon* 86

Prolixan - *Azapropazon* 86
Prolixana - *Azapropazon* 86
Prolixin - *Fluphenazin* 403
Proloid - *Thyroglobulin* 959
Proloid SPT - *Thyroidien extrait* 959
Prodol - *Propranolol* 809
Prolonium iodid 804
Prolonum - *Prolonium iodid* 804
Prolopa [+ levodopa] - *Benserazid* 101
Prolopa [+ benserazid] - *Levodopa* 543
Proloprim - *Trimethoprim* 994
Prolothan - *Protamin sulfat* 813
Prolusteron - *Progesteron* 801
Prolutol - *Ethisteron* 366
Proluton Depot - *Hydroxyprogesteron* 476
Promacetin - *Sulfadiasulfon natri* 906
Promachel - *Chlorpromazin* 200
Promachlor - *Chlorpromazin* 200
Promacid - *Chlorpromazin* 200
Promactil - *Chlorpromazin* 200
Promag 804
Promaquid - *Dimetotiazin* 311
Promassolax - *Oxyphenisatin* 712
Promasol - *Procaterol* 799
Promaz - *Chlorpromazin* 200
Promazettes - *Promazin* 804
Promazin 804
Promecon - *Benzquinamid* 106
Promedes - *Furosemid* 416
Promedol - *Trimeperidin* 993
Promegeston 804
Pro - Meperdan - *Pethidin* 742
Promesaciclin Balsam - *Tetracyclin* 943
Promestrien 804
Prometan 805
Promethazin 805
Prometin - *Metoclopramid* 614
Promexin - *Chlorpromazin* 200
Promezin - *Promethazin* 805
Promezerin - *Promazin* 804
Promid (Nhật Bản) - *Proglumid* 802
Promide (Thổ Nhĩ Kỳ) - *Protionamid* 814
Promide (Australia) - *Chlorpropamid* 201
Promide (New Zealand) - *Procainamid* 798
Prominal - *Methylphenobarbital* 610
Promin - *Promethazin* 805
Promit - *Dextran* 284
Promitten - *Dextran* 284
Promkiddi - *Promethazin* 805
Promocard - *Isosorbid moninitrat* 512
Promolat 806
Promon - *Medroxyprogesteron* 581
Promon E - *Medroxyprogesteron* 581
Promosol - *Chlorpromazin* 200
Promotil 803
Prompt - *Paracetamol* 721
Promptcillin (+penicillin G procain) - *Benzylpenicilin* 107
Promptcillin (+ benzylpenicillin muối Kali) - *Penicilin G procain* 732
Pronacol - *Oxybromonaftoic acid* 708
Pronacen - *Naproxen* 648
Prondol - *Iprindol* 505
Pronestyl - *Procainamid* 798
Pronetalol 806
Pronicy - *Cyproheptadin* 261
Pronilid - *Acetylaminotropropoxybenzen* 11
Pronison - *Prednison* 790
Pronoctan - *Lormetazepam* 561
Pronol - *Propranolol* 809
Pronovan - *Propranolol* 809
Pronox - *Cyclobarbital* 257
Prontalbin - *Sulfanilamid* 912
Prontina - *Paracetamol* 721
Prontobario - *Bari sulfat* 92
Pronto- C - *Ascorbic acid* 75
Prontocalcin - *Calcitonin* 150
Prontoformin - *Phenformin* 747
Prontokef - *Cefoperazon* 176
Prontolax - *Bisacodyl* 121
Prontomicina - *Metacyclin* 596
Prontomucil - *Guacetisal* 443
Prontopaz - *Loprodiol* 559
Pronto - Platamin - *Cisplatin* 215
Prontosed - *Clofedanol* 223
Prontosil I - *Sulfamidochrysoidin* 911
Prontosil III - *Sulfachrysoidin* 911
Prontosil rubrum - *Sulfamidochrysoidin* 911
Propabyl - *Diisopromin* 308
Propacetamol 806
Propadex - *Prapanolol* 809
Propaderm - *Beclometason* 94
Propadrin - *Phenylpropanolamin* 756
Propafenon 806
Propagest - *Phenylpropanolamin* 756
Propagon E - *Estradiol* 358
Propagon S - *Estron* 361
Propaldon - *Propallylonal* 806
Propallylonal 806
Propalong - *Propranolol* 809
Pro - Pam - *Diazepam* 289
Propam - *Propranolol* 809
Propamide - *Chlorpropamid* 201
Propamidin 806
Propanidid 806
Propanocain 807
Propanthel - *Propanthelin bromid* 807
Propanthelin bromid 807

Propa P.H - *Salicylic acid* 861
Propaphenin - *Chlorpromazin* 200
Proparacain hydrochlorid - *Proxymetacain* 815
Proparakain - POS - *Proxymetacain* 815
Propasa - *Aminosalicylic acid* 50
Propatylnitrat 807
Propavan - *Propiomazin* 808
Propavent - *Beclometason* 94
Propax - *Oxazepam* 703
Propaxolin - *Proxazol* 815
Propazepin - *Prazepin* 786
Propecia 807
Propenidazol 807
Propentofylin 807
Propenzolat hydrochlorid - *Oxyclipin* 708
Propericiazin - *Periciazin* 807
Properidin 807
Propetamid 807
Propetandrol 807
Propethoni iodidum - *Tridihexethyl iodid* 989
Prophen 65 - *Dextropropoxyphen* 287
Prophenpyridamin maleat - *Pheniramin* 748
Prophyledta - *Edetic acid* 336
Prophyllen - *Diprophylin* 316
Prophyllin - *Propionic acid* 808
Prophylux - *Propranolol* 809
Propicilin 808
Propine - *Dipivefrin* 316
Propinetidin 808
Propinox hydrochlorid - *Pargeverin* 726
Propiocine - *Erythromycin* 353
Propiocine bébé 808
Propiomazin 808
Propion (Canada) - *Amfepramon* 44
Propion (Wyeth) - *Propionic acid* 808
Propionat - *Propionic acid* 808
Propionic acid 808
Propionylhyoscin - *Poskin* 782
Propipocain 808
Propiram 808
Propitan - *Pipamperon* 764
Propitocain - *Prilocain* 794
Propiverin 808
Propizepin 808
Proplaton - *Benfluorex* 99
Propofan 809
Propofol 809
Proponesin - *Tolpronin* 977
Propoquin - *Amopyroquin* 55
Propoxycain 809
Propoxychel - *Dextropropoxyphen* 287
Propoxyphennapsylat - *Dextropropoxyphen* 287
Propranolol 809
Propranolol phenyl-ethyl-barbiturat 811
Propranovitan - *Propranolol* 809
Propranur - *Propranolol* 809
Propra - Ratiopharm - *Propranolol* 809
Proptan - *Dexamfetamin* 213
Propulm - *Procaterol* 799
Propycil - *Propylthiouracil* 811
Propyl - 4 - hydroxybenzoat - *Propylparaben* 811
Propylbenzen - *Phenylpropanol* 756
Propyl Chemosept - *Propylparaben* 811
Propyl docetrizoat 811
Propyle (parahydroxybenzoat de) - *Propylparaben* 811
Propylene glycol cefatrizine - *Cefatrizin* 173
Propylhexedrin 811
Propyl hydroxybenzoat - *Propylparaben* 811
Propyliodon 811
Propylix - *Propyliodon* 811
Propylparaben 811
Propyl Parasept - *Propylparaben* 811
Propyl Thiocil - *Propylthiouracil* 811
Propyl thiouracil 811
Propyl - Thyracil - *Propylthiouracil* 811
Propymal - *Valproic acid* 1021
Propynalin - *Isoprenalin* 510
Propynylcyclohexanol carbamat - *Hexapropymat* 459
Propyperon 811
Propyphenazon 811
Propyphyllin - *Diprophylin* 316
Propyromazin bromid 811
Proquamezin - *Aminopromazin* 49
Proquazon 812
Proquinal - *Secobarbital* 867
Prorenal - *Limaprost* 550
Proresid 812
Proresid SP - 1 - *Mitopodozid* 628
Prorex - *Promethazin* 805
Prorhinel - *Benzododecinium chlorid* 104
Proron - *Progesteron* 801
Proroxan 812
Proscar 389
Proscillan - *Proscillaridin* 812
Proscillaridin 812
Proscillicardin - A - *Proscillaridin* 812
Proscomid - *Hyoscin methobromid* 478
Proscopin - *Poskin* 782
Prosedyl - *Quinidin* 826
Proserout - *Meclofenoxat* 578
Proseryl - *Meclofenoxat* 578
Prosiladin - *Proscillaridin* 812
Prosol - *Padimat* 717
Prosolal S - 9 - *Bornelon* 126
Prosolvin - *Luprostiol* 562
Prospidin - *Prospidium chlorid* 812

Prospidium chlorid 812
Prostacyclin - *Epoprosterol* 350
Prostaglandin E1 - *Alprostadil* 39
Prostaglandin F_2 Alpha 813
Prostalen 813
Prostandin - *Alprostadil* 39
Prostaphlin - *Oxacilin* 701
Prostaphlin A - *Cloxacilin* 233
Prostarex - *Bifluranol* 117
Prostarmon - E - *Dinoproston* 311
Prostasal - β - *Sitosterol* 877
Prostatin - *Candicilin* 154
Prostavasin - *Alprostadil* 39
Prostaveron 813
Prostenoglycin - *Stepronin* 898
Prostein - *Oxendolon* 704
Prostianol - *Luprostiol* 562
Prostigmin 655
Prostilben - *Diethylstilbestrol* 298
Prostin E2 - *Dinoproston* 311
Prostin F2 alpha - *Dinoprost* 311
Prostinfenem - *Carboprost* 161
Prostin/M15 - *Carboprost* 161
Prostin VR - *Alprostadil* 39
Prostivas - *Alprostadil* 39
Prostosin - *Proscillaridin* 812
Prosultiamin 813
Prosymasul - *Sulfasymazin* 913
Proszin - *Proscillaridin* 812
Protabol - *Tiomesteron* 968
Protabolin - *Methandriol* 602
Protactyl - *Promazin* 804
Protagens - *Polyvidon* 781
Protagent - *Polyvidon* 781
Protamin Spofa - *Protamin sulfat* 813
Protamin sulfat 813
Protamin Zinc insulin tiêm - *Insulin tiêm, Protamin Zinc* 496
Protamol - *Alaxan* 25
Protangix - *Dipyridamol* 318
Protaphan MC - *Insulin, Isophan* 497
Protaphan HM - *Insulin, Isophan* 497
Protaphan MC Beef - *Insulin human* 495
Protasin - *Proscillaridin* 812
Protaxil - *Proglumetacin* 802
Protaxon - *Proglumetacin* 802
Protease I - *Brinase* 128
Protectfluor - *Natri fluorid* 881
Proteclin - OPT - *Acetylsalicylic acid* 13
Protecton - *Improsulfan* 488
Protector - *Diphenoxylat* 315
Protein huyết tương người 813
Proteinase, Aspergillus Oryzae fibrinolytic - *Brinase* 128
Proteinase, Bothrops atrox serine - *Batroxobin* 93
Protemi - *Cobamamid* 235
Protensin - *Chlordiazepoxid* 192
Proteolis - *Bromelain* 129
Proteotoxil - *Arginin* 72
Proternol - *Isoprenalin* 510
Proteroxyna - *Oxytetracyclin* 713
Proterytrin - *Erythromycin* 353
Proterytrin IV - *Erythromycin* 353
Protexin - *Amantadin* 41
Prothanetten - *Dioxopromethazin* 313
Prothanon - *Dioxopromethazin* 313
Prothazin - *Promethazin* 802
Protheobromin 813
Prothiaden 325
Prothiazin - *Promethazin* 802
Prothidium - *Pyritidium bromid* 821
Prothil - *Medrogestron* 581
Prothipendyl 813
Prothiucil - *Propylthiouracil* 811
Prothromadin - *Warfarin* 1051
Protimbin - *Aprotinin* 71
Protimol 814
Protina 814
Protinutril 814
Protiofat 814
Protionamid 814
Protirelin 814
Protiréline Roche - *Protirelin* 814
Protirelinum - *Protirelin* 814
Protivar - *Oxandrolon* 702
Protizinic acid 815
Protocid - *Tinidazol* 966
Protokylol 815
Protokyl Wyncaps - *Protokylol* 815
Protolipan - *Fenofibrat* 383
Protoloc - *Omeprazol* 693
Protomicina - *Hachimycin* 448
Protona - *Androstanolon* 63
Protopam - *Pralidoxim iodid* 784
Protophenicol - *Chloramphenicol* 189
Protophyllin - *Diprophylin* 316
Protopyrin 365
Protostat - *Metronidazol* 617
Protoveratrin A và B 815
Protran - *Chlorpromazin* 200
Protriptylin 815
Protropin - *Prampin* 785
Protropin (Canada) - *Prampin* 785
Protropin (Mỹ) - *Somatrem* 888
Protropin II - *Somatropin* 888
Protylol - *Dicycloverin* 290
Proval - *Paracetamol* 721

Provas 135
Provasan - *Nicametat* 660
Provascul - *Bamethan* 91
Provector - *Amineptin* 46
Provell - *Protoveratrin A và B* 815
Provenal - *Sulodexid* 916
Pro - Vent - *Theophylin* 948
Proventil - *Salbutamol* 859
Provera - *Medroxyprogesteron* 581
Progivan - *Promethazin* 802
Provilax - *Docusat natri* 322
Provimicina - *Demeclocyclin* 272
Provinium - *Pyrvinium chlorid* 823
Proviodin - *Povidon - iod* 784
Provipen Benzatina - *Benzathin Benzyl penicilin* 102
Provipen Procaina - *Penicilin G procain* 732
Proviron (Ấn Độ) 595
Provisc - *Hyaluronic acid* 466
Provismin - *Visnadin* 1040
Proxacin - *Ciprofloxacin* 213
Proxalyoc - *Piroxicam* 773
Proxam - *Naproxen* 648
Proxanol - *Propranolol* 809
Proxazocain - *Pramocain* 785
Proxazol 815
Proxen - *Naproxen* 648
Proxen Topico - *Naproxen* 648
Proxibarbal 815
Proxidil - *Iproxamin* 506
Proxigel - *Urea* 1012
Proxil - *Proglumetacin* 802
Proxymetacain 815
Proxyphyllin 816
Proxy - Retardoral - *Proxyphylin* 816
Proxyvon 816
Prozac - *Fluoxetin* 402
Prozapin 816
Prozili - *Chlorpromazin* 200
Prozin - *Chlorpromazin* 200
Prozine - *Promazin* 804
Prozobil - *Piprozolin* 769
PRT - *Protizinic acid* 815
Prulet - *Oxyphenisatin* 712
Prulet - *Phenolphtalein* 749
Prunetta - *Phenolphtalein* 749
Pruralgin - *Quinisocain* 828
Prudisedin - *Chlorcyclizin* 192
Pryleugan - *Imipramin* 487
Prysolin - *Primidon* 795
P - S - *Salicylic acid* 861
PSA - *Mupirocin* 637
Pseudocef - *Cefsulodin* 179
Pseudococaine - *Cocain* 236
Pseudoephedrin 816
Pseudofrin - *Pseudoephedrin* 816
Pseudomonic acid - *Mupirocin* 637
Pseudomonil - *Cefsulodin* 179
Pseudonorephedrin - *Cathin* 167
Psicaine - *Cocain* 236
Psicocen - *Sulpirid* 917
Psicofar - *Chlordiazepoxid* 192
Psicoland - *Methylpentynol* 610
Psicopax - *Oxazepam* 703
Psicoperidol - *Trifluperidol* 990
Psicosedin - *Chlordiazepoxid* 192
Psicosom - *Glutamic acid* 437
Psico - Soma - *Glutamic acid* 437
Psicosoma 600 - *Glutamic acid* 437
Psicosteron - *Prasteron* 785
Psicoterina - *Chlordiazepoxid* 192
Psicronizer - *Nomifensin* 678
Psigodal - *Meniprazol* 589
Psilocybin 817
Psiquivas - *Oxazepam* 703
Psocortene 817
Psoraderm - *Methoxsalen* 606
Psoraderm - 5 109 - 817
Psoradrat - *Dithranol* 320
Psoralen 817
Psoralon - *Dithranol* 320
Psorcon - *Diflorason* 300
Psorex - *Clobetasol* 222
Psoriasin 817
Psoricrème - *Dithranol* 320
Psoristan - *Dithranol* 320
Psoristick - *Dithranol* 320
Psoritin - *Methoxsalen* 606
Psotanol - *Dithranol* 320
PSP - *Phenolsulfonphtalein* 750
PSP - IV - *Prednisolon* 787
PSP - Plasma - Test - *Phenolsulfonphtalein* 750
Psychoforin - *Imipramin* 487
Psychopax - *Diazepam* 289
Psychosoma - *Glutamic acid* 437
Psycho - soma 817
Psychoson - *Clotiapin* 231
Psychostyl - *Nortriptylin* 684
Psychoton - *Amfetamin* 44
Psychoverlan - *Glutamic acid* 437
Psychozin - *Chlorpromazin* 200
Psylaktil - *Chlorpromazin* 200
Psymion - *Maprotilin* 573
Psymod - *Piperacetazin* 765
Psyquil - *Trifluprомazin* 990
P - T - *Pentaerithrityl tetranitrat* 773
Pteroylglutamic acid - *Folic acid* 408
PTH - *Protionamid* 814

Ptimal - *Trimethadion* 993
PTP - *Protionamid* 814
Puernol - *Paracetamol* 721
Pularin - *Heparin natri* 454
Pulmadil - *Rimiterol* 848
Pulmicort - *Budesonid* 135
Pulmicret - *Acetylcystein* 12
Pulmi Dur - *Theophylin* 948
Pulmo 500 - *Penethamat hydriodid* 731
Pulmobiotic - *Penimepicyclin* 733
Pulmoclase - *Carbocistein* 160
Pulmofar 817
Pulmofluide 817
Pulmoll 817
Pulmophyllin - *Theophylin* 948
Pulmo - Timelets - *Theophylin* 948
Pulmobrom - *Ambroxol* 42
Pulmozyme - *Dornase alfa* 325
Pulmoserum 818
Pulmozyne - *Dornase alfa* 325
Pulmoxyl - *Amoxicilin* 55
Pulperyl 818
Pulsamin - *Etilefrin* 369
Pulsan - *Indenolon* 489
Pulstim - *Gonadorelin* 440
Pulvi - Bacteramid - *Sulfanilamid* 912
Pulvo 47 - *Catalase* 818
Pulvoprobiamid - *Sulfanilamid* 912
Pump-Hep - *Heparin natri* 454
Puradenin - *Homochlorcyclizin* 463
Puradin 415
Pura - Ject - 100 - *Lincomycin* 550
Puran - *Levothyroxin* 546
Purata - *Oxazepam* 703
Purazin - *Cinnarizin* 211
Pur - Bloka - *Propranolol* 809
Puregon - *Follitropin Beta (FSH)* 408
Purerin - *Methenamin* 604
Puresis - *Furosemid* 416
Purex - *Phenolphtalein* 749
Purga - *Phenolphtalein* 749
Purganol - *Phenolphtalein* 749
Purganol - Daguin - *Phenolphtalein* 749
Purgante Aleman - *Phenolphtalein* 749
Purgeron - *Docusat natri* 322
Purgyl - *Phenolphtalein* 749
Puricos - *Allopurinol* 34
Purim - *Piromidic acid* 773
Purinethol - *Mercaptopurin* 592
Purinol - *Allopurinol* 34
Puritrid - *Amilorid* 46
Purjen Sahap - *Phenolphtalein* 749
Purodigin - *Digitoxin* 301
Puromycin 818
Purophyllin - *Proxyphylin* 816
Purosin - TC - *Proscillaridin* 812
Purostrophan - *Ouabain* 700
Puroverin - *Protoveratrin A - B* 815
Pur - Rutin - *Troxerutin* 1002
Pursennide 818
Pusiran - *Dextromethorphan* 286
Puvalen - *Methoxsalen* 606
P.V Carpin - *Pilocarpin* 761
PVF - *Phenoxymethylpenicilin* 751
PVK - *Phenoxymethylpenicilin* 751
P.V-O - *Phenoxymethylpenicilin* 751
PVP - *Polyvidon* 781
PVP - Iodin - *Povidon - Iod* 784
PVP - Macrose - *Polyvidon* 781
Pyassan - *Cefalexin* 109
Pycamisan - *Pasiniazid* 727
Pycazid - *Isoniazid* 509
Pydox - *Pyridoxin* 820
Pydroxil 169
Pyelectan - *Iodomethamat natri* 501
Pyelokon - R - *Natri acetrizoat* 878
Pyelosil - *Diodon* 302
Pygnoforton - *Leucocianidol* 540
Pygnogenol - *Leucocianidol* 540
Pyknolepsium - *Ethosuximid* 367
Pylapron - *Propranolol* 809
Pylobact 818
Pylocid - *Bismuth subcitrat* 122
Pylovit - *Cyanocobalamin* 255
Pylumprin - *Diodon* 302
Pyocefal - *Cefsulodin* 179
Pyocianil - *Carbenicilin* 158
Pyodental - *Sulfanilamid* 912
Pyogenta - *Gentamycin* 426
Pyopen - *Carbenicilin* 158
Pyoredol - *Phenytoin* 756
Pyostacine - *Pristinamycin* 796
Pyra - *Mepyramin* 591
Pyrabrom 818
Pracaine - *Procain* 797
Pyradol - *Pranosal* 785
Pyradol 818
Pyrafat - *Pyrazinamid* 819
Pyralfin - *Sulfadoxin* 908
Pyralginum - *Metamizol natri* 597
Pyralvex 818
Pyramal - *Mepyramin* 591
Pyramem - *Piracetam* 769
Pyramidon - *Aminophenazon* 48
Pyramistin - *Trihexyphenidyl* 991
Pyranisamin - *Mepyramin* 591
Pyrantel 819
Pyraphase - *Pyrazinamid* 819

Pyrazid - *Pyrazinamid* 819
Pyrazidol - *Pirlindol* 772
Pyrazinamid 819
Pyrazinutazon - *Phenylbutazon* 753
Pyrazincarboxamid - *Pyrazinamid* 819
Pyrazodin - *Phenazopyridin* 746
Pyrazophyl - *Phenazon* 745
Pyrazynamid - *Pyrazinamid* 819
Pyrbenin - *Benzilonium bromid* 103
Pyreazid - *Isoniazid* 509
Pyredal - *Phenazopyridin* 746
Pyrel - *Pyrantel* 819
Pyrequan - *Pyrantel* 819
Pyreses - *Kali glucaldrat* 782
Pyrethrin 819
Pyrets - *Cetylpyridinium chlorid* 187
Pyriamid - *Sulfapyridin* 913
Pyribenzamin - *Tripelenamin* 996
Pyribenzil - *Bevonium metilsulfat* 116
Pyricamphre - *Pyridoxin* 820
Pyricarbat 819
Pyrital - *Phetharbital* 757
Pyridacil - *Phenazopyridin* 746
Pyridamal - 100 - *Chlorphenamin* 198
Pyridazol - *Sulfapyridin* 913
Pyridenal - *Phenazopyridin* 746
Pyridiat - *Phenazopyridin* 746
Pyridincarboxamid - *Bupivacain* 137
Pyridinol carbamat - *Pyricarbat* 819
Pyridium - *Phenazopyridin* 746
Pyridon - *Pyridoxin* 820
Pyridostigmin bromid 820
Pyridox - *Pyridoxin* 820
Pyridoxal phosphat 820
Pyridoxin 820
Pyridoxin chlorophenoxyisobutyrat - *Clofibric acid* 225
β - Pyridylcarbinol - *Nicotinyl alcohol* 664
Pyrikappl - *Sulpirid* 917
Pyril - *Metamizol natri* 597
Pyrilamin - *Mepyramin* 591
Pyrilamin maleat - *Mepyramin* 591
Pyrilax - *Bisacodyl* 121
Pyrimethamin 821
Pyrinolin 821
Pyrisan - *Metamizol natri* 591
Pyrisept - *Cetylpyridinium chlorid* 187
Pyrisuccideanol - *Pirisudanol* 772
Pyrital - *Paracetamol* 721
Pyrithion zinc 821
Pyrithyldion 821
Pyritidium bromid 821
Pyritinol 822
Pyritioxin - *Pyritinol* 822
Pyritylulon - *Betahistin* 110
Pyrivitol - *Pyridoxin* 820
Pyrizidin - *Isoniazid* 509
Pyrizinamid - *Pyrazinamid* 819
Pyroace - *Pyrrolnitrin* 822
Pyrocard - *Sulfinpyrazon* 914
Pyrodifenium bromid - *Prifinium bromid* 794
Pyrogastron - *Carbenoxolon* 159
Pyrojee - *Metamizol natri* 597
Pyromed S - *Paracetamol* 721
Pyronaridin 822
Pyronil - *Pyrrobutamin* 822
Pyronoval - *Acetylsalicylic acid* 13
Pyrovaleron 822
Pyroxin - *Pyridoxin* 820
Pyroxylin 822
Pyrrobutamin 822
Pyrrocain 822
Pyrrolamidol - *Dextromoramid* 287
Pyrrolnitrin 822
Pyrroxan 823
Pyrvin - *Pyrvinium chlorid* 823
Pyrvinium chlorid 823
Pyzina 500 - *Pyrazinamid* 819
Pyrvinium embonicum - *Pyrvinium chlorid* 823
Pyrvinium pamoat - *Pyrvinium chlorid* 823
PZA - *Piyrazinamid* 819

Q

Qidmycin - *Erythromycin* 353
Qidpen G - *Benzylpenicilin* 107
Qidpen VK - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Qinghaosu - *Artemisinin* 73
Qing hao shuzi - *Artesunat* 74
Qiudtet - *Tetracyclin* 943
QP - *Pranolium chlorid* 785
Q-Pam - *Diazepam* 289
Qua-Bid - *Papaverin* 702
Quadnite - *Promethazin* 805
Quadracyclin - *Tetracyclin* 943
Quadracyclina - *Rolitetracyclin* 852
Quait - *Lorazepam* 560
Qualecon - *Fenofibrat* 383
Qualigens - *Lidocain* 548
Quam - *Sulfametrol* 249
Quamatel (G. Richter) - *Famotidin* 377
Quaname - *Meprobamat* 589
Quana - Bensa 104
Quan Asa - *ASA* 75
Quanil - *Meprobamat* 589
Quantalan - *Colestyramin* 240
Quantor - *Ranitidin* 832
Quantril - Benzquinamid 106
Quardisone 824
Quarelin 824
Quartamon - *Benzalkonium chlorid* 101
Quarzan - *Clidinium bromid* 220
Quasac (Muggio) - *Verapamil* 1028
Quasac (Roma) - *Ubidecarenon* 1007
Quatacain 824
Quatachlor - *Benzethonium chlorid* 103
Quatrax - *Tetracyclin* 943
Quazepam 824
Quazinon 824
Quanzium - *Quazepam* 824
Quebrachine - *Yohimbin* 1059
Quelicin - *Suxamethonium chlorid* 922
Quellada - *Lindan* 550
Quemibal - *Chloramphenicol* 189
Quemicetina - *Chloramphenicol* 189
Quen - *Oxazepam* 703
Quenobilan - *Chenodeoxycholic acid* 187
Quensyl - *Hydroxychloroquin* 475
Quesil - *Chlorquinaldol* 204
Questran *824*
Quentinil - *Diazepam* 289
Quiactin - *Diazepam* 289
Quiactin - *Oxanamid* 702
Quiadon - *Oxazolam* 703
Quibron-T - *Theophylin* 948
Quic-K - *Muối Kali* 782
Quickmicina - *Metacyclin* 596
Quick-Pep - *Cafein* 145
Quicksol - *Insulin tiêm, trung tính* 496
Quide - *Piperacetazin* 765
Quidiral forte - *Quinidin* 826
Quiess - *Hydroxyzin* 477
Quietal - *Propallylonal* 806
Quietidon - *Meprobamat* 589
Quietim - *Oxitriptan* 706
Quievita - *Diazepam* 289
Quilene - *Pentapiperid* 734
Quilibrex - *Oxazepam* 703
Quillifolin 824
Quilonium-R - *Muối lithi* 554
Quilonorm - *Muối lithi* 554
Quilonum - *Muối lithi* 554
Quimetam - *Ampicilin* 58
Quinaldofur - *Nifuroquin* 668
Quinitopen - *Amoxicilin* 55
Quimpe antibiotic - *Tetracyclin* 943
Quinachlor - *Chloroquin* 196
Quinacillin 824
Quinacrin hydrochlorid - *Mepacrin* 587
Quinadome - *Diiodohydroxyquinolin* 305
Quina Dur - *Quinidin* 826
Quinaglute - *Quinidin* 826
Quinagolid hydrochlorid 824
Quinalan - *Quinidin* 826
Quinalbarbiton Natri - *Secobarbital* 867
Quinalbital - *Hydroquinidin* 473
Quinaldin blue 825
Quinaldofur - *Nifuroquin* 668
Quinambicid - *Clioquinol* 221
Quinamm - *Quinin* 827
Quinapril 825
Quinat (Canada) - *Quinidin* 826
Quinat (Australia) - *Quinidin* 826
Quinatim - *Quinidin* 826
Quinax 825
Quinbar - *Secobarbital* 867

Quinbisan - *Quinidin* 826
Quinbolon 825
Quincardin - *Quinidin* 826
Quindan - *Quinidin* 826
Quine - *Quinidin* 826
Quinercyl 196
Quinestradol 826
Quinestrol 826
Quinethazon 826
Quinfamid 826
Quingestanol 826
Quingestron 826
Quinghaosu - *Artemisinin* 73
Quinicardin - *Quinidin* 826
Quinidex LA - *Quinidin* 826
Quinidin 826
Quinidoxin - *Quinidin* 826
Quiniduran - *Quinidin* 826
Quinidurule - *Quinidin* 826
Quinimax - *Quinin resorcin* 827
Quinin 827
Quinin benzoat 828
Quinin carbonat 828
Quinin formiat base 828
Quinin sulfat 828
Quinine Lafran 828
Quinini hydrochloridum - *Quinin* 827
Quiniofon - *Chiniofon* 188
Quinisedine 828
Quinisocain 828
Quinitex - *Quinidin* 826
Quinitopen - *Amoxicilin* 55
Quinobact 829
Quinobact - *Ciprofloxacin* 213
Quinobarb - *Quinidin* 826
Quinocarbine 829
Quinoctal - *Quinin* 827
Quinolein - *Quinisocain* 828
Quinolox - *Norfloxacin* 681
Quinoseptil - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Quinosol - *Oxyquinolin* 713
Quinotensal - *Capobenic acid* 154
Quinotrase 205
Quinioxyl - *Chiniofon* 188
Quinsal - *Quinin* 827
Quinson - *Quinin* 827
Quintamicina - *Gentamicin* 426
Quinton - *Acetylsalicylic acid* 13
Quintopan 237
Quintor - *Ciprofloxacin* 213
Quintozen 829
Quintrat - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Quinupramin 829
Quinuprine - *Quinupramin* 829
Quiphile - *Quinin* 827
Quiridil - *Sulpirid* 917
Quitaxon - *Doxepin* 327
Quoderm - *Meclocyclin* 578
Quotane - *Quinisocain* 828
Quotane 828
Quoticidin - *Dequalinium chlorid* 276
Quotivit O.E 829
Quoxol - *Oxatomid* 702

R

R1406 750
Rabenid - *Sulfinpyrazon* 914
Rabipur 830
Rac - Desoxynorephedrin - *Amfetamin* 44
Race - *Dimepoheptanol* 308
Race - Acetylmethadol - *Acetylmethadol* 13
Racecadotril 830
Racedrin - *Racephedrin* 830
Racefemin 830
Racemethionin - *Methionin, L-* 604
Racemethorphan 766
Racemic Calcium pantothenat - *Calci pantothenat* 149
Racemoramid 830
Racemorphan 830
Racenicol - *Thiamphenicol* 952
Racep - *Cefadrin* 179
Racephedrin 830
Racepinefrin 830
Racet - *Hydrocortison* 469
Rachelamin - *Chlorphenamin* 189
Raclonid - *Metoclopramid* 614
Racoxitriptanum - *Oxitriptan* 706
Radacef - *Ceforanid* 176
Radanil - *Benznidazol* 104
Radecol - *Nicotinyl alcol* 664
Radedorm - *Nitrazepam* 673
Radela - *Misonidazol* 627
Radenarcon - *Etomidat* 371
Radepur - *Chlordiazepoxid* 192
Radeverm - *Niclosamid* 662
Radialar - 280 - *Natri amidotrizoat* 878
Radiamin - *Furosemid* 416
Radibud - *Broxuridin* 133
Radikal - *Malathion* 571
Radimix Colon - *Bari sulfat* 92
Radio - Auerum - *Gold (^{198}Au) colloidat* 440
Radiobaryt - *Bari sulfat* 92
Radio - Baryx 92
Radio - cholormerodrini (^{197}Hg), injectabile - *Chlormerodrin* 194
Radio - Cholografin - *Adipiodon* 22
Radiocin - *Fluocinolon acetonid* 399
Radio - Contraste - *Bari sulfat* 92
Radiomicina - *Metacyclin* 596
Radiomiro - *Iodamid* 501
Radiopaque 831
Radioselectan biliaire - *Adipiodon* 22
Radioselectan urinaire - *Natri amidotrizoat* 878
Radioselectan vasculaire - *Natri amidotrizoat* 878
Radioson - *Methylprednisolon* 610
Radiosterina - *Ergocalciferol* 351
Radiostol - *Ergocalciferol* 351
Radiozima - *Cobamamid* 235
Radobelin 831
Radonna - *Furosemid* 416
Radox - *Doxycyclin* 327
Radyomicin - *Chloramphenicol* 189
Rafapen V - K - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Rafassal - *Mesalazin* 594
Rafathricin - *Tyrothricin* 1005
Rafen - *Ibuprofen* 482
Rafuzon - *Nitrofural* 674
Ragonil - *Benznidazol* 104
Ralenta - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Ralgro - *Zeranol* 1063
Ralidon - *Medik 55* 580
Ralicid - *Indometacin* 489
Ralocon - *Dantron* 266
Ralofekt - *Pentoxifylin* 737
Ralon - *Zeranol* 1063
Ralopa - *Cefotaxim* 176
Ramephyllin - *Theophylin* 948
Rambufasid - *Meproscillarin* 590
Rametin - *Cyanocobalamin* 255
Ramifenazon 831
Ramipril 831
Ramodar - *Etodolac* 370
Ranbaxy's garlic pearls 832
Ran - *Naphazolin* 648
Rancif 500 - *Ciprofloxacin* 213
Ranacid - *Ranitidin* 832
Randa - *Cisplatin* 215
Randolectil - *Butaperazin* 140
Randum - *Metoclopramid* 614
Raneks - *Ranitidin* 832
Ranestol - *Bevantolol* 116
Ranferon - 12 832
Rangasil 774
Rangozona - *Feprazon* 386
Raniben -*Ranitidin* 832

Ranibloc - *Ranitidin* 832
Ranidif - *Ranitidin* 832
Ranidil - *Ranitidin* 832
Ranidin - *Raniditin* 832
Ranilonga - *Ranitidin* 832
Ranimex - *Ranitidin* 832
Ranimustin 832
Raniplex - *Ranitidin* 832
Ranisan 209
Ranit - *Ranitidin* 832
Ranitab - *Ranitidin* 832
Ranital - *Ranitidin* 832
Ranitidin 832
Ranitin - *Ranitidin* 832
Ranix - *Ranitidin* 832
Ranobel - *Ranitidin* 832
Ranobi - V - *Carbazochrom* 158
Ranomustin - *Ranimustin* 832
Ranoroc - *Phenylbutazon* 753
Ranoxyl - *Amoxicilin* 55
Rantac - *Ranitidin* 832
Ranplex - *Ranitidin* 832
Rantacid - *Ranitidin* 832
Rantin - *Ranitidin* 832
Rantudil - *Acemetacin* 8
Ranuber - *Ranitidin* 832
Rapenton - *Mopidamol* 632
Raphetamin phosphat - *Amfetamin* 44
Rapidal - *Terfenadin* 937
Rapid Carnil - *Levocarnitin* 542
Rapidocain - *Lidocain* 548
Rapidopan 833
Rapidospor - *Cefapirin* 173
Rapifen - *Alfentanil* 30
Rapinovet - *Propofol* 809
Rapitard - *Insulin tiêm, hai pha* 496
Rapitard MC - *Insulin tiêm, hai pha* 496
Raporan - *Medazepam* 580
Rapostan - *Oxyphenbutazon* 711
Raptalgin - *Pramiverin* 785
Rascarjine - *Alclofenac* 26
Rasedon 500 - *Hydroxocobalamin* 474
Rasitol - *Furosemid* 416
Rastinon 974
Rastinon diagnostikum - *Tolbutamid* 974
Rathimed N - *Metronidazol* 617
Ratidin - *Ranitidin* 832
Ranbaserp - *Raubasin* 833
Raubasin 833
Raucasil - *Raunatin* 834
Raudixin 833
Raudixin - *Ajmalin* 24
Raudopen - *Amoxicilin* 55
Raulen - *Reserpin* 837
Rauloydin - *Reserpin* 837
Raunans - *Metixen* 614
Raunatin 834
Raunormin - *Deserpidin* 277
Raunova - *Syrosingopin* 925
Raupasil - *Reserpin* 837
Raupina - *Raunatin* 834
Rauracid - *Fluocinonid* 400
Raurine - *Reserpin* 837
Rausan - *Reserpin* 837
Rau - Sed - *Reserpin* 837
Rausedan - *Reserpin* 837
Rausedyl - *Reserpin* 837
Rausetin - *Prenylamin* 792
Rautensin - *Alseroxylon* 39
Rauval - *Ajmalin* 24
Rauvanin - *Reserpilin* 837
Rauverid - *Ajmalin* 24
Rauvilid - *Reserpin* 837
Rauwasan - *Raunatin* 834
Rauwiloid - *Alseroxylon* 39
Rauwita - *Reserpin* 837
Rauwolfine - *Ajmalin* 24
Ra - Valeas - *Alseroxylon* 39
Ravatril - *Clonazepam* 227
Ravenil - *Pecazin* 728
Ravenil - *Pyricarbat* 819
Raveron 834
Ravocain - *Propoxycain* 809
Ravotril - *Clonazepam* 227
Ray - gluciron - *Fe gluconat* 387
Raylina - *Amoxicilin* 55
Rayomiro - *Iodamid* 501
Rayvist 501
Razinol - *Piperazin* 766
Razlin - *Cinnarizin* 211
R-Cin - *Rifampicin* 844
R-Cinex - *Rifinah* 846
R-cin - *Rifampicin* 844
Reactenol - *Metylprednisolon* 610
Reacthin - *Corticotrophin* 247
Reacton oral - *Tetracyclin* 943
Reactrol - *Clemizol* 219
Readi - Cat - *Bari sulfat* 92
Readiciclin - *Benzylpenicilin* 107
Rea - Lo - *Urea* 1012
Reapam - *Prazepam* 786
Reasec - *Diphenoxylat* 315
Rea Tos - *Bibenzonium bromid* 116
Reborase - *Cocarboxylase* 236
Rebriden - *Isradipin* 514
Rebugen - *Ibuprofen* 482
Recacid - *Glutamic acid* 437
Recanescine - *Deserpidin* 277

Receptal - *Buserelin* 139
Recidol - *Ibuprofen* 482
Reciomycin - *Erythromycin* 353
Reclide - *Glicazide* 434
Recocif - *Ciprofloxacin* 213
Recofur - *Nifurpipon* 668
Recognan - *Citicolin* 215
Recol - *Lovastatin* 561
Recolina 834
Recolip - *Clofibrat* 224
Recolon - *Oxyphenisatin* 712
Recombinate 834
Recorcaina - *Procain* 787
Recordil - *Efloxat* 337
Recordin - *Flufenamic acid* 396
Recormon 356 - 834
Recormon - *Epoetin beta* 350
Rectadion - *Phenindion* 748
Rectalad - *Natri docusat* 881
Rectalin - *Glycerin* 438
Rectanol - *Tribromoethanol* 988
Rectiofar - *Glycerol* 438
Recto - Barium - *Bari sulfat* 92
Rectobaryum 92
Rectocenga - *Cyanocobalamin* 255
Rectocort - *Hydrocortison* 469
Rectodelt - *Prednison* 790
Rectofasa - *Phenylbutazon* 753
Rectofasa - *Hydrocortison* 469
Rectoid - *Hydrocortison* 465
Rectolander - *Ruscogenin* 856
Rectoplexil 834
Rectosalyl - *Acetylsalicylic acid* 13
Rectovalone 970
Recuryl - *Pentolonium tartrat* 736
Red - *Hydroxocobalamin* 474
Redamin - *Cyanocobalamin* 255
Redavit B12 - *Cyanocobalamin* 255
Redavit B12 - *Cyanocobalamin* 255
Redeptin - *Fluspirilen* 406
Redergin - *Co - dergocrin* 237
Redifal - *Sulfadimethoxin* 907
Redisol - *Cyanocobalamin* 255
Redkogin 870 - *Kogin* 837
Redomex - *Amitriptylin* 52
Redoulin - *Reserpilin* 837
Redoxon - *Ascorbic acid* 75
Reducin - *Somatostatin* 888
Reducor - *Propranolol* 809
Reducterol - *Bezafibrat* 116
Reducto - *Phendimetrazin* 746
Reductol - *Acifran* 16
Reducyl - *Phentermin* 753
Reduform - *Cathin* 167
Redul - *Glymidin natri* 440
Redupax Planpak - *Temazepam* 933
Redu - pres - *Debrisoquin* 268
Redupresin - *Ethoxzolamid* 367
Redux 283
Reedvit 10000 - *Cyanocobalamin* 255
Reelon - *Piromidic acid* 773
Reflap 834
Reflin - *Cefazolin* 173
Reflux - *Methenamin* 604
Rebofacin - *Gentamicin* 426
Refortan - *Hydroxy Ethyl Starch* 476
Refortan - *Refortan plus* 834
Refosporen - *Cefazedon* 173
Refosporin - *Cefazedon* 173
Refrane - *Lobelin* 556
Refresh 835
Refugal - *Clofedanol* 223
Refusal - *Disulfiram* 320
Regadrin - *Clofibric acid* 225
Regaine - *Minoxidil* 626
Regal - *Oxyphenisatin* 712
Regelan - *Clofibrat* 224
Regenon và Regibon - *Amfepramon* 44
Reginerton - *Metoclopramid* 614
Regitine - *Phentolamin* 753
Regletin - *Alprenolol* 39
Reglovar - *Estradiol* 358
Reglution - *Glutathion* 438
Regnoson - *Pregnenolon* 792
Regonol - *Pyridostigmin bromid* 820
Regresin - *Fluorometholon* 401
Regro 626
Regul - Aid - *Docusat natri* 322
Regulan - *Loperamid* 558
Regular insulin - *Insulin* 496
Regulex - *Docusat natri* 322
Regulin (Helsinki) - *Betanidin* 113
Regulin (Wien) - *Phentermin* 753
Regulton - *Amezinium metilsulfat* 43
Regu - Mate - *Altrenogest* 40
Regutol - *Docusat natri* 322
Reidamin - *Dimenhydrinat* 307
Reis - fit - *Cyclizin* 257
Rekawan - *Muối kali* 782
Rela - *Carisoprodol* 164
Reladan - *Hyoscin butylbromid* 478
Reladorm 835
Relaksin - *Meprobamat* 589
Relan - *Dexoxadrol* 284
Relanium - *Diazepam* 289
Relasom - *Carisoprodol* 164
Relaspium - *Trospium chlorid* 1002
Relax - *Methocarbamol* 605

Relaxan - *Gallamin triethiodid* **420**
Relaxar - *Mephenesin* **588**
Relaxa - Tabs - *Mepyramin* **591**
Relaxedans simple - *Chlordiazepoxid* **192**
Relaxoddi **835**
Relaxo - Powel - *Carisoprodol* **164**
Relax - tablet - *Meprobamat* **589**
Relcofen - *Ibuprofen* **482**
Relefact LH - RH - *Gonadorelin* **440**
Relefact TRH - *Protirelin* **814**
Relenon - *Parapenzolat bromid* **725**
Reliberan - *Chlordiazepoxid* **192**
Relicor - *Etafenon* **362**
Relief - *Phenylephrin* **755**
Reliflex - *Nabumeton* **642**
Relisorm L - *Gonadorelin* **440**
Relisorm T - *Protirelin* **814**
Relium - *Chlordiàzepoxid* **192**
Reliv **721**
Relivan - *Diazepam* **289**
Relivon - *Ethinylestradiol* **365**
Relizon - *Chlormezanon* **195**
Relociclina - *Doxycyclin* **327**
Reloxyl - *Amoxicilin* **55**
Relutin - *Hydroxyprogesteron* **476**
Relvene - *Oxerutins* **704**
Relvene **835**
Remantadin - *Rimantadin* **847**
Remark - *Betahistin* **110**
Remauric - *Flurazepam* **405**
Remedacen - *Dihydrocodein* **303**
Remeflin 20 - *Dimeflin* **307**
Remefline - *Dimeflin* **307**
Remestan - *Temazepam* **933**
Remestyp - *Terlipressin* **938**
Remethan 50 - *Diclofenac* **293**
Remicain - *Lidocain* **548**
Remicard - *Lidocain* **548**
Remicyclin - *Tetracyclin* **943**
Remid - *Allopurinol* **34**
Remimycin - *Maridomycin* **573**
Remin - *Phenaglycodol* **745**
Reminitrol - *Nitroglycerin* **675**
Remisan - *Amoxicilin* **55**
Remirox - *Lorcainid* **561**
Remnos - *Nitrazepam* **673**
Remobilase - *Hyaluronic acid* **466**
Remoflex - *Chlorzoxazon* **203**
Removin - *Dimenhydrinat* **307**
Remoxil - *Amoxicilin* **55**
Remoxiprid **835**
Remsed - *Promethazin* **802**
Renafur - *Nifuraden* **667**
Renaglandulin - *Epinephrin* **347**
Renaleptin - *Epinephrin* **347**
Renalina - *Epinephrin* **347**
Renarcol - *Mephenesin* **588**
Renascin - *Vitamin E* **1043**
Renborin - *Diazepam* **289**
Rencarl - *Tolperison* **976**
Rencid - *Rennie* **835**
Renelat - *Methenamin* **604**
Renese - *Polythiazid* **781**
Reneuron - *Fluoxetin* **402**
Rengasil - *Pirprofen* **774**
Renitec - *Enalapril* **341**
Reniten - *Enalapril* **341**
Renitol - *Mannitol* **572**
Renivace - *Enalapril* **341**
Renmed **835**
Rennie **835**
Renoform - *Epinephrin* **347**
Renografin - *Natri amidotrizoat* **878**
Renogram - *Nalidixic acid* **646**
Reno M - *Natri amidotrizoat* **878**
Renoguil - *Sulfacitin* **906**
Renostypticin - *Epinephrin* **347**
Renostyptin - *Epinephrin* **347**
Renova - *Tretinoin* **983**
Renovist - *Natri amidotrizoat* **878**
Renovue - *Iodamid* **501**
Ren show solution **835**
Rentorpen - *Benzyl penicilin* **107**
Renutryl **836**
Renytolin **836**
Reocorin - *Prenylamin* **792**
Reodyn - *Carbocistein* **160**
Reohem - *Dextran* **284**
Reolase - *Telmestein* **932**
Reomax - *Etacrynic acid* **362**
Reomucil - *Carbocistein* **160**
Reopro (Abciximab) **5**
Reorganin - *Guaifenesin* **444**
Reparil - *Escin* **23**
Reparin - *Chlorpromazin* **200**
Repedrina - *Pseudoephedrin* **816**
Repeltin - *Alimemazin* **32**
Repenton - *Mopidamol* **632**
Repen VK - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Repestrogen - *Estradiol* **358**
Rep - Estro Med - *Estradiol* **358**
Repetabs - *Chlorphenamin* **198**
Repirinast **836**
Repocal - *Pentobarbital* **735**
Repodrat - *Stibophen* **898**
Repone K - *Muối kali* **782**
Reposans - *Chlordiazepoxid* **192**
Rep - Pred - *Methylprednisolon* **610**

Represil - *Feprazon* 386
Repriscal - *Natri hexacyclonat* 882
Reprodin - *Luprostiol* 562
Reprosteron - *Testosteron* 941
Reproterol 836
Repro - Testro Med - *Testosteron* 941
Reptilase - *Batroxobin* 93 - 836
Reptilase - hémocoagulase 453
Repulson - *Aprotinin* 71
Requip - *Ropinirol* 853
Resan - *Amipicilin* 58
Rescamin - *Rescinnamin* 836
Rescimin - *Rescinnamin* 836
Rescinnamin 836
Rescisan - *Rescinnamin* 836
Rescitens - *Rescinnamin* 836
Rescough - *Zipeprol* 1064
Rescuvolin 836
Reseetisol - *Mannitol* 572
Resedril - *Reserpin* 837
Rese - Lai - *Reserpin* 837
Resemid 837
Reser - Ar - *Reserpin* 837
Reserbal - *Reserpin* 837
Resercrin - *Reserpin* 837
Reserfia - *Reserpin* 837
Reserjen - *Reserpin* 837
Reserpilin 837
Reserpin 837
Reserpoid - *Reserpin* 837
Reserpur - *Reserpin* 837
Resibion - *Erythromycin* 353
Resiloid - *Rescinnamin* 836
Resimatil - *Primidon* 795
Resinalumino - *Polystyren sulfonat* 781
Resincalcio - *Polystyren sulfonat* 781
Resincolestiramina - *Colestyramin* 240
Resine - *Reserpin* 837
Resinsodio - *Polysteren sulfonat* 781
Resistab - *Thonzylamin* 957
Resistomycin - *Kanamycin* 521
Resistopen - *Oxacilin* 701
Resivit - *Leucocianidol* 540
Reskaf và Reskaf plus 838
Resmit - *Medazepam* 580
Resochin - *Chloroquin* 196
Resoferon - *Fe sulfat* 387
Resolve - *Dyclonin* 333
Resolvit - *Bromelain* 129
Resomin - *Reserpin* 837
Resonium A - *Polystyren sulfonat* 781
Resoprid - *Remoxiprid* 835
Resoptifer - *Fe sulfat* 387
Resorcinol monoacetat 838
Resorcinol phtalein Natri - *Fluorescein* 401
Resotren - *Cloquinat* 229
Resovist - *Gadopentetic acid* 420
Respacal - *Tulobuterol* 1004
Respaire - *Acetylcystein* 11
Respan - *Fenspirid* 385
Respax Delta West - *Salbutamol* 859
Respbid - *Theophylin* 948
Respenyl - *Guaifenesin* 444
Respibien - *Oxymetazolin* 710
Respicort - *Triamcinolon* 984
Respigon - *Bufogenin* 136
Respilen - *Zipeprol* 1064
Respilène 1064
Respirt - *Oxymetazolin* 710
Respirase - *Zipeprol* 1064
Respirex - *Zipeprol* 1064
Respirid - *Fenspirid* 385
Respirol - *Terbutalin* 936
Resplen - *Eprazinon* 350
Respolin - *Salbutamol* 859
Resporisan - *Reserpilin* 837
Resprim - *Co - Trimoxazol* 249
Resprox - *Roxithromycin* 854
Restaid - *Doxylamin* 330
Restamin - *Diphenhydramin* 314
Restandol - *Testosteron* 941
Restanolon - *Clorprenalin* 231
Restar - *Flutoprazepam* 407
Restas - *Flutoprazepam* 407
Restavit - *Doxylamin* 330
Restenil 589
Restid - *Oxametacin* 702
Restor - *Mesterolon* 595
Restoril - *Temazepam* 933
Resulax - *Sorbitol* 889
Resulfon - *Sulfaguanidin* 908
Resyl - *Guaifenesin* 444
Retabolil - *Nandrolon* 647
Retabolin - *Nandrolon* 647
Retacnyl - *Tretinoin* 983
Retafer - *Fe sulfat* 387
Retafol - *Fe sulfat* 387
Retandrol - *Testosteron* 941
Retandro - Zoo - *Testosteron* 941
Retarcyl - *Morpholin salicylat* 635
Retardillin - *Penicilin G procain* 732
Retardilline 838
Retardin - *Diphenoxylat* 315
Retardon - *Sulfaperin* 912
Retarpen - *Benzathin benzylpenicilin* 102
Retcin - *Erythromycin* 353
Retcol - *Chlordiazepoxid* 192
Retef - *Hydrocortison* 469

Retennema - *Betamethason* 112
Retens - *Doxycyclin* 327
Retep - *Furosemid* 416
Reteroid - *Trengestron* 983
Retestrin - *Estradiol* 358
Rethizid 838
Reticus - *Desonid* 278
Retidex B12 - *Cyanocobalamin* 255
Retifon - *Tetracyclin* 943
Retilian simplex - *Xantinol nicotinat* 1055
Retilon - *Diftalon* 301
Retin A - *Tretinoin* 983
Retinoic acid - *Tretinoin* 983
Retinoic acid, 13 - cis - *Isotretinoin* 513
Retinol 838
Retinol acetat - *Retinol* 838
Retitop - *Tretinoin* 983
Retolen - *Astemizol* 79
Reton - *Phendimetrazin* 746
Retroid - *Trengestron* 983
Retron - *Trengestron* 983
Retrovir - *Zidovudin* 1063
Retrovit - *Zidovudin* 1063
Reudene - *Piroxicam* 773
Reuflos - *Diflunisal* 301
Revitalose C plus 839
Reugaril - *Chlorthenoxazin* 203
Reukap - *Ephedrin* 346
Reulin - *Chlorthenozazin* 203
Reumachlor - *Chloroquin* 196
Reumacillin - *Penicillamin* 732
Reumagin - *Piroxicam* 773
Reumajust - A - *Flufenamic acid* 396
Reumalon - *Oxycinchophen* 708
Reumasyl - *Phenylbutazon* 753
Reumatosil - *Nifenazon* 666
Reumazin - *Phenylbutazon* 753
Reumital - *Chlorthenoxazin* 203
Reumo Campil - *Kebuzon* 523
Reumofil - Sulindac 915
Reumoquin - *Ketoprofen* 527
Reumotranc - *Aminophenazon* 48
Reumuzol - *Phenylbutazon* 753
Reumyl - *Acetylsalicylic acid* 13
Reupolar - *Phenylbutazon* 753
Reusin - *Indometacin* 489
Reutol - *Tolmetin* 975
Revatrin - *Vetrabutin* 1031
Reverin - *Rolitetracyclin* 852
Reversil - *Dapiprazol* 267
Reversol - *Edrophonium chlorid* 337
Revicon forte 839
Revibol - *Pemolin* 731
Revimin - *Dopamin* 324
Revigin 839
Revital 839
Revitalin SL90 840
Revitalose C plus 839
Revivan - *Dopamin* 324
Revocain - *Procain* 797
Revonal - *Methaqualon* 603
Revoxyl - *Dibemethin* 291
Rewodina - *Diclofenac* 293
Rexan - *Chlormezanon* 195
Rexcilina - *Carbenicilin* 158
Rexgenta - *Gentamicin* 426
Rexiode - *Chiniofon* 188
Rexolate - *Thiosalicylic acid* 957
Rexort 215
Rexulfa - *Sulfaperin* 912
Rezifilm - *Thiram* 957
Rezipas - *Aminosalicylic acid* 50
Rezulin - *Troglitazon* 999
R - Gene - *Arginin* 72
RH - *Rifinah* 846
Rhaetocain - *Benzocain* 104
Rhaeform - *Clioquinol* 221
Rheobral 840
Rheodextran Spofa - *Dextran* 284
Rheoflux - *Troxerutin* 1002
Rheomacrodex 840
Rheomin - *Carbasalat calci* 158
Rheopyrin 540
Rheoslander - *Dextran* 284
Rheosolon 840
Rheotran - *Dextran* 284
Rheotromb - *Urokinase* 1014
Rheufen - *Ibuprofen* 482
Rheufenac - *Diclofenac* 293
Rheumacin - *Indometacin* 489
Rheumapax - *Oxyphenbutazon* 711
Rheumaphen - *Phenylbutazon* 753
Rheumasan D - *Diclofenac* 293
Rheumatol - *Bumadizon* 136
Rheumatrex - *Methotrexat* 606
Rheumavicin - N - *Diclofenac* 293
Rheumibis - *Acemetacin* 8
Rheumon - *Etofenamat* 370
Rheumopyrin - *Rheopyrin* 840
Rheumox - *Azapropazon* 86
Rheutrop - *Acemetacin* 8
Rhex - *Mephenesin* 588
Rhiaban 82
Rhicap - *Aleran* 29
Rhinaaxia - *Spaglumic acid* 890
Rhinaaxia 840
Rhinalair - *Pseudoephedrin* 816
Rhinalar - *Flunisolid* 399

Rhinalium 840
Rhinall - *Phenylephrin* 754
Rhinamid 841
Rhinaspray - *Tramazolin* 980
Rhin ATP 841
Rhinathiol - *Carbocistein* 160
Rhinathiol - *Promethazin* 802
Rhinazin - *Naphazolin* 648
Rhindecon - *Phenyl propanolamin* 756
Rhinedrin 841
Rhinel - *Naphazolin* 648
Rhinergal 841
Rhinetten - *Cafaminol* 144
Rhinex 841
Rhinex S - *Naphazolin* 648
Rhino - blache 841
Rhinocillin (Geneve) - *Benzylpenicilin* 107
Rhinicillin (Bruxelles) - *Penicilin G procain* 732
Rhinocort - *Budesonid* 135
Rhinocrome - *Cromoglicic acid* 253
Rhinodol - *Tefazolin* 931
Rhinofed 841
Rhinofebral C 841
Rhinofrenol - *Oxymetazolin* 710
Rhinokalixan - *Kanamycin* 521
Rhinol 648
Rhinolitan - *Oxymetazolin* 710
Rhino - Mex - N - *Naphazolin* 648
Rhinon Losung - *Naphazolin* 648
Rhinopront - *Tetryzolin* 946
Rhinopront 842
Rhinopten 842
Rhinoptil 144
Rhinosan - *Tetryzolin* 946
Rhinospray - *Tramazolin* 980
Rhinosterine hydrocortisone 842
Rhinotrinal - *Tetryzolin* 946
Rhinotussal 842
Rhinovalon - *Tixocortol* 970
Rhinox - *Oxymetazolin* 710
Rhinyl HG 648
Rhi - Pha 842
Rhizin - *Cetirizin* 186
Rhodallin - *Allylthiourea* 35
Rhodialothan - *Halothan* 451
Rhodine - *Acetylsalicylic acid* 13
Rhodocrome - *Mercurochrom (thuốc đỏ)* 592
Rhonal - *Acetylsalicylic acid* 13
rHu EPO 349
Rhulicaine - *Benzocain* 104
Rhulicort - *Hydrocortison* 469
Rhumabaume 842
Rhumalgan - *Diclofenac* 293
Rhumantin - *Penicillamin* 732
Rhumax - *Salicylic acid* 861
Rhumenol 500 842
Rhumenol 842
Rhusal - *Acetylsalicylic acid* 13
Rhythmaton - *Ajmalin* 24
Rhythmin - *Procainamid* 798
Riabal - *Prifinium bromid* 794
Riabal enfant 794
Ribalgilase 842
Riacen - *Piroxicam* 773
Riadelar - *Misonidazol* 627
Riane - *Acetylsalicylic acid* 13
Riapan - *Magaldrat* 569
Riasen - *Misonidazol* 627
Riasin - *Rifampicin* 844
Riball - *Allopurinol* 34
Ribalgilase 843
Ribastamin - *Ribostamycin* 844
Ribatra - *Ribavirin* 843
Ribatran 843
Ribavirin 843
Ribex - *Dropropizin* 331
Ribo - *Azaribin* 86
Ribobis - *Riboflavin* 843
Ribolentin - *Riboflavin* 843
Riboflavin 843
1 - β - D - Ribofuranosylcytosin - *Cytidin* 263
Ribomed - *Ribostamycin* 844
Ribomelin 843
Ribomicin - *Gentamicin* 426
Ribomunyl 843
Ribon - *Riboflavin* 843
Ribonosin - *Inosin* 493
Riboract - *Riboflavin* 843
Ribostamin - *Ribostamycin* 844
Ribostamycin 844
Ribothiamina - *Thiamin* 951
Riboxinum 493
Ribrain - *Betahistin* 110
Ricamycin - *Rokitamycin* 852
Richina - *Tegafur* 932
Ricin - *Rifampicin* 844
Ricini - *Rifinah* 846
Ricinis - *Rifinah* 846
Rickamycin - *Sisomicin* 877
Ricobam B12 - *Cobamamid* 235
Ricridène - *Nifurzid* 669
Rid - *Pyrethrin* 819
Rid - A - Pain - *Benzocain* 104
Ridaura - *Auranofin* 84
Ridauran - *Auranofin* 84
Ridazin - *Thioridazin* 956
Ridol 844
Riedemil - *Calusteron* 152

Rifa - *Rifampicin* 844
Rifacin - *Rifampicin* 844
Rifabutin 844
Rifacol - *Rifaximin* 846
Rifadin - *Rifampicin* 844
Rifagen - *Rifampicin* 844
Rifa - INH - *Xem Rimactazid* 847
Rifal - *Rifamycin* 846
Rifaldazin - *Rifampicin* 844
Rifaldin - *Rifampicin* 844
Rifam - *Rifampicin* 844
Rifa H250 - *Rimactazid* 847
Rifamata - *Rifinah* 846
Rifamazid - *Rifinah* 846
Rifamid 844
Rifamidum - *Rifamid* 844
Rifamor - *Rifampicin* 844
Rifampicin 844
Rifampin - *Rifampicin* 844
Rifamycin 846
Rifamycin AMP - *Rifampicin* 844
Rifamycine Chibret 846
Rifapiam - *Rifampicin* 844
Rifaprodin - *Rifampicin* 844
Rifarm - *Rifampicin* 844
Rifasynt - *Rifampicin* 844
Rifater 846
Rifaxidin - *Rifaximin* 846
Rifaximin 846
Rifcap - *Rifampicin* 844
Rifcin - *Rifampicin* 844
Rifedot - *Astemizol* 79
Rifijet - *Rifamycin* 846
Rifinah 846
Rifloc - *Isosorbid dinitrat* 512
Rifobac - *Rifampicin* 844
Rifocin - *Rifamycin* 846
Rifocin M - *Rifamid* 844
Rifodex - *Rifampicin* 844
Rifoldin - *Rifampicin* 844
Rifomycin - *Rifampicin* 844
Rifonilo - *Rifampicin* 844
Riforal - *Rifampicin* 844
Rigakin - *Levodopa* 543
Rigaton - *Arginin tidiacicat* 72
Rigenicid - *Ethionamid* 366
Rigenox - *Glutethimid* 438
Rigesol - *Sulfadimidin* 907
Rigetamin - *Ergotamin* 352
Rigevidon 847
Rikavarin - *Tranexamic acid* 981
Riko - *Nicotinyl alcol* 664
Rikodein - *Dihydrocodein* 303
Rilaquil - *Chlormezanon* 195
Rilaten - *Rociverin* 850
Rilatin - *Metylphenidat* 610
Rilcapton - *Captopril* 155
Rilentol - *Carbachol* 156
Rilmenidin 847
Ril - Sweet - *Saccharin* 858
Rimactan - *Rifampicin* 844
Rimactazid - *Rifinah* 846
Rimactazid 847
Rimadyl - *Carprofen* 165
Rimagin - *Rimazolium metilsulfat* 847
Rimantadin 847
Rimapen - *Rifampicin* 844
Rimatil - *Bucillamin* 134
Rimazolium metilsulfat 847
Rimbol - *Astemizol* 79
Rimetin - *Metoclopramid* 614
Rimidol - *Naphazolin* 648
Rimifon - *Isoniazid* 509
Riminophenazin - *Clofazimin* 223
Rimiterol 848
Rimitrin 290
Rimodan - *Disopyramid* 319
Rimoprogin 848
Rimpacin - *Rifampicin* 844
Rimpin - *Rifampicin* 844
Rimpinah - *Xem Rimactazid* 847
Rimso - 50 - *Dimethyl sulfoxid* 310
Rimtrim Ds. 290
Rimycin - *Rifampicin* 844
Rinatec - *Ipratropium bromid* 505
Rinatiol - *Carbocistein* 160
Rinazina - *Naphazolin* 648
Rincrol - *Thiamphenicol* 952
Rinderon - DP - *Betamethason* 112
Rindex - *Metacyclin* 596
Rinesal - *Cefalexin* 169
Rineton - *Triamcinolon* 984
Rinexin - *Phenylpropanolamin* 756
Ringelheimer pulmonal - *Ambroxol* 42
Ringer lactat isotonic 848
Rinisol - *Phenylephedrin* 755
Rinlaxer - *Chlorphenesin carbamat* 199
Rino - Clenil - *Beclometason* 94
Rinofluimucil 11
Rinofug - *Naphazolin* 648
Rinomisin - *Naphazolin* 648
Rinurel 848
Rinutan 848
Rinveral - *Dihydroxyaluminum aminoacetat* 305
Rio - Dopa - *Levodopa* 543
Riodoxol 848
Riogan - *Chorionic gonadotrophin* 204

Riol - *Tegafur* 932
Riopan - *Magaldrat* 569
Riopon - *Magaldrat* 569
Riotapen - *Amoxicilin* 55
Rioven - *Diosmin* 313
Ripamisin - *Rifampicin* 844
Ripazepam 848
Ripercol L - *Levamisol* 541
Riphen - *Acetylsalicylic acid* 13
Riporest - *Methaqualon* 603
Riposon - *Metylpentynol* 610
Ripresil - *Cobamamid* 235
Riptonin - *Betahistin* 110
Risamol - *Cisaprid* 214
Risatarun - *Deanol* 268
Riscalon - *Fentiazac* 385
Riseptin - *Dichlorobenzalkonium chlorid* 293
Risocain 848
Risolid - *Chlordiazepoxid* 192
Risordan - *Isosorbid dinitrat* 511
Rispan - *Carbuterol* 162
Risperdal - *Risperidon* 849
Risperidon 849
Rispran - *Carbuterol* 162
Ristocetin 849
Riston - *Ristocetin* 849
Risulpir - *Sulfadimethoxin* 907
Ritalin - *Metylphenidat* 610
Ritalmex - *Mexiletin* 619
Ritamotyl - *Sulpirid* 917
Ritarsulfa - *Sulfadimethoxin* 907
Ritiometan 849
Ritmalan - *Cibenzolin* 206
Ritmocardyl - *Amiodaron* 51
Ritmocor - *Quinidin* 826
Ritmodan - *Disopyramid* 319
Ritmoforin - *Disopyramid* 319
Ritmonorm - *Propafenon* 806
Ritmos - *Ajmalin* 24
Ritmos Elle - *Lorajmin* 560
Ritmusin - *Aprindin* 70
Ritodrin 849
Ritosept 850
Ritromin - *Erythromycin* 353
Ritrosulfan 850
Rival - *Diazepam* 289
Rivalgyl - *Paracetamol* 721
Rivanol - *Ethacridin* 363
Rivasin - *Reserpin* 837
Rivastigmin 850
Rivastigmin hydrogen tartrat 850
Rivatril - *Clonazepam* 227
Rivistel - *Alpiroprid* 38
Rivitin - C - *Ascorbic acid* 75
Rivixil - *Minoxidil* 626
Rivo - B1 - *Thiamin* 951
Rivo - C - *Ascorbic acid* 75
Rivocillin - *Ampicilin* 58
Rivoclox - *Cloxacilin* 233
Rivodex - *Dextromethorphan* 286
Rivodin - *Sulfadimidin* 907
Rivolyn - *Dextromethorphan* 286
Rivomycin - *Chloramphenicol* 189
Rivopen - V - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Rivoquin - *Chloroquin* 196
Rivoril - *Clonazepam* 227
Rivosil - *Hydoflumethiazid* 472
Rivostatin - *Nystatin* 688
Rivotril - *Clonazepam* 227
Rivotrocin - *Erythromycin* 353
Rivoxicillin - *Amoxicilin* 55
Rivozin - *Promethazin* 802
Rivozol - *Metronidazol* 617
Rixapen - *Clometocilin* 226
Rizaben - *Tranilast* 981
Rize - *Clotiazepam* 232
Rizen - *Clotiazepam* 232
Rizine - *Cetirizin* 186
Rizotiose - *Lysozym* 566
R - mec HUG - CSF - *Filgastrim* 389
RMS - *Rimazolium metilsulfat* 847
RMS - *Morphin* 634
Ro 42 - 1611 (Arteflen) 73
Roaccutan - *Isotretinoin* 513
Ro - A - Vit - *Retinol* 838
Robalat - *Dihydroxyaluminum aminoacetat* 305
Robamol - *Methocarbamol* 605
Robamox - *Amoxicilin* 55
Robanul - *Glycopyrronium bromid* 439
Robarb - *Amobarbital* 54
Robastin - *Etodolac* 370
Robaxin - *Methocarbamol* 605
Robengatope I - 125 - *Rose bengal (^{125}I) Sodium* 853
Robengatope I - 131 - *Rose bengal (^{131}I) Sodium* 853
Robezon - *Hydroflumethiazid* 472
Robicillin VK - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Robidex - *Dextromethorphan* 286
Robidon - *Hydrocodon* 468
Robidrin - *Pseudoephedrin* 816
Robigesic - *Paracetamol* 721
Robimycin - *Erythromycin* 353
Robinul - *Glycopyrronium bromid* 439
Robiocina - *Novobiocin* 685
Robitet - *Tetracyclin* 943
Robitussin - *Guaifenesin* 444
Robolic - *Methandriol* 602

Roboral - *Oxymetholon* 710
Robovite 850
Rocain - *Lidocain* 548
Rocaltrol - *Calcitriol* 151
Rocapyol - *Chloxoxylenol* 198
Roccal - *Benzalkonium chlorid* 101
Rocefalin - *Ceftriaxon* 181
Roceph - *Cefalexin* 169
Rocephalin - *Ceftriaxon* 181
Rocephin - *Ceftriaxon* 181
Roceron - A - *Interferon Alfa* 852
Rocgel 850
Rochagan - *Benznidazol* 104
Rochoric - *Chorionic gonadotrophin* 204
Rociclyn - *Tolfenamic acid* 975
Rocilin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Rociverin 850
Rocmaline 851
Rocmalin - *Arginin* 72
Rocofin - *Pipoxolan* 768
Rocornal - *Trapidil* 982
Rocuronium bromid 851
Rocyclo - *Dicyloverin* 296
Rodalon - *Benzalkonium chlorid* 101
Rodavan 851
Rodazol - *Aminoglutethimid* 47
Rodelta T.B.A - *Prednisolon* 787
Rodenal - *Trihexyphenidyl* 991
Rodex - *Pyridoxin* 820
Rodina - *Acetylsalicylic acid* 13
Rodipal - *Profenamin* 800
Rodocain 851
Rodogyl 851
Rodomicina - *Doxycyclin* 327
Rodox - *Docusat natri* 322
Rodryl - *Diphenhydramin* 314
Roentgenbaryl - *Bari sulfat* 92
Roeridorm - *Ethchlorvynol* 365
Rofact - *Rifampicin* 844
Rofanten - *Naproxen* 648
Rofecoxib 852
Rofenaid - *Ormetoprim* 697
Rofenid (Plankotadt) - *Ketoprofen* 527
Rofenid (Rhône Poulenc) - *Ketoconazol* 525
Roferon - A - *Interfern Alfa* 852
Roferon - *Interferon Alfa* 852
Rofine - *Ceftriaxon* 181
Roflual - *Rimantadin* 847
Rofluran 852
Rogaine - *Minoxidil* 626
Rogeridina - *Cefalexin* 169
Rogeridina INY - *Cefaloridin* 172
Rogitin - *Phentolamin* 753
Rogorin - *Bromelain* 129
Rohipnol - *Flunitrazepam* 399
Rohto - Antibacterial 852
Rohto Kodomo soft 852
Rohydra - *Diphenydramin* 314
Rohypnol Roche - *Flunitrazepam* 399
Roidenin - *Ibuprofen* 482
Roimal - *Metiazinic acid* 613
Roin - *Cinnarizin* 211
Roinin - *Prenylamin* 792
Roipnol - *Flunitrazepam* 399
Rokitamycin 852
Rolacton - *Spironolacton* 895
Rolan - *Mefenamic acid* 582
Roletamid 852
Rolicton 51
Rolicyprin 852
Rolderm - *Fluocinolon acetonid* 399
Rolison - *Prednisolon* 787
Rolisteklin i.m - *Rolitetracyclin* 852
Rolitetracyclin 852
Rolodin 853
Rolox - *Pefloxacin* 730
Romacid - *Indometacin* 489
Romadin - *Astemizol* 79
Romafen - *Flufenamic acid* 396
Romarene 853
Romatol - *Tolmetin* 975
Romecor - *Etamivan* 363
Romensin - *Monensin* 631
Romergan - *Promethazin* 802
Romesec - *Omeprazol* 693
Romet - *Repirinast* 836
Rometin - *Clioquinol* 221
Romicil - *Oleandomycin* 692
Romilar - *Dextromethorphan* 286
Romilar blauw - *Dextromethorphan* 286
Romilar rood - *Bromhexin* 130
Romin - *Ketoprofen* 527
Romiven - *Calci dobesilat* 147
Romogin - *Troglitazon* 999
Romozin - *Troglitazon* 999
Romphenil - *Chloramphenicol* 189
Ronal - *Acetylsalicylic acid* 13
Rondase - *Hyaluronidse* 466
Rondec - TR 853
Rondimen - *Mefenorex* 582
Rondomicina - *Metacyclin* 596
Rondomycin - *Metacyclin* 596
Ronexin - *Levomepromazin* 544
Roniacol - *Nicotinyl alcol* 664
Ronian - *Nifedipin* 665
Ronicol - *Nicotinyl alcol* 664
Ronifibrat 853
Ronok - *Omoprostil* 697

Ronton - *Ethosuximid* 367
Rontyl - *Hyroflumethiazid* 472
Ronyl - *Pemolin* 731
Roosferro - *Fe gluconat* 387
Ropinirol 853
Ropizin 853
Ropoxyl - *Meclofenoxat* 578
Ropred - *Prednison* 790
Ropril - *Captopril* 155
R.O.R. Trimovax 853
Rosal - *Rosaprostol* 853
Roscillin - *Ampicillin* 58
Rosalgin - *Benzydamin* 106
Rosamicin - *Rosaramicin* 853
Rosampi - *Ampicilin* 58
Rosamplin - *Ampicilin* 58
Rosaprostol 853
Rosaramicin 853
Roscal - *Dixyrazin* 321
Roscillin - *Ampicilin* 58
Roscopenin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Roscorbic - *Ascorbic acid* 75
Rose bengal (^{131}I) natri 853
Roseramin - *Thiamphenicol* 952
Rosex - *Rescinnamin* 836
Rosiden - *Piroxicam* 773
Rosiglitazon 853
Rosimon - new - *Morazon* 632
Rosoxacin 854
Rossobivit - *Hydroxocobalamin* 474
Rossomicina - *Erythromycin* 353
Roteria - *Artesunat* 74
Rotersept - *Chlorhexidin* 193
Rotilen - *Metacyclin* 596
Rotondin - *Fenfluramin* 382
Rotoxamin 854
Rotunda 854
Rotundin 854
Roubac - *Co - Trimoxazol* 249
Roucol - *Allopurinol* 34
Rougoxin - *Digoxin* 302
Rouhex - G - *Chlorhexidin* 193
Rounox - *Paracetamol* 721
Rouphyllin - *Cholin theophylinat* 204
Rouqualon - *Methaqualon* 603
Rouvax 854
Rovacor - *Lovastatin* 561
Rovamycin - *Spiramycin* 894
Rovamycina - *Spiramycin* 894
Roviciclin - *Tetracyclin* 943
Rovicin - *Neomycin* 654
Rovigon - *Vitamin A + E*
Rovinax 16
Rovirax - *Aciclovir* 16
Roxibid - *Roxithromycin* 854
Rowapraxin - *Pipoxolan* 768
Rowasa - *Mesalazin* 594
Roxadimat 854
Roxal - *Piroxicam* 773
Roxanol - *Morphin* 634
Roxarson 854
Roxatidin 854
Roxen - 30 854
Roxenol - *Chloroxylenol* 198
Roxi - *Roxithromycin* 854
Roxiam - *Remoxiprid* 835
Roxicam - *Piroxicam* 773
Roxicodon - *Oxycodon* 709
Roxid kidtab - *Roxithromycin* 854
Roxithromycin 854
Roxiden - *Piroxicam* 773
Roxifar - *Roxithromycin* 854
Roxilon - *Mebolazin* 577
Roximol - *Roxithromycin* 854
Roxinoid - *Reserpin* 837
Roxiphar 150 - *Roxithromycin* 854
Roxit - *Roxatidin* 854
Roxitas - *Roxithromycin* 854
Roxithromycin 854
Roxy - 150 - *Roxithromycin* 854
Roxyme - *Doxycyclin* 327
Roychlor - *Potassium muối* 782
Roydan - *Dantron* 266
Royonate - *Potassium muối* 782
Roystajfin - *Tolperison* 976
Royzolon 100 - *Tiaramid* 962
Rozagel - *Metronidazol* 617
Rozex - *Metronidazol* 617
RP - Mycin - *Erythromycin* 353
RTP - *Ribavirin* 843
Rt - PA - *Alteplase* 39
RU 486 - *Mifepriston* 624
Rubesol 1000 - *Cyanocobalamin* 255
Rubex - *Doxorubicin* 327
Rubiazol - *Sulfachrysoidin* 906
Rubibacter - *Tetracyclin* 943
Rubidazon - *Zorubicin* 1065
Rubidium 855
Rubidomycin - *Daunorubicin* 267
Rubifen - *Methylphenidat* 610
Rubion - *Cyanocobalamin* 255
Rubitart B12 - *Hydroxocobalamin* 474
Rubitracine 855
Rubivitan - *Cyanocobalamin* 255
Rubolan - *Cobamamid* 235
Rubomycin - *Daunorubicin* 267
Rubozinc - *Kẽm gluconat* 524
Rubraluy - *Cyanocobalamin* 255

Rubramin - *Cyanocobalamin* 255
Rubranova - *Hydrocobalamin* 474
Rubratope - 57, 60 - *Cyanocobalamin* 255
Rubriment - *Nicotinic acid* 664
Ruby - *Niclosamid* 662
Rudakol - *Mebeverin* 577
Rudilin - *Buphenin* 137
Rudocyclin - *Doxycyclin* 327
Rudotel - *Medazepam* 580
Rufen - *Ibuprofen* 482
Rufocromomycin 855
Rufol (Debat - Pháp) - *Sulfamethizol* 910
Rufol (Roussel) - *Sufamethylthiazol* 911
Rufull - *Fluocinonid* 400
Rukebon - *Paracetamol* 721
Rulid - *Roxithromycin* 854
Rumafar 855
Rumafluor - *Natri fluorid* 881
Rumalon 855
Rumapax - *Oxyphenbutazon* 711
Rumatral - *Aloxiprin* 37
Rumensin - *Monensin* 632
Rumicine 855
Rumineral - *Monensin* 632
Rum -K - *Potassium muối* 782
Ruocid - *Sulfaguanidin* 908
Rupedex - *Dexamethason* 280
Rupegen - *Gentamicin* 426
Rupis - *Citicolin* 215
Rupton 856
Rupurut - *Hydrotalcit* 473
Ruscogenin 856
Ruscorectal 856
Rustacol 856
Rutamycin 856
Rutascorbin 856
Rutilemon - *Oxerutin* 704
Rutilemon 856
Rutin C - *Rutosid* 856
Rutine - *Rutosid* 856
Rutinion - *Rutosid* 856
Rutinum - *Rutosid* 856
Rutophyllin 856
Rutorbin - *Rutosid* 856
Rutosid 856
Rutosidum - *Rutosid* 856
Rutovincine 856
Ruven - *Troxerutin* 1002
Ruvert M - *Meclozin* 579
Ru - Vert 857
Ruvite 1000 - *Cyanocobalamin* 255
RVC - *Acetarsol* 9
Rycarden - *Nicardipin* 661
Rydar - *Dioxadrol* 313
Rydene - *Nicardipin* 661
Rydrin - *Buphenin* 137
Ryegonovin - *Methylergometrin* 609
Rykellin - *Khellin* 529
Rymed 857
Rynabron - *Demeclocyclin* 273
Rynacrom - *Cromoglicic acid* 253
Rynatan 857
Rynato 81
Rynatuss 857
Ryposect - *Permethrin* 741
Rythmatin - *Meobentin* 587
Rythmical - *Disopyramid* 319
Rythmodan - *Disopyramid* 319
Rythmodun - *Disopyramid* 319
Rythmol - *Propafenon* 806
Rytmarone - *Amiodaron* 51
Rytmil - *Bisacodyl* 121
Rytmilen - *Disopyramid* 319
Rytmonorm - *Propafenon* 806
Rytromin 353

S

Saal-F - *Flufenamic acid* 396
Sabalamin - *Cobamamid* 235
Sabenyl - *Mercurobutol* 593
Sabiben - *Phenylalanin* 753
Sabiden - *D - Phenylalanin* 753
Sabilase 858
Sabital SR 270 - *Cholin theophylin* 204
Sabofen - *Povidon-iod* 784
Sabol - *Benzalkonium chlorid* 101
Sabril - *Vigabatrin* 1033
Sabrinin - *Niflumic acid* 667
Sab simplex 309
Saccarina - *Saccharin* 858
Saccharimidum - *Saccharin* 858
Saccharin 858
Sacerno - *Mephenytoin* 589
Sachol - *Cholin salicylat* 204
S-Acid 858
Sachol 859
Sacietyl - *Phenylpropanolamin* 756
Sacnel 859
Sacolène 859
Sacostrin - *Suxamethonium chlorid* 922
Sadamin - *Xantinol nicotinat* 1055
Safepen - *Carfecilin* 163
Sagamicin - *Micronomicin* 622
Sagastrol 859
Sagereal - *Tolperison* 976
Sagisal - *Spironolacton* 895
Sagittol - *Propranolol* 809
Sagafène 859
Sagokan - *Ginkgo Biloba* 430
Sagofene - *Sodium thiosulfat* 884
Sainosin - *Trimetazidin* 993
Saizen - *Somatropin* 888
Sal Ac - *Salicylic acid* 861
Salacetamid 859
Salacid - Salicylic acid 861
Salactic 859
Sal-Adult và Sal-Infant - *Acetylsalicylic acid* 13
Salagen - *Acetylsalicylic acid* 13
Salamarum - *Magnesium sulfat* 570
Salamid (Philips Roxane) - *Salicylamid* 861
Salamid (Ferrosan Soborg) - *Chloraminophenamid* 189
Salandol - *Metronidazol* 617
Salanil - *Gefarnat* 424
Salarizin - *Cinnarizin* 211
Salazodiemthoxin - *Salazosulfadimidin* 859
Salazopyridazin - *Sulfasalazin* 913
Salazopyrin - *Sulfasalazin* 913
Salazosulfadimidin 859
Salazosulfamid 859
Salazosulfapyridin - *Sulfasalazin* 913
Salazosulfathiazol 859
Salazothiazol - *Salazosulfathiazol* 859
Salbamol - *Salbutamol* 859
Salbro - *Salbutamol* 859
Salbumol - *Salbutamol* 859
Salbupan - *Salbutamol* 859
Salbutamol 859
Salbutan - *Salbutamol* 859
Salbutol - *Salbutamol* 859
Salbuvent - *Salbutamol* 859
Salcatonin - *Calcitonin* 150
Saldiuril - *Hydrochlorothiazid* 467
Saletamid 861
Salfalgin - *Hyoscin butylbromid* 478
Salflex - *Salsalat* 862
Salgydal *(Với Noramidopyrin)* 861
Salicain - *Hydroxytetracain* 477
Salicalrine 861
Salicilina - *Acetylsalicylic acid* 13
Salicim - *Salicylamid* 861
Salicol forte - *Cholin salicylat* 204
Salicylamid 861
Salicylanilid 861
Salicylazo sulfapyridin - *Sulfasalazin* 913
Salicylic acid 861
Salicylsalicylic acid - *Salsalat* 862
Salicylsaure - *Salicylic acid* 861
Salidur - *Chlortalidon* 202
Salient - *Ketoprofen* 527
Salifungin - *Bromosalicylchloranilid* 131
Saligel - *Salicylic acid* 861
Saliglutin - *Salicylic acid* 861
Salikaren - *Salicylic acid* 861
Salicyl B_1 862
Salilax 862
Salimol - *Sulfamethizol* 910
Salina - *Salsalat* 862

Salinaphtol - *Betol* 115
Salinac 489
Salinazid 862
Salinazidum - *Salinazid* 862
Salinite - *Inosin* 493
Salipran - *Benorilat* 100
Salipyrin - *Phenazon* 746
Salisan - *Chlorothiazid* 197
Salisulf - *Sulfasalazin* 913
Salitex - *Cefalexin* 169
Saliti - Mamallet - *Acetylsalicylic acid* 13
Salitin - *Salicylic acid* 861
Salix - *Furosenid* 416
Salizid - *Salinazid* 862
Salmeterol 862
Salmidochol - *Osalmid* 699
Salmocid - *Polynoxylin* 780
Salmol - *Salbutamol* 859
Salofalk - *Mesalazin* 594
Salonpas : *Cao dán giảm đau*
Salonpasgel, phun : *giảm đau*
Saloxium - *Salsalat* 862
Sal-Phedrine - *Ephedrin* 346
Salpyrin - *Metamizol* 597
Salsalat 862
Saltincin - *Butizid* 141
Salucis - *Carbocistein* 160
Salura - *Bendroflumethiazid* 99
Saluren - *Chlorothiazid* 197
Salures - *Bendroflumethiazid* 99
Saluretil - *Chlorothiazid* 197
Salurex - *Bumetanid* 136
Saluric - *Chlorothiazid* 197
Saluron - *Hydroflumethiazid* 472
Salutrid - *Chlorothiazid* 197
Saluzid - *Opiniazid* 694
Saluvacorin - *Nikethamid* 669
Salvamina - *Sisomicin* 877
Salvapen - *Amoxicilin* 55
Salverin 863
Salvizol (Ravenberg) - *Bisdequalinium diacetat* 122
Salvizol (I.E) - *Dequalinium chlorid* 276
Salvon D - *Cetrimonium bromid* 187
Salvoseptyl - *Sulfathiourea* 913
Salyrgan - Theophyllin - *Mersalyl theophylin* 594
Salysal - *Salsalat* 862
Salyzoron - *Benzydamin* 106
SAM - *Salicylamid* 861
Samchully cefadroxil - *Cefadroxil* 169
Sam Chung Dung Cefradin 179
Samecin - *Doxycyclin* 327
Samedrin - *Cefradrin* 179
Samjin Benaldyn - *Levocarnitin* 542
Samjin Cefotaxim 176
Samocyclin - *Oxytetracyclin* 713
Samoryl - *Carbachol* 156
Sanabolicum - *Nandrolon* 647
Sanadermil - *Hydrocortison* 469
Sanalepsi N - *Doxylamin* 330
Sanamiron - *Trichlormethiazid* 988
Sanamycin - *Cactinomycin* 144
Sanapert - *Oxyphenisatin* 712
Sanasepton - *Erythromycin* 353
Sanasthmax - *Beclometason* 94
Sanasthmyl - *Beclometason* 94
Sanatrichom - *Metronidazol* 617
Sanaxin - *Cefalexin* 169
Sanbetason - *Betamethason* 112
Sanbiotetra - *Tetracyclin* 943
Sancilin - *Benzylpenicilin* 107
Sancilin procain 300 - *Penicilin G procain* 732
Sancisomal - *Amoxicilin* 55
Sanclomicine - *Tetracyclin* 943
Sancoba - *Cyanocobalamin* 255
Sancos - *Pholcodin* 758
Sancyclan - *Cyclandelat* 257
Sancyclin 863
Sandersept - *Dibromsalicil* 292
Sandimmun - *Ciclosporin* 208
Sandimun - *Ciclosporin* 208
Sandocal 863
Sandoglobulin 863
Sandolanid - *Acetyldigoxin* 12
Sandomigran - *Pizotifen* 775
Sandomigrin - *Pizotifen* 775
Sandonorm 126
Sandoparin - *Heparin natri* 454
Sandopart - *Demoxytocin* 274
Sandoptal - *Butalbital* 140
Sandoscill - *Proscillaridin* 812
Sandostatin - *Octreotid acetat* 690
Sandosten - *Thenalidin* 948
Sandoz K - *Potassium muối* 782
Sandril - *Reserpin* 837
Sandrix - *Hyoscin methobromid* 478
Sanedrine - *Ephedrin* 346
Sanepi - *Epinephrin* 347
Sanergal - *Flunisolid* 399
Sanestrepto - *Dihydrostreptomycin* 304
Sanguicillin - *Pivampicilin* 775
Sanicopyrine - *Paracetamol* 721
Sani-supp - *Glycerol* 438
Sanmigran - *Pizotifen* 775
Sanocapt - *Acetylsalicylic acid* 13
Sanocrysin - *Sodium aurotiosulfat* 879
Sanodin - *Carbenoxolon* 159

Sanoflavin - *Proflavin* 801
Sanoformine 863
Sanoma - *Carisoprodol* 164
Sanomigran - *Pizotifen* 775
Sanoquin - *Chloroquin* 196
Sanorex - *Mazindol* 575
Sanorin - *Naphazolin* 648
Sanotensin - *Guanethidin* 445
Sanotus - *Zipeprol* 1064
Sanoxit - *Benzoyl peroxid* 105
Sanpa - *Aspartam* 77
Sanpalpie - *Pyridoxal phosphat* 820
Sanpilo - *Pilocarpin* 761
Sanprima - *Co - Trimoxazol* 249
Sansac - *Erythromycin* 353
Sansert 612
Santadin - *Rifampicin* 844
Santanol - *Ranitidin* 832
Santarycin - *Rifamycin* 846
Santen antibacterial - *Sulfamethoxazol* 910
Santenol - *Lefetamin* 538
Santeson - *Dexamethason* 280
Santhimon - *Dipyridamol* 318
Santoban - *Piperazin* 766
Santonin 863
Santophen I - *Clorofen* 231
Sanvacual - *Bisacodyl* 121
Saparal 863
Saphatrim - *Co Trimoxazol* 249
Sapilent - *Trimipramin* 995
Sapoderm (Australia) - *Triclosan* 989
Sapoderm (Canada) - *Hexachlorophen* 458
Sapratol - *Cinnarizin* 211
Saprosan - *Chlorquinaldol* 204
Saquinavir 864
SAR 1000 UI 864
Saralasin 864
Saramicina - *Doxycyclin* 327
Sarbatracine - *Bacitracin* 89
Sarbromin - *Brovincamin* 133
Sarcolysin 864
Sarenin - *Saralasin* 864
Sargefal - *Cefaloridin* 172
Sargenor - *Arginin aspartat* 864
Sargépirine 15
Sargetina - *Cefalexin* 169
Saridine - *Sulfasalazin* 913
Sariol - *Secbutabarbital* 867
Sarocycline - *Tetracyclin* 943
Saromet - *Diazepam* 289
Saroten - *Amitriptylin* 52
Sarotena - *Amitriptylin* 52
Sarotex - *Amitriptylin* 52
Sarpan - *Raubasin* 833
Sarpicilin 804
Sartiron - *Flopropion* 393
Sartosona - *Cefalexin* 169
Saryuurin - *Osalmid* 699
Sasperos - *Cefalexin* 169
Saspryl - *Acetylsalicylic acid* 13
Sastridex - *Flufenamic acid* 396
Sasulen - *Piroxicam* 773
SAT 1500 UI 805
Satadol - *Butorphanol tartrat* 142
Satanolon - *Difenidol* 299
Sắt Fumarat 865
Sắt Succinat 865
Sắt Sulfat 865
Sâm Triều Tiên 865
Sato - *Sulpirid* 917
Satolax - *10 - Bisacodyl* 121
Satomid - *Cobamamid* 235
Satric - *Metronidazol* 617
Sauran - *Citicolin* 215
Saurolo - *Ichthammol* 483
Sauteralgyl - *Pethidin* 742
Savicort - *Prednisolon* 787
Savacort - *D - Dexamethason* 280
Saventrine - *Isoprenalin* 510
Savlex PCD - *Cetrimonium bromid* 187
Savlodil - *Chlorhexidin* 193
Savlon Handcare - *Dimeticon* 309
Salvon Medicated powder - *Chlorhexidin* 193
Savorquin - *Diiodohydroxyquinolin* 305
Sawachol - *Osalmid* 699
Sawagyl - *Metronidazol* 617
Sawamezin - *Amoxicilin* 55
Sawapen - *Benzydamin* 106
Sawasone - *Dexamethason* 280
Sawatal - *Propranolol* 809
Sawaxin - *Pyritinol* 822
Saxin - *Saccharin* 858
Saylom 865
Sayomol - *Promethazin* 805
Sayra - *Cefalexin* 169
SBI - *Bismuth sodium tartrat* 122
Scabanca - *Benzylbenzoat* 107
Scabecid - *Lindan* 550
Scabene - *Lindan* 550
Scabicin - *Crotamiton* 254
Scabin likit - *Benzylbenzoat* 106
Scabix - *Lindan* 550
Scaboma - *Lindan* 550
Scadan - *Cetrimonium bromid* 187
Scanax - *Ciprofloxacin* 213
Scancillin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Scandicain - *Mepivacain* 589
Scandine - *Ibopromin* 481

Scandinibsa - *Mepivacain* 589
Scandisil - *Sulfadimethoxin* 907
Scandionest - *Mepivacain* 589
Scanneuron - *Thiamin* 951
Scannotrast - *Barium sulfat* 92
Scantoma - *Bismuth subsalicylat* 123
Scantetrin - *Tetracyclin* 943
Scarlene 866
S.C.B Tal - *Secobarbital* 867
Schebitran - *Trichlormethiazid* 988
Schemergen - *Phenylbutazon* 753
Schericur - *Hydrocortison* 469
Scherisolon - *Prednisolon* 787
Scherisolon - Kristallsusp - *Prednisolon* 787
Scherofluron - *Fludrocortison* 395
Scherogel - *Benzoyl peroxid* 105
Scheroson F - *Hydrocortison* 469
Schizophyllan - *Sizofiran* 877
Schmerzex - *Paracetamol* 721
Scillacrist - *Proscillaridin* 812
Scillaridin - *Proscillaridin* 812
Scintidin - *Pyritinol* 822
Sclane - *Betamethason* 112
Sclane Topico 94
Sclaventerol - *Furazolidon* 415
Sclerofillina - *Cholin theophyllinat* 204
Sclerosol - *Dimethyl sulfoxid* 310
Sclerovasal - *Clofibrat* 224
Sclerovein - *Polidocanol* 778
Sclerovit - *Xenbucin* 1055
Sclerutin - *Rutosid* 856
Scobutil - *Hyoscin butylbromid* 478
Scolaudol - *Hydromorphon* 472
Scoline - *Suxamethonium chlorid* 922
Scop - *Scopolamin* 866
Scopoderm TTS 866
Scopolamin 866
Scopolamine Dispersa - *Scopolamin* 799
Scopolamine methobromid - *Hyoscin methobromid* 478
Scopolamine oxyde - *Genoscopolamin* 426
Scopolamine - *POS - Scopolamin* 866
Scopolate - *Hyoscin methobromid* 478
Scopos 866
Scorbo - betaine - *Betain* 111
Scordin - *Hyoscin methobromid* 478
Scordin-B - *Hyoscin butylbromid* 478
S-Cortilean - *Hydrocortison* 469
S-Cortophin - *Tetracosactid* 943
Scott's cold liver oil - *Dầu gan*
Scriptopam - *Diazepam* 289
SCTZ - *Clomethiazol* 226
Scuroform - *Butamben* 140
Scutamil C 866
Scyllite - *Inositol* 493
SD-Hermal - *Clotrimazol* 232
SDHS - *Silibinin* 874
S-Dimidine - *Sulfadimidin* 907
S.D.M - *Sulfamethoxypyridazin* 910
SDPH - *Phenytoin* 756
Seamicin - *Rifampicin* 844
Sea & ski - *Padimat* 717
Seasonal - *Cetirizin* 186
Sébaklen - *Xenysalat* 1055
Sebaquin - *Diiodohydroxyquinolin* 305
Sebar - *Secobarbital* 867
Sebcur - *Salicylic acid* 861
Sebercim - *Norfloxacin* 681
Sebical - *Allantoin* 34
Sebizon - *Sulfacetamid* 905
Sebon - *Metamizol natri* 597
Sebosel - *Selenium sulfid* 871
Sebucare - *Salicylic acid* 861
Sebulon - *Pyrithion Zinc* 821
Sebusan - *Selenium sulfid* 871
Secabiol - *Levocarnitin* 542
Secagyn - *Ergotamin* 352
Secalan - *Chlorhexidin* 193
Secalciferol 867
Secalip - *Fenofibrat* 383
Secaps - *Secobarbital* 867
Secatoxin - *Co-dergocrin mesylat* 237
Secbutabarbital 867
Secbutobarbitone - *Secbutabarbital* 867
Seccidin - *Prenylamin* 792
Secergan - *Methopromazin* 606
Sechvitan - *Pyridoxin* 820
Seclazon 867
Secletan - *Cicletanin* 207
Seclin - *Dihexyverin* 302
Seclodin - *Ibuprofen* 482
Secnidazol 867
Secobarbital 867
Secocaps - *Secobarbital* 867
Secogen - *Secobarbital* 867
Secometrin - *Ergometrin* 352
Seconal - *Secobarbital* 867
Secorbate - *Ascorbic acid* 75
Secotamin - *Ergotamin tartrat* 352
Secrebil - *Piprozolin* 769
Secresol - *Acetylcystein* 11
Secretin - *Carbachol* 156
Secretin 867
Secretolin - *Secretin* 867
Secrosteron - *Dimethisteron* 309
Sectral - *Acebutolol* 6
Secumalum - *Secbutabarbital* 867
Secupan - *Ergotamin* 352

Securit - *Lorazepam* **560**
Securo **88**
Securon - *Verapamil* **1028**
Securopen - *Azlocilin* **88**
Securpres - *Indenolol* **489**
Sedabamate - *Meprobamat* **589**
Sedabar - *Phenobarbital* **748**
Sedacalm - *Lorazepam* **560**
Seda - **collyre** **868**
Sedacoron - *Amiodaron* **51**
Sedafamen - *Phendimetrazin* **746**
Sedafed - *Pseudoephedrin* **816**
Sedal - *Amobarbital* **54**
Sedalande **868**
Sedalby **868**
Sedalgin **868**
Sedalgin (Hậu Giang) - *Paracetamol* **721**
Sedalgol - *Bucolom* **134**
Sedalin - *Acepromazin* **8**
Sedalium **868**
Sedalon - *Paracetamol* **721**
Sedalone - *Methaqualon* **603**
Sedalor - *Paracetamol* **721**
Sedan - **Factor** - *Aminobutyric acid* **47**
Sedanoct - *Tryptophan* **1003**
Sedanox - *Pentobarbital* **735**
Sedansol Iso - *Isoprenalin* **510**
Sedanxol - *Zuclopenthixol* **1066**
Sedanyl - *Meprobamat* **589**
Sedaortine **868**
Sedapa **721**
Sedapam - *Diazepam* **289**
Sed-A-Pain **869**
Sedapain - *Eptazocin* **351**
Sedaplus - *Doxylamin* **330**
Sedarene **869**
Sekarkey - *Lorazepam* **560**
Sedaspir **869**
Sedaspray - *Alminoprofen* **36**
Seda - **Tablinen** - *Phenobarbital* **748**
Sedatine - *Phenazon* **746**
Sedatival - *Lorazepam* **560**
Sedative bombatus **869**
Sedatromin - *Cinnarizin* **210**
Sedatuss (Trionon) - *Dextromethorphan* **286**
Sedatuss (Cilag) - *Fedrilat* **379**
Sedazin - *Lorazepam* **560**
Sedepam - *Medazepam* **580**
Sederlona - *Clobazam* **221**
Sedermyl **513**
Sediat - *Diphenhydramin* **314**
Sedicepan - *Lorazepam* **560**
Sedistal - *Diphenoxylat* **315**
Sediston - *Promazin* **804**
Seditin - *Fluphenazin* **403**
Sedixen - *Diazepam* **289**
Sedizine - *Trifluoperazin* **917**
Sedlingtus - *Pholcodin* **758**
Sednotic - *Amobarbital* **54**
Sedobex - *Bibenzonium bromid* **116**
Sedocardiamino - *Sedocarena* **869**
Sedocarena TVP - *Sedocarena* **869**
Sedocaréna **869**
Sedodent - *Lidocain* **548**
Sedo-Intensain **869**
Sedokin - *Oxazepam* **703**
Sedol **869**
Sedomucol - *Oxyphencyclimin* **712**
Sedo Rapide - *Methadon* **601**
Sedormid - *Apronalid* **71**
Sedorrhoide **870**
Sedosil - *Pimethixen* **762**
Sedotime - *Ketazolam* **525**
Sedotosse - *Isoaminil* **507**
Sedotus - *Dextromethorphan* **286**
Sedotussin - *Pentoxyverin* **737**
Sedovestul - *Dimenhydrinat* **307**
Sedrena - *Trihexyphenidyl* **991**
Sedryl - *Diphenhydramin* **314**
Sedufen - *Fenofibrat* **383**
Sedulon - *Piperidion* **767**
Sedural - *Phenazopyridin* **746**
Seduxen - *Diazepam* **289**
Seeglu - *Sulpirid* **917**
Sefacin - *Cefaloridin* **172**
Sefagen - *Cefotaxim* **176**
Sefal - *Cinnarizin* **211**
Sefaleksin - *Cefalexin* **169**
Seffin - *Cefalotin* **172**
Seflenyl - *Pirprofen* **774**
Sefril - *Cefradin* **179**
Seglor - *Dihydroergotamin* **303**
Segolan **870**
Segoramin - *Cefalexin* **169**
Seguril - *Furosemid* **416**
Seibion - *Pyridoxin* **820**
Seirof - *Todralazin* **973**
Seirogan **870**
Sekamisin - *Oxytetracyclin* **713**
Seki - *Cloperastin* **229**
Sekin - *Cloperastin* **229**
Sekisan - *Cloperastin* **229**
Seksfort - *Methyltesteron* **612**
Sekundal D - *Diphenhydramin* **314**
Selanac - *Magaldrat* **569**
Selbex - *Teprenon* **936**
Selbon - **A** - *Aminophenazon* **48**
Seldane - *Terfenadin* **937**

Sel de Sedlitz - *Magnesium sulfat* **570**
Seldiar - *Loperamid* **558**
Selecid - *Pivmecillinam* **775**
Selecidin - *Mecillinam* **578**
Selecten - *Fluphenazin* **403**
Selectol - *Celiprolol* **182**
Selectomycin - *Spiramycin* **894**
Selectren Oral - *Fluprednisolon* **404**
Selegilin **870**
Selemicina - *Fosfomycin* **411**
Selen - *Meprobamat* **589**
Selestoject - *Betamethason* **112**
Selexid (Đan Mạch) - *Pivmecillinam* **775**
Selexidin Leo - *Mecillinam* **578**
Selexidin - *Mecillinam* **578**
Selezin - *Imidazol salicylat* **486**
Selezyme - *Haloperidol* **450**
Selftison - F - *Dexamethason* **280**
Selinazol - *Acid nicotinic* **664**
Selme C - *Ascorbic acid* **75**
Selobloc - *Atenolol* **80**
Selodorm - *Diphenhydramin* **314**
Seloken - *Metoprolol* **616**
Seloken-ZOC - *Metoprolol* **616**
Sel-Rinse - *Selenium sulfid* **871**
Selo-Zok - *Metoprolol* **616**
Selsorin - *Selenium sulfid* **871**
Selsun **871**
Seltal - *Ranitidin* **832**
Selthion - Tab **871**
Seltic **871**
Selukos - *Selenium sulfid* **871**
Selvigon - *Pipazetat* **764**
Semap - *Penfluridol* **731**
Sematron - *Silibinin* **874**
Sembrina - *Methyldopa* **608**
Semilciclina - *Doxycyclin* **327**
Semelin - *Doxycyclin* **327**
Sémets - *Benzocain* **104**
Semevit - *Vitamin E* **1043**
Sémicit - *Nonoxinol* **679**
Semicillin - *Ampicilin* **58**
Semi - Daonil - *Glibenclamid* **432**
Semi - Euglucon - *Glibenclamid* **432**
Semi - Glüben - Puren N - *Glibenclamid* **432**
Semilente - *Insulin Zinc suspension (vô định hình)* **497**
Semilente MC - *Insulin Zinc suspension (vô định hình)* **497**
Semilente MC Beef - *Insulin Zinc suspension (vô định hình)* **497**
Semilente MC Pork - *Insulin Zinc suspension (vô định hình)* **497**
Seminiet - *Dopamin* **324**
Semisodium Valproate - *Valproat semisodium* **1020**
Semitard - *Insulin Zinc suspension (vô định hình)* **497**
Senepax - *Oxazepam* **703**
Senior - *Pemolin* **731**
Senokot **871**
Senophile **871**
Senosid **871**
Sensit **381**
Sensival - *Nortriptylin* **684**
Sensorcaine - *Bupivacain* **137**
Sentapent - *Ampicilin* **58**
Sentil - *Clobazam* **221**
Sentiloc - *Bevantolol* **116**
Sentiv - *Adiphenin* **22**
Sentonyl - *Fentanyl* **385**
Seotal - *Secobarbital* **867**
Sepan - *Cinnarizin* **211**
Separin - *Tolnaftat* **975**
Sepatren - *Cefpiramid* **178**
Sepazon - *Cloxazolam* **233**
Sepexin - *Cefalexin* **169**
Sepik - *Clofibric acid* **225**
Sepo - *Benzocain* **104**
Seponver - *Closantel* **231**
Sepsoral - *Ambazon* **42**
Septacef - *Cefradin* **179**
Septalone - *Chlorhexidin* **193**
Septal - Scrub - *Chlorhexidin* **193**
Septéal - *Chlorhexidin* **193**
Septicol - *Chloramphenicol* **189**
Septidron - *Pipemidic acid* **765**
Septifène - *Phenylmercuric borat* **755**
Septilisin - *Cefalexin* **69**
Septipulmon - *Sulfapyridin* **913**
Septirose - *Serrapeptase* **872**
Septisol - *Salicylic acid* **861**
Septocillin - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Septol - *Cetrimid* **187**
Septol **871**

Septomandolo - *Cefamandol* 172
Septonex - *Carbaethopedecin bromid* 156
Septopal - *Gentamicin* 426
Septoplix - *Sulfanilamid* 912
Septosil - *Sulfamerazin* 909
Septosporina - *Cefalexin* 169
Septozol - *Sulfathiazol* 913
Septra - *Co-trimoxazol* 249
Septrim - *Co-trimoxazol* 249
Septrin - *Co-trimoxazol* 249
Serabrol - *Boramidic acid* 867
Serax (Hameln) - *Bisacodyl* 121
Serax (Wyeth) - *Oxazepam* 703
Serbose - *Glyhexamid* 439
Serc - *Betahistin* 110
Serecor - *Hydroquinidin* 473
Sereen - *Chlordiazepoxid* 192
Serefrex - *Ketanserin* 525
Serelan - *Mianserin* 620
Serenace - *Haloperidol* 450
Serenack - *Diazepam* 289
Serenal - *Oxazolam* 703
Serenamin - *Diazepam* 289
Serenase (Janssen) - *Haloperidol* 450
Serenase (Rorer) - *Lorazepam* 560
Serenase decanoate - *Haloperidol* 450
Serendyl - *Chlordiazepoxid* 192
Serenelfi - *Haloperidol* 450
Serenesil - *Ethchlorvynol* 365
Serenid - *Oxazepam* 703
Serenitas - *Trimetozin* 994
Serenoa repens 872
Serenol - *Ajmalin* 24
Serénone - *Benzetimid* 103
Serentil - *Mesoridazin* 595
Serentin - *Propiomazin* 808
Serenzin - *Diazepam* 289
Serepax - *Oxazepam* 703
Serepress - *Ketanserin* 525
Seresta - *Oxazepam* 703
Serevent - *Salmeterol* 862
Serfabiotic - *Metampicilin* 598
Serfin - *Reserpin* 837
Serfoxide - *Pyridoxin* 820
Serfoxina - *Pyridoxin* 820
Sergétyl - *Etimemain* 372
Sergovit C - *Ascorbic acid* 75
Sériel 973
Serilone - *Prednisolon* 787
Seriomon - *Gonadotrophin, serum* 441
Sermaka - *Fludroxycortid* 396
Sermetacin 872
Sermion - *Nicergolin* 661
Sermorelin 872
Sernevin - *Sulpirid* 917
Serociclina - *Cycloserin* 260
Serocryptin - *Bromocriptin* 131
Seroden - *Thioacetazon* 953
Seropram - *Citalopram* 215
Seroquim - *Chymotrypsin* 205
Serorhinol 872
Serotonyl - *Oxitriptan* 706
Serotulle - *Chlorhexidin* 193
Seroxin - *Cefuroxim natri* 181
Seroxat - *Paroxetin* 727
Serpalan - *Reserpin* 837
Serpanray - *Reserpin* 837
Serpasil - *Reserpin* 837
Serpasol - *Reserpin* 837
Serpate - *Reserpin* 837
Serpax (Wyeth) - *Oxazepam* 703
Serpax (Verdun) - *Reserpin* 837
Serpedin - *Reserpin* 837
Serpena - *Reserpin* 837
Serpentil - *Reserpin* 837
Serpiloid - *Reserpin* 837
Serpine - *Reserpin* 837
Serpipur - *Reserpin* 837
Serpivite - *Reserpin* 837
Serpoid - *Reserpin* 837
Serpone - *Reserpin* 837
Serpresan - *Reserpin* 837
Serrazyme 872
Serrapeptase 872
Serratiopeptidase - *Serrapeptase* 872
Sertabs - *Reserpin* 837
Sertal - *Pargeverin* 726
Sertan - *Primidon* 795
Sertina - *Reserpin* 837
Sertofren - *Desipramin* 277
Sertralin 872
Serum antirabique Pasteur 872
Serum antitétanique Pasteur 873
Serum Gonadotrophin - *Gonadotrophin, serum* 441
Servadorm - *Carbomal* 162

Servambutol - *Ethambutol* **364**
Servamox - *Amoxicilin* **55**
Servanolol - *Propranolol* **809**
Servicillin - *Ampicilin* **58**
Serviclophen - *Chloramphenicol* **189**
Servicof - *Dextromethorphan* **286**
Servicol - *Chloramphenicol* **189**
Servicort - *Hydrocortison* **469**
Servidapsone - *Dapson* **267**
Serviderm - *Chlorquinaldol* **204**
Servidone - *Chlortalidon* **202**
Servidopa - *Methyldopa* **608**
Servidoxyne - *Doxycyclin* **327**
Servidrat LS - *Oresol* **696**
Serviflox - *Ciprofloxacin* **213**
Servigenta - *Gentamicin* **426**
Servigesic - *Paracetamol* **721**
Servilactone - *Spironolacton* **895**
Servilaryn - *Xylometazolin* **1057**
Servimazepin - *Carbamazepin* **156**
Servimeta - *Indometacin* **489**
Servimycin - *Oxytetracyclin* **713**
Servinaprox - *Naproxen* **648**
Servipen G - *Benzylpenicilin* **107**
Servipen - G Forte - *Penicilin G procain* **732**
Servipen V - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Servipep - *Famotidin* **377**
Servipor - *Cefalexin* **169**
Servipramine - *Imipramin* **487**
Serviprinol - *Allopurinol* **34**
Serviprofen - *Ibuprofen* **482**
Serviquin - *Chloroquin* **196**
Serviram - *Chlorphenamin* **198**
Servisone - *Prednison* **790**
Servispor - *Cefalexin* **169**
Servisprin - *Acetylsalicylic acid* **13**
Servistrep - *Streptomycin* **901**
Servitamitone - *Crotamiton* **254**
Servitamol - *Salbutamol* **859**
Servitet - *Tetracyclin* **943**
Servitrep - *Streptomycin* **901**
Servitrocin - *Erythromycin* **353**
Servitus - *Guaifenesin* **444**
Servium - *Chlordiazepoxid* **192**
Servivit + M **873**
Servizepam - *Diazepam* **289**
Servizol - *Metronidazol* **617**
Servizolidin - *Phenylbutazon* **753**
Servoflurane - *Sevofluran* **873**
Sesden - *Timepidium bromid* **965**
Setam - *Piracetam* **769**
Setamol - *Paracetamol* **721**
Setastatin **873**
Setavax - *Cycloserin* **260**
Sethotope - *Selenomethionin* **871**
Sethyl - *Homatropin methylbromid* **463**
Setiptilin **873**
Setol - *Paracetamol* **721**
Setran - *Meprobamat* **589**
Seudotabs - *Pseudoephedrin* **816**
Sevatrim - *Co-Trimoxazol* **249**
Sevenal - *Phenobarbital* **748**
Severciclina - *Doxycyclin* **327**
Sevicaine - *Procain* **797**
Sevin - *Carbaril* **157**
Sevinal - *Fluphenazin* **403**
Sevinol - *Fluphenazin* **403**
Sevisen - *Diazepam* **289**
Sevixen (Vidipha) - *Diazepam* **289**
Sevofluran **873**
Sevoral - *Sevofluran (gây tê)* **873**
Sevrium - *Difebarbamat* **299**
Sexadien - *Dienestrol* **297**
Sexovid - *Cyclofenil* **258**
SF - *Somatropin* **888**
S - Gene **72**
Shampoo ZN - *Pyrithion zinc* **821**
Shield - *Nitrofural* **674**
Shignol - *Diclofenac* **293**
Shigrodin - *Phenylbutazon* **753**
Shiketsumin - *Carbazochrom* **158**
Shincef - *Cefuroxim natri* **181**
Shindong Bang cefaclor - *Cefaclor* **168**
Shinperan - *Cleboprid* **218**
Shiomarin - *Latamoxef* **537**
Shiosol - *Sodium aurothiomalat* **879**
Sialor - *Anethol trithion* **64**
Sibazol - *Diazepam* **289**
Sibazonum - *Diazepam* **289**
Sibelium - *Flunarizin* **398**
Sibevit - *Pyridoxin* **820**
Sibul - *Etomidat* **371**
Sicazin - *Silvirin* **906**
Siccanin **873**
Siccaninum - *Siccanin* **873**
Sicco-gyanedron - *Almasilat* **36**
Sicmilon - *Nalidixic acid* **646**
Sicoclor - *Fencamin* **381**
Sicofrenol - *Sulpirid* **917**
Sicombyl - *Salicylic acid* **861**
Sico Relax - *Diazepam* **289**
Sicorten - *Halometason monohydrat* **449**
Sicorten plus **873**
Sidenar - *Lorazepam* **560**
Siderfol **874**
Siderplex **874**
Sideryl - *Aspartic acid* **78**
Sidnofarm - *Molsidomin* **631**

Siduol - *Haemosol* 448
Sifenol - *Paracetamol* 721
Sificetina - *Chloramphenicol* 189
Sigacalm - *Oxazepam* 703
Sigacyclat - *Doxycyclin* 327
Sigadoxin - *Doxycyclin* 327
Sigamopen - *Amoxicilin* 55
Sigaperidol - *Haloperidol* 450
Sigaprim - *Co-Trimoxazol* 249
Sigapurol - *Allopurinol* 35
Sigasalur - *Furosemid* 416
Sigloton - *Cyproheptadin* 261
Sigmacort - *Hydrocortison* 469
Sigmadyn - *Pemolin* 731
Sigmafon - *Mebutamat* 577
Sigmagel - *Almasilat* 36
Sigmamycin - *Oletetrin* 692
Sigmart - *Nicorandil* 663
Sigmavin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Sigmecef - *Cefalexin* 169
Sigmuth - *Bismuth sodium tartrat* 122
Signate - *Dimenhydrinat* 307
Signopam - *Temazepam* 933
Sigophyl - *Proxyphylin* 816
Sigpred - *Prednisolon* 787
Siguent Hycor - *Hydrocortison* 469
Sikatran - *Bacitracin* 89
Siklomid - *Cyclopentolat* 259
Silain - *Dimeticon* 309
Silamox - *Amoxicilin* 55
Silandron 874
Silapen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Silarine - *Silibinin* 874
Silbephylline - *Diprophylin* 316
Silbesan - *Chloroquin* 196
Sildenafil 874
Silence - *Lorazepam* 560
Silentos - *Zipeprol* 1064
Silepar - *Silibinin* 874
Silgen - *Silibinin* 874
Silhoueton - *Iopanoic acid* 503
Silibancol - *Silibinin* 874
Silibinin 874
Silibon 70 - *Silymarin* 874
Siliborum 875
Silic 15 - *Dimeticon* 309
Silican - *Dimeticon* 309
Silicoderm - *Dimeticon* 309
Silicone - *Dimeticon* 309
Silicreme - *Dimeticon* 309
Silidron - *Dimeticon* 309
Siligaz 309
Siliklari - *Silibinin* 874
Silimag - *Magnesium trisilicat* 570
Silimarine - *Silibinin* 874
Silimazu - *Silibinin* 874
Silino - *Diclofenac* 293
Silirex - *Silibinin* 874
Silisan - *Silibinin* 874
Siliver - *Silibinin* 874
Siliverin Cream - *Sulfadiazin argentique* 906
Silkron 875
Sillirex - *Silibinin* 874
Siloderm - *Dimeticon* 293
Silodrate - *Simaldrat* 875
Silol - *Dimeticon* 293
Silomat - *Clobutinol* 222
Silopentol - *Oxeladin* 704
Siloxan - *Dimeticon* 293
Silteplase 875
Silubin - *Buformin* 136
Silvadene - *Sulfadiazin* 906
Silvederma - *Sulfadiazin* 906
Silverdin - *Sulfadiazin* 906
Silverol - *Sulfadiazin* 906
Silver Sulfadiazine - *Sulfadiazin* 906
Silvertone - *Sulfadiazin* 906
Silybean comp. 875
Silvirin - *Sulfadiazin bạc* 906
Silybin - *Silibinin* 874
Silycomp 875
Silymarin - *Silibinin* 874 - 875
Silymarol - *Silibinin* 874
Sinacron - *Roxithromycin* 854
Simactil - *Co-dergocrin* 237
Simagel 1 875
Simaldolat - *Simaldrat* 875
Simaldrat 875
Simaran - *Hyoscin methobromid* 478
Simaron - *Fluocinonid* 400
Simatin - *Ethosuximid* 367
Simeco 875
Simeon - *Proscillaridin* 812
Simethicone - *Dimeticon* 309
Simetin - *Cimetidin* 209
Simfibrat 876
Simpamina - *Amfetamin* 44
Simpamina D - *Dexamfetamin* 283
Simpatina - *Amfetamin* 44
Simpatol - *Synephrin* 924
Simplene - *Epinephrin* 347
Simplotan - *Tinidazol* 966
Simprox - *Ferrous gluconat* 387
Simtran 249
Simulet - *Basiliximab* 5
Simvastatin 876
Simvor - *Simvastatin* 876
Sin 10 - *Molsidomin* 631

Sinacilin - *Amoxicilin* 55
Sinalgico - *Nefopam* 651
Sinalgin - *Benorilat* 100
Sinapause - *Estriol* 360
Sinarest - *Oxymetazolin* 710
Sinarest - *Phenylephrin* 755
Sinaspril - *Acetylsalicylic acid* 13
Sinaspril - *Sulfogaiacol* 914
Sinaxar - *Styramat* 902
Sincalid 876
Sinceral - *Clofibrid* 225
Sincoden - *Butamirat* 140
Sincodix - *Butamirat* 140
Sincomen - *Spironolacton* 895
Sincromicyn - *Doxycyclin* 327
Sincurarina - *Gallamin triethiodid* 420
Sindiatil - *Buformin* 136
Sindil - *Secnidazol* 867
Sindolor 876
Sindromens - *Medroxyprogesteron* 581
Sinecod - *Butamirat* 140
Sine-Fluor - *Desonid* 278
Sinemet 100 và 250 876
Sineptina - *Kitasamycin* 530
Sinequan - *Doxepin* 327
Sinerdol - *Rifampicin* 844
Sinerol - *Oxymetazolin* 710
Sinersul - *Co-trimoxazol* 249
Sinesalin - *Bendroflumethiazid* 99
Sinetens - *Prazosin* 786
Sinex - *Oxymetazolin* 710
Singlet 876
Sinil Dextro 286
Sinketon - *Ketoprofen* 527
Sinkron - *Citicolin* 215
Sinlesat - *Probucol* 797
Sin Mareo X4 - *Dimenhydrinat* 307
Sinmenier - *Betahistin* 110
Sinoflurol - *Tegafur* 932
Sinogan - *Levomepromazin* 544
Sinomin - *Sulfamethoxazol* 910
Sinophenin - *Promazin* 804
Sinorum - *Tolperison* 976
Sinpro N - *Paracetamol* 721
Sinquan - *Doxepin* 327
Sinsia 876
Sinsinpas 876
Sintabolin - *Nandrolon* 647
Sintalgon - *Methadon HCl* 601
Sintaverin - *Pramiverin* 785
Sinteclox - *Như Ampiclox* 60
Sintecort - *Paramethason* 724
Sintedix - *Amoxicilin* 55
Sintespen - *Meticilin* 613
Sintestrol - *Hexestrol* 459
Sintiabil - *Cicloxilic axid* 208
Sintisone - *Prednisolon* 787
Sintobilina - *Menbutol* 586
Sintoclar - *Citicolin* 215
Sintodian - *Droperidol* 331
Sintofillina - *Diprophylin* 316
Sintolexyn - *Cefalexin* 169
Sintomicetina - *Chloramphenicol* 189
Sintomicétine - *Chloramphenicol* 189
Sintoridyn - *Cefaloridin* 172
Sintosulfa - *Sulfaperin* 912
Sintotrat - *Hydrocortison* 469
Sintovar - *Diethylstibestrol* 298
Sintown - *Meprobamat* 589
Sintral - *Chloropyramin* 196
Sintrom - *Acenocoumarol* 8
Sintyli 99
Sinufed - *Pseudoephedrin* 816
Sinutab - *Xylometazolin* 1057
Sinvacor - *Simvastatin* 876
Siogen - *Chlorquinaldol* 204
Siogeno - *Chlorquinaldol* 204
Sionon - *Sorbitol* 889
Siopel - *Dimeticon* 309
Sioplexlysine - *Acid amin (bổ dưỡng)* 876
Siosteran - *Chlorquinaldol* 204
Siozole - *Omeprazol* 693
Sipasyl - *Dicarfen* 292
Siplarol - *Flupentixol* 403
Sipraktin - *Cyproheptadin* 261
Siptazin - *Cinnarizin* 211
Siqualine - *Fluphenazin* 403
Siqualone - *Fluphenazin* 403
Siquil - *Triflupromazin* 990
Siragon - *Chloroquin* 196
Siran - *Acetylcystein* 11
Sirben - *Mebendazol* 576
Sirdalud - *Tizanidin* 970
Siringina - *Syrosingopin* 925
Sirledi - *Nimorazol* 671
Sirnakarang 877
Sirobolin - *Oxymesteron* 710
Siro Dotussan 1062
Sirolax - *Lactulose* 535
Siropar - *Piperazin* 766
Sirop de dentition - *Benzocain* 104
Siroshuten - *Syrosingopin* 925
Sirotol - *Guaifenesin* 444
Siroxyl - *Carbocistein* 160
Sirtal - *Carbamazepin* 156
Sisaal - *Dextromethorphan* 286
Siseptin - *Sisomicin* 877
Sismine - *Sisomicin* 877

Sisolline - *Sisomicin* 877
Sisomicin 877
Sisomin - *Sisomicin* 877
Sisomina và Sissomicin - *Sisomicin* 877
Sistalgin - *Pramiverin* 785
Sitilon - *Citiolon* 216
Sitofibrat 877
Sito-Lande -β - *Sitosterol* 877
Sitosan - *Cyclophosphamid* 259
β - Sitosterol 877
Sitric - *Metronidazol* 617
SIVA - *Pipemidic acid* 765
Sivastatin - *Simvastatin* 876
Sivkort - *Triamcinolon* 984
Sivylar - *Silibinin* 874
Sizofiran 877
Skabicid - *Lindan* 550
Skaelud - *Pyrithion Zinc* 821
Skanozene - *Sulpirid* 917
Skanozerin - *Lysozym* 566
SK - Apap - *Paracetamol* 721
SK - Bamate - *Meprobamat* 589
Skedule - *Chlormadinon* 194
Skelaxin - *Metaxolon* 600
Skenan - *Morphin sulfat* 634
SK - Erythromycin - *Erythromycin* 353
Skiacol - *Cyclopentolat* 259
Skiatropine - *Atropin* 81
Skilar - *Econazol* 335
Skilax - *Sodium picosulfat* 883
Skin - cap 877
Skincort - *Betamethason* 112
Skin factor - *Biotin* 120
Skinoren - *Azelaic acid* 87
Skinostelon - *Pregnenolon* 792
Sklerolip - *Clofibrat* 224
Skleromexe - *Clofibrat* 224
Skleronorm - *Etiroxat* 369
Sklero-Tablinen - *Clofibrat* 224
Sklerovitol - *Nicotinoyl - Procain* 797
SK-Lygen - *Chlordiazepoxid* 192
Skopyl - *Hyoscin methobromid* 478
Skorpy - *Secnidazol* 867
SK-Penicillin VK - *Phenoxymethylpenicilin* 751
SK-Pramine - *Imipramin* 487
SK-Soxazole - *Sulfafurazol* 908
SK-Tetracyclin - *Tetracyclin* 943
Skub-Suc - *Saccharin* 858
Skun-Suc - *Saccharin* 888
Sleep Easy - *Doxylamin* 330
Sleep-eze - *Diphenhydramin* 314
Sleepinal - *Diphenhydramin* 307
Sleepinal (Thompson) - *Dimenhydrinat* 603
Sleepinal (Medichem) - *Methaqualon* 603
Sleepwell - *Hexobarbital* 460
Slendol - *Fenfluramin* 382
Slim Caps - *Phenylpropanolamin* 756
Slimerax - *Fenfluramin* 382
Slim-Plus - *Amfepramon* 44
Slim & Sweet - *Saccharin* 858
Slo-bid - *Theophylin* 948
Slo-phyllin - *Theophylin* 948
Slo-Pot - *Potassium (muối)* 782
Sloprolol - *Propranolol* 809
Slow Cee - *Ascorbic acid* 75
Slow-Deraline - *Propranolol* 809
Slow-Fe - *Ferrous sulfat* 387
Slow-K - *Potasium (muối)* 782
Slow-Trasicor - *Oxprenolol* 707
Slun-Suc - *Saccharin* 858
Smail - *Chlordiazepoxid* 192
Smecta 877
Smectic 877
Smedolin - *Etomidolin* 371
S-Methizole - *Sulfamethizol* 910
Smokeless - *Lobelin* 556
Smokeno - *Lobelin* 556
Smophyllin 72
S.M.P - *Như SMZ* 910
SMZ - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Snett - *Tolperison* 976
Snol - *Proglumid* 802
Snootie - *Padimat* 717
Sno-Phenicol - *Chloramphenicol* 189
Sno-Pilo - *Pilocarpin* 761
Snup - *Fenoxazolin* 384
Snup - *Tymazolin* 1005
Sobelin - *Clindamycin* 220
Sobile - *Oxazepam* 703
Sobital - *Bismuth sodium tartrat* 122
Sobrepin - *Sobrerol* 878
Sobrerol 878
Sobril - *Oxazepam* 703
Sobronil - *Naproxen* 648
Sociam - *Sulmeprid* 916
Soclean (nước súc miệng)
Sodanton - *Phenytoin* 756
Sodecycline - *Tetracyclin* 943
Sodelut "G" - *Medroxyprogesteron* 581
Sodemethin - *Nitroglycerin* 675
Sodio benzoato - *Benzoic acid* 104
Sodio calcio edetato - *Edetic acid* 336
Sodio glutammato - *Glutamic acid* 437
Sodio iodometamato - *Iodomethamat sodium* 501
Sodiopen - *Benzylpenicilin* 107
Sodio salicilato - *Salicylic acid* 861
Sodiphylline - *Theophylin* 948

Sodipryl - *Naftidrofuryl* 644
Sodium (calcium édétate de) - *Edetic acid* 336
Sodium acetrizoat 878
Sodium amidotrizoat 878
Sodium aminosalicylat - *Aminosalicylic acid* 50
Sodium amylosulfat 879
Sodium amytal - *Amobarbital* 54
Sodium anoxynaphthonat - *Anazolen sodium* 62
Sodium apolat 879
Sodium ascorbat - *Ascorbic acid* 75
Sodium aurothiomalat 879
Sodium aurotiosulfat 879
Sodium benzoat - *Benzoic acid* 104
Sodium bitionolat - *Bithionol* 124
Sodium borocaptat (^{10}B) 879
Sodium camphosulfonat 879
Sodium carboxymethylcellulose 879
Sodium chlorid 879
Sodium chondroitin sulfat 879
Sodium chromat (^{51}Cr) 880
Sodium clodronat - *Clodronic acid* 223
Sodium cromoglycat 880
Sodium cyclamat 880
Sodium dehydrocholat - *Dehydrocholic acid* 271
Sodium diatrizoat - *Sodium amidotrizoat* 878
Sodium dibunat 880
Sodium diprotrizoat 881
Sodium docusat 881
Sodium flavodat 881
Sodium feredetat 881
Sodium fluorid 881
Sodium folat - *Folic acid* 408
Sodium folvit - *Folic acid* 408
Sodium fusidate - *Fusidic acid* 882
Sodium glucaldrat 782
Sodium gualenat - *Guaizulen* 443
Sodium hexacyclonat 882
Sodium hydrocarbonat 882
Sodium hypochlorit 882
Sodium iodid 882
Sodium iodoheparinat 882
Sodium iopodat - *Iopodic acid* 503
Sodium iothalamat Injection - *Iotalamic acid* 504
Sodium ironedetat - *Sodium feredetat* 881
Sodium L-triiodothyronin - *Liothyronin* 551
Sodium methyl hydroxybenzoat - *Methylparaben* 610
Sodium metrizoat 882
Sodium monofluorophosphat 882
Sodium morrhuat 883
Sodium narcosat - *Hexobarbital* 460
Sodium nitrit 883
Sodium nitroprussid 883
Sodium oxybat 883
Sodium oxybutyrat 883
Sodium P-50 - *Ampicilin* 58
Sodium phenylacetat 883
Sodium phosphat (^{32}P) 883
Sodium phosphat P32 - *Sodium phosphat (^{32}P)* 883
Sodium picosulfat 883
Sodium polyethylensulfonat - *Sodium apolat* 879
Sodium polystyren sulfonat - *Polystyren sulfonat* 884
Sodium pteroylglutamat - *Folic acid* 408
Sodium stibocaptat 884
Sodium stibogluconat 884
Sodium sulamyd - *Sulfacetamid* 905
Sodium tetracemat 884
Sodium tetradecyl sulfat 884
Sodium thiosulfat 884
Sodium timerfonat 884
Sodium tyropanoat 885
Sodium valproat - *Valproic acid* 884
Sodium versenat - *Edetic acid* 336
Sodiuretic - *Bendroflumethiazid* 99
Sofalcon 885
Sofarin - *Warfarin* 1051
Sofmin - *Levomepromazin* 544
Sofra - *Framycetin* 412
Soframycin 885
Soframycin Hydrocortison - *Framycetin* 412
Soframycin Naphtazolin - *Framycetin* 412
Sofra - Tulle - *Framycetin* 412
Sofro - *Pemolin* 731
Softran - *Buclizin* 134
Sogain - *Butibufen* 141
Sokaral - *Dexamethason* 280
Solacen - *Tybamat* 1005
Solacil - *Proxazol* 815
Solacy Adulte 885
Solathyl - *Corticotrophin* 247
Solafur - *Furazidin* 415
Solamin - *Benzethonium* 103
Solamin 5% 585
Solanax - *Alprazolam* 38
Solantal - *Tiaramid* 962
Solapsone - *Solasulfon* 885
Solaquin - *Hydroquinon* 473
Solarcaine - *Benzocain* 104
Solaskil - *Levamisol* 541
Solasulfon 885
Solatene - *Betacaroten* 110

Solatran - *Ketazolam* **525**
Solaxin - *Chlorzoxazon* **203**
Solazine - *Trifluoperazin* **990**
Solbrine - *Dimenhydrinat* **307**
Solbrol - *Methylparaben* **610**
Solbrol P - *Propylparaben* **811**
Solciclina - *Penimepicyclin* **733**
Solcodein - *Codein* **237**
Solcoséryl **886**
Soldactone - *Potassium canrenoat* **782**
Soldak - *Dicloxacilin* **295**
Soldesam - *Dexamethason* **280**
Solestrin - *Proscillaridin* **812**
Solestro - *Estradiol* **358**
Solevar - *Propetandrol* **807**
Solfa - *Amlexanox* **53**
Solfadiazina - *Sulfadiazin* **906**
Solfadimetossin - *Sulfadimethoxin* **907**
Solfaguanidina - *Sulfaguanidin* **908**
Solfaiacol - *Sulfarsphenamin* **913**
Solfamerazina - *Sulfamerazin* **909**
Solfametopirazina - *Sulfalen* **909**
Solfametossipiridazina - *Sulfamethoxypyridazin* **910**
Solfanilammide - *Sulfanilamid* **912**
Solfatiazolo - *Sulfathiazol* **913**
Solfoton - *Phenobarbital* **748**
Solganal - *Aurothioglucose* **84**
Solgol - *Nadolol* **642**
Solian - *Amisulprid* **52**
Solimidin - *Zolimidin* **1064**
Solinitrina - *Nitroglycerin* **675**
Solis - *Diazepam* **289**
Solium - *Chlordizepoxid* **192**
Solium - *Febarbamat* **379**
Soliwas - *Docusat sodium* **322**
Sol Melcort - *Methylprednisolon* **611**
Solmucol - *Acetylcystein* **12**
Solmux - *Carbocistein* **160**
Solmux Broncho **866**
Sol - Mycin - *Dihydrostreptomycin* **304**
Solnomin - *Difenidol* **299**
Solcal - *Piroxicam* **773**
Solodelf - *Tramcinolon* **984**
Solon - *Sofalcon* **885**
Solone - *Prednisolon* **787**
Solone - *Dexamethason* **280**
Soloone **866**
Sol-O-Pake - *Bari sulfat* **92**
Solosin - *Theophylin* **948**
Solotrim - *Trimethoprim* **994**
Soloxsalen - *Methoxsalen* **606**
Solpirin - *Lysin* **565**
Solpredone - *Methylprednisolon* **611**
Solprin - *Acetylsalicylic acid* **13**
Solpurin - *Probenecid* **797**
Solpyron - *Acetylsalicylic acid* **13**
Soltabs - *Benzylpenicilin* **107**
Soltina **886**
Soltrim - *Co-Trimoxazol* **249**
Solu-A - *Retinol* **838**
Solubacter - *Triclocarban* **989**
Solubacter - *Triclocarban* **989**
Solubeol **886**
Solubet **112**
Solubiloptin - *Iopodic acid* **503**
Soluble insulin - *Insulin tiêm (trung tính)* **496**
Soluble Secobarbital - *Secobarbital* **867**
Soluble Sulfadiazin - *Secobarbital* **867**
Solucamphe - *Piperazin camsilat* **767**
Solucel - *Polygelin* **779**
Solu-Celestan - *Betamethason* **112**
Solu-Celeston - *Betamethason* **112**
Solucetyl **886**
Soluchrom - *Merbromin* **592**
Solucillin - *Penicilin G Procain* **732**
Solu-Contenton - *Amantadin* **41**
Solucort - *Prednisolon* **787**
Solu-cortef - *Hydrocortison* **469**
Solu-Cortilean - *Hydrocortison* **469**
Solucort ophta **886**
Soludacortin - *Prednisolon* **787**
Solu-Dacortin - *Prednisolon* **787**
Soludactone - *Potassium canrenoat* **782**
Solu-Decadron - *Dexamethason 21 - natri phosphat* **280**
Solu-Decortin-H - *Prednisolon* **787**
Soludeks 40 - *Dextran* **284**
Soludeks 70 - *Dextran* **284**
Solufen - *Ibuprofen* **482**
Solufilina - *Etamiphylin* **362**
Solu-Flur - *Sodium fluorid* **881**
Solufos - *Fosfomycin* **411**
Solufyllin - *Diprophylin* **316**
Solugastryl **886**
Soluglaucid - *Paraoxon* **724**
Solu-Glyc - *Hydrocortison* **469**
Solu-H - *Benzocain* **104**
Solu-Heks - *Hexachlorophen* **458**
Solu-Hizon - *Hydrocortison* **469**
Soluidal - *Letostein* **539**
Solu-Ject - *Hydrocortison* **469**
Solumag **570**
Solu-Medrol - *Methylprednisolon* **611**
Solu-Medrone - *Methylprednisolon* **611**
Solu-Moderin - *Methylprednisolon* **611**
Solunim - *Fluocinonid* **400**
Soluosterol **887**

Solupemid - *Pipemidic acid* 765
Solupen - *Doxycyclin* 327
Soluphylline camphosulfonée 362
Solupred - *Prednisolon* 787
Solupsan - *Carbasalat calcium* 158
Solurex - *Dexamethason* 280
Solurol - *Suxibuzon* 923
Solurutine Papaverine 887
Solusprin - *Acetylsalicylic acid* 13
Solustibosan - *Sodium stibogluconat* 884
Soluston - *Chenodeoxycholic acid* 187
Solusulfen - *Sodium thiosulfat* 884
Solusurmin - *Sodium stibogluconat* 884
Solutan 887
Solutédarol - *Triamcinolon* 984
Soluthricin - *Tyrothricin* 1005
Solutrast - *Iopamidol* 502
Solutricine Vitamine C 887
Solu - Tussyl - *Pentoxyverin* 737
Soluver - *Salicylic acid* 861
Solu - Volon A - *Triamcinolon* 984
Soluyodina - *Proloium iodid* 804
Solvasthmin 887
Solvejof - *Potassium iodid* 782
Solvent P - *Phenoxyethanol* 751
Solvex - *Bromhexin* 130
Solvidont - *Dequalinium chlorid* 276
Solvin - *Acetylsalicylic acid và Bromhexin* 13 - 130
Solvisat - *Hydrocortison* 469
Solvocillin - *Rolitetracylin* 852
Solvocolo - *Metochalcon* 614
Solvodol - *Parapropamol* 725
Solvolin - *Bromhexin* 130
Solvopect - *Carbocistein* 160
Solvo - strept - *Dihydrostreptomycin* 304
Solvo - strept-S - *Streptomycin* 901
Soma - *Carisoprodol* 164
Somadril - *Carisoprodol* 164
Somagard - *Deslorèlin* 278
Somagerol - *Lorazepam* 560
Somalgen - *Talniflumat* 927
Somalgit - *Carisoprodol* 164
Somasedan - *Diazepam* 289
Somatobiss - *Somatorelin* 887
Somatofalk - *Somatostatin* 887
Somatokol - *Hymecromon* 478
Somatoliberin - *Somatorelin* 887
Somatoliberin (human pancreatic islet) - *Somatorelin* 887
Somatonorm - *Somatrem* 888
Somatorelin 887
Somatostatin 887
Somatotrophin - *Somatropin* 888
Somatotrophin (human) - *Somatropin* 888
Somatrem 888
Somatropin 888
Somatuline 536
Somatyl - *Betain* 111
Somaz - *Temazepam* 933
Somazina - *Citicolin* 215
Somben - *Carbromal* 162
Somberol - *Methaqualon* 603
Sombrevin - *Propanidid* 806
Sombril - *Iotalamic acid* 504
Sombucaps - *Hexobarbital* 460
Sombulex - *Hexobarbital* 460
Sombutol - *Pentobarbital* 735
Somelin - *Haloxazolam* 451
Somenox - *Diphenhydramin* 314
Someprobamate - *Carisoprodol* 164
Somiaton - *Somatostatin* 887
Somilan - *Cloral betain* 229
Sominex (Beecham) - *Diphenhydramin* 314
Sominex (Beecham) - *Promethazin* 805
Somio - *Chloralose* 189
Somipront DMSO - *Dimethyl sulfoxid* 310
Somitran - *Nitrazepam* 673
Somlan - *Flurazepam* 405
Sommières au pentavit B 888
Somnafac - *Methaqualon* 603
Somnalclor - *Cloral betain* 229
Somnased - *Nitrazepam* 673
Somnatrol - *Estazolam* 357
Somnesin - *Methylpentynol* 610
Somnibel N - *Nitrazepam* 673
Somnidor - *Tryptophan* 1003
Somnifral - *Chloral hydrat* 189
Somnite - *Nitrazepam* 673
Somniton - *Triazolam* 987
Somnium - *Methaqualon* 603
Somnol - *Flurazepam* 405
Somnomed - *Methaqualon* 603
Somnopentyl - *Pentobarbital* 735
Somnophyt - *Diphenhydramin* 314
Somnos - *Chloral hydrat* 189
Somnothane - *Halothan* 451
Somnotol - *Pentobarbital* 735
Somnotropon - *Methaqualon* 603
Somnupan C - *Cyclobarbital* 257
Somnurol - *Bromisoval* 130
Somophyllin - *Aminophylin* 49
Somophyllin-12 - *Theophylin* 948
Somophyllin-CRT - *Theophylin* 948
Somophyllin retard - *Theophylin* 948
Somophyllin-T - *Theophylin* 948
Som - Pam - *Flurazepam* 405
Somulose - *Celucloral* 183

Sonabarb - *Butobarbiton* 141
Sonacide - *Glutaral* 438
Sonacon - *Diazepam* 289
Sonapax - *Thioridazin* 956
Sonbutal - *Butallylonal* 140
Sone - *Prednison* 790
Sonéryl - *Butobarbiton* 141
Songar - *Triazolam* 987
Sonicur - *Anethol trithion* 64
Sonifilan - *Sizofiran* 877
Sonilyn - *Sulfachlorpyridazin* 906
Sonin (Brasil) - *Pimethixen* 762
Sonin (Lipha) - *Loprazolam* 559
Soni-Slo - *Isosorbid dinitrat* 511
Sonnolin - *Nitrazepam* 673
Sonuctane 888
Sooner - *Isoprenalin* 510
Soor Gel - *Dequalinium chlorid* 276
Soorphenesin - *Chlorphenesin* 199
Soothe - *Tetryzolin* 996
Sopangamin - *Pangamic acid* 719
Sopanil - *Meprobamat* 589
Soparine - *Acetylsalicylic acid* 13
Soparon - *Ferrous fumarat* 387
Sopental - *Pentobarbital* 735
Sophiamin - *Chlordiazepoxid* 192
Sophin 100 - *Rutosid* 856
Sophorin - *Cytisin* 263
Sophtal 888
Sopolcort-H - *Hydrocortison hemisuccinat* 471
Soprodol - *Carisoprodol* 164
Soprol (Canatabria) - *Cefalexin* 169
Soprol (Lederle) - *Bisoprolol* 123
Soratase - *Serrapeptase* 872
Sorate - *Isosorbid dinitrat* 511
Sorbacel - *Cellulose, oxi-hoá* 183
Sorbacid liquid 888
Sorbangil 511
Sorbenor - *Arginin* 72
Sorbevit B12 - *Cyanocobalamin* 255
Sorbichew - *Isosorbid dinitrat* 511
Sorbide Nitrate - *Isosorbid dinitrat* 511
Sorbide T.D. - *Isosorbid dinitrat* 511
Sorbid - *Isosorbid dinitrat* 511
Sorbidilat - *Isosorbid dinitrat* 511
Sorbid SA - *Isosorbid dinitrat* 511
Sorbigen B12 - *Cyanocobalamin* 255
Sorbilex - *Dextranomer* 289
Sorbimag 888
Sorbinicat 889
Sorbipéran 889
Sorbit - *Sorbitol* 889
Sorbitol 889
Sorbitol B_{12} 889
Sorbitol Delalande 889
Sorbitrate - *Isosorbid dinitrat* 511
Sorbo - *Sorbitol* 889
Sorbocalcium 148
Sorbolene 889
Sorbonit - *Isosorbid dinitrat* 511
Sorboquel - *Polycarbophil* 779
Sorbostyl - *Sorbitol* 889
Sorcal - *Polystyren sulfonat* 781
Sordinol - *Clopenthixol* 228
Sorelmon - *Diclofenac* 293
Sorenol - *Midazolam* 623
Sorgoa - *Tolnaftat* 975
Soriatane 17
Soride - *Acid metiazinic* 613
Soridol - *Carisoprodol* 164
Soriflor - *Diflorason* 300
Soriatane - *Acitretin* 17
Soripal - *Metiazinic acid* 613
Sormodren - *Bornaprin* 126
Sorol - *Sobrerol* 878
Sorot - *Dequalinium chlorid* 276
Sorquad - *Isosorbid dinitrat* 511
Sorquetan - *Tinidazol* 966
Sosegon - *Pentazocin* 735
Sosol - *Sulfafurazol* 908
Sospitan - *Pyricarbat* 820
Sostenil - *Vincamin* 1035
Sostril - *Ranitidin* 832
Sotacor - *Sotalol* 889
Sotalex - *Sotalol* 889
Sotalol 889
Sotalol hydrochlorid - *Sotalol* 889
Sotapor - *Sotalol* 889
Sotazide 890
Soterenol 890
Sotilen - *Piroxicam* 773
Sotorni - *Levopropoxyphen* 546
Sotradecol Sodium - *Sodium tetradecyl sulfat* 884
Soufrane 890
Soufre 563
Soufrol - *Mesulfen* 595
Sovcaine - *Cinchocain* 211
Sovelin - *Methaqualon* 603
Soventol - *Bamipin* 91
Soverin - *Methaqualon* 603
Sovica - *Vitamin B complex*
Sovinal - *Methaqualon* 603
Sowell - *Meprobamat* 589
Soxo - *Sulfafurazol* 908
Soxomide - *Sulfafurazol* 908
Soy - Dome - *Hexachlorophen* 458
SPA - *Lefetamin* 538

Spabucol - *Trimebutin* 992
Spaciclina - *Tetracyclin* 943
Spacine - *Parabenzolat bromid* 725
Spacolin - *Alverin* 40
Spactin - *Buzepid metiodid* 143
Spaderizine - *Cinnarizin* 211
Spagastrol 141
Spagin - *Metamizol* 890
Spagin (Thái Lan) - *Dipyron monohydrat* 597
Spaglumic acid 890
Spalgo - *Bevonium metilsulfat* 116
Spagulax sorbitol 890
Spalilin - *Dimeticon* 309
Spalpan P - *Phenprobamat* 752
Spalt - *Acetylsalicylic acid* 13
Spalt - Tabletten - *Benzyl mandelat* 107
Spametrin-M 609
Span-K - *Potassium muối* 782
Span Niacin - *Nicotinic acid* 664
Spanor - *Doxycyclin* 327
Spansule (Herbert, USA) - *Alimemazin* 32
Spansule (SKF) - *Diphenhylpyralin* 315
Spantin - *Proxyphylin* 816
Spantol - *Phenprobamat* 752
Spardac - *Sparfloxacin* 890
Sparflo - *Sparfloxacin* 890
Sparfloxacin 890
Sparicon - *Hyoscin butylbromid* 478
Sparine - *Promazin* 804
Sparmax - *Sparfloxacin* 890
Spartacon L - *Levamisol* 541
Spartein 891
Spartocin - *Spartein* 891
Spartocine - *Aspartic acid* 78
Spartofillina - *Spartein* 891
Spartopan 891
Sparx - *Sparfloxacin* 890
Spascol - *Dicycloverin* 296
Spasdipirin - *Diprophylin* 316
Spasdipyrin - *Alverin* 40
Spasdolsin - *Barverin* 93
Spasfon 891
Spasforin 40
Spasgan - *Baralgin* 92
Spasma - Canulase 891
Spaspan - *Baralgin, Spasmalgin* 92
Spasma - *Alverin* 40
Spasmacol 891
Spasmag 891
Spasmal - *Flavoxat* 391
Spasmadex - *Dihexyverin* 302
Spasmalgan - *Denaverin* 274
Spasmalgin 92
Spasmamide - *Fenalamid* 380
Spasman - *Demelverin* 273
Spasmaparid - *Bietamiverin* 117
Spasmapyrin - *Alverin* 40
Spasmavérine 892
Spasmebi - *Alverin citrat* 40
Spasmetral - *Benzetimid* 103
Spasmedal - *Pethidin* 742
Spasmenzyme 892
Spasmex (Pháp, Italia) - *Phloroglucinol* 757
Spasmex (Đức) - *Trospium chlorid* 1002
Spasmexan - *Feclemin* 379
Spasmin - *Metamizol sodium* 597
Spasmione - *Cyclandelat* 257
Spasmipront - *Methaqualon* 603
Spasmisolvina - *Bietamiverin* 117
Spasmium - *Caroverin* 165
Spasmoban - *Dicycloverin* 296
Spasmocarbine 892
Spasmocromona - *Methylchromon* 608
Spasmoctyl - *Otilonium bromid* 699
Spasmodex - *Dihexyverin* 302
Spasmocystenal 892
Spasmodex 302
Spasmodin - *Benzyl benzoat* 106
Spasmodolin - *Pethidin* 742
Spasmodolisina - *Properidin* 807
Spasmoject - *Dicycloverin* 296
Spasmolevel - *Dihexyverin* 302
Spasmolyn - *Mephenesin* 588
Spasmolysin - *Proxyphylin* 816
Spasmomen - *Otilonium bromid* 699
Spasmonal (Norgine) - *Alverin* 40
Spasmonal (Đức) - *Dipiproverin* 316
Spasmo-Nit - *Papaverin* 720
Spasmophen - *Oxyphenonium bromid* 712
Spasmopriv - *Fenoverin* 384
Spasmoril - *Flopropion* 393
Spasmo-Sapos - *Febuverin* 379
Spasmosedine 892
Spasmoton - *Isoxsuprin* 513
Spasmoxal - *Dioxaphetyl butyrat* 313
Spasodil - *Ethaverin* 365
Spaston - *Diponium bromid* 316
Spastop - *Alverin* 40
Spastrex - *Oxyphenonium bromid* 712
Spasuret - *Flavoxat* 391
Spasverin - *Alverin* 40
Spatomac - *Benactyzin* 98
Spaton 892
Spazamin - *Oxyphencyclimin* 712
Spazgan - *Baralgin* 92
SP Beraisodona - *Povidon - iod* 784
Speciafoldine - *Folic acid* 408
Speciatensol 892

Specifin - *Nalidixic acid* **646**
Specilline - *Benzylpenicilin* **107**
Specine - *Spectonomycin* **893**
Spec-T - *Benzocain* **104**
Spectacillin - *Epicilin* **347**
SPECTamine - *Iofetamin* **501**
Spectanefran - *Idoxuridin* **484**
Spectazole - *Econazol* **335**
Spectinomycin **893**
Spectogard - *Spectinomycin* **893**
Spectra BAN - *Padimat* **717**
Spectraban - *Padimat O* **717**
Spectrafur - *Furaltadon* **415**
Spectramedryn - *Medryson* **581**
Spectrasorb UV 24 - *Dioxybenzon* **313**
Spectra-Sorb UV 284 - *Sulisobenzon* **916**
Spectrem - *Co-Trimoxazol* **249**
Spectrobid - *Bacampicilin* **89**
Spectroxyl - *Amoxicilin* **55**
Spectrum - *Ceftazidim* **180**
Specyton **893**
Speda - *Vinylbital* **1038**
Speedrin - *Acetylsalicylic acid* **13**
Speman forte **893**
Spendepiol - *Estradiol* **358**
Spenyton - *Moroxydin* **634**
Spermargin - *Arginin* **72**
Spersacarbachol - *Carbachol* **156**
Spersacarpine - *Pilocarpin* **761**
Spersacet - *Sulfacetamid* **905**
Spersadex - *Dexamethason* **280**
Spersadex comp. **893**
Spersadexoline **893**
Spersallerg **893**
Spersamide - *Sulfacetamid* **905**
Spersanicol - *Chloramphenicol* **189**
Spersasept - *Phenylmercuric borat* **755**
Sperstropine - *Atropin* **81**
Speton - *Monalazon disodium* **631**
Spettrodox - *Doxycyclin* **327**
Spevin **893**
Spheromycin - *Novobiocin* **685**
Spicillin **894**
Spiclin - *Minocyclin* **626**
Spiclomazin **894**
Spike **525**
Spirapril hydrochlorid **894**
Spidox - *Phenylmercuric borat* **755**
Spierifex - *Benorilat* **100**
Spiperon **894**
Spir **94**
Spiractin - *Pimeclon* **762**
Spiracin - *Spiramycin* **894**
Spiramin - *Tranexamic acid* **981**
Spiramycin **894**
Spiranyl - *Terbutalin* **936**
Spirazin **895**
Spiresis - *Spironolacton* **895**
Spiretic - *Spironolacton* **895**
Spirgentin **895**
Spirgilen **895**
Spirix - *Spironolacton* **895**
Spiro - *Spironolacton* **895**
Spiro 32 - *Spirogermanium* **895**
Spirobromin **895**
Spirocid - *Acetarsol* **9**
Spirocort - *Budesonid* **135**
Spiroctan - *Spironolacton* **895**
Spiroctan-M - *Potassium canrenoat* **782**
Spiroctazine **895**
Spirodiflamin - *Fluspirilen* **406**
Spirodon - *Tetrantoin* **946**
Spirogermanium **895**
Spirolang - *Spironolacton* **895**
Spirolax - *Bisacodyl* **121**
Spirolone - *Spironolacton* **895**
Spiron - *Spironolacton* **895**
Spironolacton **895**
Spironone - *Spironolacton* **895**
Spiropal - *Spironolacton* **895**
Spiropent - *Clenbuterol* **220**
Spiroperidol - *Spiperon* **894**
Spiropitan - *Spiperon* **894**
Spirosal - *Glycol salicylat* **439**
Spiro - Tablinen - *Spironolacton* **895**
Spirotone - *Spironolacton* **895**
Spiroxason **896**
SP-I/SP-G - *Mitopodozid* **628**
Spizef - *Cefotiam* **177**
Spizofuron **896**
Splenin **896**
Spleson - *Tolperison* **976**
Spofadazin - *Sulfamethoxypyridazin* **910**
Spondy-Dexa - *Dexamethason* **280**
Spondyril - *Phenylbutazon* **753**
Spondyvit - *Vitamin E* **1043**
Spontin - *Ristocetin* **849**
Spophyllin - *Theophylin* **948**
Sporal - *Itraconazol* **514**
Sporamin - *Hyoscin butylbromid* **478**
Sporanicum - *Cefaloridin* **172**
Sporanox - *Itraconazol* **514**
Sporiderm - *Tolnaftat* **975**
Sporidex - *Cefalexin* **169**
Sporidyn - *Cefotiam* **177**
Sporiline - *Tolnaftat* **975**
Sporinat 250 kid tabs - *Cefalexin* **169**
Sporostatin - *Griseofulvin* **442**

Sportscreme - *Salicylic acid* **861**
Sp-Promé - *Promethazin* **805**
Sprase - *Hyaluronidase* **466**
Spraynal - *Epinephrin* **347**
Spray-Tish - *Tramazolin* **980**
Spredine - *Hyaluronidase* **466**
Sprégal **896**
Spreor - *Salbutamol* **859**
S.P. Ster - Tab - *Prednisolon* **787**
Spuman c.Acid.lact - *Lactic acid* **534**
Spun-Suc - *Saccharin* **858**
Squamasol - *Salicylic acid* **861**
S.R.A. - *Acetylsalicylic acid* **13**
Srendam - *Suprofen* **920**
SRIF - *Somatostatin* **887**
SRIF-A - *Somatostatin* **887**
Srilane - *Idrocilamid* **485**
SR Mex - *Mexiletin* **619**
SSA - *Salsalat* **862**
SSD - *Sulfadiazin* **906**
SSKI - *Potassium iodid* **782**
ST - *Somatropin* **888**
ST 12 - *Dexamethason* **280**
ST - 52 Lucien **896**
Stabicilline - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Stabilene - *Ethyl Biscoumacetat* **367**
Stabilanol - *Fluonazol* **751**
Stabillin VK - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Stabinol - *Chlorpropamid* **201**
Stabisol - *Hydroxy Ethyl Starch* **476**
Stablon - *Tianeptin* **960**
Stacillin - *Clavulanic acid* **218**
Stadacain - *Butoxycain* **142**
Stadadorm - *Amobarbital* **54**
Studaglicin **896**
Stadalax - *Bisacodyl* **121**
Stada-Reisedragées - *Dimenhydrinat* **307**
Stadol - *Butorphanol* **142**
Staff - *Etoperidon* **372**
Staficilin-N - *Oxacilin* **701**
Staficyn - *Meticilin* **613**
Stafilex - *Troclosen potassium* **999**
Stafilon - *Metacyclin* **596**
Stafopen - *Flucloxacilin* **394**
Stafoxil - *Flucloxacilin* **394**
Stafylopenin - *Meticilin natri* **613**
Stagid - *Metformin* **600**
Stagural - *Norfenefrin* **681**
Stajac 22 - *Virginiamycin* **1038**
Stakane - *Antrafenin* **68**
Stalleril - *Thioridazin* **956**
Stallimycin **897**
Stamaclit - *Sulpirid* **917**
Stambutol - *Ethambutol* **364**
Stamicin - *Nystatin* **688**
Stamicina - *Doxycyclin* **327**
Stamine - *Mepyramin* **591**
Stamlo - *Amlodipin* **53**
Stampen - *Dicloxacilin* **295**
Stamycil - *Clofenoxid* **224**
Stan - *Co-trimoxazol* **249**
Stanacaine - *Lidocain* **548**
Stànaprol - *Androstanolon* **63**
Stanazol - *Stanozolol* **897**
Standacillin - *Ampicilin* **58**
Stangen - *Mepyramin* **591**
Stangyl - *Trimipramin* **995**
Stanicid - *Fusidic acid* **418**
Stanilo - *Spectinomycin* **893**
Stannic fluorid - *Stannous fluorid* **897**
Stannous fluorid **897**
Stanolone - *Androstanolon* **63**
Stanozolol **897**
Stanzil - *Metronidazol* **617**
Sta-PAS - *Aminosalicylic acid* **50**
Stapenor - *Oxacilin* **701**
Stapenor-D - *Dicloxacilin* **295**
Staphcil - *Flucloxacilin* **394**
Staphcillin - *Meticilin* **613**
Staphlipen - *Flucloxacilin* **394**
Staphobristol-250 - *Cloxacilin* **233**
Staphybiotic và Staphycid - *Cloxacilin* **233**
Staphylamid - *Sulfamethylthiazol* **911**
Staphylex - *Flucloxacilin* **394**
Staphylocid - *Meticilin* **613**
Staphylomycine - *Virginiamycin* **1038**
Stapoden **897**
Stapolidex **897**
Staporox - *Calcitonin* **150**
Stapyocine - *Pristinamycin* **796**
Star các loại **897**
Starazine - *Ceftazidim* **180**
Star cough (viêm ngậm ho)
Starisil - *Sulfamethizol* **910**
Starlane **897**
Starogyn - *Broxyquinolin* **133**
Star-Pen - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Startonyl - *Citicolin* **215**
Stas-Hustenloser - *Ambroxol* **42**
Stas-Hustenstiller - *Oxeladin* **704**
Statex - *Morphin* **634**
Staticin - *Erythromycin* **353**
Staticum - *Glisentid* **436**
Statiflor **897**
Statil - *Ponalrestat* **782**
Statobex - *Phendimetrazin* **746**
Statocin - *Cargutoxin* **163**
Statomin - *Mepyramin* **591**

Staurodorm - *Flurazepam* 405
Stavudin 898
Staxidin - *Virginiamycin* 1038
Staycept [viên đặt âm đạo] - *Nonoxinol* 679
Staycept [gel âm đạo] - *Octoxinol* 690
Stazepine - *Carbamazepin* 156
STD-Injection - *Sodium tetradecyl sulfat* 884
Stea-16 - *Betain* 111
Stearylsulfamid 898
Steatrope - *Oxibetain* 705
Steclin - *Tetracyclin* 943
Stecsolin - *Oxytetracyclin* 713
Stelazine - *Trifluoperazin* 990
Stellachrome - *Merbromin* 592
Stellamicina - *Erythromycin* 353
Stellarid - *Proscillaridin* 812
Stemetic - *Trimethobenzamid* 994
Stemetil - *Prochlorperazin* 799
Stemex - *Paramethason* 724
Stemiz - *Astemizol* 79
Stenandiol - *Androstendiol* 63
Stenbolon 898
Stenobolone - *Stenbolon* 898
Stenocor - *Dipyridamol* 317
Stenolon - *Metandienon* 599
Stensolo - *Meprobamat* 589
Stepin - *Tioxolon* 968
Stepronin 898
Steps - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Ster 5 - *Prednisolon* 787
Steralol - *Dexamethasbn* 280
Steramina G - *Benzalkonium chlorid* 101
Steranabol - *Clostebol* 231
Steranabol-Depot - *Oxabolon cipionat* 701
Steranabol ritardo - *Oxabolon cipionat* 701
Sterane - *Prednisolon* 787
Sterane IM and IA - *Prednisolon* 787
Sterapred - *Prednison* 790
Sterapred Uni-pak - *Prednison* 790
Sterax - *Desonid* 278
Stercuronium iodid 898
Ster - Dex 898
Sterecyt - *Prednimustin* 787
Steregin - *Methylparaben* 610
Steremycine 898
Stéréocyt - *Prednimustin* 787
Stereomycin - *Nystatin* 688
Stereomycine - *Kitasamycin* 530
Steribolic - *Methandriol* 602
Sterihyde - *Glutaral* 438
Sterilan - *Benzalkonium chlorid* 101
Sterile Sulbactam sodium - *Sulbactam* 903
Sterilette - *Benzethonium chlorid* 103
Sterillium - *Mecetronium etilsulfat* 577
Sterilone - *Chlorhexidin* 193
Sterine - *Methenamin* 604
Sterinol - *Benzalkonium chlorid* 101
Sterinor - *Tetroxoprim* 946
Sterisil - *Hexetidin* 460
Sterisol - Steri / sol - *Hexetidin* 460
Stermin - *Prednisolon* 787
Sterobolin - *Nandrolon* 647
Sterocort (Omega) - *Hydrocortison* 469
Sterocort (Draco) - *Prednyliden* 792
Sterocort (Taro) - *Triamcinolon* 984
Sterocrinolo - *Nandrolon* 647
Sterocricutan - *Triamcinolon* 984
Steroderm - *Desonid* 278
Sterofrin - *Prednisolon* 790
Stérogénol 187
Sterogyl 898
Sterolon - *Prednisolon* 787
Sterolone - *Flucinolon acetonid* 399
Steron - *Testosteron* 941
Steronide - *Desonid* 278
Steropotassium - *Potassium (muối)* 728
Sterosan - *Chlorquinaldol* 204
Sterotate - *Testosteron* 941
Sterotest - *Testosteron* 941
Steroxin - *Chlorquinaldol* 204
Ster-Zac - *Hexachlorophen* 458
Ster-Zac Bath Concentrate - *Triclosan* 989
Stesolid - *Diazepam* 289
Stesolin - *Diazepam* 289
S-T Expect. SF & DF - *Guaifenesin* 444
S Th - *Somatropin* 888
Sthenorex 898
Stibocaptat - *Sodium stibocaptat* 884
Stibogluconate sodique - *Sodium stibogluconat* 884
Stibophen 898
Stibosamin 898
Stibron - *Hyoscin butylbromid* 478
Stick-Cytochrome - *Merbromin* 592
Stie-Cort - *Hydrocortison* 469
Stiedex - *Desoximetason* 279
Stiefcortil - *Hydrocortison* 469
Stiemazol - *Clotrimazol* 232
Stiemycin - *Erythromycin* 353
Stie VAA - *Tretinoin* 983
Stigmast-5-en-3-ol, (3β)-β - *Sitosterol* 877
Stigminene - *Benzpyrinium bromid* 105
Stigmonene - *Benzpyrinium bromid* 105
Stil-2 - *Dexamfetamin* 213
Stilase 718
Stilamin - *Somatostatin* 887
Stilbazium iodid 898
Stilbazum - *Stilbazium iodid* 898

Stilbetin - *Diethylstilbestrol* 298
Stilboestrol - *Diethylstilbestrol* 298
Stilbofax - *Diethylstilbestrol* 298
Stilbol - *Diethylstilbestrol* 298
Stilbostatin-Taro - *Diethylstilbestrol* 298
Stilco - *Noscapin* 685
Stilla - *Tetryzolin* 946
Stillacor - *Acetyldigoxin* 12
Stilnoct - *Zolpidem* 1065
Stilnox - *Zolpidem* 1065
Stilny - *Nordazepam* 679
Stilphostrol - *Diethylstilbestrol* 298
Stiltetra - *Lymecyclin* 563
Stilux 60 - *Rotundin* 854
Stimal - *Trimethadion* 993
Stimamizol - *Levamisol* 541
Stimate - *Desmopressin* 278
Stimol - *Citrullin malat* 216
Stimolag fortis - *Pipradrol* 769
Stimolcardio - *Dipyridamol* 317
Stimovul - *Epimestrol* 347
Stimubral - *Piracetam* 769
Stimucortex - *Piracetam* 769
Stimul - *Pemolin* 731
Stimulexin - *Doxapram* 326
Stimu-LH - *Gonadorelin* 440
Stimulol - *Pemolin* 731
Stimutonyl 899
Stimu - TSH - *Protirelin* 814
Stimycine 899
Stioxyl - *Benzoyl peroxyd* 105
Stiptanon - *Estriol* 360
St' Joseph - *Acetylsalicylic acid* 13
St' Joseph - *Paracetamol* 721
St' Joseph Cough Syrup - *Dextromethorphan* 286
Stobetin - *Propranolol* 809
Stodex - *Phendimetrazin* 746
Stofilan - *Co-dergocrin* 237
Stogamet - *Cimetidin* 209
Stomakon - *Cimetidin* 209
Stomal - *Aluminium carbonat, basic* 40
Stomalène 899
Stomalgin - *Ypeen* 1060
Stomatol 899
Stomytéol 899
Stop - *Stannous fluorid* 897
Stopan - *Co-Trimoxazol* 249
Stopasthme 899
Stopcold - *Medrylamin* 581
Stop-Hemo 899
Stopmoke - *Lobelin* 556
Stovain - *Amylocain* 62
Stovalone 899
Stovarsol 9
Stovédrine 899
Stoxil - *Idoxuridin* 484
Stoxine - *Povidon-iod* 784
Strabolene - *Nandrolon* 647
Straderm - *Flucinolon acetonid* 399
Stradumel - *Allopurinol* 34
Straminol - *Metalkonium chlorid* 597
Stratène - *Cetiedil* 185
Strema - *Cetiedil* 185
Strema - *Quinin* 827
Streomycin - *Nystatin* 688
Strep-berin 900
Strepblin - *Streptomycin* 901
Strep-Deva - *Streptomycin* 901
Strep-Gadin 908
Strepsils 900
Strepsulfat - *Streptomycin* 901
Streptamin - *Sulfanilamid* 912
Streptamyl - *Streptomycin* 901
Streptaquaine - *Streptomycin* 901
Streptase - *Streptokinase* 900
Stretobretin - *Streptomycin* 901
Streptocide - *Sulfamidochrysoidin* 911
Streptodornase 900
Streptoduocin 900
Streptohydrazid - *Streptoniazid* 901
Streptokinase 900
Streptokinase - Streptodornase 901
Streptomycin 901
Streptoniazid 901
Streptonigrin - *Rufocromomycin* 855
Streptonivicin - *Novobiocin* 685
Streptoral - *Dihydrostreptomycin* 304
Streptorsol 25% - *Streptomycin* 901
Streptothenat - *Streptomycin* 901
Streptozocin 901
Streptozol - *Sulfamidochrysoidin* 911
Stresam 369
Stresson - *Bunitrolol* 137
Stress - Pam - *Diazepam* 289
Striadyne - *Triphosadenin* 997
Stri-Dex - *Salicylic acid* 861
Strifon - *Chlorzoxazon* 203
Strodina - *Gentisic acid* 428
Strodival - *Ouabain* 700
Strofan-K - *Strophanthin-K* 902
Strofopan - *Strophanthin-K* 902
Stromba - *Stanozolol* 897
Strombaject - *Stanozolol* 897
Strongid - *Pyrantel* 819
Strophalen - *Ouabain* 700
g-Strophanthin - *Ouabain* 700
Strophanthin K 902

Strophantin G - *Ouabain, Uabain* 700
Strophantose - *Ouabain, Uabain* 700
Strophantoside G - *Ouabain, Uabain* 700
Strophena - *Ouabain* 700
g-Strophicor - *Ouabain* 700
Strophoperm - *Ouabain* 700
Strumacil - *Methythiouracil* 612
Strumazol - *Thiamazol* 951
Strychnin 902
Strycin - *Streptomycin* 901
Stryphnon - *Adrenalon* 22
Stryphnonasal - *Adrenalon* 22
Strysolin - *Streptomycin* 901
Stugeron - *Cinnarizin* 211
Stumarone - *Cinnarizin* 211
Stutgeron - *Cinnarizin* 211
Stylochrome - *Mebromin* 592
Styptanon - *Estriol* 360
Styptirenal - *Epinephrin* 347
Styptopur - *Aminomethylbenzoic acid* 48
Styramat 902
Suamoxil - *Amoxicilin* 55
Suaricina - *Xibornol* 1056
Suavedol - *Glaziovin* 432
Suavitil - *Benactyzin* 97
Subathizon 902
Subcutin N - *Benzocain* 104
Sublimaze - *Fentanyl* 385
Subose - *Glyhexamid* 439
Su-Brontine - *Deptropin* 275
Subsidal - *Rutosid* 856
Subsidon - *Rutosid* 856
Subtoman - *Ethiazid* 365
Subtosan - *Polyvidon* 781
Sucaryl 902
Sucaryl calcium - *Cyclamat calci* 256
Sucblorin - *Proscillaridin* 812
Succicaf - *Chloramphenicol* 189
Succicuran - *Suxamethonium chlorid* 922
Succicurarium - *Suxamethonium chlorid* 922
Succimer 902
Succinimide 902
Succinolin - *Suxamethonium chlorid* 922
Succinyl Asta - *Suxamethonium chlorid* 922
Succinylcholine chloride - *Suxamethonium chlorid* 922
Succinylsulfathiazol 902
Succinyl Taro - *Suxamethonium chlorid* 922
Succinyl Vitrum - *Suxamethonium chlorid* 922
Succitimal - *Phensuximid* 753
Succosa - *Sucralfat* 902
Sucolin - *Suxamethonium chlorid* 922
Sucostrin - *Suxamethonium chlorid* 922
Sucrabest - *Sucralfat* 902
Sucrase - *Sucralfat* 902
Sucrafar - *Sucralfat* 902
Sucralat - *Sucralfat* 902
Sucralfat 902
Sucralfin - *Sucralfat* 902
Sucrate - *Sucralfat* 902
Sucre de fruits - *Levulose* 547
Sucrédulcor - *Saccharin* 858
Sucrets - *Dextromethorphan* 286
Sucrets (Beecham) - *Dyclonin* 333
Sucrets (MSD) - *Hexylresorcinol* 461
Sucrets (Beecham) - *Phenylpropanolamin* 756
Sucrettes - *Saccharin* 858
Sucromat - *Saccharin* 858
Sucrosa - *Saccharin* 858
Sucrum "7" - *Sodium cyclamat* 880
Sudac - *Sulindac* 915
Sudafed 903
Sudanyl - *Pseudoephedrin* 816
Sudermo - *Mesulfen* 595
Sudil - *Suloctidil* 916
Sudo-Albendazole - *Albendazol* 25
Sudo-Ofloxacin - *Ofloxacin* 691
Sudormyl - *Pseudoephedrin* 816
Sudoxicam 903
Sudoxol - *Ambroxol* 42
Sufedrin - *Pseudoephedrin* 816
Sufenta - *Sufentanil* 903
Sufentanil 903
Sufil - *Mebendazol* 576
Sufortanon - *Pen↔cillamin* 732
Sufosfamid 903
Sufrexal - *Ketanserin* 525
Sugaral - *Sucralfat* 902
Sugordomycin D-la - *Coumamycin* 251
Sugracillin - *Benzylpenicilin* 107
Suismycetin - *Chloramphenicol* 189
Suita - *Saccharin* 858
Suita Presta - *Saccharin* 858
Suitex - *Saccharin* 858
Sukolin - *Suxamethonium chlorid* 922
Sukralfat - *Sucralfat* 902
Sukrettin - *Saccharin* 858
Suktar - Maro - *Saccharin* 858
Suladrin - *Sulfafurazol* 908
Sulamin - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Sulamyd sodium - *Sulfacetamid* 905
Sulazepam 903
Sulazin - *Sulfasalazin* 913
Sulbactam 903
Sulbenicilin 903
Sulbentin 903
Sulbutiamin 903
Sulc - *Suloctidil* 916

Sulcain - *EPAB* 346
Sulcephalosporin - *Cefsulodin* 179
Sulconazol 905
Sulcosyn - *Sulconazol* 905
Sulcrate - *Sucralfat* 902
Sulene - *Sulindac* 915
Suleo-C - *Carbaril* 157
Suleo-M - *Malathion* 571
Sulestrex - *Estropipat* 362
Sulf-10 - *Sulfacetamid* 905
Sulfabenzamid 905
Sulfabid - *Sulfaphenazol* 912
Sulfableph - *Sulfacetamid* 905
Sulfa-bleu - *Sulfacetamid* 905
Sulfabon (Vaillant) - *Sulfadimethoxin* 907
Sulfabon (Biokema) - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Sulfacarbamid 905
Sulfacel - 15 - *Sulfacetamid* 905
Sulfacetamid 905
Sulfachin - *Oxyquinolin* 713
Sulfachloropyridazin - *Sulfachlorpyridazin* 906
Sulfachlorpyridazin 906
Sulfachrysoidin 906
Sulfacid - *Sulfacetamid* 905
Sulfacidin - *Sulfacetamid* 905
Sulfacinnamin 906
Sulfacitin 906
Sulfaclomid 906
Sulfacollyre - *Sulfacetamid* 905
Sulfactin - *Dimercaprol* 308
Sulfacur - *Sulfaperin* 912
Sulfacylum - *Sulfacetamid natri* 905
Sulfadazina - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Sulfadepot - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Sulfadermil - *Sulfacinnamin* 906
Sulfadets - *Sulfadiazin* 906
Sulfadiasulfon natri 906
Sulfadiazi argentigne - *Sulfadiazin* 906
Sulfadiazin 906
Sulfadiazin bạc - *Sulfadiazin* 906
Sulfadiazinum - *Sulfadiazin* 906
Sulfadicramid 907
Sulfadicrolamid - *Sulfadicramid* 907
Sulfadigesin - *Succinylsulfathiazol* 902
Sulfadimerazin - *Sulfadimidin* 907
Sulfadimethoxin 907
Sulfadimethyloxazol - *Sulfamoxol* 911
Sulfadimethylpyrimidin - *Sulfadimidin* 907
Sulfadimetin - *Sulfadimidin* 907
Sulfadimidin 907
Sulfadin - *Sulfamethoxypyridzin* 910
Sulfadiurine - *Acetazolamid* 9
Sulfadomus - *Sulfadimethoxin* 907
Sulfadoxin 908
Sulfadoxinum - *Sulfadoxin* 908
Sulfaduran - *Sulfadimethoxin* 907
Sulfadurazin - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Sulfaethidol 908
Sulfaethidolum - *Sulfaethidol* 908
Sulfaethyadiazole - *Sulfaethidol* 908
Sulfafurazol 908
Sulfagan - *Sulfafurazol* 908
Sulfaganidin - *Sulfaguanidin* 908
Sulfagen - *Sulfafurazol* 908
Sulfa Gram - *Sulfamethizol* 910
Sulfaguanidin 908
Sulfaguanin - *Sulfaguanidin* 908
Sulfaguanol 909
Sulfaguanolum - *Sulfaguanol* 909
Sulfaintensa - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Sulfair - *Sulfacetamid* 905
Sulfaisodimerazine - *Sulfisomidin* 914
Sulfakeyn - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Sulfalar - *Sulfafurazol* 908
Sulfalast - *Sulfaperin* 912
Sulfalen 909
Sulfalen (XND 150) - *Sulfacetamid* 905
Sulfalon - *Sulfadimethoxin* 907
Sulfaloxic acid 909
Sulfamazon 909
Sulfamelen 905
Sulfamerazin 909
Sulfa-Merck - *Sulfaperin* 912
Sulfameter - *Sulfametoxydiazin* 911
Sulfamethazin - *Sulfadimidin* 907
Sulfamethin - *Sulfisomidin* 914
Sulfamethizol 910
Sulfamethoxazol 910
Sulfamethoxypyrazin - *Sulfalen* 909
Sulfametoxazol med - Trimetoprim - *Co-Trimoxazol* 249
Sulfamethoxypyridazin 910
Sulfamethyldiazin - *Sulfaperin* 912
Sulfamethylphenylpyrazol - *Sulfapyrazol* 913
Sulfamethylthiadiazol - *Sulfamethizol* 910
Sulfamethylthiazol 911
Sulfametomidin 911
Sulfametopyrazin - *Sulfalen* 909
Sulfametopyridazin - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Sulfametoxydiazin 911
Sulfametrol 911
Sulfamezathin - *Sulfadimidin* 907
Sulfamedado - *Sulfacarbamid* 905
Sulfamidin - *Sulfametomidin* 911
Sulfamidochrysoidin 911
Sulfamilylurea - *Sulfacarbamid* 905
Sulfamonomethoxin 911

Sulfamoxol 911
p-Sulfamoylbenzylamin - *Mafenid* 568
Sulfamyon 912
Sulfanilamid 912
Sulfanilguanidin - *Sulfaguanidin* 908
Sulfanilthiocarbamide - *Sulfathiourea* 913
Sulfanitran 912
Sulfanyd - *Sulfanilamid* 912
Sulfapadil - *Sulfaphenazol* 912
Sulfapenta - *Sulfaperin* 912
Sulfaperin 912
Sulfaperinum - *Sulfaperin* 912
Sulfaphenazol 912
Sulfaphthalythiazol - *Phthalylsulfathiazol* 759
Sulfapolar - *Sulfafurazol* 908
Sulfaprim - *Co-Trimoxazol* 249
Sulfaproxylin 912
Sulfapyelon - *Sulfamethizol* 916
Sulfapyrazin - *Sulfamethoxypyridazin* 909
Sulfapyrazol 913
Sulfapyridazin - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Sulfapyridin 913
Sulfapyrimidin - *Sulfadiazin* 906
Sulfarit - *Sulfadimethoxin* 907
Sulfarlem - *Anethol trithion* 64
Sulfarsénol - *Sulfarsphenamin* 913
Sulfarsid 913
Sulfarsphenamin 913
Sulfasalazin 913
Sulfasol - *Sulfafurazol* 908
Sulfasomizol 913
Sulfa Spirig - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Sulfastearyl - *Stearylsulfamid* 898
Sulfastop - *Sulfadimethoxin* 907
Sulfasuccinamid 913
Sulfasuccithiazol - *Succinylsulfathiazol* 902
Sulfasuxidine - *Succinylsulfathiazol* 902
Sulfasymacinum - *Sulfasymazin* 913
Sulfasymazin 913
Sulfatar - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Sulfathalidine - *Phthalylsulfathiazol* 759
Sulfathiazol 913
Sulfathiazolum - *Sulfathiazol* 913
Sulfathiocarbamidum - *Sulfathiourea* 913
Sulfathiourea 913
Sulfathiourée - *Sulfathiourea* 913
Sulfathox - *Sulfadimethoxin* 907
Sulfaton 914
Sulfatreis - *Sulfaperin* 912
Sulfatrim A - *Co-Trimoxazol* 249
Sulfatropinol - *Atropin* 81
Sulfazamet - *Sulfapyrazol* 913
Sulfazinum - *Sulfadiazin* 906
Sulfazol (Barlocco) - *Sulfaphenazol* 912
Sulfazole - *Sulfafurazol* 908
Sulfadurazin - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Sulfena - *Flufenamic acid* 396
Sulfenazole - *Sulfamazon* 909
Sulferycin 353
Sulfex 10% - *Sulfacetamid* 905
Sulfichlorin - *Sulfaclomid* 906
Sulfidone - *Sulfaperin* 912
Sulfile - *Arginin* 72
Sulfile - *Timonacic* 966
Sulfinalol 914
Sulfinpyrazon 914
Sulfiram 914
Sulfisomezol - *Sulfamethoxazol* 910
Sulfisomidin 914
Sulfisoxazole acetyl - *Sulfafurazol* 908
Sulfisone - *Sulfaperin* 912
Sulfizole - *Sulfafurazol* 908
Sulfobar - *Bari sulfat* 92
Sulfobenzylpenicillin - *Sulbenicilin* 903
Sulfobutiminosum - *Ichthyol* 484
Sulfobromophtalein 914
Sulfochloramin - *Halazon* 448
Sulfocidan - *Sulphamethoxypyridazin* 910
Sulfocilin - *Sulbenicilin* 903
Sulfodiamin - *Acedapson* 7
Sulfoferm - *Triphenylstibin sulfid* 917
Sulfogaiacol 914
Sulfoguajacol - *Sulfogaiacol* 914
Sulfo ichthyol - *Ichthyol* 484
Sulfolex - *Sulfadiazin* 906
Sulfo-Merthiolate - *Sodium timerfonat* 884
Sulfo-Mesarca - *Sulfarsphenamin* 913
Sulfometoxinum - *Sulfadoxin* 908
Sulfomyl - *Mafenid* 568
Sulfomyxin 914
Sulfon - *Acediasulfon sodium* 7
Sulfona - *Dapson* 267
Sulfonamid - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Sulfonamid-Spuman-Styli - *Sulfanilamid* 912
Sulfondichloramidum - *Dichloramin T* 292
Sulfone - *Dapson* 267
Sulfoniazid 915
Sulfonovin - *Metamizol sodium* 597
Sulfonylpyrazol - *Sulfaphenazol* 912
Sulfopiran - *Sulfaperin* 912
Sulfopiridina - *Sulfaperin* 912
Sulfoplan - *Sulfadimethoxin* 907
Sulfoquinol - *Oxyquinolin* 713
Sulforal - *Sulfaphenazol* 912
Sulforetent - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Sulforgan 915
Sulforidazin 915
Sulforthomidin - *Sulfadoxin* 908

Sulfo-Rutine 915
Sulfostab - *Sulfarsphenamin* 913
Sulfostat - *Sulfaphenazol* 912
Sulfothiorine Pantothenique 915
Sulfotréparsenan - *Sulfarsphenamin* 913
Sulfotrim - *Co-Trimoxazol* 249
Sulfotrim-Gea - *Co-Trimoxazol* 249
Sulfotrimin - *Co-Trimoxazol* 249
Sulfoxol - *Sulfafurazol* 908
Sulfoxone sodium - *Aldesulfon sodium* 28
Sulf-Reten - *Sulfadimethoxin* 907
Sulftalyl - *Phthalylsulfathiazol* 759
Sulfuno - *Sulfamoxol* 911
Sulfurine - *Sulfamethizol* 910
Sulfuryl monal 915
Sulgemicin - *Gentamicin* 426
Sulgin - *Sulfaguanidin* 908
Sulginum - *Sulfaguanidin* 908
Sulglicotid 915
Sulic - *Sulindac* 915
Sulindac 915
Sulindal - *Sulindac* 915
Sulinol - *Sulindac* 915
Sulisatin 916
Sulisobenzon 916
Sulka - S - *Sulfadimidin* 907
Sulla - *Sulfametoxydiazin* 912
Sulmazol 916
Sulmeprid 916
Sulmetozin - *Tritiozin* 918
Sulmycin - *Gentamicin* 426
Sul-Mycin II - *Streptomycin* 901
Sulnidazol 916
Sulocarbilat 916
Suloctidil 916
Sulocton - *Suloctidil* 916
Sulodene - *Suloctidil* 916
Sulodexid 916
Suloktil - *Suloctidil* 916
Suloxifen 917
Sulpelin - *Sulbenicilin* 903
Sulperazon - *Sulbactam* 903
Sulfabenzamine - *Mafenid* 568
Sulphacid 917
Sulfacid - *Sulfacetamid* 905
Sulphadine - *Sulfapyridin* 913
Sulphamezathine - *Sulfadimidin* 907
Sulphan blue 917
Sulphasomidin - *Sulfisomidin* 914
Sulphaurea - *Sulfacarbamid* 905
Sulphazol - *Phthalylsulfathiazol* 759
Sulphental - *Phenolsulfonphthalein* 750
Sulphetrone - *Solasulfon* 885
Sulphidine - *Sulfapyridin* 913
Sulphisomidin - *Sulfisomidin* 914
Sulphonthal - *Phenolsulfonphthalein* 750
Sulpirid 917
Sulpiril - *Sulpirid* 917
Sulpisedan - *Sulpirid* 917
Sulpisil - *Sulpirid* 917
Sulpitil - *Sulpirid* 917
Sulpiril - *Sulpirid* 917
Sulprim - *Co-Trimoxazol* 249
Sulprimed - *Co-Trimoxazol* 249
Sulproston 918
Sulprotin - *Suprofen* 920
Sulpyrine - *Metamizol sodium* 597
Sulquicina - *Metampicilin* 598
Sulquipen - *Cefalexin* 169
Sulredox - *Penicillamin* 732
Sulsoxin - *Sulfafurazol* 908
Sultamicilin 918
Sultanol - *Salbutamol* 859
Sulten-10 - *Sulfacetamid* 905
Sultirène - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Sultiam 918
Sultosilic acid 918
Sultoprid 918
Sultrex - *Estropipat* 362
Sultrim - *Co-Trimoxazol* 249
Sultrin - *Sulfabenzamid* 905
Sultropan - *Sultroponium* 919
Sultroponium 919
Sulvina - *Griseofulvin* 442
Sulxin - *Sulfadimethoxin* 907
Sumamed - *Azithromycin* 9
Sumatriptan 919
Sumestil - *Somatostatin* 887
Sumetanin - *Sulfadimethoxin* 907
Sumetrolim - *Co-Trimoxazol* 249
Sumial - *Propranolol* 809
Sumifon - *Isoniazid* 509
Sumipanto - *Ampicilin* 58
Sumithrin - *Phenothrin* 750
Sumlin - *Carbazochrom* 158
Summicort - *Methylprednisolon* 611
Sumox - *Amoxicilin* 55
Sumycin - *Tetracyclin* 943
Sunbrella - *Aminobenzoic acid* 47
Suncefal - *Cefpiramid* 178
Suncholin - *Citicolin* 215
Suncillin 919
Sundare - *Cinoxat* 212
Sundown - *Padimat* 717
Sundralen - *Tiamenidin* 960
Sunett - *Acesulfam* 8
Sunfaganin - *Sulfaguanidin* 908
Sunfarin 905

Sungard - *Sulisobenzon* 916
Sunkael 920
Sunrabin - *Enocitabin* 343
Sun-Suc - *Saccharin* 858
Suopinchon - *Furosemid* 416
Supadol 920
Supales - *Tolperison* 976
Supanate - *Flopropion* 393
Supasa - *Acetylsalicylic acid* 13
Supavan - *Alverin* 40
Supazlun - *Flopropion* 393
Supen - *Ampicilin* 58
Super-A - *Retinol* 838
Superan - *Alizaprid* 33
Superanabolon - *Nandrolon* 647
Superaspidin - *Acetylsalicylic acid* 13
Superbolin - *Nandrolon* 647
Supercold 152
Supercortisol - *Prednisolon* 787
Supercromer Orto - *Merbromin* 592
Super Energy - *Polivitamin*
Super Formula 3 920
Superinone - *Tyloxapol* 1005
Super-Kromopan - *Ypeen* 1060
Superlipid - *Probucol* 797
Supermesin - *Meclozin* 579
Supermidone - *Nifenazon* 666
Supermultivitamin - *Multivitamin*
Supero - *Cefuroxim* 181
Superol - *Oxyquinolin* 713
Superpeni - *Amoxicilin* 55
Superprendol - *Dexamethason* 280
Superseptyl - *Sulfadimidin* 907
Super-Suntax - *Colecalciferol* 239
Superest - *Testosteron* 941
Superton - *Cobamamid* 235
Supesanile - *Sulpirid* 917
Supeudol - *Oxycodon* 709
Suplac - *Bromocriptin mesilat* 131
Suplexedil 920
Supo-Gliz - *Glycerol* 438
Supopred - *Prednison* 790
Supotran - *Chlormezanon* 195
Suppap - *Paracetamol* 721
Supplin - *Metronidazol* 617
Supplin - *Metronidazol (tiêm truyền)* 617
Suppnon - *Aminophenazon* 48
Suppojuvent Sedante - *Chloral hydrat* 189
Supponéryl - *Butobarbiton* 141
Suppoptanox - *Vinylbital* 1038
Suppo-Sirtal - *Naphthonon* 648
Suppositoires Midy - *Marron d'inde* 573
Suppress - *Megestrol* 583
Supprestal - *Medroxyprogesteron* 581
Supra B1 - *Bisbentiamin* 122
Suprabion - *Pyridoxin* 820
Supracain - *Articain* 74
Supracapsulin - *Epinephrin* 347
Suprachol - *Decholin* 269
Supracombin forte - *Co-Trimoxazol* 249
Supracort - *Fluocinonid* 400
Supracortin - *Flupredniden* 404
Supracyclin - *Doxycyclin* 327
Supradin - *Epinephrin* 347
Supradyne 920
Supragenta - *Gentamicin* 426
Supral - *Pecilocin* 728
Supralan - *Fluocinolon acetonid* 399
Supralef - *Hydrocortison* 469
Supralox 920
Suprametil - *Methylprednisolon* 611
Supramid - *Sulfametoxydiazin* 911
Supramol-M - *Paracetamol* 721
Supramycin - *Tetracyclin* 943
Suprane - *Desfluran* 277
Supranol - *Suprofen* 920
Suprapen - *Nhu Ampiclox* 60
Supra Puren - *Spironolacton* 895
Suprarenaline - *Epinephrin* 347
Suprarenine - *Epinephrin* 347
Suprasec - *Loperamid* 558
Suprasteron - *Testosteron* 941
Suprastin - *Chloropyramin* 196
Supratonin - *Amezinium metilsulfat* 43
Suprax - *Cefixim* 175
Suprazid 920
Suprecur - *Buserelin* 139
Suprefact - *Buserelin* 139
Suprel - *Epinephrin* 347
Supres (Australia) - *Hydralazin* 466
Supres (Pfizer) - *Trimazosin* 992
Supressin 326
Suprilent - *Isoxsuprin* 513
Suprim - *Co-Trimoxazol* 249
Suprimal - *Meclozin* 579
Suprium - *Sulpirid* 917
Supristol - *Co-Trifamol* 249
Supro - Compralgyl 920
Suprofen 920
Suprol - *Suprofen* 920
Suprostiol - *Luprostiol* 562
Suracton - *Spironolacton* 895
Sural - *Ethambutol* 364
Suralgan - *Tiaprofenic acid* 960
Suralgon - *Fenproporex* 384
Suramina sodica - *Suramin sodium* 921
Suraman - *Sucralfat* 902
Suramin sodica 921

Surbronc - *Ambroxol* 42
Surelen 921
Surem (Cepa) - *Butalamin* 140
Surem (Galen, Anh) - *Nitrazepam* 673
Surenine - *Epinephrin* 347
Sureptil 921
Surestryl - *Moxestrol* 636
Surex 921
Surexin - *Pyrinolin* 821
Surfacaine - *Cyclomethycain* 258
Surfactal - *Ambroxol* 42
Surfactant TA - *Beractant* 108
Surfadil - *Diphenhydramin* 314
Surfak - *Docusat sodium* 322
Surfen - *Aminoquinurid* 50
Surfen insulin - *Insulin, aminoquinurid* 494
Surfexonéonatal - *Colfosceril* 240
Surfortan 921
Surgam - *Tiaprofenic acid* 960
Surgamic - *Tiaprofenic acid* 960
Surgamyl - *Tiaprofenic acid* 960
Surgestone 921
Surgestone - *Promegeston* 804
Surgevit - *Cyanocobalamin* 255
Surgex - *Nialamid* 660
Surgicel - *Cellulose, Oxi hóa* 183
Surhème - *Butalamin* 140
Surika - *Flufenamic acid* 396
Surimol - *Metronidazol* 617
Surital - *Thiamylal sodium* 953
Surlid - *Roxithromycin* 854
Surmenalit - *Sulbutiamin* 903
Surmontil 921
Surofene - *Hexachlorophen* 458
Surolan - *Miconazol* 620
Surparine 921
Surplix - *Imipramin* 487
Sursum - *Iproclozid* 505
Survanta - *Beractant* 240 - 922
Survector - *Amineptin* 46
Survitine 922
Susadrin - *Nitroglycerin* 675
Suscard - *Nitroglycerin* 675
Suscardia - *Isoprenalin* 510
Suspen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Suspendol - *Allopurinol* 34
Sus-Phrine - *Epinephrin* 347
Suspren - *Ibuprofen* 482
Sustac (Sintyal) - *Carbenoxolon* 159
Sustac (Úc, Pháp...) - *Nitroglycerin* 675
Sustachron - *Nitroglycerin* 675
Sustaine - *Xylometazolin* 1057
Sustaire - *Theophylin* 948
Sustamycin - *Tetracyclin* 943
Sustanon 922
Sustanon 100 - *Testosteron* 941
Sustaverine - *Papaverin* 720
Sustein - *Papaverin* 720
Sustonid - *Nitroglycerin* 675
Sustrate - *Propatylnitrat* 807
Sutidil - *Suloctidil* 916
Sutilain 922
Sutilan - *Tiopronin* 968
Suvipen - *Metampicilin* 598
Suvren - *Captodiam* 155
Suxamethonium chlorid 922
Sux-Cert - *Suxamethonium chlorid* 922
Suxemerid 923
Suxethonium 923
Suxethonum - *Suxethonium chlorid* 923
Suxibuzon 923
Suxilep - *Ethosuximid* 367
Suximer - *Succimer* 902
Suxin - *Ethosuximid* 367
Suxinutin - *Ethosuximid* 367
Suyea - *Captopril* 155
Su-Zol - *Pentetrazol* 735
Suzutolon 110
Sữa ong chúa 923
S.V.C. - *Acetarsol* 9
Svedocyklin - *Tetracyclin* 943
Sveltobisq - *Methylcellulose* 608
Sweeta - *Saccharin* 858
Sweetex - *Saccharin* 858
Swikanamycin - *Kanamycin* 521
Swisscort 923
Switon - *Oxymetazolin* 710
Sybcaine - *Procain* 797
Sycotrol - *Pipethanat* 768
Sydnocarb 923
Sydnopharm - *Molsidomin* 631
Sygen 923
Sykkrotein - *Tetracain* 943
Syklandal - *Cyclandelat* 257
Sylandor - *Haloperidol* 450
Sylimarin - *Silibinin* 874
Sylimarol - *Silibinin* 874
Sylvemid - *Amitriptylin* 52
Symadal - *Dimeticon* 309
Symadine - *Amantadin* 41
Symasul - *Sulfasymazin* 913
Symclosen 923
Symcorthal - *Synephrin* 924
Symetin 923
Symetine hydrochloride - *Symetin* 923
Symetra - *Phendimetrazin* 746
Symmetrel - *Amantadin* 41
Symoron - *Methadon* 601

Sympacor - *Synephrin* 924
Sympadrin - *Synephrin* 924
Sympal - *Moxisylyt* 636
Sympalept 924
Sympaneurol papaverine 923
Symparin - *Dicumarol, dicumarin* 296
Sympathyl 924
Sympatizin - *Synephrin* 924
Sympatol - *Synephrin* 924
Sympatosan - *Norfenefrin* 681
Symphetaminum - *Synephrin* 924
Symphocal - *Oxolamin* 706
Sympocain - *Ambucain* 43
Symptom - *Dextromethorphan* 286
Symptom 2 - *Pseudoephedrin* 816
Symptom 3 - *Brompheniramin* 132
Synacort - *Hydrocortison* 469
Synacthen - *Tetracosactid* 943
Synadin 41
Synadone - *Flucinolon acetonid* 399
Synala (C.K.D) - *Flucinolon acetonid* 399
Synalar - *Flucinolon acetonid* 399
Synalar Neomycin 924
Synamol - *Flucinolon acetonid* 399
Synamox - *Amoxicilin* 55
Synandone - *Flucinolon acetonid* 399
Synandrests - *Methyltestosteron* 612
Synandrol F - *Testosteron* 941
Synandrotabs - *Methyltestosteron* 612
Synanthic - *Oxfendazol* 705
Synapause - *Estriol* 360
Synapause-E3 - *Estriol* 360
Synapleg - *Pempidin* 731
Synarel - *Nafarelin* 644
Synarela - *Nafarelin* 644
Synarin - *Phenylephrin* 755
Synasal - *Phenylephrin* 755
Synasteron - *Oxymetholon* 710
Synatan - *Dexamfetamin* 213
Syncel - *Cefalexin* 169
Syncelose - *Methylcellulose* 608
Synchlolim - *Chloramphenicol* 189
Synchrocept - *Prostalen* 813
Synchrodyn 1-17 - *Alsactid* 39
Synchrosyn - *Chlormadinon* 194
Syncillin (Tropon, Koln) - *Azidocilin* 87
Syncillin (Bristol) - *Pheneticilin* 747
Synclopred - *Cloprednol* 229
Synclotin - *Cefalotin* 172
Syncortin - *Desoxycorton* 279
Syncortyl - *Desoxycorton* 279
Syncosteron 279
Syncuma - *Tocamphyl* 972
Syncumar - *Acenocoumarol* 8
Syncurine - *Decamethonium bromid* 268
Syndopa - *Levodopa* 543
Syndren - *Methyltestosteron* 612
Syndren - *Testosteron* 941
Syndrox hydrochlorid - *Metamfetamin* 597
Synedil - *Sulpirid* 917
Synemol - *Flucinolon acetonid* 399
Synephrin 924
Synephron - *Furosemid* 416
Syneptine (Toraude) - *Kitasamycin* 530
Syneptine - *Terfenadin* 937
Synergan - *Ergotamin tartrat* 352
Syn-Ergel - *Aluminum phosphat* 40
Synergon 924
Synergyl 924
Synerone - *Testosteron* 941
Synervit 999
Synflex - *Naproxen* 648
Syngacillin - *Ciclacilin* 206
Syngard - *Enprostil* 344
Syngesterone - *Progesteron* 802
Syngestrets - *Progesteron* 802
Syngestrotabs - *Ethisteron* 366
Syngynon - *Hydroxyprogesteron* 476
Synistamyne - *Chlorphenamin* 198
Synkavit - *Menadiol* 585
Synkayvit - *Menadiol* 585
Synkonin - *Hydrocodon* 468
Syn M.D - *Sorbitol* 889
Synmiol - *Idoxuridin* 484
Synogil - *Natamycin* 651
Synopen - *Chloropyramin* 196
Synophylate - *Theophylin* 948
Synophylate - *Theophylin sodium glycinat* 949
Synoval - *Taglutimid* 927
Synpen - *Chloropyramin* 196
Synpenin - *Ampicilin* 58
Synpitan - *Oxytocin* 714
Synrelina - *Nafarelin* 644
Synstigminium - *Neostigmin* 655
Syntaris - *Flunisolid* 399
Syntaroid - *Levothyroxin* 546
Syntarpen - *Cloxacilin* 233
Syntaverin - *Pramiverin* 785
Syntestan - *Cloprednol* 229
Syntetrex - *Rolitetracyclin* 853
Syntetrin - *Rolitetracyclin* 853
Syntex - *Hexestrol* 459
Synthaloids - *Benzocain* 104
Synthecilline - *Pheneticilin* 747
Synthenate - *Synephrin* 924
Synthobilin - *Tocamphyl* 972
Synthomycetin - *Chloramphenicol* 189
Synthomycin 924

Synthovo - *Hexestrol* 459
Synthroid - *Levothyroxin* 546
Synthrom - *Acenocoumaron* 8
Synthrox - *Levothyroxin* 546
Synticillin - *Meticilin* 613
Syntocaine - *Procain* 797
Syntocinon - *Oxytoxin* 924
Syntocinon *(Khí dung mũi)*
Syntodecin - *Rolitetracyclin* 853
Syntoestron - *Diethylstilbestrol* 298
Syntolutin - *Ethisteron* 366
Syntolutin - *Progesteron* 802
Syntomen - *Ethambutol* 364
Syntometine 924
Syntophyllin - *Aminophylin* 48
Syntopressin - *Lypressin* 565
Syntostigmin - *Neostigmin bromid* 655
Syntostrol - *Diethylstilbestrol* 298
Synulox - *Clavulanic acid* 218
Synval - *Taglutimid* 927
Synvinolin - *Simvastatin* 876
Synzedrin - *Isoxsuprin* 513
Sy-Pac.T.D - *Papaverin* 720
Syracort - *Fluocortolon* 401
Syraprim - *Trimethoprim* 994
Syrosingopin 925
Syrtussar - *Phenylpropanolamin* 756
Syscan 394
Syscor - *Nisoldipin* 672
Systamex - *Oxfendazol* 705
Systen 925
Systodin - *Quinidin* 826
Systral 198
Sytobex - *Cyanocobalamin* 255
Sytobex H - *Hydroxocobalamin* 474
Sytron - *Sodium feredetat* 881

T

TA 3ANA (TRIAC) - *Triacana* 984
Tabalgin - *Paracetamol* 721
Tabalon - *Ibuprofen* 482
Tabazur 926
Tabe - *Pirenzepin* 771
Tabex - *Cytisin* 263
Tabiomyl - *Benfotiamin* 100
Tablebiotin - *Metampicilin* 598
Tabkola 926
Tabnet - *Dihydroxylumium aminoacetat* 305
Tabotamp - *Cellulose Oxy hoá* 183
Tabrien - *Feprazon* 386
Tabrium - *Chlordiazepoxid* 192
TAC - *Triamcinolon* 984
Tacaryl - *Methdilazin* 603
Tace - *Chlorotrianisen* 197
Tacef - *Cefmenoxim* 175
Tace-FN - *Chlorotrianisen* 197
Tachipirina - *Paracetamol* 721
Tachmalcor - *Detajmium bitartrat* 279
Tachmalin - *Ajmalin* 24
Tacholiquin - *Tyloxapol* 1005
Tachyrol - *Dihydrotachysterol* 304
Tachystin - *Dihydrotachysterol* 304
Taci-Bex - *Butopiprin* 142
Tacip - *Ciprofloxacin* 213
Tacitin - *Benzoctamin* 104
Tacosal - *Phenytoin* 756
Tacrin hydrochlorid 926
Tacrine hydrochloride - *Tacrin* 926
Tacryl - *Methdilazin* 604
Tactaran - *Chlorprothixen* 201
Tactivin 926
TAD 300, 600 - *Glutathion* 438
Tadenan 927
Taericon 927
Tafcillin - *Talampicilin* 927
Tafedine - *Terfenadin* 937
Tafil - *Alprazolam* 38
Tafirol - *Ketoprofen* 527
Tafoxen - *Tamoxifen* 928
Tagaget - *Cimetidin* 209
Tagamel - *Cimetidin* 209
Tagamex - *Cimetidin* 209
Tagilen - *Theophylin* 948
Taglutimid 927
Taguinol - *Loperamid* 558
Tahor - *Atorvastatin Calci* 80
Taicelexin - *Cefalexin* 169
Taimoxin - *Erythromycin* 353
Taimoxin-F - *Erythromycin* 353
Takabetane - *Pentoxyverin* 737
Takacilin - *Lenampicilin* 539
Taka-Diastase - *Alpha Amylase* 61
Takamina - *Epinephrin* 347
Takan - *Ginkgo Biloba* 430
Takanarumin - *Allopurinol* 34
Takapilaton - *Tilactase* 965
Takasunon - *Erythromycin* 353
Takazide - *Tolbutamid* 974
Takekisor - *Tolperison* 976
Takesulin - *Cefsulodin* 179
Taketiam - *Cefotiam hexetil* 927
Taketron - *Prosultiamin* 813
Takimetrin-M - *Methylergometrin* 609
Taktic - *Amitraz* 52
Takus - *Ceruletid* 185
Talacilin - *Talampicilin* 927
Taladren - *Etacrylic acid* 362
Talakt - *Algeldrat* 30
Talamp - *Talampicilin* 927
Talampicil - *Talampicilin* 927
Talampicilin 927
Talastin 927
Talat - *Talampicilin* 927
Talatrol - *Trometamol* 1000
Talazon - *Phtahyl sulfathiazol* 759
Talbumalum - *Talbutal* 927
Talbutal 927
Talcid - *Hydrotalcit* 473
Talcilina - *Talampicilin* 972
Taleudron - *Phthalylsufathiazol* 759
Talidan - *Tralonid* 980
Talidine - *Phthalylsulfathiazol* 759
Talin - *Thaumatin* 948
Talinolol 927
Talinsul - *Cefalexin* 169
Talinsul INY - *Cefaloridin* 172
Talisulfazol - *Phthalylsulfathiazol* 759
Talmen - *Talampicilin* 927
Talniflumat 927
Talopen - *Promazin* 884

Talopram 928
Talsis 124
Talsupram 928
Talusin 812
Talval - *Idrocilamid* 485
Talwin - *Pentazocin* 735
Tam - *Tamoxifen* 928
Tamadit - *Gentamicin* 426
Tamarine 928
Tamaxin 928
Tambocor - *Flecainid* 391
Tambutol - *Ethambutol* 364
TAMCHA - *Tranexamic acid* 981
Tam-cilin - *Pivampicilin* 775
Tametil - *Domperidon* 323
Tametin - *Cimetidin* 209
Tameid - *Suloctidil* 916
Tamid - *Phthalylsulfacetamid* 759
Tamigin - *Cetirizin* 186
Tamik - *Dihydroergotamin* 303
Tamin - *Famotidin* 377
Tamofen - *Tamoxifen* 928
Tamol - *Paracetamol* 721
Tamoplex - *Tamoxifen* 928
Tamox - *Niclosamid* 662
Tamoxasta - *Tamoxifen* 928
Tamoxifen 928
Tampilen - *Metampicilin* 598
Tampo - *Co-Trimoxazol* 249
Tampovagan C, acid. lact - *Lactic acid* 534
Tampovagan N - *Neomycin* 654
Tampyrin - *Acetylsalicylic acid* 13
Tamsulosin 928
Tam thất 929
Tanacian - *Quatacain* 824
Tanafol - *Chlormenazon* 195
Tanakan - *Ginkgo biloba (cao)* 430
Tanatril - *Imidapril HCl* 487
Tandacot - *Oxyphenbutazon* 711
Tandamin 929
Tandearil - *Oxyphenbutazon* 711
Tanderil - *Oxyphenbutazon* 711
Tandix - *Indapamid* 488
Tanganil 929
Tanganil - *Acetylleucin* 12
Tanicol - *Thiamphenicol* 952
Tanjule - *Sulpirid* 917
Tannex - *Indometacin* 489
Tanox (Hàn Quốc) - *Niclosamid* 662
Tanphetamin - *Dexamfetamin* 213
Tantal - *Oxyphenbutazon* 711
Tantropin - *Atropin* 81
Tantum - *Benzydamin* 106
Tanzal - *Oxatomid* 702
Tanzynase - *Lysozym* 566
Tao - *Troleandomycin* 999
T.A.O 999
Taocin - *Troleandomycin* 999
Tapal (SWR) - *Acetylsalicylic acid* 13
Tapal (Tây Ban Nha) - *Metamizol natri* 597
Tapar - *Paracetamol* 721
Tapazol - *Thiamazol* 951
TAPC - *Talampicilin* 927
Tapedin - *Terfenadin* 937
Tapiola - *Cefaloridin* 172
Taractan - *Chlorprothixen* 201
Tarasan - *Chlorprothixen* 201
Taraskon - *Atenolol* 80
Taratan - *Chlorprothixen* 201
Tarcevis - *Cefetamet* 175
Tarcefoksym - *Cefotaxim* 176
Tarchocin - *Oxytetetracyclin* 713
Tarcil - *Ticarcilin* 962
Tardak - *Delmadinon* 272
Tardamid - *Sulfamoxol* 911
Tardasten - *Delmadinon* 272
Tardastrex - *Delmadinon* 272
Tardiferon 929
Tardigal - *Digitoxin* 301
Tardilat - *Bencyclan* 98
Tardisal - *Morpholin salicylat* 635
Tardocillin - *Benzathin benzylpenicilin* 102
Tardofer - *Ferrous sulfat* 387
Tardopenil - *Benzathin benzylpenicilin* 102
Tardotol - *Carbamazepin* 156
Tardyferon - *Ferrous sulfat* 387
Tardyferon B9 929
Taretal 156
Targifor - *Arginin* 72
Targocid - *Teicoplanin* 932
Targosid - *Teicoplanin* 932
Targretil - *Bexaroten* 116
Tarivid - *Ofloxacin* 691
Tarocap 929
Taroctyl - *Chlorpromazin* 200
Tarocyn - *Oxytetracyclin* 713
Tarodyl - *Glycopyrronium bromid* 439
Tarodyn - *Glycopyrronium bromid* 439
Taromathyle - *Sulpirid* 917
Taropazochrome - *Carbazochrom* 158
Tarozole - *Metronidazol* 617
Tarpan - *Clobenzepam* 221
Tarugan - *Morazon* 632
Tasadox - *Fominoben* 408
Tasep - *Cefazolin* 173
Tasikardin - *Quinidin* 826
Task - *Dichlorvos* 293
Taskil - *Malathion* 571

Tasmaderm - *Motretinid* 635
Tasmolin - *Biperidin* 120
Tasnon - *Piperazin* 766
Tassocidin - *Demeclocyclin* 273
Tasto - *Potassium glucaldrat* 782
Taston - *Hexestrol* 459
Tata lact 929
Tatartan - *Phenprobamat* 752
TATD - *Octotiamin* 690
Tathion - *Glutathion* 438
Tationil - *Glutathion* 438
Tauglicolol - *Bromhexin* 130
Tauliz - *Piretanid* 771
Taumidrine - *Bamipin* 91
Tauredon - *Sodium aurothiomalat* 879
Taureflex - *Taurolidin* 930
Taurine 929
Taurolidin 930
Taurolin - *Taurolidin* 930
Tauxolo 42
Tavanic 544
Tavan-SP - *Pentosan polysulfat sodium* 736
Tavegil - *Clemastin* 219
Tavegyl 219
Taver - *Carbamazepin* 156
Tavisin - *Ofloxacin* 691
Tavist - *Clemastin* 219
Tavor (Wyeth) - *Lorazepam* 560
Tawasan - *Dextroproxyphen* 287
Taxcef - *Cefotaxim* 176
Taxcif - *Tamoxifen* 928
Taxilan - *Perazin* 738
Taxofit - *Ascorbic acid* 75
Taxofit Vitamin E - *Vitamin E* 1043
Taxol 716
Taxotère - *Docetaxel* 322
Tazepam - *Oxazepam* 703
Tazicef - *Ceftazidim* 180
Tazidime - *Ceftazidim* 180
Tazin - *Carbazochrom* 158
Tazocilline - *BD tương tự: Tazocin và Zocin* 930
Tazobactam 930
Tazocilline 930
Tazoline - *Octafonium chlorid* 689
Tazolol 930
TBK - *Fezation* 389
TB-Phlogin - *Isoniazid* 509
TBS - *Tribromsalan* 988
3TC - *Lamivudin* 536
TCA - *Trichloracetic acid* 988
Tc-99m-ECD - *Technetium (^{99m}Tc) bicisat* 931
Tc-99m mercaptoacetyltriglycin - *Technetium ^{99m}Tc mertiatid* 931
TC-Mag- *Technetium ^{99n}Tc mertiatid* 931
T-Caine - *Lidocain* 548
TCC - *Triclocarban* 989
TCS - *Triclofos* 989
T-Cypionate - *Testosteron* 941
TDHL - *Tergurid* 938
T-Dryl - *Diphenhydramin* 314
TDS - *Tripamid* 996
TD Spray IsoMack - *Isosrbid dinitrat* 511
TEA - *Tetrylammonium bromid* 946
TEAB - *Tetrylammonium bromid* 946
Téaline 930
Tearisol (USA) - *Methylcelulose* 608
Tears Naturale II 930
Tears Plus 930
Teasuprina - *Isoxsuprin* 513
Teatrois - *Tiratricol* 969
Tebacyl - *Thicthazon* 953
Tebarcon - *Nicotinyl alcohol* 664
Tebeform - *Protionamid* 814
Tebertin - *Inosin* 493
Tebesium - *Isoniazid* 509
Tebethion - *Thioacetazon* 953
Tebilon - *Isoniazid* 509
Tebloc - *Loperamid* 559
Tebrazid - *Pyrazinamid* 819
Tebrophenum 126
Tecacin - *Doxycyclin* 327
Teceleukin 930
Tecfazolina - *Cefazolin* 173
Techlon - *Pentoxifylin* 737
Technescan MAG3 - *Technetium ^{99m}Tc mertiatid* 931
Technetium (^{99m}Tc) bicisat 930
Technetium (^{99m}Tc) sestamibi 931
Technetium (^{99m}Tc) teberoxim 931
Technetium (^{99m}Tc) mertiatid 931
Technetium ^{99m}Tc methoxyisonitril - *Technetium ^{99m}Tc sestamibi* 931
Techniphyllin - *Theophylin* 948
Teciclina - *Tetracyclin* 943
Tecipul - *Setiptilin* 873
Teclinazests - *Tetracyclin* 943
Teclothiazid 943
Teclozan 931
Tecnomicina - *Doxycyclin* 327
Tédarol - *Triamcinolon* 984
Tedegyl - *Thiodiglycol* 955
Tedelparin 4-6 - *Heparin sodium* 454
Tedigaster - *Cimetidin* 209
Tediprima - *Trimethoprim* 994
Tedolan - *Etodolac* 370
Tedral 931
Tedral SA 931

Tedralan 931
Teebacin - *Aminosalicylic acid* 50
Teebazone - *Thioacetazon* 953
Teejel - *Cholin salicylat* 204
Teen - *Benzoyl peroxid* 105
Tefamin - *Aminophylin* 49
Tefavinca - *Vincamin* 1035
Tefazolin 931
Tefilin - *Tetracyclin* 943
Tefizox - *Ceftizoxim* 181
Teflox - *Temafloxacin* 933
Tefluran 932
Tefor - *Levothyroxin* 546
Tefunote - *Fluocinolon acetonid* 399
Tege C - *Ascorbic acid* 75
Tega-Cort - *Hydrocortison* 469
Tega-Flex - *Orphenadrin* 698
Tegafur 932
Tega-pyrone - *Metamizol sodium* 597
Tegasept M - *Methylparaben* 610
Tegasept P - *Propylparaben* 811
Tega-Span - *Nicotinic acid* 664
Tegenica - *Fenspirid* 385
Tegisec - *Fenproporex* 384
Tegison - *Etretinat* 372
Tegopen - *Cloxacilin* 233
Tego-Spray - *Dodicin* 323
Tegracil 932
Tegretal - *Carbamazepin* 156
Tegretol - *Carbamazepin* 156
TEIB - *Triaziquon* 987
Teichomycin A - *Teicoplanin* 932
Teicoplanin 932
Tekan 695
Tekarin 581
Tejuntivo - *Oxaceprol* 701
Telazin - *Trifluoperazin* 990
Teldane - *Terfenadin* 937
Teldanex 937
Teldrin 198
Teldrin (Tây Ban Nha) - *Mefenidramin metilsulfat* 582
Telebar Gastrique 932
Telebrix 30g/45g - *Ioxitalamic acid* 505
Telebrixhystero - *Meglumin ioxitalamat* 505
Telemid - *Sulfametomidin* 911
Telemin - *Bisacodyl* 121
Telen - *Bismuthat, tripotassium dicitrato* 122
Telepaque - *Iopanoic acid* 503
Telesol - *Oxitriptan* 706
Teletrast - *Iopanoic acid* 503
Teletux - *Noscapin* 685
Telfast - *Fexofenadin* 388
Telgin-G - *Clemastin* 219
Teline - *Tetracyclin* 943
Telio - *Tetracyclin* 943
Telmestein 932
Telmid - *Dithiazamin iodid* 320
Telmin - *Mebendazol* 576
Telmisartan 932
Telmintic - *Mebendazol* 576
Telnadine - *Terfenadin* 937
Telocort - *Ciclomethason* 207
Telopar - *Oxantel* 702
Teloril - *Tetracyclin* 943
Telotrex - *Tetracyclin* 943
Telucidone - *Meclofenoxat* 578
Temadon - *Rimazolium metilsulfat* 847
Temafloxacin 933
Temagin - *Acetylsalicylic acid* 13
Temaril - *Alimemazin* 32
Temasept I - *Dibromsalan* 292
Temasept II-III - *Metabromsalam* 595
Temasept IV - *Tribromsalan* 988
Temaz - *Temazepam* 933
Temaze - *Temazepam* 933
Temazepam 933
Temefos 933
Tementil - *Prochlorperazin* 799
Temesta - *Lorazepam* 560
Temet - *Demeclocylin* 272
Temetex - *Diflucortolon* 300
Temgesic - *Buprenorphin* 138
Temisal - *Theobromin sodium salicylat* 948
Temocilin 933
Temol - *Paracetamol* 721
Temopen - *Temocilin* 933
Temovate - *Clobetasol* 222
Temp - *Metamizol sodium* 597
Tempalgin 933
Temperal - *Paracetamol* 721
Tempidon 933
Tempidorm - *Butallylonal* 140
Tempidorm (Roland) - *Tryptophan* 1003
Tempo - *Paracetamol* 721
Tempodiazina - *Sulfadimethoxin* 907
Temporol - *Carbamazepin* 156
Temposerpine - *Reserpin* 844
Temposil - *Calcium carbimid* 146
Tempovate - *Clobetasol* 222
Tempra - *Paracetamol* 721
Temprosone 112
Tempulin - *Insulin Zinc dịch treo, phối hợp* 497
Temserin - *Timolol* 965
Ten 400 25
Tenac - *Dichlorvos* 293
Tenacid - *Imipenem* 486

Tenadin và Tenadon - *Terfenadin* **937**
Tenaled - *Carteolol* **165**
Tenaphtoxaline - *Tefazolin* **931**
Tendimycose **104**
Tendor - *Debrisoquin* **268**
Ténébryl - *Dimethiodal sodium* **309**
Tenelid - *Guanabenz* **444**
Teneral - *Oxyphenbutazon* **711**
Tenex - *Guanfacin* **445**
Teniarene - *Niclosamid* **662**
Teniasin - *Dichlorophen* **293**
Teniathane - *Dichlorophen* **293**
Tenicridine - *Mepacrin* **587**
Teniotol - *Dichlorophen* **293**
Teniposid **933**
Tenisid - *Niclosamid* **662**
Tenitramin **933**
Tenitran - *Tenitramin* **933**
Teniver - *Piperazin* **766**
Ten-K - *Potassium muối* **782**
Teno-basan - *Atenolol* **80**
Tenoic acid - *Xem bd Soufrane* **890**
Tenonitrozol **933**
Tenopril - *Lisinopril* **553**
Tenopt - *Timolol* **966**
Tenormal - *Pempidin* **731**
Tenordate **934**
Tenoret **934**
Tenoretic **934**
Tenormin - *Atenolol* **80**
Tenotil - *Tenoxicam* **934**
Tenovate G crem - *Demovate crem* **222**
Tenovate M crem - *Demovate crem* **222**
Tenox - *Tenoxicam* **934**
Tenoxicam **934**
Tenoxitic - *Tenoxicam* **934**
Tensamin - *Dopamin* **324**
Tensatrine **934**
Tensibar - *Bietaserpin* **117**
Tensicarpine - *Pilocarpin* **761**
Tensiflex - *Propranolol* **809**
Tensifort **935**
Tensigradyl **935**
Tensilon - *Edrophonium chlorid* **337**
Tensinase - *Etifelmin* **369**
Tensinova - *Clonidin* **227**
Tensiomin - *Captopril* **155**
Tensionorme **935**
Tensiplex - *Vinburnin* **1035**
Tensitral **935**
Tensium - *Diazepam* **289**
Teno - *Temazepam* **933**
Tensobon - *Captopril* **155**
Tensodilen - *Diclofenamid* **295**
Tensodiural - *Cyclothiazid* **260**
Tensogradal - *Nitrendipin* **673**
Tensol - *Atenolol* **80**
Tensolax - *Chlormezanon* **195**
Tensopam - *Diazepam* **289**
Tensophoril **935**
Tensoprel - *Captopril* **155**
Tenso-Timelets - *Clonidin* **227**
Tenstaten - *Cicletanin* **207**
Ten-Tab - *Amfepramon* **44**
Tentex forte **935**
Tenuate - *Amfepramon* **44**
Tenuatine - *Dihydroergotamin* **303**
Tenucap - *Amfepramon* **44**
Tenurid - *Disulfiram* **320**
Tenutan - *Doxycyclin* **327**
Tenyagat - *Niclosamid* **662**
Tenyl - *Betahistin* **110**
Tenylidon **935**
Tenzide - *Hydrochlorothiazid* **467**
Teocolina - *Cholin theophylinat* **204**
Teodelin - *Fenspirid* **385**
Teofene - *Diprophylin* **316**
Teoficol - *Theophylin* **948**
Teofilcolina - *Cholin theophylinat* **204**
Teofluid - *Reproterol* **836**
Teofyllamin **49**
Teolaxin - *Phenobarbital* **748**
Teolin - *Theophylin* **948**
Teolixir - *Theophylin* **948**
Teolong - *Theophylin* **948**
Teomal - *Lysin* **565**
Teonicol - *Xantinol nicotinat* **1055**
Teoptic - *Carteolol* **165**
Teoquil - *Hedaquinium chlorid* **452**
Teorema - *Glucametacin* **436**
Teoremac - *Glucametacin* **436**
Teoremin - *Glucametacin* **436**
Teosal - *Theobromin sodium salicylat* **948**
Teovent - *Cholin theophylinat* **204**
Teopacide - *Niclosamid* **662**
Tepacil **105**
Tepanil - *Amfepramon* **44**
Tepavil - *Sulpirid* **917**
Teperin - *Amitriptylin* **52**
Tephorin - *Phenindamin* **748**
Tepilta - *Oxetacain* **704**
Teprenon **936**
Teprin - *Clobenztropin* **222**
Teproside - *Vincamin* **1035**
Teprotid **936**
Teradin - *Terfenadin* **937**
Teraksilin - *Tetracyclin* **943**
Téralithe - *Lithi carbonat* **554**

Teramine - *Chlorphetermin* 199
Teramox - *Amoxicilin* 55
Terap - *Foscarnet sodium* 411
Terapin 986
Teraxin - *Tetracyclin* 943
Terazol - *Terconazol* 937
Terazosin 936
Terbasmin - *Terbutalin* 936
Terbenzo 939
Terbifort 5000 - *Terneurin* 939
Terbinafin 939
Terbinal 94
Terbifor 5000 - *Terneurin* 939
Terbuforton - *Terbutalin* 936
Terbuhaler - *Terbutalin* 936
Terbul - *Terbutalin* 936
Terbutalin 936
Terbutamant - *Terbutalin* 936
Tercian - *Cyamemazin* 255
Terco-B 5000 937
Tercodin - *Terpincodein* 940
Terconazol 937
Tercospor - *Terconazol* 937
Terekol - *Ubidecarenon* 1007
Terenac - *Mazindol* 575
Terfar 60 937
Terfax - *Terfenadin* 937
Terfed - *Terfenadin* 937
Terfen-a - *Terfenadin* 937
Terfenadin 937
Terflurazine - *Trifluoperazin* 990
Terfluzin 938
Tergurid 938
Tergynan 939
Teridax - *Iophenoic acid* 503
Teridin - *Triamteren* 986
Teril - *Carbamazepin* 156
Terion - *Fominoben* 408
Teriparatid 938
Terisal - *Pargeverin* 726
Terivalidin - *Terizidon* 938
Terizidon 938
Terizin - *Cetirizin* 186
Terlipressin 938
Termalgin - *Paracetamol* 721
Termidor - *Paracetamol* 721
Termofren - *Paracetamol* 721
Ternelin - *Tizanidin* 970
Terneurine 939
Terneurine H-5000 939
Ternidazol 939
Terodilin 939
Terofenamat 939
Terolin - *Terodilin* 939
Terolut - *Dydrogesteron* 333
Teronac - *Mazindol* 575
Teroxalen 939
Terpanil - *Gefarnat* 424
Terpate - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Terperan - *Metoclopramid* 614
Terpindexphan - *Dextromethorphan* 286
Terpina 939
Terpin-Codein 940
Terpine Gonnon 940
Terpone 940
Terposen Vir - *Ranitidin* 832
Terpotrophan - *Dextromethorphan* 286
Terrafungine - *Oxytetracyclin* 713
Terraject - *Oxytetracyclin* 713
Terramicina - *Oxytetracyclin* 713
Terramycin - *Oxytetracyclin* 713
Terramycine - *Oxytetracyclin* 713
Terramyfar - *Oxytetracyclin* 713
Terraveineuse - *Oxytetracyclin* 713
Terrven - *Oxytetracyclin* 713
Terrvenos - *Oxytetracyclin* 713
Tersaseptic - *Triclosan* 989
Tersavid - *Pivhydrazin* 775
Tersigat - *Oxitropium bromid* 706
Tertatolol 940
Tertensif - *Indapamid* 488
Tertran - *Iprindol* 505
Tertroxin - *Liothyronin* 551
Terulcon - *Carbenoxolon* 159
Tervif 5000 lio (Terneurin) 939
Tesamone - *Testosteron* 941
Tesicam 941
Tesigradyl 97
Teslac - *Testosteron* 941
Tesone - *Testosteron* 941
Tesoprel - *Bromperidol* 132
Tespamin - *Thiotepa* 957
Tessalon - *Benzonatat* 105
Test 100 - *Testosteron* 941
Testa-C - *Testosteron* 941
Testa denos - *Testosteron* 941
Testadina - *Cefaloridin* 172
Testalong - *Testosteron* 941
Test-Anabol - *Clostebol* 231
Testanate - *Testosteron* 941
Testandrone - *Testosteron* 941
Testaqua - *Testosteron* 941
Testate - *Testosteron* 941
Testaxina - *Cefalexin* 169
Testazid - *Betazol* 114
Testex - *Testosteron* 941
Testinon - *Testosteron* 941
Testipron - *Methyltesteron* 612

Testirene - *Testosteron* 941
Testisan - *Testosteron* 941
Testobase aqueous - *Testosteron* 941
Testodrin - *Testosteron* 941
Testo-Enant - *Testosteron* 941
Testoici - *Testosteron* 941
Testoidral - *Testosteron* 941
Testoject - *Testosteron* 941
Testolacton 941
Testolent - *Testosteron* 941
Testolin - *Testosteron* 941
Testomed-P.A - *Testosteron* 941
Testomet - *Methyltestosteron* 612
Testonate - *Testosteron* 941
Testonate L.A - *Testosteron* 941
Testopel - *Testosteron* 941
Testopen - *Penmesterol* 733
Testoral (Midy) - *Fluoxymesteron* 402
Testoral (Organon) - *Testosteron* 941
Testormon (Organon) - *Testosteron* 941
Testosid - *Testosteron* 941
Testostelets - *Methyltestosteron* 612
Testosteron 941
Testosteron estradiol 942
Testosteron lingvalete - *Methyltestosteron* 612
Testotroval P.A - *Testosteron* 941
Testostotonic B - *Methyltestosteron* 612
Testoviron 10/-25/-50- *Testosteron* 941
Testoviron-Depot-250 - *Testosteron* 941
Testoviron-T - *Testosteron* 941
Testovis (Vister) - *Methyltestosteron* 612
Testovis (SIT, Mede) - *Testosteron* 941
Testerd - *Methyltestosteron* 612
Testred - *Testosteron* 941
Testrin P.A - *Testosteron* 941
Testro-Med - *Testosteron* 941
Testrone - *Testosteron* 941
Testryl - *Testosteron* 941
Tesyklin - *Tetracyclin* 943
Tetagobluline 942
Tetanus Toxoid 942
Tetaquin forte 942
Tetavax 942
Tetidis - *Disulfiram* 320
Tetmosol - *Sulfiram* 914
Tetnicoran - *Nicofurat* 662
Tetnor - *Phenylbutazon* 753
Tetra (tiêm) - *Oxytetracyclin* 713
Tetra (viên) - *Tetracyclin* 943
Tetrabakar - *Tetracyclin* 943
Tetrabarbital 943
Tetrabenamin 943
Tetrabid - *Tetracyclin* 943
Tetrabiomar - *Penimepicyclin* 733
Tetrabioptal - *Tetracyclin* 943
Tetrablet - *Tetracyclin* 943
Tetrabon - *Tetracyclin* 943
Tetra-C - *Tetracyclin* 943
Tetracain 943
Tetracap - *Tetrachloroethylen* 943
Tetracap - *Tetracyclin* 943
Tetracat - *Tetracyclin* 943
Tetracemate tetrasodium - *Edetic acid* 336
Tetrachel - *Tetracyclin* 943
Tetrachloraethylenum - *Tetrachloroethylen* 943
Tetrachlormethiazide - *Teclothiazid* 931
Tetrachloroethylen 943
Tetraciclene - *Tetracyclin* 943
Tetracin - *Tetracyclin* 943
Tetra-Citro - *Tetracyclin* 943
Tetraclear - *Tetryzolin* 946
Tetra-Co - *Tetracyclin* 943
Tetracompren - *Tetracyclin* 943
Tetracoq 943
Tetracosactid 943
Tetracrine - *Tetracyclin* 943
Tetracycletten N - *Oxytetracyclin* 713
Tetracyclin 943
Tetracyn - *Tetracyclin* 943
Tetra-D - *Tetracyclin* 943
Tetradecin - *Tetracyclin* 943
Tetradek - *Demeclocyclin* 273
Tetradispers - *Tetracyclin* 943
Tetradox - *Doxycyclin* 327
Tetraerba - *Tetracyclin* 943
Tetrafen - *Oxytetracyclin* 713
Tetrafil - *Tetracyclin* 943
Tetrafosammina - *Tetracyclin* 943
Tetragen - *Tetracyclin* 943
Tetraglucina - *Tetracyclin* 943
Tetragluxine 946
Tetra Hubber - *Tetracyclin* 943
Tetrahydrocannabinol - *Dronabinol* 330
Tetrahydropalmatin 854
Tetrahydrozolin hydrochlorid - *Tetryzolin* 946
Tetra-Ide - *Tetryzolin* 946
Tetral - *Tetracyclin* 943
Tetralan - *Tetracyclin* 943
Tetralean - *Tetracyclin* 943
Tetralen - *Tetracyclin* 943
Tetralet - *Tetracyclin* 943
Tetralidina - *Rolitetracyclin* 852
Tetra-Liser - *Tetracyclin* 943
Tetrallobarbital - *Butalbital* 140
Tetralution - *Tetracyclin* 943
Tetralysal - *Lymecyclin* 563
Tetram - *Terfenadin* 937
Tetramalum - *Tetrabarbital* 943

Tetramavan - *Tetracyclin* 943
Tetramethylammonium iodid 946
Tetramethythiuram disulfid - *Thiram* 957
Tétramig - *Tetracyclin* 943
Tetramin - *Tetracyclin* 943
Tetramine - *Oxytetracyclin* 713
Tetra Morejon - *Tetracyclin* 943
Tetramycin (Pfizer) - *Oxytetracyclin* 713
Tetramycin (USA) - *Tetracyclin* 943
Tetramykoin - *Tetracyclin* 943
Tetramyl - *Lymecyclin* 563
Tetran (Budapest) - *Oxytetracyclin* 713
Tetrana - *Tetracyclin* 943
Tetranium - *Tetrylammonium bromid* 946
Tetrantoin 946
Tetraplus - *Tetracyclin* 943
Tetrapongyl - *Thyroidien extrait* 959
Tetra-Proter - *Tetracyclin* 943
Tetrarco - *Tetracyclin* 943
Tetrasan - *Doxycyclin* 327
Tetrasolvina - *Pipacyclin* 764
Tetrasuiss - *Tetracyclin* 943
Tetrasteronum - *Triolandren* 996
Tetra-Tablien - *Oxytetracyclin* 713
Tetrate - *Pentaerithrityl tetranitrat* 733
Tetraverin - *Rolitetracyclin* 852
Tetraxin - *Tetracyclin* 943
Tetrazepam 946
Tetrerba - *Tetracyclin* 943
Tetrex - *Tetracyclin* 943
Tetrex PMT - *Rolitetracyclin* 852
Tetridamin 946
Tetrim - *Rolitetracyclin* 852
Tetrine acid - *Edetic acid* 336
Tetriv - *Rolitetracyclin* 852
Tetrivo - *Tetracyclin* 943
Tetroid - *Etamocyclin* 363
Tetroid (Brasil) - *Levothyroxin* 546
Tetroquinon 946
Tetrosol - *Tetracyclin* 943
Tetroxoprim 946
Tetrylammonium bromid 946
Tetryzolin 946
Tevabolin - *Stanozolol* 897
Tevacaine - *Mepivacain* 589
Tevacor - *Oxprenolol* 707
Tevacycline - *Tetracyclin* 943
Tevcocin - *Chloramphenicol* 189
Tevcodyne - *Phenylbutazon* 753
Texa - *Lindan* 550
Texacort - *Hydrocortison* 469
Texapam - *Temazepam* 933
Texcort - *Prednisolon* 787
Texmeten - *Diflucortolon* 300
Texodyl - *Cefotiam hexetil* 178
Tex Sis T.R - *Pyridoxin* 820
TFA - *Flufenamic acid* 396
TFT - *Trifluridin* 991
6-TG - *Tioguanin* 968
T-Gen - *Trimethobenzamid* 994
TGLVP - *Terlipressin* 938
THA - *Tacrin* 926
Thacapzol 947
Thalajen - *Phthalylsulfacetamid* 759
Thalambrol - *Carbromal* 162
Thalamonal 947
Thalamyd - *Phthalylsulfacetamid* 759
Thalazole - *Phthalylsulfathiazol* 759
Thalinol - *Phenolphthalein* 749
Thalitone - *Chlortalidon* 202
Tham - *Trometamol* 1000
Thamacetat - *Trometamol* 1000
Tham-E - *Trometamol* 1000
Thamesol - *Trometamol* 1000
Thanasmine 947
Than hoạt 947
Thaumatin 948
Theadryl - *Moxastin* 635
Theadryl (Czech) - *Mephenhydrinat* 588
Theadrylettae - *Moxastin* 635
Theamin - *Theophylin monoethanolamin* 950
Thean - *Proxyphylin* 816
Thebacetyl - *Thebacon* 948
Thebacon 948
Thebaconum - *Thebacon* 948
Theba-Intram - *Morphin* 634
Thecodinum - *Oxycodon* 709
Theelin - *Estron* 361
Theelol - *Estriol* 360
Thefylan - *Diprophylin* 316
Thein - *Cafein* 145
Theinol 948
Thelmin - *Piperazin và Pyrantel pamoat* 819
Thelmin 125 (Malaysia) - *Piperazin và Pyrantel pamoat* 766 - 819
Themalon - *Diethylthiambuten* 299
Themazin - *Alimemazin* 32
Thenalidin 948
Thencel - *Cobamamid* 235
Thenophenopiperidin - *Thenalidin* 948
Thenyldiamin 948
Thenylene - *Methapyrilen* 602
Thenylpyramin - *Methapyrilen* 602
Theo - *Theophylin* 948
Theobid - *Theophylin* 948
Theobromin sodium salicylat 948
Theobrosal - *Diuretin* 320
Theocap - *Theophylin* 948

Theochron - *Theophylin* 948
Theoclear - *Theophylin* 948
Theocolate 948
Theocontin - *Theophylin* 948
Theodel - *Theophylin* 948
Theoden - *Proxyphylin* 816
Theodrenalin 948
Theodrox - *Aminophylin* 49
Theo-Dur - *Theophylin* 948
Theodyl - *Theophylin* 948
Theofibrate - *Etofylin clofibrat* 371
Theofort - *Theophylin sodium glycinat* 950
Theofrenon - *Theophylin* 948
Theoglycin - *Theophylin sodium glycinat* 950
Theoglycinate - *Theophylin sodium glycinat* 950
Theograd - *Theophylin* 948
Theo-Heptylon - *Heptaminol* 457
Theolair - *Theophylin* 948
Theolin Retard - *Theophylin* 948
Theolixir - *Theophylin* 948
Theolline - *Theophylin* 948
Theolong - *Theophylin* 948
Theomix - *Theophylin* 948
Theon (Draco, Thụy Điển) - *Proxyphylin* 816
Theon (Klinge) - *Theophylin* 948
Théonasal - *Theobromin sodium salicylat* 948
Theonikol - *Xantinol nicotinat* 1055
Theophyl - *Theophylin* 948
Theophyllard - *Theophylin* 948
Theophylin 948
Theophylin ethylendiamin - *Aminophylin* 49
Theophylin monoethanolamin 950
Theophylin sodiym glycinat 950
Theoplus Retard - *Theophylin* 948
Theoral - *Etilefrin* 369
Théosan - *Theobromin sodium salicylat* 948
Theosintol - *Heptaminol* 457
Theosol - *Theophylin* 948
Theospan - *Theophylin* 948
Theospirex - *Theophylin* 948
Theostat (Nam Phi) - *Etofylin* 371
Theostat (Pháp, Mỹ) - *Theophylin* 948
Theotard - *Theophylin* 948
Theotrim - *Theophylin* 948
Theovent - *Theophylin* 948
Théphorine - *Phenindamin* 748
Théprubicine - *Pirarubicin* 770
Therabloat - *Poloxalen* 778
Theraderm - *Benzoyl peroxid* 105
Thera-Flur - *Sodium fluorid* 881
Theragran hematic 950
Theralax - *Bisacodyl* 121
Théralène - *Alimemazin* 32
Théralène pectoral 950
Théranabol - *Oxymesteron* 710
Theranac Foam - *Benzalkonium chlorid* 101
Therapas - *Calcium benzamidosalicylat* 146
Therapav - *Papaverin* 720
Therapen I.M - *Penicilin G procain* 732
Therapen-Na - *Benzylpenicilin* 107
Therapen V - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Thera-Peutic M 950
Therapin - *Xylometazolin* 1057
Therateem L - *Lysozym* 566
Theratuss - *Pipazetat* 764
Theravit M 951
Therazone - *Phenylbutazon* 753
Therazym M 951
Therops 951
Thérops - *Cloprothiazol* 229
Theruhistin - *Isothipendyl* 513
Thesit - *Polidocanol* 778
Thetravit M - *Vitamin + Khoáng*
Thevier - *Levothyroxin* 546
Thf-FU - *Tegafur* 932
Thiabenzazonium iodide - *Tibezonium iodid* 962
Thiabutazide - *Butizid* 141
Thiacetazone - *Thioacetazon* 953
Thiacyl - *Succinylsulfathiazol* 902
Thiadipone - *Bentazepam* 101
Thiadril - *Hydrochlorothiazid* 467
Thiadrin 951
Thialbarbital 951
Thialisobumalnatrium - *Buthalital sodium* 141
Thiamazol 951
Thiambutosin 951
Thiamcetin - *Thiamphenicol* 952
Thiamcol - *Thiamphenicol* 952
Thiameton - *Tiametonium iodid* 960
Thiamin 951
Thiamine pyrophosphate - *Cocarboxylase* 236
Thiaminium dichloratum - *Thiamin* 951
Thiamol - *Thiamin* 951
Thiamphenicol 952
Thiamilal sodium 953
Thiamyson - *Thiamphenicol* 952
Thiancol - *Thiamphenicol* 952
Thianeuron - *Acetiamin* 10
Thiantan - *Diethazin* 297
Thiapax - *Clopenthixol* 228
Thiaretic - *Hydrochlorothiazid* 467
Thiazamide - *Sulfathiazol* 913
Thiazidil - *Methylclothiazid* 607
Thiazinamium metilsulfat 953
2-Thiazolamin - *Aminothiazol* 50
Thiazol - *Sulfathiazol* 913
Thiazothienol - *Antazonid* 66
Thibenzazolin 953

Thicataren - *Diclofenac* 293
Thiergan - *Promethazin* 805
Thiethazon 953
Thiethylperazin 953
Thihexinol methylbromid 953
Thilocaine - *Oxybuprocain* 708
Thilocanfol - *Azidamfenicol* 87
Thilocanfol C - *Chloramphenicol* 189
Thilo-Carpin - *Pilocarpin* 761
Thilopemal - *Ethosuximid* 367
Thilophenyt - *Phenytoin* 756
Thimecil - *Methylthiouracil* 612
Thimerfonate sodium - *Sodium timerfonat* 884
Thimerosal - *Thiomersal* 955
Thinz - *Cathin* 167
Thioacetazon 953
Thiobactal - *Thiomersal* 955
Thioban - *Thiocarbanidin* 954
Thiobanzyme 953
Thiobarbital sodium - *Thiopental sodium* 954
Thio-Barbityral - *Thiopental sodium* 954
Thiobuta - *Prosultiamin* 813
Thiobiline 954
Thiobiotic - *Thiamphenicol* 952
Thiobitum - *Ichthammol* 483
Thiobutabarbital sodium 954
Thiocarbanidin 954
Thiocarbanilide - *Thiambutosin* 951
Thiocarbazil - *Thioacetazon* 953
Thiocol - *Sulfogaiacol* 914
Thiocolchicosid 964
Thioctacid - *Thioctic acid* 954
Thioctan - *Thioctic acid* 954
Thioctic acid 954
Thiocutol 954
Thiodantol - *Isothipendyl* 510
Thioderazine B1 954
Thioderon - *Mepitiostan* 589
Thiodiglycol 955
Thiodrol - *Epitiostanol* 349
Thiodyne - *Thiosalicylic acid* 957
Thiofantile 935
Thiofuraden 955
Thiogenal - *Methitural* 605
Thiohexallymalum - *Thialbarbital* 951
Thiohexamid 455
Thiomebumalum - *Thiopental sodium* 954
Thiomerin - *Mercaptomerin* 592
Thiomersal 955
Thiomethibumalum - *Methitural* 605
Thiomucase 955
Thionarcex - *Thiotetrabarbital* 957
Thionembutal - *Thiopental sodium* 954
Thio-Novurit - *Mercaptomerin* 592
Thionylan - *Methapyrilen* 602
Thioparamizone - *Thioacetazon* 953
Thiopental sodium 955
Thiopentone sodium - *Thiopental sodium* 955
Thioperazin - *Thioproperazin* 956
Thioperkin - *Metixen* 614
Thiophen 956
Thiophenicol - *Thiamphenicol* 952
Thiopheol 956
Thiophosphamide - *Thiotepa* 957
Thiophatalane - *Talsupram* 928
Thiopon 956
Thioprine - *Azathioprin* 86
Thioprolin - *Timonacic* 966
Thiopropazat 956
Thioproperazin 956
Thiopurinol 969
Thioridazin 956
Thioral và Thioril - *Thioridazin* 956
Thiosalicylic acid 957
Thiosan - *Sulfiram* 914
Thiosarmin - *Sulfarsphenamin* 913
Thioseconal - *Thiamylal sodium* 953
Thiosedal 957
Thiosinamin - *Allylthiourea* 35
Thiosol - *Tiopronin* 968
Thiosorbol - *Butinolin* 141
Thiospasmin - *Hexasonium iodid* 459
Thiospasmin - *Oxysonium iodid* 713
Thiosporin - *Sulfomycin* 915
Thiosulfen - *Sodium thiosulfat* 884
Thiotal - *Mesulfen* 595
Thioteberin - *Thioacetazon* 953
Thiotepa 957
Thiotetrabarbital 957
Thio-Theo 957
Thiourea, 2-propenyl - *Allylthiourea* 35
Thioxidil - *Mephenesin* 588
Thioxidren - *Citiolon* 216
Thiram 957
Thiramum - *Thiram* 957
Thirial 957
Thiuretic - *Hydrochlorothiazid* 467
Thixokon - *Sodium acetrizoat* 878
Thizomid - *Sulfathiazol* 913
Thomasin - *Etiletrin* 369
Thombran - *Trazodon* 982
Thompen - *Cefaloridin* 172
Thonzide - *Tonzonium bromid* 978
Thonzilamin 957
Thonzylene - *Thonzylamin* 957
Thoragol - *Bibenzonium bromid* 116
Thorazine - *Chlorpromazin* 200
Thorphan 958

THQ - *Tetroquinon* **946**
Thrombareduct - *Heparin sodium* **454**
Thrombasal - *Phenindion* **748**
Thrombase **958**
Thrombin **958**
Thrombinar - *Thrombin* **958**
Thrombin, Dried Human - *Thrombin* **958**
Thrombocid - *Pentosan polysulfat sodium* **736**
Thrombo-Hepin - *Heparin sodium* **454**
Thromboliquin - *Heparin sodium* **454**
Thrombolysine - *Fibrinolysin (Người)* **389**
Thromboparine - *Heparin sodium* **454**
Thrombophob - *Heparin sodium* **454**
Thrombossoine-Heparin - *Diarbaron* **289**
Thrombostat - *Thrombin* **958**
Thrombo-Vetran - *Heparin sodium* **454**
Thuốc đỏ **958**
Thuốc tím **958**
Thybon - *Liothyronin* **551**
Thycapzol - *Thiamazol* **951**
Thylin - *Nifenazon* **666**
Thylokay - *Menadiol* **585**
Thyloquinone - *Menadion* **585**
Thylose - *Carmellose* **164 - 149**
Thymazen - *Tymazolin* **1005**
Thymeol - *Melitracen* **584**
Thymergix - *Pyrovaleron* **822**
Thymodol **494**
Thymol **958**
Thymolum - *Thymol* **958**
Thymone - *Protirelin* **814**
Thymopentin **959**
Thymostimulin **959**
Thymoxamine hydrochloride - *Moxisylyt* **636**
Thymoxyalcylamine - *Moxisylyt* **636**
Thymus nucleic acid - *Deoxyribonucleic acid* **275**
Thypinone - *Protirelin* **814**
Thyralon - *Thyroidien extrait* **959**
Thyraplex - *Levothyroxin* **546**
Thyraps - *Levothyroxin* **546**
Thyratrop - *Thyrotrophin* **959**
Thyrax - *Levothyroxin* **546**
Thyrefact - *Protirelin* **814**
Thyreocordon - *Thibenzazolin* **953**
Thyreoglobulinum - *Thyroglobulin* **959**
Thyreostat - *Methylthiouracil* **612**
Thyreostat II - *Propylthiouracil* **811**
Thyreostimulin - *Thyrotrophin* **959**
Thyreotropin - *Thyrotrophin* **959**
Thyreotom forte **959**
Thyrex - *Levothyroxin* **546**
Thyrfyl nicotinat **959**
Thyro - Block - *Potassium iodid* **782**
Thyrocalcitonin - *Calcitonin* **150**
Thyroglobulin **959**
Thyroidien extrait **959**
Thyroid - *Thyroidien extrait* **959**
Thyroide lyophilisée - *Thyroidien extrait* **959**
Thyroidine Spofa - *Thyroidien extrait* **959**
Thyroidien Choay - *Thyroidien extrait* **959**
Thyrojod - *Potassium iodid* **782**
Thyroliberin TRH - *Protirelin* **814**
Thyromazol - *Thiamazol* **951**
Thyronine - *Liothyronin* **551**
Thyrostabil - *Methylthiouracil* **612**
Thyrotardin - *Liothyronin* **551**
Thyrotin - *Thyroidien extrait* **959**
Thyrotrophin **959**
Thyrotropinum - *Thyrotrophin* **959**
Thyrox - *Thyroxin* **546**
Thyroxinum - *Levothyroxin* **546**
Thyrozol - *Carbimazol* **159**
Thytrax - *Thyroxin* **546**
Thytropar - *Thyrotrophin* **959**
Thytrophin - *Thyrotrophin* **959**
Tiabenda - *Tiabendazol* **959**
Tiabendazol **959**
Tiabrenolo - *Tiadenol* **960**
Tiaclar - *Tiadenol* **960**
Tiaden - *Tiadenol* **960**
Tiadenol **960**
Tiadilon **72**
Tiadilon - *Tidiacic* **963**
Tia - doce **960**
Tiafen - *Tiaprofenic acid* **960**
Tiamenidin **960**
Tiametonium iodid **960**
Tiamiprin **960**
Tiamon Mono - *Dihydrocodein* **303**
Tianeptin **960**
Tiapamil **960**
Tiapirinol **960**
Tiapridal - *Tiaprid* **960**
Tiaprid **960**
Tiapridex - *Tiaprid* **960**
Tiapridum - *Tiaprid* **960**
Tiaprizal - *Tiaprid* **960**
Tiaprofenic acid **960**
Tiaramid **962**
Tiase - *Stepronin* **898**
Tiaterol - *Tiadenol* **960**
Tiatral - *Aloxiprin* **37**
Tibal - *Ornidazol* **596**
Tibatin - *Clotrimazol* **232**
Tibazide - *Isoniazid* **509**
Tiberal - *Ornidazol* **697**
Tiberal roche **962**
Tiberal - *Ornidazol* **697**

Tiberciclina - *Metacyclin* 596
Tibexin - *Prenoxdiazin* 792
Tibezonium iodid 962
Tibicorten - *Triamcinolon* 984
Tibicyklin - *Chlortetracyclin* 202
Tibinide 509
Tibione - *Thioacetazon* 953
Tibirox - *Tetroxoprim* 946
Tibizina - *Isoniazid* 509
Tiblex - *Sucralfat* 902
Tibolon 962
Tibricol - *Nifedipin* 665
Tiburon - *Ibuprofen* 482
Tibutolo - *Ethambutol* 364
Ticar - *Ticarcilin* 962
Ticarcilin 962
Ticarda - *Normethadon* 683
Ticarpen - *Ticarcilin* 962
Ticarpenin - *Ticarcilin* 962
Ticillin - *Ticarcilin* 962
Ticillin VK - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Ticinil - *Phenylbutazon* 753
Ticlaton 963
Ticlid 963
Ticlid - *Ticlopidin* 963
Ticlobran - *Clofibrat* 224
Ticlodix - *Ticlopidin* 963
Ticlodone - *Ticlopidin* 963
Ticlopidin 963
Ticlosan - *Ticlopidin* 963
Ticomicina - *Metacyclin* 596
Ticon - *Trimethobenzamid* 994
Ticrynafen - *Tienilic acid* 964
Tidac - *Clindamycin* 220
Tidiacic 963
Tidocol - *Mesalazin* 594
Tiemonium iodid 963
Tiemozyl 964
Tiempe - *Trimethoprim* 994
Tienamo (+Imipenem) - *Cilastatin* 209
Tienam (+Cilastatin, muối Na) - *Imipenem* 486
Tienilic acid 964
Tienor - *Clotiazepam* 232
Tifenamil 964
Tiffy - *Paracetamol* 721
Tifo - *Chloramphenicol* 189
Tifocin 250 - *Chloramphenicol* 189
Tifomycine - *Chloramphenicol* 189
Tiforex 964
Tiformin 964
Tigan - *Trimethobenzamid* 994
Tigason 372
Tigemen - *Tigemonam* 964
Tigemonam 964
Tigloidin 964
Tiglyssin - *Tigloidin* 964
Tiglytropine - *Tigloidin* 964
Tigonal - *Clofedanol* 223
Tiject - *Trimethobenzamid* 994
Tikacillin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Tikalac 535
Tiklid - *Ticlopidin* 963
Tilactase 965
Tilade - *Nedocromil* 651
Tilavist 651
Tilazem - *Diltiazem* 306
Tilbroquinol 965
Tilcotil - *Tenoxicam* 934
Tildiem - *Diltiazem* 306
Tilene - *Fenofibrat* 383
Tiletamin 965
Tilflam - *Tenoxicam* 934
Tilidate - *Tilidin* 965
Tilidin 965
Tilidine hydrochloride - *Tilidin* 965
Tiliquinol - *Intetrix* 499
Tilitrate - *Tilidin* 965
Tiloptic - *Timolol* 965
Tiltab - *Albendazol* 25
Tilur - *Acemetacin* 8
Tilvis - *Oxolinic acid* 706
Timacar - *Timolol* 965
Timacor - *Timolol* 965
Timaxel - *Metapramin* 599
Timazin - *Fluorouracil* 402
Time cee - *E + C + Ca*
Timentin - *Clavulanic acid* 218
Timentin 965
Timepedium bromid 965
Timiperon 965
Timocort - *Hydrocortison* 469
Timodyne - *Mefexamid* 583
Timoftol - *Timolol* 965
Timol - *Nifedipin* 665
Timolate - *Timolol* 965
Timolo - *Thymol* 958
Timolol (maléate de) - *Timolol* 965
Timolol maleat 965
Timonacic 966
Timonil - *Carbamazepin* 156
Timoptic - *Timolol* 965
Timoptol - *Timolol* 965
Timosol - *Timolol* 965
Timostenil - *Caroxazol* 165
Timotic - *Timolol* 965
Timovan - *Prothipendyl* 814
Timpolo Forte - *Timolol* 965

Tinacidin - *Tolnaftat* 975
Tinactin - *Tolnaftat* 975
Tinaderm - *Tolnaftat* 975
Tinagel - *Benzoyl peroxid* 105
Tinagyl - *Tinidazol* 966
Tinamide 966
Tinarhinin - *Tetryzolin* 946
Tinaroc - *Phenylpropanolamin* 756
Tinatox - *Tolnaftat* 975
Tinavet - *Tolnaftat* 975
Tinazol - *Miconazol* 621
Tindacilin - *Pivmecillinam* 775
Tindal - *Acetophenazin* 10
Tindifluorid - *Stannous fluorid* 897
Tindurin - *Pyrimethamin* 821
Tineafax - *Undecylenic acid* 1010
Tinecol - *Resorcinol* 838
Tineol - *Miconazol* 621
Tinerol - *Ornidazol* 697
Ting - *Undecylenic acid* 1010
Tinidazol 966
Tinidil - *Isosorbid dinitrat* 511
Tinidina - *Ranitidin* 832
Tinigyn - *Tinidazol* 966
Tinofedrin 967
Tinol - *Dipyridamol* 317
Tinoran - *Demexiptilin* 273
Tinoridin 967
Tinset - *Oxatomid* 703
T-Interferon - *Interferon gamma* 499
Tintorane - *Warfarin* 1051
Tinuvin 326 - *Bumetrizol* 136
Tinzaparin 967
TIO - *Tioconazol* 967
Tiobarbital - *Thiopental sodium* 955
Tiobicina - *Thioacetazon* 953
Tiocarlid 967
Tioclin - *Oxymetazolin* 710
Tioclomarol 967
Tioconazol 967
Tioctan - *Thioctic acid* 954
Tioctidasi - *Thioctic acid* 954
Tioctinessa - *Thioctic acid* 954
Tiodenol - *Thioctic acid* 954
Tiofacic - *Stepronin* 898
Tiofenicol - *Thiamphenicol* 952
Tioglis - *Tiopronin* 968
Tioguanin 968
Tiomesteron 968
Tiomidone - *Aminophenazon* 48
T-Ionate-P.A - *Testosteron* 941
Tiopinac 968
Tiopronin 968
Tioproten - *Anethol trithion* 64
Tiorfan - *Acetorphan* 10
Tiorfan - *Racecadotril* 830
Tiosulfan - *Sulfamethizol* 910
Tiotiamina - *Prosultiamin* 813
Tiotil 811
Tiotixen 968
Tiouracil - *Methylthiuracil* 612
Tiovalon - *Tixocortol* 970
Tiovalone - *Tixocortol* 970
Tioxidazol 968
Tioxo - *Tioxidazol* 968
Tioxolon 968
Tipepidin 968
Tiphadol - *Paracetamol* 721
Tiphaprim- *Co - Trimoxazol* 249
Tiphagastromaine - *Viên trị đau dạ dày*
Tipharhinal - *Naphtazolin* 648
Tiprenolol 968
Tiracizin 969
Tiratricol 969
Tiropramid 969
Tirotax - *Cefotaxim* 176
Tisane Clairo Wededa 969
Tisercin - *Levomepromazin* 544
Tisocromid 969
Tisopurin 969
Titanorein 969
Tition 438
Titretta analgica 969
Titus 969
Tixair 11
Tixanox 970
Tixocortol 970
Tizanidin 970
TK - *Paneurin* 580
TMT 81
TNB 142
Tobanum 230
Tobicom 970
Tobirob 970
Tobitil - *Tenoxicam* 934
Tobra 970
Tobraxin 970
Tobradex 971
Tobradistin 970
Tobra Laf - *Tobramycin* 971
Tobralex - *Tobramycin* 971
Tobramaxin - *Tobramycin* 971
Tobramina - *Tobramycin* 971
Tobramycin 971
Tobrasix - *Tobramycin* 971
Tobrex - *Tobramycin* 971
Tocainid 972
Tocalfa - *Vitamin E* 1043

Tocamphyl 972
Tocerol - *Vitamin E* 1043
Tocine - *Spartein* 891
Toclase - *Pentoxyverin* 737
Toco 500 - *Vitamin E* 1043
Tocodihydril - *Buphenin* 137
Tocodrin - *Buphenin* 137
Tocofer - *Vitamin E* 1043
Tocoferina E - *Vitamin E* 1043
d, l - α - Tocoferolo - *Vitamin E* 1043
α - Tocoferolo acetato - *Vitamin E* 1043
Tocoferolo Bioglan - *Vitamin E* 1043
Tocofersolan 972
Tocofibrat 972
Tocogen - *Vitamin E* 1043
Tocogestan 972
Tocomine - *Vitamin E* 1043
Tocopher - *Vitamin E* 1043
Tocopherex - *Vitamin E* 1043
Tocopherol acetat 972
Tocophersolan - *Tocofersolan* 972
Tocopherylquinon 973
Tocophrin - *Vitamin E* 1043
Tocovit 400 - *Vitamin E* 1043
Tocopressina - *Tocopherylquinon* 973
Tocoran - *Vitamin E* 1043
Tocorel P.O.S 973
Tocos - *Vitamin E* 1043
Tocovit 400 - *Vitamin E* 1043
Todalgil - *Phenylbutazon* 753
Today (Bristol-Myers) - *Cefapirin* 173
Today (Siegfrid) - *Nonoxinol* 679
Today Contracept - *Nonoxinol* 679
Todermgen 973
Todralazin 973
Tofacine - *Tofenacin* 973
Tofenacin 973
Tofisopam 973
Tofranil - *Imipramin* 487
Tofranil-PM - *Imipramin* 487
Tofrin - *Terfenadin* 937
Togal N - *Ibuprofen* 482
Togal Novum - *Morpholin salicylat* 635
Togamycin - *Spectinomycin* 893
Togocide 893
Togram - *Ampicilin* 58
Tohpiride - *Sulpirid* 917
Tohsin - *Fluocinonid* 400
Tôi 974
Toilax 121
Toilex - *Bisacodyl* 121
Toiperan - *Oxapium iodid* 702
Tokiolexin - *Cefalexin* 169
Tokolysan - *Hexoprenalin* 461
Toksobidin - *Obidoxim chlorid* 689
Tolamidol - *Tolamolol* 974
Tolamolol 974
Tolanase - *Tolazamid* 974
Tolanate - *Inositol nicotinat* 493
Tolansin - *Mephenesin* 588
Tolapin - *Pyrvinium chlorid* 823
Tolazamid 974
Tolazolin 974
Tolbutamid 974
Tolbutamid K - *Glycyclamid* 439
Tolbutol - *Tolbutamid* 974
Tolciclat 975
Tolcil - *Tolmetin* 975
Tolclotidum - *Disulfamid* 319
Toldimfos 975
Tolectin 975
Tolectin - *Tolmetin* 975
Tolentil - *Tritiozin* 918
Toleran (Kwizda, Áo) - *Hexobarbital* 460
Toleran (Medica, Phần Lan) - *Polythiazid* 781
Toleron - *Ferrous fumarat* 387
Tolestan - *Cloxazolam* 233
Tolexine - *Doxycyclin* 327
Tolfenamic acid 975
Tolferain - *Ferrous fumarat* 387
Tolglybutamide - *Tolbutamid* 974
Tolhexamide - *Glycyclamid* 439
Tolid - *Lorazepam* 560
Tolifer - *Ferrous fumarat* 387
Tolima - *Thiamin* 951
Tolimal 58
Toliman - *Cinnarizin* 211
Tolinase - *Tolazamid* 974
Tolindat 975
Toliprolol 975
Tolisan - *Tolazamid* 974
Tollerclin - *Demeclocyclin* 273
Tolmei 975
Tolmetin 975
Tolmicen - *Tolciclat* 975
Tolmicol - *Tolciclat* 975
Tolnaftat 975
Toloconium metilsulfat 976
Toloconum - *Toloconium metilsulfat* 976
Tolodina - *Amoxicilin* 55
Toloni chloridum - *Tolonium chlorid* 976
Tolonidin nitrat 976
Tolonium chlorid 976
Tolopelon - *Timiperon* 965
Tolosate - *Mephenesin* 588
Toloxaton 976
Toloxin - *Metamizol sodium* 597

Toloxychlorinol 976
Toloxyn - *Mephenesin* 588
Toloxypropandiol - *Mephenesin* 588
Tolperison 976
Tolpett - *Tolperison* 976
Tolpronin 977
Tolpropamin 977
Tolpyrramid 977
Tolrestat 977
Tolseram - *Mephenesin* 588
Tolserol - *Mephenesin* 588
Tolsiran - *Tolbutamid* 974
Tolubetin - *Tolbutamid* 974
Toluidine blue 0 - *Tolonium chlorid* 976
Toluidrin - *Disulfamid* 319
Tolulox - *Mephenesin* 588
Tolumid - *Tolbutamid* 974
Tolumide - *Tolbutamid* 974
p-Toluolsulfondichloramid - *Dichloramin T* 292
Toluylphosphenic acid - *Toldimfos* 975
Tolvin - *Mianserin* 620
Tolvon - *Mianserin* 620
Tolycain 977
Tolycar - *Cefotaxim* 176
Tolyprin - *Azapropazon* 88
Tolyspaz - *Mephenesin* 588
Tolytrimonium methylsulfate - *Toloconium metilsulfat* 976
Toma - *Tobramycin* 971
Tomabel - *Cefoperazon* 176
Tomanol - *Ramifenazon* 831
Tombran - *Trazodon* 982
Tomeron - *Tolperison* 976
Tomiproan - *Cefbuperazon* 174
Tomiron - *Cefteram* 180
Tomizol - *Thiamazol* 951
TomoCat - *Bari sulfat* 92
Tomvita 977
Tonamil - *Thonzylamin* 957
Tonedron - *Metamfetamin* 597
Toness - *Proxazol* 815
Tonestat Inj - *Dexpanthenol* 284
Tonex - *Tetracain* 943
Tonexol - *Tetracain* 943
Tonibral - *Deanol* 268
Tonicalcium 977
Tonifor - *Vincamin* 1035
Tonilen - *Demecarium bromid* 272
Tonitensin 977
Tonka bean camphor - *Coumarin* 251
Tonobrein - *Pyritinol* 822
Tonocalcin - *Calcitonin* 150
Tonocard - *Tocainid* 972
Tonocholin - *Carbachol* 156
Tonofit - *Sulpirid* 917
Tonofosfan - *Toldimfos* 975
Tonoftat - *Tolnaftat* 975
TonoJug - *Bari sulfat* 92
Tonomentis - *Pyritinol* 822
Tonopan 977
Tonopaque - *Bari sulfat* 92
Tonophosphan - *Toldimfos* 975
Tonopres - *Dihydroergotamin* 303
Tonoprotect - *Atenolol* 80
Tonosalcin - *Tolperison* 976
Tonovital 978
Tonsicur - *Tyrothricin* 1005
Tonsillol - *Dequalinium chlorid* 276
Tonsillosan - *Lactic acid* 534
Tonum - *Propranolol* 809
Tonus - Forte - *Etilefrin* 369
Tonymale - *Carbazochrom* 158
Tonzonium bromid 978
Tonzonum - *Tonzonium bromid* 978
Topaal 978
Topacil - *Benzoyl peroxid* 105
Topalgic - *Suprofen* 920
Topalgic - *Tramadol* 980
Topase F 719
Top Brass - *Pyrithion zinc* 821
Topcid - *Famotidin* 377
Topclip Parasol - *Cypermethrin* 261
Topfen và Topfena - *Ketoprofen* 527
Tophol - *Cinchophen* 211
Topicain - *Oxetacain* 704
Topicaine - *Benzocain* 104
Topicon - *Halopredon* 450
Topicort - *Desoximetason* 279
Topicorte - *Desoximetason* 279
Topicorten - *Flumetason* 398
Topicyclin - *Tetracyclin* 943
Topiderm - *Desoximetason* 279
Topifluor - *Fluocinolon acetonid* 399
Topifram 978
Topifug - *Desonid* 278
Topilan - *Chloroprednison* 196
Topilar - *Fluclorolon acetonid* 394
Topionic - *Povidon-iod* 784
Topisolon - *Desoximetason* 279
Topisolone - *Desoximetason* 279
Topitetrina - *Tetracyclin* 943
Topitracin - *Bacitracin* 89
Toplexil 978
Toplizil - *Topsidin (oxomemazin)* 706
Top - Mag - *Magnesium pidolat* 570
Topocaine - *Cyclomethycain* 258
Topodil - *Fluocortolon* 401
Topolyn - *Dexamethason* 280

Topodin - *Oxomemazin* 706
Topostasin - *Thrombin* 958
Topownan - *Tolperison* 976
Topral - *Sultoprid* 918
Toprec - *Ketoprofen* 527
Top-Roll 978
Topsidin - *Oxomemazin* 706
Topsym - *Fluocinonid* 400
Topsymin - *Fluocinonid* 400
Topsyne 978
Topsyne - *Fluocinonid* 400
Topsyne APG - *Fluocinonid* 400
Topteron 979
Toquizin 979
Toradiur - *Torasemid* 979
Tora-Dol - *Ketorolac tromethamin* 527
Toraflon - *Methaqualon* 603
Torafurine - *Tegafur* 932
Torasemid 979
Torbugesic - *Butorphanol* 142
Torbutrol - *Butorphanol* 142
Torcalm - *Tolperison* 976
Torecan 953
Torem - *Torasemid* 979
Toremifen 979
Torental - *Pentoxifylin* 737
Toresten - *Thiethylperazin* 953
Torgyl - *Metronidazol* 617
Toricelocin - *Cefalotin* 172
Torinal - *Methaqualon* 603
Toriol - *Ranitidin* 832
Toriphenon - *Flopropion* 393
Torizin - *Cinnarizin* 211
Torlamicina - *Erythromycin* 353
Torlasporin - *Cefalexin* 169
Tormoxin - *Amoxicillin* 55
Tormosyl - *Fluproquazon* 404
Tornalate - *Bitolterol* 124
Torondel - *Vincanol* 1036
Toruan - *Doxepin* 327
Torvin - *Ketorolac tromethamin* 527
Toryxil - *Diclofenac* 293
Tosactid 979
Tosifar - *Fominoben* 408
Tosifen 979
Tosion - *Dextromethorphan* 286
Tosmilen - *Demecarium bromid* 272
Tosnone - *Pentoxyverin* 737
Tossedin - *Pentoxyverin* 737
Tossimex - *Bromhexin* 130
Tostrina - *Testosteron* 941
Tosylchloramid natri 979
Totacef - *Cefazolin* 173
Totacilin - *Ampicilin* 58
Totalbe 979
Totalbiotico - *Metampicilin* 598
Totalciclina - *Ampicilin* 58
Total Magnesien 979
Totalmicina - *Cefaloridin* 172
Totalon - *Levamisol* 541
Totamine 979
Totapen - *Ampicilin* 58
Tot' hema 980
Totifen - *Ketotifen* 528
Totocortin - *Dexamethason* 280
Toussilene - *Alimemazin* 32
Tovene - *Diosmin* 313
Tovirol - *Vitamin E* 1043
Toxalen - *Cogalactoisomerase* 238
Toxepasi - *Cogalactoisomerase* 238
Toxiferin - *Alcuronium chlorid* 27
Toxinal - *Oxytetracyclin* 713
Toxizim - *Cogalactoisomerase* 238
Toxocan - *Piperazin* 766
Toxogonin - *Obidoxim chlorid* 689
Toyolyzom - *Lysozym* 566
t-PA 39
TPGS - *Tocofersolan* 972
T.P.Men hormone compound 980
TPMP - *Anethol trithion* 64
Trace - *Erythrosin sodium* 356
Tracemate - *Edetic acid* 336
Tracilon - *Triamcinolon* 984
Tracosal - *Oxprenolol* 707
Tracrium - *Atracurium besilat* 81
Tractur - *Pipemidic acid* 765
Tradenal - *Proscillaridin* 812
Tradon - *Pemolin* 731
Trafarbiot - *Ampicilin* 58
Trafedin 665
Trafuril - *Thyrfy nicotinat* 959
Trageta 426
Trakipearl - *Chlordiazepoxid* 192
Tral - *Hexocyclium metilsulfat* 460
Tralante - *Mepenzolat bromid* 587
Tralen - *Tioconazol* 967
Tralgon - *Paracetamol* 721
Tralin 460
Tralisin - *Lymecyclin* 563
Tralonid 980
Tramacin - *Triamcinolon* 984
Tramadol 980
Tramal - *Tramadol* 980
Tramazolin 980
Tramensan - *Trazodon* 982
Trametol - *Trichlormethiazid* 988
Tramisal - *Ginkgo biloba (cao)* 430
Tramisol L - *Levamisol* 541

Tramoquil 614
Trancalgyl 365
Trancin - *Fluphenazin* 403
Trancocard - *Dipyridamol* 317
Trancogésic 980
Trancopal - *Chlormezanon* 195
Trancote - *Chlormezanon* 195
Trandate - *Labetalol* 533
Trandolapril 980
Tranex (Malesci) - *Tranexamic acid* 981
Tranex (Zdravlje) - *Clorazepat, dipotassium* 230
Tranexamic acid 981
Tranesan - *Tranexamic acid* 981
Trangorex - *Amiodaron* 51
Traniacin - *Nicotinic acid* 664
Trinidazol - *Metronidazol* 617
Tranilast 981
Trankilin - *Meprobamat* 589
Trankimazin - *Alprazolam* 38
Tranmep - *Meprobamat* 589
Tranpoise - *Mephenoxalon* 588
Tranquarone - *Amiodaron* 51
Tranquase - *Diazepam* 289
Tranquazine - *Promazin* 804
Tranquilax - *Medazepam* 580
Tranquilin - *Meprobamat* 589
Tranquillactine - *Benactyzin* 97
Tranquit - *Oxazolam* 703
Tranquo - Puren - *Diazepam* 289
Transacalm - *Trimebutin* 992
Tranquo - Tablinen - *Diazepam* 289
Transamcha - *Tranexamic acid* 981
Transamin - *Tranexamic acid* 981
Transanate - *Chlormezanon* 195
Transapin - *Tranylcypromin* 982
Transbilix - *Apidiodon* 22
Transbronchin - *Carbocistein* 160
Transbroncho 42
Transclomifenum - *Zuclomifen* 1066
Transcop - *Scopolamin* 866
Transcycline - *Rolitetracyclin* 852
Transderm - Nitro - *Nitroglycerin* 675
Transderm Scop - *Scopolamin* 866
Transderm - V - *Scopolamin* 866
Transdi hydrolisuride - *Tergurid* 938
Transene - *Clorazepat dipotassium* 230
Transepar - *Cianidanol* 206
Transferal - *Tocofibrat* 972
Transfurine oral - *Đạm thủy phân*
Transicalm - *Trimebutin* 992
Transiderm - Nitro - *Nitroglycerin* 675
Transilane 981
Transipeg 981
Transital - *Amobarbital* 54
Transitol 981
Translight - *Tyloxapol* 1005
Transoddi - *Cinametic acid* 210
Trans - Ver 15 - *Salicylic acid* 861
Trantoin - *Nitrofurantoin* 674
Tranxene 230
Tranxilen - *Clorazepat dipotassium* 230
Transilium 982
Tranxilium N - *Nordazepam* 679
Tranylcypromin 982
Trapanal - *Thiopental sodium* 955
Trapax - *Lorazepam* 560
Trapidil 982
Trappen - *Fluocinonid* 400
Trapymin - *Trapidil* 982
Trasamlon - *Tranexamic acid* 981
Trascolan - *Aprotinin* 71
Trasentin - H - *Drofenin* 330
Trasicor - *Oxprenolol* 707
Trasipressol 982
Tratu - *Cinnarizin* 211
Trasturon - *Cinnarizin* 211
Trasylol - *Aprotinin* 71
Tratul (Gerot, Wein) - *Diclofenac* 293
Tratul (Ricar, Argentina) - *Cimetidin* 209
Traumacut (Thụy Sĩ) - *Ibuprofen* 482
Traumacut (Đức) - *Methocarbamol* 605
Traumacutin - *Ibuprofen* 482
Trauma - Dolgit - *Ibuprofen* 482
Traumalgyl 982
Traumanase - *Bromelain* 129
Traumasept - *Povidon - iod* 784
Traumatociclina - *Meclocyclin* 578
Traumon - *Etofenamat* 370
Trausabun - *Melitracen* 584
Travamin - *Dimenhydrinat* 307
Travamine - *Dimenhydrinat* 307
Travan - *Trovafloxacin* 1002
Travase - *Sutilain* 922
Travel Aid - *Dimenhydrinat* 307
Travel Eze - *Dimenhydrinat* 307
Travelin - *Dimenhydrinat* 307
Traveltabs - *Dimenhydrinat* 307
Traverin - *Alverin* 40
Travin - *Dimenhydrinat* 307
Travogen - *Isoconazol* 508
Trawell - *Dimenhydrinat* 307
Traxam - *Felbinac* 379
Traxat - *Cetraxat* 186
Trazinine - *Aprotinin* 71
Trazodil - *Trazodon* 982
Trazodon 982
Trazolan - *Trazodon* 982
Trazon và Trazone - *Trazodon* 982

Trebenzomin 983
Trecalmo - *Clotiazepam* 232
Trécator - *Ethionamid* 366
Trédémine - *Niclosamid* 662
Tredol - *Atenolol* 80
Tredum - *Fenpentadiol* 284
Treis - Ciclina - *Metacyclin* 596
Treis - Micina - *Troleandomycin* 999
Trelibet - *Piberalin* 761
Trelmar - *Meprobamat* 589
Treloxinat 983
Tremaril - *Metixen* 614
Tremarit - *Metixen* 614
Tremblex - *Dexetimid* 283
Tremetex - *Methotrexat* 606
Tremin - *Trihexyphenidyl* 991
Tremonil - *Metixen* 614
Tremoquil - *Metixen* 614
Trenbolon 983
Trendar - *Ibuprofen* 482
Trendinol - *Nitrendipin* 673
Trengeston 983
Trenimo - *Triaziquon* 987
Trentadil - *Bamyfylin* 91
Trental - *Pentoxifylin* 737
Trentina - *Trimethoprim* 994
Treoforon - *Treosulfan* 983
Treolmicina - *Troleandomycin* 999
Treosulfan 983
Trepal - *Trimethadion* 993
Treparin - *Sulodexid* 916
Trepibuton 983
Trepidan - *Prazepam* 786
Trepiline - *Amitriptylin* 52
Trépolysine - *Dichlorophenarsin* 293
Trepress 983
Tresanil - *Tritiozin* 918
Trescatil - *Ethionamid* 366
Tresitope - *Lyothyronin* 551
Tresochin - *Chloroquin* 196
Tresortil - *Methocarbamol* 605
Trest - *Metixen* 614
Trestolon 983
Tretamin 983
Trethocanic acid 983
Tretin M - *Tretinoin* 983
Tretinoin 983
Tretoquinol 984
Treuphadol - *Paracetamol* 721
Treuphalin - *Acetylsalicylic acid* 13
Trevintix - *Protionamid* 814
Trexan - *Naltrexon* 647
Trexofin - *Ceftriaxon* 181
Trexyl - *Terfenadin* 937
TRH - *Protirelin* 814
TRH - Roche - *Protirelin* 814
Tri - Abrodil - *Sodium acetrizoat* 878
Triacana 984
Triacet - *Triamcinolon* 984
Triacetin 984
Triaceton - *Triamcinolon* 984
Triacetyloleandomycinum - *Troleandomycin* 999
Triacilline - *Ticarcilin* 962
Triaconazole - *Terconazol* 937
Triact - *Salicylic acid* 861
Triacycline - *Tetracyclin* 943
Triadapin - *Doxepin* 327
Triaderm - *Triamcinolon* 984
Tria desi-A - *Triphosadenin* 997
Triadol - *Benorilat* 100
Triagen - *Chlorotrianisen* 197
Trialean - *Triamcinolon* 984
Trialmin - *Gemfibrozil* 425
Trialodine - *Trazodon* 982
Trialona - *Triamcinolon* 984
Triam-A - *Triamcinolon* 984
Triamalone - *Triamcinolon* 984
Triamcin - *Triamcinolon* 984
Triamcinolon 984
Triamcinolon acetonid 986
Triamcort - *Triamcinolon* 984
Triameline - *Tretamin* 983
Triam forte - *Triamcinolon* 984
TriamHexal - *Triamcinolon* 984
Triamici - *Triamcinolon* 984
Triamicin - *Decolgen* 269
Triam-Injekt - *Triamcinolon* 984
Triaminic 986
Triaminic - Om cough 986
Triamolone - *Triamcinolon* 984
Triamonode - *Triamcinolon* 984
Triam-oral - *Triamcinolon* 984
Triamoxil - *Amoxicilin* 55
Triampur compositum 986
Triampyrin 986
Triamteren 986
Triamteril - *Triamteren* 986
Triamthiazid - *Triamteren* 986
Triamacin - *Decolgen* 269
Tri-Anemul - *Triamcinolon* 984
Trianide - *Triamcinolon* 984
Trianisoestrole - *Chlorotrianisen* 197
Trianon - *Sulfapiridin* 913
Trianon (Nam Tư) - *Tadenan* 927
Trianopollon - *Triamcinolon acetonid* 986
Triantoin - *Mephenytoin* 589
Triaphen-10 - *Acetylsalicylic acid* 13

Triapten - *Foscarnet sodium* 411
Triarème - *Triamteren* 986
Triasan - *Triazolam* 987
Triase 987
Triaseptyl 987
Triasox - *Tiabendazol* 959
Triastonal - β - *Sitosterol* 877
Triatec - *Ramipril* 831
Triatix - *Amitraz* 52
Triatox - *Amitraz* 52
Triatussic 987
Triazacicosanecarboxylic acid - *Dodicin* 323
Triazin - *Trifluoperazin* 990
Triaziquon 987
Triazolam 987
Triazure - *Azaribin* 86
Triazurol - *Chlorazanil* 192
Trib - *Triclobisonium chlorid* 988
Tri B3 - *Nicotinic acid* 664
Tribavirin - *Tribavirin* 987
Tribecaps - *Trivit* 999
Tribefort - *Trivit* 999
Tri B fort - *Trivit* 999
Tribevita - *Trivit* 999
Tribenol - *Tribenosid* 987
Tribenosid 987
Tribestan 988
Tribil - *Cyclobutyrol* 258
Tribromoethanol 988
Tribromosalicylanilid - *Tribromsalan* 988
Tribromsalan 988
Triburon - *Triclobisonium chlorid* 988
Tribuzon 988
Tricandil - *Mepartricin* 587
Tricangine - *Mepartricin* 587
Tricanix - *Tinidazol* 966
Tricalci phosphat 988
Tricephin - *Ceftriaxon* 181
Trichex - *Metronidazol* 617
Tri-chlor 80% - *Trichloracetic acid* 988
Trichloracetic acid 988
Trichloraethylenum - *Trichloroethylen* 988
Trichlorethoxyphosphamide - *Defosfamid* 271
Trichlorethylenum - *Trichloroethylen* 988
Trichlorex - *Trichlormethiazid* 988
Trichlormethiazid 988
Trichlormethin 988
Trichloroethylen 988
Trichloroethyliden glycol - *Chloral hydrat* 189
Trichocide - *Metronidazol* 617
Tricho Cordes - *Metronidazol* 617
Trichogil - *Metronidazol* 617
Trichogin Monodose - *Tinidazol* 966
Tricho-Gynaedron oral - *Metronidazol* 617
Trichomol - *Metronidazol* 617
Trichomon-Ovula - *Clofenotan* 224
Trichomycin - *Hachimycin* 448
Trichomycine - *Hachimycin* 448
Trichonat - *Hachimycin* 448
Trichonazole - *Metronidazol* 617
Trichostop - *Metronidazol* 617
Trichovan - *Acetarsol* 9
Trichozole - *Metronidazol* 617
Tricilone - *Triamcinolon* 984
Tricinolon - *Triamcinolon* 984
Triclazat 988
Triclina - *Tetracyclin* 943
Triclobisonium chlorid 988
Triclocarban 989
Triclofos 989
Triclonam - *Triclofos* 989
Triclordiuride - *Trichlormethiazid* 988
Tricloretic - *Trichlormethiazid* 988
Tricloryl - *Triclofos* 989
Triclos - *Triclofos* 989
Triclosan 989
Triclose - *Azanidazol* 85
Triclosept - *Triclosan* 989
Tricodein - *Codein* 237
Tricofuron - *Furazolidon* 415
Trico-Hubber - *Minoxidil* 626
Tricolam - *Tinidazol* 966
Tricoloid - *Tricyclamol chlorid* 989
Tricomicin - *Hachimycin* 448
Tricomon - *Aminitrozol* 46
Triconidazol - *Tinidazol* 966
Tricort - *Triamcinolon* 984
Tricortale - *Triamcinolon* 984
Tricortin 1000 989
Tricosil - *Aminitrozol* 46
Tricosten - *Clotrimazol* 232
Tricowas - *Clotrimazol* 232
Tricowas B - *Metronidazol* 617
Tricoxidil - *Minoxidil* 626
Tricuran - *Gallamin triethiodid* 420
Tricyclamol chlorid 989
Tradapin 327
Tridelta - *Colecalciferol* 239
Triderm 989
Tridesilon - *Desonid* 278
Tridésonit - *Desonid* 278
Tridezibarbitur - *Phenobarbital* 748
Tridigestine hepatoum 989
Tridihexethyl iodid 989
Tridil - *Nitroglycerin* 675
Tridione - *Trimethadion* 993
Tridocelan 990
Tridyl - *Trihexyphenidyl* 991

Tri-Effortil - *Etilefrin* 369
Triella *(Indonesia)* 990
Trien - *Trietin* 990
Trientin 990
Triethylenemelamine - *Tretamin* 983
Triethylphosphin 84
Trifartine - *Capobenic acid* 154
Triflubazam 990
Triflucan - *Fluconazol* 394
Triflumen - *Trichlormethiazid* 988
Trifluoperazin 990
Trifluoper-Ez-Ets - *Trifluoperazin* 990
Trifluoromethylthiazide - *Flumethiazid* 398
Trifluorothymidinum - *Trifluridin* 991
Trifluperidol 990
Triflupromazin 990
Trifluridin 991
Triflurin - *Trifluoperazin* 990
Triflusal 991
Trifosfaneurina - *Thiamin* 951
Triftazin - *Trifluoperazin* 990
Trifurox - *Furazolidon* 415
Triglobe 249
Triglycylypressin - *Terlipressin* 938
Triglysal 991
Trignost - *Sodium amidotrizoat* 878
Trigogine - *Co-dergocrin* 237
Trigon - *Triamcinolon* 984
Triherpine - *Trifluridin* 991
Trihexane - *Trihexyphenidyl* 991
Trihexidyl hydrochloride - *Trihexyphenidyl* 991
Trihexy - *Trihexyphenidyl* 991
Trihexyphenidyl 991
Trihistan - *Chlorcyclizin* 192
Triiodothyroacetic acid - *Tiratricol* 969
Triiodothyronine - *Liothyronin* 551
Triiodothyronine (^{125}) **solution** - *Liothyronin* 551
Trijodina - *Prolonium iodid* 804
Trijodthyronin - *Liothyronin* 551
Trikali dicitrato - Bismutat 122
Trikamon - *Metronidazol* 617
Trikellamin - *Trichlormethin* 988
Tri-kort - *Triamcinolon* 984
Trikozol - *Metronidazol* 617
Trikvinol - *Tretoquinol* 984
Trilafon - *Perphenazin* 741
Triiafon decanoat - *Perphenazin* 741
Triiafon enantat - *Perphenazin* 741
Trilaben - *Benzoic acid* 104
Trilan - *Sulpirid* 917
Trilaprin - *Trimethoprim* 994
Trilax - *Pridinol* 794
Trilcin - *Fluorometholon* 401
Trilence - *Trichloroethylen* 988
Trileptal - *Oxcarbazepin* 703
Trilifan - *Perphenazin* 741
Trilisate 992
Trillovit - *Cobamamid* 235
Trilog - *Triamcinolon* 984
Trilombrin - *Pyrantel* 819
Trilombrine - *Iophenoic acid* 503
Trilone - *Triamcinolon* 984
Trilostan 992
Triludan - *Terphenadin* 937
Trimag - *Oxitriptan* 706
Trimalene - *Alimemazin* 32
Trimanyl - *Trimethoprim* 994
Trimazola và Trimazon 249
Trimazosin 992
Trimcaps - *Phendimetrazin* 746
Trimebutin 992
Trimecain 992
Trimecolo - *Metochalcon* 614
Trimecur - *Trimethoprim* 994
Trimedoxim bromid 993
Trimelarsan - *Melarsonyl potassium* 584
Trimeperad - *Trimetazidin* 993
Trimer of acetaldehyde - *Paraldehyd* 724
Trimeperidin 993
Trimepranol - *Metipranolol* 613
Trimeprazine tartrate - *Alimemazin* 32
Triméprimine - *Trimipramin* 995
Trimeseptol 249
Trimetamid 993
Trimetaphan camsilat 993
Trimetazidin 993
Trimethadion 993
Trimethobenzamid 994
Trimethoprim 994
Trimethoxazol 480 249
Trimeton - *Chlorphenamin* 198
Trimeton - *Pheniramin* 748
Trimetoquinol hydrochloride - *Tretoquinol* 984
Trimetozin 994
Trimexazol - *Co-trimoxazol* 249
Trimfect - *Trimethoprim* 994
Trimin (Đài Loan) - *Dimenhydrinat* 307
Trimina - *Tocopherylquinon* 973
Trimipramin 995
Trimitan - *Trichlormethin* 988
Trimocozol F - *Co - Trimoxazol* 249
Trimoksilin - *Amoxicilin* 55
Trimol - *Piroheptin* 772
Trimonase - *Tinidazol* 966
Trimonil Retard - *Carbamazepin* 156
Trimono - *Trimethoprim* 994

Trimopan - *Trimethoprim* 994
Trimovax 995
Trimox - *Amoxicilin* 55
Trimox (Unisule - Ấn Độ) - *Trimethoprim và Co-trimoxazol* 994 249
Trimpex - *Trimethoprim* 994
Trimpus - *Dextromethorphan* 286
Trimstat - *Phendimetrazin* 746
Trimtabs - *Phendimetrazin* 746
Trimustine - *Trichlormethin* 988
Trimysten - *Clotrimazol* 232
Trinalgon - *Nitroglycerin* 675
Trinalin 995
Trineral - *Acetylsalicylic acid* 13
Trinicalm - *Trifluoperazin* 990
Tri nidazol - *Metronidazol* 617
Triniol - *Paramethason* 724
Triniol Oral - *Paramethason* 724
Trinitran - *Nitroglycerin* 675
Trinitrina - *Nitroglycerin* 675
Trinitrine - *Nitroglycerin* 675
Trinitrine, Soluté de - *Nitroglycerin* 675
Trinitrosan - *Nitroglycerin* 675
Trinordiol 995
Trinuride 995
Triodurin - *Polyestradiol phosphat* 779
Trioestrine retard Theramex 996
Triolan - *Troleandomycin* 999
Triolandren - *Testosteron* 941
Triolandren 996
Tri-OM - *Simaldrat* 875
Triomiro - *Iodamid* 501
Trionine - *Liothyronin* 551
Triopac - *Sodium acetrizoat* 878
Triosil - *Sodium metrizoat* 881
Triovex - *Estriol* 360
Triovit - *Trivit* 999
Trioxanona - *Trimethadion* 993
Trioxazine - *Trimetozin* 994
Trioxsalen - *Trioxysalen* 996
Trioxysalen 996
Tripamid 996
Triparanol 996
Tripelennamin 996
Tripenon - *Tolperison* 976
Triperiden 997
Triperidol 997
Tripenon - *Tolperison* 976
Triperidol - *Trifluperidol* 990
Tripervan - *Vincamin* 1035
Triphacyclin - *Tetracyclin* 943
Triphason 989
Triphendinon - *Trihexyphenidyl* 991
Triphenidyl - *Trihexyphenidyl* 991
Triphenylstibin sulfid 997
Triphenyltetrazolium chlorid 997
Triphosadenin 997
Triphosphodine - *Triphosadenin* 997
Triphthazin - *Trifluoperazin* 990
Tripoton - *Pheniramin* 748
Triprim - *Trimethoprim* 994
Triprolidin 997
Tripsina - *Trypsin* 1003
Tripta - *Amitriptylin* 52
Triptene - *Oxitriptan* 706
Triptil - *Protriptylin* 815
Triptilin - *Amitriptylin* 52
Trip - OH - *Oxitriptan* 706
Triptone - *Scopolamin* 866
Triptorelin 998
Triptum - *Oxitriptan* 706
Triptyl - *Amitriptylin* 52
Tri-Regol 998
Tris - *Trometamol* 1000
Trisaminol - *Trometamol* 1000
Trisedyl - *Trifluperidol* 996
Trisequens 998
Trisodium edelate tiêm - *Edetic acid* 336
Trisorvit - *Tocofersolan* 972
Trisorvit 998
Trisomin - *Magnesium trisilicat* 570
Trisoralen - *Trioxysalen* 996
Trisorvit 998
Tristoject - *Triamcinolon* 994
Trisustan - *Trolnitrat* 1000
Triten - *Dimetinden* 311
Triteren - *Triamteren* 986
Trithion - *Carbofenotion* 160
Trithizon - *Tritiozin* 998
Trithyron - *Liothyronin* 551
Tri - Thyrotope - *Liothyronin* 551
Tritin - *Trimebutin maleat* 992
Tritiozin 998
Triton WR 1339 - *Tyloxapol* 1005
Tritoqualin 998
Trittico - *Trazodon* 982
Triulco - *Proglumid* 802
Trivaline - *Amantadin* 41
Trivastal - *Piribedil* 771
Trivastan - *Piribedil* 771
Trive 1000 999
Trivita B 999
Trivit B 999
Trivit fort 999
Trivazol - *Metronidazol* 617
Trixone - *Ceftriaxon* 181
Triz - *Cetirizin* 186
Triz (Ấn Độ)- *Cetirizin* 186

Trizina - *Trimetozin* 994
Trizinoral - *Trntozin* 998
Trizma - *Trometamol* 1000
Trizon - *Ceftriaxon* 181
Troberin - *Cloprenalin* 231
Trobicin - *Spectinomycin* 893
Trocimin 999
Trocinate - *Tifenamil* 964
Troclosen kali 999
Trocurine - *Nitrofurantoin* 674
Trodon - *Tramadol* 980
Trofocortina - *Corticotrophin* 247
Troformone - *Methandriol* 602
Trofosfamid 999
Trofotiamin - *Prosultiamin* 813
Trofozima - *Cobamamid* 235
Trofurit - *Furosemid* 416
Troglitazon 999
Troleandomycin 999
Trolmine sustained - *Tolnitrat* 1000
Trolnitrat 1000
Trolovol - *Penicillamin* 732
Tromacaps - *Benzyl isothiocyanat* 107
Tromal - *Butacetin* 139
Tromantadin 1000
Tromasedan - *Bendazol* 99
Trombantin - *Phenindion* 748
Trombarin - *Ethyl biscoumacetat* 367
Trombol - *Phenindion* 748
Trombostaz - *Dipyridamol* 317
Trombovar - *Sodium Tetradecyl sulfat* 884
Trometamol 1000
Tromethamol Glucaldrate - *Potassium glucaldrat* 782
Tromexan - *Ethyl biscoumacetat* 367
Trommcardin - *Aspartic acid* 78
Tronchilet 1000
Tronothane 1000
Tronoxal - *Ifosfamid* 485
Tropalpin - *Deanol benzilat* 268
Tropaphen - *Tropodifen* 1002
Tropatepin 1000
Tropenzilin bromid 1001
Trophenium - *Phenactropinium chlorid* 745
Trophicard - *Aspartic acid* 78
Trophicardyl - *Inosin* 496
Trophicreme 1001
Trophiderm 1001
Trophigil 1001
Trophobolène 1001
Trophirès 1001
Trophodilan 1001
Trophysan - *Moriamin* 632
Tropicacyl - *Tropicamid* 1001
Tropicamid 1001
Tropicard 78
Tropicol - *Tropicamid* 1001
Tropic Sun - *Padimat* 717
Tropiglinum - *Tigloidin* 964
Tropimil - *Tropicamid* 1001
Tropin benzilat 1001
Tropinal - *Homatropin methylbromid* 463
Tropine-L - tropate - *Hyoscyamin* 479
Tropinox - *Atropin oxid* 82
Tropintran - *Atropin* 81
Tropisetron 1002
Tropium - *Chlordiazepoxid* 192
Tropocer - *Pemolin* 731
Tropodifen 1002
Tropodil - *Oxolinic acid* 706
Trosid - *Tioconazol* 967
Trospium chlorid 1002
Trospum - *Trospium chlorid* 1002
Trosyd - *Tioconazol* 967
Trosyl - *Tioconazol* 967
Trovafloxacin 1002
Trovan - *Trovafloxacin* 1002
Troversin - *Dimenhydrinat* 307
Troxerutin 1002
Troxevasin - *Troxerutin* 1002
Troxidon - *Trimethadion* 993
Troxipid 1003
Truphylline - *Aminophylin* 49
Trusopt - *Dorzolamid* 325
Truxa - *Piroxicam* 773
Truxal - *Chlorprothixen* 201
Truxaletten - *Chlorprothixen* 201
Truxipicurium iodid 1003
Trybimol - *Trikali-dicitrato bismuthat* 122
Tryco - *Pivampicilin* 775
Trymegen - *Chlorphenamin* 198
Trymex - *Triamcinolon* 984
Tryparsamid 1003
Trymo - *Trikali dicitrato bismuthat* 122
Tryparsone - *Tryparsamid* 1003
Trypsillin - *Trypsin* 1003
Trypsin 1003
Trypsin inhibitor, pancreatic basic - *Aprotinin* 71
Tryptacap - *Amitriptylin* 52
Tryptal - *Amitriptylin* 52
Tryptan - *Tryptophan* 1003
Tryptanol - *Amitriptylin* 52
Tryptar - *Trypsin* 1003
Tryptizol - *Amitriptylin* 52
Tryptocompren - *Tryptophan* 1003
L-Tryptophan - *Tryptophan* 1003
Tryptophan 1003

L-Tryptophan, 5-hydroxy - *Oxitriptan* **706**
Trypure - *Trypsin* **1003**
Trytalon - *Flopropion* **393**
T.S 160 Spofa - *Trichlormethin* **988**
TSAA 291 - *Oxendolon* **704**
TSH - *Thyrotrophin* **959**
T-Stat - *Erythromycin* **353**
TTD - *Doxantrazol* **326**
T.T.D B3 - *B4* **320**
TTFD - *Fursultiamin* **417**
TTH - *Thyrotrophin* **959**
TTMP **64**
T.T. Mycine **1003**
TTPG - *Stepronin* **898**
TTS-Scopolamine - *Scopolamin* **866**
TUADS - *Thiram* **957**
Tualone - *Methaqualon* **603**
Tuamine - *Tuaminoheptan* **1003**
Tuaminheptanum - *Tuaminoheptan* **1003**
Tuaminoheptan **1003**
Tuazol - *Methaqualon* **603**
Tuazolona - *Methaqualon* **603**
Tubacin forte (Ấn Độ) - *Rimactazid* **847**
Tubadil - *Tubocurarin chlorid* **1003**
Tubanox - *Isoniazid* **509**
Tubarine - *Tubocurarin chlorid* **1004**
Tuberactin - *Enviomycin* **345**
Tuberactinomycin N - *Enviomycin* **345**
Tuberol - *Ethambutol* **364**
Tuberol **1003**
Tubex - *Corticotrophin* **247**
Tubilysin - *Isoniazid* **509**
Tubocin - *Rifampicin* **844**
Tubocuran - *Tubocurarin chlorid* **1004**
Tubocurarin chlorid **1004**
Tubomel - *Isoniazid* **509**
Tuborin - *Rifamycin* **845**
Tuclase - *Pentoxyverin* **737**
Tucotine - *Noscapin* **685**
Tuflit - *Flopropion* **393**
Tugaldi - *Rifampicin* **844**
Tulisan - *Noscapin* **685**
Tulobuterol **1004**
Tulyn - *Guaifenesin* **444**
Tumixol - *Xibornol* **1056**
Turant - *Acetylcystein* **11**
Turbinaire Decadron - *Dexamethason* **280**
Turbinal - *Beclometason* **94**
Turec - *Beclobrat* **94**
Turganil - *Tiaprofenic acid* **960**
Turinabol - *Nandrolon* **647**
Turinabol-Depot - *Nandrolon* **647**
Turinal - *Allylestrenol* **35**
Turisan - *Cetrimonium bromid* **187**
Turisteron - *Ethinylestradiol* **365**
Turoptin - *Metipranolol* **613**
Tusal - *Thiosalicylic acid* **957**
Tusalen - *Trimeprazin* **32**
Tusalgin **1004**
Tuscapine - *Noscapin* **685**
Tuselin - *Alloclamid* **34**
Tuseran - *Decolsin* **270**
Tusilan - *Dextromethorphan* **286**
Tusofren - *Dropropizin* **331**
Tusolven - *Pentoxyverin* **737**
Tusorama - *Dextromethorphan* **286**
Tussafug - *Benproperin* **101**
Tussal - *Methadon* **601**
Tussantiol - *Carbocistein* **160**
Tussapax - *Fedrilat* **379**
Tussat - *Diphenhydramin* **314**
Tussa-Tablinen - *Pentoxyverin* **737**
Tussacodin retard - *Nicocodin* **662**
Tussefan - *Fedrilat* **379**
Tussefane - *Fedrilat* **379**
Tusseval - *Piperidion* **767**
Tussicure - *Noscapin* **685**
Tussidyl **286**
Tussidyl - *Dextromethorphan* **286**
Tussifargan - *Promethazin* **805**
Tussifed **1004**
Tussidyl - *Dextromethorphan* **286**
Tussifargan - *Promethazin* **805**
Tussiflex - *Zipeprol* **1064**
Tussilex - *Dropropizin* **331**
Tussilène - *Alimemazin* **32**
Tussilisin - *Oxeladin* **704**
Tussils 5 - *Dextromethorphan* **286**
Tussimol - *Oxeladin* **704**
Tussin - *Dextromethorphan* **286**
Tussinex **1004**
Tussionex - *Hydrocodon* **468**
Tussipan - *Codein* **237**
Tussipax **1004**
Tussionex - *Hydrocodon* **468**
Tussipan - *Codein* **237**
Tussiplegyl - *Clofedanol* **223**
Tussirama - *Fominoben* **408**
Tussizid - *Dimethoxanat* **309**
Tusso - basan - *Ambroxol* **42**
Tussokon - *Pholcodin* **758**
Tussol - *Ambroxol* **42**
Tuss-Ornade **1005**
Tustophan **531**
Tusuprex - *Oxeladin* **704**
Tuttomycin - *Framycetin* **412**
Tuxinil - *Clofedanol* **223**
Tuxium - *Dextromethorphan* **286**

TV Colmax - *Decolsin* **270**
Twel-Be - *Cyanocobalamin* **255**
Twelvmin-s- *Hydroxocobalamin* **474**
Twiston - *Rotoxamin* **854**
Tybamat **1005**
Tybatran - *Tybamat* **1005**
Tybraine - *Methylephedrin* **609**
Tydantyl - *Nifuratel* **667**
Tyjodin - *Liothyronin* **551**
Tylagel - *Tolpropamin* **977**
Tylciprine - *Tranylcypromin* **982**
Tylemalum - *Carbubarb* **262**
Tylenol - *Paracetamol* **721**
Tylinal **1005**
Tylose - *Carmellose* **164**
Tylose MH - *Methylcellulose* **608**
Tyloxapol **1005**
Tymazolin **1005**
Tymelyt **556**
Tymium - *Febarbamat* **379**
Tymol - *Paracetamol* **721**
Tympaton - *Dimeticon* **309**
Tymtran - *Ceruletid* **185**
Tyordac - *Tyrothricin* **1005**
Typhim VI **1005**
Typinal - *Tetryzolin* **946**
Tyrax - *Piperazin* **766**
Tyrazol - *Carbimazol* **159**
Tyrhin - *Tyrothricin* **1005**
Tyrimide - *Isopropamid iodid* **511**
Tyrocain - *Tyrothricin* **1005**
Tyrocid - *Tyrothricin* **1005**
Tyroderm - *Tyrothricin* **1005**
Tyroliberin - *Protirelin* **814**
Tyromedan **1005**
Tyropanoate sodium - *Sodium tyropanoat* **885**
Tyropaque - *Sodium tyropanoat* **885**
Tyropast **1005**
Tyrosolvetter - *Tyrothricin* **1005**
Tyrosolvin - *Tyrothricin* **1005**
Tyrosur - *Tyrothricin* **1005**
Tyrothricin **1005**
Tyrothricine Lafran **1006**
Tyrothricine Oestradiol Meyer **1006**
Tyrylen - *Butaperazin* **140**
Tyzanol - *Tetryzolin* **946**
Tyzine - *Tetryzolin* **946**

U

Uabain 1007
Ubenimex 1007
Ube - Q - *Ubidecarenon* 1007
Ubidecarenon 1007
Ubiquasar - *Ubidecarenon* 1007
Ubiquinon 10 - *Ubidecarenon* 1007
Ubiten - *Ubidecarenon* 1007
Ubivis - *Ubidecarenon* 1007
Ubretid - *Distigmin bromid* 319
Ucemine - *Nicotinamid* 663
Ucephan (+ Na benzoat) - *Natri phenylacetat* 883
Ucephan (+ Na phenylacetat) - *Benzoic acid* 104
Ucetam - *Piracetam* 769
Uciban - *Cimetidin* 209
Uclaprim - *Co. Trimoxazol* 249
Uclean - *Flavoxat* 391
UDCA - *Ursodeoxycholic acid* 1016
Udecinon - *Cogalactoisomerase* 238
Udicil - *Cytarabin* 262
Udicit - *Cogalactoisomerase* 238
Udifos - *Cogalactoisomerase* 238
Udolac - *Dapson* 267
Udor - *Chlorothiazid* 197
Ufenamat - *Flufenamic acid* 396
U-Gencin - *Gentamicin* 426
U-Gono - *Fluoxymesteron* 402
Ugurol - *Tranexamic acid* 981
Ujophosan - *Obidoxim chlorid* 689
Ukapen - *Ampicilin* 58
Ukidan 1007
Ulbreval - *Buthalital natri* 141
Ulcar - *Sucralfat* 902
Ulcosan - *Ulcoprotect* 1008
Ulcedin - *Cimetidin* 209
Ulcedin-M 1008
Ulcepin - *Pirenzepin* 771
Ulceran - *Ranitidin* 832
Ulceratil - *Cimetidin* 209
Ulcerfen - *Cimetidin* 209
Ulcerin - *Algeldrat* 30
Ulcerlmin - *Sucralfat* 902
Ulceron - *Bismuthat, tripotassium dicitrato* 122
Ulcerzepine - *Pirenzepin* 771
Ulcesium - *Fentonium bromid* 386
Ulcestop - *Cimetidin* 209
Ulcevarin - *Retinol* 838
Ulcex - *Ranitidin* 832
Ulcimet - *Cimetidin* 209
Uliciban 400 - *Cimetidin* 209
Ulcikur - *Cimetidin* 209
Ulcin - *Pirenzepin* 771
Ulco - *Gefarnat* 424
Ulcoban - *Benzilonium bromid* 103
Ulcociclina - *Oxyphencyclimin* 712
Ulcodin - *Ranitidin* 832
Ulcodina - *Cimetidin* 209
Ulcofar - *Metoclopramid* 614
Ulcofer - *Carbenoxolon* 159
Ulcogant - *Sucralfat* 902
Ulcol - *Sulfasalazin* 913
Ulcolax - *Bisacodyl* 121
Ulcomet - *Cimetidin* 209
Ulcomin - *Oxyphencyclimin* 712
Ulcona - *Sucralfat* 902
Ulcoprotect 1008
Ulcosafe - *Pirenzepin* 771
Ulcosyntex - *Pirenzepin* 771
Ulcotrat - *Sulglicotid* 915
Ulcufato - *Sucralfat* 902
Ulcuforton - *Pirenzepin* 771
Ulcuran - *Ranitidin* 832
Ulcusemol - *Histidin* 462
Ulcus - Talbinen - *Carbenoxolon* 159
Uldazepam 1008
Ulexin - *Cytisin* 263
Ulfamid - *Famotidin* 377
Ulfaret - *Cefsulodin* 179
Ulfinol - *Famotidin* 377
Ulfon - *Alclosa* 27
Ulfon 1008
Ulgarin - *Famotidin* 377
Ulgel - *Aluminum phosphat* 40
Ulgrax - *Hydroxyzin* 477
Ulgut - *Benexat* 99
Ulhys - *Cimetidin* 209
Ulinastatin 1008
Ulix 1008
Ulkamet - *Cimetidin* 209
Ulkofalk - *Cimetidin* 209
Ulkon - *Carbenoxolon* 159

Ulkophob - *Methanthelinium bromid* 602
Ulkowis - *Bismuth subnitrat* 123
Ulmenid - *Chenodeoxychokic acid* 187
Ulo - *Clofedanol* 223
Ulobetasol 1008
Ulone - *Clofedanol* 223
Ulpepsan - *Dihydroxyaluminum aminoacetat* 305
Ulphyn - *Bentipimin* 101
Ulpir - *Sulpirid* 917
Ulsal - *Ranitidin* 832
Ulsanic - *Sucralfat* 902
Ulsikur - *Cimetidin* 209
Ultacit - *Hydrotalcit* 473
Ultandren - *Fluoxymesteron* 402
Ultidin - *Ranitidin* 832
Ultin - *Bismuth aluminat* 122
Ultra - *Sulfacetamid* 906
Ultrabil - *Adipiodon* 22
Ultrabiotic - *Penimepicyclin* 733
Ultracain - *Articain* 74
Ultracef - *Cefadroxil* 169
Ultracillin - *Ciclacilin* 206
Ultracorten - *Prednisolon* 787
Ultracorten H "wasserloslich" - *Prednisolon* 787
Ultracortenol - *Prednisolon* 787
Ultracur - *Flocortolon* 401
Ultraderm - *Fluocinolon* 399
Ultraderme 1008
Ultra - Derm - *Sulfadiazin* 906
Ultradiazin - *Sulfadiazin* 906
Ultradil - *Fluocortolon* 401
Ultradol - *Etodolac* 370
Ultra Fe - *Fe fumarat* 387
Ultraflore 1008
Ultra - K - *Muối Kali* 782
Ultralan - *Fluocortolon* 401
Ultralanil 1009
Ultralergan 1009
Ultralente - *Insulin zinc nhũ dịch* 497
Ultralente MC - *Insulin zinc nhũ dịch* 497
Ultra - Levure 1009
Ultralexin 1009
Ultra Mg - *Magnesium gluconat* 569
UltraMide - *Urea* 1012
UltraMOP - *Methoxsalen* 606
Ultrampil - *Metampicilin* 598
Ultramycin - *Minocyclin* 626
Ultran - *Phenaglycodol* 745
Ultranol - *Colecalciferol* 239
Ultrapaque C - *Bari sulfat* 92
Ultrapen - *Propicilin* 808
Ultrapenil - *Ampicilin* 58
Ultraproct 1009
Ultraquin - *Hydroquinon* 473
Ultra R - *Bari sulfat* 92
Ultrasalon Oral - *Fluocortolon* 401
Ultraseptyl - *Sulfamethylthiazol* 911
Ultrasol - *Oxiquinolin* 713
Ultrasulfon - *Sulfaperin* 912
Ultratard - *Insulin zinc nhũ dịch* 497
Ultratard HM - *Insulin human* 495
Ultratard MC - *Insulin zinc nhũ dịch* 497
Ultra Tears - *Hypromellose* 480
Ultratect - *Tetracyclin* 943
Ultravermil - *Piperazin* 766
Ultravat - *Ulobetasol* 1008
Ultravist - *Iopromid* 503
Ultrax - *Sulfametoxydiazin* 911
Ultra - Zym Gallier 1009
Ultrex 821
Ultroxim - *Cefuroxim* 181
Ulup - *Fluorouracil* 402
Uman - Vzig 1009
Umatrope - *Somatropin* 888
Umbradil - *Diodon* 312
Umbradol - *Salsalat* 863
Umbrium - *Diazepam* 289
Umeran - *Diclofenac* 293
Umetac - *Ranitidin* 832
Umicline 1009
Umipex - *Phentermin* 753
Umitol - *Carbamazepin* 156
Umprel - *Bromocriptin* 131
Umulin - *Insulin human* 495
Umulin protamin isophan - *Insulin human* 495
Unacain - *Metabutethamin* 595
Unacid (+ampicillin muối Na, tiêm) - *Sulbactam* 904
Unacid (viên) - *Sultamicilin* 918
Unacil - *Doxycyclin* 327
Unacim (tiêm) - *Sulbactam* 904
Unacyn - *Sulbactam* 904
Unakalm - *Ketazolam* 525
Un - alfa - *Alfacalcidol* 29
U - nase - *Urokinase* 1014
Unaseran-D - *Thiamphenicol* 952
Unaserus - *Nalidixic acid* 646
Unasyn Oral 1009
Unasyn inj 1010
Unat - *Torasemid* 979
Unava - *Gliclazid* 434
Unazid - *Hydrochlorothiazid* 467
10-Undecenoic acid - *Undecylenic acid* 1010
Undecenoic acid - *Undecylenic acid* 1010
Undecilendermina - *Undecylenic acid* 1010
Undecoylium chlorid + iodin - *Undecoylium chlorid - iod* 1010
Undecin 1010

Undecoylium chlorid - iod 1010
Undecyl - *Undecylenic acid* 1010
Undecylenic acid 1010
Undestor - *Testosteron* 941
Unergol - *Dihydroergocristin* 303
Ungiotin - *Biotin* 120
Ungovac - *Fluocinolon acetonid* 399
Unguentin - *Benzocain* 104
Uniaxide 1011
Unibar - *Bari sulfat* 92
Unibaryt - *Bari sulfat* 92
Uni - Biotic - *Penicilin G procain* 732
Uniblon 1011
Unibutal - *Ethambutol HCl* 364
Unicain O. Adr. - *Lidocain* 548
Unicain - *Oxybuprocain* 708
Unical 1011
Unicam - *Piroxicam* 773
Unicap M 1011
Unicard - *Dilevalol* 306
Unichlor - *Chloramphenicol* 189
Unichol - *Phenylpropanol* 756
Unicid - *Diethylcarbamazin* 298
Unicilina - *Benzylpenicilin* 107
Unicilina Potasica - *Benzylpenicilin* 107
Unicillin - *Amoxicilin* 55
Unicillina - *Phenyracifin* 756
Unicin - *Tetracyclin* 943
Unicold 1011
Unicort (Israel) - *Betamethason* 112
Unicort (Middleses) - *Hydrocortison* 469
Uniderm - *Hydrocortison* 469
Unidone - *Anisindion* 65
Unidop - *Methyldopa* 608
Unidox - *Doxycyclin* 327
Unidoxi - *Doxycyclin* 327
Unifast - *Phentermin* 753
Uniflox - *Norfloxacin và Ciprofloxacin* 213
Unifur - *Furaltadon* 415
Unifyl - *Theophylin* 948
Unigen - *Estron* 361
Unigesic - *Dextropropoxyphen* 287
Unigin 104
Unihep - *Natri heparin* 454
Unihist - *Diphenhydramin* 314
Uniket - *Isosorbid mononitrat* 512
Unik - Park - *Bari sulfat* 92
Unilobin - *Lobelin* 556
Uniloc 80
Unimed ciprofloxacin - *Ciprofloxacin* 213
Unimycin - *Oxytetracyclin* 713
Union - nox - *Cyclobarbital* 257
Unipam - *Diazepam* 289
Uniparin - *Natri heparin* 454
Uniparin-Ca - *Calci heparin* 455
Unipen (Pfizer - Roerig) - *Carindazilin* 163
Unipen (Wyeth) - *Nafcilin* 644
Unipen - S - *Carindacilin* 163
Uniphylate 1011
Uniphyllin - *Theophylin* 948
Uniphylline 1011
Uniron - *Chlorpheniramin maleat* 198
Unisal - *Diflunisal* 301
Unisept - *Chlorhexidin* 193
Unisom - *Doxylamin* 330
Unisomnia - *Nitrazepam* 673
Unistat - *Sulfanitran* 912
Unisulfa - *Sulfamethoxypyridazin* 910
Unithiol 1011
Unitiol - *Dimercaprol* 308
Unifol 200 - *Carbamazepin* 156
Unixan - *Theophylin* 948
Unizole - *Tinidazol* 966
Unospaston - *Diponium bromid* 316
Untensin - *Chlordiazepoxid* 192
Upcyclin - *Tetracyclin* 943
Upsa - C - *Ascorbic acid* 75
Upsa - C Calcium 1011
Upsanol - *Paracetamol* 721
Upsarin - *Acetylsalicylic acid* 13
Upstene 488
Urcel 5 - *Salicylic acid* 861
Uracid - *Methionin, L-* 604
Uracid 1011
Uracil Mustard - *Uramustin* 1011
Uracton - *Spironolacton* 895
Uractyl - *Sulfacarbamid* 905
Uracylic acid - *Uridin 5' - triphosphat* 1013
Uralgin - *Nalidixic acid* 646
Uramox - *Acetazolamid* 9
Uramustin 1011
Uranap - *Methionin, L-* 604
Urandil - *Amilorid* 46
Urandil - *Chlortalidon* 202
Uranin - *Fluorescein natri* 401
Uranphar - *Urea* 1012
Urantoin - *Nitroflurantoin* 674
Urapidil 1012
Urapront - *Tisopurin* 969
Uraseptine 1012
Uratonyl Syrup 697
Urat - oxydase 1012
Urazole - *Sulfafurazol* 908
Urbac - *Nifurfolin* 668
Urbadan - *Clobazam* 221
Urbal - *Sucralfat* 902
Urbanil - *Clobazam* 221
Urbanol và Urbanyl - *Clobazam* 221

Urbason - *Methylprednisolon* 611
Urbilat - *Meprobamat* 589
Urbol - *Allopurinol* 34
Urea 1012
Urea, hydroxy - *Hydroxycarbamid* 475
Ureamid - *Urea* 1012
Ureaphil 1012
Urea, trùng hợp với formaldehyd - *Polynoxylin* 780
Urecholin - *Bethanechol chlorid* 114
Urecid - *Probenecid* 797
Uredepa 1013
Urederm - *Urea* 1012
Uredimin - *Allopurinol* 34
Uregyt - *Etacrymic acid* 362
Urem - *Ibuprofen* 482
Uremiase 1013
Uremid - *Furosemid* 416
Uremol - *Urea* 1012
Urenil - *Sulfacarbamid* 905
Urepasina - *Cogalactoisomerase* 238
Urepearl - *Urea* 1012
Urese - *Benzthiazid* 106
Urethan 1013
Urethanum - *Urethan* 1013
Uretren - *Triamteren* 986
Urevene - *Urea* 1012
Urevert - *Urea* 1012
Urex (Australia, Nhật Bản) - *Furosemid* 416
Urex (Riker) - *Methenamin* 604
Urex - M - *Furosemid* 416
Urfadyn - *Nifurtoinol* 669
Urfamycin - *Thiamphenicol* 952
Urfamycine - *Thiamphenicol* 952
Urfurin - *Nifurtoinol* 669
Urfurol - *Sulfafurazol* 908
Urgospray - *Chlorhexidin* 193
Uribact - *Flumequin* 397
Uriben - *Nalidixic acid* 646
Uribenz - *Allopurinol* 34
Uricemil - *Allopurinol* 34
Uricida - *Piperazin* 766
Uriclar - *Nalidixic acid* 646
Uriclor - *Piromidic acid* 646
Uriconorm - *Allopurinol* 34
Uricor - *Benziodaron* 103
Uricovac - *Benzbromaron* 103
Uricozyme - *Urat - oxydase* 1012
Urid - *Chlortalidon* 202
Uridasi - *Cogalactoisomerase* 238
Uridin 5'monophosphat 1013
Uridin 5' - Triphosphat 1013
Uridion - *Isobromindion* 508
Uridocid - *Allopurinol* 34
Uridognost - *Iodomethamat natri* 501
Uridon - *Chlortalidon* 202
Uridoz 411
Uridurin - *Nifurtoinol* 669
Uri-flor - *Nalidixic acid* 646
Urigram - *Nalidixic acid* 646
Urikline - *Trimethoprim* 994
Urikrat - *Emepromium bromid* 340
Urimor - *Methichlothiazid* 607
Urinex - *Chlorothiazid* 197
Urinorm - *Benzbromaron* 103
Urinox - *Oxolinic acid* 706
Uripurinol - *Allopurinol* 34
Urinex - *Hydrochlorothiazid* 467
Urion - *Alfuzosin* 30
Urisan - *Pipemidic acid* 765
Urisco - *Nalidixic acid* 646
Urisec - *Urea* 1012
Urised 1013
Urisept - *Piromidic acid* 773
Urispadol - *Flavoxat* 391
Urispan - *Flavoxat* 391
Urispas - *Flavoxat* 391
Uri - Tet - *Oxytetraxyclin* 713
Uritol - *Furosemid* 416
Uriton - *Methenamin* 604
Uritrat - *Pipemidic acid* 765
Uritrate - *Oxolinic acid* 706
Urizid - *Bendroflumethiazid* 99
Uro alpha - *Moxisylyt* 636
Uro - Alvar - *Oxolinic acid* 706
Uro - Angiografin - *Natri amidotrizozat* 878
Urobac - *Sulfamethoxazol* 13
Urobacid - *Norfloxacin* 682
Urobejar - *Methenamin* 604
Urobenyl - *Allopurinol* 34
Urobiotic 1014
Urocarb - *Bethanechol chlorid* 114
Urocarf - *Carfecilin* 163
Urocaudal - *Triamteren* 986
Urocedulamin - *Methenamin* 604
Urocid - *Probenecid* 797
Uro - Clamoxyl - *Amoxicilin* 55
Uro - Coli - *Nitroxolin* 676
Urocomb - *Propipocain* 808
Urocridin - *Ethacridin* 363
Urodan 1014
Urodiazin - *Hydrochlorothiazid* 467
Urodic - *Nalidixic acid* 646
Urodil - *Nitrofurantoin* 674
Urodin - *Nitrofurantoin* 674
Urodine - *Phenazopyridin* 746
Urodixin - *Nalidixic acid* 646

Urofeen - *Phenazopyridin* **746**
Uroflex - *Chlorhexidin* **193**
Uroflox - *Norfloxacin* **682**
Uroflux - *Chlorothiazid* **197**
Urofollitropin **1014**
Urofuran - *Nitrofurantoin* **674**
Urogan - *Sulfafurazol* **908**
Urogliss - *Chlorhexidin* **193**
Urogonadotropin - *Menotropin* **586**
Urografin - *Natri amidotrizoat* **878**
Urogram - *Nalidixic acid* **646**
Urokinase **1014**
Urokinase KGCC **1015**
Urokon - *Natri acetrizoat* **878**
Urol - *Piromidic acid* **773**
Urolene - *Methylthioninium chlorid* **612**
Urolex (Italia) - *Nalidixic acid* **646**
Urolex (Mỹ) - *Sulfamethizol* **910**
Urolin - *Chlortalidon* **202**
Urolisa - *Nitrofurantoin* **674**
Urolit - *Allopurinol* **34**
Urologin - *Nalidixic acid* **646**
Urolong - *Nitrofurantoin* **674**
Urolucosil - *Sulfamethizol* **910**
Uromatic glicina - *Glycin* **439**
Urombrine - *Iodamid* **501**
Urometin - *Methenamin* **604**
Uromina - *Nalidixic acid* **646**
Uromine **1015**
Uromiro - *Iodamid* **501**
Uromitexan - *Mesna* **594**
Uromykol - *Clotrimazol* **232**
Uronamin - *Methenamin* **604**
Uronase - *Urokinase* **1014**
Uronax - *Nalidixic acid* **646**
Uronefrex - *N - Acetohydroxamic acid* **10**
Uronefrex **1015**
Uroneg - *Nalidixic acid* **646**
Uronexitan - *Mesna* **594**
Uronid - *Flavoxat* **391**
Uropam - *Pipemidic acid* **765**
Uropax - *Oxolinic acid* **706**
Uropen - *Hetacilin* **458**
Uro - Pet - *Methionin, L-* **604**
Urophenyl - *Thiamphenicol* **952**
Uropimid - *Pipemidic acid* **765**
Uropipedil - *Pipemidic acid* **765**
Uropolium - *Natri amidotrizoat* **878**
Uropurat - *Methenamin* **604**
Uropurogol - *Methenamin* **604**
Uropyrin - *Phenazopyridin* **746**
Uroquidan - *Urokinase* **1014**
Uro - Ripirin - *Emepronium bromid* **340**
Urosan - *Pipemidic acid* **765**
Uroscreen - *Triphenyltetrazolium chlorid* **997**
Uroselectan B - *Iodomethamat natri* **501**
Uro - Septra - *Amiodaron* **51**
Uroset - *Oxyquinolin* **713**
Urosiphon **1016**
Urosin - *Allopurinol* **34**
Urosten - *Pipemidic acid* **765**
Urosulfan - *Sulfacarbamid* **905**
Urosulfon - *Sulfacetamid* **906**
Uro - Tablinen - *Nitrofurantoin* **674**
Urotractan - *Methenamin* **604**
Urotractin - *Pipemidic acid* **765**
Urotrast (Nam Tư) - *Natri amidotrizoat* **878**
Urotrast (Anh) - *Iodomethamat natri* **501**
Urotrat - *Oxolinic acid* **706**
Urotrim - *Trimethoprim* **994**
Urotropin - *Methenamin* **604**
Uroval - *Pipemidic acid* **765**
Urovalidin - *Terizidon* **938**
Urovison - *Natri amidotrizoat* **878**
Urovist - *Natri amidotrizoat* **878**
Uroxol - *Oxolinic acid* **706**
Urozid - *Hydrochlorothiazid* **467**
Urozyl - SR - *Allopurinol* **34**
Ursacol - *Ursodeoxycholic acid* **1016**
Ursnon - *Fluorometholon* **401**
Urso 100 - *Ursodeoxycholic acid* **1016**
Ursobil - *Ursodeoxycholic acid* **1016**
Ursobilane - *Ursodeoxycholic acid* **1016**
Ursobilin - *Ursodeoxycholic acid* **1016**
Ursochol - *Ursodeoxycholic acid* **1016**
Ursodeoxycholic acid **1016**
Ursodeoxycholic (acide) - *Ursodeoxycholic acid* **1016**
Ursodiol - *Ursodeoxycholic acid* **1016**
Ursofalk - *Ursodeoxycholic acid* **1016**
Ursolit - *Ursodeoxycholic acid* **1016**
Ursolvan 200 - *Ursodeoxycholic acid* **1016**
Ursosan - *Ursodeoxycholic acid* **1016**
Urso Vinas - *Ursodeoxycholic acid* **1016**
Urtias - *Allopurinol* **34**
Urtilone - *Prednison* **790**
Urumbrin - *Iodomethamat natri* **501**
Urupan - *Dexpanthenol* **284**
Urusonin - *Spironolacton* **895**
Userine - *Clobetasol* **222**
Userm - *Tolperison* **976**
Uskan - *Oxazepam* **703**
Ustimon - *Hexobendin* **460**
Utabon - *Oxymetazolin* **710**
Utarax - *Hydroxyzin* **477**
Utedrin - *Oxytocin* **714**
Utefos - *Tegafur* **932**
Utemerin - *Ritodrin* **849**

Uteplex - *Uridin 5' Triphosphat* **1013**
Uterin - *Methylergometrin* **609**
Utibid - *Oxolinic acid và Norfloxacin* **706 - 681**
Uticid - *Pipemidic acid* **765**
Uticillin - *Carfecilin* **163**
Uticillin VK - *Phenoxymethylpenicilin* **751**
Uticort - *Betamethason* **112**
Util - *Methylpentynol* **610**
Utimox - *Amoxicilin* **55**
Utivitamin D2 - *Ergocalciferol* **351**
Utopar - *Ritodrin* **849**
Utovlan - *Norethisteron* **680**
UTO - *Uridin 5' - Triphosphat* **1013**
UTP **1016**
Utrasul - *Sulfamethizol* **910**
Utrogestan **801**
Uvacnyl - *Benzoyl peroxid* **105**
Uval - *Sulisobenzon* **916**
Uvaleral - *Bromisoval* **130**
Uvamin retard - *Nitrofurantoin* **674**
Uvédose - *Colecalciferol* **239**
Uveline **1016**
Uversin **1016**
Uvesterol **1016**
Uvicol P.O.S **1017**
Uvilon - *Piperazin* **766**
Uvimag B6 **1017**
Uvistal - *Mexenon* **619**
Uvit B **1017**
Uvistal - *Mexenon* **619**
Uzon - *Phenylbutazon* **753**

V

Vaben - *Oxazepam* **703**
Vabicin **893**
Vabon **265**
Vac - Activ - *Tioxolon* **968**
Vacanyl - *Terbutalin* **937**
Vaccin bại liệt sống **1018**
Vaccin BCG **1018**
Vaccin HAVRIX **451**
Vaccin ho gà **1018**
Vaccin phòng dại *(Týp Fuenzalida)* **1018**
Vaccin phòng tả **1019**
Vaccin phối hợp tả với TAB **1019**
Vaccin Polyosidique meningo-coccique A + C - *Vaccin phòng viêm não*
Vaccin Poliomyelitique oral - *Vaccin phòng bại liệt* **1018**
Vaccin Rabique inactive Verorab- *Vaccin phòng dại* **1018**
Vacillin - *Ampicillin* **58**
Vacinolone V - *Triamcinolon acetonid* **985**
Vaclox - *Cloxacillin* **233**
Vacocalcium - *Calci gluconat* **148**
Vacon - *Phenylephrin* **755**
Vaconisidin - *Analgin* **597**
Vacopan - *Hyoscin methobromid* **478**
Vacopas - *Aminosalicylic acid* **50**
Vacoxin - *Toplexil* **978**
Vacral **16**
Vaderm - *Beclometason* **94**
Vaderm - *Alclometason* **27**
Vadicat - *Vincamin* **1035**
Vadilex - *Ifenprodil* **485**
Vagaka - *Mebendazol* **576**
Vagantin - *Methanthelinium bromid* **602**
Vagantyl **1015**
Vagestrol - *Diethylstilbestrol* **298**
Vagifem - *Estradiol* **358**
Vagilen - *Metronidazol* **617**
Vagimid - *Metronidazol* **617**
Vaginator - *Acriflavinium chlorid* **18**
Vaginyl - *Metronidazol* **617**
Vagipurin "NDF" - *Acetarsol* **9**
Vagisept - *Acetarsol* **9**
Vagistal - *Tioconazol* **967**
Vagival - *Acetarsol* **9**
Vagogastril - *Oxyphencyclimin* **712**
Vagogernil - *Gefarnat* **424**
Vagomin - *Dimenhydrinat* **307**
Vagopax - *Parapenzolat bromid* **725**
Vagophemanil - *Diphemanil metilsulfat* **313**
Vagoprol **1019**
Vagos - *Ipratropium bromid* **505**
Vagoserine **1019**
Vagospasmyl - *Adiphenin* **22**
Vagostalbyl Monin **1019**
Vagothyl - *Policresulen* **778**
Vagran **1019**
Vagran 50 **808**
Vaholidan - *Isoxsuprin* **513**
Vaksan - *Ambroxol* **42**
Valadol - *Paracetamol* **721**
Valamin - *Ethinamat* **365**
Valat - *Valethamat bromid* **1020**
Val - Atux - *Dextromethorphan* **286**
Valaxona - *Diazepam* **289**
Valbazen - *Albendazol* **25**
Valbid - *Febuprol* **379**
Valbilan - *Febuprol* **379**
Valcaps - *Diazepam* **289**
Valcor - *Droprenilamin* **331**
Valcot - *Valproic acid* **1021**
Valcote - *Valproat semisodium* **1020**
Valda - *Viêm ngậm bạc hà*
Valdaseptol **207**
Valdetamid **1019**
Valdorm - *Flurazepam* **405**
Valdren - *Diphenhydramin* **314**
Valeans - *Alprazolam* **38**
Valepotriatum - *Valtrat* **1022**
Valerbé **1019**
Valergen - *Estradiol* **358**
Valeric - *Allopurinol* **34**
Valerylamid - *Dimevamid* **311**
Valesporina - *Cefaloridin* **172**
Valetan - *Diclofenac* **293**
Valethamat bromid **1020**
Valethamin - *Valethamat bromid* **1020**
Valethesal **1020**
Valibrin - *Diazepam* **289**
Validex 20 **485**
Validol **1020**
D - valin, 3 - mercapto - *Penicillamin* **732**

Valinor 1020
Valiquid - *Diazepam* 289
Valison - *Betamethason* 112
Valitran - *Diazepam* 289
Valium - *Diazepam* 289
Vallen - *Mebutamat* 577
Vallergan - *Alimemazin* 32
Vallestril - *Methallenestril* 602
Vallimida - *Etamivan* 363
Valmane - *Didrovaltrat* 297
Valman - *Valtrat* 1022
Valmethamid - *Valnoctamid* 1020
Valmid - *Ethinamid* 365
Valmingina - *Ampicilin* 58
Valnac - *Betamethason* 112
Valnoctamid 1020
Valocyamidum - *Valnoctamid* 1020
Valodex - *Tamoxifen* 928
Valofan 1020
Valoid - *Cyclizin* 257
Valontan - *Dimenhydrinat* 307
Valoprid - *Bromoprid* 431
Valoren - *Tilidin* 965
Valorin - *Paracetamol* 721
Valoron - *Tilidin* 965
Valozocin - *Volazocin* 1049
Valparin - *Valproic acid* 1021
Valpin 50 1020
Valpin - *Octatropin methylbromid* 690
Valporal - *Valproic acid* 1021
Valporin - *Valproic acid* 1021
Valprin - *Valproic acid* 1021
Valproat Pivoxil 1020
Valproat semisodium 1020
Valproic acid 1021
Valproique (acid) - *Valproic acid* 1021
Valpromid 1021
Valrelease - *Diazepam* 289
Valsartan 1021
Valtomicina - *Pipacyclin* 764
Valtorin - *Chlorthenoxazin* 203
Valtrat 1022
Valtratum - *Valtrat* 1022
Valural - *Bromisoval* 130
Valuren - *Nalidixic acid* 646
Valvanol - *Chloroxylenol* 198
Valyten - *Moxisylyt* 636
Vamine glucose 1022
Vampen - *Ampicilin* 58
Vampi - Framan - *Pivampicilin* 775
Vanabol - *Metandienon* 599
Vanadian - *Alclofenac* 26
Vanay - *Triacetin* 984
Vancenase - *Beclometason* 94
Vanceril - *Beclometason* 94
Vancil - *Oxamniquin* 702
Vancocin - *Vancomycin* 1022
Vancoled - *Vancomycin* 1022
Vancomycin 1022
Vancor - *Vancomycin* 1022
Vandar - *Dextropropoxyphen* 287
Vandid - *Etamivan* 363
Vanidène - *Cyclovalon, Vanilon* 1023
Vanilon 1023
Vanitil - *Tenylidon* 935
Vanisorbyl 1023
Vanitionid 1023
Vanizid - *Ftivazid* 414
Vanobid - *Candicidin* 154
Vanoxid - *Benzoyl peroxid* 105
Vanoxin - *Digoxin* 302
Van - Pen - G - *Benzylpenicilin* 107
Vanquin 823
Vanquin (Parke Davis) - *Pyrvinium chlorid* 823
Vanquin (Vangard, Mỹ) - *Quinidin* 826
Vansartan 1021
Vansil - *Oxamniquin* 702
Vanta - *Carbocistein* 160
Vantin 178
Vanzoat - *Benzyl benzoat* 106
Vapin - *Octatropin methyl bromid* 690
Vapocillin - *Cefalexin* 169
Vapo - Iso - *Isoprenalin* 510
Vapo - Myrtol 1023
Vaponefrin - *Racepinefrin* 830
Vaporpac - *Octodrin* 690
Varbian - *Prenalterol* 792
Vardax - *Sulmazol* 916
Varemoid - *Oxerutin* 704
Varesal - *Deanol* 268
Variaphyllin - *Aminophylin* 49
Variargil - *Alimemazin* 32
Varidasa - *Streptokinase - Streptodornase* 901
Varilene 32
Varilrix 1023
Varinon - *Diosmin* 313
Variotin - *Pecilocin* 728
Variton - *Diphemanil metilsulfat* 313
Varlane - *Fluocortin* 400
Varnolin 1024
Varocomin 1024
Varogel - *Varoma* 1024
Varoma 1024
Varoxil - *Prenoxdiazin* 792
Varson - *Nicergolin* 661
Varucefa - *Ceftriaxon* 181
Vasadil - *Benziodaron* 103
Vasagin - *Pyricarbat* 819

Vasalgin - *Proxibarbal* **815**
Vasangor - *Propatyl nitrat* **807**
Vasapril - *Pyricarbat* **819**
Vasazol - *Niketharnid* **669**
Vascal - *Isradipin* **514**
Vascardin - *Isosorbid dinitrat* **511**
Vascardyn - *Isosorbid dinitrat* **511**
Vascoray - *Iotalamic acid* **504**
Vascocitrol **1024**
Vascoril **211**
Vasculat - *Bamethan* **91**
Vasculipan **1024**
Vasculit - *Bamethan* **91**
Vasculogène - *Vincamin* **1035**
Vascumine **1024**
Vascunormyl **1024**
Vascuton **1025**
Vasdalat - *Nifedipin* **665**
Vaselin gomenol **1025**
Vaselin stérilisée Hamel **1025**
Vaseretic **1025**
Vasican - *Bromhexin* **130**
Vasiten - *Buphenin* **137**
Vasmol - *Pyricarbat* **819**
Vasobral **1025**
Vasobrix 32 - *Ioxitalamic acid* **505**
Vasoc - *Benzaron* **102**
Vasocalm **1025**
Vasocard - *Terazosin* **936**
Vasocedin - *Naphazolin* **648**
Vasocet - *Cetiedil* **185**
Vasociclat - *Ciclonicat* **207**
Vasocil - *Pyricarbat* **819**
Vasociclear - *Naphazolin* **648**
Vasocon - *Naphazolin* **648**
Vasoconstrictor - *Naphazolin* **648**
Vasocordin - *Synephrin* **924**
Vasodarkey - *Bencyclan* **98**
Vasoden - *Hydralazin* **466**
Vasodex - *Dexamethason* **280**
Vasodil (Winthrop) - *Inositol nicotinat* **493**
Vasodil (Leo, Ballerup) - *Tolazolin* **974**
Vasodilan - *Isoxsuprin* **513**
Vaso - Dilatan - *Tolazolin* **974**
Vasodilen - *Isoxsuprin* **513**
Vasodin - *Nicardipin* **661**
Vasodistal - *Cinepazid* **211**
Vasodrin - *Epinephrin* **347**
Vasodyl - *Cyclandelat* **257**
Vasoflex - *Prazosin* **786**
Vasofren - *Corbadrin* **244**
Vasogin - *Dihydroergotamin* **303**
Vasokellina **529**
Vasoklin **636**
Vasolan (Israel) - *Isoxsuprin* **513**
Vasolan (Đức) - *Verapamil* **1028**
Vasolande - *Cinepazid* **211**
Vasolaprid - *Enalapril* **341**
Vasolat - *Pentaerithrityl tetranitrat* **733**
Vasomed - *Trolnitrat* **1000**
Vasomet - *Terazosin* **936**
Vasomotal - *Betahistin* **110**
Vasonase - *Nicardipin* **661**
Vasonit - *Isosorbid mononitrat* **512**
Vaso-Pav - *Papaverin* **720**
Vasoplex (Fargal) - *Diisopropylamin* **305**
Vasoplex (Frika) - *Isoxsuprin* **513**
Vasopressin - *Lypressin* **565**
Vasopressin **1025**
Vasopressin - Sandoz **1025**
Vasopril - *Enalapril* **341**
Vasoprin - *Xantinol nicotinat* **1055**
Vasorbat - *Isosorbid dinitrat* **511**
Vasoretard - *Nicotinyl alcohol* **664**
Vasorome - *Oxandrolon* **702**
Vasosan - *Colestyramin* **240**
Vasosteril - *Methoxamin* **606**
Vasosulf - *Sulfacetamid* **906**
Vasosuprina - *Isoxsuprin* **513**
Vasosyklan - *Cyclandelat* **257**
Vasotan - *Vasopressin* **1025**
Vasotec - *Enalapril* **341**
Vasotran - *Isoxsuprin* **513**
Vasotrat - *Isosorbid dinitrat* **511**
Vasoverin - *Pyricarbat* **819**
Vasoxin - *Methoxamin* **606**
Vasoxyl - *Methoxamin* **606**
Vasozine - *Cinnarizin* **211**
Vasperdil - *Nicofuranose* **662**
Vaspid - *Fluocortin* **400**
Vaspit - *Fluocortin* **400**
Vassarin - f - *Trimetazidin* **993**
Vastarel - *Trimetazidin* **993**
Vastazin - *Trimetazidin* **993**
Vasten - *Pravastatin* **785**
Vastribil - *Troxerutin* **1002**
Vasurix - Polyvidon - *Sodium acetrizoat* **878**
Vasylox - *Methoxamin* **606**
Vatensol - *Guanoclor* **445**
Vaticol **245**
Vatran - *Diazepam* **289**
Vatrasin - *Nicardipin* **661**
Vaumigan - *Guaiazulen* **443**
Vaxanten - *Methanthelinium bromid* **602**
Vazadrin - *Isoniazid* **509**
Vazen C **1026**
Vazodil - *Dipyridamol* **317**
V - Cil K - *Phenoxymethylpenicilin* **751**

V - Cillin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
V - Cillin K - *Phenoxymethylpenicilin* 751
VC - K - 500 - *Phenoxymethylpenicilin* 751
V - Cline - *Meclozin* 579
VCR - *Vincristin* 1036
V - Cyclina - *Phenoxymethylpenicilin* 751
V - Day-Prazid - *Praziquantel* 786
VDS - *Vindesin* 1036
Vebicyclysal - *Lymecyclin* 563
Veclam - *Clarithromycin* 217
Vectacin - *Netilmicin* 656
Vectarion - *Almitrin* 37
Vectren - *Isoxicam* 513
Vectrin - *Minocyclin* 626
Vectrine 351
Vecuronium bromid 1026
Vedatan - *Allopurinol* 34
Vederon - *Valproic acid* 1021
Vedrin - *Xantinol nicotinat* 1055
Veetids - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Vegacillin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Végadéine 1026
Vegantin - *Adiphenin* 22
Vegatar - *Medazepam* 580
Vegelax 1026
Vegesan - *Nordazepam* 679
Végétoserum à la codéthyline 1026
Vegolysen bromid - *Hexamethonium bromid* 458
Vegolysen T tartrat - *Hexamethonium bromid* 458
Vehem - Sandoz - *Teniposid* 933
Veinamitol 1022
Veinartan - *Metescufylin* 600
Veinobiase 1027
Veinoglobine - *Globulin human* 436
Veinosane 1027
Veinostase - *Marron d'Inde* 1027
Veinotonyl 1027
Velacylin - *Rolitetracyclin* 852
Velamox - *Amoxicilin* 55
Velaned - *Piroxicam* 773
Velasulin - *Insulin neutral (tiêm)* 496
Velasulin human - *Insulin human* 495
Velaxin - *Phenolphthalol* 750
Velbacil - *Bacampicilin* 89
Velbam - *Vinblastin* 1034
Velban - *Vinblastin* 1034
Velbe - *Vinblastin* 1034
Veliten 1027
Velocef - *Cefradrin* 179
Velonarcon - *Ketamin* 524
Velopural - *Hydrocortison* 469
Velosef - *Cefradrin* 179
Velosulin - *Insulin tiêm, neutral* 496
Velosulin human - *Insulin human* 495
Velsar - *Vinblastin* 1034
Veltan - *Brompheniramin* 132
Velvelan - *Urea* 1012
Velyn - *Thrombin* 958
Vems - *Tretoquinol* 984
Venacton - *Potassium canrenoat* 782
Venagil - *Benzaron* 102
Venala - *Cyclandelat* 257
Venalisin - *Tribenosid* 987
Venamitol - *Troxerutin* 1002
Venaroid P - *Troxerutin* 1002
Venartan - *Piridoxilat* 772
Venarterin - *Metescufylin* 600
Venaton - *Diphenhydramin* 314
Vendal - *Nicomorphin* 663
Vendarcin - *Oxytetracyclin* 713
Ven-Detrex - *Diosmin* 313
Venetlin - *Salbutamol* 859
Venex (Hommel) - *Diosmin* 313
Venex (Oti) - *Tribenosid* 987
Veniten retard - *Troxerutin* 1002
Venitrin - *Nitroglycerin* 675
Venlafaxin 1027
Venocaina Miro - *Procain* 797
Venodin - *Tribenosid* 987
Venofer 1027
Venolen - *Troxerutin* 1002
Venomin 1027
Venopirin - *Acetylsalicylic acid* 13
Venoplant 1027
Venoruton - *Oxerutin* 704
Venosan 1027
Venosmin - *Diosmin* 313
Venotrex - *Diosmin* 313
Ventaire - *Protokylol* 815
Ventamol - *Salbutamol* 859
Ventaval - *Tiaramid* 962
Venter - *Sucralfat* 902
Ventide - *Beclomethasone* 94
Ventilan - *Salbutamol* 859
Ventilat - *Oxitropium bromid* 706
Ventiobol - *Salbutamol* 859
Ventipulmin - *Clenbuterol* 220
Ventodisk - *Salbutamol* 859
Ventolase - *Clenbuterol* 220
Ventolin - *Salbutamol* 859
Ventretard - *Theophylin* 948
Ventrinerval - *Pargeverin* 726
Ventromet - *Metoclopramid* 614
Ventroxol - *Carbenoxolon* 159
Venugyl 1028
Venusmin - *Diosmin* 313

Vényl 1028
Venzoquimpe - *Metampicilin* 598
Vepen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Vepesid - *Etoposid* 372
Vepicombin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Vera - *Verapamil* 1028
Veraciclina - *Demeclocyclin* 273
Veracillin (Ayerst) - *Dicloxacilin* 295
Veracillin (Nhật Bản) - *Lenampicilin* 539
Veracim - *Verapamil* 1028
Veracin - *Tetracyclin* 943
Veratil - *Levomepromazin* 544
Veradil - *Verapamil* 1028
Veradol - *Naproxen* 648
Veragel DMS 1028
Verahexal - *Verapamil* 1028
Veral - *Diclofenac* 293
Veralba - *Protoveratrin A - B* 815
Veralgina - *Paracetamol* 721
Veraliprid 1028
Veralipril - *Veraliprid* 1028
Veraloc 1029
Veralydon - *Paracetamol* 721
Veramex - *Verapamil* 1028
Veramex retard - *Verapamil* 1028
Veramil - *Verapamil* 1028
Veramina - *Fosfomycin* 411
Veramix plus V - *Medroxyprogesteron* 581
Veranorm - *Verapamil* 1028
Verantenol - *Pyricarbat* 819
Verantrop - *Papaverin* 720
Verapamil 1028
Veraptin - *Verapamil* 1028
Verastan - *Alkavervir* 34
Veratran - *Clotiazepam* 232
Veratrite - *Alkavervir* 34
Veratrylydene - isoniazid - *Verazid* 1029
Verax - *Benzydamin* 106
Verax (Mỹ)- *Levamisol* 541
Verazid 1029
Verazidum - *Verazid* 1029
Verben - *Azatadin* 86
Vercite - *Pipobroman* 768
Vercit "O" - *Methylrosanilinium chlorid* 611
Vercover - *Benzidaron* 103
Vercyte - *Pipobroman* 768
Verdal - *Pyrantel* 819
Verdiana - *Deslanosid* 278
Verdipor - *Dichlorvos* 293
Verecolene - *Fencibutirol* 381
Verexamil - *Verapamil* 1028
Vergentan - *Alizaprid* 33
Vergitryl - *Alkavervir* 34
Vergonil - *Hydroflumethiazid* 472
Veriane Buriat 1029
Vericardine 1029
Veriderm - Medrol 0,25% 1029
Veriderm néo Medrol 0,25% à la Néomycine 1039
Verloid - *Alkavervir* 34
Verin 650 1030
Veripaque - *Oxyphenisatin* 712
Veripar - *Piperazin* 766
Veriscarpin - *Pilocarpin* 761
Veriscrom - *Merbromin* 592
Veritab - *Meclozin* 579
Veritol - *Pholedrin* 758
Verladyn - *Dihydroergotamin* 303
Verlix 186
Vermala - *Malachit green* 571
Vermazol - *Mebendazol* 576
Vermenter (Tây Ban Nha) - *Piperazin* 766
Vermenter (Hà Lan) - *Cisplatin* 215
Vermicet - *Isosorbid dinitrat* 511
Vermicidin - *Mebendazol* 576
Vermicompren - *Piperazin* 766
Vermid 576
Vermifar - *Mebendazol* 576
Vermiflu 393
Vermid - *Mebendazol* 576
Vermidol - *Piperazin* 766
Vermifug-Sirup - *Piperazin* 766
Vermilass - *Piperazin* 766
Vermilen - *Piperazin* 766
Vermiplex - *Dichlorophen* 293
Vermiquimpe - *Piperazin* 766
Vermirax - *Mebendazol* 576
Vermisol - *Levamisol* 541
Vermitin - *Niclosamid* 662
Vermizin - *Piperazin* 766
Vermolysin - *Methylrosanilium chlorid* 611
Vermorex và Vermox - *Mebendazol* 576
Vernelan - *Aspartic acid* 78
Vernies - *Nitroglycerin* 675
Vernitest Reagent - *Quinaldin blue* 825
Verografin - *Natri amidotrizoat* 878
Verolette - *Barbital* 92
Veronal - *Barbital* 92
Verophen - *Promazin* 804
Veroptinstada - *Verapamil* 1028
Veroqual - *Temazepam* 933
Verorab 1030
Verospiron - *Spironolacton* 895
Veroxil - *Indapamid* 488
Verpamil - *Verapamil* 1028
Verrublen - *Bleomycin* 125
Verrulyse - methionine 1030
Verrumal - *Fluorouracil* 402

Verrusol - CM 1030
Versacort - *Hydrocortison* 469
Versapen - *Hetacilin* 458
Versatic - *Cefadroxil* 169
Versatrex - *Hetacilin* 458
Versed - *Midazolam* 623
Versel - *Selenium sulfid* 871
Versenat - *Edetic acid* 336
Versene acid - *Edetic acid* 336
Versid - *Mebendazol* 576
Versidyn - *Metofolin* 616
Versomnal - *Phenobarbital* 748
Verstadol - *Butorphanol* 142
Verstran - *Prazepam* 786
Versus - *Bendazac* 99
Vertavis - *Alkavervir* 34
Vertigon - *Prochlorperazin* 799
Vertirosan - *Dimenhydrinat* 307
Vertix - *Flunarizin* 398
Vertizin - *Meclozin hoặc Cinnarizin* 579 - 211
Vert malachite - *Malachite green* 571
Verton - *Chloradinon* 194
Verucasep - *Glutaral* 438
Verutex - *Fusidic acid* 418
Vesalium 1030
Vesibilix - *Iobutoic acid* 500
Vesicalma - *Diisopromin* 305
Vesifluyl - *Fenaftic acid* 380
Vesiform S - *Oxybuprocain* 708
Vésipaque - *Phenobutiodil* 749
Vesirig 1030
Vesistol - *Amrinon* 60
Vesix - *Furosemid* 416
Vesnarion 1030
Vesparal - *Triflupromazin* 990
Vesprin - *Triflupromazin* 996
Vessel Due F - *Sulodexil* 916
Vessel (Farmion) - *Cinnarizin* 211
Vessel (Alfa) - *Sulodexid* 916
Vessiflex - *Aminopropylon* 49
Vesyca - *Ranitidin* 832
Vetacain - *Lidocain* 548
Vetacol - *Chloramphenicol* 189
Vetaflavin - *Acriflavinium chlorid* 18
Vetagen - *Gentamicin* 426
Vetalar - *Ketamin* 524
Vetalgin - *Metamizol sodium* 597
Vetalog - *Triamcinolon* 984
Vetalpha - *Alfacalcidol* 29
Vetarcillin - *Benzathin benzylpenicilin* 102
Vetedin - *Povidon - Iod* 784
Vetedol - *Benorilat* 100
Veteusan - *Crotamiton* 254
Vetibenzamin - *Tripelennamin* 996
Veticar - *Dihydrostreptomycin* 304
Veticol - *Chloramphenicol* 189
Vetidrex - *Hydrochlorothiazid* 467
Vetimast - *Cefacetril* 168
Vetimycin - *Oxytetracyclin* 713
Vetisulid - *Sulfachlorpyridazin* 906
Vetocin - *Oxytocin* 714
Vetoquinol - *Oxyquinolin* 713
Vetrabutin 1031
Vetren - *Heparin sodium* 454
Veybirol - tyrothricine 1031
V-Fol 1031
V - gan - *Promethazin* 805
Viabon - *Bromoprid* 131
Viacillin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Viadil - *Bromoprid* 131
Viadril G - *Hydroxydion Na succinat* 475
Viaductor - *Lorajmin* 560
Viafen - *Bufexamac* 135
Viagra - *Sidenafil* 874
Vialibran - *Medibazin* 580
Vialidin - *Mefenamic acid* 582
Viamicina - *Troleandomycin* 1000
Viamoxin (XNDP 23) - *Amoxicilin* 55
Viamoxyl - *Amoxicillin* 55
Vianol - *Butyl hoá hydroxytoluen* 142
Viapres - *Lacidipin* 533
Viapta - *Methenamin* 604
Via - Quil - *Chlordiazepoxid* 192
Viarespan - *Fenspirid* 385
Viarex - *Beclometason* 94
Viarin - *Beclometason* 94
Viarox - *Beclometason* 94
Viaspera - *Amineptin* 46
Vibalgan 1031
Vibalt - *Cyanocobalamin* 255
Vibamycin - *Doxycyclin* 327
Vibazin - *Buclizin* 134
Vibeden - *Hydroxocobalamin* 474
Vibelin - *Visnadin* 1040
Vibiforte 1031
Vibracina - *Doxycyclin* 327
Vibradoxil - *Doxycyclin* 327
Vibral - *Dropropizin* 331
Vibralex - *Doxycyclin* 327
Vibramicina - *Doxycyclin* 327
Vibramycin - *Doxycyclin* 327
Vibra - S - *Doxycyclin* 327
Vibratab - *Doxycyclin* 327
Vibra - Tabs - *Doxycyclin* 327
Vibraveineuse - *Doxycyclin* 327
Vibraven - *Doxycyclin* 327
Vibravenos - *Doxycyclin* 327
Vibravenosa - *Doxycyclin* 327

Vibriomycin - *Dihydrostreptomycin* **304**
Vibtil **1031**
Vicalin **1031**
Vicapan B12 - *Cyanocobalamin* **255**
Vi-Caps **1031**
Viceden - *Ascorbic acid* **75**
Vicelat - *Ascorbic acid* **75**
Vicemycetin - *Thiamphenicol* **952**
Viceton - *Chloramphenicol* **189**
Vichondron **1031**
Vicin - *Ascorbic acid* **75**
Vicisin - *Ascorbic acid* **75**
Vicitina - *Ascorbic acid* **75**
Vicks **1031**
Vicds - *Oxymetazolin* **710**
Vicks - *Benzocain* **104**
Vicks inhaler **1031**
Vicks Oracin - *Benzocain* **104**
Vicks Sinex - *Oxymetazolin* **710**
Vicks sinex - *Phenylephrin* **754**
Vicks Throat lozenges **1032**
Vicks Vaporub **1032**
Vicks Vaposyrup expectorant **444**
Vicks Vaposyrup Toux sèche **286**
Vicks vatronol - *Ephedrin* **347**
Vicloram- *Chloramphenicol* **189**
Viclovir - *Aciclovir* **16**
Vicnas - *Norfloxacin* **681**
Vicodin **1032**
Vicold **270**
Vicold caps - *Decolgen* **270**
Vicomin C - *Ascorbic acid* **75**
Vicon - *Ascorbic acid* **75**
Viconzim - *Cobamamid* **235**
Vicotrim - *Co - Trimoxazol* **249**
Victan - *Ethyl loflazepat* **368**
Victor - Cilina - *Doxycyclin* **327**
Victoria - green - *Malachit green* **571**
Victoril - *Dibenzepin* **292**
Vidacold (XNDP 25) **270**
Vidarabin **1032**
Vi-Daylin **1032**
Vidaylin M **1032**
Vi - Daylin/F + Iron **1033**
Vi-De-3 - *Colecalciferol* **239**
Viden - *Povidon - Iod* **784**
Viderbiotic - *Hetacilin* **458**
Viderliber - *Silibinin* **874**
Viderpen - *Metampicilin* **598**
Videx - *Bisacodyl và Didanosin* **121 - 296**
Videx - *Didanosin* **296**
Vidil - *Pemolin* **731**
Vidistic - *Cetrimid* **187**
Vidolen - *Ergocalciferol* **351**
Vi-Dom "A" - *Retinol* **838**
Vidopen - *Ampicilin* **58**
Vidora - *Indoramin* **491**
Viemin-12 - *Cyanocobalamin* **255**
Viên tránh thai **1033**
Vifarm - *Diclofenac* **293**
Vifazon - *Diclofenac* **293**
Vifazolin - *Cefazolin* **173**
Viferron **1033**
Vifocain - *Lidocain* **548**
Viforcit - *Ascorbic acid* **75**
Viforlax - *Docusat Na* **322**
Vigabatrin **1033**
Vigantol (E-Merck) - *Colecalciferol* **239**
Vigantol (Tây Ban Nha) - *Ergocalciferol* **351**
Vigantelo - *Ergocalciferol* **351**
Vigigan - *Mequitazin* **591**
Vigilor **390**
Vigocina - *Metampicilin* **598**
Vigorsan - *Colecalciferol* **239**
Vigour **1033**
Vigovit - C - *Ascorbic acid* **75**
Vigran **1033**
Vihepa **1034**
Vihorin D **1034**
Vikaira **1034**
Vikaman - *Menadion* **585**
Vikasolum - *Menadion* **585**
Vikastab - *Menadiol* **585**
Viklorin - *Chloramphenicol* **189**
Vilan - *Nicomorphin* **663**
Vilbin - *Diphenhydramin* **314**
Vilexin - *Fenyramidol* **386**
Villescon - *Prolintan* **803**
Viloksan - *Viloxazin* **1034**
Vilona - *Ribavirin* **843**
Viloxazin **1034**
Vimacton - F **1034**
Vi-Medin - *Methylbenzethonium chlorid* **607**
Vimicon - *Cyproheptadin* **261**
Viminol **1034**
Viminolum - *Viminol* **1034**
Vi-Mycin - *Chlortetracylin* **202**
Vimycin - *Tetracyclin* **943**
Vinacor - *Levamisol* **541**
Vinaflagyl - *Metronidazol* **617**
Vinaklion - *Metronidazol* **617**
Vinbarbital **1034**
Vinblastin **1034**
Vinburnin **1035**
Vinca - *Vincamin* **1035**
Vincabiomar - *Vincamin* **1035**
Vincabrain - *Vincamin* **1035**
Vincacen - *Vincamin* **1035**

Vincadar - *Vincamin* 1035
Vincadil - *Vincamin* 1035
Vinca - Ecobi - *Vincamin* 1035
Vinca - farm - *Vincamin* 1035
Vincafolira - *Vincamin* 1035
Vincafor - *Vincamin* 1035
Vincagalup - *Vincamin* 1035
Vincaleukoblastin - *Vinblastin* 1034
Vincaleukoblastin, 22 - Oxo - *Vincristin* 1036
Vincalvar - *Vincamin* 1035
Vincamed - *Vincamin* 1035
Vincamidol - *Vincamin* 1035
Vincamin 1035
Vincamin cetoglutarat 1036
Vincaminol - *Vincamin* 1035
Vincaminor Hausman - *Vincamin* 1035
Vincamon - *Vinburnin* 1035
Vincane - *Vinburnin* 1035
Vincanol 1036
Vincanor - *Vincamin* 1035
Vincapan - *Vincamin* 1035
Vincaprol - *Vincamin* 1035
Vincapront - *Vincamin* 1035
Vincarutine 1036
Vincasar - *Vincristin* 1036
Vincasaunier - *Vincamin* 1035
Vinca - Tablinen - *Vincamin* 1035
Vincavix - *Vincamin* 1035
Vinci - *Ascorbic acid* 75
Vincimax - *Vincamin* 1035
Vinco - *Bisacodyl* 121
Vincofos 1036
Vincol - *Tiopronin* 968
Vincophal - *Vincamin* 1035
Vincosid - *Vincristin* 1036
Vinderon - *Crotamiton* 254
Vincrex - *Vincristin* 1036
Vincristinium sulfuricum - *Vincristin* 1036
Vincristin 1036
Vincrisul - *Vincristin* 1036
Vinderon - *Crotamiton* 254
Vindesin 1036
Vineral 1036
Vinesthen - *Vinyl ether* 1038
Vinethen - *Vinyl ether* 1038
Vinether - *Vinyl ether* 1038
Vingard - *Vincofos* 1036
Vinglycinat 1037
Vinilinum 1037
Vinosal - *Norfenefrin* 681
Vinodrel Retard - *Vincamin* 1035
Vinothiam - *Thiamin* 951
Vinorelbin ditartrat 1037
Vinphanox 1065
Vinpocetin 1037
Vinstu - *Cinnarizin* 211
Vintene 1037
Vintop - *Kebuzon* 523
Vinylbarbital - *Vinylbital* 1038
Vinylbital 1038
Vinylether 1038
Vinymalum - *Vinylbital* 1038
Vinyzen - *Bromchlorenon* 129
Viodor - *Fenadiazol* 380
Vioform - *Clioquinol* 221
Viofuragin - *Furazolidon* 415
Viokase - *Pancrelipase* 719
Viomycin sulfat 1038
Vioneurin - *Trivit* 999
Vioral 999
Viosiklin - *Tetracyclin* 943
Viosterol - *Ergocalciferol* 351
Viotil - *Pempidin* 731
Viokan - *Carbaril* 157
Vioxx - *Rofecoxib* 852
Vi - Pensil - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Viperalgin 1038
Vipicil - *Ciclacilin* 206
Vi - Plex B6 - *Pyridoxin* 820
Viplex E - *Vitamin E* 1043
Viplex N - *Nicotinamid* 663
Vipral (Tây Ban Nha) - *Aciclovir* 16
Viprynium embonat - *Pyrvinium chlorid* 823
Vips - *Paracetamol* 721
Viquidil 1038
Vira - A 1038
Virac (Mỹ) - *Undecoylium chlorid - Iod* 1010
Virac (Pomezia) - *Inosin Pranobex* 493
Viral - Os - *Inosin Pranobex* 493
Viramid - *Ribavirin* 843
Viras - *Riboflavin* 843
Virazid - *Riboflavin* 843
Virazol 843
Viregyt - K - *Amantadin* 41
Virexen - *Idoxuridin* 484
Virgimycin - *Virginiamycin* 1038
Virginiamycin 1038
Virherpès - *Aciclovir* 16
Virilon - *Methyltestosteron* 612
Virilon - *Testosteron* 941
Virlix - *Cetirizin* 186
Virmen - *Aciclovir* 16
Virofral - *Amantadin* 41
Virondo 1039
Vironidin - *Trifluridin* 991
Vironil - *Atropin methonitrat* 82
Vironostika HIV - *Vaccin*
Virophta - *Trifluridin* 991

Viroptic - *Trifluridin* 991
Virormon - *Testosteron* 941
Virosteron - *Testosteron* 941
Virostest - 4 - *Testosteron* 941
Virpex - *Idoxuridin* 484
Virdox - *Idoxuridin* 484
Viruflu - *Paracetamol* 721
Virugon - *Moroxydin* 634
Viru - Merz - *Tromantadin* 1000
Virunguent - *Idoxuridin* 484
Virusan - *Idoxuridin* 484
Viruserol - *Tromantadin* 1000
Virustat 1039
Virustaz - *Ribavirin* 843
Viruxan - *Inosin Pranobex* 493
Viruxprin - *Inosin Pranobex* 493
Visacor - *Epanolol* 346
Visadron - *Phenylephrin* 754
Visammin - *Khellin* 529
Viscal - *Metoclopramid* 614
Viscardan - *Khellin* 529
Viscaralgin - *Tiemonium methan sulfonat* 964
Visceralgin à la Noramidopyrin 1039
Viscerol - *Dicycloverin* 296
Viscoat 1039
Viscobande 1039
Viscodyne 1039
Viscolyt - *Bromhexin* 130
Viscomucil - *Ambroxol* 42
Viscor - *Dipyridamol* 318
Viscotears - *Carbomer* 161
Viscoteina - *Carbocistein* 160
Viscotiol 1039
Visderm - *Amcinonid* 43
Visi - *Tetryzolin* 947
Visine Eye drops - *Tetrahydrozolin* 1040
Visine L.S Eye drops - *Oxymetazolin* 1040
Visiokan - *Kanamycin* 521
Viskaldix 1039
Visine original 1040
Visioglobine 1040
Visiren - *Ofloxacin* 691
Viskeen - *Pindolol* 763
Visken - *Pindolol* 763
Visken - Quinze 763
Visloc 763
Vismut 123
Visnadin 1040
Visonest - *Proxymetacain* 816
Visopt - *Phenylephrin* 754
Visotrast - *Sodium amidotrizoat* 878
Vistacarpin - *Pilocarpin* 761
Vistacon - *Hydroxyzin* 477
Vistacrom 1040
Vistacrom - *Natri cromoglycat* 880
Vistalbalon - *Naphazolin* 648
Vistamycin - *Ribostamycin* 844
Vistapin - *Dipivefrin* 316
Vistaquel - *Hydroxyzin* 477
Vistaril - *Hydroxyzin* 477
Vistaspectran - *Idoxuridin* 484
Vistazin - *Hydroxyzin* 477
Vistimon - *Mesterolon* 595
Vistora - *Valpromid* 1021
Vistoxyn - *Oxymetazolin* 710
Visuanestetico - *Proxymetacain* 816
Visubeta - *Betamethason* 112
Visubutina - *Oxyphenbutazon* 711
Visumetazon - *Dexamethason* 280
Visumidriatic - *Tropicamid* 1002
Visutensil - *Guanethidin* 445
Vita 3 1040
Vita-Albu 1040
Vitabact - *Picloxydin* 761
Vitaberin - *Sulbutiamin* 904
Vitabil - *Thiamin (Vitamin B1)* 951
Vitabiol A - *Retinol (Vitamin A)* 838
Vitabiol D2 - *Ergocalciferol (Vitamin D2)* 351
Vitabiol D3 - *Colecalciferol (Vitamin D3)* 217
Vitableu - *Methylthioninium* 612
Vita - Calc 147
Vita Carn - *Levocarnitin* 542
Vitacap 1040
Vitacaroten - *Betacaroten* 110
Vitacarpine - *Pilocarpin* 761
Vita-Cé 500 - *Ascorbic acid* 75
Vitaceland - *Ascorbic acid* 75
Vitacemil - *Ascorbic acid* 75
Vitacic 1040
Vitacid A - *Tretinoin (Vitamin A acid)* 984
Vitacine - *Ascorbic acid* 75
Vitacontact 193
Vitacort - *Prednisolon* 787
Vitacortisol 1040
Vita - Dermacide 1041
Vitadone 1041
Vitadral - *Retinol (Vitamin A)* 838
Vitadurin - *Hydroxocobalamin* 474
Vita - E - *Vitamin E.* 1043
Vitaendil A - *Retinol (Vitamin A)* 838
Vitaendil D3 - *Colecalciferol (Vitamin D3)* 239
Vitafardi C - *Ascorbic acid* 75
Vitafebo 12 "2500" - *Hydroxocobalamin* 474
Vitaflavin - *Riboflavin (Vitamin B2)* 843
Vitagin 1041
Vitahom 1046
Vita - K1 - *Phytomenadion* 760
Vitaklorin - *Chloramphenicol* 189

Vitalgesic 1041
Vitalkoch - *Ethambutol* 364
Vitamin B12 - *Cyanocobalamin* 1042
Vitamin E - *Vitamin E (Tocopherol acetat)* 1043
Vitamina A - *Retinol* 838
Vitamin A 1041
Vitamin A Acid 1041
Vitamin A Dispersa - *Retinol* 838
Vitamin A - POS - *Retinol* 838
Vitamin BT - *Levocarnitin* 542
Vitamin B1 1041
Vitamin B1 monophosphat - *Monophosphothiamin* 632
Vitamin B_2 1041
Vitamin B_3 1041
Vitamin B_4 1042
Vitamin B_5 284
Vitamin B_6 1041
Vitamin B_7 - *Hydrocholin* 1041
Vitamin B_8 - *Adenosin phosphat, Vitamin H* 22
Vitamin B_9 1041
Vitamin B_{12} - *Hydroxocobalamin* 474
Vitamin B_{12} 1042
Vitamin B_{12a} 1042
Vitamin B_{12b} - *Hydroxocobalamin* 474
Vitamin B_{13} 1042
Vitamin B_{15} 1042
Vitamin B_X 1042
Vitamin B Complex 1042
Vitamin Bc 1042
Vitamin BT 542
Vitamin C 1042
Vitamin C Faure 1042
Vitamin D_2 1043
Vitamin D_3 1043
Vitamin D_3 B.O.N - *Colecalciferol* 239
Vitamin E 1043
Vitamin F 1044
Vitamin G - *Riboflavin* 843
Vitamin H 1044
Vitamin H_1 - *Vitamin H* 120
Vitamin H_9 1044
Vitamin H' - *Vitamin H9* 47
Vitamin H_3 1044
Vitamin K 1044
Vitamin K_1 1044
Vitamin K_3 1045
Vitamin K_4 1045
Vitamin L_1 1045
Vitamin P 1045
Vitamin *(Phối hợp)* 1045
Vitamin PP 1045
Vitamin U 1045
Vitamin U Prodes - *Metylmethioninsulfonium bromid* 1045
Vit - Am - *Retinol* 838
Vitamyne 1046
Vitanevril Fort 1046
Vitanevril B_6-B_{12} 1046
Vitanaval - *Vitamin E* 1043
Vitanevril - *Benfotiamin* 100
Vitanoin - *Thiamin* 951
Vitanoxi B_6 - *Pyridoxin* 820
Vitanoxi D-2-Maxivo - *Ergocalciferol* 351
Vita-Noxi K - *Menadion* 585
Vitantal - *Thiamin* 951
Vitaphakol 1046
Vitaplex B2 - *Riboflavin* 843
Vitaplex mineral 1046
Vitaplex N - *Nicotinamid* 663
Vitaplus E - *Vitamin E* 1043
Vitaporan 1046
Vitapressina - *Tocopherylquinon* 973
Vitarnin 1046
Vitaquimiol - *Retinol* 838
Vitaquinol 1046
Vitarel - *Chromocarb* 205
Vitarubin - *Cyanocobalamin* 255
Vitarubin Depot - *Hydroxocobalamin* 474
Vitarutin 1046
Vit - Asal - A *Retinol* 838
Vitascorbin - *Ascorbic acid* 75
Vitascorbol - *Ascorbic acid* 75
Vitaseptil 1046
Vitaseptine (Hydrocortison) 1046
Vitaseptol - *Thiomersal* 955
Vitasol 1047
Vitasterol - *Ergocalciferol* 351
Vitathion à L'A.T.P 1047
Vitaton 1047
Vitatropin 0,5-1% 1047
Vitatropin - *Atropin* 81
Vitavel K - *Menadion* 585
Vitavel K Oral - *Menadion* 585
Vitavera D Masivo - *Ergocalciferol* 351
Vitawamin - *Bisbentiamin* 122
Vitaxicam - *Piroxicam* 773
Vitazinc 1047
Vitazym 1047
Vitemade - *Retinol* 838
Viteolin - *Tocopherol acetat* 1043
Vit-E-Progesterone 1047
Viteril - *Vitamin E* 1043
Viternum - *Cyproheptadin* 261
Viterra C - *Ascorbic acid* 75
Vitobun - *Thiamin* 951
Vitoxit - *Cobamamid* 235

Vitreolent 1047
Vitrimix KV (Nhũ dịch truyền)
Vitron 1047
Vitrocin - *Nitrofuran* 674
Vitrosups - *Glycerol* 438
Vivacalcium Composé B_{12} 1048
Vivacidol 1048
Vitwas A - *Retinol* 838
Vitwas B_1 - *Thiamin* 951
Vitwas B_6 - *Pyridoxin* 820
Vitwas C - *Ascorbic acid* 75
Vitwas D_2 - *Ergocalciferol* 351
Vitwas E - *Vitamin E* 1043
Vitwas K - *Menadiol* 585
Vi-Twel - *Cyanocobalamin* 255
V.I.U Intracon - *Hydrocortison* 469
Vivactil 1048
Vivactyl Midy 1048
Vival - *Diazepam* 289
Vivalan - *Viloxazin* 1034
Vivarin - *Cafein* 145
Vivarint - *Viloxazin* 1034
Vivatec 553
Vivicil - *Netilmicin* 656
Vivicyclisal - *Lymecyclin* 563
Vividrin - *Cromoglicic acid* 253
Vividyl - *Nortriptylin* 684
Viviv - *Hyoscin butylbromid* 478
Vivol - *Diazepam* 289
Vivonex T.E.N 1048
Vizo A - *Retinol* 838
Vizo B_1 - *Thiamin* 951
Vizo B_6 - *Pyridoxin* 820
VLB - *Vinblastin* 1034
Voalla - *Dexamethason* 280
Vobaderm - *Flupredniden* 404
Vobenol - *Levothyroxin* 546
Vodol - *Miconazol* 621
Vogalen - *Metopimazin* 616
Vogan - *Retinol* 838
Voglibose 1048
Volazocin 1049
Voldal - *Diclofenac* 293
Volfenac Rapid 293
Volital - *Pemolin* 731
Volmax - *Salbutamol* 859
Volog - *Halcinonid* 449
Volon - *Triamcinolon* 984
Volonimat - *Triamcinolon* 984
Volpan - *Paracetamol* 721
Volplan - *Megestrol* 583
Volsamen 1049
Voltadex - *Diclofenac* 293
Voltamicin 293
Voltaren - *Diclofenac* 293
Voltarene emulgel 1049
Voltarol - *Diclofenac* 293
Vomeron - *Domperidon* 323
Vometa - *Domperidon* 323
Vomex A - *Dimenhydrinat* 307
Vomitin - *Trimethobenzamid* 994
Voncon - *Vancomycin* 1022
Vonedrin - *Phenpromethamin* 753
Vontril - *Difenidol* 299
Vontrol - *Difenidol* 299
Vonum - *Indometacin* 489
Vopop - *Eprazinon* 350
Voranil - *Clortermin* 231
Voren - *Diclofenac* 293
Vorenvet - *Dexamethason* 280
Vorigeno - *Scopolamin* 866
Vortac - *Verapamil* 1028
Vosol 1049
Voyal - *Dimenhydrinat* 307
V-pen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
"V"P.O.S - *Idoxuridin* 484
VRAAP - *Vincamin* 1035
V.Rohto 1049
Vridutin - *Troxerutin* 1022
V-Serp - *Reserpin* 837
V-Sul - *Sulfafurazol* 908
V-Tablopen - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Vutcamicina - *Novobiocin* 686
Vulcase 1049
Vumid - *Cinromid* 212
Vumon - *Teniposid* 933
Vupral - *Valproic acid* 1021
Vuxolin - *Cleboprid* 218
Vymol C - *Ascorbic acid* 75

W

Walkhoff 1051
Wagitran - *Metronidazol* 617
Wakaflavin - L - *Riboflavin* 843
Wampocap - *Nicotinic acid* 664
Wandonorm - *Bopindolol* 126
Wansar - *Difenidol* 299
Waran - *Warfarin* 1051
Warazix - *Hydroxyzin* 477
Warcoumin - *Warfarin* 1051
Warfarin 1051
Warfilon - *Warfarin* 1051
Warnerin - *Warfarin* 1051
Wartec - *Podophyllotoxin* 777
Wart - off 1051
Warzwnmittel Marquart - *Chloroacetic acid* 195
Warzin - *Lactic acid* 534
Wasacne - *Tioxolon* 968
Wasangoz - *Prenylamin* 792
Wasseridina - *Cefaloridin* 172
Wasserlax - *Docusat sodium* 322
Wassermicina - *Metacyclin* 596
Wassermox - *Amoxicilin* 55
Wasserprofen - *Ketoprofen* 527
Wassersporina - *Cefalexin* 169
Wavicid - *Glutaral* 438
Waxsol - *Docusat sodium* 322
4 - Way 1051
Waynecomycin - *Lincomycin* 550
WB - *Amfebutamon* 43
Wehamin - *Dimenhydrinat* 307
Wehdryl - *Diphenhydramin* 314
Wehgen - *Estron* 361
Weidoson 1052
Weifacodin - *Pholcodin* 758
Weifapenin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Weightrol - *Phendimetrazin* 746
Weimerquin - *Chloroquin* 196
Weisen -U 1052
Wei - U 1052
Weldopa - *Levodopa* 543
Wel - K - *Muối kali* 728
Welbatrin - *Amfebutamon* 43
Wellbutrin - *Amfebutamon* 43
Wellferon 1052
Wellcoprim - *Trimethoprim* 994
Wellcotrim - *Trimethoprim* 994
Wellcovorin - *Calci folinat* 148
Welldorm - *Dichloralphenazon* 292
Wellferon - *Interferon alfa* 498
Wellvone - *Stovaquon* 81
Wemid - *Erythromycin* 353
Wescohex - *Hexachlorophen* 458
Wescomep - *Meprobamat* 589
Wescopen - *Benzylpenicilin* 107
Wescopred - *Prednisolon* 787
Wescotol - *Tolbutamid* 974
Wescozon - *Phenylbutazon* 753
Wespuril - *Dichlorophen* 293
Westasept - *Hexachlorophen* 458
Westcort - *Hydrocortison* 469
Westrim - *Phenylpropanolamin* 756
Wetarcillin 102
White Precipitat - *Mercury, Ammoniated* 593
Widecillin - *Amoxicilin* 55
Widocillin - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Wilpowr - *Phentermin* 753
Wilprafen - *Josamycin* 516
Winadol - *Paracetamol* 721
Winasorb - *Paracetamol* 721
Wincoram - *Amrinon* 60
Wincort - *Hydrocortison* 469
Winobanin - *Danazol* 265
Winolat - *Benorilat* 100
Winorlat - *Benorilat* 100
Winorylat - *Benorilat* 100
Winoxacin - *Rosoxacin* 854
Winoxin - *Digoxin* 302
Winpred - *Prednison* 790
Winsprin - *Acetylsalicylic acid* 13
Winstan - *Trilostan* 992
Winsteroid - *Stanozolol* 897
Winstrol - *Stanozolol* 897
Wintomylon - *Nalidixic acid* 646
Wintonin - *Gepefrin* 429
Wintracin - *Tetracyclin* 943
Wintramox - *Amoxicilin* 55
Wintrex - *Tetracyclin* 943
Wintron - *Nalidixic acid* 643
Winuron - *Rosoxacin* 854
Win - V - K - *Phenoxymethylpenicilin* 751
Winvicil - *Ciclacilin* 206
Wismusan oleosum 1052

Wismutnitrat, Basisches 123
4B With Ginseng - *Nhân sâm + VitaminB*
Witte Kruis N.F - *Paracetamol* 721
Wockadine 1052
Wofapas - *Aminosalicylic acid* 50
Wofasept Tbk - *Chlorocresol* 195
Wojtab - *Prednison* 790
Wokadin 1052
Wolfina - *Ajmalin* 24
Wolleys antiserotonin - *Benanserin* 98
Wonbi 1052
Wonbi - D 1052
Wonbin Won 1052
Wood sugar - *Xylose* 1057
Wookiton - *Ursodesoxycholic acid* 1016
Wormex - *Levamisol* 541
Wormin - *Mebendazol* 576
Wurmex - *Piperazin* 766
Wurmizazin - *Piperazin* 766
Wyanoids 1052
Wyacort - *Methylprednisolon* 611
Wyamin - *Mephentermin* 588
Wyamycin - *Erythromycin* 353
Wybiotic 1052
Wycillin - *Penicilin G procain* 732
Wycillina - *Benzathin benzylpenicilin* 102
Wydase - *Hyaluronidase* 466
Wydora - *Indoramin* 491
Wygenic - *Co - Proxamol* 244
Wylaxin - *Bisoxatin* 124
Wymox - *Amoxicilin* 55
Wynal 1059
Wynestron - *Estron* 361
Wynox 56
Wyovin - *Dicycloverin* 296
Wypax - *Lorazepam* 560
Wypicil - *Ciclacilin* 206
Wypres - *Indoramin* 491
Wypresin - *Indoramin* 491
Wytensin - *Guanabenz* 444
Wytrion - *Troleandomycin* 999
Wyvital - *Ciclacilin* 206

X

X.Adène 1054
Xahl - *Cefalexin* 169
Xal 1054
Xalatan - *Latanoprost* 538
Xamamina - *Dimenhydrinat* 307
Xamoterol fumarat 1054
Xanax - *Alprazolam* 38
Xenbon - *Ozagrel* 715
Xanef - *Enalapril* 341
Xanh methylen 1054
Xanidil - *Xantinol nicotinat* 1055
Xanidina - *Ranitidin* 832
Xanoxic acid 1054
Xanor 38
Xanoxat sodium - *Xanoic acid* 1054
Xantair - *Cholin theophyllinat* 204
Xantenol - *Methanthelinium bromid* 602
Xanthium - *Theophylin* 948
Xanthotoxin - *Methoxsalen* 606
Xantinol nicotinat 1055
Xantium - *Protirelin* 814
Xantivente - *Theophylin* 948
Xantociclina - *Guamecyclin* 444
Xantocilin 1055
Xantofyl palmitat 1055
Xanturat - *Allopurinol* 34
Xanturenasi - *Pyridoxin* 820
Xanturic 34
Xanyl - *Isosorbid dinitrat* 511
Xatral - *Alfuzosin* 30
Xavin - *Xantinol nicotinat* 1055
Xenalamin - *Xenazoic acid* 1055
Xenalin - *Naproxen* 648
Xenazoic acid 1055
Xenbucin 1055
Xenbuficin - *Xenbucin* 1055
Xenetrix 500
Xenid 293
Xenical - *Orlistat* 697
Xenomatic - *Xenon* 1055
Xenon (^{133}Xe) 1055
Xenon Xe 133 - *Xenon (^{133}Xe)* 1055
Xenovis - *Xenazoic acid* 1055
Xenyhexenic acid 1055
Xenysalat 1055
Xenytropium bromid 1056
Xerène 588
Xerac 105
Xibornol 1056
Xilobam 1056
Xinaol - *Octamoxin* 689
Ximicina - *Doxycyclin* 327
Xipamid 1056
Xiphen - *Pentoxifylin* 737
Xitadil - *Viquidil* 1038
Xitix - *Ascorbic acid* 75
Xitrina 1056
Xitrin - *Erythromycin* 353
Xitrolactol 1056
X - Nimaol - *Octamoxin* 689
Xobalin - *Cobamamid* 235
Xolamin - *Clemastin* 219
Xon - Ce - *Ascorbic acid* 75
Xorim - *Cefuroxim* 181
X - Otag - *Orphenadrin* 698
X - prep 1056
X - Seb - *Salicylic acid* 861
X - Tro - *Atropin oxid* 82
Xuprin - *Isoxsuprin* 513
Xyde - *Proglumid* 802
Xyduril - *Clofibrat* 224
Xylamid - *Proglumid* 202
Xylanaest - *Lidocain* 548
Xylan, hydrogen sulfat muối Natri - *Pentosan polysylfat natri* 736
Xylan, polysulfat Natri - *Pentosan polysulfat natri* 736
Xylen 1057
Xylesin - *Lidocain* 548
Xylitol 1057
Xylmetazolin - *Xylometazolin* 1057
Xylocain 548
Xylocain gel 1057
Xylocard - *Lidocain* 548
Xylocitin - *Lidocain* 548
Xylol - *Xylen* 1057
Xylometazolin 1057
Xylonest - *Prilocain* 794
Xyloneuran - *Lidocain* 548
Xylonor - *Lidocain* 548
Xylo - Pfan - *Xylose* 1057
Xyloproct 1057

D - Xylopyranose - *Xylose* **1057**
Xylose **1057**
Xylose BMS - *Xylose* **1057**
Xylosum - *Xylose* **1057**
Xylotocan - *Tocainid* **972**
Xylotox - *Lidocain* **548**
Xyloxemin **1058**
Xymelin - *Xylometazolin* **1057**
Xynotropium bromatum - *Xenytropium bromid* **1056**

Y

Yadalan - *Nonoxinol* 679
Yamacillin - *Talampicilin* 927
Yamaful - *Carmofur* 164
Yamatetan - *Cefotetan* 177
Yarocen - *Niridazol* 671
Yatren - *Chiniofon* 188
Yatrociclina - *Metacyclin* 596
Yatrocin - *Nitrofural* 674
Yectamicina và Yedoc - *Gentamicin* 426
Yeiamin - 2, Yeiamin X 1059
Yellow phenolphtalein - *Phenolphtalein* 750
Yen - yen 11
Yermonil 1059
Yesdol - *Difenidol* 299
Yican - *Fenbufen* 381
Y.K. 1059
Ylestrol - *Ethinylestradiol* 365
Yoclo - *Clofibrat* 224
Yocrom 592
Yodofasa - *Prolonium iodid* 804
Yodoxin 1059
Yoguis C - *Ascorbic acid* 75
Yohimban, 1 - methyl - *Mimban* 625
Yohimbin hydrochlorid 1059
Yohistrin masculin 1060
Yomesan - *Niclosamid* 662
Yonomol - *Inositol nicotinat* 493
Yonomol A - *Bamethan* 91
Yophadol - *Difenidol* 299
Yoristen - *Dimetotiazin* 311
Yosimilon - *Trimetazidin* 993
Youmatyl - *Sulpirid* 917
Young Bichun 1000
Youperison - *Tolperison* 976
Youth Garde - *Padimat* 717
Ypeen 1060
Ytrocin - *Erythromycin* 353
Yubinol - *Trikalidicitrato Bismuth* 122
Yucomy - *Ketoconazol* 525
Yurelax - *Cyclobenzaprin* 258
Yurinex - *Bumetanid* 136
Yutac - *Bisaramil* 122
Yutopar - *Ritodrin* 849
Yxin 1060

Z

Zackal - *Gefarnat* 424
Zacnan - *Minocyclin* 626
Zactan - *Ethoheptazin* 357
Zadin - *Azatadin* 86
Zadipine - *Nisoldipin* 672
Zaditen 1061
Zadorin - *Doxycyclin* 327
Zadstat - *Metronidazol* 617
Zagam - *Sparfloxacin* 890
Zagastrol - *Cimetidin* 209
Zalden 336
Zalcitabin 1061
Zaltidin 1062
Zalucs - *Dexamethason* 280
Zamanil - *Oxyphencyclimin* 712
Zambesil - *Chlortalidon* 202
Zamicin - *Midecamycin* 623
Zamocilin - *Amoxicilin* 55
Zamox - *Amoxicilin* 55
Zanchol - *Florantyron* 393
Zandol - *Paracetamol + Codein* 721
Zanocin - *Ofloxacin* 691
Zanosar - *Streptozocin* 901
Zantac - *Ranitidin* 832
Zantic - *Ranitidin* 832
Zantren - *Bisantren* 121
Zaomeal - *Piromidic acid* 773
Zapex - *Oxazepam* 703
Zaraone 1062
Zarivis - *Cefotaxim* 176
Zarondan - *Ethosuximid* 367
Zarontin 367
Zaroxolin 616
Zasten - *Ketotifen* 528
Zavedos - *Idarubicin* 484
Zaxopam - *Oxazepam* 703
Zeasorb 1062
Zeasorb - AF - *Tolnaftat* 976
Zeben 25
Zebeta 123
Zeclar - *Clarithromycin* 217
Zecol 1062
Zedene C 600mg 1062
Zedex 1062
Zedolac - *Etodolac* 370
Zefazon - *Cefmetazol* 175
Zefiran - *Benzalkonium chlorid* 101
Zeflix - *Lamivudin* 536
Zegavit 1062
Zeisin - *Chlordiazepoxid* 192
Zeisin 15 - *Pirbuterol* 770
Zelcom - *Flubendazol* 393
Zelmid - *Zimeldin* 1063
Zelmidin - *Zimeldin* 1063
Zemid - *Tamoxifen* 928
Zenadrex - *Delmadinon* 272
Zenadrid - *Prednison* 790
Zenalosyn - *Oxymetholon* 710
Zenavan - *Etofenamat* 370
Zenchlomin - *Homochlorcyclizin* 463
Zendol - *Indometacin* 489
Zenmolin 1062
Zenmolin - *Salbutamol* 859
Zenowal - *Gefarnat* 424
Zentazol - *Albendazol* 25
Zentel 25
Zentramid 1062
Zentramin 1063
Zentrax - *Albendazol* 25
Zentronal 1063
Zenrtropil - *Phenytoin* 756
Zenusin - *Nifedipin* 665
Zepacol - *Cetylpyridinium chlorid* 187
Zepam - *Diazepam* 289
Zepelan - *Feprazon* 386
Zepelin - *Feprazon* 386
Zephiran - *Benzalkonium chlorid* 101
Zephirol - *Benzalkonium chlorid* 101
Zeranol 1063
Zemicina - *Metacyclin* 596
Zero - *Saccharin* 858
Zerocid - *Omeprazol* 693
Zerosma - *Ketotifen* 528
Zerotyph 1063
Zervital - *Cobamamid* 235
Zestoretic *Bd tương tự: Prinzide* 796
Zestan - *Zestoretic* 1063
Zestril - *Lisinopril* 553
Zetton - *Pyrithion kẽm* 821
Zetran - *Chlordiazepoxid và Diazepam* 192 - 289
Zevin 16

Zexin - *Cefalexin* 169
Zhasheyong 74
Ziavitin - *Buformin* 136
Ziba - RX - *Bacitracin* 89
Zibram - *Mepyramin* 591
Zibren - *Levocarnitin* 542
Zidafinia - *Isoniazid* 509
Zide - *Hydrochlorothiazid* 467
Zideluy - *Isoniazid* 509
Zidevit - *Cobamamid* 235
Zidovudin 1063
Zienam (+ Imipenem) - *Cilastatin* 209
Zienam (+ Cilastatin, muối Na) - *Imipenem* 486
Ziferrin. Tr 1063
Zilantel 1063
Zildasac - *Bendazac* 99
Zimadoce - *Cobamamid* 235
Zimeldin 1063
Zimema K - *Menadion* 585
Zimetin - *Cimetidin* 209
Zimotrombina - *Thrombin* 958
Zimovan - *Zopiclon* 1065
Zimox - *Amoxicilin* 55
Zinabol - *Cobamamid* 235
Zinacef - *Cefuroxim* 181
Zinacillin - *Phenyracilin* 756
Zinadon - *Isoniazid* 509
Zinamid - *Pyrazinamid* 819
Zinat - *Cefuroxim* 1064
Zinc (undecylenat) - *Undecylenic acid* 1010
Zinc globin insulin - *Insulin tiêm, globinzinc* 496
Zinc insulin - *Insulin zinc suspension* 497
Zinconium 1064
Zinc Pyrithion - *Pyrithion Zinc* 821
Zinc sulfat - *Thuốc mắt* 524
Zincteral - *Kẽm Sulfat* 524
Zine Shampoo Essex - *Pyrithion Zinc* 821
Zincum undecylenium - *Undecylenic acid* 1010
Zincundan 1064
Zineryt - *Erythromycin* 353
Zinkan anti - roos - *Pyrithion Zinc* 821
Zinnat - *Cefuroxim* 181
Zinoprost - *Dinoprost* 311
Zipan - *Promethazin* 805
Zipelex - *Zipeprol* 1064
Zipeprol 1064
Zipix - *Xipamid* 1056
Zirconium dioxyd 1064
Ziriton - *Carbinoxamin* 159
Zirkalat - *Cyclandelat* 257
Zirtec - *Cetirizin* 186
Zirtek và Zirtin - *Cetirizin* 186
Zitazonium - *Tamoxifen* 928
Zithromax - *Azithromycin* 87
Zitostop - *Mannosulfan* 573
Zitoxil - *Zipeprol* 1064
Zitrix - *Cefatrizin* 173
Zitrocin 87
Zixoryn - *Flumecinol* 397
Zoacide 966
ZNP - *Pyrithion Zinc* 821
Zoamet - *Oxymetazolin* 710
Zoa - forte 1064
Zocin - *Tazocillin* 930
Zocord 876
Zofamycin 15
Zofran - *Ondansetron* 694
Zogram 59
Zoladex - *Goserelin* 441
Zolamide - *Pyrazinamid* 819
Zolamin 1064
Zolben - *Paracetamol* 721
Zolertin 1064
Zolicef - *Cefazolin* 173
Zolicillin - *Ampicilin* 58
Zolidinium - *Phenylbutazon* 753
Zolimidin 1064
Zolimox 1064
Zolin - *Oxymetazolin* 710
Zoline - *Tolazolin* 974
Zoliquine - *Chloroquin phosphat* 196
Zoliridin - *Zolimidin* 1064
Zolispas 1065
Zolistrep 1065
Zolival - *Cefazolin* 173
Zolpidem 1065
Zoltum - *Omeprazol* 693
Zolyse - *Chymotrypsin* 205
Zomax - *Zomepirac* 1065
Zomaxin - *Zomepirac* 1065
Zomepirac 1065
Zolmitriptan 1064
Zomin - *Zolmitriptan* 1064
Zonase - *Beclometason* 94
Zondel - *Norfenefrin* 681
Zonid - *Beclometason* 94
Zonium - *Benzalkonium chlorid* 101
Zonometh - *Dexamethason* 280
Zonulasi - *Chymotrypsin* 205
Zonulyn - *Chymotrypsin* 205
Zonulysin - *Chymotrypsin* 205
Zoontal - *Feprazon* 386
Zophren - *Ondansetron* 694
Zopiclon 1065
Zopirac - *Zomepirac* 1065
Zoran - *Ranitidin* 832

Zorfen - *Ibuprofen* **482**
Zorkaptil - *Captopril* **155**
Zoroxin - *Norfloxacin* **681**
Zorprin **1065**
Zorubicin **1065**
Zosir - *Tamsulosin* **928**
Zostric - *Capsaicin* **155**
Zostrum - *Idoxuridin* **484**
Zotepin **1066**
Zovirax - *Aciclovir* **16**
Zoxamin - *Zoxazolamin* **1066**
Zoxazolamin **1066**
Zoxin - *Zoxazolamin* **1066**
Zoylex - *Acyclovir* **16**
Zuckli **1066**
Zuclomifen **1066**
Zuclopenthixol **1066**
Zuganol - R - *Nicotinyl alcohol* **664**
Zumaril - *Alclofenac* **26**
Zundea - *Piroxicam* **773**
Zwitsalax - *Bisacodyl* **121**
Zwittsaletten - *Paracetamol* **721**
Zyklolat - *Cyclopentolat* **259**
Zylat - *Benzyl benzoat* **106**
Zyler - *Tetracyclin* **943**
Zyloprim - *Allopurinol* **34**
Zyloric - *Allopurinol* **34**
Zyma D_2 - *Ergocalciferol* **351**
Zymafluor - *Sodium fluorid* **881**
Zymoplex **1066**
Zymofren - *Aprotinin* **71**
Zymoplex **1066**
Zymoplex (Mỹ) - *Tamoxifen* **928**
Zynol - *Sulfinpyrazon* **914**
Zypan **1066**
Zyrtec - *Cetirizin* **186**
Zyrtex - *Cetirizin* **186**
Zytee **1066**

PHỤ TRƯƠNG SÁCH

THUỐC - BIỆT DƯỢC

HƯỚNG DẪN TRA CỨU

Tra cứu như tra từ điển, theo thứ tự vần chữ cái A, B, C không theo mục lục số trang. VD1: tìm thuốc Ampelop, thuốc ở vần A, trang 3 ở phụ trương. VD2: tìm thuốc Lomeflox, thuốc ở vần L, dòng 22 ↑ cột 2 trang 21, Lomeflox - Lomefloxacin, tìm về Lomefloxacin, chính là chuyên khảo cần tìm. Lomeflox chỉ là tên biệt dược (hoặc tên thương mại) của Lomefloxacin.

A

ABCILAT xem *Aspirin + cafein*
ABODINE - *Povidon iodine*
ACCOLATE - *Zafirlukast*

ACECLOFENAC
TK: *2-(2,6-dichloro-analino) phenylacetoxy acetic acid*
BD: *Acemix (Italia)*
Bristaflam
Emflex (Anh)
Espledol (Tây Ban Nha)
Oldan (Tây Ban Nha)
Peran (Đức)
Rhentrop (Australia)
Solart (Italia)
DT: Viên nén 100mg.
CĐ: Thuốc chống viêm không steroid, dẫn chất của diclofenac dùng cho: viêm xương khớp, viêm khớp dạng thấp, viêm đốt sống dạng thấp.
LD: Ngày uống 2 lần × 100mg vào bữa ăn.
CCĐ: Như diclofenac.

ACELERFORT - *Calmezin*
ACELERPHEN - *Calmezin*
ACEMINCAP - *Calmezin*
ACEMIX - *Aceclofenac*
ACENAL - *Astemizol*
ACEPEN - *Paracetamol*
ACERAMIN - *Calmezin*
ACETADEIN - *Pacadol*

ACETAZOLAMID *(bổ sung)*
CCĐ: Bệnh Addison, giảm K, Na huyết, dùng dài ngày (glôcôm mạn, góc hẹp, sung huyết).
Tác dụng phụ: *Mệt mỏi, chán ăn, thay đổi vị giác. Nhiễm acid chuyển hoá - Sốt - Ngứa - Dị cảm - Trầm cảm - Buồn nôn - Nôn - Nặng thêm bệnh gut (goutte) - Đái ra tinh thể - Sỏi niệu - Giảm tình dục - Thiếu máu - Giảm tiểu cầu, bạch cầu hạt - Loạn tạo máu (có thể gây tử vong).*
Da: Ngoại ban, hoại tử biểu bì, hồng ban đa dạng, hội chứng Stevens - Johnson - Rậm lông.
Nói chung tác dụng phụ hiếm gặp nhưng nguy hiểm có thể gây chết người, đặc biệt suy tuỷ không hồi phục.

ACMEZEL - *Metronidazol*
ACTITAB - *Triprolidin*

ACTIVELLE ***(Novo Nordisk)***
DT: Viên có Estradiol 1mg, Norethisteron acetat 0,5mg.
CĐ: Thay thế hormon (HRT) các triệu chứng thiếu hụt estrogen ở phụ nữ sau mãn kinh 1 năm - Phòng ngừa loãng xương ở phụ nữ sau mãn kinh.
LD: Uống 1 viên/ngày.
CCĐ: Quá mẫn thuốc - Có thai hoặc nghi ngờ có thai - Người đang nuôi con bú. Ung thư vú hay ung thư phụ thuộc estrogen. Xuất huyết âm đạo - Bệnh gan - Thuyên tắc tĩnh mạch.
LY: *Thận trọng với người suy thận, hen, động kinh, đái đường, ung thư vú, tăng huyết áp, sỏi mật, nhức nửa đầu, xơ cứng tai, lạc hay tăng sản nội mạc tử cung, u xơ tuyến vú.*
Phản ứng phụ: *Đau vú, nhức đầu, xuất huyết âm đạo, buồn nôn, đau bụng, đầy hơi. Phì đại u xơ tử cung, tăng kích thước vú, mẩn ngứa, mất ngủ, trầm cảm, phù, tắc tĩnh mạch.*
Tương tác thuốc: *Ketoconazol, rifampicin, carbamazepin, phenytoin, barbiturat (không nên dùng cùng lúc).*

ACTULIN - *Repaglinid*
ADDITIVA - *Vitamin phối hợp*

ADLIV FORTE ***(Albert David)***
DT: Viên nang có: Andrographis paniculata 250mg, eclipta alba 250mg, phyllanthus niruri 250mg, picrorhiza kurrova 80mg.
CĐ: Vàng da do tế bào gan, viêm gan nhiễm khuẩn - Bổ trợ khi dùng thuốc kháng sinh, chống lao, diệt amíp, sốt rét, hoá trị ung thư - Gan nhiễm mỡ - Xơ gan - Viêm gan do rượu - Chán ăn - Phụ trợ trong điều trị bệnh bạch biến, suy dinh dưỡng - Phát triển thể lực trẻ và phục hồi sức khoẻ.
LD: Người lớn uống 1 viên/lần × 2 lần/ngày. Trẻ em 1 viên/ngày.
LY: *Còn có dạng dung dịch, uống 2 thìa cà phê/lần × 2 lần/ngày. Trẻ em uống 1/2 liều trên.*

AFIDIL ***(Ranbaxy)***
DT: Viên nén có: Triprolidin HCl 2,5mg, pseudoephedrin HCl 60mg.
CĐ: Viêm mũi, viêm mũi dị ứng mạn, viêm mũi vận mạch, cảm lạnh.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1 viên/lần × 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em từ 6 - 12 tuổi: 1/2 viên/lần × 3 - 4 lần/ ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Sơ sinh - Tăng HA - Động mạch vành nặng - Dùng với IMAO.
LY: - *Thận trọng nếu tăng nhãn áp (glôcôm góc hẹp), loét dạ dày chít hẹp, hẹp môn vị tá tràng - Phì đại tiền liệt tuyến - Nghẽn cổ*

túi mật - Đái tháo đường - Cường giáp - Bệnh tim thiếu máu cục bộ - Tiền sử hen phế quản. Trẻ em, người già trên 60 tuổi - Có thai - Nuôi con bú - Lái xe - Vận hành máy.

- Không dùng để trị các triệu chứng đường hô hấp dưới kể cả hen phế quản.

***Phản ứng phụ:** Rối loạn tiêu hoá, buồn ngủ, choáng váng, rối loạn sự phối hợp, mệt mỏi, run, nhìn mờ, nhìn đôi, chóng mặt, ù tai, hạ HA, tim nhanh, đánh trống ngực, thiếu máu, giảm tiểu cầu, mất bạch cầu hạt, đái nhiều, đái khó, kinh nguyệt sớm, tăng tiết phế quản, ngứa, mày đay.*

AGRODIN - *Dextromethorphan*
AL 400 - *Albendazol*
ALBUMIN KGCC - *Albumin huyết tương người*
ALCIXAN - *Alaxan*
ALDA ***(Thái Lan)*** - *Albendazol*
ALDOL S - *Decolgen*
ALEGYSAL - *Pemirolast*
ALERID - *Cetirizin*
ALEX - *Dextromethorphan*
ALFLUCOZ - *Fluconazol*
ALGAST - *Maalox*
ALIXINA - *Bột tỏi + Nghệ*
ALLERGY - *Chlorpheniramin*
ALLERMIN ***(XNDP 25)*** - *Contac*
ALLERMINE - *Chlorpheniramin*
ALLERTEC - *Cetirizin*
ALLISA - *Bột tỏi*
ALMAMIX - *Viên nhai trị ho*
ALOVAMIN - *Vitamin + Khoáng*

ALPHA CALCIUM ***(Hàn Quốc)***

DT: Viên nang mềm có: Seaweeds Ca 30%, dầu cá 15%, chito oligosaccharides 1%, cao tỏi 0,35%, D3 (100 IU/mg) 0,23%, casein 0,2%, lecithin 2,5%, sáp ong 4%, dầu cọ 12%, dầu đậu nành 34,72%.

CĐ: Các tình trạng thiếu Ca, có thai, nuôi con bú, dậy thì, người già, mắc bệnh nhiễm khuẩn, hồi phục, còi xương, loãng xương. Điều trị hỗ trợ: bệnh cảm, cúm - Phòng ngừa điều trị loãng xương, người già, phụ nữ mãn kinh, dùng corticoid, nằm lâu tại chỗ. Giúp ích cho phát triển não trẻ em, người già - Các rối loạn chức năng não: mất trí nhớ, giảm minh mẫn, rối loạn tính cách, hành vi - Giảm lipid máu - Ngừa bệnh tim mạch.

LD: Như thực phẩm bổ sung, người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: 1 - 2 viên/ngày. Thiếu Ca hoặc nhu cầu Ca cao: 2 - 6 viên/ngày. Bổ dưỡng não: 2 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc - Tăng Ca huyết và niệu. Dùng liều cao với người nằm liệt.

LY: *Thận trọng khi dùng đồng thời với thuốc chứa Ca - Trẻ em dưới 6 tuổi.*

- Thuốc làm giảm hấp thụ tetracyclin.

ALPHARAZIN - *Mesalazin*
ALTODIN - *Cyproheptadin*

ALUMINA ***(XNDP 2/9)***

DT: Viên nén 1 và 2 có: Al hydroxyd 200/400mg, Mg carbonat 100/200mg, Ca carbonat 50/100mg, atropin sulfat 0,2/0,25mg.

CĐ: Loét dạ dày - tá tràng - viêm dạ dày, ruột - thừa acid dịch vị.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên/lần × 2 - 3 lần/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 1 viên/lần × 2 - 3 lần/ngày.

Viên alumina 2: uống 1/2 liều trên.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: *- Nên dùng cách xa các thuốc đường uống khác 2 giờ.*

- Không nên dùng thuốc lâu dài.

AMBRON - *Ambroxol*
AMBISMO - *Bismuth subsalicylat*
AMEFERRO - *Sắt gluconat*

AMEFLU LIQUID CAPS ***(Ameripharm)***

DT: Viên có: Pseudoephedrin HCl 30mg, Paracetamol 250mg, Dextromethorphan HBr 10mg.

CĐ: Trị các triệu chứng cảm cúm, đau nhức, đau bụng, nhức đầu, sốt, ho, sung huyết mũi.

LD: Trẻ em trên 12 tuổi uống 2 viên/lần; 6 - 11 tuổi: 1 viên/lần. Uống cách quãng 4 giờ/lần, không quá 4 lần/ngày, không dùng quá 5 ngày. Trẻ em dưới 6 tuổi theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Bệnh hen, tim, phế thũng, tuyến giáp, đái tháo đường, tăng HA, bệnh đường hô hấp - Phì đại tiền liệt tuyến - Ho mạn, có đờm - Uống rượu và nước có rượu.

LY: ***Dùng 2 ngày không có cải thiện cần hỏi ý kiến thầy thuốc (hoặc có biểu hiện khác thường), thận trọng dùng cho người có thai hoặc đang nuôi con bú.***

***Tương tác thuốc:** IMAO - Rượu - Cồn.*

***Phản ứng phụ:** Có thể bị bồn chồn, chóng mặt, bứt rứt, mất ngủ (ngừng dùng thuốc).*

*Còn có dạng **Ameflu night time**, thay paracetamol bằng chlorpheniramin maleat trị cúm và dị ứng, sổ mũi, nghẹt mũi, hắt hơi, ngứa mắt chảy nước mắt, ho do kích thích...*

***Ametussin** thành phần giống như Ameflu liquid caps nhưng có thêm chlorpheniramin maleat, thêm tác dụng chống dị ứng (sung huyết và nghẹt mũi, hắt hơi).*

AMETUSSIN - *Ameflu*
AMIKAYE - *Amikacin*
AMINE - *Acid amin + Sorbitol*

AMINVINA ***(Cophavina)***
DT: Viên có: Pheriamin 250mg và các vitamin B, C và Ca, Mg, K.
CĐ: Suy nhược cơ thể.
LD: Uống ngày 2 - 3 viên.

AMITRYPTILIN *(bổ sung)*
LY: *Thận trọng với người mắc bệnh tim mạch, người già, cường giáp đang dùng thuốc, co giật, bí đái, glôcôm góc hẹp hoặc tăng áp lực nội nhãn - Suy gan, thận, loạn tạo máu, vận hành máy.*
Tương tác thuốc: *Thuốc ức chế tác dụng hạ HA của guanethidin và chất tương tự. Tăng tác dụng rượu, barbiturat, kháng cholinergic, thuốc ức chế TKTW, thuốc giao cảm khác - Cimetidin làm tăng chuyển hoá của thuốc chống trầm cảm ba vòng - Thận trọng khi dùng liều cao ethchlorvynol.*
Tác dụng phụ: *Hoa mắt, suy nhược, nhức đầu, ù tai, triệu chứng ngoài tháp - Ngất, mệt, kích động, hưng cảm nhẹ. Hạ HA hay tăng HA, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, ngất. Buồn nôn, nôn, chán ăn, rối loạn tiêu hoá, ợ chua, đau bụng, tiêu chảy.*

AMLOCOR - *Amlodipin*
AMOL - *Calmezin*
AMORVITA - *Ascorbic acid*

AMPELOP ***(Traphaco)***
DT: Viên nang có: Cao chè dây (80% flavonoid) 625mg.
CĐ: Tác dụng diệt Helicobacter pylori, giảm tiết acid dịch vị, liền sẹo nhanh, chống viêm, an thần - Trị: viêm loét dạ dày, hành tá tràng.
LD: Uống 2 viên/lần × 3 lần/ngày, uống sau bữa ăn.
Phác đồ điều trị trong 30 ngày kết hợp kháng sinh: 10 ngày đầu: Ampelop 2 viên/lần × 3 lần/ngày (uống sau bữa ăn) + amoxicilin 1000mg/lần × 2 lần/ngày (uống sáng và tối) + metronidazol 500mg/lần × 2 lần/ngày (uống sáng và tối). 20 ngày tiếp: ampelop 2 viên/lần × 3 lần/ngày (uống sau bữa ăn).
LY: *- Với người có thai hoặc đang nuôi con bú cần hỏi ý kiến thầy thuốc.*
- Cây chè dây (Ampelopsis cantoniensis. Vitaceae).

AMTAS - *Amlodipin*
AMTIBA - *Tinidazol*
AMTIN - *Amlodipin*
ANAZOL G - *Econazol + Triamcinolon + Gentamicin*
ANF TYFOCOL - *Chloramphenicol*
ANGEL CARDIATONIC - *Đan sâm + Tam thất*
ANOGIN - *Paracetamol*

ANOVATE ***(Glaxo Wellcome)***
DT: Thuốc mỡ, tuýp 20g có: Betamethason valerat 0,05%, phenylephrin HCl 0,1%, lignocain HCl 2,5%.
CĐ: Triệu chứng đau, chảy máu trong rò hậu môn, trĩ nội ngoại, sau phẫu thuật cắt trĩ, viêm trực tràng nhẹ.
LD: Lấy một lượng nhỏ thuốc, bôi 2 - 3 lần/ngày, nếu cần, dùng dụng cụ kèm theo đưa thuốc vào bên trong. Khi bệnh đã giảm bôi 1 lần/ngày.
CCĐ: Nhiễm khuẩn, nấm (trừ khi có kết hợp kháng sinh). Quá mẫn với thuốc.
LY: *- Không nên dùng cho người có thai nhất là dùng lượng lớn và kéo dài.*
- Có thể teo da cục bộ (nếu dùng kéo dài và diện rộng).

AN PAMIN - *Calmezin*
AN SULFAPRIM - *Co-Trimoxazol*
ANTASMA - *Theophylin*
ANTEXSICK - *Berberin*
ANTIDARTRE - *Benzoic acid*
ANTIGAST - *Antigas*
ANTIPLAS - *Sulfadoxin*

ANTIPYLO ***(CTDL 1)***
DT: Bộ thuốc 7 vỉ - Mỗi vỉ có

2 viên omeprazol	20mg
2 viên tinidazol	500mg
2 viên clarithromycin	250mg

CĐ: Viêm, loét dạ dày, tá tràng.

APINDAC - *Phấn hoa*
APO CIMETIDIN - *Cimetidin*
APO DOMPERIDON - *Domperidon*
APO FAMOTIDIN - *Famotidin*
APO FUROSEMID - *Furosemid*
APO HYDRALAZIN - *Hydralazin*
APOL - *Naphazolin*
APO METRONIDAZOL - *Metronidazol*
APO RANITIDIN - *Ranitidin*
APO SUCRALFAT - *Sucralfat*
APSOR - *Tacalcitol monohydrat*
APUZIN - *Captopril*
AQUARIUS - *Ketoconazol*
ARBIO - *Roxithromycin*
ARINATE - *Artesunat*
ARODIN - *Povidon iodid*
AROMASIN - *Exemestan*
ARONAMIN GOLD - *6 vitamins*

AR-VITAL *(Dr Reddy's Lab)*

DT: Viên có: Vitamin A, D_3, B_1, B_2, B_{12}, B_6, C, E, nicotinamid, Ca pantothenat, folic acid, cholin bitartrat, DL-methionin, inositol, Ca, P, Fe, Cu, I, Mg, Mn, Mo, K, Zn.

CĐ: Thiếu vitamin và khoáng chất trong thai kỳ, đang tăng trưởng, dưỡng bệnh, sau phẫu thuật, người đang nuôi con bú, tăng chuyển hoá như cường giáp, sốt, suy nhược cơ thể.

LD: Uống 2 viên nang/ngày.

ASBEN - *Penicillin*

ASCORBIC ACID *(bổ sung)*

LY: - *Tránh dùng liều cao: có thể gây thiếu máu tan máu, suy thận.*

- *Dùng liều cao, lâu dài có thể gây tác dụng ngược với Scorbut kể cả với trẻ sơ sinh.*

- *Tăng oxalat niệu, acid hoá nước tiểu, gây tủa urat và cystein.*

- *Với người thiếu G6PD có thể bị chứng tan máu.*

- *Có thể bị huyết khối tĩnh mạch sâu.*

- *Có thể bị: buồn nôn, nôn, ợ nóng, co cứng cơ bụng, mệt mỏi, đỏ bừng, nhức đầu, mất ngủ, ỉa chảy - Thiếu máu tan máu, suy thận, suy tim, đau cạnh sườn.*

Vì vậy: không nên dùng liều cao và lâu dài (bệnh Scorbut hồi ứng).

Không nên dùng tiêm tĩnh mạch (không an toàn).

Thuốc tương kỵ với Penicilin G kali về vật lý.

ASCORMIN - *Vitamin C*
ASECA - *Aspirin*
ASMALIN - *Asimal*
ASMAX - *Theophylin*
ASPAMIC - *Aspartam*
ASPARCAF - *Paracetamol*
ASPARTAB - *Aspartam*
ASPIFOR - *Acetylsalicylic acid*
ASS + C PHARMAVIT - *Vitamin C*
ASTHALIN INHALER - *Salbutamol*
ATAFED - *Actifed*
ATALZAN - *Alexan*
ATELOC - *Atenolol*
ATEROMISOL - *Policosanol*
ATHORCIN - *Vit B_1, B_2, B_6, PP, Ca pantothenat, Acid folic*
ATORVA - *Atorvastatin*

ATORVASTATIN *(bổ sung)*

LY: - *Phải xem xét chức năng gan trước khi dùng thuốc và định kỳ kiểm tra chức năng gan, nếu trị số men tăng gấp 3 lần, kéo dài phải giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc.*

- *Mệt mỏi, đau cơ cần có lời khuyên của thầy thuốc.*

Tương tác thuốc: *Không dùng với thuốc ức chế miễn dịch (cyclospirin), thuốc trị tăng lipid máu (các fibrat, nicotinic), erythromycin, kháng nấm (nhóm azol), thuốc nhóm macrolid, thuốc uống tránh thai, warfarin, digoxin, colestipol.*

Phản ứng phụ: *Có thể bị: táo bón, khó tiêu, đầy hơi, đau dạ dày, chán ăn, buồn nôn, nôn, rụng tóc, nhức đầu, ngứa, nổi mẩn, bất lực, giảm đường huyết - Hiếm bị phản ứng dị ứng, choáng váng, đau ngực.*

AUROMIN - *Nimesulid*
AUROX - *Roxithromycin*
AVELOX - *Moxifloxacin*
AVIRCREM - *Acyclovir*
AVIRTAB - *Acyclovir*
AVUDINE - *Lamivudin*
AXETIN - *Cefuroxim Na*
AZICINE - *Azithromycin*
AZIEFTI - *Azithromycin*
AZILIDE - *Azithromycin*
AZIMAX - *Azithromycin*
AZITHRAL - *Azithromycin*
AZYTH - *Azithromycin*

B

BABYFLU

DT: Uống giọt, mỗi ml có: paracetamol 80mg, pseudoephedrin 7,5mg.

CĐ: Sung huyết mũi, sốt, nhức đầu, đau nhức, cảm cúm, dị ứng đường hô hấp trên.

LD: Uống, dùng ống hút đếm giọt nhỏ chàm vào phía trong của má ở miệng, trẻ 2 - 3 tuổi đầy 2 ống đếm giọt. Trẻ 1 - 2 tuổi: 1 ống đếm giọt (0,8ml). Trẻ 3 - 12 tháng: 1/2 ống đếm giọt (0,4ml). Có thể cứ 4 giờ uống 1 lần, tối đa 4 lần/ngày.

CCĐ: Bệnh tim, tăng HA, bệnh tuyến giáp, đái tháo đường, dùng với IMAO.

LY: *Không dùng thuốc quá 5 ngày để trị đau nhức và quá 3 ngày để trị sốt.*

Có thể bị: chóng mặt, mất ngủ, hồn chốn, bứt rứt (ngừng thuốc).

B. 100 - *Thiamin*
BACTOCIN 480 - *Co-Trimoxazol*
BANALGIN - *Analgin*
BAO BAO - *Chlorhexidin*

BASILIXIMAB

TK: CD_{25}

BD: *Simulect (Switzerland, Anh, Mỹ)*

TD: Kháng thể với thụ thể anti-interleukin 2 đơn dòng ở chuột có tác dụng làm mất miễn dịch.

CĐ: Dùng trong ghép cơ quan, mô, để phòng loại bỏ mô ghép, phối hợp với một số tác nhân làm mất miễn dịch khác.

LD: 20mg (truyền tĩnh mạch) trong 20 - 30 phút trước phẫu thuật và sau đó 4 ngày.

BECNAU - *Berberin*

BECOCARENA - *Aminophylin*

BECOTOPXIL

DT: Viên nang có: paracetamol, oxomemazin, guaifenesin, Na benzoat.

CĐ: Cảm sốt, đau nhức do dị ứng kèm ho.

LD: Tuỳ từng trường hợp uống 2 - 4 viên/ngày.

CCĐ: Suy hô hấp.

LY: - *Không uống rượu khi dùng thuốc.*

- Thuốc gây buồn ngủ.

- Làm keo dịch tiết (phế quản, miệng, mắt,...).

- Có thể gây táo bón, bí đái, lú lẫn, kích thích hoặc lú lẫn ở người già, rối loạn tiêu hoá.

BECOPLUS - *Becomfort*

BÉ HO *(Mekopharma)*

DT: Gói bột uống có: Dextromethorphan BrH 5mg, chlorpheniramin maleat 1mg, guaiphenesin 50mg.

CĐ: Giảm ho, long đờm. Điều trị triệu chứng ho do cảm cúm, viêm họng.

LD: Uống 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em 7 - 12 tuổi: mỗi lần uống 2 gói. Trẻ em 2 - 6 tuổi: mỗi lần uống 1 gói. Trẻ em 1 - 2 tuổi: uống mỗi lần 1/2 gói.

CCĐ: Hen suyễn, suy hô hấp.

BELASTONE - *Betamethason*

BELO OPC - *7 vitamins*

BENCA - *Mebendazol*

BENCOMOL - *Calmezin*

BENCOZYL - *Vit B_1, B_2, B_6, B_5, PP*

BENCOZYMCOPHA - *6 vitamins*

BEPAMIN - *Calmezin*

BEPHARDIN - *Lamivudin*

BESOLON - *Bromhexin*

BESTRIP - *Theophyllin + Diphenydramin*

BETACOL - *Resorcinol*

BETAFORT - *Trivit B fort*

BETAGEN - *Betamethason + Gentamycin*

BETAGLUT - *Glutamic acid*

BETAPHENIN - *Cedesfamin (Betamethason)*

BETAGREEN *(Sang A Pharm)*

DT: Viên có: Vitamin E 200mg, vitamin C 250mg, betacaroten 3mg, Zn 9,337mg, Cu 1,252mg, Mn 4,613ng, Se 15mcg.

CĐ: Điều trị phối hợp và dự phòng bệnh tim mạch, mắt, khớp, ung thư, đái đường và thần kinh. Chống lão hoá.

LD: Người lớn: uống 1 viên/ngày, sau bữa ăn.

LY: *Có thể bị buồn nôn, nôn, tiêu chảy.*

Thận trọng dùng cho người mang thai hay nghi ngờ có thai.

BETASALIC - *Betamethason + Acid salicylic*

BEVIMAX - *Vitamins + Niacin*

BEVITAPLEX - *6 vitamins*

BEXXAR - *Rituximab*

BEZAFIBRAT

BD: *Bezalip (Đức, Đan Mạch)*
Cedur (Đức)
Eulitop (Đức)
Norlip (Israel)

DT: Viên nén 200mg, viên phóng thích kéo dài 400mg

CĐ: Tăng lipoprotein máu nguyên phát (cholesterol, lipid, triglycerid), tăng lipid máu loại III, tăng lipoprotein thứ phát (tăng triglycerid máu thứ phát trầm trọng).

LD: Người lớn mỗi lần 1 viên 200mg × 3 lần/ngày hoặc 1 viên 400 mg/ngày, sau bữa ăn. Giảm liều dùng nếu suy thận.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Tiền sử nhạy cảm với ánh sáng sau khi dùng fibrat - Bệnh gan, thận nặng - Bệnh túi mật có hay không có sỏi - Có thai, nuôi con bú.

LY: - *Chỉ dùng thuốc khi có chỉ định của thầy thuốc, đặc biệt chuẩn liều, chế độ ăn uống dinh dưỡng và yếu tố nguy cơ.*

- Thận trọng với người dùng thuốc ngừa thai, trẻ em.

Tương tác thuốc: *Thuốc ức chế miễn dịch, chống đông dẫn xuất coumarin, thuốc hạ đường huyết, insulin, phenytoin. Không kết hợp với ức chế HMG-CoA-reductase, perhexilin hay IMAO.*

Phản ứng phụ: *Đầy bụng, buồn nôn, nôn, mất cảm giác ngon miệng - Nhức đầu, choáng váng, rối loạn chức năng gan, giảm nhẹ hemoglobin và công thức bạch cầu.*

BEZALIP - *Bezafibrat*

B. FORT - *Trivit fort*

BICEF - *Cefadroxil*

BICROLID - *Clarithromycin*

BIDICOTRIM FORT - *Co-Trimoxazol*

BIDI MALAQUIN - *Chloroquin*

BIDIOCYN - *Tetracyclin*

BIDISIDOL - *Metamizol (phối hợp)*

BIDIVON - *Bromhexin*

BIDIZYM - *5 vitamins*
BIFACOL - *Decolsin*
BILUCOL - *Decolgen*
BINOZYT - *Azithromycin*
BIOBLEUCOL - *Sulfacetamid*

BIO-CLEAN ***(DongKoo Pharm)***
DT: Viên nén có: Biodiastase 2000 5mg, lipase AP6 5mg, cellulase 5mg, ursodesoxycholic acid 10mg.
CĐ: Khó tiêu, bội thực, chán ăn, ăn không ngon, kém hấp thu do thiểu năng tuyến tụy.
LD: Người lớn: 1 - 2 viên/lần × 3 lần/ngày, uống sau bữa ăn. Trẻ 7 - 15 tuổi: 1/2 liều người lớn (có thể nghiền nát hay hoà vào thức ăn dưới 40°C).
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, có thai.
LY: *Thận trọng dùng cho trẻ em dưới 7 tuổi.*
Đôi khi thuốc gây phát ban, hắt hơi, chảy nước mắt.

BIOFIDIN ***(Ameripharm)***
DT: Viên nang có: 27,9mg trực khuẩn sinh acid lactic để kháng kháng sinh: Bifidobacterium infants, Lactobacillus acidophilus, Streptococcus faecalis.
CĐ: Rối loạn vi khuẩn chí đường ruột do dùng kháng sinh: penicilin, cephalosporin, aminoglycosid, macrolid, tetracyclin, acid nalidixic, ..
LD: Người lớn và trẻ 12 tuổi: 1 viên/lần × 3 lần/ngày. Trẻ từ 4 - 12 tuổi: 1 viên/lần × 2 lần/ngày. Trẻ dưới 4 tuổi: 1 viên/ngày.

BIOGAST - *Bismuth subcitrat*
BIOGESIC - *Paracetamol*
BI PRETERAX - *Perindopril + Indapamid*
BISEMUX - *Acetylcystein*

BISMUTH SUBSALICYLAT
DT: Nhũ dịch uống 525 mg/15 ml (trong đó có 236 mg salicylat).
CĐ: - Sát khuẩn đường ruột, trị tiêu chảy.
- Đau dạ dày khó tiêu, ợ nóng và buồn nôn.
LD: Người lớn: 30 ml × 2 - 4 lần/24 giờ. Trẻ em 9 - 12 tuổi: 12 ml × 2 - 3 lần/ngày. 6 - 9 tuổi: 10 ml × 2 - 3 lần/ngày. 3 - 6 tuổi: 5 ml × 2 - 3 lần/ngày.
CCĐ: Dị ứng với salicylat.
LY: *Đang mắc hoặc mới lành bệnh thuỷ đậu hoặc cúm, tiền sử dị ứng với aspirin, phụ nữ có thai và nuôi con bú.*
Phản ứng phụ: *Có thể làm phân và lưỡi có màu sẫm.*
Tương tác thuốc: *Thuốc chống đông máu, thuốc trị tiểu đường, bệnh gút, viêm khớp.*
Có dạng thuốc dùng ngoài để trị ngứa hoặc chứng tăng tiết mồ hôi.

BISNOL - *Bismuthat trikali dicitrato*
BISPAS - *Alverin*
BITINO - *Biotin*
BLUECAPS - *Dextromethorphan*
BLUTAB - *Thuốc Vệ sinh phụ nữ*
B MAG - *Magne B6*
B. NALGESINE - *Nimesulid*
BNERVIT C - *5 vitamins*
BONAONE - *Piroxicam*
BOSAMIN - *Glucosamin*
BREDIN - *Nimodipin*
BRISTAFLAM - *Aceclofenac*
BROMSELON - *Ebastin*
BRONCOCEF - *Cefalexin + Bromhexin*
BUCO DENK - *Bacitracin + Tyrothricin*
BUDOLFEN - *Ibuprofen*
BULAZOLIN - *Phenylbutazon*
BURAIGIN - *Baralgin*
BUSCAMIN - *Hyoscin butyl bromid*

BUSULFAN *(bổ sung)*
LY: - *Thận trọng với người mang thai.*
- *Kiểm tra thường xuyên công thức máu.*
- *Thuốc ức chế tuỷ xương, rối loạn tiêu hoá, tăng sắc tố da, xơ phổi, ho khan, mày đay, hồng ban, rụng tóc, rối loạn chuyển hoá porphyrin, khô da và niêm mạc, nứt môi, vàng da, nhược cơ, ứ mật.*

C

CADEXCIN N - *Dexamethason + Neomycin*
CAELYX - *Doxorubicin*
CALADRYL - *Diphenydramin + Calamin*
CALANIF - *Nifedipin*
CALCIUM D SYRUP - *Ca carbonat*
CALCIUM FOLINAT - *Calci folinat*
CALCIUM SUMIVE - *Ca glubionat*
CALCIUM ZINDO - *Ca carbonat (+ Ca gluconat)*
CALCIVITA - *Vitamin A, D, Ca phosphat*
CAL C VITA - *Vitamin + Ca*
CALTRAT PLUS - *Vitamin D + Khoáng*
CAMFOVITA - *8 vitamins + Khoáng*
CAMPHOSOL - *Na camphosulfonat*
CANDID - *Clotrimazol*
CAPCOLD - *Aleran*

CAPECITABIN
BD: *Xeloda (Switzerland, Mỹ)*
DT: Viên nén 150 và 500 mg.

TD: Dẫn chất fluoro-pyrimidin carbamat dùng uống vào trong cơ thể được chuyển thành fluorouracil.
CĐ: Ung thư vú có di căn.
LD: Cứ 2 tuần lễ dùng liều 2,5g cho 1 m^2 bề mặt thân thể chia làm 2 lần trong 12 giờ, dùng xa bữa ăn.
CCĐ: Như fluorouracil.
Tác dụng phụ: Như fluorouracil.

CAPZIL - *Captopril*
CAPTOGEN - *Captopril*
CAPTUSSIN - *Decolsin*

CARBAZOCHROME SODIUM SULFONAT *(bổ sung)*
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *- Giảm liều với người cao tuổi.*
- Có thể phát ban, triệu chứng giống sốc.
- Chán ăn, khó chịu dạ dày, ruột (uống).

CARBODIN - *Than + Ca carbonat*
CARBOGUADIN - *Than hoạt*
CARBOMECIN - *Than + Ca carbonat*
CARBONA - *Than + Na bicarbonat*
CARBOSEPTYL - *Carboplus*
CARDIOBIL - *Levocarnitin*
CARICIN - *Clarithromycin*

CAROTEN ***(Hàn Quốc)***
DT: Viên nang mềm có: Betacaroten 3mg, selenium 15mcg, vit E 200mg, vita C 250mg, Zn 1,252mg, Mn sulfat 4,613mg.
CĐ: Bổ sung vita A, C, E và vi lượng khoáng cho cơ thể.
LD: Uống 1 viên/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *- Thận trọng với người có thai hoặc sắp có thai (liều vit A tối đa 5000 IU/ngày), nuôi con bú, đang dùng thuốc ngừa thai estrogen.*
- Có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau dạ dày, táo bón, nổi mẩn da, đỏ da, ngứa, phù, đau khớp.

CASCOR XL - *Diltiazem*
CATABEX - *Levodropropizin*
CATAMOL - *Paracetamol*

CAVIDENT ***(Tenamyd)***
DT: Viên nhai có: Sorbitol 200mg, Na fluorid 1,1mg, xylitol crystal 236,78mg, cherry flavour pms 1mg, Mg stearat 20,73mg.
CĐ: Phòng chống sâu răng.
LD: Trẻ dưới 2 tuổi theo chỉ dẫn của bác sĩ. Trẻ 2 - 3 tuổi: 1/2 viên/ngày. Trẻ trên 3 tuổi: 1 viên/ngày. Nhai, nuốt hoặc ngậm cho tan rồi nuốt.
CCĐ: Nơi nước có nồng độ fluo cao. Người có chế độ ăn kiêng.
LY: *- Dùng đúng liều.*
- Có thể bị: ban da, rối loạn tiêu hoá, đau đầu.
- Ăn bớt muối natri.

CECOPHA - *Vitamin C*
CECURIN - *Mebendazol*
CEDETAMIN - *Betamethason (+ Dexchlorpheniramin)*
CEDUR - *Bezafibrat*
CEFAPEN - *Cephalexin*
CEFAXON - *Ceftriaxon Na*
CEFZON - *Cefazolin*
CELANCE - *Pergolid*
CELASKON - *Vitamin C*
CELEBREX - *Celecoxib*

CELECOXIB
BD: *Celebrex (Pfizer)*
Zycel (Cadila)
DT: Viên 100 - 200mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid loại mới, ức chế chọn lọc trên COX-2 (cyclo oxygenase 2) như meloxicam.
CĐ: Các chứng hư khớp, thoái hoá khớp, viêm xương khớp, viêm khớp dạng thấp.
LD: Uống 100mg/lần × 2 lần/ngày, tối đa 400mg/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, tiền sử dị ứng với sulfonamid, tiền sử hen, mày đay khi dùng aspirin, AINS khác (dị ứng).
LY: *- Thận trọng với bệnh tiêu hóa (loét, xuất huyết), người già, suy kiệt, bệnh thận.*
- Không dùng thuốc cuối thai kỳ, suy gan, phù, tăng HA, suy tim, người nuôi con bú.
- Không dùng với: ức chế men chuyển furosemid, aspirin, fluconazol, lithium, warfarin.
- Có thể bị: khó tiêu, đau bụng, buồn nôn, tiêu chảy, phù, hoa mắt, nhức đầu, viêm họng, mũi, xoang, nhiễm khuẩn hô hấp, phát ban.

CELOPTAN SURGICAL - *Hydroxy propyl cellulose*
CENCOFAR - *Paracetamol*

CENTRIVIT
DT: Viên sủi có vitamin A, B_1, B_6, C, PP, D_3, B_2, E, B_5, B_{12}, folic acid và biotin.

CEPODEM - *Cefpodoxim proxetil*
CEPOR - *Cefotaxim*

CERELYTE ***(Raptakos Brett)***
DT: Gói chứa bột uống: Bột gạo nấu chín 10,15g, NaCl 0,94g, K citrat 0,44g, Na citrat 0,2g.

CĐ: Làm giảm lượng phân và phục hồi thăng bằng nước, điện giải trong tiêu chảy.

LD: Trẻ em, trẻ nhỏ: 8 - 12ml/kg/giờ, tuỳ nhu cầu, cứ 1 - 2 phút uống 1 thìa cafê. Trẻ con và người lớn: 2 - 3 lít trong 24 giờ.

Cách pha: Trút bột vào ly, cho từ từ nước vào bột, quấy đều để có hỗn dịch 200ml, quấy đều khi uống.

CCĐ: Nôn mửa liên tục.

LY: - *Thận trọng nếu suy thận.*
- *Mất nước nặng cần truyền dịch và uống.*
- *Chú ý lượng Na và K khi dùng.*

CEROXIN - *Cefuroxil axetil*

CETAPHIL SKIN CLEANSER *(Galderma)*

DT: Dung dịch 125 - 250 - 500ml có: Stearyl alcohol, cetyl alcohol, propylen glycol, Na lauryl sulfat.

CĐ: Chàm thể tạng, mụn trứng cá, eczema, rôm xẩy, hăm da, ngứa, da khô, da nhạy cảm, vẩy cá, đỏ da, vảy nến, bỏng nắng, viêm da dị ứng, chàm tiếp xúc, nám da, da lão hoá, da bị kích thích bởi benzoyl peroxid, tretinoin, adapalen.

Dùng tẩy trắng, thay kem cạo râu, tắm khô sản phụ sau sinh, hậu phẫu, người cần tránh nhiễm lạnh, lau mắt cho trẻ em sau ăn, bú.

LD: Dùng ngày 2 - 4 lần. Xoa dung dịch lên da, sau đó rửa bằng nước. Dùng khô: bôi lên da, xoa nhe, sau lau bằng khăn giấy hoặc vải.

LY: *Chỉ dùng ngoài da.*

CETAX - *Cefotaxim Na*
CETINAX - *Cetirizin*
CEXIME - *Cefixim*
C. HIST - *Cetirizin*

CHLORPHENESIN

DT: Viên nén 125mg.

CĐ: Đau co thắt kèm theo chứng bệnh về xương cơ: viêm xương sống, đau thắt lưng, thoái hoá cột sống và rối loạn thăng bằng cột sống.

LD: Người lớn 250mg × 3 lần/ngày. Cần điều chỉnh liều cho phù hợp, người cao tuổi giảm liều.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, suy chức năng gan, tiền sử suy thận.

LY: - *Thận trọng và cân nhắc khi dùng cho người mang thai.*
- *Không nên dùng cho người nuôi con bú, trẻ em.*
- *Thuốc gây buồn ngủ, không nên dùng cho người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm.*

Tương tác thuốc: *Không dùng với rượu và nước có rượu. Giảm liều khi dùng với phenothiazin, barbiturat, IMAO.*

Phản ứng phụ: *Có thể bị nổi mẩn, phù, buồn ngủ, choáng váng, nhức đầu, mệt mỏi, buồn nôn, đau dạ dày, đầy hơi, chán ăn, khát nước, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu.*

CHOLAPAN - *Viên nghệ + Mật*

CHOLIN ALFOSCERAT

BD: *Gliatilin (Italia)*

DT: ống tiêm 1000mg/4ml, viên nang 400mg.

TD: Là thành phần chống chuyển hoá cholin, tăng cường quá trình tổng hợp acetyl cholin và phospholipid của màng neuron thần kinh, giúp phục hồi chức năng thần kinh, tăng trí nhớ, phòng ngừa biến đổi thần kinh do các tổn thương não (tuổi tác, đột quỵ, chấn thương, tai biến bệnh mạch não...).

CĐ: Suy giảm trí nhớ, hoa mắt, nhức đầu, chóng mặt, kém tập trung, mất định hướng, giảm hoạt động, vận động do bệnh mạch não, Alzheimer, lú lẫn người già.

Đột quỵ và phục hồi chức năng sau đột quỵ.

Chấn thương sọ não, phục hồi sau chấn thương và phẫu thuật thần kinh.

LD: Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch chậm: 1 ống 1000mg/ngày × 4 tuần.

Uống mỗi lần 1 viên × 2 - 3 lần/ngày × 4 tuần.

Tuy theo đáp ứng lâm sàng của người bệnh, có thể kéo dài thời gian điều trị theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc, phụ nữ có thai.

LY: *Thuốc dung nạp tốt, không có độc tính được ghi nhận khi dùng quá liều hoặc điều trị kéo dài. Hấp thu tốt qua đường uống (88%), dễ dàng vượt qua hàng rào máu não.*

CICOLIN - *Citicolin*

CIDERMEX *(Rhone Poulenc Rorer)*

DT: Thuốc mỡ tuýp 10g: Triamcinolon acetonid 100mg, neomycin sulfat tính theo dạng base 350000IU.

CĐ: Bệnh ngoài da: eczema do dị ứng, viêm da tiếp xúc nhiễm khuẩn, eczema đồng xu nhiễm khuẩn, ngứa không rõ nguyên nhân vùng hậu môn, sinh dục, viêm bì thần kinh nhiễm khuẩn, viêm da bã nhờn nhiễm khuẩn, vết loét nhiễm khuẩn.

LD: Dùng trong 1 tuần, bôi thuốc 1 - 2 lần/ngày, bôi mỏng, giới hạn diện bôi thuốc.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, nhiễm khuẩn nguyên phát ở da do vi khuẩn, virut nấm, ký sinh trùng. Loét, mảng mô hoại tử, trứng cá đỏ. Trẻ em dưới 2 tuổi.

LY: - *Không dùng cho mắt, tổn thương dịch rỉ.*
- Không bôi diện rộng, bôi thuốc dày.
- Không nên dùng cho người có thai, tránh bôi vào vú với người nuôi con bú.
- Có thể bị: phát ban dạng mụn, ráp da, mụn mủ, rậm lông, mất sắc tố, viêm da quanh miệng, nặng thêm trứng cá đỏ, dị ứng, eczema do neomycin.
(Xem thêm Corticoid).

CIMITAZIN - *Cimetidin*
CIMETRON - *Cimetidin*
CINAREX - *Cinnarizin*
CINET - *Domperidon*
CIPROCURE - *Ciprofloxacin*
CLANOZ - *Loratidin*
CLAR 250 - *Clarithromycin*
CLARICIN 250 - *Clarithromycin*
CLARITHRO - *Clarithromycin*

CLARITHROMYCIN *(bổ sung)*
LY: - *Với bệnh nhân suy gan, suy thận, với độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút.*
- Không nên dùng điều trị cho trường hợp HIV/Mycobacterium avicum (chỉ dùng phòng ngừa).
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định phối hợp với ergotamin, dihydroergotamin, terfenadin. Không nên phối hợp với bromocriptin, triazolam. Thận trọng phối hợp với theophylin, carbamazepin.*
Phản ứng phụ: *Có thể bị buồn nôn, nôn, đau bụng, tiêu chảy, nổi mẩn da, tăng men gan. Hiếm gây viêm gan.*

CLATAB - *Clarithromycin*
CLEANCEF - *Cefaclor*

CLINDAMYCIN *(bổ sung)*
CĐ: Nhiễm khuẩn nặng do vi khuẩn yếm khí nhạy cảm, do Staph, Strept và Pneumococcus. Thường dùng với aminoglycosid trong nhiễm khuẩn sinh dục và vùng chậu do chlamydia trachomatis khi có CCĐ dùng tetracylin (Hô hấp ổ bụng, sản phụ khoa, xương khớp, da mô mềm, máu, màng trong tim).
LD: Tiêm bắp thịt sâu (dưới 600mg) hay truyền tĩnh mạch (pha loãng tối đa 12mg/ml, truyền tối đa 30mg/phút). Người lớn nhiễm khuẩn nặng do cầu khuẩn gram (+) ái khí và yếm khí 600 - 1200 mg/ngày. Nhiễm khuẩn rất nặng 1200 - 4800 mg/ngày. Trẻ em tuỳ tình trạng mà dùng từ 15 - 40 mg/kg/ngày chia 3 - 4 lần, nếu bị tiêu chảy thì ngừng thuốc.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc lincomycin. Trẻ em dưới 2 tuổi. Có thai - Nuôi con bú.
LY: *Thận trọng với người tiền sử bệnh tiêu hoá, đại biệt viêm ruột. Cơ địa dị ứng, suy gan và thận nặng (giảm liều), người suy kiệt.*
- Không phối hợp với thuốc ức chế thần kinh cơ (ether, tubocurarin, pancuron, erythromycin, metronidazol).
Phản ứng phụ: *Đau bụng, buồn nôn, nôn, vàng da, thay đổi chức năng gan, hiếm khi viêm ruột, hồng ban đa dạng dát sần, mày đay, phát ban dạng sởi, hiếm gặp hội chứng Stevens-Johnson, phản vệ, thay đổi huyết học, thiểu niệu, tăng urê máu.*

CLOB - *Clotrimazol*
CLOFENAC - *Diclofenac*
CLOFERMOL - *Calmezin*
CLOMHEXAL - *Clomifen dihydrogen citrat*
CLOXIL - *Cloxacilin*
CLOXILAN - *Cloxacilin*
CENERVIT - *5 vitamins*
COABUSCOPHA - *Hyoscin butyl bromid*
COADECOAGEN FORT - *Decolgen*
COADECONTRACIN - *Mephenesin*
COAFARMIN - *Dexchlorpheniramin*
COAFLAGYL - *Metronidazol*
COANDIN - *Dextromethorphan*
COAPRIMIDIN - *Metoclopramid*
COATANGAPONIN - *Acetyl dl leucin*
CODESFARMIN - *Dexchlorpheniramin (phối hợp)*

CODEPECT ***(Medicap)***
DT: Viên có: Codein phosphat 10mg, glyceryl guaiacolat 100mg, phenylpropanolamin HCl 12,5mg.
CĐ: Triệu chứng ho, nghẹt tắc và chảy nước mũi. Long đờm, thông khí đường hô hấp trong chứng cảm lạnh viêm nhiễm đường hô hấp trên.
LD: Người lớn, trẻ em trên 6 tuổi uống 1 viên × 3 lần/ngày, không sử dụng quá 7 ngày.
CCĐ: Quá mẫn cảm với thuốc.
LY: - *Có thể bị: buồn ngủ, buồn nôn, nôn, táo bón, hạ HA, nổi mẩn.*
- Không dùng cho người vận hành máy, người tiểu đường, tăng HA, bệnh tim mạch, rối loạn chức năng thượng thận và giáp trạng, phì đại tiền liệt tuyến, trẻ em dưới 6 tuổi, suy hô hấp.
- Không nên dùng cùng lúc với phenothiazin, barbiturat, benzodiazepin, IMAO, chống trầm cảm 3 vòng.

COD LIVER OIL FORTE - *Vitamin A*
COGLUPHARM 500 - *Metformin*
COLDI B - *Coldi*
COLDAGRO - *Contac*
COLD CAP F - *Aleran*

COLDFED - *Calmezin*
COLDMIN - *Calmezin*
COLDMIN - *Contac*
COLLYDEXA - *Polydexan*
COLLYEXAN - *Polydexan*
COMOZOL - *Ketoconazol*
CONLER F - *Aleran*
CONOLYZYM - *Lysozym*
COPHAGIN - *Analgin*
COPINTAB - *Terpicod*
CORAZOL ***(CTD Sóc Trăng)*** - *Clotrimazol + Metronidazol*
CORDAFLEX - *Nifedipin*

COREAMIN GINSENG ***(Hàn Quốc)***
DT: Viên nang mềm: Ginseng 40mg, aloe ext 5mg, lecithin 50mg, vit A 5000IU, vit D 400IU, vit E 45mg, vit B_1 2mg, vit B_2 2mg, vit B_6 2mg, vit C 60mg, vit PP 20mg, Ca pantothenat 153mg, vit B_{12} 6mcg, Fe 54,76mg, Cu 7,86mg, Mg 66,34mg, Zn 5mg, Ca 307,5mg, Mn 18mg.
CĐ: Bổ sung vitamin và khoáng chất: loạn dưỡng, thiếu chất, mệt mỏi, chán ăn, có thai, nuôi con bú, tăng trưởng, già yếu, có bệnh, dưỡng bệnh.
LD: Uống 1 viên/ngày (người lớn).
LY: *- Liều vitamin A không vượt quá 8000 IU/ngày, nhất là người có thai.*
- Có thể bị buồn nôn, nôn, đau bụng, tiêu chảy, mẩn ngứa, rối loạn kinh nguyệt.
BD tương tự: *Gin-forte (Hawon Pharm).*

CORMIN - *Nikethamid*
CORTASMIN - *Theophylin*
CORTHEPASMIN - *Cortidasmyl*
CORTIBICIN - *Cortibion*
CORTIDEXCOL - *Cortibion*
CORTIFO - *Dexamethason*
CORTIMAX - *Triamcinolon + Chloramphenicol*
COTAFORMIN - *Vệ sinh phụ nữ*
COVANCE 50 - *Losartan*
COVI 3B FORT - *Trivit B*
COVI ADOL F - *Calmezin*
COVI ALLER FORT - *Aleran*
COVI ANACIN - *Aspirin + Cafein*
COVI NISINA - *Dolor Nisina*
COVIPARAFEN - *Alaxan + Diphenydramin*
CRAZESTIN - *Loratidin*
CRESIN - *Chlorphenesin carbonat*
CRISAN - *Clarithromycin*
CRIXAN - *Clarithromycin*
CRIXIVAN - *Indinavir*
CROMAL EYE DROPS - *Cromoglycat*
CUTORIN - *Captopril*

D

DABAKINE - *Na valproat*
DACTICIN - *Dactinomycin*
DAEWON OFLOXACIN - *Ofloxacin*
DAFONDIN - *Chlorpheniramin + Sulpyrin + Methyl ephedrin*
DAFRIL - *Captopril*
DAILASE - *Pancreatin*
DAIMIT - *Metformin*
DAKEZOL - *Ketoconazol*
DAKTACORT - *Miconazol*

DAKTARIN ORAL GEL ***(Janssen Cilag)***
DT: Gel dùng cho họng 2%, ống 10mg (+ muỗng lường 5ml khoảng 124mg miconazol).
CĐ: Điều trị và dự phòng nhiễm Candida ở khoang miệng, hầu và đường tiêu hoá.
LD: 1/2 thìa lường × 4 lần/ngày. Trẻ sơ sinh 1/2 thìa lường × 2 lần/ngày. Quấn gạc vào ngón tay, nhúng thuốc và chà nhẹ vào mọi nơi trong miệng. Giữ thuốc ở miệng lúc lâu không nuốt ngay. Làm như thế khoảng 1 tuần. Răng giả cần lấy ra và cũng trà bằng gel trên đây.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, rối loạn chức năng gan.
LY: *- Không nên dùng cùng lúc với thuốc chống đông máu, phenytoin, thuốc hạ đường huyết, cyclosporin, terfenadin, astemizol, cisaprid, tacrolimus (ức chế chuyển hoá và tăng tác dụng phụ).*
- Dùng cho trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ làm thận trọng tránh tắc nghẹn họng, nên chia liều nhỏ hơn và theo dõi tránh ngạt thở.
- Có thể bị buồn nôn, nôn, dùng lâu có thể tiêu chảy. Hiếm gây dị ứng.

DANACORBIN - *Cortibion*
DANADOL SORB - *Paracetamol + Sorbitol*
DANIZANE - *Serrapeptidase*
DANKA - *Levodropropizin*
DANTUSSIN - *Decolsin*
DAPHAZYL - *Rodogyl*
DARADOL CAFEIN - *Paracetamol cafein*
DATYLEN - *Paracetamol-dimedrol*
DAYTIME - *Paracetamol phối hợp*
DEACRESIOD - *Diiodohydroxyquinolin*
DEBIS - *Bismuthat trikali dicitrato*
DECOATRESIN - *Mephenesin*
DECONTHYTYL - *Mephenesin*
DECONTRACTYL - *Mephenesin*
DECOTATYL - *Mephenesin*
DECONTYL - *Mephenesin*
DECOZAXTYL - *Mephenesin*

DEGINAL *(phối hợp)* - *Nystatin (Chlorocid, Metronidazol, Dexamethason)*
DEMDEX - *Torasemid*
DENFOS - *Alendronat Na*

DENTGITAL ***(XNDP 3/2)***
DT: Cứ 100ml có: Tinh dầu đinh hương 9g, tinh dầu gừng 2g, menthol 5g, camphor 12g, alcool 70° 100ml.
CĐ: Sát khuẩn, gây tê, chống viêm trong đau nhức răng, viêm lợi.
LD: Chấm đầu cây bông gòn vào thuốc và đặt vào nơi đau 2 - 3 lần/ngày.
LY: *Không được uống.*

DENZAL - *Serratiopeptidase*
DEPREXIN - *Fluoxetin*
DERMACOL DS - *Dermacol crem*
DERMAPYTHON - *Dexamethason*
DERMODIS - *Rifaximin*
DERMPYSONE - *Ketoconazol (+ Neomycin)*
DESCOTYL - *Mephenesin*
DESTIROL - *Dextropropoxyphen*
DETAZOFOL - *Calmezin*
DEVIFAPHEN - *Decolgen*
DEXANIN - *Dexamethason*
DEXANICOL - *Cortibion*
DEXARON - *Dexamethason*
DEXATIFO - *Cortibion*
DEXMIN - *Betamethason + Dexchlorpheniramin*
DEXPENSION - *Dexamethason*

DEXTROPROPOXYPHEN *(bổ sung)*
LY: *- Không uống rượu khi dùng thuốc.*
- Không dùng liều cao kéo dài.
- Thận trọng với: Người có thai, nuôi con bú.
- Có thể bị: Chóng mặt, buồn nôn, nôn, táo bón, đau bụng, mẩn da, choáng váng, ngất, nhức đầu, suy yếu, khoan khoái, bồn chồn, rối loạn chức năng gan.
- Không dùng với: Thuốc an thần kinh, carbamazepin, coumarin, amphetamin.

DIABETMIN - *Metformin*
DIABITOL - *Glibenclamid*
DIABUZE - *Disulfiram*
DIAMICIN - *Diphenydranin*
DIANE - *Cyproteron*
DIARSED - *Diphenoxylat*
DIARICIN - *Sulfaguanidin + Streptomycin*
DIBETALIC - *Diprosalic*
DIBULAXAN - *Alaxan*
DICINTAVIC - *Mefenamic acid*
DICLODENK - *Diclofenac*
DICLOFAM - *Diclofenac*

DICLORAN MS GEL ***(Canada)***
DT: Dầu cây lanh 3%, diclofenac Na 1%, metylsalicylat 10%, menthol 5% và tá dược vđ.
CĐ: Viêm dây thần kinh, cơ, cột sống do chấn thương, bong gân, thấp khớp, viêm gân bao gân, viêm bao hoạt dịch, viêm khớp, hư khớp.
LD: Xoa ngoài da 3 - 4 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Không bôi lên vết thương hở, không để rây vào mắt và niêm mạc.*
Thuốc đôi khi gây đỏ da, ngứa phát ban và nóng rát tại chỗ (ngừng thuốc).
Có dạng Dicloran SR viên 50mg, tiêm bắp thịt 75ml/3ml (xem Diclofenac).

DICLORAN SR - *Diclofenac*
DICLORAN *tiêm* - *Diclofenac*
DICOLD FORTE - *Decolgen*
DICOMAX - *Diclofenac*
DIDOX - *Doxifluridin*
DIFANDA - *Sulfadoxin*

DIGENE ***(Knoll Pharma)***
DT: Viên nhai có: Al hydroxyd, MgAl silicat, simethicon.
CĐ: Bệnh dạ dày (viêm loét, thừa acid dịch vị).
LD: Nhai 2 - 4 viên/ngày.
BD tương tự: Gamaxcin (Sigma Pharma).

DIINTASIC - *Paracetamol*
DILUTOL - *Torasemid*
DIMEDROL - *Diphenhydramin*
DINFECT - *Chlorhexidin*
DISIDANA - *Dolor nisina*
DIUREMID - *Torasemid*
DIVIDOL - *Hyoscin butyl bromid*
DOCOTRIM - *Co-Trimoxazol*
DOGATIN - *Sulpirid*
DOGSULPI - *Sulpirid*
DOGWAZIN - *Sulpirid*
DOLARAC - *Mefenamic acid*
DOLEX - *Nimesulid*
DOLOCEP - *Ofloxacin*
DOLODON - *Paracetamol*
DOLOFEN - *Diclofenac*
DOLOPA - *Dexchlorpheniramin*
DOMEDOL - *Allopurinol*
DOMEPAL - *Dầu xoa*
DOMERIC - *Cao nghệ*
DOMITAZOL - *Mictasol*
DOMPIL ***(Shin poong)*** - *Domperidon*
DONAMOX - *Amoxicilin*
DOPHACOL - *Decolgen*
DOPHARALGIN - *Metamizol*

DOPHAREN - *Diclofenac*
DOPHARTON - *11 vitamins*
DOPHASMIN - *Theophylin*
DORAGON ***(Domesco)*** - *Cao địa long*
DOREN - *Serratiopeptase*
DOROCARDYL - *Propanolol*
DOROCIPLO - *Ciprofloxacin*
DOROGYN - *Rodogyl*
DOROKID - *Antipylo*
DOROLID - *Roxithromycin*
DOROMAX - *Azithromycin*
DOROMID - *Terkumin*
DOROPYCIN - *Spiramycin*
DOROTEC - *Cetirizin*
DOROTIN - *Captopril*
DOROTYL - *Mephenesin*
DOSPASMIN - *Alverin*
DOTA C - *Vitamin C*
DOTAPECTOL - *Vit C + Menthol*
DOTIUM - *Domperidon*
DOTRIM - *Co-Trimoxazol*
DOVALTON - *Vit A, C, E, dầu đậu nành*
DOXAT 100 - *Doxycyclin*

DOXIFLURIDIN
BD: *Didox (Hàn Quốc)*
Furtulon (Roche)
DT: Viên nang 100mg.
CĐ: Ung thư dạ dày, đại trực tràng, ung thư vú.
LD: Uống 800 - 1200mg/ngày, chia 3 - 4 lần, liều dùng có thể thay đổi tuỳ theo tuổi và tình trạng bệnh.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, đang dùng sorivudin.
LY: - *Thận trọng nếu suy tuỷ, suy gan, suy thận, đang mắc bệnh nhiễm khuẩn, bệnh tim, thuỳ đậu, trẻ em, người già.*
- *Không nên dùng: có thai, ngừng cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*
Phản ứng phụ: *Tiêu chảy, buồn nôn, nôn, chán ăn, giảm huyết cầu, tăng men gan, huyết niệu, protein niệu, tăng urê máu, mệt mỏi, chóng mặt, nhiễm sắc tố, ngứa, rụng tóc, tức ngực, ECG bất thường.*

DRILL LP RHINITES - *Pseudoephedrin*
DRILL MAUX DE GORGE - *Chlohexidin + Lidocain*
DROX 500 - *Cefadroxil*
DRY VITAMIN A - *Vitamin A*
D.T.VAX - *Vaccin bạch hầu, uốn ván*
DULINE - *Ranitidin*
DURALYN CR - *Theophylin*
DUROGESIC - *Fentanyl*
DUSCOBANE - *Hyoscin butyl bromid*
DYCLA - *Gliclazid*
DYNABAC - *Dirithromycin*

E

EBAMIN - *Ginkgo biloba*
EBASTEL - *Ebastin*

EBASTIN
BD: *Bromselon (Tây Ban Nha)*
Ebastel (Tây Ban Nha)
Restine (Pháp)
DT: Viên nén bao phim 10mg.
TD: Kháng histamin không an thần, tác dụng kéo dài.
CĐ: Các triệu chứng dị ứng như viêm mũi, ngứa mẩn ngoài da.
LD: Ngày uống 1 viên. Trẻ em 6 - 15 tuổi: uống 1/2 viên.

ECHOVIST - *Galactose*
ECONEX - *INH + Ethambutol*
EDERVIT C - *Vit C, B_1, B_6, nicotinamid, Ca pantothenat*
EFAPHYLLIN - *Theophyllin*
EFCILGAN - *Paracetamol*
EFFANZELGAN - *Paracetamol*
EFFESAMIN - *Cu sulfat, Na fluorid*
EFTICOL - *Na chlorid*
EFTIGENTACORT - *Gentamycin*
EFTIN - *Gentacort*
EFTINALEX - *Xylometazolin*
EFTINASEX - *Xylometazolin*
EFTISPASMIN - *Alverin*
EMADIN - *Emedastin*

EMEDASTIN FUMARAT
TK: *Emedastine difumarate*
BD: *Emadine (Alcon)*
DT: Dung dịch nhỏ mắt 0,05%.
TD: Dẫn chất benzimidazol có tác dụng kháng histamin, ổn định các dưỡng bào (mastocyte).
CĐ: Trị chứng viêm kết mạc.

EMFLEX - *Aceclofenac*
EMLA - *Lidocain*
ENDASE - *Serrapeptidase*

ENFUSHUANG ***(Shunfeng Pharma)***
DT: Kem tuýp 10g, cứ 1g có: Clobetasol propionat 0,2mg, laurocapram 20mg.
CĐ: Bệnh da đáp ứng với corticoid: vảy nến, chàm mạn, liken phẳng, lupus đỏ da hình đĩa, viêm da thần kinh.
LD: Xoa 1 lượng vừa đủ lên vùng tổn thương.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, tổn thương do virus, vi khuẩn, nấm, trẻ em dưới 1 tuổi, có thai, nuôi con bú.
LY: - *Không dùng dài ngày liên tục.*
- *Không băng kín.*
- *Không để thuốc rây vào mắt.*
- *Hiếm gặp: kích ứng, ngứa, thay đổi sắc tố da, rậm lông.*

ENPRIL - *Enalapril*
ENTEREXIN - *Sulfaguanidin (+ Streptomycin)*
ENTEROCAPS - *Nifuroxazid*
ENTEROFORT - *Berberin + Long não*
ENPADOREN - *Ranitidin*
EPFEPARA COD - *Pacadol*

EPROSARTAN MESYLAT
BD: *Teveten (Solvay Pharma)*
DT: Viên nén 300mg.
CĐ: Chất đối kháng thụ thể angiotensin II (thứ 6). Năm thuốc trước là losartan, valsartan, irbesartan, candesartan cilexetil và telmisartan. Cơ chế: chuyển dịch angiotensin II ra khỏi vị trí gắn của chúng trên thụ thể AT1. Điều trị tăng HA vô căn, tác dụng sau 2 - 3 tuần điều trị.
LD: Uống 300 - 600 mg/ngày, chia 2 lần sáng, tối. Liều trung bình 300 mg/ngày. Người suy thận nhẹ và vừa, người cao tuổi không cần điều chỉnh liều.
CCĐ: Quá mẫn thuốc.
LY: - *Phối hợp với thuốc chống tăng HA khác, thuốc lợi tiểu liều thấp tăng hiệu lực điều trị.*
- *Thuốc dung nạp tốt. Tỷ lệ người bị ho rất thấp so với thuốc ức chế ACE.*

EPTISPASMIN - *Alverin citrat*
ERYACIN 4% - *Erythrogel*
ERYBACSULTRIM - *Erythromycin*
ERYBACTRIM - *Erythromycin*
ERYBECOTRIM - *Erythromycin*
ERYCINAT - *Erythromycin*
ERYMETAZOL - *Erythromycin*
ERYSTAD - *Erythromycin*

ERYTHROPOIETIN ALPHA
DT: Lọ chứa dung dịch tiêm: 1000, 2000, 3000, 4000 và 10000 IU.
CĐ: Thiếu máu do suy thận mạn, do hoá trị liệu hay ung thư. Tăng lượng hồng cầu để lấy và truyền máu tự thân trước đại phẫu và ngừa giảm hồng cầu trước đại phẫu.
LD: Suy thận mãn: Liều đầu 50 IU/kg × 2 - 3 lần/tuần, có thể tăng thêm 25 IU/kg trong 4 tuần. Liều duy trì là 25 - 50 IU/kg × 2 - 3 tuần. Liều tối đa 200 IU/kg không quá 3 lần/tuần. Cần đạt 10 g/dl.

Ung thư đang hoá trị liệu: 150 IU/kg × 3 lần/tuần. Sau 8 tuần, nếu cần tăng lên 300 IU/kg × 3 lần/tuần.
Cần tăng thể tích cho máu tự thân tiêm tĩnh mạch 150 - 300 IU/kg × 2 - 3 lần/tuần × 3 tuần.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, tăng HA, nhạy cảm với albumin và sản phẩm chế từ tế bào động vật hữu nhũ.
LY: - *Thận trọng với người tăng HA, dị ứng thuốc, nhồi máu cơ tim, nhồi máu phổi, tắc mạch não, xuất huyết não, có thai, nuôi con bú.*
- *Có thể bị: choáng, tăng HA, tim nhanh, huyết khối lệ đạo hay shunt A-V, tăng áp lực nội sọ gây nhức đầu, rối loạn ý thức, động kinh, xuất huyết não, tắc mạch não, ngứa, phát ban, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau bụng, rối loạn huyết động học.*
- *Thuốc tiêm SC hay tĩnh mạch theo chỉ định của thầy thuốc.*

ERY VICOTRIM - *Co-Trimoxazol*
ESPLEDOL - *Aceclofenac*
ETHPHYLIN - *Acephylin piperazin*

ETHINYL ESTRADIOL *(bổ sung)*
LY: - *Thận trọng với người suy tim hay thận, tăng HA, động kinh, hen, glôcôm góc đóng hay mở, tăng nhãn áp, giảm dung nạp glucose ở người tiểu đường.*
- *Kiểm tra tuyến vú, xương chậu và HA trước khi điều trị, khám định kỳ 6 tháng và hàng năm.*
- *Các test chức năng gan, nội tiết chỉ có kết quả tin cậy sau 2 - 4 tháng ngừng thuốc.*
Tương tác thuốc: *Thuốc tạo enzym có thể làm tăng chuyển hoá thuốc.*
Phản ứng phụ: *Có thể bị buồn nôn, nôn, nhức đầu, đau nửa đầu, thay đổi thể trọng, vú, hoạt động tình dục, giữ nước và muối, với liều cao tăng nguy cơ nghẽn mạch, rám da, vàng da, ứ mật, xuất huyết nhiều và bất ngờ, xuất huyết lấm tấm, bất lực ở nam giới, giảm sinh tinh trùng, dị ứng da.*

ETHIROXEN - *Naproxen Na*

ETOFENAMAT *(bổ sung)*
LY: - *Thuốc tiêm: cân nhắc với người rối loạn chuyển hoá porphyrin. Theo dõi chặt chẽ: rối loạn tiêu hoá, viêm ruột (viêm loét đại tràng, bệnh Crohn), tăng HA, người cao tuổi, sau đại phẫu. Thận trọng với hen, bệnh phổi tắc nghẽn mạn, sưng niêm mạc mũi mạn, người vận hành máy.*
- *Gel: Traumon spray không bôi lên niêm mạc, mắt, vùng tổn thương, viêm, ngứa.*
Tương tác thuốc: *Thuốc tiêm, tăng nguy cơ xuất huyết khi dùng với rượu, corticoid,*

AINS khác. Probenecid, sulphinpyrazon làm chậm thải trừ etofenamat. Giảm tác dụng thuốc lợi tiểu và thuốc hạ HA. Tăng độc tính của digoxin, phenytoin, lithium, methotrexat, thuốc uống hạ đường huyết.

Phản ứng phụ: *Thỉnh thoảng đau, cứng, đỏ, phù, ngứa nơi tiêm. Hiếm nhức đầu, chóng mặt, mệt mỏi, rối loạn thị giác, rối loạn dạ dày, ruột, phù, đau khi đi tiểu, nổi ban, phản ứng tăng nhạy cảm toàn thân. Với loại gel: hiếm đỏ da, dị ứng da (ngứa dữ dội, nổi mẩn, hồng ban, mụn nước).*

EUCACOL - *Eucalyptol + Camphor + Gaiacol*
EUCAMINT - *Tinh dầu eucalyptus*
EUCAROSE - *Eucalyptol + Camphor*
EULITOP - *Bezafibrat*
EURO ION IN DS WATER - *Dung dịch tiêm truyền*
EUROPESOL - *Dung dịch thẩm tách*

EUROSOL-M IN D5 WATER ***(Euro-Med)***

DT: Dung dịch tiêm truyền 500 - 1000ml: Dextrose 5g, NaCl 234mg, Mg acetat 32,2mg, K acetat 128mg, Na metabisulfit 30mg. Điện giải Na 40mEq, K 13mEq, Mg 3mEq, Cl 40mEq, acetat 16mEq.

CĐ: Duy trì điện giải khi mất nước, điện giải trong phẫu thuật, bỏng, mất máu.

LD: Tuỳ chỉ định. Truyền tĩnh mạch.

LY: *- Thận trọng tăng K, Na, Cl, Mg máu.*
- Coi chừng phản vệ do Na metabisulfit.

BD tương tự: *Eurosol-R IN D5 Water.*
Thay thế cho Dextrose 5% trong Lactat Ringer nếu lactat bị chống chỉ định.

EUROSOL R IN D5 WATER - *Dung dịch tiêm truyền*

EVAGOLD ***(Hàn Quốc)***

DT: Viên nén dài có: Casein 500mg gồm: L-aspartic 66,7mg, L-threonin 39mg, L-serin 51mg, L-glutamic 180mg, L-prolin 90,8mg, L-glycin 18,2mg, L-valin 60,2mg, L-methionin 24,6mg, L-leucin 77mg, L-phenylanalin 41,2mg, L-histidin 24mg, L-lycin 69,8mg, L-tyrosin 13,2mg, L-arginin 31,9mg, L-tryptophan 10,3mg, L-cystin 3,1mg, L-isoleucin 67,4mg, L-analin 28,5mg.

CĐ: Bổ sung dinh dưỡng: suy nhược, thiếu máu, phẫu thuật, vết thương, gãy xương, bỏng nặng, hoá trị, xạ trị, nuôi con bú, có thai, già yếu, suy nhược thần kinh, trẻ em đang lớn, lão suy, dậy thì, vận động viên, lao động nặng.

LD: Uống 1 - 2 viên × 3 lần/ngày. Tránh dùng với sữa, thức ăn uống chua.

LY: *Thận trọng với người suy gan và thận nặng với hàm lượng nitơ máu bất thường.*

EVISTA - *Raloxifen*

EXEMESTAN

BD: *Aromasin (Pháp)*

DT: Viên 25mg.

CĐ: Điều trị ung thư vú ở giai đoạn muộn của phụ nữ mãn kinh.

LD: Uống 25mg/ngày sau bữa ăn. Không cần hiệu chỉnh liều với người suy gan, suy thận.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Tác dụng phụ hay gặp: cơn bừng bốc hoả, buồn nôn, mệt nhọc. Đôi khi tăng tiết mồ hôi, chóng mặt, nhức đầu, mất ngủ, ban da, chán ăn, rối loạn tiêu hoá, trầm cảm, rụng tóc, phù ngoại biên, rối loạn huyết học.*

EXIFIN - *Terbinafin*
EPAN - *Tinh bột hydroethyl*

F

FACLACIN - *Cloxacillin*
FACOL - *Paracetamol (phối hợp)*
FACOLGEN - *Decolgen*
FAHADO - *Paracetamol*
FANGALRIN - *Acetyl leucin*
FAREL - *Methyl salicylat*

FAS-3 KIT ***(Lyka Lab)***

DT: Combi-kit chứa: 1 viên fluconazol 150mg, 1 viên azithromycin 1g và 2 viên secdinazol 1g.

CĐ: Nhiễm khuẩn tiết niệu - sinh dục: viêm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm âm hộ âm đạo, viêm cổ tử cung do vi khuẩn, nấm Candida, Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae, Ureoplasma uealyticum, Trichomonas.

LD: Dùng 1 liều duy nhất phức hợp Fas-3, uống 1 giờ trước bữa ăn hoặc 2 giờ sau bữa ăn.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *- Thận trọng với người có thai hoặc đang nuôi con bú.*
- Có thể bị buồn nôn, nôn, nhức đầu, chóng mặt, đau bụng, tiêu chảy, mày đay. Có vị giác kim loại.
- Tránh dùng cùng lúc với các chất kháng acid (Mg, Al). Với phenytoin, warfarin, sulfonylurea, disulfiram (tăng nồng độ).

FATRIM - *Co-Trimoxazol*
FATROFORT - *Atropin sulfat*

FDP ***(Fisiopharma)***
DT: Mỗi FDP 5 có: D-fructose-1,6-diphosphat trisodium 5g.
CĐ: Điều trị sốc, nhồi máu cơ tim, thiếu máu chi dưới, giảm phosphat máu do rối loạn chuyển hoá, bỏng nặng, nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch, tình trạng giảm diphospho glycerat theo sau sự truyền dịch lớn và trong suốt thời gian sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể (máy tim phổi nhân tạo).
LD: Pha với 50ml dung môi để có dung dịch 10%, truyền tĩnh mạch 1 lần/ngày, tốc độ 50 - 60 giọt/phút, liều hàng ngày khuyến cáo 70 - 150mg/kg, tối đa 250mg/kg. Mỗi gam FDP cung cấp 4 - 8 mmol phosphat vô cơ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận tăng phosphat máu.
LY: *Với bệnh nhân có độ thanh thải creatinin 50ml/phút. Theo dõi phosphat máu đều đặn.*

FEBRET - *Etodolac*
FEBRITAL - *Paracetamol (+ Phenobarbital)*
FELOGIN - *Gemfibrozil*
FEMITAL - *Mefenamin acid*
FENXICAM - *Piroxicam*

FERROUS GLUCONAT
BD: *Amefero (Ameripharm - O.P.V)*
DT: Viên nén 320mg tương đương với 27mg sắt nguyên tố.
CĐ: Phòng và trị các chứng thiếu máu do thiếu sắt như: khẩu phần ăn thiếu sắt, nhu cầu sắt tăng do có thai hoặc cho con bú, giảm hấp thu sắt do mổ cắt dạ dày, mất máu do nhiễm giun móc, bệnh lý dạ dày - ruột, giai đoạn kinh nguyệt, hiến máu, sau mổ, hemoglobin niệu.
LD: Phòng bệnh: 1 viên/ngày trước hoặc sau bữa ăn 2 - 3 giờ. Điều trị: 2 viên × 2 lần/ngày. Trung bình đợt dùng 3 - 4 tháng.
CCĐ: Các tình trạng ứ sắt.
LY: *Thận trọng với trẻ em dưới 12 tuổi.*
Phản ứng phụ: *Buồn nôn, nóng rát dạ dày, táo bón hoặc tiêu chảy. Có thể gây ra phân màu đen.*
Dùng đồng thời với vitamin C, giúp tăng hấp thu sắt.

FIBANVIC - *Paracetamol*
FINAST - *Finasterid*
FINTIN - *Famotidin*

FITOVIT ***(J.B)***
DT: Viên hay 20ml sirô của 11 dược thảo.
CĐ: Bổ dưỡng: suy nhược, dưỡng bệnh, tăng trí và lực.
LD: Uống 1 - 2 viên/ngày hoặc 10 - 15ml sirô/ngày.

FIXICAL 500 - *Ca carbonat*
FICICAL VIT D3 - *Ca carbonat*
FLAVON - *Ginkgo biloba*
FLOGOTEN - *Meloxicam*
FLOSPAR - *Sparfloxacin*
FLUNAZ - *Fluconazol*
FLUOCIN ***(Traphaco)*** - *Fluocinolon*
FLUOMEDIC - *Dd súc miệng*
FLUOR VIGANTOLETTEN - *Fluorid Na + Cholecalciferol*
FONGITAR - *Pycithion + Polytar*
FORTAX - *Cefotaxim Na*
FOSEIRON - *Ciprofloxacin*

FOTIL ***(Santen)***
DT: Thuốc nhỏ mắt, 1ml chứa: Timolol maleat 6,84mg (= timolol 5mg), pilocarpin HCl 20mg, benzalkonium Cl 0,1mg, citric acid monohydrat, Na citrat, hypromellose.
CĐ: Trị glôcôm. Điều trị phối hợp làm giảm nhãn áp.
LD: 1 giọt 1 bên mắt × 2 lần/ngày. 2 - 4 tuần sau kiểm tra nhãn áp và thường xuyên sau đó. Nếu nhỏ nhiều thuốc khác cho một mắt nên cách nhau ít nhất 5 phút.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, Bloc nhĩ thất độ II và III, nhịp tim chậm, suy tim, hen hoặc các bệnh phổi mạn, viêm mống mắt cấp, các bệnh mắt cần tránh co đồng tử.
LY: - *Khuyến không dùng cho phụ nữ có thai, nuôi con bú, trẻ em.*
- Cần bỏ kính áp tròng nếu có, sau ít nhất 15 phút mới mang lại.
- Có thể ảnh hưởng đến việc lái xe, vận hành máy.
- Có thể che dấu triệu chứng giảm đường huyết ở người tiểu đường hoặc triệu chứng cường giáp.
- Không dùng với các thuốc ức chế beta khác và ức chế calci (tăng tác dụng phụ).
- Có thể bị: nóng mắt, tăng tiết nước mắt, đỏ kết mạc, giảm thị lực cấp, khô mắt, viêm kết mạc, viêm thể mi và giảm tính nhạy cảm của giác mạc. Nhịp tim chậm, hạ HA, tắc nghẽn phế quản, nôn, chóng mặt, ngủ gà, nhức đầu.

FOURDI SULFENE - *Na thiosulfat*
FRUXICIN - *Na picosulfat*
FUNCAN - *Fluconazol*
FUROXIM KARNATAKA - *Cefuroxim Na*
FURFULON - *Docifluridin*

G

GADIN - *Sulfaguanidin*
GAINITAF - *(Thuốc vệ sinh phụ nữ)*
GAMAXCIN - *Digene*
GANOFARMIN - *Cu sulfat + Na fluorid*
GANOPAN G - *Dimeticon*
GARLIC F - *Dogarlic*
GARLIC T - *Dogarlic*
GARLICUR - *Dogarlic*
GASTRAL - *Pancreatin + Simethicon*

GASTERIN GEL *(Egis)*

DT: Gói uống 16g có: Al phosphat 1,2g, pectin 0,32g.

CĐ: Loét dạ dày tá tràng, khó tiêu, thoát vị khe thực quản, ợ nóng, khó tiêu do thuốc (lao, kim tế bào, corticoid), tiêu chảy, ngộ độc thức ăn...

LD: Uống 1 gói/lần × 6 - 8 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: - *Không nên dùng cho người không dung nạp fructose (có sorbitol).*
- Dùng liều cao, lâu dài gây: táo bón, co thắt dạ dày, phù chân, loãng xương, nhuyễn xương, giảm can, giảm thèm ăn, yếu cơ, khó chịu ở dạ dày.
- Không dùng cùng lúc với amphetamin, coumarin, chlorpromazin, phenothiazin, sulfonamid, vitamin C, nalidixic, nitrofurantoin, tetracyclin.

GASTRODIN - *Citrosoda*
GASTRONA - *Bột trị đau dạ dày*
GASTROPIN *(XNDP 5)* - *Maalox*
GASTROSODA - *Gastrona*

GASZYM *(Unichem)*

DT: Viên nén có: Simethicon 20mg (ngoài) simethicon 40mg, pancreatin 4NF 200mg, tương ứng với protease 20000 NF unit, lipase 1600 NF unit,amylase 20000 NF unit.

CĐ: Thuyên giảm các triệu chứng đầy bụng, chướng tức bụng, ăn uống không tiêu, đầy hơi, ợ hơi, ợ chua do rối loạn tiêu hoá và do thiếu men tuỵ.

LD: 1- 2 viên/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn.

GATANIN - *Acetyl dl-leucin*
GENEFADRON - *Mitoxantron*
GENTADERM - *Gentamycin*
GENTADEXAN - *Gentamycin (+ Dexamethason)*
GESTID - *Maalox*
GILOBA PHYTOSOM - *Ginkgo biloba*
GINFORTE - *Coreamin ginseng*
GENEXIN F - *Ginkgo biloba*
GENMYSONE - *Gentamycin (+ Clotrimazol)*
GINGIUM - *Ginkgo biloba*
GINKOBAY - *Ginkgo biloba*
GINMACTON - *Ginkgo biloba*
GINSENG PLUS - *Nhân sâm + Vitamin*

GINTEC *(Đài Loan)*

DT: Ống tiêm 5ml có: Ginkgo biloba extract 17,5mg (tương đương với 4,2mg Ginkgo flavon glycosid tính theo Quercetin, Kaempferol và Isorchamnetin), 1,05mg Terpenoid tính theo Ginkgolide (A,B,C,J) và Bilobalide.

TD: Điều hoà vận mạch. Tăng lưu lượng máu, giảm độ nhớt máu, tăng độ đàn hồi của hồng cầu, bạch cầu. Làm tăng lượng glucose máu não, tăng tưới máu não, tăng tuần hoàn não. Phân huỷ gốc tự do, bảo vệ thành mạch, mau lành vết loét. Tăng tuần hoàn máu, giảm lạnh các chi, cải thiện tình trạng đau do co thắt mạch ở tay và chân. Giảm nhức đầu suy tuần hoàn máu.

CĐ: Rối loạn chức năng não: chóng mặt, ù tai, nhức đầu, xúc cảm lo lắng bất thường, giảm trí nhớ, giảm thính lực. Rối loạn tuần hoàn động mạch ngoại biên (khập khễnh gián cách). Hội chứng cổ, đau lưng, lạnh chi.

LD: tiêm bắp sâu hoặc tĩnh mạch 2 - 5 ml/ngày hoặc cách ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch 20 - 25 ml/ngày tuỳ tình trạng bệnh. Không hoà lẫn với thuốc khác trừ NaCl 0,9%.

CCĐ: Người thiếu men Fructose-1,6-diphosphatase.

LY: *Hiếm gặp: tụt HA, rối loạn tiêu hoá, nhức đầu, chóng mặt, phản ứng dị ứng da.*

GLIATILIN - *Cholin alfoscerat*
GLIPID - *Glipizid*
GLUCOFAST - *Metformin*
GLUCONORM - *Repaglinid*
GLUTABESIX - *Glutamic acid*
GUTABENOL - *Glutamic acid*
GLYCEBORIN - *Glycerol (+ Acid boric)*
GONAL F - *Follitrophin alfa*
GRIAL E - *Calmezin*
GRISEONIN - *Griseofulvin*
GRISOFIL - *Griseofulvin*
GUANIDIN - *Sulfaguanidin*
GYNA - *(dd vệ sinh phụ nữ)*
GYNAL - *(dd vệ sinh phụ nữ)*
GYNALCID - *(dd vệ sinh phụ nữ)*
GYNAX - *(dd vệ sinh phụ nữ)*
GYNE CUPI - *(dd vệ sinh phụ nữ)*
GYNESOL - *(dd vệ sinh phụ nữ)*
GYNOAL - *(dd vệ sinh phụ nữ)*
GYNODIN - *Polividon iodid*

GYNOFARMIN - *(dd vệ sinh phụ nữ)*
GYNOMAX - *(dd vệ sinh phụ nữ)*
GYNOPAS - *(dd vệ sinh phụ nữ)*
GYNOSEPTYL - *(dd vệ sinh phụ nữ)*
GYNOTERNAN - *Megyna*
GYNOXA - *(dd vệ sinh phụ nữ)*
GYPHERIN - *(dd vệ sinh phụ nữ)*

H

HACARIS - *Levamisol*
HACOLD - *Calmezin*
HADOCOLCEN - *Decolgen*

HADOMIN ***(CTD Hà Tây)***
DT: Viên nang mềm có: Cao nhân sâm, lecithin, vitamin D.E.C, Ca pantothenat.
CĐ: Bổ dưỡng.
LY: *Còn một công thức khác: Ergocalciferol, acid folic, dầu đậu nành và các vitamin A, B_1, B_2, B_6, C, PP, E.*

HADOCORT ***(CTD Hà Tây)***
DT: 15ml thuốc xịt:
Hadocort có dexamethason và xylometazolin.
Hadocort D: dexamethason, neomycin, xylometazolin.
Hadocort H: hydrocortison, neomycin, xylometazolin.
CĐ: Viêm mũi dị ứng, viêm xoang, ngạt mũi (tương tự naphazolin). Hadocort D và H: thêm bội nhiễm.
LD: Xịt mũi ngay 2 - 3 lần.
CCĐ: Tăng HA, mạch nhanh. Xơ cứng mạch rõ rệt, glôcôm, trẻ con dưới 5 tuổi, quá mẫn với thuốc.
LY: *Thận trọng với người mang thai, nuôi con bú.*
- Chỉ dùng thuốc ngắn ngày (dưới 5 ngày).
- Thận trọng với người bệnh tim, cường tuyến giáp.
- Có thể bị khô mũi, cương tụ mũi, nhức đầu, đánh trống ngực nếu dùng lâu dài.
- Xem thêm Corticoid.

HADOSENA - *Calmezin*
HADOLMAX - *Ciprofloxacin*
HALIZARIN - *Cao trái nhàu*
HAMIN - *Calmezin*
HANDEX D - *Sulfacetamid + Chlorpheniramin + Naphazolin*
HANMICEFOTAXIM - *Cefotaxim*
HANOKAN ***(XND Hà Nội)*** - *Ginkgo biloba*
HAOPRO - *Ciprofloxacin*
HATAFLUCINA - *Fluocinolon*
HATAFLUNA - *Fluocinolon*
HATASTEN - *Clotrimazol*
HATAZENTEL - *Albendazol*
HAWON DOXYCYCLIN - *Doxycyclin*
H.B. VAX II - *Vaccin phòng viêm gan B*
HEAMODIALYSIS (HDM4, HDM6, HDM8, HDM13) - *Dd thẩm phân*
HEATWAVE - *Cao lỏng xoa bóp*
HEBERON ALFA R - *Interferon alfa*
HELINOL - *Bismuthat trikali dicitrato*
HELMINTOL - *Mebendazol*
HEMAFETIMAX - *Fe fumarat + Folic acid*
HEPASEL - *BDD*
HEPASYRIN - *Sylimarin*
HEPATIS - *BDD*

HEPATOBILE ***(TKP Pharm)***
DT: Viên có: Cao mật bò 200mg, bột nghệ 100mg.
CĐ: Làm tiết và thông mật, giải độc gan, nhuận tràng. Dùng trong trường hợp chậm tiêu, tiêu hoá kém, làm lành vết loét dạ dày, tá tràng.
LD: Uống trước bữa ăn, người lớn 2 viên/lần × 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em: 1/2 liều người lớn.

HEPEN - *Flunarizin*
HERPERAX - *Aciclovir*
HERPEX - *Aciclovir*

HESPERIDIN *(bổ sung)*
TD và CĐ: Như rutin.
Hesperidin Methyl Chalcon là một flavonoid, dùng tương tự như rutin trong điều trị bở, giòn mao mạch.

HEXATRA PLUS - *Rửa sát khuẩn*
HIBERIX - *Vaccin chống H. enfluenzae typ B*
HIFEN CREAM - *Terbinafin*

HIGHBIN Q ***(Hàn Quốc)***
DT: Viên nang mềm có: Dầu grapessed 30%, hem Fe 20%, B_{12} 0,00003%, folic acid 0,005%, B_2 0,04%, C 15%, Ca 25%, B_1 0,03%, PP 0,3%, B_6 0,06%, D_3 0,0002%, E 0,3%, lecithin 2%, sáp ong 1,5%, dầu đậu nành 26,24%, A 0,02%.
CĐ: Thiếu máu nhược sắc, thiếu sắt khi có thai, trẻ nhỏ - Chống oxy hoá, ngừa lão hoá và các bệnh liên quan. Suy giảm thị lực, giúp tăng trưởng, dinh dưỡng thể lực, trí óc, nuôi con bú. Bổ sung các vitamin, Ca trong trường hợp thiếu, còi xương, nhuyễn xương, loãng xương.
LD: Người lớn uống 2 - 3 viên/ngày. Trẻ em: 1 - 2 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc. Sỏi thận, tăng Ca huyết, suy thận, ứ sắt, thiếu máu tán huyết, đa hồng cầu.
LY: - *Thận trọng dùng cùng lúc với thuốc có Ca, Fe.*
- Có thể bị: buồn nôn, nóng rát dạ dày, táo bón, tiêu chảy, phân màu đen.
- Thuốc làm giảm tác dụng của tetracyclin, penicillamin (không dùng cùng lúc).

HILDENDE - *Ibuprofen*
HIVIR - *Lamivudin*
HOMPOLIMIN - *8 vitamins + Khoáng*
HONARAMIN - *Nhân sâm + 8 vitamins*

HUMAGLOBIN INJECTION ***(Egis)***
DT: Lọ bột pha tiêm 250mg, 500mg, 1g, 2,5g và 5g + lọ dung môi.
IgG 95%, IgA 50 mcg/ml.
CĐ: Điều trị thiếu hụt kháng thể nguyên phát và thứ phát. Nhiễm khuẩn nặng, trong trường hợp mất protein. Dự phòng và điều trị nhiễm virus (viêm gan, sởi).
LD: Chỉ định của thầy thuốc.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc (immunoglobulin người).
LY: *Dùng tiêm tĩnh mạch.*

HUMAN GAMMA GLOBULIN 5% ***(Egis)***
DT: Ống chứa dung dịch tiêm 2ml và 5ml.
IgG 95%, IgA 5%.
CĐ: Phòng viêm gan A, sởi, rubella cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu thai kỳ. Điều trị nhiễm khuẩn dai dẳng kháng kháng sinh, bệnh nhân không có gamma globulin trong máu.
LD: Chỉ định của thầy thuốc.
LY: *Tiêm bắp thịt, có thể đau, sốt.*

HYDRIN - *Hydroxyurea*

HYOSCIN BUTYLBROMID *(bổ sung)*
CCĐ: Glôcôm, trẻ em dưới 24 tháng, phì đại tiền liệt tuyến, bệnh xuất huyết, tim nhanh, phình to đại tràng, nhược cơ, quá mẫn với thuốc.
LY: *Thận trọng với suy gan, suy thận, trẻ em, nghẽn đường tiêu hoá.*
- Không nên dùng cho người có thai nhất là 3 tháng đầu thai kỳ. Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tương tác thuốc: *Không dùng cùng lúc với thuốc kháng cholinergic khác, paracetamol, levodopa, ketoconazol, digoxin, riboflavin, chế phẩm có kali chlorid.*
Phản ứng phụ: *Có thể bị: khô miệng, mờ mắt, liệt cơ thể mi, giãn đồng tử, sợ ánh sáng, bí đái, táo bón, mất điều tiết tạm thời, nhịp tim nhanh, tăng áp lực trong mắt, buồn ngủ, ảo giác, lú lẫn, loạn tâm thần, mê sảng, phản vệ.*

I

IBIFEN - *Ketoprofen*
IBUDOL - *Ibuprofen*
IBUFLAMAR - *Ibuprofen*
IBUMOL - *Alaxan*
IBUPALGIC - *Ibupalgin*
IBUPARAVIC - *Alaxan*
IBUPHAVIC - *Alaxan*
IDEC-B_2C_8 - *Rituximab*
IDOLTALVIC - *Ibupalgin*

IGATAN ***(Myung-In Pharm)***
DT: Viên có: Lysozym 15mg, carbazochrom 1mg, tocopherol Ca succinat 17mg, vitamin C 78mg.
CĐ: Dự phòng, điều trị viêm nha chu, viêm nhiễm khuẩn miệng, hầu, thanh quản, họng, viêm amydan, viêm dạ dày, chứng tưa, các biến chứng ở miệng hầu do cúm hoặc viêm. Dùng trước và sau phẫu thuật: amydan, thanh quản, rạch áp xe, chấn thương, nhổ răng.
LD: Người lớn 2 viên/lần. Trẻ em trên 8 tuổi: 1 viên/lần, uống 3 lần/ngày, sau khi ăn.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: - *Thận trọng với người tiền sử quá mẫn với thuốc và trứng. Đang dùng thuốc khác. Trẻ em dưới 7 tuổi.*
- Có thể bị: nổi ban, mẩn đỏ, tiêu chảy, chán ăn, khó chịu dạ dày, buồn nôn, nôn, viêm dạ dày.

IMPLANON ***(Organon)***
DT: Que cấy ngừa thai có: Etonogestrel 68mg.
CĐ: Ngừa thai tác dụng kéo dài, lấy ra bất cứ lúc nào (trả lại sinh sản). Dùng cho cả phụ nữ nuôi con bằng sữa mẹ.
LD: Cấy dưới da 1 que cấy/lần. Nên rút ra sau 3 năm, cấy lại 1 que khác để có tác dụng ngừa thai liên tục.
CCĐ: Có thai hoặc nghi ngờ có thai. Xuất huyết âm đạo chưa rõ nguyên nhân. Dị ứng thuốc, ung thư vú hoặc bộ phận sinh dục.
LY: - *Cần khám kỹ trước khi đặt que cấy và tái khám ít nhất 1 năm/lần.*
Tương tác thuốc: *Khi dùng hydantoin, barbiturat, primidon, carbamazepin, rifampicin, oxacarbamazepin, griseofulvin nên dùng thêm một phương pháp tránh thai khác, đến 7 ngày sau khi ngừng thuốc (28 ngày sau với rifampicin). Nếu dùng thuốc gây cảm ứng men gan dài ngày, nên rút bỏ que cấy.*
Phản ứng phụ: *Có thể gây rối loạn chức năng gan, rám mặt, kinh nguyệt không đều.*

INDINAVIR SULFAT

BD: *Crixivan (Anh, Mỹ và nhiều nước khác)*

DT: Viên nang 200 và 400mg.

TD: Dẫn chất piperazin-valeramid là chất ức chế protease với hoạt tính kháng virut.

CĐ: Điều trị nhiễm HIV (phối hợp với chất ức chế transcriptase nghịch đảo nucleosid).

LD: Cứ 8 giờ uống liều 800mg, vào khoảng 1 giờ trước hoặc 2 giờ sau bữa ăn.

- Với bệnh nhân suy gan nhẹ hoặc vừa do xơ gan, chỉ dùng liều 600 mg/8 giờ.

CCĐ: Phụ nữ có thai và nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc.

LY: *Thuốc này, cũng như các thuốc ức chế HIV-protease, vào cơ thể được chuyển hoá do các isoenzym cytochrom P450, do đó tranh chấp theo cơ chế chạy đua cũng theo con đường chuyển hoá với nhiều thuốc gây ra những tương tác như:*

- ***Tương tác gây CCĐ:*** *Với các thuốc kháng histamin H_1 không an thần và các benzodiazepin (xem ở thuốc Ritonavir).*
- ***Tương tác cần tránh dùng phối hợp:*** *với rifampicin, ritonavir, saquinavir.*
- ***Tương tác cần lưu ý (dùng phải thận trọng):*** *Với các thuốc chống nấm dẫn chất imidazol, didanosin và rifebutin.*

INDOM COLLYRIUM - *Indomethacin*
INNOGEM - *Gemfibrozil*
INOFLOX - *Ofloxacin*
INTAL 6 INHALER - *Na cromoglycat*
INTRAZOLIN - *Cefazolin*
IPALZAC - *Mefenamic acid*
IRATAC - *Ibuprofen*
ISMN RETARD - *Isosorbid mononitrat*
ISODIUR - *Torasemid*
ISOMACK SPRAY - *Isosorbid dinitrat*
ISOMONIT RETARD - *Isosorbid mononitrat*

J

JETEPAR *(Rotta)*

DT: Ống 2ml/ống 10ml tiêm/viên nang có: glucometamin (betain glucoronat) 150/750/150mg, glucodiamin (dietholamin glucoranat) 40/200/30mg, nicotinamid ascorbat 20/100/20mg.

CĐ: Viêm gan cấp và mạn, tắc mật do co thắt, viêm đường mật, sỏi mật, tăng bilirubin huyết, bệnh gan do nhiễm độc chuyển hoá, do rượu, do thuốc lá, mất cân bằng dinh dưỡng, ngộ độc thức ăn, nhiễm khuẩn, táo bón.

LD: Nhiễm độc cấp nặng: Tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch 10ml × 1 - 5 lần/ngày. Nhẹ dùng 2ml × 1 - 2 lần/ngày × 2 tuần hoặc 2 viên/lần × 2 - 3 lần/ngày hoặc 2 - 6 muỗng càfê/ngày. Trẻ em tuỳ theo tuổi giảm liều.

LY: - *Hiếm gây dị ứng da, nếu có thì dùng thuốc viên.*

- *Có thể pha vào dịch truyền thường dùng.*
- *Còn có dạng siró cứ 100ml có: 3700/1000/500mg.*

JOLID - *Kali iodid*
JONFA - *Zolpidem*

K

KALDYUM - *Kaleorid*
KAMILLOSAN M - *Dầu xịt họng*
KAN 1000 - *Kanamycin*
K.D ANASE - *Urokinase*
KEFCIN - *Cefaclor*
KEGONAN - *Ketoconazol (+ Neomycin)*
KEMINT - *Thuốc trị đau dạ dày*
KENAZOL - *Ketoconazol*
KENTAX - *Ketoconazol*
KEPROFEN - *Ketoprofen*
KERAL 9 - *Chlorhexidin*

KEROMAX *(Hàn Quốc)*

DT: Viên có: selenium men khô 92,6mg (tương đương 50mcg selenium), retinol palmitat 5000IU, vitamin C 500mg, vitamin E 400IU.

CĐ: Bệnh tim, viêm nhiễm, tăng HA, tăng cường thị lực, bổ sung vitamin A, C, E cho cơ thể.

LD: Uống 1 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Thận trọng với người có thai, nuôi con bú.*

- *Có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, khát nước, nổi mẩn, ngứa đỏ, rối loạn kinh nguyệt.*

KESTIN - *Ebastin*
KETOCOL - *Ketoconazol*
KETODENTA - *Ketoconazol*
KETOP - *Ketotifen fumarat*
KETOZOL - *Ketoconazol*
KETROZOL - *Ketoconazol*
KEVIN C - *Vitamin C*
KEVINDEFA - *Ketodexa fort*
KEVINPHA - *Kedermfa*

KHATERBAN - *Dextromethorphan + Terpin + Na benzoat*
KIMRASO - *Kim tiền thảo*
KITIZOL - *Tinidazol*
KNOWFULL - *Piracetam*
KOATE DV1 - *Yếu tố đông máu VIII*

KOREAN GINSENG ANTLER EXTRACT CAPSULE
DT: Viên có: Tinh chất nhân sâm Triều Tiên 156mg (Ginseng saponin > 100mg/g), tinh chất nhung hươu 30mg (nồng độ 20%), tinh chất linh chi 30mg (nồng độ 20%), lecithin 120mg, vit E 12mg, vit B_{12} 1,2mg.
CĐ: Tăng cường sinh lực tình trạng suy nhược thể lực và trí não. Điều trị các bệnh mạn tính. Dưỡng bệnh.
LD: Uống 1 - 2 viên/ngày.

KOTOCAL - *Oxymetazolin*

L

LACTICARE - *Lactic acid*

LACTOMIN ***(Rexgene Biotech)***
DT: Viên có: L.acidophilus, B.longum, S.faecalis 250mg, tá dược vđ 400mg.
Lactomin plus gói chứa 300mg thành phần trên và tá dược vđ 3g.
CĐ: Tiêu chảy, viêm ruột cấp và mạn. Cân bằng vi khuẩn chí bị phá vỡ do kháng sinh, thực phẩm đóng hộp, thuốc. Rối loạn tiêu hoá.
Tăng cường nguồn dinh dưỡng có ích cho hệ tiêu hoa, sức khoẻ.
LD: Uống trước bữa ăn, người lớn 1 - 2 viên hoặc 1 gói/ngày. Tiêu chảy 2 - 4 viên hoặc 1 - 2 gói/ngày. Táo bón 3 viên hoặc 1 - 2 gói/ngày. Trẻ em dùng 1/2 liều người lớn, có thể nhiều hơn nếu cần.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: - *Đang điều trị bằng kháng sinh uống (tetracyclin).*
- *Hiếm thấy buồn nôn, nôn.*

LADAMIN - *Calmezin*
LAMIDAC 100 - *Lamivudin*
LAMIFIN - *Terbinafin*
LAMZIDIVIR - *Lamivudin (+ Zidovudin)*
LANOCID - *Lansoprazol*
LANTASIM - *Maalox*
LANTIL - *Lansoprazol*
LARYLIN ***(Singapore)*** - *Paracetamol*
LARYLIN HUSTEN - *Levodropropizin*
LASOPROL 30 - *Lansoprazol*
LATADIN - *Loratidin*

LAXATON ***(Medopharm)***
DT: Viên có: Sennosides 15mg, lactose 100mg, maize starch 20mg, microcrystalline cellulose 28mg, colloidal silicon dioxid 3mg, talc 4mg, Mg stearat 2mg.
CĐ: Táo bón chức năng (táo bón mạn, người cao tuổi, phụ nữ sau khi sinh, do thuốc, trẻ em, bệnh tim, do phẫu thuật hậu môn trực tràng).
LD: Người lớn, trẻ em trên 12 tuổi: 2 viên × 1 - 2 lần/ngày. Trẻ 6 - 12 tuổi: 1 viên × 1 - 2 lần/ngày. Trẻ dưới 6 tuổi theo đơn thầy thuốc.
CCĐ: Tắc ruột, ruột bị kích ứng.
LY: - *Thận trọng với phụ nữ có thai hoặc người nuôi con bú.*
- *Uống thuốc vào buổi tối.*
- *Hiếm bị phân lỏng, khó chịu ở bụng, đau quặn bụng.*

LAZ 1000 - *Azithromycin*
LC 500 - *L-cystein*
L.CID - *Lansoprazol*

LEBOCITON ***(Hàn Quốc)***
DT: Viên có: L-cystein 500mg, lecithin 120mg, wheat germ oil 45mg, soybean oil 435mg, tá dược vđ.
CĐ: Kiệt sức, viêm da do thuốc, nhiễm sắc tố của nốt ruồi, bỏng nặng, chàm da, mày đay, phát ban, mụn.
LD: Người lớn uống 2 - 4 viên/ngày × 2 - 3 tháng hay dùng 10 - 20 ngày/tháng.
CCĐ: Suy gan, hôn mê gan.
LY: - *Thận trọng với bệnh nhân cystinuria.*
- *Có thể bị buồn nôn, tiêu chảy, đau bụng nhẹ.*

LEDERRIF - *Rifampicin*

LEUKOKINE ***(Cheil Jedang)***
DT: Dung dịch tiêm 300 mcg/1ml có: yếu tô kích thích nhóm bạch cầu hạt methionyl tái tổ hợp 300mcg, polysorbat 0,04mg, d-sorbitol 50mg, acetic acid 0,59mg.
CĐ: Chứng giảm bạch cầu hạt trung tính.
LD: Ngay 1 lần. Ung thư ghép tuỷ: 300mcg/m^2, truyền tĩnh mạch. Ung thư đang hoá trị liệu, ung thư phổi, buồng trứng, tinh hoàn, u lympho ác tính, u nguyên bào thần kinh 50mcg/m^2, tiêm SC. Bạch cầu cấp 200mcg/m^2, truyền tĩnh mạch. Giảm bạch cầu hạt trung tính do rối loạn tuỷ xương 10mcg/m^2, truyền tĩnh mạch. Giảm bạch cầu hạt trung tính trong bất sản tuỷ 400mcg/m^2, truyền tĩnh mạch. Giảm bạch cầu hạt trung tính bẩm sinh hoặc vô căn

50mcg/m^2, truyền tĩnh mạch. Ngừng thuốc khi bạch cầu hạt trung tính trên 5000/mm^3.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *- Thận trọng với người có tiền sử dị ứng thuốc, có thai, trẻ em, người già. Thử test trước khi dùng. Nên dùng sau khi dùng thuốc trị ung thư. Theo dõi định kỳ công thức máu.*
- Không dùng chung với các thuốc khác.
- Có thể bị: sốc (ngừng thuốc ngay), có khi nổi mẩn, tăng men gan, rối loạn tiêu hoá, đau xương, đau lưng, đau ngực, đau khớp, hội chứng suy hô hấp cấp.

LEVERTON - *Silymarin*
LEVIGATUS - *Cetrimid (+ Nghệ)*

LEVODROPROPIZIN
TK: *Levdropropizin. Chất đồng đẳng (-)-(S) của dropropizin*
BD: *Catabex (Bỉ)*
Larylin Husten và Skiller Pastiller (Đức)
Danka, Levotuss, Rapitux và Ribex Tusse (Italia)
Salvituss, Tusofren (Tây Ban Nha)
DT: Siro 0,6%.
TD: Dịu ho với tác dụng ngoại vi, ít ảnh hưởng đến thần kinh trung ương.
CĐ: Các chứng ho khan.
LD: Người lớn, ngày 3 lần × 60mg.

LEVOTUS - *Levodropropizin*
LILONTON - *Piracetam*
LIMYCIN - *Lincomycin*
LINCAR B - *Lincomycin*
LINCOLECIN - *Lincomycin*
LINCOPHEN 500 - *Lincomycin*
LIPITYL - *Fenofibrat*
LIPOFOR - *Gemfibrozil*
LIPOLYSIN - *Atorvastatin*
LISOPRESS - *Lisonopril dihydrat*
LIVERBIL - *Actisô + Bìm bìm + Biển súc*

LIVERMAX ***(Young Il Pharm)***
DT: Viên có: L-ornithin aspartat 80mg, cao tỏi lỏng 1000mcg, tocopherol acetat 50mg, evening primrose oil 25mg.
CĐ: Bảo vệ gan, hạ cholesterol huyết, chống lão hoá, giải độc, phòng gia tăng HA, tiểu đường, chống oxy hoá.
LD: Người lớn uống 1 viên/lần × 2 lần/ngay (sau khi ăn).
LY: *- Thận trọng khi dùng cho trẻ em.*
- Có thể hãn hữu bị: nhức đầu, buồn nôn, tiêu chảy.

LIVOLIN ***(Medicap)***
DT: Viên có: phosphatidyl cholin 175mg, vitamin B_1 10mg, B_2 3mg, B_6 3mg, B_{12} 5mcg, E 10mg, PP 15mg.
CĐ: Bảo vệ, tái tạo tế bào gan trong trường hợp gan tổn hại do rượu, thuốc, virut. Điều trị một số bệnh da do rối loạn chức năng gan, làm giảm tích mỡ ở gan.
LD: Uống trong bữa ăn 1 viên/lần × 2 - 3 lần/ngày.

LOBACIN ***(T.O Pharma)***
DT: Viên có: neomycin sulfat 2,5mg, bacitracin 100IU, amylocain HCl 0,5mg.
CĐ: Nhiễm khuẩn miệng, hầu, viêm miệng. Aptơ (lở) miệng, viêm lợi, nướu răng, viêm thanh quản, hôi miệng.
LD: Người lớn và trẻ em trên 30 tháng tuổi ngậm 8 -10 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc. Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.

LOBERIN - *Berberin*
LOGZECE - *Omeprazol*
LOIDIUM - *Loperamid*

LOMAHERPAN CREAM ***(Lomapharm)***
DT: Kem tuýp 5g có: dịch chiết khô lá melissa 0,05g.
CĐ: Giảm triệu chứng do Herpes simplex.
LD: Xoa lên vùng tổn thương 2 - 4 lần/ngày, thường dùng từ 3 - 10 ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Trẻ em dưới 1 tuổi.
LY: *Có thể kích ứng tại chỗ.*

LOMEFLOX - *Lomefloxacin*
LOMFLOX - *Lomefloxacin*
LOPENCA - *Alaxan*
LOPMIN - *Loperamid*
LOPRADIUM - *Loperamid*
LOPROFEN - *Loxoprofen Na*
LORACIN - *Clarithromycin*
LORFAST - *Loratidin*
LOSORTAS - *Losartan K*
LOVALIS - *Lovastatin*
LOVAMAG - *Lovastatin*
LOVATAST - *Lovastatin*
LOVATIN - *Lovastatin*
LOWLIP - *Atorvastatin*
LOXFEN - *Loxopren*
LOXON - *Norfloxacin + Tinidazol*
LOXONIN - *Loxoprofen Na*

LOXOPROFEN
BD: *Dẫn xuất muối natri:*
Loprofen (Hàn Quốc)
Loxfen (Shin Poong)
Loxonin (Nhật Bản)

DT: Viên nén 60mg.
TD: Hạ nhiệt - giảm đau - chống viêm.
CĐ: Kháng viêm, giảm đau trong thấp khớp, viêm xương khớp, đau thắt lưng, viêm quanh khớp vai, cánh tay, hội chứng cổ vai, cánh tay, sau phẫu thuật, chấn thương, nhổ răng, giảm đau, hạ sốt do viêm nhiễm hô hấp trên.
LD: Người lớn: uống 1 viên/lần × 2 - 3 lần/ngày (uống sau khi ăn).
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
- Hen do aspirin hoặc tiền sử có hen.
- Loét dạ dày - tá tràng, rối loạn huyết học, suy gan nặng, suy thận nặng.
LY: - *Kích ứng dạ dày gây khó chịu.*
- *Không dùng với thuốc chống đông máu coumarin, sulfamid hạ đường huyết.*

LUCICOMP - *Meclofenoxat*
LUGEROL - *Progesteron*
LUKAMOX - *Amoxicilin*
LYNAMID - *Ryrazinamid*

M

MABTHERA - *Rituximab*
MACALOL - *Dihydroxy cholecalciferol*
MACLONG - *Roxithromycin*
MACROZID 500 - *Pyrazinamid*
MAGALAG - *Maalox*
MAGNESIA - *Mg hydroxid cốm*
MAGNESIUM B6 - *Magne B6*
MAGNOMINT - *Tương tự Almaca*

MAGNORAL ***(Friday's Pharma)***
DT: Dung dịch uống 10ml: Mg chlorid 1028,4mg/10ml (Mg 10,1mEq, Cl 10,1mEq).
CĐ: Các triệu chứng thiếu hụt magne (hồi hộp, kích động, lo lắng, khó ngủ, mệt mỏi, đau cơ).
Tăng nhu cầu magne (có thai, nuôi con bú, dậy thì).
Hạ magne máu do suy dinh dưỡng, nghiện rượu, đái tháo đường, cường aldosteron, thẩm phân máu, dùng thuốc lợi tiểu, corticoid và thuốc ngừa thai.
LD: Người lớn uống: 10ml/ngày, tuỳ thuộc vào tình trạng thiếu hụt do thầy thuốc chỉ định.
CCĐ: Tăng Mg máu. Suy thận nặng.

MALOTAB - *Maalox*
MASTERPAS - *Cao dán như Salonpas*
MAXDOTYL - *Sulpirid*
MAXIMLASE - *Amylase alpha*
MEBANZIN - *Analgin*
MEBEN - *Mebendazol*
MEBIACTINA - *Cyproheptadin*
MEBIDIATEX - *Glibenclamid*
MEBIDINA - *Analgin + Diphenydramin*
MEBILAMIN - *Dexchlorpheniramin*
MEBI PAMIDOL - *Paracetamol*
MEBIPHARCHOLIN - *Cholin + Anetholtrithion*
MEBIVIC - *Diantalvic*
MECHOMUK - *Acetylcystein*
MEDGEN - *Decolgen*
MEDIALECZAN - *Alaxan*
MEDICOLD - *Paracetamol (phối hợp)*
MEDICOLDAC - *Phenylpropanolamin*
MEDICRAFTS LECITHIN - *Lecithin*
MEDIDANGREN - *Serrapeptidase*
MEDIGYNO - *Metronidazol*
MEDIKLION - *Metronidazol*
MEDIMAX - *Naphazolin*
MEDIPHYLAMIN - *Bột bèo hoa dâu*
MEDIPOLAMIN - *Dexchlorpheniramin*
MEDIRIAM - *Mefloquin*
MEDISEPADOL - *Paracetamol + Cafein*
MEDISEPTOL - *Co-Trimoxazol*
MEDIZA - *Miconazol*
MEDOBISA - *Bisacodyl*
MEDOCOX - *Refecoxib*
MEDONOR - *Levonorgestrel*
MEDOPID - *Gemfibrozil*
MEDOTAM - *Piracetam*
MEDOSTASE - *Serratiopeptidase*
MEDOTHYL - *Fenofibrat*
MEDTRI B - *Trivita B*
MEFRIFERAN - *Metoclopramid*
MEJADIN - *Trimetazidin*
MEKOCORAMIN - *Nikethamid*
MEKODAXACIN - *Cloxacillin*
MEKOFENAC - *Diclofenac*
MEKOMUCOSOL - *Acetylcystein*
MEKOMULTIVIT - *6 vitamins*
MEKOPEN - *Penicillin V*
MEKOROX - *Roxithromycin*
MEKOTAMOL - *Decolgen*
MEKOTHIAZIN - *Analgin*
MEKOTRICIN - *Tyrothricin*
MEKOTUSSIDEX - *Dextromethorphan*
MEKOTYROSSIN - *Tyrothricin*
MEKOZETEL - *Albendazol*
MELOBIC - *Meloxicam*
MELOXALE - *Maalox*

MELOXICAM ***(bổ sung)***
LY: *Không dùng cho người có bệnh đường tiêu hoá, đang dùng thuốc chống đông, nguy cơ mất nước, suy tim sung huyết, xơ gan, hội chứng thận hư và bệnh thận, dùng thuốc lợi tiểu, vừa qua đại phẫu kèm giảm thể tích.*

- Thận trọng với người cao tuổi, người suy kiệt.

Tương tác thuốc: *Không dùng với các AINS khác, chống đông đường uống, heparin, thuốc làm tiêu huyết khối, lithium, methotrexat, thuốc lợi tiểu, thuốc hạ HA, cholestiramin, dụng cụ tử cung.*

Phản ứng phụ: *Có thể khó tiêu, đau bụng, đầy hơi, buồn nôn, táo bón, nôn, tiêu chảy. Hiếm thấy tăng transaminase, bilirubin, viêm thực quản, loét đường tiêu hoá, tiêu máu (cần ngừng thuốc). Có thể bị phát ban, ngứa, choáng váng, nhức đầu, thiếu máu, phù.*

MEMORIL ***(Young Il Pharm)***

DT: Viên có: L-glutamic acid 200mg, thiamin nitrat 2mg, Na methylaminophenyl phosphinat 30mg.

CĐ: Suy nhược thần kinh, nhức đầu, mất ngủ, ù tai, chóng mặt, nặng đầu.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần × 2 lần/ngày.

LY: *- Thận trọng dùng cho người có thai, người đang nuôi con bú, trẻ em dưới 12 tuổi.*

- Có thể bị buồn nôn, chóng mặt, mất ngủ.

MEQUINOL ***(SHYTẾ)*** - *Calmezin*
MERYNAL - *Diệt khuẩn, nấm âm đạo*
MESULAN - *Nimesulid*
METADEC - *Nandrolon decanoat*
METAGYL - *Metronidazol*
METAZIN - *Trimetazidin diHCl*
METID - *DEP*
METRODIL - *Urophollitrophin*
MEVON - *Rutin*
MEXCOLD - *Paracetamol*
MICARDIS - *Telmisartan*
MICBIBLEUCIN - *Chloramphenicol + Xanh methylen*
MICLACOL BLUE - *Mictasol*
MICROGYNON 30 - *Rigevidon*
MIDEXCOLD - *Calmezin*
MIMVAS 20 - *Simvastatin*

MIRTAZAPIN

BD: *Remeron (Organon)*

DT: Viên nén màu nâu đỏ 30mg.

CĐ: Cơn trầm cảm lớn.

LD: Liều đầu 15mg × 1 lần/ngày, lúc đi ngủ, tăng liều dần để đáp ứng tối ưu, liều hữu hiệu 15 - 45 mg/ngày. Dùng cho đến hết triệu chứng trong 4 - 6 tháng, sau đó giảm liều. Điều trị đủ liều sẽ đáp ứng trong 2 - 4 tuần, nếu chưa đáp ứng, tăng đến liều tối đa, nếu 2 - 4 tuần sau không đáp ứng thì ngừng thuốc.

Thận trọng tăng liều với người cao tuổi. Không nên dùng thuốc cho trẻ em. Độ thanh thải thuốc giảm với trường hợp suy gan, suy thận.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Thận trọng với người phì đại tiền liệt tuyến, glôcôm góc hẹp, tăng nhãn áp, tiểu đường. Ngừng thuốc nếu có vàng da. Thận trọng với người mang thai, nuôi con bú, vận hành máy.*

Tương tác thuốc: *Tăng ức chế TKTW của rượu, tăng tác dụng an thần của benzodiazepin. Không dùng với IMAO.*

Phản ứng phụ: *Ngon miệng, lên cân, an thần. Hiếm gặp: hạ HA thế đứng, cơn hưng cảm, co giật, run rẩy, rung cơ, phù, ức chế tuỷ xương cấp gây mất bạch cầu hạt, phát ban.*

MITEN 400 - *Albendazol*
MITOTAX - *Paclitaxel*
MITUX E - *Acetylcystein*
MK ACTITAB - *Triprolidin*
MK LIDON - *Analgin*
MK XICAM - *Piroxicam*
M.M.R.II - *Vaccin phòng sởi, quai bị, rubêon*
MODOM - *Dompendon*
MOEXIPRIL - *Ức chế ACE*
MONBIG - *Meloxicam*

MOXIFLOXACIN

BD: *Avelox (Bayer)*

DT: Viên bao 400mg.

CĐ: Viêm cấp, mạn: phế quản, viêm phổi, viêm xoang cấp.

LD: Người lớn trên 18 tuổi uống 1 viên/ngày. Dùng từ 5 - 7 ngày tuỳ theo bệnh trạng và chỉ định.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc hoặc nhóm quinolon. Trẻ em dưới 17 tuổi. Có thai, nuôi con bú.

LY: *Đã có nghi ngờ bệnh lý TKTW, suy gan nặng, hội chứng QTc kéo dài bẩm sinh hoặc mắc phải hoặc đang dùng thuốc có khả năng kéo dài quãng QTc.*

Tương tác thuốc: *Không dùng cùng lúc với thuốc kháng acid, chất khoáng, đa vitamin.*

- Có thể bị: đau bụng, nhức đầu, chóng mặt, rối loạn tiêu hoá, bất thường xét nghiệm chức năng gan, rối loạn vị giác.

MUCOFOR - *Erdostein*
MUCOLYSE - *Ambroxol*
MYANTACID - *Magaldrat*
MYCOCID - *Nystatin*

MYRIN-P ***(Wyeth)***

DT: Mỗi viên có: ethambutol HCl 225mg, rifampicin 120mg, INH 60mg, pyrazinamid 300mg.

CĐ: Điều trị tấn công giai đoạn đầu của lao phổi và lao ngoài phổi. Có thể kết hợp với streptomycin nếu thấy cần thiết.
LD: Người lớn: 1 viên/10kg/ngày. Uống trước bữa ăn 1 - 2 giờ. Liều tối đa 5 viên/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc, viêm gan do thuốc, viêm thần kinh thị giác, bệnh gan cấp, gút cấp.
LY: *Thận trọng với người động kinh, tâm thần, suy thận, suy gan. Người lớn tuổi và trẻ em, phụ nữ có thai và người nuôi con bú.*
- Có thể bị: giảm thị lực (do viêm thần kinh thị giác của ethambutol), viêm da, ngứa, chán ăn, đau khớp, đau bụng, rối loạn tiêu hoá, sốt, nhức đầu, chóng mặt, ảo giác, mất định hướng, quá mẫn, giảm tiểu cầu, bạch cầu. Thiếu máu tán huyết, giảm Hb, tăng BUN, tăng acid uric, đái ra máu, suy thận, bệnh thần kinh ngoại biên, viêm gan, ảnh hưởng TKTW, rối loạn bài niệu, táo bón, khô miệng, rối loạn huyết học, đau khớp.
- Không dùng với: coumarin, thuốc ngừa thai, methadon, thuốc trị tiểu đường, digitoxin, quinidin, disopyramid, dapson, cortocoid, B_{12}, pyridoxin, phenytoin.

N

NABUFLAM - *Nabumeton*
NACNER - *Azelaic acid*
NAC STADA 500 - *Acetyl leucin*
NADYFER - *Fe, Mn và Cu gluconat*
NADYOFLOX - *Ofloxacin*
NADYSTREPGANIN - *Streptomycin*
NAPHACOLYRE - *Naphazolin*
NAPHAHEMA - *Phức sắt III*
NAPHATIN - *Cephalotin*
NAPHATEC - *Bifendat*
NAPHARTOLIN - *Viên ngậm ho*
NAKACEF A - *Cefradin*
NAKAXON - *Ceftriaxon*
NAKSON *(phun mù)* - *Vitamins + Khoáng*
NALIDICIN - *Nalidixic acid*
NAPHAR ACTIVIT - *Thiamin + Cafein*
NAPHAR MULTIGINSENG - *Vitamins + Sâm*
NAPHAR PARA C - *Paracetamol + Vit C*
NAPHARANGAN - *Paracetamol*
NASACORT AQ - *Triamcinolon*
NASCAREN - *Metronidazol*
NASONEX - *Mometason furoat*
NATAZIN - *Mequitazin*
NATIFEN - *Pizotifen*

NATURES (EPO) 600mg (PH)
DT: Viên nang mềm 600mg: tinh dầu hoa anh thảo (Evening Primrose oil) 600mg (= 60mg gamma linolenic acid).
CĐ: Kích thích, đau, xưng tuyến vú và các khó chịu khác trong kỳ kinh nguyệt. Giảm đau khớp, làm chậm quá trình thấp khớp. Hỗ trợ trị các chứng trứng cá, giảm eczema, tăng HA, tăng cholesterol máu, cải thiện hành vi hiếu động của trẻ con, điều trị giảm cân.
LD: Uống 1 - 2 viên/ngày.

NEDELIN - *Neomycin (phối hợp xịt mũi)*

NELFINAVIR MESYLAT
BD: *Viracept (Anh - Mỹ)*
DT: Viên nén 250mg.
TD: Dẫn chất isoquinolin-carboxamid là chất ức chế protease với hoạt tính kháng virut.
CĐ: Điều trị nhiễm HIV (phối hợp với chất ức chế transcriptase nghịch đảo nucleosid).
LD: Ngày 3 lần × 750mg vào bữa ăn. Trẻ em từ 2 đến 13 tuổi: ngày 3 lần × 20 - 30 mg/kg thể trọng.
CCĐ: Phụ nữ có thai và nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc.
LY: *Xem ở mục "Indinavir".*
- Tương tác gây chống chỉ định: *với các kháng histamin H_1 không an thần và cisaprid (nguy cơ gây rối loạn nhịp tim kèm xoắn đỉnh), với các benzodiazepin (gây nguy cơ bị suy hô hấp nặng).*
- Tương tác cần lưu ý: *với các estrogen và thuốc tránh thai estro-progestatif (gây nguy cơ giảm tác dụng tránh thai) và với rifebutin (gây tăng độc tính của chất này với triệu chứng đau cơ, đau khớp).*

NEMYDEXAN - *Neodexan*

NEOAMIYU ***(Aventis Pharma)***
DT: Dung dịch tiêm truyền 200ml: acid amin.
CĐ: Suy thận cấp và mạn, suy dinh dưỡng, thiếu protein máu trước và sau phẫu thuật.
LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

NEO CARMAZIN - *Silymarin*
NEOCIMEX - *Triamcinolon + Neomycin*
NEOCINT - *Pacadol*
NEOCOADON - *Dextromethorphan*
NEOCOANWIC - *Ibuprofen*
NEODERMOFAR - *Neodexan*
NEODEXNASAL - *Dexamethason*
NEODEXA - *Neodexan*
NEOFLUOCIN - *Fluocinolon + Neomycin*
NEOGODIAN PM - *Terpin*
NEONISINA - *Exedrin extra strengh*
NEOTERPIN - *Terpin + Noscapin + Chlorpheniramin*

NEOTICA BALON - *Cao xoa (Sinsinpas)*
NEPHRIS - *Cao Uvae, orthosiphon, ononidis*
NETROMUCIN - *Netromucin*
NEUMOMICID - *Spiramycin*
NEUROBION 5000 - *Terneurin*
NEUTRIVIT - *Vitamin B_1, B_6, B_{12}*

NEVIRAPIN
BD: *Viramune (Boehringer Ingelheim)*
DT: Viên nén 200mg. Hỗn dịch uống 50mg/5ml.
CĐ: Điều trị nhiễm HIV-1 ở người lớn, trẻ em.
Ngăn ngừa nhiễm HIV-1 từ mẹ sang con.
LD: Người lớn: 1 viên/ngày × 14 ngày, sau đó 1 viên × 2 lần/ngày (cần kết hợp 2 loại thuốc chống retrovirus khác). Trẻ em trên 8 tuổi 4mg/kg × 1 lần/ngày × 14 ngày, sau đó 4mg/kg × 2 lần/ngày. Trẻ em 2 tháng đến 8 tuổi 4mg/kg × 1 lần/ngày × 14 ngày, sau đó 7mg/kg × 2 lần/ngày. Tổng liều tối đa 400mg/ngày.
Người lây truyền từ mẹ sang con, liều duy nhất 1 viên cho sản phụ lúc chuyển dạ và 2mg/kg cho con trong vòng 72 giờ sau sinh.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Thận trọng với người rối loạn chức năng gan, thận. Cần xét nghiệm chức năng gan trước khi dùng thuốc và định kỳ.*
Tương tác thuốc: *Không phối hợp với ketoconazol, methadon, saquinavir.*
Phản ứng phụ: *Phát ban, hội chứng Stevens Johnson, hoại tử biểu bì nhiễm độc, viêm gan, vàng da, buồn nôn, tiêu chảy, đau bụng, đau cơ, sốt, ngủ gà.*

NEVOCON - *Dextromethorphan*
NEXENGIC - *Nimesulid*
NICEWE FC - *Ranitidin*
NICIDANA - *Salbutamol*
NICOBET - *Cyanocobalamin*
NICOFORT - *Niacinamid*
NICOLFORT - *Paracetamol + Codein + Alimemazin*
NICOZYME - *Niacinamid*

NIDAL ***(Italia)***
DT: Viên nang/ống tiêm 2ml bắp thịt:

Metamizol	500mg/500mg
Diphenydramin HCl	10mg/10mg
Adiphenin HCl	25mg/0

CĐ: Đau lưng, đau dây thần kinh, đau cơ, đau do viêm khớp, chấn thương (mô mềm, bong gân, sai khớp), hậu phẫu. Đau răng, đau bụng kinh, đau quặn thận, mật, nhức mỏi, nhức đầu, cảm cúm.
LD: Người lớn, đau nhẹ trung bình: uống 1 viên × 3 lần/ngày. Đau nặng: 1 - 2 viên × 3 - 4 lần/ngày hoặc tiêm 1 ống/lần × 3 - 4 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất pyrazol và salicylat. Loét dạ dày - tá tràng, glôcôm góc đóng, u tiền liệt tuyến, bệnh tim mạch, tiền sử mất bạch cầu hạt, thiếu G6DP, có thai, nuôi con bú.
LY: - *Thuốc gây buồn ngủ (chú ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm).*
- *Có thể gây mất bạch cầu hạt, nếu có sốt, viêm loét miệng, họng phải ngừng thuốc ngay, cấp cứu bệnh viện.*
- *Dị ứng da.*
- *Giảm tiểu cầu.*

NIFEDI DENK - *Nifedipin*
NIKA - *Nikethamid*
NIKORAN - *Nicorandil*
NIMAX - *Nimesulid*
NIMEGISIC - *Nimesulid*
NIMERID - *Nimesulid*
NIMESOL - *Nimesulid*
NIMFAST - *Nimesulid*
NIMICA - *Nimesulid*
NIMIKA - *Nimesulid*
NIMIND - *Nimesulid*
NIMIPSA - *Nimesulid*
NIMOTAS - *Nimesulid*
NINON - *Tinh dầu gừng*
NIPADOL - *Dolor nisina*
NIPRIL - *Enalapril*
NISALE - *Nimesulid*
NOBANTANGIN - *Analgin*
NOPAGIN - *Analgin*

NORASH ***(Ấn Độ)***
DT: Kem tuýp 20g có: calamin 1,5%, cetrimid 1,125%, dimethicon 20 BPC 20%, ZnO 7,5%, methylparaben 0,2%, propylparaben 0,05%.
CĐ: Viêm da tiếp xúc và kích ứng, loét do cấn (măn mục), loét chân do tiểu đường, phỏng nhẹ, đứt da, vết thương, côn trùng đốt, nứt nẻ da, ngứa, bảo vệ vết thương sau mở thông hồi tràng, cháy nắng, ngứa hậu môn do trĩ.
LD: Rửa sạch vết thương, bôi thuốc nhẹ nhàng lên tổn thương 3 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Chỉ dùng bôi ngoài.*

NORBRITIN - *Ampicilin*
NORCAIN - *Lidocain*
NOCILLIN LA *(+ Peni G procain)* - *Benzathin benzyl penicilin*
NORILET A - *Norfloxacin + Tinidazol*
NORLIP - *Bezafibrat*
NORMIX - *Rifaximin*
NORMODIPIN - *Amlodipin*
NORVIR - *Ritonavir*

NOSTRAVIN - *Xylometazolin*
NOVADIAB - *Gliclazid*
NOVOATENOL - *Atenolol*
NOVOCAPTOPRIL - *Captopril*
NOVODILTIAZEM - *Diltiazem*
NOVOGYL - *Rodogyl*
NOVONORM - *Repaglinid*
NUSE - *Serrapeptidase*
NYMXIN - *Pacadol*
NYSTA DENK - *Nystatin*

O

OBENASIN - *Ofloxacin*
OCTOCAIN 100 - *Lidocain + Epinephrin*
OESTRODOSE - *Estradiol*
OFLOCAP - *Ofloxacin*

OGINO-L ***(Medopharm)***
DT: Viên có: desogestrel 150mcg, ethinyl estradiol 30mcg.
CĐ: Thuốc ngừa thai.
LD: Uống 1 viên/ngày. Từ ngày 1 chu kỳ kinh, liền trong 21 ngày, nghỉ 7 ngày sau khi uống hết vỉ đầu tiên, bắt đầu uống vỉ 2 cho dù kinh nguyệt xuất hiện vào ngày nào. Nếu quên uống 1 viên và nhớ ra sau 12 giờ, uống bù 1 viên nhưng phải dùng phương tiện tránh thai trong 7 ngày. Có thể uống sau khi sinh hoặc chờ có kinh lại, uống sau khi sảy thai hoặc nạo thai.
CCĐ: bệnh tim mạch, tăng HA, viêm tĩnh mạch huyết khối, rối loạn huyết khối tắc mạch. Suy gan, vàng da, ứ mật, hội chứng Rotor hay Dubin-Johnson, u lệ thuộc estrogen, tăng sản nội mạc tử cung. Xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân, rối loạn chuyển hoá porphyrin, tăng lipoprotein máu, tiền sử bị ngứa; Herpes trong kỳ thai, có thai.
LY: *Thận trọng: u gan, giãn tĩnh mạch, suy tim, thận, động kinh, đau nửa đầu, tăng HA, đái đường.*
Tương tác thuốc: *Thuốc trị co giật, barbiturat, tetracyclin, rifampicin, than hoạt, thuốc nhuận tràng, thuốc trị đái đường.*
Phản ứng phụ: *Có thể bị buồn nôn, nhức đầu, căng vú, tăng cân, xuất huyết bất thường giữa 2 kỳ kinh.*

OLANZAPIN
BD: *Zyprexa (Eli Lilly)*
DT: Viên nén bao 5 - 10mg.
CĐ: Bệnh tâm thần phân liệt và các loạn thần khác. Hiệu quả đối với các triệu chứng của cảm xúc thứ phát thường đi kèm với tâm thần phân liệt và các rối loạn tương tự.
LD: Khởi đầu 10mg/ngày, 1 lần. Sau chỉnh liều theo tình trạng lâm sàng từ 5 - 20mg/ngày. Người suy gan, suy thận, người già liều khởi đầu 5mg, sau đó tăng liều cẩn thận.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Glôcôm góc hẹp.
LY: *- Thận trọng với người phì đại tiền liệt tuyến, tắc liệt ruột, bạch cầu thấp, ức chế/ngộ độc tuỷ xương do thuốc, do xạ trị hoặc hoá trị, tăng bạch cầu ái toan, tăng sinh tuỷ xương, động kinh.*
- Ngừng thuốc nếu bị sốt, hội chứng an thần kinh ác tính.
- Giảm liều hoặc ngừng thuốc nếu có loạn vận động muộn.
- Chưa có kinh nghiệm dùng cho người mang thai.
- Không cho con bú khi dùng thuốc.
- Thuốc gây ngủ (vận hành máy cần chú ý).
Phản ứng phụ: *Buồn ngủ, tăng trọng. Chóng mặt, tăng ngon miệng, phù ngoại biên, hạ HA thế đứng, khô miệng, táo bón. Đôi khi tăng bạch cầu ái toan, tăng men gan thoáng qua.*
Tương tác thuốc: *Không dùng cùng lúc với than hoạt, hút thuốc, carbamazepin, thuốc tác động trên TKTW, rượu, dopamin.*

OLDAN - *Aceclofenac*
OLFEN - *Diclofenac*
OLIT 20 - *Omeprazol*
OLITIN - *Oxymetazolin*
OLOXATIN - *Oxaliphatin*
OMERAL - *Omeprazol*
OMEZON - *Omeprazol*
OMNIFLOX - *Sparfloxacin*
OMZOL - *Omeprazol*
ONACID - *Omeprazol*
O.P. CAN - *Ginkgo biloba*
OPREDOXIL - *Cefadroxil*
OPHTAFA - *Dd sát khuẩn mắt*

OPSACIN ***(Thái P.D.Chemicals)***
DT: Thuốc nhỏ mắt 1ml có: polymycin B sulfat 5000IU, neomycin sulfat 1700IU, gramicidin 25IU.
CĐ: Các trường hợp nhiễm khuẩn mắt.
LD: Nhỏ mắt: 1 - 2 giọt × 2 - 4 lần/ngày. Nhiễm khuẩn cấp có thể nhỏ nhiều lần hơn, giảm dần khi đã đỡ.
CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc.
LY: *Nếu dùng 1 - 2 ngày không có chuyển biến có thể do vi khuẩn không nhạy cảm hoặc do nấm cần khám và thay thuốc khác.*
Có thể có phản ứng dị ứng, cần ngừng thuốc.

OPSARDEX ***(Thái P.D.Chemicals)***
DT: 100ml có:
Dexamethason phosphat 100mg
Neomycin sulfat 350mg
CĐ: Viêm kết mạc không mủ mạn và cấp, viêm kết mạc mi, viêm giác kết mạc, viêm mống mắt cấp, viêm bờ mi cấp không mủ, viêm củng mạc, viêm thượng củng mạc, viêm củng giác mạc.
LD: Nhỏ mắt 1 - 2 giọt × 4 - 6 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, viêm kết mạc, giác mạc do virut, nấm, bệnh mắt hột.
LY: - *Không dùng thuốc quá 7 ngày.*
- Nếu không cải thiện hoặc xấu đi, ngừng dùng thuốc.
- Có thể bị tăng nhãn áp, mống giác mạc, đục thuỷ tinh thể, nhiễm nấm thứ phát.
- Có thể bị phản ứng dị ứng, ngừng dùng thuốc.
- Xem thêm Corticoid.

OPTAFEIN - *Medik 55*
OPTAMEDIC - *Dd rửa mắt*
OPTIFORM - *Các vitamins*
O.P. TUX - *Thuốc ho*
O.P. ZEN - *Tô mộc*
ORAFAR - *Nước súc miệng*
ORALDROXINE - *Cefadroxin*

ORAMIN ***(Hàn Quốc)***
DT: Viên nang mềm có: Retinol palmitat 4000IU, Vit D_2 400IU, Vit E 15mg, Vit C 75mg, Vit B_1 2mg, Vit B_2 2mg, Vit B_6 2mg, Ca pantothenat 10mg, nicotinamid 20mg, Vit B_{12} 5mcg, folic acid 100mcg.
CĐ: Bổ sung vitamin: thể chất yếu, chán ăn, loạn dưỡng, mệt mỏi, gầy mòn, suy kiệt, có thai, nuôi con bú, trẻ em thời kỳ tăng trưởng, người già.
LD: Người lớn: uống 1 viên/ngày.
LY: - *Thận trọng với trẻ em dưới 1 tuổi - Bệnh nhân đang điều trị liệu pháp đặc biệt*
- Phụ nữ có thai không dùng quá 4000IU Vit A ngày (dùng 1 viên/ngày là phù hợp).
- Hiếm bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, ngứa, nổi ban, đỏ da (ngừng thuốc).
- Có dạng Oramin G: oramin + nhân sâm
BD tương tự: *T.P. 9 Vitamins (TP Drug).*

ORKEY - *Calcitriol*
ORLIPASTAT - *Orlistat*

ORLISTAT
TK: *Orlipastat*
BD: *Xenical (Anh, Thuỵ Sĩ)*
DT: Viên nang 120mg.
TD: Chất ức chế lipase tuỵ và dịch vị, do đó hạn chế hấp thu chất béo.
CĐ: Phối hợp với chế độ ăn để điều trị béo phì.
LD: Ngày 3 lần × 1 viên dùng ngay trước bữa ăn hoặc 1 giờ sau bữa ăn.
LY: *Thận trọng với người bị tiểu đường. Tránh dùng cho phụ nữ có thai và nuôi con bú.*

OSCUMIN ***(XN 25)*** - *Bột nghệ*
OSLA - *Na chlorid*
OSTEOCALCIN - *Calcitonin*
OTDIN - *Xylometazolin*
OTERBEN ***(XND Cà Mau)*** - *Terpin + Na benzoat*
OTIFA - *Thuốc nhỏ mắt*
ORVITRIN - *Xylometazolin*
OVAFAR - *Clomifen citrat*

OXALIPLATIN
BD: *Oloxatin (Sanofi)*
Oxalatoplatin
DT: Bột pha tiêm 50mg/36ml - 100mg/ 50ml.
CĐ: Ung thư đường tiêu hoá (đại tràng) kết hợp với 5-fluorouracil và folinic acid.
LD: Người lớn 85 mg/m^2 cơ thể truyền tĩnh mạch 2 - 6 giờ trong 250 - 500 ml glucose 5%, mỗi tuần, chỉnh liều theo độ dung nạp, truyền trước khi dùng 5 - fluorouracil.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, nuôi con bú, suy tuỷ, bệnh thần kinh ngoại biên, suy thận nặng, thanh thải creatinin < 30ml/phút.
LY: *Thận trọng: bệnh thần kinh (khám sau mỗi đợt dùng, theo dõi công thức máu).*
Phản ứng phụ: *Rối loạn tiêu hoá, loạn tạo máu, bệnh thần kinh cảm giác, loạn cảm giác vùng hầu họng, phản ứng dị ứng, độc tính trên tai và thận.*

OXOLATOPLATIN - *Oxaloplatin*
OXY COVER - *Benzoyl peroxid*

P

PADOL PLUS - *Decolgen*
PADOGEN - *Decolgen*
PAFENIN - *Decolgen*
PAFLACIN - *Pefloxacin*
PALACOS R ***(Đức)*** - *Bột gắn xương*
PALMINA - *Calmezin*
PAMASIC - *Paracetamol + Mefenamic acid*
PAMECIL - *Ampicilin*
PAMEDIFEN - *Paracetamol phối hợp*
PANACTOL - *Paracetamol*
PANADEIN - *Medik 55*
PANAMIN - *Calmezin*

PANANGIN *(Gedeon Richter)*

DT: Viên nén bao phim có:

- Magne aspartat 175mg
  tương đương 11,8mg Mg^{2+} (0,485mM = 0,97mEq)
- Kali aspartat 166,3mg
  tương đương 36,2mg K^+ (0,92mM = 0,92mEq)

Ống tiêm 10ml có:

- Magne aspartat 400mg
  tương đương 33,7mg Mg^{2+} (1,39mM = 2,78mEq)
- Kali aspartat 452mg
  tương đương 103,3mg K^+ (2,64mM = 2,64mEq)

CĐ: Bổ phụ điện giải trong trường hợp thiếu Mg^{2+} và K^+ do nguồn đưa vào ít, do dùng thuốc làm giảm K^+ máu như furosemid, hypothiazid, corticoid và một số thuốc giãn phế quản.

Điều trị và dự phòng một số bệnh tim mạch: thiếu máu cơ tim, nhồi máu cơ tim, suy tim, tăng huyết áp, xơ vữa động mạch.

Góp phần vào để phòng hoặc điều trị tai biến mạch máu não.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

PANCIDOL - *Paracetamol*

PANCURONIUM BROMID *(bổ sung)*

LY: *Thận trọng với người bệnh gan, thận, phụ nữ có thai, nhiễm toan ở trẻ sơ sinh, rối loạn điện giải nặng, bệnh thần kinh cơ.*

Tương tác thuốc:

- Tăng tác dụng: thuốc gây mê, giãn cơ không khử cực khác, succinylcholin, aminoglycosid, polypeptid, lợi tiểu, chẹn beta, thiamin, IMAO, quinidin, protamin, phenytoin, chẹn alfa, imidazol, metronidazol, muối Mg.

- Giảm tác dụng: neostigmin, edrophonium, pyridostigmin, noradrenalin, azathioprin, theophylin, Kali chlorid, Ca chlorid, corticosteroid.

- Thay đổi hiệu ứng phong bế thần kinh cơ của thuốc giãn cơ khử cực nếu đưa vào khi tiêm Pavulon.

- Không trộn với dung dịch khác trong cùng ống tiêm hay đường truyền trừ NaCl 0,9% dextrose 5%, Lactat Ringer.

Phản ứng phụ: *Tại nơi tiêm. Hiếm gây phản ứng phản vệ và phóng thích histamin, ly giải nhẹ thần kinh phế vị chọn lọc trên tim, thay đổi áp lực nội nhãn, co đồng tử.*

PANDIL - *Paracetamol*
PADUAL - *Pancreatin*
PANTHENOL - *Dexpanthenol*
PANTOLOC - *Pantoprazol*
PANWOODI - *Pancreatin*
PANZYLAT - *Lipase + Amylase + Protease*
PARAC OPC - *Paracetamol*
PARACETAMOL FB - *Calmezin*
PARADO - *Paracetamol*
PARAMAX B - *Calmezin*
PARAMIN F - *Calmezin*
PARANIPHA - *Calmezin*
PARAPHENIN F - *Calmezin*
PAREGUACIN - *Sulfaguanidin*
PARENTAL - *Pentoxifilin*
PARGINGCHI - *Sâm + Linh chi + B_2 + E + Betacaroten*
PARIET - *Rabeprazol Na*
PARIFEN FORT - *Paracetamol*
PASEDA - *Paracetamol (+ Cafein)*
PASEPAN - *Paracetamol*
PATANOL - *Olopaladin*

PAUSOGEST *(Gedeon Richter)*

DT: Viên nén có: Estradiol 2mg, norethisteron acetat 1mg.

CĐ: Hội chứng suy giảm estrogen. Dự phòng loãng xương cho phụ nữ hậu mãn kinh, nguy cơ gãy xương cao.

LD: Uống 1 viên/ngày liên tục. Nên dùng thuốc sớm, sau 1 năm mãn kinh.

CCĐ: Có thai, Carinom vú, u tân sinh phụ thuộc estrogen, bệnh gan, huyết khối tĩnh mạch sâu, thuyên tắc mạch, tai biến mạch máu não, xuất huyết bất thường đường sinh dục, bệnh hemoglobin, loạn chuyển hoá porphyrin.

LY: *Thận trọng với người động kinh, nhức nửa đầu, tiểu đường, suy tim, hen suyễn.*

- Ngừng dùng thuốc nếu: huyệt khối tĩnh mạch sâu, thuyên tắc mạch, vàng da, rối loạn hoặc giảm thị lực, đột ngột tăng HA.

Tương tác thuốc: *gây cảm ứng enzym gan,*

- Không nên dùng cùng lúc barbiturat, phenytoin, rifampicin, carbamazepin.

Tác dụng phụ: *Kinh nguyệt bất thường, nhũn vú, buồn nôn, nhức đầu, phù. Hiếm bị rụng tóc, dị ứng da, rối loạn thị giác, carcinom vú, huyết khối tắc mạch.*

PAZANEDOL - *Paracetamol*
PECSIL - *Eucalyptol (trị ho)*

PEDIATUSSIN *(Ameripharm)*

DT: Siro, mỗi 5ml có: Dextromethorphan HBr 75mg, Pseudoephedrin HCl 15mg.

CĐ: Các chứng ho do kích thích hầu - họng - phế quản, sung huyết mũi do cảm cúm.

LD: Trẻ trên 12 tuổi: 4 muỗng cà phê, 6 - 12 tuổi: 2 muỗng cà phê, 2 - 6 tuổi: 1 muỗng cà phê, 1 -2 tuổi 1/2 muỗng cà phê, trẻ 3 - 12 tháng: 1/4 muỗng cà phê. Nhắc lại cứ 6 giờ nếu cần, tối đa 4 lần/ngày.

CCĐ: Ho kéo dài, hen suyễn, khí phế thũng, ho có đờm, bệnh tim, tăng HA, bệnh tuyến giáp, đái tháo đường, bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

LY: - *Thận trọng với người ho dai dẳng, dùng 7 ngày không cải thiện, phát ban, nhức đầu thì ngừng thuốc.*
- *Chống chỉ định dùng với IMAO (đến 2 tuần sau khi dừng IMAO).*
- *Nếu có hiểu hiện: bứt rứt, hồn chồn, chóng mặt, mất ngủ ngừng ngay dùng thuốc và khám lại ngay.*

PEFBID - *Pefloxacin*

PEMIROLAST K
BD: *Alegysal (Santen)*
DT: Thuốc nhỏ mắt, mỗi 1ml có: Pemirolast K 1mg, benzalkonium Cl, glycerin đậm đặc.
CĐ: Viêm kết mạc dị ứng, viêm kết mạc mùa xuân.
LD: Nhỏ 1 giọt mỗi mắt x 2 lần/ngày.
LY: *Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*
- *Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em.*
- *Không để đầu nhỏ lọ thuốc chạm vào mắt hoặc vấy bẩn.*
Phản ứng phụ: *Có thể bị kích ứng mắt, viêm bờ mi, tăng xuất tiết mắt, viêm kết mạc, ngứa. Ngừng thuốc nếu viêm bờ mi, viêm da mi mắt, sung huyết kết mạc, kích ứng mắt, tăng xuất tiết và ngứa.*

PENCOMZYME - *Becolim*
PENTAMINS - *5 Vitamins*
PENTAZYM - *Becolim*
PEPFIG - *Papain + Acid citric + Simethicon*
PEPSIN ***(Viện dinh dưỡng)*** - *Men phân giải protein*
PEPTIZEN - *Serrapeptidase*
PERAN - *Aceclofenac*
PERFEX - *Tảo Spirulina*

PERGOLID
BD: *Celance (Mỹ)*
Permax (Lilly)
DT: Viên nén 0,050 và 1mg.
CĐ: Trị Parkinson, tiết dopamin, kích thích thụ thể dopaminergic D_1 và D_2 (phối hợp với levodopa).
LD: Uống 1 viên 0,050/ngày trong 2 ngày. Từ ngày thứ 3 đến 14 tăng dần liều 3 ngày 1 lần cho tới khi đạt liều điều trị tối ưu, thường là 2 - 3 mg/ngày. Dao động từ 0,75 - 5 mg/ngày.
Người cao tuổi 1 - 2 mg/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

PERIAGRO - *Cyproheptadin*
PERIDOM M - *Domperidon*
PERISTIL - *Cisaprid*
PERMAX - *Pergolid*
PETIZEN - *Serratiopeptidase*
PHAANEDOL - *Paracetamol*
PHAPHAMIN - *Calmezin*
PHARAMIN - *Camezin*
PHARBUTON - *Ethambutol*
PHARCOTRIM - *Co-Trimoxazol*
PHARMACIN ***(XNDP 26)*** - *Nhân sâm + Vitamin + Khoáng*
PHARMOX - *Amoxicilin*
PHARNAMID - *Pyrazinamid*
PHARTAMIN - *Vitamin + Khoáng*
PHARVITOL - *Vit A, B_1, B_2, B_6, B_5, C, E, PP, Folic acid, Ergocalciferol*
PHATAUMIN - *Dimenhydrinat*
PHATHIGEN - *Decolgen*
PHENIDYL - *Trihexyphenidyl*
PHETADIN - *Phenylbutazon*
PHOSPHA ST - *Al phosphat*
PI ANTALVIC - *Alaxan*
PIDELON - *Econazol + Triamcinolon*
PIMERAN - *Metoclopramid*
PIRACTAM - *Piracetam*
PIRIACTON - *Cyproheptadin*
PIROMAX - *Piroxicam*
PIROPHARM - *Piroxicam*
PLUS - *Plenyl*
POAPRIM FM - *Co-Trimoxazol*
POFOL - *Propofol*
POLACANMIN - *Dexchlorpheniramin*
POLADESOL - *Poldexan*
POLAPHENIN - *Chlorpheniramin*
POLAZENIN - *Dexchlorpheniramin*
POLCORTOLON - *Prednisolon*

POLERY ***(Veyron et Froment)***
DT: Mỗi 200ml sirô người lớn/mỗi 125ml sirô trẻ em có:

Codethylin HCl	0,0482g / 0,030875g
Na bromid	1,061g / 0,65g
Na benzoat	4,445g / 2,844g
Codein	0,04828g / 0,030875g
Cồn aconit	1,143g / 0
Cồn belladon	1,524g / 0,975g
Sirô Erysinum	116,84g / 74,75g
Sirô Polygala	58,42g / 37,375g
Nước cây thắng anh đào	16,605g / 0

CĐ: Ho, mất tiếng, khản tiếng, ho khan, ho gà, cúm, viêm thanh quản, viêm khí quản, phế quản.
CCĐ: Hen, suyễn, suy hô hấp, glôcôm góc đóng, u tuyến tiền liệt. Sirô trẻ em: trẻ dưới 30 tháng.
LY: *Thận trọng với người đái đường (vì có đường), với người có thai 3 tháng đầu và người nuôi con bú.*
- *Quá liều gây buồn ngủ, táo bón.*
- *Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.*

POLIPIROX - *Piroxicam*
POLYAMIN F - *Polyamin forte*

POLICRESULEN *(bổ sung)*
CCĐ: Mẫn cảm thuốc, có thai.
LY: *Không dùng với xà phòng gây kích ứng. Tránh giao hợp trong thời gian dùng thuốc. Không dùng thuốc khi có kinh.*
Không để thuốc rây vào mắt (nếu thuốc rây vào bất kỳ vật dụng nào cũng phải rửa ngay bằng nước).
Thuốc có thể gây kích ứng tại chỗ (sẽ hết). Thường là dùng dung dịch đậm đặc. Trừ trường hợp rửa âm đạo thì pha loãng 1/5 với nước.
Dùng cho miệng xong phải xúc miệng thật kỹ bằng nước.

POLYDETA - *Polydexan*
POLYDEXACOL - *Naphazolin*
POLYGAXANE - *Dd gentamycin*
POLY MH - *Ciprofloxacin*
POLYMINA - *Dịch truyền dextrose + Vitamin*
POLYTAR - *Polytar liquid*

POLY-TEARS *(Alcon)*
DT: Thuốc nhỏ mắt có: Dextran 0,1%, hydroxypropyl methylcellulose 0,3%, polyquaternium 0,001%.
CĐ: Làm dịu mắt khi bị khô, cay, xốn ngứa, cộm, mỏi mắt, đỏ mắt do không khí khô, khói bụi, gió. Khó chịu do mang kính áp tròng các loại.
LD: Nhỏ 1 - 2 giọt vào mỗi mắt × 5 - 6 lần/ngày.
LY: *giữ sạch đầu nhỏ giọt không để chạm vào mắt vào vật dụng khác tránh khác nhiễm bẩn.*

POLYXACOL - *Polydexan*
POMMADE GALLA - *OZn + Bi + Acid boric*
PONCITYL - *Mefenamic acid*
PONTALON - *Mefenamic acid*
POPHAMIN - *Salbutamol*
PORO - *Paracetamol*

PRABITON *(Hàn Quốc)*
DT: Viên bao đường: Cao nhau thai 50mg, oxoamindin 20mg, B_1 5mg, A 2000IU, dl-α tocopherol 5mg, B_2 2mg, B_6 5mg, C 50mg, cafein 25mg.
CĐ: Tăng lực trong trường hợp mệt mỏi, yếu sức. Cung cấp dinh dưỡng khi mắc bệnh, dưỡng sức, bị sốt, có thai, nuôi con bú.
LD: Uống 1 viên/lần × 1 - 2 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: - *Thận trọng với người có thai và trẻ em dưới 1 tuổi với lượng Vitamin A.*
- *Có thể bị buồn nôn, nôn, tiêu chảy, táo bón, mẩn da, đau bụng.*

PRANDIN - *Repaglinid*
PRENOL 5 - *Prednisolon*
PRETERAX - *Perindopril + Indapamid*
PRIMA - *Mequitazin*
PRIMNOZ - *Metoclopramid*
PRIMVERIN - *Metoclopramid*
PROBITOR - *Omeprazol*
PROCEDOCIN - *Erythromycin ethylsuccinat*
PROFLOX - *Pefloxacin*
PROFOL - *Propofol*
PROGRAF - *Tacrolimus*
PROTESIC - *Indomethacin*
PROTIMOL - *Decolgen*
PROVIFAR - *Vitamin E*
PROVIRONUM - *Mesterolon*
PRUCELL - *Se + Cr + Lecithin + C*
PRUZITIN - *Na picosulfat*
PRYDE - *Cisaprid*

PULMONAL *(XNDPTW 25)*
DT: Viên có: Cao datura metel 12,5mg, terpin hydrat 75mg, bột tỏi 100mg.
CĐ: Các bệnh đường hô hấp: ho, viêm cuống phổi - phế quản.
LD: Người lớn: uống 4 - 8 viên/ngày. Trẻ em 6 - 15 tuổi: 2 - 4 viên/ngày. Trẻ em 2 - 5 tuổi: 1 -2 viên/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 2 tuổi.

POLYKIT - *Pylobact*
PROGRAF - *Tacrolimus*

PYRALVEX GEL *(Pháp)*
DT: 100g có: dịch chiết đại hoàng 5g, salicylic acid 1g.
CĐ: Hỗ trợ điều trị tại chỗ: viêm nhiễm có giới hạn ở niêm mạc miệng, vết thương hoặc do phẫu thuật răng miệng, viêm nướu, viêm ổ răng, viêm nha chu, kích thích do mang hàm giả.
LD: Bôi 1 lượng vừa đủ lên niêm mạc, chà nhẹ cho thấm đều 2 - 4 lần/ngày.
CCĐ: Không dung nạp salicylat.
LY: *Nếu nhiễm khuẩn toàn thân phải dùng kháng sinh.*
- *Răng có thể nhuộm vàng, sẽ mất đi sau đó.*
- *Còn có dạng dung dịch Pyralvex solution cũng dùng như trên.*

Q

QUICRAN - *Ranitidin*
QUIDEX CIFLOX - *Ciprofloxacin*

R

RABEPRAZOL Na
BD: *Pariet (Eisai Diethelm)*
DT: Viên bao 10mg, 20mg rabeprazol Na.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, loét miệng nối, viêm thực quản hồi lưu. Hội chứng Zollinger Ellison (ức chế bơm proton).
LD: Người lớn uống 10mg/ngày, có thể dùng tới 20mg/ngày nếu cần thiết. Dùng 4 - 8 tuần. Loét dạ dày và viêm thực quản hồi lưu dùng 6 - 12 tuần liền.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Trước khi dùng cần loại trừ khả năng bệnh ác tính ở dạ dày.*
- Thận trọng với phụ nữ có thai, người nuôi con bú, người cao tuổi.
Tương tác thuốc: *Thuốc làm tăng nồng độ digoxin trong máu. Kéo dài chuyển hoá bài tiết phenytoin.*
Phản ứng phụ: *Đôi khi có thể bị: nổi mẩn, mày đay, thay đổi huyết học, táo bón, tiêu chảy, ảnh hưởng gan, chướng hoặc nặng bụng, nhức đầu, phù, tăng cholesterol, tăng triglycerid và BUN, protein niệu.*

RADIBUTOL - *Ethambutol*
RAFREE - *Meloxicam*

RALOXIFEN HYDROCHLORID
TK: *Raloxifene hoặc Keoxifene hydrochloride*
BD: *Evista (Mỹ)*
DT: Viên nén bao 60mg.
TD: Dẫn chất benzothiophen không steroid có tác dụng kháng estrogen tương tự như clomifen và tamoxifen.
CĐ: Phòng ngừa chứng loãng xương sau tuổi mãn kinh. Đang thử dùng phòng bệnh ung thư vú.
LD: Ngày 1 viên.
CCĐ: Tổn thương nặng ở gan và thận.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có rối loạn huyết khối nghẽn mạch, suy tim hoặc bị ung thư tiến triển.*
- Ngừng dùng 72 giờ trước khi phẫu thuật.

RANOCID - *Indomethacin*
RANSPON - *Mefenamic acid*
RAPITAX - *Levodropropizin*
RAZOGYL - *Rodogyl*
REDACTIV - *Rifaximin*
RECOFOL - *Propofol*
RECTAMOL - *Vitamin A*
REDECTIV - *Rifaximin*
REFRESH PLUS - *Cellufresh*
REMERON - *Mirtazapin*
RENICO - *Rennie*
RENOR 400 - *Norfloxacin*
RENTROP - *Aceclofenac*
REOBIL - *BDD*

REPAGLINID
BD: *Actulin (Mỹ)*
Gluconorm (Canada)
Novonorm (Novo Nordisk)
Prandin (Mỹ)
CĐ: Đái tháo đường Typ 2, khi kiểm soát đường huyết không đạt bằng chế độ ăn, luyện tập và giảm cân. Có thể phối hợp với metformin.
LD: Uống khởi đầu 0,5 mg, sau 1 - 2 tuần tăng liều nếu cần thiết, tuỳ thuộc vào từng người. Liều tối đa 4 mg/ngày, không vượt quá 16 mg, uống thuốc trước bữa ăn khoảng 15 phút.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, suy gan.
LY: *Dung nạp tốt. Có thể bị hạ đường huyết, rối loạn tiêu hoá, dị ứng da, tăng enzym gan.*
Chống chỉ định phối hợp: *ketoconazol, itraconazol, erythromycin, fluconazol, làm tăng nồng độ repaglinid huyết tương. Rifampicin, phenytoin, làm giảm hàm lượng repaglinid trong máu.*

REPULS *(Samjin Pharm)*
DT: Viên nang mềm có: Dịch chiết khô crataegi fructus 50mg, malisac folium 10mg, gingko biloba 5mg, garlic oil 150mg.
CĐ: Rối loạn lưu thông máu gây xơ cứng mạch, rối loạn chức năng não, ù tai, đau đầu, suy giảm trí nhớ, kém ngủ, thiếu tập trung, chóng mặt, mệt mỏi, trầm cảm. Phòng và trị tai biến mạch não.
LD: Người lớn uống 1 - 2 viên/lần × 2 - 3 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Hiếm rối loạn tiêu hoá, nổi mẩn, nhức đầu.*

RESILO - *Losartan*
RESPORIDEX - *Cefalexin*
RHEUTALGIN - *Alaxan*
RHINIL - *Phenylephrin*
RHINOCAP - *Dimenhydrinat + Phenylephrin*
RHISOLIN - *Naphazolin*
RHOHYPNOL - *Flunitrazepam*
RIBEX - *Levodropropizin*
RIBOTACIN - *Ribostamycin*
RIFACOL - *Rifaximin*
RIFAPLUS - *Rifampicin*
RIFAXIDRIN - *Rifaximin*

RIFAXIMIN
TK: *Rifaxidrin, Rifaximine*
BD: *Dermodis, Normix, Redectiv, Rifacol (Italia)*
DT: Viên nén 200 và 400mg; dịch treo uống 2g/100 ml.
TD: Kháng sinh nhóm rifamycin, hoạt tính kháng khuẩn tương tự như rifampicin, nhưng ít hấp thu hơn qua đường tiêu hoá.
CĐ: Nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật đường tiêu hoá, bệnh gan - não.
LD: Người lớn ngày 10 - 15mg/kg thể trọng.
LY: *Còn dùng dưới dạng thuốc mỡ 5%.*

RIFAZID - *INH + Isoniazid*

RIMEXOLON
TK: *Rimexolone*
BD: *Vexol (Alcon)*
DT: Thuốc nhỏ mắt 1%, dạng acetat.
CĐ: Dẫn chất corticoid chống viêm dùng nhỏ mắt: viêm sau mổ đục nhân mắt, viêm màng mạch nho trước và viêm kết mạc dị ứng.
LD: Nhỏ mắt tuỳ theo bệnh trạng.
CCĐ: Viêm giác mạc và viêm giác kết mạc do virus, nấm và vi khuẩn.

RINTIN - *Ranitidin*
RIPOLIN - *Rifampicin*

RITONAVIR
BD: *Norvir (Anh, Mỹ và nhiều nước khác)*
DT: Nang mềm 100mg; dd uống 80 mg/ml (có chứa cồn).
TD: Dẫn chất thiazolyl kháng virut thuộc nhóm các chất ức chế HIV-protease.
CĐ: Dùng phối hợp với các chất ức chế transcriptasse nghịch đảo nucleosid để điều trị nhiễm HIV.
LD: Ngày uống 2 lần × 600mg vào bữa ăn. Để giảm chứng buồn nôn, nên bắt đầu ngày 2 lần × 300mg trong vài ngày rồi mới tăng đến liều trên. Với trẻ em, dùng liều khởi đầu 250mg cho 1m² bề mặt thân thể, ngày 2 lần, sau tăng dần đến 400mg/1m², ngày 2 lần, nhưng không quá 600mg × 2 lần/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai và nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc. Phối hợp với các chất chủ vận của morphin (nguy cơ gây suy hô hấp nặng với pethidin, hoặc an thần kéo dài với fentanyl); các thuốc trị loạn nhịp tim như amiodaron, propafenon, flecainid và thuốc tương tự; quinidin hoặc dẫn chất (nguy cơ gây loạn nhịp).
- Các thuốc kháng histamin H_1 không an thần, như astemizol (gây nguy cơ xoắn đỉnh) hoặc loratadin (gây nhức đầu nặng), các AINS (như gây nguy cơ độc tính ở thận với piroxicam).
- Các benzodiazepin (gây nguy cơ suy hô hấp nặng với diazepam, alprazolam, Kali clorozepat); bepridin và cisaprid (nguy cơ gây xoắn đỉnh), clozapin (gây mất bạch cầu hạt); dextropropoxyphen (gây suy hô hấp nặng); pimozid (gây xoắn đỉnh).
LY: *Tránh phối hợp với các thuốc sau đây kèm nguy cơ tăng độc tính của các thuốc này: thuốc uống chống đông máu, chống trầm cảm 3 vòng, chống nấm dẫn xuất imidazol, các butyrophanon, carbamazepin, ciclosporin, nifedipin và các dihydropyridin khác; indinavir và saquinavir; các macrolid; các sulfamid hạ đường huyết; theophylin và verapamil; các thuốc tránh thai estroprogestatif (làm giảm tác dụng tránh thai).*

RITUXAN - *Rituximab*

RITUXIMAB
TK: *IDEC-C_2B_8*
BD: *Bexxar, Mabthera (Anh)*
Rituxan (Mỹ)
DT: Lọ dd tiêm 100 mg/10 ml.
TD: Là một kháng thể đơn clôn ảo (chimeric monoclonal) với kháng nguyên CD_{20} có tác dụng điều biến miễn dịch.
CĐ: Điều trị chứng u lympho không Hodgkin.
LD: Tuần lễ tiêm 1 lần truyền tĩnh mạch theo liều 375 mg/m² bề mặt cơ thể. Đợt dùng 4 lần tiêm.
LY: *Thận trọng khi dùng với người bị suy hô hấp (vì thuốc có thể gây khó thở, co thắt phế quản).*

ROCIPHARM - *Ampicilin*

ROCURONIUM BROMID *(bổ sung)*
LY: *Thận trọng với bệnh gan mật, suy thận, bệnh tim, người già, bệnh thần kinh cơ, nhược cơ, hội chứng Eaton - Lambert, hạ thân nhiệt, người béo phì, rối loạn nước điện giải, thay đổi pH máu, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, vận hành máy.*
Tương tác thuốc: *- Tăng tác dụng: thuốc gây mê và giãn cơ khác, suxamethonium, aminoglycosid, polypeptid, acylamino penicilin, metronidazol, lợi tiểu, chẹn alfa, chẹn beta, thiamin, IMAO, quinidin, protamin, muối Mg.*
- Giảm tác dụng: neostigmin, edrophonium, pyrodostigmin, aminopyridin, corticosteroid, phenytoin, carbamazepin, noradrenalin, azathioprin, theophylin, Ca chlorid.
Tương kỵ với: *amphoterecin, amoxicilin, azathioprin, cefazolin, cloxacilin,*

dexamethason, diazepam, enoximon, erythromycin, famotidin, frusemid, hydrocortison, insulin, methohexiton, methylprednison, prednisolon, thiopenton, trimethoprim, vancomycin, intralipid.

RODAZOL *(CTD Long An)* - *Rodogyl*
RODILAR - *Dextromethorphan*

ROFECOXIB
BD: *Medocox (Medopharm)*
Toroxx (Ấn Độ)
Vioxx (MSD)
DT: Viên nén 12,5 và 25mg.
TD: Thuốc AINS mới, tác dụng như celecoxib.
CĐ: Giảm đau, dùng điều trị cấp và mạn tính các dấu hiệu và triệu chứng của viêm xương khớp, điều trị chứng đau bụng kinh nguyên phát.
LD: - Viêm xương khớp: Khởi đầu: 12,5 mg × 1 lần/ngày. Sau có thể tăng lên 25 mg/lần/ngày. Liều tối đa: 25 mg/ngày.
- Đau kinh nguyên phát: Liều đầu: 50 mg/lần/ngày. Các liều tiếp theo 25 - 50 mg/lần/ngày. Liều tối đa 50 mg/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Tránh dùng 3 tháng cuối thai kỳ.
LY: *Thận trọng, không dùng cho người bị suy thận tiến triển. Cần theo dõi chức năng thận ở người suy thận, suy tim mất bù hay xơ gan. Bù nước cho người bị mất nước nhiều trước khi dùng thuốc. Khi thử nghiệm men gan tăng gấp 3 lần trị số bình thường nên ngừng dùng thuốc. Thận trọng ở người có tiền sử phù nề, suy tim, thủng loét chảy máu đường tiêu hoá, người trên 65 tuổi, hen, mày đay, viêm mũi do dùng dẫn chất salicylat, 6 tháng đầu thai kỳ và người nuôi con bú.*
Phản ứng phụ: *Phù chi dưới, tăng HA, ợ nóng, khó tiêu, khó chịu ở thượng vị, buồn nôn, tiêu chảy, phản ứng quá mẫn, suy tim sung huyết...*
Tương tác thuốc: *Có thể xảy ra với các thuốc chuyển hoá do CYP_1A_2. Dùng với rifampicin, làm giảm khoảng 50% nồng độ thuốc này ở huyết tương. Làm giảm nhẹ tác dụng hạ huyết áp của các thuốc ức chế men chuyển khi dùng chung.*

ROGAM - *Piroxicam*

ROHTO ALGUARD *(Rohto Mentholatum VN)*
DT: 10 ml thuốc nhỏ mắt có: Tetrahydrozolin, diKali glycyrrhozinat, chlorpheniramin.

ROHTO ZI LYCEE *(Rohto Mentholatum VN)*
DT: Lọ 8 ml thuốc nhỏ mắt có: Tetrahydrozolin, cyanocobalamin, pyridoxin, Kali L-asparrtat.

ROHTO ZI PHI *(Rohto Mentholatum VN)*
DT: Lọ 12 ml thuốc nhỏ mắt có: Tetrahydrozolin, neostigmin, allantoin, pyridoxin, Kali L-aspartat.
CĐ: Dị ứng mắt, đau mắt đỏ, chống cương tụ ở mắt.

RONXEN 30 - *Rotundin*
ROSPYCIN - *Spiramycin*
ROXEPTIN - *Roxithromycin*
ROXITHROXYL - *Roxithromycin*
ROXITON - *Roxithromycin*

S

SALONCIP - *Tương tự Salonpas*
SALVITUSS - *Levodropropizin*
SAMJIN ARGININ - *Arginin*
SANAPHIN - *Ceftriaxon Na*
SANCASE - *Pancreatin + Mật bò*
SANCEP - *Cefotaxim*
SANLEIN - *Na hyaluronat*
SANNOFAR - *Dd vệ sinh phụ nữ*
SAPIRABAC - *Mefenamic acid*
SAPTANGA LEUCIN - *N-acetyl dl-leucin*

SAQUINAVIR *(bổ sung)*
Tương tác thuốc: *Cần tránh phối hợp với: các kháng histamin H_1 không an thần và cisaprid (với nguy cơ gây biến đổi điện tâm đồ và các xoắn đỉnh). Với barbiturric, rifabutin, phenytoin và rifampicin (làm giảm tác dụng điều trị của saquinavir).*
- Với indinavir và ritonavir (gây nguy cơ làm tăng độc tính các thuốc này).
- Cần lưu ý theo dõi khi dùng phối hợp với thuốc chống nấm dẫn chất imidazol (làm tăng độc tính của saquinavir), với các benzodiazepin, quinidin hoặc dẫn chất, diltiazem, nifedipin và các dihydropyridin, verapamil (tăng độc tính của các thuốc này).

SẮT GLUCONAT
BD: *Ameferro (Ameripharm - OPV)*
DT: Viên nén 320mg: Fe gluconat 220mg, tương đương 27mg sắt nguyên tố.
CĐ: Phòng và điều trị các tình trạng thiếu máu, thiếu sắt như: khẩu phần ăn thiếu sắt,

nhu cầu sắt tăng khi có thai và cho con bú, giảm hấp thụ sắt sau phẫu thuật cắt dạ dày, mất máu do giun móc, bệnh dạ dày - ruột, lúc kinh nguyệt, cho máu, sau phẫu thuật, bệnh hemoglobin niệu...

LD: Phòng: uống 1 viên/ngày trước hoặc sau bữa ăn.

Thiếu máu thiếu sắt: 2 viên × 2 lần/ngày. Thời gian dùng tuỳ theo tình trạng bệnh, có thể từ 3 - 4 tháng trở lên.

CCĐ: Tình trạng ứ sắt.

LY: - *Thận trọng dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi, có thai, nuôi con bú.*

- *Nên kết hợp dùng với vitamin C.*

Phản ứng phụ: *Buồn nôn, nóng rát dạ dày, táo bón hay tiêu chảy, phân có màu đen. Quá liều: đau bụng cấp, xuất huyết tiêu hoá.*

SCANTIHIS - *Astemizol*
SCANTONA - *Bi subsalicylat*
SCARBOXYMETHYLCYSTEIN - *Carbocystein*
SECZOL DS - *Secnidazol*
SEDALCARDIN - *Aminophylin*
SEDASMAL - *Theophylin (phối hợp)*
SEDOCARINA - *Sedocarena*
SEDOPHARM - *Pseudoephedrin + Dextromethorphan*
SEGIN-GINSENG - *Sâm + E + B_2*
SEIDON - *Stanazolol*
SEJONG SIMROK INJ - *Cefuroxim Na*

SELEGILIN *(bổ sung)*

LY: ***Tương tác thuốc:*** *Thuốc làm tăng tác dụng thuốc ức chế TKTW, rượu, cường giao cảm. Không dùng phối hợp với fluoxetin. Tăng tác dụng phụ nếu dùng với amantadin, thuốc kháng cholinergic.*

Không dùng nếu loét dạ dày - tá tràng, đang dùng thuốc chống trầm cảm. Không phối hợp selegilin với levodopa nếu bệnh nhân tăng trương lực cơ, ưu năng tuyến giáp, loét dạ dày - tá tràng, u tế bào ưa crôm, glôcôm góc đóng, u tiền liệt tuyến, nhịp tim nhanh, đau thắt ngực, bệnh tâm thần, sa sút trí tuệ, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Phản ứng phụ: *Rối loạn vận động, mệt mỏi, chóng mặt, nhức đầu, mất ngủ, giảm trương lực, phù niêm, buồn nôn, táo bón, khô miệng, vã mồ hôi.*

Hiếm gặp: lú lẫn, lo âu, khó đái, phát ban, khó thở. Một số ít tăng men gan, tăng trương lực, loạn nhịp tim, loét miệng nối.

SELSUN LOTION - *Selenium sulfid*
SENAPA - *Paracetamol*
SENERGY OD - *Loratadin*
SENIPA - *Paracetamol*
SEPADOL - *Paracetamol*
SEPOL - *Midik 55*
SEPAMOL - *Midik 55*
SEPETAZIN - *Serratiopeptidase*
SEPILE - *Eucalyptol + Menthol*
SEPTOCHAIN - *Chuỗi hạt chỉnh hình*
SERENATA - *Sertralin*
SERETIDE - *Salmeterol*
SEROBID - *Salmeterol*
SEROGA - *Tâm sen + Táo nhân*
SETALD - *Paracetamol*
SERORAN - *Sevofluran*
SERRATA - *Serrapeptase*
SEVONA - *Lạc tiên an thần*
SHINOXOL - *Ambroxol*
SHINTAXIM - *Cefotaxim*
SHUNFENGFUKANGAN - *Clotrimazol*
SHUNFENGKANGNING - *Terbinafin*
SILIGALON - *Silimarin*
SILIBON - *Silymarin*
SIMELOX - *Dimeticon (+ Al, Mg hydroxid)*
SIMLO - *Simvastatin*
SIMULECT - *Basiliximab*
SIMVACOR - *Simvastatin*
SIMVASTIN - *Simvastatin*
SIRO NATUSSAL - *Zecol*
SKILLER PASTILLEN - *Levodropropizin*

SKINHEAL ***(Shunfeng Pharm)***

DT: Tuýp 10g, mỗi g có: Triamcinolon acetonid 1mg, miconazol nitrat 10mg, neomycin sulfat 3000IU.

CĐ: Các bệnh da: eczema, viêm da tiếp xúc, viêm da tăng tiết bã nhờn, viêm da dị ứng, viêm da thần kinh, nấm thân, nấm bẹn, nấm tay - chân, viêm da do Candida, viêm da gây ngứa.

LD: Lấy lượng thuốc vừa đủ bôi lên thương tổn 2 -3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Không để thuốc rây vào mắt.*

- *Không dùng thuốc lâu dài.*

- *Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em.*

- *Có thể teo da, thay đổi sắc tố da, rậm lông.*

SOBAIN - *S. Carboxymethyl cystein*
SOBELIN - *Flunarizin*
SOLCLEAN - *Nước súc miệng*
SOLART - *Aceclofenac*
SOLGYNOPIC - *Cu sulfat*

SOS BURNS ***(Ampharco)***

DT: Tuýp 25g có: Sulfadiazin bạc 1%, chlorhexidin 0,2%.

CĐ: Điều trị và phòng nhiễm khuẩn ở bỏng độ 2, độ 3 và các vết loét, chấn thương.

LD: Bôi thuốc lên vết thương đã được làm sạch, độ dày của thuốc 1 - 2 mm. Bôi liên tục cho đến khi khỏi.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, có thai, người nuôi con bú, trẻ đẻ non hoặc trẻ dưới 2 tháng tuổi.
LY: - *Giảm bạch cầu thoáng qua.*
- *Hiếm mẩn, ngứa.*
- *Coi chừng nhiễm độc bạc (bôi diện rộng và lâu dài đặc biệt với người suy thận).*

SOTAHEXAL - *Sotalol HCl*
SOTOINE - *Phenytoin*
SPACMARIZIN - *Dipropylin*
SPARBACT - *Sparfloxacin*

SPARFLOXACIN *(bổ sung)*
LY: *Thận trọng với người suy thận, tiền sử co giật, động kinh, hạ K, Mg máu, dùng cùng với thuốc chống loạn nhịp, người già, bệnh tim (kéo dài QT). Cần tránh ánh nắng.*
Tương tác thuốc: *Với các thuốc kháng acid, digoxin, thuốc gây kéo dài QT (macrolid, terfenadin, astemizol, chống loạn nhịp Ia và III, bepridil, sotalol, chống trầm cảm 3 vòng, thuốc an thần, phenothiazin, AINS, dẫn xuất acid phenylacotic và acid propionic.*
Tác dụng phụ: *Có thể nhạy cảm ánh sáng, dị ứng da, buồn nôn, nôn, đau bụng, tiêu chảy. Hiếm nhức đầu, mất ngủ, co giật, run, ảo giác, tăng men gan.*

SPARTIN - *Sparfloxacin*
SPASFON LYOC - *Phloroglucinol*
SPASMEPHARIN - *Alverin*
SPASNOCI - *Alverin*
SPASVINA - *Alverin*
SPERSACET C - *Sulfacetamid + Chloramphenicol*
SPIRAMEZOL - *Spiramicin*
STAMARIL PASTEUR - *Vaccin ngừa sốt vàng*
STAREN - *Diclofenac*
STOCCEL - *Al phosphat gel*

STEBIGS ***(Young Poong Pharm)***
DT: Viên nang có: Glutathion 2,5mg, dried liver powd 32,4mg, cholin hydrogen tartrat 50mg, desoxycholic acid 12,5mg, thioctic acid 2,5mg, inositol 50mg, lecithin 316mg, L-cystein 5mg, L-arginin 2,5mg, L-glutamin 5mg, L-aspartic acid 5mg, L-ornithin HCl 3,2mg, L-methionin 50mg, amoni acetic acid 50mg, vitamin E 10IU, B_1 3,1mg, C 10mg, B_{12} 32,4mcg, B_2 2,5mg, PP 10mg, B_6 2,5mg.
CĐ: Bổ trợ điều trị bệnh gan.
LD: Uống 1 viên/lần x 2 - 3 lần/ngày. Có thể tăng hoặc giảm theo tuổi và tình trạng bệnh.
LY: *Có thể bị tiêu chảy, táo bón, nôn hoặc buồn nôn.*

STOMEX - *Omeprazol*
STOPONE - *Loperamid*
STUGARAL - *Cinnarizin*
STUGON - *Cinarizin*
SUBSYDE CR - *Diclofenac Na*
SUDO ACYCLOVIR - *Acyclovir*
SULFAGANIDIN - *Sulfaguanidin*
SULFAKIM - *Na sulfacetamid*
SULFANICOL - *Na sulfacetamid*
SULFARLEM CHOLIN - *Anethol trithion*
SULPARIN - *Sulfacetamid*
SULPIRIN - *Sulpirid*
SUPER ENERGY - *Vitamin + Khoáng*
SUPERKAN - *Ginkgo biloba*
SUPER MILK - *Thuốc lợi sữa*
SUPER MILK - *Tam thất*
SUTRIL - *Torasemid*
SUWELIN - *Cimetidin*
SUGALON - *Silycomp*
SWITAMIN - *Vitamin + Sâm + Khoáng*
SYMOXYL - *Amoxicilin*

SYSTABON ***(Merck)***
DT: Ống tiêm 2,5ml có: pramiverin HCl 1,125mg, metamizol 1250mg.
CĐ: Co thắt, đau quặn trong: tiêu hoá, đường mật, tiết niệu, phụ khoa, hậu phẫu.
LD: Người lớn cơn cấp: 1 - 2 ống tiêm bắp thịt hoặc tĩnh mạch rất chậm (tối thiểu 1 phút/1ml), tuỳ thuộc vào mức độ đau, không vượt quá 4 ống/ngày. Có thể bổ sung dd glucose 5% cho một đợt dịch truyền trong 8 giờ.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, u tiền liệt tuyến, loạn nhịp tim nhanh, hẹp cơ học dạ dày - ruột - phình đại tràng, đau sau phẫu thuật bụng (chỉ dùng phục hồi nhu động ruột), rối loạn chuyển hoá porphyrin gan cấp, suy giảm G6DP, dị ứng với pyrazolon.
LY: *Thận trọng với người không dung nạp thuốc giảm đau, tăng HA, thiếu hụt bạch cầu, mang thai và trẻ em.*
- *Có ảnh hưởng thị lực: người lái xe, vận hành máy.*
Tương tác thuốc: *không dùng với ametadin, quinidin, chống trầm cảm 3 vòng.*
Phản ứng phụ: *Có thể bị: khô miệng, giảm tiết mồ hôi, da tấy đỏ, rối loạn thị giác, tăng nhãn áp, mạch nhanh, rối loạn tiểu tiện, sốc, mất bạch cầu hạt, phát ban, quá mẫn thuốc (ngừng ngay dùng thuốc)*

T

TABAL - *Ketoralac*
TABONIC - *Đại hoàng (trị táo bón)*

TACALCITOL MONOHYDRAT
BD: *Apsor (Liphaderm)*
DT: Tuýp 15 và 60g - 1g có 4mcg.
CĐ: Chất tương tự vitamin D_3, điều trị bệnh vẩy nến từng mảng.
LD: Bôi 1 lần/ngày vào buổi tối.

TACROLIMUS
BD: *Prograf (Anh, Mỹ và nhiều nước khác)*
DT: Nang 1 và 5 mg; dd tiêm truyền tĩnh mạch 5 mg/ml.
TD: Là một macrolid dẫn xuất từ Streptomyces tsukubaensis có tác dụng mạnh làm mất miễn dịch, tương tự như ciclosporin.
CĐ: Dùng cho bệnh nhân sau ghép cơ quan để tránh loại bỏ mảnh ghép.
LD: Ghép gan: 100 - 200 µg/kg thể trọng, chia 2 lần/ngày. Ghép thận: 150 - 300 µg/kg thể trọng, chia 2 lần/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai, nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc; phối hợp với ciclosporin (làm tăng độc tính đến thận).
Tương tác thuốc: *Nên tránh phối hợp với các thuốc chống acid dịch vị uống và than hoạt (làm giảm nồng độ của thuốc); Kali và lợi tiểu làm giảm thải trừ Kali (nguy cơ tăng Kali huyết), với ritonavir, với các vaccin sống đã giảm độc lực.*

TADIZIN - *Acetyl leucin*
TADOMET - *Methyldopa*
TAGAXMIN - *Acetyl dl-leucin*
TAGERA FORTE - *Secnidazol*
TALMIN - *Bismuthat trikali dicitrato*
TASMAR - *Tolcapon*
TAZOCIN - *Piperacilin + Tazobactam*

TELMISARTAN
BD: *Micardis (Boehringer Ingelheim)*
DT: Viên nén 40 và 80mg.
TD: Ức chế angiotensin II với 2 ưu điểm:
- Kiểm soát đầy đủ và ổn định HA trong suốt 24 giờ.
- Ngăn ngừa nguy cơ tăng vọt HA lúc sáng sớm.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
LD: Thông thường, người lớn 40 mg/lần/ngày. Có thể tăng lên 80 mg/lần/ngày nếu cần. Có thể dùng kết hợp với lợi tiểu thiazid.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, có thai, nuôi con bú.
LY: *- Thận trọng người suy thận, tăng HA do hẹp động mạch thận, nếu suy gan nhẹ và vừa dùng liều tối đa 40 mg/ngày.*
- Thuốc có thể gây tiêu chảy (hiếm).
- Thuốc làm tăng tác dụng các thuốc hạ HA khác.
- Cần theo dõi nồng độ digoxin huyết tương nếu dùng phối hợp.

TENEURI K380 - *Analgin*
TENOLOL - *Atenolol*

TENORIC ***(Ipca)***
DT: Viên có: atenolol 100mg, chlorthalidon 25mg.
CĐ: Tăng huyết áp.
LD: Uống 1 viên/ngày. Nếu kết hợp với thuốc giãn mạch sẽ hiệu quả hơn. Người cao tuổi dùng 1/2 liều trên.
CCĐ: Nhịp chậm xoang, Blốc tim độ II, III, sốc tim, suy tim.
LY: *Không nên ngừng thuốc đột ngột với người thiếu máu cơ tim.*
- Thận trọng với người tiểu đường, tắc nghẽn hô hấp.
Tương tác thuốc: *Trừ clonidin, các thuốc trị tăng HA khác chuyển sang dùng ngay được Tenoric.*
Phản ứng phụ: *Có thể bị nhẹ: lạnh chi mỏi cơ, rối loạn giấc ngủ. Hãn hữu: buồn nôn, mẩn da, khô mắt, chóng mặt, giảm tiểu cầu và bạch cầu.*

TENOVATE ***(Glaxo Wellcome)***
DT: Kem tuýp 15g Tenovat / Tenovat G / Tenovat M có:

Clobetasol propionat:	0,05%	/0,05%	/0,05%
Chlorocresol:	0,1%	/0,1%	/0,1%
Gentamicin sulfat:		/0,1%	/
Miconazol nitrat:		/	/0,2%

CĐ: Các bệnh ngoài da: vảy nến (trừ mảng lan rộng), chàm liken phẳng, lupus ban đỏ hình đĩa.
- Tenovat M: chỉ định như trên, có hoặc nghi ngờ xảy ra nhiễm khuẩn và nấm thứ phát.
- Tenovat G: chỉ định như trên, có hoặc nghi ngờ xảy ra nhiễm khuẩn hoặc nấm Candida thứ phát.
LD: Bôi vào tổn thương 1 - 2 lần/ngày, không dùng quá 2 tuần.
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi, trứng cá đỏ, trứng cá thường, viêm quanh miệng, nhiễm khuẩn da tiên phát do vi khuẩn, nấm, virut, quá mẫn với thuốc.
LY: *- Tránh thuốc rây vào mắt, không dùng cho người có thai, lượng lớn, kéo dài.*
- Tenovat G: coi chừng nhiễm độc thính giác.

Phản ứng phụ: *Cảm giác nóng, kiến đốt, ban đỏ, rạn nứt da, viêm nang, tê ngón, teo da, giãn mao mạch, rậm lông, ban dạng trứng cá, khô da, giảm sắc tố, viêm quanh miệng, dị ứng, bong da, vân da, bệnh kê.*

BD tương tự: *Eumosone, Eumosone G, Eumosone M (Glaxo Wellcome).*

TERDOBON - *Acodin*
TERFA - *Terfenadin*
TERGOCID - *Teicoplanin*

TERKUMINE ***(Danapha)***
DT: Kem da có: terpineol 7g, dầu mù u 7g, tinh dầu nghệ 1g, Vit E 0,1g.
CĐ: Da bị bỏng nhẹ, sây sát, côn trùng đốt, ghẻ lở, nước ăn chân, chốc đầu.
LD: Bôi lên vùng tổn thương 2 - 3 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, bôi vào mắt.
LY: *Chỉ dùng ngoài da.*
BD tương tự: *Doromide (Domesco) có nghệ tươi, dầu mù u, lòng đỏ trứng, camphor và dầu mè - Trị bỏng.*

TERNAN K380 - *Febrectol*
TERPIDIN - *Terpin + Na benzoat*
TERPONA - *Terpina*
TERPIN ADIN - *Terpindexphan*
TESTERMON - *Testosteron*
TETANEA 1500 - *Vaccin phòng uốn ván*
TETANUS ANTITOXIN (SAT) - *Vaccin phòng uốn ván*
TEVETEN - *Eprosartan*
TEXIKA - *Miconazol*
TEZACEF - *Ceftezol*
THEGALEN - *Alimemazin*
THELARGEN - *Alimemazin*
THERATUSSIN - *Alimemazin*

THIAMAZOL *(bổ sung)*
LY: *Thận trọng nếu cần thiết phải dùng cho phụ nữ có thai liều dùng thật thấp, suy gan dùng liều thấp.*
- Không dùng thuốc cho người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm.
Tương tác thuốc: *Đáp ứng tăng với tuyến giáp thiếu iod, giảm khi thừa iod.*
Phản ứng phụ: *Có thể đỏ da, phát ban da, ngứa da. Hiếm bị: đau khớp, vàng da, viêm hạch bạch huyết, sưng tuyến nước bọt, giảm tiểu cầu, viêm mạch và dây thần kinh, lupus, sốt, rối loạn vị giác, mất bạch cầu hạt.*

THYMOMODULIN
BD: *Timocon (Kwang Myung Pharm)*
Vitro (Hàn Quốc)
DT: Viên nang 80mg.
CĐ: Trị liệu bổ sung trong các bệnh nhiễm khuẩn và virus: viêm gan, đường hô hấp, thiếu bạch cầu tiên phát, thứ phát, dự phòng thiếu bạch cầu do tuỷ xương, tăng sản kháng thể, kích thích hệ thống miễn dịch.
LD: Người lớn: 1 viên/lần × 1 - 2 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Có thể có phản ứng dị ứng.*

THYMOSIN ALPHA 1
BD: *Zadaxin (SciClone)*
DT: Lọ chứa bột pha tiêm 1,6mg.
CĐ: Điều trị viêm gan virus B mạn kèm bệnh gan còn bù và có bằng chứng sao chép virus viêm gan B (HBV).
LD: Dùng riêng hoặc phối hợp với interferon 1,6mg × 2 lần/tuần × 6 -12 tháng. Người dưới 40kg: 40 mcg/kg (tiêm SC).
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, bệnh nhân ghép cơ quan đang dùng thuốc ức chế miễn dịch.
LY: *- Không dùng với thuốc điều biến miễn dịch.*
- Theo dõi thường xuyên chức năng gan.

THYROSTATIC - *Propylthiouracil*
THYROZOL - *Thiamazol*
TICOLDEX - *Cortibion*

TIFFY ***(Thái Lan)***
DT: Viên và 5ml Sirô có:

Chlorpheniramin maleat	2/1mg
Paracetamol	500mg/120mg
Phenylpropanolamin HCl	15/5mg

CĐ: Cảm cúm, viêm mũi dị ứng, phụ trị nhiễm khuẩn khác đường hô hấp trên.
LD: Người lớn uống 1 - 2 viên hay 2 thìa canh/ngày.
Trẻ em 7 - 12 tuổi: 1/2 viên hay 1 thìa canh/ngày.
Trẻ 6 - 12 tháng: 1 thìa cà phê/lần × 3 - 4 lần/ngày.
CCĐ: Tăng HA, cường giáp, bệnh động mạch vành, dùng với IMAO, bệnh thận, suy gan.
LY: *Thận trọng với người bệnh tim, đái đường, glôcôm, phụ nữ có thai, u xơ tiền liệt tuyến.*
- Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm).
Tương tác thuốc: *Tăng tác dụng các thuốc ức chế TKTW, tăng tác dụng thuốc chống đông.*
Phản ứng phụ: *Buồn ngủ, ngây ngất, chóng mặt, khô miệng, co giật dạng động kinh, mẩn da.*

TIFFY RUB ***(Thái Lan)*** - *Sinsinpas*
TILLERFORT - *Contac*
TIMOCON - *Thymomodulin*

TIMOPLOL - *Timolol*
TINECOL GENTA - *Miconazol (+ Gentamicin)*
TINIDA 500 - *Tinidazol*
TIOFEN - *Na thiosulfat*
TIPHASIDOL - *Metamizol*
TIPHASON - *Gentrison*
TIPHATUS - *Tương tự Tiffy*
TIRAM - *Tiropramid HCl*

TIROPRAMID HCl

DT: Viên nén 100mg, ống tiêm 50mg/3ml.

CĐ: Đau do co thắt trong rối loạn tương lực cơ trơn hệ tiêu hoá, kích thích đại tràng, co thắt đường mật, viêm đường mật hoặc sau phẫu thuật đường mật. Niệu khoa: kích thích bàng quang, giảm các triệu chứng đau, đái dắt, đái buốt do viêm bàng quang, viêm tuyến tiền liệt, hỗ trợ trong giảm đau và co thắt trong soi sinh thiết và đặt Catheter. Phụ khoa: đau bụng kinh, đau vùng khung chậu, đau chuyển dạ, ngăn ngừa xảy thai do tăng trương lực hoặc rối loạn trương lực tử cung.

LD: Đau cấp tiêm 1 ống bắp thịt hoặc tĩnh mạch, có thể 1 ống nữa sau 1 giờ, nếu cần. Bán cấp hoặc duy trì: uống 1 viên/lần × 2 - 3 lần/ngày hoặc 1 ống tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt × 1 - 2 lần/ngày.

CCĐ: Đau, xơ cứng do nguyên nhân cơ học, to đại tràng bẩm sinh, suy tuần hoàn, quá mẫn với thuốc.

LY: *Thận trọng khi tiêm mạch (chậm đặc biệt HA thấp).*

- Đỏ da, mẩn ngứa (dị ứng) thì ngừng thuốc.

- Nếu có kích thích tiêu hoá nên tránh uống lúc đói, khoảng cách uống xa nhau.

- Có thể bị: buồn nôn, nôn, khô miệng, táo bón, phản ứng dị ứng.

TOLCAPONE

BD: *Tasmar (Anh, Mỹ, Thuỵ Sĩ)*

DT: Viên nén 100 và 200 mg.

TD: Là chất ức chế ở ngoại vi catechol-o-methyl-transferase (viết tắt là COMT), enzym này tham gia vào chuyển hoá của dopamin và levodopa.

CĐ: Điều trị bệnh Parkinson ở những bệnh nhân chưa ổn định với levodopa.

LD: Ngày 3 lần × 100mg (tối đa 3 lần × 200 mg).

CCĐ: Tổn thương chức năng gan hoặc tăng cao trị số enzym gan.

Thận trọng với người bị suy thận nặng.

Tác dụng phụ: *Thường gặp tiêu chảy, buồn nôn, kém ăn, rối loạn giấc ngủ, làm cho nước tiểu có màu vàng sẫm.*

Lưu ý: *ở Châu Âu, thuốc này đã bị rút khỏi thị trường từ tháng 11 năm 1998.*

TOMAX - *Clotrimazol*
TOPAMAX - *Topiramat*
TOPCEP - *Cefixim*

TOPIRAMAT

BD: *Topamax (Janssen)*

DT: Viên nén 25mg, 50mg.

CĐ: Cơn động kinh khởi phát cục bộ hoặc có những cơn động kinh toàn thể có co cứng, giật rung. Điều trị hỗ trợ động kinh kèm hội chứng Lennox Gestaut.

LD: Điều trị hỗ trợ, người lớn 25 - 50mg mỗi đêm × 1 tuần, sau đó hàng tuần hoặc cách 2 tuần tăng liều lên 25 - 50 mg/ngày, chia 2 lần uống. Liều thông thường 200 - 400 mg/ngày. Trẻ em dưới 2 tuổi: 5 - 9 mg/kg/ngày, chia 2 lần.

Điều trị đơn độc, người lớn, khởi đầu 25mg mỗi đêm × 1 tuần, sau đó 1 - 2 tuần tăng liều lên 25 - 50 mg/ngày, chia 2 lần uống, liều tối đa 500 mg/ngày. Trẻ em dưới 2 tuổi 1 - 3 mg/kg/đêm × 1 tuần, sau 1 - 2 tuần tăng ở giới hạn 1 - 3 mg/kg/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Thận trọng với người sỏi thận, suy gan, có thai, nuôi con bú, vận hành máy. Giảm liều từng nấc.*

Tương tác thuốc: *Tránh dùng phối hợp với phenytoin, carbamazepin, digoxin, thuốc ngừa thai uống.*

Phản ứng phụ: *Buồn ngủ, chóng mặt, lo âu, mất điều hoà, chán ăn, mệt mỏi, loạn vận ngôn, lú lẫn, dị cảm, song thị. Hiếm bị: kích động, quên, trầm cảm, tinh thần không ổn định, buồn nôn, run giật nhãn cầu, khó nói, rối loạn vị giác và thị lực, giảm cân, giảm bạch cầu, sỏi niệu.*

TOPREVIN - *Topsidin (Oxomemazin)*
TOPTUSSAN - *Toplexil*
TORADIUR - *Torasemid*

TORASEMID

TK: *Torasemide, Torsemide*

BD: *Demadex (Canada)*
Dilutol
Diuremid (Italia)
Isodur (Tây Ban Nha)
Toradiur (Italia)
Torem (Đức)
Torrem (Bỉ)
Sutril (Tây Ban Nha)
Unat (Đức)

DT: Viên nén 2,5; 5 và 10mg.

TD: Lợi niệu (dẫn chất sulfonyl ure) tương tự như furosemid.

CĐ: Như forusemid.

LD: Ngày 1 lần 5mg, có thể tăng tới 20 mg/ngày. Trị tăng huyết áp: ngày 2,5 - 5mg.

LY: *Như furosemid.*

BQ: ***Thuốc độc Bảng B***

TOROXX - *Rofecoxib*
TORREM - *Torasemid*
TORSEMID - *Torasemid*
TOUXIRUP - *Dextromethorphan + Chlorpheniramin*
T.P. - *9 Vitamins*

TRAGUTAN ***(XNDP 3/2)***
DT: Viên nang mềm: Eucalyptol 100mg, tinh dầu gừng 0,5mg, tinh dầu tần 0,18mg, menthol 0,5mg.
CĐ: Sát khuẩn đường hô hấp, trị ho khan, ho do cảm cúm.
LD: Người lớn uống 2 viên/lần x 3 lần/ngày. Trẻ em trên 2 tuổi: 1/2 liều người lớn.

TRANGALA - *Cortibion*
TRANODYN - *Paracetamol*
TRANSPULMIN - *Pipazepat*
TRAZOPAT - *Diatrizoic acid*
TREXIDIN - *Terfenadin*
TRIAMDENK - *Triamcinolon*
TRIAMCIN - *Decolgen*
TRIBF - *Trivita B*
TRIBELUS - *Bạch tật lê*

TRIFAMOX INJ ***(Lab Bago)***
DT: Bột pha tiêm lọ 750mg: amoxicilin Na 500mg, sulbactam Na 250mg.
- Lọ 1500mg: amoxicilin 1000mg, sulbactam Na 500mg.
- Viên 500mg: amoxicilin 250mg, pivoxyl sulbactam 250mg.
- Viên 1000mg: amoxicilin 500mg, pivoxyl sulbactam 500mg.
- 5ml hỗn dịch: amoxicilin 250mg, pivoxyl sulbactam 250mg.
CĐ: Nhiễm khuẩn hô hấp trên và dưới, mô mềm, sinh dục, sản phụ khoa, đường niệu, nha khoa. Nhiễm khuẩn huyết, phúc mạc, ổ bụng, viêm xương tuỷ, màng não, sốt thương hàn, phó thương hàn, viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn. Dự phòng viêm nội tâm mạc.
LD: Tiêm bắp thịt sâu, tĩnh mạch hay truyền tĩnh mạch, người lớn và trẻ trên 12 tuổi: 1500 mg/8 giờ. Trẻ em 60 - 70 mg/kg/ngày, chia 2-3 lần.
- Viên, người lớn và trẻ trên 12 tuổi: 500 - 1000 mg/8 giờ. Hỗn dịch uống 50 - 100 mg/kg/ngày. Sơ sinh và trẻ em dưới 2 tuổi: 5ml hỗn dịch 250. Trẻ 2 - 6 tuổi 10ml hỗn dịch 250 hoặc 5ml loại 500.
CCĐ: Dị ứng với nhóm penicilin, cephalosporin.
LY: *Thận trọng với người cơ địa dị ứng, viêm ruột kết, viêm ruột vùng, tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn, loạn tạo máu, có thai, nuôi con bú.*
- Tăng tác dụng của methotrexat.
- Có thể bị rối loạn tiêu hoá, mày đay, phù Quincke, nổi mẩn, viêm thận kẽ, rối loạn huyết học, nhiễm Candida, hội chứng Stevens - Johnson, hồng ban đa dạng, viêm ruột giả mạc. Hiếm sốc phản vệ.
Xem thêm: **KHÁNG SINH.**

TRIKAXON - *Ceftriaxon Na*
TRIMA - *Trimebutin maleat*
TRIMETAZOL - *Co-Trimoxazol*
TRIMXAZON - *Co-Trimoxazol*
TRISOLIV - *Tricholin andrographolid*
TRITANRIC HB - *Vaccin phòng uốn ván, ho gà bạch hầu, viêm gan B*
TRIVACOCIN - *Decolgen*
TRIVIN - *Ribavicin*
TRIVIR - *Ribavicin*
TRIZELE - *Metronidazol*
TRYMOGAST - *Bismuth trioxyd*
TUSOFREN - *Levodropropizin*
TUSPI - *Decolgen*
TUSSE - *Levodropropizin*
TUSSINLEN - *Alimemazin*
TUXO - *Dextromethorphan*
TUXSINAL - *Alimemazin*
TV PAFEN F - *Ibuprofen (phối hợp)*
TYFLU - *Decolgen*
TYNIZOL - *Clotrimazol*
TYROTAB - *Tyropast*

U

UPHATIN - *Na picosulfat*
ULCEGAST - *Antigast*
ULTRAMIN - *Amiplex*
UMICORT 100 - *Hydrocortison Na succinat*
UNAT - *Torasemid*
UNIDOX 100 - *Doxicyclin*
UNICHEW - *Maalox*
UNIFERON - *Sắt sulfat (+ Acid folic)*
UNJEX - *Coriolus versicolor*
UPHABIO - *Lactobacillus*
UPHATRIM 480 - *Co-Trimoxazol*
URIFLOX - *Norfloxacin*
URIN - *Flavoxat*
UZOLIN 1000 - *Cefazolin Na*

V

VACO ALLER F - *Aleran*
VACOASPARAN pH - *Aspirin*

VACO B NEURIN - *Trivit B*
VACOSERGEN - *Serrapeptidase*
VACOSINA - *Paracetamol (+ Aspirin, Cafein)*
VACOSULFA B - *Na sulfacetamid*
VACOTRIM - *Co-Trimoxazol*
VACOVERIN - *Alverin*
VADIRAC - *Mefenamic acid*
VADOL - *Paracetamol*
VADOLCIN - *Decolsin*
VADOL F - *Calmezin*

VALPROIC ACID *(bổ sung)*
LY: *Thận trọng tiền sử bệnh gan, tuỵ, rối loạn chức năng gan, tuỵ. Tổn thương tuỷ xương, tăng xuất huyết, rối loạn chức năng thận, khiếm khuyết enzym bẩm sinh, động kinh nghiêm trọng, trẻ em chậm phát triển tâm thần, tổn thương thực thể, trẻ em dưới 2 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
- Theo dõi chức năng gan, tuỵ, đông máu khi điều trị.
Tương tác thuốc: *Với phenytoin, phenobarbital, diazepam, ethosuximid, primidon, carbamazepin, felbamat, lamotrigin, thuốc gây trầm cảm, hướng thần, rượu, thuốc chống đông, salicylates - không dùng cùng lúc.*
Phản ứng phụ: *Hiếm gặp: buồn nôn, nôn, chán ăn, thèm ăn, tăng cân, tiêu chảy, táo bón. Rất hiếm: an thần, chóng mặt, nhức đầu, u sầu, gây gổ, cử động bất thường, tăng hoạt động, co cứng cơ, rối loạn điều hoà cơ, run rẩy, loạn tư thế, loạn vận ngôn, rung giật nhãn cầu, song thị.*

VATZATEL - *Trimetazidin*
VAXEM HIB - *Vaccin phòng H.enfluenzae*
V. COLDIN - *Xylometazolin*
VEBUTIN - *Trimebutin*
VENROZIN - *Aspirin*

VERGETURIN ***(Bailleul)***
DT: Kem tuýp 125ml có: nước, acid stearic, glycerin, petrolatum album, butylen glycol, paraffin, TEA, wheat germ oil, lecithin, lanolin, codliver oil, retinyl palmitat, imidazolidinyl urea, tinh dầu Lavander, cholesterol, methyl paraben, aetheroleum rosemarini, EDTA, propyl paraben, Vit C, beta caroten.
CĐ: Phòng và trị vết rạn da.
LD: Xoa một lượng vừa đủ lên vùng da tổn thương sau khi đã làm sạch và khô 2 lần/ngày. Phòng ngừa, xoa 1 lần/ngày. Có thai xoa 1 lần/ngày.
LY: *Không dùng thuốc 4 tháng đầu thai kỳ.*

VEXOL - *Rimexolon*

VIAMINATI ***(Shunfeng Pharm)***
DT: Kem tuýp 10g; 1g có: viaminati 3mg, vitamin E 5mg.
CĐ: Hạn chế bài tiết bã nhờn: viêm nang bã, viêm nang lông, bệnh trứng cá.
LD: Xoa lên vùng da tổn thương 3 - 4 lần/ngày.

VIARTRIL S - *Glucosamin sulfat*
VICOLDEM - *Dexamethason*
VIDALOCIN - *Amoxycilin*
VIDIREX - *Diiodohydroquinolin*
VIETRA - *Vitamin E*
VIFAREN - *Diclofenac*
VIFTICOL - *Sát khuẩn mắt*

VIGABATRIN
DT: Viên nén hoặc gói thuốc cốm 500mg.
TD: Chống động kinh, do ức chế GABA-transaminase, enzym tham gia quá trình hoá giáng GABA.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

VILOGASTRIN - *Thuốc dạ dày*
VINA H_3 - *Procain HCl*
VINCATON - *Vinpocetin*
VINGASTRO - *Cimetidin*
VINGEN - *Decolgen*
VINPARA - *Paracetamol*
VINPHACETAM - *Piracetam*
VINPHAZIN - *Rodogyl*
VINPOSALIC - *Betamethason + Salicylic acid*
VINTOSO - *Actisô + Nhân trần*
VIOXX - *Rofecoxib*
VIRACEPT - *Nelfinavir*
VIRALEN - *Alimemazin*
VIRAMUN - *Niverapin*
VIRIZOL - *Ribavirin*
VIRLESS - *Acyclovir*

VISINE ***(Pfizer)***
DT: Thuốc nhỏ mắt 0,05% tetrahydrozolin HCl.
CĐ: Làm giảm triệu chứng rát bỏng, ngứa, mỏi, đỏ mắt do khói, bụi, nắng, gió, nước, do đọc sách, viết sách, làm việc lâu với máy vi tính, kính soi...
LD: Nhỏ mắt: 1 - 2 giọt/lần × 3 - 4 lần/ngày.
CCĐ: Glôcôm góc hẹp.
LY: *- Không dùng nếu đang mang kính áp tròng (contact lens).*
- Thận trọng với người tăng HA, bệnh tim.
- Nếu có hiện tượng đau mắt, ảnh hưởng thị lực và triệu chứng khác, không thấy cải thiện hơn cần ngừng thuốc.
- Không dùng cùng lúc với IMAO, thuốc ức chế thần kinh giao cảm.

VITACALCIN - *Ca carbonat*

VITAMIN A FAURE ***(Ciba)***
DT: Thuốc nhỏ mắt 10ml. Cứ 100ml: retinol 150000 IU, benzalkonium chlorid 0,05g.
CĐ: Các trường hợp tổn thương giác mạc: viêm kết mạc, viêm giác - kết mạc rìa trên, chăm sóc hậu phẫu ghép giác mạc, vết thương, vết bỏng giác mạc, khô mắt.
- Khô mắt trầm trọng.
- Làm lành sẹo giác mạc.
LD: Nhỏ 1 - 2 giọt x 3 - 6 lần/ngày.

VITORALS - *8 Vitamins*
VITRO - *Thymomodulin*
VIZIN - *Ribavirin*
VOLDERFEN - *Diclofenac*
VOLTIMINAX - *Diclofenac*
VOMINA - *Dimenhydrinat*
VOREN PLUS - *Diclofenac*
VOSFAREL - *Trimetazidin diHCl*

W

WINDERM - *Crotamiton*
WIN-F - *Decolgen*

X

XELODA - *Capecitabin*
XENICAL - *Orlistat*
XICOBEL - *Diphenhydramin*

Y

YCEHAN BEECOM HEXA - B_1, B_6, B_2, *PP, Dexpanthenol, Biotin*

Z

ZADAXIN - *Thymosin alfa 1*

ZAFIRLUKAST
BD: *Accolate (Zeneca - Anh)*
DT: Viên nén bao 20mg.
TD: Là dẫn chất methylindol-carbamat có tác dụng đối kháng chọn lọc với thụ thể leucotrien D_4 (sự kích thích các thụ thể này do các Leucotrien ở máu tuần hoàn gây ra cơn hen).
Tác dụng nói trên làm mất đáp ứng gây co thắt phế quản khi hít phải các tác nhân kích ứng hoặc kháng nguyên gây dị ứng. Do đó thuốc không có tác dụng gây giãn phế quản và không thích hợp để điều trị cơn hen cấp.
CĐ: Chứng hen mạn tính.
LD: Ngày 2 lần x 20mg, uống ít nhất 2 giờ sau bữa ăn hoặc 1 giờ trước khi ăn.
CCĐ: Tổn thương vừa hoặc nặng chức năng thận, gan hoặc xơ gan.
Tác dụng phụ: *Thường dung nạp tốt, đôi khi: nhức đầu, rối loạn tiêu hoá.*

ZANICIDOL - *Pacadol*
ZINCOL - *Naphazolin*
ZINRYTEE - *Cetirizin*
ZIROCIN - *Azithromycin*
ZITROMAX - *Azithromycin*
ZOCOR - *Simvastatin*
ZOLCER - *Omeprazol*

ZOLID ***(Brown và Burk)***
DT: Viên nén có: nimesulid 100mg và chlorzoxazon 250mg.
CĐ: Đau cấp về cơ - xương; co thắt cơ sau chấn thương, viêm đa khớp, viêm đường hô hấp trên.
LD: Người lớn uống ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, uống sau bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc, có thai, người đang nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, bệnh gan nặng.
LY: *Thận trọng với người loét dạ dày, chảy máu dạ dày.*

ZOLSTAN - *Fluconazol*
ZONFA - *Zolpidem*
ZOVANTA 40 - *Pantoprazol*
ZYCEL - *Celecoxib*
ZYMICIN - *Azithromycin*
ZYPREXA - *Olanzapin*

BỔ SUNG DANH MỤC THUỐC ĐỘC A, B VÀ GIẢM ĐỘC

(Theo Quyết định số 2032/1999/QĐ-BYT, ngày 09/07/1999 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I - THUỐC ĐỘC BẢNG A

1. ANASTROZOL
2. BUSERELIN
3. CAPECITABIN
4. DOXIFLURIDIN
5. FLUTAMID
6. FOSFESTEROL
7. IFOSFAMID
8. INDINAVIR
9. IRINOTECAN
10. MERCAPTOPURIN
11. NEVIRAPIN
12. RITONAVIR
13. RITUXIMAB
14. SAQUINAVIR
15. TEGAFUR

II - THUỐC ĐỘC BẢNG B

1. ACID CLODRONIC VÀ MUỐI
2. ACID VALPROIC VÀ MUỐI
3. ACID TRANEXAMIC
4. AMIFOSTIN
5. AMINOPHYLLIN
6. ATORVASTATIN
7. AZAPENTACEN
8. AZAPROPAZON
9. BAMBUTEROL
10. BASILIXIMAB
11. BENZYL THIOURACIL
12. BRIMONIDIN
13. CAPTODIAM
14. CARBIMAZOL
15. CELECOXIB
16. CHLORPHENESIN CARBAMAT
17. CHLORPHENOXAMIN
18. CHLORPROPAMID
19. CIPROFIBRAT
20. CLOPIDOGREL
21. CYCLOFENIL
22. DALAPRIL
23. DEXMEDETODIMIN
24. DICLOFENAC
25. DIFEMERIN
26. DIHYDRALAZIN
27. DROTAVERIN
28. EBASTIN
29. ENTACAPON
30. ETHAMSYLAT
31. ETHIONAMID
32. FAMCICLOVIR
33. FENOTEROL
34. FENTICONAZOL
35. FILGASTIM
36. GESTRINON
37. GLIBENCLAMID
38. GLIQUIDON
39. GLUCOSAMIN
40. HYDROCHLOROTHIAZID
41. IDROCILAMID
42. IMIDAPRIL
43. ISOCONAZOL
44. ISOPRENALIN
45. ISOSORBID MONONITRAT
46. ISOSORBID DINITRAT
47. ITRACONAZOL
48. LABETALOL
49. LEUCOVORIN
50. LEVOBUNOLOL
51. LEVODOPA
52. LEVONORGESTREL
53. LORATADIN
54. LOSARTAN
55. MANIDIPIN
56. MEFLOQUIN
57. MENOTROPIN
58. MEQUITAZIN
59. METHYL-THIOURACIL
60. MIRTAZAPIN
61. NABUMETON
62. NANDROLON
63. NICORANDIL
64. OLANZAPIN
65. OMEPRAZOL
66. PANTOPRAZOL
67. POLIDOCANOL
68. PRALIDOXIM
69. PRAVASTATIN
70. PROTAMIN
71. PROTIONAMID
72. RABEPRAZOL

73. ROCURONIUM BROMID
74. SALMETEROL
75. SULINDAC
76. TELMISARTAN
77. THYMOMODULIN
78. TICLOPIDIN
79. TINIDAZOL
80. TIRATRICOL
81. TOPIRAMAT
82. TROFLURIDIN
83. UROFOLLITROPHIN

III - THUỐC GIẢM ĐỘC

SỐ THỨ TỰ	TÊN HOẠT CHẤT	DẠNG BÀO CHẾ	NỒNG ĐỘ % TỐI ĐA CỦA DẠNG THUỐC CHƯA CHIA LIỀU	HÀM LƯỢNG TỐI ĐA CỦA DẠNG THUỐC ĐÃ CHIA LIỀU
1	ACARBOSE	*Viên*		*100mg*
2	ACID TRANEXAMIC	*Viên*		*250mg*
3	ACYCLOVIR	*Thuốc mắt*	*3*	
4	AMINOPHYLLIN	*Viên*		*200mg*
5	ATORVASTATIN	*Viên*		*20mg*
6	AZAPROPAZON	*Viên*		*600mg*
7	BAMBUTEROL	*Viên*		*10mg*
8	BECLOMETHASON	*Khí dung phân liều* *Dung dịch*		*0,25mg/lần phun* *0,1mg/viên/lần hít*
9	BUDESONID	*Hỗn dịch khí dung*	*0,025*	
10	CAPTODIAM	*Viên*		*50mg*
11	CHLORPHENOXAMIN	*Viên* *Siro*	*0,35*	*20mg*
12	CHLORPROPAMID	*Viên*		*100mg*
13	CYPROTERON	*Viên*		*2mg*
14	DICLOFENAC	*Viên* *Thuốc đặt*		*100mg* *100mg*
15	DIHYDRALAZIN	*Viên*		*25mg*
16	DROTAVERIN	*Viên*		*40mg*
17	EBASTIN	*Viên*		*10mg*
18	ESTRIOL	*Viên*		*1mg*
19	ETHIONAMID	*Viên* *Đạn*		*250mg* *500mg*
20	FLUTICASON	*Khí dung phân liều* *Dung dịch khí dung*	*0,1*	*0,25mg/lần phun*
21	GLUBENCLAMID	*Viên*		*3,5mg*
22	GLICAZID	*Viên*		*80mg*
23	GLUCOSAMIN	*Viên* *Cốm pha dung dịch*		*250mg* *1500mg*
24	HYDROCHLOROTHIAZID	*Viên*		*25mg*
25	ISOSORBID DINITRAT	*Viên* *Viên ngậm* *Khí dung phân liều*		*20mg* *5mg* *1,25mg/lần phun*
26	ISOSORBID 5 MONONITRAT	*Viên* *Viên tan chậm*		*20mg* *60mg*
27	LAMIVUDIN	*Viên* *Dung dịch uống*	*1*	*100mg*
28	LEVONORGESTREL	*Viên*		*0,03mg*

29	LIDOCAIN	*Khí dung phân liều* *Dung dịch nhỏ lỏng* *Gel bôi niêm mạc*	*10* *2* *2*	
30	LORATADIN	*Viên*		*10mg*
31	METOPROLOL	*Viên*		*50mg*
32	NABUMETON	*Viên*		*500mg*
33	NIFEDIPIN	*Viên tan chậm*		*30mg*
34	OMEPRAZOL	*Viên*		*20mg*
35	PANTOPRAZOL	*Viên*		*40mg*
36	PERINDROPIL	*Viên*		*4mg*
37	SALBUTAMOL	*Dung dịch khí dung*	*0,2*	
38	SPARTEIN	*Tiêm* *Viên*	*10*	 *100mg*
39	SULINDAC	*Viên* *Viên đặt*		*200mg* *200mg*
40	TESTOSTERON (UNDECANOAT)	*Viên*		*40mg*
41	TETRACAIN	*Viên ngậm*		*0,1mg*
42	TERBUTALIN	*Dung dịch khí dung*	*0,25*	
43	TIBOLON	*Viên*		*2,5mg*
44	TINIDAZOL	*Viên*		*500mg*

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

THUỐC BIỆT DƯỢC
VÀ CÁCH SỬ DỤNG

Chịu trách nhiệm xuất bản
DS. HOÀNG TRỌNG QUANG

Biên tập
DS. VŨ NGỌC THÚY
DS. PHẠM THIỆP

Trình bày
BÙI VĂN SÁNG

In 700 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Liksin số 701 Kinh Dương Vương, Q.6, TP. Hồ Chí Minh * ĐT : 751 2562. Mã số in : SC 0102, số in 445 / 02. Giấy phép xuất bản số 290-96/XB-QLXB Cục xuất bản cấp ngày 28 tháng 01 năm 2002. In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2002.

DS. PHẠM THIỆP
DS. VŨ NGỌC THÚY

Thuốc biệt dược & cách sử dụng



Giá: 170.000đ